HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

4

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2005

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

4

T - Z

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2005

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

4

Bộ **Từ điển bách khoa Việt Nam** gồm 4 tập, là công trình văn hoá khoa học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** tổ chức thực hiện biên soạn và xuất bản.

Tập I	**xuất bản năm 1995**
	tái bản lần thứ nhất năm 2005
Tập II	**xuất bản năm 2002**
Tập III	**xuất bản năm 2003**
Tập IV	**xuất bản năm 2005**

Xuất bản và phát hành: Nhà xuất bản Từ điển bách khoa.
109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 04. 7.339.361
Fax: 04. 8.438.951

© Bản quyền tác giả thuộc **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** và **Ban Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**, đăng kí tại Cục Bản quyền Tác giả năm 2005.

Các hình thức in lại và sao chép phải được sự đồng ý bằng văn bản của **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM
109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: *04. 8.438.952 - Fax (04) 7.337.360*
Email: hoidongtudien@fpt.vn

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

4

T - Z

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng ***nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người,*** sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hoá, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TƯ ngày 20.4.1981). Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998/QĐ-TTg) thay cho Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam thành lập theo Quyết định số 163ᵃ/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là **bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cỡ trung bình, có tính chất thông dụng,** dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có **mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới,** chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" là *khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc*. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc **40** chuyên ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới **một vạn mục từ.**

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1, tập 2 và tập 3 đã được xuất bản vào những năm 1995, 2002 và 2003, tuy còn những thiếu sót cần được bổ sung, đính chính trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đông đảo bạn đọc.

Sau gần hai năm kể từ khi xuất bản tập 3. Ban Biên soạn và Nhà xuất bản Từ điển bách khoa dưới sự chỉ đạo của Hội đồng đã có nhiều cố gắng để hoàn thành biên soạn và xuất bản tập 4, tập cuối cùng của bộ Từ điển bách khoa Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời, một số khác vì sức khoẻ, vì thuyên chuyển công tác không có điều kiện tiếp tục tham gia, một số trường hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Trân trọng và biết ơn kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, chúng tôi giữ nguyên danh sách thành viên Hội đồng, Ban Biên soạn, trường hợp thay đổi chúng tôi ghi rõ thời gian tham gia của từng người.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ Chính trị, với công lao đặt nền móng đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ, sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, các tổ chức và các nhà khoa học hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban Biên soạn "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc, Nhà xuất bản Laruxơ (Larousse, Pháp) và bạn bè quốc tế.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" có vinh dự là đứa con đầu lòng của nền bách khoa thư hiện đại Việt Nam, nhưng cũng vì là công trình đầu tiên trên lĩnh vực này nên công việc biên soạn gặp không ít khó khăn về mặt khách quan và chủ quan. Đây là bộ từ điển bách khoa của nhiều chuyên ngành biên soạn khi các chuyên ngành hầu như chưa có từ điển hay bách khoa thư chuyên ngành. Các thuật ngữ khoa học do các chuyên ngành sử dụng cũng chưa có sự thống nhất và chuẩn hoá mang tính quốc gia. Ban biên soạn và các nhà khoa học tham gia với nhiệt tình và trách nhiệm cao, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm về tổ chức và biên soạn bách khoa thư hiện đại, một nền khoa học mới hình thành ở Việt Nam. Về mặt tổ chức và chỉ đạo, Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, chủ yếu là Ban Thường trực Hội đồng và Ban Biên soạn cũng có những thiếu sót và hạn chế.

Do những khó khăn và hạn chế trên, "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" không tránh khỏi những sai sót. Ban Biên soạn rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của bạn đọc để khắc phục và nâng cao dần chất lượng trong những lần tái bản.

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2005

Ban Biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*"

Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn
Từ điển bách khoa Việt Nam

BẢNG CHỈ DẪN

I. CÁCH TRA CỨU TỪ ĐIỂN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu ***sắp xếp theo trật tự thuận*** các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo thứ tự bảng chữ cái, vần và thanh tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên đầu mục từ. Ví dụ: TÀI NGUYÊN, TÀI NGUYÊN BIỂN, UỶ NHIỆM, UỶ NHIỆM CHI...; Ý THỨC, Ý THỨC CÁ NHÂN, Ý THỨC PHÁP LUẬT, vv.

2. Các đầu mục từ về công thức, định lí, định luật, phương trình... thuộc khoa học tự nhiên gắn với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đảo tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: TAYLO B. nhà toán học, TAYLO (CHUỖI), TAYLO (CÔNG THỨC)...; VAN ĐÊ VAN I. D. nhà vật lí học, VAN ĐÊ VAN (BÁN KÍNH), VAN ĐÊ VAN (PHƯƠNG TRÌNH).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vũng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia... tra cứu phần tên gọi, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung, ví dụ: TIÊN YÊN sông, TIÊN YÊN huyện, TRUNG QUỐC quốc gia, XAMOA quần đảo, vv.; trừ một số trường hợp đặc biệt khi từ chỉ loại hình là một thành phần gắn liền với tên gọi thì địa danh đó được viết theo kiểu trật tự đảo, ví dụ: PANAMA (KÊNH ĐÀO), PARI (BỒN ĐỊA), SÀI GÒN (SÔNG), vv.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chỉnh thể thì tra cứu theo loại hình địa danh. Ví dụ: BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, vv.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ lâm thời giữ vai trò đó như *cây, con, cái, sự, cuộc*... thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (*cái*) BẪY, (*cuộc*) CHIẾN TRANH, (*cây*) CHUỐI, (*con*) GÀ, vv.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ:

A.	=	Anh	I.	=	Italia
BĐN.	=	Bồ Đào Nha	L.	=	Latinh
Đ.	=	Đức	N.	=	Nga
H.	=	Hán	Ph.	=	Pháp
HL.	=	Hi Lạp	TBN.	=	Tây Ban Nha

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

chính trị	chính trị học	*ngôn ngữ*	ngôn ngữ học
cơ	cơ học	*nhạc*	âm nhạc
dân tộc	dân tộc học	*nông*	nông nghiệp
địa chất	địa chất học	*sinh*	sinh học
địa lí	địa lí học	*sử*	sử học
giáo dục	giáo dục học	*tin*	tin học
hoá	hoá học	*toán*	toán học
khảo cổ	khảo cổ học	*triết*	triết học
lí	vật lí học	*văn*	văn học
luật	luật học	*y*	y học

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mĩ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, xã hội học*...

3. Viết tắt trong một số trường hợp khác

cg.	=	còn gọi, cũng gọi;
vd.	=	ví dụ;
vv.	=	vân vân;
sCn.	=	sau Công nguyên;
tCn.	=	trước Công nguyên;
tk.	=	tên khác;
x., X.	=	xem, Xem;
xt., Xt.	=	xem thêm, Xem thêm.

4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ.

Ví dụ:	CHỦ NGHĨA DUY VẬT	=	CNDV;
	LIÊN HỢP QUỐC	=	LHQ.

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ.

Ví dụ:	LÊNIN V. I.	-	không viết L.;
	NGUYỄN TRÃI	-	không viết NT.

III. CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo "Thể lệ biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung, chỉnh lí (Do Ban Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam ban hành).

1. Chính tả

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z, W để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, W, X, Y (Z).

1.2. Trật tự các thanh: không dấu, huyền (\), hỏi (?), ngã (~), sắc (/), nặng (.). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (ví dụ: hoá, quả, hoạ hoằn, tuấn, thuở, toán, thuý, thuỷ).

1.3. Dùng *i* thay *y* ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình; ví dụ: biệt li, hi vọng, ý nghĩa. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống; ví dụ: Lý Thường Kiệt, Lý Nhân, Lý Bí, Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm đã "riêng hoá" (trường hợp danh từ riêng chỉ có một âm tiết, hoặc là tên người). Ví dụ: Nguyễn Du, Tú Xương, Hà Nội, Hồ Tây, Sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

1.5. Tên chức vụ, học vị nói chung không viết hoa, trừ một số trường hợp đặc biệt (Trạng nguyên, Đình nguyên, Bảng nhãn, vv.).

2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng ***các âm, vần, âm tiết và chữ Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn.*** Ví dụ: Oasinhtơn (Washington), Pari (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh (như tiếng Arập, Nhật Bản, Ấn Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

2.3. Đối với tiếng Nga, bỏ qua trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: LÔMÔNÔXÔP M. V. (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: BẮC KINH (Beijing).

2.5. Các cặp chữ i và y; ph và f; j và gi; c, q, k (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), Philip (A. Philip), Casanh (Ph. Cachin), Kada (Hungari: Kádar). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vần để phiên tiếng nước ngoài, ví dụ Đruyông (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối vần, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt (vì đã có chú thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: Lu-i (Louis).

2.7. Ngoại lệ: Một số trường hợp đã phiên âm trước đây và đã quen dùng vẫn giữ nguyên. (Niu Zilan, Ailen, Aixlen, Đêcac, Arixtôt, Đacuyn, Môza, Anh, Pháp, vv.).

2.8. Tên các xã, phường, huyện, quận, thị trấn, tỉnh,... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời có chú thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2001.

2.9. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Vấn đề chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất chung. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên soạn chuyên ngành (ví dụ: ampe, ắc quy, ămpun, xi lanh, culông, curi, vacxin...); thuật ngữ hoá học tạm thời theo Ban Biên soạn Hoá học (ví dụ: oxi, hiđro, metyl, glucozơ, lipaza). Tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. sulfadiazine, morphine, A. ampicillin, Ph. ampicilline).

IV. SỐ LIỆU - BẢN ĐỒ - MINH HOẠ

Số liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh, thành phố Việt Nam theo tài liệu của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2003. Số liệu về diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư và từ điển bách khoa của Nga, Pháp, Anh, Hoa Kì, Trung Quốc và các nước khác xuất bản những năm 1996 - 2003, và tư liệu do một số đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

Bản đồ các tỉnh thành trong nước, bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ của các nước trên thế giới theo tài liệu của Nhà xuất bản Bản đồ (Tổng cục Bản đồ Địa chính).

Nguồn hình minh hoạ do các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước giúp đỡ.

V. CHUYỂN CHÚ

Trong từ điển này có dùng chuyển chú trong một số trường hợp sau:

1. Đầu mục từ có hai, ba từ đồng nghĩa.

Ví dụ: **THUỐC HIỆN ẢNH** (cg. thuốc hiện hình), x. ***Thuốc hiện hình.***

TỈ SUẤT TĂNG DÂN SỐ (cg. tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ phát triển dân số)

TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ, x. ***Tỉ suất tăng dân số.***

2. Tên viết tắt từ tiếng nước ngoài của các tổ chức quốc tế được chuyển chú đến xem nội dung ở mục từ - tên đầy đủ bằng tiếng Việt.

Ví dụ: **WTO** (A. World Trade Organization), x. ***Tổ chức Thương mại Thế giới.***

3. Đầu mục từ chỉ các nền văn hoá xếp theo trật tự đảo.

Ví dụ: **ÓC EO (VĂN HOÁ)**, x. ***Văn hoá Óc Eo.***

PHÙNG NGUYÊN (VĂN HOÁ), x. ***Văn hoá Phùng Nguyên.***

4. Dùng chuyển chú trong nội dung để tránh trùng lặp nội dung và hệ thống hoá kiến thức (từ chuyển chú được in nghiêng, đậm; trước từ chuyển chú thường có các từ x., X. hoặc xt., Xt.).

Cuối tập sách có in 2 bảng đối chiếu tên riêng Việt - Hán và Việt - Nga; bảng mục từ có đánh số trang để giúp bạn đọc dễ tra cứu và đối chiếu nguyên ngữ.

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO
BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 163a - CT ngày 15.5.1987 và
Quyết định số 288 - CT ngày 4.8.1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)

PHẠM VĂN ĐỒNG*, chủ tịch danh dự

PHẠM NHƯ CƯƠNG
chủ tịch (đến 12.1989)

HÀ HỌC TRẠC
chủ tịch (từ 12.1989)

CỦ HUY CẬN*
phó chủ tịch

NGUYỄN DUY QUÝ
phó chủ tịch thường trực
(từ 11.1992)

ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN HƯỜNG*
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG
uỷ viên thường trực

ĐÀO VĂN TIẾN*

ĐÀO THẾ TUẤN

ĐÀO TRÍ ÚC

ĐẶNG HỮU

ĐẶNG VŨ KHIÊU

HÀ VĂN TẤN

HOÀNG ĐÌNH CẦU

HOÀNG MINH THẢO

HOÀNG XUÂN SÍNH

HỒ SĨ THOẢNG

HỒ TÔN TRINH

HUỲNH TẤN PHÁT*

LƯU HỮU PHƯỚC*

LÝ CHÁNH TRUNG

NGÔ BÁ THÀNH*[1]

NGUYỄN CẢNH TOÀN

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

NGUYỄN HUY MẠC
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN HỮU QUỲNH
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN KIM THẢN*

NGUYỄN NGỌC MINH*

NGUYỄN TÀI CẨN

NGUYỄN VĂN CHIỂN

NGUYỄN VĂN ĐẠO

NGUYỄN VĂN HIỆU

PHẠM HUY THÔNG*

PHAN ANH*

PHAN ĐÌNH DIỆU

PHAN HUY LÊ

PHAN HỮU DẬT

THANH NGHỊ*

TRẦN ĐẠI NGHĨA*

TRẦN ĐÌNH LONG

TRẦN KIM THẠCH

TRẦN VĂN CẨN*

TRỊNH VĂN THỊNH

VÕ TÒNG XUÂN

VŨ ĐÌNH CỰ

---

* Đã mất.

1. Tên thật của bà là Phạm Thị Thanh Vân, vợ ông Ngô Bá Thành.

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO
BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 112/1998/QĐ - TTg ngày 30.6.1998 và
Quyết định số 746/QĐ - TTg ngày 21.8.1998 của thủ tướng Chính phủ)

PHẠM VĂN ĐỒNG*, chủ tịch danh dự

HÀ HỌC TRẠC
chủ tịch (chuyên trách)

PHAN HUY LÊ
phó chủ tịch kiêm tổng thư kí (chuyên trách)[1]

CỦ HUY CẬN*
phó chủ tịch (kiêm nhiệm)

NGUYỄN VĂN CHIỂN
uỷ viên thường trực

PHẠM NHƯ CƯƠNG
uỷ viên thường trực

PHẠM MINH HẠC
uỷ viên thường trực

HỒ TÔN TRINH
uỷ viên thường trực

ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG
uỷ viên thường trực[2]

NGUYỄN TRỌNG BẰNG
NGUYỄN ĐỨC BÌNH
HOÀNG ĐÌNH CẦU
NGUYỄN DUY CƯƠNG
VŨ ĐÌNH CỰ
PHAN HỮU DẬT
PHAN ĐÌNH DIỆU
NGUYỄN VĂN ĐẠO
TRẦN BẠCH ĐẰNG
NGUYỄN VĂN HIỆU
ĐẶNG HỮU
ĐẶNG VŨ KHIÊU
VŨ KHOAN
HOÀNG CHÂU KÝ
ĐẶNG XUÂN KỲ
TRẦN ĐÌNH LONG
ĐẶNG NHẬT MINH
ĐỖ PHƯỢNG

NGUYỄN DUY QUÝ
VÕ QUÝ
NGUYỄN HỮU QUỲNH
ĐỖ QUỐC SAM
HOÀNG XUÂN SÍNH
CHU PHẠM NGỌC SƠN
HÀ VĂN TẤN
TRẦN KIM THẠCH
NGÔ BÁ THÀNH*[3]
HOÀNG MINH THẢO
TRỊNH VĂN THỊNH
HỒ SĨ THOẢNG
HỮU THỌ
HUỲNH VĂN THUẬN
NGUYỄN CẢNH TOÀN
ĐÀO THẾ TUẤN
ĐÀO TRÍ ÚC
VÕ TÒNG XUÂN

---

* Đã mất.

1. Thôi giữ chức phó chủ tịch kiêm tổng thư kí (chuyên trách) từ tháng 11.2001.
2. Thôi uỷ viên Ban Thường trực từ tháng 11.2001.
3. Tên thật của bà là Phạm Thị Thanh Vân, vợ ông Ngô Bá Thành.

BAN BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Trưởng ban biên soạn:

Nguyễn Văn Trương
(đến 10.2001)

Đoàn Trọng Truyến
(từ 10.2001)

Phó trưởng ban biên soạn:

Phan Huy Lê
(Phó trưởng ban biên soạn thứ nhất từ 2.2005)

Cù Huy Cận*

Đặng Vũ Khiêu

Hà Học Trạc

Hoàng Minh Thảo

Nguyễn Văn Đạo

Phan Hữu Dật

Các uỷ viên:

Hồ Tôn Trinh
(thường trực)

Nguyễn Hữu Quỳnh
(thường trực)

Nguyễn Văn Chiển
(thường trực)

Bế Viết Đẳng*

Bùi Đình Thanh

Chu Hảo

Dương Nghiệp Chí

Dương Trọng Bái

Đào Trí Úc

Đỗ Long Vân

Đỗ Tiến Triển

Hà Văn Tấn

Hoàng Đình Cầu

Hoàng Xuân Tuỳ

Hồ Sĩ Thoảng

Lê Đăng Thực

Lê Mậu Hãn

Lê Phức

Lê Quang Thành*

Lê Quang Thưởng

Mai Hữu Khuê

Nguyễn Cảnh Toàn

Nguyễn Duy Quý

Nguyễn Gia Ngọ

Nguyễn Huy Mạc

Nguyễn Minh Hiến

Nguyễn Trọng Bằng

Nguyễn Trực Luyện

Nguyễn Văn Hường*

Nguyễn Xuân Chúc*

Phạm Minh Hạc

Phạm Như Cương

Phan Đình Diệu

Phan Kế An

Phan Quang

Tạ Quang Đạm*

Trần Bảng

Trần Công Tuynh

Trần Đình Long

Trần Đình Thọ

Trần Quốc Trượng

Trịnh Văn Thịnh

Võ Quý

Vũ Dương Huân

Vũ Đình Cự

Vũ Khắc Liên

Vũ Tự Lập

Vương Lộc

---

* Đã mất.

CÁC BAN BIÊN SOẠN CHUYÊN NGÀNH

CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC XÃ HỘI

1. AN NINH

Ban biên soạn: Lê Văn Cương, *trưởng ban*; Đỗ Tiến Triển, Trương Như Vương, *phó ban:* Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Mạnh Thắng, Trần Công Huân, *thư kí. Uỷ viên:* Nguyễn Quang Thiện, Nguyễn Quốc Hải, Phùng Mai Hương.

Cộng tác viên: Bùi Quốc Huy, Bùi Văn Nam, Cao Đăng Chiếm, Cao Đức Hoàn, Dương Thông*, Đặng Cân, Đặng Mạnh Hoàn, Đặng Văn Hiếu, Đỗ Đình Khiêm, Hoàng Minh Lương, Hoàng Thuý Quỳnh, Lại Đức Hạnh, Lê Quang Thành*, Lê Thế Tiệm, Nguyễn Duy Hùng, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Hồng Sỹ, Nguyễn Phùng Hồng, Nguyễn Quang Học, Nguyễn Tài, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Khuê, Nguyễn Văn Hưởng, Nguyễn Việt Giáp, Nguyễn Xuân Thịnh, Nguyễn Xuân Yêm, Phan Gia Trúc, Phạm Quang Mỹ, Phạm Tâm Long, Phạm Thanh Đàm, Phạm Văn Dần, Phạm Văn Minh*, Phạm Văn Quyền, Phan Đàm, Phan Hữu, Phan Xu, Tăng Văn Sỹ, Trần Đình Lý, Trần Thuỳ Chi, Trần Vân, Trịnh Trân, Trương Hữu Quốc, Võ Thái Hoà, Vũ Văn Bân.

2. CHÍNH TRỊ HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Duy Quý, *trưởng ban;* Thái Ninh*, *phó ban;* Nguyễn Văn Hoà, *thư kí. Uỷ viên:* Đậu Thế Biểu, Đinh Hữu Khoá*, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Văn Phùng*.

Cộng tác viên: Bùi Minh Thắng, Bùi Quốc Công, Bùi Thị Ngọc Lan, Chu Thái Thành, Đào Trọng Cảng, Đặng Dũng Chí, Đặng Mai Lâm, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đăng Thiện, Đỗ Thị Thạch, Hoàng Tiêu, Hồ Anh Dũng, Hồ Sỹ Quý, Hồ Tố Lương, Lê Kim Hải, Lê Thanh Cảnh, Lương Viết Sang, Mạc Văn Tiến, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Đình Nhơn, Nguyễn Khang, Nguyễn Kim Vũ, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Quý, Nguyễn Quý Lệ, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thiện Nhân, Nguyễn Trí Thư, Nguyễn Trọng Thụ, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Cư, Phạm Ngọc Quang, Phương Minh, Tạ Đình Đồng, Trần Bích Hải, Trần Minh Sơn, Trần Thị Quỳnh Hoa, Triệu Quang Tiến, Trịnh Cư, Trịnh Nhu, Trịnh Quốc Tuấn, Võ Đăng Thiên, Vũ Hoàng Công, Vũ Quang Hiển.

3. DÂN TỘC HỌC

Ban biên soạn: Bế Viết Đẳng*, Phan Hữu Dật, *trưởng ban;* Phạm Quang Hoan, Tạ Long, *thư kí. Uỷ viên:* Đặng Nghiêm Vạn, Hoàng Nam, Khổng Diễn, Mạc Đường, Ngô Đức Thịnh, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Huy, Phan Xuân Biên.

Cộng tác viên: Bùi Minh Đạo, Bùi Xuân Đính, Cầm Trọng, Chu Thái Sơn, Diệp Đình Hoa, Đặng Thế Đại, Đỗ Thuý Bình, Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Diên, Lê Sỹ Giáo, Lê Trung Vũ, Lục Văn Pảo*, Lưu Anh Hùng, Ngô Thị Chính, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Dương Bình, Nguyễn Quốc Lộ, Nguyễn Vĩnh Phúc, Phan Anh.

4. GIÁO DỤC HỌC

Ban biên soạn: Phạm Minh Hạc, *trưởng ban;* Ngô Hào Hiệp, *thư kí. Uỷ viên:* Hà Thế Ngữ*, Phạm Hoàng Gia*.

Cộng tác viên: Bùi Sỹ, Đặng Danh Ánh, Đặng Quốc Bảo, Đặng Vũ Hoạt*, Đặng Xuân Hoài, Hà Nhật Thăng, Hoàng Đức Nhuận*, Hoàng Hữu Xứng*, Lê Sơn, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Đức Minh*, Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lân*, Nguyễn Lộc, Nguyễn Mỹ Lộc, Nguyễn Ngọc Quang*, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thế Trường, Nguyễn Trọng Bảo, Phạm Văn Hoàn*, Thái Duy Tuyên, Trần Trọng Thuỷ, Trịnh Thiên Tự, Vũ Trọng Rỹ.

5. KHẢO CỔ HỌC

Ban biên soạn: Hà Văn Tấn, *trưởng ban;* Phạm Lý Hương, *thư kí. Uỷ viên:* Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Phạm Minh Huyền, Tống Trung Tín.

6. KINH TẾ HỌC

Ban biên soạn: Đoàn Trọng Truyến, *trưởng ban;* Mai Hữu Khuê, *phó ban, thư kí;* Vũ Đình Bách, *phó ban. Uỷ viên:* Chử Văn Lâm, Đào Văn Tập*, Lê Văn Toàn, Lê Văn Viên, Lương Xuân Quỳ, Lưu Văn Đạt, Nguyễn Duy Gia, Nguyễn Đình Hương, Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Gia Ngọ, Nguyễn Tân Lập, Nguyễn Tiến Lộc, Võ Đình Hảo*.

Cộng tác viên: Bạch Thị Minh Huyền, Bùi Ngọc Chưởng, Đặng Quốc Tuyến, Đỗ Hoàng Toàn, Đỗ Minh Cương, Hoàng Kim Giao, Hồ Phương, Lâm Quang Huyên, Lê Hồng Tâm*, Lê Hồng Tiệm, Lê Minh Nghĩa, Lê Thế Tường, Lê Văn Tư, Lương Trọng Yêm, Mai Hữu Thực, Nguyễn Cao Thường, Nguyễn Duệ, Nguyễn Đại, Nguyễn Gia Thụ*, Nguyễn Ngọc Hồ, Nguyễn Quang Long, Nguyễn Thế Nhã*, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Trí*, Phan Tất Thái, Phan Văn Tiệm, Phùng Thị Đoàn, Trần Anh Tuấn, Trần Bình Trọng, Trần Du Lịch, Trần Linh Sơn*, Trần Minh Tuấn, Trần Túc, Trương Mộc Lâm, Trương Văn Khảng, Trương Văn Phúc, Vũ Công Khanh, Vũ Hoài Thuỷ, Vũ Huy Từ, Vũ Văn Hân.

7. LỊCH SỬ

Ban biên soạn: Bùi Đình Thanh, *trưởng ban;* Cao Văn Biển, *thư kí. Uỷ viên:* Dương Kinh Quốc*, Lương Ninh, Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Vũ Dương Ninh.

Cộng tác viên: Chương Thâu, Đinh Ngọc Bảo, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đức Hùng, Hoàng Trọng Lượng, Hồ Song, Huỳnh Lứa, Nghiêm Đình Vỹ, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Đắc Xuân, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Hào Hùng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn Ngọc Mão, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Đức Thành, Phạm Thị Tâm, Phạm Văn Kính, Phạm Xanh, Phan Ngọc Liên, Phan Văn Ban, Trần Quốc Vượng, Trần Thị Vinh, Trương Hữu Quýnh*, Vũ Huy Phúc.

8. LUẬT HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Ngọc Minh*, Đào Trí Úc, *trưởng ban;* Đinh Ngọc Vượng, Hoàng Thế Liên, *thư kí.*

Cộng tác viên: Bùi Xuân Đức, Chu Hồng Thanh, Đoàn Năng, Hà Thị Mai Hiên, Lê Mai Thanh, Lê Minh Thông, Ngô Đức Mạnh, Nguyễn Mạnh Kháng, Nguyễn Như Phát, Nguyễn Thị Việt Hương, Nguyễn Trung Tín, Phạm Điềm, Phạm Hồng Hải, Phạm Hữu Nghị, Phan Trung Lý, Trần Đình Hảo, Trần Đình Nhã, Trần Ngọc Đường, Trần Thị Tuyết, Trần Trọng Hựu*, Trần Văn Độ, Trần Văn Thắng, Trịnh Hồng Dương, Võ Khánh Vinh, Vũ Thư.

9. NGOẠI GIAO

Ban biên soạn: Vũ Dương Huân, *trưởng ban;* Đoàn Năng, *thư kí. Uỷ viên:* Bùi Xuân Ninh, Phạm Bình*.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Hải, Dương Văn Quảng, Đinh Nho Liêm, Đoàn Văn Thắng, Đỗ Thanh Chân*, Đỗ Văn Bạch, Hoàng Hiệp, Hồ Xuân Đệ, Lưu Đoàn Huynh, Nghiêm Dục Tú, Ngô Điền, Ngô Quang Xuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đức Phong, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Sỹ Xung, Nguyễn Trần Ba, Nguyễn Trung, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Văn Nhữ, Nguyễn Xuân Nho, Trần Văn Dương.

10. QUÂN SỰ

Ban biên soạn: Hoàng Minh Thảo, *trưởng ban;* Đoàn Huyên, *phó ban;* Nguyễn Duy Trác*, Nguyễn Dũng Chi, *thư kí. Uỷ viên:* Đỗ Nguyên Đương, Đỗ Trình, Hoàng Đan.

Cộng tác viên: Bùi Công Ái*, Bùi Phan Kỳ, Cao Hùng Thái, Đặng Vũ Hiệp, Đinh Linh, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Huy Giác, Hà Mai, Hà Minh Hồng, Hoàng Phương*, Hoàng Thọ Diệu, Hoàng Văn Dung*,

Khuất Duy Tiến, Lê Hoa, Lê Mạo, Lê Nghĩa, Lê Ngọc Sơn, Lê Thanh Diệu, Ngô Quý Tỵ, Ngô Thế Nùng, Ngô Vi Thiện*, Nguyễn Duy Bảo, Nguyễn Đình Sắc, Nguyễn Đức Chiêm, Nguyễn Hoà*, Nguyễn Hội, Nguyễn Hợi, Nguyễn Khắc Lịch, Nguyễn Ngọc Dương, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Ngọc Luân, Nguyễn Nguyên Hân, Nguyễn Quang Trung, Nguyễn Quân Sỹ, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thị Băng Thanh, Nguyễn Thục Phán, Nguyễn Văn Dung, Nguyễn Văn Luận, Phạm Hữu Vy, Phạm Ngọc Kiệm, Phan Bá, Quách Hải Lương, Thân Hoạt, Trần Anh Tuấn, Trần Độ, Trần Ngọc Thuận*, Trần Xuân Trường, Trịnh Quang Tân, Vũ Chân, Vũ Văn Tường.

11. BÁO CHÍ - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN

Ban biên soạn: Đào Tùng*, *trưởng ban;* Tạ Quang Đạm*, *trưởng ban;* Phan Quang, *trưởng ban. Uỷ viên:* Đào Duy Quát, Đinh Thế Huynh, Hồng Vinh, Trương Đức Anh, Vũ Văn Hiền, Vũ Văn Hiến.

Cộng tác viên: Bùi Đình Khôi, Đào Thị Minh Nguyên, Đinh Thị Thanh Bình, Đỗ Phượng, Đức Dũng, Lê Hồng Điệp, Lê Văn Lâm, Lương Ngọc Bộ, Ngô Thái Trị, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Công Khế, Nguyễn Đình Cương, Nguyễn Mạnh Hà, Nhị Lê Phạm Đình Bảng, Phạm Thành Long, Phạm Vũ Dũng, Thang Đức Thắng, Trần Đức Nuôi, Trần Lâm, Trịnh Huy Thể, Vũ Hoàng Liên, Vũ Văn Bình.

12. DI TÍCH - BẢO TÀNG - THƯ VIỆN - XUẤT BẢN

Ban biên soạn: Vũ Khắc Liên, *trưởng ban;* Nguyễn Huy Thắng, *thư kí.*

Cộng tác viên: Đinh Xuân Dũng, Đỗ Hữu Dư, Hoàng Như Tiến, Hoàng Quốc Hải, Huỳnh Lý, La Thăng, Lê Sỹ Thản, Lê Trung Vũ, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Công Chức, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Hữu Viêm, Nguyễn Kiểm, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thành Đàm, Nguyễn Thế Đức, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Kiêu, Phạm Mai Hùng, Phan Khanh, Quách Văn Lịch, Trần Cự Khu*, Trần Đăng Hanh, Trần Văn Hải, Trịnh Đình Thắng, Trịnh Huy Thể, Trương Quốc Bình, Vũ Mạnh Chu, Vương Lộc.

13. TỔ CHỨC

Ban biên soạn: Trần Công Tuynh, *trưởng ban* (trước 1999), Lê Quang Thưởng, *trưởng ban* (từ 1999); Nguyễn Bùi Khiêm (từ 1999), Trần Thế Nhuận (trước 1999), *thư kí.*

Cộng tác viên: Bùi Nguyên Du, Chu Thành, Hà Văn Thuật, Lê Thu Hà, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Phương Hồng, Nguyễn Tuấn Phong, Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Văn Mùi*, Phùng Gia Tiến, Thăng Văn Phúc, Trần Văn Chỉnh, Vũ Đức Phú.

14. TRIẾT HỌC

Ban biên soạn: Đặng Vũ Khiêu, *trưởng ban;* Phạm Huy Châu, Vũ Hoàng Địch, *phó trưởng ban;* Nguyễn Văn Dũng, *thư kí. Uỷ viên:* Tô Duy Hợp.

Cộng tác viên: Chu Khắc Thuật, Đặng Cảnh Khanh, Đặng Đức Siêu, Đỗ Huy, Đỗ Long, Đỗ Thái Đồng, Đỗ Tư, Hoài Lam*, Khoa Minh, Lại Văn Toàn, Lê Hữu Tầng, Minh Chi, Ngô Thành Dương, Nguyễn An Lịch, Nguyễn Gia Lộc*, Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Như Thiết*, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Thị Ngọc Trầm, Phạm Văn Đức, Tạ Quang Đạm*, Tôn Thiện Chiến, Tương Lai, Vũ Tuấn Sán, Vũ Văn Viên.

CÁC BAN BIÊN SOẠN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

15. ÂM NHẠC

Ban biên soạn: Nguyễn Trọng Bằng, *trưởng ban. Uỷ viên:* Hoàng Dương, Lưu Hữu Phước*, Nguyễn Xinh*, Tô Ngọc Thanh.

16. ĐIỆN ẢNH

Ban biên soạn: Lê Đăng Thực, *trưởng ban. Uỷ viên:* Bành Bảo*, Bành Châu, Lưu Trọng Hồng, Ngô Mạnh Lân, Nguyễn Mạnh Lân, Phạm Ngọc Trương, Trần Đắc*, Trịnh Mai Diêm*.

17. KIẾN TRÚC

Ban biên soạn: Nguyễn Trực Luyện, *trưởng ban;* Trần Hùng, *thư kí. Uỷ viên:* Ngô Huy Quỳnh*, Ngô Thế Thi, Nguyễn Huy Côn, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Kim Luyện, Trương Quang Thao, Vũ Tam Lang*.

18. MĨ THUẬT

Ban biên soạn: Trần Đình Thọ, *trưởng ban* (đến 1998), Phan Kế An, *trưởng ban* (từ 1998); Lưu Yên, *thư kí. Uỷ viên:* Hoàng Công Luận, Nguyễn Duy Lầm, Nguyễn Hải Yến, Lê Đức Nhân.

Cộng tác viên: Đoàn Thị Tình, Lê Thanh Đức*, Ngô Tôn Đệ, Nguyễn Bích, Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Quang Phòng, Nguyễn Trân*, Nguyễn Trọng Cát, Nguyễn Văn Y*, Phạm Công Thành, Phạm Trung Liên*, Thái Bá Vân*, Trần Lâm Biền, Trần Tuy.

19. MÚA

Ban biên soạn: Nguyễn Minh Hiến*, *trưởng ban. Uỷ viên:* Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Cường, Nguyễn Thị Hiền, Phạm Hùng Thoan.

20. NGÔN NGỮ HỌC

Ban biên soạn: Vương Lộc, *trưởng ban;* Vũ Bá Hùng, *thư kí. Uỷ viên:* Hoàng Cao Cương, Lê Xuân Thại, Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi.

Cộng tác viên: Đinh Văn Đức, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Ngọc San.

21. NHIẾP ẢNH

Ban biên soạn: Lê Phức, *trưởng ban. Uỷ viên:* Chu Chí Thành, Nguyễn Long*, Trần Mạnh Thường.

22. SÂN KHẤU

Ban biên soạn: Trần Bảng, *trưởng ban;* Nguyễn Tất Thắng, *thư kí. Uỷ viên:* Hà Văn Cầu, Hoàng Châu Ký, Hoàng Kiều, Hồ Ngọc, Minh Ngọc, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Vũ, Sỹ Hùng*, Văn Dũng.

23. VĂN HỌC

Ban biên soạn: Hồ Tôn Trinh, *trưởng ban;* Hà Minh Đức, Trương Chính*, *phó ban;* Trần Hồng Vân, *thư kí. Uỷ viên:* Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên*, Đặng Văn Lung, Đinh Gia Khánh*, Hồ Sỹ Vịnh, Huỳnh Văn, Lưu Văn Bổng, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Văn Truy, Phùng Văn Tửu.

Cộng tác viên: Đặng Thanh Lê, Đoàn Thị Hương, Đỗ Đức Hiểu*, Đỗ Hồng Chung*, Đỗ Văn Hỷ*, Đỗ Văn Khang, Hoàng Hữu Yên, Hồ Hoàng Hoa, Kiều Thu Hoạch, Lại Nguyên Ân, Lê Đình Cúc, Lê Ngọc Châu, Lê Thị Đức Hạnh, Lê Thị Hồng Sâm, Lương Duy Thứ, Lưu Đức Trung, Mịch Quang, Nguyễn Đức Ninh, Nguyễn Hoành Khung, Nguyễn Kim Đính, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Trung Đức*, Nguyễn Trường Lịch, Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Tú Châu, Phan Thị Diễm Phương, Tôn Phương Lan, Trần Đình Sử, Trần Hữu Tá, Trần Lê Sáng, Trần Thị Băng Thanh, Trương Đăng Dung, Vũ Ngọc Khánh.

CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KĨ THUẬT

24. CƠ HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Văn Đạo, *trưởng ban;* Đỗ Sanh, *thư kí. Uỷ viên:* Đào Huy Bích, Lều Thọ Trình, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Văn Điệp, Phạm Huyễn.

Cộng tác viên: Lê Quang Minh, Nguyễn Ân Niên, Nguyễn Cao Mệnh, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Tài, Nguyễn Thiện Phúc, Nguyễn Trâm, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Phó, Nguyễn Văn Vượng, Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hữu Vĩnh, Phan Nguyên Di, Vũ Đình Lai.

25. CÔNG NGHIỆP

Ban biên soạn: Hà Học Trạc, *trưởng ban;* Nguyễn Văn Hường*, Phạm Đồng Điện, Trần Đình Long, *phó ban;* Đặng Văn Đào, *thư kí. Uỷ viên:* Đỗ Doãn Hải, Hoàng Trọng Yêm, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Như Khải, Nguyễn Xuân Bảo, Phan Anh.

Cộng tác viên: Bùi Ánh Hoà, Bùi Đức Hợi, Bùi Văn Mưu, Cao Hữu Trượng, Dư Quốc Thịnh, Đào Văn Tường, Đặng Trần Khiết, Đinh Sỹ Bằng, Đoàn Phương, Hoàng Lâm Viện*, Hoàng Mạnh Tuấn, Hoàng Tùng, Hồ Công Xính, Hồ Hữu Phương*, Khuất Tất Nhưỡng, La Văn Bình, Lê Châu Thanh, Lê Công Dưỡng*, Lê Kiều, Lê Ngọc Tú, Lê Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Phái, Lê Văn Tiến, Lê Xuân Khuông*, Lều Thọ Trình, Mai Văn Lê, Nghiêm Hùng, Ngô Đức Dũng, Ngô Thế Phong, Ngô Trí Viềng, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Bin, Nguyễn Đình Cống, Nguyễn Đình Diên, Nguyễn Đình Thường, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Hoa Toàn, Nguyễn Hữu Hà, Nguyễn Kế Bính, Nguyễn Kim Lan, Nguyễn Ngô Hồng, Nguyễn Phương, Nguyễn Quang Phái, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Quế, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Tích, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Viết Trung, Nguyễn Xuân Lạc, Ninh Đức Tốn, Phạm Đắp, Phạm Lương Tuệ, Phạm Quang Lộc, Phạm Văn Khôi, Phạm Xuân Toàn, Phạm Xuân Yên, Phan Kỳ Nam, Phương Xuân Nhàn, Quách Tuấn Ngọc, Quản Văn Thịnh, Tạ Bá Miên, Tạ Duy Liêm, Tạ Văn Thất*, Thái Đình Hoè, Trần Doãn Ấn, Trần Nhật Chương, Trần Thế Truyền, Trần Văn Bính, Trịnh Minh Tứ, Từ Văn Mặc, Võ Thị Liên, Vũ Duy Thoại.

26. ĐỊA CHẤT HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Văn Chiển, *trưởng ban;* Tống Duy Thanh, *phó trưởng ban kiêm thư kí khoa học. Uỷ viên:* Đặng Xuân Đỉnh, Ngô Văn Bưu, Nguyễn Văn Chữ*, Phạm Xuân, Trịnh Long, Võ Năng Lạc, Vũ Ngọc Kỳ*.

Cộng tác viên: Đặng Vũ Khúc, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Văn Hiên, Phạm Văn Tỵ, Tô Linh, Trương Biên, Trương Cam Bảo.

27. ĐỊA LÍ HỌC

Ban biên soạn: Vũ Tự Lập, *trưởng ban;* Vũ Bá Dũng, *thư kí. Uỷ viên:* Đào Hoàng Tuấn, Đào Trọng Năng*, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Thuỵ, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Trọng Uyên, Tô Quang Thịnh, Vũ Bội Kiếm, Vũ Ngọc Tuyên*.

Cộng tác viên: Đinh Công Tôn, Hoàng Minh Quang, Hoàng Ngọc Phong, Hoàng Ngọc Quỳnh, Hoàng Thiếu Sơn, Hoàng Trọng Quỳnh, Lại Huy Anh, Lâm Mai Lan, Lê Đức Hồng, Lê Minh Vân, Lê Thị Nam, Lưu Đức Hồng, Mai Xuân San, Ngô Đạt Tam, Ngô Văn Phú, Ngô Văn Thông, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Cao Huần, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Thị Tùng, Nguyễn Thơ Các, Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Văn Chiển, Nguyễn Văn Phòng, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Viết Phổ, Phạm Hùng, Phạm Khang, Phạm Mộng Hoa, Phạm Tế Xuyên, Phương Ngọc Thạch, Tạ Đình Chính, Trần Đình Lũ, Trần Tuất, Trương Anh Kiệt, Vũ Chí Đồng, Vũ Quế Hương, Vũ Văn Chương.

28. HOÁ HỌC

Ban biên soạn: Hồ Sỹ Thoảng, *trưởng ban;* Đặng Như Tại, *phó ban. Uỷ viên:* Chu Phạm Ngọc Sơn, Lê Nguyên Tào*, Ngô Thị Thuận, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thạc Cát*, Phạm Quang Dự, Quách Đăng Triều, Trần Văn Nhân.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Thọ, Cầm Cường*, Đào Văn Lượng, Hoàng Nhâm, Lâm Ngọc Thiềm, Lê Chí Kiên, Lê Thị Nhứt Hoa*, Nguyễn Công Hào, Nguyễn Cửu Khoa, Nguyễn Dân, Nguyễn Thanh Hồng, Nguyễn Thị Đất, Nguyễn Thị Huyền Trân, Nguyễn Trọng Uyển, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Thới, Phạm Thị Ánh, Phan Thanh Thảo, Phan Tống Sơn, Phan Xuân Hiến, Trần Mạnh Trí, Trần Thị Tuyên, Trần Tử Hiếu.

29. NÔNG NGHIỆP

Ban biên soạn: Trịnh Văn Thịnh, *trưởng ban. Uỷ viên:* Hà Kỳ, Hoàng Văn Đức*, Lê Khả Kế*, Ngô Đình Tuấn, Nguyễn Hữu Quán*, Nguyễn Trường Tư*, Nguyễn Văn Thưởng, Trần Đức Hậu.

Cộng tác viên: Bùi Chinh, Bùi Công Bội, Bùi Đình Chung, Bùi Hiếu, Bùi Huy Đáp*, Bùi Minh Vũ, Bùi Quang Tiến, Bùi Văn Chinh, Cao Hải, Cù Xuân Dần, Đào Châu Thu, Đào Khương, Đào Như Ý, Đào Trọng Đạt, Đào Văn Tiến*, Đào Xuân Trường, Đặng Xuân Dương, Đinh Trọng Thái, Đỗ Doãn Triệu, Đỗ Duy Tốn, Đỗ Khang, Đỗ Tất Túc, Đỗ Văn Khương, Đường Hồng Đật, Hà Chu Chữ, Hà Quang Hùng, Hà Xuân Thông, Hoàng Nguyên, Hoàng Tư An, Hồ Sỹ Phấn, Lâm Công Định, Lê Duy Thước*, Lê Đăng Khuyến, Lê Đình Khả, Lê Hoà Xướng, Lê Hồng Mận, Lê Khắc Thận, Lê Trọng, Lê Văn Cần*, Lê Văn Hợp, Lê Văn Liêm, Lê Văn Nông, Lê Viết Ly, Lương Đình Trung, Lương Ngọc Thuý, Lương Văn Tiên, Lưu Ký, Mai Lương*, Nghiêm Tất Việt, Ngô Quang Đê, Nguyễn Anh Hải, Nguyễn Bá Phụ*, Nguyễn Công Con, Nguyễn Công Dân, Nguyễn Đắc Triệu, Nguyễn Đăng Vang, Nguyễn Điền*, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Trọng, Nguyễn Đông, Nguyễn Đồng, Nguyễn Đức Nga, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Đức Trân*, Nguyễn Hạc Vũ, Nguyễn Hải Tuất, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hùng Lý, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Hữu Thước*, Nguyễn Hữu Vĩnh, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Long, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Ngọc Thụ, Nguyễn Quang Phác, Nguyễn Quang Thọ, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Sáng, Nguyễn Sỹ Nghị*, Nguyễn Tài Chính, Nguyễn Tấn Anh, Nguyễn Thạc Hoà, Nguyễn Thái Hưng, Nguyễn Thiện, Nguyễn Trí Dĩnh, Nguyễn Tuế Ánh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Văn Mấn, Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Sử, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Viết Tùng, Nguyễn Xuân Khu, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Xuân Phú, Phạm An, Phạm Báu, Phạm Đình Sơn*, Phạm Hữu Doanh, Phạm Khắc Hiếu, Phạm Ngọc Đẳng, Phạm Ngọc Hưng, Phạm Sỹ Lăng, Phạm Thược, Phạm Văn Thọ, Phạm Văn Trang, Phan Sỹ Kỳ, Phan Thanh Ngọ, Phùng Ngọc Lan, Quản Ngọc An, Tạ Quang Ngọc, Thái Đình Hoè, Tôn Thất Chiểu, Trần Công Hoan, Trần Công Tá, Trần Công Tam*, Trần Đức, Trần Mai Thiên, Trần Ngũ Phương, Trần Nhơn*, Trần Thế Thông, Trần Thị Dung, Trần Văn Vỹ, Trần Việt Chi, Trịnh Đình Thanh*, Trịnh Hữu Lập, Từ Mạo, Võ Xuân Pha, Võ Quý, Vũ Công Hậu*, Vũ Duy Giảng, Vũ Đình Phương*, Vũ Ngọc Tuyên*, Vũ Quý Hưng, Vũ Tất Uyên, Vũ Trọng Hồng, Vũ Văn Dũng, Vũ Văn Lập, Vương Thị Hiếu.

30. SINH HỌC

Ban biên soạn: Võ Quý, *trưởng ban;* Phạm Bình Quyền, *phó ban, thư kí.*

Cộng tác viên: Bùi Công Hiển, Dương Đức Tiến, Đào Văn Tiến*, Đặng Huy Huỳnh, Đặng Ngọc Thanh, Đỗ Công Huỳnh, Đỗ Dương Bàng, Đỗ Lê Thăng, Huỳnh Minh Tấn, Huỳnh Thị Dung, Lê Diên Dực, Lê Doãn Diên, Lê Duy Khái, Lê Đình Lương, Nguyễn Hữu Thước*, Lê Khả Kế*, Lê Trọng Cúc, Lê Văn Khoa, Lê Vũ Khôi, Lê Xuân Tú, Mai Đình Yên, Nguyễn Bá, Nguyễn Đình Khoa*, Nguyễn Đình Quyến, Nguyễn Hữu Đống, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Mộng Hùng, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Như Hiền, Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Xuân Quỳnh, Phạm Thị Trân Châu, Phan Cự Nhân, Thái Trần Bái, Trần Bá Hoành, Trần Kiên, Trương Quang Học, Vũ Quang Côn, Vũ Văn Vụ.

31. TIN HỌC

Ban biên soạn: Phan Đình Diệu, *trưởng ban;* Ngô Trung Việt, *thư kí.*

Cộng tác viên: Hoàng Kiếm, Hồ Thuần, Hồ Tú Bảo, Nguyễn Chí Công, Phạm Ngọc Khôi, Trần Lưu Chương*.

32. THỂ DỤC THỂ THAO

Ban biên soạn: Dương Nghiệp Chí, *trưởng ban;* Trần Phúc Phong, *thư kí. Uỷ viên:* Lê Văn Lẫm, Vũ Đức Thu.

Cộng tác viên: Chử Văn Lai, Đào Duy Thư*, Hoàng Vĩnh Giang, Lê Thế Thọ, Lê Thì, Lê Văn Xem, Lương Kim Chung, Lý Gia Thanh, Mai Văn Muôn, Ngô Chí Thành, Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Duy Phát, Nguyễn Hạnh Phúc, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Cừ, Nguyễn Ngọc Thân, Nguyễn Quốc Trọng, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trạch,

Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Danh Tốn, Phạm Đình Bảm, Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quang, Phạm Quốc Trọng, Phạm Trọng Thanh, Phan Hồng Minh, Tạ Văn Vinh, Trần Can, Trần Đức Dũng, Trần Nguyên, Trần Văn Ngoạn, Trương Anh Tuấn, Võ Đức Phùng, Vũ Như Y.

33. TOÁN HỌC

Ban biên soạn: Đỗ Long Vân, *trưởng ban;* Đỗ Hồng Tân, *thư kí. Uỷ viên:* Đinh Văn Huỳnh, Hà Tiến Ngoạn, Lê Tuấn Hoa, Ngô Văn Lược, Nguyễn Khoa Sơn.

34. VẬT LÍ HỌC - THIÊN VĂN HỌC

Ban biên soạn: Vũ Đình Cự, *trưởng ban;* Nguyễn Nguyên Phong, *thư kí. Uỷ viên:* Đàm Trung Đôn, Đặng Mộng Lân, Lưu Văn Lượng.

Cộng tác viên: Cao Chi, Cao Minh Thì, Dương Văn Phi*, Đào Đức Tuấn, Đào Vọng Đức, Đinh Văn Hoàng, Đỗ Trần Cát, Hoàng Hữu Thư*, Lê Bạch Yến, Lê Minh Triết, Lý Hoà, Ngô Quốc Quýnh, Nguy Như Kon Tum*, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Đình Noãn, Nguyễn Đình Tứ*, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Hữu Xý, Nguyễn Kim Thoa, Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Ngân, Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Thị Vượng, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Xuân Chánh, Phạm Doãn Hân, Phạm Ngọc Toàn, Phạm Quý Tư, Phạm Văn Thiều, Phạm Viết Trinh, Phan Hồng Khôi, Phan Văn Thích, Thân Đức Hiền, Trần Văn Nhạc, Võ Đắc Bằng, Võ Hồng Anh, Vũ Bội Kiếm.

35. Y HỌC

Ban biên soạn: Hoàng Đình Cầu, *trưởng ban;* Nguyễn Trọng Nhân, *phó ban;* Nguyễn Vượng, *thư kí. Uỷ viên:* Đặng Ngọc Ký, Đinh Đức Tiến, Đỗ Tất Lợi, Hoàng Bảo Châu, Hoàng Thuỷ Nguyên, Hoàng Vĩnh Bảo, Lê Thế Trung, Lương Sỹ Cần, Nguyễn Đình Hường, Nguyễn Hữu Chấn*, Nguyễn Khánh Dư, Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Quang Quyền*, Nguyễn Việt, Phạm Khuê*, Phạm Song, Trương Công Quyền*, Võ Tá Cúc, Võ Thế Quang*, Vũ Triệu An.

Cộng tác viên: Bạch Quốc Tuyên*, Bùi Đại, Bùi Hiền, Bùi Quý Xiêm*, Bùi Trọng Hoàn, Bùi Xuân Đồng, Bửu Triều, Chu Văn Tường, Chu Văn Ý*, Dương Thị Cương*, Đái Duy Ban, Đào Công Phát, Đào Đình Đức, Đào Ngọc Phong, Đào Văn Chinh, Đặng Đình Huấn*, Đặng Kim Châu*, Đặng Ngọc Tiêu, Đặng Trần Duệ, Đặng Văn Ấn*, Đặng Văn Dương, Đặng Vũ Viêm, Đoàn Liên Thanh*, Đoàn Minh Châu, Đoàn Xuân Mượu, Đỗ Đức Dương*, Đỗ Trọng Hiếu, Hoàng Long Phát, Hoàng Minh*, Hoàng Sơn, Lã Huy Biển, Lã Vĩnh Quyên*, Lê Đăng Hà, Lê Điềm, Lê Đình Hoè, Lê Đình Roanh, Lê Kinh Duệ*, Lê Minh Trí, Lê Nam Trà, Lê Thành Uyên*, Lê Thị Hợi, Lê Trung, Lê Tử Vân, Lương Tấn Thành, Ngô Gia Trúc, Ngô Thế Phương, Nguyễn Báu, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Cúc Anh, Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Duy Hoà, Nguyễn Dương Quang, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Gia Quyền*, Nguyễn Huy Phan*, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Hữu Hồng*, Nguyễn Khánh Trạch, Nguyễn Khắc Liêu, Nguyễn Năng An, Nguyễn Ngọc Lanh, Nguyễn Như Bằng, Nguyễn Thành Đô*, Nguyễn Thị Xiêm, Nguyễn Tòng, Nguyễn Văn Điền, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn Siêm, Nguyễn Văn Tần, Nguyễn Văn Thang, Nguyễn Văn Thành*, Nguyễn Văn Xang*, Nguyễn Viết Thiêm, Nguyễn Việt Cô, Nguyễn Xuân Nghiên, Nguyễn Xuân Phách, Nguyễn Xuân Thụ*, Phạm Gia Khải, Phạm Huy Dũng, Phạm Khắc Quảng*, Phạm Quý Soạn, Phạm Thuy Liên, Phạm Tuy, Phan Dẫn, Phan Quốc Kinh, Phan Thị Phi Phi, Phan Văn Duyệt*, Tạ Kim Oanh, Tạ Minh Trí*, Tô Như Khuê, Tôn Đức Lang*, Tôn Thị Kim Thanh, Trần Công Khánh, Trần Di Ái, Trần Đỗ Trinh, Trần Hữu Thăng, Trần Ngọc Ân, Trần Nhật Hiển, Trần Phương Hạnh, Trần Quy, Trần Thuý, Trịnh Quang Huy*, Trương Công Trung, Vi Huyền Trác, Võ Quảng, Võ Thế Sao, Võ Văn Bình, Vũ Công Hoè*, Vũ Công Long, Vũ Duy Thịnh, Vũ Ngọc Thuý, Vũ Thị Phan, Vũ Văn Đính.

36. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG, SỞ HỮU TRÍ TUỆ, MÔI TRƯỜNG

Ban biên soạn: Chu Hào, *trưởng ban;* Tạ Doãn Trịnh, *thư kí. Uỷ viên:* Dương Thị Tơ, Hoàng Văn Tân, Lê Văn Thiệu*, Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Trí Long, Phạm Đình Chương, Trần Bảo.

---

* Đã mất.

T

T.A.T một loại trắc nghiệm tâm lí được đề xuất lần đầu tiên năm 1935 với tư cách là một phương pháp nghiên cứu thực nghiệm về tưởng tượng, sau này được sử dụng như một phương pháp nghiên cứu nhân cách. Có loại T.A.T gồm một bộ 20 tấm hình chuẩn, mô tả những tình huống không xác định. Mỗi một tấm hình đều có nhiều cách giải thích khác nhau. Nhiệm vụ của nghiệm thể là nêu ra một câu chuyện ngắn có liên quan với mỗi tấm hình được đưa ra (chứ không phải là mô tả tấm hình). Căn cứ vào nội dung và tính chất của các câu chuyện mà nghiệm thể nêu ra, người nghiên cứu phán đoán về nhân cách của nghiệm thể.

TA IN tên gọi chiếc đàn tam của người Hà Nhì (x. ***Đàn tam***).

TA LƯ tên gọi nhạc cụ họ dây, chi gảy của dân tộc Tà Ôi, Vân Kiều. Đàn là một khúc gỗ đẽo thành hình dáng đàn cò, cây đàn và thùng đàn hình chữ nhật liền một khối với nhau. Do thùng đàn là một khối gỗ đặc nên không có tác dụng cộng hưởng. Đàn có 2 dây bằng đay xe vuốt nhựa thông và gảy bằng một mẩu que. Tính năng của đàn nhiều hạn chế, tiếng rất nhỏ, âm sắc mảnh, giòn.

TÀ ĐƯNG đỉnh núi cao 1.982m, cách đỉnh Lâm Viên (Lang Biang) 38 km về phía tây nam, cách Đà Lạt gần 30 km về phía tây - tây nam. Là một trong những khối granit cao gần 500m vượt trên bình sơn Lâm Viên (1.500m), TĐ nằm trong địa giới huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, là nơi bắt nguồn sông Đa Đưng, phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai. Tính từ độ cao 1.500m trở lên, TĐ có diện tích khoảng 36 km^2. Rừng thông hai lá, ba lá bao phủ.

TÀ ÔI (cg. Pa Cô), tên tự gọi, đồng thời là tên dân tộc (Pa Cô có nghĩa là người ở miền núi cao) với những cách viết khác nhau: Tôi Ôi, Ta Hoi. Ở Việt Nam, có 3 nhóm địa phương: Pa Cô, Ca Tua (Can Tua, Tà Uốt, Cà Tang) và Ba Hi. Số dân 34.960 (1999). Cư trú tập trung ở hai tỉnh: Thừa Thiên - Huế (24.647 người) và Quảng Trị (10.179 người). Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me. Kinh tế làm rẫy, có truyền thống nuôi gia súc lớn để làm lễ hiến sinh và trao đổi hàng hoá. Nhóm Can Tua có nghề dệt vải. Ở nhà sàn dài, gồm nhiều gia đình có quan hệ họ hàng cùng cư trú. Làng (vel) có dạng hình tròn hoặc hình vành khăn. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng, thực hiện ngoại hôn theo đơn vị huyết thống. Hôn nhân con cô con cậu được ưa thích. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy dài quá gối. Có tục cưa răng và xăm mặt, Trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo, đã xuất hiện lớp người đi ở như tôi tớ hay nô lệ (sol). Còn tàn dư của chế độ mẫu quyền. Trưởng họ có vai trò lớn trong đời sống cộng đồng. Tôn giáo nguyên thuỷ vẫn còn ảnh hưởng lớn trong xã hội (các hình thức ma thuật). Văn học, nghệ thuật dân gian phong phú. Lễ hội đâm trâu là nét độc đáo và đặc sắc của văn hoá dân tộc. Có nhiều đóng góp vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước với tên tuổi các anh hùng lực lượng vũ trang như Hồ Vai, Kan Lịch, vv.

Người Tà Ôi

TẢ x. ***Bệnh tả***.

TẢ AO nhân vật tương truyền giỏi về thuật phong thuỷ. Người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tên họ thật không rõ. Trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú cho biết ông tên là Hoàng Chiêm, hoặc Hoàng Chỉ. Ở quê hương ông, không có gia phả nhưng lưu truyền tên ông là Vũ Đức Huyền. Truyền thuyết cho rằng, làng này có phong tục này, làng kia có nghề nghiệp kia là do Tả Ao lấy đất cho hoặc chỉ cho hướng dựng đình làng mà sinh ra. Lại có truyền thuyết nói ông dùng thuật phong thuỷ giúp người nghèo hèn trị kẻ ác, nhưng không dùng để mưu lợi cho mình và cho con cháu. Chuyện về Tả Ao thường mang tính chất hài hước để châm biếm những người hám lợi cầu danh.

TẢ CHÂN (cg. tả thực), x. ***Chủ nghĩa hiện thực***.

TẢ HỮU TƯƠNG ỨNG một trong bốn quy tắc của kĩ thuật biểu diễn tuồng, chèo, nói về mối tương quan giữa bàn tay bên phải và bên trái. Tay phải giơ cao, tay trái cũng giơ; tay phải đưa vào giữa, tay trái cũng đưa vào giữa. Sân khấu hiện đại gọi là luật đối xứng, hai tay luôn đối xứng qua đường thẳng chạy từ sống mũi xuống mỏm ức.

TẢ PHÌNH (cg. Sìn Hồ), sơn nguyên đá vôi ở Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Diện tích khoảng 1.000 km^2, cao 1.600 - 1.700m. Được cấu tạo chủ yếu bằng đá vôi Đêvôn và Cacbon. Trồng cây ăn quả, lúa nương, sắn. Chăn nuôi bò, dê.

TẢ THỰC x. ***Chủ nghĩa hiện thực***.

TẢ VU x. ***Hữu vu***.

TÁ DƯỢC những chất cho thêm vào hoạt chất (trong điều chế thuốc) để tạo dạng thuốc, điều chỉnh độ rắn, mùi, vị, màu... hoặc để bảo quản thuốc mà không có tác dụng nghịch đến hiệu lực, tính khả ứng, độc tính, độ hoà tan, tính bền vững... của hoạt chất. Các loại TD thường dùng: chất độn, chất hút nước, chất làm rã, chất làm dính, chất làm trơn, chất làm bóng nhẵn, chất màu, chất thơm, chất để bảo quản, chất dùng để làm đẳng trương dung dịch tiêm, chất giảm đau (thuốc tiêm), vv. Dùng đúng TD là một nghệ thuật trong kĩ thuật bào chế.

TÁ ĐIỀN một bộ phận của giai cấp nông dân không có ruộng đất phải làm ruộng thuê, nộp tô cho địa chủ. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ở Việt Nam, dưới ách áp bức bóc lột của đế quốc và phong kiến, nhiều nông dân bị địa chủ chiếm đoạt mất ruộng đất và trở thành TĐ, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

TÁ TRÀNG đoạn đầu của ruột non nhận thức ăn từ dạ dày đi xuống. Có dạng cong chữ U (ở người, dài khoảng 30 cm), qua các ống dẫn nhận dịch tiêu hoá tiết ra từ gan (mật) và tuỵ. Niêm mạc TT có nhiều lông nhung, xen kẽ là các tuyến tiết dịch ruột chứa enzim tiêu hoá. Khi dịch sữa có tính axit từ dạ dày xuống tới TT, các tế bào của niêm mạc tiết hocmon pancreozimin kích thích tuyến tuỵ tiết một số enzim tiêu hoá. Một loại hocmon khác là cholecystokinin gây ra sự co bóp túi mật để tiết mật vào TT. Các chất tiết có tính kiềm này làm trung hoà axit từ dạ dày và tiếp tục quá trình tiêu hoá (x. ***Hệ tiêu hoá***).

TẠ nhà có quy mô không lớn, xây dựng ở nơi có cảnh quan đẹp dùng làm chỗ ngồi chơi ngắm cảnh, vd. Thuỷ Tạ ở bờ hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội.

TẠ DUY HIỂN (1889 - 1966), nhà dạy thú, người sáng lập, tổ chức và lãnh đạo Gánh Xiếc Việt Nam (1922 - 42), mở đầu cho giai đoạn xiếc Việt Nam hiện đại. Quê: xã Quảng Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình tiểu thương. Lúc trưởng thành, ông được tiếp xúc và học hỏi một số nghệ sĩ xiếc của nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn. Sau đó, ông tập hợp một số con cháu trong nhà lập Gánh Xiếc Tạ Duy Hiển, chính thức ra mắt khán giả tháng 12.1922.

Ông đã dạy các loại thú: khỉ, chó, gấu, hổ, sư tử, voi, ngựa. Dựng nhiều tiết mục hấp dẫn mang đậm màu sắc dân tộc như phi ngựa đánh đàn tứ, uốn dẻo trên trống cái do người nằm dưới đế bằng hai chân, voi quấp dùi gõ trống. Nhạc đệm dùng các bản nhạc dân tộc như bình bán, lưu thuỷ, hành vân, vv.

Sau ngày Miền Bắc được giải phóng, Đội Xiếc Trung ương, thuộc Bộ Văn hoá (cũ) được thành lập (1956). Cùng lúc đó, ra đời Đội xiếc của Tạ Duy Hiển. Tháng 5.1958, hai đội sáp nhập, lấy tên là Đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương do Tạ Duy Hiển làm trưởng đoàn. Nghệ sĩ Nhân dân (truy tặng 1984).

TẠ HÁCH (Xia He; thế kỉ 5), hoạ gia Trung Hoa, người Nam Tề (Nanqi). Ông nổi tiếng do đã đề ra "lục pháp luận" (bàn về sáu phép trong hội hoạ), tổng kết kinh nghiệm sáng tác và lí luận về hội hoạ của các đời trước; theo đó, kĩ thuật dùng bút, đường nét, màu sắc, mảng hình phải phụ thuộc vào nguyên lí "khí vận". "Lục pháp luận" của Tạ Hách có ảnh hưởng sâu rộng đến sáng tác và phê bình hội hoạ của các đời sau ở Trung Hoa.

TẠ HIỆN (tên đầy đủ: Tạ Quang Hiện; 1841 - 87/93), thủ lĩnh trong phong trào Cần vương chống Pháp ở Thái Bình, Nam Định. Quê: làng Quan Lang, xã Hồ Đơi, huyện Thuỵ Anh (nay là Thái Thuỵ), tỉnh Thái Bình. Đã cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp quân Cờ vàng. Được thăng chức Đề đốc (1882). Sau khi triều đình Huế kí Hiệp ước Quý Mùi 1883, ông trả ấn từ quan, về quê lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống Pháp, hưởng ứng chiếu Cần vương. Được thăng chức Đô thống quân vụ Bắc Kỳ. Lập căn cứ chính tại thành Phủ Diên, hữu ngạn sông Trà Lý (Nam Định), góp phần quan trọng vào việc xây dựng lực lượng kháng chiến ở đồng bằng. Cuộc chiến đấu thu nhiều thắng lợi có tiếng vang lớn, như đánh chiếm tỉnh lị Thái Bình (cuối 1883), đánh đồn Trà Lý (1886), vv. Bị thương trong chiến đấu, bị bắt và bị giết đêm 2.2.1887. Có ý kiến cho rằng ông bị sát hại năm 1893.

TẠ MỸ DUẬT (1915 - 89), kiến trúc sư Việt Nam. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá VIII (1932 - 37). Những năm 1937- 45, thiết kế nhiều công trình dân dụng tại Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hoá. Thiết kế và xây dựng một số biệt thự đẹp tại thủ đô Hà Nội: 67 phố

Nguyễn Du, 28 phố Hàng Chuối (xây dựng 1940), 25 đường Hùng Vương [xây dựng 1938, cộng tác thiết kế với kiến trúc sư người Pháp Xơrutti (Cerutti)], 27 phố Nguyễn Đình Chiểu (xây dựng 1938), vv. Trong Kháng chiến chống Pháp, tại chiến khu Việt Bắc, ông phụ trách chính việc xây dựng Khu giao tế Trung ương với hơn 20 ngôi nhà bằng vật liệu giản đơn (gỗ, tranh, tre...; xây dựng 1951 - 52). Ông cũng là tác giả của nhiều công trình quan trọng khác như Trung tâm Dịch vụ Vĩnh Linh, Trường Đại học Thương nghiệp (Hà Nội, 1956 - 62). Ông là người có nhiệt huyết, phát huy truyền thống nghệ thuật dân tộc trong kiến trúc, đề xuất nhiều mẫu nhà ở hợp lí cho các vùng nông thôn Việt Nam (đã triển lãm các mẫu nhà ở này tại Hà Nội), đóng góp nhiều ý kiến cho việc phát triển kiến trúc dân tộc tại Hà Nội, đặc biệt trong thời gian ông là cán bộ lãnh đạo cơ quan thiết kế quy hoạch và kiến trúc của Hà Nội.

TẠ QUANG BỬU (1910 - 86), nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam. Sinh tại làng Hoành Sơn, nay là xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Học tiểu học ở Hội An và Huế. Năm 1922, học tại Trường Quốc học Huế. Năm 1926, học Trường Bưởi, Hà Nội. Đỗ tú tài 1929. Năm 1930, sang Pháp học Trường Xăngtơran Pari [École Centrale (A) Paris] và Trường Kĩ thuật Điện. Được cấp học bổng sang Anh học Trường Đại học Ocxfơt (Oxford). Năm 1934, về nước, làm việc ở Nhà máy Điện Huế (SIPEA), dạy học tại Thiên Hựu học đường và tích cực hoạt động trong phong trào Hướng đạo. Sau Cách mạng tháng Tám, được Bác Hồ giao một số công tác ngoại giao và cử giữ chức thứ trưởng (1947), bộ trưởng (1948) Bộ Quốc phòng. Dự các hội nghị Đà Lạt, Fôngtenơblô (Fontainebleau) và Giơnevơ (Genève). Sau hoà bình (1954), là thứ trưởng Bộ Quốc phòng, chánh văn phòng Quân uỷ Trung ương. Với cương vị phó chủ nhiệm kiêm tổng thư kí Uỷ ban Khoa học Kĩ thuật Nhà nước (1959 - 65), ông đã điều hành mọi công việc của Uỷ ban làm cho ngành khoa học kĩ thuật có những đóng góp đáng kể vào Kháng chiến chống Mĩ và phát triển kinh tế. Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa (1956 - 61); bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1965 - 76), góp phần xây dựng mạng lưới các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, định rõ chế độ thi tuyển, khuyến khích tài năng, chế độ gửi học sinh và nghiên cứu sinh ra học nước ngoài qua thi tuyển, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong nhà trường, gắn nhà trường với cuộc sống, xây dựng chương trình đào tạo chính quy, vv. Đã viết một số giáo trình đại học và trên đại học, các sách, báo khoa học: "Vật lí cương yếu" (1945), "Nguyên tử hạt nhân", "Vũ trụ tuyến" (1948), "Cấu trúc của Buốcbaki" (1961), "Đại số các toán tử" (1961), "Nhiệt động lực học không thuận nghịch" (1971), "Các mức điều chỉnh trong lí thuyết hệ thống" (1981), "Viết thêm về các mức điều chỉnh trong lí thuyết hệ thống" (1985), "Về chiến lược con người, để có thêm tài năng mới" (1986), "Hạt cơ bản" (1987). Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) về khoa học công nghệ.

TẠ THỊ KIỀU (tên thường gọi: Mười Lý; sinh 1938), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1965), dân tộc Kinh. Quê: xã An Thạch, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Nhập ngũ 1963, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Những năm 1958 - 65, hoạt động trong vùng địch ở Bến Tre, xây dựng phong trào, tổ chức cơ sở cách mạng, vận động và tổ chức hơn 100 cuộc đấu tranh chính trị chống địch càn quét, tổ chức và chỉ huy đánh chiếm các bốt An Bình, Kinh Quang; làm công tác binh vận, địch vận, phân hoá hàng ngũ địch; chiến đấu dũng cảm, diệt, làm bị thương, bắt sống 31 tên địch.

TẠ VĂN PHỤNG (tk. Bảo Phụng; ? - 1865), nhà hoạt động Công giáo thân Pháp. Quê: huyện Thọ Xương, Hà Nội. Tham gia cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn, phù Lê ở Bắc Kỳ những năm 1851 - 56. Theo đạo Kitô, được một viên giám mục Pháp cho sang Hồng Kông (Trung Quốc). Năm 1858, phục vụ tướng Pháp Giơnuiy (C. R. de Genouilly) đánh chiếm Đà Nẵng. Giữa 1861, tổ chức bạo loạn chống triều Nguyễn ở ven biển Bắc Kỳ, mạo xưng là hậu duệ Lê Duy Ninh, Lê Trang Tông (1533 - 48) tạo áp lực ép triều Nguyễn kí Hoà ước Nhâm Tuất 1862. Liên hệ với quân Pháp ở Sài Gòn xin viện binh với ý định đánh đổ triều Nguyễn, lập một vương quốc Công giáo dưới quyền Pháp bảo hộ. Bị quân triều Nguyễn dưới quyền Trương Quốc Dụng, Nguyễn Tri Phương hợp sức với quân nhà Thanh đánh dẹp. Bị bắt năm 1865.

TẠ VĂN THIỀU (cg. Mai Năng; sinh 1930), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1969); khi tuyên dương là đại uý, đội trưởng Đội 1 đặc công nước Đoàn 126. Quê: Ngũ Phúc, Kiến Thuỵ, Hải Phòng. Nhập ngũ 1950, thiếu tướng, tư lệnh đặc công (1992). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1950). Trong Kháng chiến chống Pháp, tham gia trận Cát Bi (7.3.1954). Trong Kháng chiến chống Mĩ, có công tham gia xây dựng ngành đặc công của hải quân, nghiên cứu phát triển cách đánh mới độc đáo, đạt hiệu suất chiến đấu cao. Chỉ huy Đội 1 đặc công đánh chìm và đánh hỏng 30 tàu địch (3 lần Đội được tuyên dương Anh hùng), tham gia chỉ huy Đoàn 126 đánh chìm nhiều tàu địch trên tuyến Cửa Việt - Đông Hà từ 14 đến 28.4.1975), chỉ huy bộ đội đặc công chiến đấu giải phóng quần đảo Trường Sa. Huân chương: Quân công (1 hạng nhì, 1 hạng ba), Chiến công (1 hạng nhất, 1 hạng nhì, 2 hạng ba).

TABET (L. tabes), tổn thương muộn hệ thần kinh do giang mai: đầu tiên có tính chất viêm, về sau có tính chất thoái hoá các cột sau, rễ sau của tuỷ sống. Các triệu chứng rõ rệt nhất trong T là tổn thương thực thể hệ thần kinh (mất phối hợp vận động, rối loạn bước đi, giảm và mất phản xạ, giảm hay mất cảm giác sâu, dị cảm độc đáo, đau buốt nhói và các kiểu đau khác); giảm trương lực cơ, các cơn T, biến đổi đồng tử, giảm sút thị lực, hội chứng Agai - Rôbơtxơn (theo tên của D. Argyll - Robertson; 1837 - 1908; thầy thuốc người Xcôtlen); các rối loạn dinh dưỡng. Có trường hợp T kết hợp với liệt tuần tiến. Tiến triển T chủ yếu kéo dài. Tử vong do các bệnh khác như nhiễm khuẩn, lao, vv.

TABINSUÊTI (Tabinshweti), vua Myanma (1531 - 50), thủ lĩnh tiểu quốc Tungu (Toungoo) do người Myanma lập trên bờ sông Xittang (Sittang). Đã có công chấn hưng Tungu, sau gần 3 thế kỉ Myanma bị suy yếu và phân liệt. Chinh phục lãnh thổ của người Môn (Mon), thống nhất miền Nam với miền Trung Myanma, dời đô về Pêgu (Pegu) ở hạ lưu sông Xittang. Công việc đang dở dang thì bị người Môn nổi dậy sát hại.

TABON (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tabon*.

TABU (Ph.Tabou; Taboo), thuật ngữ phổ biến trong các tác phẩm tôn giáo, dân tộc học, fônklo học, có nguồn gốc Pôlynêdi (Polynésie). Có thể hiểu là một điều kiêng cữ, cấm kị mang tính ma thuật - tôn giáo, nhằm bảo vệ cái gì được coi là thiêng liêng. Cũng hàm nghĩa tránh những điều nhơ bẩn (dưới góc độ tôn giáo). T cũng có thể bắt nguồn từ sự sợ hãi một cái gì bí ẩn, có sức mạnh vô hình, buộc con người không dám đến gần; ngược lại, cũng nhờ T, con người lại tự trở thành "trong sạch", được phép tiếp cận với cái "thiêng". Hình thức T đa dạng, được hiểu và vận dụng khác nhau ở các dân tộc, các tôn giáo.

TÁC CHIẾN hành động có tổ chức của các đơn vị lực lượng vũ trang tác động vào đối phương để thực hiện nhiệm vụ được giao. Có hai loại TC cơ bản là tiến công và phòng ngự, tiến hành ở các quy mô chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. TC ở quy mô chiến thuật thường gọi là chiến đấu. TC được thực hiện bằng các hình thức tác chiến (x. *Hình thức tác chiến*).

TÁC CHIẾN ĐIỆN TỬ hoạt động nhằm hạn chế, làm mất hiệu lực các phương tiện vô tuyến điện tử của đối phương và bảo đảm cho các phương tiện vô tuyến điện tử của mình hoạt động có hiệu quả và đáng tin cậy. TCĐT thường gồm: trinh sát điện tử (x. *Trinh sát điện tử*), chế áp vô tuyến điện tử và bảo vệ vô tuyến điện tử. Chế áp vô tuyến điện tử nhằm phá rối hoạt động hoặc làm giảm hiệu quả sử dụng của các phương tiện vô tuyến điện tử của đối phương bằng cách tạo nhiễu vô tuyến điện, tạo mục tiêu giả mà đối tượng là các phương tiện định vị vô tuyến điện, thông tin vô tuyến điện, dẫn đường vô tuyến điện... Bảo vệ vô tuyến điện tử nhằm bảo đảm cho các phương tiện vô tuyến điện tử của mình hoạt động ổn định và có hiệu quả, bao gồm: phòng chống đối phương chế áp vô tuyến điện tử, vô hiệu hoá hoặc tiêu diệt các phương tiện tự dẫn. Đối tượng bảo vệ vô tuyến điện tử là các phương tiện định vị vô tuyến điện tử, thông tin vô tuyến điện tử, phương tiện chỉ huy và các vật thể có thể là mục tiêu của các phương tiện điện tử tự dẫn của đối phương. Muốn bảo vệ vô tuyến điện tử có hiệu quả, cần phải thực hiện các biện pháp tổ chức và kĩ thuật thích hợp, các nhân viên phải được huấn luyện tốt. TCĐT là một loại bảo đảm chiến dịch (trận chiến đấu). Trước đây TCĐT còn được gọi là chiến tranh điện tử, đấu tranh điện tử. Trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991), Mĩ đã sử dụng nhiều vệ tinh trinh sát thông tin và tình báo điện tử để thu và nghe trộm thông tin vô tuyến điện, theo dõi sự liên lạc giữa các lực lượng, thu thập tình báo điện tử rađa của Irắc. Ngoài ra, trước khi nổ súng 5 - 9 giờ đồng hồ, Mĩ đã sử dụng máy bay gây nhiễu điện tử, thực hiện chế áp thông tin và sử dụng "thảm điện tử" để theo dõi việc chỉ huy của quân đội Irắc. Trong Chiến tranh vùng Vịnh, quân đội Irắc dường như không có phản ứng gì trước việc gây nhiễu điện tử, máy bay cất cánh phần lớn bị bắn rơi, tên lửa đất - đất và đất - không hầu như không phóng được.

TÁC DỤNG ngoài nghĩa thông thường, danh từ này còn là tên gọi của một đại lượng vật lí được dùng để diễn đạt định luật tổng quát và cơ bản nhất về sự vận động và biến đổi của tất cả các dạng của vật chất (các hệ cơ học, các trường vật lí, các hệ hạt tương tác với các trường...) dưới dạng một nguyên lí gọi là nguyên lí tác dụng cực trị (x. *Nguyên lí tác dụng tối thiểu*). Đại lượng này có thứ nguyên bằng tích của năng lượng và thời gian, được biểu diễn bằng một phiếm hàm của toạ độ và vận tốc các hạt, của các hàm sóng và các đạo hàm của các hàm sóng của các trường. Từ nguyên lí tác dụng cực trị suy ra các định luật Niutơn [xt. *Niutơn (Các định luật)*]. Trong cơ học, các phương trình Macxoen [phương trình được gọi theo tên nhà vật lí học Anh Macxoen (J. C. Maxwell)] của điện từ trường và các phương trình của tất cả các trường vật lí. Xt. *Tác dụng cơ học*.

TÁC DỤNG CƠ HỌC một đặc trưng cơ bản của chuyển động của cơ hệ: chuyển động thực của cơ hệ (từ đây tìm được phương trình chuyển động của cơ hệ) làm phiếm hàm tác dụng (x. *Tác dụng*) đạt giá trị dừng so với các chuyển động có thể khác giữa hai vị trí của hệ cơ học. Tuỳ thuộc vào phương pháp nghiên cứu cơ hệ, có thể biểu diễn TDCH dưới các dạng khác nhau, vd:

Tác dụng Haminơn

$$S = \int_{t_0}^{t} L dt$$

trong đó L là hàm Lagrăng, ứng với nguyên lí tác dụng tối thiểu Haminơn [x. *Lagrăng (Hàm); Nguyên lí tác dụng tối thiểu; Tác dụng*];

Tác dụng theo Lagrăng

$$A = \int_{t_1}^{t_2} 2T dt$$

trong đó T là động năng cơ hệ, ứng với nguyên lí tác dụng dừng Lagrăng [x. *Lagrăng (Tác dụng)*].

TÁC DỤNG ĐỊA CHẤT NGOẠI SINH x. *Hoạt động địa chất ngoại sinh*.

TÁC DỤNG ĐỊA CHẤT NỘI SINH x. *Hoạt động địa chất nội sinh*.

TÁC DỤNG HAMINTƠN x. *Tác dụng cơ học*.

TÁC DỤNG KHỐI LƯỢNG x. *Định luật tác dụng khối lượng*.

TÁC DỤNG THÀNH ĐÁ toàn bộ các quá trình tái tạo trầm tích bở rời thành đá trầm tích ở đới trên cùng của vỏ Trái Đất. Phân chia thành: giai đoạn thành đá sớm, xảy ra sự cân bằng thành phần hoá lí của trầm tích; giai đoạn thành đá muộn, xảy ra quá trình tái phân bố vật chất kèm theo sự thành tạo các kết tụ khoáng vật khác nhau. Xt. *Điagene*.

TÁC DỤNG TƯƠNG HỖ tác dụng qua lại giữa hai đối tượng, hai phân tử, hai ion, giữa hai hay nhiều loại thuốc, vd. lực liên kết 2 phân tử... TDTH (cg. tương tác) của thuốc là hiện tượng khi tác dụng của một loại thuốc bị thay đổi bởi thuốc khác đưa vào trước đó hay cùng lúc. TDTH có thể tốt (tăng hiệu lực), vd. hỗn hợp tiền mê, reserpin và lợi tiểu, TDTH xấu, vd. barbituric làm mất hiệu lực của thuốc tránh thai, làm giảm tác dụng chống đông máu của cumarin, giảm hiệu lực điều trị của corticosteroid hay tác dụng chống nấm của griseofulvin, vì vậy, khi dùng barbituric, muốn các loại thuốc này có tác dụng phải tăng liều nên dễ gây ngộ độc thuốc; phenobarbital, diazepam làm tăng tác hại của rượu đối với gan. Có loại tương tác giữa thuốc với thuốc, thuốc với thực phẩm, thuốc với chất lỏng.

TÁC ĐỘNG NHÂN SINH con người đang ngày càng trở thành nhân tố chính hình thành các cảnh quan địa lí, tạo nên các cảnh quan nhân sinh hay cảnh quan văn hoá, qua sự biến đổi, cải tạo các thành phần tự nhiên và sự xây dựng các công trình nhân tạo mới như tiêu diệt một số loài thực vật và động vật, thuần dưỡng gia súc, lai tạo các giống mới, phân bố lại tài nguyên nước qua tưới tiêu, thay đổi vi khí hậu, xây dựng thành phố, đường sá, cầu cống, vv. Có thể nói, ngày nay nhiều nơi không còn cảnh quan hoàn toàn tự nhiên hay nguyên sinh, mà chỉ là các cảnh quan nhân sinh ở những mức độ khác nhau.

TÁC ĐỘNG QUA LẠI x. *Tương tác*.

TÁC GIẢ người sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học... Trong lĩnh vực báo chí, TG là người làm ra tác phẩm báo chí dưới các hình thức báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, theo các thể loại khác nhau như tin, ảnh thời sự, ghi chép, bình luận, chuyên luận, xã luận, đặc tả, phóng sự, bút kí, phỏng vấn, vv. Theo Bộ luật dân sự của Việt Nam, TG là những người bằng lao động của mình trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học... thể hiện dưới dạng vật chất nhất định. TG còn gồm cả những người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác; những người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác; người biên soạn, chú giải tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm mới có tính sáng tạo. Việc làm các tuyển tập, hợp tuyển dịch, phóng tác, chuyển thể phải có tính sáng tạo và không ảnh hưởng đến quyền tác giả tác phẩm gốc. Để được công nhận là TG, người sáng tác phải để tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm được công bố. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không được công nhận là TG.

TÁC NHÂN một yếu tố hay một vật thể gây nên một tình trạng hoặc một hiện tượng nhất định (bệnh, chấn thương, miễn dịch, vv.). Có nhiều loại TN khác nhau: TN vật lí, hoá học, sinh học, vv.

TÁC NHÂN ELECTROPHIN x. *Tác nhân nucleophin và tác nhân electrophin*.

TÁC NHÂN KHỬ các chất có khả năng mất điện tử gây ra phản ứng khử. Hiđro (mới sinh), thiếc (II) clorua ($SnCl_2$), sắt (II) sunfat ($FeSO_4$), natri hỗn hống, kẽm bột... là những TNK thường dùng.

TÁC NHÂN NUCLEOPHIN VÀ TÁC NHÂN ELECTROPHIN. Theo thuyết electron, ở giai đoạn cơ bản của phản ứng dị li, một tiểu phân này tương tác với nếu phân khác nhờ ái lực của nó đối với hạt nhân nguyên tử hoặc đối với electron:

1) Tác nhân nucleophin (TNN): loại tiểu phân có ái lực đối với hạt nhân (điện tích dương) được gọi là chất nucleophin hay TNN. TNN tối thiểu phải có một cặp electron p không liên kết hoặc chứa trung tâm có mật độ electron cao. Như vậy, TNN thường là các ion âm (Cl^-, Br^-, I^-, HO^-, RO^-, NC^-, các cacbanion, vv.), các amin, photphin và các hợp chất khác có cặp electron p tự do, các olefin, hiđrocacbon thơm, vv. Đa số TNN là bazơ, tuy vậy để đặc trưng cho tính chất của loại tác nhân này, ta dùng khái niệm tính nucleophin và lực nucleophin. Lực nucleophin nói lên khả năng kết hợp với $C^{\delta+}$ hoặc C^+, còn lực bazơ là mức độ khả năng kết hợp với proton hay axit nói chung.

2) Tác nhân electrophin (TNE): loại tiểu phân có ái lực đối với electron gọi là chất electrophin hay tác nhân electrophin. TNE tối thiểu phải có một obitan trống hoặc có trung tâm với mật độ electron giảm. Thông thường, TNE là các ion dương (H^+, H_3O^+, Br^+, cacbocation, vv.), các hợp chất có lớp vỏ electron chưa được lấp đầy (BF_3, $AlCl_3$, $TiCl_4$, $SnCl_4$, vv.), các chất oxi hoá (O_3, ROOR, Fe^{3+}, $Fe(CN)_6^{3+}$). Để đặc trưng cho tính chất của loại tác nhân này ta dùng khái niệm tính electrophin.

TÁC NHÂN OXI HOÁ các chất có khả năng nhận điện tử gây ra phản ứng oxi hoá. Kali pemanganat ($KMnO_4$), clo (Cl_2), oxi (O_2), ozon (O_3), axit nitric (HNO_3) đậm đặc, axit sunfuric (H_2SO_4) đậm đặc, cường thuỷ... là những TNOH thường dùng.

TÁC NHÂN PEPTI HOÁ x. *Chất pepti hoá*.

TÁC PHẨM công trình bằng văn bản hoặc vật chất cụ thể do các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà văn hóa, nhà nghệ thuật, nhà khoa học... sáng tạo nên. Có nhiều loại TP: khoa học, báo chí, biên soạn, cải biên, chuyển thể, di cảo, dịch, chưa công bố, gốc, khuyết danh, nhiếp ảnh, phóng tác, tạo hình mĩ thuật, văn học nghệ thuật, phái sinh, vv. Trong lĩnh vực báo chí, các TP được tạo ra dưới các hình thức báo in, báo nói, báo điện tử theo các thể loại khác nhau như: tin, ghi chép, bài (bình luận, chuyên luận, xã luận, đặc tả), phóng sự điều tra, bút kí báo chí, phỏng vấn, vv.

TÁC PHẨM KHOA HỌC công trình bằng văn bản hoặc vật thể chứa đựng thông tin khoa học, trình bày nội dung một cách có hệ thống về một hướng hay vấn đề nghiên cứu nào đó; là phương tiện công bố kết quả nghiên cứu khoa học của tác giả. Vd. báo cáo, bài báo, sách khoa học, vv.

TẠC thao tác đẽo, gọt, chạm, khắc... sử dụng các công cụ chuyên dụng làm biến đổi hình dạng của khối chất liệu rắn như gỗ, đá, kim loại, băng... để tạo các hình theo ý muốn của người tạc.

Trong nghệ thuật tạo hình, để T nên các tác phẩm tượng, phù điêu phải qua các công đoạn chính: phác thảo, vạt mảng, tạo chi tiết, hoàn chỉnh.

Các công cụ chính để T tác phẩm bằng gỗ là cưa, tràng tách, đục dầy, đục phá, đục tinh; để T tác phẩm bằng chất liệu rắn khác là búa sắt, mũi bạc (cg. mũi ve - giống cái dục thợ mộc), mũi soi (đục nhọn), mũi ngô (đục móng), mũi xirô (đục vuông nhỏ). Trong thời đại công nghiệp, còn có một số máy móc hỗ trợ việc T như máy cưa, máy mài, máy khoan, vv. Xt. ***Nghề chạm khắc gỗ Việt Nam***; ***Nghề chạm khắc đá Việt Nam***.

TẠC QUẦN việc tạo hình con rối bằng gỗ của nghệ nhân rối nước, rối cạn truyền thống.

TACĐƠNOA (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Tacđonoa***.

TÁCH DẠN ĐÁY ĐẠI DƯƠNG hiện tượng hai mảng thạch quyển dịch chuyển trên quyển mềm tách xa nhau dọc theo đường đứt gãy (ripto) nằm ở đáy các đại dương (Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương), khiến diện tích các đại dương được mở rộng. Một phát hiện lớn vào những năm 50, 60 thế kỉ 20, nhờ những công trình nghiên cứu ở đáy các đại dương và là cơ sở hình thành học thuyết về kiến tạo mảng.

TÁCH DÒNG GEN kĩ thuật di truyền dùng để tách một gen nào đó ra, đưa vào vật truyền và chuyển vào một dòng tế bào thuần như tế bào vi khuẩn, động, thực vật.

TÁCH ĐỒNG VỊ quá trình tách riêng các đồng vị ra khỏi hỗn hợp các đồng vị của một nguyên tố (vd. tách đồng vị đơteri ^{2}D ra khỏi hiđro gồm ba đồng vị ^{1}H, ^{2}D, ^{3}T), hoặc làm giàu (tăng thành phần %) một đồng vị nào đó trong nguyên tố tự nhiên (vd. làm giàu đồng vị urani 235 trong urani tự nhiên chứa các đồng vị ^{238}U, ^{235}U, ^{234}U). Xt. ***Đồng vị***.

TÁCH SÓNG x. ***Giải điều biến***.

TACKÔPXKI A. A. (Andrej Arsen'evich Tarkovskij; 1932 - 87), đạo diễn và biên kịch điện ảnh Xô Viết. Nghệ sĩ Nhân dân Cộng hoà Liên bang Nga. Các phim chính: "Tuổi trẻ Ivan" (giải Sư tử vàng Liên hoan phim Vơnidơ, Italia, 1962), "Anđrây Rubliốp" (giải báo chí Liên hoan phim Can, Pháp, 1969), "Xôlariť" (giải đặc biệt Liên hoan phim Can, Pháp, 1972), "Xtanke" (1979). Năm 1983, sang Italia làm phim "Sầu cố hương" (giải sáng tác độc đáo Liên hoan phim Can, Pháp). Sau đó, làm 3 phim nữa ở Tây Âu rồi mất tại đó.

TACTINI G. (Giuseppe Tartini; 1692 - 1770), nghệ sĩ viôlông, nhà soạn nhạc, nhà sư phạm và lí luận âm nhạc Italia. Làm việc tại Pađôva (Padova) trong dàn đồng ca nhà thờ lớn Thánh Antôniô. Tactini là một nghệ sĩ viôlông lỗi lạc và là nhà sư phạm xuất sắc, đã sáng tác một số lượng lớn các tác phẩm cho viôlông với sự hoàn thiện quan trọng về kĩ thuật của cây đàn này. Tác phẩm cho viôlông: 125 côngxectô, 80 xônat (trong đó có "Điệu láy rền của con quỷ"), "Giả từ Điđông", "Nghệ thuật tay acsê", 50 biến tấu trên chủ đề của Côrêli (A. Corelli), vv.

TAFISA (A. Trim and Finess International Sport for all Association - Liên đoàn Quốc tế Thể thao cho Mọi người), tổ chức thể thao quốc tế tự nguyện. Thành lập năm 1990 tại Boocđô (Bordeaux, Pháp), trên cơ sở của một tổ chức không chính thức đã hoạt động 24 năm. TAFISA 2 năm họp một lần, và được Uỷ ban Ôlympic Quốc tế (IOC) công nhận. Hiện có 150 quốc gia thành viên. Việt Nam tham gia từ 1991. Phong trào thể thao của mọi người trên thế giới có mục đích truyền bá lí tưởng Ôlympich (Olympic), tập hợp tất cả những người hoạt động thể thao cá nhân loại, không phân biệt màu da, chủng tộc, giai cấp vì mục đích rèn luyện sức khoẻ, lành mạnh hoá cuộc sống; động viên tổ chức mọi người tập luyện, thi đấu thể thao phù hợp với giới tính, lứa tuổi, điều kiện kinh tế xã hội và văn hoá của nước mình và khu vực. Phong trào thể thao cho mọi người có ý nghĩa phát triển toàn diện cá nhân như sức khoẻ, tâm lí, văn hoá, giáo dục và xã hội. Đó cũng là cơ sở cho cuộc sống lành mạnh. Tổ chức TAFISA theo đuổi mục đích hoạt động thể thao vì mọi người, vì sự đoàn kết hữu nghị và hoà bình cho mọi dân tộc trên thế giới.Trụ sở: Franfuốt (Frankfurt, Đức).

TAGA x. ***Văn hoá Taga***.

TAGO R. (Rabindranath Tagore; 1861 - 1941), nhà văn, nhà văn hoá lớn Ấn Độ. Xuất thân trong gia đình quý tộc Ba La Môn có nhiều người là nhân tài của đất nước. Cha là Đêbendranat Tago (Debendranath Tagore), triết gia, nhà cải cách xã hội. Thủa nhỏ, Tago nổi tiếng thông minh, tự học, giỏi văn, biết ngoại ngữ; 8 tuổi đã làm thơ, 11 tuổi dịch tác phẩm "Macbet" ("Macbeth") của Sêchxpia (W. Shakespeare) ra tiếng Bengali. Tago còn soạn nhạc, vẽ và viết kịch..., mặt nào cũng đạt đỉnh cao của tài năng. Tago yêu nước, yêu hoà bình, có lòng nhân đạo sâu sắc. Năm 1901, lập Trường Xantinikêtan (Santiniketan) cho con em nông dân ăn học. Tago coi trọng truyền thống văn hoá Ấn Độ, kết hợp văn hoá Đông và Tây, mở Trường Đại học Vixva - Bharati (Visva - Bharati) (1921), thu hút thanh niên thế giới đến tìm hiểu văn hoá Ấn Độ. Từ 1916,

Tago R.

Tago đi thăm nhiều nước để tìm hiểu văn hoá các nước đó. Tago để lại 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, tiêu biểu nhất là "Thơ dâng" (1912); thơ tình nổi tiếng: "Người làm vườn" (1914), "Tặng phẩm của người yêu" (1914); thơ trẻ em "Trăng non" (1915); kịch: "Lễ máu" (1890), "Phòng bưu điện" (1913); tiểu thuyết: "Đắm thuyền" (1906), "Gôra" (1910). Ngoài ra còn có hàng nghìn truyện ngắn, luận văn, bút kí, ca khúc và tranh vẽ, vv.

Tago không phải là nhà văn hiện thực thuần tuý, mà theo phong cách lãng mạn trữ tình và được xem là "ngôi sao sáng của thời Ấn Độ Phục hưng". Giải thưởng Nôben (1913) về tập "Thơ dâng".

TAI cơ quan cảm giác chuyên hoá của động vật (thính giác) nằm ở hai bên đầu của động vật có xương sống, dùng để nghe và định hướng thăng bằng. Ở động vật có vú, T gồm: T ngoài, màng nhĩ, T giữa, cửa sổ bầu dục, cửa sổ tròn và T trong. Cá chỉ có T trong; các loài lưỡng cư có thêm T giữa; chim không có loa T; ở một số loài động vật không xương sống, T có cấu tạo đơn giản hơn và có thể có ở trên chân trước như ở châu chấu, muỗm... hoặc ở hai bên hông như ở cào cào... Xt. ***Tai giữa***; ***Tai ngoài***; ***Tai trong***.

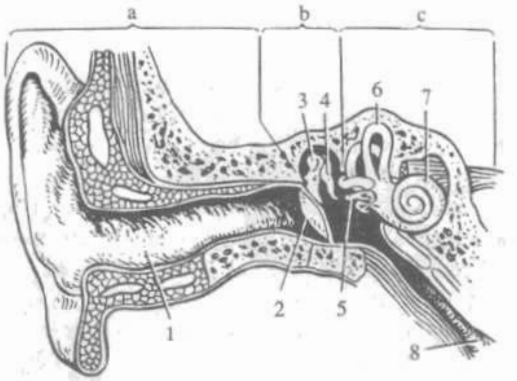

Sơ đồ tai người

a. Tai ngoài; b. Tai giữa; c. Tai trong;
1. Ống tai; 2. Màng nhĩ; 3. Xương búa; 4. Xương đe;
5. Xương bàn đạp; 6. Ống bán khuyên; 7. Ốc tai;
8. Vòi Euxta

TAI BIẾN THIÊN NHIÊN (cg. thiên tai, thảm hoạ), x. ***Thiên tai***.

TAI GIỮA xoang chứa đầy khí nằm giữa tai ngoài và tai trong ở trong hộp sọ của đa số động vật bốn chi. TG thông với phía sau qua ống bầu nhĩ [ống Euxta, gọi theo tên của nhà giải phẫu học người Italia Euxtackiut (B. Eustacchius)]. Ở động vật có vú, có ba xương nhỏ (xương búa, xương đe, xương bàn đạp) nối xoang nhĩ với cửa sổ bầu dục và truyền các chấn động vào tai trong. Ở nhiều động vật bốn chi khác, chỉ có một xương tai là xương bàn đạp. Ở người, TG truyền những xung động âm thanh từ màng nhĩ vào đến tai trong. Màng nhĩ là một màng rung động có thể thích ứng với độ cao của âm thanh trong những giới hạn nào đó, nhờ có xương búa thay đổi mức độ căng của nó. Bình thường, cơ xương búa giữ màng nhĩ ở trạng thái căng liên tục và vừa phải nhờ những lực của cơ. Những âm thanh quá mạnh hoặc quá cao sẽ gây phản xạ làm co cơ xương búa, vì vậy màng nhĩ bị căng sẽ kém rung. Đây là biện pháp gián tiếp bảo vệ TG đối với những âm thanh cao tần hoặc tiếng ồn quá mức có thể làm giảm thính lực hoặc gây điếc.

TAI LỬA vòi phun vật chất ở dạng plasma trong lớp nhật hoa của khí quyển Mặt Trời, có thể có kích thước dài hàng trăm nghìn kilômét. Có nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ của nhật hoa và có mật độ cao hơn mật độ nhật hoa, do từ trường gây ra. Các TL có dạng các sợi tối viền sáng trên đĩa Mặt Trời. Xt. ***Mặt Trời***.

Tai lửa

TAI - MŨI - HỌNG chuyên ngành y học nghiên cứu về giải phẫu, sinh lí, chức năng, bệnh tật của tai và xương thái dương, mũi và xoang, họng, thanh quản, khí phế quản và thực quản, một số vấn đề về hàm mặt và đầu cổ. Ngoài chuyên khoa đại cương, còn có các chuyên khoa sâu: tai học, mũi học, thính học, tiền đình hoặc tai - mắt - thần kinh, dị ứng tai - mũi - họng, thanh học, thanh thính học hoặc bệnh học về tiếng nói và giọng, tai - mũi - họng trẻ em, ung thư tai - mũi - họng, khứu giác, vị giác, chỉnh hình mũi, phẫu thuật thẩm mĩ vùng mặt, vv. Do sự phát triển mở rộng phạm vi hoạt động của chuyên khoa nên ở một số nước, tên gọi chính thức là: tai - mũi - họng và phẫu thuật đầu cổ; tai - mũi - họng và phẫu thuật hàm mặt; tai - mũi - họng và soi thanh - khí - phế quản - thực quản; tai - mũi - họng là từ quen dùng tuy rằng tên chính thức theo gốc Latinh là tai - mũi - thanh quản học (oto - rhino - laryngologie), gọi tắt là tai - thanh quản học (oto - laryngologie).

TAI NẠN GIAO THÔNG sự cố rủi ro, bất ngờ xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên các tuyến đường giao thông công cộng, có thể do chủ quan vi

phạm các quy định về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, hoặc do gặp phải tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, gây ra những thiệt hại nhất định về người và tài sản cho xã hội. Khi xảy ra TNGT, hiện trường vụ tai nạn phải được giữ nguyên, không được xoá hoặc làm sai lệch dấu vết, vị trí người, phương tiện, đồ vật có liên quan đến vụ tai nạn; phải kịp thời sơ cứu, cấp cứu tại chỗ và chuyển người bị nạn đến cơ sở y tế; bảo vệ tài sản và phương tiện; báo ngay cho cơ quan công an hoặc cơ quan có trách nhiệm nơi gần nhất. Người có liên quan trực tiếp phải có mặt tại nơi xảy ra tai nạn chờ người có trách nhiệm đến lập biên bản. Cấm mọi hành vi gây nguy hại cho người và phương tiện gây tai nạn. Trong giao thông đường sắt, trường hợp xảy ra TNGT trên đường ngang, thì trưởng tàu, người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, người phụ trách cứu chữa tai nạn phải tìm mọi cách khôi phục giao thông nhanh nhất. Trong giao thông đường thuỷ nội địa, khi xảy ra TNGT, thuyền trưởng phải lập tức tìm mọi biện pháp cứu người, tài sản, bảo vệ các dấu vết và hiện trường ở điều kiện cho phép, đồng thời báo cho uỷ ban nhân dân địa phương, công an hoặc đơn vị quản lí đường thuỷ nội địa gần nhất. Việc vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông gây tai nạn hậu quả nghiêm trọng bị xử phạt theo các điều từ 202 đến 220, Bộ luật hình sự.

TAI NẠN LAO ĐỘNG tai nạn bất ngờ xảy ra do lao động hay trong quá trình lao động, có thể gây tử vong hoặc gây cho cơ thể một tổn thương hoặc một rối loạn chức năng vĩnh viễn hay tạm thời. Có rất nhiều loại TNLĐ: ngã, đụng dập, điện giật, cháy, bỏng, dây curoa cuốn tóc làm lột da đầu, máy nghiền nát tay, các trường hợp nhiễm độc hoá chất cấp tính do sự cố (vd. khí clo thoát ra nhiều làm cho công nhân bị ngạt thở, phù phổi cấp), tai biến giảm áp cấp xảy ra đối với thợ lặn, vv.

TAI NGOÀI phần tai nằm phía ngoài xoang nhĩ ở các loài động vật có xương sống như chim, động vật có vú và một số loài bò sát. TN của người gồm: ống TN, vành tai. Da bao phủ phần sụn có nhiều lông dài, nhiều tuyến bã và những tuyến mồ hôi, đặc biệt là tuyến ráy tai. Mồ hôi tiết ra có màu sắc và khi kết hợp với sản phẩm chế tiết của tuyến bã tạo thành ráy tai (xt. *Tai*).

TAI NHÍP phần uốn cong hai đầu lò xo, nhíp dùng để liên kết truyền lực. Khi làm việc, nhíp bị duỗi dài ra, vì vậy TN thường có hai dạng kết cấu: vòng cung hở truyền lực như TN ô tô; vòng kín lắp chốt qua tay biên để truyền lực, kết cấu này cho phép có độ tự do dãn dài của nhíp như nhíp dùng trong đầu máy toa xe.

TAI TRONG phần thụ cảm phía trong cùng của tai động vật có xương sống, nằm trong xoang thính giác của hộp sọ thông với tai giữa bằng hai màng: cửa sổ tròn và cửa sổ bầu dục. Chứa đầy ngoại dịch (nội bạch huyết) bao quanh mê lộ màng là bộ phận nghe và giữ thăng bằng. TT có nguồn gốc từ ngoại bì. Ở người, TT gồm: một túi (tiền đình) và chia làm hai xoang thông với nhau, ba ống bán khuyên xếp theo ba chiều của không gian, mỗi ống có một đầu phình; ống nội bạch huyết thông với hai xoang của tiền đình và lồi về phía khoang sọ tới sát màng cứng; ống ốc tai có ba mặt - mặt ngoài gắn liền với màng xương, mặt trên là màng xơ mỏng được bao phủ bằng một lớp biểu mô dẹt, mặt dưới là màng đáy xơ mang bộ phận quan trọng nhất của cơ quan thính giác là cơ quan Coocti [gọi theo tên của nhà tế bào mô học người Italia Coocti (A. Corti)]. Xt. *Tai*.

TÀI BÀN kiểu chơi cờ bạc của người Việt và thường được chơi vào dịp mùa xuân (trong những tháng chơi xuân). Gọi là TB nhưng khi đánh người ta đánh bằng cỗ bài tổ tôm và cách đánh cũng như cách đánh tổ tôm. Cỗ bài tổ tôm có 120 con bài, được chia làm ba hàng là hàng văn, hàng vạn và hàng sách. Mỗi hàng có 9 con từ nhất đến cửu. Hàng nhất gọi là hàng yêu đen. Ngoài ra còn ba hàng yêu đỏ là chi chi, cung thang và ông lão, mỗi thứ bốn con.

Khi chơi, cỗ bài được chia làm bốn (tổ tôm thì chia làm sáu vì có năm người chơi), một phần để bóc nọc còn ba phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con và phải đánh ra trước, rồi cứ theo thứ tự mà ăn mà đánh. Ngày nay TB không còn phổ biến như xưa và đang mất dần.

TÀI CHÍNH phạm trù kinh tế thuộc khâu phân phối, gắn liền với sự ra đời và tồn tại của nhà nước, phát triển theo quá trình phát triển của nền sản xuất hàng hoá và quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Theo nghĩa hẹp, đó là dấu hiệu tài sản dưới dạng tiền được trao đổi, phân phối, cho vay tuỳ thuộc vào quy mô và dự định của người nắm giữ sở hữu hay quyền quản lí. Theo nghĩa rộng, là tổng thể các mối quan hệ, dựa vào đó nhà nước thực hiện việc phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức giá trị, hình thành nên các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước và các quỹ không tập trung của các đơn vị kinh tế cơ sở, sử dụng chúng nhằm bảo đảm tái sản xuất mở rộng và các nhu cầu khác của xã hội.

Dưới chủ nghĩa tư bản, thông qua hệ thống TC với biện pháp chủ yếu là thuế và công trái (một hình thức thuế thu trước), nhà nước tư sản thực hiện phân phối lại phần lớn thu nhập quốc dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thông qua chính sách TC quốc gia và hệ thống TC bao gồm TC nhà nước (ngân sách nhà nước, bảo hiểm, tín dụng), TC xí nghiệp và ngành kinh tế quốc dân để phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Ngân sách nhà nước giữ vị trí chủ yếu trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa. Ở Việt Nam, những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều đạo luật TC tạo nên một động thái mới về điều hành TC và ngân sách, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn nhà nước tăng mạnh, chiếm tỉ trọng lớn: năm 2003 là 56% theo giá thực tế.

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế. TKKT phản ánh và kiểm tra thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình vận động

của kinh phí và sử dụng kinh phí ở các đơn vị kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp

TKKT được mở cho từng đối tượng kế toán có nội dung kinh tế riêng biệt. Toàn bộ các TKKT sử dụng trong kế toán hình thành hệ thống TKKT. Nhà nước Việt Nam đã quy định thống nhất hệ thống TKKT áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ 1.1.1996 và hệ thống TKKT áp dụng cho tất cả các đơn vị hành chính sự nghiệp trong cả nước từ 1.1.1997 phù hợp với thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Luật ngân sách Nhà nước. Hệ thống TKKT doanh nghiệp được chia thành 9 loại; hệ thống TKKT hành chính sự nghiệp được chia thành 6 loại và 1 loại tài khoản ngoài bảng. Việc ghi chép vào TKKT căn cứ vào chứng từ ban đầu, nhờ đó tính được các chỉ tiêu hoạt động kinh tế của đơn vị. Việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế và tài chính được tiến hành bằng phương pháp ghi sổ kép, đảm bảo khả năng kiểm tra tính đúng đắn của ghi sổ kế toán. Dưới dạng biểu, TKKT có hai phần: bên nợ (bên trái) và bên có (bên phải). Các TKKT được chia thành các tài khoản thuộc tài sản nợ (tài khoản phản ánh nguồn vốn) và tài khoản thuộc tài sản có (tài khoản phản ánh vốn).

TÀI LIỆU BÁO CHÍ 1. Tài liệu do các cơ quan chức năng cung cấp cho giới báo chí để làm dữ liệu viết bài, đưa tin, phản ánh trên báo chí.

2. Văn bản, hồ sơ có thể dùng để biên tập thành tin - bài thông tấn, báo chí. Xt. *Tư liệu báo chí*.

TÀI LIỆU QUY CHUẨN tài liệu đề ra các quy tắc, hướng dẫn hoặc đặc tính đối với những hoạt động hoặc những kết quả của chúng. Nói chung, TLQC bao gồm các tài liệu được hiểu là một phương tiện mang thông tin như tiêu chuẩn, đặc tính kĩ thuật, quy phạm thực hành, văn bản pháp quy và các quy định. Các dạng TLQC khác nhau được xác định khác nhau căn cứ vào việc xem xét tài liệu và nội dung của nó như là một thực thể nguyên vẹn.

TÀI LIỆU VI HÌNH loại hình tài liệu sao chụp thu nhỏ trên phim dùng trong các cơ quan thông tin tư liệu, thư viện và lưu trữ. TLVH có thể là: vi phim - tài liệu thu nhỏ theo từng cuộn, trên đó sao chụp liên tục các trang sách và tài liệu; vi phiếu - loại phiếu mờ đục sao chụp thu nhỏ tài liệu theo từng dãy và cột với hình ảnh in rõ nét và xác thực; vi phích - tài liệu thu nhỏ trên phim kích thước 10,16 x 15,24 cm có sức chứa 98 trang sách.

Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện có vốn TLVH khá phong phú, một dây chuyền sản xuất vi phim gồm máy chụp, các thiết bị in tráng, bảo quản và nhiều máy đọc vi phim hiện đại.

TÀI NĂNG sự kết hợp hoàn thiện nhất các năng lực nhất định đối với một hoạt động nhất định, giúp con người đạt được những thành tựu xuất sắc, mới mẻ, có ý nghĩa xã hội. TN biểu thị chất lượng cao của năng lực, có thể biểu hiện trong bất cứ lĩnh vực hoạt động nào, thông qua đào tạo chu đáo và luyện tập công phu, hoạt động thực tiễn phong phú, phát triển tối đa các tố chất tương ứng. Xt. *Năng lực*.

TÀI NĂNG THỂ THAO sự tổng hoà những đặc điểm rất đa dạng về hình thái, chức năng sinh lí, tâm lí, khả năng vận động và những đặc điểm khác của con người, kết hợp với sự tập luyện kiên trì lâu dài có hệ thống để đạt thành tích cao, lập kỉ lục trong từng môn thể thao cụ thể và được xã hội thừa nhận. TNTT không hoàn toàn bẩm sinh. Bản thân những tư chất sinh lí bẩm sinh chỉ là những tiền đề sinh học, phải được tiếp tục phát triển nhờ quá trình giáo dục, tập luyện, tiếp thu kĩ năng, kĩ xảo vận động. TNTT là mức độ phát triển cao của năng khiếu thể thao.

TÀI NGUYÊN (*tiêu chuẩn hoá, địa lí*), tổng lượng một dạng thức sẵn có trong môi trường (xt. *Môi trường*) như đất đai, nhân lực, tư liệu sản xuất, cơ hội, khả năng, tiền vốn, dữ liệu khoa học, thông tin... được khai thác, sử dụng trong những điều kiện xã hội, kinh tế và công nghệ nhất định. Có nhiều loại TN khác nhau như TN thiên nhiên, TN kinh tế, TN xã hội, TN khoa học, vv. Việc đánh giá TN thay đổi theo những biến đổi về kinh tế (vd. biến đổi về giá cả), về xã hội và khoa học công nghệ (vd. công nghệ mới có thể làm tăng số lượng TN). Phần TN có thể khai thác theo công nghệ thông dụng, trong những điều kiện kinh tế và xã hội hiện thời gọi là dự trữ. Những dự trữ đã được nhận biết có thể chia thành loại dự trữ đã xác minh, loại có thể có và loại có thể thu hồi; những dự trữ khác được phát hiện thì hoặc là dự trữ giả thiết hoặc là dự trữ theo lí thuyết.

TÀI NGUYÊN (*tin*; A. resource), mọi thành phần của một hệ xử lí thông tin cần cho việc thực hiện các nhiệm vụ nào đó, như bộ nhớ, các thiết bị vào/ra, các đơn vị xử lí, các tệp dữ liệu, chương trình, vv.

TÀI NGUYÊN BIỂN (cg. tài nguyên thiên nhiên biển), nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng khổng lồ lấy ra từ biển, đại dương và hải đảo như sinh vật biển, khoáng sản biển, nước biển, năng lượng thuỷ triều... cung cấp các loại thực phẩm, khoáng sản, dầu lửa và nhiều loại nguyên liệu quý giá khác phục vụ cho việc đáp ứng các nhu cầu của con người bên cạnh chức năng là bộ máy điều hoà nhiệt của Trái Đất. Hiện nay, giá trị và tiềm năng của TNB vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu và khám phá.

TÀI NGUYÊN CÓ THỂ PHỤC HỒI (cg. tài nguyên thiên nhiên tái sinh), những nguồn tài nguyên thiên nhiên sau khi được sử dụng một thời gian lại có thể phục hồi, tái tạo một cách tự nhiên hay do con người làm giàu thêm để cho năng suất cao hơn (vd. không khí, đất, nước, thực vật, động vật...). Tuy nhiên, nếu sử dụng không hợp lí, khi mức độ hư hại hoặc khai thác vượt quá một ngưỡng nhất định, hoặc do quy luật tiến hoá của tự nhiên thì đến một lúc nào đó sẽ vượt quá khả năng tái tạo của chúng, khả năng tái sinh không còn TNCTPH sẽ trở thành tài nguyên không phục hồi như sự tuyệt chủng của một loài sinh vật, không khí sạch trở thành không khí bị nhiễm độc, đất bị xói mòn đến trơ sỏi đá, vv. Đến cuối thế kỉ 20, con người đã tàn phá đến một nửa diện tích rừng trên Trái Đất và đã diệt chủng

đến 72 loài và loài phụ động vật, vv. Xt. ***Tài nguyên***; ***Tài nguyên không phục hồi***; ***Tài nguyên phục hồi***.

TÀI NGUYÊN ĐẤT tổng lượng diện tích đất cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng, bằng cách đó, trực tiếp hay gián tiếp cung cấp thực phẩm cho con người và các loài sinh vật, đảm bảo sự sinh tồn cho các loài trên Trái Đất. Tổng diện tích đất tự nhiên của hành tinh chúng ta là 14,8 x 10^9 ha (148 triệu km^2). Trong đó, những loại đất tốt, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp như đất phù sa, đất đen, đất rừng nâu chỉ chiếm 12,6%; những loại đất quá xấu như đất vùng tuyết, băng, hoang mạc, đất núi, đất đài nguyên chiếm đến 40,5%; còn lại là các loại đất không phù hợp với việc trồng trọt như đất dốc, tầng đất mỏng, vv. Tổng diện tích đất đai tự nhiên của Việt Nam là 33 triệu ha, đứng hàng thứ 58 trên thế giới, trong đó đất bồi tụ khoảng 11 triệu ha, đất phát triển tại chỗ khoảng 22 triệu ha. Đất bằng và đất ít dốc chiếm 39%. Đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm 17%. Đất cần cải tạo như đất cát, mặn, phèn, xám bạc màu... khoảng 20%. Trong số các nhóm đất chính có 9,1% đất phù sa, 7,5% đất xám bạc màu, 5,2% đất phèn, 3,0% đất mặn, 1,4% đất cát biển, 48,5% đất feralit đỏ vàng, 11,4% đất mùn vàng đỏ trên núi, 0,5% đất mùn trên núi cao, vv. Trong nhóm đất đỏ vàng, có 6 triệu ha đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất, 4,6 triệu ha đất nâu đỏ trên đá macma trung tính và bazơ (trong đó đất bazan là phì nhiêu nhất).

Tình hình sử dụng đất năm (1985) và dự kiến quy hoạch đến năm 2030 như sau:

	1985	Tiềm năng	Quy hoạch
Đất nông nghiệp	21%	+14%	35%
Đất lâm nghiệp	29%	+18%	47%
Đất chuyên dùng khác	5%	+6%	11%
Đất còn lại	45%	-38%	7%

Ở Việt Nam dân số đông nên tỉ lệ đất tự nhiên trên đầu người thấp, chỉ khoảng 0,54 ha/người; trong đó, diện tích đất trồng trọt chỉ chiếm khoảng hơn 20% tổng diện tích đất đai tự nhiên.

TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN tổng lượng khoáng sản tự nhiên ở thể rắn, lỏng, khí, có trong vỏ Trái Đất (lòng đất) và các bãi thải sau khi khai khoáng (chứa quặng nghèo dưới hàm lượng công nghiệp tối thiểu, sau này do công nghệ tuyển luyện tiến bộ, có thể khai thác lại) có thể khai thác được để sử dụng trong nền kinh tế quốc dân. TNKS là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho các quá trình sản xuất trong thế giới hiện đại, nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước. Do đặc điểm địa chất của các lục địa nên TNKS phân bố không đồng đều giữa các nước trên thế giới. TNKS không phải là vô tận, thậm chí đối với một số loại còn rất hạn chế, đã có nhiều dấu hiệu cho thấy một số nguồn TNKS (vd. các loại quặng có chứa các kim loại như vàng, bạc, coban, mangan...) có thể sẽ bị cạn kiệt trong vòng 100 năm nữa, nếu chúng ta vẫn tiếp tục duy trì mức độ khai thác như hiện nay. Xt. ***Khoáng sản***; ***Tài nguyên***; ***Tài nguyên không phục hồi***.

TÀI NGUYÊN KHÔNG PHỤC HỒI (cg. tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, tài nguyên thiên nhiên không tái sinh), những nguồn tài nguyên thiên nhiên có khối lượng hạn chế, mà theo tính toán của con người thì chỉ tồn tại trong đất với lượng nhất định và khi đã khai thác cạn kiệt thì không còn khả năng tái tạo, do đó chỉ sử dụng được một lần trong tương lai dự đoán. Loại này gồm những nhiên liệu hoá thạch và những tài nguyên khoáng sản, đôi khi gồm cả nước dưới đất, mặc dù nước và khoáng vật có thể được tái tạo. Sự phân biệt có thể được vạch rõ tuỳ theo tỉ lệ thời gian. Nếu một tài nguyên chỉ được phục hồi qua một khoảng thời gian địa chất thì người ta coi như là không phục hồi. Hiện nay, khối lượng khai thác hằng năm các loại khoáng sản có ích là khoảng 8 - 10 tỉ tấn. Việc khai thác khoáng sản còn lãng phí, vd. khai thác dầu chỉ đạt 30 - 40%, lượng kim loại lấy ra từ quặng chỉ đạt 75 - 85%. Do đó, nhiều phương pháp mới đang được tìm kiếm và áp dụng để nâng cao hiệu quả khai thác khoáng sản. Xt. ***Tài nguyên; Tài nguyên có thể phục hồi; Tài nguyên phục hồi***.

TÀI NGUYÊN NĂNG LƯỢNG tất cả các dạng vật chất có thể sử dụng để cung cấp nhiệt nhằm duy trì các hoạt động sống của các sinh vật trên Trái Đất và phục vụ các hoạt động sống của con người như sưởi ấm, đun nấu, sản xuất, vv. TNNL rất đa dạng, phong phú và có nhiều nguồn gốc khác nhau như: bắt nguồn từ các tài nguyên không phục hồi (than đá, dầu lửa, khí đốt thiên nhiên, vv.), từ các tài nguyên có thể phục hồi (gỗ củi, các loại thực vật, phân động vật phơi khô, vv.), từ các nguồn tài nguyên phục hồi (năng lượng Mặt Trời, năng lượng địa nhiệt, điện năng sinh ra từ việc lợi dụng năng lượng các dòng chảy, vv.).

TÀI NGUYÊN NƯỚC nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ trên Trái Đất, có khả năng phục hồi được, bao gồm các nguồn nước bề mặt (biển, sông, hồ, ao...), nước trong lòng đất (nước ngầm), trong khí quyển (hơi nước, mây...). TNN có thể khai thác được bằng các kĩ thuật và công nghệ hiện có trên một lưu vực hoặc một vùng xác định; trong trường hợp này, TNN được hiểu là nguồn nước (x. ***Nguồn nước***). Trên thế giới, chỉ có 3% là nước ngọt (các dạng lỏng, rắn, hơi), mà 3/4 lượng nước ngọt này không thể có giá trị sử dụng cho thực vật, động vật và con người do nằm sâu dưới đất. Trong số lượng nước có khả năng khai thác để sử dụng thì lượng nước có thể khai thác được để tiêu dùng (với giá cả hợp lí, chất lượng đảm bảo cho sinh hoạt và không ảnh hưởng đến sức khoẻ của người và vật, tức là không bị ô nhiễm) cũng chỉ chiếm rất ít. Như vậy, lượng nước được cung ứng cho tiêu dùng chỉ chiếm khoảng 0,003% tổng lượng nước trên Trái Đất. So với thế giới, Việt Nam có TNN tương đối dồi dào, với hệ thống sông ngòi khá dày và phân bố tương đối đều trên cả nước. Để bảo vệ TNN, Việt Nam đã ban hành Luật tài nguyên nước ngày 20.5.1998.

TÀI NGUYÊN PHỤC HỒI (cg. tài nguyên vĩnh viễn, tài nguyên thiên nhiên vô hạn), loại tài nguyên thiên nhiên sẵn có không bị mất đi hoặc có khả năng tự tái tạo trở lại trạng thái cũ sau khi được con người sử dụng trực tiếp hay khai thác chế biến nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống. TNPH được coi là vô tận, vĩnh viễn, sử dụng không bao giờ hết như năng lượng Mặt Trời, gió, thuỷ triều, dòng chảy, nước biển, không khí, vv. Xt. ***Tài nguyên; Tài nguyên có thể phục hồi; Tài nguyên không phục hồi***.

TÀI NGUYÊN RỪNG tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi được, tích tụ lâu ngày trong rừng (cả rừng tự nhiên và rừng trồng), bao gồm tài nguyên bề mặt của rừng và trong lòng đất rừng. Rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với con người, là bộ máy tái tạo khí oxi nhằm đảm bảo cho sự sinh tồn của các loài sinh vật trên Trái Đất, nơi cư trú và tạo môi trường sống cho con người và các sinh vật khác, là nguồn cung cấp nguyên liệu cho rất nhiều ngành sản xuất, kho dược liệu phong phú của nhân loại. Rừng phân bố không đồng đều trên các châu lục về diện tích cũng như thể loại. Khoảng 29% diện tích lục địa có rừng che phủ. Cùng với sự phát triển của nhân loại và sự gia tăng dân số trên thế giới, rừng ngày càng bị thu hẹp do con người phá hoại rừng để khai thác nguyên liệu phục vụ sản xuất, mở rộng đất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đô thị hoá. Tài nguyên bề mặt của rừng được đánh giá qua các quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật, trong đó chủ yếu là tầng cây gỗ được đánh giá về các mặt giá trị của gỗ thương phẩm; các loại lâm sản, đặc sản khác như củi, nhựa, dầu, cây dược liệu, cây làm thực phẩm, cây cỏ làm thức ăn gia súc, cùng nguồn sản phẩm từ chim, thú, động vật sống trong rừng. Tài nguyên trong đất rừng chủ yếu là đánh giá độ phì của đất do quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật rừng đem lại. Tài nguyên bề mặt và tài nguyên trong đất rừng còn thể hiện ở tác dụng phòng hộ, bảo vệ môi trường, tham quan du lịch, nghiên cứu khoa học và vui chơi giải trí, khả năng bảo vệ di tích lịch sử.

TNR Việt Nam phong phú về gỗ nhiệt đới, nổi tiếng là gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu) và các lâm sản, đặc sản khác như tre nứa, song mây, quế, hồi, cánh kiến cùng nhiều chim thú quý hiếm như tê giác, bò xám, hổ, voi, sao la, công, trĩ, gà lôi, phượng hoàng, vv. Đất nước Việt Nam dài và hẹp, địa hình phức tạp nên giá trị rừng về mặt phòng hộ bảo vệ chống thiên tai rất quan trọng. Trước đây, TNR Việt Nam giàu có với tỉ lệ che phủ 43,8% diện tích cả nước. Nhưng do khai phá bừa bãi, nên chỉ còn 28,6% (1975 - 76) và còn 18,2% (1993). Diện tích rừng giảm nhanh, TNR chóng cạn kiệt; khả năng cung cấp lâm sản và các khả năng khác của rừng giảm sút trầm trọng, ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ dân sinh. Đến nay, nhờ có chính sách phù hợp, diện tích rừng đã tăng lên: năm 2003 là 34,4%, năm 2004 là 35,8%.

TÀI NGUYÊN SINH HỌC nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi được, vô cùng phong phú và đa dạng, nhiều tiềm năng. Theo dự đoán thì trên hành tinh chúng ta đang sống có khoảng 13 - 14 triệu loài (cho đến nay, chúng ta mới chỉ biết khoảng hơn 1,7 triệu loài trong số đó). Theo ước tính, hằng năm nguồn TNSH này đã đem lại cho thế giới những nguồn lợi trị giá khoảng 40 tỉ đôla Mĩ. Tuy nhiên, do sự khai thác quá nhanh vì các mục đích thương mại, nguồn tài nguyên phong phú này đang có nguy cơ bị cạn kiệt nhanh chóng do tốc độ khai thác của con người vượt quá khả năng tự phục hồi của chúng. Trên thực tế, đã có rất nhiều loài động, thực vật bị tuyệt chủng, dẫn đến cân bằng sinh thái bị nhiễu loạn và kéo theo nó là một loạt những thảm hoạ tự nhiên vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người.

TÀI NGUYÊN THAY THẾ tài nguyên phải tìm ra có đủ những tính năng tương tự của loại tài nguyên thiên nhiên đang sử dụng, dùng để thay những nguồn nguyên liệu, vật liệu đã hoặc sẽ bị sử dụng hết trong các ngành sản xuất hoặc chuyển hướng nguồn cũ vào mục đích sử dụng mới cần thiết hơn. Chẳng hạn, để thay cho than, dầu, khí đốt, phải khai thác năng lượng Mặt Trời, nước biển, nhiệt lòng đất, năng lượng hạt nhân. Các chất tổng hợp nhân tạo là nguồn TNTT quan trọng.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN toàn bộ giá trị vật chất sẵn có trong tự nhiên (nguyên liệu, vật liệu do tự nhiên tạo ra mà loài người có thể khai thác và sử dụng trong sản xuất và đời sống), là những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội loài người. Tất cả những dạng vật chất khi chưa được hiểu biết, khai thác, sử dụng thì chưa được gọi là TNTN mà chỉ là điều kiện tự nhiên hay môi trường tự nhiên, cho nên TNTN mang tính chất xã hội, được "xã hội hoá". Như thế, nguồn TNTN luôn được mở rộng với sự phát triển của xã hội. TNTN có thể thu được từ môi trường tự nhiên, được sử dụng trực tiếp (như không khí để thở, các loài thực vật mọc tự nhiên...) hay gián tiếp thông qua các quá trình khai thác và chế biến (như các loại khoáng sản, cây lấy gỗ, đất đai...) để sản xuất ra những vật phẩm nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của xã hội loài người. Mác coi việc thường xuyên thực hiện sự trao đổi vật chất giữa con người và tự nhiên là một quy luật điều tiết nền sản xuất xã hội, không có sự trao đổi đó thì cũng không thể có bản thân sự sống của con người. Hằng năm, con người lấy ra từ môi trường tự nhiên khoảng 35 - 40 tỉ tấn nguyên vật liệu. Các dạng TNTN chủ yếu bao gồm: tập hợp các nguồn năng lượng (năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thuỷ triều và năng lượng của các con sông, nhiệt trong lòng đất), không khí, nước, đất đai, khoáng sản, nguồn thế giới sinh vật (động vật, thực vật), vv. TNTN là tư liệu sản xuất bao quát nhất, là điều kiện không thể thiếu được của hoạt động sản xuất của xã hội. Thành phần của chúng bao gồm các nguồn TNTN có thể phục hồi được và các nguồn TNTN không thể phục hồi được. Có những TNTN có thể coi như vô tận, nhưng có những TNTN sẽ bị cạn kiệt. Trong số TNTN cạn kiệt, nhưng trong khi sử dụng nó có thể phục hồi (vd. sinh vật khi chưa bị tuyệt chủng) và những tài nguyên không thể phục hồi như than đá, dầu khí, vv. TNTN được phân chia thành rất nhiều loại khác nhau tuỳ thuộc vào đặc

điểm, tính chất và mục đích sử dụng của chúng. Nhưng có thể tổng quát phân loại TNTN thành các dạng chính theo sơ đồ sau:

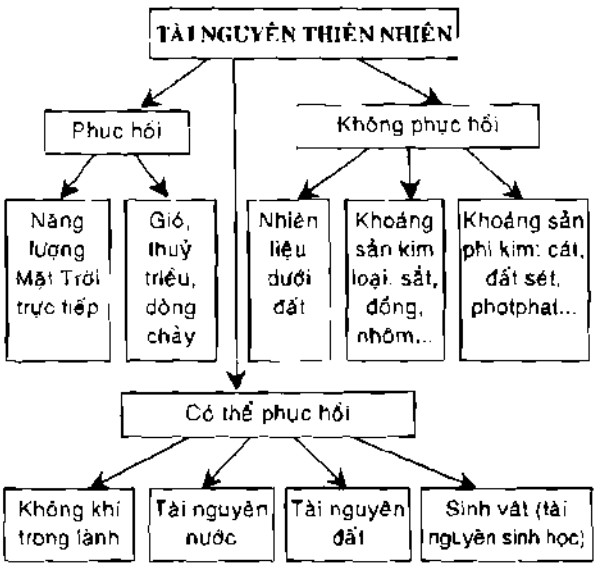

TNTN phân bố không đồng đều trên toàn thế giới. Một số nước như Hoa Kì, Nga, các nước Châu Âu, Ôxtrâylia... (chủ yếu là các nước phát triển) có nguồn TNTN phong phú, khí hậu tốt, đất đai phì nhiêu; trong khi đó một số nước khác ở Châu Phi, Châu Á, Châu Mĩ Latinh lại thường có ít TNTN, khí hậu khắc nghiệt và đất đai kém phì nhiêu. Mặc dù TNTN rất phong phú, đa dạng và thậm chí là vô tận (đối với các nguồn tài nguyên phục hồi), nhưng nếu không biết sử dụng chúng một cách hợp lí thì đến một lúc nào đó sẽ vượt quá khả năng tự phục hồi và tái tạo của các nguồn tài nguyên phục hồi và sự cạn kiệt tăng nhanh của các nguồn tài nguyên không phục hồi. Vì vậy vấn đề bảo vệ và sử dụng hợp lí TNTN có một ý nghĩa kinh tế - xã hội to lớn. Chỉ có như vậy thì mới bảo đảm sự phát triển bền vững.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BIỂN x. *Tài nguyên biển*.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN HỮU HẠN (tk. tài nguyên không phục hồi), x. *Tài nguyên không phục hồi*.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÔNG TÁI SINH (cg. tài nguyên không phục hồi), x. *Tài nguyên không phục hồi*.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN LÒNG ĐẤT x. *Tài nguyên thiên nhiên*.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MẶT ĐẤT các loại tài nguyên thiên nhiên, hình thành trên mặt lớp vỏ Trái Đất, chịu tác động mạnh của điều kiện khí tượng khí hậu, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một hệ sinh thái hay cảnh quan, một tổng thể tự nhiên.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TÁI SINH (tk. tài nguyên có thể phục hồi), x. *Tài nguyên có thể phục hồi*.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÔ HẠN (tk. tài nguyên phục hồi), x. *Tài nguyên phục hồi*.

TÀI PHIỆT nhóm trùm tư bản tài chính làm chủ những ngân hàng và xí nghiệp lớn, dùng thế lực tài chính để chi phối chính trị, quân sự và kinh tế xã hội của một nước. Chế độ TP là chế độ thống trị của nhóm tỉ phú, quyền lực nhà nước nằm trong tay nhóm đại diện cho các tầng lớp giàu có nhất trong xã hội. Nhóm TP liên kết với nhau thành những tập đoàn TP (x. *Tập đoàn tài phiệt*).

TÀI SẢN thuật ngữ kế toán kinh doanh chỉ tất cả những gì có giá trị tiền tệ thuộc sở hữu của một cá nhân, một đơn vị hoặc của nhà nước; có thể được dùng để trả nợ, sản xuất ra hàng hoá hay tạo ra lợi nhuận bằng cách nào đó. Một TS có ba đặc tính không thể thiếu: lợi nhuận kinh tế có thể xảy ra trong tương lai; do một thực thể hợp pháp kiểm soát; thu được kết quả ngay từ hợp đồng kinh doanh hoặc giao dịch đầu tiên.

Có nhiều loại TS: TS cố định (x. *Tài sản cố định*); TS lưu động (x. *Tài sản lưu động*); TS hữu hình là những TS mang hình thái vật thể và có thể chuyển thành tiền một cách nhanh chóng (vd. các chứng khoán, tiền mặt, vv.); TS vô hình là những TS hỗ trợ cho các nhà kinh doanh, nhưng vì không có hình thái vật chất nào cả, nên không thể dễ dàng chuyển hoá thành tiền mặt (vd. sự tín nhiệm của khách hàng, các chứng chỉ về phát minh sáng chế, các bản quyền tác giả, các nhãn hiệu thương mại, vv.); TS hiện vật là những tài sản mang hình thái vật thể, không phải là tiền tệ (như nhà máy và các loại máy móc dụng cụ, các sản phẩm lâu bền như ô tô, máy giặt, vv.); TS tài chính (x. *Tài sản tài chính*). Ngoài ra, TS còn được phân định theo quan hệ kinh doanh hay quan hệ pháp lí như TS phong toả, TS pháp quản, TS tuỳ thuộc, TS ẩn, vv.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH bộ phận tài sản của doanh nghiệp, phục vụ sản xuất trong một thời kì dài, tham gia nhiều lần vào sản xuất sản phẩm theo mức độ hao mòn. Từng bộ phận giá trị TSCĐ bị hao mòn được bù đắp bằng trích khấu hao. Bao gồm: nhà cửa, công trình kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ, đường ống, vv. Máy móc là bộ phận hoạt động tích cực nhất trong TSCĐ sản xuất. Số lượng và chất lượng TSCĐ trực tiếp quyết định khối lượng sản xuất và năng suất lao động, vì thế có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

TÀI SẢN ĐỊNH MỨC những giá trị vật chất hoặc vốn bằng tiền có thể tính dự trữ theo định mức để doanh nghiệp đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, sản phẩm sơ chế, bán thành phẩm mua ngoài, thành phẩm, công cụ lao động nhỏ, vv. Số dự trữ vượt định mức càng lớn chứng tỏ hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp có nhiều nhược điểm, hiệu quả sử dụng vốn thấp.

TÀI SẢN HIỆN VẬT x. *Tài sản*.

TÀI SẢN HỮU HÌNH x. *Tài sản*.

TÀI SẢN LƯU ĐỘNG bộ phận tài sản sản xuất của doanh nghiệp, khi sử dụng chúng được tiêu hao hoàn toàn vào quá trình sản xuất trong một lần chu chuyển, thay đổi hình thái vật chất và chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm được sản xuất ra. Căn cứ vào sự tham gia trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ bao gồm: dự trữ sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, bán thành phẩm mua ngoài, phụ tùng thay thế, công cụ lao động nhỏ, hạt giống, thức ăn gia súc, vv.), chi phí sản xuất (sản phẩm chế dở, bán thành phẩm), dự trữ lưu thông (thành phẩm, hàng hoá, bao bì, vật liệu đóng gói, vv.). Sử dụng TSLĐ tiết kiệm, rút ngắn thời gian của một lần chu chuyển hoặc tăng số vòng chu chuyển của nó trong một năm là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

TÀI SẢN NGOÀI LUÂN CHUYỂN các tài sản không tham gia quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: lợi nhuận trích nộp ngân sách nhà nước và trích lập các quỹ xí nghiệp theo kế hoạch, vốn cấp cho các quỹ xí nghiệp và nộp cấp trên. Tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phải ghi chép, theo dõi TSNLC để nắm được tổng số vốn mà doanh nghiệp có trách nhiệm quản lí, để xác định tổng số vốn lưu động tham gia chu chuyển và có căn cứ làm quyết toán với cấp trên và đơn vị phụ thuộc nhận vốn của doanh nghiệp.

TÀI SẢN QUỐC DÂN theo nghĩa hẹp, là toàn bộ những đối tượng vật chất và sản phẩm hiện có do lao động của con người tạo ra bất kể công dụng của chúng (nhà cửa, thiết bị sản xuất, công trình kiến trúc, hàng tồn kho, các công cụ, đàn gia súc, dự trữ nguyên liệu, nhiên liệu, các bán thành phẩm và thành phẩm, vật phẩm tiêu dùng, tiền kim loại, vv.) và tất cả những tài nguyên thiên nhiên đã có những sự thay đổi do lao động của con người. Với nội dung như trên, có thể gọi TSQD là tài sản vật chất tái sản xuất được. Mỗi một yếu tố trong cấu thành TSQD đều cần phải thoả mãn một nhu cầu nào đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, như là phương tiện sản xuất. Những khu rừng, vùng đất hoang dại, mỏ chưa khai thác và những tài nguyên thiên nhiên còn ở dạng tự nhiên ban đầu không thuộc TSQD, nhưng nếu lao động con người đầu tư vào (như việc thiết kế thăm dò, việc làm màu mỡ thêm đất đai, củng cố đê điều, tái sinh rừng, vv.) thì thuộc TSQD.

Theo nghĩa rộng, TSQD là toàn bộ những của cải kinh tế, tức là toàn bộ những vật có giá trị bằng tiền. Như vậy, ngoài những tài sản vật chất tái sản xuất được, TSQD còn bao gồm cả đất đai, rừng, hầm mỏ, các tài nguyên dưới nước và tiền tệ, vv.

TÀI SẢN TÀI CHÍNH những tài sản mang các hình thái tiền tệ, những chứng từ để nhận tiền mặt hay các khoản thu nhập, các lợi tức có được từ nguồn vốn. TSTC có thể được phân loại theo khả năng lỏng (tức dễ chuyển thành tiền mặt) của chúng, sức bảo vệ mà chúng có để chống lại lạm phát hay những biến động của tỉ giá hối đoái và nguy cơ không được thực hiện. Một số TSTC là những thu nhập chắc chắn (như các chứng khoán đặc quyền), trong khi một số TSTC là những khoản vốn chắc chắn (như một chứng khoán có lãi suất cố định), còn các chứng khoán thông thường phải chịu rủi ro về giá cả.

TÀI SẢN Ứ ĐỌNG vật tư tài sản dư thừa, thực tế không đưa vào luân chuyển; bao gồm: các loại vật tư, tài sản dự trữ vượt định mức, hàng không đúng quy cách, phẩm chất chủng loại không bán được, bị tồn đọng lâu ngày.

TÀI SẢN VẮNG CHỦ tài sản mà người chủ sở hữu vắng mặt ở địa phương không có lí do chính đáng, không đăng kí cư trú một nơi nào trong lãnh thổ đất nước, không uỷ quyền cho ai quản lí hoặc uỷ quyền không hợp pháp. Tài sản của ngoại kiều xuất cảnh không giao lại cho chính quyền địa phương, không uỷ quyền hợp pháp cho ai quản lí cũng là TSVC. Theo Nghị định số 24/CP ngày 13.2.1961 và Quyết định số 111/CP ngày 14.4.1977 của Hội đồng Chính phủ, tất cả TSVC của người Việt Nam hay ngoại kiều đều do Nhà nước trực tiếp quản lí. Nhà nước giao cho uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực tiếp quản lí cả động sản và bất động sản theo đúng chính sách chế độ về TSVC đã ban hành. Khi người chủ trở về, Nhà nước sẽ giải quyết với họ. Nhà nước nghiêm cấm việc chiếm dụng, tự ý chuyển nhượng mua bán TSVC mà không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TÀI SẢN VÔ CHỦ tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền chiếm hữu và sử dụng hoặc không rõ ai là chủ sở hữu. Theo Nghị định số 42 - CP ngày 14.9.1960 của Hội đồng Chính phủ và một số văn bản pháp quy khác về chính sách đối với những người mò, đào, nhặt được những kim khí quý, đá quý thì những vật chôn giấu là kim khí quý, đá quý hay những vật có ích cho nghiên cứu khoa học tìm được dưới nước, dưới đất hoặc trên mặt đất trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, gỗ chìm dưới đáy sông vì thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ, nếu không xác định được ai là chủ sở hữu đều là TSVC và được coi là tài sản Nhà nước. Những người đào, mò, nhặt được vật quý phải khai báo ngay với cơ quan công an gần nhất và nộp cho ngân hàng nhà nước nơi gần nhất. Người có công được lĩnh thưởng từ 10% đến 30% giá trị vật quý.

TÀI SẢN VÔ HÌNH x. *Tài sản*.

TÀI SẢN VÔ THỪA NHẬN tài sản thuộc sở hữu của công dân nhưng không ai trông nom, bảo quản. TSVTN có giá trị về mặt kinh tế, lịch sử, nghệ thuật và xã hội thì chuyển thành tài sản nhà nước. Di sản không có người thừa kế cũng thuộc sở hữu nhà nước.

TÀI TRỢ việc cấp vốn cho thể nhân hay pháp nhân, được thực hiện thông qua phương thức tín dụng hay phương thức cấp phát. Có nhiều loại TT: TT từng lần, TT thường xuyên, TT từng phần, TT theo dự án, TT trọn gói, TT quốc gia, TT quốc tế.

TÀI TRỢ THÂM HỤT (cg. bù đắp thiếu hụt), sự thiếu hụt ngân sách do tình hình kinh tế căng thẳng gây nên được bù đắp (tài trợ) bằng cách vay của dân cư. Khoản chênh lệch thu chi đó nhằm tạo thêm sức mua trong nền kinh tế,

do đó mở rộng lượng tổng cầu, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TẢI (cg. phụ tải), bộ phận tiếp nhận để sử dụng, khai thác năng lượng và tín hiệu do một nguồn đưa đến. Thông thường, T ít khi được nối trực tiếp với nguồn mà thường thông qua một hệ thống truyền dẫn (năng lượng) hoặc xử lí trung gian (với tín hiệu). Lúc đó nhìn từ nguồn, toàn bộ hệ thống truyền dẫn, xử lí và bản thân T được coi là T. Ngược lại, nhìn từ T, thì toàn bộ hệ thống gồm bản thân nguồn và hệ thống truyền dẫn, xử lí được coi là nguồn. Bài toán cơ bản về nối ghép nguồn, hệ thống truyền dẫn, xử lí và T là bài toán về phối hợp trở kháng để bảo đảm hiệu quả xử lí cao và tính đồng nhất của môi trường truyền dẫn. Bài toán thường được xét theo hai khía cạnh: cộng hưởng trong hệ thống (triệt tiêu điện kháng) và đồng nhất về điện trở.

Cùng đi với khái niệm T của một nguồn, còn có khái niệm "đường tải" là phương pháp đặc thù giải quyết bài toán về chế độ làm việc cho một hệ thống không tuyến tính (có chứa ít nhất một phần tử không tuyến tính) trong đó phần tử không tuyến tính được cho không phải bằng thông số hay biểu thức toán học mà bằng đồ thị.

Ta có đồ thị biểu diễn vai trò của đường tải trong một hệ thống gồm nguồn sức điện động E(V), T R(Ω) và điôt $i_d = f(U_d)$; $M(U_D, I)$ là điểm làm việc.

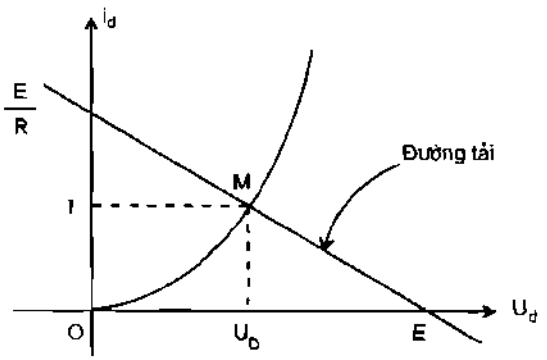

Tải

TẢI NẠP việc chuyển một phần ADN của vi khuẩn này sang vi khuẩn khác nhờ virut. Khác với biến nạp là khi ADN tự do được truyền đi, trong TN, vật truyền thông tin là ADN của thể thực khuẩn (thể thực khuẩn chỉ truyền những đoạn ADN riêng biệt của tế bào cho). Quá trình này xảy ra trong tự nhiên, nhưng chủ yếu được biết đến như một phương pháp trong kĩ thuật di truyền tái tổ hợp ADN. Trong trường hợp chuyển vật liệu di truyền từ vi khuẩn này sang vi khuẩn khác bằng phagơ mà phagơ đó có thể chuyển đi bất kì đoạn ADN đặc hiệu được gọi là TN chung. Nếu trong quá trình chuyển vật liệu di truyền bằng phagơ mà phagơ đó chỉ mang một đoạn ADN xác định (không mang đoạn ADN nào khác) được gọi là TN đặc hiệu.

TẢI NẠP CHUNG x. *Tải nạp*.

TẢI NẠP ĐẶC HIỆU x. *Tải nạp*.

TẢI PHỐI HỢP tải của đường dây dài khi trên dây không có sóng phản xạ. TPH cũng là tải của mạng bốn cực (đặc biệt của bộ lọc) khi trở kháng vào của mạng bằng trở kháng tải.

TẢI TRỌNG những lực bên ngoài khi tác dụng trên công trình sẽ gây ra sự thay đổi trạng thái ứng suất (nội lực) và biến dạng trong các cấu kiện của công trình. Có nhiều cách phân loại TT:

1) Theo thời gian tác dụng: a) TT lâu dài, tác dụng trong suốt quá trình làm việc của công trình (trọng lượng bản thân công trình, áp lực đất đai...); b) TT tức thời, tác dụng lên công trình trong từng thời gian ngắn so với toàn bộ thời gian làm việc của công trình (tải trọng gió, đoàn xe đi trên cầu...).

2) Theo vị trí tác dụng. a) TT bất động, có vị trí không đổi trong quá trình làm việc của công trình (trọng lượng bản thân, trọng lượng các vật bị đặt trên công trình...); b) TT di động (hoạt tải) có vị trí thay đổi trên công trình.

3) Theo tính chất tác dụng: a) TT tĩnh, tác dụng lên công trình với cường độ tăng dần tới giá trị cuối cùng, trong quá trình tác dụng không gây ra lực quán tính hoặc ảnh hưởng của lực quán tính đủ nhỏ để có thể bỏ qua được; b) TT động, khi tác dụng lên công trình có gây ra lực quán tính với ảnh hưởng đáng kể và cần xét đến trong tính toán. Vd. TT tác dụng đột ngột cùng một lúc với toàn bộ giá trị của nó, TT va chạm (trọng lượng búa trên cọc), TT có giá trị thay đổi theo thời gian một cách tuần hoàn (động cơ điện có khối lượng lệch tâm quay trong khi làm việc), lực địa chấn (động đất), vv.

4) Theo hình dạng: a) TT tập trung, đặt vào công trình trên một diện tích rất nhỏ (xem như một điểm) so với kích thước toàn bộ công trình (áp lực bánh xe trên đường ray); b) TT phân bố, tác dụng liên tục trên một diện tích hay chiều dài của công trình. TT phân bố được đặc trưng bằng cường độ tải trọng tức là giá trị tải trọng trên một đơn vị diện tích (hoặc chiều dài) khi diện tích (chiều dài) đó tiến tới không. TT phân bố có cường độ không đổi gọi là TT phân bố đều.

TẢI TRỌNG TỚI HẠN tải trọng mà dưới tác dụng của nó kết cấu hoặc công trình bắt đầu biến dạng, mất ổn định.

TẢI TRỌNG TƯƠNG ĐƯƠNG tải trọng có dạng đơn giản (thường là tải trọng phân bố đều), thay thế cho đoàn tải trọng tiêu chuẩn di động (đoàn xe lửa hoặc đoàn xe ô tô bố trí theo một đội hình quy định) sao cho tải trọng thay thế này gây ảnh hưởng lớn nhất đến một đại lượng nghiên cứu (phản lực, nội lực, chuyển vị...) bằng ảnh hưởng lớn nhất do đoàn tải trọng tiêu chuẩn di động gây ra đối với cùng đại lượng nghiên cứu đó. TTTĐ chỉ phụ thuộc chiều dài, hình dạng đường ảnh hưởng của đại lượng nghiên cứu mà không phụ thuộc độ lớn của tung độ đường ảnh hưởng. Căn cứ vào tính chất nêu trên, nhằm giảm nhẹ khối lượng tính toán khi thiết kế các công trình chịu tải trọng di động, trong các "Sổ tay thiết kế", người ta đã lập sẵn các bảng giá trị của TTTĐ (tương ứng với những trường hợp khác nhau thường gặp:

đoàn tải trọng tiêu chuẩn di động, hình dạng và chiều dài của các đường ảnh hưởng).

TÁI BẢO HIỂM việc làm của người bảo hiểm, sau khi đã nhận bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm, nhưng chính mình lại đi mua bảo hiểm cho đối tượng đó ở những người bảo hiểm khác nhằm chuyển một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình sang người bảo hiểm mới.

TBH là rất cần thiết trong kinh doanh quốc tế. Mục đích của TBH là bảo vệ tổng giá trị bảo hiểm khỏi những trường hợp thiệt hại lớn do thiên tai và tai nạn bất ngờ, vượt quá khả năng của người bảo hiểm trực tiếp. Khi gặp trường hợp xảy ra tổn thất, người bảo hiểm đầu tiên vẫn chịu trách nhiệm trực tiếp về việc bồi thường cho người mua bảo hiểm. Sau đó, có quyền đòi từ những người tham gia TBH một tỉ lệ tương ứng với trách nhiệm mà họ đã nhận trước đây. Ngoài ra, có thể giải quyết cách khác theo thoả thuận của các bên liên quan. Tổ chức TBH sẽ thế chỗ cho tổ chức bảo hiểm, từ đó giải phóng cho tổ chức bảo hiểm ban đầu khỏi các ràng buộc trách nhiệm pháp lí.

TÁI CHUYỂN ĐỔI KĨ THUẬT khái niệm do trường phái hậu Kâynơ (Keynes) đề xuất những năm 50 - 60 thế kỉ 20 trong cuộc tranh luận về vốn, cho rằng: một kĩ thuật sản xuất bị từ bỏ khi tỉ suất lợi nhuận thấp có thể lại được sử dụng khi tỉ suất lợi nhuận tăng lên tới mức cao hơn nhiều, cùng với việc một (hoặc nhiều) kĩ thuật sản xuất thay thế có khả năng sinh lợi cao hơn được sử dụng trong giai đoạn chuyển tiếp.

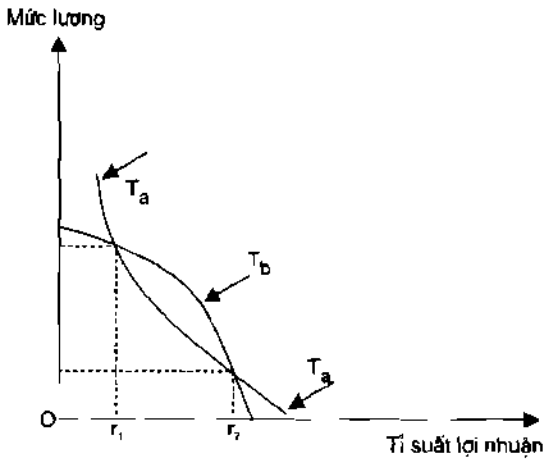

Tái chuyển đổi kĩ thuật

Khi tỉ lệ giữa vốn và sản lượng của các loại kĩ thuật không ngang bằng nhau thì các đường giới hạn giá của các yếu tố sản xuất của mỗi loại kĩ thuật có độ cong khác nhau. Trong hình vẽ, T_a, T_b biểu thị đường giới hạn giá yếu tố của hai loại kĩ thuật. Việc áp dụng kĩ thuật A và kĩ thuật B do tính sinh lợi của chúng quyết định, lợi nhuận của kĩ thuật A cao ở khu vực mà tỉ suất lợi nhuận bé hơn r_1, hoặc gọi là kĩ thuật A so với kĩ thuật B giá rẻ hơn; khi tỉ suất lợi nhuận ở giữa r_1 và r_2 tính sinh lợi của kĩ thuật B cao, người ta sẽ áp dụng kĩ thuật B; khi tỉ suất lợi nhuận cao hơn r_2 thì tình hình giống như khi tỉ suất lợi nhuận bé hơn r_1, lúc này người ta lại chuyển sang áp dụng kĩ thuật A. Đó chính là TCĐKT. Sự tồn tại TCĐKT là một sự thách thức rất lớn đối với trường phái kinh tế học tân cổ điển, nhất là đối với hàm tổng lượng sản xuất và lí luận phân phối năng suất cận biên.

TÁI DỤNG (A. reusability), khả năng sử dụng lại một phần mềm đã viết trong các hoàn cảnh mới.

TÁI ĐẦU TƯ đầu tư để thay thế tài sản cố định vốn có đã bị hao mòn, không sử dụng được nữa. Do tiến bộ kĩ thuật, TĐT không có nghĩa là khôi phục lại nguyên như cũ, mà là trang bị lại tốt hơn, máy móc thiết bị tinh xảo hơn. Có thể với số vốn bằng hoặc ít hơn trước, tài sản được TĐT có công suất lớn hơn, kĩ thuật hiện đại hơn, đem lại năng suất và chất lượng sản phẩm cao hơn. Nguồn vốn TĐT là tiền khấu hao cơ bản của tài sản cố định phải thay thế được tích luỹ lại.

TÁI GIẢM BINH BỊ x. *Giải trừ quân bị*.

TÁI HIỆN trong quá trình học một bài nào đó, sau khi đã nắm vững bài, người học gập sách lại, dùng sự hiểu biết và trí nhớ của mình, cố gắng khôi phục lại toàn bài bằng tưởng tượng hoặc có ghi ra bảng, ra giấy.

TÁI HỢP hiện tượng xảy ra trong chất bán dẫn khi điện tử và lỗ trống trung hoà nhau, cụ thể là điện tử từ vùng dẫn rơi vào một lỗ trống của vùng hoá trị. Năng lượng phát ra trong khi TH dưới dạng bức xạ. Xt. ***Chất bán dẫn; Vùng dẫn; Vùng hoá trị***.

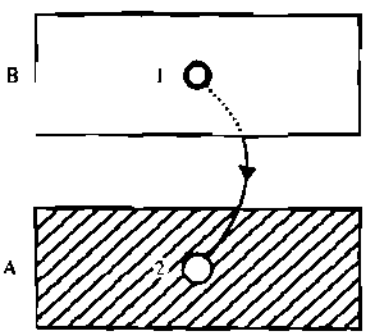

Tái hợp

A. Vùng hoá trị; B. Vùng dẫn; 1. Điện tử; 2. Lỗ trống

TÁI KẾT TINH sự kết tinh lại một hợp chất để có được tinh thể lớn hơn (tinh khiết hơn) nhằm mục đích tinh chế. Vd. Muốn có muối ăn (NaCl) tinh khiết, cần hoà tan muối bẩn (muối chứa tạp chất) vào nước thành dung dịch đậm đặc, lọc bỏ các tạp chất, sau đó để nguội dung dịch sẽ thu được kết tủa natri clorua (NaCl) tinh khiết, có tinh thể lớn hơn và bền hơn do có độ tan nhỏ hơn. Muốn chế tạo các tinh thể chất bán dẫn siêu sạch, phải cho TKT các tinh thể nhiều lần.

TÁI NGŨ trở lại phục vụ tại ngũ trong quân đội khi có lệnh động viên (đối với quân nhân đã xuất ngũ).

TÁI NHẬP việc đưa trở về nước hàng hoá, vật tư được xuất khẩu trước đó ra nước ngoài và không qua gia công chế biến gì ở nước ngoài. Hàng TN bao gồm sản phẩm mà chủ hàng không định bán ở nước ngoài (hàng quảng cáo, triển lãm, tham dự hội chợ ở nước ngoài), hàng trước đây gửi bán ở nước ngoài nhưng không liên tục được, hàng giao không đúng hợp đồng (giao chậm, giao hàng kém phẩm chất) bị bên mua từ chối và phải mang trở về nước. Hàng TN phải tuân thủ luật lệ hải quan và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan nước sở tại.

TÁI NHIỄM sự nhiễm bệnh (hoặc nhiễm độc) lặp lại xảy ra sau lần nhiễm thứ nhất đã được điều trị khỏi. Đối với các bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng, người ta cho là có sự tiếp xúc mới với tác nhân gây bệnh mà ở con vật hoặc người đó không có khả năng miễn dịch, vd. TN giun đũa.

TÁI PHẠM trường hợp một người phạm tội và đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. TP được quy định tại điều 49, Bộ luật hình sự.

TÁI PHẠM NGUY HIỂM một trong những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 48, Bộ luật hình sự năm 1999. Theo quy định tại khoản 2, điều 49, bộ luật này, những trường hợp sau đây được coi là TPNH: a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý (xt. *Tái phạm*).

TÁI PHÁT tình trạng bệnh tiến triển trở lại sau một thời gian thuyên giảm (hết sốt, bắt đầu thời kì dưỡng bệnh); vd. TP bệnh lao, thương hàn TP. Cần phân biệt với tái nhiễm (x. *Tái nhiễm*).

TÁI SẢN XUẤT quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và đổi mới không ngừng. TSX xã hội là tổng thể của những TSX cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ với nhau. TSX xã hội là quá trình bao gồm 4 khâu: sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng, trong đó, khâu sản xuất là điểm xuất phát và có vai trò quyết định đối với các khâu tiếp theo và đối với toàn bộ quá trình sản xuất. Về mặt nội dung, TSX có những nội dung chủ yếu: TSX của cải vật chất, TSX sức lao động, TSX quan hệ sản xuất và TSX môi trường. Về mặt quy mô, TSX được chia thành hai loại: TSX giản đơn và TSX mở rộng.

TÁI SẢN XUẤT DÂN SỐ (cg. tái sinh sản dân số), quá trình liên tục đổi mới các thế hệ dân số do các biến động tự nhiên của dân số. Có hai loại TSXDS: 1) TSXDS giản đơn: trong một thời gian nhất định, số người mới sinh ra đủ bù cho số người bị chết, làm cho dân số không thay đổi. 2) TSXDS mở rộng: trong một thời gian nhất định, số người sinh ra vượt quá số người chết đi, làm dân số tăng thêm. Để quan sát tình hình TSXDS, có thể dùng

Hệ số tăng tự nhiên = hệ số sinh - hệ số chết

Trong đó:

$$\text{Hệ số sinh (chung)} = \frac{\text{Số trẻ sinh trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

$$\text{Hệ số chết (chung)} = \frac{\text{Số người chết trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN quá trình tái sản xuất với quy mô như cũ. Những điều kiện của sản xuất đồng thời là điều kiện của tái sản xuất. Chỉ có thể TSXGĐ hay duy trì của cải ở mức độ cũ nếu như các tư liệu sản xuất cũng như tư liệu tiêu dùng đã bị tiêu dùng trong một thời gian nào đó được thay thế bằng sản phẩm cùng loại với một số lượng như thế. Để tái sản xuất diễn ra bình thường thì giữa hai khu vực lớn của nền sản xuất xã hội (sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng), giữa các ngành kinh tế chủ yếu phải có những tương quan nhất định, sản phẩm xã hội cần được thực hiện qua trao đổi giữa các khu vực, các ngành. TSXGĐ là đặc trưng chủ yếu và gắn liền với nền sản xuất nhỏ.

TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG quá trình tái sản xuất mà quy mô năm sau lớn hơn năm trước. Trong trường hợp TSXMR, xã hội không những bù đắp được của cải vật chất đã tiêu dùng mà còn sản xuất được một khối lượng tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng lớn hơn trước. Điều kiện để TSXMR là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất phát triển nhanh hơn khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng. Trong hoàn cảnh mở rộng quan hệ quốc tế, điều kiện ấy phải tính đến quan hệ ngoại thương, hợp tác, vay mượn đầu tư của nước ngoài... mà kết quả là sản lượng tư liệu sản xuất sử dụng nhiều hơn sản lượng tư liệu tiêu dùng. TSXMR là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn.

Có hai hình thái TSXMR: theo chiều rộng và theo chiều sâu. TSXMR theo chiều rộng biểu hiện ở sản phẩm sản xuất ra tăng lên do tăng thêm vốn và lao động trong quá trình tái sản xuất mà không có sự thay đổi kĩ thuật, công nghệ và tổ chức quản lí. TSXMR theo chiều sâu biểu hiện ở chỗ sản phẩm tăng lên do thay đổi, cải tiến kĩ thuật và công nghệ, tổ chức quản lí với số vốn và lao động như cũ; tức là tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế nhờ những thành tựu cách mạng khoa học kĩ thuật và cải tiến quản lí.

TÁI SẢN XUẤT SỨC LAO ĐỘNG một bộ phận cấu thành quan trọng của tái sản xuất xã hội. Tiền đề chung của TSXSLĐ là tái sản xuất dân cư. Bất kì hình thái kinh tế - xã hội nào, TSXSLĐ cũng bao gồm việc khôi phục, duy trì và bảo tồn khả năng lao động của sức lao động, cũng như việc phân bố sức lao động theo các ngành sản xuất và theo lãnh thổ. TSXSLĐ gồm tái sản xuất giản đơn và mở rộng. Tái sản xuất mở rộng sức lao động có thể theo chiều rộng (tăng số lượng người lao động) và chiều sâu (nâng cao chất lượng sức lao động).

TÁI SẢN XUẤT TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN khôi phục dần những nguồn tài nguyên thiên nhiên đang thoái

hoá hay bị loại bỏ, để đạt được năng suất như cũ hoặc cao hơn.

TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CÁ BIỆT sự tái diễn không ngừng của quá trình vận động của một tư bản cá biệt và quá trình sản xuất trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa riêng biệt. Là một bộ phận cấu thành của tái sản xuất tư bản xã hội. Trong quá trình tái sản xuất tư bản và các bộ phận cấu thành của nó về hình thái hiện vật cũng như giá trị được phục hồi và phát triển, cơ cấu của tư bản được thay đổi, đồng thời diễn ra sự phục hồi và phát triển tư bản như là một quan hệ sản xuất xã hội.

TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI quá trình tái sản xuất được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội. Điểm xuất phát của phân tích TSXTBXH là sự phân biệt tổng sản phẩm xã hội về giá trị và hình thái hiện vật. Về giá trị, tổng sản phẩm xã hội bao gồm ba bộ phận: tư bản bất biến (c), tư bản khả biến (v) và giá trị thặng dư (m). Về hình thái hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tương ứng với điều đó, nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất (khu vực I) và sản xuất tư liệu tiêu dùng (khu vực II). Sự phân chia đó dùng làm cơ sở cho việc vạch ra những quy luật của TSXTBXH. Những điều kiện chủ yếu thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn:

1) I(v + m) = IIc

2) I(c + v + m) = Ic + IIc

3) II(c + v + m) = I(v + m) + II (v + m)

Sự thực hiện tổng sản phẩm xã hội có khả năng chỉ khi có sự cân đối được biểu hiện ở những cân bằng đã nêu trên.

Những điều kiện của tái sản xuất mở rộng:

1) I(v+m) > IIc

2) I(c + v + m) > Ic + IIc

3) I(v + m) + II(v + m) > II(c + v + m)

(vì một phần của thu nhập quốc dân được dùng để tích luỹ, chứ không phải để tiêu dùng).

Những mối liên hệ bên trong giữa hai khu vực, cũng như giữa mở rộng sản xuất và phát triển thị trường trong nước có tính quy luật. Các quy luật quan trọng của tái sản xuất mở rộng là: quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất so với phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng, quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, rồi đến phát triển sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng, rồi đến phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng, vv. Các tỉ lệ cân đối nêu trên là điều kiện cần thiết cho tái sản xuất mở rộng được tiến hành bình thường.

TÁI SINH khôi phục lại một bộ phận bị hư hại hay mất đi của cơ thể. Có 4 mức độ: TS tế bào; TS mô gọi là TS sinh lí; TS cơ quan; TS cơ thể (vd. ở *Planaria*, giun dốt bị cắt ngang, các phần bị chia cắt sẽ hồi lại phần bị mất bằng cách TS phần thiếu) gọi là TS sửa chữa hay TS nối tiếp. TS ở mức cơ thể là tái tạo lại cơ thể từ một phần nhỏ ban đầu của cơ thể, về bản chất tương tự như sự phát triển cá thể trong sinh sản vô tính. TS ở mức tế bào là sự tự sửa phân tử ADN, sự đổi mới hay nhân lên về số lượng các bào quan như: bộ máy Gônghi [gọi theo tên của nhà mô học người Italia Gôngi (C. Golgi)], ti thể. TS ở mức mô gặp ở tuỷ xương, biểu bì da, biểu mô thể thuỷ tinh, các hồng cầu, tế bào biểu mô ruột, chết đi sau thời gian hoạt động ngắn, vd. hồng cầu động vật máu nóng chỉ sống 2 - 4 tháng được thay bằng toàn bộ tế bào mới. Ở động vật bậc thấp, khả năng TS cơ quan cao hơn động vật bậc cao. Nguồn gốc TS có thể do các tế bào ít biệt hoá (tế bào gốc, tế bào mầm), các tế bào đã biệt hoá trở lại trạng thái non, ít biệt hoá và có trong thành phần mầm TS như lưỡng thê có đuôi; sự biến đổi các mô đã biệt hoá sang loại mô khác như ở giun đất, hải tiêu.

TÁI SINH CÂY RỪNG sự ra hoa, kết quả và sinh sản của cây rừng để bảo tồn và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Quá trình tái sinh bằng hạt chia làm ba giai đoạn: ra hoa kết quả, phát tán hạt giống, hạt nảy mầm phát triển thành cây tái sinh. Cây rừng nhiệt đới có khả năng ra hoa kết quả sớm hơn cây rừng ôn đới. Cây nông nghiệp ngắn ngày ra hoa kết quả một lần trong một đời cây, cây rừng ra hoa kết quả nhiều lần trong một đời cây. Hiện tượng ra hoa kết quả biểu hiện cây đã đến tuổi trưởng thành và đang sinh trưởng mạnh.

Ngoài tái sinh bằng hạt, cây rừng còn tái sinh bằng chồi và bằng thân ngầm như ở phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*). Mặc dù có đặc tính tái sinh bằng thân ngầm nhưng qua một số năm, các loài tre nứa cũng trở lại tái sinh bằng hạt. Đó là hiện tượng tre nứa "khuy".

TÁI SINH RỪNG quá trình sinh học mang tính đặc thù của hệ sinh thái rừng, biểu hiện ở sự xuất hiện một thế hệ cây con của những loài cây gỗ dưới tán rừng. TSR là quá trình phục hồi thành phần cơ bản của rừng, chủ yếu là tầng cây gỗ. Theo nghĩa rộng, TSR là sự tái tạo một hệ sinh thái rừng mới bảo đảm cho rừng tồn tại và phát triển. Có hai phương thức TSR: tái sinh tự nhiên (rừng phát triển không có sự can thiệp của con người); tái sinh nhân tạo (rừng phát triển nhờ sự tác động của con người như khoanh nuôi, trồng, tỉa, chăm sóc).

TÁI TẠO (y), thay thế một mô bị phá huỷ bằng một mô mới giống như mô nguyên thuỷ về mặt hình thái cũng như chức năng. Là hiện tượng tương đối phổ biến ở động vật không xương sống. Ở người, cơ quan duy nhất có khả năng TT là gan (gan có thể TT sau khi cắt bỏ một phần lớn), trong khi thông thường các nhu mô chỉ sửa chữa bằng cách lên sẹo, nghĩa là thay thế bằng một mô liên kết không chức năng hoặc bằng dị sản như tế bào trụ cổ trong cổ tử cung biến đổi thành tế bào vảy khi bị viêm mạn tính cổ tử cung.

TÁI TẠO (*mĩ thuật*), một hình thức phản ánh hiện thực khách quan của nghệ thuật tạo hình. TT bao gồm nhiều dạng thức: tả thực, ước lệ, cách điệu, vv. Với dạng thức nào, TT cũng không nhằm mục đích sao chép nguyên trạng sự vật, mà nhằm diễn đạt thế giới khách quan theo ý thức sáng tạo và quan điểm thẩm mĩ của người sáng tác.

TÁI TẠO BỜ việc lập nên một mặt cắt cân bằng mới của bờ (đáng quan tâm nhất là bờ hồ chứa nước) sau một thời gian chịu tác động phối hợp của các quá trình xói lở, phá hoại (do các dòng chảy, sóng, gió, vv.). Do TTB, phần trên mặt nước của sườn bờ lùi vào đất liền (có khi hơn 100m); còn ở phần chìm, trong phạm vi đới hạ thấp mức nước và độ sâu chịu tác dụng mài mòn của sóng, hình thành bãi nông mài mòn tích tụ. TTB xảy ra mạnh mẽ nhất trong 2 - 3 năm đầu tích nước và khai thác hồ chứa; về sau yếu dần theo mức độ phát triển bãi bồi và san bằng đường bờ; chấm dứt sau 15 - 20 năm. Do khác nhau về diện tích mặt nước, trị số cột nước dâng và hạ, đất đá cấu tạo bờ, nên các quá trình TTB ở hồ chứa tại đồng bằng và miền núi diễn biến không giống nhau, với cường độ khác biệt nhau. Dự báo những đoạn bờ có khả năng bị xói lở và phá hoại, bề rộng phạm vi tái tạo và tốc độ phát triển của nó là những nhiệm vụ quan trọng khi khảo sát địa chất công trình để làm cơ sở cho việc thiết kế hồ chứa nước. Áp dụng các biện pháp củng cố sườn bờ và làm tắt năng lượng sóng để phòng và chống hiện tượng TTB.

TÁI THẨM tòa án xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện ra những tình tiết mới dẫn tới việc có thể làm thay đổi về cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định. Tình tiết mới phải là tình tiết đã tồn tại một cách khách quan nhưng trong quá trình xét xử tòa án không biết khi tuyên án hoặc ra quyết định. Thời hạn TT được quy định khác nhau đối với các bản án, quyết định hình sự, dân sự, kinh tế, lao động hoặc hành chính.

TÁI TỔ HỢP việc phân chia lại các nhân tố di truyền hoặc các gen xảy ra thường xuyên trong quá trình giảm phân hoặc nguyên phân. TTH nguyên phân là do trao đổi chéo nguyên phân, rất ít khi quan sát thấy và không có ý nghĩa sinh học quan trọng. TTH giảm phân quan sát thấy ở các con lai là do phân li các cặp gen alen từ bố mẹ sang hợp tử hoặc do trao đổi chéo khi xảy ra sự đổi chỗ lẫn nhau của các gen liên kết nằm trong các nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau. Là kết quả của sự phân bố độc lập các nhiễm sắc thể vào những bộ gen mới và của trao đổi các đoạn nhiễm sắc thể. TTH làm sản sinh các thế hệ con khác với bố mẹ cả về genotip và phenotip.

TÁI XUẤT việc xuất khẩu ra nước ngoài những hàng hoá được nhập khẩu trước đó. Hàng TX chủ yếu là hàng tạm thời được nhập khẩu phục vụ cho công tác quảng cáo, triển lãm, hội chợ; các sản phẩm nhập khẩu để gia công, chế biến ở trong nước, nhằm mục đích xuất khẩu; hàng nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước phải đưa trở lại nước ngoài. Hàng TX phải tuân thủ luật lệ hải quan và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan nước sở tại.

Quan niệm về hàng TX ở các nước có khác nhau. Có nước chỉ coi hàng TX là những hàng được nhập từ nước ngoài về, lưu tại kho hải quan và xuất ra từ kho đó (như một số nước Châu Âu và Mĩ Latinh). Có nước lại coi hàng TX là những hàng nhập từ nước ngoài về, đã qua khâu lưu thông trong nước rồi lại được xuất khẩu, không qua chế biến gì (như Canada, Ai Cập...). Có nước như Anh, Mĩ lại coi hai loại kể trên và cả hàng quá cảnh là hàng TX.

TẠI SINH các khoáng vật sinh thành ngay tại nơi lắng đọng trầm tích trong quá trình thành đá (diagene). Ngược lại với TS là tha sinh (allogène).

TAILƠ E. B. (Edward Burnett Tylor; 1832 - 1917), nhà dân tộc học Anh, nhà nghiên cứu văn hoá thời nguyên thuỷ. Giáo sư (1896) Trường Đại học Tổng hợp Oxfơt. Ông được coi là một trong những người sáng lập ra trường phái tiến hoá luận, đồng thời là người sáng lập ra bộ môn văn hoá học. Lịch sử văn hoá được ông xem là sự tự vận động của tư tưởng trong lĩnh vực kĩ thuật, đời sống tinh thần và kinh tế của con người, phản ánh trong sự phát triển của các hình dáng công cụ kiến trúc, các dạng nghệ thuật, tín ngưỡng, thờ cúng. Ông quan tâm đến lịch sử văn hoá tinh thần, đặc biệt là huyền thoại và tôn giáo. Trong khi ứng dụng rộng rãi khái niệm tâm tính vào việc nghiên cứu, ông khám phá ra cội rễ lịch sử của nhiều tập tục và lễ nghi đã mang những ý nghĩa mới hay còn bí ẩn. Lí luận vạn vật hữu linh về nguồn gốc tôn giáo, cũng như thuyết tiến hoá luận của ông trong suốt thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 đã thống trị trong khoa học, có ảnh hưởng đến Mac, Enghen và các nhà khoa học tiến bộ; mặc dù về sau này nó đã bộc lộ sự hạn chế, vì tính đơn tuyến đi từ đơn giản đến phức tạp, không tính đến tính phát triển không đồng đều và ảnh hưởng to lớn đến sự suy thoái, thậm chí diệt vong của các nền văn hoá và của cả bản thân cộng đồng sáng tạo nên nền văn hoá đó.

Tailơ E. B.

TAILƠ O. (Wat Tyler; ? - 1381), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân Anh, xuất thân từ bình dân. Năm 1381, chỉ huy nông dân chống quý tộc phong kiến, đòi thủ tiêu chế độ nông nô, bỏ thuế bầu cử, giảm tô và tự do buôn bán. Đã tiến đánh Luân Đôn, bắt vua Anh phải nhượng bộ, hứa chia ruộng cho nông dân, giải phóng nông nô. Vua Anh là Richơt (Richard II, 1307 - 1400) dùng viên thị trưởng Luân Đôn là Uôn Uôt (Wal Worth) lừa đâm chết Tailơ. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

"TAIMƠ" (A. "Time"), x. "*Thời đại*".

"TAIMƠ ƠP INĐIA" (A. "Time of India"), x. "*Thời báo Ấn Độ*".

TAIMƯA (Tajmyr), bán đảo gần Cực Bắc nhất của lục địa Á - Âu, nằm giữa vịnh Ênixây (Enisej) của biển Kara (Kara) và vịnh Khatanga (Khatanga) của biển Laptep (Laptev). Diện tích 400 nghìn km^2, đỉnh cao 1.146m [núi

Bưranga (Byrranga)]. Có băng hà. Thực vật đài nguyên ở phía bắc, đài nguyên - rừng ở phía nam.

TAJƠ MAHAN x. *Lăng Tajơ Mahan*.

TAKIZAOA BAKIN (Takizawa Bakin; 1767 - 1848), nhà soạn kịch Nhật Bản. Người Êđô (Edo), đệ tử của San Tôkyô. Ông ca ngợi chính nghĩa, thù ghét điều ác, theo thuyết nhân quả báo ứng, tạo nên một thế giới truyền kì, đầy tính chất lãng mạn. Tác phẩm chính: "Huyền thoại trăng lưỡi liềm", "Chuyện kể về 8 con chó của nhà Satomi ở phương nam".

Takizaoa Bakin

TALÂYRĂNG S. M. Đơ (Charles Maurice de Talleyrand; họ khác: Talleyrand - Périgord; 1754 - 1838), nhà hoạt động tôn giáo, nhà ngoại giao Pháp, sinh tại Pari. Năm 1788, làm giám mục Ôtoong (Autun) và là người theo phái lập hiến rồi trở thành người đứng đầu giáo phái lập hiến. Bị giáo hoàng lên án, Talâyrăng từ bỏ giáo hội; được Napôlêông I [Napoléon I - Napôlêông Bônapac (Napoléon Bonaparte)] tin dùng và cử làm bộ trưởng Ngoại giao của chế độ Tổng tài và Đế chế Pháp (1797 - 1807). Nhưng sau đó, do Napôlêông nghi ngờ ông có can dự vào một âm mưu lật đổ hoàng đế, ông bị thất sủng. Năm 1814, Napôlêông I đổ, Talâyrăng được chính quyền lâm thời ở Pháp sử dụng. Ông kêu gọi Lu-i XVIII (Louis XVIII) lên cầm quyền và được cử làm bộ trưởng Ngoại giao của chính quyền mới. Ông là một nhà ngoại giao khôn ngoan, sắc sảo, vận dụng nghệ thuật ngoại giao một cách điêu luyện trong các cuộc tiếp xúc đặc biệt là tại Hội nghị Viên, nhằm hạn chế bất lợi và thu lại nhiều thành quả hơn cho nước Pháp so với mức độ cho phép của tương quan lực lượng chính trị và quân sự. Là người có tính thực dụng, đã phục vụ nhiều triều đại, từ chế độ Tổng tài, Đế chế tới triều đại của phái Bảo hoàng.

TALI (L. Thallium), Tl. Nguyên tố hoá học nhóm IIIA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 81; khối lượng nguyên tử 204, 370. Có 2 đồng vị bền trong tự nhiên [^{203}Tl (29,5%), ^{205}Tl (70,5%)] và 4 đồng vị nhân tạo. Do nhà vật lí Anh Cruc (Sir W. Crookes) phát hiện (1861). Kim loại hiếm và rất phân tán trong tự nhiên; chiếm $4,5.10^{-5}$% khối lượng vỏ Trái Đất. Màu trắng xám, mềm giống chì; nặng, khối lượng riêng 11,849g/cm^3; dễ nóng chảy, t_{nc} = 302°C, t_s = 1457°C. Khá hoạt động hoá học; bị mờ xỉn nhanh chóng trong không khí; không tan trong nước, tan trong axit nitric (HNO_3) và axit sunfuric (H_2SO_4); bền trong kiềm khi không có chất oxi hoá. Điều chế từ quặng sunfua đa kim, điện phân dung dịch sunfat hoặc khử dung dịch sunfat bằng kẽm. Dùng chế tạo hợp kim với thiếc và chì; hợp kim này bền với axit. Hỗn hống Tl đông đặc ở -59°C được dùng làm chất lỏng cho nhiệt kế đo ở nhiệt độ thấp. Tl và hợp chất của Tl đều độc.

TALI CLORUA (A. thallium chloride), 1. Tali (I) clorua (A. thallous chloride), TlCl. Tinh thể lập phương không màu; t_{nc} = 430°C; t_s = 720°C. Ít tan trong nước; không tan trong etanol; đặc biệt nhạy sáng. Dùng để chế tạo các dụng cụ kĩ thuật hồng ngoại.

2. Tali (III) clorua (A. thallic chloride), $TlCl_3.H_2O$. Bột tinh thể không màu, dễ chảy rữa. Tan nhiều trong nước và etanol. Các TC đều rất độc.

TALI NITRAT (A. thallium nitrate), 1. Tali (I) nitrat (A. thallous nitrate), $TlNO_3$. Tinh thể hình thoi, không màu; t_{nc} = 205°C; phân huỷ ở 450°C. Tan trong nước nóng; không tan trong etanol. Dùng làm thuốc thử trong phân tích hoá học; dùng trong công nghiệp pháo hoa (cho ngọn lửa màu lục).

2. Tali (III) nitrat (A. thallic nitrate), $Tl(NO_3)_3.3H_2O$. Tinh thể không màu. Dễ chảy rữa; tan trong nước; dễ phân huỷ. Các TN đều độc.

TALI OXIT (A. thallium oxide), 1. Tali (I) oxit (A. thallous oxide), Tl_2O. Dạng bột, màu đen, t_{nc} = 300°C. Tan trong nước, trong etanol. Là thành phần của một số thuỷ tinh quang học; dùng trong phân tích hoá học, trong công nghiệp sản xuất đá lửa, đá màu.

2. Tali (III) oxit (A. thallic oxide), Tl_2O_3. Bột tinh thể màu nâu sẫm, t_{nc} = 750°C. Ít tan trong nước; tan trong các dung dịch axit. Các TO đều độc.

TALIN (Tallin), thủ đô của Extônia. Dân số 471,6 nghìn. Cảng trên biển Bantich (Baltic). Đầu mối đường sắt. Công nghiệp chế tạo máy và gia công kim loại, công nhiệp hoá chất và hoá dược, chế biến gỗ - giấy, in ấn, công nghiệp nhẹ, dệt may... thực phẩm (kể cả chế biến hải sản, bánh kẹo). Viện Hàn lâm Khoa học Extônia. Có 4 trường đại học (trong đó có 2 trường đại học tổng hợp). Có 19 viện bảo

Talin
Khu phố cổ

tàng: mĩ thuật, lịch sử, biển, thiên nhiên, vv. Các nhà hát: Nhà hát Ôpêra và Balê "Extônia", Nhà hát Kịch Tạp kĩ, Nhà hát Kịch Nga, Nhà hát Tuổi trẻ, Nhà hát Múa rối.

Ở khu Pirita (Pirita) có Trung tâm Thể thao Thuyền buồm Ôlympich (Olympic). Được biết đến từ 1154 (theo biên niên sử Nga) với tên gọi Kôlưvan (Kolyvan'), còn trong các tư liệu Livônia (Livonja) có tên gọi Lindanixe (Lindanise). Những năm 1219 - 1917, có tên gọi chính thức Rêven (Revel'). Thế kỉ 13 - 16, thuộc Đan Mạch; sau đó thuộc Thụy Điển; năm 1710, liên kết với Nga. Những năm 1918 - 40, thủ đô Extônia; từ 1940, thủ đô Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Extônia; từ 1991, thủ đô Cộng hoà Extônia.

TALIÔNI F. (Filippo Taglioni; 1777 - 1871), nghệ sĩ balê, nhà sư phạm, nhà biên đạo Italia, là con và học trò của nghệ sĩ balê Taliôni (C. Taglioni). Những năm 1799 - 1829, làm việc tại các nhà hát Pari, Luân Đôn, Florăngxơ (Florence), Milanô (Milano), Viên, Beclin. Những năm 1830 - 36, biên đạo Nhà hát Ôpêra Pari. Năm 1831, biên đạo múa màn III vở ôpêra "Rôbe Điablơ", nhạc Mâyơbơ (G. Meyerbeer; nhà soạn nhạc người Đức), màn múa này mở đầu cho balê lãng mạn. Năm 1832, Taliôni đã dựng vở balê nổi tiếng "Xinphiđơ", vai chính do con gái ông là Mari Taliôni (Marie Taglioni) biểu diễn. Taliôni là người đầu tiên sáng tác những động tác múa đi đầu mũi chân cho balê. Các tác phẩm của ông: "Natali", "Ghitana", "Xinphiđơ", vv.

"TAM BA BA TA RI" (theo tiếng Chăm có nghĩa là "công giáng trần"), điệu múa của dân tộc Chăm. Năm 1600 tCn., công chúa nhà trời Yananưgarơ xuống trần gian dạy dân Chăm dệt vải, trồng lúa và xây dựng xứ sở. Khi xuống trần, công chúa cưỡi công trông rất đẹp, do vậy dân Chăm đã sáng tạo ra điệu múa "công giáng trần" (công bay). Những động tác chủ yếu là xòè cánh, vỗ cánh, dáng người nghiêng nghiêng bay lượn. Đạo cụ để múa là quạt dân tộc Chăm. Đặc điểm múa: nhích vai, hất, bật, nẩy cổ tay.

TAM BÀNH theo quan niệm dân gian, đó là ba vị hung thần tồn tại trong con người (Bành Cư, Bành Kiều, Bành Chất), luôn xui khiến con người làm điều bậy bạ. Người ta còn nói: TB lục tặc, để chỉ ngoài TB, còn có lục tặc là 6 điều xấu, thường làm hại người tu hành, cản trở người tu hành vượt qua khổ hạnh để trở thành đắc đạo. TB thường dùng để chỉ những hành vi lỗ mãng, ầm ĩ, làm rối loạn, đảo lộn không khí ấm cúng của gia đình, mà sự cuồng ghen của phụ nữ là một hành động điển hình (nổi cơn TB).

TAM BẢO ba của báu, ba hòn ngọc của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng. Kinh "Niết Bàn" viết, Thích Ca Mâu Ni trước khi tịch diệt khuyên chúng sinh quy y TB, (x. *Quy y*). Về sau, TB được dùng với nghĩa rộng là thuộc về nhà chùa: TB nô, ruộng TB, vv.

TAM BÌNH huyện ở phía tây nam tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 279,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tam Bình - huyện lị), 16 xã (Hòa Thạnh, Tân Lộc, Hòa Hiệp, Hậu Lộc, Hòa Lộc, Phú Lộc, Mỹ Lộc, Phú Thịnh, Song Phú, Mỹ Thạnh Trung, Tường Lộc, Tân Phú, Long Phú, Loan Mỹ, Ngãi Tứ, Bình Ninh). Dân số 161.000 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng, đất phù sa. Sông Hậu, Mang Thít chảy qua phía nam huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 53, 54, 1A, tỉnh lộ 904 chạy qua. Huyện trước đây là quận thuộc tỉnh Vĩnh Long; từ 2.1976, thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, huyện trở lại tỉnh Vĩnh Long.

TAM BỐ mỏ sét bentonit thuộc huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Các thân sét nằm trong hạ tầng đá trầm tích - phun trào tuổi Neogen, phần lớn có dạng thấu kính. Độ hạt tương đối đồng đều. Trữ lượng của mỏ khoảng 3 triệu tấn. Sét bentonit được khai thác làm dung dịch khoan, chất tẩy màu.

TAM CA x. *Tơrin*.

TAM CẤP thềm bậc ở phía trước các công trình, có nhiều bậc để người từ sân bước lên thềm nhà; cũng dùng để chỉ hình thức công trình kiểu dật cấp.

TAM CƯƠNG thuật ngữ chỉ 3 mối quan hệ lớn giữa người với người trong xã hội, làm nền tảng cho trật tự phong kiến: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ (cương là giềng lưới, sợi dây lớn của lưới giữ cho lưới được giăng ra). TC do Đổng Trọng Thư (đời Hán) đề ra, tuyệt đối hoá vị trí chính - phụ trong mỗi mối quan hệ: "vua là giềng của bề tôi, cha là giềng của con, chồng là giềng của vợ" (quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương).

TAM ĐIỆP TRÙNG x. *Trùng ba thuỷ*.

TAM DƯƠNG huyện ở phía bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 107,13 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hợp Hòa - huyện lị), 12 xã (Hoàng Hoa, Đồng Tĩnh, Kim Long, Hướng Đạo, Đạo Tú, An Hòa, Thanh Vân, Duy Phiên, Hoàng Đan, Hoàng Lâu, Vân Hội, Hợp Thịnh). Dân số 92.624 (2003). Địa hình chủ yếu là đồi thấp. Sông Phó Đáy chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, sắn, cây ăn quả, chè. Chăn nuôi: bò, dê, gia cầm, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 2B, 2C chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 5.7.1977, do hợp nhất với huyện Lập Thạch có tên Tam Đảo; từ 9.6.1998, chia huyện Tam Đảo thành 2 huyện: Bình Xuyên và TD.

"TAM ĐA" bộ tranh hoặc tượng gồm ba nhân vật: ông Phúc với dáng vẻ giàu có, viên mãn, thường bế một đứa trẻ khấu khỉnh; ông Lộc - một quan chức bệ vệ; ông Thọ - một cụ già quắc thước, chống gậy trúc, đầu gậy treo quả đào tiên. "TĐ" thường được thể hiện dưới dạng gốm sứ vẽ men màu hoặc bằng các loại chất liệu khác. Bộ "TĐ" được bày ở phòng khách là biểu tượng viên mãn lạc thú của người chủ gia đình.

TAM ĐẢO dãy núi ở phía bắc thị xã Vĩnh Yên, chạy dài từ đèo Khế đến Đa Phúc, nơi quy tụ của các cánh cung Đông Bắc. Diện tích khoảng 850 km^2, dài trên 50 km, đỉnh cao 1.310 m. Cấu tạo chủ yếu đá phun trào riolit. Rừng nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm, tuy đã bị khai phá nhưng nhiều nơi còn khá rậm rạp, từ độ cao 400m trở lên đã được

khoanh vùng làm khu rừng cấm. Khu du lịch nghỉ mát và điều dưỡng. Có tháp phát sóng truyền hình.

TAM ĐẢO huyện ở phía bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 236,41 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tam Đảo), 8 xã (Đạo Trù, Bồ Lý, Yên Dương, Đại Đình, Tam Quan, Hồ Sơn, Hợp Châu, Minh Quang). Dân số 65.912 (2003); gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình núi thấp và bán bình nguyên, có đỉnh Tam Đảo (1.310 m). Sông Phó Đáy, Vực Thuyền chảy qua, hồ Xạ Hương. Trồng lúa, sắn, chè, cây ăn quả. Chăn nuôi: dê, bò, gia cầm, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu, cây dược liệu. Dịch vụ du lịch. Thắng cảnh, di tích: hồ Xạ Hương, chùa Tây Thiên, khu du lịch Tam Đảo, tháp truyền hình. Giao thông: quốc lộ 2B, tỉnh lộ 306 chạy qua. Huyện thành lập từ 9.12.2003, trên cơ sở các xã của các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên và thị xã Vĩnh Yên tách ra.

TAM ĐIỆP thị xã ở phía tây nam tỉnh Ninh Bình. Diện tích 106 km^2. Gồm 3 phường (Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn), 4 xã (Yên Sơn, Yên Bình, Đông Sơn, Quang Sơn). Dân số 50.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Mường. Nằm ở chân dãy núi Tam Điệp, địa hình đồi núi thấp, nghiêng từ tây sang đông bắc. Sông Hoàng Long chảy qua. Trồng lúa, sắn, cây dược liệu, cây ăn quả. Chăn nuôi: dê, bò. Trồng rừng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 12B, 1A, tỉnh lộ 492, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện, trở thành thị xã từ 17.12.1982.

TAM ĐOẠN LUẬN loại hình suy diễn gián tiếp, xuất phát từ hai tiền đề tất yếu rút ra một kết luận. Có ba loại TĐL: 1) TĐL nhất quyết; 2) TĐL tuyển chọn; 3) TĐL điều kiện.

Trường hợp TĐL giản đơn, nhất quyết đặc tính chỉ có ba danh từ: S (gọi là danh từ nhỏ), P (gọi là danh từ lớn) và M (gọi là trung danh từ).

TĐL giản đơn, nhất quyết đặc tính muốn đúng đắn phải tuân theo các nguyên tắc lôgic: 1) Mệnh đề đúng đối với toàn thể thì nhất định sẽ đúng với bộ phận. 2) Thuộc tính của thuộc tính cũng là thuộc tính của đối tượng. Từ đây, người ta cụ thể hoá thành những quy tắc lôgic của các cấu hình TĐL nhất quyết đặc tính: a/ Trong TĐL giản đơn, nhất quyết đặc tính chỉ có ba danh từ: S, P, M. Nếu không bảo đảm đúng yêu cầu này thì sẽ mắc lỗi bốn danh từ; b/ Trung danh từ phải chu diên nghĩa là ngoại diên của nó phải được bao quát toàn bộ, ít nhất ở một trong hai tiền đề; c/ Danh từ không chu diên trong tiền đề không thể chu diên trong kết luận; d/ Nếu tiền đề lớn và cả tiền đề nhỏ đều là phán đoán phủ định thì không thể rút ra bất kì kết luận nào; d/ Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận nhất thiết cũng phải là phủ định; e/ Nếu cả hai tiền đề đều là phán đoán không phổ quát thì không thể rút ra kết luận nào; f/ Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán không phổ quát thì kết luận sẽ không phổ quát.

Trường hợp các loại phán đoán A, E, O, I (x. *Phán đoán*) đóng vai trò tiền đề, thì để phù hợp với các quy tắc lôgic nêu trên, mỗi cấu hình TĐL chỉ có một dạng thức đúng đắn mà thôi.

cấu hình thứ nhất: AAA, EAE, AII, EIO

cấu hình thứ hai: EAE, AEE, EIO, AOO

cấu hình thứ ba: AAI, IAI, AII, EAO, OAO, EIO

cấu hình thứ tư: AAI, AEE, IAI, EAO, EIO.

Qua đó ta thấy rõ mỗi cấu hình TĐL đều có quy tắc riêng.

TAM ĐOẠN LUẬN DÂY CHUYỀN một chuỗi những tam đoạn luận, trong đó kết luận của tam đoạn luận trước là một trong những tiền đề của tam đoạn luận kế tiếp ngay sau nó.

TAM ĐOẠN THỨC công thức biện chứng phổ quát của mọi sự tồn tại, vận động và phát triển. Trong tư duy lôgic, TĐT có ba thành phần chính: 1) Chính đề: là luận đề chủ yếu, chủ đạo trong TĐT. 2) Phản đề: là phủ định chính đề theo nghĩa phủ định biện chứng. Đó không phải là sự phủ định sạch trơn mà là phủ định có kế thừa hạt nhân hợp lí của chính đề. 3) Hợp đề: là tổng hợp chính đề và phản đề, là sự thống nhất mâu thuẫn giữa chính đề và phản đề, là sự phủ định của phủ định nguyên đề.

TĐT là công thức kết tinh tác dụng đồng thời của các nguyên lí và quy luật lôgic biện chứng. Đó là nguyên lí liên hệ phổ biến và nguyên lí biến hoá, phát triển. Đó là quy luật mâu thuẫn biện chứng, các quy luật biến hoá mâu thuẫn (như quy luật lượng đổi dẫn tới chất đổi, và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định) và quy luật thống nhất đa dạng mâu thuẫn. Do đó, hệ thống lôgic biện chứng thực chất là hệ thống TĐT vừa kế tiếp nhau và vừa bao hàm nhau, giống như mạng lưới của những đường dây và thắt nút thể hiện các mối liên hệ, ràng buộc, sự tương tác, vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

TAM ĐƯỜNG huyện ở phía đông bắc tỉnh Lai Châu. Diện tích 757,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tam Đường - huyện lị), 12 xã (Lản Nhì Thàng, Thèn Sin, Sùng Phài, Nùng Nàng, Tả Lèng, Bản Hon, Bản Giang, Hồ Thầu, Bình Lư, Bản Bo, Khum Há, Nà Tăm). Dân số 42.131 (2004). Địa hình chủ yếu núi trung bình, núi thấp xen thung lũng - đồng cacxtơ xâm thực. Thượng nguồn sông Nậm Mu chảy qua. Trồng lúa, ngô, chè, cây ăn quả, khai thác dược liệu. Trồng rừng bảo vệ đầu nguồn. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ngựa. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 32, 4D chạy qua. Huyện thành lập từ 14.1.2002, trên cơ sở các xã của huyện Phong Thổ tách ra.

TAM GIÁC hình được xác định bởi ba điểm không thẳng hàng (được gọi là các đỉnh của TG) và ba đoạn thẳng nối ba đỉnh đó (được gọi là các cạnh của TG). Phần mặt phẳng giới hạn bởi ba cạnh đó cũng gọi là TG. Các cạnh tạo thành ba góc trong của TG. Tuỳ theo các góc trong của TG mà ta gọi là TG nhọn (cả ba góc đều nhọn), TG vuông (một góc vuông), TG tù (một góc tù). Tuỳ theo các cạnh, TG còn chia ra làm TG thường, TG cân (hai cạnh bằng nhau), TG đều (ba cạnh bằng nhau). Các cạnh và các góc là các yếu tố cơ

bản của TG. Trong một TG, tổng các góc trong bằng 2 góc vuông, tổng hai cạnh luôn luôn lớn hơn cạnh thứ ba. Mở rộng khái niệm này người ta cũng xét các TG trong hình học phi Ơclit và TG cong trên các mặt.

TAM GIÁC ẢNH phương pháp xác định toạ độ và độ cao của các điểm ảnh (hàng không hoặc vũ trụ), dựa trên mối liên kết về hình học của các tấm ảnh gối phủ nhau và mối liên hệ giữa điểm ảnh và điểm thực địa. Các mô hình hình học của các tấm ảnh được khôi phục trên các máy quang cơ, trạm đo vẽ ảnh số hoặc bằng tính toán giải tích. Dựa vào các điểm khống chế trắc địa, các mối liên hệ của ảnh với hệ toạ độ trắc địa được tính toán bình sai. Kết quả thu được là các điểm chêm dày. Những điểm này là điểm cơ sở để nắn ảnh hoặc định hướng tuyệt đối mô hình lập thể.

TAM GIÁC ĐO CẠNH phương pháp xác định vị trí mặt phẳng tương hỗ giữa các điểm thuộc mạng lưới trắc địa (điểm trắc địa) bằng cách xây dựng ở thực địa một hệ thống các hình tam giác kế tiếp nhau, trong đó người ta đo tất cả các cạnh tam giác. Phương pháp TGĐC ít được phổ biến, thông thường người ta kết hợp cả đo góc. Phương pháp này được gọi là phương pháp tam giác góc cạnh.

TAM GIÁC ĐO GÓC phương pháp xác định vị trí tương hỗ, chủ yếu là vị trí mặt phẳng giữa các điểm thuộc mạng lưới trắc địa (điểm trắc địa) bằng cách xây dựng ở thực địa một hệ thống các hình tam giác kế tiếp nhau, mà đỉnh của chúng là các điểm trắc địa. Trên các điểm trắc địa đó, người ta đo góc của các tam giác, ngoài ra còn đo chiều dài của một số cạnh tam giác gọi là các cạnh đường đáy.

Mạng lưới toạ độ được xây dựng bằng phương pháp TGĐG được gọi là mạng lưới tam giác. Tuỳ theo độ chính xác đo góc, độ dài cạnh... ta có mạng lưới tam giác các hạng I, II, III và IV, tương ứng với mạng lưới toạ độ các hạng I, II, III và IV. Phương pháp TGĐG là phương pháp chủ yếu để xây dựng mạng lưới toạ độ Nhà nước của Việt Nam cũng như của các nước khác trên thế giới. Từ những năm 80 thế kỉ 20, công nghệ định vị toàn cầu, gọi tắt theo tiếng Anh là công nghệ GPS đã thay thế phương pháp TGĐG trong việc xác định toạ độ cao điểm trắc địa. Công nghệ GPS cho độ chính xác rất cao, nhanh chóng, tiện lợi, đỡ vất vả rất nhiều cho người đo.

TAM GIÁC LỘN NGƯỢC kĩ thuật viết tin theo hình kim tự tháp (hình tam giác) lộn ngược, trong đó những thông tin quan trọng nhất được đưa lên đầu (gọi là đoạn mở đầu) với đủ 5 yếu tố "W": Who: ai; What: cái gì; When: khi nào; Where: ở đâu; Why: vì sao. Gần đây có người thêm "H" (How: bằng cách nào). Những đoạn tiếp theo chứa đựng những thông tin với mức độ quan trọng giảm dần.

TAM GIÁC PAXCAN bảng hình tam giác ghi các hệ số của nhị thức Niutơn $(a + b)^n$ theo thứ tự n = 0, 1, 2, 3,... từ trên xuống dưới. Hàng thứ n gồm n + 1 số hạng, trong đó số hạng thứ nhất và số hạng thứ n + 1 đều bằng 1. Để tính số hạng thứ m trong hàng thứ n với 1 < m < n +1 ta lấy tổng của hai số hạng thứ m - 1 và thứ m trong hàng thứ n - 1. Vd. số hạng thứ 3 trong hàng thứ 7 là 6 + 15 = 21.

n	Các hệ số trong sự khai triển của $(a + b)^n$							
0	1							
1	1	1						
2	1	2	1					
3	1	3	3	1				
4	1	4	6	4	1			
5	1	5	10	10	5	1		
6	1	6	15	20	15	6	1	
7	1	7	21	35	35	21	7	1
...	.....							

Bảng này mang tên nhà toán học và vật lí học Pháp Paxcan (B. Pascal; 1623 - 62).

"TAM GIÁC QUỶ" x. ***Becmuđa***.

"TAM GIÁC SẮT" tên gọi do người Mĩ đặt để chỉ vùng chiến sự ác liệt nằm giữa Củ Chi - Trảng Bàng - Chơn Thành trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) của nhân dân Việt Nam. Là khu vực có nhiều rừng thấp xen lẫn đồn điền cao su, cách Sài Gòn gần 30 km về phía bắc. Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), khu vực này Pháp chưa bình định được. Trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), tại đây Mĩ đã tiến hành nhiều chiến dịch lớn như Xêđa Fôn (x. ***Xêđa Fôn***), nhưng vẫn không đánh chiếm và bình định được.

TAM GIÁC VÀNG vùng đất tiếp giáp nhau thuộc các nước Myanma, Lào, Thái Lan và Trung Quốc; nơi trồng cây anh túc nổi tiếng nhất hiện nay và cũng là nơi cung cấp á phiện và bạch phiến (heroin) nhiều nhất thế giới, đạt doanh số hàng chục tỉ đôla Mĩ mỗi năm. Tại vùng TGV, có hàng trăm nhà máy hiện đại chuyên tinh chế heroin, được xây dựng trong vùng rừng sâu và được canh phòng rất cẩn mật, có phi đội máy bay hiện đại để vận chuyển, buôn bán hàng nghìn tấn á phiện và heroin đi nhiều nơi trên thế giới. TGV là trung tâm hoạt động của giới buôn bán ma tuý. Một trong những trùm ma tuý nắm quyền kiểm soát trong vùng TGV là Khun Sa (kiểm soát 2/3 vùng TGV). Khun Sa vốn là một sĩ quan, đảng viên Quốc dân Đảng Trung Quốc bỏ chạy khỏi Trung Quốc năm 1949. Đội quân do Khun Sa chỉ huy mang tên Quân đội Thống nhất SAN, gồm 5 nghìn binh lính được vũ trang hiện đại.

TAM GIANG phá ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, ngăn cách với biển bởi dải đất chạy dọc bờ biển ở phía đông huyện Quảng Điền. Diện tích khoảng 56 km^2, dài tới 18 km, rộng khoảng 3 km, đổ ra biển ở cửa Thuận An. Có Sông Hương, Mỹ Chánh đổ vào phá. Nối liền với phá Cầu Hai bởi các đầm An Tuyền, Thanh Lâm và Hà Trung. Nuôi và đánh bắt hải sản.

TAM GIÁO thuật ngữ dùng để chỉ 3 tôn giáo trong lịch sử văn hoá Việt Nam: Phật giáo (x. ***Phật giáo***), Nho giáo

(x. *Nho giáo*) và Đạo giáo (x. *Đạo giáo*); trong đó Phật giáo là tôn giáo thế giới, còn Nho giáo và Đạo giáo là tôn giáo khu vực. Trên bình diện rộng hơn, đó còn là 3 học phái triết học lớn làm nền tảng của văn hoá phương Đông (Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản). Trong quá trình lịch sử hàng nghìn năm, chúng vừa xung đột vừa hoà nhập vào nhau, tạo nên một thế chân vạc trong văn hoá phương Đông, theo kiểu: lấy Phật trị tâm, lấy Đạo trị nhân, lấy Nho trị đời.

Ở Việt Nam, Phật giáo du nhập vào theo 2 con đường: từ Ấn Độ qua và từ Trung Quốc xuống, vào khoảng những năm đầu Công nguyên. Trong 3 trung tâm Phật giáo lớn thời Hán là Lạc Dương, Bành Thành (Trung Quốc), Luy Lâu, thì Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) còn lớn hơn cả 2 trung tâm kia, hình thành vào khoảng nửa đầu thế kỉ I sCn. Ở Việt Nam, thời nhà Lý, Phật giáo là quốc giáo.

Sử sách ghi chép Nho giáo truyền vào Việt Nam rất sớm. Thời nhà Lê, Nho giáo được xem là quốc giáo.

Đạo giáo Trung Quốc hình thành từ thời Đông Hán (năm 25 - 220), có lẽ truyền vào nước ta cũng vào thời kì với Phật giáo và Nho giáo. Khi truyền sang Việt Nam thì Đạo giáo Trung Quốc kết hợp với đa thần giáo bản địa. Trong quá trình phát triển, Đạo giáo chưa bao giờ có địa vị chính thống, vượt trội như Phật giáo thời Lý, Nho giáo thời Lê, nhưng nó mang tính dân gian rất sâu rộng. Từ các điện phủ tư nhân lẻ tẻ, rời rạc, đến thời nhà Lê, nhà Nguyễn xuất hiện nhiều đền phủ, đạo quán riêng biệt (Quán Trấn Vũ, Quán Bích Câu, đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương Đế quân), vv.

Dù địa vị mỗi tôn giáo như thế nào trong đời sống chính trị của đất nước, tâm linh người dân Việt Nam, vẫn là một tâm thức hoà đồng, tịnh dung, hợp lưu, chứ không độc tôn một tôn giáo nào. Ở Việt Nam chưa bao giờ xảy ra một thời kì Bách gia tranh minh (Trăm nhà đua tiếng) như ở Trung Quốc thời Chiến quốc (403 - 221 tCn). Ba tôn giáo này hình thành và phát triển ở phương Đông đã trên 2.000 năm, khi du nhập vào Việt Nam, thì được Việt Nam hoá, đã hoà đồng vào văn hoá Việt Nam, gắn bó với văn hoá Việt Nam và đến ngày nay, nhiều nét tích cực đã trở thành những yếu tố của văn hoá dân tộc, góp phần tạo thành bản sắc độc đáo của văn hoá dân tộc Việt Nam.

TAM GIỚI quan niệm vũ trụ của Phật giáo gồm ba cảnh giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) chia ra 32 thiên. Dục giới - cõi dục, gồm có 8 thiên, chúng sinh đều có lòng dục. Sắc giới là cõi không còn dục song vẫn còn sắc (tức hình thể) gồm 20 thiên. Vô sắc giới là cõi không còn dục không còn sắc nhưng vẫn còn thức hoá như cấu tạo vũ trụ, gồm 4 thiên. Ba mươi hai thiên gồm có: địa cư, hư không cư, tứ thiên vương... sở hữu xứ, phi tưởng phi, phi tưởng xứ (thuộc vô sắc giới). Mỗi thiên đều có các Phật hay thần ngự trị.

TAM HANG tên chỉ các di tích hang động trong dãy núi Pu Loi ở phía tây tỉnh Sầm Nưa, Lào. Gồm hang TH nam, hang TH trung và hang TH bắc. Nhà địa chất Pháp Frômagiê (J. Fromaget) đã khai quật những hang này từ năm 1936. Địa tầng của các hang này thường có: dưới cùng là lớp đất vàng có chỗ đào sâu tới 4m vẫn chưa hết; bên trên là lớp tuýp đá vôi chứa xương răng động vật Plêitơxen như voi cổ *Elephas namadicus*, voi răng kiếm *Stegodon*, heo vòi *Tapirut augústus* và một số hòn cuội có dấu vết ghè đẽo. Cũng tìm được một xương sọ, một mảnh xương thái dương và một số răng người. Trên nữa là lớp đất sét màu đỏ khá dày chứa một số ít xương động vật như heo vòi, tê giác và khỉ cùng một ít công cụ đá ghè đẽo thô sơ. Lớp trên cùng chứa công cụ văn hoá Hoà Bình và hậu kì đá mới.

TAM HOÀ tên gọi một biến chế hoà tấu âm nhạc dân gian, gồm 3 nhạc cụ, trong đó một nhạc cụ mang tính dương, một mang tính âm và một trung tính.

TAM I. E. (Igor' Evgen'ievich Tamm; 1895 - 1971), nhà vật lí lí thuyết Liên Xô. Công trình trong các lĩnh vực lí thuyết bức xạ, vật lí chất rắn, vật lí hạt nhân và vật lí hạt cơ bản, đặc biệt là lĩnh vực tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển và lí thuyết bức xạ Chêrenkôp - Vavilôp. Giải thưởng Nôben (1958); cùng với hai nhà vật lí Liên Xô - Frankơ (I. M. Frank) và Chêrenkôp (P. A. Cherenkov; dạng phiên âm khác: Trêrenkôp). Xt. ***Bức xạ Cherenkôp - Vavilôp; Tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển***.

Tam I. E.

TAM KHÔI ba học vị cao nhất của đệ nhất giáp trong kì thi Thái học sinh đời Trần. Từ khi có thi Đình (1374) thì TK chỉ ba danh hiệu cao nhất của thi Đình là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

TAM KỲ (*tôn giáo*), một khái niệm phổ biến trong Đạo giáo và các tôn giáo cổ Trung Hoa. Thời kì đầu là thời Thượng ngươn (Thượng nguyên), là thời kì tạo hoá xây dựng càn khôn, vũ trụ. Đó là thời kì Thượng Đức khai đạo, là thời mở đạo với sự kiện Bàn Cổ khai Thánh giáo, cùng Thái thượng Đạo tổ và Nhiên đăng Cổ Phật truyền đạo dạy đời. Thời thứ hai là thời Trung ngươn (Trung nguyên): nhân loại nhân tâm bất nhất, tiêm nhiễm nhiều nết xấu, làm mất thiện lương, mạnh được yếu thua, không còn tình đồng bào, nghĩa đồng loại. Nên gọi là thời kì Thương lực hay Tranh đấu. Là thời ra đời các đạo Tiên, đạo Phật, đạo Khổng (tức đạo Nho) và bên phương Tây là đạo Kitô. Hiện nay là thứ ba, thời Hạ ngươn (Hạ nguyên) do "âm tận, dương suy". Hạ ngươn là đời Mạt kiếp. Hạ ngươn còn gọi là ngươn Điêu tàn. Nên kiếp sau thời Thượng ngươn phải là thời tái tạo gọi là ngươn Tái tạo hay ngươn Bảo tồn, đạo đức được phục hưng, để lập lại như thời Thượng ngươn.

Dựa vào quan niệm trên, đạo Cao Đài phái Ngô Văn Chiêu, tức phái Khiêu Minh tự nhận là Cao Đài đại đạo, cho các phái khác là Cao Đài tôn giáo, không chấp nhận phổ độ giải thích như trên.

TAM KỲ (*địa lí*), thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Nam. Diện tích 92,02 km^2. Gồm 9 phường (Tân Thạnh, An Phú, An Mỹ, Hoà Thuận, Trường Xuân, An Xuân, Phước Hòa, An Sơn, Hòa Hương), 4 xã (Tam Thanh, Tam Thăng, Tam Ngọc, Tam Phú). Dân số 103.730 (2004). Địa hình đồng bằng ven biển, cồn cát ở phía đông. Sông Tam Kỳ chảy qua. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Đánh bắt hải sản. Cơ khí sửa chữa, lắp ráp, may mặc. Dịch vụ thương mại, du lịch; thủ công mĩ nghệ. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện Hà Đông; từ 1906, đổi là phủ Tam Kỳ; sau 1945, từ huyện trở thành thị trấn Tam Kỳ - tỉnh lị tỉnh Quảng Tín; từ 2.1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 6.11.1996, trở lại thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Nam.

TAM MUỘI (Sanskrit: Samadhi; cg. Tam ma đề, Tam ma địa; tiếng Hán có nghĩa là Nhất tâm hay Định tâm). Phật giáo dùng phương pháp định tâm hay nhất tâm để đối trị với cái tâm tán loạn, hay bay nhảy, chạy theo dục vọng của con người bình thường. Người bình thường đã không tỉnh táo đối phó được những kích thích từ ngoại cảnh (màu sắc, âm thanh, mùi thơm, vị ngọt...) cũng khó đối phó được những suy nghĩ sai lầm, những cảm xúc tiêu cực nảy sinh từ tiềm thức. Phương pháp TM (hay định tâm, nhất tâm) chính là giúp con người có được cuộc sống tự do, tự chủ thật sự trong đối nội, cũng như đối ngoại.

TAM NGUYÊN người đỗ đầu cả ba khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình thời phong kiến. Đỗ đầu thi Hương là Giải nguyên, đỗ đầu thi Hội là Hội nguyên và đỗ đầu thi Đình là Đình nguyên.

TAM NHÂN (cg. ba loại nguyên nhân), y học cổ truyền tổng hợp mọi nguyên nhân gây bệnh và xếp làm 3 nhóm: nội nhân (x. ***Thất tình***); ngoại nhân (x. ***Lục dâm***); bất nội ngoại nhân.

TAM NÔNG huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 459,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tràm Chim - huyện lị), 11 xã (An Hoà, An Long, Phú Ninh, Phú Thành A, Phú Thành B, Phú Thọ, Tân Công Sính, Phú Cường, Phú Đức, Phú Hiệp, Hòa Bình). Dân số 96.600 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa thấp, đất phèn chiếm 75% diện tích. Sông Tiền, kênh Phước Xuyên chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, thuốc lá. Chăn nuôi: vịt, tôm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 30 chạy qua, đường thủy trên Sông Tiền và kênh rạch.

TAM NÔNG huyện thuộc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 155,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hưng Hóa - huyện lị), 19 xã (Hiền Quan, Vực Tường, Than Uyên, Hương Nha, Xuân Quang, Tam Cường, Vân Lương, Tứ Mỹ, Hùng Đô, Phương Thịnh, Quang Húc, Tề Lễ, Cổ Tiết, Hương Nộn, Dị Nậu, Thọ Văn, Dậu Dương, Thượng Nông, Hồng Đà). Dân số 80.000 (2003); gồm các dân tộc: Mường, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Hồng, Sông Bứa chảy qua; hồ Đầm Nậu. Giao thông: quốc lộ 32, 32C chạy qua, đường thuỷ trên Sông Hồng. Di tích thắng cảnh: chùa Phúc Thánh. Huyện trước đây thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Thanh Thuỷ thành huyện Tam Thanh thuộc Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện Tam Thanh trở lại 2 huyện cũ, thuộc tỉnh Phú Thọ.

"TAM NỮ ĐỒ VƯƠNG" tác phẩm tuồng truyền thống, thuộc loại tuồng thầy, tác giả có thể là Diên Khánh Vương (đời nhà Nguyễn). Bản lưu hành hiện nay do Nguyễn Hiển Dĩnh (1853 - 1926) viết lại, hồi thứ nhất lấy tên "Cưới nghẻ", hồi thứ ba lấy tên "Lăn lửa"; hồi thứ hai do Đào Tấn viết lại lấy tên "Khuê các anh hùng". Nội dung vở tuồng kể về hành động anh hùng của ba người con gái là Tạ Phương Cơ, Bích Hà và con gái Khắc Minh (một viên quan trong triều) nhằm cứu bà Chánh Hậu bị thái sư Triệu Văn Hoán bắt giam. Nhưng tấn kịch chính của vở diễn thuộc về gia đình Tạ Ngọc Lân - cha của Phương Cơ. Hai cha con lọt vào triều đình và Tạ Ngọc Lân đã giết người con trai phản nghịch là Kim Hùng tay sai của Triệu Văn Hoán. Ông ôm con để cùng chết thiêu trong lửa cháy doanh trại do ông lập kế gây nên.

Vở tuồng có nhiều tình tiết gay cấn, hình tượng đẹp, văn chương điêu luyện; nhiều đoạn diễn có giá trị nghệ thuật mẫu mực như Phương Cơ giả dại, Tạ Ngọc Lân lăn lửa, vv. Năm 1961, vở diễn được Ban Nghiên cứu Tuồng do Hoàng Châu Ký chỉ đạo soạn lại thành vở diễn một đêm lấy tên là "Ngọn lửa Hồng Sơn", giải Huy chương Vàng trong Hội diễn toàn quốc năm 1962.

TAM PHỦ ba phủ thờ thuộc tín ngưỡng Mẫu. Trong các điện thờ Mẫu thường có ba pho tượng nữ thần đặt song hàng: Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa. Mẫu Thượng Ngàn là vị mặc áo xanh lá cây, tượng trưng cho rừng, nơi con người xưa sinh sống bằng các loại củ. Mẫu Thoải là vị mặc áo trắng, tượng trưng cho nước. Mẫu Địa là vị mặc áo vàng, tượng trưng cho đất. Ba vị Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa hợp thành tín ngưỡng TP. Tín ngưỡng này giải thích quá trình tiến hoá của cư dân Việt, từ rừng núi, sông suối xuống đồng bằng định cư làm lúa nước.

TAM PU LOI một hang ở tỉnh Sầm Nưa, Lào, cách hang Tam Hang chừng 10 km về phía bắc. Nhà địa chất học Pháp Frômagiê (J. Fromaget) đã nghiên cứu hang này từ năm 1936. Trong lớp đất ở mặt hang này có những hiện vật thời đại đá mới. Bên dưới là những lớp đá sỏi hay cát pha sỏi. Đào sâu xuống 2,5m, phát hiện được những xương răng động vật Plêitoxen như đười ươi, khỉ, gấu, voi, hươu, tê giác... Bên cạnh, tìm được một răng hàm người. Không có những công cụ đá ở đây.

TAM QUAN x. ***Cửa tam quan***.

TAM QUỐC (Sanguo), giai đoạn lịch sử (220 - 280) ở Trung Quốc, trong đó có ba nước Nguỵ (Wei), Thục (Shu), Ngô (Wu) đối địch với nhau. Từ cuối thế kỉ 2, các thế lực quân phiệt đã nổi lên chiếm cứ các nơi. Năm 208, khi làm chủ được miền Bắc Trung Quốc, Tào Tháo (Cao Cao; 155 - 220) tấn công hai lực lượng của Tôn Quyền (Sun Quan) và Lưu Bị (Liu Bei) ở miền Nam nhưng đại bại ở Xích Bích (Chibi). Lưu Bị cố thủ miền Tây Nam. Tôn Quyền ở miền Đông Nam tạo thành ba thế lực. Vua Đông Hán là Hiến Đế phải "nhường ngôi" năm 220, Tào Phi (Cao Pi; con Tào Tháo) lên làm hoàng đế đặt tên nước là Nguỵ. Năm 221, Lưu Bị ở miền Tây Nam cũng xưng làm hoàng đế, đặt tên nước là Hán (sử quen gọi là Thục), tôn Gia Cát Lượng (Zhu Geliang) làm quân sư. Năm 222, Tôn Quyền xưng vương (năm 229, xưng đế) đóng đô ở Kiến Nghiệp (Jianye; Nam Kinh sau này) đặt tên nước là Ngô.

Năm 263, Nguỵ diệt Thục. Năm 265, Tư Mã Viêm (Si Mayan) bắt vua Nguỵ nhường ngôi, lập nên triều Tấn (Jin). Năm 280, Tấn diệt Ngô. Thời TQ kết thúc.

"TAM QUỐC DIỄN NGHĨA" ("Sanguoyanyi"; cg. "Tam quốc chí diễn nghĩa"), tiểu thuyết lịch sử viết theo kiểu chương hồi của nhà văn Trung Quốc La Quán Trung (Luo Guanzhong). Gồm 120 hồi, kể lại cuộc đấu tranh chính trị và quân sự phức tạp giữa ba tập đoàn Nguỵ, Thục, Ngô, từ cuối Hán đến đầu Tấn, trong vòng 97 năm (184 - 280 sCn.). Tác phẩm phản ánh sự thối nát, tàn bạo của giai cấp thống trị đương thời, và nỗi thống khổ của nhân dân do bọn quân phiệt gây ra, đồng thời nói lên nguyện vọng tha thiết của họ là kết thúc cuộc hỗn loạn và có được những người cai trị giỏi, những bậc "chân mệnh thiên tử" thi hành "nhân chính". Cũng là tác phẩm miêu tả hàng loạt nhân vật anh hùng tượng trưng cho lòng dũng cảm và mưu trí mà trong thời loạn, nhân dân thường mong mỏi xuất hiện. Nhiều nhân vật trở thành điển hình: Tào Tháo (Cao Cao), Quan Công (Guan Gong), Lưu Bị (Liu Bei), Trương Phi (Zhang Fei), Chu Du (Zhou Yu), Tôn Quyền (Sun Quan), Từ Thứ... đặc biệt là Gia Cát Lượng (Zhu Geliang), một "bậc tế thế chi tài" chân thành, độ lượng, mưu lược nhưng không gian trá, hẹp hòi. Tư tưởng của La Quán Trung là tư tưởng chính thống, "ủng hộ Lưu Bị, phản đối Tào Tháo" nên khi khắc hoạ hai nhân vật này không khỏi có chỗ cường điệu. Lối kể chuyện và cách miêu tả nhân vật đặc sắc. Các tình tiết tự nó đã hấp dẫn, đọc xong nhớ mãi. Lời văn cũng rất hay, nửa văn ngôn, nửa bạch thoại, trôi chảy, rõ ràng, đưa tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử Trung Quốc lên đỉnh cao mới.

TAM QUY một lễ thức của đạo Phật. Tam là ba. Quy là quy y, quy ngưỡng, nương tựa vào. Phật tử mới theo đạo thường đến chùa chịu lễ TQ, chọn đức Phật làm vị đạo sư tối cao tức là quy y Phật, lấy pháp của Phật dạy làm nơi nương tựa để tu học gọi là quy y Pháp, nương tựa vào tăng già làm thầy bạn, giúp mình trên con đường tu học, tức quy y Tăng.

TAM QUY NGŨ GIỚI x. *Ngũ giới; Tam quy*.

TAM QUYỀN PHÂN LẬP học thuyết pháp luật - chính trị (thuyết "phân quyền") của giai cấp tư sản, theo đó quyền lực nhà nước được hiểu không phải là một thể thống nhất, mà là sự phân chia thành 3 quyền: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, các quyền này được thực hiện độc lập với nhau, kiểm soát lẫn nhau, kiềm chế lẫn nhau. Tư tưởng "Tam quyền phân lập" được các nhà hiền triết đề xướng từ thời La Mã cổ đại với đại diện tiêu biểu là Arixtôt (Aristote), và trở thành một học thuyết độc lập vào thế kỉ 18, gắn với tên tuổi của Môngtexkiơ (C. L. Montesquieu), nhà tư tưởng Pháp. Học thuyết về sự phân chia quyền lực gắn liền với lí luận về pháp luật tự nhiên đã đóng vai trò quyết định trong lịch sử đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại sự độc đoán, chuyên quyền của nhà vua. Cùng với sự thành lập chế độ tư bản, nguyên tắc "phân chia quyền lực" đã trở thành một trong những nguyên tắc chính của chủ nghĩa lập hiến tư sản, lần đầu tiên được thể hiện trong các đạo luật mang tính hiến định của cuộc Cách mạng Pháp và sau đó thể hiện đầy đủ trong Hiến pháp Hoa Kì 1787. Trên thực tế, việc phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước tư sản được áp dụng khác nhau trong hệ thống các nước cộng hoà tổng thống, theo nguyên tắc "kiềm chế và đối trọng", tức là các quyền kiểm tra và giám sát lẫn nhau, tạo ra sự cân bằng giữa các quyền.

"TAM SƠN" điệu múa của các thầy cúng (nhóm Cao Lan, dân tộc Sán Chay, tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên) sử dụng trong lễ cúng ma. Người múa là một già làng am hiểu phong tục nghi lễ, chuyên làm nghề cúng bái. Sau khi đọc lời khấn, thầy cúng gõ chiêng trống và múa như kiểu lên đồng của người Việt. Điệu múa huyền bí, thể hiện việc thu âm binh, tà khí của 4 phương 8 hướng về tay thầy. Bàn tay người múa thể hiện hình tượng của 3 ngọn núi (tam sơn), nơi cư ngụ của các thần linh, ma quỷ, bằng cách quặp ngón giữa và ngón áp út vào lòng bàn tay, để ba ngón: cái, trỏ và út duỗi thẳng lên trời, hai tay vẽ vòng đuổi nhau, mắt nhìn chằm chằm vào tay, cùng với bước nhảy co chân nhích nhỏ và đi uốn éo, làm cho điệu múa thêm huyền bí.

TAM SỰ bộ đồ thờ chính được đúc bằng đồng, gồm: một đỉnh, hai chân nến. Nếu thêm hai chân đèn bằng đồng hình chim hạc thành bộ ngũ sự. Nếu thêm hai bình hương bằng đồng thành bộ thất sự. Các đồ vật trong một bộ có tỉ lệ cân đối và phù hợp với trang trí nội thất.

TAM TÀ (cg. ba nghiêng), hệ tinh thể mà ô cơ sở có ba cạnh khác nhau $a \neq b \neq c$ và ba góc khác nhau $\alpha \neq \beta \neq \gamma$. Xt. *Hệ tinh thể*.

TAM TAM x. *Cổng*.

TAM TAM CHẾ quy chế tổ chức lực lượng vũ trang, theo đó cứ ba ("tam") đơn vị cấp dưới lập thành một đơn vị cấp trên (ba tiểu đội thành một trung đội, ba trung đội thành một đại đội...).TTC được quy định trong Sắc lệnh ngày 22.5.1946 về quy tắc tổ chức Quân đội Quốc gia Việt Nam.

TAM TẠNG ba kho tàng Kinh, Luật và Luận của Phật giáo (tạng là kho tàng). Kinh chép lại bài giảng của Phật và của một số đệ tử hàng đầu của Phật. Luật chép lại những giới luật do Phật chế định. Luận sưu tập trước tác của các

luận sư nhằm giải thích những yếu lí trong kinh Phật, trình bày rõ thể tánh và tướng trạng các pháp. Sau này, các cao tăng thông thạo cả ba tạng, như Huyền Trang, Chân Đế đều có danh xưng "Tam tạng pháp sư".

TAM TẤU tác phẩm âm nhạc gồm 4 chương (kiểu như xônat) do ban nhạc gồm 3 người biểu diễn các nhạc cụ. Vd. TT dàn dây gồm có 1 viôlông, 1 antô, 1 viôlôngxen; nếu là 1 viôlông, 1 viôlôngxen cộng với pianô thì gọi là TT pianô. Ngoài ra, thành phần nhạc cụ biểu diễn của TT có thể bao gồm 3 nhạc cụ bất kì.

TAM THÁI (cg. tam công), ba danh hiệu (thái sư, thái phó, thái bảo) chức quan cao cấp nhất trong triều đình thời cổ trung đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Được đặt vào thời Tây Chu (Xizhou; khoảng 1066 - 771 tCn.). Là quan cận thần giúp việc cho vua. Từ thời Tần, Hán (Qin, Han) về sau, TT chỉ là danh hiệu gia thêm để tỏ sự ân sủng của hoàng đế. Ở Việt Nam, các chức danh TT có từ thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13), nhưng cũng chỉ là danh hiệu gia thêm cho các vị tể tướng, á tướng, chứ không phải là chức vụ thực tế.

TAM THANH huyện thuộc tỉnh Phú Thọ, thành lập từ 5.7.1977, do hợp nhất 2 huyện: Tam Nông với Thanh Thuỷ thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện TT trở lại 2 huyện cũ (x. *Tam Nông*; *Thanh Thủy*).

TAM THÂN ba vị Phật trong chùa: Pháp thân (Dharmaka), Báo thân (Sambhogakaya), Hoá thân (Nirmanakaya) của Phật. TT là một dạng tam vị nhất thể trong Phật giáo. Pháp thân là tự tính sáng suốt, trong lặng, chiếu rọi cùng khắp, là chân như bất sinh bất diệt. Báo thân còn gọi là Thụ dụng thân là thân hưởng dụng của Phật, thân quả báo có sinh có diệt cho nên còn gọi là sắc thân. Hoá thân còn gọi là ứng thân là thân ứng hiện của Phật để giáo hoá chúng sinh. Phật Thích Ca là một hoá thân của Phật. Trong Duy thức luận thì gọi là Tự tính thân (Pháp tính thân), Thụ dụng thân, Biến hoá thân, nội dung cơ bản không khác, duy chỉ đã đưa ra khái niệm tính.

TAM THẬP LỤC x. *Đàm tam thập lục*.

TAM THẤT (*Panax pseudo ginseng*), cây thuốc quý, họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*). Cây thân thảo lưu niên. Lá mọc vòng 3 - 4 lá một, mỗi cuống lá mang 3 - 5 lá chét hình mác dài, mép có răng cưa nhỏ. Hoa mọc thành tán ở đầu cành. Hoa đơn tính và lưỡng tính cùng tồn tại. Lá dài 5, cánh hoa 5, màu xanh nhạt; nhị 5, bầu hạ 2 ô. Quả mọng, hình thận, khi chín có màu đỏ, chứa 2 hạt hình cầu. Ra hoa vào mùa hè.

Ở Việt Nam, TT mọc hoang trong rừng và được trồng ở những vùng núi cao 1.200 - 1.500m thuộc tỉnh Hà Giang (Đồng Văn), Lào Cai (Mường Khương, Bát Xát). Nơi thích hợp để trồng TT là sườn núi ít gió lạnh. Đất được bón phân và chuẩn bị kĩ từ một năm trước, chia thành luống cách nhau 1 m. Tháng 10 - 11, chọn những hạt ở cây 3 - 4 năm tuổi, gieo vào vườn ươm; tháng 2 - 3 năm sau cây mọc; tỉa bỏ lá gốc, trồng ra ngôi; 3 - 7 năm sau, bắt đầu thu hoạch rễ củ. Trong rễ củ có saponin tritecpenic, có tác dụng cường dương, cầm máu, đặc biệt có tác dụng tốt về sức khoẻ và bổ huyết đối với sản phụ. TT còn trồng ở Vân Nam (Yunnan) và một số tỉnh Trung Quốc.

Tam thất

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Củ

TAM THẾ ba vị Phật quá khứ, hiện tại, tương lai. Có thuyết giải thích đó là ba tượng Phật A Di Đà (quá khứ), Phật Thích Ca (hiện tại), Phật Di Lặc (tương lai). TT chỉ là biểu tượng thời gian vô thuỷ vô chung của Phật. Phật giáo chia thời gian thành nhiều kiếp, mỗi kiếp có 1.000 vị Phật. Kiếp Trang Nghiêm có 1.000 vị Phật quá khứ. Kiếp Hiền có 1.000 vị Phật hiện tại, trong số đó có Phật Thích Ca đã ra đời và Phật Di Lặc sắp ra đời. Kiếp Tinh Tú có 1.000 vị Phật tương lai chưa biết. Kiếp chỉ một đơn vị thời gian vũ trụ không ứng với đời sống con người nên còn gọi là Đại Thời.

TAM THIẾU (cg. tam cô), danh hiệu ba chức quan (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo) cao cấp từ thời cổ đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Đứng sau tam thái (x. *Tam thái*.). Thời Tuỳ, Đường, Tống cũng đều sử dụng danh hiệu này, nhưng chỉ là hàm gia thêm cho các đại thần để tỏ rõ ân sủng của hoàng đế. Từ thời Nguyên về sau không dùng. Ở Việt Nam, được sử dụng trong thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13). Thời Lê sơ bãi bỏ. Từ thời Lê mạt về sau thì dùng lại, nhưng cũng chỉ là danh hiệu gia thêm cho các đại thần thêm phần trọng vọng.

TAM THỨC BẬC HAI một đa thức bậc hai đầy đủ, tức là biểu thức đại số có dạng $ax^2 + bx + c$, trong đó x là biến số còn a, b, c là các hằng số khác 0. Đó là vế trái của một phương trình bậc hai (xt. *Phương trình bậc hai*).

"TAM TINH CHÚC THỌ" (tam tinh: phúc, lộc, thọ - ba ngôi sao chúc thọ), điệu múa của người Việt, biểu diễn trong những ngày lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên

xuân chúc vua, hoàng thái hậu, hoàng thái phi, hoàng hậu, thái tử được hạnh phúc, giàu có, tuổi thọ. Phúc, Lộc, Thọ được thể hiện bằng hình tượng ba ngôi sao.

Sao Phúc: một ông già mặt trắng, một tay bế hài nhi, một tay cầm quạt thuẫn; sao Lộc: một ông già mặt trắng, một tay cầm ngọc như ý, một tay cầm quạt thuẫn; sao Thọ: một ông già da đồi mồi, tay cầm gậy, tay cầm quạt thuẫn. Cả ba người đều mặc áo xiêm, đi hia. Hình thức múa ba người (trio). Có từ thời cổ, đến đời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 35) được nâng cao để trình diễn vào dịp chúc thọ.

TAM TÒNG ba điều phải tuân theo. Theo Nho giáo, phụ nữ có ba điều phải tuân theo, không có quyền tự định đoạt theo ý mình: "chưa lấy chồng thì theo cha, đã lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con trai" ("tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử").

Nghĩa vụ TT phản ánh rõ rệt tư tưởng trọng nam khinh nữ. TT thường gắn liền với tứ đức: "tam tòng tứ đức", bốn từ đi liền nhau thâu tóm thân phận và đức tính của phụ nữ theo quan niệm phong kiến (x. *Tứ đức*).

"TAM TỔ THỰC LỤC" truyện về 3 vị sư tổ dòng thiền Trúc lâm Việt Nam đời Trần: Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Sách tập hợp bài viết từ đời Trần, do 2 nhà sư Quảng Điền và Hải Lượng ở chùa Lân Động, Yên Tử soạn năm 1765. Bài thứ nhất trích từ sách "Thánh đăng lục" (còn gọi "Thánh đăng ngữ lục"), không rõ tác giả. Bài thứ hai sao lại tấm bia dựng năm 1685, ở chùa Hương Hải, quê hương Pháp Loa ("Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí"). Bài thứ ba ("Tổ gia thực lục") sáng tác đời Trần, bị thất lạc, giữa thế kỉ 16 mới tìm được. Có một phần đề là "Thiền đạo yếu lược", ghi một số đoạn ngữ lục của Pháp Loa. Cách viết 3 truyện không thống nhất. Truyện Huyền Quang giống truyện truyền kì, có nhiều tình tiết nửa thực nửa hư.

TAM TRƯỜNG một kì thi trong chế độ khoa cử theo mô hình Nho giáo. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi "Nho học tam trường" đầu tiên, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh. Sau đó, các kì thi Hương và thi Hội đều chia làm bốn kì thi, kì thi thứ ba gọi là TT. Người đỗ TT hay thi Hương đời Lê gọi là Sinh đồ, đời Nguyễn gọi là Tú tài.

TAM TƯ ba chức quan cao cấp (tư đồ, tư mã, tư không) thời cổ trung đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Tư đồ quản lí các công việc ngoại giao, nội vụ, giáo dục. Do chức năng quan trọng như vậy nên thường ở ngôi tể tướng, như tư đồ Trần Nguyên Đán (thời Trần), tư đồ Lê Sát (thời Lê sơ). Tư mã phụ trách các công việc quốc phòng. Tư không trông coi về kinh tế, tài chính. Ở Việt Nam, TT được sử dụng rộng rãi từ thời Trần và Lê sơ. Lê Thánh Tông bãi bỏ, nhưng thời Lê mạt tiếp tục sử dụng làm danh hiệu gia thêm, để tỏ rõ ân sủng của vua chúa cho các thân phụ đại thần, chẳng hạn như tư đồ Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm (cha đẻ Nguyễn Du).

TÁM DANH (tên thật: Nguyễn Phương Danh; 1901 - 76), diễn viên, đạo diễn cải lương Việt Nam. Được biết tới cùng với Năm Phỉ, Bảy Nhiên trên sân khấu Phước Cương năm 1924, một gánh hát cải lương lớn nhất lúc bấy giờ.

Kịch mục của gánh hát Phước Cương gồm 3 loại: đề tài xã hội "Tình chị duyên em", "Tứ Đỗ Cường", vv.; phóng tác: "Tơ vương đến thác", "Vì Vẫn công chúa", vv.; tuồng Tàu: "Xử án Bàng Quý Phi", "Phụng Nghi Đình", vv. Tám Danh diễn cả ba loại, chủ yếu thạo về tuồng Tàu. Ông đi lưu diễn ở nhiều nơi: sang Pari, Pháp biểu diễn ở Hội Đấu xảo thuộc địa năm 1931. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, gánh hát Phước Cương tan rã tại Phan Thiết, Tám Danh cùng với Ba Du, Thanh Hương ra Chiến khu Nam Bộ tham gia Kháng chiến chống Pháp.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, cùng Nguyễn Ngọc Bạch lập Đoàn cải lương Nam Bộ và là đạo diễn chính, dựng những vở: "Phụng Nghi Đình", "Dệt gấm", "Mẫu đơn tiên". Ông còn là chuyên gia về vũ đạo cải lương, có công soạn hệ thống các động tác cơ bản cho sân khấu cải lương; là người thầy dạy nghề đầy kinh nghiệm. Truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân (1984).

TẠM ĐÌNH CHỈ TỐ TỤNG trường hợp do có những cản trở đặc biệt nên cơ quan tiến hành tố tụng tạm thời dừng thực hiện các hành vi tố tụng cho đến khi những cản trở đó không còn nữa. Trong tố tụng hình sự, TĐCTT có thể được áp dụng ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Ở giai đoạn điều tra, TĐCTT do cơ quan điều tra, căn cứ vào các quy định tại điều 160, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quyết định và còn được gọi là tạm đình chỉ điều tra. Quyết định TĐCTT do viện kiểm sát hoặc toà án đưa ra ở các giai đoạn truy tố, xét xử còn gọi là quyết định tạm đình chỉ vụ án (các điều 169,180). Căn cứ chủ yếu để tạm đình chỉ điều tra là trường hợp bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của hội đồng giám định pháp y, hoặc chưa xác định được bị can, không biết rõ bị can đang ở đâu mà đã hết thời gian điều tra. Đây cũng chính là căn cứ để viện kiểm sát, toà án quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Việc tạm đình chỉ thi hành án để xét xử theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do người đã kháng nghị hoặc do toà án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định (điều 276, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003).

TẠM GIAM biện pháp ngăn chặn do cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội trong những trường hợp nghiêm trọng hoặc bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên một năm và có căn cứ để cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Trong số các biện pháp ngăn chặn, TG là một biện pháp nghiêm khắc nhất, vì người bị TG bị cách li, bị tước tự do trong một thời gian để điều tra vụ án. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định về thẩm quyền, đối tượng, thủ tục TG (điều 88, 89). Chỉ trong những trường hợp cần thiết, khi các biện pháp ngăn chặn khác không còn tác dụng ngăn chặn thì mới áp dụng biện pháp TG. Không áp dụng biệt pháp TG đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang thời kì nuôi con dưới 36 tháng, là người già yếu, người bị bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng.

Người bị TG chưa phải là người bị kết án nên chế độ giam giữ, sinh hoạt, thăm gặp của họ khác với người bị án tù (điều 89, Bộ luật tố tụng hình sự). Nếu chưa hết hạn TG, nhưng xét thấy TG không còn cần thiết nữa thì cơ quan ra lệnh TG phải xem xét huỷ bỏ việc TG để trả tự do cho người bị TG hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định việc dùng bảo lãnh như biện pháp ngăn chặn để thay thế biện pháp TG (điều 92). Trong một số trường hợp có thể dùng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm thay cho biện pháp TG (điều 93).

TẠM GIỮ biện pháp ngăn chặn, do cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã (điều 86, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). TG là hình thức tước đi tự do trong một thời gian (không quá 3 ngày đêm, trường hợp thật cần thiết mới được gia hạn thêm 2 lần, mỗi lần cũng không được quá 3 ngày đêm). TG chỉ được áp dụng đối với người có dấu hiệu phạm tội nhưng chưa bị khởi tố với tư cách là bị can trong vụ án. Trong thời gian TG, cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải khẩn trương xác minh, tiến hành thu thập chứng cứ để quyết định việc khởi tố hay không khởi tố bị can. Nếu thấy việc TG không cần thiết hoặc khi hết hạn TG mà không đủ căn cứ để khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị TG (các điều 86, 87, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003). Người bị TG có quyền được biết lí do mình bị TG; được giải thích quyền và nghĩa vụ; trình bày lời khai đưa ra những yêu cầu; khiếu nại về việc TG và những quyết định khác có liên quan.

TẠM HOÃN CHẤP HÀNH ÁN trường hợp vì những lí do đặc biệt cản trở việc thi hành án nên toà án có thẩm quyền quyết định cho hoãn chấp hành toàn bộ hoặc một phần bản án trong khoảng thời gian xác định hoặc cho đến khi những cản trở nói trên không còn nữa. Trong Luật tố tụng hình sự, chế định THCHA còn được gọi là hoãn chấp hành hình phạt. Nói chung, trong những trường hợp đặc biệt, toà án đều có thể cho hoãn thi hành hình phạt (bao gồm hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội, phạt tiền, tịch thu tài sản, vv.). Đối với hình phạt tử hình, trường hợp có tình tiết đặc biệt, hội đồng thi hành án hoãn thi hành và báo cáo lên chánh án Toà án Nhân dân Tối cao (điều 259, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Theo điều 261, Bộ luật tố tụng hình sự, đối với người bị kết án tù đang tại ngoại, chánh án toà án có thể tự mình hoặc theo đề nghị của viện kiểm sát, cơ quan công an hoặc người đang bị kết án cho hoãn chấp hành trong các trường hợp sau: người bị kết án ốm nặng được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khoẻ phục hồi; người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc mới sinh đẻ thì được hoãn chấp hành hình phạt từ 3 tháng đến 1 năm; người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình nếu ở tù sẽ làm cho gia đình đặc biệt khó khăn, thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt đến 1 năm, trừ trường hợp là phần tử nguy hiểm cho xã hội hoặc bị kết án về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội nghiêm trọng khác; quân nhân bị kết án về một tội ít nghiêm trọng, nếu do nhu cầu chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu mà được người chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên đề nghị thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt từ 6 tháng đến 1 năm.

TẠM HOÃN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT x. *Tạm hoãn chấp hành án.*

TẠM NGỪNG THỜI HIỆU thời gian không được tính vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thời hiệu thi hành án trong những trường hợp pháp luật quy định. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án sẽ tạm ngừng trong những trường hợp và vào thời điểm người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã. Thời gian người phạm tội hoặc người bị kết án trốn tránh không được tính. Thời hiệu được tính lại tiếp tục kể từ khi người đó ra tự thú, trình diện hoặc bị bắt giữ.

TẠM TRÚ cư trú tạm thời, không thường xuyên một cách chính thức tại một nơi nhất định. Điều 14, Nghị định số 51 - CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng kí và quản lí hộ khẩu quy định: người từ 15 tuổi trở lên ở qua đêm ngoài nơi thường trú của mình thuộc phạm vi phường, thị trấn, xã khác phải trình báo TT theo quy định. Trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng, con thường đến ở TT nhà nhau thì khai báo lần đầu trong năm. Khi có người đến TT thì chủ hộ gia đình, giám đốc khách sạn hoặc người phụ trách nhà trọ, nhà khách, nhà ở tập thể trực tiếp hoặc cử người đến trình báo TT tại các điểm đăng kí TT, tạm vắng của công an phường, xã, thị trấn hoặc đồn công an sở tại trước 23 giờ. Nếu khách đến sau 23 giờ thì trình báo vào sáng hôm sau trước lúc khách đi. Chính quyền địa phương nơi TT không có quyền công nhận việc kết hôn, nhận con nuôi, con ngoài giá thú đối với người đến TT. Xt. *Đăng kí và quản lí tạm trú.*

TẠM TRÚ CÓ THỜI HẠN cư trú tạm thời trong một thời gian tại một nơi nhất định. TTCTH là một khái niệm được quy định trong lĩnh vực đăng kí quản lí tạm trú của cơ quan công an để phân biệt với loại tạm trú có tính chất vãng lai, vì trên thực tế, nhiều người TTCTH đã cư trú tại địa phương trong một thời gian dài, họ có nhu cầu đăng kí hộ khẩu thường trú, nhưng lại chưa đủ điều kiện hoặc thủ tục để đăng kí thường trú. Đối tượng được cơ quan công an cấp giấy đăng kí TTCTH bao gồm: người thực tế đang cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để đăng kí hộ khẩu thường trú; người ở nơi khác đến học tập, làm việc, lao động tự do; người được tuyển vào làm việc tại cơ quan, tổ chức của Nhà nước, các doanh nghiệp, các văn phòng đại diện hoặc các chi nhánh nước ngoài tại tỉnh, thành phố của Việt Nam. Thời hạn TTCTH tối đa không quá 12 tháng. Nếu hết hạn, người tạm trú còn tiếp tục ở lại, thì phải đến cơ quan công an nơi cấp giấy xin gia hạn hoặc xin cấp lại giấy khác. Trong quá trình sử dụng giấy, nếu có sự thay đổi nơi tạm trú, mục đích tạm trú, giấy mất, hư hỏng... thì đương

sự phải trình báo và làm thủ tục xin cấp lại. Giấy đăng kí TTCTH không có giá trị thay thế sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, mà chỉ xác nhận việc tạm trú hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân làm ăn sinh sống.

TẠM ỨNG số tiền ứng trước cho những khoản thanh toán sẽ đến. Vd. các tổ chức giao thầu ứng trước tiền cho các tổ chức xây lắp nhận thầu về việc thực hiện các công việc xây lắp; các xí nghiệp, tổ chức kinh doanh ứng trước tiền cho người bán vật tư hàng hoá; xí nghiệp, tổ chức, cơ quan ứng trước tiền cho công nhân viên các khoản lương, chi công tác phí.

TẠM ƯỚC VIỆT - PHÁP 14.9.1946 tạm ước do chủ tịch Hồ Chí Minh kí với bộ trưởng Pháp Mutê tại Pari. Nội dung chính: ngừng bắn ở Nam Bộ từ 30.10.1946; hai bên cam kết tôn trọng các quyền tự do dân chủ; Pháp sẽ thả những người yêu nước Việt Nam bị bắt giữ; hai bên sẽ quyết định thể thức về trưng cầu dân ý ở Nam Bộ; Việt Nam sẽ trả lại các tài sản của người Pháp đã bị tịch thu, sẽ tôn trọng tài sản và cơ sở kinh tế của người Pháp và cho phép họ hưởng các quyền tự do tương tự như các công dân Việt Nam kể cả quyền tự do kinh doanh và sẽ ưu tiên sử dụng các cố vấn và chuyên gia Pháp; Việt Nam sẽ cho phép các cơ quan giáo dục, khoa học Pháp được tự do hoạt động, trả lại Viện Paxtơ ở Hà Nội cho Pháp; Việt Nam đồng ý coi đồng bạc Đông Dương là đồng tiền duy nhất cho toàn Đông Dương và đồng ý sẽ lập một liên minh hải quan với các thành viên khác của Liên bang Đông Dương; hai bên sẽ tiếp tục đàm phán trước 1.2.1947 để đạt tới một hiệp ước dứt khoát. Tạm ước 14.9 đã làm cho nhân dân Pháp và thế giới thấy rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Mặc dù phải nhân nhượng thêm về quyền lợi kinh tế, văn hoá... cho Pháp, song Việt Nam đã kiên trì quan điểm độc lập trong Liên hiệp Pháp, tiếp tục ngừng bắn, cam kết quyền tự do dân chủ ở Nam Bộ, khẳng định đàm phán sẽ tiếp tục. Đặc biệt, việc kí Tạm ước 14.9 đã tạm thời tránh được cục diện chiến tranh và giúp Việt Nam tranh thủ thêm thời gian mặc dù không nhiều để chuẩn bị đi vào cuộc kháng chiến lâu dài; mặt khác tạo điều kiện để Hồ Chủ tịch và Đoàn Việt Nam về nước an toàn. Nhưng chỉ vài tháng sau, chiến tranh xâm lược của Pháp đã mở rộng ra cả nước Việt Nam.

TẠM VẮNG vắng mặt qua đêm khỏi nơi thường trú của mình. Điều 16, Nghị định số 51 - CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng kí và quản lí hộ khẩu quy định: người từ 15 tuổi trở lên có việc riêng phải vắng mặt qua đêm khỏi phạm vi quận, thành phố, thị xã, huyện nơi đang thường trú của mình, thì phải khai báo TV theo quy định. Người đi vắng khỏi nơi đã đăng kí hộ khẩu thường trú quá 6 tháng mà không khai báo TV, không có lí do chính đáng sẽ bị xoá tên trong sổ hộ khẩu; khi trở lại phải xin đăng kí lại hộ khẩu thường trú theo quy định.

TAMAN G. (Gustav Tammann; 1861 - 1938), nhà bác học Đức trong lĩnh vực hoá lí. Nghiên cứu trạng thái pha và tính chất của dung dịch lỏng, chất rắn phụ thuộc áp suất và nhiệt độ; đã xây dựng giản đồ pha của nhiều hệ hợp kim.

TAMARA (Tamara; khoảng giữa những năm 60 thế kỉ 12 - 1207), nữ vương (1184 - 1207) Gruzia. Là một phụ nữ xinh đẹp, thông minh, có nghị lực. Đã đánh bại quân Thổ xâm lược, bảo vệ sự thống nhất Gruzia, đàn áp các thế lực phong kiến tản quyền địa phương. Li hôn với chồng rồi bị trục xuất ra nước ngoài vì có quan điểm ủng hộ phong kiến địa phương. Hoạt động của Tamara hướng vào sự phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước.

TAMAYÔ R. (Rufino Tamayo; 1899 - 1991), hoạ sĩ tranh tường Mêhicô. Học ở Học viện Mĩ thuật Mêhicô. Năm 1933, vẽ tranh tường cho Nhạc viện Mêhicô, được phong giáo sư. Năm 1943, vẽ cho Trường Trung học Xmit (Smith College) ở Nothêmtơn (Northampton), Niu Yooc (New York). Năm 1950, sang Châu Âu.

Nghệ thuật Tamayô chịu ảnh hưởng của hoạ sĩ người Tây Ban Nha Picaxô (P. R. Picasso) nhưng có nét hồi tưởng nghệ thuật dân gian Mêhicô mang sắc thái chủ nghĩa biểu hiện và hoành tráng. Tamayô có tranh ở Bảo tàng Quốc gia Pháp về nghệ thuật hiện đại ["Ca sĩ" (1950) và "Bố cục" (1950)], ở Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Niu Yooc ("Động vật", 1943) và Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Mêhicô ("Nhạc sĩ ngủ ngày", 1960).

TAMIN (Tamil), cư dân nguyên thuỷ ở Nam Ấn Độ và bắc Xri Lanca (một bộ phận). Chịu ảnh hưởng văn hoá miền Bắc. Từ thế kỉ 3 đến 9, là chủ nhân của những quốc gia hùng mạnh [đặc biệt là Palavi (Pahlavi) và Chalukya (Châlukyai)]. Góp phần truyền bá ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ sang Đông Nam Á.

TAN (Arập: talq; A. talc; cg. tanco, hoạt thạch), khoáng vật phụ lớp silicat lớp - $Mg_3Si_4O_{10}(OH)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tập hợp tinh thể dạng tấm, vảy, nền đặc sít. Trắng, phớt lục. Các biến thể: steatit - loại tan đặc sít, ahalit - sợi mịn, loại tan quý - màu sáng trong suốt. Độ cứng 1; khối lượng riêng 2,8 g/cm^3. Sản phẩm biến đổi nhiệt dịch các silicat magie của đá siêu mafit, thường gặp trong đá đôlômit chứa silic. Dùng làm chất phụ gia trong công nghiệp sản xuất giấy, cao su, mĩ phẩm, dược phẩm, trong công nghiệp gốm sứ, vật liệu chịu axit và nhiệt. Hiện nay, T đang được khai thác ở mỏ Ngọc Lập (Phú Thọ) chủ yếu dùng trong sản xuất gốm, một ít cho mĩ phẩm, dược phẩm; loại T xấu (độ tinh khiết thấp) dùng để sản xuất sơn, bột màu, vv.

TAN MÁU hiện tượng vỡ hồng cầu, giải phóng huyết sắc tố ra ngoài hồng cầu. Có: TM sinh lí - vỡ hồng cầu già (đời sống hồng cầu bình thường 100 - 120 ngày); TM bệnh lí - hiện tượng hồng cầu bị phá vỡ quá nhanh và quá nhiều, đời sống hồng cầu bị rút ngắn. Nguyên nhân: ở tại hồng cầu (màng hồng cầu, bệnh huyết sắc tố và thiếu hụt enzim); ở ngoài hồng cầu (nhiễm khuẩn, sốt rét, có kháng thể kháng hồng cầu, nhiễm độc). TM bệnh lí gây thiếu máu, tan máu với các biểu hiện: da xanh xao, vàng da, lách to, nước tiểu sẫm màu. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân, thường phải truyền máu trong các trường hợp thiếu máu nặng.

TAN MÁU TRẺ SƠ SINH chứng tan máu ở trẻ mới đẻ, chủ yếu do bất đồng nhóm máu mẹ và con: bất đồng hệ nhóm máu Rh (mẹ có nhóm máu Rh âm, con có nhóm máu Rh dương) hoặc bất đồng hệ nhóm máu ABO (mẹ có nhóm máu O, con có nhóm máu A hay B). Biểu hiện: trẻ sơ sinh bị vàng da, thiếu máu nặng, nước tiểu sẫm màu. Trong máu, lượng bilirubin gián tiếp tăng, có thể gây nhiễm độc nhân xám (gọi là vàng da nhân). Cần điều trị sớm bằng cách truyền thay máu.

TAN RÃ hiện tượng xảy ra khi đất hút nước vào hoặc bị ngâm nước trở nên mất tính dính, biến thành một khối xốp, rời rạc, không còn khả năng chịu tải. Độ TR phụ thuộc thành phần, độ hạt, liên kết giữa các hạt, độ ẩm ban đầu và thành phần của nước. Trị số độ TR được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng tái tạo bờ hồ chứa nước, độ ổn định của mái dốc kênh, của thành hố móng và những công trình bằng đất khác. Các chỉ tiêu về độ TR: thời gian mẫu đất ngâm trong nước bị mất tính dính và tan vỡ ra, đặc điểm TR (thành cục to, cục nhỏ, hạt bụi, vv.).

TAN TẾ BÀO (tk. huỷ bào, tiêu bào), quá trình huỷ hoại mọi thành phần (hay cấu trúc) của một tế bào sống. Thường gặp TTB do tự tiêu bằng các enzim có sẵn trong tế bào hoặc do các enzim của bạch cầu đa nhân từ máu đưa đến.

TÀN loại dù lớn của vua quan xưa, mái tròn, đường kính rộng khoảng 1 m, có vải quây tròn rủ xuống khoảng vài ba tấc. Cán dài 2,5 - 3,0 m. Vải quây được thêu hoa, mây, đính hoạ tiết vải màu, thành 2 - 3 cấp, cấp dưới cùng cắt lượn sóng thêu đường diềm. T mang nặng tính biểu tượng uy nghi hơn là giá trị sử dụng. Theo quy chế phong kiến xưa, màu sắc và số lượng T được sử dụng cho từng cấp được xác định cụ thể: vua T vàng, vương T đỏ, các quan tuỳ cấp dùng xanh, xám, lam, vv.

Tàn

T được người bê, vác đi bên kiệu, ngựa của vua, quan. Các thần làng được sắc phong cũng được dùng T trong ngày rước và tế lễ ở đình. Xt. *Tán*.

TÀN NHANG những vết nhỏ bằng đầu đinh ghim hay to bằng khuy bấm, tròn, vàng, nâu, có ranh giới rõ rệt, bằng phẳng với mặt da, trơn, không có vảy, không thâm nhiễm. Do tác dụng của ánh sáng Mặt Trời, TN bộc lộ rõ rệt vào mùa nắng, và có thể biến đi hoặc giảm nhẹ vào mùa đông. Thường gặp ở người da trắng, mịn. Vị trí hay gặp là ở mặt, vùng hai bên mũi, đôi khi ở cổ, ở bàn tay, cẳng tay, hiếm khi ở các vùng có quần áo che phủ. TN thường xuất hiện ở tuổi nhi đồng, tăng lên ở tuổi thiếu niên và có thể tồn tại cho đến tuổi trưởng thành với hướng giảm nhẹ dần. Căn nguyên của bệnh do sắc tố ở lớp đáy của biểu bì có tính di truyền. Việc điều trị thường gặp khó khăn; cần hỏi ý kiến thầy thuốc chuyên khoa.

TÀN PHẾ tình trạng mất lâu dài (giảm hoặc mất hẳn) khả năng hoạt động bình thường về thể chất, tinh thần hay xã hội, khả năng lao động nói chung hoặc khả năng lao động nghề nghiệp do bệnh tật hoặc tai nạn gây nên. Kiên trì thực hiện phục hồi chức năng có khả năng giảm bớt mức độ TP.

TÀN TÍCH (cg. eluvi), sản phẩm phong hoá các đá, nằm nguyên tại nơi xảy ra quá trình này. Tuỳ thuộc vào thành phần đá mẹ và loại hình phong hoá mà có các loại TT khác nhau - từ đá tảng đến cát sét. TT không có tính phân lớp và không có sự chọn lọc về thành phần và độ hạt.

TẢN cơ thể đơn giản của thực vật chưa phân hoá thành rễ, thân, lá và không có hệ thống mạch thật. T có thể là đơn bào hoặc đa bào, có ở các nhóm: tảo, địa y, rêu, và ở thế hệ giao tử của thực vật hoa ẩn có mạch như Thạch tùng (*Lycopsida*), Lá thông (*Psilopsida*), Thực vật dạng thân đốt (*Sphenopsida*). Có các loại T: T dinh dưỡng (2n) trên có các túi bào tử, phân chia theo kiểu tự phân cho ra các bào tử đơn bội. Các bào tử đơn bội nảy mầm cho ra T đực (n), T cái (n) là các thể giao tử. Các T này mang túi tinh và túi noãn. Túi noãn chỉ chứa một noãn, túi tinh chứa rất nhiều tinh trùng. Tinh trùng nhờ có roi bơi lội đến noãn thụ tinh cho ra hợp tử (2n). Hợp tử này phát triển trực tiếp thành T dinh dưỡng.

TẢN CHỤ XIẾT XƯƠNG (tản chụ: tâm tình trò chuyện, xiết xương: thương yêu), dân ca trữ tình của người Thái (Việt Nam), hát trong dịp Tết, hội hè, tiệc tùng, vv. Người hát chia làm hai phe, hát ướm hỏi, trêu ghẹo, thách đố nhau, khi vui thì hò reo, khi buồn thì cùng nhau khóc lóc. Cũng có thể hát trên nương, ngoài ruộng, bên bờ suối, trong sân nhà, trước bếp lửa, hoặc hát một mình bên xa quay, khung cửi.

TẢN ĐÀ (tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu; 1888 - 1939), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng, ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư điếm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam

tạp chí" (1926 - 33; đình bản 2 lần); cuối đời thì dịch sách. Tản Đà thuộc lớp nhà nho đầu tiên chuyên sống về nghề báo, nghề văn. Ông đọc nhiều tân thư, cố thích ứng với thời đại; trong tư tưởng có nhiều mâu thuẫn. Nhưng Tản Đà chủ yếu là một nhà thơ, và là nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỉ 20 và 30. Thơ Tản Đà nói lên đầy đủ tâm tư, tình cảm của người đương thời ở vào buổi phong trào cứu nước của sĩ phu thất bại, thực dân Pháp ra sức củng cố nền đô hộ. Tản Đà yêu đời, lo đời, yêu non sông gấm vóc, tha thiết với quê hương. Ông cũng không thể quên được cuộc sống hiện thực trước mắt; có những vần thơ đả kích bọn người vô liêm sỉ, hoặc thương cảm cho những số phận hẩm hiu, hoặc mỉa mai chính mình là người "nghèo khó", làm văn chương để kiếm sống mà "văn chương hạ giới lại rẻ như bèo". Tản Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Về phong cách, Tản Đà là nhà thơ sử dụng các thể thơ dân tộc nhuần nhuyễn hơn bất cứ ai. Ông cũng đã có ý thức từ lâu làm những bài thơ câu dài, câu ngắn, giàu nhạc điệu, giống "thơ mới". Khi phong trào "thơ mới" ra đời, các "nhà thơ mới" nhận ra ông là người "đạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hoà nhạc tân kì đương sắp sửa" (Hoài Thanh và Hoài Chân). Tác phẩm có "Khối tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tản Đà văn tập" (1932), "Tản Đà văn tập" (1939 - 40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940).

TẢN MẠT sự phân tán các điểm rơi (nổ) của đạn (bom, tên lửa...) trên một diện tích (khoảng không gian), khi bắn (phóng, ném...) từ một vũ khí nhất định trong những điều kiện (đạn, liều phóng, phần tử, khí tượng...) giống nhau. TM phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên nhưng tuân theo luật phân bố chuẩn. Diện tích TM gọi là elip tản mát. Đôi khi còn phân biệt: TM của nhóm vũ khí, TM tự nhiên, TM nhân tạo, vv.

TẢN QUAN danh hiệu mang ý nghĩa tôn vinh giành cho các bậc đại phu, các quan chức cao cấp trong thời phong kiến ở Trung Quốc, Việt Nam. Thường có Triều liệt đại phu, Vinh lộc đại phu, Trung liệt đại phu, Trung vũ đại phu, Tuyên lộc đại phu, vv. Thời Lê - Nguyễn, thứ bậc TQ thường dựa vào thể chế 9 phẩm (18 bậc chánh và tòng) để ban cấp. Chẳng hạn Vĩnh lộc đại phu có bậc chánh nhất phẩm, Tuyên lộc đại phu thứ được tòng nhất phẩm, vv.

TẢN QUYỀN chế độ quản lí hành chính chuyển giao một số quyền quyết định quản lí của nhà nước từ các cơ quan hành chính trung ương (chính phủ, các bộ) cho các cơ quan hành chính của trung ương đặt tại các đơn vị hành chính lãnh thổ (khu, tỉnh...); những cơ quan này là những cơ quan trung ương, không phải là cơ quan địa phương. TQ nhằm mục đích làm cho các quyết định hành chính nhà nước của trung ương gần với dân cư, gần với cơ sở, sát với thực tế hơn, mang lại hiệu quả quản lí hành chính cao hơn. TQ đi đôi và kết hợp với phân quyền, nhưng đó là sự phân bổ quyền của trung ương ra các đơn vị lãnh thổ và giao quyền quyết định cho những viên chức nhà nước đại diện do chính phủ bổ nhiệm; còn phân quyền là phân giao quyền quyết định quản lí nhà nước cho chính quyền địa phương do dân bầu ra (xt. ***Phân quyền***).

TẢN TỪ hiện tượng có một bộ phận từ thông không khép mạch trong lõi thép máy điện, khi cụ điện mà khép mạch qua không khí hoặc các vật liệu không dẫn từ. Bộ phận từ thông này gọi là từ thông tản. Từ thông tản không tham gia vào quá trình biến đổi năng lượng của máy điện. Để giảm từ thông tản, lõi thép phải được làm bằng vật liệu dẫn từ rất tốt, khe hở giữa lõi thép và dây quấn phải nhỏ nhất.

TẢN VĂN một thể văn không vần, không đối ngẫu như thể phú, viết bằng văn xuôi thuần tuý. TV có trước đời Tần, gọi là TV Tiên Tần. Có TV lịch sử ("Tả truyện", "Chiến quốc sách"), TV chư tử ("Luận ngữ", "Mạnh Tử", "Trang Tử", vv.). Đời Đường, Tống, gọi là "cổ văn". Có những nhà văn nổi tiếng như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức, vv. Đến đời Thanh, vẫn có người sáng tác bằng thể TV.

TẢN VIÊN 1. Tên gọi khác của núi Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng 70 km.

2. Một trong bốn vị thánh bất tử của Đạo giáo Việt Nam (Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng và Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh). Một trong những nhân vật hàng đầu của thần thoại Việt - Mường cổ. Theo truyền thuyết, TV là thần núi Ba Vì - Sơn Tinh, được Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương) gả công chúa Ngọc Hoa (còn gọi là My Nương), bị Thuỷ Tinh đâng nước kéo thuỷ quái đánh trả mối hận không lấy được con gái Vua Hùng (x. "***Sơn Tinh, Thuỷ Tinh***"). TV được coi là một trong 50 con của Âu Cơ - Lạc Long Quân theo mẹ lên núi, ngự tại Núi Tản, có công giúp Hùng Duệ Vương bình Thục Phán, được nhường ngôi, không bao lâu sau lại nhường cho Thục Phán. TV còn là hình tượng nói lên sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam trong quá trình trị thuỷ, tiến hành nghề trồng lúa nước để sinh tồn và phát triển.

TÁN loại dù che cố định bên trên kiệu của vua chúa xưa. Cán cắm phía sau lưng ngai, bằng gỗ chạm khắc hình thân cây trúc, cao khoảng 1,8m, trên đỉnh mang một bộ khung T. Một ống vải rộng chụp xuống khung mái T; thân vải buông rủ xuống tạo thành thân T. Trên thân T thêu rồng, phượng, hoa, mây..., bên trên có điểm dày hơn, thêu kim tuyến. Có 4 dải thêu buông xuống xung quanh thân T. Phần gỗ được khắc, chạm, sơn son, thếp vàng, phần vải được thêu thùa tỉ mỉ, màu sắc rực rỡ, tạo cho T thành một vật trang trí như tàn (x. ***Tàn***), biểu tượng uy thế phong kiến hơn là giá trị sử dụng. Vua dùng T vàng, chúa T đỏ, quan không dùng T. Ở một số đình thờ thần có sắc phong tước vương, cũng được dùng T để thờ và rước trong lễ hội.

Tán

TÁN CÂY cơ quan thực hiện chức năng quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ tạo sinh khối cây. Kích thước TC được quy định bởi bề rộng và bề dài của tán lá. Do đặc tính di truyền, mỗi loài cây có hình thái TC khác nhau, có loại tán hình trứng, hình ô, hình rẻ quạt, hình tháp, vv. Đây là hình dạng tán đặc thù của từng loài cây lúc mọc riêng lẻ, nhưng lúc mọc trong quần thể vì không gian dành cho mỗi cây bị hạn chế, nên hình dạng tán đặc thù của từng loài cây đều bị biến đổi và trở thành một dạng gần giống nhau được gọi là hình tán ở rừng (hình tháp đảo ngược). Loài cây ưa sáng có tán thưa, loài cây chịu bóng có tán rậm rạp. Hình thức TC có ảnh hưởng đến mật độ của cây. Loài cây tán hẹp thường có mật độ cao. Loài cây tán rộng có mật độ thấp. Hình dạng TC là một tiêu chuẩn để chọn loài cây tuỳ theo mục đích kinh doanh (cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây phòng hộ, cây cảnh...). Đối với cây ăn quả, cần tạo ra tán lá xum xuê và thấp, để ra hoa và kết quả nhiều và dễ thu hái.

"TÁN HOA" điệu múa trong lễ Then của dân tộc Tày ở Việt Bắc. Những bó hoa cúng được xếp thành hình tròn trên chiếu. Người múa đi quanh những bó hoa rồi nhặt và tung hoa lên, với ý nghĩa trả lại những bông hoa về với núi rừng. "TH" là điệu múa kết thúc buổi lễ Then.

TÁN LÍ 1. Chức phụ tá cho tổng chỉ huy trong các cuộc hành binh, thời Lê. Có từ 1467, trong cuộc viễn chinh sang Ai Lao.

2. Chức phụ tá cả việc quân sự và chính trị cho trấn thủ các trấn niên hiệu Đức Long (1629 - 34), triều Lê Thần Tông.

TÁN SẮC ÁNH SÁNG hiện tượng vận tốc lan truyền v của một sóng ánh sáng phụ thuộc vào tần số f của sóng ấy; nói cách khác, chiết suất tuyệt đối n của môi trường phụ thuộc vào f. Phân biệt TSAS thường khi n đồng biến với f, TSAS dị thường khi n nghịch biến với f. Do TSAS khi một chùm tia hẹp ánh sáng trắng đi qua một lăng kính thuỷ tinh (hoặc một chất trong suốt nào đấy) các tia có tần số khác nhau sẽ ló ra theo các phương khác nhau và tạo ra trên màn đặt sau lăng kính một dải màu cầu vồng gọi là phổ tán sắc qua lăng kính. Xt. ***Chiết suất***.

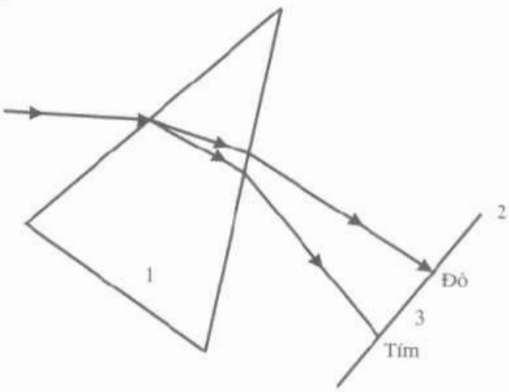

Tán sắc ánh sáng

1.Lăng kính; 2. Màn chắn; 3. Phổ màu cầu vồng

TÁN XẠ ÁNH SÁNG hiện tượng môi trường làm chùm sáng phản xạ ra mọi phía và làm thay đổi một số tính chất của nó, như phân bố lại cường độ ánh sáng trong không gian, thay đổi tần số và sự phân cực của ánh sáng... khi chùm tia sáng chiếu vào môi trường nước hoặc khí có nhiều hạt nhỏ lơ lửng, các vùng bất thuần nhất hoặc các mấp mô nhỏ. Phân biệt các loại: TXAS Râylây (Rayleigh), TXAS phân tử (hiệu ứng Raman), vv. Nghiên cứu TXAS cho ta thông tin về cấu trúc phân tử, chất lỏng, bề mặt, vv. Màu sắc của bầu trời, tầm nhìn xa trong khí quyển liên quan với TXAS. TXAS được dùng để nghiên cứu cấu tạo vật chất, đo độ ô nhiễm của môi trường, nghiên cứu vật lí thiên văn, kiểm tra các quá trình công nghệ, vv. Xt. ***Ánh sáng***; ***Râylây (Phương trình)***.

TÁN XẠ KHÔNG ĐÀN HỒI của các hạt quá trình va chạm giữa các hạt vi mô kèm theo sự thay đổi trạng thái bên trong của chúng, biến đổi thành các hạt khác hoặc sự sinh thêm những hạt mới. Xt. ***Hạt cơ bản***.

TÁN XẠ SÓNG hiện tượng xảy ra khi sóng truyền trong môi trường có các vùng không đồng nhất, vd. vùng không khí có mật độ khí đột xuất lớn hơn xung quanh (vùng không đồng nhất của khí quyển) hoặc vùng khí được ion hoá của tầng điện li có mật độ điện tử và ion cao hơn so với miền lân cận (vùng không đồng nhất của tầng điện li). Khi ấy, dưới tác dụng của sóng truyền tới tại các vùng không đồng nhất sẽ xảy ra bức xạ thứ cấp, sóng thứ cấp được truyền theo mọi phương làm cho sóng gốc bị phân tán năng lượng và yếu đi. TXS cũng có thể xảy ra khi sóng gặp các vật chắn trên đường truyền (khi kích thước các vật thể không lớn). TXS làm cho sóng bị yếu đi theo hướng truyền ban đầu, song nó lại tạo ra sóng truyền theo một số phương khác. Điều này đã được lợi dụng để thực hiện các tuyến

truyền sóng cực ngắn đi xa (x. ***Thông tin đối lưu***). Hiện tượng TXS vô tuyến điện được phát hiện năm 1949 nhờ các quan sát thực nghiệm.

TANA (Ph. Tana), hồ ở Êtiôpia trên độ cao 1.830m, được nhiều sông đổ vào. Diện tích 3.100 - 3.60km^2, sâu tới 70m, có nhiều đảo. Sông Abay [Abay, tk. Nin Xanh (Nil Bleu)] từ hồ chảy ra. Đánh cá.

TANAKA G. (Tanaka Giichi; 1863 - 1929), nhà hoạt động quân sự và chính trị Nhật Bản. Năm 1892, tốt nghiệp Đại học Lục quân. Tham mưu trưởng quân Nhật ở Mãn Châu (trong Chiến tranh Nga - Nhật 1905). Bộ trưởng Chiến tranh trong Nội các Hara (Hara) và Nội các Takahasi [Takahashi (1918 - 21)]. Thủ tướng kiêm bộ trưởng Ngoại giao (1927 - 29). Năm 1927, đệ trình lên Nhật hoàng một kế hoạch bành trướng đối với Châu Á - Thái Bình Dương và toàn thế giới. Ngày 2.7.1927, bị cách chức do việc ám sát tướng quân phiệt Trung Quốc Trương Tác Lâm ở Đông Bắc, Trung Quốc.

TANBÔT U. H. F. (William Henry Fox Talbot; 1800 - 77), nhà vật lí người Anh, một trong những nhà phát minh ra kĩ thuật nhiếp ảnh đầu thế kỉ 19 [và Niepxơ (J. N. Niepce), Đaghe (L. J. M. Daguerre)]. Đặc điểm của phương pháp chụp ảnh của Tanbôt là chụp thành bản âm trên giấy rồi in ra nhiều bản dương cũng trên giấy có chất bắt sáng bạc iođua (AgI). Trong kĩ thuật nhiếp ảnh, phương pháp đó được gọi là "Calotype", một cống hiến lớn của Tanbôt cho sự phát triển nhiếp ảnh mà ngày nay về cơ bản nhiếp ảnh vẫn dựa theo nguyên lí âm bản - dương bản. Nói chung, phương pháp làm ảnh của Đaghe - "Daguerréotype" (một bản bằng kim loại) và phương pháp Tanbôt - "Calotype" (in được nhiều bản trên giấy) cùng song song tồn tại, truyền bá rộng rãi từ Châu Âu sang Châu Mĩ, kéo dài suốt 20 năm đầu tiên của lịch sử nhiếp ảnh.

TANCƠ (A. talc; cg. tan), x. ***Tan***.

TANENTAUJI (Tanentaudji; Ph. Tanem Taunggyi), dãy núi ở phía tây Thái Lan (một phần ở Myanma). Dài 500 km, đỉnh cao 1.964m. Rừng nhiệt đới gió mùa.

TANÊEP X. I. (Sergej Ivanovich Taneev; 1856 - 1915), nhà soạn nhạc, nhà lí luận và nghệ sĩ pianô, nhà phức điệu và đối vị lớn, nhà hoạt động khai sáng âm nhạc người Nga. Giảng dạy tại Nhạc viện Matxcơva (1878 - 1905); giáo sư và giám đốc Nhạc viện (1881 - 89). Là nhà sư phạm lỗi lạc (về sáng tác và lí luận âm nhạc - đào tạo 135 học trò, trong đó có nhiều nhà soạn nhạc nổi tiếng). Tanêep có vai trò lớn trong đời sống âm nhạc Matxcơva. Sáng tác của Tanêep nổi bật bởi sự phong phú về nội dung, sâu sắc về tư tưởng, trình độ bậc thầy về sự phát triển chủ đề và phức điệu (giao hưởng đô thứ, các hoà tấu khí nhạc và các tác phẩm khác, vv.). Trong sáng tác ôpêra và cantat, Tanêep có thiên hướng đề cập các vấn đề đạo - triết học. Tác phẩm: ôpêra "Ôrextêia" ("Orestcja"), các cantat, các tác phẩm cho dàn nhạc giao hưởng (4 giao hưởng, uvectuya theo chủ đề Nga, vv.); tổ khúc - côngxectô cho viôlông và dàn nhạc, 2 ngũ tấu dây, ngũ tấu với pianô, 9 tứ tấu dây, tứ tấu với pianô, 2 tam tấu dây, tam tấu với pianô, và các hoà tấu nhạc cụ khác, nhiều tác phẩm cho pianô, viôlông, oocgan; hợp xướng với dàn nhạc và hợp xướng a capella; 50 bản rômăng, các tác phẩm chỉnh lí dân ca; một số trước tác về lí luận âm nhạc.

TANG chi tiết máy, dạng hình trụ, hình côn, hình tang trống. Vd. T của các máy vận tải (để cuốn cáp), T phanh, T của các máy thường có kiểu tang trống, thân máy sấy, lò, vv.

TANG của một góc một trong các hàm số lượng giác, kí hiệu là tgx, được xác định bởi công thức $tgx = \frac{\sin x}{\cos x}$ (x. ***Sin; Cosin***). Đó là một hàm lẻ xác định tại các điểm $x \neq \frac{\pi}{2} + k\pi$, với k nguyên, tuần hoàn với chu kì π. Đồ thị của nó cắt trục hoành tại các điểm $k\pi$ và có các tiệm cận đứng $x = \frac{\pi}{2} + k\pi$, $k = 0, \pm 1, \pm 2, ...$ Hàm ngược của tgx là arctgx [cung trong khoảng $(-\frac{\pi}{2}, \frac{\pi}{2})$ có T bằng x].

TANG CA tên gọi nhóm bài hát, bài nhạc trong lễ tang. Số lượng bài và tính chất âm nhạc của các bài trong TC tuỳ thuộc vào tập quán của từng dân tộc.

TANG GÓC TỔN HAO giá trị tgδ mà δ là góc lệnh pha giữa điện trường tác động E và điện cảm D trong một chất điện môi. Tang góc tổn hao đặc trưng cho tổn hao của điện từ trường trong điện môi. Xt. ***Góc tổn hao điện môi***.

TANG LỄ những nghi lễ, hoạt động, ứng xử đối với người chết. TL được thực hiện theo những tập quán cổ truyền của dân tộc và thể hiện quan niệm của cộng đồng về cái chết, thế giới người chết, quan hệ giữa người chết và người sống. Dân tộc nào cũng coi TL là việc rất hệ trọng.

Có những hình thức mai táng khác nhau tuỳ tập quán của từng nơi, từng cư dân. Theo đó, tử thi được chôn xuống đất hay trong hang (địa táng), chôn xuống nước (thuỷ táng), đặt lộ thiên trên cây hay giàn cao (thiên táng), thiêu đốt (hoả táng). Ngoài ra còn có tục ướp xác. Về chôn cất, có mồ cá nhân, mồ tập thể. Khi chôn cất, người ta thường chôn theo các vật tuỳ táng. Căn cứ vào đó có thể suy đoán về sự phân hoá xã hội, về văn hoá tộc người, vv. Khâm liệm người chết cũng có nhiều cách: dùng cói chiếu, vải lụa, vv. Quan tài nhiều loại: gỗ, kẽm..., hình chữ nhật, hình thuyền, có khi chôn cất trong chum, vò. Vua chúa quan lại cao cấp, người giàu có thì trong quan, ngoài quách. Ở nhiều dân tộc, có tục để tang người chết một thời gian dài hay ngắn rồi mới kết thúc việc ma chay. Có nơi dựng nhà mồ với các tượng gỗ mộc mạc, sinh động (Tây Nguyên). Tuỳ theo tập tục, có nơi chỉ chôn một lần, có nơi sau một thời gian phải cải táng.

TL thường gắn liền với những quy định, nghi thức, thờ cúng, kiêng cữ nhất định và cả việc chu cấp thức ăn nước uống cho người chết. Thường có sự khác biệt giữa TL người chết bình thường và TL người chết không bình thường (bất

đắc kì tử). Ở Việt Nam, trong thời gian gần đây, nhất là ở thành phố Hà Nội đã bắt đầu thực hiện hình thức đốt xác ở Đài hoá thân hoàn vũ.

TANG TRỐNG thuật ngữ chỉ sự quy định trong cách đánh trống, nhất là trống chầu trong hát ả đào, tuồng, chèo. Vd. trong sân khấu chèo, khi muốn khen thì đánh vào TT một tiếng "cắc", khi muốn chê thì đánh vào mặt trống một tiếng "tùng". Ở sân khấu tuồng thì ngược lại, muốn khen thì đánh "tùng"; muốn chê thì đánh "cắc".

TANG VẬT 1. Vật cụ thể (đồ vật, tiền bạc, hàng hoá...) chứng tỏ có quan hệ đến hoạt động phạm pháp. Điều 12 và 17, Pháp lệnh Xử lí vi phạm hành chính, ban hành ngày 2.7.2002 quy định, tịch thu TV là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính bổ sung. Tịch thu TV là việc sung vào quỹ Nhà nước vật, tiền, hàng hoá có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính. Không tịch thu TV bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, mà TV được trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lí hợp pháp.

2. Phương tiện gây án, đồ vật, giấy tờ có đủ đặc điểm, yếu tố để truy nguyên và xác định là có liên quan đến tội phạm và hành vi phạm tội, có giá trị như một nguồn chứng cứ được pháp luật dùng để chứng minh tội phạm và hành vi phạm tội. TV phải được thu giữ, bảo quản và xử lí đúng nguyên tắc, thủ tục, pháp luật của Nhà nước và theo chế độ thu giữ, bảo quản và xử lí TV của vụ án mà bị can đã bị bắt, giam giữ hoặc tại ngoại để xét hỏi, ban hành theo Quyết định số 367/QĐ, ngày 20.3.1971 của Bộ Công an. Từ khi có Bộ luật tố tụng hình sự, trong lĩnh vực hình sự, không sử dụng khái niệm TV. TV trong vụ án hình sự được gọi là vật chứng. Điều 74, 75 và 76, Bộ luật tố tụng hình sự quy định về vật chứng. Xt. *Vật chứng*.

TANG VŨ tên gọi các điệu múa sử dụng trong tang lễ để tiễn đưa linh hồn người chết về thế giới bên kia. Số lượng và tính chất của các điệu múa trong tang lễ tuỳ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc: người Việt cổ có múa Đưa linh, người Tày, Nùng có múa Báo đông và Nôộc niệc, vv.

TẢNG kê chân cột viên đá kê dưới chân cột gỗ trong kiến trúc truyền thống, có tác dụng hạn chế hơi ẩm từ nền đất truyền vào cột gỗ, thường có trang trí đẹp, góp phần tăng thêm vẻ đẹp cho công trình.

TẠNG (*y*), khái niệm của y học cổ truyền, thường dùng kết hợp với từ khác.

1. Tạng phủ là cơ quan trong cơ thể. Y học cổ truyền cho rằng trong cơ thể có ngũ tạng, lục phủ. Ngũ tạng là tâm, can, tì, phế, thận. Lục phủ là đởm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu. Tạng phủ nằm ở thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. T là cơ quan có công năng tàng tinh khí, vì vậy T thường là đầy song không thực.

2. X. *Tạng tượng*.

3. Tạng hàn, tạng nhiệt chỉ trạng thái của một người có thiên thăng về hàn, về nhiệt. Người T hàn thiên về hàn, người T nhiệt thiên về nhiệt, song chưa chuyển sang trạng thái bệnh lí.

4. Tạng người, chỉ thể chất của người. T người khoẻ, T người yếu chỉ thể chất khoẻ, yếu của người.

5. Tạng táo là tên một bệnh của y học cổ truyền. Nguyên nhân của bệnh là dinh huyết hư, nội nhiệt đốt ở trong, làm cho tâm thần không yên, hoặc can khí uất kết, tinh chí mất điều hoà. Thường có các triệu chứng sau: vô cớ bi thương, máy động, hoặc cười khóc không bình thường, hoảng hốt, hay thở dài, thở nhanh, gấp, có lúc co giật, có lúc bất tỉnh nhân sự. Bệnh này tương tự như bệnh hysteria của y học hiện đại.

TẠNG (*dân tộc*; Zang; tên tự gọi: Pioba), cư dân bản địa của cao nguyên Tây Tạng (Xizang). Hiện là một dân tộc thiểu số sinh sống ở tây nam Trung Quốc, trong Khu tự trị Tây Tạng và một số tỉnh lân cận như Tứ Xuyên (Sichuan), Thanh Hải (Qinghai), Vân Nam (Yunnan). Số dân hơn 4 triệu người. Ngoài Trung Quốc có khoảng 600 nghìn người sinh sống ở Nêpan, Butan, Ấn Độ. T thuộc tiểu chủng Viễn Đông, đại chủng Môngôlôit. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến. Loại hình kinh tế cổ truyền là chăn nuôi, du mục. Còn có các hình thái kinh tế khác là trồng trọt, chăn nuôi bán định cư và nông nghiệp định cư vùng đồi núi. Nghề gốm, dệt, luyện kim phát triển. Đến giữa thế kỉ 20 còn duy trì quan hệ phong kiến. Có văn tự cổ. Tôn giáo: Lạt Ma giáo.

TẠNG CHẢY MÁU tình trạng dễ chảy máu do những bất thường về cầm máu bẩm sinh hay mắc phải: bất thường về thành mạch (ban xuất huyết nhiễm khuẩn), bất thường về tiểu cầu (giảm số lượng hay chức năng tiểu cầu), bất thường về đông máu (thiếu vitamin K, giảm phức hợp protrombin, chứng ưa chảy máu, giảm fibrin máu).

TẠNG CO GIẬT trạng thái tăng kích thích thần kinh - cơ mạn tính mà không do giảm canxi trong máu. Những trẻ có TCG, khi có tác nhân kích thích dù nhỏ cũng dễ bị co giật. TCG thường gặp ở trẻ em bị còi xương.

TẠNG TƯỢNG 1. Theo nghĩa rộng, là hình thái và chức năng của 5 tạng (tâm, can, tì, phế, thận), 6 phủ (đởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu), các phủ khác (não, tuỷ, xương, mạch, dạ con), kinh lạc, dinh, vệ, khí, huyết, tinh, khí, thần, tân dịch và mối quan hệ giữa các nội tạng và các tổ chức của cơ thể.

2. Theo nghĩa hẹp, là hình thái và chức năng của ngũ tạng, lục phủ.

TANGANYKA (Ph. Tanganyika), hồ trên lãnh thổ các nước Cộng hoà Dân chủ Côngô, Tanzania, Zambia và Burundi. Nằm trong một vùng trũng kiến tạo trên độ cao 773 m, diện tích 34 nghìn km^2, sâu tới 1.470 m [hồ đứng vị trí thứ hai thế giới về độ sâu sau hồ Baikan (Baikal)]. Sông Lukuga (Lukuga) từ hồ chảy ra và đổ vào sông Lualaba (Lualaba). Đánh cá. Vận tải đường thuỷ. Các cảng chính: Kigôma (Kigoma), Bujumbura (Bujumbura), Ka'émi (Kalemie).

TÁNH LINH huyện ở phía tây nam tỉnh Bình Thuận. Diện tích 1.174,2 km². Gồm 1 thị trấn (Lạc Tánh - huyện lị), 13 xã (Bắc Ruộng, La Ngâu, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, Măng Tố, Huy Khiêm, Nghị Đức, Đức Tân, Đức Phú, Gia An, Gia Huynh). Dân số 98.500 (2003), gồm các dân tộc: Cơ Ho, Chăm, Hoa, Kinh. Địa hình đồi núi thấp ở phía tây, thấp dần từ bắc xuống nam, thung lũng ở phía đông. Sông La Ngà chảy qua. Rừng có nhiều gỗ quý, đặc sản rừng: dầu rái, chai cục, lá buông, dược liệu. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu. Chăn nuôi: trâu, bò, ong lấy mật. Khai thác đặc sản rừng, dược liệu. Nhà máy thủy điện Hàm Thuận. Nghề thủ công mây tre, chế biến nông sản. Giao thông: tỉnh lộ 710, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ 30.12.1982 do chia huyện Đức Linh thành 2 huyện Đức Linh và Tánh Linh, thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Bình Thuận.

TANIN (A. tannin; cg. axit tanic, galotanin, axit galotanic), một nhóm các poliphenol tồn tại phổ biến trong thực vật, có khả năng tạo liên kết bền vững với protein và một số hợp chất cao phân tử thiên nhiên (xenlulozơ, pectin). Đầu tiên (từ cuối thế kỉ 18), T là tên gọi của dung dịch nước chiết xuất ra từ nhiều loại cây, dùng để thuộc da. Hiện nay, T là tên gọi của những hợp chất gặp trong thiên nhiên có chứa một số lớn các nhóm hiđroxi phenolic và có phân tử khối từ 500 đến 3.000. Hoá học của T rất phức tạp và không đồng nhất. T có thể được chia thành hai nhóm: a) Các dẫn xuất của flavanol, còn gọi là những T ngưng tụ; b) T có khả năng thuỷ phân (nhóm này quan trọng hơn), là những este của gluxit, thường là glucozơ với một hoặc nhiều axit trihiđroxibenzencacboxylic.

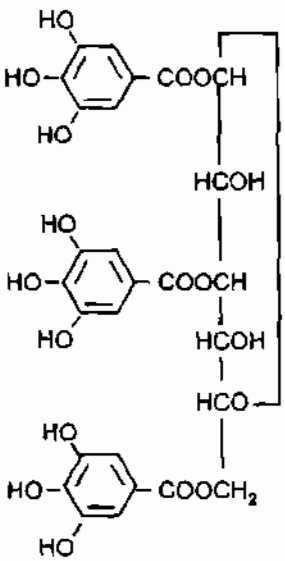

Tanin

Corilagin

Công thức dẫn ra ở đây là một T có tên corilagin. Công thức thực nghiệm của corilagin là $C_{27}H_{24}O_{18}$; ở 210 - 215°C nó phân huỷ phần lớn thành pirogalol và CO_2. T có trong vỏ, trong gỗ, trong lá và trong quả của những cây như sồi, sú, vẹt, vv. T được dùng để thuộc da, làm chất cầm màu trong nhuộm vải bông; trong y học, dùng làm thuốc chữa bỏng (bôi dung dịch nước của T lên chỗ bỏng, da sẽ chóng lành), làm tiêu độc (vì T có thể kết hợp với các độc tố do vi khuẩn tiết ra, cũng như với các chất độc khác như muối bạc, muối thuỷ ngân, muối chì).

TANIZAKI JUNICHIRO (Tanizaki Jun'ichirō; 1886 - 1965), nhà văn Nhật Bản. Tham gia trào lưu tư tưởng mới lần thứ 2, theo phong cách chủ nghĩa ma quỷ. Sau khi về ở Kanxai (Kansai), ông đi sâu vào văn học cổ điển và văn hoá truyền thống Nhật Bản, tạo nên một thế giới phong phú về truyền thuyết. Tác phẩm chính: "Châm biếm", "Tình yêu của người điên", "Giết tuổi xuân", "Nhật kí của ông già mất trí", "Lời cầu nguyện thầm kín". Giải thưởng văn học (1949).

TANTALAT (A. tantalate), muối của axit tantalic, bao gồm: metatantalat, công thức chung $MTaO_3$ (M là kim loại kiềm); orthotantalat, công thức chung M_3TaO_4 hoặc M_5TaO_5. T quan trọng nhất là kali tantalat ($KTaO_3$) và natri tantalat ($NaTaO_3$); các muối này là những chất xenhet điện (chất điện môi có phân cực điện tự phát).

TANTAN (L. Tantalum), Ta. Nguyên tố hoá học nhóm VB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 73, nguyên tử khối 180,948. Do nhà hoá học Thuỵ Điển Ekebec (A. G. Ekeberg) phát hiện (1802) và được cô lập bởi Becxêliut (J. J. Berzelius) năm 1820. Kim loại nặng, màu trắng xám, ánh xanh nhạt; tan trong kiềm nóng chảy, không tan trong axit (trừ axit flohiđric và axit sunfuric bốc khói), chịu nhiệt; khối lượng riêng 16,6 g/cm³, t_{nc} = 3.014°C. Bền về mặt hoá học. Trong thiên nhiên thường tồn tại cùng với niobi; chiếm khoảng 2.10^{-4}% khối lượng vỏ Trái Đất.

Được sử dụng trong luyện kim (chất phụ gia chế tạo hợp kim cứng, chống gỉ và chịu nhiệt), trong công nghệ hạt nhân, chế tạo thiết bị hoá học, điện tử, trong y học (chấp, gắn xương), trong kim hoàn (thay platin).

TANTAN CLORUA (A. tantalum chloride), 1. Tantan (III) clorua (tantalous chloride), $TaCl_3$. Tinh thể hình lăng trụ, màu vàng; bị phân huỷ trong nước, tan trong axit sunfuric.

2. Tantan (V) clorua (tantalic chloride), $TaCl_5$. Tinh thể hình kim màu vàng sáng; t_{nc} = 211°C; t_s = 242°C. Bị phân huỷ trong không khí hoặc trong nước tạo nên axit tantalic. Tan trong dung dịch kali hiđroxit (KOH), etanol tuyệt đối.

TANTAN OXIT (A. tantalum oxide, tantalic oxide), Ta_2O_5. Chất tinh thể; không tan trong nước và các axit, trừ axit flohiđric; t_{nc} = 1.800°C. Tồn tại ở hai biến thể: dạng α, có màu trắng ở nhiệt độ dưới 1.320°C; dạng β, có màu xám ở trên 1.320°C. Là một oxit axit. Dùng trong các thiết bị điện tử; làm chất xúc tác trong sản xuất cao su tổng hợp; điều chế thuỷ tinh đặc biệt với chỉ số khúc xạ ánh sáng cao.

TANZANIA (Xuahili: Jamhuri ya Muungano wa Tanzania; A. United Republic of Tanzania - Cộng hoà Thống nhất Tanzania), quốc gia nằm ở Đông Phi, gồm hai Cộng hoà Tanganyka (Tanganyika) và Zanziba (Zanzibar) thống nhất lại. Có 3.402km biên giới với Burundi, Kênya, Malauy, Môzămbich, Ruanđa, Uganđa, Zămbia. Bờ biển 1.424km. Diện tích 945 nghìn km² (Tanganyka 882.195km², đảo Zanziba 1.554 km², vùng nội thuỷ 59.050km²). Dân số 35 triệu (2000). Dân thành thị 31,7%. Dân tộc: Nyamvêzi và Xukuma (Nyamwezi and Sukuma) 21%, Xuahili (Swahili) 8,8%, Hêhet và Bêna (Hehet and Bena) 7%, Makônđê (Makonde) 6%, Haya (Haya) 6%, các dân tộc khác 51%. Ngôn ngữ

chính thức: tiếng Xuahili và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 44%, đạo Hồi 37%, tôn giáo cổ truyền 19%. Thể chế: Cộng hoà thống nhất, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Đaet Xalam (Dar es Salaam; 1,65 triệu dân), còn Đôđôma (Dodoma; 1,5 triệu dân) là thủ đô đã được chọn để thay thế và đang từng bước thực hiện việc di dời thủ đô đến đây. Các thành phố chính: Moanza (Mwanza; 2,2 triệu dân), Tanga (Tanga; 1,6 triệu dân), Zanziba (Zanzibar; 457 nghìn dân).

Tanzania

Trung tâm là một cao nguyên cao khoảng 1.000m, phía bắc và phía nam có núi. Núi lửa Kilimanjarô (Kilimanjaro) cao nhất Châu Phi (5.895 m). Ven biển có đồng bằng. Khí hậu vùng duyên hải là nhiệt đới gió mùa, tháng lạnh nhất 12 - 15°C, tháng nóng nhất 25 - 27°C. Lên cao nguyên và núi, nhiệt độ giảm, mang tính á nhiệt đới và ôn đới trên núi. Lượng mưa 500 - 1.500 mm/năm. Dọc biên giới có các hồ kiến tạo Tanganyka (Tanganyika), Vichtoria (Victoria), Nyaxa (Nyassa). Sông chính: Ruaha (Ruaha), Ugala (Ugalla). Đất canh tác 4%, đồng cỏ 40%, rừng 37%, các đất khác 19%. Khoáng sản chính: than, kim cương, vàng, đá quý, sắt, thiếc, niken, photphat.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 40,1% GDP và 80,3% lao động. Công nghiệp 14% GDP và 4,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch dụ 38% GDP và 15% lao động. GDP đầu người 523 USD (2000). GNP đầu người 220 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): sắn 7 triệu tấn, ngô 2,5 triệu tấn, mía 1,4 triệu tấn, chuối 751 nghìn tấn, lúa gạo 676 nghìn tấn, lúa miến 561 nghìn tấn, khoai lang 500 nghìn tấn, dừa 400 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 14,3 triệu con, dê 9,9 triệu con, cừu 4 triệu con, gà 28 triệu con. Gỗ tròn 39 triệu m^3. Cá đánh bắt 348 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1999): khai khoáng đá quý 33 tấn, vàng 3,37 tấn, kim cương 15,7 nghìn cara. Chế biến: xi măng 833 nghìn tấn, đường 153 nghìn tấn, sắt tấm 23 nghìn tấn, bia 1,2 triệu hectôlit, vải dệt 50 nghìn m^2. Năng lượng: điện 1,73 tỉ kW.h, than 5 nghìn tấn. Giao thông (1997): đường sắt 3,6 nghìn km, đường bộ 88 nghìn km (rải nhựa 4,2%). Xuất khẩu (1999): 541 triệu USD (quả đào 18,3%, cà phê 14,2%, thuốc lá 8%, bông 5,2%, chè 4,5%); bạn hàng chính: Ấn Độ 19,5%, Anh 17%, Nhật Bản 8%, Hà Lan 5,7%, Xingapo 4,5%, Đức 4%, Kênya 3,8%, Hoa Kì 3,3%. Nhập khẩu (1999): 1,63 tỉ USD (hàng tiêu dùng 33,9%, máy móc 20%, thiết bị vận tải 18,2%, lương thực 10,8%); bạn hàng chính: Nhật Bản 10,9%, Anh 7,8%, Hoa Kì 6%, Kênya 5,8%, Ấn Độ 5,6%. Đơn vị tiền tệ: silinh Tanzania (T Sh). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 796 T Sh (10.2000).

Thế kỉ 7 - 8, người Arập đã đến cư trú trên lãnh thổ T. Thế kỉ 16, người Bồ Đào Nha cũng đặt chân đến. Đầu thế kỉ 19, đảo Zanziba (Zanzibar) và phần đồng bằng duyên hải T nằm dưới quyền Xuntan Maxcat (Mascate). Đến 1856, thành lập vương quốc Hồi giáo Zanziba độc lập. Năm 1884, lãnh thổ lục địa của T bị Đức chiếm (Đông Phi thuộc Đức). Năm 1890, Anh bảo hộ Zanziba. Sau Chiến tranh thế giới I, phần thuộc Đức trở thành đất uỷ trị của Anh. Năm 1946, Anh gọi phần đất đó là Tanganyka. Ngày 9.12.1961, Tanganyka giành được độc lập từ Anh. Ngày 19.12.1963, Anh trao trả độc lập cho Zanziba. Ngày 26.4.1964, Tanganyka và Zanziba thống nhất lại thành "Cộng hoà thống nhất Tanganyka và Zanziba"; đến 29.10.1964, đổi thành Cộng hoà Thống nhất Tanzania.

Quốc khánh: 26.4 (1964). Là thành viên Liên hợp quốc từ 13.5.1964. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.2.1965.

TAO C. H. (Charles Hard Townes; dạng phiên âm khác: Taonet; sinh 1915), nhà vật lí Hoa Kì. Công trình về vật lí và kĩ thuật sóng cực ngắn (viba), cấu trúc của phân tử, nguyên tử và hạt nhân, nguyên lí của các máy phát lượng tử maze và laze. Giải thưởng Nôben (1964) cùng với Baxôp (N. G. Basov) và Prôkhôrôp (A. M. Prokhorov).

"TAO ĐÀN" tạp chí văn học của Vũ Đình Long, do Lan Khai, sau đó Nguyễn Triệu Luật làm chủ bút, chủ trương "xây dựng một nền văn học trên tinh thần quốc gia" (tức tinh thần dân tộc). Trên tờ "TĐ", Lưu Trọng Lư, Hoài Thanh, Lan Khai có một số bài trao đổi với Hải Triều, Bùi Công Trừng về vấn đề "nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh", tiếp tục cuộc bút chiến bắt đầu từ 1935 - 36 (như bài "Ý nghĩa và công dụng của văn chương" của Hoài Thanh, "Đôi lời bàn thêm với ông Bùi Công Trừng" của Lưu Trọng Lư, bài "Bàn qua về nghệ thuật" của Lan Khai đáp lại bài của Bùi Công Trừng, bài "Con đường riêng của trí thức" của Lưu Trọng Lư nói về Giđơ (A. Gide). Nhưng cũng trên tạp chí này, Hải Triều khen cuốn "Lầm than" của Lan Khai trong bài "Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương: Những khuynh hướng trong tiểu thuyết". "TĐ" có ra hai số đặc biệt về Tản Đà và về Vũ Trọng Phụng, khi hai nhà văn này từ trần. Về sáng tác, "TĐ" đăng lần đầu

những thiên tùy bút và truyện của Nguyễn Tuân dưới đề chung: "Vang bóng một thời". "TĐ" ra được 6 số trong năm 1939, sau đó thì đóng cửa.

TÀO (cg. thầy Tào), tên gọi các chức sắc của Đạo giáo ở vùng các dân tộc thiểu số miền Đông Bắc Việt Nam như Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Tày... và ở miền Nam Trung Quốc. Các dân tộc đó đều theo Tam giáo. Đạo giáo đóng vai trò chủ yếu. Trong hệ thống chức sắc, ông thầy T được coi là nhân vật chính, chi phối các ông (bà) Then, Pựt, Mo, Giàng... của các tôn giáo khác như Phật giáo (Pựt) hay tín ngưỡng bản địa (Then, Mo, Giàng). Muốn trở thành thầy T phải qua lễ cấp sắc với các bậc khác nhau, tùy theo số đèn dâng lễ: 3, 5, 7, 9, 12 đèn. Thầy T 12 đèn được trông nom một khu vực, được làm chủ những lễ lớn, cấp sắc cho các thầy T khác và các Then, Pựt, Mo, Giàng. Biểu hiện của Đạo giáo cũng có những điểm khác nhau giữa các dân tộc thiểu số trong vùng. Đó là một tôn giáo có hệ thống tổ chức, có chức sắc, có giáo lí, kinh kệ; nay đương suy thoái. Vì vậy, vai trò ông thầy T cũng không còn được trọng vọng như trước.

TÀO NGU [Cao Yu; tên thật: Vạn Gia Bảo (Wan Jiabao); 1910 - 96], nhà văn Trung Quốc. Tốt nghiệp khoa ngôn ngữ Trường Đại học Thanh Hoa (Qinghua); dạy tiếng Anh ở Trường Trung học Bảo Định (Baoding), chuyển sang dạy văn học ở Trường Đại học Phúc Đán (Fudan) và Trường Kịch chuyên nghiệp ở Thượng Hải (Shanghai). Bắt đầu sáng tác từ 1933 và hoàn thành tác phẩm đầu tay của mình, vở bi kịch "Lôi vũ". Tiếp theo là các vở "Nhật xuất" (1935), "Nguyên dã" (1936), "Người Bắc Kinh" (1936). Sau giải phóng, cho ra đời vở "Bầu trời trong sáng" (1954), rồi được giữ các chức như phó chủ tịch Hội các nhà văn viết Kịch, viện trưởng Viện Nghệ thuật Kịch nhân dân Bắc Kinh, phó chủ tịch Phân hội Văn nghệ Bắc Kinh. Thành công lớn của Tào Ngu là "Lôi vũ", trong đó ông dựng lại cuộc sống hủ bại, đầy tội ác của một gia đình phong kiến - tư sản hoá, hình ảnh tượng trưng của xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa Trung Quốc. Kết cấu chặt chẽ, tình tiết hấp dẫn, kịch tính cao và tập trung, câu chuyện diễn biến trong một ngày đêm. Tác giả quen thuộc với cuộc sống ông viết, nên tính cách của nhân vật được xây dựng khá rõ nét. Nguyên nhân xã hội gây ra tấn thảm kịch cũng bộc lộ khá rõ. Mặc dù vậy, tác giả vẫn chưa gột hết tư tưởng số mệnh, làm cho người xem cảm thấy như có một lực lượng thần bí chi phối loài người, như chính ông từng nói: "Trong "Lôi vũ", vũ trụ như một cái giếng tàn khốc, không may rơi vào thì dù có kêu cứu thế nào cũng không thể thoát được" (Tựa "Lôi vũ").

Tào Ngu

TÀO THÁO [Cao Cao; hiệu: Mạnh Đức (Meng De); 155 - 220], người đặt cơ sở cho việc thành lập nước Ngụy thời Tam Quốc (220 - 280) ở Trung Quốc. Vốn họ Hạ (Xia) nhưng vì cha là con nuôi của một viên quan hoạn họ Tào nên đổi thành họ Tào. Tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (Huang Jin). Năm 191, theo Viên Thiệu (Yuan Shao) đánh Đổng Trác (Dong Zhuo). Sau đó là thủ lĩnh một lực lượng quân phiệt lớn mạnh, lập đô ở Hứa Xương (Xuchang), khống chế chính quyền của Đông Hán (Donghan). Năm 208, tự xưng Thừa tướng; năm 213, tự xưng Ngụy công. Con là Tào Phi (Cao Pi) ép vua Hán Hiến Đế (Han Xiandi) nhường ngôi, lập nước Ngụy, đóng đô ở Lạc Dương (Luoyang).

TÀO THỰC [Cao Zhi; tự: Tử Kiến (Zi Jian); cg. Trần Tư Vương (Chen Siwang); 192 - 232], nhà thơ Trung Quốc. Ông là con Tào Tháo (Cao Cao), em Tào Phi (Cao Pi). Người đất Bái (Pei), huyện Tiêu (Jiao), nay thuộc tỉnh An Huy (Anhui). Lúc đầu Tào Tháo định lập Tào Thực làm thái tử, vì tính tình phóng túng, nên Tào Tháo đổi ý. Tào Tháo chết, Phi và Duệ (con Phi) tìm đủ cách bức hại Tào Thực. Được phong tước hầu, tước vương, song Tào Thực sống chẳng khác gì tù nhân, luôn luôn bị theo dõi, giám sát, nên cuối cùng phẫn uất mà chết. Tác phẩm gồm hơn 80 bài thơ, hơn 40 bài từ, phú và tản văn.

Buổi đầu, thơ Tào Thực thể hiện chí khí tiến thủ, khát vọng lập công, về sau bị anh chèn ép, thơ ông chuyển biến rõ rệt. Ông thường ví mình với những kẻ bất hạnh trong xã hội. Thơ trở nên u uất bi thương, phần lớn biểu hiện nỗi bất hạnh riêng song vẫn được sự đồng tình sâu rộng của người đương thời và hậu thế. Tào Thực là một trong những người đã phát huy truyền thống tốt đẹp của dân ca đời Hán. Qua Tào Thực, thơ ngũ ngôn Trung Quốc phát triển đến trình độ thành thục.

TÀO TUYẾT CẦN [Cao Xueqin; tên thật: Tào Chiêm (Cao Zhan); tự: Mộng Nguyễn (Meng Ruan); biệt hiệu: Tuyết Cần; 1716 - 63], nhà văn Trung Quốc. Người Thẩm Dương (Shenyang), dòng dõi tộc Hán, nhập tịch Mãn Châu (Manzhou), thuộc loại "hào môn vọng tộc" đời Thanh. Gia đình có truyền thống thư hương. Ông nội Tào Tuyết Cần là người đứng in bộ "Toàn Đường thi" nổi tiếng, nhưng cha Tào Tuyết Cần lại mắc tội, bị cách chức, hạ ngục, tịch biên tài sản, gia đình phải lưu lạc.

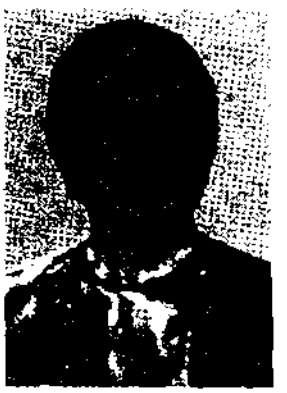

Tào Tuyết Cần

Nỗi niềm luyến tiếc vinh hoa cũng như sự oán giận cảnh nhơ nhuốc trong gia đình quý tộc được ông phản ánh phần nào trong cuốn tiểu thuyết "Hồng lâu mộng", một tác phẩm

mà Hồ Thích (Hu Shi) coi là "tự truyện" của tác giả. Tào Tuyết Cần viết 80 hồi đầu trong 10 năm, chưa kịp hoàn thành tác phẩm thì ốm chết. Sau khi ông mất 28 năm, Cao Ngạc (Gao E) viết tiếp 40 hồi sau (x. ***"Hồng lâu mộng"***).

TẢO một nhóm lớn, hỗn hợp những thực vật bậc thấp, gặp chủ yếu ở biển, nước ngọt, một số sống trên cạn, ở trong đất. T có thể đơn bào như *Chlamydomonas*, sống tập đoàn như *Volvox*, dạng sợi như *Spirogyra*, tản như *Fucus*. Thuật ngữ T còn dùng để chỉ T lam nhân sơ. Mọi loài T đều có chất diệp lục, cũng có thể chất diệp lục bị các sắc tố phụ khác che phủ, là đặc điểm chính để phân chia các ngành. Các chất dự trữ, kiểu hình thành tế bào, hình dạng, số lượng roi, các chi tiết siêu cấu trúc tế bào, quá trình sinh sản .. cũng là đặc điểm để phân biệt các ngành.

TẢO BIỂN (thường gọi: rong biển), những thực vật bậc thấp (thực vật hoa ẩn) có cấu tạo đơn bào hay đa bào, còn rong biển chỉ có cấu tạo đa bào. Toàn bộ cơ thể có chung một chức năng tự dưỡng nên TB là thực vật dạng tản (*Thallophyta*). Quá trình phát sinh không có giai đoạn phôi. Sản phẩm sinh sản là bào tử, giao tử. TB phân bố ở vùng nước lợ, vùng triều đến vùng biển sâu. Phương thức sống của TB là sống bám (tảo vùng triều) và sống tự do (trong ao đầm nước lợ). TB có vai trò quan trọng trong việc điều hoà trao đổi khí CO_2 và O_2 trong môi trường nước lợ và biển. TB có giá trị sử dụng rộng rãi trong một số lĩnh vực chủ yếu sau:

TB được dùng làm thực phẩm để chế biến thành các món ăn cho người như salat, nộm, muối dưa, nấu chè, nấu thạch, vv.; làm thức ăn cho một số động vật nuôi (một số động vật ở nước và động vật trên cạn). TB có chứa muối khoáng và một số chất kích thích sinh trưởng thực vật có giá trị sử dụng làm phân bón cho một số loài cây trồng. Còn là nguyên liệu dùng chế biến keo tảo (phycocoloid), vd. từ tảo đỏ chế biến thành keo agar, carrageenan; tảo nâu chế biến ra keo angin, manitol, aginat, laminarin. Keo tảo được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như công nghiệp, thực phẩm, dệt, in, hoá mĩ phẩm, phim ảnh, y dược, nông nghiệp, vv.

Có nhiều nước đã và đang quan tâm khai thác và nuôi trồng TB. Các nước có sản lượng khai thác và nuôi trồng đáng kể là Hàn Quốc, Philippin, Inđônêxia, Nhật Bản, Trung Quốc, Chilê. Việt Nam gần đây đã quan tâm nuôi trồng một số loài TB có giá trị kinh tế.

TẢO ĐẤT (cg. rong đất), tập hợp gồm nhiều nhóm tảo khác nhau như tảo lam, tảo lục, tảo vàng... sống ở trong đất. TĐ là sinh vật tự dưỡng, có khả năng tổng hợp các chất hữu cơ nhờ cơ thể có diệp lục. TĐ cũng có thể sinh sống bằng hợp chất hữu cơ có sẵn, mặc dù cơ thể có diệp lục. Phát triển mạnh ở lớp đất mặt, nhưng cũng có thể gặp ở lớp đất sâu. TĐ có tác dụng làm tăng khả năng hoà tan của khoáng vật, đặc biệt là cacbonat, làm tăng tốc độ phong hoá. Do có khả năng quang hợp, TĐ cũng góp phần đáng kể vào việc tăng hàm lượng chất hữu cơ của đất. Các chất cacbon hiđrat do TĐ tạo ra được các vi khuẩn *Azotobacter* sử dụng làm nguồn cacbon. Xt. ***Tảo lam***.

TẢO ĐỎ (*Rhodophyta*), ngành tảo sống chủ yếu ở biển, có màu đỏ do sắc tố biliprotein, phycocyanin, phycoerythrin. Chất dinh dưỡng dự trữ là đường, tinh bột và các hợp chất glyxerin. Thành tế bào chứa nhiều dẫn suất sunfat polisacarit, xenlulozơ và hemixenlulozơ. Trong số tảo có nhân chuẩn, chỉ có TĐ không hình thành các dạng chuyển động. Một số chi TĐ là nguồn aga như *Porphyra* và *Gelidium*.

TẢO GẠC HƯƠU (*Fucus*), chi tảo nâu ở biển có dạng mô mềm, thường sống trong môi trường nước ở giữa hai mức triều lên và xuống. Tản của thể giao tử được phân hoá thành gốc bám để đính vào giá thể. Trên tận cùng của phiến rộng hình thành các cơ quan sinh sản. Sinh sản hữu tính kiểu noãn giao: giao tử cái lớn không chuyển động. Chu trình sống đơn bội, thể giao tử lưỡng bội (2n) và hợp tử trực tiếp hình thành thế hệ mới của thể giao tử.

TẢO HÔN việc kết hôn của những người vị thành niên chưa đến tuổi kết hôn mà pháp luật quy định. Trong TH có thể cả chồng và vợ hoặc một trong hai người chưa đến tuổi kết hôn. Ở mỗi nước khác nhau, căn cứ vào trình độ phát triển xã hội, phong tục tập quán của nhân dân và mức độ phát triển tâm sinh lí của con người mà pháp luật quy định độ tuổi kết hôn khác nhau. Pháp luật Việt Nam (điều 9, Luật hôn nhân và gia đình) quy định tuổi kết hôn của nam giới là 20 tuổi trở lên, của nữ giới là 18 tuổi trở lên. Dưới chế độ phong kiến trước đây ở Việt Nam, gia đình bên nam thường bỏ tiền ra cưới vợ cho con trai để trong nhà có thêm người lao động, vợ thường lớn tuổi hơn chồng (có khi chồng còn bé dại). TH là tệ nạn xã hội, vi phạm Luật hôn nhân và gia đình cần được đấu tranh xoá bỏ. Theo Bộ luật hình sự Việt Nam, những hành vi tổ chức TH (tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn) cũng như hành vi TH (tức cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của toà án buộc chấm dứt quan hệ đó) đều được xem là tội phạm.

TẢO LAM (*Cyanophyta, Myxophyta*; tk. thanh tảo), ngành tảo nhân sơ. Là thực vật bậc thấp còn nhiều nét giống với vi khuẩn quang hợp. Không có lục lạp và ti thể nên cơ chế quang hợp và hô hấp nằm ở hệ thống lamen bên trong. Chất dự trữ là glicogen và xianophixin. Sinh sản vô tính. Có 12 - 31 bộ. Các loài tảo thuộc chi *Nostoc*, *Oscillatoria* có khả năng cố định nitơ, còn các loài TL khác là thành viên của tổ hợp địa y. Một số TL có khả năng cố định nitơ tự do, khả năng này có ý nghĩa lớn ở đất trồng lúa ngập nước. Trước khi đất bị ngập nước, lượng nitơ do TL cố định chỉ chiếm 30%, sau thời gian ngập nước, giá trị nâng lên tới 70% so với nitơ tổng số. Năng suất cố định nitơ của TL cao nhất trong điều kiện đầy đủ ánh sáng. Khả năng cố định nitơ của TL ở đất lúa vùng nhiệt đới có ý nghĩa lớn; mức độ cố định nitơ của tảo ở đây cao hơn nhiều so với các vi khuẩn sống tự do. Ở ruộng lúa có TL và tảo lục phát triển mạnh, lượng nitơ do tảo cố định có thể xấp xỉ bằng lượng nitơ mà thực vật hấp thụ.

TẢO LỤC (*Chlorophyta*), ngành tảo chủ yếu sống ở nước ngọt, một số ở biển và đất. Chứa diệp lục a và b cùng caroten và xanthophin. Chất dự trữ là tinh bột, chất béo;

vách tế bào là xenlulozơ và hemixenlulozơ. Đáng chú ý TL có sắc tố, trao đổi chất và siêu cấu trúc giống rêu, thực vật có mạch hơn là các ngành tảo khác. Có 6 lớp, khoảng 13 - 20 nghìn loài. Một số bộ hay gặp: *Volvocales*, *Chlorococcoales*, *Ulothricales*, *Oedogoniales* và *Conjugales*. Một số loài thuộc các chi TL được nuôi trồng làm thực phẩm và dược liệu như *Chlorella*, *Spirogyra*, vv.

TẢO LỤC XOẮN (*Spirogyra*), chi tảo lục nước ngọt thuộc lớp Tảo tiếp hợp (*Conjugatophyceae*). Cơ thể hình sợi không phân nhánh, rộng 2 - 400 µm. Trong tế bào có lục lạp dạng dải uốn khúc xoắn đặc trưng. Sinh sản vô tính bằng cách ngắt đoạn sợi tảo và bằng các dạng bào tử bất động được tạo nên từng cái một bên trong mỗi tế bào. Sinh sản hữu tính bằng cách tiếp hợp (tạo thành hợp tử): hai sợi xếp thẳng cạnh nhau thành từng đôi tế bào của mỗi sợi và nối với nhau bằng ống tiếp hợp; nội chất được chuyển qua ống rồi hoà lẫn với nhau tạo nên hợp tử. Sau phân bào giảm nhiễm, hợp tử phát triển thành sợi, 3 trong số 4 nhân bị tiêu biến. Có khoảng 340 loài. Phân bố rộng ở các ao hồ nước ngọt và những nơi dòng nước chảy chậm, thường tạo thành đám nổi trên mặt nước hoặc phủ trên nền đáy. Xt. ***Tảo lục***.

TẢO MẮT (*Euglenophyta*), ngành tảo gồm các sinh vật giống thực vật và cả động vật. Một số có màu lục và tự dưỡng, số khác không màu và dị dưỡng. Các dạng tự dưỡng có thể trở thành dị dưỡng trong một số điều kiện nhất định, đặc biệt như khi thiếu ánh sáng. Một số loài như Trùng roi cũng được xếp vào động vật nguyên sinh có tiên mao trong bộ Trùng tiên mao. Một số loài là sinh vật chỉ thị môi trường. Phân bố rộng trong nước ngọt, nước biển và đất ẩm.

TẢO NÂU (*Phaeophyta*), ngành tảo biển có hình tản lớn, sống trong nước ở vùng giữa hai mức triều lên và xuống. Chứa diệp lục a và c, caroten và xanthophin, tạo nên màu nâu đặc trưng. Chất dự trữ là manitol hoặc laminarin, thành tế bào có chứa xenlulozơ và hemixenlulozơ. Có 9 bộ

TẢO NƯỚC NGỌT nhóm thực vật bậc thấp (thực vật có bào tử) sống trong môi trường nước ngọt (ao, hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối...) có cấu tạo đơn giản ở dạng tản (cơ thể không phân chia thành thân, rễ, lá), tế bào có chứa diệp lục và phần lớn đều có kích thước hiển vi. TNN có hai dạng, chủ yếu là sống phù du (trôi nổi trong nước) và sống bám vào các cơ thể khác. Trong cấu trúc của các loài TNN có sự tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp: cấu trúc đơn độc (monas), nhầy (palmella), hạt (cocoit), sợi bản và ống (siphon). Ở TNN có 3 phương thức sinh sản: sinh sản sinh dưỡng, sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính (đẳng giao, dị giao, noãn giao và tiếp hợp). Khác với thực vật bậc cao, hầu hết tảo đều có chu trình sống ở pha đơn bội, pha lưỡng bội chỉ tồn tại rất ngắn trong giai đoạn hợp tử.

Dựa trên cấu tạo của tảo, người ta đã phân loại TNN thành 7 ngành tảo: Tảo lam (*Cyanophyta*), Tảo giáp (*Pyrrophyta*), Tảo vàng ánh (*Chrysophyta*), Tảo silic (*Bacillariophyta*), Tảo vàng (*Xanthophyta*), Tảo mắt (*Euglenophyta*) và Tảo lục (*Chlorophyta*). Ở Việt Nam có 1.402 loài và phân loài, trong đó có 816 loài chung với hệ tảo Ấn Độ - Mã Lai.

Tuỳ hàm lượng các chất dinh dưỡng (nitơ, lân...) có trong ao, hồ, sông, suối và nhiều yếu tố khác mà tảo có trong nước với mật độ phong phú khác nhau. TNN có ý nghĩa to lớn trong tự nhiên vì chúng là những sinh vật chủ yếu tạo ra oxi trong các vực nước. TNN có vai trò quan trọng trong y học, nông nghiệp và đặc biệt là nghề cá. Nhiều loài tảo có giá trị dinh dưỡng cao đã được chọn để nuôi trồng làm thức ăn cho tôm, cá, vd. *Chlorella*, *Scenedesmus*. Tuy nhiên cũng cần đề phòng khi tảo phát triển quá mức trong ao, hồ sẽ gây ra những hiện tượng bất lợi như hiện tượng thiếu oxi vào ban đêm làm cho tôm, cá bị chết ngạt, hiện tượng gây ngộ độc cho người và gia súc do độc tố của tảo lam.

TẢO SILIC (*Bacillariophyceae*), ngành tảo đơn bào sống ở nước ngọt, nước biển và trong đất ẩm. Vách tế bào thấm silic, gồm hai mảnh thủng lỗ theo dạng khác nhau đặc trưng cho từng loài. Dạng điển hình nhất có dạng hộp tròn (TS tròn), hoặc hình hộp chữ nhật (TS lông chim). Các lục lạp chứa diệp lục a và c, caroten và xanthophin. Sản phẩm dự trữ là dầu và chrysolaminarin. Sinh sản vô tính bằng phân đôi tế bào. Các thế hệ liên tiếp nhau có cơ thể nhỏ dần cho tới khi kích thước được phục hồi thông qua sinh sản hữu tính bằng bào tử sinh trưởng. TS thường là thành phần chủ yếu của các sinh vật nổi nên chúng có vị trí quan trọng trong chuỗi thức ăn của các thuỷ vực.

TẢO SỢI (*Ulva*), chi tảo lục gồm hơn 30 loài sống ở biển, có tản hình phiến mỏng gồm hai lớp tế bào. Có chu trình sống gồm hai thế hệ: đơn bội và lưỡng bội. TS có trong tất cả các biển. Ở Việt Nam đã phát hiện được 7 loài. Một số loài phát triển rất mạnh trong môi trường nước nhiễm bẩn mạnh và ở các hải cảng như loài TS cứng (*U. rigida*). Loài TS xa lát ở Châu Âu làm gia vị được ưa chuộng. Xt. ***Tảo lục***.

TẢO XOẮN (*Spirulina*), x. ***Spirulina***.

TÁO BÓN đại tiện khó hoặc không thể thực hiện được; phân cứng sau một thời gian tồn tại lâu trong đại tràng. TB phần lớn do các nguyên nhân rối loạn chức năng: ít hoạt động, thói quen không đại tiện đúng giờ, ăn không có rau, uống ít nước...; có thể do các nguyên nhân tổn thương thực thể như bệnh đại tràng to, đại tràng dài, khối u chèn ép, liệt cơ hậu môn... Muốn tìm nguyên nhân TB cần hỏi bệnh, thăm khám, xét nghiệm, soi và chụp đại tràng... Điều trị: cần tìm các nguyên nhân thực thể để chữa theo nguyên nhân; nếu rối loạn chức năng đơn thuần cần điều chỉnh chế độ ăn, uống nhiều nước, tăng vận động, tập thói quen đại tiện đúng giờ, uống các thuốc nhuận tràng nhẹ, thụt tháo nếu cần.

TÁO CHUA x. ***Táo ta***.

TÁO TA (*Zizyphus jujuba*), loài cây ăn quả phổ biến ở Việt Nam, họ Táo (*Rhamnaceae*). Cây nhỏ có gai, cành thõng xuống, lá hình bầu dục ngắn hoặc hơi thon dài, mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông, mép có răng cưa, 3 gân dọc theo chiều lá. Hoa trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả hạch, vỏ ngoài nhẵn, màu vàng xanh, thịt dày, vị ngọt. Hạch cứng xù sì, trong có nhân. Cây thích nghi với nhiều loại khí hậu, phát triển trên nhiều loại đất (đất phù sa, đồi, gò, cát ven biển) bị ngập lụt vài ngày không chết. Là

loài cây ăn quả sớm thu hoạch, sau một năm đã bói quả, năng suất 100 - 150 kg quả/cây. Cây sống tới 40 - 50 năm. Hằng năm sau khi thu hoạch, đốn cây. Do lai tạo và ghép cây, hiện nay ở Việt Nam đã có nhiều giống tốt: Thiện Phiến, Gia Lộc, Thái Lan, Vân Nam, H32, Má Hồng. Quả TT có thể làm mứt, xirô, rượu. Hạt phơi khô (táo nhân) có vị ngọt hơi đắng, thơm, tính bình, an thần, tiêu viêm. Uống nước sắc từ táo nhân giã nhỏ (1 - 2 g/ngày) chữa hồi hộp, mất ngủ. Dùng lá đắp ngoài, chữa lở loét, ung nhọt.

Táo ta

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Quả bổ dọc; 4. Hạch

TÁO TÀU (*Zizyphus sativa*; tk. đại táo), cây thân gỗ lâu năm, họ Táo (*Rhamnaceae*). Cao tới 10m. Lá mọc cách, phiến lá hình trứng, trên mặt nổi rõ 3 gân chính và phụ. Hoa nhỏ, màu vàng xanh nhạt. Quả hình cầu hoặc hình trứng, khi non màu xanh nhạt hoặc nâu, khi chín đỏ sẫm. Phân bố ở Trung Quốc từ Vân Nam đến Hà Bắc. Thường dùng trong các đơn thuốc Đông y làm vị thuốc bổ tì vị, chữa ho, điều hoà khí huyết.

TÁO TÂY (*Malus domestica*), cây ăn quả thân gỗ ở các nước ôn đới, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cao tới 20m, lá đơn, quả to, vỏ mỏng và bóng, thịt giòn, thơm ngon, có một ít hạt cứng ở giữa ruột. Quả để ăn và chế rượu thuốc.

Táo tây

1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả

TẠO ẢNH. Cho f là một ánh xạ từ tập hợp X vào tập hợp Y. Z là một tập hợp con của Y. Khi đó tập hợp các phần tử $x \in X$ mà $f(x) \in Z$ được gọi là TA của Z và kí hiệu là $f^{-1}(Z)$. Đôi khi người ta cũng gọi TA là nghịch ảnh hay ảnh ngược (của Z qua f). Xt. ***Hàm ngược***.

TẠO CHÚA thuật ngữ dùng trong nghề nuôi ong, áp dụng các biện pháp làm sản sinh ra ong chúa mới. TC nhằm mục đích khai thác sữa ong chúa hoặc tạo lập đàn mới. Có 2 phương thức TC: TC tự nhiên (thúc đẩy đàn ong tự tạo ra chúa) và TC nhân tạo.

TẠO DÁNG CÔNG NGHIỆP hoạt động thực tiễn công nghiệp, có sự liên kết giữa các nhà kĩ thuật, công nghệ sản xuất và nghệ sĩ tạo hình. Là hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực sản xuất, được hình thành ở giai đoạn nền sản xuất công nghiệp phát triển ở trình độ cao, làm ra sản phẩm hàng loạt.

TẠO DAO ĐỘNG duy trì các dao động riêng, tự hình thành trong bản thân thiết bị khi hệ được kích thích bằng năng lượng nuôi. Bộ TDĐ còn được coi như bộ biến đổi công suất một chiều (của nguồn nuôi) thành công suất xoay chiều của dao động sinh ra.

TẠO HÌNH (*mĩ thuật, ngôn ngữ*), 1. Thủ pháp sáng tạo nghệ thuật bằng ngôn ngữ hình khối, màu sắc, chất cảm, không gian, bố cục. Theo nghĩa rộng, TH bao gồm hoạt động hội hoạ, điêu khắc, mĩ thuật ứng dụng, kiến trúc, nhiếp ảnh. Theo nghĩa hẹp, TH là hoạt động thuộc hội hoạ giá vẽ và điêu khắc. Hội hoạ là nghệ thuật TH trên mặt phẳng, bằng các yếu tố đường nét, màu sắc, hình diện. Điêu khắc là nghệ thuật TH trong không gian ba chiều, bằng các khối có thể tích. Mĩ thuật ứng dụng và kiến trúc sử dụng các phương diện TH vào việc tạo dáng sản phẩm, sáng tạo môi trường không gian mang giá trị thẩm mĩ và công năng.

2. Trong nghệ thuật rối, TH chỉ việc làm ra con rối, gồm: vẽ mẫu, đắp nặn, đổ khuôn, bồi dán, may khâu, cắt gọt, điêu khắc, sơn thếp, bồi vẽ, chế tạo máy, lắp ráp. Nhằm đưa một nhân vật trong kịch bản rối trở thành một nhân vật cụ thể, công cụ nghệ thuật của nghệ sĩ rối.

TẠO HÌNH (*y*), sự tạo nên hình dáng một cơ quan, một vùng cơ thể, như mũi, giác mạc, một ngón tay, vv. (x. ***Phẫu thuật tạo hình***). Trong phôi học, TH bao gồm hiện tượng tạo phôi, tạo mô và biệt hoá tế bào.

TẠO LỆ khái niệm chỉ tầng lớp dân đinh và loại ruộng đất được triều đình phong kiến cho phép miễn các khoản tô thuế, lao dịch để chuyên lo phục dịch các đền miếu được triều đình xếp vào loại "quốc lễ" do nhà nước thờ cúng. Xuất hiện và phát triển từ thời Hậu Lê (1428 - 1788).

TẠO MÁU quá trình hình thành các huyết cầu trong cơ thể động vật và người. Ở đa số động vật không xương sống, quá trình TM diễn ra trong mô liên kết. Ở động vật có xương sống, TM diễn ra trong các cơ quan TM chuyên biệt. Ở động vật có vú, tế bào máu được tạo ra trong gan,

lách (ở phôi thai), trong tuỷ xương và mô bạch huyết ở dạng trưởng thành. Ở người, trong quá trình phát triển phôi thai có hai thứ máu lần lượt xuất hiện là máu nguyên thuỷ và máu thứ phát. Máu nguyên thuỷ là máu tạo ra trước tiên chỉ có tế bào thuộc dòng hồng cầu, không có bạch cầu, được tạo ra từ túi noãn hoàng, nghĩa là ngoài phôi, sớm bị đình lại. Máu thứ phát là máu còn mãi mãi, có cả hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, xuất hiện từ trong lưới mao mạch noãn hoàng; sau tuần thứ 4 - 5, gan bắt đầu làm nhiệm vụ TM, từ tháng thứ 5, máu do tuỷ xương và mô bạch huyết tạo ra.

TẠO MIỄN DỊCH x. *Tiêm chủng*.

TẠO MÔ 1. Trong phôi học, là sự hình thành các mô biệt hoá từ các mô của phôi, vd. tạo xương từ mô liên kết; tạo mô thần kinh từ các mầm thần kinh, vv.

2. Trong bệnh học, là sự hình thành một mô mới, hoặc để thay thế một mô bị phá huỷ (như trong viêm lên sẹo), hoặc sinh ra một mô bệnh lí (TM ung thư).

TẠO MỠ quá trình sinh tổng hợp mỡ từ các axit béo và glixerin (glyxerol) hình thành trong tiêu hoá chất béo của thức ăn. Trong chu trình Krepxơ, các chất protein, gluxit, lipit có thể chuyển hoá lẫn nhau.

TẠO NÚI tổng hợp của nhiều tác nhân địa chất dưới tác dụng của các chuyển động kiến tạo dẫn đến sự hình thành các dãy núi với địa hình nâng cao so với xung quanh. Tốc độ nâng lên vượt quá tốc độ bào mòn địa hình. Sự TN có thể là kết quả của chuyển động ngang của các mảng thạch quyển khi chúng va đụng vào nhau. Vd. dãy Himalaya (Himlaya) là do mảng Ấn Độ dịch chuyển lên phía Bắc va đụng vào mảng Âu - Á, khiến các trầm tích của biển Tetit (Tethys) bị uốn nếp dâng cao. Quá trình TN có thể xảy ra ở cả những miền đã cố kết ổn định, được gọi là sự TN hoạt hoá. Vd. miền hoạt hoá tạo núi Mêzôzôi - Kainôzôi ở Việt Nam và nhiều nơi khác ở Đông Nam Á. Sản phẩm do núi lửa phun lên cũng tạo nên các núi có hình nón, vd. núi Phú Sĩ (Fuji) hoặc núi Vêduviô (Vesuvio).

TẠO QUẢ ĐƠN TÍNH sự phát triển quả ở hoa không được thụ tinh, tạo thành quả không hạt. Hiện tượng này có thể xảy ra trong tự nhiên (như ở cây chuối) do giao tử bị bất thụ hoặc do phôi bị chết vì hợp tử bất thụ hoặc trong phương pháp nhân tạo nhờ sử dụng auxin (vd. tạo quả cà chua thương phẩm). Có 2 kiểu TQĐT: TQĐT sinh dưỡng - quả phát triển không qua thụ tinh; TQĐT kích thích - tạo quả bằng kích thích đầu nhụy.

TẠO SĨ học vị cao nhất trong các kì thi võ, tương đương với tiến sĩ trong các kì thi văn ở Việt Nam thời phong kiến. Được đặt thành thể chế từ năm 1724 dưới triều vua Lê Dụ Tông. Học vị TS phải trải qua 4 cấp thi: sơ cử, phương hực, bác cử, thi đình. Từ 1731, nếu đỗ 3 cấp cũng được công nhận là TS hoặc không đỗ cấp thứ 3 nhưng do có kĩ thuật điêu luyện và sức khoẻ cường tráng cũng được phong bổ TS (thường chọn lấy 10 người trong một khoa thi). Từ năm 1865, đổi là võ tiến sĩ. Xt. *Bác cử*.

TẠO THAN quá trình biến vật liệu thực vật thành than. Gồm 2 giai đoạn: 1) Giai đoạn tích tụ và biến đổi vật liệu thực vật thành than bùn dưới ảnh hưởng của các yếu tố sinh hoá, diễn ra trước khi đống than bị các đá mới phủ. 2) Giai đoạn biến than bùn thành than nâu và biến than nâu thành than đá, antraxit dưới tác dụng của các quá trình hoá lí (áp suất, nhiệt độ) và thời gian. Các quá trình này diễn ra trong lòng đất, sau khi đống than bùn bị trầm tích trẻ hơn phủ lên.

TẠO U quá trình thay đổi bản chất của tế bào (tế bào biệt hoá có hình thái, vị trí, số lượng và chức năng nhất định tồn tại bình thường trong cộng đồng tế bào của toàn cơ thể), do một lí do nào đấy biến thành các tế bào u, có khả năng sinh sản vô hạn định, với tốc độ nhanh hay chậm. U có thể là u lành tính hay u ác tính (ung thư). U có thể xâm lấn, phá huỷ, di căn và gây tử vong hay không tuỳ theo bản chất là u ác tính hay u lành tính.

TẠO UNG THƯ quá trình biến đổi tế bào thành tế bào ung thư có khả năng sinh sản vô hạn định ("tế bào bất tử"). Theo quan điểm hiện nay, trong cơ thể con người cũng như động vật có xương sống luôn có sẵn một số gen ung thư bình thường không hoạt động, coi như "ngủ yên". Trong một số hoàn cảnh như sức đề kháng kém, cơ thể giảm miễn dịch, tác động của hoá chất độc (vd. chất đioxin có trong chất da cam), virut, gen chống gen ung thư làm cho gen ung thư hoạt động, gây ra quá trình TUT. Quá trình TUT được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn một - giai đoạn khởi động làm thay đổi bản chất của tế bào, có thể kéo dài nhiều năm (có khi tới hàng chục năm); giai đoạn hai - giai đoạn tăng tiến, thúc đẩy sự biến đổi, sinh sản và xâm lấn của tế bào ung thư một cách không giới hạn. Lúc khối u có kích thước nhất định (thường có đường kính 1 cm), xuất hiện các dấu hiệu lâm sàng khác nhau tuỳ theo mỗi loại ung thư. Một nguy cơ lớn của ung thư là di căn (một số tế bào tách khỏi khối u mẹ, theo đường bạch mạch và dòng máu tới một hay nhiều vị trí khác, phát triển thành một hay nhiều khối u mới). Di căn được coi như đánh dấu giai đoạn "nan y" của ung thư. Chẩn đoán và điều trị sớm. Chẩn đoán càng sớm khi khối u càng nhỏ thì hiệu quả điều trị càng cao.

TẠO XƯƠNG quá trình hình thành và phát triển mô xương từ mô liên kết để sinh ra các loại xương như xương màng (xương sọ, hàm), xương sụn (hầu hết các xương trong cơ thể), xương dài, vv. Có TX sinh lí và TX bệnh lí. Các yếu tố cần thiết cho quá trình TX: muối khoáng (muối photphat, cacbonat, vv.); vitamin C, D; hocmon của tuyến cận giáp, tuyến sinh dục và tuyến yên; tia cực tím. TX có thể bị rối loạn và gây ra một số bệnh, đặc biệt là bệnh còi xương ở trẻ em. Xt. *Còi xương*.

TẠP ÂM (cg. tiếng ồn, nhiễu), x. *Nhiễu*.

TẠP CHẤT CHO nguyên tử tạp chất trong tinh thể bán dẫn có khả năng cung cấp điện tử cho vùng dẫn, còn gọi là đono. Vd. asen là TCC, làm biến tinh silic thành bán dẫn loại n.

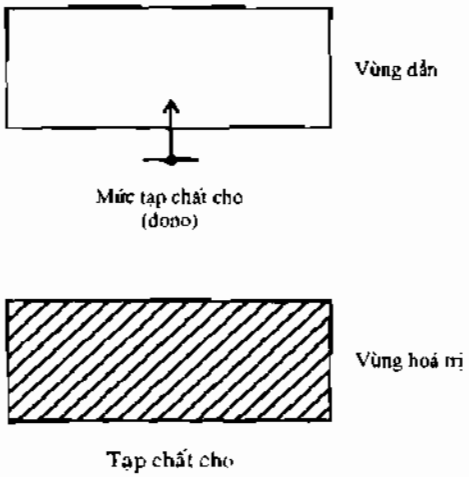

TẠP CHẤT NHẬN nguyên tử tạp chất trong tinh thể bán dẫn có khả năng nhận điện tử từ vùng hoá trị, còn gọi là axepto. Vd. bo là TCN, làm biến tính silic thành bán dẫn loại p.

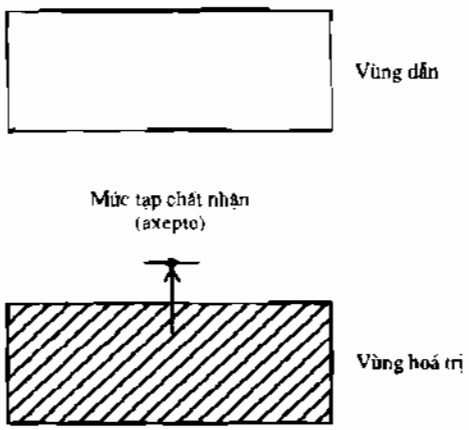

TẠP CHẤT THẾ nguyên tử tạp chất thay vào vị trí của nguyên tử vật liệu gốc. Xt. ***Tạp chất nhận***; ***Tạp chất cho***.

TẠP CHẤT XEN KẼ nguyên tử tạp chất có vị trí xen vào giữa các nguyên tử của vật liệu gốc. Xt. ***Tạp chất nhận***; ***Tạp chất cho***.

TẠP CHÍ chủng loại ấn phẩm báo chí xuất bản định kì, với các kì hạn hằng tuần, nửa tháng, một tháng, một quý, nửa năm, vv. TC khác với báo hằng ngày. Về nội dung, TC thường chứa đựng những thông tin mang tính tổng quát hay chuyên đề về tình hình thời sự, các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên hoặc xã hội đang được nhiều người quan tâm. Về hình thức, TC được đóng thành tập với các cỡ khác nhau, khổ thường nhỏ hơn khổ báo hằng ngày, có bìa.

"TẠP CHÍ CÁC KHOA HỌC VỀ TRÁI ĐẤT" tạp chí khoa học kĩ thuật của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ra đời năm 1979, tách ra từ "Tập san Sinh vật Địa học". Chuyên đăng tải các công trình nghiên cứu của ngành. Là ấn phẩm định kì, 3 tháng 1 số.

"TẠP CHÍ CỘNG SẢN" cơ quan lí luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Số đầu ra ngày 5.8.1930, với tên "Tạp chí Đỏ". Sau đó nhiều lần đổi tên: "Cộng sản" (1930), "Tạp chí Bônsêvich" (1935), "Sinh hoạt nội bộ" (1947), "Học tập" (1955 - 76) và "TCCS" (1941, 1943, 1950 và từ 1977 đến nay). Từ tháng 1.2004, ra mỗi tháng 2 kì. Số lượng phát hành: 58 nghìn bản/kì. Ngoài ra còn có "TCCS" điện tử bằng tiếng Việt (từ 2.9.2001) và tiếng Anh (từ 3.2.2003) tại địa chỉ: www.tapchicongsan.org.vn. Huân chương Lao động hạng nhì (1962), Huân chương Lao động hạng nhất (1965), Huân chương Hồ Chí Minh (1985), Huân chương Sao vàng (2003).

"TẠP CHÍ CƠ HỌC" tạp chí đầu ngành về cơ học của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, công bố các kết quả nghiên cứu và ứng dụng cơ học ở trình độ cao của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Xuất bản số đầu tiên năm 1979; cho đến năm 2000, là ấn phẩm định kì 1 năm 4 số, tiếng Việt. Xuất bản bằng tiếng Anh ("Vietnam Journal of Mechanics" - "Tạp chí Cơ học Việt Nam"), số 1 năm 2001.

"TCCH" đã góp phần đáng kể vào việc tập hợp và xây dựng đội ngũ các nhà nghiên cứu và giảng dạy cơ học có trình độ vào việc đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cơ học ở Việt Nam.

"TẠP CHÍ DÂN TỘC HỌC" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Dân tộc học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. "TCDTH" chính thức ra đời năm 1974 (trước đó là tờ "Thông báo Dân tộc học", phát hành năm 1972). Nội dung: công bố các kết quả sưu tầm, nghiên cứu về mọi mặt của dân tộc học; phản ánh những vấn đề về quan hệ dân tộc, truyền thống và đổi mới trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các dân tộc và vùng dân tộc; phổ biến đường lối, chính sách và việc thực hiện đường lối chính sách dân tộc của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; giới thiệu các nghiên cứu về vấn đề dân tộc trên thế giới, đặc biệt là ở những nước trong khu vực Đông Nam Á; thông tin về các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, xuất bản ở trong và ngoài nước. Từ 2002, thuộc danh mục báo chí cấp phát cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Là ấn phẩm định kì 1 năm 6 số tiếng Việt. Từ 2002, xuất bản thêm 2 số tiếng Anh. Trụ sở: 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội.

"TẠP CHÍ ĐỊA CHẤT" ấn phẩm chuyên ngành địa chất và khoáng sản thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Ra đời tháng 1.1986. Tiền thân là "Nội san Địa chất" (9.1961) thuộc Tổng cục Địa chất; "Tập san Địa chất" (4.1962 - 12.1964); "Địa chất" (1.1965 - 12.1985). Tôn chỉ, mục đích của tạp chí là: thông tin, tuyên truyền về hoạt động nghiệp vụ thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản, phổ biến kiến thức cơ bản về khoa học địa chất; hướng dẫn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức sản xuất địa chất và khoáng sản; giới thiệu kết quả nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ về lĩnh vực địa chất và khoáng sản. Đã và đang công bố đều đặn các kết quả nghiên cứu về địa chất kinh tế, địa chất khu vực.

Là ấn phẩm định kì, một năm 6 số tiếng Việt, thuộc loạt A và 2 số tiếng Anh ("Journal of geology") thuộc loạt B. Ngoài ra, còn có thêm các số phụ trương, chuyên san hoặc tài liệu dịch. Đến tháng 5.2004, "TCĐC" đã ra được 282 số tiếng Việt và 23 số tiếng Anh (từ 1993). Phát hành trong và ngoài nước.

"TẠP CHÍ GIÁO DỤC" ấn phẩm chuyên ngành thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thành lập 3.2001, trên cơ sở sáp nhập các tạp chí "Nghiên cứu giáo dục" (ra đời năm 1961), "Đại học và giáo dục chuyên nghiệp" (ra đời năm 1968). Chức năng nhiệm vụ: nghiên cứu lí luận khoa học giáo dục, thông tin các kinh nghiệm và mô hình giáo dục tiên tiến trong ngoài nước; nghiên cứu, hướng dẫn chỉ đạo việc quán triệt quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục đào tạo. Phát hành 2 kì 1 tháng trên phạm vi toàn quốc; số lượng phát hành: 12 nghìn bản 1 kì.

"TẠP CHÍ HOÁ HỌC" ấn phẩm chuyên ngành hoá học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ra đời năm 1962. Lúc đầu có tên "Tập san hoá học", sau đổi thành "TCHH". "TCHH" đăng những công trình nghiên cứu có giá trị lí luận và thực tiễn trong các lĩnh vực hoá học và công nghệ hoá học (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh). Là ấn phẩm định kì 1 năm (1 tập) 4 số. Trụ sở: 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

TẠP CHÍ "KHẢO CỔ HỌC" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Khảo cổ học. Có chức năng: công bố các tư liệu và kết quả nghiên cứu khảo cổ học của ngành, nhằm tìm hiểu và dựng lại quá khứ lịch sử của dân tộc, góp phần giáo dục truyền thống và bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Đối tượng phục vụ: các nhà nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá... trên phạm vi cả nước và quốc tế. Đã xuất bản được 130 số trong những năm 1969 - 2002: xuất bản 4 số 1 năm; từ 2003 đến nay: xuất bản 6 số 1 năm. Số lượng phát hành: 500 bản 1 số.

TẠP CHÍ KHOA HỌC Ở VIỆT NAM xuất bản phẩm định kì đăng tải kết quả nghiên cứu và hoạt động khoa học, giới thiệu các công trình khoa học trong và ngoài nước. Mỗi tạp chí khoa học do một cơ quan chủ quản, có thể là cơ quan nhà nước hay tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, có tổng biên tập và có thể có chủ nhiệm, hội đồng biên tập. Hiện nay ở Việt Nam có nhiều tạp chí (gần 400). Dưới đây là một số tạp chí khoa học chuyên ngành, liên ngành của các cơ quan nghiên cứu khoa học và của các tổ chức xã hội nghề nghiệp của các nhà khoa học ở Việt Nam.

- Advances In Natural Sciences (Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học tự nhiên; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Comunication in Physics (Tạp chí Vật lí; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Journal of Biotechnology (Tạp chí Công nghệ sinh học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Journal of Computer Sciences and Cybernetics (Tạp chí Tin học và điều khiển học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Journal of Sciences and Technology (Tạp chí Khoa học và công nghệ; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Các khoa học về trái đất (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Châm cứu Việt Nam (Viện Châm cứu)
- Tạp chí Châu Mĩ ngày nay (Viện Nghiên cứu Châu Mĩ)
- Tạp chí Cộng sản (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam)
- Tạp chí Dân chủ và pháp luật (Bộ Tư pháp)
- Tạp chí Dân tộc học (Viện Dân tộc học)
- Tạp chí Dân tộc và Miền núi (Uỷ ban Dân tộc và miền núi)
- Tạp chí Dân tộc và Thời đại (Hội Dân tộc học Việt Nam)
- Tạp chí Dược học (Bộ Y tế)
- Tạp chí Dược liệu (Viện Nghiên cứu Dược liệu)
- Tạp chí Địa lí nhân văn (Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững)
- Tạp chí Đông y Việt Nam (Hội Đông y Việt Nam)
- Tạp chí Giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải)
- Tạp chí Giáo dục (Bộ Giáo dục và đào tạo)
- Tạp chí Hán Nôm (Viện Nghiên cứu Hán Nôm)
- Tạp chí Hoá học (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Hoạt động khoa học (Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Tạp chí Khảo cổ học (Viện Khảo cổ học)
- Tạp chí Khí tượng thuỷ văn (Tổng cục Khí tượng thuỷ văn)
- Tạp chí Khoa học (Bộ Quốc phòng)
- Tạp chí Khoa học (Đại học Quốc gia Hà Nội)
- Tạp chí Khoa học (Đại học Vinh)
- Tạp chí Khoa học công nghệ ngân hàng (Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Khoa học công nghệ thuỷ sản (Trường Đại học Thuỷ sản)
- Tạp chí Khoa học công nghệ xây dựng (Viện Khoa học công nghệ xây dựng)
- Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải (Trường Đại học Giao thông vận tải)
- Tạp chí Khoa học hàng hải (Trường Đại học Hàng hải)
- Tạp chí Khoa học kĩ thuật thuỷ lợi và môi trường (Trường Đại học Thuỷ lợi)
- Tạp chí Khoa học mỏ địa chất (Trường Đại học Mỏ - Địa chất)
- Tạp chí Khoa học nông nghiệp (Trường Đại học Nông nghiệp I)
- Tạp chí Khoa học pháp lí (Đại học Luật, Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Khoa học tài chính (Học viện Tài chính)
- Tạp chí Khoa học thương mại (Trường Đại học Thương mại)

- Tạp chí Khoa học và công nghệ (Đại học Thái Nguyên)
- Tạp chí Khoa học và công nghệ (Viện Khoa học và công nghệ)
- Tạp chí Khoa học và công nghệ biển (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng (Học viện Ngân hàng)
- Tạp chí Khoa học và Tổ quốc (Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam)
- Tạp chí Khoa học về phụ nữ (Viện nghiên cứu Gia đình và Giới)
- Tạp chí Khoa học xã hội (Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ)
- Tạp chí Kiến trúc (Hội Kiến trúc sư)
- Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (Bộ Xây dựng)
- Tạp chí Kinh tế phát triển (Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội)
- Tạp chí Kinh tế và dự báo (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Tạp chí Lao động và xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)
- Tạp chí Lí luận chính trị (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Lịch sử quân sự (Viện Lịch sử Quân sự, Bộ Quốc phòng)
- Tạp chí Luật học (Đại học Luật, Hà Nội)
- Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu (Viện nghiên cứu Châu Âu)
- Tạp chí Nghiên cứu Con người (Viện Nghiên cứu Con người)
- Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (Viện Kinh tế Việt Nam)
- Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (Văn phòng Quốc hội)
- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (Viện Sử học)
- Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản (Viện nghiên cứu Đông Bắc Á)
- Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (Viện nghiên cứu Đông Nam Á)
- Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (Bộ Ngoại giao)
- Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo (Viện Nghiên cứu Tôn giáo)
- Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc (Viện Nghiên cứu Trung Quốc)
- Tạp chí Nghiên cứu y dược học cổ truyền (Viện Y học cổ truyền)
- Tạp chí Nghiên cứu y học (Đại học Y Hà Nội)
- Tạp chí Ngôn ngữ (Viện Ngôn ngữ)
- Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống (Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)
- Tạp chí Người đưa tin UNESCO (Uỷ ban UNESCO Việt Nam)
- Tạp chí Người tiêu dùng (Hội Tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam)
- Tạp chí Người xây dựng (Tổng hội Xây dựng Việt Nam)
- Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật)
- Tạp chí Nhà quản lí (Viện Nghiên cứu và Đào tạo về quản lí)
- Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới (Viện Kinh tế và Chính trị thế giới)
- Tạp chí Pháp lí (Hội Luật gia Việt Nam)
- Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Phát triển kinh tế (Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Quản lí nhà nước (Học viện Hành chính Quốc gia)
- Tạp chí Revue Médicale (Tạp chí Y học; Tổng hội Y Dược học Việt Nam)
- Tạp chí Sinh học (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Tâm lí học (Viện Tâm lí học)
- Tạp chí Thế giới trong ta (Hội Tâm lí giáo dục Việt Nam)
- Tạp chí Thông tin khoa học xã hội (Viện Thông tin khoa học xã hội)
- Tạp chí Tin học và đời sống (Hội Tin học Việt Nam)
- Tạp chí Toán học & Tuổi trẻ (Hội Toán học Việt Nam)
- Tạp chí Triết học (Viện Triết học)
- Tạp chí Văn hoá dân gian (Viện nghiên cứu Văn hoá)
- Tạp chí Văn học (Viện Văn học)
- Tạp chí Xã hội học (Viện Xã hội học)
- Tạp chí Xưa và nay (Hội khoa học Lịch sử Việt Nam)
- Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh (Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Y học Việt Nam (Tổng hội Y học Việt Nam)
- Vietnam Economic Review (Tạp chí Kinh tế Việt Nam; Viện Kinh tế và Chính trị thế giới)
- Vietnam Journal of Mathematics (Tạp chí Toán học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Vietnam Journal of Mechanics (Tạp chí Cơ học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Vietnam Socio - Economic Development (Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội; Viện Kinh tế Việt Nam)
- Vietnam - Social Sciences (Tạp chí Việt Nam - Khoa học xã hội; Viện Khoa học xã hội Việt Nam)
- Vienamese Studies; Études Vietnamiennes (Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam; Nxb. Thế giới)

"TẠP CHÍ KIẾN TRÚC" ấn phẩm chuyên ngành của Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Số đầu tiên phát hành vào quý 3 năm 1983 (khi đó Hội mang tên Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam), phục vụ hoạt động nghề nghiệp chuyên môn của giới kiến trúc sư. Là ấn phẩm định kì 1 năm 4 số, từ 1993 tăng lên 6 số. Từ 1995, có khổ 25,5 x 25,5cm, dày 100 trang và có nhiều trang màu. Qua 20 năm, tạp chí đã xuất bản 100 số, có nhiều đóng góp về thông tin kiến trúc trong và

ngoài nước, thúc đẩy hoạt động sáng tác và lí luận phê bình kiến trúc.

"TẠP CHÍ MĨ THUẬT" ấn phẩm chuyên ngành của Hội Mĩ thuật Việt Nam, là nơi tập hợp các họa sĩ, nhà điêu khắc, phê bình mĩ thuật hoạt động theo một tôn chỉ nhất định. Số đầu tiên ra năm 1977. Nội dung đề cập các vấn đề: nghiên cứu, lí luận, phê bình, thông tin mĩ thuật và phần tư liệu, góp ý, phụ bản tranh, trang hội viên. Là ấn phẩm định kì 1 tháng 1 số, 3 hoặc 6 tháng 1 số tuỳ theo số lượng và chất lượng bài viết.

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU KINH TẾ" cơ quan ngôn luận của giới nghiên cứu kinh tế Việt Nam. Thành lập từ 1960, đặt tại Viện Kinh tế Việt Nam (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Tiền thân là "Tập san Kinh tế" thuộc Ban Kinh tế Chính phủ, thành lập năm 1948. TC "NCKT" công bố những kết quả nghiên cứu về kinh tế đương đại Việt Nam trên tầm vĩ mô, về lịch sử kinh tế Việt Nam, những vấn đề kinh tế thế giới và kinh nghiệm phát triển kinh tế của một số quốc gia và vùng lãnh thổ. TC "NCKT" có quan hệ với nhiều viện nghiên cứu kinh tế của các nước cũng như những tạp chí thuộc các viện này.

Tạp chí xuất bản hằng tháng, bằng tiếng Việt, có mục lục và tóm tắt một số bài bằng tiếng Anh. Có thể tìm đọc giới thiệu tóm tắt các bài chính trên website: www.ie.netnam.vn.

"TẠP CHÍ NGÔN NGỮ" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Ngôn ngữ học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu tiên ra tháng 9.1969. Là nơi công bố những kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tiếng Việt, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; các ngôn ngữ thuộc khu vực Đông Nam Á và các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới. Trao đổi và thảo luận những vấn đề lí luận và ứng dụng ngôn ngữ học, vv. Là ấn phẩm định kì 1 năm 4 số, từ 1998 tăng lên 6 số, hiện nay 1 năm 12 số trong đó có những số chuyên đề phục vụ cho nhà trường. Huân chương Lao động hạng nhì (1985) và Huân chương Lao động hạng nhất (2000).

"TẠP CHÍ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT" ấn phẩm chuyên ngành về nhà nước và pháp luật, cơ quan ngôn luận của Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu tiên ra ngày 20.8.1972. Những năm 1972 - 86 mang tên "Tạp chí Luật học". Từ 1987 đến nay, đổi thành "TCNNVPL".

"TCNNVPL" là cơ quan ngôn luận của ngành luật học, là diễn đàn của giới nghiên cứu lí luận và thực tiễn của ngành. Tạp chí có các nhiệm vụ: công bố các bài nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Qua đó, cung cấp những luận cứ khoa học góp phần cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học pháp lí nhằm nâng cao văn hoá pháp luật, tăng cường tính tích cực chính trị, pháp lí và trách nhiệm cho mọi công dân; thông tin giới thiệu những thành tựu khoa học pháp lí của Việt Nam ra thế giới đồng thời thông tin, giới thiệu những thành tựu khoa học pháp lí của các nước cho bạn đọc Việt Nam. Là ấn phẩm phát triển theo hướng định kì từng năm: 1 số (1972), 3 số (1973), 4 số (1974 - 93), 6 số (1994 - 95), 9 số (1996). Từ 1997 đến nay, 1 năm 12 số. Số trang cũng tăng dần: 64 trang (1972 - 2000), 72 trang (2001 - 03). Từ 2004 đến nay là 80 trang.

"TẠP CHÍ TOÁN HỌC" tạp chí đầu tiên của Việt Nam đăng tải các kết quả nghiên cứu toán học bằng tiếng Việt, mỗi năm ra một tập gồm 4 số, bắt đầu từ 1961. Tiền thân của "TCTH" là "Tập san Toán - Lí" do Uỷ ban Khoa học và Kĩ thuật Nhà nước chủ biên. Năm 1973 tách ra thành "Tập san Toán học" và năm 1976 đổi tên là "TCTH" do Viện Khoa học Việt Nam và Hội Toán học Việt Nam chủ biên. Đến năm 1991 đổi tên là "Journal of Mathematics", chỉ dùng tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh). Từ 1995, đổi tên là "Vietnam Journal of Mathematics".

Cùng với tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" (do Viện Toán học chủ biên), "Vietnam Journal of Mathematics" là một trong hai tạp chí toán học hàng đầu của Việt Nam, đạt trình độ quốc tế, được trao đổi rộng rãi trong nhiều nước và là công cụ đắc lực thúc đẩy việc nghiên cứu và giảng dạy toán học ở Việt Nam.

"TẠP CHÍ TRIẾT HỌC" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Triết học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và của giới triết học Việt Nam, ra đời năm 1973. Tiền thân là "Thông báo triết học", ra đời năm 1966. Từ 1973, đổi tên thành "TCTH". "TCTH" đăng tải các công trình nghiên cứu thuộc tất cả các lĩnh vực và chuyên ngành triết học nhất là lịch sử triết học; giới thiệu các thành tựu triết học mới nhất của Việt Nam và thế giới. Từ 1988, in khổ lớn (19 x 27 cm), ra 1 năm 4 số. Từ 1996 đến 2000, tăng lên 6 số; từ 2002: 12 số. Lượng xuất bản hiện nay: 1.200 - 1.400 bản/số.

TẠP CHÍ TRUYỀN THANH thể loại của đài phát thanh, sử dụng tổng hợp các thể loại của báo phát thanh, được cấu trúc bởi nhiều mục, nhiều phần trong một tổng thể thống nhất theo định hướng nhất định, hoặc thông tin tổng quát hoặc thông tin chuyên đề. TCTT có tính định kì. TCTT xuất hiện trên làn sóng Đài Tiếng nói Việt Nam từ những năm 80 thế kỉ 20 và hiện nay phát triển theo xu hướng phát thanh hiện đại.

"TẠP CHÍ VĂN HỌC" ấn phẩm chuyên ngành nghiên cứu lí luận phê bình văn học của Viện Văn học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu ra tháng 1.1960 tại Hà Nội mang tên "Tập san Nghiên cứu Văn học". Từ tháng 7.1963, đổi tên thành "TCVH". Tháng 1.1960 - 12.1969, ra 1 tháng 1 số. Tháng 1.1970 - 90, ra 2 tháng 1 số và từ 1990 đến nay ra 1 tháng 1 số. Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

"TẠP CHÍ VẬT LÍ" ấn phẩm chuyên ngành thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Xuất bản từ 1976. Là nơi công bố các công trình nghiên cứu về vật lí. Là ấn phẩm định kì 3 tháng 1 số.

TẠP DỀ một bộ phận của y phục nữ làm chức năng che phủ một phần thân trước, phía ngoài áo, váy (hoặc quần),

phổ biến hơn cả là ở các dân tộc phương Bắc. Tại Việt Nam, chỉ thấy được ưa thích trong nhiều dân tộc ở miền Đông Bắc và Tây Bắc. Có 2 loại chủ yếu: loại che nửa thân trên thường được trang trí hoa văn và làm nền cho một số trang sức bằng bạc (người Bố Y, Hoa, Giáy...); loại che nửa thân dưới thường chỉ có một màu chàm đen [người Thu Lao (một nhóm người Tày), Nùng, Pu Péo, Mông, vv.].

TẠP HÔN thuật ngữ dùng để chỉ một giai đoạn, thuần tuý theo giả thuyết, quan hệ tính giao không hạn chế giữa đàn ông và đàn bà, có trước khi thiết lập các quy tắc trong hôn nhân và các hình thái gia đình của xã hội loài người. Không tìm thấy hiện tượng này một cách trực tiếp ở bất kì tộc người nào thời trước, cũng như trong các xã hội chậm tiến hiện nay.

TẠP KỊCH loại kịch hí khúc Trung Quốc, ra đời vào khoảng năm 1234, sau khi Mông Cổ diệt Kim (Jin), trên cơ sở dung hợp nghệ thuật âm nhạc, xướng ca và vũ đạo của hai loại hí khúc: TK nhà Tống (Song) và viện bản nhà Kim. TK phát triển rực rỡ vào đời Nguyên (Yuan). TK đánh dấu giai đoạn phát triển đến thành thục của nền nghệ thuật hí khúc Trung Quốc. Bộ phận ưu tú của dàn kịch mục TK: "Đậu Nga Oan", "Cứu Phong Trần" của Quan Hán Khanh (Guan Hanqing); "Tây sương kí" của Vương Thực Phủ (Wang Shifu); "Hán cung thu" của Mã Chí Viễn (Ma Zhiyuan); "Ngô Đông Vũ" của Bạch Phác (Bai Pu); "Triệu Thị cô nhi" của Kỷ Quân Tường (Ji Junxiang)... 700 năm sau vẫn được diễn liên tục trên sân khấu các hình thức hí khúc mới. Một số kịch bản còn lưu truyền ra nước ngoài, có ảnh hưởng rất sâu rộng, như: "Tây Sương kí", "Đậu Nga oan", "Triệu Thị cô nhi". Những tác phẩm của TK truyền lại tới ngày nay, nội dung mang ba đặc trưng chủ yếu: 1) Phản ánh nguyện vọng của nhân dân bị áp bức; 2) Bộc lộ sự thối nát vô năng của tập đoàn thống trị; 3) Ca ngợi tình yêu tự do lứa đôi. TK có được thành tựu trên là do nhà Nguyên phế bỏ thi cử, do đó, nhiều phần tử trí thức không còn đường tiến thân, bất đắc chí, quay về hợp tác với các nghệ nhân viết TK để nói lên sự bất bình của nhân dân bị áp bức. Tác giả không những hiểu nhân tình thế thái, thông thạo nghệ thuật sân khấu, mà còn đích thân biểu diễn (Quan Hán Khanh). Cuối đời Nguyên, TK dần dần suy vong. Ngoài yếu tố có sự thay đổi về chính trị, còn do TK có những điểm hạn chế về mặt nghệ thuật: 1) Vở diễn gồm bốn màn (tương đương bốn bước của một kết cấu kịch), thể chế chỉ một người chủ xướng không thể đáp ứng nổi với sự phức tạp của các nhân vật trong cốt truyện; 2) Tình tiết cốt truyện nhiều vở giống nhau; 3) Tính cách nhân vật thiếu phát triển biến hoá. Nhân vật trong TK thường có ba loại: đán (đào), mạt (kép) và tịnh (hề). TK chiếm một vị trí cao trong lịch sử hí khúc Trung Quốc.

"TẠP LÀO" một trong những đoạn múa diễn xướng tín ngưỡng của người Thái Trắng ở Tây Bắc Việt Nam "Kin Pang Then". Có ý kiến cho rằng đoạn múa mô tả những người Lào cổ bị đánh đập. Các nhà nghiên cứu "Kin Pang Then" khẳng định "TL" có nguồn gốc từ "Xan tấm lao" đoạn múa mô tả các sao sên (các nàng tiên) đuổi sao.

TẠP VĂN một thể văn nghị luận có tính nghệ thuật. Đầu thế kỉ 20, trên báo chí Trung Quốc xuất hiện những bài văn ngắn gọn, lời lẽ sắc bén, đặt tên là tạp cảm, tiểu phẩm, tuỳ cảm lục, tuỳ bút, đoản bình... dùng làm vũ khí đấu tranh chính trị, văn hoá, nghệ thuật, sau quy làm một gọi là TV. Thời Ngũ Tứ (1918 - 36), người viết TV hay nhất là Lỗ Tấn (Lu Xun), phản ánh đúng tư tưởng, tình cảm của mọi người, không câu nệ hình thức, vừa có tính điển hình, tính khái quát cao, lại vừa châm biếm sâu cay, đọc một lần nhớ mãi. Tên tuổi Lỗ Tấn gắn liền với thể loại này, mặc dù truyện ngắn của ông cũng xuất sắc nhất thời ấy. Thật ra, TV có trong lịch sử văn học Trung Quốc từ lâu, có tên là "cổ văn", thịnh hành vào thời Đường - Tống với những tên tuổi như Hàn Dũ (Han Yu), Liễu Tôn Nguyên (Liu Zongyuan), Tô Thức (Su Shi)... tất cả 8 người (Đường - Tống Bát đại gia). Ở Việt Nam, khoảng 1930 - 45 cũng xuất hiện trên báo chí những bài có thể gọi là TV đăng trong các mục "Trước đèn", "Gió cuốn bụi đời", "Chuyện đời", "Guồng trần xoay máy", "Thời đàm", "Thời hài"... với những cây bút như Chuông Mai (Lê Nhiếp), Lạc Nhân (Nguyễn Quý Hương), Phó Chí, Thục Điểu (Ngô Tất Tố), Lê Ta (Thế Lữ)... có ý nghĩa chính trị - xã hội, cũng được nhiều người tán thưởng.

TAPTƠ U. H. (William Howard Taft; 1857 - 1930), tổng thống thứ 27 của Hoa Kì (1909 - 13), thuộc Đảng Cộng hoà. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Yâylơ (Yale; 1878). Những năm 1901 - 04, toàn quyền Hoa Kì ở Philippin. Bộ trưởng Chiến tranh (1904 - 08), tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Cuba (1906). Năm 1912, chính quyền Taptơ tiến hành can thiệp vào Nicaragoa. Tên tuổi của Taptơ gắn liền với chính sách "Cái gậy lớn" và chính sách "Ngoại giao đôla" đối với các nước Mĩ Latinh. Giáo sư luật ở Đại học Tổng hợp Yâylơ (1913 - 21); chánh án Toà án Tối cao Hoa Kì (từ 1921).

TARAGAI U. M. (Ulugbek Mohamed Taragai; 1394 - 1449), nhà thiên văn, nhà triết học và là vua vùng Xamackan (Samarkand, 1409 - 49). Xây dựng đài thiên văn, trên cơ sở những quan sát tại đài đó đã lập bản danh mục sao gồm 1.018 sao với độ chính xác cao. Bản danh mục đó cùng với các cơ sở thiên văn lí thuyết đã được trình bày trong cuốn sách nổi tiếng "Các bảng thiên văn mới".

TARĂNGTEN vũ điệu dân gian nhịp 6/8, 3/8 nguồn gốc ở tỉnh Tarantô (Taranto, miền Nam Italia). Có đặc điểm tiết tấu là sự chuyển động liên tục của các chùm 3 móc đơn. Nhịp điệu nhanh vui, hào hứng, biểu diễn bằng một hoặc một số cặp với sự phụ hoạ âm nhạc của đàn ghita, trống tămbuaranh và caxtanhet [đảo Xichilia (Sicilia)], đôi khi có hát. Hình thức T cũng được sử dụng trong các tác phẩm của các nhà soạn nhạc: Rôxini (G. A. Rossini), Lixtơ (F. Liszt), Sôpanh (F. F. Chopin), Glinka (M. I. Glinka), Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev)... thường có kĩ thuật rất điêu luyện.

TARIM (Ph. Tarim), sông ở phía tây Trung Quốc. Hình thành do sự hợp lưu của các sông Acxu (Aksu), Khôtan (Hotan) và Yackan (Yarkant). Bắt nguồn từ các núi Côn Luân (Kunlun), Karakôrum (Karakorum), Thiên Sơn (Tianshan), Pamia (Pamir). Dài (tính từ nguồn sông Yackan) 2.030 km. Diện tích lưu vực 1 triệu km^2. Chảy chủ

yếu theo rìa bắc của đồng bằng Kasơga (Kashgar), đổ vào hồ Lôpno (Lobnor). Lưu lượng trung bình ở gần cửa sông Acxu 167 m^3/s. Lũ vào mùa hạ. Được sử dụng để tưới tiêu.

TARÔ dụng cụ dùng để cắt ren trong chi tiết máy bằng kim loại. T chia làm ba phần: 1) Côn cắt dùng để cắt hết chiều cao ren; 2) Phần sửa đúng dùng để sửa đúng ren, giảm độ nhám bề mặt ren, định hướng khi cắt và là phần dự trữ của T khi mài lại; 3) Chuôi có đầu vuông và thân trụ để lắp vào mâm cặp hoặc tay quay. Có nhiều loại T: T tay, T đai ốc, T máy, T bàn ren, vv. T tay thường được chế tạo thành bộ 2 - 3 chiếc. Số vòng khắc trên chuôi T chỉ rõ thứ tự của T trong bộ. Trong ngành cơ khí, T được dùng phổ biến trong công việc chế tạo, lắp ráp, sửa chữa, vv.

TARƠ (Ph. Thar), đồng bằng hoang mạc và nửa hoang mạc, nằm dọc theo bờ trái của sông Ấn (Indus) thuộc Ấn Độ và Pakixtan. Diện tích 300 nghìn km^2, độ cao 100 - 200m. Các dãy đất cát, xôlônsăc, tacưa.

TASKEN (Tashkent), thủ đô Cộng hoà Uzơbêkixtan (từ 1930), nằm ở độ cao 450 - 480m, gần chân núi Thiên Sơn (Tianshan). Dân số 2,1 triệu (1998). Trung tâm hành chính, thương mại. Đầu mối đường sắt. Công nghiệp chế tạo máy, máy dệt bông, hoá dầu. Nông nghiệp trồng bông, lúa mì, đay, vv. Viện Hàn lâm Uzơbêkixtan. Thư viện. Nhà hát. Bảo tàng. Được biết đến từ thế kỉ 11. Những năm 1918 - 24, thủ đô của Cộng hoà Xô Viết tự trị Tuakextan (Turkestan). Năm 1966, một trận động đất làm khoảng 300 nghìn người mất nhà cửa. Tháng 9.1991, thủ đô của Cộng hoà Uzơbêkixtan độc lập.

Tasken
Bảo tàng Amuatimua

TASS (Telegrafnoe Agenstvo Sovetskovo Sojuza), x. ***Thông tấn xã Liên Xô***.

TATJIKIXTAN (Tatjik: Jumhurii Tojikistan; A. Republic of Tajikistan - Cộng hoà Tatjikixtan), quốc gia ở vùng Trung Á. Giáp Kiaghixtan, Kazăcxtan, Uzơbêkixtan, Apganixtan, Trung Quốc. Diện tích 143,1 nghìn km^2. Dân số 6,2 triệu (2000). Dân thành thị 33%. Dân tộc: người Tatjik (Tadjik) 62%, Uzơbêch (Uzbek) 23%, Nga 9,72%, Tacta (Tatar) 1,4%, Kiaghizơ (Kyrgyz) 1,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tatjik (Tadjik; Tojik). Tôn giáo: chủ yếu theo đạo Hồi Xunnit 80%. Thể chế: cộng hoà, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Đusanbe (Dushanbe; 592 nghìn dân). Các thành phố chính: Khutjan (Khudjand; 165 nghìn dân), Kuliap (Kuljab; 79 nghìn dân), Kuagan - Tiube (Kurgan - Tjube; 58 nghìn dân).

Tatjikixtan

Địa hình đồi núi. Khoảng 50% diện tích ở độ cao 3.000m. Phía bắc có thung lũng Fecgana (Fergana), ở tây bắc và trung tâm là các dãy núi [đỉnh Ixmain Xamani (Ismail Samani) cao 7.495 m]. Phía đông nam là cao nguyên Pamia (Pamir). Phía tây nam là thung lũng Vacsơ (Vakhsh). Khí hậu ôn đới lục địa. Ở các vùng thấp dưới 500m, nhiệt độ tháng giêng từ -1°C đến 3°C; tháng bảy 23 - 30°C; lượng mưa 180 - 300 mm/năm. Ở các vùng cao 500 - 1.900 m, mùa đông rất rét, nhiệt độ tháng giêng xuống đến -23°C; mùa hè nóng, nhiệt độ tháng bảy 23 - 28°C; lượng mưa tăng lên 700 mm/năm. Các sông chính: Xưa Đaria (Syr Darya), Amu Đaria (Amu Darya). Hồ lớn: Karakun (Karakul). Khoáng sản: dầu khí, than, antimon, thuỷ ngân, molipđen.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 19,8% GDP và 62,9% lao động. Công nghiệp 19,9% GDP và 10,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 38,2% GDP và 20,8% lao động. GDP đầu người 1.152 USD (2000). GNP đầu người 370 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): rau 526 nghìn tấn, ngũ cốc 521 nghìn tấn, sữa 302 nghìn tấn, khoai tây 136 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu và dê 2,2 triệu con, bò 911 nghìn con, lợn 2 nghìn con, gia cầm 600 nghìn con. Cá đánh bắt 285 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính (1998): nhôm 196 nghìn tấn, chì 3,5 nghìn tấn, vàng 3,2 tấn. Sản xuất: kim loại 80 tỉ rup Tatjik, dệt 35 tỉ rup Tatjik, hoá chất cơ bản 7,6 tỉ rup Tatjik, ngọc 3,5 tỉ rup Tatjik. Năng lượng: điện 15,3 tỉ kW.h, than 120 nghìn tấn, dầu thô 146 nghìn thùng, khí đốt 54 triệu m^3. Giao thông

(1990): đường sắt 474 km, đường bộ 13,7 nghìn km (rải nhựa 83%). Xuất khẩu (1998): 586 triệu USD (nhôm 39,9%, bông 19,1%, đồ điện 17,6%); bạn hàng chính: Hà Lan 28,3%, Uzơbêkixtan 24,8%, Thuỵ Sĩ 10,8%, Nga 10,2%, Kazăcxtan 3,2%. Nhập khẩu (1998): 731 triệu USD (đồ điện 16%, sản phẩm dầu và khí tự nhiên 15,6%, nhôm 15%); bạn hàng chính: Uzơbêkixtan 29,8%, Thuỵ Sĩ 14,9%, Anh 11,7%, Nga 11,1%, Kazăcxtan 7,8%, Tuôcmênixtan 3,9%). Đơn vị tiền tệ: rup Tatjik. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.296 rup Tatjik (10. 2000).

Thời kì cổ đại, T nằm trong Vương quốc Bactria (Baktrija) ở Trung Á. Đến thế kỉ 9 - 10, đã hình thành dân tộc Tatjik. Thế kỉ 13 - 15, bị Mông Cổ - Tacta thống trị. Thế kỉ 16, thuộc nhà nước Bukhara (Bukhara). Thế kỉ 19, sáp nhập vào Nga. Năm 1917, thành lập chính quyền Xô Viết. Ngày 14.10.1924, thành lập cộng hoà tự trị nằm trong Cộng hoà Xô Viết Uzơbêkixtan. Ngày 16.10.1929, là Cộng hoà Xô Viết Tatjikixtan. Ngày 5.12.1929, gia nhập Liên bang Xô Viết. Tháng 9.1991, tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG).

Quốc khánh: 9.9. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.7.1992.

TATLIN V. E. (Vladimir Evgrafovich Tatlin; 1885 - 1953), hoạ sĩ, nhà đồ hoạ, kiến trúc sư, nhà trang trí sân khấu Nga và là người đồng sáng lập chủ nghĩa cấu trúc. Lúc đầu ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa lập thể ("Chân dung tự hoạ", 1911 - 12) và tranh thờ Ukraina. Năm 1913, chuyển đến sống ở Matxcơva, sáng tác những cấu trúc không gian và triển lãm chúng dưới tiêu đề "Bố cục tổng hợp - tĩnh" (1914). Là một trong những nhà sáng lập chủ nghĩa cấu trúc, cố gắng tạo hình thể nghệ thuật trong không gian. Những năm 1915 - 16, đưa những phù điêu của mình ra khỏi khung. Ông cũng bảo vệ thuyết hình ảnh không phụ thuộc vào hình thể mà vào chất liệu. Trong bản tuyên ngôn của những nhà cấu trúc năm 1915, ông tuyên bố: sản phẩm nghệ thuật phải hướng vào thực tiễn. Những năm 1918 - 30, giữ nhiều cương vị trong ngành giáo dục ở Matxcơva, Lêningrat (Leningrad) và Kiep (Kiev). Tên tuổi ông gắn liền với phương án thiết kế đài kỉ niệm Quốc tế Cộng sản III (1919 - 20) được đưa vào lịch sử nghệ thuật thế giới (phương án không được xây dựng); Bảo tàng Môđecna ở Xtôckhôm có một phiên bản của maket đó. Những năm 1933 - 52, làm trang trí sân khấu là chủ yếu.

TÀU thanh gỗ đặt phía dưới mép mái ngói trong kiến trúc cổ truyền, được tạo hình cong mềm mại theo đường cong của mái; tàu mái được đặt trên bẩy và được liên kết với xà hiên bởi then tàu (còn gọi là tay co). Khoảng cách từ dạ tàu (tức mép dưới của tàu) tới mặt trên của tầng (viên đá kê chân cột) được coi là chiều cao của cột hiên.

TÀU BIÊN PHÒNG loại tàu mặt nước, thuộc bộ đội biên phòng, có nhiệm vụ tuần tra trong phạm vi biên giới, bảo vệ an ninh biên giới biển, chống xâm nhập trái phép, vượt biên trái phép, chống buôn lậu đường biển, bảo vệ hoạt động trên biển trong phạm vi biên giới biển của các ngành quốc gia, vv. Thiết bị động lực là động cơ hơi nước, điêzen; được trang bị thiết bị liên lạc, trinh sát, dẫn đường; vũ khí gồm súng máy phòng không, đại liên, trọng liên, vv. Hoạt động theo luật quốc gia và luật quốc tế trên biển.

TÀU BIỂN phương tiện vận tải trên biển. Để chịu đựng được sóng gió vùng biển nơi TB hoạt động, bảo đảm những yêu cầu sử dụng và tính năng động lực học cần thiết, TB phải có kết cấu vỏ đủ bền vững, hình dáng và kết cấu tàu thích hợp, đầy đủ những trang bị như: máy động lực, thiết bị dẫn đường bằng la bàn và vô tuyến, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị cứu hộ, thiết bị bốc xếp, vv. Tuỳ theo tính năng, công dụng có nhiều loại: tàu chở hàng khô, hàng rời, hàng lỏng, tàu công trình, tàu đánh cá, tàu nghiên cứu đại dương, tàu khách, vv. Kết cấu tàu chở hàng (số boong, số vách ngang và dọc, kích thước, cách bố trí chỗ rót hàng, vị trí buồng máy) phụ thuộc vào đặc điểm của hàng và các phương thức vận chuyển (theo đơn vị như bao, thùng, hòm, contenơ hoặc cả khối như lượng chất lỏng rót vào thùng, hoặc đống hàng rời). Trên thế giới hiện nay có nhiều loại tàu hoạt động trên biển có tính năng khác nhau.

TÀU CÁ tên chung chỉ các phương tiện cơ giới dùng trong công nghiệp cá, chiều dài thường lớn hơn 15m. Tuỳ theo công dụng chính, các TC được chia thành 3 nhóm: tàu khai thác (thường được gọi là tàu đánh cá) làm chức năng khai thác, chế biến thuỷ sản; tàu thu gom - chế biến (thu gom, vận chuyển hoặc chế biến thuỷ sản ngay trên biển), tàu phụ trợ. Nhóm tàu khai thác chiếm nhiều nhất, cả về số phương tiện, trọng tải, công suất máy; được phân loại theo loại ngư cụ (tàu lưới kéo, tàu lưới vây, tàu lưới rê, tàu câu, tàu săn cá voi...). Nhóm tàu khai thác chế biến thường được phát triển ở các nước có nghề cá viễn dương và biển xa, cũng được phân loại theo ngư cụ sử dụng, như nhóm tàu khai thác thuỷ sản thường được chế biến theo dạng tươi (philê, nguyên con hay bỏ nội tạng). Nhóm tàu thu gom - chế biến và tàu phụ trợ được phát triển từ đầu thế kỉ 20, do việc phát triển nghề cá ra các vùng biển xa mà làm nảy sinh các nhu cầu: cung ứng cho các tàu đánh cá (nhiên liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm...); chuyên chở sản phẩm khai thác của đội tàu đánh cá về bờ hoặc chế biến chúng ngay trên biển. Thuộc hai nhóm này có các tàu đông lạnh, tàu đông lạnh - chế biến, căn cứ nổi đóng hộp, tàu chở hàng khô, tàu chở chất lỏng, tàu thăm dò cá, tàu nghiên cứu cá, tàu thanh tra nghề cá (kiểm ngư), tàu cứu hộ, vv.

Các loại TC còn được phân loại theo những tiêu chuẩn chung đối với tàu thuỷ (cỡ trọng tải, tầm hoạt động, kiểu kiến trúc thượng tầng, vật liệu thân, hoặc hình máy tàu). Ở Việt Nam, đội TC mới bắt đầu được phát triển mạnh từ cuối những năm 60, thế kỉ 20 với việc trang bị động cơ điêzen cho phương tiện đánh cá.

TÀU CÁNH NGẦM (cg. tàu thuỷ cánh ngầm), tàu có cánh ở dưới đáy, khi chạy tạo ra lực nâng đưa thân tàu lên khỏi mặt nước, làm giảm sức cản của nước, cho phép tàu đạt tốc độ cao với tiêu hao nhiên liệu không lớn. Các cánh có thể cố định hoặc tự động điều khiển theo diện tích, độ

sâu, góc tấn... TCN đầu tiên được Lambectơ (S. A. Lambert; người Nga) đề xướng từ năm 1891, đến 1954, Liên Xô mới đóng được chiếc đầu tiên. Tốc độ của các TCN hiện đại có thể đạt trên 100 km/h. TCN được sử dụng trong hải quân nhiều nước, làm tàu phóng lôi, tàu tên lửa, tàu tuần tiễu, tàu thông tin liên lạc hoặc làm tàu tốc hành chở khách và hàng trên sông hay ven biển.

Ở Việt Nam, đã sử dụng TCN chở khách chạy trên vịnh Hạ Long và Vũng Tàu.

TÀU CÂU loại tàu cá dùng kĩ thuật câu để khai thác cá hoặc các hải sản khác. Đối tượng khai thác chính là các loài cá đại dương (vd. thu, ngừ...), cá có giá trị kinh tế cao (vd. song, hồng, mập...) hoặc hải sản khác có giá trị kinh tế cao (vd. mực). Sản phẩm thường được giữ sống, bảo quản lạnh hoặc ướp đông nhanh. Tuỳ theo kiểu kết cấu dây câu, TC được chia thành: TC vàng (dùng vàng câu), TC cần (dùng cần câu), TC dùng bàn quay (quay tay hay quay bằng máy). TC vàng loại lớn thường có boong kín, thượng tầng phía đuôi, trọng tải đến 500 tấn, với khoảng 30 - 40 thuyền viên, hoạt động xa bờ 3 - 4 tháng, có thiết bị cơ giới hoá việc thả và thu vàng câu, bảo quản cá chủ yếu bằng ướp đông nhanh

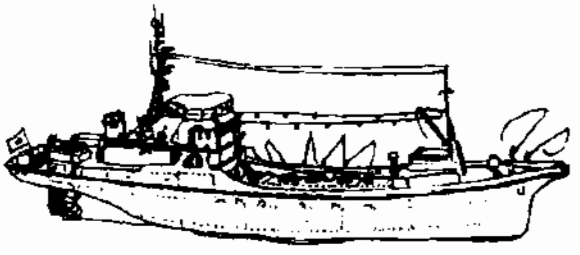

Tàu câu

nguyên con. TC cần có nhiều cỡ trọng tải, loại lớn có trọng tải đến 500 tấn, thường là loại có một boong, với các hầm cá đặt dọc hai bên mạn để chứa mồi sống và cá câu được, thường có 20 - 30 thuyền viên, hoạt động xa bờ 1 - 3 tháng. Các TC hiện đại thường được trang bị 4 - 12 thiết bị câu tự động, có thể thả dây, đảo cần, gỡ cá, mắc mồi, cho phép giảm số thuỷ thủ. Ở Việt Nam, chưa có các TC trọng tải lớn, phần lớn là TC lắp máy 74 sức ngựa trở xuống và các thuyền buồm, vỏ gỗ, bảo quản cá sống hoặc ướp đá; từ 1992 đã có một số TC vàng cá ngừ đại dương lắp máy chính tới 365 sức ngựa, vỏ bằng vật liệu composit.

TÀU CHẾ BIẾN ĐÔNG LẠNH loại tàu cá có trang bị hệ thống thiết bị để thực hiện một hoặc một số công đoạn sau: philê, cắt lát, lột da, xay, ướp đông, bao gói và bảo quản cá trong quá trình đánh bắt cá trên biển.

TCBĐL phát triển mạnh trong những năm nửa đầu thế kỉ 20. Nhiều khi TCBĐL cũng được trang bị ngư cụ để tiến hành khai thác hải sản kết hợp với chế biến. Có những TCBĐL cỡ lớn dài trên 130m, thể tích các khoang chứa trên 5.000m^3, có thể ướp đông 100 tấn/ngày.

TÀU CHIẾN tàu quân sự dùng để trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu. Có 2 loại cơ bản: tàu ngầm và tàu mặt nước (*xt. **Tàu mặt nước; Tàu ngầm***). TC còn được phân biệt theo lớp tuỳ theo tính năng, lượng choán nước, kiểu mẫu chế tạo; mỗi lớp thường được trang bị một loại vũ khí chủ yếu. Vd. tàu pháo, tàu tên lửa.

TÀU CHỞ CONTENƠ tàu thuỷ chuyên chở hàng đựng trong contenơ. TCC được đóng và dùng nhiều từ những năm 60 thế kỉ 20 cùng với sự phát triển của phương thức vận tải này do các ưu điểm: cước phí vận tải thấp, hàng hoá an toàn, thời gian chất, dỡ hàng ngắn, vv.

TÀU CHỞ DẦU tàu thuỷ chuyên dùng để chở các loại hàng hoá ở thể lỏng như dầu mỏ và các sản phẩm dầu, vv.

TÀU CON THOI tàu vũ trụ sử dụng nhiều lần, gồm: tầng động lực với các động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng; tầng quỹ đạo là khí cụ bay có cánh, có hoặc không người lái, có thể hạ cánh xuống mặt đất như máy bay. Hoa Kì đã chế tạo và sử dụng 5 loại tàu quỹ đạo: "Côlumbia" ("Columbia") bay lần đầu tiên có người 12.4.1981; "Chalengiơ" ("Challenger"), "Đixcavơri" ("Discovery"); "Atlantich" ("Atlantic") và "Endivơ" (Endeavour"). Tàu quỹ đạo đầu tiên của Liên Xô là "Buran", bay không có người vào ngày 15.11.1988.

TÀU CUỐC tàu thuỷ tự hành hoặc không tự hành có tàu lai đẩy đi kèm, có hệ thống cơ cấu giằng, gầu xúc hoặc ngoạm đất và bùn từ đáy nước lên bờ hoặc xà lan; dùng để nạo vét lòng sông, bến cảng, xây dựng hố móng ngầm, khai thác quặng dưới nước. Trong việc khai thác quặng sa khoáng, TC được trang bị thiết bị sàng đãi quặng, để lấy quặng tinh và loại đá thải. TC được xếp vào loại tàu công trình trong ngành đóng tàu.

TÀU CỨU HỘ tàu thuỷ chuyên dụng được trang bị các trang thiết bị thích hợp để cứu giúp các phương tiện và người gặp tai nạn trên biển như cháy, đắm, mắc cạn, va chạm đá ngầm, đâm nhau, mất chủ động, vv.

TÀU ĐẮT tàu thuỷ tự hành dùng để đắt các thiết bị nổi không tự chạy hoặc mất khả năng tự chạy (bè, mảng, xà lan, thuyền bị hỏng phải cứu hộ, vv.). TD có thể lai dắt bằng cách kéo hoặc kèm (bãng cạ), vv.

TÀU ĐÁNH CÁ loại tàu khai thác thuỷ sản. Trong thực tế, do nghề cá hiện đại của thế giới đã phát triển ra nhiều vùng đại dương, nhiều TĐC cỡ lớn thường làm cả nhiệm vụ khai thác và chế biến, được phân loại sang nhóm tàu khai thác - chế biến (*x. **Tàu cá***). Tuỳ theo loại ngư cụ chính sử dụng, TĐC được chia thành: tàu lưới kéo, tàu lưới vây, tàu lưới rê, tàu câu, tàu bơm hút cá... Có những loại TĐC được dùng để khai thác riêng từng loại đối tượng thuỷ sản, vd. tàu săn cá voi, tàu câu cá ngừ, tàu lưới chụp mực, tàu khai thác rong biển, tàu khai thác san hô. Ngoài các trang bị ngư cụ và máy móc khai thác, các TĐC hiện đại đều có các khoang (hầm) bảo quản lạnh hoặc đông với mức nhiệt độ âm khác nhau; phương pháp bảo quản bằng ướp nước đá trong khoang hay thùng cách nhiệt được áp dụng rộng rãi cho các tàu cỡ nhỏ. Ở Việt Nam, phần lớn TĐC thuộc loại nhỏ, vỏ gỗ, công suất máy đẩy dưới 100 sức ngựa (loại 45 sức ngựa chiếm khoảng 85%, năm 1997).

TÀU ĐAO nơi có hai tàu mái gặp nhau ở vị trí góc mái, được liên kết với nhau bằng mộng và tạo thành TĐ (tàu ở vị trí phía dưới đao mái).

TÀU ĐẨY tàu thuỷ dùng để di chuyển các thiết bị nổi không tự chạy (xà lan) bằng cách đẩy phía sau qua thiết bị liên kết với một hoặc một nhóm xà lan ở mũi tàu; đẩy có hiệu quả hơn kéo vì tránh được sức cản đối với xà lan do dòng chảy từ chân vịt của tàu; để có tầm nhìn, buồng lái của TĐ đặt ở cao trên phần mũi.

Khác với tàu kéo (kết cấu giữa tàu kéo với vật kéo là dây mềm), ở TĐ và vật đẩy được ghép chặt thành một khối cứng khi làm việc.

TÀU ĐỆM KHÍ một loại tàu thuỷ khi chạy thân tàu được nâng lên khỏi mặt nước và trượt trên lớp không khí bị nén ép giữa đáy tàu và mặt nước. TĐK giảm được khá nhiều lực cản chuyển động, ảnh hưởng của sóng và luồng lạch. TĐK đạt tới tốc độ 120 - 150 km/h. Được dùng trong quân sự để chở quân đổ bộ, tuần tiễu, vận tải. Ở Việt Nam, TĐK kiểu PACV của Mĩ (nhân dân Miền Nam gọi là "bo bo") đã sử dụng khá phổ biến những năm 1966 - 69 để tuần tiễu trên sông và tác chiến trong mùa nước ở đồng bằng sông Cửu Long. Loại này có khối lượng 10 tấn, tốc độ 110 km/h.

TÀU ĐỆM TỪ phương tiện vận tải hành khách chuyển động trên đệm từ theo đường định hướng (x. ***Đệm từ***) nhờ lực tác dụng tương hỗ giữa các nam châm đặt trên đường định hướng và đáy thân tàu. TĐT có tốc độ cao khoảng 200 - 300 km/h; nối liền các thành phố lớn và các khu công nghiệp, sân bay quốc tế.

TÀU ĐIỆN x. ***Tàu điện bánh sắt***.

TÀU ĐIỆN BÁNH LỐP phương tiện giao thông điện bánh lốp, dùng chở hành khách trong thành phố. TĐBL không cần tuyến đường chuyên dùng, có sức chở trung bình (từ 40 đến 50 người), ít gây tiếng ồn, không gây cản trở cho các phương tiện giao thông khác và không gây ăn mòn kim loại các công trình ngầm. Ở Việt Nam, TĐBL đưa vào sử dụng tại Hà Nội năm 1987.

TÀU ĐIỆN BÁNH SẮT phương tiện giao thông điện bánh sắt chở hành khách trong thành phố, chuyển động trên hai đường ray chạy dọc theo đường phố. TĐBS có sức chở lớn hơn so với tàu điện bánh lốp nhưng gây ăn mòn kim loại các công trình ngầm bởi dòng tản (x. ***Ăn mòn kim loại do dòng tản***). Ở Việt Nam (Hà Nội), TĐBS xuất hiện vào năm 1903.

Tàu điện bánh sắt

Tàu điện chạy trên đường phố Hà Nội thế kỉ 20

TÀU ĐIỆN NGẦM x. ***Mêtơrô***.

TÀU ĐỔ BỘ tàu chiến có kết cấu đặc biệt (mớn nước nông, cầu lên bờ...) hoặc được trang bị các phương tiện đổ bộ, dùng để vận chuyển đổ bộ quân và các phương tiện chiến đấu (xe tăng, xe bọc thép, vũ khí, đạn dược...) lên bờ. TĐB cũng được trang bị các phương tiện chiến đấu (tên lửa, pháo, rađa, thiết bị định vị thuỷ âm...) để chi viện cho việc đổ bộ và tự vệ. Có TĐB loại mới lướt trên sóng.

TÀU HOẢ x. ***Xe lửa***.

TÀU HỘ VỆ (cg. tàu hộ tống), loại tàu chiến mặt nước dùng để hộ tống, bảo vệ các tàu mặt nước, cảnh giới ven bờ, lối ra vào các cảng và căn cứ. THV nặng (lượng choán nước 600 - 3.000 tấn) chủ yếu dùng để bảo vệ các tàu mặt nước lớn (tàu sân bay, tàu vận tải, đổ bộ...) khi hành quân trên biển và đậu ở những nơi trống trải. THV nhẹ (lượng choán nước đến 150 tấn) chủ yếu dùng để hộ tống tàu ngầm ra vào căn cứ, tàu vận tải ven bờ, cảnh giới các căn cứ và vùng ven bờ.

TÀU HÚT BÙN tàu thuỷ có thiết bị hút dung dịch đất ở đáy nước. Thiết bị công tác của THB: bơm và ống hút có thêm bộ phận xén đất, làm tơi đất kiểu phay hoặc thuỷ lực; dung dịch đất bùn được hút và chuyển theo đường ống đặt trên các phao hoặc giá đỡ tới nơi đổ, xà lan hoặc khoang riêng của chính tàu đó, THB phục vụ việc nạo vét khơi đáy luồng lạch, cửa sông, để đảm bảo độ sâu cho tàu qua lại, đào hố, lấy cát, vv. THB có loại hút bụng, hút sau hoặc hai bên mạn. Ở Việt Nam, đã đóng được THB, công suất 1.570 m^3/h, xuất khẩu năm 2001.

TÀU KÉO tàu tự hành dùng để di chuyển kéo (dùng dây cáp) tàu không tự hành và các công trình nổi. TK cũng phân loại theo vùng hoạt động như TK ven biển, TK biển, sông.

TÀU KHÔNG TỰ HÀNH loại tàu không có trang bị thiết bị để làm dịch chuyển tàu như buồm, động cơ, guồng, tuabin phản lực. TKTH muốn dịch chuyển được phải nhờ vào phương tiện khác như tàu lai dắt, tàu đẩy. Trong ngành hàng hải, ít dùng thuật ngữ này mà chỉ có sà lan không tự hành và sà lan tự hành.

TÀU KHU TRỤC loại tàu chiến mặt nước, có nhiều chức năng, chủ yếu là chiến đấu với tàu chiến đối phương. TKT thường được dùng để diệt tàu đổ bộ, tàu hộ vệ..., đánh chặn TKT, tàu ngầm, tàu tuần dương... của đối phương, hoặc để trinh sát, cảnh giới, chi viện hoả lực, thả thuỷ lôi... TKT hiện đại có lượng choán nước 2.500 - 4.500 tấn (có kiểu đến 8.000 tấn), vận tốc đến 35 hải lí/h, tầm hoạt động 5.000 - 6.000 hải lí, trang bị vũ khí mạnh (tên lửa đối biển tầm xa, tên lửa phòng không, pháo đa năng, ngư lôi tự dẫn, tên lửa - ngư lôi, bom chìm...), có loại có thể mang theo trực thăng chiến đấu.

TÀU LẠNH (đ. tàu lạnh đông), phương tiện thuỷ có trang bị các thiết bị lạnh cho phép khống chế nhiệt độ trong khoang (hầm) tàu để vận chuyển các loại thực phẩm mau hỏng. TL có nhiệt độ trong khoang tàu từ +5°C đến -1°C thường dùng để chuyên chở thực phẩm ướp lạnh (rau, hoa quả, trứng, hải sản muối nhạt và thuỷ sản ướp đá). TL có nhiệt độ trong khoang tàu từ -25°C đến -35°C dùng vận chuyển thực phẩm đã được làm lạnh đông. TL hiện nay thuộc loại đa năng, có các khoang chứa được cả sản phẩm đã được làm đông lẫn sản phẩm ướp lạnh. TL là phương tiện kĩ thuật quan trọng để bảo quản và vận chuyển thuỷ sản. Đội tàu cá của Việt Nam đã được trang bị một số TL cỡ trung bình.

TÀU LẶN tàu thuỷ có thể hoạt động dưới mặt nước. TL chia thành: tàu chiến có thể tấn công mọi mục tiêu (dưới mặt nước, trên mặt nước, trên đất liền, trên không) với vũ khí chủ yếu là tên lửa, ngư lôi, vv.; TL chạy bằng năng lượng nguyên tử có tầm hoạt động xa, thời gian không bị hạn chế; TL dân dụng (chở khách hoặc chở hàng) khi biển đóng hoặc khi có sự cần thiết, tàu có thể lặn sâu dưới nước để tránh sóng hoặc các nguy hiểm khác.

TÀU LƯỚI KÉO loại tàu dùng lưới kéo khai thác cá hoặc thuỷ sản khác. TLK được trang bị tời thu dây cáp kéo lưới, cần cẩu để cẩu lưới, trống cuốn lưới (với một số TLK cỡ lớn), thiết bị làm lạnh hoặc làm đông để bảo quản cá (TLK cỡ nhỏ thường chỉ bảo quản cá bằng ướp nước đá trong hầm cách nhiệt); nhiều TLK được trang bị máy dò cá, máy vô tuyến tầm phương, máy móc hàng hải khác (dẫn đường, định vị, đo sâu), máy thông tin qua vệ tinh hoặc vô tuyến điện tử. TLK hiện đại loại lớn còn có dây chuyền cơ giới xử lí và bảo quản cá; thiết bị chế biến, cắt lát, làm bột cá và dầu cá, đóng hộp, thiết bị kiểm tra và điều khiển chuyển động của lưới kéo hướng tới đàn cá. Phần lớn TLK Việt Nam thuộc loại nhỏ, công suất máy chính từ 155 sức ngựa trở xuống, vỏ gỗ (một số ít có vỏ thép hoặc xi măng lưới thép); loại lớn nhất (hoạt động trong các năm trước 1990) là TLK hạng vừa do Liên Xô chế tạo, dài 54m, công suất máy chính 1.000 sức ngựa, vỏ thép, kéo đuôi, bảo quản cá bằng làm đông; loại phổ biến (năm 1998), hoạt động ở độ sâu 30 - 100m, được lắp máy chính có công suất 200 - 600 sức ngựa.

TÀU LƯỚI VÂY loại tàu cá dùng lưới vây để khai thác thuỷ sản.

Thường là loại tàu một boong, thượng tầng lệch về phía mũi tàu, phần boong phía lái có không gian thao tác thả và thu lưới. TLV phổ biến áp dụng phương pháp dùng 1 tàu thả lưới và thu lưới (TLV đơn), nhiều TLV cỡ nhỏ áp dụng phương pháp dùng 2 tàu thả lưới và thu lưới (TLV đôi). Các TLV đơn được trang bị xuồng máy phụ trợ hoặc một cụm phao để giữ một đầu lưới khi TLV thả lưới bao vây đàn cá. TLV có các thiết bị thu, thả, xếp lưới; thiết bị làm đông lạnh bảo quản cá (TLV cỡ nhỏ thường bảo quản cá bằng ướp nước đá trong hầm cách nhiệt); máy chế biến cá (ở TLV hiện đại cỡ lớn); máy dò cá, rađa, máy vô tuyến định vị và dẫn đường, máy thông tin liên lạc.

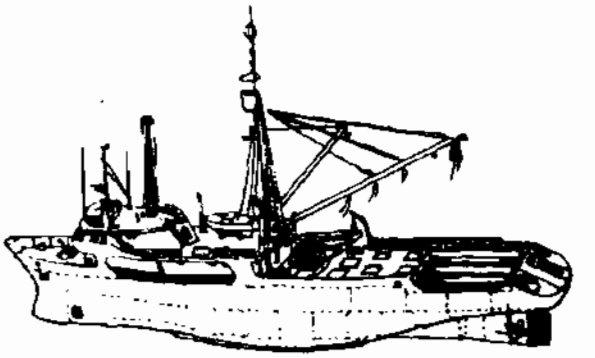

Tàu lưới vây

Các TLV cỡ lớn hiện đại khai thác cá ngừ đại dương có thể có chiều dài 100 - 110m và rộng trên 16m, tốc độ tối đa 15 - 20 hải lí/h, trang bị động cơ chính 7.000 - 9.000 cv (sức ngựa), có máy lái tự động và chân vịt mạn để tăng tính quay trở; sản lượng khai thác trung bình của mỗi tàu 4.000 - 5.000 tấn/năm. Ở Việt Nam, phần lớn TLV là loại nhỏ lắp máy 155 cv trở xuống, cỡ lớn nhất lắp máy 450 cv (năm 1998), đa số TLV trang bị hệ thống ánh sáng hoặc chà rạo để tập trung cá.

TÀU MẶT NƯỚC tàu hoạt động ở trạng thái nổi trên mặt nước. Các TMN hiện đại có thể chạy bằng động cơ điêzen, hơi nước, tua bin khí, năng lượng nguyên tử, vv. Trong các thập kỉ 60 và 70 thế kỉ 20, bắt đầu xuất hiện các TMN cánh ngầm và đệm khí. TMN quân sự, tuỳ theo công dụng chia ra: tàu sân bay, tàu tuần dương, tàu khu trục, tàu quét - rải mìn, tàu đổ bộ...; được trang bị: các loại pháo, tên lửa, ngư lôi, các thiết bị để liên lạc, trinh sát, dẫn đường... một số còn mang theo máy bay và trực thăng. TMN là loại tàu xuất hiện sớm, số lượng nhiều, kiểu loại phong phú.

TÀU MỘT RAY thiết bị vận chuyển chỉ có một đường dẫn hướng. Có loại chạy trên một ray phổ thông. Đặc điểm loại đường ray này là phải có kích thước bán kính thay đổi tuỳ theo vận tốc dừng và chiều dài đoàn tàu thiết kế, bảo đảm cho đoàn tàu an toàn không bị đổ trước khi dùng thiết bị dừng. Trên thế giới đã có TMR chạy thử nghiệm với chiều dài và vận tốc bình thường. Có loại treo trên dây giá cao thông qua bộ phận dẫn động, loại tàu này thường dùng cho mục đích du lịch vùng núi.

TÀU NGẦM loại tàu có khả năng lặn sâu và hoạt động ở một độ sâu nhất định dưới mặt nước trong một thời gian dài. TN đầu tiên trên thế giới do Van Đrêben (C. van Drebel) người Hà Lan, thiết kế và chế tạo ở Luân Đôn năm 1620. TN quân sự dùng để diệt các mục tiêu dưới và trên mặt nước, trên mặt đất hoặc để trinh sát, đổ bộ các lực lượng đặc nhiệm...; có các loại TN tên lửa, TN phóng lôi... Theo nguồn năng lượng của thiết bị động lực, chia ra: TN điêzen và TN nguyên tử (xuất hiện từ những năm 50 thế kỉ 20). TN

nguyên tử hiện đại có lượng choán nước đến 20 nghìn tấn, có thể lặn sâu 300 - 610m; tốc độ chạy ngầm tới 35 hải lí/h (65km/h), thời gian hoạt động liên tục dưới nước khoảng 100 ngày, lượng nhiên liệu nạp một lần có thể dùng được trong 10 năm (ứng với quãng đường 400 nghìn hải lí); được trang bị các loại tên lửa (đường đạn, có cánh...) mang đầu đạn hạt nhân, ngư lôi tự dẫn, tên lửa - ngư lôi, và trở thành một trong ba phương tiện tiến công chiến lược chủ yếu của quân đội nhiều nước. Hoa Kì có tàu ngầm nguyên tử OHIO mang tên lửa tầm xa Trident bắn xa 8.000km. Nga có loại tàu ngầm nguyên tử Đenta (Delta) mang tên lửa tầm xa SSN - 18, SSN - 20.

Tàu ngầm

TÀU NGHIÊN CỨU HẢI DƯƠNG tàu được trang bị để nghiên cứu biển và đại dương, địa hình và cấu trúc đáy biển, tính chất vật lí, hoá học của nước ở các độ sâu khác nhau, nghiên cứu sự thay đổi của nhiệt độ, độ muối, dòng chảy, độ trong suốt của nước biển, sóng biển, ô nhiễm biển, vv. Tàu khảo sát đầu tiên là tàu của nước Anh "Chalengiơ" ("Challenger") hoàn thành chuyến khảo sát vòng quanh Trái Đất (1872 - 76). Ngày nay, Nga cũng là một nước có đội tàu nghiên cứu hải dương nhiều và lớn trên thế giới (hơn 30 chiếc có trọng tải từ 1.500 tấn đến hàng vạn tấn). Tàu lớn nhất mang tên "nhà du hành vũ trụ Vlađimia Kamarôp", trọng tải 17.580 tấn, dài 140m, rộng 20,6m, mớn nước 8,9m.

TÀU PHA SÔNG BIỂN tàu vừa hoạt động được ở ven biển vừa vào được các sông nội địa. Vì phải vào sâu trong nội địa nên tàu có mớn nước thấp và kích thước nhỏ gọn. Ở Việt Nam, TPSB phát huy tốt trong vận tải hàng hoá, có thể vào sâu ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng châu thổ Sông Hồng, tập kết ra tàu lớn ngoài khơi.

TÀU PHÁ BĂNG tàu thuỷ chuyên dùng ở các vùng biển lạnh có băng, được cấu tạo và trang bị đủ khả năng phá lớp băng trên mặt biển, tạo ra đường đi cho tàu và cho những phương tiện vận tải thuỷ khác. TPB còn làm nhiệm vụ cứu hộ những tàu bị kẹt do băng. TPB nguyên tử sử dụng năng lượng do lò phản ứng hạt nhân đặt trên tàu cung cấp để hoạt động.

TÀU PHÁ BĂNG NGUYÊN TỬ x. *Tàu phá băng*.

TÀU PHÓNG LÔI tàu chiến nhỏ có tốc độ cao dùng để phóng ngư lôi diệt các tàu của đối phương. Lượng choán nước 80 - 240 tấn, tốc độ tới 50 hải lí/h (92,6 km/h); loại tàu đệm khí hoặc cánh ngầm có tốc độ tới 70 hải lí/h (130 km/h). TPL được trang bị: 2 - 6 ống phóng lôi cỡ 450 - 533 mm, 2 - 6 pháo cỡ 20 - 40 mm, súng máy, bom chìm, có thể cả thuỷ lôi và thiết bị tạo màn khói để nguỵ trang. Được dùng lần đầu tiên trong Chiến tranh thế giới I.

TÀU QUÂN SỰ 1. Tàu thuỷ trang bị cho hải quân để thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu và bảo đảm. TQS chia ra: theo công dụng, có tàu chiến và tàu bảo đảm; theo môi trường hoạt động, có tàu mặt nước và tàu ngầm; theo các dấu hiệu khác. Các tính năng cơ bản của TQS: lượng choán nước, tốc độ, trang bị vũ khí, năng lực đi biển, vv.

2. Tàu hoả dùng để chuyên chở quân và phương tiện quân sự. Có loại đầu máy được bọc giáp và có trang bị vũ khí để tự vệ.

TÀU QUÉT MÌN (cg. tàu quét lôi), tàu chiến được trang bị các khí tài chuyên dụng (lưới quét lôi, thiết bị gây nổ thuỷ lôi, máy quan trắc dưới nước...) để tìm và phá huỷ thuỷ lôi (mìn) trên biển, trên sông, hồ, kênh và dẫn đường cho các tàu khác đi qua khu vực có thuỷ lôi (mìn). TQM có lượng choán nước đến 800 tấn, tốc độ 15 - 20 hải lí/h (26 - 37 km/h) và được trang bị pháo phòng không cỡ nhỏ, 1 - 2 súng máy. TQM có thể được cải tiến từ tàu sông dân sự.

TÀU RẢI MÌN (cg. tàu thả mìn, tàu thả thuỷ lôi), tàu chiến dùng để lập các bãi mìn (thuỷ lôi) nhằm bảo vệ hay phong toả các cửa sông, cảng, vùng biển. TRM có loại tàu mặt nước và tàu ngầm. Tàu mặt nước thường có tàu chạy trên biển và tàu chạy trên sông. Khi thực hiện nhiệm vụ, TRM thường được tàu chiến có trang bị vũ khí, pháo bờ biển và không quân yểm trợ. TRM được trang bị các thiết bị chuyên dùng để tiếp nhận và rải một lượng lớn mìn với nhiều loại khác nhau. TRM có lượng choán nước 300 - 800 tấn. Tốc độ 10 - 20 hải lí/h (18 - 37 km/h). Có thể cải tiến tàu vận tải dân sự thành TRM.

TÀU SĂN NGẦM tàu chiến làm nhiệm vụ tìm và diệt tàu ngầm của đối phương, bảo vệ các đoàn tàu khỏi bị tàu ngầm đối phương tiến công bất ngờ. TSN được trang bị: thiết bị định vị thuỷ âm, ngư lôi, bom chìm, phản lực, ngư lôi tự dẫn, tên lửa và pháo phòng không, thiết bị tạo màn khói để nguỵ trang.

TÀU SÂN BAY tàu chiến mặt nước được dùng làm căn cứ và nơi cất, hạ cánh cho máy bay và trực thăng chiến đấu của hải quân. TSB xuất hiện từ Chiến tranh thế giới I. Trong Chiến tranh thế giới II, được sử dụng trong hải quân Anh, Hoa Kì, Nhật Bản.

TSB hiện đại có lượng choán nước 65 nghìn - 95 nghìn tấn, chở được 90 - 140 máy bay, hơn 6 nghìn quân và nhân viên phục vụ, tốc độ đến 35 hải lí/h (64,8 km/h) và được coi là nòng cốt trong cụm tàu đột kích của hải quân. Trong Chiến tranh Việt Nam, Mĩ đã huy động 19 TSB tham chiến (thường xuyên có 3 - 5 chiếc) gồm các tàu: "America" ("America"), "Conxtơlâysân" ("Constellation"), "Ticônđêrôga" ("Ticonderoga vessel"), "Yooctao" ("Yorktown"), "Franhklin

Lâu" ("Franklin Lo"), "Ruzơven" ("Roosevelt"), "Entơprai" ("Enterprise"), "Bonom Richơt" ("Bonhomme Richard"), "Biển Coran" ("Coral Sea"), "Forextơn" ("Forrestal"), "Hancôc" ("Hancock"), "Honit" ("Hornet"), "Kity Hôc" ("Kitty Hawke"), "Mituây" ("Midway"), "Ôrixkany" ("Oriskany"), "Xaratôga" ("Saratoga"), "Sangri - La" ("Shangri - La"), "Nimit" ("Nimitz"), "Rêngiơ" ("Ranger").

Tàu sân bay

TÀU SUỐT đoàn tàu được tổ chức ngay từ một nơi xếp hàng và chạy thông qua ít nhất một ga lập tàu trở lên không phải chuyển đổi. Nếu đoàn TS được lập tại một ga kĩ thuật thì được gọi là TS kĩ thuật.

TÀU THOI đoàn tàu được tổ chức từ một ga kĩ thuật chạy đến hai, ba ga nối tiếp nhau gần ga kĩ thuật đó. Trong thực tế, còn có khái niệm TT trong khu đầu mối là đoàn tàu được tổ chức tại một ga trong khu đầu mối nhằm mục đích phục vụ cho việc lập tàu hoặc xếp dỡ.

TÀU THU GOM, VẬN CHUYỂN loại tàu dùng để tiếp nhận nguyên liệu thuỷ sản của các tàu đánh cá và vận chuyển về căn cứ (bờ hoặc các tàu mẹ); cung ứng nhu yếu phẩm (lương thực, thực phẩm, nước ngọt hoặc nhiên liệu) cho các tàu đánh cá nhỏ; vận chuyển người để thay thế các thuỷ thủ hoạt động ở ngư trường xa căn cứ đã lâu ngày. TTG, VC là thành phần của đội tàu cá hoạt động theo phương thức phối hợp tại các ngư trường tập trung. Thường sử dụng các tàu lạnh đông có tốc độ tương đối nhanh và vùng hoạt động không hạn chế làm công việc thu gom, vận chuyển. Các loại TTG, VC loại lớn thường có nhiều khoang chứa hàng chuyên dụng, trang bị hiện đại.

TÀU THUỶ phương tiện hoạt động nhờ vào môi trường nước; hoạt động trên mặt biển gọi là tàu biển; hoạt động trên mặt sông gọi là tàu sông. Tàu biển và tàu sông đều gọi chung là TT. TT di động được nhờ có trang bị máy động lực, cánh buồm, guồng và những thiết bị khác; dùng để vận tải, đánh bắt cá, khai thác biển và thềm lục địa, nghiên cứu hải dương, tuần tra, bảo vệ sông, biển, phục vụ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, khoa học kĩ thuật, vv. Xt. ***Tàu biển.***

TÀU THUỶ CÁNH NGẦM (cg. tàu cánh ngầm), x. ***Tàu cánh ngầm***.

TÀU THUỶ HAI THÂN (cg. tàu hai thân), tàu thuỷ có kết cấu hai thân liên kết với nhau ở phần trên, tăng cao độ ổn định ngang, mở rộng được diện tích boong tàu dùng cho du lịch, thể thao, đánh cá, vv. Tàu hai thân giải quyết những vấn đề của tàu thuỷ: sức cản thân tàu nhỏ, đảm bảo tốc độ lớn và mặt bằng bố trí trên boong rộng. Cấu tạo: một thân ngầm ở dưới nước và thân kia ở trên mặt boong. Khoảng cách hai thân được tính toán phù hợp để tác dụng tương tác giữa các dòng chảy khi di chuyển đồng thời tăng độ bền kết cấu của cầu nối. Tuy là hai thân (có hai máy, hai chân vịt, hai bánh lái) nhưng cùng chung một bảng điều khiển. Ở Việt Nam, năm 1978, đã đóng tàu hai thân chở khách trên hồ thuỷ điện Hoà Bình. Ngày nay, trên thế giới đã đóng tàu ba thân. Tàu nhiều thân thường được chạy ở những nơi có mặt nước rộng, ít sóng như sông lớn, hồ, vịnh.

TÀU TUẦN DƯƠNG tàu chiến mặt nước loại lớn, có thể hoạt động dài ngày ở vùng biển xa, dùng để diệt các loại tàu mặt nước, đánh phá giao thông trên biển của đối phương, thả thuỷ lôi... TTD xuất hiện từ những năm 60 thế kỉ 19, có thể được bọc thép toàn bộ (hạng nặng) hay một phần (hạng nhẹ). TTD hiện đại có lượng choán nước đến 60 nghìn tấn, tốc độ đến 42 hải lí/h (78 km/h), trang bị vũ khí mạnh (tên lửa chiến lược mang đầu đạn hạt nhân, tên lửa đối biển, tên lửa phòng không, ngư lôi, pháo đa năng các cỡ...) và có thể mang cả trực thăng và thuỷ phi cơ chống ngầm.

Tàu tuần dương

TÀU TỰ HÀNH tàu thuỷ tự di chuyển trên mặt nước nhờ động cơ, hệ thống buồm, hệ thống guồng, ống phụt, quạt gió.

TÀU VEN BIỂN tàu thuỷ chạy ven biển, do mớn nước không sâu, luồng lạch hẹp nên tàu có tải trọng không lớn. Tàu hoạt động trong vùng được quy phạm phân cấp và đóng tàu theo quy định là ven biển (không quá 200 hải lí tính từ phao số 0). TVB cũng có tàu khách, tàu hàng, trên đó có thiết bị xếp dỡ và cẩu hàng. TVB loại nhỏ và vừa có thể chạy vào các dòng sông trong nội địa.

TÀU VŨ TRỤ khí cụ bay vũ trụ tự động hoặc có người điều khiển, dùng cho các chuyến bay vũ trụ. Được đưa lên quỹ đạo bằng các tên lửa vũ trụ và hạ từ quỹ đạo xuống nhờ thiết bị động lực. Việc tiếp đất (hoặc nước) nhẹ nhàng được thực hiện bằng dù hoặc động cơ hãm. Các TVT sử dụng

nhiều lần (tàu con thoi) khi trở về Trái Đất hạ cánh kiểu máy bay. Những TVT đã được sử dụng: "Phương Đông", "Rạng Đông", "Liên hợp", vv. của Liên Xô; "Apôlô", "Gemini" và "Mơkiuri" ("Mercury") của Hoa Kì.

TÁU MẬT (*Vatica tonkinensis*; tk. táu lá ruối, táu lá nhỏ), cây gỗ lớn, chi Táu (*Vatica*), họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Tán rộng hình cầu, phân cành cao, thân thẳng, tròn, cao 25 - 35m, đường kính 60 - 80cm hoặc lớn hơn. Lá nhỏ, lúc còn non ở mặt dưới lá, cuống lá và cành lá nhỏ có lông hình sao màu hung. Quả hình cầu nhỏ có hai cánh phát triển. TM là cây ưa sáng, thường mọc cùng với táu muối, táu mặt quỷ, sến mật, vv. TM phân bố trong các rừng ẩm nhiệt đới thường xanh ở độ cao 300 - 900m trên hầu hết các tỉnh phía bắc Việt Nam, tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Gỗ TM thuộc nhóm "tứ thiết", dễ gia công, dễ đánh bóng, chịu mối mọt nhưng hay nứt khi để ngoài nắng. Dùng làm cột nhà, sườn nhà, cột đình chùa, tà vẹt và là một trong những loại gỗ đóng tàu thuyền tốt nhất của các tỉnh Miền Bắc Việt Nam. Đời Trần, trong trận Bạch Đằng (1288) chống quân xâm lược Nguyên, táu là một trong hai loại gỗ được dùng làm chông cắm xuống lòng sông để diệt tàu giặc.

TAUTƠ B. (Bruno Taut; 1880 - 1938), kiến trúc sư đô thị người Đức, có nhiều sáng tạo theo phong cách ấn tượng, hoạt động chuyên môn ở Stutgat (Stuttgart) và Beclin, cùng người em là Tautơ M. mở văn phòng thiết kế và thực hiện nhiều công trình quan trọng như các nhà trưng bày tại hội chợ triển lãm ở Laixich (Leipzig, 1913) và ở Quênnơ (Köln, 1914). Không chỉ là nhà sáng tác, ông còn là nhà lí luận viết nhiều sách đóng góp cho phong cách ấn tượng ở Đức. Về quy hoạch đô thị, ông đã phụ trách quy hoạch thành phố Macđơbua (Magdeburg, 1921 - 24) và cùng với người em lập quy hoạch Beclin - Britzơ (Berlin - Britz) (1925 - 31), quy hoạch khu nhà ở Vanđơ (Wald) ở Xêlenđop (Zehlendorf; 1926 - 31).

TAXILI x. *Nghệ thuật tiền sử.*

TAXITUT (L. Publius Cornelius Tacitus; Ph. Tacite, khoảng 55 - 120), nhà sử học La Mã thời cổ đại. Giá trị các tác phẩm của ông chủ yếu là ở cách nhìn vấn đề lịch sử vừa ca ngợi, vừa phê phán. Ở thời ông, nền cộng hoà sụp đổ, nhường chỗ cho đế chế Rôma. Sự tàn bạo và độc đoán của chế độ độc tài Rôma được phơi bày trong tác phẩm: "Ở Rôma, mọi người lao vào cảnh làm nô lệ"... "Cho những tên quỷ quyệt, đạo đức giả..." ("Biên niên"). Tác phẩm chính: "Lịch sử", "Biên niên", "Giecmanh" (phong tục của người Giecmanh), vv.

Về mặt phương pháp, Taxitut nhấn mạnh sự nhận thức lịch sử về sự vận động và mâu thuẫn trong mối quan hệ của các sự kiện. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ông còn là một nghệ sĩ.

TAXMAN (A. Tasman), biển thuộc Thái Bình Dương, giữa lục địa Úc, đảo Taxmania (Tasmania) về phía tây và các đảo Niu Zilân, Nơfônkơ (Norfolk) và Tân Calêđôni về phía đông. Diện tích 3,336 triệu km^2, khối lượng nước 10.960 nghìn km^3. Sâu trung bình 3.285m, sâu nhất 6.015m. Các cảng: Xytny (Sydney), Niucaxơn (Newcastle), Brixbân (Brisbane) thuộc Ôxtrâylia. Biển mang tên nhà hàng hải Hà Lan Taxman (A. J. Tasman) - người đã đến đó đầu tiên.

TAXON (A. taxon), thuật ngữ chuyên môn dùng trong hệ thống phân loại các loài động, thực vật và được gọi là đơn vị phân loại. Các T chính trong hệ thống phân loại sinh vật gồm loài, chi (giống), họ, bộ, lớp, ngành, giới.

TAXÔ T. (Torquato Tasso; 1544 - 95), nhà thơ Italia. Thuở nhỏ đi theo cha, một nhà thơ bị đi đày, qua nhiều thành phố Italia. Xuất bản tập thơ hiệp sĩ "Rinanđô" (1562). Những năm 1565 - 75, sống ở Ferara (Ferrara), phục vụ Hồng y giáo chủ Luigi (Luigi), rồi quận công Anfôngxô II (Alfonso). Tại đây, ông sáng tác vở mục ca "Aminta" (1573) và hoàn thành kiệt tác chính của đời ông: "Jêruxalem giải phóng" (1581). Do thể chất bẩm sinh yếu đuối, lại lao động sáng tác quá căng thẳng, cộng thêm với những thất vọng tình cảm, ông đã phát điên, phải vào bệnh viện tâm thần tám năm (1579 - 86). Ra viện ông tiếp tục cuộc sống lang thang, bị dằn vặt, cuối cùng chết ở Rôma. Kiệt tác của ông được đánh giá cao về văn phong và nhạc điệu đã báo hiệu trào lưu văn học lãng mạn ở Italia về sau.

Taxô T.

TAY CUỘN (*Brachiopoda*), ngành động vật không xương sống phân bố ở biển. Cơ thể có vỏ hai mảnh tương tự như Thân mềm hai mảnh vỏ, nhưng ở chúng mảnh lưng úp lên mảnh bụng, kích thước khác nhau, mỗi mảnh đối xứng hai bên vỏ có nhiều ống nhỏ. Cuối vỏ uốn hình mô để hở lỗ vỏ cho cuống thò ra bám chặt vào đáy biển. Đặc trưng là hai bên miệng có đôi tay cuốn nhiều vòng. Trên tay có hai dãy tua miệng luôn hoạt động, tạo dòng nước tập trung đưa thức ăn vào miệng. Tua miệng là cơ quan hô hấp. Nhiều loài TC có trụ tay nâng đỡ ở trong bằng đá vôi. Cơ thể có xoang thứ sinh - xoang chính thức, lách vào tay, vào ống của vỏ; trứng phân cắt phóng xạ; phôi vị hình thành bằng cách lõm vào; miệng con trưởng thành thứ sinh; lá phôi giữa hình thành theo kiểu lõm ruột. TC có tổ tiên gần với động vật có miệng thứ sinh. Đến nay đã biết khoảng gần 400 loài còn sống và trên 30 nghìn loài hoá thạch. TC xuất hiện từ Cambri sớm, phát triển rất phong phú trong Palêôzôi (đại Cổ sinh), có ý nghĩa lớn trong việc xác định địa tầng Palêôzôi.

TAY HÃM dùng để thao tác điều khiển máy hãm hoạt động. Tuỳ theo máy hãm mà có TH khác nhau: TH khí nén, TH điện khí nén, TH cơ giới trực tiếp, vv. TH dùng trên tàu hoả kết cấu khá phức tạp, bộ phận tác dụng chủ yếu có thể dùng các chi tiết trượt tương đối với nhau, các màng mỏng cân bằng hoặc sử dụng kết cấu hỗn hợp.

TAY MÁY kết cấu cơ khí mô phỏng sinh học gồm cánh, cổ, bàn tay (có ngón tay cầm nắm), điều khiển theo chương trình và dịch chuyển trên nhiều trục toạ độ. TM tự động thay thế một số chức năng điển hình của tay người và là những bộ phận quan trọng trên máy hoặc dây chuyền cơ khí, thực hiện những thao tác như hàn, vặn vít... như những dụng cụ phụ trợ. Cũng có thể điều khiển các chuyển động của TM bằng hệ thống TM, khi được trang bị thêm những cơ cấu nhạy cảm (sensor) để trở thành rôbôt công nghiệp, các đầu phản hồi và mạch điều chỉnh để phản ứng được theo yêu cầu trước những dữ liệu nhiễu không có trong chương trình. Dùng TM mở rộng khả năng hoạt động của người trong những khu vực nguy hiểm như có nhiệt độ, áp suất cao hoặc tia phóng xạ, vv.

TAY QUAY x. *Cơ cấu bốn khâu*.

TAY VỊN x. *Lan can*.

TÀY tên tự gọi đồng thời là tên dân tộc, gồm các nhóm: Thù Lao, Pa Dí, Phén, Ngạn, tuy mờ nhạt nhưng vẫn còn có sự phân biệt Tày Khao (trắng), Tày Đăm (đen). Số dân 1.477.514 (1999), là cư dân bản địa, chủ yếu sống ở các tỉnh

Người Tày

Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn và một số tỉnh trung du khác. Ngôn ngữ thuộc hệ Tày - Thái. Trước 1945, cùng với tổ chức hành chính chung còn tổ chức bản mường, mường lớn gồm nhiều huyện, mường nhỏ gồm một xã hoặc nhiều xã. Hai loại hình nhà ở: cửa vào đầu hồi (chủ yếu) và cửa vào mái trước, ngoài cửa chính còn có cửa phụ vào phía bếp. Đồng bào dệt vải, chăn màn để dùng và bán. Áo nữ dài quá gối, cài phía nách trái, thắt lưng vải ngoài buông phía sau, nữ đeo xà tích, vòng cổ, vòng tay, vòng chân bạc, nhẫn vàng. Quần đã thay cho váy. Tiểu gia đình phụ quyền. Có truyền thống nông nghiệp lúa nước lâu đời, nhiều cống hiến cho văn minh nông nghiệp Đông Nam Á, làm nương bãi. Các nghề phụ, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, và chăn nuôi. Trước đây có chữ Nôm Tày, nay có chữ Tày - Nùng. Kho tàng văn học dân gian phong phú. Hát dân gian (cọi, khắp, lượn), phổ biến là hát then, có sức lôi cuốn cao. Dân tộc T đóng góp quan trọng trong các thời kì lịch sử dựng nước và giữ nước. Nhiều người con anh hùng đã hi sinh cho công cuộc giải phóng dân tộc: Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Dong, Lương Văn Chi, vv.

TAYAC (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tayac*.

TAYLO B. (Brook Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ B.; 1685 - 1731), nhà toán học Anh, tổng thư kí của Hội Hoàng gia Luân Đôn (1714 - 18). Ông đã tìm ra công thức khai triển hàm số thành chuỗi luỹ thừa, ngày nay gọi là chuỗi Taylo (công thức Taylo). Ông khởi đầu việc nghiên cứu dao động của dây, lí thuyết sai phân hữu hạn, vv.

TAYLO (CHUỖI). Cho hàm số f(x) xác định và có đạo hàm tất cả các cấp tại điểm x_0. Chuỗi Taylo của hàm f(x) là chuỗi luỹ thừa dạng

$$\sum_{k=0}^{\infty} \frac{f^{(k)}(x_0)}{k!}(x-x_0)^k$$

Nếu chuỗi này hội tụ đến hàm số f(x) thì ta nói hàm số f(x) được khai triển thành chuỗi Taylo và viết

$$f(x) = \sum_{k=0}^{\infty} \frac{f^{(k)}(x_0)}{k!}(x-x_0)^k$$

Khi $x_0 = 0$ ta có một trường hợp đặc biệt của chuỗi Taylo là chuỗi Maclôranh. Khái niệm mang tên nhà toán học Anh Taylo (B. Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ B.; 1685 - 1731), người đã phát minh ra nó. Sau đây là khai triển Taylo của một số hàm thông dụng:

$$(1+x)^m = 1 + mx + \ldots + \frac{m(m-1)\ldots(m-n+1)}{n!}x^n + \ldots$$

$$\sin x = x - \frac{x^3}{3!} + \ldots + (-1)^n \frac{x^{2n+1}}{(2n+1)!} + \ldots$$

$$\cos x = 1 - \frac{x^2}{2!} + \ldots + (-1)^n \frac{x^{2n}}{(2n)!} + \ldots$$

$$e^x = 1 + \frac{x}{1!} + \ldots + \frac{x^n}{n!} + \ldots$$

$$\ln(1+x) = x - \frac{x^2}{2} + \ldots + (-1)^{n-1}\frac{x^n}{n} + \ldots$$

TAYLO (CÔNG THỨC) công thức tính gần đúng giá trị của hàm số khi biết giá trị các đạo hàm của nó tại một điểm nào đó. Giả sử f(x) là hàm số khả vi liên tục đến cấp n+1 trong một lân cận nào đó của điểm a. Công thức Taylo của hàm số f(x) tại lân cận của a có dạng

$$f(x) = P_n(x) + R_n(x)$$

trong đó

$$P_n(x) = f(a) + \frac{f'(a)}{1!}(x-a) + \ldots + \frac{f^{(n)}(a)}{n!}(x-a)^n$$

$R_n(x)$ gọi là số hạng dư. Dạng Lagrăng của số hạng dư là

$$R_n(x) = \frac{f^{(n+1)}(\xi)}{(n+1)!}(x-a)^{n+1}$$

trong đó x là điểm tuỳ ý trong lân cận của điểm a, ξ là một điểm nào đó (thường là không biết) trong khoảng (a, x) và $f^{(i)}$ là đạo hàm cấp i của hàm f. Số hạng dư R_n của đa thức bậc n luôn luôn bằng không. Khái niệm mang tên nhà toán học Anh Taylo (B. Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ B.; 1685 - 1731), người đã phát minh ra nó.

TAYLO F. U. (Frederick Winslow Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ F. U.; 1856 - 1915), kĩ sư Hoa Kì. Làm việc ở nhiều nhà máy với tư cách là người thợ bình thường, trưởng kíp, quản đốc, kĩ sư trợ lí và cuối cùng được bầu làm kĩ sư trưởng. Có nhiều phát kiến quan trọng, vừa làm vừa học quản lí và theo đuổi các nghiên cứu của mình. Sống ở thế kỉ 19 khi cuộc cách mạng công nghiệp đã đặt ra những vấn đề mới đối với quản lí, Taylo không ngừng nỗ lực đưa khoa học vào công nghiệp. Ông đã dành phần lớn thời gian và tiền bạc để xúc tiến sự nghiệp quản lí theo khoa học. Người ta cho ông là cha đẻ của thuyết quản lí theo khoa học. Năm 1903, ông đọc bản thuyết trình đầu tiên về "Quản lí phân xưởng" trước Hội các Kĩ sư Hoa Kì, nêu lên nét đại cương phương pháp của mình. Năm 1911, cuốn "Các nguyên tắc quản lí theo khoa học" của Taylo được xuất bản, sau đó được dịch ra nhiều thứ tiếng ở Châu Âu và Nhật Bản. Vấn đề trung tâm trong tư tưởng của Taylo là người ta có thể làm cho quản lí trở thành một môn khoa học, rằng có thể phát minh các quy luật có liên quan tới công việc. Taylo tin rằng, cần phải có tổ chức tốt nếu muốn thuyết quản lí theo khoa học giành thắng lợi. Ông nhấn mạnh, một tổ chức tốt với một nhà máy tồi tàn sẽ cho kết quả tốt hơn một nhà máy hiện đại với tổ chức nghèo nàn. Ông rất chú trọng đến phương pháp làm việc, máy móc và nguyên liệu; ông tiêu chuẩn hoá công việc nhằm xác định cách tốt nhất để làm một việc.

Tuy nhiên, Taylo bị chỉ trích gay gắt về sự không hiểu biết về con người, nhìn nhận con người quá máy móc, không nghĩ tới hệ thống nhu cầu của con người (x. ***Phương pháp Taylo***).

Taylo J.

TAYLO J. (Joseph Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ J.; sinh 1941), nhà vật lí Hoa Kì. Nghiên cứu thiên văn vô tuyến, punxa. Giải thưởng Nôben (1993) cùng với Hănxơ (R. Hulse).

TAYLO M. Đ. (Maxwell Davenport Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ M. Đ.; 1901 - 87), nhà chiến lược quân sự Mĩ, tướng 4 sao (1944), tác giả chiến lược "phản ứng linh hoạt" của Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1937 tuỳ viên quân sự Mĩ tại Nam Kinh (Trung Quốc). Trong chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1953), tư lệnh Tập đoàn quân 8. Năm 1954, tư lệnh các lực lượng lục quân Mĩ; tháng 3.1955, tổng tư lệnh các lực lượng Mĩ và Liên hợp quốc ở Viễn Đông. Từ 1955, tham mưu trưởng lục quân Mĩ đến khi nghỉ hưu (1959). Năm 1961 trở lại làm việc, làm cố vấn quân sự riêng cho tổng thống Kennơđi. Năm 1962 - 64, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mĩ, 1964 - 65 đại sứ Mĩ tại Nam Việt Nam; từ 1965 đến 1969, phục vụ trong Hội đồng cố vấn tình báo đối ngoại của tổng thống Giônxơn. Năm 1968, thành viên của nhóm cố vấn cấp cao nghiên cứu vấn đề Việt Nam, đề xuất chiến lược chung trong chiến tranh xâm lược Việt Nam gồm 4 phần: xây dựng quân đội Việt Nam Cộng hoà, tiến công bằng không quân ra Miền Bắc Việt Nam, ổn định chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam Cộng hoà, tìm một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tích cực ủng hộ sự can thiệp quân sự của Mĩ vào Miền Nam Việt Nam, nhưng đến 1973 thừa nhận Mĩ đã mắc nhiều sai lầm, dính líu quá sâu vào Việt Nam.

TAYLO R. E. (Richard Edward Taylor; dạng phiên âm khác: Tâylơ R. E.; sinh 1929), nhà vật lí Canada. Nghiên cứu vật lí năng lượng cao, các máy gia tốc hạt, tán xạ hạt điện tử. Giải thưởng Nôben (1990) cùng với Fritman (J. Friedman) và Kenđan (H. Kendall).

Taylo R. E.

TẮC tình trạng không lưu thông bình thường (đình chỉ hoàn toàn hay một phần) ở một cơ quan rỗng hay hình ống (dạ dày, ruột, động mạch, ống mật, vv.) tạo nên một tình trạng bệnh lí có thể nguy hiểm đến tính mạng của bệnh nhân nếu không được giải quyết kịp thời. T có thể do một ngoại vật ở trong lòng của cơ quan hay do một sự chèn ép ở phía ngoài. Là tình trạng cấp cứu.

TẮC GIANG x. ***Phủ Lý (Sông)***.

TẮC KÈ (*Gekko gekko*), loài bò sát cỡ trung bình, họ Tắc kè (*Gekkonidae*). Thân dài, kể cả đuôi khoảng 20 cm; thân phủ vảy rất nhỏ hình nốt sần. Lưỡi rộng, ngắn. Ngón chân có màng da mỏng làm thành giác bám. Mắt có con người có thể mở rộng trong bóng tối. Đẻ 2 lứa trong một năm, mỗi lứa 2 trứng. Trứng bám vào vách cây, nơi kín đáo, sau hơn 3 tháng thì nở. Sống trong hốc cây, ăn sâu bọ. Trước khi đi kiếm ăn buổi tối thường kêu "tắc kè" và lặp lại nhiều lần. Phân bố rộng rãi ở Châu Á. Ở Việt Nam, có từ miền trung du tới miền núi, nhiều nhất ở Nam Trung Bộ. Để làm dược liệu: mổ bụng, bỏ nội tạng, rửa sạch, căng 4 chân và đầu, thân, đuôi trên 3 que tre nhỏ, phơi hay sấy khô. Dùng TK chữa hen suyễn, bổ dương.

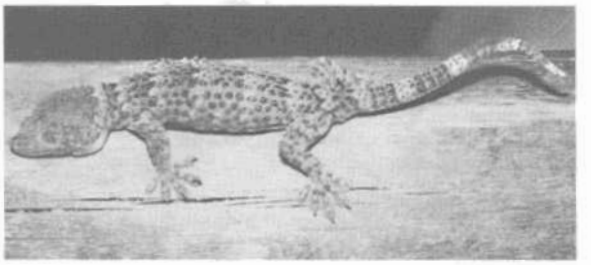

Tắc kè

TẮC LỆ ĐẠO trình trạng lệ đạo không thông suốt làm cho chảy nước mắt vì nước mắt không lưu thông xuống mũi được. Có hai nguyên nhân gây TLĐ: bẩm sinh; biến chứng bệnh mắt hột. Điều trị chủ yếu bằng bơm rửa lệ đạo để kiểm tra đường lệ. Phải thông lệ đạo, nếu chắc chắn có TLĐ. Vì bệnh đã mạn tính, phải thông nhiều lần với que thông có kích thước to dần.

TẮC MẠCH trạng thái bệnh lí sinh ra do một dị vật từ nơi khác đến lấp đột ngột lòng của một mạch máu (thường là động mạch), cản trở lưu thông máu, làm giảm hay ngừng tưới máu ở bộ phận do mạch máu đó nuôi dưỡng. TM có thể do: một cặn máu đông nội sinh long ra từ một huyết khối (ở nơi khác của hệ tuần hoàn); một khối vi khuẩn tách từ một ổ nhiễm khuẩn ở xa; một số tế bào ung thư di căn; một dị vật lọt vào dòng máu khi có một vết rách mạch máu lớn; một giọt thuốc mỡ không hoà tan; một bọt khí chui vào dây truyền nhỏ giọt, vv. TM xảy ra một cách đột ngột, với các dấu hiệu lâm sàng cấp tính thay đổi tuỳ theo vị trí (vd. tử vong nhanh chóng, tức thời nếu tắc một mạch máu lớn như động mạch phổi, động mạch não, động mạch vành...).

TẮC RUỘT tình trạng không lưu thông các chất chứa trong ruột (chất khí, lỏng, đặc). Có 2 dạng TR: 1) TR bẩm sinh như phình đại tràng, không có hậu môn... 2) TR mắc phải, chia thành: TR chức năng do ruột bị liệt hoặc co thắt quá mạnh; TR cơ học do khối u, khối búi giun, do một dây chằng chèn qua quai ruột, do các quai ruột dính vào nhau hoặc dính vào một tạng ở gần..., do lồng ruột, do xoắn ruột. Triệu chứng: đau bụng đột ngột thành từng cơn; bụng trướng, các quai ruột nổi lên và di động trên bụng như rắn bò; nôn; bí trung, đại tiện, vv. TR có thể xảy ra đột ngột (TR cấp tính) và hoàn toàn khi có đầy đủ các triệu chứng nói trên. TR có thể không hoàn toàn nếu còn thông chút ít. TR cấp tính là một cấp cứu ngoại khoa xếp thứ hai sau viêm ruột thừa cấp, phải được giải quyết sớm tại cơ sở y tế chuyên khoa.

TẮC THỞ sự cản trở đường thở làm cho sự trao đổi khí không thực hiện được (ngạt thở) do nhiều nguyên nhân cơ giới: bịt mồm và mũi một cách trực tiếp (bằng bàn tay, quần áo, khăn, vv.); lấp đường hô hấp do các vật thể như hòn bi, tiền xu, tiền hào, hoặc sặc khi ăn sữa, hạt lạc, hạt đậu, hạt na, vv.; đè ấn lên ngực bụng (trẻ em bị mẹ đè khi ngủ say), người bị giẫm đạp trong đám đông hỗn loạn...; người bị chôn sống, bị nhà đổ vùi lấp; ngạt hoá học do thiếu oxi và thừa cacbon đioxit, vv.

TĂM BÔNG que kim loại hoặc nhựa, tre, gỗ, một đầu quấn bông hay vải mềm đã tiệt khuẩn, dùng để quệt vào vùng tổn thương để lấy bệnh phẩm (cg. que ngoáy) hay để bôi thuốc (cg. que bôi). Thường sử dụng TB khi tổn thương ở ngoài da hay các hốc tự nhiên (tai, mũi, họng, âm đạo...).

TẰM tên gọi ấu trùng của một số loài thuộc các họ bướm đêm (*Bombycidae, Endromididae, Lemoniidae*...); chúng tạo kén để hoá nhộng và từ kén đó có thể kéo thành tơ để dệt lụa. Một số loài T phổ biến: T dâu, T tạc, T thầu dầu; T lá sắn. X. ***Tằm dâu; Tằm tạc; Tằm thầu dầu***.

TẰM DÂU (*Bombyx mori*), tằm ăn lá dâu, đã được thuần hoá từ lâu, nên gọi là tằm nhà. TD là loài côn trùng biến thái hoàn toàn, một vòng đời có 4 giai đoạn phát triển: trứng (phôi tử), tằm (ấu trùng), kén (nhộng) và ngài (sâu trưởng thành). Tằm có 4 lần lột xác (tằm ngủ), 5 thời kì ăn lá dâu (tuổi tằm). Hết 5 tuổi thì tằm chín, nhả tơ, làm kén, hoá nhộng, thành ngài. Ngài chui ra khỏi kén, giao phối (dèo), đẻ trứng. Trứng lại nở ra tằm. Có giống tằm chỉ có một vòng đời trong một năm (tằm độc hệ). Có giống có 2 vòng đời trong một năm (tằm lưỡng hệ). Có giống có nhiều vòng đời trong một năm (tằm đa hệ có 7 - 8 lứa trong năm, cho kén vàng). Giống độc hệ và lưỡng hệ nghỉ đông (hưu miên) ở giai đoạn trứng. Giống đa hệ không có tính nghỉ đông nên có thể nuôi quanh năm. Kén TD dùng để ươm thành tơ, dệt thành các sản phẩm lụa, là các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, được ưa thích. Theo y học cổ truyền Việt Nam, ngài tằm đực có tác dụng như vị thuốc bổ thận, tráng dương, điều trị suy nhược.

Trên thế giới có 4 nhóm giống TD: 1) Giống tằm Châu Âu: độc hệ, tằm to, kén to, tơ dài, chống chịu bệnh kém (bệnh gai, bệnh bủng, vv.). 2) Giống tằm Trung Hoa: lưỡng hệ, độc hệ hay đa hệ. Phần lớn kén trắng, hình bầu dục tròn, chiều dài tơ trung bình, độ mảnh nhỏ, lên tơ tốt. Trọng lượng vỏ kén và lượng tơ thấp hơn giống tằm Châu Âu, nhưng tằm có sức sống và chống chịu tốt hơn. 3) Giống tằm Nhật Bản: độc hệ hay lưỡng hệ. Toàn bộ kén trắng, dạng củ lạc, tơ khô, ngắn, khó ươm, nhưng sức chống bệnh gai và ngoại cảnh bất lợi khoẻ hơn hai nhóm trên. 4) Giống tằm nhiệt đới: toàn bộ đa hệ, không có hưu miên. Kén sắc vàng, trắng xanh, hình quả trám, vỏ kén mỏng, tơ ngắn, mảnh, bóng đẹp; tằm phát dục nhanh, sức chống chịu khoẻ nhất đối với điều kiện nóng ẩm. Ở Việt Nam, từ các giống tằm đa hệ cổ truyền, bằng các phương pháp chọn lọc, đã chọn được một số giống tốt: Ré Đồ Sơn, Ré Bắc Giang, Bạc mày mốc Quảng Nam (thời Pháp thuộc); Da mốc sẫm, Ré vàng Thái Bình, Trắng Hà Tĩnh (từ những năm 60 thế kỉ 20). Ở Việt Nam, yêu cầu lai tạo giống TD thích hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới và xác định các cơ cấu giống thích hợp cho từng thời vụ đặt ra cấp thiết.

TẰM TẠC (*Antheraea pernyi*), loài côn trùng hoang dại có ấu trùng màu xanh, thường có nhiều ở vùng Hà Nam, Sơn Đông (Trung Quốc). Kết kén trên cây tạc. Nghỉ đông ở thời kì nhộng. Vào mùa xuân, vũ hoá ngài, đẻ trứng, nở ra tằm, phát dục 40 - 50 ngày. Nếu là TT độc hệ thì nhộng ở thế hưu miên; nếu là lưỡng hệ thì sau 20 ngày vũ hoá ngài,

đẻ trứng, nở ra tằm mùa thu, phát dục, làm kén và nhộng ở thế hưu miên. Kén có giá trị kinh tế thấp. Qua tạp giao tằm thầu dầu với TT rồi chọn lọc, người ta đã tạo ra giống mới, khắc phục được nhược điểm không nghỉ đông của tằm thầu dầu.

TẰM THẦU DẦU (*Attacus ricini*), tằm chuyên ăn lá cây thầu dầu, lá cây sắn và lá nhiều loại cây khác, nuôi được ở trong nhà như tằm dâu. TTD có 4 giai đoạn phát triển: trứng, tằm, nhộng, ngài; có 4 lần ngủ và 5 tuổi. Có nhiều vòng đời trong một năm, không nghỉ đông. Kén sắc trắng, dạng quả trám, tơ dễ đứt nên không ươm được, phải băm, chải rồi xe thành sợi, nhuộm màu tốt, dệt thành các mặt hàng lụa đẹp, có giá trị kinh tế cao. TTD có nguồn gốc vùng Đông Bắc Ấn Độ. Việt Nam đã thí nghiệm nhập nội giống và nuôi có kết quả từ những năm 50 - 60 thế kỉ 20.

TẰM TƠ ngành sản xuất kinh tế nông công nghiệp gồm bốn khâu liên hoàn, có quan hệ mật thiết với nhau: trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Nghề TT có từ 4.000 đến 5.000 năm trước đây ở vùng Sơn Đông (Trung Quốc) rồi phát triển về phía đông nam sang Triều Tiên và Nhật Bản, về phía tây qua "Con đường tơ lụa" suốt dọc Châu Á, Châu Âu đến tận Pháp và Italia. Ở Việt Nam, nghề TT đã có hàng nghìn năm lịch sử và hiện nay là một trong những ngành kinh tế đem lại hiệu quả cao.

TẮM liệu pháp dùng các hình thức tắm khác nhau để phòng bệnh (còi xương...) hay chữa bệnh (thấp khớp...). Trong y học, T không nhất thiết phải dùng nước và cũng có khi chỉ T một bộ phận cơ thể. Các chất dùng để T: chất lỏng (nước, nước khoáng); chất nhão (bùn...); chất khí (hơi nước, không khí có chất bay hơi...), tia phóng xạ, tia cực tím, tia hồng ngoại, ánh sáng Mặt Trời. Thầy thuốc chuyên khoa chọn hình thức T thích hợp tuỳ theo bệnh. Nồi nước xông cảm thực chất cũng là một hình thức T hơi. T biển kết hợp được lợi ích của không khí trong lành giàu iot với các nguyên tố hoà tan trong nước biển và ánh nắng Mặt Trời. T nắng: ánh sáng Mặt Trời có tia cực tím cần thiết cho việc hình thành vitamin D. Tuy nhiên, T nắng quá mức có thể gây lão hoá da và ung thư da. T bằng nước nóng 37 - 45°C hoặc bằng hơi nước kèm xoa bóp. T nước khoáng: nước khoáng chứa nhiều nguyên tố khoáng và phóng xạ với tỉ lệ khác nhau tuỳ loại suối; cho nên đối với từng bệnh, có chỉ định dùng những loại suối thích hợp.

TẰMBUA (Ph. tambour militaire; cg. trống quân đội hay trống nhỏ), một loại trống thường dùng trong dàn nhạc quân đội, sau được đưa vào bộ gõ của dàn nhạc giao hưởng. Trống hình trụ có chiều cao 12 - 15cm, đường kính 30 - 40cm (hoặc lớn hơn). Hai mặt căng da, ở mặt dưới còn căng những dây dẻo hoặc dây kim khí, nhằm tạo hiệu quả âm cho T độ rung đặc biệt. Người chơi T dùng 2 dùi gỗ gõ luân phiên (đôi khi gõ cùng một lúc cả 2 dùi) lên mặt da để phát âm.

TẰMBURANH (tambourin), một loại trống con thuộc bộ gõ, có nẹp tăng trống bằng kim loại, một mặt trống bịt bằng da, đường kính từ 30 - 35cm, trong tang trống căng 3 dây có mắc các chuông nhỏ, các đinh ốc ở tang trống để căng mặt da. Người sử dụng cầm T bằng tay trái, dùng tay phải gõ vào mặt trống bằng đầu ngón tay hoặc miết bằng ngón cái, hoặc gõ bằng cả bàn tay. Cũng có thể quàng dây da đeo trống qua cổ gõ được bằng cả 2 tay, hoặc đặt T lên đầu gối hoặc để lên ghế, gõ bằng tay hoặc bằng dùi nhỏ. T xuất xứ từ những vũ điệu dân gian vùng Tân Cương và Tây Ban Nha, tính chất linh hoạt vui tươi, nhiều màu sắc hội hè. Buhen là nhạc khí rất giống T, thường thay thế cho nhau ở dàn nhạc.

TĂNG thành viên của Tăng già, tức giáo đoàn Phật giáo. Khi có từ bốn tu sĩ trở lên thì thành lập Tăng già. Trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), từ T chỉ Tăng già. Xt. *Tăng già*.

TĂNG ÁP LỰC PHỔI tăng huyết áp trong hệ thống động mạch phổi, cao hơn 4,6 kPa (35 mmHg) [huyết áp động mạch phổi bình thường: tối đa 3,3 kPa (25 mmHg), tối thiểu 2 kPa (15 mmHg), trung bình 2,6 kPa (20 mmHg)]. Nguyên nhân: trở ngại ở các vùng mao mạch phổi (vd. trong bệnh phổi - phế quản mạn tính) gọi là tăng áp lực trước mao mạch; trở ngại ở vùng tim trái (vd. trong bệnh van tim, suy tâm thất trái) gọi là tăng áp lực sau mao mạch (cg. tăng áp lực thụ động hay tĩnh mạch). TALP sẽ gây giãn thất và các nhánh lớn của động mạch phổi, tăng to tâm thất phải. Các biểu hiện lâm sàng: khó thở lúc gắng sức ngày một tăng; tiến triển thành suy tâm thất phải.

TĂNG ÁP LỰC TĨNH MẠCH CỬA hội chứng do có sự cản trở tuần hoàn của hệ thống tĩnh mạch cửa (hệ thống tĩnh mạch dẫn vào gan một khối lượng máu lớn 1 - 2 lít/phút). Nguyên nhân: nguyên nhân ở trong gan như phát triển mô xơ lan tràn rộng làm thu hẹp, bóp chẹt các nhánh của tĩnh mạch cửa và các tế bào nhu mô gan do nhiễm khuẩn, nhiễm độc gan (x. *Xơ gan*); nguyên nhân ở ngoài gan như hẹp tĩnh mạch cửa bẩm sinh, cục tắc nghẽn tĩnh mạch cửa... Dấu hiệu: cổ trướng tự do, nhiều dịch (3 - 10 lít) màu trong hay ngả màu vàng chanh, có ít anbumin; tuần hoàn bàng hệ dưới da bụng, nổi rõ khi bệnh nhân ngồi dậy (ở vùng thượng vị, hạ sườn, hai vùng bẹn); lách to, dãn tĩnh mạch trực tràng (trĩ); dãn tĩnh mạch thực quản (có thể vỡ và gây nôn ra máu). Điều trị theo nguyên nhân (xơ gan, hẹp tĩnh mạch cửa...). Nếu áp lực tăng quá cao (bình thường 10 - 15cm cột nước), cần nối tĩnh mạch lách - chủ, lách - thận; rút cổ trướng, áp dụng chế độ sinh hoạt và ăn uống thích hợp.

TĂNG BẠCH CẦU tăng số lượng bạch cầu trong máu. Số lượng bạch cầu bình thường ở máu ngoại biên: ở người trưởng thành 6 - 8 nghìn/mm^3; ở trẻ sơ sinh 10 - 12 nghìn/mm^3; ở trẻ trên 1 tuổi 8 - 10 nghìn/mm^3. Tuỳ theo loại bạch cầu tăng, có: TBC trung tính, TBC lympho, TBC ưa axit. Nguyên nhân: nhiễm khuẩn, nhiễm virut, sốt xuất huyết, bệnh máu và cơ quan tạo máu lành tính hay ác tính. TBC là dấu hiệu giúp chẩn đoán một số bệnh.

TĂNG BẠT HỔ (tự: Điền Bạt; 1858 - 1906), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương, Đông du cuối thế kỉ 19,

đầu thế kỉ 20. Quê: làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia đội quân triều Nguyễn. Năm 1885, tham gia phong trào Cần vương, giữ chức đô đốc Quảng Ngãi - Bình Định. Sau khi phong trào Cần vương thất bại, sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, tham gia Duy Tân Hội. Cùng Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động trong phong trào Đông du. Năm 1906, về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Còn lại bài thơ "Như Đông thời tác" làm khi sang Nhật Bản. Đặng Thái Thân có câu đối khóc Tăng Bạt Hổ rất cảm động.

TĂNG BỆNH tình trạng triệu chứng bệnh xuất hiện lại và nặng lên ở một bệnh nhân mà trước đó bệnh đã lắng dịu nhưng chưa khỏi hẳn.

TĂNG CHOLESTEROL MÁU nồng độ cholesterol vượt quá 250 mg trong 100 ml huyết tương (nồng độ cholesterol bình thường là 175 - 200 mg, theo phương pháp Rapoport). TCM xuất hiện sau bữa ăn có nhiều mỡ động vật. Về phương diện bệnh lí, TCM gặp trong bệnh xơ vữa động mạch, viêm thận, thận hư nhiễm mỡ, bệnh u vàng, thiểu năng tuyến giáp, vv. Dự phòng và điều trị: hạn chế ăn mỡ động vật và thay bằng dầu thực vật, giảm ăn trứng vịt lộn, vv.

TĂNG CƯỜNG cách tu từ, tập hợp, sắp xếp các từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, làm cho sự miêu tả thêm đậm nét, tính biểu cảm thêm mạnh mẽ. Vd. "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ Tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta" (Điếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

TĂNG CƯỜNG SỨC CHIẾN ĐẤU tăng khả năng hoàn thành nhiệm vụ tác chiến của một đơn vị lực lượng vũ trang bằng cách tạm thời trao cho người chỉ huy đơn vị đó quyền sử dụng một đơn vị ngoài biên chế của mình một cách hạn chế hoặc đầy đủ quyền hạn. TCSCĐ có thể thực hiện dưới hai quan hệ: chi viện và phối thuộc. Chi viện là dùng những hành động chiến đấu của một đơn vị này (đơn vị chi viện) để tạo điều kiện thuận lợi cho một đơn vị khác (đơn vị được chi viện) hoàn thành nhiệm vụ tác chiến. Về quan hệ chỉ huy, đơn vị chi viện phải chấp hành nhiệm vụ chiến đấu do người chỉ huy đơn vị được chi viện giao cho theo kế hoạch đã được cấp trên phê chuẩn. Phối thuộc là tạm thời giao quyền chỉ huy một đơn vị này cho người chỉ huy của một đơn vị khác để TCSCĐ trong một thời gian nhất định hoặc trong một nhiệm vụ nhất định. Về quan hệ chỉ huy, đơn vị phối thuộc phải chấp hành mọi mệnh lệnh, chỉ thị của người chỉ huy đơn vị được phối thuộc.

TĂNG DÂN SỐ CƠ HỌC tăng số dân của một vùng lãnh thổ, ngoài số dân tăng tự nhiên; là hiệu số giữa số người nơi khác chuyển đến ở với số người di cư đi nơi khác. Hiệu số dương là dân số tăng cơ học; hiệu số âm là dân số giảm cơ học. Tỉ số giữa hiệu số này so với dân số trung bình của thời điểm đó là tỉ lệ tăng hay giảm cơ học của dân số (tính bằng %). Hiệu số này luôn biến đổi theo sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng dân cư và theo tính chất cùng các kiểu dân khác nhau.

TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN tăng dân số tính theo hiệu số giữa tỉ số sinh và tỉ số tử một cách tự nhiên, thường tính bằng tỉ lệ phần nghìn (‰) cho từng năm. Theo quy luật thì dân số thế giới và dân số từng nước đến lúc nào đó sẽ ngừng tăng. Hiện nay, ở một số nước công nghiệp phát triển, dân số đã ngừng tăng.

TĂNG ĐỘNG tăng biên độ và tốc độ vận động. Có khi là những vận động không chú ý, không có ý nghĩa sinh lí. Đôi khi gặp ở chi bị liệt; là dấu hiệu tốt của sự phục hồi.

TĂNG GIÀ (Sanskrit: Sangha), giáo đoàn do đức Phật Thích Ca thành lập, bao gồm những người xuất gia, sống và tu học theo đúng giới luật do Phật chế định. Theo luật, cứ ba tu sĩ (nay là bốn) trở lên tập hợp lại, cùng sinh hoạt và tu học tại một nơi, thì gọi là TG hay Tăng chúng. TG bao gồm tì kheo và tì kheo ni, sau cả sadi và sadini, cũng gọi là tăng hay ni. Tì kheo là đại tăng, sadi là tiểu tăng.

TĂNG HỒNG CẦU tăng số lượng hồng cầu trong một đơn vị thể tích máu (bình thường là 4 - 5 triệu/mm^3), do nhiều nguyên nhân: mất huyết tương hay mất nước làm máu bị cô đặc (trong trường hợp bị bỏng, sốc, ỉa chảy, ra nhiều mồ hôi); thiếu oxi ở mô (bị bệnh phổi mạn tính, tim bẩm sinh, khi ở trên cao); bệnh huyết sắc tố bẩm sinh hay mắc phải do dùng thuốc, hoá chất, ngộ độc cacbon oxit; THC bẩm sinh. Triệu chứng của THC thay đổi tuỳ theo bệnh chính; ngoài triệu chứng của bệnh chính, còn có các triệu chứng như tím tái, đau đầu, chóng mặt, ù tai, dễ bị chảy máu và tắc mạch máu, huyết sắc tố tăng. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân gây THC.

TĂNG HUYẾT ÁP tình trạng huyết áp động mạch vượt quá giới hạn bình thường. Theo quy định của Tổ chức Y tế Thế giới (J.N.C, 1995): huyết áp bình thường < 130 mm Hg (milimét thuỷ ngân) tối đa, < 85 mm Hg tối thiểu; cao hay THA > 140 mm Hg tối đa và > 90 mm Hg tối thiểu. Người ta còn chia 4 mức độ THA như sau: giai đoạn 1 - nhẹ 140 - 159 mm Hg tối đa, 90 - 99 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 2 - vừa 160 - 179 mm Hg tối đa, 100 - 104 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 3 - nặng 180 - 209 mm Hg tối đa, 110 - 119 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 4 - rất nặng > 200 mm Hg tối đa, >120 mm Hg tối thiểu. THA phần lớn không có biểu hiện dấu hiệu gì; muốn phát hiện cần phải đo huyết áp. Dụng cụ dùng để đo huyết áp gọi là huyết áp kế (x. ***Huyết áp kế***). THA phần lớn là tự phát không rõ nguyên nhân (khoảng 90% trường hợp), một số ít là hậu quả của một số bệnh của thận, nội tiết, tim mạch... (THA thứ phát). THA nếu không được theo dõi điều trị có thể gây nên các biến chứng ở não (xuất huyết, nhũn não), ở tim (suy tim), ở thận (suy thận), vv. Dự phòng THA, nhất là tai biến THA: cần có chế độ sinh hoạt điều độ, hạn chế rượu và thuốc lá, không ăn quá mặn, tránh stress, thường xuyên theo dõi kiểm tra huyết áp. Khi đã có THA, cần điều trị bằng các thuốc hạ huyết áp, lợi tiểu, dãn mạch, an thần (theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc).

TĂNG HUYẾT ÁP ÁC TÍNH thể bệnh nguy hiểm nhất của tăng huyết áp, hay xảy ra ở người trẻ tuổi. Nguyên nhân: suy thận (chiếm tới 60% trường hợp), tăng huyết áp sẵn có. Biểu hiện: huyết áp tăng vọt (có thể đến 250/150 mm Hg), diễn biến nhanh, biến chứng dồn dập (mờ mắt, đái ít, phù nề, phù phổi cấp, suy tim cấp, suy thận cấp, xuất huyết não, hôn mê, liệt nửa người) và dẫn đến nguy vong nếu không xử lí cấp cứu kịp thời.

TĂNG HUYẾT ÁP DO THAI NGHÉN tình trạng huyết áp tăng cao bệnh lí từ nửa sau của thời kì thai nghén: huyết áp tối đa trên 140 mm Hg, tối thiểu trên 90 mm Hg. Đối với các bà mẹ trẻ, được theo dõi sức khoẻ và có huyết áp ban đầu thấp, nếu huyết áp tối đa tăng từ 30 mm Hg, tối thiểu tăng từ 15 mm Hg trở lên cũng coi là bị tăng huyết áp.Tăng huyết áp thường đi kèm với phù, protein niệu và tạo nên hội chứng nhiễm độc thai nghén (xt. ***Nhiễm độc thai nghén***). THADTN thường gặp ở người có thai lần đầu, người nhiều tuổi, người có mức sống thấp. THADTN sẽ dẫn đến đẻ non, thai chậm lớn, thai chết lưu, và về phía người mẹ biến chứng nặng nhất là sản giật (xt. ***Sản giật***). Sau khi điều trị bằng các thuốc an thần, hạ huyết áp, chống phù não, nếu thấy bệnh vẫn tiến triển, thì có thể cho đẻ nhân tạo hoặc mổ lấy thai, đề phòng sản giật.

TĂNG NĂNG TUYẾN GIÁP x. ***Cường tuyến giáp***.

TĂNG NĂNG TUYẾN YÊN (cg. cường tuyến yên), tình trạng tuyến yên tăng sản sinh hocmon tăng trưởng và prolactin (hocmon chi phối việc tiết sữa và kìm hãm hoạt động của buồng trứng, tinh hoàn), do các u tuyến phát sinh từ các nhóm tế bào thuỳ trước tuyến yên. Có 2 loại u tuyến: u tuyến ưa axit gây nên chứng khổng lồ và bệnh to cực; u tuyến ưa bazơ gây nên bệnh Cusinh [theo tên của Cusinh (H. Cushing), nhà phẫu thuật thần kinh Hoa Kì].

TĂNG NHÃN ÁP x. ***Glôcôm***.

TĂNG NHIỆT biểu hiện sự tăng nhiệt độ trong cơ thể hay một phần của cơ thể so với thân nhiệt bình thường (thân nhiệt bình thường là 37°C). TN thường được coi là đồng nghĩa với sốt. Xt. ***Sốt***.

TĂNG SẢN (cg. quá sản), sự sinh sản nhiều hơn từ các mô bình thường, tăng số lượng tế bào của một cơ quan nào đó, làm cho kích thước của cơ quan đó cũng tăng lên; các tế bào mới tăng sinh không khác về hình thái và chức năng so với tế bào sản sinh ra chúng. Vd. nếu cắt đi một phần gan thì phần còn lại có thể trải qua quá trình TS để tái sinh. Xt. ***Phì đại***.

TĂNG SINH x. ***Tăng sản***.

TĂNG THU DI TRUYỀN (tk. kết quả chọn lọc), phần tăng thu đạt được sau khi làm thay đổi tần số gen nhờ các phương pháp chọn giống khác nhau. Trong chọn giống chọn lọc, TTDT được biểu hiện bằng công thức tổng quát:

TTDT = phân sai chọn lọc x hệ số di truyền (h)

Nếu hạt thu thập từ các cây trội trong thụ phấn tự do với các cây trung bình:

TTDT = phân sai chọn lọc x $\frac{1}{2}h^2$.

Nếu hạt được thu thập từ các cây trội trong vườn giống:

TTDT = phân sai chọn lọc x h^2.

Trong chọn lọc giống gia đình, TTDT được tính bằng công thức:

TTDT = phân sai chọn lọc x h^2 gia đình

Trong những điều kiện thuận lợi, lai giống đem lại những tăng thu tốt nhất, tăng thu về thể tích ở cây dương lai là 123 - 125%. Khi được hiện cải thiện di truyền ở các thế hệ tiến tiến, thì lai giống có khả năng đem lại những tăng thu rất có ý nghĩa, nhất là ở những cây có khả năng tổ hợp riêng cao.

TĂNG TIẾT MỒ HÔI tình trạng tiết nhiều mồ hôi, thường thấy ở bệnh nhân sốt cao, mắc bệnh nhiễm khuẩn (sốt rét, lao phổi), tâm thần, rối loạn thần kinh thực vật, cảm xúc, trong trường hợp dùng một số loại thuốc (vd. pilocacpin). Hiện tượng TTMH ở trẻ em ("mồ hôi trộm") có thể là dấu hiệu sớm của bệnh còi xương.

TĂNG TRƯỞNG CÂN ĐỐI VÀ TĂNG TRƯỞNG KHÔNG CÂN ĐỐI hai quan điểm trái ngược nhau trong việc nghiên cứu phát triển của các nước đang phát triển. Tăng trưởng cân đối là nhằm bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các ngành phải đảm bảo tỉ lệ hợp lí và phát triển một cách cân đối. Tăng trưởng không cân đối là sự phát triển không phải các mặt đồng thời cùng được đẩy lên, mà là tập trung lực lượng để phát triển nhiều ngành trọng điểm, áp lực của sản xuất không cân đối mới có thể làm cho sự chuyển động kinh tế liên tục phát triển. Do vậy, sự tăng trưởng không cân đối có lợi cho sự phát triển và phát huy lợi thế. Cần thấy rằng, quá trình tăng trưởng kinh tế là quá trình điều chỉnh cơ cấu sản xuất công nghiệp, cho nên tăng trưởng kinh tế phải làm cho giữa các ngành sản xuất công nghiệp giữ được tỉ lệ hợp lí, tức là tăng trưởng cân đối, đồng thời cho phép giữa các ngành sản xuất công nghiệp có sự không hài hoà cục bộ và tạm thời. Chỉ có như vậy mới không gây ra tình trạng kinh tế đình trệ ở mức độ tương đối thấp, mới có thể đạt được sự thích ứng mới giữa các ngành sản xuất công nghiệp. Nói cách khác, muốn tăng trưởng cân đối phải thông qua việc thực hiện không cân đối, còn tăng trưởng không cân đối chẳng qua là cái giá cần thiết phải trả cho việc thực hiện cơ cấu công nghiệp mới.

TĂNG TRƯỞNG KẾ dụng cụ đo sức tăng trưởng về chiều dài của một bộ phận cây. Gồm một sợi chỉ, cột vào một cây sinh trưởng ở đầu tận cùng của một đòn bẩy làm khuếch đại từng vận động tăng trưởng; phía đầu đối diện của đòn bẩy được dùng để ghi dấu trên một trụ quay chậm.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ sự gia tăng sản lượng thực tế theo thời gian của một nền kinh tế, góp phần quan trọng đối với sự phồn vinh chung của xã hội. TTKT tạo điều kiện cho cộng đồng tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ tư nhân nhiều hơn và góp phần cung cấp số lượng lớn hơn hàng hoá và dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục...), qua đó cải thiện mức sống

thực tế. Đạt được tỉ lệ TTKT cao là một trong bốn mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô.

Nhà kinh tế học Hoa Kì Kuznet (S. Kuznets; 1901 - 85) đã đưa ra định nghĩa mang tính điển hình về TTKT: "... là sự tăng lên trong thời kì dài năng lực cung cấp cho dân cư những loại sản phẩm kinh tế ngày càng phong phú; năng lực tăng trưởng không ngừng đó được xây dựng trên cơ sở kĩ thuật tiên tiến và sự điều chỉnh tương ứng của chế độ và ý thức tư tưởng cần có". Định nghĩa này là sự khái quát cao sự TTKT của các nước, được giới kinh tế học tiếp thu rộng rãi. Tổng kết kinh nghiệm TTKT của các nước, ông đưa ra 6 đặc trưng của TTKT: 1) Tỉ lệ tăng trưởng cao của sản lượng tính theo nhân khẩu và tỉ lệ tăng trưởng cao của nhân khẩu. 2) Sự tăng trưởng nhanh của tỉ lệ sản xuất, phản ánh việc nâng cao hiệu quả sản xuất do tiến bộ kĩ thuật tạo ra. 3) Tốc độ biến đổi cơ cấu kinh tế cao, trong đó bao gồm nông nghiệp chuyển dịch sang phi nông nghiệp, công nghiệp chuyển dịch sang ngành dịch vụ, cơ cấu tiêu dùng, cơ cấu xuất nhập khẩu... thay đổi. 4) Sự thay đổi nhanh của cơ cấu xã hội và hình thái ý thức, bao gồm đô thị hoá, sự phân li giáo dục và tôn giáo, vv. 5) Tăng trưởng mở rộng nhanh trên phạm vi thế giới; sự phát triển của giao thông và thông tin đã thúc đẩy sự mở rộng này. 6) Tình hình tăng trưởng thế giới là không đồng đều, khoảng cách giữa các nước phát triển và đang phát triển tương đối lớn. Trong những đặc trưng này, 2 đặc trưng đầu thuộc đặc trưng số lượng, 2 đặc trưng giữa là đặc trưng cơ cấu, 2 đặc trưng cuối là đặc trưng lan toả quốc tế.

TTKT thường được tính bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo thời gian hoặc mức tăng GDP/đầu người theo thời gian.

Đánh giá TTKT không chỉ đơn thuần về số lượng, mà phải xét về sự biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, đời sống tinh thần và văn hoá của dân cư, sự công bằng xã hội trong phân phối và sự phát triển hài hoà của các tầng lớp nhân dân, bảo vệ tài nguyên và môi trường sống, vv. Quá trình TTKT thường có những giai đoạn đặc trưng, chủ yếu là ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn cất cánh và giai đoạn giữ vững và tích luỹ. Những yếu tố chủ yếu và là nguồn lực của tăng trưởng: dân số, lao động, con người, tài nguyên thiên nhiên, vốn và đầu tư; tiềm lực khoa học kĩ thuật; các nguồn lực ngoài nước thông qua quan hệ đối ngoại, mở rộng hợp tác kinh tế và giao lưu với thị trường thế giới. Nhà nước Việt Nam xác định chính sách tăng trưởng bằng một chiến lược cho một thời kì tương đối dài (trên một thập kỉ) và bằng kế hoạch dài hạn, bằng hợp tác đầu tư, bằng công nghiệp hoá và thực hiện chiến lược cơ cấu kinh tế mở, vv. Đến nay, Việt Nam có mức tăng trưởng cao thứ hai ở Châu Á (năm 2004 đạt 7,7%), sau Trung Quốc.

TĂNG TRƯỞNG THEO BỀ MẶT sự phân chia tế bào có kèm theo việc hình thành vách ngăn vuông góc với bề mặt của nón sinh trưởng. Kết quả là làm tăng số lượng tế bào trên bề mặt và diện tích của chúng.

TĂNG TRƯỞNG THEO HÀM MŨ (cg. sinh trưởng theo hàm mũ), x. *Sinh trưởng theo hàm mũ*.

TĂNG TRƯỞNG THEO HƯỚNG XUẤT KHẨU sự tăng trưởng nhấn mạnh đến việc tăng thu nhập và sản xuất thông qua xuất khẩu, chứ không phải thay thế hàng nhập khẩu. Đây là hướng phát triển tích cực của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs) trong ba thập kỉ qua. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của các NIEs cao gấp đôi các nước phát triển. Ngoài việc xuất khẩu hàng sơ chế, các nước này còn tăng đáng kể tỉ lệ hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của họ.

TĂNG URE HUYẾT nồng độ ure vượt quá 0,59 g hoặc 10 mmol trong 1 lít huyết tương hoặc huyết thanh; là dấu hiệu của tình trạng suy thận. Ure là một trong số các sản phẩm chuyển hoá cuối cùng của protein, được thận bài tiết ra nước tiểu. Khi chức năng thận bị rối loạn, các chất này bị ứ lại và tăng lên trong máu (ở người bình thường, nồng độ ure huyết là 0,3 g/l hoặc 4 - 5 mmol/l).

TĂNG VỤ phương thức canh tác từ một vụ cây trồng tăng lên vài ba vụ cây trồng trong một năm trên một đơn vị diện tích đất để tăng lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích canh tác. Vd. trồng lúa + màu hoặc 2 lúa + 1 màu hay 2 màu + 1 lúa hay 2 - 3 màu. TV là một trong những biện pháp quan trọng để tăng diện tích đất trồng trọt. Tiềm năng TV ở Việt Nam còn nhiều. Mức độ TV trên mỗi loại đất được biểu thị bằng hệ số sử dụng đất.

TẶNG CHO theo quy định tại các điều 461, 462, 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự, hợp đồng TC tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên TC giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được TC mà không yêu cầu đền bù, còn bên được TC đồng ý nhận. Hợp đồng TC động sản có hiệu lực khi bên được TC nhận tài sản. Đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng kí quyền sở hữu, thì hợp đồng TC có hiệu lực kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng kí. TC bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc có chứng thực của ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng kí tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng kí quyền sở hữu. Hợp đồng TC bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng kí; nếu bất động sản không phải đăng kí quyền sở hữu, thì hợp đồng TC có hiệu lực kể từ thời điểm nhận tài sản. Trong trường hợp bên TC cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được TC không biết hoặc không thể biết về việc đó, thì bên TC phải thanh toán chi phí làm tăng giá trị của tài sản cho bên được TC khi chủ sở hữu lấy lại tài sản. Bên TC có nghĩa vụ thông báo cho bên được TC khuyết tật của tài sản TC. Bộ luật dân sự quy định về TC tài sản có điều kiện: 1) Bên TC có thể yêu cầu bên được TC thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi TC.

Điều kiện TC không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; 2) Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi TC, nếu bên được TC đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên TC không giao tài sản, thì bên TC phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được TC đã thực hiện; 3) Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi TC mà bên được TC không thực hiện, thì bên TC có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

TĂNGGHI Y. (Yves Tanguy; 1900 - 55), hoạ sĩ siêu thực Hoa Kì gốc Pháp. Lúc đầu làm thuỷ thủ, năm 1923, vì mê tranh nên bước vào hội hoạ. Tự học, thời gian đầu tuy kĩ thuật còn non nhưng cách biểu đạt đầy tự do và ngẫu hứng. Năm 1925, gặp Brơtông (A. Breton) và gia nhập nhóm siêu thực. Đặc điểm không thay đổi trong tranh ông là chân trời được nhấn mạnh; không gian luôn không được xác định, có vẻ như muốn biến vào vô cực với những hình thể sinh vật, như "Những ngày của sự chậm rãi hay trừu tượng", có lúc giống chất đá như "Lâu đài Prômôngtoarơ" phảng phất phong cách bãi biển vùng Brơtanhơ (Bretagne, Pháp) hoặc Châu Phi. Năm 1939, sống ở Oatơbơri (Waterbury, Hoa Kì) và vẽ cho đến cuối đời. Những tác phẩm cuối cùng thường vẽ trên khuôn khổ lớn và chỉ giới hạn ở bảng màu đen như "Sự nhân lên của những vòng cung".

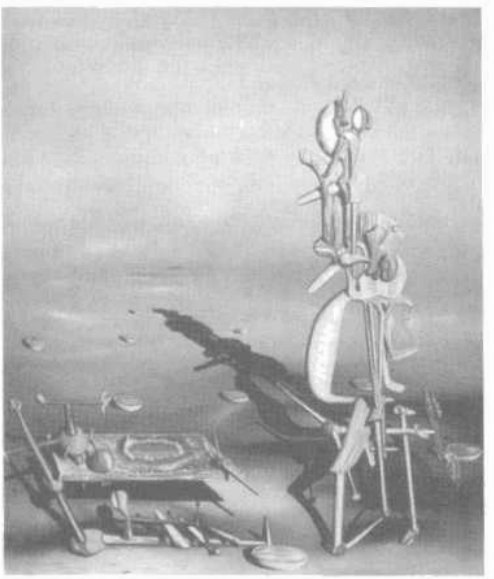

Tăngghi Y.
"Sự chia hết đến vô cùng" (sơn dầu, 1942)

TĂNGGÔ điệu nhảy sinh hoạt nhịp 2/4 hoặc 4/4 chậm, xuất xứ từ Mĩ Latinh vào cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19. Ban đầu, T Habanêra (Cuba) được phổ biến rộng rãi ở Mĩ Latinh. Đầu thế kỉ 20, T Achentina được hâm mộ, từ 1910 phổ biến rộng rãi ở Mĩ Latinh, Bắc Mĩ, Châu Âu đến toàn thế giới trên sân khấu nhạc nhẹ, trong các buổi liên hoan dưới dạng múa đôi sinh hoạt. Bước nhảy: nam nữ đứng đối diện nhau, nam bước tới, nữ bước lui, 2 bước chậm, 2 bước nhanh.

TẮT CHẤN việc làm triệt tiêu những dao động cơ học bằng biện pháp tiêu hao năng lượng dao động hoặc cân bằng động lực. Có thể thực hiện TC bằng cách tăng ma sát hoặc nhờ một cơ cấu đặc biệt gọi là bộ TC động lực. Còn có thể làm tắt dao động bằng biện pháp đưa hệ dao động ra khỏi trạng thái cộng hưởng.

"TẮT ĐÈN" tiểu thuyết của nhà văn Việt Nam Ngô Tất Tố, xuất bản năm 1939. Tác phẩm dựng lên bức tranh xã hội nông thôn Việt Nam đương thời qua một vụ thu sưu thuế. Nhân vật chính là chị Dậu. Vợ chồng chị thuộc hạng cùng đinh, không làm sao chạy đủ tiền nộp suất sưu cho anh Dậu và cho người em đã chết từ năm trước, nhưng trong sổ đinh chưa xoá tên. Anh Dậu đang ốm bị trói, lôi ra đình cùm kẹp; không vay mượn được ai, chị phải bán con và một ổ chó đẻ, mà cũng chưa đủ. Tên cai lệ lại vào nhà bắt anh. Van nài không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt để cứu chồng, xô ngã tên cai lệ và tên đầy tớ lí trưởng. Nhà văn đã mô tả tỉ mỉ cảnh sống cùng quẫn của người nông dân lao động, vạch mặt bọn hào lí, từ tên chánh tổng đến tên Nghị Quế, dựa vào thế lực của thực dân phong kiến mà bóc lột, đàn áp dân nghèo. Tác giả không quên bọn quan phủ, quan huyện không trực tiếp thu sưu thuế, nhưng biết lợi dụng thời cơ để thoả mãn lòng dâm dục của chúng. Mặt khác, tác giả cũng tố cáo thứ thuế thân quái gở, đánh vào đầu người, một tàn tích thời trung cổ mà thực dân Pháp duy trì ở Việt Nam giữa thế kỉ 20. "TĐ" là một trong những tác phẩm có giá trị của văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 - 45. Ngô Tất Tố sống nhiều ở nông thôn, hiểu biết tình hình nông thôn rất rõ, không có chi tiết nào phóng đại. Kết cấu tác phẩm chặt chẽ. Thời điểm miêu tả đầy kịch tính, mọi việc xảy ra dồn dập trong bầu không khí căng thẳng, để lại một ấn tượng sâu sắc trong tâm trí người đọc. Sách vừa xuất bản đã bị thực dân Pháp cấm tàng trữ, lưu hành.

TẮT KĨ XẢO quy luật của quá trình hình thành và vận hành kĩ xảo, thể hiện ở sự suy yếu dần và cuối cùng bị mất hẳn một kĩ xảo nào đó, do nó không được sử dụng, củng cố thường xuyên. Khi con người có những xúc động mạnh mẽ, hoặc mệt mỏi có thể có TKX tạm thời. Cơ sở sinh lí là quá trình ức chế tắt (x. ***Ức chế***).

TẤC 1. Đơn vị cũ để đo độ dài có giá trị bằng 1/10 thước ta, tức bằng khoảng 4,25 cm. Còn gọi là thốn, nhưng khác với khái niệm thốn trong châm cứu (phụ thuộc vào từng người cụ thể).

2. Đơn vị cũ để đo diện tích ruộng đất có giá trị bằng 1/10 thước (đất) tức là bằng 2,4 m^2 (ở Miền Bắc Việt Nam) và 3,3 m^2 (ở Miền Trung Việt Nam).

3. T Anh bằng 1/12 bộ Anh, hoặc 2,54 cm (1 inch).

TÂM phạm trù quan trọng trong triết học phương Đông, chỉ ý thức chủ quan của con người. Phật giáo cho T là chủ

của mọi hoạt động tinh thần của con người, bao hàm cả ý (năng lực suy nghĩ, phân biệt với năng lực hành động) và thức (năng lực biện biệt đối với các hiện tượng). Triết lí nhân sinh của Phật giáo đều duy tâm, vd. "ba nghìn thế giới ở trong một mối nghĩ của tâm", "chỉ có nhận thức, không có ngoại cảnh", "tâm là nguyên nhân của trần ai" (tức là của các hiện tượng).

Nho giáo thời cổ đại trọng chữ T, với hàm nghĩa chủ yếu là ý thức đạo đức. Khổng Tử (Kongzi) dạy mọi người phải tự tỉnh (xét mình), nội tỉnh (xét nội tâm). Mạnh Tử (Mengzi) chủ trương dưỡng tâm: T chứa đủ các đầu mối của nhân, nghĩa, lễ, trí; chỉ cần phát huy hết bản tâm của mình thì biết được tính, biết được trời (tận tâm, tri tính, tri thiên). Các nhà nho về sau có bàn về T với hàm nghĩa là năng lực nhận thức ngoại vật, phần nhiều theo lập trường duy tâm. Chu Hy (Chu Xi) cho lí là gốc của muôn vật, nhưng lại nói "vạn lí đều có đủ trong một tâm". Lục Cửu Uyên (Lu Jiuyuan) phát triển: "lí đầy rẫy trong vũ trụ là ở trong tâm của con người", như vậy là đã lấy cái chủ quan (T) mà thôn tính cái khách quan (lí). Vương Thủ Nhân (Wang Shouren) đẩy đến cực đoan: "ngoài tâm không có vật, ngoài tâm không có sự, ngoài tâm không có lí", cho tâm là bản thể tối cao, "tâm là đạo, đạo là trời". Các nhà duy vật [Tuân Tử (Xunzi), Vương Sung (Wang Chong), Vương Phu Chi (Wang Fuzhi)...] cho rằng T của con người xuất phát từ cảm giác mà phân tích, suy xét, đi đến hiểu biết.

Trong ngôn ngữ đời thường, chữ T thường chỉ ý thức đạo đức ("Thiện căn ở tại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", Nguyễn Du).

TÂM ĐÁY cấu trúc tinh thể mà tâm hai mặt đáy của nó cũng là nút mạng. Xt. ***Mạng không gian***.

TÂM ĐẲNG PHƯƠNG. TĐP của ba vòng tròn trên mặt phẳng là điểm trên mặt phẳng có cùng phương tích đối với các vòng tròn đó. TĐP là giao điểm của ba trục đẳng phương của các cặp vòng tròn đã cho (x. ***Trục đẳng phương***).

TÂM ĐỐI XỨNG. TĐX của một hình là một điểm O (có thể không thuộc hình đó) sao cho với mọi điểm M của hình đều tìm được điểm M' cũng của hình đó để O là trung điểm của đoạn MM'. Vd. tâm hình tròn, tâm vòng tròn, giao điểm hai đường chéo của hình bình hành... là những TĐX.

TÂM ĐỘNG tâm cơ học của nhiễm sắc thể, nơi các sợi thoi dính vào ở trung kì và hậu kì của nguyên phân và giảm phân. Sau quá trình nhân đôi của nhiễm sắc thể, các nhiễm sắc tử được tạo ra vẫn còn kết hợp ở TĐ. TĐ là locut gen đặc biệt vẫn ở trạng thái dãn xoắn trong suốt pha đầu và là eo sơ cấp. Không bắt màu với thuốc nhuộm kiềm. TĐ quy định tính năng của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân, sự phân bố của nhiễm sắc thể trên bề mặt xích đạo của thể thoi ở trung kì được xác định bởi những vòng TĐ của chúng, còn việc đẩy của TĐ cùng với tác động lôi kéo của các sợi thoi gây ra việc tách các nhiễm sắc thể về các cực khác nhau trong hậu kì. Đoạn nhiễm sắc thể bị mất TĐ thường không có khả năng phân chia nguyên phân và bị thải vào chất tế bào. Phân biệt các dạng TĐ theo vị trí của chúng trên nhiễm sắc thể mà hình dạng của nhiễm sắc thể tuỳ thuộc vào vị trí đó. TĐ giữa chia nhiễm sắc thể thành hai vai bằng nhau. TĐ cận giữa chia nhiễm sắc thể thành hai vai không bằng nhau. TĐ cận mút chia nhiễm sắc thể thành hai vai theo tỉ lệ 1:3. TĐ cuối, nằm ở đầu mút của nhiễm sắc thể. Nhiễm sắc thể có một TĐ gọi là nhiễm sắc thể đơn tâm. Nhiễm sắc thể có hai TĐ (ít khi gặp) gọi là nhiễm sắc thể lưỡng tâm. Nếu có một số TĐ gọi là nhiễm sắc thể đa tâm.

TÂM ĐỘNG ĐẤT (cg. chấn tâm), x. ***Chấn tâm***.

TÂM GIA TỐC TỨC THỜI một điểm của hình phẳng (chuyển động phẳng) mà tại thời điểm khảo sát có gia tốc bằng không.

Khái niệm TGTTT được sử dụng để vẽ hoạ đồ gia tốc trong nguyên lí máy. Gia tốc của điểm bất kì được phân bố giống như khi vật quay quanh trục song song với vectơ vận tốc góc và đi qua TGTTT.

TÂM KẾT TINH điểm trong chất lỏng (khí) mà từ đó bắt đầu sự kết tinh khi nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ kết tinh. TKT thường do thăng giáng nhiệt hoặc các hạt tạp chất. Xt. ***Kết tinh***.

TÂM KHỐI cấu trúc tinh thể mà tâm của ô cơ sở cũng là nút mạng. Xt. ***Mạng không gian***.

TÂM KÍCH HOẠT 1.Trong động hoá học, TKH là những sản phẩm trung gian có khả năng phản ứng đặc biệt mạnh, vd. các gốc tự do chưa bão hoà về mặt hoá học trong các phản ứng dây chuyền.

2. Trong xúc tác dị thể, TKH là những vùng trên bề mặt chất xúc tác rắn ở đó xảy ra sự hấp thụ hoặc các phản ứng xúc tác, cụ thể là những chỗ không đồng đều về hình học của tinh thể hoặc các vi tạp chất.

TÂM LÍ thuộc tính của vật chất có tổ chức cao (não bộ), là hình thức đặc biệt của sự phản ánh hiện thực khách quan - kết quả của sự tác động qua lại của chủ thể sống với môi trường xung quanh. TL có đặc điểm quan trọng là tính tích cực. Xuất hiện ở một giai đoạn tiến hoá sinh vật nhất định. Có hình thức cao là ý thức, chỉ có ở con người do sự phát triển xã hội - lịch sử quy định. Là hiện tượng tinh thần (xét về nhận thức luận) nhưng TL luôn luôn gắn bó với hoạt động của hệ thần kinh và não, có nguồn gốc khách quan từ bên ngoài và được thể hiện ra bên ngoài. Có chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh hành vi và hoạt động. Tồn tại dưới những hình thức khác nhau: quá trình, trạng thái, thuộc tính. Tâm lí học nghiên cứu các loại hiện tượng TL đó trong sự tác động lẫn nhau của chúng.

TÂM LÍ DÂN TỘC tổng thể những đặc điểm, tính cách, nếp suy nghĩ, phản ánh tâm lí chung và tính cách tinh thần của một dân tộc.

TÂM LÍ HỌC khoa học nghiên cứu các quy luật hình thành, biểu hiện và phát triển của tâm lí trong quá trình tiến hoá của thế giới sinh vật (phát sinh chủng loài) và trong quá trình phát sinh cá thể ở người. Với tư cách là khoa học về tinh thần, một bộ phận của triết học cổ đại, TLH bắt đầu từ hơn 2000 năm trước đây. Với sự ra đời của phòng thực nghiệm TLH đầu tiên do Vuntơ (W. Wundt) sáng lập năm 1879, TLH dần dần trở thành khoa học độc lập, ở thế kỉ 20 có các dòng TLH phân tâm, ghét - tan, hành vi, hoạt động, TLH phát triển, vv. Ngày nay, TLH hiện đại là một hệ thống bao gồm nhiều bộ môn có liên quan tới các lĩnh vực khác nhau của thực tiễn và được hình thành ở những mức độ khác nhau: TLH trẻ em, TLH sư phạm, TLH lao động, TLH y học, TLH quân sự, TLH thể thao, TLH vũ trụ, vv. Bao trùm lên tất cả là ngành TLH đại cương, nghiên cứu những quy luật, những khái niệm, những nguyên tắc và phương pháp chung nhất của TLH.

TÂM LÍ HỌC DẠY NGHỀ một nhánh của tâm lí học lao động, (x. ***Tâm lí học lao động***), chuyên nghiên cứu những vấn đề tâm lí học trong giáo dục nghề, nhằm bảo đảm sự thích ứng của con người với công việc và kĩ thuật (vd. sự thích ứng nghề nghiệp của học sinh, cơ sở tâm lí của việc dạy lí thuyết, dạy sản xuất, sự hình thành kĩ xảo nghề nghiệp, sự hình thành tư duy kĩ thuật, vv.).

TÂM LÍ HỌC ĐẶC BIỆT một ngành của tâm lí học, nghiên cứu đặc điểm tâm lí của những trẻ em không bình thường do những khuyết tật bẩm sinh hoặc mắc phải (trẻ em chậm phát triển trí tuệ, vv.) do sự rối loạn hoạt động của các giác quan (trẻ điếc, trẻ thính lực yếu, trẻ mù, trẻ có thị lực yếu, trẻ vừa mù vừa điếc), do sự phát triển không đầy đủ của ngôn ngữ trong khi vẫn có thính giác (trẻ không nói được). Nhiệm vụ cơ bản: nghiên cứu các quy luật phát triển tâm lí, hình thành nhân cách ở những trẻ không bình thường dưới tác động của các phương pháp phương tiện dạy học và giáo dục đặc biệt. Bao gồm nhiều nhánh chuyên biệt: tâm lí học người mù, tâm lí học người điếc, tâm lí học người câm, tâm lí học người chậm phát triển trí tuệ, vv. Cùng với giáo dục học đặc biệt tạo thành những bộ môn khoa học phức hợp của tật học (x. ***Tật học***), cùng các quy luật dạy học và giáo dục chung.

TÂM LÍ HỌC LAO ĐỘNG một ngành của tâm lí học, nghiên cứu quy luật hình thành và thể hiện của hoạt động tâm lí con người trong quá trình lao động; có 4 hướng cơ bản: a) Nghiên cứu sự phù hợp của công việc đối với con người (vấn đề phân công lao động, xây dựng chế độ làm việc - nghỉ ngơi hợp lí, vv.); b) Nghiên cứu sự thích ứng của máy móc, kĩ thuật với con người (những vấn đề nhân bản hoá kĩ thuật, hay của tâm lí học kĩ sư); c) Nghiên cứu sự thích ứng của con người với kĩ thuật và công việc (những vấn đề tâm lí học của việc hướng nghiệp, chọn nghề và dạy nghề); d) Nghiên cứu sự thích ứng của con người với con người trong điều kiện sản xuất (những vấn đề tâm lí - xã hội trong sản xuất, hay tâm lí học quản lí).

TÂM LÍ HỌC PHÁP LÍ một ngành của khoa học tâm lí nghiên cứu các quy luật tâm lí của hoạt động giao lưu và nhân cách con người diễn biến trong phạm vi các quan hệ luật pháp. Bao gồm nhiều nhánh: a) Tâm lí học tội phạm, nghiên cứu các quy luật tâm lí có liên quan tới sự chuẩn bị và thực hiện tội phạm; sự hình thành tâm thế, ý đồ và động cơ phạm tội, b) Tâm lí học xét xử (tư pháp), nghiên cứu đặc điểm phát triển và thể hiện của các hiện tượng tâm lí có liên quan tới quá trình hoạt động nhằm thực hiện việc xét xử; c) Tâm lí học cải tạo, nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm của việc cải tạo và giáo dục lại các phạm nhân, chủ yếu trong các trại lao động cải tạo, vv.

TÂM LÍ HỌC QUÂN SỰ bộ phận của tâm lí học chuyên nghiên cứu quy luật hình thành và hoạt động tâm lí (tư tưởng, tình cảm) của quân nhân và tập thể quân nhân trong hoạt động quân sự, đặc biệt là trong chiến đấu. TLHQS nêu lên các chỉ dẫn khoa học về tâm lí để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác chiến đấu, huấn luyện, giáo dục chỉ huy, quản lí bộ đội và mọi mặt công tác khác. TLHQS là một bộ môn không thể thiếu được trong chương trình đào tạo cán bộ chỉ huy, chính trị, chuyên môn, kĩ thuật trong quân đội.

TÂM LÍ HỌC TỘC NGƯỜI môn khoa học liên ngành nghiên cứu những đặc điểm tộc người, tính cách dân tộc, quy luật hình thành và hoạt động của ý thức tự giác dân tộc, vv. Ra đời vào những năm 60 thế kỉ 19. Ngày nay, trên thế giới, môn học này chưa đạt được sự thống nhất về hệ thống các vấn đề nghiên cứu, cũng như về phương pháp nghiên cứu.

TÂM LÍ HỌC ỨNG DỤNG một lĩnh vực của tâm lí học, chuyên nghiên cứu việc vận dụng các tri thức tâm lí học vào cuộc sống. Ứng với mỗi hướng ứng dụng là một nhánh tâm lí học riêng biệt: tâm lí học sư phạm, tâm lí học lao động, tâm lí học thể thao, tâm lí học kĩ sư, tâm lí học quản lí, tâm lí học hỏi cung, tâm lí học thương nghiệp, tâm lí học tuyên truyền, vv.

TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI khoa học nghiên cứu quy luật khách quan của sự tác động qua lại giữa các nhân tố tâm lí và xã hội trong hoạt động của cá nhân và của nhóm người; các đặc điểm tâm lí của các nhóm xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội khác nhau, các đặc tính giai cấp dân tộc..., các quy luật hình thành các loại hình nhân cách mang tính lịch sử xã hội, các cơ chế quan hệ qua lại về mặt tâm lí xã hội trong các nhóm xã hội khác nhau, các hình thức khác nhau trong sự giao tiếp tập thể và ảnh hưởng qua lại trong tập thể. TLHXH trở thành một bộ môn khoa học riêng biệt vào đầu thế kỉ 20. Trong TLHXH của Hoa Kì, đặc điểm nổi bật là tuyệt đối hoá công tác thí nghiệm trong phòng thí nghiệm và nhấn mạnh vào nghiên cứu các nhóm nhỏ. TLHXH theo quan điểm macxit không đặt mục đích là đề xuất ra các phương tiện vận dụng cá nhân, mà là hoàn thiện

các quá trình quản lí xã hội trên cơ sở nghiên cứu về các hành vi của con người trong các nhóm xã hội thực tế. Hiện nay, TLHXH sử dụng rộng rãi các biện pháp nghiên cứu vốn có trong xã hội học và tâm lí học đại cương (như hỏi ý kiến, phỏng vấn, thăm dò dư luận xã hội, vv.). Các bộ phận cấu thành của TLHXH là các ngành ứng dụng của nó, như tâm lí học về sản xuất, tâm lí học về sinh hoạt, tâm lí học về đời sống chính trị, về tôn giáo, khoa học, vv.

TÂM LÍ NGÀNH NGHỀ những đặc điểm chung nhất tạo nên lối suy nghĩ, thói quen, trình độ tay nghề, phản ánh qua kĩ xảo, kĩ thuật của dân cư trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, hình thành sau một quá trình tích luỹ và sàng lọc lâu dài (có thể cha truyền con nối qua nhiều thế hệ như các nghề thủ công truyền thống).

TÂM LÍ NGÔN NGỮ HỌC phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các quá trình hoạt động nói năng từ góc độ tâm lí học: quá trình sản sinh và quá trình thẩm nhận các phát ngôn, quá trình tiếp nhận tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ.

TÂM LÍ XÃ HỘI toàn bộ những tình cảm, tâm trạng, quan niệm, thị hiếu, thiên hướng, hứng thú... đa dạng, có tính khoa học và không khoa học, lôgic và không lôgic, thể hiện trong tâm lí của các nhóm xã hội, giai cấp, dân tộc, nhân dân các nước, đã hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội lịch sử chung như nhau. TLXH là bộ phận ở cấp độ đời thường của ý thức xã hội, khác với hệ tư tưởng là bộ phận ở cấp độ lí luận. Nói chung, hành vi của con người được chỉ đạo không chỉ bởi hệ tư tưởng, mà bởi cả TLXH.

TÂM MẶT cấu trúc tinh thể mà tâm điểm các mặt bên của ô cơ sở cũng là nút mạng. Xt. ***Mạng không gian***.

TÂM NGƯNG TỤ hạt nhỏ rắn hoặc lỏng lửng lơ trong khí quyển, tại đó xảy ra sự ngưng tụ hơi nước, tạo thành các giọt nhỏ của mây và mù.

TÂM NHĨ một trong những xoang của tim động vật có xương sống. Ở động vật có vú, có hai TN, tạo nên hai ngăn phía trên tim: TN trái nhận máu động mạch giàu oxi từ phổi; TN phải nhận máu tĩnh mạch từ cơ thể. Ở các động vật bốn chi khác, cũng có hai TN. Cá chỉ có một TN (tim cá chỉ có hai xoang).

TÂM PHA trong kĩ thuật anten, TP của anten hoặc của một hệ anten là điểm mà pha của trường bức xạ theo mọi hướng (xét ở cùng một khoảng cách) so với pha của trường tại điểm đó đều có giá trị như nhau. Dùng khái niệm TP có thể đưa thêm một phương thức phân loại anten (x. ***Anten***): anten có TP và anten không có TP.

TÂM QUAY của hình phẳng chuyển động trong một mặt phẳng điểm thuộc hình phẳng, đứng yên trong quá trình chuyển động của hình phẳng đó. Các điểm thuộc hình phẳng này chuyển động trên các đường tròn đồng tâm, có tâm là TQ, có vận tốc dài $\vec{v}$ và gia tốc dài $\vec{a}$ mà v và a tỉ lệ thuận với khoảng cách h từ điểm đó đến tâm quay, tức là v = ha; trong đó: v là trị số của $\vec{v}$, a là trị số $\vec{a}$ và $a = h\sqrt{\omega^4 + \varepsilon^2}$ còn ω, ε lần lượt là trị số của vận tốc góc $\vec{\omega}$ và gia tốc góc $\vec{\varepsilon}$ của hình phẳng. Vận tốc $\vec{v}$ có phương vuông góc với bán kính quay; gia tốc $\vec{a}$ tạo với bán kính quay một góc α không phụ thuộc vào vị trí của điểm, với $tg\alpha = \frac{\varepsilon}{\omega^2}$.

TÂM QUAY TỨC THỜI. Khi vật rắn chuyển động song phẳng, ở mỗi thời điểm nếu vận tốc góc của vật khác $\vec{0}$, thì có một điểm P thuộc vật có vận tốc bằng $\vec{0}$. Điểm P được gọi là TQTT của vật rắn chuyển động song phẳng. Điểm P cũng là tâm vận tốc tức thời của vật ấy (xt. ***Tâm vận tốc tức thời***). Sự phân bố của vận tốc của các điểm thuộc vật rắn giống như khi vật rắn quay quanh trục song song với vectơ vận tốc góc và đi qua TQTT.

TÂM TÁI HỢP vị trí trong tinh thể bán dẫn, đóng vai trò trung gian của quá trình tái hợp điện tử với lỗ trống. TTH thường do các nguyên tử tạp chất tạo thành. Xt. ***Tái hợp***.

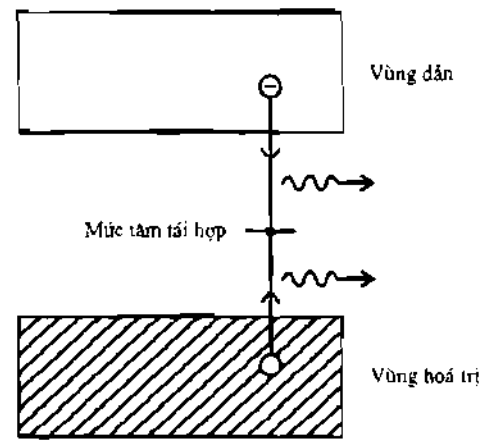

Tâm tái hợp

TÂM TÂM XÃ (cg. Tân Việt Thanh niên Đoàn), tổ chức cách mạng của nhóm thanh niên Việt Nam yêu nước trong những năm 20 thế kỉ 20. Các nhân vật chủ chốt là: Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, vv. Thành lập cuối 1923 ở Quảng Châu (Trung Quốc). Điều lệ của TTX chỉ rõ mục đích: "Liên hiệp những người có tri thức trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái; miễn là có quyết tâm hi sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam".

Để thức tỉnh đồng bào trong nước và gây thanh thế, TTX cử Phạm Hồng Thái giết tên toàn quyền Đông Dương Meclanh (Merlin). Vụ mưu sát được tiến hành đêm 19.6.1924 tại khách sạn ở Sa Điện (Trung Quốc). Meclanh bị thương, Phạm Hồng Thái hi sinh. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái lan truyền về nước làm bừng tỉnh lòng tự hào dân tộc của nhiều người Việt Nam. Tháng 11.1924, đồng

chí Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu liên lạc với TTX. Người không tán thành chủ trương ám sát cá nhân, nhưng rất khâm phục hành động dũng cảm và chiến công bất tử của liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Đồng chí nói: "Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã nhóm lên ngọn lửa chiến đấu, nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân".

Được đồng chí Nguyễn Ái Quốc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mac - Lênin, những người ưu tú của TTX gia nhập nhóm bí mật làm nòng cốt cho việc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1925, TTX tự giải tán.

TÂM THẦN HỌC một lĩnh vực của y học lâm sàng, nghiên cứu các triệu chứng, nguyên nhân, cơ chế phát sinh bệnh tâm thần; đề ra các biện pháp ngăn ngừa và chữa trị, cũng như hệ thống tổ chức nhằm giúp đỡ người bệnh. Các phương pháp nghiên cứu: lâm sàng học, sinh lí học, thần kinh học, hoá sinh học, di truyền học, tâm lí học, vv. TTH nghiên cứu các quy luật chung cơ bản của sự rối loạn hoạt động tâm lí, các bệnh tâm lí riêng biệt. Các chuyên ngành: TTH trẻ em, TTH tuổi già, TTH tư pháp, vv.

TÂM THẦN PHÂN LIỆT x. ***Bệnh tâm thần phân liệt***.

TÂM THẦN THIỂU NĂNG x. ***Thiểu năng tâm thần***.

TÂM THẤT một trong hai ngăn dưới có thành cơ dày của tim ở động vật có vú. Khi TT co, van hai lá và van ba lá đóng lại, máu bị đẩy vào các động mạch. Khi TT dãn, các van bán nguyệt ở các động mạch đóng lại ngăn không cho máu từ động mạch trở lại tim. TT phải bơm máu tĩnh mạch lên phổi; TT trái đẩy máu động mạch (giàu oxi) đi khắp cơ thể.

TÂM THẾ sự sẵn sàng phản ứng của cá nhân theo một hướng xác định nào đó, được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm, tạo nên cho cá nhân đưa hoạt động của mình vào một hướng nhất định và nhất quán đối với mọi đối tượng và tình huống có liên quan với hình thức phản ứng đó. Nhà tâm lí học Gruzia Uzơnatje (Đ.N. Uznadze, 1887 - 1950) đã xây dựng một lí thuyết độc đáo về TT, được coi là một trong những trường phái tâm lí học lớn trong tâm lí học hiện đại.

TÂM THU x. ***Kì tâm thu***.

TÂM TÍCH quỹ tích của tâm vận tốc tức thời (x. ***Tâm vận tốc tức thời***) đối với một hệ quy chiếu nào đó. TT trong hệ quy chiếu cố định được gọi là TT tĩnh; đối với hệ quy chiếu động là TT động. Cơ cấu chuyển động nhờ sự tiếp xúc lăn không trượt giữa hai TT được gọi là cơ cấu TT. Vd. trong cơ cấu phản bình hành ABCD (trong đó AB = CD, BC = AD), tâm vận tốc tức thời giữa hai khâu A - B và C - D là P. TT tĩnh do P vạch ra trên giá cố định là một đoạn thẳng trên AD, hai TT động là hai elip với các cặp tiêu điểm tương ứng là A, B và C, D. Cơ cấu TT do hai elip này tạo thành có cùng quy luật chuyển động như cơ cấu phản bình hành.

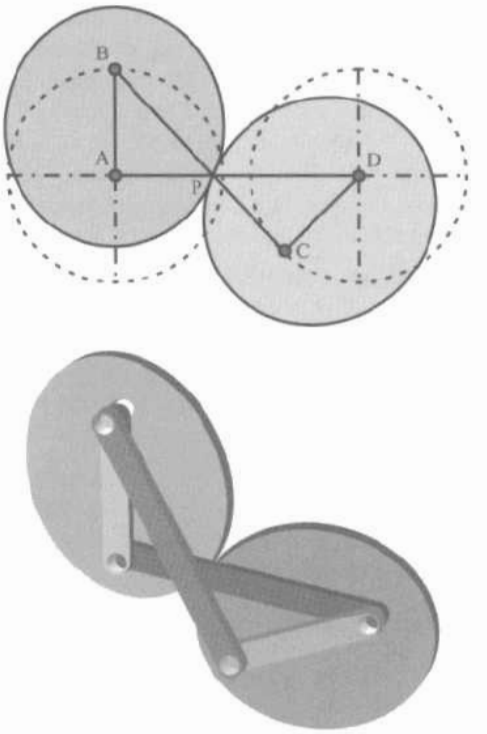

Tâm tích

TÂM TRƯƠNG x. ***Kì tâm trương***.

TÂM UỐN XOẮN 1. Tâm uốn là điểm nằm trên tiết diện thanh, có vị trí sao cho khi đường tác dụng của ngoại lực đi qua điểm đó thì thanh chỉ chịu uốn mà không chịu xoắn.

2. Tâm xoắn là điểm nằm trên tiết diện thanh thành mỏng hở, có vị trí sao cho khi thanh chịu xoắn thuần tuý, tiết diện của thanh chỉ xoay quanh điểm đó.

Nói chung, tâm uốn và tâm xoắn trùng với nhau, mà không trùng với trọng tâm của tiết diện thanh, trừ trường hợp tiết diện có hai trục đối xứng.

TÂM VA CHẠM điểm đặt của xung lực va chạm, mà khi nó tác dụng lên vật quay quanh một trục cố định thì không làm xuất hiện các phản lực va chạm tại các ổ trục. Trong trường hợp một thanh đồng chất quay quanh một trục qua đầu mút của thanh, khi xung va chạm tác dụng thẳng góc với thanh, TVC sẽ nằm cách trục quay một đoạn bằng 2/3 chiều dài thanh. Có một tính chất quan trọng là TVC và trục quay đổi chỗ được cho nhau. Khi cầm búa, rìu..., để tay cầm không phải chịu tác dụng xung phản lực va chạm thì vì vị trí của đầu búa, rìu là TVC nên chỗ tay cầm phải là trục quay (tâm quay).

TÂM VẬN TỐC TỨC THỜI một điểm thuộc hình phẳng (chuyển động phẳng) mà tại thời điểm khảo sát có vận tốc bằng không. Khái niệm TVTTT được sử dụng để vẽ hoạ đồ vận tốc trong nguyên lí máy (x. ***Tâm quay tức thời; Tâm tích***).

Mở rộng cho vật rắn ba chiều, ta có khái niệm trục vận tốc tức thời (xt. ***Trục tích***).

TÂM VỊ lỗ mở từ thực quản vào dạ dày (x. *Dạ dày*) ở động vật có xương sống. Chức năng là cơ thắt, không có ý nghĩa về giải phẫu.

TẦM ÂM toàn bộ âm thanh từ thấp nhất đến cao nhất có thể có được của giọng hát hay nhạc cụ nào đó.

TẦM BẮN khoảng cách giữa điểm đầu của đường đạn (đường bay tên lửa) tới điểm giới hạn, xác định khả năng hoả lực của loại hoả khí đó trong các điều kiện đã cho. Với hoả khí mặt đất, điểm giới hạn là giao điểm của đường đạn với mặt phẳng ngang đi qua điểm đầu của đường đạn. Với hoả khí phòng không, điểm giới hạn là giao điểm của đường đạn với ranh giới vùng diệt mục tiêu.

TẦM GỬI nhóm cây, họ Tầm gửi (*Loranthaceae*), phần lớn phân bố ở xứ nóng, thường sống kí sinh trên những cành cây khác. Cành có đốt, lá dày, cứng, thường mọc cách, lá xanh có thể quang hợp được, nhưng cây không vận dụng khả năng này, mà lại sống nhờ cây chủ bằng những rễ mút thọc sâu hút nhựa của cây chủ. Hoa thường đơn tính, to và có màu, có khi lưỡng tính. Quả thường có nhiều chất dính, gieo rắc hạt lên các cành gỗ lớn nhờ các loài chim ăn quả. Có nhiều loại TG: 1) Loại chỉ sống được trên một loài cây chủ nhất định, như cây TG càng cua (*Viscum articulatum*): có cành dẹt, chia đốt như càng cua, chỉ sống trên cây sau sau (*Liquidambar formosana*). 2) Loại sống được trên nhiều cây chủ khác nhau: như TG cây sến (*Elytranthe tricolos*), thường dùng để bó gãy xương, có thể mọc được cả trên cây dâu tằm (*Morus alba*). 3) Cùng trên một cây chủ, có thể có nhiều loài TG mọc kí sinh. Vd. vị thuốc tang kí sinh lấy từ TG cây dâu (chữa đau lưng, an thai), gồm nhiều loài; ở Trung Quốc có *Loranthus parasiticus*; thuộc loại này ở Việt Nam có *Scurrula gracilifolia* và *Loranthus estipitatus*, cây có cành non màu vàng, lá mọc đối, hình trái xoan, dày và cứng, cụm hoa hình xim mọc ở kẽ lá, hoa lưỡng tính, có cả đài và tràng, quả mọng hình trứng, kí sinh trên cây dâu và một số cây khác, như cây trúc đào.

TẦM NHÌN XA khoảng cách giới hạn xa nhất mà mắt ta có thể thấy được tất cả các vật sẫm (tiêu điểm) in trên nền trời. TNX phụ thuộc rất nhiều vào độ chiếu sáng cũng như vào các điều kiện thời tiết (lượng mây, mù, sương mù, mưa và các hiện tượng khí quyển khác). TNX trên biển rất quan trọng cho giao thông hàng hải, tính theo mét, kilômét hay cây.

TẨM ÁP LỰC CHÂN KHÔNG GỖ phương pháp bảo quản gỗ nhằm tạo điều kiện để các dung dịch bảo quản thấm sâu vào tế bào của gỗ. Gỗ được tẩm trong bình kín chịu áp lực. Dung dịch thuốc thấm vào gỗ dưới áp lực từ 20 đến 240 kN/cm^2 hoặc cao hơn. Trị số áp lực cao hay thấp phụ thuộc vào loại gỗ. Đối với gỗ khó thấm thuốc, trị số áp lực phải cao, thời gian duy trì áp lực lâu. Để tăng khả năng thấm cho gỗ khó thấm thuốc còn kết hợp làm chân không (600 - 750 mmHg) trước khi tăng áp lực, hoặc tăng áp lực và làm chân không xen kẽ nhau lặp lại nhiều lần. Cách tẩm này còn gọi là phương pháp tế bào đầy, vì thuốc không những thấm vào các tế bào mà còn choán đầy không bào.

TẨM NÓNG LẠNH GỖ phương pháp bảo quản gỗ bằng xử lí nhiệt độ cách xa nhau một cách đột ngột (có thể thêm các dung dịch bảo quản) để chống xâm nhập của côn trùng, tăng độ bền của gỗ. Gỗ được đun nóng trong dung dịch thuốc với thời gian cần thiết, ngay sau đó ngâm gỗ vào dung dịch thuốc lạnh. Hai quá trình đun nóng và ngâm lạnh có thể tiến hành ở hai bể khác nhau, nhưng cũng có thể ở cùng một bể. Nếu tiến hành ở hai bể khác nhau, thì gỗ sau khi đun ở bể nóng sẽ được chuyển sang bể có chứa dung dịch thuốc lạnh để ngâm, còn tiến hành trong một bể, thì sau khi gỗ được đun nóng, hoặc là để chính dung dịch thuốc nóng đó nguội dần, hoặc bơm dung dịch thuốc nóng ra và bơm dung dịch thuốc lạnh vào. Kĩ thuật tẩm nóng, lạnh do Xilây (H. G. Seeley) đề xướng (1867), ngày nay nhiều nước vẫn áp dụng, nhưng đã có nhiều thay đổi ở giai đoạn đun nóng: có thể đun nóng gỗ bằng sấy gỗ, kể cả sấy gỗ bằng dòng điện tần số cao, hoặc đun nóng trong chất lỏng ở nhiệt độ 160°C - 170°C hay bằng hơi nóng. Ở Việt Nam, lần đầu tiên áp dụng phương pháp TNLG (1960 - 65) để tẩm gỗ sau sau (*Liquidambar formosana*) đóng tàu thuyền, tẩm gỗ làm cột điện, tà vẹt.

TẨM THAY THẾ NHỰA GỖ phương pháp bảo quản gỗ bằng cách thay thế nhựa của cây bằng một dung dịch bảo quản. Lợi dụng dòng nhựa nguyên di từ phía gốc lên phía ngọn cây, người ta cắt dòng nhựa này và thay vào đó một dung dịch thuốc bảo quản thích hợp, thuốc theo các mạch dẫn đi từ phía gốc lên ngọn. Để cắt dòng nhựa nguyên, người ta cắt khoanh quanh gốc cây hoặc khoan nhiều lỗ quanh gốc cây, hay chặt cho cây đổ, nối hệ thống dẫn thuốc vào các vị trí này, thuốc sẽ chảy tiếp theo dòng nhựa của cây. Phương pháp được áp dụng cho cả cây đứng và cây mới chặt. Kĩ thuật tẩm cây đứng được nghiên cứu từ năm 1709, nhưng đến giữa thế kỉ 19 thí nghiệm mới hoàn chỉnh. Ở Việt Nam, mới áp dụng tẩm cho cả gỗ và tre luồng khi chưa chặt và sau khi chặt.

TẨM THẤM THẤU GỖ phương pháp bảo quản gỗ bằng cách tẩm các hoá chất lên gỗ để chống sự xâm nhập của côn trùng, sâu bệnh. Pha thuốc ở dạng cao, quét lên gỗ mới chặt còn tươi, đã bóc hết lớp vỏ lụa. Sau khi quét thuốc khắp mặt gỗ, xếp thành đống và phủ lên một lớp vật liệu chống thoát ẩm (giấy dầu, nilon, vải bạt...), sau 1 - 2 tháng mới dỡ lớp phủ, kết thúc quá trình tẩm. Nếu gỗ đã chặt lâu ngày thì độ ẩm gỗ phải cao mới tẩm theo cách này. Cao còn được quét lên các băng rồi quấn băng quanh khúc gỗ và để thời gian 1 - 2 tháng. Kĩ thuật này được các nhà bảo quản gỗ ở Thụy Điển áp dụng từ 1920; ở Đức, Liên Xô, Hoa Kì (1938 - 39)

TẨM THỰC ION phương pháp bắn phá ion để lần lượt bóc các lớp nguyên tử trên bề mặt vật rắn nhằm quan sát được (bằng kính hiển vi) cấu trúc thực sự của bề mặt rắn. TTI còn được ứng dụng trong công nghệ chế tạo mạch vi điện tử. Xt. *Mạch tích hợp*.

TẤM từ dùng để chỉ một cấu kiện có dạng phẳng, mỏng (một cạnh nhỏ hơn nhiều lần so với hai cạnh kia), vd. tấm ván, tấm panen.

TẤM BÊN tấm kitin hai bên hông các đốt cơ thể côn trùng - bộ phận tạo nên khung của các đốt cơ thể (x. *Tấm bụng*, *Tấm lưng*).

TẤM BỤNG tấm kitin cứng ở mặt bụng của các đốt cơ thể côn trùng, khớp với hai tấm bên. Xt. *Tấm lưng*.

TẤM CUỐI đầu cuối, bẹt của dây thần kinh ở chỗ tiếp xúc giữa sợi trục vận động và tế bào cơ. Truyền xung động thần kinh như ở các synap khác (x. *Synap*).

TẤM ĐÁ RÔDETTA x. *Rôdetta (Tấm đá)*.

TẤM KHOÁC một loại y phục về mùa lạnh không phân biệt giới tính, chủ yếu che nửa thân trên, buông từ vai xuống. Phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới. TK thường bằng vải thô, khổ rộng, có thể bằng da thú hoặc vỏ cây. Tại Việt Nam, phổ biến ở Trường Sơn, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Chăn vải (mền) hoặc chăn chiên, nhiều khi cũng được dùng thay cho TK. Một số dân tộc Môn - Khơ Me ở Tây Bắc còn bảo lưu những tàn tích của hình thức y phục này. Áo choàng Thái chính là sự phát triển lên từ TK. Khi choàng, TK được buông từ phía sau, quàng qua đôi vai vòng về phía trước. Người sử dụng thường hai tay khoanh trước ngực, ôm chéo lấy hai đầu TK. Một cách ăn vận khác là TK được choàng lên vai trái rồi vắt chéo sang sườn bên phải, phổ biến ở Trường Sơn, Tây Nguyên. TK thuộc loại hình y phục choàng quấn trong cách phân loại theo kĩ thuật may mặc.

TẤM LỚN cấu kiện bê tông đúc sẵn dạng tấm có kích thước lớn, có khi bằng cả gian phòng ở. Tại Việt Nam, nhà tấm lớn được xây dựng từ những năm 1961 - 62 bằng phương pháp lắp ghép (các khu tập thể Kim Liên, Trung Tự, Giảng Võ... ở Hà Nội).

TẤM LƯNG tấm kitin cứng ở mặt lưng của các đốt cơ thể côn trùng, khớp với hai tấm bên đối diện với tấm bụng ở mặt bụng. Mỗi đốt cơ thể côn trùng gồm tấm lưng, hai tấm bên, tấm bụng. Giữa khớp TL và tấm bên là gốc cánh; khớp giữa tấm bên và tấm bụng ở các đốt ngực là gốc chân. Xt. *Tấm bụng*.

TẤM SINH DỤC tấm có cấu trúc sàng rất mịn tại đầu ngoài của ống thăng bằng ở động vật da gai.

TẤM SỪNG HÀM những tấm sừng song song, mọc xuống từ hai bên hàm tạo thành các tấm sừng ở cá voi. Mỗi bên hàm có tới 150 - 400 tấm, mỗi tấm có hình tam giác và các sợi rỗng, ở mép trong các sợi đó tách ra thành các tua. Các TSH dùng để lọc thức ăn trong nước biển.

TẤM THẦN KINH (cg. tấm tuỷ, bản tuỷ), vùng nằm ở lớp ngoài của phôi động vật có xương sống (ở người vào khoảng cuối tuần thứ tư), sau này khép lại thành ống thần kinh. Mô dây sống nằm ở phía dưới TTK sinh ra các cấu tạo bao quanh lấy phần các tế bào nằm ở phía trên, chủ yếu là các yếu tố thần kinh.

TẤM TUỶ (cg. bản tuỷ), x. *Tấm thần kinh*.

TÂN AN thị xã tỉnh lị tỉnh Long An. Diện tích 81,9 km^2. Gồm 6 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6), 6 xã (Hướng Thọ Phú, Lợi Bình Nhơn, Nhơn Thạnh Trung, Bình Tâm, Khánh Hậu, An Vĩnh Ngãi). Dân số 120.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Thị xã được xây dựng bên bờ phải sông Vàm Cỏ Tây. Trồng lúa, cây ăn quả, mía. Chăn nuôi: vịt, tôm, cá. Chế biến nông sản, rau quả. Cơ khí sửa chữa, may mặc. Dịch vụ thương mại. Giao thông: quốc lộ 1A, 62 chạy qua, giao thông đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Tây. Trước đây thuộc huyện Cần Đước, được tách thành Tân An, thị xã tỉnh lị tỉnh Long An.

TÂN ẤN TƯỢNG x. *Xu hướng Tân ấn tượng*.

TÂN BIÊN huyện ở phía tây bắc tỉnh Tây Ninh. Diện tích 853 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Biên - huyện lị), 9 xã (Tân Lập, Tân Bình, Thạnh Tây, Thạnh Bắc, Thạnh Bình, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong). Dân số 80.600 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm. Địa hình đồng bằng thềm tích đất bazan lượn sóng. Sông Vàm Cỏ Đông, Suối Mây chảy qua. Phần lớn diện tích là rừng. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía tây huyện. Trồng lúa, mía, sắn, cao su, hồ tiêu. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản thực phẩm. Giao thông: quốc lộ 22B, tỉnh lộ 783, 791, 795, 788 chạy qua. Di tích lịch sử: khu căn cứ Trung ương Cục Miền Nam.

TÂN BÌNH quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 22,39 km^2. Gồm 15 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15). Dân số 364.300 (2003). Quận có nhiều trục đường quan trọng chạy qua: Cách mạng tháng Tám, Trường Chinh, Cộng Hoà, Hoàng Văn Thụ. Có chợ Tân Bình, Trung tâm Thương mại, Trung tâm Thể thao, Công viên Gia Định, Công viên Hoàng Văn Thụ. Cơ khí lắp ráp, chế biến cao su, công nghiệp da, giày, may mặc. Trồng rau, lúa; nuôi cá, lợn. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

TÂN CALÊĐÔNI (Ph. Nouvelle - Calédonie; A. New Caledonia), lãnh thổ hải ngoại của Pháp, hải đảo ở quần đảo Mêlanêdi (Mélanésie), nam Thái Bình Dương, về phía đông Ôxtrâylia. Bờ biển 2.254 km. Diện tích 19 nghìn km^2 (đảo Tân Calêđôni 16,7 nghìn km^2, các đảo nhỏ khác 1,3 nghìn km^2). Dân số 221 nghìn (2000). Dân thành thị 75,7%. Dân tộc: người Mêlanêdi (Mélanésien) 45%, Châu Âu 34%, Ualitxơ (Wallisian) 9%, Inđônêxia 2,6%, Việt Nam 1,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, các thổ ngữ Mêlanêdi và Pôlinêdi. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 78%. Thể chế: lãnh thổ hải ngoại của Pháp, một viện lập pháp (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống Pháp - do một cao uỷ đại diện. Đứng đầu Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Numêa (Nouméa; 76 nghìn dân). Các thành phố chính: Mông - Đơrơ (Mont - Dore; 20,78 nghìn dân), Đuymbêa (Dumbéa; 13,8 nghìn dân).

Địa hình đồi núi (đỉnh 1.628m), ven biển có đồng bằng duyên hải hẹp. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, gió tín phong, hay có bão (tháng 11 - 3). Không có sông lớn. Một hồ đập

nước lớn ở đông nam. Đất canh tác không đáng kể 0,7%, đồng cỏ chiếm 11,8% diện tích, rừng và cây bụi 38,7%, các đất khác 48,8%. Khoáng sản chính: niken (chiếm 40% trữ lượng niken được biết trên thế giới), sắt, crom, coban, mangan, đồng.

Kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác niken, sắt, kim loại màu. Nông nghiệp chiếm 1,9% GDP và 5,8% lao động. Công nghiệp chiếm 19,9% GDP và 17,8% lao động. GDP đầu người 8.000 USD (1995). GNP đầu người 10.660 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ từ 21 nghìn tấn, dừa 16 nghìn tấn, rau 3,8 nghìn tấn, khoai 3 nghìn tấn, quả 3 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 120 nghìn con, lợn 38 nghìn con, gà 390 nghìn con. Gỗ tròn 4.800 m^3. Cá đánh bắt: 3,4 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: gỗ xẻ 4 nghìn m^3, xi măng 92,7 nghìn tấn, khai khoáng niken 11,3 nghìn tấn. Năng lượng: điện 1,47 tỉ kW.h. Giao thông: đường sắt không có, đường bộ 5.764 km (rải nhựa 52%). Xuất khẩu (1999): 44,763 tỉ CFPF trong đó niken 87%; bạn hàng chính: Nhật Bản 32,2%, Pháp 22,1%, Đài Loan 8,4%. Nhập khẩu (1999): 112, 888 tỉ CFPF (máy móc và thiết bị 20%, lương thực 16,2%, thiết bị vận tải 15,6%, hoá chất và các sản phẩm hoá chất 7,8%); bạn hàng chính: Pháp 52,2%, Ôxtrâylia 13,9%, Niu Zilân 5,3%. Đơn vị tiền tệ: frăng Thái Bình Dương (CFPF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 136,84 CFPF (10. 2000).

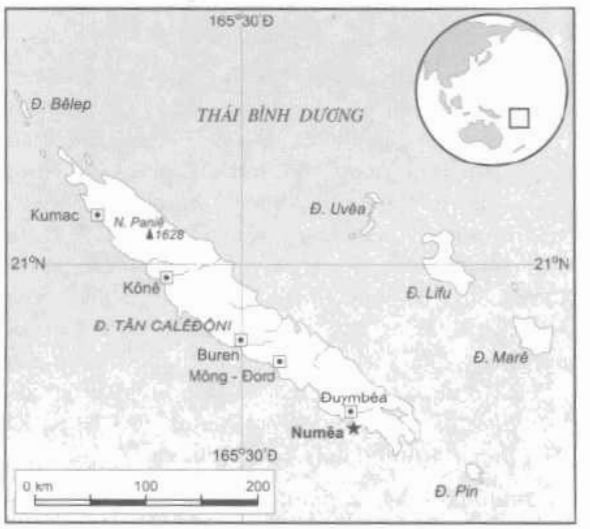

Tân Calêđôni

Từ xa xưa, là nơi cư trú của người Mêlanêdi (Mélanésie). Nhà hàng hải Cuc (J. Cook) phát hiện ra đảo vào năm 1774. Từ 1853, là thuộc địa của Pháp. Những năm 1864 - 96, được dùng làm nơi giam giữ tù khổ sai. Năm 1946, được hưởng thể chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp (TOM).

TÂN CẢNG cảng ở hữu ngạn sông Sài Gòn, đông bắc Thành phố Hồ Chí Minh 20 km. TC do Mĩ xây dựng năm 1960, là một trong 10 cảng lớn ở Miền Nam Việt Nam. Có 2 cầu tàu dài 786 m, rộng 90 m, 1 bến xà lan dài 260 m. Diện tích kho 19.200 m^2, diện tích bãi 156.600 m^2, mớn nước tại bến 11 m, trên luồng 16 - 19 m; có thể tiếp nhận một lúc 4 tàu 10 nghìn tấn, khả năng bốc dỡ hàng 821 nghìn tấn/năm.

TÂN CHÂU huyện ở phía bắc tỉnh An Giang. Diện tích 161,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Châu - huyện lị), 9 xã (Phú Lộc, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Long An, Long Phú, Châu Phong, Phú Vĩnh, Lê Chánh). Dân số 158.700 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng phù sa ít đất phèn, đất nông nghiệp chiếm trên 70% diện tích. Sông Hậu, Sông Tiền chảy qua. Phía bắc huyện có đường biên giới với Cămpuchia. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, bò, vịt, cá, tôm. Nghề thủ công dệt lụa, chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: đường thuỷ phát triển trên Sông Hậu, Sông Tiền, kênh rạch, tỉnh lộ 953 chạy qua. Huyện thành lập từ 13.11.1991, do chia huyện Phú Châu thành 2 huyện An Phú và TC.

TÂN CHÂU huyện ở phía bắc tỉnh Tây Ninh. Diện tích 1.111,12 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Châu - huyện lị), 11 xã (Tân Hà, Tân Đông, Tân Hội, Tân Hòa, Suối Ngô, Suối Dây, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Tân Thành, Tân Phú, Tân Hưng). Dân số 101.915 (2004); gồm các dân tộc: Khơ Me, Chăm, Kinh. Địa hình đồng bằng thềm đất bazan. Rạch Sanh Đôi chảy qua, phía nam có hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía bắc huyện. Trồng cao su, hồ tiêu, mía, sắn, lúa, đậu tương, cây ăn quả. Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp. Chăn nuôi bò. Sơ chế nông sản. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: tỉnh lộ 795, 794, 785 chạy qua. Huyện thành lập từ 13.5.1989 trên cơ sở các xã của huyện Tân Biên tách ra.

TÂN CỔ ĐIỂN x. *Xu hướng Tân cổ điển*.

TÂN CỔ GIAO DUYÊN hình thức chập một ca khúc mới vào bài ca vọng cổ, xuất hiện trong phong trào cải lương từ đầu thập kỉ 60 thế kỉ 20 trở đi. Thông thường, sau nói lối người ta ca câu vọng cổ. Ở TCGD, xen vào giữa câu vọng cổ là một ca khúc mới mở đầu cho bài vọng cổ. Từ 1934, Mộng Vân đã soạn một số bài bản nhỏ, mở đầu cho bài vọng cổ như Giang Tô, Sương Chiều, Tú Anh, vv. Song, hình thức chập bài trong TCGD khác những bài ca của Mộng Vân ở chỗ bài ca của Mộng Vân soạn theo phương pháp truyền thống, còn ca khúc mới trong TCGD soạn theo phương pháp Châu Âu, nhiều bài lấy nguyên từ phong trào ca mới, như "Đêm đông", "Giọt mưa thu". Hình thức chập bài trong TCGD tuy bị nhiều người phản đối, song vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

TÂN DỊCH 1. Theo nghĩa rộng, là thể dịch (chất dịch trong cơ thể).

2. Chất dinh dưỡng có nguồn gốc từ thức ăn. Trong kinh mạch, TD là một phần của huyết. Ngoài kinh mạch, TD phân bố giữa các mô: tân phân bố ở da, cơ; dịch phân bố ở não, tuỷ, khớp và các khiếu để làm ấm, nuôi dưỡng và nhu nhận các bộ phận đó. Được thải ra ngoài dưới dạng mồ hôi và nước tiểu.

TÂN ĐIỂM (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tân Điểm*.

TÂN GHINÊ (New Guinea; cg. Irian), đảo ở phía tây Thái Bình Dương. Diện tích 829 nghìn km² [(đảo lớn thứ hai thế giới, sau đảo Grơnlen(Gronland)]. Phần phía tây của TG là lãnh thổ Inđônêxia, phần phía đông là lãnh thổ Papua Niu Ghinê. Núi cao tới 5.029 m; ở phía nam là một miền đất thấp rộng lớn. Rừng nhiệt đới ẩm ướt, đồng cỏ núi cao, ở phía nam là xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Khai thác dầu mỏ. Đánh cá. Các cảng chính: Po Môrexby (Port Moresby), Mađang (Madang).

TÂN GIÁO x. *Đạo Tin Lành*.

TÂN HIỆP huyện ở phía đông bắc tỉnh Kiên Giang. Diện tích 419,3 km². Gồm 1 thị trấn (Tân Hiệp - huyện lị), 9 xã (Tân Hội, Tân Thành, Tân Hiệp B, Thạnh Đông, Tân Hiệp A, Thạnh Đông A, Thạnh Đông B, Tân An, Thạnh Trị). Dân số 146.000 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa bị ảnh hưởng của phèn. Kênh Rạch Giá - Long Xuyên chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Giao thông: quốc lộ 80 chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch.

TÂN HOA XÃ (Xinhuashe), hãng thông tấn chính thức của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, cơ quan thông tấn của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thành lập 7.11.1931 ở Diên An, ban đầu có tên "Hãng thông tấn Tân Hoa Đỏ". Tháng 1.1937, đổi tên thành THX. Hiện THX có 31 phân xã tại các tỉnh, khu tự trị, thành phố tại Trung Quốc và hơn 120 phân xã ở ngoài nước với hơn 5.000 nhân viên. Cung cấp tin tức bằng tiếng Hoa và 9 thứ tiếng nước ngoài khác.

TÂN HỒNG huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 291,5 km². Gồm 1 thị trấn (Sa Rài - huyện lị), 8 xã (Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Thông Bình, Tân Thành A, Tân Thành B, Tân Phước, An Phước, Tân Công Chí). Dân số 79.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Kênh Trung Ương, Thầy Ba Đàn, Thống Nhất chảy qua. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía bắc huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông chủ yếu: đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 22.4.1989, trên cơ sở các xã của huyện Hồng Ngự tách ra.

TÂN HƯNG huyện ở phía tây tỉnh Long An. Diện tích 497,4 km². Gồm 1 thị trấn (Tân Hưng - huyện lị), 11 xã (Vĩnh Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu, Hưng Điền B, Hưng Thạnh, Vĩnh Châu A, Vĩnh Châu B, Thạnh Hưng, Hưng Hà, Hưng Điền). Dân số 42.200 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Kênh Phước Xuyên, Trung Ương, Cái Bát chảy qua. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía bắc huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, thuốc lá, rau màu. Chăn nuôi: trâu, cá, tôm. Chế biến nông sản. Giao thông: đường thuỷ trên kênh rạch là chủ yếu. Huyện thành lập từ 24.3.1994, trên cơ sở các xã của huyện Vĩnh Hưng tách ra.

TÂN KHAI LƯU (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tân Khai Lưu*.

TÂN KHÍ TẬT (Xin Qiji; tự: Ấu An; hiệu: Giá Hiên; 1140 - 1207), nhà thơ Trung Quốc. Người Tế Nam (Jinan), tỉnh Sơn Đông (Shandong). Sinh trưởng trong vùng bị giặc Kim chiếm đóng, từ bé đã tiếp thu được truyền thống yêu nước của gia đình. Mới ngoài 20 tuổi đã tổ chức quân khởi nghĩa, và trên đường về với Nam Tống, ông đã lập công lớn. Được Tống Cao Tôn (Song Gaozong), Tống Hiếu Tôn (Song Xiaozong) nhiều lần bổ dụng, song ông vẫn không được trọng dụng, chủ yếu vì ý chí khôi phục Trung Nguyên của ông mâu thuẫn với quan điểm của phái chủ hoà. Thơ văn Tân Khí Tật thất lạc gần hết, chỉ còn lại một số lượng các bài từ khá lớn, trong đó có nhiều bài có giá trị. Cũng như thơ Lục Du, lòng yêu nước bao quát toàn bộ các bài Tân Khí Tật, dù đó là lời ca khẳng khái hay là giọng điệu uất ức, xót xa, khi thấy chí lớn không thành. Kế thừa phong cách hào phóng từ của Tô Thức (Su Shi), song Tân Khí Tật còn mở rộng phạm vi biểu hiện bằng nhiệt tình chính trị nóng bỏng, bằng bản sắc anh hùng sảng khoái, do đó, từ Tân Khí Tật sôi nổi, mãnh liệt hơn. Từ của Tân Khí Tật có một địa vị đặc biệt trong dòng thơ trữ tình chính trị của văn học Trung Quốc.

TÂN KIẾN TẠO một nhánh của kiến tạo học, nghiên cứu các quá trình kiến tạo trong nguyên đại Tân sinh (Kainôzôi). Các chuyển động TKT thường gây ra các đứt gãy, tạo nên các khối tảng nâng lên hoặc sụt xuống. Vd. ở Việt Nam, các đứt gãy phương tây bắc - đông nam hầu như chạy song song tạo nên các dòng sông: Kì Cùng, Sông Chảy, Sông Hồng, Sông Đà, Sông Mã, Sông Cả, sông Vàm Cỏ Đông, Sông Hậu... đều là đứt gãy tân kiến tạo.

TÂN KỲ huyện thuộc tỉnh Nghệ An. Diện tích 725,7 km². Gồm 1 thị trấn (Tân Kỳ - huyện lị), 20 xã (Tân Phú, Tân Hợp, Tân Xuân, Nghĩa Bình, Giai Xuân, Nghĩa Thái, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hợp, Đồng Văn, Nghĩa Phúc, Nghĩa Hoàn, Nghĩa Dũng, Tiên Kỳ, Nghĩa Hành, Hương Sơn, Kỳ Sơn, Kỳ Tân, Phú Sơn, Tân Long, Tân An). Dân số 133.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Thổ. Địa hình đồi, xen kẽ núi thấp, đỉnh Phu Loi (832 m), đất đỏ vàng đồi núi. Sông Con chảy qua. Trồng mía, thuốc lá, đậu tương, cây ăn quả (cam, chanh), trầu. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác lâm sản. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.6.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

TÂN LA một trong ba "quốc gia sơ kì" của liên minh bộ lạc Thìn Hàn và Biền Hàn, thời Tam Quốc (khoảng thế kỉ 1 - 6) ở đông nam Cao Ly (Triều Tiên). Xã hội bắt đầu phân hoá, nhà nước sơ khai ra đời. Chịu nhiều ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc (chữ viết, văn học, Nho giáo và Phật giáo), nhưng ít nhiều lại thần phục Nhật Bản. Năm 660, TL liên kết với nhà Đường, Trung Quốc tấn công hai nước đối địch (Bách Tế, Cao Câu Ly) khi nhà Đường lập An Đông Đô hộ phủ ở Triều Tiên. Sau đó, lại ủng hộ cuộc đấu tranh chống sự thống trị của Đô hộ phủ nhà Đường. Năm 735, TL sáp nhập cả quốc gia trên bán đảo, giành quyền tự chủ từ tay nhà Đường và lần đầu tiên thống nhất bán đảo Triều Tiên.

TÂN LẠC huyện ở phía tây tỉnh Hoà Bình. Diện tích 523 km². Gồm 1 thị trấn (Mường Khến - huyện lị), 23 xã

(Ngòi Hoa, Trung Hòa, Phú Vinh, Phú Cường, Mỹ Hòa, Quy Hậu, Phong Phú, Mãn Đức, Quyết Chiến, Địch Giáo, Tuân Lộ, Từ Nê, Ngọc Mỹ, Thanh Hối, Đông Lai, Bắc Sơn, Lũng Vân, Quy Mỹ, Do Nhân, Nam Sơn, Lỗ Sơn, Ngổ Luông, Gia Mô). Dân số 77.300 (2003); gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh, Dao. Địa hình phần lớn đồi thấp, ở giữa có các thung lũng xâm thực. Sông Bưởi chảy qua. Trồng lúa, chè, thuốc lá. Khai thác lâm sản. Trồng rừng. Chế biến nông sản. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật. Giao thông: quốc lộ 6, 23 chạy qua. Huyện thành lập từ 15.10.1957 do chia huyện Lạc Sơn thành 2 huyện Lạc Sơn và TL.

TÂN LẬP mỏ tan ở huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ. Tan thường phân bố trong các khe nứt lớn, tại ranh giới tiếp xúc giữa đôlômit tuổi Cambri - Ơcđôvic với các đá xâm nhập nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Quặng thường ở dạng mạch, dạng ổ hay thấu kính có cấu tạo phức tạp. Xt. *Tan*.

TÂN NGHỆ THUẬT x. ***Trào lưu Tân nghệ thuật***.

TÂN PHÚ huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Nai. Diện tích 773,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Phú - huyện lị), 17 xã (Đak Lua, Phú An, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Tà Lài, Phú Lập, Phú Thịnh, Thanh Sơn, Phú Sơn, Phú Trung, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Lộc, Trà Cổ, Phú Điền). Dân số 152.600 (2003); gồm các dân tộc: Xtiêng, Ê Đê, Chơ Ro, Kinh. Địa hình bán bình nguyên bazan và đồng bằng thềm. Sông Đồng Nai, La Ngà chảy qua, hồ Tân Đa, Bàu Sấu, Bàu Min. Vườn quốc gia Nam Cát Tiên. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, lạc, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, ong lấy mật. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản, cao su, gia công đồ gỗ. Giao thông: quốc lộ 20 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Long Khánh.

TÂN PHÚ quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 16,07 km^2. Gồm 11 phường (Tân Sơn Nhì, Tân Thạnh, Sơn Kỳ, Tân Quý, Tân Thành, Phú Thọ Hòa, Phú Thạnh, Phú Trung, Hòa Thạnh, Hiệp Tân, Tân Thới Hòa). Dân số 417,897 (2003). Địa hình đồng bằng. Rạch Lò Gốm, Bến Thượng chảy qua. Nhiều đường lớn chạy qua. Khu công nghiệp Tân Bình, may mặc, chế biến thực phẩm, dịch vụ thương mại. Quận được thành lập từ 5.11.2003, trên cơ sở các phường của quận Tân Bình tách ra.

TÂN PHƯỚC huyện ở phía bắc tỉnh Tiền Giang. Diện tích 333,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mỹ Phước - huyện lị), 12 xã (Tân Hòa Đông, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Phú Mỹ, Tân Hòa Thành, Hưng Thạnh, Tân Lập 1, Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Tân Lập 2, Phước Lập). Dân số 52.100 (2003). Địa hình đồng bằng thấp, đất chua phèn. Có nhiều kênh: Nguyễn Văn Tiếp, Kênh Xáng, Kênh Xanh chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông trên kênh rạch là chủ yếu, tỉnh lộ 865 chạy qua. Huyện thành lập từ 11.7.1994, trên cơ sở các xã của huyện Cai Lậy và Châu Thành tách ra.

TÂN SINH x. ***Kainôzôi***.

TÂN SƠN NHẤT sân bay cấp 1, lớn nhất Việt Nam, nằm ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh. Hai đường băng: 3.050 x 45 m, bê tông xi măng, các loại máy bay hiện đại có thể cất, hạ cánh; có xưởng sửa chữa các loại máy bay và phương tiện hàng không. TSN là một đầu mối đường bay trong nước và quốc tế. Trong Kháng chiến chống Mĩ, quân giải phóng Miền Nam Việt Nam nhiều lần đánh phá TSN, phá huỷ nhiều máy bay và phương tiện chiến tranh của đối phương. Đặc biệt, vào15 giờ 40 phút ngày 28.4.1975, trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, không quân Việt Nam đã dùng 5 máy bay A37 đánh phá TSN (x. ***Trận Tân Sơn Nhất***)

TÂN TẠO (tk. tân sản, u), thuật ngữ y học chỉ một mô mới được hình thành (nụ thịt) hoặc độc lập với mô đã có từ trước tại chỗ và thay thế cho mô này (vd. sự tạo xương từ mô sụn). Thuật ngữ TT còn được dùng để nói đến các sản phẩm bất thường, đặc biệt là các u.

TÂN TÂY LAN x. ***Niu Zilan***.

TÂN THÀNH huyện ở phía tây tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 339 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phú Mỹ - huyện lị), 9 xã (Tân Hoà, Tân Hải, Tân Phước, Phước Hòa, Mỹ Xuân, Sông Xoài, Hắc Dịch, Châu Pha, Tốc Tiên). Dân số 99.100 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ. Sông Thị Vải chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, rau xanh. Chăn nuôi: bò, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, thực phẩm. Khu công nghiệp Phú Mỹ, luyện kim, điện, hóa chất, vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 51 chạy qua, đường thuỷ trên sông Thị Vải. Huyện thành lập từ 2.6.1994, trên cơ sở các xã của huyện Châu Thành và thị trấn Bà Rịa.

TÂN THẠNH huyện ở phía tây tỉnh Long An. Diện tích 425,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Thạnh - huyện lị), 12 xã (Kiến Bình, Bắc Hòa, Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thành, Tân Ninh, Tân Lập, Tân Hòa, Hậu Thạnh Tây, Tân Bình, Nhơn Hòa). Dân số 79.600 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa. Các kênh: Mười Hạt, Dương Văn Dương, Bảy Thước chảy qua. Trồng lúa, mía, đay, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, vịt, cá. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 62 chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 19.9.1980, do chia huyện Mộc Hoá thành 2 huyện Mộc Hoá và TT.

TÂN TRỤ huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 106,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Trụ - huyện lị), 10 xã (Bình Tịnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Quê Mỹ Thạnh, Lạc Tấn, Bình Lãng, Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Đức Tân, Nhựt Ninh). Dân số 63.100 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông chảy qua. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: vịt, trâu, cá. Chế biến nông sản, thực phẩm, hoa quả. Giao thông đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, tỉnh lộ 828 chạy qua. Trước đây đã là quận và trở thành huyện. Từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Châu Thành lấy tên là Tân Châu; từ 19.9.1980, đổi tên thành huyện Vàm Cỏ; từ 4.4.1989, chia huyện Vàm Cỏ trở lại 2 huyện cũ.

TÂN UYÊN huyện ở phía tây bắc tỉnh Bình Dương. Diện tích 613,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Tân Phước Khánh, Uyên

Hưng - huyện lị), 16 xã (Tân Định, Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Lập, Tân Thành, Vĩnh Tân, Lạc An, Hội nghĩa, Tân Mỹ, Khánh Bình, Phú Chánh, Thường Tân, Bạch Đằng, Tân Vĩnh Hiệp, Thạnh Phước, Thái Hòa). Dân số 129.600 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Xtiêng, Ba Na. Địa hình đồng bằng xen kẽ ít đồi thấp, nhiều đất xám hình thành trên nền phù sa cũ. Sông Bé, Đồng Nai chảy qua, hồ Dầu Tiếng. Trồng cao su, thuốc lá, hồ tiêu, cây ăn quả, mía, lạc. Chế biến nông sản, thực phẩm. Khai thác vật liệu xây dựng. Giao thông: tỉnh lộ 742, 741, 747, 746 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Thủ Dầu Một; từ 1976, thuộc tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Bình Dương.

"TÂN ƯỚC" x. *"Kinh Tân Ước"*.

TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG x. *Đảng Tân Việt*.

TÂN YÊN huyện ở phía tây tỉnh Bắc Giang. Diện tích 203,7 km². Gồm 2 thị trấn (Nhã Nam, Cao Thượng - huyện lị), 22 xã (Cao Thượng, Lan Giới, Nhã Nam, Phúc Sơn, Đại Hóa, Quang Tiến, Tân Trung, An Dương, Liên Sơn, Phúc Hòa, Lam Cốt, Hợp Đức, Song Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Quế Nham). Dân số 162.800 (2003): gồm các dân tộc: Kinh, Dao. Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Thương chảy qua. Trồng lúa, lạc, thuốc lá, chè, đậu tương. Chăn nuôi: lợn, bò, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 37, tỉnh lộ 284, 295 chạy qua. Huyện thành lập từ 6.11.1957, trên cơ sở các xã của huyện Yên Thế tách ra, thuộc tỉnh Bắc Giang; từ 27.10.1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

TẦN (Qin), 1. Một trong bảy "quốc gia" thời Chiến Quốc (khoảng thế kỉ 5 - 3 tCn.) ở Trung Quốc cổ đại. Địa bàn lúc đầu ở Thiểm Tây ngày nay. Sau cải cách Thương Ưởng (giữa thế kỉ 4 tCn.), T trở nên hùng mạnh. Từ 230 đến 221tCn., T lần lượt diệt các nước Hàn, Triệu, Nguỵ, Sở, Yên, Tề (Han, Zhao, Wei, Chu, Yan, Qi) thống nhất Trung Quốc.

2. Triều đại đầu tiên ở Trung Quốc (221 - 206 tCn.). Vua T là Doanh Chính (Ying Zheng) xưng làm hoàng đế Tần Thuỷ Hoàng. Sau khi Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) chết (210 tCn.), khắp nơi nổi dậy. Năm 206 tCn., triều T bị Hạng Vũ (Xiang Yu) và Lưu Bang (Liu Bang) tiêu diệt.

3. Nhà nước của tộc Đê do Bổ Kiến thành lập năm 351, đóng đô ở Trường An, sử gọi là Tiền T. Năm 394, bị tộc Khương diệt.

4. Nhà nước của tộc Khương (Jiang), do Diêu Trương thành lập năm 384. Năm 385, đóng đô ở Trường An (Chang An), sử gọi là Hậu T. Năm 417, bị Đông Tấn diệt.

5. Nhà nước của tộc Tiên Tỉ, do Khất Phục Quốc Nhân thành lập năm 385 ở vùng Cam Túc (Gansu). Năm 409, gọi là T, sử gọi là Tây T. Năm 431, bị nước Hạ (Xia) của người Hung Nô (Xiongnu) diệt.

TẦN LĨNH (Qinling), dãy núi ở Trung Quốc, làm đường phân thuỷ giữa hai hệ thống sông Hoàng Hà (Huanghe) và Trường Giang (Changjiang). Dài khoảng 1.000 km, cao 3.666m. Ranh giới tự nhiên giữa cận nhiệt đới ở phía nam và thảo nguyên ôn đới khô ở phía bắc.

TẦN SỐ x. *Tần số dao động*.

TẦN SỐ CỘNG HƯỞNG tần số của lực kích thích bằng tần số dao động riêng của hệ, khi đó hiện tượng cộng hưởng xảy ra. Xt. *Cộng hưởng*.

TẦN SỐ DAO ĐỘNG (gọi tắt: tần số), số lần dao động trong một đơn vị thời gian (giây) của hiện tượng vật lí. Gọi T (giây) là thời gian để thực hiện một dao động và f (hec) là tần số dao động thì $f = 1/T$. Đơn vị là hec (Hz). Các bội số là kilôhec (kHz) bằng 1.000 Hz, mêgahec (MHz) bằng 10^6 Hz, gigahec (GHz) bằng 10^9 Hz. Nếu dao động là điều hoà với tần số góc (cg. tần số vòng) ω (rad/s) thì $f = \omega/2\pi$. Nếu f là tần số ánh sáng trong một môi trường thì $f\lambda = v$, λ là bước sóng, v là tốc độ ánh sáng trong môi trường ấy; $v = c/n$, c là tốc độ ánh sáng trong chân không, n là chiết suất của môi trường. Xt. *Dao động*; *Tần số dao động riêng*; *Tần số góc*.

Trong phát thanh, truyền hình, người ta thường chia tần số ra: âm tần là khoảng tần số tương ứng với sự dao động của các âm thanh mà tai người cảm thụ được từ 16Hz đến 16 nghìn Hz; cao tần là các tần số của bức xạ từ 100 kHz trở lên, trong đó: từ 30 MHz đến 300 MHz là thậm cao tần, từ 300 MHz đến 3.000 MHz là siêu cao tần, từ 3.000 MHz đến 30.000 MHz là quá cao tần. Tần số sóng mang là tần số của tín hiệu cao tần làm nhiệm vụ truyền tải những thông tin cần thiết khác như âm thanh, hình ảnh. Tần số pilot: sóng mang phụ sử dụng trong kĩ thuật phát sóng FM stereo để truyền tải tín hiệu stereo (kênh phải, kênh trái) trên một sóng mang. Tần số pilot bằng 19 kHz.

TẦN SỐ DAO ĐỘNG RIÊNG (cg. tần số riêng), một hệ dao động đơn giản gồm khối lượng m gắn vào đầu một lò xo có độ cứng C (không có cản), khi bị chệch khỏi vị trí cân bằng sẽ thực hiện dao động điều hoà với tần số $k = \sqrt{\frac{C}{m}}$, nó được gọi là TSDĐR. Nếu hệ có cản nhỏ thì có khái niệm TSDĐR có cản. Khi hệ chịu kích động điều hoà với tần số trùng với TSDĐR sẽ xảy ra hiện tượng cộng hưởng (x. *Cộng hưởng*).

Đối với hệ dao động phức tạp (với cản nhỏ) khi bị lệch khỏi vị trí cân bằng hoặc chịu kích động xung (một lần) sẽ thực hiện dao động tuần hoàn là tổng hợp các dao động điều hoà. Các tần số của các dao động điều hoà thành phần được gọi là các TSDĐR của hệ. Mỗi TSDĐR ứng với một dao động riêng. Khi hệ chịu kích động ngoại lực có tần số bằng hoặc xấp xỉ bằng một trong các tần số riêng thì sẽ xảy ra hiện tượng cộng hưởng.

TẦN SỐ ĐƠBAI tương ứng với dao động nhiệt của nguyên tử nút mạng khi nhiệt độ có giá trị bằng nhiệt độ Đơbai, theo công thức: $\hbar\omega_D \cong k_B\theta_D$, trong đó ħ bằng h/2π (h là hằng số Plăng), ω_D tần số Đơbai, k_B là hằng số Bôxơman, θ_D là nhiệt độ Đơbai của vật. Xt. *Đơbai (Nhiệt độ)*.

TẦN SỐ GEN tần số gặp tương đối của gen trong quần thể. Nếu nồng độ gen A trong quần thể là p thì nồng độ alen lặn là (1 - p). Tần số của các genotip tương ứng trong quần thể khi giao phối tự do, được xác định theo định luật Hady - Vainơbec (Hardy - Weinberg). Vd. trong quần thể tần số q^2 của genotip là aa bằng 0,01, thì tần số q của alen a bằng $\sqrt{0,04} = 0,2$. Nồng độ p của đoạn alen trội bằng 1 - q = 0,8. Quần thể trong trường hợp này có tỉ lệ cân bằng các genotip là p^2AA: 2pqAa: q^2aa = 0,64AA: 0,32Aa: 0,04aa.

TẦN SỐ GÓC (cg. tần số vòng), số dao động thực hiện trong 2π giây, kí hiệu ω ; ω = 2πf = 2π/T, trong đó f là tần số dao động, T là chu kì dao động.

TẦN SỐ MANG khi tin tức có tần số thấp muốn được truyền đi xa theo phương thức rađiô, cần sử dụng phương tiện truyền tải là một dao động điều hoà có tần số cao, gọi là tải tin. Tần số của tải tin được gọi là TSM (x. ***Điều biến***).

TẦN SỐ PHÁCH hiệu các tần số của hai dao động gây ra hiện tượng phách. Xt. ***Phách***.

TẦN SỐ PLASMA tần số của kích thích cơ bản đặc trưng cho hệ plasma. Xt. ***Plasma***.

TẦN SỐ RAĐIÔ tần số của các dao động điện có giá trị trong khoảng 10^3 Hz - 3.10^{12} Hz, tương ứng với sóng rađiô (sóng vô tuyến) có bước sóng trong khoảng λ = 300 km - 0,1mm.

TẦN SỐ TRAO ĐỔI CHÉO tỉ lệ của những cá thể trao đổi chéo trong tổng số cá thể ở F_B của phép lai phân tích. TSTĐC là đại lượng tỉ lệ nghịch với liên kết của các gen, tức TSTĐC càng cao thì các gen được nghiên cứu càng xa nhau trong nhóm liên kết và lực liên kết giữa chúng càng nhỏ. Một phần trăm trao đổi chéo [đơn vị Mogan (Morgan)] giữa các gen nghiên cứu là đơn vị đo khoảng cách giữa chúng. Trong phép lai phân tích,

$$\text{TSTĐC} = \frac{a + b}{n} \cdot 100\%$$

trong đó a là số cá thể trao đổi chéo của một kiểu, b là số cá thể trao đổi chéo của kiểu khác, n là tổng số phenotip được nghiên cứu ở F_B (gồm cả những thể trao đổi chéo và những thể không trao đổi chéo).

TẦN SỐ TỪ QUAY x. ***Tần số xiclotron***.

TẦN SỐ XICLOTRON tần số quay của một hạt có điện tích trong mặt phẳng vuông góc với từ trường không đổi H trong chân không $\Omega = \frac{eH}{mc}$, với m - khối lượng của hạt, e - điện tích của nó và c - tốc độ ánh sáng trong chân không. Xt. ***Xiclotron***.

TẦN SUẤT (*nông*), tỉ số giữa số lần xuất hiện (m) một trị số nào đó (biến số thích hợp) và tổng số lần thí nghiệm hay đo đạc (n). Công thức biểu thị: $p = \frac{m}{n}$. Phân biệt:

1. TS bảo đảm: khả năng xuất hiện những đỉnh lũ không vượt quá lưu lượng đỉnh lũ ứng với TS thiết kế trong thời kì sử dụng công trình. Ngược lại là TS phá hoại. Quan hệ giữa TS bảo đảm và TS phá hoại là: S = 1 - V (S là TS bảo đảm của công trình trong thời kì sử dụng; V - TS phá hoại công trình trong thời kì sử dụng). Quan hệ giữa TS bảo đảm và TS thiết kế nước lũ (P) là: S = (1 - p)n, trong đó n là số năm sử dụng công trình

2. TS thiết kế: tiêu chuẩn xác suất dùng để thiết kế công trình. TS thiết kế của nước lũ được quyết định trên cơ sở phối hợp có lợi nhất giữa giá thành của công trình và mức độ bảo đảm sử dụng an toàn công trình. Tuỳ theo cấp công trình mà có TS thiết kế khác nhau.

3. TS tích luỹ (TS cộng dồn) thường gọi tắt là TS, là tỉ số giữa số lần xuất hiện một trị số bằng hoặc lớn hơn trị số đã cho (m) tổng số lần thí nghiệm hay đo đạc (n). Công thức biểu thị:

$$p = \frac{m}{n} \times 100\% = \frac{\text{số thứ tự}}{n} \times 100\%$$

Do chuỗi quan trắc ngắn, công thức trên cho kết quả không phù hợp với thực tế, nhất là các trị số cực đoan, vì thế thường dùng công thức hiệu chỉnh gọi là công thức tính TS kinh nghiệm, vd.:

$$p = \frac{m}{n+1} \times 100\%$$

Theo công thức này, lũ tháng 8.1971 trên Sông Hồng xảy ra tại Hà Nội có TS khoảng 1%.

TẦN SUẤT (*báo chí*), trong lĩnh vực truyền dẫn và phát sóng, là hiệu suất tần số (hoặc còn gọi là hiệu suất sử dụng phổ) của đường truyền dẫn hoặc của máy phát hoặc của bộ phát - đáp vệ tinh. TS cũng là dung lượng thông tin của đường truyền và các thiết bị phát sóng. Trên một kênh vô tuyến đã cho có độ rộng băng tần nhất định, tuỳ thuộc vào kiểu điều chế đã chọn, có thể truyền phát được nhiều hoặc chỉ truyền phát được một chương trình truyền hình số có nén. Đây chính là TS của kênh truyền hình phụ thuộc vào kiểu điều chế số.

TẦN SUẤT THIẾT KẾ khi thiết kế các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, ta phải xét tới mức độ đảm bảo về an toàn đối với công trình và an toàn đối với chế độ cung cấp sản phẩm. Mức bảo đảm đó của các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện được đánh giá bằng phương pháp xác suất thống kê và được coi là TSTK. TSTK được tính theo tỉ số giữa thời gian (số ngày hoặc số năm) mà chế độ cung cấp sản phẩm của công trình không bị phá hoại với toàn bộ thời gian vận hành công trình (tính bằng phần trăm). TSTK được dùng để tính toán xác định các thông số công trình. Vd. TSTK đối với một số ngành (tính theo phần trăm) như sau: cung cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt công cộng 95 - 97%; trạm thuỷ điện lớn: 90 - 95%; trạm thuỷ điện vừa và nhỏ 75 - 85%; tưới nước cho nông nghiệp 75 - 95%; vận tải thuỷ 80 - 90%; tiêu úng cho nông nghiệp 5 - 10%.

TẦN THUỶ HOÀNG (Qin Shihuang; 259 - 210 tCn.), hoàng đế (221 - 210 tCn.) và là người thiết lập triều Tần

(221 - 206 tCn.) - triều đại phong kiến tập quyền đầu tiên ở Trung Quốc. Vốn tên là Doanh Chính (Ying Zheng). Trong khoảng 10 năm (230 - 221 tCn.), lần lượt thôn tính, đánh dẹp 6 nước (Yên, Tề, Sở, Triệu, Nguỵ, Hàn), thống nhất đất Trung Nguyên, xưng hiệu là Thuỷ Hoàng Đế (hoàng đế đầu tiên). Là người đặt cơ sở cho việc xác lập một bộ máy nhà nước phong kiến hùng mạnh, cai trị bằng pháp luật, thích "chém giết để ra uy", chủ trương đốt mọi loại sách (trừ sử nước Tần), vv. Xây dựng Vạn Lí Trường Thành (Wanli Changcheng), cung A Phòng, lăng Li Sơn. Trong thời gian trị vì, đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược: tấn công Hung Nô (Xiangnu), chinh phục các tộc người xung quanh, lập thành 44 huyện dưới quyền cai quản của đế chế Tần. Trong cuộc chinh phục Bách Việt (Beiyue) ở phương Nam, (từ 214 đến 208 tCn.), quân Tần đã xâm chiếm Văn Lang nhưng thất bại. Năm 210 tCn., chết trên đường đi kinh lí.

TẤN (*li*), đơn vị khối lượng ngoài hệ, bằng 1 000 kg, kí hiệu T. Ở Hoa Kì, còn dùng T to bằng 1.016,047 kg và T nhỏ bằng 907,185 kg. Để khỏi nhầm, T (1.000 kg) còn gọi là T hệ mét.

TẤN (*mùa*), tư thế trong múa truyền cổ của dân tộc Việt. Khi T, hai chân bước rộng ra hai bên, khuỵu hai gối xuống hoặc chân hướng chéo trước hay sau, một chân khuỵu một chân duỗi. Trong múa truyền gọi là thế T, hoặc trụ bộ. T tạo tư thế khoẻ, chắc, đẹp như pho tượng.

TẤN MÀI mỏ antimon ở huyện Hải Hà tỉnh Quảng Ninh. Đã được khai thác từ trước năm 1945. Mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ trung bình thấp. Antimon tập trung thành ổ nhỏ, mạch nhỏ hoặc xâm tán, xâm nhiễm trong các mạch thạch anh. Các thân quặng dày vài centimét đến hàng mét, dài hàng chục, hàng trăm mét. Hàm lượng trung bình khoảng 0,25 - 0,3% và giảm dần theo chiều sâu. Khai thác chủ yếu bằng lò, giếng, được sử dụng trong công nghiệp, y học, vv.

TẬN CÙNG HOÁ sự vận chuyển các vắt chéo đến mút các nhánh của thể lưỡng bội. Quá trình này có thể xảy ra trong kì đầu muộn I của giảm phân. Các vắt chéo có thể rời khỏi các đầu mút của thể lưỡng bội và vì vậy, tần số vắt chéo có thể giảm đi do sự TCH.

TẬN DỤNG NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP công nghiệp cần rất nhiều nước. Nếu dùng xong thải ra ngay thì các nguồn nước không đủ cung cấp và nước thải mang theo nhiều tạp chất làm ô nhiễm môi trường. Phương hướng là đưa nước tuần hoàn trở lại sản xuất sau khi đã dùng các biện pháp để loại các hợp chất có hại (xt. *Nước thải*).

TẦNG (*địa chất*), phân vị địa tầng có ý nghĩa khu vực, thường dùng để đối sánh một số hệ tầng, hoặc một phần của các hệ tầng cùng tuổi được phân chia ở những vùng hay đới cấu trúc khác nhau của một khu vực. T được xác lập dựa chủ yếu vào tài liệu cổ sinh vật.

TẦNG (*địa chất*), 1. Một phần khai trường mỏ hầm lò kéo dài theo phương vỉa khoáng sản dọc suốt cho tới biên giới bên của khai trường. T nọ cách T kia theo độ dốc vỉa bằng lò cái chính (lò cái vận chuyển ở phía dưới, lò cái thông gió ở phía trên).

2. Một phần khai trường mỏ lộ thiên (nếu vẽ theo mặt cắt thì T có hình bậc thang) có chiều cao và bề rộng thích hợp, trên đó có bố trí thiết bị phục vụ khai thác mỏ. Căn cứ vào công dụng, chia ra T vận chuyển, T an toàn, T khai thác (T công tác). T là một yếu tố hết sức quan trọng của mỏ. Chiều cao T ảnh hưởng rất lớn đến cường độ khai thác mỏ.

TẦNG (*tin*; A. layer). Trong kiến trúc mạng truyền thông có nhiều T, mỗi T gồm một giao thức hay một nhóm các giao thức chịu trách nhiệm thực hiện một số dịch vụ hay chức năng nhất định trong việc trao đổi thông tin, hoạt động trong sự tương tác với các giao thức khác để cùng cung cấp trọn vẹn các dịch vụ cần thiết trong truyền thông. Thông tin sẽ được truyền từ T nọ sang T kia với việc lắp thêm hay bỏ bớt một số thông tin điều khiển phụ. Nói chung các T cao nhất thì xử lí cho tương tác ở mức ứng dụng, còn các T thấp nhất thì xử lí việc ghép nối về phần cứng giữa các hệ thống máy tính. Vd. theo chuẩn OSI, việc truyền thông được chia thành 7 T; trong Internet, các giao thức TCP/IP thực hiện các chức năng của các T thứ ba và thứ tư về quản trị việc chọn đường và chuyển vận thông tin giữa các mạng (x. *TCP/IP*).

TẦNG BÁN THẤM tầng chứa nước và thấm nước kém, không có khả năng khai thác được một lượng nước đáng kể, nhưng lại có thể hoặc bổ sung nước cho tầng khai thác bằng quá trình thấm xuyên nếu TBT dày, hoặc để nước từ một tầng chứa nước khác thấm xuyên qua nó sang cung cấp nước cho tầng khai thác nếu TBT mỏng. Khái niệm TBT có khi mang một ý nghĩa rất tương đối, chẳng hạn TBT có thể là một tầng chứa nước và thấm khá nhiều, nhưng lại nằm trực tiếp trên một tầng khai thác có độ dẫn nước lớn hơn nó rất nhiều, lúc đó nó sẽ đóng vai trò thấm xuyên xuống cung cấp nước cho tầng khai thác.

TẦNG BÀO TỬ một lớp của thể quả của nấm túi và nấm đảm, trong đó sinh ra các nang và đảm. TBT có thể tiếp xúc trực tiếp với không khí như các bản của mũ nấm (nấm đảm) và thể quả mở của một số nấm túi hoặc có thể mở vào trong một khoang hình chai, như thể quả dạng chai của bộ Nấm túi (*Sphaeriales*).

TẦNG BÌNH LƯU tầng khí quyển giữa tầng đối lưu và tầng mêzô, từ đỉnh đối lưu đến độ cao 50 - 55 km, được đặc trưng bởi sự phân bố nhiệt độ thường gần như nhau ở phần dưới và tăng theo độ cao ở phần trên, ít nhiễu động. Giới hạn dưới của TBL là đỉnh tầng đối lưu- thay đổi theo vĩ độ, thời gian trong năm và hoạt động của xoáy thuận. TBL thấp từ đỉnh tầng đối lưu đến khoảng 24 km, trên nữa là TBL cao. Nhiệt độ trung bình ở giới hạn dưới của TBL trong khoảng -40°C đến 45°C đến -75°C đến -80°C tuỳ theo vĩ độ và mùa. Ở giới hạn trên của TBL, nhiệt độ từ -20°C đến 20°C. Lượng chứa hơi nước không đáng kể. Gió thịnh hành hướng tây; ở độ cao trên 20 km, về mùa hè gió chuyển sang

hướng dòng. Hàm lượng các chất khí không biến đổi, sai khác rất ít so với tầng đối lưu, nhưng nồng độ ozon trong TBL lớn hơn trong tầng đối lưu và đạt giá trị cực đại ở độ cao 20 - 25 km. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

TẦNG CÁCH NƯỚC tầng đất đá không để nước thấm qua và cũng không nhả nước, nên TCN đồng thời cũng là tầng không chứa nước.

TẦNG CANH TÁC tầng đất mặt được cày bừa xới xáo trong đất trồng trọt, tuỳ theo loại đất và cây trồng mà có độ dày khác nhau. Ở ruộng có TCT dày, cây trồng thường cho năng suất cao. TCT đất lúa nước ở Việt Nam trung bình dày 10 - 15cm, có nơi chỉ dày 7 - 8cm. Ở châu thổ Sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long, có nơi có TCT tới 15 - 20cm. Màu sắc TCT khác nhau theo loại đá mẹ, nguồn chất phù sa, quá trình sử dụng đất, chế độ nước trong đất. Ở các loại đất, màu sắc TCT thường từ vàng đỏ, vàng nhạt, xám nhạt, xám tro, xám tối, xám nâu, nâu sẫm, nâu đỏ đến đen. Thành phần cấp hạt của TCT có thể là cát, cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình, thịt nặng đến sét pha.

TẦNG CHẮN tầng đá không thấm nước, có hệ thống lỗ hổng nhỏ (lỗ hổng ống mao dẫn), nằm trên hoặc dưới tầng chứa (tầng thấm), thường có thành phần là sét (sét kết, phiến sét, sét kiến tạo...). TC không cho nước, dầu khí di chuyển qua tự do. Có ý nghĩa bảo vệ các thân khoáng khỏi bị hoà tan do nước trên mặt thấm xuống (vd. đối với vỉa muối kali...).

TẦNG CHÂN thuật ngữ chuyên dùng trong nghề nuôi ong mật, là lớp sáp có in nền lỗ tổ hình 6 cạnh, chủ yếu là lỗ tổ cho ong thợ, giúp ong tiết kiệm được công sức trong việc xây dựng cầu ong. TC được sử dụng khi nuôi ong trong thùng tiêu chuẩn. TC được in hai mặt trên khuôn, máy in thủ công hoặc tự động, kích thước nền lỗ tổ tuỳ theo kích thước của cơ thể từng giống ong, có khoảng 800 - 1.100 lỗ tổ/dm^2. TC được gắn vào khung cầu, dùng nhiệt hoặc dòng điện nhẹ làm cho dây thép căng trên khung cầu lần vào lớp sáp TC. TC là một sáng kiến trong nghề nuôi ong cùng với thùng cải tiến và dụng cụ li tâm để quay mật. Sử dụng TC có lợi: để làm cho tổ ong phát triển nhanh chóng; việc nhân đàn sẽ nhanh hơn trong tự nhiên; thay cầu ong cũ bằng cầu ong mới dễ dàng hơn cùng với dụng cụ li tâm tạo năng suất mật tăng.

TẦNG CHỊU NỀN phạm vi bề dày đất đá chịu tác dụng của tải trọng công trình, do đó bị biến dạng. Quy ước lấy bề dày TCN từ mực đáy móng đến độ sâu mà ứng suất do tải trọng ngoài σ_z (tắt dần theo độ sâu z) bằng 0,2 ứng suất do tải trọng các lớp đất đá σ_{zn} (tăng dần theo độ sâu). Khi ở ranh giới của TCN có đất yếu (môđun tổng biến dạng $E_0 < 50kg/cm^2$), bề dày đó được tăng thêm tới độ sâu mà $\sigma_z = 0,1\sigma_{zn}$. TCN chính là nền công trình; tổng biến dạng của đất thuộc các lớp trong phạm vi này là độ lún của công trình.

TẦNG CHUẨN một tập đá phân tầng (trầm tích, nguồn núi lửa hay đá biến chất) có những đặc trưng dễ nhận biết về thạch học, khoáng vật, cổ sinh... như màu sắc, độ hạt, thành phần khoáng vật, độ phong phú di tích sinh vật thuộc một nhóm nào đó và giữ được các đặc trưng đó trong vùng phân bố của thành tạo mẹ, được công nhận rộng rãi và dùng làm tiêu chuẩn để theo dõi, đối sánh các mặt cắt địa chất trong công tác đo vẽ địa chất, tiến hành các nghiên cứu địa chất khác và tìm kiếm, thăm dò khoáng sản.

TẦNG CHỨA dầu, khí hoặc nước, hệ tầng đất đá chứa khoáng sản lỏng, khí (nước, dầu, khí) có độ thấm tốt (hệ số hổng cao), nằm giữa hai tầng (lớp) không thấm hoặc nằm trên một tầng không thấm (TC nước ngầm).

TẦNG CHỨA NƯỚC một tập hợp các lớp hoặc các thấu kính đất đá rất khác nhau về tính chứa (nhả) nước và thấm nước (thấm và bán thấm) có liên hệ thuỷ lực với nhau, hoặc bị kẹp giữa hai tầng cách nước (TCN có áp), hoặc phía dưới là tầng cách nước còn phía trên là mặt thoáng (TCN không áp). Cấu tạo của TCN rất đa dạng, có thể chia ra: TCN phân lớp, TCN bán áp, TCN phân lớp bán áp, TCN phức hợp, TCN cacxtơ.

TẦNG CHỨA NƯỚC BÁN ÁP lớp có mặt thoáng của nước dưới đất là một lớp bán thấm nằm trên một lớp chứa (nhả) nước và thấm nước.

TẦNG CHỨA NƯỚC CACXTƠ đá chứa nước là các đá bị hoà tan, tạo thành các hang hốc như đá vôi, thạch cao, muối mỏ. Tính chứa (nhả) nước và thấm nước của chúng mang nhiều sắc thái riêng khác với tất cả các loại đất đá khác, nên TCNC được xếp riêng thành một loại.

TẦNG CHỨA NƯỚC PHÂN LỚP gồm các lớp chứa (nhả) nước và thấm nước nằm xen kẽ với các lớp bán thấm. Vd. tầng chứa nước trầm tích Đệ tứ khu vực Hà Nội có thể sơ đồ hoá thành một TCNPL (3 lớp) không áp, lớp trên và lớp dưới là 2 lớp chứa (nhả) nước và thấm nước, còn lớp giữa là lớp bán thấm đóng vai trò lớp thấm xuyên.

TẦNG CHỨA NƯỚC PHÂN LỚP BÁN ÁP gồm các lớp chứa (nhả) nước và thấm nước xen kẽ với các lớp bán thấm, lớp trên cùng cũng là lớp bán thấm có mặt thoáng.

TẦNG CHỨA NƯỚC PHỨC HỢP gồm các thấu kính chứa (nhả) nước và thấm nước, các thấu kính bán thấm, các thấu kính không thấm nước phân bố đa dạng.

TẦNG ĐÁNH DẤU một tập hợp đá phân tầng có những đặc trưng rõ ràng về thạch học, khoáng vật, cổ sinh... ổn định trong một vùng địa lí và dễ nhận biết trong mặt cắt địa chất, trong giếng khoan cũng như trong công trình hầm lò, được dùng để đánh dấu cho một mức địa tầng, một đoạn địa tầng chứa khoáng sản hoặc một phân vị địa tầng nào đó.

TẦNG ĐIỆN LI (cg. tầng ion), các lớp bên trên của khí quyển Trái Đất và các hành tinh khác. TĐL trong khí quyển Trái Đất nằm ở độ cao bắt đầu từ 50 - 80 km tính từ mặt đất đến khoảng 1.000 km. Đặc trưng vật lí quan trọng nhất của TĐL là có chứa ion và electron tự do sinh ra do tác dụng của bức xạ sóng ngắn của Mặt Trời (bức xạ tử ngoại, bức xạ Rơnghen) và các bức xạ vũ trụ khác. Sự tồn tại của TĐL đã được Xtiuơt (B. Stewart; 1878), Suxtơ (A. Schuster; 1907)

tiên đoán dựa trên các nghiên cứu về biến thiên chu kì ngày đêm của từ trường Trái Đất. Epơnơn (E. V. Appletơn) và Banet (M. A. F. Barnett; 1924) đã phát hiện bằng thực nghiệm dựa trên kết quả nghiên cứu sự phản xạ của sóng vô tuyến phát lên từ mặt đất. Căn cứ vào nồng độ electron thay đổi, TĐL được chia thành các lớp D, E và F.

Lớp D nằm trong khoảng độ cao từ 50 đến 90 km. Vào ban đêm, lớp D hầu như biến mất.

Lớp E nằm ở độ cao từ 90 đến 120 km và được đặc trưng bởi sự tăng nồng độ electron theo độ cao vào ban ngày; nồng độ cực đại nằm ở độ cao khoảng 110 km. Ban đêm nồng độ electron giảm rõ rệt.

Lớp F bao gồm toàn bộ các lớp điện li ở độ cao trên 130 - 140 km và thường được chia thành 2 lớp phụ là F_1 (150 - 200 km) và F_2

TĐL có ảnh hưởng rất lớn đến sự truyền sóng vô tuyến, nhất là khi có bão từ. Lớp D hấp thụ rất mạnh năng lượng sóng vô tuyến ở dải sóng trung. Do đó, ban ngày hầu như không quan sát được sự giao thoa của sóng đất và sóng không gian (gọi là hiện tượng phađin) ở dải sóng trung. Sóng trung đi tới lớp E sẽ bị phản xạ trở lại mặt đất. Tính không ổn định của lớp E, nhất là lúc sáng sớm, chiều tối và ban đêm đã gây nên phađin. Sự phản xạ sóng vô tuyến từ lớp F_2 đã tạo khả năng liên lạc ở các cự li rất xa trong dải sóng ngắn. Cơ sở nghiên cứu TĐL của Việt Nam đặt ở gần Hà Nội. Xt. *Khí quyển Trái Đất*.

TẦNG ĐỐI LƯU lớp thấp nhất đồng thời là lớp cơ bản của khí quyển. Độ dày của TĐL khoảng 8 - 10 km ở vùng cực, 10 - 12 km ở vùng vĩ độ trung bình và 16 - 18 km ở vùng nhiệt đới. Trong TĐL, nhiệt độ giảm theo độ cao. TĐL là nơi tập trung hơn 4/5 khối lượng không khí của toàn bộ khí quyển, nơi phát sinh mạnh mẽ hiện tượng rối và đối lưu, nơi tập trung đại bộ phận hơi nước, xuất hiện mây mưa, xoáy thuận và xoáy nghịch của khí quyển. Xt. *Khí quyển Trái Đất*.

TẦNG ÈCZÔ (Pr. Exosphère), x. *Tầng ngoại quyển*.

TẦNG HẠ NHIỆT x. *Tầng trung quyển*.

TẦNG HẦM tầng dưới cùng của ngôi nhà mà mặt nền nằm thấp hơn mặt sân hoặc mặt đất tự nhiên. TH có thể dùng làm nhà kho, chỗ chứa ô tô hoặc đặt các thiết bị kĩ thuật và góp phần bảo ổn độ ẩm của tầng trên.

TẦNG HẦM MÁI tầng sát mái có chiều cao từ 0,8 đến 1,5 m dùng để chống nóng cho tầng trên cùng của ngôi nhà có thể kết hợp để đặt thiết bị kĩ thuật cho ngôi nhà.

TẦNG ION x. *Tầng điện li*.

TẦNG KẾT KHÍ QUYỂN sự phân bố nhiệt độ trong khí quyển theo chiều thẳng đứng hay gradien nhiệt độ theo độ cao. TKKQ có thể là ổn định, bất ổn định và bất ổn định có điều kiện hay trung tính. Trong tầng kết ổn định, gradien nhiệt độ theo độ cao phải nhỏ hơn gradien đoạn nhiệt ẩm. Trong tầng kết bất ổn định, gradien nhiệt độ theo độ cao phải lớn hơn gradien đoạn nhiệt khô. Trong tầng kết bất ổn định có điều kiện thì gradien nhiệt độ theo độ cao ở giữa gradien đoạn nhiệt khô và gradien đoạn nhiệt ẩm. Gradien đoạn nhiệt ẩm khoảng 0,5°C/100m và gradien đoạn nhiệt khô khoảng 1°C/100m. Như thế khi TKKQ càng nhỏ (vd. 0,3°C/100m) thì càng ổn định và khi TKKQ càng lớn (vd. 1,2°C/100m) thì càng bất ổn định. Khi ở giữa 0,5°C và 1°C (vd. 0,7°C/100m) thì đó là tầng kết bất ổn định có điều kiện, nghĩa là chỉ bất ổn định khi ẩm.

TẦNG KHÍ QUYỂN x. *Khí quyển Trái Đất*.

TẦNG KHUẾCH TÁN x. *Tầng ngoại quyển*.

TẦNG KHỬ tầng đất ở ngay sát dưới tầng oxi hoá, chỉ dày khoảng 1 - 2 mm ở ruộng lúa nước. Trong TK, do thiếu oxi, các phản ứng khử chiếm ưu thế. Bón phân đạm vào TK (bón sâu, bón xong sục bùn ngay hay bón phân viên) sẽ hạn chế hiện tượng mất đạm do phản đạm hoá, làm cho lúa sinh trưởng điều hoà, sung sức. Kĩ thuật dúi một hạt đậu tương vào gốc lúa, ở đồng bằng Bắc Bộ trước kia, có hiệu quả rõ là do nguyên lí trên.

TẦNG KĨ THUẬT phần không gian nằm ngang của ngôi nhà (tầng nhà) chuyên để đặt các thiết bị kĩ thuật, các đường ống, thường dùng tầng hầm hoặc tầng áp mái làm TKT.

TẦNG LỌC NGƯỢC một loại thiết bị lọc có cấu tạo gồm hai đến ba lớp vật liệu không dính (cát, sỏi) có đường kính hạt tăng dần theo chiều dòng thấm. Thường dùng để giữ các hạt mịn của đất trong thân đập hoặc dưới nền công trình, không cho dòng nước thấm qua đưa ra ngoài.

TẦNG LỚP khái niệm xã hội học chỉ một nhóm người, được xác định theo những dấu hiệu tuổi tác, trình độ giáo dục, học thức, mức thu nhập, nghề nghiệp, vv. Thường việc xác định TL là có tính chất tạm thời, theo nhu cầu của nghiên cứu, điều tra xã hội học. Do đó, khái niệm TL phù hợp với một quan niệm duy danh về các phạm trù người đó. Đồng thời khái niệm TL cũng nói lên một hệ thống cấp bậc xã hội nhất định khác nhau về địa vị xã hội hay kinh tế xã hội. Vd. TL những người có thu nhập 300 nghìn đồng/tháng, TL trí thức, TL sinh viên đại học... Khái niệm TL cũng chỉ cả một bộ phận trong một giai cấp, vd. TL công nhân lành nghề, song ở đây không phải xét theo dấu hiệu giai cấp mà là xét theo dấu hiệu nghề nghiệp và trình độ kĩ năng chuyên môn.

TẦNG LỚP TRUNG GIAN bộ phận dân cư, những nhóm và giai cấp... đứng giữa hai giai cấp cơ bản đối lập trong mỗi phương thức sản xuất thống trị trong mỗi thời đại và dân tộc. Nghề nghiệp, lợi ích kinh tế của TLTG phụ thuộc vào phương thức sản xuất thống trị. Lực lượng kinh tế của họ, nếu có, không phải là lực lượng kinh tế chính của xã hội. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến, TLTG là: tiểu thương, thợ thủ công, trí thức, vv. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là: tiểu tư sản (tiểu thương, tiểu chủ, nông dân tư hữu), trí thức, viên chức. TLTG tồn tại trong mọi xã hội. Ở mỗi xã hội, TLTG lại không đồng nhất, nghĩa là các tầng

lớp giai cấp trong đó có vị trí khác nhau trong xã hội và vì thế có lợi ích kinh tế và chính trị khác nhau. Họ bị phân hoá dưới sự tác động của kinh tế. Chẳng hạn, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, một bộ phận tiểu tư sản, trí thức và viên chức trở thành tư sản, ngược lại, một bộ phận khác trong số họ trở thành vô sản. Mặt khác, TLTG lại được bổ sung từ một bộ phận giai cấp tư sản bị phá sản, từ nông dân... do sự biến động về kinh tế của xã hội, phân hoá về chính trị trong nội bộ của họ. Một bộ phận đi theo giai cấp thống trị; đa số đi theo giai cấp bị trị, một bộ phận khác thì đứng giữa. Đối với giai cấp vô sản làm cách mạng, các TLTG là đối tượng phải lôi kéo và trở thành bạn đồng minh.

TẦNG MÊZÔ (Ph. Mésosphère), x. ***Tầng trung quyển***.

TẦNG NGOẠI QUYỂN (cg. tầng êczô, tầng khuếch tán), tầng khí quyển bắt đầu từ 500 km trở lên (một số tác giả xác định từ 700 km), từ đây xảy ra sự thất thoát các hạt nhẹ nhất (các nguyên tử hiđro và heli) vào khoảng không vũ trụ. Mật độ không khí trong TNQ cực nhỏ và nhiệt độ cao đến mức mà chiều dài đường đi tự do trung bình giữa các hạt rất lớn, các hạt (đặc biệt là các hạt chuyển động thẳng đứng lên phía trên) có thể không va chạm với các hạt khác và bay ra khỏi khí quyển với tốc độ vũ trụ cấp 2. Giới hạn dưới của TNQ gọi là độ cao khuếch tán, do đó TNQ còn được gọi là tầng khuếch tán. Một số tác giả cho rằng giới hạn trên của TNQ trùng với giới hạn trên của khí quyển, một quan niệm khác gọi lớp trên của TNQ là vành hoa của Trái Đất. TNQ trùng với từ quyển, do đó một phần các hạt thất thoát mang điện được giữ lại bởi từ trường của Trái Đất trong vành đai bức xạ. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

TẦNG NHÀ phần không gian của ngôi nhà theo phương nằm ngang có độ cao tương ứng với độ cao của các buồng, phòng, giới hạn giữa nền (hoặc sàn) tầng dưới với sàn tầng trên, giữa sàn và trần hoặc mái, tầng nhà của nhà ở có thể bao gồm nhiều phòng hoặc nhiều căn hộ.

TẦNG NUÔI lớp tế bào bao phủ mặt trong của túi tiểu bào tử, nằm giữa nguyên bào tử và tầng sợi. Tế bào của TN có vỏ mỏng, chứa nhiều sợi liên bào, chất tế bào có độ bão hoà ribosom, ti thể, lạp thể cao, có nhân và hạch nhân lớn, chứa số lượng lớn ADN và ARN. Các tế bào TN có vai trò sinh lí quan trọng vì chúng nuôi mô bào tử, tuỳ theo mức độ chín của phấn hoa chúng bị tiêu huỷ và nội chất của chúng được dùng nuôi phấn hoa trong quá trình chín. Trong noãn cũng có TN được tạo thành biểu bì, trước khi nguyên phân bắt đầu, các tế bào TN vỏ noãn tạo thành một cái bao dày bọc quanh các tế bào mẹ của đại bào tử. TN noãn cũng rất giàu chất dinh dưỡng và vật dẫn truyền những chất đó vào túi phôi.

TẦNG NƯỚC NGẦM tầng chứa nước dưới đất, có mặt thoáng tự do, mái không có lớp cách nước, nước không áp. Trong các giếng khoan, mực nước luôn nằm trên cùng một độ cao với mặt thoáng tự do.

TẦNG ONG x. ***Bánh tổ ong***.

TẦNG OZON (cg. lớp ozon), tầng khí quyển ở giữa 10 và 50 km có nồng độ ozon (O_3) tương đối cao. Nồng độ ozon cao nhất thường ở độ cao 20 - 25 km. Có người gọi chính lớp có nồng độ cực đại này là TO. TO là tấm lá chắn bảo vệ tầng đối lưu và sự sống trên bề mặt Trái Đất, do nó hấp thu hầu hết các tia tử ngoại. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

TẦNG PHÁT SINH vùng gồm các tế bào đang phân chia đảm bảo vai trò sinh trưởng bên của thực vật. TPS sơ cấp được hình thành trong thân và rễ giữa các tế bào phloem và xylem, do phân chia của chúng mà tạo nên phloem và xylem thứ cấp trong thân gỗ của thực vật hai lá mầm. TPS trụ là tầng phát sinh nằm giữa gỗ và libe. Sự sinh trưởng này có khi tới hàng chục năm như ở chi *Sequoia* và một số loài thông, tạo ra khối lượng mô khổng lồ. TPS trụ có ở các cơ quan trục, ngoài ra còn gặp ở gân lá. Các tế bào TPS trụ thường hẹp, hình thoi dài. Sinh ra tầng libe ở phía ngoài và gỗ bên trong. TPS sinh vỏ gặp ở thân, rễ và cuống của cây hạt trần và cây hai lá mầm sống lâu năm. Trong đời sống của các thực vật này, có thể phát sinh vài lần TPS vỏ. Tế bào TPS vỏ có hình nhiều cạnh, đôi khi kéo dài theo trục cơ quan.

TẦNG PHÁT SINH BÓ MẠCH (tk. tượng tầng mạch), vùng tế bào phân sinh ở giữa xylem và phloem của một bó mạch.

TẦNG PHÁT SINH GIỮA CÁC BÓ MẠCH (cg. tầng sinh bó mạch), lớp tế bào duy nhất có hoạt động phân chia ở giữa các bó mạch trong thân cây. Lớp này được hình thành từ các mô mềm có hoạt tính phân sinh. Tầng phát sinh trong bó mạch và TPSGCBM liên kết với nhau thành một hình trụ tầng phát sinh đầy đủ phân cắt phần mô xylem thứ cấp vào phía trong và mô phloem thứ cấp ra phía ngoài và tế bào mô mềm ở cả hai phía tạo nên tia tuỷ.

TẦNG PHÁT SINH TRONG BÓ MẠCH vùng tế bào của một bó mạch. Xt. ***Tầng phát sinh giữa các bó mạch***.

TẦNG PHỤ GIA 1. Ngôn ngữ của tộc người đến sau có ảnh hưởng (nhưng không bị hoà tan) vào cấu trúc ngôn ngữ của người bản địa trong khi vẫn duy trì được tư cách độc lập của một ngôn ngữ láng giềng thông thường là ngôn ngữ của tộc người thiểu số trong quốc gia nhiều dân tộc.

2. Biến thể song ngữ được nảy sinh do sự cùng tồn tại lâu dài của những ngôn ngữ khác nhau trên một vùng đất.

TẦNG QUÁI đèo nằm trên đường Tuần Giáo đi Điện Biên, cách Tuần Giáo 40 km, nằm trên đường phân thuỷ giữa Sông Mã và sông Mêkông.

TẦNG QUÃNG TÁM một khoảng trong vùng nhạc thanh chứa đủ 7 bậc thang âm diatônich.

TẦNG SẢN PHẨM tầng đất đá chứa các thân khoáng công nghiệp. TSP nằm xen với các tầng đất đá không chứa quặng hoặc nghèo quặng.

TẦNG SẢU của hồ tầng nước sâu dưới tầng đột biến nhiệt, không chịu ảnh hưởng của tầng nước trên mặt và có gradien nhiệt tương đối nhỏ.

TẦNG SINH dầu hoặc khí tầng đá chứa các vật liệu hữu cơ ban đầu ở trạng thái tập trung hoặc phân tán, bị phân huỷ thành hiđrocacbon tại chỗ. Hiđrocacbon này có thể lưu giữ trong TS hoặc cũng có thể di chuyển khỏi nó để lên các tầng chứa nằm trên hoặc tầng dưới.

TẦNG SINH BẦN lớp tế bào dưới biểu bì tạo nên mô phân sinh bên của sự sinh trưởng thứ cấp. Do các tế bào tầng phát sinh vỏ có vách mỏng, phân chia theo hướng tiếp tuyến, và phân chia nhiều lần, hình thành nên lớp bần bên ngoài và lớp vỏ lục ở phía trong.

TẦNG SINH BÓ MẠCH x. ***Tầng phát sinh giữa các bó mạch***.

TẦNG SINH CHÓP RỄ lớp tế bào mô phân sinh bao lấy mô phân sinh đỉnh rễ ở một số thực vật như các cây họ Lúa, tạo nên chóp rễ. Mô phân sinh đỉnh rễ phân chia theo hướng cả phía trục và phía đối diện.

TẦNG SINH MÔN x. ***Đáy chậu***.

TẦNG SINH VỎ x. ***Tầng sinh bần***.

TẦNG TĂNG NHIỆT (cg. tầng nhiệt quyển), lớp khí quyển có độ cao 80 - 90km, nằm ở trên tầng trung quyển. Trong TTN, nhiệt độ tăng theo độ cao, tới 200 - 300km đạt giá trị khoảng 1 500 K, sau đó nhiệt độ giữ gần như không đổi cho tới những độ cao lớn hơn. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

TẦNG THIÊN CỦA HỒ lớp nước xáo trộn rối ở mặt hồ, trong đó không có sự phân tầng nhiệt thường xuyên.

TẦNG TRỆT cách gọi ở các tỉnh Miền Nam Việt Nam, tầng nằm phía trên tầng hầm hoặc tầng dưới cùng đối với nhà không có tầng hầm mà mặt nền cao hơn hoặc bằng mặt sân.

TẦNG TRUNG GIAO lớp vật chất dạng keo không có cấu trúc tế bào nằm giữa lớp ngoại bì và nội bì ở động vật Ruột khoang. Có nhiều dạng TTG: dạng màng mỏng ở thuỷ tức, dạng khối keo dày như ở sứa.

TẦNG TRUNG QUYỂN (cg. tầng mêzô, tầng hạ nhiệt), tầng khí quyển nằm trên tầng bình lưu, bắt đầu từ độ cao khoảng 50km và phát triển đến độ cao 80 - 85km. TTQ được đặc trưng bằng sự giảm nhiệt độ theo độ cao, từ 0°C ở giới hạn dưới đến -90°C ở giới hạn trên. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

TẦNG TRƯỚC PHÁT SINH lớp tế bào hình thành nên mô dẫn, nằm ngay dưới đỉnh ngọn, là một đải tế bào dẹp tạo thành mô dẫn sơ cấp. TTPS hoạt động cùng tầng phát sinh giữa các bó mạch.

TẦNG ỨNG DỤNG (A. application layer), tầng thứ bảy và là tầng cao nhất trong mô hình liên kết hệ thống mở OSI (Open System Interconnection) do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế phát triển. Tầng này ít phụ thuộc vào phần cứng cơ bản của mạng. Các nhiệm vụ được thực hiện ở TƯD gồm các thủ tục nối máy, mô phỏng đầu cuối, thư điện tử, quản lí cơ sở dữ liệu, phục vụ tệp và phục vụ máy in. Ở Việt Nam từ 1995, Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin đã khuyến cáo tuân thủ các tiêu chuẩn về hệ thống mở khi xây dựng các mạng máy tính. OSI là thành phần chủ yếu của các tiêu chuẩn này.

TẦNG VĂN HOÁ thuật ngữ khảo cổ dùng để chỉ những lớp đất đặc biệt, được tạo thành do những nơi cư trú của con người bị vùi lấp đi. TVH thường có màu sẫm hơn các lớp đất khác. TVH được hình thành do hoạt động của con người và phản ánh một trạng thái nhất định của cư dân thời cổ. Nói chung TVH càng dày, con người sinh sống ở đó càng lâu. Có di tích chỉ có một TVH, có di tích có nhiều TVH, TVH ở dưới sớm hơn TVH ở trên. Các TVH thường ngăn cách nhau bởi các lớp đất không có dấu vết văn hoá, gọi là lớp vô sinh. Cũng có khi giữa các TVH không có lớp vô sinh.

TẬP một thể đá phân lớp (trầm tích, nguồn núi lửa hay biến chất) được phân chia trên cơ sở đặc điểm thạch học đồng nhất. Sự đồng nhất này có thể là duy nhất (vd. tập đá vôi), song có thể thể hiện tính ưu thế của một loại đá nào đó (tập cát kết xen ít bột kết), hoặc thể hiện sự xen kẽ đều đặn một vài loại đá (tập xen kẽ cát kết và bột kết). Việc ấn định bề dày và sự phân bố không gian của T không có tiêu chuẩn bắt buộc. T thường được sử dụng là một phân vị thạch địa tầng chính thức, thuộc cấp dưới của hệ tầng. Khi đó nó có thể có tên riêng (tập đá vôi vỏ sò Suối Hoa) nhưng vẫn là một phân vị hợp phần của hệ tầng.

TẬP ẤM x. ***Ấm phong***.

TẬP ĐOÀN nhóm các sinh vật cùng loài, liên kết với nhau và phụ thuộc vào nhau ở một mức độ nào đó. TĐ thường gặp ở một số thuỷ tức như TĐ *Obelia* và *Physalia*, một số san hô (san hô và quạt biển) và động vật dạng rêu. Trong các TĐ có thể có sự phân công các cá thể đảm nhiệm chức trách nào đó: TĐ thuỷ tức *Obelia* có cá thể sinh sản, cá thể dinh dưỡng có xúc tu để bắt thức ăn, vv.

TẬP ĐOÀN BÁO CHÍ tổ hợp các cơ quan - đơn vị hoặc doanh nghiệp kinh doanh về lĩnh vực báo chí. Xt. ***Tập đoàn truyền thông***.

TẬP ĐOÀN CỨ ĐIỂM hệ thống nhiều cứ điểm án ngữ một khu vực trên một hướng chiến lược quan trọng, có tổ chức chỉ huy thống nhất, có khả năng độc lập hoàn thành những nhiệm vụ tác chiến. TĐCĐ có thể trở thành căn cứ xuất phát cho những cuộc hành binh quy mô vừa và nhỏ. Trong chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam (1945 - 54), TĐCĐ xuất hiện vào giai đoạn cuối, thể hiện chiến lược phòng ngự bị động của đội quân xâm lược Pháp: Nà Sản (1952 - 53), Điện Biên Phủ (1953 - 54).

TẬP ĐOÀN CỨ ĐIỂM ĐIỆN BIÊN PHỦ tập đoàn cứ điểm do Pháp thiết lập ở châu Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là thị xã Điện Biên, tỉnh Điện Biên) sau khi nhảy dù chiếm được (20.11.1953). Mục đích: lập căn cứ xuất phát đánh chiếm lại Tây Bắc Việt Nam, bảo vệ Thượng Lào, tạo thành cái bẫy để thu hút và tiêu diệt chủ lực quân đội Việt

Nam, giành lại quyền chủ động chiến lược. Gồm 8 cụm (49 cứ điểm), mỗi cụm lấy tên một thiếu nữ Pháp để gọi: An Mari (Anne Marie) - Bản Kéo, Bêatơrit (Béatrice) - Him Lam, Clôđin (Claudine) - Khu trung tâm, Đôminich (Dominique) - Khu D, E, Êlian (Eliane) - Khu A, C, Gabrien (Gabrielle) - Độc lập, Huyghet (Huguette) - Tân sân bay, Izaben (Isabelle) - Hồng Cúm. Cho đến lúc kết thúc Chiến dịch Điện Biên Phủ, lực lượng đồn trú gồm: 16,2 nghìn quân của 21 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh (trong đó có 4 tiểu đoàn lê dương, 4 tiểu đoàn Bắc Phi, 2 tiểu đoàn dù thuộc địa, 2 tiểu đoàn lính Thái), 3 tiểu đoàn pháo (trong đó có 2 tiểu đoàn pháo 105 mm, 1 đại đội pháo 155 mm, 2 đại đội cối 120 mm - 16 khẩu), 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội tăng, 1 phi đội máy bay tiêm kích cánh quạt. Lực lượng dự trữ thường xuyên 2 nghìn tấn và hàng ngày được bổ sung 70 - 80 lần chiếc máy bay chở hàng tiếp tế; được 80% lực lượng không quân Pháp ở Đông Dương chi viện, 29 máy bay C199 do phi công Mĩ lái để tăng cường tiếp tế. Bị Quân đội Nhân dân Việt Nam đánh chiếm 7.5.1954, từ đó quân Pháp chịu thất bại trong chiến tranh Đông Dương. Miền Bắc Việt Nam được giải phóng từ vĩ tuyến 17 trở ra phía bắc. Xt. *Chiến dịch Điện Biên Phủ*.

TẬP ĐOÀN KHÔNG QUÂN SỐ 7 MĨ liên binh đoàn không quân Mĩ, trực tiếp đảm nhiệm chiến trường Đông Dương trong chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam. Thành lập 1.4.1966, gồm 13 phi đoàn trinh sát, chiến đấu và một sư đoàn không vận chiến thuật. Bộ Tư lệnh đóng ở Tân Sơn Nhất, chịu sự chỉ huy tác chiến của MACV (x. *MACV*). Hiệp đồng với TĐKQS7M còn có Tập đoàn 13 không quân đóng ở Clac (Clark, Philippin) và Thái Lan.

TẬP ĐOÀN KINH DOANH tổ hợp các công ti hoạt động trong một ngành hay những ngành khác nhau trong phạm vi một nước hay nhiều nước, tiềm lực kinh tế - tài chính mạnh, cơ cấu phức tạp, vừa kinh doanh vừa liên kết kinh tế nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, tăng khả năng cạnh tranh và tối đa hoá lợi nhuận. Nó trở thành hình thức phổ biến, có vai trò chi phối và tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế ở nhiều nước trong giai đoạn hiện nay. TĐKD có những đặc điểm chung: a) Có quy mô rất lớn về vốn, lao động, doanh thu và thị trường; có phạm vi hoạt động rộng trong nước và ngoài nước. b) Sở hữu hỗn hợp (nhiều chủ) nhưng có một chủ thể đóng vai trò chi phối. c) Kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, có định hướng ngành chủ đạo. d) Cơ cấu tổ chức phức tạp; có công ti mẹ chi phối các công ti con về tài chính và chiến lược phát triển. Vd. General Motor thành lập 1908 với nhiệm vụ ban đầu là sản xuất ô tô, nay là một TĐKD đa quốc gia, đa ngành lớn nhất Hoa Kì, trong đó sản xuất ô tô là ngành chính (chiếm 80 - 90% tổng doanh thu), có hệ thống chi nhánh gồm 136 công ti nằm ở hầu hết các nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, Đại hội IX của Đảng đã xác định trong 5 năm tới "xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ti nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế". Theo Quyết định 91/Ttg, Nhà nước chủ trương thành lập tổng công ti theo mô hình TĐKD gồm nhiều doanh nghiệp thành viên có quan hệ với nhau về tài chính và các dịch vụ liên quan và có quy mô tương đối lớn với số vốn pháp định ít nhất là 1.000 tỉ đồng. Tập đoàn có thể hoạt động kinh doanh đa ngành song nhất thiết phải có định hướng ngành chủ đạo. Chủ trương này của Đảng và Nhà nước nhằm tạo điều kiện thúc đẩy tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện việc xoá bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt doanh nghiệp trung ương, doanh nghiệp địa phương và tăng cường vai trò quản lí nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

TẬP ĐOÀN LỰC LƯỢNG tập hợp lực lượng gồm các liên binh đoàn, binh đoàn, binh đội, phân đội thuộc quân chủng, binh chủng và bộ đội chuyên môn, được triển khai thành thế trận trên một hướng (khu vực) để cùng thực hiện những nhiệm vụ tác chiến nhất định. Theo quy mô có: TĐLL chiến lược, TĐLL chiến dịch. Theo vai trò, vị trí có: TĐLL chủ yếu, TĐLL thứ yếu. Theo quân chủng có: TĐLL lục quân, TĐLL không quân, TĐLL hải quân, TĐLL phòng không, vv.

TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP một hình thức kinh tế tập thể quá độ để khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể trong quá trình cải tạo nông nghiệp ở ở Miền Nam Việt Nam. Ở vùng giải phóng Miền Nam, trong Kháng chiến chống Mĩ, năm 1965, theo chủ trương của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, đã khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể dưới các hình thức: vần công, đổi công, hợp công, tập đoàn sản xuất với quy mô 20 - 25 hộ, có vùng đạt 80 - 90% nông hộ tham gia.

Những năm 1975 - 76, có các cuộc vận động lớn nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ: tổ nông dân đoàn kết sản xuất, tổ vần công, tổ đổi công, tổ hợp máy nông nghiệp, TĐSXNN (có nơi gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất). Theo thống kê năm 1987, ở Miền Nam có khoảng hơn 38 nghìn TĐSXNN với khoảng trên 2 triệu hộ tham gia, chiếm 55,4% số hộ nông dân, với quy mô 30 - 50 ha một tập đoàn. TĐSXNN vừa trả hoa lợi ruộng đất, chia lãi theo cổ phần, vừa trả công theo lao động. Tuy nhiên, trong cải tạo nông nghiệp, cách làm có chủ quan, nóng vội, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội lại buông lỏng quản lí; do đó, không ít TĐSXNN chỉ là hình thức, bộc lộ nhiều hạn chế. Vì vậy trong thời kì đổi mới, Nhà nước chủ trương: giải thể các TĐSXNN và các hợp tác xã làm ăn kém, thua lỗ kéo dài, chỉ tồn tại trên hình thức; hợp tác xã và TĐSXNN là những đơn vị kinh tế hợp tác với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất; phát triển các hợp tác xã kiểu mới quản lí theo nguyên tắc dân chủ, hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ.

TẬP ĐOÀN SAO những quần thể sao, trong đó các sao liên kết với nhau bằng lực hấp dẫn, có cùng nguồn gốc và gần giống nhau về thành phần hoá học. Phân loại: 1) TĐS

cầu: chứa vài trăm nghìn sao, tụ tập ở tâm với mật độ cao, kích thước kể cả quầng sáng có khi đến 100 - 200 pacsec. 2) TĐS phân tán: chứa từ vài chục đến vài trăm sao, kích thước vài pacsec. Trong Thiên Hà của chúng ta có hơn 1.000 TĐS đã được biết. Xt. *Sao*.

TẬP ĐOÀN TÀI PHIỆT hình thức tổ chức của tư bản tài chính mà đặc trưng là sự tồn tại của hệ thống các công ti công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp và một hệ thống các ngân hàng, công ti bảo hiểm... chịu sự chi phối của cùng một nguồn tài chính, do một số ngân hàng lớn nắm, trong đó có một ngân hàng khống chế, chi phối mọi hoạt động tài chính của các công ti thuộc tập đoàn. Thông qua ngân hàng khống chế này, những trùm tài chính lãnh đạo, chỉ huy toàn bộ tập đoàn và bằng chế độ tham dự có thể chi phối các xí nghiệp ngoài tập đoàn. Các TĐTP là trung tâm sức mạnh kinh tế và ảnh hưởng chính trị của giai cấp tư bản độc quyền. Với sức mạnh kinh tế tài chính, họ chi phối các chính sách kinh tế, tài chính, xã hội, quân sự và hành trướng đối ngoại [ở Hoa Kì có 8 tập đoàn, tiêu biểu là tập đoàn Ogân (Organ) và tập đoàn Rôckơfelơ (Rockefeller...)] chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Các TĐTP có xu hướng liên hợp các tập đoàn công nghiệp xuyên quốc gia và các tập đoàn ngân hàng xuyên quốc gia, dẫn đến hình thành các tập đoàn tài chính quốc tế xuyên quốc gia và liên quốc gia.

TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG 1. Tổ hợp các cơ quan - đơn vị hoặc doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu về lĩnh vực truyền thông - báo chí và có kết hợp kinh doanh tổng hợp về một số lĩnh vực khác ngoài truyền thông - báo chí.

2. Như tơrơt báo chí (x. *Tơrơt báo chí*).

TẬP HỢP một khái niệm cơ bản của toán học không được định nghĩa, nhưng được sử dụng để xây dựng các lí thuyết toán học. Mỗi TH bao gồm một số đối tượng gọi là phần tử của TH đó. Có nhiều cách xác định một TH, chẳng hạn: liệt kê tất cả các phần tử của nó; nêu tính chất chung cho tất cả các phần tử. Vd. TH gồm 3 chữ cái a, b, c thường được kí hiệu là {a, b, c}; TH các số chẵn gồm tất cả các số nguyên chia hết cho 2. Các phép toán cơ bản của các TH là phép hợp, phép giao, tích Đêcac và phép lấy hiệu các TH. Đôi khi TH còn gọi tắt là tập. Người ta cũng dùng những thuật ngữ khác để chỉ TH như bộ, họ, lớp, vv.

TẬP HỢP BÔREN. Họ $\mathfrak{M}$ những tập hợp con của một tập hợp X được gọi là một σ - trường (đọc là xichma trường) nếu $X \in \mathfrak{M}$ và nếu $A_n \in \mathfrak{M}$ với n = 1,2, ... thì $\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \in \mathfrak{M}$; ngoài ra nếu $A, B \in \mathfrak{M}$ thì $A \setminus B \in \mathfrak{M}$. σ - trường nhỏ nhất của những tập hợp con của một không gian tôpô X chứa mọi tập hợp mở được gọi là trường Bôren và mỗi phần tử của nó là một THB. Như vậy, các THB là các tập hợp mà ta thu được bằng cách xuất phát từ những tập hợp mở và thực hiện một số hữu hạn hoặc đếm được phép toán trên những tập hợp đó. Hợp đếm được các tập hợp đóng, giao đếm được các tập hợp mở là những ví dụ tiêu biểu của THB. THB được sử dụng rộng rãi trong lí thuyết độ đo, hàm thực và xác suất. Khái niệm mang tên nhà toán học Pháp Bôren (E. Borel; 1871 - 1956), người đã phát minh ra nó.

TẬP HỢP ĐẾM ĐƯỢC tập hợp có tương ứng một - một với dãy số tự nhiên, tức là tập hợp mà tất cả các phần tử của nó có thể đánh số bằng các số tự nhiên. Lực lượng của THĐĐ là lực lượng bé nhất trong số các lực lượng của các tập hợp vô hạn. Tập hợp các số chẵn (hoặc số lẻ, số hữu tỉ, số đại số) là THĐĐ. Một tập hợp vô hạn mà không phải là THĐĐ gọi là một tập hợp không đếm được.

TẬP HỢP ĐO ĐƯỢC tập hợp trong không gian Ơclit mà độ đo ngoài và độ đo trong của nó bằng nhau [x. *Lơbe (Độ đo)*]. Giá trị chung của độ đo ngoài và độ đo trong của THĐĐ gọi là độ đo của nó. Mọi tập hợp đóng và tập hợp mở trên một đoạn thẳng đều là đo được. Một cách tổng quát hơn, một tập hợp gọi là đo được theo độ đo μ nếu nó thuộc miền xác định của μ (x. *Độ đo*). THĐĐ đóng vai trò quan trọng trong lí thuyết hàm thực, lí thuyết tích phân.

TẬP HỢP ĐÓNG. THĐ trong một không gian tôpô E là phần bù của một tập hợp mở của E. Một cách tương đương, một tập hợp là đóng nếu nó chứa mọi điểm dính của nó (x. *Điểm dính*). Vd. đoạn thẳng (kể cả hai đầu), hình đa giác (kể cả các cạnh), nửa mặt phẳng (kể cả biên) là những THĐ. Hợp một số hữu hạn THĐ là một THĐ. Giao một số bất kì THĐ là một THĐ.

TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP tập hợp trong đó có xác định một quan hệ thứ tự ≤ nào đó (x. *Quan hệ thứ tự*). Khái niệm được sắp ở đây được hiểu là được sắp bộ phận, tức là có thể có những cặp phần tử không so sánh được với nhau. Một phần tử a của một THĐS X được gọi là phần tử nhỏ nhất nếu $a \le b$ với mọi b thuộc X. THĐS trong đó hai phần tử bất kì bao giờ cũng so sánh được (tức là hoặc $a \le b$, hoặc $b \le a$) gọi là được sắp toàn phần (hay được sắp tuyến tính). Một THĐS toàn phần trong đó mỗi tập hợp con không rỗng đều có phần tử nhỏ nhất gọi là được sắp tốt. Vd. với quan hệ ≤ thông thường, tập hợp các số tự nhiên được sắp tốt, tập hợp số thực được sắp toàn phần nhưng không được sắp tốt; với quan hệ ⊂, tập hợp tất cả các tập hợp con của một tập hợp cho trước là THĐS bộ phận.

TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP BỘ PHẬN x. *Tập hợp được sắp*.

TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TOÀN PHẦN x. *Tập hợp được sắp*.

TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TỐT x. *Tập hợp được sắp*.

TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TUYẾN TÍNH x. *Tập hợp được sắp*.

TẬP HỢP KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC x. *Tập hợp đếm được*.

TẬP HỢP LIÊN THÔNG. Không gian tôpô gọi là liên thông nếu nó không là hợp của hai tập hợp mở khác rỗng và không giao nhau. Một cách tương đương, không gian tôpô là liên thông nếu nó không chứa một tập hợp

con thực sự vừa đóng vừa mở. Một không gian tôpô E gọi là liên thông cung (hay liên thông đường) nếu với mọi x, y ∈ E tồn tại một ánh xạ liên tục f từ đoạn thẳng [0,1] vào E sao cho f(0) = x, f(1) = y. Mọi không gian liên thông cung đều liên thông. Tập hợp con A của một không gian tôpô E gọi là THLT nếu nó là không gian tôpô liên thông với tôpô cảm sinh từ E trên A. THLT mở gọi là một miền.

TẬP HỢP LỒI tập hợp A trong một không gian tuyến tính trên trường số thực gọi là THL nếu với mọi a, b ∈ A và mọi k mà $0 \le k \le 1$ thì ka + (1 - k) b cũng thuộc A. Vd. hình tròn, hình tam giác, hình hộp, hình cầu là những THL. Khái niệm THL giữ một vai trò quan trọng trong giải tích hiện đại và có nhiều ứng dụng trong các bài toán cực trị.

TẬP HỢP MỞ một khái niệm dùng để định nghĩa không gian tôpô. Nếu không gian tôpô được định nghĩa qua lân cận thì THM là tập hợp mà mỗi điểm của nó có một lân cận nằm trong tập hợp đó. Vd. khoảng (a, b) trên trục thực, hình tròn không có biên trong mặt phẳng là những THM. Hợp của một số tuỳ ý các THM, giao của một số hữu hạn các THM, tập hợp rỗng, toàn không gian tôpô là những THM. Phần bù của một THM là một tập hợp đóng.

TẬP HỢP RỖNG (cg. tập hợp trống), tập hợp không chứa một phần tử nào cả, kí hiệu ∅. Vd. tập hợp các nghiệm thực của phương trình $x^2 + 1 = 0$ là THR. THR là tập hợp con của mọi tập hợp. Nếu hai tập hợp không có phần tử chung thì ta nói rằng giao của chúng là THR.

TẬP HỢP RỜI RẠC tập hợp không có điểm giới hạn (x. *Điểm giới hạn*).

TẬP HỢP TRÙ MẬT. Một tập hợp M của không gian tôpô P được gọi là trù mật trong P nếu trong mọi lân cận của một điểm tuỳ ý của P đều có một điểm của tập hợp M. Nói cách khác, M trù mật trong P nếu bao đóng của M bằng P. Vd. tập hợp số hữu tỉ là THTM trong tập hợp các số thực.

TẬP HỢP TƯƠNG ĐƯƠNG. Hai tập hợp được gọi là tương đương với nhau nếu chúng có cùng lực lượng (x. *Lực lượng*).

TẬP KẾT tập trung các đơn vị lực lượng vũ trang ở những khu vực (địa điểm) quy định để chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ tác chiến hoặc những nhiệm vụ khác. Theo quy mô có: TK chiến lược, chiến dịch và chiến đấu.

TẬP KÍCH phương pháp chiến đấu tiến công được thực hiện bằng cách bất ngờ đột kích mãnh liệt vào lúc quân địch phòng ngự có sơ hở hoặc chưa vững chắc. Thường nhằm vào quân địch mới chuyển vào phòng ngự, chưa có công sự hoặc công sự chưa vững chắc, tổ chức chỉ huy và hiệp đồng chưa chặt chẽ hoặc tuy đã phòng ngự lâu nhưng có nhiều sơ hở; vào các căn cứ, sân bay, kho tàng, hải cảng; ... Đặc điểm cơ bản của TK là bí mật, bất ngờ, lợi dụng sơ hở của đối phương, tiến công mãnh liệt và dồn dập trong thời gian ngắn nhằm tiêu diệt sinh lực hoặc phá huỷ mục tiêu. Có TK bằng bộ đội binh chủng hợp thành và TK bằng hoả lực (pháo binh, tên lửa, không quân, ...). TK là một phương pháp chiến đấu sở trường của Lực lượng Vũ trang Nhân dân Việt Nam. TK còn được dùng để chỉ những hoạt động tiến công có tính bí mật bất ngờ như TK của đặc công trinh sát.

TẬP KÍCH BÍ MẬT bí mật tiềm nhập, luồn sâu, lót sẵn sát mục tiêu, bất ngờ tiến công đồng loạt trong thời gian ngắn rồi rút khỏi chiến đấu hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác. Đây là phương pháp tác chiến cơ bản của đặc công. TKBM thường được tiến hành với quy mô nhỏ và vừa.

TẬP KÍCH ĐƯỜNG KHÔNG phương pháp tác chiến của không quân, dùng các phương tiện hoả lực (bom, đạn phản lực, tên lửa...) từ trên không, bí mật bất ngờ phá huỷ, tiêu diệt mục tiêu mặt đất, mặt nước của đối phương. Mục đích làm mất sức chiến đấu, làm suy yếu sức mạnh quân sự và tiềm lực quân sự của đối phương để chi viện cho tác chiến trên chiến trường hoặc tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng giành thắng lợi trong chiến tranh. Trong TKĐK chiến thuật, chiến dịch, chiến lược, lực lượng sử dụng có thể từng chiếc, từng tốp, từng binh đoàn máy bay. Trong TKĐK có thể tiến hành nhiều đòn đột kích không quân.

TẬP KÍCH VŨ KHÍ HUỶ DIỆT LỚN tập kích bằng vũ khí hạt nhân, hoá học, sinh học đánh vào các mục tiêu có lựa chọn, nhằm tiêu diệt sinh lực, huỷ diệt những công trình làm suy yếu nghiêm trọng lực lượng để kháng của đối phương, nhanh chóng giành được thắng lợi. Trong Chiến tranh thế giới II, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố Hirôsima (Hiroshima) và Nagaxuki (Nagasaki) của Nhật Bản.

TẬP LỆNH (A. instruction set), tập các mã lệnh được ấn định cho một hay một họ máy tính. Đó là những lệnh sơ cấp để từ đó tạo nên các chương trình máy tính thực hiện các nhiệm vụ xử lí khác nhau.

TẬP QUÁN 1. (*nông, sinh*), các quá trình mở rộng các kinh nghiệm, hiểu biết, thông minh tương ứng của các cá thể sinh vật đối với điều kiện môi trường và hoàn cảnh sống. Ở động vật, có nhiều hình thức như TQ nơi ở, TQ bắt chước, TQ cảm nhận các dấu hiệu báo trước... TQ là khả năng động vật thử nghiệm rồi tìm ra cách giải quyết mới có hiệu quả nhất trong hoàn cảnh nào đó. Có hai kiểu: TQ bắt buộc hay TQ bẩm sinh, đã được xác lập cho tập tính riêng của loài với cơ chế ổn định từ bẩm sinh và rất cần trong duy trì loài; TQ tuỳ ý hay TQ tập nhiễm là những tập tính nhất định, định hình cho bản năng vận động, nội dung "học" tuỳ ý và tiếp thu khác nhau ở mỗi loài hoặc mỗi cá thể. Thường phát triển ở những động vật sống lâu và có thời kì chăm sóc con kéo dài.

2. (*dân tộc, văn hoá*), phương thức ứng xử và hành động đã định hình quen thuộc và đã thành nếp trong lối sống, trong lao động ở một cá nhân, một cộng đồng. TQ gắn gũi với thói quen ở chỗ nó mang tính tĩnh tại, bền lâu, khó thay đổi. Trong những tình huống nhất định, TQ biểu hiện như một hành vi mang tính tự động hoá. TQ hoặc xuất hiện và định hình một cách tự phát, hoặc hình thành và ổn định

thông qua sự rèn luyện và là kết quả của quá trình giáo dục có định hướng rõ rệt.

TẬP QUÁN CƯ TRÚ thói quen cư trú đã thành nếp của một cộng đồng người, một dân tộc, ở một vùng địa lí nhất định như đồng bằng, dọc sông, suối, ven biển, trên núi cao. TQCT thay đổi khi những điều kiện sản xuất và đời sống thay đổi.

TẬP QUÁN PHÁP hệ thống các quy tắc xử sự dựa trên cơ sở các tập quán được nhà nước thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội. TQP là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản theo hệ thống pháp luật Anh, Mĩ.

TẬP QUÁN QUỐC TẾ quy tắc hành vi đã hình thành trong thực tiễn quốc tế mà các chủ thể của luật quốc tế đã công nhận có tính chất bắt buộc về mặt pháp lí. Cũng như điều ước quốc tế, TQQT là nguồn cơ bản của luật quốc tế. Khác với quy phạm của điều ước, TQQT không phải là văn kiện pháp lí mà là hành vi lặp đi lặp lại của tất cả các nước hay của một số nước và thể hiện trong kiểu mẫu nhất định của hành vi. Sự áp dụng trong thời gian dài và tính thuyết phục ở nghĩa vụ pháp lí là những nét đặc trưng của TQQT. TQQT có thể là chung, tức là được tất cả các nước thừa nhận, có thể mang tính chất cục bộ trong các quan hệ quốc tế nhất định, ở khu vực nhất định. Trong các quan hệ quốc tế hiện nay, có sự tác động qua lại của luật điều ước và luật tập quán. Các quy phạm tập quán biến thành các quy phạm của luật điều ước thông qua việc ghi nhận chúng trong các điều ước quốc tế.

TẬP QUÁN SẢN XUẤT gần đồng nghĩa với tập quán lao động, thói quen đã thành nếp trong lao động sản xuất của dân một nước hay một vùng. TQSX được hình thành qua việc tích luỹ kinh nghiệm lao động sản xuất từ đời này qua đời khác. TQSX thay đổi khi những điều kiện lao động sản xuất thay đổi.

TẬP QUÁN THƯƠNG MẠI những thông lệ được sử dụng trong quan hệ buôn bán. Trong buôn bán quốc tế, TQTM có tác dụng không những giải thích những điều khoản của hợp đồng, mà còn hướng dẫn việc thực hiện các hợp đồng đó và bổ sung cho hợp đồng những điều khoản mà các bên chưa quy định hoặc quy định chưa cụ thể. TQTM có thể là tập quán ngành (của một ngành cụ thể), tập quán địa phương, tập quán chung của cả nước hay tập quán quốc tế.

TẬP QUÁN TIÊU DÙNG thói quen đã thành nếp của dân cư một nước, một vùng trong việc sử dụng của cải vật chất để thoả mãn các nhu cầu sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của mình. TQTD cũng thay đổi theo những điều kiện sản xuất, đời sống dân cư và có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và tiêu dùng.

TẬP SỰ thời gian thử thách công việc đối với cán bộ, công chức sau khi được tuyển dụng theo quy định của pháp luật. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ TS. Hết thời gian TS, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người đó; nếu đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí cán bộ, công chức quyết định bổ nhiệm chính thức.

Thời gian TS được tính từ ngày người được tuyển dụng nhận việc: 1) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn từ bậc đại học trở lên, thời gian TS là 12 tháng, riêng công chức là bác sĩ thì thời gian TS là 9 tháng; 2) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, thời gian TS là 6 tháng; 3) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc sơ cấp, thời gian TS là 3 tháng. Cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm hướng dẫn cho người TS về chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của cơ quan; mối quan hệ giữa các đơn vị trong cơ quan và cơ quan liên quan; có trách nhiệm cử một công chức cùng ngạch, có năng lực và kinh nghiệm về nghiệp vụ hướng dẫn người TS. Trong thời gian TS, người TS được hưởng 85% hệ số lương khởi điểm của ngạch được tuyển dụng và các quyền lợi khác như công chức trong cơ quan. Người được tuyển dụng làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm, thì trong thời gian TS được hưởng 100% hệ số lương khởi điểm của ngạch được tuyển và được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định chung.

TẬP THỂ nhóm xã hội đạt mức phát triển cao, trong đó các thành viên đoàn kết, gắn bó với nhau trên cơ sở hoạt động chung vì mục đích có giá trị xã hội và có ý nghĩa đối với tập thể và cá nhân. Các thành viên của TT có mối quan hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau, cộng đồng trách nhiệm về kết quả hoạt động chung. Là một hình thức tổ chức nhóm xã hội đặc trưng của lối sống xã hội chủ nghĩa.

TẬP THỂ HOÁ NÔNG NGHIỆP quá trình cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội bằng cách liên hợp tự nguyện các nông hộ nhỏ cá thể thành các tổ chức kinh tế tập thể từ thấp đến cao (tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, hợp tác xã bậc cao). TTHNN là phương pháp giúp nông dân từng bước mở rộng quy mô sản xuất, đi lên sản xuất lớn, từng bước xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, để cung cấp nhiều nông sản cho đất nước. Đó là cả một quá trình lâu dài, tiến hành trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện và hai bên cùng có lợi, không thể nôn nóng, vội vàng, không thể dùng phương pháp hành chính, mệnh lệnh, không thô bạo và cưỡng bức nông dân.

TTHNN ở Việt Nam được tiến hành từ cuối những năm 50 thế kỉ 20, tuy nhiên đã có những biểu hiện chủ quan, nóng vội, gò ép đưa nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất; đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, tập thể hoá triệt để tư liệu sản xuất, áp dụng những hình thức tổ chức và quản lí giống nhau cho các vùng, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất khác nhau. Do đó, mô hình TTHNN đi vào khủng hoảng sâu sắc, nhiều hợp tác xã và tập đoàn sản xuất gặp khó khăn và dần dần bị tan rã. Đảng Cộng sản Việt Nam đã có

những chỉ thị (Chỉ thị 100) và nghị quyết (Nghị quyết 10) mạnh dạn điều chỉnh quan hệ sản xuất trên cả 3 phương diện (sở hữu, quản lí, phân phối) và khẳng định những phương hướng lớn trong đổi mới quản lí nông nghiệp.

TẬP THỂ LAO ĐỘNG tất cả những người lao động làm việc thường xuyên tại các doanh nghiệp, cơ quan, nhằm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả công tác và sản xuất kinh doanh, được hưởng những quyền lợi phù hợp với kết quả lao động của mỗi người. Hoạt động của TTLĐ hướng vào mục tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch công tác và sản xuất - kinh doanh; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích toàn xã hội, lợi ích tập thể và lợi ích người lao động, đảm bảo cho mỗi thành viên của TTLĐ không ngừng phát triển toàn diện. TTLĐ thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua đại hội công nhân viên chức, ban thanh tra công nhân với sự đại diện của các tổ chức quần chúng được pháp luật thừa nhận.

TẬP TÍNH thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động của một động vật (cả bẩm sinh và tập nhiễm), bao gồm tất cả các quá trình mà qua đó một động vật cảm nhận được môi trường xung quanh và trạng thái bên trong cơ thể của nó, có phản ứng trả lời tất cả các sự thay đổi mà nó cảm nhận được. Động vật phải luôn thích ứng với mọi biến đổi của môi trường xung quanh trong phạm vi cho phép để tồn tại, để dinh dưỡng, để sinh sản, tránh hoặc tấn công kẻ thù và để tự vệ, vv. Một số TT do bẩm sinh, một số hình thành qua tập nhiễm từ thực tế bên ngoài. Những hoạt động như sự vận động, dáng điệu, tiếng hót... mà động vật sử dụng để truyền thông tin đặc trưng cho cá thể khác, đặc biệt là trong cùng một loài là TT phô trương. TT phô trương phổ biến nhất là khi ve vãn, gây gổ, vd. gà trống xù lông, chim trống cúi đầu hoặc hót để quyến rũ chim mái trong mùa sinh sản. Những động vật còn non khi chơi đùa, tiếp xúc với cá thể khác để biết được môi trường xung quanh và rèn luyện được sự khéo léo là TT thăm dò.

TẬP TÍNH BẨM SINH x. *Tập tính*.

TẬP TÍNH HỌC khoa học nghiên cứu tập tính mang tính chất sinh lí và so sánh theo cách nhìn sinh học về tập tính của động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Cơ sở của TTH là biểu đồ tập tính và bằng cách này sẽ mô tả được hình thái của các tập tính. Người đặt nền móng cho TTH là nhà động vật học người Áo Lôrenxơ (C. Lorenz). Trong thế giới động vật, có sự phân biệt rất tinh vi về tập tính giữa các loài và điều đó có ý nghĩa sinh học quan trọng đối với việc bảo tồn nòi giống, không cho phép các loài khác nhau giao phối với nhau.

TẬP TÍNH PHÔ TRƯƠNG x. *Tập tính*.

TẬP TÍNH THĂM DÒ x. *Tập tính*.

TẬP TRÊN SÂN DIỄN giai đoạn đạo diễn thực hiện những ý đồ dàn dựng của mình trên sân diễn thông qua sự thực hiện của diễn viên. Qua hành động cụ thể của nhân vật do diễn viên đảm nhiệm, đạo diễn và diễn viên có thể kiểm chứng được độ chính xác những gì đã tìm kiếm, đã phân tích với nhau ở thời kì làm việc quanh bàn. Khi TTSD, diễn viên với tư cách là người sáng tạo nhân vật, bằng đời sống nội tâm và hình thể của mình dần dần xây dựng nên hình tượng nhân vật với sự theo dõi, nâng đỡ của đạo diễn. TTSD là quá trình diễn viên thâm nhập vào nhân vật, biến những hành động ý thức thành hành động vô ý thức, tiềm thức, hạ ý thức. Diễn viên hành động với tư cách là nhân vật, với ý thức nhập vai vào nhân vật.

TẬP TRUNG CẢI TẠO việc cơ quan quản lí hành chính có thẩm quyền quyết định cách li khỏi xã hội có thời hạn những phần tử có hành động nguy hại cho xã hội để tiến hành giáo dục, cải tạo họ. TTCT là biện pháp hành chính - hình sự đặc biệt. Tính chất hành chính của biện pháp này thể hiện rõ ở thủ tục áp dụng: do các cơ quan hành chính tiến hành, thông qua thủ tục tư pháp. Những phần tử cần tập trung để giáo dục cải tạo phần lớn là đối tượng hình sự cũ và đang có những hoạt động phạm tội công khai hoặc ngấm ngầm. Cơ sở pháp lí để thực hiện biện pháp TTCT là Nghị quyết số 49-NG/TVQH ngày 20.6.1961 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc tập trung giáo dục cải tạo những phần tử có hoạt động nguy hại cho xã hội. Ngoài việc quy định hai loại đối tượng cần tập trung để giáo dục cải tạo là những phần tử phản cách mạng ngoan cố có hành động phương hại đến an ninh chung và những phần tử lưu manh chuyên nghiệp, Nghị quyết nói trên còn xác định rõ: thời hạn giáo dục cải tạo là 3 năm. Tuy nhiên, những người thật sự cải tạo tốt sẽ được về sớm hơn. Đối với những người hết thời hạn 3 năm mà không chịu cải tạo thì thời hạn giáo dục cải tạo có thể bị kéo dài. Quyết định TTCT do chủ tịch uỷ ban hành chính cấp tỉnh kí và phải được Hội đồng Chính phủ duyệt y trước khi thi hành. Tại thông tri số 121-CP ngày 9.8.1961, Hội đồng Chính phủ đã uỷ nhiệm cho bộ trưởng Bộ Công an duyệt các quyết định tập trung giáo dục cải tạo cũng như xem xét và quyết định việc rút ngắn, gia hạn tập trung giáo dục, cải tạo, vv.

TẬP TRUNG DÂN CHỦ x. *Nguyên tắc tập trung dân chủ*.

TẬP TRUNG DỰ TRỮ khái niệm chỉ các kế hoạch nhằm xác định vị trí dự trữ tiền và vàng với một cơ quan quốc tế trung tâm, dựa trên ý tưởng cho rằng dự trữ tiền chỉ nên được sử dụng cho thanh toán lưu động, phần lớn nguồn dự trữ được gửi dưới dạng tiền tín dụng, được kiểm soát bởi một cơ quan trung tâm hoạt động với tư cách ngân hàng trung ương với các ngân hàng trung ương. Điều này tương tự như một quỹ tiền tệ mở rộng. Việc phát hành đồng tiền SDR (quyền rút vốn đặc biệt) là một bước đi theo hướng này.

TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG sử dụng phần lớn lực lượng tham chiến trên hướng (khu vực) mục tiêu chủ yếu, vào thời cơ quyết định để thực hiện mục đích tác chiến. Đó là một nguyên tắc của nghệ thuật quân sự để giành thắng lợi. Trong Chiến dịch Tây Nguyên 1975, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tập trung lực lượng vào Buôn Ma Thuột, nhiều

gấp 3 - 4 lần quân đối phương về lực lượng bộ binh và binh chủng, trừ máy bay.

TẬP TRUNG SẢN XUẤT sự hợp nhất một số cơ sở sản xuất thành một xí nghiệp lớn, sự mở rộng sản xuất trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất dựa vào máy móc và kĩ thuật. Dưới chủ nghĩa tư bản, TTSX diễn ra một cách tự phát trong quá trình cạnh tranh khi xí nghiệp lớn thôn tính xí nghiệp nhỏ, còn những xí nghiệp lớn hơn hợp nhất thành những xí nghiệp kếch sù. TTSX được thực hiện thông qua tập trung tư bản. Tập trung và tích luỹ tư bản phát triển đến một mức độ nhất định sẽ dẫn đến sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Sự phát triển hơn nữa các quá trình độc quyền hoá sản xuất, việc hình thành tư bản tài chính đã tăng cường sự thống trị của các tổ chức độc quyền và mở rộng TTSX. TTSX kèm theo việc tăng cường tính không ổn định của nền sản xuất vừa và nhỏ, đồng thời, loại trừ nền sản xuất đó. Trong điều kiện cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay và cuộc cạnh tranh hết sức gay gắt nhằm giành giật khu vực đầu tư tư bản, quá trình TTSX của các tổ chức độc quyền ngày càng được đẩy nhanh hơn nữa.

TẬP TRUNG THỊ TRƯỜNG mức độ mà việc sản xuất một mặt hàng hay dịch vụ nào đó bị những người cung cấp hàng đầu kiểm soát (tập trung người bán) và mức độ mà việc mua một loại sản phẩm nào đó bị người mua cầm đầu kiểm soát (tập trung người mua). Ý nghĩa của sự TTTT đối với việc phân tích thị trường là xét về hiệu quả của nó đối với bản chất và cường độ cạnh tranh. Xét về mặt cơ cấu, khi mức tập trung của người bán trên một thị trường tăng liên tiếp thì sự cạnh tranh giữa nhiều người trở thành sự cạnh tranh giữa một số ít người cho đến khi cuối cùng, thị trường hoàn toàn bị độc quyền bởi một nhà cung cấp duy nhất. Do việc cung cấp tập trung vào một số ít người (ít người bán nhiều người mua), các nhà cung cấp có thể tìm cách tránh sự cạnh tranh làm nguy hại lẫn nhau và hướng nỗ lực tiếp thị của họ vào việc gia tăng số lượng và cải tiến sản phẩm. Sự tập trung người mua cũng ảnh hưởng đến tình hình cạnh tranh. Trên thị trường có ít đầu mối, sức mua tập trung, người mua luôn có thể được nhà cung cấp chiết khấu.

TẬP TRUNG TƯ BẢN sự tăng quy mô của tư bản cá biệt do thôn tính các tư bản cá biệt nhỏ bởi một tư bản lớn hơn hoặc do sự liên kết của một số tư bản độc lập dưới hình thức công ti cổ phần. TTTB làm quy mô tư bản cá biệt lớn hơn nhưng quy mô tư bản xã hội không tăng. Cạnh tranh gay gắt và tín dụng là hai đòn bẩy mạnh nhất của TTTB. Việc tạo ra các công ti cổ phần là hình thức chủ yếu của TTTB. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản hiện đại, TTTB không chỉ diễn ra theo chiều ngang mà còn diễn ra theo chiều dọc. Trên cơ sở đó, xuất hiện các tổ chức độc quyền nhiều ngành, chúng không ngừng mở rộng sự thống trị của mình trong tất cả các ngành và các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Tích tụ và TTTB (x. *Tích tụ tư bản*) làm cho của cải tập trung vào trong tay các tổ chức độc quyền, dẫn đến việc tạo ra những tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội. Trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, quá trình tích tụ, tập trung vốn cũng diễn ra dẫn đến tích luỹ xã hội chủ nghĩa và đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

TẤT NHIÊN VÀ NGẪU NHIÊN x. *Tất yếu và ngẫu nhiên.*

TẤT THĂNG (Bi Sheng; thế kỉ 11), nghệ nhân Trung Quốc, người sáng chế ra chữ rời (hoạt tự) đầu tiên dùng để in trong khoảng 1041 - 48. Kĩ thuật in chữ rời của TT gồm 3 giai đoạn: đầu tiên dùng đất sét khắc từng chữ một, nung cho cứng thành chữ bằng sành, rồi lấy giấy gói lại bày trên giá gỗ. Bước thứ hai: chọn chữ theo bản mẫu xếp thành hàng trên khay sắt, dưới có lớp giấy tẩm colophon. Đem nung khay sắt, colophon chảy ra dùng làm bàn ép, ép lên mặt chữ, để nguội, chữ rời dính chặt vào khay sắt thành bản in. Bước thứ ba là phủ giấy, phủ mực lên in. In xong nung lại khay sắt và lấy chữ rời ra dùng lại. Công nghệ in chữ rời của TT rất giống kĩ thuật in chữ chì do nhà sáng chế người Đức Gutenbec (J. Gutenberg) tìm ra 400 năm sau đó (trong khoảng 1436 - 44), mở đầu cho thời kì phát triển mạnh mẽ của ngành in trên thế giới.

Tất Thăng

Tất Thăng sáng chế ra chữ rời

TẤT YẾU VÀ NGẪU NHIÊN (cg. tất nhiên và ngẫu nhiên), cặp phạm trù triết học phản ánh mối liên hệ khách quan giữa các hiện tượng trong quá trình biến đổi, phát triển của thế giới. Tất yếu là cái nhất thiết phải xảy ra trong những điều kiện nhất định, còn ngẫu nhiên là cái có thể xảy ra hay không thể xảy ra, có thể xảy ra như thế này hay như thế khác.

Quan điểm siêu hình coi TYVNN là những mặt đối lập tuyệt đối tách rời nhau, thậm chí loại trừ lẫn nhau. Hoặc là tuyệt đối hoá tất yếu và phủ nhận ngẫu nhiên (thuyết định mệnh, quyết định luận máy móc); hoặc là tuyệt đối hoá ngẫu nhiên và phủ nhận tất yếu, coi tự nhiên và xã hội là vương quốc của ngẫu nhiên (vô định luận). Quan niệm giải thích ngẫu nhiên là cái mà con người chưa biết rõ nguyên nhân cũng là siêu hình, rút cục lại cũng là tuyệt đối hoá tính tất yếu.

Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng: 1) Tất yếu, ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, nghĩa là độc lập với ý thức

của con người. Không có tất yếu thì sự biến đổi, phát triển của thế giới sẽ mang tính hỗn loạn, không có trật tự ổn định. Không có ngẫu nhiên thì trật tự ấy sẽ mang sắc thái thần bí (quyết định luận máy móc). Tất yếu gắn liền với những nguyên nhân bên trong, bản chất của hiện tượng, là xu hướng phát triển cơ bản của hiện tượng. Ngẫu nhiên gắn liền với những nguyên nhân bên ngoài, với tác động của vô số những điều kiện bên ngoài hợp thành môi trường, hoàn cảnh trong đó hiện tượng diễn ra. Một hiện tượng là tất yếu trong mối quan hệ này, với loạt nguyên nhân này, có thể là ngẫu nhiên trong mối quan hệ khác, với chuỗi nguyên nhân khác. 2) Trong hiện thực khách quan, mỗi hiện tượng xảy ra đều lệ thuộc vào nguyên nhân, điều kiện. Tác động giao thoa của những nguyên nhân, điều kiện ấy dẫn đến chỗ: mỗi hiện tượng xảy ra đều có thể xuất hiện dưới nhiều biến thể khác nhau; quá trình khả năng chuyển hoá thành hiện thực này bao hàm cả cái tất yếu, hợp quy luật, cả cái ngẫu nhiên, bất quy tắc; trong mỗi hiện tượng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên đan xen, quyện vào nhau chứ không biệt lập. Cái tất yếu mở đường đi cho nó thông qua vô số những cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên thì trở thành hình thức biểu hiện, bổ sung cho cái tất yếu. 3) Với tư cách đều là khách quan, TYVNN đều là đối tượng nghiên cứu của khoa học. Dĩ nhiên, khoa học không dừng lại ở cái ngẫu nhiên và phải cố đạt đến chỗ phát hiện ra cái tất yếu ẩn đằng sau. Cái tất yếu được chỉ ra trong các quy luật động học có độ xác định cao. Cái ngẫu nhiên cũng không phải là không có quy luật; nó được nêu ra trong cái quy luật thống kê, ở đây cái tất yếu xuất hiện dưới dạng xác suất, có độ xác định mềm mại hơn và chỉ tồn tại với những số lượng lớn các hiện tượng ngẫu nhiên.

TẬT trạng thái không bình thường về cấu tạo, chức năng sinh lí hoặc hoạt động tâm lí của con người, ảnh hưởng đến quá trình phát triển nhân cách. Những T thường thấy là: mù, loà, điếc, câm, nghễnh ngãng, kém trí, mất ngôn ngữ, ngọng, lắp, T trong ứng xử, vv.

TẬT CỦA MẮT sai sót trong cấu tạo của mắt khiến cho nó không hoạt động bình thường. Có các dạng: cận thị (x. ***Cận thị***); viễn thị (x. ***Viễn thị***); loạn thị (x. ***Loạn thị***); loạn sắc (x. ***Mù màu***). Mắt lão không phải là mắt có tật mà chỉ do tuổi già nên khả năng điều tiết kém (x. ***Lão thị***). Xt. ***Thấu kính quang học.***

TẬT HỌC khoa học nghiên cứu nguyên nhân các khuyết tật, đặc điểm tâm lí và nội dung phương pháp giáo dục trẻ em có tật. TH có liên quan chặt chẽ với giải phẫu học, sinh lí học, y học, xã hội học, tâm lí học và giáo dục học. TH bắt đầu hình thành từ thế kỉ 14, nhưng đến giữa thế kỉ 18 mới nghiên cứu cơ chế sinh khuyết tật. Khi các thành tựu khoa học chứng minh được rằng trẻ em có tật có khả năng nhận thức, phục hồi chức năng để trở thành người lao động, thì TH trở thành khoa học nghiên cứu giáo dục trẻ em có tật (mù, điếc, kém trí, tật ngôn ngữ, vv.). Ở Việt Nam, được hình thành từ những năm 30 thế kỉ 20 và hiện nay vẫn đang trong giai đoạn phát triển. Đã có Ban Nghiên cứu Giáo dục Trẻ em có tật do Viện Khoa học Giáo dục thành lập năm 1978, đến năm 1987, đổi tên là Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Trẻ em có tật, với 4 loại hình trường thực nghiệm dạy trẻ em mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ và tật ngôn ngữ.

TẬT KHÔNG GIÃN ĐƯỢC TÂM VỊ tổn thương tự nhiên của cơ thắt tâm vị mà chức năng bị rối loạn làm cho tâm vị không giãn khi thực quản ở phía trên co bóp, do đó quá trình đẩy thức ăn xuống dạ dày không được bình thường. Thực quản bị dãn. Bệnh nhân có TKGĐTV khó nuốt, đau và ợ thức ăn. Chẩn đoán bằng X quang. Chữa bệnh bằng thủ thuật nong hay cắt cơ thắt tâm vị.

TẬT THỪA NGÓN CHI tật bẩm sinh có tính di truyền và thường gặp ở tay (6 ngón) có khi ở chân; ngón thừa thường ở phía xương trụ. Các hình thái TTNC: ngón tay cái chẻ làm đôi; phân đôi từng phần của ngón tay (một đốt ngón thành hình chữ Y); ngón cái thừa; phân đôi hoàn toàn; mẩu thừa hình ngón tay; thể phối hợp (có 2 - 3 ngón tay thừa, ngón cái chẻ ba) hiếm gặp. Điều trị bằng phẫu thuật (sau 4 tuổi): cắt bỏ hoặc ghép ngón thừa.

TẬT VÚ TO ở nam trưởng thành với hai vú to giống vú phụ nữ do sản xuất quá thừa các nội tiết tố nữ hoặc quá ít nội tiết tố nam. Nguyên nhân: thiểu năng tinh hoàn; các u nữ hoá của tinh hoàn; loạn chức năng tuyến thượng thận, tuyến yên; một số trường hợp do bệnh xơ gan. Ở người trên 50 tuổi, TVT có thể là biểu hiện của hội chứng cận ung thư (vd. TVT ở người bị ung thư phổi).

TẨU MÃ một loại làn điệu trong hát tuồng truyền thống, có tiết tấu nhanh, thường sử dụng khi báo tin gấp, khi bị quân địch đuổi theo phải tháo chạy nhanh.

TÂULƠN J. (John Toland; 1670 - 1722), nhà triết học Ailen, theo đạo Tin Lành, phái Canvanh (Calvinisme), đại diện cho chủ nghĩa duy vật của giai cấp tư sản Anh chống lại chế độ phong kiến. Tâulơn đã viết cuốn "Đạo Kitô không có gì thần bí", cuốn sách bị giáo hội thiêu huỷ và đã gây ra một sự ồn ào vào thời đó khiến ông phải rời bỏ tổ quốc. Tâulơn còn viết nhiều bài văn đả kích để trình bày tư tưởng của mình. Tâulơn theo thuyết tự nhiên thần rồi chuyển sang chủ nghĩa vô thần, cho tôn giáo là bắt nguồn từ cuộc sống trần gian. Là một nhà duy vật, cho vật chất là vĩnh viễn, là thống nhất với vận động, nhưng tư tưởng duy vật của Tâulơn có tính máy móc: phủ nhận tính ngẫu nhiên, cho tư duy là vận động có tính chất thuần tuý vật lí của bộ óc.

Tâulơn J.

TÂY Á (A. Western Asia; cg. Tiền Á), bộ phận rộng lớn của Châu Á, bao gồm bán đảo Arập, miền núi Xyri - Palextin, đồng bằng Mêdôpôtami (Mesopotamie) và sơn nguyên Tiểu Á, Acmêni, Iran (miền núi Xyri - Palextin, bán đảo Arập và đồng bằng Mêdôpôtami còn được gọi là Tây - Nam Á). Diện tích 7,5 triệu km^2. Địa hình chủ yếu là các sơn nguyên (Tiểu Á, Acmêni, Iran) và miền núi (Xyri - Palextin, tây bán đảo Arập), hai đồng bằng nhỏ [Mêdôpôtami, ven vịnh Pecxich (Persique)]. Nguồn dầu mỏ có trữ lượng lớn nhất thế giới. Khí hậu lục địa khắc nghiệt, thảo nguyên khô, hoang mạc và bán hoang mạc. Lượng mưa dưới 250 mm/năm (riêng các sơn nguyên và miền núi mưa 1.000 - 1.500 mm/năm). Lượng bốc hơi vượt xa lượng mưa. Sông ngòi ít, phần lớn diện tích không có dòng chảy hay có ít dòng chảy nội lưu. Hai sông Tigrơ (Tigre) và Ơphrat (Euphrates) mang lại sự giàu có cho đồng bằng Mêdôpôtami. Các nước TA: Thổ Nhĩ Kì, Acmênia, Irắc, Iran, Apganixtan, Xyri, Libăng, Ixraen, Palextin, Joocđani, một phần Ai Cập [bán đảo Xinai (Sinaï)], Arập Xêut, Baranh, Yêmen, Ôman, Kôoet, Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất, Cata.

TÂY ẤN (A. West Indies), địa danh để chỉ các đảo của Đại Tây Dương, trong biển Anti hay Caribê, giữa Bắc Mĩ và Nam Mĩ, gồm các quần đảo Bahama (Bahamas), Anti (Antilles) Lớn, Anti Nhỏ [do Côlômbô (Colombo) phát hiện và đặt tên vì tưởng nhầm đây là Ấn Độ]. Để tưởng nhớ sự phát kiến và vì đã quen dùng nên tên đó vẫn được giữ đến ngày nay. Tổng diện tích 240 nghìn km^2. Dân số 35 triệu (1993). Các nước trên các đảo Tây Ấn: Antigua và Bacbuđa, Bahama, Bacbađôt, Haiti, Đôminica, Đôminicana, Cuba, Xanh Kit và Nêvit, Xanh Luxia, Xanh Vinxen và Grênađin, Trinidat và Tôbagô, Jamaica, một số lãnh địa của Anh, Pháp, Hà Lan và Hoa Kì.

TÂY BAN NHA (TBN. Reino de España; A. Kingdom of Spain - Vương quốc Tây Ban Nha), quốc gia ở bán đảo Ibêrich (Iberique), phía tây nam Tây Âu, giáp Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Có 1.903,2 km biên giới với Andôra, Pháp, Gibranta, Bồ Đào Nha. Bờ biển 4.964 km. Diện tích 505,99 nghìn km^2. Dân số 40,128 triệu (2000). Dân thành thị 78,4%. Dân tộc: Tây Ban Nha 74,4%, Catalan (Catalan) 17%, Galixian (Galician) 6,4%, Baxcơ (Basque) 1,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Ngoài ra các dân tộc Catalan, Galixian, Baxcơ vẫn nói tiếng của họ như ngôn ngữ thứ hai. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 66,7%, đạo Hồi 1,2%, còn lại là các tôn giáo khác. Thể chế: quân chủ lập hiến, hai viện (Thượng viện, Viện Dân chủ). Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Mađrit (Madrid; 2,9 triệu dân). Các thành phố chính: Bacxêlôna (Barcelona; 1,5 triệu dân), Valenxia (Valencia; 739 nghìn dân), Xêvilia (Sevilla; 702 nghìn dân), Xaragôxa (Zaragoza; 603 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên cao trung bình 700 m, bị nhiều sông ngòi chia cắt. Giáp nước Pháp là núi Pyrênê (Pyrénées) 3.404 m. Phía nam có các dãy núi vùng Anđaluxia (Andalucía) (đỉnh 3.481 m). Hai đồng bằng thung lũng rộng ở phía đông bắc [sông Ebrô (Ebro)] và tây nam [sông Guađankivia (Guadalquivir)]. Ven biển Địa Trung Hải có đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Khí hậu Địa Trung Hải, có tính chất lục địa khi xa biển. Mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Nhiệt độ tháng giêng 4 - 12°C; tháng bảy, 23 - 29°C. Lượng mưa 300 - 500 mm/năm, vùng núi 1.000 mm/năm. Sông chính: Ebrô, Guadankivia, Đuerô (Duero). Đất canh tác 40%, đồng cỏ 21%, rừng và cây bụi 32%, các đất khác 7%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, chì, kẽm, pirit, urani.

Là nước công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 3,1% GDP và 8,2% lao động. Công nghiệp 31,3% GDP và 27,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,5% GDP và 54,9% lao động. GDP đầu người 19.472 USD (2000). GNP đầu người 14.100 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): củ cải đường 8,9 triệu tấn, lúa mạch 10,9 triệu tấn, nho 4,8 triệu tấn, khoai tây 3,1 triệu tấn, lúa mì 5,3 triệu tấn, cam 2,4 triệu tấn, cà chua 3,5 triệu tấn, ngô 4,1 triệu tấn. Chăn nuôi: cừu 24,5 triệu con, lợn 19,3 triệu con, bò 5,8 triệu con, dê 2,9 triệu con. Gỗ tròn 16 triệu m^3. Cá đánh bắt 1,3 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng kẽm 147 nghìn tấn, sắt 58 nghìn tấn, chì 23 nghìn tấn; máy móc và thiết bị vận tải 20 tỉ USD; lương thực 11 tỉ USD; hoá chất 8,6 tỉ USD; giấy 6 tỉ USD; đồ gỗ 3,2 tỉ USD. Năng lượng: điện 166 tỉ kW.h; than 42,6 triệu tấn, dầu thô 6 triệu thùng, khí đốt 178 triệu tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 13,28 nghìn km, đường bộ 346 nghìn km (rải nhựa 99%). Trọng tải thương thuyền 5,2 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 15.267 tỉ pêxêta (peseta; pta) (thiết bị vận tải 19,2%, nông sản 15,1%, máy móc 8%); bạn hàng chính: Pháp 18,3%, Đức 13,4%, Italia 9,8%, Anh 8,1%. Nhập khẩu: 17.966 tỉ pta (máy móc 12%, năng lượng 9%, thiết bị vận tải 9%, nông sản 7%); bạn hàng chính: Pháp 17,4%, Đức 14,8%, Italia 9,4%, Anh 8,1%, Nhật Bản 2,8%. Du lịch phát triển, năm 2001 có 49,5 triệu lượt khách, thu nhập 5,6 tỉ USD. Đơn vị tiền tệ: pêxêta Tây Ban Nha (pta). TBN là một trong 12 nước thuộc Liên minh Châu Âu đã đưa đồng euro vào sử dụng từ 1.1.2002. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 191,32 pta (10.2000).

Thời cổ đại, trên đất TBN có người Ibêria (Iberia), rồi người Xentơ (Celtes) cư trú. Thế kỉ I tCn., bị đế chế La Mã chiếm đóng. Thế kỉ 5 bị người Vanđan (Vandales) xâm chiếm. Thế kỉ 8, bị người Arập (người Môrơ) chinh phục (711 - 718). Từ đó là cuộc đấu tranh dai dẳng để giành độc lập và thống nhất đất nước thành công vào cuối thế kỉ 15 (1492). Thế kỉ 16, là thời cực thịnh của đế chế TBN với rất nhiều thuộc địa mà tập trung nhất là ở Châu Mĩ. Thế kỉ 18, mất quyền bá chủ trên biển sau khi thua nước Anh. Thế kỉ 19, mất dần các thuộc địa tại Châu Mĩ (1810 - 26), tiếp đó là tại các nơi khác sau khi thua Hoa Kì. Năm 1931, bãi bỏ chế độ quân chủ và thành lập chế độ cộng hoà. Sau cuộc nội chiến 1936 - 39, tướng Francô (F. Franco) thiết lập chế độ độc tài. Năm 1975, Francô chết, vua Hoan Caclôt (Juan Carlos) thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

Tây Ban Nha

Quốc khánh: 12.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 23.5.1977.

TÂY BECLIN (West Berlin), sau Chiến tranh thế giới II, theo Hiệp ước Pôtxđam (Potsdam), thành phố Beclin bị chia thành bốn khu vực do các nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp chiếm đóng. Ngày 27.11.1958, Liên Xô đề nghị xoá bỏ chế độ chiếm đóng và sau đó đã trao lại khu do mình quản lí (Đông Beclin) cho Cộng hoà Dân chủ Đức. Ba khu vực do Hoa Kì, Anh, Pháp chiếm đóng hợp lại thành Tây Beclin. Sau khi nước Đức đã thống nhất thì Tây và Đông Beclin cũng thống nhất và trở thành thủ đô của Cộng hoà Liên bang Đức.

TÂY CÔN LĨNH đỉnh núi ở phía tây tỉnh Hà Giang, trên khối vòm Sông Chảy. Cấu tạo chủ yếu bởi đá granit, cao 2.419 m. Là đỉnh cao nhất khu Đông Bắc Việt Nam, có mốc trắc địa. Rừng á nhiệt đới còn được bảo tồn.

"TÂY DU KÍ" ("Xiyouji"), tiểu thuyết thần tiên, yêu quái của nhà văn Trung Quốc Ngô Thừa Ân (Wu Cheng'en). Ra đời khoảng thế kỉ 16. Gồm 100 hồi, kể chuyện Đường Tăng [(Tangseng) - Huyền Trang (Xuan Zhuang)] được Tôn Hành Giả (Ngộ Không), Trư Bát Giới (Zhu Bajie), Sa Tăng (Shaseng) phò tá sang Tây Thiên (Ấn Độ) thỉnh kinh. Huyền Trang là nhân vật có thực, say mê triết lí nhà Phật, không ngại gian khổ, đã sang tận quê hương Phật mà tìm hiểu hơn nữa lẽ sâu kín, nhiệm màu của Phật pháp. Ông đã gặp nhiều trắc trở như sa mạc, rừng rậm, núi băng, quan ải, thú dữ, rắn độc, giặc cướp, vv. Trong "TDK", sau khi kể lai lịch Tôn Ngộ Không (Sun Wukong) và Huyền Trang, tác giả miêu tả các cuộc chinh phục, khổ ải dọc đường, cả thảy 81 "nạn", phần lớn nhờ Tôn Ngộ Không mà vượt qua. Trư Bát Giới, Sa Tăng có đóng góp một phần. Thú dữ, yêu quái, dưới ngòi bút tác giả, đều được nhân cách hoá. Nhờ tu luyện, chúng biến hoá muôn hình muôn vẻ (dũng phu, quân tử, mĩ nữ, người truyền giáo, vv.), văn võ kiêm toàn, phối hợp với nhau để làm hại người. Tác giả dùng phương pháp hàm súc, bóng gió, mà phản ánh hiện thực xã hội một cách kín đáo. Có thể tìm thấy trong "TDK" hình ảnh vua quan, ác bá, địa chủ qua những con yêu quái kia, cũng cướp của giết người, cũng hoang dâm, vô sỉ. Tiểu thuyết tràn trề tinh thần lạc quan, đấu tranh khắc phục khó khăn, chiến thắng "thiên tai", "nhân hoạ", có ý nghĩa tích cực, nhưng ở một khía cạnh nào đó thì còn mơ hồ, hỗn loạn. Trí tưởng tượng của tác giả vô cùng phong phú, dựa trên cơ sở hiện thực, ông đã tạo ra một thế giới huyền thoại rộng lớn, từ thiên cung đến long cung, địa phủ. Câu chuyện biến hoá luôn luôn, tình tiết li kì, mỗi hồi một cảnh ngộ, đều hấp dẫn. Ngôn ngữ sinh động, giàu tính châm biếm, xen nhiều bài thơ. "TDK" là bộ tiểu thuyết ưu tú có ảnh hưởng lớn trong xã hội Trung Quốc.

TÂY ĐẠO đơn vị hành chính địa phương lớn nhất đầu thời Lê sơ. Năm 1428, sau khi đánh đuổi giặc Minh, Lê Lợi chia cả nước ra làm 5 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây). TĐ gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá và Gia Hưng, tương ứng với các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang và phần tây bắc của tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ ngày nay. Đứng đầu đạo thời bấy giờ là chức hành khiển phụ trách chung và tổng quản phụ trách quân sự. Năm 1469, Lê Thánh Tông bãi bỏ 5 đạo. TĐ được chia thành các thừa tuyên Hưng Hoá, Tuyên Quang, còn Tam Giang sáp nhập vào trấn Sơn Tây. Xt. *Hải Tây Đạo*.

TÂY ĐẰNG (ĐÌNH) x. *Đình Tây Đằng*.

TÂY ĐÔ x. *Lam Kinh; Thành Tây Đô*.

TÂY GIANG huyện ở phía tây tỉnh Quảng Nam. Diện tích 901,2 km^2. Gồm 10 xã (A Vương, Dang, Lăng, Bha Lê, Tr' Hy, A Xan, Ch'ơm, Ga Ri, A Tiêng, A Nông). Dân số 13.700 (2003), gồm các dân tộc: Cơ Tu, Kinh, Gié Triêng, Xơ Đăng. Địa hình núi thấp và thung lũng xâm thực. Sông A Vương chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng trầu, quế, bạch đàn, sắn. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, dê, ngựa. Khai thác: lâm sản (trầm, kì nam, mây). Khoáng sản: vàng sa khoáng, đá vôi, pirit. Giao thông: quốc lộ 14, tỉnh lộ 604. Huyện thành lập từ 20.6.2003 trên cơ sở chia huyện Hiên thành 2 huyện Đông Giang và TG.

TÂY GIANG (Xijiang), sông ở đông nam Trung Quốc. Là sông lớn nhất trong ba sông [Tây Giang, Bắc Giang (Beijiang), Đông Giang (Dongjiang)] hợp thành sông Châu Giang (Zhoujiang) đổ vào biển Hoa Đông. Dài 2.075 km, diện tích lưu vực 353 km^2 - chiếm 76% lưu vực sông Châu Giang. Bắt nguồn từ sơn nguyên Vân Nam, chảy theo chân núi Nam Lĩnh (Nanling). TG có hai nhánh là Hữu Giang (Youjiang) và Tả Giang (Zuojiang). Lưu lượng trung bình 8.000 m^3/s. Dòng chảy cực đại vào mùa hạ, hay gây ngập lụt. Sử dụng để tưới ruộng, vận tải đường thuỷ ở châu thổ. Cảng biển ở Quảng Châu (Guangzhou).

TÂY GRƠNLEN dòng biển ở các biển Labrađo (Labrador), Bafin (Baffin) và ở eo Đavit (David). Chảy từ phía nam lên

phía bắc dọc theo bờ biển tây nam đảo Grơnlen (Grønland). Nhiệt độ nước 0°C - 2°C, tốc độ 25 cm/s.

TÂY HOÀ huyện ở phía tây nam tỉnh Phú Yên. Diện tích 610,43 km². Gồm 11 xã (Hoà Bình 1, Hoà Bình 2, Hoà Phong, Hoà Phú, Hoà Mỹ Tây, Hoà Mỹ Đông, Hoà Đồng, Hoà Tân Tây, Hoà Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây). Dân số 120.617 (2005). Địa hình đồng bằng ở phía bắc, núi thấp ở phía nam huyện. Sông Đà Rằng (Sông Ba), Sông Con, Bánh Lái chảy qua. Trồng lúa, mía, bông, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm. Khai thác vật liệu xây dựng: cát, sỏi, đá chẻ. Dịch vụ du lịch. Giao thông: tỉnh lộ 645 chạy qua. Huyện thành lập từ 16.5.2005, trên cơ sở chia huyện Tuy Hoà thành 2 huyện Đông Hoà và TH.

TÂY HỒ quận thuộc thành phố Hà Nội. Diện tích 24 km². Gồm 8 phường (Bưởi, Thụy Khuê, Yên Phụ, Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng). Dân số 102.300 (2003). Nằm bên bờ phải Sông Hồng, có Hồ Tây. Dịch vụ du lịch, trồng hoa, cây ăn quả. Nghề thủ công: giấy, nhuộm giấy. Thắng cảnh du lịch: Hồ Tây, chùa Trấn Quốc, Kim Liên. Quận được thành lập từ 28.10.1995 trên cơ sở các phường của quận Ba Đình và một số xã của huyện Từ Liêm.

TÂY KẾT địa danh lịch sử trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên năm 1285 của quân dân Đại Việt. Là vùng đất bãi bên tả ngạn Sông Hồng, gần bãi Màn Trù (nay thuộc xã Tân Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Cuối tháng 5.1285, quân dân nhà Trần mở cuộc phản công chiến lược từ Thanh Hoá ra Thăng Long. Trên đường tiến công, một cánh quân nhà Trần do Chiêu Thành Vương (không rõ tên), tướng quân Nguyễn Khoái và Hoài văn hầu Trần Quốc Toản chỉ huy đã đánh tan quân tiếp ứng của Thoát Hoan và tiêu diệt đạo quân thuỷ của Toa Đô, Ô Mã Nhi ở TK. Toa Đô bị giết, Ô Mã Nhi trốn thoát ra biển. Cùng với các trận Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng TK đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược Nguyên ra khỏi bờ cõi đất nước, giải phóng hoàn toàn Đại Việt.

TÂY NAM Á x. *Tây Á*.

TÂY NAM DI (Xi Nan Yi), tên gọi chung một số dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thời Hán, phân bố ở tỉnh Cam Túc (Gansu), phía tây và phía nam tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan) và một dải Vân Nam (Yunnan) - Quý Châu (Guizhou). Các dân tộc tiêu biểu là Dạ Lang (Yelang), Phỉ Mạc (Feimo), Điền (Dian), Cùng Đô (Qiongdu). Trong các dân tộc TND, có dân tộc định cư (chủ yếu làm nghề trồng trọt) có dân tộc du mục [ở Côn Minh (Kunming), chủ yếu là chăn nuôi]. Một số dân tộc đã có quan hệ buôn bán với cư dân Ba Thục (Bashu).

TÂY NGUYÊN sơn nguyên ở tây nam Việt Nam, bao gồm hai khối núi cao trung bình Ngọc Linh, Chư Yang Sin, các núi thấp, các vùng đồi và các cao nguyên (Plâycu, Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh, Mơ Nông). Nằm trên khối nhô của địa khối Inđôsinia cấu tạo bởi đá tuổi tiền Cambri cổ sinh và Triat, nhưng vào cuối kỉ Đệ tam và kỉ Đệ tứ bị vận động tân kiến tạo nâng lên không đồng đều tạo nên các dạng địa hình nói trên. Kèm theo hàng loạt khe nứt qua đó dung nham bazan trào ra vùi lấp các vùng trũng. Tổng diện tích khoảng 55.000 km² (tức 1/6 diện tích Việt Nam). Ước tính diện tích đất đỏ bazan ở đây khoảng 1,8 triệu ha (chiếm 2/3 tổng số đất đỏ bazan của Việt Nam) có độ dốc dưới 6° và chiếm 2/3 diện tích, có độ dốc dưới 12° chiếm tới 1/3 diện tích. Rừng nhiệt đới gió mùa và xavan thứ sinh. Quá trình phong hoá bazan đã dẫn đến sự hình thành ở đây các loại đất đỏ nâu, đất đỏ vàng phì nhiêu và quặng bauxit trữ lượng lớn. Có: vàng, ngọc, thiếc.

TÂY NGƯU x. *Tê giác*.

TÂY NINH tỉnh ở miền Đông Nam Bộ. Diện tích 4.028,1 km². Gồm 1 thị xã (Tây Ninh - tỉnh lị), 8 huyện (Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng).

Tây Ninh

Dân số 1.017.200 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Khơ Me. Địa hình đồng bằng thềm tích tụ, độ cao trung bình 15 - 20 m, chủ yếu đất đỏ, đất xám, có núi sót Bà Đen (986 m). Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía tây tỉnh. Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông chảy qua. Hồ thuỷ lợi Dầu Tiếng. Trồng lúa, sắn, mía, cao su, hồ tiêu, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, cá. Chế biến cao su, nông sản, thực phẩm. Cơ khí lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Khai thác lâm sản: mây,

tre, lc, dầu chai. Nghề thủ công mây tre. Giao thông: quốc lộ 22, 22B, tỉnh lộ 785, 781, 795, chảy qua, giao thông đường thuỷ trên sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông. Thắng cảnh du lịch: tòa thánh Cao Đài, núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, căn cứ Trung ương cục Miền Nam. Trước đây được gọi là phủ Tây Ninh thuộc tỉnh Gia Định; từ tháng 12.1899, được gọi là tỉnh.

TÂY NINH thị xã tỉnh lị tỉnh Tây Ninh. Diện tích 34,7 km^2. Gồm 5 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường Hiệp Ninh), 5 xã (Bình Minh, Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Dân số 123.700 (2003). Địa hình đồng bằng. Rạch Tây Ninh, suối Trà Phát chảy qua. Trồng lúa, mía, sắn, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Chế biến thực phẩm, nông sản. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 22B, tỉnh lộ 793, 785 chạy qua.

TÂY PHƯƠNG (CHÙA) x. *Chùa Tây Phương*.

TÂY SƠN huyện ở phía tây tỉnh Bình Định. Diện tích 708 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phú Phong - huyện lị), 14 xã (Bình Tân, Tây Thuận, Bình Thuận, Tây Giang, Bình Thành, Tây An, Bình Hòa, Bình Tường, Tây Vinh, Tây Bình, Vĩnh An, Tây Xuân, Tây Phú, Bình Nghi). Dân số 135.400 (2003). Địa hình núi thấp ở phía tây, đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ ở phía đông. Sông Hà Giao chảy qua. Khoáng sản: chì Phú Phong, mica Bình Khê. Rừng có gỗ hương, trắc, sật, đót. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò, cá. Chế biến nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Khai thác khoáng sản. Giao thông: quốc lộ 19, tỉnh lộ 637 chạy qua. Di tích lịch sử: Nhà Bảo tàng Quang Trung, điện Tây Sơn, Tháp Chàm. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bình Định; từ 2.1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 30.6.1989, trở lại tỉnh Bình Định.

TÂY SƠN quê hương, căn cứ buổi đầu của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn cuối thế kỉ 18. Địa danh TS có Tây Sơn thượng đạo và Tây Sơn hạ đạo. Vùng thượng đạo có ấp Tây Sơn Nhất, xưa thuộc phủ Quy Nhơn, nay thuộc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai. Đây là địa bàn cư trú đầu tiên của tổ 4 đời của các lãnh tụ Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) vào khoảng giữa thế kỉ 17. Năm 1771, khi 3 anh em họ Nguyễn phất cờ khởi nghĩa, toàn bộ vùng rừng núi phía tây phủ Quy Nhơn đã được nghĩa quân chọn làm căn cứ. Hiện nay, vẫn còn một số di tích như đồn trại An Khê (dưới dạng một bờ luỹ kín, hình bảy cạnh, mở 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, chu vi gần 2 km), căn cứ Tây Sơn thượng đạo (khu chỉ huy sở của nghĩa quân ở phía trên đèo An Khê với tên núi Ông Bình - tức Nguyễn Huệ, Ông Nhạc và một chiến luỹ nối liền 2 núi), cánh đồng Cô Hầu (tương truyền là nương trại trồng lương thực cung cấp cho nghĩa quân của một người con gái Ba Na, vợ Nguyễn Nhạc), hòn đá Ông Nhạc (nơi Nguyễn Nhạc thường ngồi trên đó). Vùng hạ đạo có ấp Kiên Thành, thôn Phú Lạc, thôn Kiên Mỹ, xưa thuộc phủ Quy Nhơn, nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Đây là địa phận ở chân đèo An Khê, giáp ranh giữa vùng núi và vùng đồng bằng và cũng là nơi sinh thành của 3 anh em họ Nguyễn. Hiện nay, nhân dân địa phương vẫn nhớ và quen gọi Nguyễn Nhạc là Anh Hai Trầu (có lúc đi buôn trầu không), Nguyễn Huệ là Chú Ba Thơm, Nguyễn Lữ là Thầy Tu Lữ (có lúc đi tu). Ngôi nhà của 3 anh em Tây Sơn đã bị nhà Nguyễn phá huỷ nhưng sau đó ngôi đền Kiên Mỹ đã được dựng trên nền nhà đó. Điện Tây Sơn (xây lại từ 1961); cây mc cổ thụ và giếng nước (tương truyền có từ thời Hồ Phi Phúc, cha đẻ 3 anh em họ Nguyễn)... là những chứng tích của quê hương các thủ lĩnh Tây Sơn.

TÂY SƠN triều đại (1778 - 1802) do các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn sáng lập, gồm hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và chính quyền của Nguyễn Huệ. Năm 1778, trên bước đường phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, sau khi tiêu diệt chính quyền Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn gọi là Hoàng Đế thành (Bình Định), quản lí từ Quảng Ngãi trở vào. Cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cuối năm 1786 làm triều đại Nguyễn Nhạc suy yếu. Tháng 12.1788, trước khi lên đường chống nhà Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại mới của Nguyễn Tây Sơn, thống quản vùng đất Đại Việt từ Quảng Nam trở ra Bắc. Triều đại Nguyễn Tây Sơn (hay Nguyễn Quang Trung) đã đánh bại quân Thanh xâm lược, khôi phục sản xuất nông nghiệp, phát triển giáo dục, đề cao chữ Nôm, mở rộng buôn bán. Sau khi Quang Trung mất (1792), nội bộ bất hoà và bị lực lượng Nguyễn Ánh lật đổ (1802).

"TÂY SƯƠNG KÍ" ("Xishuangji"), tạp kịch của nhà văn Vương Thực Phủ (Wang Shifu - Trung Quốc). Cốt truyện lấy từ "Oanh Oanh truyện" (tk. "Hội chân kí") của Nguyên Chẩn (Yuan Zhen) nhưng đã cải biên. Đôi nam nữ thanh niên, Thôi Oanh Oanh (Cui Yingying) và Trương Quân Thụy, đáng lí có quyền được cùng nhau sum họp, không phải khóc lóc, thở than vì hai người thật sự yêu nhau và quyết ý xây dựng hạnh phúc chung. Nhưng theo lễ giáo phong kiến, họ không được tự do yêu đương. Nam nữ kết hôn là quyền của cha mẹ, hai nhà lại phải môn đăng hộ đối. Vì vậy, Bà lớn, mẹ Thôi Oanh Oanh đã tìm cách chia rẽ đôi lứa để gả nàng cho Trịnh Hằng, theo lời hứa của quan tướng quốc ngày trước. Tác giả không đồng tình với cách giải quyết ấy nên đã thay đổi đoạn kết của Nguyên Chẩn, cho Quân Thụy đỗ Trạng nguyên, trở về với Oanh Oanh, và nhờ có Đỗ Xác can thiệp, Bà lớn mới chịu cho hai người sum họp. Nhân vật nổi nhất trong "TSK", ngoài 2 nhân vật chính trên, phải kể đến Hồng, người đầy tớ gái. Tâm lí nhân vật được khai thác khéo léo qua các hành động và các bài hát. "TSK" được đánh giá rất cao. Văn hay, ý thơ đậm đà, trong hí kịch Trung Quốc, ít vở bì kịp. Nhà văn Nhượng Tống đã dịch và xuất bản năm 1942, dưới nhan đề "Mái Tây".

TÂY TẠNG (Xizang), một trong năm khu tự trị của Trung Quốc. Thành lập chính thức năm 1965. Nằm ở vùng biên giới tây nam Trung Quốc, vùng tây nam cao nguyên Thanh Tạng (Qingzang). Phía bắc giáp khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương (Weiwu'er - Xinjiang); đông bắc giáp tỉnh

Thanh Hải (Qinghai); đông giáp tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan); đông nam giáp tỉnh Vân Nam (Yunnan); phía nam và phía tây có biên giới chung với các nước Myanma, Ấn Độ, Butan, Nêpan, vv. Diện tích trên 1,2 triệu km^2, chiếm khoảng 1/8 diện tích của Trung Quốc. TT là cao nguyên có diện tích lớn nhất và độ cao so với mặt nước biển cao nhất trên thế giới. Dân số 2,4 triệu (1997) (số dân ít nhất so với các tỉnh, các khu tự trị và thành phố trực thuộc của Trung Quốc). Mật độ dân số chỉ bằng 1/60 mật độ trung bình của cả nước. Dân tộc: Tạng, Hán, Hồi, Mông Cổ, Mônba, Lôba, Naxi, Nộ. Thủ phủ: Lasa (Lhasa).

TT là một vùng cao nguyên, khoảng 3/5 diện tích cao trên 3.500 m so với mặt biển. Có thể phân thành 4 vùng: cao nguyên Bắc Tạng; vùng thung lũng Nam Tạng; vùng Himalaya (Himālaya); vùng núi cao khe sâu Đông Tạng. Nằm giữa hai dãy núi chạy từ tây sang đông là Côn Luân ở phía bắc và Himalaya ở phía nam có độ cao trên 6.000 m. Khí hậu rất khắc nghiệt (nhiệt độ thấp, không khí loãng và khô, thời gian chiếu sáng của Mặt Trời dài, cường độ bức xạ lớn), ở thung lũng sông Xangpo (Ts'angpo; còn gọi sông Brahmaputra) có dịu hơn, dân cư chủ yếu tập trung ở đây. Chăn nuôi còn ở dạng du mục, đây là nguồn tài nguyên chủ yếu với hơn 15 triệu con cừu, dê, bò Tây Tạng (Yack). Trồng ngũ cốc ở lưu vực sông Xangpo. Thu nhập quốc dân và giá trị tổng sản phẩm tăng trưởng ổn định (bình quân 10% một năm), đặc biệt phát triển nhanh là các sản phẩm thủ công nghiệp truyền thống dân tộc và du lịch. Đã có những người dân tộc Tạng là cán bộ khoa học kĩ thuật. Có 4 trường đại học: Đại học Tây Tạng, Đại học Nông nghiệp và Chăn nuôi Tây Tạng, Đại học Dân tộc Tây Tạng, Đại học Y khoa Tây Tạng. Có nhiều cung điện, vườn rừng, thành luỹ kiên cố.

Từ tháng 10.1950, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa giải phóng TT và khẳng định TT là "một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc". Tháng 3.1959, Đalailatma chủ trương TT độc lập. Sau đó ông sang cư trú chính trị ở Ấn Độ. Tháng 12.1991, trong chuyến thăm chính thức Ấn Độ của thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng, phía Trung Quốc đã khẳng định một lần nữa "TT là một phần lãnh thổ của Trung Quốc". Phía Ấn Độ đã công nhận "TT là một khu tự trị của Trung Quốc", không cho phép những phần tử li khai TT hoạt động trên lãnh thổ Ấn Độ nhằm chống lại nhà nước Trung Quốc.

TÂY THIÊN khúc múa hát cung đình Chiêm Thành ngày xưa. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư", năm 1044, vua Lý Thái Tông bắt hơn 100 cung nữ Chiêm Thành giỏi múa hát mang về Thăng Long. Các cung nữ đã múa hát khúc TT, mang đến cho sân khấu cung đình Đại Việt một phong cách mới lạ.

TÂY THỪA THIÊN vùng núi ở phía tây thành phố Huế, phần cuối cùng của dải Trường Sơn Bắc chạy dài từ đèo Lao Bảo theo biên giới Việt - Lào rồi quặt ra Biển Đông ở đèo Hải Vân. Diện tích về phía Việt Nam khoảng 4.200 km^2; cao khoảng 1.300 - 1.800 m; dài 180 km. Có các đỉnh núi: Động Sá Múi (1.613 m), Động Ngài (1.774 m), Núi Mạng (1.711 m), Bạch Mã (1.440 m). Được cấu tạo chủ yếu bởi đá granit, một phần bởi đá cát, đá sét. Rừng nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm. Đây là khu miền núi mưa nhiều, các thung lũng nhiều thác ghềnh, địa hình hiểm trở. Địa bàn cư trú của dân tộc Tà Ôi.

TÂY TIẾN chấp hành nghị quyết của Hội nghị lần thứ nhất toàn quốc của Đảng, thực hiện sự liên minh chiến đấu Việt - Lào, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Nhân dân Việt Nam quyết định mở mặt trận Miền Tây, thường gọi là TT vào đầu 1947. Tham gia vào mặt trận TT gồm: ba tiểu đoàn thuộc Khu 2, Khu 3 và Hà Nội; một tiểu đoàn của Nghệ An; hai tiểu đoàn của Thanh Hoá. Các đơn vị nói trên có nhiệm vụ hoạt động ở vùng biên giới Việt - Lào thuộc các tỉnh Bắc Trung Bộ, Tây Bắc Việt Nam, đồng thời phối hợp với quân đội kháng chiến Lào đánh địch ở tỉnh Sầm Nưa. Các địa bàn nói trên có tầm quan trọng chiến lược không những đối với Miền Bắc Việt Nam, mà cả đối với Miền Bắc Đông Dương. Phương châm hoạt động của đoàn quân TT là vừa kết hợp tác chiến với tuyên truyền vận động nhân dân, xây dựng các cơ sở quần chúng cách mạng, đào tạo cán bộ cho các địa phương tăng cường tình đoàn kết Việt - Lào. Cuộc chiến đấu của đoàn quân TT trong những điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ về mọi mặt, song mọi người đều quyết tâm vượt qua mọi thiếu thốn, bệnh tật để hoàn thành nhiệm vụ. Do tình hình chiến trường có sự thay đổi, cuộc chiến đấu của đoàn quân TT tạm thời kết thúc vào mùa hè 1947. Phần lớn cán bộ, chiến sĩ các đơn vị đó chuyển sang làm nhiệm vụ mới, chỉ còn một số ít ở lại hoạt động ở các cơ sở quần chúng tại các địa phương nói trên.

TÂY TRÀ huyện ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 336,8 km^2. Gồm 9 xã (Trà Phong, Trà Quân, Trà Khê, Trà Thọ, Trà Xinh, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Trung, Trà Thanh). Dân số 16.750 (2003), gồm các dân tộc: Hrê, Co, Xơ Đăng, Kinh. Địa hình núi thấp. Sông Trà Khúc chảy qua. Trồng rừng, quế đặc sản, sâm. Khai thác lâm sản: đót, mây, quế, ngũ gia bì. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật. Giao thông: tỉnh lộ 622 chạy qua. Huyện thành lập từ 1.12.2003 trên cơ sở các xã của huyện Trà Bồng tách ra.

TÂY TRÚC tên gọi nước Ấn Độ trong kinh Phật. Trong thư tịch cổ Trung Quốc đầu tiên dùng từ Thân Độc Quốc để chỉ Ấn Độ, về sau dùng từ TT, Tây Thiên, Thiên Trúc hay Tây Vực để chỉ chung các quốc gia theo Phật giáo ở phía Tây Trung Quốc. TT chỉ nơi Phật ra đời và tịch diệt nằm trong khu vực Ấn Độ - Nêpan ngày nay.

TÂY VIỆT (Xiyue; cg. Tây Âu, Âu Việt), tên gọi trong thư tịch cổ Trung Hoa, để chỉ tộc người trong nhóm Bách Việt (Baiyue). Trước đây phân bố rộng rãi ở Nam Trung Hoa, từ sông Dương Tử (Yangzi) trở về miền Nam, không phải là Hán, nhưng lại không đồng nhất về nguồn gốc lịch sử, về ngôn ngữ và về văn hoá với các tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Nam Á, Thái - Kađai, Mông - Dao, Tạng - Miến. TV có lẽ là tổ tiên xa xưa của các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái hiện nay được phân bố ở Đông Nam Á lục địa, Nam Trung Quốc và Đông Bắc Ấn Độ.

TÂY XAMOA quốc gia hải đảo thuộc nhóm đảo Pôlinêdi (Polinésie) ở nam Thái Bình Dương, từ tháng 7.1997, có tên chính thức là Xamoa (x. *Xamoa*).

TÂY XIBIA (Zapadnaja Sibir'), một phần của Xibia (Sibir', Nga) giữa dãy núi Uran (Uran, phía tây) và sông Enixây (Enisej, phía đông). Diện tích khoảng 3 triệu km^2. Đồng bằng chiếm phần lớn lãnh thổ. Phía đông nam là miền núi Antai (Antaj), Xalai (Salair), Kuznecxki Alatau (Kuznecki Alatau). Vùng giàu khoáng sản (dầu khí, than đá).

TẨY CHAY biện pháp đấu tranh chính trị và kinh tế trên vũ đài quốc tế, thể hiện ở việc đình chỉ từng phần hay toàn bộ quan hệ với một quốc gia hay một tổ chức quốc tế nhất định để tỏ thái độ phản đối hoặc không hợp tác vì lí do chính trị hoặc lí do kinh tế, nhằm mục đích gây áp lực hay trừng phạt. Hiến chương Liên hợp quốc (điều 41) quy định: để làm cho các quyết định của mình có hiệu lực, Liên hợp quốc có thể yêu cầu các nước thành viên Liên hợp quốc áp dụng các biện pháp sau đây với nước không chịu thi hành các quyết định của Liên hợp quốc: cắt một phần hoặc toàn bộ quan hệ kinh tế và giao thông liên lạc bằng đường xe lửa, tàu biển, hàng không, bưu điện, điện tín, điện thoại hoặc các phương tiện liên lạc khác, kể cả việc cắt quan hệ ngoại giao.

Trong quan hệ kinh tế, TC là hành vi cự tuyệt có hệ thống quan hệ kinh tế với một người, một nhóm người, hay một tổ chức kinh tế, hoặc một chính phủ (như không giao dịch, không buôn bán...). TC kinh tế xảy ra nhiều nhất trong thương mại quốc tế, giữa nước này đối với một nước hay nhiều nước khác. TC kinh tế trở thành một thủ đoạn chính trị đối ngoại. Trong thực tiễn quốc tế đã xảy ra nhiều trường hợp TC nhau. Vd. Chính phủ Anh từ chối không mua dầu của Iran sau khi nước này quốc hữu hoá các xí nghiệp dầu của Công ti Dầu Anh - Iran (1951 - 53); Chính phủ các nước Anh và Pháp TC Ai Cập sau khi kênh đào Xuyê bị quốc hữu hoá (1956). Hoa Kì áp dụng chính sách và biện pháp TC kinh tế đối với Trung Quốc, Việt Nam, Cuba trong một thời gian dài, Liên đoàn các Nước Arập đối với Ixraen, vv. Để trả đũa, các nước cũng có thể chủ động TC với những nước đã TC mình.

TẨY PHIM một giai đoạn trong quá trình tráng phim màu, ở đó bạc kim loại trên phim bị "tẩy" khỏi phim nhờ phản ứng oxi hoá - khử giữa bạc và một hợp chất sắt hoá trị III hoặc hợp chất crom hoá trị VI có trong thuốc tẩy làm cho bạc kim loại trở thành muối bạc tan được trong nước.

TẨY TINH HẢI (1905 - 45), nhà soạn nhạc, một trong những người sáng lập nền âm nhạc mới Trung Quốc, tác giả của những bản hợp xướng và giao hưởng, tham gia phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Những năm 1925 - 35, sống ở Pháp và tốt nghiệp nhạc viện tại đây. Trở về tổ quốc, đã sáng tác nhiều ca khúc chiến đấu quần chúng. Cuối năm 1930, tại Diên An (Yan'an), đã trình diễn các tác phẩm của ông: "Hợp xướng Hoàng Hà", "Giao hưởng giải phóng". Từ 1940, sống tại Matxcơva, sáng tác giao hưởng "Cuộc chiến tranh thần thánh", "Rapxôđi Trung Hoa" cho dàn nhạc giao hưởng, hợp xướng và nhiều tác phẩm khác, vv.

TẨY TRẮNG quá trình hoá học tẩy các vết bẩn hoặc làm mất màu tự nhiên của các vật liệu (vải, sợi, bột giấy, sáp, vv.) để cho chúng có màu trắng hoặc dễ nhuộm. Để loại bỏ sơ bộ các tạp chất, thường xử lí vật liệu bằng cloramin, các dung dịch loãng của axit hoặc kiềm, các chế phẩm enzim, vv. Việc TT thường được thực hiện bằng các chất oxi hoá (vd. natri hoặc canxi hipoclorit, hidro peoxit, natri clorit, kali pemanganat) hoặc các chất khử (khí sunfurơ, hidrosunfit). Sợi hoá học thường được TT bằng các dẫn xuất của cumaron, benzidin, vv.

TẨY UẾ các thao tác nhằm loại bỏ các mầm bệnh ở tay, xoang cơ thể, quần áo, chăn, đệm, màn, cửa, tường buồng bệnh, buồng mổ... bằng các biện pháp: cơ học (giặt, chải xà phòng); lí học (nhiệt khô hay ẩm, tia cực tím); hoá học (dùng các chất sát khuẩn, crezin, dầu sả).

TẨY UẾ CHIẾN TRƯỜNG làm sạch môi trường ô nhiễm trên các khu vực vừa xảy ra chiến đấu. Tuỳ theo mức độ bị ô nhiễm mà việc TUCT có thể được tiến hành bằng các biện pháp: hoá học, vật lí, cơ học... hay kết hợp biện pháp đó. TUCT có thể do quân y đảm nhiệm, cũng có thể do quân y kết hợp với bộ đội hoá học tiến hành.

TẨY XẠ tách chất phóng xạ khỏi đối tượng bị nhiễm xạ (da người, vũ khí, trang bị kĩ thuật, quần áo, lương thực thực phẩm, địa hình và nước) để giảm độ nhiễm xạ xuống dưới mức cho phép. TX được thực hiện bằng các phương pháp: cơ học (quét, rũ, hót bỏ, lấp...), hoá - lí (rửa bằng dung dịch chất tẩy rửa, nước hoặc dung môi thích hợp). Tuỳ theo mức độ nhiễm xạ và tình huống chiến đấu, có: TX bước đầu (bộ phận) và TX triệt để (toàn phần).

TBILIXI (Tbilisi; tên cũ: Tiflis), thủ đô của Gruzia, trên sông Kura (Kura). Đầu mối đường sắt. Dân số 1,399 nghìn (1998). Chế tạo máy (sản xuất máy công cụ, đầu tàu điện, dụng cụ, máy nông nghiệp, công nghiệp kĩ thuật điện, hàng không, vv.), công nghiệp nhẹ (dệt, da - giày, vv.), chế biến gỗ, công nghiệp thuỷ tinh và sành sứ tráng men, công nghiệp hoá học và hoá dược, in ấn.

Có xe điện ngầm (từ 1966). Viện Hàn lâm Khoa học Gruzia, 11 trường đại học (trong đó có 3 trường đại học tổng hợp, nhạc viện), 14 nhà hát (trong đó có Nhà hát Ôpêra và Balê). Trên 20 viện bảo tàng [trong đó có Bảo tàng Gruzia mang tên Djanasia (Dzhanashia), Bảo tàng Nghệ thuật Gruzia, Phòng tranh Gruzia, Bảo tàng Văn học Gruzia]. Vườn thực vật. Được biết đến từ thế kỉ 4; là thủ đô của Gruzia từ thế kỉ 12. Phế tích thành Narikala (Narikala; thế kỉ 4, thế kỉ 16 - 17), nhà thờ Anchixkhati (Anchiskhati, thế kỉ 6 và 17), Nhà thờ Metekhi (Metekhi, 1278 - 93), Đại giáo đường Xiôn (Sion, thế kỉ 6 - 7; đã được xây dựng lại), nhà tắm của vua Rôxtôm (Rostom, thế kỉ 17). Phần đông nam có Khu điều dưỡng Tbilixi.

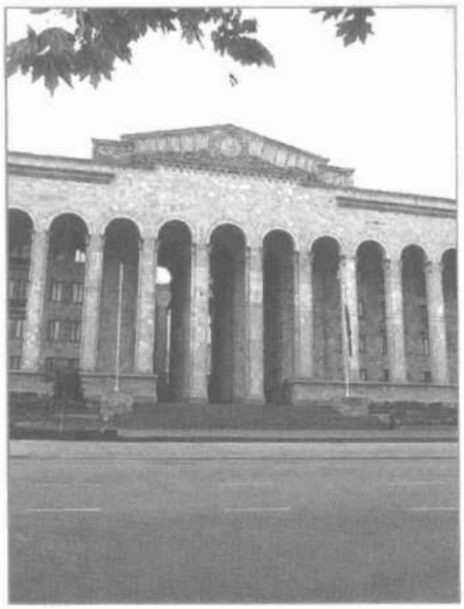

Tbilixi
Toà nhà Quốc hội

TCP/IP (A. Transmission Control Protocol / Internet Protocol), giao thức do Bộ Quốc phòng Hoa Kì phát triển, nay được dùng rộng rãi trên mạng Internet để thực hiện truyền thông giữa các máy tính. TCP/IP gồm hai giao thức: giao thức điều khiển truyền thông TCP và giao thức Internet IP. Giao thức IP ở mức thấp và tạo ra các kết nối thô giữa các máy tính. TCP là giao thức ở mức cao hơn, cung cấp một kết nối tin cậy giữa hai ứng dụng nằm ở bất kì nơi nào trên mạng, điều khiển việc chuyển vận dữ liệu và đưa chúng đến đúng địa chỉ. Các giao thức TCP/IP vốn được phát triển dưới hệ điều hành Unix nên được gài sẵn trong phần lớn các hệ Unix. Ngược lại, trên hệ điều hành Windows 3.1, việc dùng TCP/IP ngày càng tăng, những giao thức này đã được gài sẵn trong các phiên bản mới của Windows, vd. Windows 95 và các hệ khác. Xt. ***Giao thức***; ***Unix***.

TCVN - 5712 tiêu chuẩn đầu tiên về công nghệ thông tin ở Việt Nam do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành ngày 12.5.1993. Tiêu chuẩn này quy định bộ mã 8 bit chuẩn cho các kí tự tiếng Việt dùng trong xử lí và trao đổi thông tin giữa các máy tính cũng như các phương tiện truyền thông.

TCVN - 5773 (TCVN - 5773 - Nom character code set), bộ kí tự mã hoá các chữ Nôm đầu tiên của Việt Nam. Chữ Nôm là chữ dân tộc Việt Nam đã tạo ra và sử dụng từ thế kỉ thứ 10, dựa theo cách viết chữ Hán. Từ trước tới nay, chữ Nôm chưa hề được chuẩn hoá. Bộ mã chữ Nôm là nỗ lực chuẩn hoá đầu tiên cho chữ Nôm dựa trên việc xác định cách mã hoá cho các hình chữ Nôm hiện có.

TDF (Ph. Telediffusion de France), x. ***Tổng cục Phát sóng Phát thanh Truyền hình Pháp.***

TE (tk. nhủi), ngư cụ khai thác hải sản vùng ven bãi biển và cửa sông. Cấu tạo chính gồm một lưới hình túi, miệng lưới liên kết với hai sào tre bắt chéo nhau, đầu sào có bàn guốc để trượt dễ dàng trên mặt bãi. Miệng lưới thường rộng 1,5 - 2,5 m. T có thể được đẩy sát trên mặt bãi về phía trước bằng sức người (người khai thác thường đi cà kheo dọc theo bờ biển) hoặc được đẩy bằng thuyền buồm hoặc bằng thuyền lắp máy (T gắn ở mũi thuyền). Trong khi di động, tôm cá sẽ lọt vào và bị giữ ở lưới, người khai thác nhấc T lên đều đặn để thu gom tôm cá. Nghề T có năng suất và sản lượng thấp, đối tượng khai thác toàn tôm cá con. Một số T mắt lưới quá dày, đánh bắt cả những con quá nhỏ, làm kiệt nguồn lợi.

TECBI (L. Terbium), Tb. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 65; nguyên tử khối 158,9254. Do nhà hoá học Thuỵ Điển Môxanđơ (C. G. Mosander) phát hiện (1843). Kim loại mềm màu trắng bạc; khối lượng riêng 8,272 g/cm^3; t_{nc} = 1.360°C; t_s = 3.123°C. Khá hoạt động hoá học; bị xỉn trong không khí ẩm; tác dụng chậm với nước. Tan trong axit. Rất hiếm và phân tán trong thiên nhiên, chiếm khoảng 4,3.10^{-4}% khối lượng vỏ Trái Đất. Điều chế bằng cách tách riêng từng nguyên tố đất hiếm, khử florua bằng canxi ở nhiệt độ cao. Dùng làm chất hoạt hoá trong chất phát quang, vật liệu laze.

TECMIT (hỗn hợp nhiệt nhôm), hỗn hợp bột nhôm kim loại (Al) và bột sắt oxit (Fe_3O_4). Hỗn hợp này có đặc điểm: sau khi điểm hoả sẽ xảy ra phản ứng tự toả nhiệt với hiệu ứng nhiệt của phản ứng rất lớn, nâng nhiệt độ của hệ đến nhiệt độ nóng chảy của sắt kim loại đến 3.500°C.

$$8Al + 3\,Fe_3O_4 = 4Al_2O_3 + 9Fe + 795\ kcal$$

Phần nhôm oxit nổi thành xỉ trên bề mặt sắt lỏng. Lợi dụng phản ứng này để thực hiện quá trình hàn kim loại, nhất là đầu nối của các thanh ray trên đường xe lửa, xe điện bánh sắt, trường hợp này thường dùng hoặc hỗn hợp Al + BaO_2 hoặc bột Mg làm chất điểm hoả. Cũng dùng tecmit trong sản xuất kim loại đồng (Cu), magie (Mg) hoặc vanađi (V), vv.

TECNETI (L. Technetium), Tc. Nguyên tố hoá học nhóm VII B; chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 43; nguyên tử khối 98,9062. Đã biết khoảng 20 đồng vị phóng xạ; đồng vị bền nhất ^{97}Tc và ^{99}Tc (chu kì bán rã tương ứng 2,6.10^6 và 2,12.10^5 năm). Là nguyên tố đầu tiên được điều chế bằng phương pháp tổng hợp hạt nhân: năm 1937, lần đầu tiên nhà khoáng vật học Italia Pêrie (C. Perrier) và nhà vật lí học Hoa Kì gốc Italia Xêgre (E. Segrè) đã tổng hợp được T bằng cách dùng hạt đơteri bắn vào hạt nhân molipđen. Kim loại trắng bạc, khối lượng riêng 11,5g/cm^3, t_{nc} = 2.200 ± 50°C. Trong thiên nhiên, có một lượng nhỏ trong quặng urani. Được điều chế từ chất thải của công nghiệp nguyên tử. Dùng để chế tạo hợp kim chống gỉ. ^{98}Tc là nguồn phát tia cho máy đếm, có khả năng hấp thụ nơtron chậm trong công nghệ lò phản ứng.

TECPEN (A. terpene), lớp hợp chất hữu cơ phổ biến trong thiên nhiên, có công thức chung $(C_5H_8)_n$. Về hình thức, có thể xem T là sản phẩm của sự polime hoá isopren. Cao su và gutapecha là các politecpen với n rất lớn. Người ta còn phân biệt monotecpen ($C_{10}H_{16}$), sesquitecpen ($C_{15}H_{24}$), ditecpen ($C_{20}H_{32}$), tritecpen ($C_{30}H_{46}$), vv. Nhiều T và dẫn xuất của chúng (các tecpenoit) được dùng làm hương liệu, sản xuất thuốc chữa bệnh, dầu bôi trơn, chất tuyển nổi, thuốc trừ sâu, vv.

TECPIN (A. terpin, terpinol; cg. p - menthan -1,8 - diol), $C_{10}H_{20}O_2$. Hợp chất thuộc loại ancol có chứa hai nhóm hiđroxyl (OH). Tồn tại đồng phân hình học: Dạng cis là chất rắn hình tấm mỏng, tan ít trong nước, t_{nc} = 104 - 105°C, t_s = 258°C. Dạng trans có t_{nc} = 156°C, t_s = 263°C. Tecpin hiđrat ($C_{10}H_{20}O_2 . H_2O$) được dùng làm thuốc ho.

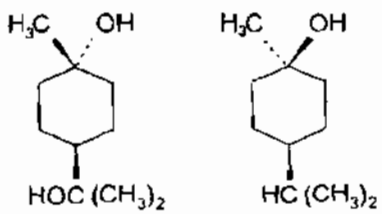

Tecpin

TECPINEOL (A. terpineol), $C_{10}H_{18}O$, là tên gọi dùng cho một hỗn hợp các hiđroximenthen đồng phân lập thể. α- Tecpineol là tinh thể không màu; t_{nc} = 33 - 38°C. Điều chế bằng cách tách nước khỏi tecpin hiđrat. Dùng làm chất thơm trong sản xuất nước hoa, chất tạo bọt trong tuyển nổi quặng kim loại màu, vv.

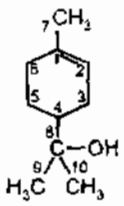

α - Tecpineol

TECTIT (từ tiếng HL. tèktos - nóng chảy), đá thuỷ tinh màu đen, hình dạng giống giọt nước, quả lê... chứa từ 65 đến 80% SiO_2 và FeO, MgO, CaO, vv. Có thuyết cho đó là nhân của các Sao Chổi rơi xuống mặt Trái Đất, cũng có thuyết cho đó là những đá thành tạo do sự va chạm của các thiên thạch khổng lồ khi rơi xuống Trái Đất. Tìm thấy khá nhiều T ở Việt Nam, ngay trong trầm tích Đệ tứ ở Đà Lạt và nhiều nơi tại Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

TECTUA TỪ sự định hướng ưu tiên của vectơ độ từ hoá trong các chất sắt - từ và feri - từ theo một hướng xác định (gọi là trục TT). Tạo ra bằng các biện pháp xử lí cơ học, cơ nhiệt và từ nhiệt. Là biện pháp làm gia tăng tính dị hướng từ và cải thiện nhiều tính chất từ khác của vật liệu.

TELA ĐƠ SACĐANH P. (Pierre Teilhard de Chardin; 1881-1955), nhà thần học, triết học, cổ sinh vật học Pháp. Linh mục Công giáo Dòng Tên, giáo sư Học viện Công giáo (1922). Từ 1923 đến 1946, tham gia nhiều đoàn nghiên cứu ở Trung Quốc (tham gia việc phát hiện người vượn Bắc Kinh), Ấn Độ, Myanma và Châu Phi. Tela Đơ Sacđanh đã đưa ra một cách nhìn tổng thể về thế giới, một chủ nghĩa tiến hoá lạc quan, cố gắng hoà giải những yêu cầu của khoa học với đức tin Công giáo, nhưng đó là một chủ nghĩa duy lí thần bí. Theo Tela Đơ Sacđanh, sự tiến hoá bị chi phối bởi hai quy luật: quy luật "tính phức tạp - ý thức" đưa đến sự hình thành những cơ thể càng ngày càng phức tạp, càng được tổ chức, càng có ý thức và quy luật "sự hình thành đầu não", hai quy luật đó quy định sự tiến hoá một cách chính xác. Sự phát sinh ra vũ trụ, sự phát sinh ra sinh vật, sự phát sinh ra tâm linh là những thời điểm chủ yếu của sự tiến hoá, ở đó có sự tâm linh hoá dần từng bước của vật chất. Con người là đỉnh cao của tiến hoá, nhờ có con người mà sự tiến hoá đã có ý thức về hướng đi của nó. Điểm đi tới sau cùng của tiến hoá là "điểm ômêga".

Tela Đơ Sacđanh P.

Do tính chất phiếm thần của học thuyết tiến hoá của Tela Đơ Sacđanh, năm 1962, giáo hội đã kêu gọi những người phụ trách các trường Công giáo chống lại các tác phẩm của Tela Đơ Sacđanh và môn đệ của ông. Những tác phẩm chính: "Hiện tượng con người" (1955), "Sự xuất hiện của con người" (1956), "Tương lai của con người" (1959).

TELEX (A. telegraph exchange), mạng thông tin điện báo thuê bao tự động quốc tế. Khoảng cuối những năm 80 thế kỉ 20, mạng T đã liên kết tới hơn 150 mạng điện báo quốc gia trên thế giới. Bưu điện Việt Nam phát triển thông tin T bắt đầu vào năm 1976 bằng các tổng đài tự động kiểu điện cơ TW55 (Cộng hoà Dân chủ Đức). Năm 1989, mở rộng mạng T nhờ 3 tổng đài tự động ELTEX-ALPHA V (Pháp) với tổng dung lượng 2.500 số.

TELU (L. Tellurium), Te. Nguyên tố hoá học nhóm VIA, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 52, nguyên tử khối 127,60. Do kĩ sư người Hungari Muylơ (F. J. Müller; 1740 - 1825) phát hiện (1782). Tinh thể trắng bạc, có ánh kim, giòn; khối lượng riêng 6,24g/cm³; t_{nc} = 450°C; t_s = 1.390°C. Là chất bán dẫn. Bền trong không khí; ở nhiệt độ cao, tạo thành teluđioxit (TeO_2). Không tan trong nước; tan trong axit nitric, axit sunfuric và kali hiđroxit. Trong thiên nhiên, tồn tại ở dạng telurua, có kèm theo lưu huỳnh và selen. Chiếm $1,10^{-7}$% khối lượng vỏ Trái Đất. Được điều chế từ bã của quá trình điện phân đồng. Là một thành phần của hợp kim (đồng, chì, gang đúc); tạo màu thuỷ tinh, đồ gốm (màu nâu). Nhiều hợp chất của Te là chất bán dẫn, dùng cho máy phát tia hồng ngoại.

TELU OXIT (A. tellurium oxide), 1. Telu (II) oxit (A. tellurium monoxide), TeO. Bột vô định hình, màu đen, rất ít gặp. Bền trong không khí lạnh, khô; không tan trong nước; tan trong axit sunfuric loãng, kali hiđroxit.

2. Telu (IV) đioxit (A. tellurium dioxide), TeO_2. Là oxit bền nhất của telu. Tinh thể hình khối tám mặt; t_{nc} = 700°C. Khó tan trong nước nhưng dễ tan trong dung dịch axit và kiềm tạo thành muối telurit ($M_2T_2O_3$; M là kim loại hoá trị 1). Lưỡng tính. Thu được khi đốt cháy telu trong không khí.

3. Telu (VI) oxit (A. tellurium trioxide), TeO_3. Bột màu da cam, tạo thành khi đun nóng (phân huỷ) axit teluric (H_2TeO_4) đến 300°C. Không tan trong nước, axit và kiềm loãng; chỉ tan trong axit và kiềm đặc, tạo thành telurat tương ứng.

TELURAT (A. tellurate), muối của axit teluric, công thức chung M_2TeO_4 hoặc M_6TeO_6; M là kim loại hoá trị 1. Vd. natri telurat (Na_2TeO_4), bạc telurat (Ag_6TeO_6), vv.

TELURUA (A. telluride), hợp chất hoá học của telu với kim loại. Chất tinh thể. T của các kim loại kiềm tan trong nước, công thức chung M_2Te; T của các kim loại kiềm thổ: MTe; T của các kim loại chuyển tiếp nhóm IV - VIII trong bảng tuần hoàn các nguyên tố tạo thành những hợp chất có thành phần không cố định, không tan trong nước, phân huỷ trong các axit mạnh. Nhiều T tồn tại trong thiên nhiên. Các T có tính bán dẫn và độ nhạy thay đổi đối với các bức xạ khác nhau, vì vậy được dùng để chế tạo ống thu hình, máy đếm bức xạ, cặp nhiệt điện trong thiết bị làm lạnh, vv. T của các kim loại kiềm được sử dụng trong công nghệ sản xuất telu.

TEM một sản phẩm của ngành bưu chính dùng để gửi thư, bưu kiện, trao đổi, làm tăng phẩm lưu giữ (thú chơi tem). Con tem đầu tiên của nhân loại ra đời năm 1834 tại Đăndi (Dundee, Ailen) do Chanmơt (J. Chalmers) làm ra. Năm 1838, khi ngành bưu chính nước Anh được Râulơn (Sir Rowland) cải tiến, com tem mới thực sự được sử dụng.

Năm 1653, ở Pháp, Vilagiơ (R. de Villager) lập ra giấy cước phí bưu điện, nhưng do người nhận trả tiền. Đến 1848, tổng giám đốc bưu điện nước Pháp là Aragô (Arago) đã cho sản xuất các con tem. Năm 1847, Asơ (H. Archer) đã chế tạo chiếc máy phân các con tem. Ban đầu máy chỉ tạo ra các rãnh, năm sau ông đã cải tiến cho đục những chuỗi lỗ nhỏ. Đến năm 1854, con tem có răng cưa như ngày nay mới ra đời.

Cuối thế kỉ 20, máy vi tính ngày càng phát triển và không ngừng được cải tiến, thư từ, tin tức được gửi qua mạng - thư điện tử ra đời, nhanh gấp nhiều lần so với gửi bằng tem. Nhưng dùng tem để gửi thư, tài liệu, bưu kiện... đến ngày nay vẫn được dùng phổ biến trên toàn thế giới.

TEM THUẾ một loại dấu hiệu in sẵn, có giá trị như tiền, do Nhà nước (Bộ Tài chính) thống nhất quản lí phát hành để thu thuế một số loại hàng như rượu, thuốc lá... Cơ quan tài chính thu thuế bằng cách bán TT cho các cơ sở sản xuất các loại hàng hoá đó và buộc họ phải dán tem vào từng sản phẩm hàng hoá đưa ra tiêu thụ. Không dán tem là lậu thuế, bị xử phạt theo quy định của luật thuế. Giá mua tem bằng mức thuế phải nộp trên một đơn vị hàng hoá.

TEMPÊRA (I. tempera), chất liệu hội hoạ ở dạng bột nhão do màu bột nghiền với anbumin của trứng hay sữa, có thể đem vẽ trên giấy, vải, gỗ, vv. Dễ xử lí khi ướt, giữ lâu độ bền ông và không sợ nước lúc khô. Thường dùng cho tranh giá vẽ từ thế kỉ 15 ở Châu Âu, ngày nay được đưa vào sản xuất công nghiệp thành chất liệu thông dụng trong hội hoạ, trang trí, đồ hoạ, vv.

TEN AVIP (Tel Aviv), thủ đô, trung tâm kinh tế, văn hoá và cảng của Ixraen. Ở bên bờ Địa Trung Hải. Dân số 348 nghìn (1999). Ở đây tập trung trên 1/2 số xí nghiệp công nghiệp của toàn quốc: chế tạo máy, gia công kim loại, hoá học, gia công kim cương. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Được xây dựng từ năm 1909, sáp nhập với Yafô (Yafo) vào năm 1949.

TENG NENG - TINH NINH x. *Cọng*.

TENLƠMAN E. (Ernst Thälmann; 1886 - 1944), nhà hoạt động phong trào cộng sản Đức và quốc tế, chủ tịch Đảng Cộng sản Đức (từ 1925). Sinh ở Hambua (Hambourg). Những năm 1903 - 17, đảng viên Đảng Xã hội Dân chủ Đức. Từ 1917 đến 1920, đảng viên Đảng Xã hội Dân chủ Độc lập Đức. Từ 1920, đảng viên Đảng Cộng sản Đức. Tham gia cuộc cách mạng tháng 11.1918, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Hambua năm 1923. Năm 1923, uỷ viên Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Đức. Từ 1925, chủ tịch Đảng. Từ 1924 đến 1933, nghị sĩ Quốc hội Đức, được Đảng Cộng sản đưa ra tranh cử tổng thống các năm 1925 và 1932. Từ 1924 đến 1928, uỷ viên dự khuyết. Từ 1928 đến 1934, uỷ viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tháng 3.1933, bị Gextapô (Gestapo) bắt. Tháng 8.1944, bị giết ở trại tập trung Bukhenvan (Buchenwald).

TENXƠ đại lượng của vật lí hay toán học mà giá trị của nó trong các hệ toạ độ khác nhau là các bộ số khác nhau sao cho các bộ số này quan hệ với nhau theo một quy tắc nhất định. Một cách chính xác, giả sử n, p, q là ba số tự nhiên. Ta xét một đại lượng trong không gian vectơ n chiều và giả sử rằng trong mỗi hệ toạ độ đại lượng này nhận giá trị là một bộ gồm n^{p+q} số. Giả sử rằng trong hai hệ toạ độ khác nhau các bộ số đó là

$$z^{i_1 i_2 \ldots i_p}_{j_1 j_2 \ldots j_q},\ u^{i_1 i_2 \ldots i_p}_{j_1 j_2 \ldots j_q} \text{ với } i_k = 1, \ldots, n;\ k = 1, \ldots, p;$$

$$j_l = 1, \ldots, n;\ l = 1, \ldots, q$$

Giả sử (a^i_j) là ma trận chuyển tiếp của các hệ toạ độ, (b^i_j) là ma trận ngược của nó. Nếu đối với hai hệ toạ độ bất kì nói trên ta luôn có công thức

$$z^{i_1 i_2 \ldots i_p}_{j_1 j_2 \ldots j_q} = \sum_{r_1, s_1 = 1}^{n} a^{i_1}_{r_1} a^{i_2}_{r_2} \ldots a^{i_p}_{r_p} b^{s_1}_{j_1} b^{s_2}_{j_2} \ldots b^{s_q}_{j_q} u^{r_1 r_2 \ldots r_p}_{s_1 s_2 \ldots s_q}$$

thì ta nói rằng đại lượng đó là một T p lần phản biến và q lần hiệp biến. Vd. trong một không gian n chiều, toạ độ z_i của một điểm nào đó là một T 1 lần phản biến và 0 lần hiệp biến; ma trận (z^i_j) của một phép biến đổi tuyến tính là một T 1 lần phản biến và 1 lần hiệp biến; các hệ số z_i của một dạng tuyến tính là một T 0 lần phản biến và 1 lần hiệp biến;

các hệ số x_{ij} của một dạng song tuyến tính là một T 0 lần phản biến và 2 lần hiệp biến.

TENXƠ BIẾN DẠNG x. *Biến dạng*.

TENXƠ ỨNG SUẤT x. *Ứng suất*.

TEO tình trạng giảm khối lượng của một cơ quan đã phát triển hoàn chỉnh. Phân biệt với thiểu sản là tình trạng một cơ quan không phát triển hoàn chỉnh (vd. hai thận với một bình thường, một thiểu sản nhỏ hơn). Có thể là một hiện tượng sinh lí (vd. ở người già, nhiều phủ tạng như lách, tinh hoàn, vú, buồng trứng, da... trở nên nhỏ hơn bình thường) hoặc bệnh lí (tê liệt, teo cơ do không hoạt động; nhịn đói, không cung cấp đủ năng lượng tối thiểu cho hoạt động, protein của cơ thể phải chuyển hoá bất thường thành glucozơ sinh năng lượng, vv.).

TEO CƠ giảm thể tích và khối lượng cơ do tổn thương nuôi dưỡng cơ. TC có thể toàn bộ, như trong trường hợp gãy đét bất kể vì nguyên nhân gì. TC cũng có thể do không vận động, không tập luyện (nằm lâu ngày). TC cục bộ có thể do thoái hoá cơ, do bệnh thần kinh (bại liệt) hoặc do bất động (gãy xương, viêm khớp, sai khớp). Liệu pháp vận động, xoa bóp được sử dụng để điều trị loại TC cục bộ.

TEO THẦN KINH THỊ GIÁC tình trạng tổn thương các sợi thần kinh, tắc mao mạch, làm cho đĩa thần kinh thị giác bị bạc màu, kèm theo suy giảm các chức năng thị giác và dẫn tới mù loà. Nguyên nhân: viêm võng mạc, viêm hệ thần kinh, chấn thương, u sọ não, nhiễm độc, di truyền, vv.

TERA AMATA (Terra Amata), di chỉ thời đại đá cũ dưới chân núi Bôrông (Boron), Nixơ (Nice), nước Pháp, được khai quật năm 1950. Đã tìm thấy dấu vết 26 nơi cư trú thời Asơn (Acheule) được bảo toàn khá tốt. Đó là những ngôi lều hình bầu dục làm bằng cành cây với bếp lửa ở giữa. Công cụ đá có biến chuyển qua các lớp, từ những công cụ cuội, rìu tay thô đến những cái nạo làm bằng mảnh tước. Những người đi săn ở đây đã để lại xương cốt của các loài thú như voi phương nam, tê giác, lợn rừng, hươu và các động vật nhỏ như chuột, chim, rùa, vv.

TESLA (Tesla), đơn vị cảm ứng từ trong hệ SI, kí hiệu là T: $1T = 1Wb/m^2 = 10^4$ Gs. Đặt theo tên nhà sáng chế - kĩ sư người Xecbi Tesla (N. Tesla; dạng phiên âm khác: Texla; 1857 - 1943). Xt. *Cảm ứng từ*.

TESLA KẾ (cg. từ kế), dụng cụ để đo cảm ứng từ và cường độ từ trường. Có nhiều loại: TK cảm ứng từ, TK dựa trên hiệu ứng Hôn, TK dựa trên hiện tượng cộng hưởng từ hạt nhân, vv. Xt. *Hiệu ứng Hôn*; *Cộng hưởng từ hạt nhân*.

TEST 1. (*giáo dục*), công cụ chuẩn dùng để đo lượng của một hay nhiều đặc tính của tâm lí (trí tuệ, tình cảm, nhân cách...) qua những mẫu trả lời bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ (hình vẽ, vv.) hoặc những loại hành vi khác. T phải bảo đảm được 3 yêu cầu: a) Tính tin cậy, nghĩa là đo nhiều lần trên cùng một đối tượng (cá nhân hoặc nhóm) bằng cùng một T, với các hình thức khác nhau đều phải cho những kết quả giống nhau; b) Tính ứng nghiệm (hay hiệu lực), nghĩa là T phải đo được chính cái định đo; c) Tính tiêu chuẩn hoá, nghĩa là T phải được tiến hành và xử lí kết quả theo những quy định và chuẩn cứ nhất định (một hệ thống điểm chuẩn để xác định và lí giải các kết quả đo được trên bất cứ một cá nhân hay nhóm nào). Có rất nhiều T nhưng có thể chia làm 2 nhóm lớn: T về trí tuệ và T về nhân cách.

2. (y, cg. thử nghiệm), phương pháp thăm dò: a) Một phản ứng hoá học: T thymol - sự lên bông của huyết thanh dưới tác động của một dung dịch thymol, tăng mạnh trong hoàng đản do viêm gan; T Silơ [theo tên của thầy thuốc sản khoa người Áo Silơ (W. Schiller; 1877 - 1960)] dùng để phát hiện các thương tổn tiền ung thư của cổ tử cung - bôi lên cổ tử cung một dung dịch lugol, vùng bình thường có nhiều glicogen bắt màu nâu gụ, vùng thương tổn không bắt màu. b) Phản ứng của cơ thể đối với một loại thuốc: T penixillin - phát hiện sự mẫn cảm đối với penixillin; T tubeculin - phát hiện sự nhiễm lao. c) Sự tương hợp máu (T chéo): lấy vài giọt huyết tương của người nhận (bệnh nhân cần truyền máu) trộn lẫn với vài giọt máu của người cho trên một phiến kính; nếu thấy ngưng kết sau 4 - 5 phút thì hai loại máu không phù hợp với nhau và không truyền máu được. 4) Sự phát triển của trí tuệ, tính tình, các khả năng, nghề nghiệp.

3. (*kinh tế*), sự thử nghiệm các quyết định kinh tế như sản xuất sản phẩm thử trước khi tiến hành sản xuất lớn hàng loạt; thử nghiệm một giải pháp kinh tế trên quy mô nhỏ (một xí nghiệp, một địa phương) trước khi mở rộng cho cả nước, vv.

TESTOSTERON (tk. kích tố tinh hoàn), loại androgen tự nhiên, hocmon sinh dục đực do các tế bào mô kẽ [tế bào Lâydich; gọi theo tên của nhà mô học Đức Lâydich (F. Leydig)] của tinh hoàn tiết ra dưới ảnh hưởng của hocmon tạo thể vàng. Ở dạng tinh khiết, T có dạng tinh thể không màu, hoà tan trong ancol, ete và các dung môi hữu cơ khác. Ở con đực trưởng thành, sự tiết T đảm bảo cho phát triển, hoạt động chức năng và duy trì các đặc tính sinh dục thứ cấp, cơ quan sinh dục đực và sinh tinh. T có tác dụng làm xuất hiện và bảo tồn các đặc tính sinh dục phụ và bản năng sinh dục của con đực; kích thích sự phát triển cơ thể (hệ thống cơ - xương); tăng cường quá trình trao đổi chất; tham gia vào việc điều hoà quá trình sinh tinh và hình thành tính biệt hoá của tinh trùng. Ở con cái, kết hợp với oestrogen và progesteron, T tham gia vào quá trình phát triển của nang trứng và điều hoà chu kì sinh dục. T còn được vỏ thượng thận và buồng trứng tiết ra. T chuyển hoá thành các dẫn xuất trung gian là androsteron và actiocholanon ở gan và bài xuất theo nước tiểu.

TETIT (A. Tethys; L. Tethys, tiếng Hi Lạp - Thétis, có nghĩa là Nữ thần biển), biển cổ nằm giữa lục địa Âu - Á và lục địa Châu Phi, Ấn Độ, có hoạt động địa chất mạnh mẽ và phức tạp trong Mêzôzôi và Palêôgen. Địa Trung Hải, Biển Đen, Caxpi là những biển sót lại của T. Những vùng núi như Anpơ (Alpes), Kacpat (Karpates), Kapkazơ (Kavkaz) xưa kia cũng là những khu biển thuộc T. Khái niệm về T gần đây được mở rộng cả về thời gian và không gian, là biển kéo dài từ bờ Đại Tây Dương, dọc theo Địa Trung Hải,

Anpơ, Kacpat, Kapkazơ, Pamia (Pamir), Trung Á, Himalaya (Himãlaya) đến bán đảo Đông Dương, hoạt động địa chất mạnh mẽ và phức tạp suốt trong Palêôzôi, Mêzôzôi và Palêôgen - Neogen.

TETRAETYL CHÌ (A. lead tetraethyl, TEL), $(C_2H_5)_4Pb$. Hợp chất cơ kim, chất lỏng không màu, dễ bay hơi; t_s = 200°C (kèm phân huỷ); khối lượng riêng 1,6524g/cm^3. Chiết suất với tia D ở 20°C: 1,5146. Được dùng làm chất chống kích nổ cho nhiên liệu của động cơ đốt trong (xăng). Rất độc: TC bay hơi và thấm qua da, làm tổn thương hệ thần kinh trung ương. Trước đây, nồng độ cho phép của TC trong xăng là 5.10^{-6}mg/l; tuy nhiên hiện nay, hầu như tất cả các nước đều cấm hoặc chuẩn bị cấm sử dụng xăng pha chì TC.

TEXTOLIT vật liệu lớp, sản xuất bằng cách ép các loại vải đã tẩm nhựa tổng hợp (như nhựa phenol). Dùng làm vật liệu cách điện và các chi tiết chịu lực cao.

TÊ GIÁC (*Rhinocerotidae*; tk. tây ngưu), họ động vật có vú thuộc phân bộ Móng guốc lẻ. Có 1 chi, 5 loài. Cơ thể nặng nề. Chân thấp, to, mỗi chân đều có 3 ngón, ngón giữa rất phát triển. Đầu to mang u sừng (1 đến 2 sừng) ngay trên mũi giữa hai mắt, sừng do lớp biểu bì da tạo thành. Da cứng dày, phần lớn trên thân không có lông nhưng có nhiều nếp nhăn. Cao vai đến 2 m, thân dài khoảng 3,6 m, nặng khoảng 1.000 đến 4.000 kg. Thời gian chửa 17 - 18 tháng; 2 - 3 năm mới sinh 1 con. Sống khoảng 50 - 60 năm. Trên thế giới có 5 loài, 4 giống. Vùng Ấn Độ - Mã Lai có 3 loài, 2 giống. Ở Việt Nam, các tài liệu khảo cổ sinh học và khảo cổ học đã cho thấy trong thời kì tiền sử và sơ sử (khoảng trên dưới 300 nghìn năm đến 1.000 năm trước đây), TG là loài thú khá phổ biến. Đã tìm thấy nhiều xương, răng trong các hang động (như giai đoạn văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, cách đây khoảng 1 vạn năm) hoặc trong các di chỉ ngoài trời như các di chỉ thời đại đồ đá mới, đồ đồng. Trong di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hoá) thuộc thời đại đồ đồng đã tìm thấy cả một sọ TG cùng với một số xương chi. Các thư tịch cổ như "Đại Nam nhất thống chí" (1864) cũng cho thấy TG thời đó có phân bố ở Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Bình Thuận, Hưng Hoá, Biên Hoà, An Giang, Gia Định. Có giá trị khoa học và kinh tế lớn. Các di vật khảo cổ đã thu thập trên 40 địa danh trong hầu hết các tỉnh ở Việt Nam, gồm các xương răng đã hoá thạch hoặc chưa hoá thạch. Di tích hoá thạch tìm thấy ở trầm tích có tuổi Plioxen và chưa hoá thạch ở Plioxen muộn (khoảng 300 nghìn đến 140 nghìn năm). Ở Việt Nam, có TG một sừng (*Rhinoceros sondaicus*) và TG hai sừng (*R. sumatrensis*). Nguyên nhân gây giảm số lượng TG ở Việt Nam vào kì sơ sử có thể do săn bắn bừa bãi, đốt rừng, đặc biệt biến động lớn về môi trường như biển tiến, biển lùi diễn ra trong kỉ Thứ Tư, có thời kì nhiều khu vực hải đảo như đảo Hải Nam, Inđônêxia đã gắn liền với lục địa và các loài thú, con người có thể di chuyển từ khu vực này sang hải đảo và ngược lại. Thời kì biển tiến, phần lớn lục địa Đông Nam Á bị nhấn chìm dưới đáy biển. Sừng TG được truyền là vị thuốc quý (được Hải Thượng Lãn Ông ghi nhận trong "Lĩnh Nam dược thảo") nên TG bị săn bắt trộm nhiều, đã làm cho loài TG hai sừng ở Việt Nam bị tuyệt chủng (con TG hai sừng cuối cùng bị bắn chết ở Cam Ranh năm 1904). Trong sừng TG có các chất: keratin, canxi cacbonat, canxi photphat... nhưng chưa xác định hoạt-chất có tác dụng chủ yếu. Theo y học cổ truyền, sừng TG là thuốc quý có tính hàn, tác động vào ba kinh tâm, can, vị; có tính thanh huyết nhiệt, giải ôn độc và định kinh; dùng trong các trường hợp sốt cao, sốt vàng da, thổ huyết, chảy máu cam, nhức đầu, ung độc. Cách dùng: mài sừng TG vào nước hoặc vào dịch nước sắc của các vị thuốc khác. Xt. ***Tê giác một sừng***.

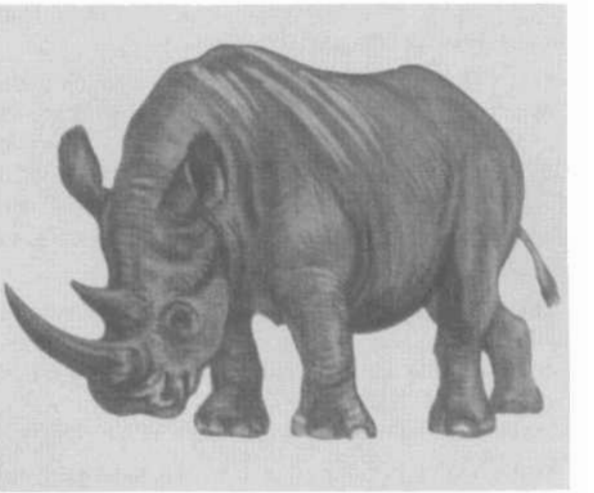

Tê giác
Tê giác hai sừng

TÊ GIÁC MỘT SỪNG (*Rhinoceros sondaicus*; tk. tê giác Java), loài thú lớn họ Tê giác (*Rhinocerotidae*). Dài 3,5 m; cao vai 1,6 - 1,8 m; nặng 1.600 - 2.000 kg, con đực có sừng dài 25 - 27 cm, con cái có u nhỏ hoặc không có. Chân ngắn, to, có 3 ngón có móng. Ngón chân hình bán nguyệt. Da rất dày, mặt da nổi nhiều vảy sần (mảnh da khô được lưu trữ tại Bình Phước, Bình Dương tháng 9.1998 có bề dày 16 mm; các vảy trên da hình lục giác, kích thước 15 - 20 mm). Lưng, vai và hông có nếp gấp rất lớn, chia mặt cắt da thân thành những mảng lớn. Có nếp gấp da lớn nổi lên ở cổ và trước vai. Sừng mọc ngay trên mũi, hình thành do các lông cứng kết lại (sừng tê giác là sản phẩm của da). Ngoài loài TGMS trên, còn có TGMS Ấn Độ (*R. unicornis*) có sừng dài hơn 60 cm. Sừng có cả ở con đực và con cái; phía trước vai không có nếp da gấp. Trước thế kỉ 19, hai loài trên được xem là cùng loài. Đến 1822, nhà động vật học người Pháp Đêmarê (Desmaret) mới chính thức tách chúng thành 2 loài. TGMS ưa sống ở những nơi rừng rậm nhiệt đới, trên vùng đất thấp có khe suối, đầm lầy, ít người qua lại, có thể gặp ở độ cao trên 2.000 m. Ăn cỏ, lá non, cành non, mây, tre, nứa, đặc biệt là cây có gai như cam quýt. Trước thế kỉ 19, loài TGMS có vùng phân bố trải dài với số lượng khá phong phú, có lúc chúng gây hại cho cây trồng nông nghiệp ở một

số vùng. Hiện nay chỉ còn một quần thể 50 - 54 cá thể sống ở Tây Java (Java; Inđônêxia) và vài quần thể phân tán ở Đông Dương. TGMS trước đây phân bố rộng ở nhiều vùng rừng núi Việt Nam, nhưng hiện chỉ còn sót lại khoảng 5 - 7 cá thể trong vùng rừng đầm lầy ẩm ướt và ở Cát Lộc thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai). Có nguy cơ bị tuyệt chủng, cần có biện pháp tổ chức bảo vệ triệt để. Là đối tượng săn bắn thể thao, nhưng do săn bắn quá mức, cùng nạn phá rừng đã nhanh chóng làm đàn tê giác bị mất dần nơi cư trú. Xt. ***Tê giác***.

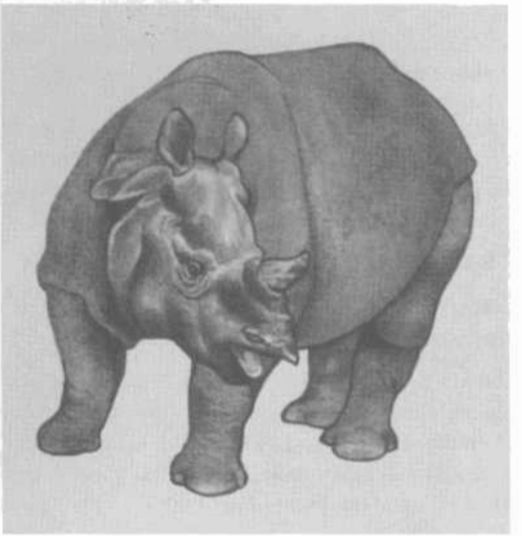

Tê giác một sừng

TÊ PHÙ bệnh do thiếu vitamin nhóm B, đặc biệt là B_1 và phần nào do thiếu protein. Triệu chứng chính là liệt, nhất là liệt chi dưới, hoặc phù. Trong thể liệt, các dây thần kinh ngoại vi bị tổn thương (chủ yếu ở chi dưới), dẫn tới giảm trương lực cơ, teo và liệt. Trong thể phù, có thể kèm tổn thương màng ngoài tim và làm tim to. Cả hai thể đều dẫn tới suy tim nếu không được điều trị. Bệnh thường gặp nhiều ở các nhóm cư dân ăn gạo không đảm bảo chất lượng, hoặc do gạo xay xát quá kĩ, mất hết cám (chất chứa nhiều vitamin B_1) hoặc gạo bảo quản không tốt, bị nhiễm nấm mốc (cũng mất hết vitamin B_1).Vì vậy, để phòng bệnh phải dùng gạo sạch, bảo quản tốt và còn một lượng cám vừa phải. Chế độ ăn cần đủ vitamin B_1 và cân đối giữa protein động vật và gluxit.

TÊ TÊ (*Manis pentadactyla*; cg. trút, xuyên sơn), động vật có vú, họ Tê tê (*Manidae*). Thân và đuôi phủ vảy sừng xếp úp lên nhau, trừ mặt bụng. Màu nâu xám. Thân dài 44 - 48 cm. Sống ở rừng núi đất, đào hang để kiếm ăn. Ngày ngủ trong hang sâu 3 - 4 m, phía trong cùng hang có khoảng rộng. Ăn liếm các loài ong, kiến, mối. Đẻ 1 con vào mùa xuân. TT sơ sinh có vảy mềm, sau 9 - 10 ngày mở mắt. Phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Myanma, Thái Lan, Trung Quốc, Đông Dương, Inđônêxia. Ở Việt Nam, có 2 loài: TT ở Miền Bắc và trút ở Miền Nam. TT có thịt ngon. Vảy phơi khô gọi là xuyên sơn giáp. Theo y học cổ truyền, xuyên sơn giáp có tính hàn, vị hơi mặn vào kinh can, kinh vị, có công dụng tiêu sưng, bài mủ, thông sữa, tiêu tích, hoạt huyết chỉ đau; dùng để chữa tràng nhạc, mụn nhọt, tắc tia sữa, thần kinh suy nhược, viêm khớp mạn tính, mụn nhọt, vv.; ngày dùng 6 - 12 g, sắc uống (phơi, sấy khô và tán bột) (theo tài liệu Trung Quốc).

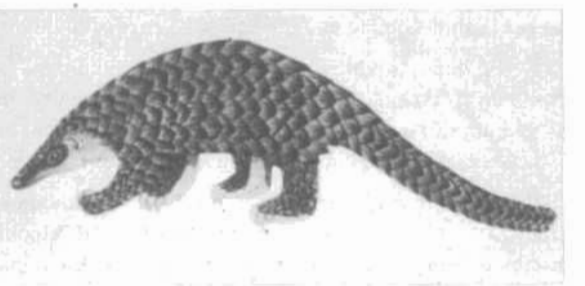

Tê tê

TỀ BẠCH THẠCH (Qi Baishi; 1863 - 1957), họa gia Trung Quốc, sống qua ba thời đại: nhà Thanh, Trung Hoa Dân quốc và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; càng về già, nghệ thuật của ông càng trẻ, bút lực tung hoành dạt dào tình yêu cuộc sống. Lúc đầu làm nghề thợ mộc, dần dần tập theo nghề vẽ với phong cách của Ngô Xương Thạc (Wu Changshuo), các danh hoạ cuối đời Thanh. Về sau ông gặp Từ Bi Hồng (Xu Beihong), giúp ông nắm thêm tinh hoa hội hoạ Châu Âu. Ông vẫn tiếp tục nghệ thuật "Quốc hoạ" truyền thống nhưng có sáng tạo nhờ cảm quan thời đại và tài năng trác việt. Những sáng tác của Tề Bạch Thạch là sự kết hợp nhuần nhuyễn cân bằng giữa thực và hư. Các kĩ thuật truyền thống như dùng bút lông, mực nho và giấy được khai thác và nâng cao một cách tuyệt vời; các tranh của Tề Bạch Thạch vừa thâm trầm về cội nguồn xa xăm vừa rạng rỡ tinh thần mới của thời đại. Người ta còn nhận thấy ở tranh ông sắc thái hài hước hóm hỉnh đầy trữu mến đối với đối tượng được miêu tả. Những vật tầm thường như cây hoa mào gà, con tôm, con cua, con ong... do ông miêu tả thật sống động.

Tề Bạch Thạch
"Tôm" (*mực nho*)

TỂ TƯỚNG (cg. Tướng quốc, Bình chương phụ quốc), chức quan đầu triều trong hệ thống quan chế Việt Nam thời phong kiến. Tuỳ theo từng thời kì, có thay đổi ít nhiều về tên gọi. Chức nhiệm chính là lo giữ mọi việc về chính sự của quốc gia. Xuất hiện từ thời Tiền Lê, năm 995. Thời Trần, chủ yếu chỉ chọn những người trong dòng họ, gia phong thêm tước Quốc công. Thời Lê, đời Hồng Thuận (1509 - 16), đặt gọi là Bình chương phụ quốc. Thời Nguyễn, bãi bỏ.

TẾ đọc văn vần khi tế bằng âm điệu và nhịp điệu âm nhạc. Âm điệu nhạc có 3 âm: cao, giữa, thấp. Âm cao ứng với các âm tiết trong ca từ có thanh sắc và thanh ngã, âm giữa cho thanh không, âm thấp cho thanh hỏi, huyền, nặng.

TẾ BÀO đơn vị cấu trúc của mọi cơ thể sống không kể virut, được nhà tự nhiên học người Anh Huc (R. Hooke) phát hiện năm 1665, nhưng phải đến năm 1839, các nhà sinh học người Đức Slâyden (M. J. Schleiden) và Svan (T. Schwann) mới trình bày rõ ràng. TB nhân sơ (đường kính đặc trưng 1 μm) rất nhỏ so với TB nhân chuẩn (TB nhân chuẩn đường kính đặc trưng 20 μm). TB lớn nhất là TB trứng (trứng đà điểu Bắc Phi có đường kính 15 cm); TB nhỏ nhất là TB vi khuẩn (đường kính khoảng 0,1 μm). Tất cả mọi TB đều chứa vật liệu di truyền ở dạng ADN, làm nhiệm vụ kiểm tra những hoạt động của TB. Ở TB nhân sơ, ADN nằm trong nhân. Các TB đều có chất TB chứa các cơ quan tử khác nhau và được bao bọc bằng màng bào chất, để kiểm soát các chất thâm nhập và thải các chất thừa. TB thực vật có nhân sơ được bọc vỏ cứng. TB động vật và thực vật

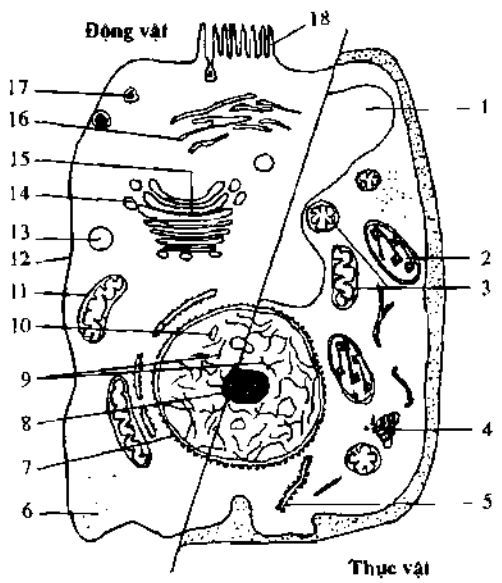

Tế bào nhân chuẩn

1. Không bào; 2. Lạp thể; 3. Ti thể; 4. Thể Gôngi; 5. Lưới nội chất thô; 6. Ribosom tự do; 7. Màng nhân; 8. Nhân; 9. Thể nhiễm sắc điển hình; 10. Chất dị nhiễm sắc; 11. Ti thể; 12. Màng sinh chất; 13. Lysosom; 14. Bóng Gôngi; 15. Thể Gôngi; 16. Lưới nội chất trơn; 17. Túi tiết; 18. Lông nhỏ

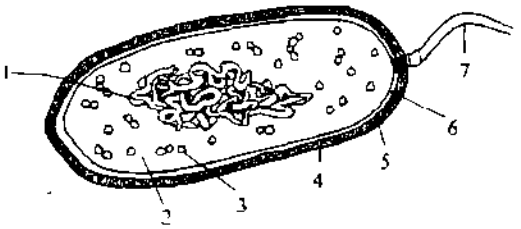

Tế bào nhân sơ

1. ADN (vùng nhân); 2. Tế bào chất; 3. Ribosom; 4. Vỏ; 5. Thành tế bào; 6. Màng sinh chất; 7. Roi

Tế bào

Sơ đồ cấu tạo tế bào nhân chuẩn (Eukaryote) và tế bào nhân sơ (Prokaryote) của động vật và thực vật

có sự khác nhau (hình vẽ), giữa TB nhân sơ và nhân chuẩn cũng có sự khác nhau. Ở sinh vật đa bào, TB được biệt hoá do chức năng khác nhau. Bên trong các TB khác nhau cũng có cơ quan tử khác nhau, mang chức năng khác nhau.

TẾ BÀO BẠCH CẦU x. ***Bạch cầu***.

TẾ BÀO BẠCH HUYẾT (cg. bạch huyết bào, tế bào lympho), x. ***Bạch huyết bào***.

TẾ BÀO BAO NOÃN các tế bào từ nang Grap (Graaf) bao quanh trứng của động vật có vú khi trứng rụng vào xoang cơ thể. Các tế bào này sẽ mất đi rất nhanh nếu gặp tinh trùng (khoảng 30 phút), nếu không gặp thì kéo dài 2 giờ hoặc lâu hơn (xt. ***Vùng sáng***).

TẾ BÀO BỔ TRỢ tên gọi khác của tế bào phụ (x. ***Tế bào phụ***).

TẾ BÀO CHẤT phần dịch không màu (dịch bào trong suốt) nằm trong tế bào, gồm nhân và các cơ quan tử, các thể vùi, được bọc trong màng sinh chất, là nơi xảy ra nhiều hoạt động trao đổi chất. Có 90% nước. Đây là dung dịch thật của các ion (kali, canxi, clo), những phân tử rất nhỏ (đường, axit amin, ATP) và dung dịch keo của các phân tử lớn (protein, lipit, axit nucleic). Có thể giống như chất gen hoặc keo.

TẾ BÀO CHO tế bào sinh vật có thể truyền ADN sang cho tế bào của một sinh vật khác. Xt. ***Tế bào***.

TẾ BÀO CHUYỂN VẬN dạng tế bào chuyên hoá của thực vật mà thành của chúng tạo nên những mấu lồi vào phía trong tế bào để làm tăng thêm bề mặt tiếp xúc của thành tế bào và màng sinh chất. Là những tế bào hoạt động có chứa nhiều ti thể và liên quan đến sự vận chuyển các chất hoà tan trong khoảng cách nhỏ. Thường gặp ở tế bào tuyến, tế bào biểu bì và trong mô mềm của xylem và phloem, nơi có liên quan đến việc chuyển tải tích cực hoặc không chuyển tải của mạch và ống rây.

TẾ BÀO CỔ ÁO (cg. tế bào choanocyte), lớp tế bào trong lát thành xoang trung tâm, gồm các tế bào có tiêm mao và vành chất nguyên sinh bao quanh giống như Trùng roi cổ áo (*Choanoflagellata*), có ở động vật thân lỗ. TBCA lót bên trong các phòng tiêm mao hoặc xoang trung tâm của động vật thân lỗ. Sự hoạt động của các tiêm mao sẽ tạo ra

dòng nước qua phòng tiêm mao và rãnh thông nước, mang thức ăn và thải cặn bã ra ngoài.

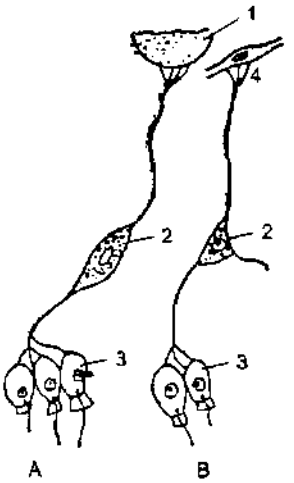

Tế bào cổ áo

Các tế bào liên kết thành rãnh dẫn nước (A) và thành ngoài cơ thể (B) với các tế bào cổ áo, được coi như "tế bào thần kinh" ở thân lỗ S. raphanus [theo Graxê (Grassé) và Tuyzê (Tuzet)]: 1. Xoang rãnh dẫn nước; 2. Tế bào liên kết; 3. Tế bào cổ áo; 4. Tế bào thành ngoài.

TẾ BÀO CÙNG (tk. tế bào ngọn lửa), hệ cơ quan bài tiết bắt đầu xuất hiện ở giun dẹp, gồm nhiều tế bào chìm trong nhu mô, ở tận cùng của hệ thống ống bài tiết. TBC có nhiều rễ nguyên sinh chất hướng vào nhu mô đệm có chùm tiêm mao hướng vào trong lòng ống.

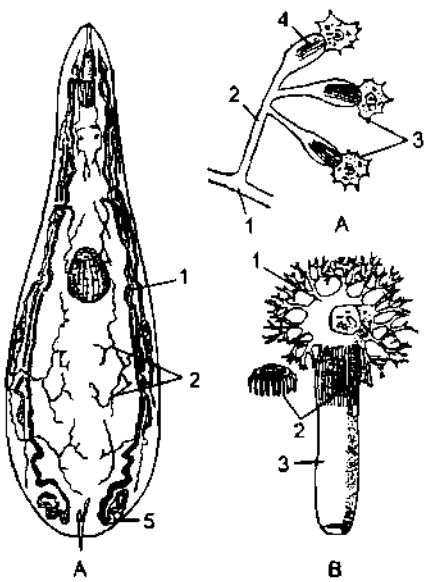

Tế bào cùng

Tế bào cùng (tế bào ngọn lửa) của sán tiêm mao, cấu tạo chung (A) và dưới kính hiển vi điện tử (B) [theo Đôghen (Dogel)]: 1 - 2. Ống bài tiết; 3. Tế bào cùng; 4. Tiêm mao; 5. Gờ nguyên sinh chất

Tiêm mao luôn hoạt động tạo trạng thái chênh lệch áp suất giữa trong và ngoài ống, tạo điều kiện chuyển chất bài tiết từ nhu mô vào ống rồi đổ ra ngoài qua lỗ bài tiết. Nhiều chùm tiêm mao của các TBC hoạt động giống như những ngọn lửa nên còn có tên gọi là tế bào ngọn lửa. Hệ bài tiết theo kiểu này được gọi là hệ nguyên đơn thận, có ở giun dẹp, giun đốt. Ngoài chức năng bài tiết, nguyên đơn thận còn điều hoà áp suất thẩm thấu của cơ thể. Xt. ***Nguyên đơn thận***.

TẾ BÀO CỰC x. ***Thể cực***.

TẾ BÀO DẠNG AMIP tế bào di chuyển tự do trong các mô động vật như ở thành cơ thể động vật thân lỗ, trong máu và các phần lỏng của động vật có vú. Hình dáng của chúng giống trùng amip (*Amoeba*), có kiểu vận chuyển bằng chân giả.

TẾ BÀO DẠNG BẦN những tế bào xếp thành lớp trong mô bần của thực vật, màng tế bào hoá gỗ ở mức độ nào đó nhưng không thấm suberin. TBDB thường gặp ở các loài thuộc chi *Pinus*, *Euonymus*.

TẾ BÀO ĐÓNG loại tế bào biểu bì hình hạt đậu chuyên hoá, nằm hai bên lỗ khí. Có 2 TBĐ cùng vây quanh lỗ khí và điều khiển mở ra và đóng vào của khe lỗ khí. Việc điều khiển này nhờ sự thay đổi độ trương nước. Vách của TBĐ ở phía lỗ dày còn phía đối diện tương đối mỏng. Cho nên khi trương nước thì vách đối diện căng lên, phình ra tách xa lỗ, vách dày không được căng sẽ bị kéo ra ngoài về phía vách mỏng. Kết quả là tạo nên một khe hở ở giữa hai TBĐ kề nhau. Khi áp suất thẩm thấu của TBĐ giảm xuống thì lỗ khí đóng lại.

TẾ BÀO HÌNH SAO tế bào ống có lông rơi trong đơn thận của các ấu trùng của một số giun đốt, thân mềm, động vật lưỡng tiêm. Xt. ***Tế bào cùng***.

TẾ BÀO HỌC khoa học về tế bào, nghiên cứu cấu tạo và chức năng các tế bào của các sinh vật đa bào, đơn bào và những phức hợp nhân tế bào không phân chia thành tế bào như hợp bào, thể nguyên sinh nhiều hạch và thể amip bào, vv. Tế bào là đơn vị cấu trúc cơ sở xác lập cấu tạo, chức năng và phát triển của tất cả các cơ thể sống. Do đó, đối tượng nghiên cứu của TBH cũng là đối tượng nghiên cứu của mô học, giải phẫu học, phôi thai học, sinh lí học, di truyền học, hoá sinh học và sinh học phân tử, vv. Tế bào được nghiên cứu từ nửa cuối thế kỉ 17 nhờ sử dụng kính hiển vi. Lí thuyết tế bào được xây dựng vào giữa thế kỉ 19, là một trong những thành tựu quan trọng nhất trong lĩnh vực sinh học. Nửa cuối thế kỉ 19, sự hoàn thiện của kính hiển vi đã dẫn tới việc phát hiện ra những thành phần của tế bào chất và vai trò của nhân trong quá trình phân chia tế bào. Đầu thế kỉ 20, ngành di truyền học đã nghiên cứu được nhiễm sắc thể và xác định giới tính dẫn tới hình thành ngành di truyền học tế bào. Từ những năm 50 của thế kỉ 20, ngành TBH được phát triển mạnh mẽ nhờ áp dụng kính hiển vi điện tử, các phương pháp hoá học tế bào và các phương pháp hoá lí. Điều này dẫn tới việc tìm ra một loạt cấu trúc mới trong tế bào chất và

trong nhân tế bào, tạo điều kiện cho việc dịch mã giá trị chức năng của chúng.

TẾ BÀO HỒNG CẦU x. *Hồng cầu*.

TẾ BÀO HUỶ XƯƠNG (cg. tế bào tiêu xương), các tế bào bám vào và ăn mòn các sụn bị canxi hoá hoặc các màng, được hình thành trong các giai đoạn sớm của sự hoá xương. Các mạch máu có trước TBHX, toả khắp trong mô và sau đó các tạo cốt bào bám vào các cấu trúc vĩnh viễn của xương (x. *Tế bào xương*).

TẾ BÀO KÈM tế bào mô mềm chuyên hoá xuất hiện trong liên kết sinh lí và phát triển chặt chẽ với thành phần mạch rây (cg. mạch libe). Xt. *Tế bào*.

TẾ BÀO KHỞI SINH tế bào thường xuyên có trong mô phân sinh, luôn bổ sung thêm tế bào mới cho cơ thể thực vật. TBKS không bao giờ phân hoá. Có 2 nhóm: TBKS đỉnh của thân và rễ; TBKS của mô phân sinh bên. TBKS ngọn ít khi đơn (trừ một số trường hợp ở dương xỉ và khởi đầu cho các cấu trúc chồi bên, hoa, lá). Tầng phát sinh mạch có 2 kiểu TBKS khác nhau là TBKS tia tạo các tia tuỷ và TBKS dạng thoi sản sinh ra các yếu tố xylem và phloem.

TẾ BÀO KHỞI SINH DẠNG THOI x. *Tế bào khởi sinh*.

TẾ BÀO KINH TẾ phần tử nhỏ nhất có tính chất độc lập tương đối và cấu tạo nên hệ thống kinh tế. Tính độc lập tương đối thể hiện ở trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ mà phần tử được thừa nhận trước pháp luật hoặc do hệ thống chung quy định (tư cách pháp nhân, chủ tài khoản, con dấu, một chủ thể luật pháp, vv.). Trong nền kinh tế nhiều thành phần, TBKT có nhiều dạng: xí nghiệp, hợp tác xã, hệ kinh doanh trong hệ thống kinh tế.

TẾ BÀO LÔNG CHÂM (tk. thích tí bào), tế bào chuyên hoá nằm trong lớp biểu bì ngoài và cả lớp nội bì của đa số động vật ruột khoang, nhất là ở xúc tu. Mỗi tế bào gồm một bao vách mỏng, chứa sợi cuộn xoắn, nhân tế bào nằm ở đáy. Trên mặt hướng ra ngoài có một mấu cảm giác là lông châm, nhạy cảm với kích thích như khi có con mồi tới gần, vv. Khi bị kích thích, bao bật nắp, lông châm phóng ra ngoài cắm vào con mồi rồi truyền các chất độc làm tê liệt nó. TBLC có thể làm chết những con mồi nhỏ, gây bỏng, đôi khi gây chết con mồi lớn. Có nhiều kiểu TBLC: lông châm bật ra quấn quanh con mồi, kiểu sợi lông châm tiết ra chất dính, vv.

TẾ BÀO LÔNG HÚT tế bào có dạng mấu nhô hình sợi của ngoại bì của rễ tập trung thành một miền gần chóp các rễ con non, làm tăng gấp bội diện tích hấp thụ nước và muối khoáng hoà tan trong nước của hệ rễ.

TẾ BÀO LYMPHO x. *Bạch huyết bào*.

TẾ BÀO MÁU x. *Máu*.

TẾ BÀO MẦM tế bào tham gia vào quá trình thụ tinh và phát triển thành một cơ thể mới.

TẾ BÀO MẸ HẠT PHẤN tế bào cho ra 4 hạt phấn đơn bội nhờ phân chia giảm phân ở thực vật hạt kín và thực vật hạt trần.

TẾ BÀO MÔ thể thực bào lớn của hệ lưới nội mô.

TẾ BÀO NGỌN LỬA x. *Tế bào cùng*.

TẾ BÀO NHẦY (tk. tế bào dạng chén), tế bào tiết ra chất nhầy lên bề mặt hay vào trong xoang cơ thể. Trong biểu mô trụ, một vài tế bào tiết ra chất nhầy dưới dạng các giọt nhỏ và lớn dần lên làm phần trên của tế bào phình to, phần dưới vẫn giữ trạng thái cũ. Lúc đó tế bào có dạng chén. Chất nhầy có tác dụng làm trơn và bảo vệ chống mất nước. Có trong ống tiêu hoá và da của một số động vật như giun đất, giun dẹp.

TẾ BÀO NHỚ các lympho bào nhỏ hình thành do đáp ứng miễn dịch sơ cấp và là cơ sở đáp ứng miễn dịch thứ cấp.

TẾ BÀO PHÌ tế bào có trong chất nền của mô liên kết thưa có hoạt động tiết. Có trong nội mạc của mạch máu và trong máu của một số cá thể như các bạch cầu ưa bazơ. Nhân của TBP phân thuỷ và các hạt chất tế bào ưa bazơ. Các TBP tiết heparin và histamin.

TẾ BÀO PHỤ (cg. tế bào bổ trợ). 1. Tế bào biểu bì phân biệt hình thái nằm kề và liên kết chức năng bên ngoài các tế bào bảo vệ trên lá của nhiều loài cây.

2. Tế bào không bạch huyết giúp cảm ứng phản ứng miễn dịch bằng cách chuyển tế bào bạch huyết T (tế bào bạch huyết được tạo ra trong tuyến ức) tới.

TẾ BÀO QUANG ĐIỆN dụng cụ quang điện, khi được chiếu ánh sáng nhìn thấy hoặc không nhìn thấy (tia hồng ngoại) lên bề mặt điện cực, sẽ xuất hiện hiệu ứng quang điện (x. *Hiệu ứng quang điện*). Điện cực của TBQĐ được chế tạo bằng kim loại (xesi, bari, kali, vv.) hoặc bằng chất bán dẫn. Phân biệt: TBQĐ sử dụng hiệu ứng quang điện ngoài (TBQĐ chân không, TBQĐ ion); TBQĐ sử dụng hiệu ứng quang điện trong (điện trở quang, điôt quang, tranzito quang). Ngày nay, TBQĐ được sử dụng rộng rãi trong các thiết bị đo lường ánh sáng, thiết bị báo động, điều chỉnh tự động, điện báo ảnh, camera truyền hình và trong điện ảnh, vv.

TẾ BÀO SẮC TỐ tế bào có trong da, chứa các sắc tố, có thể bị biến đổi do dãn rộng hoặc co hẹp để phản ứng lại các kích thích như cường độ ánh sáng, nhiệt độ, sự sợ hãi hay sự quyến rũ của động vật khác giới. TBST giúp cho con vật ngụy trang như ở tắc kè hoa và một số loài cá.

TẾ BÀO SINH DỤC (cg. giao tử), x. *Giao tử*.

TẾ BÀO SVAN (A. Schwann cell), loại tế bào bao quanh sợi trục thần kinh ngoại vi cấu tạo nên bao thần kinh, cho phép các chất chuyển hoá thấm vào sợi thần kinh qua nó. Do nhà sinh lí học Đức Svan (T. Schwann) mô tả năm 1838.

TẾ BÀO TẠO RĂNG một trong những tế bào tạo dentin kéo dài, phủ lên lớp nhũ răng; tham gia quá trình tạo thành ngà răng, hoá vôi trong ngà răng.

TẾ BÀO TẠO SỤN loại tế bào non của mô sụn, tổng hợp colagen và các thành phần cơ chất của sụn.

TẾ BÀO TẠO XƯƠNG (cg. tạo cốt bào), x. *Nguyên bào xương*.

TẾ BÀO THĂNG BẰNG 1.Ở thực vật, là tế bào có chứa sỏi thăng bằng trong môi trường lỏng.

2. Ở động vật không xương sống, là bao thụ cảm chứa sỏi thăng bằng và chức năng nhận biết vị trí cơ thể trong không gian.

TẾ BÀO THẦN KINH x. *Nơron*.

TẾ BÀO TRẦN tế bào vi khuẩn và thực vật bị tách ra khỏi thành tế bào nhờ phương pháp vật lí hoặc bằng enzim. TBT có thể sinh trưởng được nhờ nuôi cấy, do đó giúp cho việc nghiên cứu thực nghiệm và quan sát sự hình thành tế bào mới, quá trình thẩm bào và sự dung hợp tế bào. Sự dung hợp TBT của các loài khác nhau đang được các nhà chọn giống thực vật nghiên cứu coi như phương tiện lai những thực vật không tương hợp. Trong điều kiện nuôi cấy thích hợp, tế bào lai có thể phát triển thành cây hữu thụ thành thục.

TẾ BÀO TRỨNG tế bào sinh dục nằm trong buồng trứng của động vật, phát triển thành trứng sau này. TBT sơ cấp phát triển từ noãn nguyên bào sau quá trình sinh trưởng và phân chia. Noãn nguyên bào sau lần giảm phân thứ nhất cho ra TBT thứ cấp chứa một nửa số thể nhiễm sắc và một thể cực nhỏ. Sau lần giảm phân thứ hai, TBT thứ cấp tạo ra một trứng và một thể cực thứ hai (x. *Phát sinh trứng*). Xt. *Bao noãn*.

TẾ BÀO TUỶ XƯƠNG x. *Nguyên hồng cầu*.

TẾ BÀO XECTÔLI (A. Sertoli cell), loại tế bào của ống dẫn tinh nhỏ ở động vật có vú; có nhiệm vụ nuôi tế bào sinh dục đang phát triển, tham gia tổng hợp hocmon nhóm steroit và protein liên kết androgen. Được gọi theo tên nhà sinh lí học người Italia Xectôli (E. Sertoli).

TẾ BÀO XƯƠNG tế bào tiết ra chất gian bào rắn chắc của xương. TBX nằm trong xoang hẹp giữa các tấm xương, bên trong có các ống dọc là hệ thống Havơ. Mỗi TBX có nhiều sợi chất tế bào mảnh xuyên qua phần gian bào để liên kết với các mạch máu để nhận chất dinh dưỡng và oxi. Nguồn gốc của TBX từ những tế bào trung mô, mô bào hay tế bào sợi hoặc tế bào nội mô. Ở nơi nào cần có sự tạo xương, thì những tế bào ấy biến thành những cốt bào, các cốt bào vừa tự tạo ra chất căn bản xương ở xung quanh vừa tự vùi mình trong chất đó và biến thành TBX. Cấu trúc TBX là tế bào hình sao có nhiều nhánh; thân tế bào mang nhân chứa nhiều chất nhiễm sắc đồng nhất, một ít bào tương ưa bazơ, bào quan và glicogen. TBX là những tế bào chuyển hoá tích cực, đảm bảo cho mô xương đang phát triển hay trưởng thành có sức sống và luôn đổi mới bằng cách đắp thêm và tiêu huỷ những chất căn bản ở xung quanh chúng.

"TẾ CẤP BÁT ĐIỀU LUẬN" (dịch nghĩa: "Bàn về tám điều cần làm ngay"), một trong những bản "điều trần" quan trọng nhất của Nguyễn Trường Tộ viết trong thời gian cùng Sứ bộ triều Nguyễn đi Pháp và gửi về cho triều đình Tự Đức tháng 11.1867. Tám điều cần làm ngay gồm: 1) Chấn chỉnh võ bị; 2) Hợp tỉnh huyện, giảm quan lại trong bộ máy hành chính; 3) Cải cách tài chính; 4) Chỉnh đốn học pháp; 5) Điều chỉnh thuế ruộng; 6) Kinh lí bờ cõi; 7) Điều tra dân số; 8) Lập Viện Dục anh và trại tế bần. Ngoài ra, còn phụ thêm 2 khoản đề nghị: chú trọng kĩ nghệ và đào kênh tưới tiêu nước. Tập "Điều trần" gồm 300 trang chữ Hán hàng 8. Về tư tưởng cũng như văn chương, đây là một tập "luận văn" có giá trị bậc nhất trong các tác phẩm của Nguyễn Trường Tộ. Xt. *Điều trần của Nguyễn Trường Tộ*.

TẾ HANH (tên thật: Trần Tế Hanh; sinh 1921), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Con một nhà Nho. Bắt đầu làm thơ khi còn học Trường Quốc học Huế. Những sáng tác này tập hợp trong "Hoa niên" (1944; tức "Nghẹn ngào"), được giải thưởng Tự lực văn đoàn 1939. Trong Kháng chiến chống Pháp, Tế Hanh ở trong Chi hội Văn nghệ Liên khu V. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Có thời gian ở trong ban phụ trách "Tác phẩm mới" và làm phó giám đốc Nhà xuất bản Văn học. Tác phẩm của Tế Hanh còn có: "Lòng Miền Nam" (1956), "Gửi Miền Bắc" (1958), "Tiếng sóng" (1960), "Bài thơ tháng Bảy" (1961), "Hai nửa yêu thương" (1963), "Khúc ca mới" (1966), "Đi suốt bài ca" (1977), "Theo nhịp tháng ngày" (1974), "Con đường và dòng sông" (1980), "Bài ca sự sống" (1985). Tế Hanh có một số bài dịch thơ Liên Xô, Pháp, Hi Lạp, Hungari. Đáng chú ý là các tập thơ "Gửi Miền Bắc", "Tiếng sóng", "Hai nửa yêu thương", trong đó Tế Hanh giãi bày tình cảm của ông đối với quê hương Miền Nam đang chịu đau thương thảm khốc dưới gót giày Mĩ - Ngụy, đồng thời cũng là tình cảm chung của người Miền Bắc và nhất là của những người Miền Nam tập kết. Thơ Tế Hanh tự nhiên, ít gò bó, lại giàu hình ảnh, giàu âm điệu, khi lắng đọng, khi dạt dào. Tế Hanh còn có một số bài về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc trong các dịp đi thực tế ở nông trường, hợp tác xã, ca ngợi đời sống đổi mới. Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996 về cụm tác phẩm "Lòng Miền Nam" (1956), "Gửi Miền Bắc" (1958), "Tiếng sóng" (1960), "Hai nửa yêu thương" (1963), "Đi suốt bài ca" (1970).

TẾ NAM GIAO (cg. tế Giao), nghi lễ tế Trời do nhà vua chủ trì hằng năm. Theo Kinh Lễ, người ta đắp một gò đất hình tròn ở phía nam kinh thành, hằng năm vào tiết Đông chí, với tư cách là "con Trời" (Thiên tử), vua thân hành ra tế lễ Trời ở đó, báo cáo công việc của một năm cũ, và cầu mưa thuận gió hoà, người yên, vật thịnh cho một năm mới. Ở Việt Nam, đàn Nam Giao thời Lê ở khu vực phố Mai Hắc Đế (Hà Nội), mỗi năm chọn một trong ba ngày Tết để vua làm lễ tế Giao. Ở Huế cũng còn di tích đàn Nam Giao.

TỆ NẠN XÃ HỘI hiện tượng xã hội có tính phổ biến, lan truyền, biểu hiện bằng những hành vi lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống cộng đồng. TNXH bao gồm: mại dâm, nghiện ma tuý, cờ bạc, mê tín dị đoan, vv. TNXH là cơ sở xã hội của tình trạng phạm tội, là một trong những nguồn gốc phát sinh tội phạm. Phòng chống TNXH là nhiệm vụ của toàn xã hội, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, bằng những biện pháp đồng bộ, tích cực và triệt để.

TẾCH (*Tectona grandis*; tk. giá tị), cây gỗ lớn rụng lá, họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Thân thẳng hình trụ, cao tới 30 m, đường kính 60 - 80 cm. Gốc thường có rãnh và có bạnh. Vỏ ngoài màu xám vàng, nứt dọc thành vảy nhỏ, dài và hẹp, thịt vỏ dày 8 mm, có xơ. Cành non hình vuông, có phủ lông hình sao, màu gỉ sắt. Lá hình trái xoan, hình trứng ngược hoặc gần hình tròn, đỉnh nhọn. Cuống lá dài 2,5 - 5 cm, có lông hình sao. Cụm hoa lớn, hình chuỳ, xim 3 ngả, mọc đối. Mỗi hoa có lá bắc hình mác nhọn. Đài hình chuông có lông dày đặc, hợp thành ống, trên có răng, mặt ngoài có những

Tếch

tuyến đỏ. Tràng màu trắng hợp thành ống, mặt ngoài có lông và tuyến. Nhị 5 - 6, hơi thò ra. Bầu hình nón có lông dày. Quả hình cầu, đường kính 2 cm, phía ngoài có đài phát triển bao bọc. Cây ưa nhiệt, ưa sáng, chịu sương muối và gió lạnh. Rễ phát triển mạnh. Tái sinh bằng chồi và hạt tốt. Chịu lửa và ít sâu bệnh. Mùa hoa: tháng 5 - 6 ở Miền Bắc; tháng 7 - 8 ở Miền Nam. T có nguồn gốc ở Thái Lan, Myanma, Ấn Độ. Ở Việt Nam, được nhập trồng đầu thế kỉ 20. Gỗ vàng sẫm, nặng trung bình (khối lượng riêng 0,7 kg/m^3), thớ to nhưng mịn, ít cong và nứt nẻ, không bị mối mọt, nấm mốc, chịu được mặn. Được dùng để đóng tàu biển, đóng toa xe, tà vẹt, ván sàn, làm gỗ lạng, báng súng và đóng đồ mộc.

TÊGUXIGANPA (Tegucigalpa), thủ đô (từ 2.11.1880) của Cộng hoà Hônđurat. Dân số 988 nghìn (1999). Công nghiệp hoá chất, xi măng, dệt, thực phẩm. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Được xây dựng từ thế kỉ 16.

Têguxiganpa

Một góc thủ đô

TÊHÊRAN (Ph. Téhéran), thủ đô của Cộng hoà Hồi giáo Iran, nằm ở miền trước núi phía nam của dãy núi Enbuôc (Elburz), trên độ cao 1.100 - 1.300 m. Dân số 6,76 triệu (1996). T sản xuất trên 1/3 sản phẩm công nghiệp toàn quốc: chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, xi măng, dệt, thực phẩm, hóa chất, nghề thủ công. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Nhà hát. Bảo tàng. Được xây dựng vào thế kỉ 9, nổi tiếng từ thế kỉ 12. Thủ đô của Iran từ cuối thế kỉ 18. Các di tích: cung điện Gulixtan (Gulistân, cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19), Bảo tàng nghệ thuật (từ 1894).

Têhêran

Một phố của thủ đô

TÊLÊDIÔ B. (Bernadino Telesio; 1508 - 88), nhà triết học duy vật tự nhiên Italia thời Phục hưng. Têlêziô kêu gọi nghiên cứu tự nhiên bằng thực nghiệm, nhấn mạnh vai trò của các giác quan, coi đó là nguồn gốc chính của những hiểu biết của chúng ta. Chống lại phương pháp tư biện tiêu biểu cho chủ nghĩa kinh viện, Têlêziô cho rằng vật chất chứa đầy cả không gian cũng là một bản nguyên vĩnh viễn như Thượng đế. Hệ thống quan điểm vũ trụ do Têlêziô phát triển được quy vào quan niệm cho rằng nóng và lạnh (nóng

được tập trung ở Mặt Trời và lạnh ở Trái Đất) là hai bản nguyên đối lập nhau, sự tồn tại và sự đấu tranh của hai bản nguyên đó là nguồn gốc hình thành và phát triển của thế giới vật chất. Têlêziô đã có ảnh hưởng tới Brunô (G. Bruno) và Campanela (T. Campanella), là một trong những bậc tiền bối của Bêcơn (F. Bacon). Tác phẩm chính: "Về bản chất các vật thể theo các quy luật riêng của chúng" (1565).

Têlêdiô B.

TÊLÊPHÔN (HL. Tele-xa phon - tiếng nói; cg. điện thoại), thiết bị điện thanh dùng để biến đổi các dao động âm thanh thành các dao động điện và ngược lại, với mục đích truyền tiếng nói của con người tới cự li xa mà tiếng nói bình thường không truyền tới được. Về nguyên lí biến đổi, phân biệt : T điện từ, T áp điện, vv. T là bộ phận quan trọng trong các máy điện thoại. Thông thường, T là tên gọi tắt của dạng thông tin điện thoại hoặc máy điện thoại. Xt. ***Thông tin điện thoại***.

TÊLÊPHÔTÔ (A. Telephoto), 1. Ảnh chụp từ xa.

2. Thiết bị dùng để truyền ảnh từ xa qua đường điện thoại. Xt. ***Ảnh vô tuyến***.

TÊLÊTYP (Ph. teletype - máy điện báo), x. ***Máy điện báo***.

TÊMIXTÔC (Thémistocle; HL. Themistokês; khoảng 525 - 460 tCn.), nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của thành bang Aten thời Hi Lạp cổ đại. Là người đấu tranh kiên trì cho chủ thuyết "hướng sức mạnh của dân Aten ra biển", Têmixtôc kêu gọi tăng cường hải quân và luyện tập thuỷ chiến. Được cử làm quan "chấp chính" năm 480 tCn. Ngày 29.9.480 tCn., ông trực tiếp chỉ huy Hạm đội Aten đánh tan Hạm đội Ba Tư trong cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư lần II. Năm 471 tCn., bị lên án là người lạm quyền. Bị đày đi biệt xứ.

TÊN ĐÁ x. ***Belemnit***.

TÊN GỌI (A. name), dạng thể hiện cú pháp của đối tượng chương trình (biến, hàm...) trong một ngôn ngữ lập trình, được quy định biểu thị bởi một dãy kí tự bắt đầu bằng một chữ.

TÊN GỌI DÂN TỘC tên các dân tộc khác gọi dân tộc mình, khác với tên tự gọi (tên dân tộc tự gọi mình). TGDT thường căn cứ vào đặc điểm y phục, trang sức, nơi cư trú (vùng thấp, vùng cao, tên núi rừng, sông suối), nhà cửa, loại hình kinh tế, vv. Trong xã hội có giai cấp và áp bức dân tộc, một số TGDT mang tính chất miệt thị. Khi chính sách bình đẳng dân tộc được thực hiện sau khi cách mạng thành công, các TGDT miệt thị bị bãi bỏ, xuất hiện những tên gọi mới. Có trường hợp, lấy tên tự gọi làm TGDT.

TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HOÁ tên địa lí của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên điều kiện độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó; vd. cà phê Buôn Ma Thuột, gốm sứ Bát Tràng, nước mắm Phú Quốc, vv. TGXXHH là đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

TÊN LỬA khí cụ bay không người lái, chuyển động nhờ động cơ phản lực, đa số thuộc loại động cơ tên lửa. Các bộ phận chính: thân, động cơ và chất đốt, hệ thống điều khiển, tải trọng có ích (phần chiến đấu, thiết bị nghiên cứu khoa học, vv.). TL được phân loại theo nhiều dấu hiệu: 1) Theo tầm hoạt động có: TL tầm rất gần (dưới 10 km), tầm gần (10 - 100 km), tầm trung (100 - 5.000 km), tầm vượt đất, đất - không (đất đối không), không - không, không - biển, đất - biển, biển - đất, biển - biển, biển - không; 2) Theo loại đầu đạn có: TL đầu đạn thông thường và TL đầu đạn hạt nhân; 3) Theo loại chất đốt có: TL chất đốt rắn và TL chất đốt lỏng; 4) Theo số tầng có: TL một tầng, TL nhiều tầng; 5) Theo khả năng điều khiển có: TL không điều khiển, TL có điều khiển và TL tự dẫn; 6) Theo cấu tạo khí động học có: TL có cánh và TL đường đạn; 7) Theo công dụng tác chiến có: TL chiến lược, TL chiến dịch - chiến thuật và TL chiến thuật; 8) Theo nhiệm vụ tác chiến có: TL chống tăng, TL phòng không và theo nhiều dấu hiệu khác. Ngoài ra còn có các loại: TL cố định trong hầm, TL cơ động trên xe, TL cơ động tự hành, TL nhỏ vác vai, vv.

Tên lửa

Tên lửa vượt đại châu cơ động S 525 tầm xa 9.000 - 10.000 km

TÊN LỬA CHỐNG TĂNG CÓ ĐIỀU KHIỂN loại tên lửa nhỏ gồm phần chiến đấu kiểu đạn lõm, động cơ phản lực, thuốc phóng rắn, thiết bị điều khiển và ổn định đường bay... dùng để diệt xe tăng và các mục tiêu bọc thép khác. TLCTCĐK có thể đặt trên mặt đất, xe chiến đấu hay trực thăng và có thể điều khiển bằng dây, bằng vô tuyến, hồng ngoại, laze... Trước đây, TLCTCĐK được gọi là phản lực chống tăng có điều khiển. Nhiều loại TLCTCĐK đã được sử dụng trong chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam và Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

TÊN LỬA CHỐNG TÊN LỬA một dạng tên lửa phòng không để diệt các loại tên lửa chiến lược, tên lửa chiến dịch - chiến thuật, tên lửa chiến thuật và các đầu đạn của chúng ngay trên đường bay. TLCTL có tốc độ bay đến Mach 10, có thể lắp đầu đạn kiểu mảnh - phá hoặc hạt nhân và được trang bị cho các tổ hợp hoả lực phòng thủ chống tên lửa hoặc các tổ hợp tên lửa phòng không đa năng (vừa chống máy bay vừa chống tên lửa). Mĩ đã sử dụng có hiệu quả các tên lửa "Patriôt" để cản phá các tên lửa "Scut" của Irăc trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

TÊN LỬA CÓ CÁNH (cg. tên lửa hành trình), tên lửa có điều khiển có các bề mặt (cánh) tạo lực nâng khí động khi bay trong khí quyển. Bộ phận chính: vỏ lượn (thân, cánh, đuôi), động cơ xuất phát (động cơ thường, động cơ tên lửa) và động cơ hành trình (động cơ thường, động cơ phản lực - không khí), hệ thống điều khiển (từ xa, tự lập, tự dẫn... và kết hợp), bộ phận chiến đấu (đầu đạn thường, hạt nhân, thiết bị trinh sát, phân nhiễu...). TLCC có thể là tên lửa phòng không, hàng không, chống tăng, chống tàu...; có thể được phóng từ mặt đất, tàu mặt nước, tàu ngầm, máy bay. TLCC chiến lược có khối lượng xuất phát trên một tấn, tầm hoạt động 1.000 - 2.600 km, tốc độ bay 800 - 900 km/h, mang đầu đạn hạt nhân công suất dưới 200 kilôton. Tên lửa có cánh chiến thuật có tầm hoạt động dưới 600 km, mang đầu đạn thường (dưới 500 kg). TLCC có độ chính xác cao, kích thước nhỏ, bề mặt phản xạ hiệu dụng bé, có thể bay lượn theo địa hình ở độ thấp (dưới 30 m), khó phát hiện và chống trả. TLCC đầu tiên trên thế giới là V-1 của Đức xuất hiện 1944. Từ cuối những năm 70 thế kỉ 20 tới nay, xuất hiện nhiều TLCC hiện đại như Tômahôc (Tomahawk) BGM - 109, AGM - 86B; ... và nhiều loại đã được dùng trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

TÊN LỬA ĐẠN ĐẠO x. *Tên lửa đường đạn*.

TÊN LỬA ĐẨY x. *Tên lửa mang*.

TÊN LỬA ĐƯỜNG ĐẠN (cg. tên lửa đạn đạo), tên lửa bay theo quỹ đạo của vật thể rơi (ném) tự do khi động cơ hết tác động. TLĐĐ chia ra: theo công dụng (chiến đấu, khí tượng, nghiên cứu vũ trụ...); theo tầm bay (gần, trung, xuyên lục địa); theo quy mô sử dụng (chiến lược, chiến dịch - chiến thuật, chiến thuật); theo nơi phóng (hầm phóng, bệ phóng cơ động, tàu mặt nước, tàu ngầm...); theo cấu tạo (một hoặc nhiều tầng, nhiên liệu rắn hoặc lỏng); theo phần chiến đấu (thông thường, hạt nhân)... TLĐĐ đầu tiên được sử dụng là loại V2 của Đức cuối Chiến tranh thế giới II (8.9.1944), có tầm bắn đến 320 km. Trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991), Irăc đã sử dụng các TLĐĐ kiểu "Scut" có tầm 650 - 900 km, có thể mang đầu đạn thông thường hoặc hoá học. Một số quân đội hiện đại (Hoa Kì, Nga...) đã có TLĐĐ có tầm bay xa trên 10 nghìn km.

TÊN LỬA HÀNG KHÔNG tên lửa được phóng từ khí cụ bay để diệt mục tiêu trên không và trên mặt đất (mặt nước). TLHK không điều khiển (thường dùng diệt mục tiêu mặt đất, mặt nước); TLHK có điều khiển (phương pháp tự dẫn, tự lập, từ xa, kết hợp); theo vị trí mục tiêu, có TLHK không đối không, không đối đất (mặt nước); theo quy mô có TLHK chiến lược, chiến dịch - chiến thuật, chiến thuật.

TÊN LỬA HÀNH TRÌNH x. *Tên lửa có cánh*.

TÊN LỬA KHÍ TƯỢNG tên lửa mang các dụng cụ đo lường khí tượng lên cao nhằm xác định một hay nhiều yếu tố khí tượng trên cao. Xt. *Yếu tố khí tượng*.

TÊN LỬA MANG (cg. tên lửa đẩy), tên lửa đường đạn nhiều tầng có điều khiển, có thể truyền cho các tải trọng có ích (vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, tàu vũ trụ, trạm tự động giữa các hành tinh...) tốc độ bằng hoặc lớn hơn tốc độ vũ trụ cấp 1 và 2 để đưa chúng vào vũ trụ. TLM của Nga có khối lượng khởi hành đến 3.000 tấn, có thể đưa lên quỹ đạo gần Trái Đất các tải trọng có ích tới 145 tấn.

TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG tên lửa có điều khiển dùng để diệt các mục tiêu trên không, là bộ phận hợp thành chủ yếu của tổ hợp tên lửa phòng không. Chia ra: theo mức độ cơ động (tĩnh tại, tự hành, xe kéo, mang vác...); theo tầm bắn (rất gần, gần, trung, xa); theo độ cao diệt mục tiêu (cực thấp, thấp, trung, cao) và các dấu hiệu khác. TLPK hiện đại có tầm bắn 0,5 - 700 km, độ cao diệt mục tiêu từ 15 m đến 30 km; khối lượng lúc phóng 8 - 13.200 kg, vận tốc bay 270 - 1.700 m/s.

Tên lửa phòng không

Tên lửa phòng không S - 300 (SAM 10)

TÊN MIỀN (A. domain name), lớp cao nhất của hệ thống gán địa chỉ Internet, thường gồm 3 kí tự tượng trưng cho các loại hoạt động của máy (thoạt tiên dùng riêng ở Hoa Kì, nay mở rộng dùng cho mọi nước) hoặc 2 kí tự viết tắt của tên các nước. Những tên miền thông dụng: com - Doanh nghiệp thương mại; edu - Giáo dục; gov - Cơ quan chính phủ; mil - Quân sự; net - Mạng; org - Các loại tổ chức khác (không thuộc các miền kể trên); au - Ôxtrâylia; fr - Pháp; vn - Việt Nam, vv.

TÊNO 1. Thời trung cổ (thế kỉ 12), là tên gọi bè hát (bè nhạc) cơ bản của một tác phẩm đối vị, đảm nhiệm giai điệu chính (cantus firmus). Đầu tiên, T là giọng thấp nhất, sau đó, có sự tham gia của giọng bát (trầm), T trở thành bè giữa của tác phẩm phức điệu.

2. Giọng nam cao, gồm các loại: T trữ tình (T đigraza); T kịch (T điforza).

3. Một loại kèn đồng thường sử dụng trong dàn nhạc hơi. T cũng là tên thường dùng để gọi một số nhạc cụ có âm vực trung của một họ nhạc cụ (vd. xăcxô T, tơrombôn T, vv.).

TÊÔTIHUACAN (TBN. Teotihuacán), thành phố Mêhicô thời tiền Côlômbô (Colombo), một trong những trung tâm xã hội có giai cấp sơ kì lớn nhất ở thung lũng Mêhicô (Mexico), cách thủ đô 50 km. Xuất hiện vào thế kỉ 2 tCn. Thế kỉ 3 - 6, văn hoá T có ảnh hưởng lớn đến văn hoá các dân tộc cổ đại ở Mêhicô và Goatêmala (Guatemala). Dấu tích còn lại cho thấy đô thị có mạng lưới đường kẻ ô, ở giữa có một trục đường lớn (theo hướng bắc - nam) dài 2.300 m, rộng 40 m, hai bên đường có nhiều đền đài và cung điện lớn. Chính giữa có khoảng mở rộng (quảng trường), ở giữa còn dấu tích nền một tòa đền hình kim tự tháp (đền Thần rắn lông vũ, được coi là thần hộ mệnh của đô thị). Ở đầu phía bắc con đường có kim tự tháp Mặt Trăng (cao 42 m), xung quanh là những đền miếu khác như đền thờ Thần nông nghiệp, về phía nam con đường có kim tự tháp Mặt Trời (cao 75 m). Nhiều kiến trúc và điêu khắc liên quan đến tục thờ thần Tơlalôc (Tlaloc). Thế kỉ 6, di tích T bị bỏ hoang một cách đột ngột mà nguyên nhân chưa rõ. Một trong những giả thuyết là bị sự xâm chiếm của các bộ lạc phía bắc, vì ở phía nam, gần Mêhicô, tìm được một văn hoá T muộn. Di tích được xếp hạng di sản văn hoá thế giới (1987).

Têôtihuacan
Kim tự tháp Mặt Trăng

TỆP (A. file), tập hợp các thông tin, dữ liệu có cùng cấu trúc, cùng trong một lĩnh vực và cùng phục vụ những mục tiêu sử dụng nào đó, được tổ chức và lưu giữ trong bộ nhớ ngoài của máy tính (băng từ, đĩa từ) như một đơn vị thông tin thống nhất.

TÊRA kí hiệu T, tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bội thập phân bằng 10^{12}, vd. $1TeV = 10^{12}eV$.

TÊRENTIUT P.A. (Publius Terentius Afer; Ph. Térence; khoảng 190 - khoảng 159 tCn.), nhà hài kịch La Mã cổ đại, tác giả của những vở hài kịch nổi tiếng như: "Viên hoạn quan", "Cô gái từ Andơrôt". Trên cơ sở sử dụng cốt truyện và hình thức mặt nạ của hài kịch cổ đại, vượt ra ngoài những khuôn khổ trói buộc của hài kịch truyền thống, ông đã đưa vào kịch của mình những môtip mang tính chất đạo đức và nhân đạo, sáng tạo nên những điển hình được khắc hoạ rõ nét về tâm lí. Ngoài ra, trong các nhập đề (đoạn mở đầu) cho những vở kịch của mình, ông còn đề ra một hệ thống quan điểm về hài kịch, đặc biệt là quan điểm về yếu tố hiện thực. Sáng tác và lí luận của ông có ảnh hưởng lớn đến nền kịch Châu Âu các thế kỉ sau.

TÊSICH - TASƠ (Teshik - Tash), di tích văn hoá đá cũ trong hang thuộc dãy núi Baixuntau (Bajsuntau, Uzơbêkixtan). Năm 1938, phát hiện được di cốt đứa trẻ Nêanđectan 8 - 9 tuổi. Sọ Têsich Tasơ có dung tích hộp sọ lớn (1.490 cm^3). Trong tầng văn hoá dày 1,5 m tìm thấy xương sơn dương, ngựa hoang, gấu, hươu..., nhiều di vật đá (hạch đá hình đĩa, nạo...). Kinh tế chính: săn bắn.

TẾT sự cử hành những nghi thức để đánh dấu sự chuyển sang một chu kì thời tiết mới. Theo một số học giả, tên gọi "tết" là biến âm của từ "tiết" - một từ gốc Hán, có nghĩa là một đoạn của thời gian chia ra theo sự vận động chu kì của khí trời trong 1 năm. T thường gắn liền với một tiết khí hậu nhất định, vd. T Nguyên đán: bắt đầu một năm mới; T Thanh minh: chuyển tiết trời trong sáng, vv. Thường trong dịp T, người ta nghỉ làm việc. Trong thời gian đó, làng xóm, nơi công cộng, đường sá... được sửa sang; tổ chức cưới xin, các lễ thức cần thiết của xóm làng, gia đình, mua bán, thăm hỏi bạn bè, họ hàng. Thời gian nghỉ T dài hay ngắn tuỳ theo tập quán từng dân tộc. T Nguyên đán (ngày 1.1 âm lịch), chủ yếu là T của người Việt và một số dân tộc miền núi phía bắc. Xt. ***Tết Nguyên đán***.

TẾT CHÔN CHƠNAM THƠMÂY x. ***Lễ hội Chôn Chơnam Thơmây***.

TẾT ĐOAN NGỌ tết vào ngày 5 tháng 5 âm lịch hằng năm. Theo thiên văn cổ, vào ngày này chuôi sao Bắc Đẩu chỉ phương ngọ (chính nam) nên gọi là Đoan ngọ. TĐN còn có tên là Đoan dương bởi số 5 là thiên số, thuộc dương. Vì tiết hạ oi bức, nên người ta cúng bái để tránh ôn dịch, do đó có tục "giết sâu bọ". Tết này còn gắn với sự tích Khuất Nguyên (Qu Yuan; thế kỉ 3 tCn.) tự tử trên sông vào ngày 5.5, vì vậy còn có lệ cúng bánh, buộc chỉ ngũ sắc để tôm cá khỏi ăn. Tháng 5, khí âm thịnh, thời tiết không lành, dễ mắc bệnh, nên ngày ấy, vào giờ ngọ (giữa trưa) mọi người đi ngắt lá thuốc nấu nước uống cho lành, người lớn uống rượu xương bồ, trẻ em bôi thuốc huỳnh hoàng vào mình, nhuộm ngón tay trừ khí độc, ăn rượu nếp và các loại quả. Vào dịp TĐN, có tục mua bùa đeo vào cổ áo cho trẻ, may áo lụa, đến chùa xin dấu vẽ bùa cho trẻ để trừ tà ma. Xưa có tục đi bắt rắn vào ngày 5 tháng 5 về làm thuốc.

TẾT HÀN THỰC lễ ăn đồ nguội vào ngày "3 tháng 3" âm lịch hằng năm, có nguồn gốc từ Trung Quốc, gắn với tích về Giới Chi Thôi (Jie Zhitui; ở Việt Nam quen gọi là Giới Tử Thôi) cứu vua Tấn (Jin) tị nạn. Vào ngày này, người ta kiêng lửa, chỉ ăn đồ lạnh nấu từ hôm trước. Người

Việt Nam ăn THT không kiêng lửa, không ăn đồ lạnh, mà có tục làm bánh trôi, bánh chay, bánh lá để cúng tổ tiên. Tục này có từ thời Hùng Vương. Hằng năm, vào ngày hội Hát Môn (5.3), hội Đền Hùng (10.3), người dân thường làm một mâm bánh trôi 100 chiếc đem cúng để nhắc lại sự tích "đẻ bọc trăm trứng" của bà Âu Cơ, rồi đem 50 chiếc đặt trên bè sen thả xuống sông, 50 chiếc đem lên núi.

TẾT MẬU THÂN (CHIẾN DỊCH) x. ***Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968***.

TẾT NGUYÊN ĐÁN tết lớn nhất ở Việt Nam nên còn được dân gian gọi là Tết Cả, được mở đầu vào đúng giờ tí, tức điểm giao thừa giữa năm cũ và năm mới. TNĐ là tết của từng gia đình, ở nông thôn cũng là tết của làng xóm. Theo quan niệm cổ truyền, TNĐ là dịp gặp gỡ quan trọng nhất của các gia thần, gia tiên và người trong nhà với nhau. Gia thần gồm 3 vị: Tiên sư hay Nghệ sư (Tổ nghề), Thổ công và Táo quân. Táo quân lên chầu trời vào ngày 23 tháng Chạp, cũng về sum vầy cùng các gia thần vào tối ba mươi tết. Gia tiên là hương hồn những người đã khuất cũng được mời về ăn tết. Vào chiều ba mươi tết, người ta thường đi thăm mộ người thân, thắp hương mời ông bà về nhà ăn tết cùng con cháu. Ở nhiều nhà còn để 2 cây mía ở hai bên bàn thờ gia tiên để ông bà có gậy về ăn tết (gọi là "gậy ông vải"). TNĐ cũng là dịp đoàn tụ những người thân xa gia đình, xa quê hương. Hương vị đặc trưng của TNĐ cổ truyền là:

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh".

Tết Nguyên Đán
Chợ hoa Tết

Mừng tuổi người già, trẻ nhỏ và chúc tụng nhau là phong tục đặc trưng của TNĐ. Đêm giao thừa và 3 ngày tết đều đốt đèn nhang ở các gia đình, đền, miếu, chùa, quán. TNĐ thể hiện nhiều nét văn hoá độc đáo của dân tộc Việt Nam.

TẾT RẰM THÁNG BẢY x. ***Tết Trung nguyên***.

TẾT TÁO QUÂN lễ tiễn ông Táo lên chầu trời vào ngày 23 tháng chạp âm lịch hằng năm. Theo truyền thuyết, có hai vợ chồng nhà nghèo, bỏ nhau. Sau người vợ lấy được chồng giàu. Chồng cũ mù, đi ăn xin. Tình cờ lạc đến nhà vợ cũ. Vợ cũ đem cơm gạo cho. Người chồng mới nghi ngờ. Vợ uất ức đâm đầu vào lửa chết. Chồng cũ chết theo. Chồng mới cũng nhảy vào lửa cùng chết. Thượng đế phong cho cả 3 làm vua bếp. Trước ngày 23 tháng chạp, mỗi gia đình đều sắm mâm cỗ "ông Đầu rau" mới để thay "ông Đầu rau" cũ. Ông Đầu rau, Vua bếp, Thần bếp, ông Núi bếp, Táo quân đều là tên để gọi ông Táo. Ông Táo là người biết rõ chuyện hay dở trong nhà. Đến ngày này, ông Táo cưỡi cá chép lên chầu trời tâu với Ngọc Hoàng mọi việc trong nhà, cầu xin cho gia đình may mắn. Thường vào ngày TTQ, người ta mua 2 mũ ông, 1 mũ bà và mấy con cá chép sống. Cá được thả trong chậu và cứ thế đem cúng cùng mũ Táo quân. Cúng xong người ta thả cá xuống hồ hoặc sông, còn mũ thì đem đốt.

TẾT THANH MINH. Thanh minh có nghĩa là trời mát mẻ, trong sáng, là dịp tảo mộ. Tảo mộ là thăm viếng, sửa sang mộ phần của người thân. TTM vào tháng 3 âm lịch. Vào dịp này, mọi gia đình thuộc dòng họ họp hội để bàn tính việc tổ chức thăm mộ hay xây sửa mộ phần, quy tập các mộ về một nơi chung của gia tộc hay chi phái, vv.

TẾT TRỒNG CÂY ngày lễ động viên nhân dân trồng cây gây rừng, thường được tổ chức vào mùa xuân sau ngày Tết cổ truyền. TTC ở Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng và thực hiện vào mùa xuân năm 1960 để lấy thành tích chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam tròn 30 tuổi (1930 - 60). Hiện nay, TTC đã trở thành ngày truyền thống của nhân dân Việt Nam. Trên thế giới, ở một số nước cũng có ngày lễ trồng cây và bảo vệ cây.

TẾT TRUNG NGUYÊN được tổ chức vào rằm tháng bảy âm lịch, Tết này cùng với các tết rằm tháng giêng và rằm tháng mười tạo thành chuỗi tết Tam nguyên: Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Với đạo Phật là ngày lễ Vu Lan. Vu Lan nói đủ là Vu Lan hồn, vốn từ chữ Phạn "Ullumbama", nghĩa là "khổ tột bậc", chuyển nghĩa cuối cùng là "cứu vớt người đau khổ". Theo đạo Phật, ngày này Diêm Vương cho các âm hồn lên trần hưởng lộc. Mọi nhà đều làm mâm cơm cúng tổ tiên, cúng xong đốt đồ vàng mã cho vong hồn dùng. Ngoài ra, còn có mâm cháo để cúng cho những vong hồn lang thang, không người hương khói, gồm các món ăn như cháo hoa, khoai luộc, bỏng ngô, bỏng gạo, bánh đa nướng, hoa quả thông thường. Người ta còn đổ cháo vào lá đa khoanh hình phễu, gài vào một cái que cắm ở các bụi cây, góc vườn cho các vong hồn cô đơn già yếu không tranh cướp nổi thức ăn trên mâm cũng được hưởng.

TẾT TRUNG THU hội lớn được mở giữa mùa thu, vào rằm tháng tám âm lịch hằng năm. Nguyên là lễ hội nông nghiệp mùa thu, sau thành tết của trẻ em. Ban ngày các gia đình làm cỗ cúng thần linh, gia tiên. Nhà nào cũng sắm cỗ cho con cái gọi là "cỗ trông trăng", có rước đèn, ăn uống. Ở thành phố, phụ nữ thường đua tài bày cỗ. Cỗ gồm các loại hoa quả: na, ổi, mía, bưởi, chuối, hồng, vv. Đồ chơi Trung thu gồm có: đèn ông sao các loại; đèn kéo quân (cg. đèn cù) mặt nạ, tiến sĩ giấy, vv. Tối có múa rồng, múa sư tử, trẻ

em rước đèn, phá cỗ, vv. TTT vốn gốc từ Trung Quốc. Tục treo đèn kéo quân, bày cỗ có thể xuất hiện từ đời Đường (Tang). Tục rước đèn có từ đời Tống (Song), gắn với truyền thuyết Bao Công, dạy dân rước cá chép giả để yêu cá chép sợ, không hại dân.

Tết Trung thu
Phố Hàng Mã, Hà Nội, Tết Trung thu

TẾT TRÙNG CỬU (cg. Tết Trùng dương, vì số 9 là số dương), Tết vào ngày 9 tháng 9 âm lịch. Vốn có nguồn gốc Trung Quốc, gắn với đạo Thần Tiên của Lão Tử (Laozi). Theo tích xưa, có một học trò tên là Hoàn Cảnh theo học phép tiên. Đến ngày cuối cùng vào ngày 9 tháng 9, thầy bảo Cảnh may cho mỗi người trong nhà một túi hoa cúc đeo vào rồi lên núi ẩn náu. Quả nhiên, hôm ấy có mưa lũ lớn, người chết đuối nhiều, còn người nhà Cảnh vẫn toàn vẹn. Ở Việt Nam, thời Lý - Trần, nho sĩ cũng theo tích này lên núi, uống rượu cúc vui tết này. Ngày nay ít người ăn TTC.

TẾT TRÙNG THẬP tết diễn ra vào ngày 10 tháng 10. Ở nông thôn còn gọi nôm na là tết Cơm mới, tết Thường tân. Các nhà lấy gạo mới làm bánh dày, thổi cơm và luộc gà dâng cúng gia tiên và thần, Phật mừng được mùa. Một số nơi ăn tết này vào rằm tháng 10, nên còn gọi là Tết Hạ nguyên. Theo sách "Cổ Dược Lễ", vào ngày 10 tháng 10, các cây thuốc mới tụ được khí âm dương, kết được sắc tứ thời, dùng thật tốt. Vì vậy, các thầy thuốc trọng tết này.

TỂU nhân vật tiêu biểu của sân khấu rối Việt Nam, nhất là rối nước. Là một con rối lớn có hình dạng anh trai cày khoẻ mạnh, da dẻ hồng hào, béo tròn, mình trần, vận khố. T là hình tượng người nông dân làm ruộng, một chàng trai hoạt bát, hóm hỉnh, ngộ nghĩnh, thông minh, thẳng thắn, táo bạo, hài hước, đa tình; bạn của hề chèo, hề tuồng. Trong các buổi biểu diễn, T thường ra giới thiệu, điều khiển chương trình, giữ trật tự, khép và chuyển trò, với lời giới thiệu:

"Tểu tôi vốn dòng trên thiên thượng
Bởi hái đào thích xuống trần gian
Thấy sự đời bối rối đa đoan
Nên lặn lội lo toan về sự rối ối a!"

T có thể là biến âm của tiểu, chú nhỏ theo giúp việc sư sãi, các phường thợ gặt, thợ cấy, vv.; cũng có thể bắt nguồn từ chữ tếu là đùa dỡn, hay chữ tiếu là cười vui, vv. Nhìn chung hành động của T có đủ các tính cách này.

Tểu

THA HÌNH (tha: khác; tha hình: khác hình vốn có), những tinh thể không phát triển các mặt thực của nó nhưng lại khuôn theo mặt của các hạt khoáng nằm kề nó. Trong một đá kết tinh, khoáng vật kết tinh sau không còn chỗ để phát triển dạng tinh thể riêng của nó, thành thử có dạng bất kì lấp chỗ trống còn lại giữa các các tinh thể khác.

THA HOÁ một trong những phạm trù trung tâm của triết học Hêghen (F. Hegel, Đức, thế kỉ 19) nói về sự TH của tinh thần, nghĩa là tinh thần biến thành vật chất, thành cái đối lập với nó. Foiơbăc (L. Feuerbach), nhà triết học Đức thế kỉ 19, đã phê phán tính chất duy tâm trong quan niệm đó của Hêghen. Foiơbăc dùng khái niệm TH để nói về sự TH của bản chất con người vào tôn giáo. Theo Foiơbăc, chính con người đã sinh ra trời, đem bản chất con người gắn cho trời, tạo ra một đấng siêu phàm chi phối tất cả. Mac và Enghen đã dùng khái niệm TH để nói về sự TH của lao động thể hiện ở chỗ, người công nhân sản xuất ra nhiều sản phẩm cho xã hội nhưng bị giai cấp tư sản chiếm đoạt, những sản phẩm đó không thuộc về người công nhân mà trở thành lực lượng đối lập lại với họ; như vậy là hoạt động (lao động) của chính con người đã trở thành một cái gì độc lập đối với con người và thống trị con người - đó là sự TH.

THA SINH chỉ các vật thể sinh ra từ nơi khác nhưng được đưa đến nơi mà nó đang có mặt. Vụn đá, khoáng vật TS là những mảnh đá, khoáng vật núi lửa sinh hoặc lục nguyên được đưa từ nơi khác đến và đọng lại trong đá trầm tích. Hoá thạch TS là di tích của cổ sinh vật không sinh sống ở nơi tìm thấy mà từ nơi khác đến.

THÀ CHÌNH tên gọi chiếc đàn tứ của dân tộc Mông (x. *Đàn tứ*).

THẢ BÈ phương pháp vận chuyển lâm sản (gỗ, tre, nứa...) bằng đường thuỷ từ vùng thượng lưu về hạ lưu nhờ đặc tính tự nổi của gỗ, tre, nứa, vv. Được sử dụng nhiều trên các tuyến sông Miền Bắc Việt Nam. Chủ yếu có 2 cách: 1) Thả vít: các khúc gỗ không liên kết với nhau, trôi tự do theo dòng chảy, hoặc các khúc gỗ được thả nổi trong một vòng dây và được tàu lai kéo đi. 2) TB: các khúc gỗ được liên kết với nhau theo nhiều kiểu bè khác nhau, hoặc di chuyển theo dòng chảy, hoặc do tàu lai kéo đi. Trong kết cấu bè có: bè thủ công, được liên kết với nhau chủ yếu bằng các vật liệu song, mây, lạt; bè cơ giới, chủ yếu liên kết bằng dây thép, xích hoặc cáp.

THẢ NỔI ĐỒNG TIỀN để cho tỉ giá hối đoái đồng tiền biến đổi hoàn toàn tự do theo tình hình cung - cầu trên thị trường, nhà nước không can thiệp. Trên thực tế, nhà nước mà đại diện là ngân hàng trung ương, lập dự trữ ngoại tệ lớn, để khi cần thiết can thiệp vào thị trường hối đoái bằng mua vào hoặc bán ra, điều chỉnh cung - cầu ngoại tệ trên thị trường. Cơ chế quản lí tỉ giá thả nổi, có điều chỉnh của nhà nước thông qua hành vi can thiệp (mua hoặc bán) ngoại tệ của ngân hàng trung ương gọi là thả nổi nhớp (dirty floating). Khác với thả nổi nhớp, thả nổi sạch (clean floating) là phương án tỉ giá thả nổi không có sự can thiệp của chính phủ hoặc ngân hàng trung ương, nghĩa là sự vận động, quan hệ trao đổi giữa các đồng tiền trên thị trường ngoại hối theo cơ chế tự do và quan hệ cung - cầu. Ở Việt Nam, Nhà nước định tỉ giá hối đoái sát với giá thị trường, dùng những biện pháp kinh tế - tài chính để điều tiết cung - cầu, đấu tranh giữ giá, không TNĐT.

THÁC BÀ hồ chứa nước xây dựng trên Sông Chảy thuộc tỉnh Yên Bái. Các thông số chủ yếu: mực nước dâng bình thường (HBT) + 58 m; mực nước chống lũ (HL) + 68 m; mực nước chết (HC) + 46 m; dung tích toàn bộ (VTB) $3,60.10^9 m^3$; dung tích làm việc (VHD) $2,25.10^9 m^3$; dung tích chết (VC) $0,78.10^9 m^3$. Nhiệm vụ chủ yếu của hồ TB là phát điện; nhưng việc phát điện không ổn định do nguồn nước bị thiếu.

THÁC ĐAO ĐIỀN loại ruộng công (quan địa) nhà Lý ban cấp để thưởng công cho các đại thần (thường chỉ tạm thời trong một đời người). Khoảng 1014 - 46, Lê Phụng Hiểu theo Lý Thánh Tông đi đánh giặc ở phương Nam, lập nhiều công lớn. Khi thắng trận trở về, theo ý nguyện của Lê Phụng Hiểu, vua cho đứng trên núi Bằng Sơn (Kẻ Bưng, Hoằng Hoá, Thanh Hoá) ném đao xa đến 10 dặm. Vua ban cho toàn bộ số ruộng theo tầm ném đó. Dân gian gọi là ruộng ném đao. Người nhận loại ruộng này được hưởng phần "thuế ruộng thác đao" mà trước đây dân phải nộp cho nhà nước.

THÁC MÃ phụ lưu cấp I của sông Ô Lâu, bắt nguồn từ vùng núi tây Thừa Thiên cao 900 m, nhập vào bờ trái sông Ô Lâu ở Phước Tích, cách cửa sông Ô Lâu 20 km. Dài 40 km, diện tích lưu vực 900 km^2, độ sâu trung bình 345 m, độ dốc trung bình 27,6%, mật độ sông suối 0,56 km/km^2.

THÁC TRIỂN GIẢI TÍCH việc thác triển một hàm giải tích trong một miền nào đó thành một hàm giải tích trên một miền rộng hơn. Việc TTGT của một hàm giải tích đơn trị có thể dẫn đến khái niệm hàm giải tích đa trị. Chẳng hạn, khi TTGT hàm đơn trị $f(z) = +\sqrt{z}$ xác định trong góc phần tư thứ nhất ta có hàm phức $f(z) = \pm\sqrt{z}$ lưỡng trị trên toàn bộ mặt phẳng phức trừ điểm vô cùng và điểm $z = 0$.

THẠCH x. *Aga*.

THẠCH AN huyện ở phía nam tỉnh Cao Bằng. Diện tích 683 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đông Khê - huyện lị), 15 xã (Lê Lai, Canh Tân, Kim Đồng, Minh Khai, Đức Thông, Quang Trung, Thái Cường, Vân Trình, Thị Ngân, Thụy Hùng, Đức Long, Trọng Con, Danh Sỹ, Lê Lợi, Đức Xuân). Dân số 31.800 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Mán, Kinh. Địa hình đồi núi thấp. Các sông: Kỳ Cùng, Sông Hiến chảy qua. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá, trầu, sở. Chăn nuôi: trâu, bò, ngựa, ong lấy mật. Trồng rừng, tre, nứa, trúc. Giao thông: quốc lộ 4A, tỉnh lộ 208 chạy qua. Huyện được lập năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thuộc tỉnh Cao Bằng; thuộc tỉnh Cao Lạng (1975 - 78); từ 29.12.1978, trở lại tỉnh Cao Bằng.

THẠCH ANH khoáng vật, SiO_2. Các biến thể đa hình của SiO_2 gồm: 1) - thạch anh (nhiệt độ cao): hệ tinh thể sáu phương; 2) - thạch anh (nhiệt độ thấp): hệ tinh thể ba phương; 3) Tridimit: hệ tinh thể trực thoi giả sáu phương; 4) Cristobalit: hệ tinh thể bốn phương giả lập phương. Các kí hiệu , chỉ là quy ước, có thể gọi ngược lại. TA có tinh thể hình lăng trụ, ít khi có dạng tháp đôi. Tập hợp dạng hạt hoặc tinh đám. Song tinh rất phổ biến. Thường không màu, trong suốt hoặc có màu khác nhau và mang tên riêng: loại trong suốt không màu gọi là pha lê thiên nhiên; loại màu tím - ametit; loại màu xám đen - TA ám khói; màu vàng chanh - xitrin; biến thể TA ẩn tinh gọi là chanxeđon [loại chanxeđon có cấu tạo dải gọi là mã não (agat)]. TA có độ cứng 7; khối lượng riêng 2,65 g/cm^3; có tính áp điện. Chỉ hoà tan trong axit flohiđric (HF). Rất phổ biến trong vỏ Trái Đất, có thể gặp trong nhiều nhóm đá thuộc cả ba lớp macma, biến chất và trầm tích. Được dùng trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật: vô tuyến điện, quang học, cơ khí chính xác, gốm, sứ, thuỷ tinh, vật liệu mài, đồ trang sức, vv.

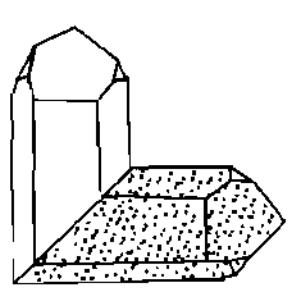

Thạch anh

Song tinh đơn giản của thạch anh

THẠCH ANH ÁP ĐIỆN loại thạch anh thuộc hệ tinh thể ba phương, không có tâm đối xứng. Khi trục đối xứng C bị ép, sẽ phát sinh một dòng điện thẳng góc với trục C. Nhờ trong TAAĐ có hiệu ứng áp điện nên có thể sử dụng trong kĩ thuật điện tử. Loại TAAĐ nhân tạo cũng được sử dụng rộng rãi.

THẠCH CAO khoáng vật lớp sunfat, một muối canxi sunfat có ngậm 2 phân tử nước $CaSO_4.2H_2O$. Hệ tinh thể đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, tập hợp dạng hạt, vảy, bột. Cát khai rất hoàn toàn. Song tinh thường có dạng đuôi én. Không màu, trong suốt hoặc có màu trắng, vàng, đen. Độ cứng 1,5 - 2; khối lượng riêng 2,3 g/cm^3. Nguồn gốc: trầm tích, phong hoá, đôi khi nhiệt dịch. TC được dùng trong công nghiệp xi măng, gạch men, giấy, trong kĩ thuật đúc tượng, bó bột (dạng TC khan nước), vv. Ở Việt Nam, chưa gặp TC có ý nghĩa công nghiệp. TC có nhiều ở mỏ Đồng Hến (Lào).

THẠCH ĐÀO (Shi Tao; 1630 - 1707), hoạ gia Trung Hoa dòng dõi nhà Minh. Khi nhà Thanh thống trị Trung Quốc, ông cắt tóc đi tu (1664) và đến các nơi thâm sơn cùng cốc vẽ nhiều tranh sơn thuỷ. Ông cùng Thạch Khê, Bát Đại Sơn Nhân... được xếp vào hàng những hoạ gia có cá tính mạnh mẽ của thế kỉ 17. Thạch Đào viết lí luận hội hoạ, khẳng định ý chí độc lập trong sáng tác: "Phương pháp hay nhất là không theo phương pháp nào". Ông đối lập với chủ nghĩa hình thức truyền thống xơ cứng cả về mặt bố cục lẫn kĩ thuật. Thạch Đào còn là nhà thơ, nhà thư pháp. Nghệ thuật của ông ảnh hưởng tốt cho đời sau.

THẠCH ĐỊA TẦNG x. *Địa tầng học*.

THẠCH ĐỘNG (cg. "Thạch Động Thôn Vân"), động nằm trong một núi đá vôi Pecmi sót, đứng sững trên một đồi cát kết Đêvôn-cacbon sớm (cao 10 m), ở ngay ven đường Hà Tiên đi Cămpuchia cách thị xã Hà Tiên 5 km, thuộc tỉnh Kiên Giang. Di tích thắng cảnh du lịch.

THẠCH HÀ huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 400,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thạch Hà - huyện lị), 36 xã (Thạch Liên, Ngọc Sơn, Thạch Kênh, Việt Xuyên, Thạch Sơn, Thạch Bằng, Thạch Mỹ, Thạch Châu, Thạch Kim, Thạch Bàn, Phù Việt, Thạch Long, Thạch Đỉnh, Thạch Hải, Thạch Tiến, Thạch Thanh, Mai Phụ, Hộ Độ, Thạch Khê, Thạch Trị, Tượng Sơn, Thạch Lạc, Thạch Ngọc, Thạch Vĩnh, Thạch Lưu, Bắc Sơn, Thạch Đài, Thạch Thắng, Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Xuân, Thạch Tân, Thạch Hương, Thạch Điền, Nam Hương, Thạch Lâm). Dân số 200.400 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, đất phù sa, đất cát ven biển. Sông Nghèn, Rào Cái chảy qua và đổ ra Cửa Sót, hồ Kẻ Gỗ. Khoáng sản: cát thuỷ tinh, quặng sắt. Trồng lúa, khoai, lạc. Chăn nuôi: trâu, bò. Đánh bắt hải sản. Chế biến thực phẩm, nông sản. Khai thác khoáng sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 15 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hà Tĩnh; từ 1975 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

THẠCH HÃN x. *Quảng Trị* (sông).

THẠCH HIỆP (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Thạch Hiệp*.

THẠCH HOÁ HỌC phân ngành của thạch luận, nghiên cứu sự phân bố các nguyên tố hoá học trong đá và trong các khoáng vật tạo đá.

THẠCH HỌC (cg. nham thạch học), khoa học nghiên cứu toàn diện về đá, nghĩa là về thành phần khoáng vật, thành phần hoá học, kiến trúc, cấu tạo, dạng nằm, phân loại, nguồn gốc các đá tạo nên vỏ Trái Đất. Thường phân biệt TH mô tả (chuyên nghiên cứu, phân loại và mô tả các đá) với thạch luận học (nặng về nghiên cứu hoá lí, nhiệt động học, nhằm đi sâu giải quyết vấn đề nguồn gốc và sự tiến hoá của đá). Gồm 3 môn: TH (đá) macma, TH (đá) biến chất và TH (đá) trầm tích. Ngoài ra, còn có TH kĩ thuật, nghiên cứu các sản phẩm gốm, sứ bằng phương pháp TH.

THẠCH HỌC THAN môn học nghiên cứu về cấu trúc và nguồn gốc của than đá. THT nghiên cứu dưới kính hiển vi các vi tổ phần của than, thành phần của các loại than, nguồn gốc, đặc điểm kiến trúc cấu tạo của than. THT có tầm quan trọng lớn trong việc phân loại nguồn gốc và phân loại công nghiệp than; xác định bản chất của than và khả năng làm giàu, dự đoán khả năng luyện cốc của than, vv.

THẠCH KHÊ mỏ sắt ở huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh, được phát hiện năm 1963, qua đo từ hàng không. Các thấu kính quặng sắt phần lớn nằm trong đới tiếp xúc giữa đá vôi Đêvôn với các khối granit Nam Giới và Kiều Mộc. Quặng có nguồn gốc seacnơ. Khoáng vật quặng chủ yếu là hematit và hiđroxit sắt. Loại quặng giàu hàm lượng Fe = 53 - 66%. Các chất có ích như Mn, Co, Ni, Ti và Cr có hàm lượng thấp, các chất có hại như S cũng thấp. Quặng sắt TK có thể dùng trực tiếp cho lò cao và hoàn nguyên trực tiếp. Loại quặng nghèo có thể làm giàu bằng phương pháp tuyển từ, thiêu từ hóa. Trữ lượng thuộc loại lớn nhất Việt Nam. Hiện chưa được khai thác.

THẠCH KIẾN TẠO phân ngành của thạch luận, nghiên cứu mối liên quan giữa định hướng biến dạng của vi cấu trúc trong đá biến chất với lịch sử kiến tạo của chúng.

THẠCH LẠC di tích khảo cổ ở xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là di tích cồn sò điệp, rộng khoảng 1.500 m^2. Di tích được biết đến từ năm 1937, thám sát và khai quật vào các năm 1962, 1963 và 1964. Tầng văn hóa dày 2,7 m, chủ yếu là vỏ sò và vỏ điệp. Đã thu lượm được nhiều rìu bôn đá có vai và không vai, mặt cắt ngang hình bầu dục, cùng nhiều bàn mài rãnh. Đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay, gốm màu đỏ, trang trí văn chải và văn khắc vạch.

TL là di tích hậu kì thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 5,6 nghìn năm, thuộc loại hình TL trong văn hoá Bàu Tró.

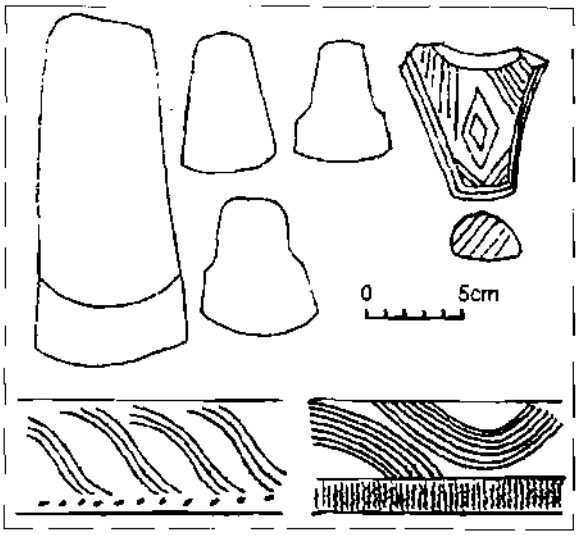

Thạch Lạc

THẠCH LAM (tên thật: Nguyễn Tường Lân; 1910 - 42), nhà văn Việt Nam. Quê: Hà Nội. Em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo. Đỗ tú tài rồi làm báo "Phong hoá", "Ngày nay" với hai anh. Là thành viên của Tự lực văn đoàn. Tác phẩm: "Gió đầu mùa" (truyện ngắn, 1937), "Nắng trong vườn" (truyện ngắn, 1938), "Ngày mới" (truyện dài, 1941), "Theo giòng" (tiểu luận, 1941), "Sợi tóc" (truyện ngắn, 1942), "Hà Nội ba sáu phố phường" (bút kí, 1943), vv. Thạch Lam là một cây bút thiên về tình cảm, hay ghi lại cảm xúc của mình trước số phận hẩm hiu của những người nghèo, nhất là những người phụ nữ trong xã hội cũ, sống vất vả, thầm lặng, chịu đựng, giàu lòng hi sinh ("Cô hàng xén"). Có truyện miêu tả với lòng cảm thông sâu sắc một gia đình đông con, sống cơ cực trong xóm chợ ("Nhà mẹ Lê"). Có truyện phân tích tỉ mỉ tâm lí phức tạp của con người ("Sợi tóc"). "Ngày mới" đi sâu vào nội tâm của một cặp vợ chồng trí thức nghèo. Chưa có truyện nào có ý nghĩa xã hội rõ nét như các tác phẩm của các nhà văn hiện thực phê phán. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng, giàu chất thơ, sâu sắc, thâm trầm, thường để lại một ấn tượng ngậm ngùi, thương xót. "Theo giòng" là một thiên tiểu luận viết kiểu tuỳ bút, ghi lại suy nghĩ của ông về nghệ thuật tiểu thuyết, có những ý kiến hay, nhưng chưa đi sâu vào khía cạnh nào. Cuốn "Hà Nội ba sáu phố phường" có phong vị đậm đà của quê hương xứ sở, lại rất gợi cảm.

THẠCH LÂM di tích khảo cổ ở xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là di chỉ cồn sò điệp dài khoảng 200 m, rộng 50 m, được phát hiện từ 1963 và khai quật 1964. Tầng văn hoá dày từ 0,60 m đến 2 m. Chủ yếu là vỏ sò, vỏ điệp. Ở đây đã thu lượm được nhiều rìu bôn có vai và không vai, mặt cắt ngang hình bầu dục. Đồ gốm làm bằng bàn xoay trang trí văn thừng và văn khắc vạch. Ở đây phát hiện hai ngôi mộ có chôn theo rìu đá, trong đó một mộ chôn đôi chồng ngược chiều lên nhau. TL thuộc hậu kì thời đại đá mới, trong loại hình Thạch Lạc của văn hoá Bàu Tró.

THẠCH LUẬN x. *Thạch học*.

THẠCH NHŨ x. *Nhũ đá*.

THẠCH QUYỂN (tk. quyển đá), quyển phía ngoài cùng của Trái Đất, gồm vỏ Trái Đất và lớp trên cùng của manti, tầng rắn dày 70 km ở đáy đại dương hoặc 150 km ở lục địa. Thành phần vật chất là các vật thể rắn, không bị phá huỷ biến dạng ở áp lực 107 Pa (100 bar). TQ tạo nên các mảng cứng nằm trên quyển mềm và có thể di chuyển trên quyển mềm (xt. *Kiến tạo mảng*).

"THẠCH SANH" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 1.812 câu lục bát (bản được lưu hành rộng rãi nhất trong 3 bản). Cốt truyện dựa trên truyện cổ tích thần kì cùng tên. Truyện kể về cuộc đời của nhân vật dũng sĩ Thạch Sanh trải qua nhiều thử thách lớn lao và đạt được nhiều kì tích. Chủ đề phong phú, kết cấu tập trung.

"TS" tiếp thu nhiều môtíp của văn học dân gian có quan hệ với sinh hoạt văn hoá xã hội cổ đại. Yếu tố kì ảo của cổ tích kết hợp với yếu tố hiện thực, đã phản ánh cuộc sống người lao động trong xã hội trung đại. Ngôn ngữ tự sự, bình dị mà không kém phần tinh tế. Cảm hứng nhân văn sâu xa, bút pháp và ngôn ngữ nghệ thuật đa dạng tạo nên một nhân vật kết tinh phẩm chất của ba hình tượng anh hùng sản xuất, anh hùng văn hoá, anh hùng chiến đấu thời cổ đại xa xưa và cả hình tượng người nông dân đấu tranh chống tham tàn, chống ngoại xâm thời trung đại gần gũi với độc giả Việt Nam. Một hình tượng vừa có tính chất phổ quát vừa giàu màu sắc dân tộc. "TS" là một trong những tác phẩm hàng đầu của truyện thơ Nôm bình dân.

THẠCH SINH các quá trình trực tiếp liên quan tới sự biến đổi trầm tích thành đá, bao gồm các quá trình trầm tích, thành đá (diagene) và catagene.

THẠCH THÁN x. *Cacbon*.

THẠCH THÀNH huyện ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 558,1 km^2. Gồm 2 thị trấn (Vân Du, Kim Tân - huyện lị), 26 xã (Thạch Lâm, Thạch Quảng, Thạch Tượng, Thạch Tân, Thạch Cẩm, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch Long, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Vinh, Thành Minh, Thành Công, Thành Tân, Thành Trực, Thành Vân, Thành Tâm, Thành An, Thành Thọ, Thành Tiến, Thành Long, Thành Kim, Thành Hưng, Ngọc Trạo). Dân số 143.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Mường, Dao. Địa hình đồi núi thấp, ở phía bắc có dãy Tam Điệp, phía nam có dãy Cẩm Thuỷ, ở giữa là các thung lũng tích tụ. Sông Bưởi chảy qua. Trồng lúa, mía, lạc, thuốc lá, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Khai thác đá vôi, sản xuất vật liệu xây dựng. Trồng rừng. Giao thông: quốc lộ 45, tỉnh lộ 516, 519 chạy qua. Huyện thành lập từ năm Minh Mạng 16 (1835); từ 5.7.1977, hợp với huyện Vĩnh Lộc thành huyện Vĩnh Thành; từ 30.8.1982, chia huyện Vĩnh Thành trở lại 2 huyện: Vĩnh Lộc, TT.

THẠCH THẤT huyện ở phía tây bắc tỉnh Hà Tây. Diện tích 128,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Liên Quan - huyện lị), 19 xã (Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng, Phú Kim, Hương Ngải, Canh Nậu, Dị Nậu, Bình Yên, Kim Quan, Chàng Sơn, Thạch Xá, Hữu Bằng, Phùng Xá, Tân Xã, Cần Kiệm, Bình

Phú, Hạ Bằng, Đồng Trúc, Thạch Hòa). Dân số: 149.000 (2003). Địa hình đồi thấp xen đồng bằng. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, ngô, mía, đay, dâu tằm. Chăn nuôi: lợn, tằm, gia cầm. Nghề thủ công: dệt lụa, gia công đồ gỗ. Cơ khí lắp ráp, sản xuất dụng cụ. Di tích thắng cảnh: chùa Tây Phương. Giao thông: quốc lộ 21, 32, đường Láng - Hoà Lạc chạy qua. Huyện có từ đời Trần, thuộc châu Từ Liêm rồi tỉnh Sơn Tây; thuộc tỉnh Hà Tây (1965 - 75); thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 78); huyện ngoại thành thành phố Hà Nội (1978 - 91); từ 20.7.1991 trở lại tỉnh Hà Tây.

THẠCH TÍN x. *Asen*.

THẠCH TRẠI SƠN x. *Văn hoá Thạch Trại Sơn*.

THẠCH TÙNG (tk. *Lycopsida*), một ngành của thực vật bào tử phát triển chủ yếu ở các kỉ Cacbon và Pecmi (cách đây 250 - 360 triệu năm), trong đó nhóm Cây vảy (*Lepidodendrales*) chiếm vai trò ưu thế, đặc trưng bằng tán lá đơn rất dày, xếp xoắn ốc, sinh sản bằng bào tử. Các đại biểu hiện sống chỉ là thực vật dạng cỏ, nhưng trong lịch sử địa chất chúng gồm những dạng thân mộc và tạo thành những khu rừng rậm bạt ngàn, nguồn nguyên liệu để hình thành than đá tuổi Cacbon - Pecmi.

THẠCH VẬT LÍ phân ngành của địa vật lí, nghiên cứu các tính chất vật lí của đá như mật độ, từ tính, độ đàn hồi, tính dẫn điện, tính phóng xạ. Ứng dụng trong việc nghiên cứu cấu trúc vỏ Trái Đất, cấu trúc địa chất của từng miền, tìm kiếm và thăm dò khoáng sản.

THẠCH XƯƠNG BỒ (*Acorus gramineus*), cây thảo lâu năm, họ Ráy (*Araceae*). Lá hình dải dài, mọc đứng. Hoa mọc thành bông mo ở đầu cán hoa dẹt. Thân rễ dài, to bằng ngón tay, mọc ngang, có nhiều đốt, trên có sẹo lá. Đông y dùng thân rễ phơi khô làm thuốc bổ, ấm dạ dày, giúp tiêu hoá, giảm đau, thông kinh lạc, sáng mắt, thính tai, trừ phong thấp, nhức xương; uống thuốc sắc hay bột. Dùng TXB nấu nước tắm, chữa bệnh ngoài da, trị chấy, rận, ngâm rửa trĩ.

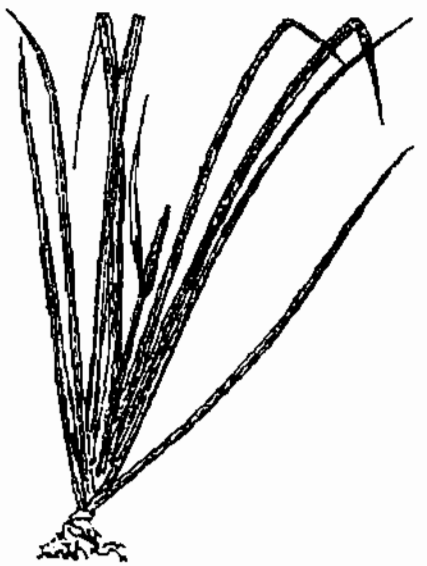

Thạch xương bồ

THAI (cg. bào thai), phôi đã phân hoá rõ rệt của động vật có vú (trừ các loài thú đẻ trứng). Giai đoạn từ khi thụ tinh thành hợp tử cho đến khi phân hoá thành các cơ quan và hệ thống gọi là phôi (x. ***Phôi***; ***Phôi nang***). Trong thời kì bào thai, diễn ra các quá trình phát triển và phân hoá các mô, các cơ quan, các bộ phận và tăng nhanh khối lượng. T hấp thu dinh dưỡng từ cơ thể mẹ qua nhau thai. Thời gian T phát triển trong bụng mẹ, dài hay ngắn tuỳ thuộc vào loài. T người gọi là thai nhi (x. ***Thai nhi***). Xt. ***Chửa***.

THAI CHẾT LƯU thai chết trong tử cung, khi thai sổ ra ngoài không còn một dấu hiệu nào của sự sống (ngừng thở, tim ngừng đập, vv.). Dấu hiệu: thai chết trong tử cung dưới 28 tuần tuổi (nghĩa là trong thời kì sẩy thai) có dấu hiệu lâm sàng dễ nhầm với dấu hiệu sẩy thai tự nhiên; thai chết từ 28 tuần tuổi trở đi, chủ quan người mẹ có thể tự nhận thấy các dấu hiệu, như tự nhiên không thấy thai máy, không thấy tử cung phát triển, vú không to lên và đôi khi có sữa non chảy ra, thường kèm theo chảy ít máu đen dai dẳng ra ngoài âm đạo. Nguyên nhân: về phía thai - các khuyết tật lệch lạc của các gen (yếu tố di truyền); về phía mẹ - các bệnh nhiễm khuẩn cấp tính gây sốt cao (cúm, sốt rét, viêm phổi...), nhiễm độc thai nghén, huyết áp cao, các bệnh mạn tính, vv. Trong lúc mang thai, nếu có một trong những dấu hiệu nêu trên cần đến các cơ sở y tế để được chẩn đoán và xử lí kịp thời.

THAI GIÀ THÁNG (trong dân gian còn gọi là chửa trâu) thai có thời gian phát triển từ 43 tuần trở lên. Thai càng già tháng, bánh nhau càng xơ hoá, diện tích hoạt động trao đổi chất của bánh nhau càng giảm, việc cung cấp oxi cho thai nhi giảm sút, làm cho thai nhi sụt cân, thai suy hoặc chết ngay sau những cơn co tử cung đầu tiên khi chuyển dạ. Để chẩn đoán TGT, ngoài việc dựa vào tuổi thai tính theo kì kinh cuối cùng, còn cần dựa vào các biện pháp kĩ thuật thăm dò bổ sung: đánh giá tế bào âm đạo về mặt nội tiết; chụp X quang thai nhi để tìm điểm cốt hoá đầu xương chày; siêu âm xem lượng nước ối. Về nguyên tắc, khi đã chẩn đoán TGT, cần cho đẻ nhân tạo, nhất là đối với con so vì tỉ lệ chết của con cao.

THAI MÁY (cg. thai đạp), cảm giác thấy chân của thai nhi cử động như búng vào thành bụng. Là dấu hiệu cho biết thai sống, ít nhất có 18 - 20 tuần tuổi. Căn cứ vị trí TM có thể đoán định chỉ bên nào, lưng bên nào. Đếm số lần TM thường được áp dụng cho những trường hợp có nguy cơ suy thai; hoặc đếm số lần TM trong một thời gian nhất định vào buổi sáng và chiều, thời gian đếm không quá 15 - 30 phút để có được độ tập trung cao; hoặc theo dõi thời gian cần thiết để có đủ 10 lần TM. Nếu thấy TM giảm đi, cần đi khám thai.

THAI NGHÉN (cg. có thai, chửa), tình trạng một phụ nữ đang mang thai; bắt đầu từ lúc thụ tinh và chấm dứt khi chuyển dạ đẻ. Thời gian TN bình thường là từ 36 đến 40 tuần lễ.

THAI NHI cơ thể người trong bụng mẹ, từ tuần lễ thứ 13 trở đi (từ lúc trứng thụ tinh đến hết tháng thứ ba gọi là phôi) cho đến tuần lễ thứ 40. Từ tuần lễ thứ 13, TN đã rõ nét các đặc điểm của người. Đến cuối giai đoạn, TN có chiều dài 48 - 51 cm; cân nặng trung bình 2.800 - 3.800 g. TN phát triển nhanh đặc biệt trong những tuần cuối; nếu thai phụ khoẻ mạnh, được nghỉ ngơi và dinh dưỡng đầy đủ, mỗi ngày cân nặng của TN tăng tới 20 - 25 g. Trong thời kì có thai, nếu không được cung cấp đủ năng lượng, ăn uống thiếu thốn (về lượng và chất), TN sẽ bị suy dinh dưỡng, cân nặng dưới 2.500 g.

THÀI LÀI (*Comelinaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm. Cây thảo sống lâu hoặc hằng năm, mọng nước. Lá mọc cách, nguyên, bẹ lá kín. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 3, thường màu xanh hay trắng. Cụm hoa xim một ngả hình bọ cạp. Bao hoa phân hoá thành đài và tràng. Nhị 6 hay ít hơn do một số bị teo, chỉ nhị rời; bao phấn dính lưng. Bầu trên, 3 ô, vòi đơn. Noãn thẳng, đính noãn trung trụ. Quả mọng. Hạt hình trụ hay có góc, vỏ rắn, có gai nội nhũ bột; cây mầm nhỏ. Gồm 37 chi, hơn 600 loài. Phân bố ở nhiệt đới và nửa ôn đới. Ở Việt Nam gặp 11 chi, khoảng 60 loài. Một số có lá để ăn, rễ củ dùng làm thuốc như cỏ dầu hươu (*Aneilema medicum*), sò lẻ bạn (*Rhoeo discolor*); làm thức ăn gia súc như TL trâu (*Cyanotis axillaris*). Phổ biến nhất là TL trắng (*Commelia nudiflora*) mọc ở nơi đất ẩm mát, bờ vườn, bờ ruộng, khe suối. Một số loài là sinh vật chỉ thị môi trường đất ẩm và giàu đạm.

THÀI LÀI NƯỚC x. ***Rau lấp***.

THẢI KHỎI TẾ BÀO sự vận chuyển một lượng lớn vật chất ra ngoài tế bào qua màng sinh chất, gồm sự kết hợp các nang hoặc các không bào với màng sinh chất, ngược với hiện tượng thực ẩm bào. Những chất mất đi có thể là chất tiết, chất thải hoặc có thể là những chất chưa bị phân huỷ ở không bào tiêu hoá. Những chất tiết đặc trưng là các enzim và hocmon từ các tế bào của các tuyến, thường được bóng Gôngi (Golgi) mang đến màng sinh chất (xt. ***Thể tiêu bào***).

THẢI URE thuật ngữ chỉ sự bài tiết chất đạm là chủ yếu của các động vật sản sinh ure.

THÁI tên gọi chính thức của dân tộc; tên tự gọi: Táy. Bao gồm các tên Táy Khao (Trắng), Táy Đăm (Đen), Táy Mười, Táy Thanh (Man Thanh), Táy Chiềng hay Táy Mường (Hàng Tổng), Phu Thay, chia thành hai ngành Đen, Trắng và nhiều nhóm địa phương. Số dân 1.328.725 (1999), ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hoà Bình, Thanh Hoá và Nghệ An, vv. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tày - Thái, chữ viết theo mẫu tự Phạn. Chung gốc với người Tày, Nùng. Xã hội phân hoá giai cấp, hình thành tổ chức bản mường với bộ máy thống trị gọi là phìa tạo. Gia đình phụ hệ, ở nhà sàn cấu trúc hài hoà. Cùng với người Kinh dựng nước, giữ nước từ xa xưa. Sớm định canh định cư trên cánh đồng lòng chảo, xây dựng nền văn minh lúa nước thung lũng. Có nền văn hoá dân gian phong phú, giàu tính nhân văn. Đã có đội ngũ trí thức và giai cấp công nhân.

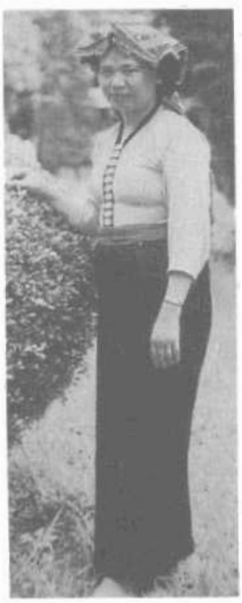

Người Thái

THÁI ẤP vùng đất được ban cấp làm bổng lộc cho các tầng lớp quý tộc thời phong kiến. Manh nha có từ đời Lý. Phát triển dưới thời nhà Trần. Nguồn gốc ban đầu của TẤ đều thuộc quyền sở hữu nhà nước nhưng khi được ban cấp thành TẤ thì TẤ thuộc sở hữu tư nhân của các quý tộc, "mãi mãi được lưu truyền" (lời Trần Hưng Đạo). TẤ vừa là một địa điểm quân sự, vừa là nơi ở của người được phong và cũng là nơi sản xuất nông nghiệp. Quy mô của TẤ nhỏ bé, chỉ tương đương khoảng một, hai làng; tỉ lệ ít và chủ yếu ở đồng bằng. Xt. ***Quắc hương***.

THÁI BẠCH [tk. Kim tinh (Venus)], x. ***Kim tinh; Sao Hôm; Sao Mai***.

THÁI BÌNH tỉnh ở đồng bằng Sông Hồng Việt Nam. Diện tích 1.543,9 km^2. Gồm 1 thành phố (Thái Bình - tỉnh lị), 7 huyện (Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải). Dân số 1.831.100 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa, ở phía đông đồng bằng duyên hải ven Biển Đông. Sông Hồng, Trà Lý, Diêm Hộ, Sông Luộc chảy qua; có các cửa biển Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý, Ba Lạt. Trồng lúa, mía, đay, cói, cây màu. Chăn nuôi: tôm, cá, lợn, bò, gia cầm. Nghề thủ công: dệt chiếu cói, đồ mĩ nghệ bạc đồng. Cơ khí lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác khí đốt. Chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc công nghiệp. Đánh bắt hải sản. Dịch vụ du lịch, thương mại. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Hồng, Trà Lý; quốc lộ 10, 39, đường liên tỉnh 461, 127, 460 chạy qua. Di tích lịch sử - văn hóa: Chùa Keo, đền Lưu Phương, Tiên La, bãi biển Đồng Châu. Trước đây, Thái Bình là phủ thuộc trấn Sơn Nam; năm Thành Thái thứ 6 (1894) đặt làm tỉnh TB.

THÁI BÌNH thành phố tỉnh lị tỉnh Thái Bình. Diện tích 43,4 km^2. Gồm 8 phường (Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên, Đề Thám, Kỳ Bá, Quang Trung, Phú Khánh, Tiền Phong, Trần Lãm), 5 xã (Đông Hòa, Hoàng Diệu, Phú Xuân, Vũ Chính, Vũ Phúc). Dân số 136.000 (2003). Thị xã được xây dựng trên bờ sông Trà Lý. Trung tâm thương mại, cơ khí sửa chữa và chế tạo nông cụ, xe đạp, sản xuất vật liệu xây dựng. Chế biến nông sản, thực phẩm. Thủ công: may mặc, thêu ren, dệt cói, thảm đay. Trồng lúa, đậu đỗ, rau màu, cây ăn quả. Quốc lộ 10 chạy qua; giao thông đường thủy trên sông Trà Lý.

Thái Bình

THÁI BÌNH DƯƠNG (Ph. Océan Pacifique), đại dương lớn và sâu nhất thế giới, nằm giữa các đại lục Á - Âu, Bắc Mĩ, Nam Mĩ và Nam Cực. Diện tích 180 triệu km^2. Khối lượng nước 710,4 triệu km^3, sâu trung bình 4.882 m, sâu nhất 11.022 m (vực Mariana). Các biển phân bố chủ yếu ở phía bắc và tây [Bêrinh (Bering), Ôkhôt (Okhot), Nhật Bản, Đông Hải, Hoàng Hải, Biển Đông Việt Nam, các biển giữa Châu Á và lục địa Úc, biển San Hô, Taxman (Tasman)], ở ven bờ lục địa Nam Cực có các biển Amunxen (Amundsen), Benlinxgauzen (Bellinshausen hay Bellinsgauzen), Rôxơ (Ross). Đảo ở phía bắc: Alêuxiên (Aleutian), ở phía tây và phía nam: Kurin (Kurin), Xakhalin (Sakhalin), Nhật Bản, Philippin, Xôngđơ (Sonde) Lớn và Xôngđơ Nhỏ, lục địa Úc, Tân Ghinê, Niu Zilân, Taxmani (Tasmanie), vv. Ở trung tâm có nhiều đảo nhỏ. Địa hình đáy biển ở phía đông tương đối bằng phẳng. Phía tây và trung tâm nhiều miền đất cao ngầm và bồn biển ở độ sâu 5.000 m. Phía nam có các dãy núi ngầm chia cắt, độ sâu 2.000 - 3.000 m. Tính địa chấn cao, hoạt động núi lửa mạnh. Có các máng biển sâu 8.000 - 10.000 m (nét đặc trưng của phần rìa TBD). Nhiệt độ nước trên mặt ở xích đạo 26 - 29°C, các miền gần cực - 0,5°C. Dòng biển nóng từ xích đạo chảy về hai cực, dòng biển lạnh từ hai cực về vùng nhiệt đới. Dòng Humbôn (Humboldt) từ Nam Cực chảy sát bờ đông TBD ở Nam Mĩ, và dòng Ôya Siô (Oya - Shio) từ Bắc Cực chảy sát bờ tây bắc TBD về vùng nhiệt đới. Ở các vĩ độ nhiệt đới có tới 2.000 loài cá. TBD cung cấp tới 1/2 sản lượng cá toàn thế giới. Các loài cá chính: cá trích, cá hồi TBD, cá tuyết, cá nục, vv. Ngoài ra, có nghề săn cá voi, bắt tôm, cua, sò. Nhiều đường hàng hải, hàng không đi qua TBD. Các cảng quan trọng: Vlađivôxtôc (Vladivostok), Nakhôtka (Nakhodka), Pêtơrôpaplôpxkơ (Petropavlovsk), Uônxan (Wônsan), Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Châu, Tôkyô, Yôkôhama (Yokohama), Đà Nẵng, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Xingapo, Xytny (Sydney), Vancuvơ (Vancouve), Xan Franxixcô (San Francisco), Lôt Angiơlet (Los Angeles), Vanparaixô (Valparaiso).

THÁI CỔ x. ***Ackêozôi***.

"THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT" ("Taijitushuo"), tác phẩm của Chu Đôn Di (Zhou Dunyi; 1017 - 73) thời Tống (Song), Trung Quốc. Toàn văn hơn 250 chữ, thuyết minh cho bản thái cực đồ của ông. Từ sơ đồ tu luyện của đạo sĩ, ông chữa thành "Thái cực đồ" và qua đó miêu tả sự sinh thành của trời đất, vạn vật. Cho "thái cực" là "vô cực" ở dạng không hình, không tượng, cái sinh ra âm dương, ngũ hành và vạn vật; cho rằng trong vạn vật thì con người do hấp thụ được chất anh tú nên là linh nhất. Sau đó, Chu Hi (Chu Xi; 1130 - 1200) chú giải và phát huy ý nghĩa của "thái cực đồ" thành "thái cực đồ giải", lấy đó làm cơ sở lí luận cho lí học của mình.

THÁI CỰC QUYỀN môn quyền thuật bắt nguồn từ Trung Quốc, sáng tạo dựa theo nguyên lí của triết học cổ điển Trung Hoa (dựa vào hệ thống âm dương bát quái). Khởi đầu từ Thái cực rồi chia ra âm dương (nửa người trên và nửa người dưới), Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (2 chân, 2 tay); Tứ tượng bát quái (8 tiết đoạn của chân tay gập, duỗi được); Bát quái biến 64 quẻ (các khớp của tứ chi), vv. Nguyên tắc tập luyện TCQ gồm "hư linh đỉnh kình" đỉnh đầu treo lơ lửng; "hoàn võ đoan" động tác đều theo các đường tròn không lặp lại, "hàm hung bạt bối" ngực lõm, lưng phẳng; "thượng hạ tương tuỳ" trên dưới theo nhau; lấy tĩnh chế động, hô hấp tự nhiên, tốc độ đều đặn, vận động liên tục, vận lực kéo tơ. Khi tập lấy ý điều khiển động tác: "ý động thân tuỳ". Từ khởi thế đến thu thế là một chuỗi động tác nối tiếp không ngừng, như nước chảy mây trôi, tập luyện lâu ngày sinh ra một trạng thái gọi là lực quy chuẩn, hợp nhất tâm, ý, thần.

Hiện nay TCQ nằm trong hệ thống thi đấu theo quy định của Usu (Wushu) thế giới. Riêng Trung Quốc có rất nhiều dòng phái khác nhau, tuy cùng dựa trên một hệ thống, nguyên lí chung. TCQ có tác dụng dưỡng sinh, chữa bệnh và tự bảo vệ.

THÁI ĐỘ tâm trạng bên trong được biểu lộ qua hành động, hành vi, cử chỉ ứng xử đối với người khác, đối với các sự kiện, quan điểm, với bản thân. Là giai đoạn trung gian giữa giai đoạn tiềm ẩn với giai đoạn thực hiện đầy đủ một ý nghĩa, ý định nào đó trong thực tế. TĐ biểu thị nhân cách.

THÁI HỌC SINH người đỗ khoa thi Hội thời Lý - Trần; thời Lê - Nguyễn gọi là Tiến sĩ. Khoa thi THS đầu tiên tổ chức năm 1165 với nội dung chủ yếu là Nho học. Những người đỗ đều gọi là THS. Từ năm 1232, thời Trần, chia người đỗ làm 3 bậc (giáp), trong đó THS là bậc thấp nhất. Thời Lê bỏ cách gọi THS.

THÁI LAN (Thái: Prathet Thai hoặc Muang Thai; A. Kingdom of Thailand - Vương quốc Thái Lan), quốc gia

nằm giữa bán đảo Trung Ấn, thuộc vùng Đông Nam Á. Có 4.863 km biên giới với Myanma, Cămpuchia, Lào, Malaixia. Bờ biển 3.219 km. Diện tích 513 nghìn km^2. Dân số 62,4 triệu (2000). Dân thành thị 31%. Dân tộc: Thái 79,5%, Trung Quốc 12%, Malaixia 3,7%, Khơ Me 2,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thái. Tôn giáo: Phật giáo 92,6%, Hồi giáo 5,3%. Thể chế: quân chủ lập hiến - hai viện (Thượng viện và Viện Dân biểu). Đứng đầu Nhà nước: vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Băngkôc (Bangkok; 5,6 triệu dân). Các thành phố chính: Nonthaburi (Nonthaburi; 264 nghìn dân), Nakhon Rachaxima (Nakhon Rachasima; 202 nghìn dân), Chiêng Mai (Chiang Mai; 161 nghìn dân).

Trên một nửa lãnh thổ là đồng bằng ở trung tâm. Phía bắc và phía tây là núi (đỉnh 2.576 m). Phía đông là cao nguyên Korat (Korat). Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình ở đồng bằng 22 - 29°C. Lượng mưa 1.000 - 2.000 mm/năm, vùng núi tới 5.000 mm/năm. Sông chính: sông Pinh (Ping), sông Mênam (Menam; cg. Chao Phraya), phía đông có các phụ lưu hữu ngạn sông Mêkông. Đất canh tác 40%, đồng cỏ 1,6%, rừng và cây bụi 29%, các loại đất khác: 29,4%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, thiếc, chì, kẽm, vonfram.

Kinh tế công nghiệp đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 11% GDP và 40,5% lao động. Công nghiệp 37,2% GDP và 25,1% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 51,8% GDP và 32,2% lao động. Ngành du lịch thu hút 4,2 triệu du khách, doanh thu 4 tỉ USD. GDP đầu người 6.402 USD (2000). GNP đầu người 2.160 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1996): mía 46 triệu tấn, lúa gạo 23 triệu tấn, sắn 16 triệu tấn, ngô 5 triệu tấn, cao su 2,1 triệu tấn, chuối 1,7 triệu tấn, dứa 1,7 triệu tấn, đậu tương 370 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 7 triệu con, lợn 4,8 triệu con, trâu 4 triệu con, gia cầm 165 triệu con. Gỗ tròn 38 triệu m^3. Cá đánh bắt: 3 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng đá vôi 58,8 triệu tấn, thạch cao 8,5 triệu tấn, cao lanh 367 nghìn tấn, kẽm 91 nghìn tấn, fluorit 7,8 nghìn tấn. Sản xuất xi măng 33 triệu tấn, đường 5,2 triệu tấn, sợi tổng hợp 540 nghìn tấn, tấm sắt mạ 370 nghìn tấn, thiếc tấm 250 nghìn tấn. Năng lượng: điện 74 tỉ kW.h; than 17 triệu tấn; dầu thô 9,6 triệu thùng; khí đốt 9,5 tỉ m^3. Giao thông (1997): đường sắt 4 nghìn km; đường bộ 64,6 nghìn km (rải nhựa 98%). Trọng tải thương thuyền: 1,5 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 1.811 tỉ bạt (máy móc 18,1%, thiết bị điện 16,8%, cao su 5,8%, đá quý 4%, ngũ cốc 3,7%); bạn hàng chính: Hoa Kì 19,6%, Nhật Bản 15%, Xingapo 11%, Hồng Kông 5,9%, Malaixia 4,3%, Anh 3,7%, Hà Lan 3,2%. Nhập khẩu: 1.925 tỉ bạt (máy móc và thiết bị 19,4%, máy điện 18,7%, nhiên liệu 8,6%, sắt thép 6%, chất dẻo 3,2%); bạn hàng chính: Nhật Bản 25,6%, Hoa Kì 13,9%, Xingapo 5%, Đức 4,7%, Đài Loan 4,6%, Hàn Quốc 3,5%. Đơn vị tiền tệ: bạt Thái Lan (B). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 42,48 B (10.2000).

Thế kỉ 1 - 2, trên lãnh thổ TL đã có các nhà nước của người Môn. Thế kỉ 13, người Thái từ phía bắc di cư xuống và lập ra Vương quốc Xiêm từ 1268. Năm 1767, Myanma xâm lược Xiêm. Năm 1782, Xiêm tự giải phóng và sau đó phát triển mạnh. Đến 1851, thì đất đai đã mở rộng ra một phần đất của Myanma, Malaixia, Cămpuchia và Lào. Giữa thế kỉ 19, các đế quốc phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á và Xiêm phải trả các phần đất đai chiếm được của Lào và Cămpuchia cho Pháp, của Myanma và Malaixia cho Anh. Đến 1932, thành lập chế độ quân chủ lập hiến. Năm 1939, đổi tên là TL.

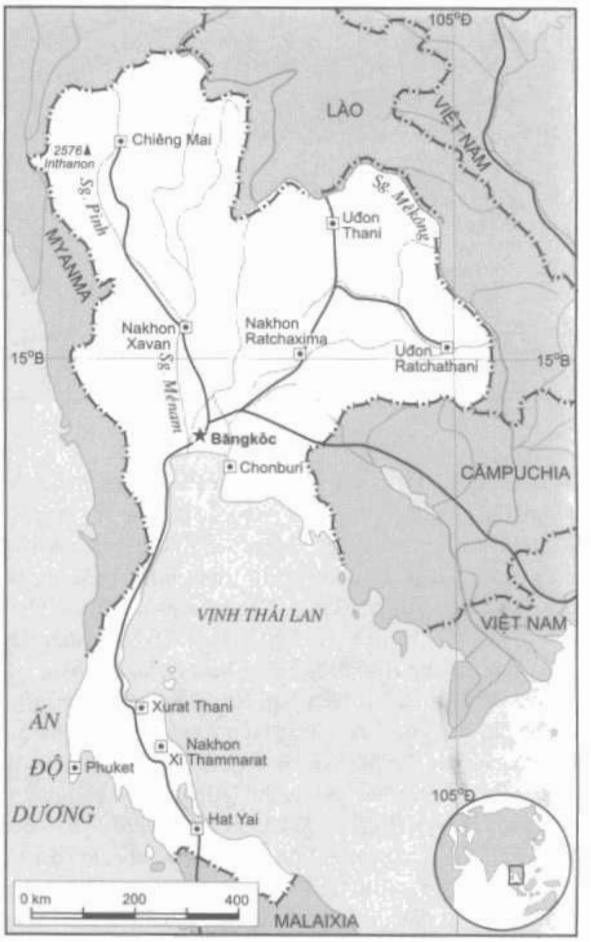

Thái Lan

Quốc khánh: 5.12. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1946. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 6.8.1976.

THÁI LY (sinh 1930), biên đạo múa Việt Nam, Nghệ sĩ Nhân dân, phó giáo sư. Tốt nghiệp Đại học Biên đạo múa ở Trung Quốc. Công tác tại Trường Múa Việt Nam (nay là Trường Cao đẳng Múa Việt Nam). Chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Ca múa Giải phóng trong thời kì chống Mĩ. Sáng tác nhiều tác phẩm thành công: kịch múa "Bả Khó"; "Bà mẹ Miền Nam"; "Bài ca hi vọng"; "Katu" (cùng Ngân Quý, Giải thưởng Quốc tế tại Bungari); "Cánh chim và ánh mặt trời". Viết giáo trình giảng dạy sáng tác đạo diễn múa. Giải thưởng Quốc tế và nhiều huy chương vàng trong nước. Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

THÁI NGUYÊN tỉnh ở miền Đông Bắc Bắc Bộ Việt Nam. Diện tích 3.441,2 km². Gồm 1 thành phố (Thái Nguyên - tỉnh lị), 1 thị xã (Sông Công), 7 huyện (Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai). Dân số 1.085.900 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Mông, Nùng, Tày, Sán Dìu, Kinh. Địa hình đồi núi thấp (đỉnh Tan Dếnh, 520 m) và bán bình nguyên bóc mòn. Sông Công, Sông Cầu, Sông Đu chảy qua, hồ Núi Cốc.

Khoáng sản: than đá, quặng sắt. Khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim (khu gang thép TN), cơ khí chế tạo máy nông nghiệp, động cơ điêzen, sản xuất nông cụ, vật liệu xây dựng. Trồng lúa, chè (chè Thái Nguyên ngon nổi tiếng), rừng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ. Chăn nuôi bò, dê, lợn. Chế biến nông sản: chè. Giao thông: đường sắt Hà Nội - TN, Kép - Lưu Xá; quốc lộ 37, 3, tỉnh lộ 38, 251, 257 chạy qua. Di tích lịch sử: An toàn khu Định Hóa, nhà tù Chợ Chu, Đền Đuổm; thắng cảnh hồ Núi Cốc, Chùa Hang, hang Phượng Hoàng. Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam. Thời Lê, Lý là châu TN; đời Trần năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn, năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi trấn thành tỉnh TN; từ 21.4.1965, hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái; từ 06.11.1996, chia tỉnh Bắc Thái trở lại như cũ.

Thái Nguyên

THÁI NGUYÊN thành phố tỉnh lị tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 177,1 km². Gồm 18 phường (Trưng Vương, Thịnh Đán, Tân Long, Quán Triều, Quang Vinh, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Phan Đình Phùng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Gia Sàng, Tân Lập, Phú Xá, Cam Giá, Trung Thành, Hương Sơn, Tân Thành), 8 xã (Phúc Hà, Phúc Xuân, Quyết Thắng, Phúc Trìu, Thịnh Đức, Tân Cương, Tích Lương, Lương Sơn). Dân số 226.800 (2003). Địa hình bán bình nguyên, đồi thấp bao quanh. Sông Cầu chảy qua. Luyện kim (khu gang thép TN), sản xuất thép xây dựng, công cụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chè, may mặc. Trồng chè, lúa, sắn. Giao thông: quốc lộ 3, 37, đường sắt Hà Nội - TN, Kép - Lưu Xá chạy qua. Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam. Trước đây là thị xã tỉnh lị tỉnh TN, thành phố tỉnh lị tỉnh Bắc Thái (1965 - 96); từ 6.11.1996, trở lại tỉnh lị tỉnh TN.

THÁI NGUYÊN BỒI (Tai Yuanpei; 1886 - 1940), nhà cách mạng dân chủ, nhà giáo dục, nhà tư tưởng Trung Quốc, ủng hộ phái Duy tân. Sau chính biến Mậu Tuất, làm giám đốc "Trung Tây học đường, đề xướng dân quyền, tuyên truyền cho các hoạt động cách mạng chống Mãn Thanh (Manqing). Năm 1904, làm hội trưởng "Quang phục hội", năm sau gia nhập "Đồng minh hội". Năm 1912, làm tổng trưởng Bộ Giáo dục trong Chính phủ lâm thời Nam Kinh, chủ trương áp dụng chế độ giáo dục phương Tây, phế bỏ việc "tôn Khổng học, Tứ thư, Ngũ kinh". Sau sự biến 8.1.1931, chủ trương chống Nhật. Cùng Tống Khánh Linh (Song Qinglinh) và một số người khác thành lập Đồng minh Bảo vệ Nhân quyền Trung Quốc, được cử làm phó chủ tịch. Là một nhà triết học, Thái Nguyên Bồi chia thế giới làm hai mặt: "hiện tượng" và "thực thể" (hoặc bản thể). Theo ông, thế giới các hiện tượng là có tính chất tương đối, theo quy luật nhân quả, lệ thuộc vào chính trị, lấy việc tạo thành hạnh phúc làm mục đích, còn thế giới cái thực thể là vượt ra ngoài chính trị. Thực thể vô mục đích, vô ý thức, siêu vật chất đó được gọi là "quan niệm". Thế giới này có lúc được gọi là đạo, thái cực hoặc thần. Thái Nguyên Bồi còn là một trong những người đề xướng tư tưởng mĩ học cận đại Trung Quốc. Tác phẩm "Thái Nguyên Bồi toàn tập".

THÁI NINH huyện thuộc tỉnh Thái Bình, từ 17.6.1969, hợp với Thuỵ Anh thành huyện Thái Thuỵ (x. ***Thái Thuỵ***).

THÁI PHIÊN (1882 - 1916), một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy tân, Hội Quang phục. Năm 1916, vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17.5.1916.

THÁI PHÓ 1. Danh hiệu của chức quan cao cấp thứ nhì trong bộ ba đại thần (tam thái) đứng đầu triều đình dưới thời phong kiến, sau chức thái sư. Nhiều khi chỉ là vinh hàm biểu hiện ân sủng do nhà vua gia thêm cho các đại thần mà không phải là chức trách cụ thể.

2. Cũng là quan chức giúp đỡ thái tử. Thời Lê gọi là thái tử TP.

THÁI SƯ danh hiệu của chức quan cao cấp nhất trong bộ ba đại thần (tam thái), đứng đầu triều đình dưới thời phong kiến. Có từ đời Lê Đại Hành (thế kỉ 10), tồn tại qua các

triều Lý, Trần, Hậu Lê. Đời Hồng Đức (1470 - 97), các danh chức "tam thái" được xếp vào hàng chánh nhất phẩm (thuộc cả hai ngành quan văn, võ). Thường không phải là một chức quan được giao trách nhiệm cụ thể. Thời Lý - Trần, các đại thần có danh hiệu TS đều kiêm nhiệm thêm những chức vụ khác. Thời Lê về sau, chỉ là vinh hàm gia thêm cho các đại thần.

THÁI THÚ theo quan chế nhà Hán (Trung Quốc), là chức quan đứng đầu cấp quận. Duy trì đến đời Đường. Các đời Minh, Thanh chuyển xưng là ư phủ. Trong thời Bắc thuộc, cho đến trước Đường, bên dưới thứ sử Giao Chỉ bộ (sau là Giao Châu) có các chức TT đứng đầu các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Thuộc ngạch quan văn, phụ trách chung.

THÁI THUẬN (tự: Nghĩa Hòa; hiệu: Lục Khê; biệt hiệu: Lã Đường; 1441 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Siêu Loại, thừa tuyên Kinh Bắc, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân thường dân, từng làm lính dạy voi, sau về đi học. Đỗ Tiến sĩ đời Lê Thánh Tông. Làm quan ở Viện Hàn lâm, sau kiêm tham chính sứ Hải Dương. Văn chương nổi một thời, được Lê Thánh Tông cho làm Tao đàn sái phu. Ông có hàng nghìn bài thơ nhưng tản mát, không thành tập. Sau khi ông mất, con và học trò sưu tập, làm tựa, hoàn thành vào năm Hồng Thuận thứ 10 (1510) đời Lê Tương Dực, lấy tên "Lã Đường di cảo", còn khoảng vài trăm bài, được dư luận đương thời và thời sau coi là tập thơ xuất sắc. Lê Thánh Tông khen Thái Thuận là thi sĩ "luôn luôn nổi tiếng ở trường thơ". Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Bích... khi đọc thơ Thái Thuận", đều xưng tụng là: "nhà thơ có khuôn thước, phong cách", "thanh nhã, dồi dào", "sau tập thơ "Giới Hiên" của Nguyễn Trung Ngạn, ít khi có thể vượt ấy". Quả thực, thơ Thái Thuận có phong cách độc đáo, ít khi rơi vào khuôn sáo, thù tạc như thơ ca của nhiều tác giả cùng thời, nhất là những tác giả cung đình. Thơ ông ít có những nét bút hoành tráng, khí phách, tình cảm mạnh mẽ, sắc màu thắm rực như thơ Nguyễn Trãi, cũng ít có giọng khoa trương, tự đắc thường thấy trong thơ Lê Thánh Tông. Thơ ông thanh thoát, bình dị, không màu mè, hoa mĩ, từ thơ mới mẻ, độc đáo, phóng khoáng giàu chất hiện thực, đậm đà ý vị trữ tình.

THÁI THỤY huyện ở phía đông tỉnh Thái Bình. Diện tích 257,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Diêm Điền - huyện lị), 47 xã (Thụy Ninh, Thái Thủy, Thái Xuyên, Thái Thượng, Thái Hòa, Thụy Chính, Thụy Dân, Thụy Duyên, Thụy Thanh, Thụy Phong, Thụy Sơn, Thụy Phúc, Thụy Hưng, Thụy Việt, Thụy Dương, Thụy Văn, Thụy Bình, Thụy Liên, Thụy Hà, Thụy Lương, Thụy Quỳnh, Thụy Trình, Hồng Quỳnh, Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy Tân, Thụy An, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy Trường, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Hồng, Thái Thuần, Thái Thành, Thái Thịnh, Thái Thọ, Thái Học, Mỹ Lộc, Thái Tân, Thái Đô, Thái Hưng, Thái An, Thái Nguyên). Dân số 266.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Hoá, Diêm Hộ, Trà Lý chảy qua; có cửa sông Thái Bình. Trồng lúa, lạc, cói, khoai, thuốc lào. Chăn nuôi: lợn, tôm, cá. Đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến nước mắm. Thủ công dệt, đan chiếu cói. Giao thông: quốc lộ 39, tỉnh lộ 216, 460 chạy qua; đường thủy trên sông Trà Lý, Diêm Hộ, Sông Hóa. Huyện thành lập từ 17.6.1969 do hợp nhất 2 huyện Thái Ninh với Thụy Anh.

THÁI THƯỢNG HOÀNG thể chế hàm chỉ danh xưng của các vị vua đã nhường ngôi cho con khi còn trẻ, nhưng trên thực tế vẫn điều hành việc nước. Trần Thái Tông nhường ngôi cho con lúc 26 tuổi (1258), Thánh Tông - 38 tuổi (1280), Nhân Tông - 38 tuổi (1294), Anh Tông - 30 tuổi (1314), Minh Tông - 30 tuổi (1329). TTH nhiều tuổi nhất là Trần Nghệ Tông - 50 tuổi. Minh Tông là TTH cho 2 đời vua, Nghệ Tông - 3 đời vua. Đến đời Hồ, Hồ Quý Ly làm vua được 1 năm cũng nhường ngôi cho con (1401) làm TTH. Sang đầu thời Mạc, Mạc Đăng Dung làm vua được 3 năm cũng nhường ngôi cho con (1530) làm TTH. Quyền hành của TTH khá lớn. Trong nước lúc nào cũng hai vua. Từ thời Lê Trung hưng (1533 - 1789) về sau không còn chế độ này nữa.

THÁI TỬ (cg. hoàng thái tử), con trai vua, được chọn làm người nối ngôi. Lệ chọn này có từ thời Đinh (thế kỉ 10). TT có cung làm việc riêng.

THÁI UÝ quan đại thần thời Lý - Trần, giúp vua quyết định các việc lớn trong nước. Đặt ra từ thời Tiền Lê, nhưng đến triều Lý Thái Tông (1028 - 54) mới chính thức được xem là chức quan đầu tiên, thực việc. Đời Trần, TU có thêm danh hiệu tướng quốc. Đời Hậu Lê, theo quan chế Hồng Đức (1470 - 97), TU là danh chức gia thêm cho các võ quan cao cấp hàm chánh phẩm. Thời Nguyễn bỏ.

THÁI VĂN A (1942 - 2001), Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam (1967). Quê: xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình. Nhập ngũ năm 1962, đại tá (1988), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1965. Trong Kháng chiến chống Mĩ, là chiến sĩ trinh sát trên đảo Cồn Cỏ, nơi bị máy bay và tàu chiến đánh phá ác liệt. Chân đài quan sát bị gãy, đài bị nghiêng, người bị thương, Thái Văn A vẫn không rời vị trí quan sát, tiếp tục theo dõi xác định vị trí mục tiêu cho đơn vị bắn. Trong 3 năm làm nhiệm vụ trên đảo, Thái Văn A đã góp phần cùng đơn vị bắn rơi 20 máy bay Mĩ (riêng tổ trinh sát trực tiếp bắn rơi một chiếc) và xác định các vị trí có bom địch chưa nổ để công binh xử lí (máy bay địch thường trút bom ở đây trước khi về hạ cánh trên tàu sân bay). Huân chương Chiến công hạng nhì.

Thakơri U. M.

THAKƠRI U. M. (William Makepeace Thackeray; 1811 - 63), nhà văn Anh. Sinh ở thành phố Cancutta (Calcutta - Ấn Độ), nơi cha ông làm viên chức. Cha mất

sớm, mẹ đi lấy chồng, ông được gửi về Anh, học trung học rồi vào Đại học Cambritgiơ (Cambridge) 2 năm nhưng không tốt nghiệp. Sau cuốn tiểu thuyết đầu tiên "Những kí ức của Bary Lyndơn từ vương quốc Ailen" (1844) là kiệt tác "Hội chợ phù hoa" (1847) viết về số phận của hai thiếu nữ bạn học của nhau, theo những con đường đời khác nhau, nhưng cuối cùng đều là nạn nhân của "hội chợ phù hoa". Các tiểu thuyết "Truyện Penđennixơ" (1849); "Gia đình Niucom" (1856) là những tác phẩm về phong hoá thời đó; "Truyện Henry Exmơn" (1852) là tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm khác: "Một truyền thuyết sông Ranh" (1845); "Rêbecca và Rôenna" (1856); tập tuỳ bút "Những kẻ thời thượng nước Anh" (1846 - 47). Thakơri là một trong những nhà văn hiện thực lớn của nước Anh thế kỉ 19, với ngòi bút phê phán, châm biếm sắc sảo xã hội thượng lưu. Ông ít hiểu về quần chúng lao động nên thường chỉ viết về tầng lớp trên và khi phải giải quyết mâu thuẫn, thường có xu hướng điều hoà.

THALET ở Milê (Ph. Thalès de Milet; khoảng cuối thế kỉ 7 - thế kỉ 6 tCn.), nhà triết học, nhà toán học Hi Lạp cổ đại, người sáng lập ra trường phái duy vật nguyên thuỷ tự phát của Hi Lạp. Thalet cho rằng nước là nguyên thể vật chất đầu tiên, cơ sở thống nhất của mọi sự vật và hiện tượng: tất cả sinh ra từ nước rồi lại tan biến về nước.

Thalet ở Milê

THAM BIẾN (A. parameter), biến được gán một giá trị cho mỗi trường hợp cụ thể, thường là định danh cho trường hợp đó. Trong ngôn ngữ lập trình, TB được dùng để chuyển giá trị của dữ liệu từ môđun này sang môđun khác.

THAM KHẢO (A. reference), thành phần địa chỉ của một đối tượng được lưu trong bộ nhớ máy tính; bằng TK ta có thể thâm nhập vào bên trong đối tượng đó.

THAM NHŨNG hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, tham ô, nhận hối lộ hoặc cố ý làm trái chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế - tài chính vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, xã hội... Pháp lệnh Chống tham nhũng, ban hành ngày 26.2.1998 (được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Chống tham nhũng được Quốc hội khoá X thông qua ngày 28.4.2000) quy định: người có chức vụ, quyền hạn là những cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lí nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước; cán bộ xã, phường, thị trấn; những người khác được giao nhiệm vụ, công cụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công cụ đó. Mục A, Chương XXI, Bộ luật hình sự quy định các tội phạm về TN gồm: 1. Tham ô tài sản; 2. Nhận hối lộ; 3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; 4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; 5. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ; 6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; 7. Giả mạo trong công tác.

THAM Ô hành vi của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản mà họ có trách nhiệm quản lí. TÔ tài sản là tội phạm được quy định tại điều 278, Bộ luật hình sự. Người phạm tội TÔ tài sản có thể bị phạt tù từ 2 đến 7 năm, nếu tài sản đó có giá trị từ 500 nghìn đồng đến dưới 50 triệu đồng, hoặc dưới 500 nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lí kỉ luật về hành vi này mà còn vi phạm; đã bị kết án về một trong các tội phạm về tham nhũng, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 7 đến 15 năm: có tổ chức; dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; phạm tội nhiều lần; chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; gây hậu quả nghiêm trọng khác. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 đến 20 năm: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; gây hậu quả rất nghiêm trọng khác. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác. Ngoài ra, người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 10 đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

THAM, SÂN, SI, ba loại phiền não căn bản, quấy nhiễu thân, tâm, cũng còn được gọi là ba độc, tức ba món độc, đầu độc thân, tâm.

Tham là tham lam. Sân là giận dữ. Si là ngu si. Ba độc T, S, S mà đoạn trừ được thì thành ra ba điều thiện căn bản là không tham, không sân, không si (tiếng Hán gọi là vô tham, vô sân, vô si).

Ba phương pháp đối trị thường được nói tới nhiều trong sách Phật là dùng phép quán bất tịnh để đối trị tham. Sắc thân người đẹp cũng như của cải vật chất có tướng thật của chúng là dơ bẩn, không bền chắc, không có gì đáng thèm muốn. Dùng phép quán từ bi để chữa bệnh sân. Nếu quán thấy được tất cả mọi chúng sinh, mọi người đều bị đau khổ không khác gì mình đau khổ, thì không nên oán giận họ mà còn tỏ lòng từ bi, thông cảm với họ. Cuối cùng dùng phép quán nhân duyên để đối trị bệnh ngu si. Thấy được tất cả pháp, tất cả mọi sự việc trên thế giới, hiện tượng đều là do nhiều nhân duyên, nhiều yếu tố tạm thời giả hợp mà thành thì tức là thấy được chân tướng sự vật, là giả hợp, vô

thường không có gì là vững bền phải than vãn, giận hờn, vướng mắc, vv.

THAM SỐ thuật ngữ toán học chỉ một đại lượng mà mỗi giá trị bằng số của nó tương ứng với một phần tử xác định (chẳng hạn, một đường cong) trong một tập hợp các phần tử nào đó (chẳng hạn, tập các đường cong). Vd. trong phương trình $x^2 + y^2 = r^2$ thì đại lượng r là TS của một họ đường tròn đồng tâm.

THAM SỐ TRẠNG THÁI (cg. thông số trạng thái), các đại lượng vật lí có độ đo xác định và đặc trưng cho trạng thái vĩ mô của hệ: áp suất, nhiệt độ, thể tích, mật độ, các thành phần. Khi TSTT thay đổi thì trạng thái của hệ cũng thay đổi. Xt. ***Hệ nhiệt động***.

THAM TÁ chức quan trong ngạch viên chức hành chính của Pháp ở Đông Dương. Được tuyển chọn từ những học viên người Pháp tốt nghiệp hệ chuyên ban Đông Dương Trường Thuộc địa Pari, Pháp (thành lập cuối 1889). Trực tiếp làm việc trong các văn phòng hành chính cấp "xứ" hoặc cấp toàn "liên bang". Từ ngạch hành chính này cũng có thể chuyển sang ngạch "quan cai trị" nhưng về nguyên tắc phải qua thi tuyển. Từ 1.12.1920, được hoàn thiện và tổ chức lại trong hệ thống "Khung nhân viên Văn phòng" theo sắc lệnh của tổng thống Pháp và nghị định của toàn quyền Đông Dương Xarô (A. Sarraut).

THAM TÁN hàm ngoại giao sau hàm công sứ và trên hàm bí thư thứ nhất. TT cũng là một chức vụ ngoại giao sau chức vụ tham tán công sứ và trên chức vụ bí thư thứ nhất. Có nhiều nước chia hàm TT thành TT bậc 1 và TT bậc 2 (vd. Nga, Ukraina...).

THAM TÁN CÔNG SỨ chức vụ ngoại giao bổ nhiệm cho thành viên có hàm tham tán công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao của nhà nước ở nước ngoài hoặc phái đoàn đại diện thường trực tại tổ chức quốc tế liên chính phủ. TTCS là chức vụ ngoại giao sau đại sứ đặc mệnh toàn quyền, công sứ đặc mệnh toàn quyền, đại diện, trưởng đoàn đại diện thường trực, công sứ. Trong một số trường hợp, tại cơ quan đại diện ngoại giao của quốc gia ở nước ngoài chưa có đại sứ đặc mệnh toàn quyền thì TTCS có thể được cử giữ chức vụ người đứng đầu trong một thời gian nhất định theo quyết định của nước cử đại diện. Ở Việt Nam, Pháp lệnh năm 1995 về hàm, cấp ngoại giao đã quy định cụ thể hệ thống hàm, cấp, chức vụ ngoại giao, trong đó có chức vụ TTCS.

THAM TRI chức quan giúp việc (cấp phó) cho người đứng đầu một bộ (thượng thư) trong hệ thống quan chế lục bộ (6 bộ) thời Nguyễn. Thời Lý - Trần - Lê, tương đương như chức tả, hữu thị lang. Thông thường do 2 viên quan gọi là Tả và Hữu TT, hàm tòng nhị phẩm nắm giữ.

THAM TỤNG chức quan đứng đầu Phủ hiệu trong Phủ đường Chúa Trịnh. Thời Quang Hưng (1578 - 99), khi xưng vương, Trịnh Tùng bỏ chức Bình chương, đặt ra chức TT nắm quyền Tể tướng. Năm 1600, triều đình chính thức công nhận chức TT đứng đầu Phủ đường, thêm hàm Dự tán Quốc chính. Năm 1787, họ Trịnh đổ, Lê Chiêu Thống bỏ chức TT, đặt lại chức Bình chương. Chức TT có những nhiệm vụ: dự họp nơi triều đình hoặc Phủ đường do nhà vua hoặc nhà chúa chủ toạ (TT thường kiêm chức quốc sư hay thượng thư bên triều đình). Thông thường quan TT còn được giao chức Thái bảo, dạy thế tử (con trai nối ngôi chúa); chủ toạ những phiên họp hợp của Phủ đường, gồm có các quan ngũ phủ và các quan phủ biện. Các danh nhân văn hoá như Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích đã từng giữ chức TT nơi Phủ đường chúa Trịnh.

THẢM (*mĩ thuật*), hàng dệt trang trí bằng các loại sợi. T trải và T treo tường loại quý thường dùng len, tơ; T trải thông dụng bằng đay, gai. Dệt T len dùng kĩ thuật tết từng nút trên sợi dọc, hết một hàng thì dùng go chuyển sang hàng sợi khác. Các nút len sau khi tết được cắt ngắn (khoảng 8 mm); mỗi nút len phải chọn đúng màu ở ô đã phân ở bản thiết kế (đặt bên dưới làn sợi dọc). Dệt xong toàn bộ, dùng kéo xén, tỉa cho các mảng màu, hoạ tiết tách bạch, nổi rõ hình. Những nước nổi tiếng về T đẹp là Thổ Nhĩ Kì, Ba Tư, Ấn Độ, vv. Còn có loại T tranh rộng treo tường. T cói sợi xe dày hơn chiếu, được dùng trải nhà (thường có mảng màu rộng). Gần đây, Việt Nam đã tận dụng đay, vỏ ngô làm T.

THẢM (*sân khấu, nhạc*), tên gọi một trong những hệ thống làn điệu của chèo. T mô tả những tình cảm buồn thương, bi thiết.

THẢM CỎ nền lớp cỏ được trồng thuần để làm đệm che phủ trên các sân bãi bóng đá, trong công viên, vườn giống, vv. Thường dùng loài cỏ lá (*Paspalum confugatum*) có lá rộng, cỏ gà, cỏ hoa, cỏ mạng nhện, cỏ may, cỏ lông công... vì chúng có thân rất dai.

THẢM MỤC RỪNG lớp rác thực vật như lá, cành, hoa, quả... rơi xuống mặt đất tạo thành lớp thảm dưới tán cây và bị phân giải ở những mức độ khác nhau. Thảm mục là sản phẩm đặc trưng và là một thành phần của hệ sinh thái rừng giữ vai trò quan trọng trong đời sống của rừng. TMR là một trong những hình thức của quá trình chu chuyển vật chất và năng lượng, trả lại phần nào chất dinh dưỡng khoáng và mùn cho đất. Là môi trường sinh sống và nguồn dinh dưỡng chính cho vi sinh vật đất và một số loài động vật khác. TMR có tác dụng điều hoà nhiệt độ đất rừng, giữ ẩm, điều hoà nguồn nước, ngăn cản dòng chảy trên mặt đất, tăng lượng nước thấm, giảm lượng bốc hơi mặt đất. TMR có ảnh hưởng đến tái sinh, sinh trưởng và phát triển của rừng. Ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới, nhiệt độ thấp, vật rụng phân giải chậm nên thường có quá trình: vật rụng - thảm mục - mùn. Trái lại, ở vùng nhiệt đới do nhiệt độ cao và mưa rào, vật rụng phân giải trực tiếp thành mùn thô hoặc mùn nhuyễn. Do ý nghĩa quan trọng của TMR đối với phát triển của rừng nên việc duy trì thảm mục ở rừng nhiệt đới Việt Nam là rất cần thiết, nhất là đối với rừng thông trên đất feralit.

THẢM THỰC VẬT ĐỈNH CỰC x. *Cao đỉnh*.

THẢM THỰC VẬT RỪNG tổng thể các quần thể thực vật rừng che phủ trên mặt Trái Đất. TTVR phản ánh trung thành và tổng hợp các điều kiện hoàn cảnh tự nhiên thông qua các quần thể thực vật rừng. Vì vậy, thảm thực vật cũng có giá trị "chỉ thị" cho hoàn cảnh sống của nó. TTVR mưa chỉ thị cho khí hậu nhiệt đới, TTVR gió mùa chỉ thị cho khí hậu có phân mùa rõ rệt. Khác với nhiều tác giả Âu - Mĩ, coi quần hợp thực vật là đơn vị quần thể cơ bản của thảm thực vật, nhà lâm học Thái Văn Trừng đề nghị (1970) dùng kiểu thảm thực vật làm đơn vị quần thể cơ bản của thảm thực vật nói chung và TTVR nói riêng. Ông đã xây dựng khái niệm về "sinh thái phát sinh quần thể trong thảm thực vật rừng nhiệt đới", căn cứ vào 5 nhóm nhân tố sinh thái phát sinh: địa lí - địa hình, khí hậu - thuỷ văn, đá mẹ - thổ nhưỡng, khu hệ thực vật, sinh vật và con người để phân loại TTVR Việt Nam thành 9 kiểu TTVR kín và rừng thưa cùng với 5 kiểu rú, trảng, truông, vv. Trần Ngũ Phương (1970) cũng nhất trí với "5 nhóm nhân tố đã tham gia vào sự phát sinh của rừng để làm cho rừng thành một yếu tố đặc biệt của cảnh quan địa lí". Ông chia rừng Bắc Việt Nam thành 3 đai lớn theo độ cao: đai rừng nhiệt đới mưa mùa, đai rừng cận nhiệt đới mưa mùa và đai rừng cận nhiệt đới mưa mùa núi cao. Trong mỗi đai chia thành các loại hình khí hậu, các kiểu phụ thổ nhưỡng và các kiểu phụ thứ sinh.

THẢM TRANH tranh thêu hoặc dệt thường bằng kĩ thuật thắt nút và cắt, khổ to, dùng treo tường, theo mẫu mà hoạ sĩ cung cấp dưới hình thức tranh vẽ trên bìa cứng đúng với kích thước cần dệt. TT đã có từ thời cổ đại và đạt tới đỉnh cao vào thế kỉ 14, 15: loạt thảm "Cảnh tận thế" của nhà thờ

Thảm tranh

"Cuộc dạo chơi" (trích đoạn, khoảng 1500)

Ăngiê (Angers); những tấm thảm của dòng họ Buôcgônhơ (Bourgogne), triều đình Pháp, với những chủ đề lấy từ huyền thoại, tiểu thuyết... Thế kỉ 16, TT thiên về những cảnh phong tình hay những truyền thuyết hung bạo. Những xưởng dệt ở Brucxen với kĩ thuật hoàn chỉnh chiếm vị trí hàng đầu. Những TT đẹp nhất của thế kỉ 17 là do Ruben (P. P. Rubens) vẽ, như "Chiến thắng của Ơcaritxti". Ở Pháp, thế kỉ 17 có xưởng Gôbơlanh (Gobelins) cung cấp cho khắp Châu Âu những TT huyền thoại, lịch sử, trang trí. Nghệ thuật này suy tàn vào thế kỉ 18 và mãi đến thế kỉ 19 mới hồi sinh. Thế kỉ 20, ở Pháp có thảm tranh của Luyxa (J. Lurçat).

THÁM BÁO người của cơ quan tình báo đối phương làm nhiệm vụ điều tra, thu thập tin tình báo chiến thuật và hoạt động vũ trang phá hoại, phục vụ cho chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. TB hoạt động chủ yếu ở vùng rừng núi biên giới, khu vực giới tuyến quân sự tạm thời, dọc các tuyến đường vận chuyển quan trọng, khu vực giáp ranh giữa vùng giải phóng và vùng chính quyền tay sai tạm kiểm soát, vùng tranh chấp... để trực tiếp quan sát, thu thập tin và điều tra các hoạt động quân sự hoặc phục kích, phá hoại, bắt cóc cán bộ, bộ đội... với mục đích khai thác tin.

THÁM HOA danh hiệu người đỗ thứ ba (sau Trạng nguyên và Bảng nhãn) trong kì thi Thái học sinh đời Trần và trong các kì thi Đình từ 1374 trở về sau. TH đầu tiên ở Việt Nam là Đặng Ma La.

THÁM KHÔNG hoạt động trinh sát bằng cách sử dụng phương tiện kĩ thuật điện tử kiểm soát khoảng không trung, nhằm phát hiện và thu những tín hiệu được truyền phát bằng phương tiện kĩ thuật của đối phương, qua đó xác định nơi phát và nội dung thông tin được truyền đi của đối phương.

THÁM SÁT KHẢO CỔ một phương tiện tìm hiểu di tích khảo cổ trong quá trình điều tra khảo cổ. Để thám sát, các nhà khảo cổ học thường đào một diện tích nhỏ khoảng 2 - 4 m^2 nhằm tìm hiểu cấu tạo và diễn biến của tầng văn hoá. Để thám sát, phải xử lí như một cuộc khai quật: căng ô, đào theo lớp thu thập đăng kí tất cả hiện vật, ghi chép, chụp ảnh, vẽ, vv. TSKC chỉ tiến hành khi thật cần thiết và hết sức hạn chế hố đào.

THÁM TỬ một cách gọi khác của trinh sát viên, không được sử dụng thay thuật ngữ trinh sát trong các văn bản chính thức. Xt. ***Trinh sát***.

THÁM TỬ TƯ NHÂN người thực thi dịch vụ bảo vệ, điều tra nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp hoặc sự an toàn của công dân trên cơ sở một hợp đồng dân sự. Ở một số nước, nhà nước cho phép những cá nhân có đủ những yêu cầu cần thiết về nghề nghiệp, đạo đức, sức khỏe... được làm dịch vụ điều tra nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp (thừa kế, hôn nhân, bồi thường...) hoặc an toàn sức khỏe, tính mạng, tài sản của công dân như làm vệ sĩ, áp tải hàng, gác cửa hàng, bảo vệ các cuộc vui, vv. TTTN thực hiện chức năng của mình theo pháp luật. Ở những nước cho phép hành nghề TTTN đều có những chế định pháp luật quy định phạm vi, quyền lợi, nghĩa vụ của TTTN cũng như mối quan hệ qua lại giữa họ với các cơ quan bảo vệ pháp luật của nhà nước. Ở Việt Nam, để đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự và phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước thống nhất quản lí các hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Theo Nghị định số 14/2001/NĐ-CP ngày 25.4.2001 của Chính phủ về quản lí hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ, chỉ

những doanh nghiệp được thành lập, đăng kí kinh doanh theo đúng quy định của Nghị định và các quy định của pháp luật có liên quan mới được tiến hành hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

THAN 1. Sản phẩm của sự cháy không hoàn toàn của thực vật, động vật, vd. than củi, than xương, vv. Được dùng làm chất đốt, chất hấp phụ (để tẩy trắng sản phẩm...), làm sắc tố đen (muội than...) và nguyên liệu trong các lĩnh vực công nghiệp khác.

2. Sản phẩm của quá trình vô cơ hoá rất chậm ở thực vật chôn vùi dưới đất từ hàng vạn, hàng triệu năm trước đây. Tuỳ theo mức độ vô cơ hoá khác nhau mà có than nâu hay than béo (còn nhiều chất bốc) hoặc than gầy (còn ít chất bốc). T Quảng Ninh của Việt Nam chủ yếu là T gầy. Xt. ***Than đá***; ***Than gầy***; ***Than nâu***.

THAN ANTRAXIT x. ***Antraxit***.

THAN BÙN khoáng sản cháy, xác thực vật (thường là rêu nước) ở đầm lầy chưa bị phân huỷ hoàn toàn trong điều kiện kị khí. Chất liệu thay đổi từ tơi xốp đến hình thành các lớp nâu sẫm. Chứa 50 - 60% cacbon, nhiệt lượng cháy 1.500 - 4.200 kcal/kg. Màu nâu vàng tới xám đen. Thuộc loại than humit. Được sử dụng làm nhiên liệu, phân bón; dùng điều chế hoá chất (phenol, sáp, axit axetic, amoniac), vật liệu cách nhiệt. Trữ lượng TB trên thế giới 2.671 tỉ tấn (1979), ở Việt Nam 213.415 triệu m^3 (2000). Gặp ở U Minh và nhiều địa phương khác thuộc Nam Bộ như Đồng Tháp Mười.

THAN CÁM than đá ở dạng hạt nhỏ hơn 6 mm. Tỉ lệ TC cao sẽ làm tăng chi phí về sàng tuyển. Khả năng sử dụng TC trong công nghiệp có hạn nên giá trị thương phẩm thấp hơn than củ. Muốn giảm tỉ lệ TC trong quá trình khai thác cần áp dụng: nổ mìn với lượng thuốc nổ và phương pháp nổ thích hợp; giảm số lượng vị trí bốc rót; dùng các biện pháp kĩ thuật để hạ chiều cao rót than và loại trừ đến mức tối thiểu hiện tượng va đập khi vận chuyển và lưu trữ than. TC ở vùng Quảng Ninh chiếm 70 - 75 % sản lượng khai thác, căn cứ theo độ tro chia ra TC A, TC B (còn phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng).

THAN CHÌ x. ***Graphit***.

THAN CỐC sản phẩm của quá trình cốc hoá than mỡ ở nhiệt độ 950 - 1.050°C hoặc cốc hoá cặn chưng cất dầu mỏ ở nhiệt độ 420 - 560°C, trong điều kiện không có không khí. TC từ nguyên liệu than béo có độ bền cơ học cao và độ xốp lớn, dùng làm nhiên liệu cho các lò luyện kim đen. TC từ nguyên liệu cặn dầu mỏ có độ sạch cao, ít tạp chất, chủ yếu dùng để sản xuất điện cực, dùng trong luyện kim màu. Xt. ***Cốc***; ***Cốc hoá***.

THAN CỦ than đá dạng cục, cỡ từ 6 đến 8 mm trở lên. Trong khai thác mỏ cần có biện pháp kĩ thuật để thu hồi được nhiều TC nhằm làm tăng giá trị thương phẩm và giá trị sử dụng.

THAN DON than đá có dạng cục gần như to đều nhau, không lớn hơn 6 đến 8 mm.

THAN ĐÁ tên cũ chỉ một kì địa chất, nay gọi là kì Cacbon (x. ***Cacbon***).

THAN ĐÁ khoáng sản cháy thể rắn, được tạo thành qua các thời kì địa chất, do thực vật bị vùi sâu lâu ngày trong lòng đất biến thành. Tuỳ theo nguồn gốc thực vật: nếu từ thực vật bậc cao thì gọi là than humolit; từ thực vật bậc thấp là than sapropelit; loại than trung gian gọi là sapro - humolit. Cacbon là thành phần chủ yếu 75 - 95% (so với phần cháy được), hiệu suất chất bốc 9 - 45%. Việt Nam có nhiều TĐ, chủ yếu nằm trong hai bể than Đông Bắc và Tây Bắc. TĐ được dùng làm chất đốt và nguyên liệu cho công nghiệp hoá học. TĐ là tên gọi chung cho các loại than: than lửa dài, than khí, than mỡ, than cốc, than gầy. Trữ lượng TĐ trên thế giới khoảng 1.075 tỉ tấn (Hoa Kì 215 tỉ tấn, Đức 132 tỉ tấn, Anh 127 tỉ tấn, vv.).

THAN ĐEN NGÔ x. ***Bệnh than đen ngô***.

THAN GẦY loại than đá (nhãn than) có mức độ hoá than nhất định (ở giai đoạn biến chất cao hơn than mỡ, than cốc). Màu đen hơi xám. Vết vạch đen, đen xám. Ánh kim cương. Giòn. Khối lượng riêng 1,22 - 1,30 g/cm^3. Độ ẩm 0,5%. Chất bốc 2 - 15%, cacbon (cháy) 90 - 93%, hiđro < 2%. TG cháy thành ngọn lửa ngắn và hầu như không có khói. Nhiệt lượng cháy 8.200 - 8.750 kcal/kg. Không thiêu kết. Than nhiệt năng. Ở Việt Nam, trữ lượng TG bể than Quảng Ninh dự đoán = 3.997,5 triệu tấn; trữ lượng có thể khai thác 2.448 triệu tấn. Antraxit là loại TG biến chất cao nhất (xt. ***Antraxit***).

THAN GỖ than sản xuất bằng cách đốt cháy không hoàn toàn hoặc chưng khô gỗ không cho tiếp xúc với không khí. Khi hoạt hoá, TG trở thành than hoạt tính có khả năng hấp phụ cao, được dùng để tẩy màu, nạp mặt nạ chống độc, vv. Xt. ***Than hầm***.

THAN HẦM sản phẩm thu được qua việc chưng cất gỗ bằng nhiệt phân (x. ***Nhiệt phân gỗ***) trong các lò hầm than. Để có TH, phải đốt củi thành than trong lò. Các kiểu lò: lò tròn, lò bầu dục, lò móng ngựa, lò đầu cá; lò xây bằng gạch, bằng đá, đắp đất, bằng sắt; lò đốt lửa sáng, lò đốt lửa âm; lò xếp củi trước, lò xếp củi sau, vv. TH được đốt theo những quy trình với các công đoạn như chuẩn bị củi, xếp củi, đốt lửa, bịt miệng lò, ra than, vv. Năng suất một lò thông thường với khối lượng 26 xte (x. ***Xte***) củi tạp cho 2,4 tấn TH, với 8 xte củi tạp và 18 xte củi lim cho 3,25 tấn TH. Cùng với TH, các chất khí và chất lỏng thu được có thể tách ra các sản phẩm axit axetic, axit formic, rượu metylic, nhựa gỗ. TH được sử dụng rộng rãi trong đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

THAN HOA loại than hầm, thu được bằng cách đốt thủ công củi cành. Đào một hố sâu khoảng 0,60 - 1 m, chất củi cành đường kính khoảng 5 - 10 cm, gồm 1/3 củi khô và 2/3 củi tươi. Sau đó đốt, khi thấy củi đã cháy đều và phía ngoài xuất hiện lớp tro trắng thì xúc cát và đất lấp lại. Sau khi than nguội, dỡ lớp đất lấy than. Khai thác TH ở các rừng kiệt và rừng đang phục hồi đã ảnh hưởng xấu đến quá trình tái sinh rừng.

THAN HOÁ x. ***Cacbon hoá***.

THAN HOẠT TÍNH than xốp chứa 88 - 98% than tuỳ theo điều kiện chế tạo, thu được bằng cách than hoá nguyên liệu hữu cơ (vd. than mỏ, gỗ, sọ dừa, xương...) và hoạt hoá sản phẩm nhận được ở khoảng 900°C. Hoạt hoá là quá trình cho than phản ứng với hơi nước, khí cacbonic, kẽm clorua, vv. Vd. do phản ứng $C + CO_2 = 2CO$ một phần than bị cháy tạo thành khí CO để lại lỗ hổng làm cho than trở nên xốp (độ xốp khoảng 60 - 70%) và do đó có khả năng hấp phụ tốt. Là chất hấp phụ tốt đối với các chất không phân cực, thường là chất hữu cơ, hấp phụ yếu các chất phân cực như nước, amoniac. Được dùng để chế tạo mặt nạ chống hơi độc, thu hồi hơi dung môi hữu cơ, làm sạch dung dịch nước (vd. tẩy màu dung dịch đường, dầu, mỡ...). Trong y học, được dùng để làm sạch máu và hút chất độc trong bộ máy tiêu hoá.

THAN HUMIT (cg. than humic, than mùn), phụ nhóm than đá của nhóm than humolit. Loại than thành tạo chủ yếu do kết quả biến đổi mô linhin - xenlulozơ của thực vật cao đẳng, ngược với sự thành tạo nhóm than liptobiolit (than tàn dư) và sapropelit (than bùn thối).

THAN LINHIT (A. lignite), 1. Than nâu đặc sít ở giai đoạn hoá than thấp. Linhit thường có độ sẫm cao (20 - 40%), hàm lượng chất bốc 45 - 60%, hàm lượng cacbon 60 - 70%, nhiệt lượng cháy 7.000 kcal/kg. Vd. than Na Dương (Lạng Sơn) là TL.

2. Gỗ đã bị hoá than yếu, còn thấy rõ thớ gỗ, gặp ở trong các mỏ than nâu.

THAN LUYỆN CỐC than đá có mức độ than hoá nhất định, ở giai đoạn giữa của quá trình biến chất than. Màu đen xám. Vết vạch đen, rất mềm. Ánh thuỷ tinh. Giòn. Khối lượng riêng 1,18 - 1,24 g/cm^3. Độ ẩm 1%. Chất bốc 22 - 26%; cacbon (cháy) 89 - 90%; hiđro 4,5 - 4,9%. Nhiệt lượng cháy 8.500 - 8.700 kcal/kg; có độ thiêu kết tốt.

THAN LỬA DÀI than khi đốt có ngọn lửa dài. Loại than đá hình thành ở giai đoạn đầu của quá trình biến chất của than. Màu đen, vết vạch nâu, ánh nhựa. Thường gặp cùng với than nâu. Xt. ***Than nâu***.

THAN MỠ loại (nhãn) than đá có mức độ hoá than nhất định, ở giai đoạn gần giữa của quá trình biến chất than. Màu đen, vết vạch đen có ánh hơi nâu; ánh thuỷ tinh. Giòn. Khối lượng riêng 1,15 - 1,25 g/cm^3. Độ ẩm 0,5 - 1,5%, chất bốc 20 - 35%, cacbon (cháy) 85 - 88%; hiđro 4,9 - 5,5%. Q = 8.400 - 8.600 kcal/kg. Khi chưng khô, TM sẽ mềm ra, trương phồng rồi kết lại thành cục cốc nhẹ, xốp, bền chắc. TM là loại than đá quý để chế ra cốc lò cao và các hiđrocacbon thơm cho công nghiệp hóa học. Gặp trong mỏ than Làng Cẩm, Phấn Mễ - Thái Nguyên, Đầm Đùn - Ninh Bình, Khe Bố - Nghệ An, nhưng trữ lượng không đáng kể. Xt. ***Than cốc***.

THAN MÙN x. ***Than humit***.

THAN NÂU than khoáng chưa bị biến chất, ở giai đoạn trung gian giữa than bùn và than đá. Màu nâu, vàng, nâu đỏ, vết vạch nâu, ánh nhựa. Trong bảng phân loại than của thế giới, ranh giới giữa TN và than đá là nhiệt lượng cháy Q = 5.700 kcal/kg. Than có dạng bở rời hoặc đặc sít. Có khả năng hấp phụ cao, chứa khí. TN ở Việt Nam thành tạo vào Neogen. TN khai thác ở Na Dương là loại than lửa dài dùng trong các lò xi măng hoặc nhiên liệu cho nhà máy phát điện; trữ lượng than Na Dương: 103,9 triệu tấn. TN còn gặp ở dưới sâu vùng trũng Hà Nội với trữ lượng dự đoán từ 2,3 tỉ tấn đến 8,8 tỉ tấn.

THAN NGUYÊN KHAI than đá mới khai thác chưa đưa vào sàng tuyển lần nào. Cần đưa TNK vào sàng tuyển thì mới có giá trị công nghiệp, thương nghiệp và dân dụng.

THAN SẠCH than đã qua khâu sàng tuyển để được phân loại theo cỡ to, nhỏ và thải bỏ các tạp chất (chủ yếu là đất đá), nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng cụ thể.

THAN UYÊN huyện ở phía đông tỉnh Lai Châu. Diện tích 1.700 km^2. Gồm 2 thị trấn (nông trường Than Uyên, Than Uyên - huyện lị), 15 xã (Thân Thuộc, Mường Khoa, Nậm Cần, Hố Mít, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Mường Than, Tà Mít, Mường Mít, Pha Mu, Nà Cang, Tà Hừa, Mường Kim, Tà Gia, Khoen On). Dân số 87.600 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Dao, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp và núi trung bình, đỉnh Nậm Mua (1.376 m) và thung lũng dọc theo sông Nậm Mu. Cánh đồng Mường Than có hiện tượng gió lốc mạnh. Sông Nậm Mu chảy qua. Trồng chè, trẩu, lúa, cây lấy gỗ làm nguyên liệu, gỗ trụ mỏ. Chăn nuôi trâu bò lấy thịt sữa. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 32, 279 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975 thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 20.7.1991 chia tỉnh Hoàng Liên Sơn, thuộc tỉnh Lào Cai; từ 26.11.2003 thuộc tỉnh Lai Châu.

THAN VẼ x. ***Fuydanh***.

THAN XƯƠNG than động vật; sản xuất bằng cách than hoá xương động vật. Là chất hấp phụ tốt.

THÁN làn điệu cơ bản trong hát tuồng truyền thống, biểu hiện sự đau lòng vì thất vọng, gặp cơn hoạn nạn, lòng dạ bối rối như tơ vò. T có nhiều tình huống: thán ngũ canh, thán lẳng, thán bắc.

THÁN NGŨ CANH một loại làn điệu trong hát tuồng truyền thống, thường hát vào đêm khuya, nhân vật than thở một mình.

THÁN THƯ ĐAY x. ***Bệnh thán thư đay***.

THÁN TỪ x. ***Từ cảm***.

THANG ÂM TỰ NHIÊN thang âm gồm âm cơ bản và tất cả các âm bội có thể có của nó được sắp xếp theo thứ tự cao dần. Vd. âm đô cơ bản (dấu trắng) và các âm bội (dấu đen) của nó.

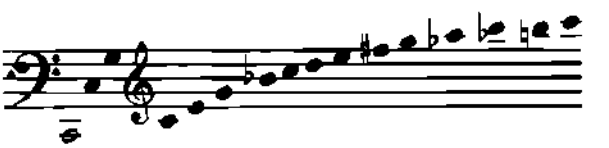

Thang âm tự nhiên

Mỗi âm cơ bản chỉ có một số lượng nào đó những âm bội như trên và sức mạnh của chúng cũng không đều nhau, hiện tượng này là điều kiện tạo nên màu âm.

THANG BÔMÊ thang chia độ quy ước được khắc trên cán phù kế để xác định tỉ khối chất lỏng. Quan hệ giữa độ TB và giá trị tỉ khối được lập trong một bảng chuyên dùng. Vd. 0 độ Bômê ứng với tỉ khối 1,00; 10 độ Bômê ứng với tỉ khối 1,075. Bảng đầy đủ có ở các sách tra cứu. Thang này do dược sĩ người Pháp Bômê (A. Baumé) đề xuất. Trong thực tế có hai TB, một loại dùng cho các chất lỏng nhẹ hơn nước (các sản phẩm dầu mỏ...), một loại dùng cho các chất lỏng nặng hơn nước (các axit...). Xt. *Bômê kế*.

THANG CHUẨN QUY ƯỚC (cg. thang giá trị chuẩn), một dãy các giá trị được sắp xếp liên tục hoặc gián đoạn cho các đại lượng riêng biệt của một đại lượng đã cho, được xác định bằng thoả ước làm chuẩn mực để sắp xếp các đại lượng thuộc loại đó theo thứ tự về độ lớn. Vd. thang độ cứng Mo (Mohr), thang pH trong hoá học; thang các chỉ số octan cho xăng dầu, vv.

THANG ĐỊA NIÊN ĐẠI x. *Thang tuổi địa chất*.

THANG ĐỊA TẦNG hệ thống phân chia các đá phân lớp tạo nên vỏ Trái Đất. Hệ thống này gồm các loại khác nhau tuỳ thuộc theo quan điểm của các trường phái địa chất học. TĐT quốc tế (hay trong thời địa tầng quốc tế) gồm 6 cấp: liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đới. Mỗi phân vị này tương ứng với một phân vị của thang tuổi địa chất thuộc cấp tương đương.

Bảng tương ứng giữa thang địa tầng và thang tuổi địa chất:

Thang địa tầng	Thang tuổi địa chất
Liên giới	Liên đại
Giới	Đại
Hệ	Kì
Thống	Thế
Bậc	Kì
Đới	Thời

THANG ĐIỂM hệ thống điểm số được sử dụng để đánh giá kết quả học tập. Hiện nay, ở Việt Nam có hệ thống TĐ 0 - 10: 0 điểm - rất kém; 1 - 2 điểm: kém; 3 - 4 điểm: yếu; 5 - 6 điểm: trung bình; 7 - 8 điểm: khá; 9 - 10 điểm: giỏi. Ở một số nước có những TĐ khác. Vd. ở Nga có TĐ 1 - 5: 1 - kém; 2 - yếu; 3 - trung bình; 4 - khá; 5 - giỏi. Có nước dùng phương pháp trắc nghiệm để đánh giá kiểm tra, thì, TĐ có khi lên tới 200, 500, 600.

THANG ĐO 1. Tập hợp các vạch và con số trên bộ phận hiển thị của dụng cụ đo tương ứng với dãy các giá trị nối tiếp nhau của đại lượng được đo.

2. Thang các mức được quy định dùng để đo một đại lượng vật lí. Vd. thang nhiệt độ Xenxiut (Celsius), thang Richte đo cường độ động đất, vv. Xt. *Thang nhiệt độ*.

THANG ĐO ẨN "KHÔNG" thang đo có phạm vi thang không có giá trị "không". Vd. thang đo của nhiệt kế y học.

THANG ĐO CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO (gọi tắt: thang đo), tập hợp các dấu hiệu được sắp xếp thứ tự với cách đánh số nào đó thành một bộ phận thuộc cơ cấu chỉ thị của phương tiện đo. Mỗi dấu hiệu được gọi là "dấu hiệu của thang đo".

THANG ĐO KHÔNG TUYẾN TÍNH thang đo trong đó mỗi chiều dài độ chia liên hệ với giá trị độ chia tương ứng bằng một hệ số tỉ lệ thay đổi trên toàn thang đo. Một số TĐKTT có tên riêng như thang lôgarit, thang bình phương.

THANG ĐO MỞ RỘNG thang đo trong đó một phần của phạm vi thang chiếm chiều dài lớn hơn các phần khác không theo cùng tỉ lệ.

THANG ĐO ÔZERETZKI phương pháp khảo sát các quá trình tâm lí vận động của trẻ. Nhờ những phép thử trong thang đo này, người ta tìm hiểu được sự phối hợp tĩnh và động, tốc độ vận động, khả năng hoàn thành những động tác đồng thời, sức vận động và tầng động. Chẳng hạn, để nghiên cứu sự phối hợp tĩnh, người ta cho trẻ nhắm mắt đứng kiễng chân phải rồi chân trái; để nghiên cứu sự phối hợp động, người ta cho trẻ nhảy lò cò luân phiên chân phải và chân trái; để xác định tốc độ vận động, người ta cho trẻ đâm vào tờ giấy hoặc chấm đầu bút chì lên trên tờ giấy. Thang đo này do Ôzeretzki (N. I. Ozeretzki; Ba Lan) đưa ra năm 1930, được sử dụng rộng rãi trong tâm lí học và tâm thần học ở Nga và nhiều nước khác.

THANG ĐO TUYẾN TÍNH thang đo trong đó mỗi chiều dài độ chia liên hệ với giá trị độ chia tương ứng bằng một hệ số tỉ lệ không đổi trên toàn thang đo. TĐTT có độ chia không đổi gọi là thang đo đều.

THANG ĐỘ CỨNG KHOÁNG VẬT x. *Độ cứng khoáng vật*.

THANG ĐỘNG ĐẤT thang dùng để đánh giá cường độ động đất theo cấp độ phá huỷ ở mặt đất. Thang được chia ra các cấp động đất một cách tương đối, dựa vào mức độ rung động mặt đất, phá huỷ công trình, nhà cửa. Các nước dùng các thang khác nhau. TĐĐ quốc tế MSK với 12 cấp được dùng ở Việt Nam, phần lớn các nước Châu Âu; thang Mơcali (Mercalli) cải tiến (kí hiệu: MM) ở Hoa Kì, vv. Trận động đất năm 1285 làm gãy đôi bia đá chùa Báo Thiên (khu vực Nhà Thờ Lớn Hà Nội hiện nay) xếp tương đương cấp 7 - 8. Cấp động đất phụ thuộc vào manhitut, độ sâu chấn tiêu và điều kiện địa chất vùng chấn tâm (xt. *Thang Richte*).

THANG FARENHAI x. *Nhiệt giai Farenhai*.

THANG GÁC x. *Cầu thang*.

THANG HIỂN TỔ [Tang Xianzu; tự: Nghĩa Nhưng (Yi Reng); hiệu: Hải Nhược (Hai Ruo), Nhược Sĩ (Ruo Shi), Thanh Viễn Đạo Nhân (Qingyuan daoren); 1550 - 1616], nhà soạn kịch, nhà văn đời Minh. Người Lâm Xuyên (Linchuan), Giang Tây (Jiangxi). Nơi ông ở gọi là Ngọc Danh Đường (Yumingtang). Sớm nổi danh, dám cự tuyệt lại tri huyện khi được mời đến chơi. Đỗ Tiến sĩ (1583), đời

vua Vạn Lịch (Wanli) nhà Minh (Ming). Nhận chức Bác sĩ ở Thái Thường Tự (Taichangsi), kiêm chuyên viên của Bộ Lễ. Đến 1591, do tố giác một ông quan khác là đại học sĩ Thân Thời Hành (Shenshixing), nên Thang Hiển Tổ bị hạ cấp, làm quan điển sử (ghi chép sử) ở tỉnh Quảng Đông (Guangdong). Sau đổi làm tri huyện ở Toại Xương (Suichang), Chiết Giang (Zhejiang). Do không chịu xu nịnh, không hợp với giới quan lại nên lại bị cách chức và không bao giờ quay lại làm quan nữa. Về đọc sách và nghiên cứu ở Thái Châu (Taizhou), chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo. Trong sáng tác kịch, phản đối các niêm luật cứng nhắc, sẵn có. Viết nhiều tác phẩm, tiêu biểu là "Tử Tiêu kí", "Tử Thoa kí", "Hoàn hồn kí", "Nam Kha kí", "Hàm Đan kí". Bốn vở sau được gọi là "Ngọc Danh Đường tứ mộng". Trong các tác phẩm kịch, nổi nhất là "Hoàn hồn kí". Về thơ văn có các tác phẩm: "Hồng tuyền dật thảo", "Ngọc Danh Đường tập", vv.

Từ đời Minh, Thanh về sau, có nhiều nhà hí kịch phỏng theo phong cách của Thang Hiển Tổ, họ thường được mệnh danh là phái Ngọc Danh Đường.

THANG KENVIN x. *Kenvin (Thang)*.

THANG LƯƠNG bảng quy định của nhà nước về các bậc lương được sắp xếp theo các thứ tự tăng dần hoặc giảm dần để áp dụng trả lương cho những ngành nghề nhất định; phản ánh mối quan hệ tỉ lệ về tiền lương giữa những người lao động cùng nghề khi họ đảm nhiệm những công việc có mức độ phức tạp khác nhau với trình độ lành nghề khác nhau. Mỗi TL có một số bậc lương nhất định, trong đó bậc 1 là bậc khởi điểm. Số bậc của TL và mức chênh lệch tiền lương giữa các bậc được quy định căn cứ vào đặc điểm sản xuất và công tác của từng ngành: tính phức tạp của công việc, trình độ kĩ thuật của người lao động, sự phân công, vv.

THANG MÀU CHUẨN dãy màu khác nhau hoặc cường độ của cùng một màu ứng với các đại lượng đặc trưng (hàm lượng, nồng độ, nhiệt độ...) của một chất hoặc vật thể, dùng làm chuẩn để xác định gần đúng các đại lượng đó. Vd. 1) Thang màu pH: so thang này với màu hiện ra trên giấy chỉ thị vạn năng đã nhúng vào một dung dịch, ta sẽ biết gần đúng pH của dung dịch đó. Nếu là màu đỏ thì pH vào khoảng 4; nếu là màu lục, pH vào khoảng 8,5, vv. 2) Thang màu nhiệt ngọn lửa: nếu đỏ, nhiệt độ trong khoảng 600 - 800°C; nếu trắng, nhiệt độ trong khoảng 1.400 - 1.800°C. Những người thử vàng có thể xác định gần đúng tuổi vàng qua màu của đồ vật trang sức.

THANG MÁY x. *Cầu thang máy*.

THANG MỘC ẤP vùng đất (thuộc sở hữu nhà nước hoặc thuộc đất công làng xã) do các vua chúa phong thưởng cho các công thần (có lúc gồm cả công chúa) thời phong kiến. Sử cũ không ghi chép nhiều về loại đất này. Tại Xóm Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phú Thọ, tỉnh Hà Tây đã tìm thấy một tấm văn bia ở chùa Thiệu Long, hương Bình Hợp (Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi) có ghi chép về một trường hợp ban cấp TMÂ vào cuối thời Lý. Đó là hào trưởng hương Bình Hợp (Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Tây) Đỗ Nàng Tế do có công lao giúp đỡ Trần Tự Khánh lật đổ nhà Lý (1009 - 1225) nên được Tự Khánh khen là con người "trí dũng vì nước" và được "trao cho hùng trấn Bình Hợp làm thang mộc ấp". Thời Trần, theo "Đại Việt sử kí toàn thư", Trần Liễu là người được Trần Thái Tông ban cấp các vùng đất Yên Phụ, Yên Đường, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (Đông Triều, Yên Hưng, Quảng Ninh ngày nay) làm TMÂ.

THANG NHIỆT ĐỘ (cg. thang nhiệt kế, nhiệt giai), thang các trị số chỉ nhiệt độ ghi trên nhiệt kế. Có nhiều TNĐ khác nhau: TNĐ nhiệt động học hay TNĐ tuyệt đối (thang Kenvin, đơn vị là K), thang Xenxiut (đơn vị là °C) thang Rankin (đơn vị là Rankin), thang Farenhai (đơn vị là °F). Điểm nóng chảy của nước đá ở áp suất 1 atm là 0°C; 273,15K; 491,67°R; 32°F. Điểm sôi của nước ở áp suất 1 atm là 100°C; 373,15K; 671,67°R; 212°F. Tương quan về giá trị giữa các đơn vị nhiệt độ là: 1°C = 1,8°R = 1,8°F = 1K. Thông dụng hơn cả là thang Xenxiut (trong đời sống) và thang Kenvin (trong khoa học). Xt. *Thang nhiệt độ nhiệt động*.

THANG NHIỆT ĐỘ NHIỆT ĐỘNG thang nhiệt độ xây dựng dựa trên các nguyên lí của nhiệt động học, vd. thang Kenvin. Xt. *Nhiệt động học*.

THANG NHIỆT ĐỘ RANKIN thang nhiệt độ tuyệt đối do nhà vật lí Xcôtlen Rankin (W. Rankine) đề ra (1859) trong đó 0°Rankin là không độ tuyệt đối trùng với 0 Kenvin và TNĐR có đơn vị bằng đơn vị của thang nhiệt độ Farenhai. Như vậy nhiệt độ của nước đá kết tinh bằng 491,67°Rankin và nhiệt độ sôi của nước bằng 671,67°Rankin. Xt. *Kenvin (Thang)*; *Farenhai (Thang)*.

THANG NHIỆT ĐỘ RÊÔMUA thang nhiệt độ [gọi theo tên nhà vật lí Pháp Rêômua (R. A. Réaumur; 1683 - 1757)] lấy nhiệt độ của nước đá đang tan và của nước sôi làm các điểm 0°R và 80°R. Kí hiệu °R. Do Rêômua đề xướng năm 1730. Quan hệ giữa TNĐR và thang Xenxiut (A.Celsius): 1°C = 0,8°R. Ngày nay ít được dùng.

THANG NHIỆT ĐỘ THỰC DỤNG QUỐC TẾ (viết tắt: TTD - 68), được xác lập năm 1968 tại Hội đồng Đo lường Quốc tế trên cơ sở 11 điểm nhiệt độ căn bản có thể lặp lại được (điểm băng của nước, điểm sôi của neon, điểm rắn của bạc, vàng...), mỗi điểm như vậy xác định một trị số của nhiệt độ. Trong TNĐTĐQT - 68 có phân biệt nhiệt độ thực dụng quốc tế Kenvin (T68) và nhiệt độ Xenxiut (t68). t68 = T68 - 273, 15K; 1°C = 1K. Xt. *Thang nhiệt độ*.

THANG NHIỆT ĐỘ TUYỆT ĐỐI thang nhiệt độ mà điểm gốc của thang, tức nhiệt độ 0 là không độ tuyệt đối. TNĐTĐ thường dùng là thang Kenvin. Xt. *Kenvin (Thang)*.

THANG NHIỆT KẾ x. *Thang nhiệt độ*.

THANG RICHTE thang dùng để phân hạng định lượng chấn cấp (manhitut) động đất theo biên độ sóng địa chấn ghi được trên địa chấn kí. TR dùng để đánh giá năng lượng thoát ra khi động đất, do nhà địa chấn học người Hoa Kì Richte (C. F. Richter) lập ra năm 1935. Các trận động đất mạnh nhất trên thế giới đạt 8,5 - 8,9 độ Richte. Cấp động đất (x. *Thang động đất*) phụ thuộc vào manhitut, độ sâu

chấn tiêu và điều kiện địa chất vùng chấn tâm. Hai trận động đất mạnh nhất ở Việt Nam trong thế kỉ 20 đều xảy ra ở Tây Bắc tại Điện Biên Phủ (năm 1935; 6,75 độ Richte, cấp 8 - 9) và Tuần Giáo (năm 1983; 6,7 độ Richte, cấp 8 - 9). Xt. ***Động đất***.

THANG SÓNG ĐIỆN TỪ phân chia theo bước sóng: sóng vô tuyến, bức xạ hồng ngoại, ánh sáng nhìn thấy, bức xạ tử ngoại, bức xạ Rơnghen, bức xạ gamma. Xt. ***Sóng điện từ***.

THANG TUỔI ĐỊA CHẤT (cg. thang địa niên đại), thang bậc chỉ trình tự thời gian địa chất của các giai đoạn lớn trong lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất. Trên cơ sở phân tích, tổng hợp các tư liệu địa chất, địa tầng và cổ sinh vật học, người ta xác định được các giai đoạn lịch sử địa chất từ già đến trẻ. Các cấp phân vị của TTĐC từ lớn đến nhỏ gồm liên đại, nguyên đại (đại), kỉ, thế, kì, thời. Ứng với TTĐC là thang địa tầng, bao gồm trình tự các thể địa tầng được thành tạo trong phân vị tương ứng của TTĐC, đó là liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đới. TTĐC tương đối không xác định chính xác tuổi địa chất bằng đơn vị thời gian mà chỉ nêu lên trình tự già trẻ. Trong TTĐC tuyệt đối, các phân vị được xác định tuổi bằng phương pháp phân tích tuổi phóng xạ của các đá được thành tạo trong phân vị. Ngày nay, trong địa chất học, người ta đã xác định được tuổi tuyệt đối của tất cả các hàng phân vị lớn. Xt. ***Biểu thang tuổi địa chất theo Côndi và Xloan***.

Thời gian bắt đầu cách ngày nay	Đại	Kì		Kéo dài
		Hôlôxen		0,01 tr.n
1,6 triệu năm (tr.n)	Đệ tứ	Pleistôxen		1,6 tr.n
		Nêôgen	Pliôxen	3,9 tr.n
23,9 tr.n			Miôxen	18,4 tr.n
	Đệ tam	Paleôgen	Oligôxen	12,9 tr.n
			Êôxen	21,2 tr.n
66,6 tr.n			Paleôxen	8,6 tr.n
144 tr.n		Crêta		77 tr.n
208 tr.n	Trung sinh	Giura		64 tr.n
245 tr.n		Trias		37 tr.n
286 tr.n		Pecmi		41 tr.n
360 tr.n		Cacbon		74 tr.n
408 tr.n	Cổ sinh	Đêvôn		48 tr.n
438 tr.n		Silua		30 tr.n
505 tr.n		Ocđôvic		67 tr.n
545 tr.n		Cambri		40 tr.n
900 tr.n		Nguyên sinh muộn		355 tr.n
1600 tr.n	Nguyên sinh	Nguyên sinh trung		700 tr.n
2500 tr.n		Nguyên sinh sớm		900 tr.n
3900 tr.n	Thái cổ			1400 tr.n

Biểu thang tuổi địa chất theo Côndi và Xloan
(K. C. Condie, R. E. Sloan; 1998)

THANG XENXIUT x. ***Nhiệt giai Xenxiut***.

THÁNG khoảng thời gian xấp xỉ một vòng quay của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất. Phân biệt: 1) T giao hội: chu kì một tuần trăng, dài 29,5306 ngày. 2) T vũ trụ: thời gian một vòng quay đúng (so với các sao) của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất, dài 27,321 ngày. 3) T cận điểm: khoảng thời gian giữa hai lần Mặt Trăng đi qua liên tiếp cận điểm của bạch đạo, dài 27,5546 ngày. Hiện nay thế giới thường dùng T dương lịch (dài 28 - 31 ngày), có một số nước dùng T âm lịch (dài 29 - 30 ngày). Xt. ***Mặt Trăng***; ***Pha Mặt Trăng***.

THÁNG CỐ (cg. thắng cố), món thịt gia súc lớn (bò, trâu, dê, lợn hoặc có khi là ngựa) ninh nhừ làm thức nhắm để uống rượu, cất ở ngay tại chợ. Đây là món ẩm thực đặc sản và là một tập quán sinh hoạt khá phổ biến ở đàn ông các vùng cao biên giới Việt - Trung, nhất là người Mông. Tên gọi TC là âm Quan Hoả. Món ăn này đã du nhập từ Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc) vào vùng biên giới phía bắc Việt Nam qua sinh hoạt chợ phiên. Thịt và xương được chặt thành từng tảng, hầm nhừ trên bếp củi trong chảo lớn ngập nước, không có rau quả và gia vị gì. Khi ăn, chấm với muối ớt. Gặp gỡ nhau, trò chuyện bên chảo TC là một thú vui của cánh đàn ông những dịp gặp gỡ khi về chợ chơi hoặc mua bán ở vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ.

THÁNG NHUẬN tháng do con người đặt thêm vào năm âm lịch để làm cho ngày tháng trong âm lịch không sai khác nhiều với khí hậu bốn mùa. Vì độ dài của năm âm lịch (354,3671 ngày) ngắn hơn năm Xuân phân (365,2422 ngày) gần 11 ngày, nên cứ 3 năm đặt thêm một TN thì năm âm lịch không đi quá nhanh đối với thời tiết. Năm có TN gọi là năm nhuận âm lịch. Chu kì năm nhuận âm lịch là cứ 1 chương 19 năm có 7 năm nhuận, là các năm thứ 3, 6, 8 (hoặc 9), 11, 14, 17, 19 của chương. Phép xác định tháng nào là TN đã nhiều lần thay đổi, phép dùng hiện nay là tháng âm lịch nào không có trung khí thì tháng đó là TN. TN do con người đặt ra để hiệu chỉnh âm lịch, chứ không ảnh hưởng gì đến thời tiết, khí hậu. Xt. ***Âm Dương lịch***.

THÁNG PHIM x. ***Những ngày phim***.

THÁNG RAMADAN (Ramadăn), tháng nhịn ăn để chuộc tội của tín đồ Hồi giáo. Trong suốt tháng, trước khi Mặt Trời lặn, tín đồ không được ăn uống (đêm đến mới được ăn uống). Người Chăm Hồi giáo ở Việt Nam tổ chức lễ này vào tháng 9 - 10 âm lịch.

THANH (*cơ*), vật thể có kích thước theo một chiều (chiều dài) lớn hơn rất nhiều so với kích thước theo hai chiều khác. Tiết diện của T có thể có dạng bất kì (vuông, chữ nhật, tròn...) và có thể thay đổi hoặc không thay đổi theo chiều dài của T. Tuỳ theo dạng hình học của trục T có: T phẳng (thẳng, gãy khúc, cong) và T không gian. T chủ yếu chịu uốn được gọi là dầm.

THANH (*sân khấu*), tiêu chuẩn về giọng của diễn viên sân khấu truyền thống, gồm các yêu cầu: sự trong trẻo (lưu lượng), hát đúng chữ nhạc (đúng cao độ), hát đúng trường canh (đúng trường độ), giọng diễn cảm.

THANH (*sử*: Qing), 1. Quốc gia cổ của người Nữ Chân (Nüzhen) ở lưu vực sông Hoàng Hà (Huanghe), Trung Quốc. Thành lập khoảng đầu thế kỉ 12, tên nước lúc đầu đặt là Kim (Jin). Vẫn ở trong tình trạng cát cứ, tan rã của xã hội thị tộc. Năm 1616, Ra Xi thống nhất 3 bộ lạc [Kiến Châu (Jianzhou), Hải Châu (Haizhou), Dã Châu (Yezhou)] thành nước Hậu Kim (Houjin). Ông tự xưng là Khan - tức vua. Năm 1627, đổi gọi tên tộc Kiến Châu thành Mãn Châu (Manzhou). Năm 1636, đặt thay tên nước là T.

2. Vương triều phong kiến Trung Quốc (1644 - 1911). Do tộc người Mãn Châu thiết lập. Kinh đô đóng ở Bắc Kinh (Beijing). Gồm 10 đời vua. Mở đầu là Thanh Thế Tổ Phúc Lâm (Qing Shizu Fulin, 1638 - 61) và kết thúc là hoàng đế Phổ Nghi (Pu Yi, 1906 - 67). Các vua đầu triều T đã thi hành một chính sách vừa chinh phục, đàn áp các thế lực chống đối (cạo tóc theo kiểu người Mãn, xử lí các vụ "Văn tự ngục" mang tư tưởng chống Mãn...) vừa dung dưỡng quyền lợi các tầng lớp quý tộc Hán ("Mãn Hán là một"); bỏ chế độ quan hoạn, thuế đinh (chỉ thu thuế ruộng đất). Duy trì chủ trương thống nhất quốc gia, mở rộng bành trướng xâm lược bên ngoài, hình thành nên một đế quốc T rộng lớn bao gồm Mông Cổ, Tây Tạng (Xizang), Tân Cương (Xinjiang)... nhưng thất bại trong chiến lược mở rộng lãnh thổ xuống phía nam ở Miến Điện (1769), Đại Việt (1789). Cũng là thời kì xuất hiện nhiều bộ sách lớn: "Cổ kim đồ thư tập thành" thời Khang Hi (Kangxi; 1662 - 1722) gồm khoảng 1 vạn chương; "Tứ khố toàn thư" thời Càn Long (Qianlong; 1736 - 95). Vào khoảng những năm 30 thế kỉ 19, triều T rơi vào khủng hoảng. Trong nước, các phong trào nông dân (Thái Bình Thiên Quốc, Nghĩa Hoà Đoàn) nổi dậy. Các thế lực đế quốc (Bồ Đào Nha, Anh, Mĩ, Nhật) bắt đầu nhòm ngó và sau đó đã buộc triều đình Mãn Thanh phải kí hàng loạt các hiệp ước bất bình đẳng. Đầu thế kỉ 20, các phong trào Duy tân đòi cải biến xã hội, lật đổ triều T xuất hiện. Đến 1911, sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tân Hợi, triều T kết thúc.

THANH ÁP (cg. áp suất âm thanh), áp suất dư trung bình tính theo thời gian mà một vật cản nằm trong trường âm thanh phải chịu. Phân biệt với áp suất của sóng âm, được xác định bằng xung lực mà sóng âm truyền cho vật cản. Dùng để đo trị số tuyệt đối của cường độ âm. Đơn vị đo là niutơn trên mét vuông (N/m^2). Trong không khí, ngưỡng nghe ứng với TA cỡ 10 N/m^2, còn máy bay phản lực tạo ra TA cỡ 10^9 N/m^2.

THANH BA huyện ở phía tây bắc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 194,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thanh Ba - huyện lị), 25 xã (Thanh Vân, Hanh Cù, Đông Lĩnh, Đồng Xuân, Yển Khê, Vũ Yển, Đại An, Thái Ninh, Năng Yên, Quảng Nạp, Ninh Dân, Yên Nội, Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Khải Xuân, Võ Lao, Thanh Xá, Hoàng Cương, Chí Tiên, Đông Thành, Sơn Cương, Thanh Hà, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, Lương Lỗ). Dân số 115.000 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Kinh, Cao Lan. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực, dốc từ tây bắc xuống đông nam. Sông Hồng chảy qua. Trồng chè, lạc, sắn, cây ăn quả. Trồng rừng cây nguyên liệu giấy. Công nghiệp phân bón, xi măng, chế biến chè. Giao thông: đường sắt Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 2, tỉnh lộ 311, 312, 313 chạy qua. Huyện có từ xưa thuộc phủ Lâm Thao, sau đó là tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với 2 huyện Hạ Hoà và Đoan Hùng thành huyện Sông Lô; từ 22.12.1980, chia huyện Sông Lô thuộc huyện Thanh Hòa; từ 7.10.1995 chia huyện Thanh Hoà trở lại tên cũ thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Phú Thọ.

THANH BÌNH huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 329,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thanh Bình - huyện lị), 12 xã (Bình Tấn, Tân Bình, Bình Thành, Tân Phú, An Phong, Tân Thạnh, Phú Lợi, Tân Mỹ, Tân Quới, Tân Hòa, Tân Huề, Tân Long). Dân số 158.200 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa và Cù Lao Tây. Đất phèn chiếm khoảng 45% diện tích. Kênh An Phong - Mỹ Hòa, Đốc Vàng Hạ - Đốc Vàng Thượng, Sông Tiền chảy qua huyện và 2 mặt Cù Lao Tây. Trồng lúa, đậu, thuốc lá, cây ăn quả, chăn nuôi: gia cầm, cá. Cơ khí sửa chữa. Chế biến nông sản, xay xát gạo. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Tiền và kênh rạch. Giao thông: quốc lộ 30 chạy qua. Huyện thành lập từ 23.02.1983, do chia huyện Tam Nông thành 2 huyện Tam Nông và TB.

THANH BÌNH huyện thuộc tỉnh Hà Nam, thành lập từ 15.9.1969, do hợp nhất 2 huyện Thanh Liêm với Bình Lục; từ 19.1.1974, được chia trở lại 2 huyện cũ (x. ***Thanh Liêm; Bình Lục***).

THANH BÌNH PHỦ trường đào tạo các diễn viên tuồng dưới triều Nguyễn thời Minh Mạng (1820 - 40). Tên gọi đầu tiên của TBP là trường Trường Xuân, đến thời Thành Thái (1889 - 1907) đổi thành Võ Cam Thự, rồi thành TBP (đầu thế kỉ 20).

TBP do nhà vua lập ra, đứng đầu là một viên quan gọi là thự trưởng, được phong hàm ngũ phẩm. Trường gồm 3 ngành: nhạc, múa và diễn tuồng; mỗi ngành có 40 học viên, học một khoá 2 năm. Chỉ đào tạo diễn viên nam, có tập các vở tuồng để diễn cho vua xem gọi là diễn ngự; các vai nữ do nam đóng. Những người trong biên chế của trường được hưởng lương, bổng tuỳ theo cấp bậc như trong tổ chức quan ngũ của triều đình. Những người trong TBP được gọi là kinh binh.

THANH CHÈN thanh gỗ gác trên thìu và vuông góc với thìu, dùng để trực tiếp đỡ lấy nóc lò. Nếu nóc lò là lớp đá vách kém bền vững, có nhiều nứt rạn thì có thể phải đặt TC liền sát nhau làm như nóc giả. TC thường bằng gỗ ván, gỗ bắp, gỗ cành thẳng, cũng có thể bằng tre.

THANH CHƯƠNG huyện ở phía tây nam tỉnh Nghệ An. Diện tích 1.128 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thanh Chương - huyện lị), 37 xã (Cát Văn, Hạnh Lâm, Thanh Nho, Thanh Hòa, Phong Thịnh, Thanh Mỹ, Thanh Liên, Thanh Tiên, Thanh Hưng, Thanh Phong, Thanh Văn, Thanh Tường, Thanh Hương, Thanh Lĩnh, Thanh Đồng, Thanh Thịnh, Đồng Văn, Thanh Ngọc, Thanh An, Thanh Chi, Ngọc Sơn, Thanh Khê,

Xuân Tường, Võ Liệt, Thanh Long, Thanh Thủy, Thanh Dương, Thanh Hà, Thanh Lương, Thanh Khai, Thanh Yên, Thanh Tùng, Thanh Giang, Thanh Mai, Thanh Xuân, Thanh Đức, Thanh Lâm). Dân số 231.700 (2003). Địa hình đồi núi thấp, có đỉnh Vũ Trụ (1.020 m). Sông Cả, Sông Giang chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng mía, trầu, lúa, chè. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 46 chạy qua huyện. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nghệ An, từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

THANH ĐÀM (cg. thanh ngôn; huyền đàm), phong khí học thuật thời Ngụy Tấn, thế kỉ 3 - 4 ở Trung Quốc, chuyên bàn về những vấn đề cao xa, thoát li thực tế. Thời ấy, một số nhà trí thức chuyên chú giải 3 sách kinh điển của đạo giáo là Lão Tử (Laozi), Trang Tử (Zhuangzi), Chu Dịch (Zhouyi), gọi là tam Huyền, chuyên bàn về mối quan hệ giữa hữu và vô, dựng ra hệ thống Huyền học trong vô, lấy vô làm gốc. Vương Bật (Wang Bi) chú Lão Tử, Chu Dịch, cho rằng muôn vật đều là hữu, nhưng hữu sinh ra từ vô, cho nên hữu vi (có làm) không bằng vô vi. Kê Khang, Nguyễn Tịch đề cao tư tưởng tự nhiên, vô vi, chống lại Nho giáo, chủ trương "vượt danh giáo mà phó mặc tự nhiên". Quách Tượng chú Trang Tử, cho rằng muôn vật đều tự sinh, tự có, tự nó như thế, không biết được vì sao nó lại như thế, cho nên vứt bỏ mọi tri thức mới thực là biết (di tri nhi tri). Ý nghĩa xã hội của tư tưởng Huyền học là khuyến khích sự yên phận, biện hộ cho chính sách ngu dân của giai cấp thống trị.

THANH ĐẠM (*Coelogyne eberhardtii*), loài lan sống bám, thân hành giả hình trụ, họ Lan (*Orchidaceae*). Đầu thân mang hai lá có phiến thuôn - mác ngược. Cụm hoa có cuống dài 2 cm, chỉ mang một hoa to màu trắng có vằn nâu. Cánh hoa hình dải. Cánh môi hình trứng thuôn, trên mặt cánh có nhiều nhũ xếp thành 3 dải. Sống bám trên cành và thân cây thông hay một số loài cây khác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 1.400 - 2.000 m. Là loài đặc hữu của Việt Nam, chỉ gặp ở một số điểm thuộc Lâm Đồng. Nguồn gen hiếm, hoa to, đẹp, trồng làm cảnh.

"THANH ĐẢNG" chỉ thị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam gửi Xứ uỷ Trung Kỳ (5.1931). Đầu 1931, thực dân Pháp quay trở lại đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng khiến cho một số đảng viên, quần chúng hoang mang, dao động. Do không phân tích sâu sắc đặc điểm xã hội Việt Nam và tình hình lúc bấy giờ, nên tháng 4.1931, Xứ ủy Trung Kỳ ra chỉ thị "TĐ", chủ trương "trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, trốc tận rễ". Chỉ thị này làm cho phong trào cách mạng ở Miền Trung đang gặp khó khăn càng thêm khó khăn. Trước tình hình đó, ngày 20.5.1931, Trung ương Đảng ra chỉ thị gửi Xứ uỷ Trung Kỳ về vấn đề này. Trước hết, chỉ thị nhắc lại nguyên tắc Lêninnit về xây dựng Đảng kiểu mới, vận dụng vào điều kiện cụ thể nước Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng có những thiếu sót nhưng ưu điểm vẫn là cơ bản. Hầu hết đảng viên đều hết sức trung thành và sẵn sàng hi sinh cho sự nghiệp cách mạng, tuy vậy trong những thời điểm cách mạng gặp khó khăn thì không thể tránh khỏi hiện tượng có những đảng viên dao động, thoái hoá, biến chất, thậm chí phản bội, nhưng đó cũng chỉ là con số rất nhỏ. Tiếp đó, chỉ thị của Trung ương Đảng đã nghiêm khắc phê phán chủ trương "TĐ" của Xứ uỷ Trung Kỳ, chỉ rõ đó là một chủ trương mơ hồ, võ đoán, vô nguyên tắc. Đồng thời chỉ thị cho Xứ ủy Trung Kỳ phải xem xét, kiểm điểm, đấu tranh, tự phê bình để sửa sai và phương thức tiến hành sửa sai, từ đó duy trì cơ sở, phát triển phong trào cách mạng. Chỉ thị của Trung ương Đảng tháng 5.1931 đã kịp thời uốn nắn cho Xứ uỷ Trung Kỳ trong công tác tổ chức, lãnh đạo phong trào cách mạng, góp thêm kinh nghiệm cho công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam.

THANH ĐẢO (Qingdao), thành phố cảng, căn cứ hải quân Trung Quốc ở nam bán đảo Sơn Đông (Shandong). Số dân khoảng 1.300.000 người. Năm 1897, Đức chiếm TĐ làm căn cứ hải quân. Trong Chiến tranh thế giới I, quân đội Anh - Nhật Bản chiếm TĐ. Sau đó Nhật Bản chiếm giữ đến hết Chiến tranh thế giới II. Từ 1945 đến 1947, Mĩ sử dụng TĐ làm căn cứ hải quân cho hạm đội Thái Bình Dương. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, TĐ hoàn toàn thuộc về Trung Quốc.

THANH ĐIỆU hiện tượng ngữ âm có ý nghĩa âm vị học (tương tự như âm vị chiết đoạn bằng nguyên âm, phụ âm) đặc trưng cho một số ngôn ngữ ở Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Mĩ (ngôn ngữ của vùng người da đỏ).

Xét về mặt vật lí - âm học, TĐ là sự tổng hoà của 3 thông số cơ bản: 1) tần số cơ bản (Fo); 2) cường độ (I); 3) thời gian hay trường độ (T); về mặt cấu trúc, là thuộc tính ngữ âm của toàn bộ âm tiết. Về mặt chức năng, là nét khu biệt hình thức ngữ âm từ đó khu biệt ý nghĩa của từ. Vd. trong tiếng Việt, các từ "ma", "mà", "mã", "má", "má ", "mạ" có ý nghĩa khác nhau là do sự khu biệt của 6 TĐ khác nhau. TĐ có hai đặc trưng thường được nhắc tới: đường nét và âm vực. Đường nét là sự vận động của tần số cơ bản (Fo) theo hàm thời gian trong phạm vi âm tiết. Âm vực là mối tương quan về độ cao tương đối giữa các TĐ trong hệ thống mà phạm vi của nó được xác định bằng hai ngưỡng: cao nhất và thấp nhất.

THANH GHI (A. register), thiết bị ghi thông tin có tốc độ chuyển đổi cao, được sử dụng trong bộ xử lí trung tâm của máy tính để lưu giữ tạm thời một số lượng nhỏ các dữ liệu hoặc kết quả trung gian trong khi xử lí.

THANH GIÁO giáo phái ra đời ở Anh và Xcôtlen thế kỉ 16 - 17, theo học thuyết Canvanh (Calvinisme), đòi tiếp tục phong trào Cải cách tôn giáo chống lại nền chuyên chế phong kiến và Giáo hội Anh giáo (tịch thu đất đai của nhà thờ, tách nhà thờ khỏi nhà nước, đơn giản hoá lễ nghi, bỏ chế độ giám mục...). Phê phán thói xa hoa của lớp quý tộc, truyền bá lối sống giản dị, cần cù, tháo vát, là ngọn

cờ tư tưởng của giai cấp tư sản đang tiến đến cách mạng thế kỉ 17.

THANH HÀ huyện ở phía đông tỉnh Hải Dương. Diện tích 157,9 km². Gồm 1 thị trấn (Thanh Hà - huyện lị), 24 xã (Hồng Lạc, Việt Hồng, Thanh An, Thanh Lang, Liên Mạc, Cẩm Chế, Tân Việt, Quyết Thắng, Tiền Tiến, Tân An, Thanh Hải, An Lương, Phượng Hoàng, Thanh Khê, Thanh Xá, Thanh Xuân, Thanh Thuỷ, Thanh Sơn, Hợp Đức, Trường Thành, Thanh Bính, Thanh Cường, Thanh Hồng, Vĩnh Lập). Dân số 161.100 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Thái Bình chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, rau, cây ăn quả (vải thiều Thanh Hà nổi tiếng). Giao thông: đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5 chạy qua; đường thuỷ trên sông Thái Bình. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hải Dương; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 24.02.1979, hợp nhất với huyện Nam Sách thành huyện Nam Thanh, từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Hải Dương; từ 17.02.1997, chia huyện Nam Thanh trở lại như cũ.

THANH HẢI (Qinghai), hồ mặn ở Trung Quốc, tại miền núi Nam Sơn. Nằm trên độ cao 3.200 m. Diện tích 4,2 nghìn km². Từ tháng 11 đến tháng 3 luôn bị băng phủ.

THANH HAO (*Artemisia annua*; tk. thanh cao, thanh cao hoa vàng), cây thảo một năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 1 - 3 m. Lá mọc so le, không cuống, xẻ 2 - 3 lần lông chim, các thuỳ nhỏ hình mũi mác; phiến lá nhẵn, dọc theo gân chính. Cụm hoa hình đầu nhỏ, đường kính khoảng 1,5 - 2 mm, tụ họp thành các chuỳ kép ở ngọn thân và cành. Mùa hoa tháng 8 - 9; hàm lượng artemisinin cao

Thanh hao

1. Cành; 2. Nhánh lá; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt

nhất ở cụm hoa. Lá và hoa có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng. Quả đắng, hình trứng, dài 0,5 - 0,7 mm; quả già tháng 10 - 11. Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh Miền Bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá). Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nga, Iran, Mông Cổ, Ấn Độ, Nhật Bản, Bắc Mĩ. Thu hoạch khi cây trồng được 7 - 8 tháng tuổi, bắt đầu có nụ non. Chặt cả cây vào ngày nắng, phơi khô; năng suất khô có thể đạt 1 - 1,5 tấn/ha. Hàm lượng artemisinin trên 0,6%, có thể đạt 3,2% khi hoa nở. Artemisinin có tác dụng chống lại kí sinh trùng sốt rét (*Plasmodium falciparum, P. vivax*), có độc tính thấp, không có tác dụng phụ; chế thành viên 250 mg; uống 1 lần 1 viên, ngày uống 2 viên, trong 3 ngày liền.

THANH HOÀ huyện thuộc tỉnh Phú Thọ, thành lập từ 22.12.1980 do chia huyện Sông Lô thành 2 huyện: Thanh Hoà và Đoan Hùng; từ 7.10.1995, chia huyện Thanh Hoà thành 2 huyện: Thanh Ba và Hạ Hoà (x. ***Thanh Ba; Hạ Hoà***).

THANH HOÁ đồng bằng do phù sa hệ thống Sông Mã, Sông Chu bồi đắp nên. Diện tích khoảng 4.600 km². Chia làm ba vùng rõ rệt, vùng đất cao ở phía tây, vùng đất thấp ở trung tâm và vùng cồn cát ven biển. So với đồng bằng Sông Hồng tỉ lệ phù sa cổ và vật liệu biển (cồn cát, vỏ sò) tăng lên một cách đáng kể, lớp phù sa mới mỏng. Hệ thống đê đã phân ra các ô. Trồng trọt thích hợp hơn đồng bằng Sông Hồng đối với: bông, lạc, dừa. Ngoài thành phố Thanh Hóa, có nhiều thị trấn, huyện: Quảng Xương, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn.

THANH HOÁ tỉnh ở cực bắc Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 11.107,2 km². Gồm 1 thành phố (Thanh Hóa tỉnh lị), 2 thị xã (Sầm Sơn, Bỉm Sơn), 24 huyện (Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Tĩnh Gia). Dân số 3.620.300 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Thái, Lào, Lự, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp và đồi ở phía tây với các đỉnh: Núi Hóc (1.481 m), Chí Linh (919 m), Bù Rinh (1.291 m), Bù Chô (1.563 m); và với đồi cacxtơ đá vôi ở phía bắc, đồng bằng phù sa ở phía đông với những cồn cát chạy dọc bờ biển. Các sông: Sông Mã, Sông Luông, Sông Lô, Sông Âm, Sông Bưởi, Sông Chu chảy qua, hồ lớn Yên Mỹ, Sông Mực. Các cửa biển: Lạch Trào, Lạch Trường, Lạch Ghép. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Khoáng sản: crom (Cổ Định), titan, cao lanh, đá vôi. Trồng thuốc lá, mía, lạc, đay, cói, lúa, dâu nuôi tằm ươm tơ. Trồng rừng: luồng, quế. Khai thác đặc sản rừng. Đánh bắt hải sản. Chăn nuôi: bò, lợn, cá. Thủ công nghiệp: dệt chiếu cói, thảm đay, gia công đồ gỗ. Nhà máy xi măng, chế biến đường mía, thuốc lá, cơ khí sửa chữa, lắp ráp ô tô, may mặc, khai thác đặc sản rừng (luồng, quế). Các di tích lịch sử - văn hóa: di tích Đông Sơn, đền Bà Triệu, thành nhà Hồ, đền Độc Cước, Lam Kinh. Thắng cảnh: bãi biển Sầm Sơn, Vườn quốc gia Bến En, động Từ Thức. Giao thông: quốc lộ 1A, 45, 47, 217, 507, đường sắt Thống Nhất chạy qua, đường thuỷ trên Sông Mã, cảng biển, sân bay Sao Vàng. Trước đây là trấn Thanh Hoá; từ năm Minh Mạng 12 (1831) đặt là tỉnh.

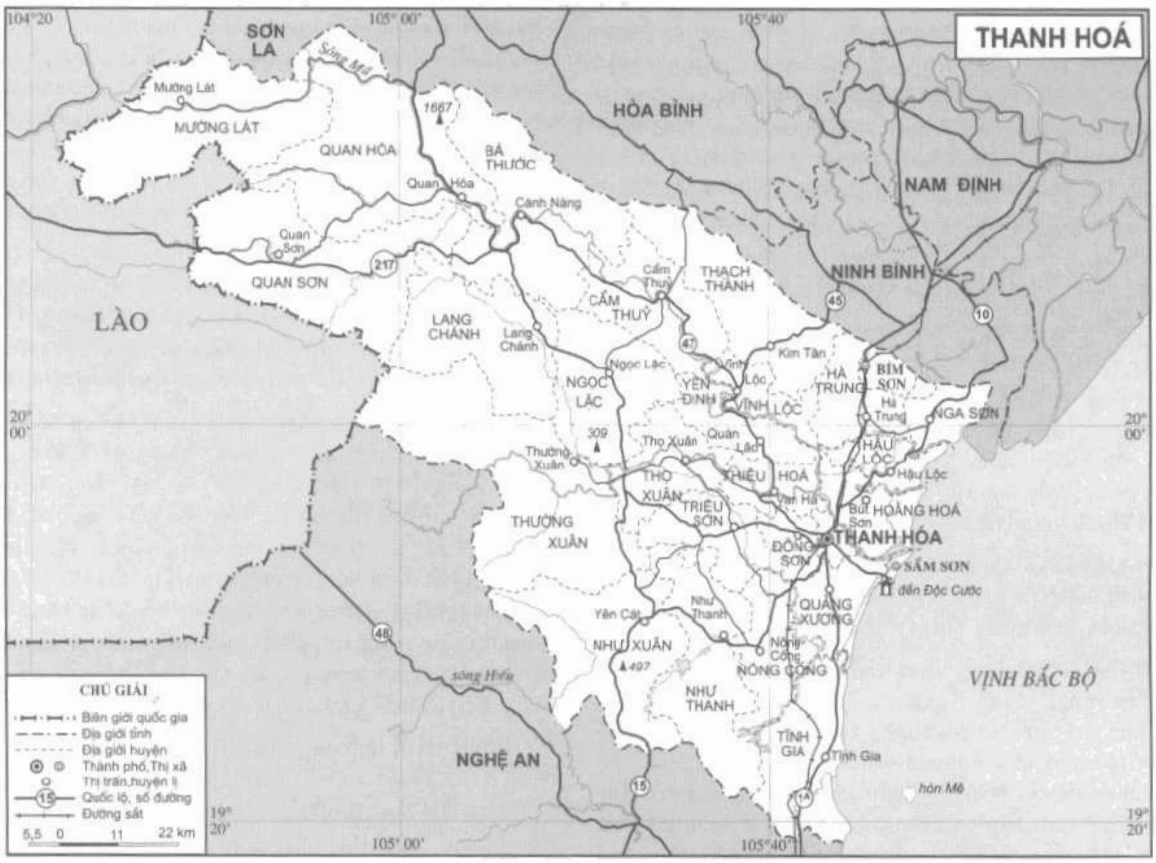

Thanh Hoá

THANH HOÁ thành phố tỉnh lị tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 57,9 km^2. Gồm 12 phường (Hàm Rồng, Nam Ngạn, Tân Sơn, Trường Thi, Đông Sơn, Điện Biên, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Phú Sơn, Đông Vệ, Đông Thọ), 6 xã (Đông Hải, Đông Hương, Quảng Thắng, Đông Cương, Quảng Thành, Quảng Hưng). Dân số 192.900 (2003). Địa hình đồng bằng Sông Mã chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa, nhà máy thuốc lá, chế biến nông sản thực phẩm, may mặc, dịch vụ thương mại và du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 45, 47, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Khu di tích Hàm Rồng, thắng cảnh Sông Mã - Núi Rồng - Núi Ngọc. Trước đây là thị xã tỉnh lị; từ 1.5.1994, thành lập thành phố trên cơ sở thị xã.

THANH HỌC chuyên ngành tai - mũi - họng nghiên cứu về phát âm, giọng nói, cơ chế và các rối loạn, bệnh, tật về giọng và lời nói; nghiên cứu các biện pháp bảo vệ và cải thiện giọng nói, giọng hát cho giáo viên, diễn giả, ca sĩ, vv.

THANH KHÊ quận thuộc thành phố Đà Nẵng. Diện tích 9,3 km^2. Gồm 8 phường (An Khê, Thanh Lộc Đán, Xuân Hà, Tam Thuận, Vĩnh Trung, Tân Chính, Thạch Gián, Chính Gián). Dân số 158.200 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Vịnh Đà Nẵng ở phía bắc quận. Cơ khí lắp ráp, dịch vụ thương mại - du lịch. Hải cảng; đầu mối giao thông ga xe lửa; quốc lộ 1A chạy qua. Quận được thành lập từ 23.1.1997.

THANH KHIẾT MÔI TRƯỜNG xử lí những chất thải trong đời sống sinh hoạt, sản xuất... nhằm làm sạch môi trường, loại trừ hoặc giảm nồng độ các chất thải dưới mức gây ảnh hưởng cho sinh vật và người. Các biện pháp thanh khiết đất: thu gom các chất thải hữu cơ đặc, lỏng; thu gom các chất thải vô cơ (thủy tinh, kim loại...); lò đốt rác; ủ phân, bể khí sinh học, vv. Các biện pháp thanh khiết không khí: hệ thống hút, hệ thống lọc hút bụi và khí độc; các thiết bị chống ồn, chống nóng ở các xí nghiệp sản xuất, vv. Các biện pháp thanh khiết nước: xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống xử lí nước và chất thải của các bệnh viện, các xí nghiệp sản xuất, nhà máy nước; lọc nước, đun sôi nước uống, dùng nước lọc để làm nước đá, vv. Thanh khiết môi trường xã hội: chống tệ nạn nghiện hút, mại dâm, giải quyết công ăn việc làm, thực hiện kế hoạch hoá gia đình, vv.

"THANH KIẾM VÀ LÁ CHẮN" học thuyết quân sự chính thức của NATO những năm 1953 - 67, do Mĩ đề xuất để thích ứng với học thuyết "trả đũa ồ ạt" của Mĩ (x. "***Trả đũa ồ ạt***") nhằm chống Liên Xô và các nước khác trong khối Vacsava. "Thanh kiếm" chỉ sự tiến công bằng phương

tiện hạt nhân chủ yếu của Mĩ, còn "lá chắn" chỉ tác dụng của quân đội các nước Tây Âu. Do tương quan lực lượng thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội lúc đó, Mĩ phải thay thế "TKVLC" bằng học thuyết "Phản ứng linh hoạt". Xt. "*Phản ứng linh hoạt*".

THANH LA một loại cồng la (cg. lệnh) kiểu nhỏ, hình tròn, làm bằng đồng thau dập. Đường kính bề mặt khoảng 20 cm, dày 0,1 cm, thành cạnh cao 1,5 cm. Dùng dùi đánh, có tiếng vang cao, trong. Trong chèo, TL luôn đi với trống đế, trống đế đánh "tong" thì TL đánh "beng"; trống đế đánh "chát", "bục" thì TL đánh "chập" (bịt mặt lại rồi mới đánh) tạo cho tiếng trống dày dặn và ấm hơn.

THANH LẮC x. *Cơ cấu bốn khâu*.

THANH LÍ TÀI SẢN 1. Thủ tục giải quyết bán hoặc huỷ bỏ những tài sản bị hao mòn qua quá trình sử dụng đã cũ nát, hư hỏng phải đào thải. Trong kinh tế, thuật ngữ này thường được dùng trong thanh lí tài sản cố định. Khi đó, kế toán phải tiến hành làm các thủ tục: lập biên bản, theo dõi chi phí và thu nhập trong thanh lí, quyết toán và ghi kết quả thanh lí (thu nhập hoặc tổn thất về thanh lí) vào sổ (tài khoản) theo quy định.

2. Nghiệp vụ hay quá trình kinh doanh đặc biệt đối với những tài sản cố định đã hư hỏng bao gồm: tháo dỡ, thu hồi phế liệu, tiêu thụ hoặc xử lí tài sản hoặc phế liệu để có kết quả tài chính (thu nhập hoặc tổn thất).

THANH LIÊM huyện ở phía tây nam tỉnh Hà Nam. Diện tích 178,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kiện Khê - huyện lị), 19 xã (Liêm Tuyền, Liêm Cần, Liêm Tiết, Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Bình, Thanh Tuyền, Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên, Thanh Phong, Thanh Lưu, Liêm Thuận, Liêm Túc, Liêm Sơn). Dân số 135.000 (2003). Địa hình phần lớn là đồng bằng phù sa, ở phía tây có đồi, núi đá vôi chiếm 25% diện tích. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi bò, lợn. Khai thác đá vôi, sản xuất vật liệu xây dựng, nhà máy xi măng Bút Sơn. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Đáy, quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Hà Nam; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh Nam Hà; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Hà Nam.

THANH MẠC mô lót các khoang kín ở động vật có xương sống, lót các xoang màng phổi hoặc xoang màng bụng. Cấu tạo từ trung biểu mô và lớp mô liên kết bên dưới.

THANH MAI x. *Dâu rượu*.

THANH MẪU (*ngôn ngữ*; nói tắt: thanh), thuật ngữ âm vận học, chỉ âm tố thứ nhất của âm tiết. TM phần nhiều là phụ âm nhưng cũng có chữ bắt đầu bằng nguyên âm như a trong an, ái, vv. Loại TM truyền thống này gọi là linh thanh mẫu (thanh mẫu zêrô). Trong phiên thiết, nhất thiết phải có hai chữ thì chữ đầu là chữ đại diện cho TM (x. ***Phiên thiết***).

THANH MẪU (*nhạc*), khí cụ phát ra thanh âm làm mẫu về độ cao cho nhạc cụ và giọng hát. TM thường là vật kim loại có hình chữ y kéo dài (Y) và khi bị va đập thì phát ra âm "la" có tần số 440 hec/giây.

THANH MIỆN huyện ở phía tây nam tỉnh Hải Dương. Diện tích 121,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thanh Miện - huyện lị), 18 xã (Thanh Giang, Diên Hồng, Tiền Phong, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Tứ Cường, Cao Thắng, Phạm Kha, Hùng Sơn, Đoàn Tùng, Lam Sơn, Thanh Tùng, Lê Hồng, Đoàn Kết, Ngô Quyền, Tân Trào, Hồng Quang). Dân số 130.700 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Luộc chảy qua. Trồng lúa, khoai lang, cây ăn quả, đay, mía. Chăn nuôi: gia cầm, lợn. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản. Giao thông: tỉnh lộ 381, 377 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hải Dương; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Hải Dương.

THANH MINH (nghĩa là trong sáng), 1. Tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ bảy trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 5.4 đến 19.4 hằng năm.

2. Lễ tảo mộ theo phong tục Á Đông. Xt. ***Tết Thanh minh***.

"THANH MINH THƯỢNG HÀ ĐỒ" ("Qingmingshang hetu"; cg. "Thanh minh trên sông"), bức tranh cuốn cao 23,5 cm, dài 551 cm, vẽ thuỷ mặc trên lụa, tác giả là Trương Trạch Đoan (Zhang Zeduan). Tranh cuốn khi xem thì mở dần từ phải sang trái thành từng trường đoạn khoảng 60 cm. Tranh dẫn dắt người xem bắt đầu với cảnh sớm mai trên con đường ngoại ô qua ruộng đồng còn mờ hơi sương, đến cảnh tấp nập trên bến dưới thuyền, hàng quán san sát, lúc trời sáng tỏ. Với cách biểu hiện của loại tranh cuốn, hoạ sĩ đã đưa thêm yếu tố thời gian vào hội hoạ và đó cũng là nét riêng của nghệ thuật Á Đông. Trương Trạch Đoan đi xem cảnh quan ở thực địa rồi về nhà vẽ lại theo trí nhớ. Hoạ gia đã đưa lên tranh hơn 600 nhân vật thuộc đủ các lứa tuổi, đủ các nghề nghiệp với các hành trang khác nhau, trên cái nền có nhiều loại cây cối, nhiều kiểu kiến trúc cùng các giống gia súc, các thứ vật dụng rất phong

"Thanh minh thượng hà đồ"

Trích đoạn tranh

phú. Bức tranh được diễn tả bằng lối "sinh hoạ diệu bút" mặc dù hình rất nhỏ, người gần cao khoảng 3 cm, người xa cao khoảng 1 cm, tác giả vẫn vẽ rõ ràng trong từng chi tiết. Bằng vài nét đan thanh, tác giả lột tả vẻ vui nhộn của anh trai trẻ chèo thuyền, vẻ căng thẳng của người khuân vác nặng, vẻ nhởn nhơ của những anh rỗi việc đi rong, vẻ khoan khoái của người ngồi cạo mặt. Trường đoạn cảnh thuyền chui qua cầu bắc ngang sông là cao trào cảm xúc của tác giả về ngày Thanh minh, ngắm tranh mà như nghe được âm thanh dồn dập, hơi thở gấp gáp trong lao động khẩn trương.

THANH MÔN khe giữa hai dây thanh để không khí đi từ hầu vào khí quản; có độ rộng hẹp tuỳ theo giai đoạn và mức độ thở và khép lại khi phát âm.

"THANH NGHỊ" tạp chí ra hằng tháng, rồi hằng tuần ở Hà Nội, những năm 1941 - 45. Ban biên tập và những cộng tác viên nòng cốt là những nhà trí thức Tây học, đỗ thạc sĩ, tiến sĩ, kĩ sư, luật sư... có tinh thần dân tộc và dân chủ. Họ không định đóng vai trò nào trên chính trường, nhưng lại muốn đứng ra thu nhặt tài liệu để góp vào việc giải quyết những vấn đề quan hệ đến đời sống của dân tộc Việt Nam. Bài đăng trên "TN" về chính trị, kinh tế, xã hội của Vũ Văn Hiền, Phan Anh, Vũ Đình Hoè, Nghiêm Xuân Yêm, Vũ Văn Cần, Trọng Đức, Đỗ Đức Dục, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Văn Huyên, được đông đảo bạn đọc thanh niên thời đó theo dõi. Họ không tỏ ra có một quan điểm xã hội - chính trị nào rõ rệt, chính bản thân họ cũng chưa chọn ra đường đi. Vì vậy, sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), một số nhận làm bộ trưởng trong Chính phủ Trần Trọng Kim, và 5 tháng sau, khi Cách mạng tháng Tám thành công, cũng những người ấy đi theo cách mạng, tham gia Chính phủ Hồ Chí Minh hoặc đứng ra tổ chức Đảng Dân chủ trong Mặt trận Việt Minh. Về văn học, "TN" đăng nhiều bài khảo cứu giá trị của Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, những bài tiểu luận văn học của Đinh Gia Trinh, các bản dịch và giới thiệu văn chương Lỗ Tấn của Đặng Thai Mai. Sáng tác có truyện của Nguyễn Tuân, Đỗ Đức Thu, Bùi Hiển; thơ của Xuân Diệu, Huy Cận; kịch của Đoàn Phú Tứ. Nhóm thơ bí hiểm Xuân thu nhã tập cũng đăng tuyên ngôn và sáng tác trên "TN".

THANH NHẠC x. *Loại nhạc*.

"THANH NIÊN" 1. Tờ báo cách mạng đầu tiên của Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, cơ quan của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Xuất bản hằng tuần bằng tiếng Việt vào ngày chủ nhật. Số đầu ra ngày 21.6.1925. Báo 4 trang, khổ 18 x 24 cm, mỗi kì in khoảng 100 số tại Trung Quốc. Chuyển về nước theo đường dây liên lạc riêng, được các cơ sở cách mạng nhân lên thêm thành nhiều bản và bí mật phát hành rộng rãi. "TN" do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách từ tháng 6.1925 đến tháng 4.1927, ra được 88 số. Sau khi Nguyễn Ái Quốc rời Trung Quốc, báo còn tiếp tục ra một thời gian nữa. Ngoài Nguyễn Ái Quốc là cây bút chính, tham gia biên tập còn có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điếm, vv.

"TN" đặt cơ sở chính trị và lí luận cho đường lối cách mạng Việt Nam: chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội; truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin; xây dựng lực lượng, chuẩn bị về chính trị, lí luận, tư tưởng và tổ chức xúc tiến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. "TN" có tác động to lớn đối với tiến trình cách mạng, mở đường đi đến Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Thực dân Pháp rất lo sợ trước ảnh hưởng của báo "TN". Hầu hết các số báo rơi vào tay chúng đều được dịch toàn văn ra tiếng Pháp để chúng nghiên cứu, tìm cách đối phó và phá hoại Cách mạng Việt Nam.

"TN" mở đầu dòng báo chí cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Từ 1985, ngày 21.6 hằng năm được Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định lấy làm "Ngày báo chí Việt Nam", nay là "Ngày báo chí cách mạng Việt Nam" (x. *Ngày báo chí cách mạng Việt Nam*).

2. Báo - diễn đàn của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Số đầu ra ngày 3.1.1986. Từ một tuần báo với tên gọi ban đầu "Tuần tin Thanh niên", nay "TN" xuất bản liên tục 7 kì/tuần. Ấn phẩm chính là báo "TN" hằng ngày ra 6 kì/tuần và ấn phẩm phụ là báo "Thanh Niên cuối tuần" 1 kì/tuần, ra ngày chủ nhật. Số lượng phát hành: 300 nghìn bản/kì. In và phát hành cùng một lúc tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ. Từ 25.9.2003, phát hành báo "TN" điện tử bằng tiếng Việt tại địa chỉ: www.thanhnien.com.vn. Huân chương Lao động hạng ba (1996), Huân chương Lao động hạng hai (2001).

THANH OAI huyện thuộc tỉnh Hà Tây. Diện tích 132,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kim Bài - huyện lị), 22 xã (Bích Giang, Đồng Mai, Cự Khê, Bích Hòa, Cao Viên, Mỹ Hưng, Bình Minh, Tam Hưng, Thanh Cao, Thanh Thùy, Thanh Mai, Kim An, Kim Thư, Thanh Văn, Đỗ Động, Tân Ước, Phương Trung, Liên Châu, Dân Hòa, Cao Dương, Xuân Dương, Hồng Dương). Dân số 183.900 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, dâu tằm, ngô, mía. Chăn nuôi: lợn, gà. Nghề thủ công truyền thống: đúc đồng, ươm tơ dệt lụa, làm nón (Chuông). Chế biến thực phẩm: giò, chả, miến, bánh đa. Tên gọi có từ 1208 thuộc trấn Sơn Nam, thuộc Hà Nội (1831 - 88); từ 1888, là huyện của tỉnh Hà Đông; từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

THANH QUẢN bộ phận nằm ở đầu khí quản của động vật bốn chi. Ở động vật có vú, TQ có một tấm sụn giữ cho nó thông khí. Khi nuốt, lưỡi gà đóng kín TQ lại. Ở người, TQ lồi lên thành những nếp gấp, mỗi thành bên có hai nếp gấp: trên là băng TQ thất, dưới là dây thanh âm, giữa có một khe sâu gọi là buồng TQ. Các dây thanh âm do niêm mạc TQ dày lên, trong mô đệm của dây thanh âm có mô chống đỡ đặc biệt là mô túi nước, làm cho dây thanh âm rất cứng. Trong lớp đệm của buồng TQ có lượng bạch huyết dồi dào, tạo thành những điểm lympho và những nang bạch huyết. Ngoài ra, trong lớp đệm của nắp, băng TQ thất và buồng TQ còn có nhiều tuyến tiết nước bọt và tiết nhầy.

THANH RĂNG x. *Cơ cấu bánh răng*.

THANH SƠN huyện ở phía tây nam tỉnh Phú Thọ. Diện tích 1.309,2 km². Gồm 1 thị trấn (Thanh Sơn - huyện lị), 38 xã (Sơn Hùng, Thục Luyện, Giáp Lai, Thạch Khoán, Địch Quả, Cự Thắng, Tất Thắng, Cự Đồng, Thắng Sơn, Hương Cần, Tân Lập, Yên Lương, Yên Lãng, Yên Sơn, Lương Nha, Tân Minh, Võ Miếu, Văn Miếu, Tam Thanh, Vinh Tiền, Văn Luông, Long Cốc, Khả Cửu, Đông Cửu, Thượng Cửu, Minh Đài, Xuân Đài, Kim Thượng, Xuân Sơn, Mỹ Thuận, Thu Ngạc, Tân Phú, Thạch Kiệt, Kiệt Sơn, Tân Sơn, Lai Đồng, Đồng Sơn, Thu Cúc). Dân số 186.600 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Kinh. Địa hình núi thấp ở phía tây, có đỉnh Lưỡi Hái (1.058 m), bán bình nguyên ở phía bắc, thung lũng tích tụ ở phía đông. Sông Đà, Sông Bứa chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm khoảng 45% diện tích. Trồng chè, sơn, sắn, lạc, ngô. Chăn nuôi bò, trâu. Trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu giấy. Khai thác pirit, quăcrit, đá xây dựng. Giao thông: quốc lộ 32, tỉnh lộ 316, 317 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 1968, thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Phú Thọ.

THANH TẢO (*Myxophyta*), x. *Tảo lam*.

THANH THẢI (tên gọi đầy đủ: hệ số thanh thải huyết tương), tỉ lệ giữa lưu lượng của một chất nào đó trong nước tiểu tính cho 1 phút và nồng độ của chất đó trong huyết tương. Trước tiên TT được nghiên cứu để thăm dò chức năng thận. Hệ số TT thận của một chất nào đó được biểu thị bằng số mililít huyết tương mà thận có thể lọc sạch hoàn toàn chất đó trong 1 phút. Vd. ở người lớn bình thường, hệ số TT đối với ure là khoảng 54 ml/phút; thực ra đây là một số ảo có được do tính toán, vì không thể có một thời điểm nào mà trong huyết tương lại hoàn toàn không có ure.

THANH THẢN khái niệm đạo đức học cổ đại chỉ trạng thái tinh thần bình yên, không bị xáo động vì lo âu, sợ hãi, trạng thái điềm tĩnh mà nhà hiền triết phải đạt tới để có thể tiến hành suy nghĩ đúng đắn, không sai lệch. Có những quan điểm trái ngược về con đường đạt tới TT. Lão, Trang cho là phải vô vi, thuận theo tự nhiên, không bận tâm đến cuộc đời. Êpiquya (Épicure) cho là phải biết nhận thức thế giới, thấu hiểu cuộc đời, từ đó vượt lên trên những lo âu thường ngày mà cảm thụ niềm vui cuộc sống. Pyrông (Pyrrhon) ngược lại, cho là phải từ bỏ mọi phán đoán, không nghĩ gì về thiện - ác, đúng - sai, dửng dưng với tất cả.

THANH THÍNH HỌC chuyên khoa sâu của ngành tai - mũi - họng chuyên về các vấn đề có liên quan chung tới giọng, tiếng nói và thính giác.

THANH THUỶ huyện ở phía nam tỉnh Phú Thọ. Diện tích 123,8 km². Gồm 15 xã (Xuân Lộc, Đào Xá, Thạch Đồng, Tân Phương, La Phù, Bảo Yên, Sơn Thủy, Đoan Hạ, Hoàng Xá, Đồng Luận, Trung Thịnh, Trung Nghĩa, Phương Mao, Yến Mao, Tu Vũ), huyện lị ở xã La Phù. Dân số 76.100 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Đà chảy qua phía đông huyện, hồ Đầm Nậu. Mỏ nước khoáng. Trồng lúa, chè, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Trồng rừng nguyên liệu. Giao thông: tỉnh lộ 316, 317 chạy qua, đường thủy trên sông. Huyện trước đây thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Tam Nông thành huyện Tam Thanh thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện Tam Thanh trở lại 2 huyện cũ, thuộc tỉnh Phú Thọ.

THANH TÍCH LUỸ (A. accumulator), thanh ghi (x. *Thanh ghi*) chứa kết quả của phép toán lôgic hoặc số học; thông thường thanh ghi này được sử dụng để tích luỹ kết quả của một loạt phép tính liên tiếp.

THANH TOÁN việc sử dụng phương tiện tiền tệ để chi trả giữa các bên trong những quan hệ kinh tế nhất định như TT các khoản nợ, TT tiền lương, TT công tác phí, TT tiền đi phép, vv. Các bên TT có thể là giữa các nước khác nhau (trong TT quốc tế); giữa các doanh nghiệp với ngân sách, ngân hàng, các cơ quan tài chính; giữa các doanh nghiệp với người mua, người bán, các nhân viên, vv. Nội dung TT rất phong phú: các khoản thuế, khấu hao, lợi nhuận, các khoản nợ, tiền lương, tiền nhuận bút, vv. Hình thức TT có thể bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt.

THANH TOÁN BẰNG SÉC việc sử dụng séc để thanh toán tiền hàng hoá và dịch vụ. Sau khi bên mua (chủ tài khoản) nhận được hàng hoá và dịch vụ cung ứng sẽ phát hành séc và giao trực tiếp séc cho bên bán. Bên mua chỉ được phép phát hành séc trong phạm vi số dư trên tài khoản tiền gửi của mình ở ngân hàng. Nếu phát hành séc quá số dư, bên mua phải chịu kỉ luật theo các điều khoản quy định trong chế độ thanh toán không dùng tiền mặt. Mức tiền tối thiểu cho mỗi tờ séc thanh toán là số tiền trên mức cho phép chi bằng tiền mặt. Séc phải viết bằng một thứ mực và viết bằng tay, cấm dùng mực đỏ và tẩy xoá trên tờ séc. Séc phải ghi rõ tên người hoặc đơn vị được hưởng và phải có đủ hai chữ kí của chủ tài khoản hoặc người được uỷ nhiệm và của kế toán trưởng đơn vị.

Sau khi nhận được séc do bên mua trao cho, bên bán phải mang tới ngân hàng để xin thanh toán trong phạm vi thời gian hiệu lực quy định. Vi phạm một trong những điều quy định trên, séc sẽ không có giá trị trong thanh toán.

THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT việc sử dụng tiền mặt để trực tiếp chi trả tiền hàng hoá, tiền lương, chi phí dịch vụ, các khoản trợ cấp, các khoản đóng góp tự nguyện và theo nghĩa vụ. TTBTM được giới hạn chủ yếu trong việc phục vụ các chu chuyển tiền tệ trực tiếp giữa nhà nước và dân cư và trong nội bộ dân cư với nhau. Đại bộ phận tiền mặt trong dân cư đều xuất phát từ nhà nước thông qua việc trả lương, thu mua nông sản phẩm và các khoản trợ cấp khác bằng tiền mặt. Ngược lại, phần lớn thu nhập của nhà nước bằng tiền mặt lại từ dân cư, thông qua việc dân cư mua hàng hoá, thực hiện chi trả các khoản tiền dịch vụ và các khoản đóng góp cho nhà nước. TTBTM còn phát sinh trong các giao dịch giữa các tầng lớp dân cư với nhau. Ngoài ra, giữa các cơ quan nhà nước,

xí nghiệp và các tổ chức kinh tế cũng có thể thanh toán với nhau bằng tiền mặt trong phạm vi chế độ quản lí tiền mặt của nhà nước cho phép.

Những quy định phạm vi TTBTM như trên sẽ làm giảm bớt những chi phí lưu thông về ấn loát, bảo quản, xuất nhập tiền mặt và giúp cho việc tổ chức và kế hoạch hoá lưu thông tiền tệ.

THANH TOÁN BỆNH loại trừ bệnh ở một nước hay một khu vực. Mục tiêu TTB thường chỉ đạt được sau một thời gian dài, thực hiện nghiêm ngặt chương trình quốc gia nhằm thanh toán một bệnh cụ thể, nhất là các bệnh từ súc vật truyền sang người. Một loại bệnh đã được thanh toán nhưng nếu không có biện pháp kiểm soát chặt chẽ, có thể tái phát do lan truyền, xâm nhập từ nơi khác đến, đặc biệt do kiểm dịch xuất nhập khẩu không chặt chẽ. Sau nhiều năm công bố TTB, dịch sốt lở mồm long móng lại nổ thành đại dịch ở lợn năm 1997, gây thiệt hại cho nghề chăn nuôi lợn ở Đài Loan. Tuy nhiên, thanh toán triệt để một loại bệnh nào đó về mặt thực tế không phải bao giờ cũng đạt được. Bệnh coi là đã được thanh toán khi đạt mục tiêu hạn chế bệnh đến mức không còn gây thiệt hại đủ nhỏ và trạng thái vệ sinh của đàn súc vật được ổn định, bệnh ít có điều kiện tái nhiễm. Vd. ở Việt Nam, bệnh dịch tả trâu bò đã được thanh toán; bệnh lao bò đã được thanh toán lần đầu tiên ở Đan Mạch, về sau một số nước khác cũng công bố TTB này (Anh, Hoa Kì, Cuba, Nga...); bệnh sẩy thai truyền nhiễm bò (*Brucellosis*) đã được thanh toán ở Thuỵ Sĩ, Thuỵ Điển, Bắc Ailen.

THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT hình thức thanh toán được thực hiện bằng trích chuyển số tiền nhất định từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người chủ nợ hoặc bằng cách trừ các khoản phải thanh toán lẫn nhau thông qua nghiệp vụ kế toán ngân hàng. Việc TTKDTM đòi hỏi phải chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc về mở tài khoản tại ngân hàng, về kí kết hợp đồng kinh tế, về trách nhiệm của bên mua, bên bán và của ngân hàng. Có nhiều hình thức TTKDTM: nhờ thu nhận trả, thanh toán theo thư tín dụng, thanh toán bằng séc, thanh toán theo uỷ nhiệm chi và theo kế hoạch, vv. Các quan hệ giao dịch kinh tế của xí nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh, cơ quan nhà nước, đoàn thể được công nhận là đơn vị dự toán, các tổ chức kinh tế tập thể... đều phải thực hiện TTKDTM không kể các khoản thanh toán tiền mặt theo quy định của chế độ quản lí tiền mặt. Khuyến khích các xí nghiệp, tổ chức, cá nhân được phép mở tài khoản tại ngân hàng thực hiện TTKDTM.

THANH TOÁN QUỐC TẾ thanh toán giữa các nước (tư nhân và/hoặc chính phủ) về những khoản tiền nợ lẫn nhau phát sinh từ các quan hệ giao dịch giữa các nước trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế (kinh tế, tài chính, chính trị, văn hoá, quân sự, vv.). Ở các nước thực hiện chế độ quản lí ngoại hối, việc TTQT được tiến hành thông qua hình thức hiệp định thanh toán quốc tế giữa hai nước hay nhiều nước. Nội dung của hiệp định bao gồm: bố trí cơ quan thanh toán, lập sổ thanh toán, các hạng mục và phạm vi thanh toán, đồng tiền dùng trong thanh toán, phương pháp thanh toán, bảo vệ giá trị đồng tiền, xử lí số dư trên sổ sách thanh toán. Hiệp định này có phương thức hai bên hay nhiều bên, phần lớn là hai bên. Hiệp định còn quy định thời hạn có hiệu quả. Sau 1958, các nước tư bản phát triển tiếp tục thực hiện tự do trao đổi tiền tệ, buông lỏng chế độ quản lí ngoại hối, hiệp định thanh toán hai bên được thay thế bằng kết toán thanh toán nhiều bên. Chính phủ các nước đều rất coi trọng điều tiết thu chi quốc tế nhằm cải thiện tình hình mất cân đối trong TTQT trên cơ sở phân tích nguyên nhân gây ra mất cân đối, cơ cấu tài chính kinh tế và chế độ tiền tệ của quốc gia. Có thể phân thành 3 loại phương thức điều tiết: 1) Lợi dụng đòn bẩy kinh tế như điều chỉnh vật giá trong nước, lãi suất, lãi suất hối đoái, thuế suất và thu nhập quốc dân. 2) Thông qua biện pháp hành chính thực hiện quản lí ngoại hối và quản lí ngoại thương. 3) Sử dụng phương thức hợp tác kinh tế quốc tế cải thiện chế độ TTQT, hồi phục tự do thương mại, cho phép và thúc đẩy sự di động tự do của các yếu tố sản xuất.

THANH TRA CHẤT LƯỢNG việc xem xét độc lập và có hệ thống nhằm xác định xem các hoạt động và kết quả liên quan đến chất lượng có đáp ứng được các quy định đã đề ra, và các quy định này có được thực hiện một cách hiệu quả và thích hợp để đạt được các mục tiêu hay không. TTCL được áp dụng chủ yếu nhưng không hạn chế đối với một hệ chất lượng hoặc các yếu tố của nó, cho các quá trình, sản phẩm, hoặc dịch vụ. Khi đó phân biệt các loại thanh tra hệ chất lượng, TTCL quá trình, TTCL sản phẩm, TTCL dịch vụ tuỳ theo nội dung và hình thức thanh tra. Việc TTCL được một ban (không có trách nhiệm trực tiếp trong khu vực được thanh tra) thực hiện, nhưng tốt nhất là có sự hợp tác với các nhân viên liên quan của khu vực đó; và có thể được tiến hành do yêu cầu nội bộ hay bên ngoài. Một mục đích của TTCL là đánh giá sự cần thiết phải tiến hành hoạt động cải tiến hay khắc phục. Cần phân biệt TTCL với các hoạt động giám sát chất lượng hoặc "kiểm tra" được tiến hành nhằm mục đích điều khiển (kiểm soát) quá trình hoặc nghiệm thu sản phẩm. Ở Việt Nam, hệ thống TTCL là một bộ phận trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn hoá - Đo lường - Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ).

THANH TRA NHÀ NƯỚC hệ thống cơ quan thực hiện chức năng thanh tra của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ra đời từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Các tổ chức tiền thân (ở cấp trung ương) là: Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời theo Sắc lệnh số 64/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 23.11.1945, hoạt động đến năm 1949; Ban Thanh tra Chính phủ (1949 - 56); Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ (1956 - 60); Uỷ ban Thanh tra của Chính phủ (1960 - 65); các bộ phận công tác thanh tra trực thuộc Văn phòng phủ thủ tướng (1965 - 69); Uỷ ban Thanh tra của Chính phủ (1969 - 84); Uỷ ban Thanh tra Nhà nước (1984 - 90); Thanh tra Nhà nước (1990 - 6.2004);

thanh tra Chính phủ (6.2004 đến nay). Trong thời gian nêu trên, ở các ngành và địa phương cũng có các hình thức tổ chức thanh tra tương ứng. Theo luật thanh tra (2004): TTNN là việc tổ chức xem xét, đánh giá, xử lí của cơ quan quản lí nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lí theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong luật thanh tra và các quy định khác của pháp luật. TTNN bao gồm: thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Thanh tra hành chính là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lí nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lí trực tiếp. Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lí nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kĩ thuật, quy tắc quản lí của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lí. Mục đích thanh tra là nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lí các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lí; chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tìm biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lí nhà nước; bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Nguyên tắc hoạt động thanh tra là phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

Hệ thống tổ chức TTNN gồm: 1) Cơ quan thanh tra theo cấp hành chính: a) Thanh tra Chính Phủ; b) Thanh tra tỉnh thành phố trực thuộc trung ương; c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. 2) Cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực: a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lí nhà nước theo ngành, lĩnh vực. Thanh tra bộ, ngành có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; b) Thanh tra sở: được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lí nhà nước theo uỷ quyền của uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan thanh tra thuộc hệ thống TTNN theo quy định tại Luật thanh tra (2004).

THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG (gọi tắt: thanh tra đo lường), hoạt động của cơ quan quản lí nhà nước về đo lường nhằm thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường và đề ra các biện pháp nhằm phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

THANH TRA NHÂN DÂN hình thức giám sát của nhân dân thông qua ban TTND đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Ban TTND được lập ra ở các xã, phường, thị trấn; do hội nghị đại biểu nhân dân hoặc hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn làng, ấp bản, tổ dân phố bầu ra với nhiệm kì hai năm; Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động. Ban TTND được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do hội nghị công nhân, viên chức hoặc hội nghị đại biểu công nhân viên chức bầu ra với nhiệm kì hai năm. Ban chấp hành công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động theo quy định của pháp luật. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các ban TTND theo quy định tại Luật thanh tra (2004).

THANH TRA TÀI CHÍNH một hình thức giám đốc sau bằng cách xem xét tỉ mỉ, sâu sắc hoạt động của xí nghiệp, tổ chức, cơ quan và cá nhân có trách nhiệm trong việc sử dụng tài chính nhà nước. TTTC có nhiệm vụ làm rõ tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lí tài chính của đơn vị và cá nhân hữu trách: bảo toàn và sử dụng đúng đắn, tiết kiệm vốn và tài sản nhà nước, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất, công tác được giao; chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ tài chính với nhà nước, với các đơn vị khác theo hợp đồng đã kí; tuân thủ nguyên tắc, kỉ luật tài chính, thực hiện chế độ kế toán nhà nước... Qua đó, khẳng định thành tích và ưu điểm, kết luận về những sai lầm, thiếu sót, phát hiện những tiềm năng nội bộ chưa khai thác của đơn vị chịu sự thanh tra và đề ra biện pháp khắc phục khuyết điểm, hoàn thiện công tác, khai thác triệt để tiềm năng, bảo đảm cho vốn tài chính được sử dụng hợp lí, có hiệu quả nhất.

THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG một chức năng thiết yếu của cơ quan quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường; là hoạt động chủ yếu nhằm bảo đảm sự tuân thủ và tăng cường tính cưỡng chế trong quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường, đảm bảo chắc chắn rằng pháp luật, các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường được các tổ chức, công dân thực hiện nghiêm chỉnh đồng thời thực hiện quyền dân chủ trong xã hội. Ở Việt Nam, căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 175/CP hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh thanh tra, Nghị định 244 - HĐBT ngày 30.6.1990, Thông tư liên bộ 1450/TT - LB ngày 6.9.1993 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Ban Tổ chức và Cán bộ của Chính phủ, Thông tư 1485/MTg ngày 12.12.1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các tổ chức có chức năng thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm: 1) Tổ chức TTVBVMT chuyên trách (có cấp trung ương, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương). 2) Tổ chức thanh tra phối hợp về bảo vệ môi trường (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành khác). Nhiệm vụ, nội dung thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường; các nguyên tắc tiến hành thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường và thẩm quyền của thanh tra nhà nước trong việc xử phạt và các thủ tục xử phạt đã được quy định rõ trong Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 175/CP về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh về Thanh tra và Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính.

THANH TRA VỆ SINH xem xét kĩ để biết và nhận định về: tình hình chấp hành pháp luật và các quy định về vệ sinh (theo Luật bảo vệ sức khoẻ) của các tổ chức nhà nước

(kể cả ngành y tế), tổ chức xã hội, cộng đồng và mọi công dân; tình hình môi trường và những thay đổi có thể xảy ra do tự nhiên, nhất là tác động của con người và có ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của con người; đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình môi trường. Nếu cần, có thể đề ra các biện pháp xử lí (kĩ thuật, hành chính, hình sự, vv.) các vụ vi phạm và theo dõi kết quả xử lí.

THANH TRA VIÊN CHẤT LƯỢNG người có trình độ để thực hiện thanh tra chất lượng. TTVCL được chỉ định để lãnh đạo việc thanh tra chất lượng được gọi là thanh tra trưởng chất lượng.

THANH TRÌ huyện ở phía nam thành phố Hà Nội. Diện tích 63,17 km^2. Gồm 1 thị trấn (Văn Điển - huyện lị), 15 xã (Ngũ Hiệp, Đông Mỹ, Yên Mỹ, Duyên Hà, Vạn Phúc, Tứ Hiệp, Thanh Liệt, Tam Hiệp, Tân Triều, Vĩnh Quỳnh, Liên Ninh, Ngọc Hồi, Đại Áng, Hữu Hòa, Tả Thanh Oai). Dân số 190.194 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Hồng chảy qua ở phía đông huyện. Trồng lúa, ngô, rau, cây ăn quả, hoa. Chăn nuôi lợn, cá. Nhà máy Phân Lân Văn Điển, Nhà máy Pin Văn Điển. Sản xuất vật liệu xây dựng, sành sứ Thanh Trì, đóng tàu đường sông. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 70A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, có tên Long Đàm, Thanh Đàm, thuộc phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam; từ 1954, thuộc thành phố Hà Nội.

THANH TRUYỀN x. *Cơ cấu bốn khâu*.

THANH TRỪNG thủ đoạn chính trị đơn phương nhằm gạt bỏ những người có tư tưởng và hành vi chống đối các quan điểm chính thống và các hoạt động của một tổ chức đảng, một phong trào hay một chính quyền nào đó... ra khỏi cơ cấu tổ chức đó.

THANH XUÂN quận ở phía tây nam thành phố Hà Nội. Diện tích 9,1 km^2. Gồm 11 phường (Nhân Chính, Khương Trung, Khương Mai, Phương Liệt, Thượng Đình, Thanh Xuân Trung, Khương Đình, Hạ Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Kim Giang). Dân số 185.200 (2003). Địa hình đồng bằng. Công nghiệp hóa chất xà phòng, thuốc lá, cơ khí lắp ráp, sửa chữa. Dệt len, may mặc, Dịch vụ thương mại. Có các trường đại học: Đại học Ngoại ngữ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Kiến trúc, Học viện An ninh. Giao thông: quốc lộ 6 chạy qua. Quận được thành lập từ 22.11.1996, trên cơ sở các phường của quận Đống Đa với các xã của các huyện Từ Liêm, Thanh Trì.

THÀNH công trình phòng thủ xây đắp kiên cố bao quanh một khu công trình cần được bảo vệ như điểm dân cư quan trọng hay vị trí xung yếu (nơi ở và làm việc của vua, quan cai trị, khu binh lính, khu dân cư...). Ở phương Đông việc chọn thế đất, hướng xây T gắn chặt với thuyết "phong thuỷ". Tuỳ khả năng vật liệu ở từng địa phương, có T bằng tre, gỗ, đất gạch, đá... Tuỳ theo nhu cầu phòng vệ, T được xây dựng theo những kiểu cách khác nhau: thành Hoa Lư dựa theo địa hình tự nhiên; Thành Nội Huế vuông vức theo kiểu thành Trung Quốc; kinh thành Huế, thành Hà Nội (thời Nguyễn) theo kiểu thành của phương Tây, vv. Trong T có dự trữ lương thực, vũ khí... để chiến đấu lâu dài. Thời xưa, khi có chiến sự, dân ở ngoài T có thể vào ở trong T để được bảo vệ.

THÀNH BABYLON x. *Babylon*.

THÀNH BẦU các thành luỹ do Vũ Văn Mật xây dựng ở vùng Tuyên Quang để chống nhà Mạc. Thành luỹ chính được xây dựng trên Gò Bầu. Các di tích thành luỹ này có nhiều nơi trong khu vực từ ngã ba Đoan Hùng đến Lục Yên (tỉnh Yên Bái). Việt Tĩnh là một thành lớn của họ Vũ cũng được coi là TB, xây dựng ven bờ Sông Chảy, gần Thác Bà; tường thành bằng đất, nay vẫn còn, chu vi 1.385 m, cao 2,3 m, mặt tường thành rộng 3 m, chân thành rộng 9 m, các cửa có ốp vách bằng gạch hoặc đá tảng, các mặt có hào.

THÀNH CÁT TƯ HÃN (Gengis Khân; tên thật: Têmughin, Thiết Mộc Chân; 1162 - 1227), người sáng lập Đế quốc Mông Cổ, nhà quân sự nổi tiếng thế giới thế kỉ 13 về tài cầm quân. Năm 1206, được đại hội giới quý tộc Mông Cổ tôn làm đại hãn (x. *Khan*) của tất cả các bộ lạc. Ông đã xây dựng quân đội thiện chiến gồm 100.000 quân (chủ yếu là kị binh). Năm 1207, chinh phục các dân tộc vùng Xibia (Sibir') sau đó đánh vào nước Nga, một số nước Trung Á, Tây Á và một số nước Châu Âu khác. Năm 1227, ốm chết tại Thanh Thuỷ.

THÀNH CHUNG bằng cấp cho người thi đỗ hết cấp cao đẳng tiểu học thời Pháp thuộc, tương đương với bằng tốt nghiệp trung học cơ sở ngày nay.

THÀNH CỔ loại di tích kiến trúc quân sự được xây dựng phục vụ mục đích quân sự của các quốc gia hay các địa phương thời cổ. Thành thường có một hay nhiều vòng tường luỹ được xây bằng đất, đá, gạch và hào nước bố cục theo nhiều kiểu dáng khác nhau (hình: vuông, chữ nhật, đa giác, tròn hoặc dựa theo địa thế tự nhiên, vv.). Trong thành có nhà cửa, chuồng trại, vọng gác, công sự để phục vụ cho sinh hoạt, tuần tra, quan sát và phòng ngự. Cấu trúc, vật liệu, kĩ thuật xây dựng thay đổi tuỳ theo từng thời, từng địa phương.

THÀNH CỔ LOA x. *Cổ Loa*.

THÀNH ĐẠI LA x. *Đại La (Thành)*.

THÀNH ĐỊNH các nghi lễ trong xã hội nguyên thuỷ, để chuyển các nam nữ thiếu niên sang lớp tuổi người lớn, lớp tuổi thành niên, để được lấy vợ, lấy chồng, sinh đẻ con cái, và tham gia các hoạt động sản xuất, bảo vệ buôn làng, các sinh hoạt của cộng đồng, lễ hội, tín ngưỡng, như là thành viên chính thức của cộng đồng, với các quyền lợi và bổn phận theo luật tục quy định. Trong quá trình thực hiện nghi thức, nam nữ thiếu niên được người già giáo dục về nguồn gốc, truyền thuyết và truyền thống cộng đồng, về kinh nghiệm sản xuất và bảo vệ buôn làng, về luật tục, tín ngưỡng, về bổn phận người làm vợ, làm chồng, nuôi dạy con cái, cách ứng xử với các thành viên trong cộng đồng và giao tiếp với người ngoài cộng đồng, vv. Còn phải trải qua các thử thách để rèn luyện thể lực, trí lực. Trai gái đều phải trải qua lễ TĐ, tuy nhiên, đối với nam giới, lễ được tổ chức trọng thể và chặt chẽ hơn với nữ giới. Lúc đầu, lễ TĐ được tổ chức trong nơi cư trú của cộng đồng, với sự

tham gia đông đảo của cộng đồng, xem như một ngày hội lớn. Về sau, lễ được tổ chức ở nơi hẻo lánh, trong rừng sâu, số người tham dự rất hạn chế, liên quan đến các tổ chức hội kín. Khi xã hội nguyên thuỷ cáo chung, tục TĐ còn tồn tại ở nhiều dân tộc dưới dạng tàn dư như tục cà răng ở Tây Nguyên. Một số nghi thức được tổ chức cho cả thiếu nhi. Một trong những tàn dư đó là tục cắt bao quy đầu tồn tại ở một số dân tộc ở Châu Đại Dương, Châu Phi, trong các nghi lễ của đạo Do Thái và Hồi giáo (đối với thiếu nhi từ 7 - 10 tuổi).

THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC danh hiệu cao quý do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ tặng đồng bào Miền Nam tháng 2, 1945.

THÀNH GIA ĐỊNH x. *Gia Định*.

THÀNH HỆ tổ hợp tự nhiên và có quy luật của các loại đá hoặc khoáng sản có ích liên quan với nhau bởi tính chất chung về điều kiện thành tạo, hình thành trong những giai đoạn phát triển nhất định của một đới cấu trúc ở một khu vực. Có thể phân ra các TH: trầm tích, maema và biến chất, nguồn núi lửa, quặng, vv.

THÀNH HOA LƯ x. *Hoa Lư*.

THÀNH HOÀNG thần chủ được tôn vinh theo tín ngưỡng thờ thần của cộng đồng cư dân làng xã Việt Nam truyền thống. Có Nhân thần (nhân vật có thật được suy tôn), Nhiên thần (nhân vật trong huyền thoại được suy tôn). Nói chung, TH thường là những vị có công với nước chống giặc ngoại xâm, có công khai hoang lập ấp, đem những ngành nghề mới dạy cho dân làng làm kế sinh nhai; đem lại sự thịnh vượng cho làng xã. Vì vậy, cũng thường được gọi là Phúc thần. Không phổ biến nhưng cũng có địa phương thờ những nhân vật trước đây khi chết gặp giờ linh. Sau đó, dân làng lại gặp những "tai ương hoạ chướng" nên sợ mà lập đền thờ. Thông thường, Đức TH thường được thờ tự tại một ngôi đình (hoặc đền). Khi làng tổ chức lễ tế tự, vào đám thường có hình thức diễn xướng lễ hội kèm theo.

Đức TH là "vị chỉ huy tối cao" không chỉ trong lĩnh vực tâm linh mà còn trong cả lĩnh vực đời sống thực của cư dân làng xã truyền thống. Ngày nay, nghi lễ thờ cúng các Đức TH gắn với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn được duy trì và là một nét đẹp trong việc bảo lưu các giá trị của nền văn hoá Việt Nam.

THÀNH HOÀNG ĐẾ thành luỹ do Nguyễn Nhạc cho xây dựng (1776) lại thành Chà Bàn là toà thành cũ của Chămpa. Năm 1778, đổi tên là THĐ. Thành hiện còn ở xã Nhơn Hậu và Đập Đá, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. THĐ có ba vòng thành. Thành ngoại hình bốn cạnh, chu vi 7.400 m. Ba cạnh đông, tây và bắc có cửa Đông, cửa Tây và cửa Bắc. Riêng cạnh nam có hai cửa: cửa Nam (hay cửa Vệ) và cửa Tân Khai. Thành ngoại đắp bằng đất, mặt trong và mặt ngoài có kè đá ong. Thành đã bị phá huỷ nhiều. Những phần còn lại cho biết thành cao gần 6 m, chân thành rộng khoảng 10 - 11 m, mặt thành rộng gần 4 m. Thành nội, còn gọi là Hoàng thành, là một hình chữ nhật, chu vi 1.600 m, cũng đắp bằng đất, bó đá ong. Thành nội có ba cửa: cửa Tiền ở cạnh nam, cửa Tả ở cạnh phía đông và cửa Hữu ở cạnh tây. Hiện nay, thành nội đã bị phá huỷ nhiều. Tử Cấm thành hay Tử thành cũng có hình chữ nhật, chu vi 600 m, xây toàn đá ong. Thành dày khoảng 1,5 m. Những đoạn còn lại phần lớn chỉ cao 1,8 m, riêng góc đông nam cao hơn 3 m. Tử Cấm thành chỉ có một cửa về phía nam.

THÀNH HỐ ĐÀO bờ đất xung quanh hố đã đào. THĐ phải làm thoải, có mái dốc để tránh sụt lở. Góc dốc phụ thuộc độ ổn định mái dốc của đất. Đối với chất đất là cát, sỏi rời rạc, góc dốc bằng góc dốc tự nhiên. Đối với đất dính như đất thịt, đất sét, góc dốc phụ thuộc độ dính của hạt đất. Mái dốc còn bị tải trọng chất ở mép hố đào làm ảnh hưởng. Hố đào càng sâu, THĐ càng phải thoải nhiều. Ở địa điểm chật hẹp, không cho phép đào thoải thì phải neo, chống THĐ, tránh sự sụp, trượt, xô đất xuống hố.

THÀNH HUẾ x. *Huế; Thành nội (Huế)*.

THÀNH LUY LÂU di tích kiến trúc quân sự và trung tâm vùng Giao Châu vào khoảng thế kỉ 2, 3, thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thành có 2 vòng tường đất khép kín được bồi đắp qua nhiều thời: vòng ngoài hình tứ giác có các cạnh không đều nhau, chu vi 1.775 m; vòng trong gần hình vuông có gấp khúc ở góc tây bắc và đông nam, chu vi 454 m. Khu vực thành còn có nhiều di chỉ, mộ táng, di tích kiến trúc có niên đại từ khoảng đầu Công nguyên đến thời Nguyễn.

THÀNH NGỮ cụm từ cố định, nội dung ngữ nghĩa không thể suy ra trực tiếp từ các ý nghĩa chứa trong từng yếu tố cấu tạo cụm từ. Ngoài nội dung chính, TN bao giờ cũng có các sắc thái nghĩa phụ như: gợi cảm và bình giá. TN phản ánh những đặc thù trong lối tư duy và mang đặc điểm văn hoá của một dân tộc. Vd. trong tiếng Việt: "chó ngáp phải ruồi", "giật gấu vá vai", "mẹ tròn con vuông", "miệng hùm nọc rắn", "rán sành ra mỡ"... là các TN.

THÀNH NGỮ HỌC bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cấu trúc, lịch sử hình thành và đặc điểm chức năng của hệ thống các thành ngữ có trong một ngôn ngữ.

THÀNH NHÀ HỒ x. *Thành Tây Đô*.

THÀNH NHÀ MẠC các thành luỹ do nhà Mạc đắp vào những thời kì khác nhau (cuối thế kỉ 16 - nửa đầu thế kỉ 17), ở các tỉnh phía bắc để chống nhà Lê. TNM ở xã Xích Thổ (Hoành Bồ - Quảng Ninh) chu vi 1.220 m, cao 3 - 4 m, dựa vào thế tự nhiên của địa hình để xây, lợi dụng khe núi để mở cửa, đào ngòi thông với vịnh Hạ Long, làm đường giao thông ở tây nam thị xã Cẩm Phả 3 km, có hào bao quanh. Ngoài ra, TNM còn có ở núi Võ Trường, xã Đông Lĩnh (Yên Hưng - Quảng Ninh), ở động Thiên Sơn (Thuỷ Nguyên - Hải Phòng), ở núi Voi (Đồng Hỷ - Thái Nguyên), ở Cao Bình (Thạch An - Cao Bằng).

THÀNH NIÊN lớp tuổi của những người trưởng thành, là thành viên chính thức của cộng đồng. Nói chung người ta chia đời người ra làm 3 giai đoạn chủ yếu sau: vị thành

niên, TN và lão hạng. Mỗi giai đoạn tương ứng với một lớp tuổi, với những nhiệm vụ và quyền lợi khác nhau được luật tục quy định.

Thuộc lớp tuổi vị thành niên là những trai, gái tuổi còn nhỏ, chưa phải là TN chính thức của cộng đồng (x. ***Vị thành niên***). TN là những người đã qua tuổi dậy thì, được lấy vợ, lấy chồng, tham gia đầy đủ các hoạt động của cộng đồng như lao động sản xuất, bảo vệ buôn làng, tham gia các hoạt động lễ hội, tín ngưỡng của cộng đồng. Lớp TN có thể gồm tráng niên và trung niên. TN do đó là bộ phận chủ lực, đầy sức sống của cộng đồng. Khi hết tuổi TN, đến bao nhiêu tuổi là tuỳ theo tập quán từng cộng đồng quy định, con người chuyển sang lớp lão hạng, nghĩa là lớp người già (x. ***Lão hạng***). Từ lớp tuổi này chuyển sang lớp tuổi khác, phải trải qua những nghi lễ chặt chẽ. Quan trọng nhất là lễ thành đinh, để chuyển con người từ lớp tuổi vị thành niên sang lớp tuổi TN (x. ***Thành đinh***).

THÀNH NỘI (Huế) (cg. Đại Nội), khu vực Hoàng thành Huế, bao gồm cả Tử Cấm thành. TN nằm trong lòng kinh thành Huế diện tích hơn 36 ha, hình thành 9 khu vực có tường ngăn cách riêng biệt nhau; tường bao cao 4,30 m, dày 1,05 m, có 4 cửa: Ngọ Môn (cửa chính ở mặt đông nam), Hiển Nhơn, Chương Đức, Hoà Bình; bao quanh tường thành có hào nước (Kim Thuỷ Từ), và có 4 cầu (Kim Thuỷ Kiều) ứng với 4 cửa. TN là nơi làm việc của triều đình và sinh hoạt của hoàng gia, nơi thờ phụng của hoàng tộc. Trong thành có trên 100 lâu đài và cung điện có giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc, được bắt đầu xây dựng từ 1804, nhưng xây dựng quy mô lớn từ 1838 (đời vua Minh Mạng). Các công trình quan trọng nhất trong TN: điện Thái Hoà, Thế Miếu, Hiển Lâm Các, điện Phụng Thiên, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh... Xt. ***Huế; Kinh thành Huế.***

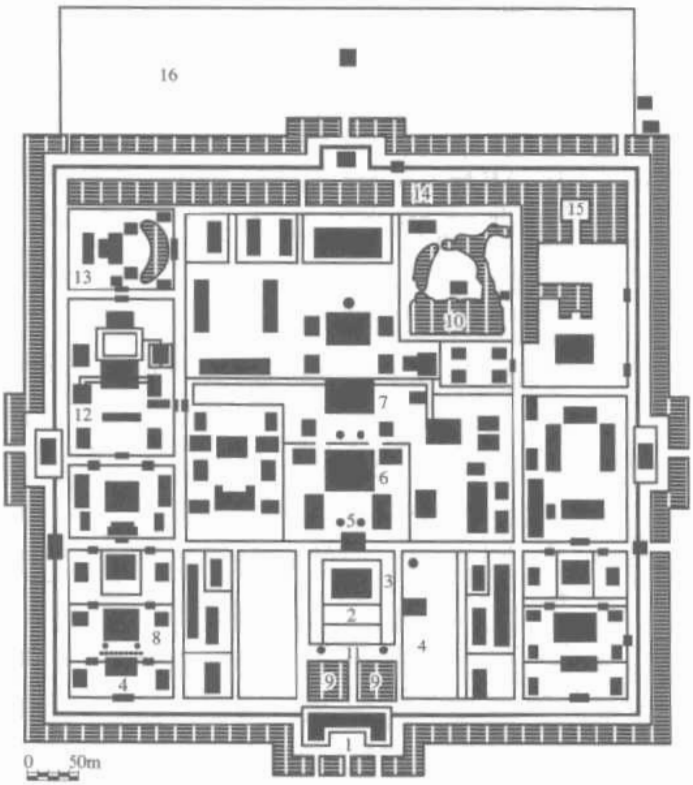

Thành Nội

Mặt bằng tổng thể kiến trúc Thành Nội
1. Ngọ Môn; 2. Sân Đại triều; 3. Điện Thái Hoà; 4. Hiển Lâm Các; 5. Đại Cung Môn; 6. Điện Cần Chánh; 7. Điện Càn Thành; 8. Thế Miếu; 9. Hồ Thái Dịch; 10. Hồ Ngự Hà; 11. Cầu Trung Đạo; 12. Lầu Tịnh Minh; 13. Cung Trường Sinh; 14. Hồ Kim Thuỷ; 15. Đảo trên hồ; 16. Hậu Bổ.

THÀNH PHẨM x. ***Sản phẩm hoàn thành***.

THÀNH PHẦN CÂU các bộ phận của cấu tạo câu xét về mặt chức năng cú pháp, do thực từ hoặc cụm từ đảm nhiệm, có các tên gọi như chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ.

THÀNH PHẦN CẤU TRÚC ĐỊA LÍ thành phần vật chất và năng lượng cấu tạo nên các tổng thể địa lí. Đó là nham thạch, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thuỷ văn, thực vật, động vật, vi sinh vật. Chúng sắp xếp từ dưới lên trên, tạo nên cấu trúc thẳng đứng, trong đó sự trao đổi vật chất và năng lượng được thực hiện chủ yếu thông qua tiểu tuần hoàn sinh vật.

THÀNH PHẦN CHÚ THÍCH thành phần của câu, đặt đẳng lập nhằm giải thích, nói rõ thêm ý nghĩa của một bộ phận câu hoặc cả câu. TPCT có hai loại: 1) Chú thích cho một thành phần, một bộ phận của câu. Vd. "Hà Nội, thủ đô của nước ta, đã có một lịch sử lâu đời"; "Trần Quốc Tuấn (còn gọi là Trần Hưng Đạo) là một vị anh hùng dân tộc". 2) Chú thích cho cả câu, không có quan hệ riêng với bất cứ thành phần nào hay yếu tố nào của câu. Vd. "Những định lí này - cô giáo nhắc lại - các em cần phải học thuộc"; "Cô bé nhà bên (có ai ngờ) cũng vào du kích". "Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích. Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)" (Giang Nam).

THÀNH PHẦN CHUYỂN TIẾP thành phần trong cấu trúc câu dùng để chuyển tiếp một câu với một đoạn trước nó. Trong tiếng Việt, các từ ngữ thường dùng làm TPCT là: vả, vả lại, hơn nữa, thật thế, tuy nhiên, trước hết, cuối cùng, tóm lại, nói một cách khác, vv. Vd. "Tóm lại, chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân loại"; "Vấn đề này, trái lại, có tầm quan trọng lớn".

THÀNH PHẦN CƠ GIỚI ĐẤT x. ***Thành phần hạt***.

THÀNH PHẦN HẠT (cg. thành phần cơ giới đất), tổ hợp các cỡ hạt có kích thước rất khác nhau, phân bố theo những quy luật trầm tích phức tạp, cấu tạo nên đất và đặc trưng cho mức

độ phân tán của nó. TPH được biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm, tính theo khối lượng đất khô tuyệt đối của các nhóm cỡ hạt so với khối lượng toàn bộ của một thể tích đất nhất định. Phân biệt các cỡ hạt chủ yếu: tảng > 200 mm; dăm (khi hòn tròn cạnh chiếm ưu thế gọi là cuội): 20 - 200mm; sạn (khi hạt tròn chiếm ưu thế gọi là sỏi) 2 - 2 mm; cát 0,05 - 2 mm; bụi (limông) 0,002 - 0,05 mm; sét (bùn) < 0,002 mm. Theo khối lượng một số cỡ hạt đặc trưng đất được phân ra các loại. TPH thường được biểu thị bằng biểu đồ liên hệ giữa khối lượng từng nhóm hạt và kích thước d của chúng. Để tiện lợi, dùng lgd thay cho d và biểu đồ có dạng nửa lôgarit. Căn cứ vào biểu đồ này có thể xác định được hệ số không đồng nhất $K_k = d_{60}/d_{10}$, trong đó d_{60} và d_{10} tương ứng là các đường kính hạt mà lượng chứa các cỡ hạt nhỏ hơn chúng chiếm 60% và 10%. Cát được coi là không đồng nhất về thành phần hạt nếu $K_k > 3$; sét - $K_k > 5$. Tính chất lí, hóa, độ phì nhiêu của đất, năng suất cây trồng phụ thuộc vào TPH.

THÀNH PHẦN HỒ NGỮ thành phần nêu lên một lời than, lời gọi, lời đáp, lời nguyền, vv. Thường do một từ tình thái, cảm xúc hoặc một cụm từ đảm nhiệm. Vd. "Ôi, mùa xuân ở đây đẹp quá!"; "Chúng ta đi thôi, anh em ơi"; "Việc này, chết thật, sao chưa làm à?".

THÀNH PHẦN KINH TẾ bộ phận kinh tế của nền kinh tế quốc dân, mà đại biểu của nó là một kết cấu kinh tế đặc biệt dựa trên một chế độ sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất tương ứng với nó; chỉ cách phân chia nền kinh tế quốc dân theo hình thức sở hữu giúp ích cho việc hoạch định chính sách cụ thể, sát đúng với mỗi thành phần và toàn bộ nền kinh tế. Nền kinh tế của một nước trong cùng một thời kì có thể tồn tại nhiều TPKT, trong đó TPKT đại biểu cho quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng đóng vai trò chủ đạo. Có thể có một giai đoạn lịch sử mà không một TPKT nào thống trị; vd. ở Liên bang Nga những năm 20 thế kỉ 20, nền kinh tế có nhiều thành phần, nhưng TPKT xã hội chủ nghĩa chưa thống trị. Trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, một thời gian dài nền kinh tế còn mang tính chất nhiều thành phần. Theo Lênin, có 5 thành phần: kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia trưởng. Ở Việt Nam, nền kinh tế có nhiều thành phần, nhưng số lượng và tên gọi các TPKT không cố định, thậm chí nội hàm của mỗi TPKT cũng không cố định. Trước Đại hội VI của Đảng, nền kinh tế nước ta bao gồm 2 thành phần chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể; đến Đại hội VIII đã phân định thành 5 thành phần: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. Trong tình hình thực tế hiện nay, khi ngày càng nhiều tổ chức và cá nhân người nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Việt Nam, Đại hội Đảng IX đã xác định, nền kinh tế nước ta gồm 6 thành phần cụ thể: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các TPKT nói trên đều bình đẳng trước pháp luật và được khuyến khích phát triển trong sự hợp tác, liên kết, cạnh tranh và đấu tranh với nhau, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Số liệu thống kê năm 2003 cho thấy, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể chiếm 46,57% trong tổng sản phẩm quốc nội theo giá thực tế.

THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác (theo Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

THÀNH PHẦN THỨ BA lực lượng chính trị xã hội, xuất hiện chủ yếu ở các đô thị Miền Nam Việt Nam sau khi có Hiệp định Pari về Việt Nam (1.1973). TPTB tập hợp các tổ chức và cá nhân không thuộc về một trong hai bên đối lập (chính quyền cách mạng và chính quyền Sài Gòn). Họ theo khuynh hướng hoà bình, độc lập dân tộc; đòi các bên đối lập đã tham gia kí Hiệp định Pari phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, tiến tới lập lại hoà bình, hoà giải, hoà hợp dân tộc. Với khuynh hướng chính trị đó, trên thực tế, họ chống lại chính quyền tay sai Mĩ và các thế lực phản động khác, gần gũi với lực lượng cách mạng, với Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam, trong các tuyên bố của mình, đòi chính quyền Thiệu phải tôn trọng TPTB như một lực lượng chính trị độc lập, thể hiện nguyện vọng và khuynh hướng của một bộ phận đáng kể nhân dân Miền Nam Việt Nam. Sau khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ, trên thực tế, không còn TPTB nữa.

THÀNH PHỐ đơn vị hành chính, điểm quần cư đô thị có số dân tương đối lớn, tỉ lệ dân số sản xuất phi nông nghiệp cao, là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, khoa học - công nghệ của một vùng, một địa phương. TP có quần thể kiến trúc tổng hợp, đồng bộ, kiên cố, giao thông liên lạc thuận tiện, có nhiều trang thiết bị kĩ thuật phục vụ lối sống tập trung với mật độ dân cao. Thông thường, số dân của TP từ hàng chục nghìn đến hàng triệu.

Đến cuối năm 2004, ở Việt Nam có 5 TP trực thuộc trung ương là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và 25 thành phố trực thuộc tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Plâyku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Biên Hòa, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau. Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/1998/QĐTTG ngày 23.1.1998 phê duyệt định hướng quy hoạch tổng thể đô thị Việt Nam đến năm 2020.

THÀNH PHỐ CHUỖI bố cục của một quần cư bao gồm một số đô thị được sắp xếp nối tiếp nhau theo một tuyến đường (giống như một chuỗi hạt).

THÀNH PHỐ CÔNG NGHIỆP x. *Trung tâm công nghiệp*.

THÀNH PHỐ CỤM bố cục của một quần cư bao gồm một số đô thị được sắp xếp gần nhau, có thể tương đối tập trung hoặc phân tán.

THÀNH PHỐ CỰC LỚN (cg. đô thị lớn), đô thị có quy mô vượt trội về số dân cũng như về diện tích đất đai. Tuỳ theo từng nước, TPCL là thành phố có số dân 5 - 10 triệu hoặc hơn nữa. Hiện tượng TPCL mới xuất hiện ở thời kì đô thị hoá hiện đại.

THÀNH PHỐ DẢI x. *Thành phố tuyến*.

THÀNH PHỐ ĐỘNG thành phố có sự phát triển mạnh mẽ và liên tục đồng thời với sự hoạt động sôi động trong sản xuất, dịch vụ và đời sống.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH x. *Hồ Chí Minh (Thành phố)*.

THÀNH PHỐ NGHỈ DƯỠNG thành phố có chức năng chủ yếu là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng chữa bệnh hoặc du lịch.

THÀNH PHỐ PHONG HOÁ vùng có những khối đá lớn được hình thành tại chỗ, vươn lên cao do quá trình phong hoá xảy ra theo các khe nứt. Những khối đá lớn trông giống như các lâu đài, dãy phố của một thành phố (vd. Thạch Lâm - rừng đá ở Vân Nam, Trung Quốc).

THÀNH PHỐ TẬP TRUNG dạng bố cục của đô thị, trong đó việc chiếm đất của đô thị là liên tục, không bị gián đoạn, để phân biệt với dạng bố cục mà việc chiếm đất phân tán trên nhiều địa điểm.

THÀNH PHỐ TUYẾN (cg. thành phố dải), dạng bố cục của đô thị trong đó việc chiếm đất kéo dài (chiều dài lớn hơn rất nhiều so với chiều rộng).

THÀNH PHỐ VỆ TINH thành phố nhỏ nằm ở gần một thành phố lớn, trong vùng ảnh hưởng của thành phố lớn đó; nhiều khi đó là nơi chuyên bố trí các khu ở mà dân cư tại đó vẫn phải vào làm việc tại thành phố chính (thành phố mẹ), trong trường hợp đó, TPVT có thể được gọi là "thành phố ngủ".

THÀNH PHỐ - VƯỜN 1. Chỉ chung các thành phố được xây dựng chủ yếu nhà thấp tầng và có nhiều vườn cây.

2. Mô hình đô thị theo đề xuất của Hooat (Ebenzer Howard; 1850 - 1928): một cụm đô thị với đô thị hạt nhân ở giữa (36 vạn dân) và 6 đô thị nhỏ hơn (3 - 6 vạn dân) ở xung quanh nằm trên các góc của hình lục lăng, xen kẽ các đô thị vẫn là đồng ruộng nhưng có đường giao thông liên kết các đô thị với nhau, riêng đô thị hạt nhân ở giữa còn được tổ chức thành nhiều vành đai đồng tâm với các chức năng khác nhau, trong đó có nhấn mạnh đến vành đai cây xanh, nhà ở tại đây cũng là loại nhà thấp tầng có vườn. Một số đô thị ở Anh như Oenuyn (Welwin), Bắc Adơledơ (Adelaide), vv. được xây dựng theo mô hình này.

THÀNH TẠO một thể đá phân lớp hình thành trong những điều kiện trầm tích và kiến tạo nhất định, trong một khoảng thời gian liên tục, do đó mang những đặc điểm chung về thạch học, khoáng vật, cấu trúc mặt cắt, mức độ uốn nếp và biến chất, vv.

THÀNH TÂY ĐÔ (cg. thành Nhà Hồ; thành Tây Giai), di tích thành cổ và kinh đô của vương triều Hồ, xây dựng năm 1397 ở xã Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. TTĐ ở vào địa thế khá hiểm trở, có lợi thế về phòng ngự quân sự hơn là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá. Mặt bằng thành hình chữ nhật (900 m x 700 m). Mặt ngoài ghép bằng đá khối kích thước trung bình 2 m x 1 m x 0,70 m, mặt trong đắp đất. Mở 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó to nhất là cửa chính nam, gồm 3 cửa cuốn dài 33,8 m, cao 9,5 m, rộng 15,17 m. Các phiến đá xây đặc biệt lớn (dài tới 7 m, cao 1,5 m, nặng chừng 15 tấn). Thành đã bị phá huỷ, di tích còn lại là các cổng thành bằng đá, thành bậc ở chính diện chạm một đôi tượng rồng đá đẹp, dài 3,62 m. TTĐ thể hiện một trình độ rất cao về kĩ thuật xây vòm đá thời bấy giờ.

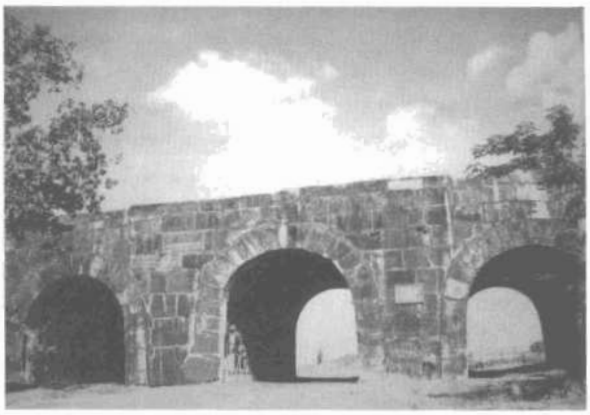

Thành Tây Đô

THÀNH THÁI (tên huý: Nguyễn Phúc Bửu; 1879 - 1954), vua thứ 10 triều Nguyễn. Con vua Dục Đức. Lên ngôi năm 1889, đặt niên hiệu là Thành Thái. Có tinh thần yêu nước, liên hệ với phong trào Đông du. Năm 1907, bị toàn quyền Đông Dương ép thoái vị, nhường ngôi cho con là Duy Tân (1907 - 16). Bị giam ở Vũng Tàu và đày đi an trí ở đảo Rêuyniông (Réunion; Châu Phi). Năm 1947, về nước. Mất tại Sài Gòn.

THÀNH THỊ từ chỉ chung các điểm dân cư kiểu thành phố như các thị xã, thị trấn, thị tứ, khu dân cư công nghiệp, vv.

THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN trong lịch sử, thành thị xuất hiện do việc tách nghề thủ công ra khỏi nông nghiệp trong thời kì từ chế độ cộng sản nguyên thuỷ chuyển qua chế độ chủ nô. Trong xã hội có giai cấp, thành thị (công nghiệp) dần dần khác hẳn và đối lập với nông thôn (nông nghiệp). Thành thị là nơi tập trung công thương nghiệp, các tổ chức phục vụ đời sống, giáo dục, khoa học, văn

hoá, trong khi nông thôn lâm vào tình trạng lạc hậu về mọi mặt. Trong chủ nghĩa tư bản, thành thị thống trị nông thôn, giai cấp tư sản bóc lột giai cấp nông dân, và trên phạm vi toàn thế giới, các nước tư bản công nghiệp bóc lột các nước nông nghiệp thuộc thế giới thứ ba. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự thống trị của giai cấp tư sản không còn, liên minh công nông được củng cố về mặt kinh tế, thì TTVNT có điều kiện cơ bản để xích lại gần nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa giúp nông dân khắc phục tình trạng lạc hậu của nông thôn: đưa tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp, phát triển các phương tiện thông tin và giao thông vận tải, phát triển giáo dục và văn hoá. Quan hệ giữa TTVNT không còn tính đối kháng; tuy nhiên, những sự khác biệt quan trọng về điều kiện lao động và sinh hoạt vẫn tồn tại trong một thời gian lâu dài. Những sự khác biệt này chỉ có thể mất dần bằng con đường phát triển lực lượng sản xuất của nông thôn, làm cho lao động nông nghiệp trở thành một ngành của sản xuất công nghiệp.

THÀNH THỤC SINH DỤC (cg. tuổi thành thục), trạng thái và khả năng của cơ thể sinh vật đã đến độ tuổi được sử dụng vào mục đích sinh sản bảo tồn nòi giống. TTSD thường xuất hiện trước khi hoàn thiện sinh trưởng và phát triển cơ thể. Lúc này khối lượng cơ thể mới đạt 70% khối lượng khi trưởng thành. Vì vậy, giữa TTSD và phát triển cá thể hoàn chỉnh có một khoảng thời gian xác định. TTSD ở con đực được xác định khi ống sinh tinh đã phát triển, tinh hoàn bắt đầu đủ khả năng sản xuất tinh trùng trưởng thành, có hiệu lực thụ tinh; ở con cái được xác định qua việc xuất hiện các đặc điểm sinh dục phụ, phát triển mạnh các bộ phận sinh dục, hoàn thiện các chức năng sinh sản, xuất hiện chu kì động dục và rụng trứng, đạt độ tuổi phối giống. Thời gian TTSD sớm hay muộn phụ thuộc vào giống, điều kiện thức ăn, chế độ nuôi dưỡng và chăm sóc... Những gia súc có tuổi đời ngắn TTSD sớm hơn, ngược lại, những gia súc có tuổi đời dài TTSD muộn hơn. Tuổi TTSD của một số loại gia súc như sau:

		Sớm (tháng)	Muộn (tháng)
Bò	Bò đực	15 - 21	
	Bò cái	18 - 24	
Lợn	Lợn đực	7 - 10	
	Lợn cái	8 - 12	
Cừu	Cừu đực	7 - 12	
	Cừu cái	8 - 12	
Ngựa	Ngựa đực	24	
	Ngựa cái	36	
Dê	Dê đực	7 - 8	15 - 30
	Dê cái	8 - 12	
Trâu	Trâu Việt Nam		36 - 48
	Trâu Mura		30 - 36

THÀNH THỤC TÍNH DỤC trạng thái sinh lí khi con người hoặc động vật bắt đầu có khả năng sản sinh giao tử (tinh trùng, trứng) và có biểu hiện tập tính sinh dục để phân biệt rõ rệt giới tính đực hoặc giới tính cái. Ở thời kì này, trong cơ thể đã có sự điều chỉnh giữa hoạt động các hocmon, hướng sinh dục (gonadotropin) với hoạt động các tuyến sinh dục (dịch hoàn, buồng trứng) để sản sinh ra giao tử đực hoặc cái, nhưng chưa có khả năng thụ thai khi cho giao phối. Trường hợp có thụ thai, thai rất yếu và ảnh hưởng không tốt đến phát triển cơ thể con mẹ. TTTD thường xuất hiện sớm hơn thành thục sinh dục và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: giống, tính biệt, di truyền, dinh dưỡng, khí hậu, điều kiện sinh hoạt văn hoá, xã hội, vv. Ở người, từ khi TTTD (tinh trùng ở trạng thái tự do và có năng lực thụ tinh; rụng trứng và bắt đầu xuất hiện chu kì kinh nguyệt) đến thành thục sinh dục có một giai đoạn chuyển tiếp ngắn gọi là dậy thì (con trai vỡ tiếng, bắt đầu có lông mép cứng; con gái phát triển vú, có lông mu...). Ở gia súc, thường chỉ phát hiện được khi TTTD đã hoàn chỉnh (con đực giao phối và xuất tinh, con cái có chu kì động dục và chịu đực) nhưng chưa cho phối giống. Xt. ***Thành thục sinh dục***.

Thành thục tính dục ở một số gia súc:

Gia súc	Tính biệt	Sớm (tháng)	Muộn (tháng)
Lợn	Đực nội	0,5 - 1	2 - 3
	Cái nội	2 - 3	3 - 4
	Đực ngoại	5 - 6	6 - 7
	Cái ngoại	6 - 7	7 - 8
	Đực lai	4 - 5	5 - 6
	Cái lai	5 - 6	6 - 7
Bò	Đực	8 - 10	12 - 15
	Cái	7 - 10	15 - 18
Ngựa	Đực	20 - 24	24 - 30
	Cái	16 - 18	24 - 30
Dê	Đực	3 - 4	4 - 5
	Cái	4 - 5	5 - 6
Trâu	Việt Nam	16 - 20	18 - 24
	Mura	15 - 18	18 - 24

THÀNH TỐ PHẦN MỀM (A. software component). Một chương trình phần mềm mang tính môđun, có thể được dùng để tổ hợp với các TTPM khác tạo nên một chương trình đầy đủ. Người lập trình có thể dùng lại một TTPM đã có sẵn mà không cần phải biết về cách thức hoạt động bên trong của nó, chỉ cần biết các chương trình hay thành tố khác gọi nó như thế nào và truyền dữ liệu cho nó ra sao.

THÀNH TỐ TRỰC TIẾP khái niệm ngữ pháp vốn là của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, dùng để chỉ hai hoặc nhiều yếu tố cấu thành trực tiếp một cấu trúc ngữ pháp ở bậc trên (hoặc chuỗi tuyến tính lớn hơn, nếu cùng cấp độ).

THÀNH TƠROA x. *Tơroa*.

THÀNH TRƯỜNG DỤC (tk. luỹ Đào Duy Từ, Luỹ Thầy), hệ thống luỹ thành do Đào Duy Từ chỉ huy việc xây đắp vào thời gian 1630 - 32 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ngày nay, nhằm ngăn chặn quân Trịnh từ phía bắc tấn công. Hệ thống gồm 4 luỹ chính: luỹ Trường Dục dài 10 - 20 km, từ chân núi Trường Dục đến đầu phá Hạc Hải; luỹ Nhật Lệ dài 12 km từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Dầu Mâu; luỹ Trường Sa dài 7 km ở phía nam cửa Nhật Lệ; luỹ Trấn Ninh ở địa phận 2 xã Động Hải và Trấn Ninh. Nhiều đoạn luỹ được xây dựng kiên cố với kích thước khá lớn, chẳng hạn luỹ Nhật Lệ có đoạn cao 6 m, phía ngoài đóng gỗ lim, phía trong đắp đất tạo thành 5 bậc thềm. Xt. *Luỹ Trường Dục*.

THÀNH TỰU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ kết quả khoa học và công nghệ có ý nghĩa về lí luận và giá trị thực tế thu được qua khảo sát, phân tích, nghiên cứu, chế tạo... trong hoạt động khoa học và công nghệ. TTKHCN có những đặc trưng như: tính sáng tạo mới, có ý nghĩa về lí luận hoặc giá trị thực tiễn, đã qua giám định nghiệm tức hoặc được thực tiễn kiểm chứng.

THÀNH UỶ (cg. cấp uỷ thành phố), ban chấp hành đảng bộ thành phố trực thuộc trung ương, ban chấp hành đảng bộ thành phố trực thuộc tỉnh. TU là cơ quan lãnh đạo của đảng bộ thành phố giữa hai kì đại hội đại biểu đảng bộ thành phố, do đại hội đại biểu đảng bộ thành phố đầu nhiệm kì bầu ra, với mỗi nhiệm kì là 5 năm. TU có nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ thành phố và các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên, triệu tập đại hội đại biểu đảng bộ thành phố khi hết nhiệm kì hoặc đại hội đại biểu bất thường khi có yêu cầu.

Hội nghị TU đầu nhiệm kì bầu ban thường vụ TU, bầu bí thư và các phó bí thư trong số uỷ viên thường vụ; bầu uỷ ban kiểm tra và bầu chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số uỷ viên uỷ ban kiểm tra.

Hội nghị TU thường lệ do ban thường vụ TU triệu tập 3 tháng một lần, họp bất thường khi cần.

Thường trực TU gồm bí thư, các phó bí thư, có nhiệm vụ chỉ đạo kiểm tra thực hiện nghị quyết, chỉ thị của TU, của ban thường vụ TU và cấp uỷ cấp trên, giải quyết công việc hàng ngày của đảng bộ, quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kì họp của ban thường vụ TU.

THÀNH VIÊN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO người đứng đầu, các cán bộ và nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao (vd. đại sứ quán). Tất cả những người này phải là người có quốc tịch của những nước cử đi. Người đứng đầu và các cán bộ của cơ quan đại diện ngoại giao là người có hàm ngoại giao trực tiếp thực hiện các chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao và từ đó được gọi là viên chức ngoại giao, những người có tư cách đại diện ngoại giao. Nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao là người không có hàm ngoại giao, không trực tiếp thực hiện các chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao mà giúp các viên chức ngoại giao thực hiện những chức năng này, do đó không có tư cách đại diện ngoại giao. Nhân viên ngoại giao bao gồm các nhân viên hành chính - kĩ thuật (làm công việc hành chính, kế toán, kĩ thuật, văn thư, cơ yếu, vv.) và nhân viên phục vụ (làm công việc phục vụ nội bộ như nấu ăn, tạp dịch, vv.). TVCCQĐDNG được hưởng các quyền ưu đãi - miễn trừ ngoại giao theo Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định cho người đứng đầu, cán bộ và nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

THÀNH VIÊN CỦA HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP cơ quan đánh giá sự phù hợp hoạt động theo quy tắc của hệ thống và có cơ hội tham gia vào quản lí hệ thống đó.

THÀNH VIÊN LIÊN HỢP QUỐC theo điều 3 Hiến chương Liên hợp quốc, thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc là những quốc gia đã tham dự hội nghị tại Xan Franxixcô (San Francisco) hay trước đó đã kí vào bản Tuyên ngôn Liên hợp quốc 1.1.1942, đã kí và phê chuẩn Hiến chương Liên hợp quốc. Điều 4 Hiến chương Liên hợp quốc quy định: tất cả các quốc gia yêu chuộng hoà bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc, được Liên hợp quốc xét đủ khả năng và tự nguyện làm tròn nghĩa vụ ấy đều có thể trở thành TVLHQ. Việc kết nạp thành viên mới của TVLHQ do Đại hội đồng thông qua trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Ngày 20.9.1977, Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Hiện nay, Liên hợp quốc có 191 thành viên. Hiến chương Liên hợp quốc (điều 6) quy định khai trừ thành viên khỏi Liên hợp quốc, nếu thành viên đó vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong hiến chương.

THÀNH VÔBĂNG thành xây theo kiểu của Vôbăng (S. P. de Vauban), đặt theo tên nhà quân sự người Pháp tốt nghiệp Trường Võ bị Xanh - Lêgiê (Saint - Léger), thống chế Pháp, tổng công trình sư về xây dựng thành quách, người đã cách mạng hoá nghệ thuật phòng thủ dưới thời Lu-i XIV (Louis XIV), xây dựng nhiều thành quan trọng ở Pháp: thành ở Lin (Lille, 1667), ở Namuya (Namur, 1692). Kiểu TV có dạng hình học rõ ràng, với đặc điểm những phần nhô ra góc cạnh, phù hợp với điều kiện kĩ thuật quân sự đã phát triển. Được áp dụng ở nhiều nơi. Tại Việt Nam, kiểu thành này xuất hiện đầu tiên ở Gia Định (Sài Gòn; 1790), và ở Huế (1805), Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Vinh, Đồng Hới, Quảng Trị, vv.

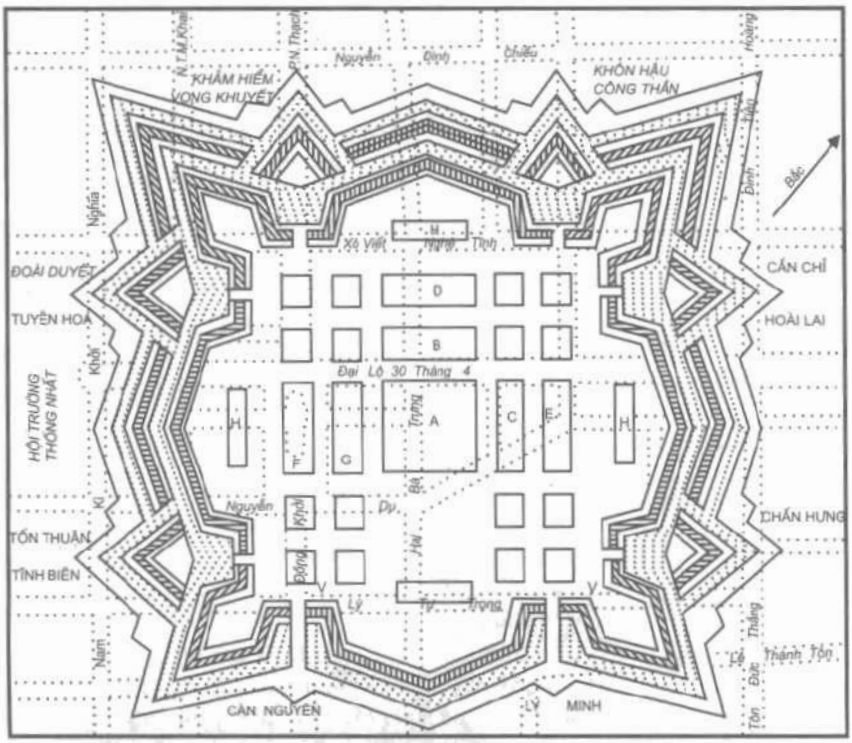

Thành Vôbăng
Thành Gia Định (Sài Gòn) vẽ theo tư liệu của bản đồ Bruyn 1795, Trần Văn Học 1815

THÀNH XƯƠNG GIANG x. *Xương Giang.*

THÁNH danh hiệu để chỉ những người tài giỏi, sáng suốt, đức độ, có công trạng. Sau khi qua đời, những người đó được thờ cúng coi như các vị thần linh: đạo Kitô có tục lệ phong chức á T, T cho những người có công với đạo. Đạo Khổng tôn Khổng Tử (Kongzi) là T. Đạo giáo gọi đức Trần Hưng Đạo, bà Liễu Hạnh là T. Ở Việt Nam thời xưa, nhà vua thường có tục phong thần, nhất là thần thành hoàng cho các bậc tiền nhân có công với nước. Các vị thần này cũng cùng gốc như T, nhưng không rõ vì sao lại gọi là thần, nên thường có một thuật ngữ ghép là thần thánh. Trong tôn giáo còn có thuật ngữ nửa thần có nghĩa là những thần linh gốc là người trần hoặc được coi là kết quả của một cuộc hôn nhân giữa thần với người trần. Theo tín ngưỡng dân gian, trong một số trường hợp, nếu một người nào đó xúc phạm đến nơi thờ cúng, đến các thánh thần sẽ bị T trừng phạt (T vật), người nhà phải dâng lễ tạ tội mới mong qua khỏi.

THÁNH CHIẾN (Ph. Guerre sainte), chiến tranh vì mục đích tôn giáo, gồm các đạo quân của Châu Âu chinh phục Thổ Nhĩ Kì và vùng Tiểu Á, dưới danh nghĩa "giải phóng đất thánh" khỏi bàn tay dân dị giáo, diễn ra từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, trong đó nổi bật là 8 cuộc hành quân lớn. Người phát động là giáo hoàng Uyêcbanh II (Urbain II), đưa ra năm 1095 tại công đồng Clecmông (Clermont) lời kêu gọi tổ chức cuộc hành hương có vũ trang nhằm giải thoát đất thánh Jêruxalem, tiêu diệt các giáo hội phương Đông (đã li khai khỏi Công giáo từ thế kỉ 10) và giành lại con đường buôn bán qua Ấn Độ và phương Đông nói chung. Các thế lực phong kiến Pháp, Italia, Đức, Anh... đã đưa hàng trăm nghìn sinh mạng, trong đó có hàng chục nghìn trẻ em, vào những cuộc chém giết ở phía đông Địa Trung Hải mà không giành được một hiệu quả nào đáng kể. Các cuộc chinh phạt đều mang cờ có dấu thánh giá, hình chữ thập, nên còn được gọi là thập tự chinh.

2. Trong lịch sử tôn giáo thế giới, TC tiêu biểu hơn cả là đối với Kitô giáo. Tuy nhiên, ở một số giáo phái Hồi giáo cũng đã từng diễn ra TC chống lại những kẻ "không trung thành" ("djihad").

THÁNH GIÁ vật hình chữ thập tượng trưng cho lòng sùng kính Thiên Chúa. Theo Kinh thánh Công giáo, vì đi truyền đạo, Chúa Jêxu bị nhà cầm quyền Rôma kết tội tử hình bằng hình thức đóng đinh qua hai bàn tay vào hai đầu thanh ngang, lắp thanh ngang lên cao một cột dọc, bắt chéo hai chân, đóng một đinh suốt qua hai bàn chân. Cây gỗ dọc có thanh ngang được gọi là khổ giá, hoặc thập giá; mang tính thiêng liêng về sự hi sinh của Chúa để chuộc tội cho loài người, nên được gọi là TG; khi cầu nguyện, người Công giáo làm "dấu thánh giá" (tay phải đặt lên trán, rồi đặt xuống dưới ngực, đặt sang vai trái, sang vai phải, rồi chắp tay lại trước ngực).

THÁNH GIÓNG x. *Phù Đổng Thiên Vương.*

THÁNH HIỀN những người đạo cao đức trọng được coi là bậc thầy của mọi người trong đất nước, xã hội. Thánh là người được coi như đã đạt đến đỉnh cao về đạo đức xã hội và học thuật. Hiền là những người có đức có tài nổi bật lên trong giới sĩ. Sách Thông Thư có câu: "Kẻ sĩ mong vượt lên thành người hiền, người hiền mong vượt lên thành bậc thánh". Riêng trường học của thánh Khổng thời Xuân Thu đã có tới hơn ba nghìn đệ tử là kẻ sĩ, trong đó có 72 người là những người hiền; giữa thánh Khổng và các vị hiền có Nhan Hồi và Tăng Sâm được coi là á thánh hay là đại hiền, cùng với một số vị nữa được gọi là 10 vị triết. Sang thời Chiến Quốc, Khổng Cấp (tức Tử Tư) và Mạnh Kha (tức Mạnh Tử), cũng được đề cao là đại hiền hoặc á thánh, để cùng với Nhan Hồi và Tăng Sâm trở thành bốn vị được thờ cúng chung trong Văn Miếu với thánh Khổng và được gọi chung là Tứ phối. Từ thời Hán về sau, các triều đại lớn ở Trung Quốc cũng có những đại hiền được đưa vào thờ trong Văn Miếu. Ở Việt Nam, Chu An đời Trần cũng được

ghép thêm chữ Văn thành Chu Văn An và đưa vào Văn Miếu thờ cúng.

THÁNH LIỄU (*Tamarix ramosissima*), loài cây bụi có nguồn gốc ở Châu Á, đông nam Châu Âu. Có khả năng mọc trên đất nhiễm mặn, dễ dàng sinh sôi dọc kênh mương, gây tắc nghẽn dòng chảy khi mực nước lên cao dẫn đến lụt lội. Đã xâm nhập và phát triển bùng phát ở Hoa Kì, Mêhicô và một số nước khác. Được liệt vào 100 loài sinh vật xâm lấn (sinh vật lạ) nguy hiểm nhất thế giới.

THÁNH MẪU x. *Mẫu; Liễu Hạnh.*

"THÁNH TÔNG DI THẢO" tập truyện, kí chữ Hán, tương truyền của Lê Thánh Tông. Gồm 19 truyện, kí, ngụ ngôn lấy đề tài Việt Nam. Sách chép tay do người thời Nguyễn sửa chữa và viết thêm. Nhiều sáng tác chắc được Lê Thánh Tông hoặc người cuối thế kỉ 15 khởi thảo. Nội dung phức tạp, có quan điểm trái ngược nhau, do nhiều người viết ở những thời điểm khác nhau. Một số truyện, kí đề cập đến tình yêu lứa đôi với những nhân vật nữ nết na, đức hạnh, chung thuỷ. Nhiều truyện, kí hấp dẫn, bút pháp vững vàng, hình tượng sinh động, lời văn trau chuốt. Tác phẩm là một cột mốc đánh dấu bước tiến của văn tự sự, từ chỗ nặng về ghi chép sự tích cũ đến chỗ sáng tạo những truyện mới.

THẠNH HOÁ huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 468,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thạnh Hóa - huyện lị), 10 xã (Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Đông, Tân Tây, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Thuận Nghĩa Hòa, Thuận Bình, Thạnh An, Tân Hiệp). Dân số 53.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Vàm Cỏ Tây, kênh Bắc Đông, Cai Bùi chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, mía. Chăn nuôi lợn, vịt, cá. Chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: đường thủy trên kênh, sông Vàm Cỏ Tây, quốc lộ 26 chạy qua. Huyện thành lập từ 26.6.1989, trên cơ sở các xã của huyện Mộc Hoá và Tân Thạnh tách ra.

THẠNH HƯNG huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp từ 5.2.1981 đến 6.12.1996. X. *Lấp Vò.*

THẠNH PHÚ huyện ở phía đông nam tỉnh Bến Tre. Diện tích 411,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thạnh Phú - huyện lị), 17 xã (Phú Khánh, Đại Điền, Tân Phong, Thới Thạnh, Quới Điền, Mỹ Hưng, Hòa Lợi, Bình Thạnh, Mỹ An, An Thạnh, An Thuận, An Điền, An Quy, An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Hải, Thạnh Phong). Dân số 135.700 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, đất phèn mặn chiếm khoảng 75% diện tích, bờ biển ở phía đông huyện. Sông Hàm Luông chảy qua phần phía bắc qua cửa Hàm Luông; sông Cổ Chiên chảy qua phần phía nam qua cửa Cổ Chiên. Dân cư 86% làm nông nghiệp. Trồng lúa, ớt, dừa. Chăn nuôi: gà, vịt, tôm, cá. Trồng rừng ngập mặn: bần, dừa nước. Chế biến nông sản, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 57 chạy qua, đường thủy trên Sông Tiền. Trước 1889, thuộc phủ Hoằng An; sau đó thuộc tỉnh Bến Tre khi lập tỉnh (1899).

THẠNH TRỊ huyện ở phía tây tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 288,17 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phú Lộc - huyện lị), 8 xã (Lâm Tân, Lâm Kiết, Thạnh Trị, Thạnh Tân, Châu Hưng, Vĩnh Thành, Vĩnh Lợi, Tuân Tức). Dân số 84.444 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa bị nhiễm mặn. Các kênh, rạch: Chanh Rẻ, Quản Lộ, Cái Trầu, Sa Keo chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò, gia cầm, cá. Sản xuất vật liệu xây dựng, xay xát gạo, đường mía thủ công. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ Phú Lộc - Ngã Năm chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện trước đây thuộc tỉnh Sóc Trăng. Từ 2.1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Sóc Trăng.

THAO LƯỢC từ ghép từ tên hai bộ sách "Lục thao" (bộ binh thư cổ gồm 6 tập) và "Tam lược" (bộ binh thư cổ gồm 3 chương) hàm ý nói đến tài tình thông binh pháp, giỏi về nghệ thuật dùng binh.

THẢO CHỈ HỌC khoa học nghiên cứu các văn bản viết trên giấy papirut (papyrus). Ngoài một số văn bản papirut tìm thấy ở Hecculanum (Herculanum), ở Xyri hay ở Palextin (gần Biển Chết), đất Ai Cập đã cho ta hàng trăm nghìn văn bản loại này. Papirut là loại giấy làm bằng loại cây mọc ở đầm lầy có tên khoa học là *Cyperus papyrus*. Loại giấy này chỉ bảo tồn được trong điều kiện khô. Văn bản papirut còn lại là các văn bản văn học, pháp luật và đa số là thư từ cá nhân hay tập thể, cho phép khôi phục một cách chi tiết đời sống Ai Cập, nhất là trong thời kì Ptôlêmê (Ph. Ptolémée) và thuộc Rôma.

THẢO ĐƯỜNG một tông Phật giáo Việt Nam vào thời Lý (thế kỉ 11). Sư tổ Thảo Đường là nhà sư Trung Quốc, đồ đệ của thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn của Thiền Tông Nam Tông. TĐ sang Chiêm Thành, được vua Lý Thánh Tông đưa về Thăng Long (1069), trụ trì tại chùa Khai Quốc. Truyền tâm ấn cho Lý Thánh Tông, hình thành một dòng Thiền Tông thứ ba sau dòng Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Tông TĐ thuộc Phật giáo cung đình Việt Nam. Nội dung hỗn hợp nhiều dòng từ Mật Tông đến Thiền Tông, dung hoà cả Nho giáo lẫn tư tưởng Lão, Trang. Truyền được 5 đời 19 sư, không vượt quá thời đại Lý. Tính chất pháp thuật đậm nét trong các pháp sư nhà Lý, chứng tỏ ảnh hưởng Mật Tông tương đối đậm.

THẢO LONG vật cản bằng lửa để ngăn chặn thuyền bè đối phương trên sông. Được làm bằng tre, gai, rơm, cỏ khô... kết thành một bè, thả và neo ngang sông. Khi có thuyền bè đối phương tới thì gây cháy tạo thành hàng rào lửa trên mặt sông. Năm 1801, quân Tây Sơn đã sử dụng TL để chặn thuyền chiến nhà Nguyễn ở Cửa Eo.

THẢO QUẢ (*Amomum tsaoko*), cây thân thảo, họ Gừng (*Zingiberaceae*), cao 2 - 3 m, thân rễ mọc ngang. Hoa màu đỏ nhạt, mọc ở gốc. Quả chín có màu nâu. Cây mọc hoang và được trồng ở nam Trung Quốc và Miền Bắc Việt Nam, chủ yếu ở Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang. Thu hoạch quả hằng năm vào tháng 10 - 12. Hạt chứa 1,5% tinh dầu, nước thơm ngọt. Dùng làm gia vị, chế bánh kẹo và dùng trong Đông y. Là đặc sản xuất khẩu có giá trị.

Thảo quả

1. Gốc thân; 2. Lá; 3. Quả; 4. Hạt

THÁP (cg. stupa), công trình xây dựng có chiều cao thường lớn hơn chiều ngang hoặc có dạng chóp để phục vụ nhiều chức năng khác nhau như canh gác (T canh), làm biểu tượng (Kim tự tháp, T mộ sư), tạo cho âm thanh phát đi xa (T chuông), tạo khả năng nhìn từ xa (T cột cờ), tạo khả năng phát sóng đi xa (T truyền thanh, truyền hình), vv.

Trong kiến trúc Phật giáo, T là nơi đựng tro di hài của Phật hay của sư tổ trụ trì chùa, bắt nguồn và biến thể từ kiến trúc stupa ở Ấn Độ. Ở Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, T có chiều cao lớn hơn cạnh đáy, chia thành nhiều tầng, càng lên cao càng thu nhỏ dần, trên cùng có mái cong. Những T nổi tiếng ở Việt Nam là T Bình Sơn (Vĩnh Phúc), T Phổ Minh (Nam Định), T Thiên Mụ (Huế)... Kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại là công trình bằng đá đồ sộ, dùng để chôn xác ướp của các pharaông. Còn kim tự tháp ở Mêhicô thời tiền Côlômbô có các bậc lên xuống, bên trên là mặt bằng để dựng đền thờ Mặt Trời hay Mặt Trăng. T còn là công trình xây dựng độc lập dùng để tưởng niệm sự kiện lịch sử của một đất nước: tháp Efen (Eiffel) ở Pari (Pháp) để kỉ niệm 100 năm cuộc Cách mạng 1789.

THÁP BÀ x. *Pô Naga*.

THÁP BÌNH SƠN (cg. Tháp Then), di tích kiến trúc Phật giáo đầu thời Trần ở xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tháp có 11 tầng (không kể các tầng trên bị gãy mất), cao 15 m, mặt bằng hình vuông, tầng đế có kích thước 4,45 m x 4,45 m. Vật liệu toàn bằng đất nung được liên kết bằng trụ lõi, mộng đuôi én, cá chì, mộng chốt và một số chất kết dính. Toàn bộ mặt ngoài tháp được phủ kín các hình trang trí như rồng, sư tử, hình tháp, lá đề, hoa sen. Tháp được trùng tu 1972. Đây là một trong những tháp cổ quý hiếm có trình độ cao về nghệ thuật cũng như kĩ thuật xây dựng của nền kiến trúc truyền thống Việt Nam.

THÁP BÚT tháp bằng đá ở ngôi đền tại Đảo Ngọc (đền Ngọc Sơn) ở Hà Nội. Vào năm Tự Đức 18 (1865), ngôi đền được sửa sang lại toàn bộ, do án sát Đặng Văn Tá đứng ra quyên tiền, cựu án sát Nguyễn Văn Siêu (lúc này đang có ngôi trường dạy học ở giáp Giang Nguyên bên bờ Sông Tô) góp ý xây dựng và trang trí ngôi đền từ ngoài vào trong. Ngoài việc tu sửa ngôi đền, các ông còn cho dựng một tháp bằng đá, cao 5 tầng, trên cùng là ngọn bút lông cũng bằng đá, thân tháp viết ba chữ lớn "Tả Thiên Thanh". Toàn bộ ngọn tháp được dựng trên mô đất cao. Khi còn cung Khánh Thuỵ của chúa Trịnh, mô đất này được gọi là núi Ngọc Bội. Ngoài TB, trên nóc cổng đi vào cầu Thê Húc, các ông còn cho dựng một Đài Nghiên bằng đá hình nửa quả đào, đội thân đài là ba con ếch đá, có đôi câu đối trước cổng: "Bát đảo mặc ngân hồ thuỷ mãn - Kình thiên bút thế thạch phong cao" (Nước hồ đầy bóng nghiên vượt đảo - Núi đá cao thế bút chống trời). Qua cầu Thê Húc vào đền, bắt gặp một đôi câu đối: "Kiếm hữu dư linh quang nhược thuỷ - Văn tòng đại khối thọ như sơn" (Khí thiêng của kiếm sót lại còn sáng ngời như nước - Văn học cùng khối lớn bền vững như núi).

TB, Đài Nghiên với hệ thống câu đối trong và ngoài đền Ngọc Sơn cùng ba chữ "Tả Thiên Thanh" chứa đựng một tư tưởng triết học và lòng phản kháng thâm trầm của giới sĩ phu Bắc Hà. Xt. ***Đền Ngọc Sơn.***

Tháp Bút

THÁP CANH cứ điểm nhỏ của nửa tiểu đội đến một tiểu đội tăng cường của quân đội Pháp; hình tháp 4 cạnh hoặc 6 cạnh, mỗi cạnh rộng 2 - 3 m, cao khoảng 10 m. Do tướng Đơ Latua (P. B. de Latour du Moulin), tư lệnh (từ tháng 7.1947) quân Pháp ở Nam Bộ, cho xây dựng nhằm cảnh giới, tuần tra và ngăn chặn hoạt động xâm nhập và quấy rối của du kích để hỗ trợ chương trình bình định lãnh thổ của quân đội Pháp. TC được xây dựng thành hệ thống dọc các trục giao thông thuỷ bộ, mỗi TC cách nhau khoảng 1 km,

nhiều TC đặt dưới sự chỉ huy và chi viện hoả lực của một TC mẹ (cứ điểm cỡ trung đội hoặc đại đội), hình thành thế bao vây trọn một khu vực, một căn cứ địa cách mạng hoặc căn cứ du kích, đã hạn chế đáng kể các hoạt động đánh phá giao thông của du kích. TC được xây dựng lần đầu ở Nam Bộ (7.1947); về sau phát triển ra một số chiến trường mà ở đó chỉ có tác chiến du kích là chủ yếu. TC mất tác dụng khi lực lượng vũ trang địa phương Nam Bộ sáng tạo kĩ thuật tiềm nhập (x. ***Tiềm nhập***), áp sát TC và dùng bộc phá hẹn giờ để tiêu diệt (1949).

THÁP CHĂM (tiếng Chăm: Kalan Chăm; cg. Tháp Chàm), công trình kiến trúc thờ cúng tín ngưỡng bản địa của người Chăm và Ấn Độ giáo như thần nông nghiệp, thần đi biển, thần Siva (Shiva), Visnu (Vishnu), Brahma (Brahma)..., được các vương triều Chăm xây dựng từ thế kỉ 7 đến thế kỉ 15, nằm rải dọc theo đồng bằng chủ yếu từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Tháp được xây bằng đất nung, trên một mặt bằng gần vuông, xây xong mới chạm khắc hoa văn trang trí bên ngoài tinh xảo. Kĩ thuật xây và vật liệu xây rất kì lạ, ngày nay vẫn còn là điều bí ẩn. Hàng trăm tháp được xây trong suốt 800 năm ở những thành đô khác nhau, các thời vua khác nhau, nên phong cách cũng khác nhau, nhất là về điêu khắc. Ban đầu tháp được xây dựng theo từng quần thể kiến trúc, gồm ba tháp đứng ngang nhau, gọi là Tháp Nam, Tháp Chính và Tháp Bắc, cạnh đó là những công trình phục vụ khách hành hương đến tế lễ... Sau này, khi thành đô chuyển dần xuống phía nam, kiến trúc điêu khắc đơn giản dần, chỉ có một tháp trung tâm và công trình phụ. Hình dáng ngoài của tháp có ba loại, phổ biến là tháp ba tầng, các tầng thu nhỏ dần theo chiều cao và kết thúc là một chóp nhọn bằng đá, bọc đồng, bạc hoặc vàng. Cửa chính phía trên có vòm cuốn, ở giữa gắn phù điêu bằng đá hình vũ nữ hay các vị thần, xung quanh là những hoa văn chạm trổ tinh xảo, bốn góc của mỗi tầng bổ trụ giả, đầu trụ gắn một tháp nhỏ. Tháp dáng lùn cao khoảng 10 m, dáng cao khoảng 30 m, các cạnh dài từ 5 đến 10 m. Trong lòng tháp, sau cánh cửa chính là sảnh hình ống dẫn đến không gian chính bên trong dành cho việc thờ cúng, không gian thờ có chiều rộng bằng một nửa chiều cao, tường rất dày, mỏng nhất cũng từ 70 đến 80 cm, dày nhất 3 m.

Do thời gian tàn phá, lại bị bom đạn chiến tranh phá huỷ, đến nay TC chỉ còn lại một phần nhỏ, tiêu biểu là tháp Mỹ Sơn (Thánh địa Mỹ Sơn); Tháp Bà (tháp Pônaga) nằm ở phía bắc thành phố Nha Trang. Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO xếp hạng là Di sản văn hoá thế giới. Xt. ***Mỹ Sơn; Nghệ thuật Chăm***.

THÁP CHỨA kho chứa vật liệu hạt như ngũ cốc, xi măng... có dạng hình ống (tròn, vuông hoặc nhiều cạnh) đặt theo phương thẳng đứng, phía trên có cửa nạp vật liệu, phía dưới có cửa tháo vật liệu (hoặc ngũ cốc). Đường kính của TC có thể 3 - 12 m hoặc lớn hơn, chiều cao đạt tới 40 m.

THÁP CHƯƠNG SƠN di tích kiến trúc Phật giáo được xây dựng khoảng 1108 - 17 thời vua Lý Nhân Tông ở núi Ngô Xá, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Tháp bị giặc Minh phá năm 1407. Năm 1966, Viện Khảo cổ học khai quật tìm thấy tầng nền xây bằng đá hình vuông (19 m x 19 m). Vật liệu xây dựng chủ yếu bằng đá. Về điêu khắc, ngoài tượng Phật và bệ tượng, các thành phần kiến trúc đá ở đây đều chạm nhiều đề tài trang trí như vũ nữ (Apxara), rồng, chim thần (Garuđa), sen, cúc, vv.

THÁP ĐIỀU ÁP công trình kiến trúc kiểu giếng hoặc tháp đặt ở vị trí thích hợp trên đường dẫn nước có áp vào trạm thuỷ điện, có mặt cắt ngang lớn hơn rất nhiều so với mặt cắt đường hầm áp lực và đường dẫn nước có áp vào tuabin, để giảm bớt nước va và độ dài đường ống chịu áp lực nước va, đồng thời cải thiện điều kiện làm việc của các tổ máy. Nước va chỉ còn ảnh hưởng trong đoạn đường ống có áp từ tháp đến tuabin. Sự cần thiết phải có TĐA chủ yếu là để duy trì thông số quán tính của đường ống.

$$T_t = \frac{Q_{max}}{gH_o} \cdot \sum \frac{L_i}{W_i}$$

Trong đó, H_o là cột nước tĩnh của trạm thuỷ điện; L_i và W_i - độ dài và diện tích mặt cắt ngang của đoạn ống dẫn. Nếu thông số quán tính tính toán được lớn hơn thông số quán tính cho phép, cần phải làm TĐA. TĐA có nhiều kiểu nhưng nguyên lí tính toán về cơ bản thì giống nhau, nghĩa là giải hệ phương trình vi phân của dòng không ổn định trong ống có áp.

THÁP EPFEN x. ***Efen***.

THÁP GIẾNG mỏ công trình kĩ thuật lắp trên miệng giếng dùng để đặt puli dẫn hướng trục tải, đặt đường vòng đỡ tải cho thùng kíp và thùng cũi tự lật, đặt các phương tiện đưa xe goòng vào thùng cũi thông thường và đặt các máy trục tải. TG mỏ làm bằng gỗ, bằng kim loại hay bê tông. Có TG mỏ tạm thời (dùng cho đào giếng) và TG mỏ vĩnh cửu (dùng trong thời kì khai thác mỏ).

THÁP KHOAN (cg. giá khoan), kết cấu dùng để kéo thả cột cần khoan trong giếng khoan; thả cột ống chống; bố trí một phần thiết bị khoan và cột cần dựng kéo trong giếng khoan lên; giữ cột cần khoan ở trạng thái treo trong quá trình khoan và thực hiện một số thao tác phụ trợ trong giếng khoan. TK là một kết cấu bằng kim loại. Trong TK có ròng rọc cố định lắp đặt trên đỉnh tháp và hệ ròng rọc di động, dây cáp khoan và móc treo. Các thông số kĩ thuật chính của tháp là chiều cao và sức nâng tải. Khi chiều sâu giếng càng lớn thì chiều cao và sức nâng tải của tháp tăng lên. Vd. để khoan giếng sâu 300 - 500 m, thì chiều cao tháp 16 - 18 m; chiều sâu giếng 2.000 m thì chiều cao tháp 27 - 28 m; chiều sâu giếng 3.000 - 4.000 m thì chiều cao tháp 42 m; chiều sâu giếng 5.000 - 6.500 m thì chiều cao tháp 53 m. Căn cứ vào số chân trụ của tháp chia làm hai loại: tháp hình chóp 3 - 4 chân trụ (Hình 1) và tháp dạng chữ A (Hình 2).

Tháp dạng chữ A được sử dụng rộng rãi trên các thiết bị khoan dầu khí, nhờ có các ưu điểm như: công tác vận chuyển, dựng và hạ tháp nhẹ nhàng và thuận tiện, độ an toàn cao, tầm nhìn tốt cho thợ khoan.

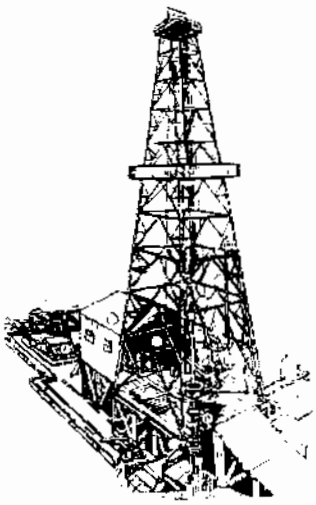

Hình 1

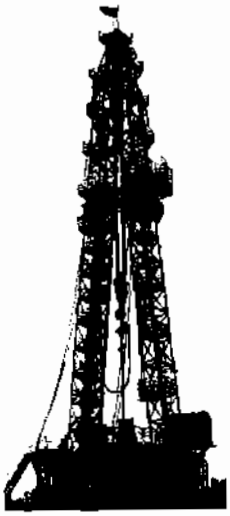

Hình 2

Tháp khoan

THÁP MẮM di tích kiến trúc ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, có niên đại khoảng thế kỉ 8, đã bị phá hủy hoàn toàn. Tại đây tìm thấy rất nhiều tác phẩm điêu khắc với các đề tài người và các con vật linh như nữ thần đầu người mình chim (Kinnara), chim thần (Garuda), thuỷ thần (Makara), linh thú kết hợp giữa voi và sư tử (Gajasimha)... có kích thước lớn tiêu biểu cho phong cách Bình Định, một phong cách có nhiều mối quan hệ với nghệ thuật Đại Việt thời Lý - Trần và nghệ thuật Cămpuchia [thời Ăngko (Ankor)].

THÁP MƯỜI huyện ở phía đông tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 517,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mỹ An - huyện lị), 12 xã (Hưng Thạnh, Trường Xuân, Mỹ Hòa, Tân Kiều, Đốc Binh Kiều, Mỹ An, Phú Điền, Thanh Mỹ, Mỹ Quý, Mỹ Đông, Láng Biển, Thạnh Lợi). Dân số 125.100 (2003). Địa hình đồng bằng thấp bị ngập nước, đất bị nhiễm phèn. Các kênh rạch: Tháp Mười, Nguyễn Văn Tiếp chảy qua. Trồng lúa, mía, chàm, cây ăn quả. Nuôi cá, ong, chim. Khai thác đặc sản rừng chàm. Giao thông: đường thuỷ trên kênh rạch, tỉnh lộ 846 chạy qua. Khu di tích lịch sử Gò Tháp, thắng cảnh Vườn cò Tháp Mười. Huyện thành lập từ 5.01.1981, do chia huyện Cao Lãnh thành 2 huyện Cao Lãnh và TM.

THÁP NĂNG LƯỢNG tháp biểu thị giá trị năng lượng qua chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái. Năng lượng thu được ở mức dinh dưỡng trước bao giờ cũng lớn hơn ở mức sau và tạo thành TNL. TNL biểu thị chính xác nhất hoạt động chủ yếu của sinh thái học.

THÁP NHẠN di tích kiến trúc Phật giáo ở xã Hồng Long, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tháp bị đổ và vùi sâu dưới lòng đất. Những năm 1985 - 86, Viện Khảo cổ học khai quật tìm thấy nền tháp gần hình vuông (9,6 m x 9 m). Vật liệu xây dựng tháp chủ yếu là gạch, nhiều viên có trang trí hình tượng Phật, hình mặt người, voi, thú, hoa sen, vv. Đáng lưu ý là trong lòng tháp tìm thấy hộp xá lị 2 lớp (lớp ngoài bằng đồng, lớp trong bằng vàng) chứa hai viên xá lị tròn được đặt giữa các mảnh thân cây chôn đứng. Tháp có niên đại khoảng thế kỉ 7 - 8.

THÁP PHÁO kết cấu bọc giáp kín đặt trên xe chiến đấu, xe tăng, tàu chiến và các công trình kiên cố bằng bê tông cốt thép để bố trí, lắp đặt pháo và bảo vệ kíp chiến đấu, vũ khí, đạn dược và các hệ thống điều khiển hỏa lực. Thông thường TP được đặt trên một ổ đỡ lớn và có thể quay 360 độ. Được chế tạo bằng phương pháp đúc hoặc hàn từ các tấm thép cán, có dạng hình nón cụt, hình bán cầu hoặc hình dạng phức tạp. Thường là kết cấu liền khối, song cũng có trường hợp TP gồm hai phần: phần dưới có thể quay trên thân xe trong mặt phẳng nằm ngang; phần trên cố định với pháo và quay trong mặt phẳng đứng, liên kết với phần dưới qua một trục ngang (như trên xe tăng AMX - 13 của Pháp). Vũ khí lắp trong TP được quay hướng bằng cơ cấu quay TP, quay tầm bằng cơ cấu tầm.

THÁP PHỔ MINH tháp ở chùa Phổ Minh (x. ***Chùa Phổ Minh***), xây dựng 1305, cao 14 tầng (21 m), đáy vuông (5,21 x 5,21 m), tầng dưới xây bằng đá, các tầng trên xây bằng gạch nung, trang trí đơn giản nhưng hình khối thanh thoát. Tháp là nơi cất giữ xá lị Trúc Lâm đệ nhất tổ Trần Nhân Tông, xây bằng đá có chạm sen, cúc, giữa một hồ nước nông hình vuông. Các tầng trên xây chủ yếu bằng gạch (có nhiều viên chạm rồng) đã bị vôi vữa thời sau trát kín. Đợt trùng tu năm 1987 đã tìm thấy hòm xá lị đá đặt ở tầng thứ 11.

THÁP SINH KHỐI kiểu tháp sinh thái dựa trên cơ sở tổng sinh khối ở mỗi mức dinh dưỡng trong quần xã, được tính bằng tổng trọng lượng khô biểu diễn bằng biểu đồ. TSK có đường dốc thoải hơn so với tháp số lượng vì các sinh vật ở các mức dinh dưỡng kế tiếp cao hơn trong tháp có xu thế lớn hơn về kích thước.

THÁP SỐ LƯỢNG một kiểu tháp sinh thái trong đó số lượng cá thể giảm dần theo từng bậc trong chuỗi thức ăn của hệ sinh thái và được minh hoạ bằng biểu đồ. Bậc sinh vật sản xuất tạo ra đáy tháp và tiếp theo là các bậc cao hơn. Hình dạng của tháp phụ thuộc vào quần xã được xét, thường sinh vật tạo đáy của chuỗi thức ăn có số lượng lớn và kế đến các mức cao hơn có số lượng ít hơn và trên cùng là sinh vật ăn thịt có kích thước cơ thể lớn. TSL có thể bị đảo lộn một phần (đáy nhỏ hơn các bậc thang trên) nếu sinh vật sản xuất lại có kích thước cơ thể lớn hơn. Về lí thuyết, mức thang trong tháp càng cao thì số lượng sinh vật của các mức càng ít đi.

THÁP TÀI CHÍNH cơ cấu đầu tư mà nhiều nhà đầu tư ấn định để triển khai các khoản đầu tư của mình cho những loại đầu tư có các mức rủi ro thấp, trung bình và cao.

Trong một TTC, phần lớn nhất trong tài sản của nhà đầu tư là những khoản đầu tư an toàn, dễ thanh toán và mang lại một khoản thu nhập khá. Sau đó là một phần nào được đầu tư vào những cổ phiếu và trái phiếu mang lại một khoản thu nhập cao và khả năng làm tăng số vốn trong dài hạn. Tiếp theo, một phần nhỏ hơn thế được cam kết cho những khoản

đầu tư đầu cơ (mạo hiểm) là những khoản đầu tư có thể mang lại những thu nhập cao hơn nếu thành công. Ở phần chóp của TTC, nơi chỉ có một phần nhỏ tài sản được cam kết, là những khoản đầu tư có mức rủi ro cao, ít có khả năng thành công, nhưng mang lại những số lãi rất lớn nếu thành đạt (xem hình vẽ).

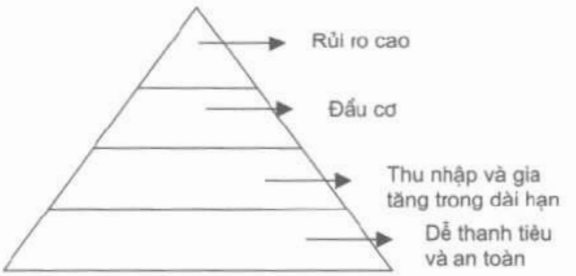

Tháp tài chính

THÁP THIÊN MỤ x. *Chùa Thiên Mụ*.

"THÁP THIẾU NỮ" kịch múa 3 màn với khai từ và vĩ thanh; kịch bản: A. Bađanbâyli; đạo diễn: G. Animatgiatde; công diễn lần đầu tiên ở Nhà hát ca múa kịch mang tên Akhuđôp (M. F. Akhudov) ở Baku năm 1940. Nội dung: trong cung điện của Agianghia Khan, người vợ của Khan sinh con gái lúc hắn đi vắng. Khi về hắn trao cho đứa bé (lầm tưởng là con trai) - là người nối dõi, cái vòng đeo tay - vật tượng trưng cho quyền lực. Vợ Khan nói thật đó là con gái. Lão đã hạ lệnh giết đứa bé, còn người mẹ thì phải làm nô lệ. Người mẹ khốn khổ đó đã xin quan đại thần không giết con gái mình với điều kiện là không bao giờ để Khan trông thấy nó. Chị nhũ mẫu Aipêri bế đứa nhỏ đi, mang theo cả chiếc vòng. Nhiều năm trôi qua, đứa con gái Khan, tên là Gunlianac, chuẩn bị kết hôn cùng Pôlat. Khan xuất hiện, hắn định tuyển thêm gái đẹp vào cung. Thấy Gunlianac, Khan muốn chiếm cô làm vợ. Aipêri bước ra và nói rằng: Gunlianac chính là con gái hắn. Bà tháo cái băng ở tay nàng, lấy ra chiếc vòng mà Khan đã cho xưa kia. Hắn vẫn không từ bỏ ý định. Gunlianac buộc phải đồng ý, nhưng yêu cầu xây cho nàng 1 tháp 7 tầng bên bờ biển và trả tự do cho Pôlat. Tháp đã xây xong, hôn lễ được chuẩn bị, bà nhũ mẫu tố cáo trước khách khứa rằng Khan muốn chiếm chính con gái mình làm vợ. Khan đã đâm chết nhũ mẫu. Khách bỏ ra về hết. Khan chạy ra cửa gặp Pôlat, cuộc ẩu đả xảy ra, Pôlat đã giết được Khan. Chàng lao về phía tháp, nơi Gunlianac đã bị dẫn tới. Nghe tiếng chân trên cầu thang Gunlianac tưởng là Khan, nàng nhảy xuống biển. Pôlat chỉ trông thấy hình dáng nàng chợt hiện ra trong không trung. Anh nức nở ghì chặt chiếc khăn quàng của Gunlianac vào môi.

THÁP TRUYỀN HÌNH cột cao trên đỉnh có đặt anten truyền hình, truyền thanh, điện thoại vô tuyến và anten liên lạc của tuyến rađiô - tiếp sức. Trong TTH người ta bố trí tất cả các đường thông tin và đặt thang máy ở phần trong, phía trên tháp là các máy phát sóng rađiô và các trang bị điện tử khác.

Hiện nay, TTH tại Tôrôntô (Toronto; Canađa) cao 553,2 m được coi là cao nhất thế giới.

THÁP TUỔI (cg. tháp tuổi dân số), một loại đồ thị thống kê được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và cơ cấu giới tính của dân số dưới dạng hình học. Tháp gồm các hình chữ nhật xếp chồng lên nhau với chiều dài biểu thị tỉ lệ phần trăm dân số của từng nhóm tuổi trong tổng số dân và chia làm 2 phần: phần bên trái là số nam, bên phải là số nữ. Tuỳ theo đặc điểm của cơ cấu dân số, có các kiểu TT: tháp nhọn với chân rộng (nếu dân số có xu hướng tăng), tháp đứng (nếu dân số ổn định), tháp lá đề (nếu dân số có xu hướng giảm). Nếu số nữ nhiều hơn số nam, phần bên phải tháp rộng hơn phần bên trái (hình vẽ).

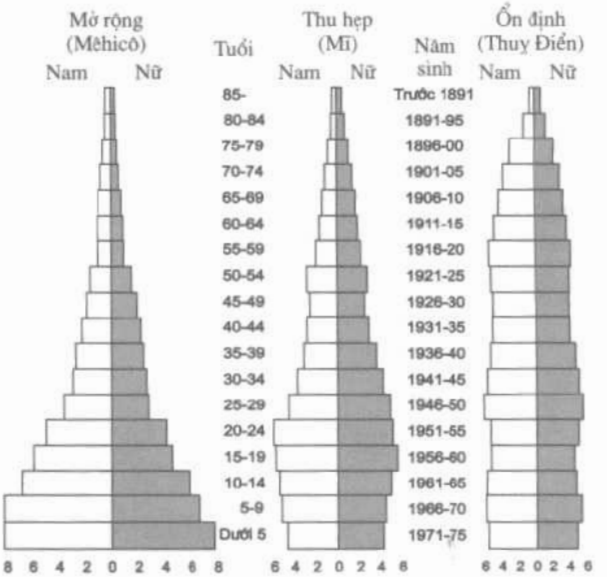

Ba mô hình tổng quát của tháp dân số

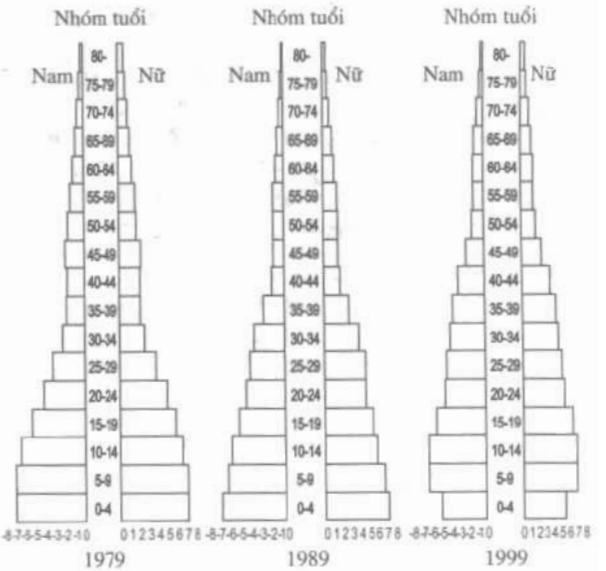

Tháp dân số Việt Nam

Tháp tuổi

THÁP TUỔI DÂN SỐ x. *Tháp tuổi*.

THÁP TƯỜNG LONG di tích kiến trúc, xây dựng năm 1057 ở Núi Tháp, thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Tháp bị phá huỷ hoàn toàn. Năm 1978, Viện Khảo cổ học khai quật, tìm thấy nền móng tháp hình vuông (mỗi cạnh đáy dài 7,86 m) xây bằng gạch uốn cong ở 4 góc. Ngoài các vật liệu kiến trúc còn tìm thấy nhiều di vật có chạm khắc như lá đề, gạch, vịt, sư tử, một phần tượng Phật, các mảnh bệ tượng đá chạm rồng, sóng nước.

THẠP ĐÀO THỊNH x. *Đào Thịnh*.

THẠP ĐỒNG chỉ loại hiện vật bằng đồng thau đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn; hình ống, hơi thu nhỏ hai đầu, phần miệng có phần rộng hơn phần đáy, có quai treo. Có loại có nắp và loại không nắp. Bên ngoài TĐ thường được trang trí những hoa văn đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn, có khi cả hình thuyền và người, hình hươu, chim, giống với trống đồng. Kích thước TĐ rất khác nhau. Chiếc lớn nhất và đẹp nhất hiện nay được biết là thạp Đào Thịnh (Yên Bái). Có chiếc tìm được trong quan tài hình thuyền như thạp Việt Khê (Hải Phòng). Chiếc TĐ Hợp Minh ở Yên Bái (phát hiện 1995) còn đựng một bộ xương của bé gái chừng 4 tuổi. Hiện nay, đã biết nhiều TĐ Đông Sơn ở ngoài Việt Nam, như TĐ trong mộ Nam Việt Vương ở Quảng Châu, Trung Quốc.

THAT ĐAT [cg. Tata (Tatar)], tên gọi nhóm tộc người du mục có nguồn gốc từ Mông Cổ và Tuyêc (Turque). Đầu thế kỉ 13, bằng con đường chinh phục, tộc người này đã lập nên một đế chế rộng lớn từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải. Trong các năm 1258, 1285, 1287 - 88, đế chế Nguyên, Mông (tức TĐ) đã 3 lần xâm lược Đại Việt nhưng đều thất bại. Sử cũ chép lại, khi quân dân nhà Trần tổ chức kháng chiến, mọi người đều thích khắc 2 chữ "Sát Thát" (giết giặc Thát) vào cánh tay để biểu tỏ tinh thần quyết chiến.

THẠT (Sanskrit: dhatu), có nghĩa là thánh tích (theo cách gọi của người Lào) để chỉ ngôi mộ chôn giữ một phần di thể của Phật, thường là răng, tóc và mảnh xương. Tương truyền rằng, trước khi Phật tịch, Ananđa hỏi: làm sao để bảo tồn sự tôn kính di thể Phật? Phật gấp tư áo cà sa, úp bát khất thực lên, đặt cái gậy chống lên trên cùng rồi tịch. Trong thực tế (như Thạt Luông) được xây theo hình bát úp, kết hợp với quan niệm Hinđu giáo về tháp núi Meru - nơi ngự trị của thần thánh - có đỉnh nhọn vút lên cao.

THẠT LUÔNG (That Luang), công trình kiến trúc lớn và đặc sắc ở Viêng Chăn, được coi là hình ảnh tượng trưng cho nước Lào. Tương truyền, đây là nơi chôn giữ một sợi tóc của Phật. TL được xây dựng năm 1566 theo hình nậm rượu. Có 4 cửa mở theo 4 hướng và 4 hành lang có mái, mỗi cạnh dài 150 m. Toàn bộ tháp đặt trên 1 khối hình bán cầu 3 bậc, bậc dưới rộng 2 m vây quanh bằng 1 dãy tường "lá đề" thấp; bậc trên cùng có tháp chính ở giữa và 30 tháp nhỏ vây quanh, từ chân đến đỉnh tháp cao 45 m. Tất cả được xây gạch, trát vữa.

Thạt Luông

THATCHƠ M. H. (Margaret Hilda Thatcher; sinh 1925), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Anh. Học hoá hữu cơ ở đại học Ocxfơt (Oxford), sau học thêm luật cũng ở trường này. Năm 1959, trở thành nghị sĩ Đảng Bảo thủ; bộ trưởng Bộ Bảo hiểm Xã hội và Hưu trí (1961 - 64); bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học (1970 - 74). Từ 2.1975; chủ tịch Đảng Bảo thủ. Thủ tướng Anh (1979 - 90).

THAU (tk. đồng thau), x. *Đồng thau*.

THAU CHUA biện pháp rửa phèn bằng cách cho nước ngọt hay nước mưa vào vùng có đất phèn ở ven biển Bắc Bộ, khi cày bừa làm đất xong rút hết nước ra cho thoát đi, rồi lại cho nước ngọt mới vào để cấy lúa vụ mùa. Ở những ruộng phèn bị ngấm mặn, cách làm này cũng làm cho ruộng bớt mặn.

THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG trong tố tụng hình sự, dân sự trong những trường hợp mà pháp luật quy định nhằm đảm bảo tính khách quan, vô tư của người tiến hành tố tụng. Theo quy định tại điều 42, Bộ luật tố tụng hình sự, người tiến hành tố tụng như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư kí phiên tòa phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu: 1) Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo. 2) Họ đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó. 3) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ. Pháp luật tố tụng dân sự cũng có những quy định tương tự như vậy.

THAY LÔNG hiện tượng trút bỏ lông mao hoặc lông vũ theo mùa của động vật có vú hoặc chim. Xt. *Lột xác*.

THAY THẾ thao tác cơ bản của phương pháp phân bố trong ngôn ngữ học miêu tả Mĩ dùng để quy các hiện tượng

(thuộc tính) ngôn ngữ về các lớp đơn vị, các lớp thuộc tính chức năng hoặc cấu trúc dựa trên tính đồng nhất hay khác biệt của chúng khi lần lượt cho xuất hiện trong cùng một chu cảnh (ngữ cảnh). Vd. dựa trên phương pháp TT, người ta có thể phân chia các âm tắc - răng tiếng Việt thành hai âm vị tuỳ thuộc vào tính hữu thanh hay vô thanh của chúng, vì nếu thay (t) vào phần đầu của từ "đa" ta được từ "ta" có nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của từ "đa".

THAY THẾ ĐỒNG HÌNH x. ***Đồng hình.***

THĂM DÒ (*y*), 1. Xem xét cẩn thận, chi tiết, vd. TD một vết thương.

2. Thao tác kĩ thuật nhằm đánh giá tình trạng một cơ quan nội tạng không trực tiếp thấy được bằng mắt thường. TD có thể bằng ống nghe (nghe bệnh hay thính chẩn), bằng bàn tay (sờ, nắn, gõ) hoặc các phương tiện tiếp cận khác (nội soi, chẩn đoán hình ảnh, siêu âm, y học hạt nhân, sinh thiết, chọc hút kim nhỏ,vv.). Trong phẫu thuật, TD có yêu cầu tìm hiểu kĩ tình hình cụ thể tổn thương một cơ quan (trong trường hợp chẩn đoán chưa được khẳng định) để có thái độ xử lí thích hợp.

THĂM DÒ (*triết*), x. ***Điều tra xã hội học***; ***Bảng hỏi.***

THĂM DÒ ĐỊA CHẤN phương pháp thăm dò dựa trên khảo sát sóng đàn hồi do nguồn nổ nhân tạo. Tuỳ theo loại sóng khảo sát, phân thành hai phương pháp cơ bản: địa chấn phản xạ và khúc xạ. Phương pháp địa chấn phản xạ được dùng phổ biến trong việc tìm kiếm dầu khí ở biển và trên đất liền.

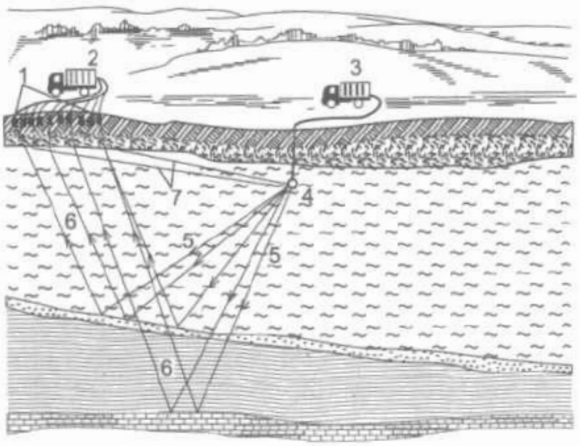

Sơ đồ thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng phản xạ

1. Các máy thu địa chấn; 2. Trạm địa chấn; 3. Trung tâm nổ mìn; 4. Điểm nổ; 5. Sóng tới; 6. Sóng phản xạ; 7. Sóng thẳng

THĂM DÒ ĐỊA CHẤT một phức hợp công tác địa chất được tiến hành nhằm xác định hàng loạt các thông số địa chất và công nghiệp đặc trưng toàn diện cho mỏ khoáng và rất cần thiết để đánh giá ý nghĩa công nghiệp của mỏ, để thiết kế và xây dựng các xí nghiệp khai thác mỏ. TDĐC cần xác định cấu trúc địa chất mỏ, trữ lượng, chất lượng khoáng sản, điều kiện khai thác mỏ, phương pháp làm giàu và tuyển luyện tối ưu. Tuỳ theo mức độ nghiên cứu phân ra thăm dò sơ bộ, thăm dò chi tiết (tỉ mỉ), thăm dò khai thác.

THĂM DÒ ĐỊA HOÁ một phương pháp thăm dò địa chất nhằm phát hiện các mỏ kim loại ẩn hoặc không lộ ra trên mặt đất nhờ những vành phân tán của các nguyên tố hoá học trong các mỏ đó. Ở một vùng địa lí nhất định, đối với loại đất đá nhất định, hoặc nước dưới đất hoặc thực vật, một nguyên tố hoá học thường có một hàm lượng nhất định gọi là hàm lượng phông; phông đó có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn trị số clac của nguyên tố. Nơi một nguyên tố có hàm lượng cao, nơi đó có một dị thường địa hoá, thuỷ địa hoá (đối với nước dưới đất) và sinh địa hoá (đối với một số thực vật). Có khi người ta gặp dị thường giả do môi trường bị ô nhiễm. Nối các điểm dị thường với nhau, ta được những vành dị thường. Các vành dị thường đó thường bao quanh vị trí tập trung cao của các nguyên tố dị thường, tức là nơi có khả năng tìm ra mỏ khoáng sản. Trong trường hợp đất bị trượt lở hoặc trường hợp nước dưới đất, vành dị thường địa hoá di chuyển xa nơi có quặng gốc, cần phân tích tổng hợp các điều kiện địa mạo, thuỷ văn, thổ nhưỡng mới có thể tìm ra mỏ gốc.

THĂM DÒ ĐỊA VẬT LÍ (cg. địa vật lí thăm dò), các khoa học ứng dụng các phương pháp vật lí trong khảo sát địa chất. Thăm dò ở đây không có nghĩa là khảo sát trong giai đoạn thăm dò, mà tuỳ điều kiện có thể dùng TDĐVL ở nhiều giai đoạn; trong dầu khí, TDĐVL được dùng từ khảo sát sơ bộ, tìm kiếm, thăm dò đến khai thác. Người ta chia TDĐVL theo các trường vật lí được dùng để khảo sát thành thăm dò từ, trọng lực, điện, địa chấn, phóng xạ, nhiệt; chia theo phạm vi không gian áp dụng thành TDĐVL hàng không, biển, mặt đất, dưới đất và trong giếng khoan; chia theo nhiệm vụ khảo sát thành TDĐVL cấu trúc, dầu khí, quặng, thuỷ văn, công trình, khảo cổ, môi trường và sinh thái. Sự khác biệt về tính chất vật lí của đối tượng khảo sát với môi trường vây quanh là điều kiện tối thiểu để dùng TDĐVL. Thường phải dùng một số phương pháp TDĐVL kết hợp với nhau một cách hợp lí nhằm giải quyết hiệu quả nhiệm vụ đặt ra nhanh chóng và ít chi phí. Một số phương pháp TDĐVL khảo sát mà không phá huỷ môi trường nên được dùng trong khảo sát đê, đập, đường băng sân bay, công trình xây dựng, khảo cổ, vv.

THĂM DÒ ĐIỆN nhóm phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở nghiên cứu tính chất dẫn điện khác nhau của các thể địa chất. Phương pháp TDĐ được ứng dụng trong đo vẽ bản đồ, tìm kiếm và thăm dò mỏ khoáng sản, trong địa chất công trình, kể cả trong việc phát hiện các tổ mối trong thân đê.

THĂM DÒ KHAI THÁC giai đoạn cuối cùng của công tác thăm dò khoáng sản, thường do bộ phận địa chất mỏ của xí nghiệp khai thác tiến hành với các công trình hầm lò khai thác, khoan và những phương tiện khác cho phép nghiên cứu tỉ mỉ hơn. Kết quả của công tác giai đoạn này là nắm rõ

tình hình phân bố trong không gian của các loại quặng, xác định chính xác cấu trúc thân quặng, kiểm nghiệm, hiệu chỉnh lại kết quả thăm dò đã có trước, tính toán thật chính xác trữ lượng quặng để làm cơ sở cho lập kế hoạch sản xuất hằng tháng, hằng quý, hằng năm, lập kế hoạch vận chuyển trong lò, thiết kế thi công kĩ thuật, giải quyết những vấn đề cụ thể về địa chất thuỷ văn, địa chất công trình phát sinh trong quá trình khai thác, bảo đảm cho sản xuất bình thường và có lợi. Giai đoạn này còn có nhiệm vụ mở rộng thăm dò dưới sâu và xung quanh mỏ, nhằm mở rộng viễn cảnh khu mỏ và kéo dài tuổi thọ của mỏ.

Nếu phải thăm dò bổ sung thì tuỳ khối lượng và yêu cầu mà cấp có thẩm quyền sẽ giao nhiệm vụ cho ngành địa chất hoặc ngành khai thác tiến hành.

THĂM DÒ MỎ KHOÁNG công tác thăm dò các mỏ khoáng nhằm xác định giá trị công nghiệp của mỏ. Gồm các giai đoạn: thăm dò sơ bộ (x. ***Thăm dò sơ bộ***), thăm dò chi tiết (x. ***Thăm dò tỉ mỉ***), và thăm dò mỏ vào đầu giai đoạn khai thác mỏ và suốt cả quá trình khai thác mỏ (xt. ***Thăm dò khai thác***).

THĂM DÒ SƠ BỘ công tác địa chất nhằm mục đích đánh giá giá trị công nghiệp của khu vực thăm dò, lập báo cáo kinh tế kĩ thuật để làm cơ sở chọn đối tượng đầu tư, xây dựng khai thác mỏ và tiến hành thăm dò chi tiết tiếp theo. TDSB phải xác định rõ cấu trúc địa chất mỏ, chất lượng thành phần có ích, trữ lượng cụ thể và điều kiện kĩ thuật mỏ để khai thác mỏ. Các phương pháp được sử dụng là lập bản đồ địa chất tỉ lệ lớn, vận dụng các kĩ thuật địa vật lí, địa hoá, nghiên cứu địa chất thuỷ văn, địa chất công trình, khai đào.

THĂM DÒ TỈ MỈ (cg. thăm dò chi tiết), công tác địa chất nhằm xác định ở những nơi khoáng sản có hàm lượng giàu, nằm gần trên mặt đất, có giá trị công nghiệp cao và có khả năng đưa vào khai thác. Thành lập bản đồ địa chất ở tỉ lệ 1/1.000 hoặc lớn hơn cùng với mạng lưới khoan chi tiết, đồng thời có thể có một số công trình lò, giếng để đánh giá chất lượng và trữ lượng khoáng sản. Lấy mẫu kĩ luyện theo quy mô bán sản xuất. Xác định tính chất công nghệ của nguyên liệu khoáng và điều kiện khai thác mỏ.

THĂM DÒ TỪ phương pháp thăm dò địa vật lí dựa trên cơ sở khảo sát trường cảm ứng từ của Trái Đất. TDT được dùng đầu tiên trong việc tìm kiếm quặng sắt, ngày nay nhờ các từ kế proton, bơm - quang học... và các máy định vị hiện đại đã làm cho TDT được dùng phổ biến trên không, mặt biển và ở mặt đất trong rất nhiều lĩnh vực: đo vẽ bản đồ theo các tỉ lệ khác nhau (dùng nhiều ở tỉ lệ lớn); khảo sát tách dãn đại dương, địa chất khu vực, móng kết tinh, khối macma, đứt gãy; tìm kiếm mỏ; địa chất công trình; tìm kiếm bom, mìn, vũ khí; khảo cổ và môi trường. Mỏ sắt Thạch Khê ở Hà Tĩnh, Việt Nam đã được phát hiện năm 1962 bằng TDT hàng không.

THĂM NHÀ NƯỚC hình thức thăm nước ngoài cao nhất của nguyên thủ quốc gia. Theo quy định của lễ tân nhiều nước (Pháp, Nga, Ukraina...), thăm cấp cao gồm: TNN, thăm chính thức, thăm làm việc và thăm không chính thức (thăm cá nhân). TNN chỉ là thăm của nguyên thủ quốc gia. Ở Việt Nam và nhiều nước khác, không có TNN, nên thăm chính thức là hình thức thăm cao nhất. Có nước quy định, nguyên thủ quốc gia không có thăm làm việc. Ở những nước có phân biệt TNN và thăm chính thức, có quy định về mức độ và nghi lễ đón tiếp. Vd. Ở Pháp, khi nguyên thủ quốc gia của một nước TNN Pháp sẽ được tổng thống Pháp đón ở sân bay, chiêu đãi chính thức; khi về, thủ tướng hoặc một thành viên Chính phủ Pháp tiễn, vv.

THÂN CÁ x. ***Phiłê cá***.

THĂNG thuộc tính ngữ âm được bộc lộ bằng việc hơi nâng lên của phoocmăng thứ hai và trong một mức độ nhất định, của toàn bộ cấu trúc phoocmăng tính từ phoocmăng thứ hai. T là đặc tính của các âm vị có cấu âm ngạc hoá. Vd. trong tiếng Nga, âm [t'] trong từ "MATb" (mẹ) mang nét khu biệt T để đối lập với âm [t] không có nét này trong từ "MAT" (nước chiếu hết trong chơi cờ).

THĂNG BÌNH huyện ở phía đông tỉnh Quảng Nam. Diện tích 384,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hà Lam - huyện lị), 20 xã (Bình Dương, Bình Giang, Bình Nguyên, Bình Phục, Bình Triều, Bình Đào, Bình Minh, Bình Lãnh, Bình Trị, Bình Định, Bình Quý, Bình Phú, Bình Chánh, Bình Tú, Bình Sơ, Bình Hải, Bình Quế, Bình An, Bình Trung, Bình Nam). Dân số 186.500 (2003). Địa hình phần lớn là đồng bằng, có ít gò đồi ở phía tây, cồn cát ở phía đông. Sông Trường Giang chảy qua, có nhiều đầm dài dọc bờ biển. Trồng lúa, mía, lạc, dưa hấu. Đánh bắt hải sản. Trồng rừng, điều. Khai thác vật liệu xây dựng. Nuôi trồng thủy sản ở ao đầm. Giao thông: Quốc lộ 1A, 14E, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, huyện có tên Thăng Hoa; từ 1841, đổi thành TB, thuộc tỉnh Quảng Nam; từ 1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Quảng Nam.

THĂNG GIÁNG những độ lệch ngẫu nhiên khỏi giá trị trung bình của các đại lượng vật lí đặc trưng cho hệ gồm một số lớn hạt, do chuyển động nhiệt của các hạt trong hệ và các nguyên nhân khác gây nên. TG xác định giới hạn lí thuyết khả dĩ của độ nhạy dụng cụ đo. Vd. TG trong chuyển động Brao của các hạt nhỏ, TG của áp suất xuất hiện do những va chạm của các phân tử môi trường xung quanh không hoàn toàn bù trừ nhau, TG của cường độ trường sóng vô tuyến điện do các biến đổi ngẫu nhiên trong quá trình truyền sóng gây ra hiện tượng nhiễu. TG đặc trưng cho bất kì quá trình ngẫu nhiên nào và có ý nghĩa quyết định với các đại lượng tương quan của hệ. Xt. ***Chuyển động nhiệt***; ***Fađinh***.

THĂNG, GIÁNG x. ***Dấu thăng***, ***Dấu giáng***.

THĂNG HOA sự chuyển trực tiếp các chất từ trạng thái rắn sang trạng thái hơi không qua trạng thái lỏng. Nhiệt độ của vật khi xảy ra sự TH ứng với áp suất xác định gọi là nhiệt độ TH. Khi đun nóng, các chất như iot, băng phiến, axit benzoic... TH chứ không qua trạng thái lỏng.

THĂNG LONG kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung hưng (1010 - 1788). Từ tháng 12. 2002 đến nay, trên khu vực thuộc Hoàng thành TL xưa (khu vực giữa các phố Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Độc Lập, Bắc Sơn ở Hà Nội), các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật trên một diện tích khoảng hơn 19 nghìn m^2. Từ đó đã phát lộ một phức hệ di tích - di vật rất phong phú, đa dạng từ La Thành - Đại La (thế kỉ 7 - 9) đến thành TL (thế kỉ 11 - 18) và thành Hà Nội (thế kỉ 19). Xt. ***Hà Nội***.

"THĂNG LÃNH BÁN HEO" vở tuồng hát bội thuộc dòng tuồng đồ, kể về nàng Xuân Dung đến miếu thổ thần xin quẻ thẻ nhân duyên. Tên Lãnh bán heo (lợn) giả làm thổ thần phán bảo để Xuân Dung lấy mình. Xuân Dung bị lừa đồng ý lấy hắn. Trên đường về gặp hoàng tử, Lãnh giấu Xuân Dung vào một bao vải để cạnh đường rồi chạy trốn. Hoàng tử phát hiện ra Xuân Dung, liền cho bắt tên Lãnh tra hỏi. Biết rõ sự tình, hoàng tử tha cho Lãnh về làm nghề cũ. Riêng Xuân Dung vừa đẹp người lại tốt nết được hoàng tử đưa về cung làm vợ. Vở tuồng có nhiều lớp hài hước, được nhân dân ưa thích, về sau được chuyển thể sang nghệ thuật cải lương.

THẮNG x. ***Phanh***.

THẶNG DƯ 1. Trong lí thuyết số, TD của số nguyên a theo môđun m nguyên dương là phần dư của phép chia số a cho m.

2. TD của hàm giải tích f(z) đối với điểm kì dị cô lập z_0 là hệ số của $(z - z_0)^{-1}$ trong khai triển hàm f(z) thành chuỗi Lôrăng trong một lân cận của điểm z_0, kí hiệu là $\operatorname*{res}_{z=z_0} f(z)$ (x. ***Chuỗi Lôrăng***). TD còn được tính theo công thức:

$$\operatorname*{res}_{z=z_0} f(z) = \frac{1}{2\pi i}\int_C f(z)dz$$

Trong đó, C là vòng tròn tâm z_0 với bán kính đủ nhỏ, tích phân lấy theo chiều dương của C. Nếu biết các TD thì trong một số trường hợp có thể tính được tích phân của hàm f(z) theo một chu tuyến kín trong mặt phẳng phức.

THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT phần chênh lệch giữa giá thị trường mà người sản xuất nhận được cho sản phẩm của mình và giá thấp hơn mà người đó sẵn sàng chấp nhận vì đủ để bù đắp các chi phí sản xuất đồng thời mang lại một lợi nhuận bình thường. Số thặng dư này là lợi ích kinh tế có thêm, một lợi nhuận có thêm được coi như là một phần thưởng cho tài tổ chức các yếu tố sản xuất. Các nhà sản xuất có khả năng cung cấp các hàng hoá khác nhau, nếu giá thị trường đủ khả năng cho các nhà sản xuất kém nhất tồn tại được thì cũng khiến cho các nhà sản xuất khác có thể có hiệu quả cao. Trên những thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chỉ những nhà sản xuất hữu hiệu nhất mới có khả năng tồn tại, bởi vì giá cân bằng trên thị trường chỉ vừa đủ chi phí cung cấp (kể cả mức lãi bình thường), nên không thể kiếm phần thặng dư. Trái lại, trên thị trường cạnh tranh không hoàn hảo thì một số nhà sản xuất có thể thu được phần thặng dư.

TDCNSX được diễn ra như sau: Trong hình vẽ, giá cân bằng thị trường OP_e. Tại bất cứ điểm nào trên đoạn đường biểu diễn mức cung AE, các nhà sản xuất sẽ sẵn sàng cung cấp số lượng đáp ứng và sẽ bán được giá OP_e cao hơn giá trị dự tính bán. Vd. một nhà sản xuất sẵn sàng cung cấp số lượng hàng tối thiểu OQ_1 với giá OP_1 dù rằng, thực sự giá bán trên thị trường là OP_e, khiến thặng dư thêm P_1P_e. Tổng thể số dự kiến được là vùng gạch đậm AP_eE.

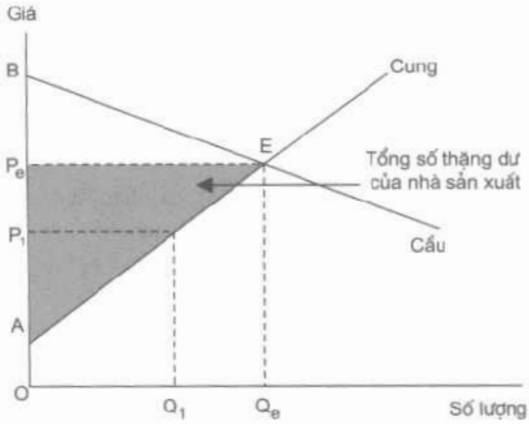

Thặng dư của người sản xuất

THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG số chênh lệch giữa cái giá của một người tiêu dùng thực tế phải trả để có một hàng hoá hay dịch vụ và cái giá mà họ sẵn lòng trả. Khái niệm này do Macsan (A. Marshall) chính thức đề xuất sớm nhất, nhưng cho đến nay vẫn có sự tranh luận về việc ứng dụng và đánh giá nó. Hichxơ (J. R. Hicks) coi khái niệm này là hòn đá tảng của kinh tế học phúc lợi còn Xamiuơnxơn (P.A. Samuelson) thì lại không. Lí luận cân bằng bộ phận là cơ sở phân tích TDCNTD. Thực chất, TDCNTD là một thước đo lợi ích mà người tiêu dùng nhận được từ việc mua hàng hoá và dịch vụ. TDCNTD chỉ được tối đa hoá trong sự cạnh tranh hoàn hảo, tại đó giá được quyết định bởi vai trò tự do của cầu thị trường, lực lượng cung ứng và tất cả các người tiêu dùng đều trả cùng một giá (xem hình a).

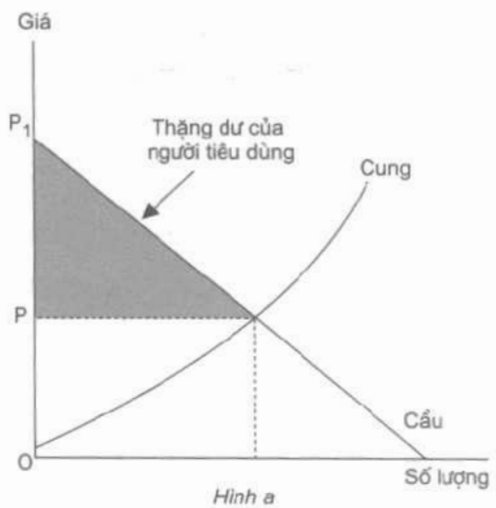

Hình a

Nếu giá thị trường không được quyết định bởi cầu và lực lượng cung trong các điều kiện cạnh tranh thị trường, mà thay vào đó được quyết định một cách hoàn chỉnh bởi một nhà độc quyền tối đa hoá lợi nhuận thì lúc đó dẫn đến kết quả hạn chế trong cung ứng thị trường và sự gia tăng giá thị trường tạo nên sự mất đi TDCNTD (xem vùng có bóng tối PPmXE trong hình vẽ b).

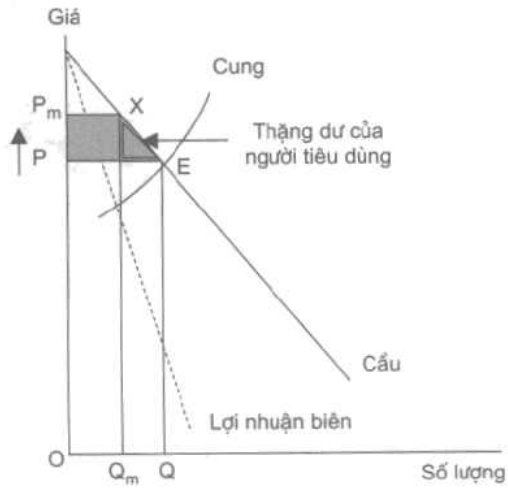

Hình b

Thặng dư của người tiêu dùng

Nếu một nhà độc quyền biết phân biệt có thể đặt giá riêng rẽ cho mỗi người tiêu dùng, người này phản ánh số tiền tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả thì lúc đó người độc quyền có thể chiếm tất cả thặng dư của người tiêu dùng dưới hình thức tiền lãi bán.

THẶNG DƯ KINH TẾ khái niệm do Baran (P.A. Baran) và Xuyzy (P.M. Sweezy) đề ra trong cuốn "Tư bản độc quyền" năm 1968. Theo các ông, TDKT là sự chênh lệch giữa giá trị sản phẩm mà xã hội sản xuất ra và chi phí để sản xuất ra sản phẩm. Chi phí đó không chỉ bao gồm toàn bộ thu nhập từ lợi nhuận, lợi tức và địa tô, mà còn bao gồm cả những lãng phí trong quá trình mua bán, một số chi phí quảng cáo khác, tiền lương của những người làm trong các ngành phục vụ như tài chính, pháp luật và các khoản chi của chính phủ (giáo dục, y tế, văn hoá, phúc lợi và quân sự). Hai ông vận dụng khái niệm TDKT để phân tích đặc trưng của chủ nghĩa tư bản đương đại. Trước tiên, do số ít công ti lớn chiếm địa vị độc quyền, trên thực tế có thể chế ngự cạnh tranh giá cả và không cho giảm giá, đồng thời sự cạnh tranh đổi mới kĩ thuật để giảm giá thành chỉ tăng không giảm, kết quả là sự chênh lệch giữa giá cả tiêu thụ và chi phí sản xuất ngày càng lớn, tổng lợi nhuận có xu hướng gia tăng. Vì thế, TDKT không kể là lượng tuyệt đối hay tỉ trọng của nó trong thu nhập quốc dân đều có xu hướng tăng trưởng; đó cũng là "quy luật xu thế tăng trưởng thặng dư" tồn tại trong thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sau đó, hai ông nghiên cứu vấn đề lối ra của TDKT. Sự gia tăng TDKT làm cho lượng tuyệt đối và lượng tương đối của lợi nhuận chưa phân phối lưu lại ở công ti. Nhưng cơ cấu quyền lực của chủ nghĩa tư bản độc quyền lại hạn chế việc quyết định phương thức lợi dụng TDKT, và làm cho việc sử dụng nó càng trở thành không hợp lí và có tính phá hoại. Một con đường vốn có để giải quyết TDKT là hạ thấp giá cả, tăng thêm thu nhập thực tế của công nhân và những người tiêu dùng khác, và dẫn đến sự chuyển biến từ đầu tư đến tiêu dùng. Nhưng sự độc quyền giá cả của công ti lớn cản trở cách làm này. Chủ nghĩa tư bản độc quyền không tìm được lối ra đầu tư và tiêu dùng cho TDKT. Kết quả, một mặt, sự thu hút TDKT trở thành vấn đề ngày càng khó khăn làm cho kinh tế đình trệ, mặt khác, dùng TDKT theo hướng vô dụng, lãng phí hoặc có hại (vd. tiến hành hoạt động khuyến mại rất tốn kém, sản xuất số lượng lớn sản phẩm quân sự, hoặc sản xuất một số sản phẩm vô dụng). Điều này chính là tính hủ bại của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Do đó, đề ra kết luận: chủ nghĩa tư bản độc quyền là một loại chế độ không hợp lí, chỉ có thể bị đánh đổ trong "Cách mạng thế giới".

THẶNG DƯ NGOẠI THƯƠNG sự chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu khi kim ngạch xuất khẩu của một nước trong khoảng thời gian nhất định cao hơn kim ngạch nhập khẩu của nước đó. Đây là mục tiêu mà hầu hết các nước đều mong muốn đạt được trong quan hệ ngoại thương. Tuy nhiên, không nên cho rằng TDNT hiển nhiên là tốt, còn thâm hụt ngoại thương là xấu. Chỉ có thể đánh giá được ý nghĩa của TDNT trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân mà thôi.

THẶNG DƯ TOÀN PHƯƠNG x. *Ơle (Tiêu chuẩn)*.

THẶNG SỐ THƯƠNG NGHIỆP số thu nhập thêm của các đơn vị kinh doanh thương nghiệp do chênh lệnh giữa giá mua vào và giá bán ra những sản phẩm hàng hoá nhất định. Vd. TSTN bán lẻ là mức chênh lệch giữa giá hàng hoá mà xí nghiệp mua vào theo giá bán buôn thương nghiệp và giá bán lẻ khi xí nghiệp bán hàng hoá đó ra. Mức thặng số này nhằm bù đắp chi phí lưu thông và đảm bảo doanh lợi cho xí nghiệp.

THẮT BAO QUY ĐẦU x. *Nghẹt quy đầu*.

THẮT LƯNG đồ trang phục phụ bằng da, nhựa, nilon, vải, lụa hoặc kim loại... để trơn hay trang trí hoa văn, màu sắc đẹp; dùng để quấn quanh bụng nhằm giữ cho quần, váy khỏi tụt, để thắt ra ngoài áo tạo đường eo, hoặc kết hợp để đeo gươm, lưỡi lê, bao đạn, chùm chìa khoá... có khi chỉ làm vật trang sức. Thường gắn bộ khoá (cũng là một đồ trang sức) ở một đầu để thít vào, nới ra hoặc để cởi hẳn ra. Loại không có khoá thường bằng vải, lụa mềm, sau khi quấn quanh bụng, đầu TL phải đắt vào đường vòng cho chặt hoặc buộc nút thả 2 đầu xuống phía trước hay cạnh sườn. Do tính năng sử dụng hoặc do phong tục, mốt... có loại TL rộng bản đến hơn 10 cm, vd. TL của giám mục, vv. Phụ nữ Việt Nam xưa ưa dùng thắt lưng lụa màu hồng đào, cánh sen, hồ thuỷ, hoa lí, vàng chanh, mỡ gà, thắt 2,3 cái một lúc đi cùng với bộ váy lĩnh hay sồi đen, yếm thắm, áo tứ thân mớ ba mớ bảy, với nón thúng quai thao, khăn nhiễu tím, vv.

THẮT LƯNG BAO (cg. ruột tượng, bao lưng), loại thắt lưng bằng vải, đũi, sồi hay lụa... nhưng cần mềm và bền, hình tròn ống, hai đầu thường có tua. Quấn quanh cạp quần, cạp váy, có thể đựng tiền, giấy tờ... rồi mới thắt nút, buông hai đầu trước bụng. Ngày nay ít dùng.

THẮT ỐNG DẪN TINH (cg. đình sản nam), tiểu phẫu thuật thắt và cắt một phần ống dẫn tinh, làm gián đoạn đường đi của tinh trùng ra ngoài, nên khi giao hợp, tinh trùng không thể xâm nhập vào hệ sinh dục nữ. TÔDT loại bỏ chức năng sinh sản của người đàn ông nhưng vẫn duy trì khả năng giao hợp, không làm mất khoái cảm tình dục, hoàn toàn khác với hoạn (xt. ***Hoạn***) vì hoạt động của tinh hoàn vẫn bình thường.

THẮT VÒI TRỨNG phẫu thuật thắt chít vòi trứng, ngăn cản không cho noãn gặp tinh trùng để tránh thụ tinh. Có phương pháp chỉ thắt hai vòi trứng mà không cắt đoạn và phương pháp vừa thắt vừa cắt, nhưng hầu như bao giờ cũng thắt kèm theo cắt để đề phòng vòi trứng thông trở lại. Tuy là phẫu thuật "thắt và cắt vòi trứng" nhưng trên thực tế người ta vẫn gọi tắt là TVT. Là một trong những biện pháp thực hiện sinh đẻ có kế hoạch có hiệu quả một cách vĩnh viễn, vì vậy, chỉ tiến hành TVT khi người phụ nữ yêu cầu vì đã có đủ số con theo nguyện vọng.

THÂM CANH trồng trọt theo hướng đầu tư thêm lao động và tư liệu sản xuất vào một đơn vị diện tích canh tác để tăng sản phẩm nông sản. Nông nghiệp cổ truyền TC theo hướng đầu tư thêm lao động, làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch đều làm kĩ hơn, với lao động thủ công, năng suất cây trồng có tăng, nhưng ít và năng suất lao động thấp. Nông nghiệp cổ truyền "có cải tiến" TC theo cách đầu tư thêm lao động và sử dụng một số tư liệu sản xuất do công nghiệp sản xuất như máy móc, phân hoá học, thuốc trừ sâu... Năng suất cây trồng có tăng hơn nhưng năng suất lao động vẫn thấp. Nông nghiệp công nghiệp hoá TC theo hướng giảm lao động và đầu tư thêm tư liệu sản xuất: phân hoá học, thuốc trừ sâu bệnh, giống tốt và nhất là xăng dầu, máy móc. Năng suất cây trồng tăng nhiều, và năng suất lao động cũng tăng. Khái niệm TC được mở rộng ra toàn ngành nông nghiệp kể cả trồng trọt và chăn nuôi. Đây là phương thức kinh doanh nông nghiệp tiên tiến, hiện nay được tiến hành ở những nước có nền văn minh lâu đời, nông dân sử dụng đất triệt để với kĩ thuật hiện đại. Nông nghiệp TC ngày càng nhân tạo hoá điều kiện sản xuất, tạo ra năng suất ngày càng cao, điển hình là nông nghiệp Hà Lan. Nông nghiệp TC đối lập với nông nghiệp quảng canh. Xt. ***Quảng canh***.

THÂM CANH RỪNG một hình thức tái xây dựng mở rộng trong lĩnh vực kinh doanh lâm nghiệp, bằng các biện pháp đầu tư phát triển theo chiều sâu, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm rừng trên từng đơn vị diện tích đất canh tác và hạ giá thành trên từng đơn vị sản phẩm rừng. Trong TCR, đặc biệt chú ý tới việc áp dụng cơ giới hoá trong các khâu làm đất, chọn các giống cây trồng có năng suất cao, trồng tra dặm, cải tạo rừng, chăm sóc rừng non, chọn mật độ trồng và chế độ tỉa thưa thích hợp, sử dụng phân bón, thực hiện các biện pháp chống xói mòn và cải tạo đất, phòng chống sâu bệnh và phòng chống cháy rừng có hiệu quả. Trồng rừng theo phương thức nông lâm kết hợp, cải tạo rừng theo băng cũng được coi là những biện pháp thâm canh hữu hiệu.

THÂM NHẬP NỘI BỘ một thủ đoạn hoạt động mang tính quy luật của gián điệp nhằm đi sâu vào nội bộ đối phương để moi tin, cài cắm cơ sở nội gián, tạo dựng nhân tố chống đối và hoạt động phá hoại từ bên trong.

THÂM NHIỄM thương tổn nhiễm khuẩn phổi, biểu hiện trên phim X quang dưới hình ảnh một đám mờ nhạt đồng đều hay không, đôi khi đậm nét có ranh giới không rõ ràng, với kích thước khoảng vài centimét. Gặp trong nhiều bệnh phổi (lao phổi ban đầu đang tiến triển xuất tiết, viêm phổi), thâm nhiễm máu bay, vv.

THÂM VIỄN x. ***Luật tam viễn***.

THẨM ÁP KẾ dụng cụ dùng để đo áp suất thẩm thấu.

THẨM ÂM năng khiếu cảm thụ âm thanh, thường nói về âm nhạc, biết thế nào là hay, là dở, vì sao hay, vì sao dở... Người không biết TÂ, người ta gọi là "tai trâu" ("đem đàn đi gảy tai trâu"). TÂ là một năng khiếu bẩm sinh, cần có tình cảm dễ rung động, nhưng phải luyện tập học hỏi mới tinh tế và chính xác. Về thơ, người ta cũng nói đến người biết TÂ, vì thơ cũng phối hợp với âm thanh, vần điệu, tiếng bằng, tiếng trắc đặt đúng chỗ. Trung Quốc và Việt Nam đều có loại thơ kết hợp chặt chẽ với âm nhạc như từ (Trung Quốc), ca trù (Việt Nam).

THẨM HAI di tích cổ sinh và cổ nhân ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Di tích được khai quật năm 1964. Tại đây, đã phát hiện trong trầm tích trung kì Cánh tân (Plêitoxen) một loạt xương răng động vật hoá thạch thuộc quần động vật Đười ươi - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pongo - Ailuropoda - Stegodon*), đặc biệt có răng hàm người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng). TH tương đương với Thẩm Khuyên, có niên đại 50 vạn năm.

THẨM KHUYÊN di tích cổ nhân và cổ sinh ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Di tích được khai quật 1965, tìm thấy quần thể động vật hoá thạch đặc trưng cho Đười ươi - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pongo - Ailuropoda - Stegodon*), đặc biệt là 6 răng hàm người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng) và một răng của vượn khổng lồ (*Gigantopithecus* - người khổng lồ). Di tích TK có một niên đại xác định bằng phương pháp cộng hưởng điện tử Spin (ESR) là 475.000 năm cách ngày nay.

THẨM LẬU x. ***Thấm mất nước***.

THẨM MĨ CÔNG NGHIỆP bộ phận thẩm mĩ học hiện đại nghiên cứu những giá trị cái đẹp trong sản phẩm nói chung, sản phẩm công nghiệp nói riêng. TMCN đề ra những tiêu chuẩn thẩm mĩ của sản phẩm căn cứ nhu cầu thẩm mĩ chung của con người trong thời đại công nghiệp, và khả năng thực tiễn của sản xuất được khoa học kĩ thuật hiện

đại cho phép. TMCN có cơ sở thực tế chiêm nghiệm là mĩ thuật công nghiệp và thị trường học (marketing). TMCN mở đầu (ở Châu Âu) giữa thế kỉ 19 trong cuộc tranh cãi gay gắt về cái đẹp theo nhận thức cổ hữu lâu đời của nền sản xuất thủ công nghiệp với hình thức tự phát của nền sản xuất đại công nghiệp đang hình thành. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, sản phẩm từng bước được nghiên cứu nên nền TMCN được hình thành.

Trường phái "Nghệ thuật mới" ra đời vào khoảng 1890, tác động chủ yếu đến kiến trúc (các cổng xe điện ngầm Pari), và phần nào đến sản phẩm công nghiệp. Năm 1907, Bêren (P. Behrens) người Đức thử nghiệm thành công thiết kế một loạt sản phẩm công nghiệp mới cho xí nghiệp đồ điện. Năm 1916, trường Baohao (Bauhaus) được thành lập đưa nghệ thuật vào văn hoá công nghiệp.

THẨM MĨ ĐÔ THỊ khả năng tạo ra hoặc sự cảm thụ về cái đẹp của đô thị, bởi sự hài hoà trong cách phối kết các không gian và công trình của đô thị với nhau, sự liên kết kiến trúc đô thị với cảnh quan thiên nhiên..

THẨM MĨ KIẾN TRÚC khả năng tạo ra hoặc sự cảm thụ về cái đẹp của công trình kiến trúc, bởi sự hài hoà của hình khối, đường nét, màu sắc, chất liệu; kết hợp với cảnh quan thiên nhiên, vv.

THẨM MĨ VÀ ĐẠO ĐỨC hai phạm trù phản ánh những mặt đặc thù của mối quan hệ qua lại giữa con người và hiện thực. Cái đạo đức phản ánh những quan hệ của con người thông qua các khái niệm thiện và ác, công bằng và bất công, nghĩa vụ, trách nhiệm, phẩm cách, vv. Cái thẩm mĩ phản ánh những quan hệ của con người trong hoạt động thụ cảm và sáng tạo cái đẹp, cái tuyệt vời, chống lại cái xấu, cái thấp hèn trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hai phạm trù này có quan hệ qua lại khăng khít với nhau. Sự thống nhất của cái đạo đức và cái thẩm mĩ là quy luật khách quan, biểu hiện trong đời sống cũng như trong nghệ thuật. Những hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mĩ không thể không phản ánh cái đẹp trong những hành vi đạo đức của con người. Đồng thời, cảm thụ các hình tượng như thế đem lại cho con người những hành vi đạo đức, gây nên sự khoái cảm thẩm mĩ. Sự thống nhất cái thẩm mĩ và cái đạo đức là cơ sở, nền tảng của vai trò nghệ thuật trong đời sống xã hội.

THẨM ÒM di tích khảo cổ học ở Bản Thẩm, xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Di tích được khai quật năm 1977 trong trầm tích màu đỏ và màu vàng, đã thu được trên 30 loài động vật hoá thạch, đặc trưng cho quần thể động vật Đười ươi - Gấu tre (*Pongo - Ailuropoda*), cùng răng người có tính chất chuyển biến từ người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng) sang người hiện đại (*Homo sapiens* - người khôn ngoan). Đã tìm thấy một số mảnh vỏ thạch anh có dấu vết gia công. Di tích TO nằm ở cuối trung kì Pleitoxen.

THẨM PHÁN người có chức vụ của cơ quan tòa án được bổ nhiệm theo trình tự luật định, thực hiện chức năng xét xử các vụ án. Theo quy định của Luật tổ chức tòa án nhân dân, TP phải có các tiêu chuẩn sau: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm TP.

TP chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lí kỉ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. TP trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì toà án nơi TP đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và TP đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho toà án theo quy định của pháp luật.

Tiêu chuẩn cụ thể của TP của toà án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức TP, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm, quyền và nghĩa vụ của TP, do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN XÉT XỬ ĐỘC LẬP VÀ CHỈ TUÂN THEO PHÁP LUẬT x. ***Nguyên tắc "Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử"***.

THẨM PHÂN MÀNG BỤNG kĩ thuật lọc các thành phần cặn bã độc của máu thay cho thận; dùng màng bụng (phúc mạc) làm màng lọc nhờ tính thấm có chọn lọc của màng bụng; truyền liên tục vào ổ màng bụng một dung dịch ưu trương nhẹ, trong đó khuếch tán các chất cặn bã có nitơ (tiến hành 4 - 5 lần trong một ngày, 3 ngày trong 1 tuần). Chỉ định: rất có hiệu quả trong điều trị suy thận, ngộ độc cấp tính (thuốc ngủ), rút nước cho bệnh nhân bị phù do suy tim hay bị phù phổi cấp. Kĩ thuật đơn giản và rẻ tiền hơn thận nhân tạo; được dùng ở cơ sở y tế không có thận nhân tạo; có thể thực hiện ở gia đình.

THẨM PHÂN MÁU phương pháp thanh lọc ngoài thận giúp loại bỏ khỏi máu các chất cặn bã độc, dựa trên nguyên lí: các phân tử hoà tan trong hai dung dịch khác nhau (máu và dung dịch muối đẳng trương) được phân cách bằng một màng bán thấm, màng này giữ lại các chất keo và để khuếch tán các phân tử á tính (ure, creatinin, natri, kali...) có kích thước nhỏ từ dung dịch có nồng độ cao (máu) về phía có nồng độ thấp (dung dịch đẳng trương). Màng bán thấm: màng bụng (phúc mạc), các màng nhân tạo bằng xelophan. Kĩ thuật TPM được dùng để chữa suy thận cấp, suy thận mạn, hôn mê gan, vv. Có hai phương pháp TPM: thẩm phân màng bụng; thận nhân tạo (x. ***Thẩm phân màng bụng***; ***Thận nhân tạo***).

THẨM QUYỀN ĐIỀU TRA thẩm quyền của các cơ quan điều tra tiến hành điều tra các vụ án hình sự. Cơ quan

điều tra tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố; tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Tổ chức cơ quan điều tra ở Việt Nam hiện nay theo Bộ luật tố tụng hình sự có: a) Cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân; b) Cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh Nhân dân; c) Cơ quan điều tra trong Quân đội Nhân dân; d) Cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát Nhân dân. Ngoài các cơ quan điều tra trên còn có các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra và các cơ quan khác của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, điều tra tất cả các tội phạm quy định từ chương II đến chương X, phần "Các tội phạm" của Bộ luật hình sự, trừ những tội phạm thuộc TQĐT của cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh Nhân dân, cơ quan điều tra trong Quân đội Nhân dân và những trường hợp do cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát Nhân dân tiến hành. Đối với các tội phạm quy định các điều 94, 95, 96 và 97 của Bộ luật hình sự, việc phân công trách nhiệm điều tra giữa các cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân và Lực lượng An ninh Nhân dân do bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) quyết định.

Quyền hạn điều tra của bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm được quy định: khi phát hiện những hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực quản lí của mình thì đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan và cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền: a) Đối với hành vi phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, ít nghiêm trọng thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án; b) Đối với hành vi phạm tội nghiêm trọng hoặc phức tạp thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

THẨM QUYỀN XÉT XỬ được pháp luật quy định cho các cấp toà án nhân dân. Toà án nhân dân cấp huyện và toà án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt từ 7 năm tù trở xuống, trừ những tội cụ thể do luật hình sự quy định (như các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia). Toà án nhân dân cấp tỉnh và toà án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân cấp huyện và toà án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của toà án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử. Toà hình sự Toà án Nhân dân Tối cao, Toà án Quân sự Cấp cao xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp. Toà án quân sự xét xử những bị cáo thuộc thẩm quyền xét xử của mình theo quy định của pháp luật, cụ thể là xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lí.

TQXX của toà án còn được quy định theo dấu hiệu lãnh thổ. Toà án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là toà án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì toà án có TQXX là toà án nơi kết thúc việc điều tra. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do toà án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tuỳ trường hợp, chánh án Toà án Nhân dân Tối cao ra quyết định giao cho Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội hoặc Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài, nếu thuộc TQXX của toà án quân sự thì do toà án quân sự cấp quân khu trở lên xét xử, theo quyết định của chánh án Toà án Quân sự Cấp cao. Những tội phạm xảy ra trên máy bay hoặc tàu biển của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài thuộc thẩm quyền của toà án Việt Nam, nơi có sân bay hoặc bến cảng trở về đầu tiên, hoặc nơi máy bay, tàu biển đó được đăng kí.

Giải quyết việc tranh chấp về TQXX được quy định: việc tranh chấp về TQXX do chánh án toà án cấp trên trực tiếp quyết định; việc tranh chấp về TQXX giữa toà án nhân dân và toà án quân sự do chánh án Toà án Nhân dân Tối cao quyết định.

THẨM THẤU hiện tượng dịch chuyển của dung môi từ dung dịch loãng đến dung dịch có nồng độ cao hơn qua màng bán thấm. Vd. dung dịch đường có nồng độ cao được ngăn cách với dung dịch đường có nồng độ thấp hơn bằng một màng bán thấm thì các phân tử nước từ dung dịch loãng chuyển qua màng sang dung dịch đặc. Màng kiểu này là màng bán thấm. Màng trong cơ thể sống là màng TT chọn lọc. Quá trình TT tiếp tục cho đến khi nồng độ hai bên bằng nhau. Áp suất cần thiết để làm ngừng quá trình TT là áp suất TT (gọi tắt từ tiếng Anh: OP - osmotic pressure). Dung dịch có nồng độ càng cao thì áp suất TT càng lớn. Đối với dung dịch rất loãng, áp suất TT phụ thuộc vào nồng độ và nhiệt độ theo phương trình: $\pi = CRT$ (C là nồng độ chất tan, mol/l; T - nhiệt độ tuyệt đối; R - hằng số khí). Hiện tượng TT được phát hiện năm 1748. Quá trình TT là đặc trưng rất quan trọng của quá trình sinh học. Thành tế bào hoạt động như một màng TT chọn lọc và TT có thể xảy ra ở phía trong hay ngoài tế bào. Cơ chế TT làm ngừng sự trương hoặc co tế bào, rất cần thiết đối với động vật. Ở thực vật, thành tế bào tương đối "mềm dẻo", nồng độ trong tế bào có thể cao hơn nồng độ xung quanh và quá trình TT bị ngăn cản bởi áp suất trương của thành tế bào. Quá trình TT gồm sự khuếch tán qua màng. Nước khuếch tán từ dung dịch có nồng độ thấp đến dung dịch có nồng độ cao hơn. Áp suất gây ra chiều chuyển dịch của nước từ ngoài vào tế bào gọi là áp

suất hút (SP - suction pressure; cg. thiếu hụt áp suất khuếch tán, áp suất khuếch tán thiếu). Đối với thực vật, áp suất này liên quan với áp suất TT của dịch tế bào (OP) và áp suất trương của thành tế bào (TP): SP = OP - TP. Thuật ngữ áp suất TT và áp suất hút ít được dùng để mô tả quá trình vận chuyển nước trong thực vật (x. *Thế nước*).

THẨM TÍCH (cg. thẩm tách), kĩ thuật tách những hợp chất có phân tử nhỏ ra khỏi các hợp chất có phân tử lớn nhờ sự khác biệt về khuếch tán chọn lọc qua màng bán thấm. Vd. dung dịch hỗn hợp của tinh bột và glucozơ được đặt trong túi hoặc đoạn ống làm bằng xenlophan mỏng hoặc bằng vật liệu thích hợp khác. Nếu đặt túi chứa đó vào nước, các phân tử tinh bột khuếch tán ra ngoài để lại glucozơ. Dụng cụ để tinh chế theo phương pháp TT gọi là TT kế; dụng cụ gồm hai ngăn cách nhau bằng màng bán thấm, một ngăn đựng dung dịch, một ngăn đựng dung môi nguyên chất. TT tự nhiên thực hiện qua thận để thải những chất thừa từ máu.

THẨM TRA DỰ ÁN LUẬT một bước (khâu) trong quá trình chuẩn bị dự án luật trước khi trình Quốc hội. Các dự án luật chỉ được trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội sau khi đã được Hội đồng Dân tộc hoặc uỷ ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra. Việc thẩm tra được tiến hành về hình thức và nội dung của dự án, nhất là xem xét sự phù hợp, nhất quán nội dung của dự thảo với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phạm vi điều chỉnh và tính khả thi của dự án. Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phải được Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra. Trong trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trình dự án luật thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập uỷ ban lâm thời để TTDAL đó; đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội trình, thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra. Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu cơ quan soạn thảo báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung của dự án; tự mình hoặc cùng cơ quan soạn thảo tổ chức khảo sát thực tế về những vấn đề thuộc nội dung của dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thẩm tra yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc TTDAL, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra, thì Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội tham gia thẩm tra nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết có thể được thẩm tra một lần hoặc nhiều lần. Đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội để xin ý kiến, thì phải được cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra sơ bộ. Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thông qua, thì phải được cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra chính thức.

THẨM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG (cg. kiểm tra xác nhận chất lượng), khẳng định bằng cách xem xét và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu quy định được đáp ứng. Trong thiết kế và triển khai, việc TTXNCL liên quan đến quá trình xem xét kết quả của một hoạt động để xác định sự phù hợp với yêu cầu quy định cho hoạt động đó.

THẨM VẤN TẠI PHIÊN TOÀ (cg. xét hỏi tại phiên toà), hành vi tố tụng quan trọng, được thực hiện tại phiên toà nhằm phát hiện, củng cố và kiểm tra các chứng cứ có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng vụ án. Xuất phát từ yêu cầu xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có lợi và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm... của bị cáo. Tại phiên toà, hội đồng xét xử không phụ thuộc vào kết luận có sẵn của cơ quan điều tra và viện kiểm sát mà tự mình phải chứng minh tội phạm hoặc không có tội phạm (điều 11, Bộ luật tố tụng hình sự). Do đó, việc xét hỏi bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của những người này, người làm chứng, người giám định ngay tại phiên toà là thủ tục cần thiết và luôn luôn có vị trí quan trọng trong quá trình xét xử vụ án. Chương 19, Bộ luật tố tụng hình sự quy định thủ tục xét hỏi tại phiên toà. Thủ tục này cho phép việc xét hỏi được thuận tiện, khách quan và khoa học. Đối với người được hỏi thì ngoài cơ hội cung cấp trực tiếp cho hội đồng xét xử những chứng cứ có ý nghĩa để giải quyết đúng đắn vụ án, đây còn là dịp để họ trình bày ý kiến, bảo vệ những lợi ích thiết thực của mình hoặc của những người mà mình quan tâm.

THẤM một trường hợp của hiện tượng thẩm thấu (xt. *Thẩm thấu*): sự lưu thông (vận động) của nước trong lỗ hổng hoặc khe nứt của đất đá trong đới bão hoà nước dưới tác dụng của trọng lực. Tính chất của đất đá để nước lưu thông như vậy được đặc trưng bằng hệ số thấm (k), tính theo công thức của Đacxi (Darsi; xt. *Định luật Đacxi*):

$$v = kI$$

Trong đó, k là hệ số thấm; I - gradien áp lực; v- tốc độ thấm.

Hệ số thấm là tốc độ thấm của nước lưu thông qua một đơn vị diện tích đất đá khi gradien thuỷ lực bằng 1.

$$\text{Đơn vị của } k = \frac{m^3}{\text{ngày}.m^2} = m/\text{ngày (hoặc cm/s)}$$

Phân biệt thấm xuyên và thấm mất nước.

THẤM CACBON quá trình làm bão hoà bề mặt thép bằng cacbon nhằm nâng cao độ cứng, khả năng chống mài

mòn và giới hạn bền của lớp bề mặt. Sau khi TC, sản phẩm phải tôi thành dạng cấu trúc mactenxit và ram thấp. Theo trạng thái của môi trường thấm, phân ra TC thể rắn, thể khí, thể lỏng và thể bột nhão. TC là dạng hoá nhiệt luyện được dùng rộng rãi cho các chi tiết làm bằng thép có hàm lượng cacbon thấp (nhỏ hơn 0,3%). Ở Việt Nam, công nghệ này được sử dụng rộng rãi từ những năm 60 thế kỉ 20 cho các loại chi tiết như trục, bánh răng, chốt, phụ tùng xe đạp, vv.

THẤM CACBON - NITƠ quá trình làm bão hoà đồng thời bề mặt chi tiết bằng cacbon và nitơ nhằm nâng cao độ cứng, khả năng chống mài mòn và giới hạn bền mỏi. Theo trạng thái của môi trường thấm, phân ra TC-N thể rắn, thể lỏng và thể khí. TC-N thể lỏng thực hiện trong muối xianat nóng chảy nên còn gọi là thấm xianat. Theo nhiệt độ, chia ra: TC-N nhiệt độ thấp dùng cho dụng cụ cắt gọt và khuôn dập làm bằng thép hợp kim cao; TC-N nhiệt độ cao dùng cho các chi tiết máy thay cho thấm cacbon. TC-N nhiệt độ thấp tiến hành sau khi nhiệt luyện (tôi + ram cao); TC-N nhiệt độ cao tiến hành trước khi nhiệt luyện (tôi + ram thấp).

THẤM ION biện pháp đưa các nguyên tử tạp chất vào trong vật rắn bằng cách bắn phá ion. Dùng để pha tạp các chất bán dẫn, xử lí bề mặt các vật liệu, vv. Xt. *Ion*; *Bán dẫn*.

THẤM KIM LOẠI quá trình làm bão hoà bề mặt sản phẩm bằng một hay một số kim loại nhằm nâng cao độ cứng, tính chống mài mòn, chống xói mòn, tính chịu nhiệt và tính chống oxi hoá ở nhiệt độ thường và nhiệt độ cao. TKL có thể thực hiện bằng phương pháp điện phân, hoá học, phun phủ các hợp chất từ pha khí, trong chân không, bằng phương pháp nổ laze, ngọn lửa, nhúng trong hợp kim nóng chảy và bằng phương pháp khuếch tán. Ở Việt Nam, phương pháp TKL còn đang ở giai đoạn thử nghiệm.

THẤM MẤT NƯỚC (cg. thẩm lậu), nước từ hồ chứa hoặc kênh tưới thấm qua đất đá sang lưu vực khác, xuống hạ lưu, hoặc vào trong đất đá.

THẤM NITƠ quá trình làm bão hoà bề mặt chi tiết (chủ yếu là thép và hợp kim titan) bằng nitơ để nâng cao độ cứng, khả năng chống mài mòn, tính chống ăn mòn và độ bền mỏi. Để rút ngắn thời gian của quá trình, dùng TN hai cấp: TN mềm và TN ion. Công nghệ TN được sử dụng ở Việt Nam cho một vài chi tiết quan trọng như trục chính của máy mài, sơmi máy nén áp lực cao, vv.

THẤM ƯỚT sự bám dính của một chất lỏng lên bề mặt một chất rắn. Độ TƯ được đặc trưng bằng góc TƯ là góc (α) tạo bởi bề mặt chất rắn (R) với đường tiếp tuyến với bề mặt chất lỏng (L) tại điểm tiếp xúc giữa hai pha, lấy về phía pha lỏng. Khi góc $\alpha < 90°$, bề mặt chất rắn bị TƯ bởi chất lỏng; khi $\alpha > 90°$, bề mặt chất rắn không bị TƯ bởi chất lỏng. Khả năng TƯ của một chất lỏng lên bề mặt chất rắn có thể tăng lên (tức góc giảm xuống) khi có chất hoạt động bề mặt (gọi là chất TƯ). TƯ liên quan chặt chẽ với hiện tượng mao dẫn (xt. *Mao dẫn*).

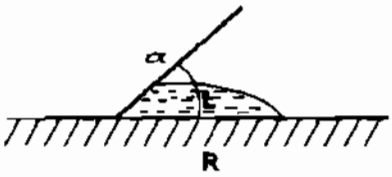

Thấm ướt

THẤM XUYÊN sự lưu thông (vận động) của nước trong lỗ hổng hoặc khe nứt của đất đá thấm nước kém (lớp bán thấm) trong đới bão hoà nước, dưới tác dụng của trọng lực theo hướng vuông góc với mặt lớp. Có thể gặp các trường hợp: 1) Nước từ một lớp đất đá này TX qua một lớp bán thấm hoặc qua cửa sổ địa chất thuỷ văn sang một lớp đất đá khác; 2) Nước từ một lớp bán thấm TX xuống một lớp thấm nước tốt; 3) Nước từ sông TX qua lớp bùn đáy sông vào tầng khai thác nước.

THÂN 1. (*thực vật*), phần cây ở trên mặt đất, mang lá và cơ quan sinh sản. Là cơ quan dẫn nước, các chất khoáng hoà tan từ rễ lên lá và dẫn các chất hữu cơ do lá tổng hợp đến các bộ phận khác của cơ thể cây. Có khi T còn là cơ quan dự trữ các sản phẩm của cây. Ở một số cây thân thảo, T thường chứa diệp lục làm nhiệm vụ quang hợp, trao đổi khí với bên ngoài. Ở một số loài cây, T còn làm nhiệm vụ sinh sản sinh dưỡng. Tuỳ theo tính chất của từng loại cây mà chức năng này tăng cường, chức năng kia giảm bớt; vd. cây ở nước thì khả năng nâng đỡ ít, cây sống một năm hay một mùa thì chức năng dự trữ giảm nhẹ. Ngoài chức năng đã nói trên, T còn có nhiều dạng biến thái để phù hợp với chức năng mới, vd. gai mọc ở nách lá để bảo vệ T; ở những nơi thiếu nước, lá tiêu giảm nên T hoặc cành chứa diệp lục và có dạng lá để làm nhiệm vụ quang hợp, còn lá chính thức là những vảy nhỏ và sớm rụng như ở cây quỳnh, cây càng cua, vv. T chính của cây thường có hướng mọc thẳng đứng, kích thước rất khác nhau, như T bạch đàn Châu Đại Dương cao trên 100 m, còn cây bèo cám (*Wolffia arrhiza*) sống nổi trên ao T chỉ dài 1 mm. Trên T chính có: chồi ngọn, chồi nách, chồi phụ, mấu, gióng, vv. T dài ra nhờ đỉnh sinh trưởng ở ngọn và bộ phận sinh trưởng của gióng. Từ chồi nách của T chính phát triển thành cành bên (cành cấp một). Môi trường không khí trên mặt đất có nhiều tác động lên cây nên không phải cây nào cũng có khả năng tự đứng thẳng trong không gian mà nhiều cây phải dựa vào cây khác để vươn lên, có cây phải bò trên mặt đất. Người ta phân loại T dựa theo thời gian sống của cây (T gỗ, T bụi, T cỏ), vị trí mọc của T (T đứng, T bò, T leo).

2. (*động vật*), phần chính của cơ thể động vật bốn chi để cho đầu và tứ chi gắn vào. Cơ thể người được chia làm 3 phần là đầu, T và tứ chi.

3. (*giải phẫu học*), chỉ một bộ phận của một cơ quan có tác dụng giống như T của cơ thể; đặc biệt dùng cho động

mạch (vd. T động mạch), bạch mạch (vd. T bạch mạch) hoặc thần kinh (vd. T thần kinh), vv.

THÂN BÒ loại thân nằm ngang của các cây có thân không đủ cứng để vươn thẳng lên mà phải bò sát đất. Bò lan trên mặt đất đến đâu, tại các mấu chấm đất thường mọc ra rễ phụ đến đấy, nhờ thế mà cây có thể phát triển trên mặt đất một diện tích rộng, vd. rau má, khoai lang. Các rễ phụ hình thành sẵn gần ngọn thân, chồi nách mỗi lá tiêu giảm lại mọc thêm một TB mới. TB có khả năng sinh sản vô tính. Từ mỗi đoạn TB có chồi ngọn thân hay đỉnh cành đều có thể mọc ra một cây riêng biệt. Trong trồng trọt, người ta thường dùng các đoạn TB để gây giống sinh sản sinh dưỡng. Xt. ***Thân***.

THÂN BỔ cơ quan sinh sản dinh dưỡng từ cành nguyên thể, mọc thẳng, dài, thường uốn cong về phía mặt đất và khi một số mấu chạm đất thì rễ phụ hình thành và từ đó một số chồi nách phát triển thành cây mới (xt. ***Chồi***; ***Bổ***).

THÂN BỤI thân của cây đang gỗ sống nhiều năm nhưng thân chính chết sớm hoặc không phát triển, các nhánh phát triển từ gốc thân chính; chiều cao không quá 6 m như sim, mua, sú, vẹt, vv. TB nhỏ là thân của cây sống nhiều năm, có thân hoá gỗ một phần ở gốc, phần ngọn không hoá gỗ và chết vào cuối thời kì dinh dưỡng; từ phần gốc mọc lên những chồi mới và quá trình đó lặp lại hằng năm (cỏ lào, xương sông). Xt. ***Thân***.

THÂN CẢNH PHÚC (tk. Cảnh Nguyên, Cảnh Long; ? - ?), thủ lĩnh chống Tống (Song) thế kỉ 11. Gốc họ Giáp, dân tộc Tày. Nhà Lý đổi gọi là Thân. Vốn là tù trưởng châu Quang Lang (nay thuộc Lạng Sơn). Được vua Lý gả công chúa Thiên Thành và phong chức Tri châu. Năm 1075, cùng với các tù trưởng Vi Thủ An, Tôn Đản, Lưu Kế Tôn, Hoàng Kim Mãn chỉ huy bộ binh tấn công thành Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc), cùng chủ soái Lý Thường Kiệt tiêu diệt căn cứ chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Năm 1077, khi 30 vạn quân Tống tấn công Đại Việt, ông cầm quân bảo vệ biên giới, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Nhân dân địa phương gọi ông là "Thiên thần".

THÂN CỎ thân của cây có phần thân trên mặt đất chết vào cuối thời kì quả chín. Có loại TC một năm, hai năm hoặc nhiều năm. Cây TC một năm kết thúc đời sống sau khi quả chín trong một mùa như xà lách. Cây TC hai năm là loại cây năm đầu chỉ có lá mọc gần gốc rễ, còn thân mang hoa sẽ xuất hiện vào năm thứ hai như cà rốt. Cây TC lâu năm có thân ngầm dưới đất sống nhiều năm, còn thân sống trên mặt đất hằng năm thường chết, các chồi mầm được hình thành từ thân ngầm sẽ thay thế thân cũ. Ở vùng nhiệt đới, vì không có mùa đông nên thân ở trên mặt đất có thể sống liên tục trong nhiều năm như gừng.

THÂN ĐỐT SỐNG phần chịu lực chủ yếu của đốt sống, có trong tất cả các đốt sống, trừ đốt đội (đốt cổ 1) và đốt trụ (đốt cổ 2), nằm ở mặt bụng của tuỷ sống. Có hình trụ, lõm ở cả hai mặt trên và dưới là các mặt liên kết với đĩa gian đốt. Xt. ***Sụn***.

THÂN ĐỨNG loại thân cây mọc thẳng đứng tạo với đất một góc vuông, gặp ở hầu hết các cây thân gỗ như mít, cam... và một phần cây thân thảo như huyết dụ, cải, vv. Xt. ***Thân***.

THÂN GỖ thân của cây sống lâu năm, thân chính phát triển mạnh và chỉ phân cành từ chiều cao nhất định so với mặt đất. Cây TG lớn là cây cao trên 30 m như chò chỉ, chò nâu; cây TG vừa cao 20 - 30 m như dẻ, ngọc lan; cây TG nhỏ cao dưới 20 m như bưởi, ổi, vv.

THÂN HÀNH x. ***Hành***.

THÂN HÀNH KHÍ SINH cơ quan sinh sản sinh dưỡng dạng hành nhỏ, có thể hình thành ở kẽ lá, cụm hoa hay ở thân. Xt. ***Hành***.

THÂN KHOÁNG (cg. thân quặng), tên gọi chung cho mọi tích tụ khoáng sản có hình dạng bất kì (mạch, thấu kính, vỉa, ổ, bướu, vv.). Có ranh giới rõ hoặc không rõ nét với đá vây quanh (TK trong trường hợp sau được khoanh theo hàm lượng biên của các mẫu ven rìa). Tuỳ theo xu thế phát triển trong không gian, phân biệt TK đẳng thước - phát triển theo cả 3 chiều (bướu, ổ, thận, vv.), TK dạng tấm - phát triển ưu thế theo 2 chiều (vỉa, thấu kính, mạch, vv.) và TK dạng trụ (cột, ống) - phát triển theo một chiều chính. Tuỳ theo nguồn gốc thành tạo mà các TK có hình dạng khác nhau: với nguồn gốc trầm tích, TK có dạng vỉa, dạng lớp, chỉnh hợp với các lớp đá trầm tích vây quanh; với nguồn gốc maema, TK có nhiều dạng phức tạp như dạng ổ, dạng thấu kính, dạng vỉa xuyên cắt đá maema; với nguồn gốc nhiệt dịch, TK thường nằm trong các khe nứt của đá vây quanh. Khi bị biến chất, các TK cũng bị biến đổi khá phức tạp, vv.

THÂN LEO thân các cây dựa vào thân cây khác hoặc giàn để leo vươn cao như bầu, bí. Nó có thể leo bằng thân quấn, nhờ tua cuốn, nhờ móc gai, một số nhờ vào rễ bám (trầu không).

THÂN LỖ (tk. bọt biển, hải miên), x. ***Bọt biển***.

THÂN LỢI (? - 1141), thủ lĩnh phong trào chống triều Lý giữa thế kỉ 12. Tự xưng là con vua Lý Nhân Tông, tập hợp lực lượng ở châu Thái Nguyên xưng là Bình Vương, mở rộng hoạt động khắp miền biên giới phía Bắc. Đã đánh bại quân triều đình do Lưu Vũ Xương chỉ huy. Tháng 5.1141, bị Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành dẹp tan. Thân Lợi bị bắt đem về Thăng Long chịu chết.

THÂN MÁY bộ phận chịu tải tổng hợp của máy, chiếm phần lớn khối lượng máy, dùng để bố trí các bộ phận cố định và truyền động tạo thành máy. TM có hình dạng và kết cấu phức tạp (dạng khung, cổng, trụ, tấm khối, vv.) được chế tạo nguyên khối hoặc lắp ghép bằng thép đúc, thép hàn, gang, đúc và được tăng cứng bằng các sườn, gân, vách. TM công cụ tổ hợp, TM trung tâm gia công CNC thường phức tạp, được thiết kế và kết cấu trên cơ sở nhóm và dạng sản phẩm gia công tổ hợp trên máy.

THÂN MỀM ngành động vật không xương sống, cơ thể đối xứng hai bên (về cơ bản), riêng nhóm Ốc có hiện tượng

xoắn vặn cơ thể nên mất đối xứng; không có hiện tượng phân đốt rõ ràng, chỉ có một số nhóm có một số cơ quan sắp xếp theo kiểu phân đốt; xoang cơ thể thứ sinh gồm xoang bao tim, xoang sinh dục, giữa các cơ quan lấp đầy mô liên kết. Cơ thể chia ba phần: đầu, thân và chân, tổ chức cơ thể này biến đổi theo từng nhóm. Dựa trên sự sai khác, thể hiện các hướng phát triển khác nhau, chia TM ra 2 phân ngành: Song kinh (*Amphineura*) và Vỏ liền (*Conchifera*). Có các lớp: Song kinh có vỏ (*Loricata*) có khoảng 1.000 loài; Song kinh không vỏ (*Aplacophora* hay *Solenogastre*) có 150 loài; Vỏ một tấm (*Monoplacophora*); Chân bụng (*Gastropoda*) có 90 nghìn loài; Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) có khoảng 15 nghìn loài; Chân thuỷ (*Scaphopoda*) khoảng trên 1.000 loài; Chân đầu (*Cephalopoda*) có khoảng 11 nghìn loài. Thuỷ tổ của Chân đầu là Cúc đá (*Ammonoit*) đã bị tuyệt diệt từ kĩ Krêta. Cúc đá có ý nghĩa lớn trong việc xác định địa tầng đại Trung sinh.

TM có vai trò quan trọng trong thiên nhiên cũng như đối với con người, là nguồn thực phẩm có giá trị. Hiện nay, hằng năm thế giới khai thác khoảng 3 triệu tấn, thành phần khai thác chủ yếu là hàu (*Ostrea*), vẹm (*Mytylus*), bào ngư (*Haliotis*), trai điệp (*Pecten, Amussium*), ngao (*Meretrix*), sò (*Arca*), mực (*Sepia, Loligo*). Nhiều nước đã có công nghiệp nuôi hàu. Vỏ nhiều loài ốc có xà cừ đẹp dùng làm đồ mĩ nghệ. Ngọc trai là sản phẩm quý. Vỏ bào ngư, mai mực làm dược liệu. Vỏ đá vôi cứng và bền của TM được giữ lại trong các địa tầng là một trong các sinh vật chỉ thị có giá trị. Bên cạnh các mặt có lợi, TM còn gây hại nghiêm trọng như hà biển (*Teredo, Bankia*), hà sông (*Dreissena*) đục thuyền, các công trình cầu cảng, làm tắc ống dẫn nước, vv. Các loài ốc sên (*Achatina, Helix*), sên trần (*Arion, Deroceras*) phá hại cây trồng. Các loài ốc nước ngọt (*Lymnaeidae, Bithyniidae*) là vật chủ của ấu trùng nhiều loài giun sán kí sinh ở người và gia súc; ốc sên, ốc bươu vàng là đối tượng gây hại cây trồng như lúa, chuối, vv.

THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ (cg. vỏ hai mảnh, hai mảnh vỏ), lớp động vật không xương sống thuộc ngành Thân mềm (*Mollusca*), có vỏ cứng gồm hai mảnh đối xứng trái phải và có mang tấm, mặt trong có lớp xà cừ màu trắng, xanh, hồng thường ánh ngũ sắc bao bọc cơ thể mềm bên trong. Sống vùi trong bùn cát ở đáy nước chỉ để lộ hai xi phông ở cuối cơ thể, khi bò chân thò ra có dạng hình rìu (do đó còn có tên gọi là lớp Mang tấm *Lamellibranchia* hay lớp Chân rìu *Pele*). Hiện đã biết khoảng 8.100 loài đang sống và 12.000 loài hoá thạch. Phần lớn sống ở biển, số loài sống ở nước ngọt chiếm tỉ lệ 12 - 16%. Trong thuỷ vực nước ngọt Việt Nam, thường gặp các đại diện thuộc các bộ *Schizodonta* và *Heterodonta*. Ở Việt Nam, gặp khoảng 200 loài, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như trai sông, trai cánh, trai điệp, trai cóc, trùng trục, tu hài. Vỏ thường được dùng làm đồ mĩ nghệ; thịt TMHMV là nguồn thực phẩm được nhiều người ưa chuộng. Một số loài cho ngọc như trai ngọc đang được gây nuôi.

THÂN NÃO phần nối với não, gồm: hành não, cầu não và những cuống não. Ở TN, có 3 hiện tượng quan trọng: trục xám từ tuỷ lên, bị phân tán do bắt chéo nhau của những bó tháp và của những dãy Rây (Reil) từ bên này chạy sang bên kia và ra mặt trước; ống nối tuỷ bè ngang tạo thành não thất IV; phần chất xám riêng của TN. Ở hành não, chất xám và tuỷ bị phân thành 4 phần đối xứng làm nhiệm vụ vận động và cảm giác. Cầu não là nơi tiếp nhận những sợi cảm giác của dây thần kinh sọ não (các dây vận mắt, vận nhãn ngoài, thính giác, sinh ba). Cuống não nối não thất III với não thất IV, phần chất xám riêng phát triển mạnh, tạo thành vỏ củ não sinh tư, nhân đỏ và liềm đen. Ngoài ra, ở TN còn có những nhân xám của hệ phó giao cảm.

THÂN NHÂN TRUNG (tự: Hậu Phủ; 1418 - 99), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Đỗ Tiến sĩ năm 1469, làm quan đến Thượng thư, Đại học sĩ, Tế tửu Quốc tử giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu quý, cho làm Phó đô nguyên suý Hội Tao đàn. Tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập", "Văn bia Chiêu Lăng" viết về Lê Thánh Tông và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Thơ văn còn khoảng vài chục bài, chép trong "Hồng Đức quốc âm thi tập", chủ yếu là "phụng hoạ", "phụng bình" thơ của nhà vua. Bị gò bó trong khuôn khổ của loại văn chương "thù ứng", thơ ông vẫn có được những nét hồn hậu, chân tình thể hiện tâm tư của sĩ đại phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt.

THÂN QUẬNG x. *Thân khoáng*.

THÂN TÀU phần kết cấu vỏ tàu từ mặt boong trở xuống đến sống chính của tàu; bao gồm toàn bộ hệ thống kết cấu của sống chính, sống phụ, các dà ngang, khung sườn, kết cấu boong, tôn đáy, tôn mạn, tôn boong, các vách dọc, vách ngang. Theo nghĩa cơ học, TT là khung chịu lực chính được coi như một thanh dầm đặt trên nền đàn hồi là nước. Dầm phải tính toán để bảo đảm các thông số và ngoại lực như thời tiết, sóng, gió, môi trường tác động. Thông thường trong kĩ thuật đóng tàu, TT được tính toán thoả mãn theo quy phạm và công ước quốc tế.

THÂN TẾ BÀO phần của tế bào thần kinh có chứa nhân. Dạng phình to và chứa các hạt nissl. Trung tâm tổng hợp, cung cấp vật liệu cho phần còn lại của tế bào thần kinh (x. *Tế bào thần kinh*).

THÂN THỂ TÂM THẦN x. *Thuyết tâm thể*.

THÂN THIỆU THÁI (? - ?), tù trưởng dân tộc Tày, có công với nước. Vốn họ Giáp, được vua Lý cho đổi là Thân. Là con Giáp Thừa Quý, tù trưởng Động Giáp, Long Châu (vùng nam Lạng Sơn và bắc Bắc Giang). Năm 1029, được vua Lý gả công chúa Bình Dương và phong là châu mục Châu Lạng thay cha. Là người trung thành với nhà Lý, giữ vững miền biên giới, chủ động phá vỡ mọi âm mưu của nhà Tống.

THÂN TRÒ hình thức kịch bản ban đầu của trò diễn chèo sân đình. Thường do một nho sĩ khuyết danh biên soạn, nội dung tích trò được dẫn dắt, sắp xếp thành lớp một

cách sơ lược, có xen vào những lời dặn diễn xuất như: diễn lớp vu quy, hát câu vãn, hề ra pha trò tuỳ ý, vv. TT chỉ là cái cốt lõi để người nghệ sĩ dựa vào đó dùng lối diễn ngẫu hứng sáng tạo, bồi đắp thêm thành một trò diễn đầy đặn, hoàn chỉnh. Kịch bản chèo cổ được ghi lại ngày nay gồm TT cộng với phần ứng diễn của các nghệ nhân đã được chọn lọc. Phần văn chương của TT chỉ giữ vị trí quan trọng trong một số ít những trò diễn chèo, như "Lưu Bình Dương Lễ", "Trương Viên", vv.

THÂN TỪ bộ phận còn lại của từ sau khi đã lược bỏ biến vĩ. TT mang ý nghĩa cơ bản của từ. Nó có thể là một gốc từ (vd. tiếng Nga дом "nhà"); cũng có thể bao gồm gốc từ, tiền tố, hậu tố (vd. tiếng Nga бса-грешн-ик "vô tội").

THẦN (*dân tộc, triết*), khái niệm cơ bản của tôn giáo. Sự xuất hiện khái niệm T gắn liền với quan niệm của người nguyên thuỷ nhân cách hoá các lực lượng tự phát của giới tự nhiên, có sức mạnh chi phối đời sống của con người và cộng đồng. Mặt khác, khái niệm T cũng chỉ người tài giỏi, sáng suốt, đức độ, có công trạng, được mọi người cho rằng sau khi qua đời, linh hồn người đó vẫn tồn tại, có sức mạnh chi phối đời sống cộng đồng. Ý niệm về T trong lịch sử đã chuyển biến từ quan niệm nhiều T đến quan niệm một T duy nhất - Thượng đế, được xem như vị T sáng tạo ra thế giới và thâu tóm tất cả mọi đức tính của các T. Đó là Jêhôva (Jéhovah) trong đạo Do Thái, Chúa Trời trong đạo Kitô, Ala (Allah) trong đạo Hồi, vv.

THẦN (y), 1. Trong y học cổ truyền, T là một trong ba của quý (tam bảo) của cơ thể: tinh (x. ***Tinh***), khí (x. ***Khí***) và T. T là tên gọi chung của tất cả các hiện tượng hoạt động sinh mệnh của con người (bao gồm tinh thần, ý thức, tri giác, vận động). T có cơ sở vật chất là tinh. Nếu tinh vượng thì T vượng; nếu tinh kiệt thì T suy. Nếu T vượng thì sự sống mạnh mẽ; nếu T yếu thì sự sống giảm sút; nếu mất T thì chết. Tâm quản lí T, là chỗ ở của T. Y học cổ truyền gọi là "tâm tàng thần", "tâm chủ thần minh".

2. Y học cổ truyền còn ghi: "tâm tàng thần", "phế tàng phách", "can tàng hồn", "tỳ tàng ý", "thận tàng chí". Như vậy 5 tạng còn là chỗ ở của T. Y học cổ truyền gọi là "T tạng". Phách chỉ công năng của các cơ quan trong cơ thể. Những công năng này hoạt động được nhịp nhàng nhờ công năng chủ trị tiết và chủ khí của phế. Hồn chỉ tinh thần và ý chí của người, do sự mưu lược của con quyết định. Ý chí, ý niệm, tức là những động cơ của sự suy nghĩ. Suy nghĩ do tỳ quản lí. Chí là kết quả của sự suy nghĩ thành thục và tạo điều kiện cho hoạt động. Chí do thận quản lí.

3. T trong y học cổ truyền thể hiện chức năng của hệ thống thần kinh, song lại có thêm chức năng của tâm và các tạng khác. Tâm có vai trò quyết định đối với T ("tâm chủ T"), vì nếu tâm ngừng hoạt động thì chết và T mất.

"THẦN BẢO HỘ" điệu múa lên đồng của dân tộc Khơ Me Nam Bộ. Người Khơ Me thờ thần đất Neakta và thần bảo mệnh gia đình Arak. Các thần, qua các thầy bóng nhập đồng, hiện lên và múa. Động tác "TBH" dựa trên điệu múa dân gian dân tộc Khơ Me kết hợp với động tác đảo người, nẩy người, rung người, vv.

THẦN BÍ một hành động có tính chất mê tín của con người nhằm mục đích liên hệ trực tiếp với thần thánh nhờ vào một trạng thái hoạt động mạnh của tâm lí (trạng thái phấn chấn cực độ). Hành động TB có ở mọi tôn giáo, song quan niệm về tính chất mối liên hệ với thần thánh không giống nhau tuỳ thuộc vào điều kiện xã hội và tín ngưỡng của mỗi tôn giáo. Vd. ở đạo Kitô, đạo Hồi, đạo Do Thái thì sự liên hệ chỉ mang tính chất đối thoại, còn ở các dị giáo thì mang tính chất hội hưu, hoà hợp hoàn toàn.

THẦN CHÍNH LUẬN tên gọi chung các lí thuyết triết học - tôn giáo muốn chứng minh rằng sự tồn tại điều ác trên thế gian không hề làm thay đổi quan niệm tôn giáo về Thượng đế như là một đấng toàn thiện toàn mĩ. TCL nổi tiếng nhất là của Laibnit (G. W. Leibniz); tư tưởng của nó đã bị Vônte (F. M. Voltaire) chế giễu cay độc trong cuốn tiểu thuyết triết học châm biếm "Cândiđơ" (1759). Thực tế, TCL là sự biện hộ cho chế độ bóc lột, cho sự bất công xã hội trong xã hội có giai cấp đối kháng.

"THẦN DIỆT LUẬN" ("Shenmielun"), tác phẩm của Phạm Chẩn (Fan Zhen; 450 - 515) thời Tề (Qi), Lương (Liang; Trung Quốc) cho rằng tinh thần chỉ là tác dụng của hình thể, còn hình thể là thực thể mà tinh thần phải dựa vào. Tinh thần không thể tách khỏi hình thể mà tồn tại: "Hình còn thì thần còn, hình tàn tạ thì thần bị diệt". Quan điểm này chống lại quan điểm "thần bất diệt" của Phật giáo. Nó là một trong những tư tưởng tiêu biểu của Trung Hoa cổ đại.

THẦN ĐẠO (*tôn giáo*), tôn giáo của Nhật Bản. Bắt nguồn từ sự thờ cúng nguyên thuỷ các thần linh tự nhiên (cây cối, loài vật, sông núi) và thờ cúng tổ tiên. Thời phong kiến, tôn sùng vua, tướng. Thế kỉ 8 - 9, kết hợp với đạo Phật (nhất là Thiền Tông). Từ thế kỉ 12, dần dần hình thành một tôn giáo độc lập có tính toàn dân tộc. Thời Minh Trị (1868) được công nhận là quốc giáo. Theo TĐ, quan hệ giữa thần linh và con người được thực hiện thông qua Thiên hoàng, được coi là dòng dõi của thần Mặt Trời và được tôn kính như thần linh. Sau Chiến tranh thế giới II, niềm tin này suy sụp; TĐ được hiện đại hoá về một số mặt.

THẦN ĐẠO (*kiến trúc*), x. ***Đường thần đạo***.

THẦN ĐẤT LONG ĐỖ vị thần thành hoàng đất Long Đỗ (Thăng Long) trong truyền thuyết dân gian Việt Nam, có tên là Tô Lịch. Long Đỗ có nghĩa là "rốn rồng", chính là Núi Nùng ở Hà Nội. Quan đô hộ nhà Đường là Cao Biền, xây thành Đại La, lấy đồng và sắt làm bùa yểm trấn thần Long Đỗ, nhưng thần hoá phép, đập phá tan nát. Tương truyền, Núi Nùng là nơi đất thiêng nên khi dời đô về Đại La, Lý Thái Tổ cho dựng điện Càn Nguyên làm nơi coi chầu. Nhà vua phong là thần Quốc Đô Thành Hoàng Đại Vương, lập đền thờ. Sau đó nhà Trần dựng điện Thiên An, nhà Lê dựng điện Kính Thiên, đều trên nền điện Càn Nguyên. Trải qua các đời, nhân dân Thăng Long tin rằng nhờ có TĐLĐ bảo hộ, nhà nhà mới được an cư lạc nghiệp.

THẦN ĐỒNG đứa trẻ có năng khiếu xuất chúng, nhiều khi tuy chưa được học tập một cách có hệ thống, thậm chí có khi còn chưa cắp sách tới trường, đã bộc lộ những năng khiếu đặc biệt, như biết đọc, biết tính toán, sáng tác âm nhạc, vv. Năng khiếu ở các TĐ nếu được phát hiện đúng lúc và nuôi dưỡng, về sau có thể trở thành những tài năng kiệt xuất. Song nếu không được phát hiện kịp thời, nếu đối xử thô bạo, máy móc, có thể mai một và thui chột. Ở nhiều nước cũng như ở Việt Nam hiện nay, bắt đầu từ phổ thông trung học đã có lớp chuyên, trường chuyên để phát hiện và bồi dưỡng những em có năng khiếu đặc biệt.

THẦN GIAO CÁCH CẢM hiện tượng truyền ý nghĩ, cảm xúc qua khoảng cách không gian dựa vào các giác quan cảm xúc, chứ không dựa vào các phương tiện kĩ thuật. Hiện tượng kì lạ này đang được nghiên cứu, chưa khẳng định rõ ràng về bản chất vật lí, cơ chế của sự mã hoá các thông tin, các phương sách, sự giải mã và ảnh hưởng của nó đến các quá trình sinh lí thần kinh và các quá trình tâm lí như thế nào.

THẦN HỆ hệ thống những thần thoại tôn giáo nói về nguồn gốc các thần thánh (thần phả). Tập thơ về các thần thoại Hi Lạp của Hêxiôđôi (Hesiodos, thế kỉ 8 - 7 tCn.) là tập TH nổi tiếng nhất ở Châu Âu.

THẦN HỌC hệ thống những quan điểm nhằm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, tính chân lí của các giáo điều, nghiên cứu đạo đức tôn giáo, những quy tắc, chuẩn mực trong đời sống của giáo dân và giới tu hành do các tôn giáo quy định. Mỗi tôn giáo đều có hệ thống TH riêng. Mọi hệ thống TH đều chưa được khoa học chứng minh.

THẦN HỌC BIỆN CHỨNG một trong những phái thần học của đạo Tin Lành, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II ở Thuỵ Sĩ và Đức. Người sáng lập: Bathơ (K. Barth) - một người theo đạo Canvanh (Calvinisme) ở Thuỵ Sĩ. THBC cố tạo ra cái hố ngăn cách không thể vượt qua được giữa Thượng đế và con người, chứng minh rằng con người không có khả năng nhận thức được Thượng đế nhờ vào trí tuệ và không thể luận giải được niềm tin tôn giáo bằng con đường duy lí, cần phải tin mù quáng vào Thượng đế, chờ đợi ở Thượng đế sự mở mang trí tuệ.

"THẦN KHÚC" trường ca của nhà thơ Đantê Alighieri (F. Dante Alighieri), sáng tác khoảng 1300 - 21. Gồm 100 khúc ca viết bằng ngôn ngữ nói của người dân bình thường, chia làm 3 phần: Địa ngục, Nơi chuộc tội, Thiên đường. Trong "TK", nhà thơ kể lại cuộc hành trình tưởng tượng trên con đường giải thoát của chính mình. Địa ngục là một vực sâu thẳm, 12 vòng, ở vòng trên là tội nhẹ, càng xuống vòng dưới, tội càng nặng, hình phạt càng nghiêm. Đáng chú ý là vòng giam những danh nhân kim cổ: vua chúa, giáo chủ, giáo hoàng, tu sĩ, quan chức... phạm các tội tà đạo, hành hung, lừa đảo, phản bội. Nơi chuộc tội, bảy tầng, tương ứng với bảy tội trọng, theo Cơ đốc giáo: kiêu căng, ghen ghét, giận dữ, lười biếng, hám của, tham ăn và dâm dục; ở đấy tội nhân lặng lẽ sám hối để được tẩy oan. Thiên đường là chín vùng trời quay xung quanh Quả Đất, có suối nước trong, có rừng cây đẹp, nơi các vị thần tiên ở, các vị này được Thượng đế kén chọn. "TK" là tác phẩm hư cấu, nhưng chủ yếu dựa trên cơ sở hiện thực, có nhiều tình tiết ám chỉ tình hình chính trị đương thời và bao quát mọi mặt đời sống xã hội Italia thời Trung cổ, đề cập người thật việc thật, quá khứ và hiện tại; tất cả xuất phát từ ước mong một cuộc sống yên lành, hạnh phúc trong sự gắn bó với quê hương, tổ quốc. Sức tưởng tượng phong phú, kì diệu. Tuy tác phẩm còn bị tư tưởng giáo hội chi phối, nhưng những yếu tố mới của chủ nghĩa nhân văn biểu hiện khá rõ. Nhà thơ ca ngợi những giá trị mới về phẩm chất con người, về cuộc sống trần gian theo một quan niệm thế giới và nhân sinh khác hẳn quan niệm thần học Trung cổ. "TK" ra đời cách ngày nay gần 7 thế kỉ, nhưng vẫn được loài người gìn giữ như một di sản văn học lớn của một nhà thơ vĩ đại thời Phục hưng.

THẦN KINH ĐỐI GIAO CẢM thuật ngữ chỉ một bộ phận cấu thành của hệ thần kinh tự chủ. Hệ thần kinh tự chủ bao gồm hệ thần kinh giao cảm và hệ TKĐGC, giữ vai trò kiểm soát mọi hoạt động không ý thức của cơ thể. Thân tế bào của hệ TKĐGC xuất phát từ thân não và hạt nhân của các dây thần kinh sọ não III, VII, IX và X; một số sợi khác xuất phát từ mấy đốt cùng của tuỷ sống. Các sợi đối giao cảm đi riêng biệt hoặc đi cùng với một số sợi của thần kinh gai. Dây thần kinh phế - vị, dây X là dây thần kinh quan trọng nhất, phân bố rộng và đưa các sợi đối giao cảm đến khắp nơi trong cơ thể, trừ tứ chi. Các sợi của hệ TKĐGC chi phối tim, các cơ trơn của một số mạch máu, phế quản, ống tiêu hoá, bàng quang... và cả một số tuyến chế tiết. Hệ TKĐGC điều hoà chức năng nội tại của cơ thể và tham gia bảo vệ năng lượng; còn hệ thần kinh giao cảm có liên quan tới việc huy động năng lượng của cơ thể trong các chấn động cơ thể và cảm xúc. Giữa hai hệ đối giao cảm và giao cảm có một sự cân bằng đảm bảo cho tình trạng hằng định của cơ thể.

THẦN KINH GIAO CẢM hệ thống thần kinh của đốt sống cơ thể, gồm bốn sừng của từng bên cột sống, trên đường đi có rất nhiều hạch, chúng nhận những nhánh tới tuỷ sống và đưa nhiều gấp bội nhánh đi ra từ chúng hợp thành các dây thần kinh tuỷ sống, dây thần kinh sọ não, một số khác phân chia tới các bộ phận khác nhau, hợp thành hoặc phân chia các đám rối cảnh, hang thái dương, hạ vị, vv. Hệ thống TKGC chi phối các cơ trơn, tim và có quan hệ mật thiết với chức năng nội tiết, các cử động mạnh và quá trình dinh dưỡng.

THẦN KINH HỌC chuyên ngành y học nghiên cứu hệ thần kinh và các bệnh thần kinh (trừ các bệnh tâm thần).

THẦN KINH HỒNG (cg. thần kinh toạ), dây thần kinh lớn và dài nhất trong cơ thể, chi phối vận động, cảm giác và dinh dưỡng gần như toàn bộ chi dưới (mặt sau đùi, cẳng và bàn chân). TKH còn là từ để chỉ chứng đau dây TKH: người bệnh đau từ vùng mông lan xuống mặt sau đùi, có thể xuống đến cẳng và bàn chân; chân bị bệnh yếu.

tê, teo nhỏ, vv.; nguyên nhân có thể do viêm, do lạnh, nhưng phần lớn do đĩa đệm đốt sống vùng thắt lưng - cùng lồi ra chèn ép (thoát vị đĩa đệm). Điều trị TKH: nghỉ ngơi, châm cứu, vật lí trị liệu, thuốc chống đau; phẫu thuật trong trường hợp do chèn ép. Phòng bệnh bằng cách tránh các tư thế và động tác sai trong lao động và vận động có thể gây tổn thương đĩa đệm đốt sống.

THẦN KINH LI TÂM dây thần kinh dẫn các xung động từ hệ thần kinh trung ương đến các vùng ngoại biên như tới cơ...

THẦN KINH - NGÔN NGỮ HỌC bộ môn khoa học kết hợp tri thức của cả thần kinh học lẫn ngôn ngữ học để nghiên cứu và phục hồi những kĩ năng và thói quen ngôn ngữ đã bị mất (hoặc bị phá vỡ) ở những người bệnh, tức là nghiên cứu các bình diện tâm lí - ngôn ngữ học của bệnh mất ngôn ngữ.

THẦN KINH THỊ GIÁC một phần của đường thị giác, có nhiệm vụ truyền cảm giác thị giác từ mắt lên hướng vỏ não vùng chẩm. Dây TKTG đi từ đĩa thị giác ở gần cực sau nhãn cầu đến phần trước của giao thoa thị giác và do hàng triệu sợi trục của các tế bào thần kinh (ở võng mạc) tạo thành

THẦN LINH những nhân vật thần thoại trong truyền thuyết chuyên làm những công việc có tính trợ giúp, cả những hành vi chống lại con người. TL có sức mạnh, tích cực nhưng không toàn năng. Có ba loại quan hệ giữa con người với TL: cầu xin, cộng tác và đấu tranh chống lại. Do xu hướng phát triển chung của các hệ thống tôn giáo, nhiều thần thánh xưa đã từng là TL..

THẦN LÚA thần trông coi việc trồng lúa. TL được người Việt cổ thờ cùng với trời và thần núi ở vị trí hiện nay của Đền Hùng. Sau khi dựng nước Văn Lang, các vua Hùng từ kinh đô Phong Châu đến đây để tiến hành các nghi lễ. Sau khi Hùng Vương mất, con cháu mới lập đền thờ ở đây, gọi là Đền Hùng. Ở Đền Hùng (xây dựng từ thế kỉ 11) có thờ một hạt thóc bằng gỗ. Các dân tộc ở Tây Nguyên có phong tục cúng nhiều giàng (thần), trong đó giàng lúa được coi trọng nhất. Giàng lúa của người Gia Rai là H'ri; của người Ba Na là Gia Pôm; của người Xơ Đăng là X'ri. Dân tộc Cơ Tu ở Đông Trường Sơn thờ TL ở taru (taru là một cái rọ đan dày treo trên cột bếp, trong có những mảnh vải màu đẹp và ở giữa có một cái hộp nhỏ đựng những hạt thóc mẩy và đẹp).

THẦN NÔNG 1. Chòm sao Hoàng đạo nằm ở phía Nam Bán Cầu, có hình dáng giống chữ S (L. Scorpius; cg. "Bọ Cạp"). Ở Việt Nam vào tháng 5, TN mọc ở chân trời phía đông nam lúc chập tối và trông thấy suốt đêm. Càng về các tháng sau, TN càng mọc sớm hơn nên khi chập tối đã thấy cao hơn chân trời và lặn lúc nửa đêm. Đến tháng 10 thì chỉ thấy được TN một thời gian ngắn trên chân trời tây nam. Chòm sao TN mang hình người đội mũ cánh chuồn, trên bầu trời phương Nam vào vụ làm mùa. Nông dân Việt Nam trước đây thường xem vị trí chòm sao TN để định thời vụ. Ở đồng bằng Bắc Bộ, lúc bắt đầu vào vụ làm mùa, TN ngồi thẳng, đến sắp gặt thì cúi gập xuống. Xt. ***Hoàng đạo***.

Thần Nông

1. Sao Thần Nông

2. Vị thần nông nghiệp của người Việt cổ trồng lúa nước. Một số học giả văn học dân gian Trung Quốc và Hoa Kì đã chứng minh TN là vị thần của cư dân phương Nam. Là tổ tiên huyền thoại của vua Hùng. TN sinh ra Đế Minh. Đế Minh sinh ra Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân sinh ra vua Hùng.

3. Tên gọi một số giống lúa nhập từ Viện Lúa Quốc tế (các giống IR).

THẦN NÚI theo vật linh giáo nguyên thuỷ, người ta tin rằng ở đâu cũng có một vị thần coi giữ. Những đồi gò, núi cao như Ba Vì, Tam Đảo, Hoàng Lĩnh, Núi Ngự, Núi Sam, núi Bà Đen... là nơi các vị thần lớn trú ngụ. TN nổi tiếng ở Việt Nam được nhiều nơi thờ là thần Tản Viên - một trong tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian (xt. ***Tản Viên***). Một vài dân tộc thiểu số tự nhận một vị thần trên núi cao là thần đã sinh ra dân tộc hay là thần bản mệnh của cộng đồng.

Song song với tục thờ TN còn có tục thờ thần Đá, một đặc trưng của các dân tộc Đông Nam Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Nhiều vị thành hoàng, vị thần bản làng được tượng trưng là những hòn đá có hình dáng lạ kì, được coi là nơi trú ngụ của các thần, trong các hang động, cũng như ở những gốc cây cổ thụ hoặc những cây có nhiều rễ như cây đa, cây si... (thần cây đa, ma cây gạo).

THẦN NÚI ĐỒNG CỔ vị thần trong truyền thuyết dân gian. Đồng Cổ có nghĩa là trống đồng. Truyền thuyết kể rằng khi vua Hùng đi đánh giặc, trú quân ở dưới núi Đan Nê (thuộc xã Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá), đêm mộng thấy một vị thần xuất hiện xin đi theo để trợ chiến. Thắng trận trở về, vua Hùng phong vị thần đó là "Đồng Cổ Đại Vương", sai lập đền thờ. Tháng Chạp năm Canh Thân (1020), thái tử Lý Phật Mã vâng lệnh vua cha cầm quân vào đánh Chămpa tại châu Tân Bình (Quảng Bình ngày nay). Quân triều đình từ Thăng Long theo đường thuỷ, tới Ái Châu (Thanh Hoá) vào trú trong khu vực đền Đồng Cổ. Đêm thái tử mộng thấy một vị tướng oai phong lẫm liệt, tay cầm binh khí vái chào và nói: "Thái tử đi đánh giặc, tôi giúp một tay". Lý Phật Mã tỉnh giấc không thấy ai cả, chỉ nghe

dư âm của trống đồng vang như tiếng sấm. Kéo quân vào Tân Bình, thái tử đánh trận thắng như chẻ tre. Thắng trận trở về, Lý Phật Mã lại ghé đền Đồng Cổ ở Đan Nê làm lễ tạ và khấn rằng: "Sau này lên ngôi sẽ dựng đền thờ tại kinh sư". Đến khi Lý Thái Tổ mất (1028), Lý Phật Mã lại mơ thấy một người xưng là TNĐC nói về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh và Dực Thánh làm phản, cần đem quân đi dẹp. Khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả như lời thần nói. Khi lên ngôi, Lý Thái Tông sai dựng miếu bên hữu thành Thăng Long, liền sau chùa Thánh Thọ, để thờ TNĐC. Xt. ***Đồng Cổ***.

THẦN NÚI TẢN VIÊN x. ***Tản Viên***.

THẦN NỮ chòm sao Hoàng đạo; kí hiệu khoa học Vir. Các ngôi sao sáng nhất: α - Vir tương ứng với cấp sao 1,2 và 2,95. Qua chòm sao này, Mặt Trời đến điểm thu phân. Đã phát hiện thấy trong TN có nguồn bức xạ vô tuyến lớn ngoài Thiên hà, kí hiệu là Vir A. Ở Việt Nam khoảng tháng 4, TN mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn. Lùi về phía trước (hoặc sau) tháng 4, thời điểm mọc sẽ muộn hơn (hoặc sớm) hơn.

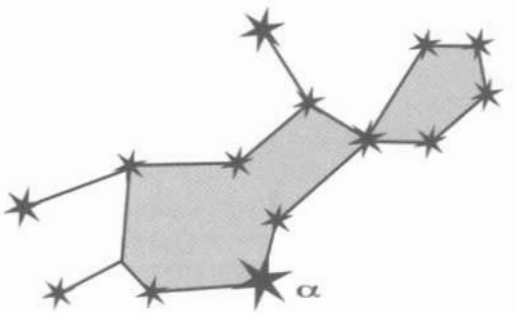

Thần nữ

THẦN NƯỚC. Theo tín ngưỡng nguyên thuỷ, con người tin rằng ở vùng nhiều sông suối, đầm lầy hồ ao, vực sâu có một vị thần trú ngụ; từ đó nảy sinh ra tục thờ TN. TN thường được biểu hiện là rắn, thuồng luồng, cá sấu, rồng, một con vật nửa hư, nửa thực, cai quản một khúc sông, khúc suối, một vực sâu... có khả năng bảo vệ con người đi lại trên sông nước, phù hộ cho người bắt được nhiều cá và các loài thủy sản. Nhiều vị thần sông được nhân cách hóa trở thành đối tượng thờ cúng như thần Long Đỉnh, là thần sông Tô Lịch được coi là một trong các vị thần trấn hướng Đông thành Thăng Long, ngự tại đền Bạch Mã. Ông nguyên là thành hoàng thành Long Biên. Các vị thần khác như Linh Lang, Hoàng Lệ Mật, Trương Hống, Trương Hát... được thờ ở nhiều nơi tại Hà Nội và các vùng lân cận. Dân gian tin rằng, có một triều đình dưới nước, đứng đầu là Long vương, là Hà Bá, phải thờ cúng, nếu không sẽ gây ra giông bão, lũ lụt ảnh hưởng đến mùa màng. Dân chài ven biển thờ thần Biển, thờ cá voi mong phù hộ.

THẦN SA (cg. xinaba), khoáng vật lớp sunfua - HgS. Hệ ba phương. Tập hợp hạt, hạt xâm nhiễm, dạng bột, màng phủ. Màu đỏ rực, đỏ hơi nâu có toả tia màu xám phớt xanh. Ánh kim cương, ánh mỡ. Độ cứng 2 - 2,5; khối lượng riêng 8,0 g/cm^3. Có mặt trong các mỏ nhiệt dịch nhiệt độ thấp; mỏ thuỷ ngân (Hg), antimon - thuỷ ngân (Sb - Hg), ít khi gặp trong mạch thạch anh chứa vàng. Hiếm khi có nguồn gốc biểu sinh. Phổ biến trong các mỏ và các điểm quặng ở Thần Sa - Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La, Quảng Ninh, Thanh Hoá, vv.

THẦN SÁNG TẠO vị thần chúa tể trong đạo Ba La Môn. Tên gọi chính thức là Brahma (Brahma), dịch ra chữ Hán là Phạm Thiên. Phạm Thiên sáng tạo ra thế giới. Vị thần Visnu (Vishnu) là thần Bảo hộ, thần Siva (Shiva) là thần Phá hoại. Ba vị thần này hợp thành bộ ba thần linh Ba La Môn giáo. Phật giáo đã thu nạp vào Phật điện như những thần linh hầu hạ che chở Phật. Trong các tôn giáo khác, cũng có khái niệm Đấng sáng tạo hay TST, có khi gọi là Đấng tối cao, nhằm chỉ TST ra vũ trụ và muôn loài.

"THẦN SẤM" (A. "thunderchief"), tên gọi loại máy bay tiêm kích - ném bom một chỗ ngồi F - 105 (B, D, F, G) của Mĩ. "TS" có tốc độ siêu âm, bay được trong mọi thời tiết. Ngoài các loại bom thường, rốc két pháo 20 mm 6 nòng, "TS" có thể mang bom hạt nhân. Được thiết kế từ 1951. Mẫu 105 - D bay thử lần đầu 9.6.1959. Khối lượng lớn nhất 23.832 kg, tốc độ 2,1 M ở độ cao 11.000 m. Được Mĩ sử dụng phổ biến trong chiến tranh phá hoại của Mĩ ở Miền Bắc Việt Nam. Những năm 1965 - 73, đã xuất kích ở Việt Nam 137.391 lần chiếc. Bị bắn rơi lần đầu tiên (2.3.1965) tại Quảng Bình. Đã thôi chế tạo từ 1965.

THẦN THOẠI chuyện hoang đường, tưởng tượng về những lực lượng siêu nhiên (thần thánh, ma quỷ, vv.). Dưới hình thức nghệ thuật tượng trưng và hình ảnh - cảm tính, phản ánh những hiện tượng của giới tự nhiên và đời sống xã hội. Ở những giai đoạn đầu của lịch sử loài người chứa đựng những yếu tố tri thức về hiện thực, pha trộn với các quan niệm nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo. Đặc biệt phổ biến là những chuyện về sự hình thành và tiến hoá của thế giới muôn loài, của Mặt Trời, Mặt Trăng, vv. TT là một yếu tố không tách rời của mọi tôn giáo. TT biểu hiện trình độ chưa phát triển của tri thức, của lực lượng sản xuất và các mối quan hệ xã hội. Khi tri thức và tư duy loài người phát triển thì TT suy thoái và nhường chỗ cho triết học. TT trong hình thức những truyện truyền miệng dân gian là một kho tàng văn hoá quý báu của mỗi dân tộc.

Trong văn học, là truyện kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng cổ đại và các lực lượng siêu nhiên được thần thánh hoá, có quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo. TT còn là một thể loại văn học dân gian xuất hiện trong giai đoạn thấp của sự phát triển xã hội và của sự phát triển nghệ thuật. Dân tộc nào cũng có TT: có TT Ấn Độ, Iran, Giecmanh, vv. TT Hi Lạp - La Mã được Châu Âu biết đến sớm hơn cả. Dần dần các nhà dân tộc học phát hiện ra vốn TT phong phú của các dân tộc chậm tiến ở các lục địa khác. Việt Nam cũng có TT của mình. Có những cách giải thích TT khác nhau, chia thành trường phái. Trường phái thì coi TT là một cách nhân cách hoá vũ trụ bằng tưởng tượng. Trường phái khác lại cho TT được sáng tạo cốt để minh hoạ cho các nghi lễ cúng tế. Thuyết phân tâm học của Froiđơ

(S. Freud) thì xem TT là biểu hiện của sự giải thích cảm xúc tình dục bị ức chế, nằm sâu trong tiềm thức con người thời cổ (xt. ***Phân tâm học***). Chủ nghĩa Mac giải quyết vấn đề toàn diện hơn, cho đó là phương tiện nhận thức quan trọng của người nguyên thuỷ, và là một trong những nguồn hình thành những giá trị tinh thần truyền thống đầu tiên của mỗi dân tộc, có giá trị mĩ cảm to lớn, hấp dẫn chúng ta bằng những hình tượng nghệ thuật độc đáo.

THẦN THOẠI ẤN ĐỘ sáng tác dân gian truyền miệng của nhiều dân tộc sống trên đất Ấn Độ. Nội dung rất phong phú và hết sức hấp dẫn. Trước khi người Arian (Aryan) vào đất Ấn, các dân tộc ở đây thờ các thần theo Tôtem giáo (x. ***Tôtem***), đặc biệt tín ngưỡng Thần Mẹ và thờ cúng âm lực, coi Yoni (âm vật) là nguồn gốc của mọi sáng tạo, cạnh Yoni, thờ Linga (dương vật). Họ cho rằng mọi sự sinh sôi nẩy nở trong trời đất đều do đực, cái kết hợp. Vào khoảng 1500 tCn., sau khi người Arian xâm nhập thì thần thoại ngày càng phát triển thành hệ thống. Nhiều tập thần thoại lần lượt ra đời, sớm nhất và giá trị hơn cả là "Vêđa" ("Veda"), sau đó là "Upanisat"(Upanisad), "Purana" ("Purâna"), "Brahmana" ("Brahmâna"). Nội dung thần thoại hình thành bốn hệ thống. 1) Hệ thống thần vũ trụ, thiên nhiên, nổi bật nhất là các thần thoại về Mặt Trời (Suri), Sấm sét (Indra), Lửa (Agni), Rạng đông (Usas). 2) Hệ thống thần sáng tạo và thuỷ tổ, kì thú nhất là các thần thoại kể về Visvakacman (Visvakarman), Prajapati (Prajapati), Manu (Manu). 3) Hệ thống thần tình cảm, trong đó thần tình yêu Kama (Kama) giàu chất trữ tình. 4) Hệ thống bộ ba thần tượng Trimuati (Trimurti): Brahma (Brahma) - Visnu (Vishnu) - Siva (Shiva), gồm nhiều thần thoại nói về sự xung đột và hoà hợp giữa ba vị thần này, nội dung mang ý nghĩa triết lí sâu sắc. Mới đầu, TTÂĐ mang bản chất hồn nhiên, chân thực, về sau bị tôn giáo chi phối làm cho nội dung rối rắm, phức tạp và thần bí. Mặc dầu có những hạn chế đó nhưng TTÂĐ vẫn là nguồn tài liệu phong phú vô giá để tìm hiểu nền văn minh cổ đại Ấn Độ và loài người, và là nguồn đề tài sáng tác vô tận của văn học Ấn Độ bất cứ thời đại nào.

THẦN THOẠI HI LẠP di sản văn hoá của nhân dân Hi Lạp cổ đại, gồm những huyền thoại, truyền thuyết được hình thành trong một quá trình lịch sử hàng nghìn năm (từ khoảng 2000 - 1000 tCn). do những nhà thơ sưu tầm, chỉnh lí và những nghệ nhân biểu diễn lưu động ở đô thành này đến đô thành khác. TTHL ra đời ở khu vực đông nam Địa Trung Hải, đề cập đến một địa bàn rất rộng; phía bắc là vùng Tơrat (Thrace), phía đông là Tiểu Á, phía nam là Ai Cập, Libi, phía tây là Italia, Pháp. Thời cổ đại, Hi Lạp chia ra nhiều miền, mỗi miền có nhiều vương quốc, nhiều đô thành, hưng thịnh rồi suy vong, cứ thế thu hẹp dần; đến khi người La Mã tràn sang (đầu Công nguyên) thì chỉ còn là một tỉnh. Từ đây, TTHL "hoá thân" thành thần thoại La Mã. Các vị thần linh cũng mang hai tên, Hi Lạp và tên Latinh [Zơt (Zeus) - Juypite (Jupiter); Aphrôđit (Aphrodite) - Vênuyt (Vénus); Atêna (Athéna) - Minecvơ (Minerve)].

TTHL đã trở thành một kho tàng quý giá của nhân loại. TTHL đi vào nền văn minh nhân loại bằng con đường văn học nghệ thuật, giá trị nhân văn vốn có của nó được văn học nghệ thuật phát hiện và nâng cao nên TTHL được đánh giá là giàu tính nhân văn hơn một số thần thoại khác.

THẦN THOẠI HỌC khoa học nghiên cứu về thần thoại (về cả nguồn gốc phát minh, nội dung và sự phản ánh thực tế trong thần thoại, về sự truyền bá rộng rãi của thần thoại). Xt. ***Thần thoại***.

THẦN TRÍ HỌC học thuyết triết học - tôn giáo cho rằng có thể trực tiếp cảm nhận được thần thánh nhờ vào sự trực giác thần bí hay là sự linh cảm. Quan điểm của TTH phát triển rộng rãi vào cuối thế kỉ 19 - thời kì thành lập "Hội thần trí học" (1875) theo sáng kiến của bà Blavatxkaia (P. Blavatskaja - người Mĩ gốc Nga). Ban đầu hội được thành lập ở Niu Yooc (New York), sau ở Mađrat (Madras, Ấn Độ). Những nhà TTH ra sức tuyên truyền tư tưởng xã hội không tưởng về tình hữu ái toàn nhân loại, lòng khoan dung đối với mọi tôn giáo.

"THẦN TỰ DO DẪN ĐƯỜNG DÂN CHÚNG" tên bức tranh lịch sử của hoạ sĩ Pháp Đơlacroa (E. Delacroix). Tháng 7.1830, cuộc cách mạng của nhân dân Pari chống sự phục hồi nền quân chủ chuyên chế bùng nổ. Cuộc cách mạng này đã khơi nguồn cảm hứng cho hai tác phẩm lãng mạn chủ nghĩa nổi tiếng: bộ tiểu thuyết "Những người khốn khổ" của Huygô (V. Hugo) và bức tranh "TTDDĐDC". Đơlacroa sáng tác ngay trong năm 1830. Bức tranh mô tả nhân dân Pari gồm trí thức trẻ, thợ thuyền, dân nghèo... vũ khí cầm tay, từ trong tối tăm xông thẳng về phía trước vượt qua các chướng ngại vật dựng trên đường phố. Lồng lộng trên chiến luỹ, hình ảnh Thần Tự do là một phụ nữ căng đầy sức sống, đầu đội mũ trùm phrygiêng đỏ biểu hiện của cách mạng 1789, một tay cầm súng, một tay phất cao cờ vẫy gọi nhân dân tiến lên. Sát cánh cùng nữ thần là chú thiếu niên Gavơrôt (Gavroche) hồn nhiên và đầy nhiệt huyết. Các nhân vật đều như bằng xương bằng thịt ngoài đời, không lí tưởng hoá theo nghệ thuật Hi Lạp cổ đại của chủ nghĩa tân cổ điển.

"Thần Tự do dẫn đường dân chúng"
(sơn dầu, 1830), E. Đơlacroa

Toàn bộ bức tranh với sự tương phản sáng - tối, làm rõ ý chí quật cường, khát vọng tự do của nhân dân đồng thời làm bộc lộ cảm hứng sáng tạo mạnh mẽ của Đơlacroa trước hành động cách mạng của nhân dân.

THẬN đôi cơ quan bài tiết chính của động vật có xương sống; còn là cơ quan điều hoà áp suất thẩm thấu. Được hình thành từ các đơn vị bài tiết (nguyên thận), lọc, hấp thu lại một cách chọn lọc nước, muối khoáng, glucozơ... và hình thành các chất thải. Ở động vật có vú, T có dạng bầu dục màu đỏ nâu, nằm phía sau khoang bụng. Nhận máu động mạch từ động mạch T và trả lại máu tĩnh mạch theo tĩnh mạch T. Các ống niệu dẫn nước thừa, muối, các hợp chất nitơ (ure và axit uric) - nước tiểu từ T vào bàng quang rồi từ đó thải ra ngoài.

Trong quá trình phát triển diễn ra sự thay đổi qua 3 kiểu: 1) Tiền thận là kiểu T đầu tiên của động vật có xương sống, có ở cá hương và nòng nọc. Gồm nhiều ống hở đầu, xếp theo kiểu phân đốt ở ngay sau tim. Thu thập các chất bài tiết lỏng từ thể xoang rồi đổ vào lỗ huyệt qua ống dẫn tiền thận. Đến lúc trưởng thành được thay bằng trung và hậu thận. 2) Trung thận là kiểu T thứ cấp của động vật có xương sống, gặp ở cá, ếch nhái trưởng thành. Gồm các ống phân đốt, một đầu đổ vào các nang Bâumân dạng chén. Đôi khi các ống này có nhánh mở ra phía bên là các ống dẫn trung thận hay ống Vonphơ thay cho ống dẫn tiền thận. Ở bò sát, chim và động vật có vú, trung thận được thay bằng hậu thận, còn trung thận hình thành mào tinh hoàn ở con đực. 3) Hậu thận là đôi cơ quan bài tiết ở động vật có xương sống, gồm vô số ống nhỏ có nếp cuộn. Có ở cá và lưỡng cư.

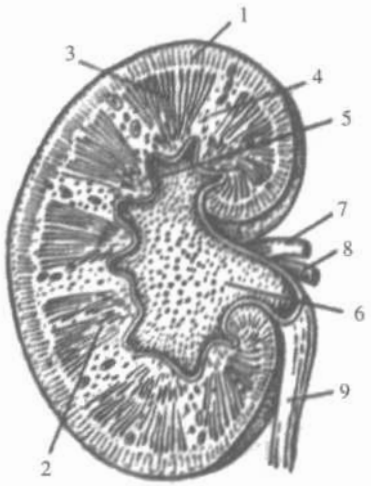

Thận

Sơ đồ mặt cắt bổ đôi thận người
1. Chất vỏ; 2. Chất tuỷ; 3. Manpighi thận; 4. Cột thận; 5. Núm thận; 6. Bể thận; 7. Động mạch giãn thuỷ; 8. Tĩnh mạch thận; 9. Niệu quản

THẬN DI ĐỘNG x. *Sa thận*.

THẬN HỌC một chuyên khoa sâu của nội khoa nghiên cứu về sinh lí và bệnh lí, phòng và chữa các bệnh của hệ thống tiết niệu.

THẬN HƯ (tk. thận hư nhiễm mỡ), bệnh cầu thận mạn tính, tiên phát, mà tổn thương rất ít ở cầu thận, nhưng các liên bào ống thận bị thâm nhiễm mỡ. Triệu chứng nổi bật: phù rất to toàn thân, thường kèm theo cổ trướng, trong nước tiểu có nhiều protein, protein trong máu giảm, lipit máu tăng. Các triệu chứng của TH còn gặp trong nhiều tình trạng bệnh lí khác (cg. hội chứng thận hư). TH diễn biến từng đợt, hay tái phát, kéo dài trong nhiều năm. Điều trị chủ yếu bằng prednison (prednisolon).

THẬN NHÂN TẠO thiết bị y tế dùng để thanh lọc máu ngoài thận và cơ thể nhờ một màng lọc nhân tạo bằng xenlophan (xt. ***Xenlophan***), cho phép loại được chất độc tích trong máu. Máy gồm: một bộ phận bơm máu; một bộ phận bơm một dung dịch muối khoáng đẳng trương có cấu tạo tương tự như huyết tương bình thường; giữa máu và dung dịch là một màng lọc máu; một hệ thống tự động để điều chỉnh áp lực máu, áp lực dịch, kiểm tra các thành phần của dịch, vv. Sử dụng TNT để điều trị suy thận cấp, suy thận mạn, ngộ độc cấp, vv.; mỗi tuần 3 lần, mỗi lần từ 3 - 10 giờ (x. ***Thẩm phân máu***). Là một phương thức điều trị đắt tiền; thường dùng để chuẩn bị cho ghép thận .

THẬN Ứ MỦ nhiễm khuẩn nặng toàn bộ thận, gây ứ mủ ở bể thận, làm bể thận bị căng dãn, nhu mô thận bị viêm và bị phá huỷ (viêm mủ thận) và gây phản ứng viêm ở các mô xung quanh (viêm quanh thận). Biểu hiện lâm sàng: sốt, thận to và đái ra mủ gián cách.

THẬN Ứ NƯỚC tình trạng bể thận, đài thận và kể cả thận bị nước tiểu vô khuẩn làm căng dãn do một chướng ngại vật (sỏi niệu quản, vv.) hay một khuyết tật về trương lực và tính nhu động của bể thận làm nghẽn tắc thường xuyên hoặc tạm thời dòng chảy của nước tiểu. Biểu hiện lâm sàng: đau tức vùng thắt lưng hay gọi là cơn đau quặn thận; khối lượng nước tiểu bài tiết trong 24 giờ thất thường; thận to. Không chữa kịp thời, sẽ dẫn tới nhiễm khuẩn và biến chứng thận ứ mủ.

THẤP KHỚP một từ có hàm ý chung bao gồm một nhóm các bệnh khớp cấp tính và mạn tính do nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên, nhưng phần lớn là chưa rõ nguyên nhân; có triệu chứng chung là sưng, đau ở khớp và phần mềm quanh khớp. Trong y học, người ta thường dùng từ TK ghép với một số từ khác để chỉ một bệnh khớp cụ thể, vd. TK cấp, TK vẩy nến, TK phản ứng, TK cận ung thư, vv. Vì là một từ chung để chỉ nhiều bệnh nên việc phòng và chữa phải dựa vào từng bệnh cụ thể.

THẤP TIM thấp khớp cấp [cg. bệnh Buiô, theo tên của Buiô (J. de Bouillaud, thầy thuốc Pháp)], bệnh gặp ở trẻ em và người trẻ tuổi: sưng đau nhiều khớp, viêm các màng của tim, múa giật do tổn thương thần kinh, nổi ban và cục ở ngoài da. Nguyên nhân: nhiễm liên cầu khuẩn ở

hầu họng dẫn tới tình trạng miễn dịch gây phản ứng viêm ở khớp, tim, thần kinh, mô dưới da, vv. Bệnh khỏi nhưng để lại các tổn thương vĩnh viễn ở tim, gây hẹp, hở các van tim, vv.; cuối cùng là suy tim và loạn nhịp. Điều trị: trong đợt cấp tính phải nghỉ ngơi tuyệt đối, tiêm kháng sinh chống vi khuẩn, corticoid chống viêm... Phòng bệnh tái phát bằng tiêm penicillin tan chậm, 3 tuần một lần cho đến năm 25 tuổi.

THẬP ÁC mười tội danh trong pháp luật thời phong kiến. Tháng 11 năm Nhâm Ngọ (1042), vua Lý Thái Tông ban bố quy định không cho những người phạm tội TA được chuộc tội bằng tiền, kể cả những người trên 70 tuổi, dưới 80 tuổi; trên 10 tuổi, dưới 15 tuổi; ốm yếu; và các thân thuộc nhà vua có công lớn. Triều Hồng Đức (1470 - 97) đã đưa 10 tội danh đó vào bộ "Quốc triều hình luật" ("Luật Hồng Đức"). TA gồm: 1) Mưu phản: làm hại đến xã tắc; 2) Mưu nghịch: phá hoại tôn miếu, sơn lăng, cung thất; 3) Mưu loạn: phản nước theo giặc; 4) Ác nghịch: đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, chú bác, cô thím, anh chị em, ông bà ngoại, ông bà, cha mẹ chồng; 5) Bất đạo: giết người vô tội; giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc, bùa mê; 6) Đại bất kính: ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ vua thường dùng, làm giả ấn của vua, chế thuốc để vua dùng không theo đúng cách thức, dâng vua những món ăn cấm, không bảo quản và giữ gìn thuyền của vua dùng, chỉ trích vua, không đối xử lễ độ đối với sứ giả của vua; 7) Bất hiếu: tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời dạy bảo, nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường. Nghe thấy tin ông bà, cha mẹ mất mà giấu không để tang, nói dối là ông bà, cha mẹ chưa mất; 8) Bất mục: giết hay đem bán những người thân thuộc gần; 9) Bất nghĩa: giết quan bản phủ và các quan đương tại nhiệm, giết thầy học, nghe tin chồng mất mà không để tang, vui chơi ăn mặc như thường; 10) Nội loạn: gian dâm với người trong họ, nàng hầu của ông cha.

"THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG" bộ tranh miêu tả cảnh phán xét ở địa ngục. Ở Việt Nam có hàng trăm bộ tranh "TĐDV" do hàng trăm tác giả sáng tạo và chủ yếu đều dựa vào nội dung tác phẩm Phật giáo như "Thập Vương kinh" (của một nhà sư ở Thành Đô, Tứ Xuyên) hoặc tác phẩm Đạo giáo như "Ngục lí truyện". Có loại chỉ vẽ cảnh trừng trị tội ác, có loại lồng thêm chi tiết giáo dục, khuyến khích người có công đức, "TĐDV" gồm 10 bức có kích thước phổ biến: cao 50 cm, rộng 30 cm. Nội dung giống nhau: phần trên là Phán quan xét hỏi tội - Phán quan ngồi giữa hai bên có người hoặc quỷ sứ đứng hầu; phần dưới là các tầng địa ngục mà tội nhân phải nhận các án trừng phạt (đeo gông, trói, chặt đầu, bỏ vào vạc dầu, phanh thây, xé xác, vv.). Màu sắc trên tranh "TĐDV" là màu nguyên, màu chủ đạo là đen, trắng, đỏ vàng. Nét vẽ gọn, rõ ràng, gây ấn tượng rất mạnh.

"Thập điện Diêm Vương"
"Tử điện - Ngũ quan vương"

THẬP GIA LIÊN BẢO hình thức tổ chức do quần chúng lập ra trong Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 54) nhằm mục đích đoàn kết, phòng gian bảo mật và giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương. Mỗi TGLB gồm 10 gia đình ở gần nhau, có hình thức và nội dung hoạt động giống Ngũ gia liên bảo. Xt. ***Ngũ gia liên bảo***.

THẬP GIỚI (tuỳ theo chữ Hán viết là giới luật hay là cảnh giới). Nếu là cảnh giới, thì sách Phật thường nói tới 10 cõi sống (mà người Trung Quốc thường vẽ thành hoạ đồ): 1) Cảnh giới Phật hay là cõi Phật; 2) Cõi sống của hàng bồ tát; 3) Cõi sống của hàng duyên giác; 4) Cõi sống của hàng thanh văn; gọi chung là cõi sống của các bậc thánh; 5) Cõi của trời; 6) Cõi người; 7) Cõi của Atula; 8) Cõi súc sinh; 9) Cõi quỷ đói; 10) Cõi địa ngục, gọi chung là 6 cõi phàm.

Nếu là giới luật, thì sách Phật nói tới 10 giới là: 1) Không sát sinh; 2) Không trộm cắp; 3) Không dâm dục; 4) không nói dối; 5) Không uống rượu; 6) Không đeo vòng hoa, xức dầu thơm; 7) Không xướng ca, hay đi xem xướng ca; 8) Không ngồi nằm giường cao, rộng; 9) Không ăn phi thời (nghĩa là ăn đúng bữa); 10) Không tích luỹ tiền bạc.

Mười giới trên là của hàng Sa di. Ở các chùa Việt Nam, thường phải làm chú tiểu 10 năm, mới được thọ giới Sa di này. Còn số giới đầy đủ là 250 giới của hàng Tì kheo.

"THẬP GIỚI CÔ HỒN QUỐC NGỮ VĂN" (mười điều răn cô hồn viết bằng quốc ngữ), tác phẩm văn học Việt Nam, viết bằng chữ Nôm theo thể biền ngẫu, được chép trong bộ "Thiên Nam dư hạ tập" và ghi do Lê Thánh Tông soạn thảo. Tác phẩm có 11 đoạn, trừ đoạn mở đầu, 10 đoạn

sau, mỗi đoạn là một điều răn một loại cô hồn: thiền tăng, đạo sĩ, quan liêu, nho sĩ, thiên văn - địa lí, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ, đãng tử. Kết thúc mỗi đoạn là một bài kệ bằng thơ. Tác phẩm được viết với mục đích giáo huấn, mượn lời răn người chết (cô hồn) để dạy người sống. Qua việc răn giới, tác phẩm đã phản ánh sinh hoạt của 10 hạng người, vị trí xã hội của họ và thái độ đánh giá đối với họ, quan điểm khen chê chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn của đạo đức phong kiến, lợi ích của chế độ phong kiến; được đề cao nhất là quan liêu, nho sĩ, tướng quân; bị miệt thị là thương cổ, hoa nương, đãng tử. Bút pháp vững vàng, kết cấu chặt chẽ, đối ngẫu thoả đáng, từ ngữ chính xác, tinh tế, hình tượng sắc sảo, sinh động; điển cố nhiều nhưng cách dùng rất sáng tạo. Giọng văn hoạt bát, hài hước. Chân dung văn học được khắc hoạ hiện thực, cụ thể, độc đáo. Có những lí do cho phép dự đoán tác phẩm là của Lê Thánh Tông hoặc được viết thời Lê Thánh Tông.

THẬP LỤC (một số vùng ở Miền Nam gọi là đàn tranh), x. *Đàn tranh*.

THẬP NHỊ DIỆN ĐỀU x. *Đa diện*.

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN thuyết Phật giáo giải thích về khổ đế và tập đế trong tứ diệu đế. TNND trình bày 12 nguyên nhân dẫn đến sự luân hồi của chúng sinh theo thứ tự từ quá khứ đến hiện tại rồi tương lai hay ngược lại. Mười hai nhân duyên là: vô minh (ngu dốt, không biết), hành (hành động), thức (ý thức), danh sắc (hình hài), lục nhập (sáu cơ năng), xúc (tiếp xúc), thọ (cảm nhận), ái (muốn), thủ (giữ lấy), hữu (tồn tại), sinh (sinh ra), tử (chết). Các nhân duyên 1và 2 thuộc quá khứ trước khi hình thành cuộc sống con người. Các nhân duyên từ 3 đến 10 thuộc hiện tại, là quá trình tạo ra con người. Các nhân duyên 11 và 12 thuộc tương lai, chỉ tương lai; quá trình từ sinh sang tử trở lại vòng luân hồi. Cũng có nhiều ý kiến khác nhau trong quan niệm về sự hình thành và lí giải 12 nhân duyên này trong Phật giáo.

THẬP TỰ CHINH x. *Phong trào Thập tự chinh*.

"THẬP TỰ CHINH VÌ ĐỘC LẬP" cuộc đấu tranh vì nền độc lập của Cămpuchia trong những năm 50 thế kỉ 20, chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Do hoàng thân Xihanuc (N. Sihanouk) khởi xướng tháng 6.1952. Tháng 1.1953, Xihanuc sang Pháp, Canada, Mĩ yêu cầu Pháp trao trả độc lập và kêu gọi các nước khác ủng hộ nền độc lập của Cămpuchia, nhưng không kết quả. Tháng 6.1953, tự nguyện lưu vong tại Băngkốc và tuyên bố chỉ trở về Phnôm Pênh chừng nào người Pháp đáp ứng yêu cầu. Trước thắng lợi ngày càng to lớn của cách mạng ba nước Đông Dương, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn trên chiến trường Đông Dương, nước Pháp đã chấp nhận nền độc lập của Cămpuchia vào ngày 9.11.1953.

THẤT HIỀN tên gọi một biến chế hoà tấu nhạc thính phòng cổ truyền gồm 7 nhạc cụ, trong đó, ba nhạc cụ mang tính dương, ba nhạc cụ mang tính âm, một nhạc cụ trung tính. Nguyên tắc âm dương này có thể thay đổi tuỳ theo tính chất của bản nhạc hay theo ý muốn của các nhạc công. TH là có ý muốn nói sự hài hoà của dàn hoà tấu có trình độ triết lí sâu xa như sự đàm đạo của bảy nhà hiền triết.

THẤT KHÊ phụ lưu cấp I của sông Đà Bạch. Bắt nguồn từ dãy núi Yên Tử, đổ vào sông Đà Bạch ở Uông Bí. Chiều dài 22 km, diện tích lưu vực 105 km^2, mật độ sông suối 1,32 km/km^2.

THẤT NGHIỆP tình trạng số đông người trong độ tuổi lao động không có việc làm, hoặc không thể tìm được việc làm để kiếm sống. Là một vấn đề toàn cầu vì ngay cả ở những nước phát triển tỉ lệ TN cũng khá cao (từ 1977 đến 1995, tỉ lệ TN trung bình của thế giới là 6,7%, ở nhiều nước công nghiệp còn cao hơn). TN có nhiều dạng, thường được chia thành: TN chuyển nghề, TN kết cấu và TN chu kì.

TN chuyển nghề (cg. TN di động, TN ma sát) là một tình trạng TN nhất thời, xuất hiện trong quá trình bình thường đi tìm việc làm của những người lần đầu tiên tham gia thị trường lao động hoặc đang tái nhập lực lượng lao động, hoặc đã tự ý thôi việc và đang chờ nhận việc mới đã xin được.

TN kết cấu xuất hiện khi có sự thay đổi kết cấu của nền kinh tế, chẳng hạn, một ngành hay hoạt động kinh tế đang bị thu hẹp lại và có thể tàn lụi do nhu cầu về sản phẩm giảm sút hoặc do giới chủ chuyển hướng kinh doanh. TN kết cấu biểu hiện ở: TN do không tương hợp, tức là có sự không phù hợp nhau giữa những đòi hỏi về kĩ năng của những việc đang cần người làm và kĩ năng của những người TN và (hay) giữa nơi đang cần người làm và nơi cư trú của người TN; hoặc ở dạng TN công nghệ mà nguyên nhân gây ra là những thay đổi cải tiến trong các công nghệ và kĩ thuật sản xuất.

TN chu kì do các chu kì kinh tế gây ra, nhất là trong các cuộc khủng hoảng kinh tế khi nhu cầu chung về lao động giảm mạnh ở hầu hết các ngành sản xuất. Phần lớn tình trạng TN hiện nay không mang tính chu kì mà mang tính kết cấu do sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật, sự dịch chuyển trong phân công lao động trên phạm vi thế giới, sự thay đổi về nhu cầu.

Ngoài ra còn có các dạng: TN dai dẳng, là tình trạng TN kéo dài nhiều năm như ở Mĩ trong các thời gian 1929 - 41 và 1980 - 85; TN thời vụ (cg. TN tạm thời) tồn tại trong những ngành kinh doanh hay những loại công việc mà hoạt động và số lượng việc làm tuỳ thuộc vào mùa vụ, thời tiết (như trong ngành nông nghiệp, trong ngành xây dựng...) người công nhân không hoàn toàn bị cắt rời khỏi xí nghiệp.

THẤT NGHIỆP MIỄN CƯỠNG (cg. thất nghiệp không tự nguyện), loại thất nghiệp tồn tại khi mức tổng cầu đã lớn để cung cấp được việc làm cho mọi người muốn có việc làm, giới chủ không tuyển dụng thêm nhiều người lao động nữa do họ chỉ thuê công nhân ở mức lương thấp, hoặc chỉ chọn người có tay nghề cao, thâm niên cao hay người thân quen hoặc chọn theo giới tính; cũng có trường hợp người lao

động buộc phải thôi việc do không muốn làm việc với mức lương lúc đó.

THẤT NGHIỆP TỰ NGUYỆN tình trạng thất nghiệp vì một số người không muốn đi làm có thể vì không tìm được việc làm có mức lương khá cao hay phù hợp với mong muốn.

THẤT NGÔN BÁT CÚ x. *Thơ luật Đường*.

THẤT TÌNH bảy loại biến đổi tinh thần của con người, gồm: vui mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh hãi. TT là phản ánh tình cảm khác nhau của mỗi con người đối với tác động của ngoại cảnh; chúng thuộc các hoạt động tinh thần bình thường của con người. TT cũng có thể trở thành những nhân tố gây bệnh: khi những hoạt động tinh thần bị kích thích quá mức và kéo dài sẽ ảnh hưởng tới công năng tạng phủ khí huyết; tạng phủ bị bệnh cũng ảnh hưởng tới hoạt động tinh thần.

THẤT XUẤT bảy trường hợp được quy định dưới thời phong kiến mà nếu người vợ phạm phải một trong những trường hợp đó thì chồng có quyền bỏ vợ. Theo điều 108 Bộ luật Gia Long, đó là các trường hợp: 1) Vô tử (không có con); 2) Đố kị (ghen tuông); 3) Ác tật (có việc tế tự, người vợ không làm được cỗ để cúng tế); 4) Dâm dật (dâm đãng); 5) Không kính cha mẹ; 6) Bất hoà (không hoà thuận với anh em); 7) Trộm cắp (không bỏ thì vạ lây đến chồng). Pháp luật thời nhà Lê mà điển hình là Bộ luật Hồng Đức coi các trường hợp TX trên đồng thời là các trường hợp của nghĩa tuyệt (ân nghĩa vợ chồng bị đoạn tuyệt), bắt người chồng phải bỏ vợ nếu người vợ phạm phải một trong bảy trường hợp trên. Trong khi đó, theo Bộ luật Gia Long, nếu người vợ phạm phải một trong bảy trường hợp trên thì người chồng có quyền xét xem có nên bỏ vợ hay không. Bộ luật Gia Long phân biệt rạch ròi giữa TX và nghĩa tuyệt. Tuy phạm vào một trong những trường hợp của TX, nhưng nếu người vợ ở trong trường hợp tam bất khứ (ba trường hợp người chồng không thể bỏ vợ được) thì người chồng không được phép bỏ vợ.

THẦU DẦU (*Ricinus communis*; tk. dầu ve, đu đủ tía), cây công nghiệp hằng năm, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Cây thân thảo hoặc thân gỗ, có thể cao từ 0,5 m đến 8 m. Thân và cành non lúc đầu rỗng, chia gióng, sau đó đặc và hoá gỗ. Vỏ màu tía, đỏ, trắng... và thường có lớp phấn màu ngà. Lá lớn, xẻ thuỳ chân vịt sâu, mép có răng cưa, cuống dài. Hoa mọc thành chùm ở ngọn hay ở nách lá; mỗi chùm hoa có nhiều hoa đực ở dưới và hoa cái phía trên; hoa đực nhiều nhị phân nhánh; hoa cái có bầu 3 ô. Quả nang, vỏ có gai mềm, khi chín nứt thành 3 mảnh, chứa 3 hạt. Hạt nhẵn bóng, có vân, màu thay đổi từ trắng đỏ tới nâu đen, phía đỉnh có mồng; nội nhũ dày chứa dầu. TD Việt Nam có nhiều chủng loại: tía lùn (thân đỏ thẫm), tía cao (thân hung đỏ), TD trõ (thân xanh, gióng dài) và ve cầu Phùng (thân xanh lục) thuộc loại thấp cây. TD là cây ưa sáng, mọc được trên tất cả các loại đất; được trồng ở nhiều nước trên thế giới để lấy hạt ép dầu. Dầu TD được dùng trong công nghiệp. Lá TD có thể dùng nuôi tằm thầu dầu; thân cành có thể dùng làm nguyên liệu giấy hoặc làm củi đun.

Thầu dầu

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả và hạt; 4. Chùm quả

THẤU KÍNH quang học vật thể trong suốt được giới hạn bằng các mặt cầu lồi hoặc lõm (một trong hai mặt có thể phẳng), có tác dụng biến đổi hình dạng chùm ánh sáng đi qua. Phân loại thành TK hội tụ (cg. TK dương) và phân kì (cg. TK âm). Đối với ánh sáng nhìn thấy, TK thường chế tạo từ thuỷ tinh; đối với tia tử ngoại - từ thạch anh và các chất khác; đối với tia hồng ngoại - từ Ge, vv. Hệ TK là bộ phận quan trọng nhất trong nhiều dụng cụ quang học như máy ảnh, kính hiển vi, kính thiên văn, vv. Xt. *Thủy tinh*; *Tiêu cự*.

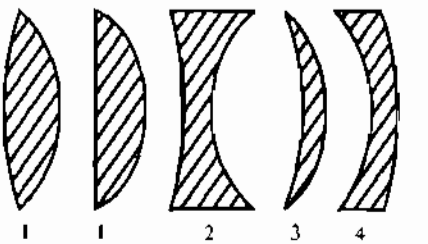

Thấu kính

(tiết diện ngang)

1. Lồi hội tụ; 2. Lõm phân kì; 3. Khum hội tụ; 4. Khum phân kì.

THẤU KÍNH CHỈNH THỊ vật kính hoàn hảo nhất. Trong TKCT đã loại bỏ được những dạng quang sai như loạn thị, sự cong quang trường của ảnh, cõma, cầu sai và sắc sai. Chủ yếu được sử dụng trong các dụng cụ quay phim và chụp ảnh, nghiên cứu khoa học. Xt. *Quang sai*; *Cầu sai*.

THẤU KÍNH CHỨA NƯỚC đất đá chứa (nhà) nước và thấm nước có dạng thấu kính, bị bao vây bởi đất đá cách nước ở mọi phía.

THẤU KÍNH ĐIỆN - TỪ thiết bị quang - điện tử tạo nên các trường tĩnh điện và từ có tính đối xứng nhất định, dùng để hội tụ chùm các hạt mang điện. Phân biệt TKĐ-T tĩnh điện và TKĐ-T phối hợp. Xt. *Thấu kính*; *Trường tĩnh điện*.

THẤU KÍNH ĐIỆN TỬ các phần tử quang học điện tử cho phép thay đổi quỹ đạo chuyển động của chùm tia điện tử phát xạ từ catôt nung nóng trong các ống tia điện tử. Sự hội tụ, phân kì chùm tia điện tử, tương tự tác dụng của các thấu kính quang học đối với tia sáng, được thực hiện nhờ các điện trường có tính đối xứng (nhất định) giữa các điện cực (TKĐT tĩnh điện) hoặc nhờ từ trường của các cuộn dây có tính đối xứng (nhất định) đặt trên đường đi của chùm tia điện tử (thấu kính từ). TKĐT được sử dụng rộng rãi trong các ống thu hình, ống phát hình, ống hiện sóng, ống nhớ... để hội tụ hoặc làm lệch chùm tia điện tử.

THẤU KÍNH KHUM thấu kính được giới hạn bằng hai mặt cầu có cùng một chiều cong. TKK có độ dày ở tâm lớn hơn ở rìa được gọi là TKK dương (thấu kính hội tụ); độ dày ở rìa lớn hơn ở tâm là TKK âm (TKK phân kì). TKK làm giảm quang sai của các hệ quang học. Xt. *Thấu kính*.

THẤU KÍNH KHỬ PHẢN XẠ thấu kính có lớp phủ điện môi ở ngoài mặt để giảm lượng ánh sáng phản xạ, do đó thông lượng ánh sáng đi qua thấu kính được tăng lên. Ứng dụng chế tạo vật kính máy ảnh (lớp có màu xanh tím).

THẤU KÍNH QUẶNG x. *Thân khoáng*.

THẤU KÍNH TIÊU SẮC tổ hợp của nhiều thấu kính ghép lại có sắc sai chung rất nhỏ. Xt. *Sắc sai*.

THẤU KÍNH TỪ thiết bị để hội tụ những chùm hạt mang điện nhờ tác dụng của từ trường. Được chế tạo từ những cuộn dây kết hợp với những lõi sắt từ, hoặc các cuộn dây siêu dẫn, sinh ra một từ trường tập trung trong một miền nhất định, dọc theo trục của chùm hạt mang điện. Từ trường được điều chỉnh thích hợp làm cho chùm hạt mang điện hội tụ lại. Được dùng trong kính hiển vi điện tử, kính hiển vi ion, máy gia tốc các hạt mang điện và các thiết bị khác. Xt. *Thấu kính điện - từ*.

THẤU NHIỆT (tk. điện nhiệt), phương pháp của liệu pháp điện: đốt nóng mô bằng dòng điện cao tần với cường độ mạnh, phát ra từ máy phát đặc biệt (dựa trên nguyên tắc biến sóng điện từ thành nhiệt năng). Thường dùng dòng điện có tần số từ 300 nghìn Hz trở lên, công suất 60 - 100 W, trong thời gian khoảng 10 phút để điều trị các chứng đau và viêm mô liên kết, đặc biệt là mô mỡ. Phương pháp TN dựa trên phát minh (1891) của nhà vật lí học Pháp Acxôngvan (J. A. d'Arsonval; 1851 - 1940).

THẤU THỊ x. *Phối cảnh*.

THẦY DÒNG, tên gọi chung các nam tu sĩ trong các dòng tu Thiên Chúa giáo. Có rất nhiều dòng tu, mỗi dòng tu có hiến chương, quy chế hoạt động và tổ chức riêng nhưng các tu sĩ đều phải hứa và giữ: "Thanh khiết" (nguyện sống độc thân trọn đời), "Thanh bần" (nguyện sống cuộc đời nghèo khó về vật chất), "Vâng phục" (nghe lời đấng bề trên), "Huynh đệ" (sống với nhau như anh em một nhà). Hiện nay người ta cũng dùng từ TD để chỉ những nam tu sĩ tự nguyện sẽ không nhận chức linh mục (tu huynh) hoặc những chủng sinh trong các chủng viện theo đuổi chức linh mục nhưng chưa được truyền chức.

THẦY ĐỊA LÍ người tinh thông thế đất và nước, long mạch (phong thuỷ), giúp cho việc chọn đất dựng nhà, dựng các công trình kiến trúc khác như đình, chùa..., đặt mồ mả. Theo thuyết phong thuỷ, đất cát cũng vi như cơ thể con người, có các huyết mạch, huyệt, mỗi cái đều có một ý nghĩa nhất định. TĐL xem xét thế đất để định sự thịnh âm hay dương, phù hợp với tuổi của gia chủ dựng nhà hay tuổi của người chết để mả, từ đó chọn địa điểm và hướng nhà, hướng mộ phù hợp. Theo truyền thuyết, mộ của bố đẻ Đinh Bộ Lĩnh được đặt vào chỗ đất miệng rồng đã giúp ông phát nghiệp đế vương. Trong dân gian Việt Nam, phổ biến rộng rãi truyền thuyết về một TĐL tài năng là Tả Ao (x. *Tả Ao*).

THẦY THUỐC người có đủ các điều kiện về trình độ chuyên môn (tốt nghiệp trường y), phẩm chất (y đức) và được cho phép về mặt pháp lí để thực hành y học, cụ thể là phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng cho cá nhân và (hoặc) cho cộng đồng. Trong xã hội ngày nay, hoạt động của TT rất đa dạng: có thể thuộc khu vực nhà nước hoặc khu vực tư nhân, có thể làm TT đa khoa hay chuyên khoa, TT Tây y hay Đông y (y học dân tộc cổ truyền), vv. Hoạt động trong bất cứ khu vực dịch vụ nào, TT cũng phải cố gắng thực hiện đúng lời dạy của Hồ Chủ Tịch "lương y phải như từ mẫu" và theo lời thề của sinh viên y khoa lúc tốt nghiệp và trước khi hành nghề [lời thề Hippôcrat (Hippocrate) hay lời thề riêng của mỗi nước].

THẦY THUỐC CHUYÊN KHOA thầy thuốc được đào tạo theo một lĩnh vực chuyên môn, kĩ thuật hẹp thuộc các chuyên ngành của y học và làm việc lâu dài trong lĩnh vực được đào tạo. Có TTCK diện rộng, vd. nội khoa tổng quát; TTCK diện hẹp, vd. nội tiết, nội khoa tim mạch, bệnh phổi, ngoại chấn thương, ngoại chỉnh hình, vv.

THẦY THUỐC LÂM SÀNG thầy thuốc chữa bệnh thăm khám trực tiếp bệnh nhân tại phòng hay giường bệnh, tại phòng khám, tại nhà bằng các phương pháp cổ điển (hỏi, nhìn, sờ, gõ, nghe) hay tứ chẩn của y học cổ truyền dân tộc; sau đó có sự hỗ trợ của các xét nghiệm cần thiết rồi tổng hợp các dấu hiệu lâm sàng, các kết quả xét nghiệm một cách biện chứng trên cơ sở các hiểu biết y học và kinh nghiệm bản thân, để đi đến chẩn đoán, đề ra các biện pháp điều trị và phòng bệnh cho bệnh nhân. Nội dung hoạt động của TTLS khác với nội dung hoạt động của thầy thuốc làm ở phòng xét nghiệm, các cơ sở vệ sinh - phòng dịch, các cơ quan quản lí nhà nước, vv. TTLS có thể là thầy thuốc đa khoa (tổng quát) hay chuyên khoa sâu, làm việc ở các cơ sở y tế thuộc các tuyến của hệ thống y tế quốc lập, dân lập hay ở các cơ sở y tế tư nhân. Với chủ trương chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho toàn dân, cần chú ý đến vai trò của TTLS đa khoa làm việc ở các trạm y tế cơ sở (xã, trường học, cơ sở sản xuất) theo phương thức người thầy thuốc gia đình.

THẦY THUỐC NHÂN DÂN danh hiệu cao quý mà Nhà nước phong cho những thầy thuốc có nhiều thành tích xuất sắc, tiêu biểu của ngành y tế trong công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

THẦY THUỐC ƯU TÚ danh hiệu mà Nhà nước phong cho những thầy thuốc có nhiều thành tích trong công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

THẦY TUỒNG người chỉ đạo nghệ thuật, soạn các vở diễn trong các gánh tuồng xưa. Kiêm cả việc giảng giải các từ lí, điển tích trong vở tuồng; chỉ vẽ về nghệ thuật biểu diễn cho diễn viên. Đào Tấn (1845 - 1907), Nguyễn Hiền Đĩnh (1853 - 1926) là những TT tiêu biểu vừa viết và cải biên các vở tuồng, vừa mở trường dạy nghề và thành lập các gánh tuồng.

THẺ ĐƯỜNG một chướng vật mà ga đường sắt giao cho người lái tàu làm bằng chứng cho phép tàu chạy tiếp sang phía ga khác. Sử dụng TĐ là một trong những hình thức tổ chức chạy tàu. Hiện nay trên thế giới, thường sử dụng phương pháp đóng đường tự động và bán tự động mà không cần đến TĐ. Ở Việt Nam, việc sử dụng TĐ còn rất phổ biến, ở trên các tuyến đóng đường bằng máy TĐ thì ở mỗi ga có một máy TĐ. Ngoài tác dụng làm bằng chứng, TĐ còn giúp cho các ga tránh được sự nhầm lẫn trong việc tổ chức chạy tàu. TĐ chỉ rút ra được sau khi được ga bên cạnh đồng ý và cấp điện cho máy để lấy thẻ.

THẺ MIỄN TỘI (cg. chứng chỉ xá tội), chứng chỉ ân xá do nhà thờ Thiên Chúa giáo thời trung đại ban cho các tín đồ. Từ thế kỉ 12 - 13, trở thành món hàng bán rong của các tu sĩ. Hành động kiếm tiền trắng trợn đó đã gây nên sự phẫn nộ sâu sắc trong giáo dân và trở thành một trong những nguyên nhân dẫn tới phong trào cải cách tôn giáo ở Châu Âu thế kỉ 15.

THẺ TẠM TRÚ thẻ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 1 năm trở lên. TTT có thời hạn từ 1 đến 3 năm phù hợp với mục đích nhập cảnh và tạm trú tại Việt Nam của người nước ngoài. Thời hạn giá trị của TTT cấp cho người nước ngoài phải ngắn hơn ít nhất là 1 tháng so với thời hạn còn giá trị của hộ chiếu. Người nước ngoài mang TTT còn giá trị kèm theo hộ chiếu còn giá trị được nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam không cần phải có thị thực Việt Nam. Người nước ngoài mang TTT còn giá trị mà trong mục "mang hộ chiếu" ghi chữ "không", thì vẫn được nhập cảnh, xuất cảnh bình thường, không đòi hỏi phải có hộ chiếu. Người không quốc tịch nếu được cấp TTT, thì được dùng thẻ này để xuất, nhập cảnh Việt Nam. Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc tham gia và người có hộ chiếu còn thời hạn giá trị dưới 1 năm thì không được cấp TTT. Người nước ngoài bị mất TTT, bị hư hỏng, hết hạn hoặc thay đổi nội dung của thẻ, thì được xem xét cấp lại TTT. Thời hạn của thẻ cấp lại bằng thời hạn của thẻ cũ.

THẺ THƯỜNG TRÚ thẻ do cơ quan quản lí xuất, nhập cảnh có thẩm quyền thuộc Bộ Công an Việt Nam cấp cho người nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Người mang TTT được miễn thị thực khi nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam. Định kì 3 năm một lần, người được cấp TTT phải mang thẻ đến trình diện tại cơ quan cấp thẻ để được đổi thẻ mới, miễn phí. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong TTT, thì phải nộp đơn tại phòng quản lí xuất, nhập cảnh thuộc công an tỉnh, thành phố nơi thường trú. TTT sẽ bị cơ quan cấp thẻ thu hồi hoặc huỷ bỏ trong trường hợp người được cấp thẻ không trình diện theo quy định, hoặc đi định cư ở nước khác, hay bị trục xuất.

THẺ THƯỞNG (cg. thẻ thưởng), thanh tre mỏng hơn một li, chiều ngang 1,5 cm, dài 10 - 15 cm được ném vào một chiếc hòm gỗ hoặc chậu nhỏ mỗi khi người cầm trống chầu khen nghệ nhân diễn chèo (hoặc tuồng) trong các ngày hội làng. Sau buổi diễn, số thẻ được cộng lại để tính tiền thưởng cho phường hát. Có làng còn có lệ phạt khi diễn viên phạm các quy tắc nghệ thuật hoặc phạm huý của làng. Trường hợp này có hai loại thẻ màu khác nhau, thường là màu xanh cho thẻ phạt, màu đỏ TT.

THẺ TỪ thẻ bằng cactông hoặc nhựa có phủ (một hoặc cả hai mặt) một lớp từ, trên đó ghi những thông tin cần thiết (bằng thiết bị ghi từ). Dùng làm thẻ ra vào, giấy chứng chỉ, "chìa khoá từ", vv.

THEN tên chung chỉ một loại hình sinh hoạt văn hoá - văn nghệ dân gian của các dân tộc Tày, Thái. Tuỳ theo mục đích của từng kì lễ, T có tên gọi và kiểu cách trình diễn khác nhau như T kì yên, T cầu hoa, T nối số, vv. Đầy đủ nhất là T cấp sắc hay còn gọi là lẩu T. Người làm T, gọi là thầy T, khi đã già, muốn nghỉ hẳn thì làm lễ T cáo lão. T có nguồn gốc từ niềm tin của con người vào sự tồn tại của các siêu linh trong các thế giới trên trời, trên mặt đất và dưới nước. Khi con người ốm tức là hồn hay vía của họ bay vào các thế giới đó. Muốn khỏi bệnh họ phải nhờ đến các thầy T. Các thầy T dùng giọng hát dẫn đường cho âm binh đi đến tất cả các thế giới nói trên để tìm hồn trả về cho thân xác và người ốm sẽ khỏi bệnh. Để giúp đỡ thầy T, đã có vị nguyên soái của âm binh dẫn quân đi đến các nơi cần thiết. Do đó hàng năm thầy T phải làm lễ "tạ ân" vị nguyên soái đó và xin cho thầy T có thêm nhiều pháp thuật. Đó chính là nội dung của T cấp sắc, T còn được làm để cầu có con (T cầu hoa), hay để cầu duyên số vợ chồng cho hợp nhau (T cấp khoán) hoặc xin kéo dài tuổi thọ (T nối số), vv. Cuộc hành trình của âm binh được mô tả bằng lời hát của thầy T với nhạc cụ đệm (tính tẩu và quả nhạc sóc; x. *Tính tẩu*) và nhiều đoạn còn có thêm múa minh hoạ.

THEN TÀU (cg. tay cơ), thanh gỗ để neo giữ tàu nhà vào cột hiên của nhà. Xt. *Tàu*.

THEOPHILIN (A. theophylline; cg. 3,7 - đihiđro -1,3 - đimetyl - 1H - purin - 2,6 - đion), $C_7H_8N_4O_2.H_2O$. Hợp chất thuộc lớp ancaloit, tách ra từ lá chè. Tinh thể màu trắng, vị

đắng; t_{nc} = 268 - 272°C. Khó tan trong nước lạnh; tan dễ hơn trong nước nóng và etanol nóng. Có tác dụng lợi tiểu mạnh và kích thích hệ thần kinh trung ương. Dùng làm thuốc dãn mạch (thuốc hen phế quản).

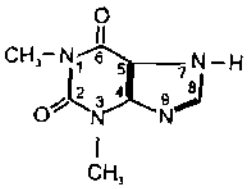

Theophilin

THÉP (*công nghiệp*), hợp kim của Fe (sắt) với C (cacbon) có hàm lượng C < 2%; ngoài ra còn có một số nguyên tố khác với hàm lượng nhất định. Phân loại theo hàm lượng nguyên tố hợp kim, có hai loại chính: T cacbon có hàm lượng C = 0,1 - 1,8%, hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2%; T hợp kim có tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim > 2%. Phân loại theo chất lượng, cũng có hai loại: T thường gồm các loại T cacbon thông dụng dùng trong xây dựng và chế tạo các cấu kiện máy; T chất lượng là T cacbon chất lượng cao và T hợp kim. Theo công dụng, T được chia ra: T kết cấu và xây dựng, T công cụ và T có tính chất vật lí và hoá học đặc biệt.

T là loại vật liệu kim loại có độ bền cao, độ cứng vừa phải, độ dẻo và độ dai va đập tốt. Ngoài ra, còn có nhiều đặc tính quan trọng khác, tuỳ theo hàm lượng và chủng loại nguyên tố hợp kim có trong T. Vd. T ổ bi chứa nguyên tố mangan, chống mài mòn tốt, T không gỉ chứa nguyên tố crom và niken... chống ăn mòn.

T là vật liệu cơ bản của các ngành cơ khí, giao thông vận tải, xây dựng và nhiều ngành kĩ thuật khác. Quy mô sản xuất T, sản lượng T tính theo đầu người tiêu biểu cho trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của một quốc gia. Loài người biết dùng T từ hàng nghìn năm nay. Thời xưa chế tạo T bằng cách thấm cacbon vào sắt hay khử cacbon trong gang. Ngày nay T được luyện ra bằng các loại lò thổi (thổi không khí hoặc oxi vào gang lỏng), lò Mactanh hay điện hồ quang. Ngoài ra còn phân biệt T thường (T cacbon) và T hợp kim.

THÉP (*mĩ thuật*), bút quét sơn, cán hình dẹt, mảnh, nhiều cỡ to nhỏ khác nhau, làm bằng tóc hoặc lông đuôi bò. Loại T lông cứng dùng để quét sơn chín. Khi tóc hoặc lông ở đầu T bị mòn, ngắn lại thì có thể gọt cán để lộ tóc, lông ở trong cán dài ra để tiếp tục dùng.

THÉP BIẾN ÁP thép thuộc nhóm thép kĩ thuật điện hàm lượng silic 2,8 - 4,5%, hàm lượng cacbon dưới 0,06%. TBA có độ từ thẩm cao, độ kháng từ thấp, được dùng làm lõi thép biến áp, nam châm điện, rơle và máy điện.

THÉP CACBON loại thép có hàm lượng C = 0,1 - 1,8%, hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2%. TC thường phân loại theo công dụng: thép kết cấu và thép dụng cụ.

1. Thép kết cấu: loại chứa C = 0,1 - 0,25% (thép non), dùng trong các cấu kiện kiến trúc, có tính hàn và dẻo khá, sức bền vừa phải, khi sử dụng không cần nhiệt luyện. Loại chứa C = 0,3 - 0,5% dùng chế tạo máy. Để đảm bảo độ cứng và tính dễ gia công, cần phải nhiệt luyện (tôi và ram) trước khi sử dụng. Loại chứa C = 0,6 - 0,7% thường được dùng làm đường ray, nhíp lò xo, lò xo. Để đảm bảo tính đàn hồi tốt, phải nhiệt luyện (tôi và ram) trước khi sử dụng.

2. Thép dụng cụ: chứa C = 0,7 - 1,3% (thép già). Loại chứa 0,6 - 0,8% C dùng làm búa, đục, đe, vv.; loại chứa 0,9 - 1,0% C dùng làm lưỡi ren, khoan, phay, dũa, vv.; loại chứa 1,2 - 1,3% dùng làm dao tiện, bào, khoan, lưỡi dao cạo, mồ xẻ. Để đảm bảo có độ dai va đập lớn còn phải nhiệt luyện (tôi, ram) trước khi sử dụng. TC còn phân thành thép thường và thép tốt. Thép tốt có ít tạp chất có hại như P và S. TC cũng còn có thể chia thành thép sôi và thép lặng (x. ***Thép sôi***; ***Thép lặng***). Lượng cacbon của thép càng cao thì độ cứng càng cao và độ dẻo càng thấp. TC chiếm khoảng 80% sản lượng thép nói chung.

THÉP DỤNG CỤ (cg. thép công cụ), x. ***Thép cacbon***.

THÉP GIÓ loại thép dụng cụ (x. ***Thép cacbon***) dùng chế tạo mũi dao cắt kim loại. Nếu mũi dao chế tạo bằng thép cacbon dụng cụ thì tốc độ cắt phải thấp, vì tăng tốc độ cắt nhiệt sinh ra sẽ làm hỏng mũi dao. Nếu chế tạo bằng thép hợp kim dụng cụ sẽ khắc phục được nhược điểm trên. TG thường chứa 5 - 8% W, 2% Mn, 2 - 2,5% C. Ngoài ra còn có thể thêm Cr, Si, giảm bớt C và Mn.

Đối với TG, nhiệt luyện trước khi sử dụng rất quan trọng. Quá trình nhiệt luyện như sau: nung nóng dần đến 700°C; nung nóng nhanh từ 700°C đến 1.300°C; nguội nhanh từ 1.300°C tới 600°C; nguội từ từ đến 550°C - 600°C, giữ ở nhiệt độ này một thời gian; nguội dần từ 600°C đến nhiệt độ bình thường.

Với phương pháp nhiệt luyện này, TG giữ được tổ chức mactenxit có độ cứng lớn. Tốc độ cắt của TG hợp kim cao hơn TG cacbon 6 - 7 lần. TG còn được dùng chế tạo các loại khuôn dập nóng. TG được dùng phổ biến trong cắt gọt kim loại. Các nước đều gọi là thép cắt nhanh, cao tốc. Ở Việt Nam, gọi TG có thể do nhận thấy nó có khả năng tự tôi - tôi trong không khí, trong gió.

THÉP HÌNH tất cả các loại thép cán có tiết diện ngang hình chữ T, U, L hoặc thép dập nguội có tiết diện như trên hay phức tạp hơn dùng để chế tạo kết cấu xây dựng. Vd. thép góc L là thanh thép có tiết diện ngang hình thước thợ (L); chiều rộng cánh từ 20 đến 250 mm, chiều dày cánh 3 - 20 mm; dùng để chế tạo kết cấu xây dựng, giá đỡ thiết bị, vv.; thép góc được chế tạo bằng phương pháp cán hoặc dập nguội.

THÉP HỢP KIM thép mà ngoài cacbon và các tạp chất thường (có mangan, silic, photpho, lưu huỳnh) người ta còn cố ý đưa vào các nguyên tố đặc biệt (kể cả mangan, silic với hàm lượng cao hơn hàm lượng thông thường). Tuỳ thuộc vào nguyên tố đặc biệt đưa vào (còn gọi là nguyên tố hợp kim) và hàm lượng của chúng mà THK có thể có những tính chất quý hơn thép cacbon: độ bền cao, chịu nhiệt độ cao, không gỉ, các đặc tính từ, dãn nở nhiệt, đàn hồi đặc biệt, vv. Vì vậy, THK được dùng vào nhiều mục đích quan trọng.

Căn cứ vào hàm lượng nguyên tố hợp kim trong thép, có thể chia làm ba loại: 1) THK thấp: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2,5%. Loại thép này có độ bền lớn gấp rưỡi thép cacbon, có tính chống ăn mòn trong môi trường khí quyển tốt. Vì vậy, ngày nay được sử dụng thay thế thép cacbon trong các cấu kiện xây dựng và chế tạo máy để giảm trọng lượng, kích thước và nâng cao tuổi thọ của công trình, máy móc. 2) THK vừa: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim từ 2,5 - 10%. Dùng làm thép kết cấu trong các công trình xây dựng có yêu cầu cao, dùng làm các dụng cụ cắt gọt, đo lường, khuôn dập trong ngành chế tạo máy. 3) THK cao: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim > 10%. Đây thường là loại thép có những tính năng đặc biệt. Vd. thép không gỉ chứa 10 - 20% Cr, 8 - 10% Ni; thép chịu nóng chứa 10 - 13% Cr, vv.

Những nước công nghiệp phát triển có tỉ lệ THK 15 - 30% tổng sản lượng thép sản xuất ra.

THÉP KẾT CẤU thép sử dụng để chế tạo các chi tiết máy khác nhau: trục, bánh răng, lò xo, vòng bi, vv. Thông thường, TKC có hàm lượng cacbon trung bình và qua nhiệt luyện hoá tốt; TKC với hàm lượng cacbon thấp phải qua thấm cacbon.

THÉP KHÔNG GỈ loại thép hợp kim tạo ra được hiện tượng thụ động hoá trong môi trường ăn mòn có tính chất oxi hoá. Crom là nguyên tố hợp kim cơ bản của TKG. Khi hàm lượng Cr > 12%, bề mặt thép có một lớp oxit rất mịn chặt, giàu Cr_2O_3, có mạng tinh thể kiểu spinen. Lúc đó, điện thế của thép từ giá trị âm vượt sang giá trị dương, tốc độ ăn mòn giảm đi rất nhiều. Một số nguyên tố hợp kim khác cũng có đặc tính trên, vd. Ni, Mo, Cu, vv. Dựa theo tổ chức nền kim loại, có thể chia TKG làm 4 loại lớn: TKG martenxit; TKG ferit; TKG ostenit; TK ostenit - ferit. Hai loại đầu thuộc TKG crom, hai loại sau thuộc TKG crom - niken và crom - mangan.

THÉP KĨ THUẬT ĐIỆN thép hợp kim có chứa silic, dùng làm vật liệu từ mềm trong kết cấu của các máy điện và khí cụ điện. Tính chất điện từ của TKTĐ phụ thuộc vào hàm lượng silic và công nghệ chế tạo. TKTĐ có hàm lượng silic thấp, độ từ thẩm không cao, suất tổn hao lớn, cường độ từ cảm bão hoà lớn, được dùng làm mạch từ với dòng điện một chiều hoặc dòng điện xoay chiều tần số thấp và cường độ từ cảm cao (lớn hơn 1,5 T). TKTĐ có hàm lượng silic cao thì độ từ thẩm cao, nhưng thép giòn, được dùng ở những nơi có yêu cầu độ từ thẩm cao, giảm tổn hao sắt từ, trong từ trường trung bình và yếu. Để giảm bớt tổn hao do dòng điện xoáy, TKTĐ được chế tạo thành lá dày 0,35 - 0,5 mm, mặt ngoài phủ một lớp sơn cách điện (thép lá này còn gọi là tôn silic). Thép biến áp thuộc nhóm TKTĐ.

THÉP LẶNG loại thép được khử oxi triệt để với các chất khử mạnh như fero, silic, nhôm, do đó không có khí thoát ra khỏi bề mặt thép lỏng (mặt thoáng phẳng lặng) và không có rỗ khí trong thỏi đúc. So với thép sôi, TL có chất lượng cao hơn, cứng và bền hơn. Là loại thép đông nguội lặng lẽ, không sôi và không bắn toé hoa lửa, có cấu trúc đồng nhất và sít chặt.

THÉP LÒ XO loại thép có tính đàn hồi cao, cứng, được dùng để chế tạo lò xo, nhíp, các chi tiết và bộ phận đàn hồi. Phổ biến là loại thép có chứa 0,5 - 0,65% cacbon, 1% mangan hoặc silic.

THÉP MÁY ĐIỆN để chế tạo các bộ phận hệ thống mạch từ máy điện. Gồm các vật liệu sắt từ sau: thép lá kĩ thuật điện, thép lá thông thường, thép đúc, thép rèn.

THÉP MỚI (tên thật: Hà Văn Lộc; 1925 - 91), nhà báo, nhà văn Việt Nam. Quê: phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Năm 1938, vào Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Nam Định. Từ 1944 đến 8.1945, tham gia Thanh niên Cứu quốc. Bút danh Thép Mới xuất hiện lần đầu tiên trên báo "Cờ Giải phóng" với bài "Trung thu độc lập". Tháng 12.1946, công tác ở báo "Cứu quốc". Năm 1947, biên tập viên, phóng viên báo "Sự thật". Từ tháng 2.1951, công tác ở báo "Nhân dân". Năm 1962, tham gia Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1964, đặc phái viên của báo "Nhân dân" ở chiến trường Miền Nam. Từ 1968 đến 1971, uỷ viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục Miền Nam, tổng biên tập báo "Giải phóng". Từ 1972, phó tổng biên tập báo "Nhân dân". Từ 1988 đến 1991, bình luận viên cao cấp báo "Nhân dân", công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đã xuất bản nhiều tác phẩm, trong đó có tuyển tập "Cây tre Việt Nam" và "Sáng đỉnh Trường Sơn" (2001). Huân chương Độc lập hạng nhì và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

THÉP NỒI HƠI loại thép (thường là thép với hàm lượng cacbon thấp) có tính chống rão cao (có độ bền tốt và lâu dài ở nhiệt độ 400 - 600°C), dùng để làm các chi tiết của nồi hơi làm việc ở áp suất và nhiệt độ cao.

THÉP SÔI loại thép (thường là thép cacbon với hàm lượng cacbon thấp) được khử oxi không triệt để với chất khử yếu là fero mangan, do đó oxi hoà tan trong thép lỏng tiếp tục oxi hoá cacbon chứa trong thép tạo nên khí CO. Khí này khi thoát ra khỏi bề mặt thép lỏng làm sủi mặt thoáng, gây cảm giác như sôi và tạo rỗ khí trong thỏi đúc. So với thép lặng, TS mềm và rẻ hơn, kém bền hơn không được dùng làm các chi tiết quan trọng.

THÉP TỪ TÍNH (tk. tôn silic), thép hợp kim chứa silic từ 1 - 4%. Loại thép này chứa silic cao nên có độ thấm từ rất cao, giảm được tổn thất dòng điện xoáy trong từ trường thay đổi, cải thiện được một số từ tính khác của thép. Ngoài ra, để giảm hơn nữa tổn thất dòng điện xoáy, người ta thường cán thành những tấm mỏng, sơn cách điện, sau đó ghép lại thành khối, vì vậy mới có tên là tôn silic. Loại thép này được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp điện làm máy biến áp và lõi sắt trong cuộn cảm máy trong các thiết bị điện tử và đồng hồ đo.

THÉP TỰ ĐỘNG DỄ CẮT loại thép có tính chịu cắt gọt cao: phoi dễ bị gãy vụn, chất lượng bề mặt tốt, năng suất cao khi gia công trên các máy cắt gọt tự động. Phổ biến là loại thép có chứa nhiều lưu huỳnh (0,08 - 0,2%) và photpho

(đến 0,35%) hoặc chứa chì nên cơ tính không cao, được dùng làm các chi tiết không quan trọng.

THÉP XÂY DỰNG thép sử dụng trong các công trình xây dựng nhà cửa, cầu cống, kho tàng, đường sắt, toa xe... dưới dạng thanh cuộn, tấm, ống, thép hình, vv. Sau khi cán không qua nhiệt luyện. TXD thông thường chứa ít cacbon và các nguyên tố hợp kim. Trong những thập kỉ gần đây, sử dụng rộng rãi thép hợp kim thấp, độ bền cao.

THERALIT (A. theralite), đá xâm nhập thuộc nhóm gabroit kiềm, chứa tới 50 % khoáng vật màu: augit, olivin, một ít plagioclа canxi và nephelin. Năm 1887, đá do nhà địa chất Rôdenbusơ (K.H.F. Rosenbusch) đặt theo tên đảo Thêra (Thera; Sanforini).

THỂ ĐỘI bộ phận của đội hình được sắp xếp theo bậc thang để hành động theo thứ tự kế tiếp nhau vì mục đích đã định trong kế hoạch. TĐ được gọi theo thứ tự hành động trước sau: TĐ 1, TĐ 2... Một đội hình chiến đấu (chiến dịch, chiến lược) có thể có 1 đến 3 TĐ.

THỂ (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ biểu thị tính chất, đặc điểm, diễn tiến của hoạt động trên các phương diện kết quả, độ dài, sự tái diễn... (như thể hoàn thành và thể không hoàn thành của động từ tiếng Nga).

THỂ (*toán*), x. ***Vành***.

THỂ ALLATA (A. corpus allatum), tuyến thần kinh nội tiết phổ biến ở côn trùng, có tổ chức hạt phát triển từ tế bào biểu bì của đối hàm trên, hàm dưới và tiết ra hocmon trẻ. Có vai trò xác định đặc trưng lột xác thành ấu trùng trong quá trình biến thái, đảm bảo phát triển thể vàng ở buồng trứng trong giai đoạn trưởng thành và có một số ảnh hưởng đến trao đổi chất. Riêng ở mối và ong mật, TA còn tạo ra hiện tượng đa hình thái.

THỂ BA x. ***Lệch bội lẻ***.

THỂ BA ĐOẠN hình thức âm nhạc có cấu trúc gồm ba phần: phần đầu là một đoạn nhạc; phần cuối thường là sự lặp lại (y nguyên hoặc có biến hoá) của phần đầu; phần giữa có chất nhạc tương phản với chung; trong trường hợp ba phần (hoặc ít nhất là phần đầu và phần giữa) của TBĐ có cấu trúc lớn hơn một đoạn nhạc thì gọi là TBĐ phức.

THỂ BÀO TỬ thế hệ lưỡng bội, bằng con đường vô tính cho ra những bào tử đơn bội. Ở thực vật có mạch, TBT là thế hệ chiếm ưu thế; ở rêu, TBT kí sinh trên thể giao tử; ở cây dương xỉ (*Cyclosorus parasiticus*), TBT là cây trưởng thành, có thân rễ nằm ngang, lông nhạt bao phủ, mặt dưới của lá có những túi bào tử tập hợp thành từng ổ.

THỂ BIẾN TẤU hình thức âm nhạc có cấu trúc bao gồm 1 (đôi khi 2) chủ đề là đoạn nhạc (nhiều khi ở thể hai đoạn) khá tự lập và sự nhắc lại không ít hơn 4 lần chủ đề ấy với sự biến đổi về âm giai, điệu thức, giai điệu, hoà thanh... làm cho bản nhạc dần dần trở nên phức tạp và phong phú hơn. Mỗi lần chủ đề được nhắc lại như thế được gọi là một biến khúc. Vậy TBT bao gồm chủ đề và ít nhất là 4 biến khúc của nó.

THỂ CÁCH BIỆT ĐỊA LÍ thuật ngữ được dùng để gọi quần thể có cách li địa lí hoặc các nhóm quần thể mà giữa chúng có cách li sinh sản hoặc bị hạn chế trao đổi gen, vd. các quần thể trên các đảo. Thường gặp ở ngoại vi vùng phân bố của loài. Các TCBĐL thường có đặc điểm phân loại khác nhau, có thể coi là bậc phân loại. Về ý nghĩa sinh học, mỗi TCBĐL là một loài đang phát sinh, đơn vị tiến hoá quan trọng. Hiện nay thuật ngữ này ít được dùng mà thay vào đó là quần thể cách li. Xt. ***Quần thể***.

THỂ CACĐIACA (A. corpus cardiacum), một đôi tuyến nằm phía sau não, nơi kết thúc động mạch chủ, cùng với thể allata tạo nên tuyến nội tiết của côn trùng. Có vai trò tiết chất thần kinh, ảnh hưởng việc tăng sắc tố đen (melanin), tăng nhịp tim, vv.

THỂ CẦN thể xâm nhập có kích thước không lớn lắm, hình thái không đều đặn gần với dạng hình trụ, thường có độ dốc đứng; TC là thể quặng đặc sít hoặc gần như hoàn toàn đặc sít, có kích thước vài chục mét theo mặt cắt ngang.

THỂ CẦU vi bào quan của tế bào thực vật, đường kính khoảng 0,8 - 1,0 μm, có màng đơn bao quanh và chứa lipit.

THỂ CHAI 1. Ở động vật, là dải các sợi thần kinh trắng nối hai bán cầu não của các động vật có nhau thai. TC phụ trợ hai bán cầu đại não điều hoà thống nhất các chức năng hoạt động (xt. ***Đại não***).

2. Ở thực vật, TC (cg. mô sẹo) là khối các tế bào nhu mô chưa phân hoá, được hình thành do tầng phát sinh gỗ (cg. tượng tầng) trong phản ứng với thương tổn của mô mạch. Nếu các tế bào nhu mô bị tổn thương thì các tế bào nhu mô xung quanh sẽ hình thành tầng phát sinh bần, tầng này sinh ra một lớp các tế bào hoá bần cô lập vùng bị thương. Trong nuôi cấy mô, TC có thể được hình thành bằng xử lí hocmon. Những thân và rễ bất định thường được phân hoá từ TC, hiện tượng này được lợi dụng trong chiết cành (xt. ***Ghép***).

THỂ CHẤT GIA SÚC chất lượng bên trong cơ thể gia súc, là tổng hợp những đặc điểm quan trọng về hình thái sinh lí - hoá sinh như một thể thống nhất bên trong với dáng vóc bên ngoài, được xác lập bởi tính di truyền và điều kiện phát triển cá thể, có liên quan đến tính sản xuất và khả năng thích nghi của cơ thể gia súc với điều kiện ngoại cảnh và môi trường sống. TCGS có mối tương quan chặt chẽ với ngoại hình, thể hiện một cách khách quan hướng và tính năng sản xuất của gia súc.

THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ tổng hợp các phương pháp và cách thức thực hiện quyền lực nhà nước do tình hình chính trị trong nước chi phối. TCCT được quy định trước hết bởi bản chất giai cấp, hình thức nhà nước, tính chất của pháp luật và quyền lực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tương quan lực lượng của các giai cấp, mức độ và hình thức đấu tranh giai cấp cũng như truyền thống lịch sử của đất nước và hoàn cảnh quốc tế là những yếu tố ảnh hưởng đến TCCT. Điểm cốt yếu nhất quyết định đến TCCT là bản chất, hình thức, tính chất của quyền lực nhà nước, chính trị hiện hành (vd. chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản

TẢO

1. Tảo lục *Chara vulgaris*
2. Tảo nâu *Laminaria saccharina*
3. Tảo đỏ *Porfira variegata*
4. Tảo nâu *Alaria esculenta*
5. Tảo đỏ *Phyllophora nevrosa*
6. Tảo lục *Ulva lactuca*
7. Tảo nâu *Fucus vesiculosus*
8. Tảo lục *Codium fragile*
9. Tảo lục *Acetabularia peniculus*
10. Tảo nâu *Sargassum confusum*
11. Tảo đỏ *Ahnfeltia plicata*

TÀU BIỂN

Tàu chở hàng hoá

Tàu chở khách

Tàu đông lạnh

Tàu chở dầu

Tàu đánh cá ngừ 1200 tấn

Tàu nghiên cứu

Tàu đệm khí

Tàu kéo

Tàu đi biển (Việt Nam)

Tàu phá băng (Nga)

TÀU QUÂN SỰ

Tàu tuần tiễu

Tàu khu trục

Tàu quét thuỷ lôi

Tàu Piôt Đại Đế (Nga)

Tàu sân bay Rudơven (Hoa Kì)

Tàu sân bay Sac Đơ Gôn (Pháp)

Tàu ngầm Ôhaiô (Hoa Kì) đang được bảo dưỡng tại ụ tàu

Tàu sân bay Đô đốc Kuzơnetxôp (Nga)

TEM

Tem đầu tiên trên thế giới, Anh, 1840

Tem đầu tiên của Hoa Kì, 1847

Tem Hoa Kì, 1847 (tem lỗi)

Tem đầu tiên của Pháp, 1849

Tem đầu tiên của Bỉ, 1849

Tem đầu tiên của Đức (Bavaria), 1849

Tem báo của Áo, 1851

Tem đầu tiên của Hà Lan, 1852

Tem Tây Ban Nha, 1854

Tem Ai Cập, 1866

Tem Bôlivia, 1867

Tem Tây Ban Nha, 1869

Tem Bungari, 1879

Tem Italia, 1884

Tem Ôxtrâylia, 1888

Tem Côlômbia, 1893

Tem Áo, 1934

Tem Mũi Hảo Vọng, 1853

Tem Bôlivia, 1942

Tem En Xanvađo, 1867

Tem phòng chống lao Hà Lan, 1906

Tem Achentina, 1939

Tem Latvia, 1921

Tem Tiệp Khắc, 1937

Tem Canađa, 1890

Tem Italia, 1917

Tem Philippin, 1926

Tem Cuba, 1939

Tem khối của Đức (Thuộc địa Tây Nam Phi, 1913)

Tem Phần Lan, 1856

Tem Trung Quốc, 1909

Tem kỉ niệm Anhxtanh (Hoa Kì, 1965)

Tem đôi, Nga, 1856

Tem từ thiện, Ấn Độ, 1971

TEM

Tem Gămbia, 1965

Tem bộ thể thao (Đức, 1972)

Tem blôc (Pháp, 2003)

Tem kỉ niệm 30 năm Chiến thắng Phát xít (Hà Lan, 1975)

Tem chủ đề vũ trụ (Pháp, 1966)

Tem Trung Quốc, 1982

Tem Pháp,1984

Tem Malaixia, 1967

Tem kỉ niệm nhà thơ Klôpxtôc (Đức, 1974)

Tem Butan

Tem Grênađa,1972

Tem Đông Dương, 1889

Tem Việt Nam, 1946

Tem Aruba,1986

Tem Manta,1968

Tem Liên Xô, 1991

Tem Việt Nam, 1971

Tem kỉ niệm (Việt Nam,1992)

Tem Đông Timo, 2002

Tem Việt Nam,1992

Tem Ai Cập,1991

Tem Nga,1992

Tem blôc kỉ niệm (Việt Nam,1990)

Tem blôc kỉ niệm (Việt Nam,1983)

Tem Croatia, 1991

Tem Bêlarut,1992

TÊN LỬA

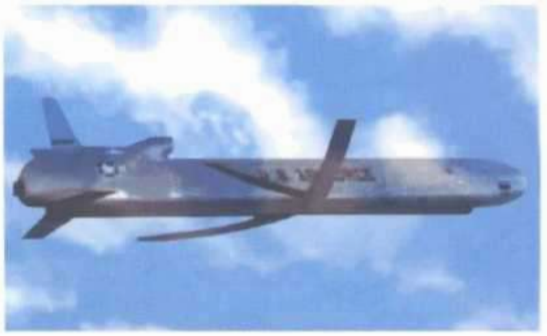

Tên lửa có cánh

Tên lửa Hồng Kì (Trung Quốc)

Tên lửa phòng không Patriôt (Hoa Kì)

Tên lửa phòng không SA-2 (Liên Xô)

Tên lửa Trường Chinh CZ-2C (Trung Quốc)

Tên lửa hàng không AGM-65 (Hoa Kì)

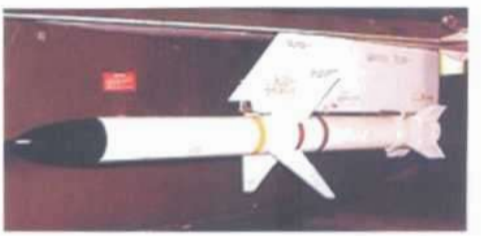

Tên lửa Sorai (Hoa Kì)

Tên lửa hạm tàu

Tên lửa phòng không SA-3 (Liên Xô)

THÁP

Tháp chùa Phổ Minh
(Nam Định)

Tháp chùa Liên Phái
(Hà Nội)

Tháp Bình Sơn
(Vĩnh Phúc)

Tháp chùa Cổ Lễ
(Nam Định)

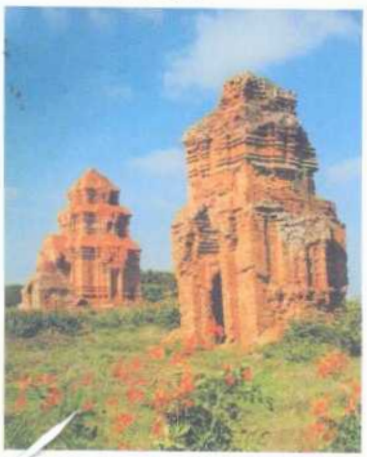

Tháp Pôsanư (Bình Thuận)

Tháp Bà (Nha Trang; Khánh Hòa)

Tháp Nhạn (Phú Yên)

Tháp chuông chùa Keo (Thái Bình)

Tháp Hòa Phong (trong khuôn viên chùa Dâu; Bắc Ninh)

TRE

Tre vàng sọc

Luồng

Trúc bụng phật

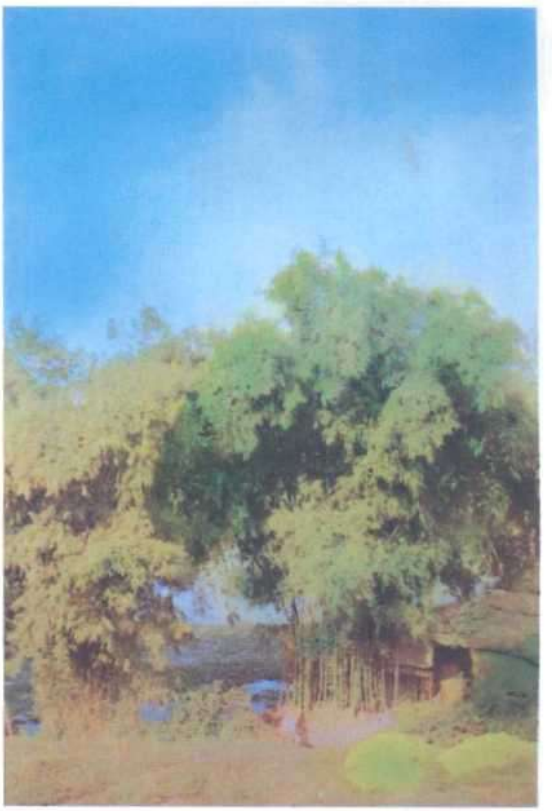

Mai lá nhỏ

và xã hội chủ nghĩa). Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, TCCT là dân chủ, được thể hiện qua những đặc trưng: quyền lực thuộc về nhân dân lao động; TCCT bảo vệ quyền lợi và tự do cơ bản của công dân. TCCT ở nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng pháp chế xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ, tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội và sự tham gia tích cực của công dân vào các công việc của nhà nước và xã hội.

THỂ CHẾ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ sự kết hợp hữu cơ giữa cơ chế vận hành các hoạt động khoa học công nghệ và hệ thống tổ chức khoa học công nghệ.

THỂ CHẾ KINH TẾ (cg. thể chế quản lí kinh tế), một loại chế độ phân chia quyền hạn và chức trách giữa nhà nước và xí nghiệp, trung ương và địa phương, xử lí lợi ích kinh tế giữa họ. Bao gồm thể chế quản lí các mặt kế hoạch, tài chính, vật tư, lao động, vật giá, xây dựng cơ bản, vv. TCKT mà các nước xã hội chủ nghĩa truyền thống thực hiện là một loại thể chế tập trung cao độ, lấy phương pháp hành chính làm đặc trưng, trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông coi nhẹ tác dụng của quy luật giá trị, trong lĩnh vực phân phối chưa có thể quán triệt thực sự nguyên tắc phân phối theo lao động, thực chất là phủ định tính chất hàng hoá của kinh tế xã hội chủ nghĩa, làm cho xí nghiệp không thể phát huy tác dụng với tư cách là người sản xuất hàng hoá độc lập, do đó bóp nghẹt sức sống của phát triển kinh tế. Chính vì thế, các nước xã hội chủ nghĩa truyền thống đều tiếp tục tiến hành cải cách TCKT hiện hữu, và trong quá trình này đã xuất hiện các loại TCKT mới có hình thức khác nhau.

TCKT khác chế độ kinh tế. TCKT với tính cách là tổng hoà của chế độ quản lí kinh tế, chủ yếu phản ánh quan hệ qua lại giữa các ngành, cơ quan và đơn vị kinh tế; chế độ kinh tế với tính cách là tổng hoà của quan hệ sản xuất ở giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người. Đương nhiên, TCKT cũng phản ánh quan hệ sản xuất ở một số khía cạnh nào đó (tức là phản ánh quan hệ lợi ích kinh tế giữa con người), nhưng chức năng chủ yếu của nó là điều hoà sự vận hành các đơn vị kinh tế để bảo đảm đời sống kinh tế tiến hành bình thường, còn chức năng chủ yếu của chế độ kinh tế là xác lập loại quan hệ sản xuất nào đó để quy định lợi ích kinh tế giữa con người.

Ở bất cứ nơi nào, TCKT không phải là tự nó tái nảy sinh, tự nó điều chỉnh, tự cung tự cấp mà luôn luôn dựa vào khả năng trợ giúp của chế độ khác và của lực lượng phi kinh tế.

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập đến một số chủ trương quan trọng về TCKT, xác định phải sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lí của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Một mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) là " thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản".

THỂ CHO người hoặc động vật cho máu, mô hoặc cơ quan để đưa vào cơ thể người hoặc động vật khác. Xt. *Thể nhận*.

THỂ CỰC (cg. tế bào cực), tế bào nhỏ được tạo ra trong quá trình hình thành tế bào trứng, khi noãn bào đã qua hai lần phân chia giảm nhiễm (x. *Tế bào trứng*).

THỂ CỨNG thành phần cấu trúc của mô cơ thực vật (mô cứng), thường xuất hiện từ các mô mềm do kết quả hoá cứng chúng. TC có ở thân cây, lá, quả (vỏ, hạt, vv.).

THỂ CỨNG HÌNH QUE loại thể cứng dạng que có trong lá của thực vật.

THỂ CỨNG HÌNH SAO loại thể cứng phân nhánh không đều có trong lá của một số cây hai lá mầm.

THỂ DỊ LI tích tụ khoáng vật trong đá phun trào, tách ra trong giai đoạn macma, có tỉ lệ về khối lượng các thành phần và cấu trúc khác với khối đá còn lại.

THỂ DỊ TỨ BỘI thể dị đa bội mà các nhiễm sắc thể có nguồn gốc từ hai loài khác nhau, gồm hai hệ gen của một loài này và hai hệ gen của loài khác. Vì vậy, các sinh vật TDTB phân chia giảm nhiễm bình thường (vì có thể tạo thành các thể lưỡng trị bình thường) và hữu thụ, trong khi các loài thể đa bội khác đều bất thụ (x. *Dị đa bội*).

THỂ DỤC hệ thống các bài luyện tập và thủ pháp được lựa chọn một cách chuyên biệt để tăng cường sức khoẻ phát triển cơ thể hài hoà. Theo Pháp lệnh thể dục, thể thao công bố ngày 9.10.2000, TD là một bộ phận của thể dục, thể thao. TD bao gồm: TD, thể thao quần chúng và TD, thể thao trường học. TD, thể thao quần chúng là hoạt động tập luyện, biểu diễn và thi đấu TD, thể thao mang tính tự nguyện của đông đảo nhân dân. Xét về thực chất, TD, thể thao quần chúng cũng là thể thao cho mọi người. TD, thể thao trường học bao gồm giáo dục thể chất và hoạt động TD, thể thao ngoại khoá cho người học. TD còn là tên gọi riêng của một nhóm môn thể thao thành tích cao trong chương trình thi đấu Ôlympic, bao gồm: TD dụng cụ, TD thể hình, nhào lộn trên thảm, nhào lộn trên lưới, TD nhịp điệu...

THỂ DỤC CHỮA BỆNH phương pháp chữa bệnh dùng các liệu pháp vận động để điều chỉnh trạng thái cơ thể, thống nhất giữa hoạt động thể lực và tâm lí, những cảm xúc có tác dụng điều hoà hoạt động của hệ thần kinh nội tiết, huy động "khả năng tự điều chỉnh, duy trì, hồi phục hoàn thiện ở mức độ cao của cơ thể" [theo Paplốp (I. P. Pavlov; 1849 - 1936; nhà sinh lí học Nga)]. TDCB là phương pháp điều trị toàn diện, chủ động, tích cực vì nó huy động tiềm lực của chính bản thân người bệnh vào việc chữa bệnh. Biện pháp: các bài tập vận động thể lực và tập thở có định lượng vận động; kết hợp chặt chẽ thể dục với vệ sinh và sinh hoạt hợp lí; sử dụng triệt để các yếu tố thiên nhiên như khí hậu, ánh nắng, nước, vv.; áp dụng các phương pháp xoa bóp chữa bệnh và xoa bóp hồi phục. Nhiều công trình khoa học chứng minh TDCB làm tăng tác dụng của thuốc.

THỂ DỤC CƠ BẢN bài tập thông dụng, phát triển toàn diện cơ thể, các bài tập hình thành tư thế đúng trong đứng, ngồi, nằm và vận động các bộ phận theo các hướng cơ bản và trung gian (gập, duỗi, quay, vv). Bài tập dùng sức hợp lí

với biên độ thay đổi, hình thành nhịp điệu vận động, phối hợp khéo léo các động tác của nhiều bộ phận. Bài tập sử dụng trọng lượng phụ (tạ đôi, tạ đòn, bao cát, bóng đặc, dây chun, vv.), tập trên các dụng cụ (thang gióng, xà đơn, xà kép) phát triển sức mạnh các nhóm cơ lớn. Bài tập chạy, nhảy, vượt chướng ngại vật, nhào lộn, thăng bằng phát triển các tố chất và năng lực vận động. Bài tập có tính nghệ thuật, sử dụng nhạc đệm và vũ đạo nhằm nâng cao thẩm mĩ động tác và khả năng biểu cảm. TDCB là nội dung giáo dục chính của chương trình thể dục nhà trường nhằm uốn nắn tư thế cơ bản một cách chính xác, phát triển thân thể một cách toàn diện, nâng cao sức khoẻ và năng lực hoạt động; đề phòng các chứng tật lệch lạc có thể phát sinh như cong vẹo cột sống, hình thể không cân đối. TDCB được sử dụng trong giáo dục tinh thần tập thể, ý thức đồng đội, tính tổ chức kỉ luật, chấp hành điều lệnh của chỉ huy thông qua các luyện tập đội hình đội ngũ bao gồm xếp hàng, chỉnh đốn hàng, quay tại chỗ, di chuyển đội hình và biến hàng, xếp hình trong đồng diễn thể dục.

THỂ DỤC DƯỠNG SINH x. *Dưỡng sinh*.

THỂ DỤC NGHỆ THUẬT môn thể thao dành riêng cho nữ thực hiện bài tập tay không hoặc với dụng cụ (bóng cao su, dây nhảy, chuỳ gỗ, dải lụa, cờ đuôi nheo, vv.), khi thực hiện có nhạc đệm. Động tác TDNT liên hoàn, phối hợp vận động toàn thân mang tính vũ đạo, phát triển cơ thể, giáo dục thẩm mĩ, khả năng sáng tạo nghệ thuật. Ra đời từ thế kỉ 17, 18 nhưng tới những năm 50 thế kỉ 20 mới được công nhận. Từ 1988 mới được đưa vào chương trình thi đấu đại hội Ôlympic.

THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU loại bài tập phát triển toàn diện tố chất vận động, khả năng phối hợp động tác theo nhịp nhạc. Bài tập đa dạng động tác cho từng bộ phận chủ yếu của cơ thể; thực hiện ở các tư thế khác nhau (đứng, ngồi, nằm); kết hợp các tính chất động và tĩnh, biên độ rộng và hẹp, tốc độ nhanh và chậm, cường độ dùng sức mạnh co cơ và thư giãn, vv. Âm nhạc hoặc nhịp đếm kích thích gây cảm xúc dẫn dắt động tác. Vận động thực hiện kéo dài từ 20 - 45 phút. Lượng vận động trong buổi tập với cường độ duy trì nhịp tim 130 - 140 lần/phút (ở người có trình độ tập luyện: 160 - 180 lần/phút). Lượng máu lưu thông tăng 4 - 7 lần (có thể tới 10 lần so với bình thường); oxi được cấp bằng hệ hô hấp tăng từ 2,5 - 5,5 lít; bài tiết thải độc tăng cường. Hệ thống bài tập TDNĐ mới được giới thiệu bằng phương pháp khoa học do nhà sinh lí học người Pháp Đêmin (G. Démine; 1850 - 1917) khởi xướng. TDNĐ hiện đại ngày nay đang phát triển, hầu hết các quốc gia chủ trương phổ cập toàn dân.

THỂ DỤC THẨM MĨ nhóm bài tập thể hình phát triển cơ bắp toàn thân, tạo hình thể đẹp, nâng cao sức khoẻ và nguồn sinh lực hoạt động. Phương tiện luyện tập hình thể bao gồm tay không hoặc với dụng cụ: gậy, dây, bóng đặc, tạ tay, tạ đòn, thang gióng, xà đơn, xà kép, vòng treo, thiết bị chuyên dùng tập sức mạnh, vv. Các bài tập bổ trợ cho điền kinh cũng được sử dụng có hiệu quả như ném bóng nặng bằng hai tay để phát triển các nhóm cơ vai, ngực, chi trên; chạy nhảy có đeo bao cát (trọng lượng phụ) để phát triển các nhóm cơ bụng và chi dưới, vv. Phương pháp luyện tập TDTM theo những nguyên tắc tập luyện khoa học bảo đảm tính hệ thống, phù hợp với sức lực, nâng cao dần lượng vận động theo khả năng thích nghi của cơ thể.

THỂ DỤC THỂ HÌNH môn thể thao phát triển hình thái cơ thể (mẫu người) - sự nở nang của nhóm cơ bắp, dáng hình phát triển theo tỉ lệ cân đối. TDTH có 8 hạng cân cho nam và 4 hạng cân cho nữ. Cơ sở khoa học của TDTH là quy luật phát triển bằng vận động, khẳng định tác động của bài tập lên cơ thể làm thay đổi hình thái và năng lực, rèn luyện sức vóc để con người vươn tới cái đẹp trong cấu trúc giải phẫu học. Vào giữa thế kỉ 20, môn TDTH được các quốc gia sớm phát triển tổ chức các cuộc thi "người mẫu", đã hấp dẫn con người đến với những bài tập cơ bản và sau đó đúc kết thành hệ thống các bài tập từ thấp đến cao phục vụ cho người tập (để có thân hình đẹp nhất). Liên đoàn Thể dục Thể hình Quốc tế (IFBB - A. International Federation of Bodybuilding) thành lập năm 1946, hiện có 139 quốc gia thành viên. Năm 1969 được IOC công nhận là thành viên và được phép thành lập liên đoàn các châu lục. Từ năm 2000 đến 2003, các vận động viên TDTH Việt Nam đã thi đấu rất thành công ở Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Châu Á và ở các cuộc thi vô địch thế giới.

THỂ DỤC THỂ THAO một bộ phận của nền văn hóa xã hội, một loại hình hoạt động mà phương tiện cơ bản là các bài tập thể lực nhằm tăng cường thể chất con người hoặc nâng cao thành tích thể thao, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần, giáo dục con người phát triển toàn diện, làm khơi dậy và phát huy tối đa mọi tiềm năng di truyền trong con người. TDTT bao gồm ba bộ phận chủ yếu cấu thành: TDTT trường học, TDTT quần chúng (tức là thể thao cho mọi người), thể thao thành tích cao. Ở Việt Nam, TDTT là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG hoạt động luyện tập, rèn luyện thân thể và giải trí nhằm bảo vệ sức khỏe, hoàn thiện thể chất, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần. Nhiệm vụ của TDTTQC là tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tập luyện, rèn luyện thân thể và giải trí, tổ chức thi đấu biểu diễn, giao lưu, kiểm tra và đánh giá. Là nhiệm vụ chiến lược của ngành thể dục thể thao vì mục tiêu sức khỏe cho mọi người. TDTTQC phát triển theo nhu cầu hợp lí của con người, bao gồm các nội dung chính: thể thao giải trí, thể dục vì sức khỏe. Ngoài ra còn bao gồm các nội dung phụ: thể dục bắt buộc trong lực lượng vũ trang, thể dục chữa bệnh và thể dục phục hồi chức năng, thể dục thư giãn, thể thao dân tộc. Thể thao giải trí bao gồm các nhóm môn và nội dung hoạt động rất phong phú, đa dạng, có thể bao gồm cả thể thao mạo hiểm dành cho lứa tuổi trẻ. Thể thao giải trí và thể dục vì sức khỏe được đưa vào chương trình đào tạo đại học thể dục thể thao ở nhiều quốc gia.

THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG HỌC bộ phận cấu thành, được coi là nền tảng của thể dục thể thao của mỗi

quốc gia. TDTTTH ở Việt Nam bao gồm: giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoạt động tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa ngoài chương trình đào tạo; thi đấu thể dục thể thao trường học. "Hội khỏe Phù Đổng" là hoạt động thi đấu thể dục thể thao lớn nhất dành cho học sinh các trường phổ thông ở Việt Nam.

THỂ DỤC THƯ DÃN biện pháp có hiệu quả hồi phục sức khoẻ và năng lực làm việc bằng hoạt động - bài tập "thanh thản" khi cơ thể mệt mỏi và suy nhược sau khi làm việc căng thẳng với cường độ lớn và thời gian dài, nhiều bộ phận cơ thể hoạt động mất tính nhịp nhàng. Trẻ em ngồi học quá lâu, người lớn làm việc nặng nhọc, người có bệnh tâm thần... cần nghỉ ngơi tích cực để hồi phục cơ thể, làm bài tập luyện thư dãn chuyển dịch sự chú ý theo hướng khác với tâm trạng đang mệt mỏi, thả lỏng những bộ phận đã làm việc trực tiếp để tăng cường lưu thông máu và trao đổi chất, hô hấp sâu để thải thán khí và hấp thụ dưỡng khí. Cần vận động những bộ phận ít hoạt động và tĩnh tại, lấy lại sự cân bằng trong tâm trí. Tính thư dãn của loại thể dục thể thao được yêu cầu trong các bài thể dục giữa giờ của công nhân viên chức, thể dục chống mỏi mệt giữa các buổi học trong trường học, thể dục vệ sinh sau ngày làm việc. Các bài nhu quyền, thể dục dưỡng sinh, yôga... có tác dụng tốt đến cơ thể, làm thư dãn tâm thần và phục hồi sức khoẻ, phòng chống bệnh tật trong lao động và đời sống. Hiệu quả của bài tập phụ thuộc vào lựa chọn nội dung tập thích hợp, phương pháp tập đúng đắn, đủ liều lượng và chú ý đến tính hệ thống, liên tục; kết hợp khoa học với vệ sinh lao động và môi trường sống. TDTD đặc biệt cần thiết cho những người làm việc nặng và lao động trí óc.

THỂ ĐA BỘI tế bào hay sinh vật mang bộ nhiễm sắc thể đa bội (x. ***Đa bội***). TĐB ở động vật là thể vô sinh (x. ***Dị đa bội; Tự đa bội***).

THỂ ĐÁY x. ***Thể gốc***.

THỂ ĐĨA một nhóm tế bào tận cùng của túi trứng ở các loài tảo *Chara*.

THỂ ĐỊA những đặc điểm sinh học của cơ thể một người, bao gồm nhiều mặt: tính tình, các phản ứng đối với chấn động thần kinh (stress), với các bệnh truyền nhiễm, trạng thái thần kinh thực vật, khuynh hướng dễ mắc một bệnh nào đó, vv. TĐ vừa phụ thuộc vào những yếu tố cấu tạo riêng của mỗi cá thể, các yếu tố di truyền, vừa phụ thuộc vào môi trường bên ngoài. Vd. một người có TĐ tốt vì nếp sống lành mạnh, không nghiện rượu, hút thuốc, lại có tác phong văn minh lịch sự do được giáo dục tốt; một số người có thể tạng dễ chảy máu do thiếu men trong hồng cầu, vì vậy dễ bị bệnh thiếu máu, tan máu, vv.

THỂ ĐỊA CHẤT khối đất đá hoặc quặng, có kích thước và hình dáng nhất định, khá đồng nhất về thành phần vật chất, có ranh giới rõ ràng hoặc không rõ ràng phân biệt với các vật thể địa chất khác. TĐC có thể là lớp đất đá trầm tích mỏng, một khối xâm nhập lớn, một vỉa quặng hoặc một thấu kính chứa dầu khí, vv.

THỂ ĐƠN BỘI tế bào hoặc cơ thể chỉ mang bộ nhiễm sắc thể đơn bội (x. ***Đơn bội***). Các nhiễm sắc thể đơn bội không bắt cặp, số lượng chỉ bằng một nửa (n) số nhiễm sắc thể lưỡng bội (2n). Quá trình giảm phân thường xảy ra trước khi hình thành giao tử, chia đôi số lượng nhiễm sắc thể tạo ra các giao tử đơn bội. Ở người, có 46 nhiễm sắc thể trong 23 cặp, như vậy mỗi trứng và tinh trùng mang 23 nhiễm sắc thể. Trạng thái lưỡng bội được khôi phục khi nhân của hai giao tử kết hợp thành hợp tử. Các giao tử có thể phát triển không cần thụ tinh như ở một số thực vật dẫn đến hình thành các sinh vật đơn bội hoặc các pha đơn bội trong vòng đời. TĐB bắt nguồn từ các loài lưỡng bội gọi là thể đơn đơn bội, từ các loài đa bội - thể đa đơn bội. Nếu TĐB có thể nhiễm sắc đơn bội hoàn chỉnh là thể nguyên đơn bội. Việc lưỡng bội hoá các TĐB tự nhiên hay nhân tạo như tứ bội (4n), lục bội (6n), bát bội (8n) dẫn đến tạo ra các dòng lưỡng bội hoàn toàn đồng hợp tử và hữu thụ có vai trò rất quan trọng đối với thực tiễn chọn giống thực vật.

THỂ GIAO TỬ một thế hệ đơn bội trong vòng đời của thực vật, sinh ra các cơ quan sinh dục. TGT là thế hệ chính trong vòng đời của rêu, trong đó thể bào tử phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào nó. Nguyên tản của thực vật hoa ẩn có mạch là TGT. Vd. ở cây rêu tường (*Funaria hygrometrica*), thân là một trục ngắn không phân nhánh, trên có mang nhiều lá xếp xoắn ốc; cơ quan sinh sản là túi tinh và túi noãn nằm ở ngọn các cây xen kẽ với các sợi bên; túi noãn hình chai có tế bào lớn sẽ phân chia thành noãn cầu và một tế bào rãnh, khi noãn cầu chín, tế bào rãnh sẽ dung giải thành một chất nước nhầy làm thành con đường cho tinh trùng bơi vào thụ tinh noãn; tinh trùng kết hợp với noãn cầu tạo thành hợp tử lưỡng bội mở đầu cho thế hệ bào tử. Xt. ***Thể bào tử; Luân phiên thế hệ***.

THỂ GỐC (cg. hạt gốc, thể đáy), tế bào nằm ở gốc tiêm mao, tiên mao của động vật. Về cấu tạo giống trung tử. Cần thiết cho sự hình thành tiêm mao và tiên mao. Xt. ***Trung tử***.

THỂ GỐI nhóm tế bào chuyên hoá có những khoảng gian bào rộng nằm ở gốc lá hoặc gốc lá chét của một số thực vật. Có liên quan với chuyển động hướng yếu do hiện tượng trương nước thay đổi nhanh khi các khoảng gian bào bị mất nước.

THỂ HAI ĐOẠN hình thức âm nhạc có cấu trúc gồm 2 phần, mà mỗi phần là một đoạn nhạc. Phần thứ hai thường được lặp lại nét nhạc (có khi cả một nửa) của phần đầu để tạo nên tính gắn bó, thống nhất. Trong nhạc múa và nhạc hát, thường hay gặp THĐ, mà phần thứ hai (nhiều khi cả phần đầu) có cấu trúc lớn hơn một đoạn nhạc; khi ấy được gọi là THĐ phức.

THỂ HAI NHÂN tế bào chứa hai nhân khác nhau, hình thành do sự trùng hợp hai tế bào tương hợp, mỗi tế bào có một nhân. Các nhân này không kết hợp ngay với nhau, mà thay vào đó chúng phân chia độc lập nhưng đồng thời. Thường gặp THN ở các sợi nấm, đặc biệt là nhóm Nấm túi (*Ascomycetes*) và Nấm đảm (*Basidiomycetes*).

THẾ HỆ XTANIXLAPXKI hệ thống lí luận sân khấu do nhà đạo diễn sân khấu Nga Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij) sáng tạo dựa vào học thuyết Đacuyn và học thuyết Paplôp, theo đó diễn viên "biểu diễn một vai kịch là sáng tạo ra đời sống tinh thần sâu xa của trí tuệ con người và biểu hiện nó bằng hình tượng nghệ thuật". Toàn bộ mĩ học của Xtanixlapxki nhằm "nỗ lực đạt được tính tự nhiên, hiểu được ý nghĩa của các sự thật, có ý thức đạt tới những cảm xúc, những cảm giác tinh tế".

THX tạo điều kiện cho sự tái hiện chân thực các nhân vật trên sân khấu, tạo điều kiện cho diễn viên có được những cảm xúc thật do liên tưởng đến những cảm xúc đã trải qua, đã được tự mình thể nghiệm. Diễn viên muốn tái hiện chính xác hành vi của một nhân vật phải tự đặt mình vào hoàn cảnh và tính cách của nhân vật, phải dùng phương pháp giả định tức là tưởng tượng điều xảy ra trên sân khấu có thể xảy ra với mình và mình phải thích ứng với điều giả định đó. Để giữ cho diễn xuất luôn luôn mới, bất ngờ, tự nhiên, THX đòi hỏi diễn viên phải biết "nhập vai" và như vậy, mọi sự kiện xảy ra trên sân khấu phải tác động đến tình cảm tâm lí của diễn viên như là thật. Diễn viên phải thực sự sống trong sự kiện ấy, và mỗi lần nhập vai là một lần sống lại sự kiện với những cảm xúc mới mẻ, không tự lặp lại mình. THX có ảnh hưởng đến sân khấu của nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam cũng đã vận dụng và phát triển hệ thống này trong nghệ thuật kịch nói.

THỂ HIỆN (A. interpretation), việc đặt tương ứng các yếu tố của mô hình lí thuyết với các yếu tố trong một ứng dụng cụ thể.

THỂ KETON loại hợp chất hữu cơ được hình thành trong quá trình chuyển hoá chất béo, chủ yếu xảy ra trong gan, vd. axit axetoaxetic và axeton. Nếu cơ thể có ít hoặc không có cacbon hiđrat (là chất cơ sở của hô hấp) thì xảy ra quá trình sinh keton với số keton sinh ra nhiều hơn mức cơ thể có thể sử dụng được.

THỂ KHÍ (cg. hơi), x. *Chất khí*.

THỂ KHÔNG x. *Lệch bội lẻ*.

THỂ LAI ADN - ARN chuỗi xoắn kép chứa một sợi ADN và một sợi ARN nhờ các liên kết hiđro theo nguyên tắc các cặp bazơ bổ trợ.

THỂ LOẠI ÂM NHẠC tác phẩm âm nhạc với ý nghĩa rộng: TLÂN ôpêra, TLÂN giao hưởng, vv. Trong nhận thức giới hạn chặt chẽ hơn, TLÂN dùng để chỉ các biến tướng của các ngành cơ bản: TLÂN ôpêra: ôpêra hài, ôpêra trữ tình; TLÂN giao hưởng: giao hưởng, uvectuya, tổ khúc, giao hưởng thơ; TLÂN thính phòng: xônat, tứ tấu, vv. TLÂN còn được dùng để chỉ tính chất của các tác phẩm và phong cách diễn xuất liên quan với nó; vd. TLÂN phòng khách, TLÂN nhẹ. Ngoài ra còn có TLÂN phong tục, liên quan trực tiếp tới sinh hoạt: hành khúc, vanxơ, ru con, chèo thuyền, vv.

THỂ LOẠI BÁO CHÍ những tác phẩm báo chí có chung tính chất và các dấu hiệu đặc trưng về nội dung và hình thức thể hiện cơ bản, được phân chia dựa trên phương thức phản ánh hiện thực, sử dụng ngôn từ và các công cụ khác để chuyển tải nội dung, mang tính chính trị - tư tưởng nhất định. Vd. thể loại tin tức, chính luận, phỏng vấn, phóng sự, vv.

THỂ LOẠI VĂN HỌC (cg. loại thể văn học), hình thức sáng tác văn học chia theo phương thức phản ánh hiện thực và sử dụng ngôn ngữ. Thông thường, người ta chia ra ba thể loại lớn: tự sự, trữ tình, kịch. Cũng có cách chia TLVH thành bốn: thơ, tiểu thuyết, kịch, kí. Mỗi thể loại còn có thể chia thành nhiều thể loại nhỏ như: kí chia thành phóng sự, điều tra, truyện kí, bút kí, tuỳ bút, vv. Các TLVH chỉ có tính chất tương đối, không ổn định và thay đổi theo điều kiện lịch sử, hoàn cảnh xã hội, tính dân tộc.

THỂ LOẠI XIẾC x. *Xiếc*.

THỂ LỎNG x. *Chất lỏng*.

THỂ LƯỚI tập hợp các túi có màng bọc (các túi chứa) với các bóng nhỏ liên kết để hình thành nên bộ máy Gôngi (Golgi). Thuật ngữ thường dùng cho thực vật vì trong cơ thể có nhiều TL. Ở động vật là hệ thống lưới liên tục của các màng. Xt. *Bộ máy Gôngi*.

THỂ LƯỠNG BỘI tế bào hoặc cơ thể chứa hai lần số lượng nhiễm sắc thể đơn bội (2n). Ở động vật, mọi tế bào đều là TLB trừ tế bào sinh dục và các thể nhiễm sắc tồn tại thành các cặp tương đồng, chúng phân li giảm phân, mỗi chiếc trong từng cặp đi về mỗi giao tử. Ở thực vật có luân phiên thế hệ thì thể bào tử là TLB, ở thực vật bậc cao thông thường bao giờ cũng là TLB. Ngoại lệ có những loài có hiện tượng đa bội.

THỂ LƯỢNG TỬ mang các hạt diệp lục sắp xếp có trật tự, có bề mặt gồ ghề, quan sát được trên lamen, là nơi thể hiện phản ứng sáng trong quang hợp.

THỂ MẠCH CẢNH cấu trúc ở góc động mạch cảnh ngoài, chứa các thụ quan hóa học, kiểm soát sự thay đổi về nồng độ cacbon đioxit (CO_2), oxi và pH trong máu, nhân tố gây các xung thần kinh, tạo phản xạ thay đổi tần số hô hấp hoặc nhịp tim.

THỂ MANG cơ thể mang gen lặn, thường là có hại, được giấu ở phenotip bởi gen trội hình thường. Các gen có hại liên kết với giới tính có thể do giới tính đồng giao tử mang, vd. phụ nữ có thể mang các gen bệnh mù màu và bệnh ưa chảy máu. Các TM ở người không thể phát hiện được cho đến khi gen lặn xuất hiện ở người con trai, trong khi mỗi người con gái của người mẹ là TM có xác suất 50% để thành TM.

THỂ MANPIGHI (A. Malpighian body), một phần của đơn vị chức năng tiết (nguyên thận) nằm ở tầng vỏ của thận động vật có xương sống, gồm một búi mao mạch cuộn lại (tiểu cầu) và có bao bên ngoài (bao Bâumân). Áp suất trong tiểu cầu được điều chỉnh nhờ co dãn các mao mạch nên quá trình lọc nước, các loại muối, chất thải chứa nitơ, vv. qua thành mao mạch vào trong bao rồi vào ống thận để thải ra ngoài sau khi đã được hấp thụ lại một phần (xt. *Thận*; *Nguyên thận*).

THỂ MEN x. *Thể tiêu bào.*

THỂ MI bộ phận của nhãn cầu, có 3 đặc điểm: được lợp ở mặt trong bởi một biểu mô có tính cách chế tiết phụ thuộc vào võng mạc; mặt trong có những nếp nhăn hình mào lồi vào trong phòng sau của nhãn cầu gọi là nếp mi. Nếp mi được tạo bởi mô liên kết thưa, chứa nhiều tế bào sắc tố, nhiều mạch và mao mạch lớn lượn cong quẹo; cơ trơn điều khiển bởi dây thần kinh III. Về phía trước cơ mi dính vào giác mạc. Ở chim, cơ mi là một cơ vân.

THỂ MỘT x. *Lệch bội lẻ.*

THỂ MỠ khối mô mỡ tạo nên một cấu trúc xác định trong xoang cơ thể của một số động vật. Ở lưỡng cư, bò sát, có TM đặc bám quanh thận hoặc gần ruột thẳng, là nguồn dự trữ thức ăn được dùng trong thời gian ngủ đông hay sinh sản. Ở côn trùng, TM dài bao quanh ruột và là cơ quan sản sinh protein, glicogen dự trữ.

THỂ NỀN (Ph. batholite), khối đá granitoit lớn, diện tích hơn 200 km^2, nằm giữa tầng đá trầm tích trong khu vực uốn nếp của vỏ Trái Đất.

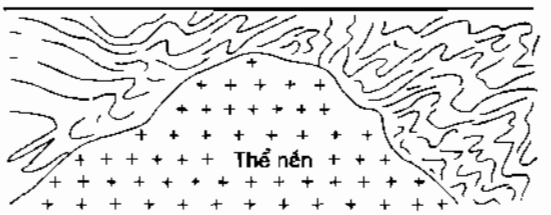

Thể nền

THỂ NGHIỆM (A. instance), một đối tượng thuộc một lớp nào đó được tạo lập nên theo một khuôn mẫu định sẵn do người lập trình xác định trong khi chương trình đang hoạt động.

THỂ NGỌN thể hình bán nguyệt ở mặt bụng của tinh trùng, cấu tạo từ chất Gôngi của tiền tinh trùng.

THỂ NGƯNG TỤ BÔĐƠ x. *Ngưng tụ Bôđơ - Anhxtanh.*

THỂ NHÂN cấu trúc và nhiễm sắc thể của vi khuẩn gồm axit nucleic và protein, không phải nhân điển hình nhưng có chức năng và vai trò như nhân. Mang thông tin di truyền. Cũng giống như tế bào thực vật, việc phân chia tế bào vi khuẩn xảy ra khi ADN đã được nhân đôi và TN đã phân chia.

THỂ NHẬN người hoặc động vật nhận máu, mô hoặc cơ quan từ người hoặc động vật khác đưa vào. Xt. *Thể cho.*

THỂ NHIỄM SẮC (cg. nhiễm sắc thể), cách gọi hiện đại của nhiễm sắc thể (x. *Nhiễm sắc thể*).

THỂ NÓN (cg. tế bào nón), một trong hai loại tế bào cảm giác ánh sáng trong võng mạc của mắt động vật có xương sống. Có độ nhạy cảm cao với cường độ ánh sáng mạnh và màu. Có hình dạng và sắc tố khác với thể que (xt. *Thể que*). Mật độ cao nhất ở hố mắt, còn thấy ở các vùng khác trên võng mạc, trừ vùng ngoại biên. Có ba nhóm tế bào TN, mỗi nhóm chứa một loại sắc tố nhạy cảm với ánh sáng đỏ, lục và xanh da trời. Bản chất hoá học của sắc tố chưa được nghiên cứu, nhưng đều là protein liên hợp. Các TN cũng liên hệ với rất nhiều các tế bào hạch. Ở hố mắt, tỉ lệ TN và tế bào hạch khoảng 1:1.

THỂ NỐI các liên kết giữa biểu mô động vật và các tế bào cơ trơn để gắn và giúp cho việc phân bố sức căng cơ học thông qua các mô tế bào. TN dạng đĩa là điểm gắn các tơ cơ. Tập hợp chất gian bào có thể xuất hiện giữa các màng tế bào, hình thành các cầu nối phụ.

THỂ NƠTRON x. *Sao nơtron.*

THỂ NÚT kiểu phát triển tế bào mô mềm vào trong quản bào và mạch ở bên cạnh thông qua các cặp lỗ. Thường được tạo nên trong mô bị thương, trong gỗ già và phía dưới lớp bị cắt bỏ và có thể bít toàn bộ mạch dẫn.

THỂ NỮ loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai người hầu gái trong các nhà quan lại phong kiến.

THỂ NƯỚC số đo năng lượng của nước trong thực vật. Có chức năng nhiệt động học cơ bản, biểu hiện trong trường hợp nước vận chuyển từ điểm có TN cao đến điểm có TN thấp. TN phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố, trong đó có: thẩm thấu, áp suất trương tế bào, sức căng bề mặt (các thành phần trong cơ chất), vv. Vd. trong tế bào thực vật, TN = s + p (s là thành phần do sự thẩm thấu gây ra; p - do áp suất trương của thành tế bào). Có thể xác định sự vận chuyển tổng thể của nước từ đất qua thực vật và sau đó thoát hơi nước vào khí quyển bằng TN.

THỂ PEROXI (A. peroxisome), x. *Vi thể.*

THỂ PLASMA x. *Plasma.*

THỂ QUẢ ĐẢM thể quả của nấm đảm, phần trên mặt đất (thường gọi là mũ nấm). Gồm chất thịt, dai hoặc xốp, mang các sợi đảm, sau giảm phân hình thành nên các bào tử.

THỂ QUẢ TÚI thể quả của nấm túi, nơi phân bố có các túi bào tử. Hình thành từ các sợi nấm không sinh sản bao quanh các túi. Các dạng TQT: thể quả kín hay thể quả dạng cầu; thể quả dạng chai - thể quả có một lỗ nhỏ mà qua đó các bào tử túi được phóng ra; thể quả hình chén hoặc hình cầu (thể quả dạng đĩa).

THỂ QUE (cg. tế bào que), một trong hai loại tế bào cảm giác ánh sáng trong võng mạc của mắt động vật có xương sống. Tế bào TQ phân bố ở ngoại vi của võng mạc để phản ứng với cường độ ánh sáng và không có ở hố mắt. TQ chứa sắc tố rhodopsin nhưng bị mất màu do năng lượng ánh sáng. Phản ứng quang hoá biến đổi rhodopsin thành protein và retinin (dẫn xuất của vitamin A) và tạo ra xung thần kinh chạy từ các tế bào que về não. Rhodopsin được tái tạo liên tục từ retinin sử dụng năng lượng từ ATP trong ti thể của TQ. Trong ánh sáng quá mạnh, quá trình tái tạo này không kịp với quá trình phân huỷ, do đó TQ chỉ có vai trò trong ánh sáng yếu. Một số tế bào TQ cùng nối với một số tế bào

lưỡng cực, vì thế hình ảnh bị mất độ sắc nét. Khi đó hình ảnh có độ sắc nét thấp nhưng độ nhạy lại cao vì sự tổng hợp các xung từ một số TQ mới tạo nên một xung từ tế bào lưỡng cực.

THỂ QUE CỨNG những tế bào dài cứng, hình que tạo nên lớp bảo vệ vững chắc ở phía ngoài vỏ hạt và vách quả của một số loài cây.

THỂ RẮN x. *Chất rắn*.

THỂ RÔNGĐÔ hình thức âm nhạc có cấu trúc bao gồm 1 chủ đề là đoạn nhạc khá tự lập và sự nhắc lại (thường là y nguyên) không ít hơn 2 lần chủ đề ấy, nhưng trước mỗi lần nhắc lại bao giờ cũng có một đoạn nhạc chen (đoạn chen) riêng. Vậy TR có cấu trúc ít nhất là: chủ đề - đoạn chen 1 - chủ đề - đoạn chen 2 - chủ đề.

THỂ SAO tập hợp hình cầu của các sợi (vi ống) bao quanh trung thể ở mỗi đầu của thoi phân bào lúc phân chia nhân. Gọi như thế vì các vi ống này dưới kính hiển vi quang học giống như các ánh sao phát ra từ trung thể. TS liên kết với trung thể cho nên nó cũng không có ở đa số các tế bào thực bào. Chức năng của TS còn chưa rõ.

THỂ SINH BÀO TỬ VÔ TÍNH thế hệ thể bào tử ở rêu và địa tiền. Phát triển từ hợp tử và gồm đế, cuống bào tử và nang. Kí sinh trên thế hệ thể giao tử.

THỂ SINH CHẤT NHIỀU NHÂN khối chất tế bào chứa nhiều nhân và được bao trong một màng tế bào, tạo nên trạng thái tương tự như đa bào. Thuật ngữ này đôi khi được dùng để chỉ khối chất tế bào có màng chia thành từng phần riêng biệt nhưng vẫn có nhiều cầu nối chất tế bào với nhau. Cấu tạo tương tự có thể thấy ở cơ vân, cơ tim, trứng côn trùng và một số loài động vật nguyên sinh.

THỂ SONG LƯỠNG BỘI thể đa bội xuất hiện do sự kết hợp và tiếp theo là sự nhân đôi các bộ nhiễm sắc thể của hai loài hay chi khác nhau. Thể lưỡng bội thu được sau phép lai thường bị bất thụ hoàn toàn. Trong chọn giống thực vật, người ta sử dụng TSLB lúa mì - mạch đen (*Triticale*), nhận được do lai *Triticum aestivum* (2n = 42) hay *T. durum* (2n = 28) với *Secale cereale* (2n = 14) và nhân đôi tiếp tục bằng xử lí conchicin làm cho số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào soma của con lai F_1 tăng lên đến 56 và 42.

THỂ TAM BỘI tế bào hoặc sinh vật chứa số lượng nhiễm sắc thể gấp 3 lần thể đơn bội. Các sinh vật tam bội sinh ra do phối hợp của các giao tử đơn bội với giao tử lưỡng bội mà không phân chia các nhiễm sắc thể ở giảm phân. TTB thường bất thụ vì một bộ nhiễm sắc thể không được bắt cặp ở giảm phân, làm rối loạn việc hình thành giao tử. Ở thực vật có hoa, nội nhũ thường là TTB do phối hợp của một số các nhân hạt phấn với hai nhân cực tạo nên. Đôi khi hiện tượng tam bội ảnh hưởng tốt đến sự phát triển sinh dưỡng của thực vật và chất lượng hoá sinh - công nghệ của sản phẩm. Vd. củ cải đường tam bội có sản lượng và hàm lượng đường cao.

THỂ THAO một bộ phận của văn hoá thể lực, là phương tiện và phương pháp để giáo dục thể chất, hệ thống tổ chức, rèn luyện và tiến hành các cuộc thi đấu các môn thể thao, các bài thể dục khác nhau. Theo Pháp lệnh thể dục, thể thao công bố ngày 9.10.2000, TT là một bộ phận của thể dục - thể thao, gọi là TT thành tích cao. TT thành tích cao là hoạt động tập luyện và thi đấu TT của vận động viên chuyên nghiệp hoặc nhà nghề, trong đó thành tích cao, kỉ lục TT được coi là giá trị văn hoá, là sức mạnh và năng lực sáng tạo của con người. TT thành tích cao ở Việt Nam bao gồm các môn TT thi đấu trong chương trình đại hội Ôlympic (Olympic), Asiad, SEA Games.

THỂ THAO DÂN TỘC môn thể thao truyền thống hoặc trò chơi truyền thống của các dân tộc có nhiều nét đặc trưng văn hoá từ thời xa xưa. Có nhiều môn điển hình được khai thác và phát triển như võ, vật, đua thuyền, bắn cung, bắn nỏ, đá cầu, vv. Hoạt động TTDT cần có luật lệ chặt chẽ, có sự tranh đua và đặc trưng vận động thể dục. TTDT được kế thừa và tiếp cận với thể thao hiện đại, từng bước đưa một số môn vào chương trình thi đấu thể thao liên quốc gia, khu vực và đại hội Ôlympic (Olympic) quốc tế. Đại hội TTDT lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam (26.3.1996) tại thị xã tỉnh Hoà Bình.

THỂ THAO ĐỊNH HƯỚNG môn thể thao thi đấu về tốc độ định hướng và di động vị trí sử dụng bản đồ, la bàn. Có 3 loại thi đấu: theo một trình tự được quy định trước. Vận động viên phải tìm các địa điểm đánh dấu trên bản đồ để di chuyển đến đó; từ các điểm đánh dấu đó vận động viên phải tính toán, lựa chọn số lượng và sự phối hợp để có điểm tối đa trong khoảng thời gian quy định. Thể thức thi đấu: cá nhân - đồng đội; đồng đội. Vận động viên có thể chạy, đua xe đạp, xe máy, bơi thuyền và các phương tiện khác (tuỳ theo điều kiện và điều lệ thi đấu). Cự li 30 km đối với nam; 15 km đối với nữ, cuộc thi có thể được tổ chức vào ban đêm hoặc ban ngày. TTĐH thi đấu lần đầu tiên ở Na Uy vào 1897. Liên đoàn Thể thao Định hướng Quốc tế (IOF) được thành lập năm 1961. Từ 1966 tiến hành giải vô địch thế giới. Ở Việt Nam, vào những năm 40 thế kỉ 20, TTĐH đã có trong chương trình huấn luyện của Hướng đạo sinh.

THỂ THAO GIA ĐÌNH loại hình thể thao tổng hợp áp dụng cho gia đình nhằm tổ chức động viên mọi người tập luyện nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần. TTGĐ bao gồm các chủng loại nội dung bài tập đa dạng về hình thức, tận dụng lợi thế điều kiện tự nhiên (sông, hồ, núi, rừng, đồng cỏ, đô thị...) và đặc điểm khí hậu để rèn luyện thân thể, hoạt động thể thao giải trí phù hợp với nhu cầu của gia đình. Trong gia đình chung sống vài ba thế hệ, có thể chọn bài tập thích hợp với người cao tuổi (ông, bà), người trưởng thành (cha, mẹ) và thanh thiếu niên (con, cháu). Chế độ tập luyện được tiến hành thường xuyên quanh năm. Hoạt động thi đấu TTGĐ cũng được định kì tổ chức như ngày hội gia đình của từng địa phương hay trên quy mô lớn (tỉnh, thành phố, miền) để chọn gia đình thể thao thắng cuộc trong thi đấu. Môn thi TTGĐ thường có tính tổng hợp. Vd. ông, bà, cha mẹ và con cháu 5 - 6 người vượt hồ bằng phao, bè, mảng hoặc thùng rỗng, đòi hỏi bơi đến

đích nhanh, an toàn. Ý nghĩa thực dụng của việc rèn luyện sức khoẻ đã được kết hợp với nhu cầu giải trí tập thể, gây ý thức trách nhiệm cộng đồng vì mục đích lành mạnh hoá các tế bào xã hội là gia đình.

THỂ THAO LEO NÚI x. *Leo núi thể thao*.

THỂ THAO NGƯỜI BAY BẰNG DIỀU môn thể thao do người điều khiển diều tập luyện để bay liệng khéo léo, cao, xa, lâu và hạ cánh đúng chỗ. TTNBBD ra đời ở Hoa Kì. Cánh có diện tích rộng nâng bổng trọng lượng nhờ sức đẩy của không khí và gió. Thường xuất phát từ những đỉnh núi cao. Khung diều có tay vịn lái làm bằng kim loại bền nhẹ, cánh diều là loại vải bền kín. TTNBBD đang phát triển. Hiện nay nhiều nước đã tham dự cuộc thi quốc tế về môn này.

"THỂ THAO VIỆT NAM" tờ báo chính thức về thể dục thể thao của cơ quan quản lí thể dục thể thao cấp quốc gia. Có nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao, nhiệm vụ của ngành trong từng thời kì; đồng thời là diễn đàn của quần chúng xây dựng, phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, góp phần mở rộng quan hệ quốc tế. Nội dung chính: thông tin, bình luận thể thao trong nước và thế giới; phổ cập khoa học - kĩ thuật thể dục thể thao. Những năm 1957 - 75, phát hành ở Miền Bắc. Sau tháng 5.1975, phát hành trong cả nước và 8 quốc gia trên thế giới.

Toà soạn đã phối hợp với các tổ chức kinh tế, xã hội trao các giải thi đấu thể thao mang tên báo "TTVN", giải đi bộ, giải điền kinh học sinh, giải phong cách thể dục thể thao xã hội chủ nghĩa trong bóng đá, giải bóng bàn các cây vợt xuất sắc, giải vô địch bóng đá nữ, vv. Đặc biệt, cuộc bầu chọn vận động viên tiêu biểu toàn quốc hằng năm do báo chủ trì, đã có ảnh hưởng rộng rãi, cổ vũ phong trào và thúc đẩy nâng cao thành tích thể thao. Báo "TTVN" có quan hệ với một số tờ thể thao nước ngoài, trao đổi thông tin, tư liệu và phóng viên. Năm 2003, bắt đầu có báo "TTVN" điện tử.

THỂ THỤ CẢM (cg. thụ cảm thể), cấu trúc đặc biệt chuyên hoá cao, có chức năng tiếp nhận các kích thích từ môi trường bên ngoài hay bên trong cơ thể và biến đổi năng lượng kích thích thành các xung thần kinh để dẫn truyền các tác nhân kích thích về hệ thần kinh trung ương. Các TTC có thể là các đầu tận cùng của sợi dây thần kinh tự do, các tế bào cấu trúc phức tạp, các nhánh nơron cảm giác, có thể là toàn bộ nơron cảm giác (vd. tế bào thụ cảm thị giác như võng mạc mắt, tế bào thụ cảm khứu giác như cơ quan Cocti trong ốc tai, vv.). Đặc trưng của tất cả các TTC là phần đặc hiệu của màng có gắn protein thụ cảm. Được chia: TTC ngoài nằm ở mặt ngoài cơ thể người hay động vật, tiếp nhận các kích thích (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ); TTC trong nằm trong các tổ chức, các cơ quan nội tạng (tim, mạch máu, phổi,..); TTC bản thể nằm trong cơ gân, dây chằng để tiếp nhận những biến đổi về trạng thái cơ thể ở thể tĩnh. Theo hiệu quả tác dụng của kích thích có thể chia ra: TTC đau, nóng, lạnh, xúc giác, áp lực. Trong sinh lí học thần kinh, TTC được chia theo cơ quan chức năng: thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác, vị giác. Khi có kích thích tác động lên TTC, năng lượng của kích thích được chuyển thành điện năng và được biểu hiện bằng điện phát sinh tại chỗ, sau đó biến thành điện thế hoạt động để truyền về hệ thần kinh trung ương. Tuỳ thuộc vào bản chất của kích thích có: TTC âm học, TTC cơ học, TTC quang học, TTC hoá học, TTC nhiệt học, điện học và áp lực. Cá đenphin, dơi, bướm, đều có TTC nhận siêu âm; cá đuối điện có TTC tiếp nhận điện trường; một số chim, cá có khả năng tiếp nhận từ trường. Các TTC đơn chỉ nhận được một loại kích thích, vd. TTC cơ, quang hoá. TTC đa cảm cùng một lúc nhận các kích thích khác nhau như hoá học và cơ học. Tất cả TTC đều có đặc điểm chung: tiếp nhận từng loại kích thích nhất định, riêng biệt được gọi là kích thích thích ứng. Khi có kích thích tác động, trong TTC phát ra sự biến đổi hiệu số điện thế trên màng tế bào. Điện thế này trực tiếp gây xung động nhịp nhàng trong các tế bào thụ cảm hoặc làm xuất hiện điện thế trong nơron khác có liên hệ với TTC qua synap. Tần số xung động phát sinh tăng theo cường độ kích thích. Khi kích thích lâu, kéo dài, tần số xung động thần kinh ở TTC sẽ giảm, đó là sự thích nghi sinh lí (giảm hưng phấn). Chức năng của các TTC được nghiên cứu bằng phương pháp ghi điện thế sinh học trực tiếp hoặc từ các sợi thần kinh liên hệ, ghi các phản xạ phát sinh khi kích thích TTC. Việc nghiên cứu TTC có ý nghĩa lí luận và thực tiễn lâm sàng và kĩ thuật, điều khiển học.

THỂ THUỶ TINH bộ phận trong suốt của mắt ở động vật, có hình dạng như một thấu kính lồi hội tụ; ở người và động vật có xương sống, TTT nằm sau mống mắt và trước dịch kính. TTT có khả năng biến đổi hình dạng (tăng độ cong của hai mặt), làm tăng lực khúc xạ khi nhìn gần ở khoảng cách dưới 5 m (x. *Điều tiết*). Trong trường hợp bị tổn thương, TTT mất tính trong suốt (x. *Đục thể thuỷ tinh*).

THỂ THỰC KHUẨN x. *Thực khuẩn thể*.

THỂ TÍCH đặc trưng bằng số của các cố thể hình học. Trong những trường hợp đơn giản nhất, TT được đo bởi số các hình lập phương đơn vị không giao nhau lấp đầy cố thể được đo. Để đo TT một số hình phức tạp hơn (vd. hình lăng trụ, hình chóp) người ta đo TT của các hình đơn giản hơn, đẳng hợp với chúng (x. *Đẳng hợp*). Trong trường hợp tổng quát, TT của nhiều cố thể hình học được tính bằng phép tính tích phân.

THỂ TÍCH CẶN (cg. thể tích tồn dư; kí hiệu thường dùng RV), thể tích không khí còn lại trong phổi sau khi thở ra hết sức, trung bình khoảng 1.000 đến 1.200 ml tuỳ theo lứa tuổi, giới tính và chiếm 20 - 30% tổng dung tích phổi ở người Việt Nam. Tỉ lệ TTC trong tổng dung tích phổi giảm ở người có tuổi, do nhu mô phổi giảm tính đàn hồi, dung tích sống thấp hơn; trong các bệnh khí thũng, các bệnh gây khoảng trống trong phổi (lao hang, nang phổi, apxe phổi, giãn phế quản diện rộng, vv.).

THỂ TÍCH DỰ TRỮ HÍT VÀO thể tích không khí còn có thể cố hít vào được sau một thì hít vào bình thường. Ở người Việt Nam, TTDTHV trung bình khoảng 1.100 ml (ở

nữ), 1.500 ml (ở nam) và chiếm khoảng 50 - 56% so với dung tích sống lí thuyết. TTDTHV tăng ở những người cao gầy (xt. *Dung tích phổi hít vào*). Về phương diện sinh lí học, TTDTHV thể hiện ở khu vực phổi có khả năng tiếp nhận không khí mà khu thở bình thường không có không khí lưu thông. Tập thể dục, thở sâu, thở dài, có tác dụng tốt để phòng chống một số bệnh phổi.

THỂ TÍCH DỰ TRỮ THỞ RA thể tích không khí còn có thể cố thở ra được sau một hơi thở ra bình thường. Ở người Việt Nam, TTDTTR trung bình là 800 ml (ở nữ), 1.000 ml (ở nam) và chiếm tỉ lệ 32 - 38% so với dung tích sống lí thuyết. Khi tập thể dục hoặc hít sâu, TTDTTR giảm bớt, dung tích cặn chức năng cũng giảm đi, oxi đưa vào hoà trộn với một lượng không khí ít hơn, tạo được phân áp cần thiết để chuyển sang huyết tương và hồng cầu và đưa đầy đủ oxi đến tế bào.

THỂ TÍCH HÔ HẤP x. *Thể tích lưu thông*.

THỂ TÍCH KHỐI HỒNG CẦU (cg. thể tích huyết cầu), muốn tính TTKHC người ta cho chất chống đông vào máu, rồi hút vào ống đo thể tích khối hồng cầu (cg. ống Wintrobe); sau khi quay li tâm 5 phút với tốc độ 10 nghìn vòng/phút, lọc phần hồng cầu lắng xuống, đó chính là thể tích phần trăm của hồng cầu so với huyết tương trên thước đo. Ở người bình thường, TTKHC chiếm 45 - 50% (ở nam), 40 - 45% (ở nữ). TTKHC giảm dưới 40% ở nam, dưới 37% ở nữ trong bệnh thiếu máu; TTKHC tăng trong các trường hợp mất huyết tương, bỏng nặng, mất nước, ỉa chảy ở trẻ em, bệnh tả, vv.

THỂ TÍCH LƯU THÔNG (kí hiệu thường dùng: Ph. - VC; A. - TV), thể tích không khí qua lại đường thở trong một lần thở ra hoặc hít vào trung bình. Ở người Việt Nam, TTLT trung bình khoảng 350 - 450 ml và chiếm tỉ lệ 12 - 14% so với dung tích sống lí thuyết.

THỂ TÍCH MOL PHÂN TỬ (trước đây thường gọi là thể tích phân tử gam), thể tích chiếm bởi 1 mol phân tử. Đối với chất rắn, chất lỏng, TTMPT bằng khối lượng mol chia cho khối lượng riêng chất đó; đối với khí lí tưởng, một mol khí ở điều kiện tiêu chuẩn (0°C, 1 atm) có TTMPT bằng 22,4129 l/mol.

THỂ TÍCH PHÂN TỬ GAM (x. *Thể tích mol phân tử*.

THỂ TÍCH THỞ RA TỐI ĐA/GIÂY (cg. nghiệm pháp Tifơnô, nghiệm pháp thở ra gắng sức, lưu lượng thở ra tối đa/giây), thể tích khí thở ra trong giây đầu tiên khi thở ra gắng sức và được đo trên phế dung kế. Còn gọi là nghiệm pháp Tifơnô [theo tên Tifơnô (M. Tiffeneau), thầy thuốc Pháp]. Bình thường TTTRTĐ/G chiếm tới 70 - 80% dung tích sống. Muốn đo TTTRTĐ/G, người ta yêu cầu người được đo hít vào hết sức sau đó thở ra nhanh và mạnh hết sức, TTTRTĐ/G sẽ được ghi trên băng giấy của phế dung kế. TTTRTĐ/G giảm là biểu hiện có trở ngại lưu thông không khí thì thở ra với hai căn nguyên thường gặp là phế quản bị co thắt hoặc vướng mắc (trong hen, viêm phế quản) và nhu mô phổi giảm tính đàn hồi (trong bệnh khí thũng phổi hoặc xơ phổi). Xt. *Thể tích lưu thông*.

THỂ TIÊU BÀO (cg. thể men), bào quan của tế bào sống, gồm những cấu trúc nhỏ hình cầu (kích thước khoảng 0,5 μm) nằm trong chất tế bào (cg. bào tương), được bọc trong màng đơn, có nội chất đồng nhất. TTB chứa nhiều loại enzim thuỷ phân (các lysozyme), các chất protein diệt khuẩn. Lúc được giải phóng, các enzim nói trên làm tiêu các dị vật (vi khuẩn, mảng tế bào hoại tử, chất dinh dưỡng...) và ngay cả tế bào trong hoàn cảnh bất thường (viêm, dị ứng, miễn dịch...); các TTB cũng có nhiều chức năng quan trọng trong tiêu hoá nội bào, vd. tham gia tiêu huỷ mô trong quá trình "đứt" đuôi của nòng nọc. Dạng đặc biệt của TTB ở đầu tinh trùng làm tan màng noãn hoàng khi tinh trùng kết hợp với tế bào trứng. Đôi khi enzim còn được giải phóng nhờ hiện tượng ngoại tiêu để phân huỷ tế bào lạ trong quá trình thay thế sụn ở trẻ em khi tạo xương.

THỂ TỪ x. *Xenolit*.

THỂ TỪ một phạm trù lớn trong ngữ pháp theo quan niệm của một số nhà Hán ngữ học, Việt ngữ học. TT bao gồm các từ loại danh từ, thời vị từ, số từ là những từ loại mang ý nghĩa sự vật và thường không trực tiếp làm vị ngữ trong câu. TT đối lập với vị từ.

THỂ TỨ BỘI tế bào hoặc sinh vật chứa bốn lần số lượng nhiễm sắc thể đơn bội. Cơ thể tứ bội có thể được tạo nên do kết hợp của hai giao tử lưỡng bội không phân tách các nhiễm sắc thể ở giảm phân hoặc không tách các nhiễm sắc tử trong quá trình nguyên phân của hợp tử. Xt. *Thể dị tứ bội*; *Thể tự tứ bội*.

THỂ TỰ TỨ BỘI thể tự đa bội mang bốn lần số nhiễm sắc thể đơn bội (x. *Tự đa bội*).

THỂ VÀ DỤNG cặp phạm trù trong triết học Trung Quốc cổ đại. Theo hàm nghĩa vốn có, thể là bản thể, thực thể; dụng là tác dụng, công dụng. Tuân Tử viết: "Vạn vật cùng ở trong không gian mà khác thể, không hợp nhau mà có dụng", ở đây thể là hình thể, dụng là công dụng. Thời Nam Bắc triều, Phạm Chẩn đề xuất "hình là chất, thần là dụng; hình là chất, hình chất có nghĩa là thực thể, tinh thần là tác dụng của hình chất, "hình còn thì thần còn, hình mất thì thần diệt" (Thần diệt luận). Thời Đường (Tang), các phái Phật giáo dùng phạm trù TVD theo hàm nghĩa là bản thể và hiện tượng, cuối cùng quy tất cả thành một bản thể tinh thần bất biến, gọi là tâm, thức, chân như, Phật tính. Chu Hy (Zhu Xi), nhà lí học đời Tống (Song), cho lí là thể, tượng là dụng. Các nhà duy tâm, tuy lấy tâm hay lí làm bản thể, song cũng thừa nhận TVD cùng một nguồn, không tách rời nhau ["thể dụng nhất nguyên", Trình Di (Cheng Yi)]. Các nhà duy vật [Trương Tải (Zhang Zai), Vương Phu Chi (Wang Fuzhi)] kế thừa quan điểm duy vật về TVD, cho thể là thực thể vật chất (gọi là khí), dụng là tác dụng, công dụng, thuộc tính (gọi là lí, hay đạo), nhưng cũng xem quan hệ TVD theo nghĩa là bản chất và hiện tượng; trái với các nhà duy tâm trọng thể mà khinh dụng, Vương Phu Chi nêu ra phương pháp "từ dụng mà biết thể", đó là phương pháp nhận thức khoa học. Thời cận đại, Trương Chi Động (Zhang

Zhidong) đề xuất "lấy Trung học làm thể, lấy Tây học làm dụng", ý nói là chính và phụ. Nghiêm Phục (Yan Fu) bác lại: "thể và dụng là nói về một vật. Có thể là con trâu thì có cái dụng là vác nặng; có thể là con ngựa thì có cái dụng là chuyên chở. Chưa từng nghe lấy trâu làm thể, lấy ngựa làm dụng bao giờ". Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) trực tiếp dùng TVD để thuyết minh quan hệ vật chất và tinh thần: "Người có thân thể, ngũ quan và xương cốt đều là thể, thuộc vật chất; khả năng nói năng, động tác, đó là dụng, do tinh thần tạo ra".

THỂ VÀNG một tổ chức có màu vàng, hình thành trên buồng trứng sau khi nang Grap vỡ và thải trứng. Phân biệt hai loại TV: 1) TV sinh lí: nếu sau khi rụng, mà trứng không được thụ tinh, quá trình phát triển và thoái biến của TV được hoàn tất trong vòng một chu kì sinh dục, vì vậy còn gọi là TV chu kì. Nếu trứng được thụ tinh, TV sẽ tồn tại một thời gian dài và gọi là TV mang thai và đảm nhận chức năng nội tiết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình làm tổ và phát triển của phôi trong dạ con. 2) TV bệnh lí: khác với TV sinh lí, TV bệnh lí tồn tại trên buồng trứng lâu hơn nhiều so với thời hạn sinh lí cần thiết của nó. Sự tồn tại của TV bệnh lí là nguyên nhân chính gây nên hiện tượng chậm sinh và vô sinh ở động vật.

THỂ VÂN khối phức tạp gồm các thân và các sợi tế bào thần kinh nằm sâu trong hai bán cầu não. TV rất phát triển ở chim và là nơi có chức năng thần kinh cao nhất. TV là nơi ít quan trọng trong não của động vật có vú.

THỂ XÁC ĐỊNH KHÁNG NGUYÊN cấu trúc hoá học có kích thước nhỏ so với các đại phân tử, được nhận biết nhờ điểm hoạt động của một kháng thể. Nó xác định tính đặc hiệu của tương tác kháng nguyên - kháng thể.

THỂ XÂM NHẬP các dung thể macma (silicat nóng chảy) xâm nhập vào các tầng đá trầm tích tạo thành các TXN có dạng nằm khác nhau tuỳ theo quan hệ với đá vây quanh. Theo mối quan hệ đó, phân ra: 1) Các thể tiêm nhập chỉnh hợp với đá trầm tích, gồm: thể vỉa, thể nấm (laccolit), thể thấu kính (phacolit), thể chậu (lopolit); 2) Các thể tiêm nhập bất chỉnh hợp, gồm: thể tường (dyke), mạch (filon), thể nhánh (apophyse), thể cổ (neck), thể chùm (bismalit), thể thọc (chonolit), thể phễu (etmolit), thể nêm (sphenolit), thể liềm (harpolit), thể rìu (acmolit); 3) Các TXN sâu: thể cán (stock), thể nền (batolit).

THỂ XOANG cấu trúc giải phẫu mang tính chất của một cơ quan thực thụ chứ không chỉ là khoảng trống giữa các nội quan ở một số nhóm động vật; có nguồn gốc từ lá phôi giữa, chứa dịch với nhiều yếu tố tế bào giữ nhiệm vụ chuyển sản phẩm bài tiết, chất dinh dưỡng, tế bào sinh dục... và dẫn ra ngoài qua ống dẫn; TX còn có chức năng như một bộ xương thuỷ tĩnh đảm bảo độ căng co giãn các cơ thay cho lực đối kháng; biểu bì thành TX lót bên trong xen giữa thành cơ thể và thành ruột bảo đảm cho sự hoạt động độc lập của hệ cơ của các bộ phận này. Sự xuất hiện TX dẫn tới sự ra đời của các hệ tuần hoàn. Ở giun đốt, thân mềm, da gai, động vật có dây sống, TX là xoang cơ thể chính thức chứa các nội quan. Ở động vật có vú, TX chia thành các xoang riêng biệt bao lấy tim (xoang bao tim), phổi và ruột. Ở động vật chân khớp, TX tiêu giảm, chỉ còn lại xoang bao quanh tuyến sinh dục, cơ quan bài tiết và chủ yếu là xoang máu. Sự xuất hiện TX đã làm cho ruột và thành cơ thể tách biệt nhau, làm tăng tính linh động, tính chuyên hoá và thúc đẩy sự phát triển của hệ tuần hoàn. Ở các nhóm động vật khác, còn có: phôi xoang (blactocoelum) và liệt xoang (schizocelum), thuộc kiểu xoang nguyên sinh của cơ thể, trực tiếp với nội quan, không có lớp biểu mô riêng ngăn cách với nhau trong dịch TX và không có các yếu tố tế bào. Phôi xoang là khoảng trống giữa lá phôi trong và lá phôi ngoài của phôi vị. Liệt xoang là khoảng trống giữa đám tế bào nhu mô đệm có nguồn gốc từ lá phôi giữa, thường gặp ở sán tiêm mao, giun tròn.

THỂ XÔNAT hình thức âm nhạc có cấu trúc phức tạp nhất, được hoàn thiện và phát triển bởi các thế hệ nhạc sĩ chuyên nghiệp Châu Âu, bắt đầu từ Xcaclatti (A. Scarlatti) cho đến ngày nay, trong đó Bêthôven (L. V. Beethoven) được coi là người sáng tạo mẫu mực điển hình. Về cơ bản, TX gồm ba phần: phần trình bày chứa đựng 2 chủ đề (hình tượng âm nhạc) tương phản nhau; phần khai triển (còn gọi là phần phát triển) là sự nhấn mạnh những nét điển hình của hai chủ đề này, đồng thời khắc sâu tính tương phản giữa chúng; cuối cùng là phần tái hiện lặp lại hoặc tất cả hoặc có thể thêm bớt so với những gì đã có ở phần trình bày, nhưng nhất thiết phải dẫn đến sự khẳng định chủ đề thứ nhất trong số hai chủ đề trên. TX được dùng làm cấu trúc cho các tác phẩm hoặc các chương của tác phẩm lớn, có nội dung phức tạp.

THẾ *(địa chất)*, đơn vị thuộc thang tuổi địa chất quốc tế, là khoảng thời gian để tạo thành các trầm tích thuộc một thống, phản ánh một giai đoạn khá lớn trong lịch sử phát triển Trái Đất và thế giới sinh vật. T là đơn vị cấp thứ tư tiếp sau kỉ và gồm một vài kì. T được gọi tên theo tên của kì kèm theo định ngữ sớm, muộn hay sớm, giữa, muộn, chỉ vị trí của nó trong kì, vd. thế Jura giữa. Các T phân biệt với nhau ở sự tiến hoá của sinh vật sống trong T đó thuộc cấp giống hay phân họ.

THẾ *(quân sự)*, tổng thể các điều kiện, hoàn cảnh mà lực lượng mỗi bên tham chiến, trên địa hình đối chọi nhau để vận dụng điều lợi hoặc bất lợi trong tác chiến hay trong các hoạt động khác. Nghệ thuật quân sự Việt Nam coi "thế" là đặc sắc để lấy ít đánh nhiều, yếu đánh mạnh.

THẾ BỀ MẶT thế xuất hiện trên bề mặt điện cực do sự định hướng của các phân tử môi trường lưỡng cực trên bề mặt đó hoặc do các trung tâm điện tích dương và âm không trùng nhau trên bề mặt điện cực.

THẾ CHẤP TÀI SẢN việc bên có nghĩa vụ dùng tài sản là bất động sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền. Hoa lợi, lợi tức và các quyền phát sinh từ bất động sản được thế chấp thuộc tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Trong trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản có vật phụ,

thì vật phụ của bất động sản cũng thuộc tài sản thế chấp. Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản có vật phụ, thì vật phụ chỉ thuộc tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận. Bất động sản thế chấp do bên thế chấp giữ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận giao cho bên nhận thế chấp hoặc người thứ ba giữ. Bất động sản có đăng kí quyền sở hữu có thể được thế chấp để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự, nếu có giá trị lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Thời hạn TCTS được tính theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự được bảo đảm bằng thế chấp. Trong trường hợp đã đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bán đấu giá tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán từ số tiền bán tài sản thế chấp, sau khi trừ chi phí bảo quản, bán đấu giá tài sản.

Việc TCTS có thể bị huỷ bỏ, nếu được bên nhận thế chấp đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. TCTS chấm dứt trong các trường hợp: 1) Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp đã được thực hiện; 2) Việc TCTS được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

THẾ CỦA TRƯỜNG ĐIỆN TỪ các đặc trưng của trường điện từ mà thông qua chúng, người ta biểu thị cường độ của các trường điện và từ. Là các đại lượng cơ bản tham gia vào các phương trình để mô tả trường điện từ (phương trình Macxoen). Có thế vô hướng và thế vectơ. Vd. $\vec{E} = -\text{grad}\varphi$, φ là thế của điện trường $\vec{E}$. Xt. ***Trường điện từ***.

THẾ DẺO. Trong lí thuyết chảy TD, $\Phi(\sigma_{ij})$ là hàm của các thành phần ứng suất σ_{ij}, đặc trưng cho đại lượng liên quan đến công của ứng suất trên biến dạng dẻo. Thông qua đại lượng này thiết lập được quan hệ giữa ứng suất và gia số biến dạng dẻo $d\varepsilon_{ij}^{p}$ (liên quan cả với áp suất p).

$$d\varepsilon_{ij}^{p} = d\lambda \frac{\partial \Phi}{\partial \sigma_{ij}}, \quad d\lambda \geq 0$$

trong đó $d\lambda$ là hệ số tỉ lệ, nói chung $d\lambda$ phụ thuộc vào các bất biến ứng suất và bất biến biến dạng.

Phương trình $\Phi(\sigma_{ij})$ = const xác định mặt TD, do vậy vectơ gia số biến dạng dẻo hướng theo pháp tuyến của mặt TD

THẾ ĐIỆN CỰC CHUẨN điện thế của điện cực chuẩn ở 25°C. Điện cực chuẩn là điện cực với nồng độ (chính xác hơn là hoạt độ) của các ion tham gia các quá trình oxi hoá - khử ở điện cực đều bằng đơn vị. TĐCC phụ thuộc vào khả năng oxi hoá khử của các nguyên tử, ion tham gia vào quá trình oxi - hoá khử trên điện cực. TĐCC của hiđro được quy ước bằng không. Cặp oxi hoá khử nào có dạng khử (dễ nhường điện tử) khử được ion hiđro thì có TĐCC âm. Cặp oxi hoá khử nào có dạng oxi hoá (dễ thu điện tử) oxi hoá được hiđro thì có TĐCC dương. Vd. $E^{o}_{Na^{+}/Na} = -2{,}713V$; $E^{o}_{Cu^{2+}/Cu} = +0{,}34V$.

THẾ ĐIỆN ĐỘNG HỌC x. *Thế zeta*.

THẾ ĐIỆN HOÁ năng lượng tự do mol riêng phần của cấu tử i trong dung dịch chất điện li. TĐH η_i là tổng hai số hạng:

$\eta_i = \mu_i + Z_i F\psi$ (trong đó μ_i là hoá thế; Z_i - điện tích của cấu tử i; F - số Faradây; ψ - thế điện cực). Đối với hệ mà các hạt không mang điện tích, $Z_i = 0$ thì $\eta_i = \mu_i$, nghĩa là TĐH bằng hoá thế.

THẾ ĐỐI LẬP sự khác biệt của hai (hoặc nhiều) đơn vị đồng chất của ngôn ngữ, có khả năng hoàn thành chức năng về ngữ nghĩa, tức là có tính cần yếu hay thoả đáng về mặt ngữ nghĩa. Sự đối lập âm vị học là sự khu biệt không lệ thuộc vào vị trí giữa hai (hoặc nhiều) âm tố, có khả năng được sử dụng để khu biệt (hình thức ngữ âm) các từ và các hình vị.

"THẾ GIỚI" (Ph. "Le Monde"), báo Pháp, do Bơvơ Mêry (H. Beuve Méry) sáng lập năm 1944. Chủ yếu dành cho thông tin nước ngoài về chính trị, kinh tế, văn hoá, là diễn đàn tự do thuộc mọi xu hướng, nhưng bảo vệ lập trường cánh tả (chủ trương phi thực dân hoá ở Đông Dương và Angiêri). Ngoài ra còn xuất bản nhiều tập san hằng tháng (ngoại giao, giáo dục, chơi tem) và một phụ trương hằng tuần. Phát hành khoảng 550 nghìn bản mỗi ngày.

THẾ GIỚI theo nghĩa rộng, là toàn bộ hiện thực khách quan (tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức con người). TG là nguồn gốc của nhận thức. Con người nhận thức TG bên ngoài tự nhiên và xã hội trong quá trình thực tiễn sản xuất xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, TG bên ngoài hoặc là sản phẩm sáng tạo của một thực thể tinh thần siêu nhiên, hoặc là sản phẩm của ý thức con người.

Theo nghĩa hẹp, khái niệm TG được dùng chỉ đối tượng của vũ trụ học, nghĩa là bộ phận TG vật chất do thiên văn học nghiên cứu. Người ta đã chia bộ phận TG vật chất đó thành hai lĩnh vực, nhưng không có ranh giới tuyệt đối: TG vi mô và TG vĩ mô. Từ xưa đến nay, triết học và khoa học tự nhiên luôn xuất phát từ những hiểu biết nhất định để xây dựng một thế giới quan về mặt triết học và khoa học tự nhiên; trong quá trình này, luôn có sự đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định tính thống nhất (vật chất) của TG, sự vận động vĩnh viễn và có quy luật của vật chất trong không gian và thời gian; đồng thời chấp nhận định đề là TG không có bắt đầu và không có kết thúc. Song, chủ nghĩa duy vật biện chứng không suy luận một cách tư biện về bản chất cụ thể, cấu trúc và quy luật của bộ phận TG mà ta còn chưa biết, điều này phải tiếp tục tìm hiểu từng bước trong quá trình nhận thức vô hạn về TG. Những khám phá cụ thể mới nhất của khoa học về TG vật chất đã và đang xác nhận, làm

phong phú quan niệm duy vật biện chứng về bản chất của TG là hiện thực khách quan tồn tại ngoài ý thức chúng ta.

THẾ GIỚI BÊN KIA theo quan niệm dân gian, là thế giới sau khi chết con người sẽ "sinh sống" ở đó. Thông thường, đó là một thế giới ba tầng (trên trời, ở mặt đất và dưới lòng đất) hoặc là thiên giới, địa giới, âm phủ, thủy giới. Ở một số dân tộc, khái niệm "trời", "đất", "dưới đất" cũng là tương đối. Những thực thể vô hình cư trú ở TGBK gồm: loại thứ nhất là những thực thể không mang tính thiêng, được tin là có thật, như những người luôn sống dưới đất, những con vật nửa hư, nửa thực sống trong rừng sâu hay dưới biển ít hại người, loại ma trơi ở các bãi tha ma. Loại thứ hai là những thiên thần trú ngụ trên trời hay một nơi nào ngoài thế giới con người; những nhiên thần có nguồn gốc từ những hiện tượng tự nhiên như sét, sấm, chớp, gió, mưa, các thần sông, núi, vực sâu, hang động, các thổ thần; các vị thần hộ mệnh của cộng đồng quốc gia, dân tộc, dòng họ, tổ sư các nghề, các vị thần văn hóa nửa hư, nửa thực; các vị thần của các tôn giáo xuất hiện về sau: thần thánh, Phật, bồ tát, vv. Loại thứ ba là tinh linh các vật cây, cỏ, chim muông, những tảng đá dị hình... có quan hệ đến con người, các công cụ hay gia cụ thiết yếu, là vong hồn tổ tiên đã khuất hay những người chết bất đắc kì tử, các thực thể liên quan đến đời sống con người. Các siêu linh kể trên tiếp cận với con người không qua thể xác, mà qua bộ phận vô hình, một thực thể chưa ai chứng minh được, nhưng lại tin là có thật và mang tính quyết định đến đời sống con người. Đó là hồn, vía, phách, khí... mà mỗi dân tộc, mỗi tôn giáo đều hiểu rất khác nhau và có những tên gọi khác nhau.

THẾ GIỚI CỰC LẠC (cg. thế giới Tây phương cực lạc), theo Phật giáo Đại Thừa, đó là thế giới nơi chư Phật cư ngụ, đối lập với "uế quốc" là nơi chúng sinh phàm tục sinh sống. Tương truyền có vô số Phật nên cũng có vô số tịnh độ. Cực lạc tịnh độ là của Đức Phật A Di Đà, một trong 4 Phật ở 4 phương của Phật giáo, là giáo chủ của thế giới Tây phương cực lạc. Theo truyền thuyết của đạo Phật, bức tranh thế giới Tây phương tịnh độ được vẽ ra hết sức đẹp đẽ, viên mãn với các chư Phật, bồ tát, la hán, thần bay, ca nhi với trang sức cổ hoa tươi thắm, kiến trúc hoa lệ. Các tín đồ Phật giáo tin rằng, niệm danh hiệu của đức Phật A Di Đà thì có thể vãng sinh sang cõi Tây phương cực lạc.

THẾ GIỚI QUAN hệ thống tổng quát những quan điểm của con người về thế giới (toàn bộ sự vật và hiện tượng thuộc tự nhiên và xã hội), về vị trí con người trong thế giới đó và về những quy tắc xử sự do con người đề ra trong thực tiễn xã hội. TGQ có cấu trúc phức tạp, gồm nhiều yếu tố trong đó có hạt nhân là tri thức. Trong TGQ, những quan điểm triết học, khoa học, chính trị, đạo đức, thẩm mĩ và đôi khi cả quan điểm tôn giáo đóng vai trò quan trọng nhất. Tính chất và nội dung của TGQ được quyết định chủ yếu bởi những quan điểm triết học. Vấn đề chủ yếu trong một TGQ cũng đồng nhất với vấn đề cơ bản của triết học (chủ yếu là quan hệ giữa ý thức và vật chất). Tuỳ theo cách giải quyết vấn đề này mà người ta phân chia ra hai loại TGQ cơ bản: duy vật và duy tâm. TGQ có tính chất lịch sử vì TGQ phản ánh sự tồn tại vật chất và tồn tại xã hội, phụ thuộc vào chế độ xã hội và trình độ hiểu biết, đặc biệt là khoa học của từng thời kì lịch sử. Trong xã hội có giai cấp, TGQ mang tính giai cấp; về nguyên tắc, TGQ của giai cấp thống trị là TGQ thống trị; nó chi phối xã hội và lấn át TGQ của các giai cấp khác. TGQ không những là sự tổng hợp lí luận và ý nghĩa nhận thức, mà còn rất quan trọng về mặt thực tiễn; nó làm kim chỉ nam cho hành động của con người.

THẾ GIỚI VĨ MÔ VÀ THẾ GIỚI VI MÔ hai lĩnh vực đặc thù của thế giới thực tại khách quan, khác nhau về mức độ cấu trúc của vật chất. Thế giới vĩ mô là thế giới thông thường, những hành tinh, những vật thể trên Trái Đất, những tinh thể, những phân tử lớn, vv. Còn thế giới vi mô là lĩnh vực các vật thể, hiện tượng cực nhỏ, không thể quan sát trực tiếp được, khối lượng chỉ bằng 1 phần tỉ của 1 cm, và khoảng thời gian của chúng cũng bằng 1 phần tỉ của 1 giây. Hai lĩnh vực này khác nhau về chất; ở lĩnh vực vĩ mô, các khách thể vật chất có bản chất gián đoạn, hạt hoặc có bản chất liên tục, sóng, biểu hiện rõ rệt và vận động theo các định luật động học của cơ học cổ điển. Còn trong lĩnh vực vi mô, tiêu biểu cho các hiện tượng của nó là mối liên hệ chặt chẽ giữa các đặc tính hạt và sóng, được biểu hiện trong các quy luật thống kê của cơ học lượng tử. Ranh giới phân chia giữa hai thế giới đã được xác định nhân việc tìm ra hằng số Plăng (Planck).

THẾ HẤP DẪN thế của trường hấp dẫn. Một chất điểm có khối lượng M đặt ở điểm O tạo ra xung quanh nó một trường hấp dẫn, THD tại điểm N trong trường hấp dẫn nói trên tính bằng $\varphi = G.M/r$, r là khoảng cách từ N đến O, G là hằng số hấp dẫn. Thế trọng trường là một trường hợp của THD. Xt. ***Hằng số hấp dẫn***; ***Thế trọng trường***.

THẾ HẤP PHỤ tổng đại số của thế năng hút và đẩy của tiểu phân bị hấp phụ đối với tất cả các nguyên tử trên bề mặt của chất hấp phụ:

$$\Phi = -C\sum_i r_i^{-6} + B\sum_i r_i^{-12}$$

Trong đó, Φ = THP; $-C\sum_i r_i^{-6}$ = tổng thế năng các lực hút; $B\sum_i r_i^{-12}$ = tổng thế năng các lực đẩy; r_i là khoảng cách từ trung tâm của tiểu phân bị hấp phụ đến nguyên tử i trên bề mặt chất hấp phụ; C và B - các hằng số.

THẾ HỆ KHOÁNG VẬT khoáng vật hay nhóm khoáng vật thành tạo trong giai đoạn nhất định của một quá trình tạo khoáng. Một khoáng vật có thể có mặt trong các thế hệ khác nhau, giữa chúng có những đặc điểm tiêu hình khác nhau. Nghiên cứu sự tồn tại của các THKV có thể suy đoán được tiến trình hoá lí và địa chất của quá trình tạo quặng.

THẾ HỆ MÁY TÍNH (A. computer generation, Ph. génération d'ordinateurs), họ các máy tính được chế tạo bởi cùng một công nghệ.

Các máy tính cơ điện đầu tiên bao gồm: máy dùng bìa đục lỗ của Holerit (H. Hollerith; 1890), máy lập bảng của IBM (1933), máy tính rơle của Bell Labs (1939), máy tính của Xuzơ (K. Zuse; 1940), máy tính của Havơt (Harvard) - IBM MARK I (1944), vv.

Thế hệ thứ "không" bao gồm các máy tính được xây dựng từ đèn điện tử chưa được giảm thiểu kích thước. Máy ENIAC được chế tạo từ 1942 đến 1946 tại Trường Đại học Penxynvania (Pensylvania), gồm 18.000 đèn điện tử. Máy tính điện tử đầu tiên SSEC của IBM (trình diễn ngày 27.1.1948). Máy tính theo nguyên lí lưu trữ chương trình ENIAC (trình diễn ngày 15.9.1948). Máy tính của Trường Đại học Manchextơ (Manchester) EDVAC (11.1948).

Thế hệ thứ nhất (1950 - 59) dựa trên công nghệ đèn điện tử đã được làm giảm thiểu kích thước. Từ 1950 đến 1954 là thời kì phát triển các loại bộ nhớ nhanh và kết thúc bằng việc dùng bộ nhớ kiểu lõi từ một cách phổ biến. Thời kì tiếp theo dành cho việc phát triển các thiết bị phụ trợ khác cho máy tính như băng từ, đĩa từ, máy in, vv.

Thế hệ thứ hai (1959 - 63) dựa trên công nghệ bóng bán dẫn và bộ nhớ lõi ferit. Các máy tiêu biểu của thời kì này là LARC, Stretch và Gamma 60. Các nguyên lí xử lí theo lô, hệ thống điều phối, hệ thống ngắt, đa chương trình, sử dụng chung, hệ trực tuyến... cũng được phát triển.

Thế hệ thứ ba (1964 - 72) dựa trên công nghệ vi mạch cỡ nhỏ, kết hợp một số linh kiện rời rạc với các mạch tích hợp. Máy tính tiêu biểu của thời kì này là IBM 360.

Thế hệ thứ tư (từ sau 1972) dựa trên công nghệ mạch tích hợp cỡ cực lớn (x. *VLSI*) và sử dụng chủ yếu các bộ nhớ bán dẫn. Đã xuất hiện các siêu máy tính với tốc độ tính toán hàng trăm triệu phép tính/giây. Vào thập niên 1980 - 90, người ta nói đến thế hệ thứ năm các máy tính có kiến trúc tính toán song song và khả năng xử lý tri thức, tuy nhiên các tính năng đó của máy tính vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu và phát triển. Bên cạnh đó, ngày càng phổ cập rộng rãi việc sử dụng máy vi tính, bản thân việc phát triển các máy vi tính cũng đã trải qua nhiều thế hệ khác nhau từ thập niên 1980 đến nay.

THẾ KHUẾCH TÁN điện thế xuất hiện ở bề mặt phân chia hai dung dịch chứa chất tan khác nhau hoặc như nhau nhưng có nồng độ khác nhau. Sự xuất hiện TKT là do các ion có độ linh động khác nhau ở trong dung dịch làm cho hai phía của bề mặt phân chia được tích điện ngược dấu.

THẾ KỈ khoảng thời gian bằng 100 năm niên lịch, vd. thế kỉ 20 bắt đầu từ 1.1.1901 đến 31.12.2000. Xt. ***Thời gian***.

THẾ KỈ ÁNH SÁNG từ dùng để gọi thế kỉ 18 của nước Pháp. Trong TKAS, đặc điểm nổi bật là triết học loại bỏ siêu hình học và luân lí học ra ngoài, chỉ chú trọng những vấn đề xã hội và chính trị; tôn giáo suy yếu; người ta không bàn cãi về sự tồn tại hay không tồn tại của Chúa Trời, linh hồn bất tử hay không mà nhằm vào những vấn đề thiết thực trực tiếp đến hạnh phúc con người ở trần thế và những tiến bộ xã hội. Các nhà triết học phần lớn là những nhà khoa học, hoàn toàn tin tưởng vào lí trí, vào các cuộc thực nghiệm với mục đích cuối cùng là đưa lại lợi ích cho loài người. TKAS là thế kỉ của Môngtexkiơ (Ch. L. Montesquieu) với tác phẩm "Tinh thần pháp luật", của Vôntơ (F. M. Voltaire) với "Những bức thư triết học" công kích tôn giáo mãnh liệt chưa từng thấy, Điđơrô (D. Diderot) với bộ "Bách khoa toàn thư", Buyfông (G. L. L. Buffon) với bộ "Lịch sử giới tự nhiên", Ruxô (J. J. Rousseau) với cuốn "Khế ước xã hội" - nguồn gốc của cuộc Đại cách mạng Pháp 1789. TKAS cũng là thế kỉ có nhiều phát minh toán học, thiên văn học, vật lí học, hoá học.

THẾ LỮ (tên thật: Nguyễn Thứ Lễ; bút danh: Lê Ta; 1907 - 89), nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Tiểu thuyết đường rừng và trinh thám của Thế Lữ được độc giả ưa thích: "Vàng và máu" (1934), "Bên đường thiên lôi" (1936),"Lê Phong phóng viên" (1937); "Gói thuốc lá" (1940)... Cuốn "Mấy vần thơ" (1935) là một thành công đặc sắc.

Thế Lữ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Soạn và dàn dựng nhiều vở kịch ca ngợi truyền thống yêu nước: "Cố đạo và sư ông", "Tin chiến thắng Nghĩa Lộ", "Phan Đình Phùng tiếp sứ", "Hai em liên lạc"... Thế Lữ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 83), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).

THẾ LỰC THỊ TRƯỜNG chỉ năng lực tác động đến giá cả, số lượng và tính chất của sản phẩm trên thị trường của một người hay một nhóm người tham gia thị trường (thể nhân, công ti, toàn thể những người hợp sức với nhau hoặc những người khác). Cũng như tiến hành các hoạt động khác, xí nghiệp sử dụng TLTT thông thường nhằm mục đích chủ yếu là gia tăng và nâng cao ở mức độ lớn nhất năng lực thu lời của họ. Xí nghiệp có TLTT, trong thời kì ngắn hoặc dài, hay cả thời kì ngắn lẫn dài, lợi nhuận mà nó có thể thu được, mức độ ổn định cao hơn so với lợi nhuận có thể thu được trong điều kiện cạnh tranh. Hình thức biểu hiện điển hình của TLTT là mối liên hệ theo chiều dọc.

Nguồn gốc của TLTT vừa có thể ở bên trong thị trường mà nó được vận dụng, lại vừa có thể ở bên ngoài. Vì thế, nó chỉ là một đặc điểm tồn tại ở người mua hay người bán một loại sản phẩm nào đó. Trên thực tế, nhiều xí nghiệp tiến hành hoạt động ở thị trường các cấp có mối liên hệ dọc.

THẾ MÀNG ĐÔNAN hiệu điện thế xuất hiện trên màng bán thấm do sự phân bố chất điện li không đồng

đều ở hai bên màng. Do nhà hoá lí Anh Đônan (F. G. Donnan) phát hiện.

THẾ MIẾU công trình kiến trúc làm nơi để vua tế lễ các hoàng đế tiên triều của triều đại phong kiến xưa, với những hình thức và kích thước quy định nghiêm ngặt, ở vị trí long trọng trong hoàng thành. Ở Việt Nam, công trình trong Hoàng thành Huế để thờ các vua nhà Nguyễn, xây dựng năm 1821, có quy mô khá lớn (mặt bằng 54,6 x 27,7 m), công trình được cấu trúc với 2 toà nhà: Tiền doanh (11 gian, 2 chái) và Chính doanh (9 gian, 2 chái) liên kết kiểu "trùng thiềm điệp ốc", bên trong có bày các án thờ, cách bài trí đơn giản nhưng trang trọng. Đối diện với TM qua sân tế là Hiển Lâm Các (mặt bằng 21x13 m; cao 3 tầng, 12 mái) và Cửu đỉnh. So với các công trình thờ cúng xưa thì TM có quy mô to lớn hơn cả.

THẾ NẰM CỦA ĐÁ vị thế phân bố trong không gian của lớp đá, của thể địa chất (vd. thế nằm ngang, thế nằm nghiêng), hoặc mối tương quan trong phân bố của chúng với các lớp hoặc các đá xung quanh (vd. thế nằm chỉnh hợp, bất chỉnh hợp). TNCĐ được xác định bởi các yếu tố thế nằm (xt. ***Yếu tố thế nằm***).

THẾ NẰM ĐẦU DỐC (cg. thế Tơrendêlenbua) x. ***Tư thế trong lâm sàng***.

THẾ NẰM FAOLƠ x. ***Tư thế trong lâm sàng***.

THẾ NĂNG dạng năng lượng mà cơ hệ tích luỹ được do vị trí. Vd. vật nằm càng cao so với mặt đất thì TN của nó càng lớn. Khi cơ hệ di chuyển trong trường lực thế thì TN được đặc trưng bởi hàm TN Π là hàm của vị trí các chất điểm thuộc cơ hệ:

$$\Pi = \Pi(x_1, y_1, z_1, x_2, y_2, z_2, ..., x_n, y_n, z_n)$$

Hàm TN được xác định sai số bởi một hằng số.

Công cần thiết để di chuyển cơ hệ từ vị trí này sang vị trí khác bằng hiệu TN ứng với 2 vị trí $A_{\overline{12}} = \Pi_1 - \Pi_2$, trong đó $A_{\overline{12}}$ là công cần thiết để di chuyển cơ hệ từ vị trí 1 sang vị trí 2, còn Π_1, Π_2 là giá trị TN tương ứng với vị trí 1 và 2. Đối với vật biến dạng có khái niệm TN biến dạng (x. ***Thế năng biến dạng***).

THẾ NĂNG BIẾN DẠNG phần năng lượng tích luỹ trong hệ đàn hồi trong quá trình biến dạng của hệ dưới tác dụng của các ngoại lực. Nếu giả thiết ngoại lực tác dụng tĩnh và bỏ qua phần năng lượng do các hiện tượng từ, điện, nhiệt... xảy ra kèm theo biến dạng của hệ thì theo nguyên lí bảo toàn năng lượng, toàn bộ thế năng của ngoại lực biến thành TNBD tích luỹ trong hệ đàn hồi nếu biến dạng không phá vỡ sự cân bằng của hệ. Thế năng của ngoại lực được đo bằng công của các ngoại lực, do đó về trị số, TNBD tích luỹ trong hệ đàn hồi được xác định bằng công của các ngoại lực gây ra biến dạng. Mặt khác, TNBD cũng được xác định bằng công của các nội lực trên những biến dạng đàn hồi nhưng trái dấu.

THẾ NGHIỆP ĐIỀN (cg. thế nghiệp thổ), loại ruộng do vua, chúa ban cấp cho các tầng lớp quan lại Việt Nam thời phong kiến. Xuất hiện từ thời Lê sơ. Về nguyên tắc, quyền sở hữu tối cao đối với loại ruộng này thuộc về nhà vua. Nhưng trên thực tế, người được ban cấp có quyền chiếm hữu lâu dài, được truyền cho con cháu và thường gọi là "ruộng đất tổ nghiệp".

TNĐ không phải là ruộng tư, nhưng xu hướng chuyển hoá chủ yếu của nó là tư hữu hoá. Bị thu hẹp dần và đến đời Tây Sơn qua đời Nguyễn thì hầu như bị xoá bỏ.

THẾ NGỒI tư thế đặt mông hoặc bàn chân tiếp xúc với vật tì nằm ngang để giữ cho thân ở tư thế thẳng đứng. Các TN: 1) Ngồi xổm: toàn thân tì vào 2 bàn chân, đùi và cẳng chân gập khít vào nhau, mông không tiếp xúc với điểm tì. 2) Ngồi ngay ngắn: mông đặt trên mặt phẳng, lưng thẳng, hai tay buông thõng xuống, TN ngay ngắn để khám bệnh, nhất là khi thăm khám lồng ngực phổi. 3) Thế nửa nằm, nửa ngồi (x. ***Tư thế trong lâm sàng***). 4) TN tựa: mông đặt trên điểm tì nằm ngang và lưng tựa vào một điểm tựa thẳng góc với điểm tì trên. 5) Ngồi xếp bằng: kiểu ngồi bệt với mông, đùi và một phần bàn chân tì lên mặt phẳng tì nằm ngang, hai chi dưới gấp vào nhau, hai gót chân quay vào trong và hai đầu gối xoè ra ngoài. 6) Ngồi đầu ngả về sau (tì vào thân ghế) trong cơn hen.

THẾ NHIỆT ĐỘNG hàm có thứ nguyên năng lượng của thể tích áp suất, nhiệt độ, entropi, số hạt...đặc trưng cho trạng thái của hệ nhiệt động. Đó là các hàm: nội năng, entanpi (enthalpy), năng lượng tự do hay hàm Hemhôn (Helmholtz), entanpi tự do hay hàm Gipxơ (Gibbs). Giữa các TNĐ có các liên hệ (hệ thức Gipxơ, hệ thức Hemhôn, vv.). Khi biết một TNĐ nào đó là hàm số của một tập hợp đầy đủ các tham số, có thể tính được bất kì đặc trưng vĩ mô nào của hệ cũng như các quá trình xảy ra trong hệ. Vì thế, TNĐ được coi là các hàm cơ bản nhất để nghiên cứu các trạng thái vĩ mô của các hệ vật chất phức tạp. Xt. ***Hệ nhiệt động; Nhiệt động học***.

THẾ PHỨC biểu thức biểu diễn chuyển động của dòng chất lỏng, có dạng

$$W(z) = \phi + i\psi$$

trong đó ϕ là hàm thế vận tốc ; ψ - hàm dòng ; z - số phức.

THẾ QUYỀN việc người bảo hiểm sau khi đền bù cho người được bảo hiểm, được quyền thay người được bảo hiểm để thực hiện những quyền của người được bảo hiểm đối với các bên thứ ba, có trách nhiệm về tổn thất đã xảy ra. Để thực hiện việc TQ, người bảo hiểm được quyền đòi người được bảo hiểm trả cho mình thư TQ, kèm theo toàn bộ chứng từ. Trong trường hợp người bảo hiểm đền bù toàn bộ tổn thất thì quyền sở hữu về đối tượng bảo hiểm được chuyển cho người bảo hiểm. Trong trường hợp chỉ đền bù một phần tổn thất thì không có quyền sở hữu đối tượng bảo hiểm.

THẾ SA LẮNG điện thế xuất hiện do sự sa lắng của các hạt keo tích điện tạo ra. Trong một hệ huyền phù, vd. hệ

gồm các hạt keo tích điện là đất sét trong môi trường nước, có sự rơi tự do (sa lắng) của các hạt keo từ trên xuống dưới; nếu đặt 2 điện cực ở độ cao khác nhau, thì nghiệm cho thấy giữa 2 điện cực xuất hiện một hiệu điện thế, gọi là TSI..

THẾ TIẾP XÚC x. *Hiệu điện thế tiếp xúc*.

THẾ TĨNH ĐIỆN đặc trưng về mặt năng lượng của trường tĩnh điện. TTĐ ở một điểm của trường bằng tỉ số giữa thế năng của điện tích đặt ở điểm ấy và giá trị của điện tích đó. Công của lực điện trường, thực hiện được khi điện tích dịch chuyển giữa 2 điểm trong điện trường, có giá trị bằng hiệu TTĐ giữa 2 điểm đó. Xt. *Trường tĩnh điện*.

THẾ TRẬN tổ chức và bố trí lực lượng để tiến hành chiến tranh và hành động tác chiến. TT phải phù hợp với ý định tác chiến dựa theo mưu kế tác chiến, bảo đảm sử dụng có hiệu quả mọi lực lượng, tạo điều kiện hoàn thành tốt nhiệm vụ đã đề ra, mà tổn thất ít nhất. TT càng hiểm với mưu kế càng hay thì sức mạnh của lực lượng càng lớn, thắng lợi càng nhanh. TT trong phạm vi chiến đấu là đội hình chiến đấu, trong phạm vi chiến dịch là bố trí chiến dịch, trong phạm vi của cả cuộc chiến tranh là bố trí chiến lược. Tóm lại, TT là dựa vào hình thế địch ta, địa hình mà bày binh bố trận. TT trong chiến tranh nhân dân ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng như TT cài xen kẽ, cài răng lược, TT bao vây chia cắt. Hồ Chí Minh rất coi trọng TT. Người nói: "Thế thắng lực".

THẾ TRỌNG TRƯỜNG thế năng của một vật trong trường trọng lực của Trái Đất. Chọn gốc O là mặt đất thì TTT có giá trị Ep cho bởi công thức Ep = mgh (m - khối lượng của vật, g - gia tốc trọng trường, h - chiều cao của vị trí vật). Năng lượng điện mà nhà máy thuỷ điện phát ra là biến từ TTT của dòng nước ở trên cao.

THẾ TỤC HÓA 1. Biến một tài sản của nhà thờ hoặc tu viện (chủ yếu là ruộng đất) thành tài sản quốc gia.

2. Đem một công việc hoặc một tổ chức xã hội do nhà thờ cai quản (vd. việc giảng dạy trong nhà trường, việc đăng kí hộ tịch, vv.) chuyển sang một tổ chức phi tôn giáo hoặc thường dân trông nom.

3. Giải phóng các quan hệ xã hội khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tôn giáo.

THẾ TƯƠNG LIÊN tính quy định lẫn nhau, sự phụ thuộc có tính chất kí hiệu học của hai hay nhiều đơn vị của ngôn ngữ. Có thể có các TTL khác nhau: TTL động (TTL về cường độ hay độ căng) các phụ âm mạnh - các phụ âm yếu; TTL về lượng (TTL ngắn dài) các phụ âm tắc - các phụ âm xát, các nguyên âm ngắn - các nguyên âm dài; TTL về hiện tượng cộng hưởng mũi (TTL về âm mũi) các nguyên âm mũi - các nguyên âm không mũi, các phụ âm mũi - các phụ âm không mũi.

TTL âm vị học: hai loại âm vị đối lập nhau từng cặp có thể có những TTL khác nhau gọi là chùm tương liên, được đặc trưng bằng sự vốn có một dấu hiệu khu biệt chung. Vd. TTL về thanh tính của các loạt phụ âm đầu tiếng Việt: hữu thanh - vô thanh: b - p, d - t, g - k.

THẾ VẬN TỐC đại lượng vô hướng đặc trưng cho trường vận tốc $\vec{v}$ của dòng chất lỏng hoặc khí khi không có xoáy. Đối với một dòng chảy dừng có thể tồn tại một hàm theo toạ độ φ (x, y, z); đối với dòng chảy không dừng, một hàm theo toạ độ và thời gian φ (x, y, z, t), sao cho $\vec{v}$ = gradφ hoặc theo các toạ độ Đêcac vuông góc sao cho $v_x = \frac{\partial}{\partial x}, v_y = \frac{\partial}{\partial y}, v_z = \frac{\partial}{\partial z}$; v_x, v_y, v_z là các hình chiếu của $\vec{v}$. Hàm φ còn được gọi là TVT.

Chuyển động nào có sự tồn tại của hàm φ, tức là có sự tồn tại của TVT, thì được gọi là chuyển động thế.

THẾ VECTƠ. Trong trường điện từ vectơ từ cảm $\vec{B}$ = rot $\vec{A}$, $\vec{A}$ gọi là TV. TV chứng tỏ từ cảm có liên quan với tính "xoáy" của trường điện từ.

THẾ ZETA hiệu điện thế xuất hiện trong phần khuếch tán của lớp điện kép ở ranh giới giữa pha rắn và pha lỏng. Lớp này gồm hai phần: một phần có bề dày cỡ đường kính của một ion, trong đó điện thế giảm đột ngột; phần kia, trong đó điện thế thay đổi từ từ được gọi là phần khuếch tán. TZ là một đặc trưng về điện của các hạt keo tạo sự bền vững của các hệ keo chống lại sự keo tụ. ζ = 0,03 ÷ 0,06 V (vôn) cho các hạt keo trong nước.

THỀM (*kiến trúc*), bộ phận của nhà, ở vị trí chân nhà (trên nền đất và dưới sàn tầng một), có tác dụng tạo vẻ đẹp và trang trọng về kiến trúc và giữ cho nhà bớt ẩm thấp. Mặt bằng thềm thường làm rộng hơn mặt nhà để tạo chỗ đứng nghỉ trước khi vào nhà.

THỀM (*địa chất*), dạng địa hình phẳng, phân bậc ở thung lũng, bờ sông, bờ hồ, bờ biển. T được thành tạo bởi nhiều nguồn gốc như mài mòn do sóng biển, xâm thực bóc mòn do sông suối, vv. Có nhiều loại T: 1) T sông được khởi đầu bằng sự xâm thực (tạo đế xâm thực) và kết thúc bằng sự tích tụ và nâng lên, tạo T tích tụ (T aluvi). Chu kì hoạt động ấy diễn lại nhiều lần tạo ra hệ thống T sông; 2) T biển là những bãi biển và đế mài mòn được nâng cao khỏi phạm vi phá huỷ của sóng biển do sự nâng lên của lục địa hay hạ xuống của mực biển. Hoạt động ấy xảy ra nhiều lần tạo thành hệ thống T biển; 3) T xâm thực cấu tạo bởi đá gốc hoặc phủ lớp aluvi mỏng. Thường đó là những T cao, cổ nhất, các lớp phủ aluvi đã bị xâm thực bóc mòn.

THỀM ĐÁ NGẦM phần ven bờ biển mà đá gốc đã bị san phẳng do sóng. Phần lớn diện tích nằm dưới mực nước biển.

THỀM LỤC ĐỊA trong địa chất học, là phần rìa lục địa bằng phẳng có nước biển phủ trên, có độ dốc rất thoải chỉ khoảng mười phút, độ sâu từ vài chục mét tới 350 m, trung bình là 200 m. Bề rộng của TLĐ có thể từ 0 m đến 1.500 km. Tổng diện tích của TLĐ trên thế giới ước rộng tới 32 triệu km^2, chiếm 9% bề mặt đại dương. Phần lớn TLĐ đều có trầm tích trẻ phủ lên trên, có thể chứa sa khoáng

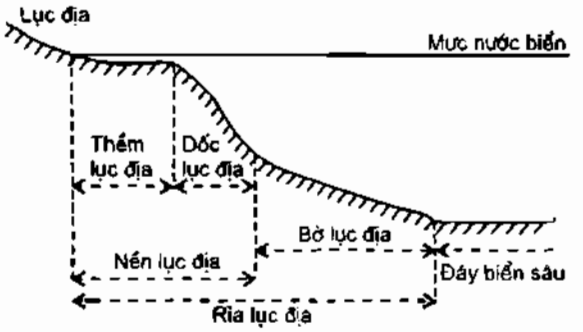

Thềm lục địa

Phía ngoài TLĐ, phần rìa lục địa có độ dốc lớn hơn gọi là dốc hoặc sườn lục địa tận cùng ở bờ hay chân lục địa, là nơi chuyển sang đáy đại dương.

Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982, TLĐ của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Lãnh hải là vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lí, tính từ đường cơ sở tức là đường ngấn nước triều thấp nhất dọc bờ biển. Nếu bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở chưa tới 200 hải lí thì TLĐ của nước đó được tính đến 200 hải lí, tức là đến ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế. Nếu bờ ngoài của rìa lục địa vươn quá xa ngoài bờ biển, thì TLĐ của nước đó được tính đến một giới hạn cách đường cơ sở không quá 350 hải lí, hoặc đến một giới hạn cách đường đẳng sâu 2.500 m không quá 100 hải lí. Nước ven biển có chủ quyền đối với TLĐ của mình về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khu vực rộng 200 hải lí của vùng nước phía trên TLĐ theo chế độ pháp lí của vùng đặc quyền kinh tế, ngoài giới hạn 200 hải lí theo chế độ biển cả.

Ngày 12.5.1977, chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố quy định: TLĐ của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng đến bờ ngoài của rìa lục địa, nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dưới 200 hải lí thì TLĐ nơi ấy mở rộng ra tới 200 hải lí kể từ đường cơ sở.

THỀM PHÙ SA CỔ ở Việt Nam các dải đất cổ tương đối bằng phẳng ở phía bắc đồng bằng Sông Hồng, sông Cửu Long, được cấu tạo bằng phù sa của các sông cổ (có trước sông Cửu Long hiện nay) thường chạy dài từ bắc xuống nam. Tuỳ theo độ cao, TPSC được phân chia thành: thềm cao (15 - 25 m), thềm trung bình (10 - 15 m) và thềm thấp (5 - 10 m); Ở Đồng Tháp Mười, TPSC thấp xuống và được phủ lên một lớp phù sa mới của sông Cửu Long hiện đại. Các TPSC có lớp đất mặt dày, gồm cát thô rời rạc hay cát có pha đôi chút limông ở thềm thấp. Việc phá rừng, xói mòn và khai thác quảng canh từ lâu đời đã làm cho các TPSC trở thành loại đất xám và đất xám bạc màu đặc trưng. Hiện nay, TPSC được sử dụng chủ yếu để làm một vụ lúa mùa mưa, hay ở một số nơi ở thềm thấp làm một vụ lúa nước rút, một vụ màu hay vụ lúa mùa khô; có nơi làm lúa nổi.

THÊÔKRITÔT (Theokritos; 315 - 250 tCn.), nhà thơ cổ Hi Lạp. Sáng tác những bài thơ ngắn phản ánh cuộc sống du mục của những người chăn cừu giữa cảnh đồng cỏ hoang vắng. Đó là nguồn gốc của thơ trữ tình. Tác phẩm "Mục ca" được nhà thơ Viêcgin (P. M. Virgile) bắt chước. Nhà thơ Pháp Rôngxa (P. de Ronsard) cũng học Thêôkritôt làm loại thơ này, ca tụng tình yêu và thiên nhiên.

THÊU x. *Nghệ thuật thêu*.

THI BÌNH HỘI (cg. Nhị hình hội), tên gọi một loại hội kín của nông dân Nam Bộ vào đầu thế kỉ 20. Hình thức mang màu sắc mê tín, nhưng thực tế là yêu nước chống Pháp. Phát triển rộng khắp Miền Nam, song mỗi nơi có một tổ chức và tên gọi khác nhau, như Nghĩa Hoà hội của Võ Văn Dưới ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho), Duy Tân hội của Huỳnh Phát Đạt ở Thới Sơn (Mỹ Tho), Ái Quốc hội ở Sa Đéc, vv. TBH là tổ chức của Nguyễn Văn Thánh, gồm 15 hội viên, hoạt động ở tỉnh Mỹ Tho.

THI CA x. *Xu hướng thi ca*.

THI CHỌI GÀ x. *Chọi gà*.

THI CHUYỂN CẤP kì thi của ngành học phổ thông cho thí sinh chuyển từ bậc học thấp lên bậc học cao. Có TCC cho học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở tuyển vào trường trung học; xu thế chung hiện nay là kết hợp thi tốt nghiệp hết cấp với TCC.

THI CÔNG sự thực hiện các công tác xây lắp tạo ra sản phẩm xây dựng. Quá trình xây dựng chia ra 3 giai đoạn: chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị xây dựng và xây lắp công trình. Hai giai đoạn sau nằm trong việc TC xây dựng. Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, có nhiều việc phải làm: khảo sát, thiết kế, kí hợp đồng sản xuất, thu mua thiết bị, đào tạo công nhân vận hành và sử dụng công trình cùng các công tác chuẩn bị TC. Chuẩn bị TC gồm: đặt hàng sản xuất cấu kiện, bán thành phẩm xây dựng, tìm nguồn và kí kết hợp đồng cung cấp vật liệu, giải phóng mặt bằng xây dựng, thoát nước trên mặt và san lấp tạo khô và bằng phẳng địa điểm xây dựng, làm nhà tạm cho cán bộ, công nhân nghỉ ngơi sinh hoạt, làm kho, bãi, xưởng gia công, lắp đặt điện, nước TC. Khi mọi việc chuẩn bị coi như xong mới được chuyển sang giai đoạn TC xây lắp, là giai đoạn chính tạo ra sản phẩm. Giai đoạn chuẩn bị xây dựng, trong hồ sơ thiết kế, cơ quan thiết kế phải lập thiết kế tổ chức xây dựng. Giai đoạn chuẩn bị TC, cơ quan xây dựng phải lập thiết kế TC.

THI DĨ NGÔN CHÍ một quan niệm thơ ca cổ điển của Nho gia Trung Quốc, gây ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều thế hệ nhà thơ phong kiến kể cả ở Việt Nam. Có căn cứ nói vua Đại Thuấn 4 nghìn năm trước đã nêu ra công thức này. Nhưng đáng tin cậy nhất là thời Chiến Quốc (475 - 221 tCn.), sách "Tả truyện" có ghi rõ: "Thi dĩ ngôn chí" - thơ để nói chí, như thế là thiên về mặt biểu đạt thế giới chủ quan của thi nhân. TDNC không phải là nguyên lí về bản chất và chức năng xã

hội chung của thơ văn, mà chỉ là một mệnh đề về đặc trưng thể loại của thơ ca. Chính vì thế các học phái khác cũng tán thành công thức này. Trang Chu có nói "thi dĩ đạo chí" (Thiên hạ), "đạo" là động từ, cũng như "ngôn". Không nên có sự liên hệ đồng đẳng giữa TDNC với "văn dĩ tải đạo" hoặc thậm chí cho rằng TDNC chỉ là biểu hiện của tinh thần "văn dĩ tải đạo" vào thơ ca. Bởi vì "văn dĩ tải đạo" xuất hiện sau gần 15 thế kỉ - vào đời Tống. Đây là một nguyên lí về bản chất và chức năng xã hội của văn học rất phiến diện, tiêu cực và sai lầm. "Văn" ở đây chỉ là văn chính luận. "Đạo" là "lí học" của Tống Nho, kết tinh một cách hữu cơ những mặt tiêu cực của Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Và văn "chở" cái đạo có sẵn như "xe chở vật", nghĩa là hoàn toàn tách rời giữa nội dung và hình thức. Tương ứng với tinh thần "Văn dĩ tải đạo" trong lí luận thơ ca, là quan niệm của Hoàng Đình Kiên đời Tống chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của lí học Tống Nho, chủ trương thơ ca phải "lấy lí làm chủ".

THI ĐẤU THỂ THAO một hình thức hoạt động thể thao trong hệ thống huấn luyện, nâng cao thành tích thể thao. Cuộc thi được tổ chức công khai do ban tổ chức điều hành. Qua TĐTT, vận động viên thể hiện công khai tài năng theo nghi lễ và luật quy định trước sự chứng giám của trọng tài, khán giả. Là ngày hội đua tài thể thao của cá nhân hoặc tập thể, TĐTT được tiến hành với các quy mô và tính chất, hình thức khác nhau như thi đấu vô địch, tranh cúp giải thể thao, tuyển chọn, giao lưu hữu nghị, biểu diễn, đại hội thể dục thể thao quốc gia hoặc quốc tế, thi đấu thể dục thể thao nhà nghề, thiện chí... Trước các cuộc thi, trong điều lệ gửi các tổ chức tham gia thi đấu có ghi rõ loại hình thi đấu và tính chất hoạt động thể thao, nhằm đưa đến cuộc thi các đoàn tuyển thủ đúng tư cách và hợp điều lệ. Ngày nay, TĐTT trở thành loại hình dịch vụ thể thao quan trọng trong kinh tế thể thao, có nguồn thu lớn.

THI ĐÌNH (cg. điện thí), kì thi xếp loại định thứ bậc những người trúng tuyển thi Hội ở Việt Nam thời phong kiến. Được tổ chức long trọng ở sân điện nhà vua, do nhà vua trực tiếp ra đề (thường là một bài văn sách), cùng một năm với thi Hội, sau khoảng vài tháng. Từ đời Trần, đặt danh hiệu Tam khôi (ba người đỗ đầu là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và Hoàng giáp. Thời Lê, Nguyễn chia làm 3 bậc gọi là Tam giáp: Nhất giáp tiến sĩ cập đệ (Tam khôi), Nhị giáp tiến sĩ xuất thân và Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Dân gian gọi tiến sĩ là ông Nghè.

THI ĐUA tác động kích thích lẫn nhau trong quá trình cùng nhau hoạt động nhằm phát huy tài năng của từng người và nhiều người để đạt được kết quả cao hơn. Quan hệ TĐ là một quan hệ có tính xã hội; "ngay sự tiếp xúc xã hội cũng sinh ra TĐ, sinh ra sự phấn chấn đặc biệt nâng cao năng suất lao động" (Mac). Các chế độ xã hội cũ chỉ vận dụng và tổ chức TĐ trong một số lĩnh vực hoạt động cụ thể (thi tài, đua sức) và trong một phạm vi hẹp. Chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa xoá bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột, tạo ra khả năng vận dụng và tổ chức TĐ một cách hết sức rộng rãi trên tinh thần giác ngộ về mục đích xã hội, về sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Điều kiện quan trọng để tổ chức TĐ là sự thông tin công khai về những thành tựu đã đạt được và sự tương trợ hữu ái giữa những người lao động theo tinh thần chủ nghĩa tập thể. TĐ là đòn bẩy mạnh mẽ nhằm nâng cao năng suất lao động, là phương pháp để giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, TĐ xã hội chủ nghĩa là sự kế tục và phát triển phong trào TĐ yêu nước trong những năm kháng chiến.

THI ĐUA KINH TẾ GIỮA HAI HỆ THỐNG hình thức đấu tranh về kinh tế giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Khi xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, lúc đầu quan điểm ngự trị về cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống là đấu tranh chính trị, tư tưởng, quân sự, đấu tranh giai cấp. Việc đề xướng thi đua kinh tế giữa hai hệ thống là một quan niệm mới, chủ yếu do sự thách thức của kinh tế tư bản chủ nghĩa, đang tiến mạnh trên con đường cách mạng khoa học kĩ thuật, nếu chủ nghĩa xã hội không ra sức phát triển sản xuất, chạy đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản, thì không thể thắng chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, trong suốt một thời gian dài, nhất là từ cuối những năm 50 đến cuối thập kỉ 80 thế kỉ 20, những quan điểm giáo điều trong các nước xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến sự trì trệ về kinh tế xã hội, chính đây là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa Đông Âu và Liên Xô đi đến khủng hoảng và tan rã. Những người xã hội chủ nghĩa chân chính đang nhận thức lại chủ nghĩa xã hội khoa học, vận dụng sáng tạo học thuyết kinh tế của Mac và Lênin, để xây dựng một mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa năng động và ưu việt, nhằm đuổi kịp và vượt tư bản chủ nghĩa về kinh tế. Sứ mệnh này hết sức khó khăn, phức tạp và lâu dài.

THI ĐUA LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP ở Việt Nam, phong trào vận động nông dân cả nước cùng nhau thi đua chiếm vị trí hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp, theo tinh thần thi đua yêu nước, ích nước lợi nhà, nhằm nâng cao năng suất, phát triển sản xuất với phương châm nhiều, nhanh, tốt, tiết kiệm. TĐLĐNN là một bộ phận của phong trào thi đua yêu nước, được Đảng Lao động Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát động từ 6.1948, trong những năm kháng chiến. Đại hội thi đua toàn quốc họp lần I ở Việt Bắc (1952), đánh dấu thắng lợi thi đua "diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm". Sau đó, Hội nghị liên hoan chiến sĩ thi đua nông nghiệp và cán bộ đổi công toàn quốc tháng 3.1956, Đại hội liên hoan anh hùng chiến sĩ thi đua công nông binh toàn quốc lần II ở Hà Nội (tháng 7.1958), đánh dấu thành tích khôi phục và cải tạo kinh tế, tổng kết và phổ biến các kinh nghiệm tốt của các anh hùng và chiến sĩ thi đua trong nông nghiệp, được nêu lên hàng đầu là các Anh hùng Hoàng Hanh và Trịnh Xuân Bái về các thành tích thâm canh trồng trọt, phát triển chăn nuôi, cải tiến kĩ thuật và công cụ, tham gia tích cực các tổ đổi công và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, hưởng ứng các chính sách, chủ trương của Đảng và Chính phủ. Đại hội liên hoan anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần III (1962), tổng kết phong trào thi đua với hợp tác xã Đại Phong trong

nông nghiệp, biểu dương các hợp tác xã Đồng Tâm (Phú Thọ), hợp tác xã Hoà Loan (Vĩnh Phúc) và một số hợp tác xã khác trong công cuộc khai hoang tăng vụ "phá xiềng 3 sào", giành "5 tấn thóc, 2 đầu lợn với 1 lao động 1 hecta" cùng với thành tích của một số nông, lâm trường và các cơ quan khoa học kĩ thuật nông nghiệp. Đại hội thi đua 3 điểm cao (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) tháng 2.1965, biểu dương sáng kiến của một số nông, lâm trường và hợp tác xã (lâm trường Chúc A, Hà Tĩnh) và thành tích năng suất cải tiến công cụ. Một số anh hùng lao động nông nghiệp được tuyên dương: Anh hùng Lương Đình Của... Từ đó, phong trào TĐLĐNN vẫn được duy trì, như phong trào thi đua với hợp tác xã Vũ Thắng (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), lá cờ đầu trong nhiều năm về cải tạo đất, thâm canh trồng trọt, phát triển chăn nuôi và ngành nghề.

THI HÀNH BẢN ÁN hoạt động của toà án và các cơ quan pháp luật khác có thẩm quyền và những người có trách nhiệm trong việc thực hiện các phán quyết của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Việc thi hành án thông thường gồm 3 giai đoạn: a) Chuyển bản án đã có hiệu lực đến cơ quan, cá nhân thi hành; b) Tiến hành THBA; c) Quá trình kéo dài thời gian việc THBA. Pháp luật Việt Nam quy định về THBA dân sự, hình sự, công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài.

Việc THBA dân sự do thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi toà án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án ra quyết định thi hành. Đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay, toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi toà án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi toà án đã xét xử sơ thẩm. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó, toà án nhân dân tối cao chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản, kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án nơi mở phiên toà xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm. Khi bản án, quyết định của toà án được đưa ra thi hành thì người phải thi hành án có nghĩa vụ tự nguyện thi hành; nếu không tự nguyện thi hành, thì cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành. Thi hành án phạt tù là buộc những người bị kết án tù có thời hạn, tù chung thân chấp hành hình phạt tại trại giam nhằm giáo dục họ trở thành người lương thiện. Căn cứ để thi hành án phạt tù là bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật và quyết định THBA, quyết định đó của toà án. Trong thời gian chấp hành hình phạt, người bị kết án tù phải bị giam giữ, phải lao động và học tập theo quy định của pháp luật. Chính phủ thống nhất quản lí nhà nước về công tác thi hành án phạt tù trong phạm vi cả nước; ban hành quy chế trại giam; quyết định các chế độ, kinh phí và các vấn đề khác có liên quan đến việc thi hành án phạt tù nhằm bảo đảm bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành kịp thời, nghiêm minh, đúng luật pháp. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ quản lí công tác thi hành án phạt tù và tổ chức công tác thi hành án phạt tù. Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 17.4.1993 quy định theo các nguyên tắc sau: 1) Toà án Việt Nam chỉ xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án quyết định dân sự của toà án nước ngoài trong các trường hợp: a) Bản án, quyết định của toà án của nước mà Việt Nam đã kí kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này; b) Bản án, quyết định được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành. 2) Bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành. 3) Bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận, thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc tham gia. 4) Toà án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

"THI HOÁ RỒNG" tiết mục rối nước hai màn, hai cảnh mô tả cảnh luyện tập và hội thi hoá rồng của các con vật như cá rô, cá chày, cá chép, tôm, lươn. Nội dung giáo dục tính chăm chỉ khiêm tốn, kính già, yêu trẻ; phê phán tính lười biếng, tự cao tự đại. Do Phường Nguyễn (Nguyên Xá, Thái Bình) dàn dựng và trình diễn tại Hội nghị rối nước toàn Miền Bắc của Bộ Văn hoá tổ chức tại Phường Nguyễn tháng 9.1964. Tiết mục thực nghiệm rối nước đầu tiên trên cơ sở kế thừa truyền thống, phát triển nâng cao nghệ thuật rối nước dân gian truyền thống. Kịch bản Nguyễn Huy Hồng; âm nhạc Lê Trung Vũ; đạo diễn Đặng Lợi, Nguyễn Huy Hồng; tạo hình Ngô Quỳnh Giao, Tô Kỳ Hoàng, Đắc Tiến, Phan Văn Huyến.

"THI HỌC" (Ph. "Poétique"), tác phẩm lí luận văn học của Arixtôt (Aristote), nhà triết học và bác học Hi Lạp cổ đại. Gồm 26 chương, có thể chia thành 5 phần. Phần một (chương I đến chương V) nhận định chung về bản chất của thi ca, các loại hình thi ca, cơ sở tâm lí và lịch sử của chúng. Phần hai (chương VI đến XXII) bàn về bi kịch. Phần ba (chương XXIII và XXIV) bàn về anh hùng ca. Phần bốn (chương XXV) bàn tản mạn về một số đề tài khác. Phần năm (chương XXVI) so sánh anh hùng ca và bi kịch. Lần đầu tiên ở Châu Âu có một cuốn sách tổng kết sự phát triển của văn học nghệ thuật thời cổ đại thành những phạm trù lí luận mĩ học. Khác với người thầy của mình là

Platôn (Platon), cho nghệ thuật là sản phẩm của những cảm xúc thần bí, bắt nguồn từ thần thánh. Arixtôt khẳng định chức năng nhận thức của văn học, nhấn mạnh giá trị đạo đức và giáo dục của văn học nghệ thuật, quan hệ giữa nội dung và hình thức. Tác phẩm là cơ sở của lí luận mĩ học duy vật chủ nghĩa. Thuyết "thanh lọc" của bi kịch mà Arixtôt nêu ra là một thuyết hết sức độc đáo, gây ra nhiều cuộc bàn luận. Arixtôt đề cập nhiều vấn đề vượt ra ngoài phạm vi thi ca, nên chữ "Poétique" có người hiểu là nghệ thuật sáng tạo nói chung.

THI HỘI kì thi quốc gia tuyển chọn nhân tài dưới các triều đại phong kiến Việt Nam. Khoa thi đầu tiên mở vào năm 1075, đời Lý Nhân Tông. Năm 1396, có tên chính thức là TH. Khoá TH cuối cùng vào năm 1919. Các khoa TH đều tổ chức ở kinh đô (Thăng Long, sau là Huế), thường 3 năm 1 lần (sau thi Hương 1 năm). Thí sinh là những người đã đỗ kì thi Hương và các giám sinh mãn khoá Quốc Tử Giám. Nội dung các bài TH ở triều Lê sơ bao gồm: kinh nghĩa (kì 1), chiếu, chế, biểu (kì 2), thơ phú (kì 3) và văn sách (kì 4). Tuỳ theo triều vua, nội dung trên có thay đổi ít nhiều. Những người đỗ TH được phong các học vị: Thái học sinh (Lý, Trần), Tiến sĩ (Lê, Nguyễn), dân gian gọi là ông Nghè. Thời Nguyễn có thêm người đỗ ở mức thấp gọi là phó bảng. Từ thời Lê, Nguyễn, các tiến sĩ tân khoa thường được dự lễ xướng danh, được vua ban mũ áo và đãi yến tiệc, được dân chúng nghênh đón trong lễ vinh quy về làng, và được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu.

THI HƯƠNG kì thi tuyển chọn nhân tài cấp xứ, tỉnh trong xã hội Việt Nam thời phong kiến. Năm 1396, Trần Thuận Tông chính thức đặt phép TH. Khoa TH cuối cùng tổ chức vào năm 1918. Thời Lê, TH được tổ chức tại làng, trấn. Thời Nguyễn, tổ chức theo liên tỉnh. Đời Minh Mạng, ở Bắc Kỳ có 2 trường TH là Hà Nội và Nam Định. Những người muốn được dự TH phải qua một kì thi loại khảo hạch, đăng kí và được địa phương duyệt. Người là con em nghịch đảng, hạnh kiểm xấu, còn trong quân ngũ, là con em phường chèo hoặc đang có đại tang không được dự thi. Thường cứ 3 năm tổ chức 1 lần. Từ thời Lê, Nguyễn, phép TH gồm có 4 kì (tứ trường). Các bài thi quy định tương tự như ở kì thi Hội, mức thấp hơn. Người đỗ cả 4 trường gọi là Hương cống hoặc Cử nhân, được tiếp tục thi Hội. Người đỗ đầu gọi là Giải nguyên. Người đỗ thấp hoặc chỉ đỗ 3 trường gọi là Sinh đồ hoặc Tú tài.

THI NẠI AM [Shi Nai'an; tự: Tử An (Zi'an); 1296 - 1370], nhà văn Trung Quốc. Sống cuối Nguyên, đầu Minh, cùng thời với La Quán Trung (Luo Guanzhong). Đỗ tiến sĩ, từng làm quan ở huyện Tiền Đường, sau chán cảnh vào luồn ra cúi, về nhà đóng cửa viết sách. Tương truyền Minh Thái Tổ, tức Chu Nguyên Chương có vời ra, nhưng ông từ chối. "Thuỷ hử" là tác phẩm nổi tiếng của ông có ảnh hưởng to lớn đến đương thời và hậu thế. Sau khi viết xong, Thi Nại Am có đưa cho môn đồ xem lại. La Quán Trung là người đóng góp nhiều nhất trong việc chỉnh lí. X. *"Thuỷ hử"*.

THI NẤU CƠM cuộc thi của Hội Đền từ ngày 2 đến 7 tháng giêng hằng năm ở làng Từ Trọng, huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá, nơi có đền thờ danh thần Lê Phụng Hiểu nhà Lý. Cuộc TNC và đỗ xôi dành cho phụ nữ bắt đầu từ buổi sáng bên bờ sông Giang Đình. Thuyền thúng neo sẵn bên bờ, trên có đầy đủ vật liệu và dụng cụ cần thiết. Sau tiếng trống lệnh lần thứ nhất, các cô gái bước xuống thuyền. Trống lệnh lần thứ hai, cuộc thi bắt đầu, thuyền rời bờ ra giữa đầm, các thí sinh vừa nhen lửa, bắc nồi để nấu cơm và đồ xôi. Thuyền bồng bềnh giữa trời lộng gió. Chất đốt không dễ cháy, nhưng các cô gái vẫn phải bình tĩnh làm từng việc để cuối cùng có được niêu cơm dẻo, chõ xôi thơm đúng thời hạn.

TNC còn được tổ chức ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định vào dịp tết Nguyên đán hằng năm, nhưng là cuộc thi dành cho nam giới. Thí sinh vào thi theo từng nhóm 2 người. Một người buộc 1 cần tre dài, dẻo dọc theo sống lưng vượt qua đầu, ngọn tre quay về phía trước. Niêu cơm treo ở đầu cần rung rinh theo bước chân người. Người kia lo củi lửa, đun nấu. Cái khó là niêu cơm đặt một chỗ, nên độ nóng của lửa khó đều. Các tốp thi phải đi vòng quanh sân đình cho đến lúc nén hương cháy hết, cơm được nấu chín và lần lượt xếp lên bàn để chấm điểm. Cơm đoạt giải phải dẻo, không cháy, không khê, không sống.

THI NHỊP hình thức âm nhạc mở đầu một buổi diễn chèo sân đình: sau hồi trống cái, hoà lên cùng một lúc với tiết tấu dồn dập, tất cả các loại nhạc cụ gõ như: trống cái, trống trung, trống đế, trống cơm, trống bộc, thanh la, mõ, phách, xênh tiền... mục đích báo cho mọi người biết buổi diễn bắt đầu. Trong khi TN, hai hề mồi (cầm mồi lửa) hoặc hề gây ra múa "dẹp đám", dẹp để khán giả khỏi lấn vào nơi biểu diễn là một khoảng đất trống, ở giữa trải một chiếc chiếu gọi là chiếu chèo.

THI PHÁO TRÒ cuộc thi pháo hoa nhiều màu sắc của làng Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây vào dịp tết Nguyên đán. Cây pháo trò dự thi gồm 12 tầng, mỗi tầng cách nhau khoảng 1 m. Phải thiết kế sao cho khi đốt chỉ châm lửa một lần ở tầng 1, rồi pháo sẽ cháy truyền lên đến tầng chót. Tới đây, quả pháo thăng thiên bắt lửa sẽ bay vút lên cao 40 - 50 m rồi loé ra giữa tầng không 7 màu ánh sáng rực rỡ đẹp mắt. Gọi là "pháo trò" vì mỗi tầng khi cháy lại tung ra những con rối diễn trò như đấu gậy, múa rồng, lực điền cày ruộng... Làm pháo trò đòi hỏi kĩ thuật tinh tế và óc thẩm mĩ cao, tạo ra những con rối diễn trò trong ánh sáng, âm thanh và màu sắc. Nghệ nhân đoạt giải được tặng danh hiệu "Vua pháo trò" và quà thưởng là mấy vuông nhiễu hoặc một cái chậu. TPT là trò chơi mang tính văn hoá, giàu sáng tạo, mô phỏng 7 sắc cầu vồng, hình thức cầu mưa, cầu tạnh của nhà nông.

THI PHÁP những quan niệm về thơ và những phép tắc, lề lối, cách thức tiến hành để sáng tạo thơ về mặt nội dung cũng như hình thức. Mỗi nhà thơ đều có TP riêng của mình, mỗi nền thơ cũng có một TP chung nhất, cơ bản nhất (trào lưu, trường phái). Theo nhiều nhà kí hiệu học, thi pháp học và nhà thơ ở nhiều nước khi nói đến TP chủ yếu là nói đến hình thức, tức là sự tìm tòi của nhà thơ về ngôn ngữ, ngôn

từ, cú pháp, âm vận, kết cấu, để làm một bài thơ và để làm thơ nói chung. Nhưng cũng có nhà phê bình như Xanh Bơvơ (C.A. Sainte Beuve) và nhà thi pháp học như Tôdôrôp (T. Todorov), Bakhơtin (M. M. Bakhtin), quan niệm TP cũng có trong thể loại tiểu thuyết và các thể loại khác, mỗi người viết đều có TP riêng của họ, thể hiện trong cách cấu tạo tác phẩm, thể loại, xây dựng nhân vật, thể hiện tư tưởng chọn lựa và sử dụng ngôn ngữ. Qua nhiều công trình của các nhà nghiên cứu và nhà văn Việt Nam, có thể thấy quan niệm TP bao gồm: cách thức tổ chức những chất liệu rút ra từ thực tế đời sống thành một tác phẩm thơ, văn, từ bố cục, bài trí, phác thảo cốt truyện đến nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ và ngôn từ theo cách riêng của từng người.

THI PHÁP HỌC môn học nghiên cứu những nguyên tắc, phép tắc của sự sáng tạo văn học, xây dựng tác phẩm về mặt thể loại, phong cách, phương pháp sáng tác và thời đại nghệ thuật, vv. Người đầu tiên đặt cơ sở cho TPH là Arixtôt (Aristote; 384 - 322 tCn.). Trong cuốn "Thi học", Arixtôt đã vạch ra cấu trúc của nghệ thuật nói chung và tác phẩm kịch thơ nói riêng. Dựa trên thuyết "mô phỏng", ông chỉ ra sự khác biệt giữa nhà thơ và nhà sử học, giữa tác phẩm thơ và công trình nghiên cứu lịch sử. Ở thế kỉ 17, nhà thơ Pháp Boalô (N. Boileau) đã viết công trình "Nghệ thuật thơ" bằng thơ. Ở Trung Quốc thế kỉ 5, trong cuốn "Văn tâm điêu long" nổi tiếng, Lưu Hiệp (Liu Xie) cũng đã bàn đến lí luận về sáng tác văn học, trong đó có thi pháp. Ở Liên Xô, Bakhơtin (M. M. Bakhtin) là nhà TPH nổi tiếng với những công trình nghiên cứu về tiểu thuyết của Rabơle (F. Rabelais) và Đôxtôiepxki (F.M. Dostoevskij). Ở Việt Nam, tuy trước đây chưa có một công trình TPH nào, nhưng các nhà văn, nhà thơ lớn đều có những ý kiến hay về thi pháp. Cuốn sách "Từ trong di sản" của Nhà xuất bản Văn học đã bước đầu lựa chọn và giới thiệu một số ý kiến về thi pháp của các nhà thơ, nhà văn thời trước. Hiện nay trên thế giới, TPH là một môn khoa học mũi nhọn có tính liên ngành (triết học, lí luận văn học, kí hiệu học, ngôn ngữ học, tu từ học).

THI SÁCH (?- 40), chồng Trưng Trắc. Con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (Sơn Tây). Năm 39, chống lại chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền đô hộ nhà Hán. Bị thái thú Tô Định giết. Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy báo thù chồng, đền nợ nước.

THI TAM GIÁO khoa thi về sự thông hiểu 3 tôn giáo lớn của phương Đông là Nho, Phật, Lão thời Lý - Trần. Lần đầu tiên được tổ chức năm 1195 thời Lý Cao Tông (1176 - 1210), thời kì mà Phật giáo và Lão giáo được tôn sùng và Nho giáo cũng rất cần cho việc xây dựng nhà nước. Khoa TTG cuối cùng tổ chức vào tháng 8 năm Kiến Trung 16 (1247) đời Trần.

THI THẢ CHIM CÂU hội thi thả chim câu hằng năm vào đầu mùa xuân ở làng Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội và một số nơi khác. Vào hội, cờ quạt cắm ở sân đình, nổi bật nhất là lá cờ gấm đỏ thêu 6 chữ vàng "Nghĩa điểu quần anh đệ nhất" (Giải nhất dành cho đàn chim có nghĩa). Khi nổi trống hiệu, các đàn chim lần lượt được sổ lồng bay lên cao. Hội đồng chấm theo dõi cuộc thi ở chậu nước in hình bóng đàn chim trên bầu trời cao rộng, nhưng việc đánh giá vẫn thống nhất và chính xác. Chim câu mang thả không bao giờ bỏ đàn, dù bay xa, bay cao đến mấy, chiều tối chúng vẫn bay về nhà chủ.

TTCC là thú chơi tao nhã, đề cao một giống chim thông minh được định danh là "nghĩa điểu", bởi chúng sống có nghĩa với bầy đàn và với người nuôi.

THI TỊCH người tu hành đắc đạo, thường qua đời với thái độ bình tĩnh, chết đối với họ như là lửa tắt, lá rụng. Họ thường biết trước ngày giờ chết của họ. Họ thường làm bài kệ TT, hay thư TT, như một di chúc để lại cho học trò và hậu thế.

THI TỐT NGHIỆP kì thi kết thúc cấp học, khóa học, môn học, thi tốt nghiệp tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, cao học, vv. Học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cấp giấy chứng nhận hoặc bằng tốt nghiệp; từ bậc trung học phổ thông trở lên là bằng tốt nghiệp quốc gia.

"THI TÙ TỦNG THOẠI" tập bút kí bằng chữ Hán của nhà yêu nước, nhà văn Huỳnh Thúc Kháng, phong phú hơn cuốn "Thi tù thảo" cũng bằng chữ Hán của tác giả viết từ trước, được chính tác giả chuyển thành văn xuôi quốc ngữ, dịch thơ Hán ra Nôm, in năm 1939. Ngoài 1 bài biểu và 2 bài thơ do tác giả làm sau khi ra tù chép ở phần cuối, sách gồm 126 đoạn, ghi lại nhiều chuyện khổ ải ở nhà tù Côn Đảo, từ đó đã hiện lên nhiều gương mặt chí sĩ bất khuất, bình thản trong cảnh tù đày. "Côn Lôn ngục tù" với những chí sĩ này thực sự trở thành "Côn Lôn thi xã". Mấy trăm bài thơ đã được sáng tác tại nhà tù này, trong đó có các chùm thơ đặc sắc như: thơ làm trong dịp kỉ niệm 1 năm đến Côn Đảo; thơ và câu đối điếu khi nghe tin Đặng Thái Thân hi sinh, thơ làm khi nghe tin có khởi nghĩa ở Thái Nguyên, vv. "TTTT" chép chuyện trong 13 năm (1908 - 21), phần lớn là 8, 9 năm đầu. Đối với lịch sử thơ ca cách mạng Việt Nam thời cận đại, "TTTT" là một bông hoa vô giá, vì nó là sản phẩm của sự hi sinh tính mệnh của những tâm hồn cao đẹp.

THÌ thời kì lứa tuổi có khả năng cao nhất, thuận lợi nhất để phát triển một cách tối ưu, có hiệu quả nhất những thuộc tính hoặc quá trình tâm lí nhất định trong cuộc đời của một con người, bỏ qua thời kì này có thể sẽ ảnh hưởng không hay đến sự phát triển của con người. Chẳng hạn, T phát triển ngôn ngữ của trẻ em là 1,5 - 3 tuổi. Vì thế, dạy cái gì đó quá sớm, hoặc quá muộn đều ít có hiệu quả, sẽ ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển tâm lí của trẻ. Cho nên, vấn đề quan trọng là dạy đúng lúc, đúng T.

THÍ lớp sơn độn trong khâu làm vóc, trước lớp sơn quang, để tạo sự phẳng nhẵn cho mặt sản phẩm. Người ta dùng sơn chín loại trung bình để sơn T. Phải qua nhiều lớp sơn T, mỗi lớp phải mài phẳng rồi mới sơn tiếp thì sơn quang mới đẹp.

THÍ NGHIỆM GÂY XUNG THEO DÕI đưa một hợp chất đã đánh dấu phóng xạ vào các tế bào sống hoặc dịch

chiết tế bào (gây xung) và sau một khoảng thời gian ngắn (khoảng 5 giây) thêm một lượng hợp chất không đánh dấu có cường độ mạnh. Sau đó lấy mẫu ở các thời điểm khác nhau kể từ khi gây xung để theo dõi đường đi của dấu phóng xạ trong quá trình hợp chất tham gia vào trao đổi chất (theo dõi).

THÍ NGHIỆM MAIKENXƠN - MOLY thí nghiệm nổi tiếng của hai nhà vật lí học Hoa Kì [Maikenxơn (A. Michelson) và Moly (E.W. Morley); 1887], nhằm xác định vận tốc ánh sáng trong môi trường giả định ete, được cho là đứng yên tuyệt đối. Trong thí nghiệm này khảo sát hệ vân giao thoa của hai chùm sáng, tách đôi từ một nguồn, phản xạ trên hai gương theo các đường đi vuông góc với nhau. Nhờ một gương bán mạ, hai chùm tia này trùng lại với nhau và tạo ra hệ vân giao thoa (x. *hình vẽ*). Vì Trái Đất chuyển động trong ete nên vận tốc ánh sáng đo trên Trái Đất sẽ phụ thuộc vào phương truyền của nó. Do đó, nếu quay hệ gương đi một góc vuông, thời gian ánh sáng truyền ở hai nhánh sẽ tráo đổi nhau và tất yếu dẫn đến dịch chuyển hệ vân giao thoa. Theo thiết kế thí nghiệm thì sự dịch chuyển dự kiến bằng 4/10 bước sóng, nhưng kết quả thí nghiệm không quan sát thấy dịch chuyển nào của hệ vân giao thoa tới 4/100 bước sóng, nghĩa là nhỏ hơn dự kiến trên 10 lần. Như vậy, TNM - M đã phủ định sự tồn tại của ete và dẫn đến thuyết tương đối của nhà bác học người Đức Anhxtanh (A. Einstein), cho rằng tốc độ truyền ánh sáng không phụ thuộc vào vận tốc của hệ (nguồn phát, hệ thu, vv.) và là một hằng số vật lí. Xt. ***Thuyết tương đối***; ***Thuyết ête***; ***Giao thoa ánh sáng***.

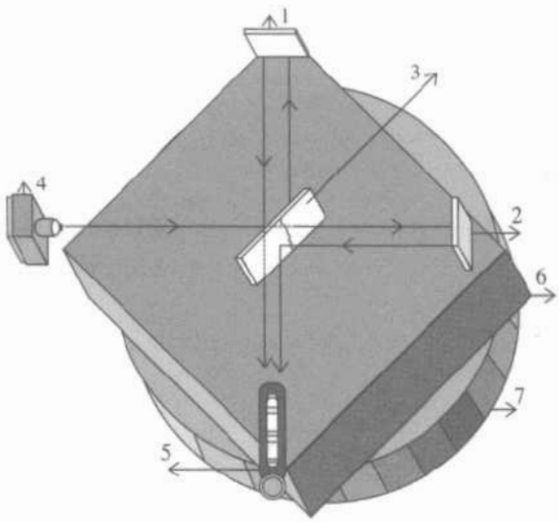

Thí nghiệm Maikenxơn - Moly

1,2. Gương; 3. Gương bán mạ; 4. Nguồn sáng; 5. Quan sát vân giao thoa; 6. Bàn quay; 7. Đế cố định

THÍ NGHIỆM MEXENXƠN - STALƠ (A. Meselson - Stahl experiment), x. ***Nửa bảo toàn***.

THÍ NGHIỆM NGOÀI TRỜI thí nghiệm được tiến hành ở hiện trường khảo sát hoặc xây dựng. Bao gồm: 1) Thí nghiệm hút nước: bơm nước ra khỏi hố khoan, hố đào hoặc giếng để thu thập các thông tin cần thiết nhằm xác định các thông số địa chất thuỷ văn. Loại thí nghiệm được sử dụng rộng rãi nhất trong địa chất thuỷ văn. Theo mục đích, thí nghiệm hút nước có thể phân ra: a) Hút thử nhằm sơ bộ xác định mức độ giàu nước và sơ bộ xác định thông số địa chất thuỷ văn (hút 1 đợt ngắn) hoặc sơ bộ xác định lưu lượng khai thác thích hợp (hút nhiều đợt rất ngắn); b) Hút thí nghiệm nhằm xác định các thông số địa chất thuỷ văn (khi tính bằng phương pháp thuỷ động lực) hoặc xác định quan hệ giữa lưu lượng và mực nước hạ thấp (khi tính trữ lượng bằng phương pháp thuỷ lực); c) Hút khai thác thử- hút kéo dài thời gian một vài tháng trong trường hợp điều kiện địa chất thuỷ văn rất phức tạp, nhằm đánh giá mức độ tin cậy của công tác khai thác thực sự sau này. Theo sơ đồ bố trí thí nghiệm, hút nước trong hố khoan có thể chia ra: a) Hút đơn - chỉ hút ở 1 hố khoan, mà không có hố khoan quan sát; b) Hút chùm - hút nước từ 1 hố khoan, quanh nó có nhiều hố khoan quan sát bố trí trong phạm vi ảnh hưởng (phạm vi phễu hạ áp) để theo dõi mực nước; c) Hút nhóm - hút đồng thời từ 2 hay nhiều hố khoan nằm trong vùng ảnh hưởng của nhau. 2) Thí nghiệm hút nước tự chảy, lợi dụng trường hợp hố khoan có mực áp lực nằm cao hơn mặt đất để hố khoan tự chảy. 3) Thí nghiệm múc nước áp dụng trong trường hợp nước chảy vào hố khoan quá ít không thể dùng máy bơm. Dùng gàu hoặc ống múc để múc nước trong quá trình thí nghiệm. 4) Thí nghiệm ép nước: đưa nước từ ngoài vào hố khoan để nước thông qua vách hố khoan chảy vào đoạn đất đá thí nghiệm. Thí nghiệm ép nước được tiến hành trong trường hợp đất đá cần thí nghiệm không có nước, hoặc trường hợp khi các công trình làm việc sau này, nước (hoặc dung dịch) vận động trong đất đá giống như bị ép vào. Vd. mực nước sông, nước hồ dâng cao do xây dựng công trình thuỷ lợi sẽ thấm vào đất đá giống như từ ngoài ép vào, vv. Trong những trường hợp như vậy, thí nghiệm ép nước là loại thí nghiệm chính. 5) Thí nghiệm đổ nước: đưa nước từ ngoài vào trong đất, nhưng nước chảy vào trong đất không phải qua vách mà chủ yếu qua đáy hố, vì vậy đổ nước thí nghiệm chủ yếu trong hố đào và cũng chỉ thí nghiệm trong đới thông khí của đất bở rời. Thí nghiệm đổ nước thường được tiến hành trong các trường hợp nghiên cứu thấm mất nước do tưới, thấm từ hố thấm (một loại công trình bổ sung nhân tạo cho trữ lượng nước dưới đất) xuống tầng khai thác, thấm của nước thải (trường hợp xả nước thải xuống đất, vv.).

THỊ (*Diospyros decandra*), cây gỗ lớn, họ Thị (*Ebenaceae*). Thân to, lá mọc cách. Hoa lưỡng tính, họp thành xim, màu trắng; đài 4, họp ở gốc; tràng hợp 4 răng; nhị đực 8 - 14; nhuỵ 2 vòi. Quả mọng tròn, hơi dẹt, mang đài tồn tại, màu vàng nhạt, to bằng quả cam, mùi thơm, ăn ngọt. Được trồng để lấy quả, gỗ làm đồ mộc.

THỊ DÂN 1. Tầng lớp trung lưu ở Đức từ thế kỉ 14. Gồm các thương nhân, chủ phường hội, thợ thủ công, vv. Xuất thân từ những người nông dân lệ thuộc trốn vào thành phố. Khi trở thành TD, họ hoàn toàn được tự do thân thể, tự do

buôn bán, làm ăn và chỉ chịu sự cai quản của chính quyền thành phố. Là một bộ phận cơ bản của giai cấp tư sản Đức sau này.

2. Cư dân thành thị Trung đại Châu Âu, trước khi hình thành giai cấp tư sản.

3. Người tư sản (burger - bourgeois) từ khi giai cấp này hình thành (thế kỉ 15 - 16).

"THỊ GIẢ" pho tượng bằng gỗ, có chiều cao trung bình từ 40 đến 60 cm. Cũng có "TG" có chiều cao 1,5 m như "TG" Chùa Dâu, nhưng rất hiếm. Tượng "TG" được tả thực y phục nghiêm chỉnh, đôi khi diêm dúa, có nét mặt phúc hậu, đầy đặn của một phụ nữ nông thôn dân dã. "TG" luôn được tạc ở tư thế bê bình hoa, bê hộp cầm quạt, một số "TG" tay lại thu trong vạt áo trước ngực. Tượng "TG" thường được tô sơn màu rực rỡ. "TG" ở Chùa Dâu, Bút Tháp, Chùa Chanh là những tượng đẹp được sơn son thếp vàng, điển hình cho tượng chân dung của nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam thế kỉ 17. "TG" trên Phật điện thường ở vị trí kín đáo, lẩn khuất sau những tượng chính, theo đúng nghĩa theo hầu đức Phật. Theo từ nguyên, "TG" là khái niệm chỉ những người đàn bà trong làng mộ đạo tự nguyện vào chùa giúp việc đèn hương, quét dọn, làm cỗ chay, chăm sóc cây cối, vườn tược, vv.

THỊ GIÁ CỔ PHIẾU giá cả của cổ phiếu mua bán trên thị trường. TGCP bằng lãi cổ phần tư bản hoá, nghĩa là tổng số tư bản dùng để cho vay đem lại thu nhập ngang bằng với lãi cổ phần thu được của cổ phiếu. TGCP phụ thuộc trực tiếp vào lãi nhận được theo cổ phần: lãi cổ phần càng nhiều thì TGCP càng cao. TGCP phụ thuộc ngược chiều vào tỉ suất lợi tức: tỉ suất lợi tức càng thấp thì TGCP càng cao. Nhà tư bản luôn so sánh lãi nhận được theo cổ phiếu với lợi tức nhận được khi họ bỏ tư bản của mình ra để cho vay. TGCP ngoài việc phụ thuộc vào lãi cổ phần còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu, cạnh tranh và xu thế dự đoán của cổ phiếu đó.

THỊ GIÁC khả năng nhìn thấy vật, hình, màu sắc ở xung quanh; một trong năm giác quan của người. TG bình thường cần phải có những điều kiện: các môi trường trong suốt của mắt, võng mạc (x. ***Nhãn cầu***; ***Võng mạc***) và các đường thị giác không bị tổn thương. Phân biệt: TG một mắt, TG hai mắt; TG màu sắc hay sắc giác (x. ***Sắc giác***); TG trung tâm (x. ***Thị lực***); TG ngoại vi (x. ***Thị trường***).

THỊ HIẾU THẨM MĨ năng khiếu của con người để đánh giá về mặt thẩm mĩ những hiện tượng của hiện thực và những tác phẩm của nghệ thuật.. Khó có thể đưa ra được một cách tiếp cận vấn đề thị hiếu dựa theo những tiêu chuẩn cứng nhắc. Nhưng, mọi người đều nhận thấy rằng THTM được quy định bởi những điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể. Thị hiếu đó có liên quan chặt chẽ với lí tưởng thẩm mĩ. Mặt khác, thị hiếu còn liên quan đến trình độ văn hoá, đến những thu hoạch của cá nhân hoặc một nhóm người nào đó trong việc đánh giá thẩm mĩ. Chính vì vậy, việc giáo dục thẩm mĩ có quan hệ chặt chẽ với việc hình thành một thị hiếu lành mạnh và có giá trị tích cực của xã hội.

THỊ HIẾU TIÊU THỤ tâm lí thích sử dụng những giá trị vật chất và tinh thần của người dân một lãnh thổ nhất định, hình thành trong những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội ở một trình độ phát triển nhất định. THTT gắn liền với tập quán tiêu dùng của dân và luôn thay đổi theo hướng phát triển của sản xuất và mức đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của dân.

THỊ KÍNH bộ phận của dụng cụ quang học (kính hiển vi, kính viễn vọng, vv.) mà người quan sát nhìn vào. TK dùng để quan sát ảnh cho bởi vật kính. Xt. ***Thấu kính.***

THỊ LANG cấp phó của thượng thư, chức quan đứng đầu (một bộ), có từ thời Lý thế kỉ 11. Từ thời Trần có đủ 6 bộ (Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công). Thường mỗi bộ có 2 quan là Tả và Hữu thị lang, hàm tòng tam phẩm. Thời Nguyễn, chức TL có thay đổi.

THỊ LỰC khả năng mắt nhận rõ các chi tiết của vật hoặc phân tách riêng biệt hai điểm gần nhau. Theo quy ước, mắt có TL 10/10 khi có khả năng phân tách hai điểm riêng biệt dưới một góc nhìn là 1 phút. TL trung tâm phụ thuộc vào các tế bào chóp ở vùng trung tâm võng mạc (hoàng điểm).

THỊ NẠI (Phạn: Sri Vijaya; cg. Tini), tên gọi tắt của Thi Lị Bì Nại: Thị Lị là phiên âm của Sri - thiêng liêng, Bì Nại là phiên âm của Binua - xứ, miền. Là cửa biển cảng thành Vương quốc Chămpa thế kỉ 11- 15. Vị trí cửa TN ở khoảng cửa Sông Côn, gần cảng Quy Nhơn ngày nay, dấu tích của thành chưa tìm thấy nhưng có lẽ cũng không xa cảng. Thành TN là tiền đồn bảo vệ cảng và hoàng thành Vijaya.

THỊ SAI 1. Sự thay đổi vị trí nhìn thấy của vật do sự chuyển dịch mắt của người quan sát.

2. Sự thay đổi vị trí nhìn thấy của các thiên thể do sự chuyển dịch của người quan sát. Phân biệt các loại: a) TS hằng ngày, do sự chuyển động tự quay của Trái Đất xung quanh trục; b) TS hằng năm, do sự chuyển động quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời; c) TS thế kỉ do chuyển động của hệ Mặt Trời trong Thiên Hà. Căn cứ vào TS của các thiên thể có thể dùng phương pháp lượng giác tính được khoảng cách đến các thiên thể.

THỊ SAI CỦA ẢNH có hai loại là thị sai dọc và thị sai ngang. Thị sai ngang là hiệu hoành độ của những điểm cùng tên ở ảnh trái và ảnh phải, được kí hiệu là P. Hiệu tung độ của những điểm đó được gọi là thị sai dọc và có kí hiệu là Q.

Khi biết độ cao của điểm A và hiệu thị sai ngang của 2 điểm A, B thì có thể xác định chênh cao của 2 điểm đó theo công thức:

$$\Delta H_{AB} = (H - h_A)\frac{\Delta P}{P_A}$$

trong đó, H là độ cao bay chụp; h_A - độ cao của điểm A

Khi độ cao của các điểm nhỏ hơn nhiều so với độ cao bay chụp thì có thể xác định chênh cao gần đúng của 2 điểm

dựa vào hiệu thị sai (trong trường hợp này không cần biết độ cao của A).

$$\Delta H_{AB} = H\frac{\Delta P}{P_A}$$

Thị sai dọc là đại lượng dùng để xác định các nguyên tố định hướng tương đối ảnh. Khi định hướng tương đối ảnh trên các máy đo vẽ lập thể phải bảo đảm điều kiện sao cho thị sai dọc Q còn lại tại điểm kiểm tra không vượt quá giới hạn cho phép (vd. trên máy đo vẽ toàn năng chính xác thì thị sai còn lại cho phép là 1/4 điểm sáng tức là khoảng 0,015 mm).

THỊ THỰC dấu hiệu đặc biệt được in hoặc gắn vào hộ chiếu cho phép người mang hộ chiếu đó được quyền đi ra (xuất cảnh), đi vào (nhập cảnh) hay đi qua (quá cảnh) lãnh thổ của một quốc gia. Tuỳ theo hướng đi, có các loại TT: xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, nhập - xuất cảnh, xuất - nhập cảnh. Trong các loại này có TT thường và TT ngoại giao. TT ngoại giao là TT đặc biệt được cấp cho thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao của phái đoàn chính thức đi thăm nước ngoài hay đi dự hội nghị quốc tế, giao thông viên ngoại giao, vv. TT ngoại giao còn có thể được cấp cho thành viên của cơ quan đại diện lãnh sự. Chỉ sau khi được cấp TT thì người mang hộ chiếu mới được lực lượng biên phòng ở cửa khẩu cho phép xuất, nhập cảnh hay quá cảnh. Miễn TT chỉ đặt ra khi đã có hiệp định riêng được kí kết giữa hai nước hữu quan. TT được cấp theo một thời hạn nhất định và có giá trị trong thời gian đó. Có TT sử dụng một lần, nhưng cũng có TT sử dụng nhiều lần. Pháp luật của từng quốc gia quy định cơ quan nhà nước nào của mình ở trong và ngoài quốc gia được cấp TT và được cấp loại nào (thường hay ngoại giao). Việc áp dụng TT giúp cho nhà nước có thể kiểm soát và điều chỉnh lưu hương người nước ngoài ra vào nước mình. Hiện nay, có một số nước áp dụng miễn TT theo những điều kiện nhất định đối với một số đối tượng nhất định (vd. khách du lịch ngắn hạn) bằng việc kí với nhau hiệp định miễn TT cho công dân nước họ, vd. giữa các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU). Việt Nam đã kí nhiều hiệp định miễn TT với nhiều nước như Cămpuchia, Lào, Cuba, Trung Quốc, Nga, Bêlarut, Ukraina, Mông Cổ... (thường là với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ); với Thái Lan và Philippin, Việt Nam đã kí thoả thuận miễn TT có thời hạn cho cả hộ chiếu phổ thông. Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản, đặc biệt là Nghị định 05/2000/NĐ - CP ngày 3.3.2000 nhằm đơn giản hoá các thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam đối với công dân Việt Nam và khách nước ngoài.

THỊ THỰC NHẬP CẢNH x. *Thị thực*.

THỊ THỰC QUÁ CẢNH x. *Thị thực*.

THỊ THỰC XUẤT CẢNH x. *Thị thực*.

THỊ TỘC hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử bao gồm những người cùng chung huyết thống; là đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Tổ chức của TT dựa trên cơ sở quyền sở hữu công cộng về các tư liệu sản xuất (đất đai, đồng cỏ, rừng núi, sông ngòi, vv.). Các thành viên của TT cùng lao động chung và hưởng thụ sản phẩm làm ra theo lối bình quân. TT có những đặc trưng như có tên gọi chung, tiếng nói chung, những phong tục tập quán và nghi lễ tôn giáo chung, vv. Tính huyết tộc theo dòng mẹ (TT mẫu hệ) hoặc theo dòng cha (TT phụ hệ). Đặc điểm nổi bật của TT là ngoại tộc hôn. Nhiều TT hợp nhất thành bộ lạc. TT tan rã cùng với sự xuất hiện xã hội có giai cấp. Tàn dư sự phân chia thị tộc - bộ lạc còn được bảo lưu ở nhiều dân tộc.

THỊ TỘC MẪU HỆ (cg. thị tộc mẫu quyền), tập thể ngoại hôn của những người cùng huyết thống tính theo dòng mẹ, tự giác về sự thống nhất của mình theo tên gọi chung của thị tộc, trong các nghi lễ Tôtem giáo. Là một đơn vị kinh tế - xã hội của xã hội nguyên thuỷ. Tìm thấy ở nhiều tộc người trong nhiều giai đoạn khác nhau của xã hội chưa có giai cấp [vd. ở một bộ phận thổ dân Úc, ở người Mêlanêdi (Mélanésie), ở thổ dân Bắc Mĩ, vv.]. Đặc điểm của xã hội mẫu hệ là người phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, trong đời sống gia đình và ngoài xã hội. Ở Việt Nam, tàn dư của TTMH được bảo lưu nhiều hơn cả trong các dân tộc sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo.

THỊ TỘC MẪU QUYỀN x. *Thị tộc mẫu hệ*.

THỊ TỘC PHỤ HỆ (cg. thị tộc phụ quyền), tập thể ngoại hôn của những người cùng huyết thống tính theo dòng cha, ý thức về cộng đồng của mình thể hiện trong tên gọi chung của thị tộc, trong niềm tin vào sự phát sinh từ một ông tổ. Đặc trưng cho thời kì tồn tại muộn của chế độ công xã nguyên thuỷ. Dưới các hình thức sơ khai, được tìm thấy ở nhiều xã hội chậm phát triển mà ngành dân tộc học biết đến: Châu Phi [đặc biệt từ sa mạc Xahara (Sahara) trở về phía nam], Đông Nam Á, Viễn Đông, vv. Đặc điểm nổi bật của TTPH là sự bất bình quyền nam nữ. Người đàn ông đóng vai trò chính trong sản xuất, trong gia đình và ngoài xã hội. Những hình thái tàn dư tồn tại dai dẳng trong các xã hội có giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa ở nhiều nơi trên thế giới.

THỊ TỘC PHỤ QUYỀN x. *Thị tộc phụ hệ*.

THỊ TRẤN đơn vị hành chính lãnh thổ, đô thị ở Việt Nam tương đương cấp xã thuộc huyện được quy hoạch theo Nghị định của Chính phủ số 72/2001/NĐ - CP ngày 5.10.2001 về việc phân loại đô thị và cấp quản lí đô thị. Các TT thuộc huyện phải là đô thị loại IV hoặc đô thị loại V. Uỷ ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định công nhận TT theo đề nghị của ủy ban nhân dân huyện sau khi đã phê duyệt quy hoạch xây dựng và kế hoạch phát triển đô thị đối với vùng dân cư hoặc xã được đề nghị thành lập TT. TT phải có các điều kiện: 1) Đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng trong tỉnh; 2) Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động từ 65 - 70% trở lên; 3) Có cơ sở hạ tầng đã

hoặc đang được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh; 4) Quy mô dân số từ 4 - 5 vạn người trở lên; 5) Mật độ dân số bình quân từ 2 nghìn - 6 nghìn người/km^2 trở lên. Đối với các TT ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và các TT có chức năng nghỉ mát, du lịch, điều dưỡng, các đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo thì tiêu chuẩn quy mô dân số thường trú có thể thấp hơn, nhưng phải đạt 70% so với mức quy định; riêng tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân của các đô thị nghỉ mát du lịch và điều dưỡng cho phép thấp hơn, nhưng tối thiểu phải đạt 50% so với mức quy định.

THỊ TRƯỜNG 1. (*y*). TT của mắt là khoảng không gian mà một mắt có thể bao quát được khi mắt đó nhìn tập trung vào một điểm cố định. Bình thường, TT của một mắt rộng khoảng 90 độ ở phía thái dương, 55 độ ở phía mũi, 70 độ ở phía dưới. Những ranh giới của TT có thể thay đổi tùy thuộc từng cá nhân. Đo TT là một trong những phương pháp thăm dò chức năng của võng mạc và đường thị giác.

2. (*lí*), TT của các kính quang học (x. *Trường nhìn của một hệ thống quang học*).

THỊ TRƯỜNG (*kinh tế*), bất kì khung cảnh nào mà trong đó diễn ra việc mua và bán các loại hàng hoá, dịch vụ, thể hiện toàn bộ những quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực trao đổi và tiêu thụ hàng hoá. Trên TT, cầu và cung về hàng hoá hình thành và vận động. Tác động qua lại giữa cung và cầu về hàng hoá có ảnh hưởng đến sự thay đổi mức giá cả hàng hoá; đồng thời, việc hạ giá hay tăng giá hàng hoá cũng tác động đến cung và cầu. Cơ sở khách quan của những tác động này là sự thay đổi của trình độ phát triển nền sản xuất xã hội và của giá trị hàng hoá. Sự hình thành và phát triển của TT dựa trên cơ sở tăng cường sự phân công lao động xã hội và sản xuất hàng hoá. Là một phạm trù của quan hệ hàng hoá - tiền tệ, TT là cái vốn có của nhiều hình thái kinh tế - xã hội, trong đó tồn tại những quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Chợ là hình thái TT sớm nhất, hình thành sau khi xuất hiện thương nhân. Ngày nay, với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá, những người mua và bán hàng hoá hoặc dịch vụ không nhất thiết phải gặp gỡ nhau trực tiếp tại một địa điểm cụ thể, do đó TT hình thành khi có sự tiếp xúc giữa người mua và người bán để trao đổi hàng hoá hoặc dịch vụ và được xác định bằng quan hệ cung cầu về hàng hoá và dịch vụ.

Trong xã hội ngày nay, TT có mối quan hệ mật thiết với đời sống của mọi người, trở thành khâu then chốt trong hoạt động kinh tế của con người, nối liền toàn bộ quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng, có tác động to lớn đến cả kinh tế vĩ mô và vi mô. Theo lí luận kinh tế phương Tây, có 4 loại TT: 1) TT cạnh tranh hoàn hảo: lượng giao dịch của mỗi đơn vị kinh tế rất nhỏ so với lượng giao dịch cùng loại trên phạm vi toàn xã hội. Do giao dịch rộng rãi nên không ai có thể gây ảnh hưởng rõ rệt đối với quan hệ cung cầu. Giá cả TT hình thành trong cạnh tranh được coi như là tham số không bị bất kì người nào khống chế. 2) TT do bộ phận thương nhân thao túng: số ít thương nhân có thực lực tương đối mạnh chiếm số lượng khá lớn trong giao dịch, quyết định của họ có ảnh hưởng tương đối lớn đến một số sản phẩm. 3) TT hoàn toàn bị thao túng bởi thương nhân: số ít thương nhân có thực lực hùng hậu chiếm ưu thế tuyệt đối trong giao dịch TT. Họ điều khiển trực tiếp một số sản phẩm và dịch vụ. Giá cả TT bị họ khống chế. 4) TT hoàn toàn độc quyền: TT do nhà nước và tổ chức độc quyền cá biệt lớn hoàn toàn khống chế, không có cạnh tranh, giá cả do tổ chức độc quyền quyết định.

TT còn có thể được phân loại theo những giác độ khác: căn cứ vào nghiệp vụ giao dịch, có TT bán buôn, TT bán lẻ; căn cứ vào đối tượng giao dịch, có TT hàng hoá, TT tiền tệ, TT chứng khoán, vv.; căn cứ vào phạm vi hình thành quan hệ cung cầu, có TT địa phương, TT quốc gia, TT quốc tế.

THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH thị trường trong đó chỉ luôn luôn có một giá cả của một mặt hàng nhất định, không ai có thể chi phối giá cả một cách đáng kể. Tất cả những người mua và người bán đều biết rõ điều kiện của thị trường, đều có thể độc lập tự do lựa chọn và bán hàng của mình.

THỊ TRƯỜNG CHUNG dạng phát triển cao hơn của liên minh hải quan, trong đó ngoài việc chu chuyển hàng hoá tự do giữa các thành viên, lao động và vốn cũng có thể di chuyển mà không hạn chế.

THỊ TRƯỜNG CHUNG ANĐÊAN (A. The Andean Common Market), thành lập 26.5.1969 theo Hiệp ước Cactahena (Cartagena), gồm Bôlivia, Côlômbia, Êcuađo, Pêru. Một số nước khác sau đó gia nhập thêm: Vênêxuêla (từ 1973), Chilê (từ 1976). Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên tại khu vực Mĩ Latinh nhằm xoá bỏ sự khống chế của tư bản nước ngoài đối với nền kinh tế của khu vực. Năm 1971, các nước trong tổ chức cũng đã thông qua quyết định hạn chế hoạt động của các công ti nước ngoài nhằm không để cho các công ti này khống chế nền kinh tế của họ. Năm 1980, Êcuađo, Vênêxuêla, Côlômbia và Pêru thông qua một "Bộ luật ứng xử" ("Code of Conduct") bày tỏ sẵn sàng hành động chung để đối phó với mọi âm mưu của nước ngoài muốn đe doạ hoặc khuất phục họ về kinh tế. Các nước thuộc "nhóm Anđêan" cũng đề ra chủ trương biến tất cả các công ti nước ngoài thành những công ti liên doanh với nước sở tại vào năm 2000, và giới hạn những nhượng bộ với các công ti nước ngoài trong phạm vi 20 năm. Nhóm Anđêan cũng đã kí nhiều hiệp định kinh tế và hợp tác với nhiều nước Mĩ Latinh và Châu Âu, với Hoa Kì và Thị trường Chung Châu Âu. Năm 1983, nhóm này đã thông qua một tuyên bố về sự phối hợp lập trường với nhau trong các vấn đề kinh tế tại Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế. Trụ sở: Lima (Pêru).

THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU (tên thường gọi của Cộng đồng Kinh tế Châu Âu - EEC), tổ chức khu vực Châu Âu. Chính thức thành lập 25.3.1957 tại Rôma; gồm Cộng hoà Liên bang Đức, Italia, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Luxembua. Có hiệu lực từ 1.1.1958. Sau đó, thêm một số nước: Anh, Đan Mạch, Ailen (1973), Hi Lạp (1981), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986). Mục tiêu là lập liên minh thuế quan trong khuôn khổ cộng đồng; xoá bỏ những cản trở việc tự do di

chuyển tư bản, lao động và dịch vụ; xây dựng chính sách buôn bán thống nhất với các nước ngoài cộng đồng; thành lập liên minh kinh tế và tiền tệ; đề ra các nguyên tắc cho chính sách kinh tế thống nhất; thực hiện chính sách chung trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông vận tải... để đến năm 1992 sẽ tạo ra "thị trường không biên giới, tự do lưu chuyển lao động, tư bản, dịch vụ và hàng hoá", mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mới như công nghệ và bảo vệ môi trường. Mục đích cuối cùng là tạo nên khối liên minh chính trị ở Châu Âu. Trụ sở: Bruxen (Bỉ). Ngày 7.2.1992, Hiệp ước Liên hiệp Châu Âu được kí kết, đánh dấu sự ra đời của Liên hiệp Châu Âu (xt. *Liên hiệp Châu Âu*).

THỊ TRƯỜNG CHUNG TRUNG MĨ (viết tắt từ tiếng Anh: CACM), thành lập dưới sự bảo trợ của Tổ chức các nước Trung Mĩ (OCAS) theo Hiệp ước Managoa kí 13.12.1960, có hiệu lực từ 3.6.1961. Thành viên gồm: Côxta Rica, Goatêmala, En Xanvađo, Nicaragoa và Hônđurat. Mục đích: từng bước huỷ bỏ các loại thuế và các hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên, lập một chính sách thuế chung đối với các nước ngoài tổ chức, tăng cường sự hợp tác về công nghiệp và thương mại giữa các nước thành viên. TTCTM có cả một hệ thống các cơ quan chuyên môn về kinh tế, tài chính và nghiên cứu, với sự tham gia tích cực của các công ti Hoa Kì và các công ti đa quốc gia. Cơ cấu tổ chức: Ban Thư kí thường trực, hội nghị bộ trưởng các bộ kinh tế họp thường niên và khi cần thiết; hội nghị giữa các bộ trưởng kinh tế, tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương.

THỊ TRƯỜNG CHUNG VÀ CỘNG ĐỒNG CARIBÊ (viết tắt từ tiếng Anh: CARICOM), tổ chức mậu dịch và kinh tế khu vực của các nước sử dụng tiếng Anh ở vùng Caribê; thành lập năm 1973 theo Hiệp ước Chaguaramat (Chaguaramas), trên cơ sở Hiệp hội Mậu dịch Tự do vùng Caribê (Caribbean Free Trade Association) thành lập từ 1965, và Cộng đồng Caribê (Caribbean Community) - tổ chức chính trị của vùng Caribê. Gồm 14 thành viên: Bacbađôt, Guyana, Jamaica, Tơrinđat và Tôbagô (thành viên sáng lập); Antigua và Bacbuđa, Bahama (không phải là thành viên của Thị trường Chung); Bêlizơ, Đôminica, Grênada, Mônxerat (Montserrat), Xanh Kit và Nêvit, Xanh Luxia, Xanh Vinxen và Grênađin, Xurinam. Mục đích: thúc đẩy buôn bán giữa các nước thành viên cũng như các nước không phải thành viên trong vùng, thúc đẩy hợp tác về chính trị, kinh tế và hoạch định chính sách phát triển chung; liên kết kinh tế khu vực tiến tới thành lập một thị trường chung. Vai trò chính trong nhóm này thuộc về Bacbađôt, Jamaica, Guyana, Tơrinđat và Tôbagô, là những nước chiếm 95% tổng giá trị xuất khẩu của nhóm. Cơ cấu tổ chức: cuộc họp hằng năm cấp đứng đầu chính phủ các nước thành viên; hội đồng các bộ trưởng (mỗi nước cử một); các uỷ ban thường trực; ban thư kí. Trụ sở: Giơocgiơtao (Georgetown, Guyana).

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN nơi mua bán các chứng khoán có giá. Thường được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở những ngân hàng lớn. Ra đời từ thế kỉ 17 và vai trò của nó ngày càng được nâng cao cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở thời kì đầu, trên TTCK lưu thông chủ yếu là công trái nhà nước. Đến cuối thế kỉ 19, do sự phát triển rộng rãi của các công ti cổ phần, nên cổ phiếu và trái khoán chiếm vị trí chủ yếu trên thị trường này. Thị giá của mỗi loại chứng khoán được xác định hàng ngày và thông báo ở sở giao dịch chứng khoán hay các ngân hàng lớn.

THỊ TRƯỜNG DÂN TỘC (cg. thị trường trong nước), thị trường nội địa của một nước, ở đó sự giao lưu hàng hoá được thực hiện trong phạm vi cả nước. Trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, do trình độ chuyên môn hoá thấp, dựa trên kĩ thuật lạc hậu và sự thống trị của kinh tế tự nhiên, nên thị trường còn hạn hẹp và mang tính chất địa phương. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với sự hình thành nền công nghiệp lớn đã phá vỡ các hàng rào cát cứ phong kiến, liên kết và biến các thị trường địa phương thành TTDT. TTDT ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân công xã hội. Cùng với sự phát triển giao lưu quốc tế, các TTDT ngày càng có những mối liên hệ với nhau trong thị trường thế giới.

THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ nơi giao dịch, mua bán các sản phẩm khoa học và công nghệ.

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG thị trường bao gồm các hoạt động thuê mướn lao động và cung ứng lao động để thực hiện những công việc nhất định và là quá trình xác định tiền lương phải trả cho người lao động. TTLĐ là một khái niệm rất khái quát, là những hợp đồng mà việc cung và cầu sức lao động được gắn liền với nhau; mặt cung của thị trường được tượng trưng bằng các công nhân riêng rẽ; mặt cầu của thị trường được tượng trưng bằng các công ti; họ đòi hỏi lao động như một yếu tố đầu vào trong tiến trình sản xuất. Cần chú ý, thuật ngữ TTLĐ được coi là một "vị trí" trong lí thuyết kinh tế mà ở đó cung và cầu về lao động tác động qua lại với nhau.

THỊ TRƯỜNG MỞ một kĩ thuật của ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường tiền tệ bằng cách mua bán các chứng phiếu thị trường tiền tệ có thể biến động nhiều tuỳ theo cung - cầu. Ngân hàng sử dụng kĩ thuật TTM để điều hoà những sự biến động đó, ảnh hưởng đến thị trường các chứng phiếu để tác động đến cung - cầu vốn có trong hệ thống ngân hàng. Được sử dụng từ cuối thế kỉ 19 ở Anh. Ngày nay, được các ngân hàng trung ương các nước sử dụng rộng rãi.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI thị trường, tại đó diễn ra việc mua bán ngoại hối. Những người buôn bán ngoại hối chủ yếu là những người đại diện cho các ngân hàng thương mại và những người môi giới ngoại hối. Các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng điện thoại, được tiến hành giữa các thể chế tài chính mua và bán tiền nước ngoài nhằm thu lợi nhuận khi tỉ giá hối đoái và lãi suất giữa các trung tâm tài chính khác nhau. Ngoại tệ có thể giao dịch theo: thị

trường giao ngay, trong đó ngoại hối mua bán được giao ngay lập tức; thị trường có kì hạn, trong đó tỉ giá được xác định vào lúc kí kết giao dịch mua bán, nhượng số ngoại hối bán, cũng như số tiền mua ngoại hối đó được giao cho nhau về sau như hai bên đã thoả thuận.

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP (cg. thị trường cấp một), thị trường bán các chứng khoán mới được phát hành lần đầu tiên. Những chứng khoán này sau khi được mua lần đầu tiên lúc phát hành trên thị trường cấp một, có thể được mua đi bán lại trên một thị trường khác gọi là thị trường thứ cấp (cấp hai). Sở giao dịch chứng khoán là thị trường cấp hai. Thị trường cấp một làm tăng lượng vốn của nền kinh tế, còn thị trường cấp hai chỉ làm thay đổi người sở hữu, nắm giữ chứng khoán mà thôi.

Thị trường cấp ba là thị trường trong đó các nhà kinh doanh môi giới không phải là thành viên của sở giao dịch và các tổ chức đầu tư cùng nhau tiến hành mua bán riêng ngoài quầy các loại chứng khoán được liệt kê trong danh mục của sở giao dịch chứng khoán. Thị trường cấp bốn là thị trường trong đó có những chứng khoán không nằm trong danh mục yết giá được mua bán riêng giữa những người môi giới và các khách hàng, không dùng những phương pháp giao dịch mua bán thông dụng (như qua sở giao dịch chứng khoán), mà trực tiếp mua bán những khối lượng lớn chứng khoán giữa các nhà đầu tư với nhau để tiết kiệm chi phí môi giới.

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH (cg. thị trường vốn), thị trường của các giao dịch cho vay và đi vay, bao gồm thị trường cho vay ngắn hạn (gọi là thị trường tiền tệ) và thị trường cho vay dài hạn (gọi là thị trường vốn). Thực ra không có sự khác nhau rõ rệt giữa 2 thị trường này, mặc dù về nguyên tắc thị trường vốn dài hạn được sử dụng chủ yếu để đầu tư vốn cố định. Theo nghĩa hẹp, TTTC chỉ là thị trường vốn. Thị trường vốn dài hạn ngày càng mang tính chất quốc tế và ở nước nào cũng vậy, không phải chỉ có một tổ chức mà nhiều tổ chức điều tiết cung và cầu về vốn dài hạn như sở giao dịch chứng khoán, các ngân hàng và các công ti bảo hiểm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI lĩnh vực trao đổi hàng hoá và dịch vụ trong phạm vi toàn thế giới, do các thị trường mậu dịch quốc gia tạo thành. Sau Chiến tranh thế giới II, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và nền đại công nghiệp cơ khí hoá tư bản chủ nghĩa thu hút tất cả các nước vào vòng chu chuyển kinh tế thế giới và hình thành TTTG của chủ nghĩa tư bản. Cùng với sự xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, hình thành thị trường xã hội chủ nghĩa thế giới. Hai TTTG mang bản chất xã hội - kinh tế khác nhau, nhưng không gạt bỏ các quan hệ kinh tế giữa các nước thuộc 2 loại thị trường đó. Trình độ xã hội hoá sản xuất và phân công xã hội ngày càng phát triển trên phạm vi quốc tế dẫn đến sự thâm nhập giữa 2 thị trường và hình thành TTTG thống nhất. TTTG lúc này có những đặc trưng: 1) Sự đa dạng hoá loại hình quốc gia trên TTTG, trong đó các nước tư bản chủ nghĩa phát triển chiếm 69,9% mậu dịch quốc tế (1988), các khu vực và quốc gia đang phát triển chiếm 20,4%, các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 9,7%; 2) Đa dạng hoá phương thức mậu dịch quốc tế, ngoài phương thức mậu dịch truyền thống, xuất hiện các hình thức mậu dịch mới như mậu dịch bù trừ, mậu dịch gia công lắp ráp cho nước ngoài, mậu dịch cho thuê. 3) Tỉ trọng thành phẩm của công nghiệp chế tạo vượt quá tỉ trọng của sản phẩm sơ chế trong mậu dịch quốc tế. 4) Liên đoàn và cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt. 5) Thị trường "tự do" thu hẹp.

Ở Việt Nam, việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế và tham gia TTTG là chiến lược để phát triển kinh tế, khoa học - kĩ thuật.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ nơi diễn ra việc cho vay và đi vay vốn ngắn hạn, khác với thị trường tư bản (thị trường vốn) là thị trường cho vay trung và dài hạn. Theo thông lệ quốc tế, khái niệm ngắn hạn có thể từ vài ngày đến 5 - 7 năm. Ở Việt Nam, khái niệm ngắn hạn hạn định ở thời hạn 1 năm. Thị trường ở đây là một khái niệm nói lên sự tiếp xúc giữa cung và cầu về vay mượn, hình thành các giao dịch và giá cả (tức lãi suất) tức là không có địa điểm hữu hình. Trên TTTT, đại đa số các giao dịch đều được thực hiện bằng điện thoại hoặc telex. Trong một phạm vi rộng hơn, TTTT còn bao gồm các TTTT song song thị trường ngoại hối và thị trường vàng thỏi. Tham gia TTTT có ngân hàng trung ương và các trung gian tài chính. Ngân hàng trung ương tham gia TTTT để cân đối cung cầu vốn và thực hiện "người cho vay cuối cùng" (chức năng ngân hàng của các ngân hàng) nhằm thực thi chính sách tiền tệ.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC x. *Thị trường dân tộc*.

THỊ TRƯỜNG VỐN x. *Thị trường tài chính*.

THỊ TỨ điểm dân cư ở vùng nông thôn đã hoặc có xu hướng chuyển thành điểm dân cư đô thị.

THỊ VẢI sông bắt nguồn từ vùng đồi Bảo Quan, độ cao 265 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra vũng Gành Rái, thuộc huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dài 76 km, diện tích lưu vực 76,9 km^2, mật độ sông suối 0,82 km/km^2.

THỊ XÃ đơn vị hành chính lãnh thổ, điểm quần cư đô thị, ở đó dân cư chủ yếu hoạt động phi nông nghiệp. Ở Việt Nam, TX tương đương cấp quận, huyện với quy mô và chức năng nhỏ hơn thành phố, nhưng lớn hơn thị trấn, được quy hoạch theo Nghị định của Chính phủ Số 72/2001/NĐ-CP ngày 5.10.2001 về việc phân loại đô thị và cấp quản lí đô thị. Đô thị ở Việt Nam được phân thành 5 loại thì các TX thuộc tỉnh hoặc thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải là đô thị loại III hoặc đô thị loại IV do bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận, theo đề nghị của ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương. TX là đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng trong tỉnh có những điều kiện: tỉ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động từ 70% trở lên; có

cơ sở hạ tầng đã hoặc đang được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh; quy mô dân số từ 50 nghìn người trở lên; mật độ dân số bình quân từ 6 nghìn người/km^2 trở lên. Đối với các TX ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa và hải đảo và các thị xã có chức năng nghỉ mát, du lịch, điều dưỡng, các đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo thì tiêu chuẩn quy mô dân số thường trú có thể thấp hơn, nhưng phải đạt 70% so với mức quy định; riêng tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân của các đô thị nghỉ mát du lịch và điều dưỡng cho phép thấp hơn, nhưng tối thiểu phải đạt 50% so với mức quy định. TX được chia thành: nội TX và vùng ngoại TX.

THÌA LÀ (*Anethum graveolens*), cây thảo hằng năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Thân nhẵn, ít phân nhánh, cao 0,30 - 1 m, lá xẻ ba lần lông chim thành những phiến nhỏ hình sợi, có mùi thơm. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành tán. Quả hình trứng, dẹt ở lưng. Được trồng ở khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam được trồng chủ yếu để lấy lá ăn, thường nấu với cá. Quả phơi khô làm thuốc. Quả TL có 3 - 4% tinh dầu, chứa các chất D - limonen, phelandren, D - carvon; được dùng làm thuốc kích thích giúp tiêu hoá, chữa đau bụng trẻ em.

THIAMIN (A. thiamine; cg. vitamin B_1), một trong những vitamin nhóm B tan trong nước. T có nhiều trong hạt ngũ cốc chưa mất vỏ cám (chưa xay xát kĩ), gan, tim và thận. Thiếu T ảnh hưởng chủ yếu đến hệ thần kinh ngoại vi, đường ruột, dạ dày và hệ tim mạch. Dùng điều trị bệnh tê phù. T ở dạng thiamin diphotphat là coenzim cần cho phản ứng loại bỏ cacboxyl của axit như axit piruvic (xt. ***Phức hệ vitamin B***; ***Vitamin***).

THÍCH (*Acer*), chi gồm cây gỗ và một số ít loài cây bụi, họ Thích (*Aceraceae*). Hầu hết là cây rụng lá. Được trồng làm cảnh. Phân bố rộng rãi ở Bắc Bán Cầu, Bắc Mĩ, Bắc Âu, Bắc Phi, Tây Á, Bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Việt Nam. Một số loài cung cấp gỗ có giá trị, có loài cung cấp đường (*Acer saccharum*) mọc ở Đông Bắc Mĩ. Ở Việt Nam có loài T (*Acer campellii*) là cây gỗ lớn rụng lá vào mùa đông, mọc ở độ cao 1.435 m ở Mường Phăng (Lai Châu) trong rừng hỗn loài với cây tô hạp Điện Biên (*Altingia takhtajani*). Gỗ trắng, thớ mịn, thích hợp cho nghề tiện, khắc.

THÍCH CA MÂU NI (Sakyamuni), tên gọi sau khi đã thành Phật của Tất Đạt Đa (Siddharta) thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakya). Tất Đạt Đa là con vua Tịnh Phạn (Suddhohana), quốc vương một tiểu vương quốc đóng đô ở Ca Tì La Vệ (Kapilavastu), nay thuộc Nêpan. Có nhiều thuyết khác nhau về năm sinh của Tất Đạt Đa (x. ***Phật dản***). Sau khi lấy vợ và sinh 1 con trai thì ông xuất gia vào năm 29 tuổi. Đến năm 36 tuổi đắc đạo, đi truyền giáo nhiều nơi, tịch năm 80 tuổi. Lập ra Phật giáo (x. ***Đạo Phật***). Các cao tăng Trung Quốc và Việt Nam thường lấy pháp danh có chữ Thích đứng đầu để chỉ thuộc dòng họ Thích, theo quan niệm huyết thống Tất Đạt Đa là con người có thật. Cho nên Thích Ca Mâu Ni (nhà thông thái họ Thích Ca) là vị Phật lịch sử. Trái lại Phật Đa Bảo, Phật Di Lặc... là những vị Phật thần thoại.

THÍCH NGHI 1. (*sinh*, y), trong sinh học, TN là việc xuất hiện những tính trạng và đặc tính mà trong các điều kiện môi trường hiện có là có lợi cho cá thể hoặc quần thể. Nhờ TN mà sinh vật có khả năng tồn tại được trong môi trường đó. TN phát triển cá thể, nếu khi sinh vật có khả năng thích ứng với những điều kiện bên ngoài biến đổi trong quá trình phát triển cá thể của nó. TN cá thể có thể là TN genoup nếu diễn ra sự chọn lọc khả năng TN đã được tăng cường bởi sự xác định di truyền (sự biến đổi genotip) đối với những điều kiện đã biến đổi. TN có thể là TN phenotip, nếu biến dị chỉ giới hạn trong phạm vi phản ứng do genotip không đổi quy định. Nếu ở sinh vật xuất hiện những tính trạng không có ý nghĩa đối với sự sống của chúng trong những điều kiện của môi trường đang tồn tại nhưng là những tính trạng TN trong những điều kiện sẽ biến đổi trong tương lai thì gọi là TN tương lai hay tiền TN.

2. (*triết*), TN bao gồm các mức độ, tâm lí học và xã hội. TN xã hội là kết quả của tác động qua lại giữa cá thể hay tập đoàn xã hội với môi trường xã hội trong đó những đòi hỏi và sự mong đợi của các thành viên tương hợp với nhau (x. ***Thích nghi xã hội***). Nhân tố quan trọng nhất của sự TN là sự tương hợp giữa sự tự đánh giá và kì vọng của chủ thể với khả năng chủ thể và với thực tế của môi trường xã hội, kể cả chiều hướng phát triển của môi trường và chủ thể. Sự TN tâm lí được quy định bởi tính tích cực của cá nhân và biểu hiện như là sự thống nhất giữa sự thích ứng (nắm bắt các quy tắc của môi trường) và sự đồng hoá (cải tạo môi trường). Ở trình độ xã hội, bản tính hoạt động, tích cực của các chủ thể xã hội quy định sự TN. Về mặt môi trường xã hội, TN là do mục đích hoạt động, do các chuẩn mực xã hội, các phương thức đạt mục đích đó quy định. Điều kiện quan trọng của sự TN là sự phân phối tối ưu hoạt động TN và hoạt động tạo TN, sự phối hợp đó biến đổi tuỳ thuộc vào những tình huống cụ thể. Khái niệm TN còn được dùng khi phân tích các hệ thống "người - máy", không khí tâm lí - xã hội của các nhóm và tập thể, hành vi phi xã hội và chống xã hội, trong sư phạm học và tâm lí giáo dục.

THÍCH NGHI DI TRUYỀN sự thích nghi được hình thành trong quá trình phát triển cá thể của các loài sinh vật mà không phụ thuộc vào hiện trạng của môi trường; những thích nghi đó được củng cố bởi thuộc tính di truyền. Vd. màu sắc động vật sống bám cố định không phụ thuộc vào màu sắc môi trường xung quanh. Chúng thích nghi khi màu sắc nơi đó giống với màu sắc của chính bản thân sinh vật, thuận lợi cho việc lẩn tránh sự phát hiện và tấn công của kẻ thù.

THÍCH NGHI HÌNH THÁI sự thích nghi được hình thành do tác động của các yếu tố môi trường buộc sinh vật phải phản ứng một cách nhanh chóng. Biên độ dao động tuỳ thuộc vào mức độ dao động của điều kiện môi trường tác động và được giới hạn bởi mức độ phản ứng và thuộc tính di truyền, đặc trưng cho từng loài. Những thuộc tính này được củng cố trong quá trình chọn lọc tự nhiên. Vd. sự di chuyển của diệp lục trong tế bào thực vật đến thành tế bào khi có

chiếu sáng mạnh hoặc cá thờn bơn đổi màu sắc cơ thể theo màu nền đáy nơi chúng sinh sống.

THÍCH NGHI KHÍ HẬU hiện tượng thích ứng của sinh vật (người, động vật và thực vật) với các yếu tố về khí hậu và môi trường sống, bao gồm các quá trình phức tạp và lâu dài của riêng từng loài về hình thể, sinh lí, hoá sinh và lí sinh, không những chỉ đặc trưng bằng sự tồn tại và di chuyển nơi sống, mà còn thể hiện khả năng phát triển bình thường tại nơi cư trú mới của các sinh vật ở thế hệ sau. Khả năng TNKH có thể xảy ra một cách tự nhiên hay nhân tạo. Việc tạo nên khả năng thích nghi cho sinh vật có ý nghĩa lớn trong việc chọn giống và lai giống; tạo giống vật nuôi và cây trồng thích nghi với điều kiện khô, lạnh, chịu được gió bão, nước mặn sẽ cho phép tăng nhanh năng suất cây trồng, cung cấp những giống có hiệu quả kinh tế cao.

THÍCH NGHI PHÓNG XẠ sự thích nghi mà từ một dạng tổ tiên, phân li diễn ra theo nhiều hướng thích ứng với những ổ sinh thái khác nhau. Vd. các dạng chim sẻ đã được Đacuyn (Ch. Darwin) dùng làm dẫn liệu minh hoạ.

THÍCH NGHI SINH LÍ sự thích nghi do quá trình tự điều chỉnh của bản thân sinh vật đối với sinh vật khác và đối với môi trường vật lí bên ngoài.

THÍCH NGHI XÃ HỘI quá trình thích ứng diễn ra một cách chủ động và tích cực của con người với điều kiện của môi trường xã hội mới. Nội dung của TNXH là những phù hợp, tương ứng về mục đích, định hướng giá trị, về mức sống, lối sống và phương thức hoạt động của các cá nhân đối với nhóm, tập đoàn và môi trường xã hội của mình. TNXH yêu cầu mỗi cá nhân của nhóm rèn luyện ý thức hoà nhập với các chuẩn mực, phong tục, tập quán, các giá trị của nhóm và tuân theo một cách có chủ định và tự động.

THÍCH TI (*Cnidaria*; thích - đâm, chích; ti - tơ), ngành động vật đa bào, nguyên thuỷ, còn được gọi là ruột khoang (x. ***Ruột khoang***).

THÍCH TI BÀO x. ***Tế bào lông châm***.

THIẾC (L. Stannum), Sn. Nguyên tố hoá học nhóm IVA, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 50; nguyên tử khối 118,69; t_{nc} = 231,91°C. Sn là một trong những nguyên tố có nhiều đồng vị bền, trong đó ^{120}Sn chiếm tỉ lệ cao nhất (30%). Là kim loại được biết từ thời cổ đại, khoảng 6000 năm tCn. Có 3 dạng thù hình, biến đổi lẫn nhau ở các nhiệt độ nhất định:

$$Sn\alpha \xrightleftharpoons{13,2^\circ C} Sn\beta \xrightleftharpoons{161^\circ C} Sn\gamma$$

Sn α ở dạng bột màu xám nên gọi là T xám, có khối lượng riêng 5,846 g/cm^3. Sn β là kim loại màu trắng bạc nên gọi là T trắng (T thường), khối lượng riêng 7,295 g/cm^3. Sn γ kim loại có khối lượng riêng 6,6 g/cm^3, giòn, dễ nghiền thành bột.

Có độ phổ biến trung bình: chiếm 8.10^{-3} % khối lượng vỏ Trái Đất. Khoáng vật chủ yếu của Sn là caxiterit (SnO_2). Khi nung nóng, Sn tác dụng được với nhiều phi kim. Tan trong axit và kiềm. Được dùng để bảo vệ kim loại (sắt tây); làm tụ điện, thiếc hàn; chế tạo các hợp kim dễ nóng chảy, đồng thau, hợp kim chữ in, giấy thiếc, vv. Việt Nam có mỏ T ở Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Lạt. Nhà máy thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) sản xuất Sn bằng cách dùng than antraxit khử quặng caxiterit.

$$SnO_2 + 2C \xrightarrow{1300^\circ C} Sn + 2CO$$

Ngoài ra, Sn còn được thu hồi lại một lượng lớn từ sắt tây hỏng bằng cách dùng dung dịch kiềm để tách Sn khỏi sắt rồi dùng phương pháp điện phân để điều chế Sn kim loại.

THIẾC ANKYL (A. stannous ankyl), hợp chất cơ kim có công thức chung R_4Sn (R là gốc ankyl), vd. thiếc tetraetyl [$Sn(C_2H_5)_4$)], thiếc tetrametyl [$Sn(CH_3)_4$)] là những chất lỏng không màu; tan trong etanol, ete, vv.

THIẾC CLORUA (A. tin chloride). 1. Thiếc (II) clorua (A. stannous chloride hoặc tin dichloride): Dạng khan ($SnCl_2$) là khối tinh thể không màu; tan trong nước và một số dung môi hữu cơ. Dạng kết tinh ngậm nước ($SnCl_2.2H_2O$) là tinh thể hình kim hay hình thoi, không màu; tan trong nước, etanol; đun nóng tới 40°C sẽ mất nước; có tính khử mạnh; điều chế bằng cách hoà tan thiếc kim loại (Sn) trong axit clohiđric rồi kết tinh muối tạo thành; dùng trong hoá phân tích và tổng hợp hữu cơ.

2. Thiếc (IV) clorua (A. stannic chloride hoặc stannous tetrachloride), $SnCl_4$. Chất lỏng không màu, bốc khói mạnh trong không khí. Tan trong các dung môi hữu cơ không cực như cacbon đisunfua, benzen... Dễ bị hiđro (H_2) khử đến thiếc kim loại (Sn). Điều chế bằng cách cho khí clo (Cl_2) tác dụng với Sn nóng chảy. Dùng làm chất cầm màu, chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ, mạ thiếc, vv.

THIẾC TRẮNG thiếc thường, thiếc ở dạng β; kim loại có khối lượng riêng 7,295 g/cm^3. Bền nhất trong các dạng thù hình của thiếc, dẫn điện, dễ dát mỏng, bền trong không khí và nước. Bền ở nhiệt độ trong khoảng 13,2 - 161°C; ở nhiệt độ trên 161°C chuyển thành Sn γ . Khi đun nóng, tác dụng với nhiều nguyên tố phi kim, tan trong axit và kiềm. Dùng để mạ sắt (sắt tây), hàn, chế tạo các hợp kim (đồng thau, hợp kim đúc chữ in, lót ổ trục, vv.).

THIẾC TỰ SINH khoáng vật lớp nguyên tố tự sinh - Sn. Hệ bốn phương. Gặp ở dạng hạt tròn, dạng tấm, tập hợp dạng sợi, dạng móc câu. Màu trắng xám. Ánh kim. Độ cứng 2,0 - 2,5; khối lượng riêng 7,31 g/cm^3. Dẻo, dễ kéo thành sợi. Gặp trong các sa khoáng, đi cùng với platin, osimi, iriđi, vàng, caxiterit; hạt đơn lẻ trong đá xâm nhập axit; trong mạch thạch anh, TTS đi cùng với sunfua của sắt, chì, kẽm; trong phiến sét, đi cùng với uraninit và hematit.

THIẾC XÁM thiếc ở dạng α, một dạng thù hình của thiếc; tồn tại ở dạng bột , không có ánh kim; khối lượng riêng 5,846 g/cm^3. Có tính bán dẫn. Bền ở nhiệt độ dưới 13,2°C; ở nhiệt độ cao hơn sẽ chuyển thành thiếc trắng.

THIÊN AN MÔN (Tian'anmen), cửa chính ở mặt nam của Hoàng thành Bắc Kinh (Trung Quốc), xây dựng vào năm 1420, lúc đầu có tên là Thừa Thiên Môn; năm 1651, được xây lại do bị cháy và được đặt tên TAM. Công trình có cấu trúc đồ sộ với một khối bệ lớn có 5 cửa cuốn tròn, phía trên là toà lầu thành có cấu trúc khung cột mái ngói với 9 gian, toàn bộ công trình cao 34,7 m. Khối bệ lớn xây bằng gạch có kích thước lớn (viên gạch nặng 24 kg) ngoài sơn màu đỏ sẫm. Lầu thành có cột sơn màu đỏ, mái ngói màu vàng. Ngày nay, TAM là công trình chủ thể trên Quảng trường Thiên An Môn (quảng trường công cộng rộng nhất thế giới, có diện tích 40 ha), ngoài chức năng là cổng ra vào Hoàng thành, còn có chức năng là lễ đài vào những ngày lễ tổ chức trên quảng trường. Tại đây, chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã đọc bản tuyên bố thành lập nước (1.10.1949). Từ đó, TAM trở thành biểu tượng của nước Trung Hoa và hình ảnh TAM được thể hiện trên quốc huy của Trung Quốc.

Thiên An Môn

THIÊN BÌNH (L. *Libra*), chòm sao Hoàng đạo, kí hiệu khoa học: Lib. Các ngôi sao sáng nhất là: α và β Lib, tương ứng với cấp sao 2,74 và 2,90. Đã phát hiện thấy trong TB nguồn bức xạ vô tuyến ngoài Thiên Hà PKS 1514 - 24 (N - Thiên Hà). Ở Việt Nam, khoảng tháng 5, TB mọc từ đầu hôm đến gần sáng thì lặn; lùi về trước (hoặc sau) tháng 5, thời điểm mọc sẽ muộn (hoặc sớm) hơn.

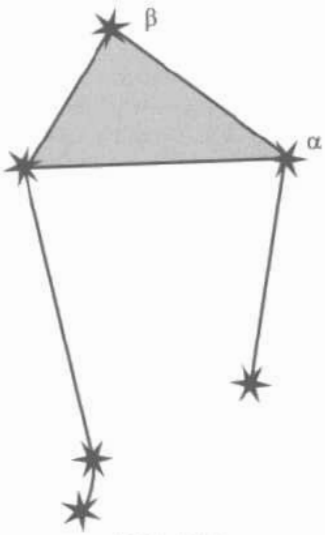

Thiên Bình

THIÊN CẦU khái niệm cơ bản trong thiên văn học, nhằm đơn giản hoá để dễ quan niệm về vị trí và chuyển động của các thiên thể. Là hình cầu giả tưởng có bán kính rất lớn, có tâm điểm là điểm quan sát trên mặt đất (TC tâm tôpô), hoặc là tâm Trái Đất (TC địa tâm) hoặc là tâm của Mặt Trời (TC nhật tâm); trong đó khoảng cách giữa các thiên thể được tính bằng khoảng cách góc để không phụ thuộc vào khoảng cách thật giữa các thiên thể và Trái Đất. TC được xây dựng trên cơ sở cảm giác chủ quan của con người đứng trên mặt đất: thấy các thiên thể như đều nằm trên một mặt cầu rất lớn, hàng ngày chuyển động ngang bầu trời từ đông sang tây và hình cầu này mỗi ngày quay một vòng. Trong số các vòng tròn và điểm chủ yếu của TC (xem hình) có: điểm thiên đỉnh (Z) trên đường thẳng đứng đi qua điểm quan sát là tâm O; điểm thiên đế ($\overline{Z}$) - đáy TC - đối xứng với Z qua O; các điểm Nam, Tây, Bắc, Đông - SWNE - đường chân trời thật; P và P' - cực vũ trụ (Thiên cực) bắc và nam; đường PP' song song với trục quay của Trái Đất gọi là trục vũ trụ; AEA'W - vòng tròn lớn vuông góc với trục vũ trụ PP' gọi là Thiên xích đạo; đường NS nối liền hai điểm Bắc Nam - đường nửa ngày. Khi xét các vấn đề có liên quan đến sự quay của Trái Đất, người ta cho rằng TC quay từ đông sang tây với chu kì bằng 1 ngày sao.

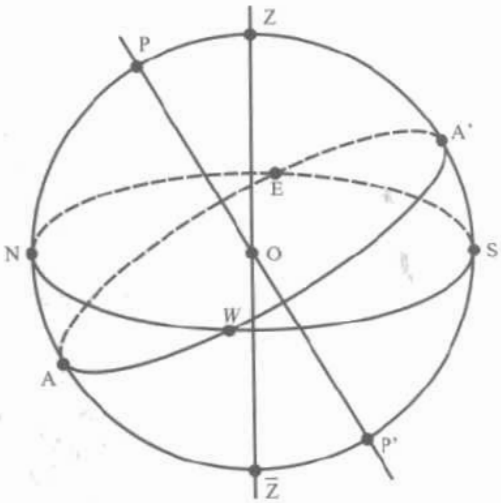

Thiên cầu

Z. Thiên đỉnh; $\overline{Z}$. Thiên đế; P,P'. Thiên cực; PP'. Trục vũ trụ; Điểm xuân phân; AEA'W. Thiên xích đạo

"THIÊN CẦU" điệu múa cung đình Chiêm Thành, loại múa tập thể nữ đồng điệu. Các cô gái đội trên đầu một chùm lọ độc bình bằng sứ được kết lại thành hình cây tháp, hai bên vai cắm hai chùm đèn bằng giấy trong thắp nến, vừa múa những động tác cung đình Chiêm Thành vừa hát theo nhịp trống, cồng, thanh la, đàn, sáo. Các cô gái đi, đứng, uốn lượn, quỳ một chân, có lúc quay ngoắt lại, đặc biệt là quỳ hai chân uốn ngửa người, nằm ép xuống sàn mà chùm lọ độc bình không đổ, chùm đèn không tắt.

THIÊN CHÚA GIÁO x. ***Đạo Kitô; Công giáo.***

THIÊN CỰC (cg. cực vũ trụ), x. ***Cực vũ trụ.***

THIÊN ĐÀN (Tiantan), công trình cổ ở Bắc Kinh (Beijng), nơi vua tế trời. Xây dựng từ năm 1420 (thời nhà Minh) trong một khu vườn cây rộng tới 267 ha với hơn 5 nghìn cây bách cổ thụ, chia thành 2 khu Nội đàn và Ngoại đàn. Các công trình ở đây dựa trên ý tưởng "Trời tròn Đất vuông " bao gồm: Kỳ Niên Điện đặt trên Kỳ Ốc Đàn hình tròn 3 tầng, xung quanh đều có lan can đá trắng bao bọc; điện có 3 tầng mái ngói tráng men lam, trên cùng là chóp vàng. Bộ khung nhà dựa trên 4 cột lớn ở giữa (tượng trưng 4 mùa) và 2 vòng cột, 12 cột trong chỉ 12 tháng, 12 cột ngoài tượng trưng 12 giờ. Hoàn Khung Vũ (ngôi điện nhỏ hình tròn một lớp mái), bên ngoài có lớp tường hồi âm, ở bậc lên điện có đá ba âm; Hoàn Khưu Đàn xây bằng đá trắng gồm 3 tầng bệ, các tầng đều có lan can đá trắng bao quanh. Các công trình được xây dựng trong khoảng thế kỉ 15 - 18.

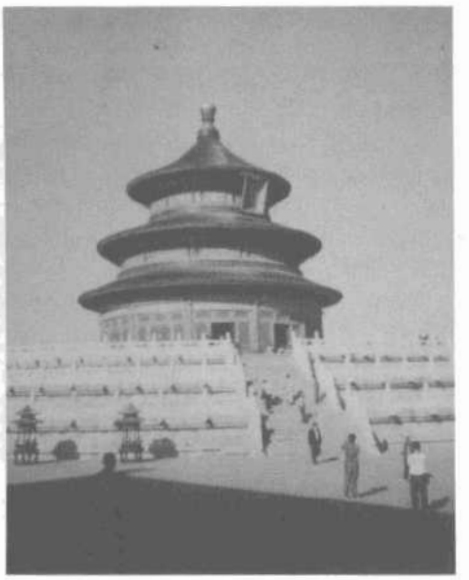

Thiên Đàn

THIÊN ĐẦU THỐNG x. ***Glôcôm.***

THIÊN ĐỂ giao điểm dưới của đường thẳng đứng (đường dây dọi) với thiên cầu của nơi người quan sát. Xt. ***Thiên cầu.***

THIÊN ĐỊA HỘI phong trào đấu tranh chống Pháp dưới hình thức hội kín ở Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ 20. Có ảnh hưởng ít nhiều từ phong trào Nghĩa Hoà đoàn chống đế quốc ở Trung Quốc cuối thế kỉ 19. Trong những năm Chiến tranh thế giới I (1914 - 18), ở Nam Kỳ có từ 70 đến 80 hội kín, có hội do những người lính khố đỏ đứng đầu. Mục đích chủ yếu của TĐH là chống Pháp, quan lại tham ô, khôi phục Việt Nam. Tôn giáo và phương thuật (pháp sư, bùa chú, uống máu ăn thề, dùng tiếng lóng, dấu hiệu riêng để liên lạc, vv.) giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền và tổ chức hội viên. Địa bàn hoạt động rộng: Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Châu Đốc. Tham gia tấn công trụ sở mộ lính ở Mỏ Cày (đêm 2 rạng 3.2.1916), đột nhập phá Khám lớn Sài Gòn (đêm 14 rạng 15.2) nhằm giải thoát Phan Xích Long, vv. Là phong trào tự phát mang nặng tính huyền bí, nhưng thể hiện tinh thần quật khởi của nông dân Nam Kỳ trong phong trào yêu nước chống Pháp.

THIÊN ĐỊCH kẻ thù tự nhiên của sâu hại cây trồng. Là những sinh vật sống trên cây và những vùng xung quanh cây, không gây hại cho cây trồng, có khả năng bắt mồi ăn thịt hay kí sinh trên những loài địch hại (những sinh vật gây hại cây trồng), gồm: côn trùng bắt mồi, côn trùng kí sinh, vi sinh vật gây hại, những loài vi sinh vật đối kháng với vi sinh vật gây bệnh cho cây trồng và các động vật khác có khả năng ăn địch hại. Trong hệ sinh thái các loài sinh vật, có nhiều mối quan hệ qua lại, trong đó có quan hệ dinh dưỡng: loài này làm thức ăn cho loài kia, các loài nối với nhau thành những chuỗi dinh dưỡng. Sâu hại cây (cây chủ) lấy cây làm thức ăn (cây kí chủ), một số loài sinh vật khác (TĐ) sử dụng sâu hại (vật chủ - vật mồi) để làm thức ăn. Dựa theo hình thức sử dụng sâu hại làm thức ăn, người ta chia thành: TĐ bắt mồi ăn thịt như bọ rùa, ruồi giả dạng ong, tò vò, chuồn chuồn, chim, vv.; TĐ kí sinh như ong mắt đỏ, ruồi kí sinh, giun tròn, virut... gây bệnh. Trong bảo vệ thực vật, TĐ có vai trò điều chỉnh số lượng quần thể các loài địch hại trên cây trồng. Việc sử dụng các loài TĐ để điều hoà số lượng sâu hại được gọi là biện pháp phòng trừ sinh học (x. ***Phòng trừ sinh học***). Đây là biện pháp góp phần quan trọng trong đấu tranh sinh học và bảo vệ môi trường, vì vậy bảo vệ các loài TĐ trên các cánh đồng cũng là nhiệm vụ của nhà nông. TĐ là một bộ phận không thể thiếu trong biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM.

THIÊN ĐỈNH giao điểm trên giữa đường thẳng đứng (dây dọi) và thiên cầu. TĐ có độ cao 90° độ so với đường chân trời. Xt. ***Thiên cầu.***

THIÊN ĐƯỜNG (*sinh*; *Terpsiphone*), chi chim thuộc họ *Muscicapidae*. Con đực trên đầu có túm lông, vành mắt nhẵn, cặp lông đuôi giữa rất dài. Có khoảng 10 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Phi, Đông và Nam Á, Ôxtrâylia. Ở Việt Nam có các loài: a) TĐ đuôi phướn (*T. paradisi*) sống định cư hoặc di cư tuỳ loài ở rừng thường xanh, rừng ngập mặn, cây bụi thứ sinh và vùng nương rẫy lên đến độ cao khoảng 1.200 m, phân bố từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ; b) TĐ đuôi đen (*T. atrocaudata*) sống di cư ở các vùng rừng núi và rừng ngập mặn ở đai thấp, phân bố ở Trung Trung Bộ. Là loài hiếm sắp bị đe doạ.

THIÊN ĐƯỜNG (*dân tộc, triết*), quan niệm tôn giáo về sự thưởng, phạt ở thế giới bên kia với niềm tin nguyên thủy về sự bất tử của linh hồn sau khi chết. Linh hồn người lành sẽ lên TĐ hưởng hạnh phúc vĩnh viễn, linh hồn người ác sẽ sa xuống địa ngục và chịu hình phạt đầy đọa. Quan niệm này phản ánh một cách ảo tưởng khát vọng đạo đức của con người muốn vươn tới hạnh phúc, sự công

bằng xã hội; trong xã hội có giai cấp, nó bị giai cấp bóc lột lợi dụng để mê hoặc quần chúng lao động: hãy cam chịu cuộc sống khổ ải bất công trên trần thế để được cứu rỗi về sau này ở thế giới bên kia.

THIÊN HÀ những hệ sao khổng lồ chứa từ 10^7 đến 10^{12} sao và có kích thước từ 1 đến 100 kpc (kilô pacsec). Theo hình dáng bên ngoài và các đặc tính vật lí, chia thành các loại: TH elip (E, chiếm 50%), TH xoắn (S, chiếm gần 50%) và TH ngoại lệ (Ir). TH của chúng ta là Ngân Hà; dải Ngân Hà mà ta nhìn thấy là hình ảnh của đại đa số sao phân bố gần mặt phẳng chính của TH của chúng ta. TH gần chúng ta nhất là Tinh vân Magiêlan [Ir; gọi theo tên nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Magiêlan (F. Magellan); xt. ***Tinh vân Magiêlan***] và Tinh Vân Tiên Nữ (S). Các TH tụ tập thành các tập đoàn với mật độ 800 - 10.000 TH trong 1 Mpc^3, phân bố không đều trong không gian. Khoảng cách giữa các tập đoàn TH tăng dần do vũ trụ giãn nở. Tập hợp tất cả các TH gọi là Đại Thiên Hà. Xt. ***Vũ trụ học***; ***Bich beng***.

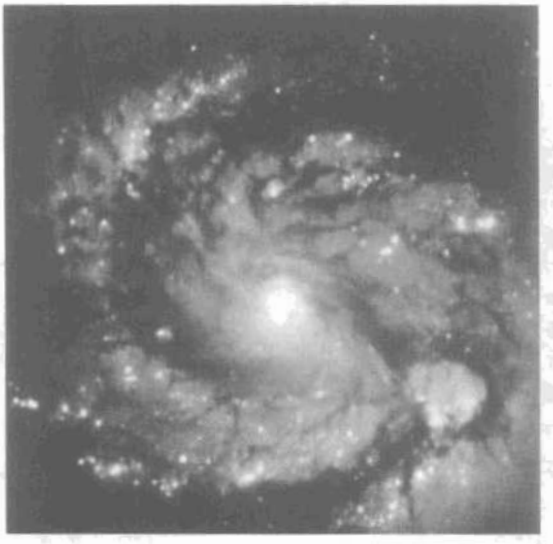

Thiên Hà

Thiên Hà M100 (S)
(ảnh chụp bằng kính thiên văn vũ trụ Habơn)

THIÊN HÀ CỦA CHÚNG TA (cg. Ngân Hà), hệ sao lớn, trong đó có hệ Mặt Trời. Thuộc loại Thiên Hà xoắn, chứa hơn 10^{11} sao, khối lượng gần bằng 10^{11} lần khối lượng Mặt Trời, ngoài ra còn có vật chất giữa các sao (khí, bụi chiếm khoảng 0,05 khối lượng các sao), các tia vũ trụ, từ trường, bức xạ (photon), vv. Phần lớn các sao tụ tập gần một mặt phẳng (cg. mặt phẳng Thiên Hà) và gần một tâm (cg. nhân Thiên Hà) tạo thành một hình thể như thấu kính lồi với đường kính cỡ 25 kpc, dày trung bình 2 kpc. THCCT có 2 nhánh xoắn, ở đó tập trung các sao trẻ, các sao nóng và các đám mây hiđro. Phần vật chất còn lại của THCCT phân bố trong một thể tích hình cầu với bán kính 15 kpc. Tâm THCCT ở về phía chòm Nhân Mã. Mặt Trời nằm giữa 2 nhánh xoắn, gần mặt phẳng THCCT và cách nhân của nó gần 10 kpc, do vậy, đứng trên Trái Đất ta thấy THCCT dưới dạng một dải màu trắng sữa, vì vậy mà có tên là Ngân Hà. Xt. ***Thiên Hà***; ***Nhân Mã***; ***Hệ Mặt Trời***.

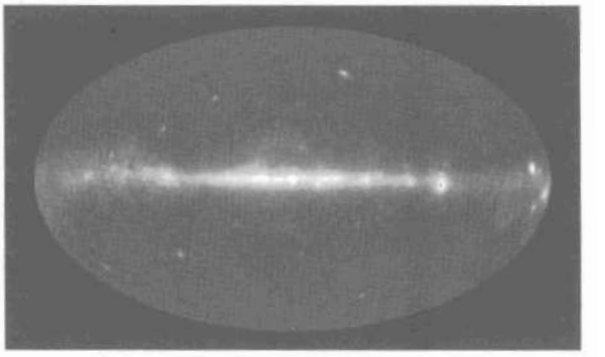

Thiên Hà của chúng ta

Vùng sáng nằm ngang giữa ảnh, chụp từ vệ tinh Đài thiên văn tia gamma Cômtơn

Vùng tâm Thiên Hà của chúng ta

"THIÊN HẠ ĐẠI THẾ LUẬN" (dịch nghĩa: "Bàn về tình thế lớn trong thiên hạ"), bài "luận" do Nguyễn Lộ Trạch viết nhân dịp vua Thành Thái ra đề trong kì thi Đình năm 1892. Tuy không dự thi, nhưng qua đó tác giả muốn nói lên tư tưởng của mình trước thời thế. Nội dung gồm: nước mạnh hay yếu là do có nền giáo dục lấy chánh đạo để đào tạo sĩ phu và quốc dân; thực trạng nước Trung Hoa hiện nay đã suy yếu, ta không nên trông chờ. Phải duy tân và tự cường như Nhật Bản mới mong mở mặt được; những nguyên nhân suy nhược của Việt Nam. Việt Nam muốn cứu mình phải bỏ cái cũ, xây cái mới bằng: 1) Chấn chỉnh chính giáo; 2) Duy tân, mở mang công, nông, thương, học theo các môn học Âu Tây; 3) Chờ cơ hội thuận lợi để lấy lại nước.

THIÊN HOÀNG hoàng đế Nhật Bản, xuất thân thủ lĩnh bộ lạc Yamatô (Yamato), trở thành vua khi lập nước (vào thế kỉ 5 hoặc 6). Tự coi và được thần dân gọi là Tensi (thiên tử), Mikađô (Mikado - ngự môn) nhưng phổ biến hơn cả là Tennô (Tennō - thiên hoàng).

THIÊN KIỀU x. ***Khoang treo***.

THIÊN LANG (L. *Sirius*), ngôi sao sáng nhất bầu trời, là sao đôi. Có cấp sao - 1, 6; nằm trong chùm sao Đại Khuyển (L. *Canis Major*).

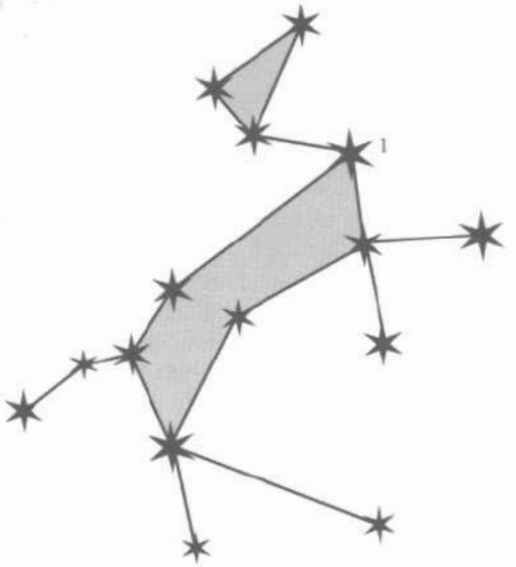

Thiên Lang

Chòm sao Đại Khuyển

1. Thiên Lang

THIÊN LÍ (*nông, sinh*; *Asclepiadaceae*), họ cây leo, một số cây bụi hoặc cây gỗ, cây thảo. Lá mọc đối, đôi khi mọc cách hoặc mọc vòng; lá đơn nguyên, thường không có lá kèm. Hoa nhỏ, tập hợp thành cụm hình xim, đôi khi mọc đơn. Hoa lưỡng tính, đều, mẫu 5, tràng hợp hình ống. Quả khô. Có 290 chi, 2.000 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, chỉ vài loài ở ôn đới. Nam Phi là trung tâm của nhiều loài, nhiều cây dạng mọng nước thuộc họ Thiên lí. Ở Nam châu Á có chi *Dischidia* với 50 loài bì sinh: cây tai chuột (*D. acuminata*) làm thuốc chữa bệnh lậu. Ở Việt Nam hiện biết 40 chi, 100 loài. Có một số loài làm thuốc như: bồng bồng (*Callotropis gigantea*) lấy lá chữa hen, vỏ rễ chữa bệnh phong, giang mai; hoa lí (*Telosma cordatum* = *Pergularia minor*) được trồng rộng rãi ở Miền Bắc để làm cảnh và lấy hoa, lá non nấu canh ăn mát và bổ; hà thủ ô trắng (*Tylophora juventas*) làm thuốc bổ, chữa cảm sốt. Xt. ***Hoa lí***.

THIÊN LÍ (*triết*), khái niệm trong triết học Trung Hoa cổ đại. Xuất hiện đầu tiên trong các tác phẩm của Trang Tử (Zhuangzi) và Hàn Phi Tử (Han Feizi), có nghĩa là phép tắc của tự nhiên. Thời Tống (Song), Trình Di (Cheng Yi) nói: "Cái không làm mà làm, cái không đến mà đến, gọi là thiên lí". Chu Hy (Chu Xi) thì lại cho cương thường là TL "Thiên lí chỉ là tên gọi chung của nhân, nghĩa, lễ, tế. Nhân, nghĩa, lễ, tế là các con số của thiên lí" (Chiểu ngữ loại). Vương Thủ Nhân (Wang Shouren) đời Minh (Ming) thì chỉ ra "Lương tri tức là thiên lí". Dù là Trình - Chu học phái hay Lục - Vương học phái, các phái thường đều cho TL là nguyên tắc cao nhất, mãi mãi không thay đổi của chính thể phong kiến chuyên chế. Họ đều cho điều trái với TL là "nhân dục", và đều chú trọng "giữ gìn thiên lí, tiêu diệt nhân dục".

THIÊN MỆNH khái niệm triết học có nghĩa là ý chí mệnh lệnh của Thượng đế: phàm những việc diễn ra trong tự nhiên, xã hội và con người mà bản thân con người không tránh được, không chống lại được, đều được coi là do TM (mệnh trời). Khái niệm này xuất hiện rất sớm, ngay trong sách "Thượng Thư" và "Kinh Thi" của Trung Quốc đã có. Giai cấp thống trị thường lấy TM làm chỗ dựa để bảo vệ lợi ích của mình. Các nhà nho duy tâm, về cơ bản cũng tin vào TM. Các nhà duy vật thường không tin ở TM.

THIÊN MÔN ĐÔNG (*Asparagus cochinchinensis*; tk. dây tóc tiên), cây mọc hoang lâu năm, họ Hành tỏi (*Liliaceae*). Thân leo, mang nhiều cành hình lưỡi liềm. Lá nhỏ, hình vảy. Hoa trắng. Rễ củ hình thoi, mẫm, chứa asparagin và chất nhầy (xem hình). Là vị thuốc dân gian chữa ho, long đờm, sốt; dùng nước sắc hoặc bột tán.

Thiên môn đông

1. Cành; 2. Hoa; 3. Quả và hạt; 4. Rễ củ

THIÊN MỤ x. ***Chùa Thiên Mụ***.

"THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP" bộ tùng thư mang tính điển chế do Lê Thánh Tông giao cho các văn thần biên soạn năm 1483. Gồm hàng trăm quyển, hiện chỉ còn 10 quyển, chép các chế độ, luật lệ, văn thư, chế dụ, cáo sắc, thơ phú... của Lê Thánh Tông và triều đại ông. Phần còn lại, lộn xộn, pha tạp, trùng lặp, thiếu hệ thống, nhưng vẫn thấy rõ ý thức xây dựng điển chương, chế độ của một đất nước văn hiến. Có nhiều tư liệu quý hiếm về chính trị, kinh tế, văn hoá, vv. Đặc biệt về văn thơ, có nhiều tác phẩm của Lê Thánh Tông và thơ văn phụng hoạ, phụng bình... của

các văn thần: "Minh lương cẩm tú", "Quỳnh uyển cửu ca", "Chính tây kí hành"..., bài phú "Lam sơn lương thuỷ", bài văn Nôm "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn", tập bút kí "Liệt truyện tạp chí", vv. "TNDHT" là bộ sách lớn đầu tiên trong kho tàng thư tịch cổ Việt Nam.

"THIÊN NAM MINH GIÁM" tập diễn ca lịch sử Việt Nam, ra đời nửa đầu thế kỉ 17, gồm 936 câu thơ Nôm song thất lục bát, kể từ thời Hồng Bàng đến Lê Trung hưng. Tác giả là tôn thất họ Trịnh, được chúa sai làm. Sách viết theo quan điểm chính thống, phần về Lê - Trịnh thì thiên vị, tán dương quá đáng, nhưng thấm đậm tinh thần dân tộc, đề cao anh hùng giữ nước, danh nhân văn hoá, phê phán bọn quyền gian tội phạm xâm lược. Tự sự, miêu tả, khắc hoạ chân dung thì hùng hồn, gợi cảm. Là tác phẩm đầu tiên dùng thể thơ này để diễn ca lịch sử.

"THIÊN NAM NGỮ LỤC" (tên đầy đủ: "Thiên Nam ngữ lục ngoại kỉ"), tập diễn ca lịch sử Việt Nam, khuyết danh, ra đời cuối thế kỉ 17, gồm 8.136 câu thơ Nôm lục bát, 31 bài thơ, sấm ngữ chữ Hán và 2 bài thơ Nôm cách luật. Sách kể sự tích từ thời Hồng Bàng đến Lê Trung hưng, theo quan điểm chính thống; phần dã sử, truyền thuyết, cổ tích có nhiều yếu tố hoang đường, nhưng tổng kết được cụ thể truyền thống anh hùng, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc với bút pháp đầy ngẫu hứng. Có nhiều hình tượng nhân vật sử thi anh hùng được xây dựng thành công: Phù Đổng Thiên Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Đinh Bộ Lĩnh, Trần Quốc Tuấn ... Thể lục bát được sử dụng khá thuần thục; lời thơ chất phác, dân dã. "TNNL" góp phần phổ biến tri thức lịch sử nước nhà. Là tác phẩm văn học chưa hoàn mĩ, nhưng với những thành tựu đạt được, là cột mốc đánh dấu sự trưởng thành của văn thơ Nôm nói chung, truyện thơ Nôm nói riêng.

"THIÊN NGA" tên gọi tổ chức nữ gián điệp do CIA thành lập 8.1968 tại Miền Nam Việt Nam trong chiến tranh xâm lược của Mĩ. Hình thành từng biệt đội từ trung ương đến quận và trực thuộc Bộ Tư lệnh (bộ chỉ huy) cảnh sát cùng cấp với các nhiệm vụ chính: tổ chức xây dựng và phát triển đầu mối để thu thập tình báo trong các tổ chức cách mạng, lực lượng trung lập (lực lượng thứ ba), các tổ chức quần chúng trong vùng tạm chiếm...; tiến hành chiêu hồi; phá hoại phong trào cách mạng. Nhân viên "TN" được tuyển chọn chủ yếu từ nữ cảnh sát chuyên nghiệp, được tổ chức và huấn luyện chặt chẽ nên phát triển hạn chế.

THIÊN NHÂN CẢM ỨNG thuật ngữ của Đổng Trọng Thư (Dong Zhongshu) thời Hán (Han), nói lên mối quan hệ giữa trời và người theo quan điểm thần bí. Cho rằng trời và người cùng loại nên tương thông với nhau, trời có thể can thiệp vào việc người, hành vi của con người có thể cảm ứng được với trời. Cho rằng: "Trời cũng có cái khí khoan khoái, tức bực, có cái tâm sung sướng, buồn bã, cùng với người. Nếu xét theo loại thì trời - người là một" (Xuân Thu phồn lộ - Âm Dương nghĩa). Cho rằng trời biết được việc người, thấy việc người, việc quốc gia có những nguy hại thì ra tai dị để cảnh cáo, nếu không trau dồi sửa chữa thì trừng phạt. Tư tưởng này là cơ sở của hệ thống thần học họ Đổng.

THIÊN NHÂN HỢP NHẤT chỉ sự thống nhất, cảm thông với nhau giữa trời và người, giữa tự nhiên và con người. Về nội dung này, các trường phái triết học Trung Quốc có nhiều sự giải thích khác nhau. "Kinh Dịch" cho rằng: "Bậc đại nhân hợp đức với trời đất, chung ánh sáng với Mặt Trời, Mặt Trăng, hợp tuần tự với bốn mùa, hợp cát hung với quỷ thần, làm trước trời mà không trái ý trời, làm sau trời mà theo thiên thời". Mạnh Tử (Mengzi) cho rằng trời và người thông với nhau, tính thiện là do trời phú, tận tâm thì biết được tính, biết được tính thì biết được trời. Trang Tử (Zhuangzi) cho rằng trời và người vốn hợp nhất, "Trời đất cùng sinh ra với ta, vạn vật cùng với ta là một". Trình Di (Cheng Yi) và Trình Hạo (Cheng Hao) thì nói: "Trời và người không phải là hai, bất tất phải nói hợp". Ở Trung Quốc, ý kiến khác nhau này còn tiếp tục cho đến cuối thời phong kiến.

THIÊN NIÊN KIỆN (*Homalomena occulta*; tk. sơn thực, bao kim), cây thảo, mọc hoang sống lâu năm, họ Ráy (*Araceae*). Thân rễ mập, dài. Lá mọc so le, có cuống dài. Bẹ hoa được bao bọc trong mo. Quả mọng. Thân rễ có mùi thơm, chứa tinh dầu. Dùng thân rễ phơi khô làm thuốc bổ, chữa phong thấp, nhức mỏi.

Thiên niên kiện

1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả và Hạt

THIÊN SƠN (Tianshan), hệ thống núi ở Trung Á và Nội Á, nằm trên lãnh thổ của các nước Trung Á (phía tây) và Trung Quốc (phía đông). Dài từ tây sang đông khoảng 2.500 km. Các đỉnh núi cao nằm ở trung tâm TS: đỉnh Chiến Thắng (7.449 m), Khan Tengri (Hantenggelifeng; 6.995m), vv. Từ trung tâm tách ra thành 3 dãy phân chia các bồn địa giữa núi Ixưc - Kun (Issyk - Kul') và hồ Ixưc - Kun, Narưn (Naryn), At - Basưn (At - Bashyn)... và được nối

liền với nhau ở phía tây bằng dãy núi Fecgana (Fergana). Ở phía đông TS, có một vùng trũng (cao 2.000 - 3.000 m) nằm giữa 2 dãy núi song song (cao 4.000 - 5.000 m). Bề mặt xươctơ (bằng phẳng, hơi lượn sóng) cao 3.000 - 4.000 m. Tổng diện tích bằng hà 7 nghìn km^2. Sông nhiều thác ghềnh [Narưn, Chu (Chu), Ili (Ili), vv.]. Trên sườn bắc có thảo nguyên và rừng (chủ yếu cây lá kim), lên cao nữa là đồng cỏ cận Anpi (Alpi) và Anpi, trên các xươctơ là hoang mạc lạnh. Có các khu bảo vệ thiên nhiên.

THIÊN SỨ theo giáo lí Công giáo, Thiên Chúa tạo dựng ra các TS để đi truyền dạy cho loài người biết đến quyền lực vô biên của Thiên Chúa. TS điều khiển các lực lượng hùng vĩ của vũ trụ, có thể trị phạt những người sai lỗi, và cũng có thể đưa con người về hạnh phúc trường sinh; vì thế, có thể coi TS là môi giới giữa Chúa với các tín đồ. Người theo đạo phải tin rằng mỗi người đều được một TS (cũng gọi là thiên thần) giữ gìn cho, từ lúc tượng thai đến khi về trời. Trong các buổi lễ, con người đến hợp cùng các TS đang chầu quanh bàn thờ, cùng hợp lòng ca ngợi Chúa, để sau này TS lại đưa con người về chầu Chúa muôn đời trên thiên đàng.

THIÊN TAI (cg. tai biến thiên nhiên, thảm họa), sự thay đổi đột ngột và mãnh liệt của tự nhiên do các nguyên nhân khác thường, có ảnh hưởng ghê gớm tới điều kiện tự nhiên và môi trường trên Trái Đất, gây thảm họa cho đời sống con người (núi lửa, động đất, sóng thần, bão lụt, lở núi, vv.).

THIÊN TÀI tài năng sáng tạo ở trình độ cao nhất; đồng thời khái niệm này còn chỉ người có tài năng bẩm sinh. Một tác phẩm TT là một tác phẩm có tính chất hết sức mới mẻ và độc đáo, có ý nghĩa lịch sử đặc biệt đối với sự phát triển của xã hội loài người. Do đó, nó để lại những ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc. Một người TT là một người đã có được những tác phẩm sáng tạo như thế, là một con người có những khả năng xuất chúng, có những cố gắng rất lớn, nhạy cảm với những vấn đề nóng bỏng của thời đại, của xã hội, biết thể hiện và thoả mãn được những nhu cầu quan trọng nhất của xã hội.

THIÊN TÁNG (cg. không táng), một kiểu chôn người chết, không phổ biến rộng rãi như thổ táng. Theo cách này, người ta để thây người chết lộ thiên: hoặc để nằm trên một tấm phên rồi đặt tấm phên trên chạc ba một cái cây to, hoặc để dưới vòm mái đá hay trong hang đá ở lưng chừng núi, có khi đặt nằm sâu trong hang động.

THIÊN THẠCH những vật thể nhỏ thuộc hệ Mặt Trời, rơi từ khoảng không giữa các hành tinh vào Trái Đất. Tuỳ theo thành phần cấu tạo, phân biệt: TT sắt - chủ yếu là sắt niken (5 - 30% Ni) và một lượng nhỏ các chất khác (Mg, Si, Ca, vv.); TT đá - ít gặp trên Trái Đất, giàu oxit sắt, oxit silic, oxit magie. Khoảng 85% các TT đá chứa các chonđra (các hạt hình cầu có kích thước từ rất bé đến to bằng hạt đỗ) nên còn gọi là chonđrit. Khi rơi trong khí quyển, do ma sát, các TT hầu như bị cháy hết; TT lớn nhất được tìm thấy (1920) ở Gôba, Tây Nam Châu Phi, nặng gần 60 tấn. Xt. *Sao băng*.

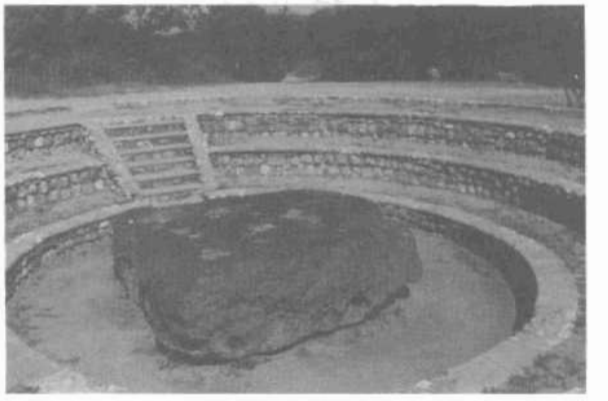

Thiên thạch

Tảng thiên thạch sắt (82,4% sắt) nặng 60 tấn tại Gôba, Tây Phi

THIÊN THẠCH ĐÁ x. ***Thiên thạch***.

THIÊN THẠCH SẮT x. ***Thiên thạch***.

THIÊN THẠCH SẮT ĐÁ tên chung để chỉ các thiên thạch rất hiếm gặp, nằm trong các khối đá có các khoáng vật silicat (olivin, piroxen), chứa một lượng lớn (ít nhất 25%) sắt và niken, thường hàm lượng của 2 nguyên tố này gần như nhau.

THIÊN THỂ các vật thể mà ở đó tập trung phần quan trọng nhất của vũ trụ, vd. các sao, Tinh Vân, tập đoàn sao, Thiên Hà, vv. Xt. ***Vũ trụ***.

THIÊN TRIỆU theo niềm tin Công giáo, Chúa "ra ơn thiên triệu", đặc biệt kêu gọi một số người được Chúa chọn làm tông đồ, làm chứng về Chúa và rao truyền Phúc âm, cụ thể trong đời sống là mời gọi một số người làm giáo sĩ và tu sĩ, coi đây là các vị thừa sai truyền giáo để mở mang nước Chúa, nhắc nhở giáo dân hiến thân phụng sự Chúa. Cũng gọi là ơn Chúa gọi.

THIÊN TRÙ dải núi đá vôi tuổi Triat ven rìa tây đồng bằng Sông Hồng, chạy dài đến 100 km từ thôn Ái Nàng (Hòa Bình) đến thôn Lăng Văn (Ninh Bình). Được giới hạn về phía đông bởi Sông Đáy, phía bắc - sông Thanh Hà, phía tây - Sông Bôi. Diện tích khoảng 1.800 km^2, cao trung bình 300 m. Các thung lũng đá vôi phần lớn đã được khai phá, trồng mơ, rau sắng, mây tre, có các xóm làng ở các thung lớn, nhất là các đồng bằng ở ngoại vi cacxtơ. Rừng nhiệt đới trên núi đã bị khai thác. Có nhiều thắng cảnh như Chùa Hương, Chùa Hang, Hoa Lư.

THIÊN TRÚC (Tianzhu), 1. Tên cổ của Ấn Độ (Tây vực kí).

2. Tên gọi của các chùa nổi tiếng ở Hàng Châu (Hangzhou) và Chiết Giang (Zhejiang; Trung Quốc).

3. Tên sách do Pháp Hộ và Duy Tịnh dịch và đối chiếu từ chữ Phạn ra chữ Hán gồm 7 quyển lấy tên là "Thiên trúc tự nguyên".

THIÊN TRƯỜNG tên gọi 1 phủ (lộ) dưới thời Trần - Lê. Năm 1262, Trần Thánh Tông đổi hương Tức Mạc

(quê gốc của nhà Trần) thành phủ TT, sau đó được nâng thành lộ. Năm 1466, nhà Lê gọi là thừa tuyên TT, 3 năm sau đổi là Sơn Nam. Năm 1741, TT là một phủ lộ của Sơn Nam Hạ, gồm 4 huyện [Nam Chân (Nam Trực), Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên]. Năm 1831, là một phủ thuộc tỉnh Nam Định. Nay là các huyện Giao Thuỷ, Xuân Trường, Nam Trực, Trực Ninh, Mỹ Lộc đều thuộc tỉnh Nam Định.

THIÊN VĂN ĐO LƯỜNG phân ngành của thiên văn học, nghiên cứu vị trí tương hỗ giữa các thiên thể trong không gian, sự thay đổi vị trí thiên thể theo thời gian, chuyển động quay của Trái Đất, các hằng số thiên văn, hình thể bên ngoài của thiên thể. Một số kết quả của TVĐL được ứng dụng nhằm xác định thang giờ chính xác, chuyển động cực, các hằng số thiên văn, toạ độ cầu của hàng nghìn thiên thể, toạ độ thiên văn của các điểm trên mặt đất, toạ độ địa lí trên Mặt Trăng, trên các hành tinh, Hoả Tinh, Thuỷ Tinh ... tính toán dự báo nhật thực và nguyệt thực, vv. Trong thời đại ngày nay, TVĐL còn có thêm nhiệm vụ quan sát, định hướng cho các vệ tinh nhân tạo và các con tàu vũ trụ, vv. Xt. ***Thiên cầu*** ; ***Nhật thực và nguyệt thực***.

THIÊN VĂN HÀNG HẢI bộ môn thiên văn thực hành phục vụ cho ngành hàng hải. Nghiên cứu những phương pháp xác định vị trí tàu trên biển tại một thời điểm nào đấy theo các thiên thể hoặc các vệ tinh hàng hải nhân tạo. Ở thế kỉ 15, người ta đã dùng kính kinh vĩ, kính lục phân... để quan sát. Về sau các số liệu của Mặt Trời và các hành tinh đều được tính sẵn trước. Vào nửa sau thế kỉ 18, kinh độ đã được tính với độ chính xác rất cao; đến năm 1843, kinh độ được tính theo phương pháp các vòng tròn đường cao bằng nhau của nhà hàng hải Hoa Kì Sommơ (T. Sommer). Ngày nay các hệ định vị toàn cầu GPS, vệ tinh hàng hải nhân tạo được dùng rộng rãi để dẫn đường và xác định vị trí các con tàu trên đại dương, đặc biệt trong các trường hợp cần cứu hộ. Xt. ***Kính lục phân***.

THIÊN VĂN HỌC ngành khoa học có từ lâu đời, nghiên cứu quy luật chuyển động, cấu tạo và sự phát triển của các vật thể vũ trụ, các hệ thống do chúng tạo thành cũng như của cả vũ trụ. Bao gồm: thiên văn cầu, thiên văn thực hành, thiên văn vật lí, cơ học thiên thể, thiên văn sao, thiên văn ngoài Thiên Hà, tinh nguyên học, vũ trụ học, vv. Phát sinh từ nhu cầu thực tiễn của con người như dự đoán các hiện tượng mùa, tính lịch, xác định vị trí trên mặt đất, vv. TVH hiện đại đã thay thế quan niệm vũ trụ địa tâm [của nhà khoa học cổ Hi Lạp Ptôlêmê (Ptolémée), thế kỉ 2] bằng hệ thống vũ trụ nhật tâm [của nhà thiên văn học người Ba Lan Kôpecnich (N. Kopernik), thế kỉ 16]; nó ra đời với sự khởi đầu dùng kính thiên văn [của nhà toán học, vật lí - thiên văn học người Italia Galilê (G. Galilée) đầu thế kỉ 17] và sự phát hiện ra định luật hấp dẫn vũ trụ [của nhà toán học, vật lí - thiên văn học người Anh Niutơn (I. Newton), thế kỉ 17]. Trong lịch sử TVH, thế kỉ 18 và 19 là thời kì tích luỹ các số liệu về hệ Mặt Trời, Thiên Hà và bản chất vật lí của các sao, của Mặt Trời, các hành tinh và các thiên thể khác. Sang thế kỉ 20, nhờ phát hiện được hệ Thiên Hà, bộ môn thiên văn học ngoài Thiên Hà mới bắt đầu hình thành và phát triển. Nghiên cứu phổ của các Thiên Hà cho phép nhà vật lí thiên văn Hoa Kì Habơn (E. P. Hubble) phát hiện (1929) ra sự giãn nở chung của vũ trụ mà nhà toán học và địa vật lí Xô Viết Fritman (A. A. Friedman) đã tiên đoán (1922) dựa trên thuyết hấp dẫn do nhà bác học người Đức Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng năm 1915 - 16. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động có tính chất nhảy vọt đối với TVH nói chung và thiên văn vật lí nói riêng. Việc chế tạo được các kính thiên văn quang học và kính vô tuyến thiên văn có độ phân giải cao, việc sử dụng các máy siêu tính, vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, các con tàu vũ trụ, kính viễn vọng Habơn ngoài vũ trụ để tiến hành quan sát thiên văn từ ngoài khí quyển, đã cho phép phát hiện hàng loạt các vật thể mới như các Thiên Hà vô tuyến, các quaza, punxa và các nguồn bức xạ Rơnghen, các hố đen, vv. Đã xây dựng được cơ sở của thuyết tiến hoá sao và thuyết nguồn gốc của hệ Mặt Trời. Thành tựu lớn nhất của thiên văn vật lí trong thế kỉ 20 là sự ra đời vũ trụ học tương đối tính, còn gọi là thuyết tiến hoá của toàn vũ trụ. Xt. ***Bích beng***; ***Sao***; ***Thiên Hà***.

THIÊN VĂN HỌC NGOÀI KHÍ QUYỂN bộ môn thiên văn học nghiên cứu các đối tượng vũ trụ nhờ những thiết bị đặt trên tên lửa, vệ tinh nhân tạo, các trạm vũ trụ, kính viễn vọng vũ trụ và được đưa ra ngoài khí quyển Trái Đất để loại trừ ảnh hưởng của khí quyển, vd. kính thiên văn Habơn [gọi theo tên nhà vật lí thiên văn Hoa Kì Habơn (E. P. Hubble)]. TVHNKQ cho phép tiến hành các nghiên cứu thiên văn trong mọi dải sóng điện từ (trong đó có các dải Rơnghen và gamma). Xt. ***Thiên văn học***.

THIÊN VĂN SAO bộ môn thiên văn học ra đời từ cuối thế kỉ 18 ở nước Anh, do Hecsen (W. Herschel) sáng lập, nghiên cứu các quy luật chung về cấu tạo, thành phần, động lực học và sự tiến hoá của các hệ thống sao; nghiên cứu áp dụng các quy luật ấy vào Thiên Hà của chúng ta. TVS bao gồm: thiên văn sao thống kê, động hình học và động lực học các sao. Xt. ***Sao***; ***Thiên văn học***; ***Thiên Hà***.

THIÊN VĂN TRẮC ĐỊA bộ phận của bộ môn thiên văn thực hành, nghiên cứu các phương pháp sử dụng những kết quả quan sát thiên văn cho các công việc về trắc địa và vẽ bản đồ, xác định hình dáng kích thước và lực hấp dẫn của Trái Đất. Thuật ngữ "thiên văn trắc địa" xuất hiện vào nửa đầu thế kỉ 20 trong tư liệu khoa học của Đức. Được ứng dụng trong trắc địa lí thuyết và trắc địa vệ tinh. Xt. ***Trắc địa***.

THIÊN VĂN VÔ TUYẾN chuyên ngành của thiên văn học, nghiên cứu các thiên thể theo bức xạ vô tuyến của chúng bằng các kính TVVT. Các quan sát TVVT có thể được tiến hành từ mặt đất trong dải sóng từ 1mm đến 30 m (các sóng dài hơn và ngắn hơn đều bị khí quyển hấp thụ).

Khả năng phân giải của kính TVVT cao hơn khả năng phân giải của các kính quang học. Các phương pháp TVVT đã giúp phát hiện ra nhiều loại nguồn bức xạ vũ trụ mới và bức xạ tàn dư. Xt. ***Sóng vô tuyến***; ***Thiên văn học***.

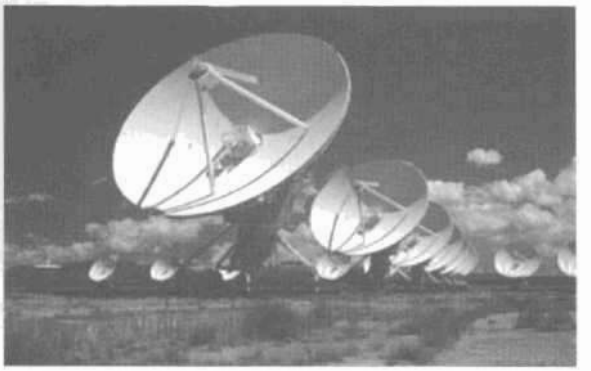

Thiên văn vô tuyến

Kính thiên văn vô tuyến VLA ở Xôcôrô (Socorro), Niu Mêhicô (New Mexico), gồm 27 chảo, dải sóng từ 1mm đến 1 km

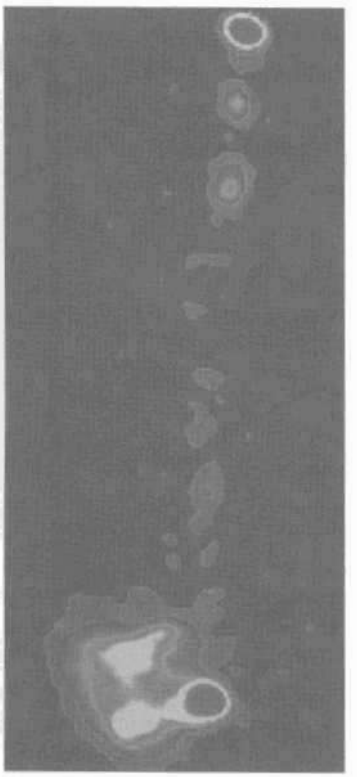

Thiên văn vô tuyến

Ảnh chụp Quaza bằng kính thiên văn vô tuyến

THIÊN VƯƠNG TINH (L. *Uran*; kí hiệu: ♅), hành tinh trong hệ Mặt Trời do Hecsen (W. Herschell) phát hiện (1781). Khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 19,18 đơn vị thiên văn (2.871 triệu km); chu kì quay xung quanh Mặt Trời 84 năm; chu kì tự quay: 10h 49min; đường kính xích đạo 48.600 km; khối lượng $8,7.10^{25}$ kg. Thành phần khí quyển: H_2, CH_4, He. Mặt phẳng xích đạo nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo: 82°. TVT có 5 vệ tinh và một hệ thống vành bao quanh.

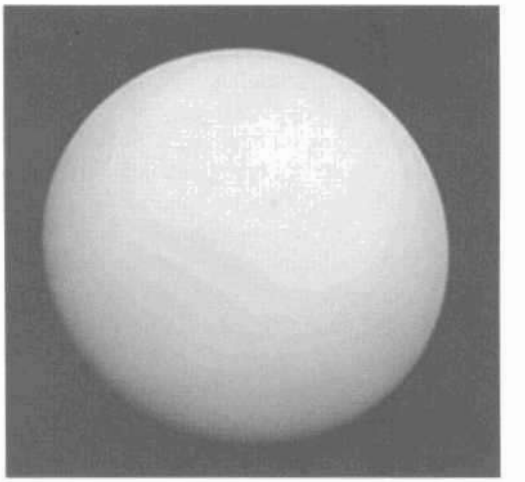

Thiên vương tinh

THIÊN XÍCH ĐẠO (cg. xích đạo trời), đường tròn quy ước trên mặt thiên cầu, nằm trong mặt phẳng đi qua tâm thiên cầu và vuông góc với trục vũ trụ. TXĐ đồng tâm với đường xích đạo của Trái Đất và cắt đường chân trời ở điểm Đông và điểm Tây. Xt. ***Thiên cầu***; ***Toạ độ thiên xích đạo***.

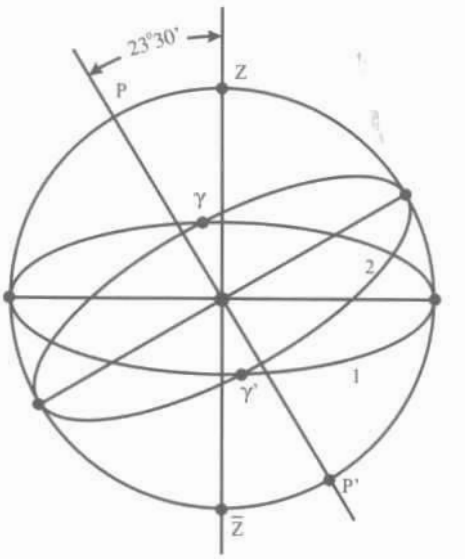

Thiên xích đạo

1. Hoàng đạo; 2. Thiên xích đạo; PP'. Trục vũ trụ; γ, γ'. Điểm xuân phân

THIỀN gọi đầy đủ là Thiền na, dịch nghĩa là tĩnh lự, là tĩnh tâm để suy nghĩ. Một từ khác có nghĩa tương tự là "chỉ quán" ("chỉ" là ngừng dòng tâm thức lại, không để cho nó

tán loạn; "quán" là thấy, xét). Nhờ tâm thức định tĩnh nên Phật tử mới nhìn thấy được sự vật như thật. Dựa vào công phu thiền định, để thấy sự vật như thật gọi là thiền quán. Các chân lí chủ đạo Phật như là khổ, vô thường, vô ngã... cần được Phật tử nắm bắt không phải bằng suy từ khái niệm mà bằng thiền quán, nghĩa là thấy rõ ràng bằng hình ảnh như là trước mắt vậy.

THIỀN ĐỊNH (từ ghép Sanskrit - Hán), cả hai từ đều đồng một nghĩa là định tâm, nghĩa là dứt bỏ mọi vọng niệm để suy tư đúng. Người tu thiền, chứng được sơ thiền, thì có được 5 tâm trạng tốt đẹp, gọi là 5 thiền chi, tức là: 1) Tầm: tâm hướng tới đối tượng cần quan sát. Vd. người tu thiền, theo dõi hơi thở ra, hít vào, hướng vào hơi thở, cho nên tâm trở nên tỉnh táo, không mê muội, buồn ngủ (sách Phật gọi là hôn trầm, thụy miên). 2) Tứ: tâm đi sâu, suy xét kĩ đối tượng. Nhờ đó, không còn nghi hoặc. 3) Hỉ: tâm cảm thấy vui vẻ, không oán giận. 4) Lạc: thân cảm thấy vui vẻ, không còn hối tiếc. 5) Nhất tâm: tâm chuyên chú vào một điểm tức là đối tượng được lựa chọn để quan sát; tâm không còn bị phân tán.

THIỀN TÔNG một tông phái Phật giáo hình thành ở Trung Quốc thế kỉ 6, truyền sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Người sáng lập là nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma (xt. ***Bồ Đề Đạt Ma***) tu tại chùa Thiếu Lâm. Nội dung chủ yếu thể hiện qua 4 câu kệ của ông: Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật (không đặt ra kinh kệ, truyền dạy không theo giáo lí, đi thẳng vào tâm con người, thấy Phật tính mà giác ngộ). Chống lại xu hướng biện luận kinh viện về kinh Phật lúc bấy giờ (thế kỉ 6) đang rất thịnh trong tăng gia Trung Quốc. Về sau chính Huệ Năng phát triển TT một cách sâu sắc hơn (xt. ***Huệ Năng***). TT vào Việt Nam từ thế kỉ 6, sau đó có nhiều phái, trong đó phải kể đến phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông lập ra.

"THIỀN TÔNG BẢN HẠNH" tập thơ quốc âm của thiền sư Chân Nguyên xuất bản vào thế kỉ 18, chủ yếu kể sự tích hành trạng của 2 vua đời Trần là Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông. Ngoài ra, cũng có lược kể sự tích 3 vua Trần khác là Trần Thánh Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông cùng như sự tích của Pháp Loa và Huyền Quang (Tổ thứ hai và Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm).

"THIỀN UYỂN TẬP ANH" tập sách của nhà chùa, Phan Huy Chú nói là sách đời Trần "ghi chép sự tích và tông phái Thiền học của Việt Nam cuối đời Đường, qua các đời Đinh, Lê đến Lý, Trần". Bản còn lại (1715) không có đời Trần. Toàn tập gồm 62 chân dung các vị thiền học, trích dẫn 77 bài thơ, bài kệ và hơn 90 đoạn thơ xuất hiện khoảng từ triều Đinh đến triều Lý, con số lớn nhất về thơ văn từ đời Lý trở về trước. Do đó, "TUTA" là một tài liệu quý để tìm hiểu lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ 10 - 13.

THIẾN x. ***Hoạn***.

THIẾN ĐÀO cách tác động vào cây đào để cho hoa nở rộ đúng dịp Tết âm lịch. Từ tháng 2 năm trước, khi chồi mới dài 10 - 15 cm, cần bấm ngọn liên tục 7 - 10 ngày cho cây ra nhiều nhánh. Cành dài 10 - 15 cm lại tỉa ngọn để cho cây không cao, cành ra nhiều, tán tròn, sai hoa. Cuối tháng 7 - tháng 8 thôi không bấm ngọn nữa. Giữa tháng 8, dùng dao sắc tiện đứt một đường vỏ cây dưới tán, sau 2 - 3 ngày, cây hơi héo, lá hơi chuyển vàng là được (đó là TD). Cuối tháng 9 đầu tháng 10 âm lịch, hái bỏ hết lá, chừa cuống lá lại, sau 3 - 5 ngày cuống sẽ tự rụng (không cắm cành tuốt ngược làm xước da cây, mất mầm hoa). Đào bạch hái bỏ lá 60 - 65 ngày trước Tết, đào bích 45 - 50 ngày. Khoảng 20 - 23 tháng chạp âm lịch, nụ hoa bằng hạt thóc, nếu còn rét đậm phải tưới nước nóng 35 - 40°C, ngày tưới 2 - 3 lần kết hợp thúc bằng nước giải loãng; có khi phải quây cót tránh gió và sưởi ấm. Ngược lại, nếu 20 - 23 tháng chạp mà hoa đã nở tung thì phải thiến lại cổ cây, hoặc dùng cuốc băm cho đứt bớt rễ, hạn chế nhựa lên lá, như vậy hoa sẽ chậm nở. Vào khoảng 23 - 25 Tết, trên cây nở điểm 5 - 7 hoa, có nhiều nụ hé một chút màu hồng là được.

THIỆN VÀ ÁC x. ***Cái thiện và cái ác***.

THIẾT BỊ tổng thể máy móc, dụng cụ, phụ tùng cần thiết trang bị cho các cơ sở sản xuất; là một trong những bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất xã hội. Trong cuộc Cách mạng khoa học và kĩ thuật lần I, nội dung TB chủ yếu là cơ khí hoá. Trong cuộc Cách mạng khoa học và kĩ thuật lần II, nội dung của TB là tự động hoá cao độ. TB ở đây bao gồm các mặt cơ khí hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, tự động hoá, điện tử và tin học. Những TB trên trang bị cho các ngành kinh tế nói chung và cho các doanh nghiệp nói riêng trong quá trình sản xuất, nhằm tăng năng suất lao động, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt. Có 2 loại TB: TB riêng lẻ cho từng bộ phận, từng công đoạn sản xuất; TB toàn bộ là TB đồng bộ, hoàn chỉnh cho tất cả các bộ phận, các công đoạn và dây chuyền sản xuất, tạo thành hệ thống TB bảo đảm sản xuất đồng bộ, cân đối, nhịp nhàng và liên tục, làm cho sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cao. Tiến bộ của sản xuất được đánh giá bằng trình độ trang thiết bị. Để tính toán trình độ trang thiết bị, tuỳ theo mục đích khác nhau, có thể dùng các chỉ tiêu khác nhau mang tính chất đánh giá tổng hợp hoặc từng mặt. Đánh giá trang thiết bị tổng hợp bằng chỉ tiêu tổng giá trị TB bình quân một lao động. Đánh giá trang thiết bị từng mặt bằng chỉ tiêu như sản lượng điện năng bình quân một người lao động, hệ số trang bị điện năng cho lao động, hệ số điện năng hao phí cho một đồng giá trị, hệ số cơ khí hoá, tự động hoá công tác hay sản phẩm hoàn thành, hệ số cơ khí hoá, tự động hoá lao động, vv.

THIẾT BỊ DẠY HỌC x. ***Phương tiện dạy học***.

THIẾT BỊ DỤNG CỤ THỂ THAO những thiết bị, dụng cụ trang bị cho hoạt động thể dục thể thao trong các công trình thể thao (chất liệu phủ đường chạy, hố đậm nhảy, cầu bật, bảng rổ, vv.) hoặc các dụng cụ trang bị tay, vv. Ngoài ra phải kể tới các thiết bị cơ khí hoặc điện cơ phục vụ tập thể lực, thiết bị điện tử kiểm tra trong tập luyện thi đấu,

thiết bị điện tử xác định thành tích và thông báo thành tích thi đấu, hệ thống điện tử xử lí dữ liệu thành tích thi đấu, các thiết bị, dụng cụ dùng cho thể thao mạo hiểm, thể thao giải trí, vv. Hệ thống trang âm, chiếu sáng, chống nóng, chống ồn, thông gió, cấp nhiệt cho các nhà thi đấu, biểu diễn tập luyện thể dục thể thao là các bộ phận trang thiết bị kĩ thuật cho công trình thể dục thể thao phục vụ cho người tập, vận động viên, khán giả. TBDCTT dùng cho các cuộc thi đấu Đại hội Ôlympic hoặc thi đấu quốc tế trong hệ thống thi đấu Ôlympic, liên đoàn thể thao từng môn của thế giới đều phải theo tiêu chuẩn quốc tế quy định.

THIẾT BỊ ĐẨY thiết bị nhận năng lượng của máy chính, trực tiếp tạo ra lực đẩy từ môi trường vào thân để tàu chuyển động.

THIẾT BỊ ĐO tổ hợp những thiết bị kĩ thuật để đo một đại lượng vật lí (thông số), ghi và đọc nó. TBĐ là trường hợp riêng của hệ thống đo lường thông tin. Cơ sở của bất kì TBĐ nào là bộ biến đổi đo. Phân biệt TBĐ biến đổi trực tiếp và TBĐ cân bằng. Trong TBĐ biến đổi trực tiếp, đại lượng đo được biến đổi theo một hướng (ở ampe kế, cường độ dòng điện được biến đổi thành sự di chuyển góc của kim chỉ). Trong TBĐ cân bằng, đại lượng đo được so sánh (cân bằng) với một đại lượng cùng loại khác (vd. cầu đo, vôn kế hiện số).

THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC động cơ và các trang bị phụ trợ nhằm tạo nên cơ năng bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng thiên nhiên sơ cấp: nhiên liệu, nước, gió, vv. Theo năng lượng đầu vào sử dụng, phân thành: TBĐL nhiệt, TBĐL thuỷ lực, TBĐL hạt nhân, vv. Còn phân biệt TBĐL tĩnh tại đặt cố định và TBĐL di động có thể đưa đến các vùng không có nguồn năng lượng khác, TBĐL còn được dùng rộng rãi trong giao thông vận tải, trên tàu thuỷ, máy bay, đầu máy tàu hoả, vv. Tổ hợp của TBĐL và máy biến đổi cơ năng thành các dạng năng lượng khác để sử dụng trong thực tiễn được gọi là trạm. Theo chức năng, phân thành: trạm phát điện, trạm bơm, trạm quạt gió, vv.

THIẾT BỊ IN CỦA MÁY TÍNH SỐ thiết bị in ra các dữ liệu, kết quả tính toán của máy tính. Có nhiều loại máy in cơ bản: máy in kim, đầu in chứa các kim in đập vào băng mực tạo ra chữ. Có loại 9 kim (chất lượng trung bình), có loại 24 kim (chất lượng cao), khi in đầu kim in sẽ chuyển động để in một dòng; máy in phun mực - không dùng băng mực, phun mực trực tiếp vào giấy; máy in laze - dựa trên nguyên lí laze, chất lượng đẹp. Ngoài ra, còn phân biệt máy in đen - trắng và máy in màu.

THIẾT BỊ KHỬ TỪ thiết bị đặt trên các tàu thuỷ để khử từ trường riêng của tàu. TBKT gồm có một hệ thống dây cáp điện tạo nên một điện từ trường ngược dấu với từ trường của con tàu. TBKT được sử dụng chủ yếu trong thời chiến để bảo vệ các con tàu chống lại các loại thuỷ lôi từ và thuỷ lôi cảm ứng.

THIẾT BỊ LẠNH tổ hợp các trang bị dùng trong các căn phòng hay trong các vật thể, để sản xuất và duy trì lạnh với nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ môi trường xung quanh. TBL gồm có một hoặc nhiều máy lạnh và các thiết bị phụ cần thiết (hệ thống cung cấp năng lượng, nước, nhiệt, dụng cụ điều khiển và kiểm tra, vv.) nhằm bảo đảm cho máy lạnh làm việc bình thường. Theo năng suất lạnh, quy ước chia TBL ra: loại nhỏ (với năng suất lạnh dưới 30.10^3 kcal/kg; loại trung bình (30.10^1 - 500.10^3 kcal/kg); loại lớn (trên 500.10^3 kcal/kg). Máy lạnh kiểu nén hơi được đặt ngay nơi sử dụng lạnh hay trong trạm lạnh. TBL với máy lạnh kiểu hấp thụ và kiểu ejectơ thường được đặt ngoài nhà. Trong TBL có trang thiết bị hệ thống tự động để duy trì chế độ nhiệt độ theo ý muốn và các dụng cụ bảo vệ, kiểm tra. Xt. *Máy lạnh nén hơi* ; *Máy lạnh hấp thụ* ; *Máy lạnh ejectơ*.

THIẾT BỊ LẤY ĐIỆN thiết bị đặt trên các phương tiện giao thông điện để dẫn điện từ mạng tiếp xúc đến phương tiện và ngược lại. Theo hình dạng, TBLĐ chia thành 2 loại: dạng cánh cung, dạng cầu. Trong giao thông thuỷ, thường gọi là thiết bị tiếp điện bờ với mục đích không phải chạy máy phát của tàu.

THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN các máy và cơ cấu dùng để di chuyển hàng hoá và người đến những khoảng cách không dài lắm. Theo đặc điểm di chuyển và công dụng, chia TBNC thành các cơ cấu và máy nâng, máy vận tải (trên đường ray, trên mặt đất) và máy xếp dỡ. Theo tính chất làm việc, có: TBNC tác động có chu kì (máy nâng, máy trục, thang máy, kích, tời, ô tô bốc dỡ, vv.) và TBNC tác động liên tục (băng tải, thang máy liên tục, thiết bị vận tải thuỷ lực và hơi nén, máng trượt, giàn con lăn tự do, vv.). Trong số các TBNC để vận tải trên mặt đất và vận tải treo có các loại đường ray đơn và đường cáp. Phân biệt TBNC và thiết bị nâng ở chỗ thiết bị nâng để chuyển hàng và người trong mặt đứng hoặc mặt nghiêng gần như thẳng đứng.

THIẾT BỊ NGOẠI VI (A. peripheral), x. *Ngoại vi*.

THIẾT BỊ NHIẾP ẢNH hệ thống các máy móc, phụ tùng vật liệu để ghi hình làm ra một tấm ảnh hoàn chỉnh, gồm: 1) Máy chụp ảnh và các phụ tùng như các loại ống kính với tiêu cự khác nhau, kính lọc màu, loa che sáng, chân máy, ống nối, giấy bấm, máy đo sáng, máy đo nhiệt độ màu, đèn chớp hoặc những dụng cụ chiếu sáng, vv. 2) Máy tráng phim, in phóng ảnh, các phụ tùng kèm theo như nhiệt kế, bể ngâm xả, máy sấy phim, sấy ảnh, dao cắt... trong hệ thống tráng phim. In ảnh màu tự động thì các công đoạn tráng phim, phân tích màu, phóng ảnh, sấy khô, cắt ảnh... được khép kín trong một khối liên hoàn. 3) Các loại phim, giấy ảnh, thuốc hiện hình, thuốc hãm hình và các hoá chất, dụng cụ khác.

Với công nghệ nhiếp ảnh kĩ thuật số, TBNA đều được số hoá từ khâu chụp đến khâu xử lí, sản xuất ảnh trên giấy thường hay giấy ảnh. TBNA kĩ thuật số là bước tiến nhảy vọt nhằm đơn giản hoá các quy trình làm ảnh mà đạt hiệu quả cao.

THIẾT BỊ NỒI HƠI tổ hợp các thiết bị để sản xuất hơi nước với số lượng và chất lượng đã quy định. TBNH bao

gồm: 1) Nồi hơi: sản xuất hơi bão hoà từ nước lã được đun tới nhiệt độ sôi theo một áp suất nhất định. 2) Bộ quá nhiệt: gia nhiệt hơi bão hoà đến nhiệt độ quá nhiệt quy định. 3) Bộ hâm nước: đun nóng nước cấp bằng khói thải. 4) Bộ sấy không khí: làm tăng nhiệt độ của không khí dẫn vào lò bằng khói thải. 5) Buồng lửa: đốt cháy nhiên liệu. 6) Khung lò đỡ: đỡ các bộ phận của TBNH và tường lò. 7) Các trang thiết bị phụ: nâng cao độ an toàn và hiệu quả vận hành kinh tế của TBNH. 8) Hệ thống chuẩn bị nhiên liệu: chế biến nhiên liệu cung cấp cho nồi hơi nhằm bảo đảm tốt quá trình cháy trong lò. 9) Thiết bị thải tro và xỉ khỏi buồng lửa. 10) Hệ thống thiết bị xử lí nước: bảo đảm chất lượng, nước cấp vào lò. 11) Hệ thống bơm: bơm nước cấp vào lò. 12) Hệ thống quạt: cung cấp không khí vào buồng lửa cũng như để thải khói được làm mát qua ống khói ra ngoài trời.

THIẾT BỊ PHẢN ỨNG thiết bị dùng để thực hiện các phản ứng hoá học. Theo nguyên tắc làm việc, TBPƯ có loại tháp (đẩy) hoặc loại bình (trộn). Ở loại tháp, hỗn hợp lỏng, khí phản ứng chuyển động dọc theo tháp mà không bị đảo trộn; sản phẩm được hình thành tăng dần, thành phần tham gia phản ứng giảm dần theo chiều chuyển động; sự thay đổi của các thành phần trong hỗn hợp phụ thuộc vào không gian, nhưng không phụ thuộc vào thời gian. Ở loại bình, dưới tác dụng của khuấy trộn cơ học, nồng độ, nhiệt độ các chất không thay đổi theo không gian.

THIẾT BỊ PHÓNG TÊN LỬA tổ hợp các thiết bị dùng để phóng tên lửa phòng không, tên lửa chống tăng, tên lửa chống rađa, tên lửa chống tên lửa, tên lửa chống tàu ngầm, thuộc loại tên lửa đường đạn và tên lửa có cánh. Thành phần cấu thành tổ hợp các thiết bị dùng để phóng trên tuỳ thuộc vào việc phóng từ mặt đất, khí cụ bay, máy bay, máy bay trực thăng, tàu mặt nước hay tàu ngầm, gồm: khối bệ phóng và khối kích cháy đẩy, nổ đẩy; khối bệ phóng gồm thiết bị nâng (kính) tên lửa vào vị trí phóng, giữ tên lửa. Trong khối bệ phóng có thể điều chỉnh theo các tham số để điều chỉnh tư thế của tên lửa chuẩn bị phóng, khối kích cháy đẩy, nổ đẩy hoặc gắn trực tiếp vào khối bệ phóng hoặc đặt từ xa.

Tuỳ thuộc vào việc phóng từ mặt đất, khí cụ bay, tàu mặt nước hay tàu ngầm mà cấu hình các khối bệ phóng có kích thước, chiếm không gian lớn nhỏ khác nhau. Có khi rất giản đơn chỉ gồm một rãnh trượt nối với dây điều khiển [tên lửa chống tăng Liên Xô điều khiển bằng tay, A12 (sáng tạo của kháng chiến cách mạng)].

THIẾT BỊ RÀ PHÁ MÌN thiết bị dò, phát hiện các loại mìn, làm mất tác dụng hoặc huỷ mìn, lượng nổ, đạn hoặc các vật nổ khác. Thiết bị có thể thô sơ và hiện đại, điều khiển theo thủ công hoặc đặt trên phương tiện cơ giới, tàu chuyên dùng. TBRPM cơ bản là máy dò mìn các loại. Có thể rà phá mìn bằng xe chuyên dùng có lưỡi gạt, xúc, kích nổ (mìn chôn ngầm dưới mặt đất); bằng thiết bị tự tạo trường kích nổ (mìn ngầm dưới nước). Bằng phương tiện thô sơ kết hợp với thiết bị chuyên dùng, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã thành công trong chiến tranh chống Mĩ [tạo hành lang qua hàng rào điện tử Mac Namara (McNamara), rà phá thuỷ lôi...] và sau kháng chiến bảo đảm an toàn cho sản xuất.

THIẾT BỊ TÁCH KHÍ thiết bị dùng để tách một hay nhiều khí từ một hệ đồng nhất (hỗn hợp khí) hay một hệ không đồng nhất (hỗn hợp khí và bụi). Tách khí ra khỏi các khí khác bằng tháp hấp thụ hay hấp phụ. Người ta thường dùng chất lỏng hay chất rắn hấp thụ hay hấp phụ chọn lọc một khí rồi nhả ra. Để tách khí khỏi bụi, người ta dùng các thiết bị lắng, xiclon, túi lọc, lọc điện, vv.

THIẾT BỊ THOÁT NƯỚC một bộ phận của đập đất để thoát nước cho thân đập, nền đập và mái đập. TBTN thân đập và nền đập chủ yếu để thoát nước thấm, còn TBTN mái đập để thoát nước mưa. TBTN được bố trí dưới sân sau của đập, cống, dưới các thiết bị tiêu năng để thoát nước ngầm và giảm áp lực thấm. TBTN được cấu tạo theo kết cấu tầng lọc ngược.

THIẾT BỊ THÔNG GIÓ ĐẦU LỌC x. ***Thông gió đầu lọc***.

THIẾT BỊ TIẾP PHÁT toàn bộ thiết bị thu, phát rađiô, thiết bị xử lí trung gian, nguồn cung cấp điện trang bị cho một đài chuyển tiếp (x. ***Đài chuyển tiếp truyền thanh***) nằm trên đường thông tin tiếp sức trên vệ tinh viễn thông để thực hiện việc liên lạc nhiều kênh, việc truyền chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh địa phương đi xa.

THIẾT BỊ TIÊU NĂNG một bộ phận của công trình thuỷ lợi được bố trí sau đập tràn, cống lấy nước, tháo nước... để tiêu hao năng lượng do dòng chảy qua đập tràn, qua cống xuống hạ lưu. Năng lượng này có thể đạt tới trị số rất lớn. Năng lượng đó được tiêu hao một phần do phá hoại lòng sông, xói lở cục bộ sau đập, một phần do ma sát nội bộ trong dòng chảy, một phần do ma sát giữa nước và không khí. Vì vậy, người ta thường dùng các biện pháp làm tăng thêm ma sát nội bộ dòng chảy để giảm nhỏ năng lực xói lở đối với lòng sông.

THIẾT CHẨN một trong bốn cách thu thập tư liệu lâm sàng của y học cổ truyền (x. ***Tứ chẩn***). TC có nghĩa là dùng xúc giác của đầu ngón tay đặt lên bộ vị nhất định trên bệnh nhân để thăm dò, kiểm tra. Bao gồm những nội dung sau: mạch chẩn - lấy mạch đập trên mạch đập xương quay ở cổ tay bệnh nhân (x. ***Mạch***); xúc chẩn - sờ, ấn trên bì phu, ngực bụng, chỗ đau... trên cơ thể bệnh nhân, qua đó biết được sự biến hoá về nóng lạnh, mềm rắn, sự đau đớn... và các hiện tượng khác thường mà suy đoán bệnh tật.

THIẾT CHẾ VĂN HOÁ thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong ngành văn hoá Việt Nam từ những năm 70 thế kỉ 20. TCVH là chỉnh thể văn hoá hội tụ đầy đủ các yếu tố: cơ sở vật chất, bộ máy tổ chức, hệ thống biện pháp hoạt động và kinh phí hoạt động cho thiết chế đó. Vd. thiết chế nhà văn hoá bao gồm ngôi nhà, bộ máy tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động, nguồn kinh phí; chỉ riêng ngôi nhà hoặc công trình văn hoá chưa đủ để gọi là TCVH.

THIẾT CHẾ XÃ HỘI khái niệm chỉ toàn bộ hệ thống tổ chức và hệ thống giám sát mọi hoạt động của xã hội. Nhờ các TCXH mà các quan hệ xã hội kết hợp lại với nhau, đảm bảo cho các cộng đồng hoạt động nhịp nhàng. Về mặt tổ chức, TCXH là hệ thống các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng, đảm bảo những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Ngoài việc giám sát của các hệ thống tổ chức, còn có hệ thống giám sát không mang những hình thức có tổ chức. Đó là phong tục, tập quán, dư luận, luôn luôn đánh giá và điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng xã hội. Các TCXH đều có nhiệm vụ: đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều chỉnh hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hoà các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng. Có nhiều loại thiết chế khác nhau: 1) Thiết chế kinh tế bao gồm những thiết chế liên quan đến việc sản xuất và phân phối của cải, điều chỉnh sự lưu thông tiền tệ, tổ chức và phân công lao động xã hội. 2) Thiết chế chính trị là những thiết chế như chính phủ, quốc hội, các đảng phái và tổ chức chính trị ... 3) Thiết chế tinh thần là những thiết chế liên quan đến các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, giáo dục, khoa học, tôn giáo. 4) Thiết chế giao tiếp công cộng bao gồm tất cả các khuôn mẫu và phương thức hành vi trong sự giao tiếp công cộng. Các mối quan hệ xã hội giữa người với người đều kinh qua những thiết chế. Những thiết chế này đều có tính độc lập tương đối so với các quan hệ xã hội ấy. Thiết chế thường có tính chất lạc hậu hơn so với các biến đổi của các quan hệ xã hội. Việc cải biến và thay đổi các TCXH liên quan trực tiếp đến quản lí xã hội và các chính sách xã hội.

THIẾT DIỆN CÔNIC giao tuyến của một mặt nón tròn xoay với một mặt phẳng không đi qua đỉnh của nó. Tuỳ theo vị trí của mặt phẳng với mặt nón mà ta có các thiết diện là elip (trường hợp đặc biệt là vòng tròn), hypebôn hay parabôn. Các TDC là những đường cong bậc hai.

THIẾT DIỆN THẲNG GÓC. TDTG của mặt cong S tại điểm A là giao tuyến của S với một mặt phẳng chứa pháp tuyến của S tại A. Tại điểm A có vô số TDTG của mặt S. TDTG mà tại đó độ cong của nó đạt giá trị lớn nhất hay nhỏ nhất (tại điểm A) gọi là thiết diện chính (x. *Độ cong*).

THIẾT KẾ lập hồ sơ kĩ thuật để xây dựng (hay cải biến) một công trình hay mô hình (quy trình) sản xuất hoặc chế tạo một phương tiện, thiết bị (nào đó). Hồ sơ bao gồm các bản vẽ tổng thể và chi tiết, kèm theo bảng thống kê vật liệu sử dụng, các bản thuyết minh phần tính toán và những chỉ dẫn cần thiết. Trong khi TK, người TK phải xử lí các tư liệu kinh tế - kĩ thuật, tính toán, vẽ viết, làm mẫu mã cũng như dự tính chi phí thực hiện, ảnh hưởng và lợi ích kinh tế - kĩ thuật do ý đồ đó mang lại sau khi thực hiện.

THIẾT KẾ CÓ MÁY TÍNH HỖ TRỢ (A. Computer Aided Design; viết tắt: CAD), x. *CAD*.

THIẾT KẾ DỮ LIỆU (A. data design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ dữ liệu sẽ được tổ chức về mặt lôgic như thế nào, để làm nền tảng cho toàn bộ thiết kế hệ thống.

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH thiết kế mẫu một công trình hay một chi tiết có khả năng xây dựng hoặc chế tạo nhiều lần nhằm giảm bớt công lao động dùng cho việc thiết kế nhiều lần một loại công trình hoặc chi tiết có cùng chức năng và công suất sử dụng.

THIẾT KẾ GIAO DIỆN (A. interface design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ cách thức giao tiếp giữa người sử dụng hoặc giữa hệ thống khác với hệ thống đang thiết kế.

THIẾT KẾ HỆ THỐNG (A. system design), việc vạch ra kiến trúc của một hệ thống kĩ thuật (cả phần cứng và phần mềm), bao gồm việc xác định các yếu tố và thành phần, chức năng của chúng, mối liên hệ giữa chúng với nhau... để tạo lập nên một hệ thống thống nhất nhằm thực hiện một công việc dự định.

THIẾT KẾ HƯỚNG ĐỐI TƯỢNG (A. object oriented design), một cách tiếp cận thiết kế mang tính môđun để tạo ra các sản phẩm phần mềm hay hệ thống máy tính, trong đó các môđun (hay đối tượng) có thể dễ dàng được sửa đổi thích nghi với những yêu cầu mới, với sự phát triển tiến hoá của thực tế. TKHĐT thường đi sau phân tích hướng đối tượng và trước phần lập trình.

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC (*tin*; A. architecture design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ toàn bộ hệ thống sẽ được thành lập như thế nào, gồm những bộ phận gì và chúng có quan hệ với nhau ra sao.

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC (*kiến trúc*), việc hoạch định ra cấu trúc và mọi yếu tố của một công trình kiến trúc thông qua việc xác lập một đồ án hoặc dự án để từ đó có thể tiến hành việc thực hiện (thi công), biến ý tưởng về công trình đó thành công trình được xây dựng. Tuỳ theo đối tượng được thiết kế mà có: TKKT, thiết kế kĩ thuật, thiết kế quy hoạch đô thị.

THIẾT KẾ MÔĐUN (A. module design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ việc thiết kế chi tiết cho từng môđun trong hệ thống. Quá trình TKM này tuân theo khuôn khổ chung của thiết kế kiến trúc, xử lí dữ liệu dựa trên cơ sở thiết kế dữ liệu và thực hiện trao đổi thông tin với các môđun khác hay hệ thống khác, hay với người dùng trên cơ sở thiết kế giao diện.

THIẾT KẾ NGƯỢC việc có được công nghệ nào đó bằng cách bắt chước sản xuất một loại sản phẩm. Thông thường là lấy sản phẩm đó ra nghiên cứu xem cấu tạo sản phẩm đó và sản xuất theo cách sao chép lại. Luật bản quyền của mỗi nước có các quan điểm khác nhau về tính pháp lí của thực tiễn sao chép lại, cho nên trên thực tế cũng gây ra nhiều tranh cãi; có nước cho việc sao chép như vậy là vi phạm bản quyền của người chủ sở hữu, có nước lại cho phép sử dụng.

THIẾT KẾ SƠ BỘ (A. preliminary design), bước phác thảo ra thiết kế cho một phần mềm hay một hệ thống để có được cách nhìn đại cương về những vấn đề cần thực hiện. TKSB thường có mục tiêu là thu được một bản mẫu giúp cho quá trình thu thập yêu cầu của người dùng và sau đó sẽ phải được phát triển thành thiết kế chi tiết hay thiết kế hệ thống, bao gồm các thành phần thiết kế kiến trúc, thiết kế dữ liệu, thiết kế giao diện, thiết kế môđun.

THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO thiết lập quan hệ chính thức về chính trị giữa hai quốc gia, được tiến hành do sự thoả thuận của các quốc gia đó. Bước đầu tiên tiến tới TLQHNG giữa các bên hữu quan thường là sự thừa nhận lẫn nhau về thực tế hoặc về pháp lí. Việc thoả thuận TLQHNG có thể qua đàm phán trực tiếp giữa đại diện của các nước hữu quan, hoặc thông qua đại diện ngoại giao của các nước thứ ba và qua hình thức trao đổi thư từ, điện tín, công hàm giữa nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao hay nhân vật được uỷ quyền đặc biệt của các nước hữu quan. Các bên hữu quan thảo luận cụ thể với nhau về cấp bậc cơ quan đại diện ngoại giao, ngày bắt đầu có hiệu lực cũng như ngày và trình tự công bố thoả thuận TLQHNG.

THIẾT QUÂN LUẬT tình trạng đặc biệt được áp dụng ở một nước nhất định trong trường hợp nền an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội bị đe doạ nghiêm trọng, do người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ tuyên bố theo trình tự, thủ tục được quy định trong hiến pháp hoặc trong các đạo luật. Nhiều nước đã ban hành luật về TQL cho phép người đứng đầu chính phủ trong những trường hợp cụ thể được tuyên bố TQL. Thông thường, tình trạng này được áp dụng khi đất nước bị đe doạ bởi một cuộc chiến tranh hay một cuộc nổi dậy của các lực lượng chống chính phủ. Tình trạng TQL được áp dụng chủ yếu nhằm tăng cường quyền lực cho quân đội để đối phó với nạn xâm lược. Trong thời gian TQL, tất cả quyền hạn dân sự và quyền hạn của cảnh sát đều được trao cho quân đội. Quân đội sẽ thực hiện đầy đủ quyền quản lí đất nước, đồng thời các quyền chính trị - xã hội cũng bị triệt tiêu cùng lúc với các quyền dân sự. Tuy nhiên, tình trạng TQL chỉ được áp dụng trong một thời gian xác định và mang tính tạm thời. Cũng cần phân biệt tình trạng TQL với tình trạng khẩn cấp ở chỗ: nếu trong thời gian TQL, quân đội nắm giữ mọi quyền hành thì trong thời gian áp dụng tình trạng khẩn cấp, quyền lực trong xã hội lại tập trung trong tay lực lượng cảnh sát.

THIẾT SAM (*Tsuga*), chi cây lá kim thường xanh, họ Thông (*Pinaceae*), khoảng 10 loài. Phân bố ở Bắc Bán Cầu: Bắc Mĩ, Đông Á trên dãy Himalaya (Himālaya) và cả ở vành đai ôn đới miền núi phía bắc Việt Nam. TS có vỏ chứa tanin, phần lớn được trồng làm cây cảnh. Gỗ có thể dùng trong xây dựng và làm ván lợp nhà. Ở Việt Nam, ở độ cao 1.400 m trên dãy núi Phansipan, có loài TS Vân Nam (*Tsuga yunnanensis*) - là cây gỗ lớn, có khu phân bố rộng đến Tứ Xuyên, Vân Nam (Trung Quốc).

THIẾT XA VẬN dùng xe tăng, xe bọc thép để cơ động lực lượng được nhanh nhằm tạo bất ngờ khi công kích, làm cho đối phương không kịp chuẩn bị và đối phó. Thường hình thành bao vây trước khi đột kích. Là một phương pháp tác chiến của quân đội Mĩ, thường được sử dụng phổ biến trong Chiến tranh đặc biệt (1961 - 65) để càn quét, chụp bắt, giải vây hoặc tiến công các lực lượng nhỏ Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

THIỆT HẠI những hậu quả bất lợi ngoài ý muốn về tài sản hoặc phi tài sản do một sự kiện hoặc một hành vi nào đó gây ra; những chi phí phải bỏ ra để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; những hư hỏng mất mát về tài sản, thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút. Gồm có: TH về thể chất (sự mất mát sức khoẻ, sắc đẹp, thể hình của nạn nhân do người khác gây ra); TH về tinh thần (sự tổn thất về tinh thần do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm nhưng không dẫn đến TH về tài sản hoặc sự suy sụp về tâm lí, tình cảm); TH về vật chất (sự mất mát hư hỏng hoặc bị huỷ hoại về tài sản do bị lấy cắp, bị phá hỏng hoặc bị phá huỷ không còn khôi phục được).

Trong thương mại quốc tế, TH được hiểu là ảnh hưởng bất lợi đối với nền sản xuất nội địa gây ra bởi những hành động của các nhà xuất khẩu nước ngoài, chẳng hạn như thông qua phá giá, trợ cấp hoặc tăng nhập khẩu. Trong trường hợp phá giá, người ta có thể có biện pháp đối phó nếu đó là TH vật chất. Trong trường hợp tự vệ, TH nghiêm trọng phải đang bị đe doạ hoặc vừa xảy ra. TH phải dựa trên thực tế không dựa trên lí lẽ, sự phỏng đoán hay khả năng xa xôi. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã xây dựng những nguyên tắc đánh giá TH và biện pháp khắc phục trong trường hợp có TH hoặc đe doạ gây ra TH.

THIỆT HẠI VỀ CHẤT LƯỢNG những thiệt hại do không sử dụng các tiềm năng của các nguồn lực trong các quá trình và các hoạt động. Vd. mất sự hài lòng của khách hàng, mất cơ hội tăng thêm giá trị với khách hàng, tổ chức hoặc xã hội, cũng như sự lãng phí nguồn lực và nguyên vật liệu.

THIÊU KẾT quá trình nung các sản phẩm bột hoặc hạt để tạo liên kết giữa các phần tử bên trong nhờ khuếch tán pha lỏng bọc phủ ở nhiệt độ đã cho. TK sử dụng rộng rãi trong luyện kim nói chung và luyện kim bột nói riêng.

THIỂU NĂNG tình trạng bệnh lí trong đó chức năng của một cơ quan, một bộ phận của cơ thể giảm thấp, không đáp ứng được nhu cầu bình thường của cơ thể. Vd. TN động mạch vành - giảm tưới máu cơ tim do thương tổn (viêm động mạch vành, vv.), thu hẹp lòng động mạch vành tạo cơn đau thắt ngực; TN tuyến giáp - giảm tiết hocmon giáp, gây ra các dạng phù niêm (da ngấm nhầy, giảm chuyển hoá cơ bản, lãnh đạm tình dục, giảm hoạt động trí tuệ; trẻ em chậm lớn, không xuất hiện thời gian dậy thì, vv).

THIỂU NĂNG TÂM THẦN (hiện nay gọi là chậm phát triển tâm thần), các trạng thái chậm hay đình chỉ phát triển tâm thần do nhiều nguyên nhân (sinh học hay tâm lí học xã hội). Có tỉ lệ cao ở vùng bệnh bướu cổ (bướu giáp) lưu hành. Căn cứ vào thương số trí tuệ, chia ra các mức độ chậm phát triển tâm thần từ nhẹ đến trầm trọng.

THIỂU SẮC hiện tượng ADN hai sợi hấp thụ ánh sáng ở bước sóng 260 nm ít hơn ARN, ADN một sợi và bazơ tự do. Trị số hấp thụ ở bước sóng 260 nm là: ADN hai sợi A_{260} - 1,00; ADN một sợi A_{260} - 1,37; bazơ tự do A_{260} - 1,60 (tất cả đều ở nồng độ 50 g/ml).

THIẾU ĂN (cg. thiếu dinh dưỡng), tình trạng bệnh lí do khối lượng thức ăn thu nhận vào cơ thể thấp hơn sự tiêu hao vật chất của cơ thể. Nguyên nhân: ăn ít vì lí do kinh tế, tín ngưỡng, tập quán; bệnh của hệ tiêu hoá làm giảm hấp thu; các bệnh làm tăng tiêu hao vật chất của cơ thể (đái tháo đường, đái dưỡng trấp, vv.); phụ nữ có thai, mẹ cho con bú, vv. TĂ gây ra nhiều mức biến đổi phát triển của cơ thể: biến đổi nhẹ, vd. trẻ em dưới 3 tuổi có tầm vóc nhỏ hơn bình thường; biến đổi nặng và kéo dài là suy dinh dưỡng protein - năng lượng, đặc biệt là nếu có bệnh nhiễm khuẩn. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, một nửa số trẻ em ở các nước đang phát triển hiện đang trong tình trạng TĂ. Xt. *Suy dinh dưỡng*.

THIẾU CHẤT DINH DƯỠNG 1. Đối với động vật: không có hay thiếu một yếu tố dinh dưỡng nào đó cần thiết cho cơ thể. Nguyên nhân có thể do cung cấp chất dinh dưỡng không đủ trong khẩu phần; hoặc do sử dụng, khi cơ thể tiêu hoá, chuyển hoá, đồng hoá không tốt mà thiếu. Có trường hợp TCDD lại do thừa một yếu tố khác mà làm tăng nhu cầu của cơ thể về một yếu tố nào đó, nên cơ thể bị thiếu yếu tố này, vd. thừa axit béo không no trong khẩu phần làm tăng những nhu cầu về vitamin E gây chứng thiếu lâm sàng về vitamin E.

2. Đối với thực vật: không có hay thiếu yếu tố dinh dưỡng cần cho cây trong đất hay môi trường nuôi cây. TCDD có nhiều triệu chứng: vd. thiếu nitơ cây sinh trưởng kém, lá kém xanh, ngả màu vàng nhạt, ra hoa ít, lượng protein giảm; thiếu lân, lá ngả màu vàng sẫm, rồi có vệt tím, quả hạt ít và chậm chín; thiếu kali lá úa vàng từ ngoài mép, thân cây yếu dễ đổ, quả hạt teo quắt lại... Mỗi loại hoa màu cần hút từ đất một số chất dinh dưỡng nhất định để cho năng suất cao.

THIẾU DINH DƯỠNG x. *Thiếu ăn*.

THIẾU DƯỠNG TRẤP thiếu chất dịch màu trắng sữa có chứa protein và sản phẩm tiêu hoá của mỡ. Dịch này được hấp thụ từ nhung mao ruột và vận chuyển theo đường ống bạch mạch (gọi là ống dưỡng trấp) để đưa vào máu. Nguyên nhân: các bệnh của ống tiêu hoá ảnh hưởng đến quá trình tiêu hoá thức ăn; các bệnh của ruột ảnh hưởng đến nhung mao ruột và sự hấp thụ dưỡng trấp; các bệnh gây ra đái dưỡng trấp.

THIẾU ĐOẠN (cg. mất đoạn), x. *Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể*.

THIẾU HỤT ÁP SUẤT KHUẾCH TÁN x. *Thẩm thấu*.

THIẾU MÁU trạng thái bệnh lí của máu do giảm số lượng hồng cầu (dưới 4 triệu) hay chính xác hơn là giảm số lượng hemoglobin (huyết sắc tố) trong một đơn vị thể tích máu (bình thường có 12 - 16 g hemoglobin trong 100 ml máu). Có nhiều nguyên nhân, có thể xếp thành 4 loại: 1) Giảm tạo máu do suy tuỷ xương hay do thiếu nguyên liệu để tạo máu, thiếu sắt (bệnh xanh lướt ở thiếu nữ, người có thai, vv; thiếu vitamin B_{12}, bệnh Bimơ hay thiếu máu ác tính [theo tên của Bimơ (A. Biermer), thầy thuốc người Đức], thiếu enzim, thiếu protein (sau cắt dạ dày, có thai, sinh đẻ, vv.), thiếu dinh dưỡng (thiếu protein, thiếu vitamin...). 2) Tăng vỡ hồng cầu: do bản thân hồng cầu kém chất lượng hay do xuất hiện trong huyết tương các chất làm vỡ hồng cầu, nhiễm độc kim loại, hoá dược, truyền nhầm nhóm máu. 3) Do chảy máu ra ngoài (trĩ, rong kinh, giun móc...). 4) Không tìm thấy nguyên nhân. Dấu hiệu tuỳ theo mỗi loại bệnh: rối loạn tiêu hoá (biếng ăn, chán ăn, ăn không tiêu...); rối loạn thần kinh (chóng mặt, mất ngủ, chóng mệt mỏi, giảm trí nhớ...); sụt cân, người gầy yếu, xanh xao, da và niêm mạc nhợt nhạt, trắng bệch, vv. Xét nghiệm máu thấy giảm số lượng hồng cầu, giảm số lượng hemoglobin... Chữa bệnh theo nguyên nhân (trị giun sán nhất là giun móc, sốt rét, lao, thiếu vitamin, thiếu sắt, vv.); cải thiện chế độ ăn uống để tăng cường dinh dưỡng (tăng cường lượng protein, vitamin, lòng đỏ trứng gà, trứng vịt lộn, rau muống); cho các chất sắt có kèm axit folic, viên sắt. Trường hợp mất máu nặng, có thể phải truyền máu. Cần có chế độ ăn dưỡng, lao động phù hợp với mức độ thiếu máu.

THIẾU MÁU ÁC TÍNH bệnh thiếu máu xảy ra ở người trên 40 tuổi. Các đặc điểm huyết học: giảm nhiều số lượng hồng cầu, tăng kích thước hồng cầu và tăng tỉ lệ hemoglobin; có nhiều nguyên hồng cầu khổng lồ trong tuỷ xương. Các dấu hiệu lâm sàng: rối loạn tiêu hoá (viêm lưỡi, giảm hay thiếu dịch vị, đau bụng, nôn, vv.); hoa mắt, chóng mặt, chảy máu cam; rối loạn thần kinh (giảm trí nhớ, thay đổi tính tình, liệt chi...). Nguyên nhân: thiếu vitamin B_{12} do không được hấp thụ ở ruột non, trong bệnh viêm dạ dày teo; cũng có thể do một yếu tố di truyền như các bệnh tự miễn dịch. Điều trị theo chỉ định của thầy thuốc.

THIẾU MÁU CƠ TIM tình trạng động mạch vành không cung cấp đủ máu cho cơ tim để cơ tim được nuôi dưỡng và làm việc bình thường. Nguyên nhân: vữa xơ động mạch vành làm cho lòng động mạch bị hẹp lại; co thắt động mạch vành; một nhánh động mạch vành bị tắc hẳn gây nhồi máu cơ tim (cấp và mạn); cơ tim làm việc quá nhiều trong một số trường hợp sinh lí hoặc bệnh lí (luyện tập, thi đấu thể thao, bệnh bazơđô, vv.). TMCT thường gây ra cơn đau thắt ngực, có thể ngất (đột quỵ). Ghi điện tim và làm nghiệm pháp gắng sức là phương pháp tốt phát hiện tình trạng TMCT. Sau mỗi đợt bệnh, có nguy cơ tái phát, đợt bệnh sau nặng hơn đợt bệnh trước. Cần có chế độ lao động, sinh hoạt nhẹ, thích hợp, tránh các gắng sức đột ngột. Cần đi khám bệnh, để được thầy thuốc hướng dẫn điều trị, theo dõi chặt chẽ và quản lí sức khoẻ. Khi tai biến xảy ra, cần bình tĩnh, nằm nghỉ tuyệt đối tại giường, di chuyển nhẹ nhàng đến bệnh viện để được điều trị một cách tích cực và kịp thời.

THIẾU MÁU CỤC BỘ giảm lượng máu đến một vùng của cơ thể do thu hẹp lòng của động mạch bình thường vẫn

tưới máu cho vùng đó. Nguyên nhân: vữa xơ động mạch, viêm tắc động mạch, chèn ép ở phía ngoài, co thắt động mạch, vv. Hậu quả là phần thiếu máu bị hoại tử, nếu thiếu máu kéo dài. Các triệu chứng lâm sàng và diễn biến của bệnh thay đổi tuỳ theo động mạch bị tắc và vị trí của điểm bị tắc: tắc động mạch vành hay một nhánh động mạch vành có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim; viêm tắc động mạch chi dưới diễn biến thành nhiều đợt và gây hoại tử từng khúc của chi, tuần tự từ dưới lên.

THIẾU MẬT, VÔ ĐỚM hội chứng gan ngừng tiết mật, gây nên nhiều rối loạn tiêu hoá (ăn không tiêu, trướng bụng, phân mất màu, vv.). Tiên lượng bệnh xấu.

THIẾU NIÊN trẻ em thuộc lứa tuổi từ 11 đến 15, tương ứng với độ tuổi học sinh trung học cơ sở. Trong tâm lí học, TN được xem là thời kì chuyển tiếp từ tuổi thơ sang tuổi trưởng thành. Hiện tượng dậy thì là sự kiện trung tâm trong sự phát triển thể chất của TN.

"THIẾU NIÊN TIỀN PHONG" báo - cơ quan giáo dục thiếu niên, nhi đồng của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Ra số đầu ngày 1.6.1954 tại xã Thanh La, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Ra hằng tuần từ 1.4.1958 tại Hà Nội. Hiện nay (2004) "TNTP" xuất bản 2 kì/tuần: "TNTP" thứ Tư và "TNTP" Chủ nhật. Số lượng phát hành: 120 nghìn tờ/kì (2004). Ngoài ra, còn xuất bản tờ "Thiếu nhi dân tộc" ra 2 kì/tháng, 72 nghìn tờ/kì và đặc san "Tri thức Tuổi Hồng" 1 kì/tháng, 30 nghìn tờ/kì. Huân chương Lao động hạng nhất (1979), Huân chương Độc lập hạng hai (1989, 1994), Huân chương Độc lập hạng nhất (1999).

THIẾU OXI sự giảm lượng oxi tới các mô, hậu quả của tình trạng giảm oxi trong máu, làm cho các mô trong cơ thể không nhận đủ oxi. Nguyên nhân: giảm phân áp oxi trong không khí (trên núi cao, vv.); ngạt thở, tắc đường thở, suy cơ hô hấp, rối loạn khuếch tán oxi từ phổi vào máu, từ máu vào các mô; thiếu máu. Biểu hiện lâm sàng: tím tái, khó thở, thở gấp, mạch nhanh, rối loạn thần kinh. Điều trị: chữa căn nguyên, liệu pháp oxi hỗ trợ.

THIẾU PROTEIN tình trạng bệnh lí do cung cấp không đủ protein (nguồn protein động vật, thực vật) về cả lượng và chất cho nhu cầu mà cơ thể đòi hỏi để phát triển và hoạt động (lao động trí óc đòi hỏi nhiều protein hơn các loại lao động khác). TP thường kèm theo thiếu nhiều thành phần dinh dưỡng khác, tạo nên sự thiếu và suy dinh dưỡng protein - năng lượng, đặc biệt ở trẻ em, có thể chiếm đến 50% tổng số trẻ em dưới 5 tuổi ở các nước đang phát triển. Nguyên nhân: tình trạng kém phát triển ở các nước thuộc thế giới thứ ba (sự nghèo khổ, tình trạng kinh tế - xã hội, khoa học kĩ thuật, công tác bảo vệ sức khoẻ thấp kém, dân trí chưa mở mang, vv.). Giải quyết tình trạng TP đòi hỏi một chương trình tổng hợp phát triển đất nước mà các điểm nổi bật là phát triển giáo dục - văn hoá, nâng cao dân trí, tăng cường sản xuất lương thực - thực phẩm, cải tiến chính sách phân phối, thực hiện chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hoá gia đình,vv.; nên thay một phần protein động vật bằng protein thực vật từ đậu tương, rau khô (hàm lượng protein lên đến 25%), vv.

THIẾU SÁNG lượng sáng tác động lên phim chụp dưới mức cần thiết để ghi hình, làm cho phim âm bị trắng nhợt, chi tiết không rõ (do muối bạc trên phim chưa bị bắt sáng đủ độ); ở phim đảo dương thì tối sẫm lại, không bắt nổi màu sắc. Hiện tượng TS do mở cửa điều sáng quá bé, dưới mức quy định; hoặc thời gian lộ sáng ít (tốc độ nhanh).

Với các loại máy ảnh tự động (AF) ngày nay, hiện tượng TS gần như đã được khắc phục.

THIẾU SẮT tình trạng khi lượng sắt trong cơ thể xuống dưới 2 g (bình thường cơ thể người lớn có 3 - 4 g sắt). Mỗi ngày, thức ăn đưa vào cơ thể khoảng 10 - 20 mg sắt và niêm mạc ruột hấp thụ khoảng 1 mg. Sắt được thải qua đường tiêu hoá, da và nước tiểu cũng khoảng 1 mg/ngày. Sắt hấp thụ được vận chuyển trong máu dưới dạng kết hợp transferin hay siderophilin, có thể dự trữ (chủ yếu ở gan) hoặc đến nơi sử dụng (tổng hợp hemoglobin ở tuỷ xương). Biểu hiện dễ thấy nhất của TS là thiếu máu. Xét nghiệm máu sẽ xác định được nguyên nhân thiếu máu do TS. Cách chữa thường đơn giản: ăn thức ăn có nhiều chất sắt (rau muống, bí đỏ, gan, tim, bầu dục của lợn, bò, trâu...) kèm uống viên sắt. Trong trường hợp TS do rối loạn tiêu hoá (kém hấp thụ sắt) hoặc do giun móc thì phải khám và chữa bệnh theo chỉ dẫn của thầy thuốc chuyên khoa.

THIẾU TRÙNG pha phát triển ở các loài côn trùng biến thái không hoàn toàn (cg. biến thái thiếu), gồm các pha: trứng - TT - trưởng thành. Trứng nở thành TT. TT có đặc điểm hình thái khác với trưởng thành: cánh ngắn, tuyến sinh dục chưa phát triển đầy đủ. Qua các lần lột xác, TT lớn lên, cánh dài ra, cơ quan sinh dục phát triển dần và lần lột xác cuối cùng hoá trưởng thành. Vd. bọ xít, ve sầu, châu chấu, rầy nâu, gián, vv.

THIẾU VITAMIN trạng thái bệnh lí do cơ thể không được cung cấp đầy đủ lượng vitamin cho nhu cầu hàng ngày, làm cho lượng vitamin lưu hành trong máu giảm thấp. Nguyên nhân: chế độ ăn không cân đối giữa các thành phần gluxit, protein, lipit, rau quả, vv.; kĩ thuật bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm không đạt yêu cầu (vd. gạo xát quá kĩ, vv.), làm phá huỷ các vitamin; một số bệnh ở hệ tiêu hoá làm giảm khả năng hấp thụ vitamin (viêm dạ dày, cắt đoạn dạ dày, lỗ rò ruột, vv.); cơ thể tăng nhu cầu vitamin (vd. trong thời kì mang thai, cho con bú). Thiếu loại vitamin nào thì gây nên bệnh đặc thù của loại vitamin ấy. Vd. thiếu vitamin A gây bệnh quáng gà, khô giác mạc, dễ gây mù và là nguyên nhân chính gây mù loà ở trẻ em; thiếu vitamin B_1 gây bệnh tê phù, bại liệt hai chân và bệnh tim cấp tính do tê phù; thiếu vitamin B_3 (PP) gây bệnh pellagra (L. *pellagra*) (viêm da, viêm lợi, kiết lị, rối loạn tâm thần); thiếu vitamin B_{12} gây bệnh thiếu máu hồng cầu to [bệnh Bimơ (Biermer)]; thiếu vitamin C gây bệnh scobut (L. *scorbutus*) với triệu chứng chảy máu chân răng, chảy máu dưới da; thiếu vitamin D gây bệnh còi xương ở trẻ em, đau và xốp

xương ở người lớn; thiếu vitamin E gây sẩy thai, vô sinh, có thể là một trong số những nguyên nhân dẫn tới thiểu năng sinh dục; thiếu vitamin K gây chảy máu...

THIỆU DƯƠNG khu di tích khảo cổ ở huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá; được phát hiện năm 1959, đã khai quật 3 lần vào các năm 1960, 1961, 1965, trên diện tích 3.561 m^2. Đây là nơi cư trú và khu mộ táng nhiều thời kì. Tầng văn hoá bị xáo trộn nghiêm trọng. Con người đã có mặt ở TD từ cuối thời đại đồ đồng đến sơ kì thời đại sắt, nghĩa là ở đây có di tích văn hoá Tiền Đông Sơn và văn hoá Đông Sơn. Có hơn 100 ngôi mộ thuộc thời kì này, tìm được dấu vết lỗ cột, bếp lửa, hố rác, xương động vật như trâu, lợn, nai, tê giác... Còn phát hiện được hơn 40 mộ có niên đại từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 3 sCn. Trong các mộ này thường gặp các hiện vật của văn hoá Hán.

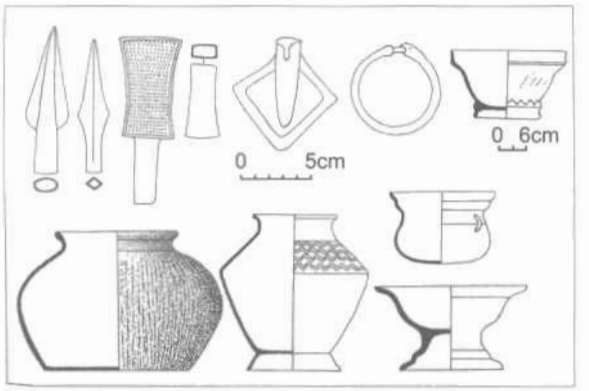

Thiệu Dương

THIỆU HOÁ huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 175,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vạn Hà - huyện lị), 30 xã (Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Phúc, Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Phú, Thiệu Long, Thiệu Giang, Thiệu Duy, Thiệu Nguyên, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Thành, Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Viên, Thiệu Lý, Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Đô, Thiệu Châu, Thiệu Vân, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Thiệu Tân). Dân số 200.900 (2003). Địa hình đồi thấp và đồng bằng. Sông Chu, Sông Mã chảy qua. Trồng lúa, lạc, mía, thuốc lá, cây ăn quả, vừng. Trồng rừng nguyên liệu. Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 45 chạy qua. Trước đây là phủ Thiệu Thiên, đổi thành huyện; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Yên Định thành huyện Thiệu Yên; từ 18.11.1996, chia huyện Thiệu Yên thành 2 huyện TH và Thiệu Yên.

THIỆU YÊN huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá, thành lập từ 5.7.1977 do hợp nhất 2 huyện: Yên Định với Thiệu Hoá; từ 18.11.1996, chia huyện TY thành 2 huyện Thiệu Hoá và TY, đổi tên huyện Thiệu Yên thành huyện Yên Định (x. ***Yên Định***).

THIMBU (Ph. Thimbou), thủ đô vương quốc Butan, nằm trong một thung lũng giữa núi của Đông Himalaya (Himālaya), cao 2.000 m. Dân số 30 nghìn (1993). Điểm tập trung thương mại, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ. Du lịch.

Thimbu

Thư viện quốc gia Thimbu

THÌN HÀN một trong ba bộ lạc Hàn cư trú ở nam bán đảo Triều Tiên. Từ thế kỉ 6, kết hợp với bộ lạc Biền Hàn lập quốc gia sơ kì Tân La, tiền thân của Vương quốc Cao Ly. Xt. ***Bách Tế***.

THÍNH GIÁC giác quan nhận biết các âm thanh. Con người có khả năng nhận biết các âm thanh trong khoảng tần số 16 - 20.000 Hz. Khi nói chuyện bình thường, cường độ âm thanh khoảng 30 - 40 dB. Đối với người làm việc thường xuyên trong môi trường quá ồn (cường độ âm thanh trên 85 dB), cần có các biện pháp giảm ồn, bảo vệ tai. Được rèn luyện tốt, tai người có thể phân tích, nhận biết được các âm đơn tạo thành âm phức. Nhờ có bộ não phát triển, người còn nghe và hiểu ý nghĩa của lời nói, âm nhạc, vv.

THÍNH HỌC chuyên khoa y học nghiên cứu, thăm khám chức năng thính giác, những vấn đề giảm sức nghe. Những phương pháp đo sức nghe chủ quan kinh điển gồm: đo bằng tiếng nói thầm, tiếng nói thường, âm thoa; đo bằng máy đo sức nghe (thính lực kế) dùng âm đơn - đường khí, dùng lời - đường xương (thính lực lời), đo trên ngưỡng (hồi thính); đo bằng thính lực kế bán tự động, vv. Đo sức nghe khách quan gồm: ghi điện ốc tai (ECoG: électrocochléographie); ghi điện thế đáp ứng của não với tiếng động (ERA - Evoked Response Audiometry, BERA - Brainstem Evoked Response Audiometry). Đo trở kháng tai, ghi nhĩ đồ, phản xạ âm học các cơ hòm nhĩ (thường gọi là phản xạ bàn đạp) cũng được coi là phương pháp đo khách quan trong thính học. Đối với trẻ em, có thể sử dụng phản xạ có điều kiện để đo sức nghe. Đo âm phản hồi của ốc tai (oto - acoustic emissions - kemp - echo) là cách đo sức nghe khách quan khá chính xác đối với trẻ nhỏ.

THÍNH LỰC KẾ x. ***Máy đo sức nghe***.

THÍNH MŨI mũi có khả năng nhận biết tốt các mùi. Mũi người có thể phân biệt khoảng 4.000 mùi khác nhau. Khi nồng độ của mùi trong không khí tăng đến 30%, người ta mới cảm nhận được có sự thay đổi về cường độ mùi. Có

những người không thể nhận biết một số mùi nào đó, có thể là do bẩm sinh. Nhiều bệnh làm cho khứu giác giảm sút, sai lạc, hoặc mất hẳn (vd. bệnh trĩ mũi).

THÍNH NGƯỠNG (cg. ngưỡng nghe được), cường độ nhỏ nhất của âm thanh mà tai người còn nhận biết được. TN phụ thuộc vào tần số âm và phụ thuộc vào từng người khác nhau. Trong vùng tần số khoảng 1 kHz, TN có giá trị cỡ 10^{-16} W/cm^2.

THÍNH TAI có thính giác tốt hơn bình thường. Tiêu chí của thính giác bình thường gồm: về tần số - giới hạn nghe từ 16 - 20 Hz đến 16.000 - 20.000 Hz, tuổi càng cao giới hạn nghe càng giảm; về cường độ - ngưỡng nghe tối thiểu là 0 dB (đêxiben) trên máy đo sức nghe (đó là mức trung bình, nghĩa là có người nghe tốt hơn mức đó); mức độ phân biệt hai âm khác nhau về cường độ khoảng 1 - 2 dB, về tần số tăng hoặc giảm 10%. Tính ra, tai người có thể nghe và phân biệt được 300 nghìn âm cơ bản. Từ 20 tuổi trở đi, sức nghe đã bắt đầu suy giảm, mỗi năm suy giảm thêm một chút, đến khoảng 50 - 60 tuổi đã có ít nhiều trở ngại trong giao tiếp. Đó là quá trình lão thính. Quá trình này xảy ra ở mỗi người một khác. Có người cao tuổi mà vẫn nghe tốt, có người ít tuổi hơn mà điếc nặng hơn. Tai có thể phân biệt được những âm thanh cần nghe trong tiếng ồn ào hỗn tạp. Được luyện tập, tai có thể nhận biết những âm cơ bản cấu thành một âm thanh tự nhiên. Vd. có nhạc sĩ đã ghi lại thành những nốt nhạc tái hiện tiếng chim hót, tiếng sóng vỗ, vv.

THIOANCOL (A.thioalcohol), x. ***Mecaptan***.

THIOAXIT (A.thioacid), axit hữu cơ trong đó một hoặc cả hai nguyên tử oxi của nhóm cacboxyl (COOH) được thay thế bằng lưu huỳnh. Vd. R - COSH, R - CSOH, R - CSSH (R là gốc hiđrocacbon).

THIOETE (A. thioether), sunfua hữu cơ; là ete mà oxi được thay thế bằng lưu huỳnh: công thức chung của hợp chất mạch thẳng là RSR; hợp chất mạch vòng:

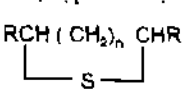

với R và R' là các gốc hữu cơ. Vd. đimetyl sunfua (CH_3SCH_3), metylphenyl sunfua ($C_6H_5SCH_3$), vv. Các T có khối lượng phân tử thấp là những chất lỏng, không màu, mùi khó chịu. Có trong dầu mỏ. Được dùng làm dung môi, làm chất chống oxi hoá, chất làm bền cho nhiên liệu động cơ, dầu bôi trơn.

THIOGLIXERIN (A. thioglycerol), có ba hợp chất: 1) $C_3H_8O_2S$ [hay $CH_2(SH)\ CH(OH)\ CH_2(OH)$], chất lỏng không màu; khối lượng riêng 1,295 g/cm^3; phân huỷ khi đun nóng. 2) $C_3H_8OS_2$ (hay 1,2 - đithioglixerin), chất lỏng sánh; khối lượng riêng 1,342 g/cm^3; phân huỷ ở 130°C. 3) $C_3H_8S_3$, chất lỏng sánh, khối lượng riêng 1,391 g/cm^3. Dùng chữa bệnh ngoài da.

THIOPHEN (A. thiophene), C_4H_4S. Hợp chất dị vòng 5 cạnh chứa 1 dị tố là lưu huỳnh. Chất lỏng không màu, có mùi giống mùi benzen. Tan trong hiđrocacbon và các dung môi hữu cơ khác; không tan trong nước; t_s = 84,1°C; có trong nhựa than đá cùng với benzen, trong đá dầu. Là sản phẩm trung gian trong tổng hợp một số loại thuốc; tác nhân để tách các nguyên tố, vv. Nhân tetrahiđrothiophen là một thành phần cấu tạo của biotin (vitamin H).

Thiophen

THIOPHENOL (A. thiophenol; cg. phenylmecaptan, mecaptobenzen), C_6H_5SH. Chất lỏng không màu, mùi khó chịu; t_s = 169°C (68°/20 mm Hg); khối lượng riêng 1,0780 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,5870. Không tan trong nước; dễ tan trong etanol, ete, benzen, cacbon đisunfua và các dung môi hữu cơ khác. Có tính axit mạnh hơn phenol. Dùng để tổng hợp phẩm nhuộm, chất điều chỉnh quá trình trùng hợp, dược phẩm, chất ổn định cho cao su tổng hợp, vv.

THIOPHOT [A. thiophos; cg. parathion hoặc O, O - đietyl - O - (4 - nitrophenyl)thiophotphat], $(C_2H_5O)_2P(S)O\text{-}p\text{-}C_6H_4NO_2$. Chất lỏng nhớt; t_s = 157 - 162°C/0,6 mmHg. Tan trong đa số dung môi hữu cơ; ít tan trong nước (24 mg/l). Điều chế từ $p - NO_2C_6H_4ONa$ và $(C_2H_5O)_2P(S)\ Cl$. Là chất trừ sâu tiếp xúc dùng trong nông nghiệp. Rất độc. Liều tử vong 50% LD_{50} đối với chuột (uống): $LD_{50} \geq 3,6$ mg/kg chuột đồng, chuột nhà. Hiện nay, một số nước đã bỏ không dùng T vì quá độc.

THIOSUNFAT (A. thiosulfate; tên cũ: hiposunfit), tên dùng để gọi các muối có công thức chung $M_2S_2O_3$, với M là kim loại hoá trị 1. Khác với axit thiosunfuric, các T bền ở môi trường lạnh, nhưng khi đun nóng thì bị phân huỷ thành lưu huỳnh và muối sunfat. Người ta gặp nhiều T kim loại kiềm và kiềm thổ, đáng chú ý là natri thiosunfat ($Na_2S_2O_3$) - hợp chất dễ tan trong nước và thường tồn tại dưới dạng các tinh thể dẹp của pentahiđrat $Na_2S_2O_3 . 5H_2O$, có t_{nc} = 48,5°C, và bị mất nước ở 100°C. Natri thiosunfat được điều chế bằng cách oxi hoá natri polisunfua; bằng phản ứng của lưu huỳnh với Na_2SO_3, tương tác của H_2S và SO_2 với NaOH. Natri thiosunfat được dùng để làm sạch các vết clo sau khi tẩy trắng vải; để tách bạc từ quặng; chất định hình trong nhiếp ảnh; chất giải độc khi nhiễm phải các hợp chất của asen, thuỷ ngân, vv; chất chống viêm, thuốc thử trong hoá học phân tích.

THIOURE (A. thiourea; cg. thiocacbamit), $(H_2N)_2CS$. Dẫn xuất của axit thiocacbonic. Tinh thể trắng, vị đắng; t_{nc} = 180 - 182°C. Ít tan trong etanol và ete; tan nhiều hơn trong nước. Tạo phức với các muối kim loại. Tồn tại ở 2 dạng hỗ biến: thioure (1) và isothioure (2):

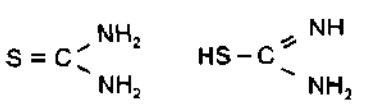

(1) (2)

Dùng làm chất dẻo hoá, chất tăng tốc quá trình lưu hoá và trong tổng hợp hữu cơ, vv.

THIOXETON (A. thioketone; cg. thiocacbamit), hợp chất hữu cơ kiểu R_2CS. Tên gọi có đuôi là thion, vd. tên của hợp chất $CH_3 - \underset{\underset{S}{\|}}{C} - CH_2 - CH_3$ là 2 - butanthion.

THIOXIANAT (A. thiocyanate; cg. thioxianua, sunfoxianua, sunfoxianit, rodanat), muối hoặc este của axit thioxianic, có gốc hoá trị một - SCN. T thường được dùng là các muối kali và amoni tan, không màu: kali thioxianat (KSCN), amoni thioxianat (NH_4SCN). Tạo với ion Fe^{3+}, phức chất màu đỏ máu. Este có ý nghĩa thực tiễn nhất là ankyl thioxianat: chất lỏng không màu, mùi thơm dễ chịu, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ. Được dùng làm chất trừ sâu, diệt nấm, diệt cỏ...; làm chất ổn định cho dầu bôi trơn, vv.

THỊT LÁ mô chuyên hoá nằm giữa các lớp biểu bì của lá, có gân lá được giữ bởi mô cứng và mô dày. Gồm: mô giậu có các tế bào hình trụ xếp thẳng góc với biểu bì trên, có chứa nhiều hạt diệp lục và các khoảng gian bào nhỏ là lớp mô quang hợp chủ yếu ở thực vật; mô xốp nằm sát dưới biểu bì, các tế bào hình dạng không đồng đều có một ít diệp lục và các khoảng gian bào lớn, thông với ngoài qua lỗ khí để thực hiện trao đổi khí. Cách sắp xếp mô TL thay đổi khác nhau tuỳ thuộc vào môi trường sống.

THỊT THỰC PHẨM mô cơ của bò, trâu, ngựa, cừu, dê, thỏ, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng... dùng làm thực phẩm cho người. TTP phải được kiểm tra vệ sinh thú y trước khi tiêu thụ. Có nhiều dạng TTP được chế biến đưa ra tiêu thụ: thịt đã đóng gói sẵn là thịt tươi ướp lạnh, cắt thành miếng, bao gói trong chân không, bọc trong một vỏ chất xenlulozơ trong suốt và không cho không khí đi qua; thịt này được lưu thông trong một dây chuyền lạnh liên tục. Thịt ướp lạnh là thịt được bảo quản ở nhiệt độ từ 0 đến 4°C, chỉ giữ được vài ngày, nhưng vẫn là thịt tươi. Thịt làm đông ở nhiệt độ thấp hơn (từ -15 đến -20°C) giữ được nhiều tháng, nhưng khi được làm nóng, thịt bị những biến đổi lí - hoá. Thịt làm siêu đông bằng hạ thấp thật nhanh nhiệt độ xuống dưới -18°C, nước trong thịt được kết tinh tại chỗ thành vi tinh thể, nên khi làm nóng lại không bị những biến đổi lí - hoá.

THÌU xà đặt trên đầu các cột, nhằm tăng cường sức liên kết chống đỡ trên một diện tích đá vách. Dưới mỗi T có thể chống 2 - 3 cột. Tuỳ cấu trúc đá vách và các vết rạn nứt mà đặt T dọc lò vách hay thẳng góc với lò chợ. T có thể làm bằng gỗ hay kim loại.

THỈU rối loạn về tinh thần làm suy giảm bất thường sắc thái, cảm xúc; vd. T do kiệt sức.

THỎ 1. (*Leporidae*), họ động vật có vú thuộc bộ Thỏ (*Lagomorpha*), là những loài thú gặm nhấm (*Rodentia*). Thân dài, đuôi ngắn, tai dài, bàn chân sau dài. Răng cửa hàm trên hai đôi. Họ T trên thế giới có 10 chi, 45 - 47 loài, có 4 loài được ghi vào "Sách Đỏ" thế giới. Ở Việt Nam có 3 loài: T rừng Trung Hoa (*Lepus sinensis*), T nâu (*Lepus nigricollis*) và T vằn (*Nesolagus timinsis*).

2. (*Oryctolagus*), chi động vật có vú loài gặm nhấm (*Rodentia*), bộ Thỏ (*Lagomorpha*), họ Thỏ (*Leporidae*). Cơ thể bao phủ bộ lông dày; mắn đẻ. T nhà được thuần hoá từ T rừng (*O. cuniculus*) ở Tây Ban Nha vào những thế kỉ 6 - 3 tCn., ngày nay được nuôi rộng khắp nơi trên thế giới để lấy thịt, da và lông. T là loài thú mắn đẻ có thể có chửa trở lại sau khi đẻ được vài ngày, thời gian có chửa 30 ngày. Một T cái mỗi năm đẻ 5 - 6 lứa, mỗi lứa 3 - 8 con. T nuôi để lấy thịt từ 3 - 4 tháng tuổi đạt 1,8 kg trở lên tuỳ theo giống. T có thể sống 7 - 10 năm, nhưng nuôi cho sinh sản chỉ dùng 3 năm là kinh tế nhất. Tuỳ theo hướng sản xuất, có giống T lấy thịt, giống T lấy lông và giống T lấy thịt - da. Tuỳ theo tầm vóc, có giống T nặng cân với khối lượng cơ thể 4,5 kg trở lên, giống T nặng trung bình có khối lượng 2,5 - 4 kg, và giống T nhỏ chỉ nặng dưới 2,5 kg. T thường được nuôi trong chuồng, lồng; đảm bảo ấm và thoáng, khô ráo; thức ăn là cỏ khô, cỏ tươi, các loại lá và thức ăn tinh hỗn hợp. Nuôi T cần chú ý các bệnh: tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng, bệnh ghẻ.

Ở Việt Nam, T đã được nuôi từ lâu, nhưng chưa thành một ngành sản xuất trong chăn nuôi. T nuôi để lấy thịt, da và làm nguyên liệu sản xuất thuốc (vacxin) cho ngành y tế và ngành thú y. Chưa có giống T thuần chủng, còn gọi tên theo màu lông: T đen, T xám, T trắng, vv. T Việt Nam thuộc loại trung bình, thân hình vững chắc, đầu to, bụng to, lưng cong tròn, nuôi con khéo, chống chịu tốt với điều kiện thời tiết, khí hậu nhiệt đới và không đòi hỏi chế độ nuôi dưỡng cao. Khối lượng cơ thể con trưởng thành 2,5 - 3,5 kg. T cái mỗi năm đẻ 5 - 6 lứa, mỗi lứa khoảng 6 con. Trước đây vào những năm 60 thế kỉ 20, Việt Nam có nuôi một số T giống Angôra nhập từ Triều Tiên, là giống nuôi lấy lông có nguồn gốc từ Thổ Nhĩ Kì. T Angôra lông màu trắng, trưởng thành nặng 4 - 5 kg. Một T một năm cho 600 - 700 g lông tơ, mịn, nhưng loài T Angôra không thích hợp và không phát triển được ở Việt Nam. Năm 1978, Việt Nam nhập T Niu Zilân của Hungari là giống T thịt, lông màu trắng tuyền, mắt đỏ hồng. Thích nghi tốt với điều kiện thời tiết khí hậu và dinh dưỡng của Việt Nam. T Niu Zilân trưởng thành có khối lượng 4 - 5 kg, mắn đẻ, sinh trưởng nhanh, thành thục sớm. T thịt nuôi 3 - 4 tháng tuổi đạt 1,8 - 2,5 kg. Da thuộc có màu lông trắng, đẹp, mềm mại; dùng may áo, mũ và các đồ trang trí gia dụng.

THỎ RỪNG thú gặm nhấm, có kích thước nhỏ sống ở vùng rừng thưa, cây bụi, khí hậu khô. Ở Việt Nam, có 2 loài: TR Trung Quốc ở Miền Bắc và TR Vaxan ở Miền Nam. TR Trung Quốc (*Lepus sinensis*) có bộ lông dài, đen, lẫn các khoanh vàng đất. Phía trên lưng màu vàng đất, điểm đen nhạt ở sống lưng, đầu và má màu sẫm, gáy và vòng mắt màu hung nhạt, mặt ngoài chi trước vàng đất, mặt ngoài chi sau màu sẫm. Bụng trắng nhạt, phớt vàng đất từ cằm tới ngực. Đuôi có màu nâu nhạt, xám đen, mặt dưới đuôi màu nhạt hơn. Tai có dải thẫm viền bờ ngoài, thân dài 45 - 60 cm. Là loài thú hiếm, chưa rõ số lượng, chỉ còn ở vùng Lạng Sơn, Quảng Ninh (Đình Lập). TR Vaxan (*Lepus vassali*) có bộ lông mịn, dài, đen, lẫn lông trắng, có một khoang nâu và một khoang vàng, ở gần mũi đen. Mặt lưng

hung vàng, điểm đen nhạt ở vùng sống lưng. Đầu và má đen nhạt. Gáy và vòng mắt màu hung vàng nhạt. Mặt dưới từ cằm tới họng, từ sau ngực tới hậu môn, kể cả mặt trong của chi sau màu trắng. Mặt dưới cổ, phần trước ngực và mặt trong của chi trước màu hung vàng. Đuôi đen nhạt ở mặt trên, mặt dưới màu trắng. Thân dài 38 - 50 cm. Có ở Miền Nam, từ Quảng Bình trở vào. Sống ở cồn cát trong rừng phi lao và gần các ruộng khoai, sắn. Làm tổ ở gốc cây. Có nhiều ở Tây Nguyên. TR là loài thú có giá trị kinh tế. Thịt TR là thực phẩm ngon, da, lông có thể dùng trong công nghiệp may mặc. Cần có biện pháp bảo vệ và gây giống TR.

THỌ XUÂN huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 303,1 km^2. Gồm 3 thị trấn (Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Xuân - huyện lị), 38 xã (Xuân Khánh, Thọ Nguyên, Xuân Thành, Hạnh Phúc, Bắc Lương, Nam Giang, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Trường, Xuân Hòa, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Quang, Xuân Sơn, Xuân Hưng, Thọ Diên, Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Lam, Xuân Thiên, Thọ Minh, Xuân Châu, Thọ Lập, Quảng Phú, Xuân Tín, Phú Yên, Xuân Yên, Xuân Lai, Xuân Lập, Thọ Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường). Dân số 236 nghìn (2003). Địa hình đồi núi thấp ở phía tây, đồng bằng ở phía đông. Sông Chu chảy qua; có đập Bái Thượng - công trình thuỷ lợi. Trồng lúa, mía, lạc, sắn. Chế biến mía đường. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 45, 15 chạy qua. Khu di tích lịch sử Lam Kinh. Trước đây, huyện có tên Lôi Dương; sau là phủ Thọ Xuân và nay là huyện.

THỌ XƯƠNG một huyện của Thăng Long - Hà Nội xưa, tương ứng với các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và một phần quận Đống Đa của Hà Nội ngày nay. Thời Lê, TX có tên là Vĩnh Xương, cùng với huyện Quảng Đức hợp thành phủ Phụng Thiên. Thời Mạc, Vĩnh Xương đổi thành TX. Thời Nguyễn, hai huyện TX và Vĩnh Thuận (Quảng Đức cũ) thuộc phủ Hoài Đức, là phần tương ứng nội thành Hà Nội ngày nay. Đầu thế kỉ 19, TX có 194 phường thôn thuộc 8 tổng. Năm 1831, có 115 phường. Thời Lê - Trịnh, đứng đầu TX là một huyện uý. Đời Gia Long, quan phủ Hoài Đức kiêm lí. Từ 1831, đặt tri huyện. Tới 1851, tri huyện TX kiêm nhiệm cả huyện Vĩnh Thuận. Năm 1888, Hà Nội thành thuộc địa của Pháp, huyện TX bị bãi bỏ.

THOẢ HIỆP một giải pháp đối với một vấn đề bất đồng hay tranh chấp trong đó các bên hữu quan có sự nhân nhượng lẫn nhau về quan điểm, lợi ích vật chất và tinh thần, vv. Trong quan hệ quốc tế, TH có thể là những nhân nhượng về chính trị, ngoại giao, vv. Thông thường, có thể TH về những vấn đề sách lược, không TH về những vấn đề có tính chất chiến lược hoặc những vấn đề thuộc nguyên tắc. TH có thể được áp dụng để các bên hữu quan cùng nhau thoả thuận và quyết định đưa tranh chấp của họ ra cho toà án quốc tế giải quyết.

THOẢ THUẬN sự nhất trí chung (không bắt buộc phải được nhất trí hoàn toàn) được thể hiện ở chỗ không có một ý kiến đối lập của bất cứ một bộ phận nào trong số các bên liên quan đối với những vấn đề quan trọng và thể hiện thông qua một quá trình mà mọi quan điểm của các bên liên quan đều phải được xem xét và dung hoà được tất cả các tranh chấp; là việc các bên (cá nhân hay tổ chức) có ý định chung tự nguyện cùng nhau thực hiện những nghĩa vụ mà họ đã cùng nhau chấp nhận vì lợi ích của các bên. Sự đồng tình tự nguyện này có thể chỉ được tuyên bố miệng và được gọi là thoả thuận quân tử (hợp đồng quân tử) hay được viết thành văn bản gọi là hợp đồng viết hay hợp đồng thành văn. Tuỳ theo từng trường hợp được gọi là hợp đồng hay hiệp định; vd. hiệp định mua bán, hợp đồng đại lí.

THOẢ THUẬN CHUNG thoả thuận thể hiện những quan điểm, lập trường, nguyện vọng, lợi ích, nguyên tắc, điều kiện hay biện pháp hành động, đã được hai hay nhiều chủ thể cùng chấp nhận về một hay nhiều vấn đề có liên quan sau khi trao đổi ý kiến, thương lượng, đàm phán. Trong quan hệ quốc tế, TTC là một biện pháp để thực hiện chính sách đối ngoại. Đối tượng của TTC bao gồm tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, luật pháp, vv. TTC có nhiều mức độ khác nhau. Nó có thể là một sự ghi nhận hay một thông cáo để các bên hữu quan cùng bày tỏ quan điểm, lập trường, nguyên tắc hay biện pháp hành động... về một hay một số vấn đề có liên quan đến họ hoặc cùng được họ quan tâm hay để thể hiện nội dung, điều kiện của những quyết định mà họ cùng chấp nhận. TTC còn có thể là những cam kết để ra nghĩa vụ có giá trị pháp lí đối với các bên hữu quan, mặc dù nó chưa được thể hiện dưới dạng một điều ước quốc tế.

THOẢ THUẬN CÔNG NHẬN LẪN NHAU hiệp định giữa hai hay nhiều nước để công nhận tiêu chuẩn, trình độ hoặc các yêu cầu về giấy phép của nhau. Hiệp định này có thể bao trùm hàng hoá, dịch vụ, giáo dục và trình độ chuyên nghiệp. Việc công nhận lẫn nhau có thể góp phần phát triển thương mại thông qua việc dỡ bỏ một số cản trở về kĩ thuật. Để đạt được sự công nhận lẫn nhau, có thể yêu cầu các bên đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu được các bên nhất trí.

THOẢ THUẬN ĐA PHƯƠNG thoả thuận thừa nhận bao gồm việc chấp nhận các kết quả của nhau của hai bên trở lên.

THOẢ THUẬN ĐƠN PHƯƠNG thoả thuận thừa nhận bao gồm việc một bên chấp nhận các kết quả của một bên khác.

THOẢ THUẬN HẠN CHẾ TỰ NGUYỆN thoả thuận theo đó một nước đồng ý hạn chế xuất khẩu của mình sang nước khác đối với một mặt hàng xác định với mức tối đa trong một khoảng thời gian nào đó. TTHCTN được sử dụng đối với thép, xe hơi, linh kiện bán dẫn và các sản phẩm khác trong lĩnh vực nhạy cảm. Các thoả thuận này là tự nguyện chỉ ở mức độ nước xuất khẩu muốn tránh một mối đe doạ lớn hơn đối với thương mại của mình và do đó phải chọn biện pháp ít thiệt hại hơn. TTHCTN không chỉ làm mất đi lợi thế cạnh tranh của nhà cung cấp, mà còn dẫn đến phân phối bất hợp lí các tài nguyên, vì các ngành bị ảnh

hưởng có thể buộc phải đầu tư vào những thị trường kém hiệu quả hơn để bù đắp lại các nhà xuất, nhập khẩu. Kết quả là các nhà xuất, nhập khẩu có thể thu được lợi do cạnh tranh giảm đi. Hiệp định tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) coi TTHCTN là bất hợp pháp.

THOẢ THUẬN NGẦM (cg. thoả thuận bí mật), sự thoả thuận mà chỉ có một số lượng người rất hạn chế biết được nội dung của nó. Trong quan hệ quốc tế, hình thức TTN thường được áp dụng đối với những vấn đề quốc tế hoặc quan trọng hoặc vẫn còn đang trong quá trình vận động. Người ta có thể cam kết không hoặc chỉ tiết lộ nội dung của TTN theo những điều kiện nhất định (sau một thời gian nào đó, khi việc giữ kín nội dung của thoả thuận không còn tác dụng hoặc khi sự việc đã kết thúc, vv.).

THOẢ THUẬN SONG PHƯƠNG thoả thuận thừa nhận bao gồm việc chấp nhận của cả hai bên các kết quả của nhau.

THOẢ THUẬN THỪA NHẬN thoả thuận dựa trên sự chấp nhận của một bên các kết quả nhận được từ việc thực hiện một hoặc nhiều yếu tố chức năng của một hệ thống đánh giá sự phù hợp do một bên khác đưa ra, vd. các thoả thuận thử nghiệm, thoả thuận kiểm tra và thoả thuận chứng nhận. Những TTTN có thể được thiết lập ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Một thoả thuận chỉ hạn chế bằng tuyên bố tương đương về thủ tục mà thiếu sự chấp nhận về kết quả thì không phải là TTTN.

THOẢ THUẬN TƯỢNG TRƯNG thuật ngữ do Hôkiman (Hoekeman) đề xuất vào năm 1945 để mô tả kết quả đàm phán có vẻ như (hoặc chắc chắn) không thực chất. Khi các nhà đàm phán thấy rằng hiện tại không có khả năng đạt được thoả thuận cụ thể về các vấn đề lớn, thế nhưng họ cho rằng sau cuộc đàm phán mà không đạt được một thoả thuận gì cả thì có thể làm cho tình hình xấu đi, nên họ đã đồng ý đi đến một thoả thuận có tính chất tượng trưng. Nếu không có sự thoả thuận đó thì các bên có thể gặp khó khăn trong việc trở lại đàm phán. Những thỏa thuận này thường mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn.

THOẢ ƯỚC MAĐRIT về đăng kí quốc tế nhãn hiệu hàng hoá thoả ước quốc tế được kí tại Madrit (Tây Ban Nha) ngày 14.4.1891, được sửa đổi tại Bruxen (Bỉ, 1900), Oasinhtơn (Hoa Kì, 1911), La Hay (La Haye; Hà Lan, 1925), Luân Đôn (Anh, 1934), Nixơ (Nice; Pháp, 1957), Xtôckhôm (Thuỵ Điển, 1967), vv. Đến 15.7.2004, đã có 77 nước tham gia Thoả ước Madrit. Mục đích: đơn giản hoá việc làm thủ tục xin bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá tại các nước thành viên của công dân một nước thành viên khác thông qua việc đăng kí nhãn hiệu hàng hoá tại Văn phòng Quốc tế của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO). Việt Nam tham gia từ 8.3.1949.

THOÁI HOÁ sự biến đổi cấu trúc một bộ phận hoặc cơ quan của cơ thể thành dạng đơn giản; vd. cánh của những loài chim không biết bay như đà điểu Châu Úc (nay gọi là Châu Đại Dương). Hiện tượng này thường gặp ở sinh vật kí sinh, vd. cơ quan tiêu hoá của giun sán; mắt của một số động vật sống trong lòng đất. Trong giải phẫu bệnh học, TH là sự biến đổi hình thái bất thường của một mô hay một cơ quan, trước hết ở mức tế bào (giảm các chức năng chuyển hoá, làm cho các tế bào trở thành đơn giản về mặt cấu trúc và mất các hoạt động chức năng vốn có). TH tế bào có thể dẫn đến hoại tử tế bào. Hậu quả của TH phụ thuộc vào cơ quan bị bệnh, nặng nhất là ở não. Trên lâm sàng, thường dùng thuật ngữ TH để chỉ sự chuyển một tổn thương lành tính sang ác tính.

THOÁI HOÁ BIẾN CHẤT chuyển biến thụt lùi, thay đổi về chất theo chiều hướng xấu. Sự suy giảm ý chí, đạo đức, nhân cách, dẫn tới tư tưởng và hành vi xấu trong đời sống xã hội.

THOÁI HOÁ DẠNG BỘT thoái hoá (thay đổi bệnh lí) của chất protein gian bào, biến thành một chất vô định hình đặc, kháng enzim tiêu hạch đặc, nhuộm sẫm với đỏ Côngô. Nguyên nhân có thể do viêm, di truyền, u và sự lắng đọng chất thoái hoá này có thể tại chỗ hay lan rộng, có hệ thống ở các mô, cơ quan khác nhau trong cơ thể. Về đại thể, giống như tinh bột và cho phản ứng hoá học của tinh bột, thường gặp trong các bệnh tạo keo, bệnh thận bột, vv.

THOÁI HOÁ ĐỐT x. *Thoái hoá khớp*.

THOÁI HOÁ KHỚP x. *Hư khớp*.

THOÁI HOÁ MỠ một loại thoái hoá thường hay gặp trong nhiều hoàn cảnh bệnh lí, từ nhiễm độc (nhiễm độc gan do rượu) đến nhiễm khuẩn (viêm gan virut), suy tim (gan tim), vv. Tế bào THM thường phình to, chứa những giọt mỡ tròn trong bào tương, có thể đè ấn lên nhân tế bào. Nhẹ có thể khỏi. Nặng có thể dẫn đến suy chức năng của cơ quan thoái hoá (gan, tim, thận, vv.).

THOÁI PHÔI VỊ hiện tượng môi lưng của phôi khẩu không lộn vào trong trong quá trình tạo phôi vị ở một số phôi động vật có xương sống.

THOÁI TRIỂN sự giảm kích thước của một cơ quan sau khi có sự tăng trưởng không bình thường hoặc sau giai đoạn tăng lớn cường bức như việc co tử cung sau khi đẻ. TT còn dùng để chỉ sự sinh ra những vi sinh vật bất thường trong những điều kiện bất lợi.

"THOẠI KHANH CHÂU TUẤN" truyện Nôm Việt Nam khuyết danh, được nhân dân Miền Nam đặc biệt ưa thích. Thoại Khanh là một phụ nữ xinh đẹp, có tài văn chương, tiết nghĩa và là người vợ hiền, dâu thảo. Châu Tuấn - chồng nàng, bị đày đi sứ 17 năm, Thoại Khanh lưu lạc, đói rách, nhưng vẫn nhường cơm sẻ áo với mẹ chồng, thậm chí cắt thịt ở cánh tay để nuôi mẹ, khoét mắt mình để cứu mẹ. Châu Tuấn thi đỗ Trạng nguyên, hai lần được hai vua Tống vương và Tề vương gả con gái, nhưng chàng đều khước từ, không phụ người vợ thuở hàn vi. Phẩm chất của Thoại Khanh, Châu Tuấn đã cảm hoá cả hai vị vua và hai nàng công chúa. Châu Tuấn được lên ngôi vua, sống sung sướng cùng Thoại Khanh và hai người vợ thứ con Tề vương và Tống vương. Truyện có giá trị tố cáo hiện thực, đồng thời mang

màu sắc lí tưởng, tuyệt đối hoá nhân vật chính diện và có ít nhiều yếu tố kì ảo tiếp thu của cổ tích. Tích truyện "TKCT" đã được Đoàn Kịch hát Bài chòi Liên khu V dựng thành vở diễn, được giải thưởng cao trong Hội diễn Sân khấu toàn quốc năm 1958.

THOẠI SƠN huyện ở phía tây nam tỉnh An Giang. Diện tích 459 km^2. Gồm 3 thị trấn (Phú Hòa, Óc Eo, Núi Sập - huyện lị), 13 xã (Tây Phú, Vĩnh Phú, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Chánh, Định Mỹ, Định Thành, Mỹ Phú Đông, Vọng Đông, Vĩnh Khánh, Bình Thành, Thoại Giang, Vọng Thê). Dân số 187.400 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa ít phèn, có núi Sập ở phía nam. Kênh Rạch Giá, Ba Thê chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi vịt, lợn, cá. Đánh bắt cá. Di tích lịch sử, văn hóa: thành cổ Óc Eo, khu di tích lịch sử Tức Dụp. Huyện thành lập từ 23.8.1979 do chia huyện Châu Thành thành 2 huyện: Châu Thành và TS.

THOÁN tên gọi một dân tộc cổ xưa ở Trung Quốc, ngày nay còn hậu duệ ở miền Đông tỉnh Vân Nam. Từ thời Tam Quốc, Lưỡng Tấn đến nay, người T thường xuyên sinh sống ở Kiến Ninh (nay thuộc Khúc Thanh, tỉnh Vân Nam). Ban đầu, dân tộc này do một dòng họ, gọi là T, cai trị, về sau tên gọi dòng họ trở thành tên gọi dân tộc. Từ thời Minh về sau, tộc danh T dùng để chỉ dân tộc Lô Lô. Ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, ngữ hệ Hán Tạng.

THOÁT CACBON quá trình cháy cacbon ở lớp bề mặt chi tiết bằng thán khí nung nóng trong môi trường chứa các khí gây thoát cacbon như hơi nước (H_2O), hiđro (H_2), oxi (O_2), cacbon đioxit (CO_2); làm giảm hàm lượng cacbon ở lớp bề mặt nên giảm độ cứng, tính chống mài mòn và giới hạn bền mỏi. Trong nhiệt luyện, TC có thể là một trong các nguyên nhân gây ra phế phẩm. Tốc độ TC phụ thuộc vào nhiệt độ nóng, thành phần môi trường nung và thành phần hoá học của thép. Ủ thoát cacbon được dùng để làm giảm hàm lượng cacbon trong thép silic (thép biến áp). Trong nhiệt luyện để ngăn ngừa TC, các chi tiết được nung trong môi trường trung tính hoặc đựng trong hộp có phủ than gỗ hay chất thấm cacbon thể rắn đã sử dụng.

THOÁT HOAN (thế kỉ 13), võ tướng nhà Nguyên và là viên thống lĩnh trực tiếp chỉ huy quân đội trong 2 lần xâm lược Đại Việt năm 1285 và 1288. Là con của Hốt Tất Liệt. Năm 1284, được phong là Trấn Nam Vương. Tháng 2.1285, cùng Arich Kaya (Ariq - Qaya) tức A Lí Hải Nha chỉ huy 50 vạn quân xâm chiếm Đại Việt. Trực tiếp chỉ huy một cánh quân xuất phát từ Ung Châu (Yongzhou) [Nam Ninh (Nanning), Quảng Tây (Guangxi)] theo hướng đông tiến chiếm Thăng Long. Vua tôi nhà Trần tạm bỏ Thăng Long, rút về Thiên Trường. Tháng 5.1285, quân dân nhà Trần phản công chiếm lại Thăng Long. Thoát Hoan bỏ chạy sang Gia Lâm, Như Nguyệt, Vạn Kiếp. Tháng 6.1285, bị Quốc Công tiết chế Trần Quốc Tuấn đánh bại tại Vạn Kiếp. Trên đường rút chạy qua hướng Lạng Sơn, bị tấn công dữ dội, tướng quân hộ vệ phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng khiêng chạy. Tháng 12.1287, cùng Ô Mã Nhi (Wu Macr) tiếp tục thống lĩnh 30 vạn quân tiến đánh Đại Việt. Trực tiếp chỉ huy cánh quân theo đường Lạng Sơn đi xuống để hợp quân với 2 cánh khác tại Vạn Kiếp. Thượng tuần tháng 2.1288, đoàn thuyền vận tải chở lương thực theo sau cánh quân thuỷ của Ô Mã Nhi bị phó tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư tiêu diệt ở Vân Đồn; Thoát Hoan lo sợ, tìm đường rút về nước. Cánh quân của Ô Mã Nhi rút chạy theo đường thuỷ bị chặn đánh dữ dội và bị tiêu diệt đại bộ phận ở Bạch Đằng. Ô Mã Nhi bị bắt sống. Trong khi đó, theo đường Lạng Sơn, quân dân nhà Trần tiếp tục truy kích đánh đuổi cánh quân Thoát Hoan. Ngày 19.4.1288, Thoát Hoan tuyên bố giải tán đoàn quân bại trận tại châu Từ Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

THOÁT HƠI NƯỚC sự thoát khí hoặc chất lỏng (dưới dạng hơi) qua da, màng, hoặc các mô khác.

THOÁT NƯỚC thu nước thải và dẫn đến công trình làm sạch bằng hệ thống các công trình kĩ thuật, thiết bị và biện pháp vệ sinh. Hệ thống các đường ống ngầm dẫn nước bẩn thoát khỏi khu dân cư được gọi là hệ thống TN.

THOÁT NƯỚC KIỂU ÁP MÁI biện pháp thoát nước sử dụng một số lớp vật liệu dễ thoát nước được bố trí theo nguyên tắc tầng lọc ngược ở mái hạ lưu đập đất sát chân đập: lớp ngoài cùng là đá hộc, sau đó đến lớp dăm sỏi và cát để thoát nước thấm trong thân đập thoát ra hạ lưu.

THOÁT NƯỚC KIỂU GỐI PHẲNG biện pháp thoát nước bằng cách bố trí trên nền đập từ chân hạ lưu đập ăn sâu vào thân đập không quá 1/3 - 1/4 bề rộng đáy đập. Gối phẳng bao gồm đá hộc, dăm sỏi, cát, bố trí theo tầng lọc ngược dày khoảng 0,4 m.

THOÁT NƯỚC KIỂU HỖN HỢP biện pháp thoát nước bao gồm hai hoặc ba hình thức thoát nước kết hợp với nhau, như hình thức thoát nước lăng trụ kết hợp với gối phẳng; lăng trụ kết hợp với áp mái; hình thức gối phẳng, lăng trụ và áp mái. Thoát nước hỗn hợp phát huy được các mặt tốt của mỗi loại thoát nước đơn giản.

THOÁT NƯỚC KIỂU LĂNG TRỤ một bộ phận của thân đập đất được đặt dọc theo chân hạ lưu đập, mặt cắt ngang hình thang. Khối lăng trụ được xếp bằng đá hộc, mặt mái thượng lưu và chân lăng trụ đá hộc được cấu tạo theo tầng lọc ngược.

THOÁT NƯỚC KIỂU ỐNG biện pháp thoát nước sử dụng các ống có đục lỗ thoát nước xung quanh ống, đúc bằng sành, bê tông, bê tông cốt thép; đường kính ống được xác định dựa vào lưu lượng thấm, thường khoảng 15-30 cm, xung quanh ống có tầng lọc ngược, ống đặt dọc theo thân đập, sát nền đập về phía hạ lưu đập. Kiểu thoát nước này có tác dụng lớn đối với việc hạ thấp đường bão hoà.

THOÁT RA (A. escape). Trong bất kì phần mềm nào, bao giờ cũng cần bố trí các lối ra để có thể kết thúc được các công việc một cách chính xác. Thông thường người ta quy ước dùng phím ESC (escape) để biểu thị cho lối ra chung của hệ thống.

THOÁT VỊ tình trạng bệnh lí một cơ quan hoặc một phần cơ quan (thường là ruột) thoát ra khỏi khoang bình thường chứa nó, chui lọt qua một lỗ hay một khe tự nhiên để nằm dưới da hoặc một khoang khác một cách tự nhiên hay mắc phải (vd. TV bẹn, TV rốn, TV não, TV hoành...).

THOÁT VỊ BẸN trạng thái bệnh lí: một cơ quan hay một phần của một cơ quan trong khoang bụng (thường là ruột, mạc nối, vv.) chui lọt qua ống bẹn, đi dần xuống đùi cùng bên. TVB xuất hiện rõ rệt lúc đi nhiều, làm việc nặng, cố sức hoặc rặn; lâu dần thoát vị trở thành thường xuyên. Có 2 loại TVB: 1) TVB bẩm sinh thường gặp xuất hiện ngay hay một thời gian ngắn sau khi sinh (ở trẻ sơ sinh) do ống phúc tinh mạc không bịt kín một phần hay toàn bộ và tạng trong ổ bụng theo đó thoát ra. Một số ít trường hợp thoát vị nhỏ, lúc trẻ lớn có thể khỏi. 2) TVB mắc phải (ít gặp), thường xảy ra ở nam trưởng thành do thành bụng (vùng hố bẹn) yếu; lúc đi hoặc gắng sức, tạng trong ổ bụng qua phần yếu đó thoát ra (ruột, mạc nối, vv.). Điều trị: mổ để khâu chắc lại thành bụng; sau khi mổ, tập thể dục bụng để củng cố lại thành bụng.

THOÁT VỊ ĐÙI thoát vị mắc phải gặp chủ yếu ở nữ do một tạng (ruột, mạc nối) thoát ra khỏi ổ bụng qua vòng đùi xuống phần trên vùng gốc đùi [vùng tam giác Xcacpa, theo tên của Xcacpa (A. Scarpa), nhà giải phẫu học Italia], làm thành một khối mềm ở gốc đùi; xuất hiện rõ lúc đi, đứng nhiều hay cố sức. Điều trị: mổ để khâu kín lỗ vùng đùi.

THOÁT VỊ NGHẼN các tạng (ruột, mạc nối...) trong bao thoát vị đột nhiên bị vòng xơ cổ túi thoát vị thít chặt không đẩy trở lại khoang bụng như thường lệ, gây tắc ruột, cản trở tuần hoàn nuôi dưỡng tạng, gây thiếu máu và hoại tử tạng. Dấu hiệu: đau đột ngột, dữ dội ở cổ bao thoát vị; khối thoát vị trở nên căng, chắc, gõ đục, không đẩy lên được; có dấu hiệu tắc ruột nếu tạng ra ngoài là ruột (x. *Tắc ruột*). Điều trị: mổ cấp cứu, nếu chậm trễ có thể gây hoại tử.

THOÁT VỊ RỐN một hình thái dị tật của thai nhi: cơ thành bụng, vùng quanh rốn thiếu hoặc yếu; các tạng trong bụng thai nhi thoát ra ngoài ổ bụng chỉ còn được bao bởi một màng hoặc bởi da thành bụng. Tình trạng TVR nặng hay nhẹ tuỳ theo vùng yếu rộng hay hẹp, khối tạng thoát ra ngoài nhiều hay ít. Giải quyết bằng phẫu thuật. Đối với TVR kích thước nhỏ: không cần mổ ngay; băng chặt rốn và theo dõi; một số trường hợp có thể tự khỏi.

THÓC KHAO QUÂN thóc gạo do nhân dân bán theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để khao thưởng quân đội nhân dịp Quốc khánh năm 1949. TKQ đã giải quyết được một phần khó khăn về lương thực cho bộ đội vào cuối 1949 đầu 1950.

THỌC SÂU thủ đoạn tác chiến được thực hiện bằng cách lợi dụng kết quả đột phá, nhanh chóng đưa lực lượng đột kích vào sâu bên trong đội hình chiến đấu (chiến dịch). TS nhằm tiêu diệt một số mục tiêu hiểm yếu, đánh chiếm địa hình có lợi, chia cắt, phá vỡ thế bố trí của đối phương làm cho rối loạn, tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng tiêu diệt gọn quân đối phương.

THOI một cấu trúc hình thoi (phình ở giữa, nhọn hai đầu) trong tế bào, được hình thành trong quá trình nguyên phân và giảm phân, gồm các sợi protein ở trong bào tương, nhìn thấy được trong thời gian chia nhân và phân bào; giúp cho các nhiễm sắc tử và nhiễm sắc thể dịch chuyển về các cực đối nhau của tế bào. Mỗi T gồm một hệ thống các sợi nhỏ protein định hướng dọc, quá trình tổng hợp chúng bắt đầu ở gián kì muộn. Thành phần hoá học của T gồm protein, ARN, lipit, cacbonhiđrat, kẽm, enzim. Các sợi nhiễm sắc thể bám vào các sợi T tạo các tâm động hay vùng của các nhiễm sắc thể dính vào các sợi T, cần thiết để các nhiễm sắc thể chuyển động trong quá trình chia nhân. Vùng tâm động của nhiễm sắc thể gắn với protein của T. Bản chất chính xác của khả năng co lại của T chưa rõ nhưng người ta cho rằng đó là khả năng trượt và co của các sợi cực nhỏ. T phân chia (hay T nguyên phân) là cơ sở của hệ thống nguyên phân, chiếm 50% thể tích của tế bào.

THOI CƠ cơ quan thụ cảm phức tạp trong các cơ xương của động vật có xương sống ở cạn. Có vai trò quan trọng trong tổ chức vận động, có trong hệ thống thụ quan cảm giác, tham gia vào hình thành cảm giác co cơ.

THONBURI (Thonburi), kinh đô nước Xiêm (Thái Lan) thời vua Phya Tăcxin (Phya Taksin; 1734 - ?) trị vì (1767 - 81). Ở bên hữu ngạn hạ lưu sông Chao Phraya (Chao Phraya), bờ bên kia là Băngkôc. Năm 1685, là nơi Pháp lập thương điếm. Năm 1767, kinh đô cũ là Ayuthya (Ayuthya) bị Myanma (Myanma) tàn phá, Phya Tăcxin tập hợp lực lượng giành lại độc lập, chuyển đô về T, đặt tên nước là Xiêm. Năm 1782, vua triều Chacri (Chakri) chuyển kinh đô sang Băngkôc. Tên chính thức của kinh đô từ đây là Cung Thệp, tức Krung Đêva có nghĩa là Vua - Thần.

THONĐIKƠ A. (Andre Thorndike; 1909 - 79), một trong những người sáng lập và là chủ tịch Hội Điện ảnh và Vô tuyến Truyền hình Cộng hoà Dân chủ Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức. Từ cuối những năm 40 thế kỉ 20, làm đạo diễn phim tài liệu tại hãng DEFA. Những phim chính: "Ngày 13 tháng 10", "Từ Hambua đến Strandung" (1949), "Đường lên cao" (1950), "Vinhem Pích - cuộc đời của chủ tịch chúng ta" (1951, giải thưởng Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức), "Tình hữu nghị chiến thắng" (về liên hoan thanh niên thế giới ở Beclin, 1951). Từ 1953 trở đi, cộng tác cùng với vợ là Anneli Thonđikơ làm một số phim: "Cuộc thử thách" (1953), "Bảy người từ Râynơ" (1954), "Anh và người đồng chí" (1956), "Chiến dịch cây kiếm Tepiôn" (giải chính Liên hoan phim Caclôvi Vari, 1958). Phần lớn những phim họ làm đều sử dụng nguồn phim tư liệu lưu trữ và khai thác những sự kiện lịch sử rất có hiệu quả. Đặc biệt bộ phim hai tập "Sự kì diệu Nga" (1963), diễn đạt một cách hình tượng lịch sử đất nước Xô Viết, trở thành tác phẩm điện ảnh có giá trị. Phim "Nhật kí người phụ nữ Đức" (giải thưởng Liên hoan phim Matxcơva, 1969). Với sáng tác "Sự kì diệu Nga", Thonđikơ được tặng Huân chương Lênin và giải thưởng Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức.

THOOCVANXEN B. [Berthel Thorvaldsen; hiệu: Anbato (Albarto); 1768/70 - 1844], nhà điêu khắc Đan Mạch. Sống nhiều năm ở Rôma, chịu ảnh hưởng lí thuyết của nhà sử học nghệ thuật Đức Vinkenman (J.W. Winckelmann). Là người sùng mộ nghệ thuật cổ Hi Lạp, tuyên truyền cho chủ nghĩa tân cổ điển. Tác phẩm Thoocvanxen có vẻ đẹp lạnh lùng, dù là đề tài thần thoại, tôn giáo hay các nhân vật cụ thể, tiêu biểu.

Thoocvanxen B.
"Ganymet và Chim đại bàng" (đá hoa, 1817)

THÓP khoảng màng giữa các xương dẹp, ghép lại thành hộp sọ. Trẻ sơ sinh có hai T: T sau nhỏ, khép kín vào tháng tuổi thứ hai, thứ ba; T trước ở phía trên trán, có hình quả trám, khép kín vào tháng tuổi thứ 12 đến tháng tuổi thứ 18. Ở trẻ khoẻ mạnh, T không quá rộng, khép kín không quá muộn. T chậm kín là một dấu hiệu của bệnh còi xương.

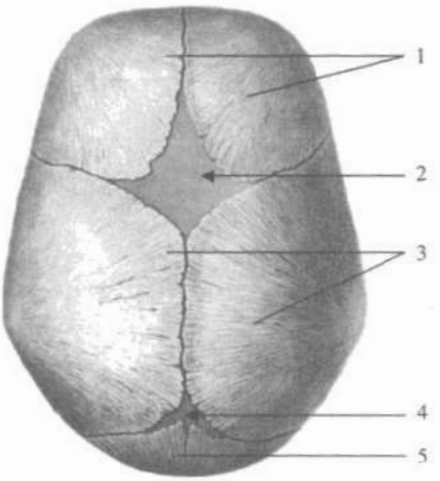

Thóp
Các thóp trẻ em
1. Xương trán; 2. Thóp trước (Breqma); 3. Xương đỉnh; 4. Thóp sau (Lamda); 5. Xương chẩm

THORI (L. Thorium), Th. Nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 90; nguyên tử khối 232,0381; thuộc họ actinoit. Có nhiều đồng vị, bền nhất là ^{232}Th với chu kì bán rã $1,39.10^{10}$ năm. Do nhà hoá học Thuỵ Điển Becxêliut (J. J. Berzelius) phát hiện (1828). Là kim loại màu trắng xám, mềm như chì nếu tinh khiết; khối lượng riêng 11,72g/cm^3; t_{nc} = 1.750°C; có khả năng hấp thụ khí hiđro (H_2). Khá hoạt động hoá học; bị mờ xỉn trong không khí; ở dạng bột có thể tự bốc cháy; tác dụng với nước, tan trong axit, không tan trong kiềm. Điều chế bằng cách khử oxit bằng canxi ở nhiệt độ cao; điện phân hỗn hợp thori florua (ThF_4) và kali florua (KF) nóng chảy. Trữ lượng trong vỏ Trái Đất gần tương đương với chì, nhưng phân tán: chiếm 8.10^{-4}% khối lượng vỏ Trái Đất. Khai thác chủ yếu từ quặng monazit. Dùng làm nguyên liệu cho lò phản ứng hạt nhân: từ ^{232}Th điều chế ^{233}U. Hợp kim của Th với một số kim loại khác bền và chịu nhiệt, được dùng làm các chi tiết của động cơ phản lực và tên lửa. Thori đioxit (ThO_2) được dùng làm chất xúc tác cho nhiều phản ứng hữu cơ.

THORI CLORUA (A. thorium chloride), $ThCl_4$. Tinh thể không màu, dễ bị chảy rữa. Tan trong nước, etanol. Dùng trong kĩ thuật chiếu sáng nóng.

THORI OXIT (A.thorium oxide, thorium dioxide, thoria, thorium anhydride), ThO_2. Bột màu trắng, nặng; tan trong axit sunfuric; không tan trong nước; t_{nc} = 3.300°C. Dùng trong sản xuất vật liệu chịu lửa, làm chất xúc tác, làm điện cực.

THÔ MỘC (phong cách kiến trúc) xu hướng kiến trúc ra đời ở Anh vào những năm 50 thế kỉ 20 với quan điểm đổi mới kiến trúc bằng cách sử dụng vật liệu ở dạng thô [như gạch để trần, bê tông để trần (tức bê tông giữ nguyên hình ván khuôn, không có lớp trát bên ngoài), các hệ thống kĩ thuật lộ ra bên ngoài không che đậy...] trong giải pháp không gian chú ý công năng sử dụng thiên về mặt bằng tự do. Các đại diện cho phong cách TM: Xmitxơn (P. Smithson), Vitêrianô (Viteriano)...

THỔ tên gọi một dân tộc ở Việt Nam, gồm các nhóm: Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai - Li Hà, Tày Poọng. Dân số 68.394 (1999), cư trú ở huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương (Nghệ An); Như Xuân (Thanh Hoá). Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường. Người T chủ yếu làm nương rẫy; một số nhỏ làm ruộng nước, nương được thâm canh cây trồng. Ngoài

Người Thổ

lúa, ngô, sắn, cây gai là cây trồng quan trọng. Cạnh các sông suối, đánh cá được chú ý. Nghề cá có quan hệ chặt chẽ với việc trồng cây gai. Trước đây, săn bắn cũng là cách kiếm sống quan trọng. Ở nhà sàn và nhà trệt. Đàn ông mặc quần lá toạ dài đến mắt cá chân, áo cánh dài đến quá đầu gối, đầu chít khăn nhiều tím. Đàn bà mặc váy, áo cánh ngắn, đầu chít khăn vuông. Tiểu gia đình phụ quyền. Tục "ngủ mái" thịnh hành ở nhiều nơi, có thể nam ngủ với nhiều nữ và ngược lại, có thể nhiều cặp cùng ngủ hoặc một cặp ngủ riêng tìm hiểu nhau. Từ tục này thanh niên nam nữ xây dựng gia đình. Hôn lễ qua nhiều bước phức tạp. Tôn giáo: theo đạo vật linh. Thờ cúng tổ tiên. Có những nghi lễ nông nghiệp cầu mùa. Văn học dân gian phong phú. Người T tự hào về những tiến bộ xã hội mới của mình trong nhiều năm qua.

THỔ BÙN x. *Giọng thổ*.

THỔ CẨM loại hàng thủ công của nhiều dân tộc ít người ở Việt Nam, dệt bằng sợi bông, gai nhuộm chàm có cài hoa văn nhuộm phẩm màu tự nhiên. Là hàng dệt công phu, đẹp như gấm (cẩm) của người địa phương miền núi (thổ dân). TC hiện nay dùng để chỉ loại hàng dệt thủ công trang trí màu sắc rực rỡ, đôi khi khổ rộng (không hạn chế từng vuông khoảng 0,25 x 0,25 m như loại TC xưa) phát triển thành khăn bàn, khăn quàng cổ, túi đeo, vv. Hoa văn TC chủ yếu hình chim thú, hoa lá được kĩ hà hoá trong từng ô vuông nhỏ, cân đối.

THỔ CHẤT HỌC khoa học về đất xây dựng và các loại đất và đá có thể dùng làm nền công trình. TCH nghiên cứu không những các tính chất của đất nền, mà còn cả thành phần và các đặc điểm kiến trúc, cấu tạo. Luận điểm cơ bản của TCH là: các tính chất của đất nền phụ thuộc vào thành phần, kiến trúc và cấu tạo, vào quá trình hình thành chúng. Những nhiệm vụ chủ yếu của TCH: a) Nghiên cứu bản chất các tính chất cơ - lí của các kiểu thạch học và nguồn gốc khác nhau của đất đá, quy luật phân bố của chúng trong vỏ Trái Đất, sự biến đổi các tính chất cơ lí của chúng trong không gian; b) Đề xuất các cơ sở lí thuyết dự báo sự hình thành và biến đổi các tính chất đó tại những khoảnh, những tầng khác nhau của vỏ Trái Đất; c) Đề xuất các phương pháp nghiên cứu chúng ở ngoài trời và trong phòng thí nghiệm, các biện pháp cải tạo chúng để đáp ứng yêu cầu xây dựng. Những chỉ tiêu chính trong TCH là độ bền, độ biến dạng, độ ổn định và độ thấm nước. Những nghiên cứu trong TCH mang nội dung thạch luận, đồng thời lại nhằm mục đích xây dựng công trình, nên nó còn được gọi là thạch luận công trình.

THỔ CHU (cg. Thổ Châu, Cả Chu, Châu Dầu), quần đảo của Việt Nam, cách mũi Cà Mau khoảng 160 km về phía tây - tây bắc, cách đảo Phú Quốc 96 km về phía tây nam, gồm 9 đảo chạy dài theo phương đông bắc - tây nam. Cấu tạo bởi đất cát kết, đá phiến, cao dưới 25 m. TC là đảo lớn nhất, diện tích khoảng 20 km^2, cao 168 m, nguồn nước ngọt phong phú. Rừng á xích đạo. Trên đảo có đường dài 2 km từ Bãi Vọng đến Bãi Ngự. Dân số khoảng 1 nghìn người. Nghề trồng trọt (dừa, hồ tiêu, cây ăn quả), đánh bắt hải sản, chế biến hải sản. Các đảo nhỏ là nơi trú ngụ của đàn chim di cư từ đông bắc xuống tây nam có: hòn Cao Cát, Hòn Mô, Hòn Cao, Hòn Từ, Hòn Nước, hòn Keo Ngựa; đặc biệt có Hòn Nhạn được chọn làm điểm chuẩn A1 của đường cơ sở dùng để xác định lãnh hải Việt Nam. Ngoài Hòn Nhạn là lãnh hải Việt Nam và trở vào vùng nội thuỷ.

THỔ CÔNG vị gia thần cai quản gia cư, gia trạch, mảnh đất bếp (thổ địa - thổ kì - ông địa). Đó là gia thần quan trọng nhất và phổ biến trong mọi nhà (các gia thần gồm: TC - táo quân, thần tài, Đức Thánh Quan, Ngũ Hổ, Phật). Bàn thờ TC, sau bát hương là bài vị TC hay ba chiếc mũ mã. Ở giữa là mũ đàn bà, hai mũ đàn ông đặt hai bên, gọi là mũ Ông Công, Ông Táo. Bài vị TC như sau: "Đông trù tử mệnh Táo phủ thần quân Thổ địa lang mạch tông thần ngũ phương ngũ thổ phúc đức chính thần". Ba vị TC trông coi ba việc khác nhau: việc bếp núc, việc nhà, việc chợ búa và người, vật trong nhà.

THỔ CƯ loại đất dùng cho việc ở, trên đó có nhà cửa (phân biệt với các loại đất khác như đất rừng, đất ruộng).

THỔ DÂN cư dân bản địa, khác với những người di cư đến sau. TD là những người sinh sống ở một vùng đất hoặc xứ sở nào đó vào lúc nó được phát hiện. Con cháu của họ cũng được gọi là TD. Vd. thổ dân Bắc Mĩ, thổ dân Úc, vv.

THỔ ĐỒNG x. *Giọng thổ*.

THỔ HÀ x. *Gốm Việt Nam*.

THỔ HOÀNG loại đất son, có màu đỏ. Người nguyên thuỷ thường dùng TH để vẽ hình trên vách đá, tô màu trên đồ gốm, hoặc vẽ trên người. Các nhà nghiên cứu cho rằng người nguyên thuỷ quan niệm màu đỏ là màu máu, tượng trưng cho sự sống nên TH thường được bỏ vào trong mộ để cho người chết được sống ở bên kia thế giới. Ở Việt Nam, trong một số mộ táng văn hoá Hoà Bình đã phát hiện được các cục TH.

THỔ KINH GIỚI x. *Dầu giun*.

THỔ NGỮ biến thể địa phương của ngôn ngữ toàn dân được một bộ phận không lớn cư dân của một nước hay một vùng sử dụng, có một số đặc trưng riêng về cấu trúc, chủ yếu là cấp độ ngữ âm và từ vựng.

THỔ NHĨ KÌ (Thổ Nhĩ Kì: Türkiye Cumhuriyeti; A. Republic of Turkey - Cộng hoà Thổ Nhĩ Kì), quốc gia ở Tiểu Á, phía đông Địa Trung Hải. Có 2,715 km biên giới với Bungari, Hi Lạp, Iran, Irăc, Xyri, Gruzia, Acmênia. Bờ biển 7,200 km. Diện tích 779,5 nghìn km^2. Dân số 65,6 triệu (2000). Dân thành thị 64,7%. Dân tộc: Thổ Nhĩ Kì 80 - 88%, Kuôc (Kurdes) 10 - 20%, Arập 1,5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thổ Nhĩ Kì. Tôn giáo: đạo Hồi dòng Xunnit (Sunnite) 80%. Thể chế: Cộng hoà, đa đảng, một viện (Đại hội đồng Quốc gia). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Ankara (Ankara; 2,9 triệu dân).

Các thành phố chính: Ixtanbun (Istanbul; 8 triệu dân), Izơmia (Izmir; 2 triệu dân), Ađana (Adana; 1 triệu dân), Buaxa (Bursa; 1 triệu dân).

Đại bộ phận lãnh thổ là sơn nguyên Anađôlu (Anadolu). Núi ở phía đông bắc (3.937 m), phía đông có núi Ararat (Ararat; 5165 m) và phía nam (3.726 m). Phía tây có đồng bằng duyên hải và một phần đồng bằng đông nam bán đảo Bankăng (Bankan). Khí hậu á nhiệt đới Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh, có mưa. Vùng núi rét, có tính chất ôn đới. Lượng mưa 500 mm/năm; vùng núi 1.000 - 3.000 mm/năm. Sông chính: thượng nguồn các sông Ơphrat (Euphrate) và Tigrơ (Tigre), sông Kưzưlưamac (Kizilirmak), sông Xakarya (Sakarya). Hồ lớn: hồ Van Gơluy (Van Gölü), hồ Tuzơ Gơluy (Tuz Gölü). Đất canh tác 36%, đồng cỏ 16%, rừng và cây bụi 26%, các đất khác: 22%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, bo, crom, sắt, đồng, photphat.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 17,6% GDP và 36,8% lao động. Công nghiệp 22,8% GDP và 22,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,6% GDP và 33,5% lao động. GDP đầu người 6.974 USD (2000). GNP đầu người 3.160 USD (1998).

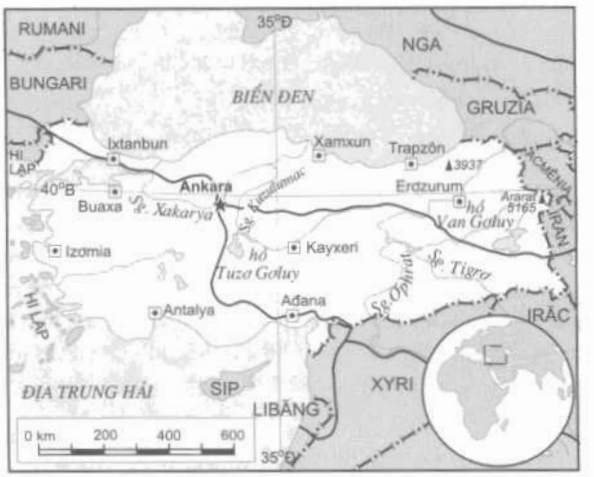

Thổ Nhĩ Kì

Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa mì 21 triệu tấn, củ cải đường 20 triệu tấn, lúa mạch 9 triệu tấn, khoai tây 5,3 triệu tấn, nho 3,6 triệu tấn, ngô 2,3 triệu tấn, táo 2,5 triệu tấn, quả bông 2 triệu tấn, hạt hướng dương 860 nghìn tấn, cam 830 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 30 triệu con, bò 11 triệu con. Gỗ tròn 16 triệu m^3. Cá đánh bắt: 454 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng crom 2 triệu tấn, bo 1,7 triệu tấn, bauxit 462 nghìn tấn, đồng 34 nghìn tấn. Chế biến: dầu tinh chế 4,5 tỉ USD, dệt may 3,9 tỉ USD, lương thực - thực phẩm 3,9 tỉ USD, thiết bị vận tải 3 tỉ USD, sắt thép 2,4 tỉ USD. Năng lượng: điện 80 tỉ kW.h, than 8,5 triệu tấn, dầu thô 23 triệu thùng, khí đốt 168 triệu m^3. Giao thông (1997): đường sắt 8,6 nghìn km, đường bộ 382 nghìn km (rải nhựa 25%). Trọng tải thương thuyền 243 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 26 tỉ USD (dệt may 37%, sắt thép 7,6%); bạn hàng chính: Đức 20%, Nga 7,8%, Hoa Kì 7,7% Anh 5,8%, Italia 5,3%. Nhập khẩu: 48,5 tỉ USD (máy móc 19%, thiết bị vận tải 11,7%, hoá chất 10,3%, nhiên liệu 7,9%, thiết bị điện và điện tử 8%); bạn hàng chính: Đức 16,5%, Italia 9,2%, Hoa Kì 8,9%, Pháp 6,1%, Anh 5,7%. Đơn vị tiền tệ: lia Thổ Nhĩ Kì (LT). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 671.175 LT (10. 2000).

Thế kỉ 8, nhà nước Hồi giáo Thổ Nhĩ Kì hình thành ở Tiểu Á. Thế kỉ 14 - 16, bành trướng thành đế chế Ôttôman (Ottoman) bao gồm các phần đất ở Châu Âu, Tây Nam Á và Bắc Phi. Cuối thế kỉ 18, bắt đầu suy yếu, sang thế kỉ 19, mất dần đất đai chiếm được và chịu ảnh hưởng của các cường quốc Tây Âu. Năm 1908, thành lập chế độ quân chủ lập hiến. Ngày 29.10.1923, thành lập chế độ cộng hoà.

Quốc khánh: 29.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.6.1976.

THỔ NHƯỠNG HỌC môn khoa học tự nhiên nghiên cứu nguồn gốc của đất, cấu tạo, thành phần, tính chất, quy luật phân bố, biện pháp sử dụng hợp lí và nâng cao độ phì của đất. TNH giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của nền sản xuất xã hội có liên quan đến đất. Gồm có: phân loại đất (chia nhóm có hệ thống theo kiểu, kiểu phụ, loại, dạng, vv.); vật lí đất (tính chất vật lí của đất, các quá trình lí học xảy ra trong đất: cơ học, nhiệt, thuỷ văn, điện tử, vv.); hoá học đất (thành phần, kiến trúc các hợp chất, tính chất hoá học, hoá lí, hoá keo của phần khoáng và hữu cơ của đất, những biến động và tác động tương hỗ của chúng trong quá trình hình thành đất, các phương pháp hoá học nghiên cứu đất, vv.); khoáng vật học đất (thành phần khoáng vật của đất gồm có sự hình thành, phân huỷ, biến đổi, tính chất và phân bố địa lí các khoáng vật đất); địa lí thổ nhưỡng (quy luật phân bố đất, sự liên quan với môi trường địa lí); bản đồ đất (phân bố đất trên toàn hành tinh, từng quốc gia, từng địa phương với tỉ lệ khác nhau); phát sinh học đất (nguồn gốc, hình thành, phát triển từng loại đất, đặc tính: cấu tạo, thành phần, tính chất, chế độ hiện tại). Hình thái học đất: đặc điểm hình dạng bên ngoài của đất, qua các phẫu diện. Vi hình thái học đất: bằng kính hiển vi nghiên cứu đất ở trạng thái nguyên, chưa bị phá huỷ (cấu tạo, hình thái, thành phần, vv.).

THỔ PHỤC LINH (*Smilax glabra*), dây leo lâu năm, họ Hành tỏi (*Liliaceae*). Rễ củ vặn vẹo. Thân nhẵn. Lá mọc so le, cuống lá mang hai tua cuốn nhỏ. Hoa màu lục nhạt, mọc thành tán ở kẽ lá. Cuống hoa dài hơn cuống tán. Quả mọng màu đen. Mọc hoang ở nhiều nơi. Trong rễ củ có saponin, tanin, nhựa và tinh bột. Dùng rễ củ chữa phong thấp, đau xương, mụn nhọt, lở ngứa; dùng dạng thuốc sắc hoặc cao.

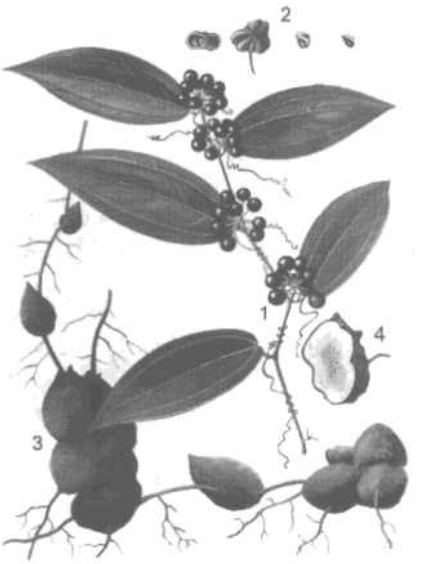

Thổ phục linh

1. Đoạn thân mang lá, quả; 2.Hoa; 3. Củ; 4. Củ cắt ngang

THỔ SƠN x. ***Hòn Đất***.

THỔ TÁNG một hình thức mai táng của loài người. Trong các hình thức mai táng: hoả táng, thuỷ táng, không táng, TT... thì TT là hình thức phổ biến rộng rãi hơn cả. TT gồm có 2 loại: một loại chôn cất xuống đất vĩnh viễn, trừ phi "mả động", nghĩa là khi trong gia đình xảy ra sự cố gì bất trắc (có người ốm nặng, mất mùa, cửa nhà sa sút, chết bất đắc kì tử...), người ta mới phải cải táng. Một loại chôn xuống đất một thời gian nhất định (tuỳ theo tập tục quy định), sau đó bắt buộc phải cải táng, lần này mới chôn vĩnh viễn.

THỔ TI chế độ quy định cho các tù trưởng hay chúa đất ở các dân tộc thiểu số được cha truyền con nối, cai quản một vùng đất nhất định với điều kiện chịu thần phục triều đình trung ương. Ở Việt Nam, chế độ TT được các triều đình áp dụng đối với các dân tộc vùng Bắc và Đông Bắc. Ở vùng người Tày Việt Bắc gọi là chế độ quằng, ở vùng người Thái Tây Bắc - chế độ phìa tạo; ở vùng người Mường Hoà Bình và Thanh Hoá - chế độ lang đạo; ở vùng người Thái Thanh Hoá và Nghệ An - chế độ chủ đất. Các tù trưởng và các chúa đất được gọi là thổ quan. TT bóc lột nông dân trong phạm vi quản lí của mình dưới các hình thức tô lao dịch và tô hiện vật. Chế độ TT ở Việt Nam về cơ bản còn tồn tại cho đến năm 1954.

THỔ TINH (L. *Saturn*; cg. Sao Thổ; kí hiệu ♄), hành tinh thứ sáu kể từ Mặt Trời ra xa, chuyển động quanh Mặt Trời theo quỹ đạo elip, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời khoảng 9 đơn vị thiên văn, chu kì chuyển động 29,5 năm. Thuộc nhóm hành tinh lớn nhất, có bán kính 60.000 km, xấp xỉ bằng 10 lần bán kính Trái Đất; khối lượng lớn hơn khối lượng Trái Đất 95 lần. Bao phủ bởi lớp mây dày đặc, cấu tạo chủ yếu là hiđro, metan. Có 15 vệ tinh (theo các kết quả mới, TT có tới 18 vệ tinh - "AFD Sciences" 3.8.1995). Titan là vệ tinh lớn nhất của TT và cũng là vệ tinh lớn nhất trong hệ Mặt Trời, đường kính 5.830 km. Ngoài ra còn có một vành vật chất rất đặc biệt gồm các mảnh vụn kích thước bé chuyển động quanh hành tinh theo quy luật Kêplơ (Kepler).

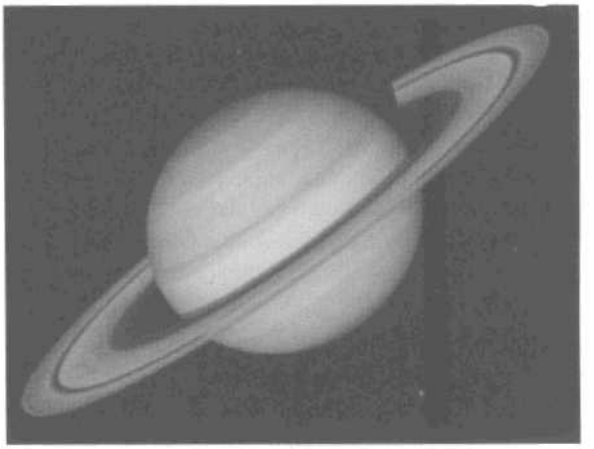

Thổ Tinh

THÔI MIÊN một trạng thái tâm lí nửa ngủ, nửa mê được gây nên một cách nhân tạo (do bị ám thị hay tự ám thị), đặc trưng bởi sự thu hẹp khối lượng và độ tập trung của ý thức vào nội dung được ám thị, do sự biến đổi chức năng kiểm soát của cá nhân và chức năng tự ý thức gây nên. Nói cách khác, đó là sự tác động lên cơ thể người và động vật, làm xuất hiện một trạng thái (như bất động, vừa tỉnh vừa ngủ), một cảm giác (vd. sự sợ hãi), một mối quan hệ nhất định (với đối tượng khác, với chính bản thân) hoặc thực hiện một hành động mà về nguyên tắc có thể khác hẳn với những hành động bình thường. Paplôp (I. P. Pavlov) xem TM như là một trạng thái đặc biệt của hệ thần kinh trung ương, một "giấc ngủ không toàn phần". Nguyên nhân TM là trạng thái có cùng nguồn gốc với trạng thái ngủ. TM và ngủ đều phát sinh trong điều kiện giống nhau, gây ra do tác dụng của các kích thích yếu, đều, tác động lặp đi lặp lại nhiều lần (vd. tiếng máy gõ nhịp, tiếng tí tách của những giọt mưa rơi...). Khi bị TM, chỉ có một số vùng của não bị ức chế, một số vùng khác còn lại có thể tiếp nhận được thông tin từ bên ngoài, do đó người bị TM luôn giữ được liên hệ với người TM. Tâm lí học xem TM như là sự hoạt động đã bị biến đổi của ý thức bình thường trong những điều kiện không bình thường, có thể coi là không ý thức hoặc dưới ý thức. Trong y học, trạng thái TM có thể được gây ra ở người và động vật bằng nhiều kĩ thuật khác nhau, chủ yếu là kĩ thuật ám thị bằng lời nói. Hiện nay, một số thầy thuốc dùng TM để chữa bệnh, nhất là ở các bệnh do tự ám thị gây ra. TM được dùng trong y học như một phương pháp điều trị bệnh riêng biệt hoặc phối hợp với các phương pháp khác, vd. trong điều trị một số bệnh tâm thần, nghiện thuốc lá, rối loạn thần kinh chức năng.

THỔI MÒN việc gió mang đi các vật liệu hạt nhỏ (cát, bụi) gây bào mòn địa hình. TM mạnh mẽ xảy ra trong hoang mạc, bán hoang mạc hoặc vùng ven biển.

THÔN điểm tụ cư của người Việt ở vùng nông thôn, gồm một số xóm. Ở Miền Nam gọi là ấp. Có ý kiến cho T là làng, có ý kiến cho T là một phần của làng. Thời phong kiến, từ thế kỉ 15 về sau, thường vài ba T hợp lại thành một xã, cũng có khi T lớn là xã. Cư dân trong T thường có 2 mối quan hệ: quan hệ láng giềng và quan hệ họ hàng. T là công xã nông thôn hay còn gọi là công xã láng giềng, hoặc một bộ phận của công xã láng giềng. T có hương ước, có tín ngưỡng, thờ Thành hoàng ở đình. Hiện nay trong hệ thống hành chính mới của Việt Nam, cấp cuối cùng là xã. Những làng họp lại thành xã đều được gọi là T. Nhà nước Việt Nam vừa ban hành trong phạm vi toàn quốc quy chế T, xem đó là điểm tụ cư dưới xã, có tính chất tự quản. Dân bầu ra trưởng thôn và một số người giúp việc để điều hành công việc của T.

THÔN TÍNH sáp nhập bằng cách cưỡng bức một phần hoặc toàn bộ lãnh thổ thuộc chủ quyền của một quốc gia (dân tộc) khác vào lãnh thổ quốc gia đi chiếm đoạt. TT là chính sách cổ truyền của các đế chế, thực dân và các thế lực bành trướng. Theo công pháp quốc tế, TT là phi nghĩa và bị coi là xâm lược. Luật pháp quốc tế hiện nay và Hiến chương Liên hợp quốc nghiêm cấm hành động TT, cả những khoảng không gian thuộc quyền sở hữu chung của cộng đồng quốc tế (biển khơi, đáy biển khơi, vùng Nam Cực, vv.).

THÔNG 1. (*Coniferales*), bộ lớn nhất của thực vật hạt trần, gồm các cây gỗ và cây bụi thường xanh, có nhiều loài quan trọng: T, tùng, T đỏ, linh sam. Thường có dạng sinh trưởng hình tháp, các lá đơn và cơ quan sinh sản đực, cái nằm trong các nón.

2. (*Pinus*), chi cây gỗ họ Thông (*Pinaceae*), gồm 100 loài, phân bố khắp thế giới, phổ biến nhất ở vùng ôn đới Bắc Bán Cầu. Ở vùng nhiệt đới, phân bố ở Trung Mĩ (khu vực Caribê) và Đông Nam Á (Ấn Độ, Malaixia, Đông Dương, Philippin, Inđônêxia...). Trên một cây T có hai loại chồi: chồi dài chỉ có lá vảy màu nâu, chồi ngắn có 2 - 5 lá. Nón cái hình nón hay hình trứng gồm các vảy hoá gỗ, dày, có 2 noãn có cánh nằm ở mặt bụng. Hạt có cánh lệch. Thường được phân loại theo số lá ở chồi (loài hai lá, ba lá, năm lá) hoặc theo tính chất của gỗ (nhóm gỗ cứng, nhóm gỗ mềm). Ở Việt Nam, có 6 loài: T hai lá hay T nhựa (*Pinus merkusii*); T ba lá (*P. kesiya*); T đuôi ngựa (*P. massoniana*); T lá dẹt (*P. krempfii*), T năm lá (*P. dalatensis*); T Pà Cò (*P. kwangtungensis*). T chiếm khoảng 2% diện tích rừng hiện có ở Việt Nam, một số khu rừng đã được trồng từ lâu, hiện nay T được trồng rộng rãi để phủ xanh đồi trọc và cung cấp nguyên liệu làm giấy. Một số loài T vùng Caribê đã được nghiên cứu nhập trồng từ những năm 70 thế kỉ 20, trong đó loài *P. caribeae* là loài có nhiều triển vọng. T cung cấp bột giấy, nhựa và được dùng làm dược liệu, trồng làm cảnh và cải thiện tiểu khí hậu. Bên cạnh những thuận lợi thì T nhập nội được trồng ở Việt Nam cũng bị nhiều loài sâu bệnh, đặc biệt sâu róm T là đối tượng gây hại nghiêm trọng. Những nước sản xuất bột giấy và giấy T nhiều nhất thế giới là Canada, Thuỵ Điển, Phần Lan. Từ nhựa T cất kéo hơi nước thu được tinh dầu, phần còn lại là tùng hương (colophan). Thành phần hoá học chủ yếu trong tinh dầu T là pinen; từ pinen có thể chế ra long não có tác dụng trợ tim, tecpin chữa ho long đờm. Pinen kết hợp với oxi trong không khí giải phóng ra ozon có tác dụng sát khuẩn. Vì vậy, không khí vùng rừng T chứa nhiều ozon, người ta thường xây dựng nhà điều dưỡng ở rừng T. T là loài cây quan trọng nhất trong các loài cây lá kim được dùng để trồng rừng trên thế giới.

Thông

Thông ba lá

1. Cành mang lá và quả; 2. Lá

THÔNG CÁO văn bản thông báo chính thức về quá trình hoặc kết quả đàm phán quốc tế, về thoả thuận quốc tế đã đạt được trong quá trình đàm phán. Có thể được trình bày ngắn gọn hoặc chi tiết về lập trường, quan điểm của các bên đối với những vấn đề cơ bản cũng như các quyết định được thông qua. Cũng có thể công bố những điều được thoả thuận giữa các bên hữu quan. Trong trường hợp này, TC mang tính chất ràng buộc pháp lí đối với các bên hữu quan.

TC của các bên dự đàm phán gọi là thông cáo chung (x. ***Thông cáo chung***).

Tuyên bố chung là hình thức long trọng hơn và cao hơn TC, thường dùng trong hội đàm ở cấp cao, có nội dung quan trọng và có chữ kí của các bên. Tuyên bố chung có giá trị như một điều ước quốc tế, có thể tiếp theo sau được cụ thể hoá bằng điều ước quốc tế chuyên đề.

THÔNG CÁO BÁO CHÍ văn bản thông báo chính thức của các bên tham dự hội đàm hoặc đàm phán quốc tế. Bao gồm các điểm do các bên thoả thuận cho công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng của mỗi bên. Cũng có thể là loại văn bản của cơ quan, đoàn thể có thẩm quyền loan báo cho mọi người về một sự kiện quan trọng.

THÔNG CÁO CHUNG văn kiện quốc tế quan trọng ghi nhận kết quả chuyến thăm, hội đàm hoặc đàm phán giữa

đại diện hai hay nhiều nước hữu quan về những vấn đề mà các bên cùng quan tâm, được công bố cho báo chí. Trong TCC, các bên đề cập thời gian, địa điểm, thành phần, không khí, đặc biệt là kết quả của chuyến thăm, hội đàm hoặc đàm phán. Trong TCC về chuyến thăm bao giờ cũng nêu thái độ chung về quan hệ song phương và một số vấn đề quốc tế cùng quan tâm, không nêu các bất đồng. Cuối TCC nhấn mạnh ý nghĩa chuyến thăm (đàm phán) đối với quan hệ song phương, hoà bình, ổn định ở khu vực và thế giới. TCC không có chữ kí của các bên. TCC thường được ban hành sau các cuộc gặp cấp cao giữa hai hay một số nước. Vd. TCC Nga - Mĩ; TCC Việt Nam - Trung Quốc, vv.

THÔNG CÁO CHUNG TRUNG - MĨ 1972 thông cáo chung được công bố 28.2.1972 tại Thượng Hải nhân chuyến thăm chính thức Trung Quốc của tổng thống Hoa Kì Nichxơn (R. Nixon) từ 21 đến 28.2.1972. Nội dung: 1) Đề cập đến tình hình Đông Dương, Chính phủ Hoa Kì khẳng định lại mục đích của mình là tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng, giữ vững quan hệ chặt chẽ với Nam Triều Tiên và Nhật Bản. 2) Chính phủ Trung Quốc khẳng định "sự ủng hộ vững chắc" nhân dân Đông Dương, mong muốn thấy Triều Tiên thống nhất, phản đối việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật. 3) Trong vấn đề Đài Loan, Hoa Kì công nhận Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc, nhưng phản đối việc dùng vũ lực để thống nhất Đài Loan; Trung Quốc không đặt việc rút ngay quân đội Hoa Kì khỏi Đài Loan và chấm dứt quan hệ với Đài Loan là điều kiện để phát triển quan hệ với Hoa Kì. 4) Thoả thuận cùng phối hợp hành động để phát triển sự hợp tác và trao đổi khoa học kĩ thuật, văn hoá, thể thao, thương mại giữa hai nước.

Trong chuyến thăm này, Nichxơn nêu chủ trương gắn việc giảm sự hiện diện quân sự Hoa Kì ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương (trong đó có lực lượng ở Đài Loan) với quá trình giải quyết chiến tranh Việt Nam, thực hiện Học thuyết Nichxơn. Chuyến đi có hệ quả không nhỏ về mặt quốc tế, tất nhiên nó đã không "thay đổi được thế giới" như Nichxơn đã tuyên bố. Đối với Trung Quốc, đây là bước tiến phá thế bao vây, cấm vận của Hoa Kì, đặt được khuôn khổ đầu tiên cho quan hệ lâu dài với Hoa Kì.

THÔNG CÁO CHUNG TRUNG - MĨ 1978 thông cáo chung được công bố 16.12.1978 về việc hai bên (Chính phủ Hoa Kì và Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa) thoả thuận công nhận lẫn nhau và thiết lập quan hệ ngoại giao từ 1.1.1979, trao đổi đại sứ và lập đại sứ quán từ 1.3.1979. Hoa Kì thừa nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Tuy nhiên nhân dân Hoa Kì sẽ duy trì quan hệ không chính thức về văn hoá, kinh tế, thương mại với nhân dân Đài Loan. Hai bên cũng khẳng định lại những nguyên tắc của Thông cáo chung Thượng Hải 1972. Ngày 16.12.1978, Chính phủ Hoa Kì tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan từ 1.1.1979, đồng thời bãi bỏ Hiệp ước phòng thủ chung kí 1954 giữa Hoa Kì và Đài Loan. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Hoa Kì có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ hai nước, góp phần thúc đẩy xu thế hoà dịu trên thế giới.

THÔNG CÁO KHẨN CẤP CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (10.3.1939) thông cáo khẩn cấp của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho các đảng bộ nêu rõ việc thực dân Pháp ở Đông Dương khủng bố phong trào quần chúng từ Nam chí Bắc và báo "Dân chúng", cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương bị chúng bắt hết nhân viên và tịch thu hết tài liệu. Thông cáo nêu lên các khẩu hiệu đấu tranh trong các cuộc mít tinh là: 1) Chống khủng bố, đòi lập tức thả hết nhân viên toà soạn "Dân chúng". 2) Đòi ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện sinh hoạt cho dân chúng và mở rộng chế độ tuyển cử. 3) Đòi tổng ân xá chính trị phạm, thủ tiêu án biệt xứ và quản thúc. Trung ương căn dặn các đảng bộ "cần tránh những khẩu hiệu "tả", để phòng sự khiêu khích, nắm vững con đường của Đảng, không manh động, không nhượng bộ trước sự tấn công của thế lực phản động thuộc địa".

THÔNG CÔNG sự cộng đồng về tinh thần giữa tín đồ với nhau và giữa tín đồ với Thượng đế, thông qua giáo hội, theo tín ngưỡng của đạo Thiên Chúa. Rút phép TC là sự trừng phạt một tín đồ khi phạm trọng tội; người bị rút phép TC bị vạ tuyệt thông - không còn được quan hệ với các tín đồ khác, bị khai trừ khỏi giáo hội.

THÔNG CUNG việc bị can, bị cáo và người có liên quan đến vụ án... bí mật trao đổi, thông báo cho nhau biết những gì đã khai báo trước đó với cơ quan tư pháp và thống nhất nội dung, cách bố trí lời khai, nhằm đối phó với cơ quan điều tra, truy tố và xét xử.

THÔNG DỊCH (A. interpretation), việc dịch và thực hiện trên máy tính lần lượt từng lệnh của một chương trình viết bằng một ngôn ngữ cấp cao.

THÔNG DỤNG PHIẾU một loại tín phiếu do tổ chức Việt Nam Quang phục Hội phát hành năm 1912. In ở Hương Cảng và lưu hành chủ yếu ở Nam Kỳ. Gồm bốn loại: 5 đồng, 10 đồng, 50 đồng và 100 đồng. Tên gọi được in ở hai mặt bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ở góc trái in mệnh giá, góc phải có hình hai lá cờ phủ trên ba cụm súng, một cái tống, một cái kèn. Dưới kí tên Cường Để.

THÔNG ĐÁI thủ thuật cho một ống thông vào bàng quang qua lỗ niệu đạo và niệu đạo để dẫn nước tiểu ra. Dùng thủ thuật này để thông nước tiểu ở bàng quang ra cho người bị bí đái hoặc để làm các xét nghiệm cần thiết (vd. tìm vi khuẩn khi nghi là người đó bị nhiễm khuẩn đường niệu). Khi TĐ, có thể đưa vi khuẩn ở ngoài vào bàng quang cho nên chỉ TĐ khi thật cần thiết và phải đảm bảo chặt chẽ kĩ thuật vô khuẩn. TĐ còn là một biện pháp điều trị tạm thời cho một số trường hợp bị bí đái do nhiều nguyên nhân khác.

THÔNG ĐẤT (*Lycopodiophyta*), phân ngành Thực vật có mạch hay lớp Thực vật hoa ẩn có mạch. Có 5 bộ, trong đó có Thông đất, Quyền bá và *Isoetales*, gồm các đại diện

đang sống và hoá thạch, bộ Cây vảy (*Lepidodendrales*) và *Pleuromeiales* chỉ còn hoá thạch. Những vỉa than của kỉ Cacbon là gỗ của cây vảy tuyệt chủng.

THÔNG ĐIỆP hình thức hoạt động phổ biến trong công tác ngoại giao. Có nhiều loại TĐ: 1) TĐ có kí tên: do một đại diện ngoại giao gửi cho bộ trưởng ngoại giao ở nước mình có cơ quan đại diện ngoại giao, hoặc ngược lại, do bộ trưởng ngoại giao gửi cho đại diện ngoại giao của một nước ngoài. 2) TĐ không kí tên: thư không kí tên do đại diện ngoại giao gửi cho bộ trưởng ngoại giao ở nước mình có cơ quan đại diện ngoại giao hoặc ngược lại. Thông thường, TĐ không kí tên dùng để nói về những vấn đề tương đối thứ yếu. 3) TĐ thông tri: văn bản gửi cùng một lúc cho một số nước. 4) TĐ miệng: phát biểu công khai của nguyên thủ quốc gia hay nhà ngoại giao trên các hệ thống truyền thông đại chúng về một sự kiện nào đó, hoặc lời nhắn gửi không chính thức của một chính khách, một nhà ngoại giao qua một nhân vật môi giới ngoại giao.

THÔNG ĐỎ (*Taxus baccata*; tk. thanh tùng), cây gỗ trung bình hay nhỏ, họ Thông đỏ (*Taxaceae*). Vỏ ngoài màu nâu đỏ nhạt, hơi dày, bong vảy, thịt nâu đỏ. Cành xoè rộng, cành non màu lục, gốc cành mang chồi do những vảy màu lục xếp lợp. Lá mọc cách, xếp thành hai dãy, chành đường thẳng, dài 2 - 3,5 cm, rộng 2 - 3 mm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục vàng. Có hai tuyến khí khổng màu lục vàng hay lục nhạt. Cuống lá ngắn. Nón đơn tính khác gốc. Nón đực mọc ở nách lá, hình cầu hay hình trứng, màu vàng có cuống ngắn. Nón cái đơn độc, ít khi mọc đôi, không cuống. Mang một noãn đứng thẳng. Hạt khi chín hình trứng

Thông đỏ

1. Cành mang lá; 2. Nón cái; 3. Nón đực

được bao bọc bởi một áo hạt màu đỏ nhạt. Phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia. Ở Việt Nam, gặp ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng. TĐ thường là cây xanh ưa bóng, phân bố ở các vùng cận nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 100 - 2.000 m. Thường mọc rải rác với các cây lá rộng thuộc họ Re, họ Sồi dẻ. Mọc tốt ở vùng núi đá vôi. Nơi đất tốt, sinh trưởng trung bình. Có thể trồng bằng cách cắm cành. Gỗ có đác mỏng màu vàng trắng, lõi màu nâu đỏ nhạt. Gỗ có tính cu dăn, ít nứt nẻ, không cong vênh. Có thể dùng đóng đồ, làm gỗ xây dựng. Do đặc điểm cứng và chịu nước, chịu ẩm nên thích hợp trong các công trình thuỷ lợi.

THÔNG GIAN quan hệ tình dục bất chính giữa một người đang có vợ hoặc chồng với người khác (đã có chồng hoặc vợ hay chưa có chồng hoặc vợ). Trước khi Bộ luật hình sự được ban hành, để đáp ứng yêu cầu xã hội, một số hành vi TG như TG với vợ bộ đội, cán bộ..., TG có tình tiết nghiêm trọng, TG dẫn đến hậu quả nghiêm trọng được quy định là tội phạm. Hiện nay, Bộ luật hình sự không coi TG là tội phạm. TG là hành vi vi phạm đạo đức xã hội. Tuy nhiên, một số trường hợp TG ở đang đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng với người khác thì bị xử lí về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

THÔNG GIÓ điều tiết sự trao đổi không khí trong các phòng ở, làm việc, phân xưởng sản xuất, hầm mỏ... nhằm bảo đảm vệ sinh và cải thiện điều kiện vi khí hậu, đảm bảo sức khoẻ cho dân cư và người lao động, đáp ứng các yêu cầu của quá trình sản xuất, bảo trì thiết bị và kết cấu nhà, bảo quản vật liệu và sản phẩm, vv. TG cục bộ: TG cho một khu vực nhỏ trong phân xưởng có không khí bị nhiễm bẩn. TG nhân tạo: dùng các biện pháp nhân tạo để điều tiết sự trao đổi không khí như quạt gió, ống hút, máy điều hoà. TG tự nhiên: dựa vào sự chuyển động tự nhiên của không khí do gió, do đối lưu để điều tiết không khí trong phòng hay trong mỏ. Ở các mỏ lộ thiên, khi cần thiết cũng phải TG mỏ.

THÔNG GIÓ LỌC ĐỘC lọc không khí bị nhiễm (bụi phóng xạ, chất độc, vi sinh vật... có hại) thành không khí sạch và cấp cho nơi sử dụng. Gồm: hút gió, lọc bụi, lọc sơ bộ, lọc hấp thụ, quạt gió bằng các bộ lọc, phin lọc, hệ thống dẫn, hệ thống làm kín. Có hai loại thiết bị thông gió lọc độc: cho hầm lớn, hầm dã chiến [(FVU 100/50, FVU 50/25 - (Liên Xô); M10, M11, M12 - (Mĩ)] và cho các loại phương tiện di động [FVA - (Liên Xô), E36, M8A2, M13 - (Mĩ)]. Cũng có thể dùng hòm lọc tự tạo (vỏ gỗ, chứa các lớp than hoạt tính, sỏi, cát...) và quạt gió thủ công (quay tay hoặc pít tông hút, nén).

THÔNG KHÍ NHÂN TẠO lưu thông không khí được tạo ra bằng biện pháp nhân tạo với sự giúp đỡ của một dụng cụ (bóng hỗ trợ, bể thổi, đè xếp...), máy hỗ trợ hô hấp (phổi thép, máy thở...) hoặc một người khác (thổi mũi, thổi miệng, vv.). X:. ***Hô hấp nhân tạo***.

THÔNG KHÍ PHẾ NANG (kí hiệu: VA), lượng khí hít vào tới các phế nang của phổi trong một phút và tham gia vào sự trao đổi khí máu. Được tính theo công thức:

VA = tần suất hít vào x (thể tích lưu thông - khoảng chết hô hấp).

Có thể hiểu TKPN là sự thanh thải lượng cacbon đioxit (CO_2) trong các phế nang (trong đơn vị thời gian tính bằng

phút) do cơ thể sản xuất ra để duy trì sự ổn định về nồng độ cacbon đioxit, là tỉ số giữa cung lượng CO_2 thở ra với áp lực riêng phần của CO_2 trong phế nang. TKPN thay đổi theo tuổi, theo diện tích bề mặt của cơ thể, theo sự chuyển hoá trong cơ thể theo sự hoạt động của thể lực. Ở người trưởng thành khi nghỉ ngơi, TKPN khoảng 4 lít/phút.

THÔNG LINH HỌC một chủ thuyết mang tính thực hành, muốn dùng khoa học để minh chứng cho sự tồn tại của các vong linh. Con người có thể tiếp xúc được với vong hồn qua những người có phép lạ, có ma thuật (hay phương thuật) hoặc qua chiếc bàn xoay hay còn gọi là bàn ma. Những người có phép lạ có thể thông qua vận năng của bản thân để tiếp cận với các siêu linh ở thế giới bên kia. Các nhà TLH chủ trương phải khẳng định linh hồn là có thật, bất tử, cũng tồn tại, có vui, có buồn, có hình dáng được trú trong một hình thể vật chất, thông qua một vật vô hình tinh khiết mà con người trần tục không thể thấy được. Linh hồn có thể tác động đến con người và có thể khuyên nhủ con người những điều người trần không thể biết.

Ở Việt Nam, đạo Cao Đài ban đầu cũng dùng phương pháp chiếc bàn xoay để tiếp cận với các thần linh, sau được thay bằng phương pháp cầu cơ, phổ biến của Đạo giáo. TLH hiện nay đang còn là vấn đề tranh luận trong khoa học.

THÔNG LƯỢNG. TL của trường vectơ $\vec{a}$ (x, y, z) qua một mặt S là đại lượng tính bằng tích phân

$$\iint_S (\vec{a},\vec{n})dS = \iint_S (a_x dydz + a_y dzdx + a_z dxdy)$$

trong đó $\vec{n}$ là vectơ đơn vị pháp tuyến ngoài của S, dS là vi phân diện tích trên S, còn a_x, a_y, a_z là toạ độ của $\vec{a}$. Nếu trường đã cho là trường vectơ vận tốc của các hạt trong một dòng chảy thì TL là lượng chất lỏng chảy qua mặt S trong một đơn vị thời gian.

THÔNG LƯỢNG BỨC XẠ (cg. thông lượng tia, công suất bức xạ), năng lượng toàn phần mà bức xạ truyền qua một bề mặt nào đó trong đơn vị thời gian. Khái niệm TLBX được dùng trong các khoảng thời gian lớn hơn nhiều so với chu kì dao động của bức xạ. Xt. *Bức xạ*; *Từ thông*.

THÔNG MINH chất lượng trí tuệ, một cấu trúc động, tương đối độc lập của các thuộc tính nhận thức của nhân cách, được hình thành và thể hiện trong hoạt động, do tố chất bẩm sinh, những điều kiện văn hoá - lịch sử quy định. TM chủ yếu bảo đảm cho sự tác động qua lại có hiệu quả nhất đối với một hoạt động tương ứng (TM trong học tập, TM cuộc đời...). Trong nghiên cứu tâm lí, chỉ số thông minh được đo bằng chỉ số IQ, IQ = 100% là người bình thường; người có IQ > 130% là người khá thông minh.

THÔNG NÀNG (*Podocarpus imbricatus*; tk. thông lông gà), cây gỗ lớn, họ Kim giao (*Podocarpaceae*), cao tới 35 m, đường kính 50 - 70 cm, có khi tới 200 cm. Thân thẳng, đoạn dưới cành 15 - 20 cm thân tròn, cành nhiều xoè rộng, những cành phía dưới thường thõng xuống, cành mang quả hơi vuông cạnh. Vỏ màu nâu đỏ, gồ ghề, khi chặt chảy nhựa màu nâu nhạt, thịt vỏ màu da cam. Lá có hai loại: trên cành con và cây con lá hình dải, xếp thành hình lông chim hai bên có tuyến khí khổng; trên cây già, cành già và cành mang quả lá hình vảy nhỏ, đầu nhọn xếp cách vòng. Hoa đực mọc ở nách lá dài 1 cm, hoa cái màu đỏ, trên đế nạc. Mọc rải rác trong rừng thường xanh ở các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Mọc thuần loài từng đám ở Gia Lai, Kon Tum, vv. Phân bố ở độ cao 300 - 1.000 m, có khi xuống dưới 200 m. Thường mọc hỗn giao với các loài cây lá rộng như sến, tô hạp hương, de, ngát, vv. Đôi khi gặp rải rác ở ven khe ẩm lẫn vàng anh, phay, mạ nưa. Cây ưa sáng, nhưng lúc non cần che bóng; ưa đất ẩm, tốt nhất là đất cát pha; cũng có thể mọc trên đất sét lẫn đá. Gỗ nhẹ (tỉ trọng 0,46 - 0,47), thớ thẳng mịn. Gỗ không bền, thường dùng đóng đồ trong nhà, làm nhà, đóng hòm, làm bột giấy. Gỗ TN đã được xuất khẩu sang một số nước.

Thông nàng

1. Cành mang lá; 2. Lá; 3. Quả

THÔNG NÔNG huyện ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 360,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thông Nông - huyện lị), 9 xã (Đa Thông, Cần Yên, Vị Quang, Lương Thông, Ngọc Động, Yên Sơn, Lương Can, Thanh Long, Bình Lăng). Dân số 23.100 (2003); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh. Địa hình núi cacxtơ bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Sông Bằng chảy qua. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá. Trồng rừng, trẩu, trúc. Khai thác gỗ, trúc, trẩu. Giao thông: tỉnh lộ 204 chạy qua. Huyện thành lập từ 7.4.1966 trên cơ sở các xã của huyện Hà Quảng tách ra.

THÔNG NƯỚC (*Glyptostrobus pensilis*), cây gỗ, họ Bụt mọc (*Taxodiaceae*), cao 20 - 30 m. Tán hình nón hẹp. Vỏ dày xám nứt dọc, thịt hồng. Chồi đông có lá hình vảy không rụng, chồi bình thường có lá hình dùi, dài 6 - 10 mm. Nón cái hình bầu dục, dạng trứng. Quả hình trứng ngược, mọc đứng. Mùa quả tháng 11 - 12. Nguồn gốc ở Đông Nam và

Nam Trung Quốc và Việt Nam (ở Việt Nam mọc ở Đắc Lắc, ở nơi đầm lầy, mùa mưa nước ngập gốc).

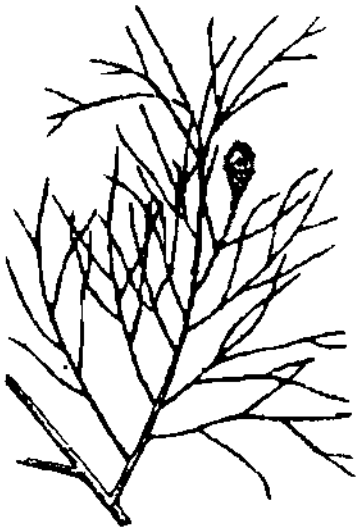

Thông nước
Cành mang quả

Có rễ khí sinh không bị ngập. Là loài cây còn sót lại (cg. loài tàn di). Trước kia phân bố rộng khắp thế giới. Ở Việt Nam, thường gặp hoá thạch ở đầm lầy Lai Châu, Đồng Giao, Đắc Lắc (Đắk Lắk). Gỗ được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Rễ xốp làm nút chai, vỏ quả cho tanin; cành, lá, quả dùng làm thuốc. Cây dáng đẹp, có thể trồng làm cảnh. Là loài cây quý hiếm, có giá trị khoa học và kinh tế. Hiện nay còn khoảng 100 cây. TN được xếp vào loài có nguy cơ tuyệt chủng và được đưa vào "Sách Đỏ" của Việt Nam.

THÔNG PHÒNG giải pháp tổ chức mặt bằng nhà trong đó có sự liên kết về không gian giữa các phòng

THÔNG RỤNG LÁ (*Laricoidae*), chi thuộc phân họ Thông rụng lá (*Laricoideae*), họ Thông (*Pinaceae*). Gồm một số loài thông được phân bố trên các núi vùng ôn đới lạnh, Bắc Bán Cầu, từ Châu Âu, Châu Á đến Bắc Mĩ. Ở Nga, có loài TRL đặc hữu. Ở Việt Nam, không gặp chi này ở trên các núi cao. TRL có đặc trưng: cây gỗ có lá hình kim ngắn, rụng lá vào mùa đông. Gỗ cứng, bền, được sử dụng trong xây dựng, đóng tàu, thuyền, làm cột, trụ mỏ, vv.

THÔNG SỐ PHÂN BỐ đại lượng đặc trưng cho mạch điện có thông số phân bố (rải). Trong trường hợp phân bố đều, các đại lượng của TSPB L, R, C, G tính theo một đơn vị dài gọi là điện cảm, điện trở, điện dung, điện dẫn riêng. Các đường dây tải điện, thông tin, anten, cuộn dây máy điện, khi nghiên cứu được mô hình bằng các TSPB.

THÔNG SỐ TRẠNG THÁI x. *Tham số trạng thái*.

THÔNG TẤN QUÂN SỰ cơ quan thông tấn chuyên thu thập và phát đi những tin tức về lĩnh vực quân sự. Phòng TTQS ở Việt Nam ra đời năm 1960, có nhiệm vụ bám sát và phản ánh các hoạt động lớn của quân đội và các địa phương thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, phát qua Thông tấn xã Việt Nam để tuyên truyền rộng rãi trong cả nước và quốc tế. TTQS trực thuộc Tổng cục Chính trị và Thông tấn xã Việt Nam. TTQS có vai trò rất quan trọng trong chiến tranh.

THÔNG TẤN XÃ cơ quan chuyên thu thập và biên tập tin tức dưới mọi thể loại và cung cấp cho các đối tượng cần thông tin.

THÔNG TẤN XÃ GIẢI PHÓNG cơ quan thông tấn chính thức của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam thời kì Kháng chiến chống Mĩ 1954 - 75. Thành lập ngày 12.10.1960 tại chiến khu Dương Minh Châu. Kế thừa Phòng Truyền tin vô tuyến của Sở Thông tin Nam Bộ và Phòng Việt Nam Thông tấn xã, chi nhánh Nam Bộ. TTXGP có phân xã ở các tỉnh, các khu ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ và cạnh Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam. Ngày 24.5.1976, TTXGP và Việt Nam Thông tấn xã hợp nhất thành Thông tấn xã Việt Nam. Hai Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Thành đồng tổ quốc hạng nhì.

THÔNG TẤN XÃ HÀN QUỐC (viết tắt: YONHAP), thành lập ngày 1.1.1981 trên cơ sở hợp nhất hai hãng thông tấn "Hapdong News Agency" (thành lập ngày 20.12.1945) và "Orient Press" (thành lập ngày 20.4.1952). TTXHQ hiện nay có 5 chi nhánh tại 5 khu vực trong nước: khu vực thủ đô, khu vực Buxan - Kyôngnam (Busan - Kyongnam; Đông Nam), khu vực Taegu - Kyôngbuc (Taegu - Kyongbuk; miền Đông), khu vực Hônam (Honam; Tây Nam), khu vực Chungchong (Ch'ungch'ong; miền Trung). Tổng số nhân viên: 650 người, trong đó có 450 nhà báo; có phóng viên thường trú tại 16 thành phố trên thế giới. Mỗi ngày TTXHQ phát khoảng 1.200 tin, bài và 100 ảnh. Địa chỉ Internet: www.yonhapnews.co.kr.

THÔNG TẤN XÃ LIÊN XÔ (viết tắt từ tiếng Nga: TASS), cơ quan thông tấn chính thức của Liên Xô, thành lập ngày 1.9.1904, tên gọi ban đầu là Thông tấn xã Xanh Pêtecbua (Sank Peterburg; SPTA). Năm 1914, SPTA đổi tên thành Thông tấn xã Pêtơrôgrat (Petrograd; PTA). Năm 1918, Thông tấn xã Nga (ROSTA) thành lập trên cơ sở PTA và Cơ quan Xuất bản thuộc Uỷ ban Dân tộc Xô Viết của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Liên bang Nga. Năm 1925, Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Liên bang Xô Viết thành lập TTXLX (TASS). TTXLX là hãng thông tấn xã hội chủ nghĩa đầu tiên, được thành lập theo một cơ cấu, mô hình, quy chế chặt chẽ; là hình mẫu của Thông tấn xã Việt Nam. Hồ Chí Minh có thời gian mang danh nghĩa phóng viên TTXLX hoạt động ở Trung Quốc. Tháng 1.1992, sau khi Liên Xô tan rã và Liên bang Nga tuyên bố độc lập, TASS đổi tên thành ITAR - TASS (x. ***Hãng thông tấn ITAR - TASS***).

THÔNG TẤN XÃ THÁI LAN (viết tắt: TNA), một trong ba bộ phận cấu thành của Tổ chức Thông tin Đại chúng Thái Lan (MCOT - Mass Communication Organization of Thailand), bên cạnh Kênh Truyền hình 9 và Đài Phát thanh MCOT. Thành lập ngày 16.6.1977. MCOT hoạt

động theo hình thức doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập. Ban đầu, TTXTL tập trung phản ánh tin tức hoạt động của Chính phủ Thái Lan. Thời gian gần đây mở rộng thông tin, phản ánh cả sinh hoạt quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Ngoài việc tham gia trao đổi, hợp tác đa phương, TTXTL còn liên kết ở những mức độ khác nhau với 34 hãng thông tấn của 28 quốc gia và vùng lãnh thổ. Địa chỉ trên Internet: www.mcot.or.th.

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM cơ quan thông tấn chính thức của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm thông tin chiến lược quốc gia của Đảng và Nhà nước Việt Nam, ngân hàng tin, ảnh của các cơ quan thông tin đại chúng trong và ngoài nước. Thành lập ngày 15.9.1945 với tên gọi là Việt Nam Thông tấn xã (TTXVN hoạt động từ 23.8.1945, lấy ngày 15.9.1945 làm ngày thành lập là để ghi nhớ ngày lên máy phát sóng bản Tuyên ngôn độc lập). Từ năm 1977, đổi tên thành TTXVN. Trụ sở chính hiện nay: 5 Lý Thường Kiệt, Hà Nội; có 2 văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Có phân xã và phóng viên thường trú tại tất cả các tỉnh, thành phố của Việt Nam và 25 phân xã ở nước ngoài tại 5 châu lục.

TTXVN hiện có 5 ban biên tập: Ban Biên tập Tin trong nước, Ban Biên tập Tin đối ngoại, Ban Biên tập - Sản xuất Ảnh báo chí, Ban Biên tập Tin thế giới, Ban Biên tập Tin kinh tế; 9 toà soạn báo: Việt Nam News, Việt Nam Law and Legal Forum, Báo ảnh Việt Nam, Le Courrier du Viet Nam, Tin tức, Dân tộc và Miền núi, Khoa học - Công nghệ, Thể thao - Văn hoá, Chân trời UNESCO và 6 trung tâm: Trung tâm Kĩ thuật Thông tấn, Trung tâm Dữ kiện - Tư liệu, Trung tâm Nghe nhìn, Trung tâm Hợp tác quốc tế, Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Thông tấn, Trung tâm Tin học cùng với các bộ phận khác (như: Nhà xuất bản Thông tấn, Xí nghiệp In, Nhà máy In, Công ti Tin học...). TTXVN phát hành 35 ấn phẩm gồm: các loại tin, các loại báo ngày, báo tuần, báo tháng (đối nội và đối ngoại), tạp chí, báo ảnh, báo điện tử, các sản phẩm nghe nhìn... với khối lượng gần 10 triệu bản mỗi năm. TTXVN lưu trữ hơn 50 vạn kiểu phim, trong đó có 5.000 kiểu phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh và hàng nghìn kiểu phim về các dân tộc Việt Nam. Hằng ngày, liên tục 24/24 giờ, TTXVN phát hành trên mạng Internet (địa chỉ: www.vnagency.com.vn và www.vnanet.vn) các bản tin, ảnh thời sự về các sự kiện mới nhất diễn ra trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở trong nước và trên thế giới. TTXVN có quan hệ hợp tác song phương và đa phương với 40 hãng thông tấn quốc tế và các tờ báo lớn trên thế giới. Là thành viên của Tổ chức Thông tấn các nước Không liên kết (NANAP), Tổ chức Thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OANA) và là uỷ viên Hội đồng Chấp hành của OANA, Tổ chức Thông tấn xã các nước ASEAN (ANEX). Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000). Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (2005). Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

THÔNG TẦNG giải pháp tổ chức không gian trong nhà có sự liên kết về không gian giữa các phòng ở hai tầng nối tiếp nhau.

THÔNG THUỶ kích thước không gian trong lòng một căn phòng hay một bộ phận nào đó, giống như kích thước gabarit.

THÔNG TIM kĩ thuật đặc biệt dùng một ống thông nhỏ luồn theo đường tĩnh mạch vào tim phải hoặc theo đường động mạch vào tim trái, nhằm chẩn đoán hoặc điều trị cấp cứu nhiều bệnh tim mạch.

THÔNG TIN (A. information), một khái niệm cơ bản của khoa học hiện đại, khái quát về các điều hiểu biết, tri thức thu được qua nghiên cứu, khảo sát hoặc trao đổi giữa các đối tượng với nhau. Một thuộc tính cơ bản của TT là đối lập với tính bất định, ngẫu nhiên và hỗn loạn.

Khái niệm lượng TT, được Sanơn (C.E. Shannon) định nghĩa như là số bit trung bình cần thiết để biểu diễn TT đó, là nền tảng cho lí thuyết TT được phát triển mạnh trong mấy chục năm qua. TT tồn tại dưới dạng các hệ thống tín hiệu. Kĩ thuật điện tử - cho phép biểu diễn và biến đổi tín hiệu - đã tạo cơ sở cho sự phát triển kĩ thuật xử lí TT với sự ra đời và hoàn thiện liên tiếp các thế hệ máy tính điện tử. Sự thâm nhập rộng rãi và mạnh mẽ của công nghệ TT là một đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

THÔNG TIN DI TRUYỀN thông tin về tính chất của sinh vật được truyền lại theo cơ chế di truyền, sự vận chuyển thông tin quy định tổng hợp những protein đặc thù của từng loại tế bào từ tế bào mẹ sang tế bào con. Các phát minh về axit nucleic, thành phần của nhiễm sắc thể đã xác nhận cơ sở vật chất của yếu tố di truyền, và đã chứng minh những phân tử axit đeoxiribonucleic (ADN) là chất mang TTDT theo 4 mô hình cấu trúc xoắn kép của Oatxơn - Crich (Watson - Crick). Sau đó, nhiều tác giả nghiên cứu chủ yếu trên vi sinh vật đã phát hiện khả năng nhân lên của ADN, khả năng hình thành phân tử axit ribonucleic (ARN) trên khuôn ADN đã được tách và quá trình tổng hợp trong tế bào. Các tác giả đã chứng minh bản tin di truyền của phân tử ADN được sao chép qua phân tử ARN đưa đến sự tổng hợp protein đặc thù của tế bào. Từ đó, xuất hiện ngành sinh học phân tử, với nội dung chủ yếu trong 30 năm qua là tìm hiểu cơ sở hoá học của di truyền, và hiện nay là công nghệ sinh học đã thu được những thành tựu to lớn như chuyển ghép gen. Thông tin được mang trên phân tử ADN ở đa số sinh vật hoặc trên phân tử ARN ở một số virut. Việc truyền TTDT ở tế bào được thực hiện theo quá trình: 1) Sao chép mã từ ADN sang ARN (hoặc từ ARN sang ADN ở một số virut). Sau khi được tổng hợp, ARN ra tế bào chất. 2) Dịch mã từ phân tử ARN thông tin (mARN) thành trình tự các axit amin trong chuỗi polipeptit ở ribosom. Trong quá trình sao chép mã, dịch mã có thể có sai lệch do tác động của tia phóng xạ, hoá chất, virut... dẫn đến một số bệnh như ung thư, một số bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh, bất thường bẩm sinh.

THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG hình thức thông tin trong đó những thông điệp là công khai được chuyển tải đến công chúng thông qua những phương tiện kĩ thuật. Những cơ quan có chức năng thông tin phục vụ quảng đại quần chúng như: thông tấn xã, đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, tạp chí, báo điện tử... được gọi là các phương tiện TTĐC.

THÔNG TIN ĐIỆN BÁO truyền đi xa các kí tự, chữ và số (các bức điện báo: telegram) dưới dạng các tổ hợp mã điện tín nhờ các máy điện báo đầu cuối, các tổng đài chuyển mạch và các kênh thông tin. Theo chức năng và tính chất tin tức được truyền, phân biệt: điện báo công cộng, điện báo thuê bao, TTĐB truyền văn bản (thông tin fax). Theo phương thức truyền tin, phân biệt: TTĐB đơn công và song công. Sự phát triển của TTĐB gắn với tên tuổi của Moxơ (S. Morse; Hoa Kì), Iakôbi (B. S. Jakobi; Nga).

THÔNG TIN ĐIỆN THOẠI việc truyền tiếng nói đi xa nhờ các tín hiệu điện trên các kênh thông tin vô tuyến hay hữu tuyến. TTĐT bảo đảm cho việc đối thoại giữa hai thuê bao ở cách xa nhau một khoảng bất kì. Phân biệt: TTĐT nội hạt (trong các thành phố, thị xã, thị trấn và vùng nông thôn); TTĐT nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế; TTĐT nội bộ cơ quan, xí nghiệp, ngành hay công ti; TTĐT di động. TTĐT ra đời sau khi Ben (A. G. Bell - người Xcôtlen quốc tịch Hoa Kì) sáng chế ra máy điện thoại (1876). Năm 1878, đã hình thành tổng đài điện thoại ở Niu Havơn (New Haven; Hoa Kì).

THÔNG TIN ĐỐI LƯU (cg. thông tin tầng đối lưu), phương thức thông tin bằng sóng cực ngắn (ở dải sóng đêximét và centimét) nhờ hiện tượng tán xạ sóng tại các vùng không đồng nhất của tầng đối lưu (x. *Tán xạ sóng*). Thông thường, để có thể truyền tin bằng sóng cực ngắn giữa hai điểm trên mặt đất, các anten phải hướng vào nhau và cần phải "nhìn" thấy nhau. Sóng được truyền theo đường thẳng từ anten này đến anten kia. Do mặt đất là mặt cầu nên cự li truyền thẳng phụ thuộc vào bán kính Trái Đất và độ cao đặt anten. Thông thường, khoảng cách này chỉ đạt tới vài chục kilômét (cự li tầm nhìn thẳng). Lợi dụng hiện tượng tán xạ sóng, có thể bố trí hai anten không hướng vào nhau mà cùng hướng lên bầu trời, với hướng nhìn giao nhau tại vùng có khả năng xảy ra tán xạ sóng. Khi ấy anten này có thể thu sóng bức xạ của anten kia không phải bằng tia truyền trực tiếp mà bởi tia tán xạ từ vùng không đồng nhất. Do vậy cự li của cung thông tin có thể đạt tới vài trăm đến 1.000 km. TTĐL được đặc biệt phát triển vào những năm 60 - 70 thế kỉ 20. Ở Việt Nam, Mĩ đã đưa mạng TTĐL vào thử nghiệm và khai thác trong những năm chiến tranh. Mạng TTĐL trên thế giới có chiều dài tổng cộng khoảng 100.000 km (1975), trong đó tập trung nhiều nhất là ở Miền Nam Việt Nam.

THÔNG TIN ĐƠN CÔNG x. *Liên lạc đơn công*.

THÔNG TIN HỌC ngành khoa học nghiên cứu cấu trúc và những tính chất chung của tin cũng như những vấn đề có liên quan đến việc tạo, thu nhận, biến đổi, lưu trữ, truyền và sử dụng tin. Môngtenhơ (M. E. de Montaigne) thế kỉ 16; Đêcac (R. Descartes), Xpinôza (B. Spinoza)... thế kỉ 17 - 18 đã quan tâm nghiên cứu. Nhất là từ khi Sanơn (C.E. Shannon) xây dựng lí thuyết thông tin vào năm 1948, lượng thông tin tăng nhanh đến mức ta thường gọi là sự "bùng nổ thông tin" từ giữa thế kỉ 20 đến nay.

THÔNG TIN HỮU TUYẾN x. *Liên lạc hữu tuyến*.

THÔNG TIN KINH TẾ tin tức thông báo được thể hiện dưới dạng con số hoặc lời văn trên các báo cáo thống kê, kế toán, hoá đơn, chứng từ... về các quá trình có tính chất xã hội của sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải, vật chất. TTKT phản ánh các quan hệ kinh tế và các quá trình sản xuất xã hội nên nó khác với các loại thông tin khác được dùng trong hệ thống quản lí. Chẳng hạn, thông tin kĩ thuật phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố vật chất của sản xuất hoặc thông tin xã hội phản ánh các mối quan hệ xã hội và các quá trình phi kinh tế. Theo nội dung, TTKT được phân ra: a) Theo các giai đoạn và quá trình sản xuất: thông tin về sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. b) Theo các yếu tố của sản xuất: thông tin về dân số và nguồn lao động, sản phẩm và dịch vụ, tiền tệ, vv. c) Theo các đơn vị được phản ánh: ngành kinh tế quốc dân, vùng kinh tế, các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế, vv. Theo chức năng trong quá trình quản lí, TTKT được chia thành thông tin báo cáo và thông tin điều khiển. Nhiệm vụ cơ bản của thông tin điều khiển là truyền đến người thực hiện các quyết định cần phải thi hành dưới dạng các nhiệm vụ trực tiếp hoặc dưới dạng các khuyến khích vật chất hay khuyến khích khác có ảnh hưởng đến hành vi của đối tượng điều khiển. Nhiệm vụ của thông tin báo cáo là thực hiện mối liên hệ ngược trong hệ thống quản lí kinh tế. Ngoài ra, TTKT còn được phân loại theo dấu hiệu chức năng quản lí sản sinh ra thông tin đó, như thông tin kế hoạch, thông tin thống kê, thông tin định mức, vv. TTKT phát sinh trong quá trình diễn biến của sự việc gọi là thông tin ban đầu. Thông tin ban đầu được thu thập, truyền đạt và xử lí (tính toán, phân tích) để rút ra những tài liệu mới, các tài liệu đó được gọi là thông tin thứ cấp hoặc thông tin dẫn xuất. TTKT có một số đặc điểm phân biệt với các loại thông tin khác: phát sinh trong mọi thời điểm và từ rất nhiều nguồn, thể hiện dưới dạng khác nhau, nên khối lượng thông tin ban đầu rất lớn và đa dạng; được xử lí theo nhiều tầng, nhiều cấp khác nhau, công việc xử lí phức tạp nhưng khâu tính toán thuần tuý tương đối đơn giản; được biểu thị chủ yếu bằng các đại lượng rời rạc (bằng các con số và bằng chữ) ít khi bằng hình ảnh, âm thanh hoặc các đại lượng liên tục khác; trong quá trình xử lí cần phải được lưu trữ một thời gian.

THÔNG TIN LIÊN LẠC lĩnh vực hoạt động truyền thông và thông tin đại chúng đảm bảo việc trao đổi thư từ, văn bản, bưu phẩm, bưu kiện, điện báo, điện thoại, fax, tín hiệu âm thanh, hình ảnh và dữ liệu, vv.

THÔNG TIN LIÊN LẠC QUÂN SỰ x. *Liên lạc quân sự*.

THÔNG TIN MẬT thông tin một cách bí mật. Nếu bằng vô tuyến điện thì phải có mật mã. Nếu bằng dây nói thì

phải có kí hiệu riêng. Nếu bằng giấy cũng phải có người tin cẩn để đưa tận tay và cũng phải có kí hiệu riêng.

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG ngành có chức năng phổ biến nhanh chóng và rộng khắp các tin tức, sự kiện mới nhất có liên quan đến môi trường, như: hiện trạng môi trường, chất lượng môi trường, các kết quả nghiên cứu khoa học - kĩ thuật nhằm cải tạo môi trường, các hoạt động bảo vệ môi trường. Đối tượng của ngành TTMT gồm: 1) Cộng đồng dân cư, quần chúng, các cá nhân, tổ chức sử dụng tài nguyên thiên nhiên, những người có quyền được biết và rất mong muốn nắm bắt được những thông tin cần thiết về chất lượng, hiện trạng và diễn biến của môi trường họ đang sống. TTMT cho đại chúng cần phải đạt được các mục tiêu chính: a) Giúp cho cộng đồng thấy rõ được vai trò, tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường; b) Nâng cao ý thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường; c) Lôi kéo sự tham gia và hỗ trợ của đông đảo quần chúng vào các hoạt động bảo vệ môi trường. 2) Những tổ chức, cá nhân (giám đốc doanh nghiệp, nhà quản lí, nhà hoạch định chính sách...) có quyền ra quyết định về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, môi trường gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường cũng như hệ sinh thái. TTMT hỗ trợ cho công tác ra quyết định này phải đạt mục tiêu cung cấp cho người dùng tin những thông tin rõ ràng, đầy đủ, khoa học về mọi mặt của môi trường (hiện trạng, chất lượng, khả năng chịu được của môi trường, rủi ro, sự cố, vv.) khi họ có nhu cầu; trên cơ sở đó mới có được những quyết định và chính sách sáng suốt, đúng đắn, ưu việt về sử dụng tài nguyên môi trường. Để tăng cường hơn nữa tác dụng và hiệu quả của TTMT trong công tác bảo vệ môi trường, cần phải xác định đúng nhu cầu của người dùng tin; có phương pháp thu thập, xử lí và phổ biến thông tin phù hợp với nhu cầu của người dùng; có phương pháp lưu trữ, sắp xếp và quản lí thông tin một cách khoa học và hiệu quả. Hiện nay, đa số các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường (Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc UNEP...) đều cho rằng cơ chế trao đổi TTMT hợp lí và tốt sẽ góp phần tạo nên những thành tựu đáng kể trong sự nghiệp phát triển bền vững trên toàn thế giới. Rất nhiều sáng kiến và nỗ lực quốc tế đã được thực hiện nhằm xây dựng một hệ thống TTMT thống nhất và hữu hiệu với quy mô toàn cầu.

THÔNG TIN NHIỀU KÊNH phương thức truyền tin vô tuyến hoặc hữu tuyến dưới dạng tín hiệu điện, từ một số lượng lớn các nguồn phát tin đến một số lượng tương ứng các nguồn thu tin một cách độc lập, không xuyên nhiễu, được thực hiện đồng thời trên cùng một đơn vị thiết bị phương tiện truyền dẫn thông tin. TTNK dựa trên nguyên lí ghép kênh theo tần số (FDM), theo thời gian (TDM), theo mã (CDM). Các hệ thống TTNK có thể tổ chức ghép từ vài kênh đến hàng nghìn kênh điện thoại tiêu chuẩn. Hệ thống TTNK số thực hiện trên cáp dẫn quang có cự li thông tin không hạn chế.

THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP phổ biến nhanh chóng và rộng khắp các tin tức mới nhất về sản xuất và khoa học - kĩ thuật nông nghiệp, nhằm thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp. Trên thế giới, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) đã đặt ra hệ thống thông tin quốc tế về khoa học kĩ thuật nông nghiệp (AGRIS - Agricultural Information System), tổng kết những kinh nghiệm lớn về mặt thông tin và phổ biến kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến tận người nông dân bằng đội ngũ cán bộ chuyên trách. Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám 1945, nội dung công tác TTNN đã theo sát phục vụ những mục tiêu của sản xuất nông nghiệp trong từng giai đoạn cách mạng, phổ biến những tiến bộ khoa học kĩ thuật cần đưa vào sản xuất bằng những phương tiện thông tin tuyên truyền đại chúng, hoặc qua báo chí: báo "Tấc đất" (1945 - 46), báo "Toàn dân canh tác", báo "Nông nghiệp", "Nông nghiệp Việt Nam", tạp chí "Khoa học và kĩ thuật nông nghiệp", tạp chí "Bảo vệ thực vật"... Để tăng cường tác dụng phục vụ của TTNN, cần tiếp tục xác định đúng nhu cầu của người dùng tin; thu thập, xử lí và phổ biến tốt thông tin bằng các phương tiện nghe nhìn hiện đại; kết hợp với thông tin thực tế trên đồng ruộng; đánh giá hiệu quả của việc dùng tin; có phương tiện sắp xếp, lưu trữ, xử lí thông tin.

THÔNG TIN SONG CÔNG x. *Liên lạc song công.*

THÔNG TIN TẦNG ĐỐI LƯU x. *Thông tin đối lưu.*

THÔNG TIN TÍN HIỆU x. *Liên lạc tín hiệu.*

THÔNG TIN VẬN ĐỘNG x. *Liên lạc vận động.*

THÔNG TIN VỆ TINH truyền tin vô tuyến điện bằng sóng centimét được thực hiện giữa những đối tượng liên lạc trên mặt đất qua vệ tinh truyền tin.

THÔNG TIN VIBA một dạng thông tin vô tuyến điện ở dải sóng cực ngắn, được tổ chức theo một tuyến xác định nhờ chuỗi các đài trạm thu và phát sóng chuyển tiếp. Do đó, TTVB thuộc loại thông tin vô tuyến chuyển tiếp. TTVB thực hiện trên dải sóng đêximét và centimét. Anten của các trạm TTVB là loại định hướng. Các anten của hai trạm TTVB kế tiếp thường đặt trong tầm nhìn thẳng (vùng đồng bằng 40 - 50 km). Cự li thông tin toàn tuyến có thể đạt tới 10.000 km hoặc hơn. Có thể tổ chức TTVB qua vệ tinh.

Với sự phát triển của kĩ thuật số, phân biệt TTVB analog và TTVB số. Tuỳ vào băng thông tổ chức được của tuyến vi ba, phân biệt: TTVB ít kênh, TTVB nhiều kênh, TTVB băng hẹp, băng rộng, vv.

THÔNG TIN VIÊN người ở một cơ sở, một địa phương, một nước, một ngành được toà báo, đài hay hãng thông tấn công nhận, có nhiệm vụ nắm tình hình để báo cáo, đưa tin, viết bài cho các cơ quan báo, đài hay hãng thông tấn đó. TTV tương tự như cộng tác viên nhưng làm việc ổn định và thường xuyên hơn. Các cơ quan báo, đài, thông tấn thường tổ chức mạng lưới TTV riêng của mình.

THÔNG TIN VÔ TUYẾN x. *Liên lạc vô tuyến.*

THÔNG TIN VÔ TUYẾN TIẾP SỨC x. *Liên lạc vô tuyến tiếp sức.*

THÔNG TRE LÁ NGẮN (*Podocarpus brevifolius*), cây gỗ nhỏ, họ Kim giao (*Podocarpaceae*). Cây thường xanh, cao 10 - 15 m, đường kính ngang ngực 20 - 30 cm. Cành con dày đặc, xếp thành vòng. Vỏ cây mỏng, màu vàng xám, nhẵn, bong thành từng thanh dạng sợi, hơi có mùi cay. Lá mọc cách, thành cụm dạng vòng giả, đầu cành con hình bầu dục dài dạng hơi mác, cuống lá ngắn. Hoa khác gốc. Nón đực là cụm hoa dạng bông, mọc riêng lẻ ở nách lá. Hạt hình cầu mọc trên 1 đế dạng cột tròn rộng. Mùa quả chín vào tháng 1 và tháng 6. Phân bố ở Trung Quốc, Philippin, Inđônêxia (Kalimantan). Cây mọc ở Việt Nam trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới theo độ cao từ 900 đến 1.000 - 1.450 m ở Quảng Ninh (núi Yên Tử), Hoà Bình (Pà Cò). Cây trung tính, lúc nhỏ chịu bóng, mọc trên núi đá vôi cây nhỏ và cong queo. Tái sinh tự nhiên tương đối khá. Gỗ màu nâu đỏ nhạt, thớ thẳng, kết cấu không đều, mịn, chất gỗ hơi cứng, nặng (tỉ trọng 0,68 - 0,70), khó mục, ăn sơn, bóng, có vân hoa khá đẹp. Gỗ dùng làm nhà cửa, ván sàn, báng súng, cầu cống, tàu thuyền, xe cộ, văn phòng phẩm, nhạc cụ, đồ điêu khắc, đồ tiện.

Thông tre lá ngắn

Cành mang lá

THÔNG TRE VÂN NAM (*Amentotaxus yunnanensis*), cây gỗ trung bình, họ Thông đỏ (*Taxaceae*), cao 15 - 20 m, đường kính 20 cm. Tán lá hình trứng rộng. Cành xoè rộng và chếch về phía trên, cành nhỏ mọc đối. Cành non một năm màu lục hoặc màu lục nhạt; sau 2 - 3 năm màu vàng, vàng nhạt, hoặc xám vàng. Lá mọc gần đối, xếp thành hai hàng. Phiến lá dài, hình lưỡi mác hẹp hoặc hình dải. Nón đực dạng bông, thường 4 - 6 bông ở gần đỉnh cành. Mỗi nhị có 4 - 8 bao phấn. Hạt thường riêng lẻ ở các cành hằng năm. Khi chín, vỏ quả giả màu tím đỏ, hơi có phấn trắng, cuống thô, phần dưới dẹt, phần trên 4 cạnh. Phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc (Vân Nam). Ở Việt Nam, cây mọc rải rác trong các rừng nguyên sinh ở một số tỉnh phía bắc như Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, ở độ cao trên 700 m so với mặt biển. Mùa hoa tháng 4. Hạt chín tháng 10. Cây ưa ẩm, khi nhỏ chịu bóng, có khả năng chịu điều kiện khí hậu lạnh. Gỗ khá tốt, dùng để đóng đồ mộc. Hạt có dầu.

Thông tre Vân Nam

Cành mang lá và quả

THÔNG TƯ văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, của Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Luật ban hành văn bản pháp luật quy định các cơ quan này ban hành TT căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ. TT còn thể hiện dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan đó.

TT của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thực hiện những quy định được luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lí ngành, lĩnh vực do mình phụ trách. TT của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát nhân dân các cấp; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. TT liên tịch giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

THỐNG đơn vị thuộc thang địa tầng quốc tế, gồm những trầm tích hình thành trong khoảng thời gian một thế, phân

ánh một giai đoạn khá lớn trong lịch sử phát triển Trái Đất và thế giới sinh vật. T là đơn vị cấp thứ tư tiếp sau hệ và gồm một vài bậc. T được gọi theo tên của hệ kèm theo định ngữ chỉ vị trí của nó trong hệ, vd. T Jura trung. Các T thường khác biệt nhau ở sự tiến hoá của sinh vật hoá thạch thuộc cấp giống hay phân họ.

THỐNG ĐỐC chức danh của người đứng đầu bộ máy cai trị ở xứ thuộc địa Nam Kỳ thuộc Pháp, xuất hiện sau Hiệp ước 5.6.1862 được kí giữa đại diện Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn khi Pháp chiếm được 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Biên Hoà, Định Tường. TĐ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Khi Liên bang Đông Dương được thành lập ngày 17.10.1887, TĐ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Đông Dương và theo Sắc lệnh ngày 20.10.1911 của tổng thống Pháp, TĐ Nam Kỳ có nhiệm vụ: thay mặt toàn quyền Đông Dương để trực tiếp cai trị Nam Kỳ, chịu trách nhiệm trước toàn quyền Đông Dương về mọi mặt; có quyền lập quy, hành chính và tư pháp; thông qua mạng lưới các quan cai trị là chủ tỉnh người Pháp, nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. TĐ Nam Kỳ là chủ tịch Hội đồng Tư mật Nam Kỳ, uỷ viên Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ năm 1911 là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

TĐ cũng là chức danh người đứng đầu ngành Ngân hàng Nhà nước gọi là TĐ Ngân hàng Nhà nước. Ở một số nước theo thể chế liên bang, TĐ là chức danh người đứng đầu một bang gọi là TĐ bang (Hoa Kì, Canada, vv.).

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC chức danh người đứng đầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thành viên của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền thân là tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951), tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1960). TĐNHNN có nhiệm vụ và quyền hạn của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ được quy định tại điều 23 Luật tổ chức Chính phủ (2001) và quy định tại điều 11 Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1997) với các nội dung chủ yếu: 1) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại Luật tổ chức Chính phủ và Luật ngân hàng; 2) Chịu trách nhiệm trước thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực mà mình phụ trách; 3) Đại diện pháp nhân Ngân hàng Nhà nước. TĐNHNN là uỷ viên thường trực của Hội đồng Tư vấn Chính sách Tiền tệ Quốc gia.

THỐNG KÊ BÔDƠ - ANHXTANH một dạng của thống kê lượng tử, đúng với hệ gồm những hạt đồng nhất có spin nguyên. Đặc điểm: trong mỗi trạng thái lượng tử có thể tồn tại một số bất kì hạt. Do nhà vật lí Ấn Độ Bôdơ (S. N. Bose) và nhà vật lí Đức Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng. Xt. *Thống kê lượng tử; Phân bố Bôdơ - Anhxtanh.*

THỐNG KÊ DÂN SỐ hệ thống thu thập những thông số liên tục do các tổ chức chính quyền đảm nhiệm về những vấn đề có liên quan đến dân số (sinh, tử, kết hôn, li hôn, di cư, nhập cư) phân bố theo giới, theo tuổi, tỉ lệ phụ thuộc, vv. tuỳ theo yêu cầu và khả năng của mỗi quốc gia.

THỐNG KÊ DỊCH TỄ HỌC ngành học áp dụng những nguyên tắc thống kê trong nghiên cứu sự lưu hành của các bệnh trong quần thể dân cư, với các nội dung: 1) Tìm các nguyên nhân của sức khoẻ, bệnh tật và các nhân tố làm cho dễ mắc bệnh. 2) Xác định các nhân tố môi trường có ảnh hưởng quyết định đến bệnh tật. 3) Thiết lập các phương thức lan truyền bệnh và các vòng chu kì của một số bệnh lây truyền. 4) Mô tả sự diễn biến của bệnh: thống kê số người mắc bệnh; tính các chỉ số mắc bệnh (chỉ số mắc toàn bộ, chỉ số mới mắc, chỉ số nguy cơ mắc bệnh tương đối, chỉ số nguy cơ mắc bệnh quy kết); so sánh các chỉ số đó theo thời gian, theo địa phương và theo các đối tượng dân cư. 5) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động y tế. 6) Sử dụng các kết quả so sánh để rút ra kết luận và xây dựng dự báo các chiều hướng diễn biến của sức khoẻ, bệnh tật và khả năng xảy ra các vụ dịch ở một địa phương. TKDTH là một phương pháp làm việc của y tế công cộng hiện đại.

THỐNG KÊ FECMI - ĐIRĂC một dạng của thống kê lượng tử đúng với hệ hạt fecmion đồng nhất. Hàm sóng mô tả hệ hạt fecmion (hạt có spin bán nguyên) đổi dấu khi hoán vị hai hạt bất kì. Đặc trưng cơ bản của TKF - Đ là trong mỗi trạng thái lượng tử không thể có quá một hạt (nguyên lí Paoli). Nguyên lí này được ứng dụng vào hệ điện tử trong kim loại, trong vỏ lớp nguyên tử và nucleon trong hạt nhân nguyên tử, vv. Do nhà vật lí Italia Fecmi (E. Fermi) và nhà vật lí Anh Đirăc (P. A. M. Dirac) xây dựng. Xt. *Thống kê lượng tử; Phân bố Fecmi - Đirăc.*

THỐNG KÊ HỌC khoa học nghiên cứu về mặt lượng trong mối liên hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng xã hội số lớn, trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. TKH có một lịch sử phát triển khá lâu đời. Vào khoảng giữa thế kỉ 17, ở Tây Âu đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu có hệ thống về TKH, như cuốn "Số học chính trị" của nhà kinh tế học Anh Petty (W. Petty; 1623 - 87), các công trình của các nhà kinh tế học như Cônrinh (H. Conring; 1606 - 81), Akhenvan (G. Achenwall; 1719 - 72) đã đặt tên cho môn học mới này là Statistik, về sau thuật ngữ này được đưa vào ngôn ngữ của nhiều nước phương Tây để chỉ TKH. Trên quan điểm duy vật biện chứng, TKH phải nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội không những trong trạng thái tĩnh mà cả trong quá trình vận động của chúng, trong mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau. Các phương pháp và chỉ tiêu thống kê thể hiện các phạm trù của phép duy vật biện chứng, như: lượng và chất, ngẫu nhiên và tất nhiên, cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, vv. Trong đời sống xã hội, TKH có nhiều bộ môn: lịch sử thống kê, lí luận chung của TKH, thống kê kinh tế, thống kê từng ngành (công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, xây dựng cơ bản, vv.).

THỐNG KÊ LÃNH THỔ việc phản ánh khách quan bằng số liệu sự phát triển và biến đổi của sự vật và sự việc, phân loại theo phương pháp thống kê học trên lãnh thổ để

tổng hợp, so sánh, đối chiếu... mà tìm những quy luật, bản chất và đặc điểm của lãnh thổ. TKLT có tính tổng hợp, gồm diện tích lãnh thổ, các yếu tố tự nhiên - môi trường, dân cư - lao động, kinh tế - xã hội, cấu trúc hạ tầng, quan hệ giữa lãnh thổ này với lãnh thổ khác. Có thống kê toàn thế giới, thống kê các châu lục, các khu vực, các nước, các vùng, các đơn vị hành chính.

THỐNG KÊ LƯỢNG TỬ lĩnh vực của vật lí thống kê áp dụng cho các hệ hạt vi mô đồng nhất tuân theo các định luật của thuyết lượng tử. Trong TKLT, nguyên lí không phân biệt được các hạt đồng nhất giữ một vai trò cơ bản. Theo nguyên lí này, tất cả các trạng thái của hệ các hạt đồng nhất, được tạo ra bằng cách hoán vị một cặp hạt bất kì, đều tương đương về mặt vật lí. Đối với các hệ hạt có spin bán nguyên tuân theo nguyên lí Paoli thì thống kê Fecmi - Đirắc được nghiệm đúng, còn thống kê Bôdơ - Anhxtanh được nghiệm đúng với các hệ hạt có spin nguyên. Xt. *Cơ học lượng tử; Thuyết lượng tử.*

THỐNG KÊ NGÔN NGỮ HỌC bộ môn ngôn ngữ học sử dụng các phương pháp thống kê để nghiên cứu các quy luật số lượng của ngôn ngữ tự nhiên được bộc lộ trong các văn bản. Phương pháp thống kê được áp dụng để nghiên cứu ngôn ngữ ở trên mọi cấp độ. Kết quả thống kê có tác dụng đối với việc xác định phong cách tác giả và tác phẩm, xác định những kiến thức tối thiểu và căn bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... trong việc dạy tiếng, cũng như xử lí thông tin tự động, trong công việc mã hoá và dịch tự động.

THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP bộ môn thống kê kinh tế xã hội, có nhiệm vụ xây dựng và không ngừng hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp; thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu thống kê phản ánh các hiện tượng và quá trình kinh tế phát sinh trong nông nghiệp để làm cơ sở cho công tác kế hoạch hoá, công tác quản lí kinh tế nông nghiệp. Hệ thống chỉ tiêu TKNN hiện nay gồm có: tư liệu sản xuất (đất nông nghiệp, thiết bị máy móc nông nghiệp) và các cơ sở vật chất kĩ thuật khác; số hộ và nhân khẩu nông nghiệp, lao động nông nghiệp, thu thập và phân phối sản xuất trong các hộ đó; tình hình quan hệ sản xuất nông nghiệp, liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, kết quả sản xuất nông nghiệp; năng suất lao động, giá thành và hiệu quả kinh tế trong các ngành trồng trọt, chăn nuôi. Nguồn tài liệu chủ yếu của TKNN là các báo cáo định kì của các xí nghiệp nông nghiệp và các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê phối hợp với các ngành và các địa phương tiến hành hằng năm.

THỐNG KÊ TOÁN HỌC khoa học về các phương pháp toán học để xử lí các kết quả thực nghiệm hoặc các dữ liệu thống kê nhằm rút ra các kết luận khoa học và thực tiễn. Môn TKTH có liên quan chặt chẽ với lí thuyết xác suất vì các phương pháp của lí thuyết này cho phép đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các kết luận. Trong kinh tế, tính nghiêm túc của các kết luận được đảm bảo ở sự tổ chức chọn các quan sát ngẫu nhiên một cách đúng đắn và chỉ áp dụng các kết luận này trong các điều kiện như đã xảy ra trong các quan sát đã chọn. Các số liệu thống kê là các thông tin về đối tượng (hiện tượng) được quan sát nhiều lần và lập thành một tập hợp có tính chất thuần nhất. Các tập hợp này có thể là số công nhân trong xí nghiệp công nghiệp, số hoa lợi thu hoạch được trên một đơn vị diện tích trong nông trường, giá các hàng hoá trên thị trường, vv. Đối tượng của TKTH là mặt hình thức của các phương pháp nghiên cứu định lượng về các tập hợp thống kê, không để ý đến bản chất đặc thù của các tập hợp này. Tuy nhiên, trong mỗi vấn đề thực tế, để phán đoán xem cần áp dụng những phương pháp nào của TKTH thì cần phải hiểu hoàn cảnh có liên quan tới sự xuất hiện các tập hợp được nghiên cứu. Các kết luận về những quy luật chi phối các hiện tượng được nghiên cứu bằng các phương pháp của TKTH bao giờ cũng chỉ dựa trên một số quan sát mẫu hạn chế. Vì vậy, giả thiết cho rằng các kết luận này với số lớn quan sát có thể khác đi là rất tự nhiên. Để luôn luôn có được những phán đoán xác định chính xác, TKTH phải dựa vào lí thuyết xác suất.

THỐNG KÊ Y TẾ một ngành khoa học ứng dụng phương pháp thống kê học vào việc thu thập và xử lí những số liệu y tế (trong mọi khu vực hoạt động của ngành y tế) dựa trên những chỉ số và chỉ tiêu y tế.

THỐNG KINH hiện tượng hành kinh có kèm theo những triệu chứng bất thường như đau bụng, căng nặng ở hạ vị, thượng vị, thậm chí có thể lan xuống cả hai đùi. Các yếu tố gây TK: co thắt cổ tử cung; tăng nhạy cảm của tử cung làm hạ thấp ngưỡng đau đớn. Nguyên nhân: các nguyên nhân thực thể như chít lỗ tử cung, tư thế quá bất thường của tử cung khiến máu kinh khó thoát ra ngoài (tử cung dính đổ ra sau); nhiễm khuẩn như viêm dây chằng rộng, viêm quanh tử cung; các nguyên nhân cơ năng liên quan đến hệ thần kinh thực vật rất nhạy cảm; yếu tố tâm lí và thể địa đặc biệt của bệnh nhân. Trong tất cả các trường hợp TK, tạm thời dùng các thuốc giảm đau, chống co thắt như auropin, papaverin, seda, valium, vv. Điều trị theo nguyên nhân của bệnh, trong đó tâm lí liệu pháp rất quan trọng. Có thể dùng châm cứu, thuốc Đông y như hương phụ, ích mẫu, ngải cứu, vv. Đối với thiếu nữ sắp đến tuổi hành kinh cần được chuẩn bị tư tưởng tốt, coi hành kinh là một hiện tượng rất bình thường, không đau đớn, tránh để xảy ra TK tâm lí.

THỐNG LÍ chức vụ đứng đầu bộ máy chính quyền cai quản một vùng núi phổ biến và điển hình ở người Mông vùng Tây Bắc Việt Nam. Đây là chức cha truyền con nối, dành cho một dòng họ có thế lực nhất trong vùng. Giúp việc cho TL có thống quán, xéo phải, vv. TL nắm thần quyền và có quyền lực cao nhất trong điều hành và xử lí các công việc theo luật tục và công việc hành chính trước đây.

THỐNG NHẤT huyện ở phía đông tỉnh Đồng Nai. Diện tích 247,2 km^2. Gồm 10 xã (Xuân Thiện, Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2, Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Lộ 25, Hưng Lộc). Dân số 142.606 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ và bán bình nguyên bazan. Hồ Trị An ở phía bắc huyện. Sông Tam Bung chảy qua. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả. Chế biến

nông sản, cao su. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật, lợn, cá. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 20, 1A chạy qua. Trước năm 1976, thuộc tỉnh Biên Hoà.

THỐNG NHẤT HÓA tạo ra sự thống nhất cho những yếu tố, những vấn đề có liên quan; vd. TNH cấu kiện một công trình.

THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC NĂM 1871 sự kiện lịch sử giữa thế kỉ 19 nhằm thống nhất 34 vương quốc và 4 thành phố tự do ở Đức. Quá trình này do vua Vinhem IV (Vilhelm IV) và thủ tướng Bitxmac (O. E. L. Bismarck) thuộc Vương triều Phổ tiến hành sau 3 cuộc chiến tranh với Đan Mạch (1863), Áo (1867) và Pháp (1870 - 71). Ngày 18.1.1871, Đế chế Đức được thành lập.

THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC NĂM 1990 sự kiện thống nhất Cộng hoà Dân chủ Đức và Cộng hoà Liên bang Đức tháng 10.1990. Sau Chiến tranh thế giới II, Hiệp ước Pôtxđam 1945 đã xác định mục tiêu tiến tới thống nhất nước Đức. Nhưng ngày 23.5.1949, ba vùng quân quản ở Tây Đức do Mĩ, Anh, Pháp quản lí đã hợp nhất thành lập nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức. Ngày 10.10.1949, vùng Đông Đức do Liên Xô quản lí cũng tuyên bố thành lập nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Tháng 10.1972, hai nước Đức thừa nhận lẫn nhau là những "nhà nước có chủ quyền". Cuộc bầu cử quốc hội Cộng hoà Dân chủ Đức ngày 8.3.1990 được tiến hành trong bối cảnh khủng hoảng nghiêm trọng, dẫn tới thắng lợi của "Liên minh vì nước Đức". Tháng 4.1990, chính phủ mới ở Cộng hoà Dân chủ Đức do Đảng Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo kiểm soát đã kí với Cộng hoà Liên bang Đức hiệp ước thống nhất hai nước Đức. Đúng 0 giờ ngày 3.10.1990, trước nhà Quốc hội Cộng hoà Dân chủ Đức đã tiến hành lễ hạ cờ Cộng hoà Dân chủ Đức và kéo cờ Cộng hoà Liên bang Đức, tượng trưng cho sự thống nhất nước Đức. Từ thời điểm đó, mọi quyền hạn và trách nhiệm của 4 nước đồng minh đối với nước Đức chính thức được bãi bỏ, nước Đức được hưởng chủ quyền hoàn toàn. Tên gọi nước Đức sau khi thống nhất là Cộng hoà Liên bang Đức, thủ đô là Beclin, vẫn giữ quốc kì và hiến pháp của Cộng hoà Liên bang Đức.

THỐNG NHẤT QUẢN LÍ NGOẠI HỐI x. ***Độc quyền nhà nước về ngoại hối***.

THỐNG NHẤT QUẢN LÍ NGOẠI THƯƠNG x. ***Độc quyền nhà nước về ngoại thương***.

THỐNG PHONG x. ***Bệnh gút***.

THỐNG QUÁN chức vụ thứ hai, giúp việc thống lí và trực tiếp cai quản một vùng núi nhỏ, điển hình ở người Mông vùng Tây Bắc Việt Nam.

THỐNG SỨ chức danh của viên chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ; thiết lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp 27.1.1886 và trực thuộc viên tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ. Từ 9.5.1889, chức tổng trú sứ bị bãi bỏ, TS Bắc Kỳ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Đông Dương, và bình đẳng với thống đốc Nam Kỳ, với khâm sứ Trung Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TS Bắc Kỳ được quy định cụ thể trong Nghị định 13.2.1899 của toàn quyền Đông Dương và Sắc lệnh 20.10.1911 của tổng thống Pháp. TS Bắc Kỳ thay mặt toàn quyền Đông Dương để trực tiếp cai trị Bắc Kỳ và chịu trách nhiệm trước toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hoá, giáo dục... của Bắc Kỳ; có quyền lập quy, hành pháp, tư pháp; chịu trách nhiệm điều hành nhân sự và sử dụng nhân sự ở Bắc Kỳ; chỉ đạo và giám sát mọi hoạt động của viên kinh lược Bắc Kỳ trong thời gian chức danh này còn tồn tại (3.6.1886 đến 13.8.1897); thông qua mạng lưới các viên công sứ đầu tỉnh để nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Từ 1904, TS Bắc Kỳ còn được quyền xét và ban cấp phẩm hàm cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt kể cả ngạch văn lẫn ngạch võ thuộc cả hai guồng cai trị hành chính Pháp ở Bắc Kỳ, hoặc đề nghị toàn quyền Đông Dương xét ban cấp. TS Bắc Kỳ là chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, là uỷ viên Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911, đổi gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

THỐT NỐT (*nông, sinh; Borassus flabellifer*), cây lấy đường lâu năm nhiệt đới, họ Cau (*Arecaceae*). Cây gỗ lớn, thân trụ thẳng đứng, cao đến 25 m, nhẵn. Lá mọc tập trung ở đầu thân, hình quạt, rộng 2 - 3 m, xẻ chân vịt, lá chét dài 0,6 - 1,20 m, hình dải, mép có gai nhỏ, cuống lá có gai. Cụm hoa lớn mang hoa đơn tính khác gốc. Mo có cuống, mở rộng. Hoa đực nhỏ, có 3 lá đài, 3 cánh rời xếp lợp, 6 nhị ngắn, bao phấn 2 ô. Hoa cái to, gốc có lá bắc, đài và tràng rời, bầu hình cầu, có 3 - 4 ô, 3 đầu nhị cong. Quả hạch, màu nâu thẫm, có 3 hạch, hạt thuôn chia 3 chuỳ ở đỉnh. Mọc nhiều ở Cămpuchia và Nam Việt Nam. Dịch ngọt của bông mo cung cấp đường, dùng lên men rượu. Quả thay ngà thực vật để làm khuy. Bẹ lá cho sợi. Ngày xưa các sư sãi dùng lá TN non làm giấy viết.

THỐT NỐT (*địa lí*), huyện ở phía bắc thành phố Cần Thơ. Diện tích 171,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thốt Nốt - huyện lị), 7 xã (Thới Thuận, Tân Lộc, Trung Nhất, Trung Thành, Trung An, Thuận Hưng, Trung Kiên). Dân số 190.000 (2003) gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa, ít bị nhiễm mặn. Sông Hậu, kênh rạch: Thốt Nốt, Làng Chim, Rạch Sỏi chảy qua.Trồng lúa, mía, đỗ tương, đay. Chăn nuôi: lợn, cá, gia cầm. Xay xát gạo, chế biến đường mía. Giao thông: quốc lộ 80, đường 91 chạy qua, đường thuỷ trên Sông Hậu và kênh rạch. Trước 1976, huyện thuộc tỉnh Long Xuyên; từ 1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 26.11.2003, thuộc thành phố Cần Thơ.

THƠ nghệ thuật của sự tinh lọc ngôn từ nhằm biểu hiện sự phong phú của những cảm xúc trực tiếp, của những hình ảnh tập trung trong một cấu trúc mang những âm điệu, vần điệu nhất định. Cũng như văn xuôi, T là nghệ thuật ngôn từ để biểu hiện đời sống. Nhưng T khác văn xuôi ở chỗ, nếu văn xuôi dùng tiếng nói trực tiếp của đời sống để biểu đạt đời sống với tất cả sự bộn bề đa dạng, để tiếp cận cả chiều sâu lẫn chiều rộng của nó, thì T là sự chưng cất từ cái bộn

bề đa dạng trực tiếp ấy để gạn lấy cái tinh tuý nhất. Cái tinh tuý ấy thường được gọi là "chất thơ". "Chất thơ" là một khái niệm khá trừu tượng, nhưng có thể chỉ định mấy thuộc tính cơ bản sau: chất thơ được thể hiện ở sự phong phú của những cảm xúc, ở những hình ảnh có động, ở những ý nghĩa sâu xa có tính chất hàm ẩn (ngầm), và ở sự hoà điệu về mặt âm vận, vần và nhịp. Có nhiều loại T như T lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn, ngụ ngôn, "thơ mới", T không vần, vv. Có nhiều trường phái T như T lãng mạn, T tượng trưng, T siêu thực, T văn xuôi, vv.

THƠ CỔ PHONG x. *Cổ phong*.

THƠ ĐƯỜNG toàn bộ thơ ca đời Đường, từ thế kỉ 7 - 10 (618 - 907). Đời Đường (Tang) có hàng nghìn nhà thơ, thơ của họ được bảo tồn trong cuốn "Toàn Đường thi" gồm 48.900 bài. Đời Thanh có chọn 300 bài do Hành Đường và Trần Uyển Tuấn bổ chú ("Đường thi tam bách thủ") được phổ biến rộng rãi, nhất là ở Việt Nam. Có 4 giai đoạn: Sơ Đường (khoảng 618 - 713), Thịnh Đường (khoảng 713 - 766), Trung Đường (khoảng 766 - 835), Vãn Đường (khoảng 835 - 907). Thời Sơ Đường, các nhà thơ mệnh danh là "Tứ kiệt" [Dương Quỳnh (Yang Jiong), Lư Chiếu Lân (Lu Zhaolin), Lạc Tân Vương (Luo Binwang), Vương Bột (Wang Bo)] đã đổi được phần nào phong khí uỷ mị của thơ các triều đại trước (Lục triều). Nhưng tới Trần Tử Ngang (Chen Zi'ang) thì mới có phong trào đổi mới thi ca theo tinh thần phong nhã của "Kinh thi" và "phong cốt Hán Nguỵ", chủ trương làm thơ phải có "kí thác", nghĩa là nói lên tâm tình của mình, ghi lại cảm xúc thật sự của mình trước hiện thực đời sống, bỏ hẳn thơ sắc tình đời Lục triều, và thơ ca công tụng đức, thơ ứng chế của một số nhà thơ đầu đời Đường [Thẩm Thuyên Kỳ (Shen Shuanqi), Tống Chi Vấn (Song Zhiwen)]. Các nhà thơ sau Trần Tử Ngang làm thơ "kí thác" đều theo 2 khuynh hướng chính là trữ tình, lãng mạn, hoặc hiện thực xã hội. Ba đại biểu lớn là Lý Bạch (Li Bai), Đỗ Phủ (Du Fu) và Bạch Cư Dị (Bai Juyi). Màu sắc phong cách của các nhà thơ đời Đường rất khác nhau, người theo đạo Nho, người theo đạo Phật hoặc theo Lão Trang. Có loại thơ "biên tái" [Cao Thích (Gao Shi), Sầm Tham (Cen Can)], thơ "điền viên" [Vương Duy (Wang Wei), Mạnh Hạo Nhiên (Meng Haoran)], thơ "tân nhạc phủ" (Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn), thơ "chính nhạc phủ" đời Vãn Đường [Bì Nhật Hưu (Pi Rixiu), Đỗ Tuấn Hạc (Du Xunhe)], theo khuynh hướng hiện thực của Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Các nhà thơ sáng tác theo 3 thể chính: thơ luật (x. *Thơ luật Đường*), thơ cổ phong (x. *Cổ phong*) và nhạc phủ (x. *Nhạc phủ*). Những bài thơ hay nhất của Lý Bạch là thơ nhạc phủ và các bài cổ phong thích hợp với phong cách phóng túng của ông. Đỗ Phủ thì dùng thể cổ phong khi làm thơ hiện thực và dùng thể luật thi khi làm thơ trữ tình. Về nội dung cũng như về nghệ thuật, khó tìm được những đặc điểm chung cho bấy nhiêu nhà thơ, sống ở nhiều hoàn cảnh lịch sử khác nhau, tư tưởng sở thích cũng khác nhau. Nhưng về ngôn ngữ, TĐ tinh luyện, súc tích, chọn lọc, âm điệu hài hoà, đa dạng, phong phú. Các nhà thơ Đường không nói hết ý mình khi làm thơ (ý ngoài lời); đó là một cách làm cho người đọc cùng tham gia với nhà thơ trong việc thưởng thức bài thơ. Đời Đường được xem là thời đại hoàng kim của thơ ca Trung Quốc thời phong kiến. Và người nước ngoài thường chỉ biết ba nhà thơ lớn đời Đường là Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị.

THƠ GIAO HƯỞNG x. *Pôem Xanhphônich*.

THƠ LUẬT ĐƯỜNG (cg. thơ cận thể), thể thơ cách luật xuất hiện từ đời Đường (Tang), Trung Quốc. TLĐ còn gọi là thơ cận thể để đối lập với thơ cổ thể, không theo cách luật ấy. Về số chữ, có thể 5 chữ (ngũ ngôn) và thể 7 chữ (thất ngôn) (cổ thể cũng có ngũ ngôn, thất ngôn không theo cách luật đời Đường) nên phải gọi ngũ ngôn luật thi, thất ngôn luật thi để phân biệt. Số câu thì có bài 4 câu, gọi là tứ tuyệt hay tuyệt cú, chia ra ngũ ngôn tuyệt cú, thất ngôn tuyệt cú. Thể 7 chữ, 8 câu (thất ngôn bát cú) là dạng cơ bản; hệ thống quy tắc rất phức tạp. Có năm điều quyết định chặt chẽ: vần, đối, luật, niêm và bố cục. a) Vần: suốt bài chỉ một vần (độc vận), thường dùng vần bằng, đôi khi dùng vần trắc. Không được gieo sai vần, hay dùng vần ép. b) Đối: phải đối ý và đối chữ; đối chữ còn phải đối thanh (bằng đối với bằng, trắc đối với trắc), đối loại, cùng từ loại đối với nhau (cùng hai danh từ, hoặc hai động từ, vv.). Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, không đối; còn 4 câu giữa, đối từng cặp, câu 3 đối với câu 4; câu 5 đối với câu 6. c) Luật: là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong mỗi câu của bài thơ (x. *Luật*). d) Niêm: là dính, dính với nhau từng cặp, nghĩa là chữ thứ 2 của hai câu phải cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc; câu 1 dính với 8; câu 2 dính với 3; câu 4 dính với câu 5; câu 6 dính với câu 7. Không dính thì gọi là thất niêm. e) Bố cục gồm 4 phần: đề, thực, luận, kết. Câu thứ nhất mở bài, gọi là phá đề; câu 2 nối đề với thân bài, gọi là thừa đề. Thực hoặc trạng (hai câu 3 và 4) giải thích rõ đầu bài. Luận (hai câu 5 và 6) bàn rộng ý trong đầu bài. Kết (hai câu 7 và 8) kết thúc ý toàn bài. Có nhiều biến thể của TLĐ, như tiệt hạ (mỗi câu đều lơ lửng, không trọn ý mà cũng không trọn lời); yết hậu (thơ tứ tuyệt mà câu cuối chỉ có một hay hai chữ); thủ vĩ ngâm (câu cuối lặp lại câu đầu), vv. Các nhà thơ Việt Nam đều có làm đủ các thể của TLĐ. Khoa cử thời phong kiến chỉ dùng thể thất ngôn bát cú. Trong phong trào "thơ mới", Quách Tấn toàn làm TLĐ.

"THƠ MỚI" phong trào thơ trong văn học Việt Nam ra đời vào những năm 1932, 1933, chấm dứt khi Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ. Có thể xem Phan Khôi là người khởi xướng với bài "Tình già", được giới thiệu như là "một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ" ("Phụ nữ tân văn", số ra ngày 10.3.1932). Phan Khôi xuất thân nhà Nho "muốn phá những niêm, những vần, những luật bó buộc của thơ cũ" mà làm bài thơ trên, chứ không có ý định gây phong trào; về sau ông cũng không làm bài "TM" nào khác nữa. Nhưng một loạt nhà thơ trẻ xuất hiện. Họ diễn thuyết, viết báo ca tụng "TM", đả kích thơ cũ, làm những bài thơ, mới cả về nội dung lẫn hình thức, lôi cuốn lòng người. Nổi nhất là Thế Lữ với những bài thơ đăng trên "Phong hoá" và "Ngày nay" của Tự lực văn đoàn, sau tập hợp trong "Mấy vần thơ" (1935). Nhà thơ này "không kèn không trống đã bênh vực

vững vàng cho "TM", làm cho người ta tin cậy ở tương lai của "thơ mới". Phong trào "TM" không có người cầm đầu, không có tuyên ngôn. Thế Lữ chỉ là nhà "TM" được mến chuộng nhất ở buổi đầu và được tôn là "chủ soái". Sự đổi mới của "TM" rất phức tạp và tuỳ theo từng nhà thơ, không có chủ trương chung. Về hình thức, có những bài "TM" dùng những thể cách rộng rãi, không hạn chế số câu, số chữ, không có niêm, luật, không theo phép đối, mà cách hiệp vần cũng không cố định. Có người gieo vần theo kiểu thơ Pháp: vần liên tiếp, vần gián cách, vần ôm, vần hỗn tạp. Có người vẫn làm thơ 5 chữ, 7 chữ. Dần dần thơ 8 chữ được cố định, trở thành thuần thục, tiêu biểu cho "TM". Về sau, "TM" có xu hướng trở về với thơ dân tộc (lục bát), và thơ tứ tuyệt, chắp nối nhiều khổ thành bài dài, hoặc thơ cổ phong vốn phóng khoáng đáp ứng yêu cầu của "TM". Đặc biệt có nhà "TM" toàn làm thơ cũ (thất ngôn bát cú), nhưng ý thì mới. "TM" khác "thơ cũ" chủ yếu về tâm tư, tình cảm gửi gắm vào thơ. Ở đây cũng mỗi người một vẻ. Người ca ngợi cảnh thiên nhiên, say sưa với tình yêu, sắc đẹp, người đi tìm một cuộc sống giang hồ phiêu lãng trong mơ mộng, "say sưa" hoặc gửi mình trong những trầm tư triết học. Bao nhiêu nhà thơ là có bấy nhiêu cách cảm nghĩ khác nhau. Ai cũng muốn đưa những cảm nghĩ chân thật nhất của mình. Họ có những nhu cầu, khát vọng mới. Họ có ý thức về cái "tôi", đòi giải phóng cái "tôi". Có tinh thần yêu nước nhưng chưa gặp lí tưởng soi đường, các nhà "TM" đã gửi gắm trong thơ của mình "nỗi quan hoài chung của một thế hệ bị "dồn ép". Bài tiểu luận mở đầu tuyển tập "Thi nhân Việt Nam" của Hoài Thanh và Hoài Chân (1942) đã trình bày phong trào này một cách đầy đủ và sâu sắc. Những nhà thơ mới nổi tiếng là Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Trần Huyền Trân, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Bính, Nguyễn Nhược Pháp, Đoàn Phú Tứ, Huy Thông, Tế Hanh, Yến Lan, Anh Thơ. "TM" đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển của thơ Việt Nam về xúc cảm, về phong cách và ngôn ngữ. Cho đến nay, "TM" đã để lại những bài thơ bất hủ. Phần lớn những nhà thơ mới là những nhà thơ yêu nước, nhiều người đã tham gia Cách mạng tháng Tám và ngay từ đầu đã trở thành những nhà thơ lớn trong văn học Việt Nam: Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Tế Hanh, Anh Thơ, Yến Lan, vv. Riêng Thế Lữ và Trần Huyền Trân đã chuyển sang hoạt động sân khấu.

THƠ NGỤ NGÔN x. *Ngụ ngôn.*

"THƠ THƠ" tập thơ đầu của nhà thơ Việt Nam - Xuân Diệu. Sáng tác trong khoảng 1933 - 38, xuất bản 1938. "TT" bộc lộ một tình cảm tha thiết đối với cuộc đời, đặc biệt là một niềm say đắm đối với tình yêu, khao khát và vội vàng tận hưởng tình yêu bởi cảm nhận tình yêu không bền, cuộc đời chóng qua và con người chỉ còn lại sự cô đơn, trơ trọi một mình. "TT" là một thành tựu tiêu biểu của phong trào "thơ mới".

THƠ TỨ TUYỆT x. *Tứ tuyệt.*

THƠ VĂN XUÔI thể thơ viết như văn xuôi, chỉ cần có ý thơ, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc và có nhạc điệu. Còn hình thức thì không có quy luật nhất định về câu, chữ, đối ngẫu, vần điệu. Ở Việt Nam, TVX xuất hiện lần đầu với những bài ngắn ghi lại một cảm nghĩ nào đó của Phạm Văn Hạnh trong "Xuân thu nhã tập". Sau cách mạng, nhiều nhà thơ cũng làm TVX, nhưng lại ngắt ra từng câu, đài ngắn khác nhau, khi có vần, khi không, tuỳ cảm hứng, hiệp vần cũng lỏng lẻo, chỉ theo âm hưởng, đó là thơ tự do. Nhà thơ Chế Lan Viên đã sử dụng thể này một cách tài tình để viết những bài thơ chính luận, mang đậm tính thời sự - chiến đấu về chủ đề chống Mĩ cứu nước: "Những bài thơ đánh giặc" (1972), "Đối thoại mới" (1973).

THỜ CÚNG TỔ TIÊN một trong các hình thái tôn giáo sơ khai, thờ cúng và cầu đảo lễ vật linh hồn tổ tiên đã chết, với niềm tin có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống con cháu. Hiện tượng này tồn tại cá biệt ở vài xã hội thị tộc mẫu hệ [người Mêlanêdi (Mélanésie) và Micrônêdi (Micronésie)]. Điển hình hơn cả là ở các xã hội phụ quyền. Chuyển sự phục tùng uy quyền của người chủ gia đình và tù trưởng lúc sống sang sự thần thánh hoá sau lúc họ chết. Trong quá trình tan rã xã hội nguyên thủy xuất hiện thờ cúng tù trưởng bộ lạc và sau đó là vua chúa. Ở một số nơi ngay cả khi còn sống, tù trưởng, vua chúa cũng được thần thánh hoá, còn tổ tiên của họ là những vị thần hùng mạnh. Được duy trì dai dẳng trong xã hội có giai cấp, là cơ sở của Khổng giáo ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước phương Đông. Trong các tài liệu khoa học, được quan niệm rộng rãi hơn, bao gồm sự quan tâm đến người chết, niềm tin vào tổ tiên Tô tem, thờ cúng người bảo hộ thị tộc, vv. Trên thực tế đó là những tín ngưỡng tôn giáo cổ xưa hơn, về sau được hoà nhập vào sự TCTT. TCTT có nhiều hình thức và nhiều cấp độ.

THỞ x. *Hô hấp.*

"THỞ"ADN hiện tượng đứt và tái tạo ngẫu nhiên, tạm thời của các mối liên kết trong chuỗi xoắn kép ADN làm xuất hiện những bóng phình ra trên chuỗi. Hiện tượng này rất quan trọng, tạo điều kiện cho các protein riêng biệt có thể tương tác được với phân tử ADN và "đọc" được thông tin trên phân tử ADN.

THỞ BẤT THƯỜNG tính chất của sự thở (nhịp độ, tần số, biên độ, âm thanh...) và tình hình sức khoẻ con người bị thay đổi nhất thời hay lâu dài do nhiều nguyên nhân (tâm lí, thần kinh, nhiễm khuẩn, chấn thương, khối u...) tác động đến các yếu tố chi phối hô hấp. Có nhiều hình thái hô hấp bất thường: 1) Thở dài: thở ra một hơi dài khi có nhiều phiền muộn. 2) Thở phào: thở ra một hơi dài khi có cảm giác khoan khoái, trút đi được điều phiền muộn. 3) Thở hắt ra: thở mạnh, thưa thớt, thường ở người hấp hối, sắp chết. 4) Thở dốc: thở dồn dập sau khi làm một công việc nặng nhọc, thiếu thở. 5) Thở nhanh với số lần thở quá 20 lần/phút với những trạng thái: hồn hển, thở mạnh, nhanh; lúc bị xúc cảm mạnh hay sau một công việc nặng nhọc, vv. 6) Thở gấp với nhịp thở đến 40 - 60 lần/phút, dồn dập, ngắn, nông; biểu hiện sự suy hô hấp nặng. 7) Thở chậm: nhịp thở dưới 14 lần, 10 lần/phút, có thể rời rạc (thở ngáp cá); biểu hiện suy yếu các cơ hô hấp hoặc rối loạn trung tâm điều khiển

hô hấp ở hành não. 8) Thở khò khè: người ngoài nghe thấy như lúc một luồng khí đi qua một ống có chứa ít nước do niêm mạc thanh quản bị phù và dịch tiết làm thu hẹp lòng phế quản. 9) Khó thở: triệu chứng diễn tả sự khó khăn, vướng víu ở thì hít vào, thì thở ra hay cả 2 thì. Nguyên nhân: làm việc nặng, chạy, leo dốc; thương tổn lồng ngực (chấn thương...); suy tim cấp hay mạn tính; thiếu máu và giảm số lượng hồng cầu; hen về mùa hè, thời tiết ẩm, lạnh; bệnh phổi (lao, apxe... phá huỷ một phần nhu mô phổi; các bệnh bụi phổi do silic, amiăng... gây xơ hoá nhu mô phổi; các bệnh phổi nghề nghiệp trong công nghiệp hoá chất, luyện kim, hầm mỏ, các công trường đá, vv.). 10) Nhịp thở Sâynơ - Xtôc (Ph. respiration de Cheynes - Stokes) có 3 thì: thì tăng biên độ gồm nhiều lần thở với biên độ tăng dần; thì giảm biên độ gồm nhiều lần thở với biên độ giảm dần; thì ngừng thở một thời gian; tiếp tục các chu kì trên. Xảy ra ở giai đoạn cuối của suy thận, làm giảm tưới máu trung tâm hô hấp ở hành não. 11) Nhịp thở Kuxmaulơ - Kiên (Kussmaul - Kien, theo tên của bác sĩ Đức A. Kussmaul) có 4 thì: thì hít vào sâu; dừng thở; thở ra ngắn và rên rỉ; dừng thở và tiếp tục các chu kì như trên; gặp trong hôn mê đái tháo đường. Về mặt lâm sàng, tuỳ theo bệnh, có thể nghe một số tiếng phổi bất thường: tiếng thổi ống, tiếng thổi hang, tiếng thổi vò, các loại tiếng ran (khô, rít ẩm...) giúp chẩn đoán được bệnh. Điều trị TBT theo nguyên nhân: nếu có suy giảm hô hấp, ngừng thở, dùng các thuốc kích thích trung tâm hô hấp (amoniac, lobelin, micorene...), hà hơi thổi ngạt, hô hấp nhân tạo thủ công, hô hấp hỗ trợ hay hô hấp chỉ huy qua máy gây mê, qua máy thở (máy Engström).

THỞ MÁY x. *Thông khí nhân tạo.*

THỚ CHẺ phá huỷ đứt vỡ nhỏ do ứng lực cơ học tạo thành những khe nứt gần như song song trong các đá phân lớp, thường phân bố dày bên cánh các nếp uốn hoặc đứt gãy.

THỚ LỚP tính chất phân thành các lớp hoặc các tập sắp xếp song song hoặc gần song song nhau ở các đá trầm tích hoặc đá nguồn núi lửa chưa trải qua biến chất. TL là sản phẩm của những biến đổi động lực và những điều kiện hoá - lí nhất định của vật liệu trầm tích trong quá trình lắng đọng tạo đá (xt. *Lớp*).

THỚ NỨT tính chất phá huỷ phân cách đá thành những mặt nứt vỡ tại chỗ. TN có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau tạo nên như do lực kiến tạo, trọng lực, tác dụng co rút của khối macma khi nguội đi, do phong hoá, vv.

THỚ PHIẾN tính chất phân cắt, phá huỷ đá theo những mặt nhất định song song hoặc rẽ quạt, men theo những khoáng vật định hướng hoặc theo những mặt cát khai (mặt nứt) của khoáng vật. TP là đặc trưng của những đá trải qua biến chất chịu tác dụng của ứng suất định hướng.

THỜI (*địa chất*), đơn vị thuộc thang tuổi địa chất quốc tế, là khoảng thời gian để tạo thành các trầm tích thuộc một đới trong thang địa tầng. T là đơn vị cấp thứ sáu tiếp sau kì. T được gọi theo tên của đới, thường là tên đới cổ sinh đặc trưng cho đới trầm tích đó, vd. thời *Otoceras*.

THỜI (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị sự định vị thời gian của hoạt động, trạng thái so với thời điểm nói hoặc so với thời gian của một hoạt động khác (T quá khứ, T hiện tại, T tương lai, vv).

THỜI (*triết*; cg. thì), là giờ, là khi hoặc lúc có thể chỉ diễn ra trong nháy mắt, và cũng có thể kéo dài nhiều tháng, nhiều năm hay hằng thế kỉ. Trong những khung lịch sử - xã hội nhất định, T có những tình thế cụ thể, có cái cơ bản và cái chủ yếu trong các tình thế và sự vật có tác dụng quyết định đối với sự tiến triển và chuyển biến của T. Học thuyết đạo Nho đòi hỏi con người muốn nắm vững chân lí và hành động đúng đắn thì phải có T và tuỳ T mà giải quyết mọi vấn đề tương quan một cách chủ động và sáng tạo. Như Kinh Dịch đã nói, ở quẻ tuỳ, "cái nghĩa tuỳ thời to lớn thay". Chính vì vậy mà cần luôn luôn nắm kịp thời thế cơ bản và thời sự cơ bản trên đại cục và toàn diện. Hơn thế nữa, trước cơ chuyển biến cơ bản đã bắt đầu xuất hiện, con người nhận biết T đã có thể và cần phải tạo sự chuyển biến cơ bản to lớn. Cái cơ ấy chính là triệu chứng tạo ra bởi cái "lí đương nhiên" mà nhiều nhà triết gia Nho giáo coi như đồng nhất với mệnh "Trời". Nếu không coi trọng yêu cầu và nắm chắc thời cơ và thời thế, chỉ đơn thuần theo ý chí anh hùng chủ nghĩa mà hành động quá khích thì rốt cuộc là phiêu lưu tai hại. Ngược lại, khi thời cơ mới và tình thế mới đã bắt đầu xuất hiện mà cứ bám chặt nếp cũ lỗi thời, không kịp thời đổi mới tư tưởng và hành động thì rốt cuộc lại là bảo thủ nhút nhát. Nhận định trung dung là một đức lớn, Khổng Tử nói người quân tử "thời trung", tức là lúc nào cũng giữ mức trung đúng đắn. Đến Mạnh Tử thì T cũng được coi là một đức lớn bao gồm nhiều đức khác. Bởi vậy, đề cao Khổng Tử, Mạnh Tử đã nói Khổng Tử là "Thánh về thời".

"THỜI BÁO ẤN ĐỘ" (A. "Times of India"), nhật báo tiếng Anh của Ấn Độ, một trong những nhật báo có số lượng phát hành vào loại lớn nhất trên thế giới: 2,1 triệu bản/kì (2003). Xuất bản số đầu tiên năm 1838 ở Bombay với tên gọi "Thời báo Bombay" ("Times of Bombay"). Sau đó, Công ti Bennet, Câumen (Bennett, Coleman & Co.Ltd) được thành lập và trở thành chủ sở hữu của "Thời báo Bombay". Ngày nay, Công ti Bennet, Câumen là tập đoàn truyền thông lớn nhất tại Ấn Độ. " TBAĐ" được xuất bản đồng thời tại 10 thành phố lớn của Ấn Độ. Địa chỉ trên Internet: www.timesofindia.com.

"THỜI BÁO KINH TẾ SÀI GÒN" báo kinh tế và kinh tế đối ngoại, trực thuộc Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh. Số đầu ra ngày 4.1.1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phát hành thứ năm hằng tuần, dày 56 trang khổ 20 x 30 cm, số lượng: 50 nghìn bản/kì (2004). Từ tháng 10.1991, xuất bản tuần báo tiếng Anh "The Saigon Times Weekly", phát hành 15 nghìn bản/kì; từ tháng 10.1995, thêm nhật báo tiếng Anh "The Saigon Times Daily", 10 nghìn bản/kì, cung cấp thông tin về thời sự kinh tế, thương mại cho doanh nhân và người nước ngoài làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam. Ngoài các ấn phẩm báo chí, từ năm 1996, "TBKTSG"

còn hợp tác với một số nhà xuất bản ấn hành nhiều sách kinh tế – kĩ thuật trong tủ sách "Saigon Times".

"THỜI BÁO KINH TẾ VIỆT NAM" ("Vietnam Economic Times"), báo kinh tế và kinh tế đối ngoại, cơ quan của Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam. Cung cấp thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách kinh tế thời kì đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam; giới thiệu, phản ảnh về những thành tựu kinh tế của Việt Nam, những bài học cũng như kinh nghiệm về quản lí kinh tế cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, góp phần phổ biến kiến thức kinh tế đến bạn đọc. Ra số đầu tiên tháng 9.1991 với tên gọi "Thông tin Kinh tế", xuất bản 1 kì/tuần. Từ 12.1991, đổi tên thành "TBKTVN". Hiện nay (2004), "TBKTVN" tiếng Việt ra 5 kì/tuần, lượng phát hành trên 30 nghìn bản/kì. Ngoài ấn phẩm tiếng Việt, còn xuất bản tạp chí tiếng Anh "Vietnam Economic Times" ra hằng tháng với lượng phát hành 10.000 bản/kì; tạp chí "The Guide" ra hằng tháng bằng tiếng Anh, Hoa, Nhật Bản, 30 nghìn bản/kì; tạp chí "Tư vấn tiêu dùng" ra 2 kì/tháng, 30 nghìn bản/kì. Báo điện tử "TBKTVN" cập nhật hàng ngày, ra bằng cả tiếng Việt và Anh tại địa chỉ: www.vneconomy.com.vn.

THỜI CHIẾN thời kì mà một nước đang trong tình trạng chiến tranh với nước khác. TC bắt đầu từ khi tuyên bố tình trạng chiến tranh (hay từ khi bắt đầu xung đột vũ trang) và kết thúc vào khi tuyên bố hoặc thực sự chấm dứt xung đột vũ trang. Trong TC, mọi mặt của đời sống xã hội và việc quản lí đất nước phải theo những luật lệ đặc biệt.

THỜI CƠ TÁC CHIẾN thời điểm có những điều kiện, nhân tố có lợi cho một trong hai bên đối địch để thực hiện một nhiệm vụ nào đó như: thời cơ bắt đầu trận chiến đấu (chiến dịch), thời cơ nổ súng, thời cơ đưa thê đội 2 hoặc đội dự bị vào tác chiến, thời cơ rút lui, vv. Thời cơ có thể do mình chủ động tạo ra hoặc do nắm bắt được sai lầm, sơ hở, rối loạn, phân tán... của đối phương. Tạo thời cơ và lợi dụng thời cơ là một nhân tố quan trọng để giành thắng lợi.

THỜI ĐẠI thời kì lịch sử tương đối dài với xu thế và nội dung phát triển riêng biệt xét về mặt kinh tế - xã hội hoặc về mặt văn hoá, coi như là một chặng đường không lặp lại trên quá trình tiến bộ xã hội. TĐ lịch sử có thể là toàn bộ thời kì phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội. (Vd. TĐ cộng đồng nguyên thuỷ, TĐ phong kiến...), hoặc những giai đoạn chủ yếu trong hình thái ấy (TĐ tư bản chủ nghĩa trước độc quyền, TĐ Phục hưng, TĐ Khai sáng, vv.).

"THỜI ĐẠI" (A. "Time"), tạp chí xuất bản hàng tuần tại Niu Yooc. Ra đời năm 1923, do Luxơ (H. R. Luce) và Hađen (B. Haddên) sáng lập. Là một trong những ấn phẩm có ảnh hưởng lớn tại Hoa Kì và trên thế giới. Sau khi Hađen qua đời (1929), Luxơ có ảnh hưởng bao trùm trong toà báo. Ngoài ấn phẩm tiếng Anh, "TĐ" còn được xuất bản bằng một số thứ tiếng khác phục vụ hàng chục triệu người đọc (cả báo in và báo điện tử), phần đông là người Hoa Kì. "TĐ" hiện thuộc tập đoàn Taimơ Oanơ (Time Warner), là tuần báo có lượng phát hành lớn nhất thế giới: 4,13 triệu bản/tuần (2003). Phát hành ở 191 nước và khu vực lãnh thổ trên thế giới. Địa chỉ trên Internet: www.time.com.

THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ (Ph. paléolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn sớm nhất của lịch sử nhân loại. TĐĐC chiếm trên 99% thời gian của nhân loại từ vài triệu đến khoảng một vạn năm, tương ứng với thời kì địa chất Plêiuoxen. TĐĐC có 3 giai đoạn: sơ kì, trung kì và hậu kì, đánh dấu sự chuyển biến từ người vượn sang người hiện đại, từ bầy người nguyên thuỷ sang xã hội thị tộc. Cư dân TĐĐC chế tác và sử dụng công cụ đá ghè đẽo thô sơ, triển khai săn bắt, hái lượm, chưa biết sản xuất nông nghiệp và làm gốm nhưng có nghệ thuật và tín ngưỡng nguyên thuỷ phong phú. Các văn hoá TĐĐC tìm thấy ở hầu khắp các lục địa trên thế giới. Ở Việt Nam, cũng đã tìm thấy các văn hoá TĐĐC khác nhau.

THỜI ĐẠI ĐÁ GIỮA (Ph. mésolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn nằm giữa thời đại đá cũ và thời đại đá mới. TĐĐG ở Châu Âu bắt đầu với việc truyền bá cung tên, lưu hành rộng rãi kĩ thuật đá nhỏ. Săn bắt, hái lượm, đánh cá là những phương thức chính tìm kiếm thức ăn, ở một vài nơi bước đầu thuần hoá động vật và thực vật. TĐĐG có nhiều cuộc di cư lớn, hình thành các văn hoá nhỏ của các bộ lạc riêng biệt. Ở Việt Nam, văn hoá Hoà Bình trước đây được xếp vào TĐĐG. Hiện nay, có nhiều nhà khảo cổ học cho rằng TĐĐG không phải là tất yếu cho mọi vùng trên thế giới.

THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI (Ph. néolithique; cg. thời đồ đá mới), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn phát triển cao nhất của thời đại đá trong lịch sử nhân loại. TĐĐM bắt đầu và kết thúc trong những niên đại khác nhau ở các vùng khác nhau trên thế giới, được chia làm các giai đoạn: sơ kì, trung kì và hậu kì đá mới. Cư dân TĐĐM sống trong môi trường hiện đại, phát triển mạnh mẽ kĩ thuật mài, khoan, cưa trong việc chế tác đồ đá, đồ xương, phổ biến chế tác đồ gốm, dệt vải, đan lát; đặc biệt phát triển kinh tế sản xuất là chăn nuôi và trồng trọt. Phần lớn cư dân TĐĐM sùng bái lực lượng tự nhiên liên quan đến lễ nghi nông nghiệp. Ở Việt Nam, các văn hoá Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút... được xem là văn hoá TĐĐM.

THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI TRƯỚC GỐM (A. preceramic neolithic), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại tiếp sau thời đại đá cũ và trước thời đại đá mới đích thực. TĐĐMTG (hay chưa có đồ gốm) tương ứng với các khái niệm: "thời đại đá giữa" (mésolithique), "thời đại đá cũ sau" (épipaléolithique) hoặc "thời đại đầu đá mới " (proto néolithique). Đây là thời đại tuy chưa có đồ gốm, nhưng các ngành kinh tế sản xuất như nông nghiệp, chăn nuôi đã ra đời hoặc phát triển.

THỜI ĐẠI ĐỊA HOÁ giai đoạn lịch sử địa chất được đặc trưng bởi sự tích tụ trong đá một loại nguyên tố hoặc nhóm nguyên tố hoá học nào đó, chủ yếu hình thành các mỏ của những nguyên tố đó với loại hình mỏ và thành phần nhất định (vd. trong thời đại Tiền Cambri, các hệ tầng quăczit sắt phát triển rất rộng rãi).

THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG (A. bronze age), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn tồn tại phổ biến vào thiên niên kỉ 2 tCn. trên các lục địa Á - Âu. Trước đây, trong ngành khảo cổ học Việt Nam, thường gọi là thời đại đồng thau (khái niệm đồng thau trong khảo cổ học được hiểu là một hợp kim giữa đồng và các kim loại khác). Hợp kim giữa đồng và các kim loại khác làm hạ nhiệt độ nóng chảy, nhưng lại làm tăng độ bền cơ học của chất liệu. Vào buổi đầu, hợp chất thiên nhiên có thể là thạch tín (asen), chì, antimon, thiếc, vv. Đến giai đoạn phát triển, hợp kim đồng thiếc tồn tại phổ biến. Nhưng trung tâm luyện kim không nhất thiết phải là những trung tâm khai khoáng, do có sự giao lưu trao đổi rộng rãi giữa cư dân các vùng trên Trái Đất. Tuy vậy, cũng có nhiều nơi, cư dân cổ không trải qua TĐĐĐ, chủ yếu do sự hạn chế về mặt trao đổi nguyên liệu.

THỜI ĐẠI ĐỒNG ĐÁ (Ph. énéolithique hay chalcolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn nằm giữa thời đại đá và thời đại đồ đồng. Trong TĐĐĐ, đồ đồng đã xuất hiện nhưng đồ đá vẫn còn chiếm ưu thế. Đồ đồng bấy giờ được coi là đồng nguyên chất (Cu). Nhưng hiện nay, người ta thấy trong các văn hoá TĐĐĐ đã biết, đồ đồng phần lớn đã làm bằng hợp kim đồng và asen. Chưa tìm thấy TĐĐĐ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Hiện nay, có nhiều người nghĩ rằng TĐĐĐ không phải đã tồn tại tất yếu ở mọi nơi.

THỜI ĐẠI KIM KHÍ (A. metal age), thuật ngữ khảo cổ học chỉ khái quát giai đoạn phát triển lịch sử sau thời đại đá khi chưa cần xác định rõ ràng thuộc về thời đại đồ đồng hay thời đại sắt sớm. Trong thời đại này, các công cụ kim loại đã xuất hiện.

THỜI ĐẠI SẮT (A. iron age; cg. thời đại sắt sớm), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn con người đã biết rèn luyện sắt từ quặng. Có những vùng, con người đã biết dùng đồ sắt từ lâu. Nhưng bấy giờ chưa thể coi là đã bắt đầu TĐS. Nói chung, TĐS phát triển tiếp theo thời đại đồ đồng, nhưng cũng có vùng không tồn tại thời đại đồ đồng. Ở các vùng này, từ thời đại đá chuyển thẳng sang TĐS. Nhìn chung, TĐS thuộc thiên niên kỉ 1 tCn. Đây là thời kì xuất hiện hàng loạt các nhà nước đầu tiên của các tộc người trên lục địa Á - Âu. Ở Việt Nam, các văn hoá như Đông Sơn, Sa Huỳnh là thuộc TĐS.

THỜI ĐẠI SINH KHOÁNG khoảng thời gian địa chất có sự phát triển quá trình tạo quặng, tương ứng với một chu kì kiến tạo - macma (thời đại tạo núi). Khái niệm này được Đơlônay (R. Delaunay) dùng từ 1911 đến 1913 để chỉ một thời kì khoáng hoá được tăng cường mạnh mẽ. Lingren (W. Lindgren; 1919), Tơnơ (G. Turner; 1955) gọi TĐSK là thời kì lịch sử địa chất có sự xuất hiện sinh khoáng rất rõ rệt. Thời gian của một TĐSK rất dài nhưng không thể xác định rành rọt được. Có nhiều cách phân chia các TĐSK. Cách phân chia mang tính tổng thể, bao gồm 5 TĐSK: Tiền Cambri, Calêđôni, Hecxini, Kimmeri và Anpi. Tỉ mỉ hơn, phân ra 9 TĐSK: Ackêôzôi, Prôtêrôzôi sớm, Prôtêrôzôi trung, Prôtêrôzôi muộn, Riphei, Calêđôni, Hecxini, Kimmeri và Anpi.

THỜI ĐIỂM CHỤP thời gian, thời cơ chụp ảnh thích hợp nhất, đạt được hiệu quả tốt nhất để tạo nên một bức ảnh chân thực, sinh động. TĐC cảnh vật thiên nhiên là lúc cảnh sắc gợi cảm xúc thẩm mĩ. TĐC sự việc, sự kiện thời sự là lúc cao trào (điểm đỉnh) của sự kiện, hành động đang diễn ra. TĐC con người vào lúc con người thể hiện đúng bản chất, tính cách của mình, qua dáng đứng, cử chỉ, nét mặt, vv. TĐC là yếu tố quan trọng, làm bức ảnh có sức sống đúng với bản chất thực của nó. Nghệ thuật nhiếp ảnh làm "ngưng đọng thời gian" vào giây phút chụp ảnh hiếm hoi, điển hình ấy. Muốn có TĐC thích hợp, người chụp ảnh phải có khả năng quan sát, hiểu biết quá trình diễn biến sự kiện, phán đoán cao trào sẽ xảy ra, xử lí kĩ thuật thành thạo, nói cách khác là biết chớp đúng thời cơ bấm máy. Tìm TĐC và thể hiện nó trong ảnh là đặc điểm quan trọng nhất của nghệ thuật nhiếp ảnh, quyết định chỗ đứng của nhiếp ảnh trong cuộc sống và nghệ thuật.

THỜI ĐỒ ĐÁ MỚI x. *Thời đại đá mới*.

THỜI GIAN khái niệm để xác định trình tự diễn biến và khoảng kéo dài của các biến cố. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định TG là một trong những điều kiện tồn tại cơ bản của vật chất, TG chỉ trôi theo một chiều từ quá khứ đến tương lai. TG mà ta đang dùng liên quan trực tiếp đến giả thuyết về tốc độ quay không đổi của Trái Đất. Trong thiên văn, người ta định TG theo giờ trung bình (dùng trong thực tiễn), giờ sao và giờ Mặt Trời mọc. Vật lí học cổ điển cho rằng TG trôi đều nhau trong các hệ quy chiếu khác nhau. Lí thuyết tương đối cho rằng TG trôi với nhịp điệu khác nhau trong những hệ quy chiếu khác nhau.

THỜI GIAN (các phương pháp đo) việc đo thời gian dựa trên quan sát hoặc thực hiện các quá trình lặp lại có chu kì dài như nhau. Để đo các khoảng cách thời gian lớn người ta dùng đơn vị năm. Sự quay ngày đêm của Trái Đất so với các vì sao xác định thời gian (giờ) sao. Trong thực tiễn người ta sử dụng thời gian (giờ) Mặt Trời. Thời gian xác định với kinh độ nào đó gọi là thời gian (giờ) địa phương. Thời gian địa phương Mặt Trời trung bình của kinh tuyến Grinuych gọi là giờ quốc tế. Để tiện lợi cho sinh hoạt, ở đa số các nước người ta dùng giờ múi. Việt Nam nằm ở múi giờ thứ 7. Hệ đo thời gian trôi đều gọi là giờ lịch (Ephemerid) được kiểm soát bằng cách quan sát chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất. Hệ đo thời gian trôi đều hoàn toàn độc lập với các quan sát thiên văn, lấy giây của đồng hồ nguyên tử làm chuẩn. Trong hệ này, sự quay của Trái Đất là không đều. Việc đo và giữ chuẩn thời gian được thực hiện nhờ các loại đồng hồ chuẩn. Xt. *Đồng hồ*; *Đồng hồ thiên văn*.

THỜI GIAN BẢO QUẢN HÀNG thời gian từ lúc nhận hàng của chủ gửi đến khi giao hàng cho chủ nhận.

THỜI GIAN CÁCH LI 1. Thời gian cần thiết để người hoặc súc vật ốm sống riêng biệt, không tiếp xúc với cộng đồng, đàn; có người chăm sóc riêng nhằm mục đích không để mầm bệnh (virut, vi khuẩn) phát tán lan truyền, gây ô

nhiễm môi trường, gây bệnh cho cộng đồng hoặc đàn súc vật khác. Nơi (vùng) cách li được thực hiện nghiêm ngặt chế độ vệ sinh, tẩy uế, sát khuẩn theo quy định cụ thể với từng loại mầm bệnh để đủ đảm bảo tiêu diệt chúng ngay tại chỗ. TGCL - quãng thời gian cần thiết đảm bảo để khi người hoặc súc vật trở lại sống chung với cộng đồng, đàn không còn nguy cơ gieo rắc mầm bệnh làm lây lan bệnh. Trong thú y, theo mục tiêu khác nhau có những khái niệm cách li khác nhau. Cách li kiểm dịch thường làm đối với những đàn gia súc, gia cầm nhập nội, khi mới đưa từ nước ngoài về, được nuôi nhốt ở một nơi quy định trong thời gian nhất định, theo dõi và tiến hành kiểm tra huyết thanh học để phát hiện một hay vài bệnh cụ thể trước khi được đưa nhập đàn chung trong trại chăn nuôi. Đảm bảo đàn súc vật mới nhập không mang mầm bệnh tiềm tàng, gây thành một bệnh mới. TGCL kiểm dịch được quy định chung trong điều lệ kiểm dịch đối với từng bệnh ở từng loài vật cụ thể. Theo Điều lệ phòng chống dịch bệnh của Việt Nam, TGCL kiểm dịch quy định ít nhất là 45 ngày. Cách li phòng chống dịch là nuôi nhốt riêng tất cả những động vật mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh, nhiễm bệnh trong suốt thời gian chữa bệnh để thuận tiện bao vây nguồn dịch lây lan rộng, xử lí động vật ốm, chết và sát khuẩn triệt để diệt mầm bệnh. TGCL phòng chống dịch tuỳ thuộc vào từng bệnh cụ thể để đảm bảo không còn nguy cơ mang và thải mầm bệnh ở những con vật đã lành bệnh.

2. Thời gian chấp nhận được kể từ lúc xử lí thuốc lần cuối đến ngày thu hoạch nông sản, để người hoặc động vật tiêu thụ nông sản không bị ảnh hưởng độc hại. Thuốc có độc tính cao, chậm phân giải có TGCL dài; thuốc ít độc, mau phân giải có TGCL ngắn. Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo TGCL để thuốc phân giải hết hoặc nếu có tồn dư cũng chỉ một lượng nhỏ, dưới mức dư lượng tồn độc cho phép. Ở Việt Nam chưa có quy định cụ thể cho từng loại thuốc, nhưng đối với nông sản, thực phẩm đã quy định như đối với thuốc permethrin, TGCL: bắp cải 7 ngày; cà chua, dưa chuột 4 ngày; khoai tây, cây ăn quả 14 ngày, ngô 28 ngày, cây có dầu 53 ngày. Đối với thuốc Padan, TGCL cho các loại nông sản là 14 ngày.

THỜI GIAN CẠN SỮA thời gian ngưng vắt sữa, thời gian hết sữa. TGCS dài hay ngắn phụ thuộc vào giống và thời kì có chửa của con mẹ. TGCS ở bò sữa (trâu sữa) là 60 ngày, khi bò mẹ đã có chửa gần 8 tháng, bò cần được nghỉ vắt sữa để chuẩn bị cho lứa đẻ và khai thác sữa chu kì sau.

THỜI GIAN CHẢY TRUYỀN thời gian trong đó khối lượng nước chuyển qua một khoảng cách xác định. Trong dự báo thuỷ văn, thuật ngữ này được sử dụng theo các nghĩa sau: 1) Thời gian truyền lưu lượng nước trên một đoạn sông xác định:

$$T(Q) = \frac{dW}{dQ} \text{ hay } T(Q) \approx \frac{\Delta W}{\Delta Q}$$

Trong đó, ΔW là số gia thể tích nước trên đoạn sông, ΔQ - số gia của lưu lượng tương ứng; 2) Thời gian di chuyển của mực nước đồng pha (tương ứng) được quy định bởi hiệu số giữa thời gian xuất hiện đỉnh lũ ở hai tuyến đo; 3) Thời gian lượng nước chảy từ các vùng khác nhau của lưu vực đến mặt cắt cửa ra. Khái niệm này được dùng trong tính toán tiêu nước của một hệ thống thuỷ lợi, một khu vực nông nghiệp, một đô thị, vv.

THỜI GIAN CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN khoảng thời gian từ khi tư bản được ứng ra với một hình thái nhất định đến khi nó trở về hình thái đó nhưng có thêm giá trị thặng dư. TGCCCTB bao gồm hai giai đoạn: thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Muốn giảm TGCCCTB thì phải giảm thời gian của hai giai đoạn này.

THỜI GIAN CHU KÌ (A. cycle time), khoảng thời gian mà một thiết bị nhớ của máy tính hoàn thành việc đọc hoặc ghi thông tin giữa hai lần kế tiếp. Thông thường, khoảng thời gian này dài gấp đôi thời gian thâm nhập bộ nhớ vì giữa hai lần đọc hoặc ghi bao giờ cũng cần có một khoảng trống. X. *Thời gian thâm nhập*.

THỜI GIAN CHỬA (tk. thời gian mang thai), thời gian tính bằng ngày kể từ lúc con cái có chửa cho đến khi đẻ ra con hoàn chỉnh. TGC của động vật không giống nhau, kéo dài khoảng 285 ngày ở bò, 307 ngày ở trâu, 114 ngày ở lợn, 150 ngày ở dê, 62 ngày ở chó, 58 ngày ở mèo và 30 ngày ở thỏ, vv. Thời gian mang thai ở người 36 - 40 tuần (x. *Thai nghén*). Xt. *Phôi*; *Thai*.

THỜI GIAN HƯỞNG ỨNG khoảng thời gian giữa thời điểm mà kích thích phải chịu một sự thay đổi đột ngột đã định và thời điểm mà hưởng ứng đạt đến và nằm trong giới hạn đã định quanh giá trị ổn định cuối cùng của nó.

THỜI GIAN KHÔI PHỤC TRUNG BÌNH (cg. thời gian sửa chữa trung bình), thời gian trung bình cần thiết cho việc phát hiện và khắc phục hỏng hóc của đối tượng, một trong những thông số quan trọng ảnh hưởng đến độ tin cậy của đối tượng. TGKPTB phụ thuộc vào trình độ của người phục vụ, phương tiện phát hiện và định vị chỗ hỏng hóc, phương tiện tiến hành việc sửa chữa.

THỜI GIAN LÀM VIỆC độ dài thời gian do nhà nước quy định, trong đó công nhân viên chức phải có mặt tại địa điểm sản xuất, công tác và thực hiện những nhiệm vụ được giao phù hợp với nội quy của xí nghiệp, cơ quan. TGLV được thể hiện ở số giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần, và số ngày làm việc trong một tuần, một tháng hoặc một năm. Dưới chủ nghĩa xã hội, TGLV được quy định phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước, với lợi ích của xã hội và lợi ích của người lao động. Việc quy định TGLV nhằm đảm bảo cho người lao động thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ lao động, phát huy tính sáng tạo của mình trong sản xuất công tác, trên cơ sở đó, xí nghiệp, cơ quan hoàn thành được kế hoạch của nhà nước. Việc rút ngắn TGLVđã trở thành mục tiêu phấn đấu, là thước đo của trình độ phát triển của năng suất lao động, sự cải thiện điều kiện sinh hoạt của người lao động, nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa phát triển. Ở Việt Nam, mỗi công nhân viên chức

hiện nay phải đảm bảo làm việc đủ 8 giờ trong một ngày hoặc 40 giờ trong một tuần lễ. Việc kéo dài TGLV của công nhân viên chức chỉ xảy ra trong những trường hợp thật cần thiết, được pháp luật quy định.

THỜI GIAN LÀM VIỆC TIN CẬY TRUNG BÌNH thời gian trung bình giữa hai lần hỏng hóc liên tiếp, một trong những thông số quan trọng đặc trưng cho độ tin cậy của đối tượng.

THỜI GIAN LAO ĐỘNG CÁ BIỆT thời gian lao động của người sản xuất hoặc đơn vị sản xuất để tạo ra một đơn vị hàng hoá. TGLĐCB phụ thuộc vào trình độ trang bị kĩ thuật, tổ chức, quản lí sản xuất, trình độ thành thạo của người lao động và các điều kiện khác ảnh hưởng đến năng suất lao động, do đó TGLĐCB có thể có mức chênh lệch với thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá dựa trên cơ chế thị trường, mâu thuẫn giữa TGLĐCB và thời gian lao động xã hội cần thiết được giải quyết thông qua cơ chế thị trường nhằm biến lao động tư nhân thành lao động xã hội, giải quyết mâu thuẫn cũng là động lực thúc đẩy đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực tổ chức quản lí và trình độ của người lao động do đó làm cho sản xuất phát triển.

THỜI GIAN LAO ĐỘNG CẦN THIẾT thời gian lao động sản xuất của cải vật chất cần thiết để duy trì đời sống của bản thân người lao động và gia đình họ. Lao động hao phí trong thời gian đó là lao động cần thiết. Bộ phận thời gian đó bằng thời gian người lao động tái sản xuất ra giá trị sức lao động của mình. Ngoài TGLĐCT, số còn lại là thời gian lao động thặng dư tạo ra sản phẩm thặng dư cho nhà tư bản (dưới chế độ tư bản chủ nghĩa) hoặc cho toàn xã hội (dưới chế độ xã hội chủ nghĩa). TGLĐCT có xu hướng rút ngắn lại do năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên.

THỜI GIAN LAO ĐỘNG THẶNG DƯ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là thời gian (một phần của ngày lao động) ngoài thời gian lao động cần thiết mà người lao động tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Chạy theo giá trị thặng dư, nhà tư bản ra sức tăng TGLĐTD bằng hai cách: kéo dài một cách tuyệt đối độ dài ngày lao động ra ngoài giới hạn của thời gian lao động cần thiết; rút bớt thời gian lao động cần thiết và tăng một cách tương ứng TGLĐTD. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, TGLĐTD là thời gian mà người lao động tạo ra sản phẩm thặng dư để bảo đảm không ngừng phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, lập quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, thoả mãn nhu cầu của những người lao động trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

THỜI GIAN LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình, do đó có một năng suất trung bình. TGLĐXHCT quyết định lượng giá trị hàng hoá; thông thường, nó phù hợp với giá trị cá biệt của người cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá đó trên thị trường. TGLĐXHCT sẽ thay đổi nếu kĩ thuật phát triển, điều kiện lao động trung bình của xã hội thay đổi. Trong nền sản xuất dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, thời gian ấy được xác định một cách tự phát trên thị trường thông qua cạnh tranh đi đến hình thành giá trị thị trường và giá cả sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội, nó cũng được hình thành trên thị trường nhưng có sự quản lí của nhà nước. Phấn đấu giảm TGLĐXHCT trong từng sản phẩm của từng loại hàng hoá là mối quan tâm thường xuyên của mọi chủ thể, mọi người sản xuất hàng hoá; đó cũng là vấn đề bức thiết của Việt Nam hiện nay.

THỜI GIAN LỘ SÁNG khoảng thời gian thích hợp để cửa chập máy ảnh mở ra đón nhận lượng sáng vừa đủ tạo hình trên phim (còn gọi là tốc độ). Khi có một loại phim (một độ nhạy) và một đối tượng, người ta xác định lượng sáng bằng thời gian lộ sáng (t) và độ mở của cửa điều sáng trong ống kính (f). Thời gian lộ sáng của máy ảnh thường được tính bằng các chỉ số: t = 1/1.000, 1/500, 1/250, 1/125, 1/60, 1/30, 1/15, 1/8, 1/4, 1/2... giây (s). Cửa điều sáng (hay còn gọi là khẩu độ ống kính) có các chỉ số f = 22; 16; 11; 8; 5,6; 4; 2; 1,8; 1 (từ nhỏ đến to). TGLS luôn tỉ lệ nghịch với khẩu độ ống kính.

THỜI GIAN LƯU KHO thời gian hàng hoá nằm trong kho của đường sắt trước kì hạn được mang hàng đến gửi hoặc sau kì hạn lĩnh hàng quy định.

THỜI GIAN LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN thời gian tư bản nằm lại trong lĩnh vực lưu thông. TGLTCTB gồm: 1) Thời gian đầu ra: từ lúc sản phẩm được sản xuất xong đến khi nó được thực hiện. Tham gia vào bộ phận này là những thời gian sau đây: thời gian nằm trong các kho của xí nghiệp sản xuất và thương nghiệp (bán buôn và bán lẻ), thời gian di chuyển hàng hoá, thời gian bán hàng hoá. 2) Thời gian đầu vào: mua những tư liệu sản xuất mới cần thiết cho chu kì sản xuất tiếp theo. Trong thời gian lưu thông, giá trị thặng dư không được tạo ra mà chỉ diễn ra sự chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ (H - T) và tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất T - H < $\frac{TLSX}{SLĐ}$ tức là diễn ra sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, tạo ra nhiều điều kiện cho tuần hoàn tiếp theo của tư bản. TGLTCTB tăng lên một cách đáng kể trong các cuộc khủng hoảng kinh tế.

THỜI GIAN NGOÀI GIỜ LAO ĐỘNG phần còn lại sau khi lấy thời gian một ngày đêm trừ đi thời gian lao động, tức là thời gian không trực tiếp liên quan đến công việc sản xuất; trong khoảng thời gian này, người lao động thoả mãn các nhu cầu tự nhiên, các nhu cầu văn hoá và tinh thần, thực hiện các loại nghĩa vụ xã hội, vv. Thời gian này được chia thành: thời gian có liên quan đến sản xuất (đi về, chuẩn bị và kết thúc làm việc), thời gian liên quan đến công việc gia

đình và tự phục vụ (mua hàng, nấu ăn, thu dọn chỗ ở, chăm sóc con cái, chăm sóc bản thân và các loại công việc gia đình khác), thời gian cho các nhu cầu sinh lí tự nhiên (ngủ, ăn, vệ sinh cá nhân...), thời gian nhàn rỗi. Quỹ TGNGLĐ của người lao động còn tăng lên do kéo dài thời gian nghỉ phép có lương. TGNGLĐ tạo ra các điều kiện cần thiết để tái sản xuất sức lao động và phát triển cá nhân một cách toàn diện.

THỜI GIAN NHÀN RỖI một phần thời gian ngoài giờ lao động mà người lao động dùng để nghỉ ngơi, học tập, nâng cao trình độ lành nghề của mình, làm công tác xã hội, giáo dục con cái, thoả mãn những nhu cầu văn hoá và tinh thần của mình. Mác gọi TGNR là thời gian dùng để "học tập, phát triển trí tuệ, thực hiện những chức năng xã hội, giao thiệp với bà con, bạn bè, để cho sức sống thể chất và tinh thần được tự do thoải mái...". TGNR được mỗi người sử dụng theo ý mình tuỳ theo trình độ văn hoá, mức thu nhập và thể trạng. Đối với toàn bộ xã hội, sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật làm tăng năng suất lao động, do đó có khả năng giảm thời gian lao động cũng chính là tăng TGNR. Càng có nhiều TGNR, mỗi người càng có điều kiện dành thời gian cho sự phát triển trình độ văn hoá, khoa học - kĩ thuật và từ đó, nhịp tiến bộ của xã hội càng cao. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, TGNR gần như là đặc quyền của các giai cấp bóc lột. Nô lệ, nông nô nói chung không thể có TGNR. Đến chủ nghĩa tư bản, do lực lượng sản xuất phát triển mạnh, người lao động đã bắt đầu có TGNR. Đảm bảo cho nhân dân lao động có TGNR ngày càng nhiều là một mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

THỜI GIAN QUICH (Ph. temps de Quick) thời gian đông của huyết tương. TGQ phụ thuộc vào phức hệ prothrombin (yếu tố đông máu II, V, VII, X) và fibrinogen. Bình thường TGQ là 11 - 13 giây. TGQ kéo dài trong trường hợp bệnh suy gan, các bệnh rối loạn đông máu.

THỜI GIAN RỤNG TRỨNG thời gian diễn ra từ lúc trứng thoát từ bao noãn và kết thúc dài hay ngắn tuỳ thuộc vào các giống động vật. Ở lợn cái, TGRT xảy ra khoảng 20 - 30 giờ kể từ lúc bắt đầu động hơn và kéo dài 24 - 30 giờ, có trường hợp kéo dài hơn. Ở bò cái, trứng rụng sau khi kết thúc động dục, khoảng 10 - 15 giờ. Ở ngựa cái, trứng rụng kể từ ngày thứ hai trước khi động hơn và kéo dài thêm 24 giờ trước khi kết thúc động dục; ở cừu cái, rụng trứng xảy ra khoảng 30 - 32 giờ kể từ thời điểm bắt đầu động dục; còn ở thỏ, mèo, rụng trứng xảy ra ngay sau khi giao phối.

THỜI GIAN SẢN XUẤT thời gian nằm lại của vốn của nhà tư bản hoặc của vốn các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất, tức là thời gian mà tư bản hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất và tạo ra giá trị thặng dư. TGSX bao trùm toàn bộ quá trình mà xí nghiệp chế tạo ra một sản phẩm nào đó, kể từ lúc nhận được tư liệu sản xuất đến lúc chế tạo xong sản phẩm, gồm: 1) Thời gian tư liệu sản xuất ở dưới dạng dự trữ sản xuất. 2) Thời kì làm việc, tức là thời gian kết hợp trực tiếp sức lao động với tư liệu sản xuất. 3) Thời gian gián đoạn trong lao động. 4) Thời gian đối tượng lao động hoặc bán thành phẩm chịu sự tác động của các quá trình tự nhiên hoặc nhân tạo theo đúng quy trình công nghệ. Thời gian lao động (thời kì làm việc) là bộ phận quan trọng nhất của TGSX. Rút ngắn TGSX cho phép tăng tốc độ chu chuyển của vốn, do đó tăng khối lượng sản phẩm và giá trị thặng dư. Dưới chủ nghĩa xã hội, cần áp dụng một cách có hệ thống các biện pháp rút ngắn TGSX như biện pháp khoa học kĩ thuật - công nghệ mới, biện pháp tổ chức, quản lí khoa học... để đẩy nhanh nhịp độ tái sản xuất và hiệu quả của nó.

THỜI GIAN SÂN KHẤU thời gian hành động kịch xảy ra trên sân khấu, khác với thời gian xác định ở ngoài đời. Có thể rút gọn hoặc kéo dài tuỳ theo yêu cầu thể hiện nghệ thuật của vở diễn. Chẳng hạn: một câu chuyện kịch xảy ra trong mười năm nhưng được diễn chỉ trong khoảng ba tiếng đồng hồ; ngược lại, một hành động chỉ xảy ra trong vài giây nhưng được diễn tới vài phút, vv. Nghệ thuật xử lí TGSK đòi hỏi nghệ sĩ phải có nhiều tìm tòi, sáng tạo để khi rút ngắn hoặc kéo dài thời gian vẫn làm cho người xem có cảm giác chân thực, không cảm thấy vô lí và khó chịu, hoặc băn khoăn về sự biến đổi giữa TGSK và thời gian xác định ngoài đời. Tính chất ước lệ của các hình thức kịch hát, kịch múa cho phép mở rộng các khả năng xử lí TGSK.

THỜI GIAN SỐNG 1. Thời gian trung bình để một hạt tồn tại từ khi sinh đến khi hủy (phân rã), vd. thời gian sống của các hạt phát sinh trong phản ứng các hạt có thể chỉ cỡ μs. 2. Thời gian tồn tại trung bình của một chuẩn hạt trong các hệ vật lí. Xt. ***Hạt cơ bản; Chuẩn hạt.***

THỜI GIAN THÂM NHẬP (A. access time), khoảng thời gian cần thiết để thực hiện việc đọc hoặc ghi một từ, một kí tự vào địa chỉ đã cho của bộ nhớ máy tính.

THỜI GIAN THƯ DÃN thời gian dành cho công nhân thư dãn do nhu cầu về tinh thần và thể lực; thời gian này được phép cộng thêm vào thời gian cơ bản để hoàn thành một công việc nào đó nhằm mục đích tính "thời gian chuẩn" cho việc hoàn thành việc đó.

THỜI GIAN THỰC (A. real time), tính chất của một máy tính hoặc thiết bị điều khiển có khả năng nhận tín hiệu từ một đối tượng, thực hiện xử lí tín hiệu đó theo yêu cầu rồi gửi trả kết quả cho đối tượng đó trong thời gian để đối tượng kịp thay đổi hành vi gần như tức thời ngay trong quá trình hoạt động của nó.

THỜI GIAN ƯU ĐÃI khoảng thời gian được quy định trong phần lớn các hợp đồng vay mượn và các đơn bảo hiểm, trong đó người cho vay và người bảo hiểm không khước từ trách nhiệm đã nhận của mình hay không xóa bỏ thỏa thuận dù người kết ước với mình chậm chi trả. Trong lĩnh vực ngân hàng, trong một số hiệp định vay tiền dài hạn giữa các chính phủ và các công ti đa quốc gia với các ngân hàng có một điều khoản, theo đó bên đi vay chưa phải trả vốn và lãi trong một thời gian quy định nào đó. TGƯĐ là một điểm quan trọng trong cuộc thương lượng giữa người đi vay và bên cho vay, những người đi vay đôi khi chấp nhận một lãi suất cao hơn để có một TGƯĐ dài hơn.

THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN các hình thức tồn tại phổ biến của vật chất: không gian là hình thức tồn tại của các khách thể và các quá trình vật chất được đặc trưng bằng cấu trúc và quảng tính của các hệ thống vật chất; còn thời gian là hình thức thay thế kế tiếp nhau của các hiện tượng và các trạng thái của vật chất được đặc trưng bằng độ dài tồn tại của chúng. TGVKG đều có tính chất khách quan, không tách rời vật chất, gắn chặt với vận động và với nhau, vô tận về số lượng và chất lượng. Đặc tính phổ biến của thời gian là độ dài, tính chất không lặp đi lặp lại, tính chất không quay ngược trở lại. Đặc tính phổ biến của không gian là quảng tính, sự thống nhất của tính liên tục và tính đứt đoạn. Không gian có ba chiều, còn thời gian thì chỉ có một chiều. Trong lịch sử triết học đã diễn ra liên tục cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật về TGVKG. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính khách quan của TGVKG, coi chúng lệ thuộc vào nội dung của ý thức cá nhân [Beckơli (G. Berkeley), Hium (D. Hume), Makhơ (E. Mach)], xem chúng là những hình thức tiên thiên của trực quan cảm tính [Kantơ (E. Kant)] hay là phạm trù của tinh thần tuyệt đối [Hêghen (F. Hegel)]. Chủ nghĩa duy vật thì nhấn mạnh vào tính khách quan của TGVKG. Trong một thời gian dài, trong triết học và khoa học đã thống trị một quan niệm siêu hình cho rằng TGVKG độc lập với nhau và với quá trình vật chất. Sự phát triển của khoa học tự nhiên đã bác bỏ quan niệm siêu hình vô căn cứ đó. Kết luận chủ yếu của thuyết tương đối Anhxtanh (A. Einstein) chính là xác định rằng TGVKG không tự nó tồn tại, tách rời vật chất, mà nằm trong mối liên hệ qua lại phổ biến, trong đó chúng mất đi tính độc lập và xuất hiện như là những mặt tương đối của thời gian - không gian thống nhất và không thể phân chia. Đồng thời, khoa học còn chứng minh rằng thời gian và quảng tính của các vật thể phụ thuộc vào tốc độ vận động của các vật thể ấy, và kết cấu cũng như những đặc tính hình học của continum 4 chiều (3 chiều không gian và 1 chiều thời gian) - một hệ thống 4 biến số cần thiết để xác định một hiện tượng và các khối lượng vật chất và trường hấp dẫn do chúng tạo ra. Với chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhận thức của con người đang ngày càng có một quan niệm sâu sắc hơn và đúng đắn hơn về tính chất hiện thực khách quan của TGVKG.

THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT khoảng thời gian mà người bị kết án phải chấp hành hình phạt do toà án quyết định, tại bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với họ, THCHHP tù được tính từ ngày người bị kết án bắt đầu vào trại giam để chấp hành án được trừ đi thời gian đã bị tạm giam, tạm giữ. THCHHP cải tạo không giam giữ được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. THCHHP cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội được tính từ ngày người bị kết án vào đơn vị kỉ luật để thi hành án. Thời hạn cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội được trừ đi thời gian đã bị tạm giam, tạm giữ theo tỉ lệ pháp luật quy định. Thời hạn chấp hành các hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu là hình phạt chính khác. Toà án có thể xét giảm THCHHP tù, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội, cấm cư trú và quản chế cho người bị kết án có đủ những điều kiện do pháp luật quy định.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI khoảng thời gian mà pháp luật quy định các cơ quan nhận được đơn thư khiếu nại phải giải quyết. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lí để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lí để giải quyết thì phải nêu rõ lí do. THGQKN lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết. Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì THGQKN lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại trước đó sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lí do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải huỷ bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó. THGQKN mỗi lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết. Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì THGQKN mỗi lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO khoảng thời gian mà pháp luật quy định các cơ quan nhận được đơn thư tố cáo phải giải quyết. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lí để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

THGQTC không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lí để giải quyết. Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lí cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

THỜI HẠN HIỆU LỰC khoảng thời gian mà một tài liệu quy chuẩn (x. *Tài liệu quy chuẩn*) có giá trị, tính từ ngày có hiệu lực do một cơ quan có trách nhiệm (thẩm quyền) quyết định đến khi bị thay thế hoặc huỷ bỏ.

THỜI HẠN THI HÀNH BẢN ÁN thời gian mà bản án của toà án được đưa ra thi hành. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 (điều 255) thì những bản án được đưa ra thi hành là những bản án có hiệu lực pháp luật, bao gồm: bản án và quyết định của toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm; bản án và quyết định của toà án cấp phúc thẩm; quyết định của toà án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi cho con người, pháp luật quy định bản án được thi hành ngay mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị trong những trường hợp: toà án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, hình phạt không phải tù giam hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo, khi thời hạn phạt tù không dài hơn thời hạn đã bị tạm giam. THTHBA sẽ chấm dứt, tức không buộc người bị kết án phải chấp hành bản án, khi thời hiệu thi hành bản án đã hết.

THỜI HẠN VẬN CHUYỂN khoảng thời gian tính từ khi chủ hàng xếp hàng lên toa xe, hoàn tất các thủ tục chuyên chở và giao cho chủ giữ "bản sao giấy gửi hàng" đến khi nhà ga báo tin hàng đến với chủ nhận. THVC bao gồm thời gian đi trên đường và thời gian ở ga nhận và ga trao trả hàng.

THỜI HIỆN TẠI một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời, biểu thị hoạt động đang diễn ra cùng thời điểm với phát ngôn. Vd. tiếng Pháp: "Je travaille" ("Tôi đang làm việc"); tiếng Anh: "He lives in Ha Noi" ("Anh ấy đang sống ở Hà Nội"); tiếng Việt: "Thầy giáo đang giảng bài".

THỜI HIỆU thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì hiệu quả pháp lí nhất định sẽ phát sinh. Khi hết TH dân sự, một chủ thể của pháp luật dân sự được hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện. Vd. một người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 20 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó (điều 255, khoản 1 Bộ luật dân sự). TH được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của TH. Theo quy định của Bộ luật dân sự, TH hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp: chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu toàn dân không có căn cứ pháp luật; việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản; TH miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với nhà nước. Một trong những điều kiện quyết định để áp dụng TH hưởng quyền dân sự và miễn trừ nghĩa vụ dân sự là phải bảo đảm tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện gián đoạn thì TH phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

THỜI HIỆU XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện; thời hạn trên được tính là 2 năm đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, đê điều, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả; nếu quá các thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hoá phẩm độc hại.

Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ. Trong thời hạn trên, nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu.

Thời hạn được coi là chưa bị xử lí vi phạm hành chính được quy định: a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; b) Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lí hành chính khác, nếu quá hai năm kể từ ngày thi hành xong quyết định xử lí, nếu có tiến bộ thực sự, được uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú xác nhận, thì được coi như chưa bị áp dụng biện pháp đó.

THỜI KẾ đồng hồ có độ chính xác cao và hành trình đồng hồ hầu như không phụ thuộc vào các dao động của nhiệt độ, các rung động cơ học và sức căng của dây cót. Thường được dùng trong hàng hải, trong các đoàn thám hiểm, vv. TK đầu tiên do nhà kĩ thuật Anh Grâyơm (G. Graham) chế tạo (1726). Xt. *Đồng hồ; Đồng hồ hàng hải*.

THỜI KÌ BĂNG HÀ thời kì cuối của thế Plêittoxen, cách đây khoảng 250 nghìn năm; có những thời gian rất lạnh xen kẽ với những thời gian ấm áp; băng phủ kín 30% Bán Cầu Bắc (Châu Âu và Bắc Mĩ), lớp băng dày có nơi tới

3 km; nước đóng băng nhiều đến mức làm nước biển hạ xuống 85 - 120 m so với ngày nay. Kết quả là hình thành những dải đất nối liền Châu Á và Bắc Mĩ, bán đảo Trung - Ấn nối liền với quần đảo Xôngđơ (Sonde; Inđônêxia)... tạo điều kiện cho sự di cư các thực vật, động vật ở cạn, ngăn cản sự trao đổi của hệ thực vật, động vật ở biển trước đó vốn thông thương với nhau. Nguyên nhân là do sự dao động độ nghiêng của trục Trái Đất từ 21°5 tới 24°5, sự biến đổi quỹ đạo của Trái Đất quanh Mặt Trời, khiến Trái Đất ra rất xa Mặt Trời. Theo Milankôvich (M. Milankovich), sự thay đổi quỹ đạo theo chu kì có ba kiểu:

1) Thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất với chu kì khoảng 41 nghìn năm.

2) Thay đổi hình dạng quỹ đạo Trái Đất theo chu kì 100 nghìn năm.

3) Thay đổi tuế sai với chu kì 26 nghìn năm. Ngoài ra, vị trí của các lục địa trong kiến tạo mảng làm thay đổi dòng chảy đại dương cũng có thể ảnh hưởng tới khí hậu.

THỜI KÌ CHIẾN TRANH khoảng thời gian chiến tranh được dự tính phân chia theo những tiêu chí nào đó của ý định hoặc kế hoạch tác chiến của một trong hai bên tham chiến vạch ra. TKCT được đánh dấu bằng sự khởi đầu và kết thúc của ý định hoặc kế hoạch tác chiến đó. TKCT có thể trùng hợp với giai đoạn chiến tranh.

THỜI KÌ ĐẦU CHIẾN TRANH khoảng thời gian từ khi bắt đầu chiến tranh cho đến khi thực hiện được mục đích và nhiệm vụ chiến lược trước mắt bằng các tập đoàn lực lượng đã triển khai trước chiến tranh. Trong TKĐCT, cùng với các hoạt động tác chiến, còn tiến hành các biện pháp chuyển đất nước từ thời bình sang thời chiến, huy động mọi tiềm lực cho chiến tranh, động viên và triển khai chiến lược các lực lượng vũ trang, tiến hành các hoạt động ngoại giao, chuyển các lực lượng dự bị thành các đơn vị chiến đấu.Theo kinh nghiệm chiến tranh, TKĐCT có thể kéo dài mấy tháng hoặc mấy tuần. Trong điều kiện hiện nay, TKĐCT càng ngắn hơn. TKĐCT có ý nghĩa rất lớn đến tiến trình chiến tranh.

THỜI KÌ ĐỘNG DỤC khoảng thời gian diễn ra hiện tượng động dục, x. *Động dục*.

THỜI KÌ GIAN BĂNG khoảng thời gian nằm giữa hai thời kì băng hà trong kì Thứ tư. Trong thời kì này, lớp băng phủ ở vĩ độ ôn đới tan đi, khí hậu ấm lên và xuất hiện những sinh vật ưa khí hậu nóng ấm.

THỜI KÌ KIỆT CÓ LŨ thời kì chuyển tiếp trong năm của chế độ thuỷ văn sông ngòi ven biển Miền Trung Việt Nam, có khả năng xuất hiện "lũ tiểu mãn" trong một số tháng thuộc mùa cạn.

THỜI KÌ LÀM VIỆC bộ phận thời gian sản xuất, trong đó người lao động tác động trực tiếp đến đối tượng lao động để thu được thành phẩm và sản phẩm thặng dư được tạo ra. TKLV không bao gồm thời gian gián đoạn trong quá trình sản xuất và thời gian mà đối tượng lao động chịu sự tác động của các nhân tố tự nhiên không có sự tham gia của con người (vd. quá trình phản ứng hoá học, sinh học). Độ dài của TKLV (đo bằng ngày lao động, giờ lao động) không giống nhau trong những ngành khác nhau và tuỳ thuộc vào tính chất của việc sản xuất sản phẩm và mức năng suất lao động. Việc rút ngắn TKLV dựa trên cơ sở áp dụng cơ khí hoá, tự động hoá và hoá học hoá vào các quá trình sản xuất, hoàn thiện công nghệ, cải tiến tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, sử dụng toàn bộ và có hệ thống những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật. Người ta còn có thể rút ngắn TKLV bằng cách tăng cường độ lao động tức là cũng rút ngắn tương ứng độ dài lao động. Trong chủ nghĩa xã hội, việc rút ngắn TKLV có kế hoạch và có chính sách và biện pháp xã hội thích đáng không làm kiệt sức người lao động, trái lại nó tiết kiệm thời gian, làm giảm nhẹ công việc, tăng thời gian nhàn rỗi và cải thiện điều kiện sinh sống của người lao động.

THỜI KÌ NGHỈ thời gian giữa sự kích thích một mô cảm ứng (như mô thần kinh hoặc mô cơ) và khi nhận được phản ứng trả lời.

THỜI KÌ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI thời kì cải tạo cách mạng xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa, bắt đầu từ khi giai cấp công nhân giành được chính quyền và kết thúc khi xây dựng xong các cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Đặc trưng kinh tế của TKQĐLCNXH là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nhiệm vụ cơ bản của nhà nước trong thời kì quá độ, một mặt là phát huy đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân lao động, chuyên chính với mọi hoạt động chống chủ nghĩa xã hội, mặt khác từng bước cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Nhiệm vụ này bao gồm: 1) Cải tạo những thành phần kinh tế không xã hội chủ nghĩa theo hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từng bước phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. 2) Tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hoá và tư tưởng, làm cho hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. 3) Đối với những nước kém phát triển, còn phải phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật mà thiếu nó thì không thể có chủ nghĩa xã hội. Thời kì quá độ dài hay ngắn tuỳ thuộc vào tình hình lịch sử cụ thể của mỗi nước, nhất là vào trình độ xuất phát ban đầu. Trong thời kì đó, việc tiến hành cải tạo xã hội ở từng nước có thể sử dụng những hình thức và phương pháp cụ thể riêng biệt phù hợp với những điều kiện lịch sử, dân tộc, kinh tế, chính trị và văn hoá của mỗi nước. Ở Việt Nam, sau 1975, cả nước bước vào TKQĐLCNXH. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam (6.1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ. Cương lĩnh đã khẳng định tính tất yếu của thời kì quá độ, đề ra những phương hướng cơ bản và những định hướng lớn về chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại trong thời kì đó. Cương lĩnh cũng chỉ rõ, TKQĐLCNXH ở Việt Nam là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kì quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng

tầng về chính trị và tư tưởng, văn hoá... phù hợp làm cho Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

THỜI KÌ THUYÊN GIẢM BỆNH thời kì các biểu hiện của bệnh giảm dần hoặc đi đến khỏi bệnh, hoặc tái phát một đợt mới của bệnh.

THỜI KÌ TIỀN PHÁT giai đoạn đầu của bệnh từ lúc xuất hiện dấu hiệu đầu tiên (sốt, đau, ho...) đến lúc có đầy đủ các dấu hiệu của bệnh. Độ dài của TKTP phụ thuộc vào mỗi loại bệnh, phản ứng của cơ thể, điều kiện môi trường, vv.

THỜI KÌ TOÀN PHÁT thời kì bệnh đạt đến đỉnh cao, khi các triệu chứng có đầy đủ về số lượng và cường độ.

THỜI KÌ TRƠ thời kì sau khi xung động qua dọc theo sợi thần kinh mà không kích thích nào, dù lớn, có thể gây xung động (TKT tuyệt đối) hoặc chỉ có kích thích quá lớn mới có thể gây xung động tiếp theo (TKT tương đối). Trong thời kì này, điện thế tĩnh của màng tế bào được phục hồi bằng việc bơm tích cực ion natri ra khỏi tế bào. Cùng với TKT còn có thời kì nghỉ (x. *Thời kì nghỉ*). TKT, thời kì nghỉ đảm bảo cho mô cơ cảm ứng tránh được sự làm việc quá tải và duy trì sự mẫn cảm của hệ thần kinh, đặc biệt là não. TKT và thời kì nghỉ bị rối loạn là triệu chứng của sự rối loạn thần kinh.

THỜI KÌ Ủ BỆNH khoảng thời gian từ khi nhiễm tác nhân gây bệnh đến khi xuất hiện những triệu chứng đầu tiên của bệnh. TKUB tuỳ thuộc vào từng loại bệnh. TKUB có thể kéo dài trong vài giờ, vài ngày (vd. bệnh ho gà có TKUB 72 ngày, uốn ván - khoảng 2 tuần...) hoặc kéo dài trong nhiều tháng, nhiều năm (vd. bệnh phong, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải).

THỜI KÍ dụng cụ dùng để đo các khoảng thời gian ngắn và ghi chính xác thời điểm của một hiện tượng nào đó. Độ chính xác thường đạt 0,01- 0,001 s. Có hai loại TK: cơ khí và điện tử. Xt. *Đồng hồ bấm giây*.

THỜI QUÁ KHỨ một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời biểu thị hoạt động diễn ra trước thời điểm phát ngôn. Vd. tiếng Nga "Я читал" (đã đọc); tiếng Anh "Saw" ("đã thấy"); tiếng Việt: "Mẹ tôi đã về rồi".

THỜI SỰ khái niệm phổ biến trong hoạt động thông tin và truyền thông để chỉ những sự việc, sự kiện, hoàn cảnh, tình huống, vấn đề... mới xảy ra, mới xuất hiện. TS có thể có nhiều cấp độ: TS theo từng phút, TS từng giờ, TS trong ngày, TS trong tuần, vv. TS còn có thể là những điều mới biết liên quan đến những cái đã biết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa công bố. Trong các loại hình thông tin đại chúng, các loại hình báo chí có khả năng thông tin TS nhanh nhất, rộng khắp nhất, hiệu quả nhất.

THỜI TIẾT trạng thái tổng hợp của các yếu tố khí tượng xảy ra trong khí quyển ở một thời điểm hay trong khoảng thời gian xác định. Những đặc trưng quan trọng nhất của TT là các yếu tố khí tượng: nhiệt độ không khí, áp suất khí quyển, gió, độ ẩm và các hiện tượng TT: giáng thuỷ, sương mù, giông tố, vv. Những đặc điểm chung của TT trong nhiều năm quy định loại hình khí hậu. Xt. *Yếu tố khí tượng*; *Giáng thủy*.

THỜI TIẾT KHÔ HẠN thời tiết kéo dài nhiều ngày không (hay ít) mưa, độ ẩm không khí thấp. Ở Bắc Bộ, TTKH thường xảy ra trong vụ thu - đông, gọi là thời tiết "hanh khô". Đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ có kiểu TTKH do gió tây nam khô nóng gây ra, còn gọi là gió Lào.

THỜI TIẾT NỒM kiểu thời tiết ẩm, không khí gần bão hoà hơi nước, độ ẩm tương đối từ 90% trở lên, thường kèm theo gió đông nam. TTN là thời tiết giữa hai đợt gió mùa đông bắc khi dòng khí đông nam ẩm từ Biển Đông thổi vào đất liền, vào nửa cuối mùa đông ở Bắc Bộ.

THỜI TIẾT OI BỨC kiểu thời tiết trong mùa hè, nhiệt độ cao nhất trong ngày khoảng từ 34°C trở lên, gió lặng, độ ẩm tương đối lớn (không khí gần bão hoà hơi nước), gây cảm giác rất khó chịu (do mồ hôi không thoát được). TTOB thường xảy ra khi gió tây nam khô nóng suy yếu, trước khi có bão, có dông.

THỜI TIẾT TỐT kiểu thời tiết "trời quang, mây tạnh", lượng mây phủ dưới 5/10 bầu trời, gió nhẹ, nhiệt độ không quá cao (dưới 28°C). TTT ở Việt Nam có kiểu "nắng hanh" ở Miền Bắc vào tháng 10, 11: nắng hanh vàng nhạt, độ ẩm không cao, gió nhẹ và mát do các khối khí hơi lạnh, có tính lục địa từ phía bắc đưa đến.

THỜI TIẾT XẤU chỉ thời tiết trong những ngày trời đầy mây, thường từ 8 - 10 phần bầu trời bị mây che phủ, có mưa dầm hoặc mưa phùn, mưa nhỏ trong ngày hoặc kéo dài nhiều ngày. Khái niệm TTX còn phụ thuộc vào các hoạt động có liên quan. Vd. đối với hàng hải, hàng-không, thời tiết sương mù là TTX, có khi nguy hiểm.

THỜI TƯƠNG LAI một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời, biểu thị hoạt động sẽ diễn ra sau thời điểm phát ngôn. Vd. tiếng Pháp: "Je donnerai" ("Tôi sẽ cho"); tiếng Anh: "He will go" ("Anh ấy sẽ đi"); tiếng Việt: "Họ sẽ đến".

THỜI VỤ khoảng thời gian có thời tiết thuận lợi cho công tác gieo trồng cây nông nghiệp hoặc lâm nghiệp trong từng vùng sinh thái. TV có ảnh hưởng quyết định đến năng suất cây trồng hoặc tỉ lệ sống sót của cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp. Do đó phải tìm hiểu, nghiên cứu thời tiết, khí hậu, điều kiện đất đai, thực bì của khu đất trồng cùng đặc tính sinh lí, sinh thái của giống cây trồng. Trong lâm nghiệp, cần tận dụng được thời điểm mưa, độ ẩm thích hợp cho hoạt động sinh lí bình thường của cây trồng. Trong từng vùng sinh thái, TV đối với từng loại cây là rất nghiêm ngặt và là một trong những yếu tố cấu thành năng suất.

THỚI BÌNH huyện thuộc tỉnh Cà Mau. Diện tích 625,4 km². Gồm 1 thị trấn (Thới Bình - huyện lị), 9 xã (Biển Bạch Đông, Biển Bạch, Trí Phải, Tân Phú, Thới Bình, Tân Lộc Bắc, Tân Lộc, Tân Lộc Đông, Hồ Thị Kỷ). Dân số 136.000 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng duyên hải. Các kênh rạch Chợ Hội, Chắc Bằng

và Sông Trem chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Nuôi cá, tôm, vịt, ong lấy mật. Trồng rừng chàm. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: đường thuỷ trên sông, kênh, rạch; quốc lộ 63 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Cà Mau; từ 1976 thuộc tỉnh Minh Hải; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Cà Mau.

THƠM x. *Dứa*.

THU BỒN sông ở phía bắc tỉnh Quảng Nam. Bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Linh tại độ cao 1.600 m. Ở thượng lưu và trung lưu, sông chảy theo hướng nam bắc, phần hạ lưu chảy theo hướng tây đông rồi đổ ra Biển Đông ở cửa Hội An. Dài 205 km, diện tích lưu vực 10.350 km^2, độ cao trung bình 552 m, độ dốc trung bình 25,5%, mật độ sông suối 0,40 km/km^2. Có các phụ lưu: Sông Giang, Sông Bung, Sông Con, Thuỷ Loan, Lý Ly, Tình Yên. Tổng lượng nước 20 km^3, tương ứng với độ sâu dòng chảy 1.915 mm, môđun dòng chảy năm 60,71 l/s. km^2. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 65% lượng dòng chảy cả năm, môđun mùa lũ 70 - 240 l/s.km^2. Dòng chảy cực đại xuất hiện vào tháng 11, chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy cả năm.

THU CỐ ĐỊNH khoản thu được ấn định bằng số tuyệt đối hoặc tỉ lệ không đổi đối với các pháp nhân và thể nhân trong quan hệ với ngân sách nhà nước. Trong quan hệ giữa các cấp ngân sách (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương), TCĐ được coi là các khoản thu giao hẳn cho chính quyền địa phương tổ chức thu cho ngân sách địa phương. Đó thường là những khoản thu theo tỉ lệ hay định suất ổn định từ các hoạt động kinh tế trên địa bàn của địa phương. TCĐ là bộ phận tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình trong khuôn khổ pháp luật tài chính của nhà nước.

THU DI ĐỘNG phương thức thu tín hiệu truyền hình trên các phương tiện giao thông. TDĐ là một trong những tính năng quan trọng của hệ truyền hình phát số DVB-T ở Châu Âu, dựa trên kĩ thuật điều chế đa tần trực giao COFDM (A. Code Orthogonal Frequency Division Multiplexing). Kĩ thuật này cho phép biến các tín hiệu phản xạ sinh ra do chướng ngại vật (nhà cửa, đồi núi...) thành tín hiệu có ích đối với máy thu.

THU ĐIỀU TIẾT những nguồn thu được phân phối giữa các cấp ngân sách theo những tỉ lệ nhất định (gọi là tỉ lệ điều tiết). Căn cứ vào nhu cầu chi đã được xác định và căn cứ vào khả năng các nguồn thu cố định của ngân sách địa phương, nhà nước quy định tỉ lệ điều tiết vào những nguồn thu chung của cả nước cho ngân sách địa phương nhằm bảo đảm cho địa phương có thể cân đối được thu chi, đủ điều kiện tài chính để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh tế xã hội giao cho địa phương. Tỉ lệ điều tiết được quy định cho từng loại thu khác nhau, có thể được xác định trong một số năm, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động được trong việc xây dựng và quyết định ngân sách của mình trong khuôn khổ tài chính của nhà nước.

THU HOẠCH NÔNG SẢN thu gom các sản phẩm của cây trồng ở đồng ruộng, vườn. Nội dung và phương pháp THNS của mỗi loại cây trồng khác nhau như: gặt lúa, cắt cỏ, cắt rau, cắt cói, hái lá (chè, thuốc lá), hái quả (cam, chanh, cà phê), bẻ (bắp ngô), đào dỡ (khoai, sắn), chặt cây (mía, đay), cạo nhựa (sơn, cao su). Đối với mỗi loại nông sản, có kĩ thuật thao tác riêng. Công cụ thu hoạch thủ công cổ truyền phổ biến là hái, liềm (xén lúa, cắt cỏ, cắt cói), cuốc, dao chặt. Công cụ chuyên dùng: dao cạo mủ cao su, dao cắt nhựa sơn. Có những công cụ cải tiến hay kiểu mới như: kéo thu hoạch chè, kẹp nhổ sắn, A cắt lúa. Máy móc thu hoạch có các kiểu: máy cắt (lúa, cỏ, cói) cầm tay chạy bằng động cơ nhỏ, máy gặt bó, gặt rải hàng để thu hoạch lúa; máy cắt cỏ chạy bằng máy kéo nhỏ và lớn; máy chặt đay, chặt mía; máy thu hoạch ngô cây và ngô bắp; máy đào dỡ củ như khoai tây; máy thu hoạch chè, bông.

THU HỒI VỐN thu lại vốn đã cấp thừa cho các đơn vị cơ sở, để điều chỉnh vốn của đơn vị giảm xuống mức phù hợp với nhu cầu của nó, nhằm thúc đẩy việc sử dụng vốn hợp lí, có hiệu quả, tránh lãng phí vốn. THV do cơ quan tài chính thực hiện để nộp lại ngân sách. Cũng có khi THV do các bộ, tổng cục thực hiện để điều hoà, phân phối lại vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các xí nghiệp và tổ chức kinh tế trực thuộc bộ, tổng cục.

THU LÔI x. *Cột thu lôi*.

THU NGÂN SÁCH các khoản thu do kết quả của phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được tập trung vào ngân sách để nhà nước chi dùng vào việc duy trì bộ máy và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. TNS của Nhà nước Việt Nam gồm thu trong nước và thu viện trợ nước ngoài. Thu trong nước gồm: thu thuế và phí, thu khấu hao và thu khác. Thu thuế và phí có: thu từ kinh tế quốc doanh, thu từ xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà đất, thuế thu nhập, phí giao thông, phí và các loại lệ phí khác.

THU NHẬP số lượng tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ mà một cá nhân, công ti hay một nền kinh tế nhận trong một khoảng thời gian nhất định (quý, tháng, năm). Vd: tiền lương, tiền công, tiền cho thuê tài sản, lợi nhuận kinh doanh, tiền thù lao dịch vụ nghề nghiệp, số sản vật mà người làm rẽ nhận được, vv. TN bằng tiền là số TN mà một người có được trong thời kì nhất định dưới hình thái tiền tệ. TN bằng hiện vật là TN mà người ta nhận được bằng các sản vật và các dịch vụ. TN chuyển giao là khoản TN mà người nhận được không phải đổi lại một hàng hoá hay dịch vụ nào, như tiền hưu trí, tiền bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp. Những khoản chi trả này là những khoản tiền được chuyển trả từ bộ phận này sang bộ phận khác của cộng đồng. Nó còn bao gồm những khoản trợ cấp do chính phủ trả cho các chủ trang trại và những người khác. TN nhất thời là TN mà một người không thể biết chắc chắn có thể kiếm được hay nhận được đều đặn trong tương lai.

THU NHẬP CHỊU THUẾ những khoản thu nhập cá nhân và doanh nghiệp được xác định phải nộp thuế theo

luật thuế thu nhập cá nhân và luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuỳ theo quy định của mỗi quốc gia và ở từng thời kì khác nhau, các khoản TNCT được quy định khác nhau.

Theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao ở Việt Nam ban hành năm 2004, TNCT gồm các khoản thu nhập thường xuyên (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng, các khoản thu nhập từ các nguồn khác nhau, các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) và các khoản thu nhập không thường xuyên (quà biếu, quà tặng).

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam ban hành năm 1997 và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13.5.1998, Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 4.6.2001 của Chính phủ, TNCT bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác. Theo quy định tại điều 7, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, TNCT được xác định: TNCT trong kì tính thuế = doanh thu để tính TNCT trong kì tính thuế - chi phí hợp lí trong kì tính thuế + TNCT khác trong kì tính thuế.

THU NHẬP CUỐI CÙNG thu nhập thực sự được sử dụng cho nhu cầu của bản thân người có thu nhập, sau khi đã trừ đi các khoản đóng góp theo nghĩa vụ hoặc tự nguyện qua quá trình phân phối lại.

THU NHẬP DO PHÂN PHỐI LẠI kết quả của việc tiếp tục quá trình phân phối thu nhập quốc dân, sau khi đã hình thành thu nhập lần đầu tiên diễn ra trong khu vực sản xuất vật chất. TNDPPL nhằm thoả mãn nhu cầu của xã hội, phát triển nhanh các ngành kinh tế quốc dân, phân bố hợp lí sản xuất theo lãnh thổ, bảo đảm nhu cầu của lĩnh vực không sản xuất và của những người lao động làm việc trong lĩnh vực này, cũng như để đài thọ cho các thành viên trong xã hội không có khả năng lao động. TNDPPL thu được qua hệ thống tài chính - tín dụng, chủ yếu là thông qua ngân sách nhà nước, qua hệ thống giá cả và qua các dịch vụ có thu tiền đối với dân cư.

THU NHẬP DỮ LIỆU (A. data acquisition), x. *Thu thập dữ liệu*.

THU NHẬP LẦN ĐẦU thu nhập được hình thành từ sự phân phối lần đầu thu nhập quốc dân. Việc phân phối thu nhập quốc dân gồm hai quá trình: phân phối lần đầu và phân phối lại. Dưới chủ nghĩa tư bản, qua phân phối lần đầu, thu nhập quốc dân được phân thành tiền lương, lợi nhuận, lợi tức và địa tô. Dưới chủ nghĩa xã hội, thu nhập quốc dân qua phân phối lần đầu hình thành nên các khoản thu nhập đầu tiên, thu nhập của người lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, thu nhập thuần tuý tập trung của nhà nước, thu nhập thuần tuý của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và các hợp tác xã.

THU NHẬP QUỐC DÂN (A. National Income; viết tắt: NI), chỉ tiêu tổng hợp đo lường thực lực kinh tế của một quốc gia; về cơ bản, TNQD là thu nhập mà một nước giành được trong hoạt động sản xuất. Liên hợp quốc đã đưa ra hai hệ thống thống kê phục vụ cho việc tính toán TNQD: SNA (hệ thống tài khoản quốc gia) cho nền kinh tế thị trường và MPS (hệ thống sản phẩm vật chất) cho nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.

Theo SNA, TNQD là phần còn lại của tổng giá trị sản xuất quốc dân sau khi trừ đi tư bản cố định đã tiêu hao. Theo MPS mới do Hội đồng Tương trợ Kinh tế trước đây chế định, TNQD là tổng giá trị sản xuất ròng của các ngành sản xuất vật chất, tức là phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ tư liệu sản xuất đã tiêu hao. Sự khác biệt giữa hai cách tính này là: 1) Cơ cấu ngành của TNQD không giống nhau. Cách tính theo SNA bao gồm tất cả các ngành kinh tế quốc dân; cách tính theo MPS chỉ hạn chế ở các ngành sản xuất vật chất. Về thực chất, sự khác biệt này là ở chỗ: SNA áp dụng khái niệm sản xuất toàn diện; MPS chỉ áp dụng khái niệm sản xuất vật chất, còn thu nhập của các ngành sản xuất phi vật chất xem như là thu nhập do phân phối và phân phối lại của TNQD. 2) Xét về cơ cấu giá trị, cả hai cách tính đều là giá trị mới sáng tạo từ sản xuất hay cơ cấu ngành. Khi tiến hành so sánh quốc tế TNQD, có thể lựa chọn phương pháp tính đổi cho nhau. Trong quá trình hội nhập kinh tế, Việt Nam đã áp dụng phương pháp tính TNQD theo SNA của Liên hợp quốc.

Về hình thức hiện vật, TNQD gồm toàn bộ tư liệu tiêu dùng cho cá nhân được sản xuất trong một năm và những tư liệu sản xuất vừa mới tạo ra dùng để mở rộng sản xuất và tăng dự trữ. Thông qua phân phối và phân phối lại TNQD, cuối cùng hình thành quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng. Sự cân bằng về tổng lượng và cơ cấu giữa sử dụng và phân phối là mấu chốt thực hiện cân bằng tổng hợp nền kinh tế quốc dân. Có ba phương pháp tính TNQD: phương pháp tính theo thu nhập, phương pháp tính theo chỉ tiêu, phương pháp tính theo sản lượng.

THU NHẬP THUẦN TUÝ CỦA XÃ HỘI bộ phận giá trị sản phẩm thặng dư trong tổng sản phẩm xã hội. Dưới chủ nghĩa tư bản, thu nhập thuần tuý là toàn bộ khối lượng giá trị thặng dư đã được thực hiện, bao gồm lợi nhuận, tô, lợi tức, bị giai cấp bóc lột chiếm đoạt và được sử dụng để tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Dưới chủ nghĩa xã hội, là bộ phận của thu nhập quốc dân biểu hiện giá trị các sản phẩm phục vụ nhu cầu xã hội, do lao động xã hội trong khu vực sản xuất vật chất sáng tạo ra và được sử dụng cho lợi ích của nhân dân lao động. TNTTCXH bao gồm thu nhập thuần tuý của xí nghiệp và thu nhập thuần tuý tập trung của nhà nước.

THU NHẬP THUẦN TUÝ CỦA XÍ NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA bộ phận thu nhập thuần tuý của xã hội thuộc quyền sử dụng của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, được gọi là lợi nhuận các xí nghiệp. Về mặt số lượng, TNTTCXNXHCN là số chênh lệch giữa doanh thu bằng tiền do thực hiện sản phẩm sản xuất ra theo giá bán buôn của xí nghiệp và giá thành thực tế của sản phẩm. TNTTCXNXHCN phục vụ nhu

cầu đầu tư cơ bản, tăng vốn lưu động, lập quỹ kích thích kinh tế của xí nghiệp. Một bộ phận của nó được gộp vào ngân sách nhà nước dưới hình thức nộp lợi nhuận hay thuế lợi tức.

THU NHẬP THUẦN TUÝ TẬP TRUNG CỦA NHÀ NƯỚC bộ phận thu nhập thuần tuý của xã hội được tập trung vào ngân sách nhà nước dưới các hình thức thuế, nộp bảo hiểm xã hội và các khoản thu nộp khác. Được sử dụng cho các nhu cầu chung của xã hội: phát triển kinh tế, văn hoá, chi tiêu cho quốc phòng và an ninh, bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước.

THU NHẬP THỰC TẾ số lượng của cải vật chất và dịch vụ mà các thành viên trong xã hội có thể có được nhờ thu nhập của mình dưới hình thức tiền công lao động cá nhân cũng như dưới hình thức những khoản trợ cấp và ưu đãi lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội. Lượng TNTT phụ thuộc vào: mức của các khoản thu bằng tiền, khối lượng dịch vụ không phải trả tiền và được ưu đãi, mức giá cả vật phẩm tiêu dùng và giá dịch vụ, mức tiền thuê nhà, mức thuế phải nộp. Ở Việt Nam, TNTT của công nhân và viên chức bao gồm tiền lương cùng với tất cả các loại tiền thưởng cũng như các khoản tiền lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội để đáp ứng nhu cầu về giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội, vv.

Chỉ tiêu TNTT của dân cư phản ánh một cách đầy đủ nhất mức độ phúc lợi của nhân dân; đồng thời cũng phải tính đến những thành quả xã hội khác, như xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, vv.

THU PHÂN (giữa thu), 1. Tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ 18 trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng từ 23.9 đến 8.10 hằng năm.

2. Điểm TP là giao điểm giữa hoàng đạo và xích đạo khi Mặt Trời chuyển từ Bắc xuống Nam qua xích đạo. Ngày TP có ngày dài bằng đêm, là ngày giữa mùa thu ở Việt Nam.

THU QUAY ĐỒNG BỘ phương pháp thu hình và tiếng cùng một lúc lên phim. Khác với các phương pháp "play - back" (thu tiếng trước, thu hình sau) và lồng tiếng (thu hình trước, thu tiếng sau). Phương pháp TQĐB chỉ thực hiện được khi điều kiện trang âm ở nơi quay (trường quay) đảm bảo và máy quay phim có hộp cách âm để tiếng động bên ngoài cũng như tiếng máy quay không bị thu vào phim. Hiện nay, Việt Nam chưa đủ phương tiện kĩ thuật để áp dụng phương pháp này.

THU QUỐC DOANH khoản thu ngân sách nhà nước do các xí nghiệp quốc doanh nộp. Về bản chất, khoản thu này tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay. Khái niệm này được sử dụng ở Việt Nam trong thời kì nền kinh tế được quản lí theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, hiện nay không sử dụng nữa.

THU SỰ NGHIỆP khoản thu từ các đơn vị sự nghiệp. Trong nền kinh tế quốc dân có các hình thức hoạt động kinh tế, văn hoá không thực hiện hạch toán kinh tế, đó là đơn vị sự nghiệp. Nguồn vốn để duy trì hoạt động của các đơn vị sự nghiệp chủ yếu do ngân sách nhà nước cấp. Nhưng các cơ sở hoạt động sự nghiệp có tạo ra các khoản thu nhập bằng tiền như thu ở các trạm, trại nghiên cứu, thí nghiệm giống cây trồng, gia súc; thu về từ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, vv. Đó là khoản TSN, nó không có tính chất tích luỹ, nhưng có ý nghĩa giảm bớt khoản chi từ ngân sách nhà nước.

THU THẬP DỮ LIỆU (A. data acquisition; cg. thu nhập dữ liệu), việc tìm kiếm và thu gom dữ liệu từ nhiều nguồn phát sinh khác nhau để tạo lập hoặc bổ sung các cơ sở dữ liệu trong máy tính.

THU THẬP TRI THỨC (A. knowledge acquisition), việc tiếp nhận, kiểm tra và sắp xếp tri thức trong các hệ cơ sở tri thức để từ đó tiến hành các quá trình lập luận tự động trên máy tính.

THỂ HÌNH hiện tượng một nguyên tố tồn tại ở một số dạng đơn chất khác nhau. Những dạng đơn chất khác nhau đó của một nguyên tố được gọi là dạng TH. Tính TH có thể do sự khác nhau về số lượng nguyên tử trong phân tử [vd. oxi (O_2) và ozon (O_3) là hai dạng TH của nguyên tố oxi], hoặc do sự khác nhau về cấu trúc của tinh thể (kim cương và than chì là hai dạng TH của nguyên tố cacbon; photpho trắng, photpho đỏ và photpho đen là ba dạng TH của nguyên tố photpho). Do có cấu tạo khác nhau, các dạng TH của một nguyên tố có tính chất khác nhau, nhất là tính chất vật lí. Ví dụ điển hình là tinh thể kim cương trong suốt, rất cứng, cách điện và cách nhiệt, trong khi đó tinh thể than chì có màu đen xám, mềm, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt.

THỦ CÔNG NGHIỆP hình thức sản xuất sử dụng công cụ cầm tay, các phương pháp thủ công để tác động trực tiếp lên đối tượng lao động. Đặc trưng kĩ thuật của TCN là công cụ cầm tay thô sơ hoặc cải tiến. Trong lao động thủ công, con người làm cả chức năng phát lực, truyền lực và điều khiển công cụ. Đặc điểm chủ yếu của TCN: bao gồm nhiều ngành, nghề phong phú từ sản xuất đến dịch vụ sản xuất và đời sống; gắn chặt chẽ với sản xuất và tiêu dùng các nguyên liệu, tận dụng các phế liệu và đáp ứng các nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của địa phương; thường là quy mô nhỏ, linh hoạt, thuận tiện và tiết kiệm được chi phí quản lí; có khả năng huy động nhiều vốn tự có của gia đình đồng thời kết hợp được với vốn vay. Các loại hình sản xuất của TCN khá phong phú như TCN gia đình, TCN tiểu chủ, TCN hợp tác (tổ, đội hợp tác xã thủ công nghiệp...). Cơ cấu sản xuất TCN gồm nhiều loại khác nhau: mộc, nề, cơ khí, xây dựng cơ bản, thủ công mĩ nghệ, dệt, may, giấy, vận chuyển. Tính chất sản xuất TCN cũng có nhiều dạng: tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu; vừa tự cung tự cấp vừa sản xuất hàng hoá; sản xuất hàng hoá. TCN Việt Nam có truyền thống sản xuất lâu đời với nhiều ngành nghề phong phú, gắn chặt với nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, phân bố rộng khắp các làng xã và mang tính chất địa phương rõ rệt; nhưng tuỳ theo điều kiện tự nhiên, kinh tế khác nhau, trình độ phát triển cũng có khác nhau giữa các vùng. Việc bảo tồn và phát triển TCN truyền thống phải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới có thể tăng

được năng suất lao động, chất lượng sản phẩm tạo nên nhiều sản phẩm hàng hoá.

THỦ DÂM thói quen gây khoái cảm tình dục bằng cách dùng tay mân mê, cọ xát vào bộ phận sinh dục; thường xảy ra ở nam vào tuổi dậy thì, khi các tuyến sinh dục bắt đầu hoạt động mạnh. Thường chấm dứt vào tuổi trưởng thành. Ở người lớn, TD có thể do cá nhân tự thực hiện (vì tâm lí tránh gần phụ nữ), hoặc do một người khác đồng giới thực hiện (một biểu hiện của loạn dâm đồng giới).

THỦ DẦU MỘT tỉnh ở Đông Nam Bộ Việt Nam; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Bình Phước thành tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, chia tỉnh Sông Bé thành 2 tỉnh: Bình Phước, Bình Dương; nay thuộc tỉnh Bình Dương (x. *Bình Dương*).

THỦ DẦU MỘT thị xã tỉnh lị tỉnh Bình Dương. Diện tích 88 km². Gồm 6 phường (Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Thọ), 6 xã (Phú Mỹ, Định Hòa, Tân An, Tương Bình Hiệp, Hiệp An, Chánh Mỹ). Dân số 158.000 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực nằm bên bờ sông Sài Gòn. Trồng lúa, cây ăn quả, mía, sắn. Chăn nuôi: lợn, bò. Khu công nghiệp: cơ khí lắp ráp, vật liệu xây dựng, hóa chất, cơ điện, may mặc, sản xuất đường mía, chế biến thực phẩm. Dịch vụ thương mại, du lịch. Gốm sứ, mĩ nghệ sơn mài, mây tre đan xuất khẩu. Di tích lịch sử: Nhà tù Phú Lợi. Thắng cảnh: chùa Hội Khánh. Giao thông: quốc lộ 13, tỉnh lộ 742, 744 chạy qua; đường thuỷ trên sông Sài Gòn. Trước đây, thị xã là tỉnh lị tỉnh Thủ Dầu Một; từ 1976, là tỉnh lị tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, là tỉnh lị tỉnh Bình Dương.

THỦ ĐÔ thành phố đứng hàng đầu của một quốc gia, trung tâm của đất nước về chính trị, kinh tế - xã hội, khoa học - kĩ thuật. Nơi làm việc của chính phủ và các cơ quan trung ương. Ở nhiều nước, TĐ được coi là đơn vị hành chính có chế độ quản lí đặc biệt.

THỦ ĐỨC quận ở phía đông bắc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 47,8 km². Gồm 12 phường (Linh Đông, Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước, Tam Phú, Linh Xuân, Linh Chiểu, Trường Thọ, Bình Chiểu, Linh Tây, Bình Thọ, Tam Bình, Linh Trung). Dân số 244.400 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Sài Gòn chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, mía, lạc, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, gà, bò, cá. Khu công nghiệp: cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, may mặc, chế biến thực phẩm, giấy. Dịch vụ thương mại, du lịch. Các trường đại học: Đại học Sư phạm Kĩ thuật, Đại học Nông lâm, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Danh lam thắng cảnh, du lịch: khu du lịch Suối Tiên, vườn cò Thủ Đức, công viên nước Sài Gòn. Giao thông: quốc lộ 13, 1A, 50, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện thuộc tỉnh Gia Định, từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; từ 6.1.1997, trở thành quận.

THỦ MƯU người đề xướng việc thực hiện tội phạm trong vụ án có đồng phạm. Thông thường, kẻ TM không chỉ là người đề xướng mà còn là người tổ chức, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Xét về tính chất tham gia phạm tội thì TM là người nguy hiểm nhất, vì thế cần phải bị xử phạt nghiêm khắc nhất theo quy định của pháp luật. Khi quyết định hình phạt, phải xét đến tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm (điều 20, Bộ luật hình sự Việt Nam).

THỦ NGỮ ngôn ngữ bằng tay, một hình thức ngôn ngữ của những người điếc - câm. Trong TN, mỗi chữ cái, mỗi dấu, số, vv. được biểu thị bằng một kí hiệu hợp bởi vị trí và vận động của các ngón tay, vì vậy, TN còn gọi là chữ cái ngón tay. Khi cần giao tiếp thì ghép các kí hiệu ngón tay lại theo quy tắc chữ viết.

THỦ PHẠM người trực tiếp thực hiện tội phạm. Trong những vụ án có đồng phạm, TP chính là người thực hành. Hành vi của TP trực tiếp gây ra hậu quả nguy hại cho khách thể được Luật hình sự bảo vệ.

Trong đồng phạm, xét tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người thì TP là người nguy hiểm sau người tổ chức, vì vậy cần phải bị xử phạt thích đáng.

THỦ PHÁO lượng nổ nhỏ ném tay dùng trong đánh gần, có hoặc không có vỏ kim loại mỏng, tác động chủ yếu bằng thuốc nổ. TP chế sẵn chứa 0,1 - 0,3 kg thuốc nổ, có vỏ bọc kim loại mỏng, có cơ cấu gây nổ và giữ chậm tương tự như lựu đạn. Trong đánh gần, có thể tự làm TP bằng cách tăng thêm thuốc nổ bó chặt quanh một quả lựu đạn.

THỦ PHÁP cách thức, giải pháp xử lí một vấn đề về nghệ thuật hoặc kĩ thuật.

THỦ PHỦ đô thị có vai trò quan trọng nhất trong một vùng (có ý nghĩa hành chính và kinh tế xã hội cao nhất hoặc có quy mô lớn nhất).

THỦ QUỸ người có nhiệm vụ thực hiện các nghiệp vụ thu, chi và bảo quản quỹ tiền mặt của cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Phải chịu trách nhiệm vật chất về tiền và các bảo vật giá trị như tiền được giao cho quản lí. Kho bạc nhà nước thường được coi là "thủ quỹ của chính phủ".

THỦ THUẬT XÊZA (Ph. césarienne), x. *Mổ lấy thai*.

THỦ THỪA huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 299,1 km². Gồm 1 thị trấn (Thủ Thừa - huyện lị), 12 xã (Long Thạnh, Long Thuận, Mỹ Lạc, Mỹ Thạnh, Mỹ An, Mỹ Phú, Tân Thành, Nhị Thành, Bình An, Bình Thạnh, Long Thành, Tân Lập). Dân số 89.100 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Tôn giáo: Cao Đài, Thiên Chúa. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Vàm Cỏ Tây chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, cá. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Tây; quốc lộ 1A, 62 chạy qua. Huyện có tên từ lâu, từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Bến Lức thành huyện Bến Thủ; từ 14.1.1983, chia huyện Bến Thủ trở lại 2 huyện cũ.

THỦ TRƯỞNG người đứng đầu (chỉ huy hay quản lí) đơn vị quân đội hay cơ quan hành chính; chức danh do TT cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp bổ nhiệm; chịu trách nhiệm quản lí nhà nước về lĩnh vực, ngành mình được phân định

thẩm quyền phụ trách. TT cơ quan hành chính có quyền ban hành hoặc kiểm tra việc thi hành các văn bản pháp quy theo luật định, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ở các tổ chức trực thuộc, các địa phương và cơ sở thuộc hệ thống ngành quản lí.

TT cơ quan hành chính chịu sự giám sát của cán bộ, công chức trong cơ quan và chịu sự quản lí, lãnh đạo của cấp trên. TT cơ quan hành chính ở các ngành, các cấp phải thường xuyên giám sát, kiểm tra, theo dõi hoạt động và đánh giá kết quả công tác của cán bộ, công chức dưới quyền; kịp thời biểu dương khen thưởng những cán bộ, công chức thực thi tốt nhiệm vụ được giao; uốn nắn và xử lí nghiêm minh những người gây phiền hà, nhũng nhiễu, vô trách nhiệm trong khi giải quyết công việc của công dân và tổ chức.

Trong lực lượng vũ trang, thường được dùng khi xưng hô, chỉ người có cấp bậc quân hàm, chức vụ cao hơn đối với người đang nói (viết).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA người chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của cơ quan điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự. Điều 34, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định, TTCQĐT có nhiệm vụ và quyền hạn: trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động của cơ quan điều tra; quyết định phân công phó thủ trưởng cơ quan điều tra, điều tra viên trong việc điều tra vụ án hình sự; kiểm tra các hoạt động điều tra của phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; quyết định thay đổi điều tra viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra. Khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự, TTCQĐT có quyền: ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lí vật chứng; quyết định trưng cầu giám định, khai quật tử thi, kết luận điều tra vụ án; quyết định tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra; trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra. Khi cần thiết, TTCQĐT có thể ủy nhiệm cho phó thủ trưởng cơ quan điều tra thực hiện các quyền hạn của mình. Xt. *Cơ quan điều tra*.

THỦ TỤC (*tiêu chuẩn hoá*), cách thức đã định để thực hiện một hoạt động. Trong nhiều trường hợp, TT thường được trình bày dưới dạng văn bản (vd. các TT của một hệ chất lượng). TT dạng văn bản thường bao gồm những mục đích và phạm vi của hoạt động, điều gì cần phải làm, ai làm; làm khi nào, ở đâu và như thế nào; nguyên vật liệu, thiết bị, tài liệu gì được sử dụng; hoạt động được kiểm soát là lập hồ sơ như thế nào.

THỦ TỤC (*tin*; A. procedure), 1. TT đồng nghĩa với chương trình con thường được sử dụng cho các ngôn ngữ lập trình cấp cao.

2. Tập hợp các phương thức được thiết lập để giải một bài toán cho trước hay thực hiện một ứng dụng đặc biệt.

3. Tập hợp các quy tắc cho phép thực hiện một chức năng xác định: phục hồi, kiểm tra sai, thâm nhập, vv.

THỦ TỤC ĐO tập hợp các thao tác được mô tả chi tiết để thực hiện phép đo cụ thể theo một phương pháp đã cho. TTĐ thường được ghi trong một tài liệu; chính tài liệu này được gọi là "TTĐ" (hoặc phương pháp đo) và thông thường là đủ chi tiết để người thao tác có thể tiến hành phép đo không cần thêm thông tin khác.

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI cách thức, trình tự do pháp luật quy định mà người có thẩm quyền phải thực hiện khi giải quyết khiếu nại. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, TTGQKN bao gồm: thủ tục tiếp nhận, thụ lí để giải quyết khiếu nại; thủ tục tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh chứng cứ; thủ tục ra quyết định giải quyết khiếu nại; thủ tục ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại trong trường hợp xét thấy việc thi hành quyết định đó gây hậu quả khó khắc phục; thủ tục lập hồ sơ giải quyết khiếu nại, ra quyết định giải quyết khiếu nại; thủ tục thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật và một số thủ tục khác.

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO cách thức, trình tự do pháp luật quy định mà người có thẩm quyền phải thực hiện khi giải quyết tố cáo. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, TTGQTC bao gồm: thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lí đơn tố cáo; thủ tục ra quyết định thẩm tra, xác minh; thủ tục tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh chứng cứ; thủ tục áp dụng các biện pháp khẩn cấp; bảo vệ an toàn người và bí mật cho người tố cáo; lập hồ sơ giải quyết tố cáo, vv. Vd. điều 66, Luật khiếu nại, tố cáo quy định: "chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lí để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu".

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH pháp luật hành chính gồm có những quy phạm quy định tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ các cơ quan nhà nước và quyền, nghĩa vụ của công dân và tổ chức xã hội trong lĩnh vực quản lí hành chính nhà nước. Những quy phạm ấy hợp thành luật hành chính về nội dung. Bên cạnh những quy phạm đó, còn có nhiều quy phạm quy định những trình tự, hình thức trong việc giải quyết những yêu cầu của công dân đối với cơ quan hành chính nhà nước hoặc những yêu cầu trong nội bộ cơ quan hành chính nhà nước. TTHC rất đa dạng, nhưng có thể phân thành 2 loại cơ bản: 1) Những thủ tục tiến hành những công việc thuộc quan hệ nội bộ các cơ quan nhà nước. 2) Những thủ tục tiến hành những công việc thuộc quan hệ của cơ quan nhà nước

đối với công dân và các tổ chức xã hội. Mỗi loại thủ tục bao gồm nhiều thủ tục riêng áp dụng trong từng loại việc, từng lĩnh vực quản lí. TTHC trong quan hệ với công dân gồm có 2 loại quan trọng: a) TTHC trong việc các cơ quan nhà nước xét, giải quyết những quyền chủ quan hợp pháp của công dân, trong việc công dân kiện một cơ quan nhà nước. b) TTHC trong việc các cơ quan có thẩm quyền xét vấn đề trách nhiệm hành chính và xử phạt các vi phạm của công dân. Còn gọi là thủ tục xử lí vi phạm hành chính, hoặc tố tụng hành chính.

THỦ TƯỚNG chức danh người đứng đầu chính phủ ở nhiều nước trên thế giới. TT Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại biểu Quốc hội, do Quốc hội bầu ra. TT Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và phải báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước.

Theo điều 114, 115, Hiến pháp (1992), TT Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: 1) Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp; chủ toạ các phiên họp của Chính phủ; 2) Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng, bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ; 3) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức chủ tịch, các phó chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 4) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của ủy ban nhân dân và chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên; 5) Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đồng thời đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ; 6) Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh và quyết định của chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định; TT Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó. Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ thì TT Chính phủ phải đưa ra Chính phủ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Luật tổ chức Chính phủ (2001) nêu các quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của TT Chính phủ với Chính phủ và các cơ quan hữu quan.

THÚ (*Mammalia*), lớp động vật có vú, có tổ chức cơ thể cao nhất trong giới động vật, được thể hiện: sự phát triển cao của hệ thần kinh (cấu trúc vỏ não, vân não mới) đảm bảo thích ứng nhạy bén với môi trường sống phức tạp; thân nhiệt cao và ổn định (nhiệt độ cơ thể 36 - 37°C); có cơ hoành ngăn cách xoang ngực và xoang bụng để bảo vệ các nội quan và hô hấp; đẻ con và nuôi con bằng sữa. Da T có chức năng chống chịu sự xâm nhập của vi khuẩn, tham gia bài tiết, điều hoà thân nhiệt và dự trữ năng lượng; da còn có sản phẩm sừng, lông, rìa mép, trâm cứng (nhím, don), vảy sừng (tê tê) hoặc móng guốc (trâu, bò, ngựa, vv.). Xương chi phân hoá thích nghi với môi trường sống đa dạng, từ cấu tạo xương chi 5 ngón điển hình (T ăn thịt, Khỉ hầu, người), đến các loài thú móng guốc có số lượng ngón tiêu giảm còn 4, 3 hoặc 1 như hươu, nai, tê giác, ngựa. T có thính giác rất phát triển, có thể nghe được tần số dao động từ 16 Hz đến 20.000 Hz; vd. chó có thể nghe được âm thanh có tần số 25.000 Hz, dơi có thể nghe sóng siêu âm 98.000 Hz. Khứu giác giúp T tìm kiếm mồi, phân biệt giới tính, phát hiện kẻ thù... Các hệ hô hấp, sinh dục, tiêu hoá phát triển đầy đủ. Trọng lượng cơ thể biến động rất lớn, có loài như dơi muỗi chỉ nặng 15 g, có loài nặng 6.000 - 7.000 kg như voi Châu Phi hoặc nặng đến 150 tấn như cá voi xanh. Hiện nay, đã biết được khoảng 4 nghìn loài, 1.200 chi. Ở Việt Nam, có 275 loài và phân loài, 14 chi. Tuỳ theo lối sống mà người ta chia ra các nhóm T: nhóm chủ yếu kiếm ăn trên mặt đất, đi bằng bốn chi như trâu, bò, hổ, báo; nhóm thích ứng với bay lượn như dơi; nhóm bơi lội trong nước nhờ cấu tạo bàn chân theo kiểu mái chèo như cá voi, cá heo. Tổ tiên các loài T xuất hiện cách đây 180 triệu năm từ những loài bò sát cổ (các di tích đã tìm được ở Nam Phi, Trung Quốc và một số nước khác). T có vai trò rất quan trọng trong đời sống của con người. Nhiều loài T là nguồn thức ăn cho người (hươu, nai...), nguồn dược liệu quý (mật gấu, xương hổ); da, lông dùng làm hàng mĩ nghệ quý, lông làm len, dạ...; nguồn sức kéo quan trọng ở nhiều nước. Nhiều loài T đã được con người thuần hoá, phục vụ cho đời sống như lợn, trâu, bò, ngựa; đối tượng phục vụ văn hoá khoa học. Các loài T rừng ở nhiều nước đã bị khai thác quá mức nên số lượng giảm đáng kể và trở nên quý hiếm (voi, hổ, tê giác...), cần có biện pháp bảo vệ thích hợp. Ở Việt Nam, đã ghi nhận 83 loài T quý, hiếm, đặc hữu cần có biện pháp bảo vệ khẩn cấp. Xt. ***Khỉ hầu***; ***Voi***.

THÚ ĂN THỊT (*Carnivora*), bộ động vật có vú ăn thịt (chó sói, chó nhà, mèo, rái cá, hổ, báo, cáo...), gồm các loài thú có cấu tạo cơ thể thích nghi với tập tính chạy nhảy nhanh, rình vồ, bắt mồi. Bộ răng cấu tạo kiểu cắn và xé mồi; răng nanh lớn, dài và nhọn dùng giết mồi; hai đôi răng trước hàm dùng cắt; răng hàm khoẻ, dẹp bên có mấu nhọn, hàm dưới có mấu hình trụ ngang và chỉ cử động lên xuống để nghiền. Các vuốt chân rất phát triển, ở một số có thể rụt vào (mèo). TĂT thường khôn ngoan, có giác quan tinh nhạy. Thị giác và thính giác rất phát triển (vd. chó có thể nghe được âm thanh có tần số 25.000 Hz). Ăn chủ yếu là thịt sống, một số loài ăn tạp (gấu), đặc biệt gấu trúc chỉ ăn thực vật. Săn mồi chủ yếu vào ban đêm. TĂT có khoảng 250 loài, 100 chi (giống), 7 họ. Phân bố khắp thế giới (trừ lục địa Úc). Ở Việt Nam, có 36 loài, 24 chi, 5 họ, trong đó

có 22 loài được xếp vào nhóm thú quý hiếm. TÂT có vai trò quan trọng trong điều chỉnh cân bằng hệ sinh thái nhiều loài. Một số loài có ích cho sản xuất nông, lâm nghiệp như mèo, mèo rừng, mèo gấm, lửng chó, cầy gấm, cầy giông (mỗi ngày tiêu diệt 1 - 2 con chuột hoặc giết một số côn trùng gây hại). Các loài cầy mực, cầy vằn, cầy hương cho xạ - vật liệu quý dùng sản xuất hương liệu cao cấp. Do khai thác không hợp lí nên số lượng nhiều loài TÂT giảm sút đến mức báo động, một số trở nên rất hiếm (vd. hổ). Cần có biện pháp bảo vệ và tiến hành gây nuôi.

THÚ BẬC CAO (*Eutheria*; tk. thú có nhau), phân lớp thú, gồm các loài thú hiện sống, có những đặc điểm tiến hoá nhất, trong đó có cả người. TBC có não bộ phát triển và rất phức tạp. Phôi phát triển trong tử cung và được mẹ nuôi dưỡng qua nhau. Thời gian chửa dài. Con non bú sữa mẹ. Nhóm động vật này có sự phân hoá thích nghi lớn ở các môi trường sống. Có các bộ: Ngón chẵn (*Artiodactyla*), Ăn thịt (*Carnivora*), Cá voi (*Cetacea*), Dơi (*Chiroptera*), Ăn sâu bọ (*Insectivora*), Thỏ (*Lagomorpha*), Ngón lẻ (*Perissodactyla*), Khỉ hầu (*Primates*; tk. Linh trưởng), Voi (*Proboscidea*), Gặm nhấm (*Rodentia*) và Thú (*Mammalia*).

THÚ BẬC THẤP (*Metatheria*), lớp động vật có vú, đẻ con, bắt nguồn từ Thú răng ống (*Pantotheria*). Cơ thể dài 4 - 160 cm. Thú cái phần lớn có túi chứa con, bên trong túi có các tuyến sữa (vú) mở. Hệ thống răng đặc biệt, thay răng không hoàn toàn (chỉ thay một răng tiền hàm). Não kém phát triển. Không tạo nhau (thai). Thời gian chửa từ 12,5 đến 42 ngày, con non sinh ra rất yếu (dài 0,5 - 3 cm), phần lớn phát triển trong túi tới 250 ngày. Gồm một bộ: Có túi *Marsupialia* với các họ *Didelphidae*, *Dasyuridae*, *Notoryctidae*, *Caenolestidae*; *Peramelidae*. Phân bố chính ở Châu Đại Dương, Taxmania (Tasmania), Niu Ghinê, một số ở quần đảo Nam, Trung và Bắc Mĩ, Niu Zilân.

THÚ BIỂN các loài động vật có vú sống ở biển. Phân bố ở hầu hết các đại dương trên thế giới, có khoảng 100 loài. Có thể sống tới độ sâu đến hơn 1.000 m. Đặc điểm nổi bật nhất của TB là có máu nóng và có cơ chế điều chỉnh thân nhiệt rất hoàn hảo. Chi trước tương ứng với chi trước của động vật có vú trên cạn, xương gồm 4 hoặc 5 ngón, nhưng ngón giữa thường có nhiều đốt hơn và đốt xương dài hơn. Cấu tạo hệ cơ cũng gần giống với động vật có vú trên cạn, nhưng cơ chứa nhiều sắc tố mioglobin hơn, nên thịt thường có màu nâu đỏ sẫm. Một đặc điểm nổi bật của TB là trung tâm hô hấp có khả năng chịu được nồng độ khí cacbonic cao. Hệ thống tuần hoàn cũng gần giống như ở thú trên cạn. TB gồm: cá voi, cá he (heo), cá nhà táng, hải cẩu, sư tử biển. Ở Việt Nam có 16 loài TB, chủ yếu là các loài thuộc họ Cá he (*Delphidae* và *Delphinidae*) và Cá nhà táng (*Physeteridae*); cá voi thuộc họ Cá voi (*Balaenopteridae*) và Cá cúi thuộc họ *Dugonogidae* (rất ít gặp). Thuộc các họ Cá he ở biển Việt Nam có 3 loài:

1. Cá he mõm ngắn (*Lagenodelphis hosei*) thuộc họ *Delphidae*. Phân bố chủ yếu ở vùng nước có độ sâu lớn, xa bờ của vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Ở Việt Nam chỉ gặp ở vùng biển khơi xa bờ Miền Trung. Đặc điểm nổi bật: mõm ngắn, hàm trên và mép hàm dưới màu sẫm, có đường màu sẫm kéo dài từ mõm tới vây ngực. Lưng màu xanh xám, vây lưng nhỏ hơn so với kích thước thân. Bụng và cổ màu trắng đục, phớt hồng. Cá mới sinh nặng khoảng 19 kg, trưởng thành đạt khoảng 160 - 210 kg. Thức ăn chính là cá, mực và tôm.

2. Cá he sọc (*Stenella coeruleoalbus*) thuộc họ Cá he (*Delphinidae*). Phân bố ở vùng biển khơi hoặc nước sâu của vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Mõm sẫm màu, có khoang sẫm màu quanh mắt. Trán hơi thoải và có dải phân cách giữa trán và mõm. Có 1 - 2 dải màu thẫm giữa mắt và vây ngực. Sau mắt có 1 dải màu thâm, mảnh. Vây lưng ở giữa thẫm màu. Lưng màu nâu hoặc xám, bụng màu trắng hoặc hơi hồng. Cá trưởng thành nặng 90 - 150 kg, chiều dài có thể đạt tới 2,6 m. Thức ăn chủ yếu là cá, mực ống và tôm.

3. Cá he đốm (*Stenella attenuata*), thuộc họ Cá he (*Delphinidae*). Phân bố rộng ở vùng biển nhiệt đới và cả ở vùng biển cận nhiệt đới, nơi nhiệt độ nước biển trên 25°C, thường xuất hiện ven các đảo. Mõm dài, hẹp, đầu mõm màu trắng. Hàm trên màu sẫm, có dải sẫm màu chạy dài tới mắt và dải sẫm màu giữa hàm dưới tới vây ngực. Vây ngực nhỏ, cả hai phía đều sẫm màu. Có nhiều chấm sáng màu trên các vùng thẫm màu của thân cá. Bụng màu hơi xám. Cá trưởng thành nặng 90 - 115 kg. Thức ăn chủ yếu là cá, mực ống và tôm. Là loài hiếu động, nhiều khi nhảy rất cao khỏi mặt nước.

THÚ CÓ HUYỆT (*Prototheria*; tk. thú đơn huyệt), phân lớp gồm các loài thú nguyên thuỷ nhất; là nhóm động vật có vú duy nhất đẻ trứng. Sau khi nở, con non được giữ trong túi da ở bụng và được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ do tuyến vú nguyên thuỷ không núm tiết ra. Thân nhiệt thấp, chưa ổn định, chỉ có một lỗ huyệt chung, đai vai cấu tạo nguyên thuỷ giống với bò sát. Não, tim, cơ hoành và lông là các đặc trưng của động vật có vú. Sống ở nước, chân có màng bơi, mỏ để mò bắt các động vật không xương sống làm thức ăn. Còn một số đại diện: Thú mỏ vịt (*Ornithorhynchus*), Thú mỏ chim (*Tachyglosus*), Thú mỏ chim nguyên thuỷ (*Zaglossus*). Phân bố ở lục địa Úc, Taxmania (Tasmania). Xt. ***Thú bậc cao***; ***Thú bậc thấp***.

THÚ CÓ NHAU (*Placentalia*), x. ***Thú bậc cao***.

THÚ CÓ TÚI x. ***Thú bậc thấp***.

THÚ ĐƠN HUYỆT (*Prototheria*, *Monotremata*), x. ***Thú có huyệt***.

THÚ MÓNG CHẴN (*Artiodactyla*), x. ***Ngón chẵn***.

THÚ MÓNG LẺ (*Perissodactyla*), x. ***Ngón lẻ***.

THÚ RĂNG BA MẤU (*Trituberculata*), x. ***Thú răng ống***.

THÚ RĂNG ỐNG (*Pantotheria*; tk. thú răng ba mấu), lớp thú đã tuyệt chủng, xuất hiện từ hạ Jura đến thượng Bạch phấn ở lục địa Á - Âu, Bắc Mĩ và Châu Phi. Có 4 họ, 25 chi, hơn 30 loài. Chỉ tìm thấy các mẫu hàm và răng, kích

thước chỉ bằng con chuột. Qua cấu tạo răng có thể phán đoán là chúng ăn côn trùng, chim, trứng, hoa quả. Từ nhóm thú này, vào Bạch phấn phát triển thành Thú có túi và Thú có nhau.

THÚ TỘI tự nhận tội lỗi của mình đã gây ra. Trong lĩnh vực hình sự, TT có thể là tự thú, có thể là thật thà khai báo những điều mà trước đó vẫn giấu giếm khi được cảm hoá chính trị trong quá trình thẩm vấn. Trong lĩnh vực tôn giáo, con chiên xưng tội trước linh mục cũng được gọi là TT.

THÚ Y lĩnh vực khoa học kĩ thuật ứng dụng vào việc phòng và trị bệnh, giữ vệ sinh và bảo vệ vật nuôi, phòng chống các bệnh dịch, bảo vệ sức khoẻ của người chăn nuôi, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, kiểm tra vệ sinh thực phẩm nguồn động vật như thức ăn chế biến, thịt, sữa, cá... để đưa ra thị trường những sản phẩm chăn nuôi sạch có chất lượng cao, giải quyết những yêu cầu vệ sinh TY bảo vệ môi trường. Kiến thức cổ nhất về điều trị bệnh động vật có từ khoảng 4000 năm tCn. Khoa học TY liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của y học, sinh học, hoá học, vật lí, toán học, tin học và nhiều môn khoa học khác. Ở Việt Nam, những kiến thức về phòng và trị bệnh cho vật nuôi đã có từ rất lâu đời trong kinh nghiệm nhân dân, đúc kết trong ca dao, tục ngữ và một số tài liệu như "Ngưu mã kinh" (sách dạy chữa bệnh cho trâu, bò, ngựa). Trong tài liệu y dược học cổ của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, Phan Phù Tiên... cũng có những phần nói về bệnh súc vật. Những nghiên cứu theo phương pháp khoa học Tây y đầu tiên về các bệnh truyền nhiễm và kí sinh trùng ở vật nuôi được bắt đầu từ thế kỉ 20. Đến nay, ngành TY Việt Nam được tổ chức theo hệ thống ngành từ trung ương tới cơ sở về mặt quản lí Nhà nước và có hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ và tổ chức dịch vụ tương đối đầy đủ về các bệnh chính có hại cho vật nuôi, tạo được những phương tiện phòng trị bệnh có hiệu quả.

THỤ ĐỘNG HOÁ (thường gọi: thụ động hoá kim loại), x. ***Thụ động hoá kim loại***.

THỤ ĐỘNG HOÁ KIM LOẠI (cg. bảo vệ anôt, thụ động hoá), một biện pháp bảo vệ kim loại khỏi bị ăn mòn nhờ giảm tốc độ ăn mòn. Mặt kim loại được phủ một màng mỏng oxit hoặc hiđroxit kim loại rất sít (cũng có thể do hấp phụ mạnh tạo một lớp màng oxi phân tử hoặc ion thụ động) do đó giảm quá trình hoà tan anôt. TĐHKL bằng phương pháp hoá học (cho kim loại tác dụng với chất oxi hoá trong điều kiện xác định) hoặc bằng phương pháp điện hoá (phản ứng oxi hoá khử với kim loại dùng làm điện cực).

THỤ HÌNH việc thi hành bản án phạt tù giam đã có hiệu lực pháp luật của toà án từ phía người bị kết án tại trại giam. Theo quy định của điều 256, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003, trong thời hạn 7 ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chánh án toà án đã xử sơ thẩm hoặc chánh án toà án được uỷ thác ra quyết định thi hành án phạt tù. Việc TH được thực hiện theo quyết định thi hành án phạt tù đó. Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận quyết định, người bị kết án phải có mặt ở cơ quan có trách nhiệm thi hành án để đi TH. Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại mà bỏ trốn, thì chánh án toà án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu cơ quan công an cùng cấp ra quyết định truy nã. Thời hạn TH là thời hạn tù do toà án quyết định trong bản án được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam, thời gian được xét giảm chấp hành hình phạt, ngoài trường hợp đại xá hoặc đặc xá.

THỤ LÍ VỤ ÁN HÌNH SỰ tiếp nhận để tiến hành điều tra (thụ lí điều tra), xem xét việc truy tố hoặc xét xử (thụ lí xét xử) một vụ án hình sự. Việc thụ lí vụ án để điều tra được tiến hành sau khi có quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền. Nếu viện kiểm sát khởi tố vụ án thì trong thời hạn 24 giờ, quyết định khởi tố phải được gửi đến cơ quan điều tra để tiến hành điều tra. Quyết định khởi tố của đơn vị bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm cùng với hồ sơ được chuyển cho cơ quan điều tra trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Khi có đầy đủ chứng cứ để xác định có tội phạm, cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố. Bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố cùng hồ sơ vụ án được gửi đến viện kiểm sát cùng cấp để xem xét và quyết định theo thẩm quyền. Việc thụ lí vụ án để xét xử sơ thẩm được tiến hành sau khi có quyết định truy tố của viện kiểm sát và để xét xử phúc thẩm nếu có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi ra quyết định, viện kiểm sát gửi hồ sơ vụ án cùng tang vật và quyết định truy tố đến toà án. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, toà án cấp sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho toà án cấp phúc thẩm.

THỤ MỘC THỜI GIAN phương pháp khảo sát định tuổi cây gỗ đang sống hay hoá thạch bằng cách đếm số vòng trên lát cắt ngang của thân cây. Thuật ngữ này hiện nay ít dùng.

THỤ PHẤN hiện tượng chuyển phấn từ bao phấn đến noãn. Nếu có khả năng TP (phấn đúng loại) thì hạt phấn nảy mầm, tạo ra ống phấn, phát triển xuống dưới vòi nhuỵ đưa nhân phấn đến noãn. Thực vật có thể tự TP (lúa, đại mạch) đảm bảo cho hạt hình thành ngay cả khi không có mặt những cây khác cùng loài. Tuy vậy, tự TP dẫn đến đồng hợp tử hoá và tạo ra cây kém thích nghi nên ở nhiều thực vật có cơ chế tăng cường TP chéo nhờ gió, nhờ côn trùng. Trong các loài côn trùng thì ong mật được coi là chuyên môn hoá nhất, vì bản thân ong mật chỉ có thể sinh tồn, phát triển bằng mật và phấn hoa. Có nhiều loài cây như hướng dương, cam, quýt, táo, cải dầu ... nếu không có ong mật TP thì không có năng suất cao. Ở nhiều nước trên thế giới, người làm nông nghiệp phải thuê ong đến TP cho cây trồng trong trang trại, đồng ruộng của mình và có những người nuôi ong chủ yếu thu lợi bằng cho ong đi TP thuê.

THỤ PHẤN BỔ KHUYẾT thụ phấn nhân tạo bổ sung nhằm đảm bảo cho việc thụ phấn được đầy đủ. Ở những cây trồng thụ phấn chéo, TPBK làm tăng tỉ lệ thụ phấn, thụ tinh, giảm hạt lép, nâng cao năng suất hạt. Thực hiện bằng cách

đưa phấn trực tiếp từ hoa đực (cây đực) sang hoa cái (cây hướng dương), hoặc rung cây đực cho phấn bay ra, làm tăng nồng độ phấn trong không khí vào thời gian hoa nở rộ (ngô, lúa mạch đen).

THỤ PHẤN MỞ hiện tượng bao hoa mở ra, giúp cho sự thụ phấn có thể xảy ra dễ dàng. Xt. ***Thụ phấn ngậm***; ***Thụ phấn nhờ gió***; ***Thụ phấn nhờ côn trùng***.

THỤ PHẤN NGẬM kiểu tự thụ phấn, trong đó hoa không mở và xảy ra vào cuối mùa hoa ở một số thực vật (cây chút chít) và hạt được tạo ra không do thụ phấn chéo. Xt. ***Thụ phấn mở***.

THỤ PHẤN NHỜ CÔN TRÙNG việc đưa hạt phấn đến đầu nhuỵ nhờ côn trùng. Những thực vật TPNCT thường có hoa màu sặc sỡ, mùi thơm, có mật ngọt, cấu trúc của hoa phù hợp để hấp dẫn côn trùng, vd. phong lan, vv.

THỤ PHẤN NHỜ GIÓ hiện tượng nhờ gió đưa hạt phấn đến núm nhuỵ trong quá trình thụ phấn, thường gặp ở các cây họ Hoà thảo. Hoa của các cây này không mùi thơm, vòi nhuỵ lớn có dạng lông chim.

THỤ PHẤN NHỜ NƯỚC hiện tượng nhờ nước mang hạt phấn từ bao phấn đến núm nhuỵ, gặp ở thực vật thuỷ sinh (hoa của chúng nằm trong nước). Hạt phấn dạng sợi, không có màng ngoài được nước đưa đi và sự thụ phấn được thực hiện trong nước. TPNN rất hiếm, có ở một số loài rong lá liễu *Potomogeton*.

THỤ QUAN ÁNH SÁNG tế bào hoặc nhóm tế bào chuyên hoá cao, nhạy cảm với ánh sáng do có chứa các sắc tố quang.

THỤ QUAN ÁP LỰC tế bào hoặc nhóm tế bào chuyên biệt nhạy cảm với áp suất ở thành các mạch máu. Các TQAL cảm nhận sự thay đổi áp suất máu và có ngay phản xạ điều chỉnh áp suất này. TQAL cũng cảm nhận được sự thay đổi của áp suất môi trường bên ngoài. Đây là cơ sở của liệu pháp áp suất trong chữa bệnh bằng cách nâng hoặc hạ áp suất không khí bên ngoài mà giác là một ví dụ cụ thể.

THỤ QUAN BẢN THỂ thụ quan cảm giác báo hiệu vị trí không gian và chuyển động của cơ thể và các bộ phận của cơ thể cũng như sức căng của cơ bắp.

THỤ QUAN CƠ HỌC thụ quan có phản ứng với các kích thích cơ học như tiếp xúc, áp suất, tiếng động, vv. Đặc trưng sinh học của TQCH là mất ngay hưng phấn sau khi hết kích thích và đưa đến trạng thái nghỉ hoàn toàn.

THỤ THAI quá trình kết hợp của hai quá trình: thụ tinh giữa trứng và tinh trùng để thành hợp tử và làm tổ của hợp tử thường ở buồng tử cung.

THỤ TINH (tk. hợp giao), quá trình rất cần thiết của sinh sản hữu tính, là kết hợp giao tử đực với giao tử cái để tạo thành hợp tử. Ở động vật, màng giao phối hình thành bao quanh trứng sau khi tinh trùng lọt vào ngăn cản sự xâm nhập của các tinh trùng khác. TT ngoài xảy ra khi các giao tử bị đưa ra ngoài cơ thể bố mẹ trước khi kết hợp, đặc trưng cho động vật bậc thấp ở nước và thực vật bậc thấp. TT trong được thực hiện bên trong cơ thể mẹ và có những cơ chế đặc biệt phức tạp đưa giao tử đực vào đúng vị trí. TT trong thích nghi với đời sống trên cạn và một số ít sinh vật ở nước thứ cấp như cỏ nhãn tử, rùa biển... Ở động vật trên cạn, giao tử đực đặc biệt nhỏ và cần có nước bên ngoài để bơi đến giao tử cái. Các cây con mọc trên đất cần có vỏ không thấm nước mà giao tử đực lại không thể xuyên qua được nên chúng phải được thụ tinh trước khi tách khỏi cơ thể mẹ. TT trong còn bảo đảm việc nuôi dưỡng và bảo vệ phôi non như ở động vật có vú và thực vật có hạt. Ở thực vật, quá trình TT phải phụ thuộc vào nhiều tác nhân khác như gió, côn trùng mang giao tử đực đến giao tử cái, vv. Xt. ***Thụ tinh nhân tạo***.

THỤ TINH KÉP kiểu thụ tinh đặc trưng cho thực vật có hoa: một tinh tử (nhân hạt phấn) kết hợp với trứng để hình thành hợp tử và nhân hạt phấn kia với nhân cực để tạo thành nhân nội nhũ tam bội.

THỤ TINH NHÂN TẠO (tk. truyền tinh nhân tạo), việc chủ động đưa tinh dịch lấy được ở những con đực có đặc điểm mong muốn vào cơ quan sinh dục của con cái. Được áp dụng cho gia súc như cừu, trâu, bò, lợn. Tinh dịch có thể ở dạng pha loãng hoặc đông lạnh, dễ chuyển đi xa để thụ tinh một lúc cho nhiều con cái. Trong chăn nuôi, phương pháp này cho phép tăng số lượng đời sau của những con giống đực ưu tú lên gấp 10 - 100 lần và tránh được một số bệnh truyền nhiễm và kí sinh trùng truyền vào đường sinh dục qua giao phối. Trung tâm truyền giống nhân tạo là cơ sở quản lí theo những điều kiện do luật lệ quy định, được giao nhiệm vụ nuôi dưỡng đực giống ưu tú, lấy tinh, pha loãng tinh dịch rồi phân phối qua mạng lưới dẫn tinh viên để dẫn tinh cho súc vật cái (lợn, bò, vv.). Ở Việt Nam, đã nghiên cứu áp dụng TTNT ở lợn (từ đầu năm 1958), bò (1959), trâu (1960), vịt (1978) và gà (1986). Hiện nay, phương pháp TTNT cho lợn, bò, trâu đã được áp dụng rộng rãi trong chăn nuôi.

Ở người, TTNT được áp dụng đối với phụ nữ mong muốn có con mà chồng không có khả năng hoặc vô sinh. Xt. ***Thụ tinh***.

THỤ TINH NHIỀU TINH TRÙNG hiện tượng nhiều tinh trùng xâm nhập vào một tế bào trứng, nhưng chỉ có một tinh trùng thực sự phối hợp với nhân tế bào trứng. Thường gặp ở động vật trứng có noãn hoàng (lòng đỏ) như chim. Ở phần lớn động vật, màng phôi hình thành bao quanh trứng sau khi thụ tinh ngăn cản hiện tượng TTNTT. Ở thực vật, có thể có TTNTT theo kiểu khác, khi chỉ có một ống phấn xâm nhập vào túi phôi, song trong thời gian sinh trưởng của ống phấn, các tinh tử được hình thành do một hay một số lần nguyên phân đã tạo nên việc thừa tinh tử.

THỤ TINH QUA ĐIỂM HỢP phương thức thụ phấn ở thực vật hạt kín, trong đó ống phấn xâm nhập vào noãn qua điểm hợp thay cho qua lỗ noãn, gặp ở một số cây như sồi. Xt. ***Thụ tinh qua lỗ noãn***.

THỤ TINH QUA LỖ NOÃN phương thức thụ phấn thông thường ở thực vật hạt kín, trong đó ống phấn xâm nhập vào noãn qua lỗ noãn. Xt. *Thụ tinh qua điểm hợp*.

THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM (A. embryo - transfer; tk. chuyển phôi), quá trình thụ tinh giữa trứng và tinh trùng xảy ra bên ngoài cơ thể người mẹ, trong phòng thí nghiệm, thay vì bên trong cơ thể. Ban đầu kĩ thuật này được sử dụng để điều trị vô sinh cho những cặp vợ chồng mà người vợ bị tổn thương nặng ở vòi trứng không thể phục hồi được; về sau kĩ thuật được mở rộng cho những trường hợp khác như vô sinh không rõ nguyên nhân, lạc nội mạc tử cung hoặc vô sinh do nam giới. Hiện nay TTTÔN được áp dụng cho các trường hợp xin trứng hoặc mang thai hộ. TTTÔN bao gồm các bước cơ bản sau: kích thích buồng trứng cho nhiều nang noãn phát triển; chọc hút trứng qua ngả âm đạo với sự trợ giúp của siêu âm đầu dò âm đạo; trứng chọc hút được sẽ cho tiếp xúc với tinh trùng đã được xử lí trong một môi trường chuyên biệt; quá trình thụ tinh và sự phát triển của phôi sẽ được bác sĩ phôi học theo dõi cho đến giai đoạn 2 - 8 tế bào, nghĩa là vào khoảng 2 - 3 ngày sau khi chọc hút trứng; phôi sẽ được chuyển trở lại vào buồng tử cung bằng cách cho vào một ống nhựa đặc biệt, đưa qua cổ tử cung và bơm vào buồng tử cung. Người ta thường chuyển khoảng 2 - 3 phôi chất lượng tốt vào buồng tử cung. Các phôi còn lại nếu có chất lượng tốt thường được trữ lạnh để sử dụng lại. Bác sĩ thường cho thuốc thêm để hỗ trợ sự phát triển của phôi trong tử cung. Xét nghiệm thử thai thường được thực hiện 14 ngày sau khi chuyển phôi; nếu dương tính, sẽ siêu âm vào khoảng 2 - 3 tuần sau để xác định thai trong tử cung. Việc theo dõi thai về sau và sinh con được thực hiện như bình thường. Tỉ lệ chọc hút trứng và tỉ lệ thụ tinh giữa trứng và tinh trùng thường rất cao. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới, tỉ lệ có được em bé sinh sống sau mỗi chu kì điều trị nói chung vào khoảng 15%, do không làm phôi bám được vào tử cung hoặc do sẩy thai sớm. Kĩ thuật này tương đối an toàn, ít biến chứng .

TTTÔN được xem là phát kiến kĩ thuật có ý nghĩa nhất trong việc điều trị vô sinh. Nó cũng là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển của nhiều công nghệ làm thay đổi cuộc sống con người. Em bé TTTÔN ra đời đầu tiên trên thế giới là Brao (L. Brown), sinh ngày 25.7.1978 tại Anh. Công trình do Patơrich (S. Patrick) và Rôbơt (E. Robert) thực hiện. Ở Việt Nam, em bé TTTÔN đầu tiên ra đời là bé Mai Quốc Bảo, sinh ngày 30.4.1998. Công trình do Nguyễn Thị Ngọc Phượng và cộng sự thực hiện tại Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ, Thành phố Hồ Chí Minh.

THỤ TRÁI khái niệm pháp luật thuộc ngành luật dân sự biểu thị việc một hay nhiều người buộc phải thực hiện hoặc tránh không thực hiện một hành vi nhất định có lợi cho một hay nhiều người khác, như trao tài sản, hoàn thành một công việc, trả tiền, hoặc tránh không làm những việc nhất định. Mối quan hệ pháp lí có hai bên đương sự tham gia này gọi là trái vụ. Bên buộc phải thực hiện trái vụ gọi là người TT (người mắc nợ), bên được hưởng trái vụ gọi là trái chủ (chủ nợ). Trái vụ phát sinh từ các hợp đồng hoặc từ những nguồn khác do pháp luật quy định. Trong trái vụ giản đơn, vd. trong hợp đồng cho vay, bên trái chủ chỉ có quyền, bên TT chỉ có nghĩa vụ. Trong trái vụ qua lại, mỗi bên đương sự đều có quyền yêu cầu đồng thời phải làm nghĩa vụ, tức là mỗi bên vừa là người TT vừa là người trái chủ, vd. trong hợp đồng mua bán, bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền và có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua; bên mua có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán và có quyền yêu cầu bên bán giao hàng. Người TT không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trái vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự tức là phải bồi thường thiệt hại, nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng cho trái chủ, trừ trường hợp bị ngăn trở bởi sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện bất ngờ.

THỦA (*Agravaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm, cây có thân rễ, thường mọc nơi khô ráo. Thân chính ngắn hoặc rất phát triển. Lá mọc thành cụm ở gốc thân, hẹp dày hoặc nạc, mép nguyên hoặc có gai. Hoa lưỡng tính hoặc đơn, đều hoặc hơi đối xứng hai bên, xếp thành cụm hoa đầu hoặc chùy phân nhánh, ở góc có lá bắc. Ống hoa ngắn hoặc dài. Nhị 6, mọc ở trên ống hoặc ở góc các thùy; chỉ nhị dạng sợi. Bầu thượng hoặc hạ, 3 ô, mỗi ô có một hoặc nhiều noãn trần. Quả mọng hoặc nang. Có 19 chi, 500 loài, phân bố chủ yếu ở nhiệt đới. Việt Nam có 2 chi, 6 loài. Cây dùng làm cảnh như đuôi hổ (*Sansevieria trifasciata*), làm thuốc như huyết giác (*Pleomela cochinchinensis*); nhiều loài trong chi *Agrave* cho sợi như T (cg. dứa Mĩ, dứa sợi, cây lưỡi lê).

THUẦN KHIẾT thuật ngữ dùng để chỉ xu hướng nghệ thuật chủ trương một trật tự hoàn chỉnh, màu sắc tiết độ minh bạch, vô tư tuyệt đối, không dựa dẫm vào đề tài. Thuật ngữ được họa sĩ Pháp Ôzăngfăng (A. Ozenfant; 1868 - 1966) dùng đầu tiên trên tạp chí "Êlăng" (l'Elan) năm 1916: "chủ nghĩa lập thể là một trào lưu thuần khiết". Ngày nay, TK là biến thiên của chủ nghĩa lập thể trong mọi ngành nghệ thuật, nhất là trong kiến trúc.

THUẦN NHẤT trạng thái của cùng một chất, không pha tạp, không có những cấu trúc khác nhau; vd. bào tương tế bào thoái hoá không còn chứa những bào quan như bình thường mà trở nên TN.

THUẪN phương tiện phòng hộ cá nhân cầm tay một đầu, hình thon dẫn, như nửa hình thoi hay nửa hình bầu dục, dùng để che đỡ chống lại tên, gươm, giáo, mâu trong chiến đấu thời cổ đại.

THUẤN (Shun), theo truyền thuyết, là thủ lĩnh liên minh bộ lạc cuối thời nguyên thuỷ ở Trung Quốc, họ Diêu (Yao) sau đổi thành họ Ngu (Yu), sử thường gọi là Ngu Thuấn (Yushun). Tương truyền, Thuấn là người hiếu thảo, đức độ, lao động giỏi, được mọi người yêu quý. Thuấn có vợ là hai người con gái của thủ lĩnh liên minh bộ lạc là Nghiêu (Yao). Khi Nghiêu già, Thuấn được cử thay thế. Đời sau coi Nghiêu - Thuấn là hai vua tốt, quên mình, tận tuỵ với việc chung, tượng trưng cho thời "đại đồng".

THUẬN (*nhạc*), âm hưởng của nhiều âm, vang cùng một lúc, gây cảm giác êm tai (ngược với nghịch). Khái niệm T

dùng chủ yếu trong âm nhạc cổ điển Châu Âu, nơi quan niệm các quãng ba, sáu (trưởng và thứ) và một, bốn, năm, tám (đúng) cùng như phần lớn các hợp âm do chúng hợp thành là những quãng và hợp âm thuận. Tuy nhiên, T còn phụ thuộc rất nhiều vào thói quen thính giác trong từng phong cách và trường phái âm nhạc khác nhau.

THUẬN (*kiến trúc*), cấu kiện trong bộ xà của vì kèo nhà dân gian vùng trung du Bắc Bộ, liên kết cột con với cột góc (cột xó) ở gian chái (gian phụ).

THUẬN AN huyện ở phía nam tỉnh Bình Dương. Diện tích 84,2 km^2. Gồm 2 thị trấn (An Thạnh, Lái Thiêu - huyện lị), 8 xã (Bình Chuẩn, Thuận Giao, An Phú, Hưng Định, An Sơn, Bình Nhâm, Bình Hòa, Vĩnh Phú). Dân số 155.300 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Sài Gòn, sông Đồng Nai chảy qua phía đông huyện. Trồng lúa, mía, cây ăn quả nổi tiếng ở Lái Thiêu: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít tố nữ, chuối. Giao thông: quốc lộ 13, quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Khu du lịch vườn cây Lái Thiêu, Chùa Núi, Châu Thới. Huyện thành lập từ 11.03.1977 do hợp nhất 2 huyện Dĩ An với Lái Thiêu thành huyện Thuận An thuộc tỉnh Sông Bé; từ 06.11.1996 thuộc tỉnh Bình Dương.

THUẬN CHÂU huyện ở phía tây bắc tỉnh Sơn La. Diện tích 1.516,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thuận Châu - huyện lị), 28 xã (Phông Lái, Mường É, Chiềng Pha, Chiềng La, Chiềng Ngàm, Liệp Tè, É Tòng, Phồng Lập, Chiềng Sơ, Chiềng Ly, Nong Lay, Mường Khiêng, Mường Bám, Long Hẹ, Chiềng Bôm, Thôn Mòn, Tòng Lệnh, Tòng Cọ, Bó Mười, Co Mạ, Púng Tra, Chiềng Pấc, Nậm Lầu, Bon Phặng, Co Tòng, Muội Nọi, Pá Lông, Bản Lầm). Dân số 125.520 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Xá, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp có các đỉnh núi như Co Pia (1.817 m)..., thung lũng ở phía bắc huyện. Sông Đà, Nậm Mu chảy qua. Trồng lúa, sắn, đậu tương, mía, chè. Chăn nuôi: bò, trâu. Trồng rừng và khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 6, tỉnh lộ 107, 108 chạy qua. Trước đây là huyện thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá, sau thuộc tỉnh Sơn La.

THUẬN HẢI tỉnh ở cực nam Trung Bộ Việt Nam. Thành lập từ 2.1976 do hợp nhất 2 tỉnh Ninh Thuận với Bình Thuận. Từ 26.12.1991, chia tỉnh Thuận Hải trở lại 2 tỉnh cũ (x. ***Bình Thuận; Ninh Thuận***).

THUẬN HOÁ tên gọi cũ vùng địa giới hành chính bao gồm vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và bắc Quảng Nam (nay là bắc thành phố Đà Nẵng). Vốn là đất Châu Ô và Châu Ri (hay Lý) của người Chiêm Thành. Năm 1306, là quà sính lễ của vua Chiêm và được sáp nhập vào Đại Việt và gọi là Châu Thuận và Châu Hóa, gọi chung là Thuận Hóa. Chính thức đặt gọi là thừa tuyên TH, vào năm 1466 khi vua Lê Thánh Tông phân chia địa giới hành chính cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất này và cùng con cháu các đời xây dựng TH thành một vương quốc Nguyễn ở xứ Đàng Trong kéo dài xuống tận mũi Cà Mau. Theo cách gọi tắt của dân gian, Thuận Hóa thành Hóa rồi đọc trại thành Huế như ngày nay.

THUẬN KIỀU cứ điểm trọng yếu thuộc 18 thôn Vườn Trầu - Hóc Môn để bảo vệ thành Gia Định. Sau khi Pháp chiếm Gia Định (17.2.1859), Trương Định mang cơ binh đồn điền của mình từ Gò Công gia nhập quân đội triều đình chống giặc. Ông cho đóng quân ở TK. Từ địa điểm này, ông đã tập kích quân giặc đóng tại thành Gia Định, lập nhiều chiến công. Tháng 2.1861 phòng tuyến Chí Hoà bị vỡ, Đại Đồn thất thủ, Trương Định chuyển căn cứ về Gò Công (huyện Tân Hoà, Gia Định, nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

THUẬN THÀNH huyện ở phía nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 116 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hồ - huyện lị), 17 xã (Hoài Thượng, Đại Đồng Thành, Song Hồ, Mão Điền, Đình Tổ, An Bình, Trí Quả, Gia Đông, Thanh Khương, Trạm Lộ, Hà Mãn, Xuân Lâm, Ninh Xá, Ngũ Thái, Nguyệt Đức, Nghĩa Đạo, Song Liễu). Dân số 142.300 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Đuống chảy qua phía bắc huyện. Trồng lúa, ngô, lạc, đay, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, gà. Nghề thủ công: dệt thảm đay, đồ gỗ mĩ nghệ, tranh dân gian Đông Hồ. Chế biến nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 38, tỉnh lộ 282, 280 chạy qua. Di tích thắng cảnh: Chùa Dâu, chùa Bút Tháp, làng tranh Đông Hồ. Trước đây là phủ Thuận An, năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi là phủ Thuận Thành, sau đổi là huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Ninh.

THUẬN TÌNH LI HÔN thủ tục chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật khi cả hai vợ chồng cùng tự nguyện thoả thuận xin li hôn. Để giải quyết li hôn, tòa án vẫn phải tiến hành thủ tục hòa giải tại toà án. Nếu hòa giải không thành, xét thấy hai bên thật sự tự nguyện li hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì toà án công nhận TTLH và sự thoả thuận về tài sản và con dựa trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì do tòa án quyết định.

THUẬN TỪ tính chất của các chất bị từ hoá cùng chiều khi được đặt vào từ trường bên ngoài. Xuất hiện ở các chất mà các nguyên tử (ion) tạo thành chúng đã có sẵn mômen từ (chất thuận từ). Độ cảm từ của chất thuận từ có giá trị dương, thường ít phụ thuộc vào cường độ từ trường tác dụng, nhưng phụ thuộc mạnh vào nhiệt độ. Tính TT còn xuất hiện ở các chất sắt từ, feri-từ, phản sắt từ khi nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ tới hạn của chúng. Xt. ***Chất thuận từ; Sắt từ***.

THUẬN TỪ PAOLI tính thuận từ yếu xuất hiện khi đặt các kim loại và bán dẫn trong từ trường. Nguyên nhân là do sự thay đổi trạng thái năng lượng của các điện tử tự do trong các chất đó khi có tác dụng của từ trường ngoài, được giải thích bởi Paoli (W. Pauli; 1927). Xt. ***Thuận từ; Kim loại; Bán dẫn***.

THUẬT NGỮ từ hay cụm từ cố định được dùng trong các chuyên ngành để biểu thị chính xác các khái niệm và các đối tượng thuộc chuyên ngành. Do yêu cầu chính xác, TN thường được chú trọng trước tiên đến mối quan hệ

một - đối - một giữa hình thức (vỏ ngữ âm) và nội dung (ý nghĩa chuyên ngành).

THUẬT PHÓNG bộ môn khoa học nghiên cứu sự chuyển động của đạn, tên lửa không điều khiển, bom... khi bắn (phóng, ném). Các phần chính: TP trong (nội phao) và TP ngoài (ngoại phao). Ngoài ra còn phân biệt: TP thực nghiệm đạn, tên lửa, bom... chuyển động; TP đặc biệt (dưới nước, TP hàng không, TP sát thương, chuyển động của đạn trong lòng mục tiêu...). Là cơ sở để thiết kế vũ khí, lập bảng bắn, cơ sở của lí thuyết bắn, nghiên cứu quy luật chuyển động của các vật thể khi không có lực mômen điều khiển tác động (một số khí cụ bay vũ trụ, mảnh đạn...). TP ra đời từ thế kỉ 16 với các công trình "Khoa học mới" (1537) của nhà khoa học Italia Tactalia (N. Tartaglia), "Các vấn đề và phát minh bắn pháo" (1546). Những nhà khoa học có công phát triển TP là: Galilê (G. Galilée), Toricheli (E. Torricelli), Niutơn (I. Newton), Becnuli (Bernoulli), Huyghen (C. Huygens), Đrôzđốp (Drozdov), Pugachôp (V. S. Pugachev), Slukhôtxki (Slukhockij), vv. Ở Việt Nam, người đầu tiên ứng dụng lí thuyết TP để tính toán thiết kế súng bazôka (1946) là giáo sư Trần Đại Nghĩa, sau đó được ứng dụng để cải tiến một số vũ khí và tính toán, lập bảng bắn cho một số loại vũ khí.

THUẬT TOÁN (A. algorithm; cg. angôrit). Nói một cách đơn giản, TT là các quy tắc để thực hiện theo một thứ tự xác định một hệ thống phép toán nào đó nhằm giải một bài toán nào đó. TT dẫn từ các dữ kiện ban đầu đến kết quả cần tìm qua một số hữu hạn bước (phép toán). Kết quả cần tìm có thể là một lời giải chính xác hoặc lời giải gần đúng. Nhiều TT khác nhau đã được nghiên cứu trong đại số, số học, giải tích, vv. Các TT cổ xưa nhất là các quy tắc thực hiện các phép tính số học, như TT Ơclit là quy tắc tìm ước số chung lớn nhất của hai số. Từ angôrit là do đọc chệch tên Arập của nhà toán học Uzơbêkixtan An - Khôrezmi (Al' - Khorezmi; 787 - khoảng 850) (thế kỉ 9), tác giả của một số công trình về số học và đại số. Trong một thời gian dài, khái niệm TT không có một định nghĩa chính xác. Về sau, khi gặp một số bài toán mà không tìm được TT để giải, người ta mới đặt vấn đề định nghĩa chính xác khái niệm này. Các định nghĩa chính xác của TT chỉ mới được nêu ra vào thế kỉ 20 như hàm đệ quy, máy Turing. Các định nghĩa TT được biết cho đến nay khác nhau về hình thức nhưng thực chất là tương đương. Trên cơ sở đó người ta đã chứng minh được rằng một số bài toán không có TT để giải. Do nhu cầu của các ngành khoa học khác, ngoài việc tìm TT để giải các bài toán người ta còn tìm các TT biểu hiện hoặc TT khả thi (có thể thực hiện trên máy tính). TT là một khái niệm cơ bản trong cơ sở toán học và lí thuyết tính toán.

Trong tin học, TT là tập hợp các quy tắc mô tả chính xác quy trình giải quyết một bài toán với các tính chất: quy trình đó chia ra được thành một số hữu hạn bước, mỗi bước được mô tả rõ ràng và thực hiện được trong thời gian hữu hạn; với một dữ liệu vào quy trình đó phải kết thúc bằng cách cho một kết quả ra; quy trình có tính chất phổ dụng theo nghĩa nó áp dụng được cho mọi dữ liệu vào trong một lớp nhất định.

THUẬT TỪ x. *Vị từ*.

THỤC tiêu chuẩn phải có của diễn viên tuồng, chèo đòi hỏi sự thành thạo về các mặt: kĩ thuật hát, múa và diễn xuất; có khả năng biến hoá một cách linh hoạt; thích ứng với mọi loại vai, trong mọi hoàn cảnh; nắm được ý tứ của lời văn trong kịch bản; phân tích và thể hiện đúng tình cảm, tính cách và cá tính của nhân vật.

THỤC ĐỊA thuốc chế biến từ sinh địa (*Rehmannia glutinosa*) theo phương pháp dược học dân tộc. Thuốc có màu đen nhánh, vị ngọt, mùi thơm. Đông y dùng chữa âm hư, huyết suy, cơ thể yếu mệt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn.

THUÊ BAO một cá nhân (hoặc một cơ quan hay tổ chức) thuê sử dụng theo hợp đồng với cơ quan bưu điện các loại thiết bị đầu cuối của mạng viễn thông (máy điện thoại, teletip, máy telex, tổng đài cơ quan, máy fax, vv.) trong một thời hạn xác định.

THUÊ MƯỚN LAO ĐỘNG quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết. Thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản kí kết hợp đồng lao động. Theo quy định của pháp luật, các tổ chức, cá nhân sau đây khi sử dụng lao động phải thực hiện giao kết hợp đồng lao động: a) Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ti cổ phần, công ti trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã (với người lao động không phải là xã viên), cá nhân và hộ gia đình có thuê lao động; b) Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội khác sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước; c) Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ; d) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; cá nhân, tổ chức, cơ quan nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam; e) Các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia có quy định khác; g) Các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nghỉ hưu, người giúp việc gia đình, công chức, viên chức nhà nước làm những công việc mà quy chế công chức không cấm. Hợp đồng lao động kí kết bằng văn bản phải theo bản hợp đồng lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ấn hành và thống nhất quản lí.

THUẾ một khoản tiền hoặc hiện vật nhà nước thu trên của cải, tài sản của tổ chức và công dân nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết của sự nghiệp xây dựng và quản lí đất nước. Người phải nộp T là tổ chức, cá nhân mà tổng số tài sản, doanh thu, lợi tức, thu nhập đủ để có thể đánh T, nghĩa là

thuộc diện chịu T. Hệ thống T ở Việt Nam được xây dựng nhằm thực hiện sự đóng góp công bằng, hợp lí của các tổ chức và cá nhân cho ngân sách nhà nước, bao gồm: T doanh thu (thu trên doanh thu của các cơ sở kinh doanh); T lợi tức (thu trên lợi tức chịu T của các cơ sở kinh doanh, nghĩa là trên tổng số doanh thu, trừ đi các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lí và các khoản lợi tức khác); T tiêu thụ đặc biệt (thu trên các nhóm mặt hàng do Nhà nước quy định thuộc diện chịu T tiêu thụ đặc biệt); T thu nhập (thu trên các khoản và mức thu nhập thuộc diện chịu T của cá nhân); T nhà đất (thu đối với nhà và đất ở, đất xây dựng công trình); T nông nghiệp áp dụng đối với đất nông nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp; T xuất, nhập khẩu; T giá trị gia tăng, vv.

THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN thuế đánh vào đất đai, nhà cửa và công trình xây dựng của cá nhân hoặc tổ chức kinh tế. Cơ sở tính thuế là giá trị của bất động sản tính theo định mức hoặc giá cả thị trường. Mức thuế phân biệt tuỳ thuộc vào giá trị, địa điểm, quy mô, diện tích của tài sản.

THUẾ BÙ TRỪ loại thuế phụ thu vào những hàng hoá nhập khẩu được hưởng trợ cấp xuất khẩu của nước xuất khẩu nhằm cân bằng lại phần giá trị hạ thấp, do đó làm mất khả năng cạnh tranh của những hàng hoá đó trên thị trường nước mình. Đôi khi người ta cũng dùng thuật ngữ này để chỉ thuế chống bán phá giá.

THUẾ BUÔN CHUYẾN thuế đánh vào doanh số từng chuyến hàng. Do có sự chênh lệch về giá cả giữa địa phương này với địa phương khác nên xuất hiện hoạt động giao lưu hàng hoá của những người tư thương theo từng chuyến hàng, những người hoạt động trong lĩnh vực này không có trụ sở riêng, nên nhà nước áp dụng thu thuế theo doanh số từng chuyến hàng. Hiện nay, theo hệ thống thuế mới, TBC được quy định trong các điều khoản của các luật thuế thống nhất: thuế lợi tức của cơ sở kinh doanh buôn chuyến được khoán theo tỉ lệ % trên doanh thu tính thuế (điều 11, Luật thuế lợi tức); thuế doanh thu của cơ sở kinh doanh buôn chuyến nộp theo thuế suất nhóm bán buôn trong ngành thương nghiệp và nộp thuế trước bạ khi vận chuyển hàng. Doanh thu tính theo giá thị trường tại thời điểm nơi hàng đi (điều 13, Luật thuế doanh thu)

THUẾ CẢNG số tiền thu của các chủ tàu, chủ hàng trong thời gian tàu nằm ở cảng, nhằm trang trải các phí xây dựng, bảo dưỡng, luồng lạch, đèn biển, vv. Đó là thuế đèn, thuế trọng tải, thuế neo, thuế bến, thuế kênh, thuế sông, thuế phao, vv. Ngoài ra, ở cảng còn thu nhiều loại phí lặt vặt khác cho công việc vệ sinh, phòng dịch, quét dọn, cho bệnh viện và cho các hội cứu nạn, vv.

THUẾ CHỐNG PHÁ GIÁ một loại thuế được áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu cố ý bán phá giá hoặc được trợ cấp bởi các đặc lệ xuất khẩu nhằm làm mất tác dụng việc nước ngoài bán phá giá hàng hoá của nước đó vào nước mình. Thuế này được biểu hiện bằng một thuế suất đặc biệt cao hoặc bằng một khoản phụ thu cộng thêm vào thuế suất thông thường làm cho giá hàng nhập trở nên đắt hơn, khó cạnh tranh trên thị trường trong nước. Xt. ***Bán phá giá***.

THUẾ CHU CHUYỂN một phần thu nhập thuần tuý của xã hội được ấn định trong giá cả của hàng hoá (sản phẩm công nghiệp) và được nộp vào ngân sách nhà nước ngay sau khi bán hàng. Thực chất là một loại thuế gián thu, được áp dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành mà người ta áp dụng một trong 3 cách tính loại thuế này: 1) Lấy giá bán trừ đi giá bán buôn (đã tính đến các khoản phí lưu thông và tiêu thụ), số chênh lệch còn lại là số thuế phải nộp. 2) Tính theo tỉ lệ phần trăm trên khối lượng hàng hoá luân chuyển tính theo giá bán lẻ đã trừ phí lưu thông và tiêu thụ. 3) Tính bằng tổng số tiền tuyệt đối từ một đơn vị hàng hoá luân chuyển. Ở Việt Nam, chế độ thu quốc doanh là một loại hình của TCC, đã bãi bỏ và được thay thế bằng thuế doanh nghiệp từ 1990.

THUẾ CHUYÊN LỢI loại thuế thổ sản đặc biệt thời Lê - Trịnh. Được áp dụng đối với việc khai thác, buôn bán quế, muối và đồng. Ban hành năm 1720. Theo đó, các hộ nhân dân muốn khai thác và buôn bán các loại sản vật trên đều phải được nhà nước cấp giấy tờ làm quế hộ, táo đình (người nấu muối), diêm hộ (hộ buôn muối), đồng hộ. Ngoài những khoản lệ phí, quế hộ phải nộp cho nhà nước 5/10 giá trị số quế được phép bán, táo đình nộp 2/10 số muối nấu được chia bán, đồng hộ nộp 3/10 giá trị số đồng được phép bán. Nhà nước cử quan Giám đương phụ trách việc thu các loại thuế này; kiểm soát và nghiêm cấm mọi hoạt động buôn bán ẩn lậu.

THUẾ CHUYỂN QUYỀN THỪA KẾ một loại thuế ở nước Pháp thời trung đại. 1) Khoản lễ vật bồi thần (người được phong đất) phải nộp cho phong quân (người phong đất) chuyển quyền thừa kế cho thân tộc khi người bồi thần này chết mà không có con. 2) Khoản lễ vật nông nô phải nộp cho lãnh chúa khi họ qua đời để chuyển quyền thừa kế sử dụng ruộng đất và các tài sản khác. Cho đến trước thế kỉ 9, loại thuế này là sự khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối về ruộng đất, tài sản của các tầng lớp phong quân, lãnh chúa.

THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP các loại thuế thu vào các ngành sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, các hoạt động kinh doanh thương nghiệp phục vụ (vận tải, ăn uống) do các tổ chức kinh tế tập thể và cá nhân đảm nhận trong thời kì còn phân biệt hệ thống thuế đối với kinh tế quốc doanh và đối với kinh tế tập thể và tư nhân. Các loại thuế này gồm: thuế môn bài, thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp. Khái niệm TCTN ở Việt Nam chỉ tồn tại trong thời kì trước 1990; sau 1990, Việt Nam cải cách hệ thống thuế, thực hiện chính sách thuế thống nhất cho mọi thành phần kinh tế, khái niệm TCTN không còn phổ biến.

THUẾ DOANH THU loại thuế gián thu đánh vào doanh thu của doanh nghiệp, được tính dựa vào doanh thu tính thuế và thuế suất. TDT có thuế suất khác nhau nhằm khuyến khích ngành sản xuất hơn ngành kinh doanh thương nghiệp, khuyến khích sản xuất và kinh doanh những mặt

hàng cần thiết cho xã hội. TDT còn có tác dụng hạn chế việc luân chuyển hàng hoá qua nhiều khâu, nhiều nấc. Luật Thuế doanh thu của Việt Nam ban hành 8.1990, thay thế cho thu quốc doanh và thuế doanh thu trước đây. Luật này quy định: tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu đều phải nộp TDT. Căn cứ tính TDT là doanh thu và thuế suất. Thuế suất TDT được phân biệt theo từng ngành nghề kinh doanh. Những hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp, sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và sản xuất hàng hoá xuất khẩu không thuộc diện chịu TDT. TDT có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, nhưng có nhược điểm là trùng lặp, vì nếu một sản phẩm hàng hoá được chế biến qua nhiều công đoạn thì ở mỗi công đoạn đều phải chịu thuế trên toàn bộ giá trị (kể cả giá trị ở công đoạn trước đã chịu thuế và giá trị mới tăng thêm). Từ đó cũng tạo nên bất hợp lí trong quá trình thu thuế, vì một loại hàng hoá đã qua nhiều giai đoạn sẽ phải chịu thuế nhiều hơn khi qua ít giai đoạn. Vì vậy, thuế này thường được thay thế bằng thuế giá trị gia tăng (x. *Thuế giá trị gia tăng*).

THUẾ ĐẤT thuế đánh vào việc khai thác và sử dụng đất. Cơ sở để xác định mức thuế và thuế suất là diện tích đất sử dụng và hạng đất (chất lượng đất hoặc vị trí của đất). Thuế suất có phân biệt theo đất sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và đất sử dụng cho xây dựng. Đất là một dạng tài nguyên của quốc gia, nên về thực chất TĐ là một loại thuế tài nguyên. TĐ nông nghiệp ở Việt Nam được gộp chung vào thuế thu nhập hoa lợi trên đất và gọi là thuế sử dụng đất nông nghiệp (xt. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*).

THUẾ ĐINH loại thuế áp dụng đối với các nhân đinh (nam giới đến tuổi trưởng thành) trong các làng xã Việt Nam thời phong kiến. Thông thường, các triều đại đều lập các sổ đinh bạ (thời Lý gọi là hoàng sách, sau này gọi là đinh bộ, hộ khẩu) ghi tên các nhân đinh từ 18 tuổi trở lên để theo dõi và căn cứ vào đó mà thu thuế, tuyển lính, bắt phu. TĐ được áp dụng chủ yếu trong các lĩnh vực địa tô và lao dịch.

Thời Trần, năm 1242 quy định, nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, không có ruộng thì miễn tất cả (1 - 2 mẫu nộp 1 quan tiền, 3 - 4 mẫu nộp 2 quan, 5 mẫu trở lên nộp 3 quan). Mức tô thuế như vậy là rất nặng (thời giá 1 mẫu ruộng đất là 5 -10 quan tiền). Năm 1402, nhà Hồ định lại biểu TĐ cụ thể hơn. Trong đó, đối tượng không phải đóng bao gồm cả trẻ mồ côi, đàn bà goá. Sau này, các vương triều Trịnh - Nguyễn, triều Nguyễn còn phân loại nhân đinh (tráng hạng: những nhân đinh trai tráng, lão hạng: nhân đinh từ 49 - 50 tuổi trở lên, vv.) để quy định mức thuế và các nghĩa vụ lao dịch.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG loại thuế gián thu có nguồn gốc từ thuế doanh thu, đánh vào giá trị tăng thêm của các sản phẩm tại mỗi công đoạn sản xuất và lưu thông, làm sao để đến cuối chu kì sản xuất kinh doanh thì tổng số thuế thu được ở tất cả các công đoạn sẽ khớp với số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Về nguyên tắc, tất cả các nhà kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất và thương mại đều trực tiếp nộp thuế ở từng khâu cho nhà nước, nhưng họ lại thu hồi tiền thuế đó ở người mua. Như vậy, thực chất TGTGT là loại thuế gián thu do người tiêu dùng chịu. Hiện nay, trên thế giới, đã có nhiều nước áp dụng thu TGTGT. Ở những nước thi hành TGTGT, hầu hết các hoạt động kinh tế đều nộp thuế này, trừ một số hoạt động nghề tự do, các ngân hàng và công ti tài chính, giáo dục, y tế, kinh doanh nhà cửa, vv. Tỉ suất thuế nặng hay nhẹ tuỳ loại hàng thông thường, cần thiết hay cao cấp, xa xỉ. Thuế này có ưu điểm là không phân biệt nguồn gốc hàng sản xuất trong nước hay nhập khẩu, miễn thuế cho xuất khẩu, thuế tỉ lệ với giá trị hàng hoá tăng thêm mà không đánh trùng nhiều lần. Muốn áp dụng TGTGT phải có một hệ thống kế toán rất phát triển và một sự kiểm soát kế toán nghiêm ngặt.

THUẾ GIÁN THU loại thuế được cộng vào giá, là một bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá. Thuộc loại TGT gồm có: thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu. Trong thực tế, TGT là loại thuế đánh vào tiêu dùng, thuế này do người hoạt động sản xuất kinh doanh nộp cho nhà nước, nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế (tức là mang tính chất gián thu). Thuế này dễ thu hơn thuế trực thu vì tránh được quan hệ trực tiếp giữa người chịu thuế (người tiêu dùng) với cơ quan thu thuế. TGT dễ điều chỉnh hơn thuế trực thu vì những người chịu thuế thường không cảm nhận đầy đủ gánh nặng của loại thuế này. Hiện nay, các nước trên thế giới có xu hướng coi trọng TGT hơn thuế trực thu vì nó có phạm vi thu rất lớn, đem lại số thu lớn cho ngân sách, dễ thu, dễ quản lí, đồng thời chi phí bỏ ra để thu thuế rất thấp.

THUẾ HÀNG HOÁ loại thuế gián thu đánh vào những hàng hoá thông dụng sản xuất trong nội địa. Các tổ chức, cá nhân sản xuất các hàng hoá đó phải nộp thuế, nhưng người tiêu dùng là người phải chịu thuế, vì thế được cộng vào giá hàng hoá bán ra.

THUẾ HIỆN VẬT thuế thu bằng hiện vật, tức là bằng những sản phẩm nhất định; vd. thuế nông nghiệp ở Việt Nam cho đến năm 1989 chủ yếu thu bằng thóc.

THUẾ HÔN NHÂN NGOÀI LÃNH ĐỊA một loại thuế ở nước Pháp thời trung đại: nông nô ở một lãnh địa muốn lấy vợ hoặc chồng ở lãnh địa khác (hoặc lấy người tự do) phải được sự đồng ý của lãnh chúa và nộp một số tiền do lãnh chúa quy định (gọi là: "tiền ngoại hôn"). Con cái do các cặp vợ chồng này sinh ra phải chia cho cả hai lãnh chúa. Là loại thuế khẳng định sự lệ thuộc hoàn toàn về thân phận của tầng lớp nông nô. Bị xử phạt rất nặng nếu không thực hiện.

THUẾ KINH DOANH RỪNG thuế doanh lợi trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh rừng; là thành phần thu nhập thuần tuý trong sản xuất kinh doanh rừng mà người chủ sản xuất kinh doanh có nghĩa vụ nộp cho nhà nước khi tiêu thụ sản

phẩm của mình (bán cây đứng hoặc thành phẩm khai thác gỗ, củi và các lâm đặc sản khác).

TKDR đối với các sản phẩm gỗ lấy từ rừng được tính căn cứ vào sản lượng xác định (sản lượng chuẩn) của từng loại cây trên từng hạng đất khác nhau, phẩm chất và từng loại cây gỗ khác nhau, được sản xuất ra trong điều kiện kĩ thuật canh tác trung bình, có tính đến các yếu tố khó khăn, thuận lợi không giống nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở mỗi vùng. TKDR được tính bằng tiền trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu thụ và được cố định trong một khoảng thời gian nhất định.

THUẾ LỢI TỨC thuế đánh vào lợi tức của các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế khác nhau thuộc các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác. Căn cứ để tính thuế là tổng lợi tức chịu thuế cả năm và thuế suất. Lợi tức chịu thuế = tổng doanh thu - các khoản chi phí kinh doanh + các khoản lợi tức khác. Luật thuế lợi tức do nhà nước ban hành năm 1990 quy định thuế suất lợi tức như sau: các ngành sản xuất thuộc khối công nghiệp nặng, thuế suất bằng 30% lợi tức chịu thuế; các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và sản xuất khác - 40%; thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ - 50%. Đối với các hộ tư nhân kinh doanh, nếu có lợi tức hằng tháng trên 6 triệu đồng, thì ngoài việc phải nộp TLT theo kiểu thuế suất ổn định, còn phải nộp thêm TLT bổ sung. Các hộ kinh doanh nhỏ nộp TLT theo thuế suất khoán tính trên doanh thu (từ 1 đến 2% tuỳ theo ngành sản xuất kinh doanh). Cơ sở kinh doanh buôn chuyến nộp TLT theo tỉ lệ khoán trên doanh thu tính thuế là 3%. Luật thuế lợi tức cũng quy định một số trường hợp giảm thuế và miễn thuế đối với các tổ chức và cá nhân hoạt động kinh doanh ở miền núi; hoạt động bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại, tai nạn bất ngờ; hoạt động bị lỗ ở các ngành nghề cần khuyến khích đầu tư, dành lợi nhuận để tái đầu tư trong một số ngành nghề cần khuyến khích đầu tư; hoạt động sản xuất, dịch vụ thuộc kinh tế gia đình, vv.

THUẾ LUỸ TIẾN loại thuế áp dụng thuế suất tăng dần với mức tăng của căn cứ tính thuế. Thuế suất sẽ càng cao khi căn cứ tính thuế càng lớn. TLT thường được dùng khi đánh thuế vào thu nhập hay tài sản. Có hai cách tính khác nhau: TLT từng phần và TLT toàn phần. Theo TLT từng phần, người ta chia đối tượng chịu thuế (lợi tức, doanh thu...) thành từng phần (mức), mỗi phần áp dụng một thuế suất, thuế suất phần sau cao hơn thuế suất phần trước. Theo TLT toàn phần, toàn bộ giá trị đối tượng chịu thuế được tính thuế theo một thuế suất tương ứng trong biểu thuế.

THUẾ MÔI TRƯỜNG loại thuế đánh vào các hoạt động kinh doanh, sản xuất, khai thác và chế biến có gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường. Từng nước có các quy định biểu thuế riêng cho nước mình tuỳ theo chính sách của từng nước, nhưng nhìn chung ở tất cả các nước tiền thu được từ TMT đều được nộp vào ngân sách nhà nước để dùng cho các hoạt động của chính phủ.

THUẾ MÔN BÀI loại thuế đánh vào việc khai trương nghề nghiệp trong một năm của doanh nghiệp. TMB đóng một năm một lần theo doanh số thu nhập trong năm nhiều hay ít. Mức thuế được ấn định bằng mức tuyệt đối có phân biệt tuỳ theo mức thu nhập tháng của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

THUẾ MUỐI thuế đánh vào sản phẩm muối, là một loại thuế gián thu được cộng vào giá bán do các tổ chức thu mua muối nộp. Ở Việt Nam, trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, TM thu bằng hiện vật (muối); sau đó thu bằng tiền với thuế suất 1.200đ /tấn. Hiện nay, theo hệ thống thuế mới không có TM. Các cơ sở sản xuất kinh doanh muối nộp thuế theo mức thuế và thuế suất quy định thống nhất trong các luật thuế (thuế lợi tức, thuế doanh thu...). Chẳng hạn, theo luật thuế và biểu thuế doanh thu, thì sản xuất muối thuộc ngành công nghiệp thực phẩm, nhưng thuế suất ưu đãi hơn các loại sản phẩm hàng hoá khác (thuế suất chung của ngành này là 6%, riêng muối là 1%).

THUẾ NHÀ ĐẤT một loại thuế đánh vào bất động sản, thường được tính bằng tỉ lệ phần trăm trên giá trị nhà và đất. Người nộp thuế là các tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu và sử dụng nhà đất. Trên thực tế, trị giá một ngôi nhà bao giờ cũng bao gồm cả giá đất và giá nhà xây dựng trên những lô đất đó. Giá nhà xây dựng phụ thuộc vào quy mô, loại nhà và thời giá. Nhưng giá đất không chỉ phụ thuộc rất lớn vào diện tích, thời giá mà còn phụ thuộc vào vị trí của lô đất. Vì lẽ đó, khi tính TNĐ, hầu hết các nước trên thế giới và cả Việt Nam trước đây đều tách đất và nhà để tính trị giá để có tỉ lệ động viên khác nhau.

Ở Việt Nam, sau khi Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, đầu năm 1956, thủ tướng Chính phủ đã ban hành chính sách thuế thổ trạch với thuế suất 0,8%/năm trên giá trị nhà và 1,2%/năm trên giá trị đất. Ở Miền Nam, sau giải phóng, Nhà nước cho phép các tỉnh, thành phố được tạm thời tiếp tục áp dụng thuế thổ trạch của chính quyền Sài Gòn cũ với thuế suất từ 0,5% đến 0,1%/năm trên giá trị nhà. Ngày 31.7.1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Pháp lệnh về thuế nhà đất áp dụng thống nhất trong cả nước, thay thế cho thuế thổ trạch trước đây. Theo Pháp lệnh này, trước mắt tạm thời chưa thu thuế nhà và chưa quy định thuế nhà. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình là đối tượng nộp thuế đất. Căn cứ tính thuế đất là diện tích, hạng đất và mức thuế. Mức thuế đất được quy định bằng 3 đến 25 lần mức thuế nông nghiệp cao nhất trong vùng tuỳ theo vị trí đất. Thuế này được tính hằng năm và nộp làm 2 kì.

THUẾ NÔNG NGHIỆP x. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*.

THUẾ QUAN nghĩa vụ nộp hoặc thuế đánh vào hàng hoá tại biên giới khi hàng hoá đi từ một lãnh thổ hải quan này (thông thường là một nước) sang lãnh thổ hải quan khác. Mức thuế có thể là một con số cụ thể trên một đơn vị hàng hoá nhập khẩu, gọi là thuế đặc định hay dựa trên phần trăm của giá trị hàng nhập khẩu, gọi là thuế trị giá. Đôi khi các nước áp dụng hình thức thuế gộp, đánh thuế kết hợp cả

hai yếu tố trên. TQ góp phần đội giá hàng nhập khẩu, làm cho hàng nhập khẩu kém cạnh tranh hơn để bảo vệ hàng trong nước. Về mặt kinh tế, TQ tương đương với việc áp dụng cùng một lúc thuế tiêu thụ và trợ cấp xã hội. Nói chung, TQ đánh vào hàng nhập khẩu nhưng cũng có trường hợp hàng xuất khẩu cũng phải chịu TQ. Việc cắt giảm TQ có thể tác động quan trọng về mặt tài chính khi một nước có ngân sách phụ thuộc nhiều vào nguồn thu thuế hải quan - một nguồn thu thuế có thể dự đoán trước được. Để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước và góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Việt Nam đã được công bố ngày 4.1.1992.

THUẾ QUAN TÂN loại thuế áp dụng đối với các loại thuyền buôn chuyến thời Nguyễn. Xt. *Thuế tuần ti*.

THUẾ QUAN ƯU ĐÃI thuế được áp dụng riêng cho một số hàng hoá nhập khẩu hoặc xuất khẩu đặc biệt mà nhà nước cần khuyến khích, nhằm thực hiện chính sách kinh tế trong việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá. Ngày nay, do quan hệ mậu dịch quốc tế phát triển mạnh và phức tạp, mỗi nước tuỳ hoàn cảnh cụ thể mà áp dụng chính sách thuế quan và biểu thuế quan xuất - nhập khẩu khác nhau, như thuế quan cố định, thuế quan thông thường, thuế quan tối đa, thuế quan tối thiểu, TQƯĐ. Tỉ suất TQƯĐ tương đối thấp so với thuế quan thông thường, trong đó TQƯĐ tối huệ quốc là thấp nhất. Vd. trong chế độ ưu đãi phổ biến hiện nay, các nước cho ưu đãi (thông thường là các nước phát triển) dành cho một số nước đang phát triển tỉ suất TQƯĐ một chiều. Liên hiệp Châu Âu đánh thuế ưu đãi một chiều cho một số nước đang phát triển ở khu vực Châu Phi, Thái Bình Dương. Với một số điều kiện nhất định, các nước có thể dành cho nhau thuế suất ưu đãi hay thuế suất bằng 0.

THUẾ SÁT SINH thuế đánh vào việc giết mổ một số loại gia súc như lợn, trâu, bò. Có hai hình thức thu TSS: 1) Thuế suất TSS được xác định bằng số tiền tuyệt đối trên một đầu gia súc. 2) Thuế suất được tính bằng tỉ lệ % trên trị giá con vật bị giết mổ.

THUẾ SUẤT mức thuế phải nộp trên một đơn vị khối lượng chịu thuế (một đồng doanh thu, một hecta đất...). Định mức thu thuế (tỉ lệ %) tính trên khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế. TS có các loại: TS lũy tiến, TS tỉ lệ thuận, TS cố định tuyệt đối, TS luỹ thoái. TS luỹ tiến là việc đánh TS cao hơn khi có thu nhập tăng hoặc giá trị tài sản chịu thuế tăng. TS tỉ lệ thuận là việc đánh thuế với TS như nhau trên tất cả các khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế. TS cố định tuyệt đối là TS quy định bằng số tiền tuyệt đối cho một hoạt động có thu nhập hoặc một đối tượng chịu thuế. TS luỹ thoái là việc đánh thuế với TS giảm khi có thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế tăng.

THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP (tên cũ: thuế nông nghiệp), thuế đất và hoa lợi trên đất, mà người sử dụng đất nông nghiệp phải nộp cho nhà nước theo luật định. Mỗi năm thu từ 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương. Đây là mối quan hệ hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp với nhà nước.

TSDĐNN khẳng định tính pháp lí về đất đai là toàn dân sử dụng đất, nhưng nhà nước thống nhất quản lí. Vì vậy, nhà nước luôn khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp, bao gồm: đất trồng trọt, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng rừng, vv. TSDĐNN căn cứ vào diện tích, hạng đất và định suất thuế. Định suất thuế một năm tính bằng kilôgam thóc trên 1 hecta, nhưng thường thu bằng tiền theo thời giá, của từng hạng đất (chất đất, vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết, điều kiện tưới tiêu) và từng loại cây trồng hàng năm, hay lâu năm. Để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên những vùng đồi núi trọc, đầm lầy, bãi bồi, đất ở vùng cao miền núi... đưa vào sản xuất, để giúp đỡ các gia đình chính sách, để hỗ trợ những trường hợp thiên tai, địch hoạ làm thiệt hại mùa màng, nhà nước còn có quy định miễn thuế sử dụng đất từ một cho đến nhiều năm; giảm thuế từ 10% đến 100%, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể.

THUẾ TÀI NGUYÊN loại thuế đánh vào các thể nhân và pháp nhân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản...). Tiền thu từ TTN sẽ được nộp cho ngân sách nhà nước. TTN nhằm mục đích khuyến khích, thúc đẩy việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lí, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường đồng thời đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Ở Việt Nam, các quy định về việc đóng, thu TTN được quy định rõ trong Pháp lệnh thuế tài nguyên của Hội đồng Bộ trưởng Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành 7.1.1991. Theo đó, các đối tượng tính TTN là: 1) Tài nguyên khoáng sản kim loại và không kim loại, kể cả đá, cát, sỏi và đất làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; 2) Sản phẩm của rừng tự nhiên như gỗ, củi, sản phẩm khác của rừng; 3) Cá và các loại thuỷ sản tự nhiên khác. Tất cả các tổ chức, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các cá nhân thực hiện các hoạt động có khai thác và sử dụng các loại tài nguyên nêu trên đều phải đóng TTN, trừ các cơ quan, xí nghiệp khai thác sản phẩm rừng tự nhiên mà có đóng tiền nuôi rừng theo quy định của Nhà nước và các xí nghiệp khai thác các nguồn nước tự nhiên trừ nguồn nước dùng cho sản xuất thuỷ điện. Mức thuế được quy định bằng số tuyệt đối hoặc tỉ lệ phần trăm trên giá trị tài nguyên đã khai thác và sử dụng. Căn cứ tính thuế dựa vào sản lượng tài nguyên khai thác, giá tính thuế của một đơn vị sản phẩm và thuế suất.

THUẾ TAILƠ một loại thuế ở nước Pháp trước năm 1789. Được áp dụng trên cơ sở mức thu nhập hoặc tài sản (động sản và bất động sản) của người dân.

THUẾ TẠP VẬT một loại thuế ở Tây Âu thời trung đại, do các lãnh chúa phong kiến bắt nông nô phải nộp khi họ buộc phải sử dụng các công cụ lao động của chúng để xay

bột, ép rượu nho, nướng bánh, vv. Thoạt đầu, thu bằng hiện vật (bột mì, rượu nho hoặc bánh...), sau đó bằng tiền.

THUẾ THẬP PHÂN một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười thu nhập hằng năm của họ. Thực hiện ở Vương quốc Frăngxơ (France) từ năm 585; đến 779, trở thành bắt buộc. Thu bằng ngũ cốc, hoa quả nhỏ và sản phẩm chăn nuôi. Là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới phong trào cải cách tôn giáo và nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, các phong trào dị giáo chống Giáo hội Thiên Chúa sau này. TTP được huỷ bỏ ở Pháp vào những năm 1789 - 90. Ở một số nước khác còn tiếp tục cho đến cuối thế kỉ 19.

THUẾ THU NHẬP loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của cá nhân và tổ chức kinh tế. Có 2 loại: 1) TTN đối với các pháp nhân (cg. thuế lợi tức; x. *Thuế lợi tức*). 2) TTN đối với các thể nhân đánh vào toàn bộ thu nhập của từng con người cụ thể. Tuỳ theo mỗi nước, thuế suất có thể được quy định phân biệt đối với các khoản thu có nguồn gốc khác nhau hoặc có thể áp dụng thống nhất đối với các loại thu nhập không tính đến nguồn phát sinh. TTN đánh từ một mức thu nhập tối thiểu trở lên và đánh theo kiểu luỹ tiến, có vai trò quan trọng trong việc điều hoà thu nhập giữa các tầng lớp dân cư góp phần thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cho nhà nước có nguồn thu để trang trải các khoản chi mang tính chất phúc lợi công cộng.

THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT loại thuế gián thu đánh vào một số hàng hóa đặc biệt do các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ tại Việt Nam. Thuế này do các cơ sở trực tiếp sản xuất ra hàng hoá đó nộp nhưng người tiêu dùng là người chịu thuế vì thuế được cộng vào giá bán. Ở Việt Nam, có 4 mặt hàng phải nộp TTTĐB là thuốc lá, rượu, bia và pháo. Pháo nổ đã bị cấm sản xuất và tiêu thụ từ 10.1994, nên chỉ còn 3 mặt hàng chịu thuế. Thuế được tính vào số lượng hàng hoá tiêu thụ, giá tính thuế theo đơn vị hàng hoá và thuế suất. Giá tính thuế được xác định là giá do cơ sở sản xuất mặt hàng đó bán ra tại nơi sản xuất chưa có TTTĐB. Thuế suất được quy định trong khung từ 15% đến 100%. Mỗi mặt hàng thuộc diện chính sách TTTĐB chỉ chịu TTTĐB một lần và không phải nộp thuế doanh thu ở nơi sản xuất. Các cơ sở sản xuất khi nộp TTTĐB được khấu trừ TTTĐB thuộc phần nguyên liệu ở khâu trước nếu có.

THUẾ TRỰC THU loại thuế thu trực tiếp vào khoản thu nhập của các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân; người chịu thuế đồng thời là người nộp thuế cho nhà nước. Gồm có: thuế lợi tức, thuế thu nhập công ti, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài sản, thuế thừa kế, thuế quà biếu, quà tặng. Thuế này có tính công bằng hơn thuế gián thu, vì phần đóng góp về thuế thường phù hợp đối với khả năng của từng đối tượng. TTT cũng có nhược điểm là hạn chế phần nào sự cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng, vì thu nhập càng cao thì phải nộp thuế càng nhiều. Ngoài ra, TTT do người có thu nhập phải trả một cách trực tiếp và có ý thức cho nhà nước, nên họ cảm nhận ngay được gánh nặng về thuế và có thể dẫn tới những phản ứng từ chối hoặc trốn, lậu thuế. Việc quản lí thu thuế này phức tạp và chi phí thường cao so với thuế gián thu. Xt. *Thuế gián thu*.

THUẾ TUẦN TI loại thuế áp dụng đối với các thuyền buôn hàng hoá trong các thế kỉ 17 - 18 ở Đàng Ngoài, Đàng Trong. Do các trạm kiểm soát trên sông thuộc Sở tuần ti đảm trách. Lúc đầu việc kiểm soát, thu buôn chuyến còn lẻ tẻ. Năm 1723, chính thức đặt TTT, thu 1/40 giá trị hàng hoá, trong số đó 2/3 nộp vào kho công, 1/3 cho quan trung thu. Trên thực tế, ngạch thuế này lạm thu, lam tăng khá lớn. Ở Đàng Trong, mức TTT được ấn định hằng năm tuỳ theo từng trạm kiểm soát thu thuế. Thời Nguyễn, TTT gọi là thuế quan tân.

THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU thuế thu vào hàng hoá xuất hay nhập khẩu. Thuế nhập khẩu thu vào hàng đem từ nước ngoài vào trong nước để tiêu dùng. Khi cần bảo vệ sản xuất và tiêu dùng hàng nội địa, người ta đánh thuế vào những hàng nhập thật cao nhằm ngăn chặn hàng hoá của nước ngoài xâm nhập vào. Ngược lại, muốn khuyến khích đưa hàng hoá từ nước ngoài vào thị trường trong nước, người ta không thu hoặc thu rất ít. Thuế xuất khẩu thu vào hàng xuất ra nước ngoài. Những mặt hàng cần khuyến khích xuất khẩu được hưởng mức thuế rất thấp, hoặc không thu, thậm chí có trợ giá xuất khẩu.

THUNG LANG di tích khảo cổ học do Frômagiê (J. Fromaget) phát hiện năm 1948 ở gần Đồng Giao, tỉnh Ninh Bình. Ở đây đã tìm thấy di cốt động vật hoá thạch của khỉ, đười ươi, gấu tre, voi răng kiếm, lợn, tê giác, bò; đặc biệt răng Người khôn ngoan (*Homo sapiens*) hoá thạch. Di tích TL có quần thể động vật tương đương với Hang Hùm và Kéo Lèng, có niên đại hậu kì Plêitoxen.

THUNG LŨNG dạng địa hình âm kéo dài do dòng nước chảy tự đào trên bề mặt địa hình. Mặt cắt ngang của TL thường có dạng chữ V ở núi dốc, dạng chữ U khi dốc thoải, dạng hẻm vực tức canhon. Trên nền đá đồng nhất, mặt cắt dọc là một đường cong phần nguồn tiếp tuyến với phương thẳng đứng, phần cơ sở xâm thực tiếp tuyến với phương nằm ngang. Ở đồng bằng TL thường có dạng uốn khúc quanh co.

THUNG LŨNG HOÀNG HẬU (Ph. Vallée des Reines; Arập: Biban al - Harim), di chỉ khu mộ Ai Cập ở giữa vùng Đê En Mêđinê (Deir el - Médineh) và vùng Mêđinê Haobu (Médinet Haobu), dành cho việc chôn cất các bà vợ và con gái các pharaông (pharaon) của Vương quốc Mới (1580 - 1090 tCn.). Đầu thế kỉ 20, một đoàn khảo cổ Italia khai quật địa điểm này, đã phát hiện được hơn 70 ngôi mộ. Đáng chú ý nhất là hầm mộ của bà Nêfectari (Néfertari), vợ Ramxet II (Ramses II; 1300 - 1235 tCn.), được trang trí toàn bộ bằng những cảnh tôn giáo. Cũng có một vài mộ nam, con trai của vua Ramxet III (Ramses III; 1198 - 68 tCn.), chết lúc còn rất trẻ.

THUNG LŨNG KIẾN TẠO thung lũng hình thành do chuyển động kiến tạo ở phần vỏ Trái Đất như uốn nếp, đứt gãy, vv.

THUNG LŨNG SILICON "công viên khoa học" đầu tiên có tính chất dẫn đường ở bang Califonia (California; Hoa Kì); được hình thành vào 1951, dài 33 km, rộng 15 km; nhằm thúc đẩy sự phát triển và ứng dụng kĩ thuật cao mới lấy bán dẫn làm chính. Quy mô không ngừng được mở rộng. Hiện gồm một quần thể gần 10 nghìn xí nghiệp có kĩ thuật mới do các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu và các xí nghiệp tổ chức, sản xuất 1/3 bảng mạch bán dẫn, 1/5 thiết bị hàng không vũ trụ và tên lửa, 1/8 máy vi tính. Gọi là TLS vì ở đây phát triển ngành công nghiệp bán dẫn mà nguyên liệu chính là silicon.

TLS được hình thành do các điều kiện: 1) Tập trung trí tuệ cao: ở đây có các trường đại học, trong đó có Trường Đại học Xtanfơt đứng hàng đầu thế giới và các học viện chuyên khoa, nhiều trường kĩ thuật công nghiệp, trường chuyên nghiệp tư nhân; tập trung gần 1/6 số tiến sĩ của Hoa Kì. 2) Điều kiện tự nhiên ưu việt, khí hậu thích hợp, độ ô nhiễm thấp, giao thông phát triển, tạo điều kiện tốt cho phát triển kĩ thuật mũi nhọn. 3) Vốn đầy đủ. 4) Được luật pháp nhà nước bảo vệ.

TLS nổi lên nhanh chóng trong thời gian ngắn, trở thành hình thức quan trọng của phương thức khai thác kĩ thuật cao, được gọi là "phương thức thung lũng Silicon". Đặc điểm: lấy các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học làm trung tâm, kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất; thành quả nghiên cứu khoa học chuyển hoá nhanh chóng thành sức sản xuất hoặc hàng hoá; tập trung cao độ trí tuệ và kĩ thuật cao, tập trung các xí nghiệp, nhà phát minh kĩ thuật mới thành một thể thống nhất; đầu tư mang tính chất rủi ro có tác dụng rất lớn, các xí nghiệp rủi ro cũng tồn tại với số lượng lớn. Đến nay đã có gần 120 "công viên khoa học" các loại phân bố ở các nơi của Hoa Kì. Sự thành công của mô thức này khiến các khu vực khác (Châu Âu, Nhật Bản và cả các khu vực khác) mô phỏng theo.

THUNG LŨNG VUA (Ph. Vallée des Rois; Arập: Biban al Mouk), di chỉ khu mộ trong thung lũng ở phía bắc Đê En Bahari (Deir el - Bahari, Ai Cập), chôn các pharaông của Vương quốc Mới (1580 - 1090 tCn.) và một vài tổ tiên của họ. Những ngôi mộ và những hầm khoét vào vách dốc, làm thành các phòng. Những ngôi mộ này được khai quật từ năm 1918, đến nay người ta biết được khoảng sáu chục. Tất cả đã bị đào trộm từ thời xưa. Chỉ còn một ngôi gần nguyên vẹn là mộ của Tuankhamon (Toutánkhamon) được phát hiện năm 1922. Nhiều mộ cũng không phải hoàn toàn trống rỗng như mômi của vua Amênôphit III (Aménophis III; khoảng 1450 - 25 tCn.) vẫn nằm nguyên trong mộ. Quan tài thường đặt trong quách đá. Các phòng chứa những đồ tuỳ táng quý giá. Những gì chứa trong ngôi mộ khiêm tốn của Tutankhamon gợi ý về sự giàu có khó tưởng tượng của những ngôi mộ có hầm khổng lồ. Các hầm và hành lang có trang trí điêu khắc hay hội hoạ. Đề tài trang trí thường là cuộc du hành mà các pharaông trải qua sau khi chết. Có những cảnh rất hiện thực miêu tả các vua đang ăn uống và tiêu khiển. Ở mộ vua Ramxet III (Ramses III; 1198 - 68 tCn.), ta thấy những người đầu bếp, những anh hàng thịt, những thợ làm bánh mì và cả những cô gái chơi đàn.

THÙNG 1. Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo thể tích các lượng hạt nông sản (thóc, gạo, đậu, vv.) hoặc chất lỏng (rượu, nước mắm, mật, vv.), có giá trị khoảng 20 lít, thay đổi tuỳ theo các vùng.

2. Đơn vị đo thể tích dầu thô hoặc các sản phẩm dầu hoả có giá trị bằng 158,988 lít (A. barrel).

THÙNG CŨI phương tiện (thường là hộp vuông hoặc chữ nhật bằng kim loại, có cửa ra vào) để chở người, hoặc chở goòng đất đá, khoáng sản từ dưới hầm lò lên mặt đất nhờ trục tải để kéo thùng lên xuống. Trong trường hợp TC chở goòng thì dưới đáy có đường ray để đưa goòng ra cửa.

THÙNG ĐIỀU NHIỆT thiết bị dùng để giữ nhiệt độ không đổi. Trong khoảng nhiệt độ từ - 60°C đến + 500°C thường dùng TĐN chứa chất lỏng có bộ phận đốt nóng hoặc làm lạnh và bộ phận khống chế nhiệt độ. Tuỳ miền nhiệt độ, người ta dùng các loại chất lỏng khác nhau: -60°C đến + 10°C dùng ancol etylic; + 10°C đến + 95°C - nước; 100°C đến 300°C - dầu; 300°C đến 500°C - muối nóng chảy. Trong miền nhiệt độ cao hơn có thể dùng lò điện có khống chế nhiệt độ làm TĐN.

THÙNG KẾ thùng ong phụ không có đáy, chồng lên thùng chính khi đàn ong phát triển đông quân, để có thêm chỗ cho ong thợ chứa mật và phấn. Kích thước của TK bằng kích thước hoặc bằng 1/2 kích thước của thùng chính, do đó cầu ong của TK cũng bằng cầu thường hoặc bằng 1/2 cầu thường (gọi là cầu nửa hay cầu lửng). Giữa thùng chính và TK thường có lưới ngăn chúa, có lỗ để ong thợ qua được mà ong chúa không qua được. Như vậy, ong chúa chỉ đẻ trứng ở thùng chính. TK chỉ để chứa mật và phấn. Chỉ thu hoạch mật trên TK khi cầu mật đã bít nắp (mật có hàm lượng nước thấp, trong, ít tạp chất; không ảnh hưởng đến trứng và nhộng). Trong vụ khai thác mật, tuỳ mức độ phát triển của đàn ong và tình hình lấy mật của ong mà đặt thêm một hoặc nhiều TK. Sau vụ thu hoạch mật, nhất là trong mùa đông, cần rút bỏ TK.

THÙNG KÍP thùng có dạng hình hộp, đáy vát nhọn có bộ phận có thể đóng mở để rót quặng, dùng để trục các vật liệu rời vào lò cao, lò nấu gang, đưa than vào nồi hơi, vv. Ở mỏ, TK là phương tiện để chở quặng từ dưới mỏ lên mặt đất nhờ trục tải kéo; ở mỏ giếng nghiêng, TK được lắp bánh xe chạy trên đường ray.

THÙNG NỔ SÂU x. *Bom chìm*.

THÙNG ONG dụng cụ nuôi ong, là nơi ong mật cư trú, sinh đẻ, sản xuất và chế biến sản phẩm ong. Trước kia, người ta nuôi ong trong đõ hoặc tổ làm bằng thân cây gỗ rỗng, hoặc bện bằng rơm rạ, hoặc đắp bằng đất; ong xây cầu vào thành đõ, thành tổ nên khi thu hoạch sản phẩm phải giết ong non và xua ong trưởng thành ra khỏi tổ.

Trong nghề nuôi ong hiện đại đã sử dụng TO có cầu xê dịch được. Khoảng cách giữa các cầu ong thường là 7 - 8 mm, nếu để cầu ong sít nhau hơn, ong sẽ bít khe lại; nếu để

rộng hơn, ong sẽ làm thêm cầu phụ (cg. cầu lưỡi mèo). Kiểu thùng Langxtrơt tiêu chuẩn có 10 cầu, kích thước 51 x 37 x 24 cm. Nhưng trong thực tế nghề ong hiện nay có rất nhiều kiểu thùng với kích thước khác nhau và có cầu xê dịch được. Thùng và cầu của một cơ sở nuôi ong thường theo kích thước đồng nhất để dễ sử dụng và thuận tiện cho việc chăm sóc, di chuyển và khai thác sản phẩm. Nếu là thùng gỗ, nên dùng loại gỗ nhẹ, không dễ nứt, hoặc vặn vẹo, không bị sâu mọt, gỗ liền tấm hoặc ghép âm dương cho kín; sơn hoặc lợp tôn, sơn nhiều màu khác nhau còn giúp cho ong định hướng dễ dàng hơn, tránh được tình trạng ong vào nhầm thùng.

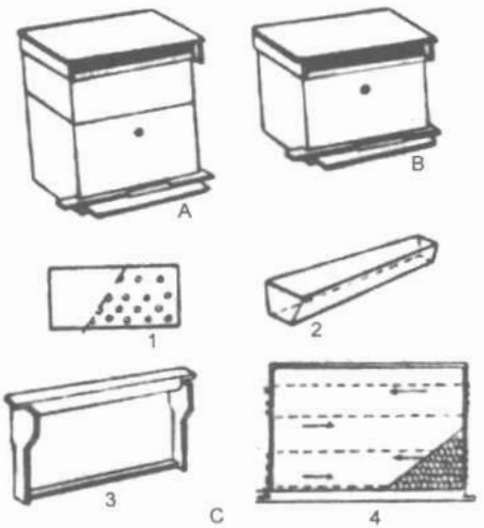

Thùng ong

A. Thùng ong có kẽ hổng; B. Thùng ong; C. Cấu tạo thùng ong:

1. Lưới tháo phấn; 2. Máng hứng phấn; 3. Khung tầng; 4. Nền sáp

THÙNG QUAY MẬT dụng cụ lấy mật ong ra khỏi lỗ tổ của cầu ong mà không phải phá bỏ cầu ong. Sáng kiến này ra đời khoảng 1851 - 71. TQM là một thùng bằng thép không gỉ hoặc bằng tôn, bằng nhôm, giữa có trục xoay bằng ổ bi, chuyển động bằng tay quay hoặc bằng điện, mỗi lần có thể đặt 2 hoặc nhiều cầu mật đã cắt lớp sáp vít nắp; mật văng ra khỏi lỗ tổ do lực li tâm.

Thùng quay mật

THÙNG TRỤC thùng để chuyên chở đất đá, quặng, thiết bị hay người, dùng trục tải kéo lên xuống ở giếng đứng hay giếng nghiêng. Còn dùng trong việc sửa chữa hỏng hóc ở giếng (trường hợp vì điều kiện giếng chật hẹp không đủ chỗ để đặt một hệ thống trục tải riêng). Dung tích TT từ 0,5 đến 2 m^3.

THÙNG XE bộ phận kết cấu của thân xe dùng để chuyên chở người và hàng hoặc đặt các thiết bị khác. TX bao gồm: khung xương, vỏ bọc ngoài và trang trí nội thất. Tuỳ theo mức độ chịu tải và yêu cầu sử dụng, TX dùng vật liệu và kết cấu khác nhau: thùng kín, thùng hở, tự đổ, mở đáy, xitec, mui xếp; TX toàn thân chịu lực (kết cấu bằng thép hàn) hoặc khung xương chịu lực (kết cấu gỗ, chất dẻo, kết cấu lắp ghép bằng bulông, vv.).

THỦNG tình trạng một khoang của cơ thể, một tạng rỗng thông ra ngoài giới hạn của nó bởi một lỗ (hay một vết rách). Nguyên nhân: bệnh lí (vd. thủng dạ dày ở bệnh nhân loét dạ dày, thủng ruột ở bệnh nhân thương hàn, vv.); chấn thương hay ngoại vật (viên đạn, mảnh bom, mảnh lựu đạn, dao đâm thủng ruột, hóc xương làm thủng thực quản, vv.). T thường gây ra những biến chứng nặng, dẫn đến tử vong. Cần mổ cấp cứu.

THỦNG LOÉT DẠ DÀY dạ dày bị thủng tại nơi có ổ loét ở người mắc bệnh loét dạ dày hoặc ung thư dạ dày (trường hợp sau ít xảy ra). Các dấu hiệu: đau đột ngột, dữ dội như dao đâm ở vùng dạ dày (thượng vị); thành bụng cứng ở vùng thượng vị, lan nhanh ra toàn thành bụng, vv.; chụp X quang bụng thấy có một liềm hơi dưới cơ hoành. Điều trị: mổ cấp cứu.

THỦNG RUỘT THỪA biến chứng nặng của viêm ruột thừa. Viêm ruột thừa tiến triển rất nhanh, lầm hoại tử thành ruột thừa; ruột thừa có thể mưng mủ, sưng to, căng mọng và vỡ; dịch trong ruột thừa chảy vào ổ bụng, gây viêm màng bụng. Trong một số ít trường hợp, mạc nối và các quai ruột đến vây quanh ruột thừa và khu trú ổ viêm, làm thành đám quánh ruột thừa hoặc apxe ruột thừa. Ở Việt Nam, còn có một nguyên nhân gây TRT là giun đũa chui vào lòng ruột thừa làm hoại tử thành ruột thừa. Điều trị: mổ, cắt ruột thừa; thấm hết mủ, làm khô ổ màng bụng. Dự phòng: chẩn đoán sớm và mổ sau khi chẩn đoán, trước 6 giờ kể từ khi có dấu hiệu đầu tiên (đau vùng hố chậu phải, vv.). Mổ sớm cho kết quả tốt; mổ chậm (khi thủng ruột rồi mới mổ) kết quả không tốt, có nhiều biến chứng sau mổ.

THÚNG, MỦNG, RỔ, RÁ các đồ vật đan bằng nan tre, hình bán cầu ngắn, có cạp tròn, cứng, lòng sâu, dùng để chứa đựng và vận chuyển nông sản, vật tư nông nghiệp. Tuỳ theo loại nan, cách đan, kích thước và hình dáng có các tên gọi khác nhau. Thúng: đồ vật đan bằng nan tre mỏng, khít nhau, có cạp cứng, lòng sâu, đường kính miệng thúng khoảng 40 cm, dùng để đựng và vận chuyển thóc, gạo, ngô, đỗ; thúng quét sơn dùng đựng nước. Mủng: có kích thước nhỏ và nhẹ hơn thúng. Rổ: đồ vật đan bằng nan tre có mắt hình vuông thưa, dùng để đựng hoặc rửa rau, bèo. Rá: đồ vật đan bằng nan tre nhỏ, dày, đan khít nhau, dùng để vo

gạo. Hiện nay, tuy có những dụng cụ bao bì mới như bao tải đay, túi nhựa, rổ rá nhôm, nhựa nhưng các công cụ cổ truyền như thúng, mủng, rổ, rá bằng nan tre vẫn còn được sử dụng ở Việt Nam.

THUỐC chất thảo mộc hay hoá chất, là đơn chất hay hỗn hợp có nguồn gốc xác định, được dùng cho người hay sinh vật để chẩn đoán, phòng hay chữa bệnh, để khống chế, cải thiện điều kiện bệnh lí hay sinh lí. T được phân loại theo nhiều cách: theo mục đích sử dụng (thuốc phòng bệnh, thuốc chẩn đoán hay thuốc chữa bệnh); theo tính chất của nền y học (tây y có tân dược; y học cổ truyền có thuốc cổ truyền, thuốc bắc, thuốc nam); theo nguồn gốc (các hợp chất tự nhiên lấy từ thực vật, động vật hay tổng hợp từ phòng thí nghiệm, vv.); theo dạng bào chế (thuốc tiêm, thuốc viên, cao, hoàn, tán...); theo tác dụng chữa bệnh đối với các cơ quan và chức năng cơ thể hay đối với từng loại bệnh (thuốc câm, thuốc ho, thuốc lợi niệu, vv.). Việc phân loại như trên cũng chỉ có ý nghĩa tương đối, tuỳ theo liều lượng, cách dùng và dạng dùng. Cùng một chế phẩm có thể là T, thức ăn hay chất độc; thực phẩm giàu vitamin có thể được coi là T phòng bệnh thiếu vitamin, nhiều T có thể gây chết người như chất độc vì vô tình hay cố ý dùng sai liều lượng. Trong số hàng chục nghìn loại T lưu hành trên thị trường thế giới, thực ra chỉ vài trăm chất là tối cần thiết được Tổ chức Y tế Thế giới khuyến nghị trong danh mục mẫu T thiết yếu từ 1978. Tên của T trước đây được đặt tuỳ tiện, nay thống nhất dần theo tên thông dụng quốc tế hay tên không sở hữu quốc tế (INN) và Dược điển Việt Nam. Bên cạnh các loại T tổng hợp và tân dược, những T có nguồn gốc tự nhiên và T cổ truyền có nhiều ưu điểm và được dùng rộng rãi. Tuy có nhiều loại T nhưng vẫn còn nhiều bệnh không có hoặc thiếu T hiệu nghiệm (vd. ung thư, AIDS, bệnh tâm thần, thần kinh, vv.) nhiều loại T trước kia tốt nay giảm hiệu nghiệm (vd. T chống sốt rét...). T dùng đúng có tác dụng phòng chữa bệnh song không phải là vô hại: dùng T là chấp nhận nguy cơ các tác dụng phụ, các phản ứng có hại của T, nhất là đối với T đặc hiệu. T có tác dụng mạnh gây nghiện, T dùng cho trẻ em, người già và người có thai. Cần theo đúng hướng dẫn của cán bộ chuyên môn trong việc dùng T như về liều lượng, cách dùng, lúc dùng; tránh mua T để tự chữa, tránh lạm dụng và sùng bái bất kì loại T nào; tăng cường dùng T đơn thành phần, giảm dùng T hỗn hợp nhiều thành phần để tránh tương tác T, tránh lãng phí và nguy hại tới sức khoẻ. Một T tốt là T có thành phần xác thực như tên gọi, đúng dạng, đúng liều lượng, bảo quản tốt (chất lượng tốt), dùng đúng bệnh và kịp thời theo chỉ định của cán bộ chuyên môn. Bên cạnh việc dùng T, trong y học hiện đại và cổ truyền còn có nhiều liệu pháp không dùng T, hay dùng kèm ít T.

THUỐC AN THẦN thuốc trấn tĩnh thần kinh, không gây buồn ngủ. Các TAT thường dùng: 1) Aminazin, clorpromazin có tác dụng an thần, làm trấn tĩnh, ức chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn, làm hạ huyết áp, chống loạn tâm thần thao cuồng, dùng để chuẩn mê; dạng viên nén 25 - 100 mg, liều tối đa 1 lần 0,15 g, trong 24 giờ 0,5 g. 2) Diazepam (seduxen, valium) có tác dụng an thần, làm trấn tĩnh, ổn định hoạt động của hệ thần kinh thực vật, làm thư doãi cơ; dùng trong rối loạn giấc ngủ, suy nhược thần kinh; dạng viên nén 2 - 5 - 10 mg. 3) Meprobamat có tác dụng an thần nhẹ, chống kinh giật, xúc cảm quá mức, loạn thần kinh, rối loạn tâm thần; dạng viên nén 0,2 - 0,4 g; dùng theo chỉ định. Các TAT sản xuất trong nước vẫn thường dùng: xiro brocan, xiro bromua, cao lạc tiên, xiro rotunda, viên sen vông, viên vông nem.

THUỐC BẢO QUẢN GỖ các chế phẩm hoá học dùng để bảo quản gỗ (cả tre, nứa) chống sự xâm nhập phá hoại của các loại sinh vật hại gỗ và các điều kiện bất lợi của môi trường. TBQG được pha chế theo công dụng với nhiều tên thương phẩm khác nhau như creozot, NaF, vv. Tất cả các loại TBQG đều là những chất độc hại, nên khi sử dụng bảo quản phải tuân thủ triệt để các quy tắc bảo hộ lao động.

THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (cg. thuốc trừ địch hại), các hoá chất dùng để diệt trừ sâu, bệnh, cỏ dại hại cây trồng. TBVTV được chia thành các nhóm: trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ dại, trừ chuột, trừ nhện đỏ, trừ giun tròn, ốc sên, vv. Nói chung, mỗi loại thuốc chỉ có hiệu lực đối với một nhóm địch hại, dùng không đúng thuốc sẽ không thu được kết quả và còn lãng phí, có thể gây ra hậu quả tai hại. TBVTV được dùng trong sản xuất là các dạng thành phẩm gồm các hoạt chất và các chất phù trợ bổ sung khác. Các loại thuốc có tên gọi, thành phần, đặc điểm, cách bảo quản và sử dụng khác nhau. Thông dụng trong sản xuất là các dạng thành phẩm: 1) Thuốc sữa: dạng lỏng, có màu sắc khác nhau, khi hoà vào nước có màu trắng như sữa. Thành phần thuốc gồm chất độc (chất hữu hiệu, chất hoạt động), chất dung môi, chất gây nhũ tương và một số chất khác giúp cho thuốc dễ phân tán trong nước, bám dính tốt trên lá cây. Thuốc sữa có hiệu lực trừ địch hại cao, dễ xâm nhập vào cơ thể, nhưng trong nhiều trường hợp cũng dễ gây độc cho người, gia súc và cây trồng. 2) Thuốc bột thấm nước: dạng bột mịn, có màu sắc khác nhau, gồm chất độc, chất làm ướt và chất độn. Thuốc bột thấm nước không tan trong nước mà tạo thành huyền phù, gồm nhiều hạt phân bố trong nước, có hiệu lực trừ địch hại. 3) Thuốc bột: dạng bột mịn, có màu sắc khác nhau; hàm lượng chất độc thường thấp nên không dùng phun với nước mà phun rắc thẳng lên cây hay bón vào đất. Ngoài những dạng thành phẩm trên, còn một số dạng thuốc khác như thuốc hạt, thuốc viên, thuốc nhão, thuốc kết tinh.

THUỐC BẮC (tk. thuốc nhập), thuốc Đông y nhập chủ yếu từ Trung Quốc (một số cây làm TB đã được di thực tốt ở Việt Nam). Thuốc đã được bào chế thành dạng hàng hoá, tương đối dễ bảo quản hơn thuốc tươi hoặc thuốc sơ chế.

THUỐC BÙ NƯỚC VÀ CHẤT ĐIỆN GIẢI nhóm thuốc có tác dụng khắc phục sự mất cân bằng nước - điện giải. Trong cơ thể người, nước chiếm một tỉ lệ cao, trung bình chiếm 60% thể trọng (50 - 70%), trong tế bào - khoảng 45% dịch toàn phần, trong dịch ngoài tế bào - khoảng 55%. Dịch cơ thể còn chứa những chất điện giải: quan trọng nhất là

natri ở dịch ngoại bào, kali ở dịch nội bào; các cation và anion khác. Cơ thể bình thường giữ được cân bằng nước - điện giải. Cân bằng này dễ bị phá vỡ do chấn thương hay bệnh tật (vd. trong trường hợp mất máu, ỉa chảy...). Dung dịch muối thường hay dùng là muối uống bù nước (ORS: Oral Rehydration Salts) gồm natri clorua, natri xitrat đihiđrat, kali clorua, glucozơ. Nếu thiếu gói ORS của y tế, có thể thay bằng dung dịch tự pha: muối ăn (3 - 4 g), đường kính (20 g) pha trong một lít nước đun sôi để nguội (hoặc nước cháo loãng, nước cơm). TBNVCĐG tiêm thông thường là dung dịch natri clorua, glucozơ và natri clorua, kali clorua, natri cacbonat, vv. do các cơ sở dược pha chế và được sử dụng theo chỉ định của thầy thuốc.

THUỐC CAI ĐẺ x. *Thuốc tránh thai*.

THUỐC CÁI chất liệu màu chế biến từ đất đá, thực vật bằng phương pháp thủ công, chuyên dùng trong việc in và vẽ tranh dân gian. Màu TC phụ thuộc vào tình hình khai thác nguyên vật liệu, thường có: 1) Đen: chế từ than lá tre bằng cách đem lá tre, rơm đốt thành than, trộn đều trong nước, ngâm cho mục, lọc bỏ cặn, khi dùng đun với hồ nếp. 2) Trắng: bột tán nhỏ từ vỏ con điệp (một loài trai biển) phơi trong mưa nắng, thành vôi hà, bóp thành nắm khi dùng hoà tan với hồ nếp. 3) Đỏ: đá màu nâu hoa hiên giã nhỏ ngâm vào nước để thôi màu, lọc bỏ cặn; gỗ vang, thả trong nước thật sôi để màu gỗ thôi ra. 4) Vàng: hoa hoè rang khô, giã nhỏ cho vào nồi nấu kĩ. 5) Xanh chàm: lá chàm tươi vò nát đun sôi, để lâu cho toát ra hết màu, vv. Về sau TC được gia tăng nhờ một số màu phẩm ngoại nhập như tía, cánh sen, xanh lục, vv.

THUỐC CẦM MÀU (tk. chất cầm màu), x. *Chất cầm màu*.

THUỐC CHẬM thuốc thú y dưới dạng thuốc tiêm hoặc uống đã được thêm một chất bổ trợ làm cho tác dụng của thuốc chậm lại và kéo dài, bằng cách hạn chế cơ chế hấp thụ thuốc hoặc làm chậm cơ chế thải thuốc ra ngoài (trong thú y, thường dùng kháng sinh chậm như penicillin chậm). TC giúp cho việc điều trị được thuận tiện hơn và tiết kiệm được thuốc trong trường hợp phải điều trị kéo dài. Một số loại thuốc sẵn có tác dụng chậm và đồng thời cũng có hiệu quả kéo dài.

THUỐC CHỐNG CO THẮT nhóm thuốc có tác dụng chống lại sự co không tuỳ ý của một nhóm cơ (co thắt quá mức của các cơ trong cơn gây đau bụng, đau kinh, bí đái, cơn sỏi mật, sỏi thận, co thắt mạch, tâm vị, môn vị, vv.). Có nhiều loại TCCT. Tổ chức Y tế Thế giới giới thiệu: belladone propanthelin bromua, hỗn hợp clordiazepoxid và clidinium, hyoscin butylbromua, hyoscyamin, spasmocibalgin, spasmoplus để giảm co thắt gây đau bụng; atropin và papaverin có tác dụng tốt, nhưng độc, cần có chỉ định của thầy thuốc (co thắt mạch não, mạch vành). Xt. *Thuốc dãn mạch*.

THUỐC CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG nhóm thuốc có tác dụng duy trì nồng độ glucozơ - huyết bình thường trong cơ thể. Có hai loại đái tháo đường: loại cần (phụ thuộc) insulin do cơ thể thiếu hoàn toàn insulin; loại không phụ thuộc insulin (cơ thể vẫn tiết insulin nhưng không đủ đáp ứng nhu cầu insulin để duy trì nồng độ glucozơ - huyết bình thường). TCĐTĐ cũng chia ra làm 2 loại, dùng cho 2 loại bệnh nhân. 1) Loại thứ nhất chủ yếu là insulin, có tác dụng chính là duy trì sự cân bằng glucozơ trong máu, giúp cho một số tế bào của cơ thể (cơ, mô mỡ, vv.) sử dụng được glucozơ, giảm sản xuất glucozơ của gan. Sau một bữa ăn, sau khi ruột hấp thu được glucozơ, insulin giúp cho các tế bào có thể hút được glucozơ; insulin còn có tác dụng duy trì dự trữ năng lượng của cơ thể trong các cơ, mô mỡ, vv. Có 2 loại insulin: insulin tiêu nhanh, đóng ống 10 đơn vị, tiêm dưới da hay bắp thịt, bắt đầu tác dụng sau nửa giờ, tác dụng giảm glucozơ huyết tối đa 2 - 3 giờ sau, hết tác dụng sau 6 - 8 giờ; insulin chậm, gọi là insulin - protamin - kẽm, có tác dụng hạ glucozơ - huyết sau khi tiêm 3 - 6 giờ, tác dụng tối đa vào giờ thứ 18, kéo dài 34 - 36 giờ. 2) Loại thứ hai: sunfamid hạ glucozơ - huyết bằng cách kích thích tuyến tuỵ tiết insulin; biganit (biguanides) làm cho cơ thể thu nhận insulin tốt hơn và tiết kiệm việc sử dụng insulin.

THUỐC CHỐNG ĐÔNG nhóm thuốc có đặc tính chống lại hiện tượng đông máu. Phân biệt hai nhóm TCĐ: thuốc kháng vitamin K (dicumarol, dicumarin) được bào chế dưới dạng uống (viên), có tác dụng ức chế sự tạo thành prothrombin ở gan, kéo dài thời gian đông máu, tác dụng chậm (xuất hiện sau 36 - 48 giờ), nhưng kéo dài; heparin (TCĐ tự nhiên, có sẵn ở mọi cơ quan trong cơ thể, đặc biệt ở gan, cơ) được bào chế dưới dạng ống tiêm và có tác dụng làm chậm sự tạo thành prothrombin, làm chậm và ức chế sự đông máu. Dùng TCĐ (theo chỉ dẫn của thầy thuốc) chủ yếu để điều trị các bệnh tắc mạch máu.

THUỐC CHỐNG GIAO CẢM thuốc ức chế thụ thể bêta: gắn vào thụ thể bêta giải phóng adrenalin, làm cho thụ thể không còn chịu tác dụng của adrenalin, do đó ngăn cản tác dụng của adrenalin và các chất catecholamin đến cơ tim và hệ tuần hoàn (theo một cơ chế đối kháng chạy đua thuận nghịch). Trong các TCGC thuộc hệ thứ nhất, được sử dụng nhiều nhất là propranolol chữa các chứng bệnh đau thắt ngực, tăng huyết áp, rối loạn nhịp tim, mạch nhanh kịch phát, vv.; các biệt dược như anaprilil, avlocardyl, dociton, stobetin... Các TCGC thuộc hệ thứ hai (sotalol, timolol) có tác dụng chọn lọc đến tim, thích hợp để điều trị các bệnh cao huyết áp.

THUỐC CHỐNG GIUN SÁN nhóm thuốc có tác dụng diệt trừ giun sán kí sinh trong cơ thể người. Khi dùng TCGS nên chú ý: xét nghiệm phân để biết rõ bị nhiễm loại giun sán nào để dùng loại thuốc thích hợp; tẩy giun sán thường xuyên, kết hợp với phòng bệnh và cải tạo môi trường; chọn thuốc ít độc, giá rẻ; dùng đúng liều lượng và theo đúng chỉ dẫn. Nếu nhiễm một loại giun thì dùng thuốc đặc hiệu với loại đó; nếu nhiễm nhiều loại thì dùng thuốc đa trị có thể chống tất cả hay hầu hết các loại ấy. Vd. mebendazol có thể dùng trị cả giun đũa, giun kim, giun móc, giun tóc, giun hươn; dùng piperazin có thể trị đồng thời giun đũa, giun kim, giun móc, giun tóc; thiabendazol có tác dụng với giun hươn, giun kim, giun đũa, giun móc và ấu trùng di động dưới da;

praziquantel hiện là thuốc tốt nhất, nhưng rất đắt, có tác dụng với sán lá và sán máng.

THUỐC CHỐNG ỈA CHẢY x. *Thuốc đi rửa.*

THUỐC CHỐNG LOẠN TÂM THẦN (cg. thuốc an thần mạnh), thuốc thường tạo sự bình thản mà không ảnh hưởng tới ý thức. Tuy nhiên, TCLTT không còn được xem là thuốc an thần đơn thuần vì trong điều trị tâm thần phân liệt, tác dụng an thần chỉ là thứ yếu. TCLTT dùng chữa tâm thần phân liệt cấp và mạn tính, rối loạn phân cảm, hội chứng não kèm loạn tâm thần; nấc liên hồi, múa vung, vv. TCLTT chính thuộc các nhóm: phenothiazin mà đại diện là clopromazin (thuốc viên, sirô, tiêm) và fluphenazin tiêm; butyrophenon mà đại diện là haloperidol (thuốc viên, tiêm). Tác dụng phụ nghiêm trọng nhất của TCLTT là hội chứng ngoài tháp, có thể khắc phục bằng trihexyphenidyl. Do có tác dụng chỉnh khí sắc, lithi cacbonat (nang hoặc viên) được dùng chữa chứng hưng cảm, phòng trầm cảm và hưng cảm.

THUỐC CHỐNG NẤM nhóm thuốc có tác dụng diệt nấm gây bệnh ở người; về mặt điều trị, có thể chia TCN ra ba nhóm: nhóm thuốc trị các bệnh nấm da, đại diện là griseofulvin (viên hoặc nang) có khả năng tập trung chọn lọc ở vỏ keratin của nấm; nhóm thuốc trị bệnh nấm toàn thân, đại diện là amphotericin B (bột tiêm) và flucytosin (nang, dịch tiêm truyền); nhóm thuốc trị nấm men *Candida*, đại diện là nystatin (viên, thuốc đặt âm đạo), nhưng cũng dùng amphotericin B hoặc flucytosin cho bệnh nấm *Candida* toàn thân. Bệnh nấm thường có liên quan tới khuyết tật trong sức đề kháng của người bệnh, vậy phải tìm cách chữa khuyết tật ấy kết hợp với dùng TCN. Xt. ***Chất diệt nấm.***

THUỐC CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP nhóm thuốc được sử dụng trong các liệu pháp thuốc chống tăng huyết áp: thuốc lợi niệu với liều thấp nhất (thiazid); thuốc chẹn giao cảm bêta (propranolol) dùng phối hợp với một thiazid (lợi niệu); liệu pháp dãn mạch bằng cách dùng thuốc chẹn bêta kết hợp với một thiazid và một thuốc dãn mạch. Như vậy, mỗi bậc của thang liệu pháp tăng thêm về số lượng và loại thuốc. TCTHA thường dùng: hidralazin (viên) có tác dụng dãn mạch, chống tăng huyết áp; hidroclorothiazid viên lợi niệu; propranolol chẹn bêta; natri nitroprussiad viên và tiêm truyền có tác dụng dãn mạch; methyldopa viên và reserpin (viên) có tác dụng hạ huyết áp trung tâm.

THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU thuốc dùng trong bệnh thiếu máu do hụt sắt; chỉ nên dùng thuốc khi tình trạng hụt sắt được chứng minh; tuy nhiên có thể dùng thuốc phòng khi có thai, thống kinh, cắt bỏ dạ dày, vv. TCTM do hụt sắt là muối sắt (sunfat, gluconat) viên, dịch uống; sắt dextran tiêm tĩnh mạch khi không dùng được thuốc uống. Trong bệnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, dùng axit folic (viên, tiêm), hidroxocobalamin (viatmin B_{12}) tiêm.

THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM (cg. thuốc hưng thần), những loại thuốc nhằm gây hưng phấn tâm thần. Có nhiều loại trầm cảm khác nhau nên có nhiều loại TCTC khác nhau, thầy thuốc phải chọn loại thuốc thích hợp cho từng loại trầm cảm. Các TCTC thông dụng nhất là imipramin, clomipramin, amitriptylin, lithi cacbonat, vv.

THUỐC CO MẠCH thuốc dùng tại chỗ có tác dụng cầm máu hoặc chống phản ứng sung huyết (dung dịch naphazolin 0,1% dùng nhỏ mũi, mắt). Metaraminol và nor-adrenalin là hai thuốc co thắt được chỉ định trong các trạng thái giảm huyết áp cấp (truỵ mạch và sốc) do dị ứng, nhiễm độc, chấn thương, phẫu thuật, xuất huyết, gây tê tuỷ sống, vv. Cần có chỉ định của thầy thuốc. Các TCM loại giống thần kinh giao cảm (isoprenalin, adrenalin, ephedrin...) được dùng trong khoa tim mạch (x. ***Thuốc chống giao cảm***).

THUỐC CORTICOID x. ***Corticoid.***

THUỐC CƯỜNG ĐỐI GIAO CẢM nhóm thuốc tác dụng ưu tiên trên các thụ thể muscarin kích thích cơ trơn và các tuyến, ức chế tim. Acetylcholin là chất cường đối giao cảm điển hình, có tác dụng muscarin cụ thể sau: co đồng tử, tiết nước bọt, nhịp thở chậm, phế quản co khít, nhu động ruột tăng, tăng co bàng quang. Nhóm TCĐGC thứ nhất là các chất kháng enzim cholinesteraza, do đó làm acetylcholin tồn tại lâu và có tác dụng đối giao cảm kéo dài: neostigmin (viên, tiêm) dùng chẩn đoán và chữa bệnh đau cơ nặng; pyridostigmin cũng có tác dụng như neostigmin; chất kháng cholinesteraza chứa photphat hữu cơ (lân hữu cơ) dùng làm nông dược (thuốc trừ sâu) hơn là TCĐGC. Nhóm thứ hai trong TCĐGC gồm những chất khác như carbocol (viên, tiêm) dùng trị bí đái; pilocarpin (dịch nhỏ mắt) làm co đồng tử và chữa glôcôm.

THUỐC CƯỜNG GIAO CẢM (tk. thuốc giống giao cảm), chất trung gian hoá học của hệ giao cảm, chủ yếu là noradrenalin, cadrenalin và đopamin. TCGC có tác dụng trên các cơ quan và tuyến, giống như khi kích thích hệ giao cảm. Về mặt hoá học, gồm các dẫn chất của nhiều nhóm hoá học khác nhau: dẫn chất của amin - diphenol (adrenalin, noradrenalin, isoprenalin...); dẫn chất của amin monophenol (phenylephrin...); dẫn chất của aminphenyl (ephedrin amphetamin...); dẫn chất của imidazol (naphazolin...). Mỗi TCGC có những đặc điểm tác dụng khác nhau và được sử dụng khác nhau. Vd. isoprenalin, dopamin, dobutamin dùng tiêm tĩnh mạch trong chăm sóc tích cực cho các trường hợp suy tim nặng, có tác dụng tức thời và ngắn hạn, làm tăng sự co cơ, làm chậm nhịp tim, vv.

THUỐC DÃN ĐỒNG TỬ nhóm thuốc có tác dụng làm dãn đồng tử. Trong nhãn khoa thường dùng những thuốc kháng cholin (giải đối giao cảm) có tác dụng dãn đồng tử do làm liệt cơ thắt con ngươi, nhằm soi rõ đáy mắt để chẩn đoán bệnh ở mắt. TDĐT chính xếp theo hiệu năng và thời gian tác dụng tăng dần: tropicamid (dung dịch, 3 giờ); scopolamin và homatropin (dung dịch, 24 giờ); atropin (dung dịch, thuốc mỡ, 7 ngày hoặc lâu hơn). Ngoài ra, có thể dùng adrenalin (dung dịch). TDĐT có thể dẫn tới glôcôm góc đóng cấp ở một số người bệnh, đặc biệt ở người

từ 60 tuổi trở lên; cần tránh chỉ định TDĐT cho các bệnh nhân đó và cần tìm hiểu trước bệnh sử gia đình.

THUỐC DÃN MẠCH nhóm thuốc có tác dụng trong các trường hợp mạch máu bị hẹp lại, gây ra các tình trạng bệnh lí, vd. bệnh Rây nô [gọi theo tên của Rây nô (M. Raynaud), thầy thuốc Pháp] do co mạch đầu chi, co thắt mạch não, có nguy cơ gây hôn mê. TDM ngoại vi với các biệt dược: nicodan, nicyl, axit nicotinic, drotaverin, xavin, vv.; chữa rối loạn tuần hoàn ngoại vi, vữa xơ động mạch, nhức đầu, chóng mặt, nhuyễn não, cước, bệnh Rây nô. TDM vành: prenylamin (corontine), nitroglycerin (nitropenton), theophylin, aminophylin, vv.; dùng chữa đau thắt ngực, loạn nhịp tim, phù phổi, vv. Các loại TDM khác như papaverin và các biệt dược: cepaverin, no-spa, atriphos, divascol, vv. dùng trong trường hợp xơ cứng động mạch não, suy mạch ở người già, chứng tắc nghẽn mạch. Cần có chỉ định của thầy thuốc.

THUỐC DÃN PHẾ QUẢN thuốc dùng chủ yếu để phòng hoặc chữa các cơn hen phế quản. TDPQ chính gồm: thuốc cường giao cảm loại cường bêta 2 như salbutamol (viên, khí dung, siro, tiêm); TDPQ cấu trúc xanthin như aminophylin, tốt nhất là loại giải phóng dần, tác dụng kéo dài (viên liều cao, viên nhi khoa), aminophylin giải phóng nhanh (viên, tiêm, thuốc đạn) không tốt bằng; thuốc cường giao cảm chung như adrenalin tiêm, được dùng trị cơn hen cấp. Ngoài hen phế quản, TDPQ còn dùng chữa tắc đường không khí khả hồi. Nhiều ca tắc đường không khí khả hồi như viêm phế quản mạn tính hoặc tràn khí cũng giảm nhẹ một phần với thuốc cường bêta 2.

THUỐC DẪN DỤ SÂU x. ***Pheromon***.

THUỐC DẦU thuốc dạng dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch, điều chế bằng cách hoà tan, phân tán dược chất vào dung môi (chất dầu có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật) hoặc bằng cách tách chiết hoạt chất từ dược liệu bằng một chất dầu. Dầu dung môi thường là dầu vazelin, dầu lạc, dầu ô liu, dầu hạnh nhân, dầu vừng, vv. Cũng có loại dầu sẵn có trong tự nhiên chỉ cần tinh chế là dùng làm thuốc được như dầu gan cá... TĐ để uống, tiêm, nhỏ mũi, bôi, xoa.

THUỐC DỰ PHÒNG thuốc dùng uống, tiêm theo liều lượng và thời gian quy định để ngăn chặn trước khỏi bị nhiễm bệnh (uống thuốc sốt rét theo liều dự phòng khi đi vào hoặc sống ở vùng có sốt rét nặng để không bị nhiễm bệnh sốt rét; các vacxin uống, tiêm chủng dự phòng chống nhiễm các bệnh bạch cầu, bại liệt, sởi, ho gà, lao, uốn ván, vv.).

THUỐC ĐEN thuốc nổ hỗn hợp kali nitrat, lưu huỳnh và than, nghiền mịn, trộn đều. Dạng bột, hạt hay đóng bánh, vv. TĐ cháy chỉ gây hiện tượng nổ nếu khối lớn, hay trong vỏ kín hoặc có lỗ thoát nhỏ khí ra không kịp. TĐ là thuốc phóng yếu, có cặn, hại nòng súng, có khói làm lộ chỗ để súng. TĐ là thuốc phá yếu, không chịu nước, nhậy va đập, ma sát, ngọn lửa, nhiệt độ cao. TĐ là thuốc phóng và phá độc nhất đến giữa thế kỉ 19. Hiện nay chỉ dùng để khai thác đá mềm lấy nguyên tảng lớn; làm mồi cháy, dây dẫn lửa, ngòi cháy chậm; trong dân dụng làm các loại pháo nổ, pháo hiệu, pháo màu, pháo bông. Ở Việt Nam, dùng TĐ làm thuốc phóng (thuốc súng) muộn nhất từ đời Trần. Các dân tộc miền núi từ lâu đời dùng kali nitrat (diêm tiêu) chế từ đất hang dơi làm thuốc súng kíp. Trong Kháng chiến chống Pháp, TĐ được sản xuất cho vũ khí thô sơ và bộ phận dẫn lửa. TĐ clorat khác TĐ thường (x. ***Clorat***).

THUỐC ĐI RỬA nhóm thuốc có tác dụng khắc phục những tình trạng bệnh lí do đi rửa gây ra như mất nước, mất điện giải, toan hoá thể dịch, bệnh nhân rất mệt và háo. Có nhiều loại: TĐR kháng khuẩn như neomycin, dekamycin, sulphaguanidin, dẫn chất oxyquinolein, berberin; chỉnh lại cân bằng vi sinh ruột như biosubtyl (*Baccillus subtilis*); giảm nhu động ruột như belladon, atropin, hyoscin butylbromua, papaverin, thuốc phiện (cồn paregoric, viên opizoic); làm se niêm mạc ruột như tanin, vỏ măng cụt, nhôm salixilat; băng bó niêm mạc như cao lanh, bitmut nitrat kiềm, canxi cacbonat, than hoạt tính; bù nước và chất điện giải như dung dịch oresol (gồm natri clorua 3,5 g, natri hidrocacbonat 2,5 g, kali clorua 1,5 g, glucozơ 20 g pha trong 1 lít nước đun sôi để nguội) uống trong 24 giờ. Dùng oresol cho trẻ em rất tốt.

THUỐC ĐỊNH ẢNH (cg. thuốc hãm, thuốc định hình), dung dịch của hỗn hợp natri thiosunfat ($Na_2S_2O_3$), natrisunfit (Na_2SO_3) và axit axetic (CH_3COOH). Dùng để cố định hình đã in trên giấy ảnh hay trên phim nhựa do hoà tan muối bạc bromua (AgBr) còn dư.

THUỐC ĐỎ x. ***Mecurocrom***.

THUỐC ĐÔNG (tk. đông dược), thuốc dùng trong y học cổ truyền phương Đông có nguồn gốc thực vật (thân, củ, rễ, hoa, lá, quả, vv.), động vật (côn trùng, xương, vỏ, giáp, vv.) hoặc khoáng vật (thạch cao, thần sa, vv.). Thường được chia thành thuốc nam và thuốc bắc. Xt. ***Thuốc bắc***; ***Thuốc nam***.

THUỐC GÂY MÊ x. ***Thuốc mê***.

THUỐC GHẺ nhóm thuốc có tác dụng diệt cái ghẻ. Có nhiều loại TG: loại TG đơn giản nhất là diethyl phtalat (gọi tắt là DEP) dùng bôi vào chỗ ngứa vào buổi tối, có tác dụng diệt cái ghẻ và chống ngứa; mỡ lưu huỳnh 10% cũng có tác dụng diệt cái ghẻ nhưng có mùi hôi và có thể kích thích da; hỗn hợp benzoat benzyl - xà phòng (20 - 25%) pha với nước, được dùng bôi lên tổn thương 2 lần trong ngày (mỗi lần bôi 12 phút, cách nhau 10 phút), bôi liền trong 5 ngày; dung dịch natri hiposunfit 60% (dung dịch số 1) và dung dịch axit clohiđric (dung dịch số 2), được dùng theo phương pháp Đêmianôvich (lúc đầu bôi dung dịch số 1 nhiều lần trong 5 phút, chờ thuốc khô, bôi tiếp dung dịch số 2), có tác dụng diệt cái ghẻ. Theo kinh nghiệm dân gian, có thể dùng lá cây ba chạc (vò nát, nấu nước tắm) hoặc dùng dầu hạt cây máu chó diệt cái ghẻ. Không dùng lá cây lim vì có thể gây ngộ độc.

THUỐC GIẢI CẢM thuốc gồm một vị hoặc nhiều vị có tác dụng làm thoát mồ hôi để hạ nhiệt và loại các yếu tố gây bệnh (nếu có thể), cùng với tác động của sức đề kháng bản thân giúp cơ thể người bệnh có thể lập lại trạng thái cân bằng ban đầu. Nếu điều đó không thực hiện được,

người bệnh phải được khám bệnh, chẩn đoán và điều trị tiếp tục. Trong y học hiện đại, thuốc axit acetylsalicylic, paracetamol, vv. có tác dụng làm thoát mồ hôi và hạ nhiệt như trên, thường được gọi theo tác dụng dược lí cụ thể là thuốc hạ nhiệt, không gọi theo khái niệm chung là TGC. Y học cổ truyền gọi TGC (lá tía tô, lá tre, bài thuốc lá để xông, vv.) là thuốc giải biểu, dùng để đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi, chữa những bệnh còn ở biểu, làm cho bệnh không xâm nhập vào bên trong (lí). Tuỳ nguyên nhân bị cảm do hàn hay nhiệt mà thành phần của thuốc thay đổi, gọi là thuốc tân ôn giải biểu và thuốc tân lương giải biểu.

THUỐC GIẢI ĐỘC thuốc dự phòng hoặc loại trừ tác dụng của chất độc. Thuốc tác dụng theo cơ chế: phản ứng hoá học với chất độc, tạo ra chất không độc hoặc chất ít độc hơn; có tác dụng sinh lí như đối kháng với chất độc; tác dụng sinh hoá như phục hồi enzim bị chất độc ức chế; tác dụng lí học như hấp thụ chất độc (x. *Tiêu độc*).

THUỐC GIẢI NHIỆT 1. Thuốc giải cảm có tác dụng ra mồ hôi, cho nhiệt tà ở phần biểu (da, lông) thoát ra ngoài cơ thể.

2. Thuốc làm mát (với tên gọi "chè giải nhiệt") có tác dụng giữ cân bằng nhiệt độ trong cơ thể, đỡ khát nước, đỡ ra mồ hôi; thường dùng trong mùa hè hoặc cho người làm việc ở môi trường nắng, nóng.

THUỐC GIẢM ĐAU các loại thuốc có tác dụng làm giảm hay làm mất tạm thời (thời gian dài hay ngắn khác nhau) các cơn đau thực thể ở người bệnh, như đau do chấn thương, đau do phẫu thuật, đau vì ung thư, vv. Có hai nhóm TGĐ chính: TGĐ gây nghiện (morphin, phentanyl, promedol...), còn có tác dụng như an thần; TGĐ không gây nghiện (axit acetylsalicylic, paracetamol...), còn có tác dụng hạ nhiệt. Dùng TGĐ gây nghiện phải theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc, vì chúng độc và dễ gây nghiện, nếu dùng quá liều có thể bị ngộ độc, dẫn đến tử vong.

THUỐC GỢI NỔ thuốc nổ không mạnh, nhạy (nhưng không quá nhạy), dùng kích thích các thuốc nổ khác. Trong thành phần hạt lửa, TGN được dùng một mình hay cùng một thuốc phá mạnh trong kíp nổ. Được kích thích (bằng va đập, ma sát hay tia lửa), thoạt tiên TGN cháy, từ cháy chuyển thành nổ rất nhanh. TGN có chì nitrua, thuỷ ngân fulminat, tetrazen, chì sufinat (chì trinitrorexoxinat).

THUỐC HIỆN ẢNH (cg. thuốc hiện hình), x. *Thuốc hiện hình*.

THUỐC HIỆN HÌNH dung dịch hoá chất thực hiện phản ứng oxi hoá - khử, làm cho các hạt muối bạc trên lớp nhũ tương đã bắt sáng trở thành hạt bạc nguyên chất cấu tạo nên hình ảnh (xt. *Hiện hình*). Dung dịch THH thường bao gồm 4 thành phần: hoá chất hiện hình [cg. chất hiện ảnh; vd. metol ($CH_3NHC_6H_4OH$), hiđroquinon ($C_6H_4(OH)_2$)... đối với phim ảnh đen trắng; họ phenylendiamin đối với phim ảnh màu], chất bảo vệ (thường là muối natri sunfit), chất tăng hiện (muối kiềm) và chất làm trong (kali bromua). Tuỳ theo yêu cầu của các loại phim, giấy ảnh, người ta sử dụng tỉ lệ các thành phần (cg. bành hay đơn pha chế) của THH khác nhau, hoặc có thể bỏ bớt một vài thành phần mà hiệu quả hiện hình vẫn đảm bảo chất lượng. Bành THH đơn giản nhất để tráng phim đen trắng là bành "10 - 100 - 1.000", tức 10 g metol, 100 g natri sunfit và 1 lít nước (tương đương 1.000 g).

Với kĩ thuật, công nghệ in tráng phim hiện đại ngày nay, các nhà sản xuất đã cung cấp các bành THH tổng hợp rất tiện dụng, không cần phải "cân đong" như trước. Tuy nhiên, các nhà nhiếp ảnh có tên tuổi thường sử dụng bành THH của riêng mình do đúc rút kinh nghiệm làm ảnh suốt cuộc đời.

THUỐC HIỆN MÀU dung dịch hoá chất dùng để tráng phim ảnh màu, trong đó hoá chất hiện hình thuộc loại phenylendiamin cùng với chất tạo màu và một số phụ gia khác. Trong bành THM, các hạt muối bạc đã bắt sáng sẽ trở thành bạc kim loại, tạo thành một hình dương đen trắng đồng thời trong mỗi lớp nhũ tương (3 lớp) có một hình dương gồm toàn chất màu cũng nổi lên (do tác dụng oxi hoá của thuốc tráng vào các chất liên kết nằm trong nhũ tương). Trong lớp thứ nhất hình màu vàng, lớp thứ 2 hình màu cánh sen, lớp thứ 3 - lớp gần đế phim nhất, hình màu cánh trả (cyan). Theo nguyên tắc tổng hợp trừ, sự chồng xếp lên nhau của 3 hình dương màu này trước chùm sáng trắng sẽ hiện lại các màu sắc tự nhiên và độ sáng của đối tượng chụp. Sau khi hiện màu, trên phim cũng chỉ thấy một màu đen. Vì phim gồm 3 hình chồng lên nhau: 1 hình âm đen trắng, 1 hình dương đen trắng, 1 hình dương màu đều hiện lên trong THM. Tuy đã có một hình màu nhưng còn nằm trong lớp bạc kim loại. Trong quy trình tráng phim màu, lớp hình đen trắng này sẽ được tẩy đi trong bành thuốc tẩy.

THUỐC HO nhóm thuốc có tác dụng giảm ho: thuốc giảm ho, an thần như thuốc phiện, codein, noscapin, pholcodin, vv.; thuốc giảm ho sát khuẩn nhẹ đường hô hấp như eucaliptol, xirô khuynh diệp, xirô chổi thông, xirô an tức hương. Các loại TH đều rất có ích, nhất là cho trẻ em vì ít độc. Có thể phối hợp với thuốc long đờm (xt. *Thuốc long đờm*). Cần có chỉ định của thầy thuốc.

THUỐC HOẢ THUẬT chế phẩm của chất nổ, gồm loại thuốc phóng có khói (thuốc đen) hỗn hợp một vài chất khác dùng để bắn đạn đá, đầu đạn, tên có mồi lửa vào thành quách, sinh lực đối phương, phát cháy. Xt. *Thuốc phóng*.

THUỐC HƯỚNG TÂM THẦN có thể phân chia thành 3 loại: 1) Thuốc liệt tâm thần có tác dụng làm giảm hoạt động tinh thần, gồm: thuốc ngủ, thuốc trấn tĩnh như diazepam, meprobamat; thuốc liệt thần kinh, chủ yếu tác động vào chức năng vận động như clopromazin, thioridazin, haloperidol, lithi cacbonat, vv. 2) Thuốc hồi sức tinh thần làm tỉnh táo, hưng phấn như amphetamin, cafein kích thích tinh thần nhẹ. 3) Thuốc giảm trầm uất, chống trầm cảm như amitriptylin, imipramin, sulpirid.

THUỐC IOT 1. Cồn thuốc iot: iot hoà tan trong cồn (dung dịch màu nâu) dùng để bôi ngoài, sát khuẩn mạnh.

2. Dung dịch lugol mạnh gồm iot hoà tan trong nước cất, thêm kali iođua; là chế phẩm uống, dùng để điều trị tăng năng tuyến giáp (bệnh Bazơđô).

THUỐC KHÁNG GIÁP nhóm hoá chất có tác dụng ngăn trở một hay nhiều khâu trong quá trình sinh tổng hợp hocmon giáp; được dùng làm thuốc chữa bệnh bướu giáp lan toả nhiễm độc (bệnh Bazơđô). TKG thường dùng: metylthiouracil, propylthiouracil, benzyl thiouracil, iot với liều lượng cao cũng có tính chất như TKG. TKG có thể gây tai biến: giảm bạch cầu hạt, mẩn ngứa ngoài da, đôi khi gây vàng da, bướu giáp hoặc thiểu năng giáp, vv. Cần dùng TKG theo chỉ định của thầy thuốc và theo dõi thường xuyên các tai biến.

THUỐC KÍCH THÍCH HÔ HẤP nhóm thuốc có tác dụng kích thích trung tâm hô hấp ở não làm cho thở sâu hơn, làm tăng thông khí phế nang, tăng áp suất oxi trong máu và thải trừ cacbon đioxit. Dùng TKTHH trong các trường hợp ngạt thở, ngừng thở, suy hô hấp, hôn mê do nhiễm độc, do tai biến của gây mê, vv. Những TKTHH thường dùng: coprapamid và crotetamid, doxapram, almitrin, vv.

THUỐC LÁ (*Nicotiana tabacum*), loài cây thân thảo, họ Cà (*Solanaceae*). Cao 1,25 - 2 m, chỉ phân nhánh ở ngọn. Lá to, đơn nguyên, hình bầu dục, đầu hơi nhọn, mọc cách, mềm, có lông dính. Hoa to màu hồng nhạt, xếp thành chùm xim, 5 nhị đực (1 ngắn 4 dài), quả nang 2 ô chứa đầy hạt rất nhỏ (1 g có tới 12 nghìn hạt).

Thuốc lá

1. Cành mang hoa, lá; 2. Hoa

Nguồn gốc TL là cây mọc hoang dại ở Châu Mĩ nhiệt đới, được thuần hoá và gieo trồng rộng rãi ở nhiều vùng khí hậu khác nhau. Thời gian sinh trưởng khoảng 60 ngày ở vùng nhiệt đới và hơn 100 ngày ở vùng ôn đới. Cây TL được trồng để lấy nguyên liệu sản xuất TL và được chọn giống theo yêu cầu chế biến và thị hiếu người tiêu dùng. Giống được ưa chuộng nhất là TL vàng *Virginia*. Trong TL có chứa nicotin là một trong những chất độc hại, gây ung thư. Thế giới đã có những cuộc vận động không hút thuốc lá.

THUỐC LÀO loại thuốc lá hút bằng điếu cày, điếu bát hay điếu ống. Tập quán này phổ biến trong hầu khắp nông dân người Việt ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến Đèo Ngang (tỉnh Quảng Bình). Các dân tộc thiểu số từ miền núi phía bắc đến miền tây Thanh Hoá - Nghệ An cũng có tập quán này, nhưng chỉ phổ biến dùng điếu cày. Điếu cày làm bằng một ống tre nhỏ mỏng mình hay ống nứa để hút trên ruộng, rẫy hoặc mang theo khi đi xa. Điếu bát bằng sứ, thường chỉ để hút ở nhà, sử dụng qua một cái xe điếu (đoạn trúc thẳng, thông nòng) dài khoảng 2 gang tay. Còn điếu ống bằng gỗ, có khi được khảm trai, bịt đồng hay bịt bạc, cũng để dùng trong nhà, nhưng là những gia đình thuộc tầng lớp trên ở nông thôn và thành thị. Điếu ống được hút cũng phải thông qua cái xe điếu nhưng là cần trúc dài 1 - 2 m. Đã có những vùng chuyên canh TL nổi tiếng như Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến An... thuộc Hải Phòng ngày nay. Trong giao tiếp ở xã hội cổ truyền, bên cạnh "miếng trầu", còn là "điếu thuốc" để thể hiện lòng hiếu khách của mình.

THUỐC LÂN HỮU CƠ nhóm thuốc trừ sâu bệnh hại rất quan trọng, gồm nhiều loại thuốc, được dùng phổ biến nhất. Thuộc nhóm này, có hàng loạt chất dẫn xuất của axit photphoric, axit thiophotphoric, axit đithiophotphoric, axit pirophotphoric. Những hợp chất này được chia thành 2 nhóm nhỏ: TLHC tiếp xúc và TLHC nội hấp. Một số lớn TLHC có phổ tác dụng rộng, diệt được nhiều sâu hại. Những loại TLHC được dùng nhiều ở Việt Nam như diazinon, dimethoat, ethroprophos malathion, menvinphos, Bi 58. Khi dùng đúng kĩ thuật, TLHC không gây hại cho cây trồng, nhưng khi cây ra hoa, không nên phun thuốc vì gây hại cho cây và gây độc cho ong mật. Các loại TLHC đều độc đối với động vật máu nóng. Dùng TLHC không hợp lí, có thể tạo ra những chủng sâu hại quen thuốc. TLHC không có tính hoá học bền vững như clo hữu cơ. Trên cây, chúng bị phân huỷ nhanh hơn, nên mức độ gây ô nhiễm môi trường ít hơn.

THUỐC LONG ĐỜM loại thuốc có tác dụng làm cho đờm loãng, dễ khạc và làm giảm ho. TLĐ thường dùng: natri benzoat, terpin liều nhỏ, vv. Thường dùng xirô cho trẻ em vì dễ uống và ít độc.

THUỐC LỢI MẬT nhóm thuốc kích thích tế bào gan tiết ra mật. Một số TLM chính: mật bò và các muối mật, nghệ, actisô, axit đehidrocholic (dycholium), cinchophen, sorbitol, vv. Còn có thuốc thông mật với tác dụng kích thích túi mật, đẩy mật đã trữ sẵn vào tá tràng. TLM và thuốc thông mật được chỉ định trong các chứng loạn vận động đường mật (vàng da do viêm ống mật), đầy bụng, chậm tiêu do thiếu mật, táo bón.

THUỐC LỢI TIỂU nhóm thuốc gồm: các dẫn chất thuỷ ngân dùng điều trị phù do suy tim, bằng như furosemid,

novurit; các dẫn chất sunfamit như acetazolamit (diamox), clorothiazid (diurilix), hidroclorothiazit (esidrex), vv; các dẫn chất xanthique như theobromin, cafein, vv.; các thuốc khác như aldacton (spirolacton), terian (triamteren), tadlaron (axit etacrylic) cũng được chỉ định theo đơn của thầy thuốc. Lượng nước tiểu ít trong các bệnh viêm cầu thận, viêm thận, suy tim, suy gan, xơ gan, tắc tĩnh mạch, tắc mạch bạch huyết. Cần điều trị nguyên nhân bệnh, có thể dùng phối hợp TLT nếu phù to, báng, cổ trướng.

THUỐC MÊ (cg. thuốc gây mê), thuốc có tác dụng làm mất mọi cảm giác, đặc biệt là cảm giác đau và mất mọi liên hệ của người bệnh với môi trường xung quanh. Được chia làm 3 loại lớn: TM bốc hơi (ete, clorofom, vv.); TM khí (nitơ đioxit xiclopropan, vv.). TM tĩnh mạch (hexobacbitan, thiopental, ketamin, vv. Một số TM tĩnh mạch có thể tiêm bắp và đưa vào hậu môn. Có thể dùng thêm các thuốc tiền mê như mophin, pethiđin (dolosal), atropin, scopolamin phối hợp để giảm đau. Các TM và thuốc tiền mê đều có nhiều chống chỉ định, cho nên cần có sự chỉ định và theo dõi của thầy thuốc cho từng bệnh nhân.

THUỐC NAM (tk. nam dược, thuốc ta), 1. Thuốc Đông y có nguồn gốc Việt Nam.

2. Theo nghĩa hẹp, chỉ các cây thuốc hoặc thuốc từ thực vật hay động vật dùng tươi hoặc sau khi qua sơ chế. Thuốc tươi hoặc chỉ qua sơ chế khó bảo quản, để lâu dễ bị mốc, mọt, biến chất. Cần được chế biến kĩ và bảo quản tốt để có thể giữ được lâu hơn.

THUỐC NGỦ loại thuốc liệt tâm thần, đem lại cho bệnh nhân một giấc ngủ hồi sức. Có 3 loại chính: 1) Các dẫn chất barbituric như barbital gây ngủ nhanh nhưng giấc ngủ ngắn; phenobarbital gây ngủ chậm nhưng mạnh hơn và độc hơn, dùng ngăn cản cơn co giật; butobarbital (soneryl) gây ngủ và giảm đau. 2) Các loại thuốc như cloral hydrat, glutethimid... đều ít độc nhưng gây ngủ kém. 3) Các dẫn chất benzodiazepin như diazepam (seduxen, valium), oxazepam, clodiazepoxit, nitrazepam, lorazepam đều thuộc loại thuốc bình thản, giãn lo âu, gây ngủ tốt. Hiện nay, diazepam được ưa dùng vì sau giấc ngủ ít mệt.

THUỐC NGƯNG HÌNH một loại dung dịch axit làm trung hoà chất bazơ trong thuốc hiện, đồng thời giúp cho thuốc hãm hình hoạt động bền hơn; dùng cho phim, ảnh đen trắng. Dung dịch TNH thường gồm khoảng 20ml axit axêtic trong một lít nước. Sau khi hiện hình, cho phim vào TNH làm ngưng hoạt động của thuốc hiện trước khi cho vào thuốc hãm hình. Với ảnh đen trắng, có thể dùng nước rửa thay cho TNH.

THUỐC NHUỘM x. ***Phẩm nhuộm***.

THUỐC NHUỘM ANILIN (A. aniline stains), x. ***Anilin***; ***Phẩm đen anilin***.

THUỐC NHUỘM AXIT x. ***Phẩm nhuộm***.

THUỐC NHUỘM KIỀM (cg. thuốc nhuộm bazơ), x. ***Phẩm nhuộm***.

THUỐC NHUỘM SỐNG chất tạo màu, không độc, có thể dùng ở nồng độ loãng để nhuộm chất sống mà không gây tổn hại. Vd. xanh Janus chỉ nhuộm ti thể và tế bào thần kinh; xanh trypan chỉ bám vào thể đại thực bào của hệ thống lưới nội mô.

THUỐC NỔ x. ***Chất nổ***.

THUỐC NỔ AMONI NITRAT loại thuốc nổ công nghiệp phổ biến nhất hiện nay, hợp phần chủ yếu là amoni nitrat. Bản thân amoni nitrat là thuốc nổ yếu, khó kích thích nổ, dùng trong các kiểu nổ tập trung khối lớn (vì ít phải khoan), cần lượng lớn thuốc phá khác làm mồi. Amoni nitrat thừa oxi; để dùng hết oxi và tăng độ nhạy, trộn amoni nitrat (vai trò chất oxi hoá, chất đốt) với những chất thiếu oxi (chất cháy). Chất cháy có thể bản thân không nổ (trong các đinamon và granulit), có thể là thuốc nổ mạnh, thường là TNT (trong các amonit và nhiều thuốc nổ dạng hạt).

THUỐC NỔ AN TOÀN thuốc nổ không gây nổ khí, bụi trong các hầm lò mỏ than, lưu huỳnh, kali, dầu mỏ, vv. TNAT phải không tạo nhiệt độ quá cao, nổ hoàn toàn hết, không chuyển thành cháy, có thêm chất trơ để hạ nhiệt độ và có tác dụng xúc tác âm ngăn nổ khí (gọi là chất dập lửa). TNAT chủ yếu có amoni nitrat, có trộn thêm các chất nổ hay không nổ tuỳ loại, và thường có muối ăn (natri clorua) nghiền mịn, trộn lẫn hay làm vỏ bánh thuốc (chất dập lửa). TNAT phải bảo quản cẩn thận, không để ẩm, vón cục; kích nổ phải đủ mạnh để nổ hoàn toàn. TNAT, ngoài một số amonit an toàn còn có pobedit chịu nước (4 - 10% nitroglixerin), selectit, dạng hạt, chịu nước (10% nitroglixerin), uglenit (10 - 15% nitroglixerin, có kali nitrat).

THUỐC NỔ CHỊU NƯỚC thuốc nổ công nghiệp có thể nổ sau khi ở dưới nước một thời gian (một vài giờ, một vài ngày hay lâu hơn, nước đứng hay nước chảy nhẹ, tuỳ loại). Các loại amonit chịu nước làm từ amoni nitrat chịu nước do có lượng nhỏ phụ gia kị nước (chủ yếu một hợp chất sắt của một axit béo). Một số thuốc nổ hạt, do thành phần và cấu trúc phù hợp, cũng chịu nước tốt như granulotol (TNT hạt, phá đá rắn), alumotol (hạt TNT, trong có bột nhôm, phá đá rất rắn), gramonit B và một loại gramonal (x. ***Gramonit***; ***Gramonal***). Đinamit, đinaptalit, đetonit cũng chịu nước. Các thuốc nổ độn nước và nhũ tương chịu nước tốt.

THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP thuốc nổ dùng trong công nghiệp (khai thác, xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, vv.). Thuốc nổ mạnh, là hợp chất hữu cơ, thường dùng một mình trong vũ khí thời bình. Trong vũ khí thời chiến (vì cần nhiều thuốc nổ), và trong công nghiệp, để tiết kiệm, tận dụng năng lượng (chúng thiếu oxi để chuyển hoá hoàn toàn thành cacbon đioxit và hơi nước, phát ra nhiều nhiệt hơn), người ta trộn chúng với các chất khác thừa oxi (chủ yếu amoni nitrat). Một loại TNCN khác là hỗn hợp amoni nitrat với một chất thiếu oxi mà bản thân không phải là chất nổ (x. ***Đinamon***). Các loại TNCN: lộ thiên, lỗ mìn không có nước; lộ thiên, lỗ mìn có nước (thuốc nổ chịu nước); hầm lò (thuốc nổ không tạo thành cacbon oxit và các oxit nitơ độc); an toàn (không gây nổ khí, bụi). Khai thác hiện đại cần

những loại TNCN mà sản xuất, vận chuyển, bảo quản và sử dụng ít nguy hiểm, ít bụi, nạp lỗ mìn nhanh, cơ khí hoá dễ dàng khâu nạp; do đó từ sau Chiến tranh thế giới II, có những tiến bộ lớn trong TNCN (từ bột, bánh chuyển sang hạt rồi độn nước, nhũ tương).

THUỐC NỔ ĐỘN NƯỚC thuốc nổ công nghiệp chứa khoảng 5 - 25% nước. Thành phần có amoni nitrat là chính, một phần tan trong nước, một phần ở dạng hạt; còn có độ 20 - 30% TNT hạt hay cốm; có chất làm nhũ, sệt; có thể có bột nhôm (tăng sức mạnh nổ) và một số chất khác. TNĐN chịu nước rất tốt. Độ nhạy với lửa, ma sát, va đập kém, dùng ít nguy hiểm. Nổ mạnh và rất mạnh. Cần mồi nổ trung gian bằng thuốc nổ thường. Dạng sệt và rất nhớt nên dễ nạp; chìm trong nước; không để chỗ trống trong phần nạp của lỗ mìn, do đó nạp được nhiều thuốc nổ hơn. Vì thế dùng ngày càng nhiều ở các lỗ mìn có hay không có nước. TNĐN có aquatol, aquanit, aquanal, ifzanit, cacbatol. Tuỳ loại, có thể pha chế sẵn hay pha chế và độn nước ở ngay lỗ mìn.

THUỐC NỔ HẠT thuốc nổ công nghiệp dưới dạng hạt rời (cỡ hạt vài milimét). Ít nhạy nổ do va đập, ma sát, lửa... do đó dùng ít nguy hiểm, nhưng cần mồi nổ mạnh. Không vón cục; ít bụi khi nạp; không cần bỏ trong túi hay bao, do đó các hạt chiếm chỗ khắp nơi, không để chỗ trống trong lỗ mìn; không nổi lên khi lỗ có nước; dễ cơ khí hoá khâu nạp mìn. Dùng thế amonit ở chỗ có thể. TNH có ANFO (igđanit), granulit, gramonit, gramonal (x. ***Granulit***; ***Gramonit***; ***Gramonal***), granulotol, alumotol (x. ***Thuốc nổ chịu nước***).

THUỐC NỔ HẦM LÒ trong hầm lò, thuốc nổ khi nổ không được tạo ra cacbon oxit (do thiếu oxi) hay các oxit nitơ (do thừa oxi) là các khí độc. TNHL phải là hỗn hợp có thành phần hoá học vừa đủ oxi để tạo thành hơi nước, cacbon đioxit và nitơ tự do. Ngoài ra TNHL phải ở trạng thái vật lí tốt (các phần tử mịn, trộn rất đều, độ ẩm rất nhỏ, không vón cục) và được kích thích đủ mạnh để nổ hoàn toàn.

THUỐC NỔ NHŨ TƯƠNG x. ***Emulit***.

THUỐC NỔ NITROGLIXERIN VÀ NITROGLICOL thuốc nổ có chứa nitroglixerin hay nitroglicol. Nitroglixerin là este nitric của glixerin. Bản thân nitroglixerin nổ rất mạnh, nhưng quá nhạy nổ, nên không dùng một mình được. Để giảm nhạy, người ta trộn với một số chất khác. Balitit: thuốc phóng nitroxenlulozơ có nitroglixerin, dùng cho súng ngắn nòng. Thuốc nổ có nhiều nitroglixerin: đinamit (x. ***Đinamit***). Thuốc nổ có ít nitroglixerin: đetonit, hay các thuốc nổ an toàn như pobedit, selectit, uglenit (x. ***Thuốc nổ an toàn***), amonit mỏ dầu, amonit mỏ lưu huỳnh. Nitroglixerin được thay thế bằng nitroglicol trong đinamit không đông lạnh, dùng cho xứ rét.

THUỐC NỔ PHÁ thuốc nổ dùng phá vỡ môi trường xung quanh (vỏ đạn, mìn, đất đá, kim loại, vv.). TNP phải đầm, không dễ nổ (trừ điều kiện riêng); muốn nổ cần sóng xung kích để kích thích ban đầu đủ mạnh (thường của kíp nổ). Có thể cháy nhưng không chuyển thành nổ. TNP chủ yếu là các hợp chất hữu cơ có nhiều nhóm NO_2 (gọi là hợp chất nitro) và các hỗn hợp trên cơ sở chúng. Các hợp chất ấy là hợp chất nitro của các hiđrocacbon và các dẫn xuất của chúng (quan trọng là dãy thơm) như TNT (x. ***TNT***), melinit (axit picric, dùng nhiều ở đầu thế kỉ 20, chỉ dưới dạng muối amoni); các hợp chất nitro của các amin (nitramin) như hexogen (RDX) mạnh, dùng cho đạn chống tăng, cao xạ, ngư lôi, octogen (HMX) như hexogen, lại chịu nhiệt độ cao, dùng cho giếng khoan rất sâu, cho đạn súng bắn cực nhanh, terryl dùng cho kíp nổ, dây nổ; các este nitric của các ancol (nitrat rượu) như penrit (ten) chủ yếu cho kíp nổ, dây nổ, nitroglixerin, nitroglicol, nitroxenlulozơ (ba chất này chỉ dùng ở dạng hỗn hợp). Ngoài ra, có một số TNP vô cơ như thuốc đen, thuốc nổ amoni nitrat, clorat (x. ***Thuốc đen***; ***Thuốc nổ amoni nitrat***; ***Clorat***).

THUỐC PHIẾN dạng thuốc sơ chế thành lát mỏng hoặc miếng nhỏ, được dùng làm thang để sắc uống hoặc chế cao, đơn, hoàn, tán.

THUỐC PHIỆN (tk. a phiến, opi), nhựa khô của quả và cây anh túc (*Papaver somniferum*). Là khối cứng hay mềm, màu nâu đỏ sẫm, có mùi đặc biệt, vị đắng và gây lợm; chứa 4 ancaloit chính (mophin, cođein, papaverin, noscapin hay narcotin). Có tác dụng giảm đau, giảm ho, gây ngủ và chữa la chảy, đi rửa; trẻ em dưới 3 tuổi không được dùng. Là thuốc độc và gây nghiện (thuốc độc bảng A nghiện). Cần dùng theo chỉ định của thầy thuốc. Xt. ***Ma tuý***; ***Heroin***.

THUỐC PHÒNG HEN loại thuốc có tác dụng làm thưa và nhẹ cơn hen, làm giảm liều thuốc dãn phế quản hay corticoid, được dùng trong trường hợp hen phế quản. TPH thông dụng là natri cromoglicat dùng dưới dạng khí dung.

THUỐC PHÓNG chế phẩm của chất nổ, khi bị tác động của xung nhiệt (tia lửa) từ bên ngoài thường cháy (ít nổ) theo quy luật từng lớp song song (không cần lấy oxi từ bên ngoài), tạo nên lượng khí lớn, dùng để đẩy đầu đạn, tên lửa... hoặc dùng vào các mục đích khác. Cháy từng lớp song song theo điều kiện áp suất của TP cho phép điều chỉnh tốc độ tạo khí. Theo lượng khói sinh ra, có: TP có khói (thuốc đen), TP không khói (balistichm, không phát lửa, codit, procxilin); theo thành phần có TP đơn, TP hỗn hợp; theo bề mặt cháy, có TP cháy tăng điện, giảm điện, vv. Các đặc trưng chủ yếu của TP: nhiệt suất nổ (Q), thể tích khí tạo thành khi đốt cháy 1 kg thuốc phóng (W), nhiệt độ khí (T), khi TP cháy trong điều kiện thể tích không đổi và không bị tổn hao nhiệt: mật độ (S), lực thuốc phóng (f) (công giãn nở tự do 1 kg khí thuốc phóng khi đốt nóng chúng từ 0°C đến nhiệt độ cháy và áp suất 101,3 kN/m^2).

THUỐC RỬA MẮT dung dịch thuốc dùng để rửa mắt. Tuỳ theo mục đích của việc rửa mắt mà dùng dung dịch thuốc khác nhau. Nếu để loại các dị vật lọt vào mắt hoặc loại các chất nhày, máu, mủ... ở mắt bị nhiễm khuẩn, dùng dung dịch có chất sát khuẩn nhẹ như dung dịch axit boric 3%. Trường hợp bị axit bắn vào mắt, làm mềm vảy cứng ở mi mắt... dùng dung dịch natri hiđrocacbonat 3,5% để rửa mắt. TRM phải được pha chế theo tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt như thuốc nhỏ mắt.

THUỐC SẮC x. *Nước sắc*.

THUỐC SỐT RÉT nhóm thuốc có tác dụng phòng và điều trị bệnh sốt rét. Có loại thuốc diệt thể phân liệt và loại thuốc diệt thể giao tử của kí sinh trùng sốt rét. Thuốc diệt thể phân liệt: quinin (x. ***Quinin***), mepacrin (x. ***Quinacrin***), cloroquin (aralen, nivaquine) viên 25 - 50 mg, proguanil (cloriguan, paludrin) viên 50 - 100 mg. Các thuốc dùng phối hợp có sulfadoxin viên 500 mg, sulfon, tetracyclin, lincomycin, viên fansidar gồm 500 mg sulfadoxin và 25 mg pyrimethamin; artemisinin và các dẫn chất bán tổng hợp của nó như artemether, artesunat. Thuốc diệt thể giao tử: proguanil, primaquin (avlon) viên 13,2 và 26,4 mg. Các thuốc điều trị sốt rét thường dùng kéo dài 7 - 10 ngày. Để dự phòng, mỗi tuần uống 1 lần 500 mg cloroquin hoặc 300 mg proguanil hoặc 1 viên fansidar cho người lớn. Việt Nam nằm trong vùng sốt rét kháng cloroquin, vì vậy được khuyến cáo dự phòng bằng mefloquin.

THUỐC TÂY 1. Loại thuốc được sử dụng trong y học hiện đại mà trước đây nhập vào Việt Nam từ các nước phương Tây.

2. Loại thuốc nhập nội và sản xuất trong nước bằng phương pháp dược học hiện đại. Ngành y tế đã thay thuật ngữ TT bằng thuốc y học hiện đại để phân biệt với thuốc y học dân tộc.

THUỐC TẨY dung dịch gồm: a) Kali sắt xianua [$(K_3Fe(CN_6)$]; b) Natri thiosunfat ($Na_2S_2O_3$). Dung dịch hỗn hợp này tác động lên bạc nguyên chất (Ag) thành một muối bạc dễ tan, làm cho bề mặt của phim ảnh "mỏng" bớt đi. Trong kĩ thuật phim ảnh, người ta gọi là "tẩy". Trong quá trình in tráng phim ảnh, vì nhiều lí do khác nhau, phim hoặc ảnh có thể bị quá đen, hoặc bị phủ bởi một độ mù nhất định. Trong trường hợp đó, TT sẽ làm cho phim hoặc ảnh trong và tương phản hơn.

Tuỳ trường hợp phim ảnh bị đen nhiều do chụp quá sáng, tráng quá thời gian hoặc bị "mù" do chất liệu phim giấy mà sử dụng các loại TT khác nhau. Phổ biến nhất là TT với tỉ lệ 1a/4b. Trong đó a là dung dịch 25 g xianua /1 lít nước và b là 50 g natri thiosunfat /1 lít nước.

THUỐC TÊ (cg. thuốc gây tê), x. ***Gây tê***.

THUỐC THẢO MỘC TRỪ SÂU chất tự nhiên chiết xuất từ cây cỏ, dùng làm thuốc diệt trừ các loại sâu gây hại. Ở Việt Nam, có nhiều loại cây chứa chất độc đối với sâu hại cây, đến nay chưa phát hiện hết và chưa được khai thác triệt để. Một số cây đã được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp: 1) Mần để (tk. cây ba đậu; *Croton tiglium*) họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), cây lâu năm cao 3 - 6 m, ra hoa tháng 3 - 4, quả chín tháng 7, quả giã nhỏ ngâm nước 3 - 4 giờ, khuấy đều, lọc lấy nước đem phun ngay. Tác động do chất độc croun. 2) Hạt củ đậu người Miền Nam gọi là cây sắn nước [(*Pachyrhizus erosus*)] thuộc cây họ Đậu (*Fabaceae*), ra hoa tháng 4 - 5, quả chín tháng 11 - 12. Lấy hạt cho vào vại đổ nước xăm xắp, ngâm qua một đêm, hạt mềm, đem giã nhỏ, ngâm nước 3 - 4 giờ, vắt lọc lấy nước phun ngay. Tác động do chất rotenon (0,5 - 1% hạt). 3) Hạt mắc bát (tk. cây thàn mát, cây duốc cá; *Milletia ichthyochtona*), cây lâu năm họ Đậu (*Fabaceae*), cao 5 - 10 m, ra hoa tháng 3 - 4, quả chín tháng 2 - 3 năm sau. Giã nhỏ hạt, ngâm nước 10 - 12 giờ, thỉnh thoảng khuấy đều. Sau đó pha loãng với nồng độ khác nhau, phun trừ được nhiều loại sâu, như sâu keo, rệp khoai, nhậy bông. Tác động do các chất rotenon, sapotoxin. 4) Lá xoan, thuốc lá, thuốc lào: lá phơi khô, xay thành bột mịn, trộn 1 phần thuốc với 3 - 6 phần tro, vôi bột, đun phun trừ sâu. 5) Rễ dây mật (*Derris elliptica*), cây lâu năm, thân bò, màu trắng vàng, họ Đậu (*Fabaceae*). Lấy các rễ nhỏ về rửa sạch, băm nhỏ, giã, ngâm nước 4 - 10 giờ lọc lấy nước phun trừ sâu.

THUỐC THỬ các chất hoá học tinh khiết vô cơ hoặc hữu cơ dùng để gây phản ứng với một chất cần thử nghiệm trong các phòng thí nghiệm hoá học hoặc cơ sở có liên quan đến hoá học (nông nghiệp, y học, dược, vv.). Độ tinh khiết của các TT được phân thành bốn cấp (xếp theo thứ tự cao dần): tinh khiết kĩ thuật, tinh khiết phân tích, tinh khiết hoá học, siêu tinh khiết. Có một số TT mang tính đặc hiệu cho từng đối tượng riêng, do đó chúng có tên riêng, thường là lấy tên của người đã phát hiện: Fisơ, Milơ, Nexlơ, vv.

THUỐC THỬ FISƠ nhóm thuốc thử để phân tích một số chất do Fisơ (K. Fischer) tìm ra (1935): 1) Dung dịch gồm I_2, SO_2, piriđin và metanol; dùng để phân tích định lượng nước (H_2O). 2) Dung dịch gồm một phần phenylhiđrazin hiđroclorua + một phần CH_3COONa + mười phần H_2O; dùng để phân tích định tính andehit hoặc xeton. 3) Dung dịch quinalizarin màu tím trong môi trường kiềm, khi có mặt Be (II) chuyển sang màu xanh da trời. 4) Dung dịch glioxalin tạo kết tủa xanh tím với Co (II). 5) Diphenylthiocacbazon tạo kết tủa màu đỏ, nâu, đỏ tía với nhiều ion kim loại trong môi trường amoniac.

THUỐC THỬ NEXLƠ thuốc thử đặc hiệu cho ion amoni (NH_4^+) do nhà hoá học Đức Nexlơ (A. Nessler; 1827 - 1905) tìm ra: dung dịch gồm 115 g thuỷ ngân (II) iođua (HgI_2), 80 g kali iođua (KI) và 500 ml nước, được thêm vào 600 ml dung dịch natri hiđroxit (NaOH) 6M, để lắng, gạn lấy dung dịch trong suốt. Bảo quản trong bình màu nâu. Tác dụng với ion amoni (NH_4^+) tạo hợp chất có màu nâu. Dùng trong phép so màu để phân tích định lượng ion amoni ở hàm lượng thấp.

THUỐC THỬ NHÓM thuốc thử có phản ứng cùng kiểu với một nhóm ion, nhưng không phản ứng với các ion khác. Vd. axit clohiđric (HCl) là TTN cho nhóm các ion Ag^+, Pb^{2+}, Hg^{2+}; H_2SO_4 là TTN cho nhóm các ion Ba^{2+}, Sr^{2+}, Ca^{2+}, vv. Nhờ các TTN, người ta tách được từng nhóm các ion ra khỏi hỗn hợp nhiều ion.

THUỐC TIÊU CHẢY x. *Thuốc đi rửa*.

THUỐC TÍM x. ***Kali pemanganat***.

THUỐC TRÁNH THAI thường là các hoá chất và chia ra làm ba loại: 1) TTT đặt tại âm đạo, chứa các hoạt chất diệt tinh trùng dưới dạng keo, keo đặc, viên trứng, dịch sủi bọt, viên sủi bọt như glyxeryl rixinoleat, nonoxynol, octoxynol,

phenylmecuric! borat, dodecaethylen glycol, vv. 2) TTT uống thường phối hợp với một thành tố động dục ngăn cản trứng làm tổ (estrogen) và một thành tố tiền thai (progestin) thúc đẩy quá trình bóc màng trong tử cung và hành kinh. TTT uống có loại chỉ gồm thành tố tiền thai. TTT uống thông dụng là viên ethinylestradiol - norethisteron, hoặc viên norethisteron. Viên TTT liều nhỏ chỉ chứa progestagen (viên mini) uống hằng ngày, liên tục kể cả những ngày hành kinh. 3) TTT tiêm là dung dịch medroxiprogesteron axetat có tác dụng lâu dài hay dung dịch norethisteron enantat. TTT cấy là những ống chất dẻo đặc biệt, chứa progestagen được cấy dưới da, có khả năng giải phóng đều đặn một lượng nhỏ progestagen hằng ngày đủ để ức chế sự phóng noãn trong thời gian 3 năm. Ngày nay, người ta còn dùng vòng tránh thai có chứa hoạt chất (thuốc) như đồng progesteron. TTT dùng cho nam đang được thí nghiệm. Ngoài TTT, nhiều biện pháp khác (như định sản) cũng được dùng có kết quả.

THUỐC TRỪ BỆNH CÂY x. *Thuốc bảo vệ thực vật.*

THUỐC TRỪ CHUỘT x. *Thuốc bảo vệ thực vật.*

THUỐC TRỪ CỎ x. *Chất diệt cỏ.*

THUỐC TRỪ ĐỊCH HẠI x. *Thuốc bảo vệ thực vật.*

THUỐC TRỪ SÂU chất hoá học hoặc hợp chất tự nhiên chiết xuất từ cây cỏ dùng để trừ sâu hại cây. Theo cách tác động, được chia thành 5 nhóm: 1) TTS tiếp xúc: thuốc tiếp xúc với sâu, thấm qua da, gây độc cho cơ thể sâu. Loại thuốc này cũng có thể xâm nhập qua da người và gia súc. 2) TTS tác động đường ruột: làm cho sâu bị trúng độc khi ăn phải thuốc. Nhóm này chỉ có hiệu lực đối với các loài sâu có kiểu miệng nghiền (sâu khoang, sâu cắn gié) và các loại sâu miệng liếm (ruồi). 3) TTS có tác động xông hơi: thuốc có khả năng bay hơi ở điều kiện thời tiết bình thường, hơi đó xâm nhập vào cơ thể sâu qua đường hô hấp và gây độc. Chúng cũng dễ gây ngộ độc cho người và gia súc. Có những loại thuốc xông hơi chuyên trừ sâu hại trong kho như cloropicrin, có loại dùng phun ngoài đồng. 4) TTS nội hấp (cg. thuốc hệ thống): những loại thuốc khi dùng ở nồng độ bình thường được lá, thân, rễ cây hút vào nhưng không gây hại cho cây mà gây độc cho các loại sâu chích hút nhựa cây. 5) Thuốc có tác dụng thấm sâu: có khả năng xâm nhập vào bên trong cây và tiêu diệt những con sâu ẩn trong mô cây. Có những loại thuốc có nhiều tác dụng: vừa tác dụng đường ruột, xông hơi, vừa tiếp xúc và thấm sâu. Ngoài cách phân nhóm trên đây, còn nhiều cách phân loại khác, như dựa vào nguồn gốc chế biến, phân ra nhóm thuốc vô cơ, nhóm thuốc hữu cơ, dựa vào thành phần hoá học để chia thành nhóm clo hữu cơ, lân hữu cơ, vv.

THUỐC TUYỂN NỔI chất hoạt động bề mặt dùng để điều chỉnh quá trình tuyển nổi, làm thay đổi tính chất lí hoá của bề mặt các hạt khoáng có thành phần khác nhau và điều chỉnh sự tạo bọt, nhằm mục đích tách rời một số khoáng vật ra khỏi các khoáng vật khác trong môi trường nước, dựa trên khả năng tạo hạt của một số khoáng chất có thể dính chặt vào bọt không khí, tạo thành một lớp bọt quặng tinh có giá trị. TTN là những chất khác nhau về thành phần, cấu trúc, tính chất hữu cơ hay vô cơ, dễ hoà tan hay khó hoà tan trong nước. TTN thường phân thành các loại: chất thu gom, chất tạo bọt, chất điều chỉnh.

THUỐC XOA BÓP thuốc ở dạng dung dịch, hỗn dịch, được điều chế bằng cách hoà tan, phân tán dược chất vào dung môi (nước, rượu, dầu, glixerin, dấm, vv.). Khi dùng, tẩm thuốc vào bông, vải gạc bôi lên da rồi xoa bóp để thuốc ngấm dần qua da. Các loại TXB thường dùng và có tác dụng tốt: dầu tràm, dầu khuynh diệp, vv.

THUỐC XÔNG HÍT thuốc ở dạng dung dịch, hỗn dịch chứa một hoặc nhiều hoạt chất, khi hoà tan vào nước nóng, hoạt chất sẽ bay hơi, hơi đó được dẫn vào đường hô hấp qua mũi, miệng bằng dụng cụ chuyên dùng để xông hít. Cũng có thể dùng bình phun mù. Đối với các loại tinh dầu, có thể cho vào một lọ nhỏ để hít, hoặc dùng cao xoa bôi vào trước hai lỗ mũi để hít. TXH có tác dụng chữa bệnh ở đường hô hấp hoặc toàn thân.

THUỘC DA quá trình chế biến da và lông thú bằng hoá chất (chất thuộc da) nhằm nâng cao chất lượng của da, lông. Chất TD thường dùng là tanin, fomanđehit, các hợp chất của crom, nhôm, ziriconi, vv. Trong quá trình TD giữa chất protein (colagen) của da, lông và chất TD hình thành liên kết hoá học làm biến đổi bất thuận nghịch các tính chất của da và lông, giảm sự co ngót thể tích khi sấy khô, tăng độ xốp sau khi sấy, tăng độ bền cơ học, giảm độ trương khi ngấm nước, bền đối với các men thủy ngân, tăng độ đàn hồi. Chất TD ngấm vào da trong nhiều trường hợp gây ra sự biến đổi màu sắc; tỉ số giữa độ sâu bị đổi màu và độ dày của lớp da được gọi là độ nhuốm màu. TD bằng tanin thường thực hiện qua 1 giai đoạn, thời gian 3 - 4 ngày đêm. TD bằng hoá chất vô cơ có thể thực hiện qua 1 hoặc 2 giai đoạn. Ở giai đoạn 1: cho dung dịch đicromat và axit vào, hỗn hợp này không có tính chất TD nhưng có tính chất nhuộm màu. Ở giai đoạn 2: cho hiposunfit vào để khử Cr^{+6} thành Cr^{+3} (tác nhân có tính chất TD, liên kết với colagen của da). TD bằng fomanđehit làm cho da có một số tính chất đặc biệt: màu trắng, bền với kiềm và chất oxi hoá, nhưng fomanđehit ít khi dùng một mình.

THUỘC ĐỊA x. *Chủ nghĩa thực dân.*

THUỘC ĐỊA KIỂU MỚI nước thuộc địa đã được giải phóng khỏi ách thống trị trực tiếp của chủ nghĩa đế quốc, nhưng vẫn bị chủ nghĩa đế quốc nô dịch và bóc lột gián tiếp do bị gắn với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Nước TĐKM về danh nghĩa được độc lập, nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc về chính trị và bị bóc lột về kinh tế. Các nước TĐKM vẫn phải đấu tranh giành độc lập thực sự về chính trị và kinh tế. Miền Nam Việt Nam đã có thời kì bị biến thành TĐKM của Mĩ (1954 - 75). Xt. *Chủ nghĩa thực dân mới.*

THUỘC TÍNH đặc tính, đặc điểm cố hữu không tách rời của sự vật, đánh dấu sự tồn tại của sự vật (sự vật không thể tồn tại mà không có TT). Arixtôt (Aristote) quan niệm TT là

cái gắn liền với sự tồn tại của sự vật, khác với những trạng thái ngẫu nhiên, tạm thời của sự vật. Đêcac (R. Descartes) coi TT là tính chất cơ bản của thực thể. Theo ông, quảng tính là TT của thực thể vật chất, còn tư duy là TT của thực thể tinh thần. Xpinôza (B. Spinoza) cho quảng tính và tư duy là 2 TT chủ yếu của một thực thể vật chất duy nhất. Các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18 cho rằng quảng tính và vận động là TT của vật chất, còn một số người [Didơrô (D. Diderot), Rôbinê (J. B. Robinet)] thì coi tư duy cũng là TT của vật chất. Theo triết học macxit, khái niệm TT nói lên một đặc tính cơ bản và tất yếu, chẳng hạn, vận động là TT chủ yếu của vật chất.

Trong tin học, TT (A. attribute) là những tính chất đặc thù của một loại đối tượng nào đó, thông thường một bản ghi dữ liệu (trong một cơ sở dữ liệu) bao gồm tên một đối tượng và giá trị các TT của đối tượng đó.

THUỘC TÍNH TÂM LÍ những hiện tượng tâm lí được lặp đi lặp lại thường xuyên trong những điều kiện sống và hoạt động nhất định của con người và trở thành những đặc điểm tâm lí bền vững, ổn định của nhân cách. Có 2 loại: đơn giản (chăm chỉ, quả quyết, vv.) và phức hợp (tính cách, năng lực, vv.).

THUỔNG công cụ cầm tay, có lưỡi dày, cứng, hình cánh cung, đường kính 6 - 8 cm, lưỡi sắc; trên có lỗ (lông) tròn để tra cán dài bằng tre hay gỗ vừa tầm người đứng hay ngồi, để đào đất. T dùng để đào các hố nhỏ, tròn, sâu trên các loại đất cứng và mềm, để trồng cây con hay cọc; còn dùng để đào, dỡ một số loại củ như củ sắn dây, củ mài, hoặc dùng để đào hố săn bắt chuột, phá tổ mối.

THỤT THÁO (cg. thụt rửa), thao tác kĩ thuật đưa một lượng nước ấm (khoảng 1,5 - 2 lít) qua hậu môn vào ruột già bằng một dụng cụ chuyên biệt (bốc cho người lớn; bóng cao su hoặc bơm tiêm to 100 - 250 ml cho trẻ em), với mục đích làm tan rữa phân khô táo trong ruột già, gia tăng áp lực vào thành ruột, kích thích nhu động ruột để tháo phân đối với người hay súc vật bị táo bón lâu ngày, hoặc chuẩn bị cho chụp X quang khung đại tràng hay chụp thận để phát hiện bệnh của đại tràng, thận, vv.

THUTMÔXI III (Thoutmosi III; cg. Tutmet; thế kỉ 16 - 15 tCn.), pharaông Ai Cập cổ đại, con của Thutmôxi II, trị vì từ năm 1503 đến năm 1461 tCn. Thực hiện chính sách xâm lược bành trướng bằng vũ lực. Đã trực tiếp 15 lần dẫn quân thôn tính các vùng Tiểu Á, Tây Á, Châu Á [Palextin, Xyri, vùng sông Ơphơrat (Euphrate), vv.]. Là thời kì hình thành và phát triển đế quốc Ai Cập hùng mạnh.

THUXIĐIT (Thuçidide; khoảng 465 - 399 tCn.), sử gia Hi Lạp cổ đại, người Aten (Athènes). Khoảng 431 - 411 tCn., là thủ lĩnh quân sự của người Aten trong cuộc chiến tranh với người Xpactơ (Spartes) trên bán đảo Pêlôpônedơ (Péloponnèse). Tác phẩm: "Lịch sử cuộc chiến tranh Pêlôpônedơ" (8 quyển) được ông viết bằng những cứ liệu chính xác, văn phong gọn, kết cấu chặt chẽ. Là sử gia đầu tiên đề cập đến mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, tôn giáo trong đời sống xã hội. Được xem là sử gia lớn nhất thời cổ đại Hi Lạp.

THUỲ một phần có giới hạn rõ ràng, làm thành một đơn vị của một cơ quan như phổi, gan, não... được giới hạn bởi các khe, rãnh, hoặc một vách mô liên kết. Mỗi T có một cuống mạch máu - thần kinh riêng. Các T có cùng một chức năng chung, cũng có nhiều trường hợp các T của một cơ quan có chức năng hoàn toàn khác nhau, vd. T trước và T sau tuyến yên; các T trán, T chẩm, T thái dương ... của đại não. Nhiều T lại chia thành các T nhỏ hơn gọi là phân thuỳ như phân thuỳ gan, phân thuỳ phổi, vv. Khi có bệnh (ung thư, apxe, vv.) có thể cắt bỏ gọn một hay nhiều T và phân thuỳ.

THUỲ MIÊN PHÂN TÍCH phương pháp khám thần kinh và tâm thần cho một người bệnh ngay trong lúc vừa tỉnh giấc mà trước đó bệnh nhân được gây ngủ nhẹ nhàng bằng cách tiêm tĩnh mạch một loại thuốc ngủ. Trong thời gian này, những cản trở tâm thần hữu ý hoặc ngoài ý chí đã biến đi tạm thời, giúp cho bệnh nhân diễn đạt được những ý chí, tình cảm đã bị vùi lấp vô thức. Sự giải phóng này có thể dùng trong điều trị (thuỳ miên tổng hợp, thuỳ miên phân tâm).

THUỲ SAU TUYẾN YÊN nếp gấp ở đáy não gồm một khối mô thần kinh đệm nhỏ, hình cầu có các nhánh tận cùng phình ra; những sợi thần kinh trần và một số tế bào biểu mô. Có chức năng dự trữ và tiết hocmon vào máu động vật có xương sống bậc cao: oxitoxin làm co cơ tử cung, vasopresin làm co mạch và tăng huyết áp. Các hocmon này được tiết ra trong vùng dưới đồi thị do tế bào thần kinh tận cùng nằm trong TSTY.

THUỶ ÂM SINH HỌC khoa học nghiên cứu âm do các động vật thuỷ sinh phát ra và những ứng dụng vào hoạt động thực tiễn. Hình thành trong Chiến tranh thế giới II, chính thức ra đời năm 1956, tại Hội nghị quốc tế lần thứ nhất về âm sinh học. TÂSH cho thấy nhiều loài động vật thuỷ sinh có cơ quan phát, thu và phân tích tín hiệu âm và siêu âm, trong dải tần từ vài hec, phần lớn mang đặc điểm tiếng ồn, không có âm cơ bản, thường có cao độ không đổi. Hoạt tính âm của thuỷ sinh vật thay đổi theo chu kì sinh học (mùa vụ, ngày đêm). Một số loài cá biệt (cá voi, cá heo) có khả năng thông tin và giao tiếp bằng tín hiệu âm phát triển ở mức độ cao. Bộ môn chính và quan trọng nhất của TÂSH là âm học cá. TÂSH có nhiều ý nghĩa và triển vọng ứng dụng trong quân sự (vd. phát hiện đúng tàu ngầm địch), kĩ thuật truyền thông (vd. bảo vệ, chống nhiễu do cáp thông tin ngầm, khử nhiễu cho thiết bị thuỷ âm) và kinh tế, đặc biệt là trong ngành thuỷ sản (vd. phát hiện chính xác loài và tuổi của đàn cá, tập trung loại cá thích hợp vào một khu nhất định). Xt. *Âm học cá*.

THUỶ BINH THỊ HẬU quân thuỷ trực thuộc chính quyền trung ương thời Lê Trung hưng vào những năm 1583 - 1788. Cùng với bộ binh thị hậu, TBTH là lực lượng theo hầu (thị) đáng hi vọng (hậu) của các chúa Trịnh. Đơn

vị tổ chức của TBTH gồm: cơ (mỗi cơ có 325 thuỷ binh), đội (mỗi đội có từ 2 - 4 thuyền) và thuyền (biên chế mỗi thuyền không giống nhau, thuyền lớn đến 86 thuỷ binh, thuyền nhỏ 20 thuỷ binh). TBTH thời Lê Trung hưng còn có thuỷ binh ngoại binh đóng ở các địa phương.

THUỶ BỔN THẢO (*Sedum sarmentosum*), loài cây thảo mọng nước, nhẵn, sống nhiều năm, họ Thuốc bỏng (*Crassulaceae*). Thân sinh rễ mọc bám, bò. Cành nhỏ yếu. Lá đơn mọc cách, không lá kèm mọc vòng 3. Phiến lá lình mác ngược đến tròn dài, chóp lá nhọn, ngắn, gốc lá rộng, mép nguyên. Cụm hoa hình xim chùm, phân nhánh 3 - 5. Hoa mẫu 4 hoặc 5, thường lưỡng tính, không cuống. Mùa ra hoa tháng 8, quả đại mở theo đường hàn ở bụng; tái sinh chồi từ thân và cành. Sống ở rừng thứ sinh trên núi đá, độ cao 1.000 m trở lên. Cây ưa ẩm, chịu bóng, mọc thành đám trên hốc đá có đất mùn, hoặc ven đường đi. Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Việt Nam chỉ có ở Sa Pa (Lào Cai). Cây có nguồn gen hiếm, trong dân gian được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu nhọt, chữa viêm gan, chữa sốt, sót nhau. Loài cây này đang bị đe doạ tuyệt chủng.

THUỶ CANH x. ***Trồng cây trong dung dịch***.

THUỶ CHÂN LẠP tiểu quốc cổ ở vùng trung và hạ lưu sông Mêkông (Mekong), Cămpuchia. Được chia tách từ quốc gia cổ Chân Lạp (xt. ***Chân Lạp***) vào khoảng năm 716. Sách "Tân Đường thư" (Trung Quốc) mô tả, đó là vùng đất "nửa phía nam giáp biển, phủ đầy đầm hồ...". Đã tìm thấy một số di vật khảo cổ, đặc biệt là 4 bài minh văn có niên điểm vào năm 716, 770, 781, 791 ở vùng trung lưu sông Mêkông và Xiêm Riệp, bắc Tônlê Xap (Tonle Sap). Bước đầu đã thiết lập triều chính quốc vương, vua là Puxkaracxa (Puskaraksa), đô đóng ở Xambupura [Sambhupura, tức tỉnh Xambo (Sambor) ngày nay], tuy vẫn còn tản quyền, cát cứ. Trong các năm 774, 787, bị Java (quốc gia cổ Inđônêxia) thôn tính. Khoảng năm 802, khôi phục quyền tự chủ dưới triều vua Jayavacman II (Jayavarman II).

THUỶ CHUẨN (cg. máy trắc địa), máy dùng trong việc đo độ chênh cao giữa hai điểm bằng phương pháp hình học với tia ngắm nằm ngang. Máy TC đặt ở khoảng giữa hai điểm cần xác định chênh cao. Trên hai điểm đó có đặt hai mia thẳng đứng.

Máy TC có các bộ phận chính: 1) Bệ máy với 3 ốc chân có thể nâng hoặc hạ từng phía của máy; 2) Trục quay của máy (trục đứng); 3) Ống kính gồm vật kính, thị kính và bộ phận điều chỉnh tiêu cự (điều quang).

Nhiều máy có bộ phận đo nhỏ để đo phần lẻ của khoảng chia trên mia. Về cấu trúc máy TC, có loại chỉ dùng các ống bọt nước tròn và dài để cân bằng máy, có loại máy cân bằng tự động. Căn cứ vào độ chính xác, người ta chia máy TC thành các loại: a) Độ chính xác cao dùng trong độ cao hình học các hạng I, II; b) Độ chính xác trung bình dùng trong độ cao hình học các hạng III, IV; c) Máy TC kĩ thuật dùng trong độ cao hình học hạng IV và thấp hơn.

THUỶ CHỦNG x. ***Trồng cây trong dung dịch***.

THUỶ CÔNG công trình xây dựng làm việc trong điều kiện chịu tác động nhiều mặt của nước như áp lực, xói lở, nhiễu động, xâm thực, vv. Tuỳ theo mục đích, công trình thuỷ được xây dựng nhằm sử dụng tổng hợp nguồn nước, khắc phục tác hại dòng chảy để phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân như tưới tiêu trong nông nghiệp, thuỷ điện, giao thông thuỷ, cấp thoát nước, phòng chống lũ lụt, vv. Các công trình thuỷ gồm có đập, cống, kênh dẫn, đê, kè, đường hầm, nhà máy thuỷ điện, trạm bơm, âu thuyền, bến cảng, vv.

THUỶ ĐẬU x. ***Bệnh thuỷ đậu***.

THUỶ ĐỊA CHẤT x. ***Địa chất thuỷ văn***.

THUỶ ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG (cg. địa chất thuỷ văn môi trường), lĩnh vực địa chất thuỷ văn nghiên cứu những tác động của nước dưới đất đến môi trường và ngược lại những tác động của tự nhiên và con người đến nước dưới đất, từ đó tìm ra những biện pháp hữu hiệu phòng ngừa những tai biến do nước dưới đất gây ra (trượt đất, caxtơ, cát chảy, xói ngầm, lầy hoá lãnh thổ, vv.) và những tác động của con người làm hại cho nước dưới đất (gây cạn kiệt, ô nhiễm).

THUỶ ĐỊA CHẤT SINH THÁI (cg. địa chất thuỷ văn sinh thái), khoa học trung gian giữa địa chất thuỷ văn và sinh thái học, chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện địa chất thuỷ văn, nước dưới đất và những quá trình xảy ra trong đó (những phản ứng lí hoá, sinh học, quá trình di chuyển tích tụ các nguyên tố, sự nhiễm bẩn, nhiễm mặn...) đến đời sống của con người và các sinh vật. TĐCST đặc biệt chú ý đến các nguyên tố dinh dưỡng hay độc hại có trong thành phần nước ảnh hưởng đến cơ thể sinh vật.

THUỶ ĐỊA HOÁ một lĩnh vực của khoa học địa hoá, chuyên nghiên cứu thành phần hoá học của nước dưới đất trong mối quan hệ qua lại giữa nước dưới đất với môi trường địa chất, đồng thời cũng nghiên cứu sự di chuyển các thành phần đó. TĐH liên hệ khăng khít với thuỷ hoá giống như địa chất thuỷ văn liên hệ khăng khít với thuỷ văn.

THUỶ ĐIỆN năng lượng điện thu được bằng cách chuyển biến thuỷ năng của các sông suối và thác nước thành điện năng, qua các trạm (hay trung tâm) TĐ lớn, vừa hoặc nhỏ (công suất: TĐ lớn trên 100.000 kW, TĐ vừa 5.000 - 100.000 kW, TĐ nhỏ 100 - 5.000 kW trở lên, TĐ cực nhỏ dưới 100 kW).

Sản lượng TĐ trên thế giới hằng năm chiếm khoảng 20% tổng sản lượng điện. Tỉ lệ này thay đổi rất nhiều tuỳ theo điều kiện địa hình, thuỷ văn, trình độ phát triển, khả năng đầu tư của từng nước (vì TĐ đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn). Như ở Na Uy, TĐ chiếm trên 95% sản lượng điện, ở Canada khoảng 65%, ở Áo và Thuỵ Sĩ trên 60%, trong khi ở Anh và ở Bỉ địa hình bằng phẳng, TĐ chỉ chiếm 2% sản lượng điện, còn ở các nước đang phát triển nhiều khi có điều kiện thiên nhiên thuận lợi nhưng cũng ít phát triển được TĐ vì thiếu vốn đầu tư hoặc thiếu thị trường tiêu thụ điện, chuyển tải tốn kém. Hiện nay, Hoa Kì đứng đầu về sản lượng TĐ với 300 tỉ kW.h hằng năm, sau đó là Canada

(trên 250 tỉ kW.h) và Nga (200 tỉ kW.h). Ba nước này có những trung tâm TĐ quan trọng nhất thế giới, với những sản lượng điện hằng năm khác nhau (tuỳ điều kiện lưu lượng nước và chiều cao của thác nước); từ mấy trăm đến hàng chục tỉ kilôoát giờ.

Ở Việt Nam, TĐ là một dạng tài nguyên rất quan trọng. Phần lớn các sông ở Việt Nam chảy ra Biển Đông, có độ dốc lớn. Công suất TĐ tiềm tàng của cả nước đạt hơn 30 triệu kW.h, cho lượng điện tiềm tàng hằng năm khoảng 230 - 270 tỉ kW.h, chiếm khoảng 2,28% của Châu Á. So sánh về mật độ công suất, Việt Nam có mật độ công suất năng lượng TĐ đạt 94 kW/km^2, gấp 3 lần mật độ công suất của Châu Á, gấp gần 3,5 lần bình quân của thế giới. Trong các sông ở Việt Nam, Sông Đà có nguồn TĐ lớn nhất, đạt 50 tỉ kW.h/năm, bằng 19% lượng TĐ tiềm tàng của cả nước; tiềm năng này đã bắt đầu được khai thác nhờ công trình đập TĐ Hoà Bình. Theo khả năng kĩ thuật thuỷ lợi hiện nay, Việt Nam có thể khai thác khoảng 80 tỉ kW.h/năm, tương đương gần 20 triệu kW công suất lắp máy. Trong các sông thì Sông Hồng có thể khai thác trên 50 tỉ kW.h/năm, sông Đồng Nai trên 8 tỉ kW.h/năm, các sông ven biển Miền Trung gần 12 tỉ kW.h/năm, các sông vùng Tây Nguyên 8 tỉ kW.h/năm, vv. Tiềm năng TĐ Việt Nam phong phú và phân bố tương đối đều trên lãnh thổ, do đó song song với việc xây dựng các trạm và nhà máy TĐ lớn (như Hoà Bình, Đa Nhim, Trị An...) nên chú trọng phát triển các trạm TĐ vừa và nhỏ ở miền núi để cung cấp năng lượng tại chỗ, điều hoà dòng chảy, phục vụ cho công nông nghiệp địa phương.

THUỶ ĐỊNH VỊ (cg. xônar), sự xác định vị trí và tốc độ chuyển động của các vật thể dưới nước nhờ các tín hiệu âm phát ra từ chính vật (định vị thụ động) hay nhờ các tín hiệu âm phản xạ từ vật (định vị chủ động). Dựa vào vận tốc lan truyền của âm trong nước và khoảng thời gian giữa các thời điểm phát và thu tín hiệu âm, người ta xác định được khoảng cách đến vật, còn dựa vào phương đến của tín hiệu phản xạ âm có thể xác định được phương tới vật. TĐV hiện nay thường dùng siêu âm, được áp dụng để tìm kiếm các tàu biển và các đối tượng khác trong nước (đặc biệt tàu ngầm, các đàn cá), nghiên cứu đáy đại dương, vv. Xt. *Âm học; Siêu âm*.

THUỶ ĐỘI tổ chức tương đương hải đội, là tiền thân lực lượng tàu chiến đầu của Hải quân Nhân dân Việt Nam. Ngày 24.8.1951, thành lập Thuỷ đội Sông Lô và Bạch Đằng, gồm 26 ca nô chiến đấu để bảo vệ bờ biển Bắc Việt Nam.

THUỶ ĐỘNG CÂU (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Thuỷ Động Câu*.

THUỶ ĐỘNG LỰC HỌC x. *Thuỷ - khí động lực*.

"THUỶ HỬ" (cg. "Thuỷ hử truyện"; "Shuihuzhuan"; tk. "Giang hồ hào khách truyện"), tiểu thuyết lịch sử của nhà văn Trung Quốc Thi Nại Am (Shi Nai'an). Gồm 120 hồi (bản Kim Thánh Thán, đời Thanh gồm 71 hồi), phản ánh cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (Beisong; khoảng thế kỉ 12). Những anh hùng Lương Sơn Bạc (Liangshanpo) không phải đều có thật trong lịch sử. Cuộc khởi nghĩa ấy đã tập trung nhiều đặc điểm của nhiều cuộc khởi nghĩa. Các nhân vật chính diện, tác giả đưa ra để đối lập với bọn quan lại, to và nhỏ, bọn cường hào gian ác. Số đông xuất thân từ tầng lớp dưới: bần nông, trí thức nghèo, nha dịch, người buôn bán nhỏ, ngư ông, tiểu địa chủ, vv. Phụ nữ xuất hiện lần đầu với một tư thế hào hùng, dũng cảm, võ nghệ cao cường, không phải yếu đuối, nhu mì, chỉ biết tô son điểm phấn. Tất cả đều bất đắc chí trước sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị, họ bắt buộc phải lên Lương Sơn Bạc chờ cơ hội trừ gian. "TH" là tác phẩm vạch trần tội ác của giai cấp thống trị, phản ánh trung thực tư tưởng, tình cảm và hành động của nhân dân đối với chúng. Nghệ thuật của "TH" rất cao. Trong truyện có cả thảy 108 anh hùng hảo hán được khắc hoạ sinh động: Tống Giang (Song Jiang), Lâm Xung (Lin Chong), Lỗ Trí Thâm (Lu Zhishen), Ngô Tông (Wu Song), Lý Quỳ (Li Gui)... để lại một ấn tượng sâu sắc trong trí nhớ mọi người. Ngôn ngữ là văn bạch thoại tức là tiếng nói dân gian lúc bấy giờ, chủ yếu là tiếng nói của vùng hạ lưu sông Hoàng Hà (Huanghe; Hà Bắc - Sơn Đông), giữ màu sắc địa phương nhưng đã trau dồi, gọt dẽo nên tác phẩm được lưu hành trong phạm vi toàn quốc và được mọi người hoan nghênh.

THUỶ - KHÍ ĐỘNG LỰC ngành cơ học nghiên cứu các quy luật chuyển động của chất lỏng, chất khí cũng như tương tác giữa chúng với vật rắn. Các bài toán đặt ra trong T - KĐL: nghiên cứu các đặc trưng, quy luật chuyển động của dòng chảy tự do trong một không gian vô biên; nghiên cứu chuyển động của vật rắn (có thể là một mô hình cánh, tàu thuỷ, máy bay, đập tràn...) trong môi trường chất lỏng, chất khí và các lực tương tác giữa chúng. Do sự phát triển của các ngành khoa học kĩ thuật nên đã nảy sinh nhiều bộ môn chuyên ngành như: thuỷ lực học, khí động học, động lực hàng không, lí thuyết lớp biên, lí thuyết luồng, lí thuyết cánh, lí thuyết dòng xoáy, lí thuyết tàu thuỷ, thuỷ khí đàn hồi, từ thuỷ khí động, vv. Cũng như các ngành cơ học khác, phương pháp nghiên cứu trong T - KĐL dựa vào kết quả giải các phương trình vi phân của chuyển động, phương trình liên tục, phương trình truyền nhiệt và các phương trình khác biểu diễn các định luật vật lí về chất lỏng và chất khí như các phương trình năng lượng, phương trình Becnuli, các định lí Ơle, vv. Cùng với các ngành cơ học, ngành T - KĐL có quá trình phát triển lâu đời và ngày càng mạnh mẽ với các công trình của Arixtôt (Aristote; 384 - 322 tCn.), Acsimet (Archimède; 287 - 212 tCn.), Paxcan (B. Pascal; 1623 - 62), Niutơn (I. Newton; 1643 - 1727), Ơle (L. Euler; 1707 - 83), Becnuli (D. Bernoulli; 1700 - 82), Naviê (H. Navier; 1789 - 1836), Xtôc (G. G. Stokes; 1819 - 1903), Poadơi (J. L. M. Poiseuille; 1799 - 1869), Xanh Vơnăng (A.B. Saint - Venant; 1797 - 1886), Frut (W. Froude; 1818 - 79), Râynôn (O. Reynodls; 1842 - 1912), Prăng (Prandtl; 1875 - 1953), Xiônkôpxki (K.E. Ciolkovskij; 1857 - 1935), Jukôpxki (N.E. Zhukovskij), Lavrentiep (M.A. Lavrent'ev; 1900 - 80)... và nhiều nhà bác học khác. Ngành T - KĐL không chỉ là môn học cơ sở mà còn có nhiều ứng dụng rộng rãi và quan trọng trong các ngành kĩ

thuật như chế tạo máy năng lượng, tàu thuỷ, máy bay, thuỷ lợi, giao thông và các ngành khác.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về T - KĐL đã được tập hợp qua các hội nghị cơ học và các hội nghị chuyên đề về T - KĐL.

THUỶ LÔI loại đạn được hải quân bố trí trong môi trường nước để tiêu diệt hay hạn chế động cơ của các loại tàu nổi, tàu ngầm của đối phương. TL có các bộ phận chính: thân (vỏ), liều thuốc nổ, ngòi nổ và thiết bị giữ TL ở một vị trí xác định trong nước. TL được phân biệt theo vị trí định vị trong môi trường nước (TL neo, TL đáy, TL trôi, vv.); theo nguyên lí hoạt động của ngòi nổ (TL ngòi nổ âm thanh, từ trường, thuỷ động, áp suất...); theo nguyên lí gây nổ [TL chạm nổ (khi tiếp xúc với tàu) và TL không tiếp xúc (nổ cách tàu một khoảng nhất định do tác động của trường vật lí của tàu)]. Hiện nay, có loại TL tự dẫn (neo hoặc nằm sát đáy biển, sông), khi tàu đi qua, dưới tác động của trường vật lí của tàu, TL sẽ tách khỏi neo (nổi lên khỏi đáy) tự tìm đến mục tiêu để diệt.

THUỶ LỢI khoa học tổng hợp nghiên cứu ứng dụng các vấn đề kinh tế, kĩ thuật nhằm phát triển, khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Gồm: đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên và môi trường nước (cả nước mặt, nước dưới đất); xác định nhu cầu nước cho các ngành kinh tế quốc dân theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, cân bằng nước trong lưu vực, khu vực, vùng và quốc gia; xác lập các biện pháp cấp thoát nước cho các đô thị, khu vực kinh tế và các vùng nông thôn; khảo sát thiết kế và xây dựng công trình (kể cả biện pháp chỉnh trị sông và bờ biển); quản lí khai thác có hiệu quả công trình và hệ thống thuỷ lợi, phòng chống lụt bão và quản lí đê điều, quản lí lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

THUỶ LỢI HOÁ NÔNG NGHIỆP việc chinh phục và sử dụng nguồn nước vào sản xuất nông nghiệp nhằm hạn chế và tiến tới khắc phục nạn hạn hán, úng, lũ lụt; khai thác các nguồn và cung cấp nước cho cây trồng, vật nuôi theo yêu cầu kĩ thuật sản xuất nông nghiệp. Công tác thuỷ lợi gồm 3 vấn đề cơ bản: trị thuỷ các dòng sông lớn, xây dựng các công trình chứa nước, dẫn nước (tiêu và tưới), xây dựng và thực hiện các chế độ tưới tiêu theo yêu cầu sinh lí từng giai đoạn sinh trưởng và phát triển cây trồng. TLHNN còn góp phần thau chua, rửa mặn, cải tạo đất đai nâng cao độ phì của đất.

THUỶ LUYỆN KIM tất cả các quá trình chế biến quặng, tinh quặng, các hợp chất trung gian và phế liệu tiến hành trong dung dịch nước nhằm thu hồi kim loại hoặc các hợp chất của chúng.

TLK bao gồm các quá trình cơ bản: hoà tách, lắng lọc, kết tủa kim loại hoặc hợp chất của chúng từ dung dịch. Quá trình hoà tách là chuyển kim loại cần thu hồi vào dung dịch nước. Quá trình này có tầm quan trọng trong TLK, tiến hành ở áp suất thường hoặc áp suất cao (trong thiết bị riêng có tên gọi là ôtocha). Dung môi hoà tan có thể là các dung dịch axit, các dung dịch kiềm hoặc dung dịch muối, vv. Việc tách dung dịch chứa kim loại khỏi cặn tiến hành trong các thiết bị lắng lọc. Kết tủa kim loại (hoặc hợp chất của chúng) từ dung dịch bằng các phương pháp: điện phân trong dung dịch nước, hoàn nguyên bằng khí trong ôtocha, xi măng hoá, hấp phụ bằng ionit (trao đổi ion) và chiết li lỏng - lỏng.

Ở Việt Nam, một số cơ quan khoa học đã bước đầu nghiên cứu các quá trình TLK. Một trong những áp dụng của quá trình TLK là sản xuất phèn nhôm từ quặng bauxit tại Nhà máy Côfata, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUỶ LỰC HỌC môn cơ học nghiên cứu các quy luật cân bằng và chuyển động của chất lỏng cũng như tương tác giữa chúng với vật rắn cân bằng hay chuyển động trong môi trường đó. Nội dung cơ bản nghiên cứu trong TLH bao gồm: nghiên cứu sự cân bằng của vật trong chất lỏng, lực của chất lỏng tác dụng lên bề mặt vật, các đặc trưng chuyển động của dòng chất lỏng, lực tương tác giữa dòng chảy lên vật chuyển động, các dòng chảy thường gặp trong thực tế như dòng chảy trên sông, trên kênh máng, trong ống, dòng chảy qua lỗ, vòi, đập tràn và nhiều vấn đề khác. Trong đó, TLH chú trọng đến các đặc trưng trung bình của chuyển động của dòng chất lỏng như lưu tốc trung bình trên mặt cắt ướt, lưu lượng, mực nước, vv. TLH nghiên cứu sâu từng mặt như thuỷ tĩnh (áp suất và áp lực trong chất lỏng cân bằng), thuỷ lực đường ống, thuỷ lực dòng chảy, thuỷ lực dòng chảy hở, thuỷ lực công trình, thuỷ lực nước ngầm, thuỷ lực dòng lưu tốc cao, vv.

Trong TLH thường gặp những nguyên lí, định lí, phương trình như nguyên lí Acsimet, nguyên lí Paxcan, phương trình động lượng, mômen động lượng cùng các định lí Ơle, phương trình Becnuli, vv.

Vì vậy, TLH là môn học cơ sở và có ứng dụng rộng rãi trong các ngành kĩ thuật giao thông, xây dựng, thuỷ lợi, chế tạo máy, hàng không, tàu thuỷ, dầu khí... và các ngành khác.

THUỶ MẶC tranh vẽ bằng mực nho, loại mực đen vẫn dùng để viết chữ. Các văn nhân hoạ Trung Hoa theo tinh thần Thiền cho rằng màu sắc làm loạn mắt nhìn, làm rối cái tâm của con người, do đó tranh vẽ không cần màu sắc xanh, đỏ, vàng... mà chỉ một màu đen của mực kín đáo thâm trầm để giữ được tính toàn vẹn, thống nhất của tạo vật và giữ cho tâm hồn tịnh lự, cảm thông với trời đất. Người vẽ dùng các độ đậm, nhạt của mực nho, thêm vào đấy là độ hoen nước nhiều, ít của giấy, cũng đủ tạo ra ánh sáng và màu sắc trong tranh.

THUỶ NĂNG năng lượng nước có được khi chuyển động trên bề mặt hay tích tụ trong các hồ tự nhiên và nhân tạo, ở mật độ cao nào đó so với mặt biển. Nếu lưu lượng nước trong sông là Q (m^3/s), cột nước là H (m) và khối lượng riêng của nước là $\gamma = 9.800\ N/m^3$ thì công suất (N) do nước sinh ra trong một đơn vị thời gian N = 9,8 x QH (kW), còn

gọi là công suất toàn phần hay tổng công suất. Trong thực tế, công suất toàn phần nhỏ hơn do tổn thất. Hệ số hiệu ích trung bình của các thiết bị từ 0,8 - 0,85 nên công suất thực tế là N = 8 QH (kW). Đặc tính tổng hợp làm việc của các thiết bị TN trong khoảng thời gian (t) sản ra năng lượng E xác định theo biểu thức:

$$E = \int_0^t N dt$$

Trong đó, t là thời gian tính bằng giờ. Với thời gian là một năm t = 8.766 giờ thì E = 8.766 N_{th} (N_{th} là công suất trung bình năm của thiết bị). Thế giới có trữ năng lí thuyết 25 nghìn tỉ kW.h với mật độ công suất 28 kW/km^2. Trữ năng lí thuyết của các sông suối Việt Nam ước tính 270 tỉ kW.h với mật độ công suất lí thuyết 94 kW/km^2.

THUỶ NGÂN (L. Hydrargyrum, A. mercury), Hg. Nguyên tố hoá học nhóm IIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 80; nguyên tử khối 200,59. Kim loại lỏng, màu trắng bạc (tên gọi thuỷ ngân theo tiếng Hi Lạp: hydor - nước, và argyros - bạc); khối lượng riêng 13,5 g/cm^3 (nặng nhất trong các chất lỏng đã biết); t_{nc} = -38,86°C; t_s = 356,66°C. Được biết từ thời cổ đại. Hg chỉ tan trong axit nitric và axit sunfuric đặc. Dễ tạo hợp kim (hỗn hống) với nhiều kim loại. Kém hoạt động hoá học, bền trong không khí, nước và phần lớn các axit. Là nguyên tố hiếm và phân tán, chiếm 4,5.10^{-6}% khối lượng vỏ Trái Đất. Tồn tại ở trạng thái kim loại trong thiên nhiên, nhưng khoáng vật chủ yếu là xinaba (cg. thần sa) HgS. Điều chế bằng cách đốt quặng sunfua (đã làm giàu) ở 800°C trong dòng không khí. Dùng để nạp nhiệt kế, áp kế, phù kế; làm âm cực của thùng điện phân muối ăn trong sản xuất xút; chế tạo cái ngắt điện, chỉnh lưu, đèn điện; làm hỗn hống. Nhiều hợp chất của Hg được sử dụng để diệt côn trùng, làm chất xúc tác, vv. Hg và nhiều hợp chất của nó là những chất độc.

THUỶ NGÂN CLORUA (A. mercury chloride), 1. Thuỷ ngân (I) clorua (A. mercurous chloride; cg. calomen), Hg_2Cl_2. Tinh thể không màu, t_{nc} = 302°C. Bền trong không khí, để ngoài nắng bị đen, không tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bị phân huỷ bởi các dung dịch kiềm. Dùng để chế tạo điện cực calomen; dùng trong y học; sản xuất pháo hoa.

2. Thuỷ ngân (II) clorua (A. mercuric chloride), $HgCl_2$. Tinh thể hình thoi không màu; t_{nc} = 276°C. Rất độc. Tan trong nước nhưng rất kém điện li. Dùng để bảo quản gỗ, các hiện vật bảo tàng, điều chế thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột, diệt sâu bọ; dùng ướp xác, thuộc da, tinh chế vàng; dùng trong nhiếp ảnh, nhuộm, vv.

THUỶ NGÂN OXIT (A.mercury oxide), 1. Thuỷ ngân (I) oxit (A. mercurous oxide), Hg_2O. Bột màu đen, độc; không tan trong nước; tan trong các axit.

2. Thuỷ ngân (II) oxit (A. mercuric oxide), HgO. Bột màu vàng hoặc màu đỏ đồng nhất về cấu trúc tinh thể, nhưng khác về một số tính chất hoá học, tính chất vật lí, nhất là tính tan; dễ bị phân huỷ khi đun nóng tạo thành thuỷ ngân và oxi. Là oxit bazơ, tan trong axit, không tan trong nước. Dạng màu đỏ được hình thành khi nung thủy ngân trong oxi ở 350°C; còn dạng màu vàng được điều chế bằng cách cho muối thuỷ ngân (II) tác dụng với kiềm (nếu cho muối thuỷ ngân (I) tác dụng với kiềm sẽ được thuỷ ngân (II) oxit và cả thuỷ ngân kim loại).

THUỶ NGUYÊN huyện ở phía bắc thành phố Hải Phòng. Diện tích 243,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Minh Đức, Núi Đèo - huyện lị), 35 xã (Lại Xuân, An Sơn, Kỳ Sơn, Liên Khê, Lưu Kiếm, Gia Minh, Gia Đức, Lưu Kỳ, Minh Tân, Phù Ninh, Quảng Thanh, Chính Mỹ, Kênh Giang, Hợp Thành, Cao Nhân, Mỹ Đồng, Đông Sơn, Hòa Bình, Trung Hà, An Lư, Thủy Triều, Ngũ Lão, Phục Lễ, Tam Hưng, Phả Lễ, Lập Lễ, Kiền Bái, Thiên Hương, Thủy Sơn, Thủy Đường, Hoàng Động, Lâm Động, Hoa Động, Tân Dương, Dương Quan). Dân số 295.100 (2003). Địa hình đồi núi thấp, đồng bằng duyên hải với các bãi triều ở phía đông huyện. Sông Cửa Cấm, Bạch Đằng, Đá Bạc chảy qua. Trồng lúa. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò. Đánh bắt thủy sản. Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, đất đèn. Cơ khí sửa chữa đóng tàu biển. Chế biến hải sản. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 200, 203 chạy qua; giao thông đường thuỷ trên sông và biển. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Kiến An; từ 27.10.1962, thuộc thành phố Hải Phòng.

THUỶ NÔNG một lĩnh vực của ngành khoa học thuỷ lợi, có nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất các biện pháp cấp thoát nước cho đất nông nghiệp nhằm mở rộng diện tích trồng trọt, thâm canh tăng năng suất và cải thiện môi trường. Các biện pháp TN nhằm tạo được chế độ nước ruộng thích hợp với cây trồng, bảo vệ và tăng độ phì của đất, phòng chống xói mòn... bằng biện pháp tưới và tiêu nước, kết hợp với các biện pháp khác cải tạo các loại đất có tính lí hoá không thích hợp với sự phát triển trồng trọt (thuỷ lợi cải tạo đất); tạo thuận lợi cho việc kiến thiết nông thôn, phát triển thuỷ sản, giao thông, nâng cao đời sống và vệ sinh môi trường.

THUỶ PHÂN phản ứng trao đổi xảy ra giữa một hợp chất và nước, tạo thành axit và bazơ. Vd. TP este etyl axetat:

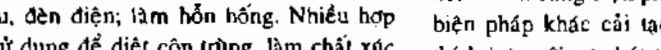

$$CH_3COOC_2H_5 + H_2O \rightleftharpoons CH_3COOH + C_2H_5OH$$

TP nhôm clorua:

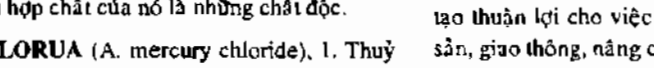

$$AlCl_3 + 3H_2O \rightleftharpoons Al(OH)_3 + 3HCl$$

Sự TP thường xảy ra trong nhiều quá trình tự nhiên và kĩ thuật. Vd. enzim proteaza làm chất xúc tác cho phản ứng thuỷ phân protein, peptit thành aminoaxit.

THUỶ PHÂN GỖ quá trình tác dụng của nước phân giải polisacarit của tế bào thực vật thành đường đơn hoà tan trong nước. Đó là quá trình làm cơ sở cho công nghiệp thuỷ phân các vật liệu thảo mộc, áp dụng để sản xuất các sản phẩm như ancol etylic, đường glucozơ, men nuôi gia súc, fufural... từ gỗ và thân cây trồng nông nghiệp. Các loại nguyên liệu như gỗ, rơm rạ, lau sậy đều chứa tới 75% trọng lượng các polisacarit dưới dạng xenlulozơ và hemixenlulozơ.

Trong sản xuất công nghiệp, quá trình thuỷ phân được thực hiện với sự tham gia của các axit vô cơ làm xúc tác ở điều kiện nhiệt độ 160 - 190°C. Phổ biến trong công nghiệp là phương pháp thuỷ phân với axit sunfuric loãng, nồng độ 0,5 - 1% ở áp suất 7 - 8 atm. Sản phẩm thu được của quá trình thuỷ phân là một dung dịch đường trong nước, dùng làm nguyên liệu sản xuất ancol etylic, men thức ăn gia súc. Bã còn lại không tan gọi là lignin thuỷ phân, có thể dùng để sản xuất than hoạt tính, chất độn cho ván sợi. Quy trình công nghệ thuỷ phân được thực hiện trong những thiết bị kiểu đứng, tuần hoàn dung môi. Phương pháp thuỷ phân với axit clohidric đậm đặc thường được áp dụng để sản xuất glucozơ.

Nguyên liệu cho công nghiệp là gỗ lá kim, các loại gỗ lá rộng mềm và thân cây thảo như rơm rạ, cỏ tranh, lau sậy, cùi ngô, trấu. Những thực vật chứa nhiều pentozan như lõi ngô, gỗ một số cây lá rộng dùng để sản xuất fufural.

THUỶ PHÂN PROTEIN quá trình phân giải protein, peptit do các enzim proteaza xúc tác. Có vai trò quan trọng trong việc hấp thụ thức ăn protein, điều động chất dự trữ khi hạt nảy mầm, quá trình đông máu, tạo thành protein có hoạt tính sinh học (enzim, hocmon, vv.), tiết protein ra ngoài tế bào, vv.

THUỶ PHI CƠ loại máy bay có khả năng cất và hạ cánh trên mặt nước. TPC có các loại: thân thuyền (thân máy bay dạng thuyền, kín nước), phao nâng (thân đặt trên càng có phao nâng dạng thuỷ - khí động), 2 tác dụng (thân thuyền có phao nâng, có càng và bánh xe thu mở được để cất, hạ cánh được cả ở mặt đất và mặt nước). TPC quân sự dùng để trinh sát trên biển, tìm diệt tàu ngầm, tàu mặt nước và cứu người trên biển, vv.

THUỶ QUYỂN toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, nằm giữa khí quyển và vỏ Trái Đất, gồm nước lỏng của các đại dương, biển, sông, hồ, đầm lầy và nước ngầm (nước dưới đất), lớp tuyết phủ hay nước đóng băng. Sự tuần hoàn của nước làm thay đổi địa hình của Trái Đất, chi phối điều kiện khí hậu và quyết định môi trường sống trên Trái Đất.

THUỶ QUYỂN NGẦM phần vỏ Trái Đất có nước dưới đất. Quá trình phát triển của TQN gắn chặt với quá trình phát triển của vỏ Trái Đất. TQN cùng với thuỷ quyển trên mặt tạo thành thuỷ quyển của Trái Đất.

THUỶ SẢN 1. Nguồn lợi sinh vật sống trong nước. Theo vùng nước và độ muối, nguồn lợi TS được chia thành hải sản, TS nước lợ, TS nước ngọt. Theo phân loại sinh vật, nguồn lợi TS được phân chia thành nguồn lợi động vật (cá, thân mềm, giáp xác, bò sát, lưỡng cư...) và nguồn lợi thực vật thuỷ sinh (rong, tảo). Tài nguyên sinh vật sống trong các thuỷ vực của Việt Nam rất phong phú về giống loài, tương đối giàu về trữ lượng, đóng góp một tỉ lệ quan trọng trong cân bằng thực phẩm cho người, thức ăn cho chăn nuôi. Tuy nhiên, nhiều bộ phận có giá trị của nguồn lợi TS đang bị khai thác quá mức, cần có biện pháp bảo vệ.

2. Sản phẩm thu được từ nguồn lợi TS dùng cho các nhu cầu tiêu dùng hoặc sản xuất của con người. Sản phẩm TS có thể dưới dạng tươi sống (TS tươi) hoặc đã chế biến (TS khô, TS đông lạnh, TS đóng hộp). TS tươi sống mau ươn thối, do vậy cần có biện pháp xử lí thích hợp. Một số sản phẩm TS chất lượng cao hoặc quý hiếm thường được gọi là TS đặc sản (tôm he, tôm rồng, cước cá, bóng cá, mực, san hô đỏ...) có giá trị xuất khẩu cao.

3. Ngành kinh tế quốc dân, x. *Ngành thuỷ sản*.

THUỶ SẢN ĐÓNG HỘP thuỷ sản đã qua xử lí, chế biến, cho vào hộp, cho thêm dầu thực vật như dầu hướng dương, dầu ô liu, dầu lạc, nước muối hoặc sốt cà chua; ghép nắp kín hoàn toàn. TSĐH có thể được xử lí nhiệt (thanh trùng) ở nhiệt độ 115°C - 120°C trong một khoảng thời gian nhất định để diệt hết các vi sinh vật có khả năng sống không cần không khí nhằm bảo quản sản phẩm được lâu từ 6 tháng đến vài năm. TSĐH không qua xử lí nhiệt thường được cho thêm nước muối nhạt, dấm, dầu ô liu và một số gia vị bảo quản ở nhiệt độ thấp (từ 0°C đến 4°C), sau khoảng 3 tháng, sản phẩm "chín" có thể ăn được. TSĐH thường được ăn liền hoặc chỉ cần hâm nóng, rất tiện lợi cho người tiêu dùng hàng ngày cũng như khi đi xa thời gian dài cần mang thực phẩm dự trữ (du lịch, thám hiểm). Các loại thuỷ sản thường dùng đóng hộp: cá ngừ, hồi, trích, thu, một số loài cá biển, giáp xác hoặc thân mềm.

THUỶ SẢN ĐÔNG LẠNH thuỷ sản được hạ nhiệt độ xuống tới -18°C hay thấp hơn để bảo quản trong thời gian dài từ vài tháng đến 1 - 2 năm tuỳ theo nhiệt độ bảo quản. Khoảng 90% lượng nước có trong thuỷ sản chuyển sang thể rắn (đóng băng), tốc độ các phản ứng sinh hoá trong TSĐL giảm đáng kể, sự hoạt động của các men hoặc vi sinh vật bị ức chế hoặc đình chỉ hoàn toàn. Bảo quản một thời gian, sau giải đông, TSĐL hầu như vẫn giữ được đặc tính gần như trước khi cấp đông. Trong thời gian bảo quản đông, nếu chế độ nhiệt độ của kho không ổn định (tăng giảm thất thường), TSĐL dễ bị mất nước, cháy lạnh, hao hụt khối lượng, mỡ bị oxi hoá, gây biến mùi, biến màu. TSĐL gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, ốc, sò điệp... nguyên con hoặc các sản phẩm chế biến của chúng để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

THUỶ SẢN SƠ CHẾ thuỷ sản đã qua các công đoạn làm ảnh hưởng tới sự nguyên vẹn cơ thể như bỏ nội tạng, chặt đầu, philê, cắt khúc, cắt lát... nhưng chưa chịu tác động của các quá trình vật lí, hoá học làm ảnh hưởng đến tổ chức cơ thịt của chúng.

THUỶ SẢN TƯƠI thuỷ sản giữ được trạng thái như khi mới bắt lên khỏi nước, chưa bị phân huỷ thối rữa do hoạt động của men và vi sinh vật. Thời gian thuỷ sản giữ được độ tươi chỉ trong vài giờ đến vài ngày tuỳ thuộc vào giống loài, phương pháp đánh bắt, xử lí và bảo quản, mùa vụ đánh bắt, nhiệt độ bảo quản, vv. Để giữ cho thuỷ sản tươi lâu (3 - 5 ngày), ngay sau khi bắt lên, phải hạ nhiệt độ của thuỷ sản xuống gần nhiệt độ điểm băng (từ 0 đến - 1°C) càng nhanh càng tốt, bằng cách sử dụng nước đá hoặc nước

được làm lạnh. Sau đó, bảo quản TST đã làm lạnh trong kho mát có nhiệt độ từ 0 đến - 1°C hoặc trong thùng cách nhiệt đậy kín, có bổ sung nước đá bảo quản thường xuyên. Độ tươi của thuỷ sản thường được đánh giá bằng cảm quan (nhìn, ngửi, sờ nắn). TST có chất lượng tốt, được ưa dùng hơn so với thuỷ sản đông lạnh.

THUỶ TẠ nhà được xây trên bờ nước của hồ, đầm, sông... thường để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi, ăn uống, nhằm khai thác cảnh đẹp nơi có mặt nước, vừa phục vụ khách sử dụng vừa tăng khả năng mĩ quan của công trình. Xt. ***Tạ***.

THUỶ TÁNG một hình thức mai táng người chết (có các hình thức mai táng khác như hoả táng, địa táng, không táng). Hình thức TT không phổ biến bằng địa táng hoặc hoả táng. TT thường được thấy ở cư dân sống ven sông lớn và biển cả. Các vạn chài trên các sông lạch khi có người chết thường liên hệ với các làng ven sông bãi, để xin chôn cất người thân trên đất liền. Những ngư dân đánh cá giữa biển khơi, hoặc các thuỷ thủ trên đại dương khi có người chết thường thực hiện TT. Cũng có khi tục này liên quan đến tín ngưỡng dân tộc. Tang lễ trong TT không phiền phức như các hình thức mai táng trên đất liền.

THUỶ THŨNG hiện tượng mô liên kết dưới da bị thấm bởi lượng lớn chất tương dịch gian bào. Dấu hiệu đặc trưng của TT là dấu hiệu "đáy cốc": sau khi ấn ngón tay vào chỗ TT rồi bỏ ngón tay ra, chỗ ấy vẫn lõm xuống. Ngoài mô liên kết dưới da, TT có thể thấy ở tất cả các mô của cơ thể trừ mô xương. TT dưới da có thể do một biến loạn tuần hoàn cục bộ, một chấn thương, một sự mất cân đối dinh dưỡng do thiếu protein. TT toàn thân có nguồn gốc dị ứng: TT ở những chỗ thấp trên cơ thể, bờ TT rõ và dốc, có chấm máu trên các niêm mạc, sốt; bệnh thấy ở ngựa, bò, lợn. Bệnh TT ở lợn thường thấy ở lợn con cai sữa, phát lẻ tẻ; có ở thành dạ dày, tương dịch xuất ra màng ngoài tim, màng phổi và màng bụng. TT phổi (tk. phù phổi) là tương dịch ngấm vào các nang phổi và mô liên kết gián cách, TT phổi ác tính thì có chảy nước mũi màu hồng có bọt, các đường hô hấp bị tràn ngập tương dịch gây chết nhanh. TT ác tính hay nhiễm khuẩn huyết hoại thư hay hoại thư sinh hơi là một bệnh nhiễm khuẩn đa dạng do nhiều loại vi khuẩn kị khí sinh nha bào. TT ở người gọi là phù (x. ***Phù***). Xt. ***Nhiễm khuẩn huyết***.

THUỶ TIÊN (*Narcissus tazetta*), cây cảnh họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Thân hành (giò) to hình trứng tròn. Lá dài 30 - 45 cm, rộng gần 2 cm, chóp không nhọn, hơi có phấn xanh. Hoa xếp 4 - 8 cái thành tán ở ngọn 1 cán hoa trần, có 1 mô mỏng bao bọc trước khi nở. Hoa thơm. Bao hoa màu trắng, có ống dài khoảng 2 cm mang các thuỳ hình trứng ngược cong ra bên ngoài. Tràng phụ màu vàng, hình chuông. Cây ra hoa vào mùa đông, có 2 loại: đơn và kép (TT đơn được ưa chuộng hơn). Cắt tỉa giò TT để chồi phát triển và nở hoa đúng vào ngày Tết âm lịch là một nghệ thuật. TT được nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc vào Việt Nam trong dịp Tết âm lịch để làm cảnh.

THUỶ TINH (*lí*; L. *Mercure*; cg. Sao Thuỷ; kí hiệu ☿), hành tinh gần Mặt Trời nhất, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 58 triệu km, quỹ đạo chuyển động dạng elip khá dẹt (tâm sai e = 0,21), chu kì chuyển động 88 ngày. Khoảng cách góc đến Mặt Trời, nhìn từ Trái Đất lớn nhất là 28°, vì thế bằng mắt thường ta không thể nhìn được hành tinh này. TT có dạng cầu bán kính 2.439 km, khối lượng bằng 0,055 khối lượng Trái Đất, chu kì tự quay 59 ngày, đặc biệt trục tự quay nằm trong mặt phẳng quỹ đạo chuyển động. Nhiệt độ ở xích đạo lên tới 420°C. Kết quả nghiên cứu cho biết khí quyển rất loãng bao gồm chủ yếu là heli và bề mặt có rải rác các miệng núi lửa. Từ trường rất yếu khoảng 0,7% từ trường Trái Đất.

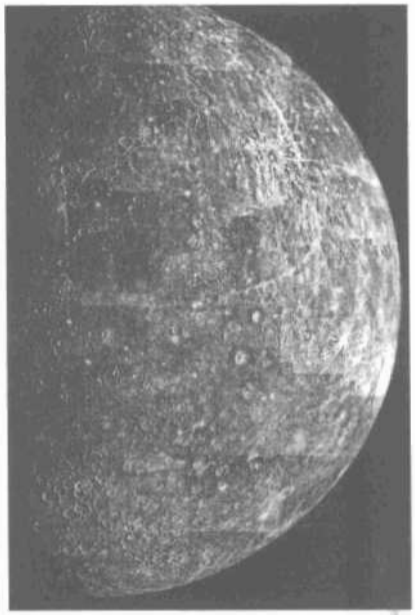

Thuỷ tinh

Ảnh chụp bởi vệ tinh Marinơ (Mariner) 10 - 1974, NASA

THUỶ TINH (*hoá*), chất rắn vô định hình. TT thường là một hỗn hợp của natri silicat và canxi silicat, có thành phần gần đúng là Na_2O, CaO, 6 SiO_2. Được chế tạo bằng cách nấu chảy hỗn hợp cát thạch anh, đá vôi và sođa ở nhiệt độ 1.400°C. Khi nung nóng, TT mềm dần rồi mới nóng chảy, nên từ TT có thể tạo ra các dụng cụ có hình thù khác nhau như chai, lọ, kính tấm... bằng cách thổi, ép hay cán.

TT thường có màu xanh do có sắt (II) silicat; muốn làm mất màu xanh đó phải thêm vào nguyên liệu nấu TT một ít mangan đioxit hay selen. Nếu thay natri trong TT thường bằng kali sẽ được loại TT kali có nhiệt độ hoá mềm và nhiệt độ nóng chảy cao hơn, dùng để chế tạo các dụng cụ thí nghiệm. Nếu thay canxi trong TT kali bằng chì sẽ được loại TT chì trong suốt, dễ nóng chảy hơn dùng làm đồ pha lê (xt. ***Pha lê***). Loại thuỷ tinh chứa nhiều chì hơn dùng để chế tạo lăng kính và thấu kính. Loại TT chứa rất nhiều chì có độ trong suốt như kim cương, được dùng làm đồ trang sức. Muốn có những loại TT màu sắc khác nhau, cho thêm

vào nguyên liệu một số oxit kim loại, vd. thêm coban oxit sẽ có TT màu lam thẫm; thêm titken oxit có màu nâu hoặc tím; thêm đồng oxit hay crom oxit, có màu xanh lục, vv. Loại TT dùng làm các dụng cụ thí nghiệm tốt nhất là Pirec (Pyrex; Pháp) và Iena (Jena; Đức). Nhược điểm của TT là giòn, dễ vỡ. Ngày nay, đã chế tạo được loại TT tinh thể hay TT sitan (sital) bền gần bằng gang, bền gấp 5 lần TT thường. Các sản phẩm TT còn có thể được gia công thêm bằng các phương pháp mài, đánh bóng, ăn mòn hoá học, phủ màng kim loại, tráng men, vẽ hình, in ảnh... để tăng thêm hiệu quả kĩ thuật và mĩ thuật. Hiện nay, sợi TT thạch anh là loại vật liệu quyết định mạng thông tin máy tính, mạng viễn thông toàn cầu và các quốc gia trong việc truyền thông tin bằng chùm tia laze, vv.

Cách đây 6 nghìn năm, người Ai Cập cổ đại đã biết nấu TT. Ngày nay, sản xuất TT là một ngành công nghiệp quan trọng. Việt Nam có thuận lợi về nguyên liệu thiên nhiên để sản xuất TT (cát, trăng thạch, đá vôi, đôlômit, đất hiếm, vv.). Hiện nay, Việt Nam đã có các nhà máy sản xuất kính tấm (Đáp Cầu), bóng đèn điện (Rạng Đông, Điện Quang), TT y tế (Hà Nội, Chí Linh), chai rượu bia (Hải Phòng, Đà Nẵng), nhiều xí nghiệp và hợp tác xã sản xuất các mặt hàng TT dân dụng. Xt. *Sợi quang*; *Thuỷ tinh quang học*; *Thuỷ tinh thạch anh*.

THUỶ TINH CHÌ thuỷ tinh thu được do thay natri bằng kali và thay canxi bằng chì trong thành phần thuỷ tinh thường. Thành phần gồm: 55 - 57% SiO_2 (silic đioxit), 30 - 35% PbO (chì oxit), 10 - 13% K_2O (kali oxit). Rất trong và dễ nóng chảy. Dùng làm đồ pha lê do có khả năng khúc xạ ánh sáng lớn (xt. *Pha lê*). Loại chứa nhiều chì được dùng làm kính chặn tia gamma nhưng nhìn xuyên qua được. Loại chứa rất nhiều chì có độ trong suốt như kim cương, được dùng làm đồ trang sức.

THUỶ TINH DỊCH một cách gọi khác của dịch thuỷ tinh (x. *Dịch thuỷ tinh*).

THUỶ TINH GỐM (tk. sital), vật liệu vô cơ có cấu trúc kết hợp giữa thuỷ tinh và tinh thể, thu được bằng nguyên tắc kết tinh (có định hướng) thuỷ tinh. Để chế tạo TTG, đầu tiên nấu thuỷ tinh gốc (có một số yêu cầu riêng) và tạo hình sản phẩm theo công nghệ nấu thuỷ tinh thông thường. Sau đó các sản phẩm TTG được xử lí nhiệt theo một chế độ xác định để kết tinh định hướng thành các vi tinh thể kích thước rất nhỏ (vài micromét), phân bố đều đặn trong toàn khối vật liệu, xen lẫn trong pha thuỷ tinh còn lại. Cấu trúc này về hình thức gần giống hình thức của gốm sứ (nhưng khác về nội dung) nên được gọi là TTG.

TTG xuất hiện từ năm 1963 (hãng Corning - Hoa Kì), đến nay đã trở thành một ngành vật liệu mới. Người ta đã nghiên cứu sản xuất thành công nhiều loại TTG có những tính năng kĩ thuật ưu việt: TTG có hệ số dãn nở nhiệt cực nhỏ dùng trong kĩ thuật vũ trụ, kĩ thuật nhiệt; TTG dễ gia công cắt gọt như kim loại, có độ bền cơ học cao dùng làm vật liệu chế tạo máy, vật liệu xây dựng; TTG có tính chất điện từ đặc biệt dùng cho kĩ thuật điện tử; TTG sinh học (biosital) dùng làm vật liệu thay thế xương người trong y học phẫu thuật, chỉnh hình, vv.

Ở một số nước, đặc biệt là Liên Xô, người ta sử dụng các loại xỉ lò cao của công nghiệp luyện kim làm nguyên liệu để sản xuất TTG sitan (sital xỉ) có cường độ cơ học cao, chịu mài mòn tốt, bền hoá học, bền thời tiết, dùng làm vật liệu ốp lát tường các toà nhà, bến xe điện ngầm (metro) thay đá xẻ thiên nhiên, làm tà vẹt đường sắt, máng thai thác mỏ, bi nghiền, vv.

THUỶ TINH HOÁ sự chuyển sang trạng thái thuỷ tinh vô định hình dưới tác dụng của nhiệt, vd. khi nấu chảy thạch anh với hiđroxit hay cacbonat kim loại kiềm, hỗn hợp này sẽ chuyển hoá thành một khối trong suốt giống như thuỷ tinh.

THUỶ TINH HOÁ HỌC loại thuỷ tinh thường nhưng trong thành phần được giảm bớt kim loại kiềm và kiềm thổ, thêm bo và nhôm; dùng để chế tạo các dụng cụ hoá học, ống tiêm... chịu được kiềm, axit và nhiệt. Thuỷ tinh Iena (loại thuỷ tinh bo silicat), pirec (xt. *Pirec*) là 2 loại TTHH nổi tiếng.

THUỶ TINH HỮU CƠ (cg. polimetylmetacrilat, plexiglat), x. *Polimetylmetacrilat*.

THUỶ TINH KIỀM một số loại thuỷ tinh silicat thông thường có chứa một hàm lượng oxit kiềm tương đối cao (Na_2O: 10 - 18% khối lượng). TTK dễ nấu (nhiệt độ nấu tương đối thấp), dễ gia công tạo hình (khoảng nhiệt độ tạo hình rộng), giá thành hạ nhưng các tính năng kĩ thuật như độ bền hoá học, bền nhiệt không cao. TTK hệ hai cấu tử (Na_2O - SiO_2 hoặc K_2O - SiO_2) với hàm lượng oxit kiềm lớn (> 20% phân tử) có khả năng hoà tan hoàn toàn trong nước (x. *Thuỷ tinh lỏng*). TTK dùng để sản xuất các sản phẩm như chai lọ, li cốc, kính tấm xây dựng, vv.

THUỶ TINH LỎNG dung dịch thu được do hoà tan thuỷ tinh silicat kiềm hệ hai cấu tử Na_2O - SiO_2 hoặc K_2O - SiO_2 trong nước. Tỉ lệ phân tử SiO_2: Na_2O hoặc SiO_2 : K_2O của thuỷ tinh được gọi là môđun (m) của TTL, thông thường giá trị m = 2 - 4. Trong công nghiệp, TTL được sản xuất bằng cách nấu thuỷ tinh từ cát và cacbonat kiềm (hoặc sunfat kiềm), sau đó nghiền nhỏ và hoà tan trong nước (đun sôi ở áp suất thường hoặc hoà tan trong nồi hơi áp suất cao). TTL được sử dụng trong các ngành công nghiệp xà phòng, giấy vải, que hàn, gốm sứ, vật liệu xây dựng, keo dán, vv.

THUỶ TINH NÚI LỬA đá núi lửa dạng ẩn tinh, tạo thành khi dung nham nguội lạnh nhanh. Hầu như toàn bộ TTNL bao gồm opxidien, đá nhựa, peclit (đá trân châu), đá bọt, vv.

THUỶ TINH QUANG HỌC thuỷ tinh trong suốt, có khả năng khúc xạ ánh sáng lớn, giàu kali và chì. Dùng chế tạo các dụng cụ quang học như lăng kính, thấu kính. Các loại TTQH thường dùng là thuỷ tinh bari, thuỷ tinh chì. Xt. *Thuỷ tinh*.

THUỶ TINH SPIN chất rắn chứa các ion từ tính. Các ion từ tính này có mômen từ spin và sắp xếp không theo cấu trúc tinh thể mà ở dạng vô định hình như trong thuỷ tinh. TTS là chất rắn có từ tính độc đáo, hiện nay được nghiên cứu nhiều. Xt. *Thuỷ tinh*; *Spin*.

THUỶ TINH TAN muối natri hoặc kali silicat, điều chế bằng cách nấu chảy silic đioxit (SiO_2) với hiđroxit hoặc cacbonat của natri hoặc kali. Tên gọi TTT là do có sự giống nhau về bề ngoài với thuỷ tinh và tan được trong nước. TTT dưới dạng dung dịch nước gọi là thuỷ tinh lỏng (xt. *Thuỷ tinh lỏng*), được dùng để chế tạo xi măng và bê tông chịu axit, lớp trát trên bê tông chống thấm dầu, để tẩm vải, tạo lớp sơn chống lửa trên gỗ, làm keo dán đồ thuỷ tinh và đồ sứ, vv. Trong dung dịch natri silicat (Na_2SiO_3) và kali silicat (K_2SiO_3), bị thuỷ phân mạnh, do dung dịch có phản ứng kiềm.

THUỶ TINH THẠCH ANH loại thuỷ tinh có hàm lượng silic đioxit (SiO_2) cao, nhiệt độ hoá mềm cao và không bị nứt khi thay đổi nhiệt độ đột ngột và có hệ số nở nhiệt rất nhỏ. Được chế tạo bằng cách nung chảy silic đioxit. Dùng để chế tạo chén nung, cốc, ống chịu nhiệt dùng trong các phòng thí nghiệm.

THUỶ TĨNH chương mục quan trọng của môn thuỷ lực học, nghiên cứu sự cân bằng của vật rắn trong chất lỏng và lực tương tác giữa chúng. Nó giúp cho ta tính được áp lực của chất lỏng lên bề mặt đê, đập, bình chứa, vv. Từ việc nghiên cứu các nguyên lí Acsimet, nguyên lí Paxcan, rút ra cơ sở cho việc tính toán ổn định tàu thuyền và chế tạo các máy ép thuỷ lực.

THUỶ TÍNH tính chất của đất đá thay đổi trạng thái, độ bền và độ ổn định khi tác dụng với nước, hút và giữ nước, hoặc cho nước thấm qua. Những TT quan trọng nhất của đá cứng và đá nửa cứng là độ ổn định trong nước (độ hoá mềm, trương nở, co ngót), độ chứa nước và độ thấm nước của đất loại sét và cát - sự tan rã, trương nở, khô ngót, mao dẫn, chứa ẩm hoặc chứa nước, thấm nước. Biết các TT của đất đá, có thể dự báo sự biến đổi độ bền và những tính chất khác của chúng, cũng như sự phát triển của quá trình địa chất nào đó. Một số chỉ tiêu TT của đất đá được dùng trực tiếp trong tính toán công trình, chẳng hạn, khi tính toán sự mất nước do thấm, dòng nước chảy đến hố móng xây dựng và công trình lấy nước, các tham số của thiết bị hạ thấp mức nước, đánh giá khả năng phát triển quá trình xói ngầm, vv.

THUỶ TỔ vị tổ đầu tiên, người khai sinh, người sáng lập ra một dòng họ, một cộng đồng tộc người, một dân tộc, một quốc gia, thậm chí cả loài người. Vị TT có thể là nam giới, có thể là nữ giới, có thể là người, cũng có thể không phải là người. Càng trở về quá khứ xa xôi, thì TT càng mang tính thần thoại và truyền thuyết. Càng ở thời gian muộn hơn, thì tính chất xác thực càng nhiều hơn. Tuy vậy việc xác định nguồn gốc và thời gian không phải là dễ dàng, nhiều khía cạnh nằm trong giả thuyết khoa học. Để xác định TT, phải sử dụng nhiều ngành khoa học khác nhau và phải áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành mới mong tiếp cận được chân lí.

Dưới xã hội nguyên thuỷ, TT của các thị tộc thường được gán cho một Tôtem (xt. *Tôtem*) nào đó, thường là một muông thú nào đó. Dấu vết tàn dư của tập tục này: ở dân tộc Dao, quan niệm rằng Long Khuyển là tổ tiên xa xưa của mình, ở người Việt là chim Lạc.

Trong xã hội mẫu hệ, TT là một người phụ nữ; trong xã hội phụ hệ, là một người đàn ông. Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, khi dòng họ ra đời thì TT các dòng họ thường là nam giới.

Theo truyền thuyết, TT của dân tộc Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ, sinh ra 100 trứng, nở ra thành 100 người con. Đối với Việt Nam, thì vị TT khai sinh ra nước Văn Lang cổ đại là Vua Hùng (ngày 10.3 âm lịch hằng năm là ngày giỗ tổ Hùng Vương). Đối với toàn nhân loại, thì kinh Thánh tin rằng Ađam (Ađam) và Êva (Eva) là TT của loài người.

Việc xác định TT rất khó khăn phức tạp. Tuy nhiên đây là một việc làm rất có ý nghĩa để củng cố ý thức và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

THUỶ TỔ ĐIỂU x. *Ackêôpiêric*.

THUỶ TRIỀU dao động liên tục, tuần hoàn của mực nước biển ở vùng biển do tác động của lực hấp dẫn vũ trụ của Mặt Trời, Mặt Trăng đối với Trái Đất. Mặt Trăng ở gần Trái Đất hơn, vì vậy, tuy khối lượng nhỏ hơn Mặt Trời, nhưng lại ảnh hưởng nhiều nhất đến TT. Tác dụng tạo triều của Mặt Trăng lớn gấp 2,17 lần so với Mặt Trời. Thực tế, hiện tượng TT bao gồm cả dao động thẳng đứng của mực nước biển và dao động theo chiều ngang của dòng triều.

THUỶ TRIỀU VÙNG BIỂN VIỆT NAM thuỷ triều Việt Nam diễn biến khá đa dạng: với chiều dài trên 3.200 km bờ biển có đủ các chế độ thuỷ triều của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau. Đặc biệt, nhật triều ở đảo Hòn Dấu (Đồ Sơn) là điển hình trên thế giới.

1) Vùng bờ biển Bắc Bộ và Thanh Hoá: nhật triều. Hòn Gai, Hải Phòng thuộc nhật triều rất thuần nhất với số ngày nhật triều hầu hết trong tháng. Độ lớn triều khoảng 3,6 - 2,6 m. Ở phía nam Thanh Hoá có 18 - 22 ngày nhật triều.

2) Vùng bờ biển Trung Bộ từ Nghệ An đến Cửa Gianh: nhật triều không đều, số ngày nhật triều chiếm hơn nửa tháng. Độ lớn triều khoảng 2,5 - 1,2 m.

3) Vùng biển phía nam Cửa Gianh đến cửa Thuận An: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 1,0 - 0,6 m.

4) Vùng biển Thuận An và lân cận: bán nhật triều.

5) Nam Thuận An đến bắc Quảng Nam: bán nhật triều không đều, độ lớn triều khoảng 1,2 - 0,8 m.

6) Giữa Quảng Nam đến Bình Thuận: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 2,0 - 1,2 m.

7) Từ Hàm Tân đến gần mũi Cà Mau: bán nhật triều không đều. Độ lớn khoảng 3,5 - 2,0 m.

8) Từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng trên dưới 1 m.

THUỶ TỨC (*Hydrozoa*), lớp động vật không xương sống, ngành Ruột khoang (*Coelenterata*), đa số có kích thước nhỏ vài centimét trừ tập đoàn sứa ống dài vài chục mét. Có hai dạng hình thái cơ thể: dạng thuỷ tức (polyp) sống cố định và thuỷ mẫu (medusa) sống trôi nổi, tạo nên hiện tượng xen kẽ thế hệ đặc trưng cho TT. Dạng thuỷ tức có thể xuất hiện trong thời gian dài của chu trình sống hoặc trong suốt chu trình sống như ở TT nâu (*Pelmatohydra oligactic*) - loài TT nước ngọt sống phổ biến ở ao, hồ nước sạch. Dạng thuỷ mẫu (medusa) chỉ gặp ở TT tập đoàn sống ở biển, là dạng cá thể làm nhiệm vụ sinh sản, do ruột chồi trên tập đoàn hình thành nên trụ rỗng bọc trong bao sinh dục, dọc trục này hình thành các mầm, hoàn thiện dần tách khỏi trụ sống tự do trong nước. Trong TT tồn tại hai dạng là TT đơn độc và TT tập đoàn. Trong lớp TT đã phát hiện hơn 3.100 loài và được chia thành 2 phân lớp là TT (*Hydroidea*) và Sứa ống (*Siphonophora*). Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, thành phần TT rất phong phú, nhất là ở Phú Quốc, Côn Đảo, chủ yếu là TT tập đoàn (x. ***Thuỷ tức tập đoàn***). TT nước ngọt và nước lợ ở Việt Nam còn ít được nghiên cứu.

THUỶ TỨC TẬP ĐOÀN dạng thuỷ tức được hình thành từ một cá thể ban đầu do sinh sản vô tính mà các chồi con không tách rời ra khỏi mẹ, dần dần tạo nên tập đoàn. Trong tập đoàn thuỷ tức, thuỷ tức chỉ mọc chồi chứ không có khả năng sinh sản hữu tính. Có loại tập đoàn vĩnh viễn và tập đoàn tạm thời. Đại diện tiêu biểu là TTTĐ *Obelia*. Ở Việt Nam, thường gặp TTTĐ có mức phân hoá cá thể cao như các chi *Campanularia*, *Sertularia*, *Plumaria*, *Obelia*, *Velleta*, *Millepora* ở độ sâu dưới 15 m ven biển Phú Quốc và Côn Đảo. Có tập đoàn cao tới 1 m. Xt. ***Thuỷ tức***.

THUỶ VĂN CACXTƯ bộ môn của khoa học thuỷ văn nghiên cứu các hiện tượng thuỷ văn trong các khu vực đá vôi và đôlômit, những thành hệ địa chất có những đường thông ngầm hoặc vết nứt ngầm rộng tạo thành các hang động có nước chảy ngầm.

THUỶ VĂN CÔNG TRÌNH một nhánh của môn thuỷ văn ứng dụng, xử lí các thông tin thuỷ văn dùng trong kĩ thuật xây dựng như quy hoạch, thiết kế, điều hành và bảo dưỡng các kết cấu kĩ thuật.

THUỶ VĂN ĐÔ THỊ một bộ môn của thuỷ văn học nghiên cứu quy luật dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm ở các vùng đô thị và thành phố lớn, nơi mà bề mặt gần như không thấm và địa hình nhân tạo là chủ yếu. Ở đây, nhu cầu về nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, giao thông vận tải ngày càng tăng. Nước thải do các hoạt động của con người vào các thuỷ vực cũng tăng lên, gây nhiễm bẩn nước mặt và nước ngầm ngày càng nghiêm trọng. Sự tập trung đô thị đã ảnh hưởng lớn đến chu trình thuỷ văn và tài nguyên nước của các lưu vực sông.

THUỶ VĂN ĐỒNG VỊ khoa học nghiên cứu các thành phần đồng vị của nước và những sự thay đổi của chúng khi chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ môi trường này sang môi trường khác, cũng như quan hệ của chúng với môi trường xung quanh. TVĐV là một ngành khoa học chỉ mới phát triển bốn, năm chục năm trở lại đây nhờ những tiến bộ khoa học trong phân tích. Nhưng nó đã nhanh chóng trở thành một trong những ngành khoa học mũi nhọn giải quyết các vấn đề về nguồn gốc của nước, về sự vận động của nước, vv.

THUỶ VĂN HỌC 1. Khoa học nghiên cứu nước của Trái Đất, sự hình thành, tuần hoàn và phân bố, các đặc tính vật lí và hoá học, phản ứng của nước đối với môi trường, kể cả mối liên hệ với sinh vật.

2. Khoa học nghiên cứu các quá trình chi phối sự dao động của tài nguyên nước tại các vùng đất liền trên Trái Đất thông qua nghiên cứu các pha khác nhau của chu trình thuỷ văn.

THUỶ VĂN HỌC THÔNG SỐ bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu các quá trình thuỷ văn theo phương pháp phân tích quá trình vật lí của hiện tượng để tìm các phản ứng của hệ thống thủy văn với môi trường xung quanh bằng các thông số khác nhau.

THUỶ VĂN LỤC ĐỊA bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu các quá trình thuỷ văn trên các lục địa.

THUỶ VĂN NÔNG NGHIỆP một bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu những hiện tượng thuỷ văn trong các hoạt động kĩ thuật nông nghiệp như tưới, tiêu, độ ẩm, tổn thất nước trên đồng ruộng, ngập lụt đồng ruộng, xói mòn, rửa trôi, vv.

THUỶ VĂN NƯỚC MẶT bộ môn của khoa học thuỷ văn, chuyên nghiên cứu các hiện tượng và quá trình thuỷ văn trên bề mặt Trái Đất, đó là dòng chảy trên mặt đất do mưa hoặc băng tuyết tan.

THUỶ VĂN RỪNG lĩnh vực nghiên cứu quan hệ giữa chế độ tuần hoàn nước trong khí quyển với rừng, bao gồm: sự hình thành rừng trong những chế độ nước rơi (mưa, sương mù, tuyết...), độ ẩm khác nhau và ảnh hưởng của rừng đến các yếu tố thuỷ văn. Trong từng điều kiện rơi nước khác nhau (chủ yếu là lượng mưa hằng năm, độ nước ngầm trong đất...), có thể hình thành rừng rậm (thường xanh, rụng lá), rừng thưa hoặc rú bụi, trảng cỏ.

Rừng có ảnh hưởng đến các yếu tố thuỷ văn trong vùng tiểu địa hình: rừng hạn chế dòng chảy mặt, chuyển nước mặt thành nước ngầm, từ đó có tác dụng điều tiết nguồn nước sông, ngòi, chống xói mòn, bảo vệ đất. Rừng ngăn chặn lầy hoá (đối với vùng đầm lầy); phòng ngừa nước khỏi bị ô nhiễm do các chất thải hoá học như chất thải công nghiệp, phân hoá học, thuốc trừ sâu, cỏ dại, vv. Rừng làm tăng độ ẩm không khí ở vùng có rừng, tăng lượng nước rơi địa hình.

Khả năng điều tiết của rừng đối với các yếu tố thuỷ văn phụ thuộc vào tỉ lệ rừng che phủ trên lưu vực và sự phân bố

của rừng đều dẫn trên toàn lãnh thổ. Nếu rừng bị tàn phá đột ngột trên diện tích lớn hoặc tỉ lệ che phủ rừng giảm thấp thì khả năng điều tiết của rừng bị hạn chế và các thiên tai như lũ lụt, hạn hán, gió bão xảy ra nghiêm trọng như ở những vùng không có rừng.

THUỶ VĂN THỐNG KÊ bộ môn của khoa học thuỷ văn, chuyên phân tích, mô tả các quá trình và hiện tượng thuỷ văn bằng phương pháp của lí thuyết xác suất.

THUỶ VĂN ỨNG DỤNG bộ môn của khoa học thuỷ văn gắn với kĩ thuật các công trình thuỷ lợi, giao thông, xây dựng... và các ứng dụng khác trong việc phát triển và khai thác, bảo vệ tài nguyên nước.

THUỶ XÁ tên gọi gốc là P'tao Ya, một trong hai nhóm tộc người (2 "nước" thời Nguyễn) cư trú trên lưu vực Sông Ba, huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Trong các sách chữ Hán, Nôm và Quốc ngữ đều gọi là TX hay vua nước. XL. ***Hoả xá.***

THUỶ XƯƠNG BỒ (*Acorus calamus*), cây thảo họ Ráy (*Araceae*). Thường mọc ở khe suối, khe đá, chỗ mát. Cây sống lâu năm, có thân rễ mọc ngang, nhiều đốt, trên có những sẹo lá. Lá mọc đứng, dài 0,5 - 1,5 m, rộng 6 - 30 mm, một gân ở giữa nổi rất rõ. Hoa mọc thành bông ở một đầu cán, lá bắc của cán hoa dài tới 45 cm. Cụm hoa dài 4 - 8 cm, đường kính 6 - 12 mm. Hoa đều, lưỡng tính, mùa hoa vào tháng 5 - 7. Quả mọng, mùa quả vào tháng 6 - 8. Thân rễ có tinh dầu, chứa 86% asaron, dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, dịu cơn đau, sát trùng ngoài da; ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc hay bột; cũng dùng trừ chấy, rận, sâu bọ.

Thuỷ xương bồ
1. Toàn cây; 2. Đoạn thân; 3. Hoa; 4. Hạt

THUỶ ANH huyện thuộc tỉnh Thái Bình; từ 17.6.1969, hợp nhất với huyện Thái Ninh thành huyện Thái Thụy (x. ***Thái Thụy***).

THUỶ ĐIỂN (Thuỷ Điển: Konungariket Sverige; A. Kingdom of Sweden - Vương quốc Thuỷ Điển), quốc gia trên bán đảo Xcanđinavi (Scandinavie) thuộc Bắc Âu. Có 2.193 km biên giới với Phần Lan, Na Uy. Đường bờ biển 3.218 km. Diện tích 450 nghìn km^2. Dân số 8,8 triệu (2000). Dân thành thị 83%. Dân tộc: Thuỷ Điển 89,3%, Phần Lan 2,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thuỷ Điển. Tôn giáo: đạo Tin Lành 86%, đạo Thiên Chúa 2%. Thể chế: quân chủ lập hiến - một viện (Nghị viện). Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Xtôckhôm (736 nghìn dân). Các thành phố chính: Gơteboc (Göteborg; 459 nghìn dân), Manmơ (Malmö; 237 nghìn dân), Upxala (Uppsala; 187 nghìn dân), Linkơpinh (Linköping; 132 nghìn dân).

Phần lớn lãnh thổ là đồng bằng và đồi thấp. Phía tây có núi Kepnekaixe (Kebnekaise; 2.111 m). Khí hậu ôn đới ở phía nam, cận cực ở phía bắc. Mùa hè mát, ít mây. Mùa đông rét, nhiều mây. Lượng mưa 500 - 700 mm/năm ở đồng bằng, 1.500 - 2.000 mm/năm ở vùng núi. Sông ngắn, chảy từ tây sang đông, nhiều tiềm năng thuỷ điện. Sông chính: Umeenven (Umeälven), Indanxenven (Indalsälven). Nhiều hồ. Đất canh tác 6,8%, đồng cỏ 1,4%, rừng và cây bụi 68%, các đất khác 23,8%. Khoáng sản chính: sắt, đồng, chì, kẽm, dầu lửa, photphat.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 2,4% GDP và 2,7% lao động. Công nghiệp 27,8% GDP và 24% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,7% GDP và 65,2% lao động. GDP đầu người 24.277 USD (2000). GNP đầu người 25.580 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): củ cải đường 2,5 triệu tấn, lúa mì 2,3 triệu tấn, lúa mạch 1,7 triệu tấn, khoai tây 1,3 triệu tấn, yến mạch 1,1 triệu tấn. Chăn nuôi: lợn 2,3 triệu con, bò 1,7 triệu con, cừu 407 nghìn con. Gỗ tròn 60 triệu m^3. Cá đánh bắt 412 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng sắt 21,9 triệu tấn, đồng 315 nghìn tấn, kẽm 284 nghìn tấn. Chế tạo máy móc và thiết bị vận tải 119,6 tỉ curon Thuỷ Điển (SKr), giấy 42,5 tỉ SKr, lương thực 24 tỉ SKr, sản phẩm gỗ 12 tỉ SKr, dệt may 3,7 tỉ SKr. Năng lượng: điện 142,8 tỉ kW.h, dầu thô 36 nghìn thùng. Giao thông (1996): đường sắt 10,8 nghìn km, đường bộ 196 nghìn km (rải nhựa 72%). Trọng tải thương thuyền 293 triệu tấn. Xuất khẩu (1996): 567 tỉ SKr (máy móc và thiết bị vận tải 47,4%, sản phẩm giấy 9,1%, hoá chất 8,7%, sắt thép 5,5%); bạn hàng chính: Đức 11,7%, Anh 9,6%, Na Uy 8,4%, Hoa Kì 8,3%, Đan Mạch 6,3%. Nhập khẩu: 447 tỉ SKr (máy móc và thiết bị vận tải 40,4%, hoá chất 10,4%, lương thực 6,6%); bạn hàng chính: Đức 18,8%, Anh 10,2%, Na Uy 7,8%, Đan Mạch 7,5%, Hoa Kì 5,8%. Đơn vị tiền tệ: curon Thuỷ Điển (SKr). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 9,81 SKr (10.2000).

Thời kì cổ đại, trên lãnh thổ TĐ đã có người Giecmanh (Germain) đến cư trú. Sau đó là người Phần Lan, người Lapôn (Lapons) vào qua Nga, rồi đến người TĐ [người Xvea (Svear)] qua Đan Mạch. Thế kỉ 11, đã hình thành Vương quốc TĐ độc lập. Thế kỉ 12 - 14, TĐ bắt đầu bành trướng, chiếm Na Uy rồi hợp nhất với Đan Mạch và trở

thành một tỉnh của Đan Mạch ("Hiệp ước Kanma 1397"). Đến 1523 mới được giải phóng. Thế kỉ 16 - 17, lại gây chiến với các nước xung quanh (vùng Bantich, Ba Lan, Đan Mạch). Thế kỉ 18, bị suy yếu sau chiến tranh với Nga (1700 - 21). Đầu thế kỉ 19, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến (6.6.1809). Năm 1814, lại hợp nhất với Na Uy khi nước này tách khỏi Đan Mạch. Đến 1905, lại tách riêng ra. Trong hai lần Chiến tranh thế giới I và II, TĐ giữ tính chất trung lập và tranh thủ phát triển kinh tế - xã hội.

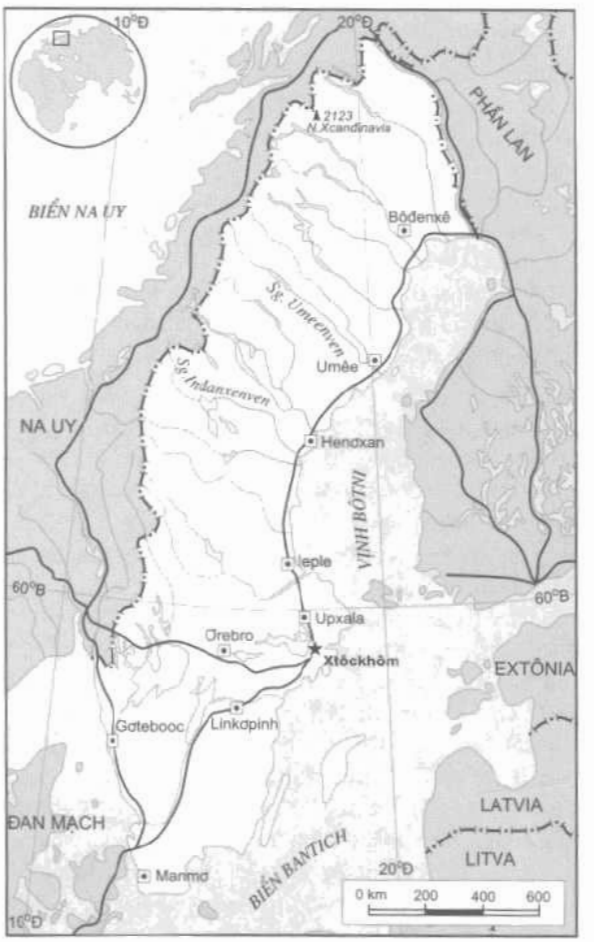

Thuỵ Điển

Quốc khánh: 6.6. Là thành viên Liên hợp quốc từ 19.11.1946. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11.1.1969.

THUỴ SĨ (Ph. Confédération Suisse; Đ. Schweizerische Eidgenossenschaft; I. Confederazione Svizzera - Liên bang Thuỵ Sĩ), quốc gia nội lục ở Trung Âu, vùng núi Anpơ (Alpes). Có 1.852 km biên giới với Pháp, Đức, Áo, Lichtenxten, Italia. Diện tích 41,3 nghìn km^2. Dân số 7,2 triệu (2000). Dân thành thị 67,5%. Dân tộc: Đức 63,6%, Pháp 19,2%, Italia 7,6%. Ngôn ngữ chính thức: cả ba tiếng Đức, Pháp, Italia. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 46,2%, đạo Tin Lành 40%, đạo Hồi 2,2%. Thể chế: Liên bang, hai viện (Hội đồng các Bang và Hội đồng Quốc gia). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Becnơ (Bern; thủ đô hành chính; 317 nghìn dân), Lôdan (Lausanne; thủ đô tư pháp; 286 nghìn dân). Các thành phố chính: Zuyrich (Zürich; 935 nghìn dân), Giơnevơ (Genève; 452 nghìn dân), Baden (Basel; 402 nghìn dân).

Đại bộ phận lãnh thổ là đồi núi (tới 70% diện tích đồi núi thuộc dãy Anpơ), phía tây bắc là núi Jura (Jura), phía nam là núi Anpơ (4.634 m). Khí hậu ôn đới, lên núi cao rất rét (băng hà vùng núi Anpơ khoảng 2 nghìn km^2). Mùa hè mát, có mưa rào, mùa đông rét, có mưa và tuyết. Lượng mưa 800 - 2.500 mm/năm. Sông chính: thượng nguồn các sông Ranh (Rhein), Rôn (Rhône), Tichinô (Ticino), Innơ (Inn). Nhiều hồ lớn: Giơnevơ (Genève), Nơsaten (Neuchâtel), Luxecnơ (Lucerne), Zuyrich. Đất canh tác 11%, đồng cỏ 29%, rừng và cây bụi 31,6%, các đất khác 28,4%. Khoáng sản chính là muối mỏ.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển, xếp thứ ba thế giới về GDP đầu người. Nông nghiệp chiếm 2,6% GDP và 4,4% lao động. Công nghiệp 32,2% GDP và 25,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,4% GDP và 65,3% lao động. Du lịch: khoảng 12 triệu khách một năm (nhiều hơn dân số). GDP đầu người 28.769 USD (2000). GNP đầu người 39.980 USD (1998).

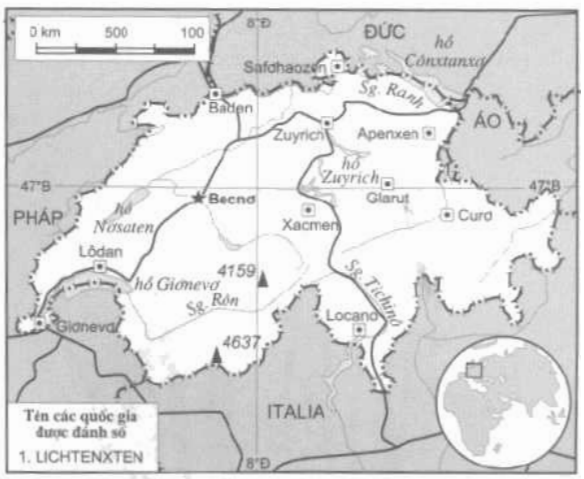

Thuỵ Sĩ

Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): sữa 3,9 triệu tấn, củ cải đường 1,1 triệu tấn, lúa mì 616 nghìn tấn, khoai tây 602 nghìn tấn, lúa mạch 327 nghìn tấn, táo 365 nghìn tấn, nho 151 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,6 triệu con, lợn 1,5 triệu con. Gỗ tròn 4,5 triệu m^3. Cá đánh bắt 1,8 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng muối mỏ 400 nghìn tấn. Chế biến: máy điện 10,752 tỉ USD, hoá chất 10,372 tỉ USD, máy điện và điện tử 6,472 tỉ USD. Năng lượng: điện 66,7 tỉ kW.h, khí đốt 2,9 tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 5 nghìn km, đường bộ 71 nghìn km (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1997): 110 tỉ frăng Thuỵ Sĩ (Sw F) (máy móc 18,2%, hoá chất 15,2%, dụng cụ chính xác 8,2%, đồng hồ 7,5%); bạn hàng chính: Đức 22,4%, Hoa Kì 10,3%, Pháp 9%, Italia

7,5%, Anh 5,8%. Nhập khẩu: 110 tỉ Sw F (máy móc và hàng điện tử 21%, hoá chất 15,3%, xe có động cơ 10,3%, lương thực 8,1%); bạn hàng chính: Đức 30,2%, Pháp 11%, Italia 9,8%, Hoa Kì 7,9%, Anh 6,5%. Đơn vị tiền tệ: frăng Thuỵ Sĩ (Sw F). Tỉ giá hối đoái: 1USD = 1,75 Sw F (10.2000).

Thời cổ đại có người Henvet (Helvètes) cư trú. Thế kỉ I tCn., bị đế chế La Mã thống trị. Từ thế kỉ 5, nhiều lần bị Đức, Pháp, Ý xâm chiếm. Ngày 1.8.1291, thành lập Liên bang Thuỵ Sĩ. Năm 1516, kí với Pháp hiệp ước hoà bình vĩnh viễn. Năm 1648, được các nước Châu Âu công nhận là một quốc gia có chủ quyền. Năm 1798, tuyên bố thành lập nền cộng hoà. Đến 1814 - 1815, Hiệp ước Viên công nhận và đảm bảo tính trung lập vĩnh viễn của TS. Hiến pháp 29.5.1874 vẫn được tôn trọng.

Quốc khánh: 1.8 (1291). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 11.10.1971.

THUYỀN BUỒM MÁY phương tiện thuỷ có trang bị buồm và động cơ đẩy. Khi gió thuận hoặc không đòi hỏi tốc độ lớn thì sử dụng buồm; khi gió ngược thì dùng máy, trường hợp cần thiết dùng cả máy và buồm. Sử dụng buồm cho phép tiết kiệm nhiên liệu, giảm công suất trang bị máy, tăng tuổi thọ của máy. Tuy nhiên, cần giải quyết một số vấn đề về đường hình thuyền (nhất là phần đuôi) để đảm bảo tính năng hàng hải và việc bố trí thiết bị đẩy, đồng thời đòi hỏi kinh nghiệm của người sử dụng trong việc lựa chọn chế độ làm việc thích hợp cho tổ hợp đẩy tàu. Dùng chủ yếu trong nghề cá biển. TBM sử dụng khá phổ biến trong thể thao, du lịch, huấn luyện; ít gặp trong ngành vận tải. Nghề cá Việt Nam sử dụng nhiều loại TBM (vỏ gỗ, vỏ xi măng lưới thép), nhất là ở các tỉnh ven biển Bắc Bộ.

THUYỀN ĐÁNH CÁ phương tiện thủ công dùng trong nghề đánh cá. Động lực di chuyển chính là sức gió tác động lên buồm, ngoài ra còn có các dạng chèo. Một số TĐC trang bị máy. Sự phân biệt giữa TĐC và tàu cá chưa rạch ròi, chủ yếu căn cứ vào tính cơ giới hoá (có trang bị máy đẩy hay không), độ lớn (trọng tải hoặc lượng choán nước) và đường kính vỏ. Hình dáng, kích thước và kiểu loại trang bị buồm của TĐC khác nhau ở từng địa phương, tuỳ thuộc điều kiện tự nhiên của vùng biển, luồng lạch, bến bãi, nghề khai thác cá và truyền thống; mỗi vùng thường có một vài mẫu TĐC truyền thống tiêu biểu, đã được chọn lọc và cải tiến. Hầu hết các TĐC thủ công ở Việt Nam đều là cỡ nhỏ, dài 10 - 15 m, lượng choán nước 5 - 15 tấn (hiếm gặp loại 30 tấn), trang bị 1 - 4 buồm, hoạt động gần bờ (độ sâu 15 - 20 sải trở vào). Vật liệu chủ yếu đóng TĐC là gỗ, tre, luồng; những năm gần đây có một số TĐC xi măng lưới thép. Những loại TĐC chính làm các nghề lưới kéo điển hình là các thuyền giã Đồ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng) dạng hông tròn vỏ đưa; thuyền giã dạng ba vách Thái Bình; thuyền giã các tỉnh Miền Trung từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào thường có buồm mềm, kiểu dáng nặng nề, kết cấu vững chắc; nghề lưới vây (vd. thuyền rút Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; thuyền vây Quảng Ninh quay trở tốt, linh hoạt, mớn nước nông, kiểu dáng thanh thoát); nghề lưới rê (vd. thuyền rê khơi Miền Trung nhỏ, nhẹ); ngoài ra còn có các TĐC các nghề khác: câu, te, xăm, đáy... mang những đặc điểm riêng.

THUYỀN NUNG dụng cụ bằng sứ chịu nhiệt có dạng thuyền, dùng để nung hoặc đốt ở nhiệt độ cao các mẫu thí nghiệm; dùng trong các phòng thí nghiệm, đặc biệt các phòng thí nghiệm hoá học.

THUYẾT ÁO - THỂ thuyết về tổ chức và phát triển của đỉnh ngọn ở thực vật có hoa. Theo thuyết này thì ở đỉnh ngọn có hai vùng mô được phân biệt rõ rệt là áo và thể. Áo gồm một hoặc nhiều lớp ngoại vi trong đó có sự phân chia tế bào chủ yếu là hướng thẳng góc. Thể là vùng mô bên trong mà ở đó sự sắp xếp và phân chia tế bào không đều. Biểu bì có nguồn gốc từ vùng áo còn những mô khác của thân thì có thể phát sinh từ áo hoặc từ thể tuỳ thuộc vào từng loài.

THUYẾT BẤT KHẢ TRI x. *Thuyết không thể biết.*

THUYẾT BIẾN HOẠ (cg. thuyết tai biến), học thuyết phổ biến ở đầu thế kỉ 19, giải thích những biến cố trong lịch sử địa chất. Theo thuyết này, Trái Đất đã trải qua những giai đoạn yên tĩnh xen với những biến đổi đột ngột và rộng lớn, có tính biến hoạ làm thay đổi bộ mặt của Trái Đất và thế giới sinh vật sống trên đó. Những người chủ trương TBH, đặc biệt là Quyviê (G. Cuvier) và Oocbinhy (A. Orbigny) đã giải thích sự khác biệt của sinh giới qua các thời kì lịch sử địa chất không phải do sự tiến hoá sinh vật, mà do các biến hoạ đã tiêu diệt sinh giới cũ, để rồi sau đó một lực siêu phàm nào đó lại tái tạo sinh giới mới. TBH bị phủ nhận từ nửa sau thế kỉ 19 cùng với sự ra đời của học thuyết tiến hoá sinh vật [học thuyết Đacuyn (Ch. Darwin)] và thuyết hiện tại [phương pháp Laiân (Ch. Lyell)].

THUYẾT CẢI THIỆN quan niệm về mối quan hệ giữa thiện và ác trong quá trình phát triển thế giới, mưu toan khắc phục tính cực đoan của chủ nghĩa lạc quan và chủ nghĩa bi quan. TCT thừa nhận điều ác là không thể tránh khỏi, nhưng cho rằng: với cố gắng của mình, con người dần dần tự cải thiện mình và cải thiện thế giới. Chủ nghĩa Mác cũng tin vào sự tiến bộ không có giới hạn của con người và xã hội, nhưng khác với TCT ở chỗ, cho rằng cái quyết định sự tiến bộ ấy là hoạt động cách mạng của quần chúng, phù hợp với những quy luật phát triển xã hội đã được nhận thức.

THUYẾT CẢM XÚC lí thuyết đạo đức học chủ quan chủ nghĩa tư sản, dựa vào phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng lôgic. Theo TCX, những thuật ngữ và phán đoán đạo đức không đúng, không sai, không có nội dung nhận thức bởi vì không thể chứng thực được (kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm), ý nghĩa của các quan niệm đạo đức chỉ là để diễn đạt những cảm xúc đạo đức, tức là diễn đạt thiên hướng và mong muốn của người nói để cho người nghe tuân theo và hành động một cách tương ứng. Có thể đề ra quan niệm đạo đức này hay quan niệm đạo đức kia một cách tuỳ tiện, miễn là tác động được đến tâm lí của người nghe. Nói như vậy rút cục lại là phủ định đạo đức, đồng nhất hoá đạo đức với chính trị và tuyên truyền. TCX phản ánh tâm trạng

của một số trí thức tư sản, tự phát chống lại phương pháp tuyên truyền của chủ nghĩa đế quốc thường chứng minh cho chính sách của nó bằng những luận điểm đạo đức giả.

THUYẾT CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN một lí thuyết kinh tế tư sản, xuất hiện trong những năm 30 thế kỉ 20, do nhà kinh tế học Mĩ Chambơlên (E. H. Chamberlin) sáng lập, sau đó được một số tác giả khác phát triển. Thuyết này nghiên cứu khía cạnh thị trường của sự thống trị độc quyền trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Theo thuyết này, mục tiêu xác định của chiến lược thị trường của các hãng buôn là mưu cầu lợi nhuận độc quyền. Nó thừa nhận trên thị trường tư bản chủ nghĩa, cạnh tranh và độc quyền xoắn xuýt lẫn nhau. Đối tượng chính của thuyết này là vấn đề quan hệ qua lại trên thị trường và hoạt động sản xuất của các tổ chức độc quyền cạnh tranh nhau trong điều kiện sản xuất hàng loạt những sản phẩm được chuyên môn hoá. Điều chưa đúng của thuyết này là cho rằng các quá trình hình thành giá cả và lợi nhuận trên thị trường, về bề ngoài được quan niệm như quá trình trực tiếp tạo ra giá trị và lợi nhuận.

THUYẾT CÂN BẰNG DI TRUYỀN thuyết giải thích hiệu quả tổng hợp của các quá trình di truyền không đồng nhất, làm thay đổi cân bằng di truyền ở thể dị hợp tử theo hướng biểu hiện những dạng nào đó của ưu thế lai. Thuyết này nhằm hợp nhất các thuyết khác nhau giải thích hiện tượng ưu thế lai.

THUYẾT CÂN BẰNG XÃ HỘI một học thuyết với những quan điểm xã hội lịch sử, giải thích các quá trình phát triển và thực hiện chức năng của xã hội và các thành phần của nó trên nguyên lí cân bằng, rút ra từ khoa học tự nhiên. TCBXH ra đời từ thế kỉ 17 với các quan điểm triết học của Xpinôza (B. Spinoza), Hôpbơ (T. Hobbes) và về sau được các nhà thực chứng chủ nghĩa Côngtơ (A. Comte), Xpenxơ (H. Spencer) phát triển. Vào đầu thế kỉ 20, cái cốt lõi của TCBXH không phải là một hệ thống máy móc, mà là cơ thể sống. Trong những năm 20 thế kỉ 20, TCBXH đã được đem đối lập với quy luật biện chứng về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Trong những năm 30 thế kỉ 20, mô hình của sự cân bằng động đã được xã hội học tư sản nghiên cứu cả về lí luận và phương pháp để duy trì và củng cố sự ổn định của xã hội tư sản.

THUYẾT CẬN BIÊN (cg. biên duyên, biên tế), thuyết kinh tế ra đời trong những năm 70 thế kỉ 19, cho rằng đối với một chủ thể kinh tế (cá nhân hoặc tập thể), giá trị sử dụng của một tài sản là lợi ích mà đơn vị cuối cùng đem lại. Nói rõ hơn, nếu lượng tài sản có thể được chia thành những đơn vị rất nhỏ, xếp theo thứ tự tầm quan trọng của từng đơn vị đối với chủ thể, do vị trí khác nhau, sẽ đem lại những lợi ích khác nhau, sẽ là lợi ích giới hạn. Tầm quan trọng của đơn vị cuối cùng được gọi là lợi ích cuối cùng hay lợi ích cận biên. Về thực chất, đó là sự phân tích cơ bản tất cả những hành vi kinh tế xuất phát từ những thang đo ưa thích của cá nhân. Đối với TCB, cơ sở của giá trị được gọi là giá trị giới hạn, nói chung là sự đánh giá lợi ích chủ quan của các cá nhân theo từng thời điểm, không tính đến ảnh hưởng của các nhóm, các tập thể hay nó chỉ liên quan đến những quyết định đòi hỏi một sự so sánh giữa năng suất và chi phí. TCB xuất hiện thành trường phái kinh tế vào năm 1870 với Mengơ (C. Menger; Viên, Áo), Vanra (M. E. Walras; Lôdan, Thuỵ Sĩ) và Jivon (W. S. Jevons; Anh), sau đó chia thành 3 trường phái: 1) Trường phái Lôdan (Lausanne; cg. trường phái toán học) với Vanra, Pareto (V. Pareto; 1848 - 1923). 2) Trường phái Áo (cg. trường phái tâm lí hay cận biên mới), với Mengơ, Buêm - Bavec (E. von Böhm - Bawerk; 1851 - 1914) và sau đó là Vidơ (F. von Wieser; 1851 - 1926), Sumpêtơ (J. A. Schumpeter; 1883 - 1950), Hayec (F. von Hayek; 1899 - 1992). 3) Trường phái Cambritgiơ (Cambridge) với Macsan (A. Macshall) và sau đó là Kâynơ (J. M. Keynes).

THUYẾT CẤU TẠO HOÁ HỌC thuyết bao gồm ba luận điểm chính: 1) Trong phân tử các nguyên tử kết hợp với nhau theo một trật tự xác định. Sự biến đổi trật tự này dẫn đến sự tạo thành chất mới có những tính chất mới. 2) Sự kết hợp giữa các nguyên tử xảy ra tương ứng với hoá trị của chúng. 3) Tính chất của các chất không chỉ phụ thuộc vào thành phần mà còn vào cấu tạo hoá học, nghĩa là vào cách sắp xếp các nguyên tử trong phân tử và ảnh hưởng tương hỗ của chúng. Các nguyên tử liên kết trực tiếp với nhau có ảnh hưởng đến nhau mạnh nhất. TCTHH cho phép giải thích hiện tượng đồng phân (1864), và nhiều hiện tượng khác trong hoá học, do nhà hoá học Nga Butlêrôp (A. M. Butlerov; 1828 - 86) đề ra (1861).

THUYẾT CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG quan niệm cải lương chứng minh rằng trong điều kiện của chế độ tư bản chủ nghĩa có thể đạt được mức sống mới về chất đối với tất cả các tầng lớp nhân dân trong xã hội, có thể thoả mãn được các nhu cầu xã hội và văn hoá của họ. Thuyết này có chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản có khả năng chuyển sang "một xã hội có nguyên tắc đạo đức cao và có nền văn hoá", khả năng hướng đến "chất lượng đời sống" cao, đó là một xu thế tiến lên của nhân loại nhưng bị giới hạn chật hẹp bởi lợi ích tư bản nên không thể thực hiện được.

THUYẾT CHẾT NHIỆT thuyết cho rằng theo nguyên lí thứ hai của nhiệt động học, entropi của hệ cô lập chỉ có thể tăng, như vậy giả định vũ trụ là cô lập thì đến lúc entropi của vũ trụ sẽ cực đại, nhiệt độ mọi nơi đều bằng nhau và sẽ xảy ra "chết nhiệt". Trên đây chỉ là suy diễn theo lôgic hình thức vì không có căn cứ để coi vũ trụ như một hệ tuân theo các nguyên lí của nhiệt động học.

THUYẾT CHU KÌ KINH TẾ các thuyết tư sản nghiên cứu những vấn đề về tính chất phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, những nguyên nhân của sự hưng thịnh và khủng hoảng, những quá trình và hiện tượng kinh tế có liên quan với chúng, cũng như những biện pháp tác động đến chúng bằng những phương pháp điều tiết khác nhau. Các học thuyết tư sản về chu kì kinh tế mang nhiều màu sắc khác nhau trong việc tìm nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng dưới chế độ tư bản và các biện pháp khắc phục, từ Xixmôngđi (S. de Sismondi) đến Kâynơ (J. M. Keynes) và các môn đồ của ông. Vì họ giải thích các cuộc khủng hoảng

dưới chế độ tư bản bằng những nguyên nhân nằm ngoài chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa nên những biện pháp chống các cuộc khủng hoảng tỏ ra không có hiệu quả. Thực chất của chu kì kinh tế là khủng hoảng kinh tế, là sự biến động giữa thời kì cực thịnh và thời kì suy thoái tệ hại nhất, thường xác lập lại trong một thời gian nhất định. Chủ nghĩa tư bản chưa có khả năng khắc phục được tính chu kì kinh tế này.

THUYẾT CHỦ NGHĨA SIÊU ĐẾ QUỐC một thứ lí luận cơ hội chủ nghĩa do Kauxky (K. Kautsky) đề xướng năm 1915, cho rằng chủ nghĩa đế quốc có thể chuyển sang giai đoạn mới, khi đó cuộc đấu tranh giữa các đế quốc sẽ được thay thế bằng một tổ chức thống nhất của đồng minh tư bản tài chính quốc tế. Các tơrơt quốc tế này có thể thủ tiêu sự xung đột giữa các nước tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ tình trạng sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng kinh tế. Lí luận đó không thể giải quyết được mâu thuẫn ngày càng gay gắt của chủ nghĩa đế quốc. Trong các tác phẩm: "Sự phá sản của quốc tế thứ hai", "Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", Lênin đã phê phán lí luận đó.

THUYẾT CHỦ NGHĨA THỂ CHẾ trào lưu kinh tế học chính trị tư sản cuối thế kỉ 19 và nửa đầu thế kỉ 20. Đại biểu: Vêblen (T. Veblen), Mitchơn (W. C. Mitchell), Comơn (J. R. Commons), Gonbrét (J. K. Galbraith). Là một trong những trào lưu đầu tiên biện hộ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, phê phán thuyết tự động cân bằng, đề cao sự can thiệp của nhà nước đế quốc vào kinh tế mà họ cho là "sự kiểm soát của xã hội" bằng thể chế đối với sản xuất. Họ là người tiền bối gần gũi của phái Kâynơ (Keynes). Đặc điểm phương pháp luận của họ là xuất phát từ "tâm lí tập đoàn" (khác học phái Áo xuất phát từ tâm lí cá nhân), sử dụng tiến hoá luận tầm thường về xã hội học tầm thường để giải thích cho chủ nghĩa đế quốc.

THUYẾT CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÂN DÂN thuyết xuất hiện trong những năm 40 thế kỉ 20, cho rằng sự phát triển của các công ti cổ phần ở các nước phương Tây và việc đông đảo công nhân viên chức mua cổ phiếu sẽ kéo theo quá trình "dân chủ hoá tư bản", quá trình "khuếch tán quyền sở hữu tư bản" vào trong nhân dân, quá trình "san bằng thu nhập" của các tầng lớp xã hội, do đó mà biến dần chủ nghĩa tư bản thành "chủ nghĩa tư bản nhân dân", có những nét giống như chủ nghĩa xã hội. Thuyết này gây nên ảo tưởng cho công nhân, làm cho họ không kiên quyết đấu tranh với chủ nghĩa tư bản.

THUYẾT CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THỊ TRƯỜNG thuyết dựng lên một mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa lấy cơ chế thị trường làm chính, không lấy sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa làm nền tảng và hạ thấp vai trò điều tiết của nhà nước. Bắt nguồn từ những quan niệm xã hội chủ nghĩa không tưởng, lợi dụng những sai lầm, non kém của các nước xã hội chủ nghĩa do xem thường cơ chế thị trường và áp dụng một kiểu kế hoạch hoá quan liêu. Mô hình này trở thành một thuyết kinh tế, có tác dụng thích nghi chủ nghĩa tư bản với sự phát triển mới của xã hội hoá sản xuất trong khuôn khổ nhất định.

THUYẾT CHUYỂN HOÁ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN những quan niệm cải lương tư sản mới cho rằng cách mạng khoa học - kĩ thuật và những thay đổi trong các hình thức quản lí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã và đang đem lại một sự chuyển hoá, một sự thay đổi căn bản trong bản chất của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản không có tính chất bóc lột nữa mà đã hình thành "xã hội công nghiệp", "xã hội hậu công nghiệp", "xã hội hậu tư bản chủ nghĩa", "nhà nước phúc lợi chung", vv. Được truyền bá từ những năm 30 thế kỉ 20, đến những năm 60 thì thuyết này trở thành một trào lưu trong kinh tế học chính trị tư sản. Không còn có thể tuyên truyền tính tự nhiên và vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản, các học giả tư sản phải đưa ra thuyết này, thừa nhận tính quá độ lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại phủ nhận sự cần thiết của cách mạng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

THUYẾT CHỨC NĂNG XÃ HỘI thuyết của một trong những trường phái xã hội học phương Tây hiện đại, gắn liền với tên tuổi của Malinôpxki (B. K. Malinowski), Ratclip - Brao (A. R. Radcliffe - Brown), Mơtơn (R. K. Merton), Paxơn (T. Parsons), Xôrôkin (P. Sorokin). TCNXH coi xã hội như một hệ thống thống nhất, hoàn chỉnh, gồm những hệ thống nhỏ, những thành phần, những bộ phận và những yếu tố vận động và liên hệ với nhau trên cơ sở chức năng xã hội của chúng trong toàn bộ xã hội. Thiếu sót chủ yếu của TCNXH là ở tính siêu hình và máy móc của nó. Trong khi nhấn mạnh đến vai trò của các chức năng xã hội, các nhà xã hội học theo thuyết này đã coi nhẹ sự phát triển biện chứng của lịch sử, chưa chú ý đúng mức tới vai trò chủ động và sáng tạo của con người với tính cách là các chủ thể trong toàn bộ hệ thống xã hội.

THUYẾT CƠ GIỚI quan điểm triết học quy tất cả các hình thức vận động phức tạp khác nhau về chất của thế giới vào một hình thức vận động đơn giản nhất - vận động cơ học - từ đó, giải thích sự phát triển của tự nhiên và xã hội bằng những quy luật của hình thức vận động cơ học. Về mặt lịch sử, sự ra đời và phát triển của TCG gắn liền với những thành tựu của cơ học cổ điển thế kỉ 17 - 18 [Galilê (G. Galilée), Niutơn (I. Newton)...] và với sự phổ biến rộng rãi phương pháp tư duy siêu hình. Cơ học cổ điển đã xây dựng những quan điểm đặc thù về vật chất, vận động, không gian và thời gian. Những quan điểm này, cũng như TCG nói chung, đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của khoa học và triết học. Chúng đã đem lại một quan niệm có tính chất khoa học về nhiều hiện tượng tự nhiên, bác bỏ những cách giải thích thần thoại và tôn giáo về các hiện tượng đó. Tuy nhiên, việc tuyệt đối hoá các quy luật cơ học đã đem lại một bức tranh máy móc về thế giới, đồng thời tạo ra phương pháp tư duy siêu hình. Sự phát triển của khoa học đã làm bộc lộ tính chất hạn chế của TCG. Những cố gắng giải thích các hiện tượng điện từ, hoá học, sinh học và nhất là các hiện tượng xã hội theo quan điểm cơ học đều không tránh khỏi thất bại. Enghen đã khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên ở thời đại mình và chỉ ra tính chất vô căn cứ của TCG. Ông đã phát triển học thuyết

về các hình thức vận động của vật chất, chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa các dạng vận động, nhưng không thể quy dạng vận động này vào dạng vận động khác được. Những thành tựu của khoa học tự nhiên (đặc biệt của vật lí học) ở các thế kỉ 19 - 20 đã bác bỏ TCG và phương pháp tư duy siêu hình. Phân tích cuộc cách mạng trong vật lí học lúc bấy giờ, Lênin đã chỉ ra rằng tinh thần duy vật cơ bản của vật lí học, cũng như tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình.

THUYẾT DI TRUYỀN NHIỄM SẮC THỂ thuyết cho rằng các nhiễm sắc thể với các gen khu trú trong chúng là vật chất chủ yếu mang tính di truyền. Có những luận điểm cơ bản: 1) Trong các tế bào phát sinh từ hợp tử thì bộ nhiễm sắc thể gồm có hai nhóm giống nhau: một có nguồn gốc từ mẹ là tế bào trứng; một có nguồn gốc từ bố là tinh trùng. Các gen nằm trên các nhiễm sắc thể, phân bố theo mạch thẳng, tạo thành nhóm liên kết. Số nhóm này bằng số nhóm đơn bội của nhiễm sắc thể. 2) Các nhiễm sắc thể giữ nguyên tính chất cá thể về cấu trúc và di truyền trong suốt chu kì sống của một cơ thể. 3) Trong giảm phân, giữa các nhiễm sắc thể tương đồng có thể xảy ra trao đổi chéo, tần số chéo tỉ lệ thuận với khoảng cách giữa các gen. TDTNST được Xăttơn (W. W. Sutton) và Bôveri (T. Boveri) đề xướng 1902 - 03, được Mogân (T. Morgan) và các cộng sự hoàn thiện vào 1911 - 15.

THUYẾT DIỄN DỊCH (cg. thuyết tiên đề), lí thuyết tìm ra những định lí bằng diễn dịch xuất phát từ những tiên đề. Khái niệm lí thuyết diễn dịch đã được cụ thể hoá bằng khái niệm lí thuyết diễn dịch giả thiết, hình thành trong phương pháp luận của toán học, có tính đến tri thức khoa học dựa trên thực nghiệm và quan sát. Xt. *Diễn dịch*.

THUYẾT DUNG DỊCH LOÃNG (cg. thuyết Van Hôp, định luật Van Hôp), x. *Van Hôp (Định luật)*.

THUYẾT DUY DANH x. *Chủ nghĩa duy danh*.

THUYẾT DUY KHOA HỌC x. *Chủ nghĩa duy khoa học*.

THUYẾT DUY KĨ quan điểm tư sản đánh giá cao vai trò của kĩ thuật trong sự phát triển của xã hội. Quan điểm duy tâm đó đặt kĩ thuật tách rời những điều kiện xã hội mà ở đó nó được phát triển, hạ thấp vai trò tích cực của con người trong sự phát triển xã hội, nhất là đời sống tinh thần của nó. Chính từ quan điểm này, đã xuất hiện thuyết xã hội công nghiệp căn cứ vào đặc điểm kĩ thuật sản xuất và trình độ phát triển của kĩ thuật sản xuất để phân chia các giai đoạn của lịch sử phát triển kinh tế, và thuyết "hội tụ" giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

THUYẾT DUY NĂNG x. *Chủ nghĩa duy năng*.

THUYẾT DUY NGÃ hình thức cực đoan của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, cho rằng chỉ có chủ thể tư duy mới tồn tại thực sự, thế giới còn lại, kể cả loài người, chỉ tồn tại trong ý thức cá nhân của chủ thể tư duy. Quan điểm này mâu thuẫn một cách trắng trợn với kinh nghiệm sống và hoạt động thường ngày của mọi người. Sôpenhaơ (A. Schopenhauer) nhận xét rằng chỉ tìm thấy TDN triệt để trong đầu óc của người điên.

Người theo hướng duy ngã thường tránh TDN lộ liễu bằng cách kết hợp chủ nghĩa duy tâm chủ quan với chủ nghĩa duy tâm khách quan. Beckơli (G. Berkeley) cho mọi sự vật đều là "ý niệm", "ý niệm" này lại "thâm nhập" vào trong cảm giác, ý thức của con người. Fichtơ (J. G. Fichte) đặt "tôi" (chủ thể hoạt động) vào địa vị trung tâm, song "tôi" rút cuộc cũng không phải là ý thức cá nhân mà trùng với sự tự nhận thức của toàn nhân loại.

Khái niệm duy ngã cũng được dùng theo nghĩa đạo đức, chỉ chủ nghĩa vị kỉ cực đoan, chủ nghĩa tự ngã trung tâm, tiêu biểu: nhà triết học Đức Xtiêcnơ (J. K. S. Stirner).

THUYẾT DUY Ý CHÍ quan điểm duy tâm thừa nhận khởi nguyên của mọi tồn tại và phát triển không phải là quy luật khách quan mà là ý chí. Có hai loại TDYC: loại mang hình thức của chủ nghĩa duy tâm khách quan mà đại diện tiêu biểu là Sôpenhaơ (A. Shopenhauer) và Hacman (E. Hartmann), cho rằng khởi nguyên của mọi tồn tại và phát triển là "ý chí thế giới"; loại mang hình thức của chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà đại diện tiêu biểu là Stiêcnơ (J. K. S. Stirner) và Nitsơ (F. Nietzsche) cho rằng khởi nguyên đó là ý chí chủ quan của chủ thể. Trong hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội, TDYC thể hiện ở việc xem thường hoặc phủ nhận quy luật khách quan của xã hội, cường điệu vai trò ý chí của cá nhân, của lãnh tụ trong sự phát triển của lịch sử, do đó mà dẫn tới chủ nghĩa phiêu lưu mạo hiểm hoặc độc tài cá nhân.

THUYẾT ĐACUYN (A. Darwinism; thường gọi: học thuyết Đacuyn), thuật ngữ để chỉ phần học thuyết ban đầu của Đacuyn (C. Darwin) về cơ chế những biến đổi tiến hoá của sinh vật hình thành nên những loài mới thông qua chọn lọc tự nhiên [x. *Đacuyn (Học thuyết)*]. Điểm chủ yếu mà TĐ không giải thích được là bằng cách nào biến dị qua chọn lọc tự nhiên lại truyền được từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, vì khi đó người ta tin rằng những đặc điểm của bố mẹ sẽ bị pha trộn ở đời con. Điểm yếu này đã được khắc phục bằng sự phát hiện của Menđen (J. Mendel) về hiện tượng di truyền độc lập. Xt. *Thuyết Đacuyn mới*; *Thuyết Pangen*.

THUYẾT ĐACUYN MỚI (A. new - Darwinism), thuật ngữ để chỉ phần học thuyết của Đacuyn (C. Darwin) về tiến hoá thông qua chọn lọc tự nhiên sau khi được sửa đổi và mở rộng nhờ những nghiên cứu di truyền hiện đại xuất hiện từ công trình của Menđen (J. Mendel). Những nghiên cứu ấy đã trả lời nhiều câu hỏi mà Đacuyn đặt ra nhưng không giải thích được đầy đủ do không đủ tri thức ở thời điểm học thuyết được xây dựng. Xt. *Đacuyn (Học thuyết)*.

THUYẾT ĐACUYN XÃ HỘI thuyết xã hội học coi đấu tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên là động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội. Gọi theo tên nhà tự nhiên học Anh Đacuyn (C. Darwin). Thuyết này hình thành và phổ biến

trong các xã hội phương Tây thế kỉ 19; dựa trên cơ sở chuyển học thuyết Đacuyn từ lĩnh vực sinh vật học sang lĩnh vực xã hội học. Các đại biểu của TĐXH: Xmon (A. Small), Xpenxơ (H. Spencer), Gumplôvich (L. Gumplowicz), Ratxenhôfơ (G. Ratzenhofer). Ngày nay, một số người tán thành TĐXH vẫn khẳng định đấu tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên còn tiếp tục tác động trong xã hội loài người. Một số người khác thì cho rằng cách đây 100 năm, sự chọn lọc tự nhiên tác động trong xã hội dưới hình thức đơn thuần, nhưng hiện nay với những thành tựu của khoa học và kĩ thuật, cuộc đấu tranh sinh tồn trở nên yếu đi, mà có một tình hình là không chỉ những kẻ thích nghi nhất mới tồn tại, mà cả những kẻ không thích nghi nhất, lẽ ra phải chết trong hoàn cảnh trước đây cũng vẫn tồn tại. Đó là những người "kém giá trị" và theo họ, nguồn gốc của mọi tai hoạ xã hội là do tình trạng sinh sôi nảy nở của những người đó. Ở đây, TĐXH xích lại gần với chủ nghĩa chủng tộc, hệ tư tưởng của chủ nghĩa phát xít và tư tưởng phân biệt chủng tộc.

THUYẾT ĐỀ x. *Thuyết ngữ*.

THUYẾT ĐỊA LÍ CHÍNH TRỊ học thuyết chính trị xuyên tạc các tư liệu của khoa học địa lí để luận chứng cho chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc nhằm bành trướng và thống trị thế giới. Ở thế kỉ 17, có tư tưởng cho rằng đời sống xã hội được quyết định bởi môi trường địa lí [Môngtexkiơ (C. de Montesquieu), Tuyêcgô (A. R. J. Turgot)]. Tư tưởng ấy phần nào có tác dụng tiến bộ vì chống lại quan niệm tôn giáo cho rằng Thượng đế quyết định tất cả. Nhưng từ giữa thế kỉ 19, thuyết địa lí đã thoái hoá thành TĐLCT. Những đại biểu chính của thuyết này trong thế kỉ 20 là Haoxhôfơ (K. Haushofer) ở Đức, Mackinđơ (H. J. Mackinder) ở Anh, Xpychmen (Spykman) ở Hoa Kì. Kết hợp với chủ nghĩa chủng tộc, TĐLCT làm cơ sở tư tưởng cho chủ nghĩa phát xít đòi "không gian sinh tồn cho dân tộc Đức" ở Châu Âu, đòi thiết lập "khu vực thịnh vượng chung" lấy đế quốc Nhật làm trung tâm ở Châu Á.

THUYẾT ĐỊA TÂM x. *Thuyết Trái Đất là trung tâm*.

THUYẾT ĐIỆN TỬ học thuyết coi vật chất là hệ gồm các hạt vi mô tích điện (âm và dương) tương tác với nhau và chuyển động trong chân không. TĐT do Lorenxơ (H. Lorentz) xây dựng. Là thuyết cổ điển ở mức vi mô, nên bị hạn chế, nay không dùng.

THUYẾT ĐIỀU KIỆN trào lưu phương pháp luận thực chứng trong sinh lí học và y học, do Phecvon (M. Verworn, 1863 - 1921) nhà sinh lí học Đức sáng lập đầu thế kỉ 20. TĐK phủ nhận tính khách quan của mối liên hệ nhân quả, thay thế khái niệm nguyên nhân bằng khái niệm "phức hợp những điều kiện". Những tư tưởng của TĐK được truyền bá trong nhiều nhà lí luận nước ngoài.

THUYẾT ĐỊNH MỆNH quan niệm triết học cho rằng quá trình thế giới, kể cả đời sống con người đều được quy định từ trước bởi một ý chí tối cao, bởi số kiếp, số phận. Con người dù muốn hay không cũng không thể tránh được. Do đó chỉ còn có thể có thái độ cam chịu. Trong thế giới cổ đại, quan niệm này được lưu hành rộng rãi và theo nó, số kiếp chẳng những thống trị con người, mà còn thống trị cả các thần linh. Nói chung, trong lịch sử, TĐM đóng vai trò tiêu cực. Một mặt, quan niệm số kiếp quy định từ trước đã kích thích thái độ thụ động, sự phục tùng mù quáng vào hoàn cảnh. Mặt khác, lòng tin vào quyền lực vô hạn của ý chí tối cao, của Chúa, đã gây ra sự cuồng tín có tính chất tôn giáo.

THUYẾT ĐOÀN KẾT XÃ HỘI khái niệm xã hội học được sử dụng nhiều trong xã hội học phương Tây hiện đại. TĐKXH được nhà xã hội học nổi tiếng người Pháp Duyêckhem (E. Durkheim) đưa ra lần đầu tiên trong tác phẩm "Bàn về phân công lao động xã hội" (1893). Dựa trên cơ sở cho rằng mọi xã hội đều tồn tại trên cơ sở của những sự liên kết giữa các cá nhân, Đuyêckhem cho rằng sự phát triển của xã hội, xét đến cùng, là do ba nhân tố: dân số, giao tiếp và ý thức tập thể. Bao trùm lên tất cả là tình đoàn kết xã hội. Trong xã hội nguyên thuỷ, tình đoàn kết có tính máy móc và tự phát trên cơ sở của quan hệ huyết thống. Trong xã hội hiện đại, đoàn kết xã hội có tính tổ chức dựa trên sự phân công lao động và sự duy trì các chức năng xã hội của mỗi cá nhân và nhóm xã hội. TĐKXH kêu gọi sự bình ổn xã hội trên cơ sở tôn trọng vai trò và chức năng của các cá nhân và nhóm xã hội, coi mọi biến động của xã hội, kể cả đình công, bãi công, vũ trang, bạo động đều là "bệnh hoạn".

THUYẾT ĐÔMINÔ x. *Học thuyết Đôminô*.

THUYẾT ĐỒNG DẠNG x. *Thuyết đơn dạng*.

THUYẾT ĐỘNG thuyết giải thích các hiện tượng địa chất như tạo núi, đứt gãy, động đất, hoạt động macma... do chuyển động ngang của các mảng thạch quyển. Người đầu tiên chứng minh thuyết trôi lục địa năm 1912 là nhà khoa học Đức Vêghênơ (A. L. Wegener).

THUYẾT ĐỘNG HỌC PHÂN TỬ CHẤT KHÍ lí thuyết nghiên cứu các tính chất trung bình của một hệ chất khí (hệ vĩ mô) gắn với chuyển động của các phân tử. Trong thuyết này, người ta cho rằng nhiệt là biểu hiện của sự chuyển động hỗn loạn của các phân tử: các phân tử được xem như là những quả cầu đàn hồi, tương tác giữa chúng được bỏ qua. TĐHPTCK xuất phát từ định luật phân bố cổ điển về năng lượng (định luật Bônxơman) của một hệ khí lí tưởng để tính ra các đại lượng trung bình đặc trưng cho hệ, vd. tốc độ trung bình, động năng trung bình, quãng đường tự do trung bình, tần số va chạm trung bình với thành bình đựng của các phân tử khí.

THUYẾT ĐƠN DẠNG dạng ban đầu của thuyết hiện tại trong địa chất học do Laiân (C. Lyell) đề xuất, theo đó, mọi biến cố trong lịch sử địa chất đều xảy ra do những động lực và theo tốc độ hoàn toàn như đang diễn ra trên Trái Đất hiện nay. Thiếu sót của TĐD là chưa nhận ra những biến động có tính chất đột biến trong lịch sử.

THUYẾT ÊTE thuyết giải thích sự truyền ánh sáng (sóng điện từ) trong chân không, trước khi xuất hiện thuyết tương đối. Cho rằng dao động âm thanh truyền đi trong

không khí là nhờ có môi trường không khí làm trung gian. Từ đó đi đến suy luận cho rằng, ánh sáng truyền được trong chân không vì có một môi trường đặc biệt gọi là ête. Đó là một thể trong suốt, không có khối lượng, đứng yên tuyệt đối, lấp đầy toàn bộ vũ trụ. Sự giả định đó không đúng và đã bị thí nghiệm Maikenxơn - Moly phủ định. Ngày nay, các vật tương tác với nhau, được giải thích bằng các trường vật lí và các sóng truyền tương tác chính là biểu hiện của các trường đó. Xt. *Thí nghiệm Maikenxơn - Moly*; *Trường vật lí*.

THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG học thuyết kinh tế cho rằng giá trị hàng hoá là do lao động sản xuất ra hàng hoá quyết định. Người đặt nền móng đầu tiên cho học thuyết này là Pety (W. Petty) và Boaghinbe (P. Boisguilbert), rồi đến Xmit (A. Smith) và Ricacđô (V. Ricardo), là những người đóng góp lớn vào học thuyết giá trị lao động. Tuy vậy, phải qua nhiều thế kỉ trao đổi hàng hoá, con người mới dần dần hiểu ra được thực thể của giá trị và nhận thức được quy luật giá trị. Phải chờ đến Mac thì TGTLĐ mới phát triển đầy đủ. Nhờ phát hiện được tính hai mặt của lao động mới khẳng định được lao động nào tạo ra giá trị hàng hoá. Mac đã phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, khám phá ra giá trị sức lao động được xem là hàng hoá, quy luật giá trị thặng dư và hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, qua đó làm cho nhận thức về quy luật giá trị được đầy đủ hơn.

THUYẾT HAI CHÂN LÍ học thuyết cho rằng chân lí khoa học và chân lí thần học không phụ thuộc vào nhau, mà có thể mâu thuẫn nhau. Ra đời vào thời trung đại ở Tây Âu, nhằm giải phóng khoa học khỏi sự trói buộc của thần học. Về hình thức, THCL thừa nhận có hai loại chân lí, nhưng thực tế là hoàn toàn nghi ngờ chân lí thần học, phủ nhận vai trò của thần học trong lĩnh vực khoa học.

THUYẾT HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI một trong những xu hướng của xã hội học phương Tây hiện đại, gắn liền với tên tuổi của Vebơ (M. Weber), Đuyêckhem (E. Durkheim) và đặc biệt là Paxơn (T. Parsons). Xuất phát từ chỗ coi "hành vi xã hội là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của xã hội học", THĐXH đã cố gắng đi sâu phân tích và xây dựng một hệ thống lí thuyết về những mối quan hệ cá nhân giữa người với người, thông qua đó lí giải toàn bộ những mối quan hệ xã hội. Trong tác phẩm quan trọng nhất của mình "Cơ cấu hành động xã hội", Paxơn đã coi xã hội như một hệ thống tồn tại trên cơ sở của những hành động qua lại phức tạp giữa những cá nhân trừu tượng. Những hành động xã hội nói trên được quy định bởi vai trò và chức năng xã hội của các cá nhân cũng như sự tuân thủ các chuẩn mực xã hội. THĐXH nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự cân bằng trong hành vi của các cá nhân đối với sự ổn định của xã hội, coi sự cân bằng là hình thức tồn tại lí tưởng của một xã hội lành mạnh.

THUYẾT HIỆN TẠI học thuyết trong địa chất do Laiân (C. Lyell) đề xuất vào đầu thế kỉ 19 (1833). Dạng ban đầu của THT (actualism) là thuyết đơn dạng (uniformitarianism) đề ra nhằm chống lại thuyết biến hoá đang thịnh hành lúc bấy giờ. Nội dung THT giải thích: mọi biến cố trong lịch sử địa chất đều diễn ra như các biến cố mà ta đang quan sát được hiện nay trên Trái Đất, nói như các tác giả thời đó là "hiện tại là chiếc chìa khoá của quá khứ", mặc dù động lực và tốc độ diễn ra các biến cố đó có thể khác nhau. Ngày nay, THT đã được hoàn thiện, theo đó, những biến cố trong lịch sử địa chất vừa diễn ra một cách từ từ chậm chạp, vừa có những biến cố mang tính đột biến.

THUYẾT HỘI TỤ thuyết xã hội học tư sản, cho rằng 2 chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hoà nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những người chủ trương nổi tiếng nhất của thuyết này là Xôrôkin (P. A. Sorokin), Gonbrêt (J. K. Galbraith), Tinbecghen (J. Tinbergen). Thuyết này thường chứng minh rằng: ở các nước phương Tây, nhà nước đang can thiệp vào kinh tế, đang làm cho nền kinh tế trở nên có tổ chức, có xu hướng kế hoạch hoá tập trung, còn ở các nước xã hội chủ nghĩa thì đang mở rộng quan hệ thị trường. Các công ti lớn ở các nước phương Tây cũng giống như các liên hiệp sản xuất ở các nước xã hội chủ nghĩa, đều là những hình thức tổ chức sản xuất lớn. Các tác giả cho rằng: trong 4 nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản, xã hội sẽ giữ lại 3 nguyên tắc, đó là chế độ tư hữu, kích thích kinh tế và động cơ lợi nhuận, cơ chế thị trường; bỏ nguyên tắc nhà nước không can thiệp. Với chủ nghĩa xã hội, sẽ giữ 3 nguyên tắc: trình độ bình đẳng cao, kiểm tra công nhân đối với sản xuất, kế hoạch hoá kinh tế; bỏ nguyên tắc sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Thuyết này thiếu cơ sở khoa học, chỉ nhấn mạnh những nét tương tự về cấu trúc kinh tế, kĩ thuật, khoa học mà không nói đến sự khác nhau về bản chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đó là sự khác nhau của chế độ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

THUYẾT HỨNG THÚ một trào lưu trong giá trị học tư sản hiện đại xuất hiện vào những năm 20 thế kỉ 20, xác định giá trị của những sự vật, hiện tượng của hiện thực đối với con người xuất phát không phải từ vai trò khách quan của chúng trong xã hội, mà là từ chỗ chúng có gây ra hứng thú cho con người hay không. Như vậy mọi giá trị, kể cả giá trị đạo đức, đều là cái chủ quan; điều thiện được coi là cái bảo đảm tối đa các hứng thú, còn nghĩa vụ thì được hiểu theo tinh thần của chủ nghĩa vị lợi. Những người tiêu biểu cho thuyết này là Pery (R. B. Perry, Hoa Kì), Tennan (Tennant, Anh).

THUYẾT HỮU THẦN học thuyết tôn giáo thừa nhận Thượng đế như là một thực thể siêu nhân sáng tạo và điều khiển thế giới. Theo THT, Thượng đế tác động vào mọi quá trình vật chất và tinh thần bằng ý chí và lí trí của mình. Khác với thuyết tự nhiên thần phủ nhận sự can thiệp trực tiếp của Thượng đế vào sự phát triển của tự nhiên và xã hội, THT coi mọi cái diễn ra trong thế giới như là sự thực hiện ý chí của Thượng đế hay là sự tiền định của Thượng đế đều theo THT. Hầu hết các tôn giáo ngày nay - đạo Kitô,

đạo Do Thái, đạo Hồi... đều theo thuyết hữu thần và đối lập với thế giới quan duy vật.

THUYẾT KHÔNG THỂ BIẾT (cg. thuyết bất khả tri), học thuyết phủ nhận hoàn toàn hoặc một phần khả năng nhận thức thế giới khách quan. Xuất hiện dưới hình thức chủ nghĩa hoài nghi trong triết học cổ đại (Pyrông (Pyrron) ở Hi Lạp, Trang Tử (Zhuangzi) ở Trung Quốc), TKTB được trình bày một cách kinh điển trong triết học của Hium (D. Hume) và Kantơ (E. Kant). Hium cho rằng chúng ta chỉ biết được những "ấn tượng" mà kinh nghiệm mang lại, nhưng những ấn tượng ấy có phản ánh đúng những sự vật khách quan hay không thì không có cách nào nhận biết được. Kantơ khẳng định rằng ý thức lí luận chỉ biết được các hiện tượng, không thể nhận thức được bản chất của sự vật như nó tự tồn tại ("vật tự nó"). Enghen chỉ rõ rằng cái bác bỏ thủ thuật triết học ấy một cách triệt để nhất là thực tiễn. Nếu khi nhận thức một hiện tượng nào đó, người ta tái tạo được nó theo chủ định, thì đó là chứng cớ nói lên rằng nhận thức của chúng ta là phù hợp với hiện thực ở bên ngoài chúng ta. Quan điểm của TKTB còn khá phổ biến trong triết học tư sản hiện đại (chủ nghĩa Kantơ mới, chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa hiện thực phê phán). Nhận thức là một quá trình phức tạp; trong mỗi thời kì phát triển của nhận thức nhân loại, bất kì lĩnh vực tri thức cụ thể nào cũng có tính lịch sử, tính tương đối. Song đó không phải là căn cứ để phủ nhận chân lí tuyệt đối, hạn chế vai trò nhận thức của khoa học.

THUYẾT KĨ TRỊ những quan niệm xã hội học tư sản về vai trò lãnh đạo của các nhà chuyên môn kĩ thuật đối với đời sống xã hội, về sự tất yếu tập trung quyền lực chính trị vào tay họ, với mục đích là hoàn thiện việc quản lí và để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng trong xã hội tư bản chủ nghĩa. TKT bắt nguồn từ tư tưởng của nhà kinh tế học Mĩ Vêblen (T. B. Veblen) vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, mà đặc trưng cơ bản nhất của nó là đề cao kĩ thuật, phát triển mạnh ở Hoa Kì trong những năm 30 thế kỉ 20. Trong những năm 40, nhà xã hội học Mĩ Bơnơm (J. Burnham) đưa ra thuyết "cuộc cách mạng quản lí", theo thuyết này, chủ nghĩa tư bản sẽ được thay bằng "xã hội quản lí", có nghĩa là việc điều khiển toàn bộ các quá trình xã hội sẽ thuộc về những đại diện của một giai cấp mới không có sở hữu cá nhân - các nhà kĩ thuật. Trong những năm 50, Bơli (A. Berle) đưa ra luận đề về "cuộc cách mạng tư bản chủ nghĩa của thế kỉ 20". Trong những năm 60 - 70, tư tưởng kĩ trị được Gonbrét (J. Galbraith) phát triển trong học thuyết "xã hội học công nghiệp hoá mới". Trong những năm 80 thế kỉ 20, TKT lại được thay bằng những thuyết biện hộ cho kĩ thuật lộ liễu hơn.

THUYẾT KĨ TRỊ VỀ XÃ HỘI những quan niệm cho rằng khoa học và kĩ thuật là biện pháp duy nhất và vạn năng để giải quyết mọi vấn đề của mọi xã hội và của một trật tự thế giới mới. TKTVXH đã tuyệt đối hoá tiến bộ kĩ thuật, coi lực lượng sản xuất và quá trình phát triển lực lượng sản xuất đơn giản chỉ là quy trình kĩ thuật và công nghệ, còn quan hệ sản xuất thì bị quy thành cơ cấu kĩ thuật - tổ chức; gọi xã hội hiện đại là "xã hội quy trình công nghệ". Thuyết này còn coi đặc điểm căn bản của "xã hội quy trình công nghệ" là ở chỗ bản chất và sự phát triển của xã hội đó tuỳ thuộc trực tiếp vào trạng thái của lực lượng sản xuất, không phụ thuộc vào quan hệ giữa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ sở hữu. Họ cho rằng kĩ thuật và công nghệ sẽ xâm nhập vào mọi tổ chức xã hội, do đó, kĩ thuật và sản xuất vật chất là cái quyết định mọi nhân tố xã hội, qua đó, lực lượng sản xuất tự động và tự phát làm nảy sinh các quan hệ xã hội mới, quản lí và thống trị mọi quan hệ kinh tế xã hội.

THUYẾT KINH TẾ CHỈ HUY thuyết kinh tế chủ trương nền kinh tế được chỉ huy bằng kế hoạch của nhà nước. Vào đầu những năm 40 thế kỉ 20, một số nhà kinh tế học phê phán học thuyết Kâynơ dùng lãi suất để điều chỉnh kinh tế là không có hiệu quả, và đề ra thuyết nhà nước phải can thiệp vào kinh tế, sử dụng công cụ kế hoạch để điều chỉnh kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích hợp. Họ muốn phối hợp sự điều chỉnh của nhà nước và lợi ích tư nhân của tư bản độc quyền; nhà nước là người trọng tài làm nhiệm vụ "điều chỉnh tổng hợp" thông qua kế hoạch mang tính pháp luật hay hướng dẫn. Nền kinh tế chỉ huy theo kế hoạch mang tính pháp lệnh là kế hoạch hoá tập trung quan liêu, các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã từng áp dụng. Kế hoạch hoá mang tính hướng dẫn dựa trên cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước vẫn là một mục tiêu quản lí đúng đắn của những nền kinh tế định hướng lên chủ nghĩa xã hội.

THUYẾT KINH TẾ HỖN HỢP thuyết kinh tế ra đời vào những năm 60 - 70 thế kỉ 20, do Xamiuenxơn (P. Samuelson) đề ra, dùng học thuyết của Kâynơ (J. M. Keynes) về vai trò tự điều chỉnh của nền kinh tế và học thuyết của phái Tân cổ điển. TKTHH chủ trương phải kết hợp hai mặt "bàn tay vô hình" của Xmit (A. Smith) và Thuyết cân bằng tổng quát với "bàn tay của nhà nước". Phải điều hành một nền kinh tế không có cả chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định "vỗ tay bằng một bàn tay". Cơ chế thị trường xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế: cái gì? như thế nào? cho ai? Nhưng "bàn tay vô hình" cũng có những khuyết tật và đưa đến những sai lầm; cho nên cần "bàn tay hữu hình" của chính phủ thông qua những chính sách và biện pháp thuế khoá, chi tiêu (đầu tư, tín dụng...), lãi suất, thanh toán chuyển khoản và kiểm soát nền kinh tế. Bằng những biện pháp ấy, nhà nước thực hiện các chức năng: định ra khuôn khổ pháp luật, điều tiết thị trường, bảo đảm sự công bằng, ổn định nền kinh tế vĩ mô, vv. Nhưng "bàn tay hữu hình" cũng có những khuyết tật của nó, do chính phủ có những nhận định sai lầm và đưa ra những quyết định can thiệp trái với sự vận động khách quan của thị trường. Cho nên phải kết hợp cả hai mặt và hình thành nên nền "kinh tế hỗn hợp". Kinh tế hỗn hợp cho rằng do kết quả hoạt động của nhà nước tư sản, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại không còn là nền kinh tế tư nhân nữa, mà là sự kết hợp hai khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước bổ sung cho nhau thành một nền "kinh tế hỗn hợp". Khu

vực nhà nước đã mất tính chất tư bản chủ nghĩa xã hội. Sự kiểm soát nền kinh tế do nhà nước và các cơ quan tư nhân thực hiện là nhằm mục đích "nâng cao phúc lợi xã hội của nhân dân". Theo thuyết này, nhà nước tư sản có khả năng xoá bỏ một phần những mâu thuẫn nảy sinh trong nền kinh tế, giảm dần và đi đến không có khủng hoảng và bảo đảm một sự phát triển nhịp độ cao và ổn định. Thuyết này đưa ra những biện pháp kinh tế - xã hội của nhà nước tư sản, của kinh tế tư bản nhà nước trong chủ nghĩa tư bản. Ở đây, hai khu vực tư bản tư doanh và kinh tế nhà nước hợp thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thống nhất, trong đó vai trò quyết định là thuộc các tổ chức kinh tế tài chính trong tổ chức độc quyền mạnh.

THUYẾT LAMAC học thuyết do Lamac (J. B. Lamarck) đưa ra năm 1809, cho rằng: những tính trạng tập nhiễm có thể di truyền được, do vậy tạo nên sự thay đổi thường xuyên trong quần thể. Ngày nay, TL được chứng minh là sai và phần lớn các bằng chứng đều chứng minh cho học thuyết Đacuyn (A. Darwinism) về chọn lọc tự nhiên [xt. ***Lamac J. B. D. M.*** ; ***Đacuyn (Học thuyết)***].

THUYẾT LAMAC MỚI những cách giải thích khác nhau đã sửa đổi của thuyết Lamac về tiến hoá, đôi khi kết hợp với những quan niệm của chọn lọc tự nhiên. Nói chung, TLM này vẫn còn khẳng định những biến đổi di truyền được có thể có quan hệ trực tiếp với những áp lực cụ thể của môi trường (x. ***Thuyết Lamac***).

THUYẾT LẶP LẠI PHA luận thuyết của Hecken (E. Haeckel) cho rằng sự phát triển phôi của sinh vật là tóm tắt lại lịch sử tiến hoá của loài. Ngày nay, TLLP được xem là quá đơn giản, nếu đúng như vậy thì phôi của các loài họ hàng gần gũi giống nhau nhiều hơn so với con trưởng thành.

THUYẾT LỊCH SỬ TUẦN HOÀN (cg. thuyết vòng tuần hoàn lịch sử), học thuyết coi sự vận động xã hội như một vòng khép kín, luôn luôn trở lại trạng thái xuất phát, trải qua những giai đoạn thịnh suy, suy thịnh nối tiếp nhau. Học thuyết này đã có từ thời cổ đại, muốn tìm một trật tự nào đó trong muôn vàn hiện tượng trái ngược nhau trong lịch sử, giống như "sự tuần hoàn" trong tự nhiên: xuân, hạ, thu, đông, vv. Học thuyết này đã có vai trò tích cực trong lịch sử vì chống lại các học thuyết thần bí về xã hội và các quan điểm bi quan về lịch sử. Những nhược điểm cơ bản của học thuyết này cũng như tất cả các học thuyết duy tâm khác về xã hội đã được chủ nghĩa Mac - Lênin phân tích, phê phán một cách khoa học, bằng lí luận về hình thái kinh tế - xã hội, về mối quan hệ biện chứng giữa tính lặp lại và tiến lên theo hình trôn ốc.

THUYẾT LOÀI NGƯỜI LÀ TRUNG TÂM học thuyết coi con người là trung tâm của vũ trụ. Thuyết này gắn liền với tư tưởng tôn giáo về bản chất thần thánh của con người. Thời trung đại Châu Âu, triết học kinh viện và thần học Công giáo đã theo thuyết này, dựa trên Kinh Thánh và thuyết Trái Đất là trung tâm vũ trụ của Ptôlêmê (C. Ptolémée). Thuyết này đã bị Kôpecnich (N. Kopernik), Đacuyn (C. Darwin) và Mac bác bỏ. Không nên nhầm lẫn thuyết này với luận điểm triết học ưu tiên quan tâm đến con người, luận điểm này nằm trong triết học nhân văn chủ nghĩa.

THUYẾT LƯỢNG TỬ x. ***Cơ học lượng tử***; ***Thuyết trường lượng tử***.

THUYẾT MANTHƠT (cg. học thuyết Mantuyt), x. ***Manthơt T. R.***; ***Chủ nghĩa Mantuyt***.

THUYẾT MẶT TRỜI LÀ TRUNG TÂM (cg. thuyết Nhật tâm), học thuyết cho rằng Mặt Trời nằm ở vị trí trung tâm của hệ thống Mặt Trời. Trái Đất và các hành tinh khác quay xung quanh Mặt Trời. Tư tưởng này đã có từ rất sớm nhưng phải đến thế kỉ 16, thời Kôpecnich (N. Kopernik), mới trở thành học thuyết đối lập với thuyết "Trái Đất là trung tâm" của Arixtôt (Aristote) - Ptôlêmê (Ptolémée). Kôpecnich chứng minh bằng toán học rằng vũ trụ vận động xung quanh tâm của nó là Mặt Trời chứ không phải Trái Đất. Về sau, hệ thống Kôpecnich đã được Galilê (G. Galilée), Kêplơ (J. Kepler), Niutơn (I. Newton) chỉnh lí cho chính xác: Mặt Trời không nằm ở trung tâm của vũ trụ (vũ trụ không có trung tâm) mà chỉ là trung tâm của hệ thống Mặt Trời; bản thân hệ thống Mặt Trời cũng vận động trong không gian vũ trụ. TMTLTT phủ định quan niệm tôn giáo về thần học vũ trụ, về địa vị trung tâm, ưu đãi của con người ở trong vũ trụ. Nó mở ra một thời kì phát triển mạnh mẽ cho thiên văn học và nhận thức khoa học nói chung. Xt. ***Vũ trụ học***.

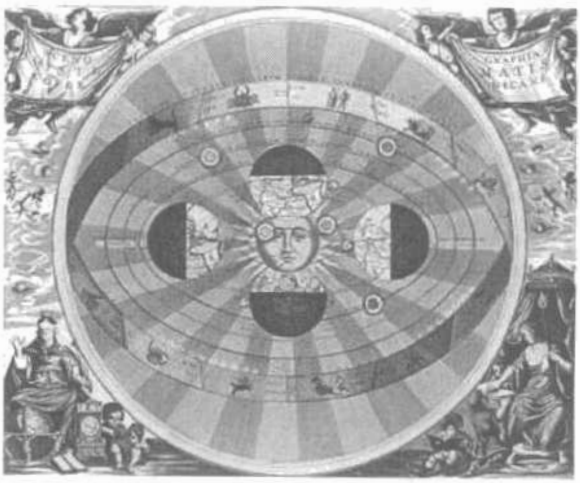

Thuyết Mặt Trời là trung tâm

Hình vẽ cổ minh hoạ thuyết Mặt Trời là trung tâm

THUYẾT MẦM x. ***Thuyết Pangen***.

THUYẾT MINH PHIM 1. Phần lời trong phim tài liệu, khoa học, nay thường gọi là lời bình phim (x. ***Lời bình phim***).

2. Trong phim truyện: bản dịch lời đối thoại của nhân vật, đọc kèm khi chiếu một bộ phim nước ngoài hoặc nói tiếng dân tộc khác trong một quốc gia đa dân tộc. TMP được dùng phổ biến ở một số quốc gia Đông Nam Á. Ngoài đối thoại, TMP đôi khi có kèm theo lời tóm tắt nội dung, lời

giới thiệu, giải thích, bình luận nhằm giúp khán giả dễ hiểu hoặc hiểu sâu hơn một bộ phim nước ngoài có những chi tiết khó hiểu do sự khác biệt về phong tục, tập quán hoặc bối cảnh quá xa lạ.

3. Công việc đọc bản dịch lời thoại của diễn viên trong phim nước ngoài chưa lồng tiếng, khớp với hình chiếu trên màn ảnh, cho khán giả xem; hoặc đọc lời bình của phim tài liệu để thu vào phim trước khi ra bản gốc để sản xuất hàng loạt.

THUYẾT MỘT THẦN x. *Nhất thần giáo*.

THUYẾT NĂNG SUẤT CẬN BIÊN x. ***Năng suất cận biên***.

THUYẾT NGUYÊN TỬ học thuyết triết học cho rằng vật chất được cấu tạo bởi các nguyên tử. Nguyên tử là hạt nhỏ nhất không thể phân chia được nữa, không có cấu trúc, đồng nhất về chất lượng. Sự kết hợp nguyên tử theo những cách khác nhau đã tạo ra muôn hình muôn vẻ của thế giới hiện thực. Ở phương Đông, TNT đã được hình thành trong triết học cổ đại của Ấn Độ và Trung Quốc. Nhưng việc nêu ra thuyết đó dưới một hình thức tương đối rõ ràng là của Đêmôcrit (Démocrite) ở Hi Lạp, ông cho rằng thế giới đã được tạo thành bởi những nguyên tử giống hệt nhau, mọi sự phân tích cuối cùng đều dẫn tới một hiện thực duy nhất, đó là nguyên tử. Sau Đêmôcrit và Lơxip (Leucippe), TNT đã được thể hiện ở Êpiquya (Épicure), xét nguyên tử như là "những mầm mống của mọi sự vật". Từ đó, đã có hai quan niệm khác nhau về nguyên tử, một quan niệm có tính siêu hình, một quan niệm về "sức sống", hai quan niệm đó đã tranh luận với nhau qua các thế kỉ 17 và 18, nhất là sự đối lập lí luận nguyên tử - lực của Laibnit (G. W. Leibniz). TNT trước đây phần lớn có tính chất siêu hình vì nó tuyệt đối hoá quan niệm về tính gián đoạn, chỉ chấp nhận một nguyên thể cuối cùng bất biến của vật chất. TNT hiện đại cho rằng vật chất không những có tính gián đoạn mà còn có tính liên tục, luôn luôn vận động từ dạng này sang dạng khác một cách vô cùng, vô tận, những nguyên tử không phải là những hạt nhân đơn giản cuối cùng mà là "những điểm tập trung của một năng lượng toả ra khắp mọi nơi".

THUYẾT NGUYÊN TỬ - PHÂN TỬ thuyết được hình thành vào đầu những năm 60 thế kỉ 19 theo những luận điểm sau: 1) Các chất cấu tạo từ phân tử. Phân tử là hạt nhỏ nhất của một chất có những tính chất hoá học của chất đó. Nhiều tính chất vật lí của chất như nhiệt độ sôi và nhiệt độ nóng chảy, độ bền hoá học, độ cứng... là do tác dụng của lực tương tác giữa các phân tử gây ra. 2) Phân tử cấu tạo từ những nguyên tử liên kết với nhau theo những tỉ lệ xác định. 3) Nguyên tử và phân tử liên tục chuyển động. 4) Phân tử đơn chất cấu tạo từ những nguyên tử giống nhau (O_2, O_3, P_4, N_2, vv.); phân tử hợp chất cấu tạo từ những nguyên tử khác nhau (H_2O, HCl). 5) Trong quá trình phản ứng hoá học, có sự thay đổi thành phần phân tử và sự sắp xếp lại các nguyên tử, nhờ đó phân tử các hợp chất hoá học mới được hình thành. 6) Tính chất của phân tử không chỉ phụ thuộc vào thành phần của chúng mà còn phụ thuộc vào loại liên kết và vị trí các nguyên tử trong phân tử (x. ***Thuyết cấu tạo hoá học***; ***Đồng phân***). Công lao chủ yếu trong việc phát triển TNT - PT cổ đại thuộc về nhà khoa học Pháp Gaxăngđi (Ph. Gassendi; 1592 - 1655) và nhà vật lí Anh Bôi (R. Boyle). Sau đó hơn nửa thế kỉ, nhà vật lí và nhà hoá học Anh Đantơn (J. Dalton), nhà vật lí học và hoá học Pháp Gay - Luyxac (J. L. Gay - Lussac), nhà hoá học và nhà vật lí Italia Avôgađrô (Avogadro), nhà hoá học Italia Cannizarô (S. Cannizzaro; 1826 - 1910) là những người đã có nhiều đóng góp cho sự hình thành và phát triển TNT - PT. Sang thế kỉ 20, TNT - PT tiếp tục được phát triển và hoàn thiện dựa trên cơ sở của cơ học lượng tử (xt. ***Nguyên tử***; ***Phân tử***; ***Hoá học lượng tử***) nhưng vẫn giữ lại phần cốt lõi đúng đắn của nó.

THUYẾT NGỮ (cg. thuật đề, thuyết đề), một trong hai bộ phận cơ bản của câu khi phân đoạn thực tại câu, nêu lên cái sự tình, cái nhận xét về đề ngữ. Nội dung của TN thường là cái mới trong thông báo.

THUYẾT NHÀ NƯỚC PHÚC LỢI CHUNG thuyết tư sản hiện đại xuất hiện những năm 40 thế kỉ 20, cho rằng nhà nước tư sản đã trở thành một cơ quan siêu giai cấp có nhiệm vụ thủ tiêu sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, làm cho không còn cách biệt giàu nghèo, đem lại phúc lợi chung cho mọi người. Ngoài phúc lợi vật chất, còn có "sự dồi dào" về của cải tinh thần, và thực hiện chính sách phổ cập sự thịnh vượng sang các nước đang phát triển. Đây là một cách giải thích theo ước muốn có tính chủ quan của nhà nước tư sản hiện nay. Họ đang cố dùng vai trò nhà nước để điều chỉnh thu nhập và phân phối lại trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp tư sản cầm quyền.

THUYẾT NHÂN TỐ quan niệm xã hội học thực chứng cho rằng sự vận động và phát triển của xã hội là do nhiều nhân tố khác nhau, có vị trí như nhau (kinh tế, chính trị, tôn giáo, đạo đức, văn hoá, kĩ thuật...) quyết định. Cũng có một số đại diện của thuyết này nhấn mạnh nhân tố này, nhân tố kia và xem đó là nhân tố quyết định (vd. hiện nay nhân tố duy nhất đó là kĩ thuật và công nghệ). Mặt tích cực của TNT là chú ý phân tích cụ thể từng nhân tố của xã hội. Nhược điểm cơ bản của TNT là chỉ thấy tác động qua lại máy móc của các nhân tố, không thấy được mối quan hệ biện chứng nội tại của chúng trên cơ sở vai trò quyết định của những quan hệ kinh tế. Do đó, nó không nhận thức được quy luật phát triển khách quan của xã hội, cuối cùng rơi vào quan điểm phiến diện, chủ quan về xã hội.

THUYẾT NHẬT TÂM x. *Thuyết Mặt Trời là trung tâm*.

THUYẾT NHIÊN TỐ một thuyết sai lầm thịnh hành không lâu trước khi hoá học hiện đại ra đời [tức là từ khi nhà hoá học Pháp Lavoadiê (A. L. de Lavoisier) phát hiện ra oxi] cho rằng nhiên tố (kí hiệu Φ) là một chất có thể xâm nhập vào tất cả các chất và nó được coi là nguồn gốc của sự cháy, được thoát ra dưới dạng nhiệt hoặc khói trong quá trình cháy: khi có mặt nó thì một chất bất kì nào cũng cháy được. Khi oxit bị khử thì tức là nó đã kết hợp với nhiên tố,

vd. oxit kẽm + Φ = kẽm. Tuy sai, TNT cũng có vai trò lịch sử nhất định. Enghen đã nhận định rằng hoá học đã thoát khỏi hoá học đất đá bằng TNT.

THUYẾT NHIỀU THẦN x. *Đa thần giáo*.

THUYẾT PANGEN (A. Pangenesism; cg. thuyết mầm), thuyết do Đacuyn (C. Darwin) đưa ra để giải thích sự di truyền của biến dị, đã không còn được chấp nhận nữa. Ông cho rằng: dịch lỏng của cơ thể mang các hạt nhỏ từ khắp cơ thể đến các tế bào sinh sản và ở đó chúng tác động đến vật liệu di truyền, do vậy các tính trạng được truyền cho thế hệ sau. TP đã được sử dụng để giải thích thuyết sai lầm về di truyền các tính trạng tập nhiễm [xt. *Đacuyn (Học thuyết)*; *Thuyết Đacuyn mới*; *Thuyết Lamac*; *Thuyết Vaixơman*].

THUYẾT PHÁT SINH SINH VẬT (cg. thuyết sinh nguyên, thuyết tạo sinh vật), thuyết cho rằng các vật sống chỉ có nguồn gốc từ các vật sống khác trái với vật chất không sống. Thuyết này được chấp nhận như hệ quả của công trình của Redi (F. Redi) và Paxtơ (L. Pasteur), những người cho rằng rác bẩn, bản thân nó không sản ra vi khuẩn hoặc giòi, những vi khuẩn hoặc giòi ấy chỉ có thể từ bào tử hoặc trứng đã tồn tại trong rác bẩn. TPSSV giải thích thoả đáng sự hiện diện của các sinh vật đang tồn tại, nhưng không giải thích được nguồn gốc của những sinh vật đầu tiên (x. *Phát sinh tự nhiên*; *Phát sinh cá thể*).

THUYẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ học thuyết trong kinh tế học tư sản cận đại và hiện đại nhằm chống khủng hoảng và suy thoái, chứng minh mối liên hệ biện chứng giữa các yếu tố kinh tế - kĩ thuật với tốc độ phát triển của nền kinh tế của mỗi nước. Lí thuyết phát triển dựa trên cơ sở ba nhóm vấn đề lớn: các tiềm năng kinh tế của sự phát triển; mối quan hệ hệ thống của các yếu tố kinh tế - kĩ thuật tạo nên sự phát triển ổn định; các chính sách, biện pháp kinh tế nhằm đạt các mục tiêu phát triển theo từng thời kì. Đặc điểm của lí thuyết phát triển là kết hợp sự điều tiết của nhà nước và sự điều tiết của thị trường; đưa ra các mô hình phát triển được thực hiện thông qua các chương trình phát triển quốc gia, nhà nước có thể điều chỉnh nhịp độ phát triển bằng các chính sách kinh tế để tạo nên sự phát triển ổn định, loại trừ được khủng hoảng.

THUYẾT PHÂN TẦNG XÃ HỘI học thuyết xã hội học phương Tây về cơ cấu xã hội. Theo học thuyết này, xã hội được phân ra thành những tầng lớp khác nhau trên cơ sở những khác biệt về kinh tế, chính trị, địa lí, văn hoá, chủng tộc, tôn giáo, vv. Hệ thống cấp bậc xã hội thể hiện như một sự phân tầng khi nó bao gồm các phạm trù ít nhiều nhận thức được và tách biệt với nhau, nghĩa là khi nó không thể hiện như một hệ thống cấp bậc xã hội liên tục. Theo nghĩa đó, các giai cấp xã hội là những yếu tố của sự phân tầng. Nhưng trong thực tiễn, việc sử dụng khái niệm "phân tầng" và "tầng lớp xã hội" có một ý nghĩa chính xác hơn. Khái niệm giai cấp xã hội nói chung đều xác định như là những khung xã hội thể hiện một hiện thực nhất định và tạo thành những đơn vị sinh động. Trái lại, các tầng lớp xã hội là những yếu tố của các hệ thống cấp bậc phù hợp với sự phân chia của các nhà xã hội học. Vd. việc phân chia các cá nhân vào các tầng lớp có những thu nhập giống nhau; sự phân chia này nói lên một hệ thống cấp bậc về kinh tế xã hội, nhưng chỉ là những sự chia cắt độc đoán. Song dù sao sự phân tầng xã hội cũng chỉ là một mặt nhất định của hệ thống cấp bậc thôi, và được xác định dựa vào các giá trị tạo thành các hệ thống cấp bậc (sự giàu có, quyền lực, uy tín, vv.). Với một hệ thống cấp bậc có liên quan đến một trong các giá trị đó, những cá nhân nào có những cơ may gần như giống nhau thì tạo thành một tầng lớp. Xôrôkin (P. A. Sorokin) xác định sự phân tầng xã hội giống như "một sự phân phối không đồng đều về các quyền và các đặc quyền, về nghĩa vụ và trách nhiệm, về các khoản được trợ cấp và về sự thiếu thốn, về quyền lực xã hội và ảnh hưởng trong các thành viên của xã hội" (P. A. Xôrôkin, "Cơ động xã hội và văn hoá", Niu Yooc, 1959). Theo Paxơn (T. Parsons), "sự phân tầng xã hội là sự phân loại cấp sai đối với những cá nhân tạo thành một hệ thống xã hội nhất định, và là sự quy định họ vào các lớp cao hay lớp thấp đối với nhau theo các giá trị quan trọng đối với xã hội" ("Các tiểu luận về lí luận xã hội học", Paxơn, Niu Yooc, 1949).

THUYẾT PHIẾM THẦN học thuyết triết học chấp nhận sự tồn tại của Thượng đế, nhưng không cho Thượng đế là nguyên nhân ban đầu tạo ra tất cả, mà biểu hiện ngay trong vạn vật và bản thân con người; Thượng đế với thế giới là một. Ở thời trung đại và giai đoạn đầu của thời cận đại trong lịch sử Tây Âu, khi tư tưởng tôn giáo đang thống trị, TPT có ý nghĩa tiến bộ nhất định, nó cố gắng giải phóng triết học khỏi tôn giáo [những tư tưởng duy vật và yêu tự do trước đây của Brunô (G. Bruno), Xpinôza (B. Spinoza)]. TPT không phải là một trào lưu thống nhất, có trào lưu mang tính chất duy vật - vô thần, có trào lưu mang tính chất thần bí - tôn giáo. Ngày nay, các nhà tư tưởng tư sản lợi dụng TPT để tạo ra một sự thoả hiệp giả tạo giữa tôn giáo và khoa học.

THUYẾT PHỨC CHẤT HOẠT ĐỘNG một thuyết về phản ứng cơ bản trong động hoá học do nhà hoá lí Hoa Kì Ayrinh (H. Eyring), nhà khoa học Hungari Pôlany (M. Polanyi) và Evan (M. Evans) xây dựng (khoảng năm 1935). Giả thiết cơ bản là trong quá trình phản ứng có hình thành một phức hoạt động hay trạng thái chuyển tiếp được đặc trưng bằng giá trị cực đại của năng lượng tự do. Biểu thức của hằng số tốc độ k, của phản ứng có dạng:

$$k_r = \frac{kT}{h}\exp\left(\frac{\Delta S^{\neq}}{R}\right)\exp\left(-\frac{\Delta H^{\neq}}{RT}\right)$$

Trong đó, k là hằng số Bônxơman; h - hằng số Plăng; T - nhiệt độ tuyệt đối, R - hằng số khí; S - entropi hoạt hoá (độ chênh lệch entropi giữa phức hoạt động và các chất phản ứng); H - entanpi hoạt hóa (hằng giá trị của năng lượng hoạt hoá).

THUYẾT SIÊU TRỘI thuyết giải thích hiện tượng ưu thế lai bằng sự tương tác alen của gen ở trạng thái dị hợp tử,

do đó AA<Aa>aa. Người ta cho rằng liều lượng đơn của gen A có tác dụng tốt hơn cho cơ thể, so với liều lượng kép của nó ở đồng hợp tử AA. Ngoài ra, tác dụng của các alen độc lập và theo hướng khác nhau là A và a khi kết hợp với nhau ở dị hợp tử sẽ mang đặc tính của một hiện tượng trội đồng thời và cùng hướng. Một trong những bằng chứng xác đáng của TST là hiện tượng ưu thế lai đơn (x. *Ưu thế lai*).

THUYẾT SINH MÔ thuyết cho rằng mô phân sinh ngọn gồm ba vùng chủ yếu là lớp sinh bì, lớp sinh vỏ và lớp sinh trụ phân hoá tương ứng thành biểu bì, vỏ và trụ. Ngày nay thuyết này chỉ còn được thừa nhận với rễ của một số thực vật hạt kín và được chia thành bốn vùng sinh mô và tầng sinh chóp rễ, còn phần đỉnh thân đã được xem xét ở thuyết áo - thể.

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ một loại lí thuyết về quan hệ giữa lưu lượng tiền tệ và mức giá cả nói chung. Quan điểm cơ bản: mức giá cả của hàng hoá và giá trị của tiền tệ là do số lượng tiền tệ trong lưu thông quyết định. Trong tình hình các điều kiện khác không thay đổi, mức giá cả hàng hoá và số lượng tiền tệ biến đổi theo tỉ lệ thuận, giá trị tiền tệ và số lượng tiền tệ biến đổi theo tỉ lệ nghịch. Cho nên, số lượng tiền tệ trong lưu thông càng nhiều, mức giá cả hàng hoá càng cao, thì giá trị tiền tệ càng nhỏ; và ngược lại. Vì thế có thể nói, TSLTT là lí luận quyết định mức vật giá. Bôđanh (J. Bodin, người Pháp), theo chủ nghĩa trọng tiền thế kỉ 16, là người đề xuất sớm nhất TSLTT; ông đã từng sử dụng sự biến động của lượng lưu thông tiền tệ để giải thích sự dao động của vật giá ở Châu Âu thế kỉ 16. Ông cho rằng: "cuộc cách mạng giá cả" là kết quả của việc số lượng lớn vàng bạc chảy vào, lượng lưu thông tiền tệ tăng thêm. Lôckơ (J. Locke) và Hium (D. Hume), người Anh thế kỉ 18 phát triển thêm một bước thuyết này. Ricađô (Ricardo), nhà kinh tế học cổ điển Anh cũng là nhà lí luận về số lượng tiền tệ. Đầu thế kỉ 20, Fisơ (I. Fisher), nhà kinh tế học Hoa Kì, đề ra phương trình Fisơ về số lượng tiền tệ (x. ***Phương trình Fisơ***). Phương trình Fisơ nhấn mạnh chức năng của tiền tệ với tính cách là môi giới của trao đổi, từ góc độ trao đổi, chứng minh quan hệ giữa số lượng tiền tệ và mức giá cả, cho nên còn gọi là phương trình trao đổi. Sau đó, Masan (A. Marshall) và Pigu (A. Pigou), các nhà kinh tế học người Anh, đề xuất phương trình Cambrigiơ của TSLTT:

$$M = KPY, \text{ hay } P = \frac{M}{KY}$$

Trong đó, M là lượng tiền tệ; Y - thu nhập quốc dân; K - tỉ lệ giữa lượng tiền tệ có trong tay của nhân dân và thu nhập quốc dân; P - mức giá cả.

Khi K và Y không đổi, sự biến động của giá cả và lượng tiền tệ theo cùng tỉ lệ. Do $K = \frac{1}{V}$ (V là tốc độ lưu thông tiền tệ) nên hai công thức này nhất trí khi giải thích quan hệ giữa số lượng tiền tệ và mức giá cả. Nhưng phương trình Cambritgiơ nhấn mạnh đến nhu cầu tiền tệ nên còn gọi là phương trình số dư tiền mặt. Trên cơ sở này, Friumen (M. Friedman), nhà kinh tế học Hoa Kì đề xuất thuyết số lượng tiền tệ hiện đại, bắt đầu từ phân tích hàm số nhu cầu tiền tệ, thuyết minh tác dụng quyết định của lượng cung cấp tiền tệ trong nền kinh tế.

THUYẾT SỨC SỐNG x. ***Hoạt lực luận***.

THUYẾT TAI BIẾN x. ***Thuyết biến hoạ***.

THUYẾT TAM GIÁO NHẤT NGUYÊN một trào lưu tư tưởng ở Việt Nam thế kỉ 18, cho rằng Tam giáo (Nho, Phật, Lão) đều cùng một nguồn mà ra, đều cần thiết cho xã hội. Sự khủng hoảng của xã hội Việt Nam ở các thế kỉ 16, 17, 18 và sự bất lực của Nho giáo trong việc quản lí xã hội là cơ sở để nảy sinh trào lưu tư tưởng này. Trịnh Tuệ là một nhà Nho thời đó, có tác phẩm "Tam giáo nhất nguyên thuyết". Xt. ***Tam giáo***.

THUYẾT TẠO HOÁ học thuyết tôn giáo về Chúa sáng tạo thế giới, cả giới hữu sinh lẫn giới vô sinh bằng một hành động sáng tạo duy nhất. Trong Cơ Đốc giáo, TTH là tư tưởng Kinh Thánh về Chúa sáng tạo vạn vật trong 6 ngày (chương Sáng thế kí trong kinh Cựu Ước). Biến thể của TTH trong sinh vật học là quan điểm của Linnê (C. Linné) và Quyviê (G. Cuvier) về nguồn gốc siêu tự nhiên của tất cả các loài động vật và thực vật. Các thành tựu của khoa học đã vạch rõ tính chất vô căn cứ của học thuyết này.

THUYẾT TẠO SINH VẬT (tk. thuyết phát sinh sinh vật, thuyết sinh nguyên), x. ***Thuyết phát sinh sinh vật***.

THUYẾT TẠO THẦN VÀ TÌM THẦN trào lưu triết học - tôn giáo trong giới trí thức, xuất hiện ở Nga sau Cách mạng 1905 - 07. Mục đích là đấu tranh chống lại chủ nghĩa Mac và phong trào công nhân bằng cách hiện đại hoá tôn giáo, kết hợp chủ nghĩa xã hội với lòng tin vào Chúa, tạo ra thứ tôn giáo mới "xã hội chủ nghĩa".

THUYẾT TÂM THỂ (cg. thuyết vỏ não - nội tạng), thuyết nghiên cứu các biến loạn tâm thần thuộc loại xúc cảm mà các rối loạn nội tạng cũng chỉ là những biểu hiện trên cơ thể; các ảnh hưởng của các thương tổn cơ thể lên tâm thần. Còn gọi là thuyết vỏ não - nội tạng với một phương pháp chữa bệnh mà nội dung là tạo ra một giấc ngủ kéo dài khoảng 3 tuần, tương tự như giấc ngủ tự nhiên, nhờ dùng các loại thuốc ngủ, các thuốc liệt thần kinh liều nhẹ và liên tục; hằng ngày cắt một vài giờ để cho ăn và giải quyết các nhu cầu vệ sinh. Dùng trong các bệnh tâm thần lo âu, các bệnh tâm - thể (loét dạ dày, viêm động mạch, cao huyết áp, cơn co thắt mạch máu hay nội tạng, vv. Những hiện tượng bệnh lí này là do các phản xạ có điều kiện và được cắt đứt ở nơi tiếp nối đồi thị và dưới vỏ não.

THUYẾT TÂM VẬT SONG HÀNH một khuynh hướng trong tâm lí học hiện đại, giải quyết theo nhị nguyên luận vấn đề mối quan hệ giữa tâm lí với sinh lí, hay vật lí, tức là vật chất. Những người tán thành thuyết này coi tâm lí và sinh lí là những chuỗi nhân quả độc lập với nhau, không phụ thuộc vào nhau, đi đôi với nhau [chẳng hạn như Vunơ (W. Wundt), Lipman (F. A. Lipmann), vv.]. Cũng có những

người lại bổ sung thêm cho lí thuyết này bằng thuyết tác động qua lại giữa cái tâm lí và cái vật lí, hay cái sinh lí như Kunpơ (O. Kulpe), vv. Họ coi quá trình sinh lí là một cơ chế vật chất bảo đảm cho hoạt động sống cũng như mọi chức năng xã hội của con người, kể cả quá trình nhận thức, phản ánh, mà thực ra thì khoa học đã chứng minh, tự bản thân nó, sinh lí không quyết định nội dung của các quá trình tâm lí.

THUYẾT TẬN THẾ học thuyết tôn giáo nói về số phận cuối cùng của thế giới và con người theo tín ngưỡng của đạo Do Thái, lịch sử loài người đã đến lúc tận cùng, khi Chúa Cứu Thế giáng sinh, chấm dứt thời kì u ám và mở ra "thế kỉ tương lai". Vào ngày tận thế, Chúa sẽ phán xét người thiện, kẻ ác, làm cho người thiện sống lại, tụ họp dân Do Thái lưu lạc, dựng ra vương quốc vĩnh hằng của Chúa. Dựa vào quan niệm nói trên, đạo Kitô tin rằng chúa Giêxu (Jêsu) đã giáng thế làm người nô lệ, truyền đạo, chữa bệnh, cuối cùng hi sinh bản thân để chuộc tội cho cả loài người; lần giáng thế thứ hai, Chúa sẽ tuyên đọc lời phán xét cuối cùng. TTT ra đời trong bối cảnh lịch sử của thời cổ đại; dân Do Thái bị xâm lược và nô dịch, giai cấp nô lệ bị đàn áp đẫm máu có tâm trạng chống lại Đế quốc La Mã đang khủng hoảng và ước ao sự ra đời của một chế độ mới. Nó được nhà thờ tuyên truyền để gây ra trong ý thức giáo dân ảo vọng về sự công bằng cuối cùng sẽ được xác lập, về cuộc sống tươi sáng trong tương lai ở thế giới bên kia.

THUYẾT TẾ BÀO thuyết cho rằng tất cả mọi sinh vật đều cấu thành từ các tế bào và sản phẩm của nó, chúng sinh trưởng, phát triển do sự phân chia và biệt hoá các tế bào. Quan niệm này do kết quả của nhiều nghiên cứu vào đầu thế kỉ 19 đến năm 1839 được Slâyden (M. J. Schleiden) và Svan (T. Schwann) trình bày hoàn chỉnh.

THUYẾT THẦN KINH thuyết cho rằng tế bào thần kinh là đơn vị cấu trúc và chức năng cơ bản của hệ thần kinh, nó tác động lên tế bào thần kinh khác thông qua synap.

THUYẾT THÔNG TIN CẢM XÚC thuyết do nhà tâm lí học Nga Ximônốp (P.V. Simonov) đề xuất, cho rằng cảm xúc nảy sinh do thiếu hoặc thừa thông tin cần thiết để cơ thể đạt được mục đích nào đó, tức là thoả mãn được một nhu cầu nào đó. Thừa thông tin thì có cảm xúc dương tính (thoải mái, dễ chịu...); thiếu thông tin thì sẽ có cảm xúc âm tính (căng thẳng, bồn chồn, khó chịu...). Nội dung trên biểu đạt bằng công thức C = N (T - t); C là cảm xúc; N - nhu cầu; T - thông tin cần có; t - thông tin hiện có. Thuyết này nói lên mối quan hệ giữa cảm xúc và nhu cầu, đồng thời cũng cho thấy vai trò của thông tin về những điều kiện thoả mãn nhu cầu đối với sự nảy sinh cảm xúc.

THUYẾT THUỶ THÀNH khái niệm địa chất vào cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19, dựa trên cơ sở các khuynh hướng cho rằng nguồn gốc của tất cả các loại đá (trong đó có đá phun trào) bắt nguồn từ nước của đại dương thế giới đầu tiên bao phủ toàn bộ Trái Đất, và bắt nguồn cả từ nước của Đại hồng thuỷ. Người đề xướng ra TTT là nhà khoa học người Đức Vecnơ (A. G. Werner; 1880 - 1930).

THUYẾT THỰC TẠI x. *Chủ nghĩa thực tại.*

THUYẾT THỰC TẠI MỚI x. *Chủ nghĩa thực tại mới.*

THUYẾT THỰC TẠI PHÊ PHÁN một trong những biến tướng của các thuyết thực tại ra đời vào những năm 20 - 30 thế kỉ 20 ở Hoa Kì, nhằm chống lại thuyết Thực tại mới. Đại biểu của khuynh hướng này là Lavđjoi (A. O. Lavejoy), Xantayana (G. Santayana), vv. Những người theo TTTPP đã đem học thuyết về kết cấu của hành vi nhận thức của mình đối lập lại luận điểm của thuyết thực tại mới về sự "thâm nhập" trực tiếp của khách thể vào ý thức của chủ thể. Hành vi nhận thức, theo họ, gồm 3 yếu tố: chủ thể, khách thể, và "cái hiện có" hay "bản chất". "Bản chất" này làm thành nội dung của ý thức chúng ta. Theo TTTPP, khác với khách thể, những "bản chất" này được đem lại cho chúng ta một cách xác thực, trực tiếp. Như vậy TTTPP đã trình bày những "bản chất" như một cái tồn tại khách quan giống như những khái niệm phổ biến của thuyết thực tại trung cổ. Theo họ, "bản chất" có tính chất thực tại đặc biệt, khác với tính thực tại vật lí, đồng thời hoàn toàn không phải là hình ảnh hay bản sao của sự vật. Do đó, cũng như thuyết thực tại mới, TTTPP đã chống lại lí luận phản ánh duy vật. Mặc dù TTTPP thừa nhận sự tồn tại khách quan, song sự thừa nhận đó là dựa trên cơ sở bản năng và "lòng tin thú tính". Ngoài thử, nguồn gốc nhận thức luận của TTTPP là ở chỗ giải thích sai sự khác nhau giữa vật chất và tinh thần, ở chỗ đối lập một cách siêu hình ý thức với thế giới quan. Đồng thời, TTTPP còn là trào lưu xuất hiện ở Đức vào cuối thế kỉ 19 [Bêkhơ (E. Becher), Đrisơ (H. Driesch)...], chuyên giải thích khoa học tự nhiên hiện đại theo quan điểm thần học (điều hoà tri thức với tín ngưỡng và chứng minh rằng khoa học là "thiếu căn cứ" và bị hạn chế).

THUYẾT TIỀN THÀNH học thuyết sinh học cho rằng trong quá trình phát triển của thể hữu cơ, phôi là thể hữu cơ thu nhỏ lại với tất cả các khí quan và đặc tính của nó. Như vậy, phôi của những con vật hoàn chỉnh chỉ cần dinh dưỡng thì trưởng thành, không có sự thay đổi gì về chất, ngược lại, thuyết hậu thành quan niệm rằng các khí quan không có sẵn trong phôi, về sau mới hình thành. Quan niệm khoa học hiện nay về sự hình thành cá thể bao gồm cả yếu tố tiền thành, cả yếu tố hậu thành. Trong quá trình phát triển của cơ thể, cái mới nảy sinh, một mặt, do tổ chức của phôi không ngừng quá độ lên trình độ cao hơn, mặt khác, do sự đột biến đem lại những thành tố mới khác hẳn trước.

THUYẾT TIỀN ĐỊNH quan niệm tôn giáo cho rằng hành vi của con người, và do đó, việc con người được "cứu vớt" hay bị "phán xét" ở thế giới bên kia là do ý chí của Thượng đế định trước. TTĐ mâu thuẫn với thuyết tự do ý chí; nó phủ nhận trách nhiệm của con người về tội lỗi của mình, nếu không có trách nhiệm này thì cũng không còn đạo đức tôn giáo nữa. Vì vậy, trong lịch sử tôn giáo (đạo Hồi, đạo Kitô) đã xảy ra cuộc tranh luận kéo dài giữa quan niệm tiền định tuyệt đối và quan niệm tự do ý chí trong khuôn khổ của định mệnh chung. Chủ nghĩa Mac bác bỏ quan niệm tiền định, đưa ra học thuyết về phép biện chứng

giữa tất yếu và ngẫu nhiên, giữa tất yếu và tự do trong quá trình lịch sử xã hội.

THUYẾT TIỀN TỆ các thuyết tư sản về bản chất của tiền tệ và ảnh hưởng của tiền tệ đến sự hoạt động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ra đời rất lâu trước chủ nghĩa tư bản, song mới chỉ được phát triển trong điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi các quan hệ hàng hoá - tiền tệ trở nên phổ biến ở mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các TTT đề cập chủ yếu đến các vấn đề bản chất của tiền tệ và giá trị của chúng. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền, chúng lại tập trung chú ý vào vấn đề lợi dụng các yếu tố tiền tệ, tín dụng để tác động đến tình hình thị trường kinh tế. Về lịch sử, đầu tiên hai thuyết được nói đến là thuyết tiền tệ kim loại và thuyết tiền tệ danh nghĩa. Hiện nay, đa số các nhà kinh tế đều tin rằng lượng tiền tệ trong nền kinh tế có tác động rất lớn đến các biến số của kinh tế vĩ mô. Thuyết số lượng tiền tệ đã phát triển từ thuyết số lượng tiền tệ truyền thống, lí luận tiền tệ của Kâynơ (J. M. Keynes) đến lí thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Fritmen (M.Fritedman). Xt. ***Thuyết số lượng tiền tệ; Thuyết tiền tệ kim loại; Thuyết tiền tệ danh nghĩa.***

THUYẾT TIỀN TỆ DANH NGHĨA thuyết ủng hộ việc sử dụng tiền hỏng và tiền không đủ giá trị, xuất hiện vào thế kỉ 17 - 18. Thuyết nhấn mạnh: tiền tệ do nhà nước tạo thành, giá trị của tiền tệ được xác định ở hình chữ, ở danh nghĩa của nó, không phải ở nội dung kim loại. Nói cách khác, thuyết phủ nhận tính chất hàng hoá của tiền tệ, xem bản chất của tiền tệ trên cơ sở luật pháp, ở khía cạnh pháp lí của hoạt động của nhà nước. TTTDN đánh giá cao vai trò của tiền giấy ở thế kỉ 20. Khía cạnh số lượng của tiền tệ được đặt lên hàng đầu, khía cạnh chất lượng được đặt ở hàng thứ hai. Vấn đề chủ yếu là cần bao nhiêu tiền trong lưu thông để đảm bảo tính ổn định của hệ thống lưu thông hàng hoá - tiền tệ.

THUYẾT TIỀN TỆ KIM LOẠI thuyết xuất hiện trong thời kì tích luỹ ban đầu của tư bản. Ở Châu Âu, thế kỉ 16 đến thế kỉ 17, khi nền kinh tế tự nhiên đi vào quá khứ, thị trường trong nước và ngoài nước phát triển mạnh, chủ nghĩa trọng thương là học thuyết kinh tế thống trị. Khát vọng tích luỹ đã thúc đẩy giai cấp tư sản, trước hết là bộ phận tư sản thương nghiệp nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của của cải. Họ nhìn nguồn gốc đó ở thương nghiệp, ở cán cân thương mại tích cực đã đảm bảo sự nhập thân vàng bạc. Thuyết này đã đồng nhất của cải và tiền tệ và tiền tệ với kim loại quý, trước hết là vàng. Họ chống lại đồng tiền hỏng. Vì thế, đánh giá cao chức năng của tiền tệ, cần có đồng tiền đủ giá trị cho chức năng này. Hai chức năng được coi trọng: tiền tệ thế giới và sự tạo thành của quý. Theo quan điểm hiện đại, sai lầm của TTTKL là đánh giá thấp vai trò của tiền giấy, gắn bản chất của tiền tệ với tính chất tự nhiên của kim loại quý, họ không thấy nguồn gốc của của cải là ở sản xuất, vv. Thế kỉ 18 và nửa đầu thế kỉ 19, thuyết này đã đi vào quá khứ. Những chủ sở hữu tư bản đã trở thành người làm chủ cuộc sống, trước hết là tư bản công nghiệp, họ coi nguồn gốc của của cải là ở sản xuất, không phải ở thương nghiệp.

THUYẾT TIẾN HOÁ ĐỘT BIẾN lí thuyết triết học hiện đại xuất hiện trong những năm 20 thế kỉ 20, giải thích trên quan điểm duy tâm tính nhảy vọt của quá trình phát triển, sự ra đời của cái mới. Các nhà lí luận thuộc trường phái này coi quá trình biến đổi như là những hành vi phi lí không thể nhận thức được về lôgic, và cuối cùng, họ đi đến thừa nhận thần linh, phủ nhận tính quy luật tự nhiên và lịch sử, vai trò của giai đoạn biến đổi số lượng trong quá trình phát triển. Các đại diện chủ yếu của trường phái này: Alêchxanđơ (S. Alexander), Mogân (L. Morgan), Brơut (C. Broad); đặc biệt là các đại diện của chủ nghĩa thực tại mới.

THUYẾT TIẾN HOÁ TẦM THƯỜNG x. ***Thuyết Đacuyn xã hội.***

THUYẾT TĨNH, giả thuyết địa chất cho rằng vị trí của các lục địa trên Trái Đất là cố định, không thay đổi. Theo TT, vai trò của chuyển động kiến tạo theo chiều thẳng đứng mang tính quyết định. Nội dung của TT trái ngược hẳn với thuyết động. Xt. ***Giả thuyết đẳng tĩnh.***

THUYẾT TĨNH HỌC XÃ HỘI VÀ ĐỘNG HỌC XÃ HỘI lí thuyết xã hội học được nhà xã hội học người Pháp Côngtơ (A. Comte) đưa ra trong tác phẩm "Giáo trình triết học thực chứng". Vốn được coi là người sáng lập chủ nghĩa thực chứng và các ngành xã hội học, Côngtơ đã tìm cách giải thích những quá trình và hiện tượng xã hội trên cơ sở của những cấu trúc cơ bản nhất. Theo ông, sự tồn tại và vận động của xã hội không thể tách rời hai quá trình vừa đứng im (mặt cơ cấu), vừa biến đổi (mặt lịch sử) của tổng thể xã hội. Bởi vậy, khoa học xã hội cần phải vận dụng những kiến thức của ngành khoa học tự nhiên, thông qua những phương pháp thực nghiệm để miêu tả và phản ánh hai quá trình này. Mặc dù còn hạn chế về thế giới quan duy tâm và siêu hình, những quan niệm của Côngtơ về tĩnh học xã hội và động học xã hội đã có nhiều ảnh hưởng tới các nhà xã hội học phương Tây sau này, đặc biệt là phương pháp phân tích cơ cấu - chức năng. Xt. ***Côngtơ Ô.***

THUYẾT TĨNH TỊCH trào lưu tư tưởng thần bí xuất hiện vào thế kỉ 17 trong đạo Thiên Chúa, chủ trương giữ cho tâm hồn được hoàn toàn yên tĩnh (tĩnh tịch) bằng cách tuân theo ý Chúa, thụ động chiêm ngưỡng thế giới và cuộc đời do Chúa sáng tạo và an bài, bàng quan với thiện và ác, thiên đường và địa ngục, chấp nhận mọi đau khổ, mọi số phận để được đắm mình trong "tình yêu của Chúa".

THUYẾT TÍNH HỮU ÍCH CẬN BIÊN x. ***Học phái Áo.***

THUYẾT TRÁI ĐẤT LÀ TRUNG TÂM (cg. thuyết Địa tâm), học thuyết cho rằng Trái Đất là trung tâm của hệ Mặt Trời và vũ trụ; không chỉ Mặt Trăng mà cả Mặt Trời, các hành tinh và các vì sao cũng vận động xung quanh Trái Đất. TTĐLTT do Arixtôt (Aristote) đề xướng và sau đó được Ptôlêmê (Ptolémée) hoàn chỉnh. Học thuyết của Arixtôt - Ptôlêmê đáp ứng quan niệm tôn giáo về vai trò

đặc biệt và vị trí ưu đãi của con người trong vũ trụ, được giáo hội Công giáo chấp nhận, phổ biến trong suốt thời trung đại ở Tây Âu. TTĐLTT giữ địa vị thống trị độc tôn cho đến tận thế kỉ 16, khi Kôpecnich (N. Kopernik) thực hiện cuộc cách mạng trong thiên văn học với việc đưa ra thuyết Mặt Trời là trung tâm, giải phóng nhận thức khoa học tự nhiên khỏi thần học. Xt. *Vũ trụ học*; *Thuyết Mặt Trời là trung tâm*.

THUYẾT TRẺ EM LÀ TRUNG TÂM một trong những khuynh hướng của giáo dục học Âu - Mĩ cho rằng, trẻ em là Mặt Trời mà tất cả mọi biện pháp giáo dục và phương pháp dạy học (nhất là trong các trường tiểu học) nhất thiết phải do hứng thú và nhu cầu trực tiếp, tự sinh của trẻ quyết định, chứ không xuất phát từ điều kiện xã hội kinh tế cũng như nhu cầu của xã hội. TTELTT đã phê phán lối truyền thụ tri thức "từ bên ngoài" và thay vào đó bằng việc tổ chức quá trình học sao cho "nhân cách của trẻ có khả năng tự thể hiện tối đa". Họ phủ nhận vai trò quyết định của thầy giáo trong việc dạy học và giáo dục trẻ. Họ gạt bỏ việc dạy học có hệ thống và thay vào đó bằng những trò chơi, những cuộc mạn đàm. Đúng là công việc dạy học và giáo dục phải xuất phát từ chính trẻ, phải làm sao cho nhân cách của trẻ được thể hiện tối đa, nhưng không thể tách rời điều kiện kinh tế - xã hội, không thể đứng ngoài yêu cầu của chính trị.

THUYẾT TRỘI thuyết cho rằng trong quá trình tiến hoá các gen hoạt động có lợi cho sinh vật trở thành gen trội, trong khi đó những gen hoạt động không có lợi cho sinh vật trở thành gen lặn. Theo thuyết này thì hiện tượng ưu thế lai được giải thích bằng ba hiệu quả tác động của các gen trội có ích: sự khống chế tác động có hại của các alen lặn; hiệu quả cộng tính của các gen trội không alen có tác động cùng hướng đến những tính trạng số lượng nhất định; sự tương tác bổ sung của hàng loạt gen trội không alen.

THUYẾT TRUNG TÂM luận thuyết chủ yếu của di truyền, thiết lập mối liên hệ cơ bản giữa ADN, ARN và protein: ADN đóng vai trò khuôn mẫu cho việc tổng hợp ARN, và sau đó ARN lại làm khuôn mẫu để tổng hợp protein.

THUYẾT TRỰC CẢM học thuyết nhận thức mang tính chất duy tâm, tôn giáo thần bí. Theo học thuyết này, con đường nhận thức chân lí không phải là con đường lôgic duy lí mà nó có tính chất đột ngột, do một trực cảm, tức là một gợi ý, một ám thị từ bên ngoài, thường là của trời, của thần linh sinh ra.

THUYẾT TRỰC SINH thuyết cho rằng tiến hoá đi theo một hướng xác định và theo một tuyến định trước, bất chấp chọn lọc tự nhiên. Thuyết này ngụ ý tiến hoá tiến triển độc lập với các quy luật tự nhiên nên không thể kiểm tra được bằng thực nghiệm. TTS mâu thuẫn với thuyết tiến hoá kinh điển như thuyết Đacuyn.

THUYẾT "TRỰC TRỊ" thiết chế cai trị trực tiếp của thực dân Pháp ở Nam Kỳ sau khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ (1862) và duy trì thể chế "thuộc địa" trên vùng đất này. Khác với Bắc Kỳ, Trung Kỳ là xứ "bảo hộ". Ở Nam Kỳ, mọi việc về dân sự và quân sự đều do người Pháp nắm giữ, hoàn toàn biệt lập với triều đình Huế. Thời điểm này, chế độ phong kiến Việt Nam nói chung, bộ máy vua quan bù nhìn ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ nói riêng, ngày càng suy thoái, bảo thủ. Các trào lưu phản đối trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong bối cảnh đó, nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936) đã đề xướng chủ trương xoá bỏ bộ máy vua quan ở Bắc, Trung Kỳ và thiết lập thiết chế "trực trị" ở Nam Kỳ trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế, đây chỉ là những hình thức biểu hiện khác nhau của một dạng quyền lực - quyền thống trị tuyệt đối của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

THUYẾT TRƯỜNG LƯỢNG TỬ lí thuyết lượng tử tương đối tính của những hệ có số bậc tự do vô cùng lớn. Là công cụ chính để nghiên cứu tương tác giữa các hạt vi mô và sự chuyển hoá giữa chúng. Trong TTLT, tất cả đại lượng vật lí quan sát được của một hệ được biểu diễn bằng những toán tử thích hợp tuân theo những hệ thức giao hoán nào đó. TTLT bao gồm: lí thuyết trường điện từ (điện động lực học lượng tử), lí thuyết tương tác yếu (gần đây đã được thống nhất với tương tác điện từ) và lí thuyết tương tác mạnh (sắc động lực học lượng tử). TTLT có các bước phát triển hiện đại như thuyết trường chuẩn, thuyết siêu đối xứng, thuyết siêu dây, vv. Xt. *Cơ học lượng tử*.

THUYẾT TRƯỜNG PHỐI TỬ thuyết về phức chất, được xây dựng trên sự tổ hợp của thuyết trường tinh thể và các quan điểm của thuyết obitan phân tử (MO). Sự mô tả phức chất trên quan điểm của TTPT đầy đủ hơn thuyết trường tinh thể vì ở đây đã chú ý đến liên kết cộng hoá trị trong phức chất, nghĩa là đã xét đến khả năng xen phủ giữa các obitan của phối tử và ion trung tâm để tạo ra các obitan phân tử của phức chất. Bằng các phương pháp tính gần đúng cơ lượng tử người ta đã xác định được các thông số cần thiết để thiết lập năng lượng phân tử (giản đồ năng lượng MO của phức chất), qua đó người ta biết được các MO liên kết, phản liên kết và không liên kết. Tuy nhiên, sự tính toán theo TTPT khá phức tạp, kết quả thu được chỉ là gần đúng nên người ta chỉ dừng lại ở việc xác định cấu hình electron của phức chất.

THUYẾT TRƯỜNG TINH THỂ thuyết coi phức chất như một hệ đa nguyên tử, trong đó ảnh hưởng của phối tử tới ion trung tâm là thuần tuý tĩnh điện. Theo mô hình đó, liên kết trong phức chất được giải thích bằng tương tác tĩnh điện giữa ion trung tâm tích điện dương và các phối tử tích điện âm, hay phân cực được coi là những điện tích điểm hay lưỡng cực điểm. Sự tương tác này dẫn đến sự tách mức năng lượng trong phân tử phức chất. Vd. Sự tương tác giữa các obitan d của ion trung tâm trong trường bát diện tạo bởi các phối tử đã làm thay đổi năng lượng của các điện tử d. Năng lượng của điện tử trong obitan ở gần các phối tử thì tăng lên, còn năng lượng của điện tử trong obitan ở xa phối tử thì giảm xuống. Như vậy, dưới tác dụng của các phối tử xảy ra

sự tách mức năng lượng của các obitan d. TTTT đã giải thích được nhiều tính chất quan trọng của phức chất như tính chất từ, tính chất điện cũng như sự xuất hiện các vạch quang phổ đặc trưng và màu sắc của phức chất. Tuy nhiên, TTTT hầu như không xét đến sự xen phủ giữa các obitan của phối tử và ion trung tâm, điều này được bổ sung ở thuyết trường phối tử. TTTT do nhà bác học người Đức Bêthơ (A. Bethe) đề xướng (1929).

THUYẾT TỰ NHIÊN THẦN thuyết triết học - tôn giáo thừa nhận Thượng đế không phải là nguồn gốc ban đầu của thế giới, không can thiệp vào sự phát triển của thế giới (tự nhiên và xã hội). Thời kì thống trị của nhà thờ, TTNT là một hình thức biểu hiện của tư tưởng vô thần muốn tách giới tự nhiên khỏi thần thánh, đề cao tính tích cực và khả năng của con người nhận thức thế giới. Phát triển ở Tây Âu (đầu tiên ở Anh) thế kỉ 17 như một khuynh hướng triết học phản ánh những lợi ích của giai cấp tư sản tiến bộ. Những đại biểu của TTNT [Lôckơ (J. Locke), Tâulơn (J. Toland), Vonte (F. M. Voltaire), Ruxô (J. J. Rousseau)]... đã chống lại thứ tôn giáo cũ và tuyên bố về thứ "tôn giáo tự nhiên lí tính", cố gắng giải phóng khoa học và triết học khỏi ảnh hưởng của nhà thờ, trí tuệ khỏi tín ngưỡng. Trong thời đại ngày nay, TTNT là hình thức dung hoà giữa tôn giáo và khoa học tự nhiên.

THUYẾT TỰ SINH trào lưu duy tâm trong sinh học và y học, tách rời cơ thể và môi trường, coi sự phát sinh loài và phát sinh cá thể là kết quả của những nhân tố độc lập, bên trong. Các nhà đại diện cho TTS coi "nguyên tắc hoàn thiện" và những nguyên nhân phi vật chất khác là động lực phát triển của cơ thể. Họ coi sự tiến hoá của các sinh vật là một quá trình có mục đích, vd. nhà thực vật học Đức Nagheli (K. W. Nageli), nhà động vật học Thuỵ Sĩ Agaxi (J. L. Agassiz), vv. Lí thuyết tự sinh gắn với hoạt lực luận.

THUYẾT TƯƠNG ĐỐI lí thuyết của Anhxtanh (A. Einstein) về không gian - thời gian khi không có trường hấp dẫn (cg. TTĐ hẹp, xây dựng năm 1905) và khi có trường hấp dẫn (cg. TTĐ tổng quát, xây dựng trong những năm 1915 - 16). TTĐ hẹp thường được gọi là TTĐ, dựa trên hai nguyên lí: 1) Nguyên lí tương đối, theo đó mọi hệ quy chiếu quán tính đều tương đương. 2) Nguyên lí về vận tốc ánh sáng, khẳng định vận tốc ánh sáng trong chân không là hằng số không phụ thuộc vào vận tốc của nguồn hoặc máy thu. Từ đó cho phép lập những công thức biến đổi (các công thức Lorenxơ) của các toạ độ không gian - thời gian từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác. Từ các công thức Lorenxơ, suy ra các hệ quả quan trọng của TTĐ: vận tốc cực đại truyền tương tác bằng vận tốc ánh sáng trong chân không; hai sự cố đồng thời trong hệ quy chiếu này, trong trường hợp tổng quát, là không đồng thời trong hệ quy chiếu khác; trong một hệ chuyển động thì thời gian trôi chậm hơn và kích thước dọc theo chiều chuyển động sẽ co lại so với hệ đứng yên; có sự tỉ lệ giữa năng lượng và khối lượng (hệ thức Anhxtanh): $E = mc^2$, trong đó, E là năng lượng; m - khối lượng; c - vận tốc ánh sáng. Những hệ quả của TTĐ đều được thực nghiệm chứng minh. TTĐ cho những kết quả chính xác hơn cơ học cổ điển. Cơ học cổ điển là trường hợp riêng của TTĐ khi vận tốc các vật rất nhỏ so với vận tốc ánh sáng. Xt. ***Thuyết tương đối tổng quát***.

THUYẾT TƯƠNG ĐỐI TỔNG QUÁT lí thuyết hấp dẫn tương đối (xt. ***Thuyết tương đối***) do Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng 1915 - 16, tổng quát hoá thuyết hấp dẫn của Niutơn (I. Newton), thoả mãn nguyên lí tương đương - sự đồng nhất định xứ của lực hấp dẫn và lực quán tính. TTĐTQ mô tả hấp dẫn như tác động của vật chất lên các tính chất hình học của không gian - thời gian, các tính chất này lại ảnh hưởng đến chuyển động của vật chất và đến các quá trình vật lí khác. Theo TTĐTQ, không gian - thời gian không còn phẳng mà trở nên cong và được mô tả bởi hình học phi Ơclit. TTĐTQ còn dự đoán được sự tồn tại của các hốc đen. Một số kết quả thực nghiệm khẳng định sự đúng đắn của TTĐTQ. Nổi tiếng nhất là hiện tượng tia sáng bị uốn cong khi đi gần các vật có khối lượng lớn, mà ta có thể kiểm nghiệm khi có nhật thực toàn phần. TTĐTQ đang được liên tục phát triển: sự tiến hoá của vũ trụ, vũ trụ giãn nở, đại thống nhất các loại tương tác cơ bản, vv. Xt. ***Bích beng***; ***Hốc đen***; ***Suy sập hấp dẫn***.

THUYẾT ƯU SINH học thuyết cho rằng chủng tộc người có thể (hoặc phải) cải tiến bằng cách nhân giống chọn lọc có kiểm soát giữa những người có tính trạng mong muốn như sức khoẻ, vóc dáng, trí tuệ. Đây là vấn đề đang tranh cãi, một phần do những khó khăn trong phán đoán vai trò tương ứng của nhân tố môi trường và di truyền. Nhiều người cho rằng đó là vấn đề đạo đức, bao gồm cả tự do của con người và mối nguy hiểm của việc sử dụng TUS vào mục đích chính trị tàn bạo.

THUYẾT VA CHẠM một thuyết về phản ứng cơ bản, dựa trên quan niệm cho rằng phản ứng hoá học xảy ra được là do sự va chạm đủ mạnh giữa các phân tử phản ứng. TVC dựa vào thuyết động học chất khí để tính số va chạm chung và định luật phân bố năng lượng Bônxơman để tính số va chạm hoạt động, từ đó tìm ra biểu thức của hằng số tốc độ k_r của phản ứng lưỡng phân tử như sau:

$$k_r = P\pi d^2 \left[\frac{8kT}{\pi\mu}\right]^{1/2} e^{-\frac{E}{RT}}$$

Trong đó, k_r là hằng số tốc độ phản ứng; P - thừa số xác suất hay thừa số định hướng; d - khoảng cách giữa hai tâm phân tử khi va chạm; k - hằng số Bônxơman; T - nhiệt độ tuyệt đối; μ - khối lượng thu gọn của hai phân tử phản ứng; E - năng lượng hoạt hoá; R - hằng số khí.

THUYẾT VAIXƠMAN giả thuyết chất di truyền liên tục và độc lập với ngoại cảnh, do nhà sinh học người Đức Vaixơman (A. Weismann) xây dựng (1893) căn cứ vào những phát hiện của tế bào học về quá trình phân bào và thụ tinh, về vai trò của nhân và thể nhiễm sắc. Cơ thể đa bào phân hoá thành 2 phần: phần hình (soma) bao gồm các tế bào sinh dưỡng là phần cơ chất, làm chỗ chứa và nuôi

dưỡng phần giống; phần giống (germen) bao gồm các tế bào sinh dục là phần không chết, được di truyền liên tục qua các thế hệ. Trong tế bào sinh dục thì nhân, các nhiễm sắc thể là căn cứ chính của tính di truyền. Ngoại cảnh có thể ảnh hưởng tới phần hình nhưng không ảnh hưởng tới phần giống. Nguyên nhân duy nhất làm biến đổi tính di truyền là sự phối hợp chất di truyền của hai giao tử qua thụ tinh. TV phản đối quan niệm của Lamac (J. B. Lamarck) về sự di truyền các tính thu được trong đời cá thể dưới ảnh hưởng của ngoại cảnh, giải thích sự tiến hoá bắt đầu từ những biến đổi trong vật chất di truyền. Tuy nhiên, Vaixơman đã cô lập tính di truyền với ảnh hưởng tác động của ngoại cảnh.

THUYẾT VẬT HOẠT học thuyết cho rằng tất cả các hình thức tồn tại của vật chất trong vũ trụ, từ các dạng vật chất vô cơ cho đến hữu cơ đều có năng lực cảm giác, tư tưởng và tâm hồn. Thực ra, cảm giác là một đặc tính của vật chất hữu cơ đã phát triển cao. TVH đã xuất hiện ngay trong triết học cổ đại Hi Lạp [Thalet (Thales) và Anaxagôrat (Anaxagoras)], sau đó có phát triển nhưng theo hình thái khác, thể hiện qua những quan điểm triết học của Tâulơn (J.Toland), Xpinôza (B. Spinoza), Điđơrô (D. Diderot), mà theo như Mac đánh giá, đó là biểu hiện chưa hoàn chỉnh của chủ nghĩa duy vật có tính chất nhân hình hoá, gán cho các vật và các lực lượng của tự nhiên những thuộc tính và khả năng riêng biệt của con người.

THUYẾT VỎ NÃO - NỘI TẠNG x. *Thuyết tâm thể*.

THUYẾT VÒNG TUẦN HOÀN LỊCH SỬ x. *Thuyết lịch sử tuần hoàn*.

THUYẾT VŨ TRỤ DÃN NỞ x. *Bích beng*.

THUYẾT VÙNG (cg. thuyết dải), lí thuyết lượng tử về các trạng thái điện tử trong vật rắn: năng lượng của các trạng thái điện tử chia thành các vùng (dải); các vùng cho phép xen kẽ với các vùng cấm. Dùng để giải thích các tính chất cách điện, dẫn điện và bán dẫn của vật rắn. Xt. *Chất rắn*; *Chất bán dẫn*; *Vùng cấm*.

THUYẾT XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP học thuyết xã hội học, kinh tế học tư sản lan truyền trong thế kỉ 20, cho rằng cơ sở của sự phát triển xã hội là kĩ thuật sản xuất cũng như sự phân công lao động theo ngành nghề, do vậy xã hội hiện đại, ở phương Tây hay phương Đông, về bản chất là xã hội công nghiệp; những nước thuộc loại xã hội công nghiệp đều khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nâng cao năng suất lao động, tạo ra cuộc sống sung túc cho nhân dân. Như vậy là không có sự khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, cả hai chỉ là những biến dạng của xã hội công nghiệp thống nhất. TXHCN cường điệu vai trò của kĩ thuật để giảm ý nghĩa của quan hệ sản xuất, phủ nhận tính giai cấp của xã hội, bài bác thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mac, thực chất là nhằm biện minh cho quan hệ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. TXHCN phát triển thành thuyết xã hội hậu công nghiệp, thuyết hội tụ. Xt. *Thuyết hội tụ*; *Thuyết xã hội hậu công nghiệp*.

THUYẾT XÃ HỘI HẬU CÔNG NGHIỆP thuyết kinh tế tư sản do nhà xã hội học Mĩ Ben (D. Bell) đề xướng, cho rằng nền kinh tế Hoa Kì đang chuyển sang "xã hội hậu công nghiệp", trọng tâm kinh tế đã chuyển sang lĩnh vực dịch vụ - khoa học. Các cơ quan khoa học - kĩ thuật và những cá nhân có nhiều tài năng do xã hội đề bạt lên nắm quyền hành ngày càng lớn. TXHHCN phủ định chủ nghĩa tư bản hiện tại, khẳng định một xã hội sau xã hội công nghiệp (xã hội tư bản) văn minh tiến bộ hơn, lấy mục tiêu là động lực chính cho sự phát triển. TXHHCN tuyệt đối hoá vai trò của khoa học, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện nay, phủ nhận tính giai cấp của xã hội hiện đại và tính tất yếu của cách mạng xã hội; về thực chất là phản ánh về mặt lí luận của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

THUYẾT XÃ HỘI HỌC TÂM THƯỜNG theo nghĩa rộng, là thuyết xã hội học chủ trương giải thích các hiện tượng xã hội bằng cách cường điệu một chiều một số nhân tố của sự phát triển xã hội: kĩ thuật, kinh tế, chính trị, hệ tư tưởng, vv. Theo nghĩa hẹp, giải thích một cách đơn giản hoá, giáo điều chủ nghĩa về phương pháp macxit coi các hình thái ý thức xã hội (đặc biệt là triết học, văn học, nghệ thuật) chỉ là biểu hiện trực tiếp các lợi ích của một giai cấp nhất định, hoặc là kết quả trực tiếp của sự tác động của kinh tế và kĩ thuật đối với chúng. Một biến dạng của TXHHTT trong ngôn ngữ học coi ngôn ngữ là một hiện tượng giai cấp và thuộc cấu trúc thượng tầng. TXHHTT là nguồn gốc tư tưởng của các lí luận "cánh tả" xuyên tạc học thuyết của Mac về giai cấp và đấu tranh giai cấp, bác bỏ di sản văn hoá.

THUYẾT XÃ HỘI HỮU CƠ học thuyết tư bản cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 coi xã hội loài người giống như một cơ thể sinh vật, cơ cấu của xã hội giống như cơ cấu của cơ thể. Chính phủ được coi như là bộ óc, đời sống kinh tế của xã hội giống như sự trao đổi chất, sự phân phối lưu thông giống như bộ máy tuần hoàn, vv. Sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản được coi như là hiện tượng tự nhiên, sự đấu tranh của quần chúng cách mạng như là bệnh hoạn của cơ thể. Mục đích của học thuyết này là nhằm biện hộ cho sự tồn tại hợp lí và vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản. Đại diện tiêu biểu: nhà triết học Anh Xpenxơ (H. Spencer), nhà kinh tế học và xã hội học Đức Sepflơ (A. Schäffle).

THUYẾT XÃ HỘI TIÊU THỤ một trong những xu hướng hiện đại đang thịnh hành trong lí luận xã hội học và tương lai học phương Tây. Theo lí thuyết về xã hội tiêu thụ, xã hội loài người phát triển qua 3 giai đoạn cơ bản: giai đoạn thứ nhất - xã hội truyền thống (hoặc còn gọi là xã hội nông nghiệp), giai đoạn thứ hai - xã hội công nghiệp và giai đoạn thứ ba - xã hội tiêu thụ (còn gọi là xã hội hậu công nghiệp). Xt. *Thuyết xã hội hậu công nghiệp*.

THƯ x. *Bùa*.

THƯ CHUYỂN TIỀN chứng từ của ngân hàng cấp cho khách hàng về việc khách hàng mang một số tiền đến ngân hàng và có quyền nhận số tiền (toàn bộ hay một phần) trong giới hạn tổng số tiền mang đến ở các địa phương

khác, nơi có các chi nhánh hay đại lí của ngân hàng. Được thực hiện nhờ các chứng từ chuyển tiền đặc biệt: séc của ngân hàng, phiếu chuyển tiền, các uỷ nhiệm thanh toán bằng thư hay điện. Các chứng từ này là lệnh của một ngân hàng này đối với ngân hàng khác (hoặc chi nhánh) về thanh toán tổng số tiền tương ứng. Các đơn vị kinh doanh và nhà du lịch thường sử dụng TCT để khỏi mang tiền mặt theo.

"THƯ CỦA BAN CHẤP HÀNH QUỐC TẾ CỘNG SẢN GỬI CÁC NHÓM CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VỀ VẤN ĐỀ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG" (27.10.1929), bức thư đã phân tích tình hình cách mạng quốc tế, sự lớn mạnh của phong trào cách mạng Đông Dương, sự cần thiết phải có một đảng cộng sản duy nhất, sự tai hại và nguy hiểm của tình trạng tồn tại nhiều tổ chức cộng sản biệt lập. "Nhiệm vụ quan trọng hơn hết và tuyệt đối cần kíp của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản ở Đông Dương, chỉ có đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi". Thư này chưa đến với Nguyễn Ái Quốc, song với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương nên Người đã chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng họp từ ngày 6.1.1930 để bàn việc thống nhất thành một đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

THƯ DÃN trạng thái thả lỏng, dãn mềm, giảm tối đa trương lực của các cơ bắp để cho thần kinh, tâm hồn được thư thái. TD có thể không chủ định (như lúc sắp ngủ) hoặc có chủ định (như trong tập luyện, tĩnh toạ, thiền, vv.). Khi TD, trương lực cơ bắp giảm dần, ở người có huyết áp cao thì huyết áp hạ, nhịp tim chậm hơn, vv. TD được coi như phương pháp bổ trợ trong tập luyện thể dục thể thao, tập luyện tự sinh, dưỡng sinh, thường có hiệu quả cao trong rèn luyện sức khoẻ. Dưới sự hướng dẫn của thầy thuốc, người bệnh sẽ tự ám thị để điều chỉnh các rối loạn trong cơ thể do các trạng thái căng thẳng hay do tự ám thị gây ra.

THƯ ĐIỆN TỬ (A. email, e-mail), việc truyền thư tín và các thông báo bất kì được chuẩn bị dưới dạng điện tử (trên máy tính) thông qua các mạng truyền thông - máy tính. Với sự phát triển và cùng nhanh chóng của các mạng, đặc biệt là của mạng Internet trong những năm gần đây, TĐT đã trở thành một phương tiện giao lưu thông tin hết sức nhanh chóng, thuận tiện và phổ biến trên phạm vi toàn thế giới.

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA NHÀ QUẢN LÍ thư của nhà quản lí doanh nghiệp gửi cho kiểm toán viên để giải trình những vấn đề có liên quan đến các thông tin tài chính đang được kiểm toán và xác định trách nhiệm của họ đối với tính xác thực, độ tin cậy của các thông tin này. Thư này được coi như bằng chứng kiểm toán, được lưu giữ trong hồ sơ kiểm toán để tiện truy cứu sử dụng. Ngoài thư giải trình chính thức kèm báo cáo tài chính gửi cho kiểm toán viên, trong quá trình kiểm toán, các nhà quản lí doanh nghiệp có thể phải có nhiều thư giải trình để giải đáp các yêu cầu cụ thể của kiểm toán viên.

THƯ HOÀNG x. ***Auripicmen***.

THƯ KÍ PHIÊN TOÀ nhân viên của toà án có nhiệm vụ ghi chép thành biên bản diễn biến của phiên toà. Là một trong những người tiến hành tố tụng. TKPT có nhiệm vụ kiểm tra sự có mặt của những người tham gia tố tụng được triệu tập đến phiên toà, làm rõ lí do của những người vắng mặt và báo cáo danh sách đó cho hội đồng xét xử; ghi lại một cách đầy đủ trong biên bản phiên toà các hoạt động và quyết định của toà án, cũng như các việc làm của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên toà, ghi lại mọi diễn biến ở phiên toà từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc và cùng với chủ toạ phiên toà kí vào biên bản đó. Trong trường hợp không nhất trí với việc chủ toạ phiên toà sửa chữa biên bản phiên toà, TKPT có quyền ghi ý kiến của mình và đính kèm theo biên bản để hội đồng xét xử xem xét.

THƯ KÍ TOÀ SOẠN người giúp tổng biên tập phụ trách toà soạn trong cơ quan báo chí, có nhiệm vụ tập hợp bài, ảnh, băng, đĩa tiếng, hình... đã được thực hiện theo kế hoạch nội dung chương trình, rồi tổ chức biên tập, thiết kế trình bày lên khuôn cho tờ báo, tạp chí trước khi đưa in. Hoặc giúp tổng biên tập hoàn thiện, cân đối nội dung chương trình trước khi phát sóng phát thanh, truyền hình.

THƯ LUẬT SƯ thư của kiểm toán viên gửi cho cơ quan tư vấn pháp lí hoặc luật sư của khách hàng, cũng có thể là cơ quan pháp luật mà khách hàng đang liên đới trách nhiệm, yêu cầu cơ quan này xác định những vấn đề trách nhiệm pháp lí có liên quan đến khách hàng mà kiểm toán viên chưa có cơ sở xét đoán và kết luận để quyết định xem xét phát hành báo cáo kiểm toán loại nào. Vd. yêu cầu xác định các khoản nợ ngẫu nhiên mà khách hàng phải trả, các vụ kiện, các tranh chấp có liên quan đến khách hàng nhưng chưa có kết luận cuối cùng.

THƯ MỤC thuật ngữ xuất hiện ngay từ lúc các hình thức sách được chế tác và in sao, chỉ việc miêu tả sách. Các yếu tố phải được cung cấp trong một TM: tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm và nơi xuất bản, loại hình tài liệu, cỡ sách và những đặc điểm khác. Thông thường, các TM được chú giải ngắn gọn về đề tài hoặc giá trị sử dụng của các sách liệt kê. TM có hai loại chính: TM phân tích (còn gọi là TM phê bình) và TM mô tả. Các TM phân tích thường quan tâm tới bản thân các sách làm vật thể mục tiêu và đối tượng, nêu những đặc điểm vật thể của sách như loại giấy in, kĩ thuật in để làm chứng cứ xác lập quyền tác giả hoặc phân xử tính xác thực của các dị bản sách khác nhau. TM mô tả chỉ liệt kê có hệ thống các ấn phẩm đưa vào TM. TM mô tả lại có hai loại: TM mô tả tổng quát và TM mô tả chọn lọc. TM mô tả tổng quát liệt kê các sách mang nhiều chủ đề, đề tài, xuất bản tại nhiều nước trong nhiều thời kì khác nhau. TM mô tả chọn lọc có giới hạn sách ở một đề tài nhất định, sách xuất bản ở một nước nhất định, sách của một tác giả, hoặc các sách dùng cho một mục đích hoặc đối tượng nhất định.

Trước sự tăng trưởng khổng lồ của ngành xuất bản và nhu cầu của các nước chậm phát triển muốn truy nhập các

nguồn lực thông tin khoa học kĩ thuật mà thế giới đã tích tụ được, việc biên soạn TM đang ngày càng trở thành lĩnh vực quan trọng.

THƯ MỤC CÁC THƯ MỤC (cg. thư mục bậc hai), thư mục trong đó liệt kê các thư mục đã được biên soạn. TMCTM có thể là thư mục tổng quát nhiều ngành, cũng có thể là thư mục chuyên đề, thống kê các bản thư mục từ trước đến nay về một chuyên ngành hay một đề tài nhất định. Tùy theo mục tiêu của thư mục, người ta biên tập và sắp xếp nội dung của thư mục cũng như bảng tra theo nhiều định hướng khác nhau. TMCTM đầu tiên của Việt Nam do Thư viện Quốc gia Việt Nam tập hợp và xuất bản năm 1969, được bổ sung tái bản năm 1977, chứa đựng 499 bản thư mục.

THƯ MỤC CHUYÊN ĐỀ (cg. thư mục chuyên ngành; thư mục chuyên khoa), loại hình của thư mục chọn lọc phản ánh các tài liệu do bất kì ai viết, xuất bản ở đâu, thời gian nào và bằng ngôn ngữ gì, nhưng có chung một đề tài, một vấn đề nhất định. TMCĐ là loại thư mục linh hoạt, năng động và chiến lược, đáp ứng nhu cầu đọc trong từng thời kì nhất định. TMCĐ thường được soạn thảo cho từng đối tượng nhất định, hoặc là thư mục phổ cập đại chúng gồm các loại sách phổ thông dành cho người đọc rộng rãi, hoặc là thư mục khoa học bao gồm các tài liệu nghiên cứu có trình độ cao.

THƯ MỤC ĐỊA CHÍ thư mục phản ánh các loại hình tài liệu có nội dung nói về một địa phương, một địa danh hay một vùng lãnh thổ nhất định. TMĐC gồm hai loại: TMĐC tổng quát phản ánh các loại hình tài liệu nói về mọi mặt của một địa phương nhất định; TMĐC chuyên đề phản ánh các loại hình tài liệu nói về một đề tài, một nhân vật hay một lĩnh vực nhất định của một địa phương.

THƯ MỤC HỌC khoa học nghiên cứu về lí luận, lịch sử phát triển loại hình thư mục, cũng như phương pháp biên soạn và tổ chức hoạt động thư mục đáp ứng yêu cầu xã hội. Công tác thư mục mang tính khoa học và thực tiễn nhằm thông tin về ấn phẩm để có thể xếp chúng vào các nhóm thư mục phù hợp.

THƯ MỤC HỒI CỐ loại hình thư mục phản ánh các tài liệu in và xuất bản trước đây hoặc vào các thời kì đã qua. Đối nghịch với loại TMHC là thư mục hiện tại, thư mục sách mới. TMHC có thể là thư mục tổng quát bao trùm toàn bộ tài liệu thuộc tất cả các ngôn ngữ, các ngành kiến thức trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. Thư mục các sách xuất bản ở Đông Dương thời kì Pháp thuộc, thư mục sách thời kì Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), hoặc thư mục sách một ngôn ngữ nhất định như thư mục sách Hán - Nôm tàng trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam hay Thư viện Hà Nội là các TMHC.

THƯ MỤC NHÂN VẬT tập hợp tài liệu gắn liền với đời sống và hoạt động của một hoặc nhiều người. TMNV thường được biên soạn đối với những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, quân sự, văn học nghệ thuật, vv. Các tài liệu sưu tập được đưa vào thư mục phản ánh tiểu sử, sự nghiệp, quá trình hoạt động, những tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học cũng như những nhận xét, đánh giá về nhân vật. TMNV về một nhóm nhân vật cùng hoạt động trong một lĩnh vực khoa học thường được biên soạn dưới hình thức từ điển.

THƯ MỤC QUỐC GIA thư mục liệt kê của các thư viện được nhà nước trao quyền nhận lưu chiểu, phản ánh tất cả các xuất bản phẩm in, xuất bản trong nước mình. Thông thường, TMQG của mỗi nước đều do thư viện quốc gia biên soạn và xuất bản dựa theo sách nhận lưu chiểu theo luật lưu chiểu. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ, như ở Hoa Kì và Hà Lan, TMQG hoàn toàn xuất bản chỉ nhằm mục đích thương mại. Ở Anh, TMQG do một Hội đồng gồm đại diện của các thư viện, các nhà xuất bản và các cửa hàng sách xuất bản.

Ở Việt Nam, sau khi Thư viện Trung ương Đông Dương được trao quyền nhận lưu chiểu văn hoá phẩm theo Nghị định của viên toàn quyền Xarô (A. Sarraut; 1922), Sở Lưu chiểu đã biên soạn danh mục các ấn phẩm lưu chiểu (1.1923). Đây chính là các bản TMQG đầu tiên của nước ta. Danh mục này được xuất bản 6 tháng 1 lần, cho đến nửa đầu năm 1944 được 42 tập. TMQG này là một tập hợp đầy đủ nhất các sách xuất bản ở Đông Dương. Năm 1951, tại Sài Gòn xuất bản "Danh mục các sách nộp lưu chiểu tại Miền Bắc Việt Nam trong những năm 1947 - 1949". Từ 1955, Thư viện Quốc gia Việt Nam tiếp tục biên tập và xuất bản TMQG dưới các tên gọi "Danh sách lưu chiểu văn hoá phẩm", "Mục lục sách", "Mục lục xuất bản phẩm lưu chiểu" 6 tháng 1 lần. Năm 1974, chính thức mang tên "TMQG Việt Nam", xuất bản hằng năm.

THƯ MỤC TỔNG QUÁT thư mục liệt kê toàn bộ vốn tài liệu thuộc tất cả các ngành của một thư viện hoặc một bộ sưu tập tài liệu thuộc một ngôn ngữ nhất định. Trên thế giới, từ xa xưa đã có những công trình TMTQ lớn, có giá trị như: công trình "Thư mục tổng quát" của nhà tự nhiên học Thụy Sĩ Ghexnơ (K.V. Gesner) 4 tập, xuất bản 1545 - 49; "Sách của người bán sách và người ham thích sách" của nhà bác học Pháp Bruynê (J. C. Brunet) 3 tập (1810), xuất bản lần thứ năm gồm 9 tập (1860 - 90).

TMTQ của Thư viện Anh ở Luân Đôn được coi là TMTQ lớn nhất thế giới, được in thành 108 tập (1881 - 1905), sau lần tái bản bổ sung (1959 - 66) tăng lên thành 263 tập.

Ở Việt Nam, công trình TMTQ lớn đầu tiên là bản TMTQ phản ánh sách báo, tạp chí của Thư viện Trung ương Đông Dương và Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ (1922), được bổ sung hoàn thiện về sau qua "Thư mục Đông Dương", gồm 4 quyển, 5 tập (1928).

THƯ MỤC VIỆT NAM mặc dù thư tịch và thư viện Việt Nam hình thành từ rất sớm, nhưng những vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến TMVN chỉ mới xuất hiện vào thế kỉ 18 và 19. Công trình thư mục tổng quát có giá trị đầu tiên trong lịch sử TMVN là "Nghệ văn chí" trong bộ "Đại Việt thông sử" của Lê Quý Đôn (1759), trong đó có ghi rõ các

yếu tố thư mục như tên tác giả, tên sách, phụ đề và có cả dẫn giải nội dung các sách đưa vào thư mục. Một công trình thư mục nổi tiếng nữa là "Văn tịch chí" trong bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú (1821), trong đó các sách được sắp xếp theo 4 môn loại: Hiến chương, Kinh sử, Thi văn và Truyện kí kèm theo phụ lục các sách về khoa học kĩ thuật. Trong thời kì Pháp thuộc, các công trình thư mục phần lớn bằng tiếng Pháp được mô tả và sắp xếp theo những quy tắc thống nhất như "Thư mục Annam" (1867), "Thư mục Đông Dương" (1880 - 89). Từ khi Thư viện Trung ương Đông Dương được thành lập (1917) và nhất là sau khi thực hiện chế độ lưu chiểu văn hoá phẩm (1922), thư viện này đã trở thành trung tâm thư mục của các xứ Đông Dương, với nhiều công trình thư mục quốc gia đồ sộ được biên soạn với chất lượng cao. Thời kì này còn nổi bật bởi công trình: "Những thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú" (1937) của Trần Văn Giáp (xt. ***Trần Văn Giáp***).

Từ năm 1954 đến nay, Thư viện Quốc gia Việt Nam là trung tâm thư mục cả nước, đã biên soạn hơn 700 tên thư mục các loại để phổ cập trong hệ thống thư viện công cộng, phục vụ cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc.

"THƯ NGỎ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG GỬI CÁC ĐẢNG PHÁI" (8.1936) thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi đến Việt Nam Quốc dân Đảng, các đảng cách mạng, đảng lập hiến, các nhóm cải lương dân chủ, hội ái hữu, tổ chức công nông binh, phụ nữ, sinh viên, người buôn bán, các báo chí, tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương vào 8.1936. Bức thư trình bày lập trường của Đảng về Đông Dương Đại hội, nêu ra 12 nguyện vọng làm cơ sở cho Đông Dương Đại hội thảo luận để tiến tới soạn thảo tập "Dân nguyện" gửi Chính phủ Pháp, đồng thời kêu gọi thành lập các uỷ ban hành động ở khắp nơi để tập hợp lực lượng tiến tới Đông Dương Đại hội.

"THƯ NGỎ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG" (4.1936) thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi "Việt Nam Quốc dân Đảng, các nhóm và phe phái cách mạng, các hội phản đế, các tổ chức cải lương và các tổ chức đối lập, các phần tử cách mạng biệt lập ở Đông Dương". Bức thư xác định rõ mục tiêu của những người cộng sản: 1) Thống nhất, tăng cường và củng cố tất cả các lực lượng phản đế ở Đông Dương; 2) Chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng đất nước chúng ta mau chóng đi tới thắng lợi. Sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đảng ta đã nêu ra những gợi ý cụ thể về phương thức, biện pháp để tiến tới sự thống nhất hành động.

"THƯ NGỎ GỬI TOÀN QUYỀN BÔ" bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho toàn quyền Đông Dương Bô (P. Beau) ngày 15.8.1906. Hành văn, câu chữ và nội dung bức thư mang xu hướng ôn hoà, nhưng để tình trạng nước Nam "từ vị trí bán khai quay trở lại vị trí dã man" là trách nhiệm thuộc về nước "Đại Pháp bảo hộ". Ông cũng chỉ rõ nguyên nhân của tình trạng này là do nước Pháp không chịu "khai hoá", chỉ lo thu thuế; dung dưỡng "tệ ngược dân" của các tầng lớp quan lại, vv. Cuối cùng, ông đề nghị "Chính phủ Pháp nên thay đổi hẳn chính sách, kén chọn người tài, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, đào tạo việc học công thương kĩ nghệ, vv.". Và đến "lúc ấy, chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An Nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa". Trong bức thư, Phan Châu Trinh đã quá tin vào truyền thống cũ của cách mạng Pháp và lòng tốt của thực dân Pháp; có đoạn lại nghiệt ngã, cứng nhắc đối với chủ trương bạo động và phong trào đấu tranh vũ trang của dân tộc; phê phán, đánh giá trình độ của dân ta quá kém, vv. Mặc dù vậy, bức thư đã có tiếng vang lớn trong nhân dân. Là bước chuẩn bị để khẳng định quyết tâm cải biến hiện trạng đất nước theo xu hướng duy tân chủ nghĩa.

THƯ PHÁP (Shufa), phép viết chữ của người Trung Hoa và người Arập được nâng lên thành một nghệ thuật. Chữ của người Trung Hoa trải qua 3 giai đoạn phát triển về mặt hình thể: 1) Giai đoạn đầu tiên khi mới có chữ là hình vẽ (Mặt Trời, Mặt Trăng, núi, dê, rùa, hươu...) thấy nhiều trên đồ đồng xanh đời Ân Thương (Yinshang). 2) Giai đoạn thứ hai là vạch thành đường nhờ chế ra sơn (lấy từ nhựa cây sơn), người ta dùng que chấm sơn vạch những đường đều nét lên thẻ tre, thẻ gỗ hay mảnh lụa. 3) Giai đoạn thứ ba là viết thành nét to nét nhỏ do đã chế ra bút lông, giấy và mực.

Từ đời Hán (206 tCn. - 220 sCn.), chữ Nho đã ổn định về kiểu chữ và loại nét. Cùng một chữ nhưng có nhiều kiểu viết: đại triện, tiểu triện, lệ thư, bát phân, chân thư, hành thư, thảo thư (hành thảo và cuồng thảo). Các nét dùng để cấu tạo chữ Nho gồm có 8 loại cơ bản: hoành (nét ngang), trực (nét sổ), phiệt (nét phẩy), nại (nét mác), câu (nét móc), chiết (nét gãy), khiêu (nét hất), điểm (nét chấm). Trong chữ Nho, có chữ do một nét tạo thành, có chữ lại gồm tới 40 nét nhưng vẫn được viết trong một ô vuông đều nhau. Các nét trong một chữ không viết tuỳ tiện mà phải theo quy tắc bút thuận, nếu sai quy tắc tức là viết "trái cựa". Muốn viết tám loại nét, TP có những yếu quyết về cầm bút lông và các cách điều khiển bút lông để thể hiện mỗi loại nét (gọi là gân bút, trong hội hoạ là "cốt pháp dụng bút"). Người Trung Hoa rất trân trọng công cụ để viết chữ và nâng thành "văn phong tứ bảo": bút lông, mực nho, nghiên mài mực và giấy. Những nơi sản xuất có tiếng là: bút Hồ Châu (Huzhou), mực Huy Châu (Huizhou), nghiên Triệu Khánh (Zhaoqing), giấy Tuyên Thành (Xuancheng). TP đòi hỏi trước hết phải tập luyện thành thục cách sử dụng bốn công cụ trên.

Kiểu chữ thảo ra đời muộn và nhanh chóng trở thành nghệ thuật được ưa chuộng do bay bướm đẹp mắt. Những nhà giỏi về TP Trung Hoa cổ còn được truyền tụng là: Trương Chi (Zhang Zhi) đời Hán được tôn làm "thảo thánh"; Vương Hy Chi (Wang Xizhi) đời Đông Tấn (Dongjin) nổi tiếng với thiếp Lan Đình ("Truyện Kiều" có lấy làm điển tích: "Khen rằng: Bút pháp đã tinh, So vào với thiếp Lan

Đình nào thua"...); Âu Dương Tu (Ou Yangxiu), Tô Đông Pha (Su Dongpo), Mễ Phất (Mi Fu) đời Tống. TP và hội hoạ cổ Trung Hoa cùng dùng bút lông, mực và giấy, các phép câu thuận điểm trong hội hoạ rất gần với TP, do vậy có câu "thư hoạ đồng nguyên". TP là một nghệ thuật độc lập, đồng thời là một thành phần trong bố cục của hội hoạ cổ Trung Hoa. Nhiều hoạ gia nổi tiếng cả về vẽ và về TP: Tô Đông Pha, Mễ Phất đời Tống; Tề Bạch Thạch (Qi Baishi) thời nay. Ở Triều Tiên, Nhật Bản cũng đề cao TP. Khi thiết kế nội thất của các ngôi nhà cổ, người Nhật Bản đều dành một phòng để tiến hành "trà đạo", trên vách có một ngăn riêng để treo bức TP hay bức tranh. Ở Việt Nam, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến sinh thời được nhiều người đến xin chữ về treo trong nhà. TP là một nghệ thuật cao quý, để phô diễn khí phách tiết tháo của con người.

THƯ QUẢN LÍ thư của kiểm toán viên gửi các nhà quản lí kinh doanh sau khi hoàn tất một lần kiểm toán (nếu là kiểm toán giữa kì) hoặc một cuộc kiểm toán (nếu là kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm). Nội dung của từng lá thư tuỳ thuộc vào tình hình thực tế; nói chung TQL thường có các nội dung: 1) Nêu những điểm yếu, những bất hợp lí của hệ thống kiểm soát nội bộ mà kiểm toán viên phát hiện ra trong quá trình kiểm toán. Đối với các vấn đề có nhiều tình tiết phức tạp, có thể có phụ lục chi tiết riêng. 2) Lưu ý các nhà quản lí doanh nghiệp về chức năng và trách nhiệm của họ đối với việc xây dựng, duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, hệ thống kế toán đủ tin cậy. 3) Gợi ý các giải pháp khắc phục tình hình mà kiểm toán viên cho là cần thiết. Đây là nội dung chủ yếu.

TQL không phê phán, chỉ trích các nhà quản lí mà chỉ nêu các nhận xét khách quan trên cơ sở phân tích tính lôgic và đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình.

THƯ SINH loại nhân vật nam có học vấn và lễ nghi Nho giáo trong sân khấu chèo. Còn là tên gọi của mô hình nhân vật. Mô hình này có những nét đặc trưng: ra trò với bài hát cách; dáng đi điệu đứng ngay thẳng; động tác và di động trên sân khấu vuông vắn, tròn trĩnh; hoá trang đẹp; mang khăn chữ nhất, áo dài nghiêm trang.

THƯ TỊCH VIỆT NAM toàn bộ sách, báo và tài liệu thành văn của nước ta từ trước tới nay. Sách Việt Nam đã có từ thế kỉ 10, chủ yếu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, dưới các hình thức khắc trên bia, cột đá, chuông đồng, ván gỗ... Các sách chép tay cũng chiếm một số lượng đáng kể trong nhân dân và trong các nhà tàng thư. Từ 1862, bắt đầu xuất hiện nghề in đúc chì chữ Quốc ngữ, kéo theo sự bùng nổ của báo chí và ngành xuất bản thương mại. Tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ là "Gia Định báo" phát hành năm 1865 ở Nam Kỳ. Vào những năm 1920 - 45, báo chí cách mạng dưới hình thức công khai và bí mật đã được xuất bản cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp như báo "Thanh niên", "Búa liềm", "Cờ Giải phóng", "Chuông rè", "An Nam trẻ", vv. Nhiều nhà in và nhà xuất bản xuất hiện dưới hình thức thư xã để truyền bá sách báo cách mạng. Trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54), mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng nhiều thể loại sách báo vẫn tiếp tục được ấn hành. Trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), ở Miền Bắc đã xuất bản được 31.215 tên sách. Năm 2004, trên cả nước có 48 nhà xuất bản hoạt động kinh doanh, công ích và sự nghiệp, xuất bản được gần 19.695 tên sách với hơn 242 triệu bản.

THƯ TÍN DỤNG văn bản pháp lí, theo đó ngân hàng nơi người mua mở TTD cam kết trả tiền cho người thụ hưởng (người bán) nếu họ thực hiện đúng và đầy đủ những điều quy định ghi trong TTD. Là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm chắc chắn việc trả tiền của người mua hàng cho người bán hàng. Theo uỷ nhiệm của người mua, ngân hàng thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu cho người bán hàng theo số tiền và thời gian đã kí kết giữa người mua và người bán ngay sau khi người bán chuyển hàng cho người mua và xuất trình đầy đủ các chứng từ quy định như hoá đơn, vận tải đơn, bảo hiểm đơn, bảng kê hàng hoá. TTD đảm bảo chắc chắn lợi ích của người bán hàng; đối với người mua hàng, một số vốn tiền tệ của họ bị đọng lại trong thời gian từ khi mở TTD đến khi nhận được đầy đủ hàng mua như hợp đồng kí kết. TTD bao gồm những nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ của người mua, người bán, ngân hàng mở TTD; địa điểm, ngày mở TTD; số hiệu của TTD, loại TTD; số tiền của TTD; thời hạn hiệu lực, thời hạn trả tiền, thời hạn giao hàng; những nội dung về hàng hoá (tên hàng, trọng lượng, giá cả, quy cách phẩm chất, bao bì, kí hiệu, mã hiệu); những nội dung quy định về bộ chứng từ thanh toán mà người bán phải xuất trình (tên chứng từ, số lượng mỗi loại); điều khoản cam kết trả tiền của ngân hàng mở TTD.

THƯ TÍN NGOẠI GIAO những tài liệu ngoại giao và những đồ vật dùng vào việc công của cơ quan đại diện ngoại giao, tức là những thứ liên quan đến cơ quan đại diện và chức năng của cơ quan đại diện. TTNG là một trong những hình thức quan trọng và phổ biến được Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao thừa nhận, nhằm bảo đảm mối liên hệ giữa bộ ngoại giao nước sở tại với các cơ quan đại diện ngoại giao của mình ở nước ngoài. TTNG được đóng thành từng kiện và những kiện này lại được đóng thành từng túi, gọi là túi ngoại giao hay va li ngoại giao. Trong mọi trường hợp, túi ngoại giao phải được đóng gói theo đúng quy cách (có dấu hiệu bề ngoài dễ thấy, niêm phong, kẹp chì, vv.) và phải được chứng nhận về tính chất của nó là chỉ sử dụng vào việc công. Trên đường vận chuyển từ nơi gửi đến nơi nhận trong mọi trường hợp, túi ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm, không bị mở, không bị giữ lại, không phải nộp thuế, lệ phí. Túi ngoại giao có thể do giao thông viên ngoại giao chuyển. Trong trường hợp này, giao thông viên ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ theo Công ước Viên 1961. Túi ngoại giao còn có thể do người chỉ huy máy bay dân dụng chuyển, trường hợp này người chuyển phải mang theo giấy tờ chứng nhận túi ngoại giao và không được hưởng các quyền miễn trừ nói trên, đồng thời bị hạn chế về số kiện, trọng lượng cũng như số lượng, địa chỉ người nhận. Cơ quan đại diện

ngoại giao được cử thành viên của mình đến nhận trực tiếp túi ngoại giao.

"THƯ TRẢ LỜI HOÀNG CAO KHẢI" tác phẩm chính luận bằng chữ Hán của Phan Đình Phùng, viết năm 1894, trả lời thư dụ hàng của Hoàng Cao Khải (bạn cũ, người cùng làng, làm tay sai cho Pháp). Lời lẽ trong thư bình tĩnh, ôn hoà nhưng kiên quyết, với lập trường chống Pháp, cứu nước theo đường lối Cần vương. Thư có giá trị mở đầu cho loại văn bút chiến bằng văn xuôi chính luận thời cận đại.

THƯ TRÌ huyện thuộc tỉnh Thái Bình; từ 7.6.1969, hợp nhất với huyện Vũ Tiên thành huyện Vũ Thư (x. *Vũ Thư*).

THƯ TRIỆU HỒI x. *Triệu hồi đại diện ngoại giao.*

THƯ UỶ QUYỀN (cg. giấy uỷ quyền), giấy chứng nhận người có tên trong giấy có quyền đàm phán, kí điều ước quốc tế, tham dự hội nghị, thay mặt nước mình trong tổ chức quốc tế liên chính phủ, vv. Thường chỉ rõ người uỷ quyền, họ tên và chức vụ, cấp bậc người được uỷ quyền, tên điều ước sẽ được kí kết, hoặc hội nghị sẽ được triệu tập. Khi kí điều ước song phương, phải xuất trình và trao đổi TUQ, nếu là điều ước đa phương thì trao TUQ cho ban thư kí. Theo thông lệ quốc tế, nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao không cần TUQ khi đàm phán và kí điều ước quốc tế. Thủ trưởng các ngành khác trong phạm vi quyền hạn của mình được tiến hành đàm phán và kí điều ước quốc tế với danh nghĩa bộ, ngành mình mà không cần TUQ. Nếu là cấp phó thủ tướng hoặc thứ trưởng thì phải có TUQ của cấp trên họ. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nhà nước bên cạnh các tổ chức quốc tế không cần TUQ khi đàm phán với nước sở tại hoặc với tổ chức quốc tế hữu quan về văn bản điều ước quốc tế, nhưng phải có TUQ khi kí điều ước quốc tế.

"THƯ VÀO NAM" tác phẩm tập hợp một số thư, điện của cố bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn gửi cán bộ lãnh đạo Đảng, mặt trận, chỉ huy lực lượng vũ trang ở chiến trường Miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) và bài kết luận tại hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Đảng Lao động Việt Nam bàn về tình hình và nhiệm vụ cách mạng Miền Nam (7.1.1975). Xuất bản năm 1985.

THƯ VIỆN thiết chế văn hóa được tổ chức nhằm giúp xã hội sử dụng các loại tài liệu dưới dạng ấn phẩm. Chức năng chính của TV là tiến hành thu thập, bảo quản và cung cấp cho người đọc một cách hệ thống những ấn phẩm và thông tin thư mục. Tuỳ mục đích cụ thể, TV chia ra 2 loại chính: thư viện chuyên đề (còn gọi là thư viện khoa học) và thư viện đại chúng (còn gọi là thư viện công cộng). Tuỳ theo khối lượng ấn phẩm trong đó, có thể chia thành thư viện tổng hợp và thư viện chuyên ngành.

TV xuất hiện từ thời cổ xưa. Vào giữa thế kỉ 7 tCn., trong hoàng cung vua Axyria (Assyria) Axuabanipan (Asurbanipal) ở Ninêve (Nineveh) có một kho chứa những văn bản khắc trên những tấm đất sét. Tại Ai Cập cổ, có TV trong ngôi đền, cất giữ những tri thức bí mật của các tu sĩ. Nổi tiếng nhất trong số TV thời cổ đại là TV lưu trữ văn bản viết trên vỏ cây (papyrus) ở Alêchxanđri (Alexandrie) do Ptôlêmê (Ptolémée) lập ra. Thời La Mã cổ, từ thế kỉ I đã xuất hiện những TV đại chúng theo mẫu TV Hi Lạp. Thời trung đại ở Tây Âu, mỗi tu viện hay nhà thờ lớn đều có một TV. Sang thời Phục hưng, nhờ văn hoá phát triển, nhất là nhờ kĩ thuật ấn loát mới ra đời, số TV tăng mạnh. Bắt đầu có những TV của các trường đại học như Thư viện Đại học Xoocbon, Đại học Praha, vv. Một loạt những TV nổi tiếng do những nhân vật nổi tiếng trong tôn giáo và thế tục lập ra vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Từ thế kỉ 17, các TV bắt đầu tiến hành bổ sung đều đặn ấn phẩm mới, phục vụ các nhà nghiên cứu và người đọc. Vào thập niên 40 - 50 thế kỉ 19, tại Viện Bảo tàng Anh, người ta lập danh mục sách báo và xếp ấn phẩm theo từng mục đề tài. Từ nửa sau thế kỉ 19, việc xây dựng TV quốc gia và TV các trường đại học được đẩy mạnh ở Anh, Thụy Sĩ, Hoa Kì...

Tại nước Nga cổ, TV nổi tiếng đầu tiên do Iarôxlap Mudrưi (Yaroslav Mudryj) lập ra năm 1037, đặt tại Kiep. Từ sau cải cách của vua Piôt I (Pëtr I) thế kỉ 18, xuất hiện những TV cho ấn phẩm tôn giáo và thế tục. Sang thế kỉ 19, các TV đại chúng ở Nga xuất hiện rất nhiều. Dưới chính quyền Xô Viết, mạng lưới TV phát triển rất mạnh và được hoàn thiện.

Những TV lớn nhất thế giới hiện nay là Thư viện Quốc hội Hoa Kì (1800), Thư viện Quốc gia Nga (tên cũ: Thư viện mang tên Lênin; 1862), Thư viện Bảo tàng Anh (1753).

Trình độ và chất lượng hệ thống TV nói lên trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Ngày nay, do số ấn phẩm tăng nhanh, những TV lớn trên thế giới có xu hướng cộng tác, phối hợp để sử dụng ấn phẩm của nhau.

THƯ VIỆN ALÊCHXANĐRI thư viện công cộng nổi tiếng nhất thời cổ đại, được thành lập cách đây gần 2.200 năm, dưới triều đại Ptôlêmê (Ptolémée) tại thành phố Alêchxanđri (Alexandrie), Ai Cập, bên bờ Địa Trung Hải. Thư viện nằm trong một quần thể kiến trúc rộng lớn, bao gồm bảo tàng, đài quan sát thiên văn, thảo cầm viên và các phòng họp. Toà nhà chính của TVA có hình chữ nhật, bốn hàng cột đẹp có tượng trang trí bốn mặt, giữa các cột có tạc tượng các nhà văn, nghệ sĩ, các nhà khoa học... Lối vào phòng chính làm bằng đá hoa trắng, trong phòng được kê bàn ghế để đọc và viết. Phía sau phòng đọc là kho chứa sách và một phòng phụ cho thủ thư, người biên dịch. Sách được Ptôlêmê mua lại của thư viện Arixtôt (Aristote), một trong những bộ sưu tập sách phong phú nhất thời đó. Đồng thời, các nhân viên thư viện còn đi tìm kiếm phiên bản tất cả các tác phẩm viết bằng tiếng Hi Lạp và các ngôn ngữ khác của nhiều nước thời đó. Đến đầu thế kỉ 1 tCn., số sách của thư viện đã có đến 700 nghìn bản, trong đó có toàn tập của các nhà bi kịch vĩ đại Xôphôklêt (Sophoklês), Ơripit (Euripide), nhà hài kịch Arixtôphan (Aristophane), các nhà triết học Arixtôt (Aristote), Hipôcrat (Hippocrate), vv. TVA

đã trở thành một thư viện phổ cập đầu tiên trong lịch sử nhân loại và đã thu hút nhiều nhà tư tưởng và bác học nổi tiếng đến đọc sách và nghiên cứu. TVA cũng đã thực hiện việc phân chia theo từng loại và miêu tả toàn bộ sách lưu giữ trong 122 tập. Ngày nay, tuy không còn giữ được vết tích bởi đã bị thiêu huỷ trong hoả hoạn của chiến tranh và nội chiến ở Ai Cập, nhưng TVA vẫn là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại.

THƯ VIỆN ANH thư viện lớn nhất nước Anh. Thành lập năm 1973, trên cơ sở hợp nhất các thư viện lớn nhất của nước Anh thời đó: Thư viện Bảo tàng Anh, Thư viện Trung ương Quốc gia, Thư viện Cho mượn Quốc gia và Cơ quan Thư mục Quốc gia.

Thư viện Bảo tàng Anh, thành lập năm 1753, đã lưu giữ được rất nhiều tài liệu quý từ trước Công nguyên thuộc nền văn minh Ai Cập. Mục lục phản ánh toàn bộ tài liệu của Thư viện Bảo tàng Anh, được in thành 350 tập sách. Thư viện Trung ương Quốc gia Anh thành lập năm 1915, là thư viện cho sinh viên và là trung tâm mượn giữa các thư viện Anh và quốc tế. Thư viện Cho mượn Quốc gia Anh thành lập năm 1961, chuyên về khoa học và công nghệ, chỉ lưu giữ tài liệu do các cơ quan và thư viện khác ở Anh cung cấp. Cơ quan Thư mục Quốc gia Anh thành lập năm 1950, xuất bản hằng tuần, thông báo sách năm nhận lưu chiểu và thư mục quốc gia Anh hằng năm.

TVA phục vụ các đối tượng là những nhà nghiên cứu, các học giả, thương gia và tất cả các đối tượng sử dụng thông tin khác. Hệ thống phục vụ dựa trên 16 triệu bản sách, 1 triệu đĩa và số băng từ đủ nghe liên tục trong 55.000 giờ.

THƯ VIỆN ẢO thư viện được xây dựng trên công nghệ hiện thực - ảo. Hiện nay, tại một số nước trên thế giới, hệ thống TVA đã được tổ chức thực nghiệm và khai thác sử dụng dưới hình thức các sản phẩm CD - ROM bao gói, nhưng hầu hết các hệ thống TVA tiên tiến chỉ tồn tại trong những hệ thống máy tính tinh vi được nối mạng Internet hoặc Intranet với các thiết bị truyền thông hiện đại. Để tiếp cận các thư viện này, cần có các giao diện hai chiều dựa vào các trạm máy tính truyền thông hoặc các giao diện ba chiều với các màn hình chữ to và các thiết bị ngoại vi trợ giúp. Trong một thời gian dài nữa, hệ thống thư viện truyền thống và TVA sẽ vẫn song song tồn tại trong việc lưu giữ và chuyển tải thông tin cho người sử dụng.

THƯ VIỆN CHƯƠNG TRÌNH (A. program library), tập hợp các thủ tục hay các chương trình được chuẩn bị trước, được tổ chức và lưu giữ trong bộ nhớ máy tính, sẵn sàng cho người lập trình sử dụng bằng cách chèn hoặc gọi nguyên vẹn các thủ tục hay chương trình đó vào trong chương trình mà mình đang lập. Sử dụng TVCT cho phép tiết kiệm thời gian và nâng cao năng suất của việc lập trình.

THƯ VIỆN ĐA PHƯƠNG TIỆN hệ thống thư viện sử dụng hỗn hợp sách báo và nhiều phương tiện lưu trữ thông tin và tri thức khác nhau như băng đĩa viđêo, vi phim, CD - ROM, phần mềm máy tính, vv. Quy trình và quá trình tổ chức và quản lí TVĐPT giống như thư viện truyền thống: việc tìm tài liệu cũng bằng tay, sử dụng bộ máy tra cứu bằng phiếu hoặc vi phim, vi phiếu... Cán bộ thư viện vẫn đóng vai trò quan trọng trong TVĐPT, mặc dù sử dụng máy tính nhưng chưa thể tự động hoá hoàn toàn các thao tác. Tại Việt Nam, một số cơ quan thông tin tư liệu và thư viện lớn đã và đang tổ chức một số phòng đọc đa phương tiện phục vụ người sử dụng.

THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ thư viện mà các quá trình cơ bản về nghiệp vụ dựa trên cơ sở máy tính và các phương tiện hỗ trợ khác. Dấu hiệu đặc trưng của TVĐT là sử dụng phổ biến các phương tiện điện tử trong lưu giữ, tìm kiếm và cung cấp thông tin. Tuy nhiên, trong TVĐT, sách truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại cùng với các ấn phẩm điện tử nên vẫn cần sự trợ giúp của cán bộ thư viện trong mọi hoạt động chuyên môn.

THƯ VIỆN HÀ NỘI thư viện của thành phố Hà Nội, thành lập ngày 15.10.1956 với tên gọi ban đầu "Phòng đọc sách nhân dân". Qua nhiều giai đoạn phát triển và tiến hành thu thập, sưu tầm thông qua lưu chiểu, mua (kể cả mua trong dân), đến nay đã xây dựng được kho tư liệu gần 10 nghìn bản bằng các ngôn ngữ: Việt, Pháp, Anh, Hán - Nôm, trong đó có gần 5 nghìn cuốn tài liệu tiếng Việt; 1.500 văn bia; gần 1.300 tư liệu Hán - Nôm gồm hương ước, thần tích, thần phả, gia phả; hơn 20 bản đồ các thời kì của Hà Nội; hàng trăm tranh ảnh về Hà Nội trước và sau năm 1945.

Đến nay (2004), tại TVHN có: 300 nghìn bản sách, 436 loại báo, tạp chí, 17 nghìn đơn vị tài liệu ngoại văn và kho tài liệu địa chí - di sản thư tịch quý của Thăng Long - Hà Nội. Trung bình mỗi năm TVHN phục vụ trên 1 triệu lượt bạn đọc với 3,5 triệu lượt sách, báo.

TVHN xây dựng được mạng lưới, thư viện, tủ sách khắp địa bàn thành phố, bao gồm một thư viện trung tâm; 9 thư viện quận, huyện; 225 thư viện xã, phường, thôn; 228 tủ sách pháp luật; 85 phòng đọc sách trong các điểm bưu điện - văn hoá xã.

THƯ VIỆN HỌC bộ môn khoa học nghiên cứu mục đích, nguyên tắc, nội dung, hệ thống và hình thức xã hội và cá nhân sử dụng tài liệu trong những điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể. Về mặt lí thuyết, TVH nghiên cứu quy luật phát triển sự nghiệp thư viện, hiện tượng xã hội sử dụng tài liệu chung phục vụ cho lợi ích công cộng. Về thực hành, TVH nghiên cứu và hoàn thiện các kĩ thuật xây dựng vốn tài liệu (lựa chọn, bổ sung), tổ chức hợp lí vốn tài liệu đó (biên soạn, phân loại, tổ chức mục lục) và thoả mãn nhu cầu đọc đa dạng của người dân (truyền truyền, giới thiệu và đưa tài liệu đến người đọc dưới nhiều hình thức khác nhau). TVH thừa hưởng các thành tựu của các bộ môn khoa học khác, sử dụng các phương pháp nghiên cứu của các bộ môn khoa học khác như: xã hội học, tâm lí học, thống kê học, dự báo học... TVH có quan hệ gắn bó với thư mục học, thông tin học.

THƯ VIỆN HUYỆN LÝ NHÂN mô hình thư viện tiên tiến cấp huyện của tỉnh Hà Nam và cả nước. Thành lập

năm 1961, ban đầu có 1.200 bản sách và 12 loại báo, tạp chí. Hiện nay (2004), có cơ sở vật chất khang trang với 15 nghìn bản sách và 35 loại báo, tạp chí. Hằng tuần phục vụ tại chỗ cho trên 500 lượt độc giả. Mỗi năm luân chuyển hơn 20 nghìn lượt sách, báo. TVHLN còn mở rộng hoạt động phục vụ bạn đọc như tổ chức chi nhánh thư viện lưu động, tổ chức xe sách đi phục vụ lưu động, đẩy mạnh việc tuyên truyền sách báo với nhiều hình thức. Được đánh giá là thư viện có nhiều thành tích trong phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn ở địa phương.

THƯ VIỆN KHOA HỌC KĨ THUẬT TRUNG ƯƠNG tiền thân là Thư viện Khoa học Trung ương thành lập 6.2.1960 trên cơ sở của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1968, TVKHKTTƯ tách làm hai: Thư viện Khoa học Xã hội (từ 1975 thành Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội) và TVKHKTTƯ (sau khi sáp nhập với Viện Thông tin Khoa học Kĩ thuật Trung ương). Hiện nay (2004), kho sách của TVKHKTTƯ gồm 220 nghìn bản sách, 5 nghìn tên báo, tạp chí, 20 cơ sở dữ liệu CD - ROM, 150 băng hình về khoa học công nghệ, hàng vạn vi phiếu, tờ rời, hàng ngàn catalô, nhiều tài liệu về khoa học công nghệ quý có giá trị cao của nước ngoài.

TVKHKTTƯ là thành viên của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA), có quan hệ, trao đổi tư liệu với hơn 50 tổ chức của 40 nước trên thế giới.

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH một trong những thư viện lâu đời nhất của Việt Nam. Khởi thuỷ từ Thư viện của Toà soái phủ Nam Kỳ năm 1902. Dưới thời Chính quyền Sài Gòn, được xây dựng thành Thư viện Quốc gia (1972). Sau giải phóng (1975), đổi tên là Thư viện Quốc gia II. Năm 1978, Bộ Văn hoá bàn giao cho Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lí. Sau đó, Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sáp nhập 3 thư viện là Thư viện Quốc gia II, Thư viện Khoa học Kĩ thuật và Thư viện Kết nghĩa Hoà Bình và đổi tên thành TVKHTHTPHCM.

Hiện nay (2004) tổng số sách có trong TVKHTHTPHCM trên 500 nghìn bản. Vốn tài liệu còn có: 1.203 cuộn vi phim, gần 11 nghìn vi phiếu, 250 băng viđêô, gần 200 CD - ROM, đủ các bộ từ điển bách khoa của các nước trên thế giới, các tài liệu cũ từ thời Pháp, Mĩ; tài liệu về Đông Dương cuối thế kỉ 19. Thư viện có bộ sưu tập đầy đủ nhất về các nước Đông Nam Á; gần 9 nghìn luận án tiến sĩ, luận văn cao học, một số luận văn đại học của người Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước dưới chế độ Sài Gòn cũ và hiện nay; 7 nghìn loại báo, tạp chí Việt Nam và nước ngoài, các loại báo chí thời Pháp thuộc, thời Mĩ - ngụy; các loại báo chí xuất bản ở Đông Dương và nói về Đông Dương do Thư viện Quốc gia Pháp tặng dưới hình thức vi phim.

TVKHTHTPHCM có quan hệ với Thư viện Quốc hội Hoa Kì, Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Anh, Thư viện Quốc gia Ôxtrâylia, Trung tâm Thông tin Khoa học - Kĩ thuật các Nước Đông Nam Á, vv. Là thành viên của Tổ chức Thông tin - Thư viện các nước nói tiếng Pháp.

THƯ VIỆN LÀNG TRANG LIỆT thư viện địa phương (thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), nơi có phong trào đọc sách, báo mạnh nhất của Miền Bắc nước ta thời kì Kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 75). Thành lập năm 1961 trên cơ sở tủ sách của chi bộ địa phương với hơn 100 cuốn sách ban đầu. Những năm 80 - 90 thế kỉ 20, hàng loạt thư viện xã và cơ sở bị tan rã do không có kinh phí bổ sung sách, báo, nhưng do thực hiện tốt phương châm xã hội hoá, với khẩu hiệu "Toàn dân tham gia xây dựng thư viện" nên TVLTL vẫn duy trì hoạt động và khẳng định vị thế trong đời sống văn hoá ở địa phương. Năm 2003, TVLTL có hơn 10 nghìn bản sách, 15 - 20 tên báo, tạp chí. Thư viện cấp gần 300 thẻ đọc, mượn thường xuyên, chiếm 1/10 dân số trong làng. Bình quân mỗi ngày có 30 - 35 lượt người đến đọc và mượn sách báo. Là thư viện cơ sở duy nhất ở nước ta đã được tặng thưởng hai Huân chương Lao động.

THƯ VIỆN QUÂN ĐỘI thư viện khoa học chuyên ngành về quân sự, trung tâm đầu ngành của hệ thống thư viện trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập năm 1957, lúc đầu chỉ là một tủ sách với 500 cuốn sách của Tổng quân uỷ chuyển từ chiến khu Việt Bắc về. TVQĐ có nhiệm vụ: tham mưu giúp Bộ Quốc phòng và Tổng cục Chính trị trong việc nghiên cứu đề xuất về phương hướng chủ trương, nội dung và biện pháp công tác thư viện trong quân đội; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ và phát hành sách cho các thư viện đơn vị; phục vụ tất cả bạn đọc trong và ngoài quân đội có nhu cầu nghiên cứu về khoa học quân sự, về chiến tranh và quân đội, về công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

Đến nay (2004), TVQĐ trở thành một thư viện lớn tầm cỡ quốc gia, với hơn 300 nghìn bản sách, 1.500 loại báo, tạp chí; hàng trăm băng hình, đĩa CD - ROM và lượng bạn đọc thường xuyên hơn 5 nghìn người. Trụ sở: 83 Lý Nam Đế, Hà Nội.

THƯ VIỆN QUỐC GIA loại hình thư viện đặc biệt với những chức năng chính: lưu trữ đầy đủ tất cả các tài liệu được xuất bản trong nước và tài liệu nước ngoài; phục vụ toàn dân sử dụng; trung tâm thông tin thư mục quốc gia; trung tâm phối hợp hoạt động thư viện, thư mục trong cả nước; trung tâm nghiên cứu nghiệp vụ chính. Chức năng tàng trữ lâu dài các ấn phẩm dân tộc đối với các TVQG hình thành từ sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Trên thế giới, mỗi nước đều có một TVQG hoặc thư viện nhà nước, hoặc một nhóm thư viện được nhà nước giao trọng trách xuất bản thư mục quốc gia và là trung tâm thông tin thư mục quốc gia. Các TVQG đều cố gắng thu thập và bảo tồn di sản thư tịch dân tộc và đều có bộ sưu tập tầm cỡ quốc tế. Nhiều TVQG được nhà nước trao quyền nhận lưu chiểu, không phải trả tiền sách và báo chí xuất bản trong nước mình.

THƯ VIỆN QUỐC GIA NGA thư viện lớn nhất Liên bang Nga và lớn thứ hai trên thế giới (sau Thư viện Quốc hội Hoa Kì). Thành lập năm 1862, đến nay đã thay đổi tên gọi 9 lần. Từ 1945 đến 1992, có tên gọi là Thư viện Quốc gia Liên Xô mang tên Lênin. Từ 1992, đổi tên thành TVQGN.

TVQGN có vốn tài liệu rất phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình, gồm: 42 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 16,5 triệu sách chuyên khảo về mọi lĩnh vực khoa học thuộc 247 ngôn ngữ khác nhau; 13 triệu đơn vị bảo quản tạp chí; 650 nghìn tên báo; 1,2 triệu ấn phẩm định kì; 350 nghìn ấn phẩm nhạc; 28 nghìn tài liệu nghe nhìn; 540 bản thảo viết tay từ thế kỉ 19.

Hệ thống phòng đọc tại TVQGN rất đa dạng, chia thành hai loại: phòng đọc tổng hợp và phòng đọc chuyên ngành. Hằng ngày phục vụ 5 nghìn lượt bạn đọc và luân chuyển 35 nghìn đơn vị tài liệu; 60 bộ phận của thư viện đã được tự động hoá, chủ yếu thực hiện 3 công đoạn: bổ sung, biên mục và cho mượn giữa các thư viện. TVQGN có 3 mạng máy tính nội bộ phục vụ người sử dụng thư viện và thông tin văn hoá trên Internet.

THƯ VIỆN QUỐC GIA PHÁP thư viện lớn nhất nước Pháp và là một trong những thư viện lâu đời nhất thế giới, nơi bảo quản gìn giữ những tài liệu quý hiếm, tài liệu cổ, những di sản văn hoá chữ viết của nhân loại. Tiền thân là Thư viện nhà vua Saclơ V (Charles V; 1364 - 80). Vốn tài liệu có trong TVQGP hiện nay (2004) gồm: trên 11 triệu bản sách, 500 nghìn tên báo, tạp chí, 165 nghìn bản chép tay rất giá trị, 600 nghìn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Từ 1996, TVQGP đưa vào sử dụng tòa nhà mới xây hiện đại, có sức chứa 30 triệu bản sách và một hệ thống phòng đọc đa dạng với 6 nghìn chỗ ngồi (trụ sở cũ chỉ có 900 chỗ). Ngoài ra, còn có kho băng ghi âm, băng ghi hình, sách điện tử khá lớn.

Từ 1922 đến 1945, qua con đường lưu chiểu, TVQGP có đầy đủ các ấn phẩm được xuất bản tại Đông Dương. TVQGP cũng bổ sung nhiều tài liệu về Việt Nam từ sau 1945.

THƯ VIỆN QUỐC GIA TRUNG QUỐC thư viện quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiền thân là Thư viện Thủ đô, thành lập năm 1909 dưới thời nhà Thanh. Năm 1928, có tên là Thư viện Quốc gia Bắc Bình (Beiping). Năm 1929, mở rộng thêm nhờ sáp nhập với Thư viện Bắc Hải (Beihai). Năm 1949, đổi tên thành Thư viện Bắc Kinh, về sau là TVQGTQ. Tòa nhà mới xây dựng của TVQGTQ (1987) là quần thể thư viện lớn nhất Châu Á hiện nay. Vốn tài liệu của TVQGTQ hiện có: 18 triệu tên tài liệu, trong đó có khoảng 13 triệu tên sách bằng 30 ngôn ngữ khác nhau của Trung Quốc và 115 ngôn ngữ các nước trên thế giới, chủ yếu là Anh, Nga, Nhật Bản, Pháp, Đức. TVQGTQ có bộ sưu tập sách cổ của Trung Quốc lớn nhất thế giới. Các bản thảo của Lỗ Tấn (Lu Xun), Quách Mạt Nhược (Guo Moruo), Mao Thuẫn (Mao Dun), Ba Kim (Ba Jin)... và những bộ sách lớn như "Vĩnh Lạc đại điển", "Tứ khố toàn thư"... hiện đang được lưu trữ tại đây.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM thư viện trung tâm của cả nước. Tiền thân là Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương, thành lập năm 1917. Ngày 20.10.1945, Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra quyết định đổi tên thành Quốc gia Thư viện. Từ sau giải phóng Thủ đô (10.1954), đổi tên thành TVQGVN.

Vốn tài liệu của TVQGVN hiện nay gồm: hơn 1 triệu đơn vị sách; hơn 7 nghìn tên báo và tạp chí trong nước và nước ngoài; hơn 8 nghìn luận án tiến sĩ của người Việt Nam bảo vệ trong nước và nước ngoài. Kho lưu chiểu các xuất bản phẩm của Việt Nam hiện có hơn 120 nghìn tên sách với gần 200 nghìn bản.

Thư viện Quốc gia Việt Nam

TVQGVN có hệ thống phòng đọc gồm 1 nghìn chỗ ngồi với trang bị hiện đại. Là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA). Là chi nhánh của Thư viện Liên hợp quốc, TVQGVN có quan hệ trao đổi sách với trên 100 thư viện, cơ quan khoa học của hơn 30 nước trên thế giới.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI HOA KÌ thư viện lớn nhất và hiện đại nhất thế giới hiện nay, là thư viện đầu tiên trên thế giới ứng dụng máy tính điện tử. Thành lập năm 1800, hiện đang được Quốc hội Hoa Kì quản lí. Có vốn tài liệu đồ sộ với khoảng 100 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 20 triệu bản sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau về tất cả mọi lĩnh vực tri thức của nhân loại; 36 triệu trang tài liệu về mọi mặt văn hoá - xã hội Hoa Kì; toàn bộ tài liệu trong thời gian làm tổng thống của nhiều đời tổng thống Hoa Kì; kho tranh minh hoạ từ thế kỉ 15; kho tài liệu âm nhạc, vv.

TVQHHK có 22 phòng đọc khác nhau, phục vụ nhiều loại đối tượng. Năm 1968, TVQHHK tạo lập cơ sở dữ liệu đọc trên máy tính điện tử. Từ 1990, đẩy mạnh quá trình tự động hoá, hướng vào xây dựng "Thư viện không tường", phục vụ mọi công dân Hoa Kì ngay tại nơi họ sinh sống. Từ 1996, bắt đầu thực hiện dự án số hoá 5 triệu tập sách. Hiện nay, bất cứ công dân Hoa Kì nào khi bật máy vi tính tại nhà đều có thể tiếp cận vốn sách của TVQHHK.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI NHẬT BẢN thành lập năm 1948, theo mô hình Thư viện Quốc hội Hoa Kì. Tiền thân là Thư viện Hoàng gia Nhật Bản, thành lập năm 1872. Nhiệm

năm 1961, ban đầu có 1.200 bản sách và 12 loại báo, tạp chí. Hiện nay (2004), có cơ sở vật chất khang trang với 15 nghìn bản sách và 35 loại báo, tạp chí. Hằng tuần phục vụ tại chỗ cho trên 500 lượt độc giả. Mỗi năm luân chuyển hơn 20 nghìn lượt sách, báo. TVHLN còn mở rộng hoạt động phục vụ bạn đọc như tổ chức chi nhánh thư viện lưu động, tổ chức xe sách đi phục vụ lưu động, đẩy mạnh việc tuyên truyền sách báo với nhiều hình thức. Được đánh giá là thư viện có nhiều thành tích trong phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn ở địa phương.

THƯ VIỆN KHOA HỌC KĨ THUẬT TRUNG ƯƠNG tiền thân là Thư viện Khoa học Trung ương thành lập 6.2.1960 trên cơ sở của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1968, TVKHKTTƯ tách làm hai: Thư viện Khoa học Xã hội (từ 1975 thành Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội) và TVKHKTTƯ (sau khi sáp nhập với Viện Thông tin Khoa học Kĩ thuật Trung ương). Hiện nay (2004), kho sách của TVKHKTTƯ gồm 220 nghìn bản sách, 5 nghìn tên báo, tạp chí, 20 cơ sở dữ liệu CD - ROM, 150 băng hình về khoa học công nghệ, hàng vạn vi phiếu, tờ rời, hàng ngàn catalô, nhiều tài liệu về khoa học công nghệ quý có giá trị cao của nước ngoài.

TVKHKTTƯ là thành viên của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA), có quan hệ, trao đổi tư liệu với hơn 50 tổ chức của 40 nước trên thế giới.

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH một trong những thư viện lâu đời nhất của Việt Nam. Khởi thuỷ từ Thư viện của Toà soái phủ Nam Kỳ năm 1902. Dưới thời Chính quyền Sài Gòn, được xây dựng thành Thư viện Quốc gia (1972). Sau giải phóng (1975), đổi tên là Thư viện Quốc gia II. Năm 1978, Bộ Văn hoá bàn giao cho Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lí. Sau đó, Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sáp nhập 3 thư viện là Thư viện Quốc gia II, Thư viện Khoa học Kĩ thuật và Thư viện Kết nghĩa Hoà Bình và đổi tên thành TVKHTHTPHCM.

Hiện nay (2004) tổng số sách có trong TVKHTHTPHCM trên 500 nghìn bản. Vốn tài liệu còn có: 1.203 cuộn vi phim, gần 11 nghìn vi phiếu, 250 băng viđêô, gần 200 CD - ROM, đủ các bộ từ điển bách khoa của các nước trên thế giới, các tài liệu cũ từ thời Pháp, Mĩ; tài liệu về Đông Dương cuối thế kỉ 19. Thư viện có bộ sưu tập đầy đủ nhất về các nước Đông Nam Á; gần 9 nghìn luận án tiến sĩ, luận văn cao học, một số luận văn đại học của người Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước dưới chế độ Sài Gòn cũ và hiện nay; 7 nghìn loại báo, tạp chí Việt Nam và nước ngoài, các loại báo chí thời Pháp thuộc, thời Mĩ - ngụy; các loại báo chí xuất bản ở Đông Dương và nói về Đông Dương do Thư viện Quốc gia Pháp tặng dưới hình thức vi phim.

TVKHTHTPHCM có quan hệ với Thư viện Quốc hội Hoa Kì, Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Anh, Thư viện Quốc gia Ôxtrâylia, Trung tâm Thông tin Khoa học - Kĩ thuật các Nước Đông Nam Á, vv. Là thành viên của Tổ chức Thông tin - Thư viện các nước nói tiếng Pháp.

THƯ VIỆN LÀNG TRANG LIỆT thư viện địa phương (thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), nơi có phong trào đọc sách, báo mạnh nhất của Miền Bắc nước ta thời kì Kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 75). Thành lập năm 1961 trên cơ sở tủ sách của chi bộ địa phương với hơn 100 cuốn sách ban đầu. Những năm 80 - 90 thế kỉ 20, hàng loạt thư viện xã và cơ sở bị tan rã do không có kinh phí bổ sung sách, báo, nhưng do thực hiện tốt phương châm xã hội hoá, với khẩu hiệu "Toàn dân tham gia xây dựng thư viện" nên TVLTL vẫn duy trì hoạt động và khẳng định vị thế trong đời sống văn hoá ở địa phương. Năm 2003, TVLTL có hơn 10 nghìn bản sách, 15 - 20 tên báo, tạp chí. Thư viện cấp gần 300 thẻ đọc, mượn thường xuyên, chiếm 1/10 dân số trong làng. Bình quân mỗi ngày có 30 - 35 lượt người đến đọc và mượn sách báo. Là thư viện cơ sở duy nhất ở nước ta đã được tặng thưởng hai Huân chương Lao động.

THƯ VIỆN QUÂN ĐỘI thư viện khoa học chuyên ngành về quân sự, trung tâm đầu ngành của hệ thống thư viện trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập năm 1957, lúc đầu chỉ là một tủ sách với 500 cuốn sách của Tổng quân uỷ chuyển từ chiến khu Việt Bắc về. TVQĐ có nhiệm vụ: tham mưu giúp Bộ Quốc phòng và Tổng cục Chính trị trong việc nghiên cứu đề xuất về phương hướng chủ trương, nội dung và biện pháp công tác thư viện trong quân đội; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ và phát hành sách cho các thư viện đơn vị; phục vụ tất cả bạn đọc trong và ngoài quân đội có nhu cầu nghiên cứu về khoa học quân sự, về chiến tranh và quân đội, về công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

Đến nay (2004), TVQĐ trở thành một thư viện lớn tầm cỡ quốc gia, với hơn 300 nghìn bản sách, 1.500 loại báo, tạp chí; hàng trăm băng hình, đĩa CD - ROM và lượng bạn đọc thường xuyên hơn 5 nghìn người. Trụ sở: 83 Lý Nam Đế, Hà Nội.

THƯ VIỆN QUỐC GIA loại hình thư viện đặc biệt với những chức năng chính: lưu trữ đầy đủ tất cả các tài liệu được xuất bản trong nước và tài liệu nước ngoài; phục vụ toàn dân sử dụng; trung tâm thông tin thư mục quốc gia; trung tâm phối hợp hoạt động thư viện, thư mục trong cả nước; trung tâm nghiên cứu nghiệp vụ chính. Chức năng tàng trữ lâu dài các ấn phẩm dân tộc đối với các TVQG hình thành từ sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Trên thế giới, mỗi nước đều có một TVQG hoặc thư viện nhà nước, hoặc một nhóm thư viện được nhà nước giao trọng trách xuất bản thư mục quốc gia và là trung tâm thông tin thư mục quốc gia. Các TVQG đều cố gắng thu thập và bảo tồn di sản thư tịch dân tộc và đều có bộ sưu tập tầm cỡ quốc tế. Nhiều TVQG được nhà nước trao quyền nhận lưu chiểu, không phải trả tiền sách và báo chí xuất bản trong nước mình.

THƯ VIỆN QUỐC GIA NGA thư viện lớn nhất Liên bang Nga và lớn thứ hai trên thế giới (sau Thư viện Quốc hội Hoa Kì). Thành lập năm 1862, đến nay đã thay đổi tên gọi 9 lần. Từ 1945 đến 1992, có tên gọi là Thư viện Quốc gia Liên Xô mang tên Lênin. Từ 1992, đổi tên thành TVQGN.

TVQGN có vốn tài liệu rất phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình, gồm: 42 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 16,5 triệu sách chuyên khảo về mọi lĩnh vực khoa học thuộc 247 ngôn ngữ khác nhau; 13 triệu đơn vị bảo quản tạp chí; 650 nghìn tên báo; 1,2 triệu ấn phẩm định kì; 350 nghìn ấn phẩm nhạc; 28 nghìn tài liệu nghe nhìn; 540 bản thảo viết tay từ thế kỉ 19.

Hệ thống phòng đọc tại TVQGN rất đa dạng, chia thành hai loại: phòng đọc tổng hợp và phòng đọc chuyên ngành. Hằng ngày phục vụ 5 nghìn lượt bạn đọc và luân chuyển 35 nghìn đơn vị tài liệu; 60 bộ phận của thư viện đã được tự động hoá, chủ yếu thực hiện 3 công đoạn: bổ sung, biên mục và cho mượn giữa các thư viện. TVQGN có 3 mạng máy tính nội bộ phục vụ người sử dụng thư viện và thông tin văn hoá trên Internet.

THƯ VIỆN QUỐC GIA PHÁP thư viện lớn nhất nước Pháp và là một trong những thư viện lâu đời nhất thế giới, nơi bảo quản gìn giữ những tài liệu quý hiếm, tài liệu cổ, những di sản văn hoá chữ viết của nhân loại. Tiền thân là Thư viện nhà vua Saclơ V (Charles V; 1364 - 80). Vốn tài liệu có trong TVQGP hiện nay (2004) gồm: trên 11 triệu bản sách, 500 nghìn tên báo, tạp chí, 165 nghìn bản chép tay rất giá trị, 600 nghìn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Từ 1996, TVQGP đưa vào sử dụng tòa nhà mới xây hiện đại, có sức chứa 30 triệu bản sách và một hệ thống phòng đọc đa dạng với 6 nghìn chỗ ngồi (trụ sở cũ chỉ có 900 chỗ). Ngoài ra, còn có kho băng ghi âm, băng ghi hình, sách điện tử khá lớn.

Từ 1922 đến 1945, qua con đường lưu chiểu, TVQGP có đầy đủ các ấn phẩm được xuất bản tại Đông Dương. TVQGP cũng bổ sung nhiều tài liệu về Việt Nam từ sau 1945.

THƯ VIỆN QUỐC GIA TRUNG QUỐC thư viện quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiền thân là Thư viện Thủ đô, thành lập năm 1909 dưới thời nhà Thanh. Năm 1928, có tên là Thư viện Quốc gia Bắc Bình (Beiping). Năm 1929, mở rộng thêm nhờ sáp nhập với Thư viện Bắc Hải (Beihai). Năm 1949, đổi tên thành Thư viện Bắc Kinh, về sau là TVQGTQ. Tòa nhà mới xây dựng của TVQGTQ (1987) là quần thể thư viện lớn nhất Châu Á hiện nay. Vốn tài liệu của TVQGTQ hiện có: 18 triệu tên tài liệu, trong đó có khoảng 13 triệu tên sách bằng 30 ngôn ngữ khác nhau của Trung Quốc và 115 ngôn ngữ các nước trên thế giới, chủ yếu là Anh, Nga, Nhật Bản, Pháp, Đức. TVQGTQ có bộ sưu tập sách cổ của Trung Quốc lớn nhất thế giới. Các bản thảo của Lỗ Tấn (Lu Xun), Quách Mạt Nhược (Guo Moruo), Mao Thuẫn (Mao Dun), Ba Kim (Ba Jin)... và những bộ sách lớn như "Vĩnh Lạc đại điển", "Tứ khố toàn thư"... hiện đang được lưu trữ tại đây.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM thư viện trung tâm của cả nước. Tiền thân là Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương, thành lập năm 1917. Ngày 20.10.1945, Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra quyết định đổi tên thành Quốc gia Thư viện. Từ sau giải phóng Thủ đô (10.1954), đổi tên thành TVQGVN.

Vốn tài liệu của TVQGVN hiện nay gồm: hơn 1 triệu đơn vị sách; hơn 7 nghìn tên báo và tạp chí trong nước và nước ngoài; hơn 8 nghìn luận án tiến sĩ của người Việt Nam bảo vệ trong nước và nước ngoài. Kho lưu chiểu các xuất bản phẩm của Việt Nam hiện có hơn 120 nghìn tên sách với gần 200 nghìn bản.

Thư viện Quốc gia Việt Nam

TVQGVN có hệ thống phòng đọc gồm 1 nghìn chỗ ngồi với trang bị hiện đại. Là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA). Là chi nhánh của Thư viện Liên hợp quốc, TVQGVN có quan hệ trao đổi sách với trên 100 thư viện, cơ quan khoa học của hơn 30 nước trên thế giới.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI HOA KÌ thư viện lớn nhất và hiện đại nhất thế giới hiện nay, là thư viện đầu tiên trên thế giới ứng dụng máy tính điện tử. Thành lập năm 1800, hiện đang được Quốc hội Hoa Kì quản lí. Có vốn tài liệu đồ sộ với khoảng 100 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 20 triệu bản sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau về tất cả mọi lĩnh vực tri thức của nhân loại; 36 triệu trang tài liệu về mọi mặt văn hoá - xã hội Hoa Kì; toàn bộ tài liệu trong thời gian làm tổng thống của nhiều đời tổng thống Hoa Kì; kho tranh minh hoạ từ thế kỉ 15; kho tài liệu âm nhạc, vv.

TVQHHK có 22 phòng đọc khác nhau, phục vụ nhiều loại đối tượng. Năm 1968, TVQHHK tạo lập cơ sở dữ liệu đọc trên máy tính điện tử. Từ 1990, đẩy mạnh quá trình tự động hoá, hướng vào xây dựng "Thư viện không tường", phục vụ mọi công dân Hoa Kì ngay tại nơi họ sinh sống. Từ 1996, bắt đầu thực hiện dự án số hoá 5 triệu tập sách. Hiện nay, bất cứ công dân Hoa Kì nào khi bật máy vi tính tại nhà đều có thể tiếp cận vốn sách của TVQHHK.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI NHẬT BẢN thành lập năm 1948, theo mô hình Thư viện Quốc hội Hoa Kì. Tiền thân là Thư viện Hoàng gia Nhật Bản, thành lập năm 1872. Nhiệm

vụ chính của TVQHNB là phục vụ các cơ quan Chính phủ và các thành viên Quốc hội Nhật Bản.

Vốn tài liệu của TVQHNB: hơn 7 triệu bản sách; 125 nghìn tên báo, tạp chí; 350 nghìn bản đồ; 340 nghìn băng ghi âm; trên 8 nghìn bản chép tay cổ Nhật Bản (2001). Qua Internet, người đọc trên thế giới có thể tiếp cận được 2 triệu bản ghi sách Nhật Bản và 200 nghìn biểu ghi sách nước ngoài của TVQHNB. Năm 2002, TVQHNB mở thêm một trụ sở nữa tại Kanxai - Kan (Kansai - Kan) được trang bị riêng một vệ tinh viễn thông để truyền dữ liệu của thư viện. Trụ sở chính: Tôkyô và 37 chi nhánh tại các thành phố khác tại Nhật Bản.

THƯ VIỆN SỐ loại hình thư viện mà trong đó các bộ sưu tập được lưu giữ trên các phương tiện như bộ nhớ điện tử, đĩa quang, đĩa từ... ở dạng điện tử số, chứ không phải dạng sách truyền thống. Do vậy, TVS còn được gọi là "thư viện không có sách". Các TVS đều được trang bị các trạm máy đọc đa phương tiện để khai thác thông tin. TVS hiện đại có thể đặt ở một phòng đọc công cộng hay ngay tại gia đình của cá nhân để thường xuyên học tập và nghiên cứu. Mọi thông tin được tiếp cận từ xa qua môđem hoặc qua các mạng truyền thông tự động. Do nhiều người sử dụng tiếp cận từ xa nên vẫn cần phải có các cơ chế lựa chọn để tiếp cận tới các dịch vụ, vì vậy TVS vẫn cần chuyên gia thư viện hỗ trợ.

THƯ VIỆN TÀNG TRỮ thư viện có chức năng thu thập, xử lí, bảo quản, khai thác và lưu giữ lâu dài các tài liệu nhất định theo quy định của nhà nước. Tùy sự phân công theo đặc điểm lịch sử từng thư viện hoặc theo vùng lãnh thổ, vùng văn hoá, các thư viện có thể được uỷ nhiệm chức năng là TVTT một loại tài liệu nhất định, một ngôn ngữ nhất định hoặc tài liệu của một số nước nhất định trong khu vực. Thông thường, các TVTT có trách nhiệm xuất bản thư mục, cho mượn hoặc nhân sao cung cấp các tài liệu tàng trữ cho các thư viện hoặc những người có nhu cầu sử dụng.

Thư viện Quốc gia Việt Nam là TVTT kho ấn phẩm dân tộc, có chức năng thu nhận ấn phẩm lưu chiểu đương thời do Nhà nước uỷ nhiệm và bổ sung hồi cố, bổ sung hoàn chỉnh các loại hình tài liệu từ khi có thư tịch ở Việt Nam để bảo tồn lưu giữ lâu dài.

THƯ VIỆN VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI thư viện nằm trong Viện Thông tin Khoa học Xã hội thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Được hình thành trên cơ sở sáp nhập Ban Thông tin Khoa học Xã hội (thành lập 1973) với Thư viện Khoa học Xã hội (1957 - 75) được tách ra từ Thư viện Khoa học Trung ương, vốn là đơn vị tiếp thu vốn sách báo của Viện Viễn Đông Bác Cổ chuyển giao lại năm 1957.

TVVTTKHXH kế thừa một số tư liệu quý hiếm do Viện Viễn Đông Bác Cổ để lại (170 tập thần tích, thần sắc của 1.700 làng, khoảng 230 nghìn trang tư liệu viết tay) đã in thành Thư mục thần tích, thần sắc, hương ước bằng chữ Quốc ngữ. Các hương ước được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, bằng bút lông trên giấy dó, gồm 1.225 văn bản, trong đó có 50 văn bản soạn vào thế kỉ 18 - 19. Trong kho bản đồ lưu giữ có bản đồ Hà Nội năm 1831, 1883; bản đồ Sài Gòn năm 1902. TVVTTKHXH hiện có khoảng 300 nghìn cuốn sách; 2.300 tên báo, tạp chí; gần 6 nghìn ảnh; 942 bản đồ; có quan hệ với 35 thư viện và tổ chức quốc tế trên thế giới.

THƯ VIỆN VIỆT NAM có lịch sử hình thành từ rất lâu. Từ thế kỉ 10 đến 19, các thư viện hoạt động dưới hình thức các kho lưu giữ tư liệu, hồ sơ, kinh sách trong "Thư các", "Nhà tàng trữ" của các vương triều, trong các cơ quan viết sử và trường học, chùa chiền và tủ sách của các danh sĩ tác gia đương thời. Do chiến tranh liên miên, các kho sách thường xuyên bị cướp phá, phát tán và huỷ hoại nên vốn sách thường không lớn và đầy đủ. Trong thời kì này có các thư viện của Quốc Tử Giám và Quốc Sử Quán, thư viện tư nhân của các tác gia Cao Xuân Dục, Bùi Huy Bích, Lê Quý Đôn, vv.

Trong thời kì Pháp thuộc, ngoài một số thư viện của các cơ quan cai trị và một số thư viện công cộng nhỏ, phục vụ chủ yếu cho Pháp kiều và một số người bản xứ, đáng lưu ý là các bộ sưu tập có giá trị của Trường Viễn Đông Bác Cổ và Thư viện Hải dương học Nha Trang. Một sự kiện quan trọng trong lịch sử TVVN là việc thành lập Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương ở Hà Nội năm 1917 và giao cho thư viện này quyền nhận lưu chiểu theo chế độ bắt buộc các xuất bản phẩm trên toàn cõi Đông Dương (1922).

Trong giai đoạn 1930 - 45, các chiến sĩ cách mạng lão thành đã biến ngục tù của đế quốc thành nơi biên soạn tài liệu học tập và lưu giữ sách báo cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh "Thể lệ lưu chiểu văn hoá phẩm trong nước", cơ sở của công tác bảo tồn ấn phẩm dân tộc.

Trong Kháng chiến chống Pháp 1945 - 54, tại Chiến khu Việt Bắc thành lập Thư viện CP15 trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng với 20 nghìn tài liệu.

Hiện nay (2004), mạng lưới TVVN có hơn 20 nghìn đơn vị, bao gồm hệ thống thư viện công cộng nhà nước, tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ với hơn 3 nghìn đơn vị, lưu giữ hơn 20 triệu sách do Bộ Văn hoá - Thông tin quản lí. Hệ thống thư viện Bộ Giáo dục và Đào tạo với hàng trăm thư viện các trường đại học, hàng chục nghìn thư viện ở các trường phổ thông cơ sở và trung học. Hệ thống các thư viện chuyên ngành với hơn 300 thư viện của các trung tâm nghiên cứu, các bộ, cục, viện. Hệ thống thư viện quân đội thống nhất quản lí tập trung từ trung ương đến các quân khu, các sư đoàn. Ngoài ra còn có hệ thống thư viện các cơ quan, đoàn thể, các công trường, nông trường và doanh nghiệp... Ngày 11.1.2001, chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố Pháp lệnh thư viện đã được Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá X thông qua ngày 28.12.2000.

THƯ VIỆN XÃ TAM HỒNG thư viện cấp xã thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, có truyền thống lâu đời và

hoạt động xuất sắc trong lịch sử phát triển thư viện công cộng ở Việt Nam. Thành lập ngày 5.7.1946. Khởi đầu từ tủ sách thôn Tam Lâm do những đảng viên địa phương thành lập, chủ yếu gồm các tài liệu, sách báo, các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Sau hoà bình lập lại (1954), trở thành tủ sách toàn xã. Năm 1979, xã Tam Hồng xây trụ sở thư viện khang trang. Cuối những năm 80, TVXTH chuyển đổi phương thức hoạt động, lấy việc phục vụ ấn phẩm báo và tạp chí là chủ yếu. Vốn sách lên tới 10 nghìn cuốn, 22 loại báo và tạp chí. Cả xã có tới 1.562 người có thẻ thư viện (chiếm 75% số hộ gia đình trong xã). Hằng năm có trên 65 nghìn lượt người đến mượn và đọc sách, báo. Mỗi năm TVXTH phục vụ trên 200 nghìn lượt sách, báo. Huân chương Lao động hạng ba.

THỬ KHÔNG PHÁ HUỶ cách xác định các đặc tính của vật liệu mà không phá huỷ sản phẩm hoặc vứt bỏ mẫu thử. TKPH dựa vào sự phụ thuộc (xác định bằng thực nghiệm đối với từng loại vật liệu, giữa các đại lượng vật lí (âm, điện, từ, cơ, vv.) vào đặc tính nhất định của vật liệu. TKPH được dùng rộng rãi vì thử nghiệm đơn giản, nhanh, lặp lại nhiều lần trên chính sản phẩm, không phải thử nghiệm trên mẫu thử (x. *Đò khuyết tật*).

THỬ NGHIỆM (cg. test, tet). 1. (*tiêu chuẩn hóa*), hành động tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kĩ thuật bao gồm việc xác định các đặc tính của một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ đã cho theo một thủ tục đã định.

2. (*giáo dục, kinh tế, y*), x. *Test*.

THỬ NGHIỆM AMET (A. Ames test), thử nghiệm chất gây ung thư bằng khả năng gây tạo hồi biến đổi với một đột biến *His* của vi khuẩn *Salmonella typhimurium*.

THỬ NGHIỆM BẰNG CÁC ĐIỂM CHUẨN (A. benchmark), một kiểu thử nghiệm để đo các tính năng của phần cứng và phần mềm máy tính dựa vào các chương trình gọi là chương trình kiểm tra theo điểm chuẩn. Việc thiết kế các điểm chuẩn là một công việc rất khó khăn vì các tổ hợp khác nhau của phần cứng và phần mềm có thể làm thay đổi khá lớn các tính năng của chúng trong những điều kiện khác nhau. Vì vậy kết quả của các chương trình kiểm tra thường không hoàn toàn tin cậy vì không một chương trình nào kiểm tra được hết các tính năng của máy tính hoặc phần mềm.

THỬ NGHIỆM BỔ TRỢ thí nghiệm đưa hai nhiễm sắc thể đột biến (hay các phần của nhiễm sắc thể) vào cùng một tế bào để quan sát xem các đột biến này có nằm trong cùng một gen hay không. Được dùng nhiều trong công nghệ sinh học.

THỬ NGHIỆM ĐỀU - LỆCH thử nghiệm nhằm xác định hai đột biến có cùng biểu hiện, xảy ra trong cùng một gen hay những gen khác nhau. Hai đột biến có thể ở vị trí đều (trên cùng một nhiễm sắc thể) hoặc ở vị trí lệch (mỗi đột biến trên một nhiễm sắc thể tương đồng). Nếu các đột biến xảy ra ở những gen khác nhau thì khi đó phenotip bình thường sẽ được tạo thành dù ở vị trí đều hay lệch, vì chúng được che phủ bởi các gen trội tương ứng trên nhiễm sắc thể tương đồng kia. Nếu các đột biến xảy ra trong cùng một gen thì khi đó phenotip bình thường chỉ được tạo thành nếu các đột biến xảy ra ở vị trí đều. Ở vị trí lệch, phenotip đột biến sẽ được biểu hiện và cả hai alen của locut là đột biến.

THỬ NGHIỆM KẾT TỦA MIỄN DỊCH thử nghiệm dựa trên nguyên tắc kết tủa giữa kháng nguyên hoà tan với kháng thể đặc hiệu. Dùng để phát hiện kháng thể khi biết kháng nguyên hay phát hiện kháng nguyên khi đã có kháng thể đặc hiệu.

THỬ NGHIỆM KHẢ NĂNG THÀNH THẠO CÁC PHÒNG THỬ NGHIỆM việc xác định khả năng thử nghiệm của phòng thử nghiệm bằng các phép so sánh liên phòng thử nghiệm.

THỬ NGHIỆM MÁY xác định bằng khảo nghiệm tính năng kết cấu và sử dụng của máy để phát hiện và kiểm tra mức đáp ứng các yêu cầu kĩ thuật do thiết kế (đơn hàng) chuẩn định hoặc để nghiên cứu thực nghiệm các quá trình xảy ra trong máy. Phân biệt TNM trong phòng thí nghiệm, tại nhà máy sản xuất, ở nơi sử dụng (công nghiệp, quân sự, môi trường, tĩnh tại hay di động, vv.). Mục đích TNM có thể là nghiệm thu, giao hàng, kiểm tra, nghiên cứu, vv. Nội dung TNM bao gồm: thử nghiệm tính năng động học, tính năng động lực học, tính năng điều khiển, đặc trưng cho sự làm việc đúng, bảo đảm tuổi thọ kĩ thuật và độ tin cậy của máy, kết cấu chi tiết máy trong các điều kiện sử dụng khác nhau. TNM được tiến hành cho các kết cấu máy mới trên mô hình thật, mô hình đồng dạng, sản xuất hàng loạt và nghiên cứu khoa học, vv. Tuỳ theo yêu cầu của sản xuất và thị trường, các bộ chỉ tiêu trong TNM phải bảo đảm máy sản xuất hợp chuẩn quốc gia và quốc tế (chất lượng hợp chuẩn, chất lượng cao, vv.).

THỬ NGHIỆM MẪU thử nghiệm sự phù hợp trên cơ sở một hoặc nhiều mẫu sản phẩm đại diện cho sản xuất.

THỬ NGHIỆM MIỄN DỊCH PHÓNG XẠ phương pháp để tìm nồng độ hocmon peptit trong hệ thống sinh học. Các đồng vị phóng xạ được dùng để đánh dấu hocmon mà sau đó được đưa cùng với các kháng thể đặc hiệu vào các mô hoặc dung dịch cần phân tích. Số hocmon đánh dấu liên kết với kháng thể đếm được chỉ ra mối tương quan trong mẫu (vì hocmon không đánh dấu cạnh tranh để ngăn chặn sự kết hợp của hocmon đánh dấu). Nồng độ hocmon không đánh dấu có thể tìm thấy bằng cách so sánh mức độ ức chế do cạnh tranh tạo ra với độ chuẩn.

THỬ NGHIỆM SINH HỌC kĩ thuật thực nghiệm trên cơ thể sinh vật nhằm đo cường độ cũng như số lượng các hoạt động sinh học của chúng do tác động hoá học. Vd. hocmon giới tính androgen gây nên sự tăng trưởng của mào gà sống thiến. Số đo sự tăng trưởng của mào trong điều kiện tiêu chuẩn được đối chiếu để đánh giá hoạt tính của hocmon. TNSH cũng được áp dụng đối với thực vật.

THỬ NGHIỆM SỰ PHÙ HỢP đánh giá sự phù hợp bằng thử nghiệm.

THỬ NGHIỆM TRONG CƠ THỂ SỐNG (cg. thử nghiệm in vivo), theo dõi các phản ứng sinh học (qua các thao tác kĩ thuật) diễn ra trên cơ thể sống, hoặc của con người (vd. quan sát lâm sàng học), hoặc của súc vật (bằng thực nghiệm). Vd. tiêm B.C.G cho người để gây nhiễm lao, có thể tạo ra phản ứng miễn dịch, tránh mắc bệnh lao. Thử nghiệm này được coi là thử nghiệm "in vivo". Một thử nghiệm đặc sắc của y học hiện đại là đã kết hợp thành công việc thụ tinh trong ống nghiệm với cấy phôi từ ống nghiệm vào buồng tử cung người mẹ (in vivo) để tạo nên con người hoàn chỉnh như bình thường.

THỬ NGHIỆM TRONG ỐNG NGHIỆM (cg. thử nghiệm in vitro), theo dõi các phản ứng sinh học (qua các thao tác kĩ thuật) diễn ra trong các ống nghiệm. Vd. để kiểm tra tác dụng của kháng sinh streptomycin đối với trực khuẩn lao, người ta cho streptomycin vào trong ống nghiệm đã có các khuẩn lạc lao mọc; kết quả là vi khuẩn lao không phát triển được. Thử nghiệm này được gọi là thử nghiệm in vitro. Ngày nay, y học đã có thể cấy phôi trong ống nghiệm để chuẩn bị cho thụ tinh nhân tạo, cũng có thể cho thụ tinh nhân tạo trong ống nghiệm để phát triển thành phôi (giai đoạn in vitro) và sau đó lại cấy phôi vào trong tử cung của một phụ nữ (giai đoạn in vivo) để phôi tiếp tục phát triển và thành thai nhi. Xt. ***Thụ tinh trong ống nghiệm***.

THỨ một loại điệu thức phổ biến. Thường được kí hiệu là moll (mollis) khi chỉ một giọng điệu cụ thể, Vd. amoll = la T.

THỨ BỘ CÔNG AN cơ quan công an trực thuộc Hội đồng Chính phủ, được thành lập theo Sắc lệnh số 141-SL, ngày 16.2.1953 do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí. Tiền thân của TBCA là Nha Công an trực thuộc Bộ Nội vụ, ra đời theo Sắc lệnh số 23-SL, ngày 21.2.1946. Sau khi Hội đồng Chính phủ có Nghị quyết ngày 15.10.1952 và được Ban Thường trực Quốc hội đồng ý và đề xuất lên Chủ tịch nước, TBCA được thành lập với nhiệm vụ: chống gián điệp, phản động ở trong nước để bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, bảo vệ quân đội nhân dân, bảo vệ các đoàn thể nhân dân, bảo vệ kinh tế quốc dân, bảo vệ biên giới; chống đặc vụ và gián điệp quốc tế; bài trừ lưu manh, trộm cướp, bài trừ các tệ nạn xã hội và giữ trật tự, an ninh trong nhân dân; quản trị các trại giam, giáo dục, cải tạo phạm nhân. Về cơ cấu tổ chức, TBCA gồm có: Văn phòng Thứ bộ, Phòng Nhân sự, Vụ Bảo vệ chính trị, Vụ Trị an hành chính, Vụ Chấp pháp, Cục Cảnh vệ, Trường Công an. Đồng chí Trần Quốc Hoàn được cử giữ chức thứ trưởng TBCA. Từ năm 1953, TBCA đổi thành Bộ Công an theo Quyết định của kì họp từ ngày 27 đến 29.8.1953 của Hội đồng Chính phủ.

THỨ DÂN khái niệm hàm chỉ tầng lớp bị cai trị trong mối quan hệ với tầng lớp cai trị (quan hầu) trong xã hội Việt Nam cổ truyền. TD thường bao gồm 4 nhóm: sĩ (trí thức học trò), nông (làm ruộng), công (thợ phường hội), thương (buôn bán tiểu thương).

THỨ NGUYÊN của đại lượng vật lí (gọi tắt: thứ nguyên của đại lượng), biểu thức chỉ ra mối liên hệ giữa một đại lượng vật lí nào đó với những đại lượng vật lí cơ bản được chọn làm cơ sở của hệ đơn vị. TN được viết dưới dạng tích các kí hiệu của những đại lượng cơ bản với số mũ xác định (cg. chỉ số của TN). Vd. nếu lấy độ dài, thời gian, vv. làm đại lượng cơ bản thì TN của gia tốc (kí hiệu a) được viết $[a] = LT^{-2}$; trong đó, L là kí hiệu độ dài; T - thời gian; -2 là chỉ số thứ nguyên của thời gian. Các đại lượng mà trong đó tất cả các đại lượng cơ bản có số mũ bằng không, được gọi là không có TN; vd. độ ẩm tương đối. Hai vế của một công thức (phương trình) vật lí phải có cùng TN. Xt. ***Đại lượng vật lí***.

THỨ, NÒI đơn vị phân loại bậc dưới phân loài, thuật ngữ này thường được dùng như những ngoại lệ để mô tả các nòi vật nuôi hoặc các dạng cây trồng khác nhau trong nông nghiệp (xt. ***Giống cây trồng***). Vd. hành (*Allium cepa*) trên thế giới đã phát hiện 1.000 thứ và nòi; ở Việt Nam phổ biến các nòi như hành lá, hành củ, vv. Ngô (*Zea mays*) trên toàn thế giới đã phát hiện hơn 7.700 thứ, nòi và hơn 2.000 giống ngô lai.

THỨ PHÁT x. ***Tiêu phát***.

THỨ PHẨM những sản phẩm đã chế tạo xong, qua kiểm tra chất lượng sản phẩm không bảo đảm đầy đủ những tiêu chuẩn quy định, song vẫn có thể tiêu thụ được với giá cả thấp hơn chính phẩm. Xã hội chỉ chấp nhận TP đối với một số tư liệu tiêu dùng, vd. xăm lốp xe đạp loại II; đối với một số loại sản phẩm khác (vd. dược phẩm) không được phép có TP.

THỨ TRƯỞNG chức danh cán bộ cấp cao ở nhiều nước trên thế giới và ở Việt Nam. Theo Điều 29, Luật tổ chức Chính phủ năm 2001: TT, phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ là người giúp bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; được phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ về nhiệm vụ được phân công. Số lượng TT ở từng bộ do bộ trưởng đề nghị, thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Khi bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ vắng mặt, một TT, phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ.

THỨ VĨ vây đuôi có hai thuỳ bằng nhau, đối xứng với cột sống nhưng đối xứng thứ sinh, bắt nguồn từ dị vĩ. Có ở cá vây tay, cá phổi. Xt. ***Nguyên vĩ; Đồng vĩ; Dị vĩ***.

THỰ cơ quan chuyên trách các đội tuồng trong biên chế nghệ thuật biểu diễn của triều đình nhà Nguyễn. Xuất hiện lần đầu tiên vào thời Minh Mạng. T đầu tiên là T Việt Tường, đứng đầu là thự trưởng hàm ngũ phẩm. Đến thời Tự Đức, T Việt Tường đổi tên thành T Thanh Bình. Thời Thành Thái, T Thanh Bình bị giải tán và được thay thế bằng các đội võ can (x. ***Võ can***).

THỰ THẠCH (Ph. éolithe), thuật ngữ khảo cổ học có gốc từ tiếng Hi Lạp cổ (eos - sáng sớm; lithos - đá) để chỉ

những công cụ đá đầu tiên, sơ khai nhất do con người chế tác và sử dụng. Phần đông các nhà nghiên cứu xem TT là đá vỡ tự nhiên không do người chế tác.

THỪA KẾ chế định pháp luật dân sự quy định việc chuyển di sản của người chết cho những người trong diện vào hàng TK. Theo quy định của Bộ luật dân sự (điều 634), cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người TK theo pháp luật, hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thời điểm mở TK là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp toà án tuyên bố một người là đã chết, thì thời điểm mở TK là ngày mà toà án xác định người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó, thì ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết. Địa điểm mở TK là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng, thì địa điểm mở TK là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Di sản TK bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản TK và được để lại TK theo quy định tại phần V của Bộ luật dân sự.

Người TK là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở TK hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở TK nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người TK theo di chúc là cơ quan, tổ chức, thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở TK. Kể từ thời điểm mở TK, những người TK có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Người hưởng TK có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Trong trường hợp di sản chưa được chia, thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lí di sản thực hiện theo thoả thuận của những người TK. Trong trường hợp di sản đã được chia, thì mỗi người TK thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận. Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc, thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người TK là cá nhân.

Trong trường hợp không có người TK theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, thì di sản không có người nhận TK thuộc Nhà nước.

THỪA KẾ CÓ NHÂN TỐ NƯỚC NGOÀI các quan hệ thừa kế có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ thừa kế phát sinh ở nước ngoài hoặc di sản thừa kế ở nước ngoài. Các quan hệ TKCNTNN được điều chỉnh theo quy định tại phần VII Bộ luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thông thường, thừa kế theo pháp luật cũng như thừa kế theo di chúc đối với di sản là động sản được giải quyết theo pháp luật của nước mà người để lại di sản có quốc tịch; đối với di sản là bất động sản thì giải quyết theo pháp luật của nước sở tại nơi có bất động sản. Năng lực lập, bãi bỏ cũng như hình thức lập hoặc bãi bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản có quốc tịch. Tuy nhiên, hình thức lập, bãi bỏ di chúc cũng được coi là có giá trị nếu tuân theo pháp luật của nước nơi lập hoặc bãi bỏ di chúc.

THỪA KẾ QUỐC GIA trong công pháp quốc tế, là việc chuyển quyền và nghĩa vụ của một quốc gia sang cho quốc gia khác. Vấn đề về TKQG phát sinh trong những trường hợp: 1) Khi có cách mạng xã hội và thay đổi hình thái kinh tế - xã hội; 2) Khi xuất hiện các quốc gia độc lập mới - kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; 3) Khi hai hay nhiều quốc gia sáp nhập làm một; 4) Khi có những thay đổi về lãnh thổ. Các quốc gia mới quyết định lại các vấn đề như xem xét lại các điều ước quốc tế, huỷ bỏ các điều ước quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế, thừa kế chế độ sở hữu, thừa kế tài sản quốc gia. Năm 1978, đã thông qua Công ước Viên về TKQG đối với các điều ước quốc tế của mình (công nhận quyền của các nhà nước mới tự quyết định mối liên hệ điều ước), khẳng định chủ quyền của các nước mới giải phóng đối với tài nguyên thiên nhiên của nước mình, tính bất hợp pháp của các căn cứ quân sự ở nước ngoài, nghĩa vụ của các quốc gia thừa kế phải tuân thủ các nguyên tắc đã được thừa nhận chung trong Luật quốc tế. Năm 1983, đã thông qua Công ước Viên về TKQG đối với tài sản nhà nước, lưu trữ nhà nước và nợ của nhà nước.

THỪA KẾ THEO DI CHÚC chuyển di sản của người đã chết cho những người thừa kế theo di chúc người chết để lại. Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Người lập di chúc có các quyền: chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế; dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản; chỉ định người giữ di chúc, người quản lí di sản, người phân chia di sản.

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình. Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe doạ do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng kí tên hoặc điểm chỉ. Sau 3 tháng, kể từ thời điểm lập di chúc miệng mà

người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

Di chúc được coi là hợp pháp nếu: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Nội dung của di chúc được quy định tại điều 656 Bộ luật dân sự. Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải kí hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ kí, điểm chỉ của người lập di chúc và kí vào bản di chúc. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng nhà nước chứng nhận hoặc uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng thực bản di chúc. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, thì người công bố di chúc và những người thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người TKTDC. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc, thì coi như không có di chúc và di sản được thừa kế theo pháp luật.

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT hình thức thừa kế theo hàng thừa kế (x. ***Hàng thừa kế***), và được áp dụng trong những trường hợp: 1) Người chết không để lại di chúc; 2) Di chúc không hợp pháp; 3) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với người lập di chúc; cơ quan tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; 4) Những người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng quyền di sản. TKTPL cũng được áp dụng đối với các phần di sản: 1) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc; 2) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực; 3) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

THỪA KẾ THẾ VỊ trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

THỪA KẾ TRONG LUẬT QUỐC TẾ x. ***Thừa kế quốc gia***.

THỪA SÁNG lượng ánh sáng tác động lên phim trên mức cần thiết để ghi hình, làm cho phim âm bị quá đen, mất chi tiết (do muối bạc trên phim bị bắt sáng nhiều). Phim đảo dương nếu chụp TS thì bị trắng bệch ra, mất nhiều chi tiết, màu sắc. Hiện tượng TS do lúc chụp ảnh mở cửa điều sáng quá lớn hoặc để thời gian lộ sáng quá lâu. Những máy chụp ảnh hiện đại ngày nay, đặc biệt là những máy tự động điều chỉnh các thông số kĩ thuật, đã hạn chế được hiện tượng thừa hay thiếu sáng.

THỪA SỐ x. ***Nhân***.

THỪA THIÊN đồng bằng từ Phong Điền đến Phú Lộc, do Sông Hương và các nhánh bồi nên. Khá phì nhiêu nhưng rất hẹp vì một bên là đồi gò thềm phù sa cũ, một bên là đầm phá (Tam Giang, Cầu Hai). Từ chân đèo Phú Gia ven phá Cầu Hai đến chân đèo Hải Vân còn vài cánh đồng nhỏ như Phú Lộc, Thừa Lưu phân cách bằng đèo Phước Tượng. Mưa muộn (từ tháng 9 đến tháng 12) nhưng nhiều (lượng mưa ở Huế 2.980 mm/năm).

THỪA THIÊN - HUẾ tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 5.054 km^2. Gồm 1 thành phố (Huế - tỉnh lị), 8 huyện (Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang,

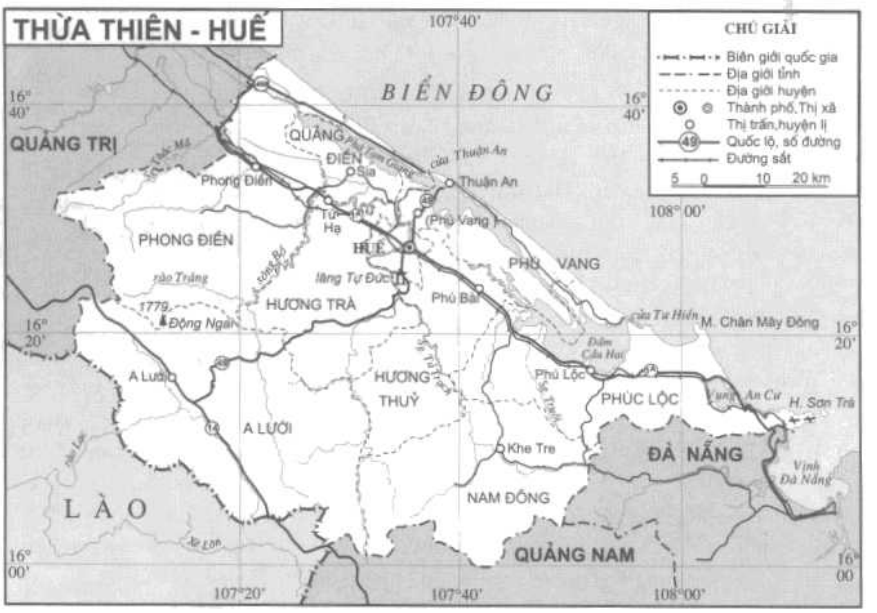

Thừa Thiên - Huế

Hương Thủy, Phú Lộc, A Lưới, Nam Đông). Dân số 1.101.700 (2003), gồm các dân tộc: Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều, Hoa, Kinh. Địa hình núi thấp phía tây nam với các đỉnh núi Động Truồi (670 m), Động Ngài (1.774 m), Mang Chan (856 m); dãy Bạch Mã ở phía nam; phía đông bắc là đồi núi thấp chuyển dần sang đồng bằng duyên hải với các cồn cát, đụn cát ven biển; nhiều đầm phá (Tam Giang, Cầu Hai) thông ra biển qua các cửa Thuận An, Tư Hiền. Sông Hương, Sông Bồ, Tả Trạch, Hữu Trạch chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Trồng lúa, lạc, chè, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, gà, tôm, cá. Đánh bắt thủy sản. Nghề thủ công: nón Huế nổi tiếng, gia công đồ mộc mĩ nghệ, thêu ren, kẹo mè, chạm khắc gỗ. Chế biến hải sản đông lạnh, bia rượu, nước ngọt.

Cơ khí lắp ráp, cơ điện, dệt may, vật liệu xây dựng, xi măng, sửa chữa tàu thuyền. Di tích lịch sử, văn hoá: kinh thành Huế, điện Thái Hoà, Thế Miếu, lăng tẩm (lăng Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định), chùa Thiên Mụ, chùa Từ Đàm. Thắng cảnh: Sông Hương, núi Ngự Bình, lăng vườn, Vườn quốc gia Bạch Mã, bãi tắm Lăng Cô. Giao thông: quốc lộ 1A, 14, 19, tỉnh lộ 591, 592, 575; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Năm Minh Mạng thứ ba (1822), đổi dinh Quảng Đức thành phủ, tỉnh Thừa Thiên; từ 2.1976 hợp nhất với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình thành tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 30.6.1989 chia tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh: Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.

THỪA TI (tên đầy đủ: Thừa tuyên sứ ti), một trong 3 ti (3 cơ quan) quản lí cấp thừa tuyên trong 13 đạo thừa tuyên thời Lê, chuyên chịu trách nhiệm các việc dân sự. Thành lập vào khoảng đầu thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460 - 69), do thừa chính sứ đứng đầu (cũng gọi là quan thừa ti), dưới có các chức tham chính, tham nghị giúp việc. Cũng có thay đổi ít nhiều về phận nhiệm. Bãi bỏ vào cuối thế kỉ 18 khi nhà Lê đổ.

THỪA TUYÊN đơn vị (đạo) hành chính thời Lê. Năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo TT: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường (sau đổi thành Sơn Nam), Nam Sách (sau - Hải Dương), Quốc Oai (sau - Sơn Tây), Bắc Giang (sau - Kinh Bắc), An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn (và phủ Trung Đô). Năm 1471, đặt tên TT thứ 13 là Quảng Nam. Ở mỗi đạo TT, đặt 3 ti (3 cơ quan): đô tổng binh sứ ti (đô ti) chuyên phụ trách quân đội; thừa tuyên sứ ti (thừa ti) chuyên phụ trách các việc dân sự; hiến sát sứ ti (hiến ti) chuyên phụ trách việc thanh tra quan lại. Cuối thế kỉ 18, đổi lại là trấn.

THỪA TỰ trong pháp luật thời phong kiến, thực dân, TT là hưởng hương hoả để nối dõi việc thờ cúng tổ tiên. Người thừa kế được chỉ định để nối dõi việc thờ cúng gọi là người TT. Việc lập người TT gọi là lập tự. Người thừa kế đương nhiên trong việc phụng tự là đích tử (con trai cả của người chết), hay đích tôn (con trai cả của người con trai cả của người đã chết). Trường hợp không có đích tử, đích tôn thì việc lập tự căn cứ vào thứ tự luật định mà chọn người TT trong những người đồng tộc, đồng tộc cùng một tên họ và cùng một tổ chung.

THỨC phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị quan hệ giữa nội dung phát ngôn với thực tại hoặc là quan hệ giữa người nói với nội dung lời nói (T tường thuật, T mong muốn, T mệnh lệnh, T điều kiện, vv.).

THỨC ĂN BỔ SUNG 1. x. *Thức ăn hỗn hợp*.

2. Hỗn hợp thức ăn không có giá trị dinh dưỡng (không chứa năng lượng hoặc các chất dinh dưỡng khác) bổ sung vào thức ăn nhằm phòng bệnh hoặc nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Nhóm TĂBS này gồm các chất kháng khuẩn, các chế phẩm sinh học, các loại axit hữu cơ, các chất chống oxi hoá, các chất tạo mùi thơm, các enzim trợ giúp tiêu hoá, vv. Các chất kháng khuẩn (kháng sinh và hoá chất) được bổ sung vào thức ăn với lượng rất nhỏ nhằm phòng bệnh và ức chế vi sinh vật có hại ở đường ruột, góp phần nâng cao sinh trưởng của vật nuôi, nhưng phải đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Các chế phẩm sinh học thường là các hỗn hợp vi khuẩn và nấm men bổ sung vào thức ăn nhằm tạo ra hệ vi sinh vật đường ruột cạnh tranh với vi khuẩn có hại ở đường ruột, góp phần làm giảm hàm lượng amoniac trong đường ruột và máu, do đó có tác dụng tốt đến sinh trưởng của vật nuôi.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI (tk. thức ăn gia súc), sản phẩm có nguồn gốc thực vật, động vật và khoáng chất cung cấp cho vật nuôi năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết cho mọi hoạt động sống, sinh trưởng, phát triển và sản xuất ra sản phẩm. Dựa vào nguồn gốc và tính chất, TĂCN gồm có: thức ăn thực vật, thức ăn động vật, thức ăn khoáng chế biến thành thức ăn hỗn hợp, thức ăn bổ sung, vv. Trong các loại thức ăn, thức ăn thực vật chiếm tỉ lệ cao, gồm có: thức ăn hạt (hạt họ Lúa và hạt họ Đậu), thức ăn xanh; thức ăn thô; thức ăn ủ (ủ xanh, ủ tươi, ủ chua); thức ăn củ, quả và phụ phẩm chế biến nông sản. Căn cứ vào thành phần dinh dưỡng và giá trị năng lượng, thức ăn thực vật được chia thành hai nhóm: thức ăn tinh (trong 1 kg thức ăn có trên 0,6 đơn vị thức ăn) và thức ăn nhiều nước (trong 1 kg thức ăn có ít hơn 0,6 đơn vị thức ăn). Giá trị kinh tế của TĂCN thể hiện ở giá trị dinh dưỡng, ăn ngon và giá thành sản xuất một kilôgam thức ăn. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn phụ thuộc vào thành phần dinh dưỡng (chất khô, protein, mỡ, dẫn xuất không đạm, xơ), tỉ lệ tiêu hoá các chất dinh dưỡng, hàm lượng muối khoáng và vitamin. Số lượng và chất lượng protein là chỉ tiêu quan trọng xác định chất lượng thức ăn. Protein có chất lượng cao khi trong thành phần có đầy đủ axit amin, nhất là axit amin không thay thế. Thức ăn nghèo protein khi trong 1 đơn vị thức ăn chứa tới 100 g protein tiêu hoá. Nếu trong 1 đơn vị thức ăn có trên 100 g protein tiêu hoá, thì đó là loại thức ăn giàu protein. Thức ăn giàu protein gồm: hạt cây họ Đậu (20 - 30%), khô dầu (30 - 40%), cỏ non, cỏ họ Đậu phơi khô và thức ăn động vật (30 - 50%). Thức ăn nghèo protein gồm: rơm rạ, cỏ họ Lúa, củ, quả, bỗng, bã. Trong tổng lượng protein, lượng nitơ phi protein trong cỏ xanh chiếm tới 30 - 40%, trong thức ăn ủ và khoai

tây 40% và trong củ quả 50%. Dùng những loại thức ăn này cho gia súc nhai lại, nhất là gia súc cho sữa, hiệu quả sử dụng protein sẽ rất cao và gia súc cho nhiều sữa. Lượng lipit trong thức ăn thực vật không lớn: trong hạt ngô 4 - 5%, trong hạt họ Lúa và đậu đỗ 1 - 2%, trong cỏ xanh 0,5 - 1%. Thức ăn giàu lipit gồm: hạt cây có dầu 30 - 40%, đậu tương 15 - 16% và khô dầu 6 - 9%. Lipit trong khẩu phần rất cần cho gia súc có dạ dày đơn và bê, nghé trong giai đoạn bú sữa. Thành phần chủ yếu của dẫn xuất không đạm là tinh bột và bột đường, có nhiều trong hạt, rễ và củ quả (70%), có ít trong thân và lá (khoảng 2%). Hàm lượng xơ ảnh hưởng rất rõ đến tỉ lệ tiêu hoá và giá trị dinh dưỡng của thức ăn. Cây càng non, lượng xơ càng ít và tỉ lệ tiêu hoá thức ăn càng cao. Lượng xơ có nhiều ở thân cây, có ít ở lá, củ và quả. Thông thường, trong cỏ khô có 25 - 30%, trong thức ăn xanh và thức ăn ủ có 5 - 10%, trong củ quả có 0,6 - 1,5% xơ. Chất xơ rất cần cho gia súc nhai lại. Thành phần chất khoáng trong thức ăn gồm có canxi (Ca), photpho (P), natri (Na), kali (K), clo (Cl); tuỳ theo vùng thổ nhưỡng còn có coban (Co), iot (I), đồng (Cu), mangan (Mn), kẽm (Zn), sắt (Fe), vv. Cây thức ăn họ Đậu giàu canxi hơn cây họ Lúa. Photpho có nhiều trong khô dầu. So với thức ăn thực vật, thức ăn động vật nghèo kali nhưng lại giàu canxi, photpho và natri. Vitamin có trong thức ăn thực vật là caroten (có nhiều trong cỏ non, cỏ khô, cà rốt và bí đỏ), vitamin nhóm B (có nhiều trong cỏ họ Đậu, hạt họ Lúa) và vitamin D (có nhiều trong cỏ phơi khô được nắng). Giá trị dinh dưỡng của thức ăn chịu tác động của rất nhiều nhân tố như điều kiện đất đai, phân bón, kĩ thuật canh tác, giống cây trồng, thời gian thu hoạch, điều kiện chế biến, bảo quản và cách sử dụng.

THỨC ĂN ĐỘNG VẬT thức ăn chế biến từ nguồn nguyên liệu động vật dùng để chăn nuôi, gồm có sữa tách bơ, nhũ thanh và các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm như bột cá, bột tôm, bột tép, bột máu, bột thịt, bột thịt xương, bột trứng, bột phổng tôm, vv. TĂĐV giàu protein chất lượng cao (có đủ các axit amin không thay thế), chất khoáng và vitamin A, D, E, K, B_{12}. Bột cá sản xuất ở Việt Nam có 31 - 60% protein, 13,9 - 34,5% chất khoáng, trong đó 5,5 - 8,7% canxi, 3,4 - 4,8% photpho. Bột xương thịt có 30 - 35% protein, 12 - 35% chất khoáng. Bột đầu tôm có 33 - 34% protein, 5,2% canxi, 0,9% photpho... Trong số protein, hàm lượng lisin là 5 - 7% và metionin là 1,7 - 2,7%. Tỉ lệ tiêu hoá và hấp thụ các chất dinh dưỡng rất cao, tới 85 - 90% ở bột cá. Là nguồn thức ăn bổ sung protein quan trọng trong khẩu phần của gia súc, gia cầm, nhất là gia súc, gia cầm non.

THỨC ĂN HỖN HỢP tổ hợp nhiều loại thức ăn được phối hợp sẵn theo công thức, nhằm đảm bảo cân bằng các chất dinh dưỡng (protein, lipit, gluxit), các chất khoáng đa lượng và vi lượng, phù hợp với nhu cầu của vật nuôi theo giai đoạn phát triển và mục tiêu sản xuất (vd. giai đoạn mới lớn, vỗ béo, nuôi lấy thịt, sữa, trứng...). Khi phối hợp thức ăn, có thể bổ sung vào hỗn hợp những chất dinh dưỡng có trong loại thức ăn này nhưng lại thiếu ở loại thức ăn khác, nâng cao được giá trị dinh dưỡng và giá trị sinh học protein của khẩu phần, làm cho gia súc thích ăn. Bổ sung vào TĂHH các thức ăn bổ sung như men, axit amin, vitamin, chất khoáng vi lượng, chất kháng sinh, TĂHH sẽ có giá trị dinh dưỡng đầy đủ hơn. Có ba loại TĂHH: TĂHH hoàn chỉnh, TĂHH tinh và TĂHH bổ sung. 1) TĂHH hoàn chỉnh là loại thức ăn phối hợp có đủ các chất dinh dưỡng đáp ứng được nhu cầu của vật nuôi và khi cho ăn không phải cho ăn thêm các loại thức ăn khác. TĂHH hoàn chỉnh được dùng phổ biến trong chăn nuôi công nghiệp, ở Việt Nam dùng chủ yếu trong chăn nuôi lợn con và gà công nghiệp. 2) TĂHH tinh là loại thức ăn được phối hợp các loại thức ăn tinh (hạt họ Lúa, hạt họ Đậu và khô dầu, chất khoáng...) nhằm bổ sung cho nhau các chất dinh dưỡng trong khẩu phần cho phù hợp với nhu cầu cơ bản của gia súc. TĂHH tinh dùng cho gia súc lớn, gia súc nhai lại và thường cho ăn cùng với thức ăn thô, thức ăn nhiều nước, với tỉ lệ nhất định. Vd. một bò sữa một ngày có thể cho ăn 20 - 30% hỗn hợp tinh cùng với 70 - 80% thức ăn thô (cỏ khô) và thức ăn nhiều nước (củ quả, thức ăn ủ chua). 3) TĂHH bổ sung còn gọi là hỗn hợp protein - khoáng - vitamin là hỗn hợp thức ăn giàu protein, có thêm chất khoáng và vitamin được gọi là thức ăn đậm đặc, thường dùng bổ sung vào khẩu phần cho các gia súc, gia cầm thuộc các lứa tuổi với những tỉ lệ khác nhau nhằm khai thác và sử dụng tốt nguồn thức ăn sẵn có ở mỗi địa phương. Những xí nghiệp chế biến thức ăn có sẵn đậu đỗ, khô dầu, bột cá đều có thể sản xuất được loại TĂHH bổ sung.

THỨC ĂN KHOÁNG loại thức ăn bổ sung chứa các muối khoáng không độc hại của các nguyên tố canxi, photpho, natri, clo, kali, magie, sắt, đồng, kẽm, coban, iot, vv. Có 2 nhóm TĂK: khoáng đa lượng và khoáng vi lượng. 1) TĂK đa lượng chứa các nguyên tố khoáng. Hằng ngày gia súc, gia cầm cần một khối lượng đáng kể: canxi, photpho, natri, clo, kali, magie... được tính bằng gam trong 1 kg thức ăn. Trong số các nguyên tố trên, canxi, photpho là 2 chất khoáng mà gia súc, gia cầm cần nhiều nhất vì chúng là thành phần chính của xương và răng, giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của hệ thần kinh, hệ cơ và xương và giữ ổn định áp suất thẩm thấu của máu. Nếu thiếu hụt chúng trong khẩu phần, vật nuôi sẽ còi xương, chậm lớn và yếu đi. Để bổ sung canxi, photpho cho vật nuôi, dùng bột đá vôi, bột vỏ sò, vỏ trứng, vôi bột, bột xương và một số muối vô cơ không độc như canxi đihiđrophotphat $Ca(H_2PO_4)_2$, canxi photphat $Ca_3(PO_4)_2$, amoni hiđrophotphat $(NH_4)_2HPO_4$, amoni đihiđrophotphat $NH_4H_2PO_4$, vv. Người ta cũng sử dụng muối ăn NaCl để bổ sung natri và clo. Ở những vùng núi cao người ta còn dùng than củi để bổ sung khoáng đa lượng cho gia súc. 2) TĂK vi lượng chứa các nguyên tố sắt, đồng, kẽm, mangan, coban, iot, selen, molipđen... ở dạng muối không độc. Hằng ngày, gia súc, gia cầm chỉ cần một lượng rất nhỏ (tính bằng mg trong 1 kg thức ăn) nhưng không thể thiếu vì chúng là thành phần của nhiều hocmon, enzim và có mặt trong tất cả các mô của tế bào. Vd. sắt là thành phần của huyết sắc tố, hồng cầu, iot là

thành phần của thyroxin - hocmon tuyến giáp trạng, vv. Trong thức ăn gia súc không đủ khoáng vi lượng, có thể sử dụng premix khoáng để bổ sung cho gia súc, gia cầm, nhằm đạt hiệu quả chăn nuôi cao.

THỨC ĂN NHIỀU NƯỚC (tk. thức ăn cồng kềnh), thức ăn gia súc có tỉ lệ nước cao như củ, quả, rong, rau, bèo, bã, bã đậu, bỗng rượu, bã bia, vv. Trong 1 kg TĂNN thường chứa 0,1 - 0,3 kg chất khô; giá trị dinh dưỡng rất khác nhau. Thức ăn củ, quả giàu tinh bột nhưng lại nghèo protein, có tác dụng rất tốt đối với bò sữa, nhưng khi dùng cho gia súc có dạ dày đơn cần phải bổ sung thức ăn giàu protein. Thức ăn củ, quả như bí đỏ, cà rốt giàu caroten, vitamin nhóm B và đường dễ hoà tan có tác dụng rất tốt cho bò sữa cao sản. TĂNN gồm bã sắn, bã đậu, bỗng rượu, rỉ mật... xếp vào nhóm phụ phẩm công nông nghiệp hay nhóm thức ăn nhiều xơ hoặc nhiều tinh bột đường. Các loại phụ phẩm này thường được dùng phối hợp với thức ăn thô cho gia súc nhai lại hoặc thức ăn tinh cho gia súc dạ dày đơn.

THỨC ĂN THÔ các loại thức ăn thực vật có tỉ lệ nước thấp nhưng hàm lượng chất xơ khá cao (20 - 40% tính trong chất khô) như cỏ khô, rơm rạ, thân cây ngô già, thân lá đậu đỗ sau thu hoạch... dùng làm thức ăn cho gia súc nhai lại. Giá trị dinh dưỡng của TĂT không cao, nhưng là nguồn thức ăn rẻ tiền, dễ dự trữ và sẵn có ở nông thôn. Chất xơ trong TĂT gồm xenlulozơ, hemixenlulozơ liên kết chặt chẽ với licnin làm cho tỉ lệ tiêu hoá thấp. Sử dụng phối hợp TĂT với thức ăn xanh, củ quả... sẽ mang lại hiệu quả cho chăn nuôi. Bê nghé được tập ăn sớm TĂT giúp cho dạ dày 4 túi và đường ruột phát triển tốt. Trong nhóm TĂT, cỏ khô có giá trị dinh dưỡng cao nhất, là nguồn thức ăn chính trong mùa đông và mùa khô cho trâu, bò. Cỏ khô tốt nhất là cỏ khô cây họ Đậu hoặc cây họ Lúa hỗn hợp với cây họ Đậu chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng như gluxit, protein, chất khoáng, nhưng nghèo caroten. Ngược lại, rơm rạ tuy có khối lượng lớn và chứa một lượng lớn gluxit tiềm tàng, nhưng lại rất nghèo protein và chất khoáng; nếu được kiềm hoá (chế biến bằng ure, amoniac...) giá trị sử dụng sẽ tăng lên. Khối lượng TĂT trong khẩu phần phụ thuộc vào giống, năng suất vật nuôi và chất lượng khẩu phần. Khi khẩu phần có nhiều củ, quả, cỏ non, thức ăn tinh hay thức ăn dễ lên men trong dạ cỏ, có thể tăng tỉ lệ TĂT trong khẩu phần.

THỨC ĂN TINH x. *Thức ăn chăn nuôi.*

THỨC ĂN XANH thức ăn chăn nuôi gồm thân, lá của cây họ Lúa, cây họ Đậu, thực vật thuỷ sinh và các cây trồng khác cũng như cành ngọn các cây bụi mọc hoang dại... được sử dụng ở dạng tươi làm thức ăn cho gia súc, gia cầm. Tỉ lệ nước trong TĂX khá cao (60 - 85%), đôi khi cao hơn. TĂX chứa hầu hết các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi và dễ tiêu hoá. Gia súc nhai lại có thể tiêu hoá trên 70% các chất hữu cơ trong TĂX. TĂX chứa một lượng lớn xenlulozơ, hemixenlulozơ, tinh bột và đường dễ hoà tan. Ngoài ra còn chứa một lượng đáng kể protein dễ tiêu, chất khoáng, vitamin và nhiều hợp chất có hoạt tính sinh học khác nhau. TĂX còn non có giá trị dinh dưỡng cao hơn và dễ tiêu hoá hơn. TĂX giàu caroten (tiền vitamin A), vitamin nhóm B, nhưng nghèo vitamin D. Trong TĂX, đặc biệt trong các cây họ Đậu còn chứa phytoostrogen, hợp chất này làm tăng trao đổi chất ở dạ cỏ và có ảnh hưởng tốt đến quá trình sinh trưởng và sinh sản ở gia súc, gia cầm. TĂX thuộc nhóm họ Lúa rất phong phú và đa dạng, bao gồm các loài cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây ngô non...; ở nhóm họ Đậu chỉ có một số ít loài như cỏ stylo, cây keo giậu và một vài loài họ Đậu hoang dại mọc trên đồng cỏ. TĂX còn bao gồm thân, lá, ngọn non của các loại cây bụi... được sử dụng trong chăn nuôi. Ở Việt Nam, rất nhiều loài thực vật thuỷ sinh được coi là nguồn TĂX phong phú sẵn có ở nông thôn, gồm: rau muống, rau lấp, bèo cái, bèo tấm, bèo tây, bèo hoa dâu và các loài rong, tảo nước ngọt và nước mặn, vv. Đối với gia súc ăn cỏ nuôi với mục đích cày kéo hoặc nuôi lấy thịt với mức năng suất trung bình, người ta chỉ dùng TĂX là nguồn thức ăn chính đã cho kết quả tốt; đối với bò sữa, bò thịt nuôi thâm canh, cần thiết bổ sung thêm một lượng nhất định thức ăn tinh bột. Theo phương thức chăn nuôi truyền thống, TĂX rất cần thiết cho lợn và gia cầm, hàng ngày 1 lợn nái cần được cung cấp 4 - 8 kg TĂX tuỳ theo giống; 1 lợn thịt cần cho ăn 2 - 4 kg tuỳ theo lứa tuổi; 1 gia cầm đẻ trứng cần 50 - 70 g TĂX.

THỨC KIẾN TRÚC sự phối hợp nhằm đạt tới hiệu quả nghệ thuật của các bộ phận cấu tạo cơ bản của kiến trúc, tạo ra tương quan thẩm mĩ kiến trúc giữa các bộ phận trong hệ thống dầm - cột cũng như từng bộ phận của cột (bệ cột, đầu cột, thân cột, dầm cùng với mọi chi tiết của các bộ phận đó như gờ chỉ, đường rãnh, hoạ tiết trang trí, vv.).

THỨC KIẾN TRÚC CỔ HI LẠP - LA MÃ thức kiến trúc trong đó tương quan giữa các bộ phận của hệ "dầm - cột" đạt tới mức độ hoàn mĩ và có hiệu quả nghệ thuật cao.

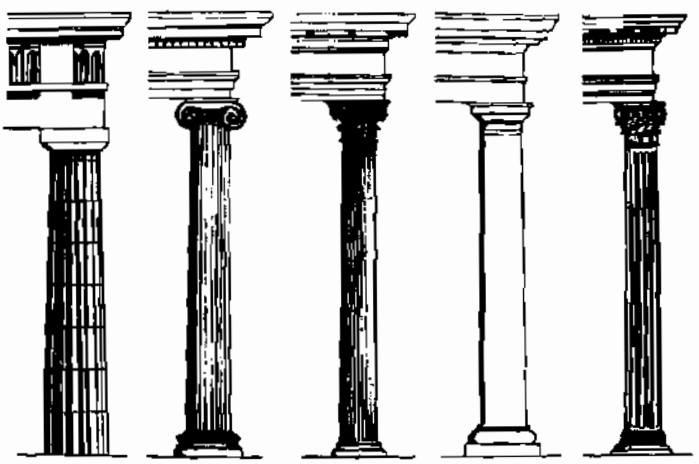

Thức kiến trúc cổ Hi Lạp - La Mã

Thức kiến trúc Hi Lạp có các loại Đôri (Dorique), Iôni (Ionique), Côrin (Corinth); các thức này được áp dụng trong kiến trúc cổ La Mã và đã phát triển thêm các loại thức Tôxcan (Toscane) và Compôsit (Composite).

THỨC KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM phương thức tạo hình các bộ phận chủ yếu của bộ khung nhà bằng gỗ của ngôi nhà truyền thống Việt Nam, đã đạt tới sự định hình khá ổn định với chất lượng thẩm mĩ kiến trúc hoàn chỉnh, thể hiện trong mối tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận của bộ khung nhà như cột, xà, kẻ, bẩy cùng các bộ phận và chi tiết khác. Khi nghiên cứu TKTCVN, dễ dàng nhận ra sự khác biệt về cách cấu trúc nhà truyền thống Việt Nam với cách cấu trúc nhà truyền thống của các nước lân cận như Trung Quốc, Nhật Bản, vv.

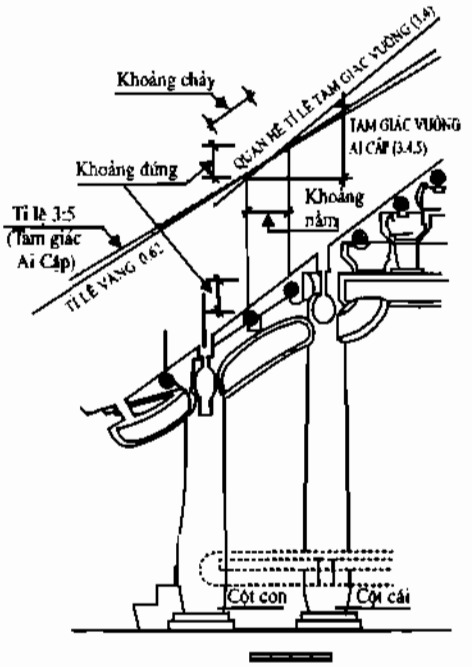

Thức kiến trúc cổ Việt Nam

THỨC VÔ ĐỊNH dạng thức ngữ pháp của động từ, biểu thị hoạt động, trạng thái không có liên hệ với chủ ngữ. Vd. tiếng Pháp: "Et dire que je ne l'ai pas vu!" ("Và nói rằng tôi chưa thấy nó").

THỰC ẤP số hộ dân đinh trên danh nghĩa được các vua triều Lý (1009 - 1225) ban cấp và phong tặng cho các công thần, quan lại có công lớn. Thường là số lượng lớn. Vd. ở châu Hà Tông Hưng có số TÂ là 3.900 hộ, Lý Bát Nhiễm ước hầu - 7.500 hộ nhưng thực phong chỉ là 900 và 1.500 hộ.

THỰC BÀO hiện tượng một số tế bào có khả năng bắt giữ và tiêu huỷ các phần tử đặc hay tế bào lạ (vật lạ). Ở sinh vật đơn bào, TB là một hoạt động tiêu hoá thức ăn. Ở sinh vật đa bào, TB là một chức năng bảo vệ cơ thể trong phản ứng miễn dịch, được thực hiện chủ yếu do các đại thực bào (bạch cầu một nhân). Nhiều vi khuẩn bị tiêu diệt theo cách này. Một số vi khuẩn chống lại sự tiêu hoá của tế bào TB, khi đó tế bào TB vận động và mang theo vi khuẩn. Có nhiều loại tế bào TB: tế bào luân chuyển (bạch cầu đa nhân, đơn nhân, ưa axit) và tế bào cố định (tế bào thuộc hệ thống võng - nội mô), tế bào nội mạc của các mạch máu. Quá trình TB diễn ra theo các giai đoạn kế tiếp: tế bào TB tiếp cận các vật thể lạ, hình thành các chân giả, bao vây, bắt giữ và tiêu hoá chúng. TB là một yếu tố miễn dịch không đặc hiệu và đóng vai trò rất quan trọng trong các quá trình chống viêm nhiễm và làm lành vết thương.

THỰC BÌ tập hợp các quần lạc hay quần xã thực vật trên một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất, tạo thành những cảnh quan khác nhau, theo định luật phân đới và đai. Các kiểu TB thường gặp: rừng mưa nhiệt đới, rừng ngập mặn, xavan, rừng thưa rụng lá nhiệt đới khô hạn; TB nửa bụi, đồng cỏ; TB nửa hoang mạc (hay hoang mạc thảo nguyên); quần hệ khô hạn nửa bụi và cây bụi lùn, có khi có cây gai; đài nguyên; TB núi cao; TB đất hoang; TB đầm lầy; TB đầm lầy rêu nước; TB biển. TB là một tổng thể thống nhất có cấu trúc nhất định, cao hơn mức độ tập hợp các loài thực vật riêng lẻ. TB có thể ở mức khá ổn định (rừng mưa nhiệt đới) hoặc biểu hiện tính thống nhất ở mức độ yếu tạm thời (TB cây tiên phong).

THỰC ĐƠN (*tin*; A. menu), x. ***Mônuy***.

THỰC HÀNH HỌC lĩnh vực nghiên cứu xã hội học, nghiên cứu những hoạt động khác nhau hay toàn bộ các hoạt động, cả những hệ phương pháp, kĩ năng và phương pháp làm việc khác nhau, nêu bật các yếu tố của chúng, dựa trên một quan điểm là xác lập hiệu quả của chúng, và trên cơ sở đó, đưa ra những lời khuyên có tính chất thực tiễn. Đồng thời cũng trên quan điểm đó mà tiến hành những công trình nghiên cứu cụ thể về lao động, kể cả sự tác động của các nhân tố chủ quan, sự tác động qua lại giữa các cá nhân và giữa cá nhân với tập thể. Đây là một trong những phương pháp nghiên cứu của xã hội học hiện đại.

THỰC HÀNH TÁC CHIẾN tiến hành và thực hiện theo kế hoạch tác chiến đã vạch ra, là sự đối chọi thực sự giữa hai bên đối địch trên chiến trường trong chiến đấu. Khác với kế hoạch tác chiến là xử trí, chỉ huy tình huống. Trong kế hoạch tác chiến đã có dự kiến các tình huống nhưng trong thực tế THTC thì tình huống tác chiến xảy ra muôn màu, muôn vẻ. Người chỉ huy phải biết chọn lọc, gạn lọc tình huống nào có lợi cho mình để chiến đấu thắng lợi. Phải biết dựa vào thế tác chiến và nắm thời cơ tác chiến để giành thắng lợi.

"THỰC HIỆN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT" báo cáo của tổng bí thư Trường Chinh đọc tại Hội nghị toàn quốc I (14 - 23.11.1953) của Đảng Lao động Việt Nam. Xuất bản thành sách năm 1954. Sách gồm 5 phần lớn, trọng tâm trình bày chính sách cải cách ruộng đất của Đảng Lao động Việt Nam và phương pháp thực hiện cải cách ruộng đất ở Việt Nam trong điều kiện kháng chiến.

Báo cáo nêu rõ: "Cũng như kháng chiến, cải cách ruộng đất sẽ cải biến xã hội Việt Nam; nó sẽ làm cho bộ mặt nông thôn nước ta đổi mới và xã hội Việt Nam ta vượt một bước dài trên con đường dân chủ nhân dân, con đường sẽ dẫn ta đến chủ nghĩa xã hội. Cải cách ruộng đất là một

công cuộc vĩ đại, hợp với quy luật phát triển của xã hội Việt Nam ta, hợp với nguyện vọng của toàn dân ta".

THỰC HIỆN NGHIÊM CHỈNH VÀ CÓ THIỆN CHÍ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ (*L. Pacta Sunt Servanda*; viết tắt: PSS), một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, đòi hỏi các quốc gia phải nghiêm chỉnh thực hiện những nghĩa vụ quy định trong các điều ước quốc tế mà họ đã kí kết. Hiện nay, nguyên tắc PSS được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và trong một số điều ước quốc tế khác (vd. trong Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước), và là một trong những nguyên tắc được thừa nhận chung trong Luật quốc tế. Trong Tuyên ngôn về các nguyên tắc của Luật quốc tế năm 1970, nguyên tắc PSS được thể hiện: "nguyên tắc các quốc gia nghiêm chỉnh chấp hành những nghĩa vụ mà họ đã chấp nhận thể theo Hiến chương Liên hợp quốc". Việc khước từ sự tuân thủ nguyên tắc này là vi phạm pháp luật quốc tế, mà quốc gia vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí quốc tế về sự vi phạm cũng như về hậu quả của sự vi phạm đó.

Tuy nhiên, điều ước quốc tế phải được thực hiện nghiêm chỉnh và có thiện chí, phải phù hợp với Luật quốc tế, tức là không vi phạm, không trái với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, không phải là điều ước bất bình đẳng.

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT đưa pháp luật vào đời sống. THPL gồm các hình thức cơ bản: áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật là hoạt động của các cơ quan công quyền (tòa án, các cơ quan hành chính nhà nước); tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật là các hình thức THPL của mọi chủ thể của các quan hệ pháp luật.

THỰC HỘ hộ dân đinh ban cho các công thần, quan lại có công thời phong kiến. Hình thức ban cấp có hai loại: hộ thực ấp, hộ thực phong (xt. ***Thực ấp; Thực phong***). Xuất hiện và phát triển chủ yếu vào thời Lý (1009 - 1225). Chức, hàm, tước càng cao thì số lượng ban cấp càng nhiều (Lý Thường Kiệt, Đỗ Anh Vũ có chức hàm gần giống nhau, và đều được ban tước là Việt quốc công thì số lượng thực ấp và thực phong tính theo hộ như nhau: thực ấp 1 vạn hộ, thực phong 4 nghìn hộ). Kiểu thức ban cấp này dựa trên cơ sở hộ gia đình là chính. Người được ban cấp không có quyền chi phối ruộng đất. TH là hình thức thể hiện sự nô dịch đối với thân phận người lao động.

THỰC KHUẨN THỂ virut của các vi khuẩn (*bacteriophage*), gồm thân chứa một axit nucleic (nhân ADN), đầu, đuôi và sợi đuôi để bám vào vi khuẩn. TKT có thể tiêu một số vi khuẩn (Coli, thương hàn, cận thương hàn, kiết lị, tụ cầu...) hoặc chui vào trong vi khuẩn để tăng trưởng và sinh sản. Sau cùng, vi khuẩn sẽ chết và giải phóng TKT. TKT có tác dụng đặc hiệu đối với một vi khuẩn, một nhóm vi khuẩn. Tính chất này được dùng trong việc xác định và xếp loại vi sinh vật cũng như trong điều trị một số bệnh nhiễm khuẩn, vv.

THỰC NGHIỆM phương thức nghiên cứu các đối tượng vật chất, bao gồm các việc: tạo ra những điều kiện cần thiết; dùng các phương tiện kĩ thuật để tác động vào đối tượng hoặc tái tạo lại đối tượng; loại trừ những yếu tố ngẫu nhiên; quan sát và đo đạc các thông số bằng những phương tiện kĩ thuật tương ứng. TN có thể bao gồm cả việc mô hình hoá đối tượng. TN là một mặt của hoạt động thực tiễn, là cội nguồn của nhận thức và là tiêu chuẩn để đánh giá tính chân thực của các giả thiết và lí thuyết. TN khác với "quan sát". Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, lĩnh vực TN cũng ngày càng mở rộng đến những đối tượng hết sức đa dạng và phức tạp của thế giới vật chất, kể cả xã hội và con người.

THỰC NGHIỆM ĐỊA LÍ việc nghiên cứu các hiện tượng và quá trình địa lí bằng thí nghiệm tiến hành tại các trạm đặt ở môi trường tự nhiên hay trong các phòng thí nghiệm. Có thể quan sát các diễn biến, nhưng cũng có thể thay đổi cường độ các tác động bằng phương pháp nhân tạo. Vd. nghiên cứu cường độ xói mòn bằng cách gây mưa nhân tạo, hoặc làm tan băng trên núi bằng cách rải lớp tro hay các vật liệu khác làm đen bề mặt, vv. Thí nghiệm thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như xây dựng mô hình, quay phim tốc độ nhanh hay chậm, chụp ảnh máy bay hay vệ tinh, phương pháp hoá - lí, phòng sinh học, vv.

THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA hoạt động tố tụng do cơ quan điều tra tiến hành để kiểm tra và xác minh những tài liệu, những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Cơ quan điều tra có quyền TNĐT bằng cách cho dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc mọi tình tiết khác của một sự việc nhất định và tiến hành các hoạt động thực nghiệm cần thiết. Khi thấy cần, có thể đo đạc, chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ. Khi tiến hành TNĐT, phải có người chứng kiến. Theo quy định của pháp luật Việt Nam (Điều 153, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003), trong trường hợp cần thiết, người bị tạm giữ, bị can, người bị hại, người làm chứng cũng có thể tham gia TNĐT; không được xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của những người tham gia TNĐT. Trong trường hợp cần thiết, viện kiểm sát có thể tiến hành TNĐT.

THỰC PHẨM những vật phẩm có tác dụng nuôi sống con người. TP qua quá trình đồng hoá và dị hoá cung cấp cho cơ thể lượng calo cần thiết để duy trì các hoạt động sống. Nhu cầu TP của cơ thể phụ thuộc vào lứa tuổi, thể trọng, cường độ lao động, tình trạng sức khoẻ, vv. Trung bình mỗi tháng một người cần khoảng 60 kg thức ăn các loại. Theo thành phần hoá học, TP được chia thành: TP giàu đạm (cá, thịt, sữa, trứng, vv.), TP giàu chất đường (thóc gạo, bột mì, đường, vv.), TP giàu chất béo (lạc, vừng, vv.). Theo nguồn gốc, TP được chia ra TP có nguồn gốc động vật, TP có nguồn gốc thực vật, TP có nguồn gốc vi sinh vật. TP có loại ăn được ngay, có loại phải qua chế biến thì cơ thể mới hấp thu được.

THỰC PHONG số hộ dân đinh thực tế do các vua triều Lý (1009 - 1225) ban cấp chính thức cho các công thần, quan lại có công lớn. Tô thuế của các đơn vị trong các hộ này trước kia phải nộp cho triều đình thì nay chuyển cho người được cấp phong. Vd. năm 1136, sư Minh Không chữa

khỏi bệnh cho vua, được ban hiệu Quốc ưu, được ban TP là "vài trăm hộ miễn tô dịch".

THỰC QUẢN ống nối xoang miệng hoặc hầu với dạ dày. Lót trong TQ là lớp màng nhầy gấp nếp làm cho TQ có thể co dãn khi thức ăn đi qua. Ở động vật có xương sống, TQ có hai lớp: lớp cơ dọc và lớp cơ vòng bao quanh. Các cơ co bóp nhịp nhàng tạo nên nhu động chuyển thức ăn xuống dạ dày. Ở chim và côn trùng, TQ gồm cả diều. TQ là ống dẫn và đẩy thức ăn xuống dạ dày. Đoạn trên nhờ có lẳng cơ vân đẩy mau thức ăn xuống đoạn dưới; đoạn dưới có lớp cơ trơn co rút theo kiểu nhu động, bên trong TQ có các tuyến. TQ vị vừa tiết nước vừa tiết dịch nhầy.

THỰC TẠI cái đang tồn tại trong thực tế. Có hai dạng TT chính: TT khách quan và TT chủ quan. TT khách quan bao gồm tất cả những gì tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức của loài người. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác giải thích nội dung khái niệm TT khách quan là cái tồn tại độc lập với cảm giác của con người. Cũng như vậy, TT khách quan là một dạng của TT, là khái niệm đồng nhất với khái niệm vật chất. Còn TT chủ quan bao gồm tất cả các hiện tượng ý thức. Khái niệm TT đôi khi cũng được dùng theo nghĩa TT khách quan. Thuật ngữ TT xuất hiện vào khoảng thế kỉ 13, được các nhà kinh viện dùng để chỉ những sự vật có sự tồn tại nhất định và ở mức độ đầy đủ hơn, dùng để chỉ Thượng đế như là cái sự "tồn tại hoàn toàn". Sau đó, nội dung của khái niệm TT đã trở thành đối tượng của cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực. Học thuyết của các nhà kinh viện về trình độ TT đã được Đêcac (R. Descartes) và Xpinôza (B. Spinoza) tiếp nhận trên một trình độ cao hơn - thực thể TT. Theo Lôckơ (J. Locke), các chất lượng thứ nhất của sự vật có tính TT lớn hơn các chất lượng thứ hai. Beckơli (G. Berkeley) cho rằng TT là vốn có ở Thượng đế, ở tinh thần của con người và ở những tư tưởng "sống động" hơn, tức là các cảm giác. Kantơ (E. Kant) đã phân biệt TT kinh nghiệm của các hiện tượng và TT phạm trù với tư cách là "vật chất tiên nghiệm của tất cả các đối tượng" nhận thức. Hêghen (F. Hegel) đã xem xét TT không chỉ với tư cách là phạm trù bản thể luận mà còn với tư cách là phạm trù lôgic học. Trong triết học tư sản hiện đại (cũng như trước đây), nội dung của khái niệm TT trong hệ thống nào đó là do những yếu tố xuất phát của hệ thống đó quyết định. Trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của tính TT của khách thể, sự kiện... là thực tiễn xã hội, trong đó có cả thực tiễn kĩ thuật và thực nghiệm khoa học của loài người.

THỰC TẠI CHẤT PHÁC quan niệm duy vật tự phát về thế giới, đặc trưng cho mỗi người (không xuất phát từ tư duy triết học). Tất cả mọi người bình thường, đầu óc lành mạnh, không chịu ảnh hưởng duy tâm, đều tin một cách tự nhiên rằng thế giới về bản chất là vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, rằng cảm giác là hình ảnh của thế giới khách quan bên ngoài. Mặc dù quan niệm TTCP không phải là một thế giới quan nhất quán, khoa học, nhưng nó là cơ sở của một nền triết học duy vật có lí luận. Chỗ yếu của quan niệm TTCP là đồng nhất hiện tượng và bản chất. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan [Beckơli (G. Berkeley), Makhơ (E. Mach), vv.] đã giải thích sai lầm về quan niệm TTCP. Những người theo Makhơ đã khẳng định rằng quan niệm TTCP là một thế giới quan, mà theo đó, con người chỉ quan hệ với những cảm giác của mình và, đối với nó, vấn đề về sự tồn tại của thế giới vật chất là không có ý nghĩa gì.

THỰC TẠI KHÁCH QUAN x. *Thực tại*.

THỰC TẠI SINH HỌC khái niệm chỉ hệ thống các khách thể lí thuyết được một tập hợp những lí thuyết sinh học xây dựng nên và có địa vị bản thể luận. TTSH trình bày thế giới vật chất sống, khách quan thông qua lăng kính của các khái niệm, quy luật, nguyên lí của sinh học lí thuyết, bởi vậy cần phân biệt nó với thực tại khách quan, tức là thực tại không phụ thuộc vào bất kì lí thuyết sinh học nào. Về thực chất, đây là mô hình lí thuyết về thế giới vật chất sống và quá trình cực kì phức tạp của nó, là sự khái quát hoá các kiến thức đã có để bổ sung vào bức tranh sinh học về thế giới.

THỰC TẠI VẬT LÍ khái niệm chỉ hệ thống các hệ thống các khách thể lí thuyết được một lí thuyết (hay tập hợp các lí thuyết) vật lí xây dựng nên và có địa vị bản thể luận. TTVL đặc trưng thế giới khách quan thông qua lăng kính của các khái niệm, quy luật và nguyên lí vật lí lí thuyết, vì vậy phải phân biệt nó với thực tại khách quan, tức là thực tại không phụ thuộc vào bất kì lí thuyết vật lí nào. Khái niệm này được Anhxtanh (A. Einstein) nêu ra, phản ánh vai trò tích cực, cải tạo của chủ thể nhận thức trong khi lí giải về mặt lí luận các tài liệu thực nghiệm. TTVL là mô hình lí thuyết của các quá trình vật lí, mô hình tái hiện bản chất không thể quan sát được của các hiện tượng vật lí dưới dạng những khách thể và cấu trúc trừu tượng, lí tưởng hoá. TTVL xuất hiện như là sự khái quát thực tiễn xây dựng và phát triển của tập hợp các lí thuyết vật lí. Nó chỉ ra phương thức, phương tiện và các quy tắc triển khai những chương trình nghiên cứu vật lí. Theo nghĩa này, khái niệm TTVL gần với khái niệm bức tranh vật lí về thế giới, phong cách tư duy khoa học, mẫu hình tri thức khoa học.

THỰC TẬP một trong những khâu thực hành tập trung, tương đối hoàn chỉnh trong quy trình đào tạo ở các trường dạy nghề, trường đại học và chuyên nghiệp, có tác dụng rất quan trọng đối với việc hình thành năng lực hoạt động nghề nghiệp của học sinh nói chung, nhất là đối với các cán bộ kĩ thuật. Để TT có kết quả, người tham gia nhất thiết phải nắm vững những hệ thống lí luận có liên quan, làm cơ sở cho việc tập luyện trong thực tế. Vd. TT sư phạm, TT sản xuất. Trong điều kiện hiện nay, quan niệm về TT rất đa dạng và linh hoạt để phù hợp với sự đổi mới và phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ.

THỰC THẨM BÀO hiện tượng vận chuyển các vật liệu vào tế bào qua màng sinh chất. Tuỳ thuộc vào vật liệu là chất lỏng ở dạng dung dịch hay chất rắn mà gọi là thẩm bào hay thực bào. Quá trình này gồm sự phình ra hay lõm vào

của màng sinh chất, để tạo nên các nang nhỏ khi thẩm bào (nang thẩm bào) hoặc không bào khi thực bào (không bào thức ăn). Các chất chứa trong đó thường bị phân huỷ do các enzim từ các thể tiêu bào. Hiện tượng thẩm bào có ở các tế bào động thực vật. Đôi khi thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ sự vận chuyển các phân tử protein và hocmon qua các tế bào lót trong mao mạch. Thực bào được thể hiện qua bắt mồi ở một số động vật nguyên sinh (amip trần - *Amoeba*) hoặc khi tế bào bạch cầu bao vây, nuốt các vi khuẩn (x. *Thải khôi tế bào; Thể tiêu bào*). Xt. *Thực bào*.

THỰC THỂ vật chất xét theo mặt thống nhất bên trong của tất cả các hình thức tự phát triển của nó, của toàn bộ các hiện tượng đa dạng của tự nhiên, lịch sử và con người, cùng với ý thức của con người, và do đó TT là một phạm trù cơ bản của nhận thức khoa học. Trong lịch sử triết học, lúc đầu thuật ngữ "TT" được dùng để chỉ nguyên thể đầu tiên của mọi thứ đang tồn tại, nguyên thể đó làm nảy sinh và tiêu vong mọi sự vật và hiện tượng cụ thể trong thế giới, nhưng bản thân nó không bao giờ bị tiêu diệt. Đối với chủ nghĩa duy tâm, nguyên thể đó là Thượng đế, tinh thần, ý niệm, cái "tôi", ý thức, hiện sinh, vv. Đối với chủ nghĩa duy vật siêu hình, nguyên thể đó là vật chất - những nguyên tử đơn giản nhất, nhỏ bé nhất. Theo nhị nguyên luận thì có hai loại TT vật chất và tinh thần, còn theo đa nguyên luận thì có nhiều TT. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ thừa nhận TT của thế giới là vật chất - là cơ sở của mọi cái đang tồn tại, sự xuất hiện, luôn được bảo tồn, không bao giờ mất đi mà chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác, trạng thái này sang trạng thái khác.

THỰC TIỄN toàn bộ hoạt động vật chất có tính lịch sử xã hội của loài người nhằm cải tạo thế giới xung quanh. TT bao gồm nhiều dạng hoạt động khác nhau, trong đó quan trọng nhất là hoạt động sản xuất, hoạt động cải tạo xã hội và thực nghiệm khoa học. Như vậy, TT không phải là bản thân thực tại khách quan, khách thể, cũng không phải là con người, chủ thể, mà là sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể. Chính trong quá trình tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể mà khách thể buộc phải bộc lộ các thuộc tính của mình, nhờ vậy, chủ thể mới có thể nhận thức được khách thể. Mặt khác, chỉ có do nhu cầu của hoạt động TT, con người mới buộc phải đi tìm hiểu sự vật. Nếu không có nhu cầu tính số lượng đàn gia súc, đo đạc diện tích của thửa ruộng thì chắc chắn các bộ môn toán học như số học, hình học... không thể ra đời ngay từ thời cổ đại. Như vậy TT là điểm xuất phát, là cơ sở, đồng thời là động lực của nhận thức. Hơn nữa, tính đúng đắn hay sai lầm của nhận thức chỉ có thể kiểm tra trong hoạt động TT, bởi vì chỉ có hiệu quả của hoạt động TT mới chứng minh được sự phù hợp hay không phù hợp, tức là sự đúng đắn hay không đúng đắn của tri thức về khách thể với bản chất khách quan của khách thể đó. Vì vậy, TT không chỉ đóng vai trò là cơ sở, động lực của nhận thức mà còn là tiêu chuẩn của chân lí. Tuy nhiên, như Lênin đã chỉ rõ: "Không nên quên rằng tiêu chuẩn thực tiễn, xét về thực chất, không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ một cách hoàn toàn một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy như thế nào chăng nữa. Tiêu chuẩn đó cũng khá "không xác định" để không cho phép những hiểu biết của con người trở thành một cái tuyệt đối; đồng thời nó cũng khá xác định để có thể tiến hành đấu tranh quyết liệt chống tất cả các thứ chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri". Vấn đề vai trò của TT đã được các nhà duy vật thế kỉ 17 - 18 và đặc biệt là Foiơbắc (L. Feurbach) bàn tới. Nhưng TT, theo họ, chỉ là những thực nghiệm khoa học, chứ không phải là TT sản xuất, TT cải tạo xã hội. Hêghen (F. Hegel) đã đặt vấn đề TT với tư cách là một khâu trong quá trình nhận thức, nhưng lại là trên một cơ sở duy tâm. Triết học Mac - Lênin đã tiếp thu cách đặt vấn đề đó của Hêghen và đặt lại nó trên cơ sở duy vật.

THỰC TỪ từ có ý nghĩa từ vựng độc lập, có khả năng làm thành phần của câu. Danh từ, động từ, tính từ, số từ đều là TT.

THỰC VẬT những sinh vật có khả năng tạo chất dinh dưỡng cho bản thân từ những hợp chất vô cơ đơn giản và xây dựng thành những phân tử phức tạp nhờ quá trình quang hợp. Quá trình này sử dụng năng lượng ánh sáng được hấp thụ do sắc tố màu lục (diệp lục) có trong các TV. Trong số đó, ngoại lệ có nấm không có chất diệp lục, dinh dưỡng bằng các chất hữu cơ lấy từ các sinh vật khác hoặc từ những mô chết. Đặc điểm của TV là vách tế bào bằng xenlulozơ, không có khả năng chuyển động tự do (trừ một số TV hiển vi); thường phản ứng rất chậm với kích thích. Tuỳ theo sản phẩm đầu tiên tạo ra trong quang hợp người ta chia ra: TVC_3, TVC_4, TVCAM. Xt. *Động vật*.

THỰC VẬT BẬC CAO x. *Thực vật có phôi*.

THỰC VẬT BẬC THẤP x. *Thực vật hoa ẩn*.

THỰC VẬT BIỂN tên gọi chung chỉ tập hợp các loài thực vật sống trong biển và đại dương: tảo, cỏ, cây vùng ngập mặn (sú, vẹt), vi sinh vật, nấm. Phổ biến nhất ở biển là các loài tảo, phân bố từ mặt nước xuống độ sâu 100 - 400 m, nơi ánh sáng Mặt Trời có thể xuyên thấu; một số loài tảo nhỏ trôi nổi trong các lớp nước mặt (thực vật nổi); số khác, thường có kích thước lớn, sống bám vào nền đáy (thực vật đáy). Bộ phận đáng kể TVB phân bố trong dải thực vật ven bờ, mức độ phát triển của chúng phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu địa phương, nhiệt độ, độ mặn, độ trong của nước, hàm lượng các nguyên tố vi lượng và đa lượng, chất đáy, độ sâu, mức ô nhiễm. Những loài tảo biển quan trọng nhất (tảo đỏ, tảo nâu, tảo lục) thường phân bố trong vùng dưới triều và vùng trên triều, ở độ sâu từ 15 - 20 m đến 50 - 70 m, nhiều khi tạo thành các rừng tảo ngầm (vd. rong câu, rong mơ). Kích thước của các loài tảo thay đổi tuỳ loài, có loài dài hàng chục mét. Nhiều loài có vô số tản với nhiều dạng hình khác nhau, có loài có rễ giả bám vào nền đáy. Chúng là bộ phận sinh vật chủ yếu sản xuất ra các hợp chất hữu cơ của biển. Hằng năm chúng tạo ra khoảng 10^{11} tấn chất hữu cơ, tương đương với năng suất 48 - 64 tấn chất khô/ha. Các loài tảo biển là thức ăn cho động vật không xương sống và cá con. Toàn bộ sự sống trong nước biển đều phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp vào TVB. Giá trị dinh dưỡng của TVB

(nhất là thực vật nổi) có thể so sánh với nhiều loài thực vật trên cạn chất lượng cao; chúng chứa 6 - 29% protein, 17 - 60% gluxit và khoảng 1 - 4% lipit, nhiều vitamin và muối khoáng. Nhiều loài có khả năng tích trữ các nguyên tố vi lượng có trong biển. Sản lượng TVB trên thế giới được ước tính vào khoảng 550 tỉ tấn. TVB có ứng dụng rất đa dạng. Từ tảo biển, người ta thu được rất nhiều sản phẩm và chế phẩm kĩ thuật có giá trị cao, được ứng dụng trong đời sống con người.

THỰC VẬT BIỂU SINH (tk. thực vật bì sinh, thực vật phụ sinh), thực vật sống trên hoặc gắn vào thực vật khác hoặc cùng chung một giá thể. Chúng thường là thực vật khí sinh vì chúng không gắn với đất mà nhận nước và các chất dinh dưỡng khoáng cùng nước từ hơi nước và nước mưa hoặc cặn bã rơi vào giá thể. Vd. TVBS nhiệt đới là dương xỉ và các cây họ Lan (*Orchidae*). Địa y, rêu, địa tiền và tảo là TVBS vùng ôn đới.

THỰC VẬT C_3 thực vật mà sản phẩm quang hợp đầu tiên là các axit photphoglixeric 3 cacbon. Những sản phẩm đầu tiên của quá trình quang hợp ở thực vật bậc cao và tảo mà chúng tích luỹ năng lượng ánh sáng Mặt Trời để sử dụng trong quá trình cố định cacbon dioxit, biến cacbon thành gluxit [chu trình Canvin (Calvin)]. Cacbon dioxit liên kết với ribulosođiphotphat nhờ enzim ribulosođiphotphatcacboxylaza. Từ các hợp chất 6 cacbon thu được, hình thành các axit photphoglixeric 3 cacbon (C_3), sau đó là quá trình khử nhờ ATP và NADP tạo thành đường 3 cacbon (các trisophotphat) mà từ chúng hình thành sản phẩm cuối cùng là glucozơ. Đồng thời, một phần triosophotphat lại qua quá trình ngưng tụ và biến đổi thành ribulosomonophotphat. Chất này, qua quá trình photphoryl hoá có sự tham gia của ATP của phản ứng sáng, biến đổi thành ribulosođiphotphat là chất nhận cacbon dioxit ban đầu và bảo đảm cho chu trình làm việc không ngừng.

THỰC VẬT C_4 thực vật mà sản phẩm quang hợp đầu tiên là các axit đicacboxylic 4 cacbon. TVC$_4$ ưu thế hơn thực vật C_3 do hiệu quả quang hợp cao hơn nhờ quá trình cố định cacbon dioxit (CO_2) được cải thiện đổi mới. Chu trình này được gọi là chu trình Hatchơ - Slackơ (Hatch - Slack) hoặc chu trình axit đicacboxylic. TVC$_4$ thường là các cây nhiệt đới và cận nhiệt đới, gồm các loài họ Lúa (ngô, lúa miến). Trong lá TVC$_4$, các tế bào mô giậu bao quanh các bó mạch (các tế bào bao bó mạch) có chứa enzim photphoenolpyruvat - cacboxylaza (PEP cacboxylaza), enzim xúc tác cho quá trình cố định CO_2 trong chất tế bào. Enzim này xúc tác tốt hơn cho quá trình cacboxyl hoá (có ái lực cao hơn đối với CO_2) so với enzim ribulosođiphotphat cacboxylaza (RUDP cachoxylaza). Sản phẩm của quá trình cố định CO_2 (oxaloaxetat) từ axit này chuyển sang dạng axit 4 cacbon khác là malat, aspactat. Quá trình phân cacboxyl hoá các axit 4 cacbon giải phóng ra CO_2 và CO_2 này sau đó được cố định lại trong thực vật C_3. TVC$_4$ có hiệu suất quang hợp cao hơn thực vật C_3; chúng có khả năng sử dụng cường độ ánh sáng, nhiệt độ cao hơn, cường độ quang hợp cực đại gấp đôi thực vật C_3, lượng nước thoát ra nhỏ vì độ mở khí khổng nhỏ cũng đủ cung cấp CO_2 cho quang hợp. Xt. ***Thực vật C_3***.

THỰC VẬT CAM thực vật mà sản phẩm quang hợp ban đầu là axit crassulaxeic. CAM là viết tắt những chữ đầu của thuật ngữ tiếng Anh Crassulacean Acid Metabolism - thực vật chuyển hoá axit crassulaxeic. TVC thích ứng rất tốt với khí hậu cực kì khô nóng kéo dài giống như thực vật chịu hạn (x. ***Thực vật chịu hạn***), có xu hướng sao cho cơ thể tiếp xúc với môi trường ở một bề mặt nhỏ nhất, để giảm diện tiếp xúc, giảm đến mức tối thiểu sự mất nước, giảm trao đổi khí giữa thực vật và môi trường. Quá trình cacboxyl hoá sơ cấp xảy ra vào ban đêm, khi các khí khổng mở, còn quá trình tổng hợp đường xảy ra ban ngày. Sản phẩm đầu tiên của sự cố định cacbon đioxit (CO_2) là axit malic. TVC thường gặp là các cây họ Thuốc bỏng (*Crassulaceae*).

THỰC VẬT CHỊU HẠN các loài thực vật thích ứng với khu vực có điều kiện khô hạn hoặc nơi sống khô sinh lí như vùng đầm lầy chua hoặc mặn, thích nghi bằng cách dự trữ nước, giảm sự mất nước hoặc có hệ thống rễ sâu. Chúng có thể dự trữ nước trong thân, lá dày lên (thực vật mọng nước như xương rồng, cây thùa, dứa sợi); hoặc giảm thoát hơi nước, phủ lớp sáp ngoài mặt lá gắn kín, đậy các khí khổng hoặc khí khổng chìm, thay đổi vị trí lá làm giảm hấp thụ ánh sáng Mặt Trời, phát triển các lông che phủ lá, làm rụng lá hoặc khép tán lá lại (trinh nữ).

THỰC VẬT CHỊU MẶN (cg. thực vật chịu muối), thực vật sinh trưởng trong vùng đất có nồng độ muối cao, ở các vùng đầm lầy mặn, thực vật sống ven bờ biển như sú, vẹt, tràm, vv. Tạo thành các khu rừng ngập mặn - hệ sinh thái có vai trò quan trọng đối với sinh vật biển, hạn chế xói lở bờ biển, tạo bãi bồi ven bờ.

THỰC VẬT CHỊU MUỐI x. ***Thực vật chịu mặn***.

THỰC VẬT CHỒI ẨN thực vật có chồi mọc ngầm dưới nước hoặc dưới đất thành giò ngầm, thân hành hoặc rễ bò.

THỰC VẬT CHỒI HIỆN loại cây lâu năm có chồi ụ và chồi cành tồn tại trên mặt đất.

THỰC VẬT CHỒI NGẦM thực vật lâu năm có chồi nằm sâu trong lớp đất ngầm bên dưới.

THỰC VẬT CÓ BÀO TỬ BẬC CAO (*Pteridophyte*; cg. thực vật hoa ẩn có mạch), ngành thực vật bậc cao bao gồm tất cả những cây có mạch, không hạt, được một số tác giả sử dụng trong một số hệ thống phân loại thực vật; ước tính có khoảng 10.000 - 13.000 loài, chủ yếu phân bố ở vùng nhiệt đới ẩm. Ngành TVCBTBC gồm có các lớp: Rêu (*Bryophyta*), Thông đất hay Thạch tùng (*Lycopsida, Lycopodiophyta*), Dương xỉ (*Pteropsida, Polypodiophyta*), Lá thông (*Psilopsida*), Quyết lá thông (*Psilotophyta*), Thực vật có dạng thân đốt (*Euquiseptophyta*) là Cỏ tháp bút (*Sphenopsida*). Một số tác giả ghép *Pteridophyta* và Thực vật có hạt (*Spermatophyta*) thành ngành Thực vật có mạch (*Tracheophyta*) khác với

Rêu (*Bryophyta*) ở chỗ có thể bào tử là thế hệ ưu thế (cg. ưu thế thế hệ). Xt. ***Thực vật hoa ẩn***.

THỰC VẬT CÓ HẠT (*Spermatophyta*), trong nhiều hệ thống phân loại, được xem là một nhóm thực vật gồm tất cả các cây có hạt và được chia thành hai ngành: Thực vật hạt kín (*Angiospermae*) và Thực vật hạt trần (*Gymnospermae*). Trong một số hệ thống phân loại khác, TVCH được xem là ngành gồm hai lớp: Thực vật hạt trần và Thực vật hạt kín (xt. ***Thực vật có mạch***).

THỰC VẬT CÓ MẠCH (*Trachueophyta*), những thực vật có tế bào phân hoá thành mô dẫn gồm xylem và phloem. Mô dẫn truyền nước và các chất dinh dưỡng nuôi cây cũng góp phần làm tăng độ cứng và độ chống đỡ cho cây. Đây cũng là đặc tính đặc trưng của TVCM (Dương xỉ và Thực vật có hạt). TVCM có khả năng sinh trưởng thẳng đứng lên trên cũng như trong đất. Phân bố rộng, chúng có khả năng phát triển trên những vùng đất khô cằn, kể cả những nơi mà thực vật nguyên thuỷ, các loài cây không có mạch như Rêu cũng không thể tồn tại được.

THỰC VẬT CÓ PHÔI (cg. thực vật bậc cao), thực vật có cơ thể phân hoá thành thân, lá, rễ, xuất hiện mô dẫn, mô cơ, mô che chở, mô đồng hoá và mô phân sinh. Lỗ khí xuất hiện và cơ quan sinh sản đa bào. Nguồn gốc xuất hiện từ dạng tổ tiên là Tảo và phân hoá theo hai hướng: hướng tiêu giảm thể bào tử (Rêu) và tiêu giảm thể giao tử (Thông đất, Cỏ tháp bút, Dương xỉ, Thực vật hạt trần và Thực vật hạt kín).

THỰC VẬT DẠNG TẢN (*Thallophyta*), ngành không đồng nhất trong hệ thống phân loại cổ, bao gồm hầu hết các dạng sống đơn giản nhưng không phải động vật. Gồm: vi khuẩn, tảo lam, tảo, nấm và địa y. Gần đây, các sinh vật nhân sơ (vi khuẩn, tảo lam) được tách thành một giới độc lập là sinh vật đơn bào. Một số nhà sinh vật cho rằng nấm cũng cần được tách thành một giới riêng vì không có diệp lục.

THỰC VẬT DẠNG THÂN ĐỐT (*Sphenopsida*), trong một số hệ thống phân loại, được xem như phân ngành Thực vật có mạch (hoặc được xếp như một lớp của Thực vật hoa ẩn), gồm: một bộ đang tồn tại là *Equisetales*, có một chi Cỏ tháp bút và 3 bộ đã tuyệt chủng. Có thân phân đốt, lá mọc vòng. TVDTD phát triển ở kỉ Cacbon và thời đó chi *Calamites* đã phồn thịnh với những khu rừng rộng lớn.

THỰC VẬT ĐẦM LẦY thảm thực vật gồm chủ yếu các loài cây lâu năm sống ở vùng đầm lầy, có chồi đông ở trong bùn nước.

THỰC VẬT HẠT KÍN (*Angiospermae*), ngành thực vật lớn nhất, chiếm hơn 60% số loài thực vật hiện có, khoảng 20 vạn loài. TVHK là đỉnh cao nhất của giới thực vật: đã có hoa thật sự, trong hoa có bầu kín đựng noãn. Hạt được hình thành trong quả khép kín. Hạt phấn rơi lên núm nhuỵ, tinh trùng theo ống phấn qua vòi đến lỗ noãn. TVHK được chia thành 2 lớp: 1) Hai lá mầm gồm 175 nghìn loài (x. ***Hai lá mầm***). 2) Một lá mầm gồm 75 nghìn loài (x. ***Một lá mầm***).

THỰC VẬT HẠT TRẦN (*Gymnospermae*), ngành thực vật có hạt với đặc điểm: noãn đính trên các lá, noãn trần và hạt lộ trần trên vảy của nón sinh sản; đã có rễ, thân, lá, mạch dẫn nhựa. Mạch của TVHT chủ yếu là mạch kín với vách có các lỗ. Có lá bào tử mang các bào tử nhỏ gọi là hạt phấn. Các bào tử lớn là noãn (túi phôi) được bọc trong vỏ noãn. Các bào tử này tập hợp lại thành nón tương đương với hoa của Thực vật hạt kín. Có 3 lớp: 1) Tuế (*Cycadales*) gồm các cây có lá to (tương tự cau), tinh trùng vẫn phải bơi trong các giọt nước ở buồng phấn dưới lỗ noãn mới thụ tinh được noãn cầu (vạn tuế). 2) Thông (*Coniferales*) gồm những cây gỗ to có hình nón mang lá nhỏ hình vảy hay hình kim; tinh trùng được ống phấn dẫn tới noãn cầu (thông nhựa). 3) Hạt dày (*Kinkgales*) được xem là lớp trung gian giữa hạt trần và hạt kín, hạt được bao kín ở phía dưới nhưng vẫn hở ở đỉnh (dây gắm, dây hai lá).

THỰC VẬT HOA ẨN (*Cryptogames*), theo các hệ thống phân loại trước đây, là những thực vật thường sinh sản bằng bào tử hoặc giao tử phổ biến hơn so với sinh sản bằng hạt. Gọi là TVHẨ vì các nhà thực vật học ngày xưa thấy cách thức sinh sản của chúng được xem là ẩn kín. TVHẨ bao gồm: tảo, nấm, rêu và dương xỉ (đôi khi còn được gọi không chính xác lắm là thực vật bậc thấp); trong số đó, rêu được gọi là thực vật có bào tử bậc cao, dương xỉ thường được gọi là TVHẨ có mạch. Xt. ***Thực vật có bào tử bậc cao***; ***Thực vật hoa hiện***.

THỰC VẬT HOA ẨN CÓ MẠCH (*Pteridophyta*), x. ***Thực vật có bào tử bậc cao***.

THỰC VẬT HOA HIỆN (*Phanerogam*), theo các hệ thống phân loại trước đây, là tất cả những cây sinh sản bằng hạt. Theo hệ thống phân loại mới (gần đây) thì TVHH tương ứng với thực vật có hạt (x. ***Thực vật có hạt***). Xt. ***Thực vật hoa ẩn***.

THỰC VẬT HỌC khoa học nghiên cứu về thực vật, gồm: giải phẫu hình thái học thực vật, phân loại học thực vật, sinh lí học thực vật, cổ thực vật, sinh thái học thực vật, tiến hoá thực vật.

THỰC VẬT HỌC NÔNG NGHIỆP môn học liên ngành giữa thực vật học và nông học. Về mặt đại cương cũng như phân loại, đối tượng chính của TVHNN là cây trồng: loài (species) và giống (cultivar). Người sáng lập là nhà bác học Anh Pơxivơn (J. Percival). Ở Anh, đã lập một Viện Nghiên cứu Quốc gia về Thực vật học Nông nghiệp (NIAB: National Institute of Agricultural Botany) tại Cambritgiơ (Cambridge), với các bộ phận: thử nghiệm, hạt giống, nhân giống, khảo nghiệm giống, hạt cốc, khoai củ, rau quả, cây công nghiệp. Ở Liên Xô, Vavilôp (N. I. Vavilov; 1887 - 1943) là nhà bác học lớn về môn TVHNN, và Viện VIR do ông sáng lập ra thực chất cũng là một viện nghiên cứu TVHNN. Ở Hungari, có Viện Thực vật học Nông nghiệp nghiên cứu các giống cây trồng chính (bản địa và nhập nội) của Hungari và mạng lưới trạm trực thuộc giống như Viện VIR.

THỰC VẬT HỌC TỘC NGƯỜI ngành khoa học giáp ranh giữa thực vật học và dân tộc học. Thuật ngữ này xuất hiện ở Hoa Kì vào cuối thế kỉ 19. Ra đời do con người ở thời hiện đại ngày càng quan tâm bảo tồn tự nhiên như là điều kiện tồn tại của chính bản thân con người. TVHTN có nhiệm vụ nghiên cứu sự tác động qua lại đa dạng và phức tạp giữa con người và hệ sinh thái. Những vấn đề nghiên cứu cụ thể: sự khác biệt tộc người trong các hệ sinh thái, sự gìn giữ thế cân bằng sinh thái, nguồn gốc và hệ thống cây trồng, sự thích ứng của thực vật trong đời sống con người phù hợp với truyền thống và hiện đại, vv. Một số nhà khoa học lấy việc kết hợp phương pháp nghiên cứu thực vật học với các phương pháp nghiên cứu lịch sử và ngôn ngữ để làm phương pháp nghiên cứu cho ngành khoa học này.

THỰC VẬT KAINÔZÔI x. *Kainophyta*.

THỰC VẬT KỊ ĐẤT VÔI những thực vật chỉ sinh trưởng trên đất chứa ít cacbonat canxi như đất thịt, thường không có trên các loại đất đá phấn (xt. *Thực vật ưa đất vôi*).

THỰC VẬT MÊZÔZÔI x. *Mesophyta*.

THỰC VẬT NGÀY DÀI dạng thực vật chỉ ra hoa trong điều kiện được chiếu sáng với chu kì sáng dài hơn giới hạn tối thiểu, thường gặp ở cây vùng ôn đới (x. *Quang chu kì*; *Độ dài ngày*).

THỰC VẬT NGÀY NGẮN dạng thực vật chỉ ra hoa trong điều kiện chu kì chiếu sáng ngắn hơn cực đại tối thiểu, thường gặp ở cây vùng nhiệt đới (x. *Độ dài ngày*; *Quang chu kì*).

THỰC VẬT NGÀY TRUNG BÌNH thực vật không cần một quang chu kì chặt chẽ cho sự ra hoa như thực vật ngày ngắn hoặc thực vật ngày dài (x. *Quang chu kì*).

THỰC VẬT NGOẠI TẦNG những cây trong rừng không hoàn toàn phân bố ở một tầng nào mà bám trên các tầng cây cao, tầng dưới rừng và cả tầng thảm tươi. Phần lớn những loài thực vật này không sống độc lập mà phải dựa vào cây khác để làm giá đỡ mà phát triển. Gồm có: dây leo như củ nâu (*Dioscorea cirrhosa*), dây gắm (*Gnetum montanum*); thực vật phụ sinh như rêu, phong lan; thực vật kí sinh như tầm gửi; thực vật hoại sinh như sanh, si (*Ficus*). TVNT phần lớn ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây rừng, gây trở ngại cho cây con. Do đó, lúc chăm sóc rừng phải chặt bỏ, luỗng phát. Trước lúc khai thác phải luỗng dây leo để dễ chặt hạ cây và tránh tai nạn lao động. Ở rừng Việt Nam, TVNT có nhiều cây cho chất bột (hạt dây gắm), chất béo (đai hái), dược liệu (dây máu người), chất nhuộm (củ nâu), vv.

THỰC VẬT NỔI (*Phytoplankton*), tập hợp thực vật sống trôi nổi trong nước. Thành phần chủ yếu là tảo (tảo lục, tảo lam, tảo vàng, tảo silic, tảo giáp) và vi khuẩn. TVN là sinh vật chủ yếu sản sinh các chất hữu cơ ban đầu, tạo cơ sở cho sự tồn tại của đa số động vật thuỷ sinh. Độ phong phú của TVN phụ thuộc vào hàm lượng các chất dinh dưỡng (trước hết là nitơ, photpho, kali), một số nguyên tố vi lượng (vd. silic đối với tảo silic), cường độ chiếu sáng, nhiệt độ, dòng chảy, vv. TVN vùng ôn đới phát triển theo mùa rõ rệt; vùng nhiệt đới có thành phần và số lượng TVN ít biến đổi trong năm. TVN là thức ăn của một số loài cá (vd. cá mè trắng) và của các loài động vật nổi. Bón phân vô cơ và hữu cơ cho ao nuôi chính là nhằm phát triển TVN, tăng nguồn thức ăn cho cá. Tuy nhiên, khi thuỷ vực bị ô nhiễm hữu cơ sẽ dẫn đến sự phát triển quá mức của TVN gây hiện tượng "nở hoa nước" (hoặc "phú dưỡng") làm thay đổi màu nước, giảm độ trong. Khi TVN chết, chúng bị phân huỷ gây mùi thối do vi khuẩn phát triển, gây thiếu oxi cho tôm, cá. Một số loài tảo còn thải chất độc vào nước, gây hại cho nhiều động vật thuỷ sinh. Xt. *Sinh vật nổi*.

THỰC VẬT PALÊÔZÔI x. *Paleophyta*.

THỰC VẬT THUỶ SINH các loài thực vật sống trong môi trường nước, bao gồm những loài cơ thể ngập hoàn toàn trong nước, hoặc những loài chỉ ngập từng phần cơ thể. Do sống trong môi trường nước, TVTS có những đặc điểm thích nghi cả về hình thái cấu tạo và phương thức sống. Để tăng cường khả năng hấp thu oxi, tăng bề mặt tiếp xúc, lá của chúng có bản lớn hoặc chẻ nhỏ thành dạng sợi, xoang khí và gian bào phát triển mạnh. Lá có thể khác nhau về hình dạng và cấu tạo tuỳ theo vị trí tiếp xúc với nước. Mô đỡ (thân, cành) kém phát triển, thường là mềm yếu. Một số loài sống ở đáy, ở ven bờ như rong, khoai nước; một số sống trôi nổi trong nước như tảo lam, tảo đỏ, vv. TVTS có số lượng loài lớn và tăng nhanh về sinh khối nên rất nhiều loài được khai thác, phục vụ cho đời sống. Nhiều loài rong dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, làm nguyên liệu cho công nghiệp (vd. rong câu, rong mơ...), làm cảnh (thuỷ tiên...), làm thức ăn cho cá, chim. Nơi cư trú và đẻ trứng cho nhiều loài động vật thuỷ sinh. TVTS còn có vai trò quan trọng trong xử lí nước thải, tăng khả năng tự làm sạch thuỷ vực. Nhưng trong một số điều kiện môi trường cụ thể, một số loài có thể trở thành loài gây hại do phát triển quá dày làm tắc nghẽn kênh mương, hồ chứa.

THỰC VẬT THƯỜNG XANH những loài cây có lá xanh qua mùa đông tới mùa hè năm sau hoặc nhiều năm sau. Nhiều loài TVTX nhiệt đới có hoa, lá rộng, dày và dai hơn những cây lá rụng. Ở các vùng cực và ôn đới, những cây thường xanh là các cây bụi, cây gỗ có mang nón, lá hình kim hoặc hình vẩy.

THỰC VẬT ƯA ĐẤT VÔI các loài cây sống chủ yếu ở nơi đất giàu canxi, đất có đá vôi, đá phấn. Thường gặp các loài *Anemone sylveris*, *Filipendula vulgaris*. Ở những vùng đất chua có ion sắt, mangan, nhôm tự do thì TVƯĐV sẽ bị cằn cỗi.

THỰC VẬT VÙNG TRIỀU tên chung chỉ giới thực vật mọc ở vùng triều. Chủ yếu gồm các loài tảo bám vào nền đáy (tảo đỏ, tảo nâu, tảo lục, tảo lam). Thành phần loài của TVVT thay đổi rất rõ theo độ cao vùng triều, tính chất nền đáy và đới khí hậu của vùng biển. TVVT trên các nền đá cứng phong phú hơn trên nền mềm. Vùng ôn đới có thành

phần TVVT giàu nhất, phần trên (cao triều) chủ yếu là tảo lục, phần dưới là tảo nâu, tảo đỏ. Vùng nhiệt đới, TVVT chủ yếu là các loài cây sú, vẹt (rừng ngập mặn), rong tảo và cỏ hiếm hơn, chủ yếu phát triển ở vùng dưới triều. TVVT đóng vai trò quan trọng, là nguồn chủ yếu tích luỹ chất hữu cơ của dải ven bờ, là thức ăn và nơi trú ẩn của các loài động vật biển.

THƯNG x. *Đấu*.

THƯỚC 1. Đơn vị cũ để đo độ dài có giá trị bằng khoảng 0,425 m, nay ít dùng. Trước đây thường dùng trong nghề mộc. Vì không có chuẩn nên giá trị trên chỉ là trung bình, T có thể thay đổi từ vùng này sang vùng khác. Thời Đường Tống (Trung Quốc, thế kỉ 7 - 8), 1T bằng khoảng 0,32 m. Ở Việt Nam có lệ xếp 16 đồng tiền Chu Nguyên lại, xem bằng 1T, khoảng 0,46 - 0,47 m. Năm 1872, nhà Nguyễn quy định thống nhất 1quan điền xích (1T công) bằng khoảng 0,47 m, dùng để đo ruộng. Còn gọi là T ta để phân biệt với mét (T tây).

2. Đơn vị cũ để đo diện tích ruộng đất có giá trị bằng 24 m^2 (ở Miền Bắc Việt Nam) và 33,33 m^2 (ở Miền Trung Việt Nam). Một thước đất bằng 1/15 sào đất, riêng thời Lê sơ quy định 1 sào bằng 16 thước 5 tấc.

3. T Anh (Yard) bằng 0,9144 m, bằng 3 bộ Anh (x. *Bộ*).

THƯỚC CẶP dụng cụ đo hoặc lấy dấu kích thước dài (chiều sâu, chiều dài, đường kính...) gồm có thước đo (có khắc thang đo cơ bản) và du xích, có các loại: TC có du xích (đo kích thước ngoài và trong với giới hạn đo từ 125 đến 2.000 mm); TC đo chiều cao (dụng cụ lấy dấu chính xác, khắc độ và đo chiều cao với giới hạn đo từ 0 đến 2.500 mm); TC đo sâu, TC đo răng, vv.

THƯỚC CUỘN (cg. thước đo có du xích), dụng cụ dạng băng cuộn có thang đo để đo chiều dài. TC kim loại, chiều dài thang độ 1 - 100 m, dùng trong công nghiệp, có cốt ổn định. TC phi kim loại đo chiều dài thang đo 1 - 20 m, không có cốt ổn định, dùng chủ yếu trong công nghiệp may và sinh hoạt. Còn có loại TC đặc biệt với nivô và dây rọi dùng trong công nghiệp đóng tàu.

THƯỚC ĐO CÂY dụng cụ để đo chiều cao, đường kính và tăng trưởng của cây. Thước đo chiều cao theo hình đồng dạng kết cấu đơn giản. Năm 1891, thước Crixten ra đời. Hiện nay dùng phổ biến là thước cấu tạo theo lượng giác có bộ phận chiết quang kép (để đo cự li từ nơi đứng đến thân cây). Ở Việt Nam dùng thước Blumelaixơ. Thước đo đường kính là thước kẹp, có 2 tay kẹp vào thân cây đặt thẳng góc với thân, thước chia thành centimét và milimét. Thước đo góc Biteclisơ áp sát vào thân cây, tia mắt tiếp tuyến với vòng tròn mặt cắt ngang dọc trên bản khắc độ diện tích tiết diện ngang đường kính. Đo tăng trưởng bằng khoan. Khoan thẳng góc với trục thân cây, rút ra một ống trụ mang dấu các vòng tăng trưởng có thể đo để tính tăng trưởng. Thước Prette sáng chế năm 1867 vẫn được sử dụng. Kiểu chế tạo ở Thuỵ Sĩ mang tên Matxơn (Matson) được coi là hoàn thiện.

THƯỚC ĐO GÓC dụng cụ đo góc của các chi tiết máy và các sản phẩm theo phương pháp tiếp xúc. Phân ra TĐG có du xích và TĐG quang học. Sai số đo từ 2 đến 5 độ. Cần đo chính xác hơn, dùng thước tính sin, ống thuỷ và kính hiển vi đo lường.

THƯỚC ĐO HIỂN VI (cg. thước trắc vi), dụng cụ đo kích thước vật dưới kính hiển vi. Gồm thước đo thị kính - miếng thuỷ tinh (hay nhựa) ở giữa có một đoạn chia vạch đến 1/100 mm hoặc 1/10 mm đặt trong thị kính. Điều chỉnh sao cho đoạn chia vạch và vật cần đo đều rõ trong trường hiển vi. Giá trị của vạch trong thước thay đổi theo độ phóng đại của kính. Vì thế, cần xác định giá trị thực bằng cách đặt thước đo chuẩn vào vị trí của tiêu bản và đo trên kính hiển vi theo từng độ phóng đại rồi đối chiếu để tính toán độ lớn của tiêu bản.

THƯỚC ĐO KHOẢNG PHÁP TUYẾN CHUNG dụng cụ đo khoảng pháp tuyến chung của bánh răng trụ ăn khớp ngoài, gồm có: thân, mỏ đo, mỏ điều chỉnh, thanh thước và bộ phận đọc. Giới hạn đo tới 700 mm, giá trị vạch chia độ của bộ phận đọc là 0,005 - 0,01 mm, sai số đo cho phép từ 3 đến 28 μm.

THƯỚC ĐO TRONG (cg. compa đo trong), dụng cụ đo (độ dài) kích thước trong (lỗ, rãnh...) của sản phẩm. Có các loại TĐT kiểu micrômét và kiểu compa. Giới hạn đo từ 0,2 mm đến 1,0 m.

THƯỚC KIỂM TRA dụng cụ để kiểm tra độ thẳng của bề mặt (sống trượt, rãnh trượt, mặt định vị...) chi tiết máy công cụ và máy móc khác (chế tạo mới hoặc sau sửa chữa). Có các loại: TKT lưng cong, có mặt nghiêng hai phía, 3 và 4 mặt; TKT dạng cầu, bề mặt làm việc rộng, mặt cắt chữ nhật hoặc chữ I; TKT dạng nêm, kiểm góc 3 mặt... Chiều dài TKT từ 80 đến 4.000 m.

THƯỚC TẨM (cg. rui mực), thanh thước (bằng tre giống như thanh rui) được đánh dấu bằng mực để ghi lại các kích thước chủ yếu của vì kèo và của bộ khung nhà, giúp cho việc sửa chữa, thay các bộ phận hoặc làm lại nhà theo được kích thước cũ. TT được cất giữ bằng cách gác trên vị trí cao dưới mái nhà.

THƯỚC TÊ (Ph. té), dụng cụ vẽ làm bằng gỗ hay nhựa có dạng hình chữ T. Là một thước bẹt dài khoảng 80 - 120 cm; một đầu có thanh ngắn liên kết với nhau bằng một đinh ốc có thể xoay quanh được. TT dùng để kẻ các đường thẳng song song nằm ngang hay có hướng bất kì (nếu xoay đầu ngắn đi một góc). Khi vẽ cần ép sát đầu ngắn vào mép của bảng vẽ.

THƯỚC TRẮC VI 1. Tên gọi khác của thước đo hiển vi (x. *Thước đo hiển vi*).

2. Dụng cụ đo, có một ốc trắc vi với bước ốc chính xác, cho phép đo được kích thước các vật rắn một cách chính xác. Độ phân giải của TTV có thể đạt tới 0,01 mm hoặc 0,001 mm.

THƯỚC VẼ TRUYỀN 1. Cơ cấu vẽ có dạng hình bình hành, nối khớp bản lề, để sao lại bản vẽ, ảnh chụp địa lí,

bản đồ, thường từ tỉ lệ nhỏ hơn. Ở TVT, một đầu kim di chuyển theo bản gốc, còn bản sao do một bút chì vẽ phóng với tỉ lệ xác định.

2. Dụng cụ vẽ có đối tượng hoặc lò xo cân bằng, lắp vào bản vẽ.

THƯỚC VUÔNG dụng cụ của thợ mộc, thợ nề... để xác định góc vuông, thường dùng thanh gỗ và thanh sắt liên kết với nhau tạo thành góc vuông. Trong vẽ kĩ thuật, hoạ viên dùng êke để vẽ góc vuông.

THƯỢC DƯỢC (*Dahlia pinnata* = *Dahlia variabili*), cây hoa họ Cúc (*Asteraceae*). Cây thảo lưu niên. Rễ ăn ngang, một số rễ phình to dạng củ. Thân yếu, mọng nước, cao 0,2 - 1,5 m (tuỳ giống), sinh cành lá ở mấu đốt. Lá kép mọc đối, phiến lá to. Cụm hoa hình đầu, bao phấn thường chín trước nhuỵ nên thường thụ phấn chéo. Quả bế khô, khi chín màu đen, có 40 - 60 hạt. Nguyên sản ở Mêhicô, ở 20 - 30° vĩ Bắc, vùng cao nguyên 1.700 - 1.800 m trên mặt biển. Ưa nắng, khí hậu mát; nhiệt độ trung bình không cao quá 30°C, không thấp dưới 10°C, độ ẩm 60 - 70% (trên 80% cây mọc nhiều cành lá, dễ đổ). Ở độ cao 800 - 1.500 m, đất tốt, đủ phân, thoát nước, cây phát triển tốt, hoa nhiều, lá đẹp. Có thể trồng bằng hạt, củ hay để cây tại chỗ. Mùa hoa đúng dịp Tết âm lịch. Được trồng nhiều làm cảnh. Ở Hà Nội có nhiều giống TD: TD vàng (đậm, nhạt, lụa, cánh cuốn), TD trắng (trắng sữa, trắng trong), TD đỏ (tươi hay sẫm), TD nhung, TD cánh sen, TD biến (cánh đỏ viền trắng), TD da cam, TD tím, với nhiều dạng cánh hoa.

THƯƠNG (*quân sự*), vũ khí lạnh, dùng để đâm, có cán dài, mũi nhọn hình thoi, có thể có gân như mũi khế.

THƯƠNG (*toán*), kết quả của phép chia (x. *Chia*).

THƯƠNG (*nhạc*), một dạng của điệu thức ngũ cung.

THƯƠNG (*sử*), x. *Ân*.

THƯƠNG BINH quân nhân bị thương trong thời gian tại ngũ. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, TB còn bao gồm cả cán bộ, chiến sĩ thuộc các đội vũ trang, đơn vị cảnh vệ có trước Cách mạng tháng Tám. Theo quy định hiện hành, căn cứ nguyên nhân gây thương tật, TB gồm hai loại A và B. Loại A là do chiến đấu, làm nhiệm vụ khó khăn, nguy hiểm ở vùng có chiến sự, tiếp giáp với địch, vùng rẻo cao, hải đảo và làm nhiệm vụ quốc tế. Loại B là do bị thương trong huấn luyện, công tác, học tập, lao động sản xuất (không phải do tự mình gây nên). Theo mức độ thương tật, được phân thành TB có hạng (thương tật từ 21% trở lên) và TB không hạng (dưới 21%). Những người không phải là quân nhân mà bị thương khi làm nhiệm vụ quân sự không gọi là TB, nhưng được hưởng chính sách như TB. TB có hạng được chia ra làm 4 hạng (4/4, 3/4, 2/4, 1/4); hạng 1/4 là hạng nặng nhất.

THƯƠNG HÀN 1. x. *Bệnh thương hàn*.

2. Tên một bệnh ngoại cảm, do hàn tà xâm phạm vào phần da, lông của cơ thể gây nên (cg. hàn, cảm lạnh).

3. Tên chung của các bệnh ngoại cảm gây sốt do ngoại tà xâm phạm vào 6 kinh: 3 kinh dương (Thái dương, Dương minh, Thiếu dương) và 3 kinh âm (Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm). Sáu kinh đó được sắp xếp theo thứ tự từ ngoài vào trong. Mỗi kinh có một hội chứng cơ bản. Tuỳ diễn biến của bệnh có thể có những triệu chứng khác nhau và bài thuốc điều trị thích hợp. Cụ thể là bệnh Thái dương, bệnh Dương minh, bệnh Thiếu dương, bệnh Thái âm, bệnh Thiếu âm, bệnh Quyết âm, với những diễn biến bệnh lí riêng của từng bệnh và bài thuốc điều trị thích hợp với từng loại diễn biến bệnh lí. Thông thường, ngoại tà xâm phạm vào cơ thể theo quy luật chung từ nông (biểu, dương) vào sâu (lí, âm) (x. *Nguyên nhân bệnh*). Đối với các bệnh TH, sự truyền biến của ngoại tà được cụ thể hoá như sau: ngoại tà xâm phạm vào Thái dương; nếu chính khí yếu không chống đỡ được thì bệnh tà vào Dương minh hoặc Thiếu dương. Ở 3 kinh dương này, ngoại tà gây nên chứng dương, có sốt. Đó là chứng thực, có sự đấu tranh mạnh giữa chính khí và tà khí. Nếu chính khí vượng dần, ngoại tà yếu dần thì bệnh khỏi dần. Song nếu chính khí tiếp tục suy thì ngoại tà thừa cơ tấn công vào phần lí của 3 kinh âm. Mới đầu vào Thái âm, rồi Thiếu âm, rồi Quyết âm. Song không nhất thiết phải như vậy. Ngoại tà còn có thể theo quan hệ biểu lí giữa 2 kinh âm dương từ Thái dương truyền vào Thiếu âm, từ Dương minh truyền vào Thái âm, từ Thiếu dương truyền vào Quyết âm. Nếu chính khí quá yếu, không ngăn chặn được sự tấn công mạnh mẽ của tà khí thì ngoại tà có thể xâm phạm thẳng vào lí (thường thấy bệnh Thái âm, Thiếu âm) mà không qua giai đoạn gây bệnh ở phần dương, gọi là trực trúng. Có một quy luật chung là ngoại tà phần lớn từ biểu (dương) vào lí (âm), bệnh từ thực đến hư. Song nếu chính khí hồi phục và mạnh dần, sức tấn công của ngoại tà yếu dần thì bệnh tà có thể từ lí bị đẩy ra biểu, bệnh hư chuyển thành thực như bệnh Thái âm thành bệnh Dương minh phủ, bệnh Thiếu âm trở thành bệnh Thái dương phủ, bệnh Quyết âm trở thành bệnh Thiếu dương, vv. Diễn biến trên là do những yếu tố sau tác động lẫn nhau quyết định: sức tấn công của ngoại tà mạnh hay yếu, chính khí mạnh hay yếu, điều trị đúng hay không, chăm sóc tốt hay không. Nếu bệnh nhân yếu, chính khí suy thì bệnh ở dương sẽ chuyển nhanh vào âm. Nếu điều trị đúng, chăm sóc tốt, bệnh ở âm có thể chuyển sang bệnh ở dương.

THƯƠNG HÀN NHẬP LÍ trạng thái bệnh thương hàn (x. *Thương hàn*) có ngay triệu chứng ở lí (Thái âm, Thiếu âm) hoặc bệnh đang ở phần dương (Thái dương, Dương Minh, Thiếu âm) chuyển nhanh vào phần âm (Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm), do sức tấn công của ngoại tà (hàn tà) mạnh và chính khí suy yếu. Chính khí suy yếu có thể do cơ thể vốn yếu, hoặc điều trị không đúng, hoặc chăm sóc không tốt làm chính khí suy sụp nhanh. Vd. một người mới mắc bệnh thương hàn mà nôn, la lỗng, chân tay không ấm, không khát nước ngay; đó là hàn tà đã trực tiếp xâm phạm vào Thái âm (bệnh Thái âm). Nguyên nhân: hàn tà mạnh và người bệnh có tì thổ hư hàn, chính khí suy. Trong điều trị phải ôn trung tán hàn. Hoặc một người mới mắc bệnh

thương hàn mà có ngay trạng thái lơ mơ, chân tay lạnh, người lạnh, nằm co, mạch vi tế: đó là hàn tà đã trực tiếp xâm phạm vào Thiếu âm (bệnh Thiếu âm). Nguyên nhân: hàn tà mạnh, bệnh nhân có tâm thận dương hư. Phép chữa phải hồi dương cứu nghịch. Hoặc một người mắc phải thương hàn có chứng đầy và cứng ở tâm hạ (dạ dày) trong điều trị dùng nhầm thuốc công hạ gây ỉa chảy không cầm được. Nguyên nhân là thuốc công hạ đã làm chính khí suy yếu nhanh, hàn tà từ Dương minh thừa cơ xâm nhập vào Thái âm, Thiếu âm. Phép chữa là trợ dương chỉ tả. Nếu cầm được ỉa chảy thì mới cứu được người bệnh.

THƯƠNG HIỆU dấu hiệu được nhà sản xuất, thương nhân hoặc doanh nghiệp sử dụng để đánh dấu nguồn gốc hoặc quyền sở hữu đối với hàng hoá của mình và phân biệt chúng với hàng hoá cùng loại của các nhà sản xuất, thương nhân hoặc doanh nghiệp khác. TH có thể là từ hoặc nhóm từ, chữ cái, số, hình trang trí, tên gọi, hình dạng hoặc các biểu hiện khác của sản phẩm hay bao gói của chúng hoặc sự kết hợp các màu sắc. TH (được kí hiệu bằng ™, hoặc bằng ®) được coi là tài sản của người sở hữu và được pháp luật bảo vệ khỏi việc sử dụng bất hợp pháp của những người khác. Ở phần lớn các nước, việc đăng kí là bắt buộc, là điều kiện tiên quyết chứng nhận quyền sở hữu cũng như quyền bảo vệ TH. Có TH quốc gia, TH địa phương, TH khu vực. TH bao gồm cả nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu tập thể, tên gọi xuất xứ hàng hoá (x. ***Nhãn hiệu hàng hoá***; ***Nhãn hiệu tập thể***; ***Tên gọi xuất xứ hàng hoá***).

THƯƠNG MẠI toàn bộ hoạt động trao đổi hàng hoá thông qua mua và bán các hàng hoá, dịch vụ, các chứng từ có giá trong xã hội. Theo Luật thương mại của Việt Nam, hoạt động TM là thực hiện một hay nhiều hành vi TM của thương nhân, bao gồm việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ TM và các hoạt động xúc tiến TM nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội. Hành vi TM gồm: mua bán hàng hoá, môi giới TM, đại diện cho thương nhân, uỷ thác bán hàng hoá, đại lí mua bán hàng hoá, gia công trong TM, đấu giá và đấu thầu hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ giám định hàng hoá, khuyến mại, quảng cáo TM, giới thiệu, triển lãm, hội chợ. Trong nền kinh tế hàng hoá, thương nhân và các tổ chức thương nghiệp tham gia hoạt động TM để kiếm lời. Người sản xuất tham gia hoạt động TM bằng cách mua sắm công cụ sản xuất, mua nguyên liệu, thuê nhân công và bán sản phẩm hàng hoá sau khi kết thúc khâu sản xuất trực tiếp. Hoạt động TM chủ thuần tuý biểu hiện bằng hành vi mua hàng (T-H) và hành vi bán hàng (H-T). Hiệu quả của hoạt động TM được biểu hiện bằng công thức T-H-T' (T' lớn hơn T). Ra đời từ xa xưa cùng với nền sản xuất hàng hoá, và phát triển rất mạnh dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Gồm có nội thương và ngoại thương. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như trong xã hội xã hội chủ nghĩa, TM có một vai trò rất quan trọng, là một khâu nối liền các ngành, đặc biệt là giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa các vùng kinh tế, giữa trong nước với nước ngoài, phục vụ và thúc đẩy sản xuất, phục vụ đời sống, bảo đảm quá trình tái sản xuất nền sản xuất xã hội. Nền TM của Việt Nam bị kìm hãm, kém phát triển trong thời gian dài là do chiến tranh và do chế độ quan liêu bao cấp. Sau khi đất nước thống nhất và bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, TM (nội thương cũng như ngoại thương) được xem là một mặt rất trọng yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Luật thương mại của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật thương mại gồm có: buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, huỷ hợp đồng. Nhà nước thống nhất quản lí TM bằng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bằng pháp luật, chính sách quy hoạch, kế hoạch phát triển TM, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, tổ chức đấu tranh chống và bài trừ những hành vi gian lận, buôn bán hàng cấm và hàng giả, đầu cơ lũng đoạn thị trường, kinh doanh trái phép và các hành vi khác vi phạm pháp luật.

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (A. electronic commerce, e-commerce), hoạt động thương mại tiến hành nhờ các phương tiện máy tính được nối mạng. TMĐT có thể xuất hiện giữa người dùng và doanh nghiệp hoặc giữa hai doanh nghiệp qua dịch vụ thông tin trực tuyến, qua Internet hay qua hệ thống bản tin BBS. TMĐT cũng có thể xuất hiện giữa nhà cung cấp và máy tính khách hàng thông qua trao đổi dữ liệu điện tử (x. ***Trao đổi dữ liệu điện tử***).

THƯƠNG MẠI SỐ HOÁ (A. digital commerce), một hình thức tổ chức và thực hiện các hoạt động thương mại trên mạng truyền thông - máy tính, đặc biệt là trên mạng Internet. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và các giải pháp an toàn, bảo mật thông tin trên mạng, hầu hết các quy trình cơ bản của hoạt động thương mại như giao dịch, tiếp thị, quảng cáo, thương lượng, thoả thuận hợp đồng, thanh toán, theo dõi giao hàng... đều có thể thực hiện nhanh chóng và an toàn bằng hình thức trao đổi thư điện tử trên mạng. TMSH có khả năng trở thành hình thức chủ yếu của thương mại toàn cầu trong những năm sắp tới.

THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH x. ***Mậu dịch quốc doanh***.

THƯƠNG PHIẾU những giấy tờ chứng khoán ghi rõ một khoản tiền nhất định, có thể chuyển nhượng được, dùng để xác nhận cho người cầm phiếu một trái quyền ngay tức khắc hay ngắn hạn. Bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu và chi phiếu. Hối phiếu là một chứng thư, do một người (người phát lệnh) uỷ nhiệm cho một người khác (người thụ lệnh) trả một số tiền nhất định cho một người thứ ba (người thụ hưởng) hoặc một người khác do người thụ hưởng chỉ định. Lệnh phiếu là một chứng khoán xác nhận cam kết của một người kí phải chịu trả cho người thụ hưởng (hoặc do lệnh của người này), một số tiền nhất định vào một ngày nhất định. Chi phiếu là một văn tự, do một người (người phát hành) uỷ nhiệm cho một ngân hàng hoặc một cơ quan hoạt động như ngân hàng, trả cho chính mình hoặc người thứ ba

cầm phiếu một số tiền từ trong tài khoản của người phát hành có trong ngân hàng.

THƯƠNG TỔN (cg. tổn thương), những biến đổi hình thái đại thể và vi thể do nhiều nguyên nhân ngoại sinh cũng như nội sinh. Giải phẫu bệnh học chuyên nghiên cứu các TT để phát hiện hoặc chẩn đoán bệnh. Tế bào bệnh học nghiên cứu TT thuộc phạm vi tế bào và bào quan (siêu cấu trúc).

THƯƠNG VONG tổn thất về sinh lực trong tác chiến. Là một trong những chỉ số dùng để đánh giá hiệu suất chiến đấu và bổ sung quân số. Sau chiến đấu, TV được phân loại ủ mĩ theo tình trạng và số lượng cụ thể của từng loại: bị thương, chết, mất tích.

THƯỜNG tên gọi lối hát và làn điệu hát đối đáp trai gái của dân tộc Mường (xt. ***Rang***; ***Sắc bùa***).

THƯỜNG HOÁ một dạng nhiệt luyện thép, gồm nung nóng đến nhiệt độ cao hơn nhiệt độ tới hạn, giữ nhiệt một thời gian rồi làm nguội ngoài không khí tĩnh hay luồng không khí chuyển động, nhằm tạo ra tổ chức đồng nhất, hạt nhỏ để tăng độ dẻo dai. TH có thể coi như nhiệt luyện sơ bộ, tức là chuẩn bị tổ chức tế vi và độ cứng thích hợp cho các dạng gia công tiếp theo, một số trường hợp có thể coi như nhiệt luyện kết thúc cho những chi tiết cần có tính tổng hợp cao (một số loại trục, tay biên, vv.).

THƯỜNG SƠN (*Dichroa febrifuga*), cây gỗ nhỏ, họ Tú cầu (*Hydrangeaceae*). Thân rỗng dễ gãy, vỏ nhẵn màu tím, cao 1 - 2 m. Lá mọc đối, hình mác nhọn hai đầu, dài 13 - 20 cm, rộng 4 - 9 cm, mép có răng cưa, mặt trên xanh lam hay hồng. Hoa mọc thành chùm nhiều hoa ở kẽ lá hay đầu cành. Quả mọng màu xanh lam, đường kính 5 mm, 1 ngăn, chứa nhiều hạt nhỏ. Có ancaloit dicroin (febrifugin và isofebrifugin) tỉ lệ 0,2% trong lá, 0,1% trong rễ. Nguồn gốc ở vùng núi Thường Sơn, đất Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc). Mọc hoang ở nhiều tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam. Được trồng lấy lá, rễ làm vị thuốc Đông y chữa sốt rét, sốt thường; ngày dùng 6 - 12 g bột rễ tán. Tác dụng phụ hay gặp là gây nôn.

Thường sơn

1. Đoạn thân mang lá, hoa; 2. Rễ

THƯỜNG TÍN huyện ở phía tây tỉnh Hà Tây. Diện tích 127,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thường Tín - huyện lị), 28 xã (Khánh Hà, Ninh Sở, Duyên Thái, Nhị Khê, Hoà Bình, Văn Bình, Văn Tảo, Hồng Vân, Hiền Giang, Liên Phương, Văn Phú, Tự Nhiên, Thư Phú, Tiền Phong, Hà Hồi, Nguyễn Trãi, Chương Dương, Tân Minh, Quất Động, Thắng Lợi, Lê Lợi, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên, Tô Hiệu, Thống Nhất, Văn Tự, Vạn Điểm, Minh Cường). Dân số 201.000 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Hồng chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Cơ khí lắp ráp, nhà máy bia, chế biến đường mía. Nghề thủ công: gia công đồ gỗ mĩ nghệ, khảm trai, thêu ren, chạm bạc. Di tích lịch sử, văn hoá: Chùa Đậu, làng Nhị Khê và khu tưởng niệm Nguyễn Trãi. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, là phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam và trở thành huyện thuộc tỉnh Hà Đông (1888 - 1965), thuộc tỉnh Hà Tây (1965 - 74); từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

THƯỜNG TRÚ việc cư trú thường xuyên lâu dài của một công dân ở một nơi nhất định. Điều 2, Nghị định số 51/CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng kí và quản lí hộ khẩu quy định: mọi công dân phải đăng kí hộ khẩu ở nơi cư trú gọi là hộ khẩu TT. Khi chuyển đến cư trú ở nơi mới, phải thực hiện đầy đủ chế độ đăng kí, quản lí hộ khẩu theo quy định.

THƯỜNG VÀ BIẾN (cg. biến và thường), hai quan niệm được đề cập song hành trong triết học Trung Quốc. Các nhà triết học Trung Quốc thừa nhận biến dịch là một sự thực hiển nhiên, căn bản chung, biến dịch mà lại không lộn xộn, lung tung. Biến dịch có những quy luật bất di bất dịch, được gọi là thường. Thường có hàm nghĩa "cái không biến dịch trong biến dịch" và tự thân biến dịch cũng là một cái thường. Lão Tử là người đầu tiên phát biểu về vai trò quan trọng của thường sau khi đã nhấn mạnh về biến dịch: "Biết thường là sáng suốt; không biết thường, cứ làm bừa làm ẩu tất sẽ rước lấy tai vạ" (Thượng thiên). Dịch truyện lại càng nói rõ hơn: "Động tĩnh hữu thường..." (Hệ từ thượng truyện), ý muốn nói: mọi sự vật đều biến động không ngừng, nhưng trong biến có thường; chính nhờ thường nên có thể biến động đến cùng cực mà không rối loạn. Trong Dịch truyện, thường cũng được gọi là hằng. Biết vũ trụ là một quá trình biến dịch không ngừng nghỉ, nhưng cần nhận thức được cái lí hằng (thường) hay là lẽ hằng của vũ trụ thì chân tình thực trạng của trời đất muôn vật mới hiện ra rõ rệt trước mắt (Thoán từ hạ truyện).

THƯỜNG XANH thuật ngữ dùng chỉ đặc tính của loại cây lâu năm mà lá của chúng xanh quanh năm (sự thay lá diễn ra dần dần; x. ***Thực vật thường xanh***).

THƯỜNG XUÂN huyện ở phía tây nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 1.105,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thường Xuân - huyện lị), 19 xã (Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Khao, Xuân Liên, Xuân Lẹ, Vạn Xuân, Xuân Mỹ, Lương Sơn, Xuân Cao, Luận Thành, Luận Khê, Xuân Thắng, Xuân Lộc, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Xuân Chinh, Tân Thành). Dân số 88.600 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh. Địa hình đồi núi thấp, bị chia cắt nhiều, độ dốc lớn, có các đỉnh núi: Bù Chò (1.563 m), Bù Rinh (1.291m). Sông Chu, Sông Đát chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Đất rừng chiếm khoảng 80% diện tích. Trồng lúa, sắn, mía, ngô. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Trồng quế, tu bổ rừng, khai thác lâm đặc sản, rừng quế nổi tiếng. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua. Trước đây là châu, sau đổi thành huyện.

THƯỢNG khái niệm dùng để chỉ trên cao, bên trên, mạn ngược, phía đầu nguồn, miền núi rừng. Trong tiếng Việt, T thường được dùng trong quan hệ đối sánh với Kinh (người Kinh). Về vị trí địa lí, miền T, hay vùng T, xứ T là vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Đó là vùng rừng núi và cao nguyên, trải dài từ dãy Hoành Sơn vào tới Miền Đông Nam Bộ. Trên bản đồ hành chính hiện nay, địa bàn này gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đắc Nông và miền núi của các tỉnh từ Quảng Bình - Quảng Trị vào đến Đồng Nai - Bình Phước.

Về dân cư, ở đây có những dân tộc cư trú từ rất lâu đời, được coi là những cư dân bản địa, còn được gọi chung là người T, hay đồng bào T, các dân tộc T. Hầu hết họ được xếp vào nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, ngữ hệ Nam Á (như: Cơ Tu, Ba Na, Mơ Nông, Xtiêng...) hoặc nhóm ngôn ngữ Mã Lai, ngữ hệ Nam Đảo (Gia Rai, Ê Đê, Chu Ru, Raglai). Văn hoá của họ bảo lưu nhiều yếu tố cổ Nam Á, vừa thống nhất vừa đa dạng, tạo nên một vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên ở Việt Nam. Hiện nay, thuật ngữ T không còn được thông dụng.

THƯỢNG ĐIỀN x. *Lễ thượng điền*.

THƯỢNG HÀ mỏ secpentinit ở huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Nằm trong khối macma Thượng Hà, có dạng thấu kính kéo dài theo phương đông bắc - tây nam. Thành phần hóa học của secpentinit như sau: SiO_2 40%, MgO 33%, R_2O_3 10%. Được sử dụng làm chất trợ dụng để sản xuất phân lân nung chảy. Mỏ thuộc loại nhỏ, có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn. Khai thác bằng phương pháp lộ thiên.

THƯỢNG HẠ TƯƠNG PHÙ quy tắc trong kĩ thuật biểu diễn tuồng, chèo nói về mối tương quan giữa cánh tay và bàn tay khi nâng lên hạ xuống. Cánh tay hạ xuống thì bàn tay đưa lên và ngược trở lại. Giống phì sấu tương chế ở sự tương chế giữa cánh tay và bàn tay. Nét khác biệt là sự cử động tay theo hướng thẳng đứng (trong phì sấu tương chế là sự cử động tay theo phương nằm ngang).

THƯỢNG HẢI (Shanghai), một trong 3 thành phố trực thuộc Trung ương của Trung Quốc, thành phố công thương nghiệp và hải cảng lớn nhất Trung Quốc, đồng thời cũng là một trong những thành phố lớn nhất thế giới. Chiều dài nam - bắc khoảng 130 km, chiều rộng đông - tây khoảng 95 km, nằm sát cửa sông Trường Giang (Yangzi). Dân số 13 triệu (1997), chiếm 1,08% dân số toàn Trung Quốc, trong đó dân số phi nông nghiệp là 9,4 triệu và chiếm 72,24% dân số toàn thành phố. Công nghiệp: chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, luyện kim, in, hoá chất, thực phẩm, công nghiệp nhẹ (đặc biệt là ngành dệt may). Đầu mối giao thông quan trọng. Hàng chục trường đại học trong đó có những trường rất nổi tiếng như Đại học Phúc Đán, Đại học Đồng Tế, Đại học Giao Thông, Đại học Sư phạm Hoa Đông. Viện bảo tàng, thư viện, vv. Địa điểm du lịch phong phú. Là một trong những khu vực có khoa học kĩ thuật, văn hoá, giáo dục phát triển nhất. Hình thành từ một làng đánh cá thời cổ đại. Từ thế kỉ 16, là trung tâm thương mại và thủ công nghiệp. Các di tích: cố cư Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan), cố cư Lỗ Tấn, mộ Lỗ Tấn, Nhà lưu niệm Lỗ Tấn (Lu Xun), Quán Chu Công (Zhou Gongguan), Dư Viên (Yuyuan), Tháp Long Hoa (Longhuata), chùa Long Hoa (Longhuasi) 5 tầng. Tại đây mới khai trương khu kinh tế công nghiệp mở Phố Đông.

THƯỢNG HUYỀN pha của Mặt Trăng trước kì trăng tròn, khi Mặt Trăng quay một nửa phần sáng và một nửa phần tối về Trái Đất. Lúc này nhìn thấy trăng có dạng hình bán nguyệt quay mặt cong về phía tây; ở Việt Nam khi Mặt Trời lặn, Mặt Trăng đã ở gần đỉnh đầu. TH xảy ra vào ngày 7 - 8 âm lịch. Xt. *Pha Mặt Trăng*.

THƯỢNG LÂM TỬ ĐỆ tổ chức chuyên trách về biểu diễn trong cung vua thời Lý (1009 - 1225), không rõ thành lập từ bao giờ và biên chế ra sao (theo một số tài liệu, TLTĐ xuất hiện muộn nhất khoảng năm 1125). Những người tướng mạo đẹp đẽ, múa khéo, hát hay được tuyển vào TLTĐ.

THƯỢNG LƯƠNG (cg. câu đầu; xà nóc), một bộ phận kĩ thuật của vì kèo gỗ trong ngôi nhà dân gian của người Việt, người Tày, người Nùng, vv. Là xà gỗ ở vị trí đỉnh nóc nhà làm chức năng liên kết hàng ngang. Dưới bụng cây TL thường được tạo thành mặt phẳng, trên đó chạm những đường viền làm nền cho một hàng chữ Nho. Đó là lời chúc tụng hay lời cầu mong về sự yên vui, thịnh vượng của chủ nhà. Trong quá trình xây dựng nhà dân gian truyền thống, quan trọng nhất là lễ cất nóc (tức đặt TL).

THƯỢNG LƯU khu vực nằm sau lưng người quan sát đứng tại vị trí đập, cống, nhìn theo hướng nước chảy; vd. TL đập, TL cống, TL sông.

THƯỢNG SIÊU ÂM (A. hypersound), sóng đàn hồi có tần số trong khoảng 10^9 - 10^{13} Hz. Về bản chất vật lí không khác gì siêu âm (2.10^4 - 10^9 Hz). Dao động nhiệt của các nguyên tử, phân tử vật chất là những TSÂ tự nhiên. Có thể lan truyền trong tinh thể. Trong điều kiện bình thường, TSÂ không lan truyền được trong nước vì bị hấp thụ mạnh. Xt. *Siêu âm*.

THƯỢNG TÁ 1. Chức danh viên quan cai trị cấp tỉnh trực tiếp phụ tá viên quan đầu tỉnh người Việt, được thiết lập từ đầu thế kỉ 20 dưới thời Pháp thuộc. Ở Nam Kỳ không có chức danh này.

2. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, TT là cán bộ chỉ huy cao cấp trong quân đội, dưới cấp đại tá và trên cấp trung tá.

THƯỢNG TẦNG (*ngôn ngữ*), những dấu vết ngôn ngữ của tộc người đến sau, có trong thành phần cấu tạo của ngôn ngữ bản địa.

THƯỢNG TẦNG của tàu thuỷ phần nằm trên mặt boong tàu. TT có thể là một tầng hoặc nhiều tầng tuỳ tính chất và quy mô của tàu. TT thường để bố trí các phòng ở, phòng thao tác nghiệp vụ cho thuyền viên, tầng cao nhất là buồng lái điều khiển. Về mặt sức bền, ở những tàu lớn, TT có tham gia vào bài toán sức bền chung của thân tàu để giảm bớt các kích thước, kết cấu thân tàu. Về mặt kiến trúc, TT mang tính đặc thù riêng có tính thẩm mĩ và kĩ thuật cao: TT có thể kéo dài hết mặt boong như tàu khách; bố trí một phần ba boong phía sau như tàu hàng; bố trí ở mũi và lái, phần giữa là khoang hàng gọi là kiểu bố trí hai đảo; bố trí sát mũi tàu như tàu kéo, tàu cứu hộ. Tuỳ theo tính năng tác dụng của từng loại mà có TT khác nhau và vật liệu kết cấu khác nhau.

THƯỢNG THỌ (cg. khao thượng thọ), lễ mừng người cao tuổi. Trong xã hội truyền thống của người Việt (Kinh), vào dịp đầu năm, người ta thường tổ chức khao TT. Đây là lễ mừng thọ các cụ già 70 tuổi - những người được xem là sống lâu. Đồng thời cũng là lễ mừng của con cháu, vì cha mẹ có sống lâu thì con cháu mới được phụng dưỡng, thể hiện đạo hiếu. Lễ khao TT được tổ chức trong gia đình, chủ yếu mang tính gia đình, khác với lễ lên lão (gọi là lễ ra nhiêu), diễn ra ở đình làng, chủ yếu mang tính xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh việc sửa lễ để cáo gia tiên, con cháu cũng sắm lễ để cúng tại đình. Trong lễ TT, cha mẹ trong y phục trang trọng, ngồi trên sập kê giữa nhà, con cháu lần lượt đến kính cẩn dâng rượu (thọ) và đào (tiên), rồi lễ bái cha mẹ, sau đó mời các cụ dự tiệc mừng. Trong lễ này, ngoài con cháu trong nội bộ gia đình, còn có họ hàng nội ngoại gần xa, lân gia và khách mời đến chúc mừng, chứng kiến niềm hạnh phúc của các cụ và con cháu. Lễ mừng TT là một nét đẹp của văn hoá Việt Nam.

THƯỢNG THƯ chức danh viên quan đứng đầu cấp bộ thời phong kiến và thuộc địa. Có từ thời Lê sơ. Năm 1809, dưới thời Nguyễn, mang hàm nhất phẩm. Dưới quyền trực tiếp TT có hai tham tri mang hàm nhị phẩm: tả tham tri phụ trách các công việc của bộ thuộc các tỉnh phía nam kinh đô Huế; hữu tham tri phụ trách các công việc của bộ thuộc phía bắc kinh đô Huế. Giữa năm 40 thế kỉ 20, TT đổi gọi là bộ trưởng, sau này là tổng trưởng. Thời Pháp thống trị, TT các bộ họp dưới sự chủ toạ của vua để bàn và quyết định các công việc chung của các bộ gọi là Viện Cơ mật; dưới sự chủ toạ của khâm sứ Pháp để bàn và giải quyết các công việc cụ thể của từng bộ thì gọi là Hội đồng Thượng thư.

THƯỢNG VÔNTA x. *Buakina Faxô*.

THYLACOIT túi thon dẹt chứa đầy dịch lỏng, đơn vị cơ sở của hệ thống màng quang hợp trong lục lạp, vi khuẩn quang hợp và tảo lam.

THYROTROPHIN (A. thyroid - stimulating hormone; tk. hocmon kích thích tuyến giáp), hocmon do thuỳ trước tuyến yên sản ra, kích thích tuyến giáp giải phóng tirosin. Cơ chế liên hệ ngược âm tính tạo ra mức tirosin điều chỉnh việc tiết T.

TI 1. Cơ quan chuyên môn phụ trách các vấn đề về hành chính, tư pháp, quân đội (tam ti) ở các đạo, hay cấp tỉnh thời vua Lê Thánh Tông (1466 - 71); ở các bộ và các dinh, trấn trong các thời kì vua Lê - chúa Trịnh, chúa Nguyễn, triều Nguyễn và chế độ Pháp cai trị Việt Nam sau đó.

2. Cơ quan chuyên môn trực thuộc uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hình thành từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (từ 1976 là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam), tồn tại cho đến năm 1980 được đổi tên thống nhất là sở, ban chuyên môn của chính quyền cấp tỉnh. Các T giúp uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lí nhà nước ở địa phương và bảo đảm sự thống nhất quản lí của ngành hoặc lĩnh vực công tác được phân nhiệm từ trung ương đến cơ sở. Các T gồm có trưởng ti, phó trưởng ti, một số phòng, ban và công chức giúp việc; chịu sự chỉ đạo về tổ chức và hoạt động của uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cấp mình, đồng thời chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Trưởng ti chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn cấp trên; khi cần thiết thì báo cáo công tác trước hội đồng nhân dân cùng cấp.

TI BÌNH CHUẨN cơ quan cấp tỉnh thời Nguyễn (1802 - 1945), chuyên quản lí việc buôn bán, ổn định giá cả hàng hoá và ngăn ngừa tệ đầu cơ trục lợi. Vào nửa sau thế kỉ 19, thực dân Pháp đẩy mạnh việc xâm lược Việt Nam, triều đình Huế buộc phải nới rộng chính sách ức thương. Việc buôn bán trong nước gia tăng, nhân đó, tháng 8.1865, Lê Duy Tuân đề nghị lập TBC, triều đình không theo. Tháng 6.1866, theo đề nghị lại của biện lí Bộ Hộ Đặng Huy Trứ, triều đình Huế chấp nhận. Nhưng sau đó lại bỏ. Tháng 11.1868, chính thức thành lập ở các tỉnh, do Bình chuẩn sứ đứng đầu.

TI CHOÒNG x. *Choòng*.

TI ĐIỆP BÁO đơn vị nghiệp vụ thuộc Nha Công an Việt Nam, thành lập tháng 6.1948. Tiền thân là Ti Tập trung Tài liệu, thành lập sau khi có Sắc lệnh số 23-SL, ngày 21.2.1946. TĐB có nhiệm vụ: điều tra, phát hiện âm mưu và thu thập tình hình của địch về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao; tiến hành phá hoại địch về tinh thần và vật chất. Trong những năm 1949 - 50, TĐB hoạt động chủ yếu trong nội thành Hà Nội và tỉnh Thanh Hoá, làm cả nhiệm

vụ tình báo lẫn quân báo, thu thập tin tức về chiến lược và chiến thuật, tin tức các mặt trận. Trong quá trình hoạt động, TĐB đã có một số đóng góp đáng kể, góp phần tích cực phá âm mưu lập chính quyền bù nhìn tay sai và chính sách dùng người Việt trị người Việt của thực dân Pháp, như trừ khử một số tên Việt gian đầu sỏ: Nhượng Tống, ủy viên Trung ương Việt Nam Quốc dân Đảng, Đặng Trần Học, phó giám đốc Nha Công an Bắc Việt, Nguyễn Thư, tổng thư kí Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội..., góp phần quyết định trong vụ phá thông báo hạm Amiô Đanhvin của Pháp. Ngày 20.4.1950, TĐB sáp nhập vào Ti Công an Hà Nội.

TI THỂ bào quan của mọi tế bào động, thực vật, liên quan chủ yếu với sự hô hấp ưa khí. Được bao bọc bởi hai màng, màng trong tạo nên những phần lồi giống nhau như ngón tay - tấm hình răng lược hướng vào chất nền giống như gel của TT. Có dạng xúc xích đặc trưng, nhưng cũng có thể có nhiều dạng kể cả dạng phân nhánh không đều. Đường kính khoảng 0,5 - 1,0 μm. Chứa các enzim của quá trình hô hấp ưa khí và có nhiều ở các tế bào hoạt động mạnh (đến vài trăm nghìn trên một tế bào). Có thể phân bố tự do hay kết hợp theo chức năng với các bào quan khác, vd. với các tơ co rút của tế bào cơ. Các phản ứng của chu trình Krepxơ xảy ra ở chất nền TT và quá trình chuyển điện tử này được kết hợp với quá trình photphoryl - oxi hoá (chuỗi hô hấp) ở màng trong. Cơ chất nền còn tham gia vào quá trình trao đổi axit amin thông qua các axit của chu trình Krepxơ và các enzim transaminaza và tham gia quá trình oxi hoá axit béo. Có thể TT là con cháu của những cơ thể đã có lúc độc lập, xâm nhập vào các tế bào nhân chuẩn ở giai đoạn sớm của quá trình tiến hoá, dẫn đến dạng cộng sinh trong tế bào (giả thuyết TT có nguồn gốc từ vi khuẩn nội cộng sinh trong tế bào vật chủ dựa trên quan điểm TT có thể sinh trưởng, sinh sản bằng con đường phân chia và có hệ thống di truyền độc lập). Xem minh hoạ ở mục từ *Tế bào*.

TI THƯƠNG BẠC cơ quan trực thuộc Viện Cơ mật của triều đình nhà Nguyễn (1802 - 1945). Thiết lập từ sau Hoà ước Nhâm Tuất 1862 khi Pháp đã chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đòi mở cửa thông thương buôn bán tại các cửa khẩu. Chính thức hoạt động từ 1865. Đứng đầu TTB là một viên quan thuộc Viện Cơ mật hàm nhất phẩm (thượng thư) hoặc mang chức quan tả tham tri Bộ Lại (thay Bộ Hộ). Là cơ quan trực tiếp phụ trách việc đàm phán về thương mại và ngoại giao với giới cầm quyền Pháp ở Việt Nam thời kì trước Hiệp ước Giáp Thân 1884.

TÌ BÀ tên gọi nhạc cụ họ dây, chi gảy, phổ biến ở vùng người Kinh. Đàn TB có hình dáng giống quả lê, mà cuống được kéo dài ra ngả về phía sau. Giữa cần đàn và bầu đàn không có ranh giới. Mặt đàn bịt bằng gỗ xốp, lưng đàn bằng gỗ cứng, hơi phồng lên ở giữa. Đàn có 10 hàng phím cho cả bốn dây và hai phím cho hai dây cao. Đàn có bốn dây, bằng tơ se, lên dây theo phương pháp hai quãng bốn chồng lên nhau như: đô - fa - sol - đô hay la - rê - mi - la, vv. TB tham gia vào các dàn hoà tấu hay đánh độc tấu, thường do phụ nữ chơi.

TÌ NI ĐA LƯU CHI cao tăng Ấn Độ đến Trường An (Trung Quốc) năm 574 tCn. Đến Nghiệp (Trung Quốc) học Tăng Xán tổ thứ 3 Thiền Tông Trung Quốc. Đến Quảng Châu (Trung Quốc) dịch "Tượng Đầu Tịnh Xá" kinh, "Báo Nghiệp Sai Biệt" kinh. Năm 580, ông đến chùa Pháp Vân (Việt Nam), tức chùa Dâu (x. *Tứ pháp*), dịch "Đại Tạng Phương Quảng Tông Trì" kinh, truyền bá Thiền Tông. Sách "Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục" coi ông là sư tổ dòng Thiền thứ nhất ở Việt Nam với 19 đời đến thế kỉ 12. Ông tịch tại chùa Dâu năm 594 tCn., truyền tâm ấn cho Pháp Hiền.

TÌ NỮ loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai đầy tớ gái trong các nhà cao sang, quyền quý.

TÌ TƯỚNG (cg. tướng em), loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là các vai tướng cấp dưới phục vụ cho tướng cấp trên. TT mà bất tài thì được gọi là tướng lác.

TỈ (*toán*), một nghìn triệu, tức là con số $1.000.000.000 = 10^9$.

TỈ (*văn*), cùng với phú, hứng, thể T là một trong ba thể thức diễn đạt đúc kết từ "Kinh Thi" (Trung Quốc) được ứng dụng vào dân ca, ca dao Việt Nam. T là so sánh ví von, mượn một sự vật khác để ví với việc mình định nói, chứ không nói thẳng ra như trong thể phú: "Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn" (bí, bầu ví với các dân tộc sống chung trên cùng một lãnh thổ).

TỈ DỤ (cg. so sánh), biện pháp tu từ nhằm làm tăng tính cụ thể cảm tính, bằng cách giải thích ở một mức độ nào đó cái đem ra so sánh bằng một từ hay cụm từ, thường có từ *như* ở giữa:

"Lòng anh giếng ngọt trong veo,
Giăng thu trong vắt biển chiều trong xanh.
Lòng em *như* bụi kinh thành,
Đa đoan vó ngựa chung tình bánh xe".

(Nguyễn Bính)

TD có khả năng miêu tả tâm trạng, tính cách, trạng thái... và do được dùng thường xuyên nên có thể trở thành các công thức cố định.

TỈ ĐỘNG NĂNG (cg. động năng đơn vị), động năng của một đơn vị trọng lượng chất lỏng. Cho một chất điểm chuyển động, TĐN bằng $\frac{u^2}{2g}$ trong đó u là tốc độ chất điểm, g - (trị số) gia tốc trọng trường. TĐN của toàn bộ dòng chảy bằng $\frac{\alpha v^2}{2g}$ trong đó v là tốc độ trung bình dòng chảy, α - hệ số hiệu chỉnh động năng (hệ số Côriôlit) tính đến sự phân bố lưu tốc không đều trong dòng chảy. Khái niệm này được dùng trong thuỷ động lực học.

TỈ GIÁ thuật ngữ chỉ việc đổi một giá trị này lấy một giá trị khác dưới hình thái hiện vật (trao đổi hàng hoá) hay dưới

hình thái tiền tệ. Vd. đổi đồng euro bằng đồng đôla Mĩ: 1 euro = 1,29 USD (tháng 5.2005).

TỈ GIÁ CÔNG - NÔNG NGHIỆP tỉ giá tổng hợp phản ánh quan hệ so sánh giữa hai tổng mức giá hàng hoá công nghiệp và hàng hoá nông nghiệp. Tỉ giá này được hình thành để xem xét quan hệ trao đổi giữa hai khu vực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, cũng như quan hệ tỉ lệ đầu tư các yếu tố sản xuất của xã hội vào hai khu vực này. Nó cũng phản ánh cơ cấu của nền kinh tế và quan hệ về mức độ phát triển giữa hai khu vực.

TỈ GIÁ HÀNG HOÁ quan hệ tỉ lệ so sánh giữa hai mức giá của hai loại hàng hoá khác nhau, không đồng nhất về giá trị sử dụng và nếu đồng nhất thì chúng có hình thái tồn tại hiện vật khác nhau. Tỉ giá được thành lập để nghiên cứu một hệ thống giá, là căn cứ để quản lí và quy định giá. Muốn thành lập TGHH, cần có hai điều kiện: 1) Những hàng hoá đem so sánh với nhau để thành lập tỉ giá phải có mối liên hệ với nhau trong sản xuất và tiêu dùng; 2) Hai mức giá đem so sánh phải bảo đảm tính đồng nhất về khâu giá, chất lượng sản phẩm, thời gian và thị trường tiêu thụ.

Trong nền kinh tế có nhiều loại tỉ giá: tỉ giá tổng hợp là tỉ lệ giá cả giữa hai nhóm (hoặc ngành) hàng khác nhau, như tỉ giá trao đổi hàng công nghiệp và hàng nông nghiệp, tỉ giá bán lẻ hàng lương thực, thực phẩm và hàng công nghiệp, vv. Tỉ giá cá thể nhằm nghiên cứu quan hệ tỉ lệ giữa giá cả của một thứ hàng này với giá cả của một thứ hàng khác, có liên quan với nhau hoặc có thể thay thế lẫn nhau, vd. tỉ giá giữa giá than và giá xăng dầu, giữa giá bông và giá vải. Người ta dùng TGHH để phản ánh và phân tích các quan hệ kinh tế như quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa các tầng lớp dân cư với nhau.

TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI (cg. ngoại hối), giá cả đơn vị tiền tệ của một nước biểu hiện bằng đơn vị tiền tệ của nước khác, là quan hệ tỉ lệ giữa các ngoại tệ. Căn cứ vào TGHĐ, người ta thực hiện các hợp đồng mua bán tiền tệ liên quan đến các nghiệp vụ ngoại thương, đầu tư ở nước ngoài, du lịch, vv. TGHĐ ảnh hưởng rất lớn đến ngoại thương của một nước, vì khả năng cạnh tranh của hàng nước đó trên thị trường hàng hoá thế giới phụ thuộc nhiều vào mức TGHĐ. Cần phân biệt TGHĐ chính thức và TGHĐ tự do. TGHĐ chính thức do cơ quan ngoại hối trung ương trong nước quy định, còn TGHĐ tự do thì hình thành trên thị trường tiền tệ. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam quản lí và quy định thống nhất TGHĐ của đồng tiền Việt Nam.

TỈ KHỐI x. *Khối lượng riêng*.

TỈ KHỐI KẾ x. *Phù kế*.

TỈ LỆ (*mĩ thuật*), quan hệ hài hoà cân đối giữa các bộ phận với nhau và giữa các bộ phận với cái toàn bộ trong một bức tranh, một pho tượng hay một ngôi nhà. Muốn xác định TL, người ta cần chọn một vật làm thước đo. Vẽ tranh hay tạc tượng nhân vật thì thước đo là cái đầu. Trong việc tạc tượng cổ ở phương Đông, có những quy định: "toạ tứ lập thất" (ngồi thì bằng 4 đầu, đứng thì bằng 7 đầu), "nhất diện phân lưỡng kiên" (một mặt bằng hai vai chia đôi)... Ở Hi Lạp cổ đại, nhà điêu khắc Sôlyclet cho rằng TL đẹp là chiều cao toàn thân người bằng 7 lần chiều dài của đầu người.

TL trong nghệ thuật không cố định mà thay đổi tuỳ theo quan niệm của từng thời đại, của từng chủng tộc, vì vậy không thể quy điêu khắc đình làng Việt Nam hoặc nghệ thuật hiện đại theo TL của nghệ thuật cổ điển Châu Âu.

TỈ LỆ ẢNH tỉ số giữa chiều dài của một đoạn thẳng đo trên ảnh và đoạn đó đo trên thực địa. Đối với ảnh nằm ngang, TLA được tính theo công thức sau:

$$\frac{1}{m} = \frac{ab}{AB} = \frac{f}{H}$$

Trong đó, m là mẫu số TLA; ab, AB - chiều dài đo trên ảnh và trên thực địa của cùng một đoạn thẳng; f - tiêu cự máy ảnh; H - độ cao bay chụp ảnh.

Đối với ảnh bằng, tỉ lệ chung của ảnh cũng tính theo công thức trên.

Đối với ảnh nghiêng, TLA không đồng nhất tại các điểm và các hướng. Tại điểm chính ảnh, TLA trung bình được xác định theo công thức sau: $\frac{1}{m} = \frac{f}{H}(\cos\alpha - \frac{y}{f}\sin\alpha)$

Trong đó, α là góc nghiêng của ảnh; y - tung độ của đường thẳng ngang tương ứng.

Như vậy, các đường nằm ngang khác nhau có TLA khác nhau.

TỈ LỆ BẢN ĐỒ tỉ số cho thấy độ thu nhỏ của bề mặt elipxoit hoặc mặt cầu, Trái Đất, Mặt Trăng... khi biểu thị lên bản đồ (mặt phẳng).

TLBĐ ở các điểm cũng như tại một điểm theo các hướng khác nhau thường không bằng nhau. Vì vậy trong bản đồ học, TLBĐ phân thành tỉ lệ chính (hoặc chung) và tỉ lệ riêng về chiều dài và diện tích. TLBĐ chỉ cố định trên bình đồ và bản đồ địa hình tỉ lệ lớn hoặc dọc theo một số tuyến nào đó. Trên các bản đồ có tỉ lệ không biến đổi, TLBĐ là tỉ số giữa độ dài của một đoạn nào đó trên bản đồ với độ dài tương ứng ngoài thực địa đã quy chiếu lên bề mặt elipxoit.

Tỉ lệ chính chiều dài là tỉ số cho thấy kích thước của các phần tử tuyến trên bề mặt Trái Đất (elipxoit) được thu nhỏ lại bao nhiêu lần khi biểu thị lên bản đồ. Đây là tỉ lệ tại những điểm và những tuyến không có sai số chiều dài. Tỉ lệ chiều dài tại những điểm khác là tỉ lệ riêng. Tỉ lệ ghi trên bản đồ là tỉ lệ chính chiều dài. Trên bản đồ, TLBĐ thể hiện theo ba cách:

Tỉ lệ số: thể hiện bằng phân số, trong đó tử số 1, còn mẫu số cho thấy độ thu nhỏ của bề mặt Trái Đất. Tỉ lệ có dạng 1:10000, 1: 25000, 1: 1000000...

Tỉ lệ chữ (tỉ lệ giải thích): chỉ rõ bằng chữ một đơn vị chiều dài trên bản đồ (thường là 1cm) tương ứng với độ dài là bao nhiêu ở ngoài thực địa. Vd. 1 cm trên bản đồ tương ứng với 500 m trên thực địa.

Thước tỉ lệ: đoạn thẳng được chia thành những phần bằng nhau (thường là 1 cm) có ghi chú cho thấy độ dài tương ứng ở ngoài thực địa.

Tỉ lệ riêng chiều dài (μ) là tỉ số giữa độ dài của một đoạn nhỏ vô cùng (ds') trên bản đồ với độ dài của đoạn nhỏ vô cùng tương ứng trên bề mặt elipxoit (ds).

$$\mu = ds'/ds$$

Tỉ lệ riêng chiều dài phụ thuộc vào toạ độ (φ, λ) của điểm trên elipxoit, chiếu hình bản đồ ($x = f_1(\varphi, \lambda)$; $y = f_2(\varphi, \lambda)$) và góc phương vị (α).

Tỉ lệ chính diện tích là tỉ số cho thấy kích thước diện tích trên elipxoit được thu nhỏ bao nhiêu lần khi biểu thị lên bản đồ. Tỉ lệ chính diện tích trên bản đồ không thay đổi ở những điểm và trên những chiếu hình bản đồ không có sai số về diện tích.

Tỉ lệ riêng diện tích (ρ) là tỉ số giữa diện tích của một đoạn hình nhỏ vô cùng (dp') trên bản đồ với diện tích của hình tương ứng trên elipxoit (dp).

$$\rho = dp'/dp$$

Tỉ lệ riêng chiều dài (μ) và tỉ lệ riêng diện tích (ρ) được xác định theo các công thức sau:

$$\mu^2 = \frac{E}{M^2}\cos^2\alpha + \frac{E}{Mr}\sin 2\alpha + \frac{G}{r^2}\cos^2\alpha$$

$$\rho = \frac{1}{Mr}\left(\frac{\partial x}{\partial \varphi}\cdot\frac{\partial y}{\partial \lambda} - \frac{\partial y}{\partial \varphi}\cdot\frac{\partial x}{\partial \lambda}\right)$$

Trong đó:

$$E = \left(\frac{\partial x}{\partial \varphi}\right)^2 + \left(\frac{\partial y}{\partial \varphi}\right)^2;\quad F = \frac{\partial x}{\partial \varphi}\cdot\frac{\partial x}{\partial \lambda} + \frac{\partial y}{\partial \varphi}\cdot\frac{\partial y}{\partial \lambda};$$

$$G = \left(\frac{\partial x}{\partial \lambda}\right)^2 + \left(\frac{\partial y}{\partial \lambda}\right)^2$$

M và r là bán kính độ cong của kinh tuyến và vĩ tuyến tại điểm có vĩ độ.

TỈ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC tỉ lệ pháp định tính bằng phần trăm giữa số tiền mà các tổ chức tín dụng phải gửi vào tài khoản không lãi tại ngân hàng trung ương so với số tiền gửi thu hút được. TLDTBB được phân biệt theo tiền gửi có kì hạn, không kì hạn và theo món tiền gửi. Tỉ lệ này do ngân hàng trung ương quy định trong giới hạn luật pháp và căn cứ vào chính sách tiền tệ cho từng thời kì nhất định. TLDTBB là công cụ quan trọng thực thi chính sách tiền tệ khi khối lượng giao dịch trên thị trường mở chưa đủ mạnh. Ở Việt Nam, theo Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành 26.12.1997, TLDTBB đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức 6 - 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kì.

TỈ LỆ ĐẺ tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số súc vật cái đã đẻ so với tổng số súc vật cái đã được phối giống có chửa, hoặc tổng số súc vật đang ở độ tuổi sinh sản. Đối với gia cầm, cách tính TLĐ như sau:

$$\text{Tỉ lệ đẻ (\%)} = \frac{\text{Số trứng thu được trong thời gian nhất định}}{\text{Số mái có mặt bình quân trong thời gian tương ứng}} \times 100$$

Do đó, có thể tính TLĐ của gia cầm theo tuần (7 ngày), theo tháng (tuỳ tháng có 28, 29, 30 hoặc 31 ngày), theo năm (365 ngày). Trong sản xuất, để đánh giá khả năng sinh sản của đàn gia súc, thường tính TLĐ phần trăm so với tổng số súc vật cái ở độ tuổi sinh sản. Vd. TLĐ của bò là 50 - 70%; của trâu 40 - 45%, vv. Với gia cầm thường đánh giá khả năng mắn đẻ ở số ngày (hoặc tuần) tuổi mà TLĐ của đàn đã đạt 5%; để đánh giá năng lực đẻ, thường tính độ dài thời gian mà TLĐ được duy trì từ 50% trở lên; thời kì đẻ rộ, TLĐ của gia cầm có thể đạt trên 80%.

TỈ LỆ ĐÔ THỊ HOÁ đại lượng thể hiện trình độ đô thị hoá của một nước, một vùng lãnh thổ. TLĐTH được tính bằng tỉ lệ phần trăm giữa số lượng dân cư đô thị so với tổng dân số của cả nước hoặc của vùng. TLĐTH phản ánh trình độ công nghiệp hoá, trình độ phát triển kinh tế xã hội nói chung. Muốn nâng cao TLĐTH cần tăng năng suất lao động trong nông nghiệp và phát triển mạnh công nghiệp, xây dựng các ngành dịch vụ.

TỈ LỆ ĐỘNG DỤC tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số con cái có các biểu hiện động dục trên tổng số con cái đã thành thục tính dục.

TỈ LỆ KIẾN TRÚC tỉ lệ giữa các yếu tố trong kiến trúc được chọn lựa thích hợp để tạo ra sự cân đối hài hoà và nâng cao tính thẩm mĩ của kiến trúc.

TỈ LỆ KINH TẾ - XÃ HỘI THEO LÃNH THỔ tỉ lệ thể hiện những mối quan hệ định lượng giữa hai hay nhiều bộ phận kinh tế - xã hội cấu thành hệ thống lãnh thổ. Có thể hiểu đó là trạng thái cân bằng động giữa các bộ phận cấu thành. Vi phạm tỉ lệ tức là vi phạm các mối liên hệ làm giảm năng suất lao động xã hội, giảm mức sống dân cư và làm xấu môi trường.

TỈ LỆ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ x. *Tỉ suất tăng dân số.*

TỈ LỆ PHÍ BẢO HIỂM một tỉ lệ nhất định trong số tiền bảo hiểm để người bảo hiểm thu phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm (hoặc người được bảo hiểm), tức là tỉ lệ thu phí bảo hiểm trong một thời gian nhất định của một đơn vị số tiền bảo hiểm. Vd. bảo hiểm cháy của Bảo Việt hiện nay trong thời gian bảo hiểm một năm là 2,9 ‰, tức là phí thu 2,9 đồng trên một đơn vị số tiền bảo hiểm 1.000 đồng. Người bảo hiểm xác định TLPBH tuỳ theo mức độ rủi ro lớn hay nhỏ của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất hoặc tử vong cao hay thấp và chi phí kinh doanh nhiều hay ít. TLPBH gồm hai phần chính: phần cơ bản là tỉ lệ phí ròng được xác định theo mức tổn thất khái quát, dùng để thanh toán tiền bồi thường chi phí quản lí kinh doanh, chi phí kí

kết hợp đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm. Một phần nữa là tỉ lệ phí thu thêm (phụ phí) được tính theo tỉ lệ của khoản chi phí sử dụng trong một thời hạn nhất định chiếm trong số tiền phí bảo hiểm, dùng làm khoản chi phí nghiệp vụ bảo hiểm. Tỉ lệ phí ròng cộng với tỉ lệ phí thu thêm thành TLPBH.

TỈ LỆ RỪNG CHE PHỦ mức độ phủ xanh của rừng diễn đạt bằng tỉ lệ diện tích rừng hiện có (tự nhiên và nhân tạo) so với diện tích lãnh thổ một nước hoặc một vùng địa lí nhất định và được tính bằng tỉ lệ phần trăm. TLRCP tốt nhất thường được xác định vào khoảng 45 - 50% hoặc hơn tuỳ theo đặc điểm địa lí, khí hậu, thuỷ văn của từng nước và được phân phối đều trên toàn bộ lãnh thổ để đảm bảo cho rừng phát huy được chức năng về các mặt (kinh tế, phòng hộ, bảo vệ môi trường...). Những nước có nhiều núi dốc cao lại nhiều mưa bão lớn và tập trung như Việt Nam cần bảo đảm độ che phủ ở mức cao. Ở vùng đầu nguồn cần bảo đảm tỉ lệ che phủ trên 50%. Hiện nay, tỉ lệ này biến động khá nhanh, chủ yếu do sự phá hoại của con người. Cách ngày nay 300 - 400 năm, TLRCP nhiều nước trên thế giới chiếm tới trên 45 - 50%, nhưng hiện nay chỉ còn mức thấp như Hoa Kì 32%, Trung Quốc 11%, Ấn Độ 24%. Một số nước ở Đông Nam Á như Inđônêxia, Malaixia, Thái Lan, Lào đạt mức cao trên 60%.

TỈ LỆ SINH tần số trẻ ra đời trong một cộng đồng người nhất định (dân cư một thành phố, một tỉnh, một vùng, một quốc gia) được tính bằng tỉ lệ số trẻ sơ sinh sống được cho một nghìn dân trong một năm. Tỉ lệ sinh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chủ yếu là các điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm cấu trúc độ tuổi và giới tính của dân cư, các chính sách dân số, vị trí của người phụ nữ trong xã hội và gia đình, các truyền thống sinh hoạt về tôn giáo, vv.

TỈ LỆ TÀN PHẾ tỉ số giữa số người có biểu hiện tàn phế nhất định trên số người mắc bệnh hoặc bị tai nạn gây ra sự tàn phế đó. Trên một người bệnh, TLTP là tỉ lệ suy giảm hay mất chức năng hoạt động bình thường do mắc bệnh hoặc bị tai nạn so với trước khi bị tai biến.

TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ x. *Tỉ suất tăng dân số*.

TỈ LỆ THỤ THAI (tk. tỉ lệ chửa), tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số con cái thụ thai trên tổng số con cái được phối giống.

TỈ LỆ THỨC đẳng thức giữa hai tỉ số a: b = c: d. Các số a, b, c, d là các số hạng của TLT, trong đó a và d là các số hạng ngoài (ngoại tỉ) còn b và c là các số hạng giữa (trung tỉ). Tính chất cơ bản của TLT là tích các ngoại tỉ bằng tích các trung tỉ, tức là ad = bc.

TỈ LỆ TỬ tỉ lệ số người chết trong một năm trên một lãnh thổ so với dân số trung bình của lãnh thổ năm đó, thường tính bằng phần nghìn (‰). TLT của một nước, một vùng phụ thuộc vào cơ cấu lứa tuổi và giới tính của dân nước đó, vùng đó. TLT liên quan đến quá trình già đi của dân số, vì vậy, ngoài TLT chung, còn phải tính TLT theo lứa tuổi và giới tính, đặc biệt là TLT của trẻ sơ sinh dưới một tuổi. Trong dân số, càng nhiều trẻ em dưới một tuổi thì TLT chung càng cao. Trong nhiều trường hợp nghiên cứu, người ta phải tính TLT trong dân số trên một tuổi. Việc nghiên cứu nguyên nhân tử vong theo giới tính và theo lứa tuổi rất quan trọng về mặt xã hội.

TỈ LỆ VÀNG tỉ lệ giữa cạnh dài và cạnh ngắn của hình chữ nhật bằng 1,686. Từ thời cổ đại, hình chữ nhật mà các cạnh thỏa mãn tỉ lệ này được nhiều nhà kiến trúc xem là cân đối và đẹp nhất, được gọi là hình chữ nhật "vàng". Hình chữ nhật "vàng" có đặc điểm là có thể phân hình đó ra thành các hình chữ nhật "vàng" nhỏ hơn (trong hình chữ nhật ABCD, hình vuông ADEF vẽ trên cạnh ngắn cho ta hình chữ nhật EFBC cũng có tỉ lệ vàng; tiếp tục làm như trên ta lại có hình vuông và hình chữ nhật vàng nhỏ hơn, vv.).

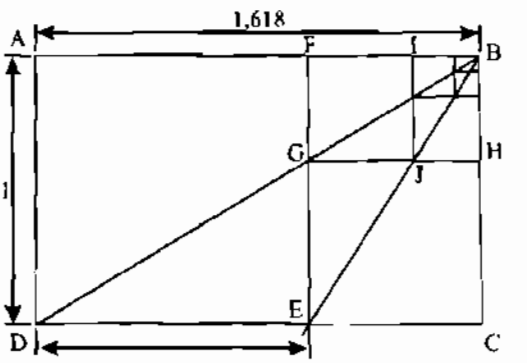

Tỉ lệ vàng

TỈ SỐ kết quả của phép chia hai số, cùng nghĩa với thương số.

TỈ SỐ BAZƠ tỉ số giữa tổng số của ađenin (A) cộng với timin (T) và tổng số guanin (G) cộng với xitosin (C). Ở ADN, số lượng A bằng số lượng T và số lượng G bằng số lượng C, nhưng tổng số A + T không bằng G + C. Tỉ số (A + T) : (G + C) là hằng số trong loài, nhưng biến đổi giữa các loài.

TỈ SỐ ĐƠN x. *Tỉ số kép*.

TỈ SỐ KÉP. Cho 4 điểm A, B, C, D trên một đường thẳng. Tỉ số đơn (ABC) của 3 điểm A, B, C là $\frac{\overline{CA}}{\overline{CB}}$, trong đó $\overline{CA}$, $\overline{CB}$ là độ dài đại số của các đoạn CA, CB. TSK của 4 điểm A, B, C, D là $\frac{(ABC)}{(ABD)} = \frac{\overline{CA}}{\overline{CB}} : \frac{\overline{DA}}{\overline{DB}}$, kí hiệu (ABCD). Bốn điểm A, B, C, D lập thành một hàng điểm điều hoà nếu (ABCD) = - 1. TSK của các giao điểm trên một cát tuyến với một chùm 4 đường thẳng không phụ thuộc vị trí của cát tuyến (hình). Xt. *Hàng điều hoà*.

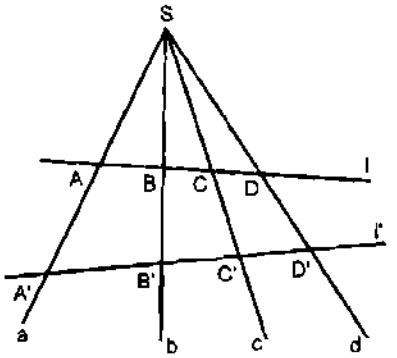

Tỉ số kép

TỈ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN tỉ trọng của vốn bằng tiền so với tổng số nợ ngắn hạn.

Vốn bằng tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, giá trị những chứng khoán có thể lưu thông, những khoản tiền phải được nhận.

Các khoản nợ ngắn hạn bao gồm: vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác, các khoản phải trả, ngoài ra, còn có thể gồm cả các khoản vay dài hạn sắp đến hạn phải trả.

TSKNTT này không tính giá trị hàng trong kho mà tập trung vào những tài sản dễ thanh tiêu hơn của hãng và góp phần trả lời câu hỏi: "Nếu ngừng kinh doanh liệu công ti có thể trả được các khoản nợ bằng số tài sản sẵn sàng chuyển đổi có sẵn trong tay hay không?". Nếu tỉ số là 1 : 1 thì tình hình kinh doanh không đáng lo ngại mà cũng không đáng hài lòng. Nếu tỉ số lớn hơn 1 thì tình hình kinh doanh tốt; ngược lại là xấu, đáng lo ngại. Nếu tỉ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, gây ứ đọng vốn, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

TỈ SỐ TRUYỀN tỉ số giữa tần số quay (vận tốc góc) của khâu dẫn và tần số quay của khâu bị dẫn trong cơ cấu. Trong truyền động đai, TST tính bằng tỉ số giữa các đường kính của bánh đai bị dẫn và bánh đai dẫn. Trong truyền động bánh răng, TST tính bằng tỉ số giữa số răng bánh bị dẫn và số răng bánh dẫn. TST chung của các chuỗi các bộ truyền ghép nối tiếp bằng tích các TST thành phần.

TỈ SỐ TỪ CƠ (cg. tỉ số từ hồi chuyển), tỉ số giữa mômen từ và mômen cơ của các hạt cơ bản (và các hệ của chúng). TSTC xác định tác dụng của từ trường lên chính các hạt. Xt. *Mômen từ*.

TỈ SUẤT BẢO HỘ DANH NGHĨA (cg. mức bảo hộ danh nghĩa), mức bảo hộ các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng trong nước khi áp dụng thuế quan đối với sản phẩm nhập khẩu cạnh tranh. Vd. có hai sản phẩm cùng loại, một là sản phẩm sản xuất trong nước, một là sản phẩm nhập khẩu, đều bán với giá là 1.000 đồng. Để bảo vệ hàng nội, nhà nước đánh một khoản thuế vào hàng nhập, chẳng hạn là 10% của giá hàng nhập, làm cho giá hàng nhập sẽ tăng lên 1.100 đồng. Điều đó làm cho hàng nội có thêm sức cạnh tranh với hàng ngoại. Vì các nhà sản xuất trong nước cũng có thể bán với giá này, nên các nhà sản xuất có chi phí cao hơn cũng có thể gia nhập thị trường. Như vậy, TSBHDN đối với các nhà sản xuất trong nước là 10% của giá hàng nhập khẩu.

TỈ SUẤT BẢO HỘ HỮU HIỆU (cg. mức bảo hộ thực tế), mức bảo hộ mà người sản xuất sản phẩm cuối cùng trong nước thực tế được hưởng khi áp dụng thuế quan đối với hàng nhập khẩu cạnh tranh, nhưng không phải chịu thuế hoặc chịu thuế mức thấp hơn mức thuế áp dụng cho cho các đầu vào (yếu tố sản xuất) được nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đó. Vd. ban đầu sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu đều được bán với giá 1.000 đồng. Giả sử hàng sản xuất trong nước gồm 50% giá trị gia tăng do các đầu vào (yếu tố sản xuất) tạo ra và 50% cho nguyên vật liệu nhập khẩu, và thuế giá trị gia tăng 10% được áp dụng cho thành phẩm nhập, giá của thành phẩm đó sẽ tăng lên 1.100 đồng, như vậy, mức bảo hộ danh nghĩa sẽ là 10%. Nếu không áp dụng thuế đối với thành phần nhập giá của nó vẫn là 500 đồng. Điều này cho phép giá trị gia tăng và thành phẩm trong nước tăng thêm 100 đồng mà không gây tổn hại gì đến khả năng cạnh tranh của nó đối với hàng nhập khẩu. Như vậy, TSBHHH mà các nhà sản xuất trong nước được hưởng là 20% (tức 100 đồng thuế quan/ 500 đồng giá trị gia tăng nội địa).

TỈ SUẤT CHIẾT KHẤU tỉ lệ phần trăm của mức chênh lệch giữa giá bán ra và giá mua vào của hàng hoá so với doanh số bán lẻ hàng hoá trong quá trình các xí nghiệp bán buôn giao cho các xí nghiệp bán lẻ làm đại lí bán hàng cho mình. TSCK được xác định khác nhau tuỳ thuộc vào đặc điểm kinh doanh từng loại hàng, hàng cồng kềnh, hàng khó bảo quản, hàng chậm tiêu thụ thường được xác định TSCK cao hơn so với các loại hàng khác. TSCK được xác định đúng đắn cho từng loại hàng có tác dụng kích thích tăng nhanh tốc độ chu chuyển hàng hoá, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh tế của cả thương nghiệp bán buôn và bán lẻ.

TỈ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư (m) và tư bản khả biến (v), được kí hiệu là m' (m' = m/v). Là hình thức đặc thù biểu thị mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. TSGTTD chỉ rõ: trong một ngày công lao động, người công nhân hao phí bao nhiêu phần ngày để bù lại giá trị sức lao động của mình và bao nhiêu phần ngày của họ làm không công cho nhà tư bản. Nếu một nửa ngày lao động người công nhân dùng để tái sản xuất giá trị sức lao động của mình, một nửa ngày họ làm việc cho nhà tư bản thì mức độ bóc lột bằng 100%. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, TSGTTD tăng lên. Các nhà tư bản có hai cách để tăng TSGTTD: sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

TỈ SUẤT HÀNG HOÁ tỉ lệ phần trăm giữa sản lượng hàng hoá và tổng khối lượng sản phẩm làm ra. TSHH phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra để bán với số lượng sản phẩm sản xuất ra để tự tiêu dùng. Nó phản ánh mức độ sản

xuất hàng hoá đối với một quốc gia (thể hiện tăng kim ngạch xuất khẩu của một nước, ở sự xuất siêu, vv.). Một nền kinh tế hàng hoá phát triển phải thể hiện ở một TSHH cao. Cơ sở để có TSHH cao là sự tham gia phân công lao động quốc tế, phân công lao động trong nước cao và áp dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng hàng hoá cao, phù hợp với nhu cầu thị trường.

TỈ SUẤT KHẤU HAO tỉ lệ phần trăm giữa mức trích khấu hao hàng năm và giá trị ban đầu của tài sản cố định; được tính theo công thức:

$$K = \frac{A}{C} \times 100$$

Trong đó, K là TSKH; A - mức trích khấu hao (số tuyệt đối) hàng năm; C - giá trị ban đầu của tài sản cố định. TSKH định mức được quy định cho từng ngành, từng xí nghiệp và từng loại tài sản cố định, phù hợp với mức hao mòn của chúng. Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật, do hao mòn vô hình lớn, các xí nghiệp nâng TSKH để thu hồi vốn nhanh.

TỈ SUẤT LỢI NHUẬN tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, kí hiệu là p' và biểu thị bằng công thức:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100$$

Trong đó, m là khối lượng giá trị thặng dư, c - tư bản bất biến, v - tư bản khả biến. TSLN là hình thức biến tướng của tỉ suất giá trị thặng dư. TSLN nêu lên hiệu suất sử dụng tư bản chứ không nói lên trình độ bóc lột. TSLN phụ thuộc vào các nhân tố: tỉ suất giá trị thặng dư, cấu thành hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển của tư bản, tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, vv. Người ta có thể tính TSLN bằng cách: lấy tổng doanh thu bán hàng trừ (-) chi phí sản xuất, ta có lợi nhuận. Lấy lợi nhuận chia (:) cho chi phí sản xuất, từ đó ta có TSLN. TSLN chỉ rõ nơi hoặc lĩnh vực đầu tư có lợi.

TỈ SUẤT LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN CHUNG tỉ số giữa tổng giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra trong tất cả các ngành với tổng tư bản xã hội đã đầu tư vào tất cả các lĩnh vực và các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lượng TSLNBQC phụ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận ngành, cũng như phụ thuộc vào tỉ trọng của các ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản cao và các ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp. Việc hình thành TSLNBQC là phân phối lại giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản của các ngành sản xuất khác nhau. Kết quả là đã tăng cường cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp tư sản để phân chia tổng số lợi nhuận. TSLNBQC hình thành dưới ảnh hưởng của sự cạnh tranh giữa các ngành thông qua việc tư bản di chuyển một cách tự phát từ ngành sản xuất có tỉ suất lợi nhuận thấp sang ngành sản xuất có tỉ suất lợi nhuận cao. Việc bình quân hoá tỉ suất lợi nhuận làm cho hàng hoá không bán theo giá trị mà bán theo giá cả sản xuất. Đồng thời, trong một thời kì nhất định, tổng số giá thặng dư ngang bằng tổng số lợi nhuận. TSLNBQC biểu hiện lợi ích chung của giai cấp tư sản trong việc tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Cùng với sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cấu thành hữu cơ của tư bản tăng lên, do đó TSLNBQC có xu hướng giảm xuống.

TỈ SUẤT LỢI TỨC (cg. lãi suất), mức lợi tức do các ngân hàng, các quỹ tiết kiệm trả lãi về các loại nghiệp vụ huy động vốn hoặc thu lãi về các nghiệp vụ cho vay. TSLT khác nhau tuỳ theo cho vay ngắn hạn hay dài hạn, cho vay các đối tượng khác nhau, gửi tiền hay tiền tiết kiệm có thời hạn hay không thời hạn... TSLT tuỳ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận trung bình trong xã hội, tuỳ theo ngành nghề kinh doanh, có ưu đãi những ngành mà nhà nước khuyến khích phát triển, nó cũng thay đổi tuỳ theo mức độ biến động của giá trị đồng tiền trong điều kiện lạm phát.

TỈ SUẤT SINH LỜI khái niệm được sử dụng cho nhiều tình hình khác nhau trong kinh tế học, nói về những khoản tiền thu được so với vốn được sử dụng để sinh ra lãi hay số chi phí đã tiêu hao để sinh ra lãi. TSSL được biểu hiện bằng: TSSL của vốn, TSSL của giá thành, vv. Có thể tính theo công thức:

$$\text{TSSL của vốn} = \frac{\sum \text{Lợi nhuận}}{\sum \text{Vốn sản xuất}}$$

$$\text{TSSL của giá thành} = \frac{\sum \text{Lợi nhuận}}{\sum \text{Giá thành sản lượng hàng hoá}}$$

Cũng có thể so sánh riêng từng loại vốn cố định, vốn lưu động, giá thành công xưởng hoặc giá thành đầy đủ. Các chỉ tiêu này tính ra càng cao, thể hiện hiệu quả kinh doanh càng tốt.

TỈ SUẤT SINH LỜI NỘI BỘ (cg. tỉ suất thu hồi vốn nội bộ; A. Internal rate of return; viết tắt: IRR), mức lãi suất mà nếu được dùng làm hệ số chiết tính thì hiện giá thu nhập ròng vừa đúng bằng vốn đầu tư ban đầu. Đây là một trong các cách phân tích so sánh các phương án đầu tư để xác định khả năng, mức độ sinh lời nhằm xem xét tính khả thi của các dự án. Vd. nếu vay vốn để đầu tư với lãi suất 10%, khi IRR tính ra cũng bằng 10% thì dự án vẫn có lãi, nhưng số lãi thu được chỉ vừa đủ để trả lãi vay; nhà đầu tư không có lãi gì. Nếu IRR tính ra lớn hơn 10%, nhà đầu tư mới có lợi. Nếu có nhiều phương án để so sánh thì phương án nào có IRR lớn hơn sẽ có lợi hơn, phương án có IRR tối đa sẽ được lựa chọn. Hiện nay, phương án dùng IRR được sử dụng phổ biến ở các nước. Có 3 phương pháp xác định TSSLNB: phương pháp đồ thị, phương pháp thử dần để xác định IRR giả định và phương pháp nội suy. Phương pháp nội suy được xác định bằng công thức:

$$IRR = r_1 + \left(r_2 - r_1 \times \frac{NPV_1}{NPV_1 + NPV_2} \right)$$

Trong đó, NPV là hiện giá thu nhập ròng; r_1 - tỉ suất chiết khấu ban đầu để tính NPV_1; r_2 - tỉ suất chiết khấu giả định để tính NPV_2 với yêu cầu tạo ra giá trị âm cho NPV_2.

TỈ SUẤT TÁI SẢN XUẤT DÂN SỐ (cg. tỉ suất tái sinh sản dân số), số trung bình em bé gái được sinh ra bởi một người phụ nữ hay một nhóm phụ nữ, sống và phát triển khoẻ mạnh, đến tuổi sinh đẻ, đồng thời cũng tuân theo quy luật sinh và tử theo các nhóm tuổi đặc thù. Như vậy, TSTSXDS là thước đo mức thay thế dân số có yếu tố sinh và tử. Thường dùng NRR để biểu thị tỉ suất này theo công thức:

$$NRR = \sum_{15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times \frac{B_0}{B_x} \times \frac{L_x}{L_0}$$

Trong đó, B_0 là số trẻ em gái sinh ra sống ở độ tuổi 1 năm tuổi; L_x - hệ số sống của phụ nữ ở độ tuổi x; L_0 - hệ số sống của trẻ em gái độ tuổi 1 năm tuổi; W_x - số phụ nữ trong độ tuổi x; B_x - số trẻ em gái được sinh ra sống bởi một phụ nữ ở độ tuổi x. TSTSXDS mô tả tiềm năng của sự tăng trưởng dân số theo những tiêu thức riêng có tính đến các yếu tố sinh đẻ và tử vong theo nhóm tuổi. Nếu NRR bằng 1 hay tiến gần bằng 1 thì sau một khoảng thời gian đủ dài (khoảng 80 năm) dân số của quốc gia đạt đến sự ổn định, nghĩa là đảm bảo sự thay thế. Nếu NRR lớn hơn 1 thì tốc độ tăng trưởng dân số sẽ cao và ngược lại, nếu NRR nhỏ hơn 1 thì không có khả năng thay thế dân số, dân số sẽ giảm. Trong điều kiện hiện nay, nhiều quốc gia đã xem NRR bằng 1 là mục tiêu dài hạn của các chính sách dân số. Ở Việt Nam, trong chiến lược dân số và kế hoạch hoá gia đình, chúng ta mong muốn đến năm 2050 sẽ đạt được NRR bằng 1, đảm bảo cho dân số phát triển ổn định.

TỈ SUẤT TĂNG DÂN SỐ (cg. tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ phát triển dân số), quan hệ tỉ lệ giữa sự tăng trưởng (số lượng người tăng thêm một năm) với dân số trung bình của năm đó, thường dùng tỉ lệ phần nghìn để biểu hiện. Sự tăng trưởng của dân số là tổng số của sự tăng tự nhiên (do số dân sinh ra và số dân tử vong quyết định) và sự tăng cơ học của dân số (do sự di cư và nhập cư quyết định). Được biểu thị bằng công thức:

$$TSTDS = \frac{(S+N_c)-(C+D_c)}{DS} \times 1000$$

Trong đó, S là số dân sinh ra; N_c - số dân nhập cư; C - số dân chết; D_c - số dân di cư; DS - tổng dân số.

Ở Việt Nam, tỉ suất tăng trưởng hằng năm của dân số cao tạo nên sự bùng nổ dân số và đang đặt ra những vấn đề cấp bách và quan trọng cần giải quyết. Sự tăng trưởng của dân số Việt Nam trong 20 thế kỉ: thế kỉ 1 - đầu thế kỉ 19, sau 18 thế kỉ tăng thêm 6,1 triệu người; 1921 - 60, sau 40 năm tăng gấp đôi; 1961 - 89, sau 30 năm tăng gấp đôi.

TỈ SUẤT THU HỒI VỐN NỘI BỘ x. *Tỉ suất sinh lời nội bộ*.

TỈ SUẤT TÍCH LUỸ tỉ lệ phần trăm giữa quỹ tích luỹ và toàn bộ thu nhập quốc dân. Quan hệ tỉ lệ đúng đắn trong thu nhập quốc dân giữa quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng là cơ sở bảo đảm hoàn thiện sản xuất và nâng cao phúc lợi vật chất và văn hoá của nhân dân lao động. Việc tăng TSTL bảo đảm mở rộng sản xuất, nâng cao trình độ kĩ thuật của sản xuất trên cơ sở áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và kĩ thuật, công nghệ tiến bộ, các phương pháp tiên tiến về tổ chức của nền sản xuất và lao động. Đồng thời sự phát triển năng động của nền sản xuất xã hội, sự nâng cao hiệu quả của nó tạo cơ sở để tăng không ngừng mức sống của nhân dân lao động. TSTL hiện nay ở Việt Nam tuy đã dần dần được nâng cao nhưng vẫn còn rất thấp để có thể cùng một lúc bảo đảm nhịp độ phát triển kinh tế cao, ổn định và nâng cao mức sống của quần chúng lao động.

TỈ THẾ NĂNG (cg. thế năng đơn vị), thế năng của một đơn vị trọng lượng chất lỏng. TTN của chất lỏng chuyển động trong trọng trường và không có lực quán tính là bằng trị số cột nước đo áp $z + \frac{p}{\rho g}$; trong đó z là cao trình điểm đo so với mặt chuẩn hay TTN vị trí, $\frac{p}{\rho g}$ - độ cao áp suất hay TTN áp suất (ρ là khối lượng riêng chất lỏng, g - gia tốc trọng trường, ρg - trọng lượng riêng).

TỈ TRỌNG ĐẤT trọng lượng bằng gam của 1 cm^3 đất khô, còn nguyên cấu tạo tự nhiên. Đặc trưng cho độ chặt của đất; dùng để tính độ xốp của đất và trữ lượng các chất dinh dưỡng, mùn, nước. TTĐ thường tăng khi càng xuống sâu. Được sử dụng rộng rãi trong thổ nhưỡng học, canh tác học, cải tạo đất.

TÍ NGỌ LƯU TRÚ khái niệm về sự tuần hoàn có nhịp thời gian của khí huyết trong cơ thể người theo quy luật âm dương, mỗi giờ thịnh ở một đường kinh nhất định và vận chuyển không ngừng. Y học cổ truyền dựa vào đó để lấy huyệt châm cứu theo thời gian (có tác giả gọi là "thời châm"). Y học cổ truyền coi sự tuần hoàn của khí huyết trong cơ thể như sự chuyển vận của nước trong tự nhiên (lưu trú - khái niệm về sự chuyển vận của nước). Tí Ngọ là khái niệm về sự vận động của thời gian: trong một ngày, giờ Tí là nửa đêm, giờ Ngọ là giữa trưa; trong một năm, tháng Tí là tiết Đông chí (tháng 11 Âm lịch), tháng Ngọ là tiết Hạ chí (tháng 5 Âm lịch). Từ sau Tí đến Ngọ, dương bắt đầu sinh và thịnh dần, âm suy dần. Từ sau Ngọ đến Tí, âm bắt đầu sinh và thịnh dần, dương suy dần.

TỊ NẠN CHÍNH TRỊ cá nhân được cư trú ở nước khác được sự cho phép của nước sở tại sau khi hoạt động chính trị tại nước mình mà bị truy bức, theo đôi, bắt bớ. Điều 82, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định "Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hoà bình, hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú".

TỊ THƯ x. *Bệnh tị thư*.

TỊ THỰC KÍCH HƯ tránh lực lượng mạnh (tị thực) mà đánh chỗ yếu (kích hư) của đối phương. TTKH thường là tư tưởng chỉ đạo việc lựa chọn hướng và mục tiêu trong tác

chiến tiến công (phản công), trong trường hợp lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít chống nhiều.

TIA chùm hạt, bức xạ phóng ra từ một nguồn theo một phương xác định. Xt. *Bức xạ*.

TIA ÂM CỰC tia từ vùng âm cực của một ống phóng điện phát ra. Tia này chủ yếu gồm các điện tử có vận tốc cao, vì vậy thường gọi là tia điện tử. Xt. *Phóng điện trong chất khí*.

"TIA CHỚP NHIỆT ĐỚI" biệt hiệu Sư đoàn Bộ binh 25 của Mĩ. Thành lập tháng 10.1941 tại Haoai (Hawaii). Tham gia Chiến tranh thế giới II ở Goađancanan (Guadalcanal), bắc Xôlômôn (Solomon), Luxông (Luçon) và Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 53). Từ tháng 1.1966, tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam, với lực lượng: bảy tiểu đoàn bộ binh nhẹ, hai tiểu đoàn bộ binh cơ giới, hai thiết đoàn kị binh, hai tiểu đoàn pháo (105 và 155 mm); phòng thủ tây bắc Sài Gòn, biên giới Việt Nam - Cămpuchia; tham gia cuộc hành binh "Jansơn Xity" (Junction City; 1967); phản công sau tết Mậu Thân (1968); hành binh sang Cămpuchia (1970). Rời Việt Nam từ 1970 - 71, về Haoai. Thương vong trong chiến tranh Việt Nam 34.484 quân (Chiến tranh thế giới II: 5.432; Chiến tranh Triều Tiên: 13.685).

TIA CỰC TÍM (tk. tia tử ngoại), x. *Bức xạ tử ngoại*.

TIA HỒNG NGOẠI x. *Bức xạ hồng ngoại*.

TIA NHÌN đường thẳng thể hiện hướng nhìn nối từ mắt tới vật thể được quan sát.

TIA RƠNGHEN (cg. tia X, X quang), bức xạ điện từ, mắt người không nhìn thấy, có những tính chất tương tự như ánh sáng thường (truyền theo đường thẳng, bị khúc xạ, phân cực và nhiễu xạ), có bước sóng cỡ từ 10^{-5} đến 10^{2} nm. Truyền qua được những vật chất không trong suốt đối với ánh sáng thông thường (ánh sáng thường không đâm xuyên qua được) như vải, giấy, gỗ, da, thịt. Được phát ra khi các electron đang chuyển động nhanh (hoặc các hạt mang điện khác như proton) bị hãm bởi một vật chắn và trong quá trình tương tác giữa bức xạ với vật chất (khi đó ta thu được phổ vạch). Nguồn thông dụng là ống TR, một số đồng vị phóng xạ. Theo quy ước được chia thành loại sóng ngắn (bức xạ cứng) và loại sóng dài (bức xạ mềm), có khả năng đâm xuyên vật chất tăng theo tốc độ của các electron bị hãm. Được sử dụng rộng rãi trong khoa học, để nghiên cứu cấu trúc tinh thể, cấu tạo nguyên tử; trong kĩ thuật, để thăm dò khuyết tật kim loại, phân tích nguyên tố, phân tích cấu trúc. TR có khả năng phân huỷ các muối bạc trên phim và giấy ảnh, nên được ứng dụng trong y học, thú y học để chụp hình (chiếu/chụp X quang) để chẩn đoán bệnh. TR còn có khả năng ion hoá chất khí và gây phát xạ huỳnh quang đối với nhiều loại vật chất, đặc tính này được ứng dụng trong chẩn đoán hiển vi huỳnh quang. TR gây tác động sinh học lên cơ thể sống, kích thích ức chế một số tế bào, mô nên được ứng dụng để chữa trị một số bệnh như diệt các khối u ác tính, vv.

Do nhà vật lí người Đức Rơnghen (W. C. Röntgen) khám phá năm 1895, nhờ đó ông được tặng Giải thưởng Nôben (1901, năm đầu tiên có lễ trao giải thưởng này). Xt. *Rơnghen V. C.*; *Nhiễu xạ tia X*.

TIA SÓNG đường mà tiếp tuyến tại mỗi điểm của nó trùng với phương truyền sóng ở điểm ấy. Năng lượng bức xạ truyền đi theo các TS cũng là tia bức xạ. Vd. tia sáng, tia X, tia γ, vv. Xt. *Sóng*; *Bức xạ*.

TIA TUỶ (tk. tia ruột), phần mô mềm không phân hoá giữa các bó mạch nối tuỷ với vỏ những cây non và những cây không có hiện tượng dày thứ cấp (hầu hết các thực vật một lá mầm). Ở thực vật hạt trần và thực vật hai lá mầm trưởng thành, khi mô thứ cấp đã được hình thành thì các tế bào TT cũng được phân hoá từ tầng phát sinh giữa các bó mạch. Xylem và phloem thứ cấp phát triển từ hai phía của tầng phát sinh giữa các bó mạch, do đó chiếm chỗ TT. Một số tế bào của tầng phát sinh, những tế bào mô mềm dạng tia thứ cấp, hẹp ở giữa xylem và phloem thứ cấp và nằm thẳng góc với trục. Tế bào mô mềm của TT chứa các chất dinh dưỡng (tinh bột) và cả tanin, tinh thể.

TIA VŨ TRỤ chùm tia các hạt bền vững có năng lượng cao (khoảng từ 1 đến 10^{12} GeV) phóng vào Trái Đất từ khoảng không vũ trụ (bức xạ sơ cấp) và bức xạ thứ cấp sinh ra do các hạt đó tương tác với các hạt nhân nguyên tử trong khí quyển, với thành phần gồm hầu hết là các hạt cơ bản đã biết. Bức xạ vũ trụ sơ cấp đẳng hướng trong không gian và không đổi theo thời gian; thành phần gồm khoảng 90% proton, 7% các hạt anpha, hạt nhân của các nguyên tử khác (kể cả của các nguyên tố nặng nhất), một lượng nhỏ các điện tử, pozitron và các lượng tử gamma. Phần lớn các TVT sơ cấp đến Trái Đất từ Thiên Hà (các TVT gốc Thiên Hà) và chỉ một phần nhỏ liên quan đến hoạt động của Mặt Trời (các TVT gốc Mặt Trời); các TVT có năng lượng lớn hơn 10^{6} GeV có lẽ đến từ Đại Thiên Hà. Những nguồn TVT gốc Thiên Hà có nhiều khả năng nhất là các punxa và các sao siêu mới. TVT là nguồn cung cấp các hạt năng lượng siêu cao lí tưởng để nghiên cứu quá trình tương tác giữa các hạt cơ bản và cấu trúc của chúng. Nhiều hạt cơ bản được phát hiện nhờ nghiên cứu TVT như pozitron, mezon và pi - mezon, vv. TVT còn cho phép phát hiện và nghiên cứu các quá trình vật lí thiên văn xảy ra trong những vùng vũ trụ xa xôi. TVT sơ cấp khó tới mặt Trái Đất gây hại được nhờ sự bảo vệ của khí quyển và từ trường Trái Đất. Xt. *Vũ trụ*; *Thiên Hà*.

TIA X (tk. tia Rơnghen), x. *Tia Rơnghen*.

TỈA THƯA biện pháp lâm sinh nhằm chặt bớt một số cây để điều chỉnh quan hệ giữa các cây rừng về khoảng cách, tán che, tạo điều kiện cho cây rừng phát triển, nâng cao chất lượng rừng tuỳ theo mục đích kinh doanh. Dựa vào quy luật TT tự nhiên, người ta tiến hành TT nhân tạo. TT tự nhiên diễn ra trên cơ sở phân hoá cây rừng. Quá trình phân hoá và TT tự nhiên diễn ra trong cả rừng trồng và rừng tự nhiên. Có ba phương pháp TT nhân tạo: 1) Chặt tầng trên

(chặt những cây to chiếm quá nhiều không gian). 2) Chặt tầng dưới (chặt những cây mọc yếu kém). 3) Chặt hỗn hợp (chặt một số cây ở tầng trên chiếm quá rộng và những cây ở tầng dưới mọc quá kém). Chặt nhiều lần, tuỳ theo tình trạng rừng, mỗi lần chặt không quá 20% tổng số cây trong rừng. Các phương pháp TT nêu trên đã được xây dựng và vận dụng từ lâu ở nhiều nước trên thế giới như Đức, Pháp, Nga. Ở Việt Nam, công việc TT cũng đã được nghiên cứu và vận dụng vào một số rừng thuần loài, nhất là rừng trồng như mỡ (*Mangletia glauca*), thông nhựa (*Pinus merkusii*), bồ đề (*Styrax tonkinensis*).

TÍA THỊ GIÁC sắc tố nhạy cảm ánh sáng đỏ sẫm nằm trong que thị giác của võng mạc của nhóm cá biển và phần lớn động vật có xương sống bậc cao.

TÍA TÔ (*Perilla ocymoides*; tk. tử tô), loài cây thảo, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thân thảo, thẳng đứng có lông, cao 0,5 - 1,5 m. Lá hình trứng, mọc đối, mép có răng cưa, màu xanh tím hoặc tím. Hoa nhỏ, trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hạch nhỏ hình cầu. Cây mọc hằng năm, gieo hạt sau lập xuân (tháng 1 - 2) với 20 - 30 kg/ha hạt giống, tháng 3 - 4 đã hái được lá lần đầu, bón phân tưới nước để hái thêm 2 - 3 lần. Trồng TT để lấy hạt thì không hái lá, để hạt già cắt cả cành về phơi hay sấy trong mát. Cây chứa 0,5% tinh dầu, chủ yếu là perilla andehit và limonen. Hạt có 45 - 50% dầu lỏng màu khô. Nhật Bản và Triều Tiên đã sản xuất dầu này để làm giấy và ô (dù) không thấm nước. Ở Việt Nam, TT được trồng chủ yếu làm gia vị và làm thuốc. Đông y dùng cành, lá, hoa, hạt phơi khô làm thuốc an thần, kích thích tiêu hoá, chữa cảm mạo, phong hàn, ho nhiều đờm, ngây ngấy sốt, sợ gió, đau bụng, nôn mửa; ngày dùng 4 - 12 g dạng thuốc sắc. Ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, dầu TT được dùng trong công nghệ thực phẩm, vecni, vẽ trên sành sứ.

Tía tô

1. Đoạn cành mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt

TIABENGƠ (KĨ NGHỆ) (A. Tjabenge Industry), kĩ nghệ mảnh tước đá do nhà khảo cổ học Hà Lan Van Heckêren (van Heerkeren) phát hiện (1946 - 47), ở vùng nam đảo Xulavêxi (Sulawesi), Inđônêxia. Kĩ nghệ T gồm những mảnh tước ngắn, dày, diện ghè phẳng, được tu chỉnh thành những cái nạo hay những mũi nhọn. Tất cả đều có kích thước nhỏ. Theo Van Heckêren thì kĩ nghệ T giống văn hoá Xangiran (Sangiran) và có niên đại hậu kì đá cũ. Nhưng vấn đề niên đại của kĩ nghệ T còn đang được thảo luận. Hiện nay, người ta còn tìm thấy ở đây những rìu tay và hạch đá hình móng ngựa.

TIAXÔ ĐÊ MÔLINA (Tirso de Molina; tên thật: Fray Gabriel Téllez; 1584 - 1648), nhà soạn kịch Tây Ban Nha. Học Đại học Ancala (Alcalá). Đã là tu sĩ và từ 1632 là nhà sử học. Có sách đầu tay từ 1621, thuộc thể loại tiểu thuyết đồng quê. Thuộc loại này còn có vài truyện vừa và 3 vở kịch, trong đó có vở "Người cả thẹn trong cung" (1603 - 06). Những năm 1627 - 36, cho in 5 tuyển tập kịch. Lời nói đầu ông viết cho tập III cho biết ông đã viết 400 vở kịch (ngày nay chỉ còn lại 90 vở). Đề tài kịch rất đa dạng: về lịch sử "Sự gan dạ của người đàn bà" (1630 - 33)..., về kinh Thánh "Pharnari báo cừu", "Tham thì thâm" (1614)... Kịch triết thuyết tôn giáo, hài kịch "Đôn Khin quần xanh" (1615)... Ông phát triển các nguyên tắc của kịch Phục hưng, đồng thời trong kịch ông cũng thể hiện xu hướng barôccơ, phản ánh sự sụp đổ niềm tin nhân đạo vào bản chất con người, sự vỡ mộng trong tình yêu chân chính. Cũng như nhiều người cùng thời, Tiaxô Đê Môlina quan tâm đến tôn giáo. Nổi tiếng nhất có kịch "Chú nhóc thành Xêvilia, hay Vị khách bằng đá" (1630). Trong tác phẩm này, ông trình bày những mâu thuẫn xã hội và sự sa sút về đạo đức của xã hội Tây Ban Nha.

Tiaxô Đê Môlina

TIBEXTI (Ph. Tibesti), sơn nguyên ở hoang mạc Xahara (Sahara). Cao tới 3.415 m. Bị chia cắt bằng các hõm sâu có các dòng nước tạm thời. Đến độ cao 1.000 m có các ốc đảo trồng chà là, keo, trên 1.600 m là nửa hoang mạc và hoang mạc trên núi.

TIBÔ J. (Jacques Thibaud; 1880 - 1953), nghệ sĩ viôlông kiệt xuất người Pháp, nhà sư phạm, đại diện lỗi lạc của trường phái viôlông Pháp nửa đầu thế kỉ 20, đồng thời còn là nhà chỉ huy dàn nhạc. Từ 1896, bắt đầu sự nghiệp độc tấu với dàn nhạc trong các chuyến đi biểu diễn quốc tế. Từ 1905, tham gia nhóm tam tấu lừng danh gồm: Cooctô (A. Cortot, pianô); Cazan (P. Casals, viôlôngxen); Tibô (viôlông). Từ 1943, cùng với Loong (M. Long, nghệ sĩ

pianô) tổ chức các kì thi pianô và viôlông mang tên hai người, đầu tiên là thi quốc gia, từ 1946 trở thành cuộc thi âm nhạc quốc tế có uy tín.

TÍCH (*toán*). 1. Kết quả của phép nhân (x. ***Nhân; Phép toán đại số***).

2. Nếu A, B là hai tập hợp con của một tập hợp X được trang bị phép nhân * thì tích của A và B là tập hợp A*B gồm các phần tử dạng a*b với $a \in A$, $b \in B$.

TÍCH (*sân khấu*; cg. tích trò, tích tuồng, tích hát, cốt truyện), những sự việc, sự kiện tuần tự diễn biến hợp thành nội dung của vở diễn. T giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng vở diễn. Tục ngữ có câu: có tích mới dịch nên tuồng. Ở chèo gọi là tích hát dùng chung cho các loại hình kịch hát dân tộc.

TÍCH BARYON lượng tử số đặc trưng cho các baryon, bằng +1 đối với các baryon và -1 đối với các phản baryon. Trong tương tác của các hạt cơ bản, TB được bảo toàn. Xt. ***Baryon***.

TÍCH CHẬP. TC của các hàm số $f_1(x)$ và $f_2(x)$ là hàm số

$$\varphi(x) = \int_{-\infty}^{+\infty} f_1(x-y) f_2(y) dy$$

kí hiệu là $\varphi = f_1 * f_2$. TC có các tính chất sau: $f_1 * f_2 = f_2 * f_1$ (giao hoán); $f_1 * (f_2 * f_3) = (f_1 * f_2) * f_3$ (kết hợp). Biến đổi Furiê của một TC bằng tích các biến đổi Furiê (của hai hàm số trong TC đó) sai khác một hằng số. Khái niệm TC của các hàm số được sử dụng trong vật lí toán, lí thuyết xác suất, lí thuyết vành chuẩn và giải tích hàm.

TÍCH DỊCH VÒI TRỨNG tình trạng tích dịch trong vòi trứng, thường xảy ra ở giai đoạn cuối của viêm mủ vòi trứng; một thể của viêm phần phụ. Có thể chỉ xảy ra ở một bên vòi trứng, có nhiều thuỷ, nhiều mủ, hay ở cả hai bên vòi trứng. Dấu hiệu: sốt nhẹ, đau vùng hố chậu và phía thắt lưng, đau khi hành kinh, có thể ra khí hư, vv.

TÍCH GIANG x. ***Sông Tích***.

TÍCH HỖN HỢP (cg. tích hỗn tạp). THH của 3 vectơ $\vec{v}_1$, $\vec{v}_2$, $\vec{v}_3$ là tích vô hướng của tích vectơ $[\vec{v}_1, \vec{v}_2]$ với vectơ $\vec{v}_3$, kí hiệu $(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3)$. Vậy $(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3) = ([\vec{v}_1, \vec{v}_2], \vec{v}_3)$. Về mặt hình học thì giá trị tuyệt đối của THH của 3 vectơ bằng thể tích của hình hộp dựng trên 3 vectơ đó. Nếu 3 vectơ $\vec{v}_1$, $\vec{v}_2$, $\vec{v}_3$ có toạ độ Đêcac vuông góc tương ứng là (x_i, y_i, z_i), i = 1, 2, 3 thì THH

$$(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3) = \begin{vmatrix} x_1 & y_1 & z_1 \\ x_2 & y_2 & z_2 \\ x_3 & y_3 & z_3 \end{vmatrix}$$

Ba vectơ đồng phẳng khi và chỉ khi THH của chúng bằng 0. THH không đổi khi hoán vị vòng quanh các vectơ và đổi dấu khi hoán vị hai vectơ.

TÍCH HỢP HỆ THỐNG (A. system integration), việc phối hợp các thiết bị và công cụ khác nhau để chúng cùng làm việc với nhau trong một hệ thống nhằm giải quyết những nhiệm vụ chung nào đó. Trong ứng dụng tin học, chẳng hạn để xây dựng một hệ thống thông tin quản lí, THHT bao gồm việc lựa chọn các máy tính, các thiết bị phụ cận, các giải pháp mạng và thiết bị kết nối, các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng... cùng với việc cài đặt, ghép nối chúng với nhau thành hệ thống cùng thực hiện được các nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, truyền đưa và xử lí thông tin theo yêu cầu đề ra.

TÍCH LEPTON lượng tử số đặc trưng cho các lepton, bằng +1 đối với lepton và bằng -1 đối với phản lepton. Trong tương tác của các hạt cơ bản, TL được bảo toàn. Xt. ***Lepton***.

TÍCH LUỸ BAN ĐẦU CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN quá trình lịch sử tạo ra nguồn vốn lúc đầu bằng cách dùng bạo lực để tạo ra những điều kiện ra đời của chủ nghĩa tư bản: tách những người sản xuất trực tiếp ra khỏi tư liệu sản xuất, biến họ thành công nhân làm thuê, tập trung tư liệu sản xuất và của cải bằng tiền vào trong tay một số ít người để biến chúng thành tư bản. Xét về mặt lịch sử thì TLBĐCCNTB là sự tích luỹ có trước tích luỹ tư bản chủ nghĩa và dùng làm điểm xuất phát cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản mới ra đời và chính quyền của chúng đã sử dụng những biện pháp sau để thực hiện tích luỹ ban đầu: dùng bạo lực tước đoạt ruộng đất của dân cư ở nông thôn, dùng pháp chế đẫm máu chống lại những người bị tước đoạt và hạ thấp tiền công, mậu dịch bất bình đẳng, cướp bóc thuộc địa, bắt người da đen bán làm nô lệ, vv. Cơ sở chung của toàn bộ quá trình tích luỹ ban đầu là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân. Quá trình này bắt đầu và diễn ra dưới hình thức cổ điển ở Anh, từ cuối thế kỉ 15 đến cuối thế kỉ 18.

TÍCH LUỸ CHẤT KHÔ quá trình cây trồng tổng hợp các chất vô cơ và hữu cơ tạo ra các bộ phận của cây, các chất dinh dưỡng dồn về các cơ quan dự trữ và chúng sẽ được thu hoạch làm nông sản. Sự TLCK xảy ra thường xuyên trong đời sống cây trồng, từ lúc gieo trồng đến cuối vụ, nhưng tốc độ thay đổi tuỳ theo thời kì. Đối với cây trồng hằng năm, quá trình TLCK thường mạnh lên hẳn từ lúc cây bước vào thời kì làm hạt, phát triển quả, hay làm củ. Theo dõi quá trình này bằng cách lấy mẫu, định kì một số cây nhất định, trong một ruộng nhất định, trong một thời gian sinh trưởng của cây, rồi đem sấy khô và cân. Từ kết quả tính lượng chất khô được tích luỹ của các lần lấy mẫu (%) có thể vẽ biểu đồ quá trình TLCK của cây trồng trong mùa vụ được theo dõi.

TÍCH LUỸ TƯ BẢN sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản, hay chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. TLTB đồng thời là tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Nếu tỉ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản tích luỹ và thu nhập không thay đổi thì đại lượng của tư bản tích luỹ sẽ do đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư quyết định. Do đó, tất

cả các nhân tố ảnh hưởng tới đại lượng giá trị thặng dư đều ảnh hưởng tới quy mô tích luỹ: trình độ bóc lột, năng suất lao động, khoản chênh lệnh giữa tư bản sử dụng và tư bản đã tiêu dùng, đại lượng của tư bản ứng trước. Quá trình TLTB đồng thời là quá trình làm sâu sắc thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

TÍCH LUỸ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA sử dụng một phần thu nhập quốc dân xã hội chủ nghĩa để thực hiện tái sản xuất mở rộng, phát triển lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực không sản xuất và để hình thành nguồn dự trữ vật tư và tài chính. TLXHCN được thực hiện trước hết dưới hình thức vốn đầu tư dùng để tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động trong các ngành sản xuất vật chất và trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, xây dựng nhà ở. TLXHCN đảm bảo không ngừng tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, tăng năng suất lao động, tăng thêm công ăn việc làm và tăng thu nhập thực tế của nhân dân lao động.

TÍCH NGOÀI CỦA HAI VECTƠ x. *Tích vectơ*.

TÍCH PHÂN 1. Tích phân bất định (x. *Nguyên hàm*).

2. Tích phân xác định [x. *Riman (Tích phân)*; *Lơbe (Tích phân)*].

TÍCH PHÂN BẤT ĐỊNH x. *Nguyên hàm*.

TÍCH PHÂN BỘI tích phân của một hàm số n biến $f(x) = f(x_1, x_2, ..., x_n)$ trên miền V của không gian n chiều R^n. Tuỳ theo số chiều n TPB được gọi là tích phân hai lớp, ba lớp, ..., n lớp. Cách định nghĩa TPB tương tự như cách định nghĩa tích phân Riman trong trường hợp một chiều [x. *Riman (Tích phân)*]. Đầu tiên phân hoạch miền V thành k miền nhỏ $V_1, V_2, ..., V_k$. Gọi ΔV_i là thể tích của V_i, d_i là đường kính của V_i, và $d^{(k)} = \max_i d_i$ $(1 \le i \le k)$. Trong miền V_i lấy một điểm $\xi^{(i)} = \left(\xi_1^{(i)}, \xi_2^{(i)}, ..., \xi_n^{(i)}\right)$ tuỳ ý. Lập tổng tích phân $I_k = \sum_{i=1}^{k} f(\xi^{(i)})\Delta V_i$. Nếu tồn tại giới hạn $I = \lim_{k\to\infty} I_k$ với $d^{(k)} \to 0$, trong đó giới hạn I không phụ thuộc cách phân hoạch miền V và cách chọn các điểm $\xi^{(i)}$ thì đại lượng I được gọi là TPB của hàm f(x) trên miền V, kí hiệu

$$I = \int_V \dots \int f(x)dx \text{ hay}$$

$$I = \int_V \dots \int f(x_1, x_2, ..., x_n)dx_1\, dx_2 \dots dx_n$$

Các TPB được dùng để tính diện tích, thể tích, khối lượng, mômen quán tính, vv. Người ta thường đưa việc tính các TPB về việc tính các tích phân lặp.

TÍCH PHÂN ĐƯỜNG tích phân của một hàm cho dọc theo một đường cong C nào đó trong mặt phẳng hay trong không gian. Các TPĐ chia làm hai loại:

TPĐ loại một có dạng $\int_C f(P)ds$, trong đó ds là vi phân độ dài đường cong. Nếu đường cong phẳng được cho bởi phương trình $y = y(x)$, $a \le x \le b$ thì

$$\int_C f(x,y)ds = \int_a^b f(x, y(x))\sqrt{1 + y'^2(x)}dx$$

TPĐ loại hai trên mặt phẳng có dạng $\int_C P(x,y)dx + Q(x,y)dy$, trong đó C là đường cong định hướng. Nếu C được tham số hoá bởi $x = x(t)$, $y = y(t)$, $a \le t \le b$ thì

$$\int_C P(x,y)dx + Q(x,y)dy = \int_a^b [P(x(t), y(t))x'(t) + Q(x(t), y(t))y'(t)]dt$$

TPĐ trong không gian được định nghĩa tương tự.

TPĐ loại một xuất hiện khi tính khối lượng của một cung đường cong vật chất C có tỉ trọng biến thiên và TPĐ loại hai xuất hiện khi tính công của một lực biến thiên có điểm tựa chạy trên cung đường cong C.

TÍCH PHÂN LƠBE x. *Lơbe (Tích phân)*.

TÍCH PHÂN MẶT tích phân của hàm số lấy trên một mặt cong nào đó trong không gian.

TPM chia làm hai loại, loại một có dạng $\iint_S f(x,y,z)dS$. Nếu mặt S cho bởi phương trình $z = z(x, y)$, trong đó (x, y) biến thiên trong miền D thì

$$\iint_S f(x,y,z)dS = \iint_D f(x,y,z(x,y))\sqrt{1 + z'^2_x + z'^2_y}dxdy$$

TPM loại hai có dạng

$$\iint_S P(x,y,z)dydz + Q(x,y,z)dzdx + R(x,y,z)dxdy$$

trong đó S là mặt định hướng. Nếu mặt S cho bởi công thức $z = z(x, y)$ với (x, y) biến thiên trong miền D thì tích phân thứ ba trong công thức trên được tính như sau

$$\iint_S R(x,y,z)dxdy = \pm \iint_D R(x,y,z(x,y))dxdy$$

lấy dấu + hay − phụ thuộc vào định hướng của mặt S. Việc tính hai tích phân đầu làm tương tự [thay hàm $z = z(x, y)$ bởi các hàm $x = x(y, z)$ và $y = y(x, z)$].

TÍCH PHÂN STIENTIEXƠ sự mở rộng khái niệm tích phân Riman đối với hàm số một biến [x. *Riman (Tích phân)*]. Giả sử $\varphi(x)$ là hàm số có biến phân giới nội trên đoạn [a, b], f(x) là hàm số xác định trên đoạn [a, b]. Đầu tiên phân hoạch đoạn [a, b] thành n đoạn nhỏ bởi các điểm $a = x_0 < x_1 < x_2 < ... < x_n = b$. Đặt $d_n = \max_{1\le i\le n}(x_i - x_{i-1})$. Trên mỗi đoạn $[x_{i-1}, x_i]$ lấy một điểm ξ_i tuỳ ý. Lập tổng tích phân $I_n = \sum_{i=1}^{n} f(\xi_i)[\varphi(x_i) - \varphi(x_{i-1})]$. Nếu tồn tại giới hạn $I = \lim_{n\to\infty} I_n$ với $d_n \to 0$, trong đó giới hạn I không phụ thuộc

cách phân hoạch đoạn [a, b] và cách chọn các điểm ξ_i, thì đại lượng I được gọi là TPS của hàm f(x) đối với hàm φ(x), kí hiệu $I = \int_a^b f(x)\,d\varphi(x)$. Nếu hàm số φ(x) khả vi thì

$$\int_a^b f(x)\,d\varphi(x) = \int_a^b f(x)\varphi'(x)\,dx.$$

Tích phân Riman là trường hợp đặc biệt của TPS khi φ(x) ≡ x. TPS được nhà toán học Hà Lan Stientiexơ (T. J. Sueltjes; cách phiên âm khác: Stintiexơ) đề xướng vào năm 1894.

TÍCH PHÂN SUY RỘNG sự mở rộng khái niệm tích phân Riman [x. *Riman (Tích phân)*] cho trường hợp hàm dưới dấu tích phân không bị chặn hoặc đoạn lấy tích phân không hữu hạn. Nếu $\lim_{x\to a} f(x) = \infty$ và f(x) khả tích trên mọi đoạn [a + ε, b], ε > 0 đủ bé, thì ta đặt

$$\int_a^b f(x)dx = \lim_{\varepsilon\to 0}\int_{a+\varepsilon}^b f(x)dx$$

nếu giới hạn tồn tại. Tương tự, nếu f(x) khả tích trên mọi đoạn [a, b] hữu hạn với đầu a cố định thì ta đặt

$$\int_a^\infty f(x)dx = \lim_{b\to\infty}\int_a^b f(x)dx$$

nếu giới hạn tồn tại. Tương tự, có thể định nghĩa tích phân bội suy rộng.

TÍCH PHÂN XÁC ĐỊNH x. *Riman (Tích phân)*.

TÍCH SỐ ION tích nồng độ (mol/l) các ion của một chất tan trong dung dịch. Nếu là dung dịch bão hoà của chất ít tan thì TSI được gọi là tích số tan. Xt. *Tích số tan*.

TÍCH SỐ TAN tích nồng độ các ion của hợp chất ít tan trong dung dịch bão hoà chất đó. Vd.

$$AgCl \rightleftharpoons Ag^+ + Cl^-$$

TST của bạc clorua $T_{AgCl} = [Ag^+].[Cl^-]$

Đối với các chất tan khá, có nồng độ bão hoà lớn, không áp dụng tích số nồng độ, mà phải tính theo tích số hoạt độ a, vd.

$$PbCl_2 \rightleftharpoons Pb^{2+} + 2Cl^-$$

$$T_{PbCl_2} = a_{Pb^{2+}}.a^2_{Cl^-}$$

TÍCH THỜI TRÌNH tích của các đại lượng vật lí trong đó chúng được xếp theo trật tự sao cho các biến thời gian của chúng tăng lên từ phải sang trái. Vd. tích các hàm sóng $\psi_1(x_1, t_1)$, $\psi_2(x_2, t_2)$,..., $\psi_n(x_n, t_n)$ với $t_1 > t_2 > ... > t_{n-1} > t_n$ (t_1, t_2... chỉ thời gian), dùng trong nghiên cứu tương tác các hạt vi mô.

TÍCH TÔPÔ. TT của hai không gian tôpô X và Y là không gian tôpô Z được xác định như sau: 1) Tập hợp các điểm của Z là tập hợp các điểm của tích trực tiếp X x Y của các tập hợp X và Y. 2) Tích trực tiếp của hai tập hợp mở bất kì trong X và Y được coi là một tập hợp mở trong Z. 3) Hệ thống các tập hợp mở như vậy lập thành một cơ sở tôpô trong Z.

Vd. với các tôpô thông thường, TT của hai đường thẳng là mặt phẳng; TT của hai vòng tròn là một mặt xuyến.

TÍCH TRONG của hai vectơ x. *Tích vô hướng*.

TÍCH TRỮ VÀNG tích trữ vàng thoi và tiền vàng ở kho ngân hàng phát hành và ngân khố quốc gia. Đối với hệ thống tiền tệ theo chế bản vị vàng, TTV có 3 tác dụng: thành lập quỹ dự trữ thanh toán quốc tế (quỹ dự trữ tiền tệ thế giới), lập quỹ dự trữ lưu thông đối với tiền kim loại ở trong nước, lập quỹ dự trữ để hoàn trả tiền gửi hay để đổi tiền giấy ngân hàng. TTV còn được sử dụng rộng rãi làm dự trữ tài chính.

TÍCH TRỰC TIẾP x. *Đêcac (Tích)*.

TÍCH TRƯỢNG vật tuỳ thân của tăng sĩ Phật giáo. Khi đi ra ngoài hay đi xa, tăng sĩ Phật giáo thường dùng TT (gậy thiếc). Ở đầu tay cầm của TT có treo một số vòng bằng thiếc. Khi đến trước nhà Phật tử, thay vì gõ cửa, họ lắc đầu gậy, các vòng thiếc kêu lẻng xẻng, gia chủ sẽ biết là có tăng sĩ đến. Ngày nay, ở Việt Nam, chỉ có những tăng sĩ cao tuổi đi ra ngoài mới dùng gậy, mà cũng chỉ là gậy bình thường, không có vòng thiếc ở đầu.

TÍCH TỤ SẢN XUẤT tập trung một bộ phận ngày càng nhiều tư liệu sản xuất, sức lao động và sản lượng vào các xí nghiệp hết sức lớn. Quá trình đó diễn ra khách quan nhưng chậm chạp, do đó, trong thực tế người ta có thể tăng TTSX bằng cách liên kết hoá sản xuất. Cho nên suy đến cùng, sự TTSX dựa vào tích luỹ, tích tụ và tập trung tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, TTSX diễn ra một cách tự phát. Trong cạnh tranh quyết liệt, các xí nghiệp lớn loại trừ những xí nghiệp nhỏ, hình thành những xí nghiệp lớn, những công ti khổng lồ độc quyền. Tích tụ xã hội chủ nghĩa làm cho đơn vị sản xuất dần dần mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; đồng thời cũng là quá trình kết hợp các loại xí nghiệp vừa và nhỏ để có những xí nghiệp lớn hơn. Phương hướng quan trọng TTSX xã hội chủ nghĩa là liên hợp hoá sản xuất công nghiệp, còn trong nông nghiệp là hợp tác hoá, liên doanh và liên kết nông nghiệp.

TÍCH TỤ TRẦM TÍCH sự thành tạo tất cả các loại trầm tích trên bề mặt Trái Đất khi chuyển các vật chất lắng đọng từ trạng thái chuyển động, lơ lửng hoặc hoà tan (trong môi trường nước hoặc môi trường không khí) sang trạng thái đứng yên, lắng đọng thành các lớp đá (trầm tích). Quá trình TTTT diễn ra ở đáy sông, hồ, biển, đại dương và trên bề mặt Trái Đất.

TÍCH TỤ TƯ BẢN sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư. Như vậy TTTB là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản. Việc tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng con đường TTTB kéo theo sự tăng cùng mức độ như thế của tư bản xã hội. TTTB được quyết

định bởi yêu cầu quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản (quy luật giá trị thặng dư) và cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Tích tụ và tập trung tư bản (x. *Tập trung tư bản*) tạo điều kiện cho tập trung sản xuất. Các quá trình đó phát triển tới mức độ nhất định dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền. TTTB tăng lên trên cơ sở thống trị của độc quyền, điều đó đẩy mạnh quá trình xã hội hoá nền sản xuất, tạo ra tiền đề vật chất cho sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

TÍCH VECTƠ. TV của hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ trong không gian Ơclit ba chiều là vectơ $\vec{c}$ thoả mãn các điều kiện sau: 1) Độ dài của $\vec{c}$ bằng tích các độ dài của $\vec{a}$ và $\vec{b}$ với sin của góc α giữa $\vec{a}$ và $\vec{b}$, vậy $|\vec{c}| = |\vec{a}||\vec{b}|\sin\alpha$; 2) Vectơ $\vec{c}$ vuông góc với mặt phẳng chứa $\vec{a}$ và $\vec{b}$; 3) Hướng của $\vec{c}$ được chọn sao cho 3 vectơ $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ lập nên một bộ ba thuận, tức là nếu đưa chúng về cùng một gốc O thì $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ sẽ tạo thành một tam diện thuận.

TV được sử dụng rộng rãi trong hình học giải tích, trong vật lí và được gọi là tích ngoài của hai vectơ, thường được kí hiệu là $[\vec{a}, \vec{b}]$ hoặc $\vec{a} \wedge \vec{b}$. TV có các tính chất sau đây:

1. $[\vec{a}, \vec{b}] = -[\vec{b}, \vec{a}]$

2. $[\lambda\vec{a}, \vec{b}] = [\vec{a}, \lambda\vec{b}] = \lambda[\vec{a}, \vec{b}]$, λ là số thực

3. $[\vec{a}, \vec{b} + \vec{c}] = [\vec{a}, \vec{b}] + [\vec{a}, \vec{c}]$

4. $[\vec{a}, \vec{b}] = \vec{0}$ khi và chỉ khi $\vec{a} = \vec{0}$, hoặc $\vec{b} = \vec{0}$ hoặc $\vec{a}$ và $\vec{b}$ song song.

TÍCH VÔ HƯỚNG (cg. tích trong). TVH của hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ trong không gian ba chiều là một số bằng tích độ dài của hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ với cosin của góc α xen giữa hai vectơ đó, kí hiệu là $(\vec{a}, \vec{b})$. Vậy $(\vec{a}, \vec{b}) = |\vec{a}||\vec{b}|\cos\alpha$. Nếu vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ có các toạ độ là:

$\vec{a} = \{x_1, x_2, x_3\}$, $\vec{b} = \{y_1, y_2, y_3\}$ thì TVH của hai vectơ đó bằng:

$(\vec{a}, \vec{b}) = x_1y_1 + x_2y_2 + x_3y_3$.

TVH có tính chất sau:

1) $(\vec{a}, \vec{b}) = (\vec{b}, \vec{a})$ (tính giao hoán);

2) $(\lambda\vec{a}, \vec{b}) = (\vec{a}, \lambda\vec{b}) = \lambda(\vec{a}, \vec{b})$ (tính kết hợp theo thừa số vô hướng λ);

3) $(\vec{a}, (\vec{b} + \vec{c})) = (\vec{a}, \vec{b}) + (\vec{a}, \vec{c})$ (tính phân phối);

4) $(\vec{a}, \vec{b}) = 0$ khi và chỉ khi hoặc $\vec{a} = \vec{0}$ hoặc $\vec{b} = \vec{0}$ hoặc $\vec{a}$ trực giao với $\vec{b}$.

Dựa vào các tính chất trên, TVH được mở rộng cho không gian nhiều chiều.

TỊCH nghĩa là lặng. Các bậc Thánh trong đạo Phật tu tập đạt tới mục đích trong tâm không còn bị phiền não quấy nhiễu nữa, cũng không còn bị ngoại cảnh chi phối nữa, mà trở nên bình lặng, sáng suốt, nên gọi là T. Từ ghép T diệt, thường được dùng trong sách Phật để chỉ cho cảnh giới Niết Bàn, là cảnh giới đã diệt hết phiền não, tâm trở nên vắng lặng, sáng suốt. Từ ghép T chiếu để chỉ cho tâm của người tu hành đạt đạo, nhờ đoạn trừ hết phiền não, mà tâm trở nên sáng chiếu, thấy suốt được thực tướng các pháp.

TỊCH ĐIỂN x. *Lễ tịch điền*.

TỊCH THU tước đoạt có tính cưỡng chế và trừng phạt. TT tài sản với ý nghĩa hình phạt bổ sung là tước tài sản của người bị kết án sung quỹ Nhà nước chỉ áp dụng đối với người bị kết án và phạm tội nghiêm trọng trong những trường hợp pháp luật quy định. Có thể TT toàn bộ hoặc một phần tài sản. Khi TT toàn bộ tài sản thì vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ điều kiện sinh sống. TT còn được áp dụng như biện pháp tước đoạt đồng loạt đối với một nhóm chủ thể nhất định.

TIÊM (cg. chích), biện pháp dùng kim tiêm chọc vào cơ thể, sau đó dùng bơm tiêm (có nhiều loại với dung tích khác nhau: 1 ml, 2 ml, 5 ml, 10 ml...) bơm chất dịch (thuốc, chất khử khuẩn) qua kim tiêm vào cơ thể. Tuỳ theo địa điểm bơm thuốc, có: T tĩnh mạch, T động mạch, T dưới da, T tuỷ sống, T bắp thịt, vv. Cần triệt để tuân theo nguyên tắc: vô khuẩn dụng cụ T, vùng T, bàn tay người T để tránh apxe, lây bệnh; không dùng một bơm tiêm, một kim tiêm cho nhiều người, vv. Ngày nay, người ta dùng bơm tiêm và kim tiêm một lần, loại đã tiệt khuẩn sẵn để tránh lây truyền bệnh qua đường máu, đặc biệt là nhiễm HIV (virut gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người) và virut viêm gan B, C, vv.

TIÊM BẮP THỊT (cg. tiêm bắp), phương pháp tiêm rất phổ biến với mũi kim tiêm chọc sâu qua da tới tận bên trong các bó cơ vân (bắp thịt). Ở người, TBT ở nơi có khối cơ lớn (thường ở cơ cánh tay, cơ đenta hay tam giác ở vai, cơ đùi, mông). Với TBT, thuốc tiêm ngấm vào cơ thể nhanh hơn so với tiêm dưới da. Thuốc có thể TBT: kháng sinh, vitamin, dịch đẳng trương, thuốc có dầu, vv. Cần tránh tuyệt đối TBT ở vùng có nhiều mạch máu và dây thần kinh. Chống chỉ định TBT đối với một số thuốc gây đau hoặc hoại tử (vd. canxi clorua, thuốc trợ tim uabain, vv.).

TIÊM CHỦNG phương pháp phòng các bệnh nhiễm khuẩn bằng cách dùng vacxin (tiêm hoặc uống) để gây miễn dịch chủ động đối với bệnh đặc hiệu tương ứng với vacxin đó.

TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG chương trình tiêm chủng do Tổ chức Y tế Thế giới cùng Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc đề xuất với mục đích tiêm 6 loại vacxin để phòng 6 bệnh cho trẻ em dưới 1 tuổi (bại liệt, bạch hầu, ho gà, uốn ván, lao và sởi). Việt Nam tham gia chương trình TCMR từ năm 1981 và đến tháng 5.1990 đạt mục tiêu 80% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vacxin và với chất lượng cao. Năm 1997 đã bước đầu triển khai tiêm vacxin viêm gan B (loại vacxin thứ 7) cho trẻ em và vacxin viêm não; tiêm vacxin uốn ván cho phụ nữ có thai.

TIÊM DƯỚI DA cách tiêm mà mũi kim tiêm chọc vào lớp mỡ (mô lỏng lẻo) ở dưới da. Ở người, có thể TDD ở mặt ngoài cánh tay, cơ đenta (cơ tam giác vai), đùi. Với TDD,

thuốc (chất dịch, hơi) ngấm vào cơ thể chậm và kéo dài. Có thể TDD các loại thuốc như kháng sinh, vv. Chống chỉ định TDD đối với một số loại thuốc (thuốc có chất dầu, canxi clorua, dịch ưu trương, vv.) vì gây đau, sưng tấy và loét da.

TIÊM ĐỘNG MẠCH tiêm trực tiếp vào lòng động mạch (thường là động mạch đùi ở người). Với TĐM, thuốc được đưa vào cơ thể rất nhanh (nhanh hơn cả so với tiêm tĩnh mạch). Chỉ áp dụng TĐM trong trường hợp cấp cứu tối nguy kịch (người bệnh có thể chết hoặc đang hấp hối), vd. tiêm adrenalin vào động mạch trong trường hợp truỵ mạch rất nặng; còn dùng TĐM để tiêm thuốc cản quang khi chụp X quang động mạch. Chống chỉ định TĐM đối với chất dầu, chất khí (xt. *Tiêm tĩnh mạch*).

TIÊM HẠCH x. *Bệnh tiêm hạch*.

TIÊM LA NGỰA (tk. bệnh dịch giao cấu), x. *Bệnh tiêm la ngựa*.

TIÊM LỬA x. *Bệnh tiêm lửa*.

TIÊM MAO thể dạng tơ, số lượng nhiều có ở một số tế bào động vật, khi dao động làm cơ thể chuyển động hay vận chuyển chất dịch qua cơ thể. TM có ở tất các giới động vật và tinh tử của một số thực vật. TM ngắn và ít hơn tiên mao, chỉ dài 2 - 10 μm, đường kính 0,5 μm. TM thường sắp xếp thành từng nhóm. Mỗi TM đều có thể gốc. Ở động vật nguyên sinh, tinh trùng và một số ấu trùng ở biển, TM là cơ quan chuyển vận; ở động vật đa bào, TM giúp cho hô hấp và dinh dưỡng bằng cách tạo dòng nước mang thức ăn và khí hô hấp qua bề mặt tế bào (thân mềm ăn bọt biển lọc). Ở động vật có vú, bên trong đường hô hấp có lót tế bào TM tiết chất nhầy giữ bụi và vi khuẩn.

TIÊM NHỎ GIỌT x. *Truyền nhỏ giọt*.

TIÊM TĨNH MẠCH (tk. tiêm mạch máu), tiêm trực tiếp vào trong lòng tĩnh mạch. Ở người, có thể thực hiện TTM ở bất cứ tĩnh mạch nào nổi đủ to để chọc kim [tĩnh mạch cổ, ở mu bàn tay, cổ tay, cổ chân, nhưng thông thường nhất là tĩnh mạch ở khuỷu tay (đối với người lớn) và tĩnh mạch ở đầu (đối với trẻ nhỏ 1 - 2 tuổi)]. Với TTM, các chất dịch và hoặc thuốc ngay lập tức được đưa đi khắp cơ thể và cơ quan bị bệnh, nhưng cũng bị đào thải ra ngoài nhanh hơn so với các phương pháp tiêm khác. Áp dụng TTM trong các bệnh cấp cứu hoặc trong các trường hợp cần nhanh chóng đưa thuốc với nồng độ cao vào cơ thể. Thuốc TTM: kháng sinh, vitamin, thuốc gây mê, dịch ưu trương, vv. Chống chỉ định TTM đối với một số loại thuốc: chất dầu (long não, testosteron, vv.), chất khí vì gây tai biến mạch máu dẫn tới tử vong. Cần tuyệt đối không để không khí lọt vào tĩnh mạch qua bơm tiêm vì có thể gây tắc (nghẽn) mạch khí làm chết người nhanh chóng.

TIÊM TRONG DA phương pháp tiêm (x. *Tiêm*) mà kim tiêm chọc vào trong chiều dày của da, ở lớp chân bì. Khi tiêm thì thấy nổi phồng lên khỏi mặt da một nốt như hạt ngô, sần da cam hay muỗi đốt. Với TTD, chỉ đưa được một lượng thuốc rất nhỏ vào cơ thể (khoảng 0,1 ml), do đó thường chỉ dùng để thử phản ứng thuốc, phản ứng lao, hoặc tiêm các loại vacxin phòng bệnh.

TIÊM VÀO HUYỆT (cg. thuỷ châm, dược châm), phương pháp châm kết hợp cổ truyền và hiện đại, được tiến hành bằng cách dùng dung dịch (nước muối sinh lí, novocain, vitamin B_1, B_{12}, vv.) tiêm vào huyệt có liên quan với bệnh để phòng và chữa.

TIỀM ẢNH loại ảnh cực nhỏ được in lẫn vào tài liệu, sách báo, bưu thiếp... bằng kĩ thuật đặc biệt mà mắt thường không thấy được. Để hiện ảnh, phải sử dụng các phương pháp hóa học hoặc quang học. TA được sử dụng trong công tác tình báo để ngụy trang tài liệu mật khi cung cấp, chuyển giao.

TIỀM LỰC khả năng về vật chất và tinh thần có thể huy động để tạo thành sức mạnh nhằm thực hiện một nhiệm vụ nhất định. TL được phân ra: TL kinh tế, TL quân sự, TL chính trị - tinh thần, TL khoa học... Mỗi loại TL có chỉ số về số lượng và chất lượng khác nhau, nhưng có mối liên hệ và tác động lẫn nhau. TL muốn trở thành sức mạnh hiện thực phải thông qua yếu tố hoạt động chủ quan của con người.

TIỀM LỰC CHÍNH TRỊ - TINH THẦN khả năng giác ngộ về chính trị và tinh thần của nhân dân có thể trở thành nhân tố thuận lợi để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội của một nước. Sức mạnh tiềm tàng về chính trị và tinh thần. Trong quân sự, thể hiện ở sự sẵn sàng của nhân dân và lực lượng vũ trang trong việc dũng cảm vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của chiến tranh, kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi hoàn toàn. TLCT - TT phải thông qua hoạt động tư tưởng và hoạt động tổ chức một cách toàn diện của Đảng và Nhà nước trong thời bình và thời chiến mới trở thành sức mạnh thực sự. TLCT - TT có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với tiềm lực quân sự, tiềm lực kinh tế, tiềm lực khoa học. TLCT - TT phụ thuộc vào phương thức sản xuất, chế độ kinh tế - xã hội và chế độ chính trị; vào tính chất và mục đích của chiến tranh.

TIỀM LỰC KHOA HỌC khả năng khoa học (bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên) thể hiện trong việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội trước mắt và lâu dài của một quốc gia. TLKH được thể hiện bằng những chỉ tiêu chất lượng và số lượng nói lên trình độ khoa học trong một nước. Những chỉ tiêu về chất lượng, trình độ lí luận khoa học, trình độ trưởng thành về mặt xã hội, mức độ sẵn sàng về mặt tổ chức để giải quyết các nhiệm vụ. Những chỉ tiêu về số lượng: mức độ bảo đảm về cán bộ, thông tin, cơ sở vật chất - kĩ thuật. TLKH có quan hệ mật thiết với sức mạnh quân sự và cùng với các nhân tố khác quyết định sự phát triển của quá trình củng cố khả năng quốc phòng và nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang; thể hiện cụ thể bằng các loại vũ khí, khí tài, kĩ thuật quân sự để chiến đấu và chiến thắng.

TIỀM LỰC KHOA HỌC - KĨ THUẬT x. *Tiềm lực khoa học và công nghệ*.

TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ tập hợp toàn bộ các nguồn lực về vật chất, kinh tế, tài chính, thông tin, tổ chức, kĩ thuật và công cụ sản xuất, chế tạo... mà một quốc gia, một liên hiệp xí nghiệp, một công ti... có được để phát triển khoa học, kĩ thuật, công nghệ nhằm thực hiện các mục tiêu đặt ra. TLKHVCN gồm những nhân tố cơ bản như các viện và cơ quan nghiên cứu khoa học, đội ngũ cán bộ khoa học - kĩ thuật, tri thức và kinh nghiệm tích luỹ được, công nghệ và các bí quyết công nghệ, các phòng thí nghiệm và các nguồn tài chính, vv.

TIỀM LỰC KINH TẾ khả năng của một quốc gia trong việc bảo đảm những nhu cầu vật chất cho đời sống và phát triển xã hội, cung ứng mọi vật chất cần thiết cho chiến tranh. TLKT phụ thuộc vào chế độ chính trị - xã hội, nguồn dự trữ về số lượng và chất lượng lao động, về nguyên liệu, trình độ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin, khoa học và kĩ thuật. TLKT biểu hiện ở tài nguyên thiên nhiên, khối lượng tài sản quốc dân, tổng sản phẩm xã hội, trình độ và khả năng tăng trưởng của sản xuất cũng như khả năng động viên và phân phối chúng một cách có hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ do xã hội đặt ra.

TIỀM LỰC QUÂN SỰ khả năng của một nước trong việc duy trì và hoàn thiện lực lượng vũ trang, đặc biệt trong việc nâng cao sức mạnh chiến đấu và bảo đảm mọi phương tiện vật chất - kĩ thuật, tinh thần cho lực lượng vũ trang trong thời bình và thời chiến. TLQS thể hiện trực tiếp bằng sức mạnh quân sự và có quan hệ mật thiết với tiềm lực kinh tế, tiềm lực chính trị - tinh thần, tiềm lực khoa học. TLQS bao gồm: số lượng và chất lượng trang bị, trình độ và mức độ bảo đảm các phương tiện vật chất - kĩ thuật cho bộ đội; số quân và trình độ huấn luyện, giáo dục về quân sự, chính trị, văn hoá, kĩ thuật; số quân nhân dự bị đã được huấn luyện và sẵn sàng động viên; cơ cấu của lực lượng vũ trang và mức độ phù hợp giữa các hình thức tổ chức, đào tạo cán bộ chỉ huy và trình độ chỉ huy của cán bộ; trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang; trình độ khoa học quân sự; khả năng xây dựng quốc phòng và động viên của nhà nước... Tất cả các bộ phận hợp thành của TLQS đều có quan hệ mật thiết với nhau và tác động lẫn nhau.

TIỀM LỰC QUỐC PHÒNG toàn bộ khả năng vật chất, tinh thần của một nước có thể huy động cho sự nghiệp phòng thủ chống xâm lược. Được xây dựng trên nền tảng của các tiềm lực quân sự, kinh tế, chính trị - tinh thần, khoa học... TLQP đòi hỏi phải được xây dựng, tổ chức và quản lí tốt mới biến thành sức mạnh quốc phòng.

TIỀM NĂNG DÂN SỐ khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng các nhu cầu lao động để phát triển đất nước. TNDS xác định bằng tỉ lệ nhân lực đến tuổi lao động so với tổng dân số của mỗi nước. Chất lượng của TNDS gồm học thức, khả năng chuyên môn, kĩ thuật, vv. TNDS mà không sử dụng hết thì gây sức ép lớn vào đời sống và việc làm của dân cư.

TIỀM NHẬP bí mật vượt qua các tuyến cảnh giới của địch, tiếp cận các mục tiêu công kích trên đất liền, dưới nước bằng các động tác đi khom, bò, lê, trườn, leo, trèo, bơi, thả... Trong chiến đấu, tuỳ theo quy luật hoạt động của địch (tổ chức cảnh giới, tuần tra, chiếu sáng...), điều kiện địa hình, thời tiết và trình độ kĩ thuật của bộ đội mà áp dụng các động tác trên và phương pháp ngụy trang phù hợp để TN vào vị trí tiến công từ một hoặc nhiều hướng. TN là một kĩ thuật quan trọng của bộ đội đặc công.

TIỀM TAN quan hệ giữa thể thực khuẩn và vi khuẩn, trong đó không xảy ra hiện tượng phá huỷ vi khuẩn. Thể thực khuẩn (được coi là thể thực khuẩn ôn hoà) thâm nhập vào tế bào vật chủ và một trong số các phân tử ADN của thể thực khuẩn dính vào ADN của vi khuẩn. Ở trạng thái đó, thể thực khuẩn là tiền thể thực khuẩn và vi khuẩn lẫn thể thực khuẩn cùng sinh sản ra các tế bào con bị nhiễm. Gen kiểm soát việc làm tan vi khuẩn bị ức chế nhưng đôi khi xảy ra sự giải ức chế và làm vi khuẩn bị phân huỷ (x. *Thể thực khuẩn*; *Tiền thể thực khuẩn*).

TIỀM TÀNG tình trạng một mầm bệnh (vi khuẩn, virut, vv.) đã có mặt trong một cơ thể nhưng chưa gây thành bệnh cụ thể, có khả năng lây truyền sang người xung quanh, có thể phát thành bệnh nếu gặp điều kiện thuận lợi...

"TIỀN CUỘI" liên khúc múa dân gian ở Đông Sơn, Thanh Hoá, mô phỏng truyền thuyết về chàng Cuội lấy được vợ là một tiên nữ trên thượng giới. Ngôn ngữ là động tác múa dân gian dân tộc Việt kết hợp với động tác sinh hoạt. Liên khúc múa "TC" có hát kèm theo.

TIÊN DU huyện ở phía tây nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 108,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lim - huyện lị), 15 xã (Phú Lâm, Khắc Niệm, Nội Duệ, Hạp Lĩnh, Liên Bão, Lạc Vệ, Hiên Vân, Việt Đoàn, Hoàn Sơn, Phật Tích, Đại Đồng, Minh Đạo, Tri Phương, Cảnh Hưng, Tân Chi). Dân số 129.900 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Có nhiều đồi sót tuổi Triat. Sông Đuống chảy qua. Trồng lúa, ngô, lạc, đậu tương, khoai tây. Chăn nuôi: lợn, bò. Thủ công nghiệp truyền thống: rèn Đa Hội, dệt lụa, xây dựng (Nội Duệ). Di tích thắng cảnh: chùa Phật Tích, Hội Lim vào các ngày 11-13 tháng giêng âm lịch hằng năm. Giao thông: quốc lộ 1B, đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 14.3.1963, hợp nhất với huyện Từ Sơn thành huyện Tiên Sơn thuộc tỉnh Hà Bắc (1962 - 96); từ 9.8.1999, chia huyện Tiên Sơn thành 2 huyện: Từ Sơn và TD.

TIÊN ĐỀ 1. (*triết*). TĐ của một lí thuyết khoa học biểu thị là cơ sở xuất phát để rút ra tất cả những luận điểm khác của lí thuyết nhờ suy diễn lôgic. Cho đến giữa thế kỉ 19, tính chân lí của TĐ được xem là hiển nhiên, còn theo quan niệm hiện nay thì tính chân lí của nó không được chứng minh; các luận đề chỉ được xem là các TĐ của một lí thuyết khi từ các luận đề ấy ta rút ra được những luận điểm còn lại của lí thuyết ấy. Theo quan điểm của lôgic học và phương pháp luận khoa học hiện đại thì các TĐ của một lí thuyết là

các luận đề có sức khái quát cao nhất, có sức mạnh lôgic lớn nhất của lí thuyết ấy.

2. (*toán*), x. ***Phương pháp tiên đề***.

TIÊN ĐỀ CHỌN (cg. tiên đề Xecmơlô), điều khẳng định rằng với mỗi họ tập hợp tuỳ ý $\{M_\alpha\}$ không rỗng và đôi một không giao nhau, tồn tại một tập hợp N mà mỗi phần tử của nó là một phần tử của một tập hợp M_α nào đó và $N \cap M_\alpha$ gồm có đúng một phần tử. Tiên đề này do nhà toán học Đức Xecmơlô (E. Zermelo) phát biểu năm 1904. Ngày nay tiên đề này thường được phát biểu dưới dạng: mọi họ không rỗng $\{M_\alpha\}_{\alpha \in I}$ gồm những tập không rỗng, có một hàm chọn - nghĩa là một ánh xạ f xác định trên I - sao cho $f(\alpha) \in M$ với mọi $\alpha \in I$. Một dạng tương đương của TĐC do Xecmơlô chứng minh là "mọi tập hợp đều có thể được sắp tốt" (x. ***Tập hợp được sắp***).

TIÊN ĐỀ HOÁ. TĐH một khoa học là trình bày khoa học đó dưới hình thức tiên đề, tức là chọn các tiên đề và tôn trọng một số quy luật lôgic (vd. sự độc lập và sự không mâu thuẫn của các tiên đề) để tổ chức tri thức khoa học trong các ngành khoa học khác nhau. TĐH trước hết được sử dụng rất có hiệu quả trong toán học bằng cách xây dựng cấu trúc tiên đề của các lí thuyết toán học. Nó cũng được sử dụng khá tốt trong các phần nhất định của các khoa học khác như vật lí, sinh học, ngôn ngữ học, vv. Trong các khoa học này, người ta tổ chức tri thức theo phương pháp giả thuyết - diễn dịch, một biến thể của phương pháp tiên đề.

TIÊN ĐỀ HỌC lí thuyết phân tích khoa học về tiên đề, về phương pháp tiên đề, về lí thuyết được tiên đề hoá. TĐH gồm có những nhiệm vụ cơ bản: 1) Nghiên cứu các tiên đề làm cơ sở của lí thuyết; 2) Nghiên cứu các quy tắc suy luận lôgic mà nhờ chúng, ta nhận được các định lí từ các tiên đề; 3) Phân tích những khái niệm xuất phát của lí thuyết được tiên đề hoá; 4) Nghiên cứu các quy tắc và phương pháp định nghĩa các khái niệm khác từ các khái niệm xuất phát.

TIÊN ĐỀ LIÊN TỤC tiên đề thừa nhận sự liên tục của đường thẳng dưới dạng này hay dạng khác. Một trong các dạng đó là tiên đề Đêđêkin: giả sử có một phép chia tập hợp các điểm của đoạn thẳng AB thành hai lớp không rỗng thoả mãn ba điều kiện sau đây:

1) Mỗi điểm của đoạn AB thuộc một lớp và chỉ thuộc một lớp mà thôi, điểm A thuộc lớp thứ nhất, điểm B thuộc lớp thứ hai;

2) Mỗi điểm khác A và thuộc lớp thứ nhất nằm giữa A và một điểm tuỳ ý của lớp thứ hai;

3) Mỗi điểm khác B của lớp thứ hai nằm giữa một điểm tuỳ ý của lớp thứ nhất và điểm B.

Khi đó với mỗi điểm x tuỳ ý thuộc lớp thứ nhất và điểm y tuỳ ý thuộc lớp thứ hai, tồn tại một điểm C thuộc đoạn thẳng [x, y].

Tiên đề này tương đương với cặp tiên đề Acsimet và tiên đề Canto: một dãy đoạn thẳng lồng nhau và có độ dài dần tới 0 bao giờ cũng có một điểm chung.

TIÊN ĐỀ PÊANÔ một hệ tiên đề về các số tự nhiên, do nhà toán học và lôgic học người Italia Pêanô (G. Peano) đề xuất năm 1891, để định nghĩa số tự nhiên. Nội dung của TĐP như sau: ta gọi số tự nhiên là các phần tử của một tập hợp N nào đó trong đó tồn tại quan hệ "theo sau" (*) có các tính chất:

1) 1 là một phần tử của N.

2) Phần tử 1 không theo sau phần tử nào của N.

3) Với mọi phần tử $a \in N$ tồn tại duy nhất một phần tử $a^* \in N$ theo sau nó, kí hiệu $a^* = a + 1$.

4) Hai phần tử có cùng một phần tử theo sau thì trùng nhau.

5) Giả sử M là một tập hợp con của N có tính chất:

a) $1 \in M$

b) Nếu $a \in M$ thì $a^* = a + 1 \in M$

khi đó M = N.

Tiên đề sau cùng còn gọi là tiên đề quy nạp hoàn toàn.

TIÊN ĐỀ THỨ NĂM x. ***Ơclit*** (***Tiên đề***).

TIÊN ĐOÁN KHOA HỌC dự đoán sự xuất hiện, sự phát triển (xu hướng, kết quả) của các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên và xã hội chưa biết, hoặc có khả năng xảy ra (những hiện tượng hiện nay chưa xuất hiện). Cơ sở của TĐKH là dựa vào kinh nghiệm, vào lôgic phát triển, vào tổng hợp và khái quát hoá những dữ kiện lí luận và thực nghiệm, và việc tính đến quy luật phát triển khách quan. Có thể phân biệt hai loại tiên đoán: 1) Tiên đoán tìm kiếm: đối với những hiện tượng chưa biết, không ghi nhận được trong kinh nghiệm, nhưng đang tồn tại, để biết được kết quả thông qua những thí nghiệm, thực nghiệm, quan sát trong những điều kiện giả định... để phát hiện ra (vd. tiên đoán về phân hạt, các nguyên tố hoá học...); 2) Tiên đoán điều kiện: đối với những hiện tượng hiện tại chưa có, chúng chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định (vd. tiên đoán về chủ nghĩa cộng sản...). TĐKH nào cũng mang những yếu tố giả định, có tính xác suất. Thực tiễn là tiêu chuẩn của TĐKH.

TIÊN HƯNG huyện thuộc tỉnh Thái Bình, từ 17.6.1969 hợp nhất với huyện Đông Quan thành huyện Đông Hưng (x. ***Đông Hưng***).

TIÊN LÃNG huyện ở phía nam thành phố Hải Phòng. Diện tích 189,4 km². Gồm 1 thị trấn (Tiên Lãng - huyện lị), 22 xã (Đại Thắng, Tiên Cường, Tự Cường, Tiên Tiến, Quyết Tiến, Khởi Nghĩa, Tiên Thanh, Cấp Tiến, Kiến Thiết, Đoàn Lập, Bạch Đằng, Quang Phục, Toàn Thắng, Tiên Thắng, Tiên Minh, Bắc Hưng, Nam Hưng, Hùng Thắng, Tây Hưng, Đông Hưng, Tiên Hưng, Vinh Quang). Dân số 155.100 (2003). Địa hình đồng bằng ven biển, đất phù sa bị nhiễm mặn, có rừng ngập mặn ở ngoài đê bao. Sông Văn Úc, Thái Bình chảy qua, có nhiều đầm, hồ. Trồng lúa, cói, thuốc lào. Chăn nuôi gia cầm, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Nghề thủ công dệt chiếu cói, đặc sản thuốc lào. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 221, 212 chạy qua, đường

thủy trên sông Văn Úc, Thái Bình. Trước đây huyện thuộc tỉnh Kiến An; từ 27.10.1962 hợp nhất Kiến An vào thành phố Hải Phòng.

TIÊN LỮ huyện thuộc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 92,42 km². Gồm 1 thị trấn (Vương - huyện lị), 17 xã (Hưng Đạo, Ngô Quyền, Nhật Tân, Dị Chế, Lệ Xá, An Viên, Đức Thắng, Trung Dũng, Hải Triều, Thủ Sỹ, Thiện Phiến, Thụy Lôi, Cương Chính, Minh Phương, Phương Chiểu, Tân Hưng, Hoàng Hanh). Dân số 104.072 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, đay, mía, lạc. Chăn nuôi: lợn, cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 39, tỉnh lộ 381 chạy qua; đường thuỷ trên Sông Hồng. Huyện có từ xưa thuộc tỉnh Hưng Yên; từ 11.3.1977 hợp nhất với huyện Phù Cừ thành huyện Phù Tiên thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96); từ 24.02.1997 chia huyện Phù Tiên thành 2 huyện: Phù Cừ, TL thuộc tỉnh Hưng Yên.

TIÊN LƯỢNG dự đoán của thầy thuốc về khả năng phát triển, kết cục của bệnh và tương lai lâu dài của bệnh nhân. TL của bệnh căn cứ vào quy luật phát triển chung của bệnh, tình trạng cơ thể, môi trường sống, quá trình điều trị của bệnh nhân và kinh nghiệm của thầy thuốc, vv. Trong thú y, dự đoán TL đối với những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như bệnh dịch tả lợn cổ điển, sốt lở mồm long móng, nhiệt thán... cần quyết định loại thải ngay và thực hiện những biện pháp vệ sinh thú y đặc biệt để loại trừ mầm bệnh, không để ô nhiễm môi trường, chống lây truyền mầm bệnh.

TIÊN MAO cơ quan tử chuyển vận của vi khuẩn, một số động vật nguyên sinh như Trùng roi, các động bào tử và tinh trùng. Trong một tế bào thường có 1 - 4 TM, đôi khi nhiều hơn. TM tế bào sinh vật nhân chuẩn là phần lồi dày gần 0,2 μm, dài 150 μm, có màng sinh chất bao bọc. Bên trong mỗi TM có 9 sợi kép ở xung quanh và 2 sợi đơn ở giữa. Ở gốc TM có 2 thể gốc nằm vuông góc nhau. TM chuyển vận theo dạng sóng hay dạng phễu. Ở động vật đa bào, TM tạo dòng nước tuần hoàn mang thức ăn và oxi qua bề mặt tế bào. TM của vi khuẩn không có màng sinh chất và nhỏ hơn. Ở gốc TM vi khuẩn có móc nhỏ và cặp đĩa nhỏ liên hệ với màng bao chất và vách tế bào. TM vi khuẩn có đặc tính kháng nguyên, phần kéo dài như cái roi của một số tế bào với một thể gốc ở gốc roi. TM hoạt động sẽ gây ra vận động của tế bào. Có ở một số vi khuẩn, thực vật và động vật đơn bào cũng như một số giai đoạn sinh sản (vd. tinh trùng, các bào tử động). Ở một số động vật đa bào (thuỷ tức, bọt biển), TM hoạt động tạo nên một dòng nước đưa thức ăn và không khí để hô hấp. TM ở vi khuẩn có cấu trúc gồm nhiều sợi protein xoắn lại, không có màng bao bọc, cứng, hoạt động của nó là do cấu tạo phức tạp của phần gốc. TM sinh vật nhân chuẩn có cấu trúc dạng sợi. Động vật và thực vật TM cấu tạo tương tự tiêm mao song ít và dài hơn. Cơ chế hoạt động TM khác nhau ở từng loại: dạng xoắn ốc gặp ở trùng roi, dạng làn sóng ở trùng đế giày. Xt. *Tiêm mao*.

TIÊN NGHIỆM 1. Trong triết học kinh viện, là những khái niệm chung rộng nhất, vượt ra ngoài giới hạn của tất cả các khái niệm chung khác, nói lên những tính phổ biến mà người ta nhận thức được bằng trực giác trước khi có mọi kinh nghiệm. Triết học kinh viện đã nêu ra những điều TN như là: tính đồng nhất (sự vật đồng nhất với bản thân nó), tính chân lí (sự vật trong quan hệ với tính thần), tính có lợi (sự vật trong quan hệ với ý muốn), vv.

2. Trong triết học Kantơ (E. Kant): những hình thức tiên thiên (x. *Tiên thiên*) của nhận thức, có tác dụng sắp xếp nhận thức kinh nghiệm. Theo nghĩa này, những hình thức của cảm tính như: không gian, thời gian, các phạm trù lôgic (thực thể, nhân quả...) là TN; vì vậy, những phần trong "Phê phán lí tính thuần túy" luận giải về những vấn đề đó, được gọi là TN (mĩ học TN, lôgic TN, phép biện chứng TN...). Kantơ viết: "Tôi gọi bất kì nhận thức nào, không phải là về đối tượng mà là về những hình thức của nhận thức về đối tượng là TN, bởi vì nhận thức đó chỉ có thể có một cách tiên thiên".

TIÊN PHÁT (cg. nguyên phát), bệnh hoặc hội chứng xuất hiện tự nhiên, độc lập ở một cơ quan hoặc mô nào đó, mà không phải là hậu quả của một bệnh khác, vd. tăng huyết áp tiên phát. Ngược lại với TP là thứ phát, xuất hiện sau, là hậu quả của một bệnh khác.

TIÊN PHONG khuynh hướng điện ảnh ở Tây Âu đầu những năm 20 thế kỉ 20, đặc biệt ở Pháp, nhằm tìm kiếm những phương pháp thể hiện điện ảnh mới, gạt bỏ điện ảnh thương mại, khuôn sáo và ảnh hưởng của sân khấu. Tạo hình thẩm mĩ là phương châm đấu tranh của TP để hồi sinh điện ảnh, nâng cao tầm nhìn điện ảnh tới sát thực tiễn xã hội về cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo nên ngôn ngữ điện ảnh mới đầy chất trữ tình và chất thơ. Đơluych (L. Delluc; 1890 - 1924), nhà đạo diễn, biên kịch và lí luận điện ảnh Pháp là người dẫn đạo. Cùng với ông là những đạo diễn Găngxơ (A. Gance), Epxten (J. Epstein), Renoa (J. Renoir)... hợp thành nhóm TP thứ nhất hoặc còn gọi là điện ảnh ấn tượng Pháp, theo cách đặt tên của nhà lí luận điện ảnh Pháp Lăngloa (H. Langlois). Giữa những năm 20 thế kỉ 20, xu hướng TP không chỉ giới hạn ở Pháp mà đã phát triển sang nhiều nước như Đức, Bỉ, Anh, Hoa Kì... tập trung nhiều vào hình thức thể hiện bằng kĩ xảo, xa dần hiện thực, mang nhiều yếu tố trừu tượng, đađa (dadaisme) siêu thực, hướng tới quan niệm "điện ảnh thuần túy", quan tâm nhiều đến khía cạnh tạo hình, tiết tấu, vv. Xuất hiện nhiều khuôn mặt mới như Lêgiê (F. Léger), Clơ (R. Clair), Bunhuen (L. Buñuen), Rây (E. M. Ray), Sômet (H. Chaumette)... hợp thành nhóm TP thứ hai dưới sự dẫn đạo của Đuylăc (G. Dulac). Nhóm TP thứ ba xuất hiện vào cuối những năm 20 thế kỉ 20, chủ yếu gồm những nhà làm phim tài liệu, trong đó có các bộ mặt quen thuộc sau này như Iven (J. Ivens), Vigô (J. Vigo), Richtơ (H. V. Richter), vv. Các nhóm TP tồn tại không lâu, nhưng những tìm tòi của họ trong lĩnh vực điện ảnh thuần túy đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài.

TIÊN PHƯỚC huyện thuộc tỉnh Quảng Nam. Diện tích 453,2 km². Gồm 1 thị trấn (Tiên Kỳ - huyện lị), 14 xã (Tiên

Sơn, Tiên Hà, Tiên Cẩm, Tiên Châu, Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh, Tiên Mỹ, Tiên Phong, Tiên Thọ, Tiên An, Tiên Lộc, Tiên Lập). Dân số 73.500 (2003). Địa hình đồi, núi thấp chiếm phần lớn diện tích. Sông Tranh chảy qua. Trồng mía, chè, hồ tiêu, lạc, quế. Khai thác đặc sản rừng quế, sa nhân, mây, song, mật ong. Chăn nuôi bò. Giao thông: tỉnh lộ 614, 615, 616 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Quảng Nam trước đây; từ 1976 thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ ngày 6.11.1996 trở lại tỉnh Quảng Nam.

TIÊN SƠN huyện thành lập từ 14.3.1963 do hợp nhất 2 huyện: Tiên Du với Từ Sơn; từ 9.8.1999 lại chia huyện TS thành 2 huyện: Từ Sơn và Tiên Du (x. *Từ Sơn*; *Tiên Du*).

"TIÊN TẮM" điệu múa dân tộc Việt, được các nghệ nhân sáng tạo và sử dụng trong vở chèo cổ "Từ Thức lên tiên". Là điệu múa tập thể nữ, mang tính trữ tình, uyển chuyển. Từ sự quan sát tinh tế cuộc sống, các động tác múa ở đây được cách điệu cao và được kết cấu hợp lí. Với dáng người mềm mại, những động tác chạy lướt nhẹ như đàn tiên bay sà xuống mặt hồ, tay dập dình như sóng nước, soi bóng xuống hồ, guộn cổ tay hất lên, miết xuống như phả nước vào người, vào đôi cánh... kết hợp với nhau một cách hài hoà tạo chất thơ và vẻ đẹp duyên dáng cho điệu múa. Môtíp động tác "TT" được sử dụng trong một số vở chèo, cũng có trường hợp "TT" được múa với đạo cụ quạt.

TIỀN THIÊN 1. *(triết)*, thuật ngữ của triết học duy tâm chỉ sự hiểu biết có trước kinh nghiệm, độc lập với kinh nghiệm, vốn sẵn có từ đầu của ý thức, trước khi có sự vật cảm giác, khác với hậu thiên là một sự hiểu biết có được từ kinh nghiệm, do kết quả của kinh nghiệm mang lại. Sự đối lập đó đặc trưng cho triết học của Kantơ (E. Kant). Theo ông, sự hiểu biết có được bằng tri giác cảm tính là một sự hiểu biết không chân thực, vì vậy nó đối lập với những hình thức TT của cảm tính (không gian và thời gian) và của lí trí (nguyên nhân, tính tất yếu, vv.).

2. (y), x. *Bẩm sinh*.

TIÊN YÊN sông bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lãnh ở độ cao 1.506 m thuộc tỉnh Quảng Ninh. Thượng nguồn chảy theo hướng đông bắc - tây nam, từ Co Linh tới cửa sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam. Chiều dài 82 km, diện tích lưu vực 1.070 km^2, độ cao trung bình 371 m, độ dốc trung bình 28,1%. Mạng lưới sông suối phát triển khá dày, mật độ 1,34 - 1,46 km/km^2. Tổng số phụ lưu các cấp có độ dài từ 10 km trở lên có 14 sông, trong đó có 12 sông có diện tích lưu vực 100 km^2. Tổng lượng nước trung bình nhiều năm khoảng 1,1 km^3 ứng với lưu lượng 36 m^3/s tương ứng môđun dòng chảy năm 41,3 l/s km^2. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, lượng nước mùa lũ chiếm 73% lượng nước cả năm. Lưu lượng lớn nhất tại Bình Liêu 4.190 m^3/s, môđun dòng chảy lớn nhất 8.230 l/s km^2.

TIÊN YÊN huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 617 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tiên Yên - huyện lị), 10 xã (Đại Dực, Hà Lâu, Phong Dụ, Điền Xá, Yên Than, Hải Lạng, Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Đồng Rui). Dân số 43.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Sán Dìu, Kinh. Địa hình ở phía tây núi thấp, phía đông đồng bằng chân núi và duyên hải. Sông Tiên Yên, Phố Cũ chảy qua. Trồng chè, sở, trẩu, quế, rừng lấy gỗ trụ mỏ. Chăn nuôi bò, trâu, tôm, cá. Khai thác đặc sản rừng, gỗ trụ mỏ, quế, trẩu. Giao thông: quốc lộ 4, 4B, 18, 18C chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Hải Ninh; từ 30.10.1963 thuộc tỉnh Quảng Ninh.

TIỀN Á x. *Tây Á*.

TIỀN ÁN hậu quả pháp lí đối với người phạm tội khi bị tòa án kết án và xử phạt bằng một hình phạt trong hệ thống các hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự mà chưa được xóa án tích. Một người bị tòa án xét xử về hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự thì được coi là chưa có TA. TA phát sinh từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và mất đi khi người bị kết án được xóa án tích. Người có TA có thể bị cấm làm một số nghề nhất định. TA được coi là tình tiết tăng nặng khi bị cáo được coi là tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Theo quy định tại điều 49, Bộ luật hình sự, tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Những trường hợp được coi là tái phạm nguy hiểm: đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.

TIỀN BÁN LẠNG x. *Bán lạng*.

TIỀN CAMBRI (A. Precambrian), khoảng thời gian địa chất có trước kì Cambri, gồm 2 nguyên đại: Ackêôzôi và Prôtêrôzôi, chiếm khoảng 70% lịch sử tồn tại của Trái Đất. TC còn được gọi bằng thuật ngữ Cryptôzôi (Ẩn sinh), được chia thành nhiều nguyên đại mà tiêu chuẩn chính là sự vắng mặt và có mặt các bằng chứng của sự sống trên Trái Đất.

TIỀN CẢNH *(điện ảnh, sân khấu)*, phần trước của sân diễn (sân khấu), người hoặc vật đặt ở phía trước khuôn hình nhằm mục đích tạo chiều sâu cho cảnh quay, tôn thêm vẻ đẹp hoặc nhấn mạnh đối tượng biểu hiện ở phía sau (điện ảnh).

TIỀN CẢNH *(tin)*; A. foreground). Trên màn hình, màu TC là màu các kí tự được hiện hình. Trong môi trường đa xử lí, chương trình TC là chương trình đang được thực hiện và ra các thông báo về tiến độ trên màn hình. Xt. *Đa xử lí*.

TIỀN CÔLÔMBÔ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tiền Côlômbô*.

TIỀN DUYÊN PHÒNG NGỰ đường quy ước nối liền các hố bắn, các đoạn chiến hào ở mép trước trận địa cơ bản của khu vực (dải) phòng ngự. Tuyến hào phòng ngự ở phía trên cùng của trận địa phòng ngự, trực tiếp với quân địch tiến công. TDPN do cấp trên chỉ định hoặc người chỉ huy tự chọn.

TIỀN ĐỀ luận đề dùng làm cơ sở xuất phát của quá trình rút ra kết luận. Nếu quá trình là suy luận và là suy luận trực tiếp thì chỉ cần một TĐ. Song nếu quá trình lập luận là gián

tiếp hoá thì cần có nhiều TĐ. Một lập luận đúng đắn hoàn toàn khi và chỉ khi người ta xuất phát từ những TĐ chân thực và biết vận dụng các quy luật và quy tắc kết luận lôgic. Cần lưu ý rằng có thể TĐ không chân thực, song do suy luận đúng đắn về mặt lôgic hình thức, kết luận vẫn có thể chân thực. Vd. Đá ăn được / Bánh mì làm bằng đá / Bánh mì ăn được.

Trường hợp TĐ chỉ có xác suất chân lí gần chân thực thì khi đó TĐ mang tính chất giả thuyết.

TIỀN ĐỀ ĐỊA CHẤT (cg. tiền đề tìm kiếm), những điều kiện địa chất mang tính quy luật, khống chế sự phân bố không gian các mỏ khoáng sản, được sử dụng để định hướng công tác tìm kiếm khoáng sản và mỏ khoáng. Phân biệt các tiền đề sau: thạch học - nướng đá, địa tầng, kiến trúc, kiến tạo, macma, địa mạo, địa hoá, vv. Tiền đề tìm kiếm có hiệu quả để xác định các diện tích có triển vọng khoáng hoá và phát hiện các mỏ khoáng, khi chúng được nghiên cứu và phân tích trong mối tương quan tổng thể về tính quy luật địa chất, xác lập sự phân bố không gian các mỏ khoáng.

TIỀN ĐỀ ĐỊA HÓA những đặc tính địa hoá lí thuyết về tính thường có và tính dị thường của các nguyên tố hoá học trong vỏ Trái Đất (khả năng phân tán và tập trung), dùng để định hướng cho công tác tìm kiếm khoáng sản. Vd. tính thường có của các nguyên tố hoá học trong quá trình tạo khoáng nội sinh và sự xuất hiện vành phân tán nguyên sinh, tính thường có của các nguyên tố hoá học trong quá trình tạo khoáng ngoại sinh và sự xuất hiện vành phân tán thứ sinh, tổ hợp cộng sinh có quy luật của các nguyên tố, các khoáng vật trong các mỏ khoáng sản.

TIỀN ĐỀ ĐỊA MẠO tính quy luật của sự phân bố các mỏ khoáng trong không gian liên quan mật thiết với lịch sử phát triển địa hình của một khu vực hoặc một địa phương. Sự hình thành những mỏ sa khoáng, mỏ phong hoá liên quan với sự hình thành của địa hình, do đó, TĐĐM là yếu tố quan trọng trong việc tìm kiếm những mỏ này.

TIỀN ĐỀ ĐỊA TẦNG hiện tượng có tính quy luật của sự tồn tại các mỏ khoáng và các đá có tuổi nhất định trong những đơn vị địa tầng nhất định, dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản liên quan. Đôi khi, yếu tố khống chế về địa tầng chỉ có vai trò gián tiếp trong trường hợp mỏ liên quan với những tầng đá thuận lợi cho tích tụ quặng, hoặc với các tầng đá làm màn chắn trong quá trình tạo mỏ.

TIỀN ĐỀ ĐỊA THỰC VẬT hiện tượng những dạng thực vật nhất định mọc trên các mỏ khoáng hay trên vành phân tán quặng. Những thực vật đó có thể bất cứ lúc nào và ở mọi nơi đều chỉ thị cho sự tồn tại các nguyên tố nhất định trong đất đá, nhưng cũng có thể chỉ thị cho một số nguyên tố nhất định trong đất đá ở một vùng nhất định. Ngoài ra, đôi khi còn quan sát thấy sự biến đổi của thực vật ở vùng mỏ do tác dụng của một nguyên tố hoá học nào đó (thay màu vốn có, cao vọt lên, thấp hẳn xuống, vv.). Những thực vật nêu trên có thể sử dụng cho việc phát hiện, tìm kiếm khoáng sản nhất định.

TIỀN ĐỀ KIẾN TRÚC hiện tượng liên quan một cách có quy luật của các mỏ khoáng với các kiến trúc địa chất nhất định, được dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản. Các kiến trúc khu vực (đới uốn nếp, những đứt gãy, đới vò nhàu...) khống chế sự phân bố không gian của các vùng quặng, trường quặng, mỏ. Các kiến trúc địa phương có tác dụng khống chế sự phân bố của các thân quặng.

TIỀN ĐỀ MACMA hiện tượng liên quan có quy luật của các mỏ khoáng với hoạt động, sự phân bố, thành phần của macma của một vùng, dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản. Các mỏ nội sinh thường liên quan về mặt không gian và nguồn gốc với các đá macma có thành phần nhất định. Một số mỏ ngoại sinh cũng có nguồn gốc liên quan với đá macma.

TIỀN ĐỀ TƯƠNG ĐÁ TRẦM TÍCH hiện tượng và hoàn cảnh địa chất liên quan có tính quy luật của sự phân bố các mỏ với tướng đá trầm tích nhất định và với thành phần trầm tích nhất định của đá vây quanh, được dùng để chỉ đạo, định hướng tìm kiếm khoáng sản.

TIỀN ĐIỆN TỬ (A. electronic money), x. *Tiền số hoá*.

TIỀN ĐIỀU KIỆN (A. precondition), các điều kiện được xác định trước khi thực hiện một hành động, thường diễn tả các ràng buộc cần tuân thủ để hành động được thực hiện đúng đắn.

TIỀN ĐÌNH (L. vestibulum), 1. Tên gọi tắt của tiền đình tai: một hốc hình bầu dục chứa nang xoan và nang cầu, nối liền với ống bán khuyên. Có chức năng sinh lí về thăng bằng của cơ thể. Tổn thương bệnh lí ở TĐ gây ra rối loạn (x. *Rối loạn tiền đình*).

2. Hốc trước lối vào của một đường ống, vd. TĐ mũi, TĐ miệng, TĐ thanh quản.

TIỀN ĐÔNG SƠN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tiền Đông Sơn*.

TIỀN ĐỘNG DỤC x. *Chu kì động dục*.

TIỀN ĐƯỜNG ngôi nhà phía trước, phổ biến trong tổng thể kiến trúc cổ Việt Nam như chùa, đền, đình, vv. Thường là toà nhà rộng để chứa được nhiều người, nhà này nằm phía trước gian thờ giống như toà đại bái.

TIỀN GIẢ ĐỊNH thành phần đặc biệt trong nghĩa của phát ngôn mà không mang giá trị thông báo nhưng là cái nền, tạo điều kiện để thông báo có ý nghĩa và được cụ thể hoá. Vd. "tàu dừng" có thành phần TGĐ là "vừa mới đang hoạt động di chuyển", còn thành phần nghĩa dùng để thông báo là "không hoạt động di chuyển": "tàu dừng" TGĐ là trước đó "nó không dừng".

TIỀN GIANG tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 2.366,7 km^2. Gồm 1 thành phố (Mỹ Tho - tỉnh lị), 1 thị xã (Gò Công), 7 huyện (Tân Phước, Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Đông, Gò Công Tây). Dân số 1.660.200 (2003), gồm các dân tộc: Kinh (99%), Hoa. Địa hình đồng bằng, ở phần tây, tây bắc vùng đất thấp thuộc Đồng Tháp Mười, ở phần đông đồng bằng duyên hải có

những giồng đất kéo dài tới Biển Đông. Sông Vàm Cỏ Tây, Mỹ Tho, Sông Tiền, kênh Chợ Gạo, Nguyễn Văn Tiếp chảy qua. Rừng dừa nước, chà là ven sông, rừng ngập mặn ven biển. Trồng lúa, khoai, cây ăn quả: xoài, dứa, chôm chôm, nhãn, vườn cây cảnh. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò, cá, tôm. Đánh bắt hải sản. Chế biến thực phẩm, dược phẩm, dệt may, xay xát gạo, đồ hộp hoa quả. Giao thông: đường thuỷ trên sông Mỹ Tho, Vàm Cỏ Tây, có 3 cửa biển: Soi Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại; quốc lộ 1A, 50, 30, tỉnh lộ 869, 864, 865, 21 chạy qua. Di tích văn hóa: Óc Eo Gò Thành; lịch sử: Rạch Gầm - Xoài Mút, Ấp Bắc; thắng cảnh Đồng Tháp Mười; Cù Lao Thới Sơn. Tỉnh thành lập từ 1976 do hợp nhất 2 tỉnh: Mỹ Tho với Gò Công.

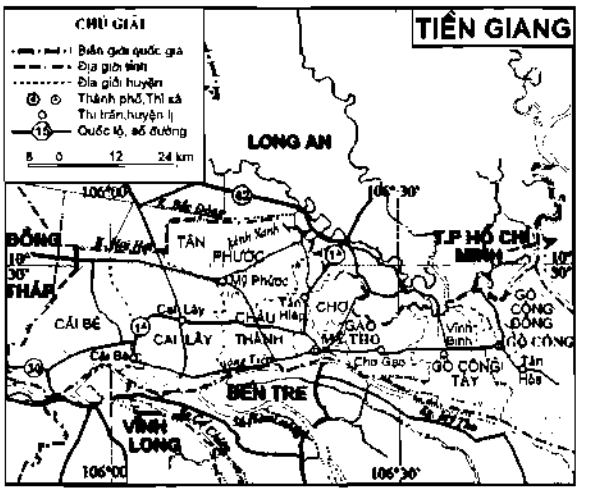

Tiền Giang

TIỀN GIẤY dấu hiệu tiền tệ thay thế trong lưu thông tiền thực chất (vàng và bạc), được nhà nước phát hành vào lưu thông và cưỡng bức lưu hành. Được phát hành lần đầu vào cuối thế kỉ 17 ở Bắc Mĩ. Trong chế độ bản vị vàng, giá trị thực của TG không thể lớn hơn giá trị của vàng mà chúng thay thế trong lưu thông. Trong thực tế, giá trị TG tuỳ thuộc vào sức mua của đồng tiền được giữ vững hay giảm sút khi lạm phát. Việc phát hành quá mức TG gây ra lạm phát. Ở Việt Nam, TG bắt đầu xuất hiện vào thế kỉ 14, dưới thời Hồ Quý Ly.

TIỀN HẢI huyện ở phía đông nam tỉnh Thái Bình. Diện tích 226,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tiền Hải - huyện lị), 34 xã (Đông Hải, Đông Trà, Đông Long, Đông Quý, Vũ Lăng, Đông Xuyên, Tây Lương, Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng, Đông Minh, Tây An, Đông Phong, An Ninh, Tây Sơn, Đông Cơ, Tây Giang, Đông Lâm, Phương Công, Tây Phong, Tây Tiến, Nam Cường, Vân Trường, Nam Chính, Nam Thắng, Nam Thịnh, Bắc Hải, Nam Hà, Nam Thanh, Nam Trung, Nam Hồng, Nam Hưng, Nam Hải, Nam Phú). Dân số 212.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Hồng, Trà Lý chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện, có các cửa sông: Trà Lý, Ba Lạt. Trồng lúa, cói, rau, cây màu. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, tôm, cá. Nghề thủ công: đan dệt chiếu cói. Khai thác mỏ khi thiên nhiên, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh, làm muối, cơ khí sửa chữa. Giao thông: đỉnh lộ 460, 461, chạy qua; đường thủy trên Sông Hồng, Trà Lý. Huyện được lập trên vùng đất do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lập năm Minh Mạng thứ 9 (1828), với diện tích ruộng đất khai phá là 18.970 mẫu, số đinh là 2.350, chia thành 7 tổng, 14 lí, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Đầu đời Tự Đức, huyện lị được chuyển về Hoàng Tân, nay là thị trấn TH.

TIỀN HOCMON (A. prohormon), dạng dự trữ không có hoạt tính của hocmon. Sự hoạt hoá thường gồm việc tách bằng enzim một bộ phận nào đó của TH, vd. tách axit amin khỏi proinsulin để tạo ra insulin.

TIỀN HÔN MÊ giai đoạn khởi đầu của hôn mê: tình trạng ý thức u ám hoặc giảm một phần, có thể xuất hiện một số triệu chứng báo hiệu; một số bệnh có thể có giai đoạn THM đi trước hôn mê như THM gan, THM đái tháo đường. Vd. ở THM đái tháo đường, bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi tăng, gầy sút, trong nước tiểu xuất hiện thể xetonic, nhịp thở thay đổi (hô hấp kiểu 4 nhịp). Nếu không giải quyết kịp thời, bệnh nhân sẽ nhanh chóng đi vào hôn mê thực sự.

TIỀN KHAI HOA cách sắp xếp các bộ phận của hoa, chủ yếu là đài và tràng, nhất là tràng trước lúc hoa nở. Có nhiều kiểu TKH: 1) TKH xoắn ốc: các bộ phận của bao hoa xếp theo đường xoắn ốc; 2) TKH van: các bộ phận của bao hoa trong cùng một vòng chỉ xếp cạnh nhau (vd. hoa cải); 3) TKH vặn: các mảnh bao hoa trong cùng một vòng xếp xoắn nhau (một mép của mảnh này trùm lên một mép của mảnh bên cạnh và đồng thời bị mảnh khác trùm lên mép thứ hai của mình) như hoa trúc đào; 4) TKH lợp: một mảnh bao hoa trong một vòng hoàn toàn nằm ngoài và một mảnh hoàn toàn nằm trong, còn mảnh khác thì cứ một mép trùm lên mảnh khác và mép kia bị trùm lên; 5) TKH nanh sấu: 2 mảnh hoàn toàn bao ngoài, 2 mảnh hoàn toàn nằm trong, còn lại một mảnh có 1 mép ở trong và 1 mép ở ngoài; 6) TKH thìa: các mảnh hoa không bằng nhau, có 1 cánh nhỏ nhất và hoàn toàn nằm trong (gọi là cánh cờ), 2 cánh lớn hơn nằm ở hai bên cánh cờ và 2 cánh 4 và 5 lớn nhất nằm hoàn toàn bên ngoài gọi là cánh thìa; 7) TKH cờ: các cánh hoa cờ lớn nhất và phủ ngoài, còn 2 cánh thìa nhỏ hơn nằm trong như ở cây họ Đậu (*Fabaceae*).

TIỀN KÌ x. *Pha đầu*.

TIỀN KIM LOẠI tiền thực sự có giá trị đầy đủ, đúc bằng kim loại quý như vàng, bạc. Ngoài ra, có tiền đúc bằng hợp kim (hào, xu); là ước số của đơn vị tiền tệ, là dấu hiệu tiền tệ, không có giá trị đầy đủ. Trong các triều đại phong kiến ở Việt Nam, lưu hành tiền đúc bằng đồng, kẽm...; tính theo đơn vị tiền tệ: 1 quan = 10 tiền, 1 tiền = 60 đồng tiền kẽm.

TIỀN LẠP THỂ loại lạp thể chưa phân hoá, tự nhân đôi, có đường kính khoảng 0,5 - 1 μm, có ở vùng mô phân sinh của thực vật. Sinh trưởng và phát triển thành kiểu lạp thể

khác nhau. Đặc trưng: có hệ thống màng rất sơ khai, đôi khi chứa những hạt tinh bột, có ADN kiểu nhân sơ đặc trưng và một ít ribosom.

TIỀN LÊ vương triều (980 - 1009) do Lê Hoàn (941 - 1005) sáng lập. Tên nước là Đại Cồ Việt. Kinh đô đóng tại Hoa Lư (Ninh Bình). Trải qua 3 đời: Lê Hoàn tức Lê Đại Hành (980 - 1005), Lê Long Việt - Lê Trung Tông (3 ngày), Lê Long Đĩnh - Lê Ngọa Triều (1006 - 09). Năm 981, tổ chức quân dân Đại Cồ Việt đánh bại quân xâm lược nhà Tống (Song), ổn định biên cương phía nam. Dưới thời TL, triều chính tự chủ dần được củng cố và phát triển. Dưới vua có văn quan, võ quan, tăng quan. Rất chú trọng xây dựng quân đội. Chưa có luật thành văn nhưng luật tục rất hà khắc. Cuối 1009, Ngọa Triều mất, Lý Công Uẩn (974 - 1028) được tôn lên làm vua. Nhà TL chấm dứt.

TIỀN LỆ PHÁP bản án hoặc quyết định của toà án được xem như là ví dụ hoặc căn cứ pháp lí cho việc giải quyết các trường hợp pháp lí tương tự xảy ra sau đó. Toà án cố gắng giải quyết vụ án trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định trong các vụ việc trước mà có những yếu tố hoặc nguyên tắc pháp lí gần giống với vụ việc đang xem xét. Như vậy, kết luận của bản án hoặc quyết định hành chính trước cho một vụ án hoặc vụ kiện hành chính tương tự sẽ là khuôn mẫu để toà án tiếp tục giải quyết các vụ việc sau đó.

TIỀN LIỆT TUYẾN x. *Tuyến tiền liệt.*

TIỀN LƯƠNG hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, tức là giá cả của sức lao động. TL dưới chủ nghĩa tư bản đã che đậy thực chất bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, gây ra ảo tưởng toàn bộ lao động của công nhân được trả công đầy đủ. Vì TL được trả sau khi đã lao động xong làm một số người tưởng rằng TL là giá trị của sức lao động. Nhưng thực tế, TL chỉ là giá cả của hàng hoá sức lao động. Trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên xã hội chủ nghĩa, sức lao động cũng là hàng hoá. Tuy là người chủ sở hữu tập thể, nhưng sức lao động cũng được tính giá trị và do đó có giá cả, người lao động cũng được trả công và hình thức TL xem như giá cả của sức lao động. Nhà nước có nhiệm vụ tạo ra những điều kiện và môi trường thuận lợi bảo đảm lợi ích cho người mua (là doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân) và người bán sức lao động. TL có hai hình thức cơ bản: theo thời gian và theo sản phẩm. Sự khác biệt về TL cho các nhóm công nhân khác nhau dựa trên ba yếu tố: sự khác biệt về trình độ chuyên môn, năng suất và hiệu quả của lao động; sự khác biệt về ngành nghề, vị trí quan trọng, sản lượng và hiệu quả cao thấp khác nhau; sự khác biệt về vùng kinh tế phát triển và thịnh vượng khác nhau. Sự khác biệt về TL trong một ngành, giữa các ngành và giữa các vùng có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, nâng cao sản lượng, sự di chuyển lao động hợp lí giữa các ngành nghề và các vùng. Mặt khác, sự khác biệt TL cũng phản ánh sự kì thị chủng tộc và giới tính, và sự đối đãi bất công của các giới chức nắm độc quyền.

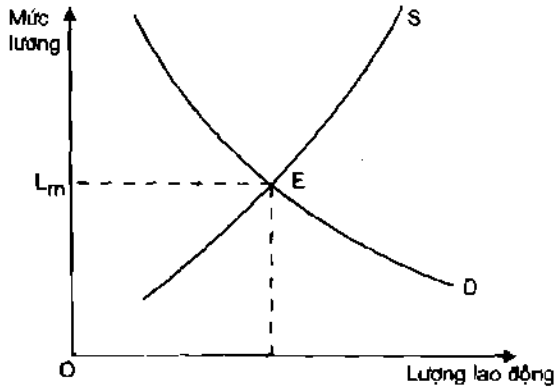

Tiền lương

Trong một thị trường cạnh tranh, mức lương được quyết định bởi quan hệ cung cầu về lao động (xem đồ thị). Đường cong D (nhu cầu lao động) dốc xuống phản ánh giảm khả năng sản xuất cận biên của lao động khi có nhiều người cùng lao động. Đường cong S (cung lao động) dốc lên chứng tỏ mức lương càng cao thì số cung lao động càng lớn; vị trí và độ dốc của S tuỳ thuộc vào trình độ chuyên môn của công nhân và khả năng di động sức lao động về địa lí và nghề nghiệp. Mức lương cân bằng L_m là nơi hai đường cong cung và cầu cắt nhau (E). Tác động của TL vào cung cầu thị trường lao động còn chịu ảnh hưởng các chính sách của các nghiệp đoàn và của giới chủ. Chính phủ có thể tác động vào thị trường lao động bằng quy định mức lương tối thiểu và thời gian ngày làm việc tối đa, hoặc chính sách giá và thu nhập.

TIỀN LƯƠNG DANH NGHĨA tiền lương mà người lao động nhận được sau khi hoàn thành công việc. TLDN không biểu hiện chính xác mức thu nhập thực tế, vì còn phụ thuộc vào mức giá cả của khối lượng vật phẩm tiêu dùng và dịch vụ mà người lao động có nhu cầu phải trả. Mức TLDN cũng phụ thuộc vào mức độ lạm phát của một nền kinh tế trong từng giai đoạn nhất định và phụ thuộc cả vào quan hệ cung cầu hàng hoá sức lao động.

TIỀN LƯƠNG THEO SẢN PHẨM hình thức tiền lương mà mức lương căn cứ vào số lượng sản phẩm mà người lao động làm ra, trên cơ sở đơn giá, và có tính đến chất lượng. TLTSP tạo ra sự quan tâm đầy đủ hơn về lợi ích vật chất của người lao động đối với kết quả lao động của họ. Có các loại trả lương theo sản phẩm: trả lương theo sản phẩm cho cá nhân và trả lương theo sản phẩm cho tập thể (tổ, đội...); trả lương theo sản phẩm trực tiếp và trả lương theo sản phẩm luỹ tiến, trả lương theo sản phẩm có thưởng.

TIỀN LƯƠNG THEO THỜI GIAN hình thức tiền lương mà mức lương phụ thuộc vào số lượng thời gian làm việc có tính đến trình độ lành nghề và chất lượng lao động của người lao động. Được áp dụng đối với các công việc không thể tính bằng sản phẩm, đối với cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lí và cán bộ kĩ thuật. Có hai loại: TLTTG giản đơn và TLTTG có thưởng.

TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ số lượng của cải vật chất và dịch vụ có thể mua được bằng số tiền lương danh nghĩa của người lao động. Tiền lương thực tế tỉ lệ thuận với tiền lương danh nghĩa và tỉ lệ nghịch với giá cả của những tư liệu sinh hoạt và dịch vụ.

TIỀN MÃN KINH giai đoạn xảy ra trước khi mãn kinh, thời gian kéo dài hay ngắn thay đổi tuỳ thuộc từng người, có thể chỉ vài tuần, có thể kéo dài nhiều năm. Trong giai đoạn này, buồng trứng dần kém hoạt động nên có thể có những rối loạn về kinh nguyệt như kinh thưa, kinh mau, rong kinh; những rối loạn toàn thân như cảm giác nóng bừng ở mặt, ở đầu, mệt mỏi, hồi hộp, vã mồ hôi, lạnh đầu chi...; các rối loạn này được gọi chung là rối loạn TMK. Cần được khám bệnh và điều trị.

TIỀN MẠNH tiền tự do chuyển đổi của một nước, có khả năng trao đổi lấy đồng tiền của nước khác và mua hàng của nước ngoài. Cho đến cuối những năm 50, đầu những năm 60 thế kỉ 20, tồn tại việc trao đổi đồng tiền các nước tư bản chủ nghĩa lấy vàng theo tỉ giá chính thức. Vào đầu những năm 80, các đồng TM (tự do chuyển đổi) gồm: đôla Mĩ, bảng Anh, mác Cộng hoà Liên bang Đức, frăng Pháp, curon Thuỵ Điển, đôla Canada và một số đồng tiền khác. Hiện nay, có thể kể thêm đồng euro (đồng tiền chung của Liên hiệp Châu Âu).

TIỀN NGŨ THÙ x. *Ngũ thù*.

TIỀN NÓNG những khoản tiền di động nhanh chóng đổi khi bí mật giữa các nước để tìm nơi có lãi suất cao hay tìm được một nơi tương đối an toàn trong thời gian biến động kinh tế và chính trị (từ một nước có hoàn cảnh kinh tế hay chính trị tồi tệ sang một nước khác có các điều kiện kinh tế hay chính trị tốt hơn). Do có thể nhanh chóng được chuyển đi nơi khác, tiền này có thể gây xáo động lớn trong cán cân thanh toán của một nước.

TIỀN PHẠT khoản tiền phải nộp, phải chi trả khi không thực hiện đúng chế độ, nghĩa vụ đã được pháp luật nhà nước quy định. Có nhiều loại TP như TP về vi phạm hợp đồng kinh tế; TP về không làm đúng, đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, trả nợ ngân hàng; TP vi cảnh (vi phạm luật lệ, trật tự công cộng...). TP không mang tính chất bồi thường thiệt hại đã gây ra, mà nhằm giữ nghiêm kỉ luật và pháp luật trong đời sống kinh tế - xã hội.

"TIỀN PHONG" báo - cơ quan trung ương của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Số đầu tiên ra ngày 16.11.1953 tại Chiến khu Việt Bắc. Trải qua nhiều thời kì phát triển, đến nay ra 6 kì/tuần với số lượng phát hành 100 nghìn bản/kì. Ngoài ra, còn xuất bản "Tiền phong Chủ nhật" (80 nghìn bản/kì), "Tiền phong Cuối tháng" ra 1 kì/tháng, tạp chí "Người đẹp Việt Nam" ra 2 kì/tháng, "Tri thức Trẻ" ra 2 kì/tháng. Báo được in cùng lúc ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắc Lắc và phát hành trong cả nước. Huân chương Độc lập hạng nhất (2003).

TIỀN PHÒNG khoang ở phần trước của nhãn cầu, do mặt sau của giác mạc, mống mắt và mặt trước của thể thuỷ tinh vùng đồng tử tạo thành. TP chứa thuỷ dịch từ hậu phòng tới, qua góc tiền phòng và hệ thống dẫn lưu, thông với tĩnh mạch củng mạc. Mắt cận thị thường có TP sâu, góc rộng hoặc trung bình. Mắt viễn thị thường có TP nông, góc hẹp.

TIỀN RAFAELÔ hội của các hoạ sĩ được thành lập năm 1848, do một nhóm sinh viên trẻ của Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh, nhằm đối lập với các xu hướng nghệ thuật hàn lâm đương thời. Các thành viên gồm có Hăntơ (W.H. Hunt, 1827 - 1910), Rôxetti (D.G. Rossetti; 1828 - 82), Bơn - Jôn (Burne - Jones; 1833 - 98), Milây (J.E. Millais; 1829 - 96)... cho rằng từ Rafaelô (Rafaelo) về sau, hội hoạ sa sút dần biến thành kinh viện, cho nên cần theo các bậc thầy trước Rafaelô.

Tiền Rafaelô

"Cầu thang vàng" (sơn dầu, 1880); E. Bơn - Jôn

Mục đích của các hoạ sĩ TR là làm hội hoạ hiện thực và dấn thân về mặt xã hội. Các tác phẩm tiêu biểu: "Cầu thang vàng" của Bơn - Jôn, "Chậu rau húng" của Hăntơ.

TIỀN SA HUỲNH (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tiền Sa Huỳnh*.

TIỀN SẢN GIẬT tình trạng bệnh lí của thai phụ trước khi xảy ra các cơn co giật (sản giật), thể hiện bằng những dấu hiệu khách quan như phù, huyết áp cao, có protein trong nước tiểu; có thêm dấu hiệu chủ quan như nhức đầu, mờ mắt, rối loạn thần kinh, rối loạn tiêu hoá. Cần tích cực

chữa, nếu không sẽ xảy ra cơn sản giật (x. *Sản giật*; *Nhiễm độc thai nghén*).

TIỀN SẢNH phòng nằm ở vị trí tiếp ngay cửa vào nhà để từ đó tỏa đi các phòng khác; ở các công trình lớn, phòng này cũng có quy mô lớn và được gọi là đại sảnh.

TIỀN SỐ HOÁ (A. digital money), đồng tiền có vật mang là một dãy tín hiệu số (điện tử) dùng trong các giao dịch thanh toán của thương mại điện tử trên các mạng truyền thông - máy tính, đặc biệt là mạng Internet. Nó cũng có những thuộc tính cơ bản của đồng tiền thông thường như là phương tiện mang một giá trị, trao đổi và cất giữ giá trị. Ngoài ra, nó cũng cần có một số tính chất khác để bảo đảm tính an toàn cho ngân hàng phát hành và tính thuận tiện cho người sử dụng.

TIỀN SỬ x. *Nghệ thuật tiền sử*.

TIỀN SỬ BỆNH những thông tin có liên quan đến một quá trình bệnh lí (bệnh kiện, triệu chứng, dấu hiệu...) mà bệnh nhân hay người thân quen nhớ lại và kể cho thầy thuốc lâm sàng biết. Vd. về mùa rét, sau khi tắm, cảm thấy ớn lạnh, sốt cao, đau tức ngực, ho ra đờm nâu...; TSB này hướng sự chú ý của thầy thuốc về phía bộ máy hô hấp; thầy thuốc sẽ nghe phổi tỉ mỉ hơn; cho chiếu, chụp X quang ngực - phổi và có thể chẩn đoán ra bệnh viêm phổi thuỳ. Trong y học cổ truyền dân tộc, vấn, văn trong tứ chẩn cũng có yêu cầu là khai thác TSB.

TIỀN SỬ HỌC khoa học nghiên cứu lịch sử nhân loại từ lúc nảy sinh cho đến khi xuất hiện những chứng cứ đầu tiên của chữ viết. Vì chưa có chữ viết, nên nguồn tài liệu chủ yếu mà TSH dựa vào là tài liệu khảo cổ học. Cũng có khi nghiên cứu tiền sử một khu vực nào đó mà các khu vực lân cận đã có chữ viết, thì có thể tham khảo tài liệu chữ viết đó.

TIỀN SỰ hậu quả pháp lí mà một người phải chịu do có hành vi vi phạm pháp luật hành chính trong các vụ, việc có dấu hiệu của tội phạm hình sự, đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lí và có quyết định xử lí. Trong luật hình sự, TS là một đặc điểm nhân thân của một người và là một yếu tố bắt buộc của cấu thành một số tội phạm khi truy tố và kết án người đó. Khi quyết định hình phạt, TS được đánh giá như là tình tiết bắt buộc thuộc nhân thân bị cáo; bị cáo có TS phải bị xử phạt nghiêm khắc hơn. Người không vi phạm pháp luật mà bị xử lí oan, sai thì không phải là người có TS. Căn cứ để xác định một người có TS được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lí vi phạm hành chính.

TIỀN TỆ hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung; được tách ra khỏi hàng hoá một cách tự phát, ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong các hình thái xã hội cổ xưa, khi sản xuất hàng hoá chưa phát triển, vai trò TT do nhiều hàng hoá thực hiện (da thú, ngũ cốc, súc vật), dần dần vai trò đó chuyển sang các kim loại quý (vàng, bạc), đáp ứng một cách tốt nhất các yêu cầu của hàng hoá TT. Các chức năng của TT: 1) Thước đo giá trị: TT thực hiện chức năng thước đo giá trị như là TT lí tưởng (trong quan niệm). 2) Tiền tính toán: gắn liền với chức năng vàng là giá cả và các tương quan giá cả. 3) Phương tiện lưu thông: TT có giá trị đầy đủ (tiền đúc bằng vàng và bạc) và các thay thế của chúng (tiền đúc không có giá trị đầy đủ và tiền giấy). 4) Phương tiện chi trả: TT có giá trị đầy đủ và các thay thế của nó, tiền tín dụng (kì phiếu, giấy bạc ngân hàng). 5) Phương tiện cất trữ là tiền có giá trị đầy đủ. 6) TT thế giới, các thỏi vàng, tiền tín dụng tính theo đồng tiền quốc gia và phương tiện tín dụng quốc tế (vd. SDR là tiền ghi sổ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế).

TIỀN THỂ THỰC KHUẨN (cg. tiền phagơ), đoạn ADN của thể thực khuẩn nằm xen trên nhiễm sắc thể vi khuẩn sau quá trình tiềm tan hoá. TTTK được tái tạo cùng với sao chép nhiễm sắc thể. Gen kiểm soát việc làm tan vi khuẩn trong TTTK bị ức chế, do đó chúng không làm tan vi khuẩn mang chúng và có thể tồn tại qua nhiều thế hệ. Tuy vậy, có một số nhỏ (1: 10^6) tế bào vi khuẩn có thể chuyển sang chu kì tan và đoạn ADN của TTTK bị tách khỏi nhiễm sắc thể của vi khuẩn. Chúng tiếp tục đưa đến nhân trong tế bào vi khuẩn, tạo ra nhiều thể thực khuẩn và làm tan tế bào vi khuẩn.

TIỀN THÔNG KINH tiền chi phí (5 quan) cho các giám khảo ở huyện, do thí sinh thi Hương nộp. Đặt ra vào thời Lê trung hưng (đầu thế kỉ 17) và gọi là tiền minh kinh. Về sau được dùng vào việc xây dựng trường thi và cung ứng cho các giám khảo. Năm 1750, do tài chính thiếu hụt, TTK trở thành một loại tiền (3 quan) do thí sinh thi Hương nộp để được miễn khảo hạch ở huyện trước khi thi.

TIỀN THƯỞNG một khoản tiền tặng không mà người được phục vụ trả cho người phục vụ để khuyến khích và động viên người phục vụ. TT có thể bằng tiền hoặc một giá trị như cổ phiếu. Có nhiều loại TT: TT người mua là khoản tiền mà người bán thưởng cho người mua khi đã mua tới một kim ngạch nhất định, trong một kì hạn nhất định; TT có thể biểu thị bằng một khoản giảm giá mà người bán dành cho người mua; TT xuất khẩu là khoản tiền nhà nước thưởng cho các nhà xuất khẩu về việc đã xuất được những mặt hàng cần đẩy mạnh xuất khẩu hoặc đã xuất được vào những thị trường khó cạnh tranh, TT này có thể biểu thị bằng một khoản thuế được miễn giảm, hoặc bằng một tỉ giá hối đoái ưu đãi; TT hoàn thành kế hoạch là khoản TT dành cho đơn vị hoặc cá nhân đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh về giá trị, khối lượng và tiến độ...; TT cuối năm là khoản tiền mà một xí nghiệp hay hãng công ti thưởng cho người làm công vào dịp cuối năm...; TT phát minh, sáng kiến; TT hoàn thành nhiệm vụ đột xuất.

Trong các doanh nghiệp, TT là khoản tiền ngoài lương mà người sử dụng lao động có trách nhiệm trích từ lợi nhuận còn lại hàng năm (sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước) để thưởng cho người lao động đã làm việc tại doanh nghiệp từ một năm trở lên, theo quy định của Chính phủ phù hợp với đặc điểm của từng loại doanh nghiệp.

TIỀN TIÊU CHUẨN tài liệu được cơ quan tiêu chuẩn hoá tạm thời chấp nhận và phổ cập rộng rãi nhằm thu thập

những kinh nghiệm cần thiết thông qua việc áp dụng chúng, trên cơ sở đó xây dựng thành tiêu chuẩn.

TIỀN TINH TRÙNG tế bào sinh dục được hình thành từ lần phân chia giảm phân thứ hai của tinh bào. Các TTT này trải qua một loạt những biến đổi rồi mới thành tinh trùng (x. ***Phát sinh tinh trùng***).

TIỀN TỐ 1. (*ngôn ngữ*), phụ tố đứng trước gốc từ biểu thị ý nghĩa cấu tạo từ (như tiền tố im - trong impossible "không thể", imparfait "không đầy đủ" của tiếng Pháp), hoặc ý nghĩa ngữ pháp [ý nghĩa về thể trong tiếng Nga, như делать (làm: thể chưa hoàn thành) - сделать (làm: thể hoàn thành)].

2. (*tin*; A. prefix), thành phần đứng đầu trong các biểu diễn cú pháp.

TIỀN TRIỆU CHỨNG triệu chứng báo hiệu trước và sớm một bệnh, có thể là một trạng thái khó chịu, khó ở bất thường. Các TTC thường không đặc hiệu (vd. nhức đầu trước khi xuất hiện tai biến mạch máu não). Thường sau khi bệnh đã rõ, hồi cứu các triệu chứng, mới hiểu ý nghĩa của TTC. Dù sao, khi thấy triệu chứng dù nhỏ xuất hiện một cách khác thường, cần đề cao cảnh giác, nghỉ ngơi và theo dõi sự biến chuyển. Vd. một người đã được thầy thuốc cho biết là bị viêm động mạch vành, nếu thấy đau chói ngực, có cảm giác khó chịu, thì phải đề phòng ngay khả năng xuất hiện nhồi máu cơ tim và thực hiện các chỉ dẫn của thầy thuốc.

TIỀN TUẤT khoản tiền mà Nhà nước trả cho thân nhân và con chưa đến tuổi thành niên của những người có công với nước, cán bộ, viên chức, lực lượng vũ trang sau khi chết. Theo quy định của pháp luật, đối với công nhân, viên chức và quân nhân trong lực lượng vũ trang (tại chức và đã về hưu, người nghỉ mất sức lao động, tai nạn lao động hạng 1, hạng 2; bệnh nghề nghiệp hạng 1, hạng 2 đang hưởng trợ cấp hằng tháng) nếu từ trần từ 1.1.1994 trở đi được hưởng một khoản tiền mai táng. Nếu người chết mà không còn thân nhân hưởng trợ cấp TT hằng tháng thì trả trợ cấp 1 lần (quy định tại Nghị định số 43/CP ngày 22.6.1993 và Nghị định số 46/CP ngày 4.6.1994 của Chính phủ và các Thông tư số 313, số 02 và số 21/TT-LB của Liên Bộ). Đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 hưởng lương, lương hưu, hoặc trợ cấp mất sức lao động hằng tháng được hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần thì định suất TT hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần thực hiện như đối với TT của thân nhân liệt sĩ. Đối với cán bộ hoạt động ở xã phường, hưởng sinh hoạt phí nếu chết thì chỉ được hưởng trợ cấp mai táng phí.

Người lao động đang làm việc; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí; người lao động đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi chết thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu.

Người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng; người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng và người lao động đang làm việc bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp bị chết thì những thân nhân do họ trực tiếp nuôi dưỡng sau đây được hưởng TT hằng tháng: 1) Con chưa đủ 15 tuổi (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai). Nếu con còn đi học thì được hưởng TT hằng tháng đến khi đủ 18 tuổi; 2) Bố, mẹ (cả bên vợ và bên chồng); vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp đã hết tuổi lao động (nam đủ 60 tuổi trở lên, nữ đủ 55 tuổi trở lên).

TIỀN TUYẾN nơi diễn ra hoạt động tác chiến chủ yếu của các bên tham chiến, cùng với hậu phương hợp thành không gian chiến tranh. Trong chiến tranh hiện đại, sự phân chia TT và hậu phương chỉ là tương đối. Ở Việt Nam, trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), với hình thái cài răng lược của thế trận chiến tranh nhân dân, TT và hậu phương thường đan xen với nhau. Ngày nay, chiến tranh công nghệ cao, TT và hậu phương không phân biệt rõ ràng. Có khi hậu phương bị đánh trước.

TIỀN UNG THƯ tình trạng bệnh lí gặp trước khi có ung thư hoặc có thể trở thành ung thư. Tổn thương TUT được chú ý trong ung thư học dự phòng vì khi được phát hiện sớm, điều trị kịp thời, sẽ ngăn chặn được sự phát triển thành ung thư. TUT có thể mang tính di truyền như trong bệnh polip đại tràng - trực tràng gia đình, hoặc mắc phải như xuất hiện sau các quá trình viêm mạn tính (viêm cổ tử cung mạn tính, viêm phế quản mạn tính kèm loạn sản) hoặc theo sau teo niêm mạc dạ dày vô toan, vv. Trong thực tế, tổn thương TUT không nhất thiết tiến triển thành ung thư. Y học xác minh rằng: khả năng mắc ung thư ở những người có nguy cơ TUT cao hơn hẳn so với người bình thường hoặc có những tổn thương khác. Những năm gần đây, tổn thương TUT được coi như giai đoạn phát triển sớm của ung thư, còn gọi là ung thư tiền xâm nhập, chưa có biểu hiện lâm sàng và bao gồm các tổn thương loạn sản, ung thư tại chỗ, có thể chữa khỏi hoàn toàn.

TIỀN VỆ (*quân sự*), thành phần của đội hình hành quân chiến đấu, làm nhiệm vụ cảnh giới và bảo vệ phía trước cho lực lượng chủ yếu trong đội hình hành quân.

TIỀN VIRUT (A. provirus), trạng thái của một vật chủ khi virut gắn vào nhiễm sắc thể của tế bào vật chủ và được truyền từ thế hệ tế bào này sang các thế hệ tế bào sau.

TIỀN THẠCH x. ***Belemnit***.

TIẾN BỘ DI TRUYỀN (tên viết tắt: ΔG), hiệu quả chọn lọc (R) của bất kì một tính trạng nào đó trên một đơn vị thế hệ (L), nói cách khác là sự vượt trội về giá trị trung bình ở thế hệ con của những bố mẹ được chọn làm giống so với giá trị trung bình của đàn con mà bố và mẹ chúng không được áp dụng bất kì một phương thức chọn lọc nào trên một đơn vị thời gian thế hệ. Tất cả những TBDT thu được trong sản xuất chỉ có thể có được từ đàn hạt nhân trong mô hình giống

hình tháp, vì ở đó mới có chọn lọc và chọn lọc mới mang lại TBDT. TBDT được tính theo công thức:

$$\Delta G = \frac{R}{L} = \frac{i\delta_p h^2}{L}$$

trong đó: R là hiệu quả chọn lọc, i- cường độ chọn lọc, δ_p - độ lệch chuẩn phenotip, h^2 - hệ số di truyền, và L - khoảng cách thời gian giữa hai thế hệ, thường được tính theo đơn vị năm.

TIẾN BỘ KHOA HỌC - KĨ THUẬT sự phát triển tịnh tiến của mối quan hệ giữa khoa học và kĩ thuật, biểu hiện trên hai mặt. 1) Sự tác động thường xuyên của những phát minh và sáng chế khoa học lên trình độ kĩ thuật và công nghệ; 2) Sự ứng dụng những trang, thiết bị và dụng cụ mới nhất vào nghiên cứu khoa học. TBKH - KT kích thích sự biến đổi về chất lượng sản xuất vật chất và lĩnh vực phi sản xuất, làm tăng năng suất lao động không ngừng, có ảnh hưởng thiết thực lên mọi mặt đời sống xã hội; là một bộ phận không thể tách rời của sự tiến bộ xã hội. Từ những quá trình riêng biệt trước đây, đến giữa thế kỉ 20, tiến bộ khoa học và tiến bộ kĩ thuật đã phát triển mạnh thành một quá trình thống nhất - quá trình TBKH - KT. Những khuynh hướng TBKH - KT chủ yếu hiện nay là tự động hoá toàn bộ nền sản xuất; computơ hoá và điện tử hoá trong tất cả các lĩnh vực; phát triển và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới; xây dựng những phương tiện giao thông - liên lạc mới; sử dụng công nghệ màng mỏng, lazơ, plasma, công nghệ vật liệu mới; phát triển công nghệ sinh học, vũ trụ học, vv. Những khuynh hướng này liên hệ rất chặt chẽ với nhau.

TIẾN BỘ XÃ HỘI phương hướng phát triển của xã hội từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Quá trình phát triển ấy không phải bao giờ cũng suôn sẻ, mà trái lại, đầy mâu thuẫn, quanh co, khúc khuỷu do tác động của nhiều thế lực, nhất là trong xã hội có đối kháng giai cấp. Hạt nhân cơ bản của TBXH là sự phát triển của phương thức sản xuất làm nền tảng cho sự thay thế các hình thái xã hội, theo nguyên tắc hình thái mới trội hơn hình thái cũ về chất. Quá trình TBXH không chỉ nhân lên gấp bội "các lực lượng sản xuất của loài người" mà còn phát triển và nâng cao toàn bộ bản tính của con người với tư cách là một sinh vật có tính xã hội và có lí tính. Nâng cao tính người - chủ nghĩa nhân đạo - đó chính là ý nghĩa lịch sử, là lí tưởng của TBXH.

TIẾN CÔNG loại tác chiến nhằm mục đích tiêu diệt địch, đánh chiếm các khu vực địa hình và mục tiêu. TC thể hiện chủ yếu ở việc sát thương địch bằng các phương tiện hiện có, công kích kiên quyết, nhanh chóng tiến vào chiều sâu bố trí của địch, tiêu diệt sinh lực địch, tước đoạt vũ khí và phương tiện kĩ thuật quân sự và chiếm lĩnh các khu vực địa hình (mục tiêu) quy định. TC được thực hiện bằng các trận chiến đấu, trận then chốt, chiến dịch, vv. Tuỳ theo mục đích, quy mô và số lượng lực lượng phương tiện sử dụng mà TC có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch hoặc chiến thuật. TC là thủ đoạn chủ yếu của tác chiến.

TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC tiến công được tiến hành bằng các chiến dịch chiến lược, các chiến dịch và hoạt động tác chiến khác của tập đoàn lực lượng trên các hướng chiến lược theo một kế hoạch và sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Tổng tư lệnh (bộ chỉ huy tối cao) nhằm thực hiện những mục đích chiến lược nhất định, làm thay đổi cục diện chiến tranh.

TIẾN CÔNG TRONG HÀNH TIẾN phương pháp chuyển vào tấn công từ vị trí cách xa quân đối phương phòng ngự, bộ đội vận động từ phía sau lên, lần lượt triển khai thành đội hình trước chiến đấu và đội hình chiến đấu, thực hành công kích ngay, không dừng lại trước tiền duyên phòng ngự đối phương để làm công tác chuẩn bị. Được vận dụng khi tiến công đối phương mới chuyển vào phòng ngự hoặc khi phòng ngự của đối phương bị phá hoại và chế áp nặng bằng hoả lực hoặc bằng vũ khí hạt nhân; khi đưa thê đội 2 hoặc đội dự bị vào tác chiến; khi đột phá các tuyến (trận địa) trung gian của quân đối phương; trong điều kiện địa hình và mạng đường sá cho phép cơ động bộ đội được thuận lợi. Để tiến hành TCTHT, cần xác định các tuyến điều chỉnh, triển khai, chuyển sang công kích... Khu vực xuất phát tiến công được chọn tuỳ thuộc vào điều kiện địa hình, nhưng thường ở ngoài tầm hoả lực pháo binh của đối phương.

TIẾN ĐỘNG (cg. chuyển động hồi chuyển), chuyển động của trục quay của vật rắn theo phương vuông góc với phương của lực tác dụng lên vật rắn quay. Dưới tác dụng của trọng lực, con quay (x. *Con quay*) không đổ xuống theo phương thẳng đứng mà trục quay của nó dịch chuyển theo phương nằm ngang. Nếu vật rắn quay quanh một điểm cố định, trục quay riêng vạch ra một mặt nón, góc TĐ là 0 (hình). TĐ của các thiên thể còn gọi là chuyển động tuế sai. Xt. *Tuế sai*.

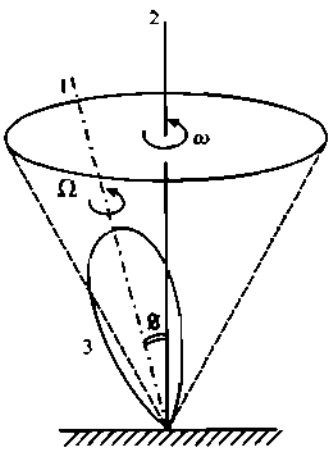

Tiến động

1. Trục quay riêng của vật đang quay 3;
2. Trục của tiến động; 3. Vật quay

TIẾN ĐỘNG LACMƠ (Ph. Larmor), chuyển động quay bổ sung của hệ gồm các hạt điện tích giống nhau dưới tác động của một từ trường đồng nhất; phương của từ trường là

trục quay. Dưới tác dụng của một từ trường đồng nhất, mặt phẳng quỹ đạo của electron trong nguyên tử bị quay quanh phương của từ trường sao cho pháp tuyến của mặt phẳng quỹ đạo này vẽ thành một hình nón tròn xoay, mà trục là phương của từ trường (xem hình vẽ tiến động). TĐL có tần số: $f = \frac{eH}{mc}$ trong đó e, m là điện tích và khối lượng của electron, H là cường độ từ trường, c là tốc độ ánh sáng trong chân không.

TIẾN HOÁ 1. (*triết*), theo nghĩa rộng là những quá trình biến đổi diễn ra trong tự nhiên và xã hội; trong quá trình ấy, mỗi trạng thái nhất định của sự vật hiện tại là kết quả những biến đổi của trạng thái trước đó. Theo nghĩa hẹp: là sự thay đổi dần dần về lượng, khác với thay đổi về chất bằng nhảy vọt cách mạng. Trong quá trình phát triển hiện thực, TH và cách mạng là những nhân tố tất yếu và hợp thành thể thống nhất biện chứng.

2. (*sinh*), sự biến đổi có kế thừa trong thời gian, dẫn đến việc hoàn thiện trạng thái ban đầu và nảy sinh cái mới. Ngày nay, thuật ngữ TH được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. TH sinh học (TH hữu cơ) là sự phát triển của giới hữu cơ, biểu hiện ở những biến đổi trong loài và hình thành loài mới. Dấu hiệu nổi bật nhất của TH sinh học là sự thích nghi của các hệ sống đang phát triển với các điều kiện tồn tại của chúng.

TIẾN HOÁ ĐỒNG QUY hai hoặc một số loài thuộc những nhóm phân loại khác nhau có kiểu gen ban đầu rất khác nhau, được chọn lọc tự nhiên tiến hành theo cùng một hướng, đã tích luỹ những đột biến tương tự và cuối cùng có những tình trạng giống nhau. Cánh của chim và côn trùng là ví dụ điển hình của THĐQ của những nhóm động vật rất khác biệt nhau nhưng cùng thích nghi với đời sống trên không. Xt. ***Tương đồng***.

TIẾN HOÁ ĐỘT BIẾN x. ***Thuyết tiến hoá đột biến***.

TIẾN HOÁ SAO quá trình thay đổi các đặc tính vật lí và thành phần hoá học của các ngôi sao. Quá trình THS được nghiên cứu trên cơ sở so sánh các đặc tính vật lí của một loại sao thuộc các thời kì tiến hoá khác nhau. Được chia thành các giai đoạn: 1) Giai đoạn ngưng tụ hấp dẫn: thời kì đầu tiên hình thành các phôi sao từ bụi khí loãng giữa các sao dưới tác dụng của lực hấp dẫn. 2) Giai đoạn xuất hiện các nguồn năng lượng nhiệt hạch trong lòng các sao, như Mặt Trời hiện nay. 3) Giai đoạn suy sập hấp dẫn: nguồn năng lượng nhiệt hạch cạn kiệt, các sao co lại dưới tác dụng của lực hấp dẫn của chính nó dẫn đến những vụ bùng nổ (x. ***Sao siêu mới***) và sau đó trở thành các sao lùn trắng (nếu khối lượng m của nó gần bằng khối lượng m_0 của Mặt Trời), hoặc sao nơtron (nếu $1,5\ m_0 < m < 3 \div 10\ m_0$) hoặc hốc đen (nếu $m > 3 \div 10\ m_0$). Trên đây chỉ là sơ lược quá trình THS mà ta biết cho đến nay. Xt. ***Sao***; ***Suy sập hấp dẫn***; ***Hốc đen***.

TIẾN HOÁ SONG SONG quá trình phân li tạo ra những dạng khác nhau bắt đầu từ một dạng tổ tiên, sau đó do được chọn lọc tự nhiên tác động theo hướng tương tự mà những dạng này lại có thêm một số tính trạng giống nhau. Vd. hình dáng tương tự của 3 loài thuộc 3 họ trong bộ Chân vịt là chó biển, báo biển và voi biển.

"TIẾN QUÂN CA" bài hát cách mạng của nhạc sĩ Văn Cao, sáng tác vào tháng 11.1944 tại căn gác hẹp số 45 đường Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội. Tháng 11 năm đó, chính tay tác giả chép bài "TQC" lên bản đá litô để in trên trang "Văn nghệ" báo "Độc lập" được phát hành bí mật khắp 3 miền Trung, Nam, Bắc. "TQC" đánh dấu một thời kì lịch sử hào hùng của cao trào cách mạng, góp phần đốt cháy ngọn lửa khí thế sục sôi của những ngày khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Ngày 13.8.1945, Hồ Chủ Tịch đã chính thức duyệt "TQC" làm Quốc ca của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 17.8.1945, trong cuộc mít tinh của nhân dân Hà Nội, khi lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện từ bao lơn Nhà hát Lớn xuống, bài "TQC" đã như một trái bom bùng nổ từ hàng nghìn giọng hát cất lên; cũng tại quảng trường Nhà hát Lớn, ngày 19.8.1945, trong cuộc mít tinh lớn, dàn đồng ca của Đội Thiếu niên Tiền phong đã hát bài "TQC" chào lá cờ đỏ sao vàng trong không khí chiến thắng của cách mạng tại thủ đô Hà Nội.

TIẾN SĨ 1. Danh hiệu của những người đỗ khoa thi Hội. Bắt đầu có từ 1374 đời Trần Duệ Tông. Năm 1484, Lê Thánh Tông đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm TS cập đệ, chánh Bảng làm TS xuất thân, phụ Bảng làm đồng TS xuất thân. Triều Nguyễn mở thi Hội lấy TS và từ 1829 đời Minh Mạng đặt thêm danh hiệu phó Bảng (tên được ghi ở bảng phụ). Từ 1466, Lê Thánh Tông đặt ra lệ xướng danh (công bố long trọng tên người đỗ) TS và lệ vinh quy (rước về nguyên quán). Từ năm 1484, tên các TS được khắc vào bia đá (bia TS) đặt ở Văn Miếu - Hà Nội, các bia TS triều Nguyễn đặt ở Văn Miếu - Huế.

2. Ngày nay, học vị TS được dùng để chỉ người đã bảo vệ thành công luận án TS (x. ***Luận án***). Có nước gọi là TS bậc A, TS quốc gia, TS khoa học.

TIẾN SĨ KHOA HỌC học vị cao nhất trong hệ thống học vị dành cho những người đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (x. ***Luận án***) ở một số nước. Ở Việt Nam, theo Nghị định 90/CP ngày 24/11/1999, chỉ có một học vị gọi là tiến sĩ (tương đương với phó tiến sĩ khi còn chế độ hai học vị). Theo quy định mới của nhà nước Việt Nam, học vị tiến sĩ thời còn hai học vị được gọi là TSKH. Lần đầu tiên học vị TSKH được Trường Đại học Tổng hợp Bôlôn (Italia) cấp năm 1130, Trường Đại học Tổng hợp Pari (Pháp) cấp năm 1231, các Trường Đại học Tổng hợp Nga cấp năm 1819.

TIẾN TRÌNH (A. process). 1. Dãy các thao tác có hệ thống để tạo ra kết quả xác định.

2. Đơn vị hoạt động cơ bản trong hệ điều hành máy tính, tương ứng với các công việc mà máy tính đang tiến hành.

TIẾNG 1. Đơn vị cơ sở của ngữ pháp, thường được nhắc đến trong các sách nghiên cứu về ngữ pháp các ngôn ngữ đơn lập. Về mặt ngữ âm, T trùng với âm tiết; về mặt ngữ

nghĩa, trùng với hình vị. Trong tiếng Việt, tuyệt đại đa số các hình vị đều có vỏ ngữ âm là một âm tiết. Do đó, trong khẩu ngữ, âm tiết thường được gọi là T. Vd. Câu thơ lục bát gồm 14 T.

2. Ngôn ngữ. Vd. T Việt; biết nhiều thứ T.

3. Giọng nói riêng của một người hay cách phát âm riêng của một vùng nào đó. Vd. T trầm trầm; T Huế.

TIẾNG ACMÊNI ngôn ngữ tạo thành nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Ấn - Âu; được sử dụng ở Acmênia, Gruzia, Azecbaijan và các nước khác như Xyri, Libăng, Iran. Có 6 triệu người sử dụng. TA bao gồm nhiều phương ngữ khác nhau. Chữ viết ra đời từ thế kỉ 5.

TIẾNG AI CẬP tiếng nói của người Ai Cập cổ đại, tồn tại trước thế kỉ 5. TAC cùng với tiếng Kôpto vốn tách ra từ tiếng Ai Cập từ thế kỉ 3, tạo thành ngôn ngữ Ai Cập trong họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit (cg. ngôn ngữ Aphradi). Chữ viết ra đời từ cuối thế kỉ 5 tCn. đầu thế kỉ 6 tCn.

TIẾNG ANBANI ngôn ngữ nằm ở vị trí biệt lập, trong họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là sự tiếp tục của một ngôn ngữ Ấn - Âu cổ đã bị mất ở bán đảo Bankăng (Balkan). Được sử dụng như ngôn ngữ chính thức ở Anbani (có khoảng 2,86 triệu người sử dụng); ở Italia có khoảng 120 nghìn người sử dụng, Hi Lạp có khoảng 60 nghìn người sử dụng. TA gồm hai vùng phương ngữ chính: Bắc và Nam. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG ANH ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TA là ngôn ngữ chính thức của các nước Anh, Hoa Kì, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Canada, Ailen; còn là một trong các ngôn ngữ chính thức của Ấn Độ và 15 nước ở Châu Phi. TA là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 380 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG APGAN (cg. tiếng Pushtu, Pashto), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Iran, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Apganixtan, Pakixtan. Có 24,5 triệu người sử dụng; ở Apganixtan 9,5 triệu, ở Pakixtan 15 triệu. TA có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm phía Đông và nhóm phía Tây. TA sử dụng hệ chữ cái Arập với các kí hiệu bổ sung.

TIẾNG ARẬP ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Xêmit, họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit (cg. ngôn ngữ Aphradi). Có gần 140 triệu người sử dụng. Có các phương ngữ: Ai Cập, Xu Đăng, Xyri, Irăc, các phương ngữ bán đảo Arabi, Môritani, Shoa (Nigiêria, Camơrun, Nigiê). TA có ngôn ngữ văn học thống nhất. TA là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Chữ viết ra đời từ thế kỉ 4, theo hệ chữ cái Arập.

TIẾNG AREM tiếng nói của khoảng vài trăm người Arem ở xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. TA thường được coi là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt bên cạnh tiếng Mày, Rục, Sách, Mã Liềng; thuộc nhóm Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TA có nhiều đặc điểm của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

TIẾNG AZECBAIJAN ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Cộng hoà Azecbaijan, một phần Gruzia, Acmênia, và các nước khác như Iran, Irăc, Thổ Nhĩ Kì. Có khoảng 14 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm phương ngữ, sự khác biệt giữa các phương ngữ chủ yếu là về ngữ âm và từ vựng. Trước 1929, TA sử dụng chữ viết theo chữ cái Arập, những năm 1929 - 39, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1939 có chữ viết theo hệ chữ cái tiếng Nga.

TIẾNG BA LAN ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tây Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TBL là ngôn ngữ chính thức của Ba Lan với số lượng 36,6 triệu người sử dụng; ngoài ra còn được sử dụng ở một số nước cộng hoà thuộc SNG (Cộng đồng các quốc gia độc lập), Hoa Kì, Braxin, Pháp, Canada và một số nước khác. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG BA NA tiếng nói của khoảng 110 nghìn người Ba Na ở Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Tiếng nói của các ngành Ba Na như Gió Lăng, Gô La, Krem, Tơ Lô, Alakong có khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. TBN thường được xem là đại diện của tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc (cg. nhóm Ba Na - Xơ Đăng). Gần đây có ý kiến xem TBN và các tiếng Alắc đại diện cho tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Trung Tâm, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Từ thế kỉ 19, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG BA TƯ ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Iran, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TBT là ngôn ngữ chính thức của Iran, với số lượng gần 23 triệu người sử dụng. Ngoài ra, còn được sử dụng ở Apganixtan, Pakixtan, Ấn Độ, Irăc và một số nước cộng hoà khác thuộc SNG (Cộng đồng các quốc gia độc lập). Chữ viết theo hệ chữ cái Arập có bổ sung các kí hiệu phụ.

TIẾNG BAXCƠ một trong hai ngôn ngữ chính thức của tỉnh tự trị của người Baxcơ (Basque, Tây Ban Nha). TB còn được sử dụng ở một số vùng thuộc nước Pháp. Có 500 nghìn - 600 nghìn người sử dụng (ở Pháp khoảng 130 nghìn người). Có giả thuyết về mối quan hệ cội nguồn giữa TB và ngôn ngữ Kapkazơ (ngôn ngữ Katven). Đa số các nhà nghiên cứu xem TB là ngôn ngữ biệt lập về mặt cội nguồn. Chữ viết có từ thế kỉ 16 trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG BECBE ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Becbe - Libi, họ ngôn ngữ Aphradi (họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit). Có gần 300 phương ngữ khác nhau (một số nhà ngôn ngữ học xem chúng như những ngôn ngữ độc lập). Chữ viết sử dụng các bảng chữ cái khác nhau: chữ cái Tiphinagơ, chữ cái Arập và chữ cái Latinh.

TIẾNG BÊ tiếng nói của người Bê ở Tây - Bắc đảo Hải Nam, Trung Quốc. Theo một số tài liệu, có 400 nghìn người sử dụng, một số tài liệu khác khẳng định chỉ có từ 100 nghìn đến 200 nghìn người. Hiện nay, TB chỉ được sử dụng ở phạm vi hẹp, người Bê chủ yếu sử dụng tiếng Hán. Một số tác giả xem TB thuộc nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, một số khác xếp vào nhóm ngôn ngữ Tày - Thái; gần đây có tác giả đề nghị xem TB là một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG BÊLARUT ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Đông Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu;

phân bố chủ yếu ở cộng hoà Bêlarut và một số nước cộng hoà khác thuộc SNG (Cộng đồng các Quốc gia Độc lập). TB phân thành hai vùng phương ngữ chính: Đông - Bắc và Tây - Nam. Trong những thế kỉ 16 - 19, sử dụng chữ viết theo chữ cái Latinh, Arập. Hiện nay sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Xlavơ.

TIẾNG BOM SA ĐIỆN cuộc tấn công bằng tạc đạn của người thanh niên yêu nước Phạm Hồng Thái nhằm tiêu diệt viên toàn quyền Meclanh (Merlin) ở tô giới Sa Điện, Quảng Châu, Trung Quốc năm 1924. Ngày 19.6.1924, sau khi thống nhất các chủ trương chống phá phong trào cách mạng Châu Á với nhà cầm quyền Nhật Bản và Trung Quốc, Meclanh tới dự tiệc ở Khách sạn Victoria, Sa Điện. Theo sự phân công của tổ chức Tâm tâm xã, Phạm Hồng Thái cùng Lê Tấn Anh (Lê Hồng Sơn) đã cải trang thành phóng viên bình tĩnh ném lựu đạn vào ngay giữa phòng tiệc. Một số quan chức Pháp bị thương và bị chết, Meclanh thoát nạn. Bị lính Pháp đuổi bắt, Phạm Hồng Thái nhảy xuống sông Châu Giang hi sinh. Thi hài được chôn ở Hoàng Hoa Cương bên cạnh mộ 72 liệt sĩ Trung Hoa chết trong Cách mạng Tân Hợi (1911), mộ chí ghi: "Việt Nam liệt sĩ Phạm Hồng Thái tiên sinh chi mộ". Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã làm chấn động dư luận, cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam.

TIẾNG BỒ ĐÀO NHA ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Bồ Đào Nha, Braxin và một số nước khác ở Châu Phi, Mĩ Latinh. Có 150 triệu người sử dụng, trong đó ở Bồ Đào Nha có 10 triệu; ở Braxin 130 triệu. TBĐN là ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Bồ Đào Nha và Liên bang Braxin, của một loạt các nước ở Châu Phi, Mĩ Latinh. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG BỐ Y ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía bắc, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố ở Quý Châu (Trung Quốc); ở Hà Giang, Lào Cai (Việt Nam) có bộ phận nhỏ người Bố Y.

TIẾNG BRAO (cg. Brâu, Ka Brao), ngôn ngữ của nhóm người sống ở phía đông Cămpuchia, nơi tiếp giáp với Việt Nam và Lào. Có khoảng 20 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam chỉ có khoảng 100 người ở huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. TB thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG BRU ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á. Phân bố ở Quảng Trị, Quảng Bình (Việt Nam); từ Khăm Muộn đến Xavanakhet thuộc Nam Lào; vùng Mường U, Mường Sa Man thuộc đông bắc Thái Lan. Có khoảng hơn 70 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam khoảng hơn 30 nghìn người; ở Lào có khoảng 30 nghìn người; ở Thái Lan có khoảng 10 nghìn người. Tiếng nói của các nhóm địa phương khác nhau như Sộ (hoặc Xổ) ở Lào, Thái Lan; Măng Coong ở Khăm Muộn (Lào); Cha Ly ở Lào; Trì ở Quảng Bình; Vân Kiều ở Quảng Trị; Khùa ở Quảng Bình là những biến thể địa phương của TB. Chữ viết TB ở Việt Nam ra đời từ những năm 60 thế kỉ 20 dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG BUNGARI ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Bungari, Nam Tư, Rumani, vv. Có hơn 9 triệu người sử dụng, trong đó ở Bungari có gần 9 triệu người. Có sự khác nhau khá lớn giữa các phương ngữ. Theo cách phát âm, phân thành nhóm phương ngữ Đông và nhóm phương ngữ Tây. Chữ viết bắt nguồn từ chữ Kirin.

TIẾNG CA DÓNG tiếng nói của người Ca Dóng ở Sơn Hà, Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ở Đắc Glây, tỉnh Kon Tum. Trong một số tài liệu, TCD được xem là một phương ngữ của tiếng Xơ Đăng. TCD thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG CAO LAN tiếng nói của bộ phận người Cao Lan trong dân tộc Cao Lan - Sán Chỉ, sống tập trung ở Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Lạng Sơn; thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG CHĂM (cg. Chiêm), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ phía Tây của nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TC là ngôn ngữ của người Chăm sống ở vùng Đông Bắc Phnôm Pênh, Tônglê - xap (Tonle - sap; Cămphuchia); ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam). Có khoảng 225 nghìn người sử dụng, trong đó ở Cămpuchia có hơn 150 nghìn, ở Việt Nam có khoảng 70 nghìn. Ở Việt Nam, TC miền Đông (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) khác về ngữ âm, một phần từ vựng với tiếng Chăm miền Tây (An Giang, Đồng Nai). Chữ viết cổ truyền của TC ra đời vào khoảng thế kỉ 2, theo dạng chữ viết Nam Ấn Độ. Gần đây có các phương án Latinh hoá chữ Chăm.

TIẾNG CHOANG ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Thái, được sử dụng chủ yếu ở khu tự trị Choang - Quảng Tây và một số vùng kế cận thuộc tỉnh Quảng Đông, Vân Nam, Trung Quốc. Có hơn 13 triệu người sử dụng. TC có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm ngôn ngữ Bắc, gần ngôn ngữ Bố Y thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái phía bắc; nhóm phương ngữ Nam lại gần tiếng Tày, Nùng, Thái... thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Trung. Có 70% người Choang nói các phương ngữ Bắc. Từ đời Đường đã có chữ Choang - chữ viết tượng hình dựa trên cơ sở chữ Hán. Từ 1955, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG CHƠ RO tiếng nói của khoảng 7 nghìn người Chơ Ro (cg. Chrau, Chrao, Châuro, Chrâu Jro) ở tây nam và đông nam tỉnh Đồng Nai, một bộ phận ở đông nam Bình Thuận, Ninh Thuận. TCR thuộc tiểu nhóm Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG CHU RU tiếng nói của khoảng 8 nghìn người Chu Ru ở các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng; ở huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. TCR gần với tiếng Raglai. Cùng với

các ngôn ngữ Chăm, Raglai, Ê Đê, Gia Rai, TCR thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TCR có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG CO tiếng nói của người Co (cg. Cua, Kor, Col) ở huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi; một số ít ở tây Quảng Nam. Có khoảng 16 nghìn người sử dụng. Có ý kiến xem TC thuộc một tiểu nhóm ngôn ngữ riêng - nhóm Ba Na Đông; một số tác giả khác coi TC là đại diện của tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, nhưng ít được phổ biến.

TIẾNG CỐNG (cg. Côống), tiếng nói của gần 600 người Cống (Côống) ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Tiếng Cống gần với tiếng Hà Nhì, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miến Điện - Lô Lô, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

TIẾNG CƠ HO tiếng nói của người Cơ Ho, cư trú tập trung ở tỉnh Lâm Đồng, một số ít ở Ninh Thuận, Đắc Lắc và Đồng Nai. Có khoảng 70 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau tuy không lớn giữa các nhóm Cơ Ho: Cơ Ho Srê có số dân đông nhất, ở khắp các huyện tỉnh Lâm Đồng; Cơ Ho Nộp ở Nam Di Linh; Cơ Ho Cơ Dòn ở đông nam Di Linh; Cơ Ho Chin ở phía bắc và tây bắc cao nguyên Lang Biang (Lâm Viên) Cơ Ho Lát (Lạt, Lách) tập trung ở gần Đà Lạt. TCH thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG CƠ LAO tiếng nói của khoảng 55 nghìn người Cơ Lao (cg. Ilao, Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề), cư trú chủ yếu ở Quý Châu, Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc); ở Việt Nam có khoảng 300 người Cơ Lao cư trú ở Đồng Văn và Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Tiếng Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh và Cơ Lao Trắng khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. TCL ở Quý Châu, Trung Quốc về cơ bản giống tiếng Cơ Lao Trắng ở Đồng Văn, Hà Giang. TCL thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (cùng với tiếng Lê, La Chí, Pu Péo, La Ha). Có ý kiến xem TCL thuộc một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG CƠ TU ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; có ở một số tỉnh Miền Trung Việt Nam, như ở Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế và một số vùng Nam Lào. Có khoảng 45 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam khoảng 25 nghìn, ở Lào có khoảng 20 nghìn người. TCT có các hệ thống chữ viết khác nhau, đều theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG CUỐI tiếng nói của người Cuối ở xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ; xã Nghĩa Quang, huyện Nghĩa Đàn và Mường Quả, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An. Có ý kiến đề nghị coi TC là một bộ phận của tiếng Thổ, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TC còn giữ lại một vài đặc điểm của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

TIẾNG DAO x. *Tiếng Miền*.

"TIẾNG DÂN" tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất bản tại Trung Kỳ. Số đầu ra ngày 10.8.1927 ở Huế. Chủ nhiệm: Huỳnh Thúc Kháng. Tồn tại 16 năm với 1.766 số báo (đến 24.4.1943). "TD" do một số cựu tù chính trị chủ trương và gắn liền với một công ti kinh doanh cổ phần. "TD" có xu hướng dân tộc, dân chủ, theo đường lối chính trị cải lương. Tham gia biên tập, ngoài Huỳnh Thúc Kháng còn có Phan Bội Châu, Đào Duy Anh, Trần Đình Nam, vv. Nổi tiếng với nhiều bài viết công kích chính sách của thực dân Pháp ở Đông Dương.

TIẾNG DO THÁI CỔ ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Xêmit, họ Xêmit - Hamit, được lưu lại trong các sách Kinh Thánh (từ thế kỉ 12 đến thế kỉ 3 tCn.) cũng như được ghi trên những tấm đất nung ở Palextin (từ thế kỉ 8 tCn. đến thế kỉ 2 sCn.). Nhiều tác phẩm về tôn giáo, triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật được viết bằng TDTC. Trải qua thời gian dài đã có nhiều biến đổi. Ngày nay tiếng Ivơrit (sự tiếp nối của TDTC) cần được xem như một thứ ngôn ngữ riêng biệt. Chữ viết theo hệ chữ cái Do Thái cổ.

TIẾNG DUY NGÔ NHĨ ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc, được sử dụng ở khu vực tự trị Tân Cương - Duy Ngô Nhĩ, Trung Quốc; một số ở vùng Kazăcxtan và Trung Á. Có khoảng 6,4 triệu người sử dụng, trong đó ở Trung Quốc có 6,28 triệu. Chữ viết Duy Ngô Nhĩ cổ theo hệ chữ cái Arập. Ở Trung Quốc từ những năm 1960 - 65, đã thử áp dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh; những năm 1965 - 82, sử dụng song song cả hai thứ chữ và từ năm 1982 quay trở lại chữ viết cổ. Ở Liên Xô, những năm 1930 - 46, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1946, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

TIẾNG ĐỂ hình thức giao lưu trực tiếp bằng đối đáp giữa khán giả (hoặc dàn đế) với diễn viên trong một buổi diễn chèo sân đình. Là tiếng nói khen chê, mách bảo hay tranh cãi của khán giả (hoặc dàn đế) với một vai trò đang diễn. Vd. vai Thị Mầu (vở "Quan Âm Thị Kính"): Chị em ơi, ai đến tu chùa mà đẹp thế nhỉ? TĐ: Sao lại khen tiểu thế cô Mầu ơi. Thị Mầu: Đẹp thì người ta khen chứ sao. TĐ: Lẳng lơ thế cô Mầu. Thị Mầu: Kệ tao.

TIẾNG ĐỒNG ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; phân bố ở nam Quý Châu, bắc Quảng Tây, tây Hồ Nam (Trung Quốc). Có khoảng 1,17 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh ra đời vào những năm 50 thế kỉ 20.

TIẾNG ĐỘNG PHIM ngoài âm nhạc và lời thoại, lời thuyết minh, trong phim còn có những âm thanh khác, vd. tiếng ôtô, tiếng súng nổ, tiếng chim hót... gọi chung là tiếng động của phim. Có các loại tiếng động: 1) Tiếng động thật: là tiếng động thu được trực tiếp từ chính của vật đó phát ra; 2) Tiếng động giả: là tiếng động được tạo ra bằng phương pháp gián tiếp giống với một tiếng động thật nào đó; 3) Tiếng động nền có thể sử dụng các loại âm thanh tuỳ theo yêu cầu của phim.

TIẾNG ĐỘNG SÂN KHẤU (cg. hiệu quả sân khấu), một loại âm thanh được sử dụng có nghệ thuật trong những khoảnh khắc nhất định của một lớp kịch. Tạo ra không khí

TIỀN

(Tiền giấy Việt Nam)

Tiền giấy Việt Nam thời Pháp thuộc

Tiền giấy Việt Nam đầu Cách mạng Tháng Tám

TIỀN
(Tiền giấy Việt Nam)

Tiền giấy Uỷ ban Trung ương
Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam

Tiền giấy Miền Nam lúc mới giải phóng

Tiền giấy Việt Nam đầu Cách mạng Tháng Tám

Tiền giấy
Việt Nam
Dân chủ
Cộng hoà

TIỀN
(Tiền giấy Việt Nam)

Tiền giấy Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và
Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

TIỀN

(Tiền kim loại cổ Việt Nam)

Thái Bình Hưng Bảo
970 - 979

Thiên Phúc Trấn Bảo
984 - 988

Minh Đạo Nguyên Bảo
1042 - 43

Thiên Phù Nguyên Bảo
1120 - 27

Đại Định Thông Bảo
1140 - 62

Trị Bình Nguyên Bảo
1205 - 10

Nguyên Phong Thông Bảo
1251 - 58

Thiệu Phong Bình Bảo
1341 - 57

Thiệu Phong Nguyên Bảo
1341 - 57

Đại Trị Thông Bảo
1358 - 69

Thánh Nguyên Thông Bảo
1400 - 01

Thuận Thiên Nguyên Bảo
1428 - 33

Thiệu Bình Thông Bảo
1434 - 39

Đại Hòa Thông Bảo
1443 - 53

Quang Thuận Thông Bảo
1460 - 69

Hồng Đức Thông Bảo
1470 - 97

Cảnh Thống Thông Bảo
1498 -1504

Đoan Khánh Thông Bảo
1505 - 09

Đại Chính Thông Bảo
1530 - 40

Vĩnh Thọ Thông Bảo
1658 - 61

Chính Hòa Thông Bảo
1680 - 1705

Vĩnh Thịnh Thông Bảo
1705 - 19

Bảo Thái Thông Bảo
1720 - 29

Cảnh Hưng Thông Bảo
1740 - 86

TIỀN

(Tiền kim loại cổ Việt Nam)

Thái Đức Thông Bảo
1778 - 93

Quang Trung Đại Bảo
1788 - 92

Quang Trung Thông Bảo
1788 - 92

Cảnh Thịnh Thông Bảo
1793 - 1801

Gia Long Thông Bảo
1802 - 19

Minh Mạng Thông Bảo
(Bạc ròng) 1820 - 40

Thiệu Trị Thông Bảo
1841 - 1847

Tự Đức Thông Bảo
1848 - 83

Đồng Khánh Thông Bảo
1886 - 88

Thành Thái Thông Bảo
1889 - 1907

Duy TânThông Bảo
1908 - 16

Khải Định Thông Bảo
1916 - 25

Bảo Đại Thông Bảo
1926 - 45

Đồng 1 lạng vàng

Bạc thoi

Bạc nén

Đại Nam Quốc Môn Bảo 1820 - 40
Tiền thưởng Minh Mạng Thông Bảo

Tiền kim loại lưu hành thời Pháp thuộc
(Đồng bạc Đông Dương)

TRANH

(Tranh hiện đại)

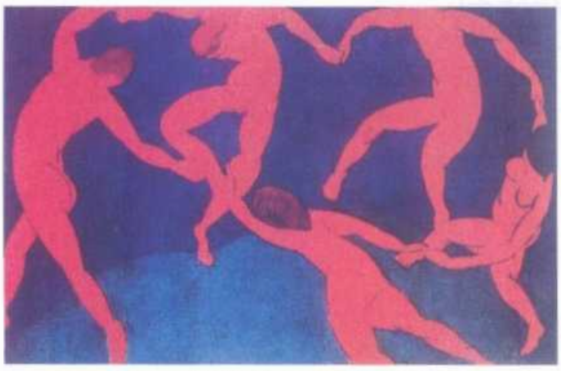

"Vũ điệu" (1910; dã thú); H. Matixơ

"Chuyện rắc rối" (1890; biểu hiện); J. X. Enxơ

"Ngẫu hứng XIV khi chèo thuyền" (1910; trừu tượng); Kanđinxki

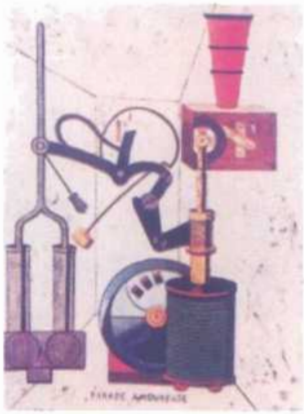

"Diễu hành ân ái" (1917; đađa); F. Picabia

"Khoả thân xuống cầu thang" (1912; vị lai); M. Đuysăng

"Hoạ sĩ với người mẫu" (1939; lập thể); G. Bracơ

"Dự cảm nội chiến" (1936; siêu thực); X. Đali

"Giấc mơ" (1910; hồn nhiên); H. Ruxô

TRANH

(Tranh hiện đại)

"Hộp xúp Cambơn" (1962; pôp a);
A. Oahôn

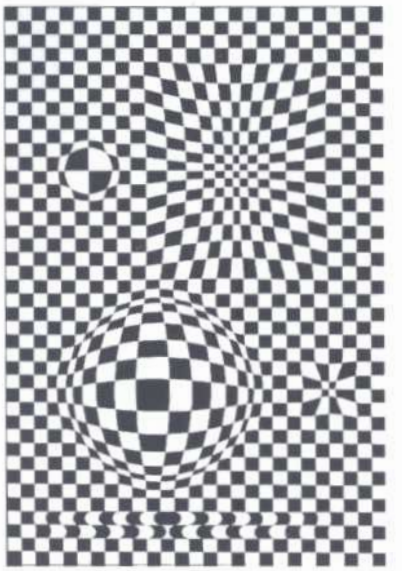

"Vega" (1957; ôp a); V. Vaxarơly

"Đính hôn II" (1947; môđec Hoa Kì);
A. Goocky

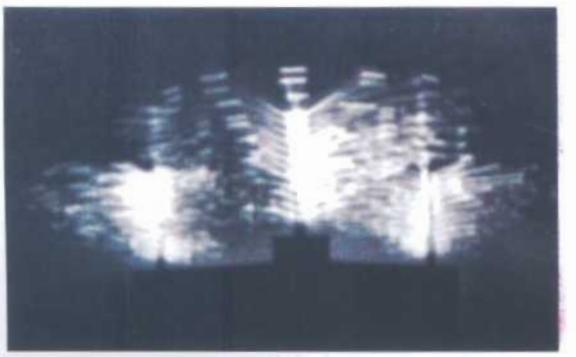

"Cây ngôi sao" (1966 - 1967; ôp a);
Mac Clanahan

"Vũ nữ đi trên dây tự đệm bằng hình bóng mình"
(1916; môđec Hoa Kì); Man Ray

"Blip và Ip" (1963 - 1964; môđec Châu Mĩ);
X. Đavit

"Số 12" (1954; môđec Hoa Kì);
J. Polốc

"Chúng ta chờ đợi"
(1963; môđec Châu Mĩ); U. Lam

TRANH

(Tranh hiện đại)

"Bảo vệ Pêtơrôgrat" (sơn dầu; 1928);
A. A. Đâynêka

"Bộ mặt thế kỉ chúng ta"
(sơn dầu; 1947); Đ. A. Xiquâyrôt

"Phong cảnh"; Phó Bảo Thạch

"Hổ" (sơn dầu; 1941); R. Tamayô

(Tranh hiện đại Việt Nam)

"Trong vườn"
(sơn dầu; 1984);
Nguyễn Sáng

"Sân khấu chèo" (sơn dầu; 1963); Bùi Xuân Phái

"Gióng" (sơn mài; 1980); Nguyễn Tư Nghiêm

cần thiết (giông tố, máy bay oanh tạc...) cho một cảnh kịch; diễn tả một hoàn cảnh, một môi trường cụ thể (rừng rậm, nông thôn, thành phố...), thể hiện một hành động nhất định của nhân vật kịch (bắn súng, gõ cửa, nghe điện thoại, vv.). Thường được sử dụng phối hợp với ánh sáng, trang trí sân khấu để tạo cảm giác mới lạ, bất ngờ và mang tính nghệ thuật cao. Có nhiều cách tạo TĐSK: bằng các phương tiện đơn giản; tiếng động do con người phát ra như tiếng chim hót, ngựa hí, chó sủa, vv. Sân khấu truyền thống như tuồng, chèo thường sử dụng các nhạc cụ để tạo ra TĐSK. Ngày nay, sân khấu hiện đại thường sử dụng kĩ thuật ghi âm sẵn TĐSK, có nơi còn sử dụng cả máy vi tính để chương trình hoá TĐSK cho từng vở diễn.

TIẾNG ĐỨC ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tây Giecmanh, nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là ngôn ngữ chính của Cộng hoà Liên bang Đức, Áo, còn là một trong những ngôn ngữ chính thức của Thuỵ Sĩ và Luxembua. Có gần 100 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG EXPÊRANTÔ quốc tế ngữ, ra đời năm 1887. Expêrantô (có nghĩa là "người hi vọng") là tên hiệu của người sáng tạo ra nó - một bác sĩ người Ba Lan ở Vacsava là Zamenhôp (L. Zamenhof). Lúc đầu, TE phổ biến ở Nga, Ba Lan, sau đó được nhiều người ở Pháp, Anh và các nước khác ủng hộ. Từ vựng ngôn ngữ này được xây dựng trên cơ sở lớp từ vựng quốc tế (chủ yếu có nguồn gốc từ tiếng Đức và các ngôn ngữ Xlavơ). Ngữ pháp Expêrantô đơn giản hơn một số ngôn ngữ tự nhiên và được chuẩn hoá một cách chặt chẽ. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG EXTÔNI ngôn ngữ thuộc nhóm Fin - Pribantich, họ ngôn ngữ Fin - Ugô, phân bố chủ yếu ở Cộng hoà Extônia. Có khoảng 1,11 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG Ê ĐÊ ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là ngôn ngữ của người Ê Đê (cg. Ra Đê, Đê) tập trung đông ở tỉnh Đắc Lắc, một bộ phận ở tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà. Có khoảng 150 nghìn người sử dụng, ở phía đông Cămpuchia, giáp với Việt Nam có 15 nghìn người. Các phương ngữ chính: Ê Đê Kpạ ở quanh Buôn Ma Thuột; Ê Đê Adham ở bắc Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ; Ê Đê Blô ở vùng Mơ'rak; Ê Đê Tul ở Phước An, Kdrao; Ê Đê Bih ở Lạc Thiện; Ê Đê Mơdhur. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG GIA RAI ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là ngôn ngữ của người Gia Rai sống tập trung ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum, một phần ở Đắc Lắc, Ninh Thuận. Có khoảng 180 nghìn người Gia Rai ở phía đông Cămpuchia, Việt Nam có khoảng 10 nghìn người Gia Rai. TGR gồm các phương ngữ: Arap (vùng giáp Lào), Tơpuăn (vùng giáp Cămpuchia), Hơđrưng (quanh thị xã Plây Ku). Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh ra đời từ cuối thế kỉ 19.

TIẾNG GIÁY tiếng nói của khoảng 25 nghìn người Giáy (cg. Nhắng, Giằng, Pầu Thìn...) ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Cao Bằng; thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG GIÉ tiếng nói của người Gié (cg. Giẻ, Dé Jeh) ở từ phía đông cao nguyên Bôlôven thuộc Lào đến phía bắc huyện Đắc Glei, tỉnh Kon Tum và huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). Ở Việt Nam có hơn 16 nghìn người Gié. Phân biệt hai phương ngữ: Gié Bắc và Gié Nam, khác nhau chủ yếu ở một số hiện tượng ngữ âm. TG thuộc ngôn ngữ Bắc, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, nhưng ít được sử dụng.

TIẾNG GRUZI ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Kaiven, phân bố ở Gruzia, một phần ở Azecbaijan, Bắc Kapkazơ và các nước Iran, Thổ Nhĩ Kì. Có 3,5 triệu người sử dụng. TG có hai nhóm phương ngữ, sự khác nhau không lớn; có chữ viết cổ riêng.

TIẾNG HA LĂNG tiếng nói của người Ha Lăng (cg. Hơ Lăng, Xơ Lăng) ở Đắc Tô, Sa Thầy và gần thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Trong một vài tài liệu, THL được xem là một bộ phận của tiếng Xơ Đăng. Về từ vựng, THL gần với tiếng Gié hơn là tiếng Xơ Đăng. Cùng với tiếng Xơ Đăng, Gié, Hrê, vv. THL thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG HÀ LAN ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Hà Lan, Bỉ, một phần ở Hoa Kì. Là ngôn ngữ chính thức của vương quốc Hà Lan, một trong hai ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Bỉ. Có gần 20 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG HÀ NHÌ (cg. A Kha, Uní, Cọ), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, THN gần với tiếng Lô Lô, La Hủ, Li Sủ), thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán -Tạng; phân bố ở nam Vân Nam, bắc Myanma, Thái Lan, Lào. Ở Việt Nam, người Hà Nhì sống ở Lai Châu, Lào Cai. Có khoảng 1,25 triệu người sử dụng THN, trong đó ở Việt Nam có khoảng 9 nghìn người. Ở Trung Quốc, THN có ba phương ngữ chính: Hà Nhì - Janhi, Hà Nhì - Bai Hun và Bijuê - Ka Đo. Chữ viết Hà Nhì ở Trung Quốc dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG HÁN ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Hán, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; là ngôn ngữ quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (khoảng hơn 1 tỉ người sử dụng). Ngoài ra còn phân bố ở Việt Nam, Lào, Inđônêxia, Cămpuchia, Myanma, Malaixia, Thái Lan, Xingapo. TH có 7 nhóm phương ngữ chính, trong đó nhóm phương ngữ Bắc có số lượng người sử dụng chiếm 70%. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau rất lớn về ngữ âm, từ vựng và một phần ngữ pháp. TH hiện đại có hai hình thức: hình thức viết và hình thức nói. Ngôn ngữ văn học hiện đại dựa trên nhóm phương ngữ Bắc, chuẩn ngữ âm là phương ngữ Bắc Kinh. TH sử dụng chữ viết tượng hình. Những bản ghi chữ Hán

khắc trên mai rùa, xương thú, đồ đồng xuất hiện từ nửa sau thiên kỉ 2 tCn.

TIẾNG HI LẠP ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Hi Lạp, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở phía nam bán đảo Bankăng (Balkan) và các đảo lân cận [(Kput, Sip (Chypre), Lesbó (Lesbos), Rôt (Rhodes)], cũng như phía nam Anbani, Ai Cập, Italia. Có gần 12,2 triệu người sử dụng. THL là ngôn ngữ chính của Cộng hoà Hi Lạp và Cộng hoà Sip (cùng với tiếng Thổ Nhĩ Kì). Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Phênixi, xuất hiện khoảng thế kỉ 9 - thế kỉ 8 tCn.

TIẾNG HINĐI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn Độ - Ari, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là ngôn ngữ chính thức và là một trong những ngôn ngữ văn học chính của Ấn Độ. Có khoảng 200 triệu người sử dụng. Có hai nhóm phương ngữ khác nhau về cấu trúc: phương ngữ Đông và phương ngữ Tây. Ngôn ngữ văn học Hinđi hiện đại dựa trên cơ sở phương ngữ Khari - Bôli. TH sử dụng chữ viết Dêvanagari.

TIẾNG HRÊ tiếng nói của khoảng 66 nghìn người Hrê (cg. Rê, Chăm Rê) ở Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. TH thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh nhưng ít phổ biến.

TIẾNG HROI tiếng nói của người Hroi (cg. Hroai, Chăm Roi, Chăm Hroi) ở khu vực Vân Canh, tỉnh Bình Định và Đồng Xuân, Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên; một số ít ở tỉnh Đắc Lắc. TH gần với các ngôn ngữ Ê Đê, Gia Rai, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo.

TIẾNG HUNGARI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ugô, họ ngôn ngữ Fin - Ugô; là ngôn ngữ chính thức của Hungari; ngoài ra còn có ở Nam Tư, Áo, Sec, Xlôvakia, Rumani. Có khoảng 14,4 triệu người sử dụng, trong đó ở Hungari có 10,6 triệu. TH phân thành 8 phương ngữ, không có sự khác biệt đáng kể giữa các phương ngữ. Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG INĐÔNÊXIA ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây, nhánh Malai - Pôlynêdi, họ Nam Đảo. Ngôn ngữ Inđônêxia được xây dựng trên cơ sở tiếng Malaixia, là ngôn ngữ thông dụng của đa số các dân tộc ở Inđônêxia (thế kỉ 15). TI là ngôn ngữ chính thức (từ 1945) và là ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Cộng hoà Inđônêxia. Có khoảng 150 triệu người sử dụng TI ở mức độ khác nhau, trong đó có 20 triệu người sử dụng trong đời sống hằng ngày. Không có sự khác biệt phương ngữ. Trong quá trình phát triển, TI tiếp thu các yếu tố địa phương như tiếng Java, Xunda, Minangkabau cũng như từ các ngôn ngữ Sanskrit, Hán, Arập, Hà Lan. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh (từ đầu thế kỉ 20).

TIẾNG JAVA ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; được sử dụng ở miền Trung và Đông đảo Java (Java). Có hơn 76 triệu người sử dụng. TJ có truyền thống ngôn ngữ văn học viết lâu đời, những ghi chép cổ nhất có từ năm 732. Chữ viết cổ là chữ viết âm tiết tính theo kiểu chữ nam Ấn Độ. Từ thế kỉ 13 - 14, xuất hiện chữ viết kiểu Arập. Hiện nay hầu như chỉ sử dụng chữ viết trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG KAZĂC ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Kazăcxtan, một số vùng ở Cộng hoà liên bang Nga, các nước Cộng hoà Uzơbêkixtan, Tuôcmênixtan, Kiaghixtan và Trung Quốc, Mông Cổ, Apganixtan. Có khoảng 8 triệu người sử dụng. TK không có sự phân biệt rõ rệt các phương ngữ. Trước năm 1930, TK sử dụng chữ cái theo hệ chữ cái Arập, sau đó Latinh hoá và từ 1940 có chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

TIẾNG KHÁNG ngôn ngữ thuộc nhóm Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố rải rác ở Sơn La, Lai Châu. Có khoảng 4 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau về ngôn ngữ giữa các nhóm địa phương: Kháng Dẩng, Kháng Hoặc, Kháng Dốn, Kháng Dúa, Kháng Quảng Lâm (tự gọi Brển). TK Quảng Lâm còn giữ lại nhiều yếu tố cổ trong hệ thống ngữ âm và từ vựng. Tiếng của người Kha Bít ở một số tỉnh Bắc Lào, có lẽ là một phương ngữ của TK.

TIẾNG KHASI ngôn ngữ chiếm một vị trí riêng biệt trong họ ngôn ngữ Nam Á, được sử dụng ở Ấn Độ và Băngladet. Có khoảng 625 nghìn người sử dụng. Chữ viết Khasi dựa trên hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG KHĂMTI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tây - Thái, họ ngôn ngữ Thái, ở vùng đồng bằng Thượng Chinuyn (Chindwin), thuộc Myanma. Có tài liệu xem TK là một phương ngữ của tiếng San. Có khoảng 10 nghìn người sử dụng. Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Dêvanagari (Ấn Độ).

TIẾNG KHƠ ME ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Khơ Me, nhóm Môn - Khơ Me, họ Nam Á. Là ngôn ngữ chính thức của Cămpuchia. TKM còn được phân bố ở Việt Nam, Thái Lan. Có khoảng 7,7 triệu người sử dụng. Có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm Tây Bắc và nhóm Đông Nam với phương ngữ Phnôm Pênh là phương ngữ cơ sở của ngôn ngữ văn học hiện đại. Các phương ngữ Tây Bắc và phương ngữ Khơ Me ở Thái Lan còn giữ lại nhiều đặc điểm cổ và chịu ảnh hưởng tiếng Thái Lan. TKM ở Việt Nam (TKM Nam Bộ) có một số đặc điểm cú pháp và các yếu tố từ vựng mượn từ tiếng Việt. Chữ viết có nguồn gốc chữ viết nam Ấn Độ. Những thư tịch đầu tiên có từ thế kỉ 7.

TIẾNG KHƠ ME NAM BỘ tiếng nói của khoảng 700 nghìn người Khơ Me (cg. người Miên) ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ: Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau và Bạc Liêu. TKMNB là một phương ngữ trong nhóm phương ngữ Đông Nam tiếng Khơ Me. Một số đặc điểm cú pháp và một phần từ vựng TKMNB khác với tiếng Khơ Me Cămpuchia do ảnh hưởng của tiếng Việt. Trong TKMNB, tiếng vùng Cà Mau, Bạc Liêu, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang gần nhau hơn. Tiếng Khơ Me vùng Trà Vinh có một số đặc điểm trong hệ thống ngữ âm khác với tiếng Khơ Me các vùng trên. Chữ viết ngữ âm - âm tiết tính có nguồn gốc từ chữ viết nam Ấn Độ.

TIẾNG KHƠ MÚ (cg. Kammu, Khơmụ, Tày Hay, Pu Thênh, Mứn Xen, Xả Cẩu), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố ở Lào, Thái Lan, Việt Nam và một bộ phận nhỏ ở Trung Quốc. Có khoảng 440 nghìn người sử dụng, trong đó, ở Việt Nam có khoảng 20 nghìn. Trong TKM có sự khác biệt, chủ yếu về ngữ âm, giữa các nhóm địa phương: Yuan, Lú (Khơ Mú ở gần người Lự, người Việt), Kroòng (Khơ Mú ở gần sông Mê Kông), Roóc, U (Khơ Mú ở gần sông Nậm U), Kuèn. Tiếng nói các nhóm địa phương này thuộc về hai phương ngữ chính: phương ngữ Khơ Mú phía bắc gồm tiếng Yuan, Roóc, Lự, Kroòng và Kuèn đặc trưng bằng sự xuất hiện hai thanh điệu; phương ngữ Khơ Mú phía nam gồm tiếng U ở Nam Lào, TKM ở Phong Sa Lì, ở Lào, ở Việt Nam, Trung Quốc có đặc điểm là chưa xuất hiện thanh điệu.

TIẾNG KIAGHIZƠ ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Cộng hoà Kiaghixtan, một số vùng ở Kazăcxtan, Tatjikixtan, Uzbêkixtan, ngoài ra còn có ở khu tự trị Tân Cương - Duy Ngô Nhĩ (Trung Quốc), phía tây Mông Cổ, đông bắc Apganixtan và Pakixtan. Có 2,4 triệu người sử dụng. Năm 1924, chữ viết Kiaghizơ được xây dựng trên cơ sở chữ cái Arập; năm 1926, được Latinh hoá và từ 1940 chuyển sang chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

TIẾNG LA CHÍ tiếng nói của người La Chí ở huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang (Việt Nam) và ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Ở Việt Nam, có khoảng 5 nghìn người sử dụng. TLC thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Kađai. Gần đây có tác giả đề nghị xem TLC là một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG LA HA ngôn ngữ phân bố ở Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Thuận Châu, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La (Việt Nam) và một số vùng ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Có khoảng 1,5 nghìn người sử dụng. TLH thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Kađai. TLH gần với tiếng La Quả (Pu Péo), tiếng Lê. TLH ở Than Uyên còn giữ lại nhiều đặc điểm cổ trong hệ thống ngữ âm, từ vựng.

TIẾNG LA HỦ (cg. La Hủ), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLH gần với tiếng Lô Lô, Hà Nhì, Lì Sủ), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố chủ yếu ở phía nam Vân Nam (Trung Quốc), ở Myanma, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Ở Việt Nam, người La Hủ sống ở Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Có khoảng 400 nghìn người sử dụng, đông nhất ở Trung Quốc (khoảng hơn 200 nghìn), ở Myanma hơn 50 nghìn; ở Việt Nam có khoảng 5 nghìn người. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG LAI x. *Tiếng Lê*.

TIẾNG LÀO ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây Nam, nhóm Tây - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. TL còn được phân bố ở đông bắc Thái Lan. Ở Lào có khoảng 3,5 triệu người sử dụng, ở Thái Lan có khoảng 20 triệu người. TL phân thành hàng chục phương ngữ và thổ ngữ; giữa chúng khác nhau không lớn về ngữ âm và một phần về từ vựng. Ở Lào có ba nhóm phương ngữ chính: nhóm Bắc, nhóm Trung và nhóm Nam. Phương ngữ Viêng Chăn là cơ sở hình thành ngôn ngữ văn học Lào. TL có hai dạng chữ viết. Chữ viết dùng để ghi chép ngôn ngữ thông thường và chữ viết chỉ dùng trong tôn giáo. Cả hai dạng chữ viết đều dựa trên cơ sở chữ viết nam Ấn Độ.

TIẾNG LATINH ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Italia, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TL được phát triển trên cơ sở tiếng nói của người Latinh. Cùng với sự lớn mạnh của La Mã, TL phát triển ra khắp nước Italia, sau đó ra phần lớn lãnh thổ của đế quốc La Mã. Thư tịch cổ TL thuộc thế kỉ 3 tCn. Từ thế kỉ 9 sCn., ngôn ngữ nói của tiếng Latinh không còn tồn tại, nhưng trước đó đã hình thành các ngôn ngữ Rôman trên cơ sở TL. Thời trung đại, TL tồn tại với tư cách là ngôn ngữ viết của Giáo hội Cơ Đốc Tây Âu, của khoa học và phần nào của văn học. TL có vai trò to lớn trong lịch sử văn hoá, đặc biệt đối với các nước Tây Âu. Trong thế kỉ 20, TL được sử dụng trong thuật ngữ khoa học, là ngôn ngữ chính thức của Giáo hội Cơ Đốc giáo và Toà thánh Vatican (Vatican).

TIẾNG LATVIA ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Banđích, họ ngôn ngữ Ấn - Âu, phân bố ở Cộng hoà Latvia. Có khoảng 1,5 triệu người sử dụng. TL gồm 3 phương ngữ. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG LAVE tiếng nói của người Lave (cg. Ve, Veh, Lavch) ở phía đông Atôpơ thuộc biên giới Việt Nam, Lào, Cămphuchia; một bộ phận ở Bến Giằng, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam; tây bắc tỉnh Kon Tum. Có khoảng 30 nghìn người Lave, trong đó có khoảng 20 nghìn người ở Lào. TL thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG LAVEN tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Laven ở cao nguyên Bôlôven (Boloven), thuộc Nam Lào. TL cùng với tiếng Brao, Nha Hơn, thuộc tiểu nhóm Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG LÊ tiếng nói của khoảng 600 nghìn người Lê (cg. Li, Lai, Hlai) ở đảo Hải Nam, Trung Quốc. Trước đây, TL thường được xem là đại diện của họ ngôn ngữ Thái. Gần đây, TL được xếp vào nhóm ngôn ngữ Kađai. Trong nhóm Kađai, TL có nhiều từ chung và đặc điểm ngữ âm gần với tiếng Pu Péo, La Ha hơn tiếng Cơ Lao, La Chí. TL cũng là đại diện của nhóm Kađai có nhiều nét chung với ngôn ngữ Thái.

TIẾNG LI SỦ ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLS gần với tiếng Lô Lô, La Hủ, Hà Nhì), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố ở lưu vực sông Nộ Giang thuộc phía tây tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), một số vùng ở Myanma và Thái Lan. Có khoảng 600 nghìn người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG LITVA ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Bantích, họ ngôn ngữ Ấn - Âu, phân bố chủ yếu ở Cộng hoà Litva. Có khoảng 2,3 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG LÓNG phương ngữ xã hội của một nhóm thành viên, vốn lúc đầu là thứ ngôn ngữ của lớp người "dưới đáy" trong xã hội (vd.TL của bọn trộm cắp, buôn lậu...) nhằm mục đích giữ bí mật nội dung giao tiếp. Về sau được dùng rộng rãi hơn với ý nghĩa là phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ đã được đặc thù, riêng biệt hoá. Thông thường, TL chỉ khác ngôn ngữ toàn dân ở cách sử dụng từ hoặc ở vài điểm cấu tạo từ đối với vốn từ thường dùng.

TIẾNG LÔ LÔ (ở Trung Quốc gọi là Y), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLL gần các ngôn ngữ Li Sù, Hà Nhì, La Hụ), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố ở vùng núi Lương Sơn thuộc nam Tứ Xuyên, Vân Nam và tây Quý Châu (Trung Quốc); ở Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang (Việt Nam). Có khoảng 5,5 triệu người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 2 nghìn người. TLL có 6 phương ngữ khác nhau rất lớn, trong đó phương ngữ Bắc (vùng núi Lương Sơn) là quan trọng nhất. Ở Việt Nam, TLL Đen ở Đồng Văn, Hà Giang; Bảo Lạc Cao Bằng và Lô Lô Hoa ở Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. Chữ viết Lô Lô cổ truyền là chữ viết âm tiết tính. Hiện nay ở Trung Quốc, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG LỰ tiếng nói của người Lự ở Vân Nam (Trung Quốc), Chiếng Mai (Thái Lan), ở vùng Thượng Lào, Myanma; ở huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Điện Biên, tỉnh Lai Châu (Việt Nam). Có khoảng 300 nghìn người sử dụng, riêng ở Việt Nam có gần 2 nghìn người. TL thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Chữ viết theo hệ chữ viết nam Ấn Độ.

TIẾNG MÃ LIỀNG tiếng nói của người Mã Liềng ở xã Lâm Hoá và Thanh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. TML thường được xem là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt, bên cạnh các tiếng khác như Mày, Rục, Sách, Arem; thuộc nhóm Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Giữa các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TML có một số đặc điểm ngữ âm, từ vựng khác với tiếng Arem và Mày, Rục, Sách.

TIẾNG MẠ tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Mạ ở Bảo Lộc, Đạ Hoai, Đức Trọng và bắc Di Linh, thuộc phía tây tỉnh Lâm Đồng, một phần ở Đắc Lắc và Đồng Nai. TM có thể là một phương ngữ của tiếng Cơ Ho, thuộc tiểu nhóm Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MAĐAGAXCA ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TM phân bố ở đảo Mađagaxca (Madagascar) và các đảo lân cận. Có khoảng 10 triệu người sử dụng. TM là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Mađagaxca. Có hai nhóm phương ngữ: nhóm Đông và nhóm Tây. Trước thế kỉ 19, sử dụng chữ viết gốc Arập, từ đầu thế kỉ 19 có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MALAIXIA trước đây gọi chung là tiếng Mã Lai, từ 1969, gọi là TM. Là ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Malaixia, thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TM phân bố ở bán đảo Malacca (Malacca), các đảo lân cận và miền bắc đảo Kalimantan (Kalimantan). Ngôn ngữ này phát triển trên cơ sở các phương ngữ TM bán đảo Malacca, trong ngôn ngữ này có nhiều yếu tố vay mượn từ tiếng Arập, tiếng Anh. Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MÃN CHÂU ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tungut - Mãn Châu, phân bố ở đông bắc và tây bắc Trung Quốc. Hiện chưa xác định được số lượng người sử dụng. Phần lớn trong số 4,5 triệu người Mãn Châu đã không còn sử dụng ngôn ngữ của mình. Vào đời Thanh (1644 - 1911), TMC là ngôn ngữ chính thức (cùng với tiếng Hán). TMC gồm hai phương ngữ Bắc và Nam; phương ngữ Nam là cơ sở của ngôn ngữ văn học. Chữ viết vay mượn từ chữ viết Mông Cổ từ cuối thế kỉ 16.

TIẾNG MẢNG ngôn ngữ của khoảng 2 nghìn người Mảng (cg. Mảng Ư) ở Lai Châu. Có ý kiến cho rằng TM thuộc nhóm Khơ Mú, có ý kiến lại xem TM là thành phần của nhóm Palaung - Oa, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG MAORI ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Pôlynêdi, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; phân bố ở đảo Niu Zilân. Có khoảng 290 nghìn người sử dụng. Ở phía bắc đảo có hai nhóm phương ngữ, khác nhau chủ yếu về ngữ âm. Cả hai nhóm phương ngữ này đều khác với các phương ngữ ở phía nam đảo Niu Zilân. Ngày nay, các phương ngữ ở phía nam đã mất. Chữ viết được xây dựng từ đầu thế kỉ 19, trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MÀY tiếng nói của khoảng 1 nghìn người Mày ở xã Lâm Hoá, Dân Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. TM rất gần với tiếng Rục, Sách; thường được xem là bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. TM còn bảo lưu một số đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

TIẾNG MIỀN (trước đây gọi là tiếng Dao), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Miền, họ Mông - Miền. Ở Việt Nam, TM phân bố ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lang Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Lai Châu và Sơn La với khoảng 32 nghìn người sử dụng. TM ở các nhóm khác nhau như Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Tiền, Dao Làn Tẻn, Dao Thanh Y... có hệ thống ngữ âm và một phần từ vựng khác nhau. Các nhóm này tạo thành hai phương ngữ chính là Miền (gồm Dao Đỏ, Dao Đại Bản, Dao Coóc Mùn, Dao Thanh Phán, Dao Quần Chẹt...) và Mùn (gồm Dao Quần Trắng, Dao Họ, Dao Làn Tẻn, Dao Áo Dài...). Trước đây, TM có chữ viết dựa trên cơ sở chữ Hán, hiện nay ít người sử dụng.

TIẾNG MIẾN ĐIỆN (cg. tiếng Myanma), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng. TMĐ là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người ở Myanma. Có khoảng 29 triệu người sử dụng. Chữ Miến Điện có lẽ vay mượn từ chữ Môn, thuộc loại chữ nam Ấn Độ, bắt nguồn từ chữ Bơrami.

TIẾNG MÔN (cg. Ta Lanh), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, họ ngôn ngữ Nam Á. Người Môn (Ta Lanh) đã định cư ở Myanma từ trước thiên niên kỉ 2 tCn. TM cổ phản ánh qua các thư tịch cổ có niên đại từ thế kỉ 6 đến thế kỉ 8 sCn., tìm thấy ở Thái Lan, Myanma, là một ngôn ngữ phát triển. Hiện nay, có khoảng 500 nghìn người Môn sống ở khu vực Hạ Myanma, tập trung đông ở khu người Môn, trung tâm là Munmêin (Moulmein). Khoảng 100 nghìn người Môn sống ở lưu vực sông Mêkông, một vài vùng phía bắc và phía nam Băngkôc (Bangkok), Thái Lan. Chữ viết có nguồn gốc chữ viết nam Ấn Độ.

TIẾNG MÔNĐAVI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Cộng hoà Môndôva và một số nước khác. Có hơn 2,5 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm thổ ngữ: Tây Bắc, Đông Bắc, Trung Tâm và Tây Nam. TM gần với tiếng Rumani. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Nga.

TIẾNG MÔNG (trước đây gọi tiếng Mèo), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền; phân bố ở khu vực giáp ranh ba tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam (Trung Quốc); Việt Nam, Thái Lan, Lào và Myanma. Có khoảng 1,5 triệu người sử dụng. Riêng ở Việt Nam có khoảng 400 nghìn người. Trong hệ thống ngữ âm, một phần từ vựng có sự khác nhau giữa Mông Lềnh, Mông Đơ, Mông Si, Mông Sua, Mông Đu. Ở Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Lào có các chữ viết khác nhau nhưng đều theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MƠ NÂM tiếng nói của khoảng 5 nghìn người Mơ Nâm (cg. Bơ Nơm, Mơ Nam) ở phía đông tỉnh Gia Lai, Kon Tum (Việt Nam). TMN gần với Xơ Đra, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG MƠ NÔNG tiếng nói của người Mơ Nông (cg. Nông, Mơ Nôông, M'nông) ở tây nam tỉnh Đắc Lắc, tây nam tỉnh Lâm Đồng, bắc tỉnh Bình Dương, Bình Phước (Việt Nam) và một số vùng phía đông Cămpuchia, tiếp giáp các tỉnh Đắc Lắc, Bình Dương và Bình Phước (Việt Nam). Ở Việt Nam, có khoảng 48 nghìn người Mơ Nông, ở Cămpuchia có gần 30 nghìn người. TMN phân thành ba nhóm phương ngữ chính: 1) Mơ Nông Trung Tâm gồm tiếng nói các ngành: Prê, Dibri, Bunơr, Bu Đâng; 2) Mơ Nông Nam, gồm tiếng nói của các ngành: Bu Đip, Biat; 3) Mơ Nông Đông gồm tiếng nói ngành Koanh, Gar. TMN thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG MƯỜNG tiếng nói của khoảng 700 nghìn người Mường ở các tỉnh: Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định; của khoảng 10 nghìn người Thổ (Thổ Lâm La, Thổ Mọn, Thổ Sông Con) ở huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An (Việt Nam); thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. TM rất gần với tiếng Việt. Có ba phương ngữ chính: phương ngữ Bắc, TM ở Sơn La, Phú Thọ, Yên Bái chịu ảnh hưởng nhiều của tiếng Thái; phương ngữ Trung, TM ở Hoà Bình, Thanh Hoá, Hà Tây, là phương ngữ chính; phương ngữ Nam, TM ở Nghệ An còn giữ lại một vài đặc điểm cổ.

TIẾNG NA MIỂU (cg. Na Miêo), tiếng nói của người Na Miểu, ở Phục Hoà (tỉnh Cao Bằng), Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn), Định Hoá (tỉnh Thái Nguyên), Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang); thuộc nhóm ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền. TNM rất gần với tiếng Hêi Mieo ở Quý Châu, Trung Quốc.

TIẾNG NA UY ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Na Uy, Hoa Kì, Canađa. Có khoảng 5 triệu người sử dụng. TNU là ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Na Uy; có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm Đông và nhóm Tây. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG NÊPAN ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. Là ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Nêpan. Có khoảng 9,1 triệu người sử dụng. Có sự khác nhau giữa các phương ngữ Trung Tâm, Tây và Đông. Ngôn ngữ nói chịu ảnh hưởng các ngôn ngữ Tạng - Miến. Ngôn ngữ văn học hiện đại phát triển từ thế kỉ 19. Sử dụng chữ viết Đêvanagari.

TIẾNG NGA ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Đông Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Cộng hoà Liên bang Nga và một số nước Cộng hoà khác thuộc SNG (Cộng đồng các Quốc gia Độc lập). TN là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 250 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Nga.

TIẾNG NGUỒN tiếng nói của người Nguồn ở Minh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam), thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Có ý kiến cho rằng TN là một biến thể địa phương của tiếng Việt; có ý kiến khác xem TN thuộc tiếng Mường, hoặc xem TN như ngôn ngữ độc lập, nằm ở vị trí trung gian giữa tiếng Việt và tiếng Mường.

TIẾNG NGỰA PHI tiếng thứ ba, thêm vào giữa hai tiếng tim bình thường trong thời kì tâm trương và làm thành một nhịp ba thì (nghe như tiếng chân ngựa chạy nhanh đập xuống mặt đường). Thường là dấu hiệu bệnh lí của cơ tim, suy tim.

TIẾNG NHA HỚN (cg. Nhaheun), tiếng nói của khoảng 6 nghìn người Nha Hớn ở phía đông nam cao nguyên Bôlôven (Boloven), thuộc Nam Lào. TNH thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG NHA KUA (cg. Chao Bôn), tiếng nói của người Nha - Kura ở các tỉnh Chayaphum và Korat, Thái Lan; thuộc nhóm ngôn ngữ Môn, họ ngôn ngữ Nam Á. TNK giữ lại nhiều đặc điểm của tiếng Môn cổ, gần tiếng Môn cổ hơn là tiếng Môn hiện đại.

TIẾNG NHẬT ngôn ngữ chính thức của Nhật Bản. TN có vị trí biệt lập trong sự phân loại cội nguồn các ngôn ngữ thế giới. Về ngữ âm và một phần từ vựng, TN gần với các ngôn ngữ Nam Đảo, đặc biệt là các ngôn ngữ Pôlynêdi; về cấu trúc lại gần với tiếng Triều Tiên, Tungut - Mãn Châu. Trong TN, có một số lớn các từ vay mượn từ tiếng Hán. Có ba nhóm phương ngữ chính: nhóm Đông Bắc, nhóm Tây Nam và nhóm Trung. Ngôn ngữ văn học dựa trên một trong các phương ngữ nhóm Trung, thổ ngữ thành phố Tôkyô. Phương ngữ Riu Kiu tách biệt khá lớn với các phương ngữ khác. Các thế kỉ 5 - 6, người Nhật Bản mượn chữ viết tượng hình của người Hán. Thế kỉ 7, chữ viết âm tiết tính ra đời. Hiện nay, sử dụng chữ viết pha tạp tượng hình - âm tiết. Chữ viết tượng hình Hán và chữ viết ghi âm Kana có hai biến dạng: Katakana (viết giản lược một số chữ tượng hình Hán) và Hiragana (dựa trên cơ sở viết tốc kí). Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh, chỉ dùng hạn chế.

TIẾNG NICÔBA ngôn ngữ chiếm một vị trí biệt lập trong họ ngôn ngữ Nam Á, phân bố ở đảo Nicôba (Nicobar) thuộc Ấn Độ Dương. Có khoảng 30 nghìn người sử dụng. Do phân bố biệt lập, TN có nhiều đặc điểm khác với các ngôn ngữ Nam Á, và còn giữ lại một số đặc điểm cổ. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

"TIẾNG NÓI VIỆT NAM" x. *Đài Tiếng nói Việt Nam*.

TIẾNG NÙNG ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm giữa, nhóm Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc (Việt Nam), như Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, một số vùng thuộc Hà Giang, Lào Cai, Bắc Giang và Quảng Ninh. Có khoảng 555 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau về ngữ âm, một phần từ vựng giữa tiếng nói các địa phương như Nùng Ản, Nùng Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Dín, Nùng Xuồng, vv. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh từ 1961.

TIẾNG ÓC ÁCH tiếng được tạo nên do sự xáo trộn khí và dịch, được tích một cách bất thường trong một khoang hay tạng rỗng. Có: TOA khí đôi - dấu hiệu của bệnh hẹp môn vị; TOA màng phổi Hippôcrat - dấu hiệu của tràn dịch khí màng phổi.

TIẾNG ÔI tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Ôi, sống rải rác dưới chân núi Phu Luông [chân cao nguyên Bôlôven (Boloven)], thuộc Nam Lào. TÔ cùng với tiếng Brao, Nha Hơn... thuộc tiểu nhóm Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG ỒN ÂM THANH thường xảy ra trong các quá trình thu phát thông tin dưới nước, gây ra bởi chuyển động nhiệt, sóng, di động của cá và sinh vật khác, chân vịt tàu thuỷ, vv. TÔÂT không có tác động đối với các máy thuỷ âm định vị (xônar) làm việc ở tần số trên 200 kHz. Xt. *Chuyển động nhiệt; Máy thuỷ âm định vị*.

TIẾNG ỒN NHIỆT (cg. tiếng ồn Jônxơn), những thăng giáng ngẫu nhiên xuất hiện và gây nhiễu trong quá trình thu phát thông tin, chuyển động nhiệt của các điện tử trong vật dẫn gây ra có tác hại cho quá trình thông tin, đặc biệt gây nhiễu cho thông tin vũ trụ. Xt. *Thăng giáng; Chuyển động nhiệt*.

TIẾNG ỒN VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ những dao động ngẫu nhiên của dòng điện và điện áp trong các thiết bị vô tuyến điện tử, được sinh ra do các quá trình thăng giáng ngẫu nhiên, chuyển động nhiệt của các hạt tải điện, thăng giáng của môi trường, vv. TÔVTĐT đặc biệt gây nhiễu cho thông tin vũ trụ. Xt. *Thăng giáng*.

TIẾNG Ơ ĐU (cg. Tày Hạt hay Phọng ở Lào), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Me, họ ngôn ngữ Nam Á. Ở Việt Nam, có khoảng 200 người Ơ Đu sống ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Ở Lào, có khoảng hơn 10 nghìn người Ơ Đu sống ở nam và đông nam tỉnh Sầm Nưa (Samneua).

TIẾNG PA CÔ ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở huyện A Lưới, một vài xã ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, một số xã ở huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị (Việt Nam), và ở Trung Lào. Có khoảng 15 - 18 nghìn người Pa Cô, trong đó ở Việt Nam có 13 - 15 nghìn người. Các hệ thống chữ viết ra đời những năm 60 thế kỉ 20 và đều lấy hệ chữ cái Latinh làm cơ sở.

TIẾNG PA DI tiếng nói của khoảng 900 người Pa Di ở Mường Khương, tỉnh Lào Cai (Việt Nam). TPD có thể là phương ngữ của tiếng Bạch Y ở vùng Mã Quan, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Trong một số tài liệu, TPD được xem là một phương ngữ của tiếng Tày hoặc Thái. Trong thực tế, TPD là một ngôn ngữ độc lập trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG PÀ THẺN tiếng nói của khoảng 2 nghìn người Pà Thẻn (cg. Pa Hưng) ở xã Tân Thịnh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang và xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam); có khoảng 10 nghìn người Pa Hưng ở Quý Châu và Quảng Tây (Trung Quốc), ngôn ngữ của họ thường được xem là một phương ngữ của tiếng Dao Pu Nu. TPT ở Việt Nam và tiếng Pa Hưng ở Trung Quốc về cơ bản là thống nhất, gần với các ngôn ngữ thuộc ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền.

TIẾNG PALAUNG ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Palaung - Oa, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở phía bắc cao nguyên San (Shan), Myanma, một bộ phận (tiếng Beng Long) ở lưu vực sông Nộ Giang phía nam Vân Nam (Trung Quốc). Có khoảng 240 nghìn người sử dụng.

TIẾNG PHÁP ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Pháp, một trong những ngôn ngữ chính thức của các nước Bỉ, Thuỵ Sĩ, Canada. Nhiều quốc gia ở Châu Phi, Haiti,

Guyan... cũng sử dụng TP. Là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có gần 90 triệu người sử dụng. Có các phương ngữ chính: phương ngữ Franxi (phương ngữ Ilơ đơ Frăngxơ là cơ sở của TP hiện đại), phương ngữ Bắc, phương ngữ Tây, phương ngữ Tây - Nam, phương ngữ Trung Tâm, phương ngữ Đông Nam và phương ngữ Đông. Giữa các phương ngữ có sự khác biệt đáng kể. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG PHẦN LAN ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Phần Lan - Bantich, họ ngôn ngữ Fin - Ugô; phân bố ở Phần Lan, Liên Xô, Thuỵ Điển, Na Uy, Hoa Kì, Canada, Ôxtrâylia, Đức. Có khoảng 5,3 triệu người sử dụng. TPL là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Phần Lan. Trên lãnh thổ Phần Lan, TPL chia thành 8 phương ngữ chính. Chữ viết ở Phần Lan theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG PHỔI BẤT THƯỜNG những tiếng nghe khác với tiếng phổi bình thường (tiếng thổi ống, tiếng cọ màng phổi, tiếng ran rít, ran ngáy, ran nổ...) do các tổn thương về bệnh lí ở bộ máy hô hấp (viêm phổi, lao phổi, dãn phế quản, hen phế quản, tràn dịch màng phổi, vv.).

TIẾNG PHỔI BÌNH THƯỜNG khi hít vào, không khí từ ngoài tràn vào qua mũi, thanh quản, khí quản, phế quản rồi vào phế nang; khi thở ra theo trình tự ngược lại. Không khí đi qua khí quản tạo ra tiếng thở ống; tiếng thở ống sẽ mất đi khi vào phế quản. Không khí vào phế nang (khoảng trên hàng trăm triệu phế nang) tạo nên tiếng rì rào phế nang nghe rất êm dịu như gió nhẹ thổi qua lá cây, nghe liên tục trong toàn bộ thì hô hấp; khi áp bàn tay vào lồng ngực và đếm 1 - 2 - 3 thì tiếng thở của thanh - khí quản sẽ truyền vào lòng bàn tay, thầy thuốc cảm thấy rung (gọi là rung thanh).

TIẾNG PHÙ LÁ tiếng nói của khoảng 7 nghìn người Phù Lá (cg. Bô Khô Pa) ở Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang (Việt Nam). TPL là một bộ phận của tiếng Phô Va ở Vân Nam (Trung Quốc), vốn là một biến thể địa phương của tiếng Lô Lô, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miến Điện - Lô Lô, nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

TIẾNG POỌNG tiếng nói của người Poọng (cg. Tày Poọng) ở Kăm Kợt, miền trung Lào (khoảng 2 - 3 nghìn người), ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (Việt Nam; khoảng 200 người). Có ý kiến xem TP, bên cạnh tiếng Cuối Mọn là thành phần của tiếng Thổ. TP thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TP còn giữ lại một số đặc điểm của tiếng Việt - Mường cổ.

TIẾNG PRÔVĂNGXƠ (cg. Occitan), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở miền nam nước Pháp và vùng Anpơ (Alpes), Italia. Có gần 40 triệu người sử dụng. Từ thế kỉ 11, đã hình thành ngôn ngữ văn học Prôvăngxơ. Hiện nay, TP được sử dụng hạn chế trong giao tiếp hằng ngày và trên một số phương tiện thông tin đại chúng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG PU NÀ tiếng nói của khoảng 3 nghìn người Pu Nà (cg. Cùi Chu - Quý Châu) ở Lai Châu và Cao Bằng (Việt Nam); thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Hiện nay, TPN chỉ được sử dụng trong phạm vi gia đình và nội bộ dân tộc.

TIẾNG PU PÉO tiếng nói của khoảng 250 người Pu Péo (cg. Ka Beo, La Quả) ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (Việt Nam). Người Pu Péo còn ở huyện Maliphô, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Một số người xem TPP là đại diện của nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; một số người khác xếp vào nhóm ngôn ngữ Kađai. Trong nhóm Kađai, TPP gần với tiếng Lê, tiếng La Ha.

TIẾNG RAGLAI tiếng nói của khoảng 58 nghìn người Raglai ở các tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng (Việt Nam). TR phân thành hai phương ngữ: phương ngữ Bắc (cg. Rơđlai) ở vùng Khánh Hoà và phương ngữ Nam ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận. TR thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ phía Tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo.

TIẾNG RƠ NGAO tiếng nói của người Rơ Ngao ở từ tây - bắc huyện Đắc Tô đến đông nam thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum (Việt Nam). Trong một số tài liệu, TRN được xem là phương ngữ của tiếng Ba Na; trong một số tài liệu khác, lại được xem là một ngôn ngữ độc lập, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc (trong khi tiếng Ba Na thuộc tiểu nhóm Ba Na Trung Tâm), nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG RỤC tiếng nói của người Rục (khoảng hơn 100 người) ở xã Thượng Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam). TR thường được xem là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Giữa các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TR gần với tiếng Mày, tiếng Sách. Trong TR còn giữ lại được nhiều đặc điểm của tiếng Việt - Mường cổ.

TIẾNG RUMANI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; là ngôn ngữ chính thức của Rumani. Có khoảng 22,8 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG SÁCH tiếng nói của người Sách ở xã Dân Hoá, Thượng Hoá và Hoá Sơn, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam). TS cùng với tiếng Rục, Mày, Arem, Mã Liềng thường được xem là bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TS gần với tiếng Rục, Mày. Trong TS còn giữ lại nhiều đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của tiếng Việt - Mường cổ.

TIẾNG SAN ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố chủ yếu ở cao nguyên San (Shan) thuộc đông bắc Myanma, một số vùng bắc Myanma; phía tây tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (được gọi là Thái); một số vùng ở Thái Lan và Lào. Có khoảng 3 triệu người sử dụng, trong đó ở Myanma có khoảng 2,4 triệu, ở Trung Quốc có 300 nghìn. TS có ba phương ngữ chính. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau chủ yếu về ngữ âm và từ vựng. Chữ viết âm tiết tính, được xây dựng khoảng thế kỉ 6 - 8 với

hai dạng. Dạng chữ của Thái - Long có nguồn gốc từ chữ Môn (gốc chữ Pali), còn chữ của các phương ngữ khác có nguồn gốc từ chữ Đêvanagari.

TIẾNG SÁN CHỈ tiếng nói của bộ phận người Sán Chỉ trong dân tộc Cao Lan - Sán Chỉ ở Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc và Phú Thọ (Việt Nam). TSC gần với phương ngữ Quảng Đông (tiếng Hán), thuộc họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

TIẾNG SÁN DÌU tiếng nói của khoảng 40 nghìn người Sán Dìu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ (Việt Nam); thuộc ngôn ngữ Hán, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

TIẾNG SANSCRIT (cg. Phạn), một trong những ngôn ngữ Ấn Độ cổ, hình thành trên cơ sở các phương ngữ Ấn Độ cổ đại phát triển từ thiên niên kỉ 1 tCn. ở bắc Ấn Độ. TS có hệ thống ngữ pháp chuẩn mực chặt chẽ. Những tác phẩm viết bằng TS về tôn giáo, nghệ thuật, triết học, luật học, văn học và khoa học đã ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á, trung tâm Châu Á và Châu Âu. Ở Ấn Độ, TS được dùng như là ngôn ngữ của các khoa học nhân văn và ở phạm vi hẹp như là ngôn ngữ nói. TS có các dạng khác nhau của chữ viết gốc Bơrami (Brahmi). Xt. *Phạn*.

TIẾNG SI LA tiếng nói của khoảng 300 người Si La (cg. Cú Dề Xừ, Khả Pé) ở Lai Châu (Việt Nam), thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô, nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

TIẾNG SÚNG CÁNH ĐỒNG CHUM CỦA TIỂU ĐOÀN 2 tiếng súng khởi nghĩa của Tiểu đoàn 2, báo hiệu sự chuyển hướng đấu tranh cách mạng của nhân dân Lào từ đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu sang đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị là chủ yếu. Đầu 1959, chính quyền Phủi Xananicon ban hành luật chống cộng, tiến hành nhiều đợt càn quét, đàn áp và giết hại nhiều người cách mạng và yêu nước. Ngày 18.5.1959, sau khi tăng thêm lực lượng bao vây Tiểu đoàn 2 Pathet Lào vào đóng ở Cánh Đồng Chum, bộ chỉ huy quân đội vương quốc ngang ngược ra tối hậu thư buộc tiểu đoàn này phải đầu hàng trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Nhận được chỉ thị của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và phản ứng nhạy bén trước âm mưu của địch, ban lãnh đạo và Tiểu đoàn 2 quyết định vờ chuẩn bị nhận lễ "đầu hàng" để bí mật tìm cách thoát khỏi vòng vây của địch. Chỉ trong vòng một đêm, toàn bộ lực lượng của Tiểu đoàn 2, kể cả các gia đình chiến sĩ đã bí mật rời khỏi nơi đóng quân mà địch không hay biết. Suốt một tháng hành quân trong rừng, Tiểu đoàn 2 vừa kiên cường chiến đấu tiêu diệt địch vừa bảo toàn lực lượng của mình. Cuối cùng, Tiểu đoàn 2 về đến căn cứ phía đông an toàn để chuẩn bị cho giai đoạn chiến đấu mới.

TIẾNG TA KUA tiếng nói của người Ta Kua (cg. Duan, Kơ Tua, Langya) ở huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). Có ý kiến xem TTK thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc; gần đây còn có một số người đề nghị xếp TTK và tiếng Co (Cua, Cor) thành một tiểu nhóm riêng - tiểu nhóm Ba Na Đông, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG TÀ ÔI (cg. Ta Ôih), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở Trung Lào: vùng Ta Ôi tỉnh Xavannakhet (Savannakhet), rải rác ở vùng Lào Ngam, Viêng Thoong. Cư dân một số xã như Nhâm, A Ngo; huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế (Việt Nam) cũng sử dụng TTÔ. Có khoảng hơn 20 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 2 nghìn người.

TIẾNG TAGALÔC ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Philippin. Có khoảng 13 triệu người sử dụng. Trước khi bị thực dân Tây Ban Nha xâm lược, đã có chữ viết chịu ảnh hưởng của chữ viết nam Ấn Độ. Chữ viết hiện nay theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG TAMIN ngôn ngữ thuộc họ Đravidian, phân bố ở nam và đông nam Ấn Độ, Xri Lanka, Myanma, Malaixia, Xingapo, Inđônêxia, một số nước Nam Phi (Kênya, Uganda, Zămbia, Tanzania) và Trung Mĩ. Có khoảng 55 triệu người sử dụng. Ở Xri Lanka, TT là một trong hai ngôn ngữ chính thức. Có ba nhóm phương ngữ: nhóm Đông Bắc, nhóm Tây và nhóm Nam. TT ở Xri Lanka gần với nhóm Nam. Ngôn ngữ văn học hiện đại dựa trên cơ sở phương ngữ vùng Tamin Nađu (Tamil - Nadu, Ấn Độ), hình thành từ thế kỉ 3, 4. Chữ viết thuộc chữ viết Bơrami (Brahmi).

TIẾNG TẠNG ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng. TT phân bố ở khu Tây Tạng, các tỉnh Thanh Hải, Tứ Xuyên, Vân Nam, khu tự trị Nội Mông (Trung Quốc) và một phần ở Mông Cổ. Riêng ở Tây Tạng, có hơn 4 triệu người sử dụng. Ngôn ngữ viết TT và phương ngữ La Sa là ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người ở khu Tây Tạng (Trung Quốc). Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Ấn Độ Bơrami (Brahmi).

TIẾNG TÀY ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Giữa, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; là ngôn ngữ của người Tày (cg. Thổ, một số nơi gọi là Ngạn, Phén). Phân bố ở các tỉnh thuộc khu Việt Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang; một số vùng thuộc Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh (Việt Nam). Có khoảng 800 nghìn người sử dụng. TT có 4 vùng phương ngữ: Giữa, Đông Bắc, Nam, Tây Bắc. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau chủ yếu về ngữ âm, một phần về từ vựng. TT có chữ viết cổ dựa trên cơ sở chữ tượng hình. Từ năm 1961, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG TÂY BAN NHA ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TTBN là ngôn ngữ chính thức của Tây Ban Nha và 19 nước khác ở Châu Mĩ Latinh, là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 300 triệu người sử dụng. Vùng bắc Tây Ban Nha phân thành rất nhiều thổ ngữ, trong khi vùng nam Tây Ban Nha ít có sự khác biệt về thổ ngữ. Ngôn ngữ văn học hình thành từ thế kỉ 16 trên cơ sở phương ngữ Madrit. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG THÁI tiếng nói của khoảng 600 nghìn người Thái (Thái Đen, Thái Trắng) sống tập trung ở các tỉnh thuộc Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai và một số vùng ở Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An (Việt Nam). Ở Lào, có khoảng 220 nghìn người Thái (Thái Đen, Thái Trắng, Thái Nưa, Phu - Thái). TT ở Việt Nam phân thành ba vùng, khác nhau chủ yếu về ngữ âm và một phần về từ vựng. TT vùng Mường La, Thuận Châu, Sông Mã (Sơn La); Tuần Giáo, Than Uyên (Lai Châu); Điện Biên (Điện Biên); Văn Chấn (Yên Bái); Mai Châu (Hoà Bình) có số lượng người nói đông hơn cả, hệ thống ngữ âm phổ biến hơn. Chữ viết cổ TT có nguồn gốc từ chữ viết nam Ấn Độ; gần đây, có các phương án Latinh hoá chữ Thái. TT thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG THÁI LAN (cg. tiếng Xiêm), ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Thái. Là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Vương quốc Thái Lan. Có 27 triệu người sử dụng. TTL có 4 phương ngữ chính: Trung, Nam, Bắc và Đông Bắc. TTL có nhiều yếu tố vay mượn từ tiếng Khơ Me và tiếng Sanskrit. Chữ Thái Lan ra đời từ 1283, dựa trên cơ sở chữ Khơ Me vốn là một trong các biến thể của chữ viết nam Ấn Độ.

TIẾNG THỔ NHĨ KỲ ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc, là ngôn ngữ chính thức của Thổ Nhĩ Kì, Sip; ngoài ra còn phân bố ở Rumani, Hi Lạp, Iran, Irắc, Xyri, Bungari. Có 45 triệu người sử dụng, trong đó ở Thổ Nhĩ Kì có 42,2 triệu người. Chữ viết cổ theo hệ chữ cái Arập, chữ viết hiện đại theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG THỔI ĐÔI (tk. tiếng thổi kép, tiếng thổi hai thì), hai tiếng thổi xuất hiện liên tiếp nhau vào thì tâm thu và thì tâm trương của tim khi nghe hoặc ghi tâm thanh đồ. Khi hai tiếng thổi này sát liền nhau hoặc trùng với nhau một phần thì gọi là tiếng thổi liên tục. Bình thường không bao giờ có TTĐ. TTĐ biểu hiện sự nối thông bệnh lí giữa hai phần của tim (tim phải và tim trái) hoặc hai hệ thống mạch (động mạch và tĩnh mạch). TTĐ gặp trong các bệnh: còn ống động mạch [ống Bôtan (Ph. trou de Botal)] - một bệnh bẩm sinh; thông động mạch chủ - phổi (động mạch chủ và động mạch phổi có một lỗ rò thông với nhau); hẹp, hở van hai lá; hẹp, hở van động mạch chủ; rò động - tĩnh mạch ở những mạch máu tương đối lớn do bệnh lí hoặc sau chấn thương. Điều trị bằng phẫu thuật (bịt, ghép, vv.).

TIẾNG THỔI RÁP tiếng thổi có âm sắc thô ráp, xảy ra khi máu bị đẩy từ nơi có áp lực cao qua một lỗ nhỏ sang nơi có áp lực thấp (từ buồng tim trái sang buồng tim phải hoặc động mạch phổi). Thường gặp trong bệnh thông liên thất ở cao, hẹp van động mạch phổi, vv. TTR có thể mất đi sau khi mổ chữa bệnh nguyên thuỷ; cũng có thể vẫn còn lại một tiếng thổi cơ năng nhẹ (do thay đổi huyết động học ở trong tim).

TIẾNG THỔI TÂM THU tiếng thổi nghe như tiếng phụt hơi nước, nhận thấy được khi nghe trên lồng ngực. Là tiếng thổi xảy ra trong thì tâm thất thu (các tâm thất bóp, tống máu lên phổi và ra ngoại biên). TTTT thường do nguyên nhân bệnh lí như hở van nhĩ - thất, hẹp lỗ van động mạch chủ hay lỗ van động mạch phổi (gọi là TTTT thực tổn); cũng có thể nghe thấy khi lượng hồng cầu trong máu tuần hoàn giảm nhiều, làm giảm độ quánh của máu (tiếng thổi chức năng do thiếu máu).

TIẾNG THỔI TÂM TRƯƠNG tiếng thổi nghe thấy khi nghe trên lồng ngực, nghe như tiếng thổi sau tiếng đập thứ hai của tim, xảy ra trong thì tâm trương. Nguyên nhân: nguyên nhân cơ năng (lỗ van động mạch chủ hay van động mạch phổi đóng không kín do hai tâm thất giãn rộng); tổn thương thực thể (tổn thương của van động mạch chủ hay van động mạch phổi làm cho lỗ van đóng không kín).

TIẾNG THỞ KHÒ KHÈ tiếng thở khò khè từ người bệnh mà cả người ngoài cũng nghe thấy. Nguyên nhân: dòng khí chuyển động hỗn loạn qua đường hô hấp đã bị hẹp lại do bị đè ép từ bên ngoài (do khối u, các hạch lớn đè ép); các nguyên nhân từ bên trong của đường hô hấp (viêm nhiễm, phù nề, co thắt thanh quản, dị vật lọt vào khí quản, do cục máu đông, cục đờm nút một phần khí quản...) làm hẹp lòng đường hô hấp.

"TIẾNG THU" tập thơ đầu của nhà thơ Việt Nam Lưu Trọng Lư. Xuất bản năm 1939. Có thể xem "TT" như là thế giới của những mộng tưởng xa xăm, không rõ thời gian và nơi chốn, được tạo nên bởi những giấc mộng ái tình, mơ tưởng giang hồ. Song "TT" cũng là tiếng thơ chân thật và cảm động về những kỉ niệm của tuổi thơ tác giả với hình bóng người mẹ thân yêu; về những buồn khổ, đau đớn và chán nản vì tình yêu; về nỗi nhớ tiếc thời hạnh phúc đã trôi qua.

TIẾNG THU LAO (cg. Thổ Lão, Pu Lao, Dày), tiếng nói của người Thu Lao (tự gọi Dày) ở Vân Nam (Trung Quốc); ở Si Ma Cai và Mường Khương, tỉnh Lào Cai (Việt Nam). Ở Việt Nam có khoảng 900 người Thu Lao. Một số nhà nghiên cứu xem TTL là biến thể của tiếng Tày. Gần đây, các tác giả đề nghị xem TTL là một tiểu nhóm riêng trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

TIẾNG THUỶ ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; là ngôn ngữ của người Thuỷ ở Quý Châu, Hồ Nam, khu tự trị Choang - Quảng Tây (Trung Quốc). Ở Việt Nam, có một bộ phận rất nhỏ người Thuỷ ở Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Có khoảng 220 nghìn người sử dụng.

TIẾNG THUỴ ĐIỂN ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Xcanđinavi, nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; được sử dụng ở Thuỵ Điển, Phần Lan, Hoa Kì và Canada. Có khoảng 10 triệu người sử dụng. Là ngôn ngữ chính thức của Thuỵ Điển; ngôn ngữ thứ hai của Phần Lan. TTĐ có 6 nhóm phương ngữ. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

TIẾNG TIỆP ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Sec và Xlôvakia, một bộ phận ở Hoa Kì, Canada và Áo. Có hơn

10,6 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm phương ngữ. Ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở nhóm phương ngữ Sec. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG TIM THAI âm phát ra do sự co bóp của tim nguyên thuỷ của bào thai hay của tim thai nhi nghe thấy được bằng máy Đôplơ [theo tên của Đôplơ (C. Doppler), nhà vật lí Đức] khi tuổi thai được từ 8 tuần trở lên, tính từ ngày đầu của kì kinh cuối cùng. Có thể nghe được trực tiếp bằng ống nghe qua thành bụng ở tuổi thai sau 20 tuần. Tần số tim thai bình thường dao động từ 120 đến 160 nhịp, trung bình là 140 nhịp trong một phút. Nhịp tim thai phản ánh gián tiếp tình trạng sức khoẻ của thai nhi trong tử cung và là một trong những yếu tố tiên lượng quan trọng đối với thai nhi.

TIẾNG TRIÊNG tiếng nói của người Triêng (cg. Ta Liêng, Xa Triêng, Treng) ở vùng Đắc Chưng (Nam Lào), vùng tây bắc Đắc Xú thuộc Kon Tum (Việt Nam). Có khoảng 30 nghìn người sử dụng. TT rất gần với tiếng Gié, trong một số tài liệu xem là một biến thể của tiếng Gié. TT thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG TRIỀU TIÊN ngôn ngữ cách đây không lâu vẫn được coi là nằm ở vị trí biệt lập giữa các ngôn ngữ thế giới. Gần đây, có người cho rằng TTT có quan hệ cội nguồn với các ngôn ngữ Antai. Có 6 phương ngữ, tuy khác nhau không lớn. Trong từ vựng có nhiều yếu tố mượn của Hán, Nhật Bản. Hiện nay, có hai ngôn ngữ văn học: ở Bắc Triều Tiên dựa trên phương ngữ Bình Nhưỡng và Nam Triều Tiên dựa trên phương ngữ Xơun. Chữ viết ghi âm, âm tiết tính ra đời từ 1444, nhưng trong nhiều thế kỉ Triều Tiên vẫn coi chữ Hán là chữ viết chính thức. Từ 1894, chữ viết pha tạp tượng hình - ghi âm tiết tính mới được dùng. Ở Bắc Triều Tiên, từ tháng 6.1949, chính thức chuyển sang sử dụng chữ viết dân tộc, còn ở Nam Triều Tiên, đến nay vẫn dùng chữ viết pha trộn tượng hình - ghi âm Hán - Triều Tiên.

TIẾNG TUNGUT ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; từng là ngôn ngữ chính thức của nước Tây Hạ (thế kỉ 10 - 13) ở vùng Cam Túc, Ninh Hạ hiện nay của Trung Quốc. Số lượng người sử dụng TT vào thế kỉ 12 khoảng 2,5 triệu người. Chữ viết tượng hình.

TIẾNG TUÔCMÊNI ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tuyêc. Phân bố ở Cộng hoà Tuôcmênixtan, một phần ở Uzơbêkixtan, Tajikixtan, Kazăcxtan, Cộng hoà Liên bang Nga; ngoài ra còn được sử dụng ở Iran, Apganixtan, Thổ Nhĩ Kì, Irăc. Có khoảng 3,8 triệu người sử dụng. Trước 1928, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1940, có chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

TIẾNG UKRAINA ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; được sử dụng chủ yếu trên lãnh thổ Ukraina, cũng như các vùng tiếp giáp thuộc Bêlarut, Liên bang Nga và ở các nước Ba Lan, Sec và Xlôvakia, Nam Tư, Canada, Hoa Kì, Achentina, Ôxtrâylia. Có khoảng 37 triệu người sử dụng. Có ba nhóm thổ ngữ chính: Đông Nam, Tây Nam và Bắc; ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở nhóm Đông Nam. Chữ viết hiện đại dựa trên hệ chữ cái Nga.

TIẾNG UỐCDU một biến dạng của tiếng Hindi, thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn Độ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu. TU là ngôn ngữ chính thức của Pakixtan, được sử dụng chủ yếu ở các thành phố (có gần 15 triệu người). Ở Ấn Độ, TU là ngôn ngữ chính của các dân tộc thiểu số theo đạo Islam (có khoảng 30 triệu người sử dụng). Tiếng vùng Đêli là phương ngữ cơ sở của TU. Sử dụng chữ viết Pecxich (Ba Tư) có bổ sung một số kí hiệu.

TIẾNG UZƠBÊCH ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc, phân bố ở Uzơbêkixtan, Kazăcxtan, Kiaghixtan và Tuôcmênixtan, một số vùng phía bắc Apganixtan và khu tự trị Duy Ngô Nhĩ (Trung Quốc). Có khoảng 14 triệu người sử dụng. Chữ viết cổ dựa trên cơ sở chữ cái Arập; chữ viết hiện đại theo chữ cái Nga.

TIẾNG VANG (cg. tiếng vọng), âm lặp lại âm đã phát, do sóng âm phản xạ lên tường, vách đá. Chỉ nghe được TV nếu hai nguồn âm cách nhau một quãng đường truyền âm thanh 1/15 giây. Nhà hát, phòng nhạc phải có bề mặt tường thích hợp để giảm TV xuống tối thiểu.

TIẾNG VIỆT ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trước đây, có ý kiến cho rằng TV thuộc họ ngôn ngữ Thái. TV là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. TV còn được sử dụng trong cộng đồng người Việt Nam ở các nước Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Tân Calêđôni, Pháp, Hoa Kì. Có khoảng hơn 70 triệu người sử dụng. TV có ba phương ngữ chính: Bắc, Trung, Nam, khác nhau về ngữ âm, một phần về từ vựng. Ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở phương ngữ Trung và Bắc, lấy hệ thống nguyên âm, phụ âm của phương ngữ Miền Trung, hệ thống thanh điệu của phương ngữ Miền Bắc làm cơ sở. Cách phát âm vùng Hà Nội được coi là chuẩn của ngôn ngữ nói. Trước thế kỉ 20 có hai dạng chữ viết: 1) Chữ Nôm - chữ viết tượng hình dựa trên cơ sở chữ Hán; 2) Chữ Quốc ngữ ra đời từ thế kỉ 17 dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG XEC - CROAT ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở Xecbia, Môntênêgrô, Croatia và một số nước lân cận (một trong các ngôn ngữ chính thức), cũng như ở Hoa Kì, Ôxtrâylia. Có hơn 16,5 triệu người sử dụng. Có ba phương ngữ chính. Ngôn ngữ văn học hình thành từ đầu thế kỉ 19 trên cơ sở phương ngữ Stôcap. Hiện nay, TX - C có hai hệ thống chữ viết, một hệ thống có nguồn gốc chữ viết Xlavơ, một hệ thống khác theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG XÊMĂNG tiếng nói của khoảng 3 nghìn người Xêmăng (cg. Pengan) thuộc nhóm ngôn ngữ Axli (cg. nhóm ngôn ngữ Xêmăng - Xênoi, Xêmăng - Xakai), họ ngôn ngữ

Nam Á; phân bố ở vùng bắc bán đảo Malăcca (Malacca) thuộc nam Thái Lan, vùng Balinga và vùng trung bang Kôlangtan, thuộc Malaixia.

TIẾNG XÊNÔI (cg. Xakai), tiếng nói của khoảng 32 nghìn người Xênôi, thuộc nhóm ngôn ngữ Axli (cg. nhóm Xêmăng - Xênôi, Xêmăng - Xakai), họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố ở miền trung bán đảo Malăcca (Malacca), thuộc Malaixia. TX phân thành hai nhóm phương ngữ chính: nhóm phương ngữ Bắc và nhóm phương ngữ Nam. Chưa có chữ viết.

TIẾNG XINH MUN (cg. K'sinh Mul, Xinh Mul), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á. Có khoảng hơn 10 nghìn người Xinh Mun trong đó có khoảng 5 nghìn người ở Sơn La, một số ít ở Lai Châu (Việt Nam) và khoảng 6 nghìn sống ở Xiêng Thọ, tỉnh Sầm Nưa (Lào).

TIẾNG XLÔVEN ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở vùng Xlôvênia, Nam Tư. Có 2,1 triệu người sử dụng. TX là một trong các ngôn ngữ chính thức của Nam Tư. Có 49 phương ngữ khác nhau, thuộc 7 nhóm. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG XƠ ĐĂNG tiếng nói của khoảng 70 nghìn người Xơ Đăng (cg. Xê Đăng, Hđăng, Xtrang) ở Đắc Tô, Sa Thầy, Đắc Glei, Kon Plông, tỉnh Kon Tum; một số ít ở huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). TXĐ thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết mới ra đời những năm 60 thế kỉ 20, theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾNG XƠ ĐRÁ tiếng nói của người Xơ Đrá (cg. Tơđrá, Điđrah, Pơđra, Kơđrá, vv.) ở đông nam huyện Đắc Tô và đông bắc thị xã Kon Tum (Việt Nam). Trong một số tài liệu, TXĐ được xem là một phương ngữ của tiếng Xơ Đăng. TXĐ thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

TIẾNG XTIÊNG tiếng nói của người Xtiêng (cg. Xơđiêng, X'tiêng) ở Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai (Việt Nam); phía đông Cămpuchia, nơi tiếp giáp với hai tỉnh Bình Phước và Tây Ninh. Có khoảng 60 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 40 nghìn người. Tiếng nói các ngành Xtiêng khác nhau không lớn. TX thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

TIẾP ÂM thu một tín hiệu âm thanh qua thiết bị chuyên dụng và phát lại để truyền đi xa hơn mà không thay đổi nội dung các tín hiệu đó.

TIẾP CẬN DƯỚI LÊN (A. bottom - up approach), cách thức giải quyết vấn đề xuất phát từ các thành phần đã có sẵn, đã được xây dựng để lắp ráp thành các thành phần lớn hơn, thực hiện các chức năng cao cấp hơn.

TIẾP CẬN HỆ THỐNG x. *Hệ thống*; *Phân tích hệ thống*.

TIẾP CẬN HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP cơ hội cho người nộp đơn xin chứng nhận có được đánh giá phù hợp theo những quy tắc của hệ thống.

TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG lí thuyết do Heghen (F. Hegel) và Mac khởi xướng, sau đó các nhà tâm lí học Nga là Vưgôtxki (L. X. Vygotskij) và Lêôntiep (A. N. Leont'ev) tiếp tục trong thập kỉ 20 - 30 thế kỉ 20, được vận dụng vào nghiên cứu, lí giải sự hình thành và phát triển tâm lí người. Có nội dung chủ yếu: 1) Khẳng định hoạt động là quy luật chung nhất của tâm lí học người, quy định nguồn gốc, nội dung, sự vận hành của tâm lí, ý thức. 2) Phản ánh tâm lí, ý thức gắn liền với hoạt động. Hoạt động vừa tạo ra tâm lí, vừa sử dụng tâm lí làm khâu trung gian giữa hoạt động với đối tượng. 3) Tất cả các chức năng, quá trình và thuộc tính tâm lí, trong đó có ý thức và nhân cách, đều được nghiên cứu như các hoạt động.

TIẾP CẬN TRÊN XUỐNG (A. top - down approach), cách thức giải quyết vấn đề xuất phát từ việc mô tả một chức năng chung, tổng quát của hệ thống, rồi phân rã dần xuống các cấp thấp hơn. Ở mỗi cấp đều lặp lại cách giải quyết vấn đề như vậy và làm mịn dần cho tới khi đi tới các đối tượng có thể lập trình được.

TIẾP DIỆN tên gọi khác của mặt phẳng tiếp xúc (x. *Mặt phẳng tiếp xúc*).

TIẾP HỢP 1. Dung hợp hữu tính các giao tử, đặc biệt là các đẳng giao tử (x. *Đẳng giao*).

2. Một kiểu sinh sản hữu tính gặp ở một số vi khuẩn, phần lớn động vật nguyên sinh có tiêm mao và một số tảo. Bao gồm sự kết hợp hai cá thể nhằm truyền vật liệu di truyền. Vd. ở Trùng cỏ (*Paramecium*), hai cá thể kết hợp nhờ cầu nối, các nhân lớn phân tán, nhân nhỏ phân chia giảm phân hình thành nên hai nhân giao tử, một nhân dịch sang tế bào kia và kết hợp với giao tử còn lại tạo nên hợp tử. Mỗi hợp tử phân chia tạo nên bốn tế bào con. Hiện tượng TH ở vi khuẩn có liên quan đến nhân tố hữu tính F (x. *Tua*) và trạng thái Hfr của tế bào (tế bào có tần số tái tổ hợp cao).

TIẾP KIẾN NGOẠI GIAO buổi tiếp của nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao hoặc các thành viên khác của chính phủ dành cho đại diện ngoại giao nước ngoài. Tùy theo luật lệ địa phương, cấp bậc của đại diện ngoại giao cũng như tính chất và nội dung cuộc gặp gỡ mà quyết định TKNG sẽ diễn ra trong bầu không khí long trọng hoặc theo nghi thức lễ tân đơn giản. Buổi tiếp của nguyên thủ quốc gia dành cho đại sứ mới đến trình quốc thư hay thư uỷ nhiệm thường được tổ chức trọng thể theo một nghi thức được quy định chặt chẽ và cụ thể.

TIẾP NHẬN TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ trong tài liệu quy chuẩn quốc gia (cg. chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế), việc xuất bản một tài liệu quy chuẩn quốc gia dựa trên một tiêu chuẩn quốc tế tương ứng, hoặc chấp thuận một tiêu chuẩn quốc tế có giá trị như là một tài liệu quy chuẩn quốc gia, kèm theo một số khác biệt được xác định so với tiêu chuẩn quốc tế đó.

TIẾP NHẬN VĂN HỌC thuật ngữ văn học chỉ sự cảm thụ và nhận thức tác phẩm thông qua việc đọc, nghe, vv. Cho đến nay, chủ yếu việc nghiên cứu còn giới hạn ở việc đọc. Đó là tiến trình chiếm lĩnh văn học mang tính xã hội mà kết quả là hình ảnh chủ quan về tác phẩm trong ý thức của người tiếp nhận. Ở đó, những nhu cầu và lợi ích về tư tưởng và nghệ thuật, về đạo đức và thẩm mĩ của người tiếp nhận đối diện với toàn bộ cấu trúc thẩm mĩ của tác phẩm, với nhận thức và đánh giá hiện thực, tình cảm và tư tưởng của tác giả. Những yếu tố của sự tiếp nhận là: kinh nghiệm xã hội và thẩm mĩ, nhu cầu nghệ thuật của người đọc, hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh văn học, những mối quan hệ xã hội, quan hệ văn học, những điều kiện của sự tiếp nhận. Nghiên cứu TNVH làm cho người ta nhận thức rõ sáng tác và tiếp nhận gắn bó với nhau, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau: sáng tác thúc đẩy tiếp nhận, nhưng tiếp nhận cũng thúc đẩy sáng tác. Ngày nay, nghiên cứu TNVH đã được chú ý nhiều, trong vài thập kỉ trở lại đây, đã trở thành một ngành nghiên cứu có sự phân nhánh rất rộng.

TIẾP PHÒNG QUÂN lực lượng hỗn hợp trên danh nghĩa giữa một bộ phận Vệ quốc Đoàn và quân đội Pháp; được tổ chức theo Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp 6.3.1946 để giám sát và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thi hành hiệp định. Sau đó, Hiệp định quân sự 3.4.1946 quy định cụ thể nơi đóng quân và số quân của Pháp (Hà Nội: 5.000; Hải Phòng: 1.750; Hòn Gai: 1.025; Nam Định: 825; Huế: 825; Đà Nẵng: 225; Hải Dương: 650; Điện Biên Phủ: 825; các vùng biên giới: 2.275). Phía Việt Nam tổ chức Bộ Tổng chỉ huy TPQ sau đổi là Cục Tổng chỉ huy Quân tiếp phòng; tổng chỉ huy: Lê Thiết Hùng. Giữa Việt Nam và Pháp còn tổ chức ra Ủy ban Liên lạc và Kiểm soát Trung ương (gọi tắt là Ủy ban Liên kiểm Việt - Pháp) và tại các địa phương (thành phố, thị xã...) gọi là Tỉ Liên kiểm Việt - Pháp.

TIẾP SÓNG quá trình thu nhận sóng điện từ. Khi TS, anten của máy thu có thể thu nhận được kênh sóng hữu ích và các kênh sóng có hại gọi là can nhiễu. TS có thể thực hiện ở các trạm thu với máy thu chuyên dụng, hoặc thực hiện ở các hộ gia đình với máy thu dân dụng. Trong truyền hình, TS được sử dụng trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật như: truyền hình mặt đất, viba, hệ thống phân phối đa điểm đa kênh (MMDS) và vệ tinh.

TIẾP THỊ x ***Maketinh***.

TIẾP TUYẾN. TT với đường cong C tại điểm M là giới hạn của các cát tuyến MM' khi M' dần tới M trên đường cong C. Nếu phương trình của đường cong phẳng trong hệ tọa độ Đêcac vuông góc có dạng $y = f(x)$ và $f(x)$ khả vi tại điểm x_0 thì phương trình TT của đường cong tại điểm $M(x_0, f(x_0))$ có dạng:

$$y = f(x_0) + f'(x_0)(x - x_0)$$

Như vậy hệ số góc của TT bằng $f'(x_0)$.

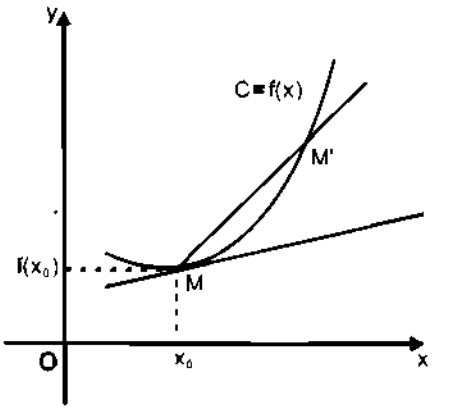

Tiếp tuyến

TIẾP XÚC NGÔN NGỮ quá trình ảnh hưởng, thâm nhập, thậm chí thay thế lẫn nhau giữa các ngôn ngữ, do trong các điều kiện lịch sử, xã hội nhất định, các chủ nhân của những ngôn ngữ này bằng nhiều hình thức, trạng huống khác nhau đã tiến hành việc giao tiếp bằng lời với nhau. TXNN là hiện tượng phổ biến đối với toàn bộ ngôn ngữ nhân loại và là một tác nhân khá quan trọng làm cho từng ngôn ngữ biến đổi và phát triển. Các hiện tượng ngôn ngữ thường gặp khi nảy sinh TXNN: vay mượn, sao phỏng, giao thoa, hoà trộn, lai tạp hoặc thay thế hoàn toàn.

TIỆP KHẮC quốc gia ở Trung Âu. Thường bị các nước Áo và Hungari thống trị, nhất là từ thế kỉ 16. Trong đấu tranh tự giải phóng, hai dân tộc phải đoàn kết, vì thế có những lúc đã thành một nhà nước chung. Sau Chiến tranh thế giới I, đế quốc Áo - Hung bị tan rã. Ngày 14.11.1918, tuyên bố thành lập Cộng hoà Tiệp Khắc gồm cả hai nước Sec và Xlôvakia. Đến 1938 - 39, đất nước bị Đức, Hungari và Ba Lan xâu xé. Trong Chiến tranh thế giới II, Đức chiếm Bôhêm (Bohême) và Môravia (Moravia) và bảo hộ Xlôvakia. Ngày 9.5.1945, Hồng quân Liên Xô giải phóng Praha và Cộng hoà Tiệp Khắc lại được tái thành lập. Ngày 9.5.1948, gọi là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Tiệp Khắc. Ngày 1.1.1969, thành Cộng hoà Liên bang Tiệp Khắc. Đến 1.1.1993, tách riêng thành hai nước độc lập là Cộng hoà Sec và Cộng hoà Xlôvakia (x. *Sec*; *Xlôvakia*).

TIẾT khí hậu trung bình trong từng khoảng 14 - 16 ngày, được xác định theo ảnh hưởng của Mặt Trời đối với Trái Đất, căn cứ theo vị trí của Mặt Trời di chuyển trên hoàng đạo. Người ta chia hoàng đạo thành 12 phần bằng nhau gọi là 12 cung hoàng đạo thì ở trên Trái Đất ứng với mỗi cung có một T tương ứng. T ứng với lúc Mặt Trời di chuyển từ đầu cung đến giữa cung gọi là trung khí, T ứng với lúc Mặt Trời di chuyển từ giữa cung đến hết cung gọi là tiết khí. Một năm có 24 T: 12 trung khí và 12 tiết khí. Tên và ngày bắt đầu của 24 T được đưa vào trong các lịch xuất bản hằng năm. T là tư duy độc đáo (trong lịch pháp) của âm dương lịch Á Đông, xác định diễn biến chung của khí hậu từng thời kì trong năm ở Trung Quốc, chủ yếu ở Trung Nguyên. Dựa

vào đặc điểm của T để xác định giai đoạn thích hợp cho sự phát triển của từng loại cây trồng. Các T được phân chia vào các tháng trong năm như sau: tháng giêng lập xuân (đầu xuân) - vũ thuỷ (ẩm ướt); tháng hai: kinh trập (sâu nở) - xuân phân (giữa xuân); tháng ba: thanh minh (trong sáng) - cốc vũ (mưa rào); tháng tư: lập hạ (sang hè) - tiểu mãn (duối vàng); tháng năm: mang chủng (tua rua) - hạ chí (giữa hè); tháng sáu: tiểu thử (nắng oi) - đại thử (nóng nực); tháng bảy: lập thu (đầu thu) - xử thử (mưa ngâu); tháng tám: bạch lộ (nắng nhạt) - thu phân (giữa thu); tháng chín: hàn lộ (mát mẻ) - sương giáng (sương sa); tháng mười: lập đông (sang đông) - tiểu tuyết (hanh heo); tháng mười một: đại tuyết (khô úa) - đông chí (giữa đông); tháng mười hai: tiểu hàn (chớm rét) - đại hàn (giá rét).

Tuy nhiên, vì nội dung các T hiện dùng được xác định cho vùng trung hạ du của lưu vực sông Trường Giang và Hoàng Hà (Trung Quốc) nên đối với Việt Nam có nhiều chỗ không hợp. Muốn sử dụng chúng có hiệu quả phải xác định lại nội dung T cho từng vùng ở Việt Nam. Xt. *Âm dương lịch*.

TIẾT ADRENALIN (A. adrenergic), hiện tượng khi có xung động kích thích lên đầu mút các loại sợi thần kinh thì nó tiết ra adrenalin hay noradrenalin. Các sợi thần kinh vận động giao cảm của động vật có xương sống là các sợi TA.

TIẾT CANH món ăn huyết sống, một trong những dấu vết hiện tồn tại của thời kì nguyên thuỷ khi loài người còn "ăn sống nuốt tươi". Tiết được lấy từ một số gia súc (như lợn, dê, chó) và gia cầm (như vịt, ngan, ngỗng) khi giết thịt. Riêng TC chó, chỉ thấy phổ biến ở người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cách làm: nước tiết đầu được hãm với ít nước mắm, nước chanh (tuỳ theo kinh nghiệm từng nơi) để khỏi bị đông. Trước khi đổ tiết vào bát thịt chín băm nhỏ làm nhân, tiết được đánh cho tan trong một phần nước dùng (hay nước lạnh). Sau khi nhanh tay trộn đều, để bất động vài phút thì đông như thạch. Gia vị (ớt, tiêu, lạc rang, gan thái lát mỏng, hành, rau thơm) rắc lên trên. Còn có hình thức uống máu nóng khi con vật vừa được cắt tiết (có khi hoà trong rượu, nhất là tiết rắn). Tục uống máu nóng có liên quan đến việc uống máu ăn thề, biểu hiện lời hứa thuỷ chung, luôn sát cánh bên nhau. Máu tươi biểu hiện cho sự chiến thắng, có thể trừ tà. Máu con vật hiến sinh thường được mọi người quét một ít vào vũ khí, khăn, áo để làm bùa hộ mệnh.

TIẾT CHẾ chức danh tổng chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy một lực lượng quân đội trong chiến tranh dưới một số triều đại phong kiến Việt Nam. Vd. Trần Hưng Đạo đại vương được phong TC. TC tiêu biểu cho quyền lực, không phải là chức vụ chính thức. Thời Hậu Lê những năm 1470 - 97, quận công Lê Thọ Vực được phong TC các doanh dân binh, vv.

TIẾT DIỆN mặt cắt được tạo bằng cách cắt một vật thể bằng một mặt phẳng. TD thẳng góc: mặt cắt ngang thẳng góc với trục thanh; TD nghiêng: mặt cắt nghiêng với trục thanh một góc nào đó.

TIẾT DIỆN HIỆU DỤNG đại lượng vật lí đặc trưng cho xác suất tương tác của các vi hạt khi chúng va chạm vào nhau, có thứ nguyên diện tích [thường đo bằng cm^2, hoặc bacnơ (barn), 1 bacnơ = 10^{-24} cm^2].

TIẾT DIỆN PHẢN ỨNG hệ số tỉ lệ trong phép tính số lượng "sự kiện" (hấp thụ, tán xạ, phân hạch...) xảy ra trong phản ứng hạt nhân, theo công thức: n = JNσ; ở đây, J là dòng hạt tới, N - số lượng hạt nhân trong bia vật chất bị bắn phá bởi dòng hạt, σ - tiết diện phản ứng. TDPƯ tỉ lệ thuận với xác suất xảy ra phản ứng hạt nhân tương ứng. Được phân ra các loại: tiết diện vi mô, tiết diện vĩ mô, tiết diện riêng (cho từng loại phản ứng), tiết diện toàn phần (là tổng các tiết diện riêng). Đơn vị đo lường là đơn vị diện tích. Xt. *Tiết diện hiệu dụng*.

TIẾT ĐỘ SỨ 1. Chức quan đứng đầu đạo, có nguồn gốc từ thời nhà Đường (Tang; 618 - 907), Trung Quốc. Chia cả nước thành 10 đạo, mỗi đạo đặt chức Thái phong phùng ngự sứ (ở những đạo biên viễn cũng đặt chức quan này), trao cho cờ tiết, gọi là TĐS lớn thống lĩnh khoảng hơn 10 châu, TĐS nhỏ thống lĩnh khoảng vài châu, được quyền định đoạt mọi việc trong đạo. Đến đời Tống (Song) vẫn còn nhưng chỉ là danh nghĩa. Đời Nguyên (Yuan) bãi bỏ.

2. Ở Việt Nam, thời thuộc Đường vào năm 866 xuất hiện chức TĐS do Cao Biền nắm giữ. Năm 905, họ Khúc dấy nghiệp, tiếp đến Dương Đình Nghệ giành được chính quyền tự chủ, xưng là TĐS. Cho đến Ngô Quyền xưng vương sau Chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Từ đây, chức TĐS là chỉ những viên quan có nhiệm vụ quản lí các lộ phủ vùng biên giới. Thời Trần về sau không còn chức này.

TIẾT HẠNH khái niệm Nho giáo, chỉ đức tính nết na, chung thuỷ của người phụ nữ. Lễ giáo phong kiến đòi hỏi phụ nữ giữ TH với chồng kể từ khi có giao ước đính hôn cho đến sau khi chồng chết (thủ tiết). Nhà nước phong kiến khen tặng các phụ nữ TH: "Tiết hạnh khả phong".

TIẾT HỌC khoảng thời gian lên lớp, hình thức cơ bản trong việc tổ chức học tập của học sinh trong hệ thống dạy học ở các trường phổ thông, với hai đặc điểm là khối lượng, nội dung học tập được quy định chặt chẽ và khoảng thời gian thực hiện được giới hạn rõ rệt (thường là 45 phút).

TIẾT KIỆM sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên, lực lượng lao động và nguồn vốn hiện có và sẽ có để tiến hành tái sản xuất mở rộng, bảo đảm đạt được kết quả tốt nhất với chi phí cần thiết tối thiểu, xoá bỏ sự phô trương lãng phí, ngăn ngừa thiệt hại và những khoản chi tiêu không có hiệu quả. TK được thực hiện cả trong sản xuất và tiêu dùng; có ý nghĩa quan trọng đối với việc tích luỹ vốn để đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tái sản xuất mở rộng. Phương tiện quan trọng nhất để thực hiện TK trong nền kinh tế và trong sản xuất kinh doanh là hạch toán kinh tế. Điều kiện quan trọng để thực hiện TK là tăng năng suất lao động, giảm hao phí lao động và vật chất. Chế độ TK là một quốc sách đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, từng cơ quan và từng người lao động; đòi hỏi toàn thể nhân

dân tích cực tham gia cuộc đấu tranh rộng lớn chống tham ô, lãng phí, quan liêu.

TIẾT SỮA hiện tượng sữa được tiết ra từ hai bầu vú của người phụ nữ. Thông thường sau khi kết thúc thai nghén, sau đẻ thường, sau đẻ non, sữa được tiết ra dưới tác động của prolactin do tuyến yên tiết ra. Càng cho trẻ bú nhiều thì động tác mút vào hai bầu vú rỗng lại càng kích thích tuyến yên tiết ra prolactin và sữa lại được tiết nhiều hơn. Vì vậy, nếu trẻ bú chưa hết sữa, sau khi cho bú xong phải vắt hết sữa cho hai bầu vú rỗng thì mới không mất sữa. Hơn nữa, sữa ứ đọng ở các ống tuyến sẽ dễ gây apxe. Nếu khó vắt sữa bằng tay có thể dùng máy hút sữa hoặc cho trẻ lớn bú cho hết sữa. Những ngày đầu sau khi sinh, thường hai vú tiết ra sữa non màu hơi vàng, vị nhạt (x. *Sữa non*). Nếu sữa tiết ra ít, nên cho sản phụ uống nhiều nước, ăn thêm sữa, ăn cháo gạo nếp; có thể dùng các bài thuốc dân gian (vd. uống nước sắc từ hạt bông). Muốn ngừng TS, chỉ cần không cho trẻ bú nữa, không vắt sữa, băng chặt hai vú lại, uống aspirin (ngày 1 - 2 g) hoặc tiêm estrogen 5 mg trong 2 - 3 ngày. Đôi khi ở người phụ nữ không có thai, không có kinh mà hai bầu vú vẫn có ít sữa. Đây là hiện tượng bệnh lí (hội chứng vô kinh TS), cần đi khám chuyên khoa để điều trị. Ở nam giới, uống lâu ngày một vài loại thuốc (vd. aminazin) cũng có thể gây TS (khối lượng ít); chỉ cần ngừng uống thuốc là khỏi.

TIẾT TẤU một hình ảnh, một âm thanh, một hiện tượng nào đó được lặp lại đều đặn, có hệ thống theo một nhịp điệu nhất định, một tốc độ nhất định. Đó là một thuộc tính của các hiện tượng tự nhiên và của đời sống con người như sự luân chuyển ngày đêm, nhịp đập của tim, thuỷ triều lên xuống, tiếng đồng hồ chạy, vv. TT trong lao động làm giảm nhẹ những khó khăn cực nhọc (kéo gỗ theo hò). Trong văn học nghệ thuật, TT là một thuộc tính tồn tại trong các loại hình nghệ thuật như âm nhạc, vũ đạo, hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc, văn học, thơ ca, sân khấu, vv. TT trong sân khấu là nhịp độ và tốc độ. Có TT của hành động diễn viên và TT của hành động vở diễn. Trong biểu diễn người ta phân biệt TT bên trong và tiết tấu bên ngoài. TT bên trong gắn với cảm xúc, hành động tâm lí của nhân vật. TT bên ngoài gắn liền với động tác thân thể, hành động ngoại hình của nhân vật. Hai loại TT có quan hệ gắn bó với nhau, liên kết với nhau, hỗ trợ cho nhau tạo nên sức mạnh của hành động và sức biểu hiện cao. TT đúng tạo nên cảm xúc đúng, TT sai không gây được cảm xúc đúng lúc. Mỗi tâm trạng có TT thích hợp với nó. Một vở chính kịch nếu thay đổi TT diễn, có thể trở thành hài kịch. Mỗi thể loại kịch đòi hỏi có TT riêng. TT hài kịch có nhịp độ khác với TT bi kịch. Thủ pháp tương phản trong nghệ thuật là một hình thức tạo TT bất ngờ. Sự im lặng, bất động có khi lại tạo nên TT căng thẳng và ngược lại sự náo nhiệt, ồn ĩ lại gợi nên một TT chậm rãi, vv.

TIẾT VỊ khái niệm cơ sở của âm vị học phương Đông theo quan niệm của một số nhà Đông phương học. Theo quan niệm này, đơn vị âm vị học nhỏ nhất không thể phân cắt về mặt tuyến tính, có khả năng biểu thị ý nghĩa hình thái học, tương đương với khái niệm âm vị ở các ngôn ngữ biến hình, là các âm tiết trong một số ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái, vv.

TIỆT KHUẨN (cg. tiệt trùng), quá trình tiêu diệt các vi khuẩn, các nha bào, các vi sinh vật có trong một chất, một dung dịch pha chế, trên các dụng cụ, các đồ vật dùng mổ xẻ, pha chế... dưới tác động của những tác nhân vật lí và hoá học (nhiệt độ, sức nóng khô, hấp hơi nước ở áp suất thường hay áp suất cao, tia tử ngoại, bức xạ gamma của coban 60, lọc qua màng xốp, xông hơi fomanđehit, phenol, cresol). Trong công tác y dược, thường hấp TK ở 110°C dưới áp suất 0,5 atm trong 60 phút; hoặc hấp trong nồi hấp ở 120°C dưới áp suất 1atm trong 15 - 20 phút, hoặc theo phương pháp hấp Tynđan [theo tên của Tyndan (J. Tyndall), nhà vật lí Ailen] ở 70 - 80°C, dưới áp suất thường trong 1 giờ mỗi lần, hấp 3 lần trong 3 ngày liền. "Phương pháp Paxtơ" [do Paxtơ (L. Pasteur) đề ra năm 1860)] được dùng để TK thực phẩm, chủ yếu là sữa: sữa được hấp nóng đến 61,7°C trong 30 phút hoặc đến 71,7°C trong 30 giây. Chọn phương pháp TK phải dựa vào tính chất và độ bền vững của chất cần TK, phải bảo đảm toàn khối vật chất ấy được TK.

TIỆT TRÙNG x. *Tiệt khuẩn*.

TIÊU ÁN quyết định huỷ án của Toà án Nhân dân Tối cao khi xét lại những vụ án hình sự đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm lớn. Những vụ án tuy có sai sót về hình phạt nhưng không lớn thì không TA mà sửa chữa bằng biện pháp khác trong thi hành án. Tuỳ theo tính chất và mức độ sai sót của bản án đã có hiệu lực pháp luật mà Toà án Nhân dân Tối cao quyết định TA và đình chỉ vụ án (do xử oan) hay TA để xét xử lại (do xét xử sai). Trong vụ án có nhiều bị cáo, việc TA chỉ thực hiện đối với các bị cáo xử sai, không TA đối với bị cáo xử đúng. Chỉ có Toà án Nhân dân Tối cao mới có quyền TA. Khi xét thấy cần phải TA, toà án nhân dân tỉnh (thành phố) sau khi có sự đồng ý của ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) làm báo cáo lên Toà án Nhân dân Tối cao quyết định.

TIÊU ÂM sự làm suy yếu tiếng ồn lan truyền qua các kết cấu ngăn che và trên đường lan truyền. Muốn làm giảm tiếng ồn trên đường lan truyền, người ta sử dụng các vật liệu hút âm ốp ở trong phòng tại các vị trí cần thiết hoặc dùng vỏ cách âm che kín hoàn toàn các thiết bị sinh ra tiếng ồn.

TIÊU BẢN (y), một mẫu, một đơn vị chất hữu cơ được chế biến theo một kĩ thuật thích hợp, dùng để nghiên cứu, chẩn đoán (bệnh phẩm của bệnh nhân, các mẫu mô của động vật, thực vật...) qua xét nghiệm đại thể (tiêu bản phẫu thuật) hay xét nghiệm vi thể (phiến kính có bệnh phẩm, mẫu mô, tế bào tươi chưa nhuộm hay đã nhuộm, vv.). Một số dạng TB: TB mô học hay TB giải phẫu bệnh - một bộ phận hay một tạng lấy ở người chết, được phẫu tích, bảo quản bằng hoá chất để làm mô hình giảng dạy, nghiên cứu; TB phẫu thuật - tổn thương (khối u, dạ dày, đoạn ruột, mảnh

gan, vv.) được cắt bỏ, thường dùng để xét nghiệm xác định bệnh, hoặc bảo quản làm mô hình giảng dạy, nghiên cứu; TB vi thể; TB cây thuốc gồm TB đại thể (ngâm, mẫu khô...) và vi thể; TB động vật làm thuốc (TB đại thể và vi thể).

TIÊU BẢN (*tin*; A. template), một bản mẫu để người sử dụng có thể gắn thêm thông tin và thu được một đối tượng thông tin cụ thể trong một ứng dụng. Trong xử lí ảnh, đó là một mẫu được dùng để xác định và đối sánh với ảnh đã được quét đưa vào máy. Trong bảng tính, đó là một bảng tính đã được lập sẵn có chứa các công thức, nhãn và các yếu tố khác. Trong xử lí văn bản, đó là một tài liệu đã được thiết kế sẵn có chứa các định dạng và trong nhiều trường hợp có cả các văn bản tổng quát.

TIÊU CHUẨN tập hợp những quy định kĩ thuật, những thuộc tính, đặc tính thống nhất cho một sản phẩm hay một ngành dịch vụ dùng làm mẫu mực hay cơ sở để đo lường, đánh giá hoặc làm căn cứ để thực hiện. TC được thiết lập bằng cách thoả thuận giữa các bên hữu quan, là kết quả cụ thể của công tác tiêu chuẩn hoá và do một cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn nhằm cung cấp những quy tắc, nguyên tắc chủ đạo, hướng dẫn hoặc đặc tính cho các hoạt động hoặc kết quả hoạt động để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhiều lần nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định. TC phải được xây dựng dựa trên các kết quả vững chắc của khoa học - công nghệ và kinh nghiệm thực tế để nhằm đạt được lợi ích tối ưu cho cộng đồng. Đối tượng của TC là sản phẩm, công trình, dịch vụ cũng như thuật ngữ, kí hiệu, đơn vị, quy trình, quy phạm, phương pháp, thủ tục, vv. Các TC này được chia thành: TC về kĩ thuật (kích cỡ tối đa, tối thiểu, màu sắc, cấu thành, vv.); TC về tính năng (sản phẩm hoặc dịch vụ cần phải có ít nhất một tính năng nào đó). Ngoài ra, TC có thể bắt buộc hay tự nguyện. Tuỳ theo phạm vi, TC có thể giới hạn trong từng xí nghiệp, từng ngành hoặc mở rộng tới quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế. Ở Việt Nam, hiện có 4 cấp TC: TC Việt Nam (TCVN), TC ngành (TCN), TC địa phương/vùng (TCV), TC cơ sở (TC). Xt. ***Tiêu chuẩn Việt Nam***.

TIÊU CHUẨN ANSI X12 (cg. tiêu chuẩn X12), tập hợp các tài liệu cung cấp các hướng dẫn và các nguyên tắc dùng trong trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) về cách cấu trúc dữ liệu, những tài liệu cần được truyền bằng điện tử, các thông tin cần có trong mỗi tài liệu, trình tự thông tin cần tuân thủ, định dạng của các mã, các số nhận dạng cần sử dụng, vv. Tiêu chuẩn này do Uỷ ban các Tiêu chuẩn Chính thức X12 (Accredited Standards Committee X12; viết tắt: ASC - 12) của Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kì xây dựng và công bố năm 1979 để phát triển các tiêu chuẩn đồng nhất cho việc truyền dữ liệu điện tử trong toàn ngành công nghiệp.

Tiêu chuẩn X12 định nghĩa một tập hợp các tài liệu, gọi là các tập giao dịch, cho một phạm vi rộng các mẫu giao dịch kinh doanh. Mỗi tập giao dịch có một mã số, vd. tập giao dịch mã số 850 là phiếu đặt mua hàng, mã số 810 là hoá đơn, vv. Mỗi tập giao dịch đều có một bản đặc tả về tập giao dịch đó với số hiệu có dạng X12.n, n là một số nguyên. Vd. bản đặc tả số X12.1 là đặc tả của phiếu đặt mua hàng, số X12.7 là đặc tả của yêu cầu báo giá, vv. Bên trong mỗi tài liệu hoặc tập giao dịch, tiêu chuẩn X12 phân loại mỗi dòng thông tin thành các đoạn dữ liệu. Trong mỗi đoạn dữ liệu, nó lại xác định định dạng cho mỗi phần tử dữ liệu. Mỗi tập giao dịch X12 điển hình sẽ bao gồm 3 phần của đặc tả: các tiêu chuẩn của tập giao dịch, thư mục đoạn dữ liệu và từ điển các phần tử dữ liệu. Với tất cả những đặc tả này gộp lại, tiêu chuẩn X12 đã cung cấp một tiêu chuẩn EDI (trao đổi dữ liệu điện tử) linh hoạt và chung cho các tổ chức và các đối tác thương mại để thiết lập các phiên làm việc và trao đổi thông tin với nhau theo một sơ đồ đã thoả hiệp. Tiêu chuẩn này đã được dùng phổ biến ở các nước Bắc Mĩ cho đến khi xuất hiện tiêu chuẩn EDIFACT. Xt. ***Trao đổi dữ liệu điện tử***; ***EDI***; ***Tiêu chuẩn EDIFACT***.

TIÊU CHUẨN ĂN những quy định về lượng các chất dinh dưỡng cần có trong khẩu phần như năng lượng, protein, chất khoáng, chất xơ, vitamin, axit amin... nhằm cung cấp đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi để duy trì các hoạt động sống và cho năng suất cao. Trong TCĂ có TCĂ cho duy trì và TCĂ cho sản xuất. Nhu cầu năng lượng cho vật nuôi thường được tính bằng năng lượng trao đổi (ME) hay năng lượng thuần (NE) và biểu thị bằng kcal hay kJ. Nhu cầu về các chất dinh dưỡng khác như protein, chất khoáng, chất xơ... được tính bằng gam; vitamin và axit amin bằng miligam hay bằng tỉ lệ phần trăm trong khẩu phần. Vd. nhu cầu protein thô của 1 lợn thịt 50 kg với mức tăng trọng 0,8 kg/ngày được tính là 324 g/ngày, nhưng cũng có thể biểu thị bằng 15% protein thô và khối lượng thức ăn hàng ngày là 2,16 kg. Người ta xây dựng TCĂ từ các thí nghiệm trên gia súc, gia cầm sau đó tính gần đúng bằng các thuật toán. TCĂ được biểu thị thành các bảng biểu để thuận tiện cho việc sử dụng. Trong đó người ta đã tính toán TCĂ cho từng loại vật nuôi ở các lứa tuổi khác nhau với các hướng sản xuất khác nhau (thịt, trứng, sữa, sức kéo...). Khi tính toán khẩu phần ăn, phải dựa vào TCĂ để tránh hiện tượng thiếu hoặc thừa các chất dinh dưỡng trong khẩu phần, làm giảm hiệu quả của chăn nuôi.

TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC tiêu chuẩn mà việc áp dụng nó là bắt buộc theo luật chung hoặc theo trích dẫn bắt buộc trong quy định.

TIÊU CHUẨN BỘ KÍ TỰ ISO 10646 tiêu chuẩn về bộ kí tự phổ dụng do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) xây dựng với sự tham gia của đại diện các quốc gia và các công ti. Năm 1991, tiêu chuẩn này đã thống nhất với Unicode về cách tổ chức kho kí tự đa ngữ quốc tế, cho nên trong thực tế Unicode và ISO 10646 là không khác nhau. x. ***ISO 10646***; ***Tiêu chuẩn Unicode***.

TIÊU CHUẨN BỘ MÃ CÁC KÍ TỰ VIỆT tiêu chuẩn về bộ mã các kí tự Việt dùng để trao đổi thông tin qua máy tính. Từ những năm 1990 cho tới nay, Việt Nam đã xây dựng được tiêu chuẩn Việt Nam như TCVN - 5712:1993 và TCVN - 6069:1998 cho các kí tự Việt. Việt Nam cũng đã đề

nghị quốc tế xem xét mã hoá cho kí tự Thái và Chăm. X. *TCVN - 5712*.

TIÊU CHUẨN BỘ MÃ CHỮ HÁN - NÔM tiêu chuẩn về bộ kí tự chữ Nôm của Việt Nam với các tên gọi TCVN - 5773:1993 và TCVN - 6056: 1995. X. *TCVN - 5773*.

TIÊU CHUẨN CÁN BỘ những điều quy định về đức, tài mà người cán bộ cần có, làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống chính trị ở Việt Nam xem xét, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ hoặc để các thành viên tham gia bầu cử lựa chọn người để bầu vào cơ quan lãnh đạo; đồng thời cũng là căn cứ để mỗi cán bộ nỗ lực phấn đấu đạt cho được những quy định về đức, tài của người cán bộ.

Xây dựng, cụ thể hoá và thực hiện đúng TCCB là một nội dung quan trọng của công tác cán bộ ở các tổ chức trong hệ thống chính trị. Xác định đúng TCCB phải xuất phát từ những quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về cán bộ; đồng thời phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kì, vai trò, chức năng nhiệm vụ của từng loại tổ chức, từng chức danh cán bộ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá 8 (6.1997) về chiến lược cán bộ thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã xác định rõ tiêu chuẩn chung về cán bộ: "Có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tuỵ phục vụ nhân dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; có ý thức tổ chức kỉ luật; trung thực; không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm; có trình độ hiểu biết về lí luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao". Các tiêu chuẩn đó có quan hệ mật thiết với nhau. Coi trọng cả đức và tài, đức là "gốc". Bên cạnh những quy định chung về TCCB nêu trên, TCCB của mỗi loại cán bộ công tác ở từng cấp, từng ngành, từng lĩnh vực cần được cụ thể hoá cho sát hợp. Cần có sự phân biệt giữa điều kiện và TCCB. Điều kiện là những yếu tố cần nhưng chưa đủ; tiêu chuẩn mới thể hiện đầy đủ chất lượng của người cán bộ. Khắc phục tình trạng lấy những điều kiện cần có của người cán bộ như quá trình công tác, bằng cấp, học vị, độ tuổi... để thay thế cho những TCCB như phẩm chất đạo đức, kiến thức trí tuệ, năng lực công tác. Pháp lệnh cán bộ, công chức ban hành năm 1998; bổ sung, sửa đổi một số điều năm 2003 đã nêu quy định cụ thể về TCCB, công chức ở Việt Nam.

TIÊU CHUẨN CƠ BẢN tiêu chuẩn bao trùm một phạm vi rộng hoặc chứa đựng những điều khoản chung cho một lĩnh vực cụ thể. TCCB có thể có chức năng như một tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc làm cơ sở cho những tiêu chuẩn khác.

TIÊU CHUẨN DỊCH VỤ tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một dịch vụ phải thoả mãn, nhằm tạo ra tính thoả dụng của dịch vụ đó. TCDV có thể được xây dựng trong các lĩnh vực như giặt là, quản lí khách sạn, vận tải, dịch vụ tàu xe, viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng, thương mại.

TIÊU CHUẨN DỮ LIỆU SẼ CUNG CẤP tiêu chuẩn chứa đựng danh mục các tính năng mà các giá trị hoặc dữ liệu khác của chúng sẽ được quy định cụ thể cho một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ. Vd. một số tiêu chuẩn để các dữ liệu cho người bán hàng công bố, một số tiêu chuẩn khác cho người đặt mua công bố.

TIÊU CHUẨN ĐẠO ĐỨC tiêu chuẩn quy định những yêu cầu đạo đức cho con người, những điều nên làm và những điều không được làm, song không phải dựa vào quyền lực nhà nước, mà dựa vào sức mạnh của tập quán và dư luận xã hội. TCĐĐ hình thành một cách tự phát trong ý thức của xã hội, chứ không phải do một cá nhân, một cơ quan quyền lực ban hành. Song, nhìn chung, sức mạnh của tập quán và dư luận xã hội vẫn có tác dụng điều chỉnh hành vi và sự ứng xử của con người không khác gì những quy định của luật pháp. Về nội dung xã hội, các TCĐĐ có thể có tính chất chung của loài người, cũng như có thể có tính chất giai cấp. Trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, giữa các giai cấp cũng có sự đấu tranh với nhau để khẳng định các tiêu chuẩn đạo đức phù hợp với sự phát triển của giai cấp đó. Giai cấp thống trị thông qua bộ máy quyền lực và luật pháp tác động đến các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội, quyết định ra những tiêu chuẩn phù hợp với lợi ích của giai cấp đó. Trong trường hợp các TCĐĐ có tính chất giai cấp thì khi xã hội chuyển từ hình thái này sang hình thái khác, chẳng hạn từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến, hay từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản, có sự phá vỡ và biến đổi các TCĐĐ cũ, phản ánh lợi ích của giai cấp thống trị xã hội cũ, có sự khẳng định những TCĐĐ mới phù hợp với các lợi ích của giai cấp thống trị xã hội mới, phù hợp với các điều kiện mới của xã hội.

TIÊU CHUẨN ĐỐI LẪN tiêu chuẩn quy định những yêu cầu có liên quan đến tính tương hợp của sản phẩm hoặc hệ thống khi dùng chung với nhau.

TIÊU CHUẨN ĐỒNG DẠNG một hư số (không có thứ nguyên) tạo nên từ các tham số vật lí có thứ nguyên đặc trưng cho hiện tượng vật lí đang xét. Điều kiện cần và đủ để hai hiện tượng vật lí hoặc hai hệ đồng dạng với nhau về mặt vật lí là TCĐD cùng loại của chúng bằng nhau. Vd. khi nghiên cứu chuyển động của nước qua cửa đập, có thể làm một mô hình nhỏ để thí nghiệm nhưng hai hiện tượng thật và mô hình phải có TCĐD là số Râynôn bằng nhau. Xt. *Số Râynôn*.

TIÊU CHUẨN ebXML (A. e-business XML; tk. kinh doanh điện tử XML; viết tắt: ebXML), ngôn ngữ đánh dấu; được thiết kế để cung cấp cơ chế tiêu chuẩn cho mô tả quá trình kinh doanh và các mô hình thông tin liên quan, cơ chế để đăng kí và lưu giữ quá trình kinh doanh và các siêu mô

hình thông tin để có thể chia sẻ và dùng lại, tìm ra các thông tin về từng đối tác trong kinh doanh thương mại, cơ chế đăng kí (vào sổ) thông tin để có thể tìm ra và dễ dàng gọi lại chúng, cơ chế mô tả việc thực hiện các thoả thuận với nhau về kinh doanh gọi là Thoả thuận Giao thức hợp tác, khung Dịch vụ thông điệp cho phép trao đổi thông suốt, an toàn và tin cậy thông điệp giữa các đối tác thương mại, và cơ chế để cấu hình hoá các dịch vụ thông điệp tương ứng nhằm tiến hành quá trình kinh doanh đã thoả thuận phù hợp các điều kiện đã được xác định trong thoả thuận thương mại.

Các tiêu chuẩn ebXML, phát sinh từ dự án ebXML, là sự hợp tác giữa các tổ chức OASIS và UN/CEFACT. OASIS là Tổ chức Thúc đẩy các Tiêu chuẩn Thông tin theo Cấu trúc, một tập đoàn quốc tế của những người bán và người sử dụng ngôn ngữ đánh dấu, chủ yếu là Hoa Kì và một số người dùng lớn, tập trung vào SGML mở, sau phát triển thêm XML cũng bắt nguồn từ SGML (x. ***Tiêu chuẩn XML***). UN/CEFACT là Trung tâm Tạo Thuận lợi cho Thương mại và Kinh doanh Điện tử của Liên hợp quốc, một cơ quan quốc tế được Liên hợp quốc hỗ trợ, với mục đích đơn giản hoá thương mại quốc tế, đặc biệt là thông qua các phương tiện điện tử. Hai tổ chức tiêu chuẩn hoá lớn này đã làm việc cùng nhau trong 18 tháng. Giai đoạn đầu của công việc này kết thúc vào tháng 5.2001. Các cuộc họp đã được tổ chức trên toàn thế giới (ở trên mười nước khác nhau) với hàng nghìn người tham dự trên quy mô quốc tế.

Mục đích chính của ebXML là đưa ra các điều kiện và các tiêu chuẩn để thực hiện chợ điện tử toàn cầu. Tất cả các doanh nghiệp đều phải có khả năng tham gia vào mối quan hệ lẫn nhau một cách dễ dàng, theo con đường điện tử, và tiếp đó phải vận hành các giao tác thương mại và trao đổi thông báo ebXML. Công việc này được theo đuổi từ thời điểm đó đến nay, một phần ở bên trong OASIS, phần khác bên trong UN/CEFACT.

TIÊU CHUẨN EDIFACT (A. Electronic Data Interchange for Administration, Commerce and Transport - Trao đổi dữ liệu điện tử dùng cho Hành chính, Thương mại và Vận tải; viết tắt: EDIFACT), tiêu chuẩn quốc tế về trao đổi dữ liệu điện tử (x. ***Trao đổi dữ liệu điện tử; EDI***). Nó thực chất là tổ hợp của các tiêu chuẩn Hoa Kì ASC X12 với các tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu thương mại (Trade Data Interchange - TDI) được phát triển ở Anh và được dùng khắp Châu Âu.

Vì rất nhiều công ti tham gia vào thị trường quốc tế và trao đổi dữ liệu điện tử từ nhiều nước khác nhau nên phát sinh nhu cầu mở rộng EDI trên một cơ sở toàn cầu. Do đó, Liên hợp quốc đã cung cấp một tập tiêu chuẩn quốc tế dưới sự quản lí chung của nhóm Trao đổi Dữ liệu Điện tử trong Hành chính, Thương mại và Giao thông của Liên hợp quốc tên là nhóm UN/CEFACT thuộc Uỷ ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (UN/ISE). Đồng thời việc phát triển tiêu chuẩn EDI quốc tế cũng được Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) quan tâm. Hai tổ chức này đã hợp tác và phân công cùng xây dựng EDIFACT. Cú pháp và từ điển dữ liệu được thực hiện bởi ISO, còn việc xây dựng các chuẩn và đăng kí thông điệp được chịu trách nhiệm bởi UN/USE.

Tên gọi tắt EDIFACT được UN/USE công nhận năm 1987 và chuẩn y quy tắc cú pháp EDIFACT để đệ trình ISO. Cùng năm đó, ISO đã chấp nhận cú pháp của EDIFACT và cú pháp này trở thành một tiêu chuẩn quốc tế. Xt. ***Thương mại điện tử; Tiêu chuẩn ANSI X12***.

TIÊU CHUẨN GIÁ CẢ trọng lượng kim loại (vàng, bạc) do nhà nước quy định trong đơn vị tiền tệ có tên gọi nhất định và dùng để đo lường giá cả của mọi hàng hoá. Khi sử dụng tiền kim loại (vàng, bạc) trong lưu thông, đơn vị đo lường trọng lượng kim loại thường là TCGC và cũng là tên gọi của đơn vị tiền tệ như đồng bảng Anh (sterling), vv. Trong lịch sử trao đổi, do tiền đúc bị hao mòn và do đưa tiền nước ngoài vào lưu thông... nên nhiều đơn vị tiền tệ trong khi vẫn giữ nguyên tên gọi cũ, đã chứa trọng lượng kim loại ít hơn làm cho TCGC tách rời trọng lượng kim loại. Sự thay đổi giá trị của vàng hoặc bạc làm giá cả hàng hoá thay đổi nhưng không ảnh hưởng gì đến TCGC. Song nếu TCGC thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi mức giá cả chung.

TIÊU CHUẨN GIÁM ĐỊNH GIA SÚC văn bản quy định những nội dung và yêu cầu giám định gia súc theo huyết thống, khối lượng, năng suất sinh sản, khả năng sản xuất và ngoại hình... nhằm xếp cấp gia súc trong công tác chọn lọc và giám định giống. Xt. ***Giám định giá cả***.

TIÊU CHUẨN GIỐNG văn bản quy định những yêu cầu cần đạt được về các tính trạng: sức sản xuất sữa, thịt, trứng; khối lượng; ngoại hình; thể chất... dùng làm căn cứ để tiến hành chọn lọc gia súc cùng một giống, nhằm mục đích giữ giống và đảm bảo chất lượng của giống.

TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ (cg. tiêu chuẩn tương đương), những tiêu chuẩn về cùng một đối tượng do các tổ chức tiêu chuẩn hoá khác nhau có thẩm quyền xét duyệt nhằm tạo ra tính đổi lẫn cho các sản phẩm, quá trình và dịch vụ, hoặc tạo ra sự thông hiểu lẫn nhau về các kết quả thí nghiệm hoặc các thông tin được cung cấp theo những tiêu chuẩn đó. Các TCHH có thể khác nhau về cách trình bày trong phần nội dung, vd. chú thích, hướng dẫn đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn, vv.

TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ ĐA PHƯƠNG tiêu chuẩn được hài hoà giữa hơn hai cơ quan tiêu chuẩn hoá.

TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ KHU VỰC tiêu chuẩn được hài hoà với một tiêu chuẩn khu vực.

TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ QUỐC TẾ tiêu chuẩn được hài hoà với một tiêu chuẩn quốc tế.

TIÊU CHUẨN HOÁ hoạt động có liên quan đến những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhiều lần trong khoa học, kĩ thuật, kinh tế, xã hội nhằm mục đích đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định; cụ thể hoạt động này bao gồm quá trình xây dựng, ban hành, phổ biến và áp dụng các tiêu chuẩn. TCH còn được hiểu là việc quy định

và áp dụng những định mức và quy tắc nhằm điều chỉnh lĩnh vực hoạt động nhất định của con người để đạt được mức tiết kiệm tối ưu, đồng thời tuân thủ những điều kiện hoạt động và những yêu cầu của kĩ thuật an toàn. Đây là TCH được thực hiện dựa trên những thành tựu của khoa học, kĩ thuật và kinh nghiệm thực tế, có tác dụng tích cực tới việc thúc đẩy tiến bộ khoa học kĩ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lí, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, sử dụng hợp lí tài nguyên và môi trường, bảo đảm an toàn lao động và sức khoẻ con người, phát triển các mối quan hệ hợp tác trong từng nước cũng như trong phạm vi quốc tế. Lợi ích quan trọng của TCH là nâng cao mức độ thích ứng của sản phẩm, quá trình và dịch vụ với những mục đích đã định, ngăn ngừa rào cản trong thương mại và tạo thuận lợi cho sự tăng cường hợp tác về khoa học, công nghệ. Ngoài những đặc trưng về chất lượng khác ra, các tiêu chuẩn mới còn bao gồm: những yêu cầu bảo đảm giảm trọng lượng chế phẩm, giảm bớt hao phí nhiên liệu và năng lượng trong quá trình sử dụng chúng, cũng như thống nhất hoá các chi tiết, bộ phận và khí cụ. Việc soát xét các tiêu chuẩn cho phép phản ánh những thành tựu khoa học kĩ thuật mới nhất và quy định những chỉ tiêu chất lượng phù hợp với nhu cầu và khả năng của các cơ sở sản xuất kinh doanh và nâng cao trình độ khoa học kĩ thuật của các tiêu chuẩn. TCH có thể chỉ hạn chế trong một vài nội dung, khía cạnh cụ thể của một đối tượng nào đó, vd. kích cỡ và độ bền của giày dép có thể được TCH riêng rẽ. Tuỳ theo phạm vi, có nhiều mức độ TCH như cấp quốc gia, khu vực, quốc tế.

Các hình thức hoạt động của TCH đã có từ thời cổ đại. Trong hai thế kỉ qua, TCH phát triển rộng rãi từ các xí nghiệp tới phạm vi quốc gia và quốc tế. Tổ chức TCH quốc gia đầu tiên được thành lập ở Anh năm 1901. Tổ chức TCH quốc tế đầu tiên là ISA, được thành lập từ năm 1926, sau này được kế tục bởi ISO (năm 1947), là tổ chức lớn nhất hiện nay với 148 nước và tổ chức tham gia, trong đó có Việt Nam. Nhiều tổ chức TCH quốc tế chuyên ngành và khu vực được hình thành và phát triển trong thế kỉ 20 như Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế IEC (từ 1906), Uỷ ban Tiêu chuẩn hoá Châu Âu CEN, Uỷ ban Tiêu chuẩn liên Mĩ COPANT, Uỷ ban Tư vấn Tiêu chuẩn Châu Á ASAC, Tổ chức Tiêu chuẩn hoá khu vực Châu Phi ARSO, Ban Thường trực TCH SEV (1962 - 91), vv. Ở Việt Nam, tổ chức TCH quốc gia được thành lập năm 1962.

TIÊU CHUẨN HOÁ CHỨNG TỪ việc đảm bảo các điều kiện cần thiết để chứng từ kế toán có thể thực hiện đầy đủ chức năng theo điều lệ tổ chức kế toán nhà nước: 1) Về nội dung: có đầy đủ các yếu tố bắt buộc và một số yếu tố bổ sung cần thiết. 2) Về cấu trúc: trình bày rõ ràng hợp lí để ghi sổ kế toán nhanh chóng, không nhầm lẫn. 3) Về kích thước: không quá nhỏ hoặc quá lớn, thuận tiện cho việc luân chuyển và bảo quản.

Tiêu chuẩn của chứng từ được vận dụng để làm chứng từ mẫu, có tính chất bắt buộc đối với các đơn vị kế toán. Chứng từ mẫu do cơ quan quản lí nhà nước ban hành cho các khách thể kế toán: chứng từ thu chi tiền mặt, chứng từ xuất nhập vật tư, vv. TCHCT là một biện pháp nâng cao hiệu suất công tác của nhân viên kế toán, nâng cao tính pháp lí của chứng từ, nó đòi hỏi phải thống nhất hoá chứng từ.

TIÊU CHUẨN HOÁ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN hoạt động thoả thuận và thống nhất về các quy định và cách thức trao đổi thông tin trong giới công nghệ thông tin, giữa con người với con người, con người với máy móc và giữa máy móc với máy móc.

TIÊU CHUẨN HOÁ KHU VỰC tiêu chuẩn hoá được mở rộng cho tất cả các cơ quan tương ứng của tất cả các nước giới hạn trong một vùng địa lí, khu vực chính trị hoặc kinh tế trên thế giới tham gia.

TIÊU CHUẨN HOÁ QUỐC GIA tiêu chuẩn hoá được tiến hành ở cấp một quốc gia riêng biệt. Trong một quốc gia hoặc một đơn vị lãnh thổ của quốc gia, tiêu chuẩn hoá cũng có thể được tiến hành ở cấp ngành hoặc bộ, địa phương, hiệp hội, công ti, nhà máy, phân xưởng và văn phòng. Xt. *Tiêu chuẩn Việt Nam*.

TIÊU CHUẨN HOÁ QUỐC TẾ tiêu chuẩn hoá được mở rộng cho tất cả các cơ quan tương ứng ở tất cả các nước tham gia. Xt. *Tiêu chuẩn hoá*.

TIÊU CHUẨN HÓA THIẾT KẾ việc quy định bắt buộc áp dụng theo tiêu chuẩn nhà nước về các yêu cầu chất lượng và số lượng trong thiết kế các công trình xây dựng.

TIÊU CHUẨN HOÁ TRONG HỘI ĐỒNG TƯƠNG TRỢ KINH TẾ SEV được bắt đầu từ 1956 bằng hội nghị lần thứ nhất của lãnh đạo các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia các nước xã hội chủ nghĩa. Từ 1962, Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV và Viện Tiêu chuẩn hoá SEV được thành lập. Thành viên của Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV gồm lãnh đạo các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia của Ba Lan, Bungari, Cuba, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hungari, Liên Xô, Mông Cổ, Nam Tư, Tiệp Khắc, Việt Nam. Ngôn ngữ làm việc: tiếng Nga. Hơn 5.000 kiến nghị thống nhất hoá về tiêu chuẩn hoá và hơn 6.000 tiêu chuẩn STSEV đã được ban hành để áp dụng trong các nước thành viên SEV. Cục Tiêu chuẩn (nay là Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng) của Việt Nam tham gia Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV từ 1978. Việt Nam là tác giả biên soạn các tiêu chuẩn STSEV về cao su, chè, cà phê và xe đạp.

Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV và Viện Tiêu chuẩn hoá SEV chấm dứt hoạt động từ 1991 khi Hội đồng Tương trợ Kinh tế chấm dứt sự tồn tại của mình.

TIÊU CHUẨN HOÁ VÙNG tiêu chuẩn hoá được tiến hành ở cấp một đơn vị lãnh thổ ở một đơn vị quốc gia. Trong một quốc gia hoặc một đơn vị lãnh thổ của quốc gia, tiêu chuẩn hoá cũng có thể được tiến hành ở cấp ngành hoặc bộ, địa phương, hiệp hội, công ti, nhà máy, phân xưởng và văn phòng.

TIÊU CHUẨN KẾ TOÁN QUỐC TẾ tiêu chuẩn kế toán do Uỷ ban Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế (ISAC) xây

dựng nhằm nâng cao tính tương thích của các thông tin tài chính, cải tiến việc thông báo số lượng, giảm chi phí thực hiện và khuyến khích các công ti đa quốc gia sử dụng hệ thống báo cáo tài chính thống nhất. Do đó, những tiêu chuẩn này được xem là công cụ nhằm phân phối nguồn tài chính thống nhất. Ngoài những đóng góp cho thương mại toàn cầu, tiêu chuẩn này còn được các nhà đàm phán quan tâm, bởi vì nó được Ban Công tác và Dịch vụ nghề nghiệp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) - cơ quan đánh giá những trở ngại trong thương mại dịch vụ, uỷ quyền áp dụng.

TIÊU CHUẨN KHOÁNG SẢN tổng hợp những yêu cầu về chất lượng và số lượng khoáng sản có ích trong lòng đất, về các đặc tính công nghệ, điều kiện khai thác hợp lí nhất, có tính đến tác dụng vào môi trường khi khai thác. Các tiêu chí chủ yếu của TCKS: hàm lượng tối thiểu thành phần có ích, hàm lượng biên của thành phần có ích, hàm lượng tối thiểu thành phần có ích tại điểm khoanh nối ranh giới thân quặng, chiều dày tối thiểu của thân khoáng sản có ích, chiều dày tối đa lớp kẹp đá hoặc quặng không đạt chỉ tiêu trong ranh giới tính trữ lượng, độ sâu tối đa tính trữ lượng, vv.

Tuỳ tính chất từng loại quặng như dầu mỏ, khí thiên nhiên dùng trong công nghiệp, than hoặc phiến cháy, các loại nước khác nhau... sử dụng trong công nghiệp hay dân dụng mà có các chỉ tiêu thứ cấp khác nhau.

TIÊU CHUẨN KINH TẾ - KĨ THUẬT các quy định về mặt kinh tế, kĩ thuật đối với các hoạt động kinh tế (như sản xuất, thi công, lập các dự án phát triển, thiết kế các công trình, vận hành máy móc thiết bị, vv.) cần bảo đảm để đạt được hiệu quả kinh tế cần thiết và ngăn ngừa các tổn thất. TCKT - KT còn là các quy định có tính chuẩn mực về mặt kinh tế và kĩ thuật để so sánh, đánh giá mức độ đạt hiệu quả của các hoạt động kinh tế. Các quy định này được đề ra trên cơ sở vận dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật, kết hợp chặt chẽ với các kinh nghiệm thực tiễn, thích hợp với các điều kiện cụ thể của mỗi thời kì. TCKT - KT được quy định một cách thống nhất cho từng loại đối tượng cụ thể, chẳng hạn các quy định về các thông số vật lí, kích thước, mức độ tiêu hao vật chất, các chỉ tiêu đặc trưng chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Tuỳ theo phạm vi ứng dụng và cấp ban hành, có thể chia ra TCKT - KT cấp nhà nước, cấp ngành, cấp đơn vị cơ sở.

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA tiêu chuẩn được cơ quan tiêu chuẩn quốc gia chấp nhận và phổ cập rộng rãi. Ở Việt Nam, TCQG là hệ thống bộ Tiêu chuẩn Việt Nam (x. *Tiêu chuẩn Việt Nam*).

TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ tiêu chuẩn được một hay nhiều tổ chức hoạt động tiêu chuẩn hoá quốc tế hoặc tổ chức tiêu chuẩn quốc tế chấp nhận và phổ cập rộng rãi. Vd. hệ thống TCQT ISO.

TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ THỰC PHẨM (A. Codex Alimentarius), tiêu chuẩn về thực phẩm do Uỷ ban Tiêu chuẩn Thực phẩm CAC (của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp FAO và Tổ chức Y tế Thế giới WHO) công bố, bao gồm cả thành phẩm, bán thành phẩm lẫn nguyên liệu. Tiêu chuẩn đưa ra những quy định về vệ sinh thực phẩm, chất phụ gia thực phẩm, chất thải hoá học, chất nhiễm bẩn, nhãn và cách trình bày, các phương pháp phân tích và lấy mẫu. Các yêu cầu kĩ thuật trong tiêu chuẩn thực phẩm nhằm bảo đảm cho người tiêu dùng có được các sản phẩm tốt, không độc hại và không bị giả, được ghi nhãn và trình bày đúng đắn. CAC đã công bố trên 200 tiêu chuẩn về thực phẩm và trên 2.000 giới hạn tối đa với tạp chất độc hại.

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm phải thoả mãn nhằm tạo ra tính thoả dụng của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm đó. Ngoài những yêu cầu về tính thoả dụng, một TCSP có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quy định thêm những nội dung về thuật ngữ, lấy mẫu, thử nghiệm, bao gói, ghi nhãn và đôi khi cả những yêu cầu đối với quá trình sản xuất. Một TCSP có thể toàn diện hoặc không toàn diện, tuỳ thuộc vào tiêu chuẩn đó có quy định toàn bộ hoặc chỉ một số những yêu cầu cần thiết hay không, do đó có thể được phân ra các tiêu chuẩn khác nhau, như tiêu chuẩn về kích thước, vật liệu và tiêu chuẩn kĩ thuật phân phối.

TIÊU CHUẨN THUẬT NGỮ tiêu chuẩn liên quan đến những thuật ngữ (từ ngữ) thường kèm theo các định nghĩa và đôi khi có chú thích, minh hoạ, ví dụ, vv.

TIÊU CHUẨN THỰC TẾ (A. defacto standard), tiêu chuẩn được thị trường chấp nhận nhưng chưa được một cơ quan tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế chính thức công nhận và ban hành. Vd. tiêu chuẩn Haynes của các modem, tiêu chuẩn tương thích IBM của các máy vi tính.

TIÊU CHUẨN TIỆM CẬN ĐƠN PHƯƠNG tiêu chuẩn tiệm cận với một tiêu chuẩn khác để các sản phẩm, quá trình, dịch vụ, phép thử và thông tin theo tiêu chuẩn trước đáp ứng được yêu cầu của tiêu chuẩn sau, nhưng không ngược lại. Một TCTCDP không phải là tiêu chuẩn hài hoà (hoặc tương đương) với tiêu chuẩn mà nó tiệm cận.

TIÊU CHUẨN TỐI ƯU chỉ tiêu biểu hiện mức độ giới hạn của hiệu quả có thể đạt được và dùng để đánh giá các giải pháp khác nhau nhằm lựa chọn giải pháp tốt nhất, như chỉ tiêu cực đại tiền lãi, cực tiểu hao phí lao động, thời gian ngắn nhất hoàn thành công việc, vv. Trong các mô hình toán kinh tế, TCTƯ thể hiện ở hàm mục tiêu, trị số tối ưu của nó phản ánh giới hạn tối đa của hiệu quả của đối tượng mô hình hoá.

TIÊU CHUẨN TRUYỀN HÌNH văn bản kĩ thuật quy định những thông số cơ bản của hệ truyền hình đen trắng và truyền hình màu, áp dụng rộng rãi cho mọi thiết bị truyền hình quảng bá. TCTH khác nhau theo từng nước, từng khu vực trên thế giới. Trong TCTH đen trắng, thường quy định những thông số về số dòng quét, tín hiệu truyền hình đầy đủ, phương thức điều chế hình và điều chế âm, độ rộng kênh hình... cũng như những yêu cầu cơ bản về quy hoạch mạng lưới truyền hình quảng bá và các chỉ dẫn định mức

khác. Trong TCTH màu, có thêm: thông số của tín hiệu chói và tín hiệu màu, phương pháp truyền tín hiệu màu và điều chế tín hiệu màu lên tần số mang phụ.. thay đổi theo từng hệ màu và tiêu chuẩn truyền hình sử dụng.

TIÊU CHUẨN TƯƠNG THÍCH tiêu chuẩn quy định những yêu cầu có liên quan đến tính tương thích của các sản phẩm hoặc các hệ thống tại các nơi chúng tiếp nối với nhau.

TIÊU CHUẨN UNICODE tiêu chuẩn về bộ kí tự đa ngữ quốc tế dùng cho việc trao đổi thông tin toàn cầu. Bộ kí tự đa ngữ Unicode được Liên đoàn Unicode, bao gồm các công ti công nghệ thông tin hàng đầu thế giới và các tổ chức tiêu chuẩn công nghệ thông tin, xây dựng từ năm 1988 cho tới nay. Unicode lập ra bảng các kí tự thống nhất của toàn thế giới, gán cho mỗi kí tự này một giá trị số duy nhất (gọi là điểm mã) và cho phép có nhiều cách biểu diễn các kí tự cũng như các giá trị số này trong máy tính. Hiện tại Unicode có chứa trên 100 nghìn kí tự, được bố trí trong không gian 17 mặt phẳng, mỗi mặt phẳng có 65.536 điểm mã.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM tiêu chuẩn nhà nước do chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Nhà nước (nay là bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành theo đề nghị của tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Trong một số lĩnh vực, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là thủ tướng Chính phủ) có thể giao cho thủ trưởng cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyền ban hành TCVN theo đề nghị của chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Nhà nước (nay là bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ). Những TCVN đầu tiên ban hành năm 1962, cho đến nay có khoảng 7.000 TCVN đã được ban hành, và hiện tồn tại trên 5.000 TCVN đang còn hiệu lực. Hiện nay, mỗi năm có khoảng 150 TCVN được ban hành. Thời gian để xây dựng 1 TCVN từ khi bắt đầu tới kết thúc kéo dài từ 1 đến 2 năm. Tuỳ theo tính chất hiệu lực, các TCVN có thể được ban hành để tự nguyện áp dụng hoặc bắt buộc áp dụng. Trước năm 1990, toàn bộ TCVN là bắt buộc áp dụng. Sau năm 1990, theo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá, chỉ có các TCVN về môi trường, vệ sinh và an toàn là bắt buộc, các TCVN khác là tự nguyện.

TIÊU CHUẨN VÙNG tiêu chuẩn được chấp nhận ở cấp địa phương của một quốc gia và phổ cập rộng rãi.

TIÊU CHUẨN XML (A. Extensible Markup Language; Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng; viết tắt: XML), ngôn ngữ đánh dấu; được thiết kế nhằm giải quyết những hạn chế của ngôn ngữ HTML (Hyper - Text Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản). XML là một tập con đơn giản của ngôn ngữ SGML (Standard Generalized Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu tổng quát chuẩn hoá) xác định bởi tiêu chuẩn quốc tế ISO 8879 được công bố năm 1986 nhằm phục vụ việc quản trị các tài liệu điện tử. XML thừa hưởng phần lớn các chức năng của SGML và hoạt động được trên web. Vì vậy một văn bản XML hợp lệ cũng là một văn bản SGML hợp lệ.

XML là ngôn ngữ cho phép bố trí tuỳ ý các tài liệu bằng những thẻ đánh dấu mà người sử dụng có thể tự định nghĩa. Khác với HTML, được định nghĩa sẵn với số lượng thẻ hạn chế, XML có thể được coi như một siêu ngôn ngữ cho phép xác định một số ngôn ngữ mới, nghĩa là định nghĩa những thẻ mới và những thuộc tính mới cho phép mô tả sự trình bày của một văn bản. XML không phải là ngôn ngữ thay thế cho HTML vì chúng có những mục tiêu sử dụng khác nhau. Các thẻ XML mô tả về sự trình bày nội dung, và tập trung giải quyết vấn đề dữ liệu là gì, còn HTML mô tả sự thể hiện hình thức của dữ liệu và tập trung vào vấn đề thấy dữ liệu thế nào. XML tách biệt nội dung ra khỏi hình thức của dữ liệu và điều này cho phép (chẳng hạn) hiển thị cùng một tài liệu trên một số ứng dụng hoặc thiết bị ngoại vi khác nhau mà không phải tạo ra nhiều phiên bản tài liệu khác nhau. XML có thể mô tả bất cứ lĩnh vực nào của dữ liệu nhờ ở khả năng mở rộng của nó. XML cho phép sắp xếp cấu trúc, từ vựng và cú pháp của các dữ liệu được chứa bên trong tài liệu.

XML được xây dựng từ 1996 bởi tổ công tác XML dưới sự chỉ đạo của Tập đoàn World Wide Web Consortium (W3C). Kể từ ngày được W3C công bố vào năm 1998, bản đặc tả XML 1.0 đã trở thành một tiêu chuẩn được thừa nhận trong thực tiễn. Mọi tài liệu liên quan đến chuẩn XML đều có thể tham khảo và tải về từ Internet theo địa chỉ web của W3C là http://www.w3c.org/XML.

TIÊU CỰ khoảng cách từ tiêu điểm chính của thấu kính (hay gương cầu) đến quang tâm (hay đỉnh) của nó. TC có giá trị dương đối với thấu kính hội tụ (hay gương cầu lõm) và có giá trị âm đối với thấu kính phân kì (hay gương cầu lồi). TC bằng đại lượng nghịch đảo của độ tụ. Trong nhiếp ảnh có 3 loại: TC dài, TC trung bình và TC ngắn. TC của ống kính trung bình thường gần bằng đường chéo của khuôn hình. Vd. khuôn hình là 3 x 4 cm^2 thì ứng với TC ống kính khoảng 5 cm. Mỗi ống kính máy ảnh có một tiêu cự nhất định nhưng cũng có ống kính thay đổi được tiêu cự, người ta gọi đó là ống kính zoom. Xt. *Thấu kính*.

TIÊU DIỆN (cg. mặt tiêu), mặt chứa các tiêu điểm của hệ quang học ứng với các độ nghiêng khác nhau của chùm sáng đi qua hệ. Trong hệ quang học lí tưởng (không có quang sai), TD là một mặt phẳng vuông góc với trục chính. TD của các hệ quang học có liên quan với các kì dị trong hình học. Xt. *Tiêu điểm*.

TIÊU DÙNG việc sử dụng những của cải vật chất được sáng tạo ra trong quá trình sản xuất để thoả mãn các nhu cầu của xã hội. TD là giai đoạn quan trọng của tái sản xuất. Có hai loại: TD cho sản xuất và TD cho đời sống. Dưới chủ nghĩa tư bản, TD là có hạn, lại phân phối không đều nên mâu thuẫn với sản xuất đưa đến khủng hoảng sản xuất thừa. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhu cầu TD thường cao trong khi năng lực sản xuất có hạn. Để giải quyết mâu thuẫn đó, phải phát triển sản xuất trong mọi lĩnh vực và trong các thành phần kinh tế.

TIÊU DÙNG CÁ NHÂN việc con người sử dụng những của cải vật chất thuộc sở hữu cá nhân như lương thực, thực phẩm, quần áo, giầy dép, các vật phẩm sinh hoạt văn hóa, nhà ở... cho nhu cầu tiêu dùng của mình. Suy đến cùng, mức độ TDCN được quyết định bởi sự phát triển của sản xuất và bởi thu nhập của cá nhân. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xu hướng tiêu dùng của nhân dân lao động được tăng lên không ngừng, đòi hỏi nhà nước và nhân dân phải phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội để đáp ứng nhu cầu đó.

TIÊU DÙNG SẢN XUẤT sử dụng tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và các tư liệu sản xuất khác) trong quá trình sản xuất để tạo ra của cải vật chất. TDSX không phải để thoả mãn trực tiếp những nhu cầu của xã hội mà tạo ra của cải vật chất nhằm thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của tái sản xuất mở rộng. TDSX và tiêu dùng cá nhân được tiến hành theo tỉ lệ cân đối giữa hai khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng.

TIÊU ĐIỂM điểm hội tụ của chùm các tia sáng song song khi đi qua một hệ quang học. Nếu chùm đó song song với quang trục của hệ thì TĐ nằm ngay trên quang trục và được gọi là TĐ chính. Một quang hệ thường có hai TĐ chính, TĐ ảnh và TĐ vật. Trường hợp đơn giản của thấu kính phân kì thì điểm hội tụ của các tia song song đi qua là một điểm ảo và gọi là TĐ ảo. Xt. ***Quang trục***.

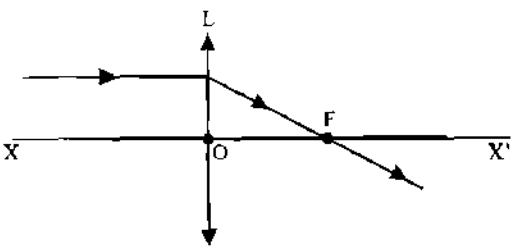

a) Tiêu điểm thật

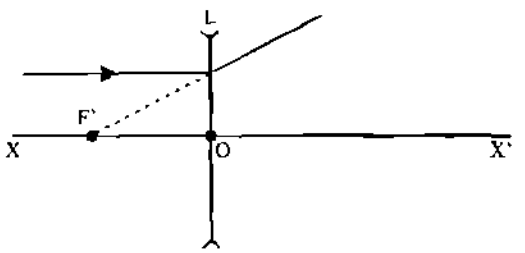

b) Tiêu điểm ảo

Tiêu điểm

L. Thấu kính; XX'. Quang trục; F,F'. Tiêu điểm; OF, OF'. Tiêu cự

TIÊU ĐIỀU một giai đoạn trong chu kì khủng hoảng kinh tế, giai đoạn tiếp theo của giai đoạn khủng hoảng. Đặc điểm của giai đoạn TĐ là hàng hoá tiếp tục không bán được, nhà máy tiếp tục không hoạt động hết công suất hoặc đóng cửa, công nhân tiếp tục thất nghiệp, sản lượng của nền kinh tế tiếp tục giảm, nền kinh tế giảm sút đến mức thấp nhất. Người ta có thể khắc phục giai đoạn TĐ bằng sự đổi mới tài sản cố định, đổi mới quy trình kĩ thuật công nghệ, đổi mới ngành nghề và cơ cấu sản xuất, tức là đầu tư mới, lập thế cân đối mới để phục hồi lại sự phát triển kinh tế làm cho giai đoạn TĐ chuyển sang giai đoạn phục hồi. Như vậy, giai đoạn TĐ là thời cơ chọn lọc, tạo điều kiện cho một giai đoạn phát triển mới.

TIÊU ĐỘC hệ thống các biện pháp loại trừ tác hại của chất độc đối với người, vật nuôi, đồ vật (vật dùng, phòng ở, chuồng trại, dụng cụ...) và môi sinh. Có nhiều phương pháp TĐ: phương pháp hoá học (thực hiện phản ứng chuyển chất độc thành chất không độc), phương pháp lí - hoá (dùng quá trình hoà tan, tẩy rửa, hấp phụ, lọc, sấy...); phương pháp cơ học (dựa trên thao tác cạo, cắt xén, gọt hớt, vùi lấp để cách li chất độc), vv. TĐ bằng phương pháp hoá học là biện pháp nhanh và triệt để nhất. Thường dùng hai loại hoá chất để TĐ: các hoá chất kiềm và các hoá chất oxi hoá hoặc clo hoá (x. ***Thuốc giải độc***). TĐ còn được dùng với nghĩa rộng bao gồm cả tẩy uế và tiệt khuẩn. Xt. ***Tẩy uế***; ***Tiệt khuẩn***.

TIÊU FIBRIN (A. fibrinolysis), việc tiêu huỷ cục máu đông do hoà tan fibrin dưới tác động của enzim fibrinolyzin.

TIÊU HAO CHIẾN LƯỢC. Trong chiến tranh có đánh tiêu diệt và đánh tiêu hao. Đánh du kích chỉ tiêu diệt được một bộ phận nhỏ quân địch; đánh tiêu hao là đánh bị thương rộng rãi quân địch. Nếu toàn quốc đánh du kích rộng rãi và bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực cùng đánh tiêu hao quân địch và tiêu diệt nhỏ quân địch (bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương đánh tiêu diệt nhỏ cũng lớn hơn đánh tiêu hao nhỏ của bộ đội du kích) là tiêu hao chiến lược. THCL, tiêu hao nhỏ, và tiêu diệt nhỏ buộc địch sa lầy, cũng có thể đánh bại ý chí xâm lược của địch nhưng phải đánh lâu dài.

TIÊU HOÁ quá trình phân giải các phần tử thức ăn hữu cơ phức tạp nhờ các enzim thành các chất đơn giản, dễ hoà tan và được sử dụng vào quá trình trao đổi chất của cơ thể. Đa số động vật TH ngoại bào (vd. động vật có xương sống, động vật chân đốt) - thức ăn được phân giải trong ống TH hay trong xoang ruột với sự tham gia của enzim. Ở động vật nguyên thuỷ (vd. động vật nguyên sinh, ruột khoang) là TH nội bào - các phần tử thức ăn rắn được tế bào amip thu nhận và TH. Ở Ruồi chuồn chuồn (*Asilidae*) có quá trình TH ngoài ruột bằng cách tiết enzim TH vào cơ thể vật mồi làm tan mô cơ thành dịch lỏng và sau đó hút dịch này làm thức ăn.

TIÊU NĂNG tiêu hao năng lượng thừa mà dòng chảy chưa tiêu hao hết khi đi qua công trình (cống, đập...) về hạ lưu.

TIÊU NHÂN giai đoạn cuối của sự huỷ nhân: nhân mất màng, không bắt màu nhuộm, các nhiễm sắc thể hoà tan vào trong bào tương của tế bào; nhân và tế bào coi như chết.

TIÊU NƯỚC CÓ ĐIỀU TIẾT hình thức tiêu nước khi kế hoạch thoát nước được tiến hành song song với kế hoạch trữ nước vào các khu vực có khả năng trữ nước và lượng nước đã trữ lại sẽ được dẫn thoát đi vào những thời gian thích hợp. Kế hoạch dự trữ nước tiến hành vào những lúc yêu cầu thoát nước lớn, ngược lại kế hoạch tháo lượng nước đã trữ được thực hiện khi yêu cầu tiêu thoát nước nhỏ. Nguyên tắc TNCĐT là một nguyên tắc quan trọng nhằm điều tiết điều hoà nhu cầu tiêu nước của toàn bộ chi tiêu, tạo điều kiện hoạt động có lợi của công trình tiêu.

TIÊU NƯỚC MẶT thảo cạn lượng nước ngập trên đồng ruộng hoặc khu dân cư.

TIÊU THAI hiện tượng thai phát triển không bình thường và tiêu đi trong quá trình mang thai và dưỡng thai. TT thường xảy ra đối với lợn, trâu, bò, trong khoảng thời gian 1 - 2 tháng sau khi thụ thai. TT không gây chết gia súc mẹ nhưng nếu không theo dõi, tưởng là gia súc đã có chửa, sẽ bỏ qua không cho phối giống lại.

TIỂU người mới xuất gia theo đạo Phật còn nhỏ tuổi. Một hình thức tập sự tu hành không có trong Phật giáo Ấn Độ. Xt. *Sư*.

TIỂU Á (Ph. Asie Mineure), sơn nguyên ở Thổ Nhĩ Kì, dài 1.200 km, rộng tới 600 km, độ cao chủ yếu 800 - 1.500 m. Phần giữa là sơn nguyên Anađôlu (Anadolu) được miền núi Đagu Karađenit Đaclari (Dağu Karadeniz Dağlari) viền quanh ở phía bắc và ở phía nam được miền núi Tôrôt Đaclari (Toros Dağlari) bao quanh. Các sườn núi hướng về phía Biển Đen và Địa Trung Hải có lượng mưa trung bình 1.000 - 2.000 mm/năm, vì thế có các đai cao rừng lá rộng, rừng hỗn giao, rừng lá kim. Các sườn núi hướng về phía nội địa có lượng mưa trung bình 400 - 500 mm/năm, nên ở dưới thấp là rừng thưa, cây bụi, còn ở trên cao là đồng cỏ trên núi. Tại sơn nguyên Anađôlu, đặc biệt vùng xung quanh hồ Tưzơ Gơluy (Tuz Gölü) (hồ mặn lớn nhất TA) lượng mưa hằng năm là ít nhất (200 - 300 mm). Độ mặn của hồ này đạt tới 32,2‰, về mùa hạ hồ thường bị khô cạn và để lại một lớp muối dày. Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô và nửa hoang mạc. Khoáng sản: than đá, crom, mangan, lưu huỳnh, quặng đa kim.

TIỂU BAN một hình thức tổ chức để triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị hoặc các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội... ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các TB được các cơ quan có thẩm quyền nêu trên... ở trung ương và các cấp lập ra, thông thường để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu, đề xuất chủ trương, chính sách dài hạn hoặc ngắn hạn với cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó xem xét, quyết định. Có TB còn được giao nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra, giải quyết một số công việc cụ thể trong lĩnh vực có liên quan và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Các TB làm việc dài hạn sẽ kết thúc nhiệm vụ khi các cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó hết nhiệm kì. Các TB làm việc ngắn hạn khi hoàn thành nhiệm vụ thì giải tán. Các thành viên trong TB bao gồm một số người có cương vị lãnh đạo, quản lí trong các cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó; có thể chỉ định một số thành viên TB là cán bộ có trách nhiệm liên quan và những chuyên gia am hiểu lĩnh vực mà TB cần nghiên cứu, giải quyết.

TIỂU BÀO TỬ kiểu bào tử sinh sản nhỏ hơn, với số lượng lớn ở thực vật có hạt và dương xỉ có bào tử khác loại, hình thành trong cơ quan đặc biệt - túi TBT, do giảm phân của các nguyên bào tử, do đó TBT là đơn bội. Ở dương xỉ, TBT phát triển thành thể giao tử đực; ở thực vật hạt trần và thực vật hạt kín, TBT phát triển thành hạt phấn. Xt. *Đại bào tử*; *Hạt phấn*.

TIỂU CẦN huyện ở phía tây nam tỉnh Trà Vinh. Diện tích 219,1 km^2. Gồm 2 thị trấn (Cầu Quan, Tiểu Cần - huyện lị), 9 xã (Phú Cần, Hiếu Tử, Hiếu Trung, Long Thới, Hùng Hòa, Tân Hùng, Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Tân Hòa). Dân số 107.000 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa, bị ảnh hưởng của thuỷ triều nên bị phèn. Sông Hậu, rạch Cầu Chông chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Nuôi cá, gia cầm, chế biến nông sản, xay xát gạo. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Hậu; quốc lộ 54, 60 chạy qua. Huyện thành lập từ 29.9.1981 thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991 thuộc tỉnh Trà Vinh.

TIỂU CẦU một trong số những thành phần hữu hình (hồng cầu, bạch cầu, TC) của máu động vật có xương sống; tham gia vào quá trình đông máu. Ở đa số động vật (trừ động vật có vú), TC là tế bào nhỏ có hình tròn hoặc ôvan và có nhân. Ở động vật có vú, TC không có nhân và có đường kính 2 - 5 µm. Ở người, TC có kích thước nhỏ nhất trong số các tế bào máu, đường kính 3 - 4 µm, được cấu tạo nên từ các mảnh bào tương của mẫu tiểu cầu, do đó TC không có nhân. Ở tuỷ, mẫu tiểu cầu tách ra từ tế bào máu đa năng (nguyên mẫu tiểu cầu). Dưới ảnh hưởng của thromboprotein IL - 6 và IL - 11, nguyên mẫu tiểu cầu phát triển thành mẫu tiểu cầu. Mẫu tiểu cầu phát triển nhanh, có bào tương rất rộng và có khả năng sinh TC. Mỗi mẫu tiểu cầu có thể tạo ra khoảng 3.000 TC; TC trưởng thành rời tuỷ vào máu. Trong 1mm^3 máu người, có 150 - 450 nghìn TC; đời sống ngắn (khoảng 9 ngày). TC già được tiêu huỷ ở lách và các tổ chức liên võng khác. TC có các chức năng: dính, ngưng tập và giải phóng một số chất gây hoạt mạch. Nhờ đó TC tham gia vào quá trình đông cầm máu, đặc biệt là giai đoạn cầm máu ban đầu. Trong bệnh lí, có hai trạng thái: tăng số lượng và chức năng của TC sẽ gây đông máu, tắc mạch; giảm số lượng và chất lượng của TC sẽ gây chảy máu. Trong truyền máu, TC có thể tách riêng ra khỏi lượng máu truyền, bảo quản trong 5 ngày ở nhiệt độ 20 - 22°C, đồng thời lắc liên tục để sử dụng cho truyền TC trong điều trị.

TIỂU CẦU THẬN búi các mao mạch cuộn lại nằm trong vỏ thận động vật có vú và bên ngoài được bọc bằng bao

Bâuman dạng chén. Mỗi tập hợp gồm một bao và một TCT làm thành một thể Manpighi. TCT được cung cấp máu từ động mạch hướng tâm - một phân nhánh của động mạch thận. Ở chim và động vật có vú, có một mạch li tâm nhỏ dẫn máu đi ra và phân nhánh thành các mao mạch bao quanh các niệu quản rồi sau đó mới nhập vào tĩnh mạch thận. Ở người và một số động vật có xương sống, TCT là cuộn mao mạch cùng với bao mạch cuốn thành hình nang (bao Bâuman) làm thành tiểu thể Manpighi và tạo nên phần đầu của đơn vị cấu trúc mô học của thận (nephron). Là bộ phận lọc máu tạo thành nước tiểu đầu tiên, mỗi phút lọc được 120 ml. Nước tiểu ban đầu được tập trung vào ống thận, được chế biến lại, để cuối cùng còn khoảng 1 ml nước tiểu trong một phút và được đào thải ra ngoài qua hệ thống ống dẫn nước tiểu. Xt. *Thể Manpighi*; *Nguyên thận*.

TIỂU CÔNG NGHIỆP bộ phận của công nghiệp bao gồm những cơ sở sản xuất nhỏ có trình độ trang bị kĩ thuật cơ khí hoặc nửa cơ khí, và có trường hợp có kĩ thuật tinh xảo. Tuỳ theo điều kiện khác nhau, TCN có các hình thức sở hữu, quy mô và trình độ khác nhau. Về hình thức sở hữu, có thể là hợp tác xã, cá thể, tư nhân, gia đình. Về quy mô, nói chung là thuộc quy mô nhỏ được biểu hiện bằng một số chỉ tiêu như số lao động, vốn, máy móc thiết bị, sản phẩm. Về trình độ, có thể trang bị bằng cơ khí, nửa cơ khí, hay tự động. TCN phát triển không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở các nước phát triển. TCN thường phát triển ở các doanh nghiệp nhỏ, vì nó có những đặc điểm: không đòi hỏi nhiều vốn, máy móc thiết bị, mặt bằng sản xuất lớn như các doanh nghiệp lớn; cơ cấu sản xuất đa dạng, khả năng linh hoạt cao đáp ứng kịp thời nhu cầu thay đổi của thị trường; phục vụ nhanh nhạy thị hiếu của người tiêu dùng; việc tổ chức quản lí gọn nhẹ, kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất thủ công và sản xuất cơ giới. TCN phát triển ở nông thôn góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Cơ cấu sản xuất TCN bao gồm nhiều nhóm: nhóm khai thác tài nguyên khoáng sản; nhóm khai thác chế biến các tài nguyên động vật, thực vật trong nông lâm ngư nghiệp; nhóm gia công cơ khí, điện tử, dệt, may mặc, giày da; nhóm sản xuất các mặt hàng truyền thống (gốm, mĩ nghệ, nữ trang, đồ gỗ...). Ở Việt Nam, TCN có những điều kiện phát triển thuận lợi do tài nguyên đất đai, khoáng sản, lao động dồi dào, kĩ thuật và công nghiệp không quá phức tạp, thị trường tiêu thụ ở thành thị và nông thôn rộng lớn.

TIỂU ĐOÀN phân đội chiến thuật cao nhất, liền trên cấp đại đội (x. *Đại đội*). Thường gồm 3 đại đội và một số phân đội (nhỏ hơn đại đội) chuyên môn và bảo đảm. TĐ thường nằm trong biên chế của trung đoàn, lữ đoàn của một binh chủng hoặc quân chủng, của bộ đội địa phương. Dân quân tự vệ của một số cơ sở sản xuất lớn cũng có thể tổ chức thành một hoặc một số TĐ.

TIỂU ĐOÀN 307 tiểu đoàn chủ lực cơ động đầu tiên của Khu 8 (gồm các tỉnh nằm hai bên bờ sông Tiền Giang, Nam Bộ) và của Nam Bộ trong Kháng chiến chống Pháp. Thành lập 5.7.1948 với tên gọi "Tiểu đoàn liên quân lưu động". Trong năm đầu tiên đã đánh thắng hai trận vang dội ở Mộc Hoá và La Bang, mỗi trận tiêu diệt một tiểu đoàn địch. Lịch sử anh hùng của Tiểu đoàn được ca ngợi trong bài thơ "Tiểu đoàn 307" và được phổ nhạc, trở thành bài hát phổ biến "Tiểu đoàn ba lẻ bảy".

TIỂU ĐOÀN GARIBANDI một phân đội thuộc Lữ đoàn quốc tế 12, chiến đấu bên những người cộng hoà trong Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 39). Thành lập 10.1936, gồm 520 chiến sĩ tình nguyện Italia. Tham gia phòng ngự Madrit trong các trận chiến đấu trên sông Harama (Jarama), tại Guadalahara (Guadalajara). Tháng 4.1937, tổ chức lại thành Lữ đoàn quốc tế Garibandi [Garibandi (G. Garibaldi) là tên của một anh hùng dân tộc Italia thế kỉ 19].

TIỂU ĐỘI phân đội nhỏ nhất trong lực lượng vũ trang. Thường gồm từ 5 - 6 người đến trên 10 người và nằm trong biên chế của trung đội. Trong một số quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn, các phân đội tương đương TĐ thường được gọi theo đặc tính trang bị: trong binh chủng xe tăng, tương đương với TĐ là kíp xe; trong pháo binh, tương đương với TĐ là khẩu đội, vv. Trong chiến đấu, TĐ thường hành động trong biên chế của trung đội. TĐ bộ binh khi thực hành trinh sát, cảnh giới thường hoạt động độc lập; TĐ thuộc bộ đội chuyên môn (công binh, thông tin, hoá học...), tuỳ theo khối lượng nhiệm vụ, có thể hoạt động trong trung đội hoặc độc lập.

TIỂU GIA ĐÌNH PHỤ QUYỀN hình thái gia đình xuất hiện dưới chế độ phụ quyền, sau khi đại gia đình phụ quyền tan rã. Mỗi gia đình thường gồm có cha mẹ và con cái (hai thế hệ) là chủ yếu. Đặc điểm: mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế cơ sở, người đàn ông là chủ, nam nữ không bình đẳng, hôn nhân vợ về nhà chồng, tính huyết tộc theo dòng cha, người chồng có thể có nhiều vợ. Đây là loại gia đình bền vững và tồn tại trong các xã hội có giai cấp, ngày càng trở nên phổ biến.

TIỂU GIA SÚC động vật có vú nuôi trong nhà, có tầm vóc nhỏ như chó, mèo, thỏ, lợn, dê, cừu, hươu, nai. Việc phân loại này hoàn toàn căn cứ vào tầm vóc khối lượng của con vật trưởng thành không nặng quá 150 kg. Trong TGS, lợn là con vật quan trọng nhất tính theo số lượng và sản phẩm. Dê, cừu cũng là bộ phận đáng kể, nhất là ở các nước theo đạo Hồi (kiêng ăn thịt lợn). Xt. *Gia súc*.

TIỂU HÀN (cg. mới rét), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) đầu tiên trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 6.1 đến 19.1 hằng năm.

TIỂU HÀNH TINH các vật thể chuyển động quanh Mặt Trời có kính thước 1 - 1.000 km. Tổng khối lượng của các THT trong Hệ Mặt Trời nhỏ hơn 1/700 khối lượng Trái Đất. Quỹ đạo của đa số các THT nằm giữa quỹ đạo của Hoả Tinh và Mộc Tinh (gọi là vành đai THT). Xt. *Hành tinh*.

TIỂU HÌNH tội phạm ít nghiêm trọng trong cách phân loại tội phạm ở Việt Nam trước đây và một số nước khác. Hiện nay, thông thường, tội phạm được chia làm 3 loại: đại hình (trọng tội), tội có mức độ hình phạt được quy định trên 5 năm tù; tiểu hình (khinh tội), tội có mức hình phạt được quy định không quá 5 năm tù; tội vi cảnh (hình sự nhỏ), tội có mức hình phạt không quá 2 năm tù hoặc các hình phạt không phải tù. Việc xét xử các loại tội tương ứng trên thuộc thẩm quyền các toà đại hình, toà TH. Toà TH có thẩm quyền xét xử các khinh tội và tội vi cảnh.

TIỂU HOẠ tranh nhỏ, loại hình trang trí cổ truyền tại một số nước phương Đông như Ba Tư (Iran), Ấn Độ, các nước Arập... sau đó lưu truyền sang nhiều nước Châu Âu thời trung đại. Phần lớn có kích thước nhỏ hoặc rất nhỏ (3 x 4 cm), trang trí các trang sách chép tay.

Tiểu hoạ

"Cuộc hoà nhạc trong cung điện"
(khoảng 1820, Tây Bắc Ấn Độ)

Chủ đề phổ biến là các điển tích từ truyền thuyết xa xưa, đậm tính dân gian và sắc thái dân tộc. Cũng xử lí các đề tài tôn giáo, triết lí, đạo đức, chân dung nhân vật, lịch sử hay huyền thoại. TH giàu tính trang trí, hài hoà với trang chữ, hoặc có thể là môtip độc lập. Màu sắc tươi tắn, đường nét cực kì tinh xảo. TH chân dung vẽ bằng màu men trên sứ hay kim loại làm tặng phẩm hay vật lưu niệm (mặt dây chuyền, nắp hộp...), thịnh hành tại một số nước Châu Âu thế kỉ 17 - 19.

TIỂU HOÀNG NAM x. ***Hoàng Nam***.

TIỂU HỒI (tk. tiểu hồi hương, hồi hương), x. ***Hồi***.

TIỂU HÙNG (L. Ursa minor - gấu nhỏ), chòm sao phương Bắc có 7 ngôi, có hình dáng cái gáo giống chòm Đại Hùng nhưng bé hơn, nằm ngược chiều và các sao mờ hơn. Sao cuối cùng của cán gáo là sao Bắc Cực, thường được dùng để xác định hướng Bắc.

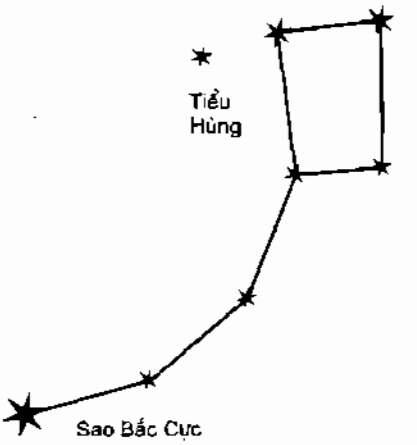

Tiểu Hùng

TIỂU HƯNG AN LĨNH (Xiaoxing'anling), miền núi ở giữa Đông Bắc Trung Quốc và Nga. Dài khoảng 500 km, cao 1.150 m (cao nhất là đỉnh Bình Đỉnh 1.429 m). Rừng hỗn giao và rừng lá rộng. Đây là khu vực lâm nghiệp quan trọng của Trung Quốc, có khu bảo tồn thiên nhiên.

TIỂU KHANG có nghĩa là "khang minh nhỏ hẹp". Trong thiên Lễ vận (Kinh Lễ) của Nho giáo, TK là thời đại nối tiếp thời đại Đại Đồng (x. ***Đại Đồng***) trong một tình trạng suy thoái kéo dài. Được vua Thuấn truyền ngôi cho theo tinh thần "chọn người hiền đức, cử người tài năng", vua Vũ lập ra nhà Hạ và mở đầu việc truyền ngôi cho con từ thế hệ trước đến thế hệ sau. Đời cuối là Hạ Kiệt (Xia Jie) gây ra tội ác cực kì bạo tàn với dân. Thành Thang (Cheng Tang) tập hợp lực lượng chư hầu nổi lên diệt vua Kiệt (Jie), chấm dứt nhà Hạ và lên làm vua, lập ra nhà Thương (Shang) cũng cha truyền con nối hơn 600 năm. Đến đời cuối là bạo chúa Ân Trụ bị Cơ Xương - Cơ Phát (Văn Vương - Võ Vương) nổi lên tiêu diệt và thay thế triều đại Ân Thương của Thành Thang bằng triều đại nhà Chu của họ Cơ, trị vì 800 năm cho đến cuối thời Chiến Quốc. Nhưng nhà Chu (Zhou) được 400 năm thì bị chư hầu giành nhau thiên hạ, gây nên rối loạn và chiến tranh. Từ đó, nhà Chu trước được gọi là Tây Chu, còn nhà Chu sau mang tên là Đông Chu (Dongzhou) qua hai thời kì Xuân Thu (Chunqiu) và Chiến Quốc (Zhanguo). Thời đại TK thực tế là bao gồm các triều Hạ, Thương và Tây Chu. Về cả ba triều đại, những người mở đầu đều là những người có đức, có tài và có công với dân, thường nêu cao nhân, nghĩa, lễ và chú ý răn đe trừng phạt những hành động tội lỗi. Sử sách gọi các nhà vua ấy là Tam vương, một là Hạ Vũ, hai là Thành Thang, ba là Văn Vương - Võ Vương gộp lại. Nhưng Hạ Vũ đã thay thế cái nếp truyền ngôi cho người hiền của Nghiêu (Yao), Thuấn (Shun) bằng cái nếp truyền ngôi cho con cũng tức là thay thế cái "công" thiên hạ bằng cái "tư" dòng họ. Xung khắc với bao nhiêu cái tư khác đều mang nhãn hiệu "công" mà đầy thiên hạ

vào tình trạng "vô đạo" như Khổng, Mạnh thường nói. Trước sự thật ấy, Khổng (Kong), Mạnh (Meng) đã chu du hầu khắp vùng Hoa Hạ để truyền bá "đạo lớn" và xây dựng "nền văn" của mình để mong trở lại "Tiểu Khang" rồi lại đi đến "Đại Đồng". Nhưng cả các thánh hiền Khổng, Mạnh rất đáng tôn sùng và bao nhiêu phu tử đạo Nho từ trước tới nay kiên trì tìm cách thi hành đạo lớn Đại đồng đều không đi được đến đích đề ra. Và học thuyết "Đại Đồng" rốt cuộc vẫn là không tưởng.

Quán triệt "Phương châm xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc", Đại hội toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội (TK - dịch nghĩa là khá giả) phấn đấu trong mấy chục năm nữa, đến khoảng giữa thế kỉ 21 cơ bản hoàn thành kế hoạch xây dựng Trung Quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh. Đến khi đó chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc nhất định sẽ càng tỏ rõ tính ưu việt to lớn hơn.

TIỂU KHU NHÀ Ở đơn vị thành phần trong cơ cấu quy hoạch khu dân dụng ở đô thị, bao gồm một số nhà ở cùng với các công trình công cộng (trường tiểu học, cửa hàng...) phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của cư dân trong các nhà ở đó. Trong tiểu khu có đường sá đi lại nội bộ và liên kết với các đường giao thông đô thị; các đường giao thông lớn của đô thị không cắt qua tiểu khu để đảm bảo sự an toàn và yên tĩnh cho người ở trong tiểu khu, nhất là không gây nguy hiểm cho trẻ em khi đi từ nhà tới trường học.

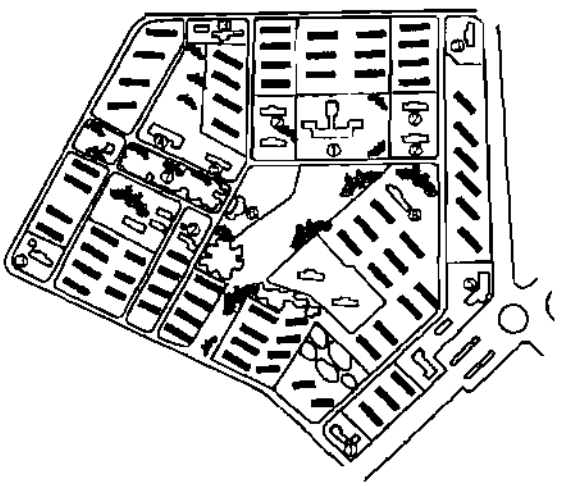

Tiểu khu nhà ở

Tiểu khu Kim Liên (Hà Nội) - Tiểu khu nhà ở đầu tiên ứng dụng thiết kế xây dựng ở Việt Nam (năm 1957)

1. Trường học cấp 1; 2. Nhà trẻ mẫu giáo; 3. Nhà ăn công cộng; 4. Bệnh xá; 5. Cửa hàng tổng hợp; 6. Câu lạc bộ; 7. Công viên tiểu khu; 8. Nhà cho người già

Hình thức xây dựng khu ở thành những TKNƠ được thực hiện trước tiên ở Mĩ [theo đề xuất của Pery (C. Perry)] sau đó được áp dụng ở nhiều nước khác với nhiều sáng tạo phong phú. Hình thức cấu trúc này cũng được gọi là đơn vị ở hoặc đơn vị láng giềng.

TIỂU KHU RỪNG đơn vị phân chia rừng để quản lí và tác nghiệp. Tiểu khu là đơn vị quản lí trực tiếp rừng, có một tiểu khu trưởng chịu trách nhiệm quản lí và tổ chức thực hiện các khâu tác nghiệp trên tiểu khu theo đúng phương án điều chế rừng. Tiêu chuẩn để phân chia TKR: trên tiểu khu có thể có những tình trạng rừng khác nhau nhưng tất cả cùng thống nhất trong một phương hướng, phương thức và phương pháp kinh doanh, cùng xuất phát từ một mục tiêu kinh doanh. Có sự liên tục trên đất liền trong tiểu khu. Được xác định bằng giới hạn tự nhiên (sông, suối, núi) hoặc nhân tạo (địa giới, đường sá). Đối với rừng có chu kì kinh doanh ngắn (gỗ nhỏ, củi, đặc sản) thì một tiểu khu ứng với một chu kì kinh doanh khép kín. Đối với rừng có chu kì kinh doanh dài thì một số tiểu khu ứng với một chu kì kinh doanh khép kín. Thường mỗi tiểu khu xây dựng một phương án điều chế rừng. Diện tích tiểu khu khoảng 500 - 1.000 ha.

TIỂU LIÊN súng cá nhân tự động, có thể bắn liên thanh hoặc phát một để diệt sinh lực đối phương khi đánh gần. Trong chiến đấu, TL có khả năng tạo được mật độ hoả lực cao khi xung phong hoặc có thể bắn rải, bắn quét nhanh. TL thường có cự li bắn hiệu quả từ 200 m (Sten) đến 400 m (AK - 47). Có loại có thể bắn xa đến 1000 m (AK, M16, vv.). Tốc độ bắn lí thuyết khoảng 500 - 600 phát/phút; tốc độ bắn chiến đấu khoảng 100 phát/ phút; hộp đạn chứa từ 25 - 40 viên. Một số TL có báng gấp (AK, Sten...) và có thể lắp cả lưỡi lê để đánh giáp lá cà.

TIỂU LUẬN thể loại văn nghị luận ngắn gọn súc tích, bàn về một vấn đề văn học, chính trị, xã hội, có tính chất bước đầu tìm hiểu, khi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu. Ngày nay, TL dùng thiên về phê bình văn học, có khi dài 40, 50 trang giấy in, đề cập nhiều tư liệu về tác giả, tác phẩm và cách đánh giá, nhưng vẫn hàm ý là chưa đầy đủ, chưa thật chi tiết, giống như một phác thảo trước khi phát triển thành một tác phẩm phê bình, nghiên cứu hoàn chỉnh. Năm 1933, nhà phê bình Thiếu Sơn dùng từ "Cảo luận" ("Phê bình và cảo luận") để chỉ thể loại này (cảo có nghĩa là bản thảo), sau đó được thay bằng từ "tiểu luận" cũng hàm ý khiêm tốn như thế.

TIỂU MÃN tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười trong năm chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 21.5 đến 5.6 hằng năm.

TIỂU NÃO phần của não, gồm: hai bán cầu gấp nếp sâu, màu xám nhạt nằm ở phía lưng của hành tuỷ và bị hai bán cầu não nằm phía trên che khuất một phần; chất xám tạo thành lớp vỏ mỏng; chất trắng chiếm giữa TN tạo thành những phần trắng. TN điều khiển vị trí của các chi và điều hoà sự hoạt động của chúng. TN rất quan trọng trong việc điều chỉnh thăng bằng và sự vận động của cơ thể.

TIỂU NHẠC tên gọi một tổ chức dàn nhạc hoà tấu đời Trần, gồm năm nhạc cụ họ dây và một nhạc cụ họ hơi (cầm, tranh, tì bà, thất huyền, song huyền và tiêu). TN là

loại đàn nhạc mà mọi người "giàu hay nghèo" đều dùng được (theo Trần Văn Khê: "Âm nhạc truyền thống Việt Nam", Pari, 1958, trang 23, bản tiếng Pháp).

TIỂU PHẨM (cg. tiểu phẩm văn, tiểu phẩm tản văn), những bài bình luận ngắn xuất hiện trên báo chí hiện đại của Trung Quốc. Nội dung nghiêm túc, lời văn phóng khoáng, hình thức đa dạng, có tính chất châm biếm sâu sắc và có tính chất chiến đấu cao. Có loại nói về người thực, việc thực, có loại phiếm chỉ, nhưng tổng hợp được đặc điểm những con người, những sự vật cùng một kiểu, nêu lên được điển hình và có sức thuyết phục. Trung Quốc có truyền thống về văn TP từ lâu. Theo Lỗ Tấn thì đời Đường, Bì Nhật Hưu, Lục Quy Mông là những nhà văn TP nổi tiếng. Tạp văn của Lỗ Tấn cũng là TP. Ở Việt Nam, trước và sau Cách mạng tháng Tám đến nay, trên báo chí thường cũng có những bài văn như thế, dưới các mục "Nói mà chơi", "Trắng đen", "Thời đàm", nhưng không dùng từ "tiểu phẩm" hay "tạp văn".

TIỂU PHẾ QUẢN một trong số các ống dẫn khí nằm trong phổi động vật có vú. Hệ thống phân nhánh các TPQ dẫn không khí từ phế quản vào các vùng trong phổi. Các TPQ nhỏ nhất (tiểu phế quản tâm) đi vào và kết thúc ở phế nang. Vách TPQ có lớp tế bào tiết chất nhầy giữ bụi, các vi khuẩn và các tế bào có tiêm mao đẩy các chất lạ ra ngoài. Các TPQ nhỏ có thành mỏng có thể trao đổi khí với mao mạch bao quanh chúng.

TIỂU QUẢN TINH một trong vô số các ống nhỏ dẫn tinh từ các ống sinh tinh tới mào tinh ở bò sát, chim và động vật có vú. Nguồn gốc từ các ống trung thận của phôi. Ở động vật không xương sống, TQT dẫn tinh trùng từ tinh hoàn đổ trực tiếp vào ống tinh.

TIỂU THỂ 1. Các phần tử của mạng lưới nội chất và phức hệ Gônghi có dạng bọt nhỏ được tạo thành trong quá trình đồng nhất hoá tế bào và được tách bởi li tâm siêu tốc. TT tách từ nội chất thô được bọc bởi các ribosom và có thể tiến hành tổng hợp protein.

2. Cấu tạo vật chất hữu cơ nhỏ (chỉ nhân rõ qua kính hiển vi), có ở nhiều nơi trong cơ thể, có hình thái và chức năng khác nhau. Vd. TT đỏ (hồng cầu), TT Haxan (Ph. corpuscule de Hassal) - những tế bào dẹt thoái hoá ở mô tuyến ức, TT máu (huyết cầu), TT trắng (bạch cầu), TT xúc giác ở da, vv.

TIỂU THỂ MÁU x. *Máu*.

TIỂU THUYẾT một loại sáng tác bằng văn xuôi viết theo những chủ đề xác định, có cốt truyện, được phân bố thành từng phần, có những hoàn cảnh và nhân vật và một độ dài cần thiết. Ở phương Tây, TT có mầm mống ban đầu từ các tác phẩm tự sự viết bằng tiếng Rôman. Đó là những tiểu thuyết kị sĩ với những biến cố và tình huống phi thường... Đến thời Phục hưng, những tác phẩm tự sự lớn như "Gacgăngchuya và Păngtagruyen" của Rabơle (F. Rabelais), "Đôn Kihôtê" của Xecvantet Xavêđra (M. de Cervantes Y Saavedra) nói đến những vấn đề nóng hổi xảy ra trong cuộc sống thực của con người, đánh dấu một bước tiến của thể loại TT. Đến nửa thế kỉ 18 và nhất là thế kỉ 19, TT đi sâu mô tả cuộc sống rộng rãi, với vô số sự việc, chi tiết như bộ "Tấn trò đời", "Đỏ và đen", "Hội chợ phù hoa"...; Banzăc (H. de Balzac), Xtăngđan (H. B. Stendhal), Đichken (C. Dickens), Thakơri (W. M. Thackeray) đã đưa TT lên thành thể loại chính trong văn học. Ở phương Đông, danh từ TT xuất hiện khá sớm, vốn chỉ những chuyện vụn vặt nơi thôn dã, phố phường mà quan lại cần thu nhặt nhằm khảo sát tình hình tư tưởng chính trị và phong tục tập quán của nhân dân. Những chuyện ấy cùng với cổ tích, ngụ ngôn là những mầm mống của TT phương Đông. Đến đời Minh, Thanh, với "Tam quốc diễn nghĩa" của La Quán Trung, "Thuỷ hử" của Thi Nại Am, "Hồng lâu mộng" của Tào Tuyết Cần, TT cổ điển Trung Quốc đã đi vào giai đoạn chín muồi. Ở Việt Nam, các truyện Nôm trong các thế kỉ 17, 18, 19, như "Nhị độ mai", "Hoa tiên", "Truyện Kiều"... là những TT bằng thơ đã chú ý nhiều đến đời sống thực của con người, đến quá trình diễn biến tâm lí nhân vật. "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô Gia Văn Phái là cuốn TT lịch sử viết bằng văn xuôi có những yếu tố gần gũi với TT hiện đại hơn cả. Trải qua một quá trình phát triển khá dài, TT có những đặc điểm, loại hình tương đối khác nhau. Ở mức độ khái quát nhất, có thể xem TT là một loại hình tự sự, có hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội và những vấn đề của cuộc sống con người. Có nhiều loại hình TT: TT lịch sử, TT tâm lí - xã hội, TT trinh thám, TT phiêu lưu, TT viễn tưởng, TT kinh dị, vv

TIỂU THUYẾT KIẾM HIỆP tiểu thuyết kể chuyện những người giỏi đánh kiếm, võ nghệ cao cường, hay làm việc nghĩa. Kết cấu lỏng lẻo, nhân vật toàn là siêu nhân, có tài xuất quỷ nhập thần. TTKH ra đời nhiều nhất ở Trung Quốc thế kỉ 18, 19, lúc xã hội phong kiến từ cực thịnh chuyển sang suy yếu và bước vào giai đoạn xế chiều. Việt Nam dịch những tác phẩm này dưới thời Pháp thuộc đầu thế kỉ 20, in thành nhiều tập nhỏ, bán rẻ, nhằm mục đích giải trí. Về loại này, trong lịch sử văn học Trung Quốc, có hai tác phẩm tương đối có giá trị. "Nhi nữ anh hùng truyện", tác giả là Văn Khang, dòng dõi quý tộc Mãn Châu, tả một nữ hiệp khách, nhưng là điển hình của nhân vật thấm nhuần đạo đức phong kiến cũ. "Tam hiệp ngũ nghĩa", tác giả là Thạch Ngọc Côn, có dựa ít nhiều vào lịch sử, nhưng hư cấu là phần chính, tả hiệp khách, nghĩa sĩ tương đối sinh động.

TIỂU THUYẾT MỚI một loại hình tiểu thuyết hiện đại của Pháp, xuất hiện vào những năm 50, 60 thế kỉ 20. Danh từ do nhà văn Xactrơ (J - P. Sartre) dùng lần đầu năm 1947. Có bốn nhà văn tiêu biểu là Rôbơ - Grilê (A. Robbe - Grillet), Xarôt (N. Sarraute), Buyto (M. Butor), Ximông (C. Simon). Trào lưu không tồn tại lâu nên có ý kiến cho rằng TTM không phải là một phong trào, mà là một "thời điểm" (moment), cũng không phải là một lí thuyết, mà là một sự tìm tòi đổi mới. Các nhà TTM cho rằng tiểu thuyết truyền thống không đáp ứng được nhu cầu của độc giả nữa nên họ tìm những cách viết khác và có xu hướng loại bỏ các yếu tố quen thuộc của tiểu thuyết truyền thống, như cốt truyện,

nhân vật, tâm lí nhân vật. Họ từ chối các loại hình tiểu thuyết như tiểu thuyết tâm lí, tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết phiêu lưu, tiểu thuyết nhập cuộc. Với quan niệm như vậy, trong TTM, nhân vật bị thủ tiêu, trở thành những con người trừu tượng, vô danh, không tên tuổi, không lí lịch, không cả "trái tim". Chỉ còn lại những đối thoại, độc thoại nội tâm. Cũng không có thời gian, không gian. Với TTM, thời gian xuất hiện ở bên trong con người; quá khứ gắn liền với hiện tại, tạo cho tiểu thuyết "tiếng nói đa thanh, nhiều chiều". Các nhà TTM tuyên bố sáng tác của họ là "chủ nghĩa hiện thực, hiện thực nhất". TTM xa lìa xã hội, xa lìa người đọc bình thường, nên không bao lâu, nó bị thay thế bằng một kiểu tìm tòi khác gọi là "tiểu thuyết mới mới"... và người ta đã nói đến "cái chết của tiểu thuyết".

"TIỂU THUYẾT THỨ BẢY" tờ tuần báo ra đời gần như cùng một lần với tờ "Phong hoá" của Tự lực văn đoàn năm 1934, chuyên đăng tiểu thuyết, truyện ngắn. Nhiều nhà văn viết cho "TTTB" trở nên có tên tuổi: Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Mạnh Phú Tư, Tô Hoài... nhưng họ là những nhà văn "tự do", không thuộc "nhóm" nào cả. Chủ nhân tờ "TTTB" là Vũ Đình Long, nhà văn đồng thời là nhà kinh doanh sách. Đội ngũ sáng tác của tờ tuần báo này không thuần nhất. "TTTB" bán chạy nên để tranh khách với các nhà xuất bản khác, Vũ Đình Long còn ra thêm tờ "Phổ thông bán nguyệt san" (1936) in trọn bộ những tác phẩm mà tờ "TTTB" đăng không hết.

TIỂU THỬ tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười ba trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 7.7 đến 22.7 hằng năm.

TIỂU THỪA (Hinayana), x. *Nam Tông*.

TIỂU TUYẾT tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi hai trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 23.11 đến 6.12 hằng năm.

TIỂU TỪ x. *Trợ từ*.

TIỄU PHỈ quá trình vận động chính trị và bằng biện pháp trinh sát, kết hợp với biện pháp vũ trang, để ngăn chặn mọi hoạt động của phỉ, tiêu diệt và làm tan rã hàng ngũ của chúng. Đối với bọn tàn phỉ, phải kiên trì giáo dục, thuyết phục người thân trong gia đình vận động họ ra tự thú và trở về với gia đình, làm ăn lương thiện. Mặt khác, phải khéo léo vận động quần chúng, bao vây về kinh tế, triệt nguồn tiếp tế, buộc họ phải về trình diện chính quyền cách mạng. Đối với số đầu sỏ, ngoan cố, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chức năng để chủ động tiến công trấn áp.

TIGRAN II ĐẠI ĐẾ (Tigrane II le Grand; khoảng 121 - 55 tCn.), vua Acménì (Arménie; 95 - 55 tCn.). Liên minh quân sự chính trị với vua Mitơriđat (Mithridate), chinh phục xứ Xyri (Syrie) của Xêlêucôt (Séleucos). Năm 69 tCn., bị Rôma đánh bại. Năm 66 tCn., trở thành chư hầu của Rôma, nhận chức danh "người bạn, người đồng minh của nhân dân Rôma".

TIGRƠ (Ph. Tigre), sông ở Thổ Nhĩ Kì và Irắc (một đoạn là biên giới giữa Irắc và Xyri). Bắt nguồn từ sơn nguyên Acménia, cắt qua cao nguyên Jêzirê (Djezireh) và đồng bằng Mêdôpôtami (Mésopotamie), đến hạ lưu, nhập với sông Ơphrat (Euphrate) tạo thành sông Sat - An - Arap (Chatt al - Arab), đổ vào vịnh Pecxich (Persique). T dài 1.850 km, diện tích lưu vực 375 nghìn km^2. Lưu lượng trung bình ở Batđa khoảng 1.240 m^3/s. Một phần nước được dùng tưới ruộng. Vận tải đường thuỷ đến Batđa, vào mùa lũ (mùa đông và xuân) đến tận Môxun (Mossoul).

TILĂC B. G. (Bâl Gangadhar Tilak; 1856 - 1920), nhà cách mạng dân tộc Ấn Độ theo xu hướng cấp tiến trong phong trào chống thực dân Anh cuối thế kỉ 19. Tốt nghiệp đại học luật. Là người tổ chức và dạy toán tại Trường Trung học Puna. Sáng lập một số tờ báo và tạp chí tuyên truyền tư tưởng chống thực dân Anh. Từ 1893 đến 1895, tham gia phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc. Năm 1897, bị Anh bắt giam. Những năm 1905 - 08, khởi xướng phong trào chống chia cắt xứ Bengan (Bengal) tẩy chay hàng Anh. Bị xử tù 6 năm (1909 - 14), công nhân Bombay (Bombay) bày tỏ sự đồng tình với Tilăc bằng 6 ngày tổng bãi công. Nêru (J. Nehru) gọi ông là "người cha của cách mạng Ấn Độ".

TILIT (A. tillite), băng tích cổ, thường dưới dạng cuội kết tụ, thành tạo do hoạt động của băng hà cổ. Đặc điểm của T là thành phần hạt có kích thước và chất liệu khác nhau, không có sự chọn lọc, độ mài tròn kém, không có tính phân lớp, các hạt thường có vết xước thông thường của băng tích. T được phát hiện trong các trầm tích Tiền Cambri và Palêôzôi (xt. *Băng hà*).

TIM cơ quan cấu tạo cơ, giữ chức năng đặc biệt trong hệ mạch là đẩy máu tuần hoàn trong cơ thể. Hình dạng, cấu tạo của T thay đổi rất lớn trong giới động vật. Ở giun đốt, có một số mạch bên có khả năng co bóp gọi là T bên. Giáp xác có một T đơn giản với các lỗ T có van (ostia). Ở côn trùng, T là một dãy ngăn hình ống dài, gồm từ 5 đến 11 ngăn chạy dọc lưng, mỗi ngăn có một đôi van. Động vật thân mềm và cá có T hai ngăn. Ở động vật lưỡng cư, T có hai tâm nhĩ và một tâm thất. Ở bò sát, tuy chỉ có một tâm thất nhưng được ngăn một phần bởi một vách ngăn hay ngăn hoàn toàn như cá sấu. Ở động vật có vú, T có bốn ngăn: hai tâm nhĩ ở trên, hai tâm thất ở dưới với hai phần trái phải hoàn toàn tách biệt nhau. Máu tĩnh mạch (bị khử oxi) từ cơ thể trở về tâm nhĩ phải theo tĩnh mạch chủ; máu động mạch (giàu oxi) từ phổi trở về tâm nhĩ trái, theo tĩnh mạch phổi. Tâm nhĩ co bóp đẩy máu vào tâm thất tương ứng. Tâm thất co bóp đẩy máu vào động mạch: động mạch phổi mang máu khử oxi từ tâm thất phải vào phổi và động mạch chủ dẫn máu giàu oxi từ tâm thất trái đi khắp cơ thể. Các van T có tác dụng không cho máu chảy ngược lại. Sự co bóp nhịp nhàng của T cơ bản là tự động. Ở người bình thường, T nặng khoảng 100 - 150 g, có 4 buồng (2 buồng bên phải, 2 buồng bên trái); buồng trên gọi là tâm nhĩ, buồng dưới gọi là tâm thất; giữa tâm nhĩ và

tâm thất có van nhĩ thất; giữa tim phải và tim trái có vách ngăn cách hoàn toàn gọi là vách liên nhĩ và vách liên thất, không cho 2 tâm nhĩ phải và trái, 2 tâm thất phải và trái thông với nhau. Lúc nghỉ, T người trưởng thành co bóp chừng 72 lần/phút.

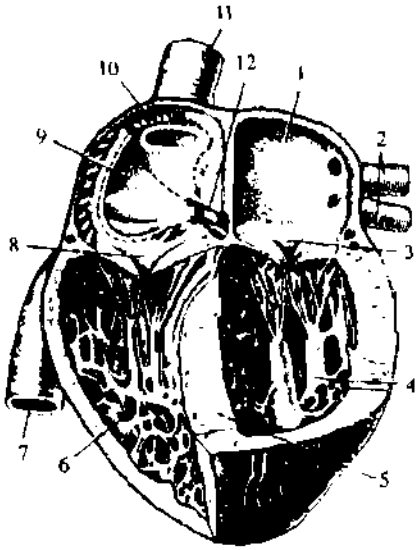

Tim

Sơ đồ mặt cắt dọc tim người

1. Tâm nhĩ trái; 2. Tĩnh mạch phổi; 3. Van hai lá; 4. Tâm thất trái; 5. Vách ngăn liên thất, 6. Tâm thất phải; 7. Tĩnh mạch chủ dưới; 8. Van ba lá; 9. Tâm nhĩ phải; 10. Nút xoang tâm nhĩ; 11. Tĩnh mạch chủ trên; 12. Nút nhĩ thất.

TIM PHỔI NHÂN TẠO x. ***Tuần hoàn ngoài cơ thể.***

TIM XOAY PHẢI mỏm tim nằm ở phía phải, trục tim hướng lên trên và sang trái (bình thường mỏm tim nằm ở phía trái lồng ngực). Theo phôi học, khởi thuỷ tim nằm ở trục giữa cơ thể, sau xoay 90° sang trái, trục lệch từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Toàn bộ các tạng trong bụng (gan, ruột, lách) thường cũng có một hướng xoay tương tự. Trong một số trường hợp, khi TXP thì các tạng trong bụng cũng đảo ngược vị trí một cách tương tự: lách bên phải, gan bên trái, và đại tràng lên và xuống cũng đổi chỗ cho nhau. Trường hợp này gọi là đảo lộn phủ tạng. Trong nhiều trường hợp, chỉ có TXP, còn các tạng trong bụng vẫn ở vị trí bình thường (gọi là TXP riêng lẻ).

"TÌM DIỆT" biện pháp chiến lược để thực hiện kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn của tướng Oetmolen (W. C. Westmoreland) nhằm đánh bại đối phương ở Miền Nam Việt Nam, được tổng thống Mĩ Jônxơn (L. B. Johnson) phê chuẩn 17.7.1965. "TD" và "bình định" là 2 gọng kìm, đồng thời là biện pháp quan trọng đối phó với tính cơ động, linh hoạt của quân giải phóng Miền Nam Việt Nam làm cho họ mất chỗ dựa trong dân chúng (x. ***Chương trình bình định nông thôn***). "TD" do lực lượng cơ động Mĩ đảm nhiệm bằng các cuộc hành binh nhằm tiêu diệt quân chủ lực, đánh phá căn cứ, chiếm lại vùng đã mất và mở rộng vùng kiểm soát. "TD" được thực hiện theo trình tự: tìm (phát hiện), kìm chân đối phương tại chỗ, nhanh chóng tập trung lực lượng dự bị tung vào tiêu diệt, đánh phá căn cứ, kho tàng. Mĩ coi "tìm" là điều kiện thiết yếu để đạt mục đích "diệt" do họ có khả năng và phương tiện kĩ thuật cơ động cao, phương tiện hoả lực mạnh, dễ dàng tạo yếu tố bất ngờ và ưu thế binh hoả lực. Nhiều cuộc hành binh "TD" lớn như "Hợp tác", "Attơn Borơ", "Xêda Fôn" (Cedar Falls), "Jansơn Xity" (Junction City)... đã bị tổn thất lớn mà không đạt mục đích đề ra. Trong "TD", Mĩ chủ yếu dùng máy bay lên thẳng, không có xe tăng, chỉ có bộ binh nên sức mang không lớn; Mĩ đã bị thất bại ở Ấp Bắc và Pleime, vv.

TÌM KIẾM (A. search), việc rà soát một tập các khoản mục để xem có những phần tử mang tính chất mong muốn hoặc thoả mãn một tiêu chuẩn nào đó không.

TÌM KIẾM BẰNG PHƯƠNG PHÁP VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT phương pháp cơ bản tìm kiếm mỏ khoáng sản, gồm: phân tích các bản đồ địa chất, địa mạo, kiến tạo, cổ địa lí... đã có thuộc lãnh thổ tìm kiếm, nhằm phát hiện quy luật phân bố mỏ và tiền đề tìm kiếm. Thành lập bản đồ sinh khoáng và dự đoán để đánh giá triển vọng của từng khu vực. Tiến hành công tác vẽ bản đồ địa chất và tìm kiếm nhằm kiểm tra các dự đoán và lựa chọn các dấu hiệu tìm kiếm. Thành lập các bản đồ địa chất cấu trúc, địa hoá, trọng sa để đánh giá triển vọng của những mỏ đã phát hiện trong vùng.

TÌM KIẾM ĐỊA CHẤT toàn bộ những công tác địa chất, địa vật lí và địa hoá để phát hiện và bước đầu đánh giá triển vọng các mỏ khoáng sản. Gồm 3 giai đoạn: tìm kiếm khái quát, tìm kiếm sơ bộ và tìm kiếm tỉ mỉ.

TÌM KIẾM ĐỊA HOÁ phương pháp tìm kiếm khoáng sản, dựa trên cơ sở phát hiện hàm lượng dị thường các nguyên tố hoá học (vượt quá trị số nền khu vực hoặc vượt quá trị số nền địa phương) trong thạch quyển, thuỷ quyển, khí quyển và sinh quyển ở những khu vực gần mỏ khoáng sản.

TÌM KIẾM KHÁI QUÁT giai đoạn đầu tiên trong công tác tìm kiếm khoáng sản, nhằm phát hiện những nét chung, lớn về tình hình địa chất và các điều kiện, tiền đề thuận lợi cho các bước tìm kiếm về sau. Bản đồ địa chất thành lập ở giai đoạn này thông thường có tỉ lệ nhỏ 1/1.000.000 - 1/500.000.

TÌM KIẾM NHỊ PHÂN (A. binary search), phương pháp tìm kiếm trong đó một loạt các khoản mục được chia thành hai phần, một phần trong đó sẽ bị loại bỏ và quá trình này được lặp lại cho phần không bị loại bỏ cho tới khi tìm được phần tử với tính chất mong muốn.

TÌM KIẾM SINH ĐỊA HOÁ phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở phát hiện hàm lượng nguyên tố tạo quặng tăng cao ở lớp thổ nhưỡng, trong thể keo lỏng của thực vật hoặc trong các phản ứng sinh học dị thường của thực vật ở gần mỏ quặng dưới tác dụng của các nguyên tố hoá học.

TÌM KIẾM SƠ BỘ toàn bộ những công tác điều tra, khảo sát những nét chung, có tính sơ bộ ở một vùng, khảo sát địa chất một cách nhanh chóng để có được những nét hiểu biết chung và tổng thể về đặc điểm địa chất vùng để phát hiện khoáng sản. Bản đồ địa chất thành lập ở giai đoạn này thông thường có tỉ lệ 1/200.000 - 1/100.000.

TÌM KIẾM TỈ MỈ công tác tìm kiếm tiến hành trên những khu vực đã phát hiện là có triển vọng trong giai đoạn tìm kiếm sơ bộ, nghiên cứu những biểu hiện quặng để đánh giá triển vọng của chúng. Bản đồ địa chất thành lập trong giai đoạn này thường có tỉ lệ 1/50.000 - 1/10.000.

TÌM KIẾM TRỌNG SA phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở nghiên cứu thành phần khoáng vật, đặc điểm phân bố của trọng sa, nhờ đó xác định được vành phân tán hoặc những dòng phân tán của chúng trong trầm tích bở rời. Dựa vào đặc trưng của các vành phân tán này có thể phát hiện hoặc định hướng cho tìm kiếm các mỏ khoáng sản gốc.

TÍM TÁI trạng thái bệnh lí có biểu hiện: tím ở môi, dái tai hay sắc nhợt nhạt ở da, nhất là da mặt; do thiếu máu và thiếu oxi.

TÍM TINH THỂ $C_{25}H_{30}ClN_3$. Tinh thể tím thẫm có ánh hồng; tan trong nước, trong ancol và nhiều dung môi hữu cơ phân cực khác. Điều chế bằng cách cho N, N - dimetylanilin tác dụng với *p*-dimetylaminobenzandehit, rồi tiếp tục chuyển hoá vài giai đoạn nữa. Dùng làm chỉ thị axit - bazơ trong môi trường nước (ở pH 0,8 - 2,6, chuyển màu từ xanh lục sang xanh da trời) và môi trường không nước (để chuẩn độ các axit cacboxylic trong axit axetic băng).

TIMIRIAZEP K. A. (Klimentij Arkad'evich Timirjazev; 1843 - 1920), nhà tự nhiên học Nga, một trong những người sáng lập ngành sinh lí học thực vật. Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Ông phát hiện quy trình năng lượng quang hợp, cũng như quá trình sử dụng ánh sáng để hình thành chất hữu cơ, phân bố phổ hấp thụ ánh sáng của diệp lục. Là một trong số những người đầu tiên truyền bá học thuyết Đacuyn vào nước Nga.

TIMMECMAN F. (Felix Timmermans; 1886 - 1947), nhà văn Bỉ. Không được học nhiều, chủ yếu là tự học. Sống gần gũi với những người lao động. Thực tế ấy và nguồn văn hoá dân gian nuôi dưỡng sự nghiệp sáng tác của ông. Tác phẩm đầu tiên và nổi tiếng nhất là tiểu thuyết "Paliete" (1916) với nhân vật chính là một ông chủ cối xay bột yêu đời và đầy sức sống, vẽ lên những bức tranh phong tục đầy màu sắc của đất nước. Với tiểu thuyết này, danh tiếng Timmecman lan khắp Châu Âu và được người đời gọi là "ông hoàng của những người viết truyện xứ Flăngđrơ".

Timmecman F.

TIMO (Ph. Timor), biển ở phía đông Ấn Độ Dương, giữa lục địa Úc và đảo Timo. Diện tích 432 nghìn km^2, khối lượng nước 188 nghìn km^3. Phần lớn sâu dưới 200 m, sâu trung bình 435 m, sâu nhất 3.310 m. Cảng Đacuyn (Darwin; Ôxtrâylia).

TIMO (Timor), x. *Đông Timo*.

TIMPANI (Ph. timpani), nhạc khí thuộc bộ gõ, có nguồn gốc cổ xưa, được phổ cập ở rất nhiều quốc gia với những tên gọi khác nhau. T có cấu trúc hình bán cầu, mặt trên căng da, đường kính của mặt da khoảng 60 - 80 cm, mặt da càng lớn âm thanh càng trầm, có thiết bị để thay đổi độ căng của da. Người chơi T dùng những dùi gõ đặc biệt.

TIMUA LANG (Timur Lang - Timua "thọt", Tamerlan; 1336 - 1405), thủ lĩnh vùng Trung và Tây Á cuối thế kỉ 14 - đầu thế kỉ 15. Vốn gốc tộc người Tuốc (Turk) ở phía bắc Ấn Độ (người Ấn Độ quen gọi là người Môgôn hay Môngôn - Mông Cổ). Tự nhận là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khăn). Giỏi chiến trận, hung dữ và tàn ác lạnh lùng. Những năm 1381 - 87, chinh phục Iran, Apganixtan. Năm 1398, đánh chiếm Đêli (Ấn Độ). Năm 1401, thôn tính Batđa (Irăc). Sau khi Timua Lang qua đời, đế quốc rơi vào tình trạng phân liệt.

TIN đơn vị cơ bản của thông tin báo chí, mang lượng tin cơ bản về một sự kiện mới xảy ra được mọi người hoặc một số người quan tâm. T được thông báo nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt báo ngày, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình (bao gồm cả tin viết, hình và nói). Có nhiều thể loại T: tin ảnh (đưa tin bằng ảnh), tin báo chí, tin chính thức (tin do cơ quan - đơn vị có chức năng thông tin thời sự được Nhà nước quy định đưa ra), tin chớp nhoáng (tin phát nhanh, mang thông báo gọn nhất về một sự kiện mới), vv.

TIN HỌC (A. informatics), ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu về thông tin và các quá trình xử lí thông tin tự động. TH có nguồn gốc từ các tính toán toán học và lôgic kí hiệu. Các kết quả nghiên cứu lí thuyết về thuật toán và nguyên lí hoạt động của máy tính do Turinh (A. Turing) và Phôn Noiman (J. von Neumann) đề xuất..., kết hợp với những tiến bộ kĩ thuật về điện tử và cách biểu diễn thông tin bằng tín hiệu điện tử đã dẫn tới sự ra đời của các máy tính điện tử đầu tiên vào cuối những năm 1940. Cùng với những tiến bộ nhanh chóng của kĩ thuật máy tính điện tử, TH dần dần hình thành và phát triển thành ngành khoa học độc lập từ những năm 1960. Nội dung của TH là việc mô phỏng các cơ chế hoạt động thông tin của bộ óc con người, trên cơ sở đó tạo ra các máy móc thực hiện tự động các quá trình xử lí thông tin và tri thức với tốc độ nhanh, khả năng lưu trữ thông tin lớn, từ đó mở rộng ứng dụng vào mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của TH bao gồm: thuật toán và cấu trúc dữ liệu, kiến trúc máy tính, hệ điều hành, tính toán số và kí hiệu,

ngôn ngữ lập trình, phương pháp luận và công nghệ phần mềm, cơ sở dữ liệu và các hệ tìm kiếm thông tin, trí tuệ nhân tạo và người máy, giao tiếp người - máy, vv.

TIN HỌC HOÁ (A. computerize), việc đưa máy tính và tin học vào sử dụng trong các ứng dụng thực tế.

TIN HỌC QUẢN LÍ (A. management informatics), thuật ngữ chỉ chung cho các ứng dụng của tin học vào các công việc quản lí như quản lí hành chính, quản lí kinh tế, quản lí kế toán tài chính, quản lí nhân sự, quản lí sản xuất, vv.

TIN LÀNH x. *Đạo Tin Lành*.

"TIN THAM KHẢO" tài liệu tập hợp những thông tin trong nước và quốc tế do Thông tấn xã Việt Nam thu thập, biên soạn, phát hành chính thức để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí, điều hành và nghiên cứu, không công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. "TTK" hiện nay gồm: Báo cáo tham khảo nội bộ (phần trong nước); Báo cáo tham khảo nội bộ (phần quốc tế); Tin nhanh, Tin tham khảo Thế giới, Tin kinh tế tham khảo, Tài liệu tham khảo đặc biệt.

TIN THỜI THANH thể loại tin tức của đài phát thanh. Đặc điểm: phản ánh nhanh, kịp thời, chính xác, trung thực, sinh động sự kiện thời sự được nhiều người quan tâm. TTT ghi tại chỗ, được phóng viên xử lí, sau đó được truyền tải bằng giọng nói, tiếng động qua các phương tiện kĩ thuật phát thanh đến tai người nghe. TTT còn có các tên gọi khác là: tin sống, tin điện (tin qua điện thoại), tin có tiếng động.

"TIN TỨC" báo - cơ quan của Xứ uỷ Bắc Kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam, do Trường Chinh phụ trách, xuất bản tại Hà Nội. Số đầu ra ngày 2.4.1938. Ra đời trong thời kì Mặt trận Bình dân giành thắng lợi ở Pháp. Để giữ thế hợp pháp, tránh không cho chính quyền thực dân Pháp có cớ gây khó dễ, "TT" không trực tiếp nói đến Đảng Cộng sản, đến chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng khéo léo vận dụng đường lối, chính sách của Đảng vào bài vở, tin tức nhằm tuyên truyền, vận động dân chúng. "TT" cổ động và đấu tranh cho việc thành lập Mặt trận Dân chủ ở Đông Dương, vạch trần các thủ đoạn và quan điểm sai trái, đặc biệt khuynh hướng Trôxkit về chính trị, văn hoá, vận động thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ. Ngoài Trường Chinh (Qua Ninh), còn có nhiều cây bút tên tuổi khác như Trần Huy Liệu, Trần Đình Long, Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thường Khanh, vv. "TT" đã khắc phục được nhược điểm của nhiều tờ báo cách mạng thời bấy giờ là khó khan, dùng các thể loại báo chí hấp dẫn hạn đọc; văn phong ngắn gọn, trong sáng. Tuy chỉ tồn tại tám tháng rưỡi, "TT" đánh dấu một bước tiến và để lại nhiều kinh nghiệm quý cho báo chí cách mạng Việt Nam.

"TIN TỨC HẰNG TUẦN" (A. "Newsweek"), tờ báo phản ánh quan điểm và lợi ích của các tập đoàn công nghiệp quân sự Hoa Kì, ra đời từ 1933, xuất bản hằng tuần ở Niu Yooc (New York). Có 18 cơ sở xuất bản và phát hành ở nước ngoài. Số lượng in mỗi số: khoảng 4 triệu bản (2001).

TIN VỊT tin được bịa ra để lừa bịp hoặc được ghi nhận một cách mù quáng, vô căn cứ. Từ TV xuất hiện vào cuối thế kỉ 17 ở nước Đức: có một tin làm cho mọi người sửng sốt nhưng lại không đúng sự thật được đăng báo dưới tiêu đề hai chữ cái "NT", là chữ viết tắt của từ "nontetatur" - tiếng Latinh nghĩa là không đúng, nhưng trong tiếng Đức, "NT" lại đọc là "ente" nghĩa là con vịt. Từ đó, chữ "ente" hoặc "NT" được dùng thêm nghĩa TV. Ở Việt Nam, TV xuất hiện trong tiếng Việt dưới thời Pháp thuộc do dịch từ tiếng Pháp: canard.

TÍN COÓNG sông ở tỉnh Quảng Ninh. Bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lãnh, ở độ cao 500 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam đổ ra vịnh Bắc Bộ. Chiều dài 20 km, diện tích lưu vực 84,6 km^2, độ cao trung bình 118 m, mật độ sông suối trung bình 1,89 km/km^2.

TÍN DỤNG khái niệm thể hiện mối quan hệ giữa người cho vay và người vay. Trong quan hệ này, người cho vay có nhiệm vụ chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho vay cho người đi vay trong một thời gian nhất định. Người đi vay có nghĩa vụ trả số tiền hoặc giá trị hàng hoá đã vay khi đến hạn trả nợ có kèm hoặc không kèm theo một khoản lãi. TD có vị trí quan trọng đối với việc tích tụ, tận dụng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để phát triển kinh doanh. TD được phân loại theo các tiêu thức: thời hạn TD (TD ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); đối tượng TD (TD vốn cố định, TD vốn lưu động); mục đích sử dụng vốn (TD sản xuất và lưu thông hàng hoá, TD trong tiêu dùng); chủ thể trong quan hệ TD (TD hàng hoá, TD thương mại, TD nhà nước).

Ở Việt Nam, những năm gần đây, nguồn vốn TD tăng nhanh cả về lượng tuyệt đối và tỉ trọng, phù hợp với việc chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Vốn TD trong tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo giá trị thực tế đã từ 19,9% (1995) tăng lên 36,6% (2003), góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

TÍN DỤNG CHẤP NHẬN sự cam kết, theo đó ngân hàng sẽ cấp cho người xin cấp TDCN một hạn mức tín dụng nào đó trong một thời hạn cụ thể để tạo thuận lợi cho người đó trong việc giao dịch kinh doanh. Đây chỉ là sự cam kết, chứ chưa phải là cấp tín dụng. Trong thời hạn vay, người vay có thể không sử dụng tiền vay đó. Loại hình tín dụng này dùng phổ biến cho các nhà nhập khẩu. Nhà xuất khẩu bán hàng bằng tín dụng cho nhà nhập khẩu qua hối phiếu chấp nhận của nhà nhập khẩu. Là một trong những hình thức tín dụng bảo đảm trong quan hệ tín dụng thương mại quốc tế. Để đề phòng khả năng không thanh toán được của nhà nhập khẩu và bảo đảm khả năng chiết khấu hối phiếu đó, ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu bảo đảm chấp nhận hối phiếu bằng cách cho nhà nhập khẩu vay vốn; nhà xuất khẩu gửi hối phiếu cho ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu để chấp nhận. Ngân hàng chấp nhận hối phiếu không cần phải xuất vốn khi chấp nhận, chỉ phải thanh toán số tiền đã chấp nhận trên hối phiếu khi đến hạn. Ngân hàng chấp nhận phải gánh chịu hậu quả khi nhà nhập khẩu không có khả năng thanh toán. Loại tín dụng này giúp người vay khỏi

phải đem một số tiền vốn kí cược trong những quan hệ giao dịch mà khách hàng chưa tin tưởng mình, cũng như không phải vay ngay để phải trả lãi, số tiền chưa chắc đã phải sử dụng đến

TÍN DỤNG KÌ PHIẾU loại tín dụng mà người vay nợ phát hành cho chủ nợ một chứng khoán nhận nợ (kì phiếu). Chứng khoán này có thể hoặc không thể chuyển nhượng. Lãi suất được trả theo định kì hoặc khi tới hạn. TDKP giúp cho chủ nợ không bị bất động hoá tiền vốn cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC các khoản tín dụng của ngân hàng trung ương đối với ngân sách và các tổ chức tài chính không trực tiếp, các đơn vị sản xuất - kinh doanh, các cá nhân. Đây là các khoản tín dụng cấp vốn, tái cấp vốn, tái chiết khấu của ngân hàng trung ương đối với nền kinh tế. Thông qua TDNHNN, ngân hàng trung ương cung cấp vốn cho nền kinh tế nhằm thực thi chính sách tiền tệ của mình.

TÍN DỤNG QUỐC TẾ những quan hệ cho vay và đi vay giữa các chính phủ, các tổ chức nhà nước, các tổ chức tài chính quốc gia và quốc tế, các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu... thuộc các nước khác nhau; là một trong các hoạt động ngoại thương, hợp tác quốc tế, đầu tư ra nước ngoài, có liên quan mật thiết với thanh toán quốc tế. Có thể phân chia thành ba loại hình: 1) Khoản vay của chính phủ: chính phủ một nước cho chính phủ nước khác vay có tính chất ưu đãi, thông thường có tính chất viện trợ song phương. 2) Tín dụng thương mại quốc tế: người đi vay nhận vay ngân hàng nước ngoài trên thị trường tài chính quốc tế theo điều kiện thương mại. Có thể phân thành hai loại: a) khoản vay thương mại song phương, tức là hai ngân hàng các nước khác nhau cùng nhau kí hiệp định tín dụng, sau đó cho vay; b) khoản vay của tập đoàn ngân hàng, tức là một hay vài ngân hàng đứng đầu nhiều ngân hàng khác tham gia thành một tập đoàn ngân hàng cho người đi vay nào đó một khoản vay; loại tín dụng này, nói chung, kim ngạch tương đối lớn, thời hạn tương đối dài, là hình thức tín dụng tương đối phổ biến trên thế giới. Tín dụng của tập đoàn ngân hàng lại có thể chia thành tín dụng trực tiếp hay gián tiếp. 3) Tín dụng của tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), vv. Xuất phát từ các đặc điểm khác nhau, TDQT có thể có các hình thức: tín dụng bằng tiền (ngoại tệ) và tín dụng bằng hàng hoá; tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn; tín dụng có lãi và tín dụng không trả lãi; tín dụng ưu đãi và tín dụng thông thường. TDQT là công cụ chủ yếu của các nước tư bản phát triển để xuất khẩu tư bản.

TÍN DỤNG THẾ CHẤP loại tín dụng được áp dụng với điều kiện phải có bất động sản hay động sản có giá trị tương đương làm đảm bảo tiền vay trước khi người vay nhận tiền; là biến dạng của cầm cố. Ngân hàng phải có tổ chức xác minh, đánh giá, bảo quản, theo dõi tình hình biến động của tài sản thế chấp của người vay, để đề phòng những tổn thất có thể xảy ra đối với ngân hàng.

TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI loại tín dụng dưới hình thức các nhà kinh doanh ứng vốn cho nhau hoặc vay lẫn nhau, bằng cách bán chịu hàng hoá hay thông qua lưu thông kì phiếu, nhờ đó làm thông suốt và thúc đẩy lưu thông tư bản. Đặc điểm: phạm vi là tư bản hàng hoá, đối tượng là nhà tư bản hoạt động; sự vận động xảy ra trong các giai đoạn của quá trình tái sản xuất bên cạnh sự vận động của tư bản công nghiệp, tổng số hàng hoá sản xuất tăng hay giảm dẫn đến tổng số hàng hoá bán qua TDTM cũng tăng hay giảm. TDTM đan kết với tín dụng ngân hàng thông qua chiết khấu kì phiếu. TDTM là cơ sở của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa, vì nó phục vụ trực tiếp cho lưu thông tư bản công nghiệp và thông qua nó, có khả năng chuyển hoá từ hàng hoá sang hình thức tiền tệ.

TÍN ĐIỀU 1. Những nguyên tắc bắt buộc mỗi người phải tin tưởng và chấp nhận một cách tuyệt đối mà không cần giải thích, chứng minh.

2. Những nguyên lí cơ bản của các học thuyết tôn giáo, theo đó, Thượng đế quy định và nhà thờ có nhiệm vụ truyền đạt lại cho các con chiên, xem đó như là những chân lí bất di bất dịch. Mọi TĐ đều mang tính chất huyền hoặc và đóng một vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm địa vị của nhà thờ và giáo hội đối với con chiên. Những TĐ cơ bản của đạo Cơ Đốc là nguyên tắc mọi người đều có tội từ lúc sinh ra và bắt buộc phải sống theo nguyên tắc chuộc tội. Theo TĐ chuộc tội thì Chúa đã dùng cái chết của mình để chuộc tội cho toàn nhân loại, bảo đảm cho các con chiên được bình yên mãi mãi sau khi chết. Và để đạt được điều đó, con chiên cần có một sự chịu đựng kiên nhẫn và thụ động, không đấu tranh, không phản kháng.

TÍN ĐỒ 1. Những người cùng có chung một niềm tin và theo một tổ chức tôn giáo. Quan niệm TĐ rất khác nhau tuỳ theo từng tôn giáo. Đạo Thiên Chúa làm lễ nhập đạo (báo tên) từ lúc trẻ mới ra đời; đạo Tin Lành - khi trưởng thành. Đạo Hồi quan niệm cả cộng đồng đều theo đạo. Đạo Phật lại quan niệm những người quy y tức là khi nhất tâm thọ tự, ban phép quy y trước điện Phật, được các vị sư hành thanh tịnh truyền thụ mới được nhận là TĐ. Những người tu tại gia tự nhận là TĐ nhưng không xuất gia. Còn những ai lên chùa thờ Phật, tuân theo đạo nhưng không xuất gia chỉ được gọi là thiện nam tín nữ.

2. Những nguyên tắc cơ bản của các học thuyết tôn giáo, theo đó các TĐ buộc phải tuân theo một cách tuyệt đối, xem đó như chân lí bất di, bất dịch. Mọi TĐ đều nhằm củng cố vị trí tối cao của các giáo hội tôn giáo và quy định địa vị phục tùng của các TĐ. Hệ thống TĐ có trong đạo Kitô, đạo Do Thái, đạo Hồi, đạo Phật, vv.

TÍN HIỆU theo nghĩa rộng, TH là những biểu hiện, những quá trình (hoặc hiện tượng) vật lí mang tin tức về các sự kiện, về tình trạng của đối tượng quan sát hoặc tin tức về các mệnh lệnh, các chỉ thị, thông báo, vv. Theo lí thuyết thông tin, TH là biểu hiện vật lí của tin tức, vd. đối với tiếng nói, nội dung của lời nói là tin tức, còn sóng âm thanh mang

nội dung đó là TH. Đối với thông tin rađiô (vô tuyến điện), TH là sóng điện từ đã được điều biến theo nội dung tin tức muốn truyền đi (x. *Điều biến*).

Về mặt toán học, TH được biểu diễn bằng hàm số (hàm tín hiệu), biểu thị quan hệ của đại lượng vật lí đặc trưng cho TH với các biến số cần quan tâm. Theo biến số của hàm TH, phân biệt: TH một chiều (một biến số), TH nhiều chiều (hai biến số trở lên). Theo biểu hiện vật lí, phân biệt: TH âm, TH điện, TH vô tuyến điện, TH quang, vv. Đối với TH điện và vô tuyến điện lại có sự phân biệt theo loại tin tức mà TH chứa đựng (TH âm thanh, TH audio; TH ảnh; TH video...) hoặc phân biệt theo tần số của dao động điện (TH âm tần, TH cao tần, vv.).

TÍN HIỆU ĐO đại lượng đại diện cho đại lượng đo và liên hệ với nó theo tính chất hàm, vd. tín hiệu ở đầu ra của bộ chuyển đổi áp suất.

TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT hệ thống tín hiệu bảo đảm an toàn và tổ chức chính xác công tác tổ chức điều phối chạy tàu và việc điều xe trên đường sắt. Phân loại tín hiệu được phân thành: loại nhìn, loại nghe. Loại nhìn báo hiệu bằng đèn hiệu, bảng, đèn, cờ, duốc, vv ; tín hiệu này khác nhau về màu sắc, hình dạng, vị trí hoặc số lượng; có tín hiệu ban ngày, tín hiệu ban đêm, tín hiệu cả ngày và đêm. Loại nghe báo hiệu bằng còi, pháo hiệu... khác nhau bởi số lần và tập hợp các âm thanh có độ dài khác nhau, sử dụng cả ngày và đêm.

TÍN HIỆU GIỜ tín hiệu được phát đi bằng sóng vô tuyến từ Grinuych (Greenwich) và được thu bằng rađiô ở nơi nhận, thông báo cho biết giờ ở kinh tuyến gốc vào thời điểm ấy. Theo THG có thể tính được kinh độ địa lí của nơi nhận bằng độ chênh lệch của giờ giữa hai nơi. Hiện nay phần lớn các quốc gia đều phát THG của nước mình định kì với độ chính xác rất cao.

TÍN HIỆU KÍ HIỆU đối tượng vật chất (hiện tượng, sự kiện) biểu hiện với tư cách là đại diện của một đối tượng, đặc tính hoặc quan hệ khác nào đó và được dùng để tạo ra, lưu trữ, cải biến và truyền tin (thông tin, tri thức). Người ta phân tín hiệu ngôn ngữ thành tín hiệu sao chép, tín hiệu biểu tượng, THKH. Mối liên hệ giữa tín hiệu với quá trình truyền tin là hết sức quan trọng. Không thể nào hiểu được tín hiệu nếu không làm rõ nghĩa của nó. Bởi vậy, việc phân tích chức năng nhận thức luận của tín hiệu đã được các nhà triết học cổ đại Hi Lạp như Platôn (Platôn), Arixtôt (Aristote), các nhà triết học thế kỉ 17 - 18 như Lôckơ (J. Locke), Laibnit (G. W. Leibniz) hết sức quan tâm. Vào thế kỉ 19, và nhất là gần đây, ngôn ngữ học và lôgic học đã có những đóng góp mới cho lĩnh vực này, dẫn đến sự hình thành môn tín hiệu (kí hiệu) học nghiên cứu về quan hệ giữa tín hiệu với cái được biểu đạt bằng tín hiệu (ngữ nghĩa), và quan hệ giữa người sử dụng tín hiệu với hệ thống tín hiệu được người đó sử dụng. Môn tín hiệu học phát triển nhất hiện nay là siêu lôgic học. Các khái niệm và phương pháp của tín hiệu học liên quan chặt chẽ với điều khiển học.

TÍN HIỆU PHÁT THANH tín hiệu dùng trong phát thanh. Đối với khâu sản xuất chương trình, THPT là những tín hiệu chứa đựng âm thanh như lời nói, âm nhạc, tiếng động... thể hiện các yếu tố cấu thành nội dung chương trình phát thanh.

TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH tín hiệu điện tử thể hiện hình ảnh, âm thanh và các vấn đề liên quan đến kĩ thuật truyền hình. Về cơ bản, THTH phải có đủ các thành phần xung (đồng bộ, xung xoá), hình ảnh (chói, màu) và một số thành phần liên quan khác với biên độ, độ rộng và tên gọi kĩ thuật như trong hình vẽ.

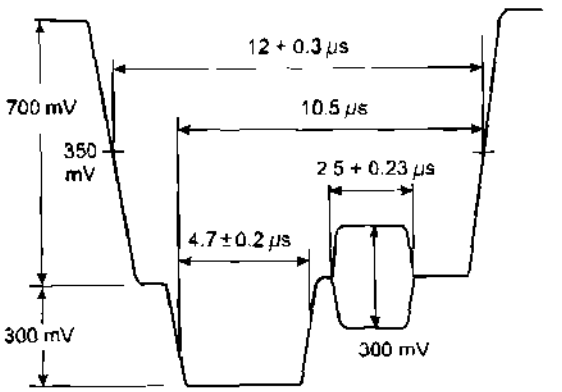

Tín hiệu đồng bộ dòng, đồng bộ màu và xoá dòng

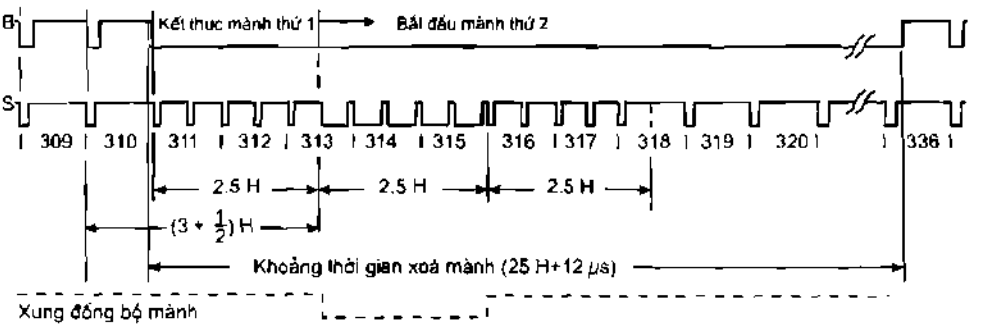

Tín hiệu đồng bộ mành và xoá mặt

Tín hiệu truyền hình

TÍN NGƯỠNG niềm tin tuyệt đối, không chứng minh (không dựa trên các tài liệu khoa học và thực tiễn), vào sự

tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên (thần thánh). TN là đặc điểm chủ yếu của ý thức tôn giáo, giữ vị trí trung tâm trong ý thức đó. Cơ sở khách quan của TN là những lực lượng xã hội và tự nhiên thống trị con người. Trong ý thức tôn giáo, những lực lượng đó mang hình thức siêu nhiên và trở thành đối tượng của TN. Vì vậy, TN (niềm tin tôn giáo) đối lập với tri thức khoa học.

TÍN PHIẾU giấy nợ ngắn hạn do các cơ quan tín dụng nhà nước phát ra. Vd. TP được phát hành ở Liên khu V và Nam Bộ Việt Nam trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, được thu hồi sau khi kí kết Hiệp định Giơnevơ tháng 7.1954. Năm 1991, Chính phủ đã cho phát hành TP kho bạc nhà nước ở một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh.

TINBECGHEN N. (Nilolas Tinbergen; 1907 - 88), nhà tâm lí học, động vật học người Hà Lan. Người sáng lập ra ngành tập tính học. Thực hiện các nghiên cứu tập tính do bản năng và được điều khiển bởi những kích thích phức tạp không học tập được. Tác phẩm chính: "Nghiên cứu về bản năng" (1953). Giải thưởng Nôben (1973) cùng với Lôrenxơ (K. Lorenz) và Frisơ (K. von Frisch).

TINH (*y*). 1. Chất cơ bản cấu tạo nên cơ thể, duy trì sự sống và nòi giống. Có: T tiên thiên do thận sinh ra, chi phối sự sinh đẻ, phát triển, già đi và chết; T hậu thiên có nguồn gốc từ thức ăn, qua chuyển hoá của tì mà thành, có tác dụng duy trì sự sống, nuôi dưỡng và bổ sung cho T tiên thiên.

2. Một trong những nguyên liệu tạo ra huyết.

TINH (*sân khấu*), tiêu chuẩn cần thiết của mỗi diễn viên, bao gồm: có khả năng xác định bản chất của từng nhân vật và khả năng lựa chọn kĩ thuật biểu hiện bản chất đó; có năng lực tái hiện những nét cá biệt, sinh động trong tính cách nhân vật. T không những đòi hỏi diễn viên không được lẫn lẫn giữa các vai diễn, mà còn yêu cầu phải tìm được sự khác nhau trong cùng một loại vai.

TINH BÀO tế bào sinh sản nằm trong các ống sinh tinh của tinh hoàn, phát triển trong quá trình hình thành tinh trùng. TB sơ cấp được tạo thành từ tinh nguyên bào đã trải qua giai đoạn phân chia nhân lên về số lượng và sinh trưởng. Phân chia giảm phân lần thứ nhất tạo nên hai TB thứ cấp có nhân đơn bội; mỗi TB thứ cấp lại giảm phân lần thứ hai và tạo nên hai tiền tinh trùng, sau đó phát triển thành tinh trùng (x. ***Phát sinh tinh trùng***).

TINH BỘT $(C_6H_{10}O_5)_n$, nhóm cacbohiđrat có trong hầu hết các tế bào thực vật (mì, gạo, ngô, khoai...) bị phân giải thành đextrin và glucozơ. Thông thường, TB chứa khoảng 20% phần tan trong nước (gọi là amilozơ) và 80% phần không tan trong nước (gọi là amilopectin). Phân tử của chúng đều gồm những mắt xích D (+) - glucozơ nhưng được phân biệt bằng kích thước và hình dạng khác nhau. Tỉ lệ amilozơ và amilopectin thay đổi tuỳ theo loại thực vật: trong TB gạo có 17% amilozơ, ngô 21%, khoai tây 22%, hạt mì 24%, còn lại là amilopectin. Trong TB gạo, ngô, cao lương ở giai đoạn chín sáp thì chỉ có amilopectin. Các loại hạt cốc, sắn, khoai lang và các loại củ khác là những nông sản chứa nhiều TB: 57 - 75% ở lúa mì, 62 - 86% ở lúa gạo, 57 - 72% ở ngô, 12 - 24% ở khoai tây. TB không hoà tan trong nước lã, cho vào nước nóng thành dung dịch chất keo gọi là bột hồ, trong đó phần loãng do amilozơ hình thành, còn phần dính nhớt là do amilopectin. Bột hồ được dùng để hồ vải, giấy và làm bột dán.

Trong dung dịch kaliiođua - iot pha loãng, amilozơ chuyển màu xanh đậm, amilopectin chuyển màu nâu gạch, một đặc điểm rất rõ để nhận biết TB trong các phản ứng định tính. Khi vào cơ thể, dưới tác động của men amilozơ, TB phân giải thành đường đextrin và mantozơ dễ hấp thụ. TB được dùng nhiều trong công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp giấy, sợi và công nghiệp mĩ phẩm.

TINH CẤT sự chưng cất lại một chất lỏng với mục đích làm chất đó tinh khiết hơn.

TINH CHẾ sự làm sạch các chất hoặc các sản phẩm hoá học bằng các cách khác nhau (chưng cất, kết tinh lại, thăng hoa, vv.) để thu được các chất tinh khiết ở những mức độ khác nhau.

TINH DẦU tên gọi chung những hỗn hợp gồm nhiều chất hữu cơ dễ bay hơi (chủ yếu gồm các tecpen và tecpenoit) được tách ra từ thực vật. Là chất lỏng, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ. Có tính quang hoạt; trong không khí, bị oxi hoá làm thay đổi màu và mùi. Hệ thực vật có TD gồm khoảng 3 nghìn loài, trong đó khoảng 150 - 200 loài có ý nghĩa công nghiệp. Phương pháp phổ biến để tách TD từ cây cỏ là chưng cất bằng hơi nước. Nếu các chất có trong TD bị phân huỷ khi chưng cất bằng hơi nước thì người ta dùng phương pháp chiết bằng dung môi hữu cơ (vd. ete dầu hoả, benzen, metilen clorua, vv.).

Trong lịch sử thế giới, TD là đối tượng buôn bán và cạnh tranh từ lâu đời, vd. TD đinh hương đã được dùng từ lâu ở Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, nhưng đến thế kỉ 15 - 16, người Pháp, người Bồ Đào Nha và người Hà Lan mới đưa vào buôn bán lớn và tổ chức trồng đinh hương tập trung, giành độc quyền. Hiện nay, những nước nhập nhiều TD và hương liệu nhất là Hoa Kì, Pháp, Nhật Bản, vv.; sản lượng TD thế giới khoảng 25.000 - 30.000 tấn. Việt Nam có điều kiện khí hậu và đất đai để trồng và chế biến nhiều loại cây có TD; đã phát hiện hơn 160 loài thực vật cho TD, trong số đó có những cây có giá trị kinh tế cao như quế, hương nhu, sả, hồi, tràm, thông, gù hương (xá xị - hương liệu sản xuất nước giải khát), vù hương, vv. Do khai thác gù hương và vù hương không hợp lí nên đã làm tổn hại đến rừng ở Việt Nam. TD được dùng làm chất thơm trong sản xuất hương liệu, bánh kẹo, rượu mùi, thuốc lá, đồ hộp và dược phẩm; là nguyên liệu để điều chế các đơn chất thơm.

TINH DẦU BẠC HÀ tinh dầu lấy từ cây bạc hà. Chất lỏng không màu, có mùi thơm dễ chịu, vị cay dịu, có thành phần chính là mentol. Hàm lượng mentol thay đổi tuỳ theo

giống bạc hà. Được dùng trong các ngành công nghiệp dược phẩm, thực phẩm và mĩ phẩm.

TINH DẦU GIUN tinh dầu cất từ cây dầu giun (cả cây hoặc từ hạt). Dầu có màu vàng nhạt, mùi hăng, vị đắng, chứa ít nhất 60% ascaridol. Dùng để tẩy giun đũa, giun mỏ; dùng dưới dạng viên nang hoặc pha với dầu thầu dầu thành dầu tẩy giun. Hiện nay ít dùng vì mùi vị khó uống và có độc tính (thuốc độc bảng B).

TINH DẦU THÔNG sản phẩm thu được từ chế biến nhựa thông, là chất lỏng trong suốt, không màu, đặc trưng không có cặn và nước. Là hỗn hợp của hidrocacbon monotecpen có công thức chung $C_{10}H_{16}$. Ngoài ra, thường có một lượng nhỏ các setquitecpen và các dẫn xuất axit của tecpen. Những chỉ số lí hoá đặc trưng của TDT thương phẩm: khối lượng riêng (ở 25°C) 0,8570 - 0,8650 g/m^3; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4620 - 1,4720. TDT được sử dụng chủ yếu làm dung môi trong công nghiệp sơn; làm nguyên liệu để tổng hợp các chế phẩm long não, tecpin hiđrat, tecpineol, thuốc trừ sâu. Ở Việt Nam, TDT được chia làm hai loại: I và II.

TINH DỊCH chất dịch chứa tinh trùng và các chất dinh dưỡng do cơ quan sinh dục con đực tiết ra. Nguồn gốc từ tuyến tiền liệt và túi chứa tinh. TD được phóng ra khi giao phối. Trong chất lỏng TD có nhiều muối vô cơ, protein, anbumin, globulin, mucoprotein, axit amin tự do, các bazơ nitơ như spermin, cholin... Lượng TD được phóng ra trong mỗi lần xuất tinh ở mỗi loài có sự khác nhau: ở người 3 ml, cừu 1,5 ml, chó 6 ml, ngựa 70 ml, lợn 250 ml. Số lượng tinh trùng trong 1 ml TD cũng khác nhau tùy theo loài: ở chó có 3 triệu, ngựa - 120 nghìn, lợn - 100 nghìn. Trong TD, ngoài tinh trùng bình thường còn có thể có những tinh trùng có cấu tạo bất thường. Nếu tỉ lệ tinh trùng bất thường dưới 20%, TD vẫn được coi là bình thường.

Ở người, TD là dịch nhớt, trắng như sữa, có mùi nhạt đặc trưng. TD bình thường có ba thành phần chính: a) Chất nhờn do các tuyến của hành niệu đạo và niệu đạo dương vật tiết ra trước khi phóng tinh; b) Tinh trùng với khoảng 100 triệu con trong 1 ml, có khả năng hoạt động tốt (vận động được trong đường sinh dục nữ để đến gặp trứng ở phần bụng ngoài vòi trứng trong quá trình thụ tinh), tỉ lệ tinh trùng bất thường thấp (thường dưới 20%); c) Những chất lỏng do túi tinh và tuyến tiền liệt tiết ra.

TINH ĐÁM hình thái tập hợp khoáng vật dưới dạng một nhóm các tinh thể mọc trên một nền chung như thành của các hốc tinh thể, hoặc trên khe nứt hở trong đá. Thường gặp các TĐ thạch anh, TĐ canxit, TĐ antimonit, vv.

TINH HỆ x. *Hệ tinh thể*.

TINH HOÀN tuyến sinh dục đực, sản sinh ra tinh trùng và các hocmon sinh dục ở động vật. Ở động vật có xương sống, có một đôi TH phát triển trong khoang bụng gần thận. Ở hò sát, TH có màng liên kết dày và phát ra các tia, chia TH thành nhiều múi, chứa ống sinh tinh uốn khúc, giữa có các tế bào kẽ [tế bào Lâyđich (Leydig)] tiết ra androgen. Ở đa số động vật có vú trong quá trình phát triển phôi, TH dịch chuyển xuống dưới và nằm ngoài xoang cơ thể trong túi da (bìu) ở phía sau dương vật. TH nằm ở đây suốt đời, song ở một số loài chỉ có TH trong mùa sinh dục. TH ở các động vật có kích thước rất khác nhau.

Ở người, TH có hình trứng dài 4 - 5 cm, bọc ngoài bằng màng liên kết trắng đục có hai lớp (lớp ngoài - sợi liên kết chắc, lớp trong - xốp có nhiều mạch máu), thường nằm ở trong bìu: có tác năng sản sinh tinh trùng và tiết ra các hocmon sinh dục nam. Nguyên thuỷ, nụ tinh hoàn ở trong bụng. Trong quá trình hình thành và phát triển thai nhi, hai TH di chuyển từ bụng xuống bìu, qua hai ống bẹn. Trong quá trình này, chúng có thể dừng lại ở trong bụng hay trong các ống bẹn, tạo nên một tật bẩm sinh gọi là TH ẩn. Xt. *Ẩn tinh hoàn*.

TINH HỒNG NHIỆT x. *Bệnh tinh hồng nhiệt*.

TINH KHIẾT HOÁ HỌC cấp độ tinh khiết thuộc loại cao (xếp dưới cấp siêu tinh khiết, trên cấp tinh khiết phân tích và tinh khiết kĩ thuật) của các hoá chất, hầu như không chứa tạp chất và được dùng trong những nghiên cứu khoa học có yêu cầu độ sạch hoá học cao.

TINH NGUYÊN BÀO tế bào sinh sản ở tinh hoàn, nằm ở biểu mô mầm, trải dài trong các ống sinh tinh. Qua giai đoạn nhân lên về số lượng và sinh trưởng, chúng trở thành các tinh bào (x. *Phát sinh tinh trùng*).

TINH NGUYÊN HỌC ngành thiên văn nghiên cứu quá trình phát sinh và phát triển của các thiên thể và các hệ thiên thể (các hành tinh, các vệ tinh, Mặt Trời, các sao...). Các giả thuyết đầu tiên có một số cơ sở khoa học được nêu lên ở thế kỉ 18 như các giả thuyết của Kantơ (E. Kant), Laplaxơ (P. S. Laplace), vv. Trong thế kỉ 20, có các giả thuyết của Jin (J. H. Jeans; 1877 - 1946; nhà vật lí Anh), của Smit (O. Ju. Schmidt; 1891 - 1956; nhà khoa học Liên Xô) về sự hình thành Hệ Mặt Trời. Nhà bác học Liên Xô Ambacxumian (V. A. Ambarcumjan) đã đưa ra lí thuyết về sự tồn tại và phân chia các hệ sao liên kết, mà theo lí thuyết này các quá trình tạo thành sao trong Thiên Hà còn tiếp tục cho tới ngày nay. TNH gần đây phát triển mạnh, đề cập đến các vấn đề không những của sự tiến hoá của các sao, hệ sao mà còn của cả Thiên Hà, Đại Thiên Hà. Xt. *Thiên văn học*; *Thiên Hà*.

TINH QUẶNG x. *Quặng tinh*.

TINH TẤN siêng năng dũng đắn, chân chính. Cũng có sách Phật dùng từ chánh cần. TT có bốn nội dung: một là bỏ những điều ác đã làm; hai là tránh điều ác chưa làm; ba là tiếp tục làm những điều thiện đã làm; bốn là học làm những điều thiện chưa làm. TT là một mục trong Bát chính đạo (x. *Bát chính đạo*). Cũng là một mục trong sáu độ (x. *Lục độ*).

TINH THANH hỗn hợp chất lỏng do các tuyến phụ sinh dục đực như tuyến tiền liệt, tuyến niệu đạo... tiết ra cùng với tinh trùng trong quá trình giao phối. TT không cần thiết cho quá trình thụ thai nhưng lại cần cho tinh trùng hoạt động

và chuyển động trong đường sinh dục của con cái. Trường hợp lấy tinh dịch ra ngoài cơ thể, có thể loại bỏ TT và thay thế bằng các dung dịch nhân tạo giúp cho tinh trùng sống được tốt hơn. Đó là cơ sở kĩ thuật thụ tinh nhân tạo. Xt. ***Thụ tinh nhân tạo***.

TINH THẦN đối lập với phạm trù vật chất, tuy rất gắn bó với vật chất, nói lên một phương thức tồn tại của đối tượng được phản ánh trong tâm lí con người, là chức năng của vật chất có tổ chức cao, là kết quả phản ánh thực tiễn. Với tư cách là những hình tượng cảm tính và lí tính, TT mang trong nó những đặc điểm lịch sử - xã hội của con người. Về nguồn gốc, ban đầu TT chỉ là sự phản ánh của vật chất, tuy nhiên TT có tính độc lập tương đối của nó và trở thành nguồn động lực tích cực, quyết định đối với hoạt động sống của con người và của cộng đồng, xã hội. Nhờ có TT, con người chẳng những có thể phản ánh hiện thực, mà còn có thể cải biến hiện thực trong ý thức mình cũng như trên thực tế, ảnh hưởng tích cực đến tồn tại xã hội, đến hoạt động thực tiễn của con người.

Trong triết học, khái niệm TT thường được dùng đồng nghĩa với khái niệm ý thức và tư duy. Các nhà duy tâm phân biệt TT chủ quan với TT khách quan. Các nhà duy tâm khách quan coi TT là ý thức tách ra khỏi con người và trở thành một lực lượng độc lập, nguồn gốc của thế giới vật chất. Các nhà duy tâm chủ quan coi ý thức của cá nhân, của chủ thể (TT chủ quan) là cái có trước và sản sinh ra thế giới vật chất. Các nhà duy vật cổ đại coi TT là một bộ phận có lí tính nhất của linh hồn tràn đầy thể xác. Các nhà duy vật siêu hình thế kỉ 17 - 18 ở Châu Âu hiểu TT là tổng hợp các cảm giác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ quan niệm coi TT là một lực lượng độc lập và sáng tạo ra vật chất, nhưng cũng không quy TT chỉ vào tổng số đơn giản các cảm giác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng TT là chức năng của loại vật chất đặc biệt, có tổ chức cao, là kết quả của hoạt động vật chất, lịch sử xã hội con người. Đời sống TT của xã hội phản ánh điều kiện sinh sống vật chất của xã hội và có tác động trở lại đời sống xã hội và hoạt động thực tiễn của con người.

TINH THỂ những vật rắn mà các nguyên tử (phân tử, ion) sắp xếp trong không gian theo một cấu trúc tuần hoàn (gọi là mạng tinh thể). TT đặc trưng bởi tính đối xứng của hình dạng bề ngoài: các tính chất của TT đều có tính dị hướng. Đại đa số các chất đều có thể tồn tại dưới dạng TT trong một khoảng xác định của nhiệt độ và áp suất. Vd. nước chuyển thành TT tuyết và nước đá ở 0°C và áp suất 1 atm. Các vật liệu kim loại và hợp kim... gồm nhiều TT con sắp xếp hỗn độn gọi là đa tinh thể. Nếu cả vật chỉ là một TT thì gọi là đơn tinh thể. Kim cương (hạt xoàn) là đơn tinh thể của các nguyên tử cacbon. Các TT silic (Si) là nguồn vật liệu cơ bản cho công nghệ máy điện toán hiện đại. Xt. ***Hệ tinh thể***; ***Mạng tinh thể***; ***Mạng không gian***; ***Mạch tích hợp***.

TINH THỂ ĐÔI x. ***Song tinh***.

TINH THỂ HÌNH KIM những bó tinh thể canxi oxalat hình kim trong một số tế bào thực vật.

TINH THỂ HỌC khoa học nghiên cứu sự đa dạng của các tinh thể và tính thống nhất (quy luật) trong sự đa dạng đó. Nghiên cứu các quy luật hình thành cấu trúc và các tính chất vật lí của các tinh thể, các hiện tượng xảy ra trong các tinh thể, tương tác giữa các tinh thể với môi trường, các chất dị hướng kiểu tinh thể (các tinh thể lỏng, các vật liệu cao phân tử, vv.). Một trong những lí thuyết nền tảng của TTH là lí thuyết đối xứng của các tinh thể. TTH là một trong những ngành của vật lí chất rắn hiện đại.TTH xuất hiện vào giữa thế kỉ 18, phát triển liên quan chặt chẽ với khoáng vật học - là khoa học xác lập luật tạo mặt của tinh thể [1784; Hauy (R. J. Haüy)]. Tiếp theo đã phát triển thuyết đối xứng của hình dạng bên ngoài tinh thể [1867, Gađôlin (A. V. Gadolin)] và cấu tạo bên trong của tinh thể [1890, Fiôđôrôp (E. S. Fëdorov) và 1891, Sônflixơ (A. M. Schoenflies)]. Toàn bộ các phương pháp mô tả hình dạng bên ngoài của tinh thể và quy luật của chúng được thể hiện trong hình học tinh thể. Sang thế kỉ 20, việc phát minh tia X (tia Rơnghen) và phương pháp nhiễu xạ tia X đã giúp cho TTH phát triển mạnh. Cấu trúc tinh thể là cấu tạo nguyên tử - phân tử của tinh thể được xác định bằng phương pháp phân tích cấu trúc Rơnghen.

"TINH THỂ HỌC" 1. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về tinh thể học (acta crystallographica), là cơ quan thông tin của Liên đoàn Tinh thể học Quốc tế (IUCr), xuất bản từ năm 1948.

2. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về tinh thể học (Zeitsch -rift fier kristallographie), xuất bản ở Đức từ năm 1877.

TINH THỂ LÍ TƯỞNG tinh thể trong đó tính tuần hoàn đều đặn của cấu trúc được bảo đảm tuyệt đối ở khắp tinh thể. Nói cách khác, TTLT không có các khuyết tật (cg. sai hỏng). Trên thực tế, các tinh thể luôn có khuyết tật. Xt. ***Sai hỏng trong tinh thể***.

TINH THỂ LỎNG chất lỏng dị hướng do sự định hướng ưu tiên của các phân tử. TTL thường là polime có cấu trúc với mức độ trật tự trung gian giữa tinh thể và chất lỏng. Các tính chất của TTL phụ thuộc nhiều vào các tác động bên ngoài (điện trường, từ trường, nhiệt độ, vv.), nên được ứng dụng rộng rãi trong kĩ thuật: cảm biến nhiệt độ, bảng chỉ thị của các máy đo và đồng hồ điện tử, màn hình của máy tính điện tử, máy thu hình (tivi), vv.

TINH THIỀU (? - 545/546), người đứng đầu hàng quan văn triều Tiền Lý (544 - 602). Quê ở Sơn Tây. Có tài văn chương, đến kinh đô nhà Lương (Liang) ở Kiến Khang (Trung Quốc) làm quan, được bổ nhiệm chức "Quảng Dương môn lang" (người canh cổng ở phía tây kinh đô). Ông bất bình trở về quê, liên kết với Lý Bí chiêu tập hiền tài, mưu việc khởi nghĩa chống nhà Lương xâm lược. Tháng 2. 544, khởi nghĩa thành công, Lý Bí xưng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Ông được chọn làm tướng văn trong triều đình (còn Phạm Tu đứng đầu hàng võ tướng).

TINH TRÙNG (tk. giao tử đực), tế bào sinh dục đực đã trưởng thành của người và động vật, được sản sinh từ những ống sinh tinh của tinh hoàn, chứa đựng những yếu tố di truyền của con đực. Tùy theo từng loài động vật mà hình thái TT có khác nhau, nhưng về cơ bản có hai phần rõ rệt: đầu và cổ, thân và đuôi. Quá trình sống được dồn lại trong nhân của đầu TT, đợi cho đến khi thụ tinh mới thể hiện. Hai phần ba phía trước đầu có acroxom bao bọc, trong đó có men hialuroniđaza có tác dụng làm tan rã vòng tia của trứng để TT tiếp cận với noãn bào. Quá trình này cần thiết cho sự thụ tinh. Cổ, thân và đuôi TT là nguồn năng lượng, trong đó các chất và năng lượng được sản sinh ra cần thiết cho hoạt động của TT.

Ở người, TT là một tế bào nhỏ, dài khoảng 52 - 62 μm gần giống hình con nòng nọc, gồm phần đầu chứa nhân đơn bội, giữa chứa ti thể, đuôi có roi giúp cho TT vận động được trong tinh dịch và trong đường sinh dục nữ. Từ khi bắt đầu thành thục sinh dục đến 70 - 80 tuổi hoặc hơn, TT được sản ra liên tục, chúng chỉ hoạt động sau khi được chuyển từ tinh hoàn theo ống dẫn tinh đi ra khi giao phối và do kích thích của tinh dịch, chúng vận động dạng sóng đẩy dọc theo ống dẫn trong dương vật. TT chỉ sống được vài giờ ở môi trường bên ngoài, sống lâu hơn (vài ba ngày) trong cơ quan sinh dục nữ.

"TINH TUYỂN CHƯ GIA LUẬT THI" tuyển tập thơ do Dương Đức Nhan sưu tầm, theo bản hiện có gồm 472 bài của 11 nhà thơ (7 đời Trần, 4 đời Lê), từ Trần Nguyên Đán đến Vũ Mộng Nguyên; Lương Nhữ Hộc phê điểm. Đây là bộ hợp tuyển thơ thứ hai trong 3 bộ kế tiếp nhau xuất hiện ở thế kỉ 15: "Việt âm thi tập" của Phan Phù Tiên, "TTCGLT" và "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương.

TINH TỬ giao tử đực của tảo, nấm, rêu, dương xỉ và một số thực vật hạt trần. Chúng có khả năng chuyển động và hình thành từ trong các túi tinh, trừ một số cây hạt trần như tuế, bạch quả, TT phát triển từ các tế bào sinh sản của ống phấn.

TINH VÂN MAGIÊLAN bao gồm hai tinh vân gần nhau: Magiêlan [gọi theo tên nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Magiêlan (F. Magellan) hoặc F. Magalhães; dạng phiên âm khác: Magalianhsơ] lớn và bé. Ở cách Trái Đất khoảng 0,16 triệu năm ánh sáng. Có thể nhìn thấy bằng mắt thường dưới dạng hai đám mây nhỏ sáng xanh không ở xa dải Ngân Hà trên bầu trời Nam Bán Cầu. Ở Việt Nam, trông thấy chúng rất thấp trên đường chân trời Nam. TVM là các thiên hà gần Thiên Hà của chúng ta nhất, đồng thời cũng là "các vệ tinh" của Thiên Hà của chúng ta.

TINH VÂN THIÊN HÀ những đám mây trong Thiên Hà, cấu tạo từ khí và bụi loãng. Các TVTH chia làm 2 nhóm: tinh vân khuếch tán (không có hình đều đặn) và tinh vân hành tinh hình cầu. Các tinh vân cấu tạo chủ yếu từ hiđro, ngoài ra còn heli, nitơ, oxi và những khí nặng hơn. Đường kính của tinh vân rất lớn, khoảng vài năm ánh sáng, khối lượng có thể gấp hàng nghìn lần Mặt Trời. Tinh vân khuếch tán được chia làm các loại: 1) tinh vân phát xạ, quang phổ bức xạ của chúng cấu tạo chủ yếu từ các vạch phát xạ. Những vật chất còn lại sau những lần loé sáng của sao siêu mới cũng là một dạng của tinh vân phát xạ. 2) tinh

Tinh vân Tráng Sĩ

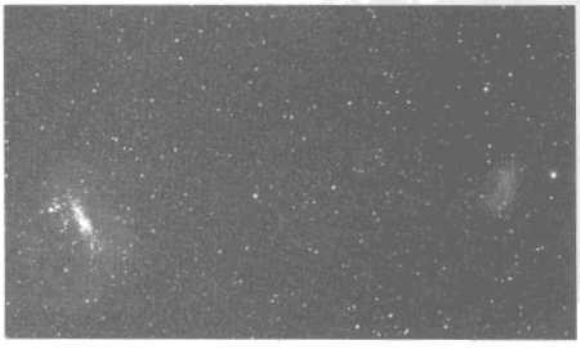

Tinh vân Magiêlan

Tinh vân Con Cua

Tinh vân Thiên Hà

vân phản xạ: có quang phổ liên tục và những vạch quang phổ hấp thụ. 3) tinh vân tối: những đám mây đậm đặc không phát sáng, mà hấp thụ bức xạ của các nguồn xung quanh. Tinh vân hành tinh hình cầu bé hơn, ở tâm có một ngôi sao mờ, rất nóng, gọi là nhân tinh vân.

Nhiệt độ khoảng 10^4 - 2.10^4 K, mật độ các nguyên tử $(2 \sim 4).10^3/cm^3$, kích thước 3,26 - 326 năm ánh sáng. Hiện nay đã biết hơn 1.000 tinh vân hành tinh. Theo giả thuyết hiện đại, sự tích tụ của khí thành các tinh vân phát xạ và vật chất còn lại của sao siêu mới kích thích sự hình thành của sao trong môi trường khí bụi đậm đặc. Xt. ***Thiên Hà***.

TINH VÂN TIÊN NỮ (L. Andromede), tinh vân xoắn ốc khổng lồ ở gần Thiên Hà của chúng ta và sáng nhất trên bán thiên cầu Bắc.

Tinh vân Tiên Nữ

Có thể nhìn thấy bằng mắt thường trong chòm sao Tiên Nữ dưới dạng vết hình bầu dục sáng mờ. Cách Trái Đất hơn hai triệu năm ánh sáng. Khối lượng $m = (3 - 5).10^{11}$ lần khối lượng của Mặt Trời. Đã nghiên cứu được trong TVTN vài trăm sao đổi ánh, phát hiện được gần 300 quần thể sao hình cầu, quan sát thấy hơn 200 sao mới và một sao siêu mới. Ở tâm TVTN còn quan sát thấy một quần thể sao hình cầu khổng lồ. Xt. ***Tinh vân Thiên Hà***.

TINH X. (A. Samuel Ting; sinh 1936), nhà vật lí học Hoa Kì gốc Trung Quốc, phát hiện ra [năm 1974; độc lập với nhà vật lí học Hoa Kì Richtơ (B. Richter)] hạt mezon nặng mới, mezon đầu tiên trong họ mezon có hạt quac duyên. Giải thưởng Nôben (1976; cùng với Richtơ).

Tinh X.

TÌNH BẠN mối quan hệ thân tình giữa những người gần gũi nhau về tâm hồn, có nhiều điểm hợp nhau, tin nhau, tôn trọng nhau, thông cảm, sẵn sàng giúp đỡ nhau và có khi xả thân vì nhau. Nội dung và chức năng của TB thay đổi theo lứa tuổi. TB tuổi thơ gắn bó với nhau trên cơ sở hoạt động chung, đến tuổi thiếu niên, TB trở thành một nhu cầu cấp thiết để giao lưu tâm tình và từ tuổi trưởng thành, TB gắn bó hai hoặc vài người trên cơ sở cùng chung lí tưởng, thế giới quan, hứng thú, nhu cầu, vv. Trong đó, mỗi người tìm thấy ở bạn mình một cái "tôi" thứ hai lí tưởng.

TÌNH BÁO 1. Hoạt động điều tra, thu thập tình hình về đối phương bằng cách dùng người hoặc phương tiện với những thủ đoạn khôn khéo, tinh vi, bí mật. Vd. Hoạt động TB.

2. Cơ quan chuyên tiến hành những hoạt động thu thập tin bí mật hoặc tổ chức các hoạt động đặc biệt theo những yêu cầu nhất định nhằm góp phần phục vụ chính sách đối nội, đối ngoại của một nhà nước.

TB chiến lược: hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức về đường lối, chính sách, chủ trương, phương hướng của đối phương và những tình hình cơ bản trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... có quan hệ đến toàn bộ cuộc đấu tranh trong cả một giai đoạn.

TB chiến thuật: hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức, tình hình cụ thể về mọi mặt của đối phương, phục vụ trực tiếp cuộc đấu tranh đang diễn ra, phục vụ việc tác chiến trên chiến trường.

TB chính trị: hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức về chính sách đối nội, đối ngoại, các ý đồ chính trị, tình hình về nhân sự và nội bộ của đối phương.

TB kinh tế: hoạt động TB nhằm thu thập những tin về tình hình kinh tế, tiềm năng kinh tế, những ngành kinh tế mũi nhọn, các dự án và biện pháp thực hiện; về những vấn đề cụ thể như giá cả, công nghệ, khả năng cạnh tranh trên thị trường, vv.

TB quân sự: tổng thể các biện pháp thu thập, nghiên cứu và xử lí tin tức của đối tượng tác chiến và chiến trường cần cho các hoạt động quân sự trong thời bình và thời chiến. Hoạt động TB quân sự nhằm thu thập tin về tình hình quân sự của đối phương, bao gồm đường lối quân sự, đường lối chiến tranh; hiện trạng, triển vọng phát triển lực lượng vũ trang, ý đồ, kế hoạch quân sự của đối phương; bố phòng quân sự, vũ khí, khí tài, tiềm lực chiến tranh, kĩ thuật tác chiến... Thuật ngữ TB quân sự thường dùng ở quy mô chiến lược. Ở cấp chiến dịch, chiến thuật và trong một số lĩnh vực của chiến lược, thuật ngữ TB quân sự được thay bằng thuật ngữ "quân báo" hoặc "trinh sát" (x. ***Trinh sát quân sự***).

TB khoa học - công nghệ (cg. tình báo công nghệ): hoạt động TB nhằm thu thập tin bí mật về những thành tựu khoa học - công nghệ và những phát minh, sáng chế của các nước có thể ứng dụng vào nền kinh tế nước đó, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển tri thức khoa học và sản xuất, nâng cao kĩ thuật an ninh, quốc phòng.

TÌNH BÁO VIÊN nhân viên của cơ quan tình báo hoạt động dưới những vỏ bọc khác nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao.

TÌNH CẢM một trong những hình thức trải nghiệm (x. *Trải nghiệm*) cơ bản của con người về thái độ của mình với những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan với người khác và với bản thân, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của mình. Sự hình thành TC là một điều kiện tất yếu của sự phát triển con người như là một nhân cách. Có nhiều loại: TC đạo đức, TC trí tuệ, TC thẩm mĩ, vv. TC có tính chất đối cực: ưa thích và không ưa thích, gắn bó và xa cách, yêu và ghét, vv. TC gắn bó với lí trí: có lí có tình. Biện chứng của tình cảm con người cực kì phức tạp, nhất là trong tâm lí phương Đông.

TÌNH CẢM THẨM MĨ khả năng con người có được những xúc cảm riêng trước những hiện tượng thẩm mĩ trong hiện thực và trong nghệ thuật. TCTM phụ thuộc vào hai yếu tố: một là trình độ phát triển của thị hiếu; hai là toàn bộ nền văn hoá tinh thần của con người, thế giới quan, các quan điểm tư tưởng, chính trị và đạo đức cũng như các thiên hướng, lòng yêu ghét... của con người.

TÌNH DỤC HỌC khoa học về đời sống tình dục của con người, được hình thành trong những năm 40 của thế kỉ 20. Những phương hướng nghiên cứu cơ bản: a) Y sinh học (nghiên cứu cơ sở sinh học của giới tính, tương quan giữa các nhân tố sinh học và nhân tố văn hoá - xã hội trong việc hình thành giới tính, vv.). b) Xã hội - lịch sử (nghiên cứu đặc trưng của các chức năng xã hội và các hình thức hoạt động quan hệ nam - nữ; những chuẩn mực đạo đức trong hành vi tình dục giáo dục giới tính). c) Tâm lí học (nghiên cứu các đặc điểm lứa tuổi của tình dục, các vấn đề tâm lí học xã hội và tâm lí học so sánh của tình dục). Bệnh học tình dục, một bộ môn lâm sàng độc lập, được tách ra từ giữa thế kỉ 20.

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở ĐÔNG DƯƠNG (1936 - 39) bản báo cáo của Nguyễn Ái Quốc viết tháng 7.1939 gửi cho Quốc tế Cộng sản. Sau 5 năm học tập và nghiên cứu trong các trường và học viện chính trị, ngày 29.9.1938, Nguyễn Ái Quốc rời khỏi Viện Nghiên cứu các Vấn đề Dân tộc và Thuộc địa ở Liên Xô, để chuẩn bị và đi về biên giới Việt Nam. Cuộc hành trình đó mất 2 tháng mới về đến phía nam Trung Quốc. Tháng 7.1939, Nguyễn Ái Quốc đã gửi Quốc tế Cộng sản bản báo cáo về tình hình chính trị ở Đông Dương trong những năm 1936 - 39. Người đã truyền đạt cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương những ý kiến thuộc về đường lối và chủ trương cách mạng trong thời kì vận động dân chủ. Người viết: lúc bấy giờ Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao như đòi độc lập dân tộc, mà chỉ nên đưa ra khẩu hiệu đòi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí, đòi ân xá toàn bộ chính trị phạm. Phải tổ chức mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi, liên minh với cả tư sản dân tộc và cả những người Pháp tiến bộ ở Đông Dương; liên hệ chặt chẽ với Mặt trận Nhân dân Pháp; đấu tranh chống Trôxki. Đảng không thể đòi hỏi mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình mà phải tỏ rõ là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ thông qua đấu tranh và công tác, được quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo. Báo cáo cũng đã trình bày tình hình đấu tranh của công nhân, nông dân; đấu tranh trên mặt trận báo chí, nghị trường; phong trào quần chúng ủng hộ cuộc Kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc, vv.

TÌNH HUỐNG GIỚI HẠN khái niệm của triết học Iaxpơ (K. Jaspers), là tình huống con người ở vào ranh giới giữa tồn tại và không tồn tại, như cái chết, sự đau khổ, sự sợ hãi, tội lỗi, đấu tranh, vv. Theo Iaxpơ, ở vào THGH, con người tự giải thoát khỏi mọi điều quy ước, các tiêu chuẩn bên ngoài, những quan niệm được mọi người thừa nhận vẫn ràng buộc người đó trước đây. Tất cả những gì mà trước đây con người đó sống, thì trong THGH thể hiện ra với người đó như một tồn tại hư ảo, một thế giới giả dối bên ngoài; con người đi từ tồn tại "không thực sự" sang một tồn tại "thực sự", được giải thoát khỏi mọi ràng buộc, xiềng xích của ý thức thông thường. Trong tình huống đó, anh ta, lần đầu tiên, mới hiểu được mình với tư cách là một hiện sinh và mới có điều kiện tiếp xúc với siêu nghiệm, với Chúa.

TÌNH HUỐNG KINH TẾ một trạng thái thực tế có thể gặp trong quản lí kinh tế mà ở đó chủ thể quản lí phải nhận thức được và có biện pháp xử lí thích hợp. THKT có thể có nhiều loại: thuận lợi, bình thường, khó khăn, vv. Trong đào tạo cán bộ quản lí kinh tế, phương pháp tình huống được sử dụng có kết quả bằng cách đưa ra cho người học một tình huống cụ thể có thật để đòi hỏi người học vận dụng kiến thức để xử lí vấn đề đặt ra, hoặc đặt ra kịch bản giả định để người học thực tập cách phản ứng, đối phó.

TÌNH HUỐNG TÁC CHIẾN diễn biến tình hình trong quá trình chuẩn bị và thực hành tác chiến, nảy sinh do hoạt động của cả hai bên đối địch và tác động của những yếu tố khác. Có THTC chiến lược, chiến dịch, chiến đấu; có THTC chung tác động đến toàn bộ và THTC riêng từng mặt; có THTC trên bộ, trên biển, trên không, trong vũ trụ, vv.

TÌNH SỬ lịch sử một mối tình trong đó câu chuyện và nhân vật có những nét đặc biệt khiến người ta phải chú ý. Trong văn học, TS được xem như là một thể loại truyện về tình yêu. "Chiêu Quân cống Hồ", "Tái sinh duyên" là những bộ TS hay của Trung Quốc, "Tristan và Idơ" là bộ TS nổi tiếng trong văn học Pháp. Ở Việt Nam, "Sơ kính tân trang" của Phạm Thái cũng là một thiên TS đau thương của chính tác giả.

TÌNH THÁI phạm trù ngôn ngữ biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung phát ngôn và mối quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với hiện thực (tức là mối quan hệ giữa điều được thông báo với sự tồn tại thực tế của nó), như khẳng định, phủ định, phủ nhận, mong muốn, nghi ngờ, vv. TT được diễn đạt bằng các phương tiện ngữ pháp, từ vựng hoặc ngữ điệu.

TÌNH THẾ CÁCH MẠNG trình độ chín muồi báo hiệu sự bùng nổ của cách mạng. TTCM có những đặc trưng cơ bản: 1) Giai cấp thống trị không thể thống trị như cũ được

nữa; 2) Khó khăn trong đời sống kinh tế, chính trị xã hội... của quần chúng bị áp bức đã vượt quá mức bình thường, tâm trạng bất mãn của họ đã đến cao độ và đòi hỏi phải thay đổi chế độ xã hội hiện có bằng một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn. Các nhân tố cơ bản nói trên tác động qua lại tạo nên cuộc khủng hoảng chính trị toàn quốc. TTCM chỉ mới nói lên khả năng khách quan của cách mạng. Muốn cho cách mạng nổ ra và thắng lợi cần có thêm nhân tố chủ quan: trình độ giác ngộ và tổ chức của các giai cấp cách mạng, trước hết là giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng, của chính đảng của giai cấp ấy. Vai trò chủ quan có ý nghĩa quyết định trong việc đẩy nhanh và chuyển TTCM thành cách mạng, bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng.

TÌNH THẾ CẤP THIẾT tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang đe doạ lợi ích của nhà nước, của tập thể, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn. Pháp luật không coi hành động được thực hiện trong TTCT là tội phạm và do đó, người có hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, vì đó là phương thức bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích của con người khỏi một thiệt hại đang có nguy cơ xảy ra. Trong TTCT có sự xung đột giữa hai lợi ích đều được pháp luật bảo vệ. Hành động trong TTCT được coi là hợp pháp nếu có đủ những điều kiện: 1) Phải có sự nguy hiểm đang đe doạ gây ra thiệt hại ngay tức khắc; 2) Sự nguy hiểm đó là thực tế chứ không phải trong tưởng tượng; 3) Việc gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp khác để tránh thiệt hại cho lợi ích cần bảo vệ phải là phương thức duy nhất; 4) Thiệt hại gây ra phải ít quan trọng hơn thiệt hại muốn tránh. Nếu thiệt hại đã gây ra rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá yêu cầu của TTCT thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

TÌNH TIẾT những việc, những chi tiết cấu thành những đoạn gay cấn, phức tạp trong cốt truyện của một tác phẩm, nằm trong các quan hệ chồng chéo, rắc rối giữa nhân vật và hoàn cảnh, giữa nhân vật và nhân vật. Có những tác phẩm chủ trương đưa vào nhiều TT li kì, bất ngờ, gay cấn, để hấp dẫn người đọc (tiểu thuyết trinh thám, tiểu thuyết phiêu lưu). Không có TT, cốt truyện sẽ nhạt nhẽo, không có dịp để miêu tả nhân vật sâu sắc. Với "tiểu thuyết mới", "tiểu thuyết phản tiểu thuyết", cốt truyện chỉ được dùng làm cái cớ để tác giả trình bày chủ yếu những TT về tâm trạng và ý thức của nhân vật, chứ không phải là những TT về tính cách, hoàn cảnh như trong các tiểu thuyết thông thường.

TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ các cơ sở, chứng cứ của người phạm tội mà căn cứ vào đó, toà án cân nhắc để ra quyết định giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người đó. Khi có nhiều TTGN, toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lí do của việc giảm nhẹ này phải được ghi trong bản án. Điều 46, Bộ luật hình sự năm 2000 của Việt Nam quy định: 1) Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm; b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra; e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; i) Phạm tội vì bị người khác đe doạ, cưỡng bức; k) Phạm tội do lạc hậu; l) Người phạm tội là phụ nữ có thai; m) Người phạm tội là người già; n) Người phạm tội là người bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; o) Người phạm tội tự thú; p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm; r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội; s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác. 2) Khi quyết định hình phạt, toà án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG tình tiết mà tòa án áp dụng khi xét xử các vụ án hình sự, áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Theo quy định tại điều 48, Bộ luật hình sự năm 2000, thì các tình tiết sau đây được coi là TTTN trách nhiệm hình sự: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; d) Phạm tội có tính chất côn đồ; đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn; e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng; g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm; h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác; i) Xâm phạm tài sản của nhà nước; k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội; o) Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là TTTN.

TÌNH TRẠNG CHIẾN TRANH quan hệ giữa các nước kể từ khi các nước đó tuyên chiến với nhau hoặc từ khi thực sự bắt đầu xung đột vũ trang cho đến lúc kết thúc chiến tranh. Cũng có khi giữa nước này và nước khác có xảy ra xung đột quân sự nhưng không nhất thiết là có TTCT, như trường hợp xung đột biên giới. Khi bắt đầu TTCT, các quan hệ ngoại giao, buôn bán, tài chính... giữa các nước tham chiến đều bị cắt đứt; mọi giao kèo, hợp đồng giữa các công

dân và pháp nhân của bên nọ với bên kia đều bị cấm; tài sản của nước tham chiến ở nước đối địch bị tịch thu (trừ tài sản của cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự); các tàu buôn bị mắc kẹt ở các cảng của nước đối địch có thể bị giữ cho đến hết chiến tranh hoặc bị trưng dụng; các kiều dân nước đối địch có thể bị thi hành chế độ quản thúc. Hình thức pháp lí cơ bản để kết thúc TTCT là hiệp ước hoà bình. Trước khi kí kết hiệp ước hoà bình, có thể chấm dứt các hành động quân sự do có sự thoả thuận về đình chiến, hoặc do có sự đầu hàng của một bên đối địch.

TÌNH TRẠNG GIỚI NGHIÊM tình trạng xã hội khẩn cấp trong đó mọi sự di chuyển của công dân và mọi hoạt động dân sự bị đình chỉ, mọi nhân lực và vật lực có thể bị động viên theo lệnh của nhà cầm quyền. Lệnh giới nghiêm thường được ban bố khi xảy ra tình huống đặc biệt, an ninh quốc gia và trật tự xã hội bị đe doạ, đất nước có nguy cơ bị rối loạn. Trong TTGN, người đứng đầu nhà nước có thể được giao những quyền hạn đặc biệt rộng rãi nhằm đặt xã hội dưới sự kiểm soát chặt chẽ nhất của quân đội và cảnh sát. TTGN có thể được thi hành trong các nước, không kể chế độ xã hội. Tuy nhiên, cũng có trường hợp một tập đoàn phản động tiếm quyền có thể ban bố TTGN để vô hiệu hoá những hoạt động chính đáng của nhân dân.

TÌNH TRẠNG KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH x. ***Không quốc tịch***.

TỈNH đơn vị hành chính ở nhiều nước trên thế giới. Sự phân định toàn bộ lãnh thổ quốc gia thành các T căn cứ vào nhiều yếu tố, trong đó thường có những yếu tố về cấu tạo địa hình, sự phân cách các dòng sông, các dãy núi, đèo, đặc điểm các vùng dân cư sinh sống lâu đời. Ở Việt Nam, T là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, được hình thành từ thời nhà Nguyễn (giữa thế kỉ 19) và tồn tại cho tới ngày nay. Cấp T thực hiện nhiệm vụ quản lí, điều hành đối với các đơn vị hành chính cấp phủ, huyện (nhỏ hơn phủ) trước đây (nay là huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc T). Năm 1831, vua Minh Mạng ban lệnh đổi các dinh, trấn ở phía bắc phủ Thừa Thiên thành 18 T: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Năm 1832, nhà vua tiếp tục ban lệnh đổi các dinh trấn phía nam thành 12 T: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Trong thời kì này, cả nước có 30 T và phủ Thừa Thiên.

Trải qua nhiều lần chia tách, sáp nhập địa giới hành chính cấp T, tính đến cuối năm 2003, Việt Nam có 5 thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) và 59 T. Mỗi T, thành phố trong cả nước có diện tích bình quân là gần 5.200 km^2, có dân số bình quân là trên 1,26 triệu người. T Nghệ An có diện tích lớn nhất (16.490 km^2). T Bắc Ninh có diện tích nhỏ nhất (805 km^2). Thành phố Hồ Chí Minh có số dân trung bình nhiều nhất (trên 5,55 triệu người). T Bắc Kạn có số dân trung bình ít nhất (trên 291.700 người).

TỈNH ĐỊA HOÁ phần vỏ Trái Đất có hàm lượng của một nguyên tố hoá học bất kì (vd. Au, Pb, Zn...) trong các loại đá cao hơn hoặc thấp hơn so với số clac. Tính chất của TĐH được quan tâm đến trong quá trình lập kế hoạch và tiến hành tìm kiếm địa hoá.

TỈNH ĐIỀN ruộng đất công xã nông thôn thời cổ đại ở Trung Quốc. Phát triển và phổ biến vào khoảng cuối thời Tây Chu (Xizhou; khoảng 1006 - 771 tCn.) đến đầu thời Chiến quốc (Zhanguo; 403 - 221 tCn.). Tan rã dần từ năm 402 tCn. khi ruộng tư xuất hiện. Ruộng được coi là của chung toàn công xã, hằng năm được phân thành từng khoảnh, như kiểu chữ Tỉnh (#) cho mỗi hộ nông dân công xã. Nông dân canh tác theo thời vụ chung, tự thu hoạch và bảo đảm đời sống của mình. Mặt khác, họ phải nộp thuế (một phần thu hoạch) và thực hiện nhiều nghĩa vụ có tính chất cộng đồng: lao dịch xây thành đắp luỹ, làm đường, góp quân, ngựa và vũ khí. Đời sống nông dân công xã theo chế độ TĐ được phản ánh khá sinh động trong tác phẩm "Kinh thi" (xt. "***Kinh thi***") và một số tư liệu đương thời khác.

TỈNH ĐỘI cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh do tỉnh uỷ, uỷ ban nhân dân tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, quân khu trực tiếp chỉ huy. Có chức năng tham mưu cho cấp uỷ Đảng và chính quyền tỉnh về công tác quân sự địa phương và chỉ huy lực lượng vũ trang của tỉnh. Thành lập 3.1947. Tên gọi: TĐ dân quân (1947 - 49), TĐ (1949 - 71 và từ 2004), bộ chỉ huy quân sự tỉnh (1971 - 2004).

TỈNH LƯỢC phép rút gọn một thành phần nào đó trong câu, thành phần này có thể hiểu ngầm nhờ ngữ cảnh và các tình huống giao tiếp. Vd. có thể hỏi "ăn chưa?" với nghĩa là "ăn cơm chưa?".

TỈNH QUẶNG x. ***Tinh sinh khoáng***.

TỈNH SINH KHOÁNG diện tích chứa quặng rất lớn, trùng với miền nền, hệ địa máng hoặc một diện tích tương tự của miền nền, được đặc trưng bằng kiểu khoáng hoá xác định, hình thành trong một hoặc vài ba chu kì kiến tạo - macma (thời đại sinh khoáng). Tên gọi các TSK được đặt theo yếu tố địa lí [TSK Xcanđinavi (Scandinavia), TSK tây Kacpat (Karpates), TSK Calêđôni (Calédonie)]. Ở Việt Nam, có một số ít người dùng thuật ngữ TSK là cấp thấp nhỏ hơn miền sinh khoáng. Cách sử dụng đó không phù hợp và không thống nhất với sự phân loại các diện tích mang quặng của nước ngoài.

TỈNH TRƯỞNG người đứng đầu cơ quan quản lí hành chính ở mỗi tỉnh. Ở một số nước, địa vị pháp lí của TT tuỳ thuộc vào việc TT do hội đồng cấp tỉnh bầu ra, do nhân dân trực tiếp bầu hoặc chính quyền trung ương bổ nhiệm. Quyền hạn của TT do luật quy định. Ở Miền Nam Việt Nam, dưới chế độ Sài Gòn trước năm 1975, TT do tổng thống bổ nhiệm.

TỈNH UỶ ban chấp hành đảng bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (chương IV): TU do đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh bầu ra với nhiệm kì 5 năm. Số lượng tỉnh uỷ viên cần bầu do đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Sau khi được đại hội bầu ra, TU họp phiên đầu tiên, bầu ban thường vụ, bầu bí thư, bầu các phó bí thư trong số các uỷ viên ban thường vụ đã bầu, bầu uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số các uỷ viên uỷ ban kiểm tra đã bầu. Số lượng uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư, uỷ viên uỷ ban kiểm tra do TU quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. TU có nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh; nghị quyết, chỉ thị của cấp trên. Hội nghị TU do ban thường vụ triệu tập 3 tháng một lần; họp bất thường khi cần.

TĨNH ĐIỆN HỌC phân ngành của vật lí học, nghiên cứu tương tác và điều kiện cân bằng của các điện tích đứng yên đối với hệ quy chiếu quán tính. Trường điện của các điện tích đứng yên được gọi là trường tĩnh điện, còn lực tương tác giữa các điện tích đó gọi là lực tĩnh điện. Định lí cơ bản của TĐH là định luật Culông. Lực tĩnh điện là những lực thế, nên ngoài đặc trưng về lực của trường tĩnh điện là cường độ điện trường $\vec{E}$, người ta còn dùng cả đặc trưng năng lượng của nó là điện thế. Những định luật của TĐH được sử dụng trong các máy điện, các dụng cụ điện tử, máy gia tốc các hạt điện, vv. Xt. ***Culông*** (***Định luật***).

TĨNH ĐIỆN KẾ dụng cụ để xác định giá trị các điện tích hoặc hiệu điện thế bằng cách đo lực tĩnh điện. Xt. ***Điện thế***.

TĨNH GIA huyện ở phía nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 457,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tĩnh Gia - huyện lị), 33 xã (Thanh Sơn, Thanh Thủy, Triều Dương, Ngọc Lĩnh, Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Định Hải, Hải Nhân, Nguyên Bình, Xuân Lâm, Phú Lâm, Phú Sơn, Trúc Lâm, Tùng Lâm, Tân Trường, Trường Lâm, Hải Châu, Hải Ninh, Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh, Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Hải Thanh, Hải Bình, Tĩnh Hải, Hải Yến, Mai Lâm, Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn). Dân số 227.300 (2003). Địa hình đồi thấp ở phía tây, có đỉnh Lom Đong (560 m), ở phía đông đồng bằng duyên hải và các cồn cát, đụn cát ven biển. Sông Yên chảy qua; hồ Yên Mỹ ở phía tây huyện; có các cửa biển Lạch Ghép, Cửu Bang; ngoài biển có các đảo Hòn Mê, Hòn Đót, Nghi Sơn. Trồng lúa, lạc, mía, khoai, dừa. Đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến hải sản, nước mắm, dịch vụ hải cảng. Nhà máy xi măng Nghi Sơn. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là phủ Tĩnh Gia, đổi thành Tĩnh Giang, sau đổi lại Tĩnh Gia.

TĨNH HỌC phần của cơ học, trong đó nghiên cứu lí thuyết thu gọn hệ lực và các điều kiện cân bằng của các vật rắn dưới tác dụng của các lực. Ngoài TH của vật rắn còn có TH của các chất lỏng (thuỷ tĩnh học) và TH của các chất khí (khí tĩnh học).

TĨNH MẠCH mạch vận chuyển máu đã bị mất oxi từ hệ thống các mao mạch ở các mô về tim (trừ TM phổi), thường đi kèm theo động mạch; các động mạch lớn chỉ có một TM đi kèm như động mạch đùi, động mạch chậu, động mạch cảnh...; các động mạch nhỏ có 2 TM nhỏ đi kèm. Phần lớn các TM đều có van để duy trì chiều dòng máu đi về tim không bị trào ngược trở lại, nhất là các TM thấp ở phía dưới cơ thể của người. Nếu thành mạch yếu, các van hở, máu dồn xuống dưới và gây giãn TM (x. ***Giãn tĩnh mạch***). So với động mạch, TM có xoang rộng hơn và vách mỏng hơn, thành phần cơ cũng ít hơn nên không có sự điều chỉnh dòng máu bằng cách thay đổi đường kính lòng mạch. Thành của TM có nhiều mạch hơn thành động mạch. Từ đó phát ra các mao mạch tiến sâu vào bên trong. Những mạch này đóng vai trò rất quan trọng trong nuôi dưỡng TM vì chúng đem đến loại máu chứa nhiều oxi hơn máu chứa sẵn trong bản thân lòng TM. Thành TM còn có những mạch bạch huyết. Những TM ở vùng tim có những van nếp gấp hình bán nguyệt, van xếp thành từng đôi đối diện ở hai bên thành TM. Dựa vào sự thay đổi thành phần cấu tạo TM, người ta chia ra: TM xơ, TM cơ, TM hỗn hợp, TM cơ - chun.

TĨNH MẠCH CẢNH đôi tĩnh mạch ở cổ động vật bốn chân. Mỗi tĩnh mạch gồm nhánh ngoài và nhánh trong. TMC tập trung máu tĩnh mạch từ đầu và cổ, nhập với các tĩnh mạch dưới đòn rồi đổ vào tĩnh mạch chủ trước.

TĨNH MẠCH CHÍNH một trong hai đôi tĩnh mạch ở cá, mang máu tĩnh mạch trở lại tim. Các TMC trước, mang máu phần đầu; TMC sau, đảm nhiệm các phần còn lại của cơ thể. Các tĩnh mạch này hợp lại thành TMC chung (ống Quyviê) rồi đổ vào xoang tĩnh mạch của tim. Ở động vật bốn chi, các TMC trước được thay bằng tĩnh mạch cảnh và tĩnh mạch chủ trước. Ở lưỡng cư có đuôi và phôi động vật có xương sống, có cả TMC và tĩnh mạch chủ sau. Ở bò sát và động vật có vú trưởng thành, di tích TMC sau dưới dạng tĩnh mạch lẻ.

TĨNH MẠCH CHỦ hai tĩnh mạch (trên và dưới) dẫn máu đã khử oxi từ cơ thể vào tâm nhĩ phải của tim ở động vật bốn chi. Đôi TMC trên dẫn máu từ đầu và các chi trên, TMC dưới là tĩnh mạch đơn dẫn máu từ các bộ phận cơ thể và các chi dưới. Ở cá, TMC trên tương đồng với tĩnh mạch chính trước. TMC dưới bắt nguồn từ tĩnh mạch chính sau và hệ mạch cửa thận.

TĨNH MẠCH CHỦ DƯỚI x. ***Tĩnh mạch chủ***.

TĨNH MẠCH CHỦ TRÊN x. ***Tĩnh mạch chủ***.

TĨNH MẠCH CỬA tĩnh mạch nối mạng lưới mao mạch của hai vùng riêng biệt, cho phép máu vùng này được điều chỉnh bởi máu từ vùng kia.

TĨNH MẠCH PHỔI đôi tĩnh mạch mang máu giàu oxi từ phổi về tâm nhĩ trái của tim ở cá phổi và các động vật bốn chi (xt. ***Tĩnh mạch***).

TĨNH TUYỆT ĐỐI, TĨNH TƯƠNG ĐỐI. Khi xét mô hình chất lỏng đứng yên so với hệ toạ độ gắn liền với Trái Đất ta có bài toán tĩnh tuyệt đối. Khi đó áp suất tĩnh tại một điểm được tính theo công thức:

$$p = p_0 + \partial h \quad (*)$$

trong đó p_o là áp suất mặt thoáng, $\partial = \rho g$ là trọng lượng riêng (ρ - khối lượng riêng, g - gia tốc trọng trường), h - độ cao cột nước của điểm đang xét. Nếu bình chất lỏng chuyển động thẳng có gia tốc a = const hoặc bình hình trụ quay xung quanh trục của nó với vận tốc góc ω = const thì chất lỏng chuyển động đối với Trái Đất nhưng đứng yên đối với bình, ta sẽ có các bài toán tĩnh tương đối. Mặt thoáng tương đối của chất lỏng bao giờ cũng có dạng sao cho hợp lực của các lực tác dụng lên phần tử chất lỏng - trừ đi áp lực do p - là có phương vuông góc với nguyên tố mặt ấy. Vì vậy trong trường hợp bình tịnh tiến có gia tốc a, mặt thoáng là mặt phẳng nghiêng một góc $\alpha = \mathrm{arctg}(a/g)$. Trường hợp bình quay thì mặt thoáng có dạng parabôlôit tròn xoay phụ thuộc vào ω. Công thức tính áp suất ở một điểm có thể có dạng phức tạp hơn (*).

TĨNH VẬT loại hình hội hoạ độc lập chuyên vẽ các vật bất động: hoa, quả, đồ dùng gia đình (lọ, bình, đĩa bát, dao, cốc, chén...).

Trong hội hoạ cổ Trung Hoa, TV được xếp vào tranh hoa - điểu (hoa - chim), một trong ba loại hình cùng với tranh nhân vật và tranh sơn thuỷ. Bức tranh "Sáu quả hồng" của Mục Khê, bức "Tĩnh vật" của Xêdan rất nổi tiếng. Ở Tây Âu, TV được lên ngôi với hội hoạ Hà Lan từ thế kỉ 17.

Tĩnh vật
"Tĩnh vật" (sơn dầu; 1898 - 99), P. Xêdan

TĨNH YÊN phụ lưu cấp I của sông Thu Bồn. Bắt nguồn từ vùng núi cao 2.000 m, cách cửa sông 39 km thì đổ vào sông Thu Bồn phía bờ phải tại Quảng Đại tỉnh Quảng Nam. Dài 163 km, diện tích lưu vực 3.690 km^2, độ cao trung bình 453 m, độ dốc trung bình 21,3%, mật độ sông suối 0,41 km/km^2.

TÍNH. Đạo đức Phật giáo phân biệt tính thiện, ác, vô kí của hành vi con người. Vô kí là không thiện, cũng không ác. T còn có nghĩa là bản thể. Thiền Tông giảng "kiến tính" tức là thấy được bản thể chân thực của mình vốn sáng suốt, an lạc, trong lặng. Đứng về bản thể và Phật tính mà nói, thì chúng sinh và Phật không khác gì nhau. Nhưng Phật là bậc thánh đã giác ngộ về bản thể sáng suốt, an lạc và trong lặng đó, đã nhập vào bản thể đó, còn chúng sinh thì lại quay lưng với bản thể chân thực của mình. "Phật với chúng sinh cùng một tính. Không tròn, không thiếu cũng không dư" (Chân Nguyên - Tịnh Độ yếu nghĩa).

TÍNH AN TOÀN sự không có những rủi ro gây thiệt hại không thể chấp nhận được; hay nói cách khác là tình trạng trong đó sự rủi ro gây nguy hại (nhất là đối với con người) hoặc thiệt hại giới hạn ở mức có thể chấp nhận được. Trong tiêu chuẩn hoá, TAT của sản phẩm, quá trình và dịch vụ thường được xem xét theo quan điểm đạt được sự cân bằng tối ưu của hàng loạt nhân tố kể cả các nhân tố phi kĩ thuật như sự ứng xử của con người làm giảm bớt tới mức chấp nhận được những rủi ro gây thiệt hại cho con người và sản phẩm hàng hoá. TAT là một trong những khía cạnh của chất lượng.

TÍNH BÁN DẪN các đặc trưng của chất bán dẫn, như độ dẫn điện tăng theo nhiệt độ (ngược với kim loại), có độ dẫn loại p hoặc n tuỳ thuộc vào sự pha tạp chất, vv. Xt. ***Chất bán dẫn***.

TÍNH BẮC CẦU. Quan hệ hai ngôi R trên tập hợp M được gọi là có TBC nếu với mọi a, b, c thuộc M, từ aRb và bRc suy ra được aRc (x. ***Quan hệ***). Vd. quan hệ bằng nhau, quan hệ đồng dư của các số nguyên theo một môđun nào đó, quan hệ song song giữa các đường thẳng là có TBC, còn quan hệ vuông góc trên tập hợp các đường thẳng không có TBC.

TÍNH BẤT BIẾN 1. (*triết*), đặc tính không biến đổi của một số mối tương quan căn bản đối với hệ thống khi hệ thống đó có những cải biến nhất định. Phản ánh cái không biến đổi và thường xuyên trong những hệ thống đồng nhất (hay trong các trạng thái của cùng một hệ thống), TBB biểu hiện ra như nhân tố quyết định cấu trúc của hệ thống; theo nghĩa này, có thể coi cấu trúc như là lượng bất biến của hệ thống. Khái niệm TBB được dùng để luận chứng cho tính phổ biến của phạm trù nhân quả; cấu trúc nhân - quả của một lĩnh vực nào đó của thế giới là bất biến trong những cấu tạo toạ độ không gian - thời gian. Các nguyên lí bảo toàn biểu hiện tư tưởng về TBB của các sự vật, các đặc tính về quan hệ của giới tự nhiên có ý nghĩa quan trọng đối với nhận thức khoa học. Sinh học phân tử nghiên cứu những đặc trưng bất biến của các hệ thống sống được bảo toàn trong mọi điều kiện. Trong tâm lí học, TBB thể hiện những khía cạnh quan trọng nhất của một loại tri giác về cùng một khách thể ở các chủ thể nhận thức khác nhau. Khi tạo thành nội dung khách quan của những tri giác này, TBB là cơ sở của sự phản ánh đúng đắn bản chất của khách thể.

2. (*lí*), sự không thay đổi của một đại lượng vật lí nào đó khi thay đổi các điều kiện vật lí hoặc khi thực hiện các phép biến đổi, thường là những biến đổi toạ độ và thời gian (chuyển từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác). Bản thân đại lượng không đổi gọi là một bất biến, vd. vận tốc ánh sáng trong chân không là một bất biến đối với mọi hệ quy chiếu quán tính.

TÍNH BIẾN DỊ đặc tính của sinh vật xuất hiện sự sai khác giữa các cá thể thuộc cùng một loài vào những giai đoạn tương ứng trong chu kì sống, phản ánh cấu tạo của các cá thể và ảnh hưởng của môi trường đối với chúng cũng như sự phát triển cá thể trong những điều kiện ngoại cảnh xác định. TBD là đặc điểm không tách rời của vật chất sống. Xt. ***Biến dị***.

TÍNH CÁCH 1. (*giáo dục*), sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lí ổn định của từng người. TC có khi gọi là tính nết, là nội dung của hành vi và quy định phương thức hành vi đặc trưng của người đó trong những điều kiện và hoàn cảnh sống nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới xung quanh và bản thân. TC là thái độ đã được củng cố trong những phương thức hành vi quen thuộc. Phân biệt TC và nét TC: TC là một sự kết hợp độc đáo các nét TC - những thuộc tính nhân cách; nét TC là bộ phận của TC có ý nghĩa riêng đối với từng trường hợp, từng môi trường, tuỳ theo nó tương quan như thế nào với những nét TC khác. Chẳng hạn tính can đảm như là một nét TC có ý nghĩa khác nhau về chất tuỳ theo nó được kết hợp với tính thận trọng hay với tính xung động (x. ***Xung động***), với những tình cảm đạo đức cao cả hay với những tình cảm vị kỉ, nhỏ nhen.

2. (*văn*), tổng thể những đặc điểm tâm lí của nhân vật biểu hiện trong đời sống, trong cách xử sự và trong thái độ của nhân vật ở các tình huống cụ thể. Mỗi nhân vật có một TC riêng làm cho nhân vật này phân biệt với các nhân vật khác, xác định được vị trí và chức năng của nó trong cốt truyện của tác phẩm. Trong tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, nhân vật phải có TC thì mới bảo đảm được tính chân thực, tính sinh động, và cao hơn nữa là tính điển hình xã hội sắc nét của nó. Chí Phèo, Chị Dậu, Núp, Mẫn là những nhân vật tiêu biểu về mặt xây dựng TC trong văn học Việt Nam.

TÍNH CÁCH KỊCH tổng thể những đặc điểm tâm lí ổn định trong cách xử sự của nhân vật kịch, biểu hiện thái độ điển hình của nhân vật trong những hoàn cảnh điển hình. Được miêu tả thông qua hành động của nhân vật diễn biến trong suốt quá trình xung đột kịch; được cụ thể hoá thông qua hành vi ngôn ngữ (đối thoại, độc thoại) và hành vi phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ). TCK phải mang những nét điển hình, đồng thời cũng phải có những dấu ấn riêng biệt để phù hợp với tính hiện thực và tính đa dạng của cuộc sống. Có như vậy thì ý nghĩa tư tưởng của vở kịch mới được tô đậm, chủ đề của vở kịch mới được nổi bật, sức thuyết phục mới được nâng cao. Khi xây dựng tính cách phải đảm bảo ba yêu cầu: 1) Tính xác định của tính cách, đòi hỏi tác giả khắc hoạ cho được một hoặc hai nét đặc biệt nổi bật trong tính cách, tô đậm thành những nét chủ đạo (hạt nhân tính cách), thu hút mọi hành động kịch xoay xung quanh; 2) Tính mâu thuẫn nội tại của tính cách, phải khai thác cho được toàn bộ thế giới tinh thần sâu kín với những biến động thầm lặng và phức tạp về tâm lí của nhân vật trước những tình huống, sự kiện nhất định của hoàn cảnh bên ngoài; 3) Tính lôgic của quá trình phát triển tính cách, cần miêu tả sự vận động tính cách sao cho phù hợp với lôgic phát triển của cuộc sống, các tình huống và các sự kiện, nhằm bộc lộ cao nhất tính chân thực của nội dung kịch, tạo nên sức sống cho nhân vật kịch. Tác phẩm kịch có giá trị tư tưởng nghệ thuật cao nhất là những tác phẩm xây dựng được những tính cách điển hình, phản ánh được những vấn đề có ý nghĩa rộng lớn của xã hội và của thời đại.

TÍNH CẢM THỤ khả năng của hệ thần kinh có thể tiếp thu, dẫn truyền, nhận biết các cảm giác do tác động của các yếu tố bên ngoài hay bên trong cơ thể thông qua các cơ quan cảm nhận chuyên biệt (thể thụ cảm). Các yếu tố tác động như ánh sáng, nhiệt độ, hoá chất, cơ học, áp suất... có thể gây cảm giác nông ở bề mặt cơ thể (sờ, đau, nóng, lạnh) hay cảm giác sâu từ bên trong cơ thể (cơ, gân, xương, khớp).

TÍNH CẢM ỨNG khả năng của một phần hay cả cơ thể thu nhận và phản ứng đối với sự thay đổi trong môi trường sống như các kích thích ánh sáng hay hoá học. TCƯ là một đặc trưng của cơ thể sống. Trong quá trình tiến hoá, hình thức thu nhận và phản ứng trả lời kích thích đã được hoàn thiện dần. Ở sinh vật đơn bào, việc nhận biết và trả lời các kích thích chỉ xảy ra trong một tế bào. Ở động vật đa bào, có các tế bào chuyên hoá hoặc các cơ quan chuyên biệt cảm nhận kích thích, còn các cơ quan khác thì trả lời.

TÍNH CHẢY tính chất của môi trường dẻo hoặc nhớt bị biến dạng dưới tác dụng của ứng suất cơ học. Về mặt định lượng TC của môi trường được đo bằng độ chảy (độ lưu động), là nghịch đảo của độ nhớt của nó. TC xuất hiện trong chất khí và chất lỏng khi có bất kì một ứng suất nhỏ nào, còn trong các chất đông đặc có tính dẻo, chỉ xuất hiện khi ứng suất cơ học vượt quá một giá trị nào đó gọi là giới hạn chảy của vật liệu.

TÍNH CHÂN THỰC phẩm chất của tác phẩm nghệ thuật khi có sự phù hợp nội tại giữa sự miêu tả và khuynh hướng tư tưởng của nó với sự thật đời sống, có sự thống nhất giữa sự thật nghệ thuật và sự thật khách quan. Sự thể hiện, đánh giá đời sống bằng các phương tiện và biện pháp nghệ thuật chỉ đạt được TCT khi nào nó gợi lên được sự cảm nhận đúng như người đọc cảm nhận trong thực tế, cho phép người ta nhận ra các sự thật đời sống, như quan hệ con người, các loại tính cách, các số phận và xu thế phát triển của chúng. TCT là yêu cầu phổ quát có tính lịch sử của nghệ thuật, là điều kiện để có đồng cảm giữa tác phẩm và người đọc. Nhưng TCT của nghệ thuật rất đa dạng và rất khác nhau, tuỳ thuộc vào thể loại, phong cách và phương pháp sáng tác. Quan niệm về TCT tương ứng với một quan niệm về cái chân thực của đời sống. Vd. chủ nghĩa hiện thực chủ trương TCT phải thể hiện được bản chất xã hội và tính điển hình của nhân vật dù xây dựng nhân vật tích cực hay tiêu cực, trong khi chủ nghĩa tự nhiên lại sa vào các chi tiết và thiên về phản ánh những mặt thô bạo, xấu xí của con người, không nói lên được cội nguồn xã hội của nó.

TÍNH CHẤT CƠ - LÍ CỦA ĐẤT ĐÁ những tính chất quyết định trạng thái vật lí, quan hệ đối với nước, quy luật

biến đổi độ bền và biến dạng của đất đá. Đối với đá, các chỉ tiêu tính chất cơ lí quan trọng nhất là độ chặt, độ rỗng, độ ẩm; đối với đất loại sét: còn thêm độ sệt; đối với cát (so với đá) còn thêm độ chặt tương đối; đối với cả đất loại sét và cát, còn thêm độ ẩm tốt nhất và độ chặt lớn nhất. Các tính chất đối với nước (thuỷ tính) được quan tâm nhiều nhất là độ ổn định trong nước, độ chứa ẩm hoặc độ chứa nước, độ thấm nước, độ mao dẫn. Độ bền và độ biến dạng là những đặc trưng chủ yếu thuộc tính chất cơ học của đất đá. Đối với đá, thường xác định độ bền khi nén một trục, khi kéo. Đối với đất loại sét và cát, thường xác định các đặc trưng nén lún và độ bền chống cắt. Những nghiên cứu về TCC - LCĐĐ không những có ý nghĩa trong xây dựng, mà cả trong địa chất.

TÍNH CHẤT ĐẤT các thuộc tính có thể mô tả, đo đếm, ước tính được dùng để nêu các đặc tính của đất. Đất có những tính chất khác nhau như cơ học, vật lí, hoá học, sinh học, vv. TCĐ quyết định độ phì nhiêu đất, khả năng trồng trọt của đất. 1) Tính chất cơ học quyết định quan hệ của đất với những tác động cơ học bên trong và bên ngoài như tính dính, tính dẻo, tính trương, tính co, độ cứng, độ đàn hồi, sức chống nén, vv. 2) Tính chất vật lí: biểu thị trạng thái vật lí học của đất như thành phần kích thước cấp hạt, cấu trúc (kết cấu đất), tỉ trọng, độ xốp của đất, tính dẫn nhiệt, không khí, dẫn điện, phóng xạ... của đất. Các tính chất này quyết định chế độ thông khí, chế độ nhiệt, chế độ nước của đất. 3) Tính chất hoá học (nông hoá), hàm lượng và thành phần các hợp chất hoá học trong đất, độ chua, độ kiềm, độ trung tính của đất, khả năng hấp phụ (CEC) của đất, độ no kiềm, độ mặn, độ phèn của đất, vv. 4) Tính chất nước của đất gồm tính thấm, tính hút ẩm, tính leo của nước, các loại độ ẩm đất, vv. 5) Tính chất sinh học của đất: quần thể sinh vật đất, vi sinh vật đất, hàm lượng các hợp chất men, vitamin, kháng sinh của đất.

TÍNH CHẤT GỖ khả năng chống lại tác động của ngoại lực. Khi bị ngoại lực tác động các phần tử cấu tạo bên trong của gỗ sản sinh nội lực (cg. ứng lực) chống lại để giữ nguyên hình dạng và kích thước. Có 5 loại ứng lực: ứng lực nén, ứng lực kéo, ứng lực trượt, ứng lực uốn và ứng lực vặn. Ngoài ra, có những tính chất có thể xác định được trong điều kiện không thay đổi thành phần hoá học hoặc phá tính hoàn chỉnh của gỗ. Bao gồm: màu sắc, mùi vị, khả năng phản chiếu ánh sáng, độ ẩm, độ co rút, độ dãn nở, trọng lượng thể tích, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, tính truyền âm và các tính chất có liên quan đến sóng điện từ của gỗ, vv. Thành phần hoá học của gỗ ở tất cả các loài cây hầu hết giống nhau. Trong thành phần hữu cơ của gỗ, cacbon chiếm 49 - 50% trọng lượng; oxi chiếm 43 - 44%; nitrogen chiếm 0,1 - 0,3%; phần vô cơ trong gỗ, chiếm 0,1 - 1% trọng lượng gỗ khô tuyệt đối, bao gồm canxi, kali, natri, magie. Những hợp chất hữu cơ của gỗ chủ yếu là xenlulozơ, lignin, hemixenlulozơ. Ngoài những thành phần chủ yếu, trong gỗ còn chứa nhiều hợp chất với số lượng nhiều hay ít tuỳ loại: tanin, nhựa, gôm, tinh dầu, chất màu, sáp, vv.

TÍNH CHẤT MAO DẪN CỦA ĐẤT khả năng dâng nước từ dưới lên trên (hoặc về các phía) theo các lỗ rỗng, do tác dụng của lực mao dẫn phát sinh ở ranh giới phân chia giữa các thành phần khác nhau của đất (hạt khoáng, nước và khí). Biểu hiện của TCMDCĐ: chiều cao cột nước có thể giữ được bởi lực mao dẫn (sức căng bề mặt) và lực dính do mao dẫn. Nguyên nhân: lực tương tác của nước và khí với các hạt đất, thể hiện ở sự tẩm ướt các hạt đất, tạo nên trong các lỗ rỗng những mặt khum và một số hiện tượng khác. Chiều cao dâng mao dẫn tỉ lệ nghịch, còn tốc độ dâng thì tỉ lệ thuận với đường kính các mao quản. Trong đất sét dâng tới hàng mét, trong những loại đất khác, hàng centimét đến vài mét.

TÍNH CHỈNH THỂ sự thống nhất bên trong của khách thể, khi khách thể đó được xem xét một cách độc lập với môi trường ngoài (theo nghĩa tương đối vì không có một khách thể nào tồn tại bên ngoài môi trường). TCT của một khách thể là có tính lịch sử cụ thể, được quyết định bởi trình độ phát triển của tư duy khoa học. Có hai xu hướng lí giải khái niệm TCT: 1) TCT là sự bao quát đầy đủ các mặt, các thuộc tính, các mối liên hệ của khách thể (gần với khái niệm tính cụ thể); 2) TCT là tính quyết định nội tại, tính đặc thù, tính đơn nhất của khách thể (gần với khái niệm bản chất). Khái niệm TCT còn được dùng đối với các quá trình liên tục, trọn vẹn diễn ra trong những hệ thống lớn, phức tạp như hệ thống xã hội, hệ thống "tự nhiên - xã hội".

TÍNH CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH đặc điểm của sinh vật có khả năng ngăn ngừa, hạn chế các tác hại do sâu bệnh gây ra. Tính chống chịu thụ động từ cấu trúc của cơ thể sinh vật có các đặc điểm cơ lí, như màng bóng (cuticun) dày, vỏ hạt dày và kín, lá rậm lông, vv.; các đặc điểm chức năng sinh lí như tự hàn gắn vết thương nhanh, hoạt động hô hấp mạnh; các yếu tố hoá học đặc biệt như độ chua của dịch cây, các chất phenol, ancaloit giúp chống sâu bệnh, các chất phitonxit diệt sâu bệnh có sẵn trong cây. Tính chống chịu chủ động gồm các phản ứng tự bảo vệ của cây như tăng cường oxi hoá, trung hoà các chất độc, tế bào cây chủ động bao vây vật gây hại để tiêu hoá chúng.

TÍNH CHUYÊN HOÁ ĐỊA HOÁ CỦA MACMA đặc điểm hoá học của macma, trong đó hàm lượng một số nguyên tố pha tạp có số clac được nâng cao hoặc hạ thấp một cách không bình thường. Đặc biệt, chỉ số clac nâng cao là dấu hiệu khoáng hoá của macma.

TÍNH CHUYÊN HOÁ SINH KHOÁNG CỦA MACMA trường hợp riêng của tính chuyên hoá địa hoá, có liên quan tới một số nguyên tố kim loại hoặc một số nguyên tố tạo khoáng có khả năng tạo nên các mỏ kim loại hoặc mỏ khoáng sản.

TÍNH CHUYỂN TOẠ ĐỘ x. *Tính đổi toạ độ*.

TÍNH CHỨA NƯỚC CỦA ĐẤT ĐÁ khả năng của đất hoặc đá chứa đầy các lỗ rỗng và chỗ trống một lượng nước tự do (nước trọng lực) có thể chảy ra hoặc hút ra được. Khả năng này liên quan với độ thải nước (độ cho nước). Chỉ

những đất, cát, sỏi, cuội, đá nứt nẻ mới chứa nhiều nước. Ở mức độ hạn chế hơn, cát pha sét và một số dạng sét pha cát nhẹ (chứa ít hạt sét và tương đối nhiều hạt cát) cũng chứa nước. Đất sét, đá cứng đặc sít không nứt nẻ đều không chứa nước, được gọi là đất đá cách nước.

TÍNH DÂN TỘC một phạm trù thẩm mĩ chỉ rõ bản sắc, tính cách dân tộc của một tác phẩm, một vấn đề, một nhân vật, vv. TDT thể hiện ở chỗ nhà văn nêu lên được vấn đề của dân tộc mình, nhân dân mình và xử lí nó trong những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể của dân tộc, làm nổi lên được các tính cách của nhân vật qua những nét sâu đậm của tư tưởng, tâm lí, lối sống của dân tộc được cụ thể hoá trong những con người khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau. TDT cũng đồng thời là một phạm trù lịch sử, gắn liền với những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể và biến đổi, phát triển không ngừng. Do đó, những yếu tố tạo thành TDT luôn mang tính kế thừa, cải tạo và phát huy để cuối cùng thành TDT hiện đại. TDT cũng đồng thời phản ánh một phần cụ thể của tính nhân loại, tính quốc tế. Những yếu tố tạo thành TDT cũng thể hiện những giá trị tinh thần chung của nhân dân các nước trong sự gặp gỡ và bổ sung cho nhau ở một thời điểm lịch sử nhất định.

TÍNH DẪN ĐIỆN khả năng của các chất có thể dẫn dòng điện dưới tác dụng của điện trường ngoài. TDĐ của các chất là do các hạt tích điện linh động trong đó gây ra. Các hạt đó được gọi là phần tử tải điện. Xt. *Dẫn điện*; *Điện tử*; *Ion*.

TÍNH DỄ CẢM THỤ khả năng cơ thể dễ mắc bệnh, tiếp nhận dễ dàng một số bệnh như bệnh khớp, bệnh cúm, bệnh phong, vv.

TÍNH DI TRUYỀN đặc tính của sinh vật bảo đảm tính kế thừa về vật chất và chức năng giữa các thế hệ, cũng như xác định tính đặc thù của sự phát triển cá thể trong những điều kiện ngoại cảnh xác định. TDT là đặc điểm không tách rời của vật chất sống. Được thực hiện trên cơ sở truyền các nhân tố di truyền xác định sự hình thành các tính trạng và đặc tính của sinh vật. Gồm các kiểu chủ yếu: 1) TDT nhân được thực hiện bởi sự phân bố các thể mang TDT (tức các gen) định khu trên nhiễm sắc thể trong quá trình sinh sản. Trong sinh sản hữu tính, được gọi là TDT giảm phân, khi sinh sản vô tính - TDT nguyên phân. Thể vật chất mang TDT nhân là axit đesoxiribonucleic (ADN). 2) TDT ngoài nhân được thực hiện bởi các phân tử của chất tế bào (di truyền lạp thể và di truyền chất tế bào). 3) TDT không nhân được thực hiện ở những dạng không có nhân như virut, vi khuẩn.

TÍNH ĐẢNG biểu hiện tập trung nhất, đầy đủ nhất khuynh hướng tư tưởng tự giác bảo vệ và bênh vực lợi ích của một giai cấp nhất định. Cơ sở lí luận của nguyên tắc TĐ trong văn học xã hội chủ nghĩa đã được Lênin nêu trong bài: "Tổ chức của Đảng và văn học có tính Đảng" (1905). Những nhà văn theo quan điểm macxit bao giờ cũng coi TĐ vô sản là một trong những nguyên lí chủ đạo của sáng tạo nghệ thuật. Trái lại, những nhà mĩ học phản macxit thường đem tự do sáng tác đối lập với TĐ trong văn học nghệ thuật. Theo quan điểm văn nghệ macxit thì TĐ không đối lập với tự do sáng tác, trái lại, càng hiểu rõ TĐ trong văn học, người nghệ sĩ càng có tự do, tức tinh thần tự nguyện, tự giác, ý thức trách nhiệm cao nhất trước công việc sáng tạo.

TÍNH ĐẲNG CẤU của các bình diện ngôn ngữ 1. Sự phù hợp, tương ứng giữa mặt biểu hiện (âm thanh) và mặt nội dung (ngữ nghĩa) của ngôn ngữ.

2. Lí thuyết đẳng cấu (của các cấp độ ngôn ngữ), lí thuyết chấp nhận tiền đề cho rằng giữa các cấp độ khác nhau của ngôn ngữ không có những khác biệt về chất lượng và vì vậy, có thể nghiên cứu và mô tả chúng theo cùng một loại phương pháp và hệ thủ pháp.

TÍNH ĐỆM CỦA ĐẤT khả năng của thể lỏng và thể rắn của đất, cương lại sự thay đổi phản ứng của môi trường (pH) khi thêm axit mạnh (ngưỡng axit, khoảng axit có TĐCĐ) hoặc kiềm (ngưỡng kiềm, khoảng kiềm có TĐCĐ). Tính đệm của đất phụ thuộc vào dung dịch có ion Na, K, Ca, Mg, CO_3 và HCO_3, CO_2 hoà tan humat và funvat của các kim loại kiềm và kiềm thổ. Nhờ có khả năng đệm, đất giữ độ pH ổn định, thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

TÍNH ĐỒ HOẠ tính chất chủ đạo của đường nét trong cách xử lí tranh, tượng, hình vẽ, tác phẩm trang trí... hoặc trong một hiện tượng thị giác, cảnh trí thiên nhiên. TĐH biểu hiện qua những nét dứt khoát, tách bạch và sự tương phản đậm nhạt phân bố ranh giới giữa hình và nền xung quanh. Ngày nay, TĐH cũng thể hiện cả trong các tác phẩm hội hoạ, điêu khắc.

TÍNH ĐỘC x. *Độc tính*.

TÍNH ĐỘC CỦA THUỐC TRỪ DỊCH HẠI x. *Độc tính*.

TÍNH ĐỔI LẪN khả năng của một thực thể, đối tượng, một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ được sử dụng thay thế cho một thực thể, đối tượng, một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ khác nhưng vẫn đáp ứng những yêu cầu tương tự đã định mà không cần phải sửa đổi. Về mặt chức năng, TĐL được gọi là "TĐL chức năng", còn về mặt kích thước thì gọi là "TĐL kích thước".

TÍNH ĐỔI TOẠ ĐỘ (cg. tính chuyển toạ độ), tính chuyển toạ độ của các điểm từ một hệ toạ độ không gian này sang một hệ toạ độ không gian khác bằng công thức toán học. Là xác định độ dịch chuyển từ tọa độ Δx, Δy, Δz. Các góc xoay Ơle (Euler) ε_x, ε_y, ε_z của các trục toạ độ và thành phần tỉ lệ m. Thường gặp TĐTĐ từ hệ toạ độ địa lí sang hệ toạ độ vuông góc, từ hệ Gauxơ (C. F. Gauss) sang hệ UTM, hệ quốc gia sang hệ địa phương... và ngược lại.

TÍNH ĐỐI XỨNG. Quan hệ hai ngôi R trên tập hợp M được gọi là có TĐX nếu với mọi cặp phần tử a, b ∈ M thì từ aRb suy ra bRa (x. *Quan hệ*). Quan hệ song song hay vuông góc giữa các đường thẳng là có TĐX, còn quan hệ chia hết giữa các số nguyên hoặc quan hệ thứ tự giữa các số thực không có TĐX.

TÍNH FERI - TỪ các đặc trưng của chất feri - từ (ferit), như: có từ tính mạnh, nhiệt độ Quyri, gồm một số mạng con có tính sắt từ, vv. Xt. *Feri - từ*.

TÍNH GIAI CẤP thuộc tính tất yếu và cơ bản nhất của văn học trong xã hội có giai cấp. Bản chất giai cấp thể hiện trong thế giới quan, nhân sinh quan, tâm lí, tư tưởng, tình cảm, lối sống của con người thuộc các giai cấp khác nhau trong xã hội có giai cấp. Bản chất giai cấp ấy được phản ánh vào tác phẩm thông qua thế giới quan, quan điểm thẩm mĩ và tài năng sáng tạo của nhà văn. Chủ nghĩa Mac - Lênin không tán thành luận điểm cho rằng văn học đứng trên giai cấp, đứng ngoài đấu tranh giai cấp. Nhận thức về TGC trong văn học, Mac - Lênin cho rằng sáng tạo văn học cũng là một cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Văn hoá, nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy". TGC biểu hiện trong tác phẩm văn học rất khác nhau và mức độ cũng không giống nhau, tuỳ theo thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp sáng tác và phong cách của mỗi nhà văn. TGC trong văn học cũng yêu cầu tiếp thu và kế thừa những tinh hoa của văn học dân tộc và nhân loại, không bỏ sót một giá trị về tư tưởng nào, quan niệm thẩm mĩ nào, cũng như về phương pháp biểu hiện và kĩ thuật nào. Không có một nền văn học "vô sản thuần tuý" cắt đứt với mọi truyền thống tốt đẹp của dân tộc và nhân loại (như quan điểm của nhóm Prôlêcun (Prolekul) ở Liên Xô sau Cách mạng tháng Mười).

TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG tính đặc thù của lao động sản xuất hàng hoá. Hàng hoá là sản phẩm của lao động, thì hai thuộc tính của nó chính là do THMCLĐ sản xuất ra hàng hoá tạo ra: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng và lao động trừu tượng tạo ra giá trị. Quá trình lao động tạo ra hai thuộc tính hàng hoá không phải là tiến hành ở hai thời gian khác nhau mà là một quá trình thống nhất đồng thời diễn ra. Xét về mặt lao động cụ thể tức là lao động dưới hình thái một ngành nghề chuyên môn nhất định thì nó tạo ra giá trị sử dụng đồng thời chuyển giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu phí vào sản phẩm. Xét về mặt lao động trừu tượng tức là lao động tiêu phí sức lực nói chung của con người thì nó tạo ra giá trị. Mac là người đầu tiên phát hiện ra THMCLĐ sản xuất hàng hoá. Phát hiện này đã giúp Mac chứng minh rõ nhiều vấn đề quan trọng của khoa học kinh tế chính trị.

TÍNH HẢI DƯƠNG đặc trưng của môi trường tự nhiên chịu ảnh hưởng quyết định của biển, hình thành tại rìa lục địa, ven đại dương. THD thể hiện ở biên độ nhiệt độ năm và ngày nhỏ, khí hậu điều hoà, thời tiết nhiều mây, độ ẩm không khí cao, mưa nhiều, cảnh quan chủ yếu là đồng cỏ và rừng lá rộng. Xt. *Khí hậu hải dương*.

TÍNH HÌNH HỌC tính chất chuẩn xác, minh bạch, khúc chiết về đường nét, mảng khối trong một bố cục tạo hình.

TÍNH HOÁ HƯỚNG x. *Hoá hướng động*.

TÍNH HỢP MỤC ĐÍCH đặc điểm của những hiện tượng và quá trình nhằm đạt tới một kết quả, một mục đích nhất định nào đó. THMĐ là biểu hiện đặc thù của các mối quan hệ nhân quả trong thế giới hữu cơ, trong đời sống xã hội và trong hoạt động của con người. Trong giới tự nhiên hữu cơ, THMĐ biểu lộ dưới dạng tính thích nghi, tính tự điều chỉnh, tính có phương hướng của các quá trình phát triển... đã được giải thích về mặt khoa học qua học thuyết chọn lọc tự nhiên của Đacuyn (C. Darwin). Trong đời sống xã hội, chủ nghĩa Mac quan niệm THMĐ biểu lộ ở sự thay đổi các hình thái kinh tế xã hội cũ, lỗi thời bằng các hình thái kinh tế xã hội mới, theo một trật tự có khả năng bảo đảm sự phát triển tiến bộ của xã hội, quan niệm này được chỉ rõ trong học thuyết về hình thái kinh tế xã hội nói riêng và trong chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mac nói chung. THMĐ trong hoạt động của con người là hình thức cao nhất của THMĐ, vì chỉ ở đây mới có sự gặp nhau giữa mục tiêu tự giác với các mối quan hệ nhân quả.

TÍNH HÚT ẨM CỦA ĐẤT ĐÁ khả năng của đất đá hút một lượng hơi nước trong không khí. THẤCĐĐ phụ thuộc vào tổng diện tích bề mặt và thành phần khoáng vật của các hạt.

TÍNH HUYẾT TỘC THEO DÒNG CHA thiết chế xã hội quy định việc tính nguồn gốc, huyết tộc và thừa hưởng tài sản theo dòng cha. Là một trong những đặc điểm quan trọng của thị tộc phụ quyền. Nó phát sinh sau việc tính huyết tộc theo dòng mẹ. Trong thời kì quá độ từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, việc tính huyết tộc được thực hiện đồng thời theo cả hai dòng mẹ và cha. Việc THTTDC còn duy trì cho đến ngày nay ở đại đa số các dân tộc trên thế giới.

TÍNH HƯỚNG (tk. vận động theo hướng), hiện tượng vận động có định hướng của sinh vật hoặc sự sinh trưởng của một bộ phận phản ứng với một kích thích nào đó từ môi trường. TH được gọi theo nguồn kích thích: nguồn kích thích là ánh sáng có TH quang hay TH sáng; TH đất (nguồn kích thích - trọng lực); tính hoá hướng (nguồn kích thích - các chất hoá học); TH chấn động (nguồn kích thích - chấn động); TH nước; TH tiếp xúc. Một cơ quan có thể có TH dương hoặc TH âm phụ thuộc vào sự vận động theo hướng thẳng đến nguồn kích thích hay ngược lại. Vd. thân cây có TH quang dương nhưng đồng thời lại có TH đất âm. Sự sinh trưởng theo hướng trực tiếp hay ngược hẳn với nguồn kích thích (0° và 180° theo hướng tương ứng) - TH thẳng. Sự sinh trưởng của một bộ phận nào đó (như cành, rễ phụ) theo hướng làm thành một góc với nguồn kích thích - TH nghiêng. Cơ chế TH chưa biết rõ. Vận động hướng thường có liên quan đến hocmon (xt. *Ứng động*). Một số loài côn trùng bay đến nguồn sáng - TH sáng, vd. thiêu thân, rầy xanh, rầy nâu, bướm hai chấm, sâu đục thân lúa... ban đêm bay vào đèn.

TÍNH HƯỚNG CHẤN ĐỘNG x. *Tính hướng*.

TÍNH HƯỚNG ĐẤT (tk. vận động hướng đất), hiện tượng sinh trưởng có định hướng của một bộ phận cây do phản ứng với trọng lực. Các rễ sơ cấp (rễ cái) sinh trưởng thẳng đứng theo hướng trọng lực (THĐ dương), thân cây

sinh trưởng theo hướng ngược lại (THĐ âm). TĐH có liên quan đến hocmon. Nếu đặt thân hoặc bao lá mầm nằm ngang thì auxin này sẽ kích thích sinh trưởng làm cho phần thân phía ngọn uốn cong về phía trên. Ở phần thân phía gốc thì lượng auxin đó lại kìm hãm sinh trưởng, do đó mặt trên phần này sinh trưởng nhanh hơn làm nó uốn cong xuống dưới đất. Các phương pháp phát triển ảnh hưởng của trọng lực là dùng các tế bào đặc biệt (tế bào thăng bằng). Xt. *Tính hướng*.

TÍNH HƯỚNG ĐẤT NGANG phản ứng hướng đất trong đó hướng sinh trưởng theo chiều ngang, vd. lá của cây hai lá mầm và một số thân ngầm, thân bò sinh trưởng theo chiều ngang. Xt. *Tính hướng*; *Tính hướng đất*.

TÍNH HƯỚNG ĐẤT NGHIÊNG phản ứng hướng đất trong đó hướng sinh trưởng theo chiều nghiêng, vd. các rễ thứ cấp (rễ bên) và thân cành có thể mọc xiên với tác dụng trọng lực.

TÍNH HƯỚNG KHÍ (tk. vận động theo không khí), tính hướng theo kích thích của nồng độ oxi. Vd. vi khuẩn ưa khí vận động về hướng có không khí (vi khuẩn có THK dương), vi khuẩn kị khí vận động xa nguồn không khí (vi khuẩn có THK âm). Xt. *Tính hướng*.

TÍNH HƯỚNG NGHIÊNG x. *Tính hướng*.

TÍNH HƯỚNG NƯỚC (tk. vận động hướng nước), tính hướng được kích thích bởi nước. Dạng đặc trưng của tính hướng hoá. Rễ có THN dương. Sự kích thích do nước mạnh hơn do trọng lực đối với phản ứng trả lời nhất định. Xt. *Tính hướng*.

TÍNH HƯỚNG THẲNG x. *Tính hướng*.

TÍNH HỮU DỤNG BIÊN GIẢM DẦN (cg. lợi ích biên giảm dần), một hiện tượng tâm lí có tính quy luật cho rằng: khi một người tiêu dùng một lượng hàng hoá hay dịch vụ ngày càng lớn thì tính hữu dụng (tức là ích lợi hay mức thoả mãn) thu được từ mỗi đơn vị tăng thêm sẽ giảm dần đi vì người đó đã bão hoà về hàng hoá hay dịch vụ đó. Khái niệm này cùng với khái niệm cân bằng của người tiêu dùng có thể được sử dụng để giải thích tại sao đường cầu lại dốc xuống. Vd. đối với hai hàng hoá X và Y, điều kiện để có cân bằng của người tiêu dùng là:

$$\frac{\text{Tính hữu dụng biên của X}}{\text{Giá của X}} = \frac{\text{Tính hữu dụng biên của Y}}{\text{Giá của Y}}$$

Giả sử tình hình thay đổi do giá của X giảm xuống. Để khôi phục lại sự cân bằng, nghĩa là làm cho hai hệ số đó ngang bằng nhau trở lại thì tính hữu dụng của X phải giảm xuống và tính hữu dụng của Y phải tăng lên. Theo thuyết THDBGD, điều đó sẽ nảy sinh nếu người tiêu dùng mua X nhiều hơn và mua Y ít hơn. Bởi vậy, sự giảm giá của một hàng hoá làm cho lượng cầu của nó tăng lên.

Đối với một người, tính hữu dụng (hay mức thoả mãn) của một quả chuối tiêu dùng đầu tiên rất cao Oa) nhưng nếu ăn thêm thì những quả chuối ăn thêm đem lại mức thoả mãn ngày càng nhỏ, chẳng hạn quả thứ 5 chỉ đem lại mức thoả mãn thêm bằng Ob.

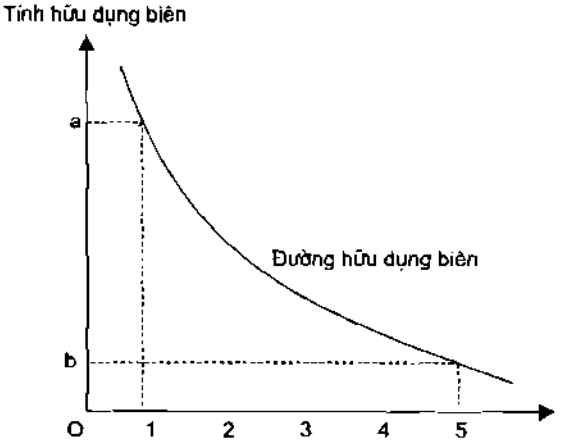

Tính hữu dụng biên giảm dần

TÍNH HỮU ÍCH CẬN BIÊN x. *Thuyết cận biên*; *Học phái Áo*.

TÍNH KẾT HỢP (cg. tính đồng bộ), đặc trưng của hai hay nhiều dao động hoặc quá trình sóng mà khi tổng hợp có khả năng tăng cường nhau hoặc làm suy giảm nhau. Hai dao động gọi là kết hợp nếu hiệu số pha của chúng không đổi hoặc thay đổi theo một quy luật xác định trước. Một điều kiện cần để hai dao động là kết hợp là chúng có cùng tần số. TKH là một đặc trưng cơ bản của bức xạ laze. Hai chùm sáng chỉ giao thoa nếu chúng là kết hợp. Xt. *Giao thoa sóng*.

TÍNH KHẢ CHUYỂN (A. portability), khả năng chạy được trên nhiều hệ thống máy tính hay trên nhiều hệ điều hành khác nhau. Phần mềm có TKC cao thì có thể được chuyển từ hệ thống nọ sang hệ thống kia mà gần như không phải sửa đổi gì. Phần mềm có TKC vừa thì đòi hỏi nhiều nỗ lực điều chỉnh khi chuyển sang hệ thống khác. Còn phần mềm không khả chuyển thì khi chuyển sang máy khác đòi hỏi công sức sửa đổi tương đương hay lớn hơn việc viết lại phần mềm gốc.

TÍNH KHÁI QUÁT thể hiện những đặc tính chung của đối tượng trong tác phẩm ảnh, là một đặc điểm của ảnh chân dung nghệ thuật. Từ một con người cụ thể, một môtip cá biệt có thật được đưa vào ống kính, chân dung còn thể hiện thái độ mang ý nghĩa xã hội và động cơ hoạt động của con người trong ảnh có quan hệ đến sự phát triển của xã hội. Người xem tiếp xúc với con người được miêu tả trong ảnh, hiểu được tầng lớp và nghề nghiệp mà người đó đại diện, đánh giá nhân cách con người đó theo kinh nghiệm của mình. Hành động cá nhân ấy có ý thức, làm rõ giá trị khái quát hoá. Mức độ TKQ phụ thuộc việc chọn người để miêu tả, sức thuyết phục của động cơ cá nhân đối với mô hình chuẩn mực đạo đức xã hội. Mức độ TKQ còn có nghĩa là nhiều người xem đều tiếp thu được những bài học chung,

thấy được mối quan hệ giữa con người trong ảnh với xã hội. TKQ cũng là một tiêu chuẩn không thể thiếu được trong việc điển hình hoá các hình tượng của nghệ thuật nhiếp ảnh.

TÍNH KHÁNG SÂU BỆNH thuộc tính cho phép cây trồng tránh được hoặc chống được sự tấn công của sâu bệnh hoặc bù đắp được những tổn hại do sâu bệnh gây nên, trong khi các cây khác cùng loài không chịu được. TKSB của thực vật nói chung và của cây trồng nói riêng được hình thành do sự tương tác giữa sâu bệnh, cây và môi trường. Do vậy, tính kháng của thực vật cũng mang tính chất tương đối. Về thực chất, tính kháng là một dòng cho năng suất cao với phẩm chất tốt hơn so với các dòng bình thường trong cùng điều kiện, khi mật độ quần thể sâu bệnh như nhau. Phân biệt ba dạng cơ bản của tính kháng: tính không thích hợp (nonpreference); tính kháng sinh (antibiosis) và tính chống chịu (tolerance). Tính kháng của cây trồng là tổ hợp những đặc điểm di truyền và nhờ đó từng loài, phân loài, từng dòng hoặc từng cá thể cây trồng có vai trò như là cây chủ có thể làm giảm hiệu quả tấn công của từng loài, từng dòng hoặc biotip sâu hại. TKSB được quyết định bởi thuộc tính di truyền và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong điều kiện di truyền của cả sâu hại và cả cây chủ đều có thể thay đổi theo hướng đồng tiến hoá và tính kháng cũng có thể thay đổi. Hoặc xuất hiện một biotip mới có khả năng gây hại cho cây có tính kháng. Trong thực tiễn bảo vệ thực vật, tính kháng của cây trồng được xem là biện pháp có hiệu quả để phòng trừ sâu bệnh. Nhiều giống bông kháng rầy xanh đã được tuyển chọn như U - 4, Hadah - 1, Dezi; các giống lúa kháng rầy nâu như CR - 203, IR - 32, PTB - 21.

TÍNH KHÁNG KHÁNG SINH x. *Kháng thuốc*.

TÍNH KHÔNG BỀN VỮNG HẤP DẪN sự gia tăng thăng giáng (các lệch ngẫu nhiên khỏi giá trị trung bình) về mật độ và vận tốc của vật chất trong môi trường đồng chất ban đầu, dưới tác dụng của lực hấp dẫn. TKBVHD được xem như là nguyên nhân hình thành các Thiên Hà và các cụm Thiên Hà.

TÍNH KHUẤT trạng thái trong đó sự biểu hiện của một gen (gen khuất - gen bị ức chế) bị cản trở do có mặt của gen khác không có quan hệ alen (gen át). Xt. *Ức chế tương hỗ*.

TÍNH KỈ HÀ x. *Tính hình học*.

TÍNH KỊP THỜI một đặc điểm phẩm chất không thể thiếu được của ảnh thời sự báo chí, nêu những sự việc, con người có thực, mang lại cho người xem những thông tin mới nhất, kịp thời nhất. Để lâu, sự việc qua đi, ảnh sẽ không phát huy được tác dụng động viên, giáo dục, cổ vũ quần chúng.

TÍNH LẶN hiện tượng xảy ra khi không thấy xuất hiện kiểu phenotip (kiểu hình) của một alen ở trong một cá thể dị hợp tử. Alen lặn này được kí hiệu bởi các chữ in thường (không phải chữ hoa) tương ứng của tính trội như a, b, c. TL đóng vai trò rất lớn trong việc lai phân tích để xác định các kiểu gen từ những cá thể phenotip giống nhau.

TÍNH LẶNG. Người tu hành giữ gìn cho bản tính mình được trong lặng, không để cho các phiền não tham, sân, si quấy nhiễu: "áng tư tài, tính lặng chẳng tham, hó vì ở Cảnh Điều, Yên Tử" (Trần Nhân Tông, "Cư trần lạc đạo").

TÍNH LIÊN KẾT CHUẨN tính chất của kết quả đo hoặc giá trị của một chuẩn mà nhờ đó có thể liên hệ tới những chuẩn đã định, thường là chuẩn quốc gia hay chuẩn quốc tế, thông qua một chuỗi so sánh không gián đoạn (cg. chuỗi liên kết chuẩn) với những độ không đảm bảo xác định.

TÍNH LIÊN TÁC ĐƯỢC (A. interoperability), khả năng của các thành phần của hệ thống máy tính có thể vận hành trong các môi trường khác nhau nhưng vẫn trao đổi thông tin cho nhau được như trong một hệ thống. Chẳng hạn như hệ điều hành Windows NT là liên tác trên các bộ xử lí Intel, DEC, Alpha và các bộ xử lí khác.

Với phần mềm, TLTĐ xuất hiện khi các chương trình có thể dùng chung dữ liệu và tài nguyên. Chẳng hạn như Microsoft Word có thể đọc và dùng chung các tệp do Microsoft Excel tạo ra.

TÍNH LỤC ĐỊA đặc trưng của môi trường tự nhiên hình thành tại trung tâm các lục địa lớn, vd. lục địa Á - Âu, lục địa Bắc Mĩ. TLĐ thể hiện ở sự dao động lớn của nhiệt độ năm và nhiệt độ ngày. Thời tiết thường quang mây, khô, ít mưa. Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, nửa hoang mạc, hoang mạc. Xt. *Khí hậu lục địa*.

TÍNH LÚN SẬP (cg. tính lún do tẩm ướt), khả năng lún nhiều và đột ngột của một số loại đất do bị nước tẩm ướt; có thể vẫn biểu hiện khi đã được nén chặt dưới tác dụng của tải trọng. TLS là một trong những tính chất đặc trưng của hoàng thổ và đất dạng hoàng thổ. Khi khô, chúng có thể cứng, có độ bền và khả năng chịu tải tương đối lớn; nhưng khi bị nước tẩm ướt, chúng giảm thể tích đáng kể, bị phá huỷ hoàn toàn kết cấu, bị lún nhiều và đột ngột.

Đất được coi là lún sập, khi mức độ bão hoà $G < 0,8$ và chỉ tiêu lún sập (LS), xác định theo công thức dưới đây nhỏ hơn những trị số ghi ở bảng 1:

$$LS = \frac{e_{ch} - e_o}{1 + e_o},$$

trong đó e_o là hệ số rỗng của đất có kết cấu tự nhiên và độ ẩm tự nhiên; e_{ch} - hệ số rỗng tương ứng với độ ẩm ở giới hạn chảy W_{ch} và được xác định theo công thức:

$$e_{ch} = W_{ch} \frac{\gamma_r}{\gamma_w},$$

trong đó γ_r - khối lượng riêng của đất; γ_w - khối lượng riêng của nước, lấy bằng $1 g/cm^3$.

Bảng 1

Số dẻo của đất I_d	$0,01 \le I_d < 0,10$	$0,10 \le I_d < 0,14$	$0,14 \le I_d < 0,22$
Chỉ tiêu LS	0,10	0,17	0,24

Chỉ tiêu LS được xác định theo công thức trên, chỉ dùng để xếp sơ bộ đất vào loại có TLS. Biến dạng lún sập được xét đến, khi giá trị lún sập tương đối (tỉ số giữa lượng giảm chiều cao mẫu đất thí nghiệm nén lún do tẩm ướt và chiều cao ban đầu) $\delta_{s,k} \ge 0,01$.

Để xây dựng trên đất có TLS, áp dụng nhiều biện pháp: ngăn ngừa sự tẩm ướt; dùng móng sâu cắt qua đất có TLS; nén chặt, gia cố, tẩm ướt trước, thay thế đất; dùng các kết cấu nhà và công trình ít nhạy với độ lún sập chênh lệch (làm khe lún, tăng độ cứng của công trình, tăng diện tích đáy móng).

TÍNH LƯỠNG CHIẾT sự tách đôi chùm tia sáng khi đi qua môi trường bất đẳng hướng (dị hướng) gây nên do sự phụ thuộc của chiết suất môi trường vào phương của vectơ cường độ điện trường của sóng ánh sáng. Tia sáng trong môi trường bất đẳng hướng được tách làm hai: tia thường và tia bất thường với hai mặt phẳng phân cực vuông góc với nhau. TLC được ứng dụng trong những dụng cụ quang học khác nhau (vd. lăng kính phân cực, kính bổ chính, vv.), khi nghiên cứu cấu tạo tinh thể và xác định khoáng sản. Xt. *Chiết suất*.

TÍNH NĂNG CHIẾN - KĨ THUẬT tập hợp các đặc tính định lượng xác định khả năng chiến đấu của một phương tiện, thiết bị kĩ thuật quân sự. TNC-KT phổ biến của các loại hỏa khí, tên lửa, hỏa tiễn (tên lửa không điều khiển), bom, mìn là: cỡ, vận tốc, tầm bắn (phóng), hiệu quả tiêu diệt mục tiêu, tốc độ bắn (phóng), độ chính xác bắn (phóng), độ tin cậy, các đặc tính về kích thước và khối lượng...; đối với xe tăng thiết giáp là: khối lượng, vỏ giáp, công suất động cơ, tốc độ chuyển động, cơ số đạn, hành trình dự trữ...; đối với các phương tiện bay là: vận tốc, trần bay, tầm hoạt động, thời gian hoạt động, dải chiến đấu, trang bị...; đối với tàu chiến là: lượng choán nước, tốc độ, tầm hoạt động, khả năng hoạt động độc lập, kiểu thiết bị động lực và trang bị vũ khí...; đối với các khí tài trinh sát là: cự li, độ cao phát triển và bám sát mục tiêu, khả năng chống nhiễu, sai số phát hiện mục tiêu... TNC-KT được xác định khi thiết kế chế tạo mỗi loại phương tiện kĩ thuật quân sự cụ thể.

TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA DÂN CƯ dân cư luôn luôn thay đổi, phát triển theo ba hình thức vận động cơ bản: vận động tự nhiên (sinh, tử, cơ cấu nam nữ, tuổi, vv); vận động cơ học (di dân); vận động xã hội (học vấn, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội, vv.).

TÍNH NĂNG KĨ THUẬT TÁC CHIẾN x. ***Tính năng chiến - kĩ thuật***.

TÍNH NGHỆ THUẬT một trong những khái niệm quan trọng nhất của mĩ học, văn học và nghệ thuật học, nó chỉ: 1) Đặc trưng của văn học, nghệ thuật như một hình thức phản ánh và nhận thức hiện thực. 2) Trình độ hoàn thiện thẩm mĩ của tác phẩm văn học, nghệ thuật. Nhiều nhà mĩ học tư sản cho rằng TNT chỉ gắn với hình thức tác phẩm vì nội dung (triết học, chính trị) của nó nằm ngoài nghệ thuật, nên không thể xác định được giá trị của nghệ thuật. Quan điểm macxit cho rằng, trong TNT có sự kết hợp nội dung với hình thức, ở đó nội dung đóng vai trò quyết định. Các bộ phận cấu thành TNT còn là tính chân thật trong phản ánh hiện thực, lập trường, thế giới quan của văn nghệ sĩ, vv. TNT chân chính được biểu hiện ra ở quan điểm tư tưởng tiến bộ, niềm tin khoa học, lí tưởng xã hội. Toàn bộ tổ hợp phẩm chất đó được thống nhất trong khái niệm "nội dung". Nội dung được thể hiện thông qua hình thức độc đáo, vv. Nhưng những dấu hiệu đó không tồn tại tự thân, không bảo đảm cho chất lượng cao của một tác phẩm nếu chúng không nằm trong một chỉnh thể toàn vẹn, tạo nên sức mạnh gợi mở, tác động, dự báo có tính chất nhân văn và cho sự phát triển. Như vậy, TNT là phẩm chất của một tác phẩm xét về mặt quan điểm thẩm mĩ và đặc trưng sáng tạo của tác giả biểu hiện qua những yếu tố nội dung và hình thức như hệ thống hình tượng, cấu trúc nội tại, vv. TNT thể hiện trình độ am hiểu và sử dụng nghệ thuật của người văn - nghệ sĩ để tạo ra tác phẩm, làm cho nội dung của tác phẩm có sức hấp dẫn bởi cái hay, cái đẹp và ý nghĩa của hiện thực cuộc sống đã được đưa vào tác phẩm.

TÍNH NGỮ loại định ngữ chỉ tính chất, thường có tính hình tượng, nghệ thuật. Vd. "Bàn tay *vàng*", "Cuộc chiến tranh *bẩn thỉu*", "Kỉ luật *sắt*".

TÍNH NHẢ NƯỚC của đất đá khả năng của đá bão hoà nước trọng lực để nước tự do chảy vào. Giá trị của TNN được tính bằng tỉ số phần trăm thể tích của nước tự do chảy ra từ đá với thể tích đá (tính nhả nước hệ số) hoặc tính bằng số lượng nước (lít) chảy từ m^3 đá (tính nhả nước đơn vị).

TÍNH NHÂN DÂN phạm trù mĩ học, thể hiện sự phản ánh trực tiếp hay gián tiếp những lí tưởng, ý nguyện của nhân dân, quan niệm và ý tưởng của nhân dân về chính nghĩa, về tự do và hạnh phúc, về cái đẹp. TND trước hết là một phạm trù lịch sử, nó bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử và những giai đoạn phát triển cụ thể của xã hội, do đó, nó có những biểu hiện khác nhau ở mỗi giai đoạn lịch sử. Nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa coi TND của nghệ thuật như là một trong những đặc trưng cơ bản. Ngày nay, khi nghệ sĩ đứng về phía nhân dân để phản ánh cuộc đấu tranh chính nghĩa, những nguyện vọng chính đáng của nhân dân bằng phương pháp và bút pháp nghệ thuật phù hợp với yêu cầu và trình độ thưởng thức của nhân dân, thì tác phẩm của họ sẽ có TND đồng thời có tính đảng.

TÍNH NHÂN QUẢ một trong những hình thức của mối quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến nhất, tất yếu và vốn có giữa các sự vật, hiện tượng và quá trình. Trong lịch sử triết học, vấn đề TNQ luôn luôn là cuộc đấu tranh gay

gắt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Nói chung, chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính nhân quả khách quan [Hium (D. Hume), Kantơ (E. Kant)], còn Hêghen (F. Hegel), tuy thừa nhận mối quan hệ nhân quả tồn tại độc lập với con người, nhưng lại coi nó là biểu hiện của ý niệm tuyệt đối. Chủ nghĩa duy vật thừa nhận TNQ: mỗi hiện tượng của tự nhiên và xã hội đều bị chế ước bởi một hay nhiều nguyên nhân nhất định; nhân và quả đều ở trong những mối quan hệ tác động lẫn nhau; nhân sinh ra quả nhưng quả không thụ động, nó tác động lại nhân đã sinh ra nó và đồng thời là nhân để sinh ra quả khác, tạo thành một chuỗi nhân quả vô hạn, vv. Chủ nghĩa duy vật siêu hình chỉ thừa nhận có một dạng liên hệ nhân quả [vd. quyết định luận máy móc của Laplaxơ (P. S. Laplace)]. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính khách quan của mối quan hệ nhân quả, coi TNQ là cái vốn có ở các sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới hiện thực. Tuy vậy, để cho nguyên nhân có thể sản sinh ra kết quả thì phải có những điều kiện cần thiết. Tính khách quan của mối quan hệ nhân quả được biểu hiện cụ thể trong quá trình hoạt động thực tiễn, vì vậy, thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất đánh giá tính khách quan của mối quan hệ nhân quả trong tự nhiên và xã hội.

TÍNH NHỊP CỦA ĐÁ TRẦM TÍCH sự thay đổi tương đối điều hoà điều kiện lắng đọng của đá do những hoạt động mang tính chu kì của các hiện tượng (chủ yếu là hiện tượng kiến tạo và khí hậu), do đó, các sản phẩm sẽ lắng đọng theo nhịp (vd. các dải đá sáng màu, tối màu nằm xen kẽ nhau). Nghiên cứu TNCĐTT là một trong những phương pháp quan trọng để nghiên cứu tướng đá, xác định tuổi tương đối của đá.

TÍNH NỐI ĐƯỢC (A. connectivity), khả năng nối giữa máy tính của người dùng và máy tính khác, như máy phục vụ hay máy chủ trên mạng. Khả năng của thiết bị phần cứng hay phần mềm để truyền dữ liệu giữa các thiết bị hay phần mềm. Khả năng của thiết bị phần cứng, phần mềm hay của bản thân máy tính để làm việc với thiết bị mạng, hay máy tính khác có nối mạng.

TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CHÚ Ý thuộc tính của chú ý, đối lập với tính dao động, thể hiện ở khả năng chú ý trong một thời gian cần thiết vào một hay nhiều đối tượng nhất định mà không chuyển sang đối tượng khác. Cơ sở sinh lí là định hình động lực. Khi động hình thần kinh gắn với sự chú ý đó hình thành, các quá trình thần kinh có liên quan không lan toả tới các trung khu khác ở vỏ não, làm cho chú ý ổn định tập trung vào đối tượng.

TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA TRI GIÁC thuộc tính của tri giác, thể hiện ở khả năng phản ánh sự vật một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác đã thay đổi. Vd, dưới ánh đèn màu xanh, nhưng ta vẫn tri giác (nhận thức) màu giấy của vở viết hàng ngày là màu trắng. TÔĐCTG do kinh nghiệm của cá nhân tạo nên, là điều kiện cần thiết của đời sống và hoạt động của con người, nếu không con người sẽ không định hướng được trong thế giới đa dạng và biến đổi vô tận.

TÍNH PHẢN XẠ. Quan hệ hai ngôi R trên tập hợp M được gọi là có TPX nếu mọi phần tử x thuộc M có quan hệ R với chính nó: xRx (x. *Quan hệ*). Vd. quan hệ bằng nhau của các số là có TPX; quan hệ tương đương của các phương trình là có TPX; còn quan hệ lớn hơn thực sự (>) hay nhỏ hơn thực sự (<) trong tập hợp các số thực không có TPX.

TÍNH PHÂN LỚP CỦA ĐÁ cấu tạo của đá dưới dạng các lớp nằm lên nhau có thành phần khoáng vật và đặc điểm của những hạt khoáng vật tạo đá khác nhau. Tính chất này thường đặc trưng cho phần lớn đá trầm tích và trầm tích núi lửa. TPLCĐ xuất hiện khi biến đổi điều kiện động lực và hoá lí của môi trường thành tạo trầm tích.

TÍNH QUANG HOẠT (cg. tính hoạt động quang học, hoạt tính quang học), x. *Hoạt tính quang học*.

TÍNH SẮT TỪ chỉ các đặc trưng của chất sắt từ: có từ tính mạnh, nhiệt độ Quyri, có độ từ hoá tự phát, chu trình trễ, vv. Xt. *Sắt từ*.

TÍNH SIÊU CHẢY tính chất của chất lỏng lượng tử (^{4}He và ^{3}He) chảy qua các khe hẹp, ống mao dẫn mà không có ma sát nội (độ nhớt). TSC của ^{4}He (ở nhiệt độ thấp hơn 1,17 K) do nhà vật lí Liên Xô Kapixa (P. L. Kapica) phát hiện (1938). TSC của ^{3}He (dưới $2,2.10^{-3}$ K) do các nhà vật lí Hoa Kì phát hiện (1972).

TÍNH SIÊU DẪN các đặc trưng của trạng thái siêu dẫn: nhiệt độ siêu dẫn T_s, khi nhiệt độ thấp hơn T_s có thể dẫn điện mà không có điện trở, hiện tượng đẩy đường sức từ trường, vv. Xt. *Siêu dẫn*.

TÍNH TÀI LIỆU một trong những đặc điểm cơ bản của ảnh, phản ánh chân thật thực tế khách quan của sự vật trong quá trình phát triển, không làm thay đổi hoặc xuyên tạc bản chất của hiện tượng, khi nó gắn liền với những biến động của tự nhiên, xã hội, lịch sử. Nhân tố quyết định TTL là vai trò chủ quan của nhà nhiếp ảnh (tư tưởng, lập trường, quan điểm chính trị, thẩm mĩ, khả năng sử dụng kĩ thuật nhiếp ảnh). Cơ sở tạo ra TTL của ảnh - đứng về mặt kĩ thuật - là tính chất phản ánh hình ảnh cụ thể, trực tiếp, nhanh, chính xác, kịp thời. Ảnh có thể thu nhỏ, phóng to, phát hành nhiều bản giống nhau, nên dùng ảnh làm phương tiện sưu tầm và lưu trữ tài liệu rất tốt. Người xem tin vào bức ảnh, vì ảnh là bằng chứng chỉ cho mọi người thấy đối tượng đó, sự kiện đó đã tồn tại như vậy vào thời điểm ống kính thu hình. Sự chính xác hình học đến từng chi tiết của ảnh là cơ sở khoa học cho người ta tin vào tính chân thật khách quan (biên bản) của nhiếp ảnh. Nhờ có TTL, ảnh có sức thuyết phục cao.

TÍNH TẨU tên gọi nhạc cụ họ dây, chi búng của dân tộc Thái, Tày. Xưa nay gọi đàn tính là sai vì "tính" trong tiếng Thái có nghĩa là đàn. TT có cần dài 81 cm, làm bằng gỗ nhẹ, dẻo. Trên cần đàn không có phím. Bầu cộng hưởng làm bằng nửa vỏ quả bầu khô có đường kính khoảng 25 cm, phía trên bịt bằng mảnh gỗ mỏng, phía sau có trổ mấy lỗ thoát âm. Âm sắc TT mềm, ấm nhưng tiếng không vang to. TT dùng để đệm cho hát, hay độc tấu trong những lúc tâm

tình. TT có cả hệ thống bài bản gồm 36 bài đệm cho múa. TT là nhạc cụ của nam giới. Riêng ở một vài vùng người Thái Trắng và người Tày thì các bà then vẫn dùng TT cho hát then.

TÍNH THẨM MĨ chất lượng của hình thức và mức độ tương ứng của hình thức đối với nội dung của mỗi hiện tượng khách quan. Ở đâu, lúc nào, mặt hình thức chưa được "đặt thành vấn đề", ở đấy, lúc ấy, chưa có vấn đề TTM. Một khi nội dung sự vật đã được xác định, hình thức được tương ứng và hoàn thiện bao nhiêu, TTM của nó càng cao bấy nhiêu. Do khách thể thẩm mĩ bao giờ cũng là những hiện tượng cụ thể toàn vẹn và phải "đi vào" chủ thể của quan hệ thẩm mĩ một cách cảm tính trực tiếp, nên TTM của khách thể luôn dấy lên rung động tình cảm ở chủ thể. Như vậy, chừng nào ở chủ thể chưa có rung động của tình cảm thẩm mĩ, chừng đó hoặc khách thể không mang TTM, hoặc chủ thể đó không có khả năng cảm thụ khách thể thẩm mĩ ấy. TTM của sự vật hay hiện tượng được toát lên từ toàn bộ kết cấu hình thức, nội dung và toàn cảnh của nó trên cơ sở các quan hệ hài hoà giữa nội dung và hình thức; giữa các bộ phận với nhau; giữa cái bộ phận và cái toàn thể, giữa chất liệu, độ bền và công dụng; giữa nhịp điệu, tốc độ và mục đích (nếu là hành động), giữa hiện tượng với bối cảnh cụ thể xung quanh, vv. Đỉnh cao của TTM là tính nghệ thuật, tính hoàn mĩ hay tuyệt mĩ của các hình thức thể hiện tính người, tình cảm xã hội.

TÍNH THẤM ƯỚT CỦA ĐẤT ĐÁ tính chất và khả năng của đất đá cho phép chất lỏng hay chất khí (hoặc hỗn hợp) dịch chuyển trong đất đá. Khi độ rỗng và kích thước lỗ hổng của đất đá càng lớn thì tính thấm càng cao. TTƯCĐĐ được biểu thị bằng hệ số thấm (tốc độ thấm trong điều kiện gradien áp lực bằng một đơn vị; đơn vị: m/ngày; cm/s).

TÍNH THÍCH NGHI tính thay đổi di truyền và sinh lí của sinh vật nhằm đáp ứng các kích thích từ bên trong hoặc bên ngoài tới. Sự thích nghi di truyền liên quan đến sự chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo, còn sự thích nghi sinh lí liên quan đến sự thay đổi của từng cá thể, đó là quá trình tự điều chỉnh của bản thân sinh vật đối với các sinh vật khác và đối với môi trường vật lí bên ngoài. TTN là một tập hợp các hiện tượng thích nghi và có thể đánh giá bằng khả năng tự điều chỉnh của sinh vật đối với môi trường trung bình cũng như đối với khí hậu cực đoan. Sinh vật thích nghi tốt có những đặc trưng sau: giảm khối lượng thân thể để bớt tác động bất lợi từ bên ngoài (như thiếu dinh dưỡng hoặc vận chuyển); có sức cản cao; có sức đề kháng bệnh cao; sống lâu và tỉ lệ chết thấp. TTN có liên quan đến sự biến đổi tiến hoá qua nhiều thế hệ (vd. TTN khí hậu) của quần thể với điều kiện sống mới xảy ra nhờ sự chuyển biến di truyền, tạo điều kiện cho nhập nội các giống thực vật.

TÍNH THIỆN, TÍNH ÁC đề tài tranh luận trong lịch sử tư tưởng cổ đại Trung Quốc về tính người. Mạnh Tử (Mengzi) đề ra thuyết tính thiện: con người vốn có lòng trắc ẩn, đó là nhân, lòng thẹn - ghét đó là nghĩa, lòng cung kính đó là lễ, lòng biết phải trái đó là trí. Nhân, nghĩa, lễ, trí là cái vốn có trong con người, không phải từ ngoài vào. Vì vậy, tu nhân là trở về với tính, cầu lại cái tâm đã mất (bị ngoại vật làm mê hoặc). Tuân Tử (Xunzi) đề ra thuyết tính ác: tính là do tự nhiên, lễ nghĩa là do con người; tính người vốn ác: mắt ham sắc, tai ham thanh âm, miệng ham miếng ngon, tâm ham điều lợi, thân ham nhàn rỗi. Vì vậy, phải lấy lễ nghĩa mà cải tạo, tiết chế tính. Thuyết tính thiện cho đạo đức là tiên thiên, làm cơ sở triết học cho thuyết nhân chính: lấy đạo đức, lễ nghĩa mà giáo hoá (nên cũng gọi là đức trị, lễ trị). Thuyết tính ác cho đạo đức là hậu thiên, làm luận chứng cho thuyết pháp trị: lấy pháp luật, hình phạt mà khuất phục. Đức trị là chủ trương của Nho gia. Đời Hán, tư tưởng của Nho gia chiếm địa vị độc tôn, tuy đề cao đức trị, nhưng thực tế vẫn tận dụng pháp luật, mệnh lệnh đó chẳng qua là "ngoài Nho, trong pháp". Vấn đề TT, TA đã được đặt ra và giải quyết một cách siêu hình, phiến diện: xem xét tính người tách rời với môi trường xã hội, không thấy tính đạo đức (thành phần quan trọng của tính người) chính là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Trẻ sơ sinh đã là người - có tính người, song mới là con người dự bị, nó cần học thành người; chỉ có cuộc sống trong xã hội, do kết quả của giáo dục, học tập, đứa trẻ mới trở thành nhân cách, có tính người thực sự, thực tại. Mặt khác, chính con người là kẻ tạo ra điều thiện cũng như điều ác. Sự phát triển của con người, xét về mặt phát triển cá thể cũng như phát triển chủng hệ, là theo một xu hướng chung: không ngừng hoàn thiện mình, tức là hoàn thiện tính người của mình.

TÍNH THIÊU KẾT CỦA THAN đặc tính cơ bản và quan trọng nhất của than dùng trong công nghiệp luyện cốc. Là khả năng khi nung nóng tới 470 - 550°C trong điều kiện không có không khí, than vụn có thể chuyển sang trạng thái dẻo và gắn với nhau tạo thành một khối cứng (cốc) xốp đồng nhất.

TÍNH THOẢ DỤNG khả năng của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ đáp ứng được những mục đích đề ra trong những điều kiện cụ thể nhất định.

TÍNH THỐNG NHẤT tính chất cơ bản của mọi sinh vật. Mọi sinh vật đều được cấu tạo cùng đơn vị cơ bản, tế bào và cùng một số chất có cùng cấu trúc. Tế bào đều có phương thức hoạt động giống nhau nên mọi sinh vật cũng có cùng chức năng cơ bản. TTN còn thể hiện ở chỗ nguồn gốc thống nhất của mọi sinh vật. Theo nhà bệnh lí học Đức Virơhôp (R. Wirchow) thì mọi tế bào sống đều phát sinh từ tế bào sống có sẵn. Nhờ học thuyết này mà ta hiểu được các sinh vật, từ vi khuẩn đến con người đều có cùng loại chất là axit desoxiribonucleic (ADN) dưới dạng gen của chất sống. Gen này có khả năng tự sao chép chính xác các thông tin di truyền từ bố mẹ cho con cái. Cơ chế sao chép theo một quá trình chung cho mọi sinh vật.

TÍNH THỐNG NHẤT CỦA PHÉP ĐO các phép đo là thống nhất khi kết quả đo được biểu thị theo đơn vị đo lường hợp pháp, nghĩa là theo các đơn vị đã được quy định thống nhất và sai số của nó đã được biết ứng với một xác suất tin cậy (cg. mức tin cậy hoặc độ tin cậy) nhất định. Cùng với

một phép đo, ứng với xác suất tin cậy khác nhau, sai số của nó sẽ khác nhau. Vì vậy nếu cho biết sai số của kết quả đo mà không cho biết sai số đó ứng với xác suất tin cậy là bao nhiêu thì kết quả đo đó là không đầy đủ, không rõ ràng. TTNCPĐ làm cho kết quả đo của các phép đo thực hiện ở những thời gian, địa điểm khác nhau, với những phương tiện, phương pháp khác nhau... có thể so sánh, đối chiếu, trao đổi với nhau.

TÍNH THỐNG NHẤT VÀ TÍNH NHIỀU VẺ CỦA THẾ GIỚI hai khái niệm nói lên sự thống nhất trong tính nhiều vẻ của thế giới khách quan, tồn tại độc lập với ý thức của con người. Thế giới là một tập hợp vô hạn những hiện tượng, đối tượng, hệ thống và quá trình vô cùng đa dạng, muôn hình muôn vẻ. Song chúng vẫn là những dạng hoặc những đặc tính khác nhau của vật chất đang vận động. Tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của thế giới. Tính thống nhất đó biểu hiện trong mối liên hệ phổ biến của các hiện tượng, các sự vật... trong sự tồn tại ở tất cả các dạng vật chất những thuộc tính phổ biến như vận động, không gian, thời gian..., trong sự có mặt của các quy luật phổ biến, của tồn tại đang tác động lên tất cả các mức độ tổ chức cấu tạo của vật chất. Tính thống nhất của thế giới không phải là tính đồng nhất về cấu tạo của thế giới, không phải là sự lặp đi lặp lại đơn giản, vô cùng tận cái đang tồn tại, cũng không phải là sự phục tùng của tất cả đối với những quy luật đặc thù như nhau. Thế giới vật chất vô cùng tận, có nhiều vô kể những mức độ, trình độ, cấp độ khác nhau về chất của vật chất; ở mỗi mức độ, trình độ, cấp độ như thế đều có những tính chất và những sự cấu tạo khác nhau, phục tùng những quy luật vận động đặc thù khác nhau. Ngày nay, khoa học đã cho thấy một số cấp độ như thế, phù hợp với các quy mô khác nhau, phục tùng các quy luật vận động khác nhau. Các vật thể vi mô, các vật thể vĩ mô, các hệ thống vũ trụ thuộc các cấp độ khác nhau, mỗi lĩnh vực đó đều có những quy luật đặc thù của nó, không tác động hoặc không thể tác động trong các lĩnh vực khác như trong lĩnh vực của nó. Song, tất cả các cấp độ ấy, các mức độ cấu tạo ấy đều là những hình thức biểu hiện, những dạng, những thuộc tính khác nhau, những biểu hiện của các mối liên hệ khách quan của vật chất đang vận động. Tính chất nhiều vẻ đó về số lượng và chất lượng của thế giới tuy nhiên vẫn có một cơ sở thống nhất chung, đó là tính vật chất của thế giới.

TÍNH THÙ HÌNH x. *Thù hình*.

TÍNH TIẾN HOÁ mọi sinh vật đều có biến đổi theo thời gian, nhờ đó mà sinh vật trở nên đa dạng. Thể hiện qua cổ sinh vật, cấu trúc, chức năng, sự phát triển của phôi. Xt. *Đacuyn (Học thuyết)*.

TÍNH TIN CẬY thuật ngữ tổng hợp dùng để mô tả tính sẵn sàng sử dụng và các yếu tố tác động đến nó: độ tin cậy, tính thuận tiện sửa chữa và tính dễ bảo trì. TTC là một khái niệm chung không có đặc tính định lượng; là một trong những khía cạnh của chất lượng liên quan đến thời gian.

TÍNH TOÁN THUỶ VĂN môn khoa học nghiên cứu các phương pháp cho phép tính toán các đại lượng bình quân hay tức thời, mô tả quá trình thực hay ứng với một tần suất quy định của các đặc trưng thuỷ văn khác nhau diễn ra trên một con sông, hồ, ao... hay một lưu vực, khu vực trong các trường hợp có đủ tài liệu, hoặc thiếu hay không có quan trắc thuỷ văn. TTTV có thể chia thành các nhóm sau: 1) Tính toán dòng chảy, gồm chuẩn dòng chảy năm, phân phối dòng chảy trong năm, hằng năm, lưu lượng nước nhỏ nhất, lưu lượng nước lớn nhất, tổng lượng lũ lớn nhất và đường quá trình lũ; 2) Tính toán các đặc trưng khí tượng thuỷ văn của các đối tượng nước, bao gồm bốc hơi mặt nước, bốc hơi mặt đất, lượng mưa; 3) Tính toán cân bằng nước hệ thống theo mùa, theo thời khoảng dùng nước của từng hộ riêng biệt; 4) Tính toán dòng chảy rắn, sự biến hình bờ sông và bồi lắng kho nước; 5) Tính toán động lực dòng nước, trong đó có tính các thành phần của sóng gió, sự dồn ứ dọng nước; 6) Tính toán các đặc trưng chế độ nhiệt của hồ ao, sông ngòi; 7) Tính toán các đặc trưng hoá học nước, trong đó có tác dụng hoá học của nước.

TÍNH TRẠNG CHẤT LƯỢNG những tính trạng chịu sự kiểm soát của một hay một số nhỏ các gen, mà tác dụng của chúng khác biệt một cách rõ rệt với tác dụng của các nhân tố không di truyền.

TÍNH TRẠNG DI TRUYỀN tính trạng mà bình thường tồn tại ở các cá thể của loài hoặc mới xuất hiện do genotip của cá thể bị biến đổi và khi ở trạng thái đồng hợp tử thì tái hiện ở tất cả các thế hệ của cá thể.

TÍNH TRẠNG SỐ LƯỢNG tính trạng chịu sự kiểm soát của tác dụng cộng hợp của một số lượng lớn các gen, có biến dị liên tục.

TÍNH TRẠNG TẬP NHIỄM tính trạng không có ở tổ tiên của cá thể, được sinh vật thu được trong quá trình sống của cá thể.

TÍNH TRỘI khả năng của một alen át chế sự có mặt của alen khác ở cùng locut trong thể dị hợp tử. Tính trạng trội là tính trạng của cơ thể bố hoặc mẹ được biểu hiện ở đời lai thứ nhất (F_1), có khả năng át chế sự biểu hiện của tính trạng kia (của bố hoặc mẹ) là tính trạng lặn, vd. lai thí nghiệm trên đậu Hà Lan, kết quả chỉ thấy được một tính trạng của bố mẹ ở con. Khái niệm TT được Menđen (J. Mendel) đưa ra năm 1865. Trong cùng một sinh vật có cả hai tính trạng: trội và lặn, vd. ngô hạt tròn vàng là trội và hạt nhăn trắng là lặn; thân cây màu xanh là trội và thân cây màu trắng là lặn. Ở người, TT là tóc đen, tóc sáng là lặn. Trong thiên nhiên, alen kiểu hoang dại phổ biến và trội so với các đột biến xuất hiện nhân tạo, vd. lai cá chép Việt Nam có vảy toàn thân với cá chép Hungari vảy trần, người ta thu được F_1 có vảy giống hệt cá chép Việt Nam. Còn có hiện tượng đồng trội như trong di truyền nhóm máu ABO ở người. Nếu trong phát triển cá thể của dị hợp tử, mới đầu alen trong cặp alen là trội sau đó alen kia lại trội thì gọi là trội thuận nghịch. Trong tự nhiên, sự phát sinh TT là do chọn lọc tự nhiên để tích luỹ gen. Nếu gen trội hay lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính thì do giới tính quyết định tức là biểu hiện của cùng gen được rõ nét hơn, vd. ở dê, chỉ có cá thể đực có râu

còn cá thể cái thì không. TT của sinh vật được lợi dụng nhiều trong chọn giống vật nuôi và cây trồng phù hợp với hướng sử dụng của con người.

TÍNH TƯ TƯỞNG khuynh hướng chính trị, triết học, thẩm mĩ... thể hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật. TTT thể hiện thế giới quan và nhân sinh quan của tác giả đồng thời cũng phản ánh những vấn đề của con người, của thời đại đặt ra trong một hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể mà nhà văn khai thác và xử lí trong tác phẩm. Bất kì tác phẩm nào cũng có TTT, thể hiện rõ quan điểm của tác giả đối với các vấn đề của xã hội nói chung, đối tượng miêu tả trong tác phẩm nói riêng. Việc phân tích làm rõ TTT và tính nghệ thuật của tác phẩm văn học nghệ thuật trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau là công việc của người nghiên cứu và phê bình văn học nghệ thuật. Trong nghiên cứu và phê bình văn học, khi dùng khái niệm TTT để phân tích tư tưởng tác phẩm không có nghĩa là xem nặng TTT và xem nhẹ tính nghệ thuật. Trái lại, hai mặt tư tưởng và nghệ thuật trong một tác phẩm "đều phải tốt một trăm phần trăm" (Phạm Văn Đồng).

TÍNH TỪ từ loại biểu thị đặc trưng (tính chất, đặc điểm, màu sắc), thường có các phạm trù ngữ pháp như cấp so sánh, giống, số; chức năng cú pháp cơ bản là định ngữ và vị ngữ. Trong các ngôn ngữ đơn lập, TT có thể trực tiếp làm vị ngữ.

TÍNH TỰ BẤT THỤ tính mất khả năng tự thụ tinh do nhiều nguyên nhân khác nhau: nhị chín trước, nhuỵ chín trước, tính khác gốc ngăn cản sự thụ tinh và tính tự không hợp do di truyền.

TÍNH TỰ ĐIỀU CHỈNH tính chất cơ bản của mọi sinh vật và hệ sinh thái: mọi sinh vật có khả năng giữ môi trường bên trong (nội môi) không đổi, để giữ điều kiện sống cho bản thân không đổi. Quan điểm này được Becna (C. Bernard) đưa ra vào thế kỉ 19. Ngày nay, quan điểm này được mở rộng tới mọi hệ thống sinh học, từ tế bào tới sinh quyển, tới mọi miền có sự sống trên Trái Đất (các hệ sinh thái).

TÍNH TỰ KHÔNG HỢP tính không thể tự thụ tinh của thực vật có hoa lưỡng tính. Là cơ chế ngăn cản nội phối và tạo điều kiện cho lai chéo.

TÍNH TƯƠNG ĐỒNG sự giống nhau về một số tính chất nhất định giữa các đối tượng, hiện tượng, quá trình. Trong suy luận theo TTĐ thì tri thức thu nhận được qua việc xem xét một số đối tượng hay mô hình nào đó được chuyển sang một đối tượng khác vốn dĩ khó nghiên cứu trực tiếp hơn. Những kết luận rút ra từ sự tương đồng thường chỉ có tính chất xác suất, giống như thật. Mặc dù vậy, chúng vẫn là một trong những nguồn gốc của các giả thuyết khoa học và đóng vai trò quan trọng trong các phát minh khoa học, là bước quan trọng trong việc nhận thức quy luật. Tuy nhiên, trong khi sử dụng TTĐ cần đề phòng khuynh hướng chỉ thấy giống nhau bề ngoài mà không thấy sự khác nhau về bản chất giữa các hiện tượng, các quá trình, do đó dẫn đến những kết luận sai.

TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG khái niệm nói lên mối quan hệ giữa các mệnh đề, có thể là những phán đoán, những công thức... mà trong mối quan hệ đó chúng đều có ý nghĩa như nhau (hoặc là cùng đúng cả, hoặc là đều sai). Nói chung, đây là một khái niệm của lôgic học. TTĐ giữa các mệnh đề hình thành do kết quả của việc sử dụng thao tác tương đương hoá, tức là sử dụng những giới từ kiểu "nếu" và "chỉ nếu" trong các kết luận lôgic cũng như trong ngôn ngữ hội thoại, cũng có nghĩa là bằng cách sử dụng phép tất suy.

TÍNH TƯƠNG THÍCH (cg. tính tương hợp), khả năng của các thực thể (đối tượng), của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ có thể được dùng cùng với nhau trong những điều kiện cụ thể để đáp ứng các yêu cầu tương ứng mà không gây ra những tác động tương hỗ không thể chấp nhận được.

TÍNH VÔ HẠN XẤU khái niệm do Hêghen (F. Hegel) đề ra, để chỉ những quan niệm siêu hình về tính vô hạn của thế giới. TVHX thừa nhận sự lặp đi lặp lại đơn điệu của những tính chất, quá trình và quy luật vận động giống nhau trong mọi quy mô không gian và thời gian. Về kết cấu của vật chất, nó chấp nhận vật chất có thể chia nhỏ đến vô hạn, và mỗi phần nhỏ nhất đó cũng vẫn có những tính chất và phục tùng những quy luật đặc thù giống như những vật thể vĩ mô. Về kết cấu của vũ trụ, nó giả định một ngôi thứ vô hạn của những hệ thống máy móc với những đặc tính và quy luật tồn tại như nhau. Trong quan niệm về phát triển, TVHX thừa nhận những vòng tuần hoàn vô tận và luôn luôn quay về những điểm xuất phát như nhau.

TỊNH BIÊN huyện ở phía tây tỉnh An Giang. Diện tích 337,4 km^2. Gồm 2 thị xã (Chi Lăng, Nhà Bàng - huyện lị), 12 xã (Nhơn Hưng, An Phú, Thới Sơn, Xuân Tô, Văn Giáo, An Cư, An Nông, Vĩnh Trung, Tân Lợi, An Hảo, Núi Voi, Tân Lập). Dân số 115.900 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng có núi sót granit thuộc khu vực Bảy Núi; Bà Đội (261 m), núi Cấm (710 m)... Kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn chảy qua. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía tây bắc huyện. Trồng lúa, đay, cao lanh, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, trâu, bò, đánh bắt cá. Giao thông: quốc lộ 91, 2 chạy qua, đường thủy trên kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Châu Đốc; từ 1976, thuộc tỉnh An Giang.

TỊNH ĐỘ TÔNG một tông Phật giáo lấy việc thờ Phật A Di Đà, tụng niệm "Nam mô A Di Đà Phật" làm phương tiện lên cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà. Tông này lấy kinh A Di Đà làm cơ sở (x. *A Di Đà*). TĐT hoàn toàn dựa vào tha lực tức sự cứu vớt của Phật hơn là khổ công tu tập. Tông Tịnh độ rất phát triển ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.

TỊNH XÁ nơi tu hành của tín đồ Phật giáo. Thông thường, đó là một kiến trúc hình tứ giác có nhiều phòng nhỏ, giữa là nơi giảng kinh. Mỗi phòng nhỏ thường đủ cho 1 - 2 tu sĩ, không nhiều hơn. Tu sĩ học tập, ngồi thiền trong phòng (tịnh thất, thiền phòng). Trong chùa Việt Nam thì nhà tăng với các tăng phòng là TX.

TINTÔRETTÔ (Jacopo Robusti hoặc Tintoretto; 1518 - 94), hoạ sĩ Italia, đại diện chính của trường phái kiểu thức (xt. ***Xu hướng kiểu cách***) Italia. Cũng có thể coi ông là người tiên phong của chủ nghĩa barôc. Ảnh hưởng của ông lan toả sang cả Tây Ban Nha và chủ nghĩa ấn tượng. Bút danh Tintôrettô là do nghề thợ nhuộm của bố ông mà ra. Ông chịu ảnh hưởng của Tizianô (V. Tiziano) và một số hoạ sĩ khác. Ngay từ bước đầu, ông đã tìm chủ đề từ những cảnh trong kinh thánh, huyền thoại, lịch sử. Thành công lớn đầu tiên với bức tranh "Phép lạ của thánh Mac" (1548). Vào khoảng 1550, Tintôrettô nhận được đơn đặt hàng lớn đầu tiên của nhà nước Xuđăng - một tổng thể 65 tranh nề. Chúng vừa là kiệt tác của ông vừa là một trong hàng loạt tác phẩm quan trọng nhất trong lịch sử mĩ thuật. Năm 1588, ông hoàn thành bức "Thiên đường" với kích thước 7m x 22m, cho đến ngày nay vẫn là bức tranh lớn nhất từng được vẽ. Bức "Xenơ cuối cùng" (1592 - 94) không chỉ là bức tranh chủ chốt những năm cuối đời mà còn là bản tổng kết tất cả những tìm tòi nghệ thuật của ông. Tintôrettô còn vẽ nhiều tranh chân dung nhưng bức hoàn chỉnh nhất là "Tự hoạ" (1588).

TIP HUYẾT THANH một kháng huyết thanh nhất định có khả năng phản ứng với một nhóm vi sinh vật tương ứng. Do tính chất trên, có thể dùng một kháng huyết thanh đã biết để chẩn đoán và xếp loại vi sinh vật.

TIRANA (Tirana), thủ đô của Cộng hoà Anbani, nằm trong thung lũng giữa núi, cách bờ biển Ađriatich (Adriatic) 40 km. Dân số 251 nghìn (1991).

Tirana
Quảng trường Xcanđecbec

Công nghiệp dệt, gia công kim loại, chế tạo máy, thực phẩm, thuỷ tinh, gốm, đóng giày, khai thác than đá. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện Hàn lâm Khoa học. Viện Bảo tàng. Được xây dựng vào năm 1614. Từ thế kỉ 15 - 20, trung tâm đấu tranh của nhân dân Anbani chống đế quốc Ôttôman (Ottoman). Từ 1920, thủ đô của Cộng hoà Anbani. Các di tích: nhà thờ đạo Hồi Khatji - Etkhem - Bâya (Khadji - Etkhem - Beja; 1784 - 1821), quần thể quảng trường Xcanđecbec (Skanderbeg; 1920 - 30). Các công trình hiện đại: xưởng phim (1952), cung văn hoá (1960), công viên nghỉ ngơi.

TIRIXTO linh kiện bán dẫn có ba lớp chuyển p - n, dùng làm van đóng mở dòng điện, hoạt động với dòng điện từ vài mA đến vài chục kA và với điện thế từ vài V đến vài kV. T dùng chủ yếu trong ngành năng lượng điện và điều khiển tự động các quá trình công nghệ. Xt. ***Lớp chuyển p-n***.

TITAN (L. Titanium), Ti. Nguyên tố hoá học nhóm IV B, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 22, nguyên tử khối 47,90. Gồm 5 đồng vị bền, nhiều nhất là ^{48}Ti (73,99%). Do nhà khoáng vật học Anh Grêgo (R. W. Gregor) tìm ra ở dạng đioxit, năm 1791. Kim loại màu trắng bạc, bề ngoài giống thép; nếu tinh khiết thì dẻo như thép hợp kim, nhẹ, khối lượng riêng 4,505 g/cm^3; t_{nc} = 1.677°C; t_s =3.277°C. Ở nhiệt độ thường, rất bền hoá học trong không khí (nhưng ở dạng bột, tự bốc cháy), trong nước biển, axit sunfuric và axit clohiđric; bị axit nitric thụ động hoá; tan trong axit flohiđric; kém bền với kiềm. Ở nhiệt độ cao, tác dụng với oxi, nitơ, halogen, nước, các axit clohiđric và sunfuric. Một trong những kim loại phổ biến nhất (thứ 9 trong số các kim loại): chiếm 0,57% khối lượng vỏ Trái Đất. Các khoáng vật quan trọng nhất của Ti: rutin (TiO_2), inmenit ($FeTiO_3$), vv. Điều chế bằng cách làm giàu quặng, clo hoá quặng giàu, sau đó khử clorua bằng magie ở 850°C. Là một trong những vật liệu quan trọng của kĩ thuật mới; hợp kim Ti được dùng để chế tạo tên lửa, máy bay, tàu thuỷ, tàu ngầm, các thiết bị bền với hoá chất (nồi phản ứng, ống dẫn, quạt). Ở Việt Nam, quặng Ti có nhiều trong sa khoáng ven biển Miền Trung và ở Núi Chúa (Thái Nguyên).

TITAN CLORUA (A. titanium chloride; cg. titan tetraclorua), $TiCl_4$. Chất lỏng không màu, linh động, mùi khó chịu, độc; khối lượng riêng 1,76 g/cm^3; t_{nc} = - 26°C; t_s = 136°C. Trong không khí, "bốc khói" tạo thành những hạt mù titan oxit. Tan trong nước. Dùng làm chất cầm màu khi nhuộm, chất tạo khói, chất xúc tác cho quá trình polime hoá. Xt. ***Xichlơ - Nata (Chất xúc tác)***.

TITAN ĐIOXIT (A. titanium dioxide), x. ***Titan oxit***.

TITAN OXIT (A. titania; cg. titan đioxit), TiO_2. Tinh thể không màu, t_{nc} = 1.850°C. Rất bền về mặt hoá học. Không tan trong nước; tan trong kiềm hoặc axit sunfuric đặc. Dùng làm sắc tố trắng (do đó, thường gọi: trắng titan); dùng để chế tạo sơn trắng, men gốm; làm chất độn trong chất dẻo, giấy (chất làm trắng giấy), xi đánh giày, xà phòng, chất xúc tác quang hoá, vv.

TITAN TETRACLORUA (A. titanium tetrachloride), x. ***Titan clorua***.

TITANAT (A. titanate), muối của axit metatitanic (H_2TiO_3) và axit orthotitanic (H_4TiO_4). Công thức chung của các T: M_2TiO_3, M_4TiO_4 (M là kim loại hoá trị 1). Bari titanat ($BaTiO_3$) là chất xenhet điện.

TITANOMANHETIT (A. titanomanhetite), khoáng vật phụ lớp oxit phức tạp: $Fe(Fe^{3+}Ti)_2O_4$, biến thể của manhetit với hàm lượng TiO_2 cao, ở dạng dung dịch cứng. Nằm trong phức hệ quặng Fe, Ti, V. T chứa 50 - 55% Fe, 8 - 12% Ti, tới 0,5% V. Hiện có ở Núi Chúa (Thái Nguyên).

TITICACA (Titicaca), hồ mặn ở sơn nguyên Anđet (Andes) trung tâm, trên biên giới Pêru và Bôlivia, ở độ cao 3.812 m. Diện tích 8.300 km^2 (hồ núi cao, lớn nhất trên thế giới), sâu tới 304m. Dòng chảy theo sông Đêxaguađêrô (Desaguadero) đổ vào hồ Pôpô (Poopo). Vận tải đường thuỷ.

TITÔ J. B. (Josip Broz Tito; 1892 - 1980), nguyên soái, nhà hoạt động phong trào cộng sản Nam Tư và Quốc tế, nhà hoạt động chính trị và Nhà nước Cộng hoà Liên bang Xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Năm 1910, gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ Croatia; Năm 1915, bị bắt sang Nga, sau đó đứng trong hàng ngũ Hồng quân tham gia cuộc Nội chiến. Năm 1920, trở về nước, gia nhập Đảng Cộng sản Nam Tư. Từ 1936, uỷ viên Uỷ ban Trung ương và uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Nam Tư. Làm việc trong Quốc tế Cộng sản tại Matxcơva (1935 - 36). Từ 1937, tổng bí thư Đảng Cộng sản Nam Tư (1952) đổi thành Liên đoàn Những người Cộng sản Nam Tư. Từ 1941 đến 1945, tổng tư lệnh tối cao Quân đội Giải phóng Dân tộc và các đơn vị du kích Nam Tư; 1943 - 45, chủ tịch Uỷ ban Toàn quốc Giải phóng Nam Tư; 1945 - 46, chủ tịch Chính phủ Lâm thời và bộ trưởng Bộ Quốc phòng; 1946 - 53, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; từ 1953, chủ tịch Nước Cộng hoà Liên bang Nhân dân Nam Tư (từ 1963, đổi là Cộng hoà Liên bang Xã hội chủ nghĩa Nam Tư) và đồng thời đứng đầu Chính phủ (1953 - 63). Năm 1961, tham gia sáng lập Phong trào Không liên kết.

TIU loại nhạc cụ nhỏ, làm bằng đồng thau dập, có nhiều cỡ không thống nhất. Đường kính bề mặt khoảng 10 cm, đường kính đáy khoảng 11 cm, thành cao 2 cm. Gõ bằng cật tre dẹt có mỏ. Tiếng kêu "tiu tiu", hơi đặc. Thường sử dụng cùng với trống bộc trong dàn nhạc bát âm, với cảnh và trống đế trong chầu văn.

TIUĐO (Tudor), vương triều phong kiến (1485 - 1603) Anh. Người sáng lập là Henry VII (Henry VII; 1457 - 1509), ở ngôi từ 1485 đến 1509. Có các đời vua: Henry VIII (1509 - 47), Eđuôt VI (Edward VI; 1547 - 53) Mary I [(Mary I Tudor; cg: Mari Catôlich (Marie la Catholique; 1553 - 58)] và Êlizabet I (Elizabeth I; 1533 - 1603). Các đời vua của vương triều đã thi hành nhiều chính sách nhằm ủng hộ cải cách tôn giáo, khuyến khích phát triển hàng hải, đấu tranh chống Tây Ban Nha. Chính thể nhà nước theo chế độ quân chủ chuyên chế. Đến cuối đời Êlizabet, Quốc hội trở thành lực lượng đối lập và chỗ dựa cho giai cấp tư sản chống lại chế độ quân chủ. Năm 1603, nữ hoàng Êlizabet chết, vương triều T kết thúc. Vương triều Xtiuơt (Stuarts) thay thế.

TIXELIUT A. V. K. (Arne Wilhelm Kaurin Tiselius; 1902 - 71), nhà hoá sinh Thuỵ Điển, một trong những người phát minh phương pháp điện di và phương pháp phân tích sắc kí hấp phụ để nghiên cứu polime sinh học (bao gồm cả các protein của huyết thanh). Giải thưởng Nôben về hoá học (1948).

TIXÊ E. K. (Êduard Kazimirovich Tissè; 1897-1961), nhà quay phim Xô Viết, Nghệ sĩ ưu tú Cộng hoà Liên bang Nga và Cộng hoà Latvia. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô. Từ 1918 đến 1923, quay những hoạt động của Lênin. Quay chính trong nhiều phim nổi tiếng của đạo diễn Ayzenxtêin (S.M. Ejzenshtejn) như "Chiến hạm Pôtiômkin" (1925), "Tháng Mười" (1927), "Alêchxanđrơ Nepxki" (1938), "Ivan bạo chúa" (1945 - 58). Giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô (VGIK).

TIXIÊNG x. *Tiziano V.*

TIZIANÔ V. [Vecellio Tiziano hoặc Tixiêng (Titien); khoảng 1477/89 - 1576)], hoạ sĩ Italia hoạt động ở Vênêxia (Venezia). Ông cùng Mikêlangiêlô (B. Michelangelo), Rafaelô (Rafaelo) và Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci) là những gương mặt tiêu biểu ở Italia thời Phục hưng. Ông nổi danh là hoạ sĩ chuyên về màu sắc trong lịch sử hội hoạ thế giới. Ruben (P. P. Rubens), Vêlaxkêt (D. Vélasquez), các hoạ sĩ ấn tượng và hậu ấn tượng Pháp đều tôn vinh ông là bậc thầy đầu tiên nhận rõ giá trị đặc thù của màu sắc. Về cuối đời, nghệ thuật của Tiziano mang đậm chất trữ tình gắn liền với những cách tân táo bạo về kĩ thuật. Những tác phẩm tiêu biểu: "Tình yêu thần thánh và tình yêu trần tục", "Đức Bà quy thiên", "Nữ thần sông núi và anh chăn cừu", "Đức Bà đau khổ".

TNA (A. Thai News Agency), x. ***Thông tấn xã Thái Lan***.

TNT 2, 4, 6 - trinitrotoluen, công thức α-$CH_3C_6H_2(NO_2)_3$, dùng làm thuốc nổ. TNT ở dạng tinh thể vàng nhạt, nóng chảy khoảng 80°C. Chế tạo: nitro hoá toluen (từ lọc dầu, hoá dầu, cốc hoá than) bằng hỗn hợp axit sunfuric và nitric. Bản thân là thuốc nổ mạnh vừa, ít nhạy với va đập, ma sát. Dạng cốm hay tạo hạt. Dùng nhồi vũ khí bằng nén tinh thể hay nấu chảy đúc. Dùng đơn độc hay hỗn hợp với thuốc nổ khác hoặc chất không nổ (chất cho oxi). Nhiều loại thuốc nổ công nghiệp là TNT (nghiền mịn, cốm hay hạt) trộn với nhiều chất khác, thường là amoni nitrat.

TNT hiện là thuốc nổ quân sự phổ biến nhất, vì nguyên liệu nhiều, rẻ tiền, sản xuất, bảo quản và sử dụng tương đối ít nguy hiểm. Dùng làm đơn vị năng lượng nổ (thường nói là sức mạnh) cho các vụ nổ hạt nhân (một bom nguyên tử 10 kiloton TNT, nghĩa là mạnh ngang 10 nghìn tấn TNT).

TÒ VÒ BIẾC (*Chrysododea*), tên gọi bộ Tò vò đơn độc gồm họ Tò vò biếc (*Chrysididae*) và Tò vò tím biếc (*Cleptidae*). Dài 5 - 15 mm, màu xanh lá cây hoặc da trời ánh kim, thường màu tím biếc. Các đốt bụng cuối hơi nhọn, có thể lồng vào nhau và co vào trong các đốt gốc. Hơn 2.000 loài, chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ngoài kí sinh trong kén của ong ăn lá, một số kí sinh ở ấu trùng bướm, ấu trùng ong đơn độc, tò vò đơn độc.

TÒ VÒ CÁT (*Amonophila*), chi côn trùng trong họ Tò vò đào bới (*Sphecidae*). Bụng dài, màu đỏ, cuống bụng mảnh. Tổ chỉ có một khoang ở trong đất và cửa được bịt bằng nút đá vụn. Một con cái có thể đồng thời có vài ba tổ. Trứng được đẻ vào ấu trùng bướm lớn tuổi đã bị châm bại liệt, mồi dự trữ cho TVC con. Gặp 250 loài, phân bố rộng. TVC có vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh học, hạn chế sự phát dịch của nhiều loài sâu hại cây trồng ở vùng đất cát.

TOA ĐÔ (Suo Du; ? - ?), tướng nhà Nguyên (Yuan), giữ chức tham tri chính sự Phúc Châu (Fuzhou; Trung Quốc), sau thăng là tả thừa Tuyên Châu (Xuanzhou). Năm 1282, dẫn binh thuyền vượt biển xuống đánh Chămpa (Chiêm Thành), bị thất bại. Sau được lệnh dẫn quân từ Chămpa tiến ra xâm lược Đại Việt. Năm 1285, quân của Toa Đô tới Nghệ An, Thanh Hoá. Tháng 5.1285, bị giết chết tại trận Tây Kết trong cuộc kháng chiến chống Nguyên (Yuan) lần thứ hai của quân dân Đại Việt.

TOA KHÓI thiết bị trong nhà bếp có tác dụng thu khói từ bếp đun đưa vào ống khói để thoát ra ngoài, thường có dạng hình chóp cụt.

TOA THUỐC CĂN BẢN toa thuốc nam do bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đề xuất trong thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 54) và được sử dụng rộng rãi ở chiến trường Nam Bộ. Toa thuốc nguyên thuỷ gồm có các vị thuốc chính và các thuốc thay thế sau đây:

Tác dụng	Vị thuốc chính	Thuốc thay thế
Lợi tiểu	Rễ tranh 8 g (bạch mao căn)	Râu ngô - cải bắp 8 g; lá cây râu mèo, lá mã đề, rễ thơm
Nhuận gan	Lá rau má 8 g (liên tiền thảo)	Rau đắng lá lớn 8 g; tinh tre xanh, trái khổ qua (mướp đắng)
Nhuận trường	Lá nhánh muồng trâu 4 g	Vỏ cây đại 8 g; dây mơ
Nhuận huyết	Cỏ mực 8 g (cỏ nhọ nồi)	Rau dền tía 8 g; củ cà rốt, vv.
Giải độc cơ thể	Lá cỏ mần trầu 8g; kê đầu ngựa, cam thảo đất	Lá dâu tằm 8 g; rau sam, dây kim ngân, vv.
Kích thích tiêu thực	Gừng 2 g; củ sả 4g; trần bì 4 g	Củ riềng 4 g; vỏ bưởi 4 g; vỏ phật thủ...4 g

Bài thuốc có tính tổng hợp, không có tác dụng phụ; hiện nay có thể sử dụng cho người ốm, nghi bị nhiễm độc hoá chất, kể cả chất da cam.

TOÀ ÁN cơ quan thực hiện quyền tư pháp của một nhà nước, thực hiện chức năng xét xử. Ở các nước theo chế độ "tam quyền phân lập", quyền lập pháp thuộc về nghị viện, quyền hành pháp thuộc chính phủ (nội các), quyền tư pháp thuộc về TA.

Ở Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hiến pháp năm 1992 quy định tại điều 127: "Toà án nhân dân tối cao, các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự và các toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Hệ thống TA nhân dân ở Việt Nam hiện nay được tổ chức theo các cấp hành chính từ cấp huyện trở lên, gồm: TA nhân dân tối cao, TA nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TA nhân dân cấp huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh và các TA quân sự.

TA xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, TA có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động của mình, TA góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác. Việc xét xử của TA nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử của TA quân sự có hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, hội thẩm ngang quyền với thẩm phán. Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử.

TOÀ ÁN BINH các toà án được tổ chức để đảm nhiệm công tác xét xử hình sự trong quân đội từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến 1946 đến 1960. Các TAB có thẩm quyền xét xử những quân nhân phạm tội và bất cứ người nào có hành vi phạm tội làm thiệt hại đến quân đội. TAB tổ chức ở các khu hay liên khu. Ngoài ra, còn có các TAB khu trung ương để xét xử các nhân viên phạm tội thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng Chỉ huy kể cả các cấp từ trung đoàn trưởng trở lên (Sắc lệnh ngày 5.7.1947). Hội đồng xét xử của TAB gồm chánh án và các hội thẩm đều là quân nhân; làm nhiệm vụ công tố là một quân nhân khác với tên gọi là uỷ viên Chính phủ. Tại những địa điểm đang tác chiến, khi cần thiết, theo thông lệnh của Bộ Quốc phòng số 60, ngày 28.5.1947, và quyết định của người chỉ huy từ cấp trung đoàn trưởng trở lên đã thành lập các Toà án binh Mặt trận để xét xử bất kì người nào quả tang phạm vào một trong các tội: phản quốc, gián điệp, cướp bóc, những nhiễu dân chúng ở những địa điểm đó. Khi xét xử, thành phần Toà án binh Mặt trận gồm: một chánh án là người chỉ huy quân sự từ cấp trung đoàn trưởng trở lên hoặc người thay mặt, 2 hội thẩm quân nhân, một là chính trị viên, một là quân nhân của đơn vị nơi xảy ra vụ phạm tội. Toà án binh Mặt trận có quyền tuyên phạt đến tử hình. Từ khi ban hành Hiến pháp năm 1959 đến nay, các

TAB được thay đổi tên gọi mới là Toà án Quân sự nằm trong hệ thống thống nhất các toà án của Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TOÀ ÁN DỊ GIÁO toà án tôn giáo đặc biệt của giáo hội Kitô, tồn tại trong khoảng thế kỉ 13 - 19, chuyên xét xử các phạm nhân bị buộc tội là tà giáo, dị giáo - tức những người phản kháng Kitô giáo. Năm 1215, tại Hội nghị giáo hội, giáo hoàng Innôxentô III (Innocento III, 1160 - 1216) tuyên bố thành lập TADG. Ít lâu sau, TADG cũng được thành lập ở Đức, Pháp và nhiều nước khác. Là tổ chức chuyên truy nã, buộc tội và đưa lên giàn lửa thiêu rất nhiều người, trong đó có những nhà bác học vĩ đại như Brunô (G. Bruno), Galilê (G. Galilei). Bị bãi bỏ ở Châu Âu vào cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 [Bồ Đào Nha - năm 1820, Tây Ban Nha - 1834, Vatikăng (Vatican) - 1859].

TOÀ ÁN HÀNH CHÍNH toà chuyên trách trong hệ thống toà án nhân dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chức năng xét xử các vụ về hành chính. TAHC được thành lập căn cứ vào luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức toà án nhân dân do Quốc hội khoá IX kì họp thứ tư thông qua: Toà án Nhân dân Tối cao, toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập toà hành chính; tại các toà án nhân dân cấp quận, huyện có một số thẩm phán chuyên trách xét xử các vụ án hành chính. TAHC có thẩm quyền xét xử các vụ án hành chính: a) Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép với nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố. b) Khiếu kiện quyết định các biện pháp xử lí hành chính và hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. c) Khiếu kiện quyết định buộc thôi việc, trừ các quyết định buộc thôi việc trong quân đội nhân dân và các quyết định về sa thải theo quy định của Bộ luật lao động. d) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí đất đai. đ) Khiếu kiện quyết định trưng dụng, trưng mua tài sản, quyết định tịch thu tài sản. e) Khiếu kiện quyết định về thuế, trưng thu thuế. g) Khiếu kiện quyết định về thu phí, lệ phí. h) Khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1.7.1996, TAHC bắt đầu thụ lí và xét xử các vụ án hành chính.

TOÀ ÁN HIẾN PHÁP cơ quan có vị trí pháp lí đặc biệt trong hệ thống các cơ quan nhà nước ở nhiều nước trên thế giới. Thông thường, TAHP do Quốc hội thành lập, có chức năng chủ yếu là bảo vệ các nguyên tắc của Hiến pháp, kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật. Ở mỗi nước, do lịch sử truyền thống nên thẩm quyền của TAHP có sự khác nhau. Vd. ở Pháp, TAHP được gọi là Hội đồng Bảo hiến, có nhiệm vụ: a) Phán quyết về tính hợp hiến của các đạo luật, sắc luật và quy tắc hành chính. b) Tham gia ý kiến về các đề nghị sửa đổi Hiến pháp do Uỷ ban Quốc hội chuyển giao. Hội đồng Bảo hiến còn giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc bầu cử Quốc hội và tổng thống cũng như các cuộc trưng cầu dân ý, kiểm tra tính hợp pháp của sự kiêm nhiệm chức vụ của các nghị sĩ. TAHP Liên bang ở Cộng hoà Liên bang Đức có thêm quyền giải thích Hiến pháp khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của Liên bang và các địa phương. Ở Hoa Kì, toà án thực hiện chức năng của TAHP.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN cơ quan xét xử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. TAND gồm có: TAND tối cao, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các toà án quân sự. Các vụ án hình sự, dân sự, lao động, kinh tế, hôn nhân và gia đình và những việc khác do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền xét xử của TAND. TAND có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa, tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền thân của TANDTC ngày nay là Toà án Tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được lập ra theo Hiến pháp 1946. Từ khi có Hiến pháp 1959 đến nay, Toà án Tối cao được đổi tên là TANDTC.

Cơ cấu tổ chức của TANDTC gồm có: a) Hội đồng thẩm phán TANDTC; b) Toà án Quân sự Trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm TANDTC; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các toà án chuyên trách theo đề nghị của chánh án TANDTC; c) Bộ máy giúp việc. TANDTC có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán và thư kí toà án.

TANDTC có những nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Hướng dẫn các toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các toà án; 2) Giám đốc việc xét xử của các toà án các cấp, của toà án đặc biệt và các toà án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các toà án đó; 3) Trình Quốc hội dự án luật và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật. TANDTC có thẩm quyền xét xử: 1) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; 2) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng. TANDTC quản lí các toà án nhân dân địa phương và toà án quân sự về tổ chức, có sự phối hợp chặt chẽ với hội đồng nhân dân địa phương (đối với toà án nhân dân địa phương) và với Bộ Quốc phòng (đối với toà án quân sự).

TOÀ ÁN QUÂN SỰ cơ quan xét xử thuộc hệ thống toà án nhân dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TAQS được tổ chức và hoạt động theo Luật toà án nhân dân. Được thành lập từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 - một hình thức tổ chức toà án đặc biệt xét xử những vụ án chủ yếu có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời, lại bị các lực lượng thù địch bên ngoài và bọn phản động bên trong cấu kết với nhau chống phá. Các TAQS này được thiết lập ở Hà Nội và một số địa phương khác theo Sắc lệnh của chủ tịch nước số 13/SL ngày 8.9.1945 và số 21/SL ngày 14.2.1946, hoạt động cho đến đầu năm 1950.

Theo Luật tổ chức toà án nhân dân 2002, các TAQS được tổ chức trong Quân đội Nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Các TAQS gồm có: TAQS trung ương, các TAQS quân khu và tương đương, các TAQS khu vực. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc tại TAQS có quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành toà án.

TAQS trung ương có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán, thư kí toà án. Chánh án TAQS trung ương là phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Thẩm phán TAQS trung ương là thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao. TAQS quân khu và tương đương có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán, hội thẩm quân nhân, thư kí toà án. Tổ chức và hoạt động của TAQS do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

TOÀ ÁN QUÂN SỰ NUYREMBE toà án quân sự quốc tế đầu tiên trong lịch sử được lập ra để xét xử bọn tội phạm chiến tranh đầu sỏ trong bộ máy chiến tranh phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II. Quá trình xét xử diễn ra tại Nuyrembe (Nuremberg; Đ. Nürnberg; cách phiên âm khác: Nuyrơnbec), Cộng hoà Liên bang Đức, kéo dài từ 20.11.1945 đến 1.10.1946 với 403 phiên toà công khai. Điều lệ của toà án nêu định nghĩa về tội ác chống lại hoà bình, tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại. Tại TAQSN, lần đầu tiên tội ác xâm lược bị coi là tội ác nặng nhất chống lại loài người. Trong quá trình xét xử, những tội ác tàn bạo của bọn phát xít được vạch trần. Toà án đã tuyên án tử hình 12 tên tội phạm, nhiều án tù chung thân và án từ 10 đến 20 năm. Toà đã kết luận Ghextapo, SS, SĐ là các tổ chức tội phạm. Bản án đối với các tội phạm bị treo cổ được thi hành đêm 16.10.1946 trong nhà tù Nuyrembe. Việc xét xử tại toà đã góp phần vào việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít, là lời cảnh báo cho các thế lực âm mưu phát động chiến tranh thế giới mới.

TOÀ ÁN QUÂN SỰ TÔKYÔ toà án quân sự quốc tế được lập ra trên cơ sở của Tuyên bố Pôtxđam (Potsdam) năm 1945 và Hội nghị bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Hoa Kì, Anh để xét xử những tên đầu sỏ tội phạm chiến tranh Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới II. Quá trình xét xử diễn ra tại Tôkyô từ 3.5.1946 đến 12.11.1948. Hội đồng thẩm phán gồm đại biểu của 11 nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Áo, Canada, Niu Zilân, Hà Lan, Philippin. Hai mươi tám tên tội phạm người Nhật bị đưa ra xét xử. Số tội phạm bị kết án là 25 tên, trong đó có 7 tên bị kết án tử hình (treo cổ), 16 tù chung thân, những tên khác bị kết án tù giam với thời hạn khác nhau. Xt. *Toà án quân sự Nuyrembe*.

TOÀ ÁN QUỐC TẾ BƠTƠRAN RAXƠN XÉT XỬ TỘI ÁC ĐẾ QUỐC MĨ đế quốc Mĩ ngày càng mở rộng chiến tranh đánh phá ác liệt toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam, gây nhiều tội ác man rợ. Ngày 15.11.1966, theo sáng kiến của nhà triết học người Anh Bơtơran Raxơn (Bertrand Russell; 1872 - 1970), toà án quốc tế xét xử tội ác của đế quốc Mĩ được thành lập tại Luân Đôn. Toà án Quốc tế Bơtơran Raxơn đã cử 4 đoàn tới điều tra trực tiếp ở Việt Nam, thu thập tài liệu, nhân chứng, sau đó đã họp hai phiên để xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mĩ. Phiên họp thứ nhất tại Xtôckhôm, Thuỵ Điển từ ngày 2 đến 15.5.1967. Toà kết luận: Chính phủ Mĩ đã phạm tội ác xâm lược chống nước Việt Nam, các Chính phủ Ôxtrâylia, Niu Zilân, Hàn Quốc là đồng loã. Phiên họp thứ hai tại Côpenhaghen, Đan Mạch, từ ngày 20.11 đến 1.12.1967. Toà kết luận: Mĩ đã dùng các loại vũ khí man rợ nhất để tàn sát trẻ em, phụ nữ và dân thường Việt Nam. Đồng thời, Mĩ đã tiến hành xâm lược Lào và có dã tâm xâm lược Cămpuchia. Đây là lần đầu tiên cuộc chiến tranh xâm lược cũng như tội ác mà đế quốc Mĩ gây ra ở Việt Nam đã bị toà án quốc tế bao gồm một tập thể đông đảo các luật gia, sử gia, các nhà bác học, nhà báo có tiếng thuộc nhiều nước, kể cả nước Mĩ lên án một cách toàn diện có hệ thống, có sức thuyết phục đối với dư luận toàn thế giới. "Sự lên án đó có tầm quan trọng quốc tế về mặt bảo vệ công lí và quyền tự quyết của các dân tộc" (Hồ Chí Minh).

TOÀ ÁN QUỐC TẾ của Liên hợp quốc một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc, được thành lập năm 1945 trên cơ sở kế thừa Toà án Thường trực Quốc tế của Hội quốc liên và hoạt động theo quy chế một bộ phận không tách rời của Hiến chương Liên hợp quốc. Tất cả các thành viên của Liên hợp quốc đương nhiên được coi là thành viên của quy chế TAQT. Các nước không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể tham gia quy chế TAQT nếu được Hội đồng Bảo An đề nghị và được Đại hội đồng Liên hợp quốc chấp thuận. Các nước không tham gia quy chế cũng có thể yêu cầu TAQT xét xử tranh chấp nếu được Hội đồng Bảo an cho phép.

Nhiệm vụ chính của TAQT: 1) Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và giữa các tổ chức quốc tế trên cơ sở luật pháp quốc tế. Các thể nhân và pháp nhân không có quyền đưa các tranh chấp ra giải quyết trước TAQT. 2) Làm chức năng tư vấn pháp lí (kết luận pháp lí) cho Hội đồng Bảo an, Hội đồng Thường trực và cho các tổ chức khác của Liên hợp quốc.

TAQT được quyền ra các quyết định bằng phương thức biểu quyết trên nguyên tắc quá bán với số đại biểu hợp lệ là không được ít hơn 9 người. Quyết định của TAQT mang tính chất bắt buộc, có hiệu lực ngay và các đương sự không

có quyền khiếu nại. Trong trường hợp quyết định của TAQT không được thi hành, TAQT có thể yêu cầu Hội đồng Bảo an giúp đỡ để quyết định được thi hành. Thành phần của TAQT gồm 15 thẩm phán do Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an bầu ra với nhiệm kì 9 năm và cứ 3 năm lại bầu lại 5 thẩm phán. Về nguyên tắc, trong cơ cấu của TAQT phải có đại diện của tất cả các hệ thống pháp luật trên thế giới và là những luật gia nổi tiếng, có uy tín trong lĩnh vực pháp luật quốc tế. Đã có công dân của các quốc gia: Anh, Pháp, Bỉ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Italia, Hungari, Xri Lanka, Madagaxca, Angiêri, Guyana, Vênêzuêla, Xiêra Lêôn tham gia TAQT.

Ngoài các nhiệm vụ trên, TAQT còn có nhiệm vụ chung cùng với các cơ quan khác của Liên hợp quốc bảo vệ hoà bình, kiểm tra giám sát các nước thành viên Liên hợp quốc thực hiện nghĩa vụ của mình theo đúng Hiến chương Liên hợp quốc và theo các quyết định của các cơ quan của Liên hợp quốc. Trụ sở: La Hay (Hà Lan).

TOÀ ÁN QUỐC TẾ VỀ LUẬT BIỂN cơ quan xét xử được thành lập theo công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. TAQTVLB là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống các biện pháp giải quyết các tranh chấp về Luật biển liên quan đến việc giải thích hay thực hiện Công ước năm 1982. Ngoài ra, toà án còn có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về Luật biển phát sinh từ các điều ước quốc tế khác, nếu trong các điều ước này có quy định như vậy. Trong trường hợp này, toà án chỉ được phép xét xử sau khi có sự nhất trí của tất cả các bên tham gia điều ước. Thành phần của TAQTVLB được xây dựng theo nguyên tắc đại diện các hệ thống pháp luật trên thế giới và đại diện công bằng các khu vực địa lí. Toà án có 21 thành viên với nhiệm kì là 9 năm do Hội nghị toàn thể các quốc gia tham gia Công ước bầu ra thông qua bỏ phiếu kín. Cứ 3 năm lại bầu lại để thay thế 1/3 thành viên của toà án. TAQTVLB có quyền xét xử tất cả các vụ tranh chấp về Luật biển. Tuy nhiên, TAQTVLB có thể thành lập toà chuyên án bao gồm từ 3 thành viên trở lên được bầu trong số 21 thành viên của TAQTVLB để giải quyết tranh chấp về đáy biển và thành lập một số toà chuyên án khác để giải quyết những tranh chấp cụ thể. Phán quyết của TAQTVLB có hiệu lực bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Trụ sở: Hambua (Hamburg, Cộng hoà Liên bang Đức).

TOÀ ÁN TÔN GIÁO x. *Toà án dị giáo*.

TÒA CHUYÊN TRÁCH cơ cấu của Tòa án Nhân dân Tối cao và tòa án nhân dân cấp tỉnh. Trong cơ cấu Tòa án Nhân dân Tối cao có Toà án Quân sự Trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các TCT khác theo đề nghị của chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động và Toà hành chính của Toà án Nhân dân Tối cao xét xử theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng. Trong cơ cấu của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các TCT khác theo đề nghị của chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Các TCT của toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền: sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng; phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Các TCT Toà án Nhân dân Tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

TOÀ KHÂM SỨ TRUNG KỲ (cg. Toà Khâm; Résidence Supérieure de l'Annam), cơ quan đầu não của chính quyền Pháp tại Trung Kỳ, do một khâm sứ Pháp chỉ đạo trực tiếp; được tổ chức theo sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 3.2.1886. Cơ cấu tổ chức gồm: một văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề tài chính và ngân sách Trung Kỳ. Là tổ chức chân rết ở cấp "kỳ" của Phủ Toàn quyền Đông Dương; tồn tại cho đến Cách mạng tháng Tám 1945. Một số viên chức người Pháp thuộc Toà Khâm sứ đã được giới cầm quyền Pháp đưa vào nắm giữ các bộ và các tổ chức cao cấp của triều đình Huế như Viện Cơ mật, Phủ Tôn nhân, Quốc Tử giám, Trường Hậu bổ, với cương vị là "đại biện" (délégué), được đổi gọi là "cố vấn kĩ thuật" (conseillers techniques).

TOÀ SOẠN trung tâm thu thập, tổng hợp, xử lí các loại hình thông tin (bằng chữ viết, hình ảnh...); nơi thực hiện các công đoạn viết, biên tập, sửa chữa tin, bài, xuất bản các số báo, tạp chí, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác nhau của một tờ báo hay cơ quan báo chí. Một cơ quan báo chí có thể có nhiều TS khác nhau để sản xuất các ấn phẩm của mình, như TS báo ngày, TS báo chủ nhật, TS tạp chí, TS báo điện tử...

TOÀ SƠ THẨM toà án thực hiện chức năng xét xử sơ thẩm. Theo tổ chức tư pháp của nhiều nhà nước tư sản, các toà án được tổ chức theo các cấp xét xử không theo đơn vị hành chính: Toà án sơ thẩm có thẩm quyền xét xử các vụ án theo trình tự sơ thẩm; Toà án phúc thẩm xét xử theo trình tự phúc thẩm; Toà án tối cao xét xử theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm (toà phá án) và làm án lệ. Ở Việt Nam, các toà án được tổ chức có sự kết hợp theo đơn vị hành chính và chức năng xét xử: toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm một số loại án hình sự và các vụ kiện về dân sự. Toà án nhân dân cấp tỉnh thực hiện các chức

năng sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm về hình sự, dân sự, lao động và hành chính.

TOÀ THÁNH TÂY NINH (cg. Toà thánh Đại đạo Tam Kỳ Phổ độ), nhà thờ đạo Cao Đài ở tỉnh Tây Ninh (cách thị xã Tây Ninh 4 km về phía đông nam). Đạo Tam Kỳ ra đời tại Tây Ninh năm 1926, nhưng đến 1933, Toà thánh mới được xây dựng, năm 1947 hoàn thành. Chính toà là một ngôi nhà đồ sộ nằm trong khuôn viên rộng 1 km^2. Đỉnh của Toà thánh là giáo đường với lầu cao nhất 30 m trên nền có chiều dài 140 m, rộng 40 m. Mặt tiền xây theo kiểu nhà thờ Kitô giáo, nóc chia làm ba phần, phần trước xây 2 tháp chuông mang tên là Hiệp Thiên đài, ở giữa là Cửu Trùng đài đặt một quả cầu lớn tượng trưng cho vũ trụ, phần cuối là toà lầu Bát giác nóc của Bát quái đài. Lòng nhà rộng, giữa mỗi gian trên trần đều trang trí "Lục Long du hành" hai bên là tam linh: rồng, phượng, lân. Trên hai hàng cột lớn có đắp hình rồng làm tăng vẻ uy nghiêm. Trên giáo đường áp lưng vào Hiệp Thiên đài là ba pho tượng, chiều cao mỗi bức trên 2 m, giữa là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, bên trái là Thích Thượng Sanh Cao Hoài San, bên phải là Thượng Phẩm Cao Huyền Cư dáng đạo nhân, cả ba trông sống động như người thật.

Toà thánh Tây Ninh

Phần giáo đường, dưới Cửu Trùng đài được chia làm 9 cấp để định vị theo thứ bậc khi ngồi nghe giảng đạo. Tiếp đến là y môn, trên có đắp hình nổi các nhân vật được thờ là Phật, Lý Bạch, Chúa Giêsu, Khương Tử Nha; phía bên trái là Khổng Tử, Quan Công; phía bên phải là Lão Tử, Quan Âm.

Nền sau y môn có 12 cấp, 8 mặt, phía trên đặt quả cầu đường kính 3,66 m, có những ngôi sao làm nền cho một con mắt. Con mắt là cửa tâm hồn "Nhãn Thị Chủ Tâm", cũng được đặt tại các cửa trổ ở gian tòa Thánh, thể hiện bản lĩnh thể chân tâm để bước vào thiện nghiệp.

TOẢ NHIỆT 1. Trong kĩ thuật: sự trao đổi nhiệt giữa bề mặt của vật thể rắn và môi chất - chất tải nhiệt (thể lỏng, thể khí, vv.) khi có tiếp xúc với nhau. Sự TN diễn ra dưới dạng đối lưu, dẫn nhiệt và bức xạ. Sự TN có thể xảy ra trong chuyển động tự do và chuyển động cưỡng bức của chất tải nhiệt, cũng như khi có và không có sự thay đổi hợp thể của nó. Cường độ TN được đặc trưng bởi hệ số TN, tức là lượng nhiệt truyền qua một đơn vị diện tích trong một đơn vị thời gian, với hiệu số nhiệt độ 1 K giữa bề mặt và môi chất - chất tải nhiệt. TN có thể xem như là phần tổng quát của quá trình truyền nhiệt.

2. Trong sinh lí học: sự phát nhiệt từ cơ thể động vật trong quá trình hoạt động của nó ra môi trường xung quanh. Cơ thể con người trong điều kiện bình thường toả ra 45% nhiệt do bức xạ (khi giảm nhiệt độ của môi trường xung quanh), xấp xỉ 22% do bốc hơi (khi giảm độ ẩm tương đối của không khí), xấp xỉ 30% do đối lưu (tăng nhanh khi không khí xung quanh hay nước chuyển động) và xấp xỉ 3% cùng với nước tiểu và phân.

TOẢ THOÁT (cg. Quả Khoát), cửa ải ở huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hoà) tỉnh Cao Bằng.

TOẠ ĐỘ. TĐ của một điểm là một bộ số được sắp thứ tự, đặc trưng cho vị trí của một điểm trên đường thẳng, mặt phẳng hay không gian. Phương pháp TĐ để xác định vị trí của điểm trước tiên được sử dụng trong thiên văn học và địa lí (thông qua kinh độ, vĩ độ). Phương pháp này được nhà toán học Pháp Đêcac (R. Descartes) đưa vào toán học, mở ra một thời kì mới cho phát triển toán học [x. ***Đêcac (Toạ độ)***]. TĐ của một điểm luôn luôn gắn liền với một hệ TĐ xác định, bao gồm gốc TĐ và các trục TĐ. Tuỳ theo mục đích và tính chất của việc khảo sát đối tượng này hay đối tượng khác, người ta chọn các hệ TĐ khác nhau. Trên đường thẳng, TĐ của một điểm là khoảng cách đại số từ điểm đó đến một điểm cố định gọi là gốc TĐ. Trên mặt phẳng thường dùng các hệ TĐ Đêcac, TĐ afin, TĐ cực. Trong không gian thường dùng các hệ TĐ Đêcac, TĐ afin, TĐ cầu, TĐ trụ. Người ta cũng đưa TĐ cong vào các đường cong và mặt cong.

TOẠ ĐỘ ẢNH HÀNG KHÔNG để xác định vị trí của các yếu tố thể hiện trên ảnh. Trong kĩ thuật đo vẽ ảnh sử dụng các hệ toạ độ vuông góc: hệ toạ độ phẳng và hệ toạ độ không gian ba chiều.

a) Hệ toạ độ phẳng của ảnh: trên khung ảnh của máy ảnh hàng không có khắc các dấu khung cố định với độ chính xác cao; những dấu khung này khi chụp ảnh được gắn liền với các hình ảnh chụp và là cơ sở gốc toạ độ ảnh. Dấu khung ảnh được bố trí có trường hợp ở giữa 4 khung ảnh, có trường hợp ở 4 góc khung ảnh. Khi nối các điểm dấu khung đối diện nhau sẽ tạo nên các trục toạ độ ảnh là x và y. Để tiện cho việc tính toán có thể chọn hướng cho trục toạ độ x hoặc y.

b) Hệ toạ độ không gian ba chiều - hệ toạ độ quy ước, được sử dụng khi thành lập các mô hình lập thể. Có thể chọn gốc toạ độ là tiếp điểm đầu kính ảnh trái hoặc ảnh phải hoặc cho trùng với một điểm khống chế nào đó trên ảnh. Trục y trùng với hướng bay, trục x vuông góc với hướng đó còn trục z trùng với phương dây dọi. Nói chung,

phải chọn hướng của các trục thuận chiều với các trục toạ độ trắc địa.

TOẠ ĐỘ CẦU. Cho một hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxyz. TĐC của điểm M trong không gian là bộ ba số (r, θ, φ) xác định như sau: $r \geq 0$ là khoảng cách từ M đến gốc toạ độ O; $0 \leq \theta \leq \pi$ là góc $(Oz, \overrightarrow{OM})$; $0 \leq \varphi < 2\pi$ là góc $(Ox, \overrightarrow{OM'})$, M' là hình chiếu vuông góc của M xuống mặt phẳng Oxy (hình). TĐC liên hệ với toạ độ Đêcac vuông góc như sau:

$x = r\sin\theta\cos\varphi$, $y = r\sin\theta\sin\varphi$, $z = r\cos\theta$.

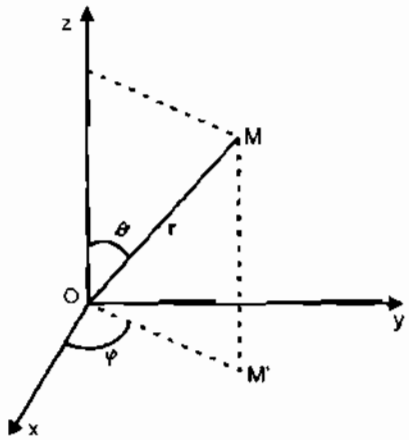

Toạ độ cầu

TOẠ ĐỘ CỰC. Trên mặt phẳng cho một điểm O gọi là gốc toạ độ và nửa đường thẳng Ox gọi là trục toạ độ. TĐC của điểm M trên mặt phẳng là cặp số (r, φ) xác định như sau: $r \geq 0$ là khoảng cách từ M đến gốc toạ độ O, $0 \leq \varphi \leq 2\pi$ là góc $(Ox, \overrightarrow{OM})$ (hình). TĐC liên hệ với toạ độ Đêcac vuông góc tương ứng bởi công thức sau:

$$x = r\cos\varphi,\ y = r\sin\varphi$$

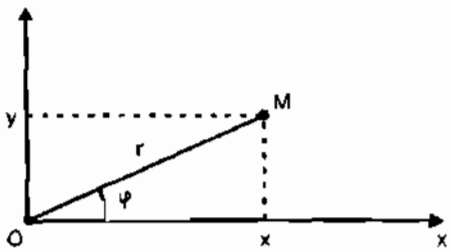

Toạ độ cực

TOẠ ĐỘ CỰC trong trắc địa trên mặt phẳng hệ toạ độ cực tạo bởi một điểm O bất kì trên mặt phẳng gọi là cực toạ độ và một đường thẳng OT bất kì gọi là trục cực. Trong trắc địa, để thuận tiện cho việc chuyển đổi từ TĐC sang hệ toạ độ mặt phẳng đang được sử dụng, người ta chọn trục cực OT song song với trục tung của hệ toạ độ mặt phẳng đó.

TĐC của một điểm M nào đó là độ dài bán kính cực ϱ - chiều dài của đoạn OM và góc cực α tính từ trục OT đến đoạn OM (hình 1).

Trên mặt cầu, hệ TĐC được tạo bởi một điểm O bất kì và một cung OP của một vòng tròn lớn bất kì của mặt cầu đi qua điểm O. Trong trắc địa, để thuận tiện cho việc tính chuyển từ TĐC sang toạ độ địa lí, người ta chọn cung OP trên vòng tròn lớn đi qua điểm O và điểm cực bắc. TĐC của điểm M bất kì trên mặt cầu là độ dài S của cung OM nằm trên vòng tròn lớn đi qua hai điểm O, M và góc α tính từ OP đến cung OM (hình 2).

Trên mặt elipxoit Trái Đất, hệ TĐC được tạo bởi một điểm cực O bất kì và một kinh tuyến OP đi qua điểm O. TĐC của điểm M bất kì trên mặt elipxoit là độ dài S của đường trắc địa đi từ O đến M (đường ngắn nhất) và góc phương vị A của OM tại điểm O (hình 3)

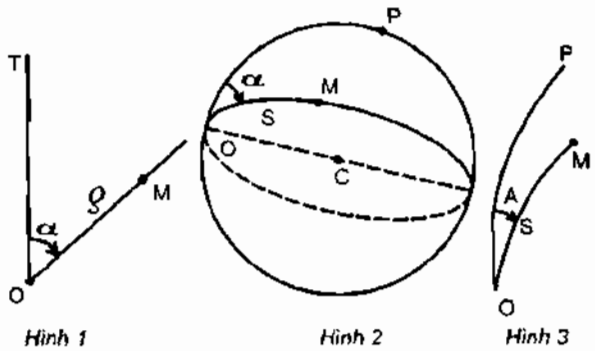

Toạ độ cực

TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ kinh độ và vĩ độ dùng để xác định vị trí của một điểm trên mặt đất. Vĩ độ địa lí (φ) là góc giữa

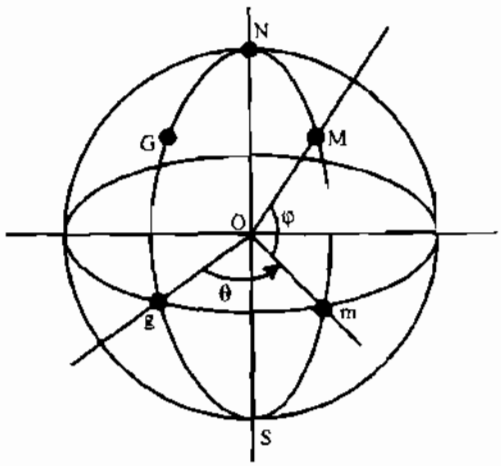

Toạ độ địa lí

N. Cực Bắc; S. Cực Nam; O. Tâm Trái Đất; Ogm. Mặt phẳng xích đạo; GgSN. Mặt phẳng kinh tuyến qua thành phố Grinuych; NMmS. Mặt phẳng kinh tuyến qua điểm M; OM. Đường thẳng đứng qua điểm M; φ. Vĩ độ của M; θ. Kinh độ của M

đường thẳng đứng (dây dọi) tại một điểm và mặt phẳng xích đạo, có giá trị từ 0° đến 90° về cả hai phía của xích đạo. Kinh độ địa lí (B) là góc tạo ra giữa mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó và mặt phẳng kinh tuyến gốc - là kinh tuyến đi qua thành phố Grinuych (Anh). Các kinh độ có giá trị từ 0° đến 180° về phía đông kinh tuyến gốc gọi là các kinh tuyến Đông, và về phía tây kinh tuyến gốc gọi là các kinh tuyến Tây. TĐĐL của Hà Nội: vĩ độ 21° Bắc, kinh độ 105°50' Đông.

TOẠ ĐỘ ĐỊA TỪ vĩ độ và kinh độ của điểm ở mặt đất trong khảo sát các hiện tượng từ của Trái Đất. Vĩ độ được tính trong mặt phẳng kinh tuyến địa từ bắt đầu từ xích đạo từ cho tới điểm khảo sát. Kinh độ là góc nhị diện giữa mặt phẳng kinh tuyến địa từ chứa điểm khảo sát với mặt phẳng kinh tuyến địa từ qua cực địa lí.

TOẠ ĐỘ PHẲNG VUÔNG GÓC TRẮC ĐỊA hình chiếu của elipxoit Trái Đất lên mặt phẳng dùng trong việc xử lí toán học các kết quả đo và trước hết là để thành lập hệ thống bản đồ địa hình được gọi là hình chiếu trắc địa. Hình chiếu trắc địa tương ứng với một hệ toạ độ phẳng vuông góc. Các hình chiếu thường được mang tên các nhà khoa học sáng tạo ra nó. Các hình chiếu có đặc tính chung là hình chiếu đồng góc (bảo đảm tính đồng dạng của hình dáng khi chiếu từ elipxoit lên mặt phẳng), số hiệu chỉnh nhỏ và dễ tính toán.

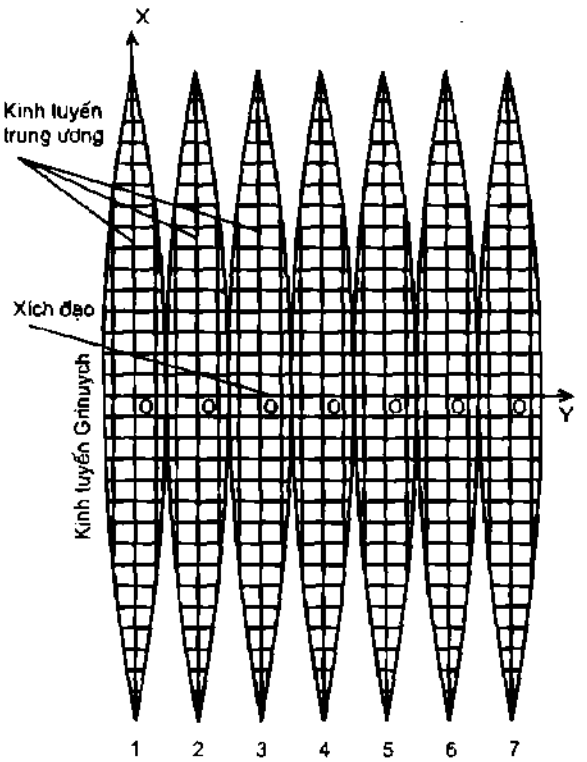

Tọa độ phẳng vuông góc trắc địa

Lưới toạ độ phẳng vuông góc Gauxơ

Mỗi quốc gia, tuỳ theo hình dạng lãnh thổ và tập quán sử dụng đã dùng các hình chiếu khác nhau. Ở Việt Nam, từ trước năm 2000 chủ yếu sử dụng hình chiếu Gauxơ (hay còn gọi là Gauss-Kruger). Từ sau năm 2000, sử dụng hình chiếu UTM trong việc thành lập bản đồ địa hình trên cả nước.

Về bản chất hai loại hình chiếu Gauxơ và UTM chung một nguồn gốc. Đó là phép chiếu hình mặt elipxoit với các kinh tuyến chia mặt elipxoit thành các múi 6° (hoặc 3°) bắt đầu từ kinh tuyến O - kinh tuyến Grinuych đến kinh tuyến 6° là múi 1, từ kinh tuyến 6° đến kinh tuyến 12° là múi 2... lên mặt một hình ống nằm ngang bao quanh Trái Đất. Khi trải phẳng hình ống ra được một dãy múi toạ độ. Mỗi múi toạ độ là một hệ toạ độ vuông góc riêng, trong đó kinh tuyến ở giữa múi (múi 1 là kinh tuyến 3°, múi 2 là kinh tuyến 6°...) được gọi là kinh tuyến trung ương là trục tung OX, đường xích đạo là trục hoành OY.

Toạ độ ở múi này có thể tính chuyển sang toạ độ của múi khác. Để thuận tiện cho việc xác định toạ độ các điểm trên bản đồ địa hình, có thể kẻ các đường thẳng song song với kinh tuyến trung ương và song song với đường xích đạo. Các đường này có giá trị là số kilômét chẵn (từng kilômét một hoặc cách nhau 2,5 km), tuỳ theo tỉ lệ bản đồ.

TOẠ ĐỘ SUY RỘNG những thông số độc lập q_i (i = 1, 2, ...) đủ để xác định duy nhất vị trí cơ hệ. Nếu các thông số đó độc lập, chúng được gọi là TĐSR đủ (i = 1, 2, ..., n), ngược lại là TĐSR thừa hoặc dư (i = 1, 2, ..., m > n). Giữa các TĐSR thừa tồn tại các hệ thức toán học được gọi là các phương trình liên kết. Trong nhiều trường hợp, việc sử dụng TĐSR thừa giúp cho việc khảo sát được tiện lợi, vd. trong động học, động lực học các chuỗi động. Đối với cơ hệ chịu liên kết hình học, số TĐSR độc lập n bằng số bậc tự do k của cơ hệ (n = k < m) và số phương trình mô tả chuyển động cơ hệ qua TĐSR đủ là ít nhất, bằng số TĐSR đủ. Xt. ***Lagrăng (Phương trình loại II)***.

TOẠ ĐỘ THIÊN XÍCH ĐẠO gồm xích vĩ và xích kinh để xác định vị trí các thiên thể trên thiên cầu, tương tự như toạ độ địa lí gồm độ vĩ và độ kinh để xác định vị trí của các điểm trên mặt đất. Xích vĩ của một thiên thể có giá trị bằng khoảng cách góc từ thiên thể đó đến xích đạo trời. Để xác định xích vĩ của một thiên thể (S), ta vẽ vòng tròn đi qua hai thiên cực (P và P') và qua thiên thể đó. Xích vĩ của các thiên thể có giá trị từ 0° đến 90°. Dấu + được quy ước cho các thiên thể ở nửa thiên cầu Bắc. Do nhật động, các thiên thể có quỹ đạo là những vòng tròn song song với xích đạo trời, do đó, xích vĩ của thiên thể nằm yên trên bầu trời không thay đổi vì nhật động. Nó cũng không phụ thuộc vào nơi quan sát. Xích kinh của một thiên thể có giá trị bằng khoảng cách góc giữa mặt phẳng qua 2 thiên cực và điểm xuân phân với mặt phẳng qua 2 thiên cực và thiên thể đó. Xích kinh được tính từ điểm xuân phân trên xích đạo trời theo chiều ngược với chiều nhật động và có giá trị từ 0° đến 360° hay từ 0 đến 24 h. Điểm xuân phân gần như nằm

yên trong không gian nên nó cũng tham gia nhật động như các sao. Vì vậy, xích kinh của các sao không thay đổi do nhật động, hơn nữa cũng không phụ thuộc vào từng nơi quan sát. Tóm lại, cả 2 toạ độ xích vĩ và xích kinh của các thiên thể nằm yên trong bầu trời đều là hằng số nên được ghi trong lịch thiên văn hằng năm. Từ TĐTXĐ của thiên thể ghi trong lịch thiên văn, người ta chuyển sang toạ độ chân trời tức là toạ độ để hướng ống kính quan sát thiên thể đó.

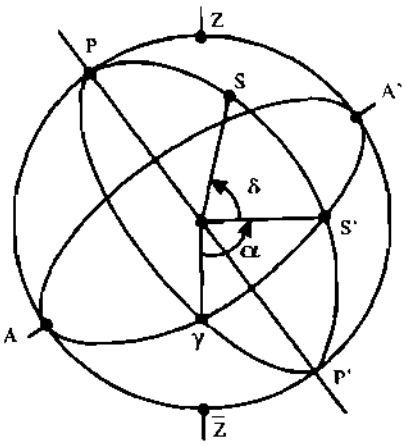

Toạ độ thiên xích đạo

S. Thiên thể; PP'. Trục vũ trụ; δ. Xích vĩ; Z. Thiên đỉnh; Z̄. Thiên đế; α. Xích kinh; γ. Điểm xuân phân; AA'S'γ. Thiên xích đạo

TOẠ ĐỘ TRỌNG TÂM. Trong mặt phẳng, lấy một tam giác ABC làm cơ sở. TĐTT của một điểm M bất kì trong mặt phẳng là bộ ba số thực (x, y, z) có tổng bằng 1 sao cho

$$x\overrightarrow{AM} + y\overrightarrow{BM} + z\overrightarrow{CM} = 0 \ (*)$$

hay, nếu O là một điểm nào đó (vd. gốc toạ độ) thì

$$\overrightarrow{OM} = x\overrightarrow{OA} + y\overrightarrow{OB} + z\overrightarrow{OC} \ (**)$$

Vd. Các điểm A, B, C có TĐTT lần lượt là (1,0,0), (0,1,0), (0,0,1) còn trọng tâm của tam giác ABC có TĐTT là (1/3, 1/3, 1/3). Có thể mở rộng (*) và (**) ra cho các không gian từ ba chiều trở lên.

TĐTT do Muêbiut (A. F. Möbius; 1790 - 1868; nhà toán học và thiên văn học Đức) đề xuất (1827) khi giải bài toán: cần đặt những khối lượng nào vào ba đỉnh của một tam giác để một điểm cho trước trở thành trọng tâm của ba khối lượng đó.

TOẠ ĐỘ TRỤ. Cho một hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxyz, TĐT của điểm M là bộ ba số (r, φ, z) xác định như sau: $r \geq 0$ là khoảng cách từ gốc toạ độ O đến hình chiếu vuông góc M' của M xuống mặt phẳng Oxy; $0 \leq \varphi \leq 2\pi$ là góc (Ox, $\widehat{\overrightarrow{OM'}}$); z là cao độ của điểm M. TĐT liên hệ với toạ độ Đêcac vuông góc bởi công thức sau:

$x = r\cos\varphi$, $y = r\sin\varphi$, $z = z$

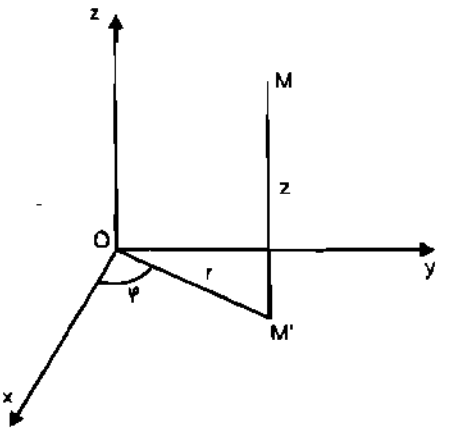

Toạ độ trụ

TOA LA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Toala.*

TOÀN ẢNH x. *Phép toàn ảnh.*

TOÀN ÁNH x. *Ánh xạ.*

TOÀN CẦU HOÁ hiện tượng trong đó các quan hệ xã hội được mở rộng trên toàn thế giới, loại trừ dần tình trạng khép kín, biệt lập giữa các quốc gia, đưa đến sự chuyển hoá lẫn nhau trong môi trường quốc tế mà ở đó mỗi nước đều có những vị trí nhất định trong quá trình hình thành, xác lập những quan hệ và ứng xử cộng đồng, những tiêu chí và luật lệ, cơ chế và trật tự cộng đồng. Sự mở rộng quan hệ này được tăng cường tới mức nhiều sự kiện xảy ra tại nơi này nhất thiết tác động đến những sự kiện xảy ra ở nơi khác. Đây là một xu thế khách quan và là một thách thức đối với nhiều nước, nhất là các nước kém phát triển. TCH tác động trên nhiều mặt của đời sống thế giới: chính trị, kinh tế, thông tin, văn hoá, thể thao, trong đó kinh tế vẫn đóng vai trò chủ yếu. Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, không thể nói TCH mọi mặt, càng không thể nói TCH chính trị. Chúng ta quan tâm đến một số vấn đề ngày càng mang tính toàn cầu, trước hết là lĩnh vực kinh tế. TCH kinh tế làm cho các nước có quan hệ kinh tế với nhau và phụ thuộc vào nhau chặt chẽ hơn. Động lực thúc đẩy TCH phát triển là sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật và sự mở rộng cơ chế thị trường. Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật của xã hội loài người cả về chiều rộng và chiều sâu làm cho việc quốc tế hoá kinh tế có bước phát triển mới quan trọng.

Đặc điểm của TCH hiện nay: 1) Sự phân công lao động, hợp tác quốc tế theo chiều ngang ngày càng trở nên sâu sắc. 2) Thương mại quốc tế tăng trưởng nhanh, quy mô không ngừng mở rộng, làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước ngày càng gia tăng. 3) Các thị trường thế giới về lao động, tiền tệ và hàng hoá, kĩ thuật, thông tin đều phát triển, tạo thành hệ thống thị trường thế giới phát triển hoàn chỉnh. 4) Việc quốc tế hoá tư bản công nghiệp có sự tiến triển rất dài, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tăng với mức độ lớn. 5) Quan hệ kinh tế đối ngoại của các nước lấy toàn cầu làm đối tượng và đa dạng hoá trên cơ sở phát triển không ngừng sự phân công theo chiều ngang. 6) Các nước

đang phát triển trở thành những thực thể kinh tế độc lập, tích cực tham gia vào đời sống kinh tế thế giới. 7) Hoạt động khoa học công nghệ ngày càng mang tính toàn cầu.

TCH cũng có những tác động tiêu cực: làm tăng thêm sự phân hoá giữa nước giàu và nước nghèo, tăng thêm khả năng huỷ hoại môi trường, làm cho mọi hoạt động và đời sống của con người thêm kém an toàn, từ an ninh kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội đến an ninh chính trị; từ an ninh cho từng con người, từng gia đình đến an ninh quốc gia và an ninh toàn cầu. TCH đặc biệt đặt các nước đang phát triển trước những thách thức lớn: nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất độc lập, chủ quyền quốc gia, từ đó tạo ra khả năng quốc tế hoá các hiện tượng tiêu cực như buôn bán ma tuý, mại dâm, du nhập lối sống đồi truỵ, lan tràn chủ nghĩa khủng bố, lây truyền nhiều dịch bệnh. Vậy đòi hỏi mỗi quốc gia và toàn nhân loại phải kiên định và chủ động khai thác hết được tiềm năng mà TCH mở ra, đồng thời kiểm soát và chế ngự được những tác động tiêu cực của nó đối với các nước kém phát triển, đang phát triển và nhân dân lao động toàn thế giới.

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: "Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh".

TOÀN DỤNG trên lí thuyết, là khi toàn thể lực lượng lao động đều được sử dụng, khi mọi người đều có việc làm, khi không còn thất nghiệp. Trên thực tế, khi mức thất nghiệp dưới 5%, được coi là TD, vì 5% còn lại là mức dự trữ nhân lực hợp lí cho phát triển kinh tế, bảo đảm cạnh tranh trên thị trường nhân công. Theo nghĩa rộng, khái niệm TD có thể áp dụng cho trang thiết bị và tài nguyên thiên nhiên khác.

TOÀN ĐẠI DƯƠNG (cg. Panthalassa), đại dương duy nhất trên Trái Đất, tồn tại cách đây khoảng 300 triệu năm (cuối Paleôzôi) bao quanh lục địa Toàn Đại Lục (Pangea).

TOÀN ĐỊA MÁNG (khái niệm cũ) theo giả thuyết cũ kiến tạo địa máng, thuật ngữ TĐM chỉ toàn bộ diện tích Trái Đất mang tính chất của địa máng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển địa chất. Đối lập với khái niệm toàn nền.

TOÀN KHỐI giải pháp xây dựng sao cho các bộ phận được liên kết thành một khối thống nhất, vd. đổ bê tông toàn khối (các bộ phận của cầu thang...). Xt. ***Bê tông cốt thép***.

TOÀN LỤC ĐỊA (cg. Pangea), đại lục duy nhất trên Trái Đất, tồn tại cách đây khoảng 300 đến khoảng 200 triệu năm, gồm phần lớn vỏ lục địa của Trái Đất mà sau đó tách ra thành các lục địa Lauradia (Laurasia) ở Bắc Bán Cầu (Bắc Mĩ và Âu - Á) và lục địa Gonvana (Gondwana) ở Nam Bán Cầu (Nam Mĩ, Phi, bán đảo Arập, Ấn Độ, Ôxtrâylia và Châu Nam Cực) trước khi tách ra lần nữa thành các lục địa như ta thấy hiện nay.

TOÀN NĂNG khả năng của tế bào phôi phát triển thành phôi hoàn chỉnh.

TOÀN NỀN (khái niệm cũ) theo thuyết địa máng trong địa chất học, TN là cấu trúc vỏ sialu nguyên thuỷ của vỏ Trái Đất khi chưa có sự phân hoá thành địa máng và nền. Về sau, trong quá trình phát triển, một số khu vực của TN chịu tác dụng của đứt gãy sâu và trở thành địa máng, một số khu vực khác vẫn giữ tính chất ổn định cho đến ngày nay và trở thành các nền cổ như Bắc Mĩ, Đông Âu, Phi, Ấn Độ, Ôxtrâylia, vv.

TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN giai đoạn của cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19.12.1946), diễn ra trên toàn Việt Nam, Lào và một số nơi ở Cămpuchia. Khởi đầu là Hà Nội và một số thành phố Pháp đóng quân (x. ***Tiếp phòng quân***). Sau khi được tăng cường lực lượng, quân Pháp đánh chiếm và mở rộng nhiều vùng chiếm đóng, một số nơi ở Tây Bắc (Sơn La) và Đông Bắc (Đình Lập, Tiên Yên, Phả Lại, vv.). Nhằm giành thắng lợi quyết định, tháng 10.1947, Pháp mở cuộc hành binh "Lêa - Xanhtuya" tiến công Việt Bắc, nhưng không đạt mục đích; cùng với thất bại trên các chiến trường khác, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của Pháp bị phá sản. Từ đó, Lực lượng Vũ trang Việt Nam chủ động tiến hành nhiều trận chiến đấu (Phủ Thông 7.1948, La Ngà 12.1948, vv.) và đợt hoạt động tác chiến tập trung thắng lợi (Nghĩa Lộ 18 - 26.3.1948, Lê Hồng Phong 8.2 - cuối 3.1950, vv.); chiến dịch Biên Giới (9 - 10.1950) đã đẩy quân Pháp vào thế phòng thủ và bị động về chiến lược. Các chiến dịch sau đó: Trung Du (1950 - 51), Đường 18 (1951), Hà Nam Ninh (1951), Hoà Bình (1951), Tây Bắc (1952), Thượng Lào (1953), tây nam Ninh Bình (1953), bắc Tây Nguyên (1953)... đã cho thấy quyền chủ động chiến lược đã nằm trong tay Lực lượng Vũ trang Việt Nam mặc dù quân Pháp được Mĩ tích cực chi viện tiền của, vũ khí. Với kế hoạch Nava, Pháp hi vọng giành lại quyền chủ động chiến lược, kết thúc chiến tranh có lợi cho Pháp; nhưng chiến cục Đông Xuân 1953 - 54 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) đã đánh bại cố gắng này của Pháp. Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954) chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ 2 đồng thời chấm dứt vĩnh viễn nền đô hộ của thực dân Pháp được thiết lập trên toàn cõi Việt Nam kể từ 1884.

TOÀN QUYỀN 1. Viên chức cao nhất ở các thuộc địa của Anh, Pháp và một số nước tư bản khác. Viên chức này do chính phủ nước có thuộc địa cử ra.

2. Người đứng đầu một quận ở nước Nga trước Cách mạng tháng Mười.

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG viên chức cao cấp Pháp đứng đầu bộ máy thống trị thực dân ở Đông Dương, được thiết lập cùng với việc thành lập Liên bang Đông Dương ngày 17.10.1887; do tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng Sắc lệnh, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Pháp. Quyền hạn và chức năng của TQĐD được quy định và hoàn chỉnh qua các Sắc lệnh chính của tổng thống Pháp kí ngày 17.10.1887,

ngày 12.11.1887, ngày 9.5.1889, ngày 21.4.1891, ngày 20.10.1911. Cụ thể: TQĐD là người "được uỷ nhiệm thi hành những quyền lực của Nước Cộng hoà Pháp tại Đông Dương", "nắm quyền chỉ đạo tối cao và quyền kiểm soát tất cả các công sở dân sự ở Đông Dương", "tổ chức và chịu trách nhiệm về những hoạt động của tất cả các công sở đó". Về quân sự: chịu trách nhiệm chung; có quyền tuyên bố lệnh thiết quân luật, ấn định mục đích và tính chất của cuộc chiến tranh; có quyền lập các đạo quan binh, phân bố lực lượng quân đội, ban hành lệnh bắt lính, còn việc chỉ đạo trực tiếp chiến dịch thuộc quyền các sĩ quan cao cấp. Về ngoại giao: được quyền trực tiếp liên hệ với các nhân viên ngoại giao của Pháp và các lãnh sự Pháp ở khu vực Viễn Đông; không được tự ý thương lượng ngoại giao với các nước ở Viễn Đông khi chưa được sự chuẩn y của chính phủ bên chính quốc. Về quan hệ đẳng cấp: đặt dưới sự giám sát và kiểm soát của bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa và bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Tất cả mọi hình thức văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp, tư pháp của TQĐD đều phải được bộ trưởng phê duyệt. Để điều hoà mọi hoạt động mang tính chất hai mặt đó của TQĐD, một nguyên tắc cơ bản được bảo lưu nghiêm ngặt, đó là nguyên tắc về tính trách nhiệm trong hệ thống đẳng cấp của toàn bộ cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền ở chính quốc và ở thuộc địa Đông Dương. Nguyên tắc đó luôn gắn với nguyên tắc về quyền lực đẳng cấp: cấp trên có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thi hành kỉ luật đối với cấp dưới. TQĐD là chủ tịch Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911, đổi gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương), chủ tịch Hội đồng Phòng thủ Đông Dương và một số tổ chức cao cấp khác. Những viên chức người Pháp đứng đầu các "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương như thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ, khâm sứ Trung Kỳ, vv. đều đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của TQĐD.

TOÀN VẸN (A. integrity), tính chính xác, nhất quán và đầy đủ của dữ liệu trong hệ thống máy tính.

"TOÀN VIỆT THI LỤC" hợp tuyển thơ chữ Hán của Việt Nam, do Lê Quý Đôn biên tập. Theo Phan Huy Chú, sách gồm 15 quyển gồm thơ từ đời Lý đến hết đời Lê sơ. Những bản hiện còn không thống nhất, có bản gần như giữ được nguyên dạng. Chia làm 2 phần: phần I chép thơ các đời Lý, Trần, Hồ, hậu Trần; phần II chép thơ đời Lê sơ, sắp xếp theo lịch đại; thơ vua chúa chép riêng, thơ các nhà sư chép vào phụ lục. Mỗi tác giả xếp theo thể: cổ thể, cận thể, mỗi thể lại xếp theo loại: ngũ tuyệt, thất tuyệt, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú. Gồm 2 nghìn bài của 175 tác giả. Có 21 bài khuyết danh. Trong những hợp tuyển thơ Việt Nam biên tập trước thế kỉ 18, "TVTL" quy mô lớn nhất. Mặc dù sách viết tay và còn nhiều lầm lẫn, nhưng "TVTL" là kho báu của nền văn hoá dân tộc, cần cho công tác nghiên cứu hiện nay.

TOÀN CƠ (? - ?), thủ lĩnh người Tày (Lạng Sơn), khởi nghĩa chống chính quyền Lê - Trịnh những năm 1740 - 42. Nghĩa quân Toàn Cơ bao vây Đoàn Thành (phiên trấn Lạng Sơn), đốc trấn Ngô Đình Thạc bị giết. Sau bị quân triều đình đánh bại, phải chạy ra vùng An Quảng, rồi bị giết.

TOÁN BẢN ĐỒ một bộ môn của bản đồ học nghiên cứu cơ sở toán học của bản đồ. Đối tượng của TBĐ là lí thuyết các chiếu hình bản đồ (các phương pháp toán học để biểu thị bề mặt elipxoit hoặc cầu lên mặt phẳng), bao gồm các thuộc tính và các loại chiếu hình, các phương pháp thiết lập và chuyển đổi chiếu hình, các phương pháp dựng lưới toạ độ cũng như tỉ lệ, bố cục và hệ phân mảnh của bản đồ.

TBĐ có liên quan chặt chẽ với nhiều khoa học như toán học, trắc địa, thiên văn học, cũng như các bộ môn của bản đồ học, địa lí, vật lí - địa cầu, hàng hải, công nghệ thông tin, vv.

TOÁN HẠNG (A. operand), các hạng tử của một phép toán. Chẳng hạn, phép toán a + b có a và b là các TH.

TOÁN HỌC. Từ thời cổ đại, TH xuất hiện như một khoa học nghiên cứu về số lượng, hình dạng, kích thước, khoảng cách... của các đối tượng đơn giản. Trước thế kỉ 17, mới xuất hiện các môn số học, hình học, sau đó là đại số, lượng giác và một phần của giải tích. Khi đó, TH đã được ứng dụng trong tính toán, buôn bán, đo đạc, thiên văn và kiến trúc. Việc phát triển mạnh mẽ của kĩ thuật trong các thế kỉ 17 - 18 đã đem đến cho TH những tư tưởng về chuyển động và biến đổi, trước hết dưới dạng các đại lượng biến thiên và sự phụ thuộc hàm số giữa chúng. Hình học giải tích, phép tính vi phân và tích phân ra đời trong hoàn cảnh này. Sau đó, trong thế kỉ 18, xuất hiện phương trình vi phân và hình học vi phân. Trong các thế kỉ 19 - 20, TH chuyển mạnh trên đường trừu tượng hoá. Các đại lượng và số thông thường chỉ là trường hợp riêng của các đối tượng đại số hiện đại. Hình học dưới ảnh hưởng của tư tưởng Lôbachepxki (N. I. Lobachevski) đã nghiên cứu các không gian khác nhau và nhiều khi rất trừu tượng, trong đó không gian Ơclit chỉ là một trường hợp rất đặc biệt. Một loạt ngành mới đã ra đời như lí thuyết nhóm, lí thuyết tập hợp, lí thuyết hàm biến phức, hình học xạ ảnh, hình học phi Ơclit, giải tích hàm, lôgic toán, vv. Việc áp dụng các lí thuyết nói trên vào thực tiễn trong các thế kỉ 19 - 20 đã nâng các phương pháp số thành một ngành độc lập. TH tính toán gắn bó mật thiết với sự ra đời của các loại máy tính. Do nhu cầu nội tại của TH và cũng do yêu cầu của việc "toán học hoá", nhiều ngành khoa học khác, một loạt lí thuyết mới như lí thuyết trò chơi, lí thuyết thông tin, lí thuyết đồ thị, toán học rời rạc, điều khiển tối ưu... đã ra đời. Phương pháp tiên đề được coi như một văn phong của TH hiện đại nhằm xây dựng chặt chẽ các lí thuyết TH. TH ngày càng phát triển mạnh mẽ và có nhiều ứng dụng cũng như ảnh hưởng tới sự phát triển của nhiều ngành khoa học và kĩ thuật khác.

Ở Việt Nam trước đây, TH không được chú ý phát triển. Lịch sử cũng đã để lại một số tên tuổi các nhà TH như Vũ Hữu, Lương Thế Vinh. Tuy nhiên, chưa có sự nghiên cứu kĩ lưỡng về lịch sử TH thời kì trước. TH hiện đại chỉ thực sự thâm nhập Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám, ngay

trong những ngày Toàn quốc kháng chiến (1945 - 54). Nhà nước một mặt cử đi đào tạo ở nước ngoài, mặt khác chú trọng giảng dạy và nghiên cứu TH trong nước, đặc biệt là đã cho mở các lớp năng khiếu toán ở bậc phổ thông. Nhờ đó dần dần đã hình thành một đội ngũ các nhà TH ở Việt Nam ngày càng lớn mạnh về số lượng và trình độ chuyên môn. Việc giảng dạy và nghiên cứu TH hiện đại được thực hiện ở các trường đại học và các viện nghiên cứu chuyên ngành, trong đó phải kể đến Viện Toán học được thành lập năm 1970. Tờ báo "Toán học và Tuổi trẻ" có đóng góp lớn vào việc khuyến khích học toán ở bậc phổ thông. Trong nước xuất bản hai tạp chí TH đang ngày càng được nâng cao uy tín quốc tế là "Acta Mathematica Vietnamica" và "Vietnam Journal of Mathematics".

TOÁN HỌC CAO CẤP. THCC bao gồm các bộ môn: hình học giải tích, đại số cao cấp, phép tính vi phân và tích phân, phương trình vi phân, hình học vi phân... được giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học và cao đẳng. Ngược lại, phần toán học được dạy trong các trường phổ thông gọi là toán học sơ cấp. Tuy nhiên các thuật ngữ đó hoàn toàn có tính chất quy ước, phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của giáo dục phổ thông.

TOÁN HỌC RỜI RẠC bộ phận toán học nghiên cứu về các đối tượng có đặc trưng hữu hạn (vì vậy đôi khi còn gọi là toán học hữu hạn). Trong bộ môn này có thể kể đến: nhóm hữu hạn, đồ thị hữu hạn, hình học rời rạc, hình học hữu hạn và một số mô hình toán học của việc chế biến thông tin như lí thuyết ôtômat, máy Turing, mã từ, vv. Một trong những bài toán quan trọng trong THRR là nghiên cứu tính giải được bằng thuật toán và bài toán tìm lời giải tối ưu bằng thuật toán cần ít thời gian (để có thể thực hiện được trên máy tính).

TOÁN HỌC SƠ CẤP x. *Toán học cao cấp*.

TOÁN HỌC TÍNH TOÁN bộ phận của toán học bao gồm nhiều lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng máy tính điện tử. Khả năng của máy tính điện tử càng lớn thì phạm vi nghiên cứu của THTT cũng mở rộng theo. THTT nghiên cứu nhằm tìm ra các mô hình toán học của nhiều lĩnh vực hoạt động thực tiễn về cả hai phương diện: nghiên cứu các đối tượng và hiện tượng; phương pháp điều khiển chúng. Thông thường cần phải giải quyết những vấn đề: 1) Đề xuất một mô hình định tính của đối tượng hay hiện tượng đang xét. 2) Đề xuất mô hình toán học. 3) Nghiên cứu các bài toán do mô hình toán học đặt ra. 4) Xây dựng thuật toán để giải các bài toán đó trên máy tính điện tử. 5) Lập trình và thực hiện trên máy tính điện tử. 6) Rút ra kết quả để dùng ngay hoặc lưu trữ để dùng về sau. 7) Đề xuất phương pháp điều khiển đối tượng hoặc hiện tượng nhằm đạt được những mục đích đề ra. "Đầu ra" sau mỗi giai đoạn đều được so sánh với những kết quả đo đạc hay quan sát trực tiếp để hoàn chỉnh dần mô hình và nếu cần thì điều chỉnh. Trong mỗi giai đoạn, có khi "đầu vào" là đủ để tính toán, thiết kế "đầu ra" (bài toán thuận), nhưng cũng có khi trong "đầu vào" thiếu những dữ kiện cần thiết (vd. do không trực tiếp đo đạc hay quan sát được) thì lại căn cứ vào thực tiễn hoặc mục tiêu mong muốn ở "đầu ra" mà tìm xem các dữ kiện còn thiếu đó là như thế nào hoặc phải như thế nào (bài toán ngược).

TOÁN HỌC TỔ HỢP ngành toán học nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc tính số lượng hoặc tìm các bộ phần tử thoả mãn một số tính chất nào đó trong một tập hợp hữu hạn cho trước. Vd. tìm số các chỉnh hợp chập k của n phần tử, tìm đường đi ngắn nhất giữa hai điểm cho trước trong một đồ thị có trọng số, tìm điều kiện tồn tại chu trình Hamintơn trong một đồ thị. THTH phát sinh từ thế kỉ 16. Các nhà toán học Pháp Paxcan (B. Pascal) và Fecma (P. de Fermat), thế kỉ 17, xây dựng cơ sở lí thuyết đầu tiên cho THTH. Về sau, do nhu cầu phát triển của toán học rời rạc, THTH trở thành một ngành toán học quan trọng. THTH được ứng dụng trong lí thuyết xác suất, hình học, lí thuyết nhóm, đại số, vận trù học, lí thuyết mã và thông tin, vv.

TOÁN HỌC ỨNG DỤNG thuật ngữ được dùng khi nói đến việc áp dụng toán học vào các lĩnh vực khoa học khác và vào kĩ thuật. Giữa THƯD và toán học lí thuyết không có biên giới rõ ràng vì mọi bộ môn toán học ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều có ý nghĩa thực tiễn. Khi dùng thuật ngữ THƯD thường muốn nói đến các ngành toán học có ứng dụng trực tiếp vào các lĩnh vực khác nhau như lí thuyết xác suất, lí thuyết thông tin, toán học tính toán, toán kinh tế, các phương pháp giải bằng số các phương trình vi phân và bài toán biên, phương trình vật lí toán, vv.

TOÁN KINH TẾ tên gọi để chỉ các bộ môn khoa học ở chỗ tiếp nối giữa kinh tế với toán học và điều khiển học. TKT bao gồm các nhóm bộ môn khoa học và các phương hướng nghiên cứu: 1) Các phương pháp thống kê kinh tế, bao gồm tất cả những nghiên cứu thống kê về toàn thể hay một số ngành của nền kinh tế. 2) Kinh trắc học nhằm nghiên cứu, phân tích và mô hình hoá các quá trình kinh tế. Người ta chia ra các mô hình kinh tế vĩ mô và vi mô: kinh tế ngành, liên ngành, kinh tế vùng, kinh tế xí nghiệp. 3) Các phương pháp lựa chọn quyết định tối ưu (hay rộng hơn là vận trù học trong kinh tế), đặc biệt các phương pháp tối ưu hoá được nghiên cứu trong các ngành ứng dụng của toán học như quy hoạch toán học, lí thuyết trò chơi. 4) Điều khiển học kinh tế nhằm nghiên cứu vấn đề phân tích kinh tế theo quan điểm hệ thống, các vấn đề lí luận và ứng dụng của điều khiển học trong các hệ kinh tế.

TOÁN LAMĐA (A. λ - calculus), một lí thuyết nhằm hình thức hoá khái niệm thuật toán, trong đó ý cơ bản nhất là dùng kí hiệu lamđa (λ) để chuyển một biểu thức M thành λ x M là một thủ tục tính toán, với biến x. Khái niệm "hàm λ - tính được" là tương đương với hàm tính được bằng thuật toán nói chung. Về sau, TL được mở rộng bằng cách đưa thêm vào các kiểu để cho một mô tả ngữ nghĩa thuận lợi đối với việc nghiên cứu các chương trình máy tính.

TOÁN NGHIÊN CỨU VÀ QUAN SÁT x. *SOG*.

TOÁN TỬ theo nghĩa tổng quát, chỉ sự tương ứng giữa mỗi phần tử của tập hợp này với một phần tử của một tập hợp khác, tức là đồng nghĩa với hàm, ánh xạ, phép biến đổi, vv. Theo nghĩa hẹp, TT thường được hiểu là ánh xạ tuyến tính giữa các không gian Banăc, vì đó là lớp TT quan trọng được nghiên cứu nhiều nhất.

TOÁN TỬ HAMINTƠN x. *Toán tử Nabla*.

TOÁN TỬ HUỶ công cụ toán học dùng trong lí thuyết trường lượng tử, có tính chất: khi TTH tác dụng lên hàm sóng mô tả trạng thái của trường sẽ làm giảm đi một hạt tương ứng. Xt. ***Thuyết trường lượng tử; Hàm sóng***.

TOÁN TỬ LAPLAXƠ x. ***Laplaxơ (Toán tử)***.

TOÁN TỬ LIÊN HỢP. Cho toán tử tuyến tính A từ không gian tôpô tuyến tính X vào không gian tôpô tuyến tính Y. TTLH của A là toán tử A* từ không gian Y* liên hợp với Y vào không gian X* liên hợp với X, sao cho với mọi $y^* \in Y^*$ và $x \in X$ ta có $(A^*y^*)(x) = y^*(Ax)$ (x. ***Không gian liên hợp***). Nếu X = Y là không gian Ơclit hoặc không gian Hinbe và A là toán tử tuyến tính liên tục, thì TTLH A* được xác định bởi đẳng thức $(Ax, y) = (x, A^*y)$ với mọi $x, y \in X$. Trong trường hợp này, nếu A* = A thì A gọi là toán tử tự liên hợp.

TOÁN TỬ NABLA (A. Nabla operator; cg. toán tử Hamintơn), toán tử có dạng

$$\nabla = \frac{\partial}{\partial x}\vec{i} + \frac{\partial}{\partial y}\vec{j} + \frac{\partial}{\partial z}\vec{k}$$

trong đó $\vec{i}, \vec{j}, \vec{k}$ là vectơ đơn vị trên các trục toạ độ Đêcac trong không gian 3 chiều. Áp dụng toán tử ∇ vào một hàm vô hướng $\varphi(x, y, z)$, ta có

$$\Delta\varphi = \text{grad}\varphi = \frac{\partial\varphi}{\partial x}\vec{i} + \frac{\partial\varphi}{\partial y}\vec{j} + \frac{\partial\varphi}{\partial z}\vec{k}$$

Nếu áp dụng ∇ vào một hàm vectơ $\vec{a}(x, y, z)$, ta có

$$\Delta\vec{a} = \frac{\partial a_x}{\partial x}\vec{i} + \frac{\partial a_y}{\partial y}\vec{j} + \frac{\partial a_z}{\partial z}\vec{k} = \text{div}\vec{a}$$

trong đó a_x, a_y, a_z là các toạ độ của $\vec{a}$. Tích vô hướng của ∇ với chính nó là toán tử Laplaxơ:

$$\Delta = \nabla^2 = \frac{\partial^2}{\partial x^2} + \frac{\partial^2}{\partial y^2} + \frac{\partial^2}{\partial z^2}$$

Tích vectơ của ∇ và vectơ $\vec{a}$ là toán tử $\nabla \wedge \vec{a} = \text{rot}\,\vec{a}$.

TOÁN TỬ SINH công cụ toán học dùng trong lí thuyết trường lượng tử, có tính chất: TTS tác dụng lên hàm sóng mô tả trạng thái của trường sẽ làm tăng lên một hạt tương ứng. Xt. ***Thuyết trường lượng tử; Hàm sóng***.

TOÁN TỬ THỐNG KÊ có vai trò như tổng thống kê, nhưng ứng với các hệ lượng tử. Xt. ***Tổng thống kê***.

TOÁN TỬ TUYẾN TÍNH x. ***Ánh xạ tuyến tính***.

TOÁN TỬ VI PHÂN toán tử P biến hàm số

$$u(x_1, \ldots, x_n)$$

thuộc một lớp hàm nào đó thành một hàm số

$$Pu(x_1, \ldots, x_n)$$

sao cho

$$Pu(x_1, \ldots, x_n) = F\left(x_1, \ldots, x_n, u, \frac{\partial u}{\partial x_1}, \ldots, \frac{\partial u}{\partial x_n}, \frac{\partial^k u}{\partial^{k_1}x_1 \ldots \partial^{k_n}x_n}\right)$$

trong đó F là một hàm của các biến số $x_1, \ldots, x_n$, của hàm u và các đạo hàm riêng của u. Chẳng hạn, mọi vế trái của một phương trình vi phân đều có thể xem là một TTVP. Nếu biểu thức F là tuyến tính đối với hàm u và tất cả các đạo hàm riêng của nó, thì toán tử P được gọi là TTVP tuyến tính. Vd. toán tử Laplaxơ, toán tử Nabla là những TTVP. Cấp cao nhất của đạo hàm có mặt trong biểu thức của F được gọi là cấp của TTVP P.

TOÁT phủ nước cánh gián cuối cùng thật mỏng lên sản phẩm sơn mài đã đánh bóng để tạo độ bóng đều, đồng thời để bảo vệ các mảng bạc rắc khỏi bị bong vì thời gian.

TOBƠ H. (Henry Taube; sinh 1915), nhà hoá học Hoa Kì. Nghiên cứu trong lĩnh vực phức vô cơ, động học của phản ứng thế, cơ chế của các phản ứng oxi hoá - khử. Là một trong những người sử dụng cộng hưởng từ hạt nhân như một phương pháp phân tích. Giải thưởng Nôben (1983) về hoá học với công trình các phản ứng chuyển dịch điện tử trong phức kim loại.

TÓC cấu trúc sừng hình sợi dài, dẫn xuất của biểu bì da, bao phủ da đầu ở người. Trong thành phần của T có chủ yếu là chất sừng (một dạng protein) giàu lưu huỳnh và nitơ. Màu sắc của T là do sắc tố có trong sợi T quyết định và có tính di truyền. Cùng với tuổi tác, lượng sắc tố giảm đi, đồng thời có sự biến đổi trong phân bố các hạt sắc tố, vì vậy làm cho T bị bạc. Còn có trường hợp T bị mất sắc tố, gặp trong bệnh bạch tạng (x. ***Bạch tạng***). T mọc dài ra liên tục nhờ các tế bào nang tóc sinh sản thường xuyên. Một sợi T chỉ tồn tại một thời gian (ở nam, trung bình là 2 năm; ở nữ là 4 - 5 năm) rồi rụng. Trung bình một ngày rụng khoảng 20 - 30 sợi T. T có thể có dạng thẳng, xoắn, uốn sóng; có thể có màu đen, nâu, hung, bạch kim, vàng... Dạng và màu T cũng là những dấu hiệu nhân chủng học quan trọng.

T cũng có thể mắc bệnh. Do rối loạn chức năng của tuyến nhờn, do mắc bệnh... làm cho T bị xơ cứng, chẻ ngọn, rụng nhiều, da có gầu... Trong thực hành y khoa, còn gặp hiện tượng tóc rối - T xoắn bết lại thành mảng, gặp ở phụ nữ tóc dài, do ốm lâu ngày (sốt rét, thương hàn, lao phổi, nhiễm khuẩn sau đẻ, bệnh tâm thần), thể trạng gầy mòn, kiệt sức, không được chăm sóc chu đáo, không gội chải đầu... Có người mê tín đã coi là bệnh ("tóc kết") do thần thánh gây nên và tin rằng bệnh nhân không được gỡ, cắt T mà phải đội bát nhang, ngồi đồng mới khỏi. Có thể chải, gỡ T rối dần bằng cách bôi dầu paraphin lên tóc.

Từ thời nguyên thuỷ đến nay, T được con người quan tâm đặc biệt. Kiểu T cũng cần thích nghi với điều kiện lao động, chiến đấu. Mặt khác, trong mối quan hệ giao tiếp xã hội, cùng với khuôn mặt, T là bộ phận được thị giác đối tượng khách quan tiếp nhận sớm, nên con người bỏ công sửa sang, trang điểm bằng nhiều hình thức và được xem như hình thức trang điểm. Kiểu T đơn giản nhất là cạo trọc. Người Việt thế kỉ 14, hầu hết nam giới đều để đầu cạo trọc chứng tỏ đã rũ sạch bụi trần. Đến nay các nhà sư theo đạo Phật đều cạo trọc đầu. Còn có các kiểu T ngắn, nửa ngắn, buông đến ngang vai, hoặc dài hơn, để xoã, búi lên sau đầu, vv. Ở nam, không có nhiều kiểu T lắm. Riêng ở phụ nữ, có nhiều kiểu T: T xoã ngang vai, T túm, tết đuôi sam, tết đuôi rắn, T búi thẳng, búi lệch, vv. Ngoài ra còn kết hợp trang điểm với các dải băng nhiều màu, các kiểu nơ, các đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, vv.

TÓC BÚI (cg. búi tóc, búi tó), kiểu buộc tóc thành nút tròn, dùng trâm gãm lại hoặc xếp núm trên đầu, phổ biến nhiều ở các nước Châu Á. Búi tóc được đặt ở nhiều vị trí khác nhau: trên đỉnh đầu, sau gáy, trễ xuống lưng... Mỗi dân tộc lại có vị trí và cách búi khác nhau, chẳng hạn phụ nữ Thái đen chưa chồng TB sau gáy, có chồng TB ở đỉnh đầu, goá chồng TB lệch về phía trước. Tầng lớp quý tộc TB thành nhiều tầng và được trang điểm bằng những dải lụa, vàng bạc, đá quý. Nam giới thường TB cao, khăn xếp đội, khăn lượt quấn ở dưới búi tóc.

TOCBECNIT (A. torbernite), khoáng vật lớp mica - $UCu(UO_2)_2(PO_4)_2.12H_2O$. Hệ bốn phương. Màu xanh ngọc, xanh lá cây. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 2 - 3; khối lượng riêng 3,2 - 3,6 g/cm^3. Giòn. Gặp trong đới oxi hoá mỏ quặng U - Cu và pecmatit. Phóng xạ (tỉ lệ $\frac{Ra}{U}$ 28 - 54%). Cộng sinh với các khoáng vật photphat và silicat U và các sắt hiđroxit. Trong không khí hoặc thời tiết khô, biến thành metatocbenit. Phổ biến ở mỏ urani Bình Đường - Cao Bằng.

TỎI TA (*Allium sativum*), cây trồng họ Hành (*Alliaceae*). Cây thảo, cao khoảng 60 cm. Thân hành gồm nhiều hành con (nhánh T hay múi T, tép T). Lá phẳng, dài mỏng. Hoa trắng hồng. Cây có nguồn gốc Tây Á, được trồng cách đây khoảng 2.000 năm. Cần thời tiết nóng và ngày dài mới hình thành củ; trời mát, ngày ngắn thì đâm chồi, ra lá mạnh hơn; lúc ra củ cần độ ẩm; khi củ đã to cần khô ráo. Ưa đất phì nhiêu hữu cơ, đặc biệt đất hơi kiềm. T được trồng lấy củ làm gia vị và dược liệu. Củ T có chứa tinh dầu.

Trong T tươi có aliin, khi đập dập củ, aliin có tác dụng của men alixinaza tạo thành alixin $C_6H_{10}OS_2$. Alixin có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loài vi khuẩn, dùng chữa lị, vết thương có mủ, viêm phế quản mạn, ho gà, cơn tăng huyết áp, giun kim. Nước T có khả năng kháng virut, dùng nhỏ mũi để phòng cúm. Theo y học cổ truyền, T có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát khuẩn, thông khí, tiêu nhọt, tiêu đờm, đầy trướng, tả lị, vv.

Tỏi ta

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Nhuỵ và nhị; 4. Quả

TỎI LÀO x. ***Sâm đại hành***.

TOLIT x. ***TNT***.

TOOCSI (Ph. torchis), vật liệu xây dựng được tạo thành bởi hỗn hợp đất nhuyễn trộn với rơm (đã cắt ngắn), thường dùng để đắp (trát) bên ngoài lớp cốt bằng nan tre.

TOOCXƠ (Ph. torse), một thể loại nghệ thuật điêu khắc diễn tả phần thân con người, không đầu và tay chân. Từ thời cổ đại, T đã được thực hiện thành những tác phẩm nổi tiếng, nhằm ca ngợi con người và thần thánh. Điển hình là toà nhà Benvêđe (Belvédère) thời Hi Lạp cổ đại, tác giả là Apôlôniôt ở Aten (Apolonios d'Athènes; thế kỉ I tCn.), tìm thấy ở Rôma thời Phục hưng, hiện ở Bảo tàng Vaticăng và được xem như biểu tượng của hình tượng học điêu khắc vào thế kỉ 17, 18.

TOPA (A. topaz), khoáng vật phụ lớp silicat đảo $Al_2[SiO_4](F,OH)_2$. Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, nhiều khi gặp những tinh thể rất hoàn hảo dạng hình mặt thoi, hình tháp đôi, vv. Tập hợp dạng tinh đám. Không màu hoặc xanh, hồng, vàng. Độ cứng 8; khối lượng riêng 3,5 g/cm^3. Nguồn gốc: pecmatit, khí thành (trong grâyzen). Tinh thể trong, có màu đẹp được xếp vào loại đá quý (hoàng ngọc). Gặp ở Thường Xuân, Thanh Hoá, trong sa khoáng ở Bảo Lộc (Lâm Đồng) và Xuyên Mộc (Bà Rịa).

TÔ khoản thu nhập nhận được đều đặn (có thể hàng năm) từ tư bản, ruộng đất, hoặc tài sản, không liên quan đến sự hoạt động của xí nghiệp. Các khoản thu nhập dưới hình thức lợi tức mà người có tư bản tiền tệ hoặc có chứng khoán có giá trị với thị giá ổn định cũng gọi là T. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, T là thu nhập của người có phiếu công trái.

TÔ, DUNG, ĐIỆU 1. Chế độ tô thuế từ thời nhà Đường (Tang; 618 - 907), Trung Quốc. Bao gồm thuế ruộng (thu

bằng thóc, gạo), thuế lao dịch, thuế các sản phẩm thủ công đối với mọi nhân đinh được chia ruộng công.

2. Ở Việt Nam, áp dụng từ 1722 thời An Đô Vương Trịnh Căn với ít nhiều thay đổi: tô (thuế ruộng thu bằng thóc), dung (thuế thân nộp bằng tiền), điệu (nộp tiền để miễn lao dịch). Cuối thế kỉ 18, khi triều chính Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài sụp đổ, chế độ thuế này cũng sụp đổ theo.

"TÔ CÔNG PHỤNG SỨ" truyện Nôm bằng thơ Đường luật. Chưa rõ tác giả, gồm 24 bài thất ngôn bát cú, lấy tích đời Hán (Trung Quốc) nói về Tô Vũ đi sứ Hồ (Hung Nô), không chịu khuất phục, bị đày ải 19 năm ở đất Hồ. Sách có thể ra đời sau 1566, là năm Lê Quang Bí đời Mạc đi sứ Trung Quốc, cũng bị giữ lại ở Ung Châu 19 năm. Tác phẩm tả tấm lòng trung quân ái quốc của một sứ thần giữ trọn tiết tháo trong hoàn cảnh cực kì nguy nan. Lời thơ trang nhã, cổ kính, gồm 24 tiết đoạn không liền mạch, vì thơ Đường luật cấu trúc hoàn chỉnh từng bài, không hợp văn phong truyện kể. Dẫu sao, tác phẩm cũng chứng tỏ sự thể nghiệm một phương thức diễn đạt khác thể lục bát hay song thất lục bát.

TÔ ĐÔNG PHA x. *Tô Thức*.

TÔ GIỚI x. *Tô nhượng*.

TÔ HẠP chi cây gỗ họ Sau sau (*Hamamelidaceae*), vỏ thân có nhiều tinh dầu hắc. Lá đơn mọc cách, mép có răng cưa từ hình trứng ngược hay mác ngược, có mùi thơm hắc. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực không có bao hoa, hoa cái không tràng. Quả phức hình cầu hoá gỗ, gồm nhiều quả con. Phân bố ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có 3 loài gặp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái và các tỉnh phía nam. Là cây ưa sáng, tái sinh bằng hạt mạnh. Gỗ cứng; dùng đóng đồ mộc thông thường.

TÔ HIẾN THÀNH (? - 1179), danh thần nổi tiếng thời Lý. Quê: làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Có tài văn võ, giúp vua Anh Tông (1138 - 75) đánh dẹp loạn các nơi, lập được nhiều công lớn. Người tổ chức khai hoang lập làng vùng ven biển Quảng Ninh (Móng Cái, Hải Đông) và Thanh Hoá. Làm quan tới chức Thái uý đứng đầu triều đình, được phong tước vương (tước duy nhất do nhà vua phong cho một đại thần không phải tôn thất). Tính tình cương trực, khảng khái. Anh Tông mất, ông kiên quyết theo di chiếu lập vua mới là Cao Tông (1176 - 1210), không chịu nhận hối lộ của một hoàng hậu để thay đổi ý kiến. Khi bị ốm nặng, ông vẫn sáng suốt, ngay thẳng trong xét việc dùng người, đề cử Trần Trung Tá có thực tài thay mình, mà không giới thiệu Vũ Tán Đường là người đã tận tâm săn sóc ông khi ốm.

TÔ HIỆU (1912 - 44), nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930 - 40. Quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1925, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, học tư ở Hà Nội. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Những năm 1934 - 35, bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936 - 39, hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12.1939, bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù.

TÔ HOÀI (tên thật: Nguyễn Sen; sinh 1920), nhà văn Việt Nam. Quê: phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; sinh trong một gia đình làm nghề dệt lụa thủ công. Thời trẻ, kiếm sống bằng nhiều nghề: gia sư, thư kí, bán hàng... Năm 1938, hoạt động trong tổ chức ái hữu thợ dệt và Đoàn Thanh niên Dân chủ Hà Đông; năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở báo "Cứu quốc", rồi ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1958, là phó tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam, rồi chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội. Tô Hoài sáng tác sớm, được chú ý nhiều ở những truyện viết về loài vật ("Dế mèn phiêu lưu kí", 1941; "O chuột", 1942). Các tiểu thuyết "Giăng thề" (1941), "Quê người" (1941), hồi kí "Cỏ dại" (1944); tập truyện ngắn "Nhà nghèo" (1944) cho thấy ông có sở trường miêu tả phong tục và rất nhạy cảm trước cuộc sống buồn thảm, bế tắc của người dân vùng quê ông đương thời. Sau cách mạng, sáng tác của Tô Hoài đa dạng. Ông viết tiểu thuyết, truyện ngắn, bút kí, kịch bản phim, truyện thiếu nhi, chân dung văn học, tiểu luận, phê bình, kinh nghiệm sáng tác... Ở loại nào, ngòi bút ông cũng sắc sảo, sinh động. Nổi bật nhất là mảng truyện viết về miền núi. Các tác phẩm sau cách mạng: "Truyện Tây Bắc" (tập truyện, 1953), giải nhất Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 55, tiểu thuyết "Mười năm" (1957), "Miền Tây" (1967), "Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ" (1971), "Quê nhà" (1981), vv.; truyện ngắn: "Vỡ tỉnh" (1962), "Người ven thành" (1972); hồi kí, chân dung văn học: "Người bạn đọc ấy" (1963), "Tự truyện" (1978), "Những gương mặt" (1988); truyện thiếu nhi: "Con mèo lười", "Đảo hoang" ... Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: "Truyện Tây Bắc" (1953), "Vợ chồng A Phủ" (1969), "Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ" (1971).

TÔ LỊCH sông tiêu nước rất quan trọng của Hà Nội. Bắt nguồn từ Hồ Tây, chia làm 2 nhánh: một nhánh chảy men theo nam Hồ Tây đổ ra Sông Hồng ở Giang Khẩu (phố Hàng Buồm hiện nay) đã bị lấp, một nhánh chảy qua Cầu Giấy, Đống Đa chảy theo hướng tây nam, đổ nước vào Sông Nhuệ. Chiều dài khoảng 15 km. Hiện nay được cải tạo khai thông mở rộng để tiêu nước của các quận nội thành Hà Nội.

TÔ NGỌC VÂN (bút danh: Tô Tử, Ái Mỹ; 1906 - 54), họa sĩ Việt Nam. Quê: xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Là một trong những họa sĩ nổi tiếng và có công đầu đặt nền móng xây dựng nền mĩ thuật Việt Nam hiện đại thế kỉ 20. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương (1926 - 31), ông được bổ nhiệm làm giáo viên dạy vẽ tại trường Sixôvat, Phnôm Pênh, Cămpuchia (1935) rồi chuyển về Hà Nội dạy ở Trường Mĩ thuật Đông Dương. Những tác phẩm đầu tiên thiên về phong cảnh "Thuyền trên Sông Hương", "Sư sãi Cămpuchia đi khất thực" đã gây được sự

chú ý, nhưng phải đến thập kỉ 40 thế kỉ 20, những bức tranh đầy màu sắc về các thiếu nữ như "Buổi trưa" (1943), "Thiếu nữ bên hoa huệ" (1943), "Thiếu nữ bên hoa sen" (1944) mới thực sự làm ông nổi tiếng. Nghệ thuật của Tô Ngọc Vân là sự kết hợp nhuần nhuyễn hai nền văn hoá Đông Tây.

Cách mạng tháng Tám 1945 đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp của ông, mở đầu là bức "Bác Hồ làm việc tại Bắc Bộ Phủ" (1946). Bước vào Kháng chiến chống Pháp với một quan niệm mới, tranh của ông đã bám sát hiện thực xã hội hơn. Những kí hoạ bằng chì, thuốc nước như "Bủ Đường bế con đi học", "Hành quân qua suối", "Đốt đuốc đi học"... báo hiệu sự hình thành một phong cách mới. Năm 1954, ông hi sinh trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Tô Ngọc Vân còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo cả một thế hệ hoạ sĩ tài năng cho cách mạng; một nhà lí luận uyên bác, một nhà phê bình tinh tế, sắc sảo. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

Tô Ngọc Vân

"Đốt đuốc đi học" (màu nước, 1954)

TÔ NHƯỢNG 1. Việc nhà nước nhượng quyền cho công ti và cho tư nhân nước ngoài được tiến hành hoạt động kinh doanh nhất định trên lãnh thổ nước mình như khai thác khoáng sản có ích, xây dựng và vận hành các xí nghiệp, vv. TN do nhà nước giao cho tư nhân hoặc công ti tư nhân các nước ngoài, được điều chỉnh theo luật pháp của nước đó. Theo Lênin, TN "là một sự liên minh với chủ nghĩa tư bản các nước tiên tiến. Đó là một sự liên kết, một sự liên minh, một kết hợp kinh tế với tư bản tài chính tiên tiến, một hợp đồng sẽ làm cho chúng ta tăng thêm sản phẩm, nhưng đồng thời cũng làm tăng thêm sản phẩm cho phía kí kết với chúng ta" (Lênin toàn tập tập 43, trang 224 Nhà xuất bản Tiến Bộ, 1978).

Xí nghiệp TN được thành lập theo hợp đồng giữa nhà nước và một nhà tư bản, người này cam kết tổ chức hoặc hoàn thiện sản xuất (vd. đẵn và cưa gỗ, khai thác than, dầu lửa, khoáng sản...), trả cho nhà nước một phần sản phẩm sản xuất ra và nhận một phần khai thác được dưới danh nghĩa là lãi. TN là hợp đồng có điều kiện.

2. Trên cơ sở hiệp ước, một nước chuyển giao một phần lãnh thổ của mình cho một nước khác sử dụng trong một thời hạn nhất định, với mục đích nhất định và theo những điều kiện nhất định. Nước trao lãnh thổ vẫn giữ chủ quyền đối với phần lãnh thổ đó, tuy nhiên, một số quyền của nước này bị hạn chế theo quy định của hiệp ước TN giữa các bên liên quan và có lợi cho nước được phép sử dụng phần lãnh thổ đó. Phần lãnh thổ được trao theo hình thức TN gọi là tô giới. Trước khi cách mạng thành công (10.1949), tại Trung Quốc có những tô giới của Anh, Pháp, Mĩ, tập trung ở vùng Thượng Hải.

TÔ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN tập hợp nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng loại nhưng khác nhau về chất lượng, về quy mô tập trung, về điều kiện khai thác. Sự khác nhau ấy có phần hoặc do tự nhiên, hoặc do con người.

TÔ THỨC [Su Shi; tự: Tử Chiêm (Zizhan); hiệu: Đông Pha Cư Sĩ (Dongpojushi); 1037 - 1101), nhà thơ, nhà văn Trung Quốc. Người tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan). Cùng với cha là Tô Tuân (Su Xun), em là Tô Triệt (Su Che), được gọi là "Tam Tô" đều được liệt vào trong "tám nhà văn lớn thời Đường - Tống". Đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Phần lớn làm quan ở các tỉnh; nổi tiếng thanh liêm và làm được nhiều việc có ích cho dân. Để lại khoảng 4.000 bài thơ, hơn 300 bài từ, nhiều bài văn xuôi, bài phú có giá trị trong đó có những bài rất quen thuộc với người Việt Nam, như "Tiền Xích Bích phú", "Hậu Xích Bích phú". Sự nghiệp thơ văn Tô Thức rất đa dạng. Có những bài thơ mang ý vị triết học thâm thuý, có nhiều bài châm biếm sâu cay các tệ nạn xã hội và bộ mặt thối nát của triều đình; có những bài tả cảnh, phản ánh sinh động vẻ đẹp của tự nhiên đồng thời thể hiện tính cách hào phóng hoặc thổ lộ tâm tình u uất của nhà thơ. Với những bài từ bay bổng về đủ các chủ đề, Tô Thức đã phá bỏ được phong thái uỷ mị của những trường phái từ trước đó và giải phóng từ khỏi những trói buộc quá chặt chẽ về âm luật. Tô Thức là tác giả có vị trí quan trọng nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc đời Tống.

TÔ TỨC hình thức bóc lột chính của địa chủ đối với nông dân dưới chế độ phong kiến là địa tô và lợi tức (nợ lãi). Trong nhiều trường hợp, sau khi nộp tô, trả nợ lãi, người tá điền gần như trắng tay nên lại phải vay nợ lãi tiếp để làm vụ mới. Vì vậy, TT cột chặt nông dân vào ruộng đất của địa chủ.

TÔ TƯỢNG công việc sơn màu lên các bức tượng (bằng đồng, đá, gỗ, đất trộn, bê tông...) để thể hiện ý đồ của tác giả hoặc theo ý nghĩa của tượng (vd. tượng Phật sơn thếp một màu vàng, tượng Thổ địa tô mặt đỏ rực...).

TỔ BẦU CỬ tổ chức phụ trách việc bầu cử ở các khu vực bỏ phiếu thuộc cấp xã, phường, thị trấn để bầu đại biểu hội đồng nhân dân các cấp hoặc bầu cử đại biểu Quốc hội nước

Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Luật bầu cử đại biểu Quốc hội (2001) và Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân (2003): TBC do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi thống nhất với thường trực hội đồng nhân dân và ban thường trực uỷ ban mặt trận tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu trước ngày bầu cử một thời gian theo quy định của Luật bầu cử. TBC gồm một số thành viên là tổ trưởng, tổ phó, thư kí và các uỷ viên là đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương. Đơn vị vũ trang nhân dân đóng quân ở địa phương có thể thành lập một khu vực bỏ phiếu riêng và một TBC riêng của đơn vị vũ trang đó; nếu đơn vị vũ trang tổ chức cho sĩ quan, chiến sĩ bỏ phiếu ở khu vực bỏ phiếu của các cử tri địa phương thì có đại diện chỉ huy của đơn vị vũ trang nhân dân, đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang đó tham gia TBC ở khu vực bỏ phiếu của địa phương.

TBC có nhiệm vụ và quyền hạn: chuẩn bị mọi mặt cho việc bầu cử, phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu; phát thẻ cử tri cho cử tri trước ngày bầu cử; phát phiếu bầu cử cho cử tri có đóng dấu của TBC; đảm bảo trật tự trong khu vực bỏ phiếu; giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, giao biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu, báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử cho tổ chức bầu cử cấp trên theo quy định của luật bầu cử; tổ chức thực hiện việc bầu cử lại, bầu cử thêm theo quyết định của hội đồng bầu cử và của cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

TỔ BỘ MÔN tổ nghiệp vụ làm công tác giảng dạy, giáo dục với tư cách là đơn vị cơ sở - tế bào trong nhà trường; bao gồm giáo viên, cán bộ giảng dạy theo cùng một môn học hay chuyên ngành khoa học. Ở các trường phổ thông, thường lập TBM bao gồm các giáo viên dạy các môn học liên quan với nhau về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, vv.; trong các trường đại học thì theo các chuyên ngành hẹp, như TBM tâm lí học, hoặc rất hẹp, như TBM tâm lí học sư phạm.

TỔ CHỨC hình thức tập hợp, liên kết các thành viên trong xã hội (cá nhân, tập thể) nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích của các thành viên; cùng nhau hành động vì mục tiêu chung. Các TC trong xã hội loài người được hình thành, đào thải, phát triển không ngừng theo tiến trình phát triển của xã hội với nhiều hình thức tập hợp, quy mô, nội dung và cách thức hoạt động khác nhau.

Các TC trong xã hội hiện đại rất phong phú, đa dạng, được hình thành trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, ở từng ngành, từng địa phương, từng cơ sở, có quy mô cả nước; một số TC có yêu cầu và điều kiện thì tham gia hệ thống TC tương ứng trong khu vực và thế giới. Có loại TC được liên kết chặt chẽ, hoạt động lâu dài (đảng chính trị, cơ quan nhà nước, tổ chức Liên hợp quốc, tổ chức ASEAN, vv.). Có loại TC chỉ có hình thức liên kết và nội quy hoạt động đơn giản, linh hoạt (hội quần chúng ở các địa phương và cơ sở như hội làm vườn, hội đồng hương, đồng khoa, vv.). Phân loại các TC trong xã hội hiện đại thường là: TC chính trị (đảng chính trị, chính quyền nhà nước); TC chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, vv.); TC chính trị - xã hội - nghề nghiệp (hội nhà văn, hội nhà báo, vv.); TC xã hội (hội của những người cùng nghề nghiệp, sở thích, hoạt động nhân đạo, từ thiện, vv.); TC tôn giáo (các giáo hội Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Phật giáo, Hoà Hảo, Cao Đài, Hồi giáo, vv.); TC kinh tế (công ti, ngân hàng, hợp tác xã, vv.); TC văn hoá, thể thao (đoàn kịch, đoàn chèo, đội bóng, vv.); TC vũ trang. Nhà nước tiến hành việc quản lí về TC và hoạt động của các TC trong xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Các TC trong xã hội thường có điều lệ, nội quy hoạt động, quy định trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên và mối quan hệ giữa các thành viên trong TC ấy.

TỔ CHỨC BIỂN QUỐC TẾ x. *Tổ chức Hàng hải Quốc tế*.

TỔ CHỨC CÁC NƯỚC CHÂU MĨ (viết tắt từ tiếng Anh: OAS; tiếng Pháp: OEA), tổ chức liên chính phủ khu vực Mĩ Latinh. Thành lập 5.1948 tại Hội nghị liên Mĩ lần thứ 9, thay cho Liên hiệp Toàn Châu Mĩ được thành lập từ thế kỉ trước. Hiện nay gồm 34 nước thành viên. Mục đích: củng cố hoà bình và an ninh, ngăn ngừa những mối bất đồng và giải quyết các tranh chấp bằng con đường hoà bình, hành động chung trong trường hợp bị xâm lược, thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị và pháp lí của các nước Châu Mĩ; thống nhất sự cố gắng vì tiến bộ kinh tế, xã hội, khoa học, kĩ thuật và văn hoá. Hiến chương của TCCNCM là "Châu Mĩ của người Châu Mĩ", "Đoàn kết liên Mĩ", "Phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước Châu Mĩ". Cơ quan tối cao của TCCNCM là Hội nghị Cấp cao liên Mĩ họp 5 năm một lần. Khi có việc khẩn cấp sẽ tiến hành các cuộc họp cấp ngoại trường các nước thành viên. Trụ sở: Oasinhtơn (Hoa Kì).

Đối với các tranh chấp ở Tây Bán Cầu, TCCNCM đặt ưu tiên thuộc thẩm quyền giải quyết của tổ chức này hơn là thẩm quyền của Liên hợp quốc. Chính quyết định này đã hợp pháp hoá những cuộc xâm lược trong khu vực, khai trừ Cuba ra khỏi tổ chức (1962) và cho phép các nước thành viên cắt đứt quan hệ ngoại giao và kinh tế với Cuba (1964). Từ giữa thập kỉ 70 thế kỉ 20, các nước Mĩ Latinh có xu hướng theo đường lối chính trị độc lập; các nghị định thư kí tại Buênôt Airet (Achentina) và Xan Hôxê (Côxta Rica) vào 1967 và 1975 đã bổ sung Hiến chương của tổ chức này làm suy yếu sự khống chế của Hoa Kì. Cuộc họp các bộ trưởng ngoại giao quyết định mỗi nước thành viên tự quyết định quan hệ của mình với Cuba (1975). Nhiều nước trong tổ chức đã chống lại việc trừng phạt Cuba, chống việc can thiệp vào Nicaragoa, đòi tôn trọng quyền độc lập dân tộc.

TỔ CHỨC CÁC NƯỚC TRUNG MĨ (viết tắt từ tiếng Anh: OCAS; tiếng Pháp: ODECA), tổ chức khu vực thành lập năm 1951. Thành viên gồm Côxta Rica, En Xanvado, Goatêmala, Hôndurat và Nicaragoa. Mục đích chính ban

đầu là thúc đẩy sự hợp tác chính trị, kinh tế và văn hoá giữa các nước Trung Mĩ. Cơ quan quyền lực cao nhất là hội nghị các nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ và bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên. Cơ quan thường trực là Hội đồng Chấp hành và Ban Tổng thư kí. Trụ sở Ban Thư kí: Xan Xanvado (En Xanvanđo).

Nhiều nước trong tổ chức này có những hiệp ước quân sự tay đôi với Hoa Kì. Năm 1962, dưới sức ép của Hoa Kì, các nước thuộc tổ chức này kí hiệp ước mới thành lập Hội đồng Quốc phòng Trung Mĩ (Central American Defence Council). Từ đây, TCCNTM thay đổi tính chất và biến thành một tổ chức quốc phòng. Những năm cuối thập kỉ 60, TCCNTM bắt đầu khủng hoảng do những mâu thuẫn kinh tế và sự khác biệt về xu hướng chính trị của các thành viên, dẫn đến việc Côxta Rica đã rút khỏi khối (1969) và Hônđurat (1971). Sau khi Mặt trận Xanđinô giành được chính quyền tại Nicaragoa, tổ chức này không còn hiệu lực gì trên thực tế.

TỔ CHỨC CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU DẦU MỎ (viết tắt từ tiếng Anh: OPEC), tổ chức quốc tế của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ chủ yếu trên thế giới. Thành lập 14.9.1960 tại Hội nghị Batđa (Irăc); gồm 5 nước: Iran, Irăc, Arập Xêut, Vênêxuêla, Kôoet. Sau đó có thêm nhiều nước tham gia: Cata (1961), Inđônêxia, Libi (1962), Liên bang các tiểu Vương quốc Arập Thống nhất (1967), Angiêri (1969), Nigiêria (1971), Êcuađo (1973), Gabông (1975). Hiện nay chỉ còn 11 nước (Êcuađo rút khỏi OPEC năm 1992, Gabông - 1994). Mục đích: cùng nhau bảo vệ lợi ích trong việc xuất khẩu dầu bằng các biện pháp định giá xuất khẩu dầu thô và khối lượng khai thác cho từng nước, nhằm ngăn chặn việc giá dầu bị giảm; tăng thu nhập do xuất khẩu dầu, bảo đảm chủ quyền quốc gia của các nước sản xuất dầu, chống sự chèn ép của các công ti đa quốc gia. Cơ cấu: Hội nghị Quốc tế các nước thành viên là cơ quan quyền lực tối cao, mỗi năm họp hai kì; Hội đồng Thống đốc có nhiệm vụ thực hiện các quyết định của hội nghị trên; Ban Thư kí làm nhiệm vụ thường trực. Quy chế thành viên để ngỏ cho các nước có khối lượng xuất khẩu dầu mỏ lớn tham gia. Trụ sở: Viên (Áo).

Hiện nay TCCNXKDM không kiểm soát được thị trường dầu mỏ thế giới tuy chiếm hơn 75% nguồn dầu mỏ dự trữ của thế giới, sản xuất 41% dầu thô và 15% khí thiên nhiên, chiếm khoảng 55% thị trường dầu mỏ thế giới.

TỔ CHỨC CẢNH SÁT HÌNH SỰ QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: INTERPOL), tổ chức liên chính phủ được thành lập nhằm nâng cao khả năng phối hợp giữa các cơ quan cảnh sát quốc gia của các nước trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống tội phạm. Ra đời ngày 7.9.1923 tại Viên (Áo), sau cuộc họp của đại diện cơ quan cảnh sát của nhiều nước dưới tên gọi Uỷ ban Cảnh sát Hình sự Quốc tế. Tái lập năm 1946, sau Chiến tranh thế giới II dưới tên gọi chính thức International Police, gọi tắt là Interpol. Đến năm 1956, đổi tên thành TCCSHSQT, nhưng trên thực tế, vẫn được quen gọi là Interpol. Interpol chuyên điều tra các loại tội phạm như lưu hành tiền giả, buôn bán chất ma tuý, buôn bán phụ nữ và trẻ em, cướp máy bay, tàu thuỷ...; không được phép đảm trách những vụ liên quan đến chính trị, tôn giáo, quân sự, vv. Đa số các cơ quan cảnh sát quốc gia trên thế giới là thành viên của TCCSHSQT (182 nước, tính đến tháng 4.2004). Việt Nam là thành viên thứ 158 của tổ chức này, sau biểu quyết nhất trí của kì họp lần thứ 60 ngày 1.11.1991 của Đại hội đồng tổ chức tại Urugoay. Về tổ chức: Đại hội đồng là cơ quan cao nhất, Uỷ ban hành pháp do một chủ tịch đứng đầu, Cơ quan thường trực do một tổng thư kí đứng đầu. Ngôn ngữ sử dụng: Anh, Pháp, Tây Ban Nha; từ kì họp Đại hội đồng năm 1999, tiếng Arập cũng được sử dụng chính thức trong TCCSHSQT. Cơ quan ngôn luận là tạp chí "Cảnh sát hình sự quốc tế" xuất bản bằng 4 thứ tiếng: Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Arập. Ngân sách của tổ chức có được nhờ vào sự đóng góp của các nước thành viên. Trụ sở chính: hiện nay: Lyông (Lyon; Pháp), có chức năng phối hợp mọi hoạt động của các cơ quan cảnh sát các nước thành viên. Tại đó, có một thư viện lưu trữ hồ sơ tội phạm quốc tế và cũng là nơi tổ chức các cuộc họp định kì.

TỔ CHỨC CÂN ĐO QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Pháp: OIPM), tổ chức đo lường quốc tế do một số nước thành lập ở Pari năm 1867 với nhiệm vụ là định nghĩa và sản xuất những chuẩn của các đơn vị cơ bản trong hệ mét. Trong phiên họp năm 1872, tổ chức này đã kiến nghị nên thành lập một cơ quan đo lường thường trực có nhiệm vụ nghiên cứu cải tiến hệ mét và phát triển sử dụng nó trong các nước. Do đó, một hội nghị đã được tổ chức ở Pari năm 1875 để thông qua "Công ước Mét" và thành lập Uỷ ban Cân đo Quốc tế (CIPM) cùng Phòng Cân đo Quốc tế (BIPM). Xt. *Uỷ ban Cân đo Quốc tế*.

TỔ CHỨC CẤP CỨU hệ thống cơ sở y tế (dân y và quân y) có nhiệm vụ cấp cứu những người bị bệnh, bị thương, đòi hỏi sự cứu chữa khẩn cấp. Ở tuyến cơ sở, cấp cứu do các trạm y tế, trạm chữ thập đỏ, trạm cứu thương đảm nhiệm. Ở các cơ sở điều trị tuyến sau, có tổ chức các trạm cấp cứu, bộ phận cấp cứu hồi sức, xe cấp cứu, nhân viên để xử lí tối khẩn cấp, và sau đó chuyển về nơi cứu chữa chuyên khoa thích hợp. Tại các bệnh viện đa khoa, có tổ chức các khoa hồi sức cấp cứu, điều trị tích cực. Các TCCC luôn luôn chuẩn bị sẵn sàng nhân viên phục vụ, trang bị phương tiện, thuốc men... để xử trí và vận chuyển người bệnh một cách khẩn trương. Cũng cần dự kiến khả năng tiếp nhận và xử trí cấp cứu hàng loạt (các vụ dịch, thiên tai, tai nạn, động đất...).

TỔ CHỨC CHẤT LƯỢNG CHÂU ÂU (viết tắt từ tiếng Anh: EOQ), tổ chức quốc tế đầu tiên trên thế giới về hợp tác trong lĩnh vực chất lượng, thành lập năm 1956. Hiện nay, thành viên gồm 34 tổ chức chất lượng quốc gia các nước Châu Âu và các tổ chức chất lượng khác trên khắp thế giới. Thành viên của TCCLCÂ có thể là thành viên chính thức hoặc thành viên danh dự, tập thể hoặc cá nhân không chỉ của Châu Âu mà còn của các châu khác. Nhiệm vụ của

TCCLCÂ: triển khai, cải tiến, tuyên truyền và kích thích việc áp dụng các phương pháp thực tiễn và các nguyên tắc về quản lí chất lượng nhằm cải tiến chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm và dịch vụ, hạ giá thành và nâng cao năng suất lao động. Cơ quan cao nhất là Hội đồng. Hội đồng xác định chính sách chung của TCCLCÂ. Uỷ ban Chấp hành thực hiện các nghị quyết của Hội đồng và lãnh đạo hoạt động của Ban Thư kí. Các hoạt động chính của TCCLCÂ: tổ chức hội nghị hằng năm, các cuộc hội thảo, các lớp học, nghiên cứu các vấn đề về chất lượng, xuất bản các tuyển tập, sổ tay, kiến nghị và các tài liệu nghiệp vụ về chất lượng sản phẩm. Giúp việc cho TCCLCÂ có các uỷ ban, ban thư kí, các tiểu ban kĩ thuật, ban chuyên ngành, tổ công tác và các cơ quan hành chính - tư vấn. Ngôn ngữ làm việc chính thức: Anh, Pháp.

TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG hình thức nền tảng trong hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Gồm các chi bộ, đảng bộ, được thành lập ở các đơn vị cơ sở: đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn), đơn vị sự nghiệp (trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học, vv.), đơn vị kinh tế (công ti, hợp tác xã, ngân hàng, vv.), cơ quan hành chính, đơn vị vũ trang, vv; đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ: huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (Chương V): các đơn vị cơ sở có từ 3 đảng viên chính thức trở lên thì được thành lập TCCSĐ. TCCSĐ có dưới 30 đảng viên, lập chi bộ cơ sở, có các tổ đảng trực thuộc chi bộ cơ sở. TCCSĐ có từ 30 đảng viên trở lên, lập đảng bộ và đảng uỷ cơ sở, có các chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở. Những trường hợp đặc biệt: lập đảng bộ cơ sở trong đơn vị cơ sở chưa đủ 30 đảng viên, lập chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở có hơn 30 đảng viên, lập đảng bộ và đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng uỷ cơ sở thì TCCSĐ phải báo cáo và nếu được cấp uỷ cấp trên đồng ý thì mới được thực hiện.

TCCSĐ có những nhiệm vụ theo quy định tại Điều 23, Điều lệ Đảng (2001).

TCCSĐ ở các cơ sở xã, phường, thị trấn cứ sau 5 năm hoạt động thì tiến hành đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể đảng viên (ở các loại cơ sở khác thì trong 5 năm tiến hành đại hội 2 lần) để kiểm điểm công tác nhiệm kì qua, đề ra chương trình công tác nhiệm kì tới, bầu đảng uỷ, hoặc chi uỷ cơ sở mới và bầu đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ cấp trên. Trường hợp đặc biệt, khi đảng uỷ cơ sở xét thấy cần, hoặc khi có trên một nửa số tổ chức đảng trực thuộc (chi bộ, tổ đảng) yêu cầu và được cấp uỷ cấp trên trực tiếp đồng ý thì đảng uỷ cơ sở triệu tập đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên bất thường. Đại biểu dự đại hội bất thường là các cấp uỷ viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kì, đang sinh hoạt tại đảng bộ, đủ tư cách. Dự đại hội đảng viên bất thường là những đảng viên của đảng bộ đó.

TỔ CHỨC CỨU TRỢ TRẺ EM (A. Swedish Save the Children; Thuỵ Điển: Radda Barnen), tổ chức phi chính phủ, thành lập 1919. Mục đích: tạo điều kiện giúp đỡ cho trẻ em có quyền sống, phát triển tự do và có sức khoẻ tốt hơn. Phương châm hoạt động của tổ chức này hiện nay là hỗ trợ các chương trình phát triển trong các lĩnh vực giáo dục tiểu học, phục hồi sức khoẻ, dịch vụ xã hội, ưu tiên các nhóm trẻ bị thiệt thòi (như bị bóc lột, lạm dụng...). TCCTĐCTTE có chương trình viện trợ cho Việt Nam từ 1987, chính thức mở văn phòng thường trực tại Hà Nội (3.1991). Trụ sở: Xtôckhôm (Thuỵ Điển). Văn phòng quốc tế: Lôdan (Lausanne), Giơnevơ (Genève), Thuỵ Sĩ.

TỔ CHỨC CỨU TRỢ QUỐC TẾ (A. CARE International), tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế. Thành lập 1981 nhưng có nguồn gốc từ 1945. Ngày 27.11.1945 tại Oasinhtơn, tổ chức CARE (Cooperative for American Relief Everywhere) được thành lập. Năm 1946, tại Canada và năm 1980 tại Tây Đức, hai tổ chức phi chính phủ tương tự cũng được thành lập. Đến 1981, các tổ chức: CARE của Mĩ, CARE Canada và CARE Tây Đức hợp nhất với nhau và lấy tên là TCCTQT. Đến 1991, CARE quốc tế gồm 11 thành viên. Mục đích: điều phối các nguồn đóng góp của các thành viên để viện trợ cho người nghèo đang sống ở những nước kém phát triển nhất nhằm làm cho các nước đó đạt được sự thay đổi tình hình kinh tế, xã hội theo hướng tốt hơn. Trụ sở: Pari (Pháp). CARE Mĩ trước đây có quan hệ với Chính quyền Sài Gòn (1954 - 75); tháng 3.1990, tiếp tục quan hệ với Việt Nam. CARE International lập văn phòng tại Hà Nội.

TỔ CHỨC DU LỊCH THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WTO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập năm 1947 tại Pari với tên gọi Liên hiệp Quốc tế của các Tổ chức Du lịch Chính thức (A. International Union of Official Travel Organization; viết tắt IUOTO); năm 1975, đổi tên thành TCDLTG. Năm 2004, có 144 quốc gia và 7 vùng lãnh thổ là thành viên (trong đó có Việt Nam). Nhiệm vụ: thúc đẩy phát triển kinh tế và quan hệ quốc tế, góp phần gìn giữ hoà bình, phồn vinh cũng như tôn trọng các quyền tự do cơ bản của con người không phân biệt huyết thống, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, đặc biệt quan tâm đến quyền lợi các nước đang phát triển trong lĩnh vực du lịch. Cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Toàn thể các nước thành viên, họp 2 năm 1 lần; Hội nghị Toàn thể bầu Hội đồng Chấp hành, họp ít nhất 1 năm 2 lần. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí và 6 uỷ ban (Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Âu, Trung Đông, Thái Bình Dương và Đông Á). Trụ sở: Mađrit (Tây Ban Nha).

TỔ CHỨC ĐẢNG tổ chức chính trị, liên kết những người có giác ngộ lí tưởng, tự nguyện gia nhập tổ chức đó để cùng nhau hành động vì mục tiêu chung.

Hệ thống và cơ cấu tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm các tổ chức được thành lập từ các đơn vị cơ sở hành chính, sự nghiệp, kinh tế hoặc công tác đến các cấp huyện, tỉnh và trung ương. Các thời kì trước đây, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập các tổ chức của mình ở các cơ sở, các cấp huyện, tỉnh, xứ, khu, liên khu, đặc khu trực thuộc trung ương. Ngày nay, Điều lệ Đảng quy định: TCĐ được thành lập theo hệ thống tương ứng với hệ thống tổ

chức hành chính của nhà nước (4 cấp: cơ sở, huyện, tỉnh, trung ương). TCĐ trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam theo quy định tại Chương VI, Điều lệ Đảng. TCĐ và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng; thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương. TCĐ quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp quyết định lập hoặc giải thể TCĐ trực thuộc.

TỔ CHỨC ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP QUỐC TẾ (OIML), tổ chức liên chính phủ, thành lập 12.10.1955 tại Pari (Pháp) do các nước phát triển như Hoa Kì, Liên Xô, Pháp, Anh, Nhật Bản, Ba Lan, Áo, Thuỵ Sĩ, Hà Lan, Đức, Tiệp Khắc, Bỉ, Đan Mạch... kí kết công ước thành lập. Thành viên: 109 nước (tháng 12.2003), bao gồm 59 nước là thành viên chính thức và 50 nước là thành viên quan sát. Mục đích: điều hoà, phối hợp trên phạm vi quốc tế những quy định mang tính chất quản lí và kĩ thuật đối với các phép đo và phương tiện đo ở các nước khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu giữa các nước về phương tiện đo cũng như về trao đổi hàng hoá, dịch vụ, thương mại. Cơ quan cao nhất của TCĐLHPQT là Hội nghị Quốc tế về đo lường hợp pháp, gồm đại diện của tất cả các nước thành viên, được triệu tập không quá 6 năm họp một lần. Cơ quan công tác là Uỷ ban Đo lường Hợp pháp Quốc tế với số uỷ viên không quá 20 người được bầu với nhiệm kì 6 năm. Cơ quan thường trực là Văn phòng Đo lường Hợp tác Quốc tế, có nhiệm vụ tiến hành mọi hoạt động liên quan đến việc thực hiện những mục tiêu cơ bản của TCĐLHPQT. Một trong những hoạt động mang tính chất kĩ thuật quan trọng nhất của TCĐLHPQT là xây dựng và công bố văn bản dưới hai hình thức: khuyến nghị quốc tế TCĐLHPQT (viết tắt là R) và các tài liệu quốc tế (viết tắt là D). Các khuyến nghị và tài liệu này là căn cứ để các nước thành viên phối hợp các quy định, các luật pháp về đo lường với nhau trên phạm vi quốc tế. Việt Nam là thành viên chính thức từ tháng 9.2003. Trụ sở: Pari (Pháp). Ngôn ngữ làm việc: tiếng Pháp.

TỔ CHỨC ĐOÀN KẾT NHÂN DÂN Á - PHI (viết tắt từ tiếng Anh: AAPSO), tổ chức xã hội của nhân dân các nước Châu Á, Châu Phi. Thành lập tại Đại hội đoàn kết nhân dân Á - Phi lần I (12.1957) tại Cairô (Ai Cập) với tên gọi Uỷ ban Đoàn kết các nước Á - Phi; đến Đại hội II (4.1960) tại Cônakry (Ghinê), đổi tên là TCĐKNDAP. Thành viên gồm các đảng phái, các tổ chức giải phóng dân tộc, Uỷ ban Đoàn kết các nước Á - Phi (trong đó có Việt Nam) và 10 tổ chức quốc tế (Hội đồng Hoà bình Thế giới, Hội Sinh viên Quốc tế...). Mục đích cơ bản của tổ chức này là phối hợp và thống nhất cuộc đấu tranh của nhân dân Á - Phi chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; bảo đảm sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước thành viên. Trụ sở: Cairô (Ai Cập).

TỔ CHỨC GIẢI PHÓNG PALEXTIN (viết tắt từ tiếng Anh: PLO), tổ chức kháng chiến của nhân dân Palextin trong cuộc đấu tranh chống ách chiếm đóng của Ixraen nhằm giải phóng các vùng lãnh thổ Palextin bị Ixraen chiếm đóng, thành lập một Nhà nước Palextin độc lập. Chính thức thành lập ngày 28.5.1964 sau quyết định của Hội nghị nguyên thủ các nước Arập họp tại Cairô (Ai Cập) tháng 1.1964. Cơ cấu gồm: Hội đồng Dân tộc (Quốc hội), Ban Chấp hành (Chính phủ), Quân đội Giải phóng (PLA). Đứng đầu TCGPP là Ahơmet Xukêri (Ahmed Sukeyri). Ngày 1.1.1965 (sau này là Ngày Cách mạng Palextin), An-Fata (Al - Fatah) - tổ chức nòng cốt của TCGPP do Arafat (Y. Arafat) đứng đầu - mở chiến dịch quân sự chống Ixraen. Tháng 2. 1969, Arafat là chủ tịch Ban Chấp hành TCGPP và tổng chỉ huy quân đội (1970). Lúc này, nhiều tổ chức yêu nước Palextin đã gia nhập TCGPP. Tháng 10.1973, sau cuộc chiến tranh Ixraen - Arập lần 4, TCGPP chủ trương điều chỉnh chính sách với Ixraen. Tháng 11.1973, Hội nghị nguyên thủ các nước Arập công nhận TCGPP là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palextin. Ngày 22.11.1974, TCGPP được hưởng quy chế là quan sát viên của Liên hợp quốc. Ngày 15.11.1988, Arafat tuyên bố thành lập Nhà nước Palextin, và đó là tên gọi chính thức thay thế tên gọi TCGPP sau Nghị quyết ngày 15.12.1988 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Thoả thuận về quyền tự trị tạm thời giữa TCGPP và Ixraen đã được kí ngày 13.9.1993 tại Oasinhtơn sau các cuộc đàm phán bí mật tại Ôxlô I (Oslo I, Na Uy) [theo đó, Ixraen sẽ rút quân khỏi dải Gaza (Gaza) và Jêricô (Jericho) của người Palextin]. Ngày 28.9.1995, tại Oasinhtơn, lại kí tiếp thoả thuận (Ôxlô II) về việc Ixraen trao trả thêm một phần khu vực bờ Tây sông Joocđan (Jordan). Ngày 20.1.1996, chủ tịch TCGPP Arafat được bầu là tổng thống Nhà nước Palextin. Theo kế hoạch Ôxlô II, Nhà nước Palextin sẽ tuyên bố thành lập vào ngày 4.5.1999 nhưng chưa thực hiện. Đầu năm 2003, "lộ trình hoà bình" do nhóm "bộ tứ" [Hoa Kì, Liên hợp quốc, Liên hiệp Châu Âu (EU), Nga đề xuất] nhằm xúc tiến việc ra đời của Nhà nước Palextin độc lập có đường biên giới rõ ràng với Ixraen, nhưng cho đến nay, kế hoạch vẫn bị trì hoãn, bạo lực vẫn tiếp diễn từ hai phía. Tháng 11. 2004, Arafat mất. Người kế nhiệm Chủ tịch PLO là Abat (M. Abbas) và chính thức trở thành tổng thống Nhà nước Palextin sau cuộc bầu cử đầu năm 2005. TCGPP thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Việt Nam từ 8.4.1982.

TỔ CHỨC GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ VĂN HOÁ CỦA LIÊN HỢP QUỐC (viết tắt từ tiếng Anh: UNESCO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập 1.11.1945 tại Luân Đôn (Anh). Mục đích: xoá nạn mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá nhằm thắt chặt sự hợp tác giữa các dân tộc trong sự nghiệp phát triển giáo dục, khoa học và văn hoá. TCGD, KHVVHCLHQ có 191 nước thành viên và 6 thành viên liên kết (2004). Các cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Toàn thể gồm đại diện của các nước thành viên họp 2 năm một lần; Hội

đồng Chấp hành gồm 58 uỷ viên do Hội nghị Toàn thể bầu ra; Ban Tổng Thư kí. Điều hành tổ chức là tổng giám đốc, với nhiệm kì 6 năm, có thể được bầu lại. Trụ sở: Pari (Pháp). Việt Nam là thành viên từ 1976. Tổ chức này đã giúp Việt Nam đào tạo cán bộ; cung cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất cho ngành văn hoá, giáo dục, khoa học và thông tin; khôi phục, bảo tồn các di sản văn hoá (như di tích Huế, phố cổ Hội An, Vịnh Hạ Long...).

TỔ CHỨC HÀNG HẢI QUỐC TẾ (cg. Tổ chức Biển Quốc tế; viết tắt từ tiếng Anh: IMO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập 1948, tại một hội nghị của Liên hợp quốc về hàng hải ở Giơnevơ (Genève) với tên là IMCO (Inter - governmental Maritime Consultative Organization); bắt đầu hoạt động từ 1958, đổi thành TCHHQT từ 1982. Thành viên: 164 nước (2003). Việt Nam là hội viên từ 1984. Nhiệm vụ: thiết lập một hệ thống hợp tác giữa các chính phủ trên các lĩnh vực kĩ thuật hàng hải, thương mại quốc tế; khuyến khích thông qua các quy phạm mẫu về an toàn biển, hiệu quả hàng hải; ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm biển do tàu bè gây ra; triệu tập các hội nghị hàng hải quốc tế và soạn thảo các công ước biển quốc tế. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm các nước hội viên, hai năm họp một lần; Đại hội đồng bầu Hội đồng Quản trị gồm 32 nước thành viên [hiện nay IMO đang đề nghị tăng thành 40 nước (thêm 8 nước)]; đến nay đã có 59 nước đồng ý tăng, trong đó có Việt Nam (khi đủ 2/3 số hội viên đồng ý thì đề nghị có hiệu lực). Cơ quan thường trực: Ban Thư kí và bốn ủy ban chính (An toàn Biển, Vấn đề Pháp lí, Bảo vệ Môi trường và Hợp tác kĩ thuật). Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

TỔ CHỨC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: ICAO), tổ chức liên chính phủ, thành lập 4.1947; đến 10.1947, trở thành cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành viên: 188 nước (2004). Việt Nam là thành viên từ 1980. Nhiệm vụ: soạn thảo các nguyên tắc và thể thức hoạt động của hàng không dân dụng quốc tế, góp phần kế hoạch hóa và phát triển vận tải hàng không quốc tế, hoàn thiện các quy tắc bay, đảm bảo an toàn các chuyến bay; giúp đỡ kĩ thuật cho các nước đang phát triển trong việc tổ chức ngành hàng không dân dụng; chuẩn bị các dự thảo công ước hàng không quốc tế, vv. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm các nước thành viên, 3 năm họp một lần; Đại hội đồng bầu Hội đồng Chấp hành với nhiệm kì 3 năm, gồm đại diện 33 nước, được chia làm ba nhóm: nhóm I gồm đại diện 10 quốc gia có tầm quan trọng chính yếu trong vận tải hàng không; nhóm II gồm 11 thành viên đại diện cho các quốc gia đóng góp nhiều nhất trong việc cung cấp phương tiện bảo đảm cho các giao lưu hàng không quốc tế; nhóm III gồm 12 thành viên đại diện cho khu vực địa lí. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí. Trụ sở: Môntrêan (Montreal; Canada). Ngoài ra còn có các chi nhánh khu vực: Pari (Pháp), Cairô (Ai Cập), Băngkôc (Thái Lan), Lima (Pêru), Mêhicô (Mêhicô), Đaka (Xênêgan), Nairôbi (Kênya).

TỔ CHỨC HẬU PHƯƠNG tổng thể các biện pháp về tổ chức nhằm bảo đảm hậu cần cho tác chiến; gồm: xác định khu vực hậu phương, chuẩn bị và tổ chức các mạng đường sá, tổ chức lực lượng hậu cần, các kho tàng, các xưởng sản xuất quốc phòng. TCHP là một nội dung của tổ chức chuẩn bị tác chiến, thường ở cấp chiến dịch trở lên.

TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC BẮC ĐẠI TÂY DƯƠNG (viết tắt từ tiếng Anh: NATO), khối quân sự lớn nhất của các nước phương Tây từ sau Chiến tranh thế giới II do Mĩ cầm đầu, nhằm chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Thành lập trên cơ sở Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương do Mĩ, Anh, Pháp, Canada, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Na Uy, Aixlen kí tại Oasinhtơn 4.4.1949, có hiệu lực từ 24.8.1949. Các nước gia nhập sau: Hi Lạp (1952, rút khỏi 1974; 1980 vào trở lại), Thổ Nhĩ Kì (1952), Cộng hoà Liên bang Đức (1955), Tây Ban Nha (1982); Cộng hoà Sec, Hungari, Ba Lan (1999); Bungari, Extônia, Latvia, Litva, Rumani, Xlôvakia, Xlôvênia (2004). Pháp rút khỏi cơ cấu quân sự của TCHƯBĐTD từ 1966. Hiệp ước quy định: trong trường hợp "có cuộc tiến công vũ trang" vào một hoặc một số nước thành viên thì các nước khác phải nhanh chóng giúp đỡ, kể cả sử dụng lực lượng vũ trang. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng Bắc Đại Tây Dương, bên cạnh có Uỷ ban Kế hoạch Phòng thủ gồm các bộ trưởng quốc phòng phụ trách vạch chính sách và kế hoạch quân sự thống nhất. Về quân sự, cơ quan quyền lực cao nhất là Uỷ ban Quân sự gồm tổng tham mưu trưởng các nước thành viên do tổng thư kí NATO đứng đầu. Ngoài lực lượng vũ trang riêng của từng nước, TCHƯBĐTD có lực lượng thống nhất dưới sự chỉ huy của Bộ Tổng chỉ huy Liên minh Khu vực.

Trong TCHƯBĐTD, Mĩ và các lực lượng vũ trang Mĩ đóng vai trò chủ đạo. Những chức vụ quan trọng trong Bộ Tổng chỉ huy và trong các lực lượng vũ trang thống nhất đều do các tướng và đô đốc Mĩ nắm giữ. Tư lệnh tối cao các lực lượng đồng minh TCHƯBĐTD đầu tiên là tướng Aixenhao (D. D. Eisenhower - Mĩ). Từ ngày thành lập, TCHƯBĐTD luôn thực hiện chính sách đẩy mạnh chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh, đặc biệt là việc tăng cường sức mạnh hạt nhân, tạo nên tình hình căng thẳng thường xuyên ở Châu Âu và trên thế giới. Sau khi Tổ chức Hiệp ước Vacsava giải thể (1991), TCHƯBĐTD vẫn khẳng định sự tiếp tục tồn tại của mình đồng thời tiến hành cải tổ cơ cấu, mở rộng thành viên, kết nạp hầu hết các nước trong Hiệp ước Vacsava, một số nước thuộc Liên Xô, Tiệp Khắc, Nam Tư trước đây đưa tổng số thành viên lên 26 nước nhằm tăng cường vai trò ở khu vực và trên thế giới. Trụ sở Bộ Tư lệnh: Bruxen (Bỉ).

TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC ĐÔNG NAM Á (viết tắt từ tiếng Anh: SEATO), tổ chức quân sự được lập ra từ Hiệp ước Manila kí 8.9.1954 giữa Ôxtrâylia, Hoa Kì, Pháp, Niu Zilân, Pakixtan, Philippin, Anh, Thái Lan. Mục đích: thiết lập một hệ thống phòng thủ ở Đông Nam Á trong thời kì chiến tranh lạnh, để thực hiện chiến lược toàn cầu của Mĩ là bao vây và ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, chống lại phong trào giải

phóng dân tộc. Trên thực tế, các nước thành viên cam kết đáp ứng mọi yêu cầu giúp đỡ quân sự của Hoa Kì ở Nam Việt Nam, Cămpuchia, Lào (trước 1975). Cơ quan điều hành TCHUĐNA là Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao và Ban Thư kí. Pháp rút khỏi TCHUĐNA (1967), Pakixtan (1972) và TCHUĐNA giải thể 30.6.1977, sau khi cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương giành thắng lợi hoàn toàn. Trụ sở: Băngkốc (Thái Lan).

TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC TRUNG TÂM (viết tắt từ tiếng Anh: CENTO), tổ chức quân sự - chính trị ở vùng Trung Cận Đông. Ngày 25.2.1955, Thổ Nhĩ Kì và Irắc kí tại Batđa Hiệp ước thành lập Liên minh phòng thủ chung (Khối Batđa). Sau đó, một số nước khác lần lượt gia nhập: Anh (4.4.1955), Pakixtan (1.7.1955), Iran (12.10.1955). Hoa Kì lúc đầu chỉ là quan sát viên, sau là thành viên của Uỷ ban Quân sự (3.5.1957) và tài trợ hầu như toàn bộ cho hoạt động của Liên minh. Sau Cách mạng 1958, Irắc rút khỏi Khối Batđa (1959). Tổ chức này đã phải dời trụ sở đến Ankara (Thổ Nhĩ Kì) và lấy tên là TCHUTT. Mục đích chính lúc đầu của tổ chức là ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, nối liền hai khối quân sự NATO và SEATO, nhưng sau đó tính chất kinh tế dần dần nổi lên. Do không hài lòng về thái độ của các đồng minh phương Tây (Anh, Hoa Kì) trong các cuộc tranh chấp trong khu vực, các nước này lần lượt rút khỏi tổ chức (Pakixtan, 1967; Iran và Thổ Nhĩ Kì, 1979) và đặt quan hệ thân thiện với Liên Xô. Chính thức bị giải thể năm 1979.

TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC VACSAVA (Warsaw Treaty Organisation), liên minh phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, do Liên Xô đứng đầu. Các nước trên kí kết hiệp ước thành lập ngày 14.5.1955. Mục tiêu của tổ chức này là bảo vệ an ninh của các nước thành viên, chống lại âm mưu xâm lược của các thế lực đế quốc, duy trì hoà bình ở Châu Âu và thế giới. Sau những biến động về chính trị ở Đông Âu, tổ chức này chấm dứt hoạt động vào năm 1991.

TỔ CHỨC HỘI NGHỊ ĐẠO IXLAM (viết tắt từ tiếng Pháp: OCI), tổ chức liên chính phủ của các nước theo đạo Ixlam (đạo Hồi). Thành lập 1969; gồm 57 nước thành viên đã thừa nhận đạo Hồi là quốc đạo và một số quốc gia, tổ chức quan sát viên (2004). Mục đích: củng cố sự đoàn kết, phát triển quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia theo đạo Hồi; đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hoà bình và an ninh trên cơ sở bình đẳng, ủng hộ quyền hợp pháp của người Arập, Palextin. Cơ quan cao nhất là cuộc họp cấp cao những người đứng đầu nhà nước các nước thành viên. Trụ sở Ban Thư kí: Jetđa (Djeddah; Arập Xêut).

TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU ÂU (viết tắt từ tiếng Anh: OEEC), tổ chức kinh tế, thành lập năm 1948 theo đề nghị của ngoại trưởng Hoa Kì Macsan (G. C. Marshall). Mục đích: xây dựng lại Châu Âu sau Chiến tranh thế giới II nhờ vào sự viện trợ của Hoa Kì. Xt. *Kế hoạch Macsan*; *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế*.

TỔ CHỨC HỢP TÁC QUỐC TẾ VÌ PHÁT TRIỂN VÀ ĐOÀN KẾT (A. International Cooperation for Development and Solidarity; viết tắt: ICDS), tổ chức phi chính phủ Thiên Chúa giáo mang tính chất quốc tế, thành lập năm 1965 tại Rôma. Mục đích: nghiên cứu cách thức và biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các thành viên về các lĩnh vực viện trợ phát triển kinh tế, xã hội và cung cấp cho các thành viên một khoản viện trợ kĩ thuật. Cơ quan cao nhất là Đại hội đồng, họp 2 năm một lần. Hội đồng các Giám đốc với nhiệm kì 3 năm, gồm chủ tịch, một phó và 4 thành viên. Ban Thư kí gồm 11 người. Trụ sở: Bruxen (Bỉ). TCHTQTVPTVĐK có quan hệ với Việt Nam từ năm 1979, là tổ chức phi chính phủ đầu tiên được phép đặt văn phòng thường trực tại Hà Nội (1989).

TỔ CHỨC HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: OECD), tổ chức kinh tế thành lập theo Công ước hợp tác và phát triển giữa 18 nước (các nước Tây Âu, Canada và Hoa Kì) tại Pari ngày 14.12.1960 để thay thế Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OEEC). Hiện nay, TCHTVPTKT có 30 nước thành viên: Ôxtrâylia, Áo, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Hi Lạp, Ailen, Aixlen, Italia, Luxembua, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Thổ Nhĩ Kì, Anh, Hoa Kì, Nhật Bản (1964), Phần Lan (1969), Niu Zilân (1973), Mêhicô (1994), Sec (1995), Ba Lan (1996), Hungari (1996), Hàn Quốc (1996), Xlôvakia (2000). Nhiệm vụ: phối hợp chính sách kinh tế của các nước thành viên nhằm chống lại sự chia rẽ thế giới tư bản thành các nhóm kinh tế đối lập nhau; giảm bớt sự kình địch về kinh tế, chính trị giữa Hoa Kì, Tây Âu và Nhật Bản. Cơ cấu tổ chức: Hội đồng Đại diện thường trực chính phủ các nước thành viên, Ban Chấp hành, Ban Thư kí; tổng thư kí được Hội đồng bổ nhiệm với nhiệm kì 5 năm. Các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập được thành lập trong khuôn khổ OECD gồm: Tổ chức Năng lượng Nguyên tử (Ph. Agence de l'OCDE pour l'énergie nucléaire, viết tắt AEN), thành lập 1958 với tên Cơ quan Châu Âu về Năng lượng Nguyên tử, vì chỉ có 19 nước Châu Âu tham gia, sau này có thêm Nhật Bản (1973); Trung tâm Phát triển (Ph. Centre de développement) thành lập 1962; Trung tâm Nghiên cứu và Đổi mới trong Giảng dạy (Ph. Centre pour la recherche et l'innovation dans l'enseignement) thành lập 1968; Tổ chức Quốc tế về Năng lượng (Ph. Agence Internationale de l'énergie, viết tắt AIE) thành lập 1974. Trụ sở của TCHTVPTKT: Pari (Pháp).

TỔ CHỨC HỢP TÁC VĂN HOÁ VÀ KĨ THUẬT (viết tắt từ tiếng Pháp: ACCT), tổ chức quốc tế liên chính phủ của các nước sử dụng tiếng Pháp, thành lập 20.3.1970 tại Niamây (thủ đô Nigiê). Lúc mới thành lập có 21 thành viên; đến nay, đã tập hợp được 49 quốc gia (Việt Nam gia nhập từ 1979). Mục đích: thúc đẩy sự phát triển và phổ biến nền văn hoá dân tộc của các nước thành viên; đẩy mạnh giao lưu và hợp tác văn hoá, khoa học, kĩ thuật theo phương châm "Đoàn kết, bình đẳng, bổ sung". Các dự án của TCHTVHVKT tập trung vào những lĩnh vực nóng

nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, thông tin, khoa học - kĩ thuật, giáo dục, đào tạo, truyền thông, môi trường, ngoại ngữ, văn hoá dân tộc. Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng là cơ quan tối cao, gồm tất cả các nước thành viên, họp 4 năm một lần ở cấp bộ trưởng, bầu tổng thư kí; Hội đồng Quản trị; Hội đồng Tư vấn; đại diện các quốc gia. Lúc đầu, TCHTVHVKT giữ vai trò ban thư kí các cuộc họp của Cộng đồng các Nước Sử dụng tiếng Pháp; sau này, từ 1996, trở thành cơ quan thực thi các nghị quyết của Hội nghị Cấp cao các Nước Sử dụng tiếng Pháp; từ 1997, trở thành Ban Thư kí do tổng thư kí Cộng đồng Pháp ngữ đứng đầu. Trụ sở: Pari (Pháp).

TỔ CHỨC KHÍ TƯỢNG THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WMO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Từ thế kỉ 19, hội nghị khí tượng thế giới đã thường xuyên được tổ chức; đến 1947, từ hội nghị chuyển thành tổ chức và có quy chế chính thức thành TCKTTG (23.3.1950); trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc (20.12.1951). Năm 2004 có 187 thành viên (quốc gia và vùng lãnh thổ). Nhiệm vụ: thúc đẩy sự hợp tác về thông tin trong lĩnh vực khí tượng trên thế giới, thiết lập mạng lưới dịch vụ khí tượng và mạng lưới các trạm khí tượng của từng nước và của các khu vực, giúp sử dụng các thông tin về khí tượng trong hàng không, hàng hải, công nghiệp và các hoạt động khác của con người, thúc đẩy những hoạt động nghiên cứu, đào tạo trong các lĩnh vực khí tượng. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội Khí tượng Thế giới gồm các nước thành viên (họp 4 năm 1 lần); Đại hội bầu Hội đồng Chấp hành gồm 37 thành viên. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí và các uỷ ban kĩ thuật. Tài chính chủ yếu do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đóng góp (54%), ngoài ra còn có đóng góp tự nguyện. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Sáu hiệp hội khu vực: 1) Châu Phi; 2) Châu Á; 3) Nam Mĩ; 4) Bắc, Trung Mĩ và Caribê; 5) Tây Nam Thái Bình Dương; 6) Châu Âu. Việt Nam là thành viên từ 1975 và thuộc khu vực 5. Trong những năm qua, TCKTTG đã giúp Việt Nam đào tạo một số cán bộ chuyên ngành và một số dự án qua chương trình giúp đỡ tự nguyện, chương trình hợp tác kĩ thuật.

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ tổ chức được thành lập theo quy định của luật để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ. Bao gồm những tổ chức sau: TCKHVCN của nhà nước (các viện nghiên cứu, các trường đại học và học viện); TCKHVCN của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; TCKHVCN có yếu tố nước ngoài; TCKHVCN tư nhân.

TỔ CHỨC KĨ THUẬT ĐIỆN QUỐC TẾ tên gọi khác của Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế (x. *Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế*).

TỔ CHỨC KINH TẾ - XÃ HỘI THEO LÃNH THỔ tổ chức nền kinh tế theo lãnh thổ cùng với tổ chức hành chính theo lãnh thổ, tập hợp các mối quan hệ kinh tế xã hội giữa chúng trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. TCKT - XHTLT bao trùm những vấn đề liên quan tới phân công lao động theo lãnh thổ, phân bố lực lượng sản xuất, phân bố dân cư, quan hệ sản xuất. Nhiệm vụ của nó là tổ chức hành chính nhà nước trên các vùng lãnh thổ, quản lí sản xuất theo lãnh thổ, hình thành các tổ chức kinh tế theo lãnh thổ, xác định các đối tượng quản lí theo lãnh thổ. Bộ phận cấu thành quan trọng của TCKT - XHTLT là tổ chức sản xuất theo lãnh thổ. Tổ chức sản xuất theo lãnh thổ bao gồm nhiệm vụ xây dựng cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân, phân bố sản xuất và dân cư, hợp nhất tối ưu các thành phần vật chất của sản xuất và con người vào một quá trình sản xuất, quản lí sản xuất mà trọng tâm là lập kế hoạch và xây dựng chính sách vùng.

TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC tổng thể các biện pháp tổ chức, kĩ thuật, kinh tế, an toàn, vệ sinh và tâm sinh lí dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học và kĩ thuật, những kinh nghiệm tiên tiến nhằm sử dụng lao động hợp lí, có hiệu quả, kích thích được tính tự giác, chủ động sáng tạo của người lao động, nâng cao năng suất lao động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên, tiết kiệm tối đa sức khoẻ của người lao động. Có nhiều phương hướng để hoàn thiện TCLĐKH: a) Cải thiện điều kiện lao động (tăng mức đầu tư thiết bị cho mỗi chỗ làm việc, bảo đảm an toàn, áp dụng chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí); b) Phân công lao động, hiệp tác lao động đúng đắn; c) Áp dụng phương thức và phương pháp lao động tiên tiến, nghiên cứu và phổ biến các kinh nghiệm tốt; d) Nâng cao trình độ kĩ thuật sản xuất; g) Áp dụng các định mức kinh tế kĩ thuật khoa học, có chế độ lương bổng và khuyến khích khen thưởng hợp lí.

TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: ILO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc; thành lập 11.4.1919 theo Hiệp ước Vecxay; năm 1946, trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành viên: 175 nước (2004). Mục đích: cải thiện điều kiện lao động và nâng cao mức sống trên toàn thế giới. Hiến chương của TCLĐQT là "một nền hoà bình lâu dài và toàn diện chỉ có thể có được với một xã hội công bằng" trên nguyên tắc hoạt động là quan hệ 3 bên trong lao động: chính phủ - chủ - thợ, bảo đảm ổn định xã hội, hoà bình, tăng trưởng kinh tế và quyền con người. Những mục tiêu chính: cam kết tuân thủ các quyền tự do của con người, như quyền tự do phát triển và liên kết để phát triển tinh thần và vật chất cho mình trong một môi trường tự do, tôn trọng lẫn nhau, an toàn và bình đẳng; xúc tiến việc làm, giúp các nước thành viên tạo được môi trường lao động có năng suất cao và tự do lựa chọn việc làm; quy định số giờ làm việc và bảo vệ công nhân khỏi mắc những bệnh nghề nghiệp, cải thiện môi trường và điều kiện lao động, bảo đảm công bằng xã hội. Để thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc trên, TCLĐQT đã xây dựng một bộ luật lao động và thông qua một loạt các quy ước quy định các tiêu chuẩn lao động quốc tế như Công ước 1 (1919) quy định số giờ làm việc một tuần không quá 44 giờ; Công ước 255 (1981) quy định các tiêu chuẩn về an toàn lao động và sức khoẻ tại nơi làm việc; Công ước 161 (1985) quy định các dịch vụ nhằm bảo đảm duy trì sức khoẻ cho người lao động trong những điều kiện

cụ thể; Công ước 182 (1999) về những hình thức tồi tệ đối với lao động trẻ em, vv.

Trong những năm gần đây, nhằm thúc đẩy quá trình dân chủ, chống sự nghèo đói, bảo vệ người lao động, TCLĐQT tập trung các hoạt động vào 5 lĩnh vực chính: tuyên truyền và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về lao động và quyền con người; bình đẳng cho phụ nữ; xúc tiến việc làm và điều chỉnh cơ cấu việc làm; bảo vệ và xây dựng môi trường lao động; nghiên cứu lao động tại công trường và khu vực không chính thức. Cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Lao động Quốc tế của các nước thành viên, mỗi năm họp một lần. Hội nghị bầu Hội đồng Quản trị. Cơ quan thường trực: Văn phòng Lao động Quốc tế. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Việt Nam là thành viên năm 1980; năm 1982, Việt Nam rút ra khỏi vì lí do tài chính, đến 1992, gia nhập lại.

TỔ CHỨC LAO ĐỘNG XÃ HỘI phương thức liên hiệp những người sản xuất trực tiếp và kết hợp họ với tư liệu sản xuất. Những đặc điểm chung của việc TCLĐXH: 1) Mục đích của việc tổ chức lao động; 2) Những phương thức thu hút lao động; 3) Hình thức xã hội của sự hiệp tác và phân công lao động. Tất cả những đặc điểm này đều mang tính chất lịch sử cụ thể, đều phụ thuộc vào hình thức xã hội của sản xuất.

TCLĐXH liên quan trực tiếp với năng suất lao động. TCLĐXH dưới chủ nghĩa xã hội là kết hợp tư liệu sản xuất tương ứng với trình độ phát triển hiện nay của khoa học và kĩ thuật, với người lao động được giải phóng khỏi sự bóc lột. Nó dựa trên cơ sở những quan hệ hợp tác, trên cơ sở điều tiết lao động một cách kế hoạch trong phạm vi xã hội và phục tùng nhiệm vụ thoả mãn đầy đủ những nhu cầu vật chất và văn hoá của con người. Trong thời kì cách mạng khoa học - kĩ thuật, những mối quan hệ trong hệ thống kinh tế quốc dân trở nên phức tạp hơn, sự chuyên môn hoá và hiệp tác sản xuất được tăng cường, kĩ thuật, công nghệ và những điều kiện khác của sản xuất được đổi mới; do đó, cần có quan điểm mới về chất đối với việc hoàn thiện TCLĐXH. Thực chất của quan điểm đó là tạo ra một cơ cấu tổ chức hợp lí để đảm bảo một hiệu quả sản xuất lớn nhất và những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển toàn diện và hài hoà của những người lao động.

TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC x. *Liên hợp quốc*.

TỔ CHỨC LIÊN PHI NHỮNG NGƯỜI SẢN XUẤT CÀ PHÊ tổ chức kinh tế chuyên ngành của khu vực. Thành lập 1960, gồm 22 nước thành viên Châu Phi (chiếm khoảng 90% xuất khẩu cà phê của cả lục địa Châu Phi). Mục đích: tiến hành nghiên cứu các vấn đề sản xuất, chế biến và buôn bán cà phê ở Châu Phi, điều chỉnh giá cả cà phê trên thị trường, theo dõi và kiểm soát việc thực hiện các hiệp định về cà phê; hợp tác với các tổ chức quốc gia, tổ chức khu vực và các tổ chức quốc tế khác có liên quan đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Hội đồng Toàn thể các Giám đốc. Trụ sở: Abitjan (Abidjan; Côt Đivoa).

TỔ CHỨC LƯƠNG THỰC VÀ NÔNG NGHIỆP (viết tắt từ tiếng Anh: FAO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập 16.10.1945, khi các nước kí kết hiệp định tại Quêbêch (Québec; Canada). Ngày 16.10 cũng là Ngày lương thực thế giới, được các hội viên kỉ niệm hàng năm. Thành viên: 183 nước (2002). Việt Nam gia nhập từ 1976. Nhiệm vụ: nâng cao mức dinh dưỡng và điều kiện sống, tăng năng suất lao động, tính hiệu quả trong phân phối sản phẩm lương thực và nông nghiệp, trong đó có cả thuỷ sản và lâm sản, cải thiện đời sống của nhân dân vùng nông thôn, góp phần loại bỏ nghèo đói và phát triển kinh tế thế giới. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên, họp 2 năm 1 lần. Đại hội đồng bầu Hội đồng gồm 49 nước hội viên, nhiệm kì 3 năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí, các uỷ ban về Chương trình, Tài chính, Pháp lí, Thuỷ sản, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp, Nông nghiệp, An ninh lương thực, vv. Trụ sở: Rôma (Italia).

TỔ CHỨC LƯỠNG HỢP giả thuyết về cơ cấu tổ chức sơ khai của xã hội thị tộc. Tổ chức này do hai thị tộc ngoại hôn hợp thành. Các thị tộc trao đổi hôn nhân với nhau một cách thường xuyên. Về sau, trong quá trình phát triển của lịch sử, khi từ thị tộc mẹ tách ra nhiều thị tộc con, thì TCLH trở thành hệ thống hai bào tộc.

TỔ CHỨC MÃ SỐ VẬT PHẨM QUỐC TẾ (A. EAN - International, European Article Numbering - International), tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực mã số mã vạch, được thành lập năm 1977, nhằm mục đích ứng dụng mã số mã vạch trên toàn cầu để xúc tiến mậu dịch quốc tế. Là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động chủ yếu dựa trên phí đóng góp của các quốc gia thành viên (gồm phí gia nhập và niên phí). Nhiệm vụ chính: hoạch định chiến lược toàn cầu về mã số mã vạch, xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chuẩn mã số mã vạch vào các ngành kinh tế của các nước thành viên, hỗ trợ sử dụng mã số mã vạch trong thương mại điện tử, phát triển công nghệ mã số mã vạch. Cơ quan lãnh đạo là Đại hội Toàn thể, họp mỗi năm một lần. Ban Quản lí điều hành hoạt động kĩ thuật của TCMSVPQT. Cơ quan thường trực là Văn phòng Trung tâm quản lí công việc hàng ngày của TCMSVPQT. Việt Nam tham gia TCMSVPQT từ 1995 và là thành viên đầy đủ.

TỔ CHỨC NỀN phần của phôi mà trong quá trình tồn tại đã làm cho các mô kế cận phát triển theo một hướng nhất định, vd. ruột của phôi ốc sên là yếu tố tổ chức của tuyến vỏ và áo; môi lưng cửa miệng phôi ếch sẽ hình thành dây sống và tất cả các cơ quan trục của phôi. Thuật ngữ này đồng nghĩa với tổ chức sơ cấp, là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất ở giai đoạn phôi vị hoá. Yếu tố xác định các hệ chủ yếu (dây sống) là các yếu tố TCN cấp 2, các trung tâm khu vực hoạt động phát triển (nhú bì) là yếu tố TCN cấp 3.

TỔ CHỨC NHÂN DÂN TÂY NAM PHI (viết tắt từ tiếng Anh: SWAPO), tổ chức cách mạng của nhân dân Namibia. Thành lập năm 1958. Chủ tịch là Xam Nujôma (Sam Nujôma). Từ 1963, TCNDTNP phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống ách chiếm đóng của Nam Phi. Ngày

21.3.1990, Nam Phi buộc phải kí hiệp định trao trả độc lập cho Namibia. Nước Cộng hoà Namibia tuyên bố thành lập.

TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN HỢP QUỐC (viết tắt từ tiếng Anh: UNIDO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập theo sáng kiến của các nước đang phát triển, trên cơ sở Nghị quyết 2089 (20) ngày 20.12.1965 và Nghị quyết 2152 (21) ngày 17.11.1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đến 11.1.1986, trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Gồm 171 thành viên (2003). Nhiệm vụ: tăng cường và thúc đẩy công nghiệp hoá của các nước đang phát triển và phối hợp mọi hoạt động trong lĩnh vực phát triển công nghiệp. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên họp 2 năm một lần. Đại hội đồng bầu Hội đồng Phát triển Công nghiệp gồm đại diện của 53 nước hội viên được bầu với nhiệm kì 4 năm theo nguyên tắc bình đẳng về địa lí. Uỷ ban Ngân sách và Chương trình, gồm 27 thành viên với nhiệm kì 2 năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí và các vụ chuyên môn. Đứng đầu là tổng giám đốc.

Nguồn tài chính cho hoạt động của TCPTCNCLHQ lấy từ ngân sách chung của Liên hợp quốc, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (IBRD), Quỹ Đặc biệt về Phát triển Quốc tế của Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC). Các nguồn tài chính được chi vào việc phát triển các kế hoạch công nghiệp, tái thiết và xây dựng các xí nghiệp mới, giúp đỡ kĩ thuật trong các lĩnh vực công nghiệp, các ngành công nghiệp sắt, thép và hoá dầu, đào tạo nhân viên kĩ thuật, khuyến khích công nghiệp quy mô nhỏ, xây dựng các hệ thống thuỷ lợi, vv.

Trong hoạt động của mình, TCPTCNCLHQ nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc thúc đẩy hoà bình và an ninh quốc tế. Trụ sở: Viên (Áo).

Việt Nam có quan hệ với TCPTCNCLHQ ngay từ khi trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1977). Thời kì 1977 - 96, thông qua UNDP, Tổ chức này đã tài trợ cho Việt Nam dự án trị giá gần 70 triệu USD.

TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ (A. Non Governmental Organization; viết tắt: NGO), tổ chức xã hội do cá nhân hay tập thể đứng ra thành lập; nhằm huy động các nguồn tài chính để hoạt động vì nhiều mục đích khác nhau. Tiền thân của TCPCP là các tổ chức xã hội hoạt động từ thiện, nhân đạo, cứu trợ, giúp đỡ những người bất hạnh trong cuộc sống là nạn nhân chiến tranh, gặp rủi ro về thiên tai. Một số hội từ thiện ra đời từ giữa thế kỉ 17 ở Anh và một số nước Châu Âu, do các giáo hội và những người hoạt động xã hội, từ thiện đứng ra thành lập; ban đầu hoạt động trong phạm vi quốc gia, sau đó mở rộng ra ngoài nước, chủ yếu là ở các nước thuộc địa của họ. Ở Hoa Kì, năm 1789 có Quỹ Cứu trợ Thế giới do Hội đồng Giám mục Hoa Kì thành lập. Từ sau các cuộc Chiến tranh thế giới I, II, các TCPCP ra đời ngày càng nhiều, hoạt động rộng khắp các nước. Ngày nay, có nhiều TCPCP được thành lập ở các nước phát triển, chủ yếu hoạt động ở các nước nghèo, đang phát triển với phạm vi không chỉ trong khuôn khổ nhân đạo, từ thiện ban đầu, mà còn tham gia vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, khoa học, công nghệ, môi trường, văn hoá, giáo dục, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, chính trị, vv.

Ở Việt Nam, các TCPCP của nước ngoài đã vào hoạt động từ nhiều thập kỉ qua, nhất là thời kì đế quốc Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, chủ yếu trong vùng tạm chiếm, họ hoạt động cứu trợ những người di cư từ Bắc vào Nam, di dân vào ấp chiến lược, nạn nhân chiến tranh. Sau ngày Miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, phần lớn các tổ chức này rút khỏi Miền Nam, chỉ còn lại một vài tổ chức hoạt động ở Miền Bắc. Từ ngày Việt Nam tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, các TCPCP dần dần trở lại, hoạt động ở hầu khắp các địa phương trong nước; với hình thức phong phú, đa dạng, đã góp phần tích cực vào đời sống xã hội, nhất là việc cứu trợ thiên tai, giúp đỡ người khuyết tật, viện trợ y tế, phát triển giáo dục, xây dựng nông thôn, bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo vv. Tuy nhiên, đã có những người thuộc TCPCP nước ngoài vào Việt Nam hoạt động thiếu thiện chí, vi phạm chủ quyền Việt Nam. Tác dụng và hiệu quả hoạt động của các TCPCP tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, phía nước ngoài phải tôn trọng chủ quyền, luật pháp và truyền thống văn hoá của nước sở tại; phía nước sở tại phải tăng cường quản lí, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực. Từ năm 1989 đến nay, Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều văn bản về tổ chức, phân công quản lí, về quan hệ với các TCPCP, gần đây có Quyết định số 59 QĐ/TTg ngày 24.4.2001 của thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Uỷ ban Công tác về các TCPCP nước ngoài.

TỔ CHỨC QUẢN LÍ CHẤT LƯỢNG CHÂU ÂU (A. European Organisation for Quality Control - EOQC), tên gọi ban đầu của Tổ chức Chất lượng Châu Âu (x. *Tổ chức Chất lượng Châu Âu*).

TỔ CHỨC QUẦN CHÚNG hình thức tập hợp, liên kết các tầng lớp nhân dân nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của nhân dân trong lao động, xây dựng cuộc sống và trong các phong trào cách mạng của nhân dân. Các loại hình thức TCQC có tên gọi khác nhau như hội, đoàn, đội, tổ, câu lạc bộ, trung tâm, phong trào..., trong đó mỗi loại hình tổ chức thường tập hợp những người có cùng thành phần xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, vv., hoặc những người tuy không có cùng những yếu tố nêu trên nhưng có sự thống nhất về mục đích, nguyện vọng, sở thích, lợi ích. Các TCQC có phạm vi hoạt động khác nhau: có tổ chức chỉ hoạt động ở từng cơ sở, địa phương, vùng, ngành nghề; có tổ chức hoạt động trong phạm vi cả nước; có tổ chức tham gia các hình thức tổ chức liên hiệp hội, mặt trận nhân dân...; có tổ chức là thành viên của tổ chức quốc tế hoặc tổ chức khu vực tương ứng. Mỗi tổ chức có điều lệ, nội quy hoạt động riêng, nêu rõ mục đích, nhiệm vụ của tổ chức; trách nhiệm, quyền lợi của các thành viên; hệ thống, cơ cấu tổ chức; nguồn tài chính và cách thức sinh hoạt, vv.

Các đảng chính trị trên thế giới thường chủ động thành lập, ủng hộ, giúp đỡ một số tổ chức của nhân dân, được gọi là TCQC của đảng mình, tạo lực lượng hậu thuẫn, tranh thủ lá phiếu của cử tri ủng hộ đảng đó trong các cuộc bầu cử nghị viện, tổng thống. Các đảng cộng sản thường dựa vào sức mạnh to lớn của nhân dân lao động được tập hợp trong các TCQC của đảng để tiến hành các cuộc đấu tranh cách mạng. Ở Việt Nam, ngay từ khi Đảng Cộng sản chưa ra đời, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lúc còn hoạt động ở Pháp đã chủ trương: "Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng, trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập" ("Hồ Chí Minh toàn tập", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2002, tập 1, trang 192).

Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rõ vai trò lịch sử của nhân dân, coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; thường xuyên quan tâm xây dựng, lãnh đạo, giúp đỡ các tổ chức quần chúng hoạt động, nhờ đó đã phát huy được sức mạnh và quyền làm chủ của nhân dân trong đấu tranh cách mạng, trong xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, giành nhiều thắng lợi vẻ vang. Ngày nay, các TCQC do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo như Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh và các hình thức liên hiệp TCQC như Mặt trận Tổ quốc, Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật, Liên hiệp các Hội khoa học và Kĩ thuật, Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị với Nước ngoài, là các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng quan trọng trong hệ thống chính trị của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng với nhiều hình thức TCQC khác do nhân dân lập ra, được nhà nước quản lí và hỗ trợ, thể hiện sinh động nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân trong công cuộc đổi mới toàn diện, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ liên minh thường trực có tính chất liên chính phủ hoặc phi chính phủ, được thành lập trên cơ sở thoả thuận quốc tế (hiến chương, điều lệ, quy chế hoặc văn kiện thành lập), nhằm mục đích thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề quốc tế được trù định trong văn bản thành lập phù hợp và phát triển sự hợp tác toàn diện của các quốc gia. Mặc dù trong lịch sử, kế hoạch và dự án thành lập các tổ chức quốc tế đã được nêu ra từ cổ xưa, đến thế kỉ 19, các tổ chức quốc tế đầu tiên mới xuất hiện. TCQT có loại là tổ chức liên chính phủ, có loại là phi chính phủ, có loại là tổ chức toàn cầu và có loại là tổ chức khu vực.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÁC HIỆP HỘI NGƯỜI TIÊU DÙNG (viết tắt từ tiếng Anh: IOCU), tổ chức quốc tế của các hiệp hội người tiêu dùng, thành lập 3.1960 theo sáng kiến của 5 tổ chức người tiêu dùng quốc gia: Hoa Kì, Anh, Ôxtrâylia, Hà Lan và Bỉ. Nhiệm vụ của TCQTCHHNTD là tác động việc thành lập và phát triển phong trào người tiêu dùng trên thế giới, hỗ trợ các biện pháp của các chính phủ nhằm bảo vệ lợi ích người tiêu dùng; bảo đảm sự hợp tác quốc tế khi tiến hành các thử nghiệm hàng tiêu dùng cũng như tiến hành các công việc liên quan đến thông tin cho người tiêu dùng; đào tạo và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng; tổ chức các hội nghị quốc tế hiệp hội người tiêu dùng; in và phổ biến các ấn phẩm; thực hiện các biện pháp cần thiết, giúp phổ cập các chương trình đào tạo và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng ở các nước đang phát triển, vv. Hiện nay, TCQTCHHNTD có hơn 63 nước với hơn 174 tổ chức tham gia. Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người Tiêu dùng Việt Nam là thành viên của TCQTCHHNTD từ 1991. Trụ sở: Hà Lan. Ấn phẩm định kì của TCQTCHHNTD là tạp chí International Consumer, tờ tin Newsletter, tạp chí Consumer Review, sổ tay Consumers Directory, kỉ yếu các hội nghị, vv.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÁC NHÀ BÁO (viết tắt từ tiếng Pháp: OIJ), tổ chức chính trị và nghề nghiệp quốc tế, tập hợp rộng rãi các tổ chức báo chí của hơn 120 nước trên thế giới. Thành lập năm 1946 tại Côpenhaghen (Đan Mạch). Mục tiêu: đoàn kết các nhà báo quốc tế thực hiện tự do báo chí, phấn đấu cho độc lập dân tộc, hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc và cộng đồng, chống chiến tranh, bạo lực, phân biệt chủng tộc, bảo vệ các nhà báo bị đàn áp hoặc gặp khó khăn khi làm nhiệm vụ. Về nghề nghiệp, TCQTCNB khuyến khích các tổ chức quốc gia xây dựng và thực hiện quy ước đạo đức nghề nghiệp báo chí, bồi dưỡng các nhà báo trẻ, bảo đảm thông tin chân thực, đấu tranh chống các tập đoàn truyền thông quốc tế lũng đoạn thông tin, tiến tới thiết lập trật tự thông tin quốc tế mới, từng bước tạo lập thông tin cân đối hai chiều giữa các nước phát triển và các nước nghèo. Trụ sở chính: Praha (Cộng hoà Sec).

Hội Nhà báo Việt Nam là thành viên của TCQTCNB (từ 1950). Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã (1991), TCQTCNB gặp nhiều khó khăn. Đại hội XII của TCQTCNB họp tại Joocđani (1995) đã quyết định chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với bối cảnh quốc tế mới. Tại Đại hội này, Hội Nhà báo Việt Nam đã được bầu làm phó chủ tịch phụ trách khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay, do những khó khăn về tài chính, TCQTCNB không triển khai được hoạt động nào đáng kể.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ KHU VỰC tổ chức quốc tế của các quốc gia ở cùng một khu vực, được thành lập trong các lĩnh vực khác nhau: chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học - kĩ thuật, vv. Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, không ngăn cản việc thành lập các TCQTKV nhằm phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng có lợi giữa các nước kể cả các nước có chế độ xã hội khác nhau, vì hoà bình và phát triển kinh tế, xã hội của mỗi nước và của cả khu vực. Được công nhận là hợp pháp nếu mục đích, tôn chỉ và hoạt động của tổ chức phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Trong những năm gần đây, xu hướng thành lập các TCQTKV có xu hướng ngày càng phát triển, vd. Hiệp hội các Nước Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh Châu Âu (EU), Liên minh Châu Phi (AU), Tổ chức các Nước Châu Mĩ (OAS),vv.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẦM NHÌN THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WVI), tổ chức phi chính phủ quốc tế mang tính chất nhân đạo của dòng đạo Cơ Đốc giáo, thành lập 22.9.1950 tại Califonia (California). Mục đích: theo dõi việc giảng Kinh Tân ước, đồng thời giúp đỡ về tinh thần và vật chất cho dân cư ở những nơi tổ chức này có hoạt động. Năm 2003, TCQTTNTG đã giúp đỡ, tài trợ cho 100 triệu người ở 99 nước trên thế giới. TCQTTNTG có quan hệ với Chính quyền Sài Gòn từ 1960, có quan hệ với Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 1979. Từ 1988 đến nay, bình quân hằng năm TCQTTNTG viện trợ cho Việt Nam 500.000 USD. Trụ sở: Monrovia (Monrovia: Hoa Kì). Văn phòng khu vực Châu Á: Băngkôc (Thái Lan).

TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT (tk. Cơ quan Quốc tế về Dịch bệnh Động vật), x. *OIE*.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH (viết tắt từ tiếng Pháp: OIRT), tổ chức hợp tác về phát thanh, truyền hình của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Mục tiêu: hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về công nghệ và nghiệp vụ phát thanh truyền hình, giúp nhau đào tạo cán bộ, vv. Trụ sở: Praha (Cộng hoà Sec). Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã (1991), TCQTVPTVTH chấm dứt hoạt động.

TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC BẰNG VỆ TINH TRÊN BIỂN (viết tắt từ tiếng Anh: INMARSAT), tổ chức liên chính phủ, thành lập theo Công ước kí 1976, có hiệu lực từ 16.7.1979. Đến 1999, đổi tên thành IMSO (Internatinal Mobile Satellite Organization). Thành viên: 78 quốc gia (2002). Nhiệm vụ: bảo đảm vệ tinh thông tin liên lạc và tất cả các thiết bị cần thiết kèm theo để cải thiện thông tin liên lạc trên biển, nâng cao hiệu quả hoạt động của tàu thuyền, điều hành tàu thuyền, hoàn thiện dịch vụ trao đổi thông tin công cộng trên biển và khả năng vô tuyến định vị; đẩy mạnh việc cải thiện thông tin liên lạc để thông báo về những tai hoạ và đảm bảo việc bảo vệ cuộc sống của con người trên biển. Cơ quan cao nhất là Đại hội đồng; Hội đồng là cơ quan chấp hành; Ban Thư kí là cơ quan thường trực. INMARSAT có quan hệ chính thức với Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Tổ chức Viễn thông Vệ tinh Quốc tế (INTELSAT), Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO). Hiện nay, tổ chức này có 6 vệ tinh, 34 trạm liên lạc. Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

TỔ CHỨC SẢN XUẤT hệ thống các biện pháp sử dụng tới mức tối đa toàn bộ nguồn lao động, kĩ thuật và nguồn sản xuất vật chất trong xí nghiệp nhằm bảo đảm sự ăn khớp trong công tác của xí nghiệp và định ra những tỉ lệ nhất định giữa tất cả các bộ phận của xí nghiệp. Những biện pháp bảo đảm chế tạo sản phẩm theo số lượng, mặt hàng và phẩm chất theo kế hoạch, bảo đảm tiến hành sản xuất một cách nhịp nhàng. TCSX bao gồm tất cả các mặt công tác của xí nghiệp: thiết kế và chế thử sản phẩm mới, công tác của các phân xưởng, tổ chức lao động, tổ chức cung ứng vật tư, kĩ thuật. Hình thức hiệu quả nhất của TCSX là chuyên môn hoá, liên hiệp hoá và hiệp tác hoá các xí nghiệp công nghiệp. Trên cơ sở chuyên môn hoá các xí nghiệp, phân xưởng và ngành sản xuất của xí nghiệp trong công nghiệp, phương pháp dây chuyền được áp dụng vào TCSX, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xí nghiệp tiến hành công tác một cách đều đặn và nhịp nhàng, chế tạo sản phẩm theo thời hạn quy định và hạ giá thành sản phẩm.

TỔ CHỨC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WIPO), tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc, nhằm thúc đẩy việc sử dụng và bảo vệ các tác phẩm của trí tuệ loài người. Thành lập theo Công ước kí tại Xtôckhôm ngày 14.7.1967, có hiệu lực từ 1970. Tổ chức tiền thân: Công ước Pari về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (1883) và Công ước Becnơ về bảo vệ tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886). Thành viên: 182 nước (2004). Nhiệm vụ chính: thúc đẩy việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như bằng sáng chế, phát minh, quyền tác giả... trên phạm vi toàn thế giới, bảo đảm sự hợp tác về mặt hành chính giữa các liên minh được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ; kết hợp hài hoà luật pháp của các quốc gia trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; quản lí các hiệp hội chuyên môn về sở hữu trí tuệ (Công ước Pari và các công ước khác). TCSHTTTG cũng đã xây dựng thêm các văn bản khác như Thoả ước Madrit về chống xuất xứ sai nguồn gốc hàng hoá (1891), Hiệp định hợp tác về bằng sáng chế (1970), vv. Hiện nay, TCSHTTTG quản lí 23 hiệp ước quốc tế về sở hữu trí tuệ. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng, gồm các nước tham gia Công ước thành lập TCSHTTTG và phải tham gia ít nhất một hiệp hội, họp 2 năm một lần. Cơ quan thường trực: Uỷ ban Phối hợp và Văn phòng Quốc tế. Trụ sở: Giơnevơ (Genève: Thuỵ Sĩ). Việt Nam là thành viên từ 2.6.1976, có chương trình hợp tác với TCSHTTTG về các lĩnh vực liên quan; đã tham gia Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp (8.3.1994), Thoả ước Madrit (8.3.1994), Hiệp định hợp tác về bằng sáng chế (10.3.1993), Công ước Becnơ về bảo vệ tác phẩm văn học và nghệ thuật (26.10.2004).

TỔ CHỨC THẨM QUYỀN cơ quan có quyền lực về mặt pháp luật. TCTQ có thể là tổ chức khu vực, quốc gia hoặc địa phương.

TỔ CHỨC THẨM QUYỀN HÀNH PHÁP tổ chức thẩm quyền có trách nhiệm trong việc cưỡng chế áp dụng các quy định. TCTQHP có thể hoặc không phải là cơ quan lập pháp.

TỔ CHỨC THẨM QUYỀN LẬP PHÁP tổ chức thẩm quyền có trách nhiệm trong việc xây dựng hoặc chấp nhận các quy định.

TỔ CHỨC THÔNG TẤN CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt từ tiếng Anh: OANA), thành lập năm 1961 tại Băngkôc (Thái Lan) theo sáng kiến của Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Thành viên: 37 hãng thông tấn thuộc 31 quốc gia (2004). Mục tiêu: tạo lập mạng lưới trao đổi tin tức giữa các hãng thông tấn trong khu vực nhằm khắc phục tình

trạng mất cân đối về thông tin và cải thiện luồng thông tin giữa các nước phát triển và đang phát triển. Hoạt động dựa vào kinh phí do các nước thành viên đóng góp, tiền trợ cấp hoặc quyên góp từ các nguồn khác. Tất cả các hãng thông tấn trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đều có quyền tham gia. Cơ quan quyền lực cao nhất: Đại hội đồng (Hội nghị Cấp cao) các hãng thông tấn thành viên, họp 3 năm một lần. Ban Chấp hành do Đại hội đồng bầu ra, họp 1 năm một lần.

Thông tấn xã Việt Nam là một thành viên tích cực và nhiều năm nay được bầu làm uỷ viên Ban Chấp hành của TCTTCA-TBD.

TỔ CHỨC THỐNG NHẤT CHÂU PHI (viết tắt từ tiếng Anh: OAU), tổ chức khu vực toàn Châu Phi. Thành lập năm 1963, theo quyết định của 32 quốc gia tham dự hội nghị cấp cao các nước Châu Phi tại Adi Abêba (Addis Abeba; Êtiôpia). Thành viên: 53 nước Châu Phi (2004; Nam Phi gia nhập sau, Marôc rút khỏi tổ chức 1984). Hiến chương nêu rõ mục đích: thúc đẩy hợp tác chính trị và kinh tế đa phương của các thành viên, củng cố đoàn kết các nước Châu Phi trên các diễn đàn quốc tế, thống nhất đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia Châu Phi... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tạo điều kiện nâng cao đời sống của các dân tộc Châu Phi. TCTNCP được thành lập và hoạt động phù hợp với chính sách không liên kết và tinh thần của Hiến chương Liên hợp quốc. Cơ quan cao nhất là đại hội mỗi năm họp một lần với sự tham gia của những người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ. Cơ quan chấp hành là Hội đồng các bộ trưởng ngoại giao. Ban Tổng thư kí thực hiện nhiệm vụ hành chính thường trực. Trụ sở: Adi Abêba.

Ngày 9.7.2002, tại Hội nghị cấp cao ở Nam Phi, TCTNCP đã chấm dứt sự tồn tại và đánh dấu sự ra đời của Liên minh Châu Phi (African Union: AU). Ý tưởng thành lập Liên minh Châu Phi do tổng thống Libi Kadafi (M. A. Qaddafi) đề xướng, nhằm giúp các nước trong khu vực phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, chống bệnh tật, giải quyết xung đột. AU đã thông qua kế hoạch Đối tác mới vì sự phát triển của Châu Phi. So với OAU, AU có những đổi mới về cơ cấu và phương thức hoạt động. Cơ quan cao nhất là Hội đồng (gồm những người đứng đầu nhà nước và chính phủ); các cơ quan khác: Hội đồng Chấp hành, Uỷ ban Đại diện Thường trực, Quốc hội toàn Châu Phi, Hội đồng Văn hoá và Xã hội, các uỷ ban kĩ thuật đặc biệt, vv.

TỔ CHỨC THUỶ ĐẠC QUỐC TẾ (A. International Hydrographic Organization; IHO), tổ chức quốc tế có tính chất tư vấn về kĩ thuật giữa các chính phủ. Lịch sử hình thành TCTĐQT bắt đầu từ 1899, khi lần đầu tiên hội nghị hợp tác quốc tế về lĩnh vực thuỷ đạc được tổ chức ở Oasinhtơn; sau đó, đại hội đo đạc đường biển quốc tế lần I gồm 24 nước họp từ 24.6 đến 16.7.1919 tại Luân Đôn; đến 2.6.1921, tổ chức thường trực của Cục Đo đạc Đường biển Quốc tế được thành lập tại Mônghê Caclô (Monte Carlo; Mônacô). Tại đại hội lần IX (1967), đã kí Công ước "Tổ chức Đo đạc Đường biển Quốc tế"; đến 22.9.1970, tổ chức này chính thức được thành lập. Cục Đo đạc Đường biển Quốc tế trở thành cơ quan thường trực của tổ chức này. Đại hội của TCTĐQT họp 5 năm một lần. Đến nay, có 75 nước thành viên (Việt Nam chưa phải là thành viên). Chức năng: 1) Phối hợp các quốc gia trong hoạt động công tác thuỷ đạc. 2) Thống nhất các hải đồ và các tài liệu hàng hải. 3) Thực hiện và khai thác các nghiên cứu thuỷ đạc. 4) Phát triển trong lĩnh vực thuỷ đạc và các phương tiện khai thác nhằm mô tả các yếu tố hải dương học (thuỷ triều, mực nước biển và các loại hải đồ khác). Ngoài ra, TCTĐQT còn phát hành in ấn các hải đồ quốc tế, thông báo thường xuyên về an toàn hàng hải cho một số vùng biển quốc tế, có ngân hàng số liệu của trên 4.000 trạm đo mực nước triều trên thế giới, có số liệu đo sâu, số liệu đo đạc khảo sát biển và đại dương. Trụ sở: Công quốc Mônacô.

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WTO), tổ chức kinh tế đa phương có quy mô lớn nhất trên thế giới, hoạt động từ 1.1.1995 theo Hiệp định do 130 nước tham gia kí ngày 15.4.1994 tại Marakêch (Marrakech; Marôc). Tiền thân của TCTMTG ngày nay là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) do 23 nước thoả thuận, kí kết năm 1947. Khác với GATT (là cơ quan hoạt động trên cơ sở thoả thuận, không bắt buộc), TCTMTG là tổ chức có quy chế thường trực và các luật lệ mang tính bắt buộc đối với các nước tham gia. Phần lớn các thành viên của TCTMTG là các thành viên của GATT đã kí hiệp định cuối cùng của vòng Urugoay và cam kết thương lượng thâm nhập thị trường của mình cho hàng hoá và dịch vụ theo quyết định của cuộc họp Marakêch năm 1994. Ngoài các thoả thuận liên quan đến các thành viên ban đầu của TCTMTG, bất kì quốc gia hay tổ chức liên minh thuế quan nào có tư cách hoàn toàn độc lập trong các chính sách thương mại đều có thể gia nhập TCTMTG với các điều kiện đã được các thành viên nhất trí. Đến nay (4.2004), TCTMTG đã có 147 nước thành viên, trong đó 2/3 là các nước đang và kém phát triển; có 25 nước đang trong quá trình đàm phán để gia nhập tổ chức (trong đó có Việt Nam). Theo quy định của TCTMTG, tất cả các nước và vùng lãnh thổ là quan sát viên, trừ Vatican, đều phải bắt đầu đàm phán gia nhập TCTMTG trong vòng 5 năm kể từ ngày trở thành quan sát viên.

TCTMTG có 4 chức năng chính: hỗ trợ và giám sát thực hiện các hiệp định của tổ chức này; thúc đẩy tự do hoá thương mại; giải quyết tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên; rà soát chính sách thương mại của các nước thành viên. TCTMTG hoạt động theo những nguyên tắc cơ bản: thương mại không có sự phân biệt đối xử; tạo dựng một nền tảng ổn định cho thương mại; thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán; tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng; có điều kiện đặc biệt dành cho các nước đang phát triển. Cơ quan cao nhất của TCTMTG là Hội nghị Bộ trưởng đại diện cho tất cả các nước thành viên, họp ít nhất 2 năm một lần. Cơ quan thường trực điều hành

công việc chung là Đại hội đồng. Các cơ quan chức năng: Cơ quan Giải quyết Tranh chấp Thương mại; Cơ quan Rà soát Chính sách Thương mại; Hội đồng Thương mại Hàng hoá; Hội đồng Thương mại Dịch vụ; Hội đồng các Vấn đề Sở hữu Trí tuệ có Liên quan đến Thương mại. Các thành viên của TCTMTG được phân thành 4 nhóm chính: kém phát triển, có nền kinh tế chuyển đổi, đang phát triển và phát triển. TCTMTG thông qua các quyết định bằng sự nhất trí chứ không phải bằng bỏ phiếu, khi không đạt được sự nhất trí thì cho phép bỏ phiếu.

Ban Thư kí của TCTMTG đóng tại Giơnevơ (Genève), có nhiệm vụ phục vụ các cơ quan chức năng liên quan đến các cuộc thương lượng và việc thực thi các hiệp định, cung cấp trợ giúp kĩ thuật cho các nước đang phát triển đặc biệt cho các nước kém phát triển. Một công việc khác của Ban Thư kí liên quan đến việc đàm phán gia nhập TCTMTG cho các thành viên mới và cung cấp tư vấn cho các chính phủ xem xét tư cách hội viên; quyết định kết nạp thành viên mới chỉ được thông qua nếu 2/3 số nước thành viên tán thành tại Hội nghị Bộ trưởng.

Ngân sách của TCTMTG khoảng 83 triệu USD với sự đóng góp của các thành viên, dựa trên cơ sở chia sẻ theo tỉ lệ trong tổng số hoạt động thương mại của chính mình.

Sự ra đời của TCTMTG là nhằm đưa hoạt động thương mại quốc tế lên một bước cao hơn, hợp lí hơn, tiến tới một thế giới phát triển đồng đều hơn. Tuy nhiên, xung quanh TCTMTG cũng xuất hiện những vấn đề cần giải quyết như những mâu thuẫn giữa các nước giàu và các nước nghèo, và giữa các cường quốc với nhau. Xt. ***Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại***; ***Vòng đàm phán***.

TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN HOÁ KHU VỰC tổ chức tiêu chuẩn hoá mà quy chế thành viên mở rộng cho các cơ quan tiêu chuẩn quốc gia tương ứng của các nước trong cùng điều kiện địa lí, chính trị hoặc kinh tế.

TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN HOÁ QUỐC TẾ 1. Tổ chức tiêu chuẩn hoá mà mọi quốc gia trên toàn cầu có thể tham gia. TCTCHQT có thể hoạt động trong nhiều lĩnh vực (vd. ISO), cũng có thể chỉ hoạt động trong một lĩnh vực (vd. CAC trong lĩnh vực thực phẩm). Những TCTCHQT có nhiều thành viên quốc gia nhất là TCTCHQT (ISO), Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Uỷ ban Tiêu chuẩn Thực phẩm (CAC), ngoài ra còn vài chục TCTCHQT khác nữa.

2. (viết tắt từ tiếng Anh: ISO), tổ chức quốc tế lớn nhất về tiêu chuẩn hoá hiện nay, gồm các cơ quan tiêu chuẩn toàn thế giới. Thành lập 23.2.1947 với 25 thành viên đầu tiên, kế thừa các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá của Liên đoàn Quốc tế các Hội Tiêu chuẩn hoá Quốc gia (International federation of the National Standardizing Associations - ISA) thành lập từ 1926. Thành viên: 148 nước và tổ chức (2003). Mục tiêu: đẩy mạnh việc phát triển công tác tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan trên phạm vi thế giới, nhằm thúc đẩy phát triển tiêu chuẩn hoá để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ quốc tế và thúc đẩy phát triển hợp tác trong các lĩnh vực hoạt động trí thức, khoa học, công nghệ, kĩ thuật và kinh tế. Cơ quan quyền lực cao nhất là Đại hội đồng, 3 năm họp một lần. Cơ quan lãnh đạo giữa 2 kì họp Đại hội đồng là Hội đồng gồm chủ tịch và đại diện của 18 nước thành viên được Đại hội đồng bầu ra. Giúp việc cho Hội đồng có Uỷ ban Chấp hành và các uỷ ban tư vấn như Uỷ ban Kế hoạch STACO, Uỷ ban Chứng nhận Hợp chuẩn CERTICO, Uỷ ban Nghiên cứu các Nguyên tắc Tiêu chuẩn hoá STACO, Uỷ ban Thông tin về Tiêu chuẩn hoá INFCO, Uỷ ban Giúp đỡ các Nước đang Phát triển DEVCO, vv. Hội đồng cử ra Ban Tổng thư kí, đứng đầu là tổng thư kí để điều phối các hoạt động kĩ thuật của ISO. Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế do 2.981 tổ chức (2004), gồm các uỷ ban kĩ thuật, tiểu ban kĩ thuật, nhóm công tác và nhóm nghiên cứu đảm nhận. Kết quả hoạt động kĩ thuật của TCTCHQT là các tiêu chuẩn quốc tế ISO bao trùm hầu hết các lĩnh vực trừ điện và điện tử, các kiến nghị kĩ thuật, hướng dẫn, chỉ thị, sổ tay phát triển. Trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế, TCTCHQT có quan hệ chặt chẽ với 570 tổ chức quốc tế khác. Vd. TCTCHQT có quan hệ với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đặc biệt là trong công việc có liên quan đến Hiệp định về hàng rào kĩ thuật cản trở thương mại. Cho đến nay, TCTCHQT đã ban hành 14.251 tiêu chuẩn quốc tế. Cục Tiêu chuẩn (nay là Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Việt Nam) là thành viên của TCTCHQT từ 1977. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Ngôn ngữ làm việc: Anh, Pháp, Nga.

TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN KHU VỰC x. ***Tổ chức tiêu chuẩn hoá khu vực***.

TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ x. ***Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế*** (1).

TỔ CHỨC VIỄN THÔNG VỆ TINH QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: INTELSAT), tổ chức liên chính phủ, thành lập 20.8.1964. Có 143 quốc gia thành viên (2002), trong đó có Việt Nam; muốn trở thành thành viên của TCVTVTQT, quốc gia phải là thành viên của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU). Mục đích: bảo đảm với chất lượng cao và đáng tin cậy việc phục vụ trao đổi thông tin liên lạc ở tất cả các khu vực trên thế giới trên cơ sở thương mại bằng các vệ tinh liên lạc và các trang thiết bị kèm theo. Các phương tiện này có thể thuộc quyền sở hữu của tổ chức hoặc cho thuê. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng. Cơ quan quản lí: Hội đồng Quản trị; cơ quan chấp hành do tổng giám đốc đứng đầu và hoạt động thường xuyên. Trụ sở: Oasinhtơn (Hoa Kì). Hiện nay, mạng lưới của TCVTVTQT gồm: 19 vệ tinh, 366 trạm liên lạc với 2.700 anten phủ sóng đến 200 nước.

TỔ CHỨC XÃ HỘI hình thức tập hợp rộng rãi nhân dân theo nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, sở thích... nhằm đáp ứng các yêu cầu đa dạng của các tầng lớp nhân dân như học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ các mặt, giúp đỡ, động viên nhau trong cuộc sống, tham gia sinh hoạt văn hoá, thể thao, du lịch, xã hội, từ thiện, vv. Các TCXH có quy mô rất

khác nhau: có tổ chức hình thành hệ thống trong cả nước, ở tất cả các địa phương, hoặc tham gia tổ chức quốc tế tương ứng; có tổ chức chỉ hoạt động ở địa phương hoặc ở cơ sở. Các TCXH phát triển và hoạt động có kết quả là sự phản ánh mức độ tiến bộ về dân trí và dân chủ trong xã hội. Nhà nước có trách nhiệm quản lí, giúp đỡ, tạo điều kiện cho các TCXH ra đời và hoạt động đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI (viết tắt từ tiếng Anh: WHO; từ tiếng Pháp: OMS), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập tại Hội nghị y tế thế giới ở Niu Yoóc từ 19.6 đến 22.7.1946. Chính thức bước vào hoạt động từ 7.4.1948. Gồm 192 quốc gia thành viên (2004). Nhiệm vụ: điều hoà các hoạt động y tế và chăm lo sức khoẻ cho con người trên phạm vi toàn thế giới; hợp tác với các cơ quan của Liên hợp quốc và các chính phủ tìm cách nâng cao sự hiểu biết trong lĩnh vực y tế, giúp đỡ kĩ thuật cho các nước trong việc bảo vệ sức khoẻ cho con người. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội Y tế Thế giới, gồm tất cả các thành viên, mỗi năm họp một lần; Hội đồng Chấp hành gồm 32 thành viên do đại hội bầu, họp mỗi năm 2 lần. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí đứng đầu là một tổng giám đốc, nhiệm kì 5 năm. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Các văn phòng khu vực: Văn phòng khu vực Châu Âu (Côpenhagen), Văn phòng khu vực Đông Địa Trung Hải (Cairô), Văn phòng khu vực Đông và Nam Á (Niu Đêli), Văn phòng khu vực Tây Thái Bình Dương (Manila), Văn phòng khu vực Châu Mĩ (Oasinhtơn), Văn phòng khu vực Châu Phi (Brazavin). Còn có 150 đại diện ở nhiều nước trên thế giới. Việt Nam là thành viên từ 20.7.1976 và thuộc khu vực Tây Thái Bình Dương.

TCYTTG đề xuất các chiến dịch phòng chống các bệnh truyền nhiễm (bệnh đậu mùa, phong, bại liệt, lao, sốt rét, vv.). TCYTTG còn tài trợ cho các chương trình nghiên cứu y học, mạng lưới các phòng xét nghiệm chuẩn thức ở một số nước, cung cấp thông tin chuyên môn cho các nước thành viên về những vấn đề tổ chức y tế, sử dụng thuốc. Chiến lược gần đây của TCYTTG là "Sức khoẻ cho tất cả mọi người đến năm 2000" (Tuyên ngôn Anma Ata, 1978) với các chương trình mục tiêu: cung cấp nước sạch và thanh khiết môi trường; tiêm chủng mở rộng cho trẻ em chống 6 bệnh (bạch hầu, bại liệt, ho gà, lao, sởi, uốn ván); giảm hút thuốc lá; giảm uống rượu, vv.

TỔ ĐẶC CÔNG phân đội chiến thuật thấp nhất của binh chủng đặc công, biên chế 4 - 6 người. TĐC có thể chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình mũi đặc công, đội đặc công.

TỔ ĐỈA phản ứng dị ứng dạng chàm khu trú ở đầu chi, thường gặp ở những người ra nhiều mồ hôi ở lòng bàn tay, bàn chân. Nguyên nhân có thể do nấm, vi khuẩn, hoá chất, các dị nguyên khác, vv. Các chấn thương nhỏ kéo dài là điều kiện thuận lợi cho bệnh phát triển. Dấu hiệu lâm sàng: mụn nước to bằng đầu đinh ghim, sắp xếp đối xứng ở mặt bên của các đốt ngón, ở trong lòng hoặc rìa bàn tay, bàn chân. Dự phòng: cần giữ khô các đầu chi; điều trị bệnh ra mồ hôi ở lòng bàn tay, bàn chân; hạn chế tiếp xúc với nước, các chất kích thích (axit, bazơ, vv.). Điều trị bằng các loại thuốc chống dị ứng, giải mẫn cảm, diệt nấm, vi khuẩn... tuỳ nguyên nhân.

TỔ ĐỔI CÔNG hình thức tổ chức hợp tác sản xuất giản đơn được tổ chức để giúp nhau trong lao động trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và kinh doanh cá thể. Bắt nguồn từ kinh nghiệm vòng công xa xưa, dưới sự phân phối điều hành của tổ trưởng, các tổ viên quay vòng hoàn thành công việc của tất cả các gia đình trong tổ đúng yêu cầu của thời vụ. Các tổ viên lao động đổi công cho nhau, chứ không có tiền công. Phong trào này phát triển từ trong Kháng chiến chống Pháp, đầu tiên ở Liên khu IV và sau này ở các vùng tự do khác. TĐC có tác dụng tích cực trong thời kì đầu của phong trào hợp tác hoá, giải quyết những khó khăn về nhân lực, sức kéo, nông cụ để thực hiện các khâu sản xuất giữa các hộ nông dân, đồng thời tạo dần ý thức và kinh nghiệm sản xuất tập thể. TĐC có các hình thức khác nhau như TĐC từng vụ, từng việc và TĐC thường xuyên.

TỔ ĐỘNG CƠ MÁY PHÁT thiết bị gồm một động cơ điện nối trục với một máy phát điện để biến đổi loại dòng điện (thường từ xoay chiều thành một chiều để cung cấp cho các bể điện phân, luyện kim, vv.) hoặc biến đổi điện áp, số pha và tần số dòng điện. Hiện nay TĐCMP được thay thế bằng các bộ biến đổi điện tử công suất, có chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật tốt hơn.

TỔ HÒA GIẢI tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hoà giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật. THG có tổ trưởng và các tổ viên do uỷ ban mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do uỷ ban nhân dân cùng cấp công nhận. Tổ trưởng THG là người phụ trách THG, đồng thời tham gia hoạt động hoà giải với tư cách tổ viên có các nhiệm vụ: a) Phân công, điều hoà, phối hợp hoạt động của các tổ viên THG; phối hợp hoạt động với THG khác khi xét thấy cần thiết; b) Tổ chức rút kinh nghiệm về công tác hoà giải; c) Báo cáo uỷ ban nhân dân, uỷ ban mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn về công tác hoà giải. Tổ viên THG có các tiêu chuẩn: 1) Có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và có uy tín trong nhân dân; 2) Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật; 3) Tự nguyện tham gia tổ chức hoà giải, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hoà giải.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động hoà giải, các hình thức hoà giải ở cộng đồng dân cư. Việc hoà giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư trừ những việc không được hòa giải: a) Tội phạm hình sự, trừ trường hợp

mà người bị hại không yêu cầu xử lí về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí hành chính theo quy định của pháp luật; b) Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lí hành chính; c) Vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hoà giải. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc hoà giải để trốn tránh xử lí bằng biện pháp hình sự, hành chính.

TỔ HỢP (*sinh*) 1. Sự phối hợp mới của các gen xuất hiện trong quá trình phân li của con lai từ việc lai giữa các dạng có mang những gen này tách riêng. Là một dạng của biến dị di truyền.

2. Sự phối hợp những dạng bố mẹ nhất định khi lai, để tạo ra con lai phù hợp với yêu cầu của chọn giống.

TỔ HỢP (*toán*). Tập hợp con gồm k phần tử của một tập hợp n phần tử đã cho gọi là TH chập k của n phần tử đó. Số các TH chập k khác nhau của n phần tử được kí hiệu là C_n^k hoặc $\binom{k}{n}$ và được tính bằng công thức

$$C_n^k = \frac{n!}{k!(n-k)!}$$

TỔ HỢP CỘNG SINH KHOÁNG VẬT (cg. cộng sinh khoáng vật), x. ***Cộng sinh khoáng vật***.

TỔ HỢP DẪN ĐƯỜNG tổ hợp các khí tài dẫn đường. Mỗi khí tài xử lí những số liệu đặc thù. Các loại xử lí tương tác dẫn đến dữ liệu tổng hợp dẫn đường cho khí cụ bay theo đúng hành trình bay.

TỔ HỢP ĐỘC LẬP định luật do Menđen (J. G. Mendel) tìm ra, cho thấy các gen phân li độc lập trong giảm phân, cho nên bất kì một tổ hợp nào của các alen cũng có khả năng xuất hiện ở đời con như bất kì tổ hợp nào khác. Điều đó đến nay đã được làm sáng tỏ nhờ công trình của Mogân (T. H. Morgan): các gen liên kết với nhau trên các nhiễm sắc thể và di truyền thành nhóm. Định luật THĐL chỉ áp dụng với các gen nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau. Xt. ***Liên kết***; ***Menđen J. G.***

TỔ HỢP HOÁ sự hợp thành các máy, khí cụ thiết bị và các sản phẩm khác từ các chi tiết, các cụm và các tổ hợp đã thống nhất hoá, tiêu chuẩn hoá, có tính lắp lẫn về mặt hình học và chức năng; nhằm thiết kế, chế tạo, sửa chữa và thay thế nhanh các sản phẩm, bảo đảm chất lượng và độ tin cậy (x. ***Máy tổ hợp***).

TỔ HỢP KIẾN TRÚC giải pháp nhằm tạo ra sự liên kết của nhiều bộ phận trong kiến trúc để đạt được sự cân đối, hài hoà của tổng thể kiến trúc.

TỔ HỢP MÁY sự lắp nối cơ khí một số máy làm việc hợp bộ với nhau, vd. THM kéo, gồm máy kéo (khung gầm tự hành) và máy nông nghiệp (hoặc công cụ cơ giới hoá) để thực hiện các công việc làm đất, gieo trồng, thu hoạch, vận chuyển, vv.

Phân biệt THM và tổ hợp hoá (x. ***Tổ hợp hoá***; ***Máy tổ hợp***).

TỔ HỢP NÔNG - CÔNG NGHIỆP tổng thể các ngành liên hợp với nhau để sản xuất và chế biến ra lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng dựa vào nguyên liệu nông nghiệp. THN - CN thường bao gồm 3 lĩnh vực: lĩnh vực nông nghiệp sản xuất ra nông sản nguyên liệu; lĩnh vực sản xuất ra tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp; lĩnh vực chế biến nông sản (gồm ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ nông sản). Ngoài ra, còn có lĩnh vực đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học. Những đặc điểm cơ bản của THN - CN: a) Thiết lập những mối quan hệ kinh tế sản xuất trực tiếp giữa nông nghiệp chuyên môn hoá và công nghiệp chế biến nguyên liệu cũng như tận dụng phế liệu sản xuất cho đến khâu sản xuất ra thành phẩm; b) Tối ưu hoá chương trình phát triển sản xuất của các đơn vị, các ngành của tổ hợp, thống nhất về mặt lãnh thổ các xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp để tạo các THN - CN. Bởi vậy THN - CN là một trong những hình thức phối hợp về mặt phân công lao động xã hội, mà cơ sở của nó là những mối quan hệ thường xuyên trực tiếp theo chiều dọc giữa các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp tương ứng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, cũng như tận dụng phế liệu nông nghiệp. Việc hình thành các THN - CN trong nền kinh tế quốc dân được tiến hành ở các cấp khác nhau dưới các hình thức khác nhau: THN - CN kinh tế quốc dân, THN - CN vùng, THN - CN địa phương, xí nghiệp nông công nghiệp, liên hiệp nông - công nghiệp. THN - CN được tổ chức từ những năm 50 - 60 thế kỉ 20 ở các nước kinh tế phát triển (tư bản chủ nghĩa cũng như xã hội chủ nghĩa). Việt Nam đã và đang hình thành và phát triển các loại hình THN - CN như tổng công ti, công ti chè, cà phê, cao su, các xí nghiệp nông - công nghiệp chè, vv.

TỔ HỢP PHÁO PHÒNG KHÔNG bộ đầy đủ gồm pháo và phương tiện kĩ thuật có liên hệ chức năng chặt chẽ để thực hiện nhiệm vụ tiêu diệt mục tiêu trên không. Các thành phần chủ yếu của THPPK: pháo và đạn dược, trạm và máy quan sát trên không, máy chỉ huy (máy tính), hệ thống đồng bộ bám mục tiêu, trạm nguồn điện tự chủ.

TỔ HỢP QUÂN SỰ - CÔNG NGHIỆP liên minh giữa các tổ chức độc quyền sản xuất hàng quân sự với các giới quân phiệt nắm bộ quốc phòng và quan chức nhà nước ở các nước đế quốc, nhằm không ngừng tăng sức mạnh quân sự để củng cố và mở rộng địa vị thống trị của giai cấp tư sản độc quyền và nhằm mục đích thu lợi nhuận cao nhất. Cơ sở kinh tế hình thành khối liên minh này là sự phát triển kinh tế chiến tranh ở các nước đế quốc. Sau Chiến tranh thế giới II, THQS - CN xuất hiện sớm nhất ở Hoa Kì; cuối những năm 60 thế kỉ 20, xuất hiện ở các nước đế quốc khác. THQS - CN thu lợi nhuận béo bở từ những đơn đặt hàng của bộ quốc phòng; các tổ chức độc quyền sản xuất vũ khí chiến tranh quan hệ chặt chẽ với cơ quan lập pháp và hành pháp của nhà nước, tìm cách đưa đại diện vào các chức vụ cao trong các cơ quan quân sự, mời các tướng lĩnh có thế lực về hưu làm cố vấn kinh doanh. THQS - CN không những tìm cách mở rộng cung cấp vũ khí cho các lực lượng vũ

trang trong nước, mà còn cho cả nước ngoài, từ đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các THQS - CN các nước giành thị trường tiêu thụ. Để tiêu thụ ngày càng nhiều hàng hoá vũ khí, các THQS - CN tác động gây căng thẳng thế giới, kích động những cuộc chiến tranh địa phương.

TỔ HỢP SẢN XUẤT - LÃNH THỔ tập hợp các ngành và các xí nghiệp thuộc các bộ và các tổng cục khác nhau có quan hệ chặt chẽ với nhau về công nghệ và kinh tế được phát triển một cách cân đối, tập trung trên một vùng lãnh thổ giới hạn, cùng sử dụng tài nguyên và các cấu trúc hạ tầng thống nhất của lãnh thổ đó. Thành phần ngành của THSX - LT gồm các ngành chuyên môn hoá, các ngành phục vụ cho ngành chuyên môn hoá, các ngành hỗ trợ và ngành nông nghiệp. Thành phần lãnh thổ của tổ hợp sản xuất gồm có hạt nhân và vùng ngoại biên, vv. Hạt nhân của THSX - LT là nơi tập trung tài nguyên dân cư, hoạt động kinh tế - xã hội. Vùng ngoại biên có quan hệ chặt chẽ với hạt nhân trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn hoá đặt ra cho tổ hợp. Ngoài ra, tổ hợp còn có vùng sản xuất nông nghiệp và vùng dự trữ để xây dựng thêm xí nghiệp mới. Quy mô của THSX - LT được coi là tối ưu khi nó tạo ra được sự thống nhất kinh tế và thống nhất chỉ đạo quá trình hình thành và phát triển tổ hợp phù hợp với khả năng quản lí trong từng giai đoạn. THSX - LT là một trong những nhân tố của phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành ra cơ cấu lãnh thổ hợp lí. Đồng thời THSX - LT là yếu tố quan trọng nhất hình thành nên hệ thống phân bố dân cư theo lãnh thổ. THSX - LT là hình thức có hiệu quả để tổ chức lao động xã hội trong một khu vực lãnh thổ nhất định, các cơ sở sản xuất tại khu vực hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở kết hợp với nhau. Yêu cầu của THSX - LT là khá cao, đòi hỏi các cơ sở phải liên kết với nhau về công nghiệp lập thành chu trình năng lượng - sản xuất có một ban lãnh đạo thống nhất điều hành tất cả các ngành các cấp khác nhau.

TỔ HỢP TẢI TRỌNG biện pháp sắp xếp vị trí, phương hướng của các loại hoạt tải có khả năng tác dụng lên công trình (nhà cửa, cầu cống, vv.). Mục đích của THTT là làm cho nội lực lớn nhất về trị số tuyệt đối xuất hiện ở một tiết diện nào đó.

TỔ HỢP TÊN LỬA CHỐNG TĂNG bộ đầy đủ các phương tiện kĩ thuật có liên kết chức năng với nhau để diệt xe tăng và các mục tiêu bọc thép. Gồm: hệ phóng, tên lửa chống tăng có điều khiển, khí tài ngắm, thiết bị tạo và truyền lệnh điều khiển tên lửa... THTLCT có loại mang vác hoặc lắp trên các phương tiện khác (xe, trực thăng...). THTLCT hiện đại có cự li bắn đến 7 km. Khả năng xuyên thép tới 600 mm, xác suất trúng mục tiêu 70 - 90%.

TỔ HỢP TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG tập hợp một số tên lửa phòng không và các phương tiện khác có liên hệ chức năng với nhau để diệt các mục tiêu trên không. THTLPK gồm: các tên lửa phòng không có điều khiển; hệ phóng; rada để phát hiện, nhận biết và chỉ thị mục tiêu; hệ thống điều khiển; trạm nguồn; các phương tiện kĩ thuật kiểm tra, lắp ráp, sửa chữa, vận chuyển. THTLPK được phân loại: theo nơi bố trí có các loại trên mặt đất, trên tàu...; theo tầm phóng có loại tầm xa (trên 200 km), tầm trung (từ 50 - 200 km) và tầm gần (dưới 10 km); theo khả năng sử dụng chiến đấu có các loại: sử dụng trong mọi thời tiết và hạn chế vì thời tiết; theo khả năng cơ động có các loại: cố định và di động (tự hành, xe kéo) và theo nhiều dấu hiệu khác. THTLPK xuất hiện từ cuối Chiến tranh thế giới II (1939 - 45); từ thập kỉ 50, đã được đưa vào trang bị của một số quân đội như Hoa Kì, Liên Xô... Ngày nay THTLPK được coi là nòng cốt của quân chủng phòng không nhiều nước.

TỔ HỢP THUỶ ÂM bộ đầy đủ các thiết bị thuỷ âm khác nhau được liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhau ở đầu cuối tại một đài điều khiển - thông tin chung đặt trên tàu để thu thập thông tin cần thiết về tình hình ngầm dưới nước, cũng như trao đổi thông tin với các tàu, máy bay, các trạm trên bờ... THTÂ cho phép tiến hành tìm, phát hiện các đối tượng, phân loại chúng, xác định toạ độ và cung cấp các số liệu cần thiết cho việc sử dụng vũ khí, thực hiện liên lạc bằng âm thanh ngầm dưới nước, bảo đảm an toàn chạy tàu.

TỔ HỢP TUYẾN TÍNH. THTT của các vectơ $x_1, x_2, ..., x_n$ trong một không gian tuyến tính trên một trường P là một biểu thức dạng $a_1x_1 + a_2x_2 + ... + a_nx_n$ với các a_i là những phần tử nào đó thuộc P. Tập hợp của mọi THTT như trên gọi là bao tuyến tính của tập hợp $\{x_1, x_2, ..., x_n\}$. Khái niệm THTT được dùng để định nghĩa các khái niệm độc lập và phụ thuộc tuyến tính, số chiều của không gian tuyến tính, vv.

TỔ KHÚC tác phẩm khí nhạc thường gồm 5 chương trở lên; giữa các chương có sự tương phản nhau về nhịp độ, nhưng thống nhất về giọng điệu. TK thường mang tính nhảy múa. Các nhạc sĩ cận và hiện đại còn trích các đoạn tương đối tròn vẹn từ các vở balê hay ôpêra để xếp ghép lại thành TK. Trong trường hợp này, giữa các chương của TK chỉ cần tương phản về nhịp độ, không cần thống nhất về giọng điệu.

TỔ MÁY cụm máy lớn được thống nhất hoá, có khả năng lắp lẫn hoàn toàn, thực hiện những chức năng nhất định trong quá trình công nghệ. Vd: TM bơm tuabin (gồm tuabin khí và các máy bơm, tuabin thuỷ lực và máy bơm có cánh... dùng để vận chuyển chất lỏng, chất khí); TM thuỷ điện (gồm tuabin thuỷ lực và máy phát điện kiểu trục ngang hay trục đứng, vv.); tổ nồi hơi (một khối duy nhất các thiết bị để sản xuất hơi nước có áp hoặc nước nóng, gồm buồng đốt, các mặt bốc hơi, bộ hơi quá nhiệt, thiết bị hâm, sấy, vv.); tổ máy chỉnh lưu, động cơ máy phát (biến đổi chủ yếu là từ dòng điện xoay chiều sang một chiều nối với cơ cấu chấp hành của máy công cụ để điều chỉnh tốc độ vô cấp của máy).

TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG SỰ CỐ tổ máy gồm một động cơ điêzen và máy phát điện được dùng khi tàu gặp nạn, các tổ máy phát điện khác trên tàu không thể hoạt động được. TMPĐDPSC được đặt trên tầng cao nhất của tàu thuỷ.

TỔ PHẦN CỦA THAN các dải than có thể phân biệt được bằng mắt thường nhờ sự khác nhau về ánh, vết vỡ, độ nứt ... nhưng phải xác định chính xác dưới kính hiển vi. Tên tổ phần (theo hệ thống thuật ngữ quốc tế) tận cùng bằng "en": vitren, claren, durcn, fuzen. Trong các vỉa than, các tổ phần thường nằm xen kẽ nhau (mỗi dải dày khoảng vài milimét), cũng có khi tồn tại dạng trung gian giữa 2 tổ phần (duroclaren, vv.).

"TỔ QUỐC GHI CÔNG" bằng tưởng niệm công trạng cấp cho các gia đình có thân nhân là liệt sĩ. Do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước đây đặt ra. Gia đình có nhiều liệt sĩ được tặng thưởng cho mỗi liệt sĩ một bằng "TQGC". Được thực hiện theo Nghị định số 899 TTg 25.5.1956 của thủ tướng Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đến nay vẫn còn được thực hiện trong thể chế Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TỔ SƯ (cg. thánh sư, tiên sư, nghệ sư), 1. Ông tổ một nghề, truyền dạy nghề đó cho đời sau. Ở nhiều nơi, những người làm cùng một nghề, cùng buôn bán một thứ hàng... họp nhau thành phường, có miếu thờ TS riêng. Đến ngày giỗ của TS, còn gọi là giỗ phường, người ta tổ chức cúng ở miếu và mọi người trong phường cùng tới lễ. Các thành viên của phường cùng nhau góp tiền của để cúng giỗ. Phường to còn có tài sản riêng như ruộng vườn để lấy hoa lợi cúng giỗ và tu sửa miếu thờ. Giỗ TS có khi làm to như ngày hội, có nhiều trò chơi dân gian như đánh cờ, đánh đu, múa rối, hát chèo, vv. Ở các gia đình phường viên, người ta cũng lập bàn thờ TS riêng. Trên bàn thờ kê bài vị TS, có khi đặt bức chân dung hoặc pho tượng, bát hương, đỉnh trầm, đèn nến, vv.

Các vị TS nổi tiếng được thờ phụng: ông Phạm Đôn, người làng Thanh Nhàn, tỉnh Phúc Yên (nay là Sóc Sơn, Hà Nội) mang nghề dệt chiếu từ làng Ngọc Hồ, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) về truyền cho dân ta, bắt đầu từ làng Hải Thiện, tỉnh Nam Định, vào cuối thế kỉ 10; hoà thượng Không Lộ, trụ trì chùa Phả Lại, Hải Dương dạy dân ta nghề đúc đồng vào đời vua Trần Thái Tông (1226), ông Phùng Khắc Khoan dạy nghề dệt the lụa vào đời vua Lê Kính Tông (1600), vv.

2. Chỉ người sáng lập một trường phái tôn giáo.

TỔ THÀNH THỰC VẬT RỪNG thành phần và tỉ lệ các loài thực vật rừng tham gia cấu tạo rừng. Do đối tượng kinh doanh chủ yếu của lâm nghiệp là cây gỗ nên khi nghiên cứu TTTVR, người ta thường chú trọng tới tổ thành của những loài cây cao. Ở vùng ôn đới, TTTVR đơn giản, chủ yếu là rừng thuần loài (có một loài cây), rừng hỗn loài ôn đới cũng chỉ có 2 - 3 loài cây. Trái lại, ở vùng nhiệt đới, TTTVR phức tạp hơn nhiều, chủ yếu là rừng hỗn loài với hàng chục loài cây gỗ trên một hecta. Rừng thuần loài nhiệt đới chỉ xuất hiện trong những trường hợp đặc biệt. Tổ thành loài cây cao được biểu hiện thông qua khái niệm công thức tổ thành. Đối với những rừng tổ thành đơn giản, công thức tổ thành biểu thị bằng số loài cây cao và tỉ lệ phần mười của chúng tham gia vào thành phần của rừng; vd. 4 lim xanh, 6 sau sau. Đối với rừng tổ thành phức tạp, người ta có thể biểu thị công thức tổ thành bằng nhóm loài cây (nhóm gỗ) và tỉ lệ phần mười của chúng tham gia vào thành phần của rừng. Ngoài tầng cây cao, người ta còn chú ý tới tổ thành của tầng thảm tươi vì chúng có tác dụng chỉ thị cho điều kiện hoàn cảnh, nhất là đất đai (độ chua, độ ẩm, độ phì) như thông cỏ tranh, thông hiệt khuất.

TỐ CHẤT THỂ LỰC loại năng lực vận động cơ bản. TCTL gồm: sức mạnh, sức nhanh, sức bền, mềm dẻo, khéo léo. Năng lực phối hợp vận động trong thể thao là một loại năng lực tổng hợp có liên quan nhiều tới các TCTL cơ bản. Mối quan hệ giữa các nhân tố tạo nên thành tích thể thao được chứng minh bằng phương pháp toán học, đã cho thấy tập hợp các TCTL chiếm vị trí cực kì quan trọng. Bên cạnh TCTL chung, mỗi môn thể thao đều cần có TCTL chuyên môn đặc trưng.

TỐ HỮU (tên thật: Nguyễn Kim Thành; 1920 - 2002), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà thơ lớn Việt Nam. Quê: xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Học Trường Quốc học Huế. Sớm giác ngộ cách mạng, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Được cử vào Thành uỷ Huế, phụ trách tuyên truyền và vận động thanh niên (1938). Bị thực dân Pháp bắt giam ở Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuật, Đăk Glei (Kon Tum); vượt ngục về Thanh Hoá hoạt động (1939 - 42). Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá (1943 - 45), tổ chức các ban khởi nghĩa từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế; chủ tịch Uỷ ban Khởi nghĩa Thừa Thiên - Huế (8.1945), phó bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ, Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá (1946). Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1951), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương (1955) và các khoá III, IV, V. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị khoá V; Ban Bí thư Trung ương Đảng các khoá III, IV.

Từ 1951 trở đi, lần lượt giữ các chức phó ban rồi trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, trưởng ban Khoa học - Giáo dục Trung ương, giám đốc Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc, trưởng ban Thống nhất Trung ương (1972). Phó thủ tướng (1980), phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, uỷ viên Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 86). Trưởng Tiểu ban Văn nghệ Trung ương, tham gia lập Hội Văn nghệ Việt Nam, phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khoá II và VII.

Các tác phẩm thơ chủ yếu: "Từ ấy" (1946), "Việt Bắc" (1954), "Gió lộng" (1961), "Ra trận" (1972), "Máu và hoa" (1977), "Một tiếng đờn" (1992) ...; các tiểu luận: "Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta" (1973), "Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật" (1981). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

"TỐ TÂM" tiểu thuyết của Hoàng Ngọc Phách, viết 1922, in lần đầu 1925, kể chuyện một đôi thanh niên nam

nữ yêu nhau, vì lễ giáo phong kiến mà không được sum họp. Đạm Thuỷ, sinh viên, có nhiều thơ đăng báo, tình cờ gặp Tố Tâm, một thiếu nữ đọc nhiều sách báo, mê thơ văn, và đã cảm phục Đạm Thuỷ trước khi quen chàng. Tình yêu nảy nở giữa hai người ngày càng sâu nặng. Nhưng Đạm Thuỷ đã hỏi vợ, chàng không dám xoá lời giao ước của cha mẹ, còn Tố Tâm thì cũng đã có người xứng đáng dam hỏi, mặc dù Đạm Thuỷ khuyên bảo, nàng vẫn không nghe lời. Thừa lúc bị bệnh nặng, bà Ấn, mẹ Tố Tâm, ép buộc, nàng mới nhận lời. Cưới xong, nàng ốm, hơn một tháng sau thì chết. "TT" cũng có một giá trị lịch sử nhất định. Đó là cuốn tiểu thuyết lãng mạn đầu tiên của Việt Nam đầu thế kỉ 20, cũng là cuốn tiểu thuyết viết theo một kết cấu mới, có phân tích tâm lí nhân vật, tả cảnh, tả tình khá xúc động, tuy lời văn còn giữ ít nhiều hơi hướng văn chương biền ngẫu đương thịnh hành.

TỐ TỤNG HÌNH SỰ thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và thi hành bản án, quyết định của toà án do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Quá trình giải quyết vụ án hình sự bao gồm các giai đoạn nhất định do luật định. Ở mỗi giai đoạn do cơ quan và người tiến hành tố tụng khác nhau đảm nhiệm. Những mối quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tố tụng giữa các cơ quan và người tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh, trong đó quy định các quyền và nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng cũng như của người tham gia tố tụng. Thủ tục TTHS được pháp luật quy định đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, toàn diện, chính xác và công bằng; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có liên quan.

TỐC ĐỘ độ lớn của vectơ vận tốc (x. *Vận tốc*). TĐ tức thời đặc trưng cho độ nhanh hay chậm của chuyển động tại thời điểm khảo sát. TĐ trung bình đặc trưng cho độ nhanh hay chậm của chuyển động trong một khoảng thời gian. TĐ của điểm là quãng đường mà điểm di chuyển trong một đơn vị thời gian. Đơn vị TĐ là m/s (trong hệ SI).

Khái niệm TĐ khi áp dụng cho các quá trình, có thể có cách xác định và tên gọi khác nhau như TĐ truyền tin, TĐ truyền sóng, TĐ âm thanh, TĐ siêu thanh, TĐ ánh sáng, TĐ nhóm, TĐ pha, vv. Xt. *Tốc độ ánh sáng*; *Tốc độ âm thanh*; *Tốc độ siêu thanh*; *Tốc độ nhóm*; *Tốc độ pha*.

Thuật ngữ TĐ cũng có khi dùng để chỉ mức độ biến đổi nhanh hay chậm của các hiện tượng không liên quan đến chuyển động cơ học, như "tốc độ của phản ứng hoá học", "tốc độ lạm phát", vv.

TỐC ĐỘ ÁNH SÁNG tốc độ truyền sóng điện từ. Trong chân không, TĐAS kí hiệu là c và bằng 299.792.458 ± 1,2 km/s (đo năm 1980). Đó là giới hạn của tốc độ truyền bất kì tác dụng vật lí nào. Trong môi trường, TĐAS phụ thuộc vào tần số ánh sáng (hoặc bước sóng). Phân biệt tốc độ pha v = c/n (n là chiết suất môi trường) và tốc độ nhóm. Xt. *Thuyết tương đối*; *Chiết suất*; *Tốc độ nhóm*.

TỐC ĐỘ ÂM THANH (cg. tốc độ âm), tốc độ truyền sóng âm trong môi trường. Dao động âm tạo ra dao động áp suất (nén - dãn). Bởi vậy tốc độ sóng âm truyền đi qua môi trường phụ thuộc vào các thông số cơ lí của môi trường. Phép tính đã dẫn đến các công thức TĐÂT khác nhau cho các môi trường rắn, lỏng và khí. Với chất khí lí tưởng, TĐÂT kí hiệu v được xác định bởi công thức $v = C_0\sqrt{1+\frac{t}{273}}$ trong đó C_0 là TĐÂT ở nhiệt độ t = 0°C và bằng 331 m/s; ở nhiệt độ t = 20°C, sẽ có v = 343 m/s. Trong môi trường chất rắn, TĐÂT sẽ lớn hơn so với trong môi trường nước và không khí; TĐÂT càng cao nếu môđun đàn hồi của môi trường rắn càng lớn và mật độ riêng càng nhỏ; vd. TĐÂT trong môi trường thép bằng 5.050 m/s, trong môi trường chì 1.200 m/s, vv. Xt. *Khí lí tưởng*; *Môđun đàn hồi*.

TỐC ĐỘ BAY khoảng cách mà khí cụ bay bay được trong một đơn vị thời gian. Phụ thuộc chủ yếu vào dạng khí động học và thiết bị động lực của khí cụ bay. TĐB chia ra theo hệ quy chiếu (không tốc - so với môi trường không khí, địa tốc - so với mặt đất); theo quan hệ với tốc độ âm (dưới âm, gần âm, siêu âm...); theo các dấu hiệu khác (TĐB lớn nhất, TĐB nhỏ nhất, TĐB xa, TĐB lâu...). Đối với khí cụ bay vũ trụ còn chia ra: TĐB vũ trụ cấp 1 (trên mặt đất, giá trị của TĐB vũ trụ cấp 1 là 7,91 km/s, ở độ cao 200 km là 7,78 km/s), TĐB vũ trụ cấp 2 (trên mặt đất tốc độ đó là 11,186 km/s, ở độ cao 200 km là 11,01 km/s), TĐB vũ trụ cấp 3 (16,7 km/s).

TỐC ĐỘ BẮN số phát bắn có thể thực hiện được trong một đơn vị thời gian (thường là 1 phút) đối với một mẫu vũ khí nhất định. Phân biệt: TĐB chiến đấu (TĐB thực tế) và TĐB kĩ thuật (TĐB lí thuyết).

TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN HÀNG HOÁ chỉ tiêu kinh tế biểu thị số vòng quay của khối lượng hàng hoá dự trữ trong một thời kì nhất định, được tính theo công thức:

$$T = \frac{\sum_{i=1}^{n} P_i Q_i}{D}$$

Trong đó, T là tốc độ chu chuyển hàng hoá; $\sum_{i=1}^{n} P_i Q_i$ là tổng mức lưu chuyển hàng hoá trong kì; D là dự trữ hàng hoá bình quân.

TĐCCHH nói lên số lần đổi mới hàng hoá dự trữ trong kì phân tích. Tăng nhanh TĐCCHH góp phần tiết kiệm vốn, tăng tích luỹ, mau chóng đưa hàng hoá đến tay người tiêu dùng.

TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG chỉ tiêu kinh tế biểu thị hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Thời gian trong đó vốn lưu động đi qua tất cả mọi giai đoạn kế tiếp nhau trong sự tuần hoàn của nó là thời kì chu chuyển hoàn toàn của vốn lưu động. Chỉ tiêu TĐCCVLĐ có thể cho biết vốn lưu động chu chuyển nhanh hay chậm; có thể được biểu hiện bằng số ngày của một lần chu chuyển hoặc bằng số lần

chu chuyển trong mỗi thời kì. Căn cứ vào TĐCCVLĐ có thể xác định được số vốn được giải phóng ra do tăng nhanh TĐCCVLĐ. Những nhân tố chủ yếu để tăng nhanh TĐCCVLĐ: rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, xoá bỏ dự trữ vượt định mức. Điều này có thể đạt được bằng cách áp dụng kĩ thuật mới và tổ chức lao động tiên tiến, cải tiến công tác cung tiêu, tăng nhanh công tác giao hàng và thanh toán.

Tăng nhanh TĐCCVLĐ sẽ giải phóng những nguồn vật tư dùng để chế tạo thêm sản phẩm, cung cấp cho các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân, góp phần sử dụng tốt nhất ngân sách nhà nước, nhanh chóng đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY tốc độ của khối chất lỏng di chuyển qua mặt cắt ướt của lòng dẫn. 1) Tốc độ cho phép: tốc độ lớn nhất hoặc nhỏ nhất của dòng chảy không làm cho lòng dẫn bị xói lở hoặc bồi lắng. Tốc độ lớn nhất được gọi là tốc độ không xói cho phép, phụ thuộc vào độ sâu dòng chảy, vật liệu tạo nên lòng dẫn, vv. Tốc độ nhỏ nhất được gọi là tốc độ không lắng cho phép, phụ thuộc vào thành phần của các hạt lơ lửng trong dòng chảy. 2) Tốc độ giới hạn: trị số của tốc độ khi vượt qua nó, dòng chảy chuyển từ khu sức cản này sang khu sức cản khác, như từ chảy tầng sang chảy rối, từ thành nhám thuỷ lực sang khu sức cản bình phương, vv. Trong khu vực chảy tầng, tổn thất cột nước dọc đường tỉ lệ bậc nhất với TĐDC, khu sức cản bình phương thường gặp trong thực tế có tổn thất cột nước dọc đường tỉ lệ bậc hai với TĐDC. 3) Tốc độ phân giới: tốc độ giới hạn mà dòng chảy hay vật thể trong chất lỏng chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Có nhiều loại tốc độ phân giới, thường gặp các loại: a) Tốc độ khởi động của cát đáy là tốc độ cần thiết để có thể làm chuyển động được các hạt cát đáy có kích thước xác định; b) Tốc độ lắng chìm (hay độ thô thuỷ lực) là tốc độ rơi tự do, ổn định đều của các hạt cát trong nước tĩnh với một nhiệt độ nhất định; c) Tốc độ phân giới chảy tầng (hay tốc độ giới hạn dưới) là tốc độ trung bình tại mặt cắt ướt xác định để trạng thái chảy rối tại đó chuyển sang chảy tầng; d) Tốc độ phân giới trong kênh là tốc độ trung bình của dòng chảy tương ứng với độ sâu (h) bằng độ sâu phân giới (hk). 4) Tốc độ tới gần: tốc độ trung bình của dòng chảy trên mặt cắt ướt ở phía thượng lưu công trình như đập tràn, cống, lỗ, vòi và các công trình thuỷ nông khác. 5) Tốc độ trung bình mặt cắt: đại lượng vô hướng có trị số như nhau tại mọi điểm trên mặt cắt ướt. Tại một thời điểm nhất định, lưu lượng của dòng chảy qua mặt cắt ướt là Q, diện tích mặt cắt ướt tại thời điểm đó là ω thì tốc độ trung bình mặt cắt $V = \frac{Q}{\omega}$. Đại lượng V là TĐDC.

TỐC ĐỘ ĐƯA HÀNG tốc độ trung bình để chuyển hàng từ nơi gửi đến nơi nhận kể cả thời gian đợi gửi và thời gian dỗ ở dọc đường. TĐĐH là một chỉ tiêu ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của ngành đường sắt và các ngành kinh tế quốc dân.

TỐC ĐỘ KĨ THUẬT tốc độ trung bình của đoàn tàu không kể thời gian dừng. Thông thường, TĐKT được xác định bằng cách chia khoảng cách giữa hai ga khu đoạn cho tổng thời gian tàu trong trạng thái chuyển động kể cả lúc tăng, giảm tốc độ tại các ga và các địa điểm phải hạn chế tốc độ của đường sắt.

TỐC ĐỘ LẮNG ĐỌNG TRẦM TÍCH khối lượng vật liệu trầm tích lắng đọng trong môi trường nước, trong một khoảng thời gian nhất định, được biểu thị bằng độ dày của tầng trầm tích trên một đơn vị thời gian.

TỐC ĐỘ LẮNG MÁU (tk. tốc độ lắng huyết cầu), được đo bằng chiều cao của lớp huyết tương sau 1 giờ và sau 2 giờ. Đo TĐLM ở người: lấy máu và chất chống đông, để hồng cầu lắng trong ống đo TĐLM. TĐLM bình thường: sau giờ thứ nhất khoảng dưới 10 mm; sau giờ thứ hai khoảng dưới 20 mm. TĐLM tăng nhanh trong các bệnh nhiễm khuẩn như lao phổi, thấp khớp cấp; đa u tuỷ xương, ung thư; suy dinh dưỡng; có thai; kí sinh trùng đường ruột. Trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu, có thể dùng xét nghiệm này để phát hiện sớm một số bệnh.

TỐC ĐỘ LỮ HÀNH tốc độ trung bình của đoàn tàu chạy giữa hai ga khu đoạn. TĐLH được xác định bằng cách chia khoảng cách giữa các ga cho toàn bộ thời gian đi của đoàn tàu kể cả thời gian dừng tại các ga dọc đường.

TỐC ĐỘ LƯU THÔNG số lần mà mỗi đơn vị tiền tệ được chi dùng trong năm. Vd. nếu GDP trong một năm là 100 nghìn tỉ đồng và tổng nguồn cung tiền là 10 nghìn tỉ đồng thì bình quân mỗi đồng tiền được trao tay 10 lần. TĐLT tác động đến tổng giá trị của hoạt động kinh tế do một tổng lượng tiền cung ứng tạo ra. Nó là một đối tượng quản lí của chính sách tiền tệ vì nâng cao được TĐLT thì khỏi phải tăng lượng cung ứng tiền để kích thích nền kinh tế. Ngược lại, nếu TĐLT bị giảm sút hoặc bị kìm hãm thì công cuộc phát triển kinh tế có thể bị ngăn chặn.

Có sự tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa trọng tiền và các nhà kinh tế học theo Kâynơ (J. M. Keynes) về tính ổn định của TĐLT tiền tệ. Những người theo chủ nghĩa trọng tiền cho rằng: TĐLT ổn định hay chỉ thay đổi chậm qua thời gian và như thế, lập luận là có mối liên hệ trực tiếp giữa cung tiền tệ và mức giá cả, mức độ tăng trưởng cung tiền tệ và mức lạm phát. Những nhà kinh tế học theo Kâynơ cho rằng: TĐLT không ổn định và có thể thay đổi nhanh chóng, làm mất tác dụng của bất kì thay đổi nào trong cung ứng tiền tệ.

TỐC ĐỘ NHÓM đại lượng đặc trưng một cách gần đúng cho sự lan truyền của sóng phi điều hoà (là kết quả chồng chập một nhóm các sóng điều hoà có tần số gần nhau). Là tốc độ lan truyền của năng lượng sóng và khác với tốc độ pha nếu môi trường truyền sóng là môi trường tán sắc.

TỐC ĐỘ PHA tốc độ di chuyển của mặt sóng có pha không thay đổi của sóng điều hoà (sóng đơn sắc) trong không gian. Khi sóng truyền trong các môi trường, TĐP

của các sóng có tần số khác nhau sẽ khác nhau. Do đó TĐP là một đặc trưng toàn diện chỉ đối với sự truyền sóng điều hoà.

TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG (cg. tốc độ phản ứng hoá học), đại lượng quan trọng của động hoá học, được biểu diễn bằng biến thiên số mol (phân tử, nguyên tử, hoặc ion) của một chất phản ứng nào đó hoặc của một sản phẩm phản ứng trong đơn vị thời gian và đơn vị thể tích (đối với phản ứng đồng thể) hoặc đơn vị đặc trưng cho bề mặt phân cách pha (đối với phản ứng xảy ra trên bề mặt).

Vd. Đối với phản ứng

$$\nu_1 A_1 + \nu_2 A_2 \rightarrow \nu'_1 A'_1 + \nu'_2 A'_2$$

tốc độ phản ứng

$$r = -\frac{dn_1}{\nu_1 Vdt} = -\frac{dn_2}{\nu_2 Vdt} = \frac{dn'_1}{\nu'_1 Vdt} = \frac{dn'_2}{\nu'_2 Vdt} = -\frac{dn_i}{\nu_i Vdt} = \frac{dn'_i}{\nu'_i Vdt} \quad (1)$$

Trong đó, ν_i, ν'_i là hệ số tỉ lượng cấu tử i, i'; n_i, n'_i - số mol cấu tử i, i'; V - thể tích.

Vì $\frac{n_i}{V} = C_i$ là nồng độ nên từ (1) có thể viết:

$$r = -\frac{dC_1}{\nu_1 dt} = -\frac{dC_2}{\nu_2 dt} = \frac{dC'_1}{\nu'_1 dt} = \frac{dC'_2}{\nu'_2 dt} = -\frac{dC_i}{\nu_i dt} = \frac{dC'_i}{\nu'_i dt} \quad (2)$$

TĐPƯ thường phụ thuộc vào bản chất của các chất phản ứng, nồng độ của chúng và nhiệt độ.

TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HOÁ HỌC (thường gọi: tốc độ phản ứng), x. *Tốc độ phản ứng*.

TỐC ĐỘ RỜI BỆ tốc độ tạo bởi ống (hoặc nhiều ống) nhiên liệu bị đốt cháy phát sinh lực đẩy ban đầu đẩy tên lửa rời khỏi bệ phóng. TĐRB là một trong những yếu tố chính quyết định dải hành trình của tên lửa, khí cụ bay.

TỐC ĐỘ SIÊU THANH tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh trong không khí ở điều kiện bình thường (1.225 km/h), vd. tốc độ của máy bay siêu thanh như phản lực quân sự, Côngcoóc (Concorde), TU-144 (Ty-144). Đối với dòng khí có tốc độ như vậy còn gọi là dòng trên âm; trái lại ta có dòng dưới âm. Xt. *Âm*; *Dòng khí dưới âm*; *Dòng khí gần âm*.

TỐC ĐỘ TỚI HẠN. Khi dòng khí có tốc độ v gần với tốc độ âm thanh - kí hiệu là v_a - người ta nói dòng khí đạt tới TĐTH. Ở trạng thái tốc độ dòng khí bằng tốc độ âm gọi là trạng thái tới hạn. Tỉ số $M = \frac{v}{v_a}$ gọi là hệ số tốc độ, hay số Makhơ. Xt. *Dòng khí gần âm*; *Tốc độ âm thanh*.

TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP I tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên mặt đất cần có để vượt được sức hút của Trái Đất và trở thành vệ tinh của nó. TĐVTC I được tính bằng cách làm cân bằng lực li tâm khi vật bay trên quỹ đạo Trái Đất với sức hút do lực hấp dẫn của Trái Đất tác dụng lên vật. Theo tính toán thì TĐVTC I có giá trị khoảng 8 km/s. Xt. *Định luật phổ biến hấp dẫn*; *Trái Đất*.

TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP II tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên mặt đất cần có để thoát khỏi sức hút của Trái Đất và trở thành vệ tinh của Mặt Trời, tức là hành tinh. TĐVTC II được tính bằng cách làm cho động năng mà vật cần có lớn hơn động năng cân bằng với thế năng của vật ở trong trọng trường của Trái Đất. Phép tính cho thấy TĐVTC II có giá trị khoảng 11,2 km/s. Xt. *Mặt Trời*.

TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP III tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên Trái Đất có để thoát khỏi sức hút của hệ Mặt Trời và bay vào khoảng không của Thiên Hà chúng ta. Phép tính cho kết quả TĐVTC III bằng khoảng 16,7 km/s đối với Trái Đất. Về lí thuyết thì tốc độ đó tương ứng với giá trị khoảng 42 km/s đối với Mặt Trời. Xt. *Hệ Mặt Trời*; *Thiên Hà của chúng ta*.

TỐC KẾ GÓC dụng cụ đo tần số quay (vận tốc góc) của các chi tiết máy và cơ cấu. Có các kiểu TKG cơ khí (đai truyền, ma sát), cảm ứng, đồng hồ tích phân, điện tử đếm, chất lỏng, khí nén, vv. Giới hạn đo các TKG từ 0 đến 1.000.000 vòng/phút, sai số 0,05 - 4%. TKG ghi tự động số gọi là tốc kí góc. Trong kĩ thuật hiện đại có thể đo tần số quay bằng máy phát đo tốc độ (x. *Máy phát đo tốc độ*).

TỐC TÁT mỏ mangan ở huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Quặng mangan nằm trong đá vôi tuổi Đêvôn có cấu tạo dang dải, dày 0,2 - 1 m, các vỉa quặng dài 50 - 200 m, nguồn gốc trầm tích. Quặng có chất lượng biến đổi mạnh. Hàm lượng mangan biến đổi từ 17 - 35%, tuỳ thuộc vào thành phần đá chứa quặng. Trữ lượng khoảng 500 nghìn tấn. Mangan ở mỏ TT được sử dụng chế tạo hợp kim. Khai thác bằng phương pháp lộ thiên.

TỘC BIỂU người đại diện cho dòng họ trong hội đồng tộc biểu làng xã ở Bắc Kỳ thời kì thi hành chính sách cải lương hương chính (1921 - 41). Xt. *Hội đồng tộc biểu*.

TỘC ƯỚC quy ước thành văn bản của người Kinh (Việt) trong một số dòng họ Miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Xuất hiện nhiều trong các thế kỉ 18, 19, vẫn còn lưu giữ cho đến ngày nay. Nội dung TƯ chủ yếu quy định những thế ứng xử với nhau theo thế thứ họ hàng, thờ cúng tổ tiên, khuyến khích việc học hành thi cử, vv. Nguyên tắc TƯ thường dựa vào giáo lí Nho giáo là hiếu, thuận, hoà, mục, đề cao nghĩa vụ, đề cao cộng đồng.

TÔCCATA (toccata), tác phẩm khí nhạc dành cho loại nhạc cụ có bàn phím (oocgan, pianô), thường viết ở nhịp độ nhanh, đòi hỏi người biểu diễn có trình độ kĩ thuật tài điêu luyện.

TÔĐƠ A. R. (Alexander Robertus Todd; 1907 - 97), nhà hoá học hữu cơ Anh. Đã tổng hợp các vitamin E và B_1; nghiên cứu các enzim, các nucleotit. Giải thưởng Nôben (1957).

TÔGÔ (Ph. République Togolaise; A. Republic of Togo - Cộng hoà Tôgô), quốc gia ở Tây Phi trông ra vịnh Ghinê. Có 1.647 km biên giới với Bênanh, Buakina Faxô, Gana. Bờ biển 56 km. Diện tích 56,8 nghìn km^2. Dân số 5 triệu

(2000). Dân thành thị 32,2%. Dân tộc: Êuê Adja (Ewe - Adja; 43%), Tem - Kabrê (Tem - Kabre; 27%), Guama (Gurma; 16%), Kêbu - Acpôxô (Kebu - Akposo; 3,8%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Các dân tộc nói thổ ngữ, chủ yếu là tiếng Êuê ở phía nam, Kêbu ở phía bắc. Tôn giáo: tín ngưỡng cổ truyền 50%, Thiên Chúa giáo 35%, Hồi giáo 15%. Thể chế: chế độ cộng hoà do giới quân sự kiểm soát, một viện (Hội đồng Tối cao). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Lômê (Lomé; 366 nghìn dân). Các thành phố chính: Xôkôdê (Sokodé; 48 nghìn), Kơpalimê (Kpalimé; 28 nghìn).

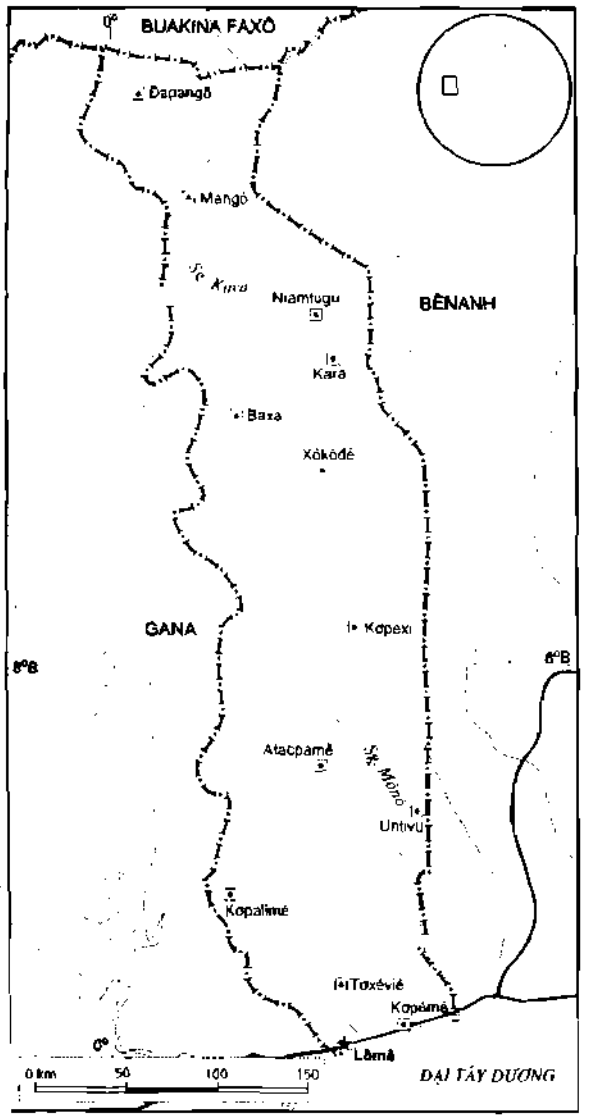

Tôgô

Địa hình cao dần từ bắc xuống nam, phía bắc là đồng bằng, ở trung tâm là đồi, phía nam là cao nguyên. Duyên hải có đồng bằng thấp, lầy lội, nhiều đầm phá. Khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm ở phía nam, bán khô hạn ở phía bắc. Nhiệt độ 20 - 32°C; lượng mưa 750 - 1.500 mm/năm. Sông chính: Kara (Kara), Mônô (Mono). Đất canh tác 44,7%, đồng cỏ 3,7%, rừng và cây bụi 16,5%, các đất khác 35,1%. Khoáng sản chính là photphat.

Kinh tế nông nghiệp, chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 42,1% GDP và 67,7% lao động. Công nghiệp 21,1% GDP và 11,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 36,8% GDP và 20,7% lao động. GDP đầu người 1.442 USD (2000). GNP đầu người 330 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1997): củ từ 696 nghìn tấn, sắn 579 nghìn tấn, ngô 350 nghìn tấn, lúa miến 136 nghìn tấn, đậu cọ 115 nghìn tấn, lúa gạo 86 nghìn tấn, chuối 16 nghìn tấn, dừa 14 nghìn tấn, cà phê 14 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 1,1 triệu con, cừu 740 nghìn con, lợn 800 nghìn con, bò 223 nghìn con, gà 7,5 triệu con. Gỗ tròn 1,2 triệu m^3. Cá đánh bắt 14 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng photphat 2,7 triệu tấn. Chế biến: lương thực, đồ hộp, thuốc lá 41 tỉ CFAF, hàng kim loại 12 tỉ CFAF, máy móc 8,5 tỉ CFAF, dệt may 4,9 tỉ CFAF, gỗ xẻ 4,7 tỉ CFAF. Năng lượng: điện 34,7 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt 395 km, đường bộ 7,5 nghìn km (rải nhựa 32%). Xuất khẩu (1998): 244,8 tỉ frăng Châu Phi (CFAF) (bông 24,5%, photphat 22%, cà phê 9,1%, ca cao 4,3%, tái xuất khẩu 19,6%); bạn hàng chính: Canada 12%, Bôlivia 9,5%, Nigiêria 7,4%, Pháp 3,8%, Gana 3,1%). Nhập khẩu: 263 tỉ CFAF (hàng tiêu dùng 55,8%, thiết bị sản xuất 18,8%, bán thành phẩm 18%, xăng dầu 7,4%); bạn hàng chính: Gana 21%, Pháp 12,7%, Trung Quốc 12%, Nigiêria 2,1%, Nhật Bản 1,8%. Đơn vị tiền tệ: frăng Châu Phi (CFAF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 CFAF (10.2000).

Từ thế kỉ 12 đã hình thành nhà nước tập quyền mạnh. Cuối thế kỉ 19 (1885), bị Đức xâm chiếm. Sau Chiến tranh thế giới I, Anh được quyền uỷ trị phần phía tây và Pháp phần phía đông. Sau Chiến tranh thế giới II, đặt dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Ngày 27.4.1960 được độc lập. Cuộc đảo chính ngày 13.1.1967 thiết lập chế độ quân sự.

Quốc khánh: 27.4. Là thành viên Liên hợp quốc 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 8.2.1975.

TÔI kĩ thuật nhiệt luyện vật liệu kim loại, gồm nung nóng đến nhiệt độ cao hơn điểm tới hạn, giữ nhiệt để san bằng nhiệt độ, hoàn thành để chuyển biến pha, rồi làm nguội nhanh nhằm giữ được trạng thái tồn tại ở nhiệt độ cao (T không có chuyển biến thù hình) hoặc ngăn ngừa các quá trình không mong muốn xảy ra khi làm nguội. Đối với thép, gang, khi làm nguội nhanh xảy ra chuyển biến thù hình và hình thành cấu trúc mactenxit có độ cứng, độ bền cao. Tuỳ thuộc vào nhiệt độ nung, phân ra T hoàn toàn (thép trước cùng tích) và T không hoàn toàn (thép sau và cùng tích). Theo cách làm nguội, có T một môi trường; T hai môi trường, T phân cấp, T đẳng nhiệt và T bộ phận. Theo phương pháp nung, phân ra: T thể tích và T bề mặt.

TỐI ĐA HOÁ CỰC ĐẠI (cg. cực đại của cực đại), quy tắc trong lí thuyết ra quyết định giúp cho việc lựa chọn

trong những điều kiện bất định. Đây là quy tắc tối ưu, đòi hỏi phải lựa chọn phương án hành động theo hướng đem lại lợi ích cao nhất trong tất cả các phương án hành động khác nhau có thể thực thi trong các tình huống khác nhau, nói cách khác là cực đại của cực đại (xem bảng).

Tình huống / Phương án	1	2	3	4
A	5	10	15	20
B	8	9	12	10
C	0	5	17	25

Trong bảng trên, các số trong các ô là các giá trị lợi ích khi áp dụng quy tắc cực đại của cực đại. Ta chọn phương án C vì nó có giá trị lợi ích cao nhất **25** so với giá trị cực đại của B là **12** và A là **20**.

TỐI ĐA HOÁ CỰC TIỂU (cg. cực đại của cực tiểu), một quy tắc trong lí thuyết ra quyết định, giúp cho việc ra quyết định trong điều kiện bất định. Quy tắc này đòi hỏi: với những tình huống khác nhau và những phương án hành động khác nhau có thể được thực thi, trước tiên người ra quyết định phải quan sát được những lợi ích tối thiểu và sau đó lựa chọn giá trị cao nhất trong số đó, nghĩa là người ta ra quyết định chọn cực đại trong các mức cực tiểu (xem bảng).

Tình huống / Phương án	1	2	3	4
A	2	5	2	5
B	1	2	1	0
C	5	4	6	5

Các con số trong ô là các giá trị lợi ích khi áp dụng quy tắc TĐHCT. Sau đó chọn lợi ích tối thiểu cao nhất là giá trị **4** và đòi hỏi ta phải lựa chọn phương án hành động C.

TỐI ĐA HOÁ LỢI NHUẬN mục tiêu của xí nghiệp trong lí thuyết truyền thống về xí nghiệp và thị trường. Các xí nghiệp tìm cách phối hợp giá - sản xuất để thu lợi nhuận tối đa. Muốn vậy: trước hết, tổng doanh thu phải vượt tổng chi phí với con số lớn nhất. Trong hình vẽ, ta thấy điểm chênh lệch tối đa giữa tổng doanh thu và tổng chi phí ứng với mức sản lượng X, đó là sản lượng TĐHLN. Ở điểm này, độ dốc giữa hai đường bằng nhau. Tiếp đến, TĐHLN đòi hỏi doanh thu biên (MR) bằng chi phí biên (MC), tức MR = MC, độ dốc của đường tổng doanh thu là doanh thu biên, độ dốc của đường tổng chi phí là chi phí biên, mức bằng nhau cũng tại điểm X. Mức sản xuất bên trên X thì MC > MR, các đơn vị tăng thêm làm tăng chi phí hơn doanh thu, như thế tổng lợi nhuận bị giảm, xí nghiệp có thể làm giảm mức lỗ của mỗi đơn vị bằng cách giảm sản lượng. Nếu sản xuất bên dưới X thì MR> MC, tồn tại cơ hội để tăng lợi nhuận bằng cách tăng sản lượng.

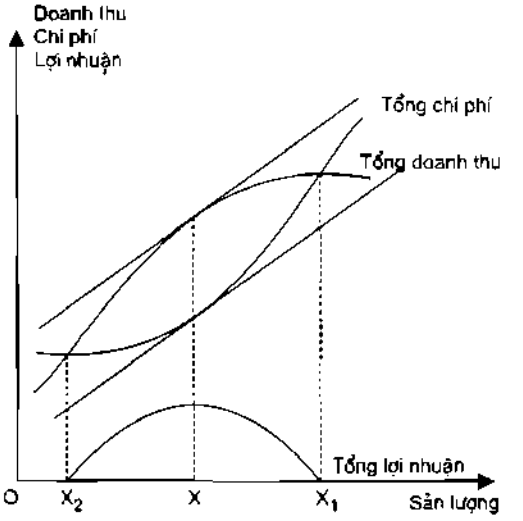

Tối đa hoá lợi nhuận

TỐI HẬU THƯ văn bản đưa ra những yêu sách buộc đối phương phải thực hiện trong một thời gian ngắt nghèo, nếu không sẽ áp dụng những biện pháp mạnh mẽ. Trong ngoại giao, **THT** là văn kiện ngoại giao hoặc lời tuyên bố miệng mang nội dung đòi hỏi cương quyết của chính phủ một nước đối với nước khác về vấn đề được nêu trong THT. Yêu cầu đối phương phải có biện pháp thích đáng, hành động hoặc đáp ứng những điều kiện nhất định trong thời hạn quy định rõ trong THT, nếu không sẽ có thể dẫn đến những hậu quả như chấm dứt đàm phán, cắt đứt quan hệ ngoại giao, áp dụng trừng phạt về kinh tế, trả đũa, tấn công vũ trang, vv. Điều 2 (đoạn 4) của Hiến chương Liên hợp quốc nêu rõ: trong quan hệ quốc tế, các thành viên của Liên hợp quốc không được đe doạ hoặc sử dụng vũ lực để chống lại toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào, hoặc dùng bất cứ biện pháp nào không phù hợp với các mục đích của Liên hợp quốc.

Trường hợp THT được đưa ra trong xung đột vũ trang, trong một trận chiến đấu, hội chiến lớn mà không được đáp ứng thường dẫn đến bên đưa ra THT tiến công buộc đối phương phải thực hiện.

TỐI HUỆ QUỐC x. *Điều khoản tối huệ quốc*.

TỐI THIỂU HOÁ CHI PHÍ việc lựa chọn một tổ hợp các yếu tố đầu vào với giá cả tương ứng của chúng để sản xuất một lượng đầu ra nhất định với mức chi phí thấp nhất có thể được. TTHCP không hoàn toàn có nghĩa là tối đa hoá lợi nhuận, tuy tối đa hoá lợi nhuận đồng nghĩa với TTHCP. Khi lựa chọn mức chi phí thấp nhất, một doanh nghiệp phải đương đầu với giá cả yếu tố đầu vào cố định và sử dụng hai yếu tố đầu vào (vốn và lao động).

Doanh nghiệp dùng đường đẳng phí và đường đẳng lượng được thể hiện trên trục tung K (vốn) và trục hoành L (lao động) để minh hoạ sự lựa chọn này (xem hình vẽ)

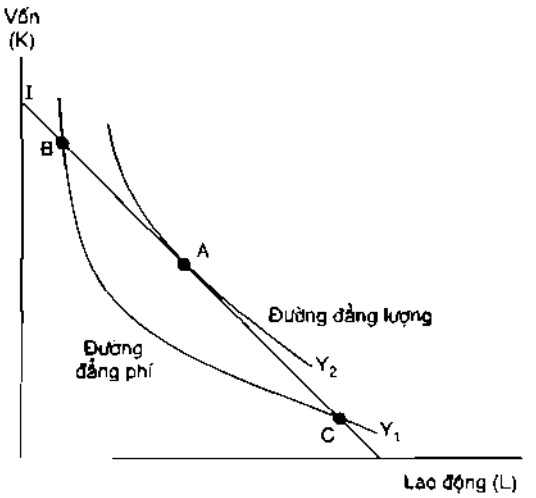

Tối thiểu hoá chi phí

Phương án lựa chọn chi phí tối thiểu cho đầu ra (Y_2) được thể hiện ở tập hợp đầu vào A là tiếp điểm của đường đẳng lượng Y_2 với đường đẳng phí khả dĩ thấp nhất I. Các tổ hợp đầu vào khác nằm trên đường I như điểm B và C không được chọn vì chúng cho mức đầu ra Y_1 thấp hơn. Tương tự như vậy, doanh nghiệp sẽ không chọn tổ hợp đầu vào nằm trên, bên trên hoặc bên dưới đường đẳng phí I vì những điểm trên I đòi hỏi chi phí cao hơn, còn những điểm nằm bên dưới đường I thì không đủ chi phí mua các yếu tố đầu vào để sản xuất ra mức đầu ra Y_2.

Các điều kiện tiếp tuyến để giảm thiểu chi phí đem lại kết quả: tổ hợp đầu vào giảm thiểu tổng chi phí để sản xuất ra bất kì sản lượng cho sẵn nào, nhất thiết phải bảo đảm tỉ lệ của sản phẩm vật chất biên của bất kì hai yếu tố đầu vào nào cân bằng với tỉ lệ giá cả của chúng.

TỐI THIỂU HOÁ THUA LỖ mục tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp khi gặp phải những điều kiện bất lợi trên thị trường cản trở việc tạo lợi nhuận tối đa. Việc tối đa hoá lợi nhuận hay TTHTL đòi hỏi doanh nghiệp phải sản xuất mức sản lượng mà ở đó chi phí biên bằng thu nhập biên. Vd. một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo sẽ tạo ra sản lượng OQ (xem hình vẽ). Tuy nhiên, tình thế bất lợi ngắn hạn có thể có, nghĩa là ở mức sản lượng này, giá (OP) không đủ để trang trải tổng chi phí trung bình (OC) làm cho doanh nghiệp chịu lỗ (bằng với vùng PCXY). Trong một thời gian ngắn, doanh nghiệp sẽ tiếp tục sản xuất mức sản lượng này cho đến khi giá bán đủ trả chi phí khả biến trung bình (OC_1) và tạo ra sự đóng góp nào đó (bằng với vùng PC_1ZY) vào chi phí cố định, về lâu dài, nếu tiếp tục tình trạng làm ăn thua lỗ này sẽ buộc công ti phải rời khỏi thị trường.

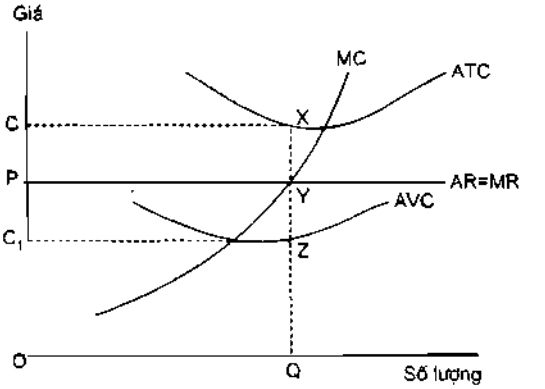

Tối thiểu hoá thua lỗ

TỐI ƯU tình trạng tốt nhất có thể có trong hoàn cảnh có sẵn. Kinh tế học phần nhiều quan tâm đến việc phân tích xem làm thế nào mà các nhóm hay các cá nhân có thể đạt được những giải pháp TƯ. Vd. một người tiêu dùng có một thu nhập nhất định và gặp phải các giá đã định sẵn cho sản phẩm, sẽ điều chỉnh việc mua sắm sản phẩm ra sao để đạt được hình thái tiêu dùng TƯ, tức là với chi phí hạn chế mà đạt được tối đa hiệu dụng. Tất nhiên việc định nghĩa TƯ là gì cũng liên quan đến những nhận định điều gì đáng kì vọng hay cần phải kì vọng. Thường người ta giả định rằng, mục tiêu của hệ thống kinh tế là thoả mãn những kì vọng cá nhân. Trong khi tìm cách đạt được những sự TƯ, người ta thường bị ràng buộc bởi tình trạng khan hiếm hàng hoá và nguồn lực (như các cá nhân bị ràng buộc bởi thu nhập của họ). Do vậy, chúng ta đang nói tới "sự tối ưu có ràng buộc", tức là điều tốt nhất có thể đạt được trong hoàn cảnh tồn tại những hạn chế; khi phải đạt được từ hai mục tiêu trở lên thì đôi khi phải nói đến "một sự tối ưu trong tối ưu" - tình huống tốt nhất trong số những tình huống tốt nhất. Điều này chỉ đơn giản có nghĩa là một số giải pháp có thể được xem là đáng kì vọng như nhau xét theo một tiêu chuẩn (chẳng hạn như hiệu quả) trong khi việc áp dụng một tiêu chuẩn thứ hai (chẳng hạn như phân phối thu nhập bình đẳng) sẽ cho ta một giải pháp toàn diện tối nhất.

TỐI ƯU HOÁ quá trình cân nhắc tất cả những nhân tố trong một tình hình nào đó với mục đích tạo được sự hoạt động có hiệu quả nhất hay tối ưu, tính đến những giới hạn không thể tránh được. TƯH còn được xem là một sự xác định việc kết hợp tốt nhất các đầu vào để đạt một mục tiêu. TƯH đề cập đến việc đạt được kết quả lớn nhất bằng những phương tiện vốn có hoặc đạt được kết quả mong muốn với chi phí ít hơn. Trong lĩnh vực kinh tế, mọi quyết định kinh tế đều chịu những ràng buộc nhất định, đó là sự khan hiếm các phương tiện. Vd. chi tiêu của một hộ gia đình bị ràng buộc bởi thu nhập, tiết kiệm và khả năng vay nợ. Chủ hộ sẽ tìm cách TƯH chi tiêu của mình bằng cách phối hợp mà họ cho là tốt nhất ba nguồn tiền nói trên. Trong phạm vi một quốc gia, các quốc gia thường bị ràng buộc bởi sự khan hiếm nguồn lực (tài nguyên, lao động, vốn...) phải tìm phương án

sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực đó để phát triển kinh tế. Những nhà kinh tế tư sản theo quan điểm hình thức đã xem kinh tế học là khoa học TƯH các lựa chọn. Mọi hoạt động của con người được xem là hoạt động kinh tế khi chúng cho phép đạt được mục tiêu với chi phí ít hơn. Kĩ thuật TƯH cho phép không chỉ tìm ra một giải pháp khả thi đối với các vấn đề phức tạp mà cả một giải pháp tối ưu tuỳ theo tiêu chuẩn tối ưu đã lựa chọn. Một số nhà kinh tế như Gonbrét (J.K. Galbraith), Xaimơn (H. Simon)... nói về tính hợp lí hạn chế, cho rằng tính hợp lí hạn chế phù hợp với thực tế hơn là logic TƯH khi mà tổng thể các giải pháp bị hạn chế, khi không có trạng thái bất định, khi người ta biết rõ cái người ta muốn và cuối cùng khi không còn một giải pháp tổng hợp dựa trên tổng thể các quyết định cơ bản phụ thuộc vào nhau.

TỐI ƯU MÃ (A. code optimization), việc làm cho chương trình được dịch ngắn gọn nhất có thể được. Điều này thường được trình biên dịch thực hiện sau khi đã tiến hành phân tích cú pháp và tạo dựng bảng kí hiệu.

TỐI ƯU PARETÔ khái niệm do Pareto (V. F. S. Pareto; 1848 - 1923; nhà kinh tế học Italia) đề xuất, cho rằng khi các nguồn lực và sản lượng của một nền kinh tế được phân bổ theo một cách mà không có sự phân bổ nào có thể làm cho bất cứ ai khá lên mà không làm cho ít nhất một người khác sống khổ hơn thì lúc đó được coi là sự TƯP. Nếu sự phân bổ lại các nguồn tài nguyên làm cho ít nhất có một người sống khá hơn trước trong khi không làm bất cứ ai sống khổ hơn thì gọi là có sự cải thiện Paretô.

Có 3 điều kiện phải được thực hiện thì mới có được TƯP: 1) Việc phân phối tối ưu hàng hoá giữa những người tiêu dùng; 2) Việc phân bổ tối ưu các đầu vào cho việc sử dụng sinh lợi; 3) Sản lượng tối ưu của đầu ra.

Tuy nhiên, tiêu chuẩn Paretô mang tính hạn chế lớn vì nó không đưa ra sự hướng dẫn nào để lựa chọn giữa các giải pháp thường làm cho một người khá lên trong khi gây tổn hại cho người khác. Do hầu hết bất cứ chính sách kinh tế nào cũng sẽ có điều bất lợi cho một người nào đó, đây là một sự hạn chế lớn. Để khắc phục tình trạng này, một số nhà kinh tế học đã tìm cách bổ sung tiêu chuẩn Paretô bằng những tiêu chuẩn dựa vào sự công bằng về phân phối; một số nhà kinh tế học khác đã xem xét các kiểm định bù trừ.

TỐI ƯU THỜI GIAN (A. time optimization), việc bố trí chương trình theo mã dịch để cho thời gian thực hiện nó là ít nhất. Thường công việc này do trình biên dịch đảm nhận.

TỘI hành vi, lời nói, ý nghĩa trái với ý chỉ của Thượng đế đã quy định trong các giáo điều và lễ nghi tôn giáo. Các tín đồ đạo Kitô, đạo Do Thái, đạo Hồi tin rằng hành vi tự do đầu tiên của con người là tội tổ tông - khi Adam và Eva làm trái lệnh Chúa Trời, vì vậy mà loài người mới bị trừng phạt: phải lao động, chịu đau khổ và chết. Vì con người không hoàn thiện nên luôn luôn phạm tội; chỉ có thể chuộc tội bằng cách nghiêm ngặt tuân theo các giáo điều, các lễ nghi và tự nguyện hi sinh cho lợi ích của nhà thờ.

TỘI ÁC CHIẾN TRANH tội vi phạm luật pháp và tập tục quốc tế về chiến tranh, là một trong những tội ác được quy định trong Điều ước do đại diện chính phủ các nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp thoả thuận tại Luân Đôn (8.8.1945). Những TACT chủ yếu được nêu ra là: sử dụng các loại phương tiện và vũ khí đã bị công pháp quốc tế lên án; huỷ diệt có chủ đích vào hệ thống các khu dân cư; ngược đãi, cưỡng bức tình dục, hãm giết, dùng làm vật thí nghiệm đối với tù binh, bệnh binh, người bị thương và cả dân thường; bắt giữ con tin... Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1973 đã thông qua những nguyên tắc hợp tác quốc tế về truy nã, bắt giữ và trao trả và trừng phạt những người phạm TACT và tội ác chống nhân loại.

TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI tội vi phạm luật pháp và tập tục quốc tế về chiến tranh bằng những hành vi: tàn sát hàng loạt dân thường; tra tấn, giam giữ, đối xử vô nhân đạo với nhân dân vùng tạm chiếm; áp đặt chế độ cai trị tàn bạo; buộc nhân dân vùng tạm chiếm lao động khổ sai dưới các điều kiện tàn khốc; buộc con người trở lại đời sống nô lệ, bỏ mặc nhân dân sống trong đói rét, bệnh tật; hành quyết, trừng phạt người không qua xét xử của toà án; kì thị chủng tộc, tôn giáo. Là một trong những tội ác đã được quy định trong điều ước của Toà án Quân sự quốc tế Nuyrembec và được dùng để xét xử các tội phạm chiến tranh trong Chiến tranh thế giới II. Xt. *Tội ác chiến tranh*.

"TỘI ÁC VÀ TRỪNG PHẠT" tiểu thuyết của nhà văn Nga Đôxtôepxki (F. M. Dostoevskij). Nhân vật chính là Raxkônnikôp, sinh viên luật, rơi vào hoàn cảnh vô cùng khốn khổ, đành phải bỏ học; mẹ già ở quê nghèo túng, em gái Đunia trợ cấp cho anh ăn học phải bỏ nơi cô làm gia sư, vì chủ nhà đầy dục vọng tìm cách chiếm đoạt cô. Cô đành nhận lời lấy Lugin, một viên quan cao cấp ngành toà án, để tìm nơi cho mẹ con nương tựa. Chịu ảnh hưởng triết lí người hùng, Raxkônnikôp giết hai chị em mụ cầm đồ Alêna để cướp vàng bạc, châu báu. Sau vụ giết người ấy, hướng tâm giày vò, Raxkônnikôp sinh ra hoảng loạn, đi lang thang. Tình cờ gặp bác công nhân già Macmêladôp, nghe bác kể về Xônia, con gái yêu của bác, phải bán thân để nuôi đàn em nhỏ đói rách. Raxkônnikôp nghĩ đến em gái mình. Đunia lấy Lugin giàu có mà bỉ ổi thì số phận có khác gì Xônia! Anh nhất quyết phản đối vụ hôn nhân xấu xa ấy. Bố Xônia chết, anh lo ma chay cho bố Xônia, rồi yêu Xônia. Raxkônnikôp vẫn nhức nhối về tội ác của mình, anh tự xem mình là người giết nhân phẩm của chính mình. Anh cắt đứt quan hệ với mọi người thân. Đunia đau khổ nhưng vẫn không giúp anh được gì. Gã địa chủ quý tộc sa đoạ Xưvridigailôp vẫn bám riết nàng song không chiếm đoạt được cô gái giàu nghị lực ấy. Trong một lúc tâm hồn hoảng loạn, hắn đã tự sát sau khi đã tặng Xônia và gia đình cô một khoản tiền lớn. Không thể chịu dày vò lâu hơn nữa, cuối cùng Raxkônnikôp đã đến toà án thú tội ác của mình. Được miễn tử hình, anh bị 8 năm tù khổ sai đày sang Xibia (Sibir'). Xônia tự nguyện gắn bó với anh suốt đời trong bất cứ hoàn cảnh nào. Với "TAVTP", Đôxtôepxki đã phản ánh số phận bi thảm của lớp người nghèo khổ trong xã hội, nhất

là lớp ức, yêu đời, nhưng bị chà đạp, đã phải giết người hoặc làm điếm để kiếm sống. Đây cũng là bản án tố cáo xã hội tư sản với sự tàn phá ghê gớm của đồng tiền. Đồng tiền chà đạp lên mọi đạo đức, nhân phẩm, sắc đẹp. Tài phân tích tâm lí của Đôxtôepxki được biểu hiện rõ trong tác phẩm này. "TAVTP" là một trong những cuốn tiểu thuyết bi thảm nhất và có sức sống mãnh liệt của văn học thế giới.

TỘI BIẾM (cg. hạ tư hay hạ trật), một hình phạt đặc biệt được quy định trong Bộ luật Hồng Đức (1483): người phạm tội, tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm mà bị hạ tư cách, phẩm cách của con người trước pháp luật (có thể bị biếm nhất tư, nhị tư, tam tư, tứ tư hay ngũ tư...). Năm 1471, vua Lê Thánh Tông quy định tư cách, phẩm cách của con người với 24 tư (hay trật) như quốc công 24 tư, quận công 23, hầu 22, bá 21, tử 20, nam 19, chánh nhất phẩm 18, tùng nhất phẩm 17, chánh nhị phẩm 16, tùng nhị phẩm 15, chánh tam phẩm 14, chánh tứ phẩm 12, tùng tứ phẩm 11, chánh ngũ phẩm 10, tùng ngũ phẩm 9, chánh lục phẩm 8, tùng lục phẩm 7, chánh thất phẩm 6, tùng nhất phẩm 5, chánh bát phẩm 4, tùng bát phẩm 3, chánh cửu phẩm 2, tùng cửu phẩm 1 và hạch định (người thường) vô tư (không có tư nào). Theo luật nhà Lê, khi bị phạt hạ tư hay trật, phạm nhân có thể chuộc bằng tiền, số tiền chuộc cho mỗi tư hay trật thay đổi tuỳ theo phẩm của đương sự. Vd. quan nhất phẩm phải chuộc 100 quan tiền cho mỗi tư, quan nhị phẩm phải chuộc 75 quan tiền cho mỗi tư, vv.

TỘI ĐỒ hình phạt thứ ba trong hệ thống 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm. Theo quy định của Bộ luật Hồng Đức, TĐ được chia làm 3 bậc khác nhau theo mức độ nặng nhẹ của công việc: 1) Lao công (dịch đình) định ra cho cả đàn ông và đàn bà; b) Quét dọn chuồng voi đối với đàn ông (tượng phương binh), làm đầy tớ bếp núc trong nhà đối với đàn bà (suy thất tì); c) Làm lính đồn điền đối với đàn ông (chủng điền binh), làm đầy tớ giã gạo đối với đàn bà (thung thất tì). Luật Gia Long quy định giống như luật nhà Đường và luật nhà Thanh, chia TĐ làm 5 bậc theo độ dài của thời gian khổ sai, mỗi bậc có thêm một hình phạt đánh bằng gậy (từ 60 đến 100 gậy): 1 năm - 60 trượng, 1 năm rưỡi - 70 trượng, 2 năm - 80 trượng, 2 năm rưỡi - 90 trượng, 3 năm - 100 trượng. Đến đời vua Thành Thái thứ 18 (1906), 5 bậc TĐ đã được đổi làm khổ sai từ 1 đến 5 năm.

TỘI LƯU hình phạt thứ tư trong hệ thống 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm. Theo Bộ luật Hồng Đức, tuỳ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm, phạt đi đày được chia là 3 bậc: a) Đày đi cận châu (châu gần) ở Nghệ An, phủ Hà Hoa, Vinh; b) Đày đi ngoại châu (châu ngoài) ở 2 xứ Bố Chính (tức là Quảng Bình); c) Đày đi viễn châu (châu xa) ở các xứ như Tân Bình (thuộc Thuận Hoá). Các hình phạt phụ đối với TL thường là phạt đánh bằng gậy, thích chữ vào mặt, đeo xiềng và bắt làm việc nặng. Còn Luật Gia Long thì chép đúng như quy định của luật Trung Quốc, chia TL làm 3 bậc: tuỳ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm, phạm nhân bị đày đi cách quê quán 2.000 dặm, 2.500 dặm hay 3.000 dặm. Khi bị đi đày, phạm nhân được phép mang theo gia đình cùng đi.

TỘI PHẠM hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật hình sự, TP được phân thành TP ít nghiêm trọng, TP nghiêm trọng, TP rất nghiêm trọng và TP đặc biệt nghiêm trọng. TP ít nghiêm trọng là TP gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù; TP nghiêm trọng là TP gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù; TP rất nghiêm trọng là TP gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù; TP đặc biệt nghiêm trọng là TP gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Những hành vi tuy có dấu hiệu của TP, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là TP và được xử lí bằng các biện pháp khác.

TỘI PHẠM CHIẾN TRANH những kẻ phạm tội gây chiến tranh, hoặc vi phạm các luật lệ, thủ tục tiến hành chiến tranh, chống lại hoà bình và nhân đạo. Những tội đó đã được quy định trong điều 6 của Điều lệ Toà án Quân sự Quốc tế, gồm: a) Tội chống hoà bình: vạch kế hoạch chuẩn bị, phát động hay tiến hành chiến tranh xâm lược; b) Phạm tội trong chiến tranh: chém giết, tàn sát thường dân, giết hoặc dùng nhục hình đối xử vô nhân đạo đối với tù binh, chém giết con tin, tàn phá thành phố, làng mạc mà không có lí do cần thiết về mặt quân sự, sử dụng các loại vũ khí vi trùng, hoá học hay nguyên tử, vv.; c) Tội phản nhân đạo: chém giết, tàn sát, giam cầm, đày ải và dùng nhiều nhục hình khác đối với thường dân trước hoặc trong chiến tranh, truy tố bị can vì lí do chính trị, chủng tộc hoặc tôn giáo. Những tên đầu sỏ trong bộ máy chiến tranh phát xít Đức bị truy tố trong Vụ án Nuyrembe là những TPCT điển hình. Ngoài những quy định cơ bản mang tính công pháp quốc tế, tuỳ theo pháp luật của mỗi nước mà có thể có những quy định cụ thể hơn. TPCT được quy định trong điều 279, Bộ luật hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TỘI PHẠM HOÁ khái niệm gồm cả quá trình lẫn kết quả của việc quy định loại hành vi này hay loại hành vi khác là tội phạm và bị trừng trị bằng các biện pháp hình sự. Đây là một trong những phương thức thể hiện và thực hiện chính sách hình sự của nhà nước.

TỘI PHẠM HỌC bộ môn khoa học tổng hợp có mối liên hệ chặt chẽ và sử dụng những số liệu và luận điểm khoa học của các ngành khoa học pháp lí khác nhau như khoa học xã hội, triết học, kinh tế học, tâm lí học, giáo dục học và các ngành khoa học khác. TPH nghiên cứu: 1) Tình trạng phạm tội với tính cách là một hiện tượng xã hội bao gồm làm sáng tỏ bản chất, xác định các đặc điểm về lượng và về chất đặc trưng cho thực trạng, cơ cấu, động thái, tính chất của tình hình phạm tội nói chung và của các tội phạm cụ thể; 2) Nguyên nhân và điều kiện của tình trạng phạm tội, tức là các nhân tố, quá trình và hiện tượng ảnh hưởng đến sự tồn tại của tình hình phạm tội nói chung và đến việc thực hiện các tội phạm cụ thể và cả những điều kiện thúc đẩy tình hình phạm tội nói chung và các tội phạm cụ thể, 3) Nhân thân người phạm tội, tức là tổng thể các dấu hiệu, đặc điểm xã hội có ý nghĩa về mặt xã hội, các mối quan hệ và liên hệ của người thực hiện các tội phạm khác nhau và sự ảnh hưởng của chúng đến hành vi của người phạm tội; 4) Các biện pháp, phương pháp phòng ngừa tình hình phạm tội nói chung và các tội phạm cụ thể nói riêng, các phương hướng phòng ngừa, các chủ thể phòng ngừa và sự kết hợp của các chủ thể đó.

TỘI TRƯỢNG một hình phạt đứng vị trí thứ hai trong hệ thống 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng trị kẻ phạm tội. Tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm, người phạm tội bị đánh vào mông 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, hay 100 trượng. Để đề phòng phạm nhân bị chết, cứ đánh 10 trượng thì phải nghỉ một lần. Gậy làm bằng cây song lớn, đầu lớn 5 phân, đầu nhỏ 2 phân rưỡi dài 3 thước 5 tấc. Nếu gậy (trượng) dùng để đánh phạm nhân không đúng quy cách, đánh phạm nhân không đúng phép, thì quan giám đương (trông coi việc đánh phạm nhân) bị buộc TT, và nếu nặng thì bị buộc tội biếm (giáng trật). TT cũng có thể được áp dụng như hình phạt bổ sung đối với tội biếm, tội đồ và tội lưu.

TỘI TỬ hình phạt nặng nhất trong hệ thống năm hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt những tội phạm đặc biệt nặng. Theo Bộ luật Hồng Đức, TT được chia làm 3 bậc tuỳ mức độ nặng nhẹ của tội phạm: a) Treo cổ (giảo) hay chém (trảm); b) Chém bêu đầu (kiêu); c) Lăng trì (làm hết sức đau đớn cho đáng tội). Luật Gia Long chép đúng như quy định của pháp luật Trung Quốc, chỉ quy định có 2 hình thức xử tử: treo cổ và chém đầu.

TỘI XUY một hình phạt nhẹ nhất trong 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) được quy định trong pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm nhẹ hoặc là hình phạt bổ sung để hình phạt những tội phạm nặng. Người phạm tội bị đánh bằng roi vào mông, số lượng roi đánh phụ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm. Vd. Bộ luật Hồng Đức quy định 5 bậc. 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi. Roi lớn là 3 phân, đầu nhỏ 1 phân 5 li, dài 3 thước rưỡi, làm bằng cây song róc bỏ những mấu, những mắt cây (mỗi thước = 0,04 m). TX áp dụng cho cả đàn ông và đàn bà.

TÔKAREP X. A. (Sergej Aleksandrovich Tokarev; 1899 - 1985), nhà dân tộc học và nhà sử học Xô Viết. Giáo sư, tiến sĩ sử học. Nhiều năm là chủ nhiệm Bộ môn Dân tộc học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva mang tên Lômônôxôp (M. V. Lomonosov). Lần lượt làm trưởng phòng các phòng nghiên cứu ở Viện Dân tộc học Liên Xô (Châu Đại Dương, Châu Âu, Châu Mĩ). Chuyên gia nổi tiếng về các vấn đề chế độ xã hội, nguồn gốc dân tộc, lịch sử, tôn giáo các dân tộc. Các công trình chính: "Lịch sử dân tộc học Nga"; "Các giai đoạn sớm trong sự phát triển của Dân tộc học Xô Viết"; "Dân tộc học các dân tộc Xô Viết"; "Những vấn đề loại hình các cộng đồng tộc người"; "Những hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng"; "Tôn giáo trong lịch sử các dân tộc"; "Bản chất và nguồn gốc của ma thuật"; "Về hiến sinh"; "Tập quán chôn cất người chết, ý nghĩa và nguồn gốc của chúng"; "Biểu tượng lửa trong lịch sử văn hoá".

TÔKÊLAU [A. Tokelau; tk. Iunion (Union - được sử dụng 1916 - 46)], quần đảo gồm ba đảo san hô Atafu (Atafu), Nukunônô (Nukunono), Fakaofô (Fakaofo) ở Thái Bình Dương. Lãnh địa của Niu Zilân. Diện tích 10 km^2. Dân số 1,6 nghìn (1976). Sản phẩm xuất khẩu chính là cùi dừa khô và dệt thủ công.

TÔKUGAOA IÊYAXU (Tokugawa Ieyasu; 1542 - 1616), đại danh (daimyo) và là người mở đầu thời kì Mạc phủ (tổng hành dinh của tướng quân) Tôkugaoa (1609 - 1867) ở Nhật Bản. Vốn là bộ tướng của Tôyôtômi Hiđêyôsi (Toyodomi Hideyoshi). Nắm quyền từ 1598. Năm 1600, đánh bại liên quân của hơn 40 lãnh chúa đại danh miền Tây. Năm 1603, tự xưng tướng quân, thủ phủ đóng tại Iđô (Edo, tức Tôkyô ngày nay). Những năm 1614 - 15, đánh chiếm thành phố Ôxaka (Osaka) - đinh luỹ của phe chống đối. Sau chiến thắng, ông ban cho các đại danh nhiều quyền ở lãnh địa của mình, nhưng mặt khác, bắt họ để vợ con ở Iđô làm con tin và hằng năm họ phải về chầu tướng quân. Thời kì này, nông dân bị bóc lột nặng nề nhưng cuộc sống đô thị và việc phát triển buôn bán, đã làm suy yếu các thế lực cát cứ phong kiến, củng cố chế độ phong kiến, tập quyền, tạo điều kiện cho những chuyển biến kinh tế xã hội và cải cách về sau.

TÔKUNNAGA XUNAO (Tokunnaga Sunao; 1899 - 1958), nhà văn Nhật Bản. Con một gia đình bần nông, chưa học hết cấp tiểu học đã phải đi làm kiếm sống ở xưởng thuốc lá, nhà máy xay, nhà máy điện... Năm 1922, là công nhân sắp chữ trong một xưởng in ở Tôkyô. Năm 1923, phụ trách công đoàn xưởng in ấy. Bắt đầu sáng tác, đăng trên báo của công đoàn. Năm 1929, tham gia Đồng minh nhà văn vô sản Nhật Bản và viết cuốn tiểu thuyết "Khu phố không ánh Mặt Trời" miêu tả cuộc bãi công lớn ở xưởng in Kyôdô năm 1923 mà chính ông đã tham gia. Đó là tác phẩm điển hình của văn học vô sản Nhật Bản. Trong 30 năm hoạt động văn học, ông sáng tác rất nhiều. Tác phẩm tiêu biểu: "Những người thất nghiệp thành phố Tôkyô" (1940), "Em ơi, hãy nghỉ yên" (1948), "Núi đồi yên lặng" (1949). Tôkunnaga

Xunao là nhà văn công nhân, chỉ viết về người công nhân, miêu tả đời sống của quần chúng lao động và cuộc đấu tranh gian khổ của họ chống giai cấp tư sản và bọn thống trị phản động.

TÔKYÔ (Tōkyō), thủ đô của Nhật Bản, nằm ở đông - nam đảo Hônsu (Honshū - đảo lớn nhất), trên đồng bằng Kantô (Kanto) trông ra vịnh Tôkyô. Diện tích 2,1 nghìn km^2. Dân số 11,7 triệu (1995). Một trong những thành phố lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 1/5 thu nhập quốc dân. T là khu vực có nền kinh tế rất phát triển (800 trăm nghìn công ti của tất cả các ngành với 8 triệu lao động; cảng biển chiếm 14% giá trị thương mại của các cảng trong nước). Chế tạo máy, công nghiệp nhẹ, dệt, in, hoá chất, thực phẩm. Các sân bay quốc tế Hanêda (Haneda), Narita (Narita). Đại học Tổng hợp Tôkyô (từ 1877). Viện Hàn lâm Nghệ thuật. Nhà hát. Trên 30 viện bảo tàng. Được xây dựng vào thế kỉ 15 [ban đầu mang tên gọi Êđô (Edo)], là cung điện và dinh thự của vua quan phong kiến. Năm 1869, được đặt tên là T (Đông Kinh), trở thành thủ đô Nhật Bản. Nhiều chùa thuộc thời đại khác nhau, cung điện nhà vua.

Tôkyô
Tiểu khu Sinjuku

TÔLIATTI P. (Palmiro Togliatti; 1893 - 1964), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Italia và quốc tế. Tổng bí thư Đảng Cộng sản Italia từ 1926. Học luật ở Đại học Tổng hợp Tôrinô (Torino). Năm 1914, gia nhập Đảng Xã hội Italia, một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Italia. Từ 1922, uỷ viên Ủy ban Trung ương Đảng, uỷ viên Ban Thường vụ. Do hoạt động cách mạng, bị bắt nhiều lần. Từ 1924, uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản; từ 1928, uỷ viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản. Những năm 1936 - 39, tham gia cuộc chiến tranh của nhân dân Tây Ban Nha chống quân can thiệp Đức - Italia và phản loạn. Thời kì 1940 - 44, sống ở Liên Xô; tham gia chính phủ Italia (1944 - 46): phó thủ tướng, bộ trưởng Tư pháp. Từ 1948, đứng đầu nhóm nghị sĩ cộng sản tại Quốc hội Italia. Là tác giả nhiều công trình về phong trào cộng sản, công nhân Italia và quốc tế.

TÔM nhóm động vật thuộc Giáp xác mười chân (*Decapoda*) sống trong môi trường nước, phần lớn có kích thước lớn, phần đầu và ngực bọc trong vỏ giáp (giáp đầu ngực), có 3 đôi chân hàm, 5 đôi chân ngực (một số đôi đầu tiên biến đổi thành càng) và 6 đôi chân bụng. Cơ thể gồm phần đầu ngực, bụng và tận cùng là telson. Kích thước của các loài T thay đổi tuỳ theo loài và tuổi, chiều dài thân thay đổi từ 1 - 2 cm (như ở họ *Sergestidae*) đến 75 - 80 cm như họ Tôm rồng (*Palinuridae*) và Tôm hùm (*Homaridae*); khối lượng từ 0,1 - 0,2 g đến 15 - 19 kg/con. Phần đông T sinh sản hữu tính nhưng cũng có một số ít loài sinh sản đơn tính. T đẻ trứng, đa số ôm trứng đã được thụ tinh ở bụng nhưng ở một số loài, vd. Tôm he (*Penaeidae*) đẻ trứng và thụ tinh trong nước. Số lượng trứng được đẻ hàng năm ở mỗi nhóm T khác nhau, nhiều nhất là 700 nghìn - 1 triệu trứng. Sau khi thụ tinh và trải qua thời kì phôi, trứng nở ra ấu trùng, sau đó trải qua nhiều giai đoạn biến thái phức tạp mới biến thành T con, rồi lột vỏ nhiều lần, lớn thành T trưởng thành. Thời kì hậu ấu trùng và T con cư trú ở vùng cửa sông, bãi sú vẹt ven bờ, sau đó chuyển dần ra xa theo mức độ lớn lên. Ở mỗi giai đoạn biến thái và cỡ tuổi, T có nhu cầu sinh thái và thức ăn khác nhau. T là đối tượng kinh tế quan trọng, kể cả T biển và T nước ngọt. Sản lượng T biển chiếm tới 70% lượng giáp xác khai thác trên thế giới, trong đó khoảng một nửa được khai thác ở Thái Bình Dương. T là hàng xuất khẩu có giá trị lớn. Việt Nam có nguồn lợi T phong phú, gồm nhiều chi, loài có giá trị kinh tế và sản lượng lớn, những chi có ý nghĩa quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay là Tôm he (*Penaeus*), Tôm rảo (*Metapenaeus*), Tôm rồng (*Palinurus*), Tôm hùm (*Nephrops*), bề bề (*Ibacus*), Tôm càng (*Macrobrachium*). Thịt T ngon, giàu chất dinh dưỡng. Thành phần hoá học T khô có: 12,6% nước, 75,6% protein, 3,8% lipit, 8% tro. T chế biến thành nhiều dạng thực phẩm được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng như T ướp đông, T khô bóc nõn, T luộc ướp đông, mắm tôm chua, bột đạm T... Phế liệu T (vỏ và đầu) được chế biến thành bột thức ăn chăn nuôi. Hằng năm Việt Nam có thể khai thác trên 40 nghìn tấn T biển các loại, chủ yếu bằng các loại nghề: lưới, kéo, rê, vây, đáy, bẫy, lặn... Nghề nuôi T (bằng giống tự nhiên hay giống sinh sản nhân tạo) đang được phát triển mạnh.

TÔM BỌ NGỰA (*Squilla*), chi tôm biển, thuộc bộ *Stomatopoda*. Hình dạng giống bọ ngựa, nhất là đôi chân ngực thứ hai có hình lưỡi lái với những gai lớn, co duỗi linh hoạt. Chiều dài thân có thể đến 40 cm, nặng 250 g. Ăn động vật, sống ở tầng đáy, phân bố rộng ở các vùng biển nhiệt đới. Thịt ngon, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc vật nuôi. Ở Việt Nam, đã biết 105 loài, loài phổ biến có kích thước lớn là TBN *Squilla rephidea*. Hiện nay nguồn lợi này chưa được chú ý nghiên cứu, khai thác đúng mức.

TÔM BỘP (*Metapenaeus affinis*; tk. tôm chì), loài tôm biển, thuộc chi *Metapenaeus*, họ Tôm he (*Penaeidae*). Chuỳ trán hầu như nằm ngang so với trục thân. Vỏ đầu, ngực và bụng có lông dày, rậm, tấm trước của cơ quan giao phối con cái hình quả bầu ve, phần trước thu nhỏ, phần sau mở rộng. Các thuỳ giữa cơ quan giao phối của con đực có đỉnh hướng chéo về trước, giống như đôi sừng trâu. Lúc tươi, thân màu xanh phớt hồng. Các chân bò màu xanh lục, hơi ngả vàng hoặc nâu. Chiều dài trung bình 120 - 140 mm, nặng 15 - 20 g, con lớn dài tới 154 mm, nặng 30 g. Mùa đẻ chính tháng 2 - 4, mùa đẻ phụ tháng 10 - 11. Sống gần bờ, ở độ sâu 5 - 15 m, có đáy bùn, bùn cát; tập trung nhiều ở vùng cửa sông. Là loài ưa độ mặn khá cao, không thích nghi với độ mặn thấp ở các đầm nước lợ. Tôm con và ấu trùng ít thấy xuất hiện ở khu vực ven biển, chỉ gặp ở khu vực biển gần bờ, có độ sâu 3 - 5 m. Giá trị kinh tế và xuất khẩu chỉ xếp sau các loài tôm he (*Penaeus*).

TÔM CÀNG XANH (*Macrobrachium rosenbergii*), loài tôm nước ngọt. Tuy là loài không sống ở biển, nhưng giai đoạn ấu trùng lại cần sống ở vùng nước lợ để phát triển, vì thế vào mùa sinh sản TCX di cư ra vùng cửa sông (có độ mặn 14‰) để đẻ. Có tác giả cho rằng độ mặn 31 - 32‰ là giới hạn trên của vùng phân bố TCX. TCX sinh sản và phát triển thuận lợi trong khoảng 22 - 23°C, tôm chết hàng loạt nếu nhiệt độ nước xuống thấp dưới 14°C. Thân TCX tròn, màu xanh dương đậm. Chiều dài thân đến trên 220 mm, nặng trên 110 g, con cái lớn nhất nặng tới 190 g, con đực 450 g. Chuỳ trán phát triển, cong lên. Hai đôi chân ngực đầu tiên có kìm, đặc biệt đôi chân ngực thứ hai rất phát triển thành càng tròn dài. Ăn tạp, thức ăn gồm chủ yếu động vật đáy (giáp xác, thân mềm, giun nhiều tơ, cá chết), các loài tảo, mùn bã hữu cơ. Kiếm mồi mạnh từ hoàng hôn đến rạng đông, ban ngày thường ẩn nấp vào các hang hốc ở đáy. Lột vỏ để tăng trưởng. Số lần lột vỏ phụ thuộc vào tuổi và chất lượng thức ăn. Tôm cái thành thục sinh dục đều lột vỏ một thời gian ngắn trước khi thụ tinh (thời kì "tiền giao phối"). TCX phân bố tự nhiên ở các vùng nước ngọt nhiệt đới: Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Chúng thích sống ở môi trường nước thoáng, sạch, giàu oxi, pH 7,0 - 8,5, nồng độ ion kim loại nặng (nhất là sắt) thấp (dưới 4 - 5 mg/l, thích hợp nhất là 0,1 - 0,2 mg/l). Ở Việt Nam, TCX phân bố tự nhiên trong các thuỷ vực thuộc đồng bằng sông Cửu Long. TCX là đối tượng nuôi và khai thác có giá trị kinh tế lớn, cần được tổ chức khai thác hợp lí, bảo vệ nguồn lợi và phát triển nuôi rộng rãi theo nhiều hình thức.

TÔM CHẾ PHẨM nguyên liệu thực phẩm được chế biến từ các loại tôm. Có các loại sau:

1. Tôm nguyên con: dạng TCP tươi, còn giữ nguyên đầu, vỏ và đuôi, thường cắt bớt râu. Nguyên liệu để sản xuất tôm nguyên con phải rất tươi, được chế biến liền ngay sau khi vớt lên khỏi mặt nước, cho ướp đông theo đúng quy trình kĩ thuật. Do có phẩm chất cao nên có giá trị cao hơn nhiều so với tôm vỏ hay tôm thịt cùng chủng loại. Khối lượng và tỉ trọng sản phẩm tôm nguyên con đông lạnh của Việt Nam còn thấp.

2. Tôm vỏ (cg. tôm tươi bỏ đầu): dạng TCP thân tôm tươi còn nguyên vỏ, vặt bỏ đầu, có thể loại bỏ ruột là nguyên liệu để làm sản phẩm tôm đông lạnh (tôm vỏ ướp đông, tôm vỏ luộc ướp đông, tôm vỏ luộc ướp lạnh). Ở Việt Nam thường sản xuất tôm vỏ ướp đông xuất khẩu từ các loại thuộc chi Tôm he (thẻ, sú, vv.), chi Tôm rảo (rảo bộp, càng, bạc nghệ), chi Tôm sắt (sắt, sắt rằn). Khối lượng phổ biến của mỗi bánh tôm đông là 2 kg.

3. Tôm thịt: dạng TCP tươi bỏ đầu, lột vỏ, bỏ ruột và vây đuôi. Một số nước (vd. ở Tây Âu và Bắc Âu) luộc hoặc chần chín tôm nguyên liệu hay tôm vỏ rồi mới bóc vỏ. Tôm cỡ lớn bóc vỏ bằng tay, cỡ nhỏ bóc bằng máy, sau đó xếp khuôn rồi cho chạy đông. Ở Việt Nam, tôm thịt sản xuất từ tôm tươi, không luộc chín; nguyên liệu chính thuộc chi Tôm he, Tôm rảo, Tôm sắt.

TÔM HE tên chung chỉ các loài tôm biển, gồm 5 phân họ thuộc họ Tôm he (*Penaeidae*). Thân dẹt hai bên, phần đầu - ngực có 5 đôi chân bò dài, mảnh, đôi 1 và 2 có kìm, đôi 4 và 5 phát triển; có nhiều mang. Phần bụng có các chân bơi thành hai nhánh. Chiều dài toàn thân của các loài khác nhau khá lớn, thay đổi từ 20 mm đến trên 300 mm, khối lượng từ 1 - 2 g đến 200 g. Chủ yếu sinh sống ở vùng gần bờ, độ sâu 2 - 50 m, có đáy là bùn, bùn cát mềm; một số loài sống ở vùng biển ấm sâu (đến hàng trăm mét). Thường vùi mình hoặc chui trong bùn đáy, ban ngày hoạt động bắt mồi, giao phối và đẻ trứng đều vào đêm. Có tập tính kết đàn. Trong tự nhiên, đa số các loài TH chỉ sống được hơn một năm, chúng chết hàng loạt do kiệt sức sau khi đẻ, một số loài sống được 2 - 4 năm (vd. TH Nhật Bản *Penaeus japonicus*, tôm nương *P. orientalis*). TH sinh sản hữu tính. Tôm cái đẻ trứng vào nước ban đêm, mỗi mùa một con đẻ khoảng 700 - 800 nghìn trứng. Trứng trôi nổi trong nước, trải qua giai đoạn phôi trong khoảng 12 - 17 giờ, nở thành ấu trùng *Nauplius*; sau 6 - 7 lần biến thái *Nauplius* chuyển thành ấu trùng *Zoea*. Sau 3 lần biến thái, *Zoea* chuyển thành ấu trùng *Myzis* đã có hình dáng của TH. Ấu trùng *Myzis* sau 3 lần biến thái chuyển thành hậu ấu trùng; sau 22 - 25 lần biến thái nữa, hậu ấu trùng mới biến thành tôm con (mỗi lần biến thái là một lần lột vỏ). Tôm con lột vỏ nhiều lần theo định kì thời gian, lớn thành tôm trưởng thành. Ở giai đoạn hậu ấu trùng và tôm con, TH sinh sống ở khu vực sát bờ, vùng cửa sông, rừng ngập mặn ven sông, biển. Nhưng khi trưởng thành và sinh sản chúng di chuyển ra xa bờ. Các loài trong họ TH là đối tượng kinh tế quan trọng có giá trị xuất khẩu lớn nhất ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Ngoài nghề đánh bắt ở biển, hiện nay ở Việt Nam, nghề nuôi tôm bằng giống tự nhiên và giống nhân tạo đang được phát triển mạnh. Cho đến nay, ở Việt Nam, đã phát hiện được 75 loài TH, trong đó có giá trị kinh tế nhất là tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm thẻ rằn (*P. semisulcatus*), tôm bạc hay TH mùa (*P. merguiensis*), TH Ấn Độ (*P. indicus*), tôm nương (*P. orientalis*), TH Nhật (*P. japonicus*), tôm rảo

(*Metapenaeus ensis*), tôm bộp (*M. affinis*), tôm vàng (*M. joyneri*), tôm sắt rằn (*Parapenaeus sculptilis*). Cần có các biện pháp tích cực và hữu hiệu để bảo vệ nguồn lợi, nhất là bảo vệ đàn tôm con ở khu vực gần bờ, bảo vệ sinh thái tự nhiên của tôm con, bảo vệ đàn tôm bố mẹ trong mùa đẻ.

TÔM HÙM tên chung chỉ những loài tôm biển cỡ lớn, thuộc họ *Homaridae*. Vỏ đầu - ngực và thân hình trụ, mắt có cuống, có hai râu xúc giác. Chuỳ trán phát triển. Đôi chân bò số 1 phát triển thành kìm to, ngón di động của kìm nằm phía trong. Vây đuôi rộng bản; đốt đuôi hình lưỡi xẻng. Có kích thước và khối lượng lớn, dài đến 60 cm, nặng đến 15 kg. Sống lâu, có loài sống đến 50 - 100 tuổi (vd. TH Châu Mĩ *Homarus*). Sống ở đáy, nơi đáy là bùn cát, có hang hốc. Đào hang để ở. Đẻ trứng, mùa vụ đẻ ở Việt Nam vào những tháng đông xuân đến hè thu. Ôm trứng đã thụ tinh ở trong bụng cho đến khi nở. Phân bố ở bờ biển Châu Âu, Bắc Mĩ, Nam Phi và Đông Nam Á. Là đối tượng khai thác và nuôi có giá trị lớn, đã được nuôi nhân tạo ở một số nước (vd. Cuba, Hoa Kì). Thịt TH ngon, thơm, ngọt, là đặc sản rất được ưa chuộng. Thường được khai thác bằng lưới kéo, lưới kéo kết hợp xung điện hoặc lồng bẫy. Ở Việt Nam vùng biển thuộc thềm lục địa khu vực Miền Trung đã phát hiện được 4 loài TH thuộc chi *Nephrops* trong đó đáng chú ý nhất là các loài TH: *Nephrops thompsoni*, *N. simensis* và *N. japonicus*. Ở Việt Nam, TH đẻ từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, chủ yếu tháng 1 - 3. Là đối tượng kinh tế, có giá trị xuất khẩu. Có thể khai thác TH biển sâu bằng lưới kéo đáy với tàu công suất lớn. Cần khai thác hợp lí bảo vệ nguồn lợi.

TÔM NƯỚC NGỌT tên chung chỉ các loài tôm sống ở các vùng thuỷ vực nước ngọt nội địa. Một số loài cũng có thể sinh sống ở vùng nước lợ có độ mặn thấp. Chúng có đặc điểm chung của phân bộ Tôm (*Macrura*) và bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Phần đầu - ngực được bọc trong một vỏ giáp liền (giáp đầu - ngực). TNN cũng có 3 đôi chân hàm, 5 đôi chân ngực và 6 đôi chân bụng. Ở Miền Bắc Việt Nam, TNN có 2 họ (*Palaemonidae*) và (*Atyidae*), 4 chi, 17 loài (9 loài cỡ lớn và 8 loài cỡ nhỏ). TNN cỡ lớn thuộc họ *Palaemonidae*, giáp đầu - ngực có gai râu, gai gan hoặc gai mang; đầu càng 1 và 2 không có túm lông rậm. Tôm trưởng thành đạt 8 - 10 g/con, cỡ lớn đạt 17 - 20 g/con. Ở Miền Nam, nguồn lợi TNN đáng chú ý là loài tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), con lớn nặng đến 100 - 110 g, dài đến trên 220 mm, con cái lớn nhất nặng 190 g; con đực 450 g. TNN cỡ nhỏ, thuộc họ *Atyidae*, cá thể trưởng thành không vượt quá khối lượng 2 g/con. Giáp đầu - ngực chỉ có gai râu, không có gai gan hoặc gai mang, đầu càng 1 và 2 thường có túm lông rậm. TNN cỡ nhỏ dưới 30 - 50 mm, thường được gọi là tép, cỡ nhỏ dưới 15 mm được gọi là tép riu, sống được cả ở vực nước nghèo dinh dưỡng (ruộng lúa, ao thả ấu, mương có rong), có nơi còn gọi là tép rạ (do thường bắt được ở ruộng lúa sau khi gặt, chúng sống bám vào gốc rạ). TNN cỡ nhỏ phân bố rộng, tuổi thọ ngắn (200 - 210 ngày), tôm cái sinh sản 3 lần trong một vòng đời. Khi nuôi, nếu không thu hoạch kịp thời tôm sẽ chết rạc. Nếu nuôi riêng TNN cỡ nhỏ năng suất thấp, kém hiệu quả. Ở những ao nuôi cá giàu thức ăn, sản lượng TNN thường chiếm 10% sản lượng thu hoạch của ao. Ở Miền Nam và một số địa phương Miền Bắc, nghề nuôi tôm càng xanh hiện đang được phát triển, cho kết quả tốt.

TÔM R. F. (René Frédéric Thom; sinh 1923), nhà toán học Pháp, giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Xtơraxbua, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (1976). Công trình chủ yếu về tôpô đại số và tôpô vi phân. Nghiên cứu lí thuyết tai biến. Giải thưởng Fin (1958).

TÔM RẢO (*Metapenaeus*; tk. tôm đất đồng), loài tôm biển, thuộc chi *Metapenaeus*, họ Tôm he (*Penaeidae*). Thân màu xanh trong, chuỳ trán hơi cong lên. Các đốt bụng 2 - 3 có gờ ở lưng khá rõ. Ở con đực trưởng thành, cơ quan giao phối ở thuỳ đỉnh giữa, thu hẹp ở phần trước và hướng thẳng về phía trước, mỗi bên có dạng tam giác. Các tấm bên của cơ quan giao phối của con cái cong hình lưỡi liềm, đối đầu nhau, đầu sau không dính liền, tấm trước có dạng liền, nửa sau nhỏ hơn nửa trước. Các chân bò thường có vằn nâu nhạt. TR có kích thước trung bình, chiều dài thường 120 - 130 mm, nặng 15 - 20 g, cá thể lớn nhất dài trên 150 mm, nặng trên 30 g. Sinh sản hữu tính, đẻ trứng ở khu vực xa bờ, có độ sâu trên 20 m, nơi có đáy bùn, nước trong có nhiệt độ và độ muối thích hợp. Đẻ quanh năm, đẻ rộ vào các tháng 4 - 8 (nhất là tháng 5 - 6) và tháng 10 - 11. Hậu ấu trùng và tôm con theo thuỷ triều vào cư trú ở các cửa sông, bãi sú vẹt ven biển, có độ mặn thấp. TR có khả năng thích ứng với dải độ mặn rộng, là đối tượng thích hợp để nuôi ở các đầm tự nhiên ven sông, ven biển. Là đối tượng kinh tế quan trọng, có giá trị xuất khẩu chỉ sau các loài tôm he. Một số vùng ở Việt Nam đã tiến hành nuôi TR cho kết quả khá.

TÔM RẬN (*Amphipoda*; tk. động vật chân sống bên, tôm bơi nghiêng), bộ giáp xác gồm các loài sống ở biển và nước ngọt, kích thước từ 5 đến 250 mm. Thân thường dẹt hai bên, đôi khi dẹt bằng. Bơi nghiêng. Sinh sản hữu tính, đẻ trứng. Ấu trùng không khác bố mẹ. Gồm hơn 7.000 loài, với nhiều kiểu sinh thái khác nhau. TR là mồi ăn cho các loài cá, động vật có vú ở biển. Cũng có nhiều loài gây hại.

TÔM RỒNG (*Palinuridea*; tk. tôm tiên), họ tôm cỡ lớn, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Đầu - ngực và thân hình trụ, mắt có cuống. Có hai râu xúc giác, chuỳ trán phát triển. Đôi chân bò thứ nhất phát triển thành kìm to, ngón di động của kìm nằm phía trong. Vây đuôi rộng, đốt đuôi hình lưỡi xẻng. Sống ở đáy bùn cát có hang hốc. Đẻ trứng, ôm trứng đã thụ tinh đến khi nở. Ở Việt Nam có: TR đỏ (*Palinurus longipes*), TR lông (*P. ornatus*), TR sen (*P. versicolor*; cg. TR xanh), TR xanh nhạt (*P. polyphagus*; tk. tôm hùm ăn tạp, tôm hùm xanh nhạt), TR sỏi (*P. homarus*; tk. TR sỏi, tôm hùm sỏi, tôm hùm kẹt), TR ma (*P. penicillatus*; tk. tôm hùm ma). Số lượng tự nhiên của các loài TR ngày càng giảm do đánh bắt bừa bãi, quá mức. Thịt TR thơm, ngon, ngọt, là đặc sản rất được ưa chuộng.

TÔM SÔNG (*Astacus*), chi giáp xác, phân bố rộng ở nước ngọt vùng ôn đới và cận nhiệt đới, ăn tạp. Có giáp bảo vệ phần đầu ngực kéo dài về phía trước tạo thành chuỳ nhọn, hai bên có 2 mắt kép có cuống di động. Đốt ngực mang 2 đôi càng to để tự vệ và bắt mồi, 4 đôi chân đi. TS có thể bơi ngược rất nhanh, khi cần trốn chúng gập mình lại, dùng đuôi làm bơi chèo. Hô hấp bằng mang sợi ở gốc chân và hai bên ngực. Trứng qua đông ở mấu bụng con cái.

TÔM SÚ (*Penaeus monodon*), loài tôm biển cỡ lớn, thuộc chi Tôm he (*Penaeus*), họ Tôm he (*Penaeidae*). Thuỳ trán khoẻ, hơi cong lên ở cuối, có 7 - 8 răng ở mép trên, 3 - 4 răng mép dưới. Gờ gân rõ và thẳng. Đôi chân thứ 5 không có ngoài chi. Thân xanh nhạt, các vân phần bụng màu xẫm, các chân bò, chân bơi và chi đuôi màu nâu với viền lông màu đỏ. Có kích thước lớn nhất trong họ Tôm he, chiều dài toàn thân tới gần 300 mm, nặng tới trên 500 g. Thích nghi với dải độ mặn rộng. Lớn nhanh, ăn tạp. Ở Việt Nam, TS đẻ trứng vào hai thời kì: tháng 4 - 5 và cuối tháng 6 đến tháng 9. Hậu ấu trùng và tôm con sinh sống ở vùng ven bờ, xuất hiện nhiều vào tháng 4 - 6 và 9 - 11 ở các bãi sú vẹt, các đầm, phá, nơi có đáy bùn và bùn cát. Khi trưởng thành di chuyển dần ra xa bờ, đến độ sâu tới 50 m để giao vĩ và sinh sản. Là đối tượng kinh tế quan trọng, có giá trị xuất khẩu lớn của Việt Nam. Đã sản xuất được TS giống bằng cho đẻ nhân tạo, được phát triển nuôi rộng rãi.

TÔM VỖ x. *Bể bể*.

TÔMADÔ xứ Akinô (Tommaso d' Aquino; cg. Tômat xứ Acanh; Thánh Tômat; 1227 - 74), tu sĩ người Italia, nhà thần học lớn nhất của Giáo hội Công giáo Rôma, được liệt vào hàng thánh năm 1243 (gọi là thánh Tômat). Tômazô có ý đồ hoà giải triết học duy lí của Arixtôt (Aristote) với đức tin Thiên Chúa giáo, ông đặt vấn đề hài hoà giữa cái "biết" với cái "tin". Ông quan niệm rằng lí tính không sáng tạo ra được giáo lí (giáo lí nằm trong lĩnh vực đức tin), nhưng có thể chứng minh một cách hợp lí sự tồn tại của Thượng đế, do đó lí tính không đối lập với đức tin, tri thức không mâu thuẫn với điều tin. Học thuyết của Tômazô chỉ phát triển từ cuối thế kỉ 16, lúc cuốn "Thần học đại toàn" của ông trở thành tác phẩm cơ bản cho mọi nghiên cứu về thần học; nhưng đến 1879, Giáo hoàng Lêông XIII (Léon XIII), do nhận thấy trình độ thần học trong các trường đại học công giáo và các chủng viện rất thấp, nên đã buộc các trường và các chủng viện phải nghiên cứu thuyết của Tômazô. Ngày nay các cơ sở nghiên cứu của Công giáo, nhất là Trường Đại học Luvanh (Bỉ) đang cố gắng trở lại truyền thống của Tômazô, bằng cách nhập vào học thuyết đó nhiều quan niệm mới xuất hiện gần đây như hiện tượng luận và chủ nghĩa hiện sinh, và cố gắng lập ra trường phái chủ nghĩa Tômat mới.

Tômadô xứ Akinô

TÔMAT xứ Acanh x. *Tômadô xứ Akinô*.

TÔMBÔLÔ (A. Tombolo connecting bar; cg. doi nối đảo, đê cát nối đảo), dải tích tụ cát, mảnh sò ốc thấp và hẹp, nối đảo với bờ biển gần đó hoặc nối các đảo lại với nhau. T thành tạo do dòng biển, dòng triều và sóng.

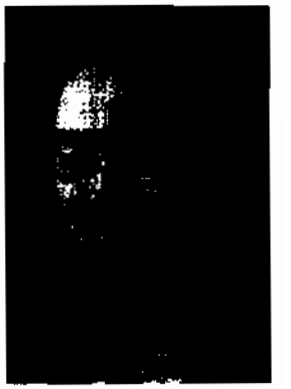

Tômônaga S.

TÔMÔNAGA S. (Shin'ichiro Tomonaga; 1906 - 79), nhà vật lí lí thuyết Nhật Bản, một trong những nhà sáng lập điện động lực học lượng tử. Các công trình về lí thuyết nơtron, lí thuyết trường lượng tử. Giải thưởng Nôben (1965) cùng với Fâyman (R. Feynman) và Suyngơ (J. Schwinger).

TÔMXEN C. I. (Christian Jürgensen Thomsen; 1788 - 1865), nhà khảo cổ học Đan Mạch. Thư kí Hội đồng Di tích cổ Hoàng gia năm 1816. Giám đốc Bảo tàng Khảo cổ học và Dân tộc học Côpenhaghen. Tômxen sắp xếp các sưu tập theo từng thời đại mà ông cho là tiếp nối nhau: thời đại đá, thời đại đồ đồng và thời đại sắt. Nhưng ông chỉ công bố cách phân chia các thời kì đó trong quyển "Hướng dẫn các di tích cổ phương Bắc" năm 1836. Người ta coi đó là tác phẩm hệ thống hoá tiền sử Châu Âu xưa nhất.

Tômxơn G. P.

TÔMXƠN G. P. (George Paget Thomson; 1892 - 1975), nhà vật lí Anh. Nghiên cứu hiện tượng nhiễu xạ của điện tử qua tinh thể, khẳng định lưỡng tính sóng hạt của các hạt vi mô. Giải thưởng Nôben (1937) cùng với Đâyvixơn (C. J. Davisson).

Tômxơn J. J.

TÔMXƠN J. J. (Joseph John Thomson; 1856 - 1940), nhà vật lí Anh. Nghiên cứu các tia âm cực, đo điện tích của electron (1988), đề nghị một mẫu nguyên tử nhưng phải bỏ sau các thí nghiệm của Rưdơpho (E. Rutherford). Chế tạo khối phổ kí

đầu tiên và phát hiện các đồng vị của neon. Giải thưởng Nôben (1906).

Tômxơn U.

TÔMXƠN U. [Sir William Thomson; cg. huân tước Kenvin (Lord Kelvin); 1824 - 1907], nhà khoa học Anh, nghiên cứu nhiều vấn đề của nhiệt động học, đề ra thang nhiệt độ tuyệt đối gọi theo tên tôn vinh là thang Kenvin.

TÔN CHỦ (A. Suzerainty; Ph. Suzeraineté), 1. Thuật ngữ (chủ yếu được sử dụng trong thời cổ, trung đại) hàm chỉ vua của một quốc gia mạnh hoặc lãnh chúa của một lãnh địa vượt trội được suy tôn hoặc dùng quyền lực bắt các nước, các lãnh địa khác phải thần phục, khuất phục. Cũng hàm nghĩa trong các trường hợp hư danh, tự nhận, tự coi mình là bá chủ. Trên vùng đất của nam Nam Bộ xưa, quốc gia Phù Nam cổ (thế kỉ 1 - 7) được coi là TC của một số tiểu quốc trong vùng. Hoàng đế Trung Hoa thời trước cũng thường tự coi là TC của các quốc gia chư hầu.

2. Khi nghiên cứu xã hội phong kiến Tây Âu, một số tác giả đã dùng cặp khái niệm TC - Thần thuộc để thay thế cặp khái niệm Phong quân - Bồi thần vẫn thường được sử dụng trước đây. Theo nghĩa đó, lãnh chúa mạnh một mặt vẫn được các lãnh chúa phong kiến nhỏ hơn tôn làm TC và có quyền bắt các thần thuộc phải thi hành những nghĩa vụ cơ bản. Nhưng mặt khác, TC phải bảo trợ các thần thuộc khi cần thiết. Thực chất, hệ thống các cặp khái niệm này đều nói về một mối quan hệ và bao hàm những nét chung. Nét khác biệt chủ yếu là mức độ và quyền được hưởng và nghĩa vụ phải thực thi. Có ý nghĩa nhất định về mặt phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu tính đặc thù của từng quốc gia phong kiến thời trung đại.

TÔN DẬT TIÊN x. *Tôn Trung Sơn.*

TÔN ĐỨC THẮNG (1888 - 1980), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: làng Mỹ Hoà Hưng, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc tỉnh An Giang. Học Trường Kĩ nghệ Viễn Đông (1906 - 09), làm công nhân Nhà máy Ba Son của hải quân Pháp ở Sài Gòn; tổ chức công nhân bãi công (1912). Bị bắt lính sang Pháp, làm thợ máy cho một đơn vị hải quân Pháp (1914), tham gia phản chiến chống lại cuộc can thiệp của đế quốc Pháp vào nước Nga Xô Viết (1919). Năm 1920, về nước, xây dựng cơ sở công hội; vận động công nhân đấu tranh, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8.1925). Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, uỷ viên Ban Chấp hành Kỳ bộ Nam Kỳ (1927). Bị thực dân Pháp bắt ở Sài Gòn (1928), kết án 20 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo (1930 - 45). Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Côn Đảo (1930). Sau Cách mạng tháng Tám, trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến, bí thư Xứ uỷ Nam Bộ (1945). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV.

Phó ban Thường trực Quốc hội (1946 - 55), trưởng ban (1955 - 60). Bộ trưởng Bộ Nội vụ (5.1947 - 11.1947); thanh tra đặc biệt toàn quốc (8.1947). Phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1960 - 69), chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau này là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 80).

Tôn Đức Thắng

Chủ tịch Uỷ ban Toàn quốc Mặt trận Liên Việt (1951 - 55), chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955 - 77), chủ tịch danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977 - 80). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VI. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

Tôn Đức Thắng là một chiến sĩ cách mạng kiên cường và tiêu biểu, "gương mẫu đạo đức cách mạng, suốt đời cần kiệm liêm chính, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân" (lời Chủ tịch Hồ Chí Minh).

TÔN GIÁO hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hư ảo thế giới hiện thực, "sự phản ánh mà trong đó những sức mạnh trần gian đã mang hình thức sức mạnh siêu trần gian" (Enghen). Đặc điểm chủ yếu của TG là niềm tin vào cái siêu nhiên: thần thánh, thế giới bên kia, sự bất tử của linh hồn, vv. Sự xuất hiện của TG gắn liền với trình độ phát triển thấp của sản xuất xã hội, con người bất lực trước những sức mạnh tự phát của thế giới tự nhiên cũng như của những tai hoạ xã hội và không giải thích được bản chất của chúng. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp bóc lột luôn luôn lợi dụng TG như một vũ khí tinh thần. Trên thế giới hiện nay tồn tại ba TG lớn: đạo Kitô (x. *Đạo Kitô*), đạo Phật (x. *Đạo Phật*), đạo Hồi (x. *Đạo Hồi*). Ở Việt Nam hiện nay tồn tại nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó 2 tôn giáo chủ yếu là đạo Phật và đạo Kitô.

TÔN GIÁO NGUYÊN THUỶ (cg. tôn giáo thị tộc - bộ lạc), các hình thái tôn giáo xuất hiện trong xã hội nguyên thuỷ: Vật linh giáo, Tôtem giáo, Bái vật giáo, ma thuật, Saman giáo, thờ cúng bộ lạc. Đặc điểm của TGNT là Đa thần giáo (x. *Đa thần giáo*); tồn tại và tự thay đổi để thích nghi; hoặc đứng độc lập hoặc là một bộ phận của một tôn giáo, nhất là trong nghi thức.

TÔN GIÁO THẾ GIỚI một trong 3 thời kì chủ yếu của lịch sử tôn giáo (tôn giáo nguyên thuỷ, tôn giáo quốc gia dân tộc và TGTG). TGTG là các tôn giáo có phạm vi phân

bố rất rộng trên thế giới, không phân biệt quốc gia, dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ và trình độ phát triển kinh tế xã hội. Thuộc TGTG có đạo Phật, đạo Cơ Đốc, và đạo Hồi. Thực ra sự phân loại trên có tính chất ước lệ, vì tôn giáo nào trong 3 TGTG cũng có chứa đựng ít nhiều các yếu tố tôn giáo nguyên thuỷ và các tôn giáo quốc gia - dân tộc. Xt. ***Đạo Phật; Đạo Kitô; Đạo Hồi***.

TÔN GIÁO THỊ TỘC - BỘ LẠC x. ***Tôn giáo nguyên thuỷ***.

TÔN NHÂN PHỦ cơ quan quản lí nội bộ hoàng tộc thời phong kiến. Có từ thời Trần với tên gọi là Tôn Chính phủ, do một viên quan Tôn chính đứng đầu. Thời Lê - Nguyễn sau này, đều đặt gọi là TNP. Dưới triều Nguyễn, TNP do một hội đồng phụ trách. Một người trong hoàng tộc có cấp bậc cao được vua cử làm Tôn nhân lệnh và là người trực tiếp điều hành, giúp việc có tả, hữu tôn khanh. Theo quy định, TNP có nhiệm vụ: trông nom sổ sách, ngọc phả đền miếu trong hoàng tộc; giải quyết các vấn đề có liên quan đến các thân vương, công tử, công tôn, vv. Trong một số trường hợp, cũng là nơi để vua chọn lựa người kế vị. Sau khi Pháp thiết lập "chế độ toàn quyền Đông Dương" vào ngày 17.10.1897, Hội đồng TNP bị đặt dưới sự quản lí trực tiếp của viên khâm sứ Pháp.

TÔN QUANG PHIỆT (1900 - 73), nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu (giữa 1925). Hội trưởng Hội Phục Việt. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Năm 1934, ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 - 45 và khởi nghĩa ở Huế (1945), giữ chức chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Đại biểu Quốc hội các khoá I - IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư kí khoá III, IV. Ông cũng đã nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm chính: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

TÔN SĨ NGHỊ (Sun Shiyi), tướng nhà Thanh, năm 1788, cầm đầu đạo quân xâm lược Đại Việt. Đỗ Tiến sĩ, giữ chức tổng đốc Lưỡng Quảng [Quảng Đông (Guangdong) và Quảng Tây (Guangxi), Trung Quốc]. Nhân việc Lê Chiêu Thống xin cứu viện chống Tây Sơn, vua Thanh là Càn Long (Qianlong) sai Tôn Sĩ Nghị giữ chức Chinh Man đại tướng quân thống lĩnh 29 vạn quân kéo sang xâm lược Đại Việt và chiếm được kinh thành Thăng Long. Tết Kỉ Dậu (1789), quân Thanh (Qing) bị Quang Trung đánh đại bại, Tôn Sĩ Nghị trốn chạy về nước. Xt. ***Trận Thăng Long (25.1 - 30.1.1789)***.

TÔN SILIC loại thép kĩ thuật điện chứa nhiều silic (1 - 4%) song ít cacbon, thường được cung cấp dưới dạng các lá mỏng (thường dày 0,1 - 1 mm), khối cứng. TS được dùng để làm lõi máy biến áp hay trong các động cơ điện.

TÔN THẤT ĐÀM (1864 - 88), cận thần tiết tháo của vua Hàm Nghi. Sinh ở Huế. Là con trưởng Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, cùng cha hộ giá Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, Quảng Bình tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp. Được giao chức Khâm sai tán lí quân vụ. Giúp Phan Đình Phùng tổ chức kháng chiến ở Nghệ Tĩnh. Năm 1888, Hàm Nghi bị bắt. Ông tự nhận tội không phò được vua, giúp được nước và nhận cái chết để tạ tội.

TÔN THẤT THIỆP (1870 - 88), cận thần trung dũng của vua Hàm Nghi. Sinh ở Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Là con thứ của Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, cận vệ vua Hàm Nghi khi vua rút ra sơn phòng Quảng Bình, Quảng Trị tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp. Hi sinh anh dũng trong trận chiến đấu bảo vệ nhà vua đêm 31 rạng ngày 1.11.1888 tại sơn trại phía tây Quảng Bình.

TÔN THẤT THUYẾT (1835 - 1913), đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 87) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giấy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F. Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phế truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tôn Ưng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiều Châu và mất ở đó (1913). Gia đình ông từ cha mẹ, vợ đến các em, các con, kể cả con rể (Nguyễn Thượng Hiền) đều giàu lòng yêu nước, chống Pháp. Hiện còn một số bài thơ chữ Hán, trong đó ông gửi gắm ít nhiều tâm sự như các bài "Hoạ thơ Nguyễn Quang Bích", "Chim én bay trong mưa", "Thơ gửi Cẩm Bá Thước", "Viếng Nguyễn Cao", vv.

TÔN THẤT TÙNG (1912 - 82), nhà phẫu thuật Việt Nam. Quê: thành phố Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp Trường Đại học Y Dược Hà Nội, nội trú các bệnh viện ở Hà Nội. Luận án tốt nghiệp (1937) được tặng thưởng Huy chương vàng của Trường Đại học Y khoa Pari. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Cùng với giáo sư Hồ Đắc Di và Đặng Văn Ngữ xây dựng Trường Đại học Y khoa kháng chiến ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội (1955 - 82) và xây dựng thành trung tâm ngoại khoa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và là cơ sở đào tạo cán bộ đại học và sau đại học. Giáo sư, chủ nhiệm bộ môn ngoại khoa Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Thứ

trưởng Bộ Y tế (1948 - 61). Một trong những người sáng lập và xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Đã có trên 200 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trong nước và ngoài nước, tập trung chủ yếu trong 3 lĩnh vực: phương pháp cắt gan qua nhu mô, gọi là phương pháp cắt gan khô (phương pháp Tôn Thất Tùng); các bệnh nhiễm khuẩn gan mật nhiệt đới; hậu quả của chất độc hoá học dùng trong chiến tranh, đặc biệt là chất da cam. Chủ tịch Uỷ ban Quốc gia nghiên cứu các hậu quả lâu dài của các chất hoá học dùng trong chiến tranh Việt Nam (1980 - 82). Huân chương Lanđlonggơ của Viện Hàn lâm Y khoa Pháp (1977); viện sĩ viện Hàn lâm, hội viên danh dự hội ngoại khoa của nhiều nước; Anh hùng lao động (1960); Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TÔN TRÁNG KẼM tấm mỏng (dày 0,25 - 2 mm) phẳng hay dạng sóng bằng thép cacbon thấp, được tráng một lớp kẽm mỏng để tránh bị gỉ trong khí quyển. TTK dùng để lợp nhà, làm bao bì và một số sản phẩm thông dụng.

"TÔN TRỌNG TÔN MẠNH" vở chèo cổ được nhân dân ưa thích, kể về tích người mẹ Trinh Nguyên đã hi sinh để con mình chết thay cho con chồng trong một vụ án tử hình oan, vì thương đứa con chồng từ nhỏ đã phải chịu cảnh côi cút. Trong vở có hai cảnh hai anh em tranh chết thay nhau rất cảm động. Ngoài tính nhân đạo về nội dung, vở còn có hai đoạn diễn hài hước hay: đoạn thầy đồ dạy học và đoạn thầy bói đi chợ. Nghệ nhân nổi tiếng trong các vai diễn hay: Cả Tam vai Trinh Nguyên, Trùm Thịnh vai thầy đồ, Lý Mắm vai thầy bói.

TÔN TRUNG SƠN [Sun Zhongshan; tên thật: Văn (Wen); tự: Đức Minh (Deming); hiệu: Đật Tiên (Yixian); 1866 - 1925], nhà tư tưởng, nhà cách mạng dân chủ tư sản của Trung Quốc thời cận đại. Người huyện Hương Sơn (Xiangshan), tỉnh Quảng Đông (Guangdong). Năm 1894, sáng lập Hưng Trung Hội với cương lĩnh "Đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, lập chính phủ hợp quần". Năm 1905, thành lập và là thủ lĩnh chính đảng Trung Hoa Đồng Minh Hội. Đề xướng học thuyết Tam dân (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc), đặt cơ sở lí luận cho cách mạng tư sản Trung Quốc. Tháng 12.1911, từ Hoa Kì trở về, lãnh đạo Đồng Minh Hội tiến hành cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh xây dựng nhà nước tư sản đầu tiên ở Trung Quốc. Ngày 1.1.1912, được bầu là đại tổng thống lâm thời Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc. Trong quá trình đấu tranh chống sự phục hồi của chế độ phong kiến, ông đã cải tổ Đồng Minh Hội thành Quốc Dân Đảng. Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thành công, ông chủ trương thực hiện ba chính sách lớn: "Liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông". Về triết học, ông là người truyền bá thuyết tiến hoá ở Trung Quốc. Cho rằng: "Mọi vật trong thế giới đều do tiến hoá mà thành", cho ête (thái cực) là nguồn gốc của vũ trụ, cho tế bào (sinh nguyên) là gốc của sinh mệnh. Đề ra tư tưởng "tri nan hành dị" (biết khó làm dễ). Chủ trương "không biết cũng có thể làm", "Làm rồi sẽ biết". Tư tưởng triết học và xã hội học của ông có ảnh hưởng đối với đương thời và hậu thế. Mặc dù ông có nhiều luận điểm duy vật trong các vấn đề mối quan hệ giữa vật chất với tinh thần, vấn đề tri, hành... nhưng do còn nhiều hạn chế bởi hoàn cảnh lịch sử, ông không giải quyết được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa tri và hành, hơn nữa, ông đã dựa vào thuyết tiến hoá để giải thích sự thay thế của các chế độ chính trị trong lịch sử.

Tôn Trung Sơn

TÔN TỬ (Sunzi; cg. Tôn Vũ, Tôn Võ (Sun Wu); khoảng thế kỉ 6 tCn.), nhà lí luận quân sự nổi tiếng của Trung Quốc cuối thời Xuân Thu (Chunqiu; 770 - 476 tCn.). Xuất thân từ gia đình quý tộc có truyền thống quân sự ở nước Tề (Qiguo). Tham gia chống Tề trong "Điền bào tứ tộc" (bốn tộc họ Điền) thất bại, chạy sang nước Ngô (Wuguo), dâng vua Ngô 13 chương binh pháp, được phong làm tướng. Năm 506 tCn., tham gia chiến tranh Ngô - Sở, góp phần quan trọng vào thắng lợi của nước Ngô, đưa nước này trở thành cường quốc về quân sự. Nêu lên quan điểm cho rằng sự thắng bại trong chiến tranh liên quan đến "năm việc" (đạo, trời, đất, tướng, pháp) và "bảy kế". Đề ra tư tưởng: "biết người biết mình" là điều kiện quyết định của chiến thắng. Tư tưởng của ông có nhiều yếu tố duy vật và biện chứng. Tác phẩm được tập hợp lại thành "Tôn Tử binh pháp" (cg. "Binh pháp Tôn Tử") một bộ sách binh pháp nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ, được nhiều nước trên thế giới nghiên cứu, học tập. Xt. "***Binh pháp Tôn Tử***".

Tôn Tử

TÔN VŨ x. ***Tôn Tử***.

TỒN KHO giá trị vật tư, hàng hoá, thành phẩm đang còn lại trong kho, chưa dùng đến, tính đến một thời điểm nào đó. Giá trị này thông thường được phản ánh theo giá trị thực tế. Chẳng hạn, giá thành thực tế của vật tư hàng hoá bao gồm giá mua và các chi phí thu mua, các khoản hao hụt trong định mức. Giá thành công xưởng thực tế của sản phẩm sản xuất (thành phẩm) bao gồm các chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó. Trong kinh tế, TK vật tư, hàng hoá, thành phẩm... thể hiện vốn lưu động quan trọng của sản xuất kinh doanh; do đó, thay đổi vật tư, hàng hoá, sản phẩm TK có ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

TỒN KHOẢN số tiền chưa được sử dụng thuộc một khoản tài sản nào đó, được phản ánh trên sổ sách kế toán. Vd. TK của quỹ tiền mặt, của tiền gửi ngân hàng, vv. Trong kế toán, TK được tính vào cuối một kì kinh doanh (cũng có loại được tính theo ngày như tiền mặt) để đơn vị biết được tình hình các loại tài sản vào cuối kì hay cuối một ngày nào đó. Việc xác định TK của các tài sản phải được biểu hiện bằng thước đo giá trị và theo những nguyên tắc quy định của chế độ kế toán hiện hành.

TỒN LƯU (tk. tồn dư), sự kéo dài tác động của một loại thuốc trừ sâu bệnh trên cây trồng sau khi sử dụng. Cần phải biết tác dụng và thời gian TL của từng loại thuốc, để xác định nhịp độ dùng thuốc, hoặc để tránh nguy hiểm trúng độc trực tiếp hay gián tiếp khi dùng một loại thực phẩm có lượng thuốc tích tụ trong các mô, cơ. Đối với cây trồng, đặc biệt đối với các loại rau, phải nắm được thời gian TL để quy định thời gian cách li cho từng loại cây.

TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI cặp phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Tồn tại xã hội là đời sống vật chất của xã hội, là sự sản xuất của cải vật chất và những quan hệ của con người trong quá trình sản xuất ấy. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Ý thức xã hội là phản ánh của tồn tại xã hội, bao gồm nhiều trình độ khác nhau (ý thức đời thường, ý thức lí luận) và nhiều hình thái khác nhau (chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học, vv.). Ý thức xã hội do tồn tại xã hội quyết định, nhưng có tính độc lập tương đối của nó, thể hiện trên những nét cơ bản là: 1) Có tính kế thừa, có lôgic phát triển nội tại, có sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội. 2) Ý thức khoa học, tiến bộ có thể dự báo triển vọng của xã hội, cũng có thể cải tạo tồn tại xã hội thông qua thực tiễn của con người; ngược lại, ý thức sai lầm, lạc hậu, có thể xuyên tạc, kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

TỔN HAO ĐIỆN MÔI phần năng lượng của điện từ trường biến thiên, tiêu tán thành nhiệt trong chất điện môi. THĐM do tương tác của điện từ trường biến thiên với các dạng kích thích cơ bản của các mômen điện nguyên tố trong chất điện môi gây ra. THĐM do đó rất phụ thuộc vào tần số, cấu trúc và tính chất nhiệt động của chất điện môi, khi cường độ điện từ trường tác động giữ không đổi và nhỏ. Nếu trường ngoài tác động đủ lớn, sẽ xảy ra đánh thủng điện môi.

TỔN THẤT trong bảo hiểm hàng hải thiệt hại xảy ra với đối tượng bảo hiểm, gồm: mất, hư hại và những chi phí bất thường liên quan đến sự mất mát và hư hại đó. Chia ra TT chung và TT riêng. TT chung xảy ra trong trường hợp có một sự hi sinh hay chi phí bất thường được tiến hành một cách hữu ý hay hợp lí vì an toàn chung nhằm bảo toàn tài sản trong một hành trình trên biển khỏi hiểm nguy; vd. TT do vất hàng hay trang bị của tàu để tàu khỏi nguy cơ bị đắm do bão tố. TT riêng là TT do rủi ro bất ngờ hoặc hành vi sơ suất, không phải do hành vi cố ý vì lợi ích chung gây ra cho đối tượng bảo hiểm. TT này thuộc bên quyền lợi nào thì bên đó phải chịu, không chia chúng cho các bên cùng gánh chịu. Vd. tàu xô vào bờ bị mắc cạn, vỏ tàu bị hư, một số hàng bị hỏng, muốn cứu tàu, thuyền trưởng phải ra lệnh vất một số hàng xuống biển để tàu nhẹ đi có thể nổi lên ra khỏi chỗ cạn. Việc tàu bị hư, hàng bị hỏng là TT riêng. TT của tàu do chủ tàu chịu, TT của hàng do chủ hàng đó chịu, còn số hàng vất xuống biển là TT chung, các bên quyền lợi phải chia nhau cùng gánh vác chung.

TỔN THẤT ĐIỆN ÁP hiệu đại số của điện áp giữa hai điểm trên cùng một lưới điện. TTĐA gồm hai phần: một phần do điện trở tác dụng, phần kia do điện trở phản kháng gây nên. Do TTĐA mà ở các máy dùng điện điện áp bao giờ cũng thấp hơn ở nguồn điện. Để bảo đảm điều kiện làm việc bình thường của các hộ dùng điện, người ta giới hạn trị số cho phép của TTĐA (thường từ 5 - 10% điện áp danh định). Để giảm TTĐA có thể dùng các thiết bị và biện pháp đặc biệt để bù công suất phản kháng, thay đổi luồng công suất trong lưới điện.

TỔN THẤT ĐIỆN MÔI hiện tượng toả nhiệt trong chất điện môi, dưới tác động của một điện trường biến thiên, thường thấy trong các chất điện môi với phần tử có cực và do độ lệch pha của dao động phân cực của chất điện môi đối với dao động của cường độ điện trường gây nên. TTĐM càng lớn nếu cường độ và tần số dao động của điện trường càng lớn hoặc các kết cấu cách điện bị ẩm và nhiễm bẩn.

TỔN THẤT ĐIỆN NĂNG năng lượng điện tiêu hao ở các phần tử của hệ thống điện làm nóng các bộ phận có dòng điện chạy qua, trong phóng điện vầng quang trên đường dây tải điện cao áp và cả trong từ hoá và làm nóng lõi thép máy biến áp, phần tĩnh và phần quay của máy điện.

TỔN THẤT NƯỚC 1. Thể tích nước bị mất đi từ diện tích mặt đất trong một thời gian nhất định do thoát hơi nước thực vật (cây trồng, lớp phủ thực vật tự nhiên) và tạo mô thực vật, do bốc hơi mặt nước, độ ẩm đất, nước rơi bị cây giữ lại.

2. Trong một hệ thống tưới. TTN là lượng nước mất đi do thấm xuống đất, bốc hơi mặt nước ở các kênh, mương, mặt ruộng.

TỔN THƯƠNG HỖN HỢP tổn thương của cơ thể do nhiều tác nhân gây ra: chấn thương cơ học, sức nóng, hoá chất, các tia, hạt vật lí, vv.

TỔNG đơn vị phân loại dùng để chỉ một nhóm của các chi (giống) có quan hệ gần gũi trong hệ thống phân loại. Một số T hợp thành phân họ. T chỉ được đưa vào phân loại những họ rất lớn như họ Lúa, trong đó có các T: *Oryzeae*, *Triticeae*, *Avenecae* là những ví dụ trong phân họ *Poaceae*. Đuôi tận cùng của các tên gọi T là *eae*.

TỔNG ĐẢN (thế kỉ 11), tù trưởng dân tộc Tày, quản lĩnh vùng động Lôi Hoả (Cao Bằng). Năm 1057, đem động Vật Ác nộp cho nhà Tống. Về sau lại theo nhà Lý, tham gia kháng chiến chống Tống. Năm 1075, phó tướng chỉ huy đạo quân bộ từ miền biên giới Quảng Nguyên đánh thành Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) phá căn cứ hậu cần của

Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Cùng với Lý Thường Kiệt, Tông Đản xiết chặt vòng vây hơn 40 ngày hạ được thành Ung Châu rồi mới rút quân về nước. Xt. *Trận Ung - Khâm - Liêm (1075 - 76)*.

TÔNG ĐỒ vốn nghĩa là những ai đi truyền bá và bảo vệ một đức tin tôn giáo; về sau, thu hẹp lại là nhiệm vụ của một số người đứng đầu tôn giáo và một số người chuyên lo việc truyền đạo. Gần đây, khái niệm được mở rộng ra cho tới tất cả mọi giáo dân có tham gia các hoạt động truyền đạo, hoặc bảo vệ đức tin. Sắc lệnh TĐ của Cộng đồng Vaticăng II định nghĩa: "làm TĐ là tham gia vào công cuộc chung của Hội thánh".

TÔNG KHÍ (tk. đại khí), khí tích trong ngực do khí hậu thiên (khí trời và khí của thức ăn) tạo thành. Khi lên họng, TK đảm bảo tiếng nói và thở; khi vào kinh lạc, TK đi khắp toàn thân để làm ấm, nuôi dưỡng và thúc đẩy hoạt động của tứ chi.

TÔNG PHIM trong lĩnh vực âm thanh, tông được xác định bởi tần số dao động của âm thanh được phát ra. Tông màu là định tính chất lượng màu, qua đó người ta có thể phân biệt nó với những màu khác (đỏ, xanh, tím, vv.). TP là cấp độ sáng tối hay cấp độ màu của bộ phim. Nó liên quan không chỉ đến màu của những chất màu mà liên quan đến cả tia chiếu sáng. TP dùng để đánh giá chất lượng kĩ thuật của hình ảnh trên diện tích khuôn hình. Nếu hình ảnh có tông sáng, thường được gọi là TP cao, ngược lại tông của hình ảnh tối gọi là tông thấp. Về màu sắc, TP thường được chia thành tông nóng và tông lạnh. Tông nóng liên quan đến các màu: đỏ, da cam, vàng và vàng xanh với các sắc độ và các độ no màu khác nhau. Tông lạnh gồm các màu tím, lam, lục, xanh da trời. Màu hồng không có trong cấu tạo quang phổ cũng thường được gọi là tông lạnh.

TÔNG TỘC (Ph. patronymie; HL. patrônymia - tên bố), một nhóm đại gia đình và tiểu gia đình cùng chung quan hệ huyết thống, có sự thống nhất nhất định về kinh tế - xã hội, mang một tên gọi chung, bắt nguồn từ tên người sáng lập ra TT. Thiết chế xã hội này là đặc trưng cho xã hội nguyên thuỷ ở giai đoạn chế độ phụ quyền. Nó tiếp tục tồn tại dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp, cho đến thời tư bản chủ nghĩa. Được tìm thấy ở nhiều dân tộc Kapkazơ (Kavkaz), Trung Á, các dân tộc thuộc các nhánh Nam và Tây Xlavơ (Slave) và một số dân tộc khác. Tuy nhiên, nhiều khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu như TT dưới chế độ mẫu quyền hay mối quan hệ giữa TT và dòng họ ở Việt Nam.

TỔNG (*toán*), 1. Kết quả của phép cộng các đại lượng (x. *Cộng*; *Phép toán đại số*).

2. Nếu A, B là hai tập hợp con của một tập hợp X được trang bị phép cộng (+) thì tổng của A và B là tập hợp A + B gồm các phần tử có dạng a + b, với $a \in A, b \in B$.

TỔNG (*sử*), đơn vị trung gian có tính chất hành chính giữa xã và huyện trong thời kì từ cuối thế kỉ 15 đến 1945 ở Việt Nam. Mỗi huyện có khoảng 4 - 6 T và mỗi T gồm 4 - 6 xã. Đứng đầu T là một cai T (hay chánh T) và 1 - 2 phó T. Dưới thời Lê - Nguyễn, chức danh này không được xem là quan lại hành chính, riêng ở Nam Kỳ thời thuộc Pháp được hưởng một số lương nhất định.

TỔNG BÃI CÔNG một hình thức đấu tranh phổ biến của giai cấp công nhân và những người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa hoặc những nước mà trong đó những người lao động bị áp bức bóc lột, bị đối xử bất công. TBC là việc tất cả công nhân hoặc những người làm công ăn lương ở một ngành công nghiệp hoặc một ngành kinh tế - xã hội trong cả nước hoặc trong một địa phương đình chỉ làm việc một cách có tổ chức, trong một thời gian để đòi giới chủ hoặc chính quyền thực hiện những yêu sách về kinh tế và chính trị hoặc để phản đối một chính sách, một quyết định nào đấy. TBC là hình thức cao nhất của phong trào bãi công, là phương tiện hùng mạnh để tổ chức và vận động nhân dân lao động đấu tranh chống ách áp bức bóc lột, vì hoà bình và dân chủ. Các nhà kinh điển Mac - Lênin xem TBC chính trị có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển phong trào công nhân. Lịch sử phong trào giai cấp công nhân thế giới đã từng chứng kiến nhiều cuộc TBC nổi tiếng như: tổng bãi công ở Bỉ năm 1893 và 1902, ở Nga 1905, ở Áo - Hung và Đức 1918, ở Trung Quốc 1927, vv. Trong lịch sử phong trào công nhân Việt Nam năm 1930 nổi bật là cuộc TBC của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thuỷ tháng 5.1930. Từ tháng 5 đến tháng 8.1930, phong trào công nhân và nông dân nổ ra mạnh mẽ đã dẫn đến sự ra đời của Xô Viết Nghệ Tĩnh.

TỔNG BÃI CÔNG CHÍNH TRỊ 1.1.1959 Ở CUBA cuộc đấu tranh chính trị của công nhân và nhân dân nhằm phối hợp với các cuộc tấn công quân sự của các lực lượng vũ trang trong cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài Batixta (Batista) năm 1959 ở Cuba. Do Mặt trận Công nhân Toàn quốc thuộc tổ chức Phong trào 26.7 [đứng đầu là Caxtơrô (F. Castro)] phát động. Là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc lật đổ các thế lực phản cách mạng ở thành phố Xanđiagô Đê Cuba ở thủ đô La Habana và dẫn tới sự thành công của cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ 1959 ở Cuba.

TỔNG BÍ THƯ chức danh cán bộ lãnh đạo cấp cao của nhiều đảng chính trị trên thế giới. Người giữ chức TBT của Đảng Cộng sản Việt Nam do Ban Chấp hành Trung ương Đảng bầu ra trong số các uỷ viên Thường vụ hoặc uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khi không có chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương thì TBT là người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. TBT đầu tiên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng là Trần Phú (10.1930 - 4.1931), tiếp đến là Lê Hồng Phong (1935 - 36), Hà Huy Tập (1936 - 38), Nguyễn Văn Cừ (1938 - 41), Trường Chinh (5.1941 - 9.1956, 7.1986 - 12.1986), Hồ Chí Minh (chủ tịch Đảng kiêm TBT: 9.1956 - 60), Lê Duẩn (bí thư thứ nhất: 1960 - 76, TBT: 1976 - 86), Nguyễn Văn Linh

(1987 - 91), Đỗ Mười (1991 - 97), Lê Khả Phiêu (1997 - 2001), Nông Đức Mạnh (từ 4.2001 đến nay). Theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): "Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị, bầu TBT trong số uỷ viên Bộ Chính trị, vv.", "TBT giữ chức vụ TBT không quá hai nhiệm kì liên tiếp". Theo quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX, TBT có trách nhiệm và quyền hạn: chủ trì công việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; chủ trì và kết luận các phiên họp Bộ Chính trị, Ban Bí thư; thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư kí các nghị quyết và văn bản quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; cùng Ban Bí thư chỉ đạo giải quyết công việc hàng ngày của Đảng; trực tiếp làm bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương.

TỔNG BIÊN TẬP người đứng đầu một tờ báo, tạp chí, hoặc ấn phẩm sách, chịu trách nhiệm về chính trị và toàn bộ hoạt động của tòa báo, nhà xuất bản hay tạp chí ấy. TBT cũng là người lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra toàn bộ nội dung, hình thức của tờ báo, tạp chí. Ở các cơ quan như đài phát thanh, đài truyền hình, TBT là người giúp tổng giám đốc trong toàn bộ khâu lập kế hoạch và tổ chức thực hiện nội dung chương trình.

TỔNG CẦU tổng số nhu cầu trong nền kinh tế về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng sản xuất trong nước, được thể hiện bằng công thức :

$$AD = C + I + G + X - N$$

Trong đó, AD là tổng cầu; C- tiêu dùng; I - đầu tư; G - chi tiêu của chính phủ; X - xuất khẩu; N - nhập khẩu; C, I, G, X, N là các thành tố của TC. Một số thành tố của TC tương đối ổn định, nghĩa là chỉ thay đổi sau một thời gian dài (vd. tiêu dùng C), trong khi một số thành tố khác có thể biến động rất mạnh, gây ra sự biến động thường xuyên trong quy mô hoạt động kinh tế (vd. đầu tư I). TC tác động qua lại với tổng cung để xác định mức sản lượng và thu nhập quốc dân cân bằng. Chính phủ có thể điều chỉnh và ổn định quy mô hoạt động kinh tế bằng cách sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô để tác động vào TC.

TỔNG CHI PHÍ chi phí của tất cả các yếu tố sản xuất để sản xuất ra một sản lượng nhất định. Trong thời gian ngắn, TCP gồm: chi phí bất biến - tức các chi phí không thay đổi theo sản lượng (cg. chi phí gián tiếp) và chi phí khả biến - tức các chi phí thay đổi trực tiếp theo sản lượng (cg. chi phí trực tiếp). Trong thời gian ngắn, sản lượng chỉ có thể được thay đổi bằng điều chỉnh các yếu tố đầu vào khả biến. Do vậy, việc bổ sung vào TCP để tăng sản lượng là yêu cầu của chi phí đầu vào khả biến bổ sung. Đường TCP trong thời gian ngắn có hình dạng chữ S, vì ở mức sản lượng thấp, chi phí khả biến tăng chậm (do ảnh hưởng của việc tăng dần lợi tức theo yếu tố đầu vào khả biến), còn ở mức sản lượng cao thì chi phí khả biến tăng nhanh hơn (do ảnh hưởng của việc giảm dần lợi tức theo yếu tố đầu vào khả biến).

Trong thời gian dài, tất cả các yếu tố sản xuất đều biến đổi. TCP trong thời gian dài của một công ti tối đa hoá lợi nhuận được tính bằng tổ hợp các yếu tố đầu vào đã tối thiểu hoá chi phí ở tất cả các mức sản lượng. TCP tương tác với tổng doanh thu để xác định mức sản lượng mà ở đó công ti thực hiện được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá thua lỗ.

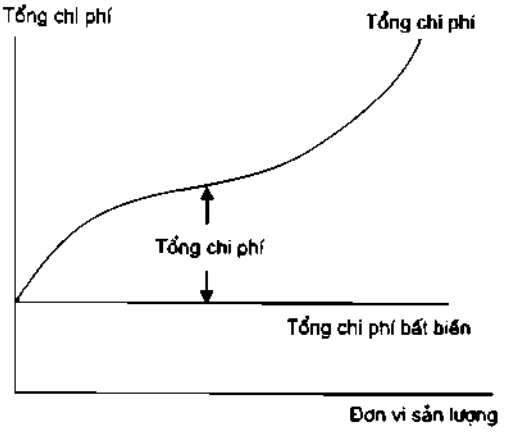

Tổng chi phí

TỔNG CHI TIÊU NỘI ĐỊA tổng số tiền mà những người cư trú của một nước chi dùng vào các thành phẩm (không kể các sản phẩm trung gian). Tổng số tiền này trừ đi số chi dùng cho nhập khẩu và cộng thêm số tiền mà những người không phải là thường trú chi dùng về các sản vật nội hoá là giá trị ước tính của tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

TỔNG CÔNG HỘI BẮC KỲ thành lập ngày 28.7.1929 tại số nhà 15, phố Hàng Nón, Hà Nội. Từ 1928, Kỳ bộ Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ chủ trương "Vô sản hoá" yêu cầu các hội viên phải đi lao động tại các nhà máy, hầm mỏ để rèn luyện bản thân và tuyên truyền giác ngộ công nhân. Được giác ngộ, công nhân nhiều nơi đã thành lập tổ chức công hội của mình và lãnh đạo công nhân đấu tranh thắng lợi, tiêu biểu là công nhân nhà máy AVIA Hà Nội. Sau thắng lợi của cuộc bãi công AVIA tháng 5.1929 do Công hội nhà máy và đồng chí Ngô Gia Tự lãnh đạo, công hội đã được thành lập ở một số nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ và lãnh đạo công nhân đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Để kịp thời lãnh đạo phong trào, theo quyết định của Đông Dương Cộng sản Đảng, ngày 28.7.1929, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đã triệu tập Hội nghị đại biểu Công hội Bắc Kỳ họp tại số 15 Hàng Nón, Hà Nội. Hội nghị có 7 đại biểu Công hội Hà Nội, Nam Định, khu mỏ than dự... đã quyết định thành lập TCHBK, thông qua chương trình điều lệ, phương hướng hoạt động và bầu Ban Chấp hành do Nguyễn Đức Cảnh phụ trách, quyết định xuất bản báo "Lao Động" và tạp chí "Công hội đỏ". Sau TCHBK đã xuất hiện Tổng Công hội Vinh - Bến Thuỷ, Tổng Công hội Đà Nẵng, Tổng Công hội Nam Kỳ. Ngày 28. 7.1929 trở thành ngày truyền thống của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

TỔNG CÔNG HỘI NAM KỲ tổ chức hiệp hội của những người công nhân, thợ thuyền ở Nam Kỳ năm 1930. Thành lập vào tháng 4.1930, tại Sài Gòn, trên cơ sở các công hội của các nhà máy (Điện Chợ Lớn, Hãng dầu Pháp - Á, Đèn Chợ Quán...), các ngành dịch vụ (thợ máy, xe kéo, thợ may, bồi bếp...) ở Sài Gòn - Chợ Lớn và Nam Kỳ. Có một Ban Chấp hành gồm 3 người, do Lê Quang Sáng làm tổng thư kí. Sau đó, nhiều địa phương cũng tiến hành tổ chức và thành lập các Công hội Đỏ. Ngày 1.5.1930, TCHNK đã tổ chức rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm, vv. Tháng 10.1930, tổ chức diễn thuyết ở Nhà Bè kêu gọi công nhân đấu tranh ủng hộ Nghệ Tĩnh đỏ.

TỔNG CÔNG KÍCH việc huy động toàn bộ lực lượng tấn công dồn dập, đồng loạt trên khắp các chiến trường, mặt trận nhằm giành thắng lợi có tính chất chiến lược, làm thay đổi cục diện chiến tranh, hoặc giành thắng lợi quyết định cuối cùng, chấm dứt chiến tranh. Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Mùa Xuân 1975 của quân đội và nhân dân Việt Nam, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, là một cuộc TCK thắng lợi, tiêu diệt hoàn toàn chế độ ngụy quyền Sài Gòn, giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

TỔNG CÔNG TI NHÀ NƯỚC một trong các loại hình doanh nghiệp ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được hình thành trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, từ khi có các Quyết định số 90/TTg và 91/TTg ngày 7.3.1994 của thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Luật doanh nghiệp Nhà nước (2003): TCTNN là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ti nhà nước, giữa các công ti nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế kĩ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và tổng công ti. Loại hình của TCTNN gồm có:

1. Tổng công ti do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, là hình thức liên kết và tập hợp các công ti thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kĩ thuật chính, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ti. Tổng công ti có cơ cấu tổ chức quản lí gồm: hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Công ti thành viên hạch toán độc lập có cơ cấu tổ chức quản lí gồm: giám đốc, các phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Tổng công ti do các công ti tự đầu tư và thành lập là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ti nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các doanh nghiệp khác, trong đó công ti nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác. Cơ cấu tổ chức của tổng công ti do các công ti đầu tư và thành lập bao gồm: a) Công ti nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là công ti mẹ; các công ti thành viên gọi là công ti con: a.1) Công ti trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ti nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ; a.2) Các công ti có vốn góp chi phối của công ti nhà nước gồm: Công ti trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ti cổ phần, công ti liên doanh với nước ngoài, công ti ở nước ngoài, công ti có vốn góp chi phối của công ti nhà nước hoạt động theo pháp luật, tương ứng với loại hình công ti đó. b) Các công ti có một phần vốn góp không chi phối của công ti nhà nước gọi là công ti liên kết, tổ chức dưới hình thức công ti trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ti cổ phần, công ti liên doanh với nước ngoài. Bộ máy quản lí của công ti nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là bộ máy của tổng công ti, có cơ cấu tổ chức hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

3. Tổng công ti đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổng công ti được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ti trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ti nhà nước độc lập và các công ti trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình thành lập; thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tới các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lí từ các công ti nhà nước độc lập. Tổ chức quản lí của tổng công ti đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước gồm có hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức và cán bộ quản lí nêu trên theo quy định tại Luật doanh nghiệp (2003).

TỔNG CỤC cơ quan thuộc Chính phủ hoặc thuộc các bộ, ngành của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổng cục có hai chức năng chính: chức năng quản lí chuyên môn của ngành, lĩnh vực được phân công và chức năng quản lí nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ấy.

Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, bộ máy của các TC thuộc Chính phủ do Chính phủ quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ - CP ngày 1.4.2003; của các TC thuộc các bộ, ngành của Chính phủ do thủ tướng Chính phủ quy định.

Theo Nghị quyết kì họp thứ 10, tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X và Nghị quyết số 287/2002/NQ-UBTVQH của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa X thì các TC là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lí nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công, nhưng không được ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thủ tướng Chính phủ giao cho thành viên Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc quản lí. Ngày 18.3.2002, thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/2002/QĐ-TTg, nêu rõ: "giao bộ trưởng, chủ nhiệm Văn

phòng Chính phủ kí ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (trước đây thuộc thẩm quyền ban hành của thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ) để thực hiện nhiệm vụ quản lí nhà nước đối với ngành, lĩnh vực do cơ quan thuộc Chính phủ quản lí.

TỔNG CỤC PHÁT SÓNG PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH PHÁP (viết tắt từ tiếng Pháp: TDF), cơ quan phát thanh và truyền hình quốc gia của Pháp. Thành lập năm 1975 trên cơ sở Tổ chức Phát thanh Truyền hình Pháp (ORTF). Sử dụng trên toàn quốc hơn 300 cơ sở phát sóng, 7.500 trạm phát lại sóng truyền hình và khoảng 900 trạm phát lại sóng phát thanh. TCPSPTTHP truyền dẫn cả bằng dây và thông qua vệ tinh. Hiện nay (2004) được phân thành 4 cục: DTV chịu trách nhiệm về truyền hình; DRA về phát thanh; DTS về viễn thông và dịch vụ; DVC về dịch vụ video. TCPSPTTHP thường xuyên cải tổ, đơn giản hoá thủ tục để thu hút khách hàng với tham vọng trở thành tổ chức phát sóng số một ở Châu Âu và một trong 3 tổ chức dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG chức danh người đứng đầu cơ quan hành chính cấp tổng cục trực thuộc Chính phủ hoặc cấp tổng cục trực thuộc bộ của chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phụ trách một ngành hoặc lĩnh vực công tác trong cả nước, do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm (đối với cấp tổng cục trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thì thủ tướng chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của bộ trưởng hoặc thủ trưởng cơ quan ngang bộ). Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các TCT và các tổng cục theo quy định của Luật tổ chức Chính phủ và các văn bản có liên quan của Chính phủ và các bộ liên quan.

TỔNG CUNG tổng lượng hàng hoá và dịch vụ trong nước được cung ứng, gồm cả sản phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất, ở một thời gian nhất định. TC tác động qua lại với tổng cầu để xác định mức cân bằng của sản lượng và thu nhập quốc dân. Trong thời gian ngắn, TC có chiều hướng biến đổi đối với mức cầu về hàng hoá và dịch vụ, mặc dù cả hai không cần đáp ứng một cách chính xác. Vd. doanh nghiệp có thể cung ứng nhiều sản phẩm hơn mức cầu trong một thời gian ngắn, biểu thị là sự gia tăng hàng tồn kho không bán được; mặt khác, doanh nghiệp có thể cung ứng sản phẩm ít hơn mức cầu đòi hỏi, biểu thị là hàng tồn kho giảm. Tuy nhiên, sự sai biệt giữa TC và tổng cầu không thể quá lớn và kéo dài. Trong thời gian dài, TC có thể gia tăng do kết quả gia tăng lực lượng lao động, vốn cổ phần và sự phát triển về khả năng lao động sản xuất.

TỔNG DẪN nghịch đảo của tổng trở. TD biểu thị khả năng dẫn điện của một mạch điện xoay chiều. TD phức Y gồm hai thành phần: phần thực, điện dẫn tác dụng G và phần ảo, điện dẫn phản kháng B, $\overline{Y} = G + iB$. TD của mạch ($\overline{Y}$) là môđun của TD phức bằng căn bậc hai của tổng bình phương của G và B ($Y = \sqrt{G^2+B^2}$); Y, G và B đều đo bằng mho (siemens) hoặc $\frac{1}{\Omega}$. Trong một mạch điện đơn giản, gồm điện trở R, điện cảm L và điện dung C đấu song song, ta có:

$$Y = G + i(\omega c - \frac{1}{\omega L})$$

$$\overline{Y} = \sqrt{G^2 + (\omega c - \frac{1}{\omega L})^2}$$

(trong đó $\omega = 2\pi f$, f là tần số và $G = \frac{1}{R}$).

TỔNG DIỄN TẬP giai đoạn chót của việc dựng vở trước khi đưa ra công diễn. Là hình thức tổ chức vở diễn với đầy đủ các khâu nghệ thuật: từ diễn viên đến các bộ phận phục trang, hoá trang, trang trí, ánh sáng, âm nhạc, tiếng động... để đạo diễn và những người có trách nhiệm duyệt lại lần cuối nội dung cũng như hình thức vở diễn.

TỔNG DOANH THU tổng số tiền mà một công ti thu được do bán sản phẩm, được tính bằng giá mỗi đơn vị sản phẩm nhân với số lượng sản phẩm. Trong điều kiện cạnh

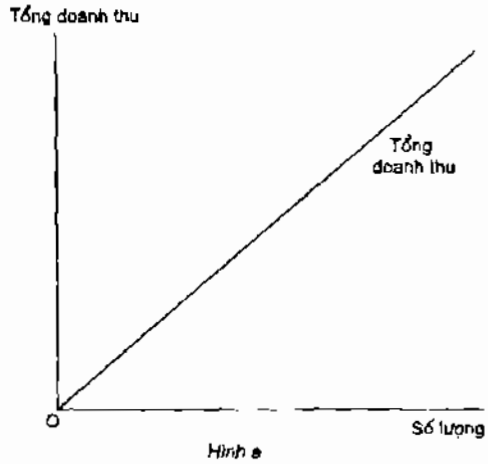

Hình a

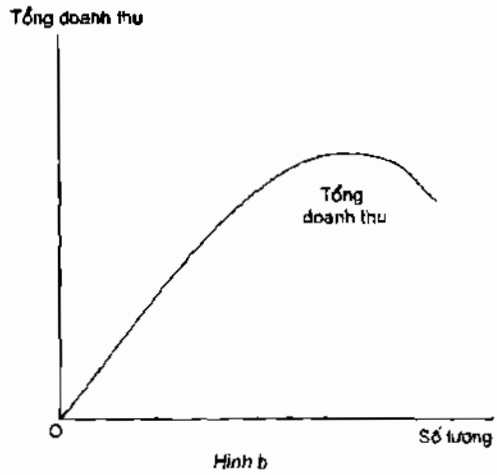

Hình b

Tổng doanh thu

tranh hoàn hảo, công ti đứng trước một đường cầu là đường thẳng ngang ở giá thị trường hiện hữu. Mỗi đơn vị sản phẩm bán thêm được (thu nhập biên) đều nhập vào TDT một giá trị y như của những đơn vị được bán trước nó. Vì vậy, TDT là một đường thẳng nghiêng lên phía trên (hình a). Trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo (vd. có sự cạnh tranh độc quyền) công ti đứng trước một đường cầu nghiêng xuống phía dưới và giá cả phải hạ thấp để bán được nhiều đơn vị hơn. Vì giá cả xuống thấp, mỗi đơn vị sản phẩm bán thêm được (thu nhập biên) nhập vào doanh thu một giá trị nhỏ hơn đơn vị sản phẩm được bán liền ngay trước đó. Do đó, TDT tăng, nhưng mức tăng giảm dần và có thể không còn nữa (hình b).

TỔNG ĐÀI ĐIỆN BÁO tổ hợp các trang thiết bị kĩ thuật dùng để chuyển mạch tạm thời các kênh thông tin điện báo giữa các tổng đài khác nhau hay giữa các thiết bị đầu cuối trong khoảng thời gian có liên lạc. Các quá trình chuyển mạch hoặc do điện báo viên thực hiện (tại các tổng đài nhân công) hoặc tự động (tại tổng đài tự động). Về nguyên lí, các tổng đài điện thoại và điện báo tự động là tương tự nhau.

TỔNG ĐÀI ĐIỆN THOẠI tổ hợp các phương tiện kĩ thuật dùng để chuyển mạch các kênh thông tin của mạng điện thoại. TĐĐT có phần thiết bị kĩ thuật thực hiện đấu nối các kênh điện thoại, các dây trung kế và dây thuê bao để đáp ứng các cuộc đàm thoại và khi nói xong thì ngắt các tuyến nối đó. Phần trang thiết bị được gọi là hệ thống chuyển mạch. Phân biệt tổng đài nhân công và tổng đài tự động. TĐĐT tự động được chia ra: tổng đài điện cơ (loại strowger, còn gọi là từng nấc và loại ngang dọc (crossbra); tổng đài điện tử (analog và loại số). Theo chức năng sử dụng, phân biệt: TĐĐT nội hạt (đầu cuối, chuyển tiếp trung gian và tổng đài nút); tổng đài đường dài (đầu cuối, chuyển tiếp trung gian hay TANDEM); tổng đài quốc tế (cửa; chuyển tiếp) và các loại tổng đài dùng riêng cho việc liên lạc nội bộ các cơ quan, xí nghiệp, công ti (PABX - Private automatic branch exchange).

TỔNG ĐỐC chức quan đứng đầu bộ máy cai trị ở đơn vị hành chính cấp tỉnh (các tỉnh lớn), trực thuộc triều đình nhà Nguyễn từ năm 1831 trở đi khi vua Minh Mạng ban lệnh đổi các doanh, trấn (thời vua Gia Long) thành các tỉnh. Ở các tỉnh nhỏ (Sơn Tây, Vĩnh Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh...) gọi là tuần phủ. TĐ và tuần phủ chịu sự lãnh đạo của triều đình theo phương pháp trung ương tản quyền.

Trước đó, vào năm 1802, Gia Long đặt hai chức quan "tổng trấn", một ở Bắc thành và một ở Gia Định thành có toàn quyền thay mặt vua để cai trị hai phần Bắc, Nam của đất nước. Bắc thành hồi đó có 11 trấn kể từ Ninh Bình trở ra; Gia Định thành có 5 trấn từ Bình Thuận trở vào. Ở Miền Trung, nơi đặt kinh đô, có 2 doanh, 4 trấn (từ Thanh Hoá trở vào đến Khánh Hoà) do nhà vua trực tiếp lãnh đạo. Vua Minh Mạng còn thiết lập các chức quan gọi là: "TĐ liên tỉnh" để thay mặt triều đình cai trị các khu vực hành chính gồm 2 hoặc 3 tỉnh. Vd: các TĐ liên tỉnh Sơn - Hưng - Tuyên; Nam - Ngãi, vv.

Trong tổ chức tư pháp ở Việt Nam thời thuộc Pháp thì thành phần Toà Nhì của Toà Thượng thẩm Hà Nội, ngoài các thẩm phán người Pháp còn có hai vị quan người Việt Nam với hàm TĐ hoặc tuần phủ tham gia.

TỔNG GIÁC một thuộc tính của tâm lí người, khả năng nhận biết sự vật, hiện tượng một cách tổng quát, có khi tri giác được cả cái mong muốn của người khác. Có 2 loại: TG ổn định - sự phụ thuộc của tri giác vào những đặc điểm ổn định của nhân cách (thế giới quan, niềm tin, trình độ học vấn...) và TG tạm thời do những trạng thái tâm lí nảy sinh một cách nhất thời (cảm xúc, tâm thế...) gây nên. Theo tâm lí học duy tâm, TG là một khả năng sẵn có tiềm tàng bên trong, quy định tri giác, chú ý, ý thức.

TỔNG GIÁC TIÊN NGHIỆM thuật ngữ của Kantơ (E. Kant). Kantơ phân biệt ra hai tổng giác: tổng giác kinh nghiệm và TGTN. TGTN là ý thức tiên thiên, tức là ý thức đầu tiên có trước mọi kinh nghiệm, ý thức thuần tuý và bất biến, được coi là điều kiện của mọi kinh nghiệm và nhận thức, nó cho phép tổng hợp lại các tri giác muôn hình nhiều vẻ, thống nhất thế giới các hiện tượng, nhờ đó mà thế giới ấy có những hình thức và những quy luật của nó. Kantơ cho cơ sở của điều kiện thống nhất, tổng hợp đó là ở sự kiện mà mọi biểu tượng đều bao gồm luận đề: "tôi suy nghĩ", tức là ở tính đồng nhất "tôi".

TỔNG GIÁM ĐỐC chức danh người thực hiện chức năng quản lí, điều hành ở những đơn vị có tư cách pháp nhân, hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế (doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ, xây dựng...), hoạt động báo chí, xuất bản (đài phát thanh, đài truyền hình, nhà xuất bản...). TGĐ do thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm (nếu là tổ chức do cơ quan nhà nước thành lập, quản lí, thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao); hoặc do một hội đồng có tư cách pháp nhân như hội đồng quản trị tổng công ti nhà nước, công ti cổ phần, công ti hợp danh bổ nhiệm; hoặc do hội đồng thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên bổ nhiệm; hoặc do chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân uỷ quyền quản lí doanh nghiệp tư nhân ấy. TGĐ thực hiện chức năng lãnh đạo, quản lí, điều hành toàn bộ hoạt động của tổ chức ấy theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức ấy, chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ sở hữu và tập thể các thành viên trong tổ chức ấy về thực hiện nhiệm vụ được giao. Người được chọn làm TGĐ phải đạt các tiêu chuẩn về đạo đức, tài năng, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ, kiến thức, kinh nghiệm quản lí, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Xt. *Giám đốc*.

TỔNG GIÁM MỤC chức sắc đầu giáo tỉnh, là cấp trên của các giáo phận thuộc đạo Công giáo, được Giáo hoàng ấn định hoặc phê chuẩn. Trong các giáo phận thuộc hạt, TGM có thẩm quyền: canh chừng để đức tin và kỉ luật Hội

thánh được tuân hành chu đáo và thông báo cho Giáo hoàng biết về những lạm dụng nếu có; thi hành việc kinh lược, vì một lí do được Toà thánh phê chuẩn trước nếu Giám mục thuộc hạt đã lơ đễnh việc kinh lược; bổ nhiệm giám quản giáo phận. Ở đâu hoàn cảnh đòi hỏi, Toà thánh có thể uỷ nhiệm cho TGM những nhiệm vụ, quyền hành đặc biệt do luật địa phương xác nhận. TGM có nghĩa vụ phải đích thân hoặc nhờ đại diện xin Giáo hoàng ban dây "Pallum" sau ngày được thụ phong. Dây "Pallum" là dấu hiệu quyền hành mà TGM được hưởng trong giáo tỉnh. TGM có thể mang dây "Pallum" trong bất cứ Thánh đường nào thuộc giáo tỉnh mà TGM đó đứng đầu theo quy tắc của luật phụng vụ, nhưng ngoài giáo phận thì không được mang cho dù có sự đồng ý của Giám mục giáo phận. TGM được chuyển sang một Toà giám mục khác thì có dây "Pallum" mới.

TỔNG HIỆU DỤNG tổng mức thoả mãn mà một người nhận được từ việc sử dụng hay tiêu dùng một số lượng nhất định sản phẩm hay dịch vụ trong một thời gian nào đó. THD của một cá nhân thường tăng khi người đó tiêu thụ một loại sản phẩm ngày càng nhiều, nhưng thường với giá rẻ. Mỗi đơn vị sản phẩm phụ trội được tiêu thụ mang lại ít hiệu dụng biên hơn đơn vị trước, khi cá nhân không còn mong muốn sản phẩm đó.

TỔNG HỘI Y DƯỢC HỌC VIỆT NAM tổ chức tự nguyện của những người làm công các khoa học kĩ thuật trong ngành y tế; được thành lập năm 1955 với tên gọi Hội Y học Việt Nam; hoạt động trong phạm vi cả nước. Chủ tịch đầu tiên là giáo sư Trần Hữu Tước (1911 - 83). Năm 1960, Hội Y học Việt Nam đã đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam; lần lượt nhiều hội chuyên khoa y và dược trung ương và hội y dược tỉnh, thành phố được thành lập. Để đẩy mạnh sự phát triển của ngành dược, tại đại hội X (1985) đã đổi tên Tổng hội Y học Việt Nam thành THYDHVN. Từ 8.1995, THYDHVN là thành viên chính thức của Hiệp hội Y học các nước Đông Nam Á (viết tắt tiếng Anh là MASEAN). Năm 2004, Hội Dược tách khỏi THYDHVN để thành lập một hội độc lập. THYDHVN đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam. Năm 2004, Tổng hội Y học Việt Nam có 40 hội chuyên khoa ở trung ương và 61 hội y học tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trụ sở: Hà Nội.

TỔNG HỘI Y HỌC VIỆT NAM x. ***Tổng hội Y dược học Việt Nam***.

TỔNG HỢP (*hoá*), quá trình để thu nhận một hợp chất đi từ những nguyên tố hay những hợp chất đơn giản hơn.

TỔNG HỢP (*triết*), phương pháp nhận thức liên kết, thống nhất các yếu tố, các bộ phận hợp thành sự vật, hiện tượng, các mối liên hệ giữa chúng để vạch ra cái chỉnh thể của sự vật, hiện tượng. Như vậy, TH không phải là phép cộng giản đơn các yếu tố cấu thành. Kết quả của sự TH cũng khác về chất so với tổng số giản đơn của các bộ phận, nhiều thuộc tính của chỉnh thể không có trong các bộ phận hợp thành. TH có sự liên kết chặt chẽ với phân tích. Việc kết thúc một quá trình phân tích là khởi đầu cho TH. Ngược lại, sau một lần TH lại bắt đầu cho một quá trình phân tích mới. Điều đó không có nghĩa rằng quá trình nhận thức được bắt đầu phân tích, tiếp theo mới bắt đầu sự TH. Thực ra ngay trước khi tiến hành phân tích, chủ thể nhận thức đã có một sự TH nào đó. Trong một quá trình nhận thức, TH và phân tích luôn bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau, giúp con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn bản chất của sự vật, hiện tượng.

TỔNG HỢP BẢO VỆ CÂY TRỒNG hệ thống gồm nhiều biện pháp khác nhau tác động đến hệ sinh thái đồng ruộng, nhằm ngăn ngừa những tác hại do các loại sâu bệnh, dịch hại nói chung, đảm bảo năng suất cây trồng và hiệu quả kinh tế. Uỷ ban giám định của FAO cho rằng: phòng trừ THBVCT là hệ thống tổ chức hợp lí trên cơ sở có tính toán đến từng điều kiện cụ thể của môi trường và biến động quần thể bệnh ở mức dưới ngưỡng gây hại kinh tế. Mục tiêu cơ bản của THBVCT là áp dụng các biện pháp hạn chế có hiệu quả số lượng sâu hại ở dưới ngưỡng phòng trừ, tiết kiệm thuốc, sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên và an toàn đối với môi trường. THBVCT yêu cầu phối hợp nhiều biện pháp một cách hợp lí, trên cơ sở dự tính, dự báo đúng, nắm sát và kịp thời tình hình sâu bệnh và cây trồng. Các biện pháp trực tiếp diệt trừ sâu bệnh chỉ nên tiến hành khi chúng gây ra những thiệt hại thật sự có ý nghĩa kinh tế, tức là khi mật độ chúng vượt qua ngưỡng kinh tế.

TỔNG HỢP CỘNG x. ***Phương pháp cộng màu***.

TỔNG HỢP CƠ CẤU xác định cơ cấu thoả mãn những yêu cầu cho trước về cấu trúc, động hình học hoặc/và động lực học (nghĩa rộng). Theo nghĩa công nghệ, bài toán này thường được gọi là thiết kế cơ cấu.

Trong khi bài toán phân tích cơ cấu nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, động hình học hay động lực học của một cơ cấu cho trước, có lời giải xác định... thì bài toán ngược THCC thường có nhiều phương án. Việc lựa chọn phương án thích hợp nhất phụ thuộc phần lớn vào điều kiện công nghệ cụ thể.

THCC thường được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau: theo yêu cầu cơ học, có tổng hợp cấu trúc, tổng hợp động hình học và tổng hợp động lực học; theo phương pháp giải, có tổng hợp chính xác và tổng hợp gần đúng; theo loại cơ cấu, có THCC phẳng và THCC không gian, hoặc THCC toàn khớp và THCC có khớp cao.

Trong những năm gần đây, lĩnh vực THCC không gian nhiều bậc tự do rất được quan tâm do nhu cầu ngày càng tăng về ứng dụng rôbôt trong sản xuất và dịch vụ. Rôbôt điều khiển thích nghi và máy công cụ điều khiển số đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của ngành công nghệ tích hợp mới - ngành cơ điện tử. Cũng do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, máy vi tính và phương pháp số trong cơ học, bài toán THCC ngày nay thường được đặt ra dưới dạng thiết kế tối ưu đa mục tiêu, trong đó mô hình cơ cấu không chỉ là hệ vật rắn tuyệt đối mà còn là hệ vật rắn biến dạng với nhiều đặc trưng cơ học vật liệu hiện thực.

TỔNG HỢP HỮU CƠ quá trình điều chế hợp chất hữu cơ có cấu tạo xác định, đôi khi sự điều chế đó chỉ là một phản ứng thay thế một nhóm chức này bằng một nhóm chức khác:

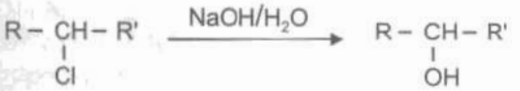

Hoặc sự chuyển vị khung cacbon của một phân tử đơn giản:

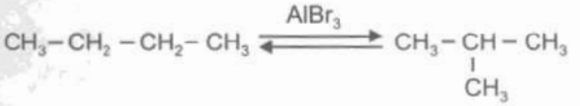

Cũng có trường hợp để điều chế một hợp chất cần phải tiến hành hàng chục phản ứng riêng biệt.

TỔNG HỢP KÍCH THÍCH tác động cộng của một số xung động đến synap của tế bào cơ hoặc thần kinh mà khi một xung động riêng lẻ không gây nên phản ứng. Những xung động hoặc cùng một lúc đến các synap khác nhau của một tế bào (THKT theo không gian), hoặc liên tiếp tới một synap (THKT theo thời gian). Sự kích thích synap gây tăng dần điện thế sau synap và khi vượt quá ngưỡng sẽ gây xung động sau synap. THKT là một trong những cơ chế chủ yếu của sự hợp nhất trong hệ thần kinh.

TỔNG HỢP LỰC phép tìm tổng hình học (còn gọi là vectơ tổng) của một hệ các lực nào đó bằng cách ứng dụng liên tiếp quy tắc hình bình hành, hoặc xây dựng hình đa giác lực. Đối với các lực cùng tác dụng vào một điểm (đồng quy) hoặc song song, THL cho phép xác định được lực tương đương của chúng (trừ trường hợp ngẫu lực). Xt. ***Vectơ chính của hệ lực; Mômen chính của hệ lực***.

TỔNG HỢP NHIỆT HẠCH CÓ ĐIỀU KHIỂN vấn đề khoa học - công nghệ nhằm thực hiện việc tổng hợp các hạt nhân nhẹ (đơteri, triti...) với mục đích sản ra năng lượng (xt. ***Phản ứng nhiệt hạch***). Điều kiện để thực hiện THNHCĐK là phải có plasma ở nhiệt độ 10^8K và thoả mãn tiêu chuẩn Lâuxơn: $n\tau \geq L$; trong đó, n là mật độ hạt của plasma nhiệt độ cao, τ - thời gian giữ plasma, $L \approx 10^{21}$ hạt/m^3.s. Các nghiên cứu được tiến hành theo hai hướng: 1) Trong các hệ thống chuẩn dừng, như thiết bị Tôkamăc, Xtelarato, bẫy gương... trong đó việc giữ và cách nhiệt cho plasma được thực hiện trong những bẫy từ có cấu hình khác nhau. 2) Trong các hệ thống xung, plasma được tạo ra bằng cách bắn phá bia rắn (những hạt nhỏ hỗn hợp đơteri và triti) bởi bức xạ laze công suất lớn, hội tụ mạnh, hoặc bằng chùm tia điện tử - khi các hạt rơi vào tiêu điểm chùm tia thì sẽ liên tiếp xảy ra các vụ nổ nhiệt hạt nhân nhỏ. Việc giải quyết thành công vấn đề THNHCĐK sẽ đảm bảo cho loài người một nguồn năng lượng hầu như vô tận. Hiện nay tuy đã đạt nhiều kết quả, nhưng rõ ràng chưa thể giải quyết vấn đề THNHCĐK trong thời gian gần. Canađa, Châu Âu, Nhật Bản và Nga đã thành lập cơ quan hợp tác để chế thử lò nhiệt hạch thực nghiệm quốc tế ITER theo kiểu Tôkamăc để sản xuất thử năng lượng ở mức công nghiệp.

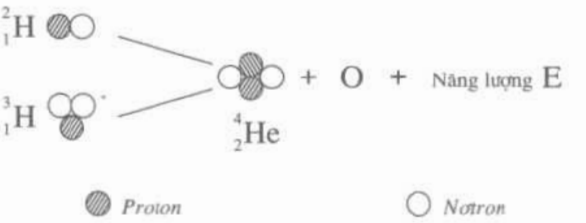

Giản đồ tổng hợp nhiệt hạch

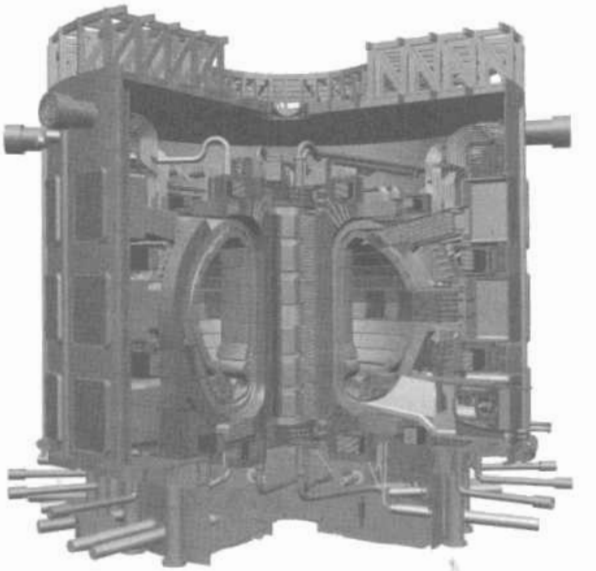

Sơ đồ thiết kế lò Tôkamăc của ITER

Tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển

TỔNG HỢP OXO (cg. hiđrofomyl hoá olefin), phương pháp tổng hợp anđehit bằng cách cộng hợp cacbon monoxit và hiđro (khí hơi nước) vào olefin khi có mặt chất xúc tác, vd. đicobanoctacacbonyl ở nhiệt độ và áp suất thích hợp:

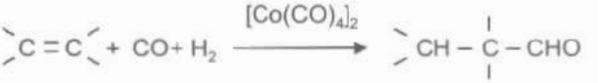

Phản ứng này được dùng rộng rãi trong công nghiệp để điều chế anđehit.

TỔNG HỢP ÔTÔMAT lĩnh vực nghiên cứu để tổng hợp các phần tử hay hệ thống thực hiện các chức năng điều khiển. Thông thường các ôtômat được tổng hợp bằng các phần tử điện tử và điện tử số đã thương mại hoá. Quá trình THÔ được diễn ra: thành lập yêu cầu về điều khiển; thành lập các phương trình điều khiển; nghiên cứu thuật toán điều khiển; thành lập sơ đồ khối chức năng của ôtômat và chương trình điều khiển; kiểm tra quá trình làm việc; cài đặt chương trình kiểm tra và chẩn đoán hỏng hóc của ôtômat.

TỔNG HỢP TIẾNG NÓI (A. speech synthesis), 1. Kĩ thuật biến đổi các dữ liệu máy tính thành các tín hiệu âm thanh bắt chước tiếng nói con người, nhờ đó máy tính có thể cho thông tin ra dưới dạng tiếng nói.

2. Kĩ thuật sắp xếp các thành phần âm thanh đã được mã hoá để tái tạo lại tiếng nói thực.

TỔNG HỢP TRỪ x. *Phương pháp trừ màu*.

TỔNG KHỐNG CHẾ nơi quản lí, phân phối các nguồn tín hiệu trong trung tâm truyền hình và cũng là nơi nhận các nguồn tín hiệu từ ngoài đưa đến. Từ đây thực hiện các thao tác kĩ thuật đưa đi phát sóng và truyền dẫn các chương trình truyền hình.

TỔNG KHỞI NGHĨA khởi nghĩa, nổi dậy đồng loạt theo kế hoạch chung, thống nhất trên khắp các địa phương trong cả nước nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam là một cuộc TKN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật và tay sai, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày nay là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC chức danh người đứng đầu và lãnh đạo cơ quan Kiểm toán Nhà nước - cơ quan thuộc Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13.8.2003, TKTNN do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Kiểm toán Nhà nước. Giúp việc TKTNN có các phó TKTNN. Phó TKTNN do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của TKTNN. TKTNN phân công phó TKTNN chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước TKTNN về nhiệm vụ được phân công. Khi TKTNN vắng mặt, một phó TKTNN được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác kiểm toán nhà nước. Số lượng phó TKTNN không quá ba người.

TKTNN có nhiệm vụ và quyền hạn: a) Lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về công tác kiểm toán nhà nước; được tham dự các phiên họp của Chính phủ xem xét phân bổ, quyết toán ngân sách nhà nước và về những vấn đề có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước; b) Chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật do Kiểm toán Nhà nước soạn thảo trình Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, hoặc chuẩn bị theo sự chỉ đạo của thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển kiểm toán nhà nước sau khi được Chính phủ, thủ tướng Chính phủ phê duyệt; c) Trình thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức, giải thể các tổ chức thuộc cơ cấu của Kiểm toán Nhà nước; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các tổ chức đó; d) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỉ luật, kỉ cương hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước; chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Kiểm toán Nhà nước; đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

TỔNG KIỂM TRA (A. checksum), một giá trị bằng số dùng để kiểm tra tính đúng đắn của thông tin về một tệp hay một chương trình, số đó bằng tổng tất cả các bai hoặc từ máy cấu thành tệp hay chương trình đó (bỏ qua phần tràn ô). Khi tệp hay chương trình được lưu trữ hoặc truyền đi có tổng tương ứng khác với TKT thì chứng tỏ có lỗi trong thông tin được lưu trữ hoặc truyền đi đó.

TỔNG LÃNH SỰ hàm lãnh sự cao nhất, chức danh người đứng đầu cơ quan tổng lãnh sự quán. Quy chế pháp lí của TLS giống quy chế pháp lí của lãnh sự. Việc cử TLS hay lãnh sự thể hiện mức độ quan hệ lãnh sự giữa nước cử và nước nhận đại diện. Tuy nhiên, có trường hợp TLS làm nhiệm vụ của đại diện ngoại giao, vd. trong quan hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ trước khi hai nước đặt quan hệ ngoại giao cấp đại sứ quán.

TỔNG LÃNH SỰ QUÁN cơ quan đại diện lãnh sự có người đứng đầu là tổng lãnh sự. Là cơ quan đại diện lãnh sự cao nhất trong các cơ quan đại diện lãnh sự. Việc đặt cơ quan đại diện lãnh sự ở cấp nào là do thoả thuận của nước cử và nước nhận.

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và những người lao động Việt Nam. Tổ chức tiền thân của TLĐLĐVN ngày nay là: các tổ chức Công hội (ra đời trước năm 1929), Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ (ra đời ngày 28.7.1929) và Tổng Công hội Nam Kỳ (ra đời tháng 4.1930), tiếp đến là Tổng Công hội Đông Dương (1930 - 35), Hội Công nhân Phản đế (1939 - 40), Hội Công nhân Cứu quốc (1941 - 45). Ngày 20.5.1946, Hội nghị Cán bộ Công nhân Cứu quốc toàn quốc ra nghị quyết đổi tên Hội Công nhân Cứu quốc Việt Nam thành công đoàn và thành lập TLĐLĐVN. Năm 1954, đổi tên là Tổng Công đoàn Việt Nam. Đại hội VI Tổng Công đoàn Việt Nam (tháng 10.1998) quyết định đổi tên Tổng Công đoàn Việt Nam (trở lại tên cũ là TLĐLĐVN và duy trì cho đến nay.

Theo Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công đoàn Việt Nam có nhiệm vụ: "cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác. Tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". TLĐLĐVN hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tuân theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lãnh đạo các Công đoàn Việt Nam hoàn thành tốt nhiệm vụ của công đoàn theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam quy định, lãnh đạo xây dựng và phát triển Công đoàn Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

TLĐLĐVN được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số. Hệ thống tổ chức của TLĐLĐVN gồm có: Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn do đại hội đại biểu công đoàn toàn quốc từng nhiệm kì (5 năm một nhiệm kì) bầu ra. Đoàn chủ tịch, chủ tịch, các phó chủ tịch, Ban kiểm tra Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn bầu ra. Ở các cấp tỉnh, huyện, cơ sở và ngành đều có ban chấp hành công đoàn do đại hội đại biểu công đoàn cùng cấp bầu ra. Bộ máy giúp việc của Tổng Liên đoàn gồm các ban, tiểu ban, phòng chuyên môn và văn phòng Tổng Liên đoàn.

TỔNG MỨC BÁN LẺ CỦA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI chỉ tiêu phản ánh toàn bộ hàng hoá biểu hiện bằng tiền đã bán cho nhu cầu tiêu dùng. Bao gồm giá trị hàng hoá bán lẻ của các thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, tổ hợp tác và tư nhân đại lí bán hàng cho thương nghiệp quốc doanh; tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp trực tiếp bán lẻ, ăn uống công cộng tư doanh, nông dân bán lẻ. Năm 1999, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ở Việt Nam đạt 1,45 triệu tỉ đồng theo giá hiện hành, trong đó kinh tế nhà nước chiếm 19,4% kinh tế tập thể chiếm 0,7%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 74,6%, kinh tế hỗn hợp chiếm 4%, khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài chiếm 1,3%.

TỔNG PHÁ TỀ x. *Phá tề*.

TỔNG PHẢN CÔNG phản công chiến lược được tiến hành đồng thời hoặc liên tiếp trên các hướng chiến lược (chiến trường) nhằm làm chuyển biến cơ bản cục diện chiến tranh hoặc để kết thúc chiến tranh.

TỔNG PHỔ bản ghi nốt nhạc của tác phẩm âm nhạc nhiều bè dành cho dàn nhạc hoặc giọng hát được xếp đặt thành từng hàng theo thứ tự quy định từ trên xuống dưới để có thể thấy bằng mắt hành điệu của tất cả các bè và âm hưởng vang lên cùng một lúc của chúng.

TỔNG QUẢN chức quan coi việc binh trong cả nước hoặc một lộ (đạo) thời Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê. Thời Tiền Lê (980 - 1009), TQ kiêm chức Tể tướng, trên chức Thái uý. Thời Lý (1010 - 1225), TQ chỉ coi việc binh. Thời Trần (1225 - 1400), chức TQ chỉ có từ đời vua Trần Thuận Tông (1388 - 98), đảm nhiệm phòng thủ một địa phương. Thời Hậu Lê (1428 - 1789), trong những năm đầu, có đại tổng quản, đô tổng quản, đồng tổng quản coi việc quân ở các đạo. Năm 1471, dưới triều Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2, chức TQ bị bãi bỏ.

TỔNG QUÁT HOÁ BẢN ĐỒ quá trình chọn lọc và khái quát nội dung bản đồ nhằm phản ánh những nét chính, tiêu biểu, những đặc điểm đặc trưng và loại bỏ những chi tiết phụ. TQHBĐ thể hiện ở các mặt: khái quát dường nét (khoanh vi), khái quát đặc trưng định lượng, khái quát đặc trưng định tính, lọc bỏ các đối tượng được thể hiện trên bản đồ và chuyển từ các đối tượng (khái niệm) đơn giản lên các đối tượng (khái niệm) ở bậc cao hơn. Mức độ TQHBĐ phụ thuộc vào mục đích, đặc điểm đối tượng (hoặc vùng) để thành lập bản đồ và tỉ lệ bản đồ.

TỔNG SẢN LƯỢNG chỉ tiêu chỉ khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một xí nghiệp, một liên hiệp xí nghiệp hay một ngành sản xuất vật chất trong một thời kì nhất định (thường là một năm) theo giá cả hiện hành hoặc giá cả so sánh. TSL của một xí nghiệp, một ngành là kết quả hoạt động cuối cùng của xí nghiệp đó, ngành đó trong kì báo cáo. Về mặt giá trị, các loại sản phẩm đó bao gồm: giá trị thành phẩm, giá trị các bán thành phẩm do các xí nghiệp sản xuất ra và sản phẩm các phân xưởng phụ trợ và phân xưởng phụ đem bán ra ngoài, giá trị các công việc có tính chất công nghiệp, sự thay đổi phần còn lại của bán thành phẩm do các xí nghiệp sản xuất ra và các sản phẩm thuộc các phân xưởng phụ trợ. Về mặt nguồn gốc giá trị của sản phẩm, bao gồm: 1) Giá trị chuyển dịch của nguyên liệu, vật liệu, năng lượng .. đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất. 2) Giá trị mới sáng tạo ra: tiền lương của những người làm việc trong khu vực sản xuất vật chất, lợi nhuận của xí nghiệp và một số khoản nộp ngân sách nhà nước, vv. Chỉ tiêu TSL chỉ nói lên được tổng giá trị của sản phẩm làm ra trong kì báo cáo, nó không nói lên được sản phẩm làm ra có thực sự đáp ứng nhu cầu của xã hội không, có đủ tiêu chuẩn chất lượng, mặt hàng, tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật cần thiết không, có tiêu thụ được không, vv. Chỉ tiêu này được dùng làm chỉ tiêu tính toán và báo cáo thống kê.

TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN (viết tắt từ tiếng Anh: GNP), x. *Tổng thu nhập quốc gia*.

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (viết tắt từ tiếng Anh: GDP), chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. Là phần tổng thu nhập quốc gia trừ đi các thu nhập của các yếu tố xuất phát từ ngoài, và cộng thêm các thu nhập của các yếu tố chuyển ra ngoài. Nếu chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) phản ánh kết quả cuối cùng các hoạt động kinh tế của một nước không kể các đơn vị kinh tế nằm ở đâu (gồm các đơn vị nằm trên lãnh thổ nước sở tại và nằm trên lãnh thổ của nước khác), thì chỉ tiêu TSPTN chỉ phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh tế nằm trên lãnh thổ nước sở tại (gồm các đơn vị của nước sở tại và các đơn vị khác nằm trên lãnh thổ nước sở tại). Chẳng hạn, kết quả sản xuất của một chi nhánh Hoa Kì ở Pháp sẽ được cộng vào TSPTN Pháp, nhưng một phần lớn các yếu tố cần thiết (tư bản) cho việc sản xuất đó do các kiều dân Hoa Kì cung cấp thì đưa vào TSPTN Hoa Kì. TSPTN tính theo giá thị trường hiện hành là TSPTN danh nghĩa. Để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát, TSPTN thường được tính theo giá cố định, gọi là TSPTN thực tế. TSPTN có thể được tính theo ba cách: 1) Phương pháp sản xuất: TSPTN = giá trị sản xuất - chi phí trung gian + thuế nhập khẩu. 2) Phương pháp phân phối (còn gọi phương pháp thu nhập): TSPTN bằng cộng từng yếu tố trong giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế, cuối cùng cộng với thuế nhập khẩu toàn nền kinh tế. 3) Phương pháp sử dụng cuối cùng: TSPTN = tiêu dùng cuối cùng + tích luỹ tài sản + xuất

khẩu - nhập khẩu. TSPTN là chỉ tiêu để đo lường hoạt động kinh tế của một quốc gia nhưng nó không hoàn hảo vì không đề cập đến các hoạt động kinh tế lậu thuế, kinh tế đen, các hoạt động không được trả thù lao hay định giá như công việc nội trợ, công việc tự nguyện.

TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI toàn bộ của cải vật chất được sản xuất ra trong một thời kì nhất định (thường là một năm). TSPXH được tạo ra bằng lao động chân tay và trí óc của những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất cũng như những người tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông và phục vụ có tính chất sản xuất. Về mặt giá trị, TSPXH được chia thành: giá trị chuyển dịch, tức là giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chuyển vào sản phẩm, và giá trị mới được tạo ra, tức là thu nhập quốc dân. Về mặt hiện vật, căn cứ vào ý nghĩa của việc sử dụng, TSPXH được phân thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. TSPXH trong điều kiện của mỗi hình thái kinh tế - xã hội có bản chất kinh tế - xã hội riêng. Có nhiều phương pháp tính TSPXH khác nhau và có những tên gọi khác nhau.

TỔNG SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT kế hoạch có nhiệm vụ luận chứng một cách khoa học, bằng nhiều phương án kinh tế - kĩ thuật khác nhau, triển vọng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo lãnh thổ. Trong tổng sơ đồ có tính đến chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp sản xuất của các vùng kinh tế các tỉnh trong cả nước, nhằm phát huy mọi tiềm năng và thế mạnh của mỗi vùng, mỗi địa phương, thực hiện các mục tiêu chiến lược kinh tế - xã hội trên các vùng lãnh thổ của đất nước trong từng giai đoạn phát triển (thường tới 10 - 15 năm). Tổng sơ đồ bao gồm các sơ đồ ngành, các sơ đồ vùng và các sơ đồ hệ thống quần cư đô thị.

TỔNG TÀI người đứng đầu Quốc Sử quán thời phong kiến, có trách nhiệm chỉ đạo việc biên soạn quốc sử. Dưới quyền có các phó tổng tài, toản tu, biên tu, vv. TT là người tài giỏi, phải được triều đình xem xét, kén chọn và thường do các đại thần kiêm nhiệm. Theo quy định đời Tự Đức (1848 - 83), công việc của TT là thỉnh thoảng vào Sử quán xem xét, còn phó tổng tài thì 1 ngày đến 1 lần đốc thúc, còn cấp dưới thì phải làm việc thường xuyên. Dưới thời Nguyễn, các đại thần: Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn là TT chỉ đạo biên soạn bộ "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam liệt truyện", Phan Thanh Giản là TT trong thời gian đầu biên soạn bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục".

TỔNG THANH TRA chức danh người đứng đầu cơ quan Thanh tra Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được quy định tại Luật thanh tra (2004). TTT Chính phủ là thành viên Chính phủ do thủ tướng Chính phủ đề nghị, Quốc hội phê chuẩn và chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chức TTT Chính phủ có các tên gọi: trưởng ban Thanh tra Đặc biệt của Chính phủ (1945 - 49), tổng thanh tra Ban Thanh tra Chính phủ (1949 - 56), tổng thanh tra Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ (1956 - 65), chủ nhiệm Uỷ ban Thanh tra của Chính phủ (1970 - 82), chủ nhiệm Uỷ ban Thanh tra Nhà nước (1982 - 89), tổng Thanh tra Nhà nước (1989 - 6.2004). TTT chịu trách nhiệm trước Quốc hội và thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra. Nhiệm vụ, quyền hạn của TTT theo quy định của Luật thanh tra (2004).

TỔNG THỂ KIẾN TRÚC tập hợp của nhiều công trình kiến trúc có sự sắp xếp thích hợp để tạo nên một quần thể.

TỔNG THỐNG chức danh người đứng đầu nhà nước, là nguyên thủ quốc gia, thay mặt quốc gia về đối nội và đối ngoại. Việc trở thành TT hoặc thôi giữ chức TT tuỳ thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước đó. Ở các nước theo chính thể cộng hoà, TT do cử tri trực tiếp bầu ra, hoặc do nghị viện bầu ra, hoặc do đại cử tri bầu ra. Nhiệm kì của TT thường là 4 , 5 năm, 7 năm hoặc 8 năm. Có nước quy định trong hiến pháp, TT được bầu để giữ chức này không quá hai nhiệm kì (Hoa Kì, Phần Lan và một số nước khác). Về quyền hạn của TT cũng có những quy định khác nhau, ở các nước theo chế độ cộng hoà tổng thống, không có thủ tướng thì quyền hạn của TT rất lớn, đó là người đứng đầu bộ máy điều hành nhà nước (Hoa Kì...). TT bổ nhiệm các thành viên của chính phủ với sự tán thành của quốc hội. Ở các nước theo chế độ đại nghị, TT là người đứng đầu nhà nước về mặt hiến pháp và không trực tiếp điều hành hoạt động của chính phủ.

TỔNG THỐNG KÊ đại lượng thường dùng trong vật lí thống kê, được xác định như sau: $S = \sum_i \exp(-E_i / k_B T)$; trong đó, S là TTK, i chỉ trạng thái thứ i của hệ ứng với năng lượng, E_i, k_B - hằng số Bônxơman và T - nhiệt tuyệt đối của hệ. Khi biết TTK có thể tìm được các hàm nhiệt động và các đại lượng vật lí (vĩ mô) của hệ. Xt. ***Vật lí thống kê***.

TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (viết tắt từ tiếng Anh: GNI; tk. tổng sản phẩm quốc dân), tổng thu nhập lần đầu được tạo ra bởi các yếu tố sản xuất thuộc sở hữu của một quốc gia bất kể thu nhập này được tạo ra ở trong nước hay ngoài nước trong một thời kì nhất định (thường là 1 năm); khác với tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu chỉ quan tâm tới thu nhập được tạo ra bởi các yếu tố sản xuất diễn ra trong nước. TTNQG bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với thu nhập yếu tố ròng (nghĩa là cộng với thu nhập yếu tố từ nước ngoài trừ đi chi trả yếu tố cho nước ngoài).

Thu nhập yếu tố bao gồm: 1) Thu nhập tiền công của lao động thường trú đi làm cho nước ngoài hoặc chi trả tiền công cho người không thường trú từ nước ngoài đến làm ở nước sở tại. 2) Thu nhập/chi trả tiền lãi vay, công trái, cổ phiếu, trái phiếu, tiền tiết kiệm, lợi tức kinh doanh. 3) Thu nhập/ chi trả lợi tức cho thuê hoặc đi thuê tài nguyên, vùng trời, vùng biển, căn cứ quân sự.

Năm 2002, TTNQG theo giá thực tế ở Việt Nam là 527.387 tỉ đồng, so với năm 1990 (39.284 tỉ) tăng gấp 13,4 lần; tỉ lệ TTNQG so với tổng sản phẩm trong nước là 98,4%.

TỔNG THƯ KÍ LIÊN HỢP QUỐC viên chức cao cấp nhất của Liên hợp quốc, do Đại hội đồng bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Đứng đầu và điều hành hoạt động của Ban Thư kí Liên hợp quốc, hoạt động trong tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Thác quản và thực hiện mọi chức năng khác do các cơ quan này giao cho. Có thể lưu ý Hội đồng Bảo an đến bất cứ vấn đề nào mà theo ý mình có thể đe doạ việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Bổ nhiệm các nhân viên của mình theo những quy định do Đại hội đồng xác lập. Có nghĩa vụ thực hiện mọi chức năng do Liên hợp quốc giao phó, trình Đại hội đồng báo cáo hằng năm về hoạt động của Liên hợp quốc, không được hành động trái với tính chất hoàn toàn quốc tế trong các chức năng của mình, không được tìm kiếm hay chấp nhận những chỉ thị của bất cứ một chính phủ nào hoặc một cơ quan quyền lực nào ngoài Liên hợp quốc và chỉ chịu trách nhiệm trước Liên hợp quốc. Nhiệm kì của TTKLHQ là 5 năm. Từ 1945 đến nay có 7 TTKLHQ: Li (T. Lie, Na Uy) 1.2.1946 - 4.1953; Hammaskiơnđơ (D. Hammarskjöld, Thuỵ Điển) 10.4.1953 - 9.1961; Tan (U. Thant, Miến Điện) 3.11.1961 - 12.1971; Vanđơhaimơ (K. Waldheim, Áo) 1.1.1972 - 12.1981; Pêrêt Đê Cuêla (J. Pérez de Cuellar, Peru) 1.1.1982 - 12.1991; Butơrôt - Gali (B. Boutros - Ghali, Ai Cập) 1.1.1992 - 12.1996; Kôfi Annan (Kofi Annan, Gana) từ 1.1.1997 đến nay.

TỔNG TIẾN CÔNG tiến công chiến lược lớn được tiến hành đồng thời hoặc liên tiếp trên các hướng chiến lược (chiến trường) chủ yếu, nhằm kết thúc chiến tranh. Cuộc tiến công Mùa Xuân 1975 trong Kháng chiến chống Mĩ là một cuộc TTC. Xt. *Tổng công kích*.

TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975 cuộc tiến công chiến lược của quân và dân Việt Nam với mục đích ban đầu là thực hiện một bước kế hoạch hai năm (1975 - 76) nhưng về sau đã trở thành cuộc tổng tiến công và giải phóng hoàn toàn Miền Nam Việt Nam. Cuộc tổng tiến công gồm một số chiến dịch, chiến dịch chiến lược và hoạt động tác chiến. Mở đầu bằng Chiến dịch Tây Nguyên (4 - 24.3.1975) với trận Buôn Ma Thuột thắng lớn (10 - 11.3.1975). Hoàn toàn bị bất ngờ về chiến dịch và cả về chiến lược, chính quyền Sài Gòn đã ra lệnh rút bỏ Plâyku, Kon Tum (14.3.1975) theo đường 7 về giữ đồng bằng Khu V trong tình trạng hoảng loạn. Quyết định sai lầm này đã làm rối loạn thế bố trí chiến lược, càng đẩy nhanh quá trình sụp đổ từng mảng của quân đội và chính quyền Sài Gòn. Ngày 11.3, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp và nhận định: "thắng lợi Buôn Ma Thuột trên đường 19 và các hướng khác chứng tỏ ta có khả năng giành thắng lợi to lớn với nhịp độ nhanh hơn dự kiến". Chớp thời cơ này, quân đội Việt Nam chuyển sang tổng tiến công: ngày 16.3, tiến hành truy kích quân Sài Gòn trên đường 7; đến 24.3, toàn bộ quân ngụy rút chạy khỏi Tây Nguyên bị tiêu diệt. Trên hướng Quân khu I ngày 24.3, giải phóng Tam Kỳ; ngày 25.3, giải phóng Quảng Ngãi; ngày 26.3, giải phóng Thừa Thiên - Huế, Chu Lai, có lập hoàn toàn Đà Nẵng và đến ngày 29.3, hoàn toàn tiêu diệt Quân đoàn I - Quân khu I quân đội Sài Gòn tại đây. Từ Tây Nguyên, theo các trục đường 19, 21, 7, bộ đội Việt Nam thừa thắng tiến đánh tuyến phòng ngự ven biển Miền Trung: ngày 31.3, đột phá thành công tuyến phòng ngự Madrắc (đường 21); ngày 1.4, giải phóng Bình Định, Quy Nhơn, Tuy Hoà. Ngày 2.4, đối phương rút bỏ Nha Trang; Cam Ranh và toàn bộ Khánh Hoà (3.4) và hầu như cùng một lúc, các tỉnh Nam Tây Nguyên được giải phóng: Quảng Đức (24.3), Bảo Lộc (2.4), Đà Lạt (4.4). Đến đây Quân đoàn 2 - Quân khu 2 quân đội Sài Gòn về cơ bản đã bị loại khỏi vòng chiến đấu. Ngày 1.4, Bộ Chính trị họp nhận định: "Cả thế chiến lược và lực lượng quân sự và chính trị ta đã có sức mạnh áp đảo quân địch, ... Mĩ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể cứu vãn được tình thế sụp đổ..." và quyết định "Tổng công kích trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4.1975, không thể để chậm và ha quyết tâm giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa 1975". Với tư tưởng chỉ đạo "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng", ngày 16.4, bộ đội Việt Nam tiêu diệt toàn bộ quân Sài Gòn phòng thủ Phan Rang, giải phóng Bình Thuận và thị xã Phan Thiết (19.4), Bình Tuy và thị xã Hàm Tân (22.4), Xuân Lộc (21.4) và bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 - 30.4.1975), một chiến dịch chiến lược lớn nhất trong lịch sử quân đội Việt Nam, đã giải phóng hoàn toàn Sài Gòn và Miền Nam Việt Nam, thực hiện kế hoạch 2 năm trong vòng 55 ngày đêm.

TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968 cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân Miền Nam Việt Nam tại những thành phố và thị xã do Mĩ và chính quyền Sài Gòn kiểm soát, tạo bước ngoặt lớn cho Cách mạng Miền Nam. Thất bại nặng của hai cuộc phản công mùa khô 1965 - 66, 1966 - 67 cùng với thất bại của cuộc chiến tranh phá hoại Miền Bắc, đặt quân Mĩ - Ngụy đứng trước tình thế tiến lui đều khó. Nắm chắc thời cơ chiến lược, tháng 1. 1968, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam chủ trương tiến hành tổng công kích - tổng khởi nghĩa trên toàn Miền Nam, giành thắng lợi quyết định. Yêu cầu của cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa là tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân Ngụy và Ngụy quyền Sài Gòn, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân Mĩ, đánh bại ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải chịu thua trong cuộc chiến tranh. Để phân tán, kiềm chế và tiêu diệt một bộ phận quân Mĩ, ngày 20.1.1968, bộ đội Việt Nam mở Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh, tiến công quân Mĩ, tạo thời cơ cho cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa trên toàn Miền Nam. Đêm giao thừa tết Mậu Thân (tức đêm 30, rạng ngày 31.1.1968), cuộc tập kích đã diễn ra đồng loạt ở 36 trong 44 tỉnh của Miền Nam Việt Nam; tiến công vào 64 thành phố, thị xã (khoảng 1/4 trong số 248 quận lị); tiến công hoặc tập kích hoả lực vào 49 sân bay (trong đó có 13/14 sân bay cấp 1 và cấp 2), hàng trăm kho tàng và hầu hết các hệ thống giao thông thuỷ bộ quan trọng. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, bộ đội Việt Nam tiến công Toà đại sứ Mĩ, Dinh Độc

Lập, Bộ Tổng tham mưu Ngụy, Đài phát thanh Sài Gòn, Sân bay Tân Sơn Nhất, Biệt khu Thủ đô, Tổng nha Cảnh sát; các sở chỉ huy sư đoàn bộ binh Mĩ số 1, 9, 25, 101. Hàng chục vạn quần chúng đã nổi dậy giành quyền làm chủ dài ngày ở nhiều khu phố. Tại Huế, từ ngày 31.1.1968, quân dân Việt Nam chiếm lĩnh và làm chủ thành phố trong 25 ngày (địch chỉ còn cố thủ ở đồn Mang Cá, Tam Thai, Nam Giao). Chính quyền cách mạng thành lập ở nhiều khu vực. Trong 45 ngày chiến đấu, quân và dân Miền Nam Việt Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 quân địch (có trên 40.000 quân Mĩ); bắn rơi và phá huỷ hàng trăm máy bay, phá huỷ và thu được hàng triệu tấn vật tư chiến tranh, trên 1.000 xe quân sự, trên 300 khẩu pháo, 230 tàu xuồng các loại; bức hàng, bức rút 700 đồn bốt, giải phóng 1.000 thôn ấp và 1,2 triệu dân. TTCVNDTMT 1968 tuy chưa đạt được mục tiêu cao nhất là giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, nhưng đã làm thay đổi cục diện chiến tranh, làm thất bại chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt ném bom Miền Bắc, chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari (xt. ***Hội nghị Pari về Việt Nam***); thúc đẩy phong trào chống chiến tranh Việt Nam của nhân dân Mĩ. Tuy nhiên, TTCVNDTMT còn bộc lộ một số khuyết điểm và hạn chế như thời gian tiến công kéo dài thành nhiều đợt khi yếu tố bất ngờ đã hết, việc kết hợp giữa tiến công và nổi dậy chưa chặt chẽ; qua cuộc tiến công, nhiều cơ sở chính trị và quần chúng bị bộc lộ và mất thế đứng lâu dài về sau... TTCVNDTMT là một sáng tạo trong phương thức tiến hành chiến tranh của Việt Nam.

TỔNG TRẠM THÔNG TIN sự kết hợp về tổ chức và kĩ thuật của các lực lượng và phương tiện truyền tin để bảo đảm liên lạc cho một cấp hay một khu vực, là thành phần cơ bản của hệ thống thông tin. Có TTTT tĩnh tại hay lưu động; TTTT sở chỉ huy, TTTT gốc, TTTT bổ trợ, vv. TTTT thường có các thành phần: cụm vô tuyến điện, trạm điện báo, trạm điện thoại, trung tâm ghép kênh, trung tâm chuyển mạch, trạm nguồn, trạm quân bưu và một số trạm khác.

TỔNG TRẤN chức quan địa phương cao cấp nhất quản lí hai trấn thành ở Bắc và Nam nước Việt thời Nguyễn Gia Long (1802 - 19). Được đặt ra vào năm 1802 sau khi Gia Long thành lập Bắc Thành (ở phía Bắc) và Gia Định Thành (ở phía Nam). Thời kì đầu, TT Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành, TT Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt. Năm 1831, Minh Mạng bãi bỏ chức TT Bắc Thành và năm sau bãi bỏ chức TT Gia Định Thành.

TỔNG TRỞ (tk. trở kháng), điện trở toàn phần của một mạch điện xoay chiều gồm hai thành phần: điện trở và điện kháng. TT phức $\overline{Z}$ của mạch bằng thương của điện áp đối với dòng điện viết ở dạng phức, còn TT của mạch là môđun của TT phức, bằng căn bậc hai của tổng bình phương của điện trở và điện kháng: $\overline{Z} = R + jX$; $Z = \sqrt{R^2 + X^2}$ (trong đó Z, R và X là TT, điện trở và điện kháng đều đo bằng ôm). Trong một mạch điện đơn giản gồm điện trở R, điện cảm L và điện dung C đấu nối tiếp ta có :

$$\overline{Z} = R + j(\omega L - \frac{1}{\omega C})$$

$$Z = \sqrt{R^2 + (\omega L - \frac{1}{\omega C})^2}$$ (trong đó $\omega = 2\pi f$; f là tần số)

TỔNG TRÚ SỨ chức danh của viên chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở cả Bắc và Trung Kỳ. Đương thời thường gọi là toàn quyền lưỡng kì hoặc toàn quyền Trung - Bắc Kỳ; được thiết lập theo tinh thần của Hiệp ước 6.6.1884. Từ 6.6.1884 đến 7.4. 1886, viên chức này thuộc ngạch võ quan và trực thuộc bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp; từ 8.4.1886 đến 9.5.1890, thuộc ngạch văn quan và trực thuộc bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp. TTS thay mặt Chính phủ Pháp để cai trị, điều khiển nền "bảo hộ" mà Pháp đã thiết lập ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ theo Hiệp ước 1884; nắm quyền dân sự, quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của triều đình Huế lúc bấy giờ; độc lập đối với thống đốc Nam Kỳ.

TỔNG TRỰC TIẾP. Một nhóm G với phép toán cộng gọi là TTT của các nhóm con $H_1, H_2, ..., H_n$ của nó nếu:

a) Mỗi phần tử g của G có thể phân tích một cách duy nhất thành một tổng $g = h_1 + h_2 + ... + h_n$ trong đó $h_i \in H_i$ $(i = 1, 2, ..., n)$.

b) Các phần tử của bất cứ hai nhóm con H_i và H_j nào $(i \neq j)$ cũng giao hoán được với nhau (nghĩa là nếu $h_i \in H_i$, $h_j \in H_j$ thì $h_i + h_j = h_j + h_i$).

Người ta viết: $G = H_1 + H_2 + ... + H_n$

hay $G = H_1 (+) H_2 (+) ... (+) H_n$.

Điều kiện (b) buộc các H_i phải là các ước chuẩn tắc của G.

Nếu G là một không gian vectơ và $H_1, H_2, ..., H_n$ là các không gian con thì ta được khái niệm TTT của các không gian vectơ. Vd. R^n là TTT của n không gian vectơ một chiều R (đường thẳng thực) nếu ta đồng nhất R với $R_i = \{(0,..., 0 r, 0,..,0) \mid r \in R, r$ ở vị trí thứ $i\}$, $i = 1,..., n$.

TỐNG (Song), vương triều phong kiến (960 - 1279) ở Trung Quốc. Có 2 thời kì: Bắc Tống (Beisong: 960 - 1127) và Nam Tống (Nansong: 1127 - 1279). Bắc Tống do Triệu Khuông Dẫn (Zhao Kuangyin) cướp ngôi nhà Hậu Chu (Houzhou) lập và xưng đế. Kinh đô đóng tại Biện Lương (Bianliang). Trong khoảng 100 năm đầu, Bắc Tống rơi vào cảnh chiến tranh triền miên: bị vua Khiết Đan (Qidan) - nước gốc tộc du mục ở đông bắc Trung Quốc - liên tục đem quân đánh chiếm; nước Tây Hạ (Xixia) gốc tộc Khương (Jiang) ở Tây Bắc, Trung Quốc cũng thường xuyên quấy nhiễu, xâm chiếm cương giới. Năm 1069, tể tướng Vương An Thạch (Wang Anshi) đề nghị cải cách nhưng kết quả không đáng kể. Các năm 891 và 1076, đem

quân xâm chiếm Đại Cồ Việt và Đại Việt nhưng đều thất bại. Năm 1127, bị nước Kim (Jinguo) - gốc tộc Nữ Chân (Nüzhen) ở đông bắc Trung Quốc thôn tính. Sau khi bắt toàn bộ hoàng gia Bắc Tống, quân Kim rút về Bắc. Em của Tống Khâm Tông (Song Qinzong) lên làm vua, lấy hiệu là Cao Tông (Gaozong), thiết lập triều Nam Tống. Kinh đô đặt tại Lâm An (Lin'an), Hàng Châu (Hangzhou). Bị nước Kim tiếp tục uy hiếp. Năm 1138, tự nhận là phiên thuộc của Kim. Năm 1140, thủ lĩnh phái chủ chiến là Nhạc Phi (Yue Fei) tiến công quân Kim, truy đuổi đến tận Hoàng Hà. Nhưng phái chủ hoà thi hành chính sách kiềm chế. Sau đó, hai nước tiếp tục cuộc chiến và giảng hoà. Năm 1279, cả 2 bị quân Mông Cổ (tức Nguyên) tiêu diệt. Nam Tống chấm dứt.

Là vương triều thất bại trong các cuộc chiến tranh, nhưng triều T cũng để lại một số thành tựu đáng chú ý trên các lĩnh vực văn hoá và xã hội. Nhiều vua đời T rất tôn sùng Nho học, suy tôn Khổng - Mạnh, thiết lập biểu tượng "tứ phối", vv. Chùa chiền, đạo quán đẹp, lộng lẫy được xây dựng khắp nơi. Trường phái Lí học của Chu Hi (Zhu Xi; 1130 - 1200) xuất hiện. Thể loại ca từ - một môn nghệ thuật sáng tác thơ theo các điệu nhạc có sẵn rất phát triển. Các tác phẩm sử học lớn như "Tư trị thông giám" do Tư Mã Quang (Si Maguang) chủ biên được xuất bản. Các phát minh lớn như kĩ thuật in chữ rời bằng đất nung, ứng dụng rộng rãi thuốc súng cho việc chế tạo vũ khí... cũng là những sự kiện xuất hiện trong thời kì này.

TỐNG DUY TÂN (1838 - 92), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điền mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Trong suốt 6 năm tồn tại, nghĩa quân đã chiến đấu nhiều trận. Những năm 1891 - 92, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỷ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892. Ông làm nhiều thơ, văn, hiện chỉ còn một số bài (đều bằng chữ Hán) như: "Làm vào mùa đông khi kéo quân qua núi Đồng Cổ", "Thay lời chinh phụ ở Ải Bắc, đêm rét nhớ vợ", "Câu đối tuyệt mệnh".

TỐNG GIANG (Song Jiang; ? - ?), thủ lĩnh phong trào Khởi nghĩa nông dân (1120 - 22) cuối thời Bắc Tống ở Trung Quốc. Theo "Thuỷ Lử", ông quê ở Sơn Đông (Shandong), gia nhập quân khởi nghĩa ở Lương Sơn Bạc (Liangshanpo), Sơn Đông và được cử làm thủ lĩnh, nhưng sau về hàng triều đình và được cử làm tri huyện Sơ Châu (Chuzhou). Do nghi kị, vua Tống sai người ban cho "ngự tửu", Tống Giang biết trong rượu có thuốc độc, nhưng không dám trái lệnh vua nên vẫn uống rồi chết.

TỐNG GIÁO NHÂN (Song Jiaoren; 1882 - 1913), nhà lãnh đạo tổ chức Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Năm 1905, cùng Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) thành lập Đồng minh Hội. Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, được mời tham gia Chính phủ của Viên Thế Khải (Yuan Shikai). Tập hợp một số đảng viên có khuynh hướng dân chủ trong Quốc hội cùng Đồng minh Hội lập ra Quốc dân Đảng (1912), trở thành nhân vật đối lập với Viên Thế Khải. Ngày 20.3.1913, bị ám sát ở Thượng Hải (Shanghai).

TỐNG KHÁNH LINH (Song Qingling; 1893 - 1981), nhà hoạt động chính trị - xã hội Trung Quốc. Quê: Quảng Đông (Guangdong). Năm 1908, học ở Mĩ. Tháng 10.1915, kết hôn với Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) ở Nhật Bản. Sau 1925, kế thừa tư tưởng của chồng, tiếp tục hợp tác với Đảng Cộng sản. Năm 1948, chủ tịch danh dự Uỷ ban Cách mạng Quốc dân Đảng Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc giải phóng (1949), ở lại Bắc Kinh (Beijing) làm phó chủ tịch Hội nghị Chính trị Hiệp thương, phó chủ tịch nước, chủ tịch danh dự nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Mất tại Bắc Kinh.

TỐNG PHƯỚC PHỔ (1902 - 91), nhà văn, nhà soạn tuồng Việt Nam. Sinh ở Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng. Được cậu là nhà hoạt động tuồng nổi tiếng Nguyễn Hiền Dĩnh chọn làm thư kí riêng để ghi chép các vở tuồng cổ được chỉnh lí hoặc những vở mới sáng tác. Năm 18 tuổi, sáng tác vở "Lâm xanh Xuân Hương" dựa theo truyện Nôm. Năm 25 tuổi, trở thành một tác giả tuồng và nhà thơ.

Trước những biến động của xã hội về chính trị, Tống Phước Phổ từ biệt Nguyễn Hiền Dĩnh vào Sài Gòn, gia nhập tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, viết cho các báo như Phụ nữ tân văn, Điện tín, vv. Năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau khi tổ chức Đảng ở Sài Gòn bị vỡ, Tống Phước Phổ bị bắt và bị kết án tù giam 1 năm. Trong tù, ông sáng tác vở "Gương liệt nữ" ca ngợi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

TỐNG QUÁN SỦ (*Alnus*), chi cây gỗ họ Cáng lò (*Betulaceae*). Khoảng 30 loài. Nhiều loài là cây gỗ rụng lá, một số loài cây bụi. Mọc ở ven sông, đất đầm lầy và ven núi. Nhiều loài ở rễ có nốt sần cố định đạm, làm tốt đất. Một số loài cung cấp gỗ có giá trị thương mại. Phân bố rộng rãi ở các vùng ôn đới của Bắc Bán Cầu, Châu Âu, Châu Á đến Bắc Mĩ và cả Nam Mĩ, trên dãy núi Andet (Andes). Loài *A. nepalensis* (cg. tống pơ mu) phân bố rộng ở Nêpan, Butan, Ấn Độ, Myanma, Trung Quốc. Ở Việt Nam, phân bố tập trung ở Lai Châu (Phong Thổ, ở độ cao 1.380 - 1.480 m; Mường Tè, 1.600 - 1.700 m), Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát; 800 - 1.420 m), Hà Giang (Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn; 800 - 2.000 m). Ngoài ra còn gặp rải rác ở Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn. Cây gỗ lớn, ưa sáng, mọc trên nương rẫy. Sinh trưởng khá nhanh. Có cây cao 22 m, đường kính ngang ngực 70 cm. Thích hợp với khí

hậu cận nhiệt đới, có nhiệt độ trung bình năm 15 - 21°C, lượng mưa 1.400 - 2.000 mm/năm. Gỗ mềm, nhẹ, màu sẫm. Dùng đóng đồ mộc thông dụng.

Tống quán sủ

1. Cành mang hoa; 2. Quả

TỐNG TIỀN trực tiếp hoặc gián tiếp dọa dẫm, uy hiếp người khác, làm cho họ sợ hãi mà phải nộp tiền của để chiếm đoạt tài sản. TT có nhiều thủ đoạn khác nhau, như bắt người làm con tin; đe dọa tố cáo hành vi vi phạm pháp luật hay đạo đức của người khác để buộc họ phải giao nộp tiền... Trong đó, thủ đoạn bắt người làm con tin để đe dọa, chiếm đoạt tài sản là hình thức TT nguy hiểm (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, điều 134, Bộ luật hình sự). Trong trường hợp này, hành vi phạm tội xâm phạm đến hai khách thể trực tiếp là nhân thân và sở hữu của công dân. Về mặt khách quan, người phạm tội phải có hai hành vi: bắt cóc người làm con tin và đe dọa người thứ ba (cha, mẹ, vợ, chồng, anh, em...), nếu như không nộp tiền thì sẽ dùng vũ lực, uy hiếp đến tính mạng của con tin. Quá trình TT có thể được thực hiện thông qua thư từ nặc danh, qua điện thoại hoặc trực tiếp yêu sách. Xt. ***Bắt cóc***.

"TỐNG TRẦN CÚC HOA" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 1.685 câu lục bát, kể cuộc tình duyên thuỷ chung, son sắt giữa Tống Trần, chàng trai hiếu hạnh và Cúc Hoa, cô gái con nhà giàu, trọng nghĩa khinh tài. Tống Trần sa cơ, dắt mẹ đi ăn xin, gặp Cúc Hoa nhân từ, đem cho cơm gạo. Phú ông, cha Cúc Hoa bắt gặp, tức giận bắt con lấy người ăn mày ấy. Cúc Hoa không từ chối, đảm đang nuôi mẹ chồng, nuôi chồng ăn học. Tống Trần thi đỗ trạng nguyên; vì từ chối lấy công chúa nên nhà vua bắt đi sứ nước Tần mười năm. Sang nước Tần, Tống Trần bị vua Tần khinh ghét vì là sứ giả của "An Nam tiểu quốc", bày đặt nhiều điều để hãm hại. Nhưng nhờ tài ba, trí tuệ, chàng đã vượt qua mọi thử thách. Vua Tần định gả công chúa cho chàng nhưng chàng từ chối. Trong khi đó, Cúc Hoa ở nhà bị cha đánh đập, buộc phải lấy đinh trưởng giàu có. Nàng chuẩn bị quyên sinh thì Tống Trần kịp trở về nước. Đám cưới kia không thành. Tống Trần gặp lại mẹ và vợ, sum họp hạnh phúc. Công chúa con vua Tần vẫn giữ lòng yêu thương Tống Trần, xin vua cha sang Nam Việt. Gặp bão biển, nàng được cứu vớt và gặp lại Tống Trần, bằng lòng làm vợ thứ chàng. "TTCH" đề cập những chủ đề quen thuộc: tình nghĩa vợ chồng thuỷ chung; tài ba, trí tuệ và lòng dũng cảm của những người chân chính; thói tham lam của danh vọng tiền tài của tầng lớp trưởng giả. Điểm đặc sắc là sự kiện và nhân vật phần nào có tính chân xác lịch sử: theo tục truyền cũng như theo một số sử sách cũ và di tích, thì Tống Trần là nhân vật có thật. Chàng là người làng Vọng Phan (nay lấy tên là làng Tống Trần) bên bờ Sông Luộc, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Làng này và làng Yên Cầu cùng huyện nay vẫn có đền thờ Tống Trần, Cúc Hoa.

TỐNG TỬ VĂN (Song Ziwen; 1894 - 1971), nhà hoạt động chính trị trong tổ chức Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Quê Quảng Đông (Guangdong). Năm 1915, tốt nghiệp Đại học Thượng Hải (Shanghai), đỗ tiến sĩ ở Hoa Kì. Năm 1917, về nước, bộ trưởng Tài chính của Chính phủ Quốc dân ở Quảng Châu (Guangzhou; 1923). Từ 1927, tham gia Chính phủ Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi), đảm nhiệm nhiều chức vụ: bộ trưởng Tài chính, thống đốc Ngân hàng, bộ trưởng Ngoại giao, đại sứ ở Hoa Kì, vv. Những năm 1945 - 49, viện trưởng Viện Hành chính của Chính phủ Quốc dân Đảng, chủ tịch tỉnh Quảng Đông, vv. Năm 1949, đi Pari, sau cư trú lâu dài ở Hoa Kì. Mất tại Xan Franxicô (San Fransisco).

TÔNGA (Tonga; Pule'anga Fakatu'i'o Tonga; A. Kingdom of Tonga - Vương quốc Tônga), quốc gia hải đảo ở Pôlynêdi (Polynésie), tây nam Thái Bình Dương, gồm 170 đảo. Có 3 nhóm chính là Vavau (Vava'u) ở phía bắc, Hapai (Ha'apai) ở giữa và Tôngatapu (Tongatapu) lớn hơn cả, ở phía nam. Bờ biển 419 km. Diện tích 750 km². Dân số 100 nghìn (2000). Dân thành thị 45%. Dân tộc: Tônga 98,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tônga và tiếng Anh. Tôn giáo: giáo phái Tin Lành Oexlây Tự do (Free Wesleyan) 41, 2%, Thiên Chúa giáo 15,8%, Mơmơn (Mormon) 13,6%. Thể chế: quân chủ lập hiến - một viện. Đứng đầu Nhà nước: vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Nukualôfa (Nuku'alofa; 22,4 nghìn dân). Các thành phố chính: Nêiafu (Neiafu; 3,8 nghìn dân), Havelulôtô (Haveluloto; 3 nghìn dân).

Đa số là đảo đá vôi san hô, một số là đảo núi lửa. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong. Nhiệt độ 20 - 26°C. Mưa mùa hè (tháng 12 - 5), có bão. Lượng mưa 2.000 mm/năm. Đất canh tác 66,7%, đồng cỏ 5,6%, rừng và cây bụi 11%, các đất khác 16,7%. Khoáng sản: không có gì ngoài đá vôi san hô và cát.

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Nông nghiệp chiếm 32,1% GDP và 36,5% lao động. Công nghiệp 8,1% GDP và 18,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 48,4% và 40,8% lao động. Thu nhập từ du lịch: 10 triệu USD. GDP

đầu người 2.273 USD (1986). GNP đầu người 1.750 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ từ 31 nghìn tấn, sắn 28 nghìn tấn, khoai sọ 27 nghìn tấn, dừa 24 nghìn tấn, quả 12 nghìn tấn, rau 7 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 81 nghìn con, dê 14 nghìn con, ngựa 11 nghìn con, bò 9 nghìn con. Gỗ tròn 4,6 nghìn m^3. Cá đánh bắt 2,7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1991): khai thác san hô 150 nghìn tấn. Chế biến: lương thực - đồ hộp 8,2 tỉ paanga (T$), giấy 1 tỉ T$, hoá chất 964 triệu T$, kim loại 889 triệu T$, may mặc 742 triệu T$. Năng lượng: điện 34 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 680 km (rải nhựa 27%). Trọng tải thương thuyền 13,7 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998 - 99): 12 triệu paanga (nước quả 35,8%, cá 24,2%, vani 6,7%, cùi dừa 2,5%); bạn hàng chính: Nhật Bản 40,8%, Hoa Kì 17,5%, Niu Zilân 14,2%. Nhập khẩu: 104 triệu T$ (lương thực 31,8%, hàng tiêu dùng 17,4%, máy móc và thiết bị vận tải 17%, xăng dầu 11,8%, hoá chất 7,8%); bạn hàng chính: Niu Zilân 35%, Ôxtrâylia 28,6%, Hoa kì 13,1%, Fiji 8,6%. Đơn vị tiền tệ: paanga (T$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1,87 T$ (10. 2000).

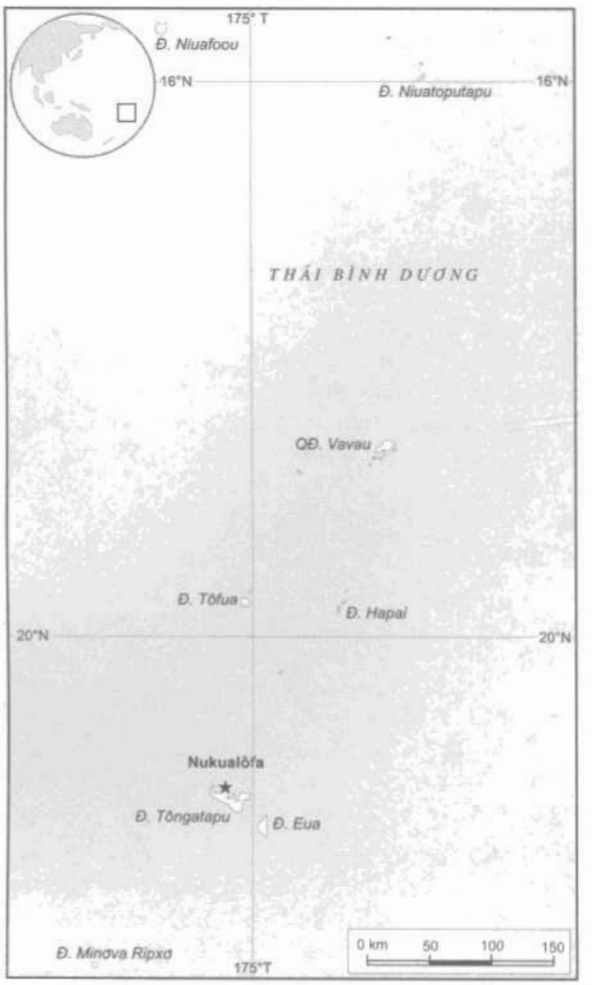

Tônga

Thế kỉ 10, đã hình thành nhà nước của người Pôlynêdi (Polynésie). Năm 1643, nhà hàng hải Hà Lan Taxman (A. Tasman) đã phát hiện nhóm đảo Tôngatapu. Năm 1900, Anh bảo hộ T. Ngày 4.6.1970, trở thành Vương quốc T độc lập.

TÔNGLÊ XAP (Ph. Tonlé Sap; theo tiếng Khơ Me nghĩa là "Hồ Lớn"), hồ lớn nhất trên bán đảo Đông Dương ở Cămpuchia. Diện tích thay đổi từ 2.500 - 3.000 km^2 (vào mùa khô) đến 10.000 km^2 (vào mùa mưa), độ sâu tương ứng từ 1 - 2 m đến 10 - 14 m. TX nối với sông Mêkông và góp phần điều chỉnh dòng chảy của sông Mêkông. Nguồn thuỷ sản phong phú, tưới tiêu. Gần T có đền Ăngko (Ankor).

TÔNI F. x. ***Tuênnit F.***

TÔNICH công năng hoà âm chủ, ghi tắt T.

TÔNXTÔI A. K. (Aleksej Konstantinovich Tolstoj; 1817 - 75), nhà văn, nhà viết kịch Nga, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua. Tác phẩm tiêu biểu: Kịch tam bộ khúc lịch sử "Cái chết của Ivan bạo chúa" (1866), "Sa hoàng Fiôđo Ivannôvich" (1868), "Sa hoàng Bôrit" (1870). Tônxtôi còn là tác giả của nhiều bài ca, bài thơ châm biếm và cuốn tiểu thuyết lịch sử "Hầu tước Xerebrianưi" (1863).

Tônxtôi A. K.

TÔNXTÔI A. N. (Aleksej Nikolaevich Tolstoj; 1882/83 - 1945), nhà văn, nhà hoạt động xã hội Nga. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1939). Xuất thân trong một gia đình quý tộc địa chủ. Viết nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, chính luận, kịch, truyện thiếu nhi. Tiểu thuyết 3 tập "Con đường đau khổ" (1922 - 41) ("Hai chị em", "Năm mươi tám", "Buổi sáng ảm đạm") là bộ sử thi về cách mạng, nội chiến và con đường của người trí thức Nga đi với cách mạng. "Piôt Đệ nhất" là bộ tiểu thuyết lịch sử 3 tập (1929 - 45) phản ánh một thời kì lịch sử quan trọng dưới thời Piôt Đệ nhất, khi nước Nga phong kiến, lạc hậu chuyển mình thành một quốc gia hùng mạnh ở Châu Âu. Các tác phẩm khác: tiểu thuyết "Aelita" (1922 - 23), "Máy Ghipecbôlôit của kĩ sư Garin" (1920 - 27), kịch " Ivan Lôi đế" (1942 - 43), truyện thiếu nhi "Thời thơ

Tônxtôi A. N.

ấu của Nikita" (1922), vv. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941, 1943, 1946).

TÔNXTÔI L. N. (Lev Nikolaevich Tolstoj; 1828 - 1910), nhà viết kịch, nhà văn Nga. Viện sĩ thông tấn (1873), viện sĩ danh dự (1900) Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, sống nhiều năm ở nông thôn; từng là sĩ quan, tham gia chiến đấu bảo vệ Xêvaxtôpôn (Sevastopol, 1853 - 56), từng qua các nước Đức, Pháp, Italia, Thụy Sĩ. Tác phẩm tự thuật "Thời thơ ấu" (1852), "Thời thiếu niên" (1854), "Thời thanh niên" (1857) nghiên cứu diễn biến tâm hồn con người, hướng tới hoàn thiện đạo đức. Truyện kí "Xêvaxtôpôn tháng Chạp", "Xêvaxtôpôn tháng Năm", "Xêvaxtôpôn tháng Tám" viết về chiến tranh chống ngoại xâm. "Những người Kazắc" (1863) là những tìm tòi lí tưởng đạo đức trong sự giao tiếp với nhân dân và thiên nhiên. Tiểu thuyết "Chiến tranh và hoà bình" (1863 - 69) là bản anh hùng ca tuyệt diệu về tinh thần yêu nước của nhân dân Nga trong Chiến tranh giữ nước 1812. Tiểu thuyết "Anna Karênina" (1873 - 77) phê phán xã hội Nga những năm 70, đề cập những vấn đề cơ bản của thời đại: số phận phụ nữ, gia đình, hôn nhân, hạnh phúc, quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Những năm sau đó, Tônxtôi viết tiểu thuyết "Phục sinh" (1889 - 99), truyện vừa "Cái chết của Ivan Ilich" (1884 - 86), "Bản Xônat Krâyzơ" (1887 - 89), "Khatgi Murat" (1896 -1904)... và những chính luận. Các vở kịch "Quyền lực của bóng tối" (1886), "Thi hài sống" (1900), "Những thành quả của giáo dục" (1891) diễn tả hiện thực tối tăm đến rùng rợn của cuộc sống Nga với ma lực hắc ám của đồng tiền và quyền lực, xô đẩy con người vào những thảm kịch khủng khiếp. Tônxtôi có ảnh hưởng lớn đến văn học Nga và thế giới; tác phẩm của ông phản ánh những mâu thuẫn của thời kì 1861 - 1905, là "tấm gương phản chiếu cách mạng Nga" (V. I. Lênin).

Tônxtôi L. N.

TÔNXTÔP X. P. (Sergej Pavlovich Tolstov; 1907 - 76), nhà dân tộc học và khảo cổ học Xô Viết, nhà nghiên cứu sử phương Đông. Giáo sư Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva (1939 - 51), viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1953), viện trưởng Viện Dân tộc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1942 - 66). Các công trình nghiên cứu của ông thuộc lĩnh vực khảo cổ học và lịch sử thời nguyên thuỷ, thời cổ đại và trung đại của các dân tộc ở Bắc Á, lịch sử tôn giáo, chế độ xã hội và nguồn gốc chủng tộc. Ông đặc biệt nổi tiếng với công trình khai quật nền văn minh Khôrezmơ (Khorezm) và là chủ biên công trình gồm nhiều tập "Các dân tộc thế giới" của các nhà dân tộc học Liên Xô xuất bản trong thập kỉ 60. Tác phẩm chính: "Về những di tích của nền văn minh Khôrezmơ" (1948).

TỐP CA sự biểu diễn cộng đồng một tác phẩm thanh nhạc được viết cho một số ca sĩ (không lớn lắm) cùng loại giọng trình bày (vd. TC nam, TC nữ).

TỐP TẤU sự biểu diễn cộng đồng một tác phẩm âm nhạc được viết cho một loại nhạc cụ do một số nghệ sĩ (không lớn lắm) trình tấu (vd. TT viôlông, TT viôlôngxen, TT acuđêông, vv.).

TÔPÔ (A. topo), bộ phận của toán học nghiên cứu các tính chất của không gian tôpô, các bất biến của không gian tôpô qua các phép đồng phôi. Một trong những khái niệm trung tâm của T là ánh xạ liên tục. Các bất biến quan trọng của không gian tôpô là tính liên thông, tính compăc, số chiều, nhóm đồng luân, vv.

Tuỳ theo đối tượng và phương pháp nghiên cứu người ta chia T học thành các phần khác nhau như T đại cương, T đại số, T tổ hợp, T vi phân, vv.

TÔRA (Sanskrit: torah), năm cuốn sách đầu của Kinh Cựu Ước (x. ***Kinh Cựu Ước***). Theo sự giải thích truyền thống của đạo Do Thái và đạo Kitô, tác giả của T là Môiđơ (Môise - nhân vật thần thoại). Nội dung của T gồm các câu chuyện về sự sáng thế, về nạn hồng thuỷ, về việc Môiđơ phát hiện ra chúa Jêhôva (Jéhovah).

TÔRÊ M. (Maurice Thorez; 1900 - 64), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Pháp và quốc tế. Làm công nhân mỏ từ năm 12 tuổi. Năm 1920, thành viên sáng lập Đảng Cộng sản Pháp; uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương (1924), uỷ viên Bộ Chính trị (1925). Những năm 1930 - 64, bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1964, chủ tịch Đảng. Thành viên Quốc tế Cộng sản, uỷ viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản (1935 - 43). Là một trong những người tổ chức phong trào Kháng chiến chống phát xít Đức trong thời gian 1940 - 44. Từ 1932, liên tục là nghị sĩ trong Quốc hội Pháp. Từ 1945 đến 1947, thành viên Chính phủ: bộ trưởng, phó thủ tướng. Có nhiều công trình nghiên cứu về phong trào công nhân và phong trào dân chủ hiện đại.

TÔRIHỎT ÊRÊRA O. (Omar Torrijos Herrera; 1929 - 81), nhà hoạt động nhà nước và quân sự Panama. Thiếu tướng (1969). Từ 1962, tổng tư lệnh Quân Cận vệ Dân tộc. Tháng 10.1968, tiến hành cuộc đảo chính. Theo Hiến pháp 1972, trở thành "lãnh tụ tối cao của cách mạng Panama", là người đứng đầu Chính phủ. Năm 1977, kí Hiệp định Panama - Hoa Kì, theo đó tới ngày 1.1.2000, kênh đào Panama thuộc chủ quyền Panama, và bảo đảm sự trung lập trong việc sử dụng khai thác kênh Panama.

TÔTEM (Ph. Totem), quan niệm nguyên thuỷ cho rằng, các thành viên của thị tộc - bộ lạc có liên hệ huyết thống với một loài động vật hay thực vật (đôi khi cả với một đồ vật hay một hiện tượng tự nhiên) gọi là T, được thờ cúng như là tổ tiên của thị tộc - bộ lạc. Tín ngưỡng T xuất hiện vào giai đoạn quan hệ xã hội được quyết định bởi huyết

thống trong khuôn khổ nền kinh tế nguyên thuỷ (săn bắt, hái lượm), khi con người chưa nhận thức được sự khác nhau giữa mình và giới tự nhiên, chưa tách mình hoàn toàn khỏi giới tự nhiên. Tín ngưỡng T là một hình thức tiêu biểu của tôn giáo nguyên thuỷ. Nó là tôn giáo của xã hội thị tộc - bộ lạc. Nó tiếp tục tồn tại dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp.

TÔTEM GIÁO (Ph. Totemisme), x. ***Đạo vật tổ***.

TÔXA (Tosa), trường phái nghệ thuật trang trí Nhật Bản. Xuất hiện từ giữa thế kỉ 15 đến giữa thế kỉ 19. Nghệ thuật thiên về các chủ đề khuôn sáo của văn học cổ điển, tiêu biểu của lối sử dụng màu sáng của nghệ thuật viết chữ bằng bút lông tinh tế. Cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19, hoạt động của T rầm rộ gắn với phong trào của bộ phận giai cấp quý tộc mưu toan khôi phục quyền hành Nhật hoàng, trong việc khôi phục các truyền thống cổ điển của văn học, nghệ thuật.

TÔXCAN (Ph. Toscane; I. Toscana), tên vùng đất ở miền trung Italia, nơi sản sinh một loại thức kiến trúc được áp dụng nhiều trong kiến trúc cổ điển.

TÔXCANINI A. (Arturo Toscanini; 1867 - 1957), nhà chỉ huy dàn nhạc Italia. Những năm 1898 - 1903, chỉ đạo Nhà hát La Xcala ở Milanô (Milano). Đi biểu diễn tại rất nhiều nước với tư cách là nhà chỉ huy ôpêra và giao hưởng. Từ 1928, di tản sang Hoa Kì, tránh hoạ phát xít. Chỉ đạo Nhà hát Ôpêra Mêtơrôpôliten, dàn nhạc Filacmoni (1936) và Công ti Phát thanh Quốc gia (1937 - 53) tại Niu Yooc (New York). Trong các năm 1900 - 31, nhiều lần chỉ huy biểu diễn tại các hội diễn âm nhạc ở Bâyrơt (Bayreuth) và Zanxbua (Salzbourg). Những năm 1946 - 49, trở lại làm việc tại Italia. Hoạt động chỉ huy của Tôxcanini kéo dài tới năm ông 70 tuổi. Tôxcanini là nhà chỉ huy kiệt xuất của thế kỉ 20, danh mục tác phẩm biểu diễn rất rộng lớn: từ Bắc (J. S. Bach) đến Sôxtakôvich (D. D. Shostakovich), các ôpêra của Vecđi (G. Verdi) và Vecnê (J. Vernet), các giao hưởng của Hayđơn (J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Bramxơ (J. Brahms), Sube (F. Schubert) và các tác giả khác.

TÔYNBI A. J. (Arnold Joseph Toynbee; 1889 - 1975), nhà sử học và xã hội học Anh, đã đưa ra lí thuyết chu kì thay thế cho khái niệm tiến bộ xã hội. Theo Tôynbi, lịch sử là một tổng số các nền văn minh đã trải qua các giai đoạn: ra đời, lớn lên, suy sụp, phân rã và diệt vong; động lực phát triển của các nền văn minh là "lớp thượng lưu sáng tạo"; sự tiến bộ của nhân loại là ở sự hoàn thiện tinh thần, sự tiến hoá từ các tín ngưỡng vật linh nguyên thuỷ, qua các tôn giáo thế giới đi tới một tôn giáo thống nhất của tương lai.

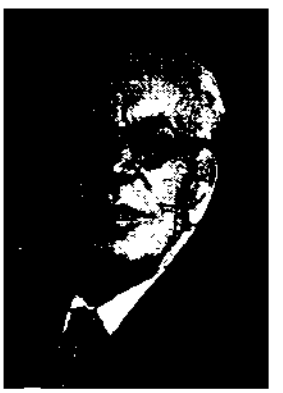

Tôynbi A. J.

Tôynbi chống lại các giới cầm quyền phản động cực đoan và là một người chống chiến tranh. Tác phẩm chính của ông là một công trình nghiên cứu đồ sộ "Nghiên cứu lịch sử" gồm 12 tập, đã viết trong gần 30 năm (1934 - 61).

TÔYÔTÔMI HIĐÊYÔSI (Toyotomi Hideyoshi; 1536 - 98), tướng của Ôđa Nôbunaga (Oda Nobunaga) và là người kế tục sự nghiệp của chủ soái (1582) trong công cuộc hoàn thành thống nhất Nhật Bản, củng cố chính quyền trung ương và mở đầu việc bành trướng thế lực ra bên ngoài. Ông đã chinh phục các đại danh còn lại ở bắc Hônsu (Honshū) và hai đảo Sikôku (Shikokū) và Kusu (Kūshū; 1590); mở mang các thành phố Ôxaka (Osaka), Xakai (Sakai) và Hiradô (Hirado); tăng cường chế độ bóc lột phong kiến đối với nông dân; nhòm ngó Trung Quốc, Triều Tiên. Chưa thành công trong tham vọng bành trướng.

TƠ x. ***Tơ thiên nhiên***.

TƠ CƠ các sợi cơ nhỏ tìm thấy ở một số động vật nguyên sinh về bản chất là các yếu tố co rút. Các dẫn liệu về hoá tế bào đã chứng minh ATP có trong TC và từ đó người ta cho rằng TC có vai trò tương tự như các sợi TC ở động vật bậc cao. Xt. ***Sợi tơ cơ***, ***Myosin***.

TƠ CỨNG cấu trúc giống như lông cứng ở một số động vật. TC có ở mặt ngoài cơ thể của một số giun đất được dùng để trụ bám vào đất trong khi di chuyển.

TƠ ĐIẾP tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của dân tộc Ba Na (Tây Nguyên). TĐ là một đoạn ngắn lấy ra từ phía đầu nhọn của chiếc sừng trâu. Ở phía đầu nhọn, người ta đục thủng ống một hình chữ nhật với kích thước 2,0 cm x 0,8 cm rồi cài kín vào đó một mảnh đồng thau dát mỏng, trong đó có lưỡi gà. Người thổi ngậm kín phần có lưỡi gà trong miệng, áp suất hơi sẽ làm lưỡi gà rung lên. TĐ không có lỗ bấm, ngoài âm cơ bản ra, chỉ có thể thêm một vài âm khác cách âm cơ bản một quãng bốn hay năm đúng với độ chính xác thấp. TĐ là loại nhạc cụ dành cho nam thanh niên.

TƠ HOÁ HỌC (thường gọi: sợi hoá học), x. ***Sợi hoá học***.

TƠ HUYẾT (tk. sợi huyết, fibrin), x. ***Fibrin***.

"TƠ NON" điệu múa trong lễ cúng tên của dân tộc Ba Na, do gia đình tổ chức. Múa "TN" gồm: 4 vị thần do 4 già làng đóng, mình khoác vải choàng, đóng khố hoa, đầu chít khăn màu, có cắm lông công dài, nhảy múa những động tác dân gian khoẻ, đẹp, độc đáo xung quanh cột nêu để cầu mong thần linh phù hộ, che chở và ban phúc cho con cái trong gia đình.

TƠ PUN - TƠ PAN tên gọi một loại hát đồng dao - trẻ em hát, trẻ em chơi của dân tộc Ba Na (Tây Nguyên).

TƠ TẰM sợi thiên nhiên do tuyến tơ của con tằm (chủ yếu là tằm dâu *Bombyx mori*), tiết ra để làm kén. Tuỳ theo từng giống tằm mà kén có màu trắng (không có sắc tố) hoặc màu vàng (có sắc tố vàng). Kén được tằm kết bằng sợi tơ dài liên tục, dài khoảng 200 - 300 m ở tằm đa hệ; 700 - 800 m

đến 1.200 - 1.400 m, có khi tới 1.800 m ở tầm lưỡng hệ và độc hệ. Tuỳ giống tằm, sự chênh lệch về độ mảnh của sợi tơ từ ngoài vào trong kén nhiều hay ít, chênh lệch ít thì ươm tơ phối kén dễ dàng hơn. Giống tằm Trung Hoa nhả tơ kết kén theo hình chữ S, dễ ươm hơn. Tằm Nhật Bản nhả tơ theo hình số 8, kén ươm có khó hơn. Điều kiện ngoại cảnh như nhiệt độ, độ ẩm không khí khi tằm làm kén cũng ảnh hưởng đến kết quả ươm tơ. Thông thường, tơ sống được chập lại và xe để dệt vải lụa, dệt trên máy dệt kim, làm chỉ khâu, chỉ thêu, vv. TT phổ biến nhất ươm từ kén tằm ăn lá dâu, ngoài ra còn có TT ươm từ kén tằm ăn lá sắn.

TƠ THIÊN NHIÊN tơ có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc vô cơ. TTN gốc thực vật hình thành trên bề mặt hạt (vd. bông), trong thân thảo (vd. cây lanh, đay, sợi gai dầu...), trong vỏ quả (vd. cùi xơ quả dừa). Quan trọng nhất trong loại tơ này là bông: có tính cơ học tốt, bền, chịu nhiệt, có tính hút ẩm vừa phải. TTN gốc động vật là lông thú (len), tơ (lụa) do tằm hay một số sâu bọ nhả ra. Len có độ bền không cao nhưng có tính đàn hồi và tính hút ẩm cao, độ dẫn nhiệt thấp. Tơ tằm dạng sợi dài rất bền, có tính đàn hồi và tính hút ẩm cao, dễ nhuộm màu. TTN gốc vô cơ là amiăng: rất bền, có tính điện môi tốt, chịu lửa và bền hoá học, độ dẫn nhiệt thấp. TTN gốc thực vật và động vật được sử dụng để sản xuất sợi dệt nhiều loại vải và hàng dệt kim, bông băng, chỉ may, vv. Tơ amiăng được dùng trong sản xuất vải chịu nhiệt, chịu lửa và dùng cho một số mục đích kĩ thuật khác. Nhiều loại sợi dệt quý còn được chế tạo từ hỗn hợp TTN với các loại tơ hoá học (x. *Sợi hoá học*) hoặc từ hỗn hợp các loại TTN khác nhau.

TỜ DUNG tên gọi lối hát và làn điệu hát đối đáp trai gái của dân tộc Dao.

TỜ TRÌNH tài liệu thuyết minh những yêu cầu, nội dung chính, cấu trúc các phần của một văn bản (dự thảo luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư; dự thảo nghị quyết, quyết định; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án công tác vv.) và nêu những vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình soạn thảo văn bản đó. Cơ quan được giao việc soạn thảo văn bản trình dự thảo văn bản, kèm theo TT (với các nội dung nêu trên) lên cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

TỜI thiết bị nâng gồm có trục (tang nằm ngang hoặc thẳng đứng), được quay bằng tay quay hoặc động cơ, trên trục có cuốn dây (chão, cáp, xích) và móc vật nâng vào đầu dây tự do. Lực kéo của T từ 2,5 đến 200 kN. Có thể phân loại T: 1) T cố định (đặt cố định tạm thời trên bệ, tường...), T di chuyển (lắp trên xe ray). 2) T đứng hoặc T thả (có tang quay ma sát thẳng đứng), T neo (có trục nằm ngang và hai tang quay để nâng neo tàu). Dùng để nâng chuyển độc lập trong bốc dỡ, xây dựng, lắp máy, sửa chữa, dồn tàu, xếp đống gỗ, nâng, thả neo tàu, vv.; T còn được coi như một bộ phận của các máy đào đất, làm đường, cần trục, đóng cọc, khoan và cạp đất, vv.

TỚI HẠN nói về sự thay đổi (hay chuyển) đột ngột: 1. Đối với sự hoá lỏng khí thực, điểm (hay trạng thái) TH là một điểm trên đường đẳng nhiệt P (áp suất) - V (thể tích) ứng với nhiệt độ T_c, mà nếu nhiệt độ cao hơn thì hơi không thể hoá lỏng ở bất kì áp suất nào, còn nếu thấp hơn thì thu được vùng dị thể. Ở trạng thái TH, không còn sự khác nhau về tính chất vật lí của các thể lỏng và hơi bão hoà. Điểm (hay trạng thái) TH được đặc trưng bằng ba thông số: T_c là nhiệt độ TH, P_c - áp suất TH và V_c - thể tích TH. Vd. đối với khí cacbonic: T_c = 304,2 K; P_c = 72,8 atm; V_c = 0,0942 l/mol.

2. Đối với sự hoà tan hạn chế vào nhau của hai chất lỏng, nhiệt độ mà trên đó hai chất hoà tan hoàn toàn vào nhau ở mọi tỉ lệ được gọi là nhiệt độ hoà tan TH trên. Đôi khi cũng gặp những hệ chỉ đặc trưng bằng nhiệt độ hoà tan TH dưới (là nhiệt độ mà thấp hơn nó hai chất sẽ hoà tan hoàn toàn vào nhau). Ngoài ra, tuy hiếm cũng có những hệ có cả hai nhiệt độ hoà tan TH trên và dưới, vd. hệ nước - nicotin có miền dị thể nằm giữa 2 giới hạn 210 và 60°C.

TƠNƠ J. M. U. (Joseph Mallord William Turner; 1775 - 1851), hoạ sĩ Anh. Vẽ những bức tranh phong cảnh ngoài trời đầu tiên ("Ánh trăng ở Minbăng", 1797) trong một chuyến đi về miền nam xứ Gan (Galle) và đảo Oaitơ (White). Năm 1620, đi Pari và Thuỵ Sĩ, được xem tranh của Puxanh (N. Poussin) và Lôranh (C. Lorrain). Ông nghiên cứu cả Tiziano (V. Tiziano) và Vêrônezơ (Véronèse). Thiên nhiên hùng vĩ của dãy Anpơ (Alpes) đã hấp dẫn, tạo niềm cảm xúc sâu sắc và lâu dài trong ông ("Tuyết lở", 1810 - 12). Từ 1808 đến 1819, vẽ nhiều tranh về sông Thêm (Thames). Thời gian này, có một sự thay đổi lớn trong phong cách của Tơnơ. Ông chỉ dùng màu để liên kết những yếu tố của tranh thành một ấn tượng tổng thể, diễn tả những hiện tượng khí tượng bằng ánh sáng ("Buổi sáng đóng băng", 1813). Những chuyến đi Italia (1818, 1828, 1840) và nhất là Vênêxia (Venezia) đã để lại dấu ấn trong những bức thuốc nước trong sáng. Tác phẩm của ông ngày càng không được người đương thời hiểu. Nghệ thuật của ông đi trước thời đại.

TƠNƠ JOI (Turner Joy), tàu khu trục loại nhẹ của hải quân Mĩ (kí hiệu DD-915) đã tham gia "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" ngày 2 - 4.8.1964. Lượng choán nước tiêu chuẩn 2.800 tấn; dài 127,4m, rộng 13,7m, mớn nước 6,1m; tốc độ tối đa 33 hải lí/h (61km/h). Công suất máy 70.000 sức ngựa. Trang bị 3 bệ pháo 127 mm (mỗi bệ một nòng), 3 dàn phóng ngư lôi NGK - 32 (mỗi dàn 3 ống phóng), 2 bệ phóng bom chìm chống ngầm. Quân số 292 người (có 17 sĩ quan). Hạ thuỷ và hoạt động từ 3.8.1959.

TƠRAORÊ M. (Moussa Traoré; sinh 1939), tổng thống Cộng hoà Mali, tổng bí thư Đảng Liên minh Dân chủ Nhân dân Mali (đảng cầm quyền duy nhất ở Mali) từ 1974. Năm 1968, lãnh đạo cuộc đảo chính lật đổ Kâyta (M. Keita). Từ tháng 11.1969, là chủ tịch Uỷ ban Quân sự Giải phóng Dân tộc, kiêm thủ tướng và bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bị lật đổ trong cuộc chính biến năm 1991.

TƠRAP (Thuỵ Điển: trapp, trappa - bậc thang), gốc từ tiếng Thuỵ Điển để gọi các đá phun trào màu sẫm có thớ nứt bậc thang. Về sau, từ tơrap dùng để gọi các lớp đá phun

trào bazơ rộng lớn, phủ trên các nền cổ như nền Xibia (Sibir') hay cao nguyên Đêcan (Deccan, Ấn Độ).

TƠRIĂNG (triangle; cg. kẻng tam giác), một nhạc khí thuộc bộ gõ chỉ có một âm thanh nhất định và không có tính cao độ. T là một thanh kim loại uốn thành hình tam giác có một góc không dính liền, mỗi cạnh dài khoảng 20 cm, được treo bằng một sợi dây, dùng que gõ bằng kim loại, gõ vào thành của T để phát âm. T thường xuất hiện trong các tác phẩm vũ khúc hoặc các tác phẩm có tính chất tươi vui rộn ràng, âm thanh rõ nét, sáng chói như ánh bạc.

TƠRIBUN (Tribune), quan bảo dân, những người được tầng lớp bình dân cử làm đại diện trong cuộc đấu tranh với tầng lớp quý tộc ở Rôma thời cổ đại. Lúc đầu gồm 2 người (năm 493 tCn.), sau tăng lên 5 rồi cuối cùng là 10 người. Tổ chức Viện Bảo dân gồm 10 quan chức đó. Sau khi được bầu trong kì đại hội các bộ lạc (khu vực), quan bảo dân sẽ được coi là thành phần trong hệ thống quan chức Rôma. Họ có quyền giám sát và phê chuẩn các công việc của Viện Nguyên lão, của chấp chính quan (thường do các tầng lớp Patơrixi - quý tộc giàu có nắm giữ); có quyền đề xướng pháp luật sau khi tham khảo ý kiến (theo đa số) của các thành viên trong đại hội các bộ lạc, các đơn vị dân binh. Là một bước phát triển khá điển hình của quá trình xác lập quy chế công dân trong thể chế dân chủ của nước Cộng hoà Rôma thời cổ đại.

TƠRINIĐAT VÀ TÔBAGÔ (A. Republic of Trinidad and Tobago - Cộng hoà Tơriniđat và Tôbagô), quốc gia hải đảo ở cuối quần đảo Anti Nhỏ, vịnh Caribê, nằm gần bờ biển đông bắc Vênêxuêla. Bờ biển 362 km. Diện tích 5.128 nghìn km^2 [đảo Tôbagô (Tobago) 300 km^2]. Dân số 1,3 triệu (Tôbagô; 51 nghìn dân). Dân thành thị: 73,6%. Dân tộc: Đông Ấn Độ 40,3%, da đen 39,6%, người lai 18,4%, da trắng 0,6%, Trung Quốc 0,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh; nhân dân nói tiếng Ấn Độ, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: Tin Lành 29,7%, Thiên Chúa giáo 29,4%, Ấn Độ giáo 23,7%, Hồi giáo 5,9%. Thể chế: cộng hoà - đa đảng - hai viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Po Ôp Xpên (Port of Spain; 43 nghìn dân). Các thành phố chính: Chaguanat (Chaguanas; 56,6 nghìn dân), Xan Fecnanđô (San Fernando; 30 nghìn dân), Xcaboru (Scarborough) là thủ phủ đảo Tôbagô với 4 nghìn dân.

Đa số đất đai là đồng bằng, có một số núi thấp ở bắc Tơriniđat (940 m) và đông bắc Tôbagô (576 m). Khí hậu á xích đạo. Nhiệt độ 25 - 27°C. Lượng mưa 1.200 - 3.800 mm/năm. Đất canh tác 23,8%, đồng cỏ 2%, rừng và cây bụi 45,8%, các đất khác 28,2%. Khoáng sản chính: dầu khí và nhựa đường tự nhiên.

Kinh tế dựa vào dầu khí và du lịch. Nông nghiệp chiếm 2,2% GDP và 7,4% lao động. Công nghiệp 39,9% GDP và 30,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 58% GDP và 52,9% lao động. GDP đầu người 8.964 USD (2000). GNP đầu người 4.520 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 1,2 triệu tấn, dừa 22 nghìn tấn, cam 15 nghìn tấn, lúa gạo 7 nghìn tấn, ca cao 1,2 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 59 nghìn con, gà 8,5 triệu con. Gỗ tròn 60 nghìn m^3. Cá đánh bắt 15 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1999): khai thác nhựa đường tự nhiên 12,6 nghìn tấn. Chế biến: phân hoá học 3,9 triệu tấn, metan 2,1 triệu tấn, thép 724 nghìn tấn, xi măng 688 nghìn tấn, đường 43,6 nghìn tấn, rượu rum 78 nghìn hectôlít. Năng lượng: điện 4,8 tỉ kW.h, dầu thô 36 triệu thùng, khí đốt 8,1 tỉ m^3. Giao thông (1995): đường sắt không có, đường bộ 8,3 nghìn km (rải nhựa 51%). Xuất khẩu (1998): 14 tỉ đôla TVT (TT$) (dầu thành phẩm 29,6%, dầu thô 10,6%, hoá chất 10,6%, sắt thép 8,8%, tái xuất 7,1%); bạn hàng chính: Hoa Kì 39,3%, các nước vùng Caribê 26,1%, EU 5,7%. Nhập khẩu 18,8 tỉ TT$ (máy móc 30,8%, nhiên liệu 12,2%, lương thực 7,3%, thiết bị vận tải 6,2%); bạn hàng chính: Hoa Kì 39,8%, Vênêxuêla 11,9%, Nhật Bản 5,1%, Canađa 4,9%, Anh 4,7%. Đơn vị tiền tệ: đôla TVT (TT$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 6,24 TT$ (10. 2000).

Xa xưa, thổ dân da đỏ cư trú ở TVT. Cuối thế kỉ 15, Tây Ban Nha phát hiện ra và chiếm làm thuộc địa. Năm 1797, Anh chiếm Tơriniđat. Năm 1814, Anh chiếm Tôbagô. Từ 1899, Anh sáp nhập Tôbagô vào Tơriniđat. Năm 1950, cả hai được tự trị. Đến 31.8.1962, TVT là quốc gia độc lập trong Liên hiệp Anh. Chính thể Cộng hoà thiết lập từ tháng 8.1976.

Quốc khánh: 24. 9 (1976). Là thành viên Liên hợp quốc từ 18.9.1962.

Tơriniđat và Tôbagô

TƠRIÔ (trio), 1. (*nhạc*), 1) Tập thể biểu diễn gồm 3 người (3 nhạc công: gọi là tam tấu; 3 ca sĩ - tam ca). Nhạc cụ khi biểu diễn gồm 3 loại đơn chủng (toàn đàn dây: viôlông, viôla, viôlôngxen) và loại hỗn hợp (đàn dây với kèn hơi

hoặc pianô). Hình thức thông dụng nhất là viôlông, viôlôngxen, pianô - được gọi là T với pianô. 2) Tác phẩm âm nhạc viết cho 3 nhạc cụ hoặc 3 giọng hát. Cùng với Quatuyo đàn dây, T khí nhạc (chủ yếu với pianô) thuộc loại phổ biến nhất của âm nhạc thính phòng. 3) Bộ phận giữa của một số thể loại khí nhạc như vũ khúc, hành khúc, xkeczô... có tính chất âm nhạc và điệu tính tương phản với 2 phần ngoài. Tên gọi T có nguồn gốc từ thế kỉ 17, khi biểu diễn một tác phẩm dàn nhạc có hình thức 3 đoạn, muốn tạo nên sự phân biệt với 2 phần ngoài của dàn nhạc, người ta chỉ sử dụng 3 nhạc công diễn tấu phần giữa.

2. (*múa*), điệu múa ba người, có thể là một tiết mục múa ngắn, hoàn chỉnh, có thể là một đoạn múa trong vở balê và có thể là một phần trong các vở balê cổ điển, phần lớn T mang tính chất dư hứng. Ngày nay trong kịch múa, những điệu múa ba người được xây dựng tự do hơn, phụ thuộc vào tính cách từng nhân vật và sự phát triển hành động của vở diễn, vd. múa ba người: Mêkmênê Banu, Surin và Pherkhat trong kịch múa "Câu chuyện thần thoại về tình yêu", hoặc múa Đanhila, Katerina và bà chúa núi đồng trong vở "Bông hoa đá".

TƠRIÔLÊ E. (Elsa Triolet; 1896 - 1970), nhà văn nữ Pháp, gốc Nga. Sinh ở Matxcơva. Cuối 1928, quen biết Aragông (L. Argon) tại Pari, sau đó trở thành người bạn đời và bạn chiến đấu của ông. Chính bà đã đưa Aragông sang Liên Xô lần đầu tiên (1930) và giúp Aragông hiểu biết về đất nước của Lênin và cuộc Cách mạng tháng Mười. Viết bằng tiếng Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn: "Têrezơ, xin chào" (1938), "Ngàn điều hối tiếc" (1941), "Con ngựa trắng" (1942), "Những quyển vở chôn người gốc anh đào" (1944), "Chỗ toạc rách đầu tiên tốn 200 frăng" (1944, giải thưởng Gôngcua), "Sáu người trong bọn họ" (1945), "Con ngựa hung" (1953), "Hò hẹn của những người khách lạ" (1956), "Thời đại ni lông" (1959 - 63), "Không khí nào" (1965), vv. Tên tuổi của Tơriôlê là nhan đề nhiều tập thơ của Aragông (x. ***Aragông L.***).

TƠRIPÔLI (Tripoli), thủ đô và cảng của Libi ở bờ Địa Trung Hải. Dân số 1,1 triệu (1995). Công nghiệp: dệt, thuộc da, chế biến dầu mỏ, thực phẩm, thủ công nghiệp, đánh cá.

Tơripôli

Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Nhà hát. Được người Phênixi (Phénicie) xây dựng vào nửa thứ nhất của thiên kỉ 1 tCn.; lần lượt nằm dưới chính quyền Rôma và Byzantin (Byzantine). Thế kỉ 7, bị người Arập chiếm. Từ thế kỉ 16 đến 1911, thuộc đế quốc Ốttôman; từ đó đến 1943, thuộc Italia. Sau Chiến tranh thế giới II, dưới quyền quản lí của Anh và Pháp. Từ 24.12.1951, thủ đô của Libi. Di tích kiến trúc: Vòm khải hoàn Rôma [khải hoàn Macka Avrêlia (Marka Avrelia)], Nhà thờ đạo Hồi (thế kỉ 17 - 18). Cung điện thời trung đại "Kaxtenlô" (Kastello).

TƠRIPÔLI (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Tơripôli***.

TƠRIUMVIRAT (Triumvirat - "Tam hùng"), nhóm "ba người hùng" cùng nắm giữ chính quyền trong xã hội Rôma (Roma) thời cổ đại. Gồm hai thời kì. Chế độ "Tam hùng lần thứ nhất" do Xêda (C. J. Caesar), Pômpêyut (C. Pompeius), Craxut (Crassus) cùng liên minh thiết lập vào năm 60 tCn. Thực chất, đó là sự liên minh lỏng lẻo nhằm tranh giành quyền lực, thủ tiêu nền cộng hoà Rôma (thành lập năm 510 tCn.), tái lập chế độ độc tài theo khuynh hướng của quý tộc chủ nô công thương. Năm 52 tCn., Craxut chết, Xêda đánh bại Pômpêyut vào năm 45 tCn., trở thành "Kẻ độc tài suốt đời, quan bảo dân vĩnh viễn". Năm 44 tCn., Xêda chết. Thời kì thứ nhất kết thúc. Chế độ "Tam hùng lần thứ hai" do Ôctavi (Octavie), Ăngtoan (Antoine), Lepiđut (Lepidus) cùng liên minh thiết lập vào năm 43 tCn. Viện Nguyên lão, Đại hội Nhân dân - những cơ quan của thể chế cộng hoà Rôma bị tê liệt sau khi những quyền hạn vô biên của liên minh này được thiết lập (tự phân chia cai quản thế giới, soạn luật pháp riêng, đúc tiền, vv). Năm 36 tCn., Lepiđut mất quyền ở Rôma. Năm 30 tCn., Ôctavi đánh bại Ăngtoan và được suy tôn là "quốc phụ, đấng cao của tôn kính". Ở cả 2 thời kì, T đã góp phần thúc đẩy chế độ chiếm nô Rôma sang thời kì cực thịnh - thời kì đế chế.

TƠRIVIUM (L. Trivium;), một trong những nội dung dạy ở các trường cao cấp của Giáo hội thời trung cổ, bao gồm các môn ngữ pháp, tu từ học và biện chứng pháp. Về ngữ pháp, học sinh phải học thuộc những công thức của ngữ pháp Latinh để có thể phân tích được Kinh thánh. Về tu từ học, phải hiểu được các sách về tôn giáo, thảo được các văn bản, để có khả năng truyền đạo. Về biện chứng pháp, dạy học sinh tập thảo luận về các vấn đề tôn giáo với mục đích là rèn luyện họ thành những người bảo vệ các giáo lí, các tín điều. Ngày nay, nội dung này được cải tiến và nâng cao rất nhiều, nhưng vẫn là các môn học quan trọng trong nhà trường tôn giáo.

TƠRIXTAN - ĐA - CUNHA (Tristan - da - cunha), quần đảo núi lửa nhỏ, theo tên gọi của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, ở nam Đại Tây Dương. Được phát hiện năm 1506. Lãnh địa của Anh. Gồm 4 đảo núi lửa với tổng diện tích 202 km^2, diện tích của đảo lớn nhất Tơrixtan (Tristan) 98 km^2, là đảo duy nhất có dân cư 313 người (1988). Có núi lửa cao 2.606 m còn hoạt động đến năm 1961. Nghề đánh cá, săn chó biển.

TƠROA (Troie; HL. Troia hoặc Ilion; L. Ilium), thành phố cổ ở Tây Bắc Tiểu Á, kinh đô vùng Tơroat (Troade)

thiên niên kỉ 3 - 2 tCn. Được biết qua trường ca về cuộc Chiến tranh thành Tơroa, phát hiện năm 1865 bằng cuộc khai quật khảo cổ đồi Hixalich (Hissarlik), Thổ Nhĩ Kì. Nhiều cuộc khai quật được thực hiện trong nửa sau thế kỉ 19 và nửa đầu thế kỉ 20, đã phát hiện các lớp văn hoá thuộc thời đại đồ đồng và sắt sớm, làm sáng tỏ lịch sử - văn hoá của T. Ở giai đoạn đầu (3000 - 2500 tCn.), T là pháo đài với những bức tường dày đến 3 m, cư dân sống bằng nông nghiệp và chăn nuôi, chế tác đồng đỏ. Sau đám cháy xảy ra vào khoảng năm 2500 tCn., pháo đài được xây dựng lại với những bức tường dày 4 m, có tháp canh. Trong khoảng 2500 - 2200 tCn., T là khu dinh thự quốc vương; cung điện xây dựng trên đỉnh đồi, nhà cửa của giới quý tộc xây dựng ở sườn đồi, kĩ thuật đúc đồng đỏ phát triển, xuất hiện đồ gốm sản xuất bằng bàn xoay, thủ công dệt vải, lụa phát triển. Có rất nhiều kho tàng tìm thấy ở trong thành T, đặc biệt nổi tiếng là "kho tàng của vua Priam" chứa rất nhiều đồ mĩ nghệ, vũ khí, đồ đựng bằng vàng, bạc, đồng, đồng đỏ. Khoảng năm 2200 tCn., T lại bị hoả hoạn. Từ đó cho tới 1800 tCn., T tiếp tục tồn tại và phát triển truyền thống văn hoá địa phương. Vào giai đoạn trung kì đồ đồng (1800 - 1300 tCn.), T được bảo vệ bằng lớp tường xây kiên cố bằng đá xen tháp canh, có cổng thành trang bị quy mô. Nền kinh tế phát triển trên cơ sở sản xuất đồng phát triển cao. Vào khoảng năm 1260 tCn., T lại bị phá huỷ, đốt cháy. Đây là lần T bị tàn phá ứng với cuộc Chiến tranh thành Tơroa đã được nhắc tới trong trường ca bất hủ "Iliat" và "Ôđixê". Khoảng năm 1190 tCn., các nhóm cư dân từ miền Bắc bán đảo Bankăng di cư tới T mang theo truyền thống văn hoá của mình với các loại vũ khí bằng đồng và đồ gốm nặn tay; khoảng năm 1100 tCn., T lại bị tàn phá và chỉ đến năm 700 tCn., người Hi Lạp mới đến T để dựng lên ở đây một thành phố khác lấy tên là Tân Ilion.

TƠROMBÔN (trombone), loại kèn thuộc bộ kèn đồng có búp thổi, sáng chế vào khoảng thế kỉ 15, cấu trúc bằng một ống kim loại uốn cong có độ dài 110 - 115 cm, thân kèn mở rộng ở cuối thành miệng loa, đường kính khoảng 20 cm. Gồm 2 loại T: một loại có hệ thống pít tông để thay đổi độ cao và một loại điều chỉnh độ cao bằng phương pháp kéo dài và rút ngắn ống hơi (gọi là T a culixơ), xuất hiện nửa đầu thế kỉ 19. Có 6 cỡ kèn T, từ sôprana đến côngtơrơbat. Dàn nhạc giao hưởng hiện đại sử dụng ba loại T: T antô, T tênô và T bát. T thường là loại kèn hoà tấu dàn nhạc nhưng cũng đôi khi được dùng là nhạc cụ độc tấu.

TƠROMPET (trompette), loại kèn đồng thổi bằng búp, có âm vực cao, được sử dụng như một nhạc cụ độc tấu và hoà tấu trong các loại dàn nhạc. T cổ xưa còn gọi là T tự nhiên, chỉ thổi được những nốt nhạc hạn chế trong chuỗi âm tự nhiên. Từ 1830, đã được thay thế bằng loại T có hệ thống nút bấm cho phép thổi được những bán âm, rất thuận tiện cho việc diễn tấu thoải mái các nốt nhạc.

TƠRỐXKI L. Đ. B. (Lev Davidovich Trockij; 1879 - 1940), nhà hoạt động chính trị Nga. Năm 1898, bị bắt vì hoạt động cách mạng rồi bị đày đi Xibêri. Ra tù gặp Lênin ở Luân Đôn. Trong Cách mạng 1905, phụ trách Xô Viết Pêtecbua (Petersburg). Năm 1907, bị bắt, bị trục xuất. Tháng 5. 1917, bí mật trở về Nga, tham gia lãnh đạo Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Giữ các chức vụ bộ trưởng Bộ Ngoại giao, bộ trưởng Bộ các Vấn đề Quân sự và Hàng hải, chủ tịch Hội đồng Quân sự Cách mạng Cộng hoà Nga, uỷ viên Bộ Chính trị, uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tham gia lãnh đạo Hồng quân trong cuộc Nội chiến 1918 - 20. Đề xuất thuyết "Cách mạng thường trực", trái với tư tưởng cách mạng không ngừng của Mac và Enghen, chống lại luận thuyết của Lênin về sự chuyển biến của Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga. Năm 1927, bị trục xuất khỏi Liên Xô; năm 1932, bị tước quyền công dân Liên Xô. Năm 1938, thành lập "Độ tư quốc tế". Tháng 8.1940, bị ám sát tại Mêhicô.

TƠRƠNKA J. (Jiří Trnka; 1912 - 69), hoạ sĩ, đạo diễn phim hoạt hình người Tiệp Khắc. Nghệ sĩ nhân dân Tiệp Khắc (1963). Đầu những năm 40 thế kỉ 20, làm hoạ sĩ ở nhà hát, vẽ minh hoạ sách trẻ em. Làm phim từ 1945, lãnh đạo Xưởng hoạt hình "Anh em bộ ba" ở Praha, sáng lập trường phái phim búp bê và điện ảnh thiếu nhi Tiệp Khắc. Đầu tiên làm các phim hoạt hoạ "Con vật và những tên kẻ cướp" (giải thưởng ở Liên hoan phim Can), "Quà tặng" (1946). Năm 1947, làm bộ phim búp bê đầu tiên "Spalitrec" (5 tập) - tác phẩm có tính chất cương lĩnh, được đánh giá là "thiên sử thi về cuộc sống dân tộc", trong đó bộc lộ chất fônklo sâu sắc, các phong tục, hội hè dân gian, sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên (phim được tặng nhiều giải thưởng quốc tế). Nhiều phim khác của Tơrơnka

Tơrơnka J.
"Hoàng tử Baiaia" (1950)

cũng đoạt các giải thưởng quốc tế như "Chim hoa mi của hoàng đế" (1948), "Hoàng tử Baiaia" (1950), "Những truyền thuyết cổ Tiệp Khắc" (1953), vv. Khi chuyển thể truyện "Cuộc phiêu lưu của chú lính Svêch" (1955), Tơrơnka nêu bật chất hài hước hình của nguyên tác. Đặc biệt "Giấc mộng đêm hè" (1959; theo Sêchxpia (W. Shakespeare), giải

thưởng chính Liên hoan phim Can, giải Liên hoan phim Vơnidơ] được Tơrơnka thể hiện bằng ngôn ngữ thi vị, ca ngợi tình yêu và tuổi trẻ. Tơrơnka còn đề cập những vấn đề hiện đại trong các phim "Sự đam mê" [(1961, giải thưởng chính Liên hoan phim Ôbechaozen, 1964)], "Bà già người máy" (1962), vv.

TƠRƠT (A. trust), hình thức tổ chức độc quyền trong thời kì đế quốc chủ nghĩa, cao hơn cacten và xanhđica. T nắm cả sản xuất và lưu thông, do đó các thành viên tham gia T mất tính độc lập cả về sản xuất, lưu thông và pháp lí. Việc quản lí kinh doanh, phân chia lợi tức cổ phần do ban quản trị được đại hội cổ đông bầu ra quyết định. T đánh dấu mốc của sự cải biến quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa: sở hữu tư bản cá thể, tự do cạnh tranh chuyển thành sở hữu tập thể và độc quyền. Lênin phân biệt cacten và T: "sự khác nhau giữa hai khái niệm (cacten và tơrơt) chính là ở những quan hệ sở hữu: trong cacten có các chủ sở hữu khác nhau trong khi đó thì tơrơt chỉ có một chủ" (Lênin toàn tập, tập 23, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcơva, 1981, trang 23). Một chủ, đó chính là tập đoàn tư bản độc quyền, làm chủ số tư bản đã được tích tụ trong T. Nó không chỉ tập hợp những xí nghiệp sản xuất cùng một loại sản phẩm, mà cả những xí nghiệp có liên quan với nhau về quy trình công nghệ sản xuất, bổ sung cho nhau trong quá trình gia công liên tục hoặc chế biến lại (vd. khai thác quặng, nấu kim loại, chế tạo máy...). Sự tập trung như vậy xoá bỏ được cung ứng trung gian, đẩy nhanh tuần hoàn của tư bản, tăng quy mô kinh doanh và khả năng cạnh tranh, tăng lợi nhuận. T ra đời ở Hoa Kì vào những năm 90 thế kỉ 19 và sau đó phổ biến ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. T phản ánh quá trình xã hội hoá sản xuất ở mức cao. Xt. *Cacten*; *Xanhđica*.

TƠRƠT BÁO CHÍ một trong những hình thức độc quyền tư bản chủ nghĩa trong ngành truyền thông - báo chí, xuất hiện ở thời kì đế quốc chủ nghĩa. TBC hợp nhất một loạt xí nghiệp công nghiệp thông tin, báo chí vào một hoặc vài ba công ti lớn. Các chủ xí nghiệp góp cổ phần vào các tơrơt được nhận siêu lợi nhuận theo tỉ lệ số vốn mình bỏ vào. TBC lớn nhất lần đầu tiên xuất hiện ở Hoa Kì năm 1906 là của tỉ phú Gacnet (F. Garnett), có quan hệ với các tập đoàn dầu lửa - tài chính Mogân (Morgan), nắm trên 130 ấn phẩm định kì, trong đó có 90 tờ báo, 7 đài truyền hình và 13 đài phát thanh. Hiện nay, ở Hoa Kì có khoảng vài chục TBC khổng lồ có quyền lợi tài chính gắn liền với các tổ hợp công nghiệp và ngân hàng lớn, đang kiểm soát đại bộ phận sản phẩm sách báo, đài phát thanh, truyền hình và điện ảnh của Hoa Kì và nhiều nước khác.

TƠRUBEXKÔI N. X. (Nikolaj Sergeevich Trubeckoj; 1890 - 1938), nhà ngôn ngữ học Nga, một trong những nhà lí luận lớn của trường phái ngôn ngữ học Praha. Đã nêu và hoàn thiện các nguyên tắc của âm vị học và hình âm vị học như là một bộ môn riêng biệt của ngôn ngữ học, xây dựng các nguyên tắc miêu tả âm vị. Là nhà nghiên cứu các ngôn ngữ Xlavơ và là chuyên gia về ngôn ngữ học so sánh, về các ngôn ngữ ở Bắc Kapkazơ (Kavkaz).

TƠRUMAN H. (Harry Truman; 1884 - 1972), thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ, phó tổng thống thứ 33 của Hoa Kì. Tổng thống (1945 - 53) sau khi Ruzơven (F. Roosevelt) qua đời. Ra lệnh ném 2 quả bom nguyên tử xuống Nhật Bản (1945). Chủ trương chính sách "Chiến tranh lạnh", học thuyết Tơruman, thành lập khối NATO, thi hành chính sách viện trợ Macsan đối với các nước Tây Âu, chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Chính phủ Tơruman điều quân tham chiến ở Triều Tiên (1950 - 53); can thiệp ngày càng sâu và tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương (1946 - 54). Truy nã Đảng Cộng sản và các tổ chức dân chủ trong nước.

TƠRUYFÔ F. (François Truffaut; 1932 - 84), đạo diễn điện ảnh Pháp. Một trong những nhà điện ảnh nổi tiếng của trào lưu "Làn sóng mới" trong điện ảnh Pháp. Những phim chính: "Bốn trăm cú" (1959, giải Liên hoan phim Can); "Cái hôn vụng trộm" (1968, giải Mêliet, giải lớn của điện ảnh Pháp), "Bắn vào người chơi đương cầm" (1960), "Gluyn và Dim" (1962, phim hay nhất của Tơruyfô), "Đêm Mĩ" (1973, giải Ôxca), "Làn da mịn màng" (1964), "Chuyện về Adelơ" (1975), "Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng" (1980). Năm 1989, phim của Tơruyfô được chiếu có hệ thống tại Liên hoan phim Matxcơva để tưởng nhớ một tài năng điện ảnh.

TƠRƯNG (cg. khinh khung), x. *Khinh khung*.

TƠVACĐÔPXKI A.T. (Aleksandr Trifonovich Tvardovskij; 1910 - 71), nhà thơ Nga. Tổng biên tập tạp chí "Thế giới mới" (1950 - 54; 1958 - 70), thư kí Ban Chấp hành Hội Nhà văn Liên Xô (1950 - 54; 1959 - 71); phó chủ tịch Hiệp hội các Nhà văn Châu Âu (1963 - 68). Tốt nghiệp đại học năm 1939. Mười bốn tuổi có thơ in ở các báo địa phương. Tác phẩm tiêu biểu: "Đất nước Muravia" (trường ca, 1936), "Trong tuyết Phần Lan" (thơ, 1939 - 40), trường ca "Vaxili Chiôtkin" (1941 - 45) xây dựng hình tượng người lính mang vóc dáng sử thi dân gian, thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm của những con người bình thường trong chiến tranh. Trường ca "Nhà ven đường" miêu tả số phận một người lính và gia đình bị phát xít lùa sang Đức, mang một sức khái quát và tượng trưng to lớn về lòng bất khuất của cuộc sống đấu tranh chống bạo lực và cái chết. Trường ca trữ tình - chính luận nổi tiếng "Chân trời tiếp chân trời" (1953 - 60) - là tác phẩm phản ánh nhiều mặt hiện thực xã hội những năm 50, một cuốn nhật kí hành trình biến thành lời sám hối nồng nhiệt của người con thế kỉ.

Tơvacđôpxki A. T.

Tập "Thơ những năm 1959 - 67" với sức mạnh nghệ thuật biên niên trữ tình sâu sắc, ghi nhận sự biến đổi không ngừng của tâm hồn con người vươn theo cái mới. Tơvacđôpxki còn

viết truyện: "Tổ quốc và đất khách quê người" (1947), "Những người thợ lò" (1958); phê bình văn học: "Bút kí văn học" (1961), "Thơ Ixakôpxki" (1969), vv.

TQM (A. Total Quality Management), x. *Quản lí chất lượng tổng hợp*.

TRÀ BẢN đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm ở phía nam và cách đảo Cái Bầu 10 km. Cấu tạo bằng đá vôi (1/3 diện tích), đá cát và đá sét. Diện tích khoảng 87 km^2, đỉnh cao 445 m (núi Nàng Tiên). Trồng chè nổi tiếng.

TRÀ BỒNG sông ở cực bắc tỉnh Quảng Ngãi. Bắt nguồn từ vùng núi Trà Bồng cao 500 m, chảy theo hướng gần tây đông ở thượng lưu, chuyển sang tây nam - đông bắc ở hạ lưu, đổ ra Biển Đông ở Hải Ninh. Dài 59 km, diện tích lưu vực 697 km^2, độ cao trung bình 196 m, độ dốc trung bình lưu vực 10,5%. Mật độ sông suối trung bình 0,43 km/km^2.

TRÀ BỒNG huyện ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 418,75 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trà Xuân - huyện lị), 9 xã (Trà Lâm, Trà Thủy, Trà Hiệp, Trà Bùi, Trà Tân, Trà Sơn, Trà Giang, Trà Phú, Trà Bình). Dân số 28.400 (2003); gồm các dân tộc: Hrê, Co, Xơ Đăng. Địa hình đồi núi thấp. Sông Trà Bồng chảy qua. Trồng sắn, lúa, quế đặc sản. Trồng rừng, khai thác lâm sản, sặt, đót, mây, mật ong, ngũ gia bì. Chăn nuôi: ong lấy mật, bò. Giao thông: tỉnh lộ 622 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Quảng Ngãi; từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 30.6.1989, trở lại tỉnh Quảng Ngãi.

TRÀ CÂU sông ở tỉnh Quảng Ngãi. Bắt nguồn từ vùng núi phía tây ở độ cao 175 m, chảy theo hướng nam - bắc, rồi chảy sang hướng đông - tây, đổ ra Biển Đông tại cửa Trà Câu. Dài 32 km, diện tích lưu vực 442 km^2, độ cao trung bình 113m, độ dốc trung bình 13,7%. Mật độ sông suối trung bình 0,67 km/km^2.

TRÀ CÚ huyện ở phía nam tỉnh Trà Vinh. Diện tích 367,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trà Cú - huyện lị), 16 xã (Phước Hưng, Tập Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Ngãi Xuyên, Thanh Sơn, Hàm Giang, Đại An, Đôn Xuân, Đôn Châu, Tân Sơn, Kim Sơn, Định An, Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp). Dân số 163.800 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng nằm trên bờ trái Sông Hậu, đất giồng và cát pha. Sông Hậu, kênh rạch: Ba Tiêu, Trà Cú chảy qua. Trồng lúa, dừa, đậu, mía, bông, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, gia cầm, lợn. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, ép dầu dừa. Giao thông: quốc lộ 54 chạy qua; giao thông đường thuỷ trên sông, kênh là chủ yếu. Huyện trước đây thuộc tỉnh Trà Vinh; từ 1976, thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Trà Vinh.

TRÀ DỤC sông ở tỉnh Khánh Hoà. Bắt nguồn từ vùng núi phía tây tỉnh Khánh Hoà, ở độ cao 900m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào vịnh Cam Ranh. Dài 22 km, diện tích lưu vực 185 km^2, độ cao trung bình 332 m, độ dốc trung bình 16,5%. Mật độ sông suối trung bình 0,43 km/km^2.

TRÀ ĐẠO một trong những nét văn hoá đặc sắc, có quy phạm chặt chẽ của người Nhật Bản. Biết uống chè muộn (thế kỉ 12) nhưng người Nhật Bản đã sớm nâng việc sử dụng chè thành một nghệ thuật. Trong thưởng thức, người Nhật Bản xem đây là một loại hương vị đặc biệt làm thư thái tâm hồn, làm sáng sủa đầu óc đối với những vị tướng quân luôn bận rộn chinh chiến, đặc biệt sau những lúc uống quá nhiều rượu sakê. Vì vậy, vừa là thư giãn nhưng cũng vừa là thưởng thức, người Nhật Bản đã xây dựng nên cả một quy trình nghi thức nghiêm ngặt. Có những quy định bắt buộc rất cụ thể trong hành lễ pha trà và uống trà (đón khách, giữ không khí trang nghiêm, lòng thanh tịnh, giờ quy định, nội thất trong và xung quanh nơi hành lễ, vv.). Thường trong TĐ, người ta không dùng ấm mà đổ chè vào bát, rót nước sôi vào hãm, rồi uống trực tiếp, lần lượt theo địa vị của mỗi người trong buổi trà.

Có nhiều vị tổ sư trong nghệ thuật TĐ của người Nhật Bản. Ngày nay, phát triển thành nhiều nhánh. Là một nghi lễ đẹp để tu dưỡng và mang tính kính trọng khi đón khách.

TRÀ ĐỨC x. *Hòn Chông*.

TRÀ HOÀ BỐ ĐỀ (? - ?), vua thứ 38 của Vương quốc Chămpa. Là con rể vua Chế A Nan (1318 - 42), thuộc dòng Chế Mân [tức Jaya Xinhavacman III (Jaya Sinhavarman III; ? - 1307]. Trị vì 18 năm (1342 - 60). Khi lên ngôi, con của Chế A Nan là Chế Mỗ chống lại. Cuộc xung đột tranh giành quyền bính kéo dài 10 năm. Năm 1360, nhường ngôi cho Chế Bồng Nga.

TRÀ KHÚC sông lớn nhất ở tỉnh Quảng Ngãi. Bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Tem, ở độ cao 900m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Biển Đông ở Phố An. Dài 135 km, diện tích lưu vực 3.189 km^2, độ cao trung bình 558 m, độ dốc trung bình 18,5%, mật độ sông suối trung bình 0,39 km/km^2. Có 22 phụ lưu từ cấp I đến cấp IV, trong đó có 2 phụ lưu cấp I có diện tích lưu vực trên 100 km^2. Tổng lượng nước 6,20 km^3 tương ứng với độ sâu dòng chảy là 1.944 mm, môđun dòng chảy năm 61,7 l/s.km^2. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 73% tổng lượng nước cả năm, với môđun dòng chảy mùa lũ 240 l/s.km^2.

TRÀ KIỆU di tích kiến trúc gần bờ nam sông Thu Bồn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; được coi là kinh đô Xinhapura (Sinhapura) của Vương quốc Chămpa khoảng thế kỉ 6 -7. Văn bia cho biết, người đặt đô đầu tiên ở đây là vua thứ 9 Vikrantavacman II (Vikrántavarman II; khoảng 686 - 731) thuộc dòng Gangaraja (Gangaraja, thế kỉ 3 - giữa thế kỉ 8). TK được phát hiện từ 1927. Cho đến nay, giới khảo cổ và sử học đã tìm thấy nhiều di tích đền, tượng, bệ thờ, tường thành, đồ gốm, bia kí và nhiều bức phù điêu, trong đó nổi tiếng nhất là bức chạm "Vũ nữ Trà Kiệu".

TRÀ LÂN (cg. Trà Long), thành cổ và là nơi diễn ra trận chiến vừa công vừa dụ hàng theo kế hoạch đánh chiếm vùng Nghệ An của tướng quân Nguyễn Chích trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 27) chống quân xâm lược nhà Minh. Thuộc châu cùng tên ở miền núi Nghệ An, tương đương với huyện Con Cuông, Tương Dương ngày nay. Thành ở trên một ngọn núi bên bờ bắc Sông Lam, gần ngã

ba Sông Con (nay thuộc xã Bồng Khê, huyện Con Cuông). Là nơi án ngữ con đường "thượng đạo" chạy qua miền Tây Nghệ An và là điểm chốt chặn giữa vùng rừng núi và đồng bằng. Thành đắp theo thế núi, chu vi chừng 2 km, phía ngoài có hào và rào tre trúc dầy. Do viên tri phủ thổ quan Cầm Bành cùng hơn 1.000 thổ binh chốt giữ. Tháng 10.1424, sau trận thắng lớn ở Bồ Đằng (hay Bồ Lạp thuộc Quỳ Châu, Nghệ An), nghĩa quân tiến đánh thành TL, vừa vây hãm vừa phủ dụ Cầm Bành đang cố thủ trong thành chờ quân cứu viện. Sau hơn 1 tháng vừa kiệt sức, vừa tuyệt vọng, Cầm Bành phải mở cửa thành đầu hàng. Sau này, khi tổng kết 10 năm cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đã viết "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật. Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay".

TRÀ LĨNH huyện ở phía bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 257km^2. Gồm 1 thị trấn (Hùng Quốc - huyện lị), 9 xã (Cô Mười, Tri Phương, Quang Hán, Quang Vinh, Quang Trung, Lưu Ngọc, Xuân Nội, Cao Chương, Quốc Toản). Dân số 21.700 (2003); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh. Địa hình núi thấp đá vôi. Sông Bắc Vọng (Nậm La) chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía bắc huyện. Trồng ngô, đỗ tương, hồi, quế. Chế biến nông sản. Khai thác lâm sản, đặc sản hồi, quế. Giao thông: quốc lộ 3B, tỉnh lộ 205, 211, 210 chạy qua. Huyện trước đây có tên Trấn Biên; từ 20.3.1958, đổi tên huyện Trấn Biên thành TL.

TRÀ LÝ phân lưu của Sông Hồng ở tỉnh Thái Bình. Được tách ra ở bờ trái từ dưới Phú Nha. Dài 64 km, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua thị xã Thái Bình, đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa Trà Lý. Sông tiêu được khoảng 11 - 12% lượng nước so với lượng nước của Sông Hồng ở Sơn Tây. Đường giao thông thủy quan trọng của tỉnh Thái Bình.

TRÀ MY huyện ở phía nam tỉnh Quảng Nam. Từ 20.6.2003, chia thành 2 huyện: Bắc Trà My và Nam Trà My.

TRÀ ÔN huyện ở phía nam tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 258,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trà Ôn - huyện lị), 13 xã (Xuân Hiệp, Hòa Bình, Nhơn Bình, Thới Hòa, Hựu Thành, Thuận Thới, Trà Côn, Vĩnh Xuân, Thiện Mỹ, Tân Mỹ, Tích Thiện, Lục Sỹ Thành, Phú Thành). Dân số 149.100 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng nằm ở bờ trái Sông Hậu, đất phù sa bị nhiễm phèn. Sông Hậu, Mang Thít chảy qua. Trồng lúa, dừa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, cá. Chế biến thực phẩm, nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 54 chạy qua; đường thuỷ trên sông là chủ yếu. Huyện thành lập từ 29.9.1981, do hợp nhất các xã của huyện Cầu Kè với các xã của huyện Vũng Liêm thuộc tỉnh Cửu Long (1976 - 91); từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Vĩnh Long.

TRÀ VINH tỉnh ở đồng bằng Cửu Long. Diện tích 2.225,5 km^2. Gồm 1 thị xã (Trà Vinh - tỉnh lị), 7 huyện (Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải). Dân số 1.002.600 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng duyên hải, phía đông giáp biển chủ yếu cồn cát và nhiều bãi, đất nhiễm mặn. Sông Cổ Chiên chảy qua phía đông bắc tỉnh, Sông Hậu chảy qua phía tây bắc - đông nam tỉnh; có các cửa biển Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An. Trồng lúa, cây ăn quả, mía, dừa, lạc. Chăn nuôi: lợn, tôm, cá, gia cầm. Đánh bắt hải sản. Cơ khí lắp ráp, chế biến hải sản đông lạnh, nông sản. May mặc, dược phẩm, chế biến đường mía. Nghề thủ công: dệt đan mây tre, thêu ren. Dịch vụ thương mại - du lịch. Giao thông: quốc lộ 60, 53, 54 chạy qua, đường thuỷ trên sông, kênh, rạch. Trước 1823 đã là phủ, huyện, sau là phủ Lạc Hoá thuộc tỉnh Vĩnh Long; từ 20.12.1899, chia tỉnh Vĩnh Long, lập tỉnh TV; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, chia tỉnh Cửu Long trở lại tỉnh TV.

TRÀ VINH thị xã tỉnh lị tỉnh Trà Vinh. Diện tích 51 km^2. Gồm 9 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9), 1 xã (Long Đức). Dân số 79.000 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng duyên hải. Thị xã nằm bên bờ phải sông Cổ Chiên. Trồng lúa, rau xanh, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, gia cầm. Cơ khí sửa chữa, lắp ráp, may mặc. Chế biến nông sản, lâm sản, hải sản. Dịch vụ thương mại - du lịch. Giao thông: quốc lộ 60, 53, 54 chạy qua; đường thuỷ trên sông. Trước đây, thị xã là tỉnh lị tỉnh Trà Vinh; từ 1976, thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh lị tỉnh Trà Vinh.

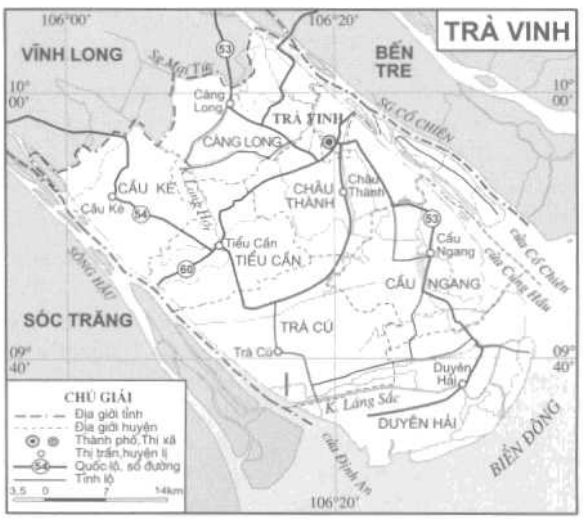

Trà Vinh

TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP hình thức trả thù lao bằng hiện vật và bằng tiền theo số lượng ngày công của người xã viên đã đóng góp, trong thời kì hợp tác xã thực hiện hình thức quản lí tập trung. Chuyển sang giai đoạn thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, hình thức trả thù lao cho xã viên được thực hiện bằng cách trả trực tiếp theo đơn giá kế hoạch thể hiện trong bản hợp đồng khoán giữa hợp tác xã và hộ gia đình xã viên. Hiện nay, ở Việt Nam, các hợp tác xã kiểu cũ đang chuyển đổi sang hợp tác xã kiểu mới theo Luật hợp tác xã ban hành năm 1996,

không trả thù lao cho xã viên theo ngày công hoặc theo đơn giá trong hợp đồng khoán giữa hợp tác xã và xã viên. Nông hộ xã viên trở thành đơn vị tự chủ sản xuất, được giao đất sử dụng ổn định và lâu dài, góp vốn cổ phần và góp sức vào hợp tác xã. Hợp tác xã phân phối thu nhập và lợi nhuận theo vốn góp cổ phần, công sức đóng góp của xã viên và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã. Các xã viên tham gia sử dụng tư liệu sản xuất của hợp tác xã và tham gia lao động dịch vụ cho hợp tác xã càng nhiều thì càng góp phần phát triển hợp tác xã. Đó là một cách giảm giá dịch vụ của hợp tác xã và tăng lợi nhuận cho hợp tác xã và cho các hộ xã viên.

TRẢ CỦA tập tục quy định trong trường hợp li hôn: do đòi hỏi của một bên (vợ hay chồng) mà bên kia phải có trách nhiệm hoàn lại cho bên này các khoản phí tổn đã bỏ ra trong các bước của hôn nhân. Tập tục này cũng tồn tại dưới xã hội mẫu hệ (chồng TC cho vợ), nhưng nghiêm trọng hơn dưới xã hội phụ hệ (vợ TC cho chồng), đặc biệt trong các xã hội có giai cấp. Khi chế độ hôn nhân mua bán ra đời thì mức TC nặng nề (quan trọng nhất là tiền đầu vợ), ít người trả được, nên không thể li hôn. Vì vậy hạnh phúc của người phụ nữ bị chà đạp. Khi chồng chết, có nơi người vợ phải lấy một trong số anh em trai chồng làm chồng, thậm chí nếu là vợ lẻ, phải lấy một trong số con trai chồng làm chồng. Hiện nay ở Việt Nam tập tục này đã bị loại bỏ.

TRẢ ĐŨA hành động do một nước tiến hành để hạn chế nhập khẩu của một nước đã tăng thuế hoặc áp đặt những biện pháp có ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu của nước này. Có những quy định và thủ tục chặt chẽ yêu cầu vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đối với hành động TĐ, nhưng đôi khi các nước vẫn hành động bên ngoài các quy định này.

"TRẢ ĐŨA Ồ ẠT" bộ phận quan trọng của học thuyết quân sự của Hoa Kì từ đầu những năm 50 thế kỉ 20 dưới thời tổng thống Aixenhao (D. D. Eisenhower). Dựa vào ưu thế hạt nhân, "TĐÒA" chủ trương lấy sức mạnh hạt nhân làm công cụ chủ yếu của chính sách đối ngoại và quân sự của Hoa Kì, sử dụng trên quy mô lớn vũ khí hạt nhân vào bất cứ thời điểm và khu vực nào khi xảy ra xung đột quân sự dù lớn hay nhỏ với Liên Xô. Khẳng định nguyên tắc sử dụng trước vũ khí hạt nhân, lấy không quân chiến lược làm phương tiện đột kích hạt nhân chủ yếu trong chiến tranh. Sự lớn mạnh của tiềm lực hạt nhân của Liên Xô, việc Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất (1957) đã buộc Hoa Kì từ bỏ chiến lược "TĐÒA" và thay bằng chiến lược "phản ứng linh hoạt". Xt. "*Phản ứng linh hoạt*".

TRẢ LẠI ĐƠN KIỆN việc toà án TLĐK cho người nộp đơn theo những căn cứ do luật định. Toà án TLĐK dân sự cho người nộp đơn trong những trường hợp: 1) Người nộp đơn không có quyền khởi kiện; 2) Thời hiệu khởi kiện đã hết; 3) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật; 4) Sự việc được pháp luật quy định phải yêu cầu cơ quan khác giải quyết trước, nhưng đương sự yêu cầu hoặc cơ quan hữu quan chưa giải quyết; 5) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án.

TRẢ TỰ DO CHO BỊ CÁO hành vi tố tụng của hội đồng xét xử tuyên bố trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo đang bị tạm giam khi toà tuyên bị cáo không có tội; bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự, được miễn hình phạt hoặc thời hạn phạt tù mà toà tuyên ngắn hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam. Theo quy định tại điều 227, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, toà án cũng TTDCBC trong trường hợp bị cáo bị bắt giam và bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo. Hội đồng xét xử chỉ tuyên bố TTDCBC trong những trường hợp trên nếu họ không bị tạm giam vì một tội phạm khác.

TRÁ HÀNG giả vờ đầu hàng đối phương nhằm thực hiện âm mưu, kế hoạch đã vạch sẵn. Là một trong những thủ đoạn thâm nhập nội bộ đối phương thường được các cơ quan tình báo sử dụng trong chiến tranh.

TRÁ HÌNH mang hình thức giả để che đậy thực chất. Vd. Trại tập trung TH. Vũ hội TH.

TRÁCH NHIỆM khái niệm của ý thức đạo đức và ý thức pháp quyền nói lên một đặc trưng của nhân cách trong việc thực hiện nghĩa vụ do xã hội đề ra. Nếu nghĩa vụ đặt ra cho con người vấn đề nhận thức và thực hiện những yêu cầu của xã hội, thì vấn đề TN là ở chỗ con người hoàn thành và hoàn thành đến mức nào hoặc không hoàn thành những yêu cầu ấy. TN là sự tương xứng giữa hoạt động với nghĩa vụ, là hệ quả của tự do ý chí của con người, là đặc trưng cho hoạt động có ý thức của con người. Con người ngày càng nhận thức được quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội. Khi năng lực chi phối tự nhiên, xã hội của con người lớn lên thì TN của con người đối với hành vi của mình cũng lớn lên. Về mặt pháp lí, việc xem xét TN cá nhân phải xuất phát từ sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ: quyền càng rộng thì TN càng lớn.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÍ một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan chuyên môn) và chủ thể vi phạm pháp luật (có thể là cá nhân hoặc pháp nhân), trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi và những biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định ở chế tài pháp luật. Tức là sự cưỡng chế của nhà nước buộc người vi phạm pháp luật phải chấp hành quy phạm pháp luật, trừng trị người vi phạm pháp luật, bắt buộc phải khôi phục lại pháp luật đã bị vi phạm. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có hại cho xã hội vì nó phá vỡ trật tự pháp luật, trực tiếp gây ra tổn thất về vật chất, tinh thần cho con người, xâm phạm đến các cơ quan xã hội mà pháp luật bảo vệ. Vì vậy, việc truy cứu TNPL đối với những người vi phạm phát luật nhằm bảo vệ pháp chế, bảo vệ những quan hệ xã hội phát triển, làm cho pháp luật được thực hiện triệt để và nghiêm chỉnh. Truy cứu TNPL đối với những vi phạm pháp luật có ý nghĩa lớn trong việc phòng ngừa, cải tạo và giáo dục người vi phạm pháp luật.

TNPL được cấu thành bởi các yếu tố: hành vi vi phạm pháp luật; sự thiệt hại gây ra cho xã hội; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật và sự thiệt hại gây ra

cho xã hội; lỗi của chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. TNPL có nhiều loại, thông thường, được phân thành các loại trách nhiệm: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ luật, trách nhiệm dân sự... TNPL sẽ được chấm dứt với các sự kiện pháp lí thích ứng như ân xá, kết thúc thời hạn trừng phạt.

TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT nghĩa vụ của người lao động phải bồi thường theo quy định của pháp luật về thiệt hại do người đó gây ra cho tài sản của doanh nghiệp, nơi người đó làm việc trong khi thực hiện nghĩa vụ lao động (vd. làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho tài sản). Nếu gây thiệt hại không nghiêm trọng do sơ suất thì phải bồi thường nhiều nhất 3 tháng lương và bị khấu trừ dần vào lương. Người lao động có quyền được biết lí do mọi khoản khấu trừ vào tiền lương của mình. Trước khi khấu trừ tiền lương của người lao động, người sử dụng lao động phải thảo luận với ban chấp hành công đoàn cơ sở; trong trường hợp khấu trừ thì cũng không được quá 30% tiền lương hàng tháng. Người sử dụng lao động không được áp dụng việc xử phạt bằng hình thức cúp lương của người lao động. Trong trường hợp người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, làm mất các tài sản khác do doanh nghiệp giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì tuỳ trường hợp phải bồi thường thiệt hại một phần hay toàn bộ theo thời giá thị trường; trong trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trong trường hợp bất khả kháng thì không phải bồi thường. Những điều trên đây được quy định trong các điều 60, 89, 90, vv. của Bộ luật lao động nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Pháp luật về TNVC có nhiệm vụ bảo vệ đất nước, tăng cường kỉ luật lao động, giáo dục người lao động ý thức tôn trọng tài sản chung, mặt khác, bảo vệ những lợi ích chính đáng của người lao động, loại trừ hiện tượng khấu trừ lương của họ một cách vô căn cứ.

TRÁCH NHIỆM VỀ SẢN PHẨM thuật ngữ chung dùng để mô tả nghĩa vụ của người sản xuất hoặc của những người khác trong việc bồi thường thiệt hại về người và của hoặc những thiệt hại khác do sản phẩm gây nên.

TRẠCH TẢ (*Alismaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm. Cây thảo mọc ở nước (ruộng, ao, đầm, suối). Thân rễ sống dai. Có nhựa mủ trong các cơ quan và hoa. Hoa đều, lưỡng tính hoặc đơn, đế hoa bị ép gần phẳng, riêng lẻ hoặc tập hợp thành xim dạng tán. Lá đài 3, cánh 3, dạng màng. Nhị 6 - 9 xếp từng đôi ở phía trên của mỗi lá đài, chỉ nhị rời. Nhiều lá noãn mọc đứng hay xoắn ốc, noãn treo.

Quả do một số lá noãn khô không mở tạo thành, mỗi quả có 1 hạt dẹp. Gồm 12 chi, hơn 50 loài. Mọc hoang, một số được trồng làm cảnh. Đại diện: cây TT (*Alisma plantago aquatica*; tk. mã đề nước) - cây thảo, mọc hoang ở ao đầm, ruộng nước; thân rễ trắng, hình cầu; lá có cuống dài, mọc thành hình hoa thị; hoa trắng, mọc thành hình xim tán. Dùng thân, rễ cây TT phơi hay sấy khô chữa phù, bí tiểu tiện, đái buốt, đái ra máu; dùng dưới dạng thuốc sắc.

Trạch tả

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Củ

TRACHIT (từ tiếng Hi Lạp: trakhus - xù xì; A. trachyte), đá macma phun trào, thành phần hoá học tương ứng với sienit, màu phớt trắng, xám, xám lục, kiến trúc vi tinh, đôi khi nổi ban, trong đó vi tinh và ban tinh là sanidin trong suốt. Dung nham T thường rất nhớt nên thường tạo ra các tháp nhọn hoặc phun nổ thành dăm kết, vd. dăm kết T ở Pusamcap.

TRACÔN (chaconne), tác phẩm khí nhạc chậm rãi và trang trọng, xuất hiện từ thế kỉ 17. T có cấu trúc theo kiểu lặp lại một chủ đề nhiều lần ở bè bát trong khi các bè trên phát triển tự do.

TRAI (*Garcinia fagraeoides*; tk. trai lí), cây gỗ, họ Măng cụt (*Clusiaceae*). Thân tròn thẳng, cao 20 - 25 m, gốc có bạnh vè. Cành ngang. Lá mọc đối, hình bầu dục. Quả mập, tròn, chứa nhiều hạt. Ở Việt Nam, phân bố nhiều ở các dãy núi đá vôi thuộc tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Sơn Tây, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Cây ưa sáng, sinh trưởng chậm. Mùa hoa tháng 3 - 4. Mùa quả tháng 8 - 9. Cây gỗ quý, rắn, nặng (tỉ trọng 1,1). Dác màu vàng nhạt, lõi màu vàng tím rất đẹp. Gỗ dùng trong xây dựng, điêu khắc, đánh bóng rất đẹp. Hiện nay, bị khai thác nhiều nên ngày càng hiếm.

TRAI CÓC DÀY (*Gibbosula crassa*), loài trai nước ngọt họ Trai cóc (*Amblemidae*), bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Trai cỡ lớn, dài có thể trên 15 cm, vỏ hình bàn chân rất dày và nặng. Cạnh trước tròn, cạnh lưng dốc thẳng, cạnh bụng gần thẳng ngang, hơi lõm ở giữa. Trên lưng có các khía xiên sâu, đều đặn, xen kẽ với các mấu lồi thô. Mặt vỏ màu đen, xà cừ màu trắng xám. Sống ở bùn cát đáy sông. Chỉ thấy ở Sông Bằng (Cao Bằng). Là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam.

TRAI CÓC HÌNH LÁ (*Lamprotula blaisei*), loài trai nước ngọt họ Trai cóc (*Amblemidae*), bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Vỏ hình lá rất dày, lòng vỏ lõm sâu vào vùng bản lề. Vùng đỉnh vỏ phồng to uốn về phía trước. Trên vùng lưng sau có khoảng 10 nếp nhăn dạng gờ lớn. Từ đỉnh vỏ có hai gờ nổi chạy song song từ đỉnh tới đuôi vỏ. Mặt vỏ nâu đen, xà cừ màu trắng ánh xanh. Sống ở bùn cát đáy sông vùng núi, trung du đông bắc, đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Loài đặc hữu của Việt Nam.

TRAI CÓC MẪU SƠN (*Contradens semnelinckí fulioni*), loài trai nước ngọt họ Trai cóc (*Amblemidae*), bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Kích thước trung bình, hình bình hành, vỏ chắc. Vùng đỉnh vỏ lồi, cạnh trước tròn, cạnh bụng gần như thẳng. Mặt vỏ nhẵn, màu nâu hoặc đen, xà cừ màu trắng hoặc viền da cam. Sống ở cát bùn đáy sông miền núi. Chỉ gặp ở Lạng Sơn (núi Mẫu Sơn). Là loài đặc hữu của Việt Nam.

TRAI NGỌC những loài thân mềm hai mảnh vỏ có khả năng sản sinh ngọc trai. TN biển gồm nhiều loài thuộc chi Trai cánh (*Pteria*) và *Pinctada*; sống ở các biển nông nhiệt đới có độ mặn cao, ổn định. Sống bám lên đá ngầm bằng các tơ chân dày và bền, có khi thành cả mảng nhiều tầng, ở độ sâu từ 5 - 6 m đến 60 m. Tuỳ theo vùng nước, các loài TN biển khác nhau về kích thước, chiều dày vỏ, chất lượng lớp xà cừ, màu ngọc. Những loài TN có giá trị nhất: *Pinctada margaritifera*, *Pteria martensii*, *P. vulgaris*. Những vùng có nhiều TN biển: Biển Đỏ, Xri Lanka, vịnh Pecxich, Nam Ấn Độ, Ôxtrâylia, Trung Mĩ, Nhật Bản, Đông Dương. TN nước ngọt thuộc chi *Margaritifera*, sống ở Bắc Mĩ, Châu Âu, Bắc Á, Nhật Bản, vv. Thường cư trú trong các dòng nước sạch chảy chậm, không gặp trong nước tù hãm. Những loài chính: *M. margaritifera*, *M. dahurica*, *M. middendorffi*. Khi có dị vật lọt vào giữa lớp màng áo và vỏ, TN tiết ra chất đá vôi, xà cừ và conchiolin bao lấy vật đó thành những lớp mỏng đồng tâm, nhiều năm to dần thành hạt ngọc trai. Loài người biết khai thác TN để lấy ngọc từ thời cổ, chủ yếu bằng nghề lặn thủ công. Do khai thác quá mức, trữ lượng giảm nhanh. Nhiều nước (chủ yếu là Nhật Bản và Ôxtrâylia) đã tiến hành nuôi TN. Việt Nam có nhiều TN có giá trị (cả TN biển và nước ngọt), một số loài đang được nuôi để lấy ngọc, ngoài ra còn lấy vỏ cung cấp cho nghề khảm xà cừ. TN là đối tượng cần được khai thác hợp lí để bảo vệ nguồn lợi.

TRAI SUILLA (*Pilsbryoconcha suilla*), loài trai cánh họ Trai cánh (*Unionidae*), bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Vỏ dài mỏng, phồng to, đầu vuốt nhọn. Vùng đỉnh vỏ dẹp. Mặt vỏ màu nâu đen, vùng đỉnh có nếp nhăn thô. Xà cừ màu xanh nhạt, lòng đỉnh vỏ chuyển thành đỏ. Sống ở bùn cát đáy sông vùng Lạng Sơn của Việt Nam. Loài đặc hữu của Việt Nam.

TRAI TỊNH ăn chay, không ăn thịt cá mà ăn thức ăn thực vật. Ăn chay phổ biến trước khi Phật giáo ra đời. Người Ấn Độ không theo đạo Phật cũng ăn chay. Đạo Phật có chế độ đoàn trai và trường trai. Đoàn trai chỉ là ăn chay một số ngày hoặc 2, 5, 6, 10 ngày. Thông thường các tu sĩ tu tại gia ăn chay 2 ngày vào ngày mùng một và rằm. Trường trai là ăn chay suốt đời, áp dụng bắt buộc cho tu sĩ xuất gia. Xt. *Ăn chay*.

TRẢI NGHIỆM theo nghĩa chung nhất, là bất kì một trạng thái có màu sắc xúc cảm nào được chủ thể cảm nhận, trải qua, đọng lại thành bộ phận (cùng với tri thức, ý thức...) trong đời sống tâm lí của từng người. Theo nghĩa hẹp hơn, chuyên biệt hơn của tâm lí học, là những tín hiệu bên trong, nhờ đó nghĩa của các sự kiện đang diễn ra đối với cá nhân được ý thức, chuyển thành ý riêng của cá nhân, góp phần lựa chọn tự giác các động cơ cần thiết, điều chỉnh hành vi của cá nhân.

TRÁI CHỦ người tham gia quan hệ nghĩa vụ với tư cách chủ thể (thể nhân hay pháp nhân) có quyền yêu cầu bên kia (người thụ trái) thực hiện nghĩa vụ của mình. Vd. trong quan hệ mua - bán, người bán là TC trong việc yêu cầu người mua trả tiền cho mình; người mua là TC trong việc yêu cầu người bán giao vật cho mình.

TRÁI ĐẤT hành tinh thứ ba của hệ Mặt Trời tính từ Mặt Trời ra, kí hiệu ♁. Có sinh vật có trí tuệ là con người. TĐ quay quanh Mặt Trời theo quỹ đạo elip với độ lệch tâm 0,0176. Khoảng cách trung bình giữa TĐ và Mặt Trời $149,6.10^6$ km; chu kì quay quanh Mặt Trời 365,2564 ngày; tốc độ quay 29,765 km/s; chu kì tự quay 23h56'15,2". Chuyển động tự quay của TĐ gây ra sự thay đổi luân phiên ngày và đêm. Trục quay của TĐ nghiêng một góc 66°33'20" so với mặt phẳng quỹ đạo quanh Mặt Trời (mặt phẳng hoàng đạo). TĐ chỉ có một vệ tinh là Mặt Trăng (cách TĐ 384.400 km; quay quanh TĐ với quỹ đạo gần như hình elip không khép kín).

Khối lượng $5,976.10^{21}$ kg (bằng 1/333.432 khối lượng của Mặt Trời). Khối lượng riêng 5,52 g/cm^3(khối lượng riêng trung bình của các loại đá trên mặt đất chỉ là 2,65 g/cm^3, điều này chứng tỏ cấu tạo của TĐ không đồng nhất). TĐ không có dạng cầu đều đặn mà là hình elipxoit tròn xoay dẹt ở hai cực. Bán kính ở xích đạo 6.378,245 km, ở địa cực 6.356,863 km, như vậy độ det của TĐ là 1/298,3. Thông thường, bán kính TĐ được lấy tròn 6,370 km. Bề mặt TĐ không bằng phẳng mà có chênh lệch độ cao đáng kể. Lục địa chỉ chiếm khoảng 1/4 diện tích mặt đất, còn lại là biển và đại dương. Núi cao nhất đạt gần 9 km, biển sâu nhất gần 11 km, độ chênh lệch địa hình tới gần 20 km (xem thêm Phụ bản hình Trái Đất).

Như nhiều hành tinh khác, TĐ có từ tính. Trục của hai cực địa từ nghiêng 12° so với trục quay của TĐ. Vị trí cực địa từ thay đổi theo thời gian. Nguồn năng lượng chính của phần lớn các hiện tượng xảy ra trên bề mặt TĐ là bức xạ Mặt Trời. Hằng năm TĐ nhận $5,4.10^{31}$ ec bức xạ Mặt Trời, trong số đó khoảng 55% được khí quyển và lớp đất bề mặt hấp thụ. Bức xạ hạt (các luồng hạt) Mặt Trời cùng với bức xạ tử ngoại và Rơnghen có ảnh hưởng lớn đến nhiều hiện

tượng và quá trình vật lí trên TĐ, đặc biệt là trong khí quyển. Tiềm năng địa nhiệt của TĐ rất lớn, càng xuống sâu nhiệt độ càng tăng. Xuống sâu 100 km nhiệt độ có thể tới 1.000 - 1.400°C và gấp 2 - 2,5 lần khi xuống sâu hơn. TĐ kể cả lớp khí bao quanh có cấu trúc đồng tâm từ ngoài vào trong gồm nhiều tầng bao nhau gọi là quyển (x. ***Khí quyển Trái Đất***; ***Thuỷ quyển***).

Từ quyển ra khỏi phạm vi 60.000 km coi như không thuộc phạm vi TĐ, mà chỉ có từ trường TĐ.

Lớp vỏ cứng của TĐ dày 30 - 70 km ở lục địa, và mỏng hơn 5 - 10 km ở đáy các đại dương. Dưới lớp vỏ cứng là manti (lớp bao); dưới lớp bao là nhân. Nhân TĐ có bán kính 3.470 km, nhân ngoài ở trạng thái lỏng và nhân rắn ở giữa. TĐ hình thành khoảng 4,7 tỉ năm trước đây, có thành phần chủ yếu gồm sắt (37,5%), oxi (28,5%), silic (14,5%) và magie (10,2%), vv. Vỏ TĐ có thành phần chủ yếu (trung bình) sắt (4,8%), oxi (46,6%), silic (27,7%) và magie (1,94%). Ngày nay, một nguy cơ lớn đang đe dọa sự sống trên TĐ, đó là những tác động của con người gây nguy hại cho môi trường, sinh thái: phát ra quá nhiều khí nhà kính (CO_2, CH_4...) gây biến đổi khí hậu toàn cầu, phát ra các khí phá huỷ tầng ozon gây ô nhiễm nặng khí quyển và thuỷ quyển, phá huỷ rừng nhiệt đới làm suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên. Xt. ***Vỏ Trái Đất***; ***Manti***; ***Nhân Trái Đất***; ***Hiệu ứng nhà kính***.

TRÁI PHIẾU các chứng khoán có thu nhập cố định, là chứng chỉ cho vay vốn, chứng nhận người sở hữu nó đã cho người phát hành vay một số tiền nhất định, trong một thời gian nhất định, với một tỉ lệ lãi nhất định. Khi tới hạn thanh toán, người sở hữu TP sẽ mang trả TP cho người phát hành để lấy lại số tiền đã cho vay kèm theo lãi. Cũng có trường hợp lãi được thanh toán định kì (3 tháng, 6 tháng, 1 năm), còn số tiền cho vay chỉ được thanh toán khi đến hạn. Cũng có loại TP có lãi suất hay giá hoàn trả biến động; TP có lãi gắn với lợi nhuận của công ti vay; TP có thể đổi thành cổ phần, vv. Có TP chính phủ (công trái quốc gia, tín phiếu kho bạc), TP ngân hàng (kì phiếu ngân hàng), TP công ti (do các công ti có vốn vững chắc phát hành) và TP của chính quyền các cấp hoặc của các tổ chức khác. Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, TP ít được dùng do sự phát triển cao, ổn định của hệ thống ngân hàng. So với cổ phiếu, TP có mức độ rủi ro ít hơn. Trong trường hợp xí nghiệp, công ti bị giải thể hay phá sản thì giá trị của TP được đền bù trước tiên. Người có TP với tư cách là chủ nợ được pháp luật thoả mãn các đòi hỏi của mình theo trật tự ưu tiên. Việc phát hành TP thường được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc cầm cố.

TRÁI VỤ một quan hệ pháp lí có hai bên đương sự tham gia: trái chủ và người thụ trái. Người thụ trái phải thực hiện một số việc nhất định đối với trái chủ như giao tài sản, hoàn thành một công việc nhất định, trả tiền... hoặc không được làm những việc nhất định. Trái chủ có quyền yêu cầu người thụ trái phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Vd. trong TV giao hàng, người mua là trái chủ, còn người bán là người thụ trái.

TRÁI VỤ CÓ NHÂN TỐ NƯỚC NGOÀI quan hệ pháp lí xảy ra trong các trường hợp có ít nhất một bên tham gia quan hệ trái vụ có quốc tịch nước ngoài hoặc cư trú ở nước ngoài; khách thể của quan hệ trái vụ tồn tại ở nước ngoài; sự kiện làm cơ sở phát sinh quan hệ trái vụ xảy ra ở nước ngoài. TVCNTNN có thể phát sinh trên cơ sở hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Về hình thức kí kết, hợp đồng phi mậu dịch phải tuân theo luật nơi kí kết, nhưng hợp đồng mậu dịch đối ngoại phải kí kết dưới hình thức văn bản. Nội dung hợp đồng do các bên đương sự thoả thuận trên cơ sở những quy định của luật pháp và điều ước quốc tế cho phép. Khi có tranh chấp xảy ra, vấn đề quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự giải quyết theo luật do các bên thoả thuận lựa chọn; nếu các bên không thoả thuận lựa chọn thì tuỳ theo quy định của luật từng nước hay của điều ước quốc tế, có thể áp dụng luật nơi kí kết hợp đồng, luật nơi thực hiện hợp đồng, luật của nước bên bán hàng, vv. Vấn đề luật nào được áp dụng để điều chỉnh trái vụ ngoài hợp đồng có nhân tố nước ngoài được các cơ quan xét xử giải quyết theo quy định của luật nước mình và của điều ước quốc tế mà nước mình tham gia.

TRẠI điều kiêng kị trong phát âm khi hát ở sân khấu tuồng truyền thống. T là khái niệm chỉ việc phát âm tiếng này lẫn sang tiếng khác, như "tay" thành "tai", "mặt" - "met", "mách" - "méc", "ít" - "ích", "con" - "coong", "chuột" - "chuộc", "trong" - "chong", vv.

TRẠI GIAM nơi chấp hành hình phạt của người bị kết án tù có thời hạn và tù chung thân. Theo Quy chế trại giam ban hành kèm theo Nghị định số 60/CP, ngày 16.9.1993 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 60/2001/NĐ-CP, ngày 4.9.2001 của Chính phủ), các TG do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lí. TG được chia làm ba loại: I, II, III. Mỗi loại giam giữ các loại phạm nhân khác nhau. Mỗi TG thuộc Bộ Công an quản lí giam giữ từ 1.000 đến 4.000 phạm nhân (trừ Trại giam Thủ Đức). Mỗi TG có thể thành lập một hay nhiều phân trại. Mỗi phân trại giam giữ từ 500 đến 1.000 phạm nhân. Mỗi TG thuộc Bộ Quốc phòng quản lí giam giữ từ 100 đến 300 phạm nhân. Các loại TG được xây dựng theo thiết kế mẫu của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Việc thành lập, giải thể các TG và phân trại do bộ trưởng Bộ Công an, bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. Tổ chức bộ máy quản lí TG gồm có giám thị, phó giám thị, quản giáo, chuyên viên, nhân viên, kĩ thuật viên, sĩ quan và chiến sĩ vũ trang canh gác bảo vệ. Lực lượng bảo vệ phải tổ chức thường trực 24/24 giờ. Tất cả phạm nhân đều phải ở trong buồng giam, khi ra khỏi buồng giam phải được phép của giám thị TG.

TRẠI GIAM HOÀ LÒ x. ***Hoà Lò***.

TRẠI NGƯỜI THƯỢNG (Center for indigen - group - CIDG), trại lập ra vào cuối thời kì Pháp chiếm đóng Miền Nam Việt Nam, đầu thời kì chế độ Ngô Đình Diệm ở Tây Nguyên, gom người thuộc các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, tách khỏi người dân tộc Kinh, tạo ra sự phân biệt đối xử,

gây sự cảm thù giữa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên với dân tộc Kinh. Từ đó, lập ra FULRO (x. *FULRO*).

TRẠI TẠM GIAM nơi giam giữ những người đã có lệnh tạm giữ, tạm giam và người bị kết án tù hoặc tử hình bị bắt để chờ thi hành án. Nghị định số 89/1998/NĐ-CP, ngày 7.11.1998 của Chính phủ ban hành Quy chế tạm giữ, tạm giam quy định, Bộ Công an và công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức một hoặc hai TTG để giam giữ những đối tượng thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân, toà án nhân dân; thuộc Bộ Quốc phòng, mỗi quân khu, quân đoàn và cấp tương đương trong quân đội nhân dân có một hoặc hai TTG để giam giữ những đối tượng thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án trong quân đội nhân dân. Bộ trưởng Bộ Công an, bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, giải thể, quy định quy mô giam giữ, nội quy của TTG. TTG có giám thị, phó giám thị, quản giáo, nhân viên, kĩ thuật viên, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ vũ trang canh gác bảo vệ. Mỗi TTG có một cơ sở chấp hành hình phạt tù (gọi là phân trại quản lí phạm nhân) chuyên lo các công việc nấu ăn, đưa cơm, vận chuyển đồ tiếp tế, làm vệ sinh, sửa chữa, xây dựng TTG và phục vụ các yêu cầu nghiệp vụ giam giữ. Các cơ quan chuyên môn quản lí TTG có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ giam giữ, trích xuất, thăm gặp, nhận quà sinh hoạt của người bị tạm giữ, tạm giam ở trong TTG theo quy định của Quy chế về tạm giữ, tạm giam đã nêu trên.

TRAIKÔPXKI P. I. (cách phiên âm khác: Chaikôpxki; Pëtr Ilĩch Chajkovskij; 1840 - 93), nhà soạn nhạc Nga, giáo sư Nhạc viện Matxcơva (1866 - 78). Những tác phẩm âm nhạc của Traikôpxki là một trong những điển hình của âm nhạc hiện thực thế giới. Là nhà giao hưởng lỗi lạc, nhà soạn nhạc kịch trữ tình thiên tài, Traikôpxki đã sáng tác những tác phẩm kiệt xuất thuộc nhiều thể loại âm nhạc. Trong âm nhạc của ông, sự bi thảm hãi hùng kết hợp với sự chân tình sâu sắc về chủ đề tư tưởng và những cảm xúc phong phú; sự biểu hiện chân thành giản dị dễ hiểu của ngôn ngữ âm nhạc. Tác phẩm "Êpghêni Ônêghin" là kiểu ôpêra mới, trong đó tác giả đã thực hiện ý tưởng: "tâm tình nhưng đầy sức mạnh bi kịch"; "Con đầm Pích" - sự sâu sắc tâm lí về kịch âm nhạc. Âm nhạc balê của Traikôpxki đã ghi dấu một chặng đường phát triển mới của nghệ thuật vũ kịch thế giới. Traikôpxki cũng đã sáng tạo những mẫu mực hoàn thiện về âm nhạc thính phòng, những bản rômăng xúc động đầy biểu cảm và giàu tính giai điệu, vv.

Traikôpxki là nhà soạn nhạc cùng thế hệ với các nhạc sĩ thuộc "Nhóm hùng mạnh" của Nga nhưng ông không ràng buộc với trào lưu dân tộc tiên phong, cũng không thuộc phái bảo thủ truyền thống. Traikôpxki là sự hiện thân hoàn hảo của "tâm hồn Xlavơ".

Tác phẩm chính: 10 ôpêra, trong đó có "Êpghêni Ônêghin" (1878), "Con đầm Pích" (1890); 3 ba lê: "Hồ thiên nga" (1876), "Người đẹp ngủ trong rừng" (1889), "Cái kẹp hạt dẻ" (1892); 6 giao hưởng; nhiều uvectuya giao hưởng; 3 côngxectô cho pianô, viôlôngxen và dàn nhạc; 3 tứ tấu dây; 1 tam tấu cho pianô; 1 hoà tấu 6 nhạc cụ ("Những kỉ niệm Floرăngxơ"); rất nhiều tiểu phẩm cho pianô và hàng trăm giai điệu, vv. Từ 1958, ở Matxcơva diễn ra cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Traikôpxki.

TRÀM x. *Khuynh diệp*.

TRÁM ĐEN (*Canarium nigrum*; tk. cây bùi), loài cây gỗ, họ Trám (*Burseraceae*). Cây cao trung bình, lá kép hình lông chim, gồm 4 đôi lá chét. Hoa mọc thành chuỳ, gồm nhiều chùm 6 - 10 hoa. Quả hình thoi, màu tím đen sẫm. Được trồng nhiều nơi ở Việt Nam để lấy quả ăn và lấy nhựa. Mùa quả tháng 10 - 12. Quả TĐ luộc, ăn bùi và béo. Nhựa TĐ cũng lấy như nhựa trám trắng, chứa 8 - 10% tinh dầu, 50 - 70% colophan, dùng cất tinh dầu trong kĩ nghệ nước hoa, trộn với bột thân đậu tương làm hương thắp; colophan dùng trong kĩ nghệ xà phòng, veni. Dầu béo trong nhân hạt TĐ có thể dùng làm dầu chạy máy. Nhân hạt TĐ ăn được.

TRÁM TRẮNG (*Canarium album*; tk. cà na, trám chua), cây gỗ họ Trám (*Burseraceae*). Thân thẳng đứng, cao 12 - 15 m, đường kính tới 40 - 60 cm. Lá mọc so le, kép lông chim. Cụm hoa hình cầu, màu trắng.

Trám trắng
1. Cành lá và hoa; 2. Quả

Quả hình thoi, hạch cứng, nhẵn, hai đầu nhọn. Mùa hoa ở Bắc Việt Nam tháng 6 - 7, mùa quả tháng 8 - 10. Mọc hoang và được trồng từ vùng xích đạo lên tới 29° vĩ Bắc. Chịu nóng và chịu rét khá, chịu đất chua, bạc màu. Phân bố ở nhiều vùng trung du Việt Nam và ở Trung Quốc từ Quảng Đông đến Tứ Xuyên. Quả chín, hái về phơi khô, làm ô mai trám. Nhựa lấy từ thân cây và rễ cây làm hương, cất tinh dầu, chế colophan trám, được tiêu thụ trên thị trường quốc tế với tên elemi. Trong Đông y, quả trám được dùng làm thuốc, chữa ngộ độc do ăn cá, giải say rượu.

TRẠM BIẾN THẾ ĐIỆN KÉO trạm biến thế chuyên cung cấp điện cho các phương tiện giao thông điện. Có hai loại TBTĐK một chiều (ở đó ngoài máy biến áp còn có thiết bị chỉnh lưu) và TBTĐK xoay chiều.

TRẠM BIẾN THIÊN TỪ trạm máy dùng trong thăm dò từ, đặt cố định để ghi biến thiên từ. Kết quả đo tại mỗi điểm trên tuyến trừ đi kết quả đo ở TBTT cùng một thời điểm nhằm loại trừ ảnh hưởng biến thiên từ ngày đêm trong khảo sát dị thường từ yếu bằng từ kế. Khi dùng từ kế để tìm kiếm quặng với dị thường lớn (>500 nT) hoặc khi đo bằng gradien từ kế thì không cần dùng TBTT.

TRẠM BƠM toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị để vận chuyển có áp lực chất lỏng trong hệ thống cấp thoát nước, tưới tiêu, vận chuyển dầu, vv.; thường bao gồm công trình và thiết bị lấy nước, bể hút, bể tháo, đường ống dẫn có áp, kênh dẫn, máy bơm, động cơ, vv. Theo vị trí lắp đặt có: TB trên mặt đất; TB ngầm đặt sâu trong hầm. Theo công dụng, có: TB tưới, TB tiêu, TB xăng dầu, TB hứu nước thải thành phố. Theo tính chất, có: TB tĩnh tại, TB di động. 1) TB tưới là nhà đặt máy bơm nước tưới cho vùng trồng trọt. Việt Nam có khoảng 2.000 TB tưới các loại, có loại lớn (trên 10 m^3/s) như: TB tưới Trịnh Xá, Bạch Hạc, Đan Hoài, Ấp Bắc, Như Quỳnh, Văn Giang, La Khê, Cốc Thành, Hữu Bị, vv. TB tưới ở Phù Sa, Hà Tây được xây dựng sớm nhất (1928 - 32). 2) TB tiêu là nhà đặt máy bơm tiêu nước cho vùng nông nghiệp hoặc khu vực dân cư. Các TB tiêu úng loại lớn phục vụ nông nghiệp ở Việt Nam như: TB tiêu Cốc Thành, Hữu Bị, Vĩnh Trị, Nhâm Tràng, Như Trác, Trịnh Xá, Hiền Lương, Kim Bôi, Đặng Xá, vv. TB tiêu Cổ Đam lớn nhất, xây dựng từ 1964. 3) TB di động (cg. TB nổi, TB thuyền) có dạng phà bằng thép hoặc thuyền nổi trên mặt nước, di động lên xuống theo mức nước, hoặc chạy dọc theo kênh, rạch. 4) TB nhiều cấp: gồm 2 hoặc nhiều TB cùng bơm nước cho một vùng, TB sau lấy nước từ TB trước và cung cấp nước cho TB tiếp sau nó. TB còn nằm trong hệ thống truyền dẫn thuỷ lực của máy công cụ và thiết bị cơ khí.

TRẠM BƠM NHIỀU CẤP x. *Trạm bơm*.

TRẠM BƠM NỔI (cg. trạm bơm di động), x. *Trạm bơm*.

TRẠM BƠM TIÊU x. *Trạm bơm*.

TRẠM BƠM TƯỚI x. *Trạm bơm*.

TRẠM CẢNH SÁT GIAO THÔNG đơn vị cảnh sát giao thông thuộc phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, được thành lập theo quyết định của Bộ Công an, có nhiệm vụ tổ chức hoạt động tuần tra, kiểm soát để phát hiện và xử lí các hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông; tổ chức các biện pháp phòng ngừa và giải quyết các trường hợp ách tắc giao thông; tổ chức điều tra và giải quyết tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật và phân công của Bộ Công an; phối hợp với các lực lượng đấu tranh chống các loại tội phạm hoạt động trên tuyến giao thông. Trụ sở của TCSGT được bố trí trên dọc các tuyến quốc lộ trọng điểm, có lưu lượng phương tiện giao thông lớn, tình hình trật tự an toàn giao thông phức tạp, dễ xảy ra nhiều tai nạn giao thông.

TRẠM CẤP CỨU tổ chức y tế có nhiệm vụ tiến hành các biện pháp cứu chữa tối khẩn cấp hoặc khẩn cấp người bị thương, bị bệnh trước khi chuyển họ về các cơ sở điều trị tuyến sau. Tuỳ theo nhiệm vụ được phân công, tình hình biên chế, trang bị, khối lượng và nội dung công tác, TCC có thể thu hẹp hoặc mở rộng. TCC thường do bác sĩ hoặc y sĩ có kinh nghiệm phụ trách. Xt. *Tổ chức cấp cứu*.

TRẠM CỨU THƯƠNG tổ chức y tế thực hiện nhiệm vụ sơ cứu sớm và tại chỗ người bị thương: băng bó, cầm máu, cố định xương gãy, hô hấp nhân tạo, giảm đau, phòng sốc... để sau đó chuyển ngay nạn nhân về tuyến sau để chữa tiếp một cách đầy đủ. Việc băng bó và sơ cứu bước đầu ảnh hưởng rất lớn đến kết quả cứu chữa của các tuyến sau. TCT do bác sĩ hoặc y sĩ có kinh nghiệm phụ trách.

TRẠM DẪN ĐƯỜNG VÀ CHỈ MỤC TIÊU trạm (đài) điều khiển máy bay. Có nhiệm vụ hướng dẫn máy bay bay đến khu vực tác chiến (mục tiêu trên không, trên mặt đất, mặt nước) và bảo đảm cho máy bay đó không bị phương tiện phòng không mặt đất bắn nhầm. Trạm (đài) có thể đặt ở mặt đất, trên máy bay và trên tàu mặt nước.

TRẠM ĐỊA CHẤN cơ sở ghi và xử lí sơ bộ các dao động mặt đất trong khảo sát động đất hoặc thăm dò địa chấn. TĐC trong khảo sát động đất đặt cố định, nghiên cứu động đất và cấu trúc Trái Đất. Trạm có máy địa chấn ghi 3 thành phần dao động nền đất, 2 thành phần dao động nằm ngang và thành phần thẳng đứng. TĐC đầu tiên ở Việt Nam do Pháp xây dựng tại Phủ Liễn, Hải Phòng năm 1924. Hiện nay, mạng lưới TĐC quốc gia gồm 24 TĐC, với máy địa chấn chu kì ngắn ghi số, đến nay đã được trang bị thêm 6 máy địa chấn dải rộng ghi sóng địa chấn chu kì đến 120 giây. Nhiều nước đã phát triển mạng lưới TĐC, đặc biệt khoảng từ 1960 với mục đích xác định vị trí nổ bom hạt nhân dưới đất. Trên thế giới đến năm 1984 đã có hơn 2.500 TĐC. Ngày nay, TĐC còn được đặt dưới đáy đại dương, trên hành tinh và vệ tinh khác. Trong thăm dò địa chấn, TĐC là máy di chuyển theo tuyến đo, ghi các dao động nhân tạo, nhằm khảo sát cấu trúc vỏ Trái Đất, tìm kiếm mỏ dầu khí trên đất liền và mặt biển.

TRẠM GIANG (Zhanjiang; tên cũ: Quảng Châu Loan), thành phố cảng ở phía đông bắc bán đảo Lôi Châu (Leizhou) thuộc tây nam tỉnh Quảng Đông (Guangdong), Trung Quốc. Diện tích 12,5 nghìn km^2 (nội thành 1.460 km^2). Dân số 6,16 triệu (nội thành 1,25 triệu). Dân tộc Hán. Bờ biển 1.381 km. Sông Tây Giang (Xijiang), Mạc Thôn chảy qua. Thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Nam Á. Lượng mưa 1.600 mm/năm. Nhiệt độ trung bình năm 23°C. Đầu mối giao thông miền tây nam tỉnh Quảng Đông. Cảng TG là một trong cảng biển lớn của Trung Quốc, có thể tiếp nhận tàu 10 nghìn tấn. Giao thông đường sắt, đường bộ, đường hàng không phát triển. Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu: mía, lạc, cao su, sả. Công nghiệp cá phát triển. Ngoài

ra còn có công nghiệp chế biến: đường, muối, thực phẩm, thuốc lá, điện gia dụng, dệt, dầu mỏ, vv. TG là cơ sở sản xuất đường quan trọng của Trung Quốc. Đặc sản có tương vừng, bào ngư, tôm hùm, sứa, công nghệ phẩm. TG được mệnh danh là thành phố vườn hoa. Có khu du lịch phong cảnh nổi tiếng Hồ Quang Nham (Huguangyan). TG là tô giới của Pháp từ 1898 (gọi là Quảng Châu Loan). Trung Quốc thu hồi năm 1945.

TRẠM GOM DÂY thiết bị chuyển mạch dung lượng nhỏ dùng trong lĩnh vực viễn thông để tập trung lưu lượng thông tin của một nhóm n dây thuê bao rồi chuyển lưu lượng đó tới tổng đài qua một số lượng kênh thông tin nhỏ hơn n. TGD được ứng dụng để phát triển các mạng nội hạt một cách cơ động và kinh tế.

TRẠM KHÍ NÉN hệ thống thiết bị sản xuất không khí nén hoặc khí nén của các xí nghiệp, các hệ thống đường ống dẫn chính, các công trình xây dựng, vv. không khí nén hoặc khí nén được dùng làm phần tử năng lượng (làm sạch vật đúc dẫn động nhanh cơ cấu máy, vv.) hoặc làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm khác (sản xuất oxi từ không khí, amoniac từ nitơ và hiđro). Có các loại TKN nhỏ (năng suất tới 100 m^3/phút), trung bình (100 - 500 m^3/phút) và lớn (trên 500 m^3/phút).

TRẠM KHÍ TƯỢNG địa điểm quan trắc và đo đạc các hiện tượng khí quyển và đặc trưng vật lí của khí quyển. Công việc này tiến hành lâu dài và theo định kì quy định của ngành khí tượng (thời gian quan trắc trong một ngày). Các TKT hợp thành một mạng lưới gồm nhiều trạm của ngành khí tượng gọi là mạng lưới điều tra cơ bản khí tượng. Những yếu tố quan trắc ở một TKT phổ thông gồm có các hạng mục quan trắc thông thường: khí áp, nhiệt độ và độ ẩm không khí, gió, mây, giáng thuỷ, giờ nắng, vv. Trong ngành khí tượng còn có những trạm quan trắc chuyên đề như TKT cao không, TKT nông nghiệp, trạm bức xạ, TKT thuỷ văn.

TRẠM KHOAN tổng thành các công trình, máy móc và thiết bị để khoan lỗ trong thăm dò, khai thác khoáng sản, vv. (gồm: máy khoan (bơm khoan), chòi (tháp, giàn) khoan, bộ dẫn động, thiết bị cơ khí hoá thao tác kéo lên, thả xuống, chuẩn bị, làm sạch, tái sinh dung dịch rửa khoan, vv. Có thể phân loại: 1) TK khoan xoay, khoan đập, khoan rung, khoan phun lửa, khoan tuabin phản lực, vv. 2) TK tĩnh tại (khoan dẫn khí và khoan sâu thăm dò địa chất), TK di động (khoan trong công trình xây dựng), TK tự hành hoặc cơ động (khoan lỗ nổ mìn, khoan tìm kiếm địa chất ở những nơi khó đi lại). 3) TK nổi (khai thác dầu, khí vùng thềm lục địa), vv.

TRẠM KIỂM SOÁT LÂM SẢN tổ chức do nhà nước lập ra ở nơi tập trung đầu mối giao thông (thuỷ, bộ) hoặc nơi tập trung luồng lâm sản đi qua để kiểm soát việc mua, bán, vận chuyển lâm sản, đặc sản và chim, thú rừng thuộc các khu vực quản lí.

TRẠM LÀM VIỆC (A. workstation), một loại cấu hình máy tính dành cho một người sử dụng. Cấu hình này có thể có thiết bị cuối được nối với máy tính, hoặc có thể là một hệ thống chuẩn với khả năng xử lí cục bộ. TLV cung cấp cho người sử dụng rất nhiều khả năng làm việc trên máy tính, bao gồm soạn thảo văn bản, thư tín điện tử, quản lí thông tin, đồ hoạ chất lượng cao và một tập các công cụ xây dựng chương trình. TLV gần giống như một thứ máy tính cá nhân, không dùng chung nhưng có khả năng cho phép người sử dụng thâm nhập vào các phương tiện chung, các máy tính lớn thông qua mạng truyền thông.

TRẠM MÁY KÉO VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP xí nghiệp quản lí và sử dụng máy kéo và máy nông nghiệp phục vụ yêu cầu cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp trong từng vùng. Xí nghiệp cơ khí nông nghiệp làm việc theo nguyên tắc (cơ chế) hợp đồng kinh tế. TMKVMNN gồm có một số máy kéo, máy nông nghiệp, thiết bị máy móc dùng vào việc chăm sóc, bảo dưỡng kĩ thuật và sửa chữa máy kéo và máy nông nghiệp. Do yêu cầu thực tế của sản xuất nông nghiệp nhiều thành phần, các trạm máy kéo được tổ chức lại thành các xí nghiệp cơ khí nông nghiệp huyện, vừa làm nhiệm vụ quản lí sử dụng máy phục vụ sản xuất của các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, vừa làm nhiệm vụ cung ứng máy móc, thiết bị phụ tùng, sửa chữa, hướng dẫn bồi dưỡng kĩ thuật cho các cơ sở sử dụng máy nông nghiệp ngoài quốc doanh.

TRẠM NỔ phần tử của mạch nổ, nhạy với xung ổ của kíp nổ hay liều dẫn nổ, tạo ra một xung nổ mạnh đủ để gây nổ hoàn toàn liều thuốc chính nhồi trong đạn dược. TN thường làm từ các thuốc nổ phá mạnh như têđrin, pentrit, hêxôgen thuần hoá, TNT, vv.

TRẠM NÔNG NGHIỆP tổ chức kĩ thuật gồm cán bộ và một số cơ sở vật chất và phương tiện ở các địa bàn sản xuất (thường là huyện, vùng) có nhiệm vụ hướng dẫn cải tiến kĩ thuật hoặc làm dịch vụ kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Tuỳ theo chức năng, có: trạm kĩ thuật hướng dẫn cải tiến kĩ thuật cho các cơ sở sản xuất; trạm máy kéo làm đất cho các hợp tác xã theo hợp đồng, sửa chữa một số máy nông nghiệp cho cơ sở; trạm bảo vệ thực vật theo dõi sự phát sinh phát triển của sâu bệnh hại cây trồng, hướng dẫn biện pháp phòng trừ và cung cấp tài liệu phục vụ dự tính, dự báo sâu bệnh; trạm thú y theo dõi sự phát sinh phát triển bệnh ở vật nuôi, thực hiện các chiến dịch tiêm phòng và hướng dẫn vệ sinh gia súc, trạm giống thu mua giống tốt và cung cấp giống tốt cho cơ sở.

TRẠM PHÁT LẠI TRUYỀN HÌNH trạm thu - phát hay còn gọi là trạm chuyển tiếp, có nhiệm vụ thu nhận tín hiệu truyền hình từ một đài phát nào đó, sau đó phát lại chương trình này với tần số sóng mang có thể khác hoặc bằng tần số tín hiệu khi thu. Trong mạng truyền hình quốc gia, các TPLTH thường có công suất lớn trong các băng tần VHF và UHF cỡ từ 2 kW đến 20 kW. Thiết bị tiếp sóng thường là các máy thu viba hoặc máy thu vệ tinh (TVRO) ở các băng tần C và Ku. Để phủ sóng các vùng lõm, vùng sâu, vùng xa, người ta sử dụng mạng các máy phát lại truyền hình với công suất nhỏ cỡ từ 50 W đến 500 W. Thiết bị thu thường là

đầu thu vệ tinh (TVRO). Nếu sử dụng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB - T, có thể thiết lập mạng đơn tần. Tần số thu và phát là như nhau, cấu tạo của trạm phát lại sẽ đơn giản hơn, do đó giá thành của trạm cũng thấp hơn.

TRẠM QUAN TRẮC CAO KHÔNG trạm tiến hành các quan trắc thường kì về khí tượng cao không đồng thời với khí tượng mặt đất. Các quan trắc khí tượng cao không sẽ được truyền đến các nơi sử dụng như hàng không, cục dự báo thời tiết... đồng thời được chỉnh lí, lưu trữ, tổng kết thành các niên san, nguyệt san khí tượng cao không. Quan trắc cao không trước tiên là đo đạc gió, khí áp, nhiệt độ và độ ẩm không khí tới độ cao 40 km bằng cách thả bóng thám không mang các khí cụ đo đạc vô tuyến. Hiện nay, ở một số nơi còn dùng các phương tiện khác như khí cầu bình lưu (đo ở một độ cao nhất định), tên lửa khí tượng, thám trắc máy bay, vệ tinh khí tượng, vv.

TRẠM QUÂN Y bộ phận triển khai trong chiến đấu của các phân đội quân y tuyến chiến thuật (từ đại đội đến sư đoàn) để thu dung, cứu chữa thương binh, bệnh binh. Từ tuyến trung đoàn trở về sau, thành phần cơ bản của TQY gồm các bộ phận thu dung phân loại, cứu chữa, hậu tăng, dược, hậu cần. Trong trường hợp cần thiết, còn có bộ phận xử lí vệ sinh. Các TQY thường triển khai trong hoặc sau đội hình chiến đấu của cấp mình, trong công sự kiên cố, công sự dã chiến hoặc lợi dụng địa hình tự nhiên che khuất.

TRẠM QUỸ ĐẠO "CHÀO MỪNG" khí cụ bay vũ trụ, tự động hoàn toàn hoặc có người điều khiển để hoạt động nhiều ngày trên quỹ đạo quanh thiên thể (Trái Đất, Mặt Trăng...), được đưa lên quỹ đạo dưới dạng đã lắp sẵn hoặc đưa lên từng khối và được lắp ráp trên vũ trụ. Được trang bị máy để tiến hành nghiên cứu về Trái Đất, các hành tinh khác, không gian vũ trụ, các thí nghiệm y - sinh học, kĩ thuật công nghệ trong điều kiện không trọng lượng và nghỉ ngơi trong chuyến bay. Có chuyến bay, phi công vũ trụ làm việc trên trạm quỹ đạo trong thời gian đến gần một năm. TQĐ"CM" là của Liên Xô (nay thuộc Liên bang Nga). Có 7 TQĐ "CM" đã được phóng lên quỹ đạo TĐQ "CM" 1 được phóng ngày 19.4.1971. TQĐ "CM" 7 (trạm cuối cùng) được phóng 19.4.1982 và kết thúc sự tồn tại vào 7.2.1991.

TRẠM TẤU huyện ở phía tây nam tỉnh Yên Bái. Diện tích 742 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trạm Tấu - huyện lị), 11 xã (Hát Lìu, Túc Đán, Xà Hồ, Pá Lau, Bản Công, Trạm Tấu, Pá Hu, Làng Nhì, Phình Hồ, Bản Mù, Tà Si Láng). Dân số 21.700 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Mông, Thái, Kinh. Địa hình núi trung bình, độ cao trung bình 500 - 1.500 m, với các đỉnh: Phu Luông (2.985 m), Sa Phin (2.874 m). Ngòi Thia chảy qua. Trồng ngô, chè, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ong lấy mật. Trồng rừng, khai thác lâm sản, chế biến chè. Giao thông: tỉnh lộ Trạm Tấu - Nghĩa Lộ chạy qua. Huyện thành lập từ 17.8.1964 do chia huyện Văn Chấn thành 2 huyện Văn Chấn và TT thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975 thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 20.7.1991, thuộc tỉnh Yên Bái.

TRẠM THU PHÁT VÔ TUYẾN (cg. trạm thông tin vô tuyến), tổ hợp thiết bị: máy phát, máy thu, hệ thống anten, nguồn điện cung cấp và các thiết bị phụ để liên lạc bằng sóng vô tuyến điện theo hai chiều. TTPVT có thể thực hiện liên lạc trên một kênh, hai kênh hoặc nhiều kênh. Việc thu phát tín hiệu có thể được thực hiện luân phiên (trạm thu phát đơn công) hoặc thực hiện đồng thời (trạm thu phát song công).

TRẠM THUỶ ĐIỆN hệ thống công trình bao gồm khu công trình đầu mối (đập, tràn xả lũ, cửa lấy nước...), công trình dẫn nước về khu nhà máy thuỷ điện (bao gồm nhà máy chính, nhà máy phụ, trạm biến áp chính và trạm phân phối cao áp) được xây dựng để biến đổi thuỷ năng thành điện năng. Ở Việt Nam đã xây dựng được một số TTĐ lớn và cực lớn như TTĐ Đa Nhim (Nlm = 160 nghìn kW), TTĐ Trị An (Nlm = 400 nghìn kW), TTĐ Hoà Bình (Nlm = 1.920 nghìn kW). Tuỳ theo độ cao cột nước lớn nhất (Hmax), có thể chia TTĐ ra ba loại: TTĐ cột nước cao (có cột nước lớn nhất trên 100 m); TTĐ cột nước trung bình (có cột nước lớn nhất từ 40 m đến 100 m) và TTĐ cột nước thấp (có cột nước lớn nhất nhỏ hơn 40 m). Tuỳ theo trị số công suất lắp máy có thể chia TTĐ ra năm loại: TTĐ cực lớn, TTĐ lớn, TTĐ vừa, TTĐ nhỏ và TTĐ cực nhỏ. Tuỳ theo phương thức tập trung cột nước (phương thức khai thác thuỷ năng) có thể chia TTĐ ra ba loại: TTĐ kiểu đập, TTĐ kiểu đường dẫn và TTĐ kiểu hỗn hợp. Trong TTĐ kiểu đập, tuỳ theo vị trí của nhà máy so với đập lại chia ra TTĐ ngang đập và TTĐ kiểu sau đập. Xt. ***Nhà máy thuỷ điện***.

TRẠM THUỶ ĐIỆN CỰC LỚN trạm thuỷ điện có công suất lắp máy lớn hơn 1 triệu kW.

TRẠM THUỶ ĐIỆN CỰC NHỎ trạm thuỷ điện có công suất lắp máy dưới 100 kW (200 kW).

TRẠM THUỶ ĐIỆN ĐƯỜNG DẪN trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành chủ yếu do đường dẫn. Cột nước của TTĐĐD có thể đạt tới 1.700 - 2.000 m. Các hạng mục công trình của TTĐĐD thường tập trung ở hai khu vực: khu vực công trình đầu mối (gồm đập, tràn xả lũ, công trình lấy nước...) và khu nhà máy. Xt. ***Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu đường dẫn; Nhà máy thuỷ điện kiểu đường dẫn***.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU ĐẬP trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành do xây dựng đập chắn ngang sông và đồng thời cũng hình thành hồ chứa để điều tiết dòng chảy. Trong TTĐKĐ, tuỳ theo vị trí nhà máy so với tuyến đập nên chia ra hai loại: trạm thuỷ điện ngang đập và trạm thuỷ điện sau đập. Xt. ***Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu đập***.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU HỖN HỢP trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành vừa do đập vừa do đường dẫn. Xt. ***Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu hỗn hợp***.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU NGANG ĐẬP vị trí nhà máy thuỷ điện thường cùng trên một tuyến với đập, bản thân là một bộ phận của công trình dâng nước nên chịu trực tiếp áp lực nước thượng lưu. Ở đây toàn bộ khu công trình

đầu thu vệ tinh (TVRO). Nếu sử dụng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB - T, có thể thiết lập mạng đơn tần. Tần số thu và phát là như nhau, cấu tạo của trạm phát lại sẽ đơn giản hơn, do đó giá thành của trạm cũng thấp hơn.

TRẠM QUAN TRẮC CAO KHÔNG trạm tiến hành các quan trắc thường kì về khí tượng cao không đồng thời với khí tượng mặt đất. Các quan trắc khí tượng cao không sẽ được truyền đến các nơi sử dụng như hàng không, cục dự báo thời tiết... đồng thời được chỉnh lí, lưu trữ, tổng kết thành các niên san, nguyệt san khí tượng cao không. Quan trắc cao không trước tiên là đo đạc gió, khí áp, nhiệt độ và độ ẩm không khí tới độ cao 40 km bằng cách thả bóng thám không mang các khí cụ đo đạc vô tuyến. Hiện nay, ở một số nơi còn dùng các phương tiện khác như khí cầu bình lưu (đo ở một độ cao nhất định), tên lửa khí tượng, thám trắc máy bay, vệ tinh khí tượng, vv.

TRẠM QUÂN Y bộ phận triển khai trong chiến đấu của các phân đội quân y tuyến chiến thuật (từ đại đội đến sư đoàn) để thu dung, cứu chữa thương binh, bệnh binh. Từ tuyến trung đoàn trở về sau, thành phần cơ bản của TQY gồm các bộ phận thu dung phân loại, cứu chữa, hậu tăng, dược, hậu cần. Trong trường hợp cần thiết, còn có bộ phận xử lí vệ sinh. Các TQY thường triển khai trong hoặc sau đội hình chiến đấu của cấp mình, trong công sự kiên cố, công sự dã chiến hoặc lợi dụng địa hình tự nhiên che khuất.

TRẠM QUỸ ĐẠO "CHÀO MỪNG" khí cụ bay vũ trụ, tự động hoàn toàn hoặc có người điều khiển để hoạt động nhiều ngày trên quỹ đạo quanh thiên thể (Trái Đất, Mặt Trăng...), được đưa lên quỹ đạo dưới dạng đã lắp sẵn hoặc đưa lên từng khối và được lắp ráp trên vũ trụ. Được trang bị máy để tiến hành nghiên cứu về Trái Đất, các hành tinh khác, không gian vũ trụ, các thí nghiệm y - sinh học, kĩ thuật công nghệ trong điều kiện không trọng lượng và nghỉ ngơi trong chuyến bay. Có chuyến bay, phi công vũ trụ làm việc trên trạm quỹ đạo trong thời gian đến gần một năm. TQĐ"CM" là của Liên Xô (nay thuộc Liên bang Nga). Có 7 TQĐ "CM" đã được phóng lên quỹ đạo TĐQ "CM" 1 được phóng ngày 19.4.1971. TQĐ "CM" 7 (trạm cuối cùng) được phóng 19.4.1982 và kết thúc sự tồn tại vào 7.2.1991.

TRẠM TẤU huyện ở phía tây nam tỉnh Yên Bái. Diện tích 742 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trạm Tấu - huyện lị), 11 xã (Hát Lìu, Túc Đán, Xà Hồ, Pá Lau, Bản Công, Trạm Tấu, Pá Hu, Làng Nhì, Phình Hồ, Bản Mù, Tà Si Láng). Dân số 21.700 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Mông, Thái, Kinh. Địa hình núi trung bình, độ cao trung bình 500 - 1.500 m, với các đỉnh: Phu Luông (2.985 m), Sa Phìn (2.874 m). Ngòi Thia chảy qua. Trồng ngô, chè, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ong lấy mật. Trồng rừng, khai thác lâm sản, chế biến chè. Giao thông: tỉnh lộ Trạm Tấu - Nghĩa Lộ chạy qua. Huyện thành lập từ 17.8.1964 do chia huyện Văn Chấn thành 2 huyện Văn Chấn và TT thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975 thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 20.7.1991, thuộc tỉnh Yên Bái.

TRẠM THU PHÁT VÔ TUYẾN (cg. trạm thông tin vô tuyến), tổ hợp thiết bị: máy phát, máy thu, hệ thống anten, nguồn điện cung cấp và các thiết bị phụ để liên lạc bằng sóng vô tuyến điện theo hai chiều. TTPVT có thể thực hiện liên lạc trên một kênh, hai kênh hoặc nhiều kênh. Việc thu phát tín hiệu có thể được thực hiện luân phiên (trạm thu phát đơn công) hoặc thực hiện đồng thời (trạm thu phát song công).

TRẠM THUỶ ĐIỆN hệ thống công trình bao gồm khu công trình đầu mối (đập, tràn xả lũ, cửa lấy nước...), công trình dẫn nước về khu nhà máy thuỷ điện (bao gồm nhà máy chính, nhà máy phụ, trạm biến áp chính và trạm phân phối cao áp) được xây dựng để biến đổi thuỷ năng thành điện năng. Ở Việt Nam đã xây dựng được một số TTĐ lớn và cực lớn như TTĐ Đa Nhim (Nlm = 160 nghìn kW), TTĐ Trị An (Nlm = 400 nghìn kW), TTĐ Hoà Bình (Nlm = 1.920 nghìn kW). Tuỳ theo độ cao cột nước lớn nhất (Hmax), có thể chia TTĐ ra ba loại: TTĐ cột nước cao (có cột nước lớn nhất trên 100 m); TTĐ cột nước trung bình (có cột nước lớn nhất từ 40 m đến 100 m) và TTĐ cột nước thấp (có cột nước lớn nhất nhỏ hơn 40 m). Tuỳ theo trị số công suất lắp máy có thể chia TTĐ ra năm loại: TTĐ cực lớn, TTĐ lớn, TTĐ vừa, TTĐ nhỏ và TTĐ cực nhỏ. Tuỳ theo phương thức tập trung cột nước (phương thức khai thác thuỷ năng) có thể chia TTĐ ra ba loại: TTĐ kiểu đập, TTĐ kiểu đường dẫn và TTĐ kiểu hỗn hợp. Trong TTĐ kiểu đập, tuỳ theo vị trí của nhà máy so với đập lại chia ra TTĐ ngang đập và TTĐ kiểu sau đập. Xt. *Nhà máy thuỷ điện*.

TRẠM THUỶ ĐIỆN CỰC LỚN trạm thuỷ điện có công suất lắp máy lớn hơn 1 triệu kW.

TRẠM THUỶ ĐIỆN CỰC NHỎ trạm thuỷ điện có công suất lắp máy dưới 100 kW (200 kW).

TRẠM THUỶ ĐIỆN ĐƯỜNG DẪN trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành chủ yếu do đường dẫn. Cột nước của TTĐĐD có thể đạt tới 1.700 - 2.000 m. Các hạng mục công trình của TTĐĐD thường tập trung ở hai khu vực: khu vực công trình đầu mối (gồm đập, tràn xả lũ, công trình lấy nước ..) và khu nhà máy. Xt. *Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu đường dẫn; Nhà máy thuỷ điện kiểu đường dẫn*.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU ĐẬP trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành do xây dựng đập chắn ngang sông và đồng thời cũng hình thành hồ chứa để điều tiết dòng chảy. Trong TTĐKĐ, tuỳ theo vị trí nhà máy so với tuyến đập nên chia ra hai loại: trạm thuỷ điện ngang đập và trạm thuỷ điện sau đập. Xt. *Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu đập*.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU HỖN HỢP trạm thuỷ điện có cột nước được tạo thành vừa do đập vừa do đường dẫn. Xt. *Phương thức khai thác thuỷ năng kiểu hỗn hợp*.

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU NGANG ĐẬP vị trí nhà máy thuỷ điện thường cùng trên một tuyến với đập, bản thân là một bộ phận của công trình dâng nước nên chịu trực tiếp áp lực nước thượng lưu. Ở đây toàn bộ khu công trình

đầu mối và khu nhà máy thuỷ điện tập trung trong một khu vực. TTĐKNĐ còn gọi là trạm thuỷ điện kiểu lòng sông, thường được xây dựng với cột nước nhỏ hơn 30 - 45 m. Xt. *Nhà máy thuỷ điện kiểu đập.*

TRẠM THUỶ ĐIỆN KIỂU SAU ĐẬP khi cột nước của trạm thuỷ điện tương đối lớn và công suất của mỗi tổ máy tương đối bé, do đó bản thân nhà máy thuỷ điện không thể chịu được áp lực nước thượng lưu nên nhà máy phải đặt lùi phía sau đập, vì vậy được gọi là TTĐKSĐ. TTĐKSĐ thường được xây dựng với cột nước từ 30 - 45 m đến 200 - 300 m và có thể lớn hơn. Xt. *Nhà máy thuỷ điện sau đập.*

TRẠM THUỶ ĐIỆN LỚN trạm thuỷ điện có công suất lắp máy từ 100 nghìn đến 1 triệu kW.

TRẠM THUỶ ĐIỆN NHỎ trạm thuỷ điện có công suất lắp máy 100 (200) - 5.000 kW.

TRẠM THUỶ ĐIỆN THUỶ TRIỀU trạm thuỷ điện lợi dụng năng lượng thuỷ triều lên và xuống để phát điện. TTĐTT thường được xây dựng ở những nơi có biên độ dao động triều lớn và có vịnh hẹp để dễ tạo thành hồ chứa. Nhà máy đặt ở công trình ngăn biển hoặc ở giữa 2 hồ, tổ máy thuỷ điện thuỷ triều làm việc hai chiều và thường dùng tổ máy tuabin chạy thẳng (tổ máy capxun).

TRẠM THUỶ ĐIỆN TÍCH NĂNG (*công nghiệp*), x. *Nhà máy thuỷ điện tích năng.*

TRẠM THUỶ ĐIỆN VỪA trạm thuỷ điện có công suất lắp máy 5.000 - 100.000 kW.

TRẠM THUỶ VĂN trạm quan trắc thuỷ văn, thường hiểu theo nghĩa hẹp là thuỷ văn lục địa, có nhiệm vụ quan trắc các đặc trưng của chế độ và quá trình vật lí của lớp nước bề mặt đất. Các hạng mục quan trắc ở một TTV gồm: mực nước sông, lưu tốc dòng chảy, độ vẩn đục, yếu tố thuỷ hoá, nhiệt độ nước, mưa, bốc hơi, độ xói mòn, vv. Quan trắc ở TTV hồ gồm: bốc hơi trên mặt hồ, mưa, cát bùn, xói mòn, thuỷ hoá, vv. Ngoài ra còn có các quan trắc thuỷ văn chuyên đề: thuỷ văn nội đồng, thuỷ văn núi cao, thuỷ văn rừng, vv.

TRẠM THUỶ VĂN THỰC NGHIỆM trạm tổ chức quan trắc thuỷ văn trên lưu vực thực nghiệm với các điều kiện thay đổi tự nhiên hoặc nhân tạo của môi trường xung quanh, phục vụ cho nghiên cứu tính toán và dự báo thuỷ văn, đánh giá tài nguyên nước trong điều kiện chịu tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội.

TRẠM TIẾP SÓNG TRUYỀN HÌNH trạm thu nhận tín hiệu truyền hình dưới dạng sóng điện từ. TTSTH thường là cố định, được quy hoạch trong mạng phát sóng quốc gia và mạng phát hình địa phương. Các trạm này phục vụ cho mục đích phát lại truyền hình, hoặc chuyển tiếp tín hiệu truyền hình tới những địa điểm khác. Do đó các thiết bị thu thường là đầu thu vệ tinh chuyên dụng hoặc viba. Cũng có những trường hợp sử dụng máy thu hình chuyên dụng để thu sóng truyền hình. Trong truyền hình cáp, người ta cũng sử dụng những TTSTH công cộng, sau đó phân phối tín hiệu truyền hình qua mạng cáp đồng trục tới các hộ gia đình. Dịch vụ này gọi là dịch vụ phân phối viba đa điểm (MMDS).

TRẠM TRUYỀN THANH tổ hợp thiết bị gồm máy thu thanh, máy tăng âm, máy ghi âm, thiết bị trộn tiếng (bộ micxơ) đặt trong phòng có kết cấu đặc biệt để truyền đi các chương trình phát thanh, chương trình truyền thanh địa phương theo đường dây truyền thanh (truyền thanh hữu tuyến) hay bằng sóng vô tuyến (truyền thanh vô tuyến). TTT là đơn vị cơ sở cuối cùng của hệ thống phát thanh tiếp âm chương trình đài phát thanh quốc gia và của đài phát thanh địa phương. TTT có thể vừa tiếp âm, vừa sản xuất chương trình ngắn, gọn, nội dung chủ yếu là về tình hình tại các cơ sở, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng. Trường hợp này còn gọi là đài truyền thanh. Tại Việt Nam, hiện nay có hơn 10 nghìn đài truyền thanh và TTT cơ sở và cộng đồng.

TRẠM TƯỚI TIÊU x. *Trạm bơm.*

TRẠM VỆ SINH PHÒNG DỊCH cơ sở y tế dự phòng được giao phụ trách một khu vực dân cư hay sản xuất (quận, thành phố, tỉnh, các ngành sản xuất như giao thông, hoá chất, công nghiệp...). Chức năng: giám sát việc thực hiện luật bảo vệ sức khoẻ, các điều lệ vệ sinh trong mọi hoạt động xã hội (vệ sinh ăn uống, vệ sinh lương thực - thực phẩm, vệ sinh công nghiệp, lao động, vệ sinh trường học...), xây dựng các tiêu chuẩn vệ sinh; phòng chống ô nhiễm môi trường; giáo dục vệ sinh, dự phòng, các biện pháp phòng chống dịch, chống các bệnh dịch gia súc lây sang người; phổ biến và hướng dẫn thực hiện các tiện nghi sinh hoạt (nguồn nước, hố xí, bể khí sinh học...); thực hiện việc kiểm dịch các cửa khẩu, hải cảng, sân bay, vv.

TRẠM VÔ TUYẾN THÁM KHÔNG x. *Trạm quan trắc cao không.*

TRẠM Y TẾ cơ sở y tế tại xí nghiệp, công trường, nông trường, cộng đồng dân cư (cụm dân cư, xã, phường, vv.) để sơ cứu các chấn thương, nhiễm độc nghề nghiệp, chữa các bệnh thông thường, bệnh cấp cứu và thực hiện công tác phòng bệnh. Là nơi thực hiện công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu đối với toàn dân ở cộng đồng, trong đó bao gồm cả người khuyết tật do nhiều nguyên nhân, nạn nhân chiến tranh, vv.; là nơi tiếp xúc đầu tiên với nhân dân và thực hiện các chương trình y tế. TYT nông thôn còn có kèm theo nhà hộ sinh, phụ trách công tác thăm thai, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ - trẻ em, kế hoạch hoá gia đình; một nhà thuốc, một vườn thuốc. Ở Việt Nam, nhiều TYT đã có bác sĩ y khoa phụ trách. TYT thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của trung tâm y tế huyện về mọi mặt (tổ chức, chuyên môn, nghiệp vụ).

TRÀN DẦU sự cố môi trường nguy hiểm và phức tạp, xảy ra trong khi tiến hành các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí, phụt dầu, vỡ đường ống dẫn dầu, đắm tàu. TD có thể gây nên rất nhiều hậu quả khó lường trước như dầu tràn làm chết các sinh vật sinh sống dưới biển do dầu làm ngăn cản sự hoà tan oxi không khí trong nước dẫn đến tình trạng thiếu oxi cho các sinh vật

dưới nước; phá vỡ cân bằng sinh thái ở các vùng biển có xảy ra sự cố TD, vv.

TRÀN DỊCH KHỚP hiện tượng có nhiều dịch trong ổ khớp (bình thường trong ổ khớp có một lượng dịch nhất định để làm cho khớp trơn khi vận động). Nguyên nhân TDK có thể do viêm, do u hoặc do bệnh toàn thân. Điều trị theo nguyên nhân.

TRÀN DỊCH MÀNG NGOÀI TIM tình trạng bất thường khi khối lượng dịch tăng nhiều hơn bình thường (có thể tới 500 - 800 ml); dịch có màu vàng chanh; có thể chèn ép tim và gây suy tim cấp. Bình thường, trong khoang màng ngoài tim có chứa một chất dịch loãng (khoảng 5 - 10 ml), trong, màu vàng nhạt. TDMNT gặp trong bệnh lao màng ngoài tim hoặc viêm đa màng (TDMNT, tràn dịch màng phổi, tràn dịch màng bụng, vv.). Điều trị theo nguyên nhân, có thể kết hợp với chọc hút dịch, phẫu thuật.

TRÀN DỊCH MÀNG PHỔI trạng thái bệnh lí khi có dịch lọt vào giữa hai lá (lá thành và lá tạng) của màng phổi. Là biểu hiện phản ứng của nhiều bệnh, trước hết là các bệnh của đường hô hấp và bệnh hệ thống. Tràn dịch có thể chiếm toàn bộ ổ màng phổi hay khu trú ở một vùng của ổ màng phổi. Tuỳ theo tính chất của dịch, có: tràn dịch trong (thanh dịch) màng phổi (gọi là tràn thanh dịch màng phổi); tràn máu màng phổi (x. ***Tràn máu màng phổi***); tràn mủ màng phổi (x. ***Tràn mủ màng phổi***). Chẩn đoán dựa vào lâm sàng, chụp, chiếu X quang, chọc thăm dò màng phổi.

TRÀN DỊCH MÀNG TINH tình trạng có dịch tích tụ quanh tinh hoàn. Màng tinh hoàn là một thành phần của màng bụng (phúc mạc) ở thời kì bào thai, sau khi tinh hoàn di chuyển xuống bìu và đường di chuyển bị lấp lại, màng tinh hoàn mới tách rời khỏi màng bụng. Nếu đường di chuyển của tinh hoàn không bị lấp, nước của màng bụng có thể tích tụ ở quanh tinh hoàn và sinh ra TDMT thể bẩm sinh hay thể trẻ em. TDMT thể bẩm sinh thường đi kèm với thoát vị bẹn. Nếu không có biến chứng nhiễm khuẩn, bệnh được điều trị dễ dàng bằng phẫu thuật cùng với thoát vị. TDMT mắc phải là trường hợp xảy ra ở ổ màng tinh đã tách rời khỏi ổ màng bụng, sau khi đường di chuyển của tinh hoàn được lấp kín. Nguyên nhân: lao, giang mai, giun chỉ; có trường hợp không rõ nguyên nhân. Dịch tràn là thanh dịch - tơ huyết. Dấu hiệu: khối sưng ở một bên bìu, làm căng da bìu, không đỏ, không nóng, không đau; nắn không đẩy được nước lên bụng, nếu không chữa, khối sưng to dần và sẽ cản trở hoạt động của bệnh nhân. Điều trị: mổ tháo hết nước và cắt một phần màng tinh. Điều trị nguyên nhân (nếu có, vd. lao, giang mai, giun chỉ...).

TRÀN DỊCH NÃO tình trạng tăng lượng dịch não tuỷ trong các não thất và các khoang trong não tuỷ. Dịch được tiết ra từ các mạng mạch trong não thất bên và não thất IV, chuyển vận qua lỗ thông giữa các não thất và đổ ra khoang dưới màng não tuỷ, tạo thành một lớp nước bao bọc toàn bộ hệ não tuỷ. Lớp dịch mỏng nhất ở vùng vòm sọ và phần lớn được tiêu đi ở đó. Khi dịch được sản xuất nhiều hơn, tiêu giảm đi hoặc khi tắc lỗ thông, đều có thể gây TDN. Do đó có hai loại tràn dịch: TDN thông do tăng tiết hoặc giảm tiêu; TDN tắc do lỗ thông bị bịt. Nguyên nhân gây tràn dịch thường gặp: bệnh màng não hậu quả của chảy máu não - màng não ở trẻ sơ sinh; viêm màng não mủ (gây dính) teo não; u não (hiếm gặp hơn). Nhiều trường hợp không xác định được nguyên nhân. Có thể gặp TDN cấp lành tính do ngộ độc vitamin A ở trẻ còn bú (liều vitamin A quá cao dùng trong một lần), với biểu hiện: thóp phồng, nôn, sốt...; thường tự khỏi sau vài giờ. Để điều trị, người ta tìm cách dẫn lưu dịch vào các khoang khác của cơ thể để tiêu ra ngoài.

TRÀN KHÍ MÀNG PHỔI trạng thái bệnh lí khi có không khí lọt vào giữa hai lá của màng phổi; còn gọi là TKMP tự phát để phân biệt với những trường hợp TKMP do chấn thương lồng ngực, do chọc dò. TKMP có thể chiếm toàn bộ ổ màng phổi, hoặc khu trú ở một vùng. Triệu chứng chủ yếu: đau họng, ngực, ho, khó thở. Tuỳ theo tình hình phổi xảy ra khi tràn khí, TKMP được xếp thành 2 loại: 1) Ở người khoẻ mạnh trẻ tuổi, phổi không có hiện tượng bệnh lí rõ rệt, TKMP xảy ra sau một cố sức (vd. ở nghệ sĩ thổi kèn, thợ thổi thuỷ tinh...) một cách đột ngột; tiên lượng tốt, điều trị đơn giản. 2) Ở những bệnh nhân có bệnh phổi như lao phổi, hen, viêm phế quản mạn kèm theo viêm phế nang, giãn phế quản có bội nhiễm, apxe phổi, ung thư phổi, TKMP xảy ra âm thầm hơn, không có các triệu chứng lâm sàng rầm rộ.

TRÀN MÁU KHỚP tình trạng có máu trong ổ màng hoạt dịch do chấn thương khớp hoặc các nguyên nhân bệnh lí (bệnh ưa chảy máu, bệnh scobut). Đề phòng TMK: tránh va chạm, vận động quá sức; tránh chọc hút máu để phòng dính khớp.

TRÀN MÁU MÀNG NGOÀI TIM tình trạng có máu xuất hiện trong khoang màng ngoài tim. Bình thường trong khoang màng ngoài tim không có máu. Bất thường có tràn máu trong khoang màng ngoài tim, do nhiều nguyên nhân: 1) Vết thương làm thủng màng ngoài tim, thủng thành tim. 2) Chấn thương ngực kín gây vỡ tim, làm cho máu chảy ồ ạt vào trong khoang màng ngoài tim. Trong cả hai trường hợp trên, máu chảy nhiều có thể gây chèn ép tim và dẫn tới tử vong. Bệnh nhân cần được đưa ngay đến bệnh viện cấp cứu. 3) Ung thư màng ngoài tim hoặc ung thư cơ tim làm cho máu chảy thấm từ từ vào khoang màng ngoài tim từ khối ung thư, hiếm thấy có hội chứng chèn ép tim. Chữa nguyên nhân bệnh là ung thư. Nếu máu chảy nhiều và gây chèn ép tim (khó thở, thở nhanh, môi tím, mạch nhỏ và khó bắt, huyết áp tụt, chân tay lạnh, tiếng tim nghe không rõ...), cần chọc, hút máu để giảm chèn ép.

TRÀN MÁU MÀNG PHỔI loại tràn dịch màng phổi với máu lọt vào giữa hai lá của màng phổi. Chiếm khoảng 10% trong tổng số các loại tràn dịch màng phổi. Có thể cấp tính và mạn tính (ngày càng nhiều). Nguyên nhân: chấn thương, vết thương gây chảy máu trong màng phổi; bệnh nội khoa mà hàng đầu là ung thư tiên phát và di căn (có tiên lượng xấu); bệnh lao và một số bệnh hệ thống khác.

TRÀN MỦ KHỚP tình trạng có mủ trong ổ khớp do viêm khớp nhiễm khuẩn cấp và mạn. Biểu hiện: dịch khớp trở nên đục, chứa bạch cầu thoái hoá, vi khuẩn (tụ cầu, lậu cầu, não mô cầu, liên cầu, phế cầu), nấm. Gặp trong các trường hợp: viêm khớp nhiễm khuẩn ở các khớp gối, háng, vai, khuỷu tay, đốt ngón, đốt sống; chấn thương khớp hở; nhiễm khuẩn máu; nhiễm khuẩn khi làm sinh thiết bao khớp. Điều trị bằng kháng sinh đặc hiệu, kết hợp với phẫu thuật dẫn lưu và phục hồi chức năng.

TRÀN MỦ MÀNG NGOÀI TIM (tk. viêm mủ màng ngoài tim), tình trạng tràn dịch trong khoang màng ngoài tim mà dịch tràn là mủ, hoặc có lẫn mủ (loãng). Nguyên nhân do nhiễm khuẩn: viêm màng ngoài tim hoặc cơ tim có mủ do vi khuẩn đến theo đường máu; viêm các cơ quan lân cận có mủ thấm hoặc rò vào màng tim như apxe gan, apxe phổi, mủ màng phổi...; bội nhiễm tràn dịch do chọc dò, chọc hút không vô khuẩn. Các triệu chứng: đau ngực, sốt, khó thở. Chiếu X quang thấy hình tim to và không rõ nhịp đập (hoặc đập yếu). Điều trị bằng chọc, hút mủ và tiêm kháng sinh liều cao thích hợp với loại vi khuẩn gây bệnh. Về lâu dài, hay có biến chứng: màng ngoài tim dầy, dính và co thắt, gây chèn ép tim và dẫn đến suy tim. Cần phải cắt bỏ màng tim và dẫn lưu mủ rộng rãi.

TRÀN MỦ MÀNG PHỔI loại tràn dịch màng phổi với dịch tràn là mủ. Bệnh xuất phát trực tiếp từ ổ bệnh ở phổi - phế quản hoặc gián tiếp từ ổ mủ xa phổi. Nguyên nhân: trực khuẩn lao, các loại cầu khuẩn (nay ít thấy hơn); các loại trực khuẩn (chiếm tỉ lệ cao hơn). Tỉ lệ mắc bệnh TMMP đã giảm rất nhiều từ khi có kháng sinh. Điều trị: trong trường hợp chẩn đoán sớm, chỉ cần điều trị nội khoa (dùng kháng sinh) và chọc hút hết mủ; trong trường hợp chẩn đoán muộn, có khi phải mổ mới có kết quả.

TRANG ÂM x. *Âm học kiến trúc*.

TRANG BỊ KĨ THUẬT QUÂN SỰ gọi chung các phương tiện kĩ thuật quân sự đã giao cho các phân đội, binh đội, binh đoàn của quân chủng, binh chủng để quản lí và khai thác theo chức năng.

TRANG BỊ VŨ KHÍ TRÊN TÀU gọi chung vũ khí và phương tiện kĩ thuật bảo đảm sử dụng chúng đặt trên tàu. Vũ khí gồm: pháo, tên lửa, ngư lôi, bom, vv. Các tổ hợp vô tuyến điện tử, rađa, thuỷ âm, dẫn đường, thông tin liên lạc, hệ thống tự động điều khiển vũ khí, vv.

TRANG ĐIỂM nghệ thuật làm đẹp bằng cách tô vẽ, gia công vào những bộ phận thân thể theo phong tục, tập quán, hay quan điểm thẩm mĩ nhất định. Những hình thức TĐ: búi tóc, vấn tóc, tết tóc, cặp tóc, uốn tóc, chải tóc, cắt tóc...; các kiểu xăm hình trên mặt, trên mình, chấm một nốt ruồi, kẻ mắt, dán mi giả, kẻ lông mày, cà răng, nhuộm răng, căng môi, căng tai, tô môi, đánh má hồng, nuôi móng tay dài, bôi móng chân móng tay, độn ngực, độn mông, bó chân, xức nước hoa, xông hương liệu, vv. Nhiều hình thức TĐ đã được loài người thực hiện ở khắp mọi nơi trên thế giới và từ nhiều thế kỉ trước Công nguyên, như ở Ai Cập, Hi Lạp, La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ cổ xưa, vv. Người Việt cổ từ thời Hùng Vương đã biết búi tóc, tết tóc, nhuộm răng, xăm mình, vv.; từ thế kỉ 14 đã bôi móng tay, móng chân đỏ.

TRANG NHÀ (A. home page), một trang nền khởi đầu cho một loạt các thông tin và tài liệu về một chủ đề nào đó, được chuẩn bị để tham gia vào mạng thông tin toàn cầu trên Internet. Thông thường TN là trang đầu tiên trong một tập thông tin tài liệu, có xử lí siêu văn bản cho phép từ đó móc nối đi tới các tài liệu khác có liên quan.

TRANG PHỤC (cg. phục trang, y trang, quần áo), các loại đồ mặc (áo, quần, vv.), đồ đội (mũ, khăn, nón, ô...), đồ đi (giày, dép, guốc, vv.), ngoài ra còn bao hàm các thứ TP phụ (vd. khăn quàng, thắt lưng, găng tay, vv.), các đồ trang sức. Chức năng chủ yếu của TP là nhằm bảo vệ thân thể con người, làm đẹp con người. TP của từng dân tộc, từng quốc gia, từng địa phương... hình thành và phát triển có những mặt khác nhau, xuất phát từ sự khác nhau về đặc điểm lịch sử, trình độ văn minh, kinh tế, địa lí (khí hậu), tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vv. Trong xã hội có đẳng cấp, giai cấp thì TP là một dấu hiệu bên ngoài để dễ nhận thấy vị trí xã hội của con người. Từ những đồ che thân thô sơ thời nguyên thuỷ làm bằng lá cây, vỏ cây, da thú... đến những bộ quần áo hiện đại được may cắt công phu bằng nhiều chất liệu quý, hiếm, đẹp, thậm chí cầu kì... thích hợp với hoàn cảnh, nghề nghiệp, môi trường sinh hoạt đa dạng của con người, vv. TP từng bước đã góp phần xây dựng cho nền văn minh nhân loại hình thành và phát triển. Trên các TP (ngày xưa chủ yếu là các bộ triều phục, TP lễ hội cổ truyền, ngày nay chủ yếu là TP biểu diễn nghệ thuật, TP phụ nữ, trẻ em) được thêu, trang trí nhiều khi rất cầu kì bằng kim tuyến, chỉ màu... Trên TP của giới quyền quý, giàu sang có thể dát nhiều loại đá quý, kim loại quý hoặc dùng các bộ khuy vàng.

TRANG PHỤC DÂN TỘC trang phục truyền thống của từng dân tộc với những đặc điểm riêng, ít hay nhiều có sự khác biệt với trang phục của dân tộc khác. TPDT qua tiến trình lịch sử có thể có những biến đổi mặt này hay mặt khác để cho hoàn thiện và phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước, trình độ thẩm mĩ của dân tộc, trào lưu tiến hoá chung của thế giới nhưng vẫn giữ được những cốt cách cơ bản đã có. TPDT là một yếu tố quan trọng thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc.

TRANG PHỤC LỄ CƯỚI trang phục sử dụng trong ngày cưới. Nói chung TPLC đều đẹp, đặc biệt là trang phục của cô dâu, chú rể. Thời xưa, ở nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, TPLC thực chất là trang phục thường ngày nhưng may mới, đẹp hơn và đặc biệt là có thêm nhiều đồ trang sức, trang điểm. Tuy nhiên, ở một số dân tộc thiểu số, cô dâu có loại áo, khăn đặc biệt chỉ dùng trong lễ cưới (như ở dân tộc Dao). Ở các nước phương Tây, TPLC của cô dâu may theo kiểu cách riêng, không giống trang phục ngày

thường: chất liệu áo, váy, khăn đội đầu bằng voan (có trường hợp cầu kì may chiếc váy cưới dài 55 m, đến nhà thờ làm lễ đính hôn phải có 20 cô gái đi sau nâng váy cho cô dâu). TPLC thay đổi kiểu dáng, màu sắc theo từng giai đoạn thay đổi của xã hội. Nói chung TPLC mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

TRANG PHỤC LỄ TANG trang phục được sử dụng khi có đám ma. Tuỳ theo quan hệ thân, sơ đối với người chết, người sống mang những bộ tang phục khác nhau. Ở phương Đông, TPLT thường dùng màu trắng, ở phương Tây thường là màu đen. Dưới chế độ phong kiến ở Việt Nam, có 5 loại TPLT: trăm thôi (ti thôi), cơ phục, đại công, tiểu ma, ti ma. Mỗi loại quy định chất liệu vải, kiểu dáng may, cung cách sử dụng, thời gian để tang, vv. Ngày nay, TPLT đã đơn giản đi nhiều, hầu như chỉ còn hình thức mặc áo xô trắng, chít khăn ngang: con để tang cha mẹ, vợ để tang chồng; cũng còn hình thức đội mũ mấn nhưng phổ biến là quấn khăn vải trắng quanh đầu, đeo băng vải đen xếp nếp quanh ống tay áo hoặc cài miếng vải đen nhỏ trên ngực.

TRANG PHỤC SÂN KHẤU các loại trang phục ngoài đời đã được cách điệu hoá, nghệ thuật hoá phù hợp với không gian, thời gian hành động sân khấu; phù hợp với tuổi, tính cách nhân vật trong vở diễn; có phần phụ thuộc vào chủng loại, thể loại kịch, phong cách biểu diễn. Việc cải trang, hoá trang, trang sức phải được cùng nghiên cứu, thể hiện một cách khoa học, tế nhị, có quan điểm lịch sử và nghệ thuật rõ ràng; nhằm phát huy tác dụng trong khâu cảm nhận, truyền đạt vai diễn, tạo điều kiện cho người xem nắm bắt kịp thời về nhân vật. Ca kịch truyền thống ở các nước phương Đông như tuồng, chèo, kinh kịch... đã có một số quy định mẫu mực về quần áo, mũ, khăn, hoá trang; ở phương Tây, đến thế kỉ 18 có những bước cải cách căn bản, TPSK được coi như một chuyên ngành quan trọng trong lĩnh vực sân khấu.

TRANG PHỤC THỂ THAO quần áo, giày, găng, mũ, mặt nạ, kính... dùng trong hoạt động thể thao, được sản xuất theo những tiêu chuẩn quy định, bảo đảm yêu cầu kĩ thuật, vệ sinh, thẩm mĩ và an toàn đối với từng môn thể thao. Trang phục ở một vài môn thể thao là dụng cụ bảo vệ như mũ, mặt nạ, kính, găng tay, áo giáp, đai... nhằm hạn chế chấn thương trong tập luyện và thi đấu cho người tập và vận động viên.

TRANG PHỤC TÔN GIÁO trang phục của những người tu hành theo một tôn giáo nào đó. Vd. áo cà sa một màu nâu, vàng hay nhiều mảng màu xen kẽ, y uất đà la tăng màu vàng, màu nâu, nón tu lờ, mũ thất phật, mũ vuông, mũ bụt ốc, khăn nâu, chuỗi tràng hạt... của các nhà sư Phật giáo; áo chùng, áo choàng màu đen, tím, đỏ, trắng, áo tcn trắng, mũ so, mũ quả trám, thắt lưng màu đỏ, găng tay, nhẫn, dây thánh giá... của các nhà tu hành Thiên Chúa giáo; bộ áo vải rộng cổ đứng, xarông dài, khăn đội đầu, tất cả đều toàn trắng tinh khiết của các vị giáo cả đạo Ixlam; dải khăn quấn hai đầu vai, tấm xarông đỏ, chuỗi chàng hạt 99 hột... của các tu sĩ đạo Ba La Môn; tấm áo trắng rộng dài chấm gót chẽn lưng, tay thụng khăn ngang rộng bản thắt múi buông sau gáy, mũ mỏm cao của các đạo sĩ đạo thần, vv. Đi theo tôn giáo, những người tu hành tự nguyện sống theo quy chế, chịu khổ hạnh, do đó TPTG thường giản dị nhưng nghiêm túc. Các nhà sư đều cạo trọc đầu, học sinh các chủng viện, thầy đồng, linh mục, giám mục... đều cắt tóc ngắn. TPTG ngoài chức năng bảo vệ thân thể, còn có ý nghĩa thường xuyên nhắc nhở các nhà tu hành nhớ đến trách nhiệm, làm tăng thêm lòng tin của tín đồ đối với tôn giáo của họ.

TRANG PHỤC TRẺ EM các loại quần áo của trẻ sơ sinh như quần áo lọt lòng (bằng vải mỏng, mịn), bao chân, bao tay, mũ thóp, tã lót...; của trẻ lớn hơn như yếm dãi, quần, váy liền áo, mũ mảnh...; đến tuổi niên thiếu: con trai mặc quần soóc, áo sơ mi, con gái mặc áo liền váy, váy bồng, quần âu, áo sơ mi, áo bà ba...; gần đến tuổi trưởng thành có thể mặc áo dài (nữ ở Việt Nam). Trẻ em các dân tộc mặc quần áo dân tộc. TPTE thường giản dị, gọn gàng, nhiều màu sắc.

TRANG TRẠI 1. (*sử*), loại hình ruộng đất được canh tác và khai phá bằng cách sử dụng công nhân nông nghiệp ở Tây Âu khoảng từ thế kỉ 16. Xuất hiện trong bối cảnh của nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ. Đặc biệt phát triển ở Anh và Nêđeclan (Nederland) do hậu quả của việc "rào đất", "phát quang" và khai thác các vùng "đất mới bồi". Trong các TT, chủ trại bóc lột lao động làm thuê và gắn chặt nền kinh tế của mình với thị trường. Là bước đánh dấu sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong kinh tế nông nghiệp và làm thay đổi căn bản bộ mặt nông thôn thời trung đại Tây Âu.

2. (*kinh tế, nông*), x. ***Kinh tế trang trại***.

TRANG TRÍ KIẾN TRÚC công việc nhằm tăng thêm giá trị thẩm mĩ của kiến trúc bằng cách sử dụng các hoạ tiết trang trí, các loại hình đắp nổi, các hình vẽ màu, ốp lát bằng các loại vật liệu trang trí (gạch men, tấm nhựa, kim loại, vv.).

TRANG TRÍ NỘI THẤT toàn bộ những yếu tố tham gia vào việc sắp xếp và trang hoàng bên trong của một ngôi nhà. TTNT chú trọng ánh sáng, màu sắc, âm thanh, thông gió, hình khối của đồ vật... phù hợp với việc sử dụng là nhà ở, công sở, tư gia hay cửa hàng buôn bán, xưởng sản xuất; phù hợp với chức năng là phòng khách, phòng ngủ hay phòng ăn. Như vậy, TTNT kết hợp chặt chẽ khoa học với nghệ thuật để tạo tiện nghi cho người sử dụng vừa về mặt vật chất vừa về mặt thẩm mĩ. Trào lưu Nghệ thuật mới, trường Baohao (xt. ***Baohao***) có ảnh hưởng lớn đến phong cách TTNT thế kỉ 20.

TRANG TRÍ SÂN KHẤU cách trình bày các cảnh trí trên sân khấu, tạo ra những bối cảnh nhất định của không gian trong vở diễn, do họa sĩ thiết kế theo yêu cầu của nội

dụng và phong cách kịch bản, cũng như đặc điểm của từng loại hình sân khấu. Có khi sử dụng phương pháp tả thực để thể hiện các cảnh trí y hệt như ngoài đời, tạo cho người xem một ảo giác như thực; cũng có khi sử dụng phương pháp ước lệ, tượng trưng, chỉ trình bày một vài chi tiết được đặc tả nổi bật, nhằm nói lên một ý tưởng nào đó của cảnh kịch. Hình thức biểu hiện có nhiều loại khác nhau. Có loại dùng phông mềm làm bằng vải, treo từ trên cao xuống sàn diễn, trên vẽ các cảnh trí cần thiết như: sông, núi, nhà cửa, cây cỏ, lá hoa, vv. Có loại dùng phông cứng làm bằng gỗ dán, chất dẻo, chất xốp, vv., tạo ra các hình khối, hình nổi như: cột nhà, cửa ra vào, cây cầu, vv. Cùng với các đạo cụ sân khấu, ánh sáng sân khấu, TTSK là một thành phần nghệ thuật không thể thiếu được, tạo nên một không gian nghệ thuật thích hợp nhất để các diễn viên có thể diễn xuất có hiệu quả.

TRANG TỬ (Zhuangzi; khoảng 369 - 286 tCn.), nhà triết học Trung Quốc thời Chiến Quốc, họ Trang (Zhuang), tên Chu (Zhou). Trang Tử sống cùng thời với Mạnh Tử (Mengzi), Huệ Tử (Huizi). Qua tác phẩm của Trang Tử và một số sách cũ, người ta biết Trang Tử sống nghèo nàn, thanh bạch, không chịu sự gò bó của danh lợi; được vương hầu thời đó mời ra làm khanh tướng, nhưng đều khước từ. Trước tác triết học của ông được tập hợp dưới tên gọi là "Trang Tử", và cũng thường được gọi là "Nam Hoa Kinh", theo tên gọi do vua Đường Huyền Tông đặt năm 787. Sách gồm 33 thiên và chia làm 3 phần: Nội thiên, Ngoại thiên và Tạp thiên. Số đông các nhà nghiên cứu cho rằng chỉ có Nội thiên là của Trang Tử (nhưng cũng có một số đoạn ngắn, ngờ là người đời sau thêm vào), còn hai thiên sau là ngụy thư. Trong tác phẩm triết học và văn học nổi tiếng này, Trang Tử bằng lối văn ngụ ngôn giàu hình tượng, táo bạo, kèm lời nghị luận ngắn gọn sắc bén, đã làm nổi lên những quan niệm cơ bản của Lão Tử về Đạo và Đức, về "Vô vi nhi hữu vi", đồng thời phê phán đạo Nho và đạo Mặc. Tuy nhiên, Trang Tử nhấn mạnh phần vô vi, đặt hạnh phúc ở chỗ thanh cao của tâm hồn, sống theo bản tính tự nhiên, ngoài sự ràng buộc của danh lợi, không vướng mắc vào những ý niệm thông thường về giàu nghèo, sang hèn, thọ yểu. Cùng với Lão Tử (Laozi), Trang Tử được coi là người sáng lập Đạo giáo, từ thời Ngụy - Tấn (220 - 440) thường được gọi là Đạo Lão - Trang.

Trang Tử

TRÀNG thuật ngữ chỉ các cánh hoa trong một hoa. Trong hoa thức, T được kí hiệu C. Là bộ phận ở phía trong của đài hoa, dùng hấp dẫn côn trùng có ở những loài cây thụ phấn nhờ côn trùng. Gồm những mảnh có màu sắc sặc sỡ là cánh hoa (hay cánh T) của thực vật có hoa. Màu sắc của cánh có thể do các antoxian hoà tan trong dịch tế bào, hoặc do các chất màu chứa trong các lạp màu tạo thành. Đôi khi cánh còn có mùi thơm do biểu bì tiết ra chất dầu thơm như cánh hoa hồng, hoa ngọc lan. Các cánh hoa có thể hoàn toàn rời (T phân) hoặc dính (T hợp) tạo thành ống T ở phía dưới và phía trên là các thuỳ T. Số thuỳ T tương ứng với số mảnh cánh hoa đã dính lại. Tuỳ theo mức độ và các kiểu dính nhau, T có thể hình ống, hình phễu, hình chuông, hình bánh xe, hình môi, hình thìa lìa. Ở một số cây như trúc đào, lạc tiên, cánh hoa có thể mang những phần phụ hình vảy hoặc hình sợi, những phần này có thể phát triển hợp lại thành T phụ. Đôi khi cánh kéo dài thành cựa, chứa tuyến mật như ở hoa phong lan.

TRÀNG ĐỊNH huyện ở phía bắc tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 995,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thất Khê - huyện lị), 22 xã (Khánh Long, Đoàn Kết, Cao Minh, Vĩnh Tiến, Tân Yên, Tân Tiến, Chi Minh, Kim Đồng, Bắc Ái, Quốc Khánh, Tri Phương, Đội Cấn, Chi Lăng, Đại Đồng, Đề Thám, Hùng Sơn, Tân Minh, Trung Thành, Đào Viên, Kháng Chiến, Quốc Việt, Hùng Việt). Dân số 61.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Hoa, Mông, Kinh. Địa hình đồi núi thấp (đỉnh Khao Mum, 769 m), độ dốc lớn, có thung lũng Thất Khê, Sông Bắc Khê, Kỳ Cùng chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía đông huyện. Trồng lúa, ngô, chè, thuốc lá, trầu, hồi. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật. Chế biến nông sản. Khai thác lâm sản: tre, trúc, cây dược liệu. Giao thông: quốc lộ 4A, tỉnh lộ 229, 230, 226, 227 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn; từ 1975 thuộc tỉnh Cao Lạng; từ 1978 trở lại tỉnh Lạng Sơn.

TRÀNG HẠT chuỗi gồm nhiều hạt (hột) quả hoặc làm bằng xương, sừng, thuỷ tinh, gỗ thơm, ngà voi, hổ phách... của người tu hành hay tín đồ, dùng tay lần từng hạt khi đọc kinh, hoặc đọc tên các biểu hiện hoàn thiện của Thượng đế. TH trong đạo Ba La Môn ở Ấn Độ đã được sử dụng từ lâu trước khi được các nước khác biết đến. Nó còn được đeo vào cổ trẻ em trước khi làm lễ khai tâm và được đa số người Hindu đeo để biểu hiện sự sùng kính cũng như để trang sức. TH trong đạo Phật ở Việt Nam gồm 108 hạt. TH trong đạo Hồi gồm 99 hạt. Số lượng hạt có những ý nghĩa nhất định theo tín ngưỡng của từng tôn giáo.

TRÀNG HẠT SƯỜN (tk. chuỗi hạt sườn), tổn thương ở xương sườn trẻ em dưới dạng những cục nhỏ giống như một chuỗi hạt (có thể sờ thấy được), do tăng sản mô sụn chậm biến thành xương ở nơi tiếp giáp sụn - xương sườn. Là một trong các dấu hiệu của bệnh còi xương ở trẻ em.

TRÀNG KÊNH (*khảo cổ*), di chỉ xưởng thời đại kim khí thuộc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Được phát hiện năm 1969 và đã qua nhiều lần khai quật. Đồ đá ngoài rìu, bôn, đục, bàn mài, mũi khoan, vòng trang sức, còn phát hiện được nhiều mảnh tước, dăm tước, phác vật,

lõi vòng, bán thành phẩm, vv. Đồ gốm chủ yếu là loại gốm xốp, màu trắng xám, có một số mảnh gốm kiểu văn hoá Phùng Nguyên. Có nhiều niên đại ^{14}C ở các độ sâu khác nhau nằm trong khoảng 3005 - 3440 năm cách ngày nay.

TRẢNG KÊNH (*địa lí*), mỏ đá vôi ở huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Được phát hiện khai thác từ năm 1870, lấy nguyên liệu cho nhà máy xi măng Hải Phòng. Trữ lượng khoảng 70 triệu tấn. Khai thác lộ thiên.

TRÀNG KỈ ghế dài bằng gỗ, tre có lưng tựa và tay vịn ở hai đầu. Thường dùng một đôi, ở giữa kê một bàn để tiếp khách, khi cần có thể ngả lưng được.

TRÀNG NHẠC x. *Lao hạch*.

TRÀNG PHÁO (*Pothos loureirii*), cây họ Ráy (*Araceae*) leo trên các thân cây to, vách đá, tường nhà. Cuống lá có cánh hình chữ nhật, dài, phiến lá nhỏ, nhọn đầu, được xếp đều thành hai dãy làm cho toàn thân cây giống như tràng pháo (có nơi còn gọi cây chân rết).

TRẢNG BÀNG huyện ở phía đông nam tỉnh Tây Ninh. Diện tích 337,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trảng Bàng - huyện lị), 10 xã (Đôn Thuận, Lộc Hưng, Gia Lộc, Hưng Thuận, Gia Bình, Phước Lưu, Bình Thạnh, An Tịnh, An Hòa, Phước Chỉ). Dân số 146.400 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ chảy qua. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, mía, lạc, cao su. Chăn nuôi: bò, lợn, cá. Chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 22, tỉnh lộ 786, 787 chạy qua; đường thuỷ trên sông.

TRẢNG BOM huyện thuộc tỉnh Đồng Nai. Diện tích 326,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trảng Bom - huyện lị), 16 xã (Hố Nai 3, Bắc Sơn, Bình Minh, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa, Trung Hòa, Đông Hòa, Hưng Thịnh, Sông Thao, Bàu Hàm, Giang Điền, An Viễn, Đồi 61, Cây Gáo, Thanh Bình). Dân số 185.300 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ với bán bình nguyên bazan. Sông Buông, Long Thành, Sông Mây chảy qua. Có các hồ Sông Mây, Trị An ở phía bắc huyện. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả. Chế biến cao su, Khu công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm sứ, may mặc, thực phẩm, nông sản. Chăn nuôi: bò, lợn, cá, ong lấy mật. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 767 chạy qua. Huyện thành lập từ 21.8.2003 trên cơ sở tách các xã của huyện Thống Nhất.

TRẢNG CỎ x. *Xavan*.

TRÁNG [cg. tréng (ở Trung Bộ), trính (ở Nam Bộ)], cấu kiện nằm ngang trong bộ vì kèo nhà dân gian truyền thống ở địa phương, liên kết phía trên hai cột chính của vì kèo.

TRÁNG BẠC phủ một lớp bạc kim loại lên trên bề mặt một vật khác, vd. TB lên kính để làm gương. Phản ứng TB là phản ứng khử phức amoniacat bạc ($[Ag(NH_3)_2^+]OH^-$) bằng anđehit.

TRÁNG CA bài hát, bài thơ, phú có nội dung hùng tráng, nhằm ca ngợi một chiến công, một kì tích, có tác dụng cổ vũ con người vì nghĩa cả mà dấn thân làm những việc cao thượng, không nề hà hiểm nguy ("tráng" là hùng tráng, "ca" là ca hát). Các ca khúc như "Tiến quân ca" của Văn Cao, "Diệt phát xít" của Nguyễn Đình Thi hoặc bài phú "Bạch Đằng Giang" của Trương Hán Siêu là các bài TC nổi tiếng của Việt Nam.

TRÁNG MEN phủ một lớp men sứ lên bề mặt các dụng cụ kim loại như bát, đĩa, xoong, chảo, thùng đựng nước, dụng cụ y tế, vv.

TRÁNG PHIM một khâu quan trọng trong gia công phim làm cho hình ảnh sau khi phim đã lộ sáng (quay in) được hiện lên. TP bằng hộp, bằng guồng hoặc bằng máy. Phim điện ảnh thường được tráng bằng máy. Máy TP có một hệ thống các hồ thuốc và các hồ nước rửa nằm giữa các hồ thuốc và trước tủ sấy. Quá trình TP đen trắng bao gồm hai khâu chủ yếu là hiện hình và hãm hình; trong khi ở phim màu phải qua các khâu quan trọng: hiện hình, ngưng hình, tẩy và hãm hình. Những bộ phim điện ảnh tài liệu 16mm lần đầu tiên được tráng ở Việt Nam bằng guồng vào cuối những năm 40 thế kỉ 20. Bộ phim màu được tráng lần đầu tiên ở Việt Nam bằng máy tự chế (1967) là bộ phim hoạt hình 35 mm. Hiện nay, điện ảnh có những máy tráng tương đối hiện đại, có thể tráng tất cả các loại phim.

TRẠNG LỢN tên nhân vật trong một loạt truyện cười Việt Nam. Chưa thể khẳng định "Truyện Trạng Lợn" có phải truyện về người thật, việc thật không, mặc dù trong truyện có những sự việc có thực, hoặc dựa vào sự thực lịch sử. Trạng Lợn, từ đầu đến cuối truyện, chỉ gặp may hoặc được người khác giúp sức mà thành công. Tác giả có ý xây dựng một nhân vật như thế để cười những vị quan to, quyền cao chức trọng trong xã hội thời bấy giờ, một bọn văn dốt vũ dát, nhờ vào số mệnh, chứ chẳng phải thông minh tài trí hơn người. Tác giả phóng đại cái dốt và cái may, xâu lại thành một chuỗi cười và đặt một mối hoài nghi sâu sắc về nhân tài dưới chế độ phong kiến suy vong.

TRẠNG NGUYÊN học vị cao nhất của người đỗ đầu trong kì thi Thái học sinh đời Trần và của kì thi Đình từ 1374 trở về sau. TN đầu tiên của ta là Nguyễn Hiền, đỗ năm 1247 (khoa Đinh Mùi). Triều Nguyễn không lấy TN.

TRẠNG NGỮ thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu, biểu thị các ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, kết quả, phương tiện, vv.

TRẠNG QUỲNH tên nhân vật chính trong một loạt truyện cười Việt Nam. "Trạng" là "trạng nguyên", nói tắt; trong dân gian, dùng chỉ người hay nói khoác. "Truyện Trạng Quỳnh" đả kích xã hội phong kiến, từ vua chúa đến hương lí, phú hào, thần thánh. Trạng cũng không kiêng nể. Trạng mang tính chất nhà nho, hay nói

chữ, hay làm thơ, câu đối. Thơ Nôm của Trạng phảng phất thơ Hồ Xuân Hương. Nhưng Trạng lại gần nhân dân, có đầu óc thực tế, hay lấy kinh nghiệm sống để giải quyết khó khăn, không phải lúc nào Trạng cũng dùng văn thơ, mà có thể văng tục như trong một số truyện cười dân gian. Tính nhân dân của "Truyện Trạng Quỳnh" đặc biệt thể hiện ở mặt chọn đối tượng đả kích, bổ sung cho truyện cười dân gian bằng cách tấn công vào bọn chóp bu của chế độ phong kiến. "Truyện Trạng Quỳnh" hấp dẫn ở chỗ nhân vật Trạng Quỳnh lúc nào cũng tỏ ra thông minh, tài trí. Cái thông minh tài trí ấy, tuy nhiều lúc thô tục, lèo lá, nhưng đã được dùng vào việc chống chính quyền phong kiến, chống thần quyền và khoa cử hư danh.

TRẠNG THÁI BẠCH THẠCH tình trạng tăng đột ngột khả năng tán xạ ánh sáng của một chất ở trạng thái tới hạn, hoặc của hỗn hợp lỏng hoặc khí khi đạt điểm tới hạn. Nguồn gốc của TTBT là sự tăng rõ rệt thăng giáng của chất ở trạng thái tới hạn, do đó trong khối chất có những thăng giáng về mật độ, làm tăng khả năng tán xạ ánh sáng: những chất đang trong suốt trở nên trắng đục như sữa. Xt. *Thăng giáng*.

TRẠNG THÁI BIẾN DẠNG. Vật thể (rắn hoặc lỏng) dưới tác dụng của lực ngoài và các nguyên nhân cơ học, vật lí khác sẽ chuyển dịch và thay đổi hình dạng kích thước, tức là vật thể ở TTBD. Để biểu diễn TTBD tại mỗi lân cận điểm của vật thể ta xây dựng tenxơ biến dạng ε_{ij}, các thành phần của tenxơ này là hàm của toạ độ điểm đủ xác định độ dãn của đoạn vật chất vô cùng bé đi qua điểm đang xét và xác định sự thay đổi góc giữa hai đoạn vật chất vô cùng bé.

Người ta còn nói TTBD của vật thể biểu thị sự thay đổi hình thái của vật thể đó.

TRẠNG THÁI CĂNG THẲNG CẢM XÚC x. *Stress*.

TRẠNG THÁI CẤP CỨU tình trạng biến đổi bất thường trong trạng thái và hoạt động của một cơ quan, một bộ phận cơ thể người, do các nhân ngoại lai hay nội tại và ảnh hưởng xấu đến các chức năng sinh lí hoặc cuộc sống (vd. truy tim mạch, khó thở, sốt quá cao gây co giật, tai nạn giao thông, bỏng, vv.).

TRẠNG THÁI CHIẾN ĐẤU CỦA CHẤT ĐỘC các dạng phân tán của chất độc quân sự, bảo đảm hiệu quả gây độc cao trong chiến đấu. Tuỳ loại chất độc và phương pháp sử dụng, chất độc có thể tồn tại dưới các dạng: hơi độc, xon khí độc (nhiễm độc không khí), giọt độc hoặc bột độc (gây nhiễm độc địa hình, trang bị). Hơi độc chứa chất độc có kích thước phân tử ($<10^{-3}$ μm), xon khí độc chứa các hạt chất độc (lỏng hoặc rắn) có kích thước cỡ micrôn (tạo thành thể sương, khói hoặc bụi độc); các giọt độc hoặc bột độc có kích thước 10 μm, khi sa lắng tạo thành lớp nhiễm độc bề mặt rộng lớn

TRẠNG THÁI CHUYỂN TIẾP cấu hình được hình thành từ các phân tử tham gia vào phản ứng hoá học tại thời điểm mà hệ phản ứng đang ở tại đỉnh của hàng rào năng lượng (mức năng lượng cao nhất trên "đường phản ứng"). Theo thuyết TTCT, phức hoạt động khác với phân tử bền vững ở chỗ một bậc tự do dao động chuyển thành bậc tự do tịnh tiến theo đường phản ứng dẫn đến sự phân huỷ thành sản phẩm.

TRẠNG THÁI CUỐI CÙNG tình trạng nguy kịch của bệnh nhân ở giai đoạn cuối, đang ở ranh giới giữa cái sống và cái chết, kết thúc của những đa chấn thương, những bệnh nặng.

TRẠNG THÁI ĐÔNG ĐẶC (cg. ngưng tụ), trạng thái của các chất, đặc trưng bằng chuyển động của các phân tử, nguyên tử, ion..., chỉ dao động xung quanh một vị trí xác định (chất rắn tinh thể, chất rắn vô định hình) hoặc chỉ di chuyển bằng các bước nhảy vi mô (chất lỏng). Các chất khí chuyển sang TTĐĐ (lỏng, rắn) bằng quá trình ngưng tụ do làm lạnh hay tác dụng áp suất cao. Xt. *Chất rắn*, *Chất lỏng*.

TRẠNG THÁI GIỚI HẠN trong kết cấu xây dựng, trạng thái mà nếu vượt quá nó thì kết cấu không sử dụng được. Phân biệt: TTGH về cường độ (kết cấu bị đổ vỡ); TTGH về biến dạng (kết cấu bị biến dạng lớn đến mức nào đó); TTGH về khe nứt (bị nứt hoặc bề rộng khe nứt lớn tới một trị số nào đó). Phương pháp tính toán kết cấu TTGH là phương pháp mới nhất đang được dùng hiện nay, được giáo sư Lôlâytơ (A. F. Lolejt; 1868 - 1933) đặt nền móng từ 1931 nhưng mãi đến năm 1953 lần đầu tiên được đưa vào tiêu chuẩn thiết kế kết cấu. Nội dung cơ bản của phương pháp này là cho phép kết cấu làm việc tới TTGH. Nhờ xét đến một cách chi tiết hơn các yếu tố ảnh hưởng đến độ an toàn của kết cấu, phương pháp tính theo TTGH cho kết quả sát với sự làm việc thực của kết cấu và đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn.

TRẠNG THÁI KEO trạng thái của vật chất bị chia nhỏ thành các hạt có kích thước trong khoảng 1 - 100 mμ. Đúng hơn, nên gọi là trạng thái phân tán siêu vi.

TRẠNG THÁI KẾT TẬP của vật chất (cg. trạng thái tập hợp của vật chất), những trạng thái tồn tại khác nhau của vật chất mà khi chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, hàng loạt các thuộc tính vật lí của chất đó (vd. mật độ, entropi, vv.) biến đổi đột ngột. Ba TTKT thường gặp là khí, lỏng và rắn. Plasma được coi là TTKT thứ tư của vật chất. Vật chất ở TTKT này hay khác là tuỳ thuộc vào điều kiện ngoài, vd. nhiệt độ, áp suất. Xt. *Chất khí*; *Chất lỏng*; *Plasma*.

TRẠNG THÁI KÍCH THÍCH (y) tình trạng tăng hoạt động bất thường của một cơ quan do nguyên nhân thần kinh. Có thể do ngộ độc (vd. ngộ độc thuỷ ngân, atropin, cà độc dược, mã tiền...), do bệnh ở hệ thần kinh hoặc bệnh toàn thân khác. TTKT tim (đau ngực, đánh trống ngực...) có

thể gặp ở người trẻ dễ xúc động mà không có bất cứ bệnh tim mạch nào.

TRẠNG THÁI KÍCH THÍCH *(lí)* trạng thái không bền của một hệ lượng tử với năng lượng lớn hơn năng lượng ở trạng thái cơ bản.

TRẠNG THÁI NGHỊCH ĐẢO MẬT ĐỘ trạng thái không cân bằng của hệ dẫn đến tình trạng các mức năng lượng cao lại được điền đầy (các hạt) nhiều hơn ở các mức năng lượng thấp; là nguyên lí hoạt động các máy phát lượng tử. Xt. ***Nghịch đảo mật độ***; ***Máy phát lượng tử***.

TRẠNG THÁI PHỦ ĐỊNH một trạng thái bệnh đặc trưng, trong đó đương sự có những cử chỉ, tư thế, hành vi, tác phong... một cách hệ thống, không đáp ứng hoặc đáp ứng trái ngược với những kích thích của môi trường, vd. hỏi không trả lời, bảo há mồm thì mím chặt môi lại, vv. Nguyên nhân do đương sự không làm chủ được các phản xạ của mình (do sợ hãi, cảm xúc mạnh, vv.).

TRẠNG THÁI SUNG SỨC THỂ THAO trạng thái sung sức nhất về trình độ tập luyện, sức khoẻ, tâm lí để đạt thành tích thể thao tối đa. TTSSTT là kết quả thu được trong quá trình tập luyện; từ những biến đổi dần dần về lượng vận động, tạo nên một trạng thái mới nổi bật về chất. TTSSTT có những đặc điểm thể hiện sự phát triển cao những chức năng sinh lí, sự hoạt động phối hợp của tất cả các hệ thống chủ yếu của cơ thể đáp ứng được những đòi hỏi cao trong thi đấu. Biểu hiện của TTSSTT: cơ thể khoẻ, tinh thần hứng khởi, sức chịu đựng cao về lượng vận động, không xuất hiện mệt mỏi "cực điểm", hồi phục sức khoẻ nhanh, đạt thành tích tối đa trong thi đấu.

TRẠNG THÁI TẬP HỢP của vật chất x. ***Trạng thái kết tập*** của vật chất.

TRẠNG THÁI THUỶ TINH 1. Trạng thái của các loại thuỷ tinh với cấu trúc vô định hình.

2. Một dạng của trạng thái vô định hình của một số hợp kim, có độ nhớt trên 10^{13} - 10^{14} P; được hình thành do quá trình làm nguội hợp kim nóng chảy với tốc độ rất nhanh (10^6 °C/s). Trái với chất rắn kết tinh, chất ở TTTT ở nhiệt độ cao có tính biến dạng dẻo, ở nhiệt độ thấp có tính giòn. Các vật liệu mới ở TTTT có những tính năng từ, cơ, điện ... đặc biệt, vì vậy được ứng dụng nhiều trong thực tiễn. Ở Việt Nam bắt đầu chế tạo thử nghiệm và ứng dụng kim loại từ mềm TTTT. Xt. ***Trạng thái vô định hình***.

TRẠNG THÁI TỚI HẠN trạng thái đặc biệt khi hai pha cùng tồn tại cân bằng mà ở đó không thể phân biệt chúng với nhau. Vd. trạng thái bạch thạch ở đó nước và hơi nước không phân biệt nhau; trạng thái tại điểm Curi ở đó chất sắt từ chuyển sang trạng thái thuận từ. Điểm biểu thị TTTH trên giản đồ trạng thái được gọi là điểm tới hạn. TTTH đặc trưng bằng sự tăng đột ngột thăng giáng một số thông số vật lí (mật độ, độ từ hoá...), thường liên quan với các quá trình chuyển pha loại hai. Xt. ***Chuyển pha***.

TRẠNG THÁI ỨNG SUẤT x. ***Ứng suất***.

TRẠNG THÁI VẬT LÍ CỦA ĐẤT ĐÁ thực trạng về chất lượng đất đá, được biểu hiện ở độ chặt, độ ẩm, độ rỗng, độ sệt, độ khe nứt, mức độ caextơ hoá và phong hoá trong điều kiện thế nằm tự nhiên. Riêng độ chặt, độ ẩm, độ rỗng, và độ sệt còn đặc trưng cho trạng thái của đất trong các công trình bằng đất (đê, đập, đường), các bãi thải. Dựa vào TTVLCĐĐ có thể nhận định về độ bền và độ ổn định của chúng.

TRẠNG THÁI VÔ ĐỊNH HÌNH trạng thái của các chất đông đặc, có các tính chất vật lí đẳng hướng và sự phân bố các nguyên tử và phân tử chỉ có trật tự gần mà không có trật tự xa. Khác với trạng thái tinh thể, TTVĐH chuyển từ thể rắn sang thể lỏng một cách liên tục. Thuỷ tinh, một số chất dẻo, một số hợp kim, nhựa... ở TTVĐH. Xt. ***Trạng thái thuỷ tinh***.

TRANH BIẾM HOẠ loại tranh có chức năng gây cười, đả phá cái xấu cái ác, bóc trần cái gian trá giả tạo, để từ đó làm rõ cái đẹp, cái chân, cái thiện. Gồm: tranh vui, tranh châm biếm, tranh đả kích. Tranh thể hiện rõ cách nhìn về nhân tình thế thái và thái độ đấu tranh phê phán của tác giả. Loại tranh này thường dùng thủ pháp tượng trưng, ẩn dụ, khuếch trương để tạo dựng hình tượng và bố cục. Ở Nhật Bản, từ thế kỉ 12 đã xuất hiện tranh vui về các loài cầm thú. Ở Châu Âu, nước Anh là khởi nguồn của TBH vào thế kỉ 18, nổi tiếng nhất là Hôgac (W. Hogarth). Thế kỉ 19 ở Pháp, Đôminiê (H. V. Daumier) là đại biểu tài tú nhất. Ở Việt Nam, tranh dân gian Đông Hồ cũng có nhiều bức như "Hứng dừa", "Đánh ghen" mang nội dung biếm hoạ. TBH đương thời là vũ khí sắc bén trên lĩnh vực giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao phẩm chất văn hoá và đạo đức của con người.

TRANH BIỆN nghệ thuật đối thoại và tranh luận, được xem như là phương tiện để tìm ra chân lí, phát triển mạnh mẽ trong thời cổ đại Hi Lạp. Sau chia thành hai phái: phái biện chứng, đại biểu là Xôcrat (Socrate) đưa ra phương pháp tìm tòi chân lí bằng những câu hỏi gợi ý; phái ngụy biện, đại biểu là Prôtagôrat (Protagoras), dùng các thủ pháp để chứng minh hay bác bỏ bất kì lời khẳng định nào.

TRANH BÌNH (cg. tranh trục), loại tranh đặc trưng phương Đông với chiều cao thường gấp đôi, gấp ba chiều rộng, đầu trên và và đầu dưới đều có trục để treo hoặc để cuộn lại cất giữ cho dễ.

TB có thể có một, hai bình hay bốn bình... tuỳ theo chủ đề thường đề cập như nhân vật, sơn thuỷ, hoa điểu, phong cảnh bốn mùa... TB thường được vẽ bằng mực hoặc màu nước lên lụa hay giấy và được bồi cùng điểm lụa vấn bao quanh thay cho khung. Tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống của Việt Nam cũng sử dụng hình thức TB nhưng dùng kĩ thuật in nét gỗ, tô màu trên giấy thường, chuyển tải những chủ đề quen thuộc như "Tố nữ", "Truyện Kiều" phục vụ người dân trang trí nhà cửa trong dịp Tết.

Tranh bình

"Tố nữ" (từ bình)

TRANH BỘ một loại tranh có chủ đề chung nhưng từng bức có sự độc lập và chủ đề riêng. Hình thức này thường thấy trong tranh sơn dầu, tranh khắc và bích hoạ. Tranh có đặc điểm là hàm chứa dung lượng lớn, bối cảnh hoành tráng, nội dung mang đề tài lịch sử, tôn giáo, đạo đức, giáo huấn, truyền thuyết...

Thế kỉ 15, ở Hà Lan có anh em Van Êch (J. Van Eyck; dạng phiên âm khác: Van Âykơ) vẽ bộ tranh 23 bức. Thế kỉ 18, ở Anh có vẽ bộ tranh sơn dầu 4 bức "Đám cưới tân thời"; ở Tây Ban Nha, Gôya (F. J. de Goya) làm tranh khắc đồng "Thảm hoạ chiến tranh" gồm 82 bức, nói lên tinh thần đấu tranh chống xâm lược. Thế kỉ 19, ở Pháp có Đôminê (H. Daumier); ở Đức có Menxen (A. von Menzel) làm nhiều bộ tranh khắc. Nửa đầu thế kỉ 20, nữ hoạ sĩ Đức Kônvit (K. Kollwitz) có bộ tranh khắc 7 bức về đề tài chiến tranh, rất quy mô. Ở Việt Nam, có tranh thờ miền núi, tranh dân gian như nhị bình, tứ bình cũng là TB.

TRANH CHẤP BIÊN GIỚI x. ***Tranh chấp lãnh thổ***.

TRANH CHẤP DÂN SỰ tranh chấp về quyền và nghĩa vụ hợp pháp của công dân và các tổ chức do toà án nhân dân xem xét và giải quyết. TCDS bao gồm các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình, tranh chấp từ quan hệ pháp luật lao động và các tranh chấp khác.

TRANH CHẤP LÃNH THỔ tranh giành về chủ quyền lãnh thổ giữa hai hoặc một số nước đối với một vùng đất hoặc một vùng nước nào đó ở gần biên giới quốc gia. Thường xảy ra do các nguyên nhân: cách vẽ đường biên giới trên bản đồ hoặc cách nhìn nhận đường biên giới quốc gia giữa các nước không nhất trí với nhau, do những nguyên nhân lịch sử để lại.

TRANH CHẤP LAO ĐỘNG những tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước tập thể và trong quá trình học nghề. TCLĐ cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động. Các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền giải quyết TCLĐ gồm: hội đồng hoà giải lao động cơ sở; hoà giải viên lao động và toà lao động thuộc toà án nhân dân. TCLĐ được giải quyết theo những nguyên tắc: 1) Thương lượng trực tiếp và tự dàn xếp giữa hai bên tranh chấp tại nơi phát sinh tranh chấp; 2) Thông qua hoà giải, trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên, tôn trọng lợi ích chung của xã hội và tuân theo pháp luật; 3) Giải quyết công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật; 4) Có sự tham gia của đại diện công đoàn và của đại diện người sử dụng lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp. Việc giải quyết TCLĐ tại các cơ quan, tổ chức giải quyết được tiến hành khi một bên từ chối thương lượng hoặc hai bên đã thương lượng mà vẫn không giải quyết được và một hoặc hai bên có đơn yêu cầu giải quyết TCLĐ. Trong quá trình giải quyết TCLĐ, các bên tranh chấp có quyền: a) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện của mình để tham gia quá trình giải quyết tranh chấp; b) Rút đơn hoặc thay đổi nội dung tranh chấp; c) Yêu cầu thay người trực tiếp tiến hành giải quyết tranh chấp, nếu có lí do chính đáng cho rằng người đó không thể bảo đảm tính khách quan, công bằng trong việc giải quyết tranh chấp. Trong quá trình giải quyết TCLĐ, các bên tranh chấp có nghĩa vụ: a) Cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức giải quyết TCLĐ; b) Nghiêm chỉnh chấp hành các thoả thuận đã đạt được, biên bản hoà giải, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức giải quyết, bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của toà án nhân dân. Cơ quan, tổ chức giải quyết TCLĐ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu các bên TCLĐ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ; trưng cầu giám định, mời nhân chứng và người có liên quan trong quá trình giải quyết TCLĐ. Những

tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước tập thể và trong quá trình học nghề được quy định tại điều 157, Bộ luật lao động. Các nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục giải quyết TCLĐ được quy định tại chương 14 Bộ luật lao động và được quy định chi tiết trong Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các TCLĐ và các cuộc đình công do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11.4.1996.

TRANH CHẤP QUỐC TẾ tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia về vấn đề quan hệ quốc tế. TCQT có thể là hai bên hay nhiều bên, có thể xuất hiện trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau của các quốc gia có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng điều ước quốc tế nào đó, đến trách nhiệm của một quốc gia cụ thể. Sự bất đồng giữa các quốc gia có thể không dẫn tới tranh chấp giữa các quốc gia đó. Khi đã xuất hiện tranh chấp, tranh chấp đó phải được giải quyết và cần phải được giải quyết bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở nguyên tắc hoà bình giải quyết các TCQT.

TRANH CHỢ những bức vẽ tầm thường, dễ dãi về nội dung và hình thức, kém cỏi về nghệ thuật, được sản xuất xô bồ, nhằm đáp ứng thị hiếu của một số khách tiêu thụ, giống như loại hàng chợ.

TRANH CHỦ tranh treo ở mảng tường phía trên bàn thờ gia tiên nhằm gây cảm giác về sự có mặt của các vật dâng cúng, nội dung vẽ bộ đồ thờ như cửa võng, nghi môn, câu đối, đèn hương, hoa quả, vv. TC phát xuất từ Đông Hồ, do những hạn chế về khổ giấy và điều kiện in ấn thủ công, phải dán ghép nhiều mảnh, thích ứng với khung cảnh nhà tranh vách đất ở những gia đình nghèo để thay thế cho đồ thờ. Trong ngôi nhà ở nông thôn hiện nay, vị trí TC được thay bằng tranh ngũ quả, cuốn thư, câu đối ôpxet.

TRANH CỔ ĐỘNG x. ***Áp phích***.

TRANH DÁN GHÉP loại hình tác phẩm hội hoạ vào đầu thế kỉ 20, được Bracơ (G. Braque) và Picaxô (P. R. Picasso) tạo thành nghệ thuật độc lập.

Tranh dán ghép
"Nỗi buồn của vua" (1952); H. Matixơ

Ngoài việc dùng giấy báo, giấy gói hàng, giấy màu thủ công của học sinh, người ta còn dán lên tranh cả giẻ rách, sắt vụn, cỏ cây, vv. Matixơ (H. Matisse) về cuối đời dùng kéo cắt giấy màu rồi dán thành những bố cục lớn, đặc sắc.

Ở Việt Nam, từ lâu đã có những nghệ nhân chuyên trổ giấy để dán vào đồ thờ cúng hay đồ chơi trung thu cho trẻ em.

TRANH DÂN GIAN loại tranh in tờ rời, màu tươi, bán rộng rãi trong nhân dân. Cách thức làm TDG: vẽ, khắc, in... theo dây chuyền gồm những người trong gia đình; chủ gia đình là thợ cả phân công người vào từng công đoạn pha thuốc, quấy hồ, quét điệp... Tranh in lên giấy xong, sẽ có người đến cất (mua buôn) đem ra các chợ bán với giá rẻ. Hình tượng của tranh đáp ứng những nhu cầu thầm kín của con người, cầu phúc, cầu tài, cầu bình an...; tranh dán lên vách, lên cánh cửa làm rạng rỡ căn nhà. TDG xuất hiện đồng thời ở nhiều nước phương Đông cũng như phương Tây, với những đặc điểm về đường nét, màu sắc cùng ý nghĩa tượng trưng, phù hợp với phong tục của dân cư mỗi nước. TDG Việt Nam thường xuất hiện vào dịp Tết Nguyên đán nên còn được gọi là tranh Tết. Có lẽ TDG ra đời vào thời cực thịnh của Phật giáo dưới triều Lý (1009 - 1225). Các nghệ nhân là những nông dân bình thường sống ở làng quê Đông Hồ (Bắc Ninh), Kim Hoàng (Hà Tây), Sình (Huế) hay thợ thủ công ở phố Hàng Trống (Hà Nội). Hai trung tâm sản xuất TDG nổi tiếng là Đông Hồ và Hàng Trống, mỗi trung tâm có một phong cách nghệ thuật riêng. Tranh Đông Hồ nét tròn đầy, mỗi màu có một ván khắc riêng; một tranh có nhiều ván màu và một ván nét, ván nét dùng sau cùng đóng khuôn các mảng màu thành riêng biệt; màu cái lấy từ thảo mộc, chất khoáng; giấy in là giấy dó quét nền điệp trắng hay đỏ hoa hiện, vàng hoa hoè pha với điệp. Tranh Hàng Trống nét mảnh thanh thoát, màu tô tay sau khi in nét, màu hoá chất, giấy công nghiệp (giấy in báo). Đề tài có nhiều loại: tín ngưỡng tôn giáo (mẫu thoải, mẫu thượng ngàn, tiến tài, tiến lộc, ngũ hổ...), cầu sung túc (lợn, gà, cá chép...). Nghệ nhân chứng tỏ tài năng về vẽ thú. Tranh sinh hoạt có ý phê phán: "Đám cưới chuột", "Đánh ghen". Tranh lịch sử: "Ngô vương đánh quân Nam Hán", "Cờ lau tập trận"... Một số tranh thời sự: "Quân Pháp tấn công thành Hưng Hoá", "Nhảy đầm"... Sau Cách mạng tháng Tám 1945, xuất hiện những đề tài mới: "Bác Hồ với các cháu thiếu nhi", "Dân quân du kích và hội mùa", "Đào mương chống hạn", "Bắn máy bay Mĩ"... TDG hầu hết là khuyết danh. Gần đây, dòng tranh Đông Hồ mới ghi lại tên tuổi các nghệ nhân Nguyễn Đăng Khiêm, Nguyễn Đăng Sần, Nguyễn Đăng Chế. Xt. ***Bộ tranh khắc dân gian Việt Nam***.

TRANH ĐẢ KÍCH x. ***Tranh biếm hoạ***.

"TRANH ĐẤU" (dịch từ tên báo tiếng Pháp "La Lutte"), báo tiếng Pháp, xuất bản tại Sài Gòn, do nhóm Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Thị Lựu chủ trì, ra số đầu ngày 24.4.1933. Sau thay đổi ban biên tập, nhóm Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường điều hành. Nội dung báo thay đổi, theo khuynh hướng chính trị của Trôtxki. Đến tháng 6.1939, ra số 220 là số cuối cùng. Trụ sở toà soạn: 36 phố Lacôttơ,

sau chuyển đến 99 phố La Grăngđie (P. P. M. De La Grandière), Sài Gòn.

TRANH ĐÔNG HỒ tranh khắc gỗ dân gian có nguồn gốc lâu đời, xuất phát từ làng Đông Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, thường lưu hành ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ dịp Tết Nguyên đán hằng năm, nên cũng gọi là tranh Tết. Tranh in trên giấy điệp, loại giấy bản thủ công (70 cm x 25 cm), quét phủ một lớp hồ trộn với bột điệp trắng (x. ***Điệp***) làm cho mặt giấy đanh lại, trắng óng ánh. Giấy có thể để nguyên tờ hoặc pha ra làm 2, 3, 4, từ đấy định ra kích thước của tranh (pha đôi, ba, tư), phổ biến nhất là khổ tranh pha đôi (25 cm x 35 cm). Ở TĐH, hình nét và màu sắc đều được in trực tiếp trên bản khắc. Như vậy, mỗi mẫu tranh đòi hỏi một bản cho nét và nhiều bản cho màu. Việc khắc bản khá công phu nhằm sử dụng lâu dài qua nhiều thế hệ. Các khâu chế bản, in ấn đều bằng phương pháp thủ công nghề gia đình. Vì vậy, tranh đến tay người dùng có thể xem là nguyên bản. TĐH mộc mạc, bình dị, dễ hoà nhập vào đời sống văn hoá nông thôn với những hình ảnh gần gũi như "Gà đàn", "Lợn độc", những đề tài mang ý nghĩa chúc tụng như "Đại cát", "Tiến tài", "Tiến lộc", "Vinh hoa", "Phú quý"... hoặc phản ánh sinh hoạt đời thường như cảnh hội hè "Rước rồng", đình đám "Đám cưới chuột", vận động "Đánh vật", vui chơi "Hứng dừa", nhà trường "Thầy đồ cóc", gia đình "Đánh ghen", vv. Tất cả được thể hiện hồn nhiên bằng những nét to đậm và khúc chiết, chẳng những đủ để tách biệt các mảng màu mà còn cho phép chúng đứng cạnh nhau trong quan hệ tương phản về chất và lượng. TĐH định hình một vẻ đẹp khoẻ khoắn, vui tươi, còn ít nhiều ngây ngô, chất phác nhưng vẫn bộc lộ một nét duyên đằm thắm. TĐH còn có tranh tứ bình và tranh chủ, dùng để trang trí bàn thờ.

Tranh Đông Hồ
"Đánh vật"

TRANH ĐƠN SẮC tranh vẽ hay hình trang trí sử dụng sắc độ đậm nhạt của một màu duy nhất (thường là đen).

TRANH GHÉP 1. Tranh tường hay tranh mặt sàn, ghép từ nhiều mảng đá, gạch, sành sứ, thuỷ tinh liên kết với nhau và gắn chắc vào mặt nền.

TG xuất hiện trong nghệ thuật La Mã để trần thiết cung điện, nhiều bức còn lưu giữ được trên vùng lãnh thổ Italia, Angiêri và Tuynidi. Hình thái chính là ghép từ nhiều mảnh đá vuông rất nhỏ, đồng chủng nhưng khác nhau về màu sắc.

Tranh ghép
"Viêcgin sáng tác "Ênêit"" (thế kỉ 8; Hadrumentum, nay là Xuxơ, Tuynidi)

Nghệ thuật Phục hưng sáng tạo thêm dạng Mozai Florăngxơ (theo tên trung tâm nghệ thuật nổi danh), ghép từ những mảng đá màu khá to, không đồng đều về hình dáng kích thước, được mài cắt riêng để ghép khít với nhau.

2. Loại hình trang trí kiến trúc khá phổ dụng, phỏng theo kĩ thuật TG cổ điển, nhưng tự do hơn về đề tài và hình thái thể hiện. Công nghiệp vật liệu xây dựng hiện đại còn cung cấp cả dạng "TG làm sẵn" theo môtip hình học để trang trí mặt tường, gắn nguyên cả tờ với nhiều viên đá nhỏ.

TRANH GHÉP ĐÁ x. ***Tranh ghép gốm, đá***.

TRANH GHÉP GỐM x. ***Tranh ghép gốm, đá***.

TRANH GHÉP GỐM, ĐÁ loại tranh được ghép bằng nhiều mảnh, dùng để trang trí công trình kiến trúc.

TGG,Đ có lịch sử lâu đời, xuất hiện từ hơn 4000 năm tCn., do người Xume ở vùng Lưỡng Hà sáng tạo. Thế kỉ 1- 4, loại tranh này phát triển cả về kĩ thuật và màu sắc, được người La Mã rất ngưỡng mộ. Lịch sử mĩ thuật ghi nhận TGG,Đ của nghệ thuật Bizăngtin chiếm vị trí quan trọng về số lượng và chất lượng, có ảnh hưởng rất sâu rộng. Về sau, loại tranh này được nhiều nghệ sĩ trên thế giới kế tục, trở thành một thể loại nghệ thuật đặc thù, nổi bật về kĩ thuật và tính quy mô. Mêhicô, Liên Xô và một số nước khác đã có nhiều thành công về thể loại này. Ở Việt Nam, kiến trúc cố đô Huế có nhiều tranh trang trí ghép bằng mảnh sứ. Hiện nay vật liệu làm tranh ghép rất đa dạng: gốm màu, đá màu, sỏi, vỏ trai, thuỷ tinh, kim loại, gỗ... Kĩ thuật ghép mảnh cũng phát triển, tạo nhiều hiệu quả sinh động. Ưu điểm của tranh là rất bền, không bị

phai màu do mưa nắng, gây cảm nhận dày, chắc, khoẻ, độc đáo.

TRANH HÀNG TRỐNG loại tranh dân gian do người Hà Nội sản xuất được tập trung bán ở phố Hàng Trống nên thành tên. Vì là sản phẩm của thị dân nên hình thức, khuôn khổ, chủ đề rất đa dạng và phong phú, bao gồm các loại tranh từ sinh hoạt, tranh truyện, tranh hoa điểu... đến tranh thờ, tranh chủ; có loại tranh nhỏ 20 x 30 cm, có loại tranh lớn bằng cả khổ giấy khoảng 110 x 71 cm, có loại tranh bình cao đến 150 cm. Đặc điểm của THT là chỉ in nét đen và tô màu phẩm, đôi khi thêm màu trắng bột hoặc nhũ vàng, nhũ trắng. Vì có nhiều phường hội tham gia, trình độ khác nhau nên nghệ thuật THT không đồng nhất. Tuỳ theo chủ đề, nét vẽ mảnh, hình thức cách điệu, bố cục đi từ hồn nhiên, thô mộc, đơn giản đến uyển chuyển, tinh tế, phức tạp, tính chủ động rất cao; bảng màu tuy chỉ hạn chế ở một số màu phẩm cơ bản, nhưng do tô bằng tay, có lúc phẳng, có lúc gợi khối, tạo được nhiều sắc thái nên hoà sắc hết sức phong phú, khi dịu dàng rực rỡ, khi dữ dội nghiêm cẩn. Có thể nói, THT tuy là sản phẩm dân gian nhưng có những bức tranh đã đạt tới mức độ bác học. Có thể kể ra đây một số tác phẩm tiêu biểu: "Cá chép đớp trăng", "Ngũ hổ", "Hắc hổ", "Tố nữ" và một số tranh chủ...

TRANH IN ĐÁ (cg. thạch bản), một trong các dạng tranh in tay phổ cập nhất, kĩ thuật dựa trên tính đối kị giữa nước lã và mực in có chất béo. Hoạ sĩ vẽ trái chiều lên mặt tấm đá phẳng nhẵn bằng một thứ mực đen riêng, hoặc bằng thỏi mực đặc biệt có thể tạo nét vẽ tương tự bút chì than. Sau khi láng nước lã lên bản khắc và lăn mực in, mực chỉ bám vào các nét vẽ, và chuội trên những chỗ mặt đá còn sạch và ướt. Đặt giấy trắng lên lăn mạnh bằng rulô cao su; bóc ra, được bản in thuận chiều. Bất tiện của bản khắc đá là phải vẽ (viết) lật trái để in ra thành hình xem phải.

TRANH IN ĐỘC BẢN (cg. mônôtip), loại tranh in tay chỉ cho một bản độc nhất mà vẫn rõ sắc thái, không giống tranh vẽ trực tiếp bằng bút. Có nhiều kĩ thuật thể hiện khác nhau, trong đó cách đơn giản nhất được dùng nhiều: dùng rulô phủ lớp mực in mỏng lên một tấm kính, đặt nhẹ tờ giấy lên rồi vẽ tự do bằng thứ bút có thể ấn mạnh. Bóc giấy ra, nét vẽ hằn sang mực, mặt giấy áp vào mực trở thành mặt phải của tranh. Ngoài các nét vẽ, trên mặt giấy có thể bám ít hoặc nhiều mực lên các mảng trắng, các hoạ sĩ lợi dụng (xoa hay nhấn tay) để nhấn mạnh các sắc độ khác nhau, tạo vẻ riêng cho TIĐB.

TRANH IN TAY x. *Tranh khắc*.

TRANH KHẮC (cg. tranh in tay), loại tranh phổ cập của nghệ thuật đồ hoạ, có đặc thù là bản gốc không vẽ được trực tiếp bằng bút, mà phải qua một quá trình in ấn thủ công. Bản in này phải do chính tác giả tạo ra, và thường cũng do chính tác giả tự tay in lên mặt giấy. Kĩ thuật và chất liệu TK rất phong phú, đa dạng. Bản khắc có thể bằng gỗ, đồng, kẽm, cao su, thạch cao, các tông, chất dẻo, đất, đá, vv. Cách khắc cũng tự do; dùng dao thép, mũi thép, hoặc với kim loại thì cho ăn mòn bằng axit để tạo thành nét, rãnh in. Có các loại TK:

1. Khắc axit (cg. ôfooct) nhanh và dễ làm, gồm các bước: phủ lên mặt kim loại một màng vecni bảo vệ; dùng mũi kim sắc nhọn để vẽ lên, nhằm cạo hết vecni để trơ mặt kim loại dưới mũi kim; ngâm tấm kim loại vào dung dịch axit loãng cho ăn mòn các nét vẽ sâu thành rãnh; khử hết màng vecni, rửa sạch, lau khô. Aquatanh (Ph. aquatint) là TK axit có sắc độ trung gian bổ sung cho các nét liền của kĩ thuật ôfooct. Sắc độ trung gian được thực hiện bằng cách cho axit ăn mòn mặt kim loại qua hạt bụi côlôphan, tạo thành một mảng các hốc thủng li ti nhận mực in. Khi in ra, các đốm mực lấm tấm chi chít này gây cho mắt nhìn một cảm nhận thành sắc độ đậm hơn nền giấy nhưng nhạt hơn màu mực. Kĩ thuật metzô - tintô (I. mezzo - tinto) cho phép tạo ra nhiều sắc bậc phong phú uyển chuyển hơn aquatanh. Mặt kim loại được gại sâu nhiều hốc nhỏ li ti bằng một thứ búa gai, phủ kín hết bản in. Mật độ các hốc sít nhau đến mức nếu in ra sẽ cho một sắc đen sâu mịn. Sau đó hoạ sĩ dùng một dụng cụ bằng thép cứng, miết nhẵn bớt những chỗ muốn cho nhạt hơn; miết càng nhẵn, sắc độ in ra càng sáng, do ăn ít mực hơn. Thang sắc độ hoàn toàn tuỳ thuộc vào tay miết của tác giả.

2. Khắc cao su ra đời vào khoảng giữa thế kỉ 20. Các hoạ sĩ khắc tranh ở các nước công nghiệp nhận thấy so với gỗ, cao su mềm và dễ khắc hơn, lại cho phép làm tranh kích thước lớn. Nhờ đó, TK cao su phát triển mạnh. Tuy nhiên, so với gỗ, mặt khắc cao su nhẵn lì, không có chất thớ. Sau này, còn sử dụng nhiều loại chất dẻo khác để khắc.

3. Khắc kim loại: thường dùng đồng hay kẽm vì dễ mài nhẵn và dễ cho axit ăn mòn. Kĩ thuật cổ điển gồm các bước: dùng dao thép hay kim thép (khắc kim khô) tạo ra những rãnh (nét vẽ) để nhận mực in; lăn hay bôi mực in vào các rãnh chìm. Chùi mạch mực thừa trên mặt bản in; ấp tờ giấy trắng lên bản in, ép mạnh dưới bàn ép thủ công, bóc tranh ra, xong một chu kì in cho mỗi bản.

4. Khắc thạch cao: thạch cao đúc thành tấm cũng đã trở thành một chất liệu thích hợp để khắc tranh, nhờ kĩ thuật gia công đơn giản. Bản khắc không chịu được lực nén cơ giới, chỉ có thể in thủ công.

TRANH KHẮC GỖ (cg. mộc bản), dạng tranh khắc trên tấm gỗ (ván) phổ cập từ lâu đời tại nhiều nước Á, Âu. Có thể in nhiều màu, mỗi màu có bản khắc riêng. Vd. tranh Đông Hồ, tiêu biểu cho dòng tranh dân gian Việt Nam; tranh Hàng Trống in một bản nét đen và tô màu bằng tay (x. ***Tranh Đông Hồ***; ***Tranh Hàng Trống***); TKG màu Nhật Bản nổi tiếng từ thế kỉ 18 với những hoạ sĩ bậc thầy [Utamarô (K. Utamaro), Hôkuxai (K. Hokusai), Hirôsighê (A. Hiroshige)], ảnh hưởng lớn đến hội hoạ Châu Âu thế kỉ 19. Kĩ thuật khắc tranh gỗ khá đơn giản. Gỗ phải dai, chắc và mịn thớ (vd. gỗ bạch dương ở Nga; gỗ thị ở Việt Nam). Bộ dao khắc gồm nhiều chiếc (mũi dao có hình dạng khác nhau) để cắt, nạy, đẩy rãnh, vv.

Tranh khắc gỗ

"Khi tỉnh rượu - lúc tàn canh..." (1942); Nguyễn Gia Trí

Ở Châu Âu, còn phân biệt khắc thớ đứng và thớ nằm. Thớ đứng (ván cắt ngang thân cây) cứng đanh và khó khắc, nhưng nét khắc gân guốc và bản in bền hơn thớ nằm (ván xẻ dọc thân cây). Nhiều hoạ sĩ dùng cả ván thớ thô (như thông dầu), tận dụng đường vân to nhấn nổi chất liệu. TKG phương Tây có truyền thống diễn tả cả bóng khối và ánh sáng. TKG phương Đông chú trọng nét vẽ, mảng màu, gần như loại bỏ hẳn ánh sáng và khối hình khi miêu tả.

TRANH KIM HOÀNG (cg. tranh đỏ), loại tranh dân gian do người huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây sản xuất. Tranh được vẽ trên giấy đỏ hay hồng điều, kết hợp in và vẽ tay

Tranh Kim Hoàng

"Gà độc"

như tranh Hàng Trống (xt. ***Tranh Hàng Trống***). Nét viền và mảng đen in bằng ván gỗ, các màu còn lại để nguyên không pha (xanh, vàng, trắng), vẽ tay tạo cảm giác mạnh mẽ, rực rỡ. Cũng có tranh sau khi vẽ xong được in thêm nét đen lần nữa làm cho các nét vẽ thêm sinh động, ngộ nghĩnh, tươi tắn. Đề tài cũng đa dạng như tranh Đông Hồ, nhưng nổi tiếng là loại tranh gà độc, lợn độc.

Đến giữa thế kỉ 20, dòng tranh này thất truyền, hiện nay đang được phát triển trở lại nhờ sự phục nguyên các làng nghề truyền thống.

TRANH KÍNH MÀU tranh do những mảnh kính các màu ghép thành, tạo hiệu quả rực rỡ khi ánh sáng truyền qua. Rất thịnh hành trong kiến trúc gôtich (thế kỉ 12), nay vẫn được dùng trong một số công trình kiến trúc hiện đại.

TRANH LÁ MÍT tranh Đông Hồ nhỏ, cỡ bằng 1/4 tờ giấy bản (một loại giấy thủ công 70 x 25 cm). Tuỳ yêu cầu ấn hành, tờ giấy có thể để nguyên khổ hoặc chia làm 2, 3 hay 4 (pha đôi, pha ba, pha tư). Tranh in trên khổ giấy pha tư (16 x 25 cm) gọi là TLM, không ngụ ý so sánh với cỡ lá mà chỉ gợi nghĩ về cái gì mộc mạc, xinh xắn mà vẫn trọn vẹn. TLM hiện còn 3 nguyên bản: "Đánh vật", "Gà đại cát" và "Lợn ăn cây ráy"; đều là tranh có chất lượng nghệ thuật.

TRANH LÀNG SÌNH (cg. tranh Sình), loại tranh dân gian do người Làng Sình, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế sản xuất. TLS là tranh hàng mã chuyên phục vụ tín ngưỡng. Người dân mua tranh để cúng dịp đầu năm và vào những dịp không gặp may trong cuộc sống nhằm giải hạn, cầu phúc; khi cúng xong thì đốt tranh đi.

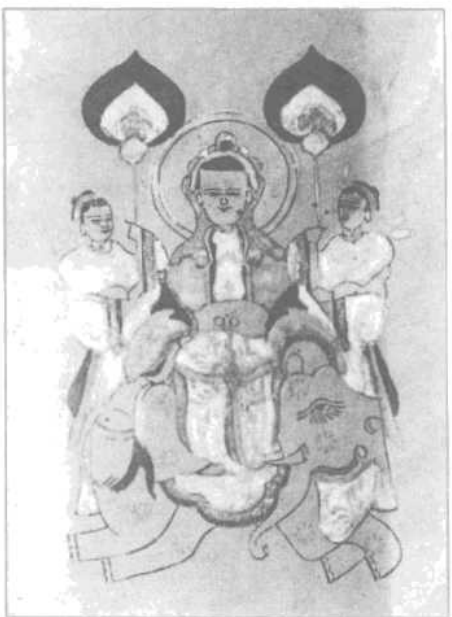

Tranh Làng Sình

TLS là tranh khắc gỗ, thường chỉ có nét và mảng đen, được in bằng ván khắc. Cũng có tranh được tô thêm màu nhưng vẫn giữ lại nhiều mảng trắng của giấy tạo nên vẻ

bình dị, đậm màu sắc tôn giáo hơn là trang trí thường ngoạn. Hạn chế của dòng tranh này là dùng xong thì đốt ngay nên nhiều nội dung tranh bị thất truyền nếu không giữ được ván khắc. Nội dung của TLS phần lớn có đề tài về nhân vật thần, thánh.

TRANH LỊCH SỬ một thể loại hội hoạ lấy đề tài trong lịch sử thời xưa hay hiện đại. Ở mọi thời, giai cấp thống trị đều muốn giới thiệu các chiến công của mình bằng điêu khắc và hội hoạ, như tranh ghép mảnh tường thuật trận chiến ở Ixut (Issus; 333 tCn.) giữa Alêchxăngđrơ Đại đế (Alexandre le Grand) với vua Ba Tư, phù điêu quanh cột Traian (Trajan) ở Rôma, các tiểu họa Hồi giáo hay Ấn Độ. TLS được xếp vào "thể loại lớn" trên cả tranh chân dung, tranh sinh hoạt, tranh tĩnh vật và tranh phong cảnh; vì TLS có nhiều khó khăn đối với hoạ sĩ và mang lại nhiều lí thú cho người xem. Bức "Thần tự do dẫn đường dân chúng"

Tranh lịch sử

"Cuộc đầu hàng của Thành Breda"
(sơn dầu, trích đoạn, 1634 - 35); Đ. Vêlaxkêt

[Đơlacroa (E. Delacroix)] nói lên khát vọng đánh đổ chính thể chuyên chế bạo quyền. Bức "Ghecnica" của Picaxô (P. R. Picasso) tố cáo những vụ ném bom trong nội chiến Tây Ban Nha, lên án chiến tranh với vũ khí hiện đại có tính huỷ diệt. Tranh đề tài cách mạng ở Việt Nam thuộc loại TLS như: "Kéo pháo ở Điện Biên" (Dương Hướng Minh), "Kết nạp Đảng ở Điện Biên" (Nguyễn Sáng).

TRANH LỤA loại tranh vẽ trên lụa. Từ thời xa xưa, người phương Đông đã biết dùng lụa để vẽ tranh, nhưng dùng như một nền đỡ đơn thuần để phủ lên các lớp màu, không khác gì giấy, gỗ, vải, vách tường. Có thể thấy điều này qua số tranh hiếm hoi còn sót lại đến nay ở Việt Nam: chân dung Nguyễn Trãi. Sự sáng tạo của hoạ sĩ Việt Nam đưa nền đỡ lụa thành một thể loại riêng "hội hoạ trên lụa" làm cho các sợi tơ óng ả trực tiếp tham gia vào việc diễn tả nghệ thuật về cả hai phương diện tạo hình và biểu cảm. Các hoạ sĩ không dùng chất màu phủ lấp các thớ lụa mà làm cho các thớ lụa như được nhuộm từng sợi để dệt nên bức tranh. Người mở đầu cho hội hoạ trên lụa là hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh. Nhiều hoạ sĩ tiếp nối làm giàu hơn khả năng hội hoạ trên lụa: Mai Trung Thứ, Lê Thị Lựu, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Tiến Chung, Giáng Hương, Kim Bạch, Đỗ Phấn... nhưng người chuyên sâu nhất là Nguyễn Thụ.

Tranh lụa

"Làn gió" (1960); Mai Trung Thứ

TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TOÀ một giai đoạn độc lập trong thủ tục xét hỏi một vụ án, tiếp theo việc xét hỏi tại phiên toà. Trong giai đoạn này, kiểm sát viên trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội hoặc rút quyết định truy tố; bị cáo và người bào chữa trình bày lời bào chữa; những người tham gia tố tụng khác trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình trên cơ sở những chứng cứ đã được kiểm tra trong giai đoạn xét hỏi. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 (điều 207), những người tham gia tranh luận có quyền đáp lại mỗi ý kiến của người khác một lần. Thời gian TLTPT không bị hạn chế. Nếu qua tranh luận mà xét thấy cần xem xét thêm chứng cứ thì hội đồng xét xử có thể quyết định trở lại việc xét hỏi, xét hỏi xong lại tiếp tục tranh luận. Sau khi kết thúc việc tranh luận, trước khi nghị án, bị cáo được nói lời sau cùng với thời gian không hạn chế.

TRANH MÀU BỘT loại tranh vẽ bằng màu bột. Màu bột là loại chất liệu được điều chế từ khoáng thạch, từ quặng kim loại hoặc từ hợp chất hoá học. Thường sử dụng

hai loại: bột khô, khi vẽ phải pha với keo và nước; bột hỗn hợp với dung dịch keo đóng trong tuyp hoặc lọ, khi vẽ chỉ cần pha với nước.

Lịch sử dùng màu bột để vẽ tranh đã có từ lâu đời: một số bích hoạ ở Ai Cập cổ đại, lưu vực Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc... đều có dùng nguyên liệu màu bột. Ở Châu Âu, sơn dầu cũng được phát triển từ màu bột. Vẽ màu bột có thể phủ màu này lên màu khác, màu có sức bám tốt, đồng thời lại có thể rửa màu khi cần thiết. Vì vậy, phạm vi sử dụng của màu bột khá rộng rãi: tranh giá vẽ, tranh tường, thiết kế trang trí, quảng cáo... đều dùng màu bột. Kĩ thuật vẽ màu bột khá đa dạng, nhưng có thể chia thành hai cách. Cách vẽ ướt dùng tương đối nhiều nước, vẽ liên tục khi màu còn đang ướt, tạo cho tranh cảm giác mềm mại, hàm súc. Cách vẽ khô ít dùng nước, có thể phủ màu này lên màu khác để diễn tả hình khối và chiều sâu không gian. Đặc trưng chủ yếu của TMB thường dùng cách di bút, trát, quệt, chải... làm cho bức hoạ có đặc tính chắc khoẻ, khoáng đạt. Xt. ***Bột màu***.

Tranh màu bột

"Bộ đội Nam tiến" (1947); Nguyễn Đỗ Cung

TRANH MÀU NƯỚC loại tranh vẽ bằng màu nước. Màu nước được chế từ khoáng thạch, quặng kim loại và cả nguyên liệu có nguồn gốc từ động, thực vật, hỗn hợp với dung dịch keo, glixerin. Có hai loại: màu khô làm thành thỏi và màu ướt đựng trong tuyp, ngoài ra còn loại dung dịch màu nước ít phổ biến hơn hai loại trên.

TMN xuất hiện vào cuối thế kỉ 15 ở Châu Âu, chính thức trở thành một thể loại hội hoạ ở Anh vào cuối thế kỉ 18, với các tác giả nổi tiếng như Tơnơ (W. Turner) và Cônxtâybơn (J. Constable). Tranh có đặc điểm nhẹ nhàng, trong trẻo, linh hoạt, dễ hấp dẫn người xem. Kĩ thuật vẽ màu nước dựa trên sự chủ động về điều khiển màu và nước để diễn tả hình thể, làm cho bản vẽ có nhiều độ đậm nhạt sinh động. Cách vẽ phổ biến là vẽ ướt và mỏng, khiến cho màu nhoà vào nhau một cách uyển chuyển. Cũng có cách vẽ khô, cho màu phủ lên nhau hai hoặc ba lớp để đạt được hiệu quả cần diễn tả. Ngoài ra, còn có lối vẽ nhuộm màu bằng than, chì, bút sắt để những tranh này có thêm một sắc điệu nhẹ nhàng.

TRANH MÔNÔTIP x. ***Tranh in độc bản***.

TRANH NỀ một loại tranh tường được vẽ bằng màu bột pha với nước lên mặt vữa còn ẩm nên rất bền màu. Phát triển nhiều trong thời kì Trung cổ và Phục hưng ở Italia. Chuyên vẽ những chủ đề lịch sử, huyền thoại và nhất là kinh thánh phục vụ cho nhà thờ Thiên Chúa giáo và tầng lớp quý tộc. Nhiều TN còn giữ được đến ngày nay và vẫn còn tươi như mới sau khi rửa hết bụi thời gian, vd. tranh trần Nhà thờ Xixtin (Sixtine) của Mikêlangiêlô (B. Michelangelo). Hầu hết các hoạ sĩ danh tiếng thời Phục hưng Italia đều vẽ TN, từ Giôttô Đi Bôndônê (Giotto di Bondone), Uchêlô (P. Uccello), Bôtticheli (S. Botticelli), đến Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci), Mikêlangiêlô, Rafaelô (S. Raffaelo), Tizianô (V. Tiziano), Tintôrettô (J. Tintoretto)...

Tranh nề

"Cái chết của Thánh Frăngxoa" (trích đoạn, khoảng 1325); Giôttô Đi Bôndônê

TRANH PHẤN MÀU loại tranh vẽ bằng phấn màu. Phấn màu là hỗn hợp của bột màu với một số chất kết dính, làm thành thỏi. Gồm hai loại: phấn màu cứng và phấn màu mềm. Ngoài ra còn có bút phấn màu, lõi là phấn, vỏ là gỗ, giống như bút chì. TPM có đặc điểm mịn màng, trang nhã, không bị đổi màu hoặc tróc rạn, dễ vẽ, có thể thể hiện nhiều đối tượng phong phú.

Từ thế kỉ 15, Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci), Mikêlangiêlô (B. Michelangelo) đã dùng phấn màu để vẽ hình hoạ hoặc phác thảo bố cục. Đến thế kỉ 18, phấn có thêm nhiều màu sắc, được dùng rộng rãi ở Pháp và một số nước. Các hoạ sĩ Sacđanh (J. B. S. Chardin), Busê (F. Boucher), Natiê (J. M. Nattier), La Tua (G. de La Tour) ở Pháp; Liôta (J. E. Liotard) ở Thuỵ Sĩ và nhiều hoạ sĩ ở Italia đã để lại những tác phẩm nổi tiếng. TPM thể hiện nhiều đề tài, từ chân dung đến phong cảnh, tranh sinh hoạt... và được phổ

biến khắp Châu Âu. Nhiều hoạ sĩ ở Anh, Đức, Hà Lan, Nga đã say mê loại tranh này. Thế kỉ 19 là thời kì cực thịnh của TPM, xuất hiện hàng trăm loại phấn và giấy vẽ, phổ biến trên toàn thế giới. Các hoạ sĩ nổi tiếng như Đơlacroa (E. Delacroix), Milê (J. F. Millet), Rơnoa (P. A. Renoir), đặc biệt là Manê (É. Manet), Đơga (E. Degas) đã sáng tạo nhiều tranh có sức quyến rũ lớn. Một số hoạ sĩ hậu ấn tượng và trường phái hiện đại, các danh hoạ Matixơ (H. Matisse) và Picaxô (P. R. Picasso) đều đã từng dành nhiều hứng thú cho TPM. Xt. ***Phấn màu***.

Tranh phấn màu

"Sau khi tắm" (1898); E. Đơga

TRANH PHONG CẢNH một thể loại hội hoạ chuyên về cảnh thiên nhiên hay cảnh có kiến trúc trong đó con người chỉ là yếu tố phụ. Trong lịch sử, TPC xuất hiện muộn hơn tranh vẽ người.

TPC thể hiện những cố gắng nắm bắt không gian trong mối tương quan của nó với ánh sáng ngoài trời và phản ánh những suy tư thăng trầm của con người về vị trí của mình trong thiên nhiên: tự ý thức về sự nổi trội hay cảm nhận về sự hoà đồng trước một thế giới xa lạ. Các hoạ sĩ ấn tượng vẽ TPC bằng cách phân giải ánh sáng - màu sắc. Hoạ gia Trung Hoa, Nhật Bản vẽ TPC (hay sơn thuỷ) bằng thuỷ mặc. Hoạ sĩ Việt Nam vẽ TPC bằng sơn mài với màu trời đỏ son, nước đen của sơn then: "Bát nước đồng chiêm" (Trần Văn Cẩn), "Tre" (Trần Đình Thọ).

TRANH PHONG TỤC thuật ngữ dùng để chỉ những tranh vẽ về những cảnh sinh hoạt đời thường hoặc có tính chất kể chuyện. Nhân vật của TPT là những người dân thuộc mọi tầng lớp xã hội hoạt động trong môi trường riêng của họ, của một địa phương, một đất nước. Chủ đề này đã được nghệ thuật tạo hình thể hiện từ rất sớm ở các quốc gia cổ đại như: Ai Cập, Hi Lạp, Êtơruxcơ (Étrusque), Ấn Độ, Trung Hoa... Trong tranh tôn giáo cũng có nhiều tranh mang những yếu tố của tranh sinh hoạt, như sự ra đời của chúa Giêsu, hay những diễn biến trong cuộc đời của Thích Ca Mâu Ni...

Ở Châu Âu, TPT phát triển mạnh trong thời kì Phục hưng, nhất là ở Hà Lan. Vào thế kỉ 16 - 18, trở thành thể loại độc lập với những tên tuổi như Brughen Già (P. Bruegel); Bromve (A. Bromwer), Van Ôxtađơ (A. Van Ostade), Hôkhơ (P. de Hooch), Vecme Van Đenftơ (J. Vermeer van Delft)... Xt. ***Tranh sinh hoạt***.

TRANH QUYỂN x. ***Makimônô***.

TRANH SÁP MÀU loại tranh vẽ bằng sáp màu. Sáp màu là hỗn hợp của nguyên liệu màu và sáp được chế thành thỏi. Tranh vẽ trên giấy, vải hoặc gỗ. TSM cho cảm giác dày dặn, chắc khoẻ. Khi vẽ phải miết mạnh nên mặt bản vẽ không trơn, có độ nhám nhất định. Cũng không thể vẽ phủ màu này lên màu khác. Tuỳ theo các nét vẽ được quệt nặng hay nhẹ tay, thưa hay dày, màu sẽ có sắc độ đậm nhạt tương ứng. Chất liệu sáp màu là loại hoạ phẩm gọn nhẹ, dễ sử dụng, tiện cho việc vẽ kí hoạ hoặc dùng cho thiếu nhi vẽ.

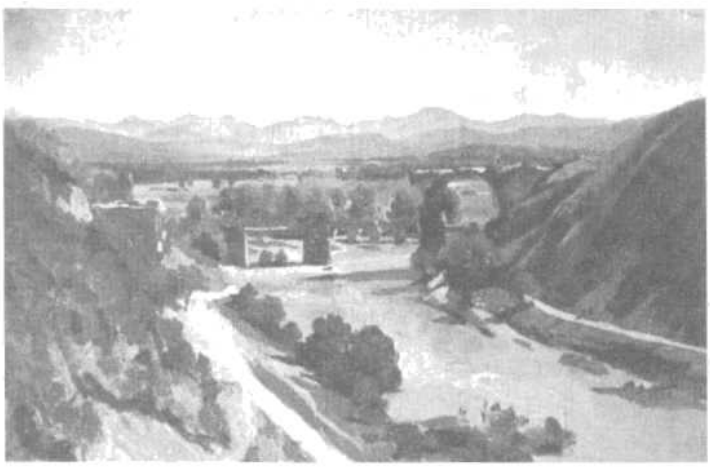

Tranh phong cảnh

"Cầu Ôguyxtơ trên sông Nêra" (sơn dầu, 1826); J. B. Camin Côrô

TRANH SINH HOẠT một thể loại hội hoạ lấy đề tài ngay trong đời sống thường ngày. TSH không có phong cách riêng biệt, nhưng tính độc đáo của nó nảy sinh từ những trùng hợp giữa sự tiến triển của nghệ thuật với sự tiến triển của xã hội. Ở mỗi thời đại, kiến thức, tư tưởng, niềm tin cùng văn hoá, phong tục quyết định thái độ và trạng thái tinh thần của nghệ sĩ, kích thích họ và những người yêu nghệ thuật niềm hứng thú đối với một số kiểu đề tài, in dấu sâu sắc lên TSH. Bức "Những người ăn khoai tây" của Van Gôc (V. Van Gogh) là một kiệt tác về TSH. Ở Việt Nam, các hoạ sĩ hướng TSH vào cuộc sống đời thường của các chiến sĩ, của những người lao động cùng những mối quan tâm, những nỗi buồn vui của họ.

Tranh sinh hoạt
"Những người ăn khoai tây" (sơn dầu, 1885); V. Van Gôc

TRANH SƠN DẦU tranh vẽ bằng sơn dầu. Chất liệu hội hoạ gồm bột màu nghiền nhuyễn với một loại dầu thực vật dễ khô kết (dầu lanh, dầu cù túc, vv.) thành chất màu dẻo quánh dễ xử lí khi còn ướt và không biến dạng khi khô kiệt, được dùng từ thế kỉ 15 nhờ sáng chế của các hoạ gia người Flamăng là Hubơ (V. Huber), Van Êch (J. Van Eyck), vv. Với đặc tính giữ ướt lâu và có thể đè chồng lớp màu nhạt lên lớp màu đậm, chất màu lại dễ pha trộn và dễ hoà quyện với nhau để hợp thành những hoà sắc giống với sự vật thực, tạo nên những hiệu quả sinh động, sơn dầu được xem là chất liệu tiện dụng nhất trong miêu tả và diễn đạt dù là tranh trực hoạ hay tranh vẽ dài ngày. Khi sơn còn ướt, người vẽ được hoàn toàn chủ động, có thể bôi mỏng, trát dày hay pha loãng, cũng có thể chồng chất nhiều lớp hoặc cạo xoá tuỳ theo yêu cầu kĩ thuật. Khi sơn khô kiệt, mọi hình thức trên mặt tranh đều được giữ nguyên như lúc sơn còn ướt... Vì vậy, TSD rất phong phú và đa dạng trong việc thể hiện tất cả các thể loại, đề tài.

TSD giữ vai trò gần như chủ đạo trong nền hội hoạ Châu Âu từ thế kỉ 15 trở lại đây và có mặt trong khắp các bảo tàng mĩ thuật thế giới, với rất nhiều kiệt tác bậc thầy. Sơn dầu du nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ 20, đến nay đã có nhiều tiến bộ và thành tựu.

TRANH SƠN KHẮC tranh tả nét, thể hiện trên tấm vóc sơn mài đã đánh bóng. Với hai thành phần đủ để tạo nên sự tách biệt hình với nền là thành phần để nguyên và thành phần khắc chìm.

Hình khắc chìm với độ sâu bằng nhau và thường được tô màu tham gia vào sự hoàn chỉnh của bức tranh. Đặc điểm nổi bật của TSK là thích hợp với sự gia công tỉ mỉ và khúc chiết các hình lớn nhỏ, phân bố trên bề mặt rộng; do đấy có thể dung nạp được nội dung dày đặc của những bố cục quy mô lớn. Ở Việt Nam xưa cũng có những hình thức trang trí thể hiện dưới dạng TSK. Khi kĩ thuật sơn mài được đưa vào chương trình học tập của Trường Mĩ thuật Đông Dương, TSK mới được áp dụng chủ yếu mang tính chất trang trí; từ sau 1945 mới thực sự có vị trí trong lĩnh vực tạo hình, góp phần làm giàu ngôn ngữ hội hoạ và tham gia vào sự phát triển của mĩ thuật Việt Nam hiện đại. TSK được biết đến nhiều là "Thôn Vĩnh Mốc" (Huỳnh Văn Thuận), "Hội đâm trâu" (Hữu Chất), vv.

Tranh sơn khắc
"Công trường gang thép Thái Nguyên" (1960); Bùi Trang Chước

TRANH TAM BÌNH (cg. tranh bộ ba), bộ tranh ba bức, gồm một bức chính lớn ở giữa và hai bức phụ đồng cỡ ở hai bên (ước lệ này hiện không chặt chẽ như xưa). Cả ba nhất quán về chủ đề và phong cách thể hiện. Hình thức nghệ thuật này phát triển mạnh trong thời kì Phục hưng, thể hiện những cảnh trong Kinh thánh để treo trên các bàn thờ và nhất là dưới dạng án thờ trong các nhà thờ Thiên Chúa giáo với những hoạ sĩ tên tuổi như Van Êch (J. Van Eyck), Ruben (P. P. Rubens), vv.

Ngày nay, tuy không nhiều nhưng TTB vẫn được một số hoạ sĩ hiện đại như Becman (M. Beckmann), vv. sử dụng với những chủ đề về tôn giáo hoặc huyền thoại mang tính phúng dụ.

TRANH THÁNH x. ***Icôn***.

TRANH THỜ tranh đặt ở bàn thờ, mang những hình tượng linh thiêng thích ứng với mỗi phương thức tín ngưỡng, dùng cho các lễ nghi, đồng thời làm tăng thêm không khí tôn nghiêm của nơi thờ cúng.

Thời trung thế kỉ, ở nhiều nước Châu Âu, TT được trình bày rất đa dạng, bằng kính ghép, gạch màu ghép hoặc lối vẽ nề. Đáng chú ý nhất là những bức vẽ nhỏ và hết sức tỉ mỉ trên cả hai mặt của khám thờ khiến những cánh cửa dù đóng hay mở cũng cho thấy một bố cục hoàn chỉnh. Những bộ tranh thuộc loại này của một số hoạ sĩ Flamăng như Vâyđen (R. V. der Weyden; khoảng 1399/1400 - 64), anh em nhà Van Êch (H. Van Eyck và J. Van Eyck) đều được liệt vào hàng kiệt tác thế giới. Ở Việt Nam, TT thường vẽ trên giấy, lụa hoặc thể hiện bằng sơn mài, cũng mang sắc thái riêng. Được biết đến nhiều là tranh "Ngũ hổ", "Hắc hổ" và các tranh Thánh Mẫu, TT miền núi.

Tranh thờ
"Chẩu cô"

TRANH TRỤ x. ***Kakimônô***.

TRANH TỨ BÌNH x. ***Tranh bình***.

TRANH TỨ QUÝ tranh vẽ bốn mùa trong năm, bốn loại cây được chọn làm biểu trưng cho từng mùa. TTQ gồm bốn bức, loại tranh hình chữ nhật dài, nền giấy hoặc lụa, trên dưới có trục. Thường khi treo phải treo cả bộ đặt theo thứ tự: xuân, hạ, thu, đông hoặc từng đôi đối xứng nhau. TTQ Trung Hoa thường vẽ mùa xuân là hoa mai, mùa hạ hoa hồng, mùa thu hoa cúc, mùa đông cây tùng và mỗi tranh đều có đề thơ. TTQ Việt Nam cũng vẽ tương tự TTQ Trung Hoa nhưng đôi khi hoa hồng được thay bằng sen hoặc lan, còn cây tùng được thay bằng cây trúc.

TRANH TƯỜNG x. ***Bích hoạ***.

TRÁNH THAI sử dụng các biện pháp y học giúp cho người phụ nữ vẫn sinh hoạt tình dục nhưng không thụ thai. Một mục đích quan trọng của TT là thực hiện chủ động việc kế hoạch hoá gia đình về các mặt: số con, khoảng cách giữa hai lần sinh con, thời điểm sinh con thuận lợi cho sinh hoạt, học tập, sức khoẻ của hai vợ chồng và cả gia đình. Các phương pháp TT được chia ra: TT nhất thời và TT vĩnh viễn. 1) TT nhất thời ở nam giới gồm: giao hợp ngắt quãng (cg. xuất tinh ra ngoài); dùng bao cao su là phương pháp thông dụng nhất hiện nay và còn có tác dụng để phòng các bệnh lây truyền qua đường tình dục, trong đó có AIDS; thắt ống dẫn tinh - phương pháp thường dùng ở các nước đang phát triển và các gia đình đông con. TT nhất thời ở nữ: kiêng giao hợp vào những ngày quanh thời điểm phóng noãn (ngày rụng trứng) [phương pháp Ôginô Kyuxaku - Knauxơ (theo tên của Ogino Kyusaku - thầy thuốc sản khoa Nhật Bản và H. Knaus - thầy thuốc sản khoa Áo)], nhưng hiện nay ít phổ biến vì tỉ lệ vỡ kế hoạch cao; dùng màng ngăn âm đạo, mũ cổ tử cung; dùng thuốc hocmon tránh thai (uống hay tiêm, cấy dưới da) - phương pháp thông dụng, nhất là ở các nước phát triển mặc dù có một số điểm bất tiện (phải uống liên tục, gây rối loạn nội tiết) (x. ***Thuốc tránh thai***). 2) TT vĩnh viễn gồm: thắt và cắt vòi trứng cho nữ; thắt và cắt ống dẫn tinh cho nam.

TRÁNZITO (A. transistor). 1. Dụng cụ bán dẫn có các chức năng tương tự như đèn điện tử: khuếch đại, tạo sóng, biến đổi dạng sóng, điều chế, tách sóng, chuyển mạch tín hiệu, vv.

2. Máy thu thanh bán dẫn xách tay. T được phát minh tại Hoa Kì (1948), do ba nhà khoa học Bađin (J. Bardeen), Bratên (W. H. Brattain) và Sôcly (W. Shockley) (giải thưởng Nôben về vật lí 1956). Loại T tiếp điểm đầu tiên được cấu tạo bằng cách cho tiếp xúc hai mũi nhọn kim loại lên bề mặt tinh thể gecmani. Loại này thiếu sự bền vững cơ học và chỉ đáp ứng được công suất nhỏ. Kế tiếp là loại T tiếp mặt, rồi đến T trường. T tiếp mặt có hai tiếp giáp p - n ngược chiều nhau (p - n - p hoặc n - p - n), miền bán dẫn ở giữa gọi là cực bazơ, hai miền bán dẫn ngoài là cực emitơ và cực colectơ. Xét T p - n - p khi thiết lập được dòng điện chạy qua tiếp giáp emitơ - bazơ (dòng ib), sẽ lập tức có dòng ic chạy từ emitơ đến colectơ. Biến thiên nhỏ của dòng ib sẽ làm ic biến thiên lớn. Điều này giải thích khả năng khuếch đại của T. T trường làm việc theo nguyên lí: khi tăng điện áp ngược đặt vào lớp chắn cách điện, bề rộng lớp chắn cũng tăng theo. Như vậy điều khiển T tiếp mặt được thực hiện với điện áp nhỏ, đạt dòng điện lớn; điều khiển T trường thực hiện với điện áp lớn nhưng dòng điện sinh (sản) ra thực tế bằng không. Khác với đèn điện tử cùng chức năng, T có kích thước và khối lượng nhỏ, tiêu thụ điện năng ít, có độ bền cơ học cao, tuổi thọ cao (trên 100 nghìn giờ), làm việc tức thời.

TRANZITO ĐƠN CỰC (A. unipolar transistor), tranzito hoạt động theo nguyên lí chỉ cần một lớp chuyển p - n. Vd. Tranzito Mos. Xt. ***Tranzito***.

TRANZITO ĐƠN ĐIỆN TỬ (A. single electron transistor), tranzito hoạt động với tín hiệu chỉ của một điện tử tạo ra. TĐĐT có kích thước nhỏ nhất hiện nay, khoảng vài chục nanomét (1 nm = 10^{-9} m), thuộc loại linh kiện thế hệ mới "linh kiện nano". Xt. ***Vật liệu nano***.

TRANZITO LƯỠNG CỰC (A. bipolar transistor), loại tranzito mà trong nguyên lí hoạt động phải có hai lớp chuyển p - n. Xt. ***Tranzito***.

TRANZITO MOS (A. MOS - viết tắt từ metal oxyde semiconductor), loại tranzito đơn cực mà trong cấu trúc để hoạt động có ba lớp: bán dẫn, oxit và kim loại. TM là phần tử chính trong các mạnh vi điện tử dùng làm các bộ vi xử lí và các bộ nhớ của máy tính hiện nay.

TRAO ĐỔI CATION TRONG ĐẤT khả năng của các nguyên tố chứa trong thổ nhưỡng, sét và những hạt đất nhỏ khác, không hoà tan trong nước cất, chuyển một lượng nào đó vào các dung dịch muối trung hoà tiếp cận. Khi đó, dưới

tác dụng của lực tĩnh điện và phân tử, một phần các cation của muối trung hoà bị đất hấp thụ; thay vào đó là những cation bị tách ra từ đất (những cation trao đổi). Sự trao đổi diễn biến theo số lượng tương đương nghiêm ngặt. Cũng gặp sự trao đổi anion, nhưng ít hơn. Các ion trao đổi liên quan chủ yếu với phần keo của thổ nhưỡng và đất. Hiện tượng trao đổi cation là sự hấp thụ hoá - lí, vốn rất phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố: nồng độ dung dịch và lượng chứa các cation trong đó, điện hóa, bán kính và tính chất phân cực của chúng; thành phần khoáng vật của đất, vv. Đơn vị đo: dung lượng hấp thụ [tổng lượng cation hoặc anion bị đất hấp thụ trong điều kiện đang xét, tính bằng miligam đương lượng (mg - đ.l) cho 100 g đất khô]. Vd. sét monmorilonit: 60 - 120 mg - đ.l/100 g đất khô; sét hidromica: 20 - 40 mg - đ.l/100 g đất khô; sét caolinit: 3 - 15 mg - đ.l/100 g đất khô. Khả năng TĐCTĐ được sử dụng để cải tạo thành phần và tính chất của đất.

TRAO ĐỔI CHẤT x. *Chuyển hoá*.

TRAO ĐỔI CHẤT TRUNG GIAN các phản ứng hoá học trong tế bào nhằm chuyển hoá các phân tử thức ăn thành các phân tử cần cho cấu trúc và sinh trưởng của tế bào.

TRAO ĐỔI CHÉO hiện tượng trao đổi các đoạn nhiễm sắc tử trong cặp nhiễm sắc thể tương đồng bằng cách làm đứt ở các điểm tương ứng rồi nối chéo lại. TĐC có ý nghĩa sinh học quan trọng vì nhờ đó mà sự đa dạng di truyền được tăng lên ở các thế hệ lai. Có các dạng TĐC sau: TĐC kép là TĐC xảy ra ở hai chỗ trong cùng một cặp nhiễm sắc thể tương đồng; TĐC không đều xảy ra ở những vị trí khác nhau của nhiễm sắc thể tương đồng; TĐC nguyên phân được thực hiện giữa các nhiễm sắc tử của các nhiễm sắc thể tương đồng trong nguyên phân ở tế bào soma.

TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ (A. Electronic Data Interchange; viết tắt: EDI). EDI là việc trao đổi dữ liệu có cấu trúc theo các thông báo xác định trước và được chuẩn hoá từ máy tính tới máy tính, từ ứng dụng tới ứng dụng, trong môi trường không thuần nhất. Mục đích của EDI là khử bỏ công việc giấy tờ và làm tăng thời gian đáp ứng. Để EDI có hiệu quả, người dùng phải thoả thuận với nhau về những tiêu chuẩn nào đó về định dạng và trao đổi thông tin, như giao thức X400. Các tiêu chuẩn EDI là tập hợp các tiêu chuẩn để điều khiển việc truyền các tài liệu nói trên, vd. các tài liệu kinh doanh (như đơn mua hàng và hoá đơn) giữa các máy tính. Xt. ***X400***.

TRAO ĐỔI HÀNG HOÁ trao đổi sản phẩm giữa người với người thông qua mua bán hàng hoá theo nguyên tắc trao đổi ngang giá. Sở dĩ có TĐHH là do xã hội có phân công lao động, mỗi người chuyên môn hoá chỉ sản xuất một số hàng hoá nhất định trong khi nhu cầu cuộc sống đòi hỏi nhiều hàng hoá khác nhau, để thoả mãn nhu cầu, người ta phải trao đổi sản phẩm cho nhau. Nhưng vì trình độ xã hội hoá còn chênh lệch, còn nhiều hình thức sở hữu khác nhau, do đó người ta phải trao đổi sản phẩm bằng phương thức mua bán trên cơ sở ngang giá. Đó chính là TĐHH. Quá trình TĐHH đòi hỏi một thước đo chung nên tiền tệ ra đời. TĐHH và sự ra đời của tiền tệ thúc đẩy sự phân công lao động, làm cho sản xuất phát triển.

TRAO ĐỔI NGANG GIÁ trao đổi bù đắp lại được lượng lao động đã tiêu phí để sản xuất ra hàng hoá đúng với thời gian lao động xã hội cần thiết; là quy tắc của trao đổi hàng hoá một cách bình thường, phù hợp với yêu cầu của quy luật giá trị. Quy tắc này quy định: 1) Người bán phải cung ứng cho người mua một giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu theo đúng số lượng, phẩm chất, quy cách mà xã hội đòi hỏi; 2) Người mua phải trả đầy đủ cho người bán chi phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá, theo giá cả thị trường hiện hành. TĐNG là hình thức trao đổi bảo đảm tính bình đẳng, công bằng, hợp lí nhất của những người sản xuất dựa trên cơ sở chế độ sở hữu khác nhau hoặc lao động còn có những khác biệt. Mặt khác, do TĐNG lấy giá trị lao động xã hội cần thiết làm thước đo nên ai có thời gian lao động cá biệt nhỏ hơn thời gian lao động xã hội chung thì họ thu được lợi nhuận cao, trở nên giàu có, còn ngược lại thì bị phá sản. Vì vậy TĐNG là động lực thúc đẩy việc đổi mới kĩ thuật, tăng năng suất lao động xã hội.

TRAO ĐỔI NHIỆT truyền nhiệt giữa các vật, từ vật có nhiệt độ cao sang vật có nhiệt độ thấp hơn, đồng thời tải năng lượng theo, do sự tương tác giữa các phân tử va chạm nhau trong chuyển động nhiệt. Xt. ***Phương trình truyền nhiệt***, ***Phân tử***.

TRAO ĐỔI NƯỚC quá trình nước nguồn gốc khí quyển đến thay thế cho nước trong một thể chứa nước nào đó. Quá trình trao đổi nhanh hay chậm, mạnh hay yếu thể hiện bằng một chỉ tiêu gọi là hệ số TĐN. Hệ số TĐN là lượng nước hàng năm đến thay thế so với toàn bộ khối lượng nước đã có sẵn trong thể chứa nước. Ở các tầng nước ngầm, hệ số TĐN thường rất lớn, gọi là TĐN mạnh; còn ở các tầng chứa nước actêzi, hệ số TĐN thường rất nhỏ, gọi là TĐN yếu.Thời gian để toàn bộ lượng nước đến thay thế vừa bằng toàn bộ khối lượng nước trong thể chứa nước, gọi là chu kì TĐN, thời gian này về trị số bằng số nghịch đảo của hệ số TĐN.

Sau một chu kì TĐN, trên lí thuyết, toàn bộ lượng nước cũ đã được thay thế, tuy nhiên điều này chỉ đúng khi lượng nước đến thay thế lượng nước cũ theo mô hình pít tông đẩy dần nước cũ ra ngoài mà không hoà trộn, nhưng thực tế bao giờ nước mới cũng có sự hoà trộn vào nước cũ, nhất là trường hợp đối với tầng nước ngầm, do đó có những tầng nước ngầm phải trải qua hàng chục, thậm chí hàng trăm chu kì TĐN mới thay thế hết toàn bộ nước cũ.

TRAO ĐỔI NƯỚC CỦA THỰC VẬT quá trình nước xâm nhập vào tế bào, vận chuyển nước trong cây và thoát hơi nước từ lá. Quá trình vận chuyển nước trong cây được thực hiện qua hệ thống ống dẫn, mao quản của hệ thống mạch dẫn đi qua các tế bào sống bằng thẩm thấu. Con đường đi của nước qua hệ thống ống dẫn theo thứ tự: nước

hút vào từ rễ bằng lông hút vào tầng tế bào biểu bì; sau đó đến mạch dẫn của rễ rồi lên mạch dẫn của thân, cành, lá và sau cùng nước lên gân lá vào tế bào thịt lá và thoát ra ngoài qua khí khổng. Việc thoát hơi nước thực hiện qua toàn bộ bề mặt lớp cutin phủ lên biểu bì và khí khổng. Tỉ lệ của hai hình thức thoát hơi nước phụ thuộc vào loài, tuổi, đặc điểm giải phẫu và hình thái của bộ lá và nhóm sinh thái của cây. Vd. ở cây non, lượng nước thoát ra ở khí khổng và bề mặt lá bằng nhau; ở cây già, lượng nước thoát ra ở khí khổng gấp 10 - 20 lần qua bề mặt lá.

Để lượng nước trong cây luôn được cân bằng, cây cần phải có những đặc điểm: hệ thống rễ phát triển tốt để hút nước nhanh, nhiều từ đất; hệ mạch dẫn phát triển tốt để dẫn nước đã hút lên cơ quan thoát hơi nước; hệ mô bì phát triển tốt để hạn chế sự thoát hơi nước của cây ở một mức độ nào đó. Nhu cầu nước của cây rất lớn, vd. một cây ngô cần đến 200 kg nước hoặc hơn nữa trong chu trình sống; trong những ngày hè nóng lượng nước thoát qua lá lớn hơn rất nhiều. Nhu cầu nước của cây phụ thuộc vào từng điều kiện sinh thái cụ thể: cây ở vùng nhiệt đới cần nhiều nước hơn cây ở vùng ôn đới, cây trồng cạn cần ít nước hơn cây trồng nước. Biết được quá trình TĐNCTV giúp cho quá trình tưới tiêu hợp lí, tiết kiệm nước và bảo đảm năng suất cây trồng.

TRAO ĐỔI THƯ TÍN NGOẠI GIAO trao đổi chính thức thư tín, văn kiện ngoại giao, qua đó thực hiện công việc giao thiệp giữa các quốc gia. Là một trong các hình thức cơ bản trong hoạt động ngoại giao. Giao tiếp giữa các quốc gia qua thư tín có thể nhân danh nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ ngoại giao, thủ trưởng các cơ quan nhà nước cấp trung ương, hay người có thẩm quyền đối ngoại, người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao. Thư tín ngoại giao thường có các hình thức như công hàm, điện tín, thư, công văn cũng như tuyên ngôn, tuyên bố, lời kêu gọi và thông báo chính thức của cơ quan thông tin. Ngoài nội dung lễ tân, hành chính, thư tín ngoại giao thường trình bày các vấn đề về sinh hoạt quốc tế và chính sách đối ngoại, quan hệ quốc gia song phương hoặc đa phương. Biên soạn các văn kiện nói trên là phần quan trọng trong hoạt động ngoại giao của nhà nước và cơ quan chuyên ngành.

TRAO ĐỔI TÙ BINH chuyển giao tù binh giữa các bên tham chiến trên cơ sở thoả thuận về số lượng và giá trị tương ứng, được tiến hành trong khi còn tình trạng chiến tranh.

TRAO TRẢ TÙ BINH trả lại những tù binh mà mỗi bên tham chiến đã bắt giữ bất cứ tại đâu trong suốt thời gian chiến tranh, cung cấp danh sách tù binh được trao trả, danh sách những tù binh đã chết trong khi bị giam giữ, nguyên nhân chết và nơi chôn cất. Những tù binh bị truy tố, kết án về một trọng tội hay khinh tội theo luật hình của nước giam giữ có thể bị giữ lại cho đến khi hết thủ tục tư pháp của nước đó mới được trao trả. Trao trả nhanh và hết tù binh cho nhau là một trong những điều quan tâm của các bên khi kí kết hoà ước kết thúc chiến tranh.

TRÀO LỘNG có tính chất gây cười để đùa cợt, không nhằm mục đích phê phán, khác với trào phúng, cũng gây cười nhưng có ý nghĩa châm biếm xã hội. Cho nên văn chương TL thường hời hợt, còn văn chương trào phúng thì sâu sắc. Trong truyện tiếu lâm, có truyện trào phúng có tác dụng giáo dục, nhưng có truyện chỉ mua vui trong chốc lát, đó là những truyện trào lộng.

TRÀO LƯU một khuynh hướng có tính cách tập thể trong văn học, nghệ thuật, xuất hiện trong những điều kiện lịch sử và xã hội nhất định, bao gồm cả sáng tác, lí luận, phê bình, cơ quan ngôn luận, xuất bản, phát hành, vv. Về mặt sáng tác, đó là liên minh những tác giả (nghệ sĩ) cùng một khuynh hướng tư tưởng - thẩm mĩ, nhiều khi cả khuynh hướng tư tưởng - chính trị, có chung những nguyên tắc về sáng tác, về phương pháp nghệ thuật và về quan niệm và chức năng của văn học, nghệ thuật. Điều đáng chú ý là, trên cơ sở của phương pháp nghệ thuật chủ đạo, một TL có thể thu hút nhiều yếu tố của các phương pháp sáng tác khác. Là một hiện tượng lịch sử, TL văn học, nghệ thuật xuất hiện muộn hơn phương pháp sáng tác. Ở các nước phương Tây, chỉ từ nửa thế kỉ 19 trở về sau mới thật sự có những TL. Có những TL sau này phát triển thành các trường phái (x. ***Chủ nghĩa lãng mạn***; ***Chủ nghĩa tự nhiên***). TL và trường phái có điểm giống nhau và khác nhau. Giống ở sự gặp nhau về các xu hướng trong sáng tác văn học, nghệ thuật. Khác ở chỗ trường phái thì có tổ chức, nhiều khi có tuyên ngôn chung và có người đứng đầu, còn TL chỉ là sự gặp gỡ trên xu hướng nghề nghiệp chứ không thành tổ chức.

TRÀO LƯU HẬU HIỆN ĐẠI xu hướng kiến trúc vào khoảng phần tư cuối thế kỉ 20 nhằm thoát ra khỏi những hạn chế của trào lưu hiện đại trước đây (quá đề cao công năng, kết cấu và có xu hướng quốc tế hoá làm mờ nhạt bản sắc địa phương). TLHHĐ muốn tìm đến nét đặc sắc riêng cho kiến trúc như gợi lại những giá trị của lịch sử, áp dụng thủ pháp chiết trung (liên kết nhiều phong cách khác nhau) hoặc dùng những đường cong bay bướm để thoát ra khỏi sự cứng nhắc của kết cấu. Một số tác giả theo xu hướng này: Gravơ (M. Graves; Hoa Kì), Rôxi (A. Rossi; Italia), Ixôzaki Arata (Isozaki Arata; Nhật Bản), Bôta (M. Botta; Thụy Sĩ), vv.

TRÀO LƯU NGHỆ THUẬT x. ***Trào lưu***.

TRÀO LƯU RÔCÔCÔ x. ***Nghệ thuật Rôcôcô***.

TRÀO LƯU TÂN NGHỆ THUẬT trào lưu nghệ thuật ra đời cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, nhằm ứng dụng nghệ thuật tạo hình vào lĩnh vực sáng tạo sản phẩm và đồ dùng hằng ngày.

Các đại diện của TLTNT như Morit (W. Morris; Anh), Tifany (L. C. Tiffany; Hoa Kì), Van Đê Vendê (H. van de Velde; Hà Lan) đã có nhiều sáng tác, đem lại chất lượng mới cho trang trí sách báo, trang trí nội thất, tạo dáng đồ đạc và vật dụng. Trào lưu này mở đầu cho sự phát triển mạnh mẽ của thiết kế trong thế kỉ 20.

Trào lưu tân nghệ thuật
"Các thiên thần chăm sóc Chúa" (thêu vải, 1893); H. Van Đê Vendê

TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG TỰ DO trào lưu tư tưởng tuyên bố quyền của trí tuệ được phê phán các luận điểm của tôn giáo, cũng như quyền nghiên cứu thế giới xung quanh không lệ thuộc vào tôn giáo. Biểu hiện dưới những hình thức lịch sử khác nhau như chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa chống giáo quyền, thuyết tự nhiên thần, thuyết phiếm thần. Thời trung đại có thuyết hai chân lí của Rusđơ (I. Rushd) và tư tưởng khái niệm luận của Abêla (P. Abélard) cũng như nhiều trào lưu chống lại giáo điều chính thống của nhà thờ (phong trào "tà giáo"). Thời cận đại, có thuyết tự nhiên thần của Chơbơri (H. Cherbury), Tâulơn (J. Toland), Vônte (Voltaire)...; thuyết phiếm thần của Bêcơn (F. Becon), Hôpxơ (T. Hobbes). Hiện nay, TLTTTD trong các nước tư bản chủ nghĩa biểu hiện ở trào lưu tự do chủ nghĩa của trí thức, chủ yếu hướng vào việc phê phán chủ nghĩa giáo điều tôn giáo; bảo vệ quyền tự do tư tưởng của cá nhân.

TRÀO PHÚNG trào là cười chế giễu, phúng là dùng để cảm hoá. Trong sáng tác văn học, có tiểu thuyết trào phúng, kí sự trào phúng, thơ trào phúng, tiểu luận trào phúng. Đó là những sáng tác viết ra để chế giễu, đả kích những thói hư, tật xấu, những con người và sự việc tiêu cực bằng cách gây cho người đọc cái cười mang tính chất chê bai, phê phán, răn bảo. "Số đỏ" là một cuốn tiểu thuyết trào phúng của Vũ Trọng Phụng. "Bốn mươi năm nói láo" là một kiểu kí sự trào phúng của Vũ Bằng, nói về nghề làm báo của bản thân và đồng nghiệp. Nguyễn Khuyến và Tú Xương trước kia đã có những bài thơ trào phúng, đả kích bọn thực dân, phong kiến, phủ nhận xã hội đương thời. Nhiều bài thơ trào phúng của Xích Điểu, Thợ Rèn... có tính chất phê phán và giáo dục, được người đọc rất hoan nghênh.

TRẢO OA tên gọi quốc gia cổ Java (Inđônêxia). Xuất hiện từ thế kỉ 7 - 8. Có nhiều quan hệ buôn bán, giao lưu với các nước trong khu vực, đặc biệt với Việt Nam thời xưa. Trong thư tịch cổ Việt Nam, TO còn được viết là Qua Oa, Chava.

"TRÁP TRẦU" điệu múa trong đám cưới của dân tộc Khơ Me Nam Bộ, loại múa đơn nam. Máha (ông mối) hai tay nâng hai tráp phủ vải điều múa, sau đó bỏ vải, mở nắp tráp, trong tráp có trầu cau, tiếp tục múa. Múa "TT" nói lên lời chúc đôi trai gái mãi mãi hạnh phúc bên nhau như trầu với cau.

TRAU DỒI NGÔN NGỮ 1. Mức độ phù hợp của lời nói cá nhân với chuẩn mực của một ngôn ngữ, kĩ năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ trong những điều kiện giao tiếp khác nhau phù hợp với các mục đích và nội dung của lời nói.

2. Một lĩnh vực của ngôn ngữ học chuyên xem xét vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ văn học.

TRAVECTIN (A. travertine; cg. tup vôi), đá lỗ rỗng, thành phần có những tích tụ kết hạch canxit ($CaCO_3$), hình thành trên bề mặt Trái Đất do những nguồn nước giàu HCO_3. Là đá trang trí và đá xây dựng.

TRẮC (*Dalbergie cochinchinensis*; tk. cẩm lai nam), cây gỗ lớn, chi Trắc (*Dalbergia*), họ Đậu (*Fabaceae*) . Thân cao 25 - 30 cm, đường kính trung bình 60 - 80 cm, tán hình cầu, phân nhánh nhiều. Lá kép lông chim lẻ, mọc cách. Hoa nhỏ trắng nhạt, mọc thành cụm. Quả đậu mảnh. Phân bố ở Đông Dương và Thái Lan. Ở Việt Nam, mọc rải rác ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế trở vào Nam, nhiều nhất ở Gia Lai, Kon Tum, ở độ cao dưới 1.000 m, tập trung ở độ cao 300 - 400 m. Cây ưa sáng, chịu hạn, không đòi hỏi điều kiện khắt khe. Tái sinh chồi mạnh, tăng trưởng trung bình. Cây trồng 30 tuổi ở Trảng Bom (Đồng Nai) cao 18 m, đường kính 20 cm. Trước đây trồng thí nghiệm ở vườn Bách Thảo Hà Nội và làm cây bóng mát ở Hồ Gươm. Cây gỗ quý có nguy cơ tuyệt chủng.

Trắc

TRẮC BÁ (*Biota orientalis = Thuya orientalis*; tk. trắc bách), cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, chi Trắc bá (*Biota*), họ Hoàng đàn (*Cupressaceae*). Cao khoảng 12 m, tán rậm, thường phân nhiều nhánh ở gốc. Nhánh dẹt, theo một mặt phẳng đứng. Lá hình vảy. Nón cái tròn. Quả hình trứng. Hạt hình trứng không cánh. Trồng bằng hạt và bằng cành. TB

phân bố tự nhiên ở miền tây, bắc Trung Quốc Triều Tiên trên núi cao; được nhập trồng từ lâu đời ở Nhật Bản và các nước khác ở Châu Á, trong đó có Việt Nam, Iran, nhiều nước khác ở Châu Âu như Anh, Nga, vv. Một số cây đã sống tới 500 - 700 năm, đạt chiều cao 25 - 30 m, như ở vùng Tatjikixtan (Tadjikistan). Cây có dáng đẹp, có thể cắt tỉa và uốn theo ý muốn để làm cây cảnh. Gỗ màu hồng, thớ mịn, thơm, bền, không bị mối mọt, dùng trong xây dựng, làm cầu, đóng tàu thuyền. Cành và lá (trắc bách diệp) chữa chảy máu cam, ho ra máu, đại tiện ra máu, xuất huyết tử cung, huyết lãng, rong kinh; dùng dạng thuốc sắc. Hạt (bá tử nhân) chữa kinh giản, trẻ hay khóc đêm, bụng đầy, ỉa phân xanh; dùng dạng thuốc bột. Còn dùng làm hương liệu và làm hương. Ở Việt Nam, thường được trồng ở công viên, đền chùa.

Trắc bá
Trắc bách diệp

TRẮC BÁCH x. *Trắc bá*.

TRẮC BÁCH DIỆP x. *Trắc bá*.

TRẮC DIỆN CÂN BẰNG 1. Trắc diện dọc của dòng sông được tạo ra khi cơ sở xâm thực ổn định, có dạng một đường cong mềm mại, phần trên dốc, phần dưới thoải và bằng, là hình giới hạn của trắc diện dọc mà con sông luôn hướng tới.

2. Hình giới hạn của trắc diện sườn, là một đường cong hơi lõm do rửa trôi bề mặt và dòng chảy nhỏ tạo ra trong điều kiện cơ sở bóc mòn ổn định.

3. Hình giới hạn của trắc diện đới bờ biển hoặc hồ mà hoạt động của sóng và dòng chảy ven bờ có thể đạt tới, là đường cong hướng mặt lõm lên phía trên.

TRẮC DIỆN TÂM LÍ một phương pháp nghiên cứu nhân cách do nhà thần kinh học trẻ em Xô Viết Rôxôlimô (G. I. Rossolimo; 1860 - 1928) đề ra năm 1910, nhằm mục đích tái tạo chân dung độc đáo, đặc biệt ở những nhân cách khoẻ mạnh và bệnh tật. Ông chia ra 11 quá trình tâm lí, các quá trình này lại được phân làm 5 nhóm: chú ý, ý chí, cảm thụ, tưởng tượng và tư duy. Mỗi quá trình trên có 10 bài tập. Việc thực hiện các bài tập này được đánh giá theo thang 10 điểm. Tất cả các câu trả lời đúng đều được đánh dấu bằng một điểm tương ứng trên đồ thị: nối các điểm đó lại thì sẽ được một TDTL của cá thể. TDTL là phương pháp nghiên cứu nhân cách toàn diện, mô tả được những mặt mạnh và yếu của nhân cách.

TRẮC ĐẠC đo đạc bằng những thiết bị xác định vị trí, kích thước, phương hướng và cao độ của các công trình.

TRẮC ĐỊA đo đạc địa hình để xác định mặt bằng và cao độ của một vùng đất hay một mảnh đất, từ đó vẽ được bản đồ. Nếu dùng máy bay chụp ảnh từ trên cao để vẽ bản đồ thì phương pháp này được gọi là TĐ hàng không.

TRẮC ĐỊA ẢNH bộ môn kĩ thuật nghiên cứu các phương pháp xác định vị trí, hình dạng và kích thước của các đối tượng bằng cách đo hình ảnh của chúng. Bộ phận TĐA nghiên cứu phương pháp xác định vị trí mặt phẳng cũng như độ cao của đối tượng qua mô hình lập thể gọi là TĐA lập thể. TĐA được sử dụng rộng rãi trong địa hình học và trắc địa công trình, địa lí, địa chất, vv. TĐA có quan hệ mật thiết với toán học, trắc địa, địa hình học cũng như ngành chế tạo máy và điện tử.

TRẮC ĐỊA HỌC khoa học nghiên cứu hình thể và kích thước Trái Đất (bề mặt Gêôit), các vấn đề liên quan đến xây dựng cơ sở toạ độ, độ cao nhằm khảo sát chi tiết bề mặt Trái Đất (trên đất liền và đáy biển) bằng các phương pháp địa hình học và bản đồ học.

Để giải quyết các nhiệm vụ trên, TĐH quan hệ mật thiết với các môn khoa học thiên văn và trọng lực. Những nhánh của hai môn khoa học này nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đo thiên văn, đo trọng lực phục vụ yêu cầu trắc địa được gọi là thiên văn - trắc địa và trọng lực - trắc địa. Hình thể kích thước Trái Đất được xác định bằng phương pháp đo cung và các phương pháp đo cao thiên văn, đo cao thiên văn - trọng lực. Ngày nay, người ta sử dụng ngày càng nhiều các số liệu trắc địa vũ trụ (trắc địa vệ tinh), kết hợp với các phương pháp đo cung truyền thống để xác định chính xác hơn nữa hình thể và kích thước Trái Đất.

Vỏ Trái Đất có hiện tượng chuyển dịch ngang và chuyển dịch thẳng đứng. Để nghiên cứu chuyển dịch ngang, TĐH áp dụng phương pháp đo lặp độ dài và góc phương vị của các điểm nằm trên các châu lục khác nhau bằng cách quan trắc các hành tinh ở rất xa Trái Đất. Những chuyển dịch ngang trong phạm vi nhỏ được xác định bằng phương pháp đo lặp các mạng lưới trắc địa độ chính xác cao. Chuyển dịch thẳng đứng của vỏ Trái Đất được xác định bằng cách đo lặp các tuyến thuỷ chuẩn độ chính xác cao. Cơ sở toạ độ và độ cao nhằm khảo sát chi tiết bề mặt Trái Đất (trên đất liền và đáy biển) được tạo nên bằng cách

xây dựng các màng lưới toạ độ và độ cao bằng các phương pháp khác nhau.

Trắc địa công trình cũng là một nhánh quan trọng của TĐH. Trắc địa công trình nghiên cứu các vấn đề bảo đảm cơ sở toạ độ và độ cao; cung cấp các thông tin chi tiết khác nhau phục vụ cho việc khảo sát, thiết kế thi công các công trình kiến trúc, công nghiệp, giao thông vận tải. Những số liệu của TĐH rất cần thiết cho nhiều môn khoa học về Trái Đất khác như địa lí, địa chất, địa vật lí.

TRẮC ĐỊA TẦNG phương pháp xác lập một phân vị địa tầng, trong đó một ranh giới được xác định bằng tiêu chuẩn cổ sinh vật, còn ranh giới kia bằng tiêu chuẩn thạch học.

TRĂM GIAN (CHÙA) x. ***Chùa Trăm Gian***.

"TRĂM NĂM CÔ ĐƠN" (1967), tiểu thuyết của nhà văn Côlômbia Gacxia Macket (G. García Márquez). "TNCĐ" là câu chuyện về 7 thế hệ của dòng họ Buênđia (Buendía) từ khi họ đến ở làng Macôndô (Macondo) cho đến khi dòng họ bị tuyệt diệt. Tác phẩm gồm 3 phần với 20 chương. Phần I nói về sự thành lập Macôndô và công trạng của thế hệ thứ nhất mà đại tá Aurêlianô Buênđia là tiêu biểu trong sự cai quản của bà Uxula Iguaran. Phần II nói về sự thịnh đạt của Macôndô và gia đình Buênđia dưới sự cai quản hà khắc của Cacpiô, về hành trang của hai anh em sinh đôi giống nhau như đúc. Accadiô Xêgunđô làm đốc công cho công ti chuối, lãnh đạo cuộc đình công dẫn tới vụ tắm máu của quân chính phủ giết chết 3000 công nhân ở nhà ga xe lửa. Trong khi đó, Aurêliano Xêgunđô lao vào làm giàu, sinh con và trác táng. Phần III, nói về Macôndô và nhà Buênđia tiêu điều sau khi công ti chuối ngừng hoạt động, về mối tình đắm say vô ý thức giữa cô dì và thằng cháu đưa đến việc ra đời một đứa con có đuôi lợn, về việc Babylonia đọc được văn bản của Mênkiadê viết trên những tấm da thuộc trong lúc cơn cuồng phong nổi lên đã quét Macôndô khỏi mặt đất. Điều đáng chú ý ở "TNCĐ" là tác giả quan niệm cái cô đơn trong ý nghĩa: mọi người đoàn kết lại chiến đấu và chiến thắng cái cô đơn, cho dù đó là cái cô đơn của một thế kỉ hay nhiều thế kỉ. Xt. ***Gacxia Macket***.

TRẮM CỎ x. ***Cá Trắm cỏ***.

TRẮM ĐEN x. ***Cá Trắm đen***.

TRĂN (*Python*), chi bò sát, họ Trăn (*Boidae*). Thân dài 6 - 10 m, có di tích chi sau hình cựa ở hai bên hậu môn. Không có răng độc. Phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Mĩ, Châu Á và Châu Phi. Sống ở rừng, ăn các loài chim và thú nhỏ. Sau khi ăn mồi lớn, T nhịn ăn nhiều ngày. T đẻ 80 - 107 trứng trên đất, vun trứng thành nón và quấn thân ấp. Khoảng 2 tháng trứng nở. T sống khoảng 20 năm. Ở Việt Nam có hai loài phổ biến: T đất (*P. molurus*; tk. T mốc, T đen), T gấm (*P. reticulatus;* tk. T mắt võng, T vàng). Ở Việt Nam, nhiều vùng đã có quy trình nhân nuôi được T với số lượng lớn. Y học cổ truyền dùng cao T toàn tính (nấu từ thịt và xương) trị thấp khớp, viêm khớp; mật T chữa hen suyễn, ho; mỡ chữa bỏng. Da dùng làm hàng mĩ nghệ. T được xếp vào loại động vật quý hiếm.

Trăn

TRĂN CỘC (*Python curtus*), loài bò sát họ Trăn (*Boidae*). Thân dài 2 - 4 m, đầu hình tam giác, mỗi bên mép có hai hõm vảy nằm ở hai mép sát đầu mõm. Hai gai hình cựa gà nhỏ ở hai bên lỗ hậu môn. Đầu màu vàng nhạt, có một vệt xám đen chạy từ mõm bao hết phần má, môi trên và phía dưới kéo dài tới cổ. Lưng xám, chính giữa lưng có hàng chấm sáng lớn. TC sống ở rừng rậm, gần nguồn nước. Đẻ 10 - 16 trứng. TC là loài bò sát hiếm, phân bố ở Thái Lan và Inđônêxia [đảo Xumatơra (Sumatra)]. Là loài động vật đang bị đe doạ tuyệt chủng.

TRĂN ĐẤT [*Python molurus*; cg. trăn mốc, trăn cá, trăn đen, tu lướm (Thái), con lườm (Tày), màn xề (Hoa)], loài bò sát cỡ lớn, họ Trăn (*Boidae*), dài tới 6 m; mỗi bên mép trên có hai hõm vảy nằm ở hai vảy mép sát đầu mõm; có hai gai nhỏ hình cựa gà ở hai bên lỗ hậu môn. Trên thân có các hoa văn màu vàng nhạt trên nền xám hay xám đen tạo thành các mắt lưới loang lổ như tấm da mốc. TĐ sống trong rừng, xavan cây bụi, nơi râm mát có bóng cây, gần nguồn nước. Thức ăn là các loài thú cỡ vừa và nhỏ, một số loài chim, cá, ếch nhái. TĐ thường đẻ trứng thành ổ 60 - 70 trứng vào tháng 6 - 10 (Miền Bắc Việt Nam) và từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau (Miền Nam Việt Nam), cuộn mình ấp trứng và sau 45 - 50 ngày trứng nở thành trăn con. TĐ là loài động vật quý hiếm có tên trong Phụ lục II Công ước CITES, trong "Sách Đỏ" Việt Nam và Danh mục Đỏ của IUCN.

Trăn đất

TRĂN GẤM [tk. trăn mất võng, trăn mắc võng, trăn hoa, trăn vàng, con nưa, tua tảng (Tày), tu lườm (Thái)], loài bò sát lớn, họ Trăn (*Boidae*), cơ thể dài tới 8 m. Đầu nhỏ, dài, mỗi bên mép (má) có bốn hõm vảy nằm ở bốn vảy mép trên sát đầu mõm. Trên thân có các đường màu xám đen (hoa văn) nối với nhau tạo thành dạng mắt võng nổi trên nền vàng nâu. TG sống ở rừng già, rừng thưa, xavan cây bụi gần các nguồn nước. Thức ăn của TG là các loài thú nhỏ và trung bình, các loài gà, chim, bò sát và ếch nhái. TG rình mồi, ngoạm mồi, dùng thân quấn mồi làm con mồi ngạt thở chết rồi nuốt. Sau khi ăn mồi là con thú, TG nhịn ăn một thời gian. TG đẻ trứng từ tháng 1 đến tháng 5, mỗi lứa đẻ khoảng 100 trứng thành ổ, ấp trứng bằng thân cuộn tròn, khoảng 45 ngày trứng nở; TG sống được khoảng 20 năm. TG là loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, có tên trong Phụ lục II của Công ước CITES, trong "Sách Đỏ" Việt Nam.

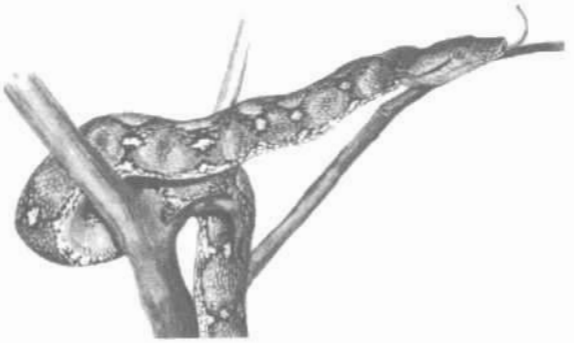

Trăn gấm

TRĂNG TRÒN một pha của Mặt Trăng, vào ngày thứ 15 - 16 của tháng giao hội; khi ấy ta thấy Mặt Trăng có dạng đĩa sáng tròn, vì Trái Đất có vị trí ở giữa Mặt Trời và Mặt Trăng, nên ta thấy được toàn bộ phần Mặt Trăng được chiếu sáng (bán cầu). Cứ sau 29,53 ngày có một lần TT.

Trăng tròn

TRẮNG TITAN (cg. màu trắng titan), sắc tố trắng titan oxit (x. ***Titan oxit***).

TRÂM ĐUÔI đôi phần phụ đuôi nằm ở cuối bụng (đốt bụng thứ 11) của một số loài côn trùng. Có thể dạng sợi dài, nhiều đốt như ở phù du, bọ ba đuôi; phần phụ phân đốt ngắn như gián nhà hoặc biến đổi thành kìm để vồ mồi như ở bọ đuôi kìm. Ngoài ra TĐ còn có chức năng cảm giác.

TRẦM HƯƠNG (*Aquilaria agallocha*; tk. trà hương, gió bầu), cây gỗ lớn, họ Trầm (*Thymelacaceae*). Cao 15 - 20 m, đường kính 60 cm. Lá đơn mọc cách, phiến lá hình mũi mác, thuôn, mép nguyên. Nhiều quả hợp thành cụm hình tán. Quả nang hình trứng ngược, hạt chín màu nâu đen. Gỗ màu vàng nhạt, có mùi thơm, nặng, bỏ xuống nước chìm, dùng để đóng đồ gỗ quý.

Trầm hương

Cây TH có nhiều ở Miền Nam Việt Nam, Cămpuchia, Ấn Độ, Trung Quốc. Trong điều kiện nhất định, khi bị tổn thương từ bên trong, cây tiết ra "chất kháng độc" có tác dụng tự bảo vệ, chống bệnh hại xâm nhập. Chất tích tụ lại được gọi là trầm, có mùi thơm, thành phần chủ yếu benzylaxeton 26%, metoxybenzylaxeton 53%, tecpen ancol 11%, ngoài ra còn có axit xiamic và dẫn xuất. Muốn cây có trầm, chặt ngọn cây còn sống hoặc bằng cách khoan lỗ vào thân cây để kích thích quá trình tạo trầm. Muốn lấy trầm, đục và bổ thân gỗ. Có hai loại trầm: trầm sinh ở cây sống và trầm rục ở cây đã đổ. Là sản phẩm quý, được dùng làm chất thơm, làm hương cúng Phật, ngày xưa dùng để đốt trong những dịp lễ tết lớn. Theo y học cổ truyền, TH là vị thuốc quý hiếm, có tính ôn, tác động vào 3 kinh tì, vị, thận; chủ yếu dùng chữa các bệnh đau ngực, bụng, nôn mửa, bổ dạ dày, hen suyễn, bí tiểu tiện. Dùng dạng bột hoặc ngâm rượu hoặc mài nước. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

TRẦM TÍCH vật liệu lắng đọng và tích tụ ở những bồn trũng trong môi trường nước hoặc không khí. Thông thường,

sự tích tụ này diễn ra trên bề mặt đáy các bồn biển hay hồ, đầm, song nó cũng diễn ra cả trên mặt đất liền, trong môi trường không khí, do gió hoặc sông băng tạo nên. Có trầm tích mảnh vụn không hòa tan, có trầm tích hòa tan trong nước nhạt hoặc nước mặn.

TRẦM TÍCH BÃI BIỂN vật liệu vụn hạt thô như cuội, sỏi, cát và các mảnh vỏ của động vật tích đọng ở các bãi ven biển.

TRẦM TÍCH BIỂN vật liệu vụn do các dòng chảy đưa từ đất liền ra biển và lắng đọng trên bề mặt đáy biển lẫn với vật liệu tại chỗ, như vụn vỏ sinh vật, các hợp chất khoáng kết tủa trong nước biển hoặc các sản phẩm do phun trào dưới đáy biển sinh ra.

TRẦM TÍCH BIỂN KHƠI vật liệu tích đọng ở vùng biển khơi nước sâu, xa bờ. Thường rất ít vật liệu vụn, thành phần chủ yếu là các vụn sinh vật biển, vật liệu núi lửa mịn, khoáng vật tại sinh, vật liệu có nguồn gốc vũ trụ như thiên thạch và bụi vũ trụ.

TRẦM TÍCH BIỂN NÔNG vật liệu vụn chủ yếu hạt thô, lắng đọng trên bề mặt đáy biển có độ sâu không quá 200 m. Chúng có nguồn gốc chủ yếu từ lục địa, còn gọi là vật liệu lục nguyên, đồng thời một phần có nguồn gốc từ môi trường biển như xác sinh vật. Các TTBN thường giữ lại được những vết tích của các vận động của nước biển, dấu vết hoạt động của sinh vật ở đáy (vết giun bò, hang hốc do sinh vật chui rúc tạo nên).

TRẦM TÍCH BIỂN SÂU vật liệu vụn hạt mịn lắng đọng trên bề mặt đáy các vùng biển sâu trên 200 m (thường ở sườn lục địa). Nguồn gốc của chúng một phần từ đất liền đưa xuống và gồm những dạng hạt mịn (bột, sét), một phần từ biển gồm xác sinh vật ở biển và các kết tủa hoá học từ nước biển.

TRẦM TÍCH BIỂN THẲM vật liệu vụn hạt mịn lắng đọng trên bề mặt đáy các vùng biển thẳm có độ sâu hàng nghìn mét trở lên. TTBT chủ yếu gồm các loại bùn do Trùng tia (*Radiolaria*) có vỏ silic, tro núi lửa và bụi từ vũ trụ rơi xuống các vùng đại dương rộng lớn.

TRẦM TÍCH BỞ RỜI trầm tích thuộc kì thứ tư và hiện đại, có vị trí quan trọng trong các đá mẹ. Dựa vào vị trí và nguồn gốc, phân biệt: tàn tích (eluvi) sản phẩm phong hoá còn lại ở chính nơi tạo thành nó (tại chỗ); sườn tích (đêluvi) ở sườn hoặc chân dốc do nước mưa cuốn xuống; lũ tích (proluvi) do dòng nước rất mạnh, cuốn cả các tảng lớn, tạo ra nón phóng vật, vật liệu hơi tròn cạnh; bồi tích (aluvi) do dòng sông có phù sa lắng đọng, lớp nằm ngang, phân cấp rõ về thành phần cơ giới, các hạt tròn cạnh; phong tích (eoluvi) do gió mang đến, các hạt kích thước 0,05 - 0,25 mm; băng tích (cryoluvi) băng hà di chuyển rồi lắng đọng; trầm tích biển thành phần cơ giới mịn, có phân lớp; trầm tích hồ ở vùng trũng thấp, nhiều sét và xác hữu cơ.

TRẦM TÍCH CHÂU THỔ vật liệu vụn do dòng sông đưa từ các vùng thuộc lưu vực xuống vùng sâu châu thổ ở cửa sông. TTCT gồm các thành tạo bồi tích xen nhiều tầng chứa vụn thực vật.

TRẦM TÍCH DO GIÓ vật liệu vụn do gió vận chuyển và tích đọng lại trong điều kiện không ngập nước, thường gặp ở vùng bờ biển hoặc hoang mạc. TTDG thuộc loại hạt mịn và có mức độ mài mòn tốt.

TRẦM TÍCH HIỆN ĐẠI thành tạo trầm tích hình thành trong thời gian gần đây và hiện nay (thế Holoxen) trong các điều kiện khác nhau. Thường TTHĐ chưa đạt tới mức độ thành đá.

TRẦM TÍCH HỌC môn học về đá trầm tích và các trầm tích hiện đại, đề cập đến thành phần vật chất, cấu trúc, quy luật và điều kiện thành tạo, sự biến đổi của chúng. Những phương pháp nghiên cứu chính của TTH: phân tích tướng và thành hệ, cổ địa lí, phương pháp đối sánh trầm tích, thạch học so sánh, vv. Từ kết quả nghiên cứu, sẽ lập được các bản đồ tướng trầm tích và bản đồ tướng - cổ địa lí, các atlat, giúp cho việc phân định một cách khái quát sự phân bố của đá trầm tích và từ đó có thể dự đoán sự phân bố của một loạt các mỏ khoáng sản liên quan. Từ đầu thế kỉ 20, TTH đã trở thành một ngành khoa học độc lập nhờ những công trình nghiên cứu của các nhà địa chất người Đức Vanthơ (J. Walther), người Nga Xamôilôp (J.V. Samojlov), Paplôp (A. P. Pavlov)..., nhà bác học Hoa Kì Tơenhôfen (U. H. Twenhofel).

TRẦM TÍCH HỒ vật liệu lắng đọng ở đáy các hồ nước mặn, nước lợ, hay nước ngọt, do các dòng chảy trên mặt hoặc sông ngòi từ đất liền đưa xuống, trầm đọng cùng với xác sinh vật sống trong hồ. Ngoài ra, TTH cũng có thể hình thành do các tác dụng hoá học xảy ra trong nước hồ, đặc biệt thường thấy trong các hồ nước mặn.

TRẦM TÍCH LỤC NGUYÊN vật liệu vụn có độ hạt khác nhau, bao gồm các mảnh đá và khoáng vật do các dòng chảy đưa từ lục địa đến các bồn trũng như hồ, biển và đại dương để tích đọng lại trên mặt đáy các bồn đó.

TRẦM TÍCH NGUỒN NÚI LỬA vật liệu vụn từ núi lửa phun ra gồm tro, bom và tup, lắng đọng dưới dạng lớp trong môi trường không khí hoặc nước ở bề mặt đáy các bồn trũng, có hoặc không lẫn với các vụn trầm tích khác nguồn gốc.

TRẦM TÍCH NGUỒN SINH VẬT vật liệu vụn gồm những phần không bị phá huỷ trong xác sinh vật, lắng đọng trên mặt đáy các bồn trũng cùng với vụn trầm tích nguồn gốc khác nhau, nhưng các nguồn sinh vật chiếm ưu thế. Phân biệt TTNSV biển và TTNSV lục địa. Loại thứ nhất được thành tạo từ chất vôi, kitin hay silic trong xác sinh vật ở biển. Loại thứ hai thành tạo từ mùn thực vật, bùn silic và vỏ chất vôi của vi động vật và trai ốc tạo nên.

TRẦM TÍCH SÔNG vật liệu vụn gồm những sản phẩm của lũ tích và phù sa lắng đọng lại ở lòng sông, bãi bồi hay hồ móng ngựa.

TRẦM TÍCH TAM GIÁC CHÂU những trầm tích gồm các vật liệu sông lắng đọng trong hồ và biển, tại các cửa sông, tạo nên tam giác châu. TTTGC gồm các loại bùn sét, cát nằm xen những phần lớp đá vôi. Khoáng sản liên quan với TTTGC thường là các vỉa than, quặng đồng và quặng sắt.

TRẦM TÍCH THỀM LỤC ĐỊA vật liệu vụn lắng đọng ở vùng thềm lục địa, tức là ở vùng biển có độ sâu khoảng 100 - 200 m, hiếm khi ở chỗ sâu hơn 200 - 300 m. Thành phần chủ yếu gồm những vật liệu lục nguyên, ngoài ra còn có những vật liệu tàn tích vụn của các sinh vật có vỏ hoặc xương cứng, phân bố nhiều ở những vùng thềm lục địa, như san hô, sò ốc và động vật nguyên sinh.

TRẦM TÍCH VEN BỜ vật liệu vụn lắng đọng ở đới triều ven biển, có độ sâu không đáng kể. Thành phần gồm các vật liệu lục nguyên cùng với xác sinh vật có vỏ phân bố nhiều ở mặt đáy hoặc rơi từ trên mặt xuống. Trong TTVB thường hay gặp những dấu vết chuyển động của dòng ngầm, của sóng và của sinh vật ở đáy.

TRẦM TÍCH VỤN vật liệu vụn do dòng chảy hoặc gió mang đến tích đọng lại ở các bồn trũng.

TRẦM TÍCH VŨNG VỊNH vật liệu vụn lắng đọng ở các vùng biển kín trong điều kiện nước lặng và không sâu. Gồm các vật liệu lục nguyên kết hợp với các sản phẩm như các loại muối và cacbonat. Ngoài ra, còn thấy các lớp mùn thực vật mang dấu vết hình thành theo mùa, và vỉa than.

TRÂN CHÂU x. *Peclit*.

TRẦN (*kiến trúc*), bộ phận cấu tạo dưới mái nhằm che khuất các kết cấu của mái và làm đẹp cho không gian của phòng. T thường có trang trí phong phú, được liên kết với tường bởi các dầm trần hoặc được liên kết với kết cấu đỡ mái bởi thanh treo.

TRẦN (*sử*), vương triều (1226 - 1400) phong kiến Việt Nam. Quốc hiệu Đại Việt. Kinh đô Thăng Long. Có 13 đời vua: Thái Tông Trần Cảnh (1225 - 58), Thánh Tông Trần Hoảng (1258 - 78), Nhân Tông Trần Khâm (1279 - 93), Anh Tông Trần Thuyên (1293 - 1314), Minh Tông Trần Mạnh (1314 - 29), Hiến Tông Trần Vượng (1329 - 41), Dụ Tông Trần Hạo (1341 - 69), Dương Nhật Lễ (1369 - 70), Nghệ Tông Trần Phủ (1369 - 70), Duệ Tông Trần Kính (1373 - 77), Phế Đế Trần Hiện (1377 - 88), Thuận Tông Trần Ngung (1388 - 98), Thiên Đế Trần Ản (1398 - 1400). Tháng Chạp năm Ất Dậu (1225), Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi nhường ngôi cho Trần Cảnh lập nên triều T. Kế tục nhà Lý, nhà T xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền Đại Việt, chủ yếu dựa vào tầng lớp quý tộc tôn thất và võ tướng, sau dần dần có sử dụng thêm tầng lớp nho sĩ, quan lại được tuyển lựa qua khoa cử. Trong việc truyền ngôi, nhà T áp dụng chế độ Thái thượng hoàng. Triều đình nhà T đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia bảo vệ đất nước trong 3 lần chống quân Mông Cổ và quân Nguyên (1258, 1285, 1287 - 1288); phát triển lãnh thổ Đại Việt về phía nam đến các Châu Thuận, Châu Hoá (vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay). Tiếp tục duy trì và củng cố nền kinh tế tiểu nông làng xã, đồng thời phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn thái ấp, điền trang của quý tộc, khuyến khích kinh tế hàng hoá và việc giao thương với các nước láng giềng. Dưới thời nhà T, văn hoá Thăng Long tiếp tục nở rộ. Dòng thơ văn yêu nước phát triển, bộ "Đại Việt sử kí" của Lê Văn Hưu được hoàn thành năm 1272. Đạo Phật thịnh đạt với phái Thiền tông Trúc Lâm. Nhiều chùa tháp (chùa tháp Phổ Minh, tháp Bình Sơn), các cung điện thành quách (Thăng Long, Thiên Trường, Tây Đô) được xây dựng và tu bổ. Khoa học kĩ thuật như dụng cụ thiên văn "linh hung nghi" của Đặng Lộ, lịch pháp của Trần Nguyên Đán cũng xuất hiện. Là thời kì xuất hiện nhiều gương mặt lịch sử và văn hoá lớn như Trần Quốc Tuấn, vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông; những nhà chính trị, quân sự và ngoại giao như Trần Thủ Độ, Trần Nhật Duật, Mạc Đĩnh Chi ...; những nho sĩ nổi tiếng như Trương Hán Siêu, Chu Văn An, vv. Cuối thế kỉ 14, nhà Trần suy; đến 1400, mất ngôi.

TRẦN ANH TÔNG (tên thật: Trần Thuyên; 1276 - 1320), nhà thơ Việt Nam. Con Trần Nhân Tông, lên làm vua lúc 17 tuổi (1293) khi cả nước đang hăn gắn với thương chiến tranh và củng cố nền thống nhất. Thời ông, văn học thịnh vượng. Các nhà nho lớp trẻ như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn được trọng dụng. Bản thân ông cũng thích văn nghệ. Trong tác phẩm "Thuỷ vân tuỳ bút" của ông, dưới mỗi bức hoạ đều có thơ đề, nhưng ông đã sai đốt trước khi chết. Nay thơ ông chỉ còn lại 12 bài chép trong "Việt âm thi tập". Có bài làm trên đường đi đánh giặc, có bài vịnh sử, có bài bàn về đạo Thiền. Đáng chú ý là những bài tả cảnh như các bài "Vân tiêu am", "Đông Sơn tự".

TRẦN BAY độ cao bay lớn nhất của máy bay (hoặc trực thăng) trong những điều kiện bay nhất định. Chia ra: TB tĩnh - độ cao bay bằng (với trực thăng - bay treo) lớn nhất với tốc độ không đổi, TB động - độ cao bay lớn nhất do sử dụng dự trữ động năng trong quá trình cơ động lên (với trực thăng - độ cao bay thẳng) lớn nhất, với tốc độ không đổi; TB thực tế - độ cao hoạt động thực tế lớn nhất của máy bay (hoặc trực thăng).

TRẦN BÍCH SAN (tên cũ: Trần Hy Tăng; hiệu: Mai Nham; 1840 - 77), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Đỗ Tam nguyên (Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên), thường gọi là Tam nguyên Vị Xuyên (Vị Xuyên là tên làng ông). Làm quan đến chức tham tri Bộ Lễ. Năm 1877, được cử làm chánh sứ phái bộ sang Pháp; chưa lên đường đã mất một cách đột ngột, để lại một bài thơ tuyệt mệnh, cho biết ông không tin cuộc đàm phán sẽ có kết quả. Có tập "Mai Nham thi thảo", trong đó nhiều bài tỏ ý lo lắng cho vận mệnh Tổ quốc trước hoạ người Pháp xâm lăng.

TRẦN BÌNH TRỌNG (1259 - 85), danh tướng dũng liệt trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên năm 1285 đời Trần Nhân Tông. Thuộc dòng dõi Lê Đại Hành. Quê: huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Ông cha làm quan đời

Trần Thái Tông. Được ban họ vua, tước Bảo Nghĩa công (sau được truy tặng tước vương). Năm 1285, quân Nguyên xâm lược Đại Việt. Triều đình rút khỏi Thăng Long lánh về Thiên Trường (Nam Định). Giặc rượt đuổi theo, tới bãi Đà Mạc (tức Thiên Mạc, thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay), ông đem quân chặn đánh, chẳng may bị giặc bắt. Bị tra khảo, ông không thèm trả lời. Chúng tìm cách dụ dỗ: "Có muốn làm vương đất Bắc không ?" Ông thét to: "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc". Bị giặc giết.

TRẦN CẢNH x. *Trần Thái Tông*.

TRẦN CAO VÂN (hiệu: Bạch Sĩ; 1866 - 1916), sĩ phu yêu nước Việt Nam trong phong trào kháng Pháp cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Quê: làng Tư Phú, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tham gia phong trào Cần vương. Phong trào bị tan vỡ, vào Bình Định dạy học. Năm 1898, cùng Võ Trứ lãnh đạo khởi nghĩa chống Pháp tại Phú Yên. Bị bắt giam hai lần. Năm 1908, cùng Thái Phiên vận động binh lính (sắp bị đưa sang chiến trường Châu Âu) khởi nghĩa ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đã liên hệ với vua Duy Tân, được giao viết "Chiếu khởi nghĩa". Kế hoạch bại lộ, bị bắt cùng vua và bị giết ngày 17.5.1916. Hiện còn một ít bài thơ: "Côn Lôn cảm tác" (2 bài) và "Côn Lôn phong cảnh ca" (đều viết lúc bị đày ở Côn Đảo); "Thơ tuyệt mệnh" làm trước lúc bị chém với khí phách kiên cường, bất khuất.

TRẦN CẢO (tk. Trần Cao; ? - ?), thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Việt Nam thế kỉ 16. Quê: trang Dương Chân, huyện Thuỷ Đường nay thuộc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Là một viên quan nhỏ coi giữ điện Thuần Mĩ, tự nhận là cháu chắt Trần Thái Tông và có họ ngoại với Quang Thục hoàng hậu (mẹ của Thánh Tông). Tháng 3 năm Bính Tí (1516), tự xưng là Đế thích giáng sinh, lấy niên hiệu Thiên Ứng, cùng con là Trần Thăng (có sách viết là Trần Cung) và Phan Ất, Đinh Ngạn, Đinh Nghệ... khởi binh ở chùa Quỳnh Lâm, chiếm cứ các huyện Đông Triều (Quảng Ninh), Thuỷ Đường chống lại triều đình. Nghĩa quân đông đến hàng vạn, hoạt động rộng khắp các vùng Hải Dương, Kinh Bắc, Lạng Sơn. Tháng 5 chiếm được kinh đô, vua Lê Chiêu Tông phải chạy vào Tây Đô (Thanh Hoá) để tổ chức phản công. Trần Cảo lui về chiếm giữ Chí Linh (Hải Dương). Khởi nghĩa diễn ra gần 5 năm. Ông trao quyền lại cho con rồi đi tu. Trần Thăng đổi niên hiệu là Tuyên Hoà, hoạt động ở các vùng Kinh Bắc, Thái Nguyên. Cuối năm Tân Tị (1521) bị Mạc Đăng Dung đánh bại. Trần Thăng bị bắt.

TRẦN CHÁNH CHIẾU (cg. Phủ Chiếu; 1867 - 1919), trí thức yêu nước Việt Nam thời cận đại. Quê: tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Thủa nhỏ học tại Sài Gòn. Những năm 1900 - 06, giao du và hoạt động với nhiều nhân vật trong phong trào Đông du, Duy tân. Thành lập các Hội Minh Tân công nghĩa, Minh Tân khách sạn vừa để kinh doanh vừa để liên lạc hỗ trợ các nhà cách mạng. Năm 1906, chủ bút báo "Nông cổ mín đàm". Năm 1907, chủ bút báo "Lục tỉnh tân văn", tuyên truyền tư tưởng duy tân cứu nước. Trong 3 năm (1906 - 08), quyên góp được 200 nghìn đồng học và vận động được 100 thanh niên cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Bị Pháp bắt giam hai lần (1908, 1917). Mất tại Sài Gòn.

TRẦN DANH ÁN (hiệu: Liễu Am, Tản Ông; 1754 - 94), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bảo Triều, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Con quan thượng thư Trần Danh Lãm. Đỗ Hoàng giáp 1787. Ngoài "Lịch đại chính yếu luận", tập luận văn sử học bàn các chính sách quan trọng từ thời Đinh đến Trần, có "Nam phong giải trào", "Nam phong nữ ngạn thi" sưu tầm ca dao tục ngữ Việt Nam ghi bằng chữ Nôm, một phần dịch sang chữ Hán. Tác phẩm chính: "Liễu Am Tản ông thi tập" (tk. "Bảo Triều Trần Hoàng Giáp thi tập"), sáng tác khoảng từ 1788 cho đến trước khi mất, gồm 141 bài thơ và 2 bức thư bằng chữ Hán, bày tỏ tâm tư, cảnh ngộ từ lúc theo Lê Chiêu Thống khôi phục ngai vàng cho đến sau khi nhà Lê thất bại, theo quân Thanh sang Trung Quốc. Tập thơ cho thấy mâu thuẫn trong tâm tư tác giả: trung với Chiêu Thống, một lòng phò vua, sau đó sẽ biết chắc sẽ thất bại nhưng vẫn giữ lòng trung ấy, bỏ phí cả tài sức một đời. Đây là tư liệu quý để tìm hiểu tư tưởng tình cảm của người trí thức Việt Nam đương thời trong việc chọn đường giúp nước.

TRẦN ĐẠI NGHĨA (tên thật: Phạm Quang Lễ; 1913 - 97), một trong số trí thức yêu nước theo Bác Hồ về nước năm 1946, Anh hùng Lao động (1952), kĩ sư quân giới đầu tiên của Việt Nam, cục trưởng đầu tiên Cục Quân giới (1947), kiêm cục trưởng Cục Pháo binh (1949), thiếu tướng (1948). Dân tộc Kinh. Quê: Chấn Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Gia nhập bộ đội (1946), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1949), có công lớn trong việc xây dựng ngành quân giới Việt Nam. Trong Kháng chiến chống Pháp, mặc dù kinh tế đất nước còn lạc hậu, không có cơ sở khoa học kĩ thuật, ông đã nghiên cứu, thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí: mìn, đạn, lựu đạn, bom phóng, súng bazôka, súng SKZ. Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956). Năm 1964, chủ nhiệm Uỷ ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước; chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học - Kĩ thuật Nhà nước (1965 - 72), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966). Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (1975 - 83), phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần (1973 - 74) và Tổng cục Kĩ thuật Bộ Quốc phòng (1974 - 77), chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam (1983 - 88), đại biểu Quốc hội khoá II, III. Huân chương Hồ Chí Minh. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TRẦN ĐĂNG NINH (cg. Nguyễn Tuấn Đăng; 1910 - 55), nhà hoạt động cách mạng và quân sự, chủ nhiệm đầu tiên của Tổng cục Cung cấp (sau là Tổng cục Hậu cần) Quân đội Nhân dân Việt Nam (1950 - 55). Quê: Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Hoạt động cách mạng từ 1930; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936), uỷ viên Thành uỷ Hà Nội (1939), xứ uỷ viên Bắc Kỳ (1940); khi khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, được cử về Bắc Sơn tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng, lập uỷ ban cách mạng, tổ

chức du kích, xây dựng căn cứ. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5.1941), bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Hai lần bị Pháp bắt giam, kết án tù chung thân, hai lần vượt ngục. Tháng 3.1945, uỷ viên Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, phụ trách Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8.1945, được cử vào Tổng bộ Việt Minh, tham gia Uỷ ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ; đặc trách xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, trưởng ban Ban Kiểm tra của Trung ương Đảng, phó tổng Thanh tra Chính phủ (1946 - 49). Trong Chiến dịch biên giới (1950), trực tiếp làm trưởng ban cung cấp Chiến dịch. Uỷ viên Tổng quân uỷ (1950 - 55), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá II. Huân chương Độc lập hạng nhất, Quân công hạng hai, Chiến thắng hạng nhất, vv.

TRẦN ĐIỀN (? - ?), tổ sư nghề kim hoàn ở Việt Nam. Tương truyền ông cùng với hai anh là Trần Điệu và Trần Hoà sống vào thời Lý Nam Đế (thế kỉ 6) và học nghề tại Trung Quốc.

TRẦN ĐÌNH TÚC (? - ?), danh thần thời Tự Đức. Quê: tỉnh Quảng Trị. Đỗ Cử nhân năm 1842. Tổng đốc Hà Ninh, thượng thư triều Tự Đức. Năm 1873, J. Đuypuy (J. Dupuis) và F. Giacniê (F. Garnier) đánh chiếm Bắc Kỳ, ông đã cùng Nguyễn Trọng Hợp ra Hà Nội dàn xếp. Năm 1882, là Khâm sai điều đình vụ Rivie (H. Rivière) đánh Hà Nội nhưng không thành. Về Huế. Năm 1833 (đã nghỉ hưu), được cử là Khâm sai toàn quyền thương thuyết và kí Hiệp ước Quý Mùi. Tác phẩm: "Tiêu Sơn toàn tập".

TRẦN ĐỘC TÚ (Chen Duxiu; 1879 - 1942), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê: An Huy (Anhui). Từng du học ở Nhật Bản. Năm 1915, khai trương tạp chí "Thanh niên". Năm 1917, dạy văn học ở Đại học Bắc Kinh. Cùng Lý Đại Chiêu (Li Dazhao) khai trương tạp chí "Bình luận hàng tuần", truyền bá chủ nghĩa Mac - Lênin vào Trung Quốc. Thành lập nhóm cộng sản ở Thượng Hải (Shanghai). Tại hội nghị thành lập đảng (7.1921) được bầu làm bí thư Cục Trung ương. Từ 1925, là tổng bí thư. Năm 1927, bị phê phán hữu khuynh và bị cách chức tổng bí thư. Năm 1929, bị khai trừ đảng tịch. Từ đó theo khuynh hướng Trôxki (Trockizm). Chết ở Tứ Xuyên (Sichuan).

TRẦN ĐỨC LƯƠNG (sinh 1937), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Học sinh Miền Nam tập kết ra Bắc (1955). Công tác trong ngành địa chất (từ 1955). Gia nhập Đảng Lao động Việt Nam (12.1959). Tốt nghiệp khoá 11 Đại học Mỏ - Địa chất (1969). Học Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc (1975 - 77). Thời kì công tác trong ngành địa chất, đã giữ các chức vụ: bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Địa chất, liên đoàn trưởng Liên đoàn Bản đồ Địa chất, tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất. Học quản lí kinh tế tại Viện Hàn lâm Kinh tế Quốc dân Liên Xô (1981).

Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá V, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá VI - IX; uỷ viên Bộ Chính trị các khoá VIII, IX.

Trần Đức Lương

Phó chủ nhiệm, chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học và Kĩ thuật Quốc hội khoá VII. Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987 - 92), đại diện thường trực của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hội đồng Tương trợ Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa (SEV). Phó thủ tướng Chính phủ (1992 - 97). Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh (1997 - 2002 và nhiệm kì 2002 - 2007). Đại biểu Quốc hội các khoá VII - XI.

TRẦN ĐỨC THẢO (1917 - 93), nhà triết học Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Tốt nghiệp thạc sĩ triết học ở Viện Đại học Sư phạm Pari, chuẩn bị luận văn tiến sĩ triết học Trường Đại học Xoocbon (Pari). Tháng 10.1945, do các hoạt động ủng hộ và cổ động cho Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh, Trần Đức Thảo cùng với 50 Việt kiều yêu nước đã bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam. Trần Đức Thảo về nước năm 1951. Năm 1952, được Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà phong giáo sư. Từ 1954 đến 1958, giảng dạy cổ văn, lịch sử triết học và làm chủ nhiệm khoa sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ 1958 trở đi, làm công tác dịch thuật. Ông đã viết nhiều tác phẩm có giá trị được các nhà xuất bản ở Hungari, Anh, Hoa Kì, Tây Ban Nha, Nhật Bản... dịch và xuất bản. Một số tác phẩm chính: "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng" (Nhà xuất bản Minh Tân, Pari, 1951), "Nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức" (Nhà xuất bản Xã hội, Pari, 1973), "Từ hiện tượng học đến phép duy vật của tri thức" (Tạp chí "Phê bình mới" của Đảng Cộng sản Pháp, số tháng 1 và số tháng 9.1945), "Sự vận động của tín hiệu với tính cách là cấu trúc của xác thực cảm quan" [Tạp chí "Tư tưởng", "La Pănxê" ("La Pensée")] của Đảng Cộng sản Pháp, số tháng 5.1981 và số tháng 1.1983], "Sự ra đời của con người đầu tiên" (tạp chí "Tư duy" của Đảng Cộng sản Pháp, tháng 12.1986), "Vấn đề con người và chủ nghĩa lí luận không có con người" (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1988). Trong những năm cuối đời, chữa bệnh ở Pháp. Trước khi mất, Trần Đức Thảo vẫn tiếp tục bổ sung, hoàn thành những công trình đã viết như: "Sự hình thành của con người", "Vì một lôgic hình thức và biện chứng". Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).

TRẦN HOẢNG x. *Trần Thánh Tông*.

TRẦN HỒNG CHƯƠNG (bút danh: Hồng Chương; 1921 - 89), nhà báo, nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam và Hội Nhà báo Việt Nam. Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam trong những năm 1987 - 89. Quê: xã Triệu Sơn, huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1937, gia nhập Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế (1938), uỷ viên Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế (1939). Bị thực dân Pháp bắt, kết án nhiều năm tù. Năm 1945, ra tù hoạt động ở Quảng Trị, lần lượt giữ các chức vụ: bí thư Đoàn Thanh niên Cứu quốc Trung Bộ (1946), uỷ viên thường vụ Đảng bộ tỉnh Quảng Trị (1947), phó trưởng ban Tuyên huấn Liên khu uỷ 4 (1950). Làm báo từ 1950 trên cương vị thư kí toà soạn "Tạp chí Học tập" Liên khu uỷ 4. Từ 1956, công tác tại "Tạp chí Học tập" (nay là "Tạp chí Cộng sản", là tổng biên tập trong những năm 1982 - 86). Viết hàng trăm bài báo nghiên cứu lí luận, phê bình và các tác phẩm văn học nghệ thuật.

TRẦN HUY LIỆU (1901 - 69), nhà cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Quê: làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1926, cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, thành lập Cường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn). Chủ nhiệm các báo "Đông Pháp thời báo", "Pháp - Việt nhất gia" với nội dung cổ vũ nhân dân chống Pháp. Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929 - 35). Năm 1936, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí ("Tin Tức", "Thời Báo") trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, bị bắt và bị tù đày lần thứ hai. Vượt ngục tháng 3.1945, tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm phó chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30.8.1945, đại diện Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, trưởng ban Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa. Từ 1960, viện trưởng Viện Sử học. Để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" (12 tập), "Lịch sử 80 năm chống Pháp" (tập 1 - 2, xuất bản 1956 - 61), vv. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TRẦN HUYỀN TRÂN x. *Huyền Trân công chúa*.

TRẦN HƯNG ĐẠO (tên thật: Trần Quốc Tuấn; 1232 - 1300), anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, một tấm gương yêu nước mẫu mực trong lịch sử Việt Nam. Tổng chỉ huy 2 lần chống Nguyên. Con của An sinh vương Trần Liễu, tài kiêm văn võ. Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược Đại Việt, ông được cử làm Tiết chế. Năm 1282, để chuẩn bị kháng chiến lần hai, ông được vua Trần phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh các lực lượng quân sự. Ông cho duyệt quân ở bến Đông Bộ Đầu (gần dốc Hàng Than, Hà Nội) đọc bài "Hịch tướng sĩ" nổi tiếng, rồi chia quân đóng giữ nơi hiểm yếu. Đầu năm 1285, giặc Nguyên ào ạt tiến công vào phía bắc và vùng Thanh - Nghệ. Ông ra lệnh rút quân để bảo toàn lực lượng và thực hiện kế "thanh dã" (vườn không nhà trống). Giặc vào Thăng Long rồi tiến xuống Thiên Trường (vùng Nam Định) đuổi theo vua Trần. Trần Thánh Tông lo ngại, vời hỏi ông xem có nên hàng không. Ông khảng khái trả lời "Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng". Ông dùng thuyền đưa vua vượt sông ra biển. Bộ chỉ huy vào Thanh Hoá an toàn. Tháng 5.1285, ông vạch kế hoạch tổng phản công. Chỉ sau 1 tháng chiến đấu quyết liệt với các trận Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp, quân dân nhà Trần đã đánh tan quân xâm lược, giải phóng đất nước. Cuối năm 1287, nhà Nguyên xâm lược lần thứ ba. Trần Nhân Tông hỏi: "Năm nay đánh giặc thế nào?" Ông đáp: "Năm nay đánh dễ". Khi đoàn thuyền lương địch bị tiêu diệt ở Vân Đồn, chủ tướng Thoát Hoan phải rút lui, ông bố trí lực lượng mai phục ở cửa sông Bạch Đằng trực tiếp tổ chức chiến trường tiêu diệt toàn bộ binh thuyền của Ô Mã Nhi. Được phong tước Hưng Đạo đại vương, rồi lui về thái ấp Vạn Kiếp. Ông đã viết bộ binh thư quý: "Binh thư yếu lược", "Vạn Kiếp tông bí truyền thư" (hiện thất lạc). Năm 1300, ông ốm nặng, vua Anh Tông đến thăm và hỏi kế giữ nước, ông trả lời: "... vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức nên giặc phải bị bắt... Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy". Tháng 9, ông mất, được truy tặng tước Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Võ Hưng Đạo đại vương. Trần Hưng Đạo được nhân dân cả nước tôn vinh là "Đức Thánh Trần" và lập đền thờ ở nhiều nơi.

Trần Hưng Đạo

Tượng đài Trần Hưng Đạo ở Nam Định

TRẦN HỮU ĐỘ (1887 - 1945), nhà văn Việt Nam. Quê: Láng Thé, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, Nam Bộ. Con một gia đình bần nông. Lúc nhỏ học chữ Hán; 15 tuổi học

chữ Quốc ngữ. Sớm giác ngộ, cho xuất bản những cuốn sách tiến bộ: "Tiếng chuông truy hồn" (1926), "Hồi trống tự do" (1926), "Hồn độc lập" (1926), "Tờ cớ mất quyền tự do" (1926), "Tinh thần tư trợ" (1927); dịch tác phẩm của Lương Khải Siêu. Sách bị tịch thu, Trần Hữu Độ bị kết án 18 tháng tù vì "xúi dân làm loạn". Năm 1932, ông chịu ảnh hưởng học thuyết macxit; năm 1936, hoạt động trong phong trào Đông Dương đại hội; năm 1941, lại bị bắt và bị đi đày. Năm 1943, được trả tự do, sau đó hoạt động bí mật cho Đảng Cộng sản Đông Dương.

TRẦN HỮU LỰC (tên thật: Nguyễn Thức Đường; hiệu: Cần Kiệm; 1885 - 1916), nhà chí sĩ Việt Nam. Quê: làng Đông Chữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1908, sang học ở Đồng Văn thư viện tại Nhật Bản. Bị trục xuất, trở về Trung Quốc, học ở Trường Lục quân. Năm 1912, tham gia Việt Nam Quang phục Hội. Tháng 11.1914, đưa quân từ Thái Lan qua Trung Lào về nước, bị bắt và bị bắn, chôn chung một huyệt với Hoàng Trọng Mậu tại Hà Nội (1916). Thơ văn để lại rất ít, nhưng có đôi câu đối "Tuyệt mệnh" rất nổi tiếng, dịch như sau: "Non sông đã chết, ta há lại sống thừa, trên mười năm dũa kiếm mài dao, chí mạnh những mong phò tổ quốc. Lông cánh chưa thành, việc bỗng đâu hoá hồng, dưới chín suối điều binh khiển tướng, hồn thiêng ngầm giúp đội thiếu niên."

TRẦN HỮU TRANG (cg. Tư Trang; 1906 - 66), nhà soạn kịch cải lương Việt Nam. Quê: xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Tham gia ủng hộ phong trào Cách mạng tháng Tám 1945, Kháng chiến chống Pháp tại quê. Sau 1954, hoạt động trong phong trào hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1960, vào vùng giải phóng tham gia Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, chủ tịch Hội Văn nghệ Giải phóng. Từ 1930, theo các gánh hát làm thư kí ghi chép vở, được Mười Giảng (tức Đặng Công Danh) hướng dẫn trở thành nhà soạn kịch nổi tiếng, cộng tác với các gánh hát: Trần Đắc, Năm Phỉ, Phụng Hảo, Năm Châu. Tác phẩm tiêu biểu: "Tô Ánh Nguyệt", "Chị chồng tôi", "Tìm hạnh phúc", "Mộng hoa vương", "Lan và Điệp", "Đời cô Lựu", "Khi người điên biết yêu", vv. Trong đó nổi tiếng nhất là hai vở "Tô Ánh Nguyệt" và "Đời cô Lựu". Truy tặng Huân chương Thành đồng.

TRẦN HỮU TƯỚC (1913 - 83), thầy thuốc chuyên khoa tai - mũi - họng người Việt Nam. Quê: Hà Nội. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa và là giảng viên Trường Đại học Pari. Giáo sư y học tại Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Đảm nhiệm các chức vụ: giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội (1955 - 69); một trong những người đầu tiên xây dựng ngành tai - mũi - họng Việt Nam. Tham gia nhiều hoạt động chính trị xã hội: đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1960), đại biểu Quốc hội, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: ung thư tai - mũi - họng (ung thư vòm, hạ họng, thanh quản); viêm tai - xương chũm hài nhi; apxe não và tiểu não do tai; điếc trẻ em; dị ứng trong tai - mũi - họng; nội soi, vv. Anh hùng lao động (1966), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Lao động hạng nhất, Độc lập hạng nhất. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TRẦN ÍCH TẮC (thế kỉ 13), nhà thơ Việt Nam. Con thứ vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), tước Chiêu quốc vương. Đời Trần Nhân Tông, khi quân Nguyên sang xâm lược, Trần Ích Tắc đem cả gia đình ra đầu hàng Thoát Hoan, theo giặc về Yên Kinh, được Nguyên Thế Tổ phong làm An Nam quốc vương và đưa về nước. Do nhân dân không thừa nhận vua bù nhìn, ông ta đành trở lại Trung Quốc, làm quan cho nhà Nguyên. Chết ở Hàm Dương. Có 16 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục".

TRẦN KHÁNH DƯ (? - 1339), danh tướng đời Trần. Quê: vùng Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Là con nuôi Trần Thánh Tông. Vì mắc tội nên bị giáng xuống làm thứ dân. Năm 1282, mặc áo ngắn, đội nón lá đến dự họp Hội nghị Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế sách đánh giặc Nguyên xâm lược. Được vua Trần Nhân Tông phục hồi chức tước, phong làm phó đô tướng quân. Đầu năm 1288, giặc Nguyên xâm lược Đại Việt, ông được Hưng Đạo Vương giao làm phó tướng trấn giữ vùng biển Đông Bắc, bàn doanh đóng ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Lúc đầu, giặc mạnh, ông không giữ nổi, phải lui quân. Sau đó, ông tổ chức trận đánh trên vùng Vân Đồn - Cửa Lục (Hòn Gai) tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền tải lương của tướng giặc Trương Văn Hổ, tạo điều kiện cho việc tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi ở cửa sông Bạch Đằng ngày 9.4.1288. Qua trận đánh này, ông được sử cũ đánh giá "Năm nay, vết thương của dân không thảm như năm trước. Trần Khánh Dư có phần công lao trong đó".

TRẦN KHẮT CHÂN (1370 - 99), danh tướng cuối thời Trần. Quê: làng Hà Lang, huyện Vĩnh Ninh, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Dòng dõi Trần Bình Trọng. Năm 1389, quân Chămpa do Chế Bồng Nga chỉ huy đổ bộ vào Thanh Hoá, vào Thiên Trường, uy hiếp Thăng Long, ông được cử làm đô tướng chỉ huy quân Long Tiệp chặn địch ở Hải Triều (bắc Hưng Nhân, Thái Bình) bắn chết Chế Bồng Nga. Ông được phong là Nội vệ thượng tướng quân Vũ tiết quan Nội hầu, được cấp thái ấp vùng Hoàng Mai (Thanh Trì, Hà Nội). Năm 1399, Hồ Quý Ly giết vua, mưu lật đổ nhà Trần. Ông cùng một số tướng khác chờ dịp hội thề Đốn Sơn (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) mưu giết Hồ Quý Ly. Việc bại lộ, bị giết chết.

TRẦN KHÂM x. *Trần Nhân Tông*.

TRẦN KỲ PHONG (tên thường gọi: Tú Trần; 1872 - 1941), nhân sĩ yêu nước Việt Nam thời cận đại. Quê: làng Châu Me Đông, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia Hội Duy tân và hoạt động tích cực trong cao trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Ngãi. Bị bắt và kết án 13 năm tù đày đi Côn Đảo. Năm 1921, ra tù lập Hội Thiếu niên

Ái quốc, Hội Công ái (1926). Tham gia Đảng Tân Việt, Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Quảng Ngãi. Bị bắt cuối năm 1929. Sau khi mãn hạn tù, tiếp tục hoạt động cách mạng.

TRẦN LÃM (thế kỉ 10), một trong mười hai sứ quân cát cứ ở Việt Nam vào những năm 966 - 968 (xt. ***Mười hai sứ quân***). Vốn là hào trưởng, gốc Hán, ở vùng Bố Hải Khẩu, nay thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình. Tự xưng Trần Minh Công khi chiếm giữ và cát cứ vùng đất này. Lực lượng của ông có sự phối hợp với Đinh Bộ Lĩnh. Khi ông mất, Đinh Bộ Lĩnh nắm binh quyền, chuyển về Hoa Lư đánh dẹp các sứ quân, lập ra nhà Đinh (968 - 980).

TRẦN LÃM (tên thật: Trần Quảng Vận; sinh 1922), nhà báo Việt Nam. Một trong những người sáng lập và là người đầu tiên lãnh đạo Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam. Quê: xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1939, học Trường Bưởi, sau đó học đại học luật. Tham gia phong trào Truyền bá Quốc ngữ do cụ Nguyễn Văn Tố làm chủ tịch. Năm 1941, gia nhập tổ chức Đảng Dân chủ (thành viên của Mặt trận Việt Minh). Năm 1945, giám đốc kiêm tổng biên tập Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Năm 1977, chủ nhiệm Uỷ ban Phát thanh và Truyền hình Việt Nam. Từ 1983 đến 1989, phó chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam. Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng (1976 - 81), uỷ viên chính thức (1982 - 86). Là người phụ trách đài phát thanh quốc gia liên tục 43 năm (1945 - 88), có công lớn trong sự nghiệp phát thanh và truyền hình Việt Nam. Huân chương Độc lập hạng nhất (1996) và nhiều huân chương cao quý khác.

TRẦN LIỄU (1210 - 51), tôn tộc nhà Trần. Là con trưởng Trần Thừa, anh Thái Tông Trần Cảnh, cha Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Lấy công chúa Thuận Thiên nhà Lý, được Trần Thái Tông phong là Hoài Vương. Năm 1237, Trần Thủ Độ ép Thuận Thiên đang có mang làm vợ Trần Thái Tông, Trần Liễu căm giận chống lại. Trần Thái Tông cũng phẫn uất, bỏ ngôi về Yên Tử (Quảng Ninh) nhưng do thế lực của Trần Thủ Độ mạnh, Trần Thái Tông buộc chấp nhận. Sau đó, Trần Liễu được phong đất ở An Sinh, An Phụ, An Dương, An Hưng, An Bang (thuộc vùng Đông Triều, Quảng Ninh). Từ đó, ông còn có tên hiệu là An Sinh Vương.

TRẦN LỰU (thế kỉ 15), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh (Ming). Quê: xã Lỗ Tự, huyện Thuỵ Nguyên (nay là Thiệu Hoá, Thanh Hoá). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi đầu. Năm 1425, chỉ huy một đội quân thiết đột hoạt động ở Nghệ An. Cuối 1426, cùng Lê Bôi chỉ huy đạo quân đánh chiếm Hồng Châu (Hải Dương, Hải Phòng), Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn. Năm 1427, làm tổng trì Hồng Châu, được phái lên Lạng Sơn chặn viện binh Liễu Thăng. Ông vừa đánh vừa giả thua, nhử Liễu Thăng vào cửa Chi Lăng để cho phục binh của ta tiêu diệt.

TRẦN LÝ (? - 1211), người khai mở dòng quý tộc họ Trần. Quê gốc: hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Về Hải Ấp (Hưng Hà, Thái Bình) làm nghề đánh cá và phát triển vùng đất này (xt. ***Hải Ấp***) trở nên giàu có, thế lực mạnh. Năm 1209, đón thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) tránh loạn Quách Bốc về Hải Ấp và gả con gái cho. Được phong tước Minh Tự. Sau khi Trần Lý mất, con là Tự Khánh thay cha thống lĩnh quyền binh, đánh dẹp cát cứ, thăng đến chức Thái uý (1216). Vua họ Lý vẫn ở ngôi nhưng trên thực tế anh em, thân thuộc họ Trần (Trần Thừa, Trần Thủ Độ, vv.) đều nắm giữ những vị trí chủ chốt. Cuối 1225, Lý Chiêu Hoàng kết duyên cùng Trần Cảnh (con thứ Trần Thừa) và nhường ngôi cho chồng. Nhà Lý kết thúc. Dòng quý tộc họ Trần thay thế.

TRẦN MINH TÔNG (tên thật: Trần Mạnh; 1300 - 57), nhà vua và nhà thơ Việt Nam. Con thứ tư Trần Anh Tông. Làm vua 15 năm, rồi nhường ngôi lên làm thượng hoàng. Trần Minh Tông rất trọng Nho học, dùng nhiều nho sĩ như Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn. Ông không xuất gia theo Phật; khi mất cũng dặn vợ con đừng xuất gia. Nho giáo hồi này rất thịnh. Phật giáo bớt dần uy thế. Thời ông, nhà Trần đã có mầm suy vong. Trong triều, các quan kết thành bè phái, thanh toán lẫn nhau; chính nhà vua cũng nghe lời vu cáo mà giết oan bố vợ. Có "Minh Tông tập" nay đã mất, còn 25 bài chép trong "Việt âm thi tập", "Nam Ông mộng lục". Mỗi bài có một sắc thái riêng. Bài "Dạ vũ" (Mưa đêm) là thơ tâm sự, hối hận đã mắc lỗi lầm 30 năm trước. Bài "Cam Lộ tự" (chùa Cam Lộ) chứng tỏ ông dừng trước chùa mà chỉ thưởng thức cảnh trí chùa. Bài "Bạch Đằng Giang" là thơ hoài cổ, nhắc thời oanh liệt đã qua, nay chỉ còn vang bóng.

TRẦN NAM TRUNG (Trần Lương; sinh 1912), bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam (1969 - 75). Quê: Đức Thạnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ 1927, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1931, nhập ngũ 1945. Năm 1930, hoạt động trong nhóm Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Từ 1931 đến 1943, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Từ 1944 đến 8.1945, tham gia thành lập Uỷ ban Vận động Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Ba Tơ, bí thư Tỉnh uỷ Quảng Ngãi và Bình Định. Từ 9.1945 đến 1946, xứ uỷ viên Trung Bộ, phụ trách quân sự. Tháng 9.1946, chính uỷ Khu V. Thời kì 4.1952 - 54, phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1955, bí thư Liên khu uỷ Liên khu V. Những năm 1976 - 82, chủ nhiệm Uỷ ban Thanh tra Chính phủ. Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: khoá II (dự khuyết), khoá III và IV. Đại biểu Quốc hội khóa VI. Huân chương Hồ Chí Minh.

TRẦN NGHỆ TÔNG (tên thật: Trần Phủ; 1321 - 95), nhà vua và nhà thơ Việt Nam. Con Trần Minh Tông. Có công đánh dẹp Dương Nhật Lễ, khôi phục nhà Trần. Lên làm vua được 3 năm thì nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông. Duệ Tông chết trận, lại lập cháu là Trần Hiện lên làm vua, và tự xưng là Thái thượng hoàng. Lúc này quyền binh nằm trong tay Hồ Quý Ly. Trần Nghệ Tông hay thơ từ

nhỏ; hiện chỉ còn 5 bài trong "Việt âm thi tập". Thơ ông thường buồn, tỏ ý bất lực trước thời cuộc, khó lòng giữ vững được cơ nghiệp của Tiên vương.

TRẦN NGHỊ (Chen Yi; 1901 - 72), nhà hoạt động chính trị và quân sự nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Nguyên soái (1955). Quê Tứ Xuyên (Sichuan). Năm 1919, sang Pháp du học; năm 1921, bị trục xuất về nước. Năm 1923, vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, tham gia Khởi nghĩa Nam Xương (1927). Tham gia Vạn lí trường chinh. Tư lệnh Tân tứ quân. Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (1945). Phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Ngoại giao (1954). Phó chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, uỷ viên Bộ Chính trị (1956). Bị mất chức trong thời kì "Cách mạng văn hoá".

TRẦN NGỖI (cg. Trần Quỹ; ? - ?), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh những năm 1407 - 08. Là con thứ vua Trần Nghệ Tông (1370 - 72). Năm 1407, được thổ hào Yên Mô là Trần Triệu Cơ rước về Mô Độ (Tam Điệp, Ninh Bình) dựng cờ khởi nghĩa. Trần Ngỗi xưng là Giản Định Đế. Nhiều quan lại nhà Trần, Hồ như Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân tham gia. Cuối 1408, lực lượng nghĩa quân mở rộng phạm vi hoạt động từ Nghệ An, Thanh Hoá đến Thiên Trường (Nam Định). Đập tan đạo quân tăng viện do Mộc Thạnh chỉ huy ở Bô Cô (bên Sông Đáy ở Ý Yên, gần thị xã Ninh Bình). Vì nghe lời dèm pha, Trần Ngỗi nghi ngờ giết chết hai tướng chủ chốt của nghĩa quân là Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân. Nội bộ tan rã. Các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bỏ vào Nghệ An rước Trần Quý Khoáng thay thế. Trần Ngỗi được tôn là Thái thượng hoàng, sử cũ thường coi ông là vị vua thứ nhất nhà Hậu Trần. Cuối năm 1409, Trần Ngỗi bị bắt đưa sang Trung Quốc.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN (hiệu: Băng Hồ; 1326 - 90), danh thần đời Trần. Thuộc dòng dõi quý tộc. Là chắt Thái sư Trần Quang Khải, bố vợ Nguyễn Phi Khanh, ông ngoại Nguyễn Trãi. Quê: hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Năm 1370, cùng các hoàng tử Trần Phủ, Trần Kính và công chúa Thiên Ninh tổ chức lực lượng lật đổ Dương Nhật Lễ, lấy lại ngôi vua cho họ Trần. Trần Phủ lên ngôi (tức Nghệ Tông) phong ông chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ kiêm Quản trấn Quốc Oai (Hà Tây). Năm 1385, thấy nhà Trần ngày càng suy yếu, "vận nước sắp hết" mà bản thân thì bất lực, ông xin về nghỉ tại Côn Sơn (Hải Dương). Tác phẩm: "Băng Hồ, ngọc hác tập", hiện còn 51 bài chép trong "Toàn Việt thi lục". Phần lớn là thơ tâm sự, chán nản, lo đời, thật ra là lo cho dòng họ, chỉ hi vọng vào các bậc "anh tài" ở lớp hậu sinh như Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh). Có một số bài phản ánh xã hội và đời sống nhân dân cuối đời Trần: "Nhâm Dần lục nguyệt tác", "Dạ quy chu trung tác" ("Thơ làm trên thuyền trong đêm trở về"), "Bất mị".

TRẦN NGUYÊN HÃN (? - 1429), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh. Dòng dõi của thượng tướng Trần Quang Khải thời Trần, anh em (con cô - con cậu) với Nguyễn Trãi. Chuyên cư ở xã Sơn Đông, nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; từng làm quan ở lộ Tam Giang dưới thời Hồ. Giặc Minh xâm lược, ông tổ chức đánh giặc tại quê rồi tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối 1425, chỉ huy cuộc tiến công thu phục Tân Bình, Thuận Hoá. Năm 1426, ông dẫn thuỷ quân từ Sông Hát xuôi Sông Hồng phá thuỷ quân của tướng giặc Vương Thông, thu hơn 100 thuyền, xiết chặt vòng vây Đông Quan. Năm 1427, cùng Lê Sát bao vây Xương Giang (x. ***Xương Giang***), chiếm thành chặn viện binh địch. Là tướng chủ soái trong trận tổng công kích bất sống Hoàng Phúc, Thôi Tụ ngày 3.11.1427. Năm 1428, được xếp là công thần khai quốc hàng đầu với chức Tả tướng quốc. Sau đó, bị Lê Lợi nghi ngờ và buộc phải tự tử. Năm 1455, dưới triều vua Lê Nhân Tông, được phục hồi danh dự.

TRẦN NHÂN TÔNG (tên huý: Trần Khâm; 1258 - 1308), vua thứ ba (1278 - 93) nhà Trần. Con đầu Trần Thánh Tông. Là nhà Phật học, nhà thơ; cùng vua cha và các tướng lĩnh kiệt xuất cùng dòng họ như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... tổ chức toàn dân kháng chiến, đánh bại cuộc xâm lược của giặc Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293, nhường ngôi cho con. Năm 1299, lên núi Yên Tử, lấy pháp hiệu Hương Vân đại đầu đà, nghiên cứu thiền học và lập dòng Thiền Trúc Lâm. Ông là vị tổ thứ nhất. Viết nhiều sách Phật học nhưng thất lạc. Có 2 tập thơ cũng mất, còn 25 bài chép trong "Việt âm thi tập" và một

Trần Nhân Tông

Tượng thờ Trần Nhân Tông

bài phú Nôm "Cư trần lạc đạo". Thơ Trần Nhân Tông liên quan đến thời cuộc không nhiều. Hai câu: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã; Sơn hà thiên cổ điện kim âu" (Xã tắc hai phen bon ngựa đá; Non sông nghìn thuở vững âu vàng), tức cảnh trong cuộc lễ ở Chiêu Lăng sau chiến thắng, thường được truyền tụng vì nói được nỗi lòng của cả dân tộc, trải qua nhiều năm gian khổ hi sinh. Những bài tả ngày xuân,

ánh trăng, cánh đồng lúc chiều hôm... chứng tỏ ông có một tâm hồn nghệ sĩ, thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên, và nhìn vẻ đẹp đó bằng con mắt của người nhuốm tư tưởng thiền. Thơ Trần Nhân Tông đạm bạc, có hơi ấm của cuộc đời. Bài phú "Cư trần lạc đạo" ca tụng cảnh tu hành ở nơi núi non, lời cổ kính, là bài còn sót lại của văn chương Nôm đời Trần hầu hết đã thất truyền.

TRẦN NHẬT DUẬT (1253 - 1330), danh tướng đời Trần, anh hùng trận Hàm Tử nổi tiếng (5.1285; nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Con thứ sáu vua Thái Tông, tước hiệu Chiêu Văn Vương. Là người chăm học, biết nhiều tiếng dân tộc và nước ngoài. Năm 1280, làm An phủ sứ Đà Giang, được các dân tộc yêu mến. Đã chinh phục tù trưởng Trịnh Giác Mật bằng phong tục "ăn bằng tay, uống bằng mũi". Được phong là Thái úy quốc công và sau đó là Tả thánh thái sư tước Đại vương. Là người sành âm nhạc và múa hát.

TRẦN PHÚ (1904 - 31), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: làng Tùng Ảnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Học Trường Quốc học Huế, đỗ cao đẳng tiểu học (1922). Dạy học ở Trường Tiểu học Cao Xuân Dục (Vinh). Sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Phục Việt (1925), sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1926, sang Quảng Châu (Trung Quốc), được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về lí luận cách mạng; sau đó được cử sang học Trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva (1927), làm bí thư nhóm cộng sản Việt Nam học ở đây.

Trần Phú

Tháng 4.1930, về nước, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (7.1930), dự thảo bản "Luận cương chính trị của Đảng". Chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Hương Cảng (10.1930), Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua bản "Luận cương chính trị của Đảng", lập Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm tổng bí thư. Chủ trì Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương tại Sài Gòn (3.1931). Bị thực dân Pháp bắt (4.1931) ở Sài Gòn. Bị tra tấn dã man, song không khuất phục, đã từ trần tại bệnh viện Chợ Quán (6.9.1931). Trước khi tắt thở, Trần Phú đã dặn lại với các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu".

Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

TRẦN QUANG DIỆU (? - 1802), danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân. Quê: xã Hoài Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Tham gia phong trào Tây Sơn từ đầu. Năm 1789, được Quang Trung Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 91, chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Thời Quang Toản (1793 - 1801), là chủ tướng quan trọng nhất đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh. Năm 1801, ông chiếm lại thành Quy Nhơn. Đầu năm 1802, Quy Nhơn thất thủ, ông dẫn tượng binh ra Nghệ An, bị bắt tại Thanh Chương và bị giết.

TRẦN QUANG KHẢI (1241 - 94), nhà chính trị, nhà quân sự, nhà thơ Việt Nam. Con Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông. Trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên, giữ chức Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính. Trần Quang Khải và Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật chủ yếu làm nên thắng lợi. Trần Quang Khải ở cương vị Tể tướng, mà tính tình phóng khoáng, "thích học, hay thơ, có tập thơ "Lạc đạo" lưu hành" ("Đại Việt sử kí toàn thư"). "Lạc đạo" mất từ lâu; còn 9 bài chép trong "Việt âm thi tập". Thơ kháng chiến (như bài "Tụng giá hoàn kinh sư") có khẩu khí người cầm gươm chém giặc, bình dị mà hào hùng.

TRẦN QUANG TRIỀU (hiệu: Cúc Đường; 1287 - 1325), nhà thơ Việt Nam. Con dầu Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Quốc Tuấn, được triều đình ưu đãi; 14 tuổi được phong tước Văn huệ vương; đời Trần Minh Tông phong chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ (1324). Trần Quang Triều từng về ở ẩn tại Bích Động (gần chùa Quỳnh Lâm, nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), tập hợp một số nhà thơ, cùng nhau xướng hoạ. Tác phẩm có "Cúc Đường di thảo", thất lạc, nay còn 11 bài chép trong "Việt âm thi tập". Trần Quang Triều không có phong thái ung dung của người mộ đạo như phần lớn các nhà thơ đời Trần, mà hay nói đến "nhân tình, khi thân khi sơ, thế thái khi cao thấp", và có "khối bất bình bề bề trong dạ" ("Chu trung độc chước").

TRẦN QUỐC HOÀN (tên thật: Nguyễn Trọng Cảnh; 1916 - 86), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: Nam Dương (nay là xã Nam Trung), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tham gia tổ chức Học sinh Phản đế của Đảng Cộng sản Đông Dương, làm phu ở mỏ chì Bộ Neng, Lào (1930 - 33). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1934). Hoạt động bí mật ở Hà Nội (1934 - 35), bị thực dân Pháp bắt, kết án 8 tháng tù và 5 năm đày đi biệt xứ. Năm 1936, vượt ngục; hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ, công tác ở các báo "Bạn dân", "Thời thế", "Hà thành thời báo". Uỷ viên thường vụ, phó bí thư, bí thư Thành uỷ Hà Nội (1937 - 39). Năm 1940, hoạt động trong cơ quan in báo "Cờ giải phóng", phụ trách trạm giao thông của Xứ uỷ Bắc Kỳ, phụ trách phong trào cách mạng hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Bị thực dân Pháp bắt lần thứ hai (1941), kết án 6 năm tù,

20 năm quản thúc và bị đày ở nhà tù Sơn La; phó bí thư, bí thư chi bộ nhà tù. Tham gia lãnh đạo tù chính trị đấu tranh. Tổ chức đưa cán bộ cách mạng về xuôi an toàn (1945). Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ (4.1945). Phái viên của Trung ương Đảng ở Mặt trận Quân sự Hà Nội (1946). Bí thư Liên khu uỷ Liên khu II (1947). Bí thư Khu uỷ Khu X (1948). Bí thư Khu uỷ Đặc khu Hà Nội (1949 - 51). Bí thư Thành uỷ Hà Nội (1954 - 55). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá II - V. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị (1960), uỷ viên Bộ Chính trị khoá III (từ 1972) và khoá IV. Bí thư Trung ương Đảng, trưởng ban Dân vận Trung ương (1980 - 86). Giám đốc Nha Công an Việt Nam (8.1952), thứ trưởng Thứ bộ Công an (1953), bộ trưởng Bộ Công an (1953 - 75). Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1975 - 80). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII. Trần Quốc Hoàn đã có nhiều công lao xây dựng lực lượng công an nhân dân Việt Nam. Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

TRẦN QUỐC TOẢN (1267 - 85), anh hùng trẻ tuổi trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên năm 1285 thời Trần. Là tôn thất nhà Trần, tước Hoài văn hầu. Năm 1282, vua Trần mở hội nghị tại Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế đánh Nguyên. Trần Quốc Toản mới 15 tuổi, hăng hái đến dự, vua Trần không cho họp vì tuổi còn nhỏ. Trần Quốc Toản phẫn khích, bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Trở về quê, chiêu tập lực lượng khoảng 1.000 người rèn vũ khí, đóng chiến thuyền, luyện tập võ nghệ, giương cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân". Tháng 5.1285, cùng Chiêu Thành Vương, tướng Nguyễn Khoái đánh tan giặc ở Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên). Sau đó tiếp tục đánh trận Chương Dương (5.1285) trong hàng ngũ của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải. Quân Nguyên rút chạy về Bắc Giang. Trần Quốc Toản đặt quân mai phục và hi sinh ở sông Như Nguyệt. Sau khi mất, được vua Nhân Tông truy tặng tước vương.

TRẦN QUỐC TUẤN x. *Trần Hưng Đạo*.

TRẦN QUÝ CÁP (hiệu: Thái Xuyên; 1870 - 1908), chí sĩ nhiệt tình trong phong trào Duy tân. Nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ (1901). Ông là một trong Ngũ hổ, năm người học trò giỏi xứ Quảng bấy giờ. Sớm có tinh thần yêu nước, mê "tân thư", định trốn sang Nhật Bản theo Phan Bội Châu nhưng không thành, sau cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cổ động cho phong trào Duy tân, bài xích cách học từ chương, đề xướng lối học mới ích nước lợi dân. Khi làm giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), ông mời thầy đến dạy quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường phủ, theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Vì công kích bọn quan lại địa phương nên bị đổi đi Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, ông bị bắt và kết án tử hình, mặc dù kẻ thù không có chứng cớ. Trần Quý Cáp nổi tiếng với bài phú "Hoàn bích quy Triệu" (1898) kích động lòng yêu nước của sĩ phu đương thời, và bài phú "Lương ngọc danh sơn" (1905) viết chung với Huỳnh Thúc Kháng khi vào Bình Định, hô hào sĩ tử bỏ thi. Bài thơ "Khuyên học chữ quốc ngữ" sáng tác năm 1906, đến 1931, báo "Tiếng dân" mới công bố. Trong phong trào Duy tân, ông là tác giả của nhiều bài ca trù, thơ Nôm nhằm mục đích tuyên truyền như bài "Tôn chỉ Duy tân", "Nhắn các nhà vọng tộc", "Khuyến nông ca", "Đánh đổ tham quan lại nhũng", vv.

TRẦN QUÝ HAI (cg. Bùi Chấn; 1913 - 85), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1974). Quê: xã Châu Xá (nay là xã Tịnh Thiện), huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ 1930. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1930. Năm 1944, bị an trí ở Ba Tơ. Nhập ngũ tháng 3.1945. Tham gia thành lập Uỷ ban Vận động Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia lãnh đạo Khởi nghĩa Ba Tơ. Năm 1945, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh Quảng Ngãi, bí thư Tỉnh uỷ, uỷ viên thường trực Uỷ ban tỉnh. Năm 1946, xứ uỷ viên dự khuyết Xứ uỷ Trung Bộ, phụ trách ba tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Những năm 1947 - 52: chính uỷ trung đoàn, chính uỷ kiêm tư lệnh Mặt trận Bình - Trị Thiên. Đại đoàn trưởng kiêm chính uỷ Đại đoàn 325, chính uỷ Mặt trận Trung Lào (1953 - 54). Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1955 - 78), kiêm chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần (1961), kiêm Tổng thanh tra Quân đội (1963). Những năm 1978 - 85, trưởng ban Cơ yếu Trung ương. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương khoá III. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương quân sự khác.

TRẦN QUÝ KHOÁNG (thế kỉ 15), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh thời kì 1408 - 14. Quê: phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Là cháu gọi vua Nghệ Tông (1370 - 72) bằng ông. Được các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị suy tôn là Trùng Quang Đế. Căn cứ đóng tại Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Trong 2 năm (1410 - 11), nghĩa quân mở rộng hoạt động ra vùng đồng bằng Sông Hồng. Năm 1413, phải rút vào Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế). Sau trận Sĩ Tử (Quảng Trị), ông cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bị tướng giặc Trương Phụ đưa về Trung Quốc. Có bài thơ "Tiễn Nguyễn Biểu", và bài "Văn tế Nguyễn Biểu" chép trong "Nghĩa liệt truyện" của Hoàng Trừng. Sử cũ thường coi ông là vị vua thứ hai nhà Hậu Trần.

TRẦN SÂM (sinh 1918), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1986). Quê: xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tham gia cách mạng từ 1938, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1939, nhập ngũ 1946. Cuối 1939, bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 8.1945, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Hải Lăng, Quảng Trị. Thời kì 9.1945 - 50, uỷ viên Uỷ ban tỉnh Quảng Trị, chính trị viên Chi đội Thiện Thuật, trung đoàn trưởng Trung đoàn 101. Từ tháng 6.1950 đến 1952, phó chỉ huy trưởng Phân khu Bình - Trị - Thiên, rồi tư lệnh kiêm chính uỷ Khu IV. Cục trưởng Cục Quân lực Bộ Tổng tham mưu (1953 - 57), phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần

(1957 - 60); phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1960 - 63). Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần (1963 - 65); phó tổng tham mưu trưởng (1965 - 74 và 1975 - 76); phó chủ nhiệm Tổng cục Kĩ thuật (1974 - 75); chủ nhiệm Tổng cục Kinh tế (1982 - 86). Bộ trưởng Bộ Vật tư (1976 - 82). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IV, đại biểu Quốc hội khoá III. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương quân sự khác.

TRẦN TẤN (? - 1874), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa "Bình Tây sát tả" chống Pháp ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Quê: làng Chi Nê, xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đỗ tú tài. Năm 1866, bị cách chức bang biện ở Thanh Chương, vì đã cho đốt phá nhà thờ phản đối giáo sĩ và giáo dân. Năm 1868, bị kết án tử hình cũng vì đốt phá nhà thờ, sau được tha. Sau khi triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp ngày 15.3.1874, ông đã cùng Đặng Như Mai, Trần Quang Cán, Trương Quang Thủ phất cờ nổi dậy đánh Pháp theo chủ trương "Bình Tây sát tả". Nghĩa quân đã làm chủ được hầu hết vùng Nghệ Tĩnh, trừ thành Nghệ An (Vinh). Triều đình đã liên kết với giáo dân đàn áp. Ông phải trốn sang Khăm Muộn (Lào), ốm chết. Tác giả nhiều hài kịch và thơ.

TRẦN TẾ XƯƠNG (tk. Trần Cao Xương; thường gọi: Tú Xương; 1870 - 1907), nhà thơ trào phúng Việt Nam. Quê: làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Nhiều lần đi thi chỉ đỗ Tú tài nên gọi là Tú Xương. Tính phóng khoáng, hào hoa nhưng cũng giàu suy tư. Sinh thời, nổi tiếng hay Nôm tới mức được coi là một trong hai món đặc sản của tỉnh Nam ("ăn chuối ngự, đọc thơ Xương"). Thơ văn thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới sưu tập lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biến ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng, với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Trần Tế Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan.

TRẦN THÁI TÔNG (tên thật: Trần Cảnh; 1218 - 77), vị vua đầu tiên của nhà Trần, nhà nghiên cứu Phật học, nhà thơ Việt Nam. Con Trần Thừa, em Trần Liễu. Quê: hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Làm vua năm 7 tuổi (1225). Thuở nhỏ, Trần Thái Tông kết bạn với người không rõ tên, sau này là Trúc Lâm quốc sư. Khi trong nhà xảy ra tấn bi kịch "bẻ hoa cành nọ chắp vào cành kia", ông bỏ lên núi Yên Tử định tìm thú vui trong đạo Phật; Trần Thái Tông bị ép về làm vua lại. Năm 1257, quân Mông Cổ sang xâm chiếm Việt Nam, ông cũng xông pha chiến trường. Sau chiến thắng, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông (1257) và làm Thượng hoàng cho đến khi mất. Trần Thái Tông chưa hề xuất gia. Bản tính khoan hậu, thích văn học, ông lập trung nhiều công sức, thời gian nghiên cứu Phật giáo, viết sách, làm thơ. Có tập "Khoá hư lục" và "Thiền tông chỉ nam", nay còn bài tựa. Đó là một trang hồi kí kể lại chuyến bò ngai vàng tìm đường lên núi, viết khá sinh động. Thơ còn lại 2 bài. Bài "Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh Phong", kí thác tâm sự một nhà vua thèm khát cảnh sống thanh tịnh, điềm nhiên.

TRẦN THÁNH TÔNG (tên thật: Trần Hoảng; 1240 - 90), nhà thơ Việt Nam. Con Trần Thái Tông. Làm vua lúc 18 tuổi (1258); 40 tuổi nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông. Hai cha con triệu tập Hội nghị Diên Hồng, phát động lòng yêu nước của toàn dân, đưa đến chiến thắng lịch sử 1258, 1288 trong cuộc Kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược. Sau đó, ông ở Bắc cung, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, viết sách, làm thơ; đều thất lạc. Trần Thánh Tông giỏi văn học, tôn trọng hiền tài, văn nhân. Còn 6 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập". Không phải là thơ thoát tục, vẫn là cái nhìn của nhà nghệ sĩ tìm vẻ đẹp trong thiên nhiên, lời thanh nhã, đạm bạc, như các bài "Hạ cảnh", "Hạnh Yên bang phủ", vv.

TRẦN THỦ ĐỘ (1194 - 1264), nhà chính trị xuất sắc có công sáng lập và củng cố vương triều Trần. Quê: Lưu Xá, Long Hưng nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Sớm theo nghề võ, tham gia đánh dẹp các thế lực cát cứ giúp nhà Lý, được phong Điện tiền chỉ huy sứ. Nhân cơ hội nhà Lý suy yếu, đã dùng nhiều thủ đoạn khéo léo, sắp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho cháu họ mình là Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông), lập nên triều Trần. Làm thái sư giúp nhà vua nhỏ tuổi, nắm mọi quyền lực ở triều kiêm coi trấn phủ Thanh Hoá. Là người có bản lĩnh, quyết đoán, nhiều mưu kế, tận tuy trong công việc, luôn đề cao phép nước, cư xử nghiêm minh, không vị nể tình riêng. Năm 1258, khi quân Mông Cổ xâm lược Đại Việt, ông đã 64 tuổi nhưng vẫn khẳng khái trả lời vua Thái Tông: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Sau đó, chỉ trong mười ngày, quân dân nhà Trần phản công, đánh tan giặc Mông Cổ.

TRẦN THUẬT lối văn kể trình bày một chuyện hay một việc đã xảy ra, với các chi tiết và diễn biến. Chuyện ấy, việc ấy phải chính mình mắt thấy tai nghe, không bịa đặt. Thường dùng trong báo chí hay báo cáo, thuyết trình. Khác với văn tự sự, cũng là văn kể, nhưng chuyện có thể hư cấu, lại có miêu tả nhân vật. Dùng trong truyện, kí, tuỳ bút và một số loại tiểu thuyết (tiểu thuyết trinh thám, tiểu thuyết phiêu lưu...).

TRẦN THỪA (1184 - 1234), một trong những người có công trong việc gây dựng cơ nghiệp nhà Trần. Là thân tộc trong dòng họ Trần Lý ở Hải Ấp (xt. ***Hải Ấp***). Cha của Thái Tông Trần Cảnh, được suy tôn là thái tổ nhà Trần. Năm 1207, Trần Tự Khánh (con của Trần Lý) giúp vua Lý đánh

dẹp các thế lực chống đối, được phong Thái uý phụ chính. Tự Khánh phong anh là Trần Thừa làm Nội thị phán thủ. Năm 1224, Tự Khánh chết. Trần Thừa được phong Thái uý. Năm 1226, nhà Trần lập Trần Cảnh, Trần Thừa được suy tôn làm Thái Thượng hoàng.

TRẦN THƯỢNG XUYÊN (Chen Shangchuan), một trong những người chỉ huy nhóm người Hoa đầu tiên đến khai khẩn và định cư tại vùng đất Đồng Nai, Nam Bộ. Vốn là võ quan nhà Minh (Ming), giữ chức tổng binh ba châu thuộc Quảng Đông (Guangdong), Trung Quốc. Năm 1679, sau khi nhà Minh sụp đổ, ông không thần phục nhà Thanh, cùng Dương Ngạn Địch đưa gia quyến và binh lính vào Đàng Trong, được chúa Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền; 1619 - 87) cho phép di cư vào vùng Đông Phố (tên gọi Sài Gòn xưa). Dương Ngạn Địch định cư ở Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên đến ở Đồng Nai. Ông đã tập hợp các thương nhân, thợ thủ công người Hoa, người Việt lập "Nông Nại đại phố" (nay thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).

TRẦN TIỄN THÀNH (tên thật: Trần Thời Mẫn, được vua Tự Đức ban tên Tiễn Thành; 1813 - 83), đại thần triều Nguyễn, người làng Minh Hương, nay thuộc xã Hương Vinh (huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế), tổ tiên gốc người Phúc Kiến (Trung Quốc) đến lập nghiệp tại Thuận Hoá từ thế kỉ 17. Đỗ Tiến sĩ năm Minh Mạng 18 (1838), thời Thiệu Trị làm án sát sứ Thanh Hoá, thời Tự Đức làm thượng thư Bộ Công sung Cơ mật viện đại thần; năm Tự Đức 17 (1864) sung Khâm sai toàn quyền phó sứ cùng với chánh sứ Phan Thanh Giản hội thương với Pháp để chuộc các tỉnh Nam Kỳ. Năm Tự Đức thứ 36 nhận di chiếu cùng với Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường sung chức Phụ chính đại thần cho tự quân Dục Đức; nhưng hai ông Thuyết và Tường lấy cớ Dục Đức bị tiên đế chê không xứng đáng nên tôn Lãng quốc công Hồng Dật (em út vua Tự Đức) lên ngôi đặt niên hiệu Hiệp Hoà. Trong lúc ấy, thực dân Pháp đưa tàu chiến và binh lính vào cửa Thuận An bắt ép triều đình Huế phải kí Hoà ước chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Vua Hiệp Hoà và Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành thấy mình chưa đủ sức thắng Pháp, muốn hoà hoãn để tìm cách cải thiện về sau, hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nắm giữ binh quyền trong tay lại muốn "chiến" để giữ nước, hai bên mâu thuẫn và cuối cùng những người "chủ chiến" đã truất và giết vua Hiệp Hoà, đưa Ưng Đăng lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phước, đồng thời cho người ám sát Trần Tiễn Thành (30.10 Quý Mùi, 1883). Trần Tiễn Thành học rộng, giỏi thơ, làm quan suốt 45 năm trải qua nhiều lĩnh vực hành chính, văn hoá, ngoại giao, xây dựng, quân sự..., trong lĩnh vực nào ông cũng tỏ ra nghiêm cẩn. Ông cũng có những biểu hiện muốn duy tân đất nước qua việc tiếp đón Nguyễn Trường Tộ nhiều lần, gả con gái Trần Thị Nhân cho Nguyễn Lộ Trạch. Cái chết của Trần Tiễn Thành là một bi kịch thời "Tứ nguyệt tam vương" của triều Nguyễn.

TRẦN TREO trần nhà được cố định vị trí bằng cách treo vào các kết cấu đỡ mái.

TRẦN TRỌNG KIM (hiệu: Lệ Thần; 1882 - 1953), nhà nghiên cứu Việt Nam. Quê: xã Đan Phổ, nay là Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Học trường sư phạm ở Pháp (1911). Về nước, dạy ở Trường Bảo hộ (Trường Bưởi), làm thanh tra học chính, viết sách giáo khoa và sách nghiên cứu. Năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, làm thủ tướng chính phủ do Nhật dựng lên. Trần Trọng Kim là tác giả của nhiều trước tác: "Việt Nam sử lược" (2 tập, 1928) là bộ sử đầu tiên viết bằng tiếng Việt; bộ "Nho giáo" (2 tập, 1930 - 33) là tác phẩm được nghiên cứu sâu và dễ đọc; cuốn "Việt Nam văn phạm" (cùng soạn với Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỷ, 1941) là công trình đầu tiên nghiên cứu tiếng Việt có phương pháp, mặc dù dựa vào ngữ pháp tiếng Pháp, nhưng các tác giả cố gắng xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ Việt Nam để tìm quy luật; "Truyện Thuý Kiều" (cùng soạn với Bùi Kỷ, 1925) là cuốn sách được giới thiệu, chú giải nghiêm túc, hơn hẳn các bản ra trước.

TRẦN TRUNG VIÊN (? - 1946), nhà văn, nhà sưu tầm Việt Nam. Tác phẩm: "Góp cười truyện thế" (1929), "Hai cô hàng sách" (1929), "Phong trần thảm sử" (1929), lời văn lạc hậu so với tiểu thuyết đương thời. Cuốn truyện lịch sử về Hoàng Hoa Thám "Cầu vồng Yên Thế" (1935) được chú ý hơn. Trần Trung Viên có công lần đầu tiên sưu tầm nhiều thơ văn cổ, xuất bản thành sách "Văn đàn bảo giám" (Nam kì xuất bản; 1925 - 30). Năm 1931, ông cùng Dương Bá Trác, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Khắc Hiếu sưu tầm thêm, in lại, có bổ sung, thành 3 tập. Bộ sách này còn nhiều thiếu sót, sai lầm, chưa được chỉnh lí cẩn thận.

TRẦN TUẤN KHẢI (bút danh: Á Nam; 1895 - 1983), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Một số bài thơ của ông: "Gánh nước đêm", "Tiễn chân anh Khoá", "Mong anh Khoá"... (trong các tập "Duyên nợ phù sinh", 1923 - 24; "Bút quan hoài", 1927), được truyền tụng dưới hình thức ngâm sa mạc, nói về lòng yêu nước một cách bóng gió, có tác dụng giáo dục, tuyên truyền rộng rãi, tránh được kiểm duyệt của Pháp. Thơ Trần Tuấn Khải bao hàm ý bi quan, thiếu giọng hùng tráng, mãnh liệt của thơ yêu nước những năm đầu thế kỉ. Trần Tuấn Khải dịch bộ "Thuỷ Hử" (1925), "Hồng lâu mộng", "Đông Chu liệt quốc" (1934) và viết một số tiểu thuyết như "Gương bể dâu" (1922), "Hồn hoa" (1925), "Thiên thai lão hiệp" (1935), hình thức cũng như nội dung, chưa tiến bộ bằng các tác phẩm đương thời cùng loại. Sau khi vào Nam năm 1954, Trần Tuấn Khải tham gia các phong trào đấu tranh chống văn hoá nô dịch của Mĩ ngụy, phong trào đòi hoà bình, dân sinh, dân chủ. Là chủ tịch danh dự lực lượng bảo vệ văn hoá dân tộc năm 1966 - 67; cố vấn Hội Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh từ 1975 - 83.

TRẦN TUNG (pháp danh: Tuệ Trung Thượng sĩ; 1230 - 91), nhà lí luận Phật học, nhà thơ thời Trần. Là con Trần Liễu, anh ruột Trần Hưng Đạo, tước Hưng Ninh vương. Tham gia các cuộc Kháng chiến chống Nguyên xâm lược (1285, 1288). Sau chiến tranh, lui về sống ở ấp Tĩnh Bang (nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Nghiên cứu đạo

Phật. Được các vua Thánh Tông, Nhân Tông kính trọng vì trí tuệ thiền học trác việt, thâm thông đạo lí. Tác phẩm "Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục" do đời sau tập hợp (1683), chủ trương giải thoát tâm hồn trong tu hành, gồm phần ngữ lục giảng về đạo Phật, phần thơ ca có 49 bài, phần văn điếu và phần hành trạng. Mất ở trang Dưỡng Chân (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng).

TRẦN TỬ NGANG (Chen Zi'ang; tự: Bá Ngọc; 661 - 702), nhà thơ Trung Quốc. Đỗ Tiến sĩ năm 24 tuổi, được Võ Tắc Thiên (Wu Zetian) tán thưởng, nhưng vì những lời can gián của mình mà ông đã bị giết hại. Về văn học, Trần Tử Ngang là người chủ trương đổi mới thi ca, phản đối thi phong hình thức chủ nghĩa của thời đại trước ông "uỷ mị đồi phế", "lộng lẫy, đẹp đẽ mà tuyệt nhiên không có chút kí thác nào". Trần Tử Ngang cho rằng thơ ca phải có "phong cốt" như thời Kiến An, bao hàm một nội dung tư tưởng lành mạnh, cứng cỏi. Chủ trương này bề ngoài là phục cổ, thực chất là cách tân, phù hợp với yêu cầu của thời đại. Trong thực tiễn sáng tác, Trần Tử Ngang làm được nhiều bài thơ tứ tú, chứng minh lí luận ấy là đúng đắn và có sức sống. Đặc biệt là 38 bài "Cảm ngộ thi", mượn xưa ví nay, nói lên hoài bão của mình, hoặc nhờ cảnh gửi tình, vạch trần và châm biếm hiện thực, hoặc trực tiếp phản ánh hiện thực. Bài thì đả kích Võ Tắc Thiên xây chùa tạc tượng, phung phí tiền của mà "không cứu giúp dân đen", bài thì phơi trần cuộc chiến tranh phi nghĩa mang tai vạ đến cho binh lính và dân lành. Trần Tử Ngang được xem như người mở đường cho thơ ca đời Đường phát triển.

TRẦN VĂN CẨN (1910 - 94), hoạ sĩ Việt Nam. Quê: huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá 7 (1931 - 36). Đại biểu Quốc hội khoá II. Là một tài năng lớn. Những tác phẩm dù là sơn dầu, lụa, màu nước, sơn mài hay khắc gỗ đều được nhiều người công nhận bởi tính nghệ thuật lãng mạn nhưng sống động như chính cuộc sống. Tập hợp các bức vẽ của Trần Văn Cẩn cho thấy rõ lương tâm và tài năng bậc thầy trong sử dụng chất liệu nghệ thuật và hình hoạ. Chủ đề tranh Trần Văn Cẩn là nông dân, sinh hoạt vùng mỏ, thiếu nữ. Dành nhiều thời gian cho sáng tác tranh sơn mài và những chuyến đi thực tế dài ngày dọc suối chiều dài đất nước. Là người cách tân hội hoạ sơn mài truyền thống. Tạo cho mình chỗ đứng chắc chắn trong cuộc sống hội hoạ Việt Nam thế kỉ 20. Những tác phẩm tiêu biểu: "Em Thuý" (sơn dầu, 1943), "Gội đầu" (khắc gỗ, 1943), "Tất nước đồng chiêm" (sơn dầu, 1958), "Mùa thu" (sơn mài, 1960), "Thiếu nữ áo xanh" (sơn dầu, 1970). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TRẦN VĂN DƯ (hiệu: Hoán Nhược; 1839 - 85), sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp ở Nam Trung Bộ. Quê: làng An Mỹ Tây, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ 1875. Là thầy dạy vua Dục Đức và Đồng Khánh. Án sát Hà Tĩnh, chánh sứ Sơn phòng Quảng Nam. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông đã tập hợp nghĩa quân đánh chiếm Điện Bàn, Dương Yên, Trần Kiệu, Phú Thượng. Lực lượng nghĩa quân phát triển, mở rộng địa bàn vào Quảng Ngãi, Bình Định. Tháng 12.1885 bị quân Pháp và quân triều đình dàn áp. Phong trào tạm lắng sau khi ông bị sát hại ngày 13.12.

TRẦN VĂN GIÁP (hiệu: Thúc Ngọc; 1902 - 73), học giả, nhà thư tịch cổ Việt Nam. Quê: xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Thủa nhỏ học chữ Hán, đậu Tam trường. Sau đó, sang Pháp học ở Viện Cao đẳng Hán học. Tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ, sáng lập phương pháp học "i, t". Sau Cách mạng tháng Tám 1945, hoạt động trong ngành giáo dục. Năm 1952, dạy ở Khu Học xá Nam Ninh. Những năm 1955 - 70, chuyên gia nghiên cứu ở Viện Sử học. Tác phẩm chính: "Phật giáo Việt Nam", "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm" (2 tập; 1984, 1990), "Lược truyện các tác giả Việt Nam" (2 tập; 1971, 1972), vv. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000) về khoa học xã hội.

TRẦN VĂN GIÀU (bí danh: Hồ Nam; bút danh: Tầm Vu, Gió Nồm, M. N.; sinh 1911), nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo Việt Nam. Đồng chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cùng với đại tướng Võ Nguyên Giáp). Quê: xã An Lạc Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Xuất thân trong một gia đình có truyền thống đấu tranh yêu nước. Năm 15 tuổi, lên Sài Gòn học. Năm 1926, tham gia biểu tình đưa tang Phan Châu Trinh. Năm 1928, sang Pháp học. Tháng 5. 1930, tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi huỷ án tử hình đối với các thủ lĩnh cuộc Khởi nghĩa Yên Bái, do đó bị trục xuất về Việt Nam. Năm 1931, học tại Trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva. Đầu 1933, bí mật trở về nước. Tháng 6.1935, bị toà án Sài Gòn kết án 5 năm tù và bị đày ra Côn Đảo. Tháng 4.1940, được tha, nhưng bị bắt lại sau mấy ngày và bị đưa đi an trí ở trại Tà Lài. Năm 1941, trở về hoạt động cách mạng. Tháng 10.1943, được bầu làm bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ. Tháng 8.1945, tham gia lãnh đạo giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh ở Nam Bộ. Tháng 9. 1945, được cử làm chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Nam Bộ. Những năm 1946 - 48, được Trung ương giao làm nhiệm vụ quốc tế giúp Cămpuchia xây dựng lực lượng kháng chiến. Năm 1949, về nước, làm tổng giám đốc Nha Thông tin. Năm 1951, về Bộ Giáo dục, tham gia xây dựng ngành dự bị đại học và sư phạm cao cấp. Năm 1954, chủ nhiệm Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Những năm 1962 - 75, công tác tại Viện Sử học thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Từ sau 1975 đến nay, tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội. Những công trình nghiên cứu của ông thể hiện kiến thức uyên thâm trên các lĩnh vực triết học, lịch sử, văn hoá: "Biện chứng pháp", "Vũ trụ quan", "Duy vật lịch sử", "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam thế kỉ 19 đến Cách mạng tháng Tám", "Giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam", "Sự khủng hoảng của chế độ nhà Nguyễn trước 1858", "Lịch sử chống xâm lăng", "Giai cấp công nhân Việt Nam", "Lịch sử cận đại Việt Nam", "Miền Nam giữ vững thành đồng", "Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh"...

Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996). Nhà giáo Nhân dân (1992). Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2003).

TRẦN VĂN KỶ (tk: Trần Chánh Kỷ; ? -1801), văn thần triều Quang Trung, Nguyễn Huệ. Quê: Vân Trình, huyện Phong Điền, Thừa Thiên, nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đỗ Giải nguyên năm 1777. Giữa 1786, theo phò Nguyễn Huệ, được phong làm Trung thư lệnh. Đầu 1788, được phong tước Kì thiên hầu. Cùng Nguyễn Huệ ra Bắc. Là người tiến cử Ngô Thì Nhậm. Đầu đời Cảnh Thịnh, bị thái sư Bùi Đắc Tuyên giáng làm lính trạm, sau lại được về Viện Trung thư. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông tự trẫm trên Sông Hương để giữ tiết tháo.

TRẦN VĂN QUANG (cg. Trần Thúc Kinh; sinh 1917), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1984). Quê: xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Tham gia cách mạng từ 1935, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Thành uỷ viên Sài Gòn - Chợ Lớn (1938 - 39). Năm 1939, bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 10.1940, vượt ngục về hoạt động ở Nghệ An. Tháng 4.1941, bị bắt lần thứ hai và bị kết án tù chung thân. Tháng 6.1945, ra tù, tham gia Uỷ ban Khởi nghĩa tỉnh Nghệ An. Năm 1946, chính uỷ Bộ Chỉ huy tiếp phòng quân. Tháng 11.1946, chính uỷ Khu IV. Chỉ huy trưởng kiêm chính uỷ Phân khu Bình - Trị - Thiên (1948 - 49). Chính uỷ Đại đoàn 304 (tháng 5.1950). Cục trưởng Cục Địch vận (1951 - 53). Cục trưởng Cục Tác chiến (1953 - 58). Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1959 - 61). Uỷ viên Trung ương Cục Miền Nam (1961 - 64). Năm 1965, tư lệnh Quân khu IV; những năm 1966 - 73, tư lệnh kiêm chính uỷ Quân khu Bình - Trị - Thiên. Phó tổng tham mưu trưởng (1974 - 77). Tư lệnh kiêm chính uỷ Quân tình nguyện Việt Nam ở Lào (1978 - 81). Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1981 - 92). Từ 1992 - 2002, chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1960 - 76). Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương quân sự khác.

TRẦN VĂN THÀNH (cg. Quản Thành; 1817 - 73), thủ lĩnh cuộc nổi dậy chống Pháp ở vùng Châu Đốc, Châu Phú, Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Quê: xã Bình Thạch Đông, quận Châu Phú Hạ, Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Là người giỏi võ nghệ, có công dẹp loạn thổ phỉ gây rối vùng biên giới Việt - Cămpuchia. Sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh Miền Đông Nam Bộ (1862), ông chiêu tập nghĩa dũng và tổ chức chống giặc tại quê nhà. Những năm 1867 - 72, lập căn cứ tại Láng Linh (Châu Phú, An Giang), Bảy Thưa (gần Long Xuyên, Châu Đốc). Cuộc nổi dậy có tiếng vang lớn ở Miền Tây Nam Bộ. Năm 1873, Pháp gửi thư dụ hàng, ông kiên quyết từ chối. Sau đó có nội phản, ông cùng nhiều nghĩa binh hi sinh tại trận.

TRẦN VĂN THỜI huyện ở phía tây tỉnh Cà Mau. Diện tích 700,2 km^2. Gồm 2 thị trấn (Ông Đốc, Trần Văn Thời - huyện lị), 9 xã (Khánh Bình Đông, Khánh Bình, Khánh Bình Tây Bắc, Khánh Bình Tây, Khánh Hưng, Trần Hợi, Lợi An, Khánh Hải, Phong Lạc). Dân số 187.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, thoải từ đông sang tây. Sông Ông Đốc, rạch Cái Tàu chảy qua, bờ biển ở phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: tôm, cá, lợn. Trồng rừng tràm, đước. Đánh bắt hải sản. Khai thác đặc sản rừng tràm. Giao thông: đường thuỷ trên sông, kênh rạch, quốc lộ 63 chạy qua. Thắng cảnh du lịch: Rừng U Minh, hòn Đá Bạc. Huyện trước đây thuộc tỉnh Cà Mau; từ 1976, thuộc tỉnh Minh Hải; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Cà Mau.

TRẦN VĂN TRÀ (cg. Nguyễn Chấn; 1919 - 96), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, thượng tướng (1974). Quê: xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng 1936, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1938), hai lần bị Pháp bắt giam. Trong Kháng chiến chống Pháp lần lượt giữ các chức vụ: uỷ viên Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ; chính trị viên Giải phóng quân Liên quận Hóc Môn - Đức Hoà - Bà Điểm (1945 - 46); khu trưởng Khu VIII, xứ uỷ viên Nam Bộ (3.1946 - 48); tư lệnh kiêm chính uỷ Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, tư lệnh Khu VII (1949 - 50); phó tư lệnh Nam Bộ, tư lệnh phân khu Miền Đông Nam Bộ (1951 - 54). Trong Kháng chiến chống Mĩ, giữ chức phó tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1955 - 62), kiêm phó chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958), kiêm giám đốc Học viện Quân chính và chánh án Toà án Quân sự Trung ương (3.1961); tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam, phó bí thư Quân uỷ Miền Nam (1963 - 67 và 1973 - 75), uỷ viên Trung ương Cục Miền Nam, phó tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam (1966 - 72); trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp Đình chiến hồn hèn ở Sài Gòn. Tháng 5.1975, chủ tịch Uỷ ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định. Tư lệnh kiêm chính uỷ Quân khu VII (5.1976 - 78); thứ trưởng Bộ Quốc phòng, uỷ viên thường vụ Quân uỷ Trung ương (5.1978 - 82). Từ 1992, phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: dự khuyết khoá III, chính thức khoá IV. Đại biểu Quốc hội khoá VI. Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba; Huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương khác.

TRẦN VÂN (Chen Yun; 1905 - 95), nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc. Quê Giang Tô (Jiangsu). Năm 1925, gia nhập Đảng Cộng sản. Năm 1931, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương, uỷ viên Bộ Chính trị (1934). Năm 1935, sang Liên Xô, thành viên Đoàn Đại diện Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Quốc tế Cộng sản. Tháng 11.1937, về Diên An (Yan'an) làm trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Năm 1948, chủ tịch Tổng Công hội Trung Quốc. Năm 1949, phó thủ tướng kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Kinh tế Tài chính của Chính phủ. Phó chủ tịch Đảng (1956), chuyên trách lãnh đạo công tác kinh tế tài chính. Năm 1978, uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị, phó chủ tịch Đảng, trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương. Là nhà lãnh đạo công cuộc cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc trong những năm 80 thế kỉ 20.

TRẦN XUÂN HOÀ (? - 1862), sĩ phu yêu nước Việt Nam. Quê: tỉnh Quảng Trị. Đỗ Cử nhân, từng làm tri phủ. Năm 1861, Pháp đưa quân từ Gia Định đi đánh chiếm các tỉnh Miền Đông Nam Bộ, ông đã mộ quân lập căn cứ kháng chiến ở Định Tường (Mỹ Tho). Định Tường thất thủ, ông tiếp tục tổ chức đánh Pháp, được phong chức Thị độc học sĩ. Ngày 7.1.1862, bị bắt ở Thuộc Nhiêu, Định Tường. Khi giặc đem ra hành hình, đã cắn lưỡi tự tử. Về sau được nhân dân lập đền thờ ở Quảng Trị.

TRẦN XUÂN SOẠN (1849 - 1923), người tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hoá. Quê: làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiễu phỉ ở ngoài Bắc nên được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5.7.1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điềm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Mất tại Trung Quốc.

TRẤN YÊN huyện thuộc tỉnh Yên Bái. Diện tích 690,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cổ Phúc - huyện lị), 28 xã (Tân Đồng, Báo Đáp, Đào Thịnh, Quy Mông, Việt Thành, Hoà Cuông, Kiên Thành, Y Can, Minh Tiến, Nga Quán, Minh Quán, Cường Thịnh, Âu Lâu, Lương Thịnh, Hợp Minh, Giới Phiên, Hồng Ca, Hưng Khánh, Hưng Thịnh, Việt Cường, Minh Quân, Bảo Hưng, Phúc Lộc, Văn Phú, Văn Tiến, Văn Lãng, Việt Hồng, Vân Hội). Dân số 96.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng xâm thực. Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, ngô, sắn, trâu, sở, chè, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Chế biến nông lâm sản. Giao thông: đường sắt Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 32, 27 chạy qua. Huyện có tên từ đời Lê; từ 1900, thuộc tỉnh Yên Bái; từ 1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Yên Bái.

TRẬN ADRIANÔPÔLIT (9.8.378) trận đánh giữa quân của người Tây Gôt do Phrithiphec chỉ huy với quân La Mã của hoàng đế Valen (Valens) tại Adrianôpôlit [(Hadrianopolis; Ph. Andrinople); nay là thành phố Êđianê (Edirne), tây bắc Thổ Nhĩ Kì]. Quân Tây Gôt liên kết với phong trào khởi nghĩa của các nô lệ và dân thuộc địa, đánh bại quân La Mã, thúc đẩy quá trình tan rã của quân La Mã.

TRẬN AOXTECLIT (2.12.1805) trận thắng quyết định của 73 nghìn quân Napôlêông I (Napoléon I - Napoléon Bonaparte) đánh tan 86 nghìn quân Nga - Áo do Kutuzôp (M. I. Kutuzov) chỉ huy gần Aoxteclit [Austerlitz; Sec: (Slavkov)] vùng Môravi (Moravie, nam Sec). Diễn ra trên địa hình do Napôlêông I chọn với ý định bộc lộ cánh phải yếu, lừa dối phương tiện công vào đó rồi bất ngờ dùng lực lượng tuyến giữa vượt qua tuyến một, lọt qua tuyến Nga - Áo để quay lại đánh vào sườn và phía sau. Sau 2 ngày, quân Napôlêông đã diệt, bắt trên 1/2, số còn lại tan rã. Vua Áo xin hoà theo điều kiện của Pháp; liên minh chống Pháp thứ ba tan vỡ. TA còn gọi là "trận đánh của ba hoàng đế", vì có ba hoàng đế Nga, Áo, Pháp tham gia. TA là một trận đánh nổi tiếng của Napôlêông I.

TRẬN ẤP BẮC (2.1.1963) trận chiến đấu của hai đại đội bộ đội địa phương Mỹ Tho và lực lượng du kích Ấp Bắc chống lại cuộc hành binh của khoảng 2 nghìn quân Sài Gòn tại Ấp Bắc, xã Thạch Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho. Trong trận này phía quân đội Sài Gòn đã huy động một lực lượng gồm một tiểu đoàn bộ binh của Sư đoàn 7 và 2 tiểu đoàn bảo an, 1 chi đoàn thiết giáp (13 xe M113) và 3 đại đội bộ binh (trong đó có 2 đại đội làm lực lượng dự bị); khoảng 8 máy bay tiêm kích, 20 trực thăng đổ quân và vũ trang, 11 máy bay quan sát và vận tải, 13 tàu xuồng các loại và khoảng 1 tiểu đoàn pháo binh chi viện và do cố vấn Mĩ chỉ huy để chống lại trên 2 đại đội bộ binh và khoảng 30 du kích Ấp Bắc với 1 khẩu cối 60 li là hoả lực chi viện. Sau một ngày chiến đấu, với 5 đợt tấn công bằng những phương pháp tác chiến "tân kì" nhất như thiết xa vận, trực thăng vận, bủa lưới phóng lao... từ nhiều hướng, kể cả đổ bộ đường không bằng nhảy dù, quân đội Sài Gòn đã chịu thương vong trên 400 binh sĩ trong đó có 19 Mĩ, bị hạ 8 trực thăng, 3 thiết giáp M113 và bị bắn hỏng 1 tàu chiến. Lực lượng vũ trang giải phóng hi sinh 18, bị thương 30. Đối với Mĩ, TÂB là một thử nghiệm của các phương pháp tác chiến hiện đại, tác chiến du kích trong "chiến tranh đặc biệt". Vì vậy, thất bại của Mĩ và Ngụy Sài Gòn trong trận này không chỉ là một thất bại thuần tuý về chiến thuật mà còn mang ý nghĩa chiến lược, đã làm rung chuyển giới báo chí Mĩ, làm cho nhân dân Mĩ quan tâm hơn đến cuộc chiến tranh Việt Nam và báo hiệu sự phá sản không thể tránh khỏi của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ. Về phía Việt Nam, TÂB thắng lợi đã cổ vũ mạnh quyết tâm chống Mĩ, lòng tin ở thắng lợi cuối cùng và làm dấy lên phong trào "thi đua với Ấp Bắc, giết giặc lập công" sôi nổi trong cả nước. Qua TÂB có thể rút ra kinh nghiệm là quân nhảy dù không có xe tăng chi viện thì không mạnh.

TRẬN BA ĐÌNH (18.12.1886 - 20.1.1887) tác chiến phòng ngự bảo vệ căn cứ Ba Đình (x. ***Ba Đình***) của nghĩa quân, do Đinh Công Tráng, Phạm Bành và Trần Xuân Soạn trực tiếp chỉ huy. Gồm 2 đợt: Đợt 1: ngày 18.12.1886, nghĩa quân đánh lui cuộc tiến công đầu tiên của quân Pháp từ hai hướng: hướng tây nam do trung tá Metzanhzơ (Metzinzer) và hướng đông bắc do trung tá Đôt (Dodds) chỉ huy. Sau đợt này, thấy không thể thắng nhanh được, nên từ 31.12, quân Pháp chuyển sang bao vây. Đợt 2: 6.1.1887 - 20.1.1887, Pháp lại tiến công đợt 2, do trung tá Đôt chỉ huy, nhưng không thành công, đành rút ra xa để tổ chức bao vây chặt và chờ xin viện binh. Không thể để Ba Đình tồn tại giữa vùng đồng bằng giáp ranh Thanh Hoá và Ninh Bình như một thách thức kiêu hãnh, Bộ Tư lệnh quân viễn chinh Pháp quyết định: nâng số quân Pháp đánh Ba Đình lên

3.530 lính (trong đó có 1.580 lính Âu và 1.950 lính bản xứ); đưa số pháo sử dụng lên 36 khẩu; tăng cường 5 nghìn dân binh và giáo dân của linh mục Trần Lục; cử đại tá Brixô (Brissaud) làm tổng chỉ huy và xiết chặt hơn nữa việc bao vây Ba Đình với quyết tâm tiêu diệt hoàn toàn căn cứ Ba Đình, bắt sống hoặc giết Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Trần Xuân Soạn. Tuy Pháp đã nỗ lực cao độ nhưng vẫn không đạt các mục đích đề ra. Sau hơn một tháng chiến đấu phòng ngự, đánh bật hai đợt tấn công quy mô lớn của Pháp, nghĩa quân Ba Đình đã tiến hành tác chiến phá vây vào đêm 20 rạng ngày 21.1.1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao.

TRẬN BA GIA (29 - 31.5.1965) trận chiến đấu góp phần đẩy nhanh sự phá sản của "chiến tranh đặc biệt" trên chiến trường Quân khu V. Do trung đoàn 1 bộ binh Quân khu V tiến đánh một chiến đoàn, hai tiểu đoàn bộ binh hải quân và ba tiểu đoàn biệt động quân Sài Gòn. Diễn ra tại thị trấn Ba Gia, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Bằng nhiều phương pháp tác chiến như vây đồn diệt viện, phục kích, tập kích... phối hợp theo một ý định thống nhất, bộ đội Việt Nam đã chủ động điều động và diệt từng tiểu đoàn quân đối phương trong tiến công vận động. Đã diệt gọn bốn tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng hai tiểu đoàn khác. Là trận chiến đấu có hiệu suất cao, lần đầu diệt gọn chiến đoàn quân Sài Gòn, đánh dấu sự trưởng thành quan trọng về tổ chức chỉ huy và vận dụng linh hoạt các phương pháp chiến đấu của quân giải phóng Miền Nam Việt Nam, là một trận đánh nổi tiếng trong "chiến tranh đặc biệt".

TRẬN BẠCH ĐẰNG (9.4.1288) trận quyết chiến chiến lược kết thúc Kháng chiến chống quân Nguyên (1287 - 88). Xảy ra giữa quân nhà Trần (Trần Hưng Đạo chỉ huy) và đạo quân thuỷ binh Nguyên (Ô Mã Nhi chỉ huy) trên đoạn sông Bạch Đằng, từ ngã ba Đụn đến ngã ba Sông Chanh (khoảng 30 km). Đạo thuỷ binh Nguyên gồm khoảng 500 tiêu thuyền (thuyền hành quân) với 50 nghìn quân; ngoài ra để chi viện cho đạo thuỷ binh rút theo đường sông, Thoát Hoan (tổng chỉ huy quân Nguyên) phái một lực lượng kị binh tinh nhuệ (Trình Bằng Phi và Đại Truật chỉ huy) men theo đường bộ dọc tả ngạn sông Bạch Đằng để hộ tống, sau đó quay trở lại Vạn Kiếp để rút lui theo đường bộ cùng Thoát Hoan. Ý định tác chiến của quân Trần: phục kích đường sông mà quyết chiến điểm là đoạn sông Đá Bạc đến ngã ba Sông Chanh (khoảng 10 km); cắt đứt liên hệ giữa kị binh và thuỷ binh để thuận lợi cho việc tiêu diệt đạo thuỷ binh; khống chế được tốc độ và hướng hành quân của quân Nguyên vào trận địa đã chuẩn bị sẵn đúng thời gian dự kiến, phù hợp với thuỷ triều sông Bạch Đằng [tốc độ nước triều rút trung bình 0,3 m/giờ; biên độ nước triều ngày 9.4.1288 là 2,3 m; thời gian nước rút khoảng 2 - 10 giờ sáng ngày 9.4.1288; thời gian tác chiến có lợi nhất khoảng từ 5 - 7 giờ sáng (giờ Mão) là lúc đỉnh cọc còn cách mặt nước khoảng 1-1,5 m...]. Ngày 30.3, quân Nguyên xuất phát từ Lục Đầu. Ngày 4.4, lực lượng kị binh của Trình Bằng Phi đến Đông Triều; còn đạo quân thuỷ binh của Ô Mã Nhi mãi đến ngày 8.4 mới đến ngã ba Đụn. Trên đường bộ, kị binh bị chặn đánh mạnh, mất liên lạc với đạo thuỷ binh nên buộc phải quay về nơi xuất phát, để mặc đạo thuỷ binh tiến vào vùng nguy hiểm. Để cho đạo thuỷ binh địch không xuôi theo dòng Sông Giá mà phải theo dòng sông Đá Bạc xuôi ra biển. Tại Chúc Động, quân Trần vừa nghi binh vừa chốt chặn quyết liệt, cuối cùng đã đẩy lui được đội thuyền chiến tiên phong của Ô Mã Nhi do Lưu Khuê chỉ huy, bắt được 20 tiêu thuyền, buộc địch phải quay lại ngã ba Đụn để xuôi theo sông Đá Bạc, theo đúng ý định của quân Trần. Vào khoảng sáng sớm ngày 9.4, tại quyết chiến điểm, quân Trần vừa khiêu khích để nhử quân Ô Mã Nhi vào bãi cọc vừa tiến công bằng tên, đạn kết hợp với hoả công đã đánh chìm hơn 100 tiêu thuyền, thu gần 400 tiêu thuyền và bắt sống hầu hết các tướng chỉ huy như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ... Trong lịch sử các cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của các triều đình phong kiến phương Bắc, tại khúc sông Bạch Đằng này, đây là lần thứ ba quân xâm lược bị đại bại (x. ***Chiến thắng Bạch Đằng***). Đây là một trận nổi tiếng của quân dân nhà Trần; do mưu hay kế hiểm, tạo thế tạo thời mà giành thắng lợi vẻ vang.

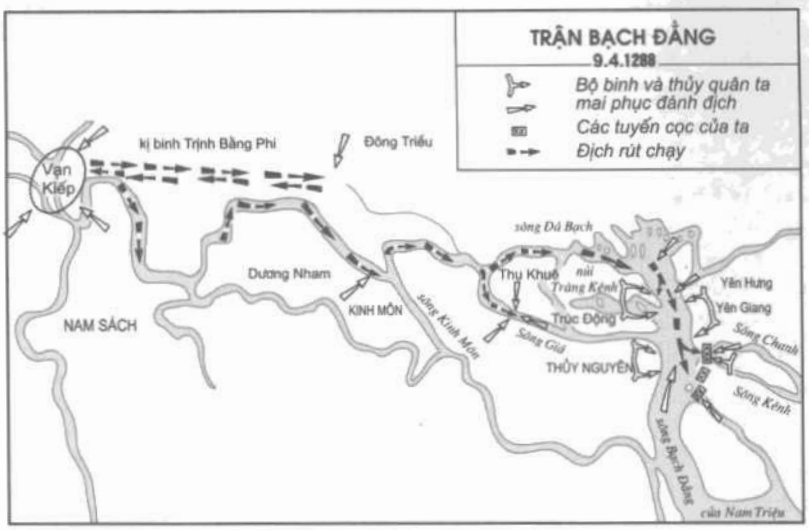

Trận Bạch Đằng (9.4.1288)

TRẬN BÀU BÀNG (12.11.1965) trận tập kích của Sư đoàn 9 (Quân Giải phóng Miền Nam) vào Lữ bộ binh 3, Sư đoàn bộ binh 1 Mĩ đóng quân dã ngoại tại ấp Bàu Bàng (bắc Thủ Dầu Một 25 km). Từ 5 giờ 30 phút, sau hơn 2 giờ chiến đấu, đã đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn bộ binh, phá huỷ 39 xe tăng, xe bọc thép, 6 pháo 105 mm. Là trận đánh Mĩ ban ngày đầu tiên cấp sư đoàn, thể hiện khả năng đánh tiêu diệt quân Mĩ của Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

TRẬN BIÊN HOÀ (1.11.1964) trận tập kích lần đầu bằng hoả lực pháo binh vào sân bay Biên Hoà trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Do Đoàn 563 tiến hành lúc 0 giờ 26 phút bằng 2 pháo 70 mm, 1 ĐKZ 75,7 cối 81 mm, với 156 viên đạn các loại. Bố trí pháo ở cự li bắn có hiệu quả nhất, pháo binh đã phá huỷ 7 và làm bị thương 18 máy bay các loại, giết 4 và làm bị thương 33 lính Mĩ và lính Sài Gòn (theo công bố của Mĩ). TBH mở đầu cho cách đánh độc lập của pháo binh trên chiến trường Miền Nam trên cơ sở kế thừa và phát triển cách đánh này trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Là trận chiến đấu có hiệu suất cao, có ý nghĩa vượt khỏi tầm chiến thuật và đặc biệt là một cách đánh rất khó đối phó.

TRẬN BÌNH LỆ NGUYÊN (1.1258) trận chiến đấu của quân Trần (Trần Thái Tông và Lê Phụ Trần chỉ huy) nhằm trì hoãn bước tiến của quân Mông Cổ (Ngột Lương Hợp Thai) tại cánh đồng Bình Lệ (nay thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, bắc Hà Nội khoảng 30 km (x. *Bình Lệ Nguyên*), trong cuộc Kháng chiến chống Mông Cổ 1258. Tại đây, quân Mông Cổ vượt Sông Hồng dùng kị binh tiến công từ nhiều phía. Quân Trần (Lê Phụ Trần) chống cự mãnh liệt nhưng không chế ngự được kị binh trên địa hình trống trải nên phải rút về Phù Lỗ, phá cầu và bố trí ở nam sông chặn địch. Đại quân (Trần Thái Tông) rút về bố trí ở Đông Bộ Đầu, gần Thăng Long (x. *Trận Đông Bộ Đầu*).

TRẬN BỒ BỒ (19.7.1954) trận tập kích của Tiểu đoàn 20 bộ đội Quảng Nam - Đà Nẵng được tăng cường 2 đại đội vào 2 tiểu đoàn bộ binh và một tiểu đoàn pháo binh thuộc binh đoàn cơ động của Pháp tại Bồ Bồ (Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Diệt, bắt gần 700 địch (hầu hết lính Âu, Phi) trong đó có đại tá chỉ huy. Là trận thắng lớn của quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng trong giai đoạn kết thúc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54).

TRẬN BỐI THUỶ (204 tCn.) trận chiến ở Bối Thuỷ (Beishui) giữa 50 nghìn quân Hàn Tín (Han Xin) nhà Hán (Han) (206 tCn. - 220) và khoảng 100 nghìn quân Triệu, do Triệu Vương (Zhao Wang - tức Triệu Yết) và tướng Trần Dư (Chen Yu) chỉ huy phòng thủ Tỉnh Hình (Jingxing); Hà Bắc (Heibei) Trung Quốc. Trong trận này, Hàn Tín dùng mưu lừa quân Triệu rời khỏi thành để đánh chiếm, đồng thời bố trí đội hình dựa lưng vào sông với dụng ý "hãm quân vào đất chết rồi sau mới sống" khiến quân Triệu thêm chủ quan. Mở đầu, quân Hán đánh thành rồi vờ thua rút chạy, quân Triệu rời khỏi thành truy kích. Đến bờ sông bất ngờ quân Hán quay lại đánh mạnh, đồng thời tập kích chiếm thành, kết hợp với 5 nghìn kị binh đánh chiếm thành khi đại quân của Trần Dư đánh nhau với Hàn Tín ở ngoài thành, hãm quân Triệu vào thế bị bao vây và tan vỡ. TBT là một điển hình lấy ít thắng nhiều bằng mưu, là một trận nổi danh trong lịch sử chiến tranh thế giới. Đây là mưu kế kết hợp dùng chính binh và kì binh để đánh thắng quân đối phương.

TRẬN BÔRÔĐINÔ (1812) trận phòng ngự có ý nghĩa chiến lược của quân đội Nga [do Kutuzôp (M.I. Kutuzov) chỉ huy, 132 nghìn người, 640 pháo] chống lại quân đội Pháp [do Napôlêông I (Napoléon I - Napoléon Bonaparte) chỉ huy, 135 nghìn người, 587 pháo]. Diễn ra ở gần làng Bôrôđinô (Borodjno) phía tây Matxcơva khoảng 120 km. Sau khi đột nhập vào Nga ngày 24.6.1812, đến ngày 18.8 quân Pháp đã chiếm được Xmôlenxkơ (Smolensk). Kutuzôp quyết định tổ chức phòng ngự ở trận địa có chuẩn bị sẵn gần Bôrôđinô. Trận chiến đấu diễn ra ác liệt trong ngày 7.9 giữa cánh trái của quân Nga [Tập đoàn quân 2, Bagratiôn (Bagration)] và chủ lực quân Pháp [các quân đoàn của Nây (M. Ney), Đavu (L. N. Davout), Muyra (J. Murat) và Pôniatôpxki (J. Poniatowski)]. Cả hai bên đều thiệt hại nặng nề (Pháp 58 nghìn, Nga 44 nghìn); quân Pháp không chọc thủng được phòng tuyến của quân Nga. Nhưng sau đó, Kutuzôp khôn khéo quyết định rút quân về Tarutinô (Tarutino; tây nam Matxcơva). Pháp vội tiến chiếm Matxcơva (14.9), nhưng đánh Tarutinô lại không thành công (18.10) và phải từ bỏ ý định đánh Nga, bắt đầu rút khỏi Matxcơva (19.10). Trên đường rút lui, quân Pháp bị truy kích và thất bại thảm hại. Về cuối đời, Napôlêông thừa nhận TB là "trận khủng khiếp nhất" trong tất cả các trận mà ông đã trải qua.

TRẬN CÁI NƯỚC (10.9.1963) trận tập kích của Tiểu đoàn bộ binh 306 (bộ đội chủ lực Quân khu 9) và đại đội bộ đội địa phương huyện Cái Nước vào chi khu quân sự Cái Nước (tây nam thị xã Cà Mau 32 km) do quân đội Sài Gòn đóng giữ. Vào lúc 0 giờ ngày 10.9 ta nổ súng tiến công, sau hơn 1 giờ chiến đấu làm chủ chi khu quận lị, diệt và bắt 176 địch (có quận trưởng, quận phó), thu 94 súng, nhiều đồ dùng quân sự. Cùng với trận Đầm Dơi (10.9.1963), TCN góp phần hỗ trợ nhân dân vùng nam Cà Mau nổi dậy phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng.

TRẬN CAN (216 tCn.) x. *Can*.

TRẬN CÁT BI (7.3.1954) trận tập kích của 32 bộ đội địa phương Kiến An vào sân bay Cát Bi (Hải Phòng). Bằng kĩ thuật tiềm nhập, các chiến sĩ đã vượt qua 2 tuyến phòng thủ của 5 tiểu đoàn (có 4 tiểu đoàn Âu, Phi) Pháp, dùng bộc phá, phá huỷ 59 máy bay, 1 kho bom. Cùng với trận Gia Lâm, TCB gây tổn thất nghiêm trọng cho không quân Pháp, ảnh hưởng lớn đến việc chi viện đường không cho các chiến trường, đặc biệt cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

TRẬN CẦN GIUỘC (16.12.1861) trận tiến công đồn Cần Giuộc (mới bị quân Pháp chiếm ngày 14.12.1861) của nghĩa quân Trương Định, và của cai tổng Là (thủ lĩnh nghĩa quân Tân An - Cần Giuộc). Nhiều binh sĩ Pháp bị diệt, nghĩa quân cũng tổn thất lớn. Sau TCG, Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" nổi tiếng.

TRẬN CẦU GIẤY 1. Trận quân Pháp bị phục kích (21.12.1873) sau khi Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất (20. 11.1873). Quân Cờ Đen phối hợp với quân triều đình thuộc trấn Sơn Tây phục kích ở Cầu Giấy và cho quân tiến đánh thành Hà Nội. Quân Pháp, do đại uý Garniê (F. Garnier) chỉ huy chống lại và truy kích ra đến Cầu Giấy thì lọt vào ổ phục kích, toàn bộ toán truy kích bị tiêu diệt (cả Garniê). Sau TCG, Pháp kí thoả ước 5.1.1874, trả lại thành Hà Nội và các tỉnh Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, chỉ lập một cơ quan công sứ ở Hải Phòng.

2. Trận chiến đấu phản kích của quân triều đình Huế và quân Cờ Đen (19.5.1883), đánh lui tiến công của quân Pháp. Dựa vào các làng nằm ở phía tây sông Tô Lịch, đoạn qua Cầu Giấy, quân triều đình và quân Cờ Đen đã chặn đứng và đánh bại quân tiến công của 5 đại đội quân Pháp, do trung tá hải quân Rivie (H. Rivière) chỉ huy. Trong TCG lần này, Pháp chết 33 (có 5 sĩ quan trong đó có cả Rivie), bị thương 51 (có 6 sĩ quan), buộc họ phải tháo chạy về Đồn Thuỷ.

TRẬN CHÀ LÀ (23 - 24.11.1963) trận đánh do hai tiểu đoàn bộ binh (306 và U Minh) cùng Tiểu đoàn Pháo binh 207 - Quân khu 9 và bộ đội địa phương, du kích tiến công cụm cứ điểm Chà Là (Cà Mau) gồm 3 đồn do một đại đội chủ lực và một đại đội bảo an quân Sài Gòn chiếm giữ. Từ 24 giờ ngày 23.11.1963, sau 3 giờ chiến đấu quân ta làm chủ. Suốt ngày 24.11, ta trụ bám, đánh bại 3 đợt đổ quân bằng đường không của địch, loại khỏi vòng chiến đấu gần 600 quân, bắn hỏng bắn rơi 19 máy bay các loại, thu 100 súng, 500 dù, hỗ trợ nhân dân xung quanh Chà Là và Giã Ngựa nổi dậy, phá ấp chiến lược, trở về làng cũ.

TRẬN CHÂN MỘNG - TRẠM THẢN (17.11.1952) trận phục kích quân Pháp trên đường 2 ở Chân Mộng - Trạm Thản của Trung đoàn 36, Sư đoàn 308 sau đợt một Chiến dịch Tây Bắc. Trung đoàn 36 cùng lực lượng vũ trang trong tỉnh Phú Thọ, tiêu diệt và đánh tan Tiểu đoàn Lê dương thuộc Trung đoàn Lê dương số 2 của Pháp, diệt 31 xe, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch, bảo vệ được hậu phương chiến dịch, tạo điều kiện cho Chiến dịch Tây Bắc phát triển thuận lợi.

TRẬN CHI LĂNG - XƯƠNG GIANG (8.10 - 3.11.1427) trận quyết chiến chiến lược kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống quân Minh (Ming) xâm lược (19.11.1406 - 3.1.1428). Sau thất bại trong trận Tốt Động - Chúc Động (5 - 7.11.1426), Vương Thông (Wang Tong) vờ xin giảng hoà để chờ viện binh chính quốc. Tháng 10.1427, viện binh từ Trung Quốc chia làm hai đạo tiến sang; đạo quân Liễu Thăng (khoảng 100 nghìn) từ Quảng Tây qua Lạng Sơn vào Đông Quan; đạo quân Mộc Thạnh (Mu Sheng) (khoảng 50 nghìn) từ Vân Nam (Yunnan) định qua Lào Cai tiến về Đông Quan. Ngày 8.10, đạo quân Liễu Thăng (Liu Sheng) vượt biên giới vào Lạng Sơn; nghĩa quân Lam Sơn vừa đánh vừa rút, nhử đối phương vào trận địa mai phục ở Chi Lăng. Không gặp sức chống cự đáng kể, Liễu Thăng sinh chủ quan, tự mình chỉ huy đội kị binh mở đường. Ngày 10.10, đội quân này lọt vào trận địa mai phục và bị nghĩa quân kết hợp dân binh địa phương của Lý Huề diệt gọn (gần 10 nghìn). Liễu Thăng bị chém đầu tại núi Mã Yên (x. *Mã Yên sơn*). Phó tướng Lương Minh (Liang Ming) thay Liễu Thăng, chỉ huy đại quân. Ngày 15.10, quân Minh bị chặn đánh quyết liệt ở Cần Trạm (Kép, tỉnh Bắc Giang); Lương Minh bị giết cùng hàng vạn quân. Đô đốc Thôi Tụ (Cui Xiu) và thượng thư Lý Khánh (Li Qing) thay Lương Minh chỉ huy đội quân còn lại tiến về thành Xương Giang đã bị nghĩa quân đánh chiếm trước đó (x. *Xương Giang*). Bị đánh suốt dọc đường tiến quân và thất vọng về thành Xương Giang thất thủ, Lý Khánh tự tử (18.10). Ngày 3.11, nghĩa quân tiến hành tổng công kích từ bốn mặt vào tàn quân của Liễu Thăng trú quân giữa cánh đồng Xương Giang, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ. Được tin đạo quân Liễu Thăng bị tiêu diệt, đạo quân Mộc Thạnh đang tiến quân vội vàng rút lui. Nghĩa quân lập tức chuyển sang truy kích, diệt trên 2 vạn, bắt sống hàng nghìn quân. Ngày 16.12, tại một địa điểm nam thành Đông Quan, Lê Lợi và Vương Thông lập hội thề, chấp nhận cho Vương Thông rút quân về nước (x. ***Hội thề Đông Quan 1427***). Ngày 23.12.1427, bắt đầu rút quân và đến 3.1.1428, tên lính xâm lược cuối cùng rời khỏi Đại Việt. Đây là theo tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi là lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục.

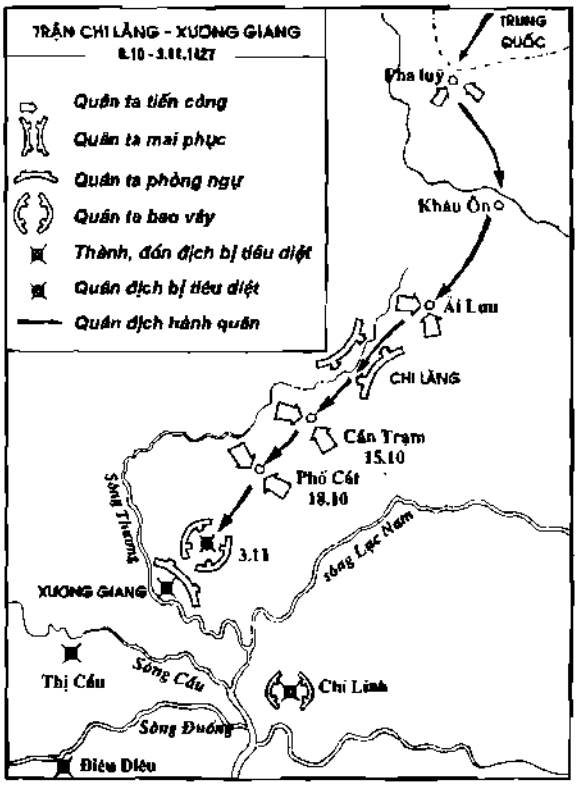

Trận Chi Lăng - Xương Giang (8.10 - 3.11.1427)

TRẬN CHÍ HOÀ (25.2.1861) trận chiến đấu bảo vệ đồn Chí Hoà (Gia Định) của quân triều đình Huế (Nguyễn Tri Phương chỉ huy). Đồn Chí Hoà có 5 điểm tựa đặt trong một thành chữ nhật (3 x 1 km), có nhiều luỹ, hào, hầm, hố, vật cản ngăn cách, với tổng số quân khoảng 12 nghìn. Từ 4.1860, Pháp nhiều lần tiến công đồn này nhưng không chiếm được. Trong TCH, Pháp dùng khoảng 4 nghìn quân, 1 trung đoàn pháo và hoả lực từ các pháo hạm để tiến công. Chí Hoà thất thủ, quân triều đình phải rút về Tân Thới. Ngày 28.2, quân Pháp truy kích đánh chiếm Tân Thới, quân triều đình Huế rút về Biên Hoà. Pháp mất 33 sĩ quan, 121 hạ sĩ quan, 1805 binh sĩ.

TRẬN CHIẾN ĐẤU hình thức tác chiến diễn ra bằng đụng độ vũ trang có tổ chức giữa các binh đoàn, binh đội, phân đội (máy bay, tàu chiến) của hai bên đối địch. TCĐ thường được tiến hành trong không gian và thời gian hạn chế nhằm tiêu diệt, sát thương hoặc bắt tù binh, đánh chiếm hoặc giữ vững các khu vực (mục tiêu) nhất định. TCĐ được phân loại: theo loại tác chiến có TCĐ tiến công và TCĐ phòng ngự; theo phương thức hiệp đồng có TCĐ hiệp đồng và TCĐ độc lập; theo lực lượng và môi trường chiến đấu có TCĐ binh chủng hợp thành, TCĐ trên biển, TCĐ trên không, TCĐ phòng không, vv.

TRẬN CHIẾN ĐẤU TRÊN BIỂN trận đánh do các lực lượng hải quân tiến hành độc lập hoặc hiệp đồng với các quân binh chủng khác nhằm tiêu diệt lực lượng đối phương hoặc gây tổn thất cho đối phương buộc chúng phải bỏ ý đồ đánh chiếm. TCĐTB ngày nay thường có sự hiệp đồng với máy bay; ngoài pháo binh, thuỷ lôi thì tên lửa ngày càng chiếm vị trí quan trọng.

TRẬN CHIẾN ĐẤU TRÊN KHÔNG trận chiến đấu do từng chiếc hay từng tốp máy bay tiến hành, nhằm tiêu diệt các mục tiêu trên không, mục tiêu mặt đất và mặt nước. Trong TCĐTK, ngoài máy bay, có thể hiệp đồng với phòng không.

TRẬN CHỢ BỜ (29 - 30.1.1891) trận chiến đấu tiến công của 500 nghĩa quân Đốc Ngữ đánh chiếm thị trấn Chợ Bờ (Hoà Bình). Kết hợp tiến công từ bên ngoài với cơ sở nội tuyến, kết hợp tác chiến với binh vận, nghĩa quân đã diệt được đồn Chợ Bờ (giết Rugiơni - phó công sứ, thu 118 súng trường, 4 súng lục và 40 nghìn viên đạn), giải phóng thị trấn. Là trận thắng lớn của nghĩa quân, lần đầu giải phóng một thị trấn. Sau TCB, nhiều binh sĩ Việt Nam trong quân Pháp gia nhập nghĩa quân.

TRẬN CHÙA CAO (4 - 6.6.1951) trận tiến công của Trung đoàn 88, Sư đoàn 308 Quân đội Nhân dân Việt Nam vào cứ điểm Chùa Cao (Yên Khánh - Ninh Bình) do 160 quân Pháp đóng giữ trong đợt 2 Chiến dịch Quang Trung (28.5 - 20.6.1951). Trận đánh không thành công. Sau đó ta tiếp tục tiến công, sử dụng Trung đoàn 66, Sư đoàn 304 đánh lần thứ hai và giành được thắng lợi.

TRẬN CỐC XÁ - CAO ĐIỂM 477 (10.1950) trận then chốt diệt hai binh đoàn Pháp trong Chiến dịch Biên Giới. Binh đoàn của trung tá Lơ Pagiơ (Le Page) (4 tiểu đoàn) từ Lạng Sơn lên đón binh đoàn của trung tá Sactông (Charton; 3 tiểu đoàn) rút khỏi Cao Bằng, bị chặn đánh ở Đông Khê đã chạy về Cốc Xá (tây nam Đông Khê 6 km). Dựa vào địa thế hiểm trở, binh đoàn Lơ Pagiơ đã tổ chức phòng ngự. Bộ đội Việt Nam (4 tiểu đoàn) vây đánh từ chiều 5.10 đến sáng 7.10, đã diệt gọn binh đoàn này. Cùng ngày 7.10, binh đoàn Sactông rút đến cao điểm 477 (tây Cốc Xá 3 km) cũng bị 5 tiểu đoàn bộ đội Việt Nam chặn đánh và tiêu diệt. Trong trận này bộ đội Việt Nam đã tiêu diệt và bắt sống hơn 3.200 quân Pháp (cả Lơ Pagiơ và Sactông). Sau trận này, Pháp rút bỏ các điểm từ Thất Khê đến Lạng Sơn. Trận Cốc Xá là trận chiến đấu tiêu biểu về vận động tiến công và tiêu diệt gọn quân địch ngoài công sự.

TRẬN DI LĂNG (222) trận quyết chiến giữa 500 nghìn quân Thục (Lưu Bị chỉ huy) để tranh đoạt Kinh Châu (Jingzhou), trả thù việc Quan Vũ (Guan Wu, tướng Thục) bị Tôn Quyền bắt giết năm 219. Trước lực lượng áp đảo của quân Thục (Shu), Lục Tốn tiến hành rút lui từ Di Lăng (Yiling), [đông Nghi Xương, Hồ Bắc (Hebei) về Hào Đình (bắc Nghi Đô, Hồ Bắc) và chuyển vào phòng ngự. Sau nhiều tháng quân Thục tiến công không kết quả, thời tiết nóng bức, tinh thần lơi lỏng, Lục Tốn cho phản công, mở đầu bằng trận hoả công đốt cháy hơn 40 doanh trại, gây thương vong cho hơn 10 nghìn quân Thục, số còn lại bỏ chạy, bị quân Ngô (Wu) truy kích tiêu diệt đại bộ phận. Phòng ngự kịp thời, phản công đúng lúc, có thể lấy ít thắng nhiều. Sau trận này, Lưu Bị (Liu Bei) thua chạy về Tứ Xuyên (Sichuan) và ốm chết năm 223.

TRẬN DIỆT BINH ĐOÀN 100 x. *Trận Đắc Pơ (24.6.1954)*.

TRẬN ĐÀ NẴNG (1.9.1858 - 2.2.1859) trận đánh chiếm Đà Nẵng lần thứ nhất của liên quân Pháp - Tây Ban Nha, mở đầu chiến tranh xâm lược lần thứ nhất của Pháp vào Việt Nam. Trong TĐN, Pháp có 10 tàu chiến, 5 tàu vận tải, 2 tiểu đoàn bộ binh hải quân, 2 đại đội phục vụ, 1.500 quân; Tây Ban Nha có 3 tàu chiến, 850 quân. TĐN bắt đầu từ sáng 1.9.1858; bằng ưu thế hoả lực của pháo hạm, đến chiều, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã chiếm được hai đồn Nại Hiên Đông, Điện Hải (ở cửa Sông Hàn) và thành An Hải. Sau đó liên quân lại buộc triều đình Huế phải rút bỏ cả ba đồn phía tây An Hải (Phúc Ninh, Thạc Gián, Hải Châu). Tháng 11.1858, Pháp đánh chiếm thêm hai đồn Hoà Khê, Nại Hiên chiếm phần lớn Đà Nẵng. Tháng 2.1859, Pháp rút lực lượng này đưa vào đánh chiếm thành Gia Định (9.2.1859), chỉ để lại một đại đội với một số chiến thuyền chiếm đóng cửa Sông Hàn (Nại Hiên Đông và Điện Hải).

TRẬN ĐÁNH TÀU MADỐC (2.8.1964) trận hải chiến đầu tiên của Hải quân Việt Nam đánh đuổi tàu khu trục Madốc (Maddox) và tàu Tơnơ Joi (Turner Joy), Mĩ, đang thực hiện chương trình "Đêđôtô" (x. "*Đêđôtô*"), xâm phạm lãnh hải Việt Nam (giữa đảo Hòn Mê và Lạch Trường - Thanh Hoá). Ba tàu phóng lôi Việt Nam đã tiếp cận, phóng ngư lôi đuổi tàu Madốc và bắn rơi 1 máy bay yểm hộ. TĐTM thể hiện ý chí quyết chiến của Hải quân nhân dân Việt Nam trước đối phương có trang bị mạnh và giàu dặn kinh nghiệm hải chiến.

TRẬN ĐẮC PƠ (24.6.1954) (cg. trận diệt binh đoàn 100), trận vận động phục kích lớn nhất của bộ đội Liên khu V trong Kháng chiến chống Pháp. Do Trung đoàn Bộ binh 96 (thiếu 1 tiểu đoàn), được tăng cường 2 đại đội của Trung đoàn 120, tiến hành. Đối tượng phục kích: Binh đoàn 100 (GM 100), binh đoàn thiện chiến nhất của quân đội Pháp, tham gia chiến tranh Triều Tiên (1950 - 53), nổi tiếng vì các trận Chipyong Ni, Vonju (Wônju), Arôoet Ritgiơ (Arrowhedd Ridge) ở Triều Tiên; do đại tá Baru

(Barrou) chỉ huy và Tiểu đoàn 520 khinh quân của chính quyền Bảo Đại. Địa điểm phục kích: Tây An Khê 15 km, trên đường 19, có địa danh là Đắc Pơ. Thời cơ: 8 giờ đến 9 giờ 30 sáng, lúc 2 đơn vị này đang trên đường rút lui từ An Khê về tăng cường cho thị xã Pleiku đang bị đối phương uy hiếp. Ngay phút đầu tiên, xe chỉ huy của Baru và xe truyền tin bị tiến công. Baru bị thương, viên tham mưu trưởng bị chết, toàn bộ đội hình hành quân của Binh đoàn 100 bị rối loạn và tan rã. Trong trận này, Pháp thương vong trên 700; bị bắt sống 1200; mất 229 xe; 15 pháo lựu 105 mm, 5 pháo 57 mm và trên 1000 súng các loại vào tay bộ đội Việt Nam. TĐP góp phần quan trọng đánh bại Cuộc hành binh Atlăng (Atlante) và buộc Pháp phải rút bỏ một loạt cứ điểm trên một đoạn đường 19 dài khoảng 60 km.

TRẬN ĐẮC TÔ - TÂN CẢNH (3 - 22.11.1967) trận chiến đấu tiến công của Sư đoàn 1, Trung đoàn Bộ binh 24, Trung đoàn 174, Trung đoàn 66 và Tiểu đoàn 304 Kon Tum (bộ đội Tây Nguyên) vào Lữ đoàn 173, một lữ đoàn Sư đoàn 4, một bộ phận sư đoàn kị binh không vận Mĩ và một chiến đoàn dù quân đội Sài Gòn ở khu vực phía tây Đắc Tô - Tân Cảnh. Mục đích: thu hút và tiêu diệt sinh lực, phối hợp với chiến trường đồng bằng Quân khu V. Phương pháp chiến đấu vận động tiến công được sử dụng ở đây tỏ ra có hiệu quả: đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 4 nghìn quân (trong đó 2 tiểu đoàn bị diệt gần hết, 6 tiểu đoàn bị thiệt hại nặng), phá huỷ nhiều pháo, xe chiến đấu và bắn rơi hàng chục máy bay Mĩ. Đây là một trận dùng mưu kế nhử địch ("điệu hổ li sơn") vào thế trận của ta để tiêu diệt thành công.

TRẬN ĐẦM DƠI (10.9.1963) trận tập kích của Tiểu đoàn U Minh (bộ đội địa phương tỉnh Cà Mau) được phối thuộc một trung đội đặc công, một đại đội ĐKZ 75 mm đánh chi khu quân sự Đầm Dơi (nay là thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau), do quân sự Sài Gòn đóng giữ. Vào lúc 4 giờ 10 phút bộ đội Cà Mau nổ súng tiến công, sau 2 giờ chiến đấu làm chủ chi khu quận lị, diệt và bắt quân địch, thu 86 súng các loại; tiếp đó chặn đánh một tiểu đoàn đến ứng cứu, loại khỏi chiến đấu gần 200 quân, bắn rơi 3 máy bay. Cùng với trận Cái Nước (10.9.1963) (x. ***Trận Cái Nước 10.9.1963***), TĐD góp phần hỗ trợ nhân dân cùng nam Cà Mau nổi dậy phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng.

TRẬN ĐẦU trận chiến đấu để giải quyết nhiệm vụ đầu tiên của một chiến dịch hoặc một đợt tác chiến tập trung. TĐ có ý nghĩa và tác động rất quan trọng đến tiến trình tác chiến về sau trên các mặt: so sánh lực lượng và phương tiện, thế bố trí, tinh thần chiến đấu. Khái niệm TĐ thường được báo chí dùng để chỉ một chiến dịch, một đợt tác chiến... mở đầu cho một số chiến dịch, một số đợt tác chiến kế tiếp nhau hoặc có khi mở đầu cho một giai đoạn chiến tranh hoặc cả cuộc chiến tranh. Trong lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam, đánh thắng TĐ là truyền thống đồng thời là một nguyên tắc tác chiến. Phai Khắt là TĐ của Quân đội nhân dân Việt Nam; Him Lam là TĐ của Chiến dịch Điện Biên Phủ; Buôn Ma Thuột là TĐ của Chiến dịch Tây Nguyên 1975, vv.

TRẬN ĐỊA khu vực (dải) địa hình (mặt nước) thường được xây dựng và thiết bị mà đơn vị lực lượng vũ trang đang hoặc sẽ chiếm lĩnh để tác chiến. Trong lục quân có: TĐ phòng ngự (trong TĐ phòng ngự lại có TĐ phía trước, TĐ trung gian, TĐ chéo...); TĐ xuất phát (tiến công); TĐ pháo; TĐ giả... Trong quân chủng phòng không có: TĐ bắn (phóng); TĐ kĩ thuật... Trong hải quân có: TĐ bắn; TĐ chống ngầm.

TRẬN ĐỊA BẮN khu vực địa hình mà một hoả khí hoặc một phân đội pháo (cối), xe tăng chiếm lĩnh hoặc chuẩn bị sẵn cho việc chiếm lĩnh để bắn. Thường chia ra: TĐB cơ bản, TĐB lâm thời và TĐB dự bị. TĐB cơ bản dùng để hoàn thành những nhiệm vụ bắn chủ yếu trong một giai đoạn chiến đấu nhất định; TĐB lâm thời thường được chuẩn bị trong phòng ngự để hoàn thành những nhiệm vụ bắn riêng lẻ để giữ bí mật cho TĐB cơ bản; TĐB dự bị được sử dụng khi bắt buộc phải rời TĐB cơ bản. Ngoài ra trong chiến đấu còn dùng TĐB giả để nghi binh, lừa đối phương.

TRẬN ĐỊA CHIẾN x. ***Đánh trận địa***.

TRẬN ĐỊA HOẢ LỰC x. ***Trận địa bắn***.

TRẬN ĐỊA PHÒNG NGỰ trận địa dùng để bố trí đội hình chiến đấu của các phân đội bộ binh (bộ binh cơ giới, xe tăng); là một bộ phận của khu vực phòng ngự trung đoàn hoặc sư đoàn. Cơ sở của TĐPN là các điểm tựa đại đội liên kết thành các cụm điểm tựa tiểu đoàn với hệ thống hoả lực và vật cản. TĐPN thường được cấu trúc hố chiến đấu, hào chiến đấu, hào giao thông, hầm trú ẩn và các công trình khác, các vật cản nổ và không nổ, các ụ, hào chống tăng. Trong TĐPN có thể có làng (xã) chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương. Xt. ***Trận địa***.

TRẬN "ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG" 1972 x. ***Chiến dịch phòng không Hà Nội - Hải Phòng (18 -29.12.1972)***.

TRẬN ĐỒI A1 (30.3 - 6.5.1954) trận đánh then chốt dài nhất mà thắng lợi của nó góp phần quyết định buộc quân Pháp phải đầu hàng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Bắt đầu từ 17 giờ ngày 30.3 đến sáng 31.3, hai trung đoàn của quân đội Việt Nam (174 và 102) chiếm được 2/3 đồi A1. Ngày 31.3, quân Pháp chiếm lại. Đêm 31.3, sáng 1.4, mỗi bên chiếm 1/2 và tình trạng giành giật kéo dài đến ngày 4.5. Suốt thời gian này, trận địa hai bên cách nhau trong vòng 100 m. Để bảo đảm đánh dứt điểm, công binh đã đào đường hầm ngầm trong lòng đồi A1 đến dưới hầm cố thủ của đối phương để đặt lượng thuốc nổ gần 1 tấn. Vào 17 giờ ngày 6.5, cho nổ lượng nổ kết hợp với đợt tiến công cuối cùng từ phía đông và đông nam, để diệt toàn bộ A1 (khoảng 800 quân của tiểu đoàn Bắc Phi còn lại và quân dù lê dương mới tăng cường). Mất A1 là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự đầu hàng của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ. Xt ***Chiến dịch Điện Biên Phủ (13.3 - 7.5.1954)***.

TRẬN ĐÔNG BỘ ĐẦU trận phản công chiến lược bằng đổ bộ đường sông của quân nhà Trần đánh tan đạo quân xâm lược Mông Cổ ở Đông Bộ Đầu (x. ***Đông Bộ Đầu***), giành thắng lợi quyết định trong Kháng chiến chống Mông Cổ 1258. Đêm 29.1.1258, trên hướng chính, cánh quân Trần (vua Trần Thái Tông chỉ huy) từ Thiên Mạc (thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay) bất ngờ đổ bộ tiến công Đông Bộ Đầu và thành Thăng Long. Cùng lúc, các cánh quân thuỷ bộ đang bao vây hãm thành Thăng Long cũng nhất loạt tiến công, tạo thế áp đảo từ nhiều phía, làm cho 40 nghìn quân Mông Cổ (Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy) bị thiệt hại lớn và phải tháo chạy về Vân Nam. Chọn hướng phản công bằng đổ bộ đường sông, để hạn chế sức cơ động và sức đột kích bằng kị binh của quân Mông Cổ, là nét nổi bật của TĐBĐ. Trong trận này, quân Trần lần đầu sử dụng lâu thuyền.

TRẬN ĐÔNG HÀ (26 - 28.4.1972) trận then chốt trong đợt 2 Chiến dịch Quảng Trị 1972. Sau đợt 1 (bắt đầu từ 30.3.1972), bộ đội Việt Nam đã phá vỡ phòng tuyến đường 9, giải phóng hoàn toàn hai huyện Gio Linh và Cam Lộ, đưa lực lượng áp sát và uy hiếp thị xã Quảng Trị và Đông Hà từ hướng tây và bắc. Để giữ vững khu vực phòng ngự Đông Hà - Ái Tử - La Vang, quân Sài Gòn đã tăng cường cho thị xã Đông Hà Trung đoàn 57, Sư đoàn 3, hai liên đoàn biệt động quân 4 và 5, hai thiết đoàn 17 và 20. Tại đây, quân đội Sài Gòn đã sử dụng chiến thuật phòng ngự vỏ thép dày bằng cách đưa xe tăng và thiết giáp để thiết lập hệ thống hoả điểm chìm ở tiền duyên với hi vọng ngăn chặn và tiêu diệt đối phương ngay trước tiền duyên. Trước tổ chức và phương pháp phòng ngự mới của quân đội Sài Gòn, các phương pháp tác chiến truyền thống như vây lấn, tập kích, vv. cũng như các thủ đoạn tác chiến như thọc sâu, chia cắt, bắn tỉa... của bộ đội Việt Nam bộc lộ nhiều hạn chế. Việc đưa các hoả khí chống tăng vào gần để diệt từng lô cốt chìm bằng xe tăng và xe bọc thép và đặc biệt sự xuất hiện đúng lúc của tên lửa chống tăng có điều khiển đã tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội Việt Nam đột phá dễ dàng, chọc thủng phòng ngự mạnh, buộc đối phương bị thương vong lớn và tháo chạy tán loạn, bỏ lại toàn bộ trang thiết bị.

TRẬN ĐÔNG KHÊ (16 - 18.9.1950) trận then chốt mở màn Chiến dịch Biên Giới. Do hai trung đoàn 174, 209 được tăng cường 2 tiểu đoàn bộ binh và 3 tiểu đoàn sơn pháo (70, 75 mm) tiến đánh. Đông Khê (x. ***Đông Khê***) ở nam thị xã Cao Bằng 45 km, gồm 2 cụm điểm tựa lớn và 7 cứ điểm ở vòng ngoài, do 2 đại đội của Tiểu đoàn 2 trung đoàn Lê dương số 3, được tăng cường 1 trung đội lính dõng (lính địa phương) và 1 phân đội pháo 105 mm chiếm đóng với tổng số khoảng 350 quân. TĐK mở đầu lúc 6 giờ sáng ngày 16.9. Bằng phương pháp bộc phá liên tục để mở cửa, bộ đội Việt Nam lần lượt đánh chiếm các vị trí ở vòng ngoài để phát triển vào trung tâm. Do quân Pháp ở đây có hệ thống công sự vững chắc và tổ chức phản kích nhiều lần, nên việc đánh chiếm Đông Khê chưa dứt điểm được. Đến 17 giờ ngày 17, phía Việt Nam tổ chức tiến công đợt 2 với một quyết tâm cao. Trong đợt này đã xuất hiện nhiều gương hi sinh anh dũng: Trần Cừ lấy thân mình lấp lỗ châu mai, La Văn Cầu nhờ đồng đội chặt cánh tay bị thương để khỏi vướng mà tiếp tục làm nhiệm vụ, nữ dân công Đinh Thị Dậu anh dũng cứu thương binh trong lửa đạn, vv. Đến 10 giờ ngày 18.9, bộ đội Việt Nam hoàn toàn tiêu diệt Đông Khê, chỉ có 32 tên chạy thoát. Đông Khê bị tiêu diệt đã buộc quân Pháp phải rút bỏ thị xã Cao Bằng và nhiều nơi khác trên đường số 4. Xt. ***Chiến dịch biên giới (9 - 10. 1950).***

TRẬN ĐỐNG ĐA (30.1.1789) trận then chốt của hướng kì binh (Đô đốc Long chỉ huy) trong trận Thăng Long (25.1 - 1.2.1789) diễn ra đồng thời với trận Ngọc Hồi. Trong trận này, quân Tây Sơn tiến hành bao vây chặt trong đêm rồi đột phá từ nhiều hướng vào đồn Đống Đa (x. ***Gò Đống Đa***), tây nam thành Thăng Long 2 km (thuộc quận Đống Đa, Hà Nội ngày nay). Trong TĐĐ, nhân dân tham gia đông đảo, dùng rơm bện thành bùi nhùi, tẩm dầu đốt, tạo thành vòng vây lửa quanh đồn để uy hiếp quân Thanh. Khiếp sợ trước sức mạnh tấn công, Sầm Nghi Đống (tướng chỉ huy) thắt cổ tự tử, quân Thanh bị bắt và bị diệt gần hết. Đồng thời với thắng lợi trong TĐĐ, Đô đốc Long cho một mũi thọc sâu vào đại bản doanh Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long, làm cho Nghị cùng đội quân kị binh cận vệ bỏ cả ấn tín, vượt cầu phao qua Sông Hồng tốn chạy. Sau khi qua sông, Nghị hạ lệnh phá cầu để cản đường truy kích của quân Tây Sơn, đã làm hàng nghìn quân Thanh bỏ xác dưới sông. Nghe tin Thăng Long thất thủ, quân Thanh ở Sơn Tây hoảng sợ cũng rút chạy về nước. Đây là mũi kì binh kết hợp với mũi chính binh do vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy đánh đồn Ngọc Hồi. Xt. ***Trận Ngọc Hồi (30.1.1789).***

TRẬN EN ALAMEN (23.10 - 4.11.1942) trận quyết chiến giữa quân Anh và liên quân Đức - Ý tại En Alamen (El Alamein, bắc Ai Cập) trong Chiến tranh thế giới II. Quân Anh (do tướng Mông ômeri chỉ huy) gồm Tập đoàn quân 8 với 230 nghìn người, 1.440 xe tăng, 1.500 máy bay, được hải quân Hoàng gia chi viện đắc lực có ưu thế hơn hẳn quân Đức (Tập đoàn quân Đức - Ý 80 nghìn người, trong đó 27 nghìn quân Đức, 540 xe tăng, 350 máy bay). Trước đó, quân Anh đã cắt đường tiếp tế của quân Đức và Ý qua Địa Trung Hải. Đêm 23.10.1942, Anh bắt đầu tiến công, đột phá vào sâu 6 dặm qua trận tuyến Đức ở phía bắc, nhưng bị phản đột kích liên tục nên không phát triển được. Đêm 28.10, Anh chuyển hướng đột kích lên phía cực bắc của mặt trận theo hướng bờ biển, nhưng bị quân Đức vận động nhanh, phản công vào cạnh sườn. Sáng 2.11, Anh trở lại đột kích vào hướng cũ. Quân Đức cùng lúc đó đã bị suy kiệt, đạn dược, nhiên liệu sắp cạn, bắt đầu chuẩn bị rút nhưng không dứt khoát vì theo lệnh của Hitle (A. Hitler) phải giữ vững bằng mọi giá. Đêm 3.11, Anh tiến công vào sườn tây nam quân Đức; sáng 4.11, các đơn vị xe tăng Anh vượt qua cửa đột phá, tiến nhanh về phía bắc, chặn đường rút của Đức nhưng không kịp. Quân Đức - Ý phải rút một mạch 700 dặm đến En Agâyla (El-Agheila; tây bắc Xirênica của Libi). TEA là bước ngoặt để sau đó quân Đồng minh giải phóng hoàn toàn Ai Cập và Libi.

TRẬN ESEPI (28.12.1951) trận chiến đấu tiến công của bộ đội Việt Nam vào trung tâm đào tạo hạ sĩ quan và huấn luyện tân binh của Pháp đóng tại Trường Cao đẳng Thể dục Đông Dương (École Supérieure d'Éducation Physique d'Indochine - ESEPI) ở thị xã Phan Thiết. Bằng vũ khí thô sơ là chính (mã tấu, dao găm, lựu đạn...) và với lòng dũng cảm, chỉ sau 30 phút chiến đấu, Tiểu đoàn 86 (trung đoàn 812) Khu V đã loại khỏi vòng chiến đấu 175 lính Pháp, đánh tan 2 đại đội tân binh, phá huỷ 2 pháo 75 mm, thu hàng trăm súng các loại và nhiều đạn dược.

TRẬN GIA ĐỊNH (17.2.1859) trận chiến đấu phòng ngự thành Gia Định của hơn 1 nghìn quân triều đình Huế, do Võ Duy Ninh chỉ huy, chống lại cuộc tấn công của Pháp. Lực lượng Pháp có khoảng 4 đại đội và 1 tiểu đoàn cùng 6 chiến hạm dưới quyền Đơ Giơnuiy (R. de Genouilly). Sau gần một tuần đánh chiếm các đồn luỹ, cửa biển, sáng 17.2.1859, tàu pháo của Pháp bắn dữ dội vào cửa Đông Nam thành. Đến 10 giờ, các xuồng của Pháp tiến theo các kênh rạch, đổ bộ chiếm thành. Quân triều đình chống trả quyết liệt, nhưng không cứu vãn nổi tình thế. Thành Gia Định thất thủ. Võ Duy Ninh lui về thôn Phước Lý, huyện Phúc Lộc (cách Sài Gòn 20 km), tự vẫn. Triều đình Huế cử Tôn Thất Cáp đem quân các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận và Trương Văn Uyển (tổng đốc Vĩnh Long) đến cứu nguy cho Gia Định, nhưng đều bị quân Pháp đánh bại. Ngày 6.3.1859, quân Pháp phá thành Gia Định, đốt hết kho tàng, dinh thự rồi rút ra ngoài thành để tránh quân triều đình Huế đánh chiếm lại thành Gia Định.

TRẬN GIA LÂM (4.3.1954) trận tập kích của 16 chiến sĩ biệt động vào Sân bay Gia Lâm (Hà Nội). Bằng kĩ thuật tiềm nhập, các chiến sĩ đã vượt qua hệ thống bảo vệ của một trung đoàn Âu - Phi, dùng bộc phá phá huỷ 18 máy bay, đốt cháy 1 kho xăng, gây tổn thất lớn cho không quân Pháp trong việc chi viện đường không cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

TRẬN GÒ QUẢN CUNG (26.9.1959) trận phục kích đường sông của khoảng một đại đội thuộc Tiểu đoàn 502 (tỉnh Đồng Tháp) trên giồng Thị Đam, diệt Tiểu đoàn 42 - lực lượng đặc nhiệm quân Sài Gòn, trong Kháng chiến chống Mĩ. Do giữ được bí mật và chủ động, sau 20 phút chiến đấu (từ 8 giờ ngày 26.9), bộ đội Việt Nam đã diệt gọn toàn bộ tiểu đoàn này. Thừa thắng, đơn vị này chuyển quân về Gò Quản Cung (cách giồng Thị Đam 3 km), phục kích tiếp một tiểu đoàn khác từ Tân Phú tiếp viện đến. Sau 10 phút chiến đấu (từ 11 giờ ngày 26.9), đánh thiệt hại nặng tiểu đoàn này, bắt sống 30 binh sĩ. Cả hai trận, bộ đội Việt Nam đã diệt và bắt sống gần 300 binh sĩ, 40 xuồng và nhiều súng đạn của quân Sài Gòn. Việc cấp xuồng và thả hơn 100 tù binh sau TGQC đã có ảnh hưởng lớn đến tinh thần binh sĩ Sài Gòn. Là một trận chiến đấu nổi tiếng về tính táo bạo, bất ngờ và hiệu suất cao.

TRẬN GRANICH (334 tCn.) trận mở đầu cuộc Chiến tranh Makêđônia - Ba Tư (334 - 323 tCn.) trên bờ sông Granich (Granique; Thổ Nhĩ Kì). Có 30 nghìn bộ binh và 5 nghìn kị binh của Alêchxanđrơ (Alexandre) xứ Makêđônia diệt 35 nghìn bộ binh và 5 nghìn kị binh của Ba Tư [Đariut III (Darius)]. Chiến thắng Granich mở đường cho quân đội Alêchxanđrơ đánh chiếm toàn bộ Trung Đông. Lần đầu trong lịch sử, kị binh giữ vai trò quyết định trận đánh.

TRẬN HÀ NỘI gọi chung hai trận đánh chiếm thành Hà Nội của quân đội Pháp vào các năm 1873 và 1882. Trận thứ nhất xảy ra vào các ngày 12 - 20.11.1873. Ngày 11.10, thống đốc Nam Kỳ cử thiếu tá hải quân Gacniê (F. Garnier) ra Hà Nội cùng 5 tàu chiến để đánh chiếm thành Hà Nội nhưng với danh nghĩa "giải quyết vụ Jăng Đuypuy" (Jean Dupuy). Ngày 10.11, Nguyễn Tri Phương (lúc đó lãnh chức Khâm mạng tuyên sát đồng sức đại thần) ra lời hiệu triệu quân và dân Hà Nội chống Pháp. Ngày 12.11, Gacniê gửi tối hậu thư đòi Nguyễn Tri Phương hạ khí giới giao nộp thành Hà Nội vào ngày 18.11. Không nhận được thư trả lời, tiếp đến ngày 19.11, Gacniê gửi tiếp tối hậu thư thứ hai và cũng như lần trước, không nhận được hồi âm. Đúng 6 giờ ngày 20.11, quân Pháp chia làm 2 hướng tây - nam và đông - nam tiến đánh Hà Nội. Đồng thời tàu chiến Pháp trên Sông Hồng đã dùng pháo hạm bắn vào thành. Cũng nhân dịp này, bọn lái buôn Jăng Đuypuy đã tiến hành đánh chiếm các khu vực buôn bán ngoài thành Hà Nội. Trong trận này, phò mã Nguyễn Lâm (con trai Nguyễn Tri Phương) hi sinh, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và sau vài giờ cũng mất trong ngày 20.11. Ngày 6.2.1874, quy ước kí kết giữa Nguyễn Văn Tường và Filat (Fillastre) thoả thuận về việc Pháp giao trả Hà Nội cho triều đình Huế, chỉ để lại 40 lính thuỷ đánh bộ.

Trận Hà Nội thứ hai xảy ra ngày 25.4.1882. Lần này việc đánh chiếm Hà Nội nằm trong âm mưu chung đánh chiếm Bắc Kỳ của thực dân Pháp. Ngày 25.3, thống đốc Nam Kỳ cử trung tá Rivie (H. Rivière) đem theo 2 chiến hạm và 300 quân tăng cường cho quân viễn chinh đánh chiếm Bắc Kỳ. Cũng như THN ngày 20.11.1873, đúng 5 giờ sáng ngày 25.4.1882, Rivie gửi tối hậu thư buộc Hoàng Diệu (tổng đốc Hà Nội) hạ khí giới và giao nộp thành trước 8 giờ sáng. Không được đáp ứng, đúng 8 giờ sáng, 4 pháo thuyền Pháp bắt đầu bắn phá thành Hà Nội. Đến 10 giờ 45 phút, quân Pháp đổ bộ đánh chiếm thành. Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu tuẫn tiết.

TRẬN HÀM TỬ (5 - 6.1285) trận quyết chiến giữa quân nhà Trần (Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải chỉ huy) và quân Nguyên (Toa Đô chỉ huy) trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Diễn ra trên đoạn Sông Hồng từ ngã ba Sông Luộc đến Thăng Long mà điểm quyết chiến là khu vực từ Tây Kết đến Hàm Tử, Chương Dương. Mục đích: phá tan tuyến phòng thủ của quân Nguyên trên Sông Hồng, cắt đứt đường hội quân của Thoát Hoan (đóng ở Thăng Long - trên bờ bắc Sông Hồng) và quân Toa Đô từ Nghệ An về Thăng Long theo đường thuỷ dọc Sông Hồng. Trận quyết chiến chia ra làm 2 đợt. Đợt 1: diễn ra từ cuối tháng 5 đến 9.6.1285. Trong đợt này, quân Trần dùng tiệp binh (binh sĩ được trang bị nhẹ) lần lượt đánh chiếm A Lỗ (Trần Quốc Tuấn chỉ huy), Tây Kết (Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái), Hàm Tử (Trần Nhật Duật), Chương Dương (Trần Quang

Khải), từ đó tiến quân giải phóng Thăng Long, đánh đuổi quân Thoát Hoan rút chạy về nước (10.6.1285). Sau hơn 10 ngày chiến đấu, quân Trần đã quét sạch toàn bộ các đồn binh địch dọc Sông Hồng. Đợt 2: diễn ra từ ngày 21.6.1285, lúc quân Toa Đô tiến đánh vào sông Thiên Mạc mà không hề biết khúc Sông Hồng này đã bị quân Trần hoàn toàn làm chủ. Từ 21 - 24.6.1285, không thể nào vượt qua được cửa quan Hàm Tử trong hoàn cảnh bị chặn đánh phía trước và bị quân của vua Trần thúc đánh từ phía sau, Trương Hiền (Zhang Xian - một tướng của Toa Đô) đầu hàng. Trong trận này Toa Đô chết, còn Ô Mã Nhi (Wu Ma'er) và Lưu Khuê (Liu Gui) thoát khỏi vòng vây trong một chiến thuyền nhẹ, chạy ra biển. Xt. *Hàm Tử*.

TRẬN HIM LAM (13.3.1954) trận then chốt mở màn Chiến dịch Điện Biên Phủ. Do Đại đoàn 312 (thiếu một trung đoàn) bộ đội Việt Nam tiến hành nhằm tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam (gồm ba cứ điểm) của Tiểu đoàn 1, thuộc bán lữ đoàn lê dương Pháp chiếm đóng. Loạt pháo 105mm mở đầu trận chiến đấu lúc 17 giờ, diệt ngay sở chỉ huy tiểu đoàn. Sau 1 giờ chiến đấu, cứ điểm thứ nhất bị đánh chiếm; sau 2 giờ, cứ điểm thứ hai bị tiêu diệt và cứ điểm thứ ba kháng cự đến 22 giờ 30 cũng bị mất nốt. Bằng bao vây và đánh hào chiến đấu đến tận cửa mở, hiệp đồng bộ binh - pháo binh chặt chẽ, bộ đội Việt Nam đã chiếm được Him Lam (x. *Him Lam*), diệt và bắt sống khoảng 500 quân Pháp, mở toang cánh cửa tiến vào Điện Biên Phủ từ hướng đông bắc.

TRẬN HỒ TƠRAXIMENÔ (217 tCn.) trận phục kích thắng lợi của Aniban (Hannibal) ở hẻm núi dài 4 dặm bên hồ Tơraximenô (Trasimeno; Italia) trong Chiến tranh Punich lần II (Punique). Quân La Mã do Flaminiut (G. Flaminius; tướng và nhà chính trị La Mã) chỉ huy, hành quân không có trinh sát và cảnh giới, lọt vào trận phục kích. Lợi dụng yếu tố bất ngờ, 20 nghìn bộ binh và 6 nghìn kị binh Cactagiơ (Carthage) của Aniban giết và bắt sống 3/4 đạo quân 30 nghìn người của La Mã.

TRẬN HỐ CHUỐI (9.12.1890 - 11.1.1891) trận chiến đấu bảo vệ căn cứ Hố Chuối (xã Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) của khoảng 150 nghĩa quân Yên Thế (Đề Thám chỉ huy) chống lại cuộc tiến công của hàng nghìn quân Pháp. Dựa vào chiến luỹ, nghĩa quân đã đẩy lùi 3 đợt tiến công (9.12.1890; 11.12.1890; 6 - 9.1.1891), loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm binh sĩ Pháp. Tuy đánh bại nhiều đợt tiến công, nhưng do so sánh lực lượng bất lợi nên nghĩa quân đã chủ động rút khỏi Hố Chuối (10.1.1891). Ngày 11.1.1891, sau đợt tiến công cuối cùng (vào nơi không người), Pháp chiếm được Hố Chuối.

TRẬN KIÊN GIANG (6.1868) trận đánh do Nguyễn Trung Trực chỉ huy tấn công đồn Kiên Giang (Rạch Giá). Nghĩa quân xuất phát từ căn cứ Hòn Chông qua rạch Trà Niên đến Rạch Giá. Vào 4 giờ sáng 16.6.1868, cùng với lực lượng nội ứng, nghĩa quân bắt đầu tấn công. Toàn bộ lính Pháp và tên chủ tỉnh bị giết. Ngày 21.6.1868, Pháp huy động toàn bộ quân ở Vĩnh Long chiếm lại đồn.

TRẬN KULIKÔVÔ (8.9.1380) trận quyết chiến giữa 70 - 100 nghìn quân Nga bảo vệ Đại công quốc Matxcơva (Đônxkôi (D. Donskoj) chỉ huy) với 100 - 150 nghìn quân Mông Cổ - Tacta xâm lược (Mamai, thủ lĩnh "liên bộ tộc Kim" chỉ huy) tại cánh đồng Kulikôvô (Kulikovo). Quân Mông Cổ được 2 công quốc Riazan (Riazan) và Litva hỗ trợ, đánh chiếm Đại công quốc Matxcơva để khôi phục nền thống trị của "Liên bộ tộc Kim" và trả thù thất bại năm 1378. Quân Nga tuy lực lượng ít hơn, đã chọn địa hình có lợi, bố trí đội hình có chiều sâu, tổ chức phòng ngự và kịp thời sử dụng dự bị mạnh phản kích vào sườn và phía sau đối phương, đánh bại kị binh Mông Cổ - Tacta và truy kích tiêu diệt tàn quân. TK thắng lợi, mở đầu cho việc giải phóng nước Nga và các nước khác ở Đông Âu khỏi ách thống trị Mông Cổ - Tacta.

TRẬN LA NGÀ (1.3.1948) trận chiến đấu phục kích giao thông tại La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai, tây nam Đà Lạt 200 km (trên đường Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt). Chi đội 10 Vệ quốc đoàn Biên Hoà và lực lượng vũ trang địa phương phục kích đoàn xe quân sự 70 chiếc chở nhiều sĩ quan cao cấp và yếu nhân chính trị Pháp, xuất phát từ Sài Gòn lên Đà Lạt, được máy bay hộ tống. Để cho đoàn xe Pháp lọt vào trận địa phục kích (dài khoảng 9 km), đúng giờ dự kiến (15 giờ ngày 1.3 là giờ bắt đầu có sương mù), bộ đội Việt Nam đã dùng lối tác chiến trì hoãn bằng các hoạt động phục kích, tập kích nhỏ, quấy rối, bắn tỉa, đánh mìn, vv. Sau gần 1 giờ chiến đấu, bộ đội Việt Nam đã diệt 59 xe, bắt sống gần 300 tên, diệt hàng trăm địch. Phía bộ đội Việt Nam, hi sinh 2, bị thương 2. TLN đánh dấu sự trưởng thành trong tác chiến của bộ đội Nam Bộ; có ảnh hưởng chính trị và quân sự vang dội ở Đông Dương và Pháp. Chính sách nhân đạo đối với tù binh, hàng binh của bộ đội Việt Nam sau TLN đã góp phần quan trọng cảm hoá nhiều nhân vật trong chính giới Pháp và dư luận báo chí Pháp.

TRẬN LÀNG VÂY (6.2.1968) trận chiến đấu hiệp đồng giữa bộ binh và xe tăng đầu tiên ở địa hình rừng núi thành công tốt đẹp. Làng Vây là một cụm cứ điểm (có khoảng 1.000 quân) thuộc tập đoàn cứ điểm Khe Sanh của Mĩ. Mở đầu trận chiến đấu lúc 23 giờ 45 phút ngày 5.2, bộ đội Việt Nam sử dụng pháo bắn để nguỵ trang tiếng động cơ xe tăng đang vận động vào chiếm lĩnh vị trí xuất phát tiến công và sau đó chuyển sang cấp tập 30 phút cho xe tăng và bộ binh tiến vào đột phá và thọc sâu. Sau 3 giờ chiến đấu, cụm cứ điểm Làng Vây về cơ bản bị tiêu diệt.

TRẬN LỘC NINH (5 - 8.4.1972) trận chiến đấu tiêu diệt gọn một lữ đoàn quân Sài Gòn trong công sự vững chắc và giải phóng quận lị, diễn ra ở Lộc Ninh. Phía quân đội Sài Gòn có Chiến đoàn 9, Thiết đoàn kị binh 1 và Tiểu đoàn 74 biệt động quân. Phía bộ đội Việt Nam có Sư đoàn 5, được tăng cường một trung đoàn của Sư đoàn 9. Đây là trận then chốt mở đầu Chiến dịch Nguyễn Huệ ở Miền Đông Nam Bộ để phối hợp với Chiến dịch Quảng Trị trong Cuộc tiến công chiến lược mùa xuân 1972. Bằng nhiều phương pháp và thủ đoạn tác chiến linh hoạt, thích hợp, trong đó lấy vây lấn, vận động tiến công kết hợp chốt và đột phá bằng xe

tăng làm chính, bộ đội Việt Nam đã diệt gọn cụm cứ điểm Lộc Ninh, thu nhiều vũ khí và bắt sống cả ban chỉ huy chiến đoàn, giải phóng thị trấn.

TRẬN LƠCTƠRƠ (5.8.371 tCn.) trận đánh ở gần thành phố cổ [Lơctơrơ (Leuctre) trong Chiến tranh Bêôti (Béotie) (378 - 362 tCn.) - Hi Lạp]. Khoảng 7.500 quân Tebơ (Thèbes; HL. Thiva) do tướng Êpaminôngđa (Épaminondas) của Bêôti chỉ huy đánh bại 11 nghìn quân Xpactơ [(Sparte) hoặc Lacédémone]. Trong trận này, lần đầu tiên Êpaminôngđa áp dụng cách bố trí lực lượng không đều trên chính diện nhằm tập trung lực lượng mạnh trên hướng chủ yếu. Sau TL, Xpactơ mất quyền bá chủ Hi Lạp. Trận này thể hiện rõ nguyên tắc tập trung lực lượng.

TRẬN MANG CÁ (5.7.1885) trận tập kích quân Pháp đóng ở đồn Mang Cá (x. ***Mang cá***), do Tôn Thất Thuyết chỉ huy. Đơ Cuôcxy (de Courcy) đem quân từ Bắc Kỳ vào Huế (2.7.1885) với mục đích buộc triều đình Huế phải khuất phục. Quân Pháp ở Huế lúc đó có một trung đoàn (1.400 quân, 17 pháo). Quân triều đình, cả trong và ngoài thành nội có trên 20 nghìn. Từ 0 giờ 40 ngày 5.7, quân triều đình đồng thời tiến công toàn bộ các đồn trại của Pháp ở Mang Cá và toà Khâm sứ. Đến 6 giờ 45, quân Pháp phản công, 8 giờ 10, chiếm được toàn thành nội. Quân triều đình bị thiệt hại: 1.000 chết, 812 súng thần công và nhiều của cải khác bị mất. Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi và gia quyến rút khỏi Huế, về Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương.

TRẬN MARATÔNG (13.9.490 tCn.) x. ***Mamtông***.

TRẬN NÀ NGẦN (26.12.1944) trận chiến đấu thứ hai của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân. Cải trang làm lính tuần tra Pháp bắt giải "cộng sản", lúc 7 giờ 14 phút, bộ đội tiềm nhập đồn Nà Ngần (Cửu Lý, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng) do 22 lính khố đỏ chiếm đóng, chủ động nổ súng, diệt 5, bắt 17 binh sĩ, thu 27 súng. Mưu trí, quyết tâm, táo bạo, phong toả có kết quả, và sự thắng lợi của trận Phai Khắt trước đó một ngày là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tin thắng lợi của TNN. Xt. ***Trận Phai Khắt (25.12.1944)***.

TRẬN NAM ĐỊNH (27.3.1883) trận chiến đấu bảo vệ thành Nam Định của quân triều đình Huế chống cuộc tiến công của quân Pháp. Ngày 26.3, ba chiến hạm và hơn 4 đại đội Pháp do trung tá hải quân Rivie (H. Rivière) chỉ huy, từ Hà Nội tiến vào sông Vị Hoàng chuẩn bị đánh thành Nam Định. Trước lúc nổ súng, Pháp gửi tối hậu thư buộc tổng đốc Nam Định Vũ Trọng Bình phải giao nộp thành nhưng không được trả lời. Đúng 08 giờ ngày 27.3, Pháp bắt đầu tiến công. Quân triều đình tổ chức một bộ phận cơ động đánh ở ngoài thành (Lê Văn Điểm chỉ huy), một bộ phận cố thủ trong thành (Vũ Trọng Bình chỉ huy). Đến gần trưa, Lê Văn Điểm tử trận, quân Pháp tiến được đến Cửa Đông, dùng chất nổ phá cửa và xung phong chiếm được thành.

TRẬN NGỌC HỒI (30.1.1789) trận then chốt của hướng chính binh (Quang Trung chỉ huy) trong trận Thăng Long (25.1 - 1.2.1789). Sau khi bao vây bức hàng đồn Hạ Hồi (28.1) nam Thăng Long 20 km, đại quân Quang Trung tiến lên tiêu diệt đồn Ngọc Hồi (tiền đồn kiên cố trong hệ thống phòng thủ nam Thăng Long 14 km). Tại đây quân Thanh có khoảng 30 nghìn quân tinh nhuệ do phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy. Mở đầu, đội tượng binh (trên 100 voi chiến) đánh tan phản kích của kị binh Hứa Thế Hanh; tiếp sau, bộ binh (có lá chắn gỗ quấn rơm ướt che mình) đột phá chiến luỹ tiến lên giáp chiến. Quân Thanh phần lớn bị tiêu diệt, số còn lại bỏ chạy về Thăng Long, nhưng bị chặn trên đường rút (gần Văn Điển ngày nay) buộc phải chạy theo hướng Đầm Mực. Tại đây, quân của đô đốc Bảo đã phục kích sẵn, tiêu diệt nốt. Ngọc Hồi thất thủ đã mở toang cửa ngõ cho đại quân Quang Trung tiến về Thăng Long.

TRẬN NHÀ ĐỎ - BÔNG TRANG (24.2.1966) trận chiến đấu tập kích Lữ đoàn 1 (Sư đoàn "Anh cả đỏ"), một tiểu đoàn quân Ôxtrâylia trong cuộc hành binh "Hòn đá lăn" (A. Rolling Stone) của 16 nghìn quân Mĩ và Ôxtrâylia. Do Sư đoàn 9 bộ đội Việt Nam tiến hành lúc 1 giờ ngày 24.2. Bí mật tiếp cận từng cụm quân Mĩ và bằng lối đánh đêm và đánh gần sở trường, ngay từ đầu bộ đội Việt Nam đã diệt Ban Chỉ huy Lữ đoàn và đã loại khỏi vòng chiến đấu 2 tiểu đoàn Mĩ, 1 tiểu đoàn quân Ôxtrâylia, 2 chi đoàn thiết giáp M113 (48 chiếc). Là trận chiến đấu có hiệu suất cao trong Kháng chiến chống Mĩ ở Đông Nam Bộ mùa khô 1965 - 66.

TRẬN NHẬT TẢO (10.12.1861) trận tập kích do Nguyễn Trung Trực chỉ huy tiêu diệt pháo hạm Expêrăngxơ (Espérance - Hi vọng) của quân Pháp đậu trên sông Vàm Cỏ Đông (gần làng Nhật Tảo, tỉnh Long An). Ngày 10.12.1861, hơn 60 nghĩa quân cảm tử phân tán trên các thuyền nhỏ, giả làm thuyền buôn, áp sát tàu, bất ngờ nhảy lên đánh giáp lá cà và đốt tàu rồi rút lui. Pháo hạm bị cháy và đánh chìm, 37 quân pháp bị tiêu diệt, một số bị bắt sống. Chiến thắng đã động viên tinh thần kháng chiến chống xâm lược của nhân dân lục tỉnh Nam Bộ.

TRẬN NHƯ NGUYỆT (18.1 - 28.2.1077) trận quyết chiến chiến lược giữa khoảng 200 nghìn quân Tống (Quách Quỳ chỉ huy) và 100 nghìn quân Đại Việt (Lý Thường Kiệt chỉ huy) trong cuộc Kháng chiến chống Tống 1075 - 77. Bằng tác chiến phòng ngự, Lý Thường Kiệt đã đánh bại nhiều đợt tiến công đột phá của quân Tống (vượt sông đột phá, bí mật vượt sông, liên tục đột phá, vv.), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 30 nghìn quân. Không còn khả năng tiếp viện, thiếu lương thực (do đạo quân thuỷ và đoàn thuyền lương của Dương Tùng Tiên (Yang Songxian) bị đánh bại ở Đông Kênh), Quách Quỳ (Guo Gui) buộc phải chuyển sang phòng ngự bắc sông; hình thành 2 cụm quân lớn: cụm quân Quách Quỳ (trên 100 nghìn) đóng tại bắc Thị Cầu, cụm quân Triệu Tiết (khoảng 60 nghìn) đóng tại bắc bến Như Nguyệt. Từ đầu tháng 3.1077, quân Lý Thường Kiệt vượt sông phản công bằng bộ binh, tượng binh, thuỷ quân, diệt đạo quân Triệu Tiết (Zhao Jie) và đạo quân của hai hoàng tử, bao vây đạo quân Quách Quỳ. Trước nguy cơ bị tiêu

diệt, Quách Quỳ phá vây tháo chạy. Lý Thường Kiệt chuyển sang truy kích, kết hợp với quân Thân Cảnh Phúc tác chiến ngăn chặn từ phía sau. Quân Tống khi về đến Trung Quốc (4.1077) chỉ còn 23,4 nghìn quân và 3.174 ngựa. TNN quyết định kết thúc thắng lợi cuộc Kháng chiến chống Tống lần II. Đây là một trận phòng ngự, ngăn chặn, tiêu hao nặng quân địch, rồi chuyển sang phản công tiêu diệt địch giành thắng lợi. Trận này kết hợp tác chiến của quân triều đình đánh ở đằng trước mặt quân địch với quân các lộ và du kích đánh ở đằng sau lưng địch. Xt. ***Kháng chiến chống Tống 1075 - 77***.

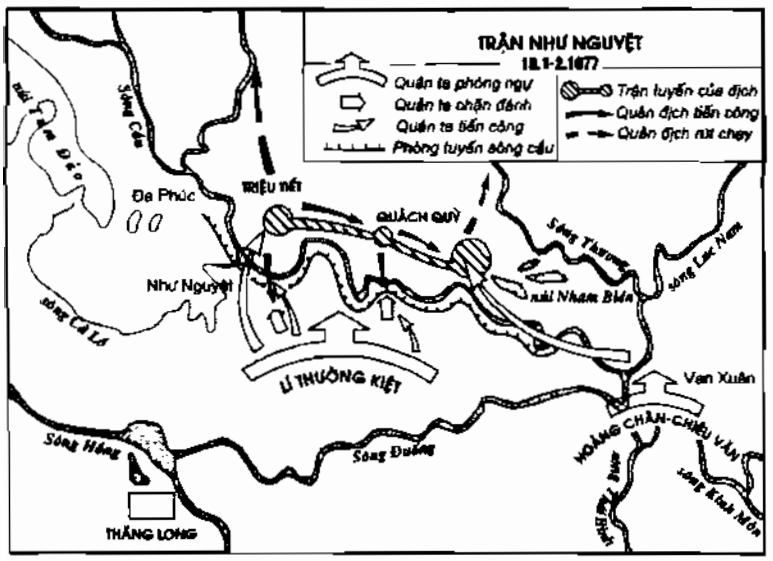

Trận Như Nguyệt (18.1 - 28.2.1077)

TRẬN NON NƯỚC - GỐI HẠC (30.5.1951) trận chiến đấu công kiên có hiệu suất cao vào cứ điểm quân Pháp ở Non Nước nổi tiếng hiểm hóc (trên núi đá tai mèo) và Gối Hạc (cg. Hồi Hạc, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình) trong Chiến dịch Hà Nam Ninh. Sau đợt chuẩn bị bằng hoả lực của pháo 75 mm lúc 2 giờ 15 phút, Tiểu đoàn 54 (Trung đoàn 102, Đại đoàn 308) cho từng tổ tam tam bí mật vọt tiến tiếp cận chân núi, rồi dùng thang cao 5 m leo lên sát chân các lô cốt tiền duyên, dùng bộc phá, lựu đạn nhét vào lỗ châu mai diệt địch. Không chịu đựng nổi cách đánh dũng cảm và táo bạo này, từng lô cốt quân Pháp bị tiêu diệt và cuối cùng toàn bộ Non Nước bị tiêu diệt. Tiếp theo đồn Gối Hạc cũng bị Tiểu đoàn 29 (Trung đoàn 88, Đại đoàn 308) tiêu diệt. Ở cả hai nơi Pháp bị diệt khoảng 500 quân (trong đó có trung uý Taxinhy (B. Tassigny), con cao uỷ kiêm tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương Đơ Lat Đơ Taxinhy (De Lattre de Tassigny).

TRẬN NÔNG TRẠI - CHƯ CÚC (14 - 18.3.1975) trận then chốt thứ hai trong Chiến dịch Tây Nguyên (1975). Bằng bao vây, chốt chặn kết hợp với tiến công trong hành tiến, Sư đoàn 10 (Quân đoàn 3) bộ đội Tây Nguyên đã diệt hoàn toàn cụm quân Sài Gòn (gồm hai trung đoàn của Sư đoàn 23, Liên đoàn 21 biệt động quân) chuẩn bị phản kích chiếm lại Buôn Ma Thuột. Đã diệt và bắt sống 5.266 quân, tiếp nhận 1.500 quân đầu hàng, thu phần lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh (14 pháo, 3.718 súng các loại, trên 200 xe chiến đấu, 1 trực thăng, vv.). Trận này đã làm tiêu tan hi vọng chiếm lại Buôn Ma Thuột và mở đầu sự suy sụp lớn của quân Sài Gòn ở Tây Nguyên.

TRẬN NÚI THÀNH (26.5.1965) trận chiến đấu diệt Mĩ đầu tiên của quân và dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Do một đại đội bộ đội địa phương tỉnh tiến công Đại đội 2, Sư đoàn Bộ binh Hải quân 3 Mĩ tại Núi Thành (cứ điểm tiền tiêu; tây Chu Lai 5 km). Vận dụng kĩ thuật tiềm nhập của đặc công từ 3 hướng, sau gần 30 phút chiến đấu, đại đội đã diệt 139 tên Mĩ (trên tổng số khoảng 180), thu nhiều vũ khí. TNT phá tan huyền thoại về sức mạnh Mĩ, mở đầu cho cao trào "gặp Mĩ là đánh", "tìm Mĩ mà diệt" ở Quảng Nam - Đà Nẵng và toàn Miền Nam Việt Nam. Sau trận này, Đại đội được tặng cờ "Lập công đầu diệt gọn đơn vị Mĩ" và tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được tặng danh hiệu "Trung dũng kiên cường, đi đầu diệt Mĩ".

TRẬN PA THÍ (7 - 14.3.1968) trận tập kích của bộ đội đặc công Lào - Việt vào Pa Thí, căn cứ của Lực lượng đặc biệt Vàng Pao ở Lào, tây nam Sầm Nưa 35 km. Toàn bộ căn cứ gồm sở chỉ huy, trận địa pháo, trạm dẫn đường máy bay Mĩ đánh Bắc Lào và Bắc Việt Nam. Đồn Pa Thí nằm trên các đỉnh núi đá cao từ 50 - 200 m, vách đứng, dưới chân là các trại tập trung dân Mông, Lào, do 17 đại đội lực lượng đặc biệt Lào chiếm đóng, có 21 sĩ quan và nhân viên kĩ thuật Mĩ chỉ huy. Tính vững chắc của phòng ngự thể hiện trong lời thách thức của Mĩ: "Pa Thệt Lào đánh được Pa Thí thì Mặt Trời sẽ mọc đằng tây, nước biển chảy vào Lào". Bộ đội đặc công bắt đầu tiềm nhập từ 17 giờ ngày 7.3 cho đến 11.3 mới đến vị trí xuất phát tiến công và lập tức chuyển sang đồng loạt tiến công các mục tiêu chủ yếu (như trạm dẫn đường, sở chỉ huy, sân bay, vv.); sau đó chuyển sang đánh lấn các mục tiêu khác dưới sự chi viện của pháo binh. Đã diệt trên 500 tên (có 18 Mĩ), bắn rơi và phá 10 máy bay, giải phóng 10 nghìn dân. Là một trận chiến đấu thành công trên một địa hình cực kì hiểm trở.

TRẬN PHACXALIA (9.8.48 tCn.) (Pharsalia; HL. Pharsalos), trận quyết định trong nội chiến La Mã (giai đoạn 49 - 45 tCn.), giữa quân của Xêda (C. J. Caesar) gồm 30 nghìn bộ binh, 1 - 2 nghìn kị binh với quân của Pômpâyut (C. Pompeius) gồm 30 nghìn bộ binh, 3 - 4 nghìn kị binh. Tuy lực lượng ít hơn, Xêda vẫn chiến thắng, do biết dành 6 côhooc (x. ***Côhooc***) làm lực lượng dự bị và tung ra đúng lúc để tiêu diệt đối phương. TP dẫn đến sự sụp đổ chế độ cộng hoà La Mã. Xt. ***Nội chiến La Mã***.

TRẬN PHAI KHẮT (25.12.1944) trận chiến đấu đầu tiên của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ngay sau ngày thành lập (22.12.1944). Do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy để thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh: "Trong vòng một tháng sau khi thành lập phải có hoạt động", "trận đầu nhất định phải thắng lợi". Diễn ra từ 17 giờ đến 17 giờ 10 bằng phương pháp chiến đấu kì tập. Các đội viên Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân cải trang làm quân tuần tiễu của cấp trên đến kiểm tra, tiến thẳng vào đồn Phai Khắt (tổng Kim Mã, châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng) nơi có 21 lính dõng do cai Pháp Simônô chỉ huy. Nhờ quyết tâm cao, mưu trí, bình tĩnh, hành động khôn khéo, lại được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ, Đội đã bắt sống toàn bộ quân địch. TPK mở đầu cho truyền thống đánh tiêu diệt, đánh chắc thắng trận đầu của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

TRẬN PHÁP phương pháp bố trí binh lực, bày thế trận. TP là một bộ phận của binh pháp. Trong cuốn binh pháp "Hổ trướng khu cơ" của Đào Duy Từ (1572 - 1634), TP được chuyên bàn trong tập "Địa".

TRẬN PHÚ CƯỜNG (19.1.1978) trận chiến đấu phản kích của bộ đội Sư đoàn 330 đánh hại hai trung đoàn và hai tiểu đoàn quân Pôn Pốt tiến công khu vực núi Phú Cường (An Giang). Được tăng cường trung đoàn tăng - thiết giáp (thiếu 1 tiểu đoàn), hai trung đoàn bộ binh và một tiểu đoàn pháo hỗn hợp (155 mm và 105 mm). Sau 12 giờ chiến đấu (từ 6 giờ 15 phút), bằng tiến công trong hành tiến, một sư đoàn bộ đội Việt Nam đã diệt 5 tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn khác, khôi phục lại vùng biên giới bị lấn chiếm. TPC ngăn chặn và đẩy lùi âm mưu lấn chiếm vùng Bảy Núi (An Giang) của Pôn Pốt và cho nhiều kinh nghiệm về phương pháp tiến công trong hành tiến.

TRẬN PÔNTAVA trận đánh quyết định trong Chiến tranh Nga - Thụy Điển (1709). Mùa xuân 1709, quân Thụy Điển chiếm thành phố Pôntava (Poltava). Vua Piôt I (Pêtr I) tự đưa lực lượng đến tham chiến. Sáng 27.6.1709, Caclơ XII (Carl XII) tấn công quân Nga. Piôt I động viên quân sĩ, sau đó quân Nga nã pháo, kị binh tham chiến. Quân Thụy Điển buộc phải lùi vào rừng. Đúng 9 giờ Caclơ XII lại phản công. Piôt I trực tiếp chỉ huy. Cuộc chiến diễn ra ác liệt. Vào 11 giờ trận đánh kết thúc: 9 nghìn quân Thụy Điển bị giết, 3 nghìn bị bắt làm tù binh. Quân Nga tiếp tục truy kích đến tận bờ sông Đnep (Dnepr), 16 nghìn quân Thụy Điển hạ vũ khí và bị bắt. Caclơ XII trốn thoát sang Thổ Nhĩ Kì. TP đã kết thúc sự xâm lược của Thụy Điển và nâng cao uy tín của nước Nga.

TRẬN QUAN ĐỘ (199 - 10.200) trận lớn nhất cuối thời Đông Hán (25 - 200) của 10 vạn bộ binh, 1 vạn kị binh Viên Thiệu (Yuan Shao) đánh chiếm Hứa Đô (Xudu) của Tào Tháo (Cao Cao) để phát triển về Hà Nam (Trung Quốc). Do ít quân hơn, Tào Tháo tổ chức phòng ngự ở Quan Độ (Guan Du), đợi thời cơ phản công. Lợi dụng quân Viên Thiệu thất bại trong các trận Bạch Mã (Baima), Diên Tần (Yanqin), tinh thần sa sút, Tào Tháo tổ chức 5 nghìn bộ binh và kị binh tập kích đốt cháy hơn 1 vạn xe lương rồi thừa thắng nhanh chóng chuyển sang phản công, diệt hầu hết chủ lực của Viên Thiệu. Là trận điển hình về tác chiến phòng ngự thắng lợi do biết tạo và nắm thời cơ phản công.

TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC hình thức tác chiến chiến lược cao nhất, bao gồm một số chiến dịch, chiến dịch chiến lược và các hoạt động tác chiến khác được tiến hành đồng thời hoặc kế tiếp nhau bằng lực lượng chủ yếu của các bên tham chiến nhằm kết thúc chiến tranh. TQCCL do bộ thống soái tối cao hoạch định, tổ chức chỉ đạo và chỉ huy thống nhất, không diễn ra riêng rẽ trên một chiến trường mà thường có sự phối hợp của các chiến trường khác. Trong lịch sử chiến tranh ở Việt Nam, đã có nhiều TQCCL tiêu biểu: trận Như Nguyệt (18.1 - 28.2.1077); trận Bạch Đằng (938 và 1288); trận Chi Lăng - Xương Giang (1427); trận Thăng Long (25.1 - 1.2.1789); trận Điện Biên Phủ (1954); trận Sài Gòn trong Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

TRẬN RẠCH GẦM - XOÀI MÚT (18 - 19.1.1785) trận quyết chiến chiến lược giữa khoảng 5 vạn quân Tây Sơn (Nguyễn Huệ chỉ huy) với quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh (Chiêu Thống, Chiêu Sương chỉ huy) tại Rạch Gầm - Xoài Mút (đoạn Sông Tiền ở thượng lưu Mỹ Tho khoảng 5 km). Chỉ bằng một trận quyết chiến trên sông, quân Tây Sơn đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược, quét sạch quân Xiêm ra khỏi đất nước. Là trận phục kích đường sông nổi tiếng về lợi dụng thuỷ chế sông Tiền Giang, về sử dụng pháo binh trong thuỷ chiến, về kĩ thuật đánh áp mạn và nghệ thuật tổ chức, bố trí lực lượng và chỉ huy hiệp đồng giữa thuỷ quân và bộ binh. Xt. ***Kháng chiến chống Xiêm 1785***.

TRẬN SÔNG HYĐAXPƠ trận cuối cùng của Alêchxanđrơ (Alexandre) xứ Makêđônia trong cuộc Đông chinh (334 - 323 tCn.), giữa 5 nghìn kị binh và 6 nghìn bộ binh Makêđônia với 4 nghìn kị binh, 30 nghìn bộ binh, 200 voi chiến của Porut (Porus, vua Ấn Độ), tại bờ nam sông Hyđaxpơ [Hydaspes; nay là Jêlum (Jhelum)], một nhánh của sông Sênap [Chenab - một trong 5 con sông lớn ở bang Penjap (Penjab - Ấn Độ), dài 1.210 km]. Bằng cách đánh vào sườn và phía sau, đồng thời dùng đội hình không đều ở chính diện để kìm chân đối phương, Alêchxanđrơ đã tiêu diệt hoàn toàn lực lượng quân Ấn, bắt sống Porut.

TRẬN SÔNG LÔ (1947) trận chiến đấu phục kích đường sông đầu tiên của Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Diễn ra ở 3 địa điểm khác nhau trên Sông Lô: tại Khoan Bộ, ngày 23.10, một khẩu sơn pháo 75 mm và một pháo chống tăng 25 mm đã bắn trọng thương hai tàu chiến Pháp bằng 65 viên đạn; tại Đoan Hùng, ngày 24.10, một pháo nòng dài 75mm và một sơn pháo 75 mm đã bắn chìm 2 tàu, bắn trọng thương 1 tàu bằng 55 viên đạn; tại Khe Lau, ngày 11.11, một khẩu sơn pháo 75mm đã bắn chìm 2 tàu, bắn trọng thương một tàu khác chỉ với 10 viên đạn. Cơ động pháo kịp thời, bố trí trận địa sát bờ sông, ngắm bắn qua nòng, khéo nghi binh lừa tàu địch đi vào luồng dự kiến (dùng bưởi sơn đen giả thuỷ lôi), TSL góp phần quan trọng bẻ gãy gọng kìm bao vây tiến công Việt Bắc của Pháp.

TRẬN SÔNG MAO (31.3.1970) trận chiến đấu của Đại đội 5 bộ đội đặc công phối hợp với một đại đội và một tiểu đoàn bộ binh của Quân khu 6. Mục tiêu tiến công: Sở Chỉ huy Sư đoàn 23 quân đội Sài Gòn và Trung đoàn Dã chiến 44 Mĩ, trên vùng giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi sát thị trấn Sông Mao (quận Hải Ninh, nay thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận). Sau 55 phút chiến đấu, quân giải phóng Miền Nam Việt Nam đã diệt gọn các mục tiêu chủ yếu, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm quân Mĩ và Sài Gòn. TSM đã phá vỡ kế hoạch của quân Sài Gòn - Mĩ mở cuộc hành binh càn quét vào bắc Bình Thuận và cho nhiều kinh nghiệm quý về hợp đồng chiến đấu giữa đặc công và bộ binh.

TRẬN SUỐI HAI (24 - 27.7.1965) trận chiến đấu phòng không đầu tiên của bộ đội tên lửa Việt Nam. Trận đấu diễn ra lúc 15 giờ 53 phút (24.7) tại Suối Hai (tây bắc thị xã Sơn Tây khoảng 10 km, trên đường máy bay Mĩ thường vào đánh phá Hà Nội). Phán đoán đúng đường bay của đối phương, bộ đội tên lửa đã bắn rơi 1 máy bay, bắt sống phi công. Sau đó cơ động tên lửa đi nơi khác, thay bằng tên lửa giả ở chỗ cũ và đưa 2 trung đoàn cao xạ 57 mm, 2 tiểu đoàn 37 mm và lực lượng phòng không dân quân để bảo vệ trận địa nghi binh. Sự xuất hiện tên lửa bất ngờ đã buộc Mĩ tạm ngừng đánh phá Miền Bắc ngày 25.7 để tìm cách đối phó. Ngày 26.7, tại trận địa mới không xa trận địa cũ, tên lửa lại bắn rơi 2 máy bay (trong đó có 1 máy bay trinh sát không người lái). Ngày 27.7, Mĩ dùng 48 lần chiếc máy bay để trả đũa vào trận địa cũ. Bị bất ngờ lần nữa, Mĩ bị bắn rơi 5 chiếc (2 rơi tại chỗ), phi công bị bắt. Kết hợp 3 tầng hoả lực của tên lửa (tầm cao), cao xạ (tầm trung), hoả lực súng máy, súng trường (tầm thấp), kết hợp chặt chẽ lực lượng phòng không chủ lực với dân quân thành từng cụm hoả lực phòng không, cơ động liên tục để tạo bất ngờ là những kinh nghiệm tốt đầu tiên của TSH. Ngày 24.7 trở thành ngày truyền thống của bộ đội tên lửa.

TRẬN TANNENBEC (26 - 30.8.1914) trận chiến đấu quyết định thất bại của quân Nga trong chiến dịch Đông Phổ (1914). Sau những cuộc tiến công thắng lợi vào Đông Phổ đầu tháng 8.1914, quân Nga [Xamxônôp (A. V. Samsonov) chỉ huy] đã tiến đến cách Alâyxtên gần 20 km. Ý định tác chiến bị lộ, quân Nga bị quân Đức vây hãm ở gần Tannenbec [Tannenberg; trước đây thuộc Nga, nay là Xtêbac (Stębark) thuộc Ba Lan]; bị ép dồn vào một vùng rừng và đồng lầy khó cơ động và bị tiêu diệt ở đó. TT kết thúc giai đoạn tiến quân thắng lợi của quân Nga ở Đông Phổ.

TRẬN TÂN SƠN NHẤT (28 - 30.4.1975) trận tập kích bằng hoả lực pháo binh và không quân vào sân bay Tân Sơn Nhất kéo dài nhất trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Mục đích: phá huỷ máy bay, phá hoại sân bay, khống chế sân bay không cho quân Mĩ và Sài Gòn tổ chức di tản nhân viên và binh sĩ bằng máy bay có cánh cố định. Do một tiểu đoàn pháo binh 130 mm của Quân đoàn 2, một đơn vị pháo ĐKB của đoàn đặc công, 1 đại đội cao xạ 37 mm và một phi đội máy bay ném bom A37 phối hợp thực hiện. Khởi đầu lúc 3 giờ ngày 28.4 bằng hoả lực ĐKB. Đến 15 giờ 40 phút cùng ngày, phi đội dùng 5 máy bay A37, do Nguyễn Thành Trung (nguyên trung uý phi công quân đội Sài Gòn, cơ sở cách mạng, người đã lái máy bay ném bom dinh Độc Lập ngày 8.4.1975) chỉ huy đánh phá. Tiếp theo, đến 4 giờ 30 phút sáng ngày 29.4, tiểu đoàn pháo binh 130 mm bắt đầu nổ súng, lúc dồn dập, lúc cầm canh kéo dài cho đến sáng ngày 30.4, khi các cánh quân từ các hướng tiến vào nội đô (Sài Gòn). Trong trận này, bộ đội Việt Nam đã phá huỷ nhiều máy bay, đài chỉ huy và kiểm soát bay, phá huỷ một số kho tàng, đường băng, buộc đối phương phải thay đổi kế hoạch di tản bằng máy bay có cánh cố định sang di tản bằng trực thăng. Ngoài ra, đại đội pháo cao xạ 37 mm còn hạ nòng bắn cháy 5 tàu xuống từ Nhà Bè lên định tập kích trận địa pháo 130 mm lúc 15 giờ ngày 29.4; cũng như trận địa pháo 130 mm gần quận lị Nhơn Trạch, khi nổ súng vào Tân Sơn Nhất, tạo nên mối uy hiếp trực tiếp đã buộc toàn bộ quân trong quận lị này phải rút chạy.

TRẬN THÀ KHẸT (21.3.1946) trận chiến đấu bảo vệ thị xã Thà Khẹt (Lào) của một tiểu đoàn liên quân Lào - Việt và lực lượng vũ trang địa phương (Xuphanuvông chỉ huy) chống cuộc tiến công của hơn 1.000 quân Pháp được pháo binh, xe tăng và máy bay chi viện. Do so sánh lực lượng và phương tiện bất lợi, sau 6 giờ chiến đấu, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 100 quân Pháp, liên quân rút khỏi thị xã. Tại đây, Pháp đã dùng súng máy và lưỡi lê tàn sát hơn 2.000 thường dân Lào - Việt trong thị xã. Ngày 21.3 trở thành "ngày căm thù" của nhân dân Lào.

TRẬN THANH HƯƠNG (11 - 12.3.1951) trận chiến đấu vận động tiến công chống lại cuộc hành binh của hơn 2.500 quân cơ động ứng chiến Pháp ở giữa 2 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên. Phía Pháp sử dụng 2 binh đoàn (gồm 8 tiểu đoàn) tiến hành càn quét vào Thanh Hương - Mỹ Xuyên. Phía Việt Nam có 2 trung đoàn 95 (Quảng Trị) và 101 (Thừa Thiên) đã diệt được một bộ phận quân cơ động Pháp, bảo vệ nhân dân, bảo vệ mùa thu hoạch lúa, bảo vệ vùng du kích. Liên tục cơ động chiến đấu, kết hợp chốt chặn với tập kích, truy kích hết sức linh hoạt, bộ đội Trị - Thiên đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 1.500 quân Pháp, bắt sống 125 (trong đó diệt gọn Tiểu đoàn Lê dương 4 của Binh đoàn Buttin), đánh bại chiến thuật "bao vây cái lưới" của Pháp. TTH đánh dấu bước trưởng thành từ du kích chiến lên vận động chiến của bộ đội Bình - Trị - Thiên. Khi thành lập Đại đoàn 325, ngày 11.3 trở thành ngày truyền thống của Đại đoàn.

TRẬN THĂNG LONG (25.1 - 30.1.1789) trận quyết chiến chiến lược đập tan đạo quân xâm lược của nhà Thanh vào Thăng Long (17. 12.1788). Nhân việc Lê Chiêu Thống (vua cuối cùng của triều Lê) cầu cứu, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị (tổng đốc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây) thống lĩnh 290 nghìn quân xâm lược Đại Việt với chiêu bài phù Lê. Do so sánh lực lượng bất lợi, quân Tây Sơn ở Thăng Long (8 nghìn) rút về giữ tuyến Tam Điệp - Biện Sơn để chờ viện binh của Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra. Nhận được tin khẩn cấp (21.12.1788), ngay hôm sau Nguyễn Huệ lên

ngôi vua, lấy niên hiệu Quang Trung rồi thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc. Sau 10 ngày nghỉ tại Nghệ An để bổ sung lực lượng, ngày 15.1.1789, đại quân (100 nghìn) đến Tam Điệp. Từ đây đại quân chia làm hai hướng: hướng vu hồi theo đường biển đến Lạng Giang (đô đốc Lộc chỉ huy) và Hải Dương (đô đốc Tuyết); hướng chính (chiếm 2/3 lực lượng) lại chia ra cánh chính binh (Quang Trung) theo đường Thiên Lí (nay là quốc lộ 1) tiến đánh Hạ Hồi, Ngọc Hồi [x. *Trận Ngọc Hồi (30.1.1789)*] và cánh kì binh (đô đốc Long chỉ huy) vu hồi tiến đánh Đống Đa, Thăng Long [x. *Trận Đống Đa (30.1.1789)*]. Chỉ 5 ngày (sau khi vượt sông Gián Khẩu đêm mồng 1 Tết, tức 25.1) bằng lối tiến quân và tác chiến thần tốc, đến mồng 5 Tết (30.1.1789) đại quân Nguyễn Huệ tiến vào Thăng Long sau khi đã tiêu diệt và bắt sống gần hết quân Thanh, kết thúc chiến tranh. Xt. *Kháng chiến chống Thanh (1788 - 89)*.

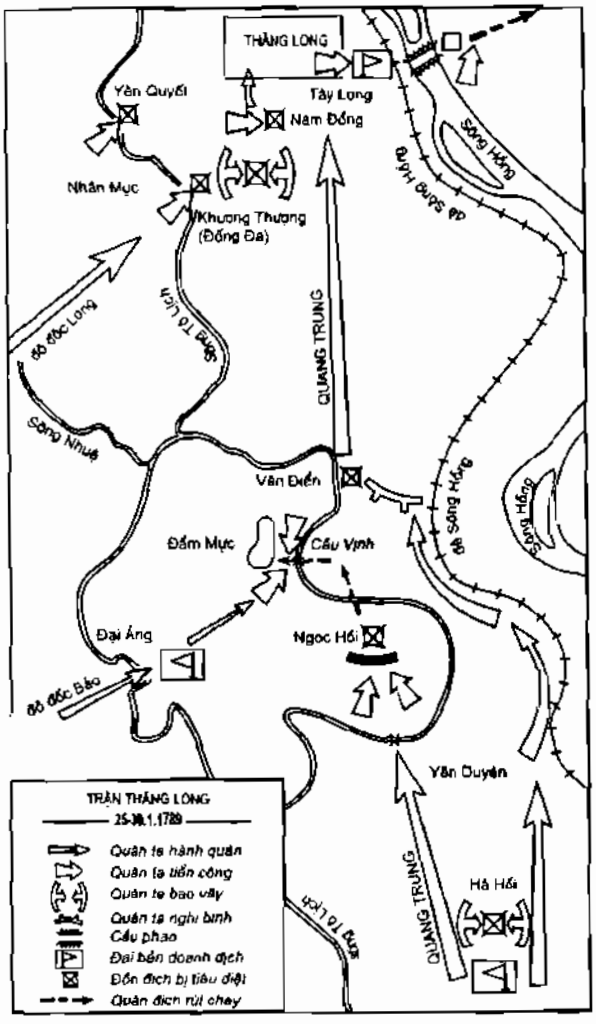

Trận Thăng Long (25.1 - 30.1.1789)

TRẬN TÌNH HÌNH x. *Trận Bối Thuỷ (204 tCn.)*.

TRẬN TỐT ĐỘNG - CHÚC ĐỘNG (5 - 7.11.1426) trận quyết chiến giữa nghĩa quân Lam Sơn (Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Lê Triện, Phạm Văn Xảo chỉ huy) và quân Minh (Vương Thông chỉ huy). Đến tháng 10.1426, nghĩa quân đã giải phóng hầu hết đất nước, chỉ còn lại Đông Quan và một số nơi bị vây hãm. Tại Đông Quan, quân Minh tập trung khoảng 100 nghìn quân, gồm quân ở Nghệ An vượt biển rút về, các nơi tập trung lại và khoảng 50 nghìn quân Vương Thông tiếp viện đến. Vào đầu tháng 11.1426, dựa vào ưu thế lực lượng, Vương Thông mở cuộc hành binh mở rộng quyền kiểm soát ngoại vi Đông Quan nhằm giành lại thế chủ động chiến lược. Biết trước được ý định tác chiến của Vương Thông, nghĩa quân tiến hành trận phục kích lớn tại cánh đồng Tốt Động - Chúc Động (huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), đã diệt khoảng 30 nghìn quân Minh (theo sử Minh thú nhận), phó tướng Trần Hiệp và nội quan Lý Lượng chết, Vương Thông bị thương. Sau TTĐ - CĐ, quân Minh lún sâu hơn nữa vào thế phòng ngự, Đông Quan bị vây chặt hơn, Vương Thông phải vờ giảng hoà để chờ quân tiếp viện. Đây là thời kì đấu tranh độc đáo của nghĩa quân Lam Sơn: vừa "vận động và thuyết phục kẻ thù đầu hàng, vừa kết hợp với tiến công quân sự". Với chủ trương này, các thành Nghệ An, Diễn Châu, Tam Giang, Điêu Diêu, Thị Cầu,.. lần lượt đầu hàng; Khâu Ôn, Xương Giang bị tiêu diệt (trước khi viện binh của Liễu Thăng sang); Xt. *Trận Chi Lăng - Xương Giang (8.10 - 3.11.1427)*.

TRẬN TƠRAFANGA (21.10.1805) trận chiến đấu trên biển, ở mũi Tơrafanga (Trafalgar, Tây Ban Nha), giữa hạm đội Anh [27 tàu, đô đốc Nenxơn (Nelson) chỉ huy] và hạm đội Pháp - Tây Ban Nha [33 tàu, phó đô đốc Vinơvơ (Villeneuve) chỉ huy] trong thời kì chiến tranh giữa Pháp với Liên minh chống Pháp thứ ba. Trong trận này, Nenxơn đã không dùng chiến thuật tuyến mà áp dụng chiến thuật cơ động nên đã diệt được 1 tàu, bắt sống 17 tàu đối phương. Phía Anh bị hỏng 7 tàu. Chiến thắng này đảm bảo cho hạm đội Anh nắm quyền khống chế trên biển.

TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG (7.12.1941) đòn đột kích của hải quân Nhật vào căn cứ hải quân Mĩ ở Trân Châu Cảng trên đảo Haoai (Hawaii), nhằm tiêu diệt một lực lượng lớn hạm đội Thái Bình Dương của Mĩ, giành quyền khống chế trên biển ở tây Thái Bình Dương, mở đầu chiến tranh với Mĩ trong Chiến tranh thế giới II. Kế hoạch do đô đốc Yamamôtô (I. Yamamoto, tư lệnh hạm đội Nhật Bản) vạch ra; lực lượng trực tiếp thực hiện gồm 6 tàu sân bay, 2 tàu thiết giáp, 2 tàu tuần dương và một số tàu khu trục... do phó đô đốc Nagumô (C. Nagumo) chỉ huy. Sau khi tập kết ở Takan [vũng nhỏ ở đảo Iturup (Iturup) trong quần đảo Kurin), ngày 26.11.1941, cụm tàu này xuất phát tiến về phía đông và giữ im lặng vô tuyến điện tuyệt đối. Sau đó, các tàu khu trục được lệnh quay lại, còn các tàu khác hướng về mục tiêu và đến bắc Haoai 200 dặm lúc 6 giờ ngày 7.12 một cách bí mật. Đợt tiến công đầu tiên của các máy bay Nhật Bản bắt đầu lúc 7 giờ 59 phút. Phía Mĩ hoàn toàn bị bất ngờ, chỉ phát hiện đó là máy bay Nhật Bản khi các quả bom đầu tiên rơi xuống. Chỉ có 4 máy bay Mĩ cất cánh được, trong đó 3 chiếc bị bắn rơi ngay. Đợt 2 diễn ra lúc 8 giờ 40 phút đến 9 giờ 15 phút. Pháo phòng không Mĩ hạ

được 1 máy bay Nhật Bản. Trong trận này, Mĩ bị thiệt hại nặng nề: 3 tàu thiết giáp bị phá huỷ, 3 bị thương nặng, 3 tàu bị thương nhẹ; 3 tàu tuần dương bị thương (trong số 9 tàu tuần dương); 2 tàu khu trục bị thương và cháy (trong số 29 tàu khu trục); 2 tàu bổ trợ bị đắm, 2 tàu bị thương; 2.403 người chết. Phía Nhật Bản mất 29 máy bay và 55 phi công. Đối với Mĩ, TTCC thực sự là một thảm hoạ mà nguyên nhân trước hết là do tình báo kém và mất cảnh giác.

TRẬN TRÍ PHẢI (29.10.1963) trận phục kích tiêu diệt 1 tiểu đoàn học viên hạ sĩ quan lực lượng đặc biệt ngụy và 1 đại đội bảo an quân Sài Gòn (do 6 cố vấn Mĩ chỉ huy) càn quét vùng kênh 7 (xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau) trong Kháng chiến chống Mĩ. Do Tiểu đoàn T70 thuộc Quân khu IX tiến hành. Vận động bao vây xong mới nổ súng, trong khoảng 3 giờ chiến đấu đã diệt gọn tiểu đoàn lực lượng đặc biệt, đánh thiệt hại nặng đại đội bảo an (diệt 78 tên, có 3 Mĩ; bắt sống 32 tên, có 3 Mĩ). Là trận đầu bắt sống Mĩ ở Cà Mau. Sau TTP, đã dấy lên phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn (đòi bồi thường tính mạng, đòi chồng con trong quân đội Sài Gòn, đòi không được bắt lính...) của nhân dân Cà Mau.

TRẬN TU VŨ (10.12.1951) trận chiến đấu tiến công diệt gọn một tiểu đoàn Âu - Phi Pháp trong công sự vững chắc trong Chiến dịch Hoà Bình (12.1951-2.1952). Tu Vũ (bắc Hoà Bình hơn 20 km) là cụm điểm tựa tiểu đoàn mạnh nhất thuộc phân khu Sông Đà, phân khu then chốt bảo vệ phía bắc thị xã Hoà Bình, án ngữ trục đường vận tải trên Sông Đà từ Hà Nội đi Hoà Bình. Lo ngại về một cuộc tiến công không thể tránh khỏi của bộ đội Việt Nam, Pháp đã sử dụng 1 tiểu đoàn pháo binh (12 khẩu) để chi viện và tổ chức nhiều cuộc càn quét quanh Tu Vũ để đẩy lùi áp lực của bộ đội Việt Nam. Sau 5 giờ chiến đấu quyết liệt (23 giờ ngày 10.12 đến 3 giờ ngày 11.12), một trung đoàn bộ đội Việt Nam (Trung đoàn 88, Đại đoàn 308) đã tiêu diệt hoàn toàn tiểu đoàn Âu - Phi này. Tu Vũ bị tiêu diệt, một đoạn Sông Đà được giải phóng đã tạo điều kiện cho bộ đội pháo binh tiến hành trận phục kích bằng pháo trên sông ở Lạc Sơng (23.12.1951), diệt gọn 5 tàu chiến và ca nô.

TRẬN TỨ LỆ (1889) trận chiến đấu vây đồn diệt viện của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích (gồm các dân tộc Mường, Mông, Dao...). Bằng vũ khí thô sơ, nghĩa quân đã bao vây đồn (15.10), đánh bại nhiều đợt viện binh của Pháp đến giải vây, có đợt đến 2 đại đội (5.11.1889, do thiếu tá Buykê chỉ huy). Ngày 9.11.1889, Pháp buộc phải rút bỏ đồn Tứ Lệ. Là một thành công điển hình của phương pháp tác chiến vây điểm diệt viện ở địa hình rừng núi của nghĩa quân có trang bị kém và lạc hậu so với đối phương.

TRẬN TUA HAI (26.1.1960) trận chiến đấu mở đầu thời kì đấu tranh vũ trang của cách mạng Miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ. Mục tiêu tiến công: cứ điểm Tua Hai, một căn cứ tiền tiêu loại lớn án ngữ biên giới Việt Nam - Cămpuchia trên đường 22, bắc Tây Ninh 5 km. Quân đội Sài Gòn ở đây gồm Trung đoàn 7 (Sư đoàn 5), 1 chi đội thiết giáp, 1 đại đội pháo binh 105 mm. Mở đầu trận chiến đấu, 1 đội đặc công quân giải phóng đột nhập căn cứ và cùng với một bộ phận binh sĩ yêu nước trong căn cứ đánh từ trong ra kết hợp với một tiểu đoàn quân giải phóng và một đội quân giáo phái Cao Đài đánh từ ngoài vào, lực lượng vũ trang cách mạng đã giành thắng lợi to lớn: diệt gần 400, bắt sống trên 500, thu trên 1.200 súng các loại, phá huỷ 12 khẩu pháo 105-mm, nhiều xe tăng và xe thiết giáp của quân đội Sài Gòn. Chiến thắng Tua Hai đã thúc đẩy mạnh phong trào đồng khởi của nhân dân Miền Nam Việt Nam.

TRẬN TỨC MẶC (279 tCn.) trận chiến đấu phá vây của quân Tề (Qi), quyết định kết cục chiến tranh có lợi cho nước Tề trong Chiến tranh Yên (Yan) - Tề (284 - 279 tCn.). Năm 284 tCn., quân Yên [(Nhạc Nghị (Yue Yi) chỉ huy)] đánh chiếm hơn 70 thành của nước Tề, chỉ còn 2 thành Doanh Hà và Tức Mặc bị bao vây. Nước Tề có nguy cơ bị diệt. Điền Đan được dân bầu làm người chỉ huy phòng thủ Tức Mặc, một mặt vờ sắp đầu hàng để kéo dài thời gian chuẩn bị, tung tin li gián vua Yên và Nhạc Nghị để vua Yên thay Nhạc Nghị bằng tướng Kỵ Khiếp bất tài, mặt khác chuẩn bị tinh thần và trận "Trâu lửa" phá vây. Điền Đan dùng 5 nghìn quân và trên 1 nghìn trâu, buộc dao nhọn vào sừng, buộc lau tẩm dầu vào đuôi và nhân đêm khuya, đốt lửa đuổi trâu, xua chúng xông vào trại quân Yên cùng với quân bộ. Bất ngờ và khiếp đảm, quân Yên tan vỡ. Quân Tề thừa thắng truy kích và thu hồi hơn 70 thành bị chiếm. Lấy ít đánh nhiều, nắm vững và lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ đối phương, đoàn kết và động viên được nhân dân và binh sĩ, khôn khéo sử dụng "Trâu lửa" đúng thời cơ, TTM là một trận nổi tiếng thời Chiến Quốc.

TRẬN UNG - KHÂM - LIÊM (1075 - 76) cuộc tiến công chiến lược của khoảng 5 vạn quân Đại Việt vào căn cứ xuất phát của quân Tống tại ba châu Ung, Khâm, Liêm (Yong - Qin - Lian, Trung Quốc), do Lý Thường Kiệt chỉ huy. Mục đích: phá tan âm mưu tiến công xâm lược Đại Việt của nhà Tống. Chia làm hai giai đoạn: 1) Từ 12.1075 đến 1.1076, cánh quân bộ (Tông Đản chỉ huy) vượt biên giới Cao Bằng - Lạng Sơn đánh chiếm thành Ung Châu (Yongzhou) đồng thời cánh quân thuỷ (Lý Thường Kiệt chỉ huy) vượt biển, đổ bộ đánh chiếm cảng Khâm 31.12.1075 (gồm thành và cảng ở cửa Sông Khâm, tỉnh Quảng Đông (Guangdong), do 500 quân thường trực và hàng vạn động đinh, thế đinh bảo vệ) và cảng Liêm 2.1.1076 [(cảng và thành nằm trên cửa sông Nam Liêu (Nanliu), thủ phủ quận Hợp Phố (Hepu) thời Hán, trung tâm buôn bán với nước ngoài)]; 2) Cuối tháng 1 - đầu tháng 3.1076, hai cánh quân thuỷ bộ hợp vây (18.1.1076) và tiến công Ung Châu (đầu tháng 3.1076), diệt cánh quân tiếp viện của Trương Thủ Tiết (Zhang Shoujie) từ Quế Châu (Guizhou) xuống, kết thúc TU - K - L và rút về nước (3. 1076). Là trận nổi bật về tài chỉ huy hiệp đồng tác chiến giữa bộ binh và thuỷ binh đúng kế hoạch; xác định đúng hướng tiến công chủ yếu (cảng và thành Khâm Châu - Qinzhou) và đặc biệt tư tưởng chiến lược tiên tiến: "tiên phát chế nhân" (chế ngự trước quân địch). Trong trận này, Lý Thường Kiệt đã ban hành "Phạt Tống lộ bố văn". Đây là một trận độc đáo với tư

tướng tiến công, đánh sang đất đối phương mà từ trước tới đó quân dân Đại Việt chưa làm.

TRẬN VAGRAM (5 - 6.7.1809) trận quân Pháp (170 nghìn người, 584 pháo) của Napôlêông I (Napoléon I) diệt quân Áo (110 nghìn người, 402 pháo) của công tước Saclơ (Charles) tại khu vực làng Vagram (Wagram); đông bắc Viên (thủ đô Áo) 16 km trong Chiến tranh Áo - Pháp. Sau thất bại Vagram, Áo phải xin ngừng bắn, kí Hoà ước Sônbrun (Schönbrunn; Hoà ước Viên) 14.10.1809, cắt đất đai cho Pháp, giảm quân số và bồi thường chiến phí.

TRẬN VÀM CỎ ĐÔNG (10.12.1861) x. *Trận Nhật Tảo (10.12.1861)*.

TRẬN VẠN KIẾP (2.1285) trận phòng ngự của quân Trần (Đại Việt) do Trần Quốc Tuấn chỉ huy chống quân Nguyên trong giai đoạn đầu Kháng chiến chống Nguyên 1285. X. *Vạn Kiếp*.

TRẬN VẠN TƯỜNG (18 - 20.8.1965) trận chiến đấu đánh bại cuộc hành binh "Ánh sáng sao" ("Starlight") của quân Mĩ ở Vạn Tường (xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Do Trung đoàn 1 (Quân khu V) và Đại đội 21 bộ đội địa phương tỉnh Quảng Ngãi tiến hành. Với lực lượng ít hơn đối phương khoảng 6 lần nhưng biết dựa vào làng xã chiến đấu, kết hợp phòng ngự trận địa với vận động tiến công, kết hợp tác chiến của chủ lực với du kích ở cả chính diện, bên sườn và phía sau, bằng cách đánh gần sở trường, bộ đội Việt Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 919 lính Mĩ, phá huỷ 22 xe bọc thép và xe tăng, bắn rơi 12 máy bay. Là một trận "Ấp Bắc" mới, nói lên khả năng đánh thắng Mĩ của quân và dân Quân Khu V.

TRẬN VÂN ĐỒN - CỬA LỤC (1.1288) trận phục kích đường biển của quân nhà Trần (Trần Khánh Dư chỉ huy) diệt đoàn thuyền lương lớn nhất (trong 3 đoàn thuyền lương do Trương Văn Hổ chỉ huy) trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên (1287 - 88). Tin tưởng đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi đi trước mở đường đã đánh bại thuỷ quân nhà Trần ở An Bang, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ đi sau, lọt vào trận địa phục kích của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn (khoảng 30 thuyền chiến, 2.500 quân). Do lực lượng hộ tống ít, thuyền lương nặng, cơ động chậm, quân Nguyên đổ bớt thóc xuống biển rồi chạy theo hướng thuyền chiến Ô Mã Nhi. Quân nhà Trần chuyển sang truy kích trên đoạn đường dài khoảng 40 km đến Cửa Lục (gần Hòn Gai) và cùng cánh quân phục kích sẵn ở đây tiêu diệt số quân còn lại: 11 thuyền và 220 lính hộ tống chìm và chết tại chỗ, phần lớn bị bắt, một số ít chạy tan tác về đảo Quỳnh Châu (Trung Quốc). TVĐ CL đã cắt đứt hoàn toàn "đa đày" của 500 nghìn quân Nguyên, góp phần quan trọng thúc đẩy quân Nguyên tiến hành rút lui chiến lược, dẫn đến thảm hoạ Bạch Đằng (x. *Trận Bạch Đằng 9.4.1288*).

TRẬN VỤ QUANG (28.9.1895) trận chiến đấu bảo vệ căn cứ Vụ Quang (huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) của nghĩa quân Phan Đình Phùng, chống lại tiến công của quân Pháp. Từ 15.8.1895, Pháp và tay sai bao vây vùng Vụ Quang. Biết trước được âm mưu của Pháp, nghĩa quân tiến hành ngăn sông Vụ Quang, chuẩn bị trận "đánh bằng nước". Khi lâm trận, nghĩa quân dụ cho đối phương vượt sông đến giữa dòng rồi phá kè, kết hợp với hoả lực từ hai bờ bắn ra, diệt hơn 100 binh lính, sĩ quan Pháp, thu nhiều súng đạn. Thắng lợi của TVQ cổ vũ quyết tâm chống Pháp của nhân dân Nghệ An và Hà Tĩnh.

TRẬN XALAMIN (27.9.480 tCn.) trận hải chiến diễn ra ở gần đảo Xalamin (Salamine), trong vịnh Xalônich (Salonique, tây Aten - thủ đô Hi Lạp) giữa hạm đội Hi Lạp (350 - 380 tàu) và hạm đội Ba Tư (trên 1 nghìn tàu) trong chiến dịch Hi Lạp - Ba Tư (500 - 449 tCn.). Mặc dù số lượng tàu kém hơn đối phương, hạm đội Hi Lạp đã giành được thắng lợi quyết định. Quân Hi Lạp chủ trương rút khỏi Aten để đánh bại quân Ba Tư trên biển bằng cách nghi binh rút chạy, kéo hạm đội Ba Tư vào eo biển nhỏ hẹp giữa đảo và lục địa, lợi dụng lợi thế địa hình để tiêu diệt số lớn tàu đối phương. Hạm đội Hi Lạp sử dụng các tàu nhẹ và cơ động áp dụng có hiệu quả cách đánh đâm vào tàu đối phương và đánh áp mạn. Ba Tư bị mất 200 tàu, Hi Lạp 40 tàu. Thắng lợi của TX đã làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho Hi Lạp.

TRẬN XÍCH BÍCH (208 sCn.) trận quyết chiến giữa 50 nghìn liên quân Tôn Quyền (Sun Quan) - Lưu Bị (Liu Bei) với 500 nghìn quân Tào Tháo (Cao Cao), quyết định cục diện chia ba Trung Quốc cuối thời Đông Hán (Dong Han). Năm 208, sau khi thống nhất phương Bắc, Tào Tháo đưa quân theo sông Trường Giang (Changjiang) xuống phía nam đánh Đông Ngô (Dong Wu). Đến Xích Bích (Chibi), Hồ Bắc (Hubei), Tào Tháo lập thuỷ trại bờ bắc sông. Do không quen thuỷ chiến và khí hậu, quân Tào Tháo giảm sức chiến đấu, mắc mưu của liên quân, dùng xích sắt kết thuyền lại nên khó cơ động. Liên quân sử dụng hoả công đốt cháy tất cả chiến thuyền của Tào Tháo; quân Tào Tháo chết cháy và chết đuối quá nửa, buộc phải rút chạy. Là trận nổi tiếng về lấy ít thắng nhiều, tận dụng điều kiện " thiên thời, địa lợi".

TRẬN XTALINGRAT (1942 - 1943) x. *Chiến dịch Xtalingrat (17.7.1942 - 2.2.1943)*.

TRẬN ZAMA (202 tCn.) trận quân La Mã (31 - 38 nghìn người) của Xipiô Châu Phi Già (Scipio Africanus Major; 237 - 183 tCn.) đánh bại quân Cactagen (Carthagène; 37 - 38 nghìn người, 80 thớt voi) của Aniban (Hanibal) ở thành phố cổ Zama (Zama; Bắc Phi), tây nam Cactagen (thuộc Tuynidi ngày nay). Đội hình nhiều thế đội của quân La Mã đã đánh bại đội quân của Aniban (Hanibal).

TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG trạng thái xã hội có trật tự được hình thành và điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông, vận tải công cộng mà mọi người tham gia giao thông phải tuân theo, nhờ đó đảm bảo cho hoạt động giao thông thông suốt, trật tự, an toàn, hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn giao thông, gây thiệt hại về người và tài sản. Các điều từ 202 đến 220, Bộ luật hình sự quy định các tội vi phạm các quy định về an toàn giao

thông vận tải. TTATGT là bộ phận của trật tự, an toàn xã hội. Xt. *An toàn giao thông; Trật tự an toàn xã hội.*

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI trạng thái xã hội có trật tự, kỉ cương trong đó mọi người được sống yên ổn trên cơ sở các quy phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức, pháp lí xác định. Đấu tranh giữ gìn TTATXH bao gồm: chống tội phạm; giữ gìn trật tự nơi công cộng; phòng ngừa tai nạn; bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường... Bảo vệ TTATXH là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Công an nhân dân làm tham mưu, hướng dẫn và trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự công cộng và tham gia phòng ngừa tai nạn, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, vv.

TRẬT TỰ CÔNG CỘNG trạng thái xã hội có trật tự được hình thành và điều chỉnh bởi các quy tắc, quy phạm nhất định ở những nơi công cộng mà mọi người phải tuân theo. TTCC là một mặt của trật tự, an toàn xã hội và có nội dung bao gồm những quy định chung về trật tự, vệ sinh, văn hóa; sự tuân thủ những quy định của pháp luật và phong tục, tập quán, sinh hoạt được mọi người thừa nhận; tình trạng yên ổn, có trật tự, tôn trọng lẫn nhau trong lao động, sinh hoạt, nghỉ ngơi. Chương XIX, Bộ luật hình sự quy định các tội xâm phạm an toàn công cộng TTCC.

TRẬT TỰ KINH TẾ THẾ GIỚI MỚI trật tự kinh tế thế giới được Đại hội đồng Liên hợp quốc (trong khoá họp đặc biệt 5.1974 bàn về vấn đề nguyên liệu và phát triển kinh tế) thông qua trong bản Tuyên bố và Chương trình hành động về việc thiết lập một TTKTTGM thay thế trật tự kinh tế thế giới hình thành dưới sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc không bình đẳng và không có lợi cho các nước đang phát triển. Trong Tuyên bố về việc thiết lập TTKTTGM, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố các thành viên Liên hợp quốc quyết tâm thống nhất nhau lại để làm việc một cách khẩn trương nhằm thiết lập lại một trật tự kinh tế thế giới trên cơ sở công bằng, bình đẳng và chủ quyền, phụ thuộc lẫn nhau, dựa trên lợi ích chung và sự hợp tác giữa tất cả các nước không phân biệt chế độ kinh tế và xã hội, miễn là các nước này xoá bỏ những bất bình đẳng và chấn chỉnh lại những bất công còn tồn tại để có thể xoá bỏ hố ngăn cách ngày càng mở rộng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, bảo đảm sự phát triển nhanh chóng và vững chắc về kinh tế và xã hội, bảo đảm hoà bình và công lí cho các thế hệ hiện nay và mai sau.

TRẬT TỰ PHÁP LUẬT một trong những bộ phận cấu thành trật tự xã hội, được hình thành trong quá trình thực hiện các loại quy phạm pháp luật khác nhau điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và được phân biệt với nhau bởi tính chất và phương pháp tác động khác nhau tới hành vi của con người. Theo nghĩa hẹp, TTPL là sự bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân, sự bình yên của xã hội, sự bảo đảm trật tự trong sinh hoạt công cộng.

TRẬT TỰ THÊ THIẾP dưới chế độ phong kiến Việt Nam, chế độ đa thê được khuyến khích với mục đích lưu truyền sự phụng sự tổ tiên. Vì vậy, pháp luật phong kiến cũng quy định chặt chẽ mối quan hệ giữa vợ cả, vợ lẽ và các thiếp, nhằm bảo đảm sự tôn ti trật tự trong gia đình. Chẳng hạn, theo quy định của pháp luật phong kiến, thì khi đã có vợ cả rồi mới có thể lấy vợ lẽ hoặc nàng hầu; khi vợ cả chết mới có thể lấy vợ khác gọi là kế thất; nếu vợ cả không có con, được phép li dị để lấy vợ khác... Vi phạm TTTT sẽ bị pháp luật trừng trị. Vd. Bộ luật Hồng Đức quy định: đã có vợ cả lại lấy vợ cả khác bị tội đồ (phạt làm việc nặng khổ sai) một năm; lấy vợ cả làm lẽ hay lấy tì (nàng hầu) làm vợ cả thì bị tội đồ 2 năm, tất cả những người trên phải hoàn lại địa vị cũ. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, pháp luật cấm chế độ đa thê, thực hiện nguyên tắc một vợ một chồng.

TRẬT TỰ THÔNG TIN QUỐC TẾ khái niệm được nêu ra những năm 70 - 80 của thế kỉ 20 để gọi cách phân phối và tiếp cận thông tin bất bình đẳng, trong đó một số ít nước giàu chi phối phần lớn thông tin đối với các nước nghèo. Sáng kiến về việc thiết lập một TTTTQT mới nhằm chống lại TTTTQT cũ để xoá bỏ sự bất bình đẳng trong thông tin, tạo điều kiện thuận lợi để các nước có thể trao đổi thông tin một cách công bằng, tự do và rộng rãi lần đầu tiên được đưa ra tại Hội nghị Phong trào Không liên kết tại Côlômbô (Xri Lanka) năm 1976. Sau đó được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) khẳng định và phát triển.

TRẬT TỰ TỪ mối quan hệ vị trí của các từ khi tham gia vào cấu trúc cú pháp của câu. Trong nhiều ngôn ngữ, nhất là các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái..., TTT là phương thức cú pháp quan trọng. Ngoài ra, TTT còn là phương tiện phân đoạn thực tại câu và là phương tiện tu từ học.

TRÂU động vật thuộc họ Trâu bò (*Bovidae*), bộ Móng guốc chẵn (*Artiodactyla*), lớp Động vật có vú (*Mammalia*), thuần hoá từ trâu rừng cách đây 5.500 năm (T Ấn Độ). T ở Việt Nam có nguồn gốc từ trâu rừng (*Bubalus*) thuộc nhóm T đầm lầy, có thể được nuôi từ hậu kì đồ đá mới khoảng 2 nghìn năm trước công nguyên. T có lông màu xám đen,

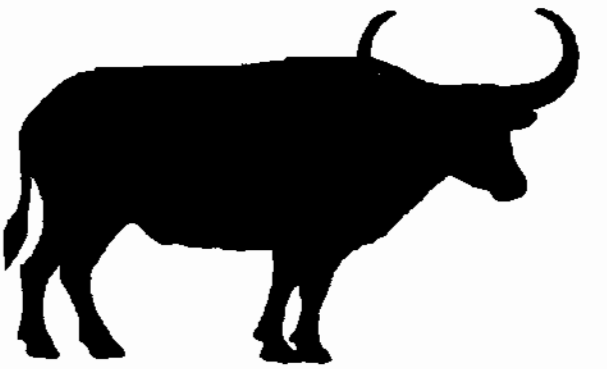

Trâu

Trâu rừng (Bubalus bubalis)

thân hình vạm vỡ, thấp, ngắn, bụng to, mông dốc, bầu vú nhỏ, sừng hình lưỡi liềm. Có hai đai trắng dưới cổ và chỗ đầu xương ức. T cái nặng 350 - 400 kg, T đực 400 - 450 kg. T 4 tuổi có thể đẻ lứa đầu. Tỉ lệ đẻ hằng năm ở miền núi 40 - 45%, đồng bằng 20 - 25%. Một đời trâu cái đẻ 5 - 6 nghé. T được nuôi để lấy sức cày kéo, lấy sữa và lấy thịt. Đàn T ở Việt Nam đang có hiện tượng thoái hoá, biện pháp chính để bảo vệ: đủ thức ăn, nhất là trong mùa đông, tăng sinh sản, giảm tỉ lệ chết, cải tiến tầm vóc đàn và từng bước tạo đàn trâu lai có sữa, thịt cao.

TRÂU BE tên gọi nhóm trâu ở Miền Nam Việt Nam có khối lượng 500 - 700 kg, thường dùng kéo gỗ hoặc kéo máy ép mía ở các lò đường. Trâu Miền Nam lai trâu Cămpuchia có tầm vóc tương đối to. Do phải kéo gỗ nặng, được chọn lọc kĩ và nuôi ăn tốt, nên hình thành nhóm TB.

TRÂU BÒ (*Bovidae*), họ động vật có xương sống thuộc bộ Móng guốc chẵn (*Artiodactyla*), gồm những loài thú có sừng rỗng, sừng vĩnh viễn suốt đời, không phân nhánh, ở phần xương trán gồm những mẫu xương dày đặc khi mạch máu còn tuần hoàn, đến lúc mao quản đầy thì sừng rỗng không. Cơ thể mập, nặng, bắp thịt nở nang. Mõm rộng, trần và ẩm ướt, cổ ngắn, có yếm ở bò đã thuần dưỡng; không yếm ở trâu, bò rừng. Đuôi mảnh, hai lỗ mũi ở đầu mũi lúc nào cũng ướt, giữa các ngón chân không có tuyến hạch. Răng đều đặn. Trên thế giới có tất cả 10 phân họ, 53 chi và 115 loài. Phân bố rộng ở Châu Á, Châu Phi, Châu Âu và Bắc Mĩ, một số được thuần dưỡng thành vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Ở Việt Nam, có 2 phân họ, 4 chi, 6 loài: bò tót, bò Banten, bò xám, trâu rừng, sơn dương, sao la (x. ***Sao la***). Tất cả các loài thú này đều thuộc diện quý hiếm không những đối với Việt Nam mà còn có giá trị khoa học đối với thế giới. Chúng đều có tên trong Sách Đỏ của Việt Nam. Đặc biệt, loài bò xám (*Bos sauveli*) là loài đặc hữu của các nước Đông Dương, loài thú được thế giới công nhận cực kì quý hiếm, cần được ưu tiên bảo vệ.

TRÂU BỪNG tên gọi ở Miền Nam Việt Nam chỉ nhóm trâu lớn ở đồng bằng sông Cửu Long. Tầm vóc tương đương với trâu Be (trên 500 kg).

TRÂU ĐẦM LẦY tên gọi nhóm trâu phổ biến dùng để cày kéo. Đặc tính của TĐL là thích đầm mình trong vũng bùn lầy để chống nhiệt. Phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á. Trâu Việt Nam thuộc nhóm trâu này. TĐL có 48 cặp nhiễm sắc thể.

TRÂU LAI trâu được tạo ra do lai giữa hai hay nhiều giống trâu khác. Ở Việt Nam có TL F_1 được tạo ra ở Miền Bắc từ những năm 70 thế kỉ 20, lai giữa trâu đực Mura và trâu cái địa phương để có tầm vóc và lượng sữa, thịt cao hơn. TL F_1 thể hiện ưu thế lai rõ rệt, khối lượng trâu cái trưởng thành 450 - 500 kg, lượng sữa 900 - 1.100 kg chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 7,5 - 7,8%. Tỉ lệ thịt xẻ ở trâu đực 18 - 24 tháng tuổi 50 - 52%. TL thích nghi tốt với điều kiện sinh thái Việt Nam.

TRÂU MURA giống trâu sữa hàng đầu trên thế giới, gốc vùng Đông Bắc Ấn Độ, thuộc nhóm trâu sông, da lông đen với đặc trưng sừng cong xoắn ốc. Trâu cái trưởng thành có khối lượng 350 - 600 kg, trâu đực 450 - 800 kg. Lượng sữa chu kì tối thiểu là 1.360 kg trong 300 ngày vắt sữa, lượng sữa cao nhất 3.500 - 4.000 kg. Việt Nam đã nhập hàng trăm con TM từ những năm 70 thế kỉ 20. Một số con lai F_1 đã ra đời có thể cho sữa và cày bừa. Tuy nhiên, đàn TM không phát triển do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự hạn chế của thói quen uống sữa trâu và chưa làm tốt khâu sinh sản. Trâu lai được tạo ra bằng kĩ thuật thụ tinh nhân tạo, phát triển rất chậm vì khâu phát hiện động dục ở trâu nhà gặp nhiều khó khăn và thiếu chính xác.

TRÂU NGỐ tên gọi ở Miền Bắc Việt Nam dùng để chỉ nhóm trâu có tầm vóc lớn, trâu cái có khối lượng trên 400 kg và trâu đực trên 450 kg.

TRÂU NILI - RAVI trâu sữa thuộc nhóm trâu sông, gốc vùng sông Xutlây (Sutlej) và thung lũng Ravi (Ravi) trù phú thuộc Pakixtan. TN-R có màu lông da đen, nhưng cũng có con màu hơi nâu, chiếm khoảng 15% đàn, vệt trắng ở trên mặt là đặc trưng dễ nhận biết giống này. Sừng ngắn, gốc sừng rộng và cong sát vào nhau. Khối lượng trung bình trâu cái trưởng thành 450 kg; trâu đực 600 kg. Sản lượng sữa của TN - R tương tự như trâu Mura. Một số ít TN-R đã được đưa vào Miền Nam Việt Nam từ những năm 50 thế kỉ 20 nhưng đã mai một dần.

TRÂU RÉ tên gọi ở Miền Bắc Việt Nam dùng để chỉ nhóm trâu thuộc loại hình nhỏ con. Trâu cái có khối lượng khoảng 300 kg và trâu đực khoảng 350 kg.

TRÂU SÔNG tên gọi nhóm trâu hướng sữa. Nhóm trâu này thích bơi lội ở sông suối, nơi có nước trong để đầm mình, khác với trâu đầm, ưa ngâm mình trong các vùng đầm lầy. Phân bố chủ yếu ở Châu Á (Ấn Độ, Pakixtan), nuôi chuyên theo hướng sữa. Thân mình to, chắc, lông màu đen huyền, trán rộng, gồ, mắt lồi, tinh nhanh, ngực sâu, mông rộng, bầu vú phát triển, sừng hình xoắn ốc, đuôi dài có túm lông trắng ở cuối. Thuộc nhóm này có các giống trâu Mura, Nili - Ravi, trâu Ai Cập, trâu Italia, trâu Braxin... nuôi chủ yếu để lấy sữa. Nhóm TS có 50 cặp nhiễm sắc thể.

TRÂU TRẮNG trâu có lông màu trắng hoặc trắng phớt hồng. Tỉ lệ này chiếm khoảng 2 - 5% trong đàn tuỳ theo từng vùng. Tầm vóc và khả năng sản xuất giống trâu khác. Có thể màu đen quyết định từ gen trội và màu trắng quyết định từ gen lặn, ít thấy màu trắng xuất hiện ở trâu sông.

TRẦU (*Piper betle*; tk. trầu không), cây mọc leo, họ Hồ tiêu (*Piperaceae*). Thân nhẵn, có rễ phụ mọc từ các mấu. Lá mọc cách, hình tim, có 7 hoặc 9 gân lồi ở mặt dưới. Hoa đơn tính, mọc thành bông đối diện với lá. Quả mọng. Trong lá có tinh dầu chứa chavibetol và chavicol và một số chất phenolic khác. Được trồng nhiều ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá ăn trầu. Lá nhai với vôi, cau và vỏ rễ cây chay, đôi khi cho thêm thuốc lào, làm cho nước bọt tiết ra nhiều, có màu đỏ.

TRỐNG ĐỒNG

NHÓM A

Thân và mặt trống đồng Ngọc Lũ I

Trống đồng Hoàng Hạ

NHÓM B

Thân và mặt trống đồng Đông Sơn I

NHÓM C

Trống đồng Hữu Chung

NHÓM D

Trống đồng Đào Xá

NHÓM Đ

Bản vẽ mặt trống đồng Làng Vạc

TRÁI ĐẤT

Trái Đất nhìn từ vũ trụ

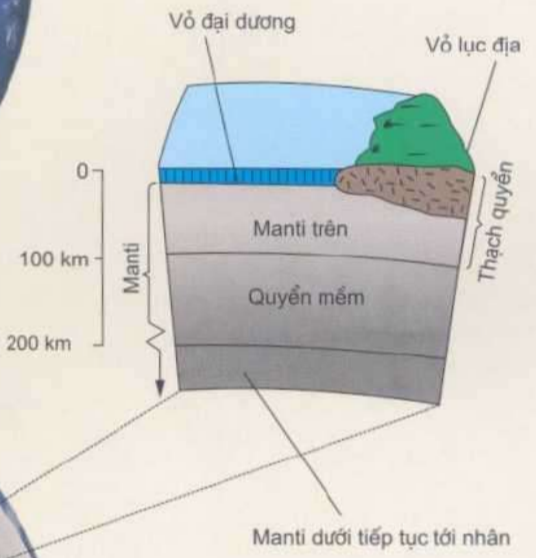

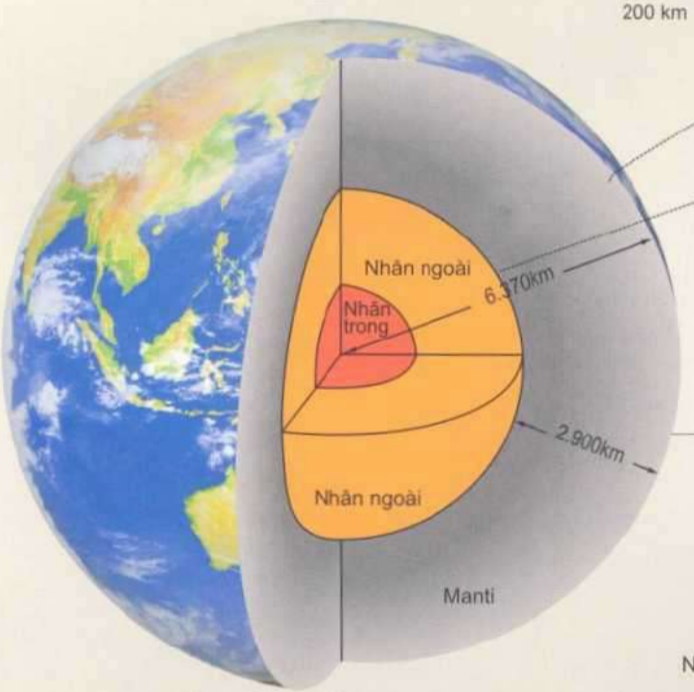

Cấu tạo Trái Đất

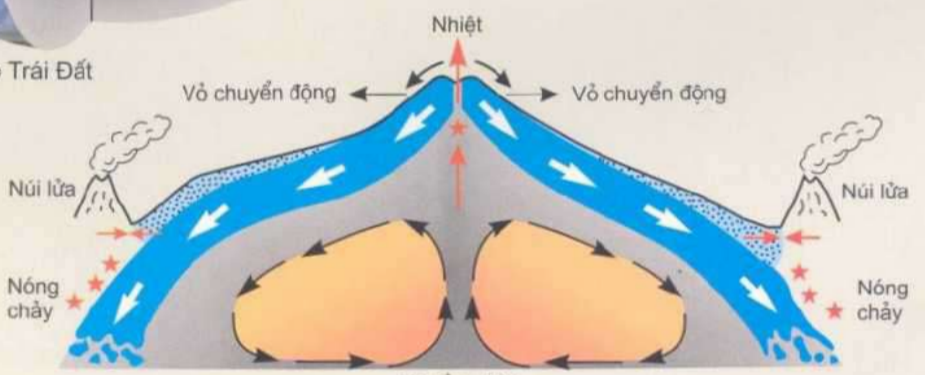

Sự đối lưu nhiệt ở manti trong mô hình tách dãn đáy đại dương
(Van Anđen 1994)

TRÁI ĐẤT

(Trái Đất trong Hệ Mặt Trời)

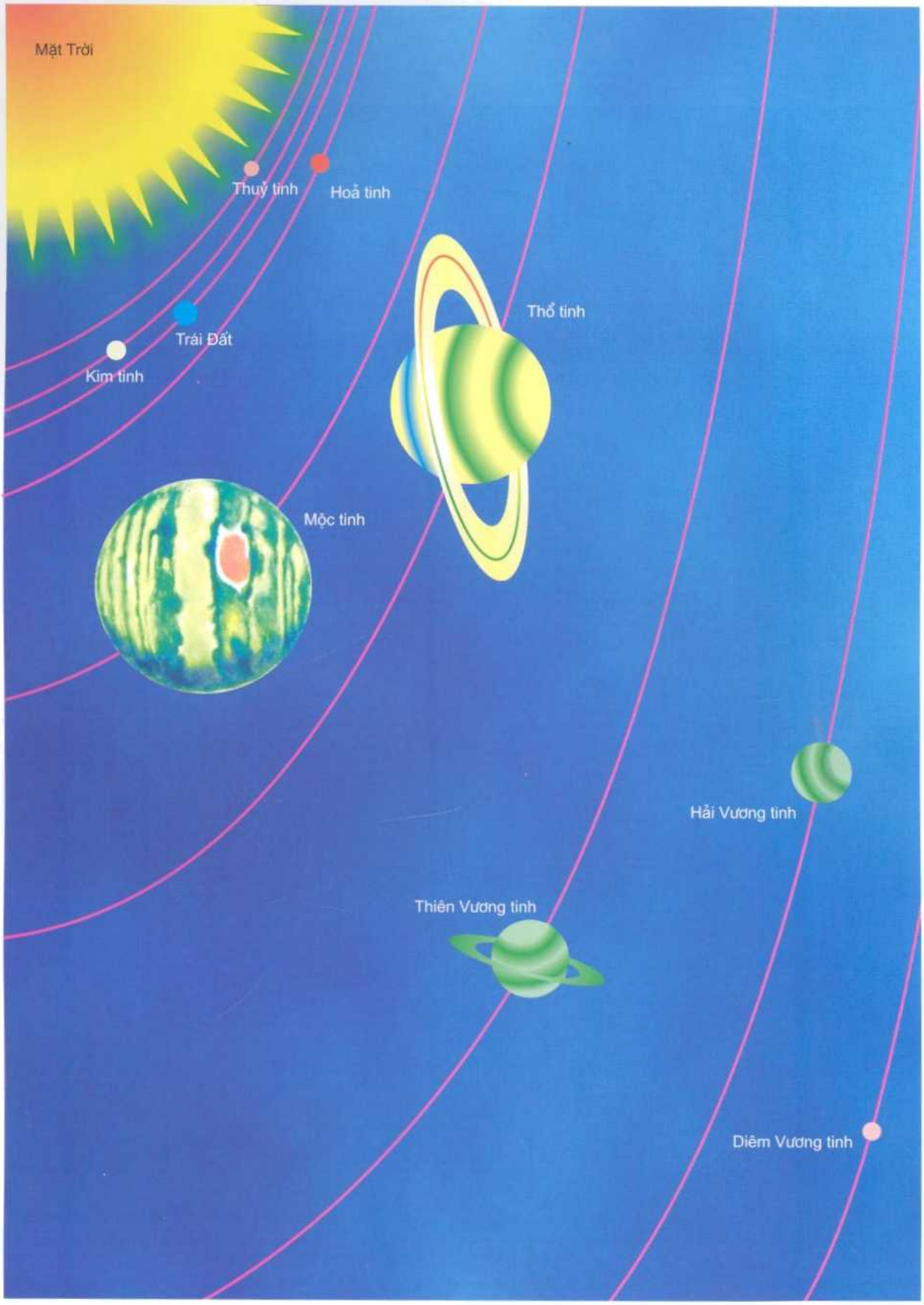

TƯỢNG

"Cấu trúc đường nét trong không gian"
(sợi thuỷ tinh; 1924); N. Gabo

"Nụ hôn" (đá; 1908);
C. Brơncusi

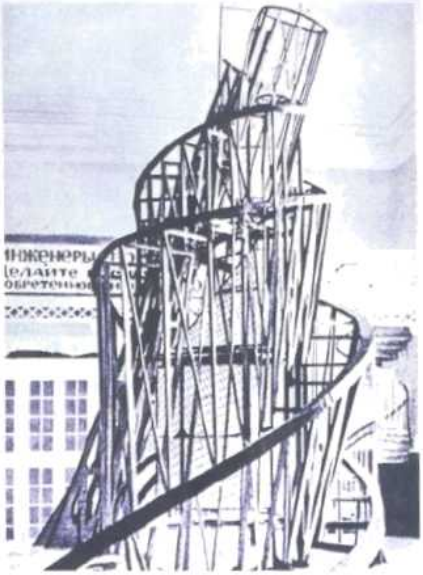

"Hình mẫu tháp Đệ Tam Quốc Tế"
(thép; 1919 - 1920); V. E. Tatlin

"Hình chiếu không gian"
(chất liệu tổng hợp; 1938 - 1939);
A. Pepxne

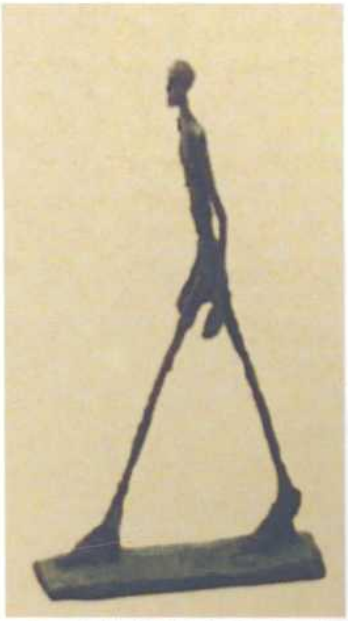

"Người đi bộ" (sắt); A. Giacômetti

"Phình nở" (chất dẻo; 1968 - 1970); B. Xêda

"Con người" (thép inôc; 1967); A. Canđơ

"Người nằm" (gỗ; 1936); H. Mo

TƯỢNG
(Việt Nam)

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"
(đất nung; 1958); Đào Văn Can

"Chân dung Bác Hồ" (đồng; 1946);
Nguyễn Thị Kim

"Võ Thị Sáu" (đồng; 1960);
Diệp Minh Châu

"Cô gái cài lược" (đá; 1930);
Vũ Cao Đàm

"Cầm thẻ nhận ruộng" (thạch cao; 1956);
Trần Văn Lấm

"Anh Trỗi" (đồng; 1973);
Nguyễn Hải

"Văn dại" (thạch cao; 1973);
Lê Công Thành

"Sự kết hợp của các mô đun" (đồng; 1974);
Điểm Phùng Thị

TƯỢNG

"Vọng phu" (gỗ; 1993);
Tạ Quang Bạo

"Nắm đất miền Nam" (thạch cao; 1955);
Phạm Xuân Thi

"Tiếng cồng Tây Nguyên"
(thạch cao; 1970); Môlôkai

"Dòng sữa mẹ"
(đồng; 1995);
Phạm Hồng

"Mẹ con" (đất nung; 1974);
Nghiêm Xuân Hưng

"Chuyển động"
(đồng; 1993);
Trần Tuy

"Song Sly" (gỗ; 1980);
Hứa Tử Hoài

"Khi cuộc chiến đã đi qua"
(đồng, sắt; 2000); Lê Liên

"Chân dung nhà sư"
(gỗ; 1940);
Vũ Văn Thu

TƯỢNG NHÀ MỒ

(Tượng nhà mồ Tây Nguyên)

Đàn chim (Dân tộc Gia Rai)

Tượng bên nhà mồ (Dân tộc Gia Rai; Kon Tum)

Khu nhà mồ (Dân tộc Ba Na)

Giã gạo (Dân tộc Ba Na)

Múa trống (Dân tộc Ê Đê)

Máy bay (Dân tộc Ê Đê)

Nhà mồ (Dân tộc Xơ Đăng)

VẸT

Vẹt mào vàng

Vẹt Inka

Vẹt lùn

Vẹt *Micropsitta pusio*

Vẹt *Psittacula krameri*

Vẹt *Ara macao*

Vẹt xanh

Vẹt đầu xám

Vẹt má vàng

Vẹt đầu hồng

Vẹt *Trichoglossus novaehollandiae*

Vẹt ngực đỏ

Vẹt *Nestor notabilis*

Vẹt nhị sắc

Vẹt vàng xanh

Vẹt cú mèo

Vẹt đen

Vẹt trán xanh

Vẹt cổ hồng

Vẹt *Psittacus erythacus*

Ăn T có tác dụng vệ sinh răng miệng, làm cho cơ thể ấm. Đông y dùng lá làm thuốc sát khuẩn, tiêu viêm, tiêu đờm, trừ phong thấp, chữa đau nhức răng; dùng lá tươi ép lấy nước uống.

Trầu không

1. *Đoạn thân mang lá; 2. Hoa*

TRẦU CAU món gây kích thích bằng cách nhai lâu rồi nhả bã, gồm 5 vị: quả cau, lá trầu không, vôi tôi, vỏ chay (hay vỏ dà, vỏ quạnh) và thuốc lào. Trầu, cau, vôi là 3 vị chính. Tục nhai trầu (không nuốt nhưng quen gọi là ăn) có từ thời cổ đại ở hầu hết các dân tộc của Việt Nam và Đông Nam Á. Tục này hiện vẫn tồn tại trong một bộ phận dân cư của nhiều dân tộc, không phân biệt trẻ già, nam nữ. Tục nhai trầu đi đôi với tục nhuộm đen răng, một hình thức trang điểm của nam nữ thời xưa. Quả cau được gọt vỏ rồi bổ thành từng miếng. Lá trầu không được quết tí vôi rồi cuộn nhỏ như tổ sâu. Tất cả bỏ vào miệng nhai cùng với miếng vỏ chay, có khi thêm mấy sợi thuốc lào. Càng nhai, càng thấy dậy mùi thơm, có vị tê cay, má đỏ au, người ấm lên và tâm trí lâng lâng như uống rượu mạnh. Nhai lâu, nước miếng ứa ra một màu đỏ, đó là cốt trầu, nhổ đi. Khi đã nhạt mùi vị thì bã trầu cũng vất bỏ. Người Việt có sự tích trầu, cau ngợi ca tình chồng vợ và nghĩa anh em qua 3 nhân vật của huyền thoại. Những phong tục, tập quán có liên quan đến trầu cau rất phong phú, đa dạng, hầu như trải khắp mọi lĩnh vực của đời sống: trong tín ngưỡng, trong hôn nhân, sinh nở, hội hè, tang lễ, trang phục, giao tiếp xã hội, vv. Những phong tục đó đã trở thành nét văn hoá sống động, đặc thù của người Việt và nhiều dân tộc khác.

TRẦU KHÔNG x. *Trầu*.

TRẨU (*Vernicia*), chi cây gỗ, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Cành phân ngang, thường theo nhiều tầng. Lá hình tim rộng nguyên hay chia thuỳ, gân chân vịt, cuống dài. Cụm hoa ngù gồm nhiều xim, màu trắng ở đầu cành. Hoa màu trắng, 7 - 10 nhị, hoa cái có bầu trên 3 ô mỗi ô một noãn. Quả nang, khi chín mở thành 3 mảnh, chứa 3 hạt. Có nguồn gốc ở phía bắc Việt Nam và miền Tây Nam Trung Quốc. Hiện nay, được trồng rộng rãi khắp thế giới. Ở Việt Nam có 2 loài: *V. montana* và *V. fordii*. Cây ưa sáng, chịu hạn và đất hơi chua và thoát nước. Hạt T dùng ép lấy dầu làm sơn nhanh khô, làm dầu máy, chế xà phòng, vv. Gỗ làm diêm và bột giấy. Thường được trồng phủ xanh đồi trọc, trong mô hình nông lâm kết hợp. Gieo thẳng bằng hạt, ươm hạt hay cành trong vườn ươm trước khi đem trồng. Vì tỉ lệ hoa đực và hoa cái khác nhau ở mỗi cây nên có nhiều hoa cái cần chọn cây đầu dòng làm mắt ghép cành.

Trẩu

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Quả bổ dọc; 5. Hạt

TRE (*Bambusa* sp.), chi thực vật, phân họ Tre nứa (*Bambusaceae*; x. ***Tre nứa***). Mọc ở xứ nóng thành từng khóm, bụi, cao tới 25 m. Thân thảo hoá mộc, cao, rỗng, thành tương đối dày, có mấu, ít phân nhánh; chồi mới mọc gọi là măng. Lá hình mác, gân song song. Hoa có 6 nhị, chỉ ra hoa một lần. T ở Việt Nam rất phong phú, có nhiều loài. Thường gặp: T nhà (*B. vulgaris*), T gai (*B. stenostachya*), T lồ ô (*B. procera*), T La Ngà (*B. multiplex forma alphonso*), T lộc ngộc (*B. arundinaceae*), T hoa (*B. multiplex*). T được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đời sống của người Việt Nam, từ làm nhà cho đến làm công cụ sản xuất, vũ khí. Theo y học cổ truyền, lá T chữa cảm dưới dạng xông, thuốc sắc. Lá T non, lá vầu non (*Phyllostachys*) cuộn tròn (gọi là trúc diệp) tươi hoặc khô, lớp bột thô cạo từ lớp vỏ xanh của thân cây T, vầu (gọi là trúc như) đều là những vị thuốc giải cảm, thanh nhiệt; dùng dưới dạng xông hoặc thuốc sắc với các vị khác. Sách cổ còn ghi tác dụng tiêu đờm, chữa ho, suyễn, thổ huyết, nôn mửa... của chúng. Thiên trúc hoàng là cặn lắng đọng lại từ chất nước trong cây nứa (*Bambusa* sp.) chữa sốt mê man ở người lớn, kinh giật ở trẻ em, trừ đờm. Lá T xanh còn dùng để chiết clorophin làm chất màu nhuộm xanh thực phẩm, dược phẩm, mĩ phẩm.

TRE NỨA (*Bambusaceae*), phân họ thuộc họ Lúa (*Poaceae*), khoảng 60 chi, 2.200 loài. Cây cỡ vừa, cao khoảng 10 - 15 m, đường kính 10 - 25 cm. Thân hình ống, có đốt, có thân ngầm trong đất. Lá có gân song song, cành phân chia 2 hoặc nhiều, phát triển từ các mắt trên đốt. Hoa tự hình bông, hoa có mày nhỏ. Quả thóc. Tái sinh thường vô tính. Ra hoa, kết quả theo chu kì, tuỳ loài từ 5 năm đến 60 năm. Sau khi ra hoa, có loài chết (nứa, luồng), có loài không chết (tre, vầu đắng). Có thể mọc thành bụi lẻ hoặc mọc thành rừng. Phương thức sinh trưởng: mọc thành cụm nhiều cây như bụi tre vườn, mọc từng cây riêng lẻ xa nhau trong đất có thân ngầm bò lan như trúc sào, mọc thành cụm thưa cây như sặt ống. Phân bố ở nhiều nước thuộc Châu Á (nhất là Đông Nam Á), Châu Mĩ Latinh, Châu Phi (vùng Trung Phi). Ở Việt Nam, đã phát hiện 10 chi, 48 loài, phổ biến là chi Tre (*Bambusa*); chi Nứa (*Neohouzeauia*); chi Sặt (*Arundinaria*); chi Luồng (*Dendrocalamus*); chi Trúc (*Phyllostachys*). Các chi khác như Dùng (*Lignania*), Trúc vuông (*Chimonobambusa*), Xương gà (*Sasa*) ... mọc rải rác ở một số nơi.

TRẺ BỤI ĐỜI trẻ em sống lang thang, ăn ngủ trên vỉa hè, đường phố, kiếm sống bằng cách đánh giày, bán báo, ăn xin, có những TBĐ sống bằng ăn cắp, bới rác, cướp giật... Theo đánh giá của Liên hợp quốc, ở Mĩ Latinh có khoảng 30 triệu TBĐ. Xã hội nhìn nhận TBĐ rất khác nhau: có một số nhà làm luật, toà án, cảnh sát xem chúng là phần tử chống xã hội, bọn phạm tội; một số người khác cho đó là kẻ thích nghi với cuộc sống lang thang. TBĐ là thành phần cư dân thiệt thòi do nhiều nguyên nhân khác nhau (xã hội, kinh tế, giáo dục, gia đình...) tạo ra. Cần có nhiều sự quan tâm của các giới xã hội và cả quốc gia đối với TBĐ.

TRẺ CÓ TẬT những trẻ phát triển thể chất và tâm lí không bình thường, không đạt chuẩn, vì có rối loạn trong tổ chức cơ thể hay chức năng của các giác quan (trẻ bị điếc, bị mù...), hoặc do sự tổn thương của hệ thần kinh trung ương gây nên (trẻ chậm phát triển trí tuệ, trẻ rối loạn ngôn ngữ nặng...). Các lệch lạc trong sự phát triển tâm lí cũng có thể nằm trong những kết hợp khác nhau, có thể xuất hiện trước hoặc sau khi sinh. Hiệu quả của việc ngăn ngừa, chấn chỉnh, chữa chạy các lệch lạc trong sự phát triển tâm lí của các em này theo nguyên tắc bù trừ (giác quan này hỗ trợ, thay thế giác quan kia), phụ thuộc trực tiếp vào thời điểm bắt đầu, nội dung và phương pháp của công tác chữa trị. Phát hiện sớm các lệch lạc và chẩn đoán chính xác khuyết tật nguyên phát có ý nghĩa rất quan trọng.

TRẺ CÒN BÚ trẻ đang trong thời kì bú mẹ. Theo quy ước, là trẻ 1 - 12 tháng tuổi; có nước quy định đến 24 tháng tuổi. Trong thực tế, phần lớn trẻ em được cai sữa lúc được 1 tuổi. Ngày nay, người ta khuyến cáo các bà mẹ nên cho con bú đến 18 hoặc 24 tháng tuổi, vì có lợi cho sức khoẻ của trẻ và đề phòng suy dinh dưỡng.

TRẺ ĐẺ NON trẻ sinh ra khi có tuổi thai từ 28 tuần đến hết 37 tuần tính từ ngày đầu của kì kinh cuối cùng. TĐN cân nặng dưới 2.500 g và không dài hơn 45 cm. Nhiều chức năng của TĐN còn chưa hoàn chỉnh nên tỉ lệ tử vong ở TĐN rất cao. Nuôi dưỡng TĐN rất khó khăn vì chúng hay mắc bệnh, nhất là trong giai đoạn sơ sinh. Sữa mẹ đặc biệt cần thiết cho TĐN. Trong những giai đoạn sau, trẻ phát triển như trẻ đủ tháng.

TRẺ EM giai đoạn phát triển của đời người từ lúc sơ sinh cho đến tuổi trưởng thành. Có đặc điểm nổi bật là sự tăng trưởng và phát triển liên tục về thể chất và tâm thần. Quá trình phát triển của TE trải qua các thời kì: sơ sinh, bú mẹ, trước khi đi học, đi học và tuổi dậy thì. Ở mỗi thời kì, có những đặc điểm sinh học khác nhau nên việc nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ cũng khác nhau, phù hợp với những đặc điểm của mỗi thời kì.

TRẺ SƠ SINH thời kì đầu của đời người; theo quy ước, trong các thống kê y tế, thời kì sơ sinh gồm 4 tuần lễ được chia làm hai: thời kì sơ sinh sớm - 7 ngày đầu sau khi sinh; sơ sinh muộn - từ 8 ngày đến hết 28 ngày sau khi sinh. Trong thời kì này, TSS dễ bị ốm, đau và dễ bị tử vong nhất. Về mặt pháp lí, thời kì sơ sinh chỉ tính có 3 ngày sau khi sinh. Sau khi cắt rốn, TSS có nhiều biến đổi quan trọng về tuần hoàn, hô hấp và chuyển hoá, bắt đầu thời kì sống độc lập và không phụ thuộc vào tuần hoàn nhau thai nữa. Trong khoảng 3 - 5 ngày đầu, TSS giảm cân khoảng 100 - 300 g (6 - 8% cân nặng khi sinh) và đến cuối tuần thứ hai, cân nặng mới tăng dần. Nhiều TSS bị vàng da sinh lí vào ngày thứ 3 - 4 và hết vào cuối tuần thứ nhất và đầu tuần thứ hai. Nếu vàng da tăng hoặc kéo dài, phải nghĩ tới tình trạng tan huyết bệnh lí. TSS có ít dự trữ muối khoáng, xương sọ rất mềm, dễ bị biến dạng nếu không chăm sóc đúng cách (đầu bị bẹp nếu để nằm lâu trên gối không đủ mềm). Hệ thần kinh chưa phát triển đầy đủ.

TRẺ THIỂU NĂNG những trẻ do những nguyên nhân khác nhau dẫn đến di chứng não khiến cho quá trình phát triển tâm lí và tâm thần dưới chuẩn bình thường. Trẻ nhận biết các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan rất khó khăn, trí tuệ kém phát triển.

TRECNÔP Đ. K. (Dmitrij Konstantinovich Chernov; cách phiên âm khác: Checnôp; 1839 - 1921), nhà bác học Nga trong lĩnh vực luyện kim và kim loại học; đại diện cho trường phái luyện kim của nước Nga vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, nghiên cứu có hệ thống quan hệ giữa tổ chức và tính chất của thép, đưa ra các nhiệt độ tới hạn, phác thảo giản đồ pha hệ sắt - cacbon.

TREMBALÔ (I. Cembalo), loại đàn dây gõ và gảy, cấu tạo bằng gỗ, hộp vang của đàn hình thang, trên mặt căng các dây đàn, người biểu diễn dùng 2 que gõ lên dây hoặc gảy dây để phát âm. T là loại nhạc khí cổ, nhiều dây, nguồn gốc từ phương Đông, hiện nay phổ biến nhất ở Hungari, được sử dụng như một nhạc cụ độc tấu hoặc hoà tấu trong dàn nhạc.

TREMOLIT - ACTINOLIT (A. tremolite - actinolite), khoáng vật nhóm amphibon, hỗn hợp đồng hình của hai thành phần: $Ca_2Mg_5[Si_4O_{11}]_2(OH)_2$ - $Ca_2Fe_5[Si_4O_{11}]_2(OH)_2$.

Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ dài, dạng que, kim. Tập hợp dạng toả tia, dạng sợi. Tremolit màu trắng, xám sáng, còn actinolit màu lục nhạt và lục, sắc sẫm khi hàm lượng Fe tăng, với nhiều sắc thái khác nhau. Dưới kính hiển vi, tremolit không màu, còn actinolit màu lục và có tính đa sắc. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 2,9 - 3,3g/cm^3. Nguồn gốc: biến chất tiếp xúc trao đổi (thường gặp ở đới tiếp xúc giữa đá macma với đôlômit) và biến chất nhiệt động. Công dụng: các biến thể dạng sợi (asbet) là nguyên liệu làm vật liệu chịu lửa cao cấp; biến thể ẩn tinh (nephrit) được xếp vào loại đá nửa quý.

TREO (A. hang), trạng thái bất động, trơ của máy tính, không thực hiện bất kì công việc gì và không phản ứng lại với bất kì tín hiệu nào được đưa vào từ bàn phím hoặc các thiết bị vào - ra. Trong trường hợp này, thường phải mồi lại hệ thống, huỷ bỏ mọi thông tin đang tính toán dở.

TREO CỔ tai nạn trong đó một dây thắt nút vào cổ treo người lên cao, sức nặng của bản thân nạn nhân tạo nên một lực thắt chặt nút, gây ngạt cơ giới (khác với chẹt cổ do lực ở bên ngoài). TC có thể hoàn toàn khi chân không chạm đất; không hoàn toàn khi chân chạm đất hay một vật nặng phía dưới. Trong công tác pháp y, vấn đề quan trọng là xác định vị trí của nút dây ở phía trước, phía sau hay phía bên cổ, để đối chiếu với các tổn thương tìm thấy khi khám thi thể nạn nhân (mặt màu trắng hay đỏ tím, vv.). Gặp một người TC, cần cắt đứt dây treo cổ, xác định vị trí của nút, gỡ nút, làm hồi sức cấp cứu nếu còn chút ít hi vọng cứu sống, vv.

TRÈO CÂY LƯNG ĐEN (*Sitta formosa*), loài chim thuộc họ Trèo cây (*Sittidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành có lưng đen, xen các vạch xanh bóng; hai bên đầu, cổ và cằm trắng, phớt hung; vai, lưng dưới, hông và bao trên đuôi xanh nhạt. Cánh có vệt trắng. Bụng nâu thẫm. Mắt đỏ, mỏ đen, nhạt hơn ở gốc. Chân xám xanh. Định cư ở các khu rừng thường xanh trên các dãy núi cao từ 900 m trở lên. Chim rất hiếm, tiếng hót bé và nhút nhát nên rất khó phát hiện. Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ, Myanma, Tây Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, gặp ở Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lào Cai (Sa Pa). Có giá trị khoa học và thẩm mĩ. Là loài quý hiếm cần có biện pháp bảo vệ.

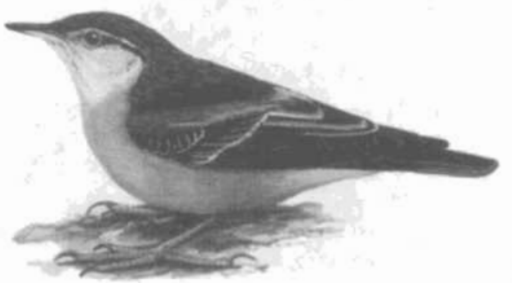

Trèo cây lưng đen

TREONIN (A. threonine), $CH_3CHOHCH(NH_2)COOH$, tinh thể axit - amin cần thiết cho động vật phát triển bình thường, được tổng hợp từ axit aspactic (aspartic acid) và là tiền chất của isoleuxin (isoleucine) trong các vi sinh vật. Xt. ***Axit amin***.

TREPEN x. ***Tripoli***.

TRỄ PHA x. ***Trễ tín hiệu***.

TRỄ TÍN HIỆU (cg. trễ pha), thuật ngữ trễ biểu thị sự sai lệch về thời gian (thời điểm xuất hiện) của một hiện tượng bất kì tại những toạ độ không gian khác nhau hoặc của hai hiện tượng cùng loại ở cùng một địa điểm. Đơn vị đo trễ là đơn vị thời gian. Độ trễ dương tương ứng với sự xuất hiện sau về thời gian (trễ thực sự), còn độ trễ âm tương ứng với sự xuất hiện trước về thời gian (sớm hơn).

TRỆT (cg. nhà trệt), từ quen dùng ở Miền Nam để chỉ tầng nhà ở sát mặt đất, hoặc nhà chỉ có tầng ở sát mặt đất.

TRI CHÂU chức danh đứng đầu đơn vị hành chính cấp châu ở các tỉnh miền núi Bắc Kỳ và Trung Kỳ (tương đương cấp huyện ở miền xuôi), do triều đình bổ nhiệm. Người dân tộc ở địa phương được bổ nhiệm cai trị cấp châu gọi là tri châu thổ hoặc thổ tri châu; thiết lập dưới triều vua Minh Mạng (1829); tồn tại trước thời Pháp thống trị.

TRI GIÁC mức độ cao so với cảm giác của nhận thức cảm tính; là sự phản ánh một cách trọn vẹn thuộc tính của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan, khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan, do sự hoạt động phối hợp của nhiều cơ quan phân tích tạo nên. TG là hành động tích cực, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố cảm giác và vận động. Ở con người, nó là thành phần chính của nhận thức cảm tính, là điều kiện quan trọng của nhận thức lí tính, định hướng hành vi và hoạt động; hình ảnh TG (sản phẩm của quá trình TG) là vật điều chỉnh các hành động. Hình thức TG tích cực, có chủ định là quan sát. Thông thường, người ta phân loại TG theo đối tượng được phản ánh trong TG: 1) TG không gian (TG hình dáng, độ lớn, chiều sâu, độ xa, phương hướng...); 2) TG thời gian (độ dài thời gian, tính kế tục của các hiện tượng, tốc độ của chúng); 3) TG vận động (những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian), 4) TG con người (TG người khác) là một hình thái rất đặc biệt của TG ở con người. TG đem lại cho con người hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng.

TRI GIÁC NGỮ ÂM nghe được ngữ âm, mặt tâm lí bên trong của hoạt động ngôn ngữ. Sự phân tích tín hiệu khi TGNÂ diễn ra qua 3 mức độ: mức cảm nhận phân tích âm của điều thông báo; mức nhận biết tách các âm tạo thành từ; mức hiểu nghĩa, xác lập nghĩa của từng từ, cả câu, đoạn và toàn bài để hiểu toàn bộ nội dung của thông báo. Các mức này thể hiện rõ ở trẻ nhỏ khi học tiếng mẹ đẻ và ở người lớn khi bắt đầu học ngoại ngữ.

TRI GIÁC THẨM MĨ năng lực nắm bắt các hiện tượng thẩm mĩ trong đời sống hiện thực và trong nghệ thuật. TGTM phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị hiếu. Nó trực tiếp gây ra sự hưởng thụ và các xúc cảm thẩm mĩ. Toàn bộ các TGTM là cơ sở cho sự hình thành của phán đoán thẩm mĩ.

TRI HÀNH HỢP NHẤT biết (tri) và làm (hành) hợp một, học thuyết do Vương Thủ Nhân (Wang Shouren) đề ra, bác lại thuyết của Chu Hy (Zhu Xi): "biết trước làm sau", cả hai người đều lấy ví dụ về biết và làm trong lĩnh vực đạo đức. Chu Hy viết: "Nói đạo lí được rõ thì thờ cha mẹ không thể không hiếu... Biết càng rõ thì làm càng gắng, làm càng gắng thì biết lại rõ thêm". Vương Thủ Nhân viết: "Thấy sắc đẹp thuộc biết, thích sắc đẹp thuộc làm, chỉ thấy sắc đẹp là đã thích rồi, không phải là thấy rồi thì sau mới có bụng thích". Ở đây, Vương Thủ Nhân hiểu làm là tình cảm chủ quan, là động cơ tư tưởng. "Hợp nhất biết và làm" chẳng qua là một phương pháp thể nghiệm bên trong, nhằm làm cho ý niệm được hoàn thiện, động cơ tư tưởng được trong sạch. Chủ nghĩa duy tâm khách quan (Chu Hy) đặt biết lên trước để phế bỏ làm; chủ nghĩa duy tâm chủ quan (Vương Thủ Nhân) tiêu tan làm để quy nó vào biết; cả hai đều gặp nhau ở chỗ: đề cao sự biết và coi khinh sự làm. Vương Phu Chi (Wang Fuzhi), thế kỉ 17, tập đại thành của chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc, nêu ra thuyết "làm trước biết sau" và coi trọng làm, vì "làm thì có thể thu được hiệu quả là biết, biết thì chưa thể thu được hiệu quả của làm", "làm có thể bao hàm biết, nhưng biết không thể bao hàm làm".

TRI HUYỆN chức quan đứng đầu một huyện. Thời Lý - Trần, chưa rõ. Năm 1388, Hồ Quý Ly đặt cấp huyện có các chức lệnh uỷ, chủ bạ. Đầu thời Lê sơ, gọi là chuyển vận sứ, phó sứ. Năm 1460, Lê Thánh Tông lập chính quyền địa phương 4 cấp (đạo - phủ - huyện - xã), huyện đặt chính quyền quản lí dưới phủ, đổi chuyển vận sứ là TH, hàng thất phẩm. Năm 1945, bị bãi bỏ.

TRI NAN HÀNH DỊ biết (tri) khó, làm (hành) dễ, thuyết của Tôn Trung Sơn (x. ***Tôn Trung Sơn***) xuất phát từ lập trường cách mạng dân chủ, nhằm kích thích tinh thần tiến thủ của mọi người dám xông lên làm cách mạng. Tư tưởng truyền thống ở Trung Quốc cho rằng "biết không khó, làm mới là khó" (Kinh thư). Phái cải lương dựa vào đó để biện hộ cho biện pháp cải lương: trước hết hãy nâng cao dân trí, sau đó sẽ tiến dần từ quân chủ đến lập hiến, từ lập hiến đến cộng hòa. Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) lập luận: làm trước biết sau, làm rồi mới biết, cho nên làm dễ mà biết khó; có trải qua làm nhiều lần, nhiều thế hệ rút kinh nghiệm, mới có được kiến thức văn hóa, khoa học, kĩ thuật; người sau tiếp thu kiến thức ấy, nên tưởng biết là dễ; nhưng thực ra đạt đến biết là gian nan. Cho nên, không biết cũng có thể làm; làm cái không biết để tới được cái biết: đó là con đường để xúc tiến văn minh, làm cho quốc gia giàu mạnh. Thuyết TNHD dựa trên lập trường duy vật cho làm là gốc của biết, và đã vượt xa chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc: xưa mới nói làm trong lĩnh vực đạo đức cá nhân, nay nói làm cách mạng. Khuyết điểm của thuyết đó là ở chỗ cho biết là cao, khó, cho làm là thấp, dễ; đánh giá thấp tác dụng to lớn của thực tiễn, mà thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí. Dùng tính khó, dễ để cân đo biết và làm thì giải quyết không đúng mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn, tách rời hai cái vốn có quan hệ rất biện chứng.

TRI PHỦ chức quan đứng đầu đơn vị hành chính cấp phủ. Có từ thời Lý - Trần, gọi là an phủ sứ. Phủ hay lộ thời này khá lớn, tương ứng với địa vực vài ba tỉnh ngày nay. Thường do các quý tộc đảm nhiệm. Thời Hậu Lê, năm 1470, cấp phủ bị thu hẹp, đặt dưới quyền của đạo (trấn, xứ). Chức TP thuộc hàng lục phẩm, đặt dưới quyền quản lí của quan thừa tuyên (thời Nguyễn là tổng đốc). Tồn tại đến 1945 thì bị bãi bỏ.

"TRI TÂN" tuần báo văn hoá - lịch sử, do một số tri thức yêu nước, tiến bộ chủ trương. Chủ nhiệm: Nguyễn Tường Phượng. Số đầu ra ngày 3.6.1941. "TT" xuất bản 212 số, đến sau Cách mạng tháng Tám mới tự đình bản (22.11.1945). Chủ trương "ôn cũ để biết mới", "đi vào con đường văn hoá với cặp kính khảo cứu" ("Phi lộ"). Người có bài đăng trên "TT", một số là nhà trí thức lớp cũ, từng cầm bút trước năm 1930, một số là những nhà trí thức trẻ, Tây học nhưng thông chữ Hán. Họ không lập thành "nhóm" hay đoàn thể, không có tổ chức, cương lĩnh, chỉ có một số người cộng tác thường xuyên làm nòng cốt như Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng... "TT" giới thiệu tư liệu lịch sử dân tộc, khai thác di sản văn học dân tộc, tìm tòi, giám định, đính chính, khảo cứu, với một thái độ thận trọng, tỉ mỉ. Tuy còn cách biệt với thời sự cách mạng đang sôi sục và lặng im trước chính sách đàn áp, bóc lột khốc liệt của chủ nghĩa thực dân trong Chiến tranh thế giới thứ II nhưng "TT" đã góp phần nhất định giáo dục truyền thống đoàn kết yêu nước chống xâm lược, giúp một bộ phận nhân dân, đặc biệt là trí thức, chuẩn bị tinh thần và tư tưởng để hưởng ứng, gia nhập cách mạng khi thời cơ tới. "TT" có đăng một số sáng tác lấy từ những đề tài lịch sử, có tính chất hoài cổ của Phan Khắc Khoan ("Trần Can", "Lý Chiêu Hoàng", "Phạm Thái"), của Nguyễn Huy Tưởng ("Vũ Như Tô", "Cội đồng Mã Viện", "Đêm hội Long Trì"), của Chu Thiên ("Bà Quận Mỹ").

TRI THỨC kết quả của các quá trình nhận thức của con người về đối tượng được nhận thức, làm tái hiện trong tư tưởng con người những thuộc tính, những mối quan hệ, những quy luật vận động, phát triển của đối tượng và được diễn đạt bằng ngôn ngữ tự nhiên hay hệ thống kí hiệu khác. TT thông thường được hình thành do hoạt động hàng ngày của mỗi cá nhân và mang tính chất cảm tính trực tiếp, bề ngoài và rời rạc. TT khoa học phản ánh trình độ cao của con người đi sâu nhận thức đối tượng nhằm vạch ra bản chất của đối tượng. TT khoa học được chia thành TT kinh nghiệm và TT lí luận. TT kinh nghiệm do quan sát, mô tả, thực nghiệm mang lại. TT lí luận là kết quả của sự khái quát hoá những TT kinh nghiệm (những tài liệu kinh nghiệm, kết quả thực nghiệm) để xây dựng các hệ thống lí luận phản ánh những mối liên hệ tất yếu, cơ bản của sự vật, hiện tượng hay lớp sự vật, hiện tượng.

TRI THỨC HỌC chuyên ngành nghiên cứu các vấn đề mà khoa học đặt ra. Chủ yếu là nghiên cứu về các nguyên tắc, các giả thuyết và kết quả của chúng trong các môn

khoa học khác nhau nhằm xác định nguồn gốc lôgic, giá trị và tác dụng khách quan của chúng.

TRI THỨC TRỰC TIẾP tri thức có được không cần phải chứng minh, sự trực quan trực tiếp chân lí, khác với tri thức biện luận là tri thức bao giờ cũng bị chi phối bởi những dữ kiện kinh nghiệm và bởi sự suy luận lôgic. Có hai hình thức TTTT: TTTT cảm tính và TTTT trí tuệ hay còn gọi là trực giác cảm tính và trực giác trí tuệ. TTTT cảm tính là tri thức có nguồn gốc do kinh nghiệm đưa tới. TTTT trí tuệ là tri thức có được do khả năng trí tuệ nhìn thấy chân lí bằng "những con mắt của trí tuệ" và nhìn thấy trực tiếp không cần chứng minh (vd. những tiên đề về hình học). Giữa TTTT và chứng minh gián tiếp có sự thống nhất, sự thống nhất đó có cơ sở của nó ở sự phát triển của thực tiễn vật chất.

TRI TÔN huyện ở phía tây tỉnh An Giang. Diện tích 598,1 km^2. Gồm 2 thị trấn (Ba Chúc, Tri Tôn - huyện lị), 13 xã (Lạc Quới, Lê Trì, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước, Châu Lăng, Lương Phi, Lương An Trà, Tà Đảnh, Núi Tô, An Tức, Cô Tô, Tân Tuyến, Ô Lâm). Dân số 115.900 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông, có các núi granit: Cô Tô (164 m), Núi Đá (607 m). Kênh Tri Tôn, Huệ Đức chảy qua, kênh Vĩnh Tế chảy qua phía bắc huyện. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, lợn, bò. Chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: đường thuỷ trên kênh rạch, tỉnh lộ 955, 948, 941, 943 chạy qua. Trước đây là quận thuộc tỉnh Châu Đốc; từ 2.1976, là huyện thuộc tỉnh An Giang.

TRI TÚC biết đủ, biết cái mức coi như là đủ, không để lòng ham muốn vượt quá mức đó. Lão Tử trong "Đạo đức kinh" (chương 44) nhấn mạnh đức tính này: "tri túc bất nhục". "Biết đủ", tức biết vui ở những thứ mình đang có, không buông thả theo lòng ham muốn của con người, thường không bao giờ thoả mãn, cứ được cái này lại muốn cái khác. Không TT, không làm chủ được lòng ham muốn sẽ đi đến sự nhục nhã, nhục nhã vì thất bại do việc làm quá sức mình, tệ hại hơn, là nhục nhã vì lương tâm và xã hội lên án nếu làm trái với pháp luật. Tiếp liền với câu "tri túc bất nhục", Lão Tử (Laozi) còn viết "tri chỉ bất đãi, khả dĩ trường cửu" (biết dừng lại sẽ không nguy hại, có thể lâu bền). "Biết ngừng lại" tức là biết chế ngự dục vọng, không để sự ham muốn lôi cuốn mình, có thể mới vững bền cuộc sống.

TRĨ (*sinh*; *Phasianidae*), họ chim thuộc bộ Gà (*Galiformes*). Nặng từ 4 đến 5 kg. Chim trống thường có kích thước lớn hơn chim mái và có màu sắc sặc sỡ. Sống ở các sinh cảnh khác nhau: rừng rậm, xavan, đồng cỏ, núi cao, đồng bằng và cả những nơi gần người. Phần lớn các loài sống, kiếm ăn, làm tổ ở mặt đất. Tổ đơn giản bằng lá cây khô hoặc hõm đất trong các bụi rậm. Con cái đẻ từ 2 đến 25 trứng tuỳ loài. Thời gian ấp 12 - 30 ngày. Thịt T thơm ngon. Do kích thước lớn, nên nhiều loài có giá trị kinh tế cao, là đối tượng thường xuyên bị săn bắn, bẫy để lấy thịt, lông da đem bán, một số loài được thuần hoá thành gia cầm. Trên thế giới có 183 loài, 48 chi, phân bố rộng ở Bắc Mĩ, Bắc Nam Mĩ, Châu Âu, Châu Á, Châu Phi. Ở Việt Nam có 22 loài, trong đó có 5 loài đặc hữu. Thuộc diện quý hiếm có gà lôi lam đuôi trắng (*Lophura hatinhensis*) có ở rừng nam Hà Tĩnh, là loài T cuối cùng được giáo sư Võ Quý phát hiện và mô tả (1975). Nhiều loài T đã trở nên rất hiếm và có nguy cơ bị đe doạ tiệt chủng (công, T bạc, gà lôi lam mào trắng, gà lôi lam mào đen, gà lôi lam đuôi trắng), cần được tổ chức bảo vệ bằng hai hình thức nguyên vị (Insitu) và chuyển vị (Exsitu).

TRĨ (y), x. *Bệnh trĩ*.

TRĨ MŨI x. *Bệnh trĩ mũi*.

TRĨ SAO (*Rhenartia ocellata*), loài chim thuộc họ Trĩ (*Phasianidae*), bộ Gà (*Galiformes*). Loài chim cỡ lớn, lông màu nâu thẫm có nhiều chấm nhỏ nâu hung nhạt phớt đỏ, trắng và đen xen kẽ. Mào dài ở đỉnh đầu, gáy màu trắng, phía trước đen, hai bên xám hay nâu nhạt.

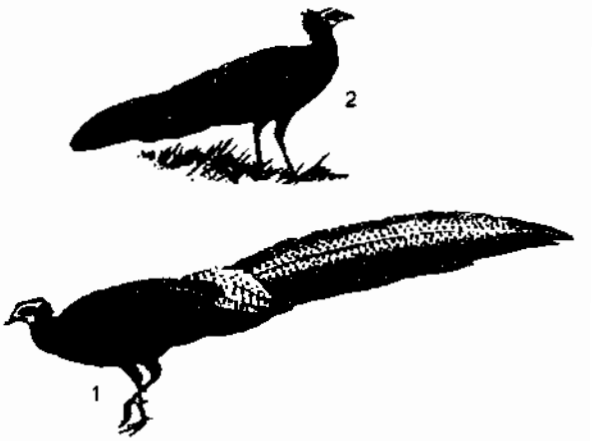

Trĩ sao

1. Trống; 2. Mái

Chim trống có lông đuôi dài 1,3 - 1,5 m với bản rộng khoảng 20 cm. Sống ở rừng rậm, nơi yên tĩnh, làm tổ trên mặt đất. Chủ yếu ăn quả, hạt và các động vật nhỏ ở đất. TS chỉ phân bố ở vùng rừng núi Trường Sơn từ Nghệ An, Hà Tĩnh đến các tỉnh Gia Lai, Kon Tum. Là loài chim được Việt Nam và các tổ chức quốc tế xếp vào loài rất hiếm, rất quý, đang đứng trước nguy cơ bị đe doạ tiệt chủng, cần được tổ chức bảo vệ.

TRÍ DỤC x. *Giáo dục trí tuệ*.

TRÍ NHỚ thuộc tính cơ bản của hệ thần kinh, quá trình tâm lí thể hiện ở khả năng gìn giữ và sử dụng thông tin về thế giới bên ngoài và các phản ứng của cơ thể, hay nói cách khác đó là sự duy trì thông tin về các sự kiện và hiện tượng của thế giới bên ngoài, cùng những biến động bên trong cơ thể và sự tái hiện lại chúng trong ý thức và tập tính. TN chỉ có ở người và động vật có hệ thần kinh phát triển. Khối lượng thông tin được ghi nhớ, thời gian và độ tin cậy của việc giữ thông tin, khả năng tiếp nhận những tín hiệu của môi trường và hình thành các phản ứng thích nghi được tăng lên trong quá trình tiến hoá và theo sự gia tăng số lượng các nơron trong bộ não và mức độ phức tạp của hệ thần kinh. Ở con người, TN là những quá trình gìn giữ tổ chức và vận dụng kịp thời kinh nghiệm quá khứ, góp phần tạo ra hoạt

động và ý thức. TN nối liền quá khứ với hiện tại và tương lai của chủ thể, một chức năng nhận thức rất quan trọng, cơ sở của dạy và học, hình thành và phát triển nhân cách nói chung. Khái niệm TN đã được Arixtôt (Aristote) đưa ra từ thế kỉ 4 tCn. Tuỳ thuộc vào sự hình thành, được chia ra: TN hình tượng, TN vận động, TN phản xạ có điều kiện, TN cảm xúc và TN lôgic. Dựa theo thời gian tồn tại của TN trong não, chia ra 2 loại: TN ngắn hạn (từ vài giây đến vài chục phút), dễ bị rối loạn bởi kích thích; TN dài hạn (thông tin được duy trì cả đời của cá thể), bền vững với kích thích, có tác dụng làm mất TN ngắn hạn. Có loại TN có chủ định và TN không chủ định. Các chất quan trọng có liên quan đến TN: acetylcholin, các hocmon (adrenocorticotropic, hidrocortizon), các amin sinh học (dopamin, noradrenalin, serotonin). Hiện nay, mọi người đều chấp nhận muốn có TN tốt hơn cần phải rèn luyện bộ não một cách liên tục ngay từ lúc bé.

TRÍ QUYỂN khu vực hành tinh bị bao quát bởi hoạt động có lí trí của con người. Khái niệm này được Lơ Roa (E. Le Roy) đưa vào khoa học và Veenatxki (V. I. Vernadskij) phát triển. TQ phát triển từ sinh quyển. Với sự phát triển của xã hội loài người, sinh quyển chuyển thành trí quyển, vì khi đã nắm vững những quy luật của tự nhiên và khi khoa học và kĩ thuật phát triển, thì loài người càng có điều kiện cải tạo tự nhiên phù hợp với những nhu cầu của mình. Do đó, TQ cũng có xu hướng ngày càng mở rộng vì con người ngày càng làm chủ được thiên nhiên cả về chiều rộng và chiều sâu.

TRÍ SĨ khái niệm hàm chỉ việc các tầng lớp quan lại thời phong kiến được nghỉ việc khi đến độ tuổi theo quy định. Có từ thời Trần nhưng đến thời Lê sơ mới được quy định thành điển chế. Năm 1462, đặt tuổi TS của các quan là 65, còn lại là 60. Sau này, dưới thời Lê - Trịnh, quan lại phải đủ 69 tuổi mới được làm đơn xin TS. Từ 1737, rút xuống độ tuổi 64. Tuy nhiên, dưới thời phong kiến, các quy định này cũng thường xuyên bị phá lệ.

TRÍ THỨC tầng lớp xã hội làm nghề lao động trí óc, trong đó, bộ phận chủ yếu là những người có học vấn cao, hiểu biết sâu rộng về chuyên môn của mình, có sáng tạo và phát minh. TT bao gồm các nhà khoa học, kĩ sư, kĩ thuật viên, thầy giáo, thầy thuốc, luật sư, nhà văn, nghệ sĩ, vv. TT xuất hiện cùng với việc tách lao động trí óc khỏi lao động chân tay, phát triển cùng với sự phát triển của khoa học, kĩ thuật. TT không phải là một giai cấp riêng vì nó được thu hút từ nhiều giai cấp khác nhau, không có vị trí riêng trong hệ thống sản xuất xã hội. TT nói chung, thường nhạy cảm với cái mới, tiếp thu và truyền bá những tư tưởng cách mạng, tiến bộ trong nhân dân, có vai trò rất lớn đối với sự phát triển lịch sử, nhất là trong thời đại cách mạng khoa học kĩ thuật ngày nay. Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ TT xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ cả về số lượng và về chất lượng là nhiệm vụ trọng yếu của nhà nước và xã hội. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự đối kháng giữa lao động trí óc và lao động chân tay vốn có trong các xã hội có đối kháng giai cấp được xoá bỏ, chỉ còn lại sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này cũng dần dần được khắc phục trong quá trình tiến lên của xã hội trên con đường đi tới chủ nghĩa xã hội ở trình độ cao hơn và chủ nghĩa cộng sản.

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (A. artificial intelligence). Về mặt lí thuyết, TTNT là một bộ môn nghiên cứu phương pháp luận và những kĩ thuật cho phép thiết kế, xây dựng và thử nghiệm các hệ thống máy và chương trình có khả năng thực hiện những nhiệm vụ vốn được xem như lĩnh vực dành cho trí tuệ của con người. Mục tiêu của TTNT là nghiên cứu và xây dựng những hệ thống có khả năng thu thập, tổ chức, suy luận và xử lí các thông tin tri thức, ứng xử thông minh và tác động qua lại với thế giới bên ngoài, bắt chước các hoạt động trí tuệ của con người. Trong những năm gần đây, nhiều kết quả nghiên cứu về TTNT đã được đưa vào cuộc sống. Những hệ thống TTNT đang hoạt động như các cố vấn và chuyên gia trong nhiều lĩnh vực tri thức: phân tích từ vựng, chẩn đoán y tế, trợ giúp quyết định, vv. Thuật ngữ TTNT xuất hiện chính thức năm 1969 trong "Đồng hội nghị quốc tế về trí tuệ nhân tạo" ("International Joint Conference on Artificial Intelligence") họp ở Oasinhtơn.

TRÍ TUỆ THIỂU NĂNG x. *Chậm phát triển trí tuệ*.

TRỊ AN 1. Thác trên sông Đồng Nai, nằm ở địa phận các huyện: Định Quán, Thống Nhất và Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Phần ghềnh thác kéo dài trên 10 km tới xã Kênh Giáo tạo nên đầu thác. Một đập thủy điện đã được xây dựng ở đây dài 170 m, tạo nên một hồ chứa rộng, cung cấp nước cho nhà máy thủy điện đặt ở Suối Rập. Thác TA còn là một điểm du lịch.

2. Hồ chứa được xây dựng trên sông Đồng Nai. Đập chắn tại Trị An tạo nên hồ chứa nước lớn 323 km^2 với dung tích tổng cộng $2,765.10^9$ m^3, dung tích làm việc là $2,547.10^9$ m^3, dung tích chết $0,218.10^9$ m^3. Là hồ chứa điều tiết hằng năm, mục đích để phát điện với mực nước dâng bình thường (H_{BT}) 62 m, mực nước chết (H_C) 50 m, mực nước chống lũ (H_L) 63,9 m. Lưu lượng xả lớn nhất qua tuabin nhà máy thủy điện (Q_{max}) 900 m^3/s, lưu lượng xả đảm bảo (Q_{min}) 220m^3/s. Nhà máy thủy điện được xây với công suất lắp máy 400 MW, sản lượng điện hằng năm 1,76 MW.h. Lượng nước được lấy từ hồ chứa cung cấp cho sinh hoạt và tưới 17 m^3/s.

TRỊ AN DÂN CẢNH lực lượng làm nhiệm vụ cảnh sát ở Việt Nam trong những năm 1953 - 56, được thành lập theo Nghị định số 74 - NĐ/CA, ngày 13.5.1953 của Thứ bộ Công an thay cho lực lượng Trị an hành chính. Ngày 28.7.1956, theo Nghị định số 982 - TTg của thủ tướng Chính phủ, Cục Cảnh sát Nhân dân được thành lập ở Bộ Công an. Ngày 10.8.1956, thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 1001 - TTg quy định tổ chức của lực lượng cảnh sát nhân dân.

TRỊ AN HÀNH CHÍNH lực lượng làm nhiệm vụ cảnh sát trong những năm 1951 - 53 ở Việt Nam. Chỉ thị số 5 - CT - TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về nhiệm vụ

và tổ chức công an quy định: Ở Nha Công an có bộ phận phụ trách công việc TAHC. Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 6 họp tháng 8.1951 quán triệt Chỉ thị số 5 - CT - TW đã thảo luận và nhất trí thông qua mô hình tổ chức công an toàn quốc: Ở Nha Công an Trung ương có Ti TAHC, ở công an liên khu và công an tỉnh có bộ phận TAHC. Đến ngày 13.5.1953, theo Nghị định số 74 - NĐ/CA của Thứ bộ Công an, TAHC được thay thế bằng Trị an dân cảnh.

TRỊ NGOẠI PHÁP QUYỀN chế độ pháp lí cho phép thể nhân và pháp nhân khi ở nước ngoài chỉ tuân theo pháp luật của nhà nước mình, hưởng quyền bất khả xâm phạm hoàn toàn, miễn trừ quyền tài phán của nước sở tại. Ngày nay, luật pháp quốc tế không cho phép lạm dụng chế độ TNPQ để mở rộng một cách vô căn cứ các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao. Trên thực tế, trong một số lĩnh vực, nội dung chế độ TNPQ vẫn còn được áp dụng. Vd. tàu chiến và máy bay quân sự của nước này đã được phép vào hoặc ở trên lãnh thổ nước kia thì được coi là bộ phận lãnh thổ của nước mà tàu chiến và máy bay quân sự đó mang quốc tịch và được hưởng chế độ TNPQ.

TRỊ SỐ CỦA ĐẠI LƯỢNG (gọi tắt: trị số), thương số giữa giá trị của đại lượng và đơn vị dùng để biểu thị nó. Vd. độ dài một cái gậy là 5,34 m hoặc 534 cm, trị số sẽ là 5,34 hoặc 534.

TRỊ SỐ MIRED (viết tắt từ tiếng Anh: Micro Reciprocal Degrees - MIRED), vi độ đảo ngược, dùng để chọn lựa chính xác kính chuyển đổi. TSM tính theo công thức:

$$M = \frac{1.000.000}{T_1} \ (1) \text{ hoặc } \frac{1.000.000\,(T_1 - T_2)}{T_1 . T_2} (2)$$

T_1 là nhiệt độ màu trước khi chỉnh, T_2 nhiệt độ màu sau khi chỉnh, tính bằng độ K. Mỗi TSM đều tương ứng với nhiệt độ màu của nguồn ánh sáng. Các kính chuyển đổi đều ứng với một TSM nhất định. Nếu TSM mang dấu (+) ở trước có nghĩa tăng TSM (cần giảm nhiệt độ màu), nên phải chọn kính chuyển đổi màu nâu hồng; vd. dùng phim ánh sáng trời 5800 K chụp qua màn tivi màu, có nhiệt độ màu 9000 K; tính theo công thức (1) (hoặc theo Bảng trị số kính chuyển đổi): 5800 K ứng với TSM 172M và 9000 K ứng với 111M, để giảm nhiệt độ màu, có 172M - 111M = +61M; tìm bảng trị số kính chuyển đổi, ghép kính 81B (TSM = +27M) và 81C (TSM = +35M). Nếu TSM mang dấu (-) ở trước có nghĩa giảm TSM (cần tăng nhiệt độ màu); ta dùng kính chuyển đổi màu lam; vd. dùng phim ánh sáng trời 5600 K chụp với ánh sáng đèn tóc 2800 K; dùng công thức (2):

$$M = \frac{1.000.000\,(2800K - 5600K)}{2800 . 5600K} = 178$$

Theo Bảng trị số kính chuyển đổi, ghép 1 kính chuyển đổi 82C (có TSM = - 45M) và 1 kính chuyển đổi 80B (TSM = - 126M).

TRỊ SÔNG (cg. chỉnh trị sông), x. *Chỉnh trị sông*.

TRỊ THUỶ điều chỉnh nước trên một lưu vực sông với mục đích ngăn chặn tác hại của nước nhằm phục vụ đời sống của con người và phát triển sản xuất. TT cho một lưu vực sông bao gồm các biện pháp tổng hợp sau: trồng rừng từ đầu nguồn để chuyển một phần nước mặt thành nước ngầm, nhằm hạn chế nước lũ dồn về hạ lưu quá nhanh, kéo dài thời gian truyền lũ; xây dựng hồ chứa đầu nguồn để tích nước nhằm cắt giảm nước lũ cho hạ lưu khi có lũ lớn; phân lũ làm chậm lũ: phân một phần lưu lượng lũ của sông chính vào sông nhánh hoặc chủ động chứa một phần lưu lượng lũ vào một vùng đã định để hạ thấp mức lũ cho hạ lưu lúc cần thiết; để ngăn lũ: đắp 2 tuyến đê để ngăn nước lũ chảy qua vùng hạ lưu ra biển theo một tuyến nhất định nhằm phát triển sản xuất và bảo vệ dân cư ven sông. Hệ thống đê đồng bằng Sông Hồng là một công trình TT lớn của nông dân Bắc Bộ, hoàn thành và không ngừng bổ sung qua nhiều thế kỉ.

TRIAT (A. Triassic) 1. Hệ đầu tiên kể từ dưới lên của giới Mêzôzôi, do Anbecti (V. Alberti) xác lập năm 1834 trên cơ sở các mặt cắt địa chất ở Đức. Hệ được chia thành ba thống: hạ, trung và thượng. Việc phân bậc chỉ có sự thống nhất đối với thống T trung, còn hai thống kia đều có vấn đề tranh luận. Trong khi đó, ở nhiều vùng trên thế giới phổ biến các thang phân đới hệ T dựa vào Cúc đá (*Ammonoidea*) hay Răng nón (*Conodonta*). Trầm tích T thường được định tuổi theo hoá thạch Thân mềm, đôi nơi theo Răng nón.

Ở Việt Nam, trầm tích T phổ biến rộng rãi trong địa phận của Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, trung và hạ lưu Sông Đà, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Ngoài ra, còn thấy chúng rải rác ở các vùng Nông Sơn, Gia Lai, Đồng Nai và đảo Hòn Nghệ. Đặc biệt, trong T thượng có hệ tầng chứa than tạo nên những mỏ than quan trọng nhất ở Việt Nam.

2. Kì đầu tiên của đại Mêzôzôi, bắt đầu cách đây khoảng 250 triệu năm và kéo dài khoảng 45 triệu năm. Trong kì T không có các chuyển động kiến tạo mạnh. Ở các bồn biển, các nhóm sinh vật đặc trưng cho Paleôzôi (Bọ ba thuỳ, Trùng tia, San hô bốn tia) bị tuyệt diệt, nhường chỗ phát triển cho nhóm Ammonit (Cúc đá) và Chân rìu. Trên cạn, bắt đầu phát triển Bò sát kích thước lớn. Đồng thời, thực vật Mesophyta cũng bắt đầu lan tràn (Quả nón, Thảo quả).

TRIBUTYL PHOTPHAT (A. tributylphosphate), $(C_4H_9O)_3PO$. Chất lỏng không màu, độc, t_s = 289°C (phân huỷ); khối lượng riêng 0,9727 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20 °C: 1,4226. Tan trong các dung môi hữu cơ thông thường, ít tan trong nước. Dùng để tách chiết các nguyên tố, tuyển nổi, làm chất dẻo hoá cho nitroxenlulozơ, vv.

TRÍCH DẪN TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC trích dẫn tiêu chuẩn chỉ ra rằng chỉ có cách duy nhất thoả mãn các yêu cầu thích ứng của quy định kĩ thuật là tuân thủ các tiêu chuẩn đã trích dẫn.

TRÍCH DẪN TIÊU CHUẨN CHUNG trích dẫn tiêu chuẩn chỉ ra tất cả các tiêu chuẩn của một cơ quan xác định

và/hoặc thuộc trong lĩnh vực cụ thể mà không phân định riêng rẽ (kí hiệu cụ thể) chúng.

TRÍCH DẪN TIÊU CHUẨN THÔNG BÁO trích dẫn tiêu chuẩn chỉ ra một cách thoả mãn các yêu cầu thích ứng của quy định kĩ thuật là tuân thủ các tiêu chuẩn đã trích dẫn. TDTCTB có dạng như điều khoản hướng dẫn thực hiện.

"TRÍCH DIỄM THI TẬP" tuyển tập thơ do Hoàng Đức Lương sưu tầm từ đời Trần đến đầu đời Lê, bổ sung cho 2 tuyển tập làm trước, tức "Việt âm thi tập" của Phan Phù Tiên và Chu Sa, "Tinh tuyển chư gia luật thi" của Dương Đức Nhan, cả 3 cùng ở thế kỉ 15. Gồm 15 quyển, đến thời Lê Quý Đôn "chỉ còn một nửa", sắp xếp theo thể loại: ngũ tuyệt, thất tuyệt, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú... Bài tựa nói: "Há có một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm mà không có sách vở gì làm bằng đến nỗi phải đọc sách của các tác giả đời Hán, đời Đường, chẳng cũng đau xót lắm thay". Người làm sách có ý thức nâng cao uy tín và tinh thần tự chủ nước nhà sau chiến thắng quân Minh.

TRÍCH ĐOẠN TUỒNG, CHÈO các lớp diễn hoặc một đoạn diễn đặc sắc, mẫu mực ở một mặt hay nhiều mặt về nghệ thuật trong một vở tuồng, chèo truyền thống. Các diễn viên thuộc các thế hệ nối tiếp nhau được học và diễn các TĐT,C để tiếp thu nghệ thuật biểu diễn tuồng, chèo truyền thống. Vd. các TĐT,C truyền thống: "Tạ Ngọc Lân lăn lửa" trong vở "Tam nữ đồ vương"; "Kim Lân qua đèo", "Đồng mẫu thượng thành" trong vở "Sơn Hậu"; "Thị Mầu lên chùa" trong vở "Quan Âm Thị Kính", "Tuần Tỵ - Đào Huế" trong vở "Chu Mãi Thần"...

TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH trích từng phần giá trị tài sản cố định vào giá thành sản phẩm, phí lưu thông để bù đắp giá trị hao mòn của chúng bằng việc lập quỹ khấu hao. Số tiền trích khấu hao dùng để sửa chữa lớn những tài sản cố định đang sử dụng, khôi phục từng phần giá trị của tài sản cố định, đổi mới những tài sản cố định đã hết thời hạn sử dụng, bị đào thải, khôi phục lại toàn bộ giá trị tài sản cố định. Mức trích khấu hao hằng năm phải bảo đảm bù đắp giá trị đã hao mòn của tài sản cố định. Mức trích khấu hao định mức hằng năm của cùng một loại tài sản cố định dùng trong các ngành, các xí nghiệp khác nhau có thể không giống nhau, phụ thuộc vào tình hình và điều kiện sử dụng.

TRÍCH LỂ (tk. khiêu châm), phương pháp châm cứu dân gian, được tiến hành bằng cách dùng vật nhọn, kim chích qua da, mao mạch rồi nặn máu hoặc chích vào trong da rồi lề các sợi chun của da để chữa bệnh.

TRÍCH LI x. *Chiết*.

TRÍCH LỤC BẢN ÁN sao chép lại nguyên văn những nội dung cần thiết trong bản án theo đúng quy định của pháp luật. Việc sao chép có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như viết, in, sao chụp, vv. Trích lục chỉ có giá trị pháp lí khi được cơ quan hay người có thẩm quyền chứng thực. Theo quy định của pháp luật, sau khi tuyên án, toà án phải cấp TLBA cho người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án hoặc đại diện hợp pháp của họ khi những người đó yêu cầu. Ngoài ra, toà án có thể cấp TLBA cho các cơ quan và cá nhân khác nếu họ yêu cầu để có cơ sở giải quyết những công việc có liên quan đến vụ án.

TRÍCH NỘP LỢI NHUẬN một trong những hình thức huy động một phần thu nhập thuần tuý của xí nghiệp quốc doanh vào ngân sách nhà nước. Lợi nhuận của xí nghiệp được chia thành 2 phần: một phần để lại quỹ xí nghiệp để thoả mãn những nhu cầu phát triển sản xuất, kích thích kinh tế và cải thiện đời sống của công nhân viên chức trong xí nghiệp; một phần được tập trung vào ngân sách nhà nước dưới hình thức TNLN để sử dụng cho những nhu cầu chung của xã hội. Xác định đúng đắn tỉ lệ TNLN có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy hạch toán kinh tế của xí nghiệp và bảo đảm nguồn tài chính tập trung của nhà nước.

TRIĐIMIT (A. Trydimite), khoáng vật nhóm thạch anh SiO_2. Có 3 biến thể đa hình:1) triđimit: hệ tinh thể sáu phương. 2) triđimit: hệ tinh thể ba phương. 3) triđimit: hệ tinh thể trực thoi.

Tinh thể dạng tấm, tập hợp dạng hạt, vẩy, toả tia. Song tinh ghép ba rất đặc trưng. T gặp trong các đá phun trào, trong thiên thạch và có thể xuất hiện trong các sản phẩm silicat công nghiệp như thuỷ tinh, vật liệu chịu lửa, vv.

TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC tổng thể các biện pháp chuyển lực lượng vũ trang sang tình trạng chiến tranh, thành lập các tập đoàn lực lượng vũ trang để tiến hành chiến tranh và hoàn thành các công tác chuẩn bị trực tiếp cho chiến tranh. TKCL gồm: chuyển lực lượng vũ trang lên trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao và tiến hành động viên quân dự bị; bố trí lại các tập đoàn lực lượng trên chiến trường tác chiến; triển khai lực lượng dự bị chiến lược và chuẩn bị hậu phương chiến lược kho tàng. TKCL có thể tiến hành đồng thời hoặc lần lượt, bí mật hoặc công khai.

TRIỂN KHAI THỰC NGHIỆM việc đưa các kết quả khoa học nghiên cứu trong phòng thí nghiệm ra tiến hành ở ngoài thực tế nhằm kiểm nghiệm, đánh giá khả năng hiện thực của những kết quả ấy, tiến tới quyết định áp dụng hay không áp dụng chúng vào thực tế.

TRIỂN LÃM MĨ THUẬT hoạt động của các nghệ sĩ tạo hình nhằm giới thiệu tác phẩm của mình trước công chúng. TLMT sớm nhất là triển lãm tại phòng Hình vuông (Salon Carré) ở cung điện Luvrơ (Louvre) của các hoạ sĩ thuộc Viện Hàn lâm Hoàng gia Pháp đầu thế kỉ 18. Tại nhiều nước hiện nay, ngoài TLMT quốc gia còn có nhiều TLMT thuộc các tổ chức nghệ thuật khác nhau. "Triển lãm các hoạ sĩ bị loại" (Salon des refusés) năm 1863 nổi tiếng trong lịch sử mĩ thuật. Có những TLMT mang tầm vóc quốc tế được công nhận như TLMT tuần kì hai năm một lần ở Vênêxia (Venezia; Italia), ở Xao Paolu (São Paulo; Braxin)... Việt Nam bắt đầu có TLMT từ thời Pháp thuộc, đáng chú ý là những triển lãm của nhóm FARTA (Ngôi nhà Nghệ thuật

Annam) và nhóm Trung tâm Nghệ thuật Annam. Ngay sau ngày tuyên bố độc lập, Nhà nước Việt Nam đã tổ chức nhiều cuộc TLMT toàn quốc, kể cả thời kì kháng chiến. Triển lãm 1951 ở núi rừng Việt Bắc, đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ của giới mĩ thuật trong việc phụng sự nhân dân, phụng sự kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho các hoạ sĩ nhân cuộc Triển lãm này, đề ra những luận điểm cơ bản để xây dựng nền văn hoá - nghệ thuật Việt Nam. TLMT toàn quốc 1958 là lúc đăng quang của tranh sơn mài Việt Nam ở trong nước và trên thế giới. TLMT toàn quốc 1980 đánh dấu sự đổi mới của nghệ thuật tạo hình bắt đầu từ tranh sơn dầu.

TRIỂN LÃM KINH TẾ việc trưng bày giới thiệu những thành tựu về kinh tế, vd. triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân. Triển lãm không phải chỉ là nơi trưng bày giới thiệu hàng hoá, mà còn là nơi giao dịch kí kết hợp đồng kinh tế cụ thể giữa các nhà kinh doanh. Tuỳ theo quy mô tổ chức, triển lãm có thể mang tính chất địa phương, quốc gia hay quốc tế. Về nội dung, triển lãm có thể mang tính tổng hợp (trưng bày hàng hoá của nhiều ngành kinh tế khác nhau) hoặc mang tính chuyên ngành (chỉ trưng bày hàng hoá của một ngành nào đó).

TRIỆN (*sử*), con dấu của cá nhân hoặc chính quyền cấp cơ sở (thời xưa).

1. Con dấu khắc tên người hoặc một tượng hình ước lệ, được các hoạ sĩ Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng mĩ thuật Trung Quốc ưa dùng, thường in màu đỏ, kèm theo phụ đề hay những dòng thơ đề tranh.

2. Con dấu cấp cơ sở trong hệ thống chính quyền thời Nguyễn và Pháp thuộc. Vd. T lí trưởng thời Nguyễn và Pháp thuộc lúc đầu làm bằng gỗ gọi là mộc T, sau thay bằng đồng gọi là đồng T.

TRIỆN (*mĩ thuật*), một loại văn trang trí và kiểu chữ viết.

1. Văn trang trí (x. ***Văn***) phát triển từ những đoạn thẳng gấp khúc nhiều lần (cg. đường triện).

2. Một kiểu chữ viết mang tính ước lệ của chữ Hán (Trung Quốc) (x. ***Chữ viết***).

Cái triện

Triện dương

Triện

TRIỆN LÃN x. ***Triện***.

TRIẾT HỌC một trong những hình thái ý thức xã hội, hệ thống các quan điểm chung nhất của con người về thế giới và sự nhận thức thế giới ấy. Vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức (tinh thần) là vấn đề cơ bản của TH. Nó có hai mặt: mặt thứ nhất giải quyết vấn đề vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau; mặt thứ hai giải quyết vấn đề con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không. Tuỳ theo cách giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản mà các nhà triết học chia làm hai phe chính: những người theo chủ nghĩa duy tâm và những người theo chủ nghĩa duy vật. Tuỳ theo cách giải quyết vấn đề thứ hai mà các nhà triết học chia thành những người thừa nhận con người có thể nhận thức được thế giới (khả tri) và những người phủ nhận khả năng ấy (bất khả tri). TH ra đời rất sớm, ngay từ khi mới ra đời, TH đã phân làm hai phe đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, và sự đấu tranh giữa hai phe ấy đã trở thành quy luật phát triển của TH. Cùng với cuộc đấu tranh ấy, trong quá trình phát triển của TH, cũng xuất hiện và ngày càng biểu hiện sâu sắc hơn sự đối lập giữa hai phương pháp tư duy: biện chứng và siêu hình. Các trào lưu TH trong lịch sử đã có thể có những biến dạng khác nhau nhưng không thoát ra khỏi những sự đối lập ấy. Lịch sử phát triển của TH là lịch sử đấu tranh giữa thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm, giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Chính cuộc đấu tranh giữa hai phái duy vật và duy tâm đã thể hiện tính đảng của TH. TH là thế giới quan của một lực lượng xã hội, một giai cấp nhất định, cho nên cuộc đấu tranh trên mặt trận TH cũng phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp về mặt tư tưởng và chính trị. TH macxit ra đời trên cơ sở kế thừa những di sản quý báu trong lịch sử phát triển của TH và văn minh nhân loại, trên cơ sở khái quát thực tiễn xã hội hiện đại, là TH duy vật biện chứng - khoa học về những mối liên hệ phổ biến và các quy luật vận động và phát triển chung nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy. TH macxit là thế giới quan, đồng thời là vũ khí lí luận của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giải phóng bản thân và giải phóng những người lao động khỏi áp bức và bóc lột.

TRIẾT HỌC ÁNH SÁNG trào lưu triết học của giai cấp tư sản đang lên ở Châu Âu, xuất hiện vào thế kỉ 17, nhất là thế kỉ 18. Ánh sáng ở đây là chỉ ánh sáng tự nhiên để phân biệt với ánh sáng siêu nhiên được gắn liền với thần học. Các nhà THAS nổi lên mạnh nhất vào thế kỉ 18 (thế kỉ này được gọi là Thế kỉ Ánh sáng). Họ có chung những đặc điểm sau: 1) Đều chấp nhận ánh sáng tự nhiên, phản đối việc triết học làm đầy tớ cho thần học. Triết học của họ là triết học thế tục. 2) Đều vứt bỏ siêu hình học. Trong lĩnh vực này phải kể đến công lao của Bâylơ (P. Bayle) và Lôckơ (J. Locke), của Vônte (F. M. Voltaire) và các nhà bách khoa toàn thư. 3) Về phương pháp, các nhà THAS không còn chấp nhận toán học như là một mô hình duy nhất của khoa học và quan tâm đến những quan sát và kinh nghiệm. 4) Từ những quan niệm trên, các nhà THAS đã có một quan niệm khác về con người. Trong khi tôn giáo đặt con người ở trên tất cả mọi loài động vật thì họ cho rằng "con người cũng có một thể xác động vật". Quan niệm con người tự nhiên của họ đã mở ra nhiều ngành khoa học nghiên cứu về con người

Annam) và nhóm Trung tâm Nghệ thuật Annam. Ngay sau ngày tuyên bố độc lập, Nhà nước Việt Nam đã tổ chức nhiều cuộc TLMT toàn quốc, kể cả thời kì kháng chiến. Triển lãm 1951 ở núi rừng Việt Bắc, đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ của giới mĩ thuật trong việc phụng sự nhân dân, phụng sự kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho các hoạ sĩ nhân cuộc Triển lãm này, đề ra những luận điểm cơ bản để xây dựng nền văn hoá - nghệ thuật Việt Nam. TLMT toàn quốc 1958 là lúc đăng quang của tranh sơn mài Việt Nam ở trong nước và trên thế giới. TLMT toàn quốc 1980 đánh dấu sự đổi mới của nghệ thuật tạo hình bắt đầu từ tranh sơn dầu.

TRIỂN LÃM KINH TẾ việc trưng bày giới thiệu những thành tựu về kinh tế, vd. triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân. Triển lãm không phải chỉ là nơi trưng bày giới thiệu hàng hoá, mà còn là nơi giao dịch kí kết hợp đồng kinh tế cụ thể giữa các nhà kinh doanh. Tuỳ theo quy mô tổ chức, triển lãm có thể mang tính chất địa phương, quốc gia hay quốc tế. Về nội dung, triển lãm có thể mang tính tổng hợp (trưng bày hàng hoá của nhiều ngành kinh tế khác nhau) hoặc mang tính chuyên ngành (chỉ trưng bày hàng hoá của một ngành nào đó).

TRIỆN (*sử*), con dấu của cá nhân hoặc chính quyền cấp cơ sở (thời xưa).

1. Con dấu khắc tên người hoặc một tượng hình ước lệ, được các hoạ sĩ Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng mĩ thuật Trung Quốc ưa dùng, thường in màu đỏ, kèm theo phụ đề hay những dòng thơ đề tranh.

2. Con dấu cấp cơ sở trong hệ thống chính quyền thời Nguyễn và Pháp thuộc. Vd. T lí trưởng thời Nguyễn và Pháp thuộc lúc đầu làm bằng gỗ gọi là mộc T, sau thay bằng đồng gọi là đồng T.

TRIỆN (*mĩ thuật*), một loại văn trang trí và kiểu chữ viết.

1. Văn trang trí (x. ***Văn***) phát triển từ những đoạn thẳng gấp khúc nhiều lần (cg. đường triện).

2. Một kiểu chữ viết mang tính ước lệ của chữ Hán (Trung Quốc) (x. ***Chữ viết***).

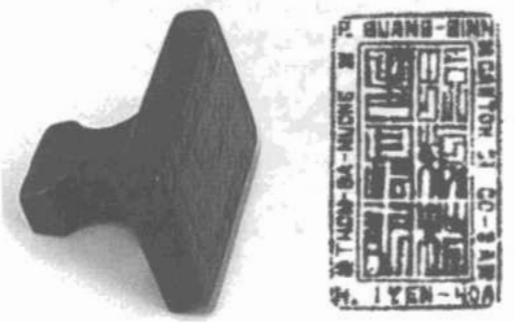

Cái triện *Triện dương*

Triện

TRIỆN LĂN x. ***Triện***.

TRIẾT HỌC một trong những hình thái ý thức xã hội, hệ thống các quan điểm chung nhất của con người về thế giới và sự nhận thức thế giới ấy. Vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức (tinh thần) là vấn đề cơ bản của TH. Nó có hai mặt: mặt thứ nhất giải quyết vấn đề vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau; mặt thứ hai giải quyết vấn đề con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không. Tuỳ theo cách giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản mà các nhà triết học chia làm hai phe chính: những người theo chủ nghĩa duy tâm và những người theo chủ nghĩa duy vật. Tuỳ theo cách giải quyết vấn đề thứ hai mà các nhà triết học chia thành những người thừa nhận con người có thể nhận thức được thế giới (khả tri) và những người phủ nhận khả năng ấy (bất khả tri). TH ra đời rất sớm, ngay từ khi mới ra đời, TH đã phân làm hai phe đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, và sự đấu tranh giữa hai phe ấy đã trở thành quy luật phát triển của TH. Cùng với cuộc đấu tranh ấy, trong quá trình phát triển của TH, cũng xuất hiện và ngày càng biểu hiện sâu sắc hơn sự đối lập giữa hai phương pháp tư duy: biện chứng và siêu hình. Các trào lưu TH trong lịch sử đã có thể có những biến dạng khác nhau nhưng không thoát ra khỏi những sự đối lập ấy. Lịch sử phát triển của TH là lịch sử đấu tranh giữa thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm, giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Chính cuộc đấu tranh giữa hai phái duy vật và duy tâm đã thể hiện tính đảng của TH. TH là thế giới quan của một lực lượng xã hội, một giai cấp nhất định, cho nên cuộc đấu tranh trên mặt trận TH cũng phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp về mặt tư tưởng và chính trị. TH macxit ra đời trên cơ sở kế thừa những di sản quý báu trong lịch sử phát triển của TH và văn minh nhân loại, trên cơ sở khái quát thực tiễn xã hội hiện đại, là TH duy vật biện chứng - khoa học về những mối liên hệ phổ biến và các quy luật vận động và phát triển chung nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy. TH macxit là thế giới quan, đồng thời là vũ khí lí luận của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giải phóng bản thân và giải phóng những người lao động khỏi áp bức và bóc lột.

TRIẾT HỌC ÁNH SÁNG trào lưu triết học của giai cấp tư sản đang lên ở Châu Âu, xuất hiện vào thế kỉ 17, nhất là thế kỉ 18. Ánh sáng ở đây là chỉ ánh sáng tự nhiên để phân biệt với ánh sáng siêu nhiên được gắn liền với thần học. Các nhà THAS nổi lên mạnh nhất vào thế kỉ 18 (thế kỉ này được gọi là Thế kỉ Ánh sáng). Họ có chung những đặc điểm sau: 1) Đều chấp nhận ánh sáng tự nhiên, phản đối việc triết học làm đầy tớ cho thần học. Triết học của họ là triết học thế tục. 2) Đều vứt bỏ siêu hình học. Trong lĩnh vực này phải kể đến công lao của Bâylơ (P. Bayle) và Lôckơ (J. Locke), của Vônte (F. M. Voltaire) và các nhà bách khoa toàn thư. 3) Về phương pháp, các nhà THAS không còn chấp nhận toán học như là một mô hình duy nhất của khoa học và quan tâm đến những quan sát và kinh nghiệm. 4) Từ những quan niệm trên, các nhà THAS đã có một quan niệm khác về con người. Trong khi tôn giáo đặt con người ở trên tất cả mọi loài động vật thì họ cho rằng "con người cũng có một thể xác động vật". Quan niệm con người tự nhiên của họ đã mở ra nhiều ngành khoa học nghiên cứu về con người

trên cơ sở khoa học. Mặt khác, họ đã nghiên cứu về con người xã hội. Trong lĩnh vực này phải kể đến những tác phẩm lớn như "Tinh thần luật pháp" của Môngtexkiơ (C. de Montesquieu) và "Khế ước xã hội" của Ruxô (J. J. Rousseau). Xt. *Phái Khai sáng*.

TRIẾT HỌC ĐỜI SỐNG trào lưu triết học duy tâm hình thành từ cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Trào lưu này ra đời gắn liền với sự phát triển nhanh chóng của sinh học, tâm lí học, vv. Đó là những khoa học đã phát hiện ra một bức tranh mới, bác bỏ bức tranh máy móc về thế giới, đồng thời nó cũng phản ánh một cố gắng muốn khắc phục tính hạn chế của chủ nghĩa duy vật máy móc, bất lực, không giải quyết nổi những hiện tượng mới của tự nhiên mà khoa học đã phát hiện ra. Khái niệm trung tâm của triết học này là khái niệm đời sống, song lại không phải là vật chất và ý thức, mà là một bản nguyên tuyệt đối, vô hạn của thế giới có tính chất tích cực, đa dạng, vận động vĩnh viễn. Đồng thời, đời sống không thể nhận thức được bằng cảm giác hay tư duy lôgic, mà chỉ có thể nhận thức được bằng trực giác, bằng cảm xúc, chủ yếu là cảm xúc tôn giáo. Về đại thể, có thể nhận thấy THĐS có hai nhóm chính: một nhóm [Becxon (H. Bergson)] quan niệm đời sống theo nghĩa sinh học và phổ biến hoá các đặc tính sinh học cho toàn bộ hiện thực; một nhóm [Nitsơ (F. Nietzsche), Đinthây (W. Dilthey)] thì lại quan niệm đời sống như là ý chí, cảm xúc bên trong. Đặc điểm tiêu biểu của THĐS là chủ nghĩa phi lí trí và chủ nghĩa trực giác. Triết học này có ảnh hưởng đến chủ nghĩa Hêghen mới, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa nhân cách, vv.

TRIẾT HỌC KINH VIỆN (cg. chủ nghĩa kinh viện), học thuyết triết học tôn giáo thống trị ở Tây Âu thời trung đại. Xuất phát từ những giáo điều chung của thần học, tuyệt đối tin tưởng vào đạo Kitô, dựa trên lôgic hình thức, THKV định ra những quy tắc giáo điều chung cho hoạt động của con người tách rời thực tiễn. Chủ nghĩa kinh viện là cơ sở lí luận của trật tự xã hội phong kiến. Nội dung quan điểm của THKV không nhất quán: lúc đầu chịu ảnh hưởng quan điểm của Platôn (Platon) được thánh Ôguyxtanh (Augustin) nhào nặn lại (giai đoạn sơ kì), sau chuyển sang chịu ảnh hưởng quan điểm của Arixtôt (Aristote) qua tư duy của thánh Tômat (Thomas d' Aquin; giai đoạn chín muồi). Trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa đế quốc, THKV được phục hồi và cách tân (chủ nghĩa kinh viện mới trùng với chủ nghĩa Tômat mới) vào thế kỉ 16 - 17.

Cuộc tranh luận chính của THKV xoay quanh vấn đề những khái niệm phổ biến (chính là vấn đề cái phổ biến và cái đơn nhất). THKV phủ nhận quy nạp, coi trọng diễn dịch (hình thức cơ bản của nó là tam đoạn luận) nhằm tạo ra những quy tắc chặt chẽ của tư duy. Là "đầy tớ" của thần học, THKV cản trở sự phát triển của khoa học tự nhiên. Thành tựu của những nhà kinh viện trong lĩnh vực lôgic chính là dự báo trước một số vấn đề của lôgic hiện đại, trong đó có lôgic toán. Những nhà nhân văn thời Phục hưng và đặc biệt là những nhà triết học Ánh sáng đã nhạo báng THKV như là những triết lí vô bổ "không sinh đẻ", hay là "sự chơi chữ rỗng tuếch" (x. ***Chủ nghĩa Tômat mới***; ***Khái niệm phổ biến***; ***Triết học Ánh sáng***).

TRIẾT HỌC LỊCH SỬ triết học tìm hiểu và giải thích quá trình lịch sử của xã hội loài người. Thời trung đại, thần học giải thích lịch sử là do ý chí của Thượng đế sắp đặt. Từ thời Phục hưng, dần dần xuất hiện một số quan niệm vô thần về lịch sử. Đến thế kỉ 18, Vônte (F. M. Voltaire) lần đầu tiên dùng khái niệm THLS với tư cách là lịch sử của văn hóa loài người (không phải chỉ là lịch sử chính trị đơn thuần). Hecđơ (J.G. Herder) coi THLS là môn học độc lập, nhằm giải quyết vấn đề: xã hội loài người có phát triển theo những quy luật xác định hay không? Các nhà triết học Khai sáng đã đưa vào THLS những tư tưởng rất quan trọng: lịch sử là một quá trình tự nhiên, có tính thống nhất, tính kế thừa theo hướng tiến bộ. Đặc biệt là Hêghen (F. Hegel), người đã khảo sát lịch sử như một quá trình thống nhất, có quy luật tất yếu bên trong của sự tự phát triển, đã đặt ra một cách sâu sắc vấn đề tất yếu và tự do. Nhưng tất cả những nhà THLS nói trên đều chỉ từ tư duy triết học trừu tượng mà suy ra quy luật của sự phát triển lịch sử. Theo họ, hoạt động sáng tạo lịch sử của con người hoặc bị chi phối bởi quy luật tự nhiên, hoặc chỉ là biểu hiện của một ý niệm nào đó (lí tính, tinh thần thuần túy, vv.). THLS đã giải thích động lực của lịch sử bằng một lực lượng nằm bên ngoài lịch sử, phi lịch sử. Tính hạn chế của THLS đã được triết học Mac khắc phục trong chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận cho việc xây dựng môn học lịch sử thật sự mang tính khoa học.

TRIẾT HỌC MAC - LÊNIN một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mac - Lênin, đầu tiên là triết học Mac, do Mac, Enghen sáng lập ra, được Lênin và các nhà macxit khác phát triển thêm. Triết học Mac ra đời vào những năm 40 thế kỉ 19 và được phát triển gắn chặt với những thành tựu khoa học và thực tiễn trong phong trào cách mạng công nhân. Sự ra đời của triết học Mac là một cuộc cách mạng thực sự trong lịch sử tư tưởng loài người, trong lịch sử triết học. Nhưng cuộc cách mạng ấy bao hàm tính kế thừa, tiếp thu tất cả những nhân tố tiên tiến và tiến bộ mà lịch sử tư tưởng loài người đã để lại. Triết học Mac là triết học duy vật. Nhưng các nhà sáng lập của triết học đó không dừng lại ở chủ nghĩa duy vật của thế kỉ 18 mà những thiếu sót chủ yếu nhất của nó là máy móc, siêu hình và duy tâm khi xem xét các hiện tượng xã hội. Các ông đã khắc phục những thiếu sót ấy, đưa triết học tiến lên một bước phát triển mới bằng cách tiếp thu một cách có phê phán những thành quả của triết học cổ điển Đức, nhất là phép biện chứng (x. ***Biện chứng***) trong hệ thống triết học của Hêghen (F. Hegel). Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm, vì vậy, các nhà sáng lập triết học Mac đã cải tạo nó, đặt nó trên lập trường duy vật. Chính trong quá trình cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen và phát triển tiếp tục chủ nghĩa duy vật cũ, trên cơ sở khái quát hoá những thành tựu của khoa học tự nhiên và thực tiễn cho đến giữa thế kỉ 19, Mac, Enghen đã tạo ra triết học của mình. Triết học ấy sau này đã được Lênin phát triển thêm và trở thành THM - L. THM - L là triết học duy vật biện chứng triệt để. Nó khác

phục được những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trước Mac. Trong THM - L, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lí luận thống nhất. Nội dung cơ bản của lí luận đó gồm:

Thứ nhất, đó là các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật đã được giải thích một cách biện chứng. Theo các nguyên lí này, "trong thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, và vật chất đang vận động không thể vận động như thế nào khác ngoài vận động trong không gian và thời gian" (Lênin). Còn ý thức chỉ là sản phẩm của bộ óc con người và là sự phản ánh tự giác, tích cực các sự vật, hiện tượng và quá trình hiện thực của thế giới vật chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Như vậy trong quan hệ giữa vật chất và ý thức, vật chất là cái thứ nhất, cái quyết định và tồn tại độc lập với ý thức, còn ý thức là cái thứ hai, cái có sau. Tuy nhiên khác với chủ nghĩa duy vật trước Mac, THM - L, một mặt khẳng định sự phụ thuộc vào vật chất, coi ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất, mặt khác lại thừa nhận tác dụng tích cực trở lại của ý thức đối với vật chất. Thông qua hoạt động của con người, ý thức có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của thế giới vật chất ấy.

Thứ hai, các nguyên lí của phép biện chứng trong hệ thống triết học Hêghen đã được cải tạo và xây dựng lại trên lập trường duy vật. Theo các nguyên lí đó: 1) Mỗi kết cấu vật chất có muôn vàn mối liên hệ qua lại với các sự vật, hiện tượng, quá trình khác của hiện thực. 2) Tất cả các sự vật cũng như sự phản ánh của chúng trong óc con người đều ở trong trạng thái biến đổi phát triển không ngừng. Nguồn gốc của sự phát triển đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ở ngay trong lòng sự vật. Phương thức của sự phát triển đó là sự chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại. Còn chiều hướng của sự phát triển này là sự vận động tiến lên theo đường xoáy ốc chứ không phải theo đường thẳng. Nội dung của hai nguyên lí trên đây được thể hiện trong 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật (quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; quy luật về sự chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại; quy luật phủ định cái phủ định) và trong hàng loạt quy luật về mối quan hệ qua lại biện chứng giữa cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực, vv. 3) THM - L còn bao gồm lí luận nhận thức và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn toàn, mà là một quá trình nhờ đó tư duy mãi mãi và không ngừng tiến đến gần khách thể. Sự tiến đến gần đó diễn ra theo con đường mà Lênin đã tổng kết: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức thực tại khách quan". Cơ sở, động lực và mục đích của toàn bộ quá trình này là thực tiễn. Thực tiễn cũng đồng thời là tiêu chuẩn của chân lí. THM - L không chỉ dừng lại ở những quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên mà còn mở rộng những quan điểm đó vào việc nhận thức xã hội và nhờ đó thế giới quan duy vật biện chứng trở thành toàn diện và triệt để. Áp dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu xã hội, Mac đã đưa ra được quan niệm duy vật về lịch sử, chỉ ra con đường nghiên cứu những quy luật của sự phát triển xã hội, sự phát triển đó, cũng như sự phát triển của tự nhiên, không phải do ý muốn chủ quan mà do những quy luật khách quan quyết định. Sự ra đời của THM - L đã đặt cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử và đời sống xã hội thực sự có tính chất khoa học. Mac và Lênin đã tìm ra chân lí: "không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại, chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ". Tồn tại xã hội của con người trước hết là phương thức sản xuất của cải vật chất xã hội. Đó là nhân tố, xét đến cùng, quyết định toàn bộ đời sống của xã hội, quyết định sự phát triển của xã hội. Ý thức xã hội không có gì khác hơn là sự phản ánh tồn tại xã hội. Trong khi khẳng định nguyên lí tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, THM - L cũng thừa nhận tính độc lập tương đối trong sự phát triển của ý thức xã hội và vai trò tích cực của tư tưởng, lí luận tiên tiến trong sự phát triển của xã hội. Trong quá trình sản xuất xã hội, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tuỳ thuộc vào ý muốn của họ - tức là những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng lên một cấu trúc thượng tầng pháp lí và chính trị, và tương ứng với cơ sở thực tại đó là những hình thái ý thức xã hội nhất định. Tới một giai đoạn phát triển nhất định, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, mà trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy đã trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn này được giải quyết khi có một quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, phù hợp với lực lượng sản xuất đã lớn mạnh. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả cái cấu trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng. THM - L cũng chỉ rõ một cách đúng đắn, khoa học về vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử. Quan niệm đó đã dẫn đến chỗ khẳng định vai trò lịch sử thế giới của giai cấp công nhân hiện đại trong cuộc đấu tranh giải phóng loài người, trong việc xây dựng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa. THM - L cũng đã chứng minh việc xây dựng xã hội cộng sản là tất yếu. THM - L nghiên cứu xã hội với tính cách là một thể thống nhất, hoàn chỉnh và vạch ra những quy luật chung và những động lực của sự phát triển xã hội. Nó chỉ ra vị trí và vai trò của mỗi mặt đời sống xã hội trong hệ thống xã hội nói chung, vạch ra những nét cơ bản của các giai đoạn phát triển xã hội loài người.

THM - L là cơ sở phương pháp luận cho các khoa học cụ thể và là kim chỉ nam cho hoạt động cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Ngày nay, sự phát triển của khoa học, kĩ

thuật hiện đại và thực tiễn xã hội đang đặt ra cho THM - L những vấn đề mới. Vì vậy, việc hoàn thiện và phát triển tiếp các nguyên lí của THM - L là đòi hỏi cấp bách và hợp quy luật.

TRIẾT HỌC NGÔN NGỮ HỌC (cg. triết học phân tích ngôn ngữ), một khuynh hướng của triết học phân tích. Cũng như các trường phái của triết học thực chứng, triết học ngôn ngữ không công nhận tính chất thế giới quan của triết học và cho rằng những vấn đề triết học truyền thống là những vấn đề giả tạo xuất hiện do tác dụng đánh lạc hướng của ngôn ngữ đối với tư duy. Các nhà triết học ngôn ngữ cho rằng THNNH có nhiệm vụ vạch ra tính chất giả tạo của các vấn đề triết học và chỉ rõ nguồn gốc xuất hiện các vấn đề đó là ở những sai lầm trong việc sử dụng ngôn ngữ. Do đó, triết học chỉ có một công việc phải làm là phân tích ngôn ngữ thôi, và ngôn ngữ đó là ngôn ngữ hội thoại tự nhiên chứ không phải là ngôn ngữ - mô hình nhân tạo; sự phân tích phát hiện ra nội dung của nhận thức từ các hình thức ngôn ngữ. Thành thử, phân tích triết học hoà tan vào phân tích ngôn ngữ học. Trường phái triết học ngôn ngữ phổ biến chủ yếu ở Anh. Hai trường phái nổi tiếng của nó là triết học ngôn ngữ Cambritgiơ (Cambridge) và triết học ngôn ngữ Ocxfơt (Oxford): Vitghenxtên (L. Wittgenstein) đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành của trường phái Cambritgiơ; còn trường phái Ocxfơt thì ngoài ảnh hưởng của Vitghenxtên còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Mua (G. E. Moore). Việc từ bỏ các vấn đề triết học cũng như các vấn đề khác cùng với các yếu tố kinh viện đã làm cho trường phái này bị phê phán mạnh mẽ.

TRIẾT HỌC PHÂN TÍCH trào lưu triết học gồm nhiều nhóm trào lưu khác nhau, và nhiều nhà triết học riêng lẻ chủ yếu quy triết học về sự phân tích ngôn ngữ, phân tích lôgic nhằm làm rõ nội dung vấn đề mà theo truyền thống được coi là vấn đề triết học. Trào lưu này xuất hiện chủ yếu ở Anh, Hoa Kì trong thế kỉ 20. Nó là sự tiếp tục đường lối và là một biến dạng của chủ nghĩa thực chứng mới. Những trào lưu cơ bản của nó là: 1) THPT lôgic, sử dụng bộ máy lôgic toán học hiện đại, chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic [Cacnap (R. Carnap)] và chủ nghĩa thực dụng lôgic [Gutmen (N. Goodman)]; 2) Triết học ngôn ngữ học. Có một số nhà THPT không theo trào lưu nào, chẳng hạn như Xelaxơ (W. Sellars), vv. Tuy có những biểu hiện khác nhau, nhưng biểu hiện chung của THPT là lấy sự phân tích khái niệm, ngôn ngữ (những phương tiện cụ thể của nhận thức) thay cho sự nghiên cứu triết học.

TRIẾT HỌC TƯ BIỆN triết học mà những luận điểm của nó được xây dựng nhờ phương pháp tư duy thuần tuý bằng khái niệm (x. *Tư biện*).

TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN triết học tìm hiểu và giải thích một cách tư biện tự nhiên vũ trụ (coi như một chỉnh thể) dựa trên những khái niệm trừu tượng về tự nhiên. Ranh giới giữa khoa học tự nhiên và THTN, vị trí của nó trong triết học có sự thay đổi theo lịch sử. Thời cổ đại, THTN đóng vai trò đáng kể nhất. Nó thường mang tên vật lí học hay sinh lí học, tức là học thuyết về tự nhiên. Thực tế, THTN là hình thức lịch sử đầu tiên của triết học. Nó là hình thức triết học duy vật xưa nhất ở Hi Lạp cổ đại: vd. trường phái Iônia cho khí, nước hay lửa... là nguyên tố tạo nên vũ trụ. Thời cổ đại phương Đông cũng có những quan điểm tương tự như vậy. THTN thịnh hành ở phương Tây vào lúc khoa học thực nghiệm chưa phát triển cao không đủ để tìm ra quy luật của các hiện tượng (đặc biệt là thế kỉ 17 - 18). Dựa vào tưởng tượng, THTN đã đưa ra được những dự đoán và những phát hiện thiên tài, đồng thời cũng sinh ra nhiều nhận định vô lí. THTN được nhiều nhà triết học duy vật [Brunô (G. Bruno), Bêcơn (F. Becon), Xpinôza (B. Spinoza)...] và duy tâm [Selinh (F. W. J. Schelling)] phát triển. Theo Selinh, "linh hồn thế giới" là lực lượng kết hợp và tổ chức các hiện tượng. Chủ nghĩa Mac đánh giá cao ý nghĩa lịch sử của "triết học tự nhiên cũ", đồng thời cũng chỉ ra hạn chế lịch sử của nó. Ngày nay, với sự trưởng thành của khoa học tự nhiên, sự trưởng thành của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, THTN không còn lí do tồn tại nữa.

TRIỆT SẢN SÂU HẠI làm cho côn trùng mất khả năng sinh sản, hoặc chỉ đẻ ra toàn trứng ung không nở thành sâu được. TSSH có thể thực hiện bằng hai cách: dùng các tác động vật lí (tia phóng xạ, nhiệt) và dùng các hoá chất. Những tác động vật lí và hoá học này gây ra những đột biến di truyền, những thoái hoá trên các cơ quan của cơ thể sâu làm tiêu diệt hoặc suy giảm khả năng sinh sản của chúng. Các chất TSSH tác động theo đường tiếp xúc hoặc qua đường tiêu hoá. Cơ chế tác động của chúng khá phức tạp và được biểu hiện trong các hình thức sau: kìm hãm sự phát triển của buồng trứng con cái hoặc tinh hoàn con đực, diệt trứng hoặc tinh trùng đã hình thành trong cơ quan sinh dục, khống chế sự thụ tinh, phá huỷ nhiễm sắc thể của trứng hoặc tinh trùng. Loại thuốc TSSH tốt không được ảnh hưởng đến tuổi thọ, khả năng cạnh tranh, giao phối của sâu trưởng thành, nhưng làm cho con cái đẻ ít hoặc không đẻ, trứng nở ít hoặc không nở. Trong sản xuất, thuốc TSSH được dùng bằng cách thả sâu đã được xử lí thuốc vào thiên nhiên, hoặc dùng chất dẫn dụ hỗn hợp với chất TSSH để bẫy sâu. Những chất hữu cơ TSSH là những hợp chất thuộc các nhóm những chất ankin hoá, những hợp chất thiếc hữu cơ, những chất chống chuyển hoá (antimetabolite), những chất kháng sinh, những ancaloit và một số hợp chất khác.

TRIỀU DƯƠNG THƯƠNG QUÁN tổ chức hiệp hội buôn bán đồ nội hoá các sách "tân thư" nhằm ủng hộ, giúp đỡ phong trào Đông du, phong trào Duy tân hồi đầu thế kỉ 20. Do các sĩ phu yêu nước Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế thành lập vào năm 1907 tại Nghi Lộc (Nghệ An). Đã góp phần nâng cao ý thức độc lập dân tộc theo chủ trương dùng "hàng nội hoá", tẩy chay hàng hoá của Pháp. Cũng là địa điểm liên lạc "hợp pháp" của những người yêu nước. Phần lãi của số hàng hoá được bán ra từ đây sẽ được trích rút để ủng hộ các phong trào cách mạng lúc bấy giờ. Sau phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, những người chủ trì TDTQ bị bắt, thương quán giải tán.

TRIỀU KÍ dụng cụ tự ghi mực nước biển, hoạt động nhờ một phao nâng lên, hạ xuống trong một giếng yên lặng đặc biệt, có thông với nước biển. Sự chuyển động thẳng đứng của phao và xích nối phao làm quay bộ phận truyền bằng trục vít có gắn một ngòi bút ghi giản đồ chuyển động của phao. Nhờ chuyển động đồng thời của ngòi bút và giản đồ quay đều theo thời gian sẽ được đường cong liên tục biểu diễn sự lên xuống của mực nước biển.

TRIỀU KỊCH tên gọi một hình thức hí khúc Trung Quốc, hình thành trên cơ sở tiếng nói và âm nhạc của địa phương Triều Châu (Chaozhou), phổ biến ở đông Quảng Đông (Guangdong), nam Phúc Kiến (Fujian), Đài Loan (Taiwan), Hồng Kông (Xianggang) và một số nước Đông Nam Á có người Hoa gốc Triều Châu. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có một đoàn TK, hiện là một trong hai đơn vị thuộc Đoàn Ca kịch Thống nhất, thường xuyên biểu diễn phục vụ bà con người Việt gốc Hoa. Ngoài những đặc trưng chung của hí khúc Trung Quốc, TK mang đậm đà màu sắc địa phương, cả về mặt ngôn ngữ và âm nhạc, vũ đạo, tạo nên một vẻ đẹp riêng của loại hình sân khấu kịch hát miền Quảng Đông - Phúc Kiến.

TRIỀU PHỤC phẩm phục của vua, các quan văn, võ dùng khi thiết triều, được quy định kiểu may, chất liệu, màu sắc, hoạ tiết... tuỳ theo phẩm cấp và từng loại sinh hoạt của triều đình như thường triều, đại triều, vv.

TRIỀU TIÊN (Triều Tiên: Chosŏn Minjujuŭi In'min Konghwaguk; A. Democratic People's Republic of Korea - Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên), quốc gia ở phần bắc bán đảo Triều Tiên, Đông Bắc Á, giữa Biển Vàng và biển Nhật Bản. Có 1.671 km biên giới với Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga. Bờ biển dài 2.495 km. Diện tích 122,76 nghìn km^2 (bằng 55% diện tích bán đảo). Dân số 21,7 triệu (2000). Dân thành thị 62,2%. Dân tộc: Triều Tiên 99,8%, Trung Quốc 0,2%. Ngôn ngữ chính thức: Triều Tiên. Tôn giáo: không tôn giáo 68,3%, tôn giáo cổ truyền 15,6%, Phật giáo 1,7%, Thiên Chúa giáo 0,5%. Thể chế: xã hội chủ nghĩa, một Đảng (Đảng Lao động Triều Tiên), một viện (Hội đồng Nhân dân tối cao). Đứng đầu Nhà nước: chủ tịch. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Bình Nhưỡng (2,5 triệu dân). Các thành phố chính: Hàm Hưng (Hamhŭng; 709 nghìn dân), Chongjin (Ch'ŏngjin; 520 nghìn dân), Nampŏhô (Namp'o; 731 nghìn dân).

Địa hình đồi núi hiểm trở (đỉnh 2.750 m), bị các thung lũng hẹp và sâu chia cắt. Phía tây, đồng bằng duyên hải rộng; về phía đông, đồng bằng duyên hải hẹp và không liên tục. Khí hậu ôn đới gió mùa, mưa tập trung vào mùa hè. Nhiệt độ tháng giêng: 0 - 10°C, tháng bảy: 22 - 24°C. Lượng mưa 700 - 1.500 mm/năm. Sông chính: sông Áp Lục, sông Tác Đông (Taedong - gang). Đất canh tác 16,6%, đồng cỏ 0,4%, rừng và cây bụi 61,2%, các đất khác 21,8%. Khoáng sản chính: sắt, than, magie, photphat, sunfua, chì, kẽm, fluo, than chì, đồng, vàng, bạc.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 25% GDP và 44% lao động. Công nghiệp 45% và 33% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 30% GDP và 23% lao động. GDP đầu người 1.000 USD (1993). GNP đầu người 740 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa gạo 2,3 triệu tấn, khoai tây 1,4 triệu tấn, ngô 1,2 triệu tấn, bắp cải 600 nghìn tấn, táo 630 nghìn tấn, đậu tương 340 nghìn tấn, lúa mì 188 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 3 triệu con, dê 1,9 triệu con, bò 565 nghìn con, cừu 185 nghìn con, gà 10 triệu con. Gỗ tròn 4,8 triệu m^3. Cá đánh bắt 236 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng quặng sắt 5,1 triệu tấn, magie 1,6 triệu tấn, kẽm 900 nghìn tấn, photphat 520 nghìn tấn, sunfua 250 nghìn tấn, chì 40 nghìn tấn. Chế biến: xi măng 17 triệu tấn, thép thô 8,1 triệu tấn, gang 6,6 triệu tấn, than cốc 3,5 triệu tấn, phân bón 2,5 triệu tấn, vải 350 triệu m^2. Năng lượng: điện 35 triệu kW.h, than 75 triệu tấn. Giao thông (1998): đường sắt 8,5 nghìn km, đường bộ 23 nghìn km (rải nhựa 8%). Trọng tải thương thuyền 951 nghìn tấn. Xuất khẩu (1996): 1,7 tỉ USD (khoáng sản gồm chì, magie, kẽm, luyện sắt thép, xi măng, sản phẩm nông nghiệp, hàng công nghiệp dệt may); bạn hàng chính: Nhật Bản 31,4%, Áo 17,3%, Ấn Độ 6,9%. Nhập khẩu: 1,95 tỉ USD (dầu thô, than và than cốc, máy móc và thiết bị vận tải, hoá chất, dệt may); bạn hàng chính: Trung Quốc 30%, Nhật Bản 15,8%, Áo 9,3%, Ukraina 5,9%. Đơn vị tiền tệ: uôn (won). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 46,98 uôn (10. 2000).

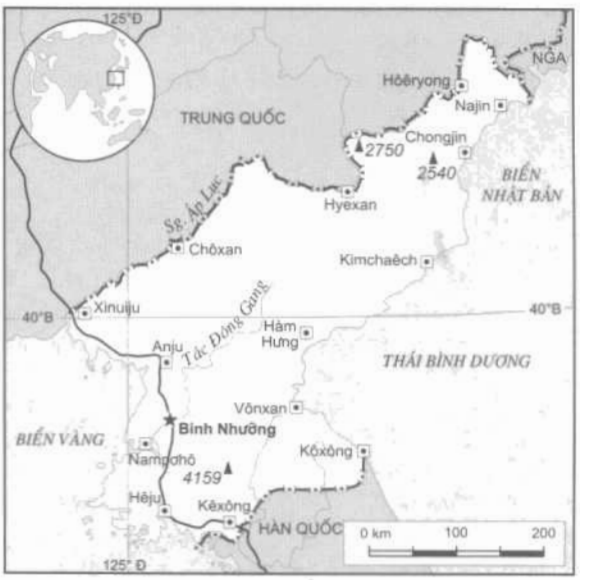

Triều Tiên

Đầu Công nguyên, trên lãnh thổ TT đã có một số nhà nước phong kiến sơ kì. Đến thế kỉ 10, thống nhất thành quốc gia TT. Cuối thế kỉ 16, đánh lui các cuộc xâm lăng của Nhật. Cuối thế kỉ 19, bị Nhật và các đế quốc phương Tây chèn ép. Sau chiến tranh Nga - Nhật 1904 - 05, Nhật bảo hộ TT, đến 1910 thì biến thành thuộc địa. Sau Chiến tranh thế giới II, TT được giải phóng từ 8.1945, Liên Xô tiếp quản phần bắc, Mĩ tiếp quản phần nam. Ngày

9.9.1948, thiết lập nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) sau khi ở Nam Triều Tiên thành lập Cộng hoà Triều Tiên (Hàn Quốc) vào 15.8.1948. Sau chiến tranh giữa hai miền có sự tham gia của Trung Quốc và Hoa Kì 1950 - 53, đất nước TT vẫn bị chia cắt theo vĩ tuyến 38°B.

Quốc khánh: 9.9 (1948). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 31.1.1950.

TRIỆU CHỨNG 1. Ở người: biểu hiện bất thường của cơ thể do quá trình bệnh lí gây nên. Phân biệt: TC chủ quan do bệnh nhân cảm thấy và tự mô tả (cảm giác đau, bồn chồn, băn khoăn...); TC khách quan do thầy thuốc tìm thấy trong quá trình chẩn đoán bằng phương pháp trực quan (gõ, nghe, sờ, nắn) hay bằng các xét nghiệm đặc biệt như chiếu X quang, chụp cắt lớp, phân tích máu... (vd. gan to, lách to, tiếng tim phổi...); TC toàn thân (sốt, sút cân...); TC lâm sàng; TC cận lâm sàng (do các phòng xét nghiệm cung cấp).

2. Ở súc vật: dấu hiệu của toàn thân hay từng bộ phận cơ thể, về vật lí hay chức năng, do bệnh gây ra mà các con vật cảm nhận thấy hoặc biểu lộ ra ngoài. Chữa TC là điều trị nhằm vào các TC bệnh mà không nhằm vào các bệnh nguyên. Vd. chứng rụng lông hoàn toàn hay một phần là bệnh bẩm sinh ở một số giống chó; ở loài vật khác, có thể do thiếu dinh dưỡng, biến loạn thần kinh, cũng có thể do một số bệnh nhiễm khuẩn, kí sinh trùng, thiếu dinh dưỡng, ngộ độc, nhưng thường khó xác định được nguyên nhân.

TRIỆU CHỨNG HỌC môn học trong y học chuyên nghiên cứu các biểu hiện bất thường của cơ thể bệnh do bệnh gây nên.

TRIỆU ĐÀ (Zhao Tuo; 256 - 136 tCn.), vua quốc gia cổ Nam Việt (Nanyue; 206 - 111 tCn.) ở Trung Quốc. Gốc là người Hán (Han), quê ở Hà Bắc (Hebei). Năm 206 tCn., nhà Tần đổ, Triệu Đà đánh chiếm các quận Quế Lâm (Guilin), Nam Hải (Namhai) và Tượng (Xiang), lập nước Nam Việt, tự xưng là Nam Việt Vũ Vương (Nanyueguowang), đóng đô ở Phiên Ngung. Là người có nhiều tham vọng, mở rộng các vùng đất bị đánh chiếm (khi còn là thủ lĩnh cát cứ, vào năm 208 tCn., Triệu Đà đã xin Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) "3 vạn đàn bà con gái không chồng để may vá quần áo cho quân sĩ"). Năm 179 tCn., thôn tính Âu Lạc, sáp nhập vào Nam Việt.

TRIỆU HẢI huyện thuộc tỉnh Quảng Trị, thành lập từ 11.3.1977 do hợp nhất 2 huyện: Hải Lăng với Triệu Phong thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89) từ 23.3.1990, chia huyện Triệu Hải trở lại 2 huyện cũ (x. ***Hải Lăng***; ***Triệu Phong***).

TRIỆU HỒI ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO gọi người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao về nước. Thông thường, do chủ động của nước cử đại diện khi hết nhiệm kì công tác; người đại diện này được về nước nhận nhiệm vụ khác hoặc do từ chức, ốm đau, vv. Có khi xuất phát từ phía nước nhận đại diện (nước sở tại thông báo người đại diện ngoại giao này bị coi là nhân vật không được chấp nhận), nước cử đại diện bắt buộc phải triệu hồi. Cũng có khi do cả hai bên hay một bên tạm thời đình chỉ hoặc cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa hai nước, hoặc để phản ứng một việc gì đó mà tạm gọi đại diện ngoại giao về nước. Trong trường hợp nước cử đại diện ngoại giao chủ động gọi đại diện của mình về, nguyên thủ quốc gia nước này sẽ gửi thư triệu hồi cho nguyên thủ quốc gia nước nhận đại diện để thông báo việc THĐDNG của mình.

TRIỆU MẠNH PHỦ (Zhao Mengfu; 1254 - 1322), hoạ gia Trung Hoa, làm quan to trong triều đình nhà Nguyên (Yuan); học rộng, viết đẹp. Về hội hoạ, ông không theo phong cách đời Tống (Song) mà vẽ theo phong cách đời Đường (Tang). Triệu Mạnh Phủ học Vương Duy (Wang Wei) trong tranh sơn thuỷ nhưng có điểm xuyết thêm màu sắc. Nổi tiếng hơn cả về vẽ ngựa với dáng vóc mạnh mẽ, sinh động.

TRIỆU PHONG huyện thuộc tỉnh Quảng Trị. Diện tích 354,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ái Tử - huyện lị), 18 xã (Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu Phước, Triệu Vân, Triệu Độ, Triệu Trạch, Triệu Đại, Triệu Lăng, Triệu Thuận, Triệu Sơn, Triệu Giang, Triệu Hòa, Triệu Tài, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Long, Triệu Thành, Triệu An). Dân số 107.200 (2003). Địa hình chủ yếu đồng bằng, cồn cát - đụn cát ven biển ở phía đông huyện. Sông Thạch Hãn chảy qua; có cửa biển Cửa Việt. Trồng lúa, lạc, ít, đậu. Chăn nuôi: bò, cá. Đánh bắt hải sản. Nuôi tôm, cá. Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Đã là phủ Triệu Phong thuộc trấn Thuận Hoá thời Lê sơ; thuộc tỉnh Quảng Trị từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831); từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Hải Lăng thành huyện Triệu Hải thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 23.3.1990, chia huyện Triệu Hải trở lại 2 huyện cũ.

TRIỆU QUANG PHỤC (*sử*; ? - 571), người kế tục sự nghiệp cứu nước của Lý Bí. Là con tù trưởng Chu Diên (ngoại thành Hà Nội) Triệu Túc. Giỏi võ nghệ, theo cha tham gia khởi nghĩa Lý Bí (542) đánh bại quân Lương xâm lược, lập nên nước Vạn Xuân (544). Năm 545, quân Lương lại tiến đánh Vạn Xuân; năm 546, Lý Bí phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ ngày nay; có ý kiến cho rằng, Khuất Lão thuộc Tuyên Quang), giao binh cho Triệu Quang Phục. Ông lấy vùng Đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay) làm căn cứ. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương lấy lại thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Quân sĩ suy tôn ông làm vua tức Triệu Việt Vương. Năm 557, Lý Phật Tử (cùng họ với Lý Bí) kéo quân về đánh, đòi ngôi vua. Sau nhiều trận bất phân thắng bại, hai bên giảng hoà, kết mối thông gia, phân chia lại địa giới. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh úp kinh thành, ông bị thua, chạy đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất.

TRIỆU QUỐC ĐẠT (? - 248), thủ lĩnh một vùng đất thuộc Cửu Chân (Thanh Hoá) xưa. Theo truyền thuyết và thần tích, ông làm huyện lệnh và là anh của Triệu Trinh

Nương (Triệu Thị Trinh). Năm 246, cùng em gái nổi dậy khởi nghĩa chống giặc Đông Ngô, Trung Quốc. Ông hi sinh trong chiến trận. Triệu Thị Trinh thay ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu.

TRIỆU SƠN huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 292 km^2. Gồm 1 thị trấn (Triệu Sơn - huyện lị), 35 xã (Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thành, Triệu Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, Minh Dân, Minh Châu, Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, An Nông, Văn Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, Đồng Lợi, Đồng Tiến, Khuyến Nông, Xuân Thịnh, Đồng Thắng, Tiến Nông, Xuân Lộc, Thọ Dân, Xuân Thọ, Thọ Tân, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thế, Nông Trường, Bình Sơn). Dân số 220.100 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Yên chảy qua. Trồng lúa, lạc, ngô, đậu tương. Chăn nuôi: bò, lợn, trâu. Chế biến nông sản, khai thác khoáng sản cromit Cổ Định. Giao thông: quốc lộ 47 chạy qua. Huyện thành lập từ 16.12.1964 trên cơ sở các xã của huyện Thọ Xuân và Nông Cống tách ra.

TRIỆU THỊ TRINH (cg. Triệu Trinh Nương, Lệ Hải Bà Vương, Bà Triệu; khoảng 225 - 248), người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nhân dân Cửu Chân (Thanh Hoá) chống giặc Đông Ngô (Trung Quốc). Xt. ***Khởi nghĩa Bà Triệu 246 - 248***.

TRIỆU THỤ LÍ (Zhao Shuli; 1906 - 70), nhà văn Trung Quốc. Học hết tiểu học rồi làm giáo viên ở làng, làm báo địa phương và tập viết văn. Được nhiều người chú ý với truyện ngắn "Anh chàng Hai Đen cưới vợ", nói đến sự vươn mình của thanh niên trong khu giải phóng. Nổi tiếng hơn là truyện vừa "Chuyện về Lí Hữu Tài" ca ngợi một ca sĩ nông dân chuyên ca hát về sự thay đổi của quê hương. Đến "Biến đổi ở Lí Gia Trang" (1942), tên tuổi Triệu Thụ Lí được khẳng định. Truyện dài này nói đến những quan hệ phức tạp ở một vùng giáp ranh trong cuộc đấu tranh chống địa chủ, cường hào câu kết với Hán gian và giặc Nhật. Sau ngày thành lập Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Triệu Thụ Lí từ chối biệt thự được Hội Nhà văn dành cho ở Bắc Kinh, về sống ở chân núi Thái Hành (Taixingshan) quê hương. Triệu Thụ Lí viết nhiều, trong đó có "Tam Lí Loan" (1955) nói về quá trình hợp tác hoá. Triệu Thụ Lí đã bị "đấu tố" mà chết oan trong Cách mạng văn hoá.

TRIỆU TIẾT (thế kỉ 11), tướng nhà Tống (Song), Trung Quốc. Năm 1076, được cử làm phó tướng đưa quân sang xâm lược Đại Việt. Bị chặn lại ở bắc sông Như Nguyệt, Triệu Tiết đóng doanh trại ở vùng Mai Đình (Hiệp Hoà, Bắc Giang). Tháng 3.1077, quân Tống đại bại, Triệu Tiết và Quách Quỳ (Guo Kui) phải rút về nước.

TRIỆU TÚC (thế kỉ 6), tù trưởng đất Chu Diên (ngoại thành Hà Nội). Cùng con là Triệu Quang Phục tham gia khởi nghĩa Lý Bí, được phong làm Thái phó. Năm 545, quân Lương xâm lược, ông được cử giữ vùng ven biển, hi sinh ở mặt trận.

TRIỆU TỬ DƯƠNG (Zhao Ziyang; sinh 1919), nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc. Quê Hà Nam (Henan). Năm 1932, vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Trung Quốc. Năm 1938, vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau 1949, là bí thư Cục Trung Nam; bí thư thứ nhất Tỉnh uỷ Quảng Đông (Guangdong). Năm 1973, uỷ viên Trung ương Đảng. Năm 1979, uỷ viên Bộ Chính trị; năm 1980, uỷ viên Thường vụ Bộ Chính trị, thủ tướng Chính phủ. Những năm 1987 - 89, là tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Quân sự Trung ương.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG x. ***Triệu Quang Phục***.

TRILOBITA (A. Trilobite), x. ***Bọ ba thuỳ***.

TRIM (A. Training Relations Instruction Mission - Phái bộ liên lạc và huấn luyện), phái bộ cố vấn hỗn hợp Mĩ - Pháp. Thành lập 20.1.1955 ở Đông Dương, nhằm giúp các chính quyền tay sai ở đây tổ chức và huấn luyện quân đội. TRIM thực chất là MAAG - Đông Dương đổi tên, để cố vấn Mĩ có thể trực tiếp làm việc với quân đội bản xứ không qua trung gian là Pháp; do tướng Ô Đanien (O' Daniel), trưởng phái bộ MAAG và tướng Êly (Ely), cao uỷ Pháp ở Đông Dương chỉ huy, nhưng ở các địa phương và đơn vị đều do người Mĩ làm cố vấn và quyết định. Tháng 4.1956, Pháp rút quân, TRIM đổi thành MAAG - Việt Nam. Xt. ***MACV***.

TRIMARÔDA Đ. (dạng phiên âm khác: Chimarôda; Domenico Cimarosa; 1749 - 1801), nhà soạn nhạc Italia, một trong những đại diện lỗi lạc của "ôpêra - bufa". Trong những năm 1789 - 91, lãnh đạo dàn hợp xướng triều đình Pêtecbua. Từ 1793, chỉ đạo hợp xướng và giảng dạy âm nhạc tại Napôli (Napoli). Năm 1799, tham gia cuộc nổi dậy của những người yêu nước Napôli. Tác phẩm: 75 ôpêra - bufa (trong đó có "Bá tước dở hơi", "Cô gái Italia ở Luân Đôn", "Hôn nhân bí mật", vv.) và ôpêra nghiêm túc (trong đó có: "Ôlimpiada", "Clêôpat", vv.), nhiều cantat và tác phẩm âm nhạc thính phòng, vv.

TRIME (A. trimer), sản phẩm ngưng tụ của ba phân tử (monome) giống nhau. Vd. mezitilen được tạo thành từ ba phân tử axeton.

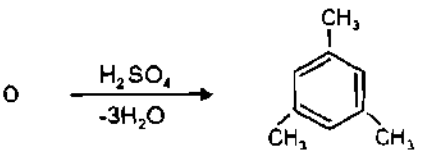

TRINH NỮ (*nông*; *Mimosa*; tk. cây xấu hổ, cây mắc cỡ), chi cây nhỏ, họ Trinh nữ (*Mimosaceae*). Ở Việt Nam thường gặp 2 loài: 1) Cây xấu hổ (*Mimosa pudica*; tk. cây then), lá và cành cụp xuống khi bị chạm vào. Cây nhỏ, thân có gai hình móc, lá xẻ lông chim 2 lần. Hoa tím đỏ, tụ thành hình đầu. Quả giáp dài, tụ thành hình ngôi sao, quả hẹp lại ở phần giữa các hạt, có lông cứng ở mép. Cây có nguồn gốc ở Châu Mĩ nhiệt đới. Ở Việt Nam, là một thứ cỏ dại. Lá được dùng làm thuốc ngủ và dịu thần kinh. Rễ dùng chữa bệnh nhức xương (hoạt chất mimosin $C_8H_{10}O_4N_2$, một loại ancaloit). 2) TN có gai và không gai (*M. invisa*), mọc rất khoẻ, được dùng làm cây phân xanh phủ đất ở Việt Nam, Inđônêxia, và một số nước nhiệt đới khác. Cây trồng bằng hạt. Tự rắc giống dễ dàng. TN có gai bị coi là cỏ dại có hại

ở Philippin, Braxin và nhiều nước khác. Ở Inđônêxia, đã chọn được một giống TN không gai (*M. invisa* var. *inermis*) làm cây phân xanh phủ đất rất tốt, chống được cỏ tranh, giống này đã được nhập vào Việt Nam, trồng ở nhiều vùng cây công nghiệp.

Trinh nữ

TRINH NỮ (*lí*), x. ***Thần nữ***.

TRINH NỮ ĐẦM LẦY (*Mimosa pigra*; tk. mai dương, trinh nữ thân gỗ, trinh nữ trâu, trinh nữ nhọn, cây mắt mèo Mĩ), loài cây bụi thuộc họ Đậu (*Fabaceae*), thân gỗ, mọc cao tạo thành những bụi cây rậm rạp lớn, đầy gai, không xuyên qua được ở những vùng đất ngập nước theo mùa dọc hai bên bờ sông, suối, kênh mương, dọc hai bên đường sá, trên các bãi cỏ, dưới tán rừng, thuộc vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. TNĐL có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Trung và Nam Châu Mĩ, hiện nay đã xâm nhập vào nhiều nước ở vùng nhiệt đới, gây tác hại trầm trọng đối với thảm thực vật bản địa, làm mất nơi trú ngụ và cản trở đường di chuyển hoặc nơi kiếm ăn của nhiều loài động vật. TNĐL đã xâm nhập vào Việt Nam từ những năm đầu của thập kỉ 70 và hiện nay đã lan tràn hầu như khắp mọi miền đất nước. Đã phát triển lan tràn ở nhiều vùng đất ngập nước và ở một số vườn quốc gia như ở Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Vườn Quốc gia Tràm Chim, Vườn Quốc gia Cát Tiên. TNĐL là loài cỏ đại nguy hiểm hàng đầu, nằm trong danh sách 100 loài sinh vật lạ xâm lấn của thế giới (theo IUCN) và trở thành địch hại ở các nước Châu Phi, Châu Đại Dương, Đông Nam Châu Á. Chúng gây hại cho các vùng đất từ vùng núi đến ven biển, đặc biệt là vùng đất ẩm, đất ngập nước, đầm lầy và ruộng lúa. Công tác diệt trừ TNĐL rất khó khăn, tốn kém vì nó là loài cây mọc khoẻ, mọc được trên nhiều loại đất, hạt có thể phát tán đi xa theo gió, theo dòng nước từ Bắc Thái Lan theo sông Mêkông xâm nhập vào đồng bằng sông Cửu Long; hạt có khả năng tồn tại lâu trong đất đến 20 năm.

TRINH SẢN (tk. trinh sinh), hiện tượng trứng phát triển không qua thụ tinh, không có sự tham gia của tinh trùng, để hình thành những cá thể mới. Tái tổ hợp di truyền không thể xảy ra ở TS, như vậy sinh sản hữu tính chỉ xảy ra một cách ngẫu nhiên. TS tạo nên những cá thể đơn bội hoặc lưỡng bội phụ thuộc vào trạng thái di truyền của trứng khi sự phát triển của phôi bắt đầu. Trong các trường hợp nhân của trứng trải qua các lần phân chia giảm nhiễm bình thường và nhân nguyên cái có cấu tạo đơn bội sẽ tạo nên các cơ thể đơn bội, gọi là TS đơn bội. Trong trường hợp mà nhân của trứng và của cơ thể TS có cơ cấu lưỡng bội, gọi là TS lưỡng bội. Động vật được sinh ra bằng TS bao giờ cũng là cá thể cái và nếu lưỡng bội thì chúng giống hệt bố mẹ. Ở một số loài thực vật (bồ công anh) và động vật (rệp cây), TS là hiện tượng bình thường trong toàn bộ hoặc một số khâu trong chu trình sống và gọi là TS tự nhiên. TS tự nhiên có thể là lưỡng bội như ở rệp cây (*Aphidae*), rệp nho (*Philoxer*), *Daphia*, *Ostracoda*, còn trùng cánh thẳng, cánh màng, da gai và giun tròn. TS đơn bội gặp nhiều ở ong, kiến, tò vò và một số rệp, nhện. Ở nhiều loài (vd. ong mật) trong vòng đời có sự luân phiên thế hệ TS và sinh sản hữu tính, lưỡng bội và đơn bội: ong chúa kiểm tra hiện tượng TS bằng cách cho tinh trùng thụ tinh một số trứng. TS được nghiên cứu chủ yếu ở con cái là đồng giao tử về nhiễm sắc thể.

Ở động vật có xương sống, thấy TS tự nhiên ở bò sát như thằn lằn đá (*Lacerta saxicola*); ở gà tây trong điều kiện tự nhiên có đến 40% trứng không thụ tinh có khả năng phát triển, nhưng chỉ có tỉ lệ nhỏ phát triển thành gà con. Trong bệnh học người, TS có thể là nguồn gốc của một số u quái. TS nhân tạo có thể được tạo ra khi trứng đã thành thục bằng xử lí lạnh hoặc axit, đặc biệt đối với những trứng đẻ vào nước (x. ***Trinh sản thực nghiệm***).

TRINH SẢN NHÂN TẠO x. ***Trinh sản thực nghiệm***.

TRINH SẢN THỰC NGHIỆM (cg. trinh sản nhân tạo), việc dùng các kích thích tác động lên trứng đã thành thục. Có thể dùng clorofom hoặc stricnin (kích thích trứng cầu gai phát triển), nước biển nhược trương hoặc ưu trương, nhiệt độ cao (32°C) hoặc thấp (0 - 10°C), choáng điện, châm kim, chà xát, hoặc lắc... lên trứng của các loài động vật khác cũng có khả năng trinh sản. Vd. ếch *Rana palutris* có thể hoạt hoá hoàn toàn bằng kim châm thường. TSTN được áp dụng rộng rãi trong nghề nuôi tằm, thu nhận tằm toàn con đực. TSTN còn được thử nghiệm ở thỏ, chuột, và một số gia súc như bò, cừu nhưng kết quả chỉ có tính chất thăm dò, chưa có giá trị thực tiễn.

TRINH SÁT hoạt động điều tra, thu thập tình hình về đối tượng, đối phương bằng các biện pháp bí mật.

TRINH SÁT ĐIỆN TỬ dùng khí tài vô tuyến điện tử để tiến hành trinh sát; là bộ phận của trinh sát quân sự. Gồm: trinh sát vô tuyến điện, trinh sát kĩ thuật vô tuyến điện, trinh sát vô tuyến truyền hình, trinh sát nhiệt (trinh sát hồng ngoại), trinh sát nhiệt vô tuyến điện, trinh sát rađa, trinh sát laze, trinh sát âm thanh, trinh sát thuỷ âm. Được tiến hành

từ mặt đất, trên không, trên vũ trụ, trên và dưới mặt nước. Quân đội có vũ khí hiện đại, công nghệ cao thường sử dụng loại trinh sát này.

TRINH SÁT ĐƯỜNG KHÔNG tiến hành các chuyến bay nhằm thu thập và làm rõ tình hình hoạt động của đối phương và thời tiết. Gồm: trinh sát bằng mắt và trinh sát bằng các thiết bị kĩ thuật chuyên dụng (điện tử, chụp ảnh, truyền hình); trinh sát chiến thuật, trinh sát chiến lược.

TRINH SÁT PHÓNG XẠ HOÁ HỌC hoạt động trinh sát tiến hành nhằm thu thập tình hình nhiễm độc, nhiễm xạ, cung cấp cho người chỉ huy và có biện pháp phòng chống kịp thời. Bộ phận của trinh sát quân sự có: TSPXHH trên không, mặt đất, mặt nước. TSPXHH mặt đất có trinh sát cơ động (hành quân, đường vòng, vượt khu vực nhiễm...), trinh sát khu vực (dự kiến bố trí quân, triển khai lực lượng, khu vực bị tập kích vũ khí huỷ diệt lớn và hướng truyền lan của đám mây nhiễm độc, nhiễm xạ...).

TRINH SÁT QUÂN SỰ (cg. tình báo quân sự, quân báo), toàn bộ các biện pháp thu thập, nghiên cứu, xử lí các tin tức và tài liệu về kẻ địch trên thực tế hoặc dự kiến. Do người chỉ huy và cơ quan tham mưu các cấp tổ chức và chỉ huy tiến hành trong thời bình và thời chiến; là một loại bảo đảm tác chiến cho lực lượng vũ trang. TSQS được phân loại: theo quy mô, tác dụng và nhiệm vụ (trinh sát chiến lược, chiến dịch và chiến thuật); theo lực lượng và phương tiện (điệp báo - trinh sát bằng điệp viên, trinh sát vô tuyến điện, trinh sát đặc nhiệm, trinh sát nhân dân, trinh sát của bộ đội binh chủng hợp thành, trinh sát của các binh chủng, bộ đội chuyên môn, ngành nghiệp vụ, trinh sát không quân, trinh sát hải quân, vv.); theo môi trường (trinh sát mặt đất, trinh sát đường không, trinh sát đường biển, trinh sát vũ trụ). Những phương pháp trinh sát thường dùng: quan sát, sục sạo, tiềm nhập, luồn sâu, phục kích, tập kích, trinh sát bằng hành động chiến đấu, trinh sát bằng trận chiến đấu, định hướng vô tuyến điện (ánh sáng, tiếng động, nhiệt...), thu nghe vô tuyến điện, hữu tuyến điện, chụp ảnh, quay phim, hỏi tin, hỏi cung tù binh và hàng binh, đoạt tài liệu, nghiên cứu tin tức, vv. Yêu cầu của TSQS là chính xác, kịp thời, liên tục, kiên trì và tích cực.

TRINH SÁT THỰC ĐỊA trinh sát địa hình và các mục tiêu chiến dịch và chiến thuật. Tuỳ theo từng cấp đơn vị và nhiệm vụ tác chiến (chiến đấu) được giao, để quyết định phạm vi, số lượng điểm trinh sát, mức độ chính xác khi trinh sát. Các dữ liệu trinh sát (đo đạc, ước lượng...) bằng mắt, khí tài, nếu ứng dụng được, đều ghi trên bản đồ, sơ đồ tại chỗ hoặc sau đó, làm cơ sở cho người chỉ huy ra những quyết định chính xác. TSTĐ là một trong những yếu tố quyết định nhất thắng lợi của chiến dịch (trận chiến đấu). Vì vậy, thường chỉ huy trưởng chiến dịch, trận chiến đấu trực tiếp thực hiện cùng những người đứng đầu các cơ quan tham mưu, hậu cần, kĩ thuật và chính trị.

TRINH SÁT TRÊN BIỂN trinh sát đường biển nhằm phát hiện tàu, thuỷ lôi, vật cản và các phương tiện khác của đối phương. TSTB do tàu trinh sát mặt nước, các loại tàu mặt nước khác, có khi cả tàu ngầm và máy bay trinh sát có trang bị phương tiện TSTB tiến hành.

TRINH SÁT VIÊN người làm công tác điều tra, thu thập tình hình bằng các biện pháp bí mật được nhà nước và cơ quan có thẩm quyền cho phép.

TRINH SINH x. *Trinh sản*.

TRINH SINH NHÂN TẠO x. *Trinh sản thực nghiệm*.

TRINH THÁM hoạt động trinh sát. Hiện nay không sử dụng trong các văn bản chính thức, thay vào đó là thuật ngữ trinh sát. Xt. *Trinh sát*.

TRINH THÁM QUÂN SỰ x. *Trinh sát quân sự*.

"TRINH THỬ" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 850 câu lục bát và hai bài thất ngôn. Cốt truyện lấy từ tác phẩm văn xuôi chữ Hán "Đông thành Trinh thử truyện" ra đời khoảng nửa sau thế kỉ 19. Tác giả có thể là một Nho sĩ học giỏi đương thời. Nội dung: Hồ Sinh là học trò uyên bác đời Trần, có tài nghe được tiếng chim muông. Ra chơi kinh thành, ngụ ở gần nhà thừa tướng Hồ Quý Ly, đêm nằm nghe một đoạn đối thoại giữa Chuột Đực và Chuột Bạch goá chồng. Chuột Đực dụ dỗ Chuột Bạch lấy mình. Chuột Bạch kiên quyết từ chối, đồng thời phê phán Hồ Quý Ly là kẻ hại nước, hại dân. Chuột Đực xấu hổ, chữa thẹn bằng lời lẽ và thơ từ xướng hoạ. Chuột Cái bắt gặp, đánh ghen. Vừa lúc đó, Mèo xuất hiện. Chuột Bạch chạy thoát, Chuột Cái rơi xuống ao. Hồ Sinh vớt lên, minh oan cho Chuột Bạch và răn Chuột Cái phải biết tìm cách dạy chồng; ông ghi lại câu chuyện để ca ngợi phẩm tiết Chuột Bạch. Nhân cách hoá loài vật để phát biểu những quan niệm về thế sự, nhân sinh. "TT" là một tiếng nói khẳng định phẩm chất kiên trinh của người phụ nữ Việt Nam xưa kia, đồng thời phê phán thái độ ỷ quyền cậy thế của bọn giàu sang. Bên cạnh một vài yếu tố có tính chất phong kiến chính thống, phần tiến bộ vẫn là nội dung chủ yếu của tác phẩm. "TT" xây dựng thành công một số nhân vật tiêu biểu cho từng loại người, từng loại tâm lí. Ngôn ngữ vừa miêu tả sinh động nhiều cảnh sống xưa kia, vừa có tính chất khái quát sâu sắc. Tác giả sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ dân gian cũng như nhiều phương châm xử thế, nhiều tổng kết về đạo đức và triết lí Nho giáo. Có thể xếp "TT" vào loại những truyện Nôm có giá trị nghệ thuật xuất sắc.

TRINH TIẾT 1. Theo nghĩa đen, TT là tình trạng của một người phụ nữ chưa có quan hệ tình dục với một người đàn ông và vẫn còn giữ được nguyên vẹn màng trinh.

2. Theo nghĩa rộng, TT là trạng thái tốt về tâm hồn và đạo đức của người phụ nữ còn trinh, hoặc giữ trọn lòng chung thuỷ với chồng. Xt. *Màng trinh*; *Phá trinh*.

TRÌNH (*tin*; A. routine), theo nghĩa rộng, T là cách nói tắt cho chương trình, chẳng hạn như trình biên dịch, trình thông dịch, vv. Theo nghĩa hẹp, T là một hàm thủ tục thực hiện một nhiệm vụ xác định, sử dụng như một thành phần khi viết các chương trình chính (x. *Thủ tục*).

TRÌNH (*kiến trúc*), x. ***Tường trình.***

TRÌNH BIÊN DỊCH (A. compiler; tk. chương trình biên dịch), x. ***Chương trình biên dịch.***

TRÌNH DI (Cheng Yi; 1033 - 1107), nhà triết học Trung Quốc thời Bắc Tống (Beisong), một trong những người sáng lập ra thuyết lí học. Ông là người Lạc Dương (Luoyang), tỉnh Hà Nam (Henan). Cùng với người anh là Trình Hạo (x. ***Trình Hạo***) theo học Chu Đôn Di (Zhou Dunyi). Các tác phẩm của hai ông được tập hợp in trong "Nhị Trình toàn tập" (toàn tập của hai tác giả họ Trình). Về mặt triết học, Trình Di cũng như Trình Hạo (Cheng Hao) đều lấy "lí" làm phạm trù cao nhất, coi đó là nguồn gốc của mọi sự vật. Ông cho rằng, lí là nguồn gốc sáng tạo ra vạn vật, nó nằm trong vạn vật, nhưng lại ở trên vạn vật. Ông cho đạo tức là lí, là hình nhi thượng, còn khí của âm dương là hình nhi hạ. Nếu rời khỏi âm dương thì không có đạo nhưng đạo không ngang với âm dương mà là cái "tự nhiên có ở âm dương". Theo ông, lí hình nhi thượng làm căn cứ cho sự tồn tại của khí hình nhi hạ. Ông xuất phát từ mối quan hệ giữa "thể" và "dụng" để giải thích mối quan hệ giữa lí và sự vật; ông cho lí là "thể" và sự vật là "dụng". Trình Di thừa nhận mọi sự vật đều có quy luật, trời mà cao, đất mà sâu là đều có lí của chúng, trong Trời Đất, có một cái lí tồn tại vĩnh hằng. Ông đem quy luật của các sự vật trừu tượng hóa, tuyệt đối hóa làm cho nó trở thành một thực thể độc lập.

Trình Di

Trình Di đã đưa ra một số khái niệm và mệnh đề mới trong triết học Trung Quốc thời Tống, điều đó đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của triết học Trung Quốc thời Tống, Minh (Ming). Mặc dù Trình Di cũng như Trình Hạo đều lấy "lí" làm phạm trù cao nhất trong triết học, nhưng giữa họ có sự khác nhau đó là, Trình Hạo lấy "tâm" để giải thích "lí", điều đó đã mở đường cho phái Tâm học của Lục Cửu Nguyên (Lu Jiuyuan), trong khi đó thì Trình Di lại giải thích "lí" trong mối quan hệ với "khí", điều này đã mở đường cho phái Chu Hy (Zhu Xi) sau đó.

TRÌNH DUYỆT (A. browser), một chương trình ứng dụng trên máy tính cho phép người sử dụng xem các tài liệu trong mạng thông tin toàn cầu, hay trên các mạng khác. Các chương trình này thường tự động lần theo các mối liên kết đã bố trí trong các tài liệu đó để duyệt qua tất cả những nơi chứa thông tin liên quan và chuyển thông tin đó về máy tính của người dùng.

TRÌNH ĐIỀU PHỐI (A. supervisor), 1) Dùng đồng nghĩa với hệ điều hành. 2) Phần của hệ điều hành thường trú trong bộ nhớ chính của máy tính, làm các nhiệm vụ: đưa các phần khác của hệ điều hành hay chương trình ứng dụng từ bộ nhớ phụ vào bộ nhớ chính, quản lí bộ nhớ, quản lí việc trao đổi với các thiết bị ngoại vi, lập lịch và đồng bộ hoá các tiến trình, vv.

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN dung lượng, mức độ và chất lượng của hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, thái độ cảm xúc và đánh giá tương ứng trong cấu trúc nhân cách. TĐHV chuyên nghiệp được quy định bằng các bậc thợ, cán sự, chuyên viên và các học vị: trung cấp, cao đẳng, đại học, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Học vấn phổ thông có: mầm non, tiểu học, trung học. Tương ứng với các TĐHV có các kiểu trường và các bậc học khác nhau. TĐHV chung của con người cấu thành từ học vấn phổ thông, chuyên nghiệp; từ cuộc sống, kinh nghiệm ứng xử, thông qua con đường chủ đạo là dạy học, giáo dục và hoạt động "nhận thức - thực tiễn xã hội" của chính người đó.

TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KĨ THUẬT trình độ phát triển năng lực kĩ thuật tại một thời điểm nhất định liên quan đến sản phẩm, quá trình và dịch vụ, dựa trên những thành tựu của khoa học, công nghệ và kinh nghiệm tích luỹ được.

TRÌNH ĐỘ TẬP LUYỆN một phức hợp gồm nhiều thành tố sinh học, tâm lí, kĩ - chiến thuật, thể lực hợp thành, được hoàn thiện nhờ ảnh hưởng của quá trình tập luyện, thi đấu và các biện pháp hỗ trợ ngoại sinh khác. Đánh giá TĐTL là nhiệm vụ quan trọng trong huấn luyện thể thao để hỗ trợ cho công tác huấn luyện, tuyển chọn của người huấn luyện viên. Để đánh giá đúng về TĐTL cần có một tập thể cán bộ khoa học, bác sĩ, kĩ thuật viên, xét nghiệm viên hỗ trợ cho ban huấn luyện và huấn luyện viên trưởng.

TRÌNH HẠO (Cheng Hao; 1032 - 1085), nhà triết học Trung Quốc thời Bắc Tống (Beisong), một trong những người đặt cơ sở cho thuyết lí học. Được gọi là Minh Đạo tiên sinh, người Lạc Dương (Luoyang), tỉnh Hà Nam (Henan). Trình Hạo viết tác phẩm không nhiều, những ý kiến của ông được học trò ghi lại và đã được tập hợp trong cuốn "Nhị Trình toàn tập" (Toàn tập của hai tác giả họ Trình). Đó là toàn tập các tác phẩm của ông và em ông, Trình Di (x. ***Trình Di***). Trình Hạo đưa ra mệnh đề "Trời, đó là lí". "Thiên lí" là phạm trù cao nhất trong triết học của ông. Ông coi "lí" là nguồn gốc của vũ trụ. Trình Hạo hình dung nội dung của "Thiên lí" là "sự sống". Ông cho "sống" là đạo trời, là cái "tâm" của Trời Đất, do đó đạo Trời là "nhân"; như vậy, ông đã đem khái niệm "nhân" vốn là một khái niệm của đạo đức học, nâng lên thành bản thể của vũ trụ. Theo Trình Hạo, sự sống luôn luôn trôi đi.

Trình Hạo

"Con người chẳng qua chỉ là khí của Trời Đất", "người và Trời Đất là một". Người ta phải nhận thức được rằng "Trời Đất vạn vật và ta là một thể". Cho nên, cái mà Trình Hạo gọi là "định tính" chính là "định tâm", đó là phương pháp tu dưỡng đạo đức của con người.

Học thuyết triết học của Trình Hạo là học thuyết về tu dưỡng đạo đức. Cách nêu "định tâm", "định tính" của ông đã có ảnh hưởng đến nhiều nhà lí học và cả các nhà tâm học sau ông như Lục Cửu Nguyên (Lu Jiuyuan), vv.

TRÌNH HỢP DỊCH (A. assembler), chương trình dịch các chương trình viết trong hợp ngữ sang ngôn ngữ máy, tức là thành một dãy các lệnh mà máy có thể thực hiện được trực tiếp. THD còn làm nhiệm vụ gắn kết chương trình chính với nhiều chương trình con thành một chương trình then mã máy hoàn chỉnh. Xt. ***Hợp dịch***.

TRÌNH SOẠN THẢO (A. editor), chương trình thực hiện việc soạn thảo, xây dựng hay sửa đổi một tệp các dữ liệu hay chương trình.

TRÌNH THÔNG DỊCH (A. interpreter), chương trình thực hiện việc thông dịch (x. ***Thông dịch***) các chương trình máy tính bằng cách đọc từng lệnh của chương trình nguồn theo trình tự rồi dịch và thực hiện luôn từng lệnh đó.

TRÌNH TỰ ĐÍCH trình tự bazơ (3 - 12 cặp bazơ) trong phân tử ADN nhận khi gen nhảy chen vào; gen nhảy bị kẹp giữa hai bản sao của trình tự này.

TRÌNH TỰ LẶP LẠI các trình tự bazơ có nhiều bản sao cùng một lúc trong phân tử ADN. Có 4 loại TTLL: trình tự đơn (một bản sao), TTLL vừa (1 - 10 bản sao), TTLL trung bình (10 đến vài trăm bản sao), TTLL cao (vài trăm - vài triệu bản sao).

TRÌNH TỰ NHẬN BIẾT trình tự bazơ đặc biệt chuyên bị cắt bởi một enzim giới hạn.

TRÌNH TỰ THI CÔNG sự sắp xếp thứ tự trước, sau, hoặc đồng thời của các công việc xây dựng một cách hợp lí, nhằm tạo thuận lợi cho sự tiến hành các công việc, bảo đảm sử dụng có hiệu quả các điều kiện kĩ thuật, an toàn lao động và thời gian xây dựng ngắn nhất. Việc chọn TTTC phụ thuộc vào phương thức đầu tư, chủ trương kinh doanh khai thác công trình, giải pháp thi công chung và biện pháp tác nghiệp cụ thể của cơ quan thi công. Vd. một số trình tự xây dựng hợp lí: đối với công trình dưới mặt đất, phần việc ở dưới sâu làm trước, phần việc ở chỗ nông làm sau; với các công trình đường dây, đường ống dẫn, các việc ngoài công trường làm trước, trong công trường làm sau; với ngôi nhà thì kết cấu làm từ dưới lên, trang trí hoàn thiện làm từ trên cao xuống thấp, vv.

TRỊNH BỒNG (? - 1786), chúa thứ 12 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Là con chúa Trịnh Giang. Giữa năm 1786, khi quân Tây Sơn ra Bắc, Trịnh Bồng lánh nạn ở Chương Đức (Hà Tây). Sau khi quân Tây Sơn rút về Nam, ông trở về Thăng Long, được cận thần là Đinh Tích Nhượng ép Lê Chiêu Thống phong là Yến Đô Vương. Tháng 12.1786, ông chống lại Lê Chiêu Thống. Bị lực lượng Nguyễn Hữu Chỉnh diệt.

TRỊNH CÁN (1777 - 82), chúa đời thứ 10 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Là con Trịnh Sâm và Nguyên phi Đặng Thị Huệ. Thể chất yếu đuối. Cuối năm 1781, được lập làm thế tử. Tháng 10 năm sau, lên ngôi chúa thay Trịnh Sâm, Hoàng Đình Bảo làm phụ chính. Tháng 11, bị quân kiêu binh phế bỏ, đưa Trịnh Khải thay thế.

TRỊNH CĂN (1633 - 1709), chúa đời thứ 5 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Nhà thơ. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Khi là thế tử, từng vào trấn thủ Nghệ An và tham gia chiến tranh Trịnh - Nguyễn; thay cha là Trịnh Tạc làm chúa (1682), được phong vương (1684), có công "chỉnh đốn mối giường, sửa sang nhiều việc, cất dùng các anh tài..." (Phan Huy Chú). Còn lại tập thơ Nôm "Ngự đề Thiên Hoà doanh bách vịnh" (cg. "Thăng bình bách vịnh", nội dung, tính chất gần với "Hồng Đức quốc âm thi tập", ca ngợi cảnh quan đất nước, cuộc sống thanh bình..., lời thơ điêu luyện, chải chuốt, nhưng cầu kì, khuôn sáo. Vịnh về chùa miếu, thắng cảnh, tạo vật, có những bài hay, rung cảm, thể hiện niềm tự hào của nhà thơ về văn vật của đất nước.

TRỊNH CƯƠNG (? - 1729), chúa đời thứ 6 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1709, thay thế chúa Trịnh Căn. Ông dùng Nguyễn Công Hãng làm Tham tụng tể tướng. Năm 1718, đặt lục phiên bên phủ chúa thay thế lục bộ bên triều đình. Năm 1720, đặt ngụ lộc ban cấp cho quan văn tại chức, đặt ân lộc và chế lộc ban cấp cho các quan văn võ về hưu. Ông cho đo đạc lại ruộng đất, lập sổ địa bạ, chấn chỉnh các loại thuế điền, thổ, thân, sưu dịch, lập thuế tuần ti, muối. Khi mất, được tôn huý hiệu là Hy Tổ Nhân Vương.

TRỊNH DOANH (hiệu: Minh Đô Vương; 1720 - 67), chúa đời thứ 8 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Nhà thơ. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Là con trai thứ Trịnh Cương. Lên ngôi chúa năm 1740, thay anh là Trịnh Giang. Thi hành một số chính sách mới nhằm chấn chỉnh bộ máy quan lại, bãi bỏ việc xây dựng chùa, trả ruộng cho dân cày, cùng nhiều biện pháp khác để nới sức dân, ưu đãi tướng sĩ để dẹp các cuộc nổi dậy. Là người biết quý trọng người tài như việc trọng dụng Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ. Tác phẩm: "Càn Nguyên ngự chế thi tập", do con trai là Trịnh Sâm (1739 - 82) soạn và đề tựa. Tập thơ gồm 4 quyển, 241 bài thơ Nôm và 22 bài thơ Hán; 3 quyển đầu là thơ nhằm khuyên răn, khích lệ cung nhân, tướng sĩ và bề tôi, quyển bốn là thơ cảm hứng, đề vịnh. Thơ của ông không chỉ trữ tình, ngôn chí mà còn được dùng để đôn đốc công việc qua lời khen thân thiết hoặc phê bình dí dỏm. Thơ Nôm của ông thường theo thể Đường luật, đôi lúc xen câu 6 chữ, một số ít theo thể lục bát hoặc song thất lục bát, nhiều bài đạt trình độ nghệ thuật cao. Trước nay, do ghét bỏ các Chúa Trịnh, thơ Nôm của Trịnh Doanh cũng như chủ trương dùng chữ Nôm của nhiều Chúa Trịnh khác chưa được đánh giá đúng mực. Với "Càn Nguyên thi tập",

Trịnh Doanh xứng đáng đứng trong hàng ngũ các nhà thơ Nôm Việt Nam.

TRỊNH ĐÌNH CỬU (1906 - 90), một trong 5 đại biểu chính thức của 2 tổ chức cộng sản (Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng) tham gia trong Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc. Quê: làng Định Công Hạ, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Học sinh Trường Bưởi, tham gia phong trào đề tang Phan Châu Trinh, đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1927, tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, được huấn luyện tại Quảng Châu. Tham gia phong trào vô sản hoá của Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ. Tháng 3.1929, là một trong 7 người thành lập chi bộ Cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D Hàm Long, Hà Nội. Năm 1929, tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Uỷ viên Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Bị bắt năm 1931 và bị cầm tù ở Côn Đảo đến năm 1936. Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

TRỊNH ĐÌNH THẢO (1901 - 86), luật sư Việt Nam. Quê: Chính Kinh, Nhân Mục, nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Học trung học ở Hà Nội, rồi sang Pháp tiếp tục học luật, văn chương, kinh tế - thương mại và đỗ tiến sĩ luật khoa. Đã từng bào chữa cho một số Việt kiều trước toà án ở Pháp; tham gia phong trào sinh viên Việt Nam tại Pháp. Về nước năm 1929, làm luật sư tại Toà Thượng thẩm Sài Gòn, tận tình giúp đỡ và bào chữa cho những người yêu nước bị đế quốc Pháp bắt. Tham gia phong trào Đông Dương Đại hội (1936), đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong chính phủ Trần Trọng Kim (1945). Sau khi Sài Gòn bị Pháp tái chiếm, ông vẫn ở tại Sài Gòn, làm luật sư ở toà Thượng thẩm; tham gia đưa tang Trần Văn Ơn (1950); chủ tịch danh dự phong trào hoà bình ở Sài Gòn, đòi chính quyền Ngô Đình Diệm tôn trọng Hiệp định Giơnevơ (1955). Tham gia đấu tranh chống Mĩ - Diệm nên bị chính quyền Sài Gòn bắt giam nhiều lần. Đầu 1968, bí mật ra vùng giải phóng tham gia thành lập và được giữ chức chủ tịch Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ, Hoà bình Việt Nam. Phó Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam (1969), đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VI (1976 - 81) và uỷ viên Uỷ ban Dự thảo Hiến pháp; uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977), vv. Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

TRỊNH HOÀ (Zheng He; thế kỉ 15), nhà hàng hải nổi tiếng thời nhà Minh (Ming), Trung Quốc. Vốn là thái giám dưới triều vua Minh Thành Tổ (Ming Chengzu; 1402 - 26). Trong thời gian 1405 - 33, theo lệnh nhà Minh, Trịnh Hoà đã 7 lần chỉ huy một hạm đội mạnh gồm hàng chục tàu biển cỡ lớn (145 m x 60 m) vượt biển xuống Đông Nam Á, sang Ấn Độ Dương, qua Tích Lan (nay là Xri Lanka), Ấn Độ, các nước Arập, vào Biển Đỏ và xuôi xuống bờ biển Đông Phi. Hoạt động của hạm đội là nhằm khống chế con đường hàng hải đông tây mở rộng ảnh hưởng của nhà Minh, dụ dỗ, uy hiếp, buộc các nước phải "thần phục" và "triều cống" "thiên triều", vv. Theo sử triều Minh, Trịnh Hoà đã chiêu dụ (kể cả dùng vũ lực) được khoảng hơn 30 nước "thần phục thiên triều". Sau cuộc xâm lược thất bại của nhà Minh vào Đại Việt năm 1427, Trịnh Hoà chỉ thực hiện được một chuyến vượt biển cuối cùng vào những năm 1430 - 33. Bảy lần vượt biển thành công của Trịnh Hoà chứng tỏ trình độ hàng hải và kĩ thuật đóng tàu cao của Trung Quốc thời bấy giờ.

Trịnh Hoà

TRỊNH HOÀI ĐỨC (hiệu: Cấn Trai; 1765 - 1825), nhà thơ Việt Nam. Tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, di cư đến Phú Xuân, sau dời vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Khi Tây Sơn vào Gia Định, ông lánh sang Chân Lạp (Cămpuchia). Ra làm quan với triều Nguyễn, được giữ chức thượng thư Bộ Lại kiêm phó tổng tài Quốc sử quán. Có lần, được cử đi sứ Trung Quốc. Ông là thành viên của Bình Dương thi xã, cùng Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh viết chung cuốn "Gia Định tam gia thi". Ông biên soạn "Gia Định thành thông chí" - bộ địa chí đầu tiên viết về đất Nam Kỳ xưa; sáng tác "Cấn Trai thi tập", "Bắc sứ thi tập", vv. Thơ Trịnh Hoài Đức đậm nét cảnh quê và con người Đàng Trong đương thời, như phiên chợ cá, người cày ruộng, người ươm tơ dệt lụa, vv. Khi cư trú ở Chân Lạp hay trên đường đi sứ Trung Quốc, ông đều làm thơ ghi lại một số cảnh sinh hoạt của nhân dân các nơi đó.

TRỊNH KHẢ (? - 1451), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh. Đại thần thời Lê sơ. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Năm 1416, tham gia hội thề Lũng Nhai, chỉ huy quân thiết đột. Thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, là sứ giả của Lê Lợi sang Ai Lao (Lào) nhờ giúp sức. Những năm 1424 - 25, nghĩa quân Lam Sơn chuyển hướng vào Nghệ An, ông có công lớn trong các trận Trà Lân, Khả Lưu. Giữa 1426, cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy đạo quân giải phóng các vùng Tam Giang, Thao Giang, Gia Hưng, Quy Hoá (vùng Vĩnh Phú, Yên Bái và Tây Bắc ngày nay). Cuối 1427, ông cùng Nguyễn Chích đánh quân Mộc Thạnh ở Lê Hoa (Hà Giang). Đất nước giải phóng, ông được cử cai quản đạo Hải Tây (Thanh Hoá trở vào), gia thăng đến tước Quận thượng hầu. Năm 1446, bình dẹp các cuộc xâm nhập quấy nhiễu của Chămpa. Tháng 7.1451, bị nghi ngờ rồi bị giết. Đến 1484, được Lê Thánh Tông minh oan.

TRỊNH KHẢI (tk. Trịnh Tông; ? - 1786), chúa đời thứ 11 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Năm 1782, thay Trịnh Cán làm chúa, tước hiệu Đoan Nam Vương. Trịnh Khải được kiêu binh lập nên; kiêu binh hoành hành cướp phá kinh kì và các làng xã xung quanh, khống chế không nổi. Quốc sư quận công Nguyễn Khản, người hết mực khuông phò Trịnh Khải cũng buộc phải chạy lên Sơn Tây ẩn náu. Cuối 1786, Tây Sơn Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, Trịnh Khải chống cự không nổi chạy sang Bắc Ninh, bị thổ hào địa phương bắt. Trịnh Khải tự tử.

TRỊNH KIỂM (1502 - 70), chúa đời thứ nhất dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Quê: làng Sóc Sơn (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá ngày nay). Thuở nhỏ đi ở cho một viên quan nhà Mạc. Năm 1533, theo Nguyễn Kim phò Lê diệt Mạc. Được Nguyễn Kim quý mến gả con gái Ngọc Bảo và phong là Dực Nghĩa hầu. Năm 1545, Nguyễn Kim bị giết, Trịnh Kiểm thay thế lo việc đánh Mạc. Được một số danh sĩ như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh phò tá, danh tướng Mạc là Nguyễn Khải Khang quy phục. Năm 1548, Lê Trang Tông mất, Trịnh Kiểm đưa thái tử Duy Huyên lên làm vua (tức Lê Trung Tông). Từ đó, Trịnh Kiểm nắm toàn bộ quyền hành, vừa đánh Mạc vừa xây dựng thế lực. Trịnh Kiểm nhiều lần cho quân đánh ra Sơn Nam, Hải Dương nhưng không thành. Năm 1569, được phong là Thái Quốc Công Thượng Phụ.

TRỊNH SÂM (1739 - 82), chúa đời thứ 9 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Con trưởng Trịnh Doanh. Lên ngôi chúa năm 1767, được phong Nguyên suý Tĩnh Đô vương. Ở ngôi 16 năm. Là người cứng rắn, quyết đoán, có tài văn võ, nhưng chuyên quyền kiêu căng, xa xỉ phóng đãng. Đã bắt giam cm ruột là Trịnh Đệ vì mưu phản, áp chế vua Lê Hiển Tông, bức hại thái tử Lê Duy Vĩ. Tuyển nhiều cung tần thị nữ, sai xây nhiều cung điện đền chùa ở những nơi danh thắng để du ngoạn. Năm 1769, đánh dẹp khởi nghĩa Hoàng Công Chất ở Hưng Hoá (vùng Tây Bắc); năm 1770, đánh dẹp khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Trấn Ninh (vùng Nghệ An). Năm 1774, cử Hoàng Ngũ Phúc đánh chúa Nguyễn ở Đàng Trong, bản thân dẫn đại quân đến Nghệ An. Say đắm Đặng Thị Huệ, phong là tuyên phi; bỏ con trưởng lập con thứ, để cho phe cánh Đặng Thị Huệ lộng quyền, gây nhiều bất bình trong chính giới và binh sĩ. Sau khi Trịnh Sâm mất (1782), một số triều thần cùng kiêu binh đã nổi lên làm chính biến, phế truất Trịnh Cán, đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa. Thơ văn có "Nam tuần kí trình thi", "Tây tuần kí trình thi","Tâm thanh tồn duy thi tập".

TRỊNH THÀNH CÔNG (Zheng Chenggong; 1623 - 62), nhà yêu nước Trung Quốc cuối đời Minh. Tên là Sâm, được vua ban cho quốc tính và đổi tên là Thành Công. Năm 1650, lập căn cứ Hạ Môn (Xiamen); Phúc Kiến (Fujian) trở thành thủ lĩnh phong trào chống Thanh ở vùng ven biển đông nam Trung Quốc. Năm 1661, bị thất bại, chạy ra Đài Loan (Taiwan), tiếp tục chống Thanh (Qing).

TRỊNH TÙNG (? - 1623), chúa thứ 2 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Con Trịnh Kiểm. Khi Trịnh Kiểm chết, con trưởng là Trịnh Cối hàng Mạc, Trịnh Tùng nắm quyền thay thế, được phong là Tiết chế Trường quận công. Năm 1572, Trịnh Tùng phế truất Lê Anh Tông, lập Lê Thế Tông, giữ chức bình chương quân quốc trọng sự. Năm 1592, Trịnh Tùng đánh tan đạo quân Nguyễn Quyện của nhà Mạc, chiếm được kinh thành Thăng Long. Được tiến phong là Độ nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương.

TRỊNH VĂN CẤN (tên thật: Trịnh Văn Đạt; cg. Đội Cấn; ? - 1918), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt chống Pháp ở Thái Nguyên tháng 8.1917. Quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Vốn là viên Đội lính khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên. Là người khâm phục tinh thần yêu nước chống Pháp của nghĩa quân Đề Thám. Chủ động liên lạc với Lương Ngọc Quyến - chí sĩ yêu nước đang bị giam tại nhà tù Thái Nguyên - bàn tính kế sách. Đêm 30.8, khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân giết giám binh Pháp Nôen (Noël), phá nhà tù, giải phóng 230 tù nhân và sau đó, lực lượng này đều gia nhập nghĩa quân. Lá quân kì 5 ngôi sao đề 4 chữ "Nam binh phục quốc" được kéo lên trước trại lính khố xanh. Nghĩa quân làm chủ Thái Nguyên 6 ngày và tuyên bố "Thái Nguyên độc lập". Pháp đàn áp dữ dội. Nghĩa quân phải rút ra các vùng lân cận vừa hành quân, vừa chiến đấu. Sau đó, do lực lượng quá chênh lệch (quân Pháp có khoảng 2.000 quân, vũ khí hiện đại; quân khởi nghĩa có 623 người, vũ khí tự trang bị), cuộc khởi nghĩa thất bại. Trịnh Văn Cấn tự bắn vào bụng, anh dũng hi sinh.

TRIỐT đèn điện tử ba cực dùng để xử lí các tín hiệu điện tử (khuếch đại, đóng - ngắt...). Xt. *Đèn điện tử*.

TRIPOLI (A. tripoli), đá trầm tích silic nhẹ, xốp, bở; thường có màu trắng, xám, hồng, đỏ và vàng. Thường dùng để mài bóng kim loại hoặc đá.

TRO NÚI LỬA vật liệu silicat, hạt nhỏ từ 0,1 đến 2 mm, do các vụ phun núi lửa tung lên khí quyển rồi đọng xuống bề mặt Trái Đất hoặc đáy hồ, đáy biển, có khi cách xa nguồn phun hàng nghìn kilômét.

TRÒ BẠCH KÊ trò diễn ở hội Bưởi, làng Đại Bái, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 10 tháng 4 âm lịch hằng năm. Trước đó một tháng, người ta mua gà trống trắng nhốt vào lồng, đợi ngày vào đám mang đến làm lễ, gọi là thần Bạch Kê. Lại làm chiếc thuyền giấy thả xuống sông. Tế xong, đem gà về giết thịt.

TRÒ BẮT CHẠCH TRONG CHUM trò chơi tại lễ hội mở vào ngày 6 tháng giêng hằng năm ở làng Văn Trưng (Kẻ Dưng), xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên sân đình, người ta bày sẵn 4 - 5 cái chum chứa nước và thả vào đó một con chạch. Sau khi cáo trình Thánh, trò chơi bắt đầu. Từng đôi trai gái, tay quàng vai (nam), tay ôm ngực (nữ), đi sóng đôi đến bên chum, rồi cùng nghiêng người xuống thò tay vào chum khoắng bắt chạch. Đây là trò chơi khó, bởi mỗi người chỉ còn một tay, chum nước thì đầy, da chạch lại ươn... Tay hai người càng

khoẻ mạnh thì vai họ càng sát vào nhau. Thắng hoặc cũng có đôi bắt được, song rất hiếm hoi.

TBCTC là một tục cổ, tượng trưng cho hoạt động tính giao, gắn với tín ngưỡng phồn thực, biểu hiện ước vọng sinh sôi của con người, vật nuôi và mùa màng. Xt. ***Phồn thực***.

TRÒ CHEN trò nam nữ chen nhau diễn ra vào ngày 6 tháng giêng tại miếu thờ Linh Sơn Mỵ Nương ở làng Nga Hoàng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Đang giữa cuộc lễ nghiêm trang, giới đàn ông bất ngờ xô chen đám đàn bà. Họ xô đẩy, giằng co nhau, cười đùa vui vẻ rồi tất cả lại chắp tay, hướng về bàn thờ để cầu thần linh phù trợ. Đám rước đi quanh làng. Giữa đường, đột nhiên diễn ra cuộc chen mới. Lần này bà già, con gái khởi sự trước. Họ ùa vào đám đàn ông, vai chen vai, cánh huých cánh, cảnh tượng rất hỗn loạn nhưng cực kì vui vẻ, hồn nhiên. Đám rước cử hành tiếp. Tới cuối làng lại bùng lên cuộc chen lần thứ ba, lúc này gái làng rủm trai thiên hạ để chen. Cuộc chen dữ dội, họ xô nhau ngã cả xuống ruộng, xuống ao, nhưng ai nấy đều hồ hởi, vui vẻ.

TC là một tục cổ mang ý nghĩa phồn thực với mong muốn âm dương hoà hợp, nhà nhà hưng thịnh. Xt. ***Phồn thực***.

TRÒ CHƠI một loại hoạt động giải trí của người và của động vật, mục đích là tiêu khiển, chơi mà học chứ không phải là tạo ra sản phẩm. Trong giới động vật, ở một giai đoạn tiến hoá nhất định, TC là hình thái sống và hoạt động của các động vật non. Còn ở người, TC của trẻ em là một loại hoạt động giúp trẻ em tái tạo các hành động và quan hệ của người lớn, định hướng nhận thức đồ vật và xã hội. TC là một loại hoạt động mang tính xã hội, từ nguồn gốc phát sinh đến phương hướng và nội dung hoạt động. Giáo dục học quan niệm TC là phương tiện phát triển toàn diện nhân cách của trẻ em và là hình thái tổ chức cuộc sống, phương tiện hình thành xã hội của trẻ em. Qua TC, nhu cầu của trẻ em tác động đến thế giới được hình thành và được thể hiện, các phẩm chất về thể lực, trí tuệ, đạo đức và ý chí của trẻ em được phát triển. TC là hoạt động chủ đạo của trẻ em ở lứa tuổi mẫu giáo, lứa tuổi "học mà chơi, chơi mà học". Cùng với học tập, TC là hoạt động chủ đạo của học sinh tiểu học và đầu trung học. Những đặc điểm chủ yếu của hoạt động chơi của trẻ em là: tự do, độc lập, chủ động, sáng tạo, xúc cảm và hợp tác, chú ý đến quá trình diễn biến, ít hoặc không chú ý đến kết quả.

TRÒ CHƠI HỌC TẬP loại trò chơi thực hiện những nhiệm vụ dạy học đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học, nhằm phát triển định hướng cảm giác của trẻ em (hình thái, độ lớn, màu sắc, vị trí của vật, không gian), năng lực quan sát, chú ý, ghi nhớ, tư duy, ngôn ngữ, kĩ năng tính toán, biểu tượng về môi trường xung quanh. Các TCHT còn có ý nghĩa to lớn đối với việc giáo dục đạo đức cho trẻ em, tính hướng đích, kiên trì, tự lập, tính tập thể, kĩ năng hành động theo các chuẩn mực ứng xử, vv. Loại trò chơi này sử dụng các đồ chơi có tác dụng học tập (tranh ảnh, khối hộp, lô tô, đôminô, vv.), hoặc các phương tiện lời nói (câu đố, bắt chước tiếng kêu).

TRÒ CHƠI KINH DOANH một loại bài tập sử dụng trong quá trình đào tạo cán bộ quản lí kinh tế; bao gồm những nội dung: các tình huống giả định, các ràng buộc phải tuân thủ, các mục tiêu cần lựa chọn, các phương tiện trang bị xử lí số liệu. Người tham gia trò chơi phải được thông báo công khai, đầy đủ các nội dung trên và với thời gian khống chế nhất định phải suy nghĩ, tính toán, xây dựng phương án quyết định tối ưu. Trên cơ sở các phương án của những người tham dự trò chơi, người hướng dẫn phân tích, góp ý, hoặc cho chính người chơi cùng phân tích phê phán các phương án của nhau. Người chơi thường là các nhóm người có số lượng bằng nhau được trang bị các phương tiện như nhau. TCKD thường được tổ chức sau mỗi phần kiến thức học ở trên lớp hoặc là các báo cáo cuối mỗi khoá tu nghiệp quản lí ngắn hạn.

TRÒ CHƠI THẮNG - THUA một tình thế của lí thuyết trò chơi, trong đó những người chơi tranh lấy tổng số lợi cho sẵn, coi như phần được của một người là do sự hi sinh trực tiếp của người khác. Vd. khi hai công ti cạnh tranh với nhau trên một thị trường đã bão hoà, nơi tổng số bán không mở rộng thì mỗi công ti chỉ có thể tăng số bán và thị phần của mình bằng sự hi sinh của đối thủ.

TRÒ CHƠI VẬN ĐỘNG một trong những hình thức vui chơi với đặc điểm chủ yếu bằng sự vận động thân thể (hoạt động thể lực kết hợp với trí tuệ). Trò chơi thể thao (như các môn bóng) là hình thức phát triển cao của TCVĐ. Mục đích của TCVĐ là giải trí và phát triển thể chất ở người chơi. Trên thế giới, TCVĐ rất đa dạng, mang màu sắc các dân tộc khác nhau. Hiện nay, ở Ôxtrâylia, đã có trường đại học có khoa chuyên đào tạo về thể thao và giải trí, chương trình học bao gồm hệ thống các TCVĐ trong châu lục cũng như di sản văn hoá thế giới. Hiện nay, Việt Nam vừa ứng dụng các TCVĐ chung của thế giới, vừa sưu tầm, cải biên những di sản của dân tộc về TCVĐ để trước hết phục vụ cho sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.

"TRÒ CHÚ TIỂU ĐÁNH CHUÔNG" một trò rối cạn, dạng rối máy được ghi trên bia Sùng Thiện Diên Linh năm 1121, "... Dựng đài cao Quảng chiếu - hướng lên trước đoan môn, trong nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng, uốn hình cung nâng lấy sen vàng; may lồng nhiều cho ngọn nến, giấu cơ vi ở dưới đất, như bánh xe xoay chuyển, rực ánh sáng giữa trời, như bóng ác chói chang, vv. Lại có hai toà lầu hoa, trong treo chuông vàng, khắc chú tiểu mặc áo nâu sồng; vận máy ngẩm giơ vồ chuông lên đánh; nghe vỗ bao... là đứng nghiêm quay mặt; nhìn thấy thánh minh mà khom mặt cúi đầu. Những việc này đều nảy ra tuỳ ý nhà vua muốn sao được vậy"(Văn thơ Lý - Trần tập I, tr. 338 - 420, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - Hà Nội 1977). Cùng với trò rùa vàng, "TCTĐC" chứng minh nghệ thuật rối cạn truyền thống Việt Nam đã ra đời rất sớm.

TRÒ CHỤT trò diễn ở thôn Thiết Định, xã Định Tường thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Là một dạng trò Bách nghệ khôi hài. Vào đầu xuân, không định kì, năm nào không có ai lên lão 60 mới tổ chức. Người diễn rất đông,

gồm các vai: hai lính dẹp đường (đeo đầu ngựa đen trước bụng), hai vợ lính đi cày với hai con bò (do người đóng), 4 con chơi (ả đào), 8 cô hát trống quân, 6 người kéo hưới, 1 anh mõ, 1 người đi câu, 1 thầy địa, 1 cô đồng, 1 chúa Mường, 1 con khỉ (người hoá trang), 1 chú khách, 2 thợ mộc, 2 thợ rèn. Cả đám đi từ sân đình diễu hành quanh làng, gọi là "kéo trò". Vai nào tự diễn vai ấy, theo ý riêng. Không có bài bản. Có ca hát, có đối thoại (gọi là kéo mõ).

TRÒ ĐÁNH PHẾT x. *Đánh phết*.

TRÒ ĐÁO ĐĨA trò chơi dân gian - cuộc thi tài khéo léo, phổ biến ở thị xã Bắc Ninh, Bắc Giang vào dịp đầu xuân mới. Người cái (chủ) bày mẹt và đặt đĩa giữa mẹt. Đĩa bằng gốm hoặc sứ, đường kính 12 - 15 cm. Người con (người chơi đáo) đứng ở vạch cách xa mẹt chừng 1,2 m đến 1,5 m, cầm đồng tiền "củ cái" tung sao để tiền rơi vào lòng đĩa rồi nằm ở đó, không nảy ra mẹt. Ai muốn chơi thì đứng vào vạch, lấy tiền ra tung vào đĩa, nếu tiền nằm im ở đĩa, người cái phải thưởng một số tiền gấp nhiều lần đồng tiền của người con hoặc một gói trà hay vuông nhiễu tuỳ lệ định trước. Đồng tiền nào văng vào mẹt thì người cái hưởng. Đồng tiền văng ra ngoài mẹt thì người con được lấy lại.

TRÒ ĐU TIÊN - ĐU CỌN trò chơi đánh đu trong hội làng, hội bản phổ biến ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, nơi có đồng bào Tày, Nùng sinh sống. Tên gọi "TĐT - ĐC" xuất phát từ cây đu tiên mô phỏng cái guồng (cọn) chuyển nước. Trên bãi ruộng rộng, người ta trồng 2 cột gỗ, ở phần giữa cột có một trục gỗ bắc ngang, có một bánh xe gỗ xuyên qua trục và quay được như guồng nước. Một cây đu tiên có thể đóng được 4 đến 6 bàn ngồi. Các bàn bố trí cách đều nhau. Người chơi ngồi trên bàn, thường xen kẽ một nam một nữ hoặc chỉ có nữ. Khi khởi động, phải có một người đẩy, sau đó người chơi luân phiên lấy chân mình đạp đất đẩy đu chuyển đều. Vòng quay có thể mỗi lúc một nhanh, tuỳ theo ý thích của người chơi. Những người chơi đu đều mặc quần áo ngày hội, nhiều màu sắc nên lúc đuôi áo hay thắt lưng bay, ở xa trông như tiên múa. TĐT - ĐC chủ yếu dành cho phụ nữ.

TRÒ GÁI ĐẠI trò diễn ở hội Bưởi, xã Đại Bái, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 10 tháng 4 âm lịch. Làng chọn một cô gái sắc sảo, nhanh nhẹn, cải trang thành người điên dại, mặt bôi nhọ, tóc thả rối, quần áo xộc xệch. Khi làng vào đám, người con gái ấy từ trong đình chạy ra, nói năng, đùa cợt như người điên, vào hàng quán xung quanh mà cướp, nhất là quán bán cơm. Nhà hàng không trách cứ, bắt đền hoặc đánh đập. Làm trò như vậy để gây cười cho đến hết ngày hội. Môtíp này cùng một dạng với trò "Cô gái bán xuân" ở hội Bách nghệ khôi hài và trò "Chú lùn tham ăn" ở các hội của các bộ lạc cổ sơ.

TRÒ KÉO CO trò chơi được tổ chức vào ngày 4 tháng giêng tại xã Hữu Chất, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trên sân đình, người ta chuẩn bị sẵn một sợi chão lớn dài khoảng 20 m làm dây kéo. Hai phe gồm một bên nữ, một bên nam (đều là trai tân, gái tân), số lượng bằng nhau. Dây kéo thẳng hướng đông - tây. Khi trống lệnh phát ra, người mỗi bên chân co, chân duỗi cố kéo phe đối phương lấn qua mốc vạch vôi. Cuộc tranh tài đua sức căng thẳng tưởng như bên nam sẽ thắng, vậy mà cuối cùng bên nữ thường được cuộc.

TKC là hình ảnh sự di chuyển của 2 mùa: mưa và khô. Hướng đông - tây của đường dây kéo co phù hợp với sự vận động của Mặt Trời. Cuộc chơi để cho bên nữ (đứng về phía đông) thắng mang ý nghĩa tượng trưng.

TRÒ NÉM CÂY BÔNG trò diễn ở hội Bưởi, xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, vào ngày 17 tháng giêng âm lịch, là ngày rã đám hội Bưởi. Cây bông là một đoạn tre, hai đầu vót thành chùm phôi, đặt trên một cây đèn cao, trước hương án. Quan viên chức sắc tề tựu xung quanh. Đào nương múa hát, cầu chúc thần linh. Trai tráng tập trung trước sân đình. Lễ xong, ba hồi chiêng, trống nổi lên. Hai ông cai đám cầm cây bông ném ra ngoài. Mọi người tranh nhau cướp: nhóm nào cướp được thì mang chạy về ngõ xóm mình. Những người khác đuổi theo giành lại. Nếu đã về ngõ nào đấy rồi thì không có quyền đuổi theo nữa. Cướp được cây bông là bằng chứng báo hiệu điều lành quanh năm, nên xóm tổ chức ăn mừng, hát chèo suốt đêm.

TRÒ NGÔ trò diễn có từ đời nhà Trần. Lê Quý Đôn trong sách "Kiến văn tiểu lục" ghi: "Bắc vũ gọi là trò thằng Ngô". Trò diễn dân gian nhưng đã đưa vào điều lệ, chép vào Lễ bộ chương. Có thể phân biệt thành 4 nhóm. 1) Cảnh "Thằng Ngô, con đĩ": trò diễn ở các đám tang có hai vai gây cười là thằng Ngô và con đĩ. Vai trò của hai nhân vật này chỉ để mua vui, thu hút người xem, rẽ đường cho xe tang đi. 2) Trò Ngô, trò khách: những tiết mục nằm trong các hệ thống trò, như trò Trám, trò Chụt, trò Triềng, trò Bách nghệ khôi hài. Nhân vật đóng giả người phương Bắc, sang Việt Nam với mục đích thăm lén hay lộ liễu: tìm của cải chôn, dò la tình hình, kiếm ăn, vv. Có các vai: chú khách bán kẹo, bán thuốc, thầy địa lí, vv. Kèm theo những vai này là những cô gái lẳng lơ và lũ trẻ vô tổ chức. 3) Điệu múa nghênh tiếp. Ở hệ thống trò Xuân Phả, trò này được gọi là trò Ngô quốc. Có thể là dấu vết của điệu múa "Chư hầu lai triều" xuất hiện từ đời Lê Thái Tông (thế kỉ 15). Nước Ngô (hay một bộ tộc người Ngô) đưa tiết mục văn nghệ này đến bái yết vua Nam. Ở hệ thống trò Bôn (Thanh Hoá), trò này gọi là trò Ngô phường, gần như diễn tả một cuộc đón tiếp người nước ngoài đến cúng lễ. Nhân vật là chánh sứ, tuỳ sứ các triều đại Trung Quốc. 4) Màn hội tập hay hội trận. Gặp ở các ngày hội lễ lịch sử: hội Gióng, hội đền vua Lê, vv. Thường diễn thành một cuộc giao tranh diễn tả cảnh quân ta và quân Ngô đánh nhau. Địch thua bỏ chạy, quân ta đuổi quân địch, dồn trận lại và quay về xếp chữ "thiên hạ thái bình".

TRÒ NHẠI hình thức trò diễn tiền thân của nghệ thuật kịch hát truyền thống (chèo, tuồng). Trong đó, vai hề bắt chước những động tác và lời lẽ của cảnh sinh hoạt xung quanh với thái độ bông lơn hoặc chế giễu, nhằm mục đích gây cười để giải trí. Đối tượng nhại thường là các nhân vật

có cách sống không bình thường như hách dịch, tự cao, tự đại, hay luồn cúi... TN thường có nội dung phê phán nhẹ nhàng nhưng sâu sắc. TN được sử sách nói tới cùng với anh hề từ thế kỉ 10, 11. Sách "Việt sử lược" đã ghi chép ở mỉ về một TN ở thời Lý, châm biếm Thái sư Đỗ An Thuận (1182).

TRÒ NHỜI một loại trò diễn thiên về miêu tả bằng lời lẽ văn chương của nghệ thuật diễn chèo truyền thống. Chẳng hạn: trò Lưu Bình - Dương Lễ sử dụng chủ yếu cách nói lối, các loại ngâm vịnh, các làn điệu... nhằm làm nổi lên cái đẹp của thơ ca.

Ở Bắc Bộ, có khi gọi trò diễn chèo là TN để phân biệt với hát bội, vì hát chèo tập trung nhiều vào văn chương của các điệu hát, còn hát bội sử dụng nhiều động tác hình thể.

TRÒ PHÁO ĐẤT hội thi đánh pháo đất được mở hàng năm vào dịp xuân - hè ở xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Pháo được làm bằng đất sét đen, dẻo, mịn, nặn thành hình bầu dục, dài khoảng 60 cm, ngang 40 cm, cao 1,5 cm, nặng khoảng 20 kg. Cuộc thi diễn ra trên sân lát gạch. Người dự thi sau khi qua tuyển lựa lễ thánh, bê quả pháo úp lên ngang ngực, rồi vận dụng sức toàn thân, giơ cao pháo lên rồi đập thật nhanh và mạnh xuống đất. Pháo phát ra tiếng nổ làm vỡ toác đáy pháo. Người ta đo vết toác để tính điểm.

Dân ở đây thường nhắc câu: "Diều sáo, pháo đất nhẹ thời khí" và cho rằng tiếng pháo đất nổ cùng con diều bay vào thời điểm chuyển mùa này có thể xua tan mọi khí độc, dịch bệnh, giúp cho con người khoẻ mạnh, bình yên, vui tươi.

TRÒ PHÁO ĐỒNG KỲ hội pháo mở ngày 4 tháng giêng ở làng Đồng Kỵ, xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại hội pháo này thi 2 loại pháo: pháo khổng lồ và pháo tràng. Pháo khổng lồ thường có đường kính 40 - 60 cm, dài 4 - 6 m. Người ta làm lễ rước pháo từ nhà chủ gia đình, lễ cáo trình Thành hoàng rồi tổ chức thi ngay trên sân đình. Khi ngòi pháo bắt lửa, mọi người phải dạt ra xa từ 15 đến 20 m. Pháo đoạt giải nhất phải nổ to và xác tan vụn nhất. Pháo tràng mỗi quả to bằng ngón tay trỏ người lớn, cả bánh dài khoảng 15 - 20 m, thường đốt ngay sau cuộc thi pháo khổng lồ.

TPĐK là một nghi lễ nông nghiệp cổ, thể hiện mong muốn được nghe tiếng sấm rền đầu xuân của nhà nông. Nay không còn được tổ chức do cấm đốt pháo. Xt. ***Pháo***.

"TRÒ RÙA VÀNG" (cg. trò máy kim ngao), một trò rối nước được ghi lại trên bia Sùng Thiện Diên Linh năm 1121. Bia mô tả một con rùa lớn, trên lưng mang ba ngọn núi, trên núi có động; khi cửa động mở ra có các trò tiên múa hát, phượng múa, hươu múa, chim hót, vv. Rùa vàng phơi mai, lộ chân bơi lờ lững trên Sông Lô, liếc mắt lên bờ, hé môi phun nước, ngửa trông lên nhà vua mà cúi đầu chào. Con rùa này là một con rối nước khổng lồ mang trên lưng một sân khấu rối cạn, khi lên cạn lại vừa di diễu hành vừa tiếp tục làm trò. Sự kết hợp rối nước và rối cạn của "TRV" chứng tỏ tới thế kỉ 11 nghệ thuật rối Việt Nam đã phát triển.

TRÒ RƯỚC CHÚA GÁI (cg. rước chúa trai, chúa gái), trò diễn ở làng Trẹo (Triệu Phú), xã Hy Cương, huyện Phong Châu, nay là huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, vào ngày 8 tháng giêng âm lịch. Trò diễn này gắn với sự tích Tản Viên. Theo truyền thuyết, Tản Viên đánh thắng Thuỷ Tinh, lấy được con gái Vua Hùng. Thần phải làm lễ đón dâu. TRCG phản ánh cuộc rước dâu ấy. Nhân vật chính là một chúa trai, một chúa gái. Cô gái đóng vai chúa gái ngồi trên kiệu, xung quanh là các nữ tì mang hộp trầu, gương, lược, quạt, hương. Đám rước đi từ đình cả, đến cây hương (cột bằng đá ong cao ngang đầu người, trên đặt bình hương) rồi dừng lại, xem trò Bách nghệ khôi hài. Theo truyền thuyết, nàng Ngọc Hoa đến đây ngồi nghỉ, bỗng nhớ cha mẹ và kinh đô Phong Châu, không muốn đi nữa. Thần Tản Viên phải nhờ các bô lão diễn trò trên để mua vui cho nàng quên nỗi nhớ nhà. Đám rước đến một con ngòi, gọi là ngòi Cầu Cáp, chúa gái được rước lên một cái mảng, tượng trưng cho việc Ngọc Hoa về núi Tản theo đường Sông Hồng.

TRÒ THUỶ trò diễn trong hệ thống hát múa ở xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Đoàn biểu diễn gồm 16 người, cầm 16 mái chèo, hát múa. Lời ca có 6 đoạn, phù hợp với động tác múa. Nhạc có trống và chiêng. Phục trang thống nhất: quần trắng, áo đỏ, thắt lưng xanh. Các đoạn trong TT gồm: mở đầu, giáo thuyền, khai chèo, đi chèo, giậm mái, chèo bay. Lời ca và điệu múa nhằm ca ngợi công lao của Cao Hoàng, mừng sự thịnh vượng của đất nước. Động tác mô phỏng việc chèo thuyền. Trò Bôn cũng có trò diễn này, gọi là Thuỷ Phường, tổ chức quy mô hơn, có 19 người, gồm 2 cai đội, 2 biện, 1 cái (là nữ), 12 con chèo, 1 người đánh sênh. Có thuyết nói trò Thuỷ Phường trình diễn để tế Lê Lợi, có thuyết nói là Lê Ngọc.

TRÒ TRÁM trò diễn ra trong Hội Trám tại xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Tiết mục đặc sắc trong Hội Trám là trò "Linh tinh tình phộc" diễn ra trong lễ kín vào nửa đêm ngày 11 rạng sáng ngày 12 tháng giêng âm lịch. Một đôi nam nữ nết na được lựa chọn cầm hai tế khí hình sinh thực khí của nam và nữ được gọi là Dùi đục và Mu rùa làm các thao tác hoạt động tính giao. Người dân quan niệm số lần hoạt động tính giao này cao sẽ đem lại mùa màng tốt tươi, người và vật sinh sôi, nảy nở. Sau tiết mục "Linh tinh tình phộc", còn có trò "Rước lúa". Bó lúa được chọn thờ gồm những bông to, hạt mẩy được đặt trên hương án kiệu, giữa cắm một gióng mía to, róc vỏ. Bó lúa ở thành lúa thần được rước cùng đoàn bát âm. Trò "Rước lúa" là sự tiếp nối nội dung biểu đạt ý nguyện cầu được mùa. TT là một tín ngưỡng phồn thực, tục thờ sinh thực khí với mục đích cầu cho sinh sản dồi dào, cây cối tươi tốt. Ca dao xưa đã có câu: "Trò Trám vào đám mười hai, chẳng xem Trò Trám cũng hoài mất xuân".

TRÒ XUÂN PHẢ trò diễn ở làng Xuân Phả, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Tổ chức hằng năm vào ngày 10 tháng 2 âm lịch để cúng tiền vị thần có tên hiệu là Đại Hải Long Vương. Theo truyền thuyết, trò này có thời Đinh: vua Đinh được thần giúp đỡ, chiến thắng 12 sứ quân,

nên cho dân làng này thờ, hàng năm cúng tế. Vua lại truyền cho các "nước" láng giềng cử những đoàn ca múa đến biểu diễn cho thêm phần long trọng. Những điệu múa ấy gợi nhớ đến điệu múa "Chư hầu lai triều", cùng với điệu múa "Bình Ngô phá trận", dưới triều Lê Thánh Tông. Một số điệu múa có những động tác, trang phục độc đáo, xuất xứ muộn hơn. TXP được tổ chức trên bãi của làng, có các nghi thức cúng lễ như ở nhiều đám tế tự khác. Mở đầu, có cuộc thi chạy giải. Cúng thần xong, có biểu diễn năm điệu múa, địa phương còn gọi là trò: trò Hoa Lang, Xiêm Thành, Ai Lao, Ngô Quốc, Tứ Thuần. Hầu hết các trò đều có múa, nhiều động tác ít gặp trong các điệu vũ dân gian quen thuộc, có sử dụng mặt nạ và lời ca không liên quan gì đến nội dung múa.

TRÓC VẢY tình trạng bong lớp sừng trên da có tính chất bệnh lí và có thể nhận thấy được. Vảy bong có thể nhỏ, mỏng, khu trú hoặc thành mảng lớn. Có thể gặp trong một số bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, dị ứng thuốc, vv. Điều trị: dùng thuốc kìm bong vảy và điều trị các bệnh có liên quan.

TROMBIN (A. thrombin), enzim xúc tác chuyển fibrinogen thành fibrin trong quá trình đông máu. T được hình thành từ protrombin dưới ảnh hưởng của tromboplastin, ion canxi và các tác nhân khác, các chất này được hoạt hoá khi bị đưa ra khỏi vòng tuần hoàn trong trường hợp bị thương.

TRÒN VÀNH - RÕ CHỮ một trong những kĩ thuật yêu cầu đối với diễn viên chèo. Tròn vành là cách sử dụng hơi của diễn viên làm cho âm thanh khi hát tròn trịa, đầy đặn để có độ vang, to và ấm; có sức biểu hiện cao, tạo nên hình tượng qua âm thanh, tình ý qua từ. Rõ chữ là cách phát âm rõ lời hát, chữ nào gọn chữ ấy, rõ vần bằng hay vần trắc. Nếu phải ngân dài thì dùng các nguyên âm i, a, ơ; hoặc phải thêm âm luyến để hát cho rõ chữ. Trong nhạc chèo, TV - RC trở thành một thủ pháp phổ thơ và điền từ, được gọi là "ngôn ngữ hoá ca hát" (một yêu cầu chung của âm nhạc trong ca khúc).

TRONG HOÀN CẢNH ĐÃ THAY ĐỔI CƠ BẢN (L. rebus sis stantibus), quy phạm tập quán quốc tế xác định việc các bên tham gia kí kết điều ước quốc tế không có nghĩa vụ thực hiện những cam kết khi có những hoàn cảnh đã thay đổi căn bản so với thời điểm kí kết điều ước quốc tế. Quy định này không áp dụng đối với các điều ước quốc tế về phân định lãnh thổ quốc gia và hoạch định biên giới quốc gia. Điều ước quốc tế về biên giới quốc gia vẫn giữ nguyên giá trị mặc dù có những thay đổi lớn về hoàn cảnh so với thời điểm được kí kết (quan hệ giữa các bên tham gia kí kết trở nên căng thẳng so với quan hệ hữu nghị trước đó) thì đường biên giới được quy định trong hiệp định về biên giới vẫn phải được tôn trọng. Đường biên giới quốc gia chỉ có thể thay đổi khi có thỏa thuận khác giữa các nước chung biên giới.

TRONG SUỐT (A. transparency, Ph. transparence), tính chất của một hệ thống làm cho người dùng không cảm thấy sự có mặt của hệ thống đó. Chẳng hạn việc dùng các kĩ thuật biến điện tử xung và mã hoá trong truyền điện thoại là TS đối với người dùng.

TRÒNG TRỨNG khoảng trống hoá trang, hình quả trứng nằm theo hướng gốc mũi - thái dương, bao quanh hai mắt, không đánh phấn hoặc bôi màu của diễn viên tuồng. Là hình thức sân khấu mặt nạ cổ xưa còn lại đến ngày nay.

TRỌNG ÂM sự tách biệt bằng những phương tiện ngữ âm, như sự nhấn giọng, sự nâng cao giọng (sự biến đổi đường nét âm điệu) cùng với sự tăng cường về trường độ, cường độ, độ vang... của một trong những âm tiết trong thành phần của từ hoặc cụm từ. TÂ như một phương tiện âm vị học, được đặt vào những âm vị tuyến tính (chiết đoạn) tạo nên vỏ ngữ âm của từ. Xét về phương diện ngữ âm học, TÂ có 3 loại cơ bản: TÂ lực, TÂ lượng, TÂ nhạc tính.

TRỌNG LANG (tên thật: Trần Tấn Cửu; ? - ?), nhà viết phóng sự Việt Nam. Quê nay là tỉnh Hà Tây. Chuyên viết phóng sự đăng trên các báo "Phong hoá", "Ngày nay", "Hà Nội tân văn". Thường tìm những đề tài gợi trí tò mò của độc giả, như "Trong làng chạy", "Gà chọi"" (1935), "Đời bí mật của sư vãi" (1935), "Làm tiền" (1942). Có vài thiên phóng sự có ý nghĩa xã hội, như "Hà Nội lầm than" (1938) cho ta thấy cảnh truỵ lạc, ghê tởm, đáng thương của các gái nhảy, gái điếm, cô đầu, nhà thổ, dưới thời Pháp thuộc.

TRỌNG LIÊN súng máy có giá đỡ cỡ lớn (12 - 14,5 mm) chủ yếu để diệt các mục tiêu trên không và trên mặt đất (nước), có thể có lá chắn thép mỏng. Là vũ khí tập thể, khối lượng 28 - 47,5 kg, tốc độ bắn lớn nhất 550 - 1000 phát/phút, tốc độ bắn thực tế 70-150 phát/phút, tầm hiệu quả 2000 m. Các loại TL phổ biến: 12,7 mm NSV, 14,5 mm KPV (Liên Xô), 12,7 mm M2HB (Mĩ).

TRỌNG LỰC lực tác động lên vật do trường hấp dẫn của Trái Đất (cũng gọi là trọng trường) làm nó bị hút về tâm của Trái Đất, được xác định bởi công thức $\vec{P} = m\vec{g}$; trong đó $\vec{P}$ là TL của vật, m - khối lượng của vật, $\vec{g}$ - vectơ gia tốc của trường hấp dẫn của Trái Đất tại vị trí quan sát (xt. ***Trường hấp dẫn***; ***Gia tốc***).

Vd. nếu "đặt" chất điểm trong khoảng không gian gần bề mặt Trái Đất (tức trong trọng trường), do tác dụng của TL, chất điểm sẽ chuyển động về hướng mặt đất với gia tốc không đổi $\vec{g}$ là gia tốc của trường hấp dẫn của Trái Đất tại vị trí quan sát (được gọi là gia tốc trọng trường); chuyển động như vậy gọi là chuyển động rơi tự do.

TRỌNG LỰC KẾ máy đo sự thay đổi giá trị gia tốc trọng trường theo sự biến dạng của lò xo hay sự thay đổi góc xoắn của dây đàn hồi. Thường dùng các TLK đo ở mặt đất và biển. TLK được dùng để khảo sát địa hình, cấu trúc vỏ Trái Đất, vẽ bản đồ địa chất, tìm kiếm dầu mỏ, khí đốt, quặng, vv.

TRỌNG LƯỢNG 1. (*cơ*), số đo cường độ của trọng lực (x. ***Trọng lực***). Trọng lực là một đại lượng vectơ còn TL là môđun của trọng lực tác động lên vật ấy, nghĩa là

$$P = |\vec{P}| = |m.\vec{g}| = m.g$$

trong đó m là khối lượng của vật; g - trị số gia tốc trường hấp dẫn của Trái Đất. Đơn vị của TL là niutơn (N) và các bội số của nó.

TL cũng được hiểu là lực do vật treo tác dụng lên dây treo hoặc áp lực của vật lên giá đỡ khi nó chịu sức hút của Trái Đất.

2. (*đ*), từ thường dùng chỉ "khối lượng" của một vật, đo bởi trọng lực tác dụng lên nó, phụ thuộc vị trí quan sát. Do đó, để đo chính xác khối lượng, cần có các quả cân mẫu chuẩn. Xt. ***Trọng lực***; ***Khối lượng***.

TRỌNG LƯỢNG ĐOÀN TÀU khối lượng vận chuyển của mỗi đoàn tàu có hoặc không kèm theo trọng lượng của các toa xe. TLĐT chỉ gồm khối lượng vận chuyển của tàu (còn gọi là tải trọng đoàn tàu). TLĐT mà gồm cả khối lượng vận chuyển cộng thêm tải trọng của các toa xe gọi là tổng trọng lượng đoàn tàu.

TRỌNG LƯỢNG RIÊNG đại lượng vật lí có giá trị bằng trọng lượng của đơn vị thể tích một chất nào đó. Khác với khối lượng riêng của vật chất, TLR không phải là một đặc trưng lí hoá của chất đó vì nó phụ thuộc vào vị trí thực hiện phép cân (phụ thuộc vào gia tốc trọng trường).

TRỌNG LƯỢNG SỐNG x. ***Khối lượng sống***.

TRỌNG LƯỢNG THỂ TÍCH GỖ trọng lượng gỗ trên một đơn vị thể tích được biểu thị bằng g/cm^3 (hoặc kg/m^3). Tuỳ theo lượng nước chứa trong gỗ nhiều hoặc ít mà có 4 khái niệm về TLTTG. 1) TLTTG cơ bản: tỉ số giữa trọng lượng gỗ khô kiệt và thể tích gỗ tươi (độ ẩm của gỗ trên điểm bão hoà thớ gỗ); 2) TLTTG khô: tỉ số giữa trọng lượng gỗ khô và thể tích gỗ khô, tuỳ theo điều kiện khí hậu từng nơi khác nhau mà độ ẩm thăng bằng cao hay thấp, nhưng không thể lớn hơn 30%; 3) TLTTG khô kiệt: tỉ số giữa trọng lượng và thể tích gỗ hoàn toàn khô; 4) TLTTG tươi: tỉ số giữa trọng lượng gỗ tươi và thể tích gỗ tươi. TLTTG cơ bản là chỉ tiêu ổn định nhất vì trọng lượng gỗ khô kiệt và thể tích gỗ tươi đều là những trị số không thay đổi. Trong thực tế, thường dùng nhất là TLTTG khô, lấy độ ẩm là 12% làm tiêu chuẩn gỗ khô.

TRỌNG SA phần sót các khoáng vật nặng thu được sau khi đãi mẫu TS lấy từ đất đá bở rời ở phần trên mặt (bồi tích, sườn tích) hoặc từ mẫu đá gốc chứa khoáng vật quặng được giã đãi nhân tạo (mẫu TS nhân tạo). Nhằm phát hiện vành phân tán TS trên các diện tích nghiên cứu và tìm kiếm khoáng sản (vàng, casiterit, vonframit, seelit, thần sa...).

TRỌNG SỐ ĐO là số biểu thị độ chính xác của kết quả đo. Trọng số được sử dụng khi xử lí toán học một tập hợp các kết quả đo có độ chính xác không ngang nhau.

Trọng số của kết quả đo thứ i nào đó thường được kí hiệu bằng chữ p_i. Trọng số là một số dương không có thứ nguyên và tỉ lệ nghịch với sai số trung phương của kết quả đo. Nếu biết sai số trung phương m_i của kết quả đo thứ i, ta có thể tính trọng số p_i theo công thức.

$$p_i = \frac{\mu^2}{m_i^2}$$

μ là hằng số được chọn bất kì. Nếu ta chọn $\mu = m_i$, nghĩa là μ có giá trị bằng sai số trung phương của kết quả đo, ta được $p_i = 1$. Vì vậy μ được gọi là sai số trung phương của đơn vị trọng số.

Do μ là hằng số được chọn bất kì, nên ta có thể tính được trọng số của các kết quả đo ngay cả khi chưa biết sai số trung phương của kết quả đo đó. Vd:

1. Khi đo độ dài nhiều đoạn thẳng khác nhau bằng cùng một dụng cụ đo ta có:

$$p_i = \frac{C}{S_i}$$

C là hằng số

S_i là độ dài đoạn thẳng thứ i.

2. Khi đo các đại lượng (độ dài, góc...) bằng cùng một dụng cụ đo, nhưng số lần đo mỗi đại lượng đo khác nhau, ta có:

$$p_i = n_i$$

n_i là số lần đo đại lượng thứ i.

3. Khi đo góc của các đa giác có số đỉnh khác nhau, trọng số của tổng giá trị các góc trong đa giác thứ i là:

$$p_i = \frac{C}{n_i}$$

n_i là số góc (số đỉnh) của đa giác thứ i.

TRỌNG TÀI người được giao quyền điều khiển các cuộc thi đấu, giám sát việc tuân thủ luật và xử phạt người vi phạm luật trong thi đấu, người thắng cuộc, người thua cuộc trong thi đấu thể thao; chẳng hạn TT bóng đá.

TRỌNG TÀI KINH TẾ NHÀ NƯỚC cơ quan giải quyết tranh chấp giữa các đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân về hợp đồng kinh tế, xử lí vi phạm về hợp đồng kinh tế và thực hiện nhiệm vụ quản lí nhà nước về chế độ hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.

TTKTNN ra đời năm 1960, trực thuộc Văn phòng Hội đồng Chính phủ, theo Sắc lệnh số 18/LCT ngày 26.7.1960 của Chủ tịch nước công bố Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 14.4.1975, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 75 NĐ/HĐCP, kèm theo điều lệ về tổ chức và hoạt động của TTKTNN, đặt cơ quan TTKTNN ở Trung ương trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Ở các địa phương, cơ quan TTKTNN đặt trực thuộc uỷ ban nhân dân cùng cấp. Theo điều lệ này, TTKTNN có nhiệm vụ giữ vững kỉ luật hợp đồng kinh tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, đề cao trách nhiệm của các bên có tư cách pháp nhân trong quan hệ kinh tế. Các đương sự, đơn vị kinh tế, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội phải

nghiêm chỉnh thi hành quyết định của TTKTNN. Theo Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1992, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị quyết số 106 NQ/UBTVQH ngày 2.2.1994 về việc giải thể hệ thống TTKTNN để thay thế bằng hệ thống toà án kinh tế, đặt trực thuộc toà án nhân dân ở các cấp và bắt đầu hoạt động từ ngày 1.7.1994.

TRỌNG TÀI QUỐC TẾ một trong những phương tiện hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế do các bên tranh chấp lập ra và đưa ra quyết định có tính chất bắt buộc đối với các bên. Trọng tài có thể gồm một hoặc một số người được chọn từ công dân của một nước hoặc của những nước không tham gia vào tranh chấp. Thông thường, mỗi bên chọn ra số trọng tài viên với số lượng bằng nhau (từ 1 đến 2 trọng tài viên), còn chủ tịch trọng tài hoặc là do các bên cùng thoả thuận chọn ra hoặc do các trọng tài viên do các bên đưa ra cùng chọn. Trình tự tổ chức, thẩm quyền và thủ tục xét xử của trọng tài được quy định trong các Công ước La Hay năm 1899 và 1907 về giải quyết hoà bình các xung đột quốc tế với sự tham gia của hơn 70 nước. Năm 1958, Uỷ ban Luật Quốc tế của Liên hợp quốc đã soạn thảo thể lệ mẫu về xét xử trọng tài nhưng không được sự ủng hộ của các nước thành viên Liên hợp quốc vì nó quá coi trọng ý nghĩa của trọng tài và xem thường các biện pháp hoà bình khác trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế và vi phạm nguyên tắc tự do lựa chọn các biện pháp hoà bình của các bên tham gia tranh chấp. Cơ sở pháp lí quốc tế để các bên sử dụng TTQT có thể là hiệp định do các bên kí kết về thành lập trọng tài để giải quyết tranh chấp cụ thể nào đó, có thể là điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên quy định về trình tự trọng tài (vd. Điều lệ của UNESCO). Phán quyết của trọng tài có hiệu lực bắt buộc đối với các bên tranh chấp.

TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại được các bên thoả thuận và được tiến hành theo thủ tục tố tụng do pháp luật quy định. Pháp lệnh số 08/2003/PL - UBTVQH11 ngày 5.2.2003 về TTTM của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nêu những điểm chính: 1) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài: a) Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài nếu lên trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên có thoả thuận trọng tài. b) Khi giải quyết tranh chấp, trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư, phải căn cứ vào pháp luật và tôn trọng thoả thuận của các bên. 2) Tranh chấp được giải quyết tại Hội đồng trọng tài do Trung tâm trọng tài tổ chức hoặc tại Hội đồng trọng tài do các bên thành lập. Hội đồng trọng tài gồm 3 trọng tài viên hoặc trọng tài viên duy nhất do các bên thoả thuận. Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất 5 sáng lập viên có đủ điều kiện làm trọng tài viên đề nghị và được Hội đồng Luật gia Việt Nam giới thiệu, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, cấp giấy phép thành lập. Các bên tranh chấp có quyền lựa chọn Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài do các bên thành lập để giải quyết vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về tố tụng. Xt. *Trọng tài viên*.

TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ một hệ thống đã được hình thành trong thực tiễn quốc tế để giải quyết tranh chấp giữa các tổ chức, công ti của các nước trong lĩnh vực ngoại thương, hàng hải, vv. Thông thường, các tranh chấp này được giải quyết ở các trọng tài do các bên tranh chấp bầu ra. TTTMQT chỉ được quyền thụ lí xét xử các vụ tranh chấp khi các bên tranh chấp đã có sự thoả thuận trước và đã được ghi thành điều khoản trong hợp đồng ngoại thương, hàng hải hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản khi tranh chấp phát sinh. Thoả thuận về trọng tài là điều khoản độc lập hoặc là những điều khoản của hợp đồng với nội dung ghi rõ: tên và địa chỉ của trọng tài quốc tế, nơi xét xử, số lượng; cách thức lựa chọn thành viên của hội đồng trọng tài. Có 2 loại trọng tài thương mại: trọng tài thường trực và trọng tài Ad hoc. Trọng tài thường trực có quy chế riêng và có danh sách các trọng tài viên. Khi xét xử các vụ việc, trọng tài Ad hoc thường áp dụng quy chế trọng tài của Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế. Hiện nay, có các Công ước quốc tế về trọng tài thương mại: Công ước Niu Yoóc (New York) về công nhận và thực hiện các quyết định của trọng tài nước ngoài, Công ước Châu Âu về trọng tài ngoại thương năm 1961.

TRỌNG TÀI VIÊN thành viên của Trung tâm trọng tài thương mại được các bên chọn hoặc Trung tâm trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền chỉ định để giải quyết vụ tranh chấp thương mại. Theo quy định tại điều 12 Pháp lệnh Trọng tài thương mại, công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây có thể làm TTV: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; b) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, vô tư, khách quan; c) Có bằng đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành đã học từ năm năm trở lên. Người đang bị quản chế hành chính, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích thì không được làm TTV. Thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, công chức đang công tác tại tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án cũng không được làm TTV.

TTV có các quyền: a) Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết vụ tranh chấp; b) Độc lập trong việc giải quyết vụ tranh chấp; c) Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp; d) Hưởng thù lao. TTV có các nghĩa vụ: a) Tuân thủ các quy định của Pháp lệnh này; b) Vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ tranh chấp; c) Từ chối giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp TTV là người thân thích của một bên hoặc đại diện của bên đó, có lợi ích trong vụ tranh chấp hoặc có căn cứ rõ ràng cho thấy TTV không vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ; d) Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết; đ) Không được nhận hối lộ hoặc có hành vi khác vi phạm đạo đức TTV.

TRỌNG TẢI ĐỘNG số tấn hàng trung bình đặt trên một toa xe (hay một trục toa xe) trong chuyển động. Có hai khái niệm TTĐ xe nặng và TTĐ xe vận dụng. TTĐ xe

nặng là số tấn hàng trung bình mà một toa xe chở được khi mang hàng đến nơi dỡ. TTĐ xe vận dụng biểu thị trung bình một xe vận dụng trong khi chạy chở được bao nhiêu tấn hàng, ở đây tính cả trường hợp xe chạy rỗng (chạy không có hàng).

TRỌNG TẢI TĨNH số tấn hàng trung bình được xếp lên xe. Là chỉ tiêu chất lượng nêu lên mức độ sử dụng toa xe.

TRỌNG TÂM của vật rắn điểm đặt của hợp lực của các lực hút của Trái Đất lên các phần tử của vật rắn (hệ lực song song cùng chiều) khi nó ở gần Trái Đất. TT có vị trí không đổi đối với vật rắn. Khi vật rắn đồng chất có hoặc một mặt phẳng đối xứng hoặc một trục đối xứng hoặc một tâm đối xứng thì TT của nó nằm hoặc trên mặt phẳng đối xứng hoặc trên trục đối xứng hoặc tại tâm đối xứng. Khi vật rắn ở vị trí nằm cân bằng trong trọng trường mà TT của nó ở vị trí thấp nhất thì vị trí cân bằng sẽ bền vững. TT của vật sẽ trùng với vị trí khối tâm. Khi vật rắn di chuyển trong trọng trường thì công của trọng lực sẽ bằng tích giữa số đo trọng lực và cao độ di chuyển của TT. Công này sẽ dương (tức vật sản ra công) khi vật được hạ xuống, hoặc âm (tức vật đòi hỏi cung cấp công) khi vật được nâng lên. Xt. ***Khối tâm***.

TRỔ HÁT đoạn nhạc trong một điệu hát hay một bài hát được hợp thành từ phần chính (giai điệu của bài ca) và các phần khác, tạo nên lối biểu hiện riêng biệt của hát chèo. Căn cứ vào vị trí, tính chất mà có những tên gọi: 1) Trổ mở đầu (cg. trổ thủ hoặc trổ mở): đoạn hát ngắn gọn ở đầu bài hát, thường là 1 hay 2 câu nhạc. Có khi dài hơn, nhưng không quá 4 câu. Không hát lại lần thứ hai, riêng một vài điệu như nhịp đuổi, sử chuyện, luyện năm cung được nhắc lại ở trổ tiếp theo. 2) Trổ thân bài: TH chính biểu hiện tư tưởng, nội dung, giai điệu chủ yếu của điệu hát. Bao gồm các yếu tố: xuyên tâm, lưu không, ngân đuôi... có vị trí và giá trị như một điệu hát hoàn chỉnh. Trường hợp cần thiết, có thể không hát các trổ tiếp theo, nhưng lại gắn bó với trổ mở. Khi điệu hát có nhiều lời ca phải hát lại thì hát lại giai điệu của trổ thân bài (không nguyên xi). 3) Trổ nhắc lại: nằm cạnh trổ thân bài và nhắc lại giai điệu của trổ thân bài (lời ca khác) nhưng không nguyên xi. Có thể căn cứ vào dấu lời mà thay đổi cao độ, vào số từ mà kéo dài hay thu hẹp trường độ của giai điệu cũ, nhưng số ô nhịp thì không thay đổi. Có thể nhắc lại nhiều lần do yêu cầu nội dung quyết định. Khi nhắc lại lần thứ nhất, tiết tấu thường hơi khác với nhạc tiết tấu đầu của trổ thân bài. Nhắc lại lần hai, ba, bốn, vv. đều hát đúng với trổ nhắc lại lần thứ nhất. Có thể bỏ không hát hết, hoặc không hát trổ nhắc lại. 4) Trổ kết (cg. trổ vĩ; vĩ là đuôi): ngắn gọn hoặc dài tuỳ theo cách biểu hiện. Không hát nhắc lại trong cùng điệu hát. Thường không có ngân đuôi và lưu không. Xuất hiện ở những điệu chèo nhiều trổ. Có khi mang âm điệu của trổ thân bài (nhưng rút ngắn), có khi dùng chất liệu âm nhạc mới. Tiết tấu và nhịp điệu không quan trọng, không gắn bó với điệu hát như trổ mở đầu, có thể bỏ không hát.

TRỔ CỜ hiện tượng phát triển bông hoa ở ngọn thân của mía hay ngô. Ngô TC sau khi cây thành thục, bông đực tung phấn, thụ phấn cho bắp cái. Mía TC khi đã thành thục, trong điều kiện ngày ngắn hoặc khi gặp hạn, TC ở mía làm giảm hàm lượng đường của cây. Có những giống mía dễ TC, cũng có những giống mía không TC trong điều kiện khí hậu Việt Nam.

TRÔI DẠT LỤC ĐỊA sự dịch chuyển một cách chậm chạp (vài centimét một năm) của các lục địa theo chiều ngang (xt. ***Kiến tạo mảng***). Theo Vêghêne (A. L. Wegener; 1915), các lục địa Á - Âu, Phi, Mĩ, Nam Cực đã có (vào Pecmi) gắn liền với nhau thành một lục địa duy nhất (Toàn Lục, Pangea), về sau chúng tách ra và dịch chuyển ngang tạo nên diện mạo hiện nay của Trái Đất. Xt. ***Vêghêne A. L.***

TRỐI tiếng hô gọi con rối nước xuất hiện đột ngột trên sân khấu trong biểu diễn rối nước dân gian, gây cảm tưởng như thầy phù thuỷ gọi âm binh.

TRỘI ĐỈNH các chồi búp ở ngọn làm ức chế các chồi bên phát triển, nguyên nhân được cho là do chất kích thích sinh trưởng auxin (do các chồi búp sản xuất ra) gây nên.

TRỘI KHÔNG HOÀN TOÀN x. ***Đồng trội***.

TRỘI MỘT PHẦN x. ***Đồng trội***.

TRÔIBANXAN Kh. (Khorlogijn Chojbalsan; 1895 - 1952, dạng phiên âm khác: Chôibanxan), nhà hoạt động quân sự, Đảng và Nhà nước, một trong những người sáng lập Quân đội Nhân dân Cách mạng Mông Cổ (1921), nguyên soái (1936), hai lần anh hùng Mông Cổ (1941, 1945). Tổng tư lệnh quân đội (1924 - 28), chủ tịch Đoàn Chủ tịch Quốc hội (1928 - 30), bộ trưởng ngoại giao (1930), phó thủ tướng thứ nhất (1935 - 39), thủ tướng Mông Cổ (1939). Chỉ huy quân đội Mông Cổ cùng quân đội Liên Xô đánh thắng Nhật tại Khankhin Gôn (1939), tại Mãn Châu và Nội Mông (1945).

TRỘN 1. (*tin*; A. merge), việc ghép thông tin từ các tệp dữ liệu khác nhau để tạo thành một tệp dữ liệu mới với các tính chất mới.

2. (*công nghiệp*) quá trình phân bố đều hai hoặc nhiều nhóm vật liệu vào nhau trong một không gian nào đó. T giữa các vật liệu rắn và lỏng (pha rắn và lỏng), lỏng và lỏng được thực hiện bằng khuấy; T giữa các vật liệu khí (pha khí) qua dòng chuyển động đối lưu. Khuấy T có thể được thực hiện bằng cơ khí, bằng thuỷ khí động học hoặc tuần hoàn chất lỏng.

TRỒNG CÂY TRONG DUNG DỊCH (cg. thuỷ canh, thuỷ chủng), phương pháp trồng cây trong môi trường dung dịch dinh dưỡng, nhằm mục đích khoa học và sản xuất. Để trồng trong dung dịch, trước hết phải ủ cho hạt nảy mầm, sau đó cố định cây trên dung dịch dinh dưỡng và áp dụng các biện pháp như che phủ kín các chậu để hạn chế sự phát triển của tảo. Để cải tiến, người ta dùng cát trắng, tưới nước dinh dưỡng thường xuyên nhưng cũng ít hiệu quả. Hiện nay dùng than bùn, sợi thuỷ tinh (len thuỷ tinh) giữ được nước nên ít tốn nước dinh dưỡng hơn, cây hấp thụ tốt, hoặc kĩ thuật NFT (Nutrient Film Technique) với bể có màng mỏng, nước dinh dưỡng luân lưu, đạt năng suất cao. Nhiều nước Châu Âu, Nhật Bản, Ixraen đã trồng hành, dưa chuột, dưa hấu, cà

chua... trong dung dịch dinh dưỡng, đạt 120 - 140 tấn/ha cà chua, 240 - 250 tấn/ha dưa chuột, 700 tấn/ha xà lách. Tuy phương pháp TCTDD đã đạt được hiệu quả cao nhưng đòi hỏi đầu tư lớn nên mức phát triển TCTDD chỉ hạn chế ở một số nước phát triển.

TRỐNG BAN loại trống giữ vị trí chính trong dàn trống, có nhiều cỡ khác nhau. Một bộ gồm 4 cái, thường kèm một trống cái, có khi thêm một đôi chũm choẹ (gọi là trống "ngũ lôi") vì nhịp điệu, âm thanh của trống sôi nổi, náo nhiệt vang ấm. Thường dùng trong các ngày hội khi rước kiệu hay trong lúc tế thần ở đình, vv. Trong chèo, dùng để phụ hoạ khi thi nhịp đồ khổ, gây không khí trong những cảnh ma quỷ, chạy giặc, vv. Không dùng đánh đệm cho hát. Trong tuồng, được dùng trước khi mở đầu buổi diễn, hoặc trong lúc quan, quân xuất hiện, gọi là "ban trống". Trong đó chia ra: "ban văn" (tức quan văn) dùng trống hơi nhỏ; "ban võ" (tức quan võ) dùng trống to hơn. Kích thước TB trong tuồng to hơn trong dàn nhạc dân gian và chèo.

TRỐNG BỘC nhạc cụ có hình dáng giống cái đấu nhỏ, một mặt bịt da. Tang trống hình tròn, hơi thót giữa, chân rộng hơn mặt, làm bằng gỗ tiện rỗng. Đường kính mặt trống khoảng 12 cm, đường kính đáy 15 cm, thành trống cao 7 cm. Được đánh bằng dùi tre hay gỗ, âm sắc đục không vang, tiếng kêu "bộc, bộc" (vì vậy có tên gọi TB). Thường sử dụng trong các dàn nhạc bát âm hay múa "Sênh tiền mõ lộn". Trong dàn nhạc chèo, là nhạc cụ tạo nên không khí màu sắc, thường dùng cho vai phù thuỷ khi ra trò.

TRỐNG BỒNG trống được buộc bằng dải lụa đeo ngang vai, đặt trước bụng để vừa đi đường vừa đánh. Cùng loại với trống cơm, nhưng do sử dụng và cấu tạo có một vài chi tiết khác nhau nên thành hai tên gọi. TB không dính miếng cơm trên mặt trống, thân hơi phình ở giữa, nhỏ hơn trống cơm, có nơi vẽ rồng, mây trang trí. Mặt trống được căng và cố định bằng chốt tre, âm thanh hai mặt có khoảng cách quãng 5, âm sắc không trầm như trống cơm. Được dùng trong các dàn nhạc bát âm cử hành trong nước. Thường do 2 cô gái (có khi 2 chàng trai giả gái) môi son má phấn, mặc quần áo sặc sỡ vừa đi vừa đánh trống, múa những động tác mềm mại, uyển chuyển theo điệu nhạc trông rất ngộ nghĩnh. TB là nhạc cụ quan trọng trong múa dân gian gọi là "trống bồng mõ lộn".

TRỐNG CÁI trống to nhất trong dàn trống, thân (tang) làm bằng gỗ miếng ghép lại bằng sơn ta, có sơn quang dầu và khắc hoa văn. Trên và dưới thót lại, phình ra ở giữa, có 2 vòng đai bằng song, hai đáy được bịt bằng da trâu, bò. Đánh bằng một dùi gỗ có núm ở đầu bọc vải đỏ. TC thường dùng trong triều hay các đình chùa lớn thời xưa. Trong các dàn nhạc, TC đi đơn độc và bao giờ cũng nổi lên trước, sau mới đến trống con và các nhạc cụ khác (theo kiểu mẹ gọi con thưa). Trong các buổi biểu diễn, TC được dùng để đánh hiệu mở màn và kết thúc. Trong chèo, thường đánh từng hồi ba tiếng trước khi biểu diễn, nhằm thông báo, giục giã người đến xem. TC dùng để đánh điểm cho trống thi nhịp đồ khổ, nhạc lưu không, xuyên tâm; tạo cảnh sấm sét, ma quỷ, chiến tranh, vv. trong trò diễn.

TRỐNG CHẦU loại trống to, thường đặt trước mặt một khán giả ở gần sát sàn diễn, dùng để đánh khi khen ngợi, hoặc chê bai diễn viên đang biểu diễn, đồng thời gõ nhịp để giữ tiết tấu. Người giữ TC phải là người được tin tưởng, có am hiểu sâu sắc cả về nội dung lẫn nghệ thuật biểu diễn. TC giữ vị trí quan trọng trong nghệ thuật diễn tuồng, chèo.

TRỐNG CHIẾN loại trống nhỏ hơn trống cái, to hơn trống ban; đường kính mặt trống khoảng 40 cm, đánh bằng 2 dùi. Âm thanh vang to nhưng đanh hơn trống cái. Có ở sân khấu tuồng và chỉ được sử dụng trong các cảnh đánh nhau hay võ tướng ra trận nên có tên là TC. TC giữ vai trò quan trọng trong sân khấu tuồng, và là nhạc cụ điều khiển trong dàn nhạc.

TRỐNG CƠM nhạc cụ có thân hình ống, làm bằng gỗ tiện rỗng ở giữa sơn quang dầu. Dài khoảng 50 cm, đường kính mặt khoảng 18 cm, bịt bằng da bò. Mặt trống không căng bằng đinh mà dùng nhiều sợi dây da bắt chéo từ mặt bên này sang mặt bên kia để néo căng, mức căng chùng tuỳ theo đòi hỏi cao độ của âm. Mặt trống được gắn cơm nghiền nhuyễn khi đánh, nên có tên gọi TC. Diễn tấu bằng 2 bàn tay và tạo nên ba tiếng kêu cơ bản: bình, bập, bình; âm thanh vang, ấm và trầm. TC dùng nhiều trong dàn nhạc bát âm, trong nhạc hiếu. Thường đi với trống thi nhịp trong chèo, đệm âm hình tiết tấu cho hát, nhưng không quan trọng bằng trống đế.

TRỐNG ĐẾ loại trống nhỏ kích thước không thống nhất. Đường kính bề mặt 14 cm, cao khoảng 15 cm, căng bằng da bò hoặc lợn; thân bằng gỗ mít tiện, hơi phình ở giữa. Mặt trống căng, tiếng đanh và vang, đánh bằng hai dùi. TĐ có vai trò quan trọng trong sân khấu chèo và là một nhạc cụ không thể thiếu được trong các buổi diễn ("phi trống bất thành chèo" hay "vung chèo khéo trống"). Với khả năng và kĩ thuật của nhạc công, có thể cho phép tạo nên được rất nhiều âm thanh khác nhau của TĐ như: toong, bục, rục, chát, cắc, vv.

TRỐNG ĐỒNG một loại nhạc cụ gõ đúc bằng đồng rất độc đáo của vùng Đông Nam Á. TĐ xuất hiện vào thiên niên kỉ I tCn., nhưng đến nay vẫn còn được những dân tộc ở khu vực này tiếp tục sử dụng. Hêgơ (F. Heger), một học giả Áo, từ đầu thế kỉ 20 đã chia TĐ làm 4 loại, được gọi theo tên ông. Trống Hêgơ I, còn được nhiều người gọi là trống Đông Sơn, có ở khắp vùng Đông Nam Á, có nhiều ở Việt Nam. Trống Hêgơ II phân bố ở vùng Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc; ở Việt Nam cũng có nhiều loại trống này và còn được người Mường sử dụng, nên có người gọi là trống Mường. Trống Hêgơ III phát hiện ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanma và Vân Nam (Trung Quốc). Trống Hêgơ IV tìm thấy ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở Inđônêxia, có loại TĐ đặc biệt, thân rất dài, không xếp vào các loại trống Hêgơ, gọi là trống Môkô (Moko). Gần đây, phát hiện loại trống nhỏ ở Vạn Gia Bá, Vân Nam, Trung Quốc. Người ta đặt tên cho loại trống này là trống Vạn Gia Bá. Cũng có người gọi loại trống này là trống Tiền Hêgơ, và coi nó là nguồn gốc của mọi loại trống Hêgơ. Ở Việt Nam, cũng đã tìm thấy loại trống này, nhưng nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam lại coi loại trống này có niên đại muộn. TĐ không chỉ có chức năng nhạc khí mà còn có những chức năng khác như biểu hiện quyền lực, tôn giáo, vv.

Điêu khắc trên TĐ chủ yếu là những nét vạch nhỏ, thanh mảnh nổi gợn lên do được khắc lõm ngay từ mặt khuôn đất (âm bản) để bản đúc (dương bản) sẽ được hình nổi.

Các hình khắc trên mặt TĐ được bố trí theo hình vành tròn đồng tâm từ to đến nhỏ. Những vành tròn ngoài là những hoa văn hình học được xếp liên tục, lặp đi lặp lại; những vòng giữa thường thể hiện các hình muông thú, chim chóc, các hình người trong tư thế nhảy múa, giã gạo, đánh trống, gõ cồng, chơi trò trong nhà sàn..., chính tâm bao giờ cũng là hình mặt trời (hình ngôi sao) thường có số chẵn từ 8 đến 16 tia sáng nhọn với hình khối nổi hẳn lên hơn các hình khắc khác. Trên rìa ngoài mặt trống của nhiều trống có gắn 4 tượng cóc (hoặc 4 nhóm tượng cóc: 2 con hoặc 3, 4 con cõng nhau) dưới hình thức tượng tròn, kích thước nhỏ, đặt ở 4 điểm cách đều nhau.

Trên thân trống, ở phần tang trống, các hình khắc hoa văn được xếp liên tục theo từng lớp hình vành tròn; phần giữa thắt lại hình trụ tròn, các hình khắc ở đây thường thể hiện các hình thuyền, người, chim chóc, cá và thú được bố cục theo từng ô, học. Phần dưới cùng - chân trống, khắc các hoa văn trang trí lặp đi lặp lại xếp theo vành tròn quanh thân trống.

Điêu khắc trên TĐ được khắc gọt rất trau chuốt, tỉ mỉ, không hề thấy sơ suất kĩ thuật trong từng nét khắc. Các tư thế của hình tượng được thể hiện sinh động, cách điệu rất cao. Đặc biệt là các hoa văn trang trí và hình ảnh miêu tả thế giới hiện thực đều dùng một phong cách tạo hình nhất quán, hài hoà.

TRỐNG ĐỒNG CỔ LOA trống đồng được phát hiện ngẫu nhiên vào năm 1982 trên cánh đồng Mả Tre, nằm giữa Thành Trung và Thành Nội của tòa thành Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội, cùng với gần 200 hiện vật bằng đồng khác. Chiếc trống có kích thước lớn, còn gần như nguyên vẹn, được gọi là TĐCL I.

TĐCL I có đường kính mặt 73,8 cm, cao 53 cm. Mặt trống có trang trí ngôi sao nổi 14 cánh ở giữa, từ trong ra ngoài có 15 vành hoa văn. Các vành 1, 2, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14 có các loại văn chấm dải, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, văn răng lược. Vành 3 có văn hình chữ S. Vành 6 và 8 trang trí hình người múa, đánh trống, thổi khèn, cầm vũ khí, giã gạo, hình chim mỏ dài và đuôi dài, hình nhà mái cong, mái tròn... diễu hành xung quanh ngôi sao theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống có 6 băng hoa văn hình học chấm dải, răng lược, vòng tròn tiếp tuyến, băng trang trí 6 thuyền, trên có người đứng, ngồi cầm trống hay vũ khí. Lưng trống có những băng hoa văn hình học bố trí theo chiều thẳng đứng thành 6 ô hình chữ nhật, trong mỗi ô có 1 người đứng, tay cầm vũ khí. Hình người trên trống mặc váy, đầu trang sức lông chim cao, một số để tóc xõa. Trống có 4 đôi quai kép trang trí văn thừng.

TĐCL I có kiểu dáng, kích thước và hoa văn trang trí tương tự như các trống Ngọc Lũ I và Hoàng Hạ, nhưng đường nét trang trí không tinh tế bằng, kĩ thuật đúc có phần thô vụng hơn. TĐCL thuộc loại trống đồng Đông Sơn, trống đồng loại I Hêgơ.

TRỐNG ĐỒNG HOÀNG HẠ trống đồng được phát hiện vào tháng 3.1937, trong khi đào mương dẫn nước, ở độ sâu 1,50 m, thuộc thôn Nội, xã Hoàng Hạ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây. Thuộc loại Hêgơ. Đường kính mặt 0,79 m, cao 0,615 m. Tâm mặt trống là hình mặt trời 16 ua với hai vành hoa văn hiện thực: 1 vành diễn tả cảnh sinh hoạt, 1 vành với 14 chim bay đầu quay ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống có 6 hình thuyền với hình người hoá trang ngồi trên thuyền. Lưng trống có trang trí các khung hoa văn hình người múa. Chân không có hoa văn. Trống có hai đôi quai kép trang trí văn thừng tết gắn giữa tang và lưng. TĐHH được xếp vào nhóm trống lớn nhất trong trống Đông Sơn. Trống được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội.

TRỐNG ĐỒNG HỮU CHUNG trống đồng được phát hiện tháng 5.1961, trong khi lấy đất làm gạch, ở độ sâu 0,80 m, thuộc thôn Hữu Chung, xã Hoà Thành, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Thuộc loại I Hêgơ. Đường kính mặt 0,82 m, cao 0,76 m. Tâm mặt trống là hình mặt trời 12 tia. Vành hoa văn người trang sức lông chim đã được cách điệu. Vành 10 chim bay ngược chiều kim đồng hồ có hai hình trâm bố trí xen kẽ đối nhau. Rìa mặt có gắn 4 khối tượng cóc có hoa văn trang trí, đầu quay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Hoa văn 6 hình thuyền trên tang được cách điệu. Trên lưng trống, hình trang trí trong các ô cũng được cách điệu. Chân có 3 đường chỉ nổi nhỏ. TĐHC được xếp vào nhóm trống muộn của trống Đông Sơn. Trống được lưu giữ ở Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Hải Dương.

TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ trống đồng được phát hiện khoảng năm 1893 - 94 ở xã Như Trác, huyện Lý Nhân, sau đưa về đình xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, nay cất giữ ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Trống cao hơn 63 cm, đường kính mặt 79 cm. Mặt trống có 17 vòng hoa văn. Chính giữa là hình ngôi sao nổi 14 cánh. Các vòng 6, 8, 10 là hình người, chim, hươu diễu hành ngược chiều kim đồng hồ, cùng với hình nhà sàn, hình người giã gạo... Các vòng khác là hoa văn hình học. Trên tang trống có 6 hình thuyền với một số người trên thuyền không giống nhau. Thân trống chia thành 6 ô hình chữ nhật, trong mỗi ô có hình hai người múa. Kĩ thuật đúc trống cao. TĐNL là trống loại I Hêgơ, thuộc văn hoá Đông Sơn. Đây là trống đồng đẹp nhất ở Việt Nam.

TRỐNG ĐỒNG QUẢNG XƯƠNG trống đồng do Pajô L. (L. Pajot), người Pháp, mua ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá, rồi bán lại cho Trường Viễn đông Bác cổ Pháp năm 1934. Hiện nay, được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội. Mặt trống còn nguyên vẹn nhưng thân đã vỡ nhiều chỗ. Trống cao 29 cm, đường kính mặt 36,5 cm. Chính giữa mặt trống là hình ngôi sao nổi 8 cánh. Xung quanh có 7 vòng hoa văn. Vòng thứ ba có những hình người hoá trang nhảy múa quanh hai ngôi nhà sàn. Vòng thứ tư có hình 6 con chim bay, đuôi dài, mỏ dài. Tang trống có 6 hình

thuyền, trên thuyền có người đứng giống hình người trên mặt trống. Nhìn chung, TĐQX còn phỏng theo lối trang trí trên các trống sớm như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, nhưng đã cách điệu khá cao. Người ta coi TĐQX là trung gian giữa kiểu trống sớm và kiểu trống muộn trong trống loại I Hêgơ.

TRỐNG ĐỒNG TÙNG LÂM gồm hai trống, đều được phát hiện ở gần chùa Tùng Lâm (tức Chùa Lem), xã Mỹ Lương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Trống thứ nhất được phát hiện năm 1932, trống thứ hai - năm 1973. Cả hai trống được cất giữ ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Hai trống rất giống nhau. Trống Tùng Lâm I cao 38 cm, đường kính mặt 52 cm. Trống Tùng Lâm II có đường kính mặt 38 cm, thân đã bị vỡ, chiều cao còn lại 17 cm. Giữa mặt cả hai trống đều có hình ngôi sao nổi 16 cánh. Bao quanh ngôi sao là những đường hồi văn gấp khúc. Tang trống không trang trí. Thân có trang trí hồi văn. Nhiều người cho TĐTL là trống loại I Hêgơ muộn, ở giai đoạn thoái hoá. Nhưng cũng có người cho TĐTL cũng như trống Vạn Gia Bá, là nguồn gốc của trống loại I Hêgơ.

"TRỐNG NGŨ LÔI" điệu múa trống cổ truyền của dân tộc Việt ở Miền Bắc, Hoàng Châu cải biên. Điệu múa gồm: một cụ già đánh trống cái, bốn thanh niên đánh trống ban đeo trước ngực, hai em bé đánh chũm choẹ. Họ vừa đánh trống - khi gõ vào mặt lúc đánh vào tang - và đánh chũm choẹ theo mô hình tiết tấu quy định, vừa múa di chuyển theo đội hình, khi chụm vào, lúc toả ra, có khi đi đổi chỗ cho nhau. Kết thúc là hình tượng quy tụ về cụ già đánh trống cái.

"TRỐNG PARANUNG" điệu múa dân gian dân tộc Chăm, loại múa tập thể nam với đạo cụ trống một mặt, vỗ bằng tay. Nam thanh niên vừa vỗ trống theo âm hình tiết tấu quy định vừa múa những động tác khoẻ, độc đáo của dân tộc Chăm, có lúc họ thi tài cùng nhau, tạo nên không khí tươi vui, lành mạnh trong ngày hội.

TRỐNG QUÂN x. *Hát trống quân*.

TRỐNG TỪ (A. drum), bộ nhớ hình trụ kim loại, trên mặt phủ lớp vật liệu để ghi và tạo lại tin tức dưới dạng phân cực từ. Ghi và tái tạo tin tức thực hiện do các đầu từ tiếp cận với mặt trống quay. Tin tức được ghi thành nhiều đường song song trong khi TT quay quanh trục với tốc độ đều và cao. TT được dùng trong thiết bị nhớ của máy tính số (dung lượng tin từ vài nghìn đến vài triệu bit).

TRƠ khái niệm chỉ các chất không hoạt động hoá học. Vd. heli, neon là khí trơ; các kim loại như vàng, platin cũng được coi là T. Trong thực tế, về mặt hoá học, không có chất nào hoàn toàn T.

TRỢ BÀO x. *Tế bào phụ*.

TRỢ CẤP XUẤT KHẨU sự ưu đãi về tài chính hay cung cấp tiền bổ trợ của chính phủ một nước, công đoàn cùng nghề hay tổ chức độc quyền quốc tế cho doanh nghiệp xuất khẩu hay người sản xuất nhằm giảm giá hàng hoá xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới. Có hai phương thức trợ cấp: một loại là trực tiếp bổ trợ, tức là trực tiếp chi tiền bổ trợ cho doanh nghiệp xuất khẩu; một loại khác là gián tiếp bổ trợ, tức là ưu đãi về tài chính cho người sản xuất hoặc doanh nghiệp xuất khẩu một số hàng hoá xuất khẩu nào đó (vd. hoàn lại hay miễn giảm thuế trong nước, miễn giảm thuế xuất khẩu cho một số hàng hoá xuất khẩu). TCXK là biện pháp khuyến khích xuất khẩu cổ xưa, bắt đầu từ thời kì chủ nghĩa trọng thương cho đến nay. Sau Chiến tranh thế giới II, trở thành thủ đoạn trọng yếu của tư bản độc quyền nhằm chiếm đoạt thị trường thế giới, tiến hành bán tháo hàng hoá. Hiện nay, các nước đang phát triển cũng thông qua TCXK, nâng đỡ một số ngành sản xuất để phát triển nền kinh tế dân tộc.

TRỢ CHIẾN gọi chung các đơn vị hoả lực của tiểu đoàn (trung đoàn) dùng để tăng cường cho các đơn vị cấp dưới trong khi chiến đấu. Xuất hiện trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), do trang bị hoả lực của quân đội còn rất thiếu thốn và sơ sài. Các đơn vị TC thời đó chủ yếu được trang bị đại liên, súng cối 60 - 81 mm, ĐKZ và 120 mm do Trần Đại Nghĩa và Cục Quân giới sản xuất, vv. Sau Kháng chiến chống Pháp, do được trang bị phương tiện hoả lực từ nhiều nguồn, tổ chức biên chế quân đội được tiêu chuẩn hoá theo hướng một quân đội từng bước hiện đại hoá nên các phân đội TC không còn nữa mà thành các binh chủng như pháo binh, công binh, vận tải, vv

TRỢ GIÁ chính sách nhà nước trả thêm cho người bán hàng cao hơn giá thị trường trong những trường hợp: những cơ sở có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, cần khuyến khích sản xuất nhưng do điều kiện sản xuất hoặc lưu thông khó khăn; sản phẩm mới được sản xuất... người bán tạm thời bị lỗ vốn mặc dù sản phẩm đã được bán theo giá thị trường; lúc được mùa, giá thị trường nông sản xuống thấp, người nông dân bị lỗ, không có điều kiện tiếp tục sản xuất ở vụ sau; hỗ trợ cho những nhà xuất khẩu bị lỗ do không cạnh tranh nổi với hàng các nước khác trên thị trường thế giới.

TRỢ GIÁO giáo viên tiểu học sơ đẳng thời Pháp thuộc (nhưng chỉ được dạy 3 lớp đầu cấp: lớp năm, tư và ba). TG thường có trình độ tiểu học và sư phạm sơ cấp. Hưởng lương từ ngân sách hàng xứ (kì) chứ không phải ngân sách hàng tỉnh như hương sư (x. *Hương sư*).

TRỢ LÍ GIẢNG DẠY chức vụ thấp hơn giảng viên giảng dạy đại học, có trình độ đại học, đã hoàn thành tốt nhiệm vụ tập sự, có năng lực tham gia các hoạt động giảng dạy dưới sự chỉ đạo của giáo sư, phó giáo sư, là người giúp việc cho giảng viên, hướng dẫn sinh viên thực hành.

TRỢ TỪ (cg. tiểu từ, từ đệm), từ chuyên dùng để thêm vào cho câu, biểu thị thái độ của người nói như ngạc nhiên, vui mừng, nghi ngờ, mỉa mai, nhấn mạnh, vv. Vd. *chính, những, là, à, ư, nhỉ, nhé*... là những TT trong tiếng Việt.

"TRỜI MỖI NGÀY LẠI SÁNG" tập thơ của nhà thơ Việt Nam Huy Cận, xuất bản 1958. Gồm 3 phần. "Tập thơ vùng mỏ" nói về những người công nhân đã đấu tranh và ngã xuống trước mũi súng của chủ Pháp; về những sự "đổi

thịt thay da" của vùng mỏ khi công nhân giành được quyền làm chủ của mình. Trong "TMNLS" có cảm xúc vũ trụ, có những kỉ niệm và tâm tình về những năm kháng chiến; có cảm nhận của nhà thơ trước cuộc sống mới ở Miền Bắc, cuộc đấu tranh của nhân dân Miền Nam trong những ngày đất nước còn bị chia cắt. "Biển rộng sóng dài" ghi lại cảm xúc của tác giả trên đất bạn Liên Xô và Trung Quốc.

TRỦ ngư cụ khai thác moi (ruốc) vùng ven bãi biển và cửa sông các tỉnh phía nam Việt Nam, tương tự như te ở các tỉnh phía bắc. Cấu tạo chính gồm một lưới hình túi, miệng lưới liên kết vào hai gọng nhỏ bắt chéo nhau, đầu gọng có bàn guốc trượt trên nền đáy. Kích thước mắt lưới 2,5 - 3,0 mm. Người khai thác đi cà kheo (nếu nước sâu) đẩy T về phía trước, lọc nước bắt moi. Năng suất có thể đạt 100 kg/ngày lao động. Nếu ngư cụ này lắp lưới có kích thước mắt lưới lớn hơn (khai thác tôm, cá) thì được gọi là xiệp. Xt. *Xiệp*.

TRÚ QUÁN nơi một người thường xuyên sinh sống và được xác định bằng việc đăng kí hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp cá nhân không có hộ khẩu thường trú và không có nơi thường xuyên sinh sống, thì nơi cư trú của người đó là nơi tạm trú và có đăng kí tạm trú. Khi không xác định được nơi cư trú của cá nhân, thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống, làm việc hoặc nơi có tài sản hoặc nơi có phần lớn tài sản, nếu tài sản của người đó có ở nhiều nơi. Cá nhân có thể lựa chọn một nơi khác với nơi cư trú của mình để xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau, thì nơi cư trú của người thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống. Người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ, nếu được cha, mẹ đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ. Người được giám hộ từ đủ 15 tuổi trở lên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ, nếu được người giám hộ đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

TRÚ QUÂN bố trí bộ đội lâm thời ở ngoài doanh trại khi tập kết bộ đội, nghỉ ngơi lâu trong hành quân... TQ có thể trong thời gian ngắn (trong ngày đêm) hoặc dài ngày (nhiều ngày đêm); có thể TQ trong nhà dân, tự làm lấy lều lán hoặc hoàn toàn ngoài trời. TQ phải bảo đảm bí mật, tiện tập trung và cơ động, có điều kiện cho bộ đội nghỉ ngơi, điều kiện vệ sinh phòng dịch và phải có kế hoạch sẵn sàng đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra.

TRỤ (*sinh*), 1. Mô dẫn và (nếu có) vỏ T và nội bì của thân và rễ. Cấu tạo thay đổi tuỳ theo các nhóm cây. Từ kiểu T nguyên thuỷ đơn giản chưa có khổng lá gồm phần xylem ở giữa và phloem bao quanh, gặp ở thông đất; ở nhiều loài cây, T biến đổi thành T hình sao, T đơn, T dải và các loại T nguyên sinh có tuỷ, T nguyên sinh hỗn hợp... cho đến T mạng phức tạp với nhiều khổng lá xếp sít nhau. Trung gian giữa các kiểu T trên là T ống trong đó các khổng lá rộng hơn xếp thẳng đứng.

2. Cấu trúc ở trong túi bào tử của nhiều Nấm tảo (*Phycomycetes*) như Nấm mốc (*Mucor*) do sự hình thành một vách ngăn hình vòm phân cách túi bào tử với cuống túi bào tử.

3. T giữa mô sinh sản ở rêu tản và rêu thường.

4. X. *Thuyết sinh mô*.

TRỤ (*kiến trúc*), x. *Cột*.

TRỤ (*địa chất*), phần vỉa khoáng sản để lại không khai thác, nhằm mục đích điều chỉnh áp lực địa chất, bảo vệ các đường lò, ngăn cách không để cho nguồn nước từ sông ngòi chảy vào làm ảnh hưởng đến các công trình khai đào ngầm, bảo vệ các công trình vĩnh cửu trên mặt đất, vv. Bề rộng T bảo vệ các lò cái (gần lò chợ) phụ thuộc vào độ dốc vỉa, hệ số kiên cố của khoáng sản, của đá vách hoặc đá trụ, phụ thuộc vào chiều sâu kể từ mặt đất xuống tới nóc đường lò và vào chiều dài gương lò chợ. Theo công dụng, chia ra T tựa, T an toàn, T phòng cháy, T chắn.

TRỤ (*sử*; Zhou; ? - ?), vua cuối cùng triều Thương (Shang; khoảng thế kỉ 17 - 12 tCn.) ở Trung Quốc. Là bạo chúa nổi tiếng, ham mê tửu sắc, sủng ái Đát Kỷ. Tin nịnh thần mà không nghe lời can gián. Trụ đánh thuế nặng bằng vàng, bạc chất vào kho Lộc Đài, lấy thóc chứa vào kho Cự Kiều. Dùng những hình phạt tàn khốc như mổ bụng phụ nữ có thai, nướng người trên lửa, bắt đấu với dã thú... để đàn áp những người không phục tùng. Bị Vũ Vương (Wuwang) của nước Chu (Zhou) tấn công, Trụ thất bại phải tự tử.

TRỤ CUỐNG 1. Mẩu xương tai giữa nhỏ hình bàn đạp (gọi là xương bàn đạp) khớp với xương đe và cửa sổ bầu dục.

2. Thể có hình dạng cuống dài.

3. Thể bất thụ bên trong nang của một số loài rêu, địa tiền và nhiều loài nấm.

TRỤ DƯỚI LÁ MẦM phần thân phía dưới lá mầm, ở giữa cuống lá mầm và điểm phát sinh các rễ bên. Ở những cây có kiểu nảy mầm trên đất, TDLM sau lúc nảy mầm đã phát triển dài ra nhanh để đưa lá mầm lên khỏi mặt đất. Các mô trong TDLM sắp xếp chuyển tiếp trong cấu tạo sơ cấp của rễ và thân. Xt. *Trụ trên lá mầm*.

TRỤ ĐÀI cột hình tròn hay có cạnh, bằng đá hoặc đồng, dựng trong một quần thể kiến trúc hay dựng độc lập để tưởng niệm một danh nhân, ghi nhớ một chiến công... TĐ Ai Cập cổ đại chóp nhọn, có khắc văn bia chữ tượng hình, là biểu tượng của tia nắng mặt trời. TĐ Trajan (Trajan, Rôma), xung quanh có phù điêu cuốn từ đáy lên đỉnh với gần 2.500 nhân vật. TĐ Axôka (Asoka, Ấn Độ) khắc chỉ dụ của nhà vua, mũ cột có tượng thú. Ở Hà Nội, có TĐ đặt tượng vua Lê Thái Tổ trông ra hồ Hoàn Kiếm.

TRỤ ĐÔI thân cây có hai trụ, chỉ được nối với cành như thân của *Selaginella kraussiana*.

TRỤ GIỮA LÁ MẦM cấu tạo thấy trong một số hạt nảy mầm của thực vật Một lá mầm (hạt ngô), gồm vùng giữa phần gốc của bao lá mầm và chỗ dính của lá chắn trở thành mấu lá mầm kéo dài hoặc lóng đầu tiên của trụ trên lá mầm.

TRỤ LÁ mầm lá xuất hiện từ mỗi u lồi trên bề mặt đỉnh ngọn thân do phân chia theo hướng bao lấy nhau của vỏ và thể kết hợp với tầng trước phát sinh. Trục của lá được hình thành từ TL và bảo đảm sự liên tục của tầng trước phát sinh trong miền trung tâm. TL phân hoá thành mô mạch của các lá đang phát triển.

TRỤ RỖNG thuật ngữ chỉ trụ nguyên sinh có tuỷ và trụ ống (x. *Trụ*).

TRỤ TRÊN LÁ MẦM phần cuống lá mầm phía trên.

TRÚC (*Phyllostachys*), chi cây thuộc họ Lúa (*Poaceae*), phân họ Tre nứa (*Bambusaceae*). Cây thường xanh, mọc thẳng đứng, cao 10 - 20 m, đường kính 5 - 10 cm, lá gân song song hình mũi mác. Thân cây mọc lẻ, không thành bụi, hoa chỉ có 3 nhị đực. T mọc tự nhiên và được trồng ở nhiều nơi. Các loại thường gặp: 1) T sào (*Phyllostachys pubescens*), thân mọc tản, có thân ngầm bò lan trong đất. Thân cây mọc từ mầm ở đốt thân ngầm. Có 2 cành, một to một nhỏ. Thân rỗng có lóng và đốt, không tròn đều, vẹt về phía có cành. Thân T lúc nhỏ có lông, về già lông rụng, thân trơn. Đường kính 3 - 4 cm, có khi đạt 15 - 20 cm. Lá có hình mũi mác, có gân song song, mặt dưới nhiều lông, có một hàng gai sắc chạy dọc phiến lá. T sào ra hoa theo chu kì 60 năm. T sào mọc ở đất thịt nhẹ đến cát pha ở vùng cao có khí hậu cận nhiệt đới ẩm thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn. Trồng bằng thân ngầm vào mùa xuân. Sau 3 năm thành rừng. Sau 5 năm bắt đầu khai thác theo phương thức chặt chọn. Khi rừng T sào ổn định có thể đạt 1,5 - 2,5 tấn/ha. 2) T cần câu (*Phyllostachys bambussides* hay *Ph. nigra* var. *henonis*), thân không tròn mà vẹt về phía có cành, đường kính 1 - 2 cm có khi đạt 7 - 10 cm. Lúc non màu xanh nhạt về sau màu xanh lục, ở chỗ nhiều nắng có màu vàng xanh. T cần câu giống T sào nhưng nhỏ hơn, lá và thân cây ít lông. Mo có vằn hình chữ V, thân ngầm bò lan trong đất, mầm trên đốt thân ngầm mọc lên thành cây. Chu kì ra hoa khoảng 50 năm. Cụm hoa vô hạn hình bông. Bông có nhiều bông chét. Bông chét có lá bắc lớn dạng mo. T cần câu ra măng tháng 3, thành cây tháng 5. T cần câu trồng bằng hom thân ngầm. Trồng 5 năm thì khai thác chặt chọn. T cần câu là cây bản địa của Việt Nam, mọc tự nhiên ở nhiều nơi trung du và miền núi, được trồng ở nhiều nơi. T cần câu và một phần T sào được chế biến làm bàn ghế trúc, cần câu, nan nẹp, sào nhảy, chiếu trúc, vv. 3) T hoá long (*Phyllostachys bambusoides* var. *aurea* và *Phyl. bamb.* var. *heterocycla*), cây cao 4 - 8 m, đường kính gốc của thân cây 1 - 3 cm. Một số lóng ở gốc cây co ngắn lại và phình to ra xù xì như vảy rồng (vì vậy có tên T hoá long). Cành lá giống T cần câu. Cây ra măng tháng 4 - 6, thường gặp ở Bắc Kạn. Dáng cây đẹp trồng làm cảnh, còn dùng làm gậy trúc, cán ô và cần câu. 4) T đen (x. *Trúc đen*). Ngoài ra, còn có một số cây gọi là T nhưng thuộc các chi khác không thuộc chi *Phyllostachys* như: T đùi gà (*Bambusa ventricosa*) trồng làm cây cảnh ở nhiều nơi; T vuông (*Chimonobambusa quadrianglaris*) mọc tự nhiên ở Bắc Kạn (Đèo Gió); T gai (*Arundinaria callosa*) thân có nhiều gai, màu hơi vàng mọc ở Hà Giang.

Trúc
Trúc hóa long

TRÚC ĐÀO (*Apocynaceae*), họ cây gỗ, cây bụi hoặc cây thảo, phần lớn là cây leo. Trong cây có nhựa mủ trắng (thường độc). Lá mọc đối, đôi khi mọc cách hoặc mọc vòng, nguyên, không có lá kèm. Hoa đơn độc hoặc tập hợp thành cụm hoa vô hạn hoặc cụm hoa hình xim. Hoa mẫu 5. Quả có nhiều dạng khác nhau, thường là quả đại hay quả nang, đôi khi quả mọng. Hạt có khi có cánh hay có chùm lông mịn để phát tán. Họ TĐ có 200 chi, 2.000 loài, phân bố rộng khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Việt Nam có khoảng 46 chi, 140 loài, thường mọc ở đồi trọc hoặc rừng thưa. Hạt quả một số loài dùng chữa yếu tim như *Strophantus hispidus*, *S. gratros*, *S. kumba* ở Châu Phi. Ở Việt Nam có cây ba gạc (*Rauwolfia verticillata*) chữa cao huyết áp; cây sừng trâu (*Strophantus divari cantus*) là cây độc, hạt dùng chữa bệnh tim. Một số cây được trồng làm cảnh vừa làm thuốc: TĐ (*Nerium indicum* = *N. oleander*), đại (*Plumeria acutifolia*), thông thiên (*Thevetia peruviana*), dây huỳnh (*Allamanda cathartica*), dừa cạn (*Catharanthus roseus* = *Vica rosea*). Đại diện là TĐ. Là cây nhỡ, cao 5 - 6 m, mọc hoang ở vùng ven biển Địa Trung Hải, được di thực vào Việt Nam và được trồng làm cảnh. Lá hình mác hẹp. Hoa hồng, trắng hay vàng. Toàn thân, nhất là lá chứa nhiều chất glucozit cường tim rất độc (oleandrin, neriin, adynerin, vv.). Dùng sản xuất thuốc uống chữa suy tim oleandrin (cg. neriolin); dạng thuốc viên 0,1 mg.

Trúc đào

1. Đoạn cành mang lá và hoa; 2. Quả; 3. Hạt; 4. Nhị và nhụy

TRÚC ĐEN (*Phyllostachys nigra*; cg. trúc tím), loài cây thân tre thẳng, thuộc phân họ Tre nứa (*Bambusaceae*), họ Lúa (*Poaceae*). Thân thẳng, mọc tản, cao 6 - 7 m, gióng hơi dẹt, màu tím hay tím đen bóng rất đẹp. Mỗi mắt có hai cành. Lá dài 8 - 10 cm. Mo thân vàng nâu đốm nhạt. Mọc trên vùng núi cao. Mùa măng tháng 2 - 5. Tái sinh bằng thân rễ. Loài hiếm, số lượng cây rất ít, vùng phân bố hẹp. Thế giới chỉ có ở Trung Quốc. Ở Việt Nam mới gặp ở Lạng Sơn (Đồng Văn). Lá dùng làm thuốc chữa bệnh cảm cúm. Trồng làm cảnh.

TRÚC ĐỤI GÀ (*Bambusa venuricosa*), loài cây thuộc họ Lúa (*Poaceae*), thụ phấn nhờ gió, hoa không hương thơm, cây bé mọc thành bụi cao dưới 1 m. Được trồng làm cảnh. Mọc nhiều ở Quảng Ninh (Móng Cái).

TRÚC GIẢN (Zhujian), các thẻ tre mà người Trung Quốc cổ dùng để viết chữ. Các thẻ tre được kết lại với nhau thành bó. Chữ "sách" (册) của người Hán là tượng hình một bó thẻ như vậy. Ngày nay ở Trung Quốc, các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều TG. Nổi tiếng nhất là TG thời Tần (Qin) ở Vân Mộng (Yunmeng), Hồ Bắc (Hubei) và TG thời Hán ở Cư Diên (Juyan), Cam Túc (Gansu).

TRÚC LÂM vườn trúc, nơi Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp ở ngoại thành Vương Xá (Ấn Độ). Ở Việt Nam thời Trần, Trần Nhân Tông tu hành tại Yên Tử (Quảng Ninh), lập thành tông phái Trúc Lâm Yên Tử cùng với Pháp Loa, Huyền Quang thành Trúc Lâm tam tổ. Xt. ***Trúc Lâm tam tổ; Yên tử.***

TRÚC LÂM TAM TỔ phái Thiền Trúc Lâm đời Trần, do vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia sáng lập. Chỉ có ba vị tổ, không có vị tổ thứ tư. Ba vị tổ đó là: vua Trần Nhân Tông (pháp hiệu là Trúc Lâm) là sơ tổ; Pháp Loa - học trò của sơ Tổ Trúc Lâm là vị tổ thứ hai; sư Huyền Quang, học trò của Pháp Loa là vị tổ thứ ba.

TRÚC LÂM THẤT HIỀN (Zhulin qixian), bảy nhà thơ, nhà văn Trung Quốc sống thời kì cuối Nguỵ (Wei), đầu Tấn (Jin), thế kỉ 3, gồm Nguyễn Tịch (Ruan Ji), Kê Khang (Ji Kang), Lưu Linh (Liu Ling), Sơn Đào (Shan Tao), Hướng Tú (Xiang Xiu), Vương Nhung (Wang Rong), Nguyễn Hàm (Ruan Xian). Trước chính sách tàn bạo của họ Tư Mã (Si Ma), bảy người này lui về ở ẩn trong rừng trúc, đánh đàn, uống rượu, ngâm thơ, bàn triết học Lão Trang, nói chuyện huyền viễn để tỏ lòng chống đối chế độ đen tối đương thời. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Nguyễn Tịch và Kê Khang. Nguyễn Tịch (210 - 263) có 82 bài "Vịnh hoài thi" nói lên nỗi bất mãn của ông trước hiện thực và nỗi lo lắng buồn thương cho cuộc đời, nhưng lời lẽ rất kín đáo. Ông "dùng khí mà làm thơ" (Lưu Hiệp), cho nên "khó biết ông nói gì", người đọc chỉ phỏng đoán. Bài "Đại nhân tiên sinh truyện" là một bài ca, nhà thơ dùng hình tượng "Đại nhân tiên sinh" để tả tâm tình bi quan, tuyệt vọng của mình trước "ngày cuối cùng", "vũ trụ tan vỡ", không tránh được. Kê Khang (223 - 263) sở trường về tản văn, tác phẩm nhuốm màu sắc Lão Trang (Lao Zhuang) rất đậm, nhưng tâm tình phẫn nộ, bất bình bộc lộ khá rõ. Tính ông lại cương trực, "quá thanh cao" nên cuối cùng ông bị họ Tư Mã (Si Ma) giết hại. Cả hai ông đều nhất trí phủ định lễ giáo của Nho gia, vì họ Tư Mã và bọn tay sai lợi dụng thứ Nho giáo này chuẩn bị lấy hình thức "vua nhường ngôi" cho đậy việc tiếm quyền. Ngoài ra, Lưu Linh cũng sống phóng túng, ngao mạn, có bài "Tửu đức tụng" được lưu truyền.

TRÚC LÂM YÊN TỬ x. ***Yên Tử.***

TRÚC VUÔNG (*Chimonobambusa quadrangularis*), loài cây thân mọc tản, cao 3 - 8 m, thuộc phân họ Tre nứa (*Bambusaceae*), họ Lúa (*Poaceae*). Thân vuông, vách dày, vỏ nhám, gióng dài 8 - 20 cm. Vòng mo và vòng rễ nổi rõ. Lá hình thuôn mác, đầu nhọn. Mo nang mỏng, hình tam giác, phía ngoài phủ nhiều lông. Bông nhỏ mang 4 - 6 hoa, màu vàng. Măng mọc quanh năm, nhất là vào tháng 1 và tháng 8. Tái sinh bằng thân rễ. Sống trên các sườn núi, đỉnh núi và thung lũng. Phân bố ở Trung Quốc. Việt Nam có ở Cao Bằng (Ngân Sơn) và Bắc Kạn (Bạch Thông). Cây có nguồn gen quý. Là loài hiếm, số lượng cây rất ít, vùng phân bố hẹp.

TRỤC 1. (*công nghiệp*), chi tiết máy thường bằng thép, quay trong các ổ trục (ổ lăn hoặc ổ trượt), mang trên mình các chi tiết quay khác, dùng để truyền mômen xoắn từ chi tiết quay này sang chi tiết quay khác. T thẳng đơn giản nhất có dạng một thanh thép hình trụ tròn xoay. Theo kết cấu có thể chia ra: T thẳng, T cam, T gá, T khuỷu, T then hoa, T bánh răng, vv.; có loại T đặc biệt: T mềm và T xoắn cũng để truyền momen xoắn nhưng không mang chi tiết quay trên mình. Theo công dụng chia ra: T truyền động (có lắp bánh răng, bánh đai, đĩa xích, vv.) và T chính, T cán, vv. của máy. Ngoài các chi tiết truyền động, T chính còn lắp cơ

cấu công tác của máy như cánh tuabin, phôi, dụng cụ cắn, T khuỷu lắp cơ cấu biên - thanh truyền, vv.

2. (*sinh*), 1) Thuật ngữ chỉ cột sống.

2) Cấu trúc dạng trụ như trụ cụm hoa, cuống giữa của lá kép hoặc bó trung tâm của buồng trứng ở nhóm giun tròn (*Nematoda*).

TRỤC CÁN cơ cấu chấp hành của máy cán, thực hiện nguyên công cán, làm biến dạng kim loại đến kích thước và hình dạng yêu cầu của sản phẩm. TC được phân làm hai nhóm: TC tấm (để cán tấm, băng, dải) và TC hình (cán kim loại định hình tròn, vuông, đường ray, dầm, I.U, vv.).

TRỤC CHÍNH chi tiết quay trong cơ cấu chấp hành chính của nhiều loại máy móc: 1) TC máy công cụ có lắp thiết bị để kẹp chặt phôi hoặc dụng cụ gia công và truyền chuyển động quay tròn trực tiếp cho nó. Máy công cụ tự động có nhiều TC tạo thành khối trục chính. 2) Trục của máy cán truyền chuyển động quay tròn từ động cơ tới các trục cán. 3) Cọc sợi của máy kéo sợi. 4) Cơ cấu làm việc của máy gặt bông, vv.

TRỤC ĐẲNG PHƯƠNG. Tích độ dài đại số của các đoạn thẳng nối điểm M với các giao điểm của một cát tuyến đi qua điểm M với một vòng tròn cho trước không phụ thuộc vào vị trí của cát tuyến và gọi là phương tích của điểm M với vòng tròn. TĐP của hai vòng tròn đồng phẳng là quỹ tích những điểm trên mặt phẳng có phương tích bằng nhau đối với hai vòng tròn đó. TĐP là một đường thẳng vuông góc với đường nối tâm của hai vòng tròn đã cho. Nếu hai vòng tròn cắt nhau thì TĐP đi qua các giao điểm của chúng.

TRỤC ĐỊA TỪ đặc điểm của từ trường phái Trái Đất chủ yếu ở mặt đất, nhìn chung về cơ bản giống từ trường của một lưỡng cực, đặt cách tâm Trái Đất khoảng 300 km về phía Inđônêxia và trục lưỡng cực, còn gọi là TĐT, lệch khỏi trục quay của Trái Đất một góc 11,5°. Các giao điểm của trục lưỡng cực với mặt đất là các cực địa từ. Kết quả khảo sát cổ từ cho thấy cực địa từ di chuyển và tính trung bình hàng nghìn năm thì cực địa từ trùng với cực địa lí và đó là một cơ sở quan trọng trong cổ từ để xác định sự di chuyển lục địa.

TRỤC ĐỐI XỨNG 1. (*toán*), trong phép đối xứng qua một đường thẳng, người ta gọi đường thẳng đó là TĐX (x. ***Phép đối xứng***).

2. (*toán*), TĐX của một hình là một đường thẳng sao cho hình đó trùng với ảnh của nó qua phép đối xứng nhận đường thẳng nối trên làm trục.

3. (*địa chất*), đường thẳng trong tinh thể, mà khi quay một góc xác định quanh đường thẳng này, hình đối xứng sẽ chiếm lại khoảng không gian của chính vị trí của nó trước khi quay. Trong cấu trúc tinh thể, có các trục đối xứng bậc 2, 3, 4, 6 (L_2 L_3 L_4 L_6).

TRỤC KHUỶU phần quay tròn của cơ cấu tay quay, bao gồm một số ngõng chính đồng trục tựa trên các gối đỡ và một hoặc một số khuỷu, mỗi khuỷu gồm hai má bích và một ngõng (gọi là ngõng biên) lắp nối với thanh truyền (biên). Để máy làm việc êm, cần phải cân bằng động TK, má khuỷu được khoét bớt hoặc gắn thêm khối lượng cân bằng. TK được dùng trong động cơ đốt trong, bơm, máy nén, máy rèn ép, vv.

TRỤC MỀM trục gồm có lõi trục, xung quanh có một lớp dây bện tạo thành lớp vỏ mềm bảo vệ, ở đầu có kết cấu để nối với cơ cấu truyền dẫn. TM có độ cứng xoắn lớn và độ cứng uốn nhỏ dùng để truyền chuyển động quay tròn và mômen xoắn giữa các trục có vị trí thay đổi trong thời gian làm việc (đặc biệt) dùng phổ biến trong những dụng cụ cầm tay được cơ khí hoá (vd. từ máy khoan răng truyền mômen xoắn qua TM đến mũi khoan răng, dụng cụ mài cầm tay, vv.).

TRỤC NẾP UỐN x. ***Nếp uốn***.

TRỤC PHÂN PHỐI chi tiết máy họ trục được lắp các cam (đĩa hoặc thùng) có profin thiết kế theo chu trình điều khiển máy. Khi TPP quay, cam tác động lên cần đẩy truyền tác động điều khiển đến các cơ cấu của máy: đóng ngắt li hợp, đóng mở van, xupap, vv. bảo đảm máy làm việc theo một chu trình cứng tương ứng với một vòng quay của TPP. Trong máy công cụ tự động, có TPP chính và phụ. Trong động cơ đốt trong, gọi TPP là trục cam hay trục quả đào.

TRỤC QUÁN TÍNH CHÍNH của vật rắn trục mà các mômen quán tính tích khối liên hệ đến nó đều triệt tiêu (vd. trục Oz là TQTC thì $J_{xz} = J_{zy} = 0$). Ở mỗi điểm của vật bao giờ cũng có thể tìm được ba TQTC vuông góc với nhau. TQTC qua khối tâm được gọi là TQTC trung tâm. Nếu trục quay là TQTC thì vật quay quanh trục ấy được gọi là có cân bằng động lực. Nếu trục quay là TQTC trung tâm thì vật quay được gọi là có cân bằng động lực hoàn toàn. Đối với trường hợp này, không có phản lực động lực tại các ổ trục.

TRỤC QUÁN TÍNH CHÍNH TRUNG TÂM x. ***Trục quán tính chính***.

TRỤC QUAY đường thẳng cố định mà vật rắn quay quanh nó. Nếu vật không có TQ cố định thì TQ tức thời là TQ của vật ở mỗi thời điểm xác định, trục này biến đổi theo thời gian (x. ***Trục quay tức thời***). Trong các tinh thể, TQ còn có thể mang ý nghĩa trục đối xứng.

TRỤC QUAY TRÁI ĐẤT x. ***Trái Đất***.

TRỤC QUAY TỨC THỜI. Khi vật rắn quay, ở mỗi thời điểm có một đường thẳng đi qua vật mà vận tốc các điểm thuộc vật nằm trên đường đó đều bằng không. Đường thẳng đó được gọi là TQTT của vật rắn. Trong trường hợp vật rắn quay quanh điểm cố định thì TQTT đi qua điểm cố định đó, còn khi vật có chuyển động song phẳng thì trục vuông góc với các mặt phẳng song song và đi qua các tâm vận tốc tức thời là TQTT (x. ***Chuyển động song phẳng; Tâm vận tốc tức thời***).

TRỤC TÍCH quỹ tích của trục vận tốc tức thời (x. ***Tâm vận tốc tức thời***) đối với một hệ quy chiếu nào đó.

Đôi khi quỹ tích của trục xoắn ốc tức thời cũng được gọi là TT (xt. *Tâm tích*). TT gắn liền với hệ quy chiếu cố định gọi là TT tĩnh, với hệ quy chiếu động gọi là TT động. Cơ cấu truyền động nhờ cặp TT gọi là cơ cấu TT. TT là mở rộng của khái niệm tâm tích trong không gian ba chiều.

TRỤC TRUNG HOÀ x. *Đường trung hoà*.

TRỤC VŨ TRỤ đường thẳng tưởng tượng mà thiên cầu quay quanh nó. TVT song song với trục quay của Trái Đất và nghiêng với mặt phẳng nằm ngang tại nơi quan sát một góc bằng vĩ độ địa lí nơi ấy.

TRỤC XOẮN TRUNG TÂM của hệ lực trục mang vectơ lực của hệ xoắn.

TRỤC XUẤT việc một cơ quan có thẩm quyền của quốc gia tuyên bố yêu cầu người nước ngoài hay người không có quốc tịch phải rời khỏi lãnh thổ nước sở tại vì người đó vi phạm pháp luật hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của nước này. TX có thể được tiến hành bằng cách ra lệnh để người nước ngoài phạm pháp buộc phải rời khỏi nước sở tại trong một thời hạn nhất định hoặc tiến hành theo thủ tục cưỡng chế.

TRÙM THỊNH (tên thật: Nguyễn Văn Thịnh; 1883 - 1973), diễn viên chèo Việt Nam. Quê: huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Con nhà chèo nòi, lên 5 tuổi đã tham gia biểu diễn. Năm 16 tuổi đoạt giải nhất trong cuộc thi hát giữa các chiếng chèo ở Làng Bưởi. Sớm trở thành ông trùm một phường chèo thuộc chiếng chèo Đông hoạt động tại Hải Dương. Khoảng 1920, về Hà Nội tham gia trào lưu chèo văn minh, chèo cải lương. Sau đó, cùng các con lập gánh hát riêng, có sự tham gia của đào Lan (tức Cả Tam). Sau Cách mạng tháng Tám, Trùm Thịnh cùng con gái là nghệ sĩ Minh Lý về lại Ninh Giang, tham gia các sinh hoạt văn hoá kháng chiến của tỉnh. Năm 1950, trở về Hà Nội, tiếp tục hoạt động tại Đoàn Chèo Lạc Việt. Năm 1956, được mời về Đoàn Chèo Trung ương. Trùm Thịnh hát hay, diễn xuất sắc các loại vai (thư sinh, lão, hề, vv.), am hiểu tường tận về nghệ thuật chèo. Là một trong những nghệ nhân có công đầu trong sự nghiệp phục hồi nghệ thuật chèo và xây dựng nền chèo hiện đại. Nghệ sĩ Nhân dân (1984). Huân chương Lao động (1963).

TRUNG Á phần lãnh thổ nội lục của Châu Á, từ biển Caxpi (phía tây) đến biên giới Trung Quốc (phía đông) và đường phân thuỷ Aran - Irơtưsơ (Aral - Irtys, phía bắc) đến biên giới Iran và Apganixtan (phía nam). Phần lớn diện tích TÁ là đồng bằng với độ cao 28 - 300 m [Turan (Turan)]. Phía đông nam là miền đất cao Kazăcxtan (300 - 1.000 m), hệ thống núi Pamia - Alai (Pamir - Alaj; đỉnh Cộng Sản 7.495 m), Thiên Sơn (đỉnh Chiến Thắng 7.439 m) và Kôpetdăc (Kopetdag) ở biên giới phía nam. Phía bắc khí hậu ôn đới lục địa, mưa trung bình 200 - 380 mm/năm, cảnh quan thảo nguyên và bán hoang mạc. Phía nam khí hậu á nhiệt đới lục địa, mưa dưới 150 mm/năm, cảnh quan hoang mạc. Sông Amu Đaria (Amudar'ja) và Xư Đaria (Syrdar'ja). Mỏ dầu, khí, vàng, kim loại màu, đen, kim loại hiếm. Công nghiệp chế biến và khai thác. Trồng bông và chăn nuôi.

TRUNG BÌNH CỘNG. TBC của các số $a_1, a_2, ..., a_n$ là số $\frac{a_1 + a_2 + ... + a_n}{n}$. TBC của n số không âm bao giờ cũng lớn hơn hoặc bằng trung bình nhân của chúng. Nếu mỗi số a_i gắn với một trọng số $p_i > 0$ thì số

$$a = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i a_i}{\sum_{i=1}^{n} p_i}$$

gọi là TBC có trọng số, hay trung bình trọng số của các a_i. Vd. nếu các a_i theo thứ tự là hoành độ của n chất điểm M_i ($i = 1, 2, ..., n$), M_i có trọng lượng bằng p_i, thì a là hoành độ của trọng tâm của hệ các chất điểm M_i đó. Tung độ y và cao độ z của trọng tâm đó cũng được biểu diễn bằng những công thức tương tự.

Trong trắc địa bản đồ, giá trị trung bình nhận được từ kết quả đo một đại lượng nào đó nhiều lần với độ chính xác khác nhau có tính đến trọng số của các giá trị đo là TBC có trọng số.

TRUNG BÌNH ĐIỀU HOÀ. TBĐH của n số dương $a_1, a_2, ..., a_n$ ($n \geq 2$) là số

$$\frac{n}{\frac{1}{a_1} + \frac{1}{a_2} + ... + \frac{1}{a_n}}$$

TRUNG BÌNH NHÂN. TBN của n số dương $a_1, a_2, ..., a_n$ ($n \geq 2$) là căn số học $\sqrt{a_1 a_2 ... a_n}$. TBN của hai số dương a và b còn được gọi là trung bình tỉ lệ giữa a và b.

TRUNG BÌNH TOÀN PHƯƠNG. TBTP của n số dương $a_1, a_2, ..., a_n$ ($n \geq 2$) là căn số

$$\sqrt{\frac{a_1^2 + a_2^2 + ... + a_n^2}{n}}$$

Tổng quát, với mọi $p > 0$, số

$$S_p = \left(\frac{a_1^p + a_2^p + ... + a_n^p}{n}\right)^{1/p}$$

gọi là trung bình luỹ thừa p của các số a_i đó.

TRUNG BÌNH TRỌNG SỐ x. *Trung bình cộng*.

TRUNG CẢM nguyên tắc đạo đức học trong triết học cổ đại Hi Lạp, đòi hỏi sự điều độ trong tình cảm, dục vọng, đối lập với nguyên tắc vô cảm. Êpiquya (Épicure) cho sự điều độ trong khoái lạc cảm tính là điều kiện cần thiết để có trạng thái tinh thần thanh thản. Arixtôt (Aristote) cho đạo đức chính là trung độ giữa hai cực đoan. Vd. dũng cảm là trung độ giữa hèn nhát và liều lĩnh; tự chủ là trung độ giữa phóng đãng và ngu đần; hào phóng là trung độ giữa hà tiện và hoang phí. Trong mỗi trường hợp cụ thể, thấy được trung

độ ở đâu là do lí tính, vì vậy tính đạo đức đòi hỏi tình cảm, dục vọng phải phục tùng lí tính. Khái niệm tương đương của Nho giáo là trung dung, trung hoà.

TRUNG CẦU phương pháp xác lập một phân vị địa tầng trong đó một ranh giới được xác định bằng tiêu chuẩn cổ sinh vật, còn ranh giới kia - bằng tiêu chuẩn thạch học.

TRUNG DUNG khái niệm triết học có thể coi là chủ yếu của đạo Khổng, đồng thời là tên sách, một trong "Tứ thư", cùng với "Luận ngữ", "Đại học", "Mạnh Tử", là bốn bộ sách kinh điển của đạo Nho. Trung là chính giữa, không thiên về bên nào; dung là lâu bền không thay đổi, cũng có nghĩa là bình thường hàng ngày. 1) Đạo trung thường được ghi trong Kinh thư, cuốn sách vào loại cổ nhất của Trung Quốc, có câu vua Thuấn (Shun) khuyên vua Vũ (Yu): "Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung" (Cần xét tinh tường, trước sau như một, tin tưởng thực hiện đạo trung). Đạo "trung" tức đạo chính giữa, giữ vững thăng bằng, không thái quá, không bất cập, không thiên lệch. Muốn được như vậy, phải xét tinh tường mọi mặt, không nghiêng về mặt nào, nhìn rõ sự thật để tìm ra cách ứng xử thoả đáng nhất, đạt hiệu quả cao nhất. "Trung" thường được gắn liền với "hoà". Sách TD ngay từ chương đầu có câu: "Mừng giận, buồn vui, chưa phát ra gọi là trung, phát ra mà điều tiết đúng gọi là hoà. Trung là gốc lớn của thiên hạ, hoà là con đường thông suốt của thiên hạ". Đoạn sau còn nói: "Thực hiện triệt để trung hoà, thì trời đất được yên vị, muôn vật được nuôi dưỡng". Như vậy, giữ được tính thăng bằng không thiên lệch, để hoà nhịp với xung quanh, thích nghi với thiên nhiên và xã hội, theo cách nói hiện nay, tức là nghĩ và làm phù hợp với quy luật khách quan, chỉ có thế cuộc sống mới có ý nghĩa và hạnh phúc. 2) Trung chính giữa phải đi đôi với dung (bền vững bình thường, ứng dụng trong đời sống thường ngày). Hai ý "bền bỉ" và "bình thường" là hai cách giải thích khác nhau của tiên nho về chữ dung. Thực ra hai ý trên liên lạc mật thiết với nhau và bổ sung cho nhau: "Trung dung" là đạo trung được thực hiện bền bỉ, thường xuyên, ứng dụng trong công việc thường ngày. Khổng Tử (Kongzi) thường nói: "Đạo trung dung của người quân tử là giữ vững đức hạnh người quân tử, và lúc nào cũng theo đạo trung" (Quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung). 3) Giữ được thăng bằng, không thiên lệch trong ý nghĩ và hành động là một việc khó, giữ được đức "trung" đó cho bền bỉ, đi vào cuộc sống hàng ngày lại càng khó. Tuy nhiên, khó nhưng không phải không thể thực hiện. Sách TD đã vạch ra mấy đức tính thiết yếu để theo đạo này, đó là: a) Kiên trì theo đường đạo lí; b) Thực hiện "Trí", "Nhân", "Dũng", ba đức thành đạt trong thiên hạ; c) Lòng thành, cũng gọi là lòng chí thành: thành thực dốc hết tâm sức vào việc mình làm, thành thực tự xét đoán mình, không tự dấu giếm những sai trái.

TRUNG ĐẠI thời kì lịch sử nằm sau cổ đại và trước cận đại, "thời kì ở giữa" theo nghĩa tiếng Anh "Midle Age", hay tiếng Pháp "Moyen Age". Người Tây Âu hiểu "ở giữa" là giữa cổ đại và thời của họ, mà họ gọi là "Thời mới" ("Temps moderne"). Về niên đại cụ thể, có người coi là từ sự sụp đổ của đế quốc La Mã (476) đến cuộc phát kiến địa lí đầu tiên (1488). Từ điển "Laruxơ" ("Larousse") giải thích: TĐ là thời gian từ năm 395 (khi đế quốc đó bị chia làm hai, Đông và Tây đế quốc La Mã) đến 1453 [khi người Tuyêc chiếm Côngxtăngtinôp (Constantinople) và cản trở đường tiếp xúc của Châu Âu với phương Đông]. Nếu hiểu theo xuất xứ của từ ngữ thì ý nghĩa và niên điểm của TĐ chỉ có thể ứng với lịch sử Tây Âu. Về sau nhiều nhà sử học gắn ý nghĩa của thời TĐ với một thời kì phát triển kinh tế xã hội mà nội dung của nó là thời kì tồn tại chủ yếu của chế độ phong kiến. Như thế, vấn đề sẽ phức tạp hơn vì năm bắt đầu và kết thúc của chế độ phong kiến ở mỗi nước khác nhau. Mốc kết thúc ở Châu Âu có thể là thế kỉ 16 (Hà Lan) hoặc 17 (Anh) hoặc 18 (Pháp), còn ở Châu Á nói chung là thế kỉ 19. Do đó, đối với lịch sử dân tộc, người ta thường thận trọng khi dùng thuật ngữ phân kì lịch sử đại cương.

TRUNG ĐOÀN binh đội thường gồm 3 tiểu đoàn (x. ***Tiểu đoàn***) trong biên chế sư đoàn hoặc trực thuộc quân đoàn, quân khu, quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn. TĐ có thể là binh đội binh chủng hợp thành (như bộ binh, bộ binh cơ giới, hải quân đánh bộ), cũng có thể là binh đội thuần binh chủng (như pháo binh, phòng không, vv.) hay bộ đội chuyên môn (như công binh, thông tin, vv.).

TRUNG ĐOÀN 42 trung đoàn hoạt động ở vùng địch hậu trong Kháng chiến chống Pháp ở Liên khu III. Địa bàn hoạt động là tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, hai bên bờ Sông Luộc. Là một trong những trung đoàn hoạt động địch hậu giỏi nhất của Liên khu III.

TRUNG ĐOÀN THỦ ĐÔ trung đoàn Liên khu I chính thức được thành lập 7.1.1947. Lực lượng nòng cốt là các đơn vị Vệ quốc đoàn và tự vệ chiến đấu gồm 2.000 người. Trung đoàn trưởng Hoàng Siêu Hải, chính uỷ Lê Trung Toản, tham mưu trưởng Hoàng Phương. Hội nghị quân sự toàn quốc 12.1.1947 quyết định tặng trung đoàn Liên khu I danh hiệu TĐTĐ. Cuộc chiến đấu ở trung tâm Thủ đô kéo dài 2 tháng. TĐTĐ đã thực hiện được nhiệm vụ về vang cùng với toàn mặt trận Hà Nội tiêu diệt trên 2.000 quân địch, bảo vệ 38 nghìn người tản cư an toàn ra ngoài vòng vây của Pháp (x. ***Sự rút lui của Trung đoàn Thủ đô***). Trong những ngày chiến đấu gian khổ, khó khăn, Trung đoàn đã xây dựng được lực lượng lớn mạnh và hoàn thành cuộc rút lui để bảo toàn lực lượng. "TĐTĐ đã tượng trưng cho bộ đội của một dân tộc nhược tiểu quyết tâm không muốn làm nô lệ và đã ngang nhiên chống lại quân đội một nước lớn hùng mạnh của đế quốc chủ nghĩa. TĐTĐ đã nối chí truyền thống oanh liệt của các vị anh hùng thuở trước" (Võ Nguyên Giáp; diễn văn đọc trong buổi mít tinh đêm 22.2.1947 tại làng Thượng Hội, Đan Phượng, Hà Tây).

TRUNG ĐỘI phân đội liền trên tiểu đội (x. ***Tiểu đội***). Thường gồm 2 - 4 tiểu đội, nằm trong biên chế của đại đội hoặc độc lập trực thuộc tiểu đoàn hay trung đoàn. Thường chiến đấu trong đội hình đại đội hoặc độc lập thực hiện một nhiệm vụ phù hợp với khả năng của mình.

TRUNG GIAN HOÀ GIẢI một trong những phương tiện hoà bình để giải quyết các tranh chấp quốc tế được nêu trong khoản 1 điều 33, Hiến chương Liên hợp quốc. Đó là một nước không tham gia vào tranh chấp hay một tổ chức quốc tế tiến hành đàm phán cùng với các bên tranh chấp nhằm tìm ra phương hướng trung hoà để giải quyết tranh chấp một cách hoà bình. TGHG có thể tiến hành theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc theo sáng kiến của nước đóng vai trò TGHG và được sự đồng ý của các bên tranh chấp. Đề nghị về TGHG không thể được coi là sự can thiệp vào công việc của bên tranh chấp. TGHG liên quan chặt chẽ với môi giới hoà giải tức là việc dàn xếp để các bên tranh chấp ngồi vào bàn đàm phán. Nhiều khi, cùng với các bên tranh chấp, bên TGHG có nhiệm vụ giúp đỡ tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp mà các bên đều có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, đề nghị của bên TGHG không phải là bắt buộc đối với các bên tranh chấp.

TRUNG HIẾU khái niệm Nho giáo, chỉ hai nghĩa vụ được coi là cơ bản nhất của con người trong xã hội phong kiến. Trung là hết lòng với vua, với nước; hiếu là hết lòng với cha mẹ. Thời phong kiến, vua được coi là biểu tượng của nước, nhưng Mạnh Tử cũng có câu: "Dân là quý, thứ mới đến xã tắc (đất đai, lúa gạo - tức là tài nguyên của nước), sau cùng vua là nhẹ", ý nói dân là gốc của nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở rộng nội dung của khái niệm TH và khái niệm đó đã trở thành tình cảm đạo đức của nhân dân để chỉ chủ nghĩa yêu nước. Người có câu thơ: "Thờ dân nguyện hết lòng hiếu, thờ nước nguyện hết lòng trung". Nói hiếu với dân - mở rộng nội dung của chữ hiếu, vì mỗi con người cụ thể đều là sản phẩm, là "người con" của nhân dân, dân tộc mình. Nói trung với nước - vạch ra bản chất sâu xa của khái niệm trung xưa kia, tuy có mặt hạn hẹp song chính vì bản chất ấy mà đã từng là động lực tinh thần của biết bao hành vi nghĩa liệt trong lịch sử phong kiến.

TRUNG HOA DÂN QUỐC (Zhonghua Minguo), quốc hiệu Trung Quốc (1911 - 49), ra đời sau khi lật đổ triều đình phong kiến Mãn Thanh (Manqing). Ngày 1.1.1912, Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) tuyên thệ nhận chức đại tổng thống lâm thời và lấy năm 1912 làm "THDQ đệ nhất niên". Ngày 10.3.1912, chính quyền rơi vào tay tên quân phiệt bảo hoàng Viên Thế Khải (Yuan Shikai). Quốc hiệu này vẫn được dùng. Năm 1927, Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi) thành lập chính quyền ở Nam Kinh (Nanjing), kế thừa quốc hiệu đó và sau 1949, Tưởng Giới Thạch vẫn dùng quốc hiệu THDQ ở Đài Loan (Taiwan).

TRUNG HOA QUỐC DÂN ĐẢNG (Zhonghua Guomindang), chính đảng của giai cấp tư sản Trung Quốc. Thành lập 1912, trên cơ sở Đồng minh Hội. Lãnh tụ là Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan). Năm 1924, Quốc dân Đảng họp Đại hội đại biểu lần I xác định đường lối "Chủ nghĩa tam dân" (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc) và 3 chính sách lớn "liên Nga, dung Cộng, phù trợ công nông". Tiến hành sự hợp tác giữa Đảng Quốc dân với Đảng Cộng sản (1924). Năm 1925, Tôn Trung Sơn mất, cánh hữu Quốc dân Đảng do Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi) cầm đầu đã phản bội sự hợp tác Quốc - Cộng (1927), thành lập chính quyền ở Nam Kinh (Nanjing). Lại hợp tác với Đảng Cộng sản trong thời kì Kháng chiến chống Nhật (1937 - 45), sau đó tiến hành nội chiến chống Đảng Cộng sản (1946 - 49). Bị thất bại năm 1949, THQDĐ bỏ chạy ra Đài Loan. Phái tả Quốc dân Đảng tổ chức "Ủy ban Cách mạng Quốc dân Đảng" tiếp tục hoạt động và là một trong tám đảng phái chính trị ở Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

TRUNG HOÀ HOÁ tình trạng các đơn vị ngôn ngữ bị mất thế đối lập trong một ngữ cảnh nhất định, có thể xảy ra ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ. THH âm vị học, hiện tượng mất thế đối lập ở một vị trí ngữ âm nhất định, ở đó hiện thực âm thanh không được bộc lộ đầy đủ các nét khu biệt vốn có của nó và do vậy nảy sinh một siêu âm vị đại diện cho cả hai vế đối lập. Vd. trong tiếng Đức các âm vị [t] và [d] không đối lập nhau ở vị trí cuối từ, ở vị trí này chỉ có siêu âm vị [T] đại diện cho cả hai.

TRUNG HƯNG 1. Thời kì cầm quyền lần thứ hai của thế lực phong kiến thuộc dòng họ Buôcbông (Bourbon) ở Pháp sau khi Đế chế Napôlêông I sụp đổ. Bắt đầu từ tháng 4.1814, với sự thiết lập ngôi vua của Lu-i XVIII (Louis XVIII) và kết thúc vào tháng 7.1830. Cũng là giai đoạn xuất hiện sự trở lại cai trị nước Pháp của Napôlêông I trong 100 ngày (3.6.1815). Tháng 6.1815, sau thảm bại Oateclô (Waterloo), Napôlêông I bị đày ra đảo Xanh Hêlena (Saint Helena) thuộc Anh. Thời kì TH tiếp tục. Cách mạng tháng Bảy 1830 bùng nổ đã chấm dứt thời kì TH, lật đổ vương triều Buôcbông.

2. Ở Việt Nam, là thời kì lịch sử từ 1533 đến 1789. Gồm 16 đời vua nhưng đều không thực quyền. Xt. ***Lê Trung hưng***.

TRUNG KHU THẦN KINH nơi tập trung các tế bào thần kinh cùng chức năng trong hệ thần kinh. Hệ thống các cấu trúc thần kinh nằm ở các vị trí khác nhau của hệ thần kinh trung ương. TKTK gồm các nơtron liên kết với nhau nhờ các synap (khớp thần kinh). Mỗi TKTK thực hiện việc điều hoà một chức năng chuyên biệt nào đó của cơ thể, vd. trung khu hô hấp, trung khu vận chuyển mạch, trung khu nôn. Các TKTK ở tuỷ sống điều hoà các hoạt động phản xạ tương đối đơn giản, các TKTK ở não điều hoà chức năng thở, khát, đói, đau đớn, phấn chấn, vv.

TRUNG KỲ một trong ba đơn vị hành chính của Việt Nam từ 6.6.1884, gồm 12 tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. Từ 11.1946 gọi là Trung Bộ.

TRUNG LẬP 1. Chính sách nhằm làm cho một giai cấp, một nhóm xã hội nào đó không can thiệp, không tham gia vào sự xung đột có tính chất quyết định giữa các giai cấp hay nhóm xã hội khác. Đây là một chính sách đã được Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng khá thành công trong

thời kì hoạt động bí mật trước 1943 cũng như trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Nhờ đó đã hạn chế bớt lực lượng kẻ thù, tranh thủ, lôi kéo thêm được nhiều đồng minh cho cách mạng trong hàng ngũ trí thức, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và cả địa chủ, quan lại có tinh thần dân tộc.

2. Chế độ quốc tế đặc biệt dành cho một vùng lãnh thổ, lãnh hải hay một quốc gia nào đó, thường được thiết lập sau các cuộc chiến tranh. Chẳng hạn quy chế TL do các nước đồng minh thắng trận trong Chiến tranh thế giới II quy định cho nước Cộng hoà Áo từ 5.1955. Căn cứ vào chế độ đã định, chính phủ các quốc gia được trung lập hoá hoặc có các vùng lãnh thổ, lãnh hải được trung lập hoá không được xây dựng và duy trì ở đó các căn cứ quân sự, lực lượng vũ trang và không được biến nó thành chiến trường.

TRUNG LẬP HOÁ LÃNH THỔ cấm xung đột vũ trang trên một lãnh thổ (khu vực) nhất định và cấm sử dụng lãnh thổ (khu vực) đó trong tác chiến. Trong lịch sử quan hệ quốc tế, eo Magielan (Magellan), các kênh đào Xuyê (Suez), Panama (Panama), các đảo Alan (Åland), Spitbecgen (Spitsbergen) đã được trung lập hoá. TLHLT thường được áp dụng cùng với việc phi quân sự hoá lãnh thổ đó.

TRUNG LẬP THỜI CHIẾN x. *Trung lập trong chiến tranh.*

TRUNG LẬP THƯỜNG XUYÊN tình trạng trung lập của một nước thể hiện ở chỗ khi xảy ra chiến tranh, nước đó không liên kết hoặc trợ giúp quân sự với một bên tham chiến nào. Theo điều 51, Hiến chương Liên hợp quốc, TLTX không làm mất đi quyền tự vệ của nước theo quy chế này, các nước khác phải tôn trọng sự TLTX của nước đó. TLTX có thể được bảo đảm hoặc không. Những nước TLTX: Thuỵ Sĩ (theo tuyên ngôn của Hội nghị Viên 1815), Áo (theo Hiến pháp Liên bang 26.10.1955), Manta (tuyên bố năm 1981).

TRUNG LẬP TRONG CHIẾN TRANH tình trạng trung lập của một nước đối với các quốc gia, lãnh thổ đang xung đột vũ trang với nhau; thể hiện ở việc nước đó không tham gia chiến tranh và không trợ giúp cho các bên tham chiến. TLTCT loại trừ việc các nước tham chiến biến lãnh thổ nước TLTCT thành chiến trường tác chiến, vận chuyển quân đội đi qua lãnh thổ đó, dùng lực lượng vũ trang chống lại nước đó. Công ước La Hay 1907 cấm các nước tham chiến xây dựng các công trình giao thông và tuyển quân ở các nước TLTCT. TLTCT trên biển quốc tế được quy định trong Công ước số 13 La Hay 1907. Vd. Thuỵ Sĩ trong Chiến tranh thế giới II.

TRUNG LIÊN súng máy có chân chống phía trước và tì báng vào vai khi bắn. Cỡ 5,45 - 8 mm, khối lượng 5 - 10 kg, tốc độ bắn lớn nhất 750 phát/phút, tốc độ bắn thực tế 150 - 250 phát/phút, tầm bắn hiệu quả đến 400 m. Một số loại TL hiện đại: 5,45 mm RPK (Liên Xô), 5,56 mm MK 23 (Mĩ), 5,56 mm XL 73 E2 (Anh).

TRUNG MĨ phần đất phía nam của lục địa Bắc Mĩ, từ vùng trũng Banxat (Balsas) ở rìa nam của sơn nguyên Mêhicô (khoảng 18° vĩ Bắc) đến eo Đarien (Darien; 8 - 9° vĩ Bắc). Đôi khi ranh giới được vạch từ eo Têhuantêpec (Tehuantepec) đến eo Panama (Panama). Địa hình chủ yếu là núi trung bình và núi lửa. Có núi lửa đang hoạt động [Tuhumulcô (Tujumulco), Acatênagô (Acatenago), vv.], mức độ động đất cao. Khí hậu nhiệt đới. Lượng mưa 3.000 -5.000 mm/năm. Phía đông bắc là rừng nhiệt đới ẩm, phía tây - nam và phía bắc là rừng rụng lá và thực vật cây bụi. Các nước ở TM: Bêlizơ, Goatêmala, Hôndurat, Côxta Rica, Nicaragoa, Panama, En - Xanvado, một phần Mêhicô. Về mặt địa lí, quần đảo Anti cũng thuộc TM.

TRUNG MÔ mạng lưới thưa các tế bào thường trải bên dưới lớp biểu mô ở phổi động vật. Các tế bào đầu tiên xâm nhập vào xoang phổi nang là TM sơ cấp, còn các tế bào phân tán từ các nguồn khác vào xoang phổi nang là TM thứ cấp. TM của các tuyến vùng ruột và da thường gây ảnh hưởng cảm ứng và quyết định sự biệt hoá của biểu mô.

TRUNG PHI (Ph. République Centrafricaine; A. Central African Republic - Cộng hoà Trung Phi), quốc gia nội lục ở giữa Châu Phi. Có 5.203 km biên giới với Camơrun, Sat, Xuđăng, Cộng hoà Dân chủ Côngô, Cộng hoà Côngô. Diện tích 622,436 nghìn km². Dân số 3,5 triệu (2000). Dân thành thị 40,7%. Dân tộc: Baya (Baya hay Gbaya) 23,7%, Banda (Banda) 23,4%, Manjia (Mandjia) 14,7%, Ngbaka (Ngbaka) 7,6%, Xara (Sara) 6,5%, Mbum (Mbum) 6,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp và tiếng Xango. Tôn giáo: Cơ Đốc giáo 42,7%, Thiên Chúa giáo 16,9%, tín ngưỡng cổ truyền 24%, Hồi giáo 15%. Thể chế: Cộng hoà, hai viện (Thượng viện và Hạ viện). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Banghi (Bangui; 524 nghìn dân). Các thành phố chính: Becbêrati (Berbérati; 47 nghìn dân), Bua (Bouar; 43 nghìn dân), Bămbari (Bambari; 41 nghìn dân), Cacnô (Carnot; 41 nghìn dân).

Lãnh thổ là một cao nguyên rộng, hơi lượn sóng (600 - 900 m). Rải rác ở phía đông bắc và tây nam có một số núi (đỉnh 1.388 m). Rìa phía bắc là một phần của bồn địa Sat, thấp. Khí hậu nhiệt đới, mùa đông khô, mùa hè mưa. Nhiệt độ 21 - 31°C. Lượng mưa 1.000 - 1.200 mm/năm ở phía bắc, tăng lên 1.600 mm/năm ở phía nam. Sông chính: Ubăngghi (Oubangui), Sari (Chari). Đất canh tác 3,2%, đồng cỏ 4,8%, rừng và cây bụi 75%, các loại đất khác 17%. Khoáng sản chính: kim cương, vàng, urani.

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng (kim cương). Nông nghiệp chiếm 51,1% GDP và 80,4% lao động. Công nghiệp 16,1% GDP và 3,2% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 25,7% GDP và 9,8% lao động. GDP đầu người 1.172 USD (2000). GNP đầu người 300 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): sắn 559 nghìn tấn, củ từ 360 nghìn tấn, chuối 115 nghìn tấn, ngô 95 nghìn tấn, bông 36 nghìn tấn, cà phê 12 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 3 triệu con, dê 2,3 triệu con, lợn 622 nghìn con, gà 3,9 triệu con. Gỗ tròn 3,5 triệu m³. Cá đánh bắt 13 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai thác kim cương 486,8 nghìn cara, vàng 29 kg; chế biến lương thực - thực phẩm 19 triệu USD;

hoá chất 3 triệu USD; đồ gỗ 2 triệu USD; dệt may 1 triệu USD. Năng lượng: điện 104 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 24 nghìn km (rải nhựa 2%). Xuất khẩu (1997): 89,7 tỉ frăng CFA (CFAF) (kim cương 38,7%, gỗ 25,4%, bông 16,1%, cà phê 10,3%); bạn hàng chính: Bỉ - Luxembua 36,2%, Côt Đivoa 5,2%, Tây Ban Nha 4,4%, Pháp 3%, Cộng hoà Dân chủ Côngô 1,8%, Cộng hoà Côngô 1,1%. Nhập khẩu: 84,4 tỉ CFAF (lương thực 22,2%, thiết bị vận tải 16,6%, hoá chất 13,7%); bạn hàng chính: Pháp 30,5%, Côt Đivoa 18%, Camơrun 10,8%, Đức 3,6%, Bỉ - Luxembua 3,6%, Hoa Kì 2,4%. Đơn vị tiền tệ: frăng Châu Phi (CFAF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 CFAF (10. 2000).

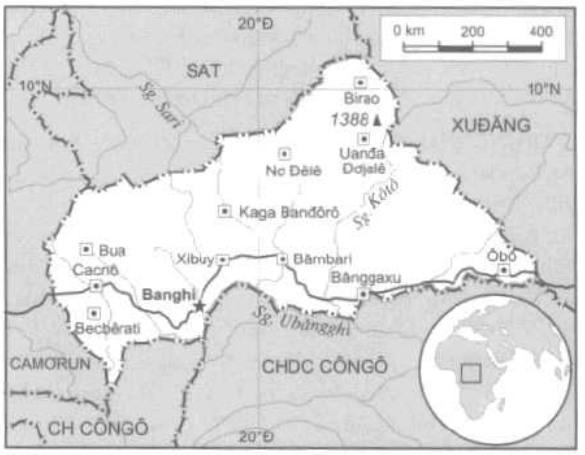

Trung Phi

Từ xa xưa, có rất nhiều bộ tộc Châu Phi cư trú, đa số là các bộ tộc Ngbaka, Banđa, Xara, ngoài ra có người Pichmê (Pygmées) là nhóm người lùn nhất thế giới. Từ 1897 Pháp chiếm TP làm thuộc địa và ghép với một số nước, với tên gọi khác (Ubăngghi - Sari; Ubanghi - Sari - Sat). Ngày 1.12.1958 mang tên Cộng hoà Trung Phi và là nước tự trị trong Khối Liên hiệp Pháp.

Ngày 13.8.1960 tuyên bố độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.9.1960.

TRUNG QUỐC (Zhonghua Renmin Gongheguo; A. People's Republic of China - Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa), quốc gia ở Đông Bắc Á. Có 23.183 km biên giới với Triều Tiên, Nga, Mông Cổ, Kazăcxtan, Kiaghixtan, Tatjikixtan, Apganixtan, Pakixtan, Ấn Độ, Nêpan, Butan, Myanma, Lào, Việt Nam. Bờ biển 14.500 km. Diện tích 9,597 triệu km^2. Dân số 1,26 tỉ (2000), chiếm khoảng 22% dân số thế giới. Dân thành thị 32%. Dân tộc: có 56 dân tộc. Dân tộc Hán 92% và một số dân tộc có trên 1 triệu dân là Choang, Mãn, Hồi, Mông Cổ, Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Mẹo, Di, Bu-y, Triều Tiên, Động, Dao, Bạch, Thổ và một số dân tộc khác, trong đó dân tộc Choang đông nhất (trên 15 triệu), dân tộc Lô-ba ít nhất chỉ có hơn 2.000 người. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Quan thoại (Guanhua; tiếng Bắc Kinh - tiếng phổ thông). Tôn giáo: không tôn giáo 51,9%, tôn giáo cổ truyền 20%, Phật giáo 8,5%, Thiên Chúa giáo 6%, Hồi giáo 1,4%. Thể chế: xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Một viện. Đứng đầu Nhà nước: chủ tịch. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Bắc Kinh (Beijing; 10,92 triệu dân; 1997). Các thành phố lớn: Thượng Hải (Shanghai; 13 triệu dân; nội thành 7,5 triệu dân; 1997), Thiên Tân (Tianjin; 9 triệu dân; 1997), Quảng Châu (Guangzhou; 6,67; nội thành 3,96 triệu dân; 1997), Thẩm Dương (Shenyang; 3,6 triệu dân), Vũ Hán (Wuhan; 3,2 triệu dân), Cáp Nhĩ Tân (Haerbin; 2,4 triệu dân), Trùng Khánh (Chongqing; 2,2 triệu dân), Nam Kinh (Nanjing; 2,1 triệu dân).

Địa hình chủ yếu là núi [nhiều đỉnh trên 7.000 m, đỉnh cao nhất là Chômôlungma (Chomolungma) 8.872 m - đo bằng vệ tinh] và cao nguyên trên 1.000 m (cao nguyên Tây Tạng 5.000 m), chiếm phần phía tây kể từ một đường chạy theo hướng bắc đông bắc - nam tây nam qua Bắc Kinh và Nam Kinh. Phía đông bắc và đông là đồng bằng Mãn Châu (Manzhou), Hoa Bắc (Huabei), Hoa Trung (Huazhong). Phía đông nam là vùng đồi rộng lớn. Khí hậu đa dạng, từ á nhiệt đới ở phía nam, đến ôn đới ở phía bắc, bán sa mạc ở phía tây, và khí hậu núi cao ở Tây Tạng. Nhiệt độ tháng giêng ở Hoa Nam 10°C - 15°C, ở Hoa Trung từ 0°C đến 10°C, ở Hoa Bắc từ 0°C đến - 15°C, ở Mãn Châu và các cao nguyên phía tây từ - 15°C đến - 30°C. Nhiệt độ tháng bảy ở Hoa Nam và Hoa Trung 25 - 35°C; ở Hoa Bắc 20 - 25°C; ở Mãn Châu (Manzhou) và cao nguyên thấp 15 - 20°C; ở Tây Tạng 10°C; các đỉnh núi cao 0°C. Lượng mưa thấp ở phía tây 100 - 500 mm/năm, các bồn địa 50 - 100 mm/năm (Tarim); Mãn Châu, Hoa Bắc và núi phía tây 500 - 1.000 mm/năm, Hoa Trung và Hoa Nam 1.000 - 2.500 mm/năm và hơn nữa ở vùng núi đón gió. Các sông lớn: Hoàng Hà (Huanghe), Trường Giang (Changjiang), Tây Giang (Xijiang). Đất canh tác 10% (50% có tưới), đồng cỏ 43%, rừng và cây bụi 14%, các loại đất khác 33%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, đồng, chì, kẽm, bauxit, thiếc, mangan, photphat, vàng, bạc, urani.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 18,7% GDP và 47,2% lao động. Công nghiệp 49,2% GNP và 20,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 32,1% và 16,1% lao động. GDP đầu người 3.976 USD (2000). GNP đầu người 750 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa gạo 193 triệu tấn, ngô 124 triệu tấn, lúa mì 110 triệu tấn, lúa miến 5 triệu tấn, lúa mạch 3,8 triệu tấn, kê 3 triệu tấn, dầu đậu tương 13,9 triệu tấn, lạc 11,9 triệu tấn, cải dầu 8,3 triệu tấn, hạt hướng dương 1,4 triệu tấn, táo 19,5 triệu tấn, lê 7,4 triệu tấn, cam 2,2 triệu tấn, khoai lang và các loại khác 104 triệu tấn, mía 87 triệu tấn, khoai tây 44 triệu tấn, củ cải đường 14,5 triệu tấn, bông 13,5 triệu tấn. Chăn nuôi: lợn 483 triệu con, dê 138 triệu con, cừu 118 triệu con, trâu 96 triệu con, ngựa 8,8 triệu con, gà 3 tỉ con, vịt 512 triệu con. Gỗ tròn 305 triệu m^3. Cá đánh bắt 15,7 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng đồng 1 triệu tấn, kẽm 1,4 triệu tấn, chì tinh 650 nghìn tấn, quặng sắt 249 triệu tấn, bauxit 8 triệu tấn, mangan 7 triệu tấn, bạc 1,3 nghìn tấn, vàng 175 tấn, muối 29 triệu tấn, thạch

cao 7,3 triệu tấn, sôđa 7 triệu tấn, barit 3,5 triệu tấn; sản xuất xi măng 492 triệu tấn, thép 94,9 triệu tấn, phân hoá học 29 triệu tấn, giấy 216 triệu tấn, axit sunfuric 19 triệu tấn, đường 6,8 triệu tấn, bông 5,3 triệu tấn, vải 20 tỉ m, máy giặt 12,5 triệu chiếc, tủ lạnh 9,8 triệu chiếc, xe có động cơ 1,6 triệu chiếc. Năng lượng: điện 1.132 tỉ kW.h, than 1,2 tỉ tấn, dầu thô 1 tỉ thùng, khí đốt 17 tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 78 nghìn km, đường bộ 1,2 triệu km (rải nhựa 80%). Trọng tải thương thuyền 21 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 182,7 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 23,9%, sản phẩm công nghiệp 18,8%, lương thực và gia súc 6,1%, hoá chất 5,6%, nhiên liệu 3,8%); bạn hàng chính: Hồng Kông 21,8%, Nhật Bản 20,4%, Hoa Kì 17,7%, Hàn Quốc 5%, Đức 3,9%. Nhập khẩu: 142 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 37,1%, sản phẩm công nghiệp 22,6%, hoá chất 13,6%, nguyên liệu thô 8,4%, nhiên liệu 7,2%, lương thực 3%); bạn hàng chính: Nhật Bản 21%, Đài Loan 11,7%, Hoa Kì 11,6%, Hàn Quốc 9%, Hồng Kông 5,6%, Đức 5,3%, Nga 3,7%, Xingapo 2,6%. Đơn vị tiền tệ: nhân dân tệ (Y). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 8,28 Y (10.2000).

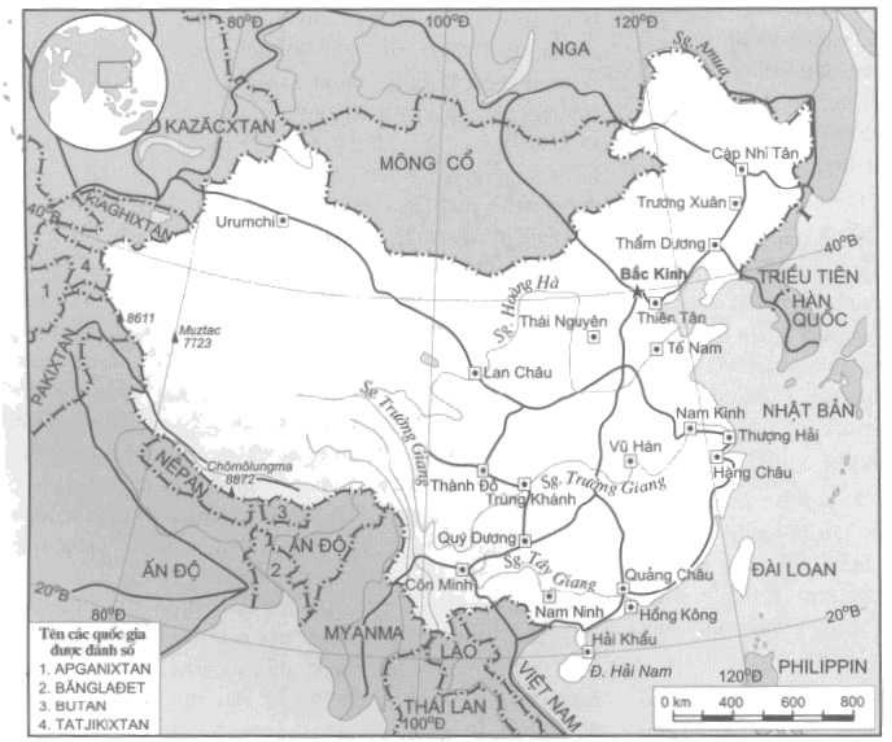

Trung Quốc

Từ thế kỉ 14 tCn., đã có những nhà nước nô lệ mạnh. Thế kỉ 11 tCn. nhà Chu (Zhou) đã xây dựng chế độ phong kiến phân quyền. Đến thế kỉ 7 tCn., bắt đầu thời kì đại loạn Đông Chu liệt quốc (Dongzhou lieguo), được Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) chấm dứt và thiết lập chế độ phong kiến tập quyền vào 221 tCn. Sau đến nhà Hán (206 tCn. - 220 sCn.). Cuối đời nhà Hán (Han), từ thế kỉ 3 - 6 sCn. lại là một thời kì chia xé lâu dài mà điển hình là thời Tam Quốc (Sanguo). Đến đầu nhà Đường (Tang) từ thế kỉ 7 (618 - 907), chế độ phong kiến tập quyền Trung Hoa mạnh hẳn lên. Các đời sau có Tống (Song; thế kỉ 10 - 13), Nguyên Mông thế kỉ 13 - 14 (Yuanmeng; 1227 - 1368), Minh thế kỉ 14 - 17 (Ming; 1368 - 1644), Thanh thế kỉ 17 - 20 (1644 - 1911). Các đế quốc phương Tây và Nhật Bản chèn ép nhà Thanh (Qing) từ cuối thế kỉ 19 (các thời kì 1840 - 42; 1856 - 60). Cách mạng tư sản dân quyền do Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) lãnh đạo nổ ra vào 1911 (Cách mạng Tân Hợi) và Trung Hoa Dân Quốc được thành lập vào ngày 12.2.1912. Sau đó là thời kì nội chiến Quốc - Cộng 1924 - 27; 1927 - 37. Nhật Bản chiếm Mãn Châu vào 1936, đến 1937 mở rộng chiến tranh ra toàn TQ. Nội chiến chấm dứt để kháng chiến chống Nhật. Sau thắng lợi tháng 8.1945 của đồng minh, TQ được giải phóng và lại bước vào nội chiến 1946 - 49. Lần này Đảng Cộng sản Trung Quốc giành thắng lợi hoàn toàn, thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa vào 1.10.1949. Quốc dân Đảng rút ra Đài Loan cho đến ngày nay. Năm 1978, TQ thực hiện chính sách đổi mới, theo xu hướng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Năm 1997, thu hồi Hồng Kông. Ngày 20.12.1999, thu hồi Macao.

Quốc khánh 1.10 (1949). Là một trong năm uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 18.1.1950.

TRUNG QUỐC ĐỒNG MINH HỘI chính đảng tư sản đầu tiên của Trung Quốc có ảnh hưởng lớn ở trong nước, trong các giới tư sản và lưu học sinh Hoa kiều. Thành lập 1905 ở Tôkyô, trên cơ sở hợp nhất "Hưng trung hội", "Hoa hưng hội", "Quang phục hội" do Tôn Trung Sơn đứng đầu. Mục tiêu là "Đánh đuổi giặc Thát (Mãn Thanh), khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, bình quân địa quyền". Thúc đẩy phong trào chống Mãn Thanh dẫn tới cuộc Cách mạng Tân Hợi, lật đổ nền quân chủ, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc (1911). Nhược điểm lớn nhất của Đồng minh Hội là không chú trọng đấu tranh chống đế quốc và thiếu động viên tổ chức giải phóng nông dân. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), được tổ chức lại thành Quốc dân Đảng (1913).

TRUNG QUỐC HỌC môn học nghiên cứu lịch sử, văn minh, văn học, văn hoá, ngôn ngữ Trung Quốc. Ở Việt Nam trước đây không có thuật ngữ "Trung Quốc học" (chỉ có từ Hán học). Do hoàn cảnh lịch sử riêng của Việt Nam, việc nghiên cứu Trung Quốc (về lịch sử, văn hoá, văn học và

ngôn ngữ) đã xuất hiện và phát triển từ lâu, sớm nhất so với các nước trên thế giới. Sau đó là Triều Tiên và Nhật Bản. Ở các nước phương Tây, Tây Ban Nha là nước đầu tiên giới thiệu chữ Hán (1583) qua cuốn "Lịch sử Trung Quốc" của nhà du hành Mendôxa (J. G. Mendoza). Thuật ngữ "nhà Trung Quốc học" (sinologue) xuất hiện đầu tiên ở Pháp vào năm 1829, môn TQH (sinologie) cũng xuất hiện ở Pháp 1872. Sau đó môn này đã phát triển sang Đức, Italia, Anh, Nga. Fuamông (Fourmont) là nhà TQH nổi tiếng ở Pháp, công trình đầu tiên về chữ Hán của ông xuất hiện năm 1715. Ở Anh, Hội Châu Á nghiên cứu TQH thành lập cuối thế kỉ 19.

TRUNG SINH (A. Mesozoic), x. *Mêzôzôi*.

TRUNG TÂM BÁO CHÍ địa điểm được lập ra cố định hoặc tạm thời, tập trung các phương tiện thông tin nhằm tạo điều kiện, hướng dẫn và phục vụ các nhà báo hoạt động nhân tổ chức các sự kiện lớn như hội nghị quan trọng, các hoạt động văn hoá, thể thao lớn, vv.

TRUNG TÂM CẢI HUẤN nơi chính quyền Sài Gòn giam giữ các cán bộ, cơ sở cách mạng Miền Nam và những người bị coi là nguy hiểm cho quốc phòng và an ninh tại Miền Nam Việt Nam. Các TTCH được đặt dưới quyền quản trị của Nha Cải huấn, trực thuộc Tổng bộ An ninh. Mỗi TTCH do một quản đốc phụ trách và một hay hai phó quản đốc phụ tá. Các TTCH được phân loại thành TTCH địa phương và TTCH hạng nhì.

TRUNG TÂM CÔNG CỘNG nơi diễn ra các sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư ở đô thị hoặc nông thôn. Tùy theo quy mô cũng như tính chất của sinh hoạt cộng đồng mà có những công trình phục vụ sinh hoạt thích hợp như công trình phục vụ sinh hoạt văn hóa (trung tâm văn hóa), công trình thương nghiệp (trung tâm thương mại). Ở đô thị thường có các TTCC cho toàn đô thị hoặc các TTCC cho từng đơn vị cấu thành đô thị (như quận, phường).

TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP 1. Nơi tập trung nhiều công trình công nghiệp có tác dụng tạo nên một địa bàn hoạt động kinh tế và kéo theo nó nhiều hoạt động dịch vụ và sinh hoạt của cư dân, có tác dụng như một điểm (một mắt xích) trong hệ thống phân bố công nghiệp của một vùng hay một quốc gia.

2. Bộ phận trung tâm trong khu công nghiệp, nơi có những công trình quản lí và chỉ đạo các hoạt động của khu công nghiệp, bao gồm các văn phòng giao dịch, phòng thí nghiệm, cơ sở công nghệ và đào tạo. Ở các khu công nghiệp lớn, tại trung tâm này có thể có những chỗ sinh hoạt của người lao động như cơ sở ăn uống, vui chơi, thể thao thể dục.

TRUNG TÂM DẠY NGHỀ cơ sở dạy nghề của nhà nước, đoàn thể xã hội hoặc tư nhân mở cho đối tượng chủ yếu là thanh niên, thường là đào tạo ngắn hạn với hình thức học tập thích hợp. Các nghề đào tạo ở TTDN rất đa dạng và gắn với thị trường lao động của địa phương và nhu cầu của người học.

TRUNG TÂM DỊCH VỤ x. *Trung tâm công cộng*.

TRUNG TÂM DU LỊCH nơi tập trung các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch (nhà nghỉ, nơi vui chơi, cơ quan điều hành du lịch...).

TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN QUẢN LÍ BAY khung điều hành các chuyến bay từ sân bay theo lịch đã giao, điều khiển cất cánh, hạ cánh, dẫn đường trong phạm vi không phận quy định, theo dõi đường bay và hoạt động của máy bay trên không phận quy định. Có: TTĐKQLB của sân bay, dưới quyền của chỉ huy sân bay; TTĐKQLB vùng (theo phân chia của quốc gia); TTĐKQLB vùng quốc tế giao cho. Mục tiêu chung của TTĐKQLB là bảo đảm an toàn bay trên đường bay nội địa và quốc tế liên quan.

TRUNG TÂM ĐÔ THỊ nơi thường diễn ra các hoạt động công cộng, giao tiếp của dân cư đô thị cũng là nơi tập trung các công trình công cộng quan trọng nhất của đô thị như bảo tàng, nhà hát, cửa hàng lớn, tòa thị chính và các cơ quan hành chính, chính trị khác.

TRUNG TÂM GEN trung tâm hình thành các loài cây trồng trên Trái Đất. Vavilôp (N. I. Vavilov) xác định có 10 trung tâm hình thành cây trồng, sau Jukôpxki (P. M. Jukovskij) bổ sung thêm 2 trung tâm nữa, đó là: 1) Trung Quốc, Nhật Bản với các loại cây trồng như kê, mạch hoa, đậu tương, cải lá, củ cải, mơ, lê, vải, dâu tằm; 2) Đông Dương và Đông Nam Á gồm các loại cây trồng như lúa, ý dĩ, mía, củ từ, gừng, nghệ, bưởi, cam chanh, mít, chuối, dứa, vv. 3) Ấn Độ có các loại cây trồng như lúa, khoai sọ, đậu xanh, đậu triều, đay xanh, dưa chuột, bông cỏ, xoài, hồ tiêu, vv. 4) Trung Á có các loại cây trồng như đậu Hà Lan, dưa bở, cà rốt, hành, cỏ linh lăng, nho, hạnh nhân, óc chó, vv. 5) Cận Đông với lúa mì, đại mạch, đậu mỏ két, cải dầu, vả, lựu, táo tây, chà là, lanh, vv. 6) Địa Trung Hải có các loại cây trồng như đậu răng ngựa, bắp cải, củ cải, tỏi, rau diếp, củ cải đường, ô liu, hoa bia, vv. 7) Châu Phi có các loại cây trồng như lúa miến, kê ngọc, đậu bò, đậu ván, vừng, thầu dầu, cà phê (*Arabica*), cọ dầu, bông cỏ, vv. 8) Trung Mĩ với ngô, khoai lang, đậu côve, bông luồi, bí đỏ, bầu, ớt, củ đậu, su su, cà chua, quả bơ, vv. 9) Nam Mĩ với khoai tây, sắn, dong riềng, lạc, thuốc lá, dứa, đu đủ, ca cao, cao su, đào lộn hột, vv. 10) Châu Âu và Xibia (Sibir') với yến mạch, hắc mạch, mận, cỏ ba lá, vv. 11) Bắc Mĩ với hướng dương, đậu lupin. 12) Châu Úc với bạch đàn, vv. Từ các trung tâm kể trên các giống cây trồng đã được thuần hoá và di nhập đi các nơi khác.

TRUNG TÂM GIA CÔNG (cg. Trung tâm Gia công NC, theo tên viết tắt từ tiếng Anh: CNC - Computer Numerical Control), trung tâm máy thực hiện tổng hợp các nguyên công gia công khác nhau của các nhóm chi tiết có kết cấu hình dáng, khoảng kích thước và các yêu cầu kĩ thuật tương tự theo kĩ thuật điều khiển số, có bộ điều khiển (controller) hoặc phần mềm và màn hình chỉ thị cài đặt trực tiếp vào máy với sự trợ giúp của máy tính, có thể nối mạng, nhằm gia công hoàn thiện tối đa trong một lần gá kẹp, đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao cho loại sản phẩm chế tạo. TTGC có tính linh hoạt và

phạm vi sử dụng lớn. Thực hiện nhiều biện pháp công nghệ cắt gọt đồng thời trên nhiều bề mặt chi tiết, do bàn máy gá chặt chi tiết có khả năng quay và lật. Việc đổi chi tiết gia công và đổi dụng cụ cắt được thực hiện tự động bằng rôbốt hoặc bằng các cơ cấu tự động khác. Ổ trữ dao trên trung tâm có thể có từ vài chục đến vài trăm dụng cụ khác nhau, phục vụ cho các biện pháp cắt gọt đa dạng trong quy trình công nghệ tổng thể của nhóm chi tiết. Phân loại theo chức năng công nghệ chính, có: TTGC phay, TTGC tiện, TTGC xung điện, vv.

TRUNG TÂM GIA CÔNG NC x. *Trung tâm gia công*.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG mô thức giáo dục được gắn với cộng đồng, thôn, bản, xã, phường để tránh sự tách rời khỏi địa phương, xoá bỏ quan niệm trường học là của nhà nước. Nhà trường trở thành một trung tâm giáo dục, sáng và chiều để trẻ em học hành, buổi tối và ngày nghỉ là lớp học cho người lớn hoặc nơi sinh hoạt văn hoá, bổ túc nghề nghiệp của dân làng. Mô thức này được áp dụng ở Miền Nam Việt Nam những năm 70 thế kỉ 20 do UNESCO bảo trợ, ngày nay được mở ra tại nhiều địa phương.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGƯỜI LỚN cơ sở giáo dục dạy cho những người quá tuổi học sinh trung học, theo chương trình nhằm vào nhu cầu và lợi ích của người học và phù hợp với yêu cầu của địa phương. Thường dạy với thời gian biểu linh hoạt, theo chuyên đề về cây trồng và vật nuôi, kế hoạch hoá gia đình, vệ sinh thường thức, vv.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN cơ sở giáo dục không chính quy. TTGDTX có các chương trình sau: a) Chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục cho người lớn (quá tuổi học trường phổ thông). b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học. c) Chương trình tu nghiệp định kì bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kĩ năng. d) Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc gia theo hình thức vừa học vừa làm, tự học từ xa, tự học có hướng dẫn. Nội dung giáo dục trong TTGDTX bảo đảm tính thiết thực, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống. Học viên học hết các chương trình quy định tại các điểm a, b, c được dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được cấp chứng chỉ giáo dục không chính quy. Học viên học hết chương trình quy định tại điểm d, nếu đủ điều kiện dự thi và đạt yêu cầu thì được cấp văn bằng tốt nghiệp theo phương thức giáo dục không chính quy; nếu đủ điều kiện theo quy định của hệ chính quy thì được dự thi tốt nghiệp hệ chính quy và đạt yêu cầu thì được cấp văn bằng tốt nghiệp của hệ chính quy.

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG 1. Đoạn enzim linh hoạt gắn kết vào chất gốc và chuyển hoá chúng thành sản phẩm phản ứng.

2. Đoạn phân tử tương tác với các hợp chất mục tiêu đặc biệt trong protein thể mang và protein thụ quan.

3. Vùng phân tử enzim mà ở đó xuất hiện sự gắn kết với chất gốc.

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG CỦA KHÍ QUYỂN những vùng có áp thấp hay áp cao trên bản đồ trung bình nhiều năm. Kết quả thống kê các số liệu nhiều năm chỉ ra các vùng có hệ thống áp cao hay áp thấp trội hơn. Sự phân bố của những trung tâm hoạt động cũng xác định sự phân bố trung bình của các dòng khí trong hệ thống hoàn lưu chung của khí quyển. Thường các trung tâm hoạt động là các trung tâm của trường khí áp ở độ cao mực nước biển. Chia ra các trung tâm vĩnh cửu (cả mùa nóng và mùa lạnh), bán vĩnh cửu (theo mùa). Trong khí hậu, thường nêu ra các trung tâm: áp cao Axord, áp cao Hanai, áp thấp Alêuxiên, vv.

TRUNG TÂM HỖN HỢP trung tâm tập hợp, phối hợp nhiều chuyên khoa, nhiều ngành khác nhau, tập trung được đầy đủ hơn các khả năng, phương tiện, điều kiện vật chất, trang thiết bị, cán bộ, vv. để khai thác có hiệu quả cao nhất các khả năng có thể có, nhằm vào những mục tiêu định trước một cách tốt nhất, vd. TTHH nghiên cứu sản xuất, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, phục vụ sản xuất (trường đại học y với các bệnh viện, các viện nghiên cứu...), vv. Là hình thức tổ chức quan trọng đối với các nước đang phát triển.

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN đơn vị huấn luyện cùng toàn bộ các công trình, thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu cho sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, nhân viên chuyên môn kĩ thuật và cho phân đội, binh đội. Tuỳ theo tác dụng, TTHL có: trường bắn, thao trường, bãi tập nhỏ, khu vực diễn tập, các giảng đường chuyên dùng, nhà sửa chữa, vv.

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN THỂ THAO QUỐC GIA cơ quan sự nghiệp của Uỷ ban Thể dục Thể thao Việt Nam, với chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn vận động viên quốc gia. TTHLTTQG I tại Hà Nội, thành lập năm 1959 với tên gọi Trường huấn luyện Thể dục Thể thao Trung ương. Dưới cấp quốc gia, ở các tỉnh, thành phố cũng có các trung tâm huấn luyện thể thao - nơi đào tạo và tập huấn vận động viên các môn thể thao thành tích cao của địa phương. Do đặc điểm địa lí, Việt Nam đã thành lập thêm TTHLTTQG II tại Thành phố Hồ Chí Minh và TTHLTTQG III tại Đà Nẵng.

TRUNG TÂM HƯỚNG NGHIỆP cơ sở giáo dục, hướng dẫn học nghề ở một quận, huyện, thường do ngành giáo dục quản lí với tư cách là một bộ phận trong hệ thống giáo dục. Xt. *Giáo dục hướng nghiệp*.

TRUNG TÂM KINH TẾ VÙNG nơi tập trung nhiều nhất hoạt động kinh tế của vùng, có mối liên hệ chức năng với lãnh thổ xung quanh; nơi tập trung bộ máy quản lí kinh tế, chỉ đạo và điều phối kinh tế trong vùng, đầu mối giao thông toả đi khắp vùng và liên hệ với bên ngoài. Trung tâm thường là một thành phố lớn trong vùng, có thể thành trung tâm kinh tế của một lãnh thổ lớn vượt ra khỏi phạm vi của vùng và của cả nước.

TRUNG TÂM LONG CHẸNG căn cứ quân sự của Mĩ trên đất Lào, được xây dựng tại một bản nhỏ của người

Mông nằm trên dãy núi hiểm trở Mường Mộc phía tây nam Cánh Đồng Chum, tỉnh Xiêng Khoảng, cách biên giới Việt Nam - Lào khoảng 80 km. Là trung tâm chỉ huy các hoạt động tình báo chiến lược và là căn cứ xuất phát của các toán gián điệp biệt kích Mĩ, Vương quốc Lào và Thái Lan, chuyên đánh phá vùng giải phóng của lực lượng yêu nước Lào và vùng biên giới Việt Nam - Lào, phục vụ chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mĩ. Từ đầu năm 1961, sau khi bị thất bại phải rút khỏi Cánh Đồng Chum, tướng Vàng Pao, chỉ huy trưởng Quân khu II, Quân đội Vương quốc Lào đã kéo số tàn quân người Mông về cố thủ tại Long Chẹng với ý đồ dựa vào viện trợ Mĩ để khôi phục các vùng đã mất, thành lập quốc gia Mông tự trị, tách khỏi Vương quốc Lào. Với âm mưu xây dựng Long Chẹng thành căn cứ chiến lược về quân sự và tình báo, phục vụ ý đồ dùng người dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á và Nam Á chống lại phong trào cách mạng trong khu vực, từ 1962, Mĩ đã giúp Vàng Pao thiết lập tại Long Chẹng một bộ máy chính quyền hoàn chỉnh; giúp tổ chức, trang bị, huấn luyện đội quân đặc biệt của Vàng Pao gồm toàn người Mông, với các đơn vị chủ lực (GM), các đơn vị địa phương quân, dân quân chiến đấu (ADC) và Lực lượng hỗn hợp đặc biệt (SGU), nhằm thực hiện chiến lược chiến tranh phá hoại đặc biệt ở Bắc Lào; giúp mở đường giao thông, xây dựng sân bay, kho tàng quân sự, đài phát thanh tiếng Lào và Mông, bệnh viện, trường học; tiến hành bình định, gom dân, kích động, lôi kéo người Mông ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào di cư lập các làng đoàn kết, làng kiểu mẫu, các khu chợ buôn bán sầm uất, tạo quang cảnh phồn vinh giả tạo của một thủ đô Mông ở Long Chẹng; cử nhiều tình báo viên dưới vỏ học giáo sĩ truyền đạo Tin Lành thâm nhập vào các vùng dân cư của người Mông làm tình báo, nằm dân lâu dài. Khi nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được thành lập (tháng 12.1975), TTLC cũng tan rã, các cơ quan Mĩ rút về nước và sang Thái Lan. Một bộ phận quan trọng của Lực lượng đặc biệt Vàng Pao chạy vào các vùng núi hiểm trở, nơi các lực lượng cách mạng Lào chưa kiểm soát được, lập các cụm phỉ vũ trang. Một bộ phận khác theo Vàng Pao chạy ra nước ngoài, dựa vào các thế lực phản động, củng cố lực lượng, lập căn cứ, và từ đó, tổ chức cho người quay lại Lào móc nối với các cụm phỉ tại chỗ, tiếp tục hoạt động vũ trang nhỏ, lẻ, gây bạo loạn, chống chế độ mới.

TRUNG TÂM NGHỆ THUẬT CỦA AN NAM tổ chức độc lập của các hoạ sĩ Việt Nam muốn tách khỏi ảnh hưởng của chính quyền thực dân Pháp trước 1945. TTNTCAN cử hoạ sĩ Lê Văn Đệ tốt nghiệp khoá đầu tiên Trường Mĩ thuật Đông Dương làm hội trưởng; thành viên gồm các hoạ sĩ Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tường Lân, Lương Xuân Nhị. TTNTCAN hoạt động trong những năm 1941 - 44, tổ chức triển lãm mĩ thuật tại Hà Nội (1943, 1944), có ảnh hưởng tốt tới quần chúng.

TRUNG TÂM QUỐC GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁP (Ph. Centre National de la Recherche Scientifique), cơ quan nghiên cứu khoa học quốc gia hàng đầu của Cộng hoà Pháp. Thành lập năm 1939. Nhiệm vụ chính: tổ chức, phối hợp và tài trợ cho các chương trình nghiên cứu khoa học cơ bản; tham gia soạn thảo chính sách khoa học quốc gia. Có 1.260 cơ sở dịch vụ và nghiên cứu khoa học trên khắp đất nước, bao trùm tất cả các lĩnh vực khoa học. TTQGNCKHP bao gồm các viện và cơ quan: Vật lí Hạt nhân và các Hạt cơ bản (PNC); Vật lí học và Toán học (SPM); Khoa học và Công nghệ Truyền thông, Thông tin (STIC); Khoa học kĩ thuật (SPI); Hoá học (SC); Khoa học về Trái Đất và Thiên văn học (SDU); Khoa học về Sự sống (SDV); Khoa học Xã hội và Nhân văn (SHS)...

TTQGNCKHP có 26 nghìn nhân viên, trong đó: 11.600 nghiên cứu viên, 14.400 kĩ sư, kĩ thuật viên và nhân viên hành chính. Trong số những cán bộ của Trung tâm, có nhiều nhà khoa học được trao giải thưởng Nôben: Pêranh (J. Perrin), Jôliô - Quyri (F. Joliot-Curie), Nêen (L. Néel), Lơvôp (P. A. Lwoff), Mônô (J. Monod), Jacôp (F. Jacob)...; giải thưởng Fin: Tom (R. Thom), Grôtendich (A. Grothendieck), vv.

TRUNG TÂM NHIỄU ĐỘNG các trung tâm có sự dao động của trường khí áp, nghĩa là có sự tăng (giảm) theo thời gian của trường khí áp. Dựa trên kết quả tính toán tương quan giữa các chuỗi thời gian của các số liệu khí tượng mặt đất ở một số điểm trên Trái Đất, người ta phát hiện thấy sự tăng (giảm) khí áp của cao áp Nam Thái Bình Dương ứng với sự giảm (tăng) của khí áp trên Ấn Độ Dương, đó là TTNĐ Nam Bán Cầu. Tương tự như vậy, người ta phát hiện thấy hai TTNĐ ở Bắc Thái Bình Dương và Bắc Đại Tây Dương thuộc áp cao Haoai và áp cao Axord. Nhiễu động Nam Bán Cầu có biên độ lớn và ảnh hưởng đến chế độ gió mùa ở Nam Á và Đông Nam Á.

TRUNG TÂM QUỐC TẾ ĐIỆN ẢNH CHO THANH THIẾU NIÊN một trung tâm điện ảnh quốc tế, thành lập năm 1958, với mục đích giúp đỡ và phối hợp quốc tế trong sáng tác điện ảnh và truyền hình dành cho thanh, thiếu niên. Lĩnh vực điện ảnh và truyền hình của TTQTĐACTTN nhằm giáo dục cho thanh thiếu niên về chủ nghĩa nhân đạo, yêu hoà bình, quý trọng tình hữu nghị giữa các dân tộc. Tổ chức của TTQTĐACTTN đã được ghi trong hiến chương của UNESCO.

Hội đồng điều hành và tổng thư kí của TTQTĐACTTN do Đại hội đồng bầu với nhiệm kì một năm. Uỷ ban Giáo dục Điện ảnh trực thuộc Hội đồng có nhiệm vụ biên soạn tập phim mục "Điện ảnh thiếu nhi", tổ chức các cuộc thi. Uỷ ban Sáng tác có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ và phối hợp sáng tác phim. TTQTĐACTTN xuất bản tin và tập "Điện ảnh trẻ thế giới". Trụ sở: Pari (Pháp).

TRUNG TÂM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG CHÂU Á (A. Asian Mass Communication Research and Information Centre; viết tắt: AMIC), tổ chức phi chính phủ, thành lập năm 1971. Hiện có 12 thành viên: Ấn Độ, Hàn Quốc, Inđônêxia, Malaixia, Nhật Bản, Nêpan, Pakixtan, Philippin, Thái Lan, Xingapo, Xri Lanka, Việt Nam. Ngoài ra, các tổ chức quốc gia, cá nhân có thể đăng kí làm thành viên. Mục tiêu: phát triển truyền thông và thông tin trong khu vực

Châu Á - Thái Bình Dương nhằm thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội trong khu vực. Trụ sở: Xingapo.

TRUNG TÂM THƯƠNG NGHIỆP nơi tập trung các công trình thương nghiệp của toàn đô thị hoặc của từng khu vực trong đô thị.

TRUNG TÂM TÍNH TOÁN (A. computing centre), một số tổ chức được trang bị các máy tính điện tử và các thiết bị thông tin khác để thực hiện nhiệm vụ xử lí thông tin cho một cơ quan hoặc cho nhiều người sử dụng.

TRUNG TÂM TRUYỀN HÌNH nơi sản xuất các chương trình truyền hình, bao gồm tất cả các khâu: tiền kì (có trường quay, lưu động, vệ tinh, têlêxin...), hậu kì (dựng hình, đồ hoạ kĩ xảo, làm âm thanh...) và thực hiện phát sóng các chương trình truyền hình. Từ TTTH sẽ cho ra sản phẩm truyền hình hoàn chỉnh để phục vụ công việc phát sóng chương trình truyền hình hằng ngày hoặc để ghi vào băng từ, ổ đĩa hay lưu trữ trong máy chủ, đáp ứng cho công việc lưu trữ, truyền dẫn tín hiệu, trao đổi chương trình. TTTH có thể tiếp nhận tín hiệu từ các nơi gửi đến, tổ chức, phân phối tín hiệu trong nội bộ trung tâm cũng như thực hiện chuyển tiếp tín hiệu đến các bộ phận khác ngoài trung tâm.

TRUNG TÂM Y TẾ - TÂM LÍ - GIÁO DỤC tổ chức hoạt động phối hợp giữa các thầy thuốc, nhà tâm lí học và nhà giáo dục học nhằm thực hiện các nhiệm vụ phức hợp của việc giám định, chẩn đoán, tư vấn, và chữa trị về mặt tâm lí - sinh lí cho người bệnh.

TRUNG TẦN tần số sóng mang có giá trị trung gian giữa tần số của tín hiệu thông tin cần truyền và tần số sóng mang của kênh phát sóng. TT được sử dụng để điều chế thông tin cần truyền ở mức công suất thấp. Để có thể phát sóng bằng anten, cần thực hiện đổi tần lên kênh phát một hoặc hai lần. Ở các máy thu sẽ thực hiện tách bỏ sóng mang TT và chỉ lọc lấy thông tin cần truyền. Biểu thức tổng quát của TT: IF ± m.f (ngoại sai) ± n.f (tín hiệu vào).

TRUNG THẤT khu vực ở lồng ngực, nằm giữa 2 lá phổi trái và phải, ở sau xương ức, trước cột sống, tách biệt với khoang bụng và chia thành nhiều vùng (trước và sau), chứa nhiều phủ tạng quan trọng như tim, tuyến ức, khí quản, phế quản, thực quản, các mạch máu lớn, các chuỗi hạch bạch huyết và nhiều dây thần kinh, vv.

TRUNG THỂ vùng trong suốt hình cầu của tế bào chất bao quanh trung tử ở nhiều tế bào; đóng vai trò động lực trong gián phân như là tiêu điểm của cực thoi.

TRUNG TỐ phụ tố chêm vào giữa gốc từ, vd. trung tố -n- trong tiếng Latinh: vinco "tôi đang chiến thắng", và vico "tôi đã chiến thắng"; hoặc trung tố -n- trong tiếng Khơ Me: kouch "buộc" và knouch "cái nút".

TRUNG TỬ bào quan quan trọng trong sự hình thành thoi phân chia trong quá trình phân chia nhân. Mỗi tế bào bình thường chứa một đôi TT hình trụ có trục vuông góc với nhau. Đa số tế bào động vật và một số tế bào thực vật bậc thấp có TT; không thấy có ở thực vật bậc cao. Kích thước TT dài 0,3 - 0,5 μm, đường kính 0,2 μm, tạo thành 9 bộ ba các ống nhỏ bao quanh hai trục chính (xem minh họa ở mục từ ***Tế bào***).

TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Miền Nam Việt Nam, được thành lập lần đầu tiên trong cuộc Kháng chiến chống Pháp, theo Nghị quyết hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II (tháng 3.1951). Nghị quyết này nêu rõ: 1. TƯCMN gồm các uỷ viên trung ương ở Nam Bộ; 2. TƯCMN căn cứ các Nghị quyết của Trung ương và Bộ Chính trị mà cụ thể chỉ đạo công tác cho Nam Bộ, vv. Trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ, TƯCMN được thành lập lại theo Quyết định của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (tức Đảng Cộng sản Việt Nam) họp tháng 1.1961 nêu rõ: 1) TƯCMN là một bộ phận của Ban Chấp hành Trung ương, gồm một số đồng chí uỷ viên trung ương được Ban Chấp hành Trung ương cử ra và được uỷ nhiệm chỉ đạo toàn bộ công tác của Đảng ở Miền Nam. 2) TƯCMN đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương, thường xuyên do Bộ Chính trị thay mặt lãnh đạo. 3) TƯCMN có hai nhiệm vụ: căn cứ vào nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng và những Chỉ thị, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và của Bộ Chính trị về cách mạng Miền Nam mà đề ra chủ trương, chính sách, phương châm, kế hoạch công tác và chỉ đạo thực hiện cụ thể ở Miền Nam. Đối với những vấn đề quan trọng có quan hệ đến toàn quốc hoặc đối với nhiệm vụ chiến lược chung toàn Miền Nam thì phải xin chỉ thị của Trung ương và Bộ Chính trị. Nhưng trong những trường hợp đặc biệt cấp bách không kịp xin chỉ thị Trung ương, TƯCMN có quyền đề ra những chủ trương, chính sách lớn để đối phó kịp thời với tình hình; nhưng phải báo cáo ngay với Trung ương và Bộ Chính trị; chấp hành Cương lĩnh và những quy định cụ thể và Điều lệ Đảng ở Miền Nam mà tổ chức ra đảng bộ các cấp ở Miền Nam và lãnh đạo các đảng bộ đó hoạt động; thành lập các đảng đoàn trong các tổ chức quần chúng ở Miền Nam để giúp cấp uỷ lãnh đạo trực tiếp các tổ chức đó; thay mặt Ban Chấp hành Trung ương quản lí và phân phối cán bộ của Đảng ở Miền Nam; quy định đảng phí, quản lí và phân phối tài chính của Đảng ở Miền Nam; từng thời kì, báo cáo mọi mặt tình hình và công tác của đảng bộ Miền Nam lên Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. 4) TƯCMN có một bí thư, một hoặc hai phó bí thư do Ban Chấp hành Trung ương chỉ định và Ban Thường vụ do Hội nghị Trung ương Cục cử. Trung ương Cục cần tổ chức các cơ quan giúp việc cho phù hợp với tình hình và yêu cầu công tác của mình. 5) Trung ương Cục thường lệ 6 tháng họp một lần. Tuỳ tình hình cụ thể, Trung ương Cục có thể họp sớm hơn hay muộn hơn. Sau khi Miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, nước nhà thống nhất, TƯCMN kết thúc nhiệm vụ và giải thể.

TRÙNG BA LÁ (*Trilobita*; tk. trùng ba thuỳ), x. ***Trùng ba thuỳ***.

TRÙNG BA THUỲ (*Trilobita*; tk. tam điệp trùng, trùng ba lá, bọ ba thuỳ), lớp Chân khớp nguyên thuỷ thuộc phân ngành Trùng ba lá (*Trilobitomorpha*), ngành Chân khớp (*Arthropoda*), phát triển mạnh trong nguyên đại Cổ sinh Cambri - Ocđôvic (cách đây khoảng 500 triệu năm) và tuyệt chủng cách đây khoảng 270 triệu năm. Cơ thể từ 2 - 75 cm, dẹp, hình lá chia dọc thành 3 thuỳ, sống bò dưới đáy biển. Hiện biết khoảng hơn 4.000 loài. Cơ thể phân đốt đồng hình, được chia ra thành đầu, thân và đuôi nhỏ; trên tấm đầu có một đôi mắt kép, một số mắt đơn; mặt bụng của đầu có một đôi anten (râu) và 4 đôi chân hàm xếp quanh lỗ miệng (4 đôi phần phụ phân nhánh, nhánh trong có góc nhai). Thân có 44 đốt giống nhau và có thể cuộn tròn phía mặt bụng, có cấu tạo đồng nhất, chưa phân hoá. Chân hàm của TBT có nhiều chức năng: vận chuyển, hô hấp và nghiền mồi. Theo chiều ngang thân chia thành ba thuỳ, gồm 1 thuỳ giữa và 2 thuỳ bên. Phát triển qua biến thái ấu trùng (*protaspis*) chưa phân đốt, *meraspis* và trưởng thành (*spis*). Hoá thạch của TBT là chỉ thị địa tầng tốt. Ở Việt Nam, tìm thấy một số hoá thạch của TBT như *Drepanura*, *Damesella*, vv. Xt. ***Bọ ba thuỳ***.

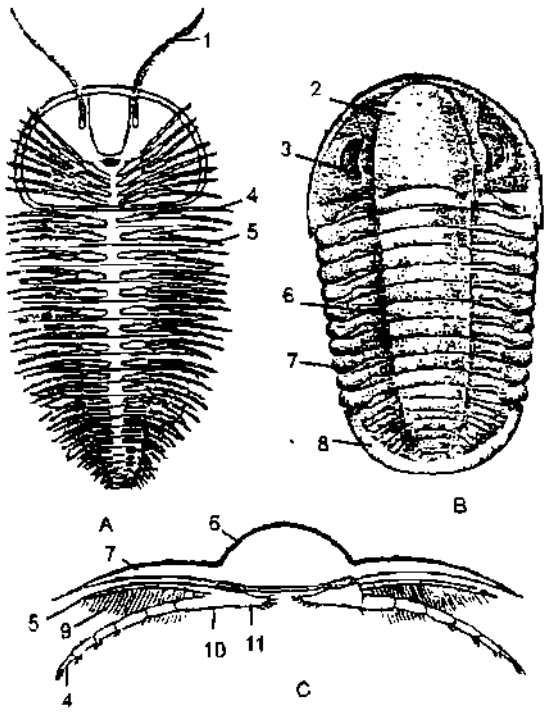

Trùng ba thuỳ

Cấu tạo trùng ba thuỳ
A. Dạng nguyên thuỷ; B. Dạng có tấm đuôi phát triển; C. Cắt ngang thân.

1. Anten; 2. Tấm đầu; 3. Mắt kép; 4. Chân; 5. Phần phụ hô hấp (epipodit); 6. Thuỳ giữa mặt lưng; 7. Thuỳ bên; 8. Tấm đuôi; 9. Tơ mang; 10. Đốt gốc chân; 11. Tấm nghiền [từ Đôghen (Doget)]

TRÙNG BÁNH XE (*Rotatoria*), lớp động vật không xương sống ở nước, có kích thước hiển vi (0,1 - 2,5 μm). Sống chủ yếu ở nước ngọt. Có khoảng 2.000 loài. Cơ thể đối xứng hai bên, không phân đốt, chia thành: đầu, thân và đuôi. Có đặc điểm đặc trưng: trên đầu có vành tiêm mao dùng bắt mồi và vận động. Hầu cơ có hàm phát triển. Cơ quan bài tiết là nguyên đơn thận. Sinh sản chủ yếu là trinh sinh (đơn tính sinh), con đực thường thoái hoá. Là thành phần quan trọng của động vật nổi, động vật đáy.

TRÙNG BÀO TỬ (*Sporozoa*), một lớp trong ngành Động vật nguyên sinh (*Protozoa*) sống kí sinh trong tế bào, ống tiêu hoá hoặc xoang cơ thể của động vật không xương sống và có xương sống. Không có bào quan chuyển vận, thức ăn được hấp thu qua toàn bộ bề mặt cơ thể. Có vòng đời thay đổi phức tạp nhưng có thể thấy có xen kẽ ba giai đoạn: sinh sản hữu tính, sinh bào tử và sinh sản vô tính (thường bằng liệt sinh). Giai đoạn lưỡng bội (2n) ngắn, phân bào giảm nhiễm ngay từ lần đầu tiên của hợp tử, giai đoạn đơn bội chiếm phần lớn vòng đời. Bào tử được hình thành bên trong hoặc ngoài vật chủ để phát tán sang vật chủ khác; trong trường hợp không có giai đoạn nào ở ngoài môi trường thì bào tử tiêu giảm (TBT máu). Khả năng sinh sản bằng liệt sinh giúp cho TBT tăng nhanh số lượng cá thể. Có khoảng 4.000 loài chia thành 2 phân lớp: Trùng hai đoạn (*Gregarinina*) và Cầu trùng (*Coccidiomorpha*). Trùng hai đoạn sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp, hình thành giao tử trong kén; kí sinh ở động vật không xương sống, đặc biệt ở chân khớp. Cầu trùng sinh sản hữu tính bằng noãn giao; kí sinh trong tế bào biểu mô ruột, gan, thận của động vật. Nguy hiểm và phổ biến nhất là cầu trùng *Eimeria* gây bệnh cho gia súc. Ở Việt Nam, gặp *E. stiedae* kí sinh ở thỏ, có khi cả người, bệnh có thể phát triển thành dịch; *E. debliecki* ở ruột lợn; *E. avium* ở gia cầm; *E. truncata* ở ngỗng; *E. carpelli* ở cá. *Toxoplasma gondii* gây bệnh ở hầu hết động vật máu nóng (cả người), kí sinh trong tế bào dưới nội mô và não gây tổn thương hệ bạch huyết, hệ thần kinh, các giác quan. TBT máu (*Haemosporidia*) kí sinh trong máu động vật có xương sống. Gồm nhiều loài, đặc biệt là trùng sốt rét *Plasmodium* gây bệnh sốt rét ở người. Xt. ***Sốt rét; Trùng sốt rét***.

TRÙNG CẦU x. ***Globigerina***.

TRÙNG CHÂN RỄ (*Rhizopoda*), một trong 3 phân lớp (Trùng chân rễ, Trùng phóng xạ, Trùng Mặt Trời) của lớp Trùng chân giả (*Sarcodina*) thuộc ngành Động vật nguyên sinh (*Protozoa*). Các đại diện của TCR có cấu tạo đơn giản nhưng lại rất đa dạng về hình dạng cơ thể. Có khoảng 10 nghìn loài hiện sống và nhiều loài đã tuyệt chủng. Đa số sống đơn độc ở nước ngọt, nước biển. Nhiều loài không có gai xương hoặc vỏ cứng như amip trần (*Amoeba*), nhưng một số có vỏ cứng như amip có vỏ cứng. Một số kí sinh như amip lị gây bệnh lị ở người, tạo các vết loét hình núi lửa trên mặt trong thành ruột. Amip lị ăn hồng cầu và có thể theo máu và bạch huyết gây apxe gan.

TRÙNG CỎ 1. (*Infusoria*), lớp động vật nguyên sinh, sống ở nước, đất ẩm và một số sống kí sinh. Có hai phân lớp là Trùng tiêm mao (*Ciliata*) và Trùng lông hút (*Suctoria*). Có hơn 1.100 chi, với khoảng 7 nghìn loài. Cơ thể rất phong phú về hình dạng, kích thước từ hàng chục đến hàng trăm micromét. Ngoại chất phân hoá phức tạp. Có nhiều tiêm mao (cilium) phủ trên cơ thể. Có hiện tượng sinh sản xen kẽ thế hệ: sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp và sinh sản vô tính bằng phân cắt cơ thể. Quá trình tiếp hợp tạo nên nhân kết hợp (sycaryon), đó chính là hình thức của thụ tinh có thể so sánh với thụ tinh chéo ở động vật đa bào, có ý nghĩa quan trọng trong di truyền học.

2. (*Paramoecium*; tk. trùng đế giày), một chi của bộ Đồng mao (*Holotricha*), phân lớp Trùng tiêm mao (*Ciliata*), lớp Trùng cỏ (*Infusoria*), ngành Động vật nguyên sinh (*Protozoa*). Một số đại diện sống trong đất ẩm, phần lớn sống ở các thuỷ vực nước ngọt, đặc biệt ưa thích sống ở các vũng nước tù hãm, bẩn, có nhiều thực vật thuỷ sinh và xác bã thực vật đang phân huỷ, một số sống kí sinh. TC có dạng đế giày, cơ thể dài 60 - 300 µm, phủ tiêm mao, khi các tiêm mao rung động sẽ tạo nên sự chuyển động rất nhanh. Sinh sản vô tính bằng cách cắt đôi cơ thể và sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp. Có hai không bào co bóp để điều hoà áp suất thẩm thấu, thức ăn lấy vào qua bào khẩu, bào hầu và được tiêu hoá trong không bào tiêu hóa. Có 2 nhân; nhân lớn giàu ADN, có hàng trăm có khi hàng nghìn bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội có chức năng dinh dưỡng; nhân bé làm nhiệm vụ sinh sản. Ở Việt Nam có khoảng 15 loài. Một số loài kí sinh có tác hại lớn đến nghề nuôi cá như TC cá (*Ichthyopthirus multifilis*) kí sinh gây bệnh ở mang, da cá mè, cá chép, cá diếc, cá vược...; trùng ống xiêm (*Chilodon cyprini*) kí sinh ở mang và da cá mè trắng, rô phi, trắm cỏ, nhất là cá bột, làm cá gầy yếu và chết; TC *Balantidium coli* sống ở ruột già người, lợn, khỉ tạo nên mụn gây đi ngoài, bệnh rất khó chữa, vv.

TRÙNG CỬU x. ***Tết Trùng cửu***.

TRÙNG ĐIỆP luật cấm kị trong sử dụng động tác ở sân khấu tuồng truyền thống. Luật này cấm kị diễn viên không được lặp lại một động tác liên tiếp nhiều lần, nhằm thể hiện động tác giàu ý nghĩa, không rườm rà, sinh động, súc tích và có tính tạo hình cao.

Có các loại điệp: 1) Điệp âm: khi nói lối hoặc hát mà phát âm hai tiếng cùng một thanh điệu (từ từ, đến đó, lật đật...) thì phải nói, hát một từ nhẹ đi còn một từ nặng hơn. 2) Điệp cú: hai vế trong một câu biền ngẫu được phân tiết như nhau (vd. Anh phải chết - em cần phải sống. Gặp trường hợp này, phải phân tiết: anh - phải chết, em cần phải sống; từ đầu của vế thứ nhất hơi kéo dài ra, ba từ đầu của vế thứ hai dính liền nhau, đến từ cuối thì kéo hơi lơi ra). 3) Điệp bộ (cg. trùng bộ): lớp tuồng mà diễn viên đóng vai múa một bộ lặp lại nhiều lần.

TRÙNG HỢP x. ***Phản ứng trùng hợp***.

TRÙNG KHÁNH huyện ở phía đông bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 469,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trùng Khánh - huyện lị), 18 xã (Lăng Yên, Ngọc Chung, Phong Nậm, Ngọc Khê, Đình Phong, Chí Viễn, Đàm Thủy, Lăng Hiếu, Khâm Thành, Đình Minh, Phong Châu, Cảnh Tiên, Trung Phúc, Đức Hồng, Cao Thăng, Thông Hòe, Đoài Côn, Thân Giáp). Dân số 50.500 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Mông, Kinh. Địa hình chủ yếu là núi cacxtơ và cao nguyên bóc mòn. Sông Quay Sơn chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía bắc huyện. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá, hạt dẻ, quế, hồi. Khai thác lâm sản: quế, cây dược liệu. Khai khoáng: thiếc. Giao thông: tỉnh lộ 206, 211 chạy qua. Trước đây đã từng là phủ Trùng Khánh, sau đổi thành huyện.

TRÙNG KHÁNH - HẠ LANG vùng núi ở phía đông tỉnh Cao Bằng. Được giới hạn về phía bắc bởi sông Quay Sơn, phía nam - sông Nậm La, phía đông và phía tây - đường biên giới Việt - Trung. Diện tích khoảng 800 km^2, cao 912 m. Được cấu tạo bằng đá vôi Đêvôn và đá vôi Cacbon - Pecmi. Nhân các nếp lồi Hạ Lang là trầm tích Cambri Ocđôvic. Địa hình cacxtơ đã ở giai đoạn phát triển cao với những núi đá vôi riêng lẻ, các lũng đã ăn thông với nhau, các đồng bằng cacxtơ. Có thác Bản Giốc trên sông Quay Sơn - một phong cảnh đẹp. Trồng lúa và một số loài cây ôn đới như đào, lê, táo. Nghề rừng. Chăn nuôi.

TRÙNG LẶP 1. Sử dụng một từ ngữ nào đó mà ý nghĩa của nó đã được bao hàm trong ý nghĩa của từ ngữ khác trong tổ hợp. Vd. *tự trách "mình"* (trong "tự trách" đã bao hàm ý nghĩa của "mình"), *xuất "ra" ba tạ gạo* ("xuất" đã bao hàm ý nghĩa của "ra").

2. Cách tu từ, dùng liên tiếp các từ ngữ cùng nghĩa để nhấn mạnh. Vd. "Chúng ta *phải hoàn thành, phải kết thúc, phải dứt điểm công việc này*".

TRÙNG LỖ x. ***Foraminifera***.

TRÙNG NGƯNG x. ***Phản ứng trùng ngưng***.

TRÙNG PHÁP TUYẾN tên gọi khác của song pháp tuyến (x. ***Pháp tuyến***).

TRÙNG ROI (*Flagellata* = *Mastigophora*; cg. Trùng tiên mao), một trong số 6 lớp của ngành Động vật nguyên sinh (*Protozoa*), gồm các loài động vật nguyên sinh nguyên thuỷ, có cơ quan vận động là roi (1 hoặc nhiều roi). Có dạng hình thoi, hình trứng, hình cầu, hình trụ, vv. Kích thước từ 2 - 5 µm đến 1 mm. Có khoảng hơn 8 nghìn loài, sống phổ biến ở nước ngọt, nước biển và đất ẩm, một số sống kí sinh. TR có thể có quan hệ chặt chẽ với tổ tiên của thực vật và động vật. TR được chia thành hai phân lớp: a) TR thực vật (*Phytomastigophorea; Phytoflagellata*) có khả năng quang hợp nhờ sắc tố trong hạt diệp lục như *Euglena*, một số loài khó phân biệt với tảo và thường liệt vào tảo, một số sống thành tập đoàn lớn (*Volvox*); b) TR động vật (*Zoomastigophorea, Zooflagellata*) dinh dưỡng giống như động vật. TR giáp là nhóm thức ăn quan trọng của các loài cá ăn nổi. Sinh sản hữu tính của tập đoàn *Volvox* giúp ta hình dung bước tiến hoá của sinh sản hữu tính từ

đẳng giao đến dị giao và noãn giao. Nhiều loài TR kí sinh và gây bệnh ở người và vật nuôi. Nhiều loài thuộc chi *Trypanosoma* gây bệnh ngủ ở Châu Phi, bệnh đường ruột, đường máu... Nhiều loài TR thuộc chi *Trichomonas* kí sinh ở các hốc tự nhiên trong cơ thể người như âm đạo (*T. vaginalis*), ruột (*T. intestinalis*)... gây viêm niệu đạo (đái đau, buốt...), viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung bán cấp hay mạn tính (ra khí hư nhiều, trắng đục hay vàng nhạt; ngứa âm hộ; giao hợp khó và đau). Bệnh phổ biến trên thế giới, thường lây truyền qua đường tình dục; đôi khi lây qua bàn tay, đồ dùng bị nhiễm (quần áo, ống thông...).

TRÙNG SỐT RÉT (*Plasmodium*), chi động vật nguyên sinh thuộc bộ Trùng bào tử máu (*Haemosporidia*), lớp Trùng bào tử (*Sporozoa*), gồm các loài sống kí sinh trong máu của động vật có vú, gây bệnh sốt rét ở người do muỗi *Anopheles* truyền. Kí sinh TSR có chu kì sống phức tạp gồm quá trình sinh sản vô tính ở người và sinh sản hữu tính ở muỗi. Có 3 loài: *P. falciparum* phổ biến nhất (chiếm 80% người bệnh), có vòng liệt sinh trong hồng cầu 48 giờ và thời gian sốt kéo dài; *P. vivax* (khoảng 20%), có vòng liệt sinh 48 giờ, thời gian sốt ngắn hơn; *P. malariae* có vòng liệt sinh 72 giờ. Các cơn sốt ứng với thời gian giữa hai lần sinh sản vô tính liệt sinh. Kí sinh trùng xâm nhập vào cơ thể người từ tuyến nước bọt của muỗi khi muỗi đốt hút máu người, sinh sản vô tính trong hồng cầu, phá vỡ hồng cầu gây sốt. Các kí sinh trùng này được muỗi hút phải từ máu người bệnh, sau đó các giao tử đực và cái phát triển và sinh sản hữu tính. TSR chỉ có thể gây bệnh khi có các loài muỗi sốt rét *Anopheles* truyền bệnh đặc trưng của từng vùng sinh thái, có TSR và có người bị bệnh. TSR lây lan từ vùng này sang vùng khác chủ yếu là do con người. Muỗi truyền bệnh sốt rét ở Việt Nam gồm một số loài thuộc chi *Anopheles*, trong số đó thường gặp *A. minimus* (bọ gậy sống ở khe suối nước chảy) và *A. balacensis* (bọ gậy thích sống trong vùng nước tù đọng). Xt. ***Trùng bào tử***; ***Muỗi***.

TRÙNG THẬP x. ***Tết Trùng thập***.

TRÙNG TIA (*Radiolaria; radius: tia*), động vật đơn bào, phần lớn có vỏ cứng bằng silic, một số có vỏ kitin bảo tồn tốt dưới dạng hoá thạch. TT chủ yếu sống kiểu trôi nổi trong nước biển có độ mặn bình thường. Ở Việt Nam, hoá thạch TT mới được nghiên cứu và phát hiện trong trầm tích Neogen, chưa có vai trò quan trọng trong địa tầng học.

TRÙNG TIÊM MAO (*Ciliata*), một trong hai phân lớp của lớp Trùng cỏ (*Infusoria*), ngành Động vật nguyên sinh (*Protozoa*). Xt. ***Trùng cỏ***.

TRÙNG TIÊN MAO x. ***Trùng roi***.

TRÙNG TRỤC (*Unionidae*), họ động vật thân mềm, lớp Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Có tới 80 chi, gần 1.000 loài, được chia thành 6 phân họ, phân bố rộng rãi trên thế giới, nhưng nhiều nhất ở vùng Đông Nam Á. Chi TT *Lanceolaria* ở Việt Nam có 4 loài, trong đó TT có khía (*Lanceolaria fruhstorferi*) là loài đặc hữu của Việt Nam và loài thường gặp là *L. grayi*. Loài TT này có vỏ hẹp, dài, hình mũi giáo, chiều dài gấp 4 - 5 lần chiều rộng; đuôi vỏ thon dần; mặt vỏ có nhiều nốt sần xếp thành hình chữ chi ở phần đầu và đỉnh vỏ, xen lẫn các gờ lưng bụng chạy dọc ở khoảng giữa vỏ; cạnh lưng vỏ thẳng ngang. Các nốt sần và gờ lưng bụng mất dần đi ở con lớn. Xà cừ màu trắng ngà hay ngà vàng. Sống chủ yếu ở sông vùng đồng bằng và trung du Việt Nam. Thịt được dùng làm thực phẩm như trai, hến.

TRŨNG (cg. bồn trũng, miền trũng, máng trũng), 1. Địa hình thấp của mặt đất, phân bố ở lục địa và ở cả đại dương.

2. Cấu tạo sụt thấp trong miền nền có dạng kéo dài, hai bên cánh đốc đứng

3. Vùng hạ thấp có tích tụ trẻ lấp đầy, vd. T Hà Nội.

4. Vùng địa hình thấp, kín, có độ cao dưới mực nước biển, vd. T Biển Chết.

Các địa hình T thường có nguồn gốc kiến tạo, có khi do xâm thực bóc mòn.

TRŨNG CACXTƠ vùng trũng hình thành giữa các khối núi đá vôi, có địa hình tương đối bằng phẳng, còn sót những mỏm đá vôi và những phễu, thường còn những vách đá vôi bao quanh, các trũng rộng lớn tạo nên các cánh đồng cacxtơ.

TRŨNG ĐẠI DƯƠNG dạng địa hình âm trên bề mặt Trái Đất, có quy mô cấp hành tinh có chứa nước đại dương. Gọi đúng hơn là bồn trũng đại dương, hoặc lòng chảo đại dương, hoặc đồng bằng biển thẳm. Là bề mặt đáy đại dương tương đối bằng phẳng với độ dốc rất nhỏ 1/1000 và độ sâu trung bình 5.000 - 6.000 m (x. ***Lòng chảo đại dương***).

TRŨNG GIỮA NÚI vùng thấp giữa các dãy núi, hình thành vào giai đoạn tạo núi mạnh mẽ do các chuyển động kiến tạo gây ra: hạ thấp tại vùng trũng và đồng thời nâng lên ở các dãy núi xung quanh. Thường được giới hạn bởi các đứt gãy sâu, rìa. Được lấp đầy bởi các trầm tích núi lửa - lục địa màu đỏ, trầm tích than hoặc các vật liệu vụn, do bào mòn từ các dãy núi cao xung quanh địa máng.

TRŨNG KIẾN TẠO dạng địa hình có quá trình thành tạo liên quan với các hoạt động kiến tạo. Có thể gặp các loại: trũng giữa núi, trũng trước núi, trũng địa hào, trũng liên quan với đứt gãy, vv. Vd. Biển Chết, thung lũng Điện Biên.

TRŨNG NÚI LỬA - KIẾN TẠO trũng có kích thước rộng lớn, thường có dạng tròn, bầu dục hoặc đa giác, đường kính hàng chục kilômét, có liên quan trực tiếp với các quá trình kiến tạo và núi lửa, có thể là một phần nằm trong đai núi lửa (đai núi lửa Đông Á).

TRÚNG ĐỘC ở loài ong hiện tượng mất cân bằng sinh lí làm ong chết hàng loạt, khi ăn phải hoặc tiếp xúc với chất độc có trong mật hoa, nhựa cây, phổ biến và nghiêm trọng nhất là thuốc trừ sâu. Trong nền nông nghiệp hiện nay, để bảo đảm năng suất cây trồng, không thể không dùng thuốc trừ sâu bệnh và cỏ dại. Cách bảo vệ tốt nhất cho đàn ong là người nuôi ong phải hiểu biết tình hình sản xuất nông

nghiệp nơi đặt trại ong. Mỗi loại thuốc trừ sâu có hiệu quả khác nhau đối với ong. Ở một vùng nông, lâm nghiệp nơi đặt trại ong, khi phun thuốc trừ sâu thì tuỳ loại thuốc có độc lực trong thời gian dài hay ngắn, có thể tạm thời giam hãm không cho ong đi kiếm ăn (khoảng 2 ngày) nếu độc lực của thuốc thấp; nhưng an toàn nhất là di chuyển đàn ong đi xa trong 1 - 2 tuần.

TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ việc xử lí bằng hình sự đối với người phạm tội, có nghĩa là tiến hành khởi tố, điều tra truy tố và xét xử vụ án. Việc thực hiện tội phạm là sự kiện pháp lí làm phát sinh các quan hệ pháp lí hình sự giữa nhà nước (do các cơ quan tiến hành tố tụng thay mặt) với người phạm tội. Khi có dấu hiệu của tội phạm, các cơ quan có thẩm quyền có nghĩa vụ phải ra quyết định khởi tố vụ án và nếu có đủ các chứng cứ cần thiết, có quyền TCTNHS đối với người phạm tội, người phạm tội có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm hình sự trong phạm vi giới hạn mà pháp luật hình sự quy định cho loại tội phạm đó. Hiến pháp Việt Nam quy định mọi công dân bình đẳng trước pháp luật. Vì vậy, bất kì người phạm tội nào cũng bị TCTNHS và chịu xử phạt theo quy định của pháp luật.

TRUY KÍCH tiến công quân đối phương đang rút lui nhằm mục đích tiêu diệt; là một phương pháp chiến đấu. Thường xảy ra khi đối phương phòng ngự hoặc tiến công bị thất bại hoặc bị uy hiếp mạnh, có nguy cơ bị tiêu diệt. Để TK, lực lượng TK phải tiến nhanh về phía sau lưng, cạnh sườn và vượt lên phía trước đối phương, chia cắt, bao vây và tiêu diệt từng bộ phận không để đối phương co cụm lớn. TK được tiến hành ngay khi phát hiện thấy đối phương rút chạy và phải thực hiện liên tục, bất kể ngày hay đêm cho đến khi đạt mục đích.

TRUY NÃ BỊ CAN lùng bắt người phạm tội đang lẩn trốn theo quyết định truy nã của cơ quan có thẩm quyền. Đối tượng bị truy nã là người phạm tội đã bỏ trốn sau khi phạm tội hoặc một thời gian sau khi phạm tội mà các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử đã áp dụng nhiều biện pháp điều tra để làm rõ, song vẫn chưa tìm ra nơi đối tượng cần truy nã đang ẩn náu và cần phải huy động đông đảo lực lượng nhân dân tham gia truy bắt đối tượng. Điều 161, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định, quyết định truy nã phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm ra quyết định truy nã; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, tuổi, nơi cư trú của bị can; đặc điểm để nhận dạng bị can, dán ảnh kèm theo (nếu có); tội phạm mà bị can đã bị khởi tố. Quyết định truy nã được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người phát hiện, bắt giữ người bị truy nã. Theo điều 82, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, mọi người đều có quyền bắt người bị truy nã.

TRUY TỐ đưa người phạm tội ra xét xử trước toà án. Ở các nhà nước tư sản, TT thuộc thẩm quyền của viện công tố (tuỳ theo cách tổ chức ở mỗi nước mà viện công tố có thể trực thuộc bộ tư pháp hoặc toà án). Ở các nước xã hội chủ nghĩa (trong đó có Việt Nam), TT thuộc thẩm quyền của viện kiểm sát. Sau khi kết thúc điều tra, cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị TT rồi gửi chứng cứ bị can cùng hồ sơ vụ án đến viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn luật định, viện kiểm sát xem xét và quyết định TT bị can ra trước toà hay trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung, hay đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Viện kiểm sát TT bị can ra trước toà bằng bản cáo trạng, trong đó ghi rõ các tình tiết vụ án, nhận định của mình và tội danh, điều khoản Bộ luật hình sự đề nghị được áp dụng.

TRUỴ TIM MẠCH tình trạng bệnh lí, xuất hiện do giảm bất thường khối lượng máu tuần hoàn quá lớn so với tổng khối lượng máu của cơ thể. TTM là biến chứng của nhiều bệnh (nhiễm khuẩn, nhiễm độc, mất nhiều máu, mất nhiều nước do ỉa chảy, bỏng nặng, bệnh tim mạch ở giai đoạn nguy kịch, vv.). Xuất hiện đột ngột với những biểu hiện: người bệnh tím tái, vã mồ hôi, chân tay lạnh; mạch nhanh, nhỏ, khó bắt, huyết áp tụt thấp (dưới 80 mmHg) hoặc không đo được; ít hoặc không có nước tiểu. Bệnh tiến triển nhanh, dễ đưa đến tử vong. Điều trị: nâng huyết áp (tiêm truyền nhỏ giọt vào tĩnh mạch 50 ml dung dịch glucozơ đẳng trương với 2 mg nor-adrenalin), uống nước muối pha đường hoặc dung dịch oresol (trong trường hợp bị mất nước vì ỉa chảy).

TRUYỀN ẢNH phương thức truyền tải hình ảnh tĩnh bằng các phương tiện truyền tin. Hình ảnh tiếp nhận tại các máy quay camera hoặc thông qua các máy quét được biến đổi thành tín hiệu điện cho phù hợp với khả năng của hệ thống truyền tin và được truyền đi bằng phương tiện truyền tin. Tại đầu thu, các tín hiệu điện được phục hồi thành hình ảnh ban đầu trên màn hình, trên giấy hoặc lưu trữ trên băng đĩa.

TRUYỀN BÁ LUẬN luận thuyết cơ bản của trường phái văn hoá - lịch sử, một trường phái dân tộc - khảo cổ học phát triển từ cuối thế kỉ 19 đến thế kỉ 20. Trường phái này đã nêu lên TBL để chống lại các trường phái theo tiến hoá luận trước đó. TBL giải thích mọi hiện tượng văn hoá bằng truyền bá (diffusion) và thiên di (migration). Các học giả theo TBL cho rằng các sáng tạo văn hoá chỉ xuất hiện một lần và tại một nơi trên Trái Đất. Từ đó, chúng được lan truyền đi nơi khác bằng truyền bá hay thiên di.

TRUYỀN BÁO phương thức truyền tải báo chí cho phép các toà soạn báo gửi nội dung thông tin và maket tờ báo của mình đến các nhà in thông qua hệ thống truyền tin nhằm tổ chức việc in ấn ở địa điểm khác cách xa toà soạn.

TRUYỀN CẤY PHÔI việc đưa phôi của động vật có vú trong những ngày đầu của quá trình phát triển ra khỏi đường sinh dục của cá thể mẹ, cho vào ống nghiệm để tiến hành nghiên cứu. Cơ sở khoa học của TCP là trong một số ngày đầu phát triển, phôi vẫn ở trạng thái tự do, dinh dưỡng bằng chất dự trữ có trong phôi và qua thẩm thấu từ dịch xung quanh mà chưa thiết lập chặt chẽ quan hệ với cơ thể mẹ; sau thời gian tự do ấy, phôi lại phải cấy vào tử cung cá thể mẹ để lại tiếp tục phát triển tới khi sinh (vì cho đến nay khoa học chưa tạo được môi trường nhân tạo có thể thay thế

môi trường tử cung của cá thể mẹ). Có 2 phương pháp TCP: dùng phẫu thuật và không dùng phẫu thuật. Việc TCP được ứng dụng trong chữa bệnh bất thụ ở người; nhân nhanh giống ở gia súc cái hoặc các loài thú quý hiếm; là công cụ mới cho nghiên cứu sinh lí, nội tiết và di truyền ở gia súc; dùng để vận chuyển gia súc từ các miền khác nhau; xác định giới tính của phôi trước khi cấy. TCP còn giúp tạo ra 2 - 4 phôi từ 1 phôi hoặc qua kĩ thuật cấy nhân, tạo nên dòng vô tính các vật nuôi, tạo ra con vật nhiều bố nhiều mẹ, con vật hỗn hợp giới tính, tạo các con vật mang những gen mong muốn.

TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU PHÁT THANH các quá trình truyền tin tức từ nơi thu thanh đến các trạm phát sóng AM, FM bằng cách gửi các tin tức cần gửi vào một dải tần số cao theo phương pháp bắt dao động tải tin có một thông số biến thiên theo quy luật của tin tức. TDTHPT là quá trình điều chế tại nơi phát đi. Quá trình tách tin tức khỏi tải tin để lấy lại tin tức tần số thấp phục vụ các trạm phát sóng AM, FM gọi là quá trình giải điều chế.

TRUYỀN DỊCH phương pháp đưa một chất dịch vào cơ thể với khối lượng lớn trong một thời gian dài hơn tiêm, nhằm duy trì khối lượng máu tuần hoàn hoặc nuôi dưỡng. TD có thể kéo dài liên tục nhiều giờ hoặc nhiều ngày. Có thể TD vào tĩnh mạch, dưới da, vào ruột (qua ống thông nuốt qua dạ dày xuống ruột). Dịch truyền thường là huyết thanh mặn, ngọt ưu trương hoặc đẳng trương, huyết tương khô hoặc máu, dung dịch nuôi dưỡng, dung dịch keo và các chất điện giải, vv. Có thể pha thuốc vào dịch truyền theo chỉ định của thầy thuốc. Áp dụng TD trong các trường hợp: ỉa chảy, mất nước, nôn nhiều, chảy máu, người suy mòn, người không ăn được cần TD để nuôi dưỡng, vv.

TRUYỀN DỮ LIỆU (A. data transmission), quá trình gửi và nhận dữ liệu (dạng số hoặc tương tự) từ một đối tượng tới một hoặc nhiều đối tượng khác tuân theo một giao thức nào đó (x. ***Giao thức***).

TRUYỀN ĐỘNG. Nếu chuyển động của một vật qua tương tác cơ học dẫn đến chuyển động của một vật khác, thì giữa hai vật có TĐ (hoặc TĐ cơ học). Luật liên hệ giữa hai chuyển động này gọi là luật TĐ hay hàm truyền (nếu hàm này là tỉ số, thì gọi là tỉ số truyền). Một cơ cấu nhằm thực hiện một luật TĐ nào đó giữa hai khâu vào và ra, gọi là cơ cấu TĐ (còn gọi là một TĐ hoặc một bộ truyền). Ở một số nơi, thuật ngữ "cơ cấu TĐ" chỉ dùng trong trường hợp riêng khi hai chuyển động vào và ra thuộc cùng một loại (đôi khi tỉ số truyền là hằng số), các trường hợp khác gọi là cơ cấu biến đổi chuyển động. Đối với cơ cấu biến đổi chuyển động, có thể biến đổi về vận tốc, mômen quay, phương, chiều và loại chuyển động (từ quay sang tịnh tiến, liên tục sang gián đoạn, vv). Các đặc trưng cơ bản của TĐ: mômen quay truyền được, tần số quay (hoặc tịnh tiến tại khâu vào, khâu ra), tỉ số truyền, hiệu suất. Có các loại: TĐ cơ khí, TĐ thuỷ lực, khí nén, TĐ điện, TĐ điện từ và TĐ hỗn hợp (x. ***Truyền động bánh răng***; ***Truyền động đai***; ***Truyền động ma sát***; ***Truyền động trục vít***; ***Truyền động điện***; ***Truyền động thuỷ lực***).

TRUYỀN ĐỘNG BÁNH RĂNG cơ cấu truyền chuyển động quay giữa các trục và để biến đổi số vòng quay. Gồm các bánh răng ăn khớp, bánh răng và thanh răng (tịnh tiến), trục vít và bánh vít (x. ***Cặp bánh răng***). Có TĐBR một cấp (một cặp bánh răng) và TĐBR nhiều cấp (nhiều nhóm truyền tạo thành từ các cặp bánh răng, có tỉ số truyền khác nhau, ghép nối thành hộp tốc độ, hộp giảm tốc, vv). Theo loại ăn khớp răng, có TĐBR trụ, côn, trục vít, hypôit và hỗn hợp. Theo quan hệ truyền phức tạp, có: TĐBR hành tinh (cơ cấu truyền động bánh răng - cần, trong đó một số bánh răng cùng với cần di động hành tinh đối với bánh răng trung tâm, tỉ số truyền lớn, kích thước nhỏ, hiệu suất cao); TĐBR sóng (mômen xoắn được truyền bởi sóng biến dạng của phần tử mềm - bánh răng trụ ngoài thành mỏng, tỉ số truyền tới hàng trăm; TĐBR sóng ma sát - vít, được dùng trong cơ cấu nâng, máy công cụ và khí cụ đặc biệt chính xác, trong cơ cấu chấp hành của tên lửa, vệ tinh nhân tạo, vv). TĐBR được dùng rộng rãi trong các cơ cấu và máy hiện nay.

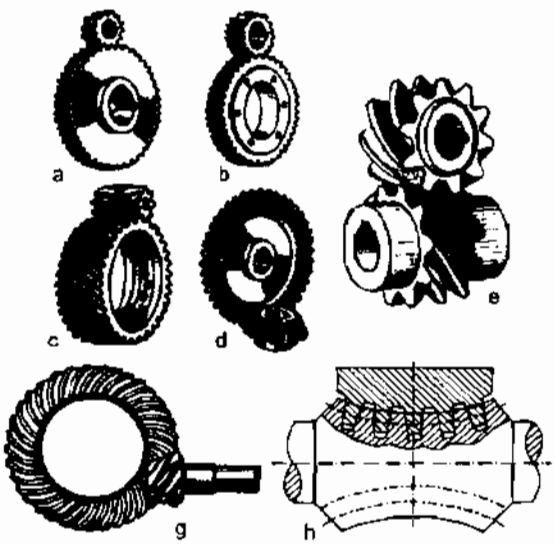

Truyền động bánh răng

a. Thẳng; b. Nghiêng; c. Chữ V; d. Côn; e. Bánh răng xoắn, góc giữa các trục 90°; g. Hypôit; h. Trục vít lõm (glôbôit)

TRUYỀN ĐỘNG ĐAI cơ cấu dùng để truyền chuyển động quay (giữa hai hoặc nhiều trục song song và không song song) nhờ các bánh đai cố định trên trục và đai dẫn động. Phân biệt TĐĐ dẹt, đai thang, đai tròn, đai truyền kiểu răng, kiểu xích, vv. TĐĐ có các ưu điểm: êm, giảm chấn, an toàn, kết cấu đơn giản, yêu cầu thấp về độ chính xác chế tạo, lắp ráp, an toàn, truyền động quay giữa các trục có khoảng cách lớn và có khả năng điều chỉnh tốc độ vô cấp. Nhược điểm: kích thước cồng kềnh, hiệu suất bé, tỉ số truyền không cố định do trượt đai. Trong các máy công

cụ và thiết bị hiện đại đã dùng loại đai truyền mới, có chất lượng đặc biệt, khắc phục cơ bản các nhược điểm trên. TĐĐ được dùng phổ biến trong các máy công cụ, máy công nghệ và các trang thiết bị khác.

TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN thiết bị cơ điện để dẫn động các cơ cấu hoặc máy móc, trong đó cơ năng là do động cơ điện tạo nên (x. ***Động cơ điện***). TĐĐ gồm một hoặc một số động cơ điện, cơ cấu truyền lực, các thiết bị, khí cụ điều khiển. Ở các TĐĐ không điều chỉnh (tần số quay không đổi), người ta dùng chủ yếu các động cơ không đồng bộ ba pha. Ở các TĐĐ có điều chỉnh (điều chỉnh đều tần số quay), người ta dùng động cơ điện một chiều, ít khi dùng động cơ điện không đồng bộ có cổ góp.

Với sự phát triển của việc tự động hoá các quá trình sản xuất, các loại truyền động tự động có điều khiển từ xa, điều khiển theo chương trình hoặc kết hợp với các phương tiện tính toán, đã được ứng dụng rộng rãi.

TRUYỀN ĐỘNG MA SÁT cơ cấu truyền chuyển động quay tròn giữa các trục bằng lực ma sát. Có các đĩa, các trụ hoặc các côn (làm bằng vật liệu ma sát) lắp trên các trục này và ép chặt vào nhau. TĐMS được dùng trong cơ cấu truyền động vô cấp, trong máy ép ma sát, búa ma sát và khớp nối trục ma sát.

TRUYỀN ĐỘNG THUỶ LỰC tập hợp các cơ cấu thuỷ lực để truyền năng lượng từ phần tử dẫn đến phần tử bị dẫn. Có TĐTL thuỷ động và thuỷ tĩnh. TĐTL thuỷ động (do áp suất động của chất lỏng làm việc tuần hoàn), gồm bơm li tâm và tuabin thuỷ lực ghép sát nhau, tạo ra khớp thuỷ lực hoặc bộ biến tốc thuỷ lực; dùng phổ biến nhất làm truyền động vô cấp tự động trong hệ thống truyền lực của ô tô, đầu máy điêzen, tàu thuỷ, trong các thiết bị dẫn động bơm cung cấp và bơm hút khói của các nhà máy nhiệt điện. TĐTL thuỷ tĩnh (do cột áp thuỷ tĩnh) gồm bơm thể tích và động cơ thuỷ lực thể tích, thùng chứa chất lỏng làm việc, hệ thống ống dẫn và các phần tử điều chỉnh, ổn định áp lực, lưu lượng, vv; dùng để truyền chuyển động tịnh tiến hoặc quay khứ hồi trong máy công cụ, máy công nghệ và thiết bị khác, dùng để tạo áp lực thuỷ tĩnh lên ổ trượt khi khởi động, vv.

TRUYỀN ĐỘNG TRỤC VÍT cơ cấu truyền chuyển động quay giữa các trục giao nhau bằng bộ truyền ăn khớp trục vít - bánh vít. Có TĐTV thân khai, TĐTV lõm (glôbôit, trục vít có dạng lõm). TĐTV có tỉ số truyền lớn tới 300 và hơn nữa. TĐTV thân khai có hiệu suất thấp (0,5 - 0,85), mòn nhanh, thường gặp trong các hộp giảm tốc trục vít. TĐTV lõm truyền tải lớn hơn và có hiệu suất cao hơn nhưng chế tạo và lắp ráp phức tạp hơn so với TĐTV thường, hay dùng trong máy vận tải, máy mỏ, máy công cụ, máy bay, vv.

TRUYỀN ĐỘNG VÍT - ĐAI ỐC cơ cấu truyền động để biến chuyển động quay thành chuyển động tịnh tiến. Nguyên lí làm việc: chuyển động quay được truyền đến vít quay tròn tại chỗ, còn đai ốc mang cơ cấu chấp hành tịnh tiến. Theo ma sát, có thể phân loại: TĐV - ĐÔ trượt, làm việc trong tình trạng ma sát trượt, mau mòn, hiệu suất thấp; TĐV - ĐÔ lăn, cặp ma sát lăn giữa vít và đai ốc có tuần hoàn bi. Hiệu suất của TĐV - ĐÔ đến 0,9, với ưu điểm cơ bản so với TĐV - ĐÔ trượt: truyền động êm, chính xác, truyền được lực lớn, tuổi thọ cao. Nhược điểm: chế tạo phức tạp, đắt tiền. Hiện được dùng nhiều trong các máy công cụ điều khiển theo chương trình số. Theo kết cấu, có loại TĐV - ĐÔ hai nửa, TĐV - ĐÔ kép, TĐV - ĐÔ vi sai, vv.

TRUYỀN ĐỘNG XÍCH cơ cấu truyền chuyển động quay tròn giữa các trục song song, gồm bánh (đĩa) xích lắp cố định trên các trục và (dây) xích liền vòng ôm ăn khớp với hai bánh xích (xích xe đạp truyền động từ đĩa tới líp, xích kéo của băng tải, vv). Các trục truyền xa nhau (tới 8 m), độ song song giữa các trục không yêu cầu cao, tải trọng uốn tác dụng lên trục bé (hơn 2 lần so với truyền động đai). Một xích có thể truyền chuyển động quay tới nhiều trục, bảo đảm không trượt, có hiệu suất cao (0,96 - 0,97), dùng bánh căng xích khi cần thiết.

TRUYỀN GIÁO truyền bá tín ngưỡng một tôn giáo cho những người khác, trong nước hay ngoài nước. TG là công việc của mọi tôn giáo, nhưng có tổ chức, có quy mô nhất là việc TG của đạo Kitô, phát triển mạnh sau khi nhiều nước Châu Âu đi thôn tính những miền đất mới. Từ thế kỉ 16, người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha vừa chinh phục thuộc địa, vừa TG. Năm 1622, Toà thánh lập ra Bộ truyền giáo, sau đó, lập chủng viện của Hội truyền giáo nước ngoài đặt ở Pari. Thế kỉ 19, việc TG được đẩy mạnh và phát triển ra khắp thế giới; các nhà truyền giáo thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, ra sức đào tạo các giáo sĩ bản xứ. Các đoàn truyền giáo Tin Lành cũng phát triển mạnh vào thế kỉ 19. Đạo Kitô được truyền vào Việt Nam từ thế kỉ 17 và 18, bắc cầu cho chủ nghĩa thực dân thâm nhập. Các giáo sĩ đến Việt Nam có người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, chủ yếu là người Pháp [trong đó có Alêchxăng Đơ Rôt (Alexandre de Rhodes - Bá Đa Lộc].

TRUYỀN HÌNH phương thức thông tin đại chúng truyền đi hình ảnh và âm thanh trên những băng tần số nhất định đến máy thu của người xem. Nguyên lí cơ bản của kĩ thuật TH là truyền từng điểm ảnh, luân phiên từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Quá trình thu tại máy thu cũng diễn ra tương tự, đồng bộ với quá trình phát. Các phương thức truyền dẫn chương trình TH hiện nay bao gồm: TH mặt đất, TH vệ tinh, TH cáp và TH trên mạng Internet.

TRUYỀN HÌNH CÁP phương thức truyền dẫn phát chương trình truyền hình thông qua mạng cáp quang, cáp đồng trục, cáp hỗn hợp quang - đồng trục HFC (Hybrid Fiber Coax). Hệ thống THC bao gồm các thiết bị thu phát trung tâm, thiết bị mạng quang, thiết bị mạng cáp đồng trục, cáp quang, cáp đồng trục, cáp đôi; chúng được liên kết với nhau thành một hệ thống đồng bộ để truyền dẫn tín hiệu truyền hình từ trung tâm truyền hình đến đầu thu máy vô tuyến tại từng nhà. Hệ thống THC có thể đồng thời truyền dẫn cả tín hiệu truyền hình tương tự và tín hiệu truyền hình số, tín hiệu Internet tốc độ cao, fax và số liệu khác. Mạng

THC cung cấp dịch vụ nhiều chương trình truyền hình và các dịch vụ gia tăng khác như truyền hình theo yêu cầu, hội đàm video, mua bán hàng tại nhà, Internet tốc độ cao, giáo dục từ xa... Để tham gia được các dịch vụ này, người xem cần phải mua thêm thiết bị phù hợp với hệ thống cung cấp dịch vụ như: môđem cáp hoặc bộ thu giải mã (setop box)... và trả thêm phí cung cấp các dịch vụ gia tăng đã đăng kí. Tại Việt Nam, THC đang được triển khai tại hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

TRUYỀN HÌNH LƯU ĐỘNG phương thức sản xuất chương trình truyền hình tại hiện trường ở bên ngoài trường quay như thu ghi tường thuật tại chỗ hoặc truyền trực tiếp lên sóng. Phương tiện thiết bị lưu động bao gồm máy quay xách tay gọn nhẹ cùng các phụ kiện kèm theo như ắc quy và bộ nạp, chân máy, đèn ánh sáng... hoặc xe truyền hình lưu động gồm nhiều camera cùng các thiết bị phụ trợ, lắp đặt thành một hệ thống thiết bị hoạt động đồng bộ đáp ứng các yêu cầu thu ghi, tường thuật các sự kiện diễn ra trên một hiện trường rộng.

TRUYỀN HÌNH MẶT ĐẤT mạng truyền hình phổ biến và lớn nhất trong mỗi quốc gia, bao gồm mạng quốc gia, khu vực và địa phương. Tất cả các mạng THMĐ được xây dựng theo quy hoạch của nhà nước. Sở dĩ gọi là THMĐ vì đường truyền sóng từ đài phát hình tới các máy thu hình là đường thẳng trong tầm nhìn thấy và nằm sát với bề mặt của Trái Đất. Do đó, tất cả những chướng ngại vật như núi cao, nhà cao tầng... đều phản xạ sóng truyền hình và làm cho máy thu hình có thể không thu được tín hiệu.

TRUYỀN HÌNH PHÂN GIẢI CAO (A. High Definition Television; viết tắt: HDTV), hệ thống truyền hình có độ phân giải lớn gấp đôi so với hệ thống truyền hình tiêu chuẩn SDTV (Standard Television). Độ phân giải của truyền hình tiêu chuẩn được đánh giá bằng số dòng quét trên một ảnh: 625 dòng đối với các nước theo hệ CCIR; 525 dòng đối với các nước theo hệ FCC. Tương tự như vậy, THPGC cũng có số dòng quét là 1.250 dòng và 1.125 dòng. Độ phân giải này có thể so sánh với độ phân giải của phim điện ảnh. THPGC hiện đã được phát sóng tại một số nước phát triển và có thể sẽ thay thế truyền hình tiêu chuẩn trong tương lai. Ở Việt Nam, THPGC đã được nghiên cứu nhưng đến nay chưa triển khai thử nghiệm.

TRUYỀN HÌNH SỐ hệ thống truyền hình dựa trên cơ sở kĩ thuật số, xử lí tín hiệu dưới dạng ngôn ngữ nhị phân (hai chữ số 0 và 1) thay thế cho quá trình xử lí tín hiệu biến đổi theo thời gian trong hệ thống truyền hình tương tự hiện nay. Việc số hoá tín hiệu được thực hiện ngay sau khi tạo ra các tín hiệu thành phần chói (Y) và mầu (R-Y, B-Y) trong các camera. Quá trình sản xuất hậu kì từ dựng hình, lồng tiếng, kĩ xảo, phông chữ... cho đến phát sóng cũng đều được thực hiện trên kĩ thuật xử lí số. Việc phát sóng số có thể thực hiện theo các phương thức khác nhau như phát mặt đất, phát vệ tinh, cáp. Tại phía thu, các máy thu cần phải có bộ giải mã để tách ra chương trình lựa chọn cũng như tín hiệu video, audio tương tự như ban đầu. THS ưu việt hơn truyền hình tương tự là không bị suy hao, can nhiễu trong quá trình sản xuất ở studio cũng như truyền dẫn phát sóng. Đặc biệt, THS cho phép truyền nhiều chương trình trên một băng tần số nhất định nhờ công nghệ nén tín hiệu thay vì chỉ truyền được một chương trình trong hệ thống truyền hình tương tự. Ngoài ra, THS còn có thể thu di động trên các phương tiện giao thông, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người xem.

TRUYỀN HÌNH TRỰC TIẾP truyền tới người xem những hình ảnh, âm thanh của các sự kiện, chương trình truyền hình tại thời điểm mà nó đang diễn ra. Với THTT ở xa trung tâm kĩ thuật, những sự kiện, chương trình truyền hình đang diễn ra sẽ được truyền về trung tâm truyền hình theo đường vi ba, vệ tinh hoặc cáp quang để có những xử lí cần thiết. Từ trung tâm truyền hình, các tín hiệu này sẽ được chuyển tới người xem qua hệ thống máy phát.

TRUYỀN HÌNH TƯƠNG TỰ hệ thống truyền hình dựa trên cơ sở xử lí tín hiệu dưới dạng các thông số biên độ, tần số biến thiên theo hình ảnh quang học, do vậy chất lượng tín hiệu hay bị suy hao hoặc bị méo trong quá trình sản xuất hoặc truyền dẫn phát sóng. Ngoài ra, khả năng truyền dẫn số lượng chương trình trên một băng tần nhất định trong THTT cũng bị hạn chế.

TRUYỀN HÌNH VỆ TINH phương thức truyền dẫn - phát sóng tín hiệu truyền hình thông qua trạm tiếp - phát là vệ tinh nhân tạo. THVT được áp dụng trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật khác nhau, do đó vệ tinh cũng có những quỹ đạo chuyển động và độ cao khác nhau. Riêng THVT quảng bá sử dụng quỹ đạo địa tĩnh là vòng tròn song song với đường xích đạo của Trái Đất và độ cao của vệ tinh so với xích đạo là 36.000 km. Do vận tốc chuyển động của vệ tinh đúng bằng vận tốc quay của Trái Đất, cho nên có thể coi như vệ tinh không chuyển động so với Trái Đất. Các thiết bị của thông tin vệ tinh là các trạm thu và phát mặt đất, và các thiết bị thu phát trên vệ tinh (các bộ phát đáp). THVT quảng bá hoạt động theo phương thức từ một điểm đến đa điểm, còn trong nghiên cứu khoa học có thể hoạt động theo phương thức từ một điểm tới một điểm.

Ở Việt Nam, THVT đã được sử dụng từ tháng 1.1991 bằng việc phủ sóng chương trình truyền hình VTV1 qua vệ tinh địa tĩnh Stasionar-13 của Liên Xô với trạm phát lên Alcatel của Pháp băng tần C, tín hiệu analog và điều chế FM. Năm 2000, ASEAN tài trợ cho Đài Truyền hình Việt Nam trạm phát lên vệ tinh trên băng tần C số (nén MPEG-2). Từ tháng 7.2002, Trung tâm Thu phát Vệ tinh tại Vĩnh Yên đã chính thức ghép kênh và phát 4 chương trình VTV1, VTV2, VTV3, VTV5 trên băng tần Ku số (nén MPEG-2) qua vệ tinh MEASAT-2 (140 oE) của Malaixia.

TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM x. *Đài Truyền hình Việt Nam*.

TRUYỀN KÌ 1. Thuật ngữ vốn dùng chỉ những truyện ngắn đời Đường (Trung Quốc), hình thức nghệ thuật tương đối hoàn bị, nội dung xã hội khá rộng lớn, mở đầu cho thể loại "tiểu thuyết" của Trung Quốc. Trước đó, khái niệm tiểu thuyết còn rất hỗn loạn, thường gọi chung những mẩu

chuyện lạ lùng, những mẩu chuyện lịch sử. Chỉ đến cuối đời Đường, tiểu thuyết Trung Quốc mới thịnh hành với loại TK này. Lúc đầu, trong TK vẫn còn một số ít truyện chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết chí quái thời Lục Triều ("Cổ kinh kí", "Bạch Viên truyện", "Du tiên quật"). Dần dần hơi thở cuộc sống hiện thực đã áp đảo "không khí ma quỷ", rồi chuyển sang với chuyện tình yêu giữa tài tử giai nhân ("Liễu nghị truyện", "Lý Oa truyện", "Oanh Oanh truyện"). Đây cũng là thời kì phồn vinh của tiểu thuyết TK, có nhiều tác giả với nhiều tác phẩm nổi tiếng. Thời kì cuối, điểm nổi bật là có nhiều truyện nói về hào sĩ hiệp khách.

2. Sang đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh, TK dùng chỉ loại văn học diễn xướng, kí khúc, không dùng chỉ truyện ngắn nữa.

"TRUYỀN KÌ MẠN LỤC" x. *Nguyễn Dữ*.

"TRUYỀN KÌ TÂN PHẢ" (tk. "Tục truyền kì"; 1811), tác phẩm chữ Hán của Đoàn Thị Điểm, gồm 6 truyện: "Hải khẩu linh từ", "Vân Cát thần nữ", "An Ấp liệt nữ", "Bích Câu kì ngộ", "Yến Anh đối thoại", "Long Hồ đấu kì". Theo gia phả họ Đoàn, thì chỉ có 3 truyện đầu là của Đoàn Thị Điểm, còn 3 truyện sau là của người khác (như "Bích Câu kì ngộ" tương truyền của Đặng Trần Côn). Những truyện ấy chứa đựng những yếu tố thần kì theo kiểu "Truyền kì đời Đường", chép những chuyện lạ ở Việt Nam. "Hải khẩu linh từ" là chuyện nữ thần Chế Thống, tức Nguyễn Thị Bích Châu, cung phi của Trần Duệ Tông (thế kỉ 14) đã hi sinh thân mình để nhà vua được an toàn đưa chiến thuyền vào đánh quân Chiêm. "Vân Cát thần nữ" là chuyện bà chúa Liễu Hạnh, một nhân vật huyền thoại có nhiều quyền năng siêu phàm, một trong bốn vị "anh hùng văn hoá" của Việt Nam (tứ bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh, Chử Đồng Tử). "An Ấp liệt nữ" là chuyện vợ bé ông Đinh Nho Hoàn tuẫn tiết theo chồng. Những chuyện của Đoàn Thị Điểm xây dựng từ những nhân vật có thật trong lịch sử hoặc theo truyền thuyết dân gian, đều có ý thức đề cao người phụ nữ.

TRUYỀN MÁU tiêm chậm vào tĩnh mạch người bệnh một khối lượng máu người với mục đích cứu họ qua khỏi một cơn hiểm nghèo do thiếu máu (chảy máu nặng, sốc, cuộc mổ nặng, bệnh của máu, vv). Máu có nhiều nguồn gốc: máu tươi (truyền từ tay người cho máu sang người nhận máu qua bộ truyền máu); máu lưu trữ luôn có sẵn trong kho máu của bệnh viện; máu của bản thân bệnh nhân (máu chảy nhiều vào trong một ổ của cơ thể, vd. máu từ phổi vào ổ màng phổi, vỡ chửa ngoài tử cung, vv. trong khi mổ thu thập máu và truyền trở lại cho bệnh nhân); máu của người sống (tập quán phổ biến nhất); máu tử thi (máu của người khoẻ mới chết một cách đột ngột do tai nạn giao thông, lao động...), máu vẫn tốt như của người sống [sáng kiến do Iudin (S. S. Judin; 1891 - 1954), phẫu thuật viên người Nga đề xuất]; máu nhau thai hứng ở cuống nhau sản phụ trước khi nhau bong và sổ ra ngoài. Trong nhiều trường hợp, TM toàn phần không cần thiết và lãng phí. Các xí nghiệp máu đã tách máu tươi thành nhiều phần riêng: huyết tương, hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu; chế biến thành từng sản phẩm riêng như huyết tương khô, khối hồng cầu, vv; truyền cho mỗi bệnh nhân một thành phần riêng của máu theo chỉ định của thầy thuốc. Với kĩ thuật này, một khối lượng máu tươi có thể truyền cho nhiều loại bệnh nhân. Máu có thể truyền vào cơ thể theo nhiều đường: tĩnh mạch (phổ biến nhất và đơn giản nhất); động mạch (một số cấp cứu); tuỷ xương (xương ức, xương chày...) theo chỉ định riêng. Muốn TM có hiệu quả, cần có chỉ định đúng, chính xác của thầy thuốc; xác định chính xác nhóm máu của người nhận máu, của người cho máu (được ghi đầy đủ các đặc điểm nhóm máu trên chai máu lưu trữ); thử sự hoà hợp trực tiếp của máu người nhận và máu người cho máu. TM được đề xuất và thực hiện lần đầu tiên ở Pháp năm 1667 trên một bệnh nhân nữ bị chảy máu nặng, phải 3 thế kỉ sau mới được phổ biến rộng rãi nhờ các tiến bộ khoa học và công nghệ y học bảo đảm được độ an toàn cao cho bệnh nhân.

TRUYỀN MÁU HOÀN HỒI dùng máu của bệnh nhân (hay nạn nhân) bị mất quá nhiều máu truyền trở lại cho chính họ. Lượng máu này thường chảy vào ổ bụng, khoang màng phổi, vv. sau các tai biến như chửa ngoài dạ con bị vỡ, vỡ gan, vỡ lách, vết thương các mạch máu lớn ở ngực và bụng, vv. Trong các trường hợp này, việc truyền máu là hết sức cần thiết. Tận dụng máu của chính bệnh nhân có lợi là chắc chắn bảo đảm sự hoà hợp với cơ thể bệnh nhân; việc truyền máu được thực hiện kịp thời và nhanh chóng với điều kiện bảo đảm vô khuẩn tốt và có một kíp làm việc thành thạo. Phương pháp TMHH được đề xuất từ năm 1865 và áp dụng từ năm 1914 (ở Đức). Trong những năm vừa qua ở Việt Nam, phương pháp này cũng được áp dụng có kết quả ở nhiều cơ sở y tế.

TRUYỀN MÁU TỬ THI x. *Truyền máu*.

TRUYỀN NGHỀ phương pháp đào tạo những người làm nghệ thuật sân khấu truyền thống. Người thầy là những nghệ nhân có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm, truyền lại cho học trò những vai diễn, lớp trò; những làn điệu bài bản, ngón đàn truyền thống, vv. có tính mẫu mực. Khi học phải tuân theo nghiêm ngặt các chỉ bảo của thầy, nhưng khi hành nghề có quyền sáng tạo theo phong cách riêng của mình; từ đó phát triển, làm giàu thêm di sản truyền thống. Trong các trường nghệ thuật ngày nay, TN vẫn còn giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong chương trình giảng dạy nghệ thuật sân khấu truyền thống, với mục đích không chỉ để giữ gìn di sản văn hoá mà còn giúp cho diễn viên thấm nhuần sâu sắc phong cách nghệ thuật truyền thống.

TRUYỀN NHIỆT quá trình nhiệt truyền từ vật nóng ở nhiệt độ T_1 sang vật nguội hơn ở nhiệt độ T_2 ($T_1 > T_2$) khi hai vật đó tiếp xúc với nhau. TN là quá trình không thuận nghịch. Nhiệt không thể tự nó truyền từ vật nguội sang vật nóng hơn mà không tiêu tốn công. Khi hai vật TN cho nhau không bằng cách tiếp xúc trực tiếp mà qua một vách ngăn thì quá trình TN còn phụ thuộc vào hệ số TN của vách ngăn đặc trưng bằng nhiệt lượng truyền qua một đơn vị diện tích

vách ngăn trong một đơn vị thời gian. Xt. *Nguyên lí II của nhiệt động học*.

TRUYỀN NHỎ GIỌT phương pháp đưa một chất dịch vào cơ thể chậm từng giọt một. Chất dịch có thể là một dung dịch pha chế sẵn, máu, các chế phẩm của máu, một dung dịch có pha thêm các thuốc cần đưa vào cơ thể chậm và liên tục (kháng sinh, thuốc chống ung thư, nội tiết tố...). Có nhiều đường TNG vào cơ thể: đường tĩnh mạch, đường qua ruột, qua hậu môn, dưới da... nhưng phần lớn sử dụng đường tĩnh mạch. TNG thông thường dùng một chai lớn (500 - 1.000 ml) đựng dịch truyền treo cao hơn so với giường bệnh để tạo áp lực đẩy dịch vào cơ thể qua dây truyền; tốc độ đưa thuốc vào cơ thể nhanh hay chậm tuỳ theo yêu cầu điều trị, trung bình 30 - 60 giọt/phút. Có thể dùng bơm tiêm điện tử đưa thuốc vào cơ thể chậm và liên tục thay TNG.

TRUYỀN SÓNG kĩ thuật truyền phát tín hiệu điện qua các môi trường truyền dẫn khác nhau. Kĩ thuật TS tồn tại trong hai môi trường chính: hữu tuyến và vô tuyến. Trong môi trường hữu tuyến có đường truyền như dây song hành, cáp đồng trục và cáp quang. Trong môi trường vô tuyến có các loại đường truyền như truyền hình mặt đất, truyền hình qua vệ tinh, qua viba. Đối với các thông tin cần truyền như hình ảnh và âm thanh có tần số thấp, do không có khả năng truyền đi xa hoặc bức xạ trực tiếp bằng anten nên trong kĩ thuật TS, người ta thường phải xử lí lại các tín hiệu cần truyền như mã hoá đường truyền, mã sửa lỗi, mã điều chế, vv.

TRUYỀN THANH đưa âm thanh đi xa bằng hệ thống dây dẫn trong phạm vi tương đối hẹp, còn gọi là TT hữu tuyến để phân biệt với TT vô tuyến (truyền bằng máy phát sóng cực ngắn FM). TT được thực hiện nhờ mạng chuyển tiếp gồm: trạm TT có trang bị máy tăng âm công suất lớn, đường dây TT và loa tại các điểm thu. Hiện nay, các đài TT cơ sở trong nước và trên thế giới đều áp dụng cả hai phương thức TT hữu tuyến và vô tuyến. TT còn có tên gọi "phát thanh hẹp" để phân biệt với "phát thanh rộng" chỉ công việc của các đài phát thanh.

TRUYỀN THẦN thuật ngữ dùng để chỉ mục tiêu phải đạt được của việc sáng tác tranh hay tượng. Cố Khải Chi (đời Đông Tấn, Trung Hoa) chủ trương "truyền thần tả chiếu" (vẽ phải lấy được cái tinh thần). Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci) thời Phục hưng Italia gọi hội hoạ là "cosa mentale" (sự vật tinh thần), có nghĩa vẽ không do tinh mắt, khéo tay mà còn phải lột tả được cái tinh thần của nhân vật và sự rung động trong tâm hồn nghệ sĩ. Có sự lạm dụng khi gọi công việc chép lại bức ảnh chụp là "truyền thần".

TRUYỀN THÔNG 1. (*báo chí*), quá trình trao đổi thông điệp giữa các thành viên hay các nhóm người trong xã hội nhằm đạt được sự hiểu biết lẫn nhau. Hoạt động trao đổi thông điệp có tính phổ biến giữa nguồn phát với công chúng xã hội rộng rãi được gọi là TT đại chúng.

2. (*tin*), x. *Liên lạc*.

TRUYỀN THÔNG BÁO (A. message passing), việc gửi một số thông tin từ đối tượng này sang đối tượng khác. Trong lập trình hướng đối tượng, các đối tượng liên hệ với nhau qua cơ chế TTB, chỉ rõ đối tượng nhận thông báo, hành động mà đối tượng nhận phải thực hiện và các tham biến cho việc thực hiện hành động đó.

TRUYỀN THỐNG quá trình chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác những yếu tố xã hội và văn hoá, những tư tưởng, chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi... và được duy trì trong các tầng lớp xã hội và giai cấp trong một thời gian dài. TT là cốt lõi, là bộ phận bền vững nhất của văn hoá tộc người. TT xấu có tác dụng duy trì chế độ xã hội và nền văn hoá lỗi thời. TT tốt đẹp (trong lao động sản xuất, trong chiến đấu, trong quan hệ giữa người với người...) góp phần tích cực xây dựng xã hội mới, con người mới. Tuy nhiên, sự đối lập nói trên là tương đối. Trong quá trình phát triển của lịch sử, những TT cũ, không phù hợp với tình hình mới, mất dần, một số thay hình đổi dạng, những yếu tố mới nảy sinh và dần dần trở thành TT. Tính bền vững của TT cũng là tương đối. Dù sao nó cũng là bộ phận ổn định nhất của văn hoá, làm cho văn hoá có tính kế thừa.

TRUYỀN THỐNG QUÂN SỰ VIỆT NAM những di sản quý báu về phẩm chất quân sự được hình thành, phát triển qua thực tiễn lịch sử của nhiều thế hệ người Việt Nam, đặc biệt được kế thừa và phát triển lên một trình độ mới, với chất lượng mới trong thời đại Hồ Chí Minh, tạo thành sức mạnh quân sự trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Những biểu hiện tập trung của TTQSVN: 1) Truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần tự lập tự cường, anh dũng bất khuất, quyết chiến quyết thắng. Trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, với ý chí "đánh cho lịch sử biết rằng nước Nam anh hùng chi hữu chủ", "Nam quốc sơn hà nam đế cư" (non sông nước Nam, vua Nam ở), "thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu là nô lệ", "không có gì quý hơn độc lập tự do", nhân dân Việt Nam không bao giờ chịu khuất phục. Khi ngọn cờ đại nghĩa được phất cao thì cả dân tộc vùng lên quyết chiến quyết thắng. 2) Truyền thống quân sự nổi bật của dân tộc Việt Nam là truyền thống cả nước đồng lòng, chung sức đánh giặc. Từ lâu, trước hoạ ngoại xâm, nhân dân Việt Nam đã sớm có ý thức cố kết dân tộc để giữ nước, sớm biết gắn quyền lợi của Tổ quốc với quyền lợi của gia đình và bản thân, gắn bó nước với nhà, làng với nước trong mối quan hệ keo sơn. Mỗi khi có giặc thì "cả nước chung sức đánh giặc", thực hiện "tân dân vi binh", "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", đánh giặc bằng mọi thứ công cụ, vũ khí có trong tay từ thô sơ như mác, rìu, dao, gậy tầm vông vót nhọn... đến những vũ khí tương đối hiện đại. Lực lượng tiến hành chiến tranh yêu nước không chỉ có quân đội mà dân chúng cả nước cùng tham gia. Trong xây dựng lực lượng với chính sách ngụ binh ư nông, đã biết tổ chức ra nhiều thứ quân (quân trung ương, quân địa phương), có lực lượng vũ trang và bán vũ trang. 3) TTQSVN còn thể hiện ở nền nghệ thuật quân sự độc đáo của một dân tộc nhỏ chống lại những đạo quân xâm lược lớn mạnh. Nét nổi bật về nghệ thuật quân sự

của dân tộc Việt Nam là nghệ thuật toàn dân đánh giặc với nhiều hình thức linh hoạt nghệ thuật dùng mưu và dùng thế của một đội quân lấy ít địch nhiều, nhỏ thắng lớn; nghệ thuật thắng địch trong những cuộc đấu tranh lâu dài, đồng thời lại có nghệ thuật thắng địch trong những cuộc chiến tranh tương đối ngắn; luôn quán triệt tư tưởng quân sự truyền thống - tư tưởng tiến công, phát huy cao độ tinh thần anh dũng và trí thông minh, vận dụng nhiều cách đánh phù hợp, tạo thành thế trên cả nước đánh giặc, lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh; kết hợp đánh du kích với đánh tập trung; kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn; kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh chính trị, chú trọng "tâm công" (binh vận) với tinh thần "lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay cường bạo"; kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị với đấu tranh ngoại giao... tạo nên sức mạnh tổng hợp để thắng địch. TTQSVN là một tài sản vô giá, là một nhân tố quan trọng tạo nên sức mạnh quân sự mang bản sắc Việt Nam, cần được kế thừa và phát huy trong điều kiện mới, góp phần bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc lao động hoà bình của nhân dân Việt Nam.

TRUYỀN THUYẾT truyện dân gian truyền miệng, cũng giống như thần thoại và truyện cổ tích, nhưng khác ở chỗ, TT dựa vào những nhân vật có thật, những sự việc có thật, và mang nhiều yếu tố thần kì, do người xưa tưởng tượng ra. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã có một số nhân vật lịch sử có TT như vua Hùng, Thánh Gióng, An Dương Vương, Bà Trưng, Bà Triệu. Nhiều TT lịch sử trước đây được xem như có thực và được các nhà viết sử phong kiến dùng làm tài liệu, nay cần phải gạn lọc chỉ giữ lại cái cốt lõi hiện thực. TT là bộ phận của văn học dân gian giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá của cộng đồng và là một nguồn cảm hứng nuôi dưỡng các tiểu thuyết lịch sử hiện đại.

TRUYỀN TINH NHÂN TẠO x. *Thụ tinh nhân tạo*.

TRUYỆN một loại sáng tác dưới hình thức tự sự, có một cốt truyện được chia thành các phần có mở đầu, phát triển và kết thúc. T được viết bằng văn xuôi hoặc bằng thơ. Trong T có T dài, ngày nay gọi là tiểu thuyết (x. *Tiểu thuyết*), T vừa, T ngắn. T vừa có dung lượng trung bình, giữa tiểu thuyết và T ngắn. Không có ranh giới thật rạch ròi giữa tiểu thuyết và T vừa. Tuỳ theo quan điểm chính trị - xã hội, quan điểm thẩm mĩ của các tác giả khác nhau, T vừa có thể mang sắc trầm tĩnh hoặc chứa đầy những xung đột gay gắt. Ở Việt Nam, "Tắt đèn", "Bước đường cùng", "Bỉ vỏ" là những T vừa có giá trị. T ngắn viết tập trung vào một mảng của cuộc sống, một hay vài biến cố, sự kiện xảy ra và được xử lí rất nhanh. Nhân vật của tiểu thuyết được thể hiện về nhiều phương diện phức tạp như vốn có trong đời sống. Nhân vật của T ngắn thường thể hiện một trạng thái tâm hồn, một khía cạnh gay cấn, căng thẳng nào đó của một vấn đề xã hội. Đặc điểm của T ngắn là hành động ngắn gọn, cô đúc, thời gian diễn biến có thể ngắn hoặc dài nhưng khi chuyển sang kết thúc thường có sự đột biến có kịch tính. Những T ngắn thành công vẫn có thể biểu hiện được những vấn đề xã hội có tầm khái quát rộng lớn. Nam Cao, Nguyễn Công Hoan đã để lại cho văn học Việt Nam nhiều T ngắn đặc sắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã viết những T ngắn đầu tiên của nền văn học xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

TRUYỆN CỔ TÍCH DÂN GIAN VIỆT NAM (tk. truyện cổ tích, truyện cổ), một bộ phận của văn học dân gian. Vốn truyền miệng, nhiều truyện được ghi chép khá sớm, từ thế kỉ 15, trong "Lĩnh Nam chích quái", "Việt điện u linh". Những thế kỉ sau, các nhà nho chép thêm được nhiều nhưng bằng chữ Hán ("Truyền kì mạn lục", "Thánh Tông di thảo", "Truyền kì tân phả", "Vũ trung tuỳ bút", "Tang thương ngẫu lục", "Lan Trì kiến văn lục", vv.). Khi có chữ quốc ngữ, TCTDGVN được sưu tầm phong phú hơn: "Truyện cổ nước Nam" (2 tập), "Kho tàng cổ tích Việt Nam" (5 tập). Ngoài ra, còn có truyện cổ của các dân tộc thiểu số bổ sung cho truyện của người Kinh. TCTDGVN được phân ra 3 loại chính: truyện cổ tích hoang đường, truyện cổ tích thế sự, truyện cổ tích lịch sử. Truyện cổ tích hoang đường có nhiều tính chất mê tín dị đoan, chịu ảnh hưởng của các tôn giáo và việc thờ cúng thần thánh, tổ tiên. Vai trò của con người rất phụ, hành động của con người không quyết định được gì và cũng không liên quan đến đời sống thực tế. Ý nghĩa nhân sinh mờ nhạt, gieo rắc tư tưởng bi quan, tiêu cực, đề cao quyền lực của thần thánh, ma quỷ. Truyện cổ tích thế sự hướng sự chú ý vào cuộc sống thực tế, phản ánh cuộc sống muôn hình muôn vẻ, do đó, có tính hiện thực và thể hiện được tinh thần đấu tranh của nhân dân chống mọi thế lực đen tối, chống trật tự pháp lí và lực lượng tinh thần mà giai cấp thống trị tự đề cao. Truyện cổ tích lịch sử, nhân vật là nhân vật lịch sử, nhưng phần hư cấu cũng nhiều, tuỳ thái độ của nhân dân đối với những nhân vật ấy. Truyện cổ tích lưu truyền bằng miệng nên thay đổi tuỳ theo địa phương và nhận thức của người kể. Việc xuất bản các truyện cổ tích ngày nay đã cung cấp cho bạn đọc các thế hệ những tác phẩm tiêu biểu cho bản sắc văn hoá dân tộc.

TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM (cg. truyện tiếu lâm), một bộ phận văn học dân gian Việt Nam, lấy tiếng cười làm vũ khí chống kẻ thù của nhân dân, chống thói hư tật xấu trong xã hội, được sáng tác ở thời kì phần đông nhân dân không biết chữ. Những truyện ấy vốn truyền miệng, ngày nay mới sưu tầm, ghi chép thành văn bản và đưa vào giảng dạy ở trường học. TCDGVN đả kích những nhân vật trong giai cấp thống trị phong kiến (vua quan, lính tráng, cường hào, địa chủ, vv.), những người làm nghề bất chính, lừa gạt nhân dân (thầy đồ dốt, thầy bói nói mò, thầy lang bấm, các ông sư bà vãi có hành vi thiếu đạo đức, vv.), những thói hư tật xấu được khái quát thành những tính cách điển hình (lười biếng, tham ăn, hà tiện, hèn nhát, nói khoác, vv.). Tiếng cười có nhiều sắc điệu: cười thầm, cười nửa miệng, cười thành tiếng cho đến cười vỡ bụng. Phê phán cũng có nhiều mức độ: khinh bỉ,

chế giễu, mỉa mai, đả kích, thoá mạ. Nhiều truyện được bố trí như một màn hài kịch ngắn. Kịch tính được tạo nên do cách sắp xếp các tình tiết đưa đến một tình thế bế tắc tưởng không gỡ ra được, bỗng truyện kết thúc bằng một sự thay đổi đột ngột mà cũng rất hợp lí khiến người ta phải cười phá lên. Biện pháp gây cười được sử dụng tài tình đến mức mỗi truyện gây cười một kiểu, mỗi kiểu lại mang sắc thái tình cảm riêng. Tính hiện thực trong TCDGVN rất rõ nét, tính chiến đấu cao, có tác dụng giáo dục. Tuy nhiên, một số truyện có nhiều yếu tố tục, phần tiêu cực cũng nhiều.

"TRUYỆN KIỀU" (tk. "Đoạn trường tân thanh"), kiệt tác của văn học cổ điển đầu thế kỉ 19. Dựa vào "Kim Vân Kiều truyện" của Thanh Tâm Tài Nhân, một tác phẩm của Trung Quốc ít người biết, Nguyễn Du đã làm cho Vương Thuý Kiều sống lại trong tâm trí người Việt Nam, dựng nên hình ảnh tập trung về số kiếp người phụ nữ trong cuộc đời bế tắc. Thuý Kiều là người con gái lương thiện, tài sắc vẹn toàn, có mối tình đầu thơ mộng, nhưng rồi lại phải lưu lạc 15 năm. Từ ngày bán mình chuộc cha, nàng gặp không biết bao nhiêu gian truân. Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà đẩy nàng vào lầu xanh; Thúc Sinh lấy nàng làm lẽ; Hoạn Thư đánh ghen, bắt nàng làm con ở. Nàng trốn vào chùa tìm kế dung thân, nhưng lại rơi vào nhà chứa. Từ Hải đưa nàng trở về cuộc sống đời lương thiện. Nhưng nàng lại bị Hồ Tôn Hiến đánh lừa, phải nhảy xuống sông Tiền Đường. May có Giác Duyên cứu sống, bấy giờ mới được đoàn tụ với người yêu thuở trước. Nguyễn Du đã viết nên bản án tố cáo thế lực phong kiến tàn ác chà đạp lên vận mệnh người phụ nữ, đồng thời nói lên khát vọng tự do, công bằng xã hội, quyền sống con người, thể hiện một chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc. Về nghệ thuật, "TK" cũng là tác phẩm tuyệt vời về xây dựng nhân vật, đi sâu vào nội tâm, sử dụng ngôn ngữ dân tộc tài tình, càng đọc càng thấm thía.

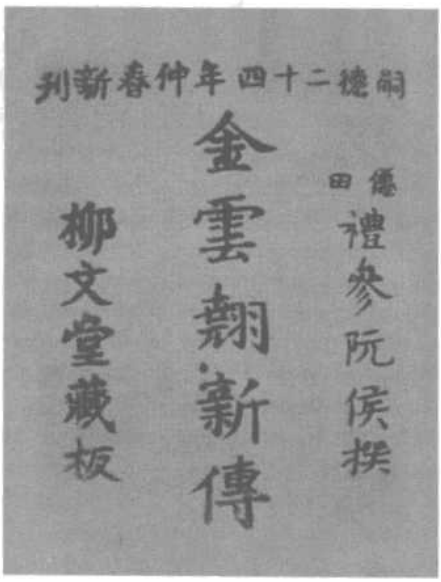

Truyện Kiều

Bìa cuốn "Kim Vân Kiều tân truyện" (tức "Truyện Kiều") do Liễu Văn Đường in năm 1871

TRUYỆN NGỤ NGÔN x. *Ngụ ngôn*.

TRUYỆN NÔM (cg. truyện thơ Nôm), thể loại đặc biệt trong văn học cổ Việt Nam, có sớm nhất từ thế kỉ 15 - 16, song song với những truyện sáng tác bằng chữ Hán. TN hoàn toàn dùng các thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, phát triển mạnh vào thế kỉ 18. Giai cấp thống trị đã có lúc ra lệnh cấm lưu hành. Tác giả phần lớn là trí thức bình dân, có học ít nhiều, chưa xa cách đại chúng. Lời thơ dễ dãi, đề tài lấy trong truyện dân gian, hoặc tự sáng tác. Những truyện này thường khuyết danh, vì chính tác giả không nghĩ đến lưu danh hoặc vì bị cấm mà giấu tên. Nhưng cũng có truyện hữu danh, tác giả là những nhà trí thức có tên tuổi. Lại cũng có TN chắc chắn do những người bác học sáng tác, nhưng không rõ vì lí do gì mà khuyết danh. Phần lớn TN bác học là diễn nôm tác phẩm Trung Quốc. Nhiều TN được các nghệ nhân hát rong đưa ra kể thơ, như "Kiều", "Phạm Công Cúc Hoa", "Lục Vân Tiên", "Thoại Khanh Châu Tuấn".

TRUYỆN TRANH truyện được kể bằng hình ảnh trong những khuôn hình nối tiếp nhau với những nhân vật, xuất hiện liên tục. Phần lời chú thích hoặc đối thoại được ghi trong hoặc ngoài khuôn hình tuỳ theo từng cách thể hiện của tác giả.

Hình thức này đã có ở tranh tường, phù điêu trong những ngôi mộ cổ Ai Cập, đền chùa Ấn Độ, Khơ Me, Inđônêxia, Trung Hoa... Hình thức hiện nay của TT xuất hiện từ cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 trên một số tờ báo ở Hoa Kì, lúc đầu dưới dạng những băng hình với tình huống hài ngắn, sau phát triển dần thành những TT dài nhiều kì, những tạp chí riêng, những cuốn sách với những chủ đề ngày càng mở rộng: huyền thoại, cổ tích, lịch sử, khoa học, phiêu lưu, kinh dị, viễn tưởng... cùng với những nhân vật nổi tiếng như Taczăng (Tarzan), Xpiru (Spirou), Tanhtanh (Tintin), Lăcky Luc (Lucky Luke), Axtêrich (Asterik), vv.

Truyện tranh

"Sát Thát"; Nguyễn Bích

Ở Việt Nam, TT cũng đã xuất hiện từ rất lâu dưới hình thức tranh nhị bình, tứ bình kể chuyện Kiều, Nhị Độ Mai... Trước Cách mạng tháng Tám 1945, có những tuần báo đã đăng TT như nhóm hài Lý Toét, Xã Xệ trong báo "Phong hoá", "Ngày nay", những nhân vật Vá Vếu trong tuần báo "Cậu Ấm, Cô Chiêu" hay "Cảnh Lâm Hồ Xám", TT nhiều kì trong tuần báo "Học sinh"... Trong chiến tranh chống Pháp, chống Mĩ, TT dưới nhiều hình thức như tứ bình, tờ, sách của các nhà xuất bản Phổ thông, Kim Đồng như "Sát Thát", "Vua Hùng", "Chị Khiu", "Bão táp mùa xuân"... đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, giáo dục lòng yêu nước, cổ vũ tinh thần chiến đấu và sản xuất của nhân dân.

TRỪ phép tính số học, kí hiệu bằng dấu trừ (–). Đó là phép toán ngược của phép cộng, nghĩa là tìm một trong hai số hạng (hiệu) khi đã biết tổng (số bị trừ) và số hạng kia (số trừ).

TRỪ VĂN THỐ (1936 - 63), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (truy tặng 1965), chiến sĩ tình sát đặc công. Quê: xã Thanh Hoà, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Nhập ngũ năm 1962. Ngày 18.10.1963, trong trận đánh đồn Cây Trường, huyện Bến Cát, nay thuộc tỉnh Bình Dương, bị thương vào đùi, Trừ Văn Thố vẫn tiếp tục chiến đấu. Bộc phá và thủ pháo không diệt được hoả điểm súng máy trong lô cốt địch cản đường tiến của quân ta, Trừ Văn Thố đã xông lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai, vô hiệu hoá hoả lực địch và tạo điều kiện thuận lợi cho đồng đội diệt địch chiến thắng. Huân chương Quân công hạng ba.

TRỮ LƯỢNG CUỐN THEO thể tích được lôi cuốn từ một nguồn nước khác ngoài tầng chứa nước, nhưng có liên hệ thuỷ lực với tầng chứa nước trong quá trình khai thác. Sở dĩ có sự lôi cuốn này là vì mực nước hoặc mực áp lực của tầng khai thác bị hạ thấp xuống, thấp hơn mực nước hoặc mực áp lực của nguồn nước liên hệ.

Như vậy, trong một nghĩa rộng, TLCT có thể đến từ sông, hồ có liên hệ thuỷ lực với nó, đến từ tầng chứa nước khác do thấm xuyên, thậm chí lưu lượng các mạch lộ của tầng chứa nước khai thác ngừng chảy ra mặt đất (vì đã chảy vào lỗ khoan) đều được coi là TLCT. Tuy nhiên, về hình thức, lưu lượng của các mạch lộ của tầng chứa nước ngừng chảy ra mặt đất được coi là TLCT, nhưng về bản chất thì không phải là TLCT vì lưu lượng này vẫn là một phần của trữ lượng động và nằm trong phạm trù trữ lượng động, còn TLCT nằm trong phạm trù trữ lượng khai thác được đến thêm từ một nguồn nước ngoài tầng chứa nước khai thác. Trong một nghĩa hẹp, TLCT được xem như đến từ sông, hồ có liên hệ thuỷ lực với tầng khai thác. Đơn vị TLCT: m^3/ngày.

TRỮ LƯỢNG ĐIỀU TIẾT của tầng chứa nước không áp thể tích nước trọng lực nhả ra từ đới dao động mực nước. Đới dao động mực nước có mặt mỗi năm một lần nên đơn vị của TLĐT thực chất là đơn vị lưu lượng (m^3/năm) và TLĐT thực chất là một phần của trữ lượng động, nó đóng vai trò điều tiết lưu lượng của tầng chứa nước. Một số tác giả xếp sai TLĐT vào phạm trù trữ lượng tĩnh.

TRỮ LƯỢNG ĐỘNG thể tích nước hằng năm đến cung cấp cho tầng chứa nước, lượng nước này duy trì lưu lượng chảy trong tầng chứa nước quanh năm. Do đó, TLĐ là lưu lượng trung bình của tầng chứa nước. Đơn vị m^3/ngày, m^3/năm, km^3/năm.

TRỮ LƯỢNG KHAI THÁC thể tích nước có thể khai thác được từ tầng chứa nước trong một khoảng thời gian ấn định nào đó (thường là 25 năm, đối với vùng thành phố quan trọng có thể tới 50 năm) theo một chế độ khai thác đã được ấn định nào đó (chẳng hạn mực nước động chỉ cho phép hạ tới độ sâu nào đó) với điều kiện kĩ thuật cho phép, với hiệu quả kinh tế hợp lí, đồng thời suốt trong thời gian nói trên chất lượng nước luôn luôn thoả mãn yêu cầu. Đơn vị của TLKT là đơn vị lưu lượng: m^3/thời gian, thường dùng đơn vị m^3/ngày.

TLKT không những tuỳ thuộc vào điều kiện địa chất thuỷ văn của tầng chứa nước khai thác mà còn tuỳ thuộc vào sơ đồ dự kiến bố trí các công trình khai thác. Một sơ đồ bố trí hợp lí không những giảm được số lượng công trình mà còn có thể tăng được TLKT.

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN số lượng khoáng sản ở trong vỏ Trái Đất được tính bằng tấn, kilôgam (vàng), cara (kim cương) và mét khối (vật liệu xây dựng) trong công tác thăm dò địa chất. TLKS được tính toán cho từng mỏ, từng khu hoặc từng thân quặng theo sự khoanh nối và phân khối trong các giai đoạn thăm dò mỏ. TLKS là sản phẩm cuối cùng của hoạt động sản xuất địa chất đối với nhà nước. Tuỳ theo ý nghĩa kinh tế, chia ra thành: 1) Trữ lượng công nghiệp là cơ sở để lập luận chứng kinh tế - kĩ thuật thiết kế khai thác mỏ; 2) Trữ lượng ngoài cân đối là trữ lượng hiện nay khai thác không có lợi.

TRỮ LƯỢNG NHÂN TẠO trữ lượng được hình thành do những biện pháp kĩ thuật tác động, TLNT được chia thành: 1) Trữ lượng tĩnh nhân tạo, là trữ lượng tĩnh được tăng thêm do nâng cao thêm mực nước thấp nhất của tầng chứa nước không áp bằng biện pháp xây tường chắn dòng nước ngầm của tầng chứa nước không áp. Một vài trường hợp người ta xây bịt một số hang trong đá vôi để nâng cao mực nước ngầm. Các đập dâng nước của công trình thuỷ lợi, các công trình xây dựng hồ chứa nước của thuỷ lợi đều gián tiếp nâng cao mực nước ngầm thấp nhất, ở phần thượng lưu đập đều tạo ra trữ lượng tĩnh nhân tạo. Trữ lượng tĩnh nhân tạo sẽ cùng với trữ lượng tĩnh tự nhiên tạo nên trữ lượng tĩnh tổng cộng của tầng chứa nước. Đơn vị: m^3.

2) Trữ lượng động nhân tạo là thể tích nước được đưa từ ngoài vào tầng khai thác trong quá trình khai thác để tăng trữ lượng khai thác bằng các biện pháp kĩ thuật mà ta gọi là biện pháp bổ sung nhân tạo. Khi tầng khai thác nằm nông và chứa nước không áp, đới thông khí không có lớp sét ngăn cách thì biện pháp bổ sung nhân tạo thường dùng là xây dựng hồ thấm. Trường hợp tầng khai thác nằm sâu thì biện

pháp bổ sung nhân tạo thường dùng là khoan các lỗ khoan và ép nước vào. Công trình bổ sung nhân tạo thường bố trí vào phạm vi phễu hạ áp sâu nhất và cách lỗ khoan khai thác không xa. Đơn vị trữ lượng động nhân tạo: m^3/ngày.

TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT lượng nước chứa và di chuyển trong các đơn vị chứa nước, có khả năng nhả ra khi khai thác. TLNDĐ bao gồm các loại sau: trữ lượng tĩnh, trữ lượng động, trữ lượng điều tiết, trữ lượng khai thác, trữ lượng nước cuốn theo, trữ lượng nhân tạo.

TRỮ LƯỢNG RỪNG tổng khối lượng gỗ (hoặc lâm sản) của tất cả các loại cây gỗ trong khu rừng đã đạt kích cỡ khai thác trở lên hoặc lâm sản đã đến tuổi thu hoạch. TLR chỉ tính cho các loại rừng đã đạt tuổi thành thục (nghĩa là rừng có thể đưa vào khai thác). TLR có thể tính chung cho cả khu rừng, cũng có lúc chỉ tính cho từng loài cây hay nhóm gỗ. Vd. trong rừng hỗn loài lim, táu, re có thể tính riêng trữ lượng của lim, hoặc tính riêng cho từng loài gỗ quý, gỗ hồng sắc, tạp mộc. TLR được tính theo mét khối gỗ bằng cách đo đếm tất cả các cây gỗ đã đạt cỡ kích khai thác trở lên, hoặc đo đếm trên một số ô tiêu chuẩn rồi tính toán chung cho cả khu rừng. Đối với củi, tính TLR theo xte. Đối với tre nứa tính TLR theo số cây. Đối với đặc sản, tính theo số cây hoặc khối lượng như cánh kiến, vỏ quế, nhựa thông, vv. TLR là cơ sở để đánh giá tài nguyên rừng, tính toán sản lượng rừng và là căn cứ để quyết định lượng khai thác cho từng khu rừng.

TRỮ LƯỢNG TĨNH thể tích nước trọng lực chứa trong các đơn vị chứa nước có thể nhả ra khi khai thác. TLT chia ra: 1) TLT đàn hồi (thường chỉ tính cho tầng chứa nước có áp) là thể tích nước được nhả ra do sự dãn nở thể tích của nước và đất đá chứa nước khi giảm áp lực xuống tới mái tầng chứa nước, đơn vị m^3.

$$Vđh = \mu F.H$$

Trong đó, F là diện tích tầng chứa nước có áp; H - cột nước áp lực tác dụng lên tầng chứa nước (tính từ bề mặt áp lực tới bề mặt tầng chứa nước có áp); μ - độ nhả nước đàn hồi.

2) TLT trọng lực là thể tích nước được nhả ra khỏi lỗ hổng của tầng chứa nước có áp cũng như không áp, đơn vị m^3.

$$Vtl = \mu F.m$$

Trong đó, F là diện tích tầng chứa nước có áp hoặc không áp.

m - chiều dày tầng chứa nước có áp hoặc không áp. Đối với tầng chứa nước không áp, m tính từ bề mặt thoáng lúc mực nước thấp nhất tới đáy cách nước.

μ - độ nhả nước trọng lực, trong thực tế tính toán đối với tầng chứa nước có áp được thay bằng độ lỗ hổng hữu hiệu.

TRỮ TÌNH phương thức biểu hiện của văn nghệ phân biệt với tự sự và kịch. Cũng như các loại khác, TT bao gồm các thể loại khác nhau: ngâm khúc, thơ ca trù, tuỳ bút, ca dao trữ tình, vv. nhưng tiêu biểu nhất là thơ TT. TT là một phương thức tiếp cận đời sống đặc thù khi chủ thể ý thức về thế giới và bản thân mình qua những cảm xúc và ấn tượng của chính mình về thế giới. Vì vậy, không phải mọi sự thổ lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc đều được xem là TT. Yếu tố tự ý thức đòi hỏi sự hiện diện của cái tôi trữ tình, sự biểu hiện của cảm xúc, tình cảm đòi hỏi một ngôn ngữ đặc biệt với những hình thức chuyển nghĩa đa dạng, những cách tổ chức văn bản chỉ có ở loại TT: nhịp điệu, vần, bằng trắc, nhạc điệu, vv. Cảm xúc, ấn tượng chủ quan của các tác phẩm TT thường gắn với cá tính, kinh nghiệm của tác giả, nhưng sự ý thức của tác phẩm lại thường gắn với những chủ đề phổ quát của tồn tại và nhân sinh. TT là một phương thức biểu hiện rất riêng tư mà cũng rất phổ quát. Nhờ thế nó trở thành tiếng nói chung thầm kín của mọi người.

TRỰC BAN thường trực sẵn sàng để thực hiện nhiệm vụ khi tình huống đòi hỏi. Trong quân đội, có hai loại TB chính: TB tác chiến là TB ở sở chỉ huy để theo dõi, nắm tình hình sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của đơn vị; TB nội vụ để duy trì việc chấp hành các chế độ quy định, nề nếp sinh hoạt của bộ đội và làm các nhiệm vụ và do người chỉ huy giao. Ở các đơn vị, tuỳ tình hình, nhiệm vụ và đặc điểm của đơn vị mà tổ chức các loại TB khác nhau như TB nhà xe, TB nhà bếp, TB quân y... Trong không quân, TB tác chiến có hai phương pháp là TB sân bay (duy trì các tổ bay và máy bay ở sân bay trong trạng thái sẵn sàng cất cánh chiến đấu) và TB trên không (duy trì các tổ bay trong khu vực quy định trên không để chờ lệnh thực hiện nhiệm vụ chiến đấu). TB được tổ chức theo các quy định trong điều lệnh chiến đấu và điều lệnh quản lí bộ đội.

TRỰC BAN CHIẾN ĐẤU KHÔNG QUÂN duy trì lực lượng không quân trong trạng thái sẵn sàng đưa máy bay vào chiến đấu; lực lượng TBCĐKQ được tổ chức thành kíp trực ban. Có trực ban chiến đấu trên sân bay (máy bay, phi công) bay theo cấp, trực ban chiến đấu trên không (máy bay bay trong khu vực sẵn sàng tiến công theo lệnh), trực ban Sở chỉ huy (các cấp).

TRỰC BAN NỘI VỤ gồm sĩ quan, hạ sĩ quan được tổ chức từ cấp đại đội trở lên để giúp người chỉ huy duy trì kỉ luật, trật tự nội vụ, vệ sinh, thời gian làm việc trong đơn vị... theo quy định của điều lệnh nội vụ Quân đội nhân dân Việt Nam.

TRỰC BAN TÁC CHIẾN sĩ quan (nhóm sĩ quan) trong cơ quan tham mưu cấp trung đoàn trở lên được chỉ định có nhiệm vụ: trong chiến tranh, theo dõi tình hình mọi mặt, nắm vững tình hình ta (khả năng chiến đấu), diễn biến địch - ta trên chiến trường; trong chiến dịch, chiến đấu... truyền lệnh của người chỉ huy khi được uỷ quyền, giải quyết hiệp đồng ở quy mô được người chỉ huy cho phép, báo cáo cho người chỉ huy những nội dung quy định, và theo dõi hành động thực hiện của đơn vị thuộc quyền, phối hợp với đơn vị bạn, vv.

TRỰC CHIẾN 1. X. *Trực ban tác chiến*.

2. Từ dùng chung trong kháng chiến cách mạng cho các đội tự vệ các nhà máy, xí nghiệp, đội dân quân du kích, du

kích làng xã chiến đấu được phân công thường trực sẵn sàng chiến đấu theo lịch trình quy định.

TRỰC CHUẨN x. *Trực giao.*

TRỰC GIÁC năng lực nắm bắt trực tiếp một hiện tượng, một hiểu biết... không cần lập luận lôgic trước. Trong triết học trước Mac, TG được coi là một hình thức đặc biệt của hoạt động nhận thức. TG chiếm một vị trí quan trọng trong triết học của Đêcac (R. Descartes) và triết học của Xpinôza (B. Spinoza). Đêcac cho rằng hình thức chứng minh diễn dịch dựa trên các tiên đề, còn tiên đề được nhận thức nhờ TG thuần tuý, không cần phải chứng minh gì cả. TG, theo Đêcac, kết hợp với diễn dịch là tiêu chuẩn chung về sự xác thực hoàn toàn của nhận thức. Còn Xpinôza cho rằng TG là một loại nhận thức xác thực nhất và quan trọng nhất để nắm bắt bản chất của sự vật. Trong triết học và tâm lí học tư sản hiện đại, TG được coi là khả năng thần bí của nhận thức không tương dung với lôgic và thực tiễn sống; từ đó đẻ ra thuyết TG duy tâm, thần bí. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi TG là tri thức trực tiếp, sinh động trong mối liên hệ của nó với tri thức gián tiếp và bác bỏ mọi mưu toan giải thích TG là khả năng nhận thức siêu lí tính, thần bí. Không nên coi TG là sự đi lệch về nguyên tắc khỏi những con đường thông thường đi đến chân lí, mà nó là một hình thức biểu hiện hợp quy luật của những con đường đó. Thực ra, đằng sau cái khả năng bỗng nhiên đoán trúng được chân lí nhờ TG là cả một bề dày kinh nghiệm, hiểu biết đã được tích luỹ từ trước.

TRỰC GIÁC THẨM MĨ nhận thức, nắm bắt ngay được bản chất của các hiện tượng thẩm mĩ, không cần có sự trung gian của thí nghiệm hay tư duy. Tính chất trực tiếp của trực giác, mối liên hệ của trực giác với tưởng tượng và tình cảm của con người, cho phép coi trực giác là một yếu tố hết sức quan trọng của thụ cảm thẩm mĩ và sáng tạo nghệ thuật.

TRỰC GIAO. Hai vectơ của một không gian vectơ X được trang bị một tích vô hướng (chẳng hạn không gian Ơclit) gọi là TG nếu tích vô hướng của chúng bằng không. Một hệ vectơ trong không gian X được gọi là TG nếu các vectơ của nó TG với nhau từng đôi một. Ngoài ra nếu các phần tử của nó có chuẩn bằng 1 thì ta có hệ trực chuẩn (ở đây chuẩn được định nghĩa bởi tích vô hướng $\|x\| = \sqrt{(x,x)}$.

Hai không gian con của X được gọi là TG với nhau nếu mọi vectơ của không gian con này đều TG với mọi vectơ của không gian con kia. Khái niệm TG ở đây mở rộng khái niệm vuông góc trong hình học Ơclit.

TRỰC HỆ trong hệ thống thân tộc, nguyên tắc nối dõi xác định một cá nhân về phương diện sinh học do ai trực tiếp sinh ra mình, và kèm theo đó là những quyền và nghĩa vụ đối với gia đình. Người ta phân biệt TH với bàng hệ. Việc xác định TH đối với các xã hội phụ hệ và mẫu hệ là không giống nhau. Đối với xã hội phụ hệ (Ego là nam giới): nếu chỉ kể nam giới thì những người thân thuộc TH trên tôi gồm có: cha tôi, ông tôi, cố tôi, cao tôi, vv. Ở những thế hệ trên tôi, không bao giờ có hai hay nhiều thân thuộc TH cùng một thế hệ với nhau. Nếu chỉ kể nam giới, những thân thuộc TH dưới tôi gồm có: con tôi, cháu tôi, chắt tôi, chút tôi, vv. Còn đối với xã hội mẫu hệ (Ego là nữ giới), những người thân thuộc TH trên tôi gồm có: mẹ tôi, mẹ của mẹ tôi, mẹ của mẹ của mẹ tôi, vv. Còn dưới tôi là: con gái tôi, con gái của con gái tôi, vv.

Nói chung, những người thân thuộc TH gần gũi với tôi nhiều hơn là những người thân thuộc bàng hệ. Vd. cha tôi gần gũi với tôi hơn bác tôi, chú tôi. Mẹ tôi gần gũi với tôi hơn dì tôi. Ông nội tôi gần gũi với tôi hơn ông chú, ông bác tôi, con ruột tôi gần gũi với tôi hơn con của anh chị em tôi.

TRỰC KHUẨN 1. (*Bacillus*), chi vi khuẩn thuộc họ *Bacillaceae*; là các tế bào vi khuẩn hiếu khí và kị khí mang hình que, thường sản xuất catalaza.

2. Tên gọi chỉ bất kì loại vi khuẩn nào có hình que.

TRỰC KHUẨN SINH BÀO TỬ chi vi khuẩn hình que, hiếu khí (ưa khí) có khả năng sinh bào tử. Có thể tồn tại riêng lẻ hoặc xếp thành cặp, thành từng chuỗi. Kích thước bề ngang của bào tử không vượt quá bề ngang tế bào vi khuẩn.

TRỰC NINH huyện ở phía đông nam tỉnh Nam Định. Diện tích 143,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cổ Lễ - huyện lỵ), 20 xã (Phương Định, Trung Đông, Trực Chính, Liêm Hải, Trực Thuận, Trực Đạo, Cát Thành, Việt Hùng, Trực Hưng, Trực Khang, Trực Thanh, Trực Nội, Trực Mỹ, Trực Tuấn, Trực Thắng, Trực Đại, Trực Thái, Trực Cường, Trực Phú, Trực Hùng). Dân số 194.000 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Ninh Cơ, Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, màu, lạc, dâu tằm. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, cá, dâu tằm. Chế biến nông sản. Thắng cảnh: chùa Cổ Lễ. Giao thông: đường thuỷ trên sông, quốc lộ 21, tỉnh lộ 493 chạy qua. Huyện có tên Nam Chân thuộc phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam thời Lê sơ; từ 26.3.1968, hợp nhất với huyện Nam Trực thành huyện Nam Ninh thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh Nam Hà; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Nam Định; từ 16.2.1997, chia huyện Nam Ninh trở lại 2 huyện cũ.

TRỰC PHÂN hiện tượng phân chia nhân không thấy xuất hiện thoi phân chia và dẫn đến tạo thành các nhân con với bộ nhiễm sắc thể không đều nhau. Thường gặp trong tế bào của những mô chuyên hoá cao và trong tế bào các mô có tính tạm thời (noãn tâm, nội nhũ, ngoại nhũ, nhu mô và các mô khác) và cả trong tế bào bị biến đổi do bệnh lí. TP có thể xảy ra cả trong giai đoạn tổng hợp ADN và sau đó. Các tế bào hình thành bằng TP có số lượng nhiễm sắc thể biến đổi, trường hợp các tế bào con thiếu những gen quan trọng ít hơn vì tế bào phân chia TP thường là đa bội. Vd. nhân nội nhũ của thực vật hạt kín và nhân lớn của trùng tiêm mao.

TRỰC QUAN khái niệm nhận thức luận: 1) Nói lên hình ảnh cụ thể cảm tính do sự phản ánh trực tiếp của thế giới bên ngoài mà các giác quan của con người đem lại. 2) Là khâu đầu tiên của quá trình nhận thức. Theo nghĩa này,

Lênin đã nói: "Từ TQ sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức hiện thực khách quan". Như vậy, TQ được biểu hiện dưới các hình thức cảm giác, tri giác, biểu tượng, nó cho ta một hình ảnh cảm tính về sự vật, hiện tượng. Trên cơ sở đó, nhận thức con người đi vào các giai đoạn cao hơn. Các nhà duy vật siêu hình cho rằng, nhận thức là một quá trình tiếp tục một cách thụ động của thế giới bên ngoài vào giác quan con người, nghĩa là có tính TQ. Họ không cho rằng nhận thức là quá trình hoạt động tích cực của con người, càng không thể hiểu được việc thông qua thực tiễn, con người có thể cải tạo thế giới khách quan, làm thay đổi bộ mặt của thế giới ấy.

Mọi hoạt động của con người đều phải dựa vào nhận thức đúng đắn, cho nên phải hiểu đúng vai trò của TQ, mối quan hệ giữa TQ và tư duy trừu tượng. Trong giáo dục, việc giảng dạy cho các em đã được thực hiện bằng hai con đường, con đường thứ nhất là truyền đạt kiến thức bằng cách để các em tiếp xúc trực tiếp với những sự vật, hiện tượng, hay hình tượng của chúng, đó là tiền đề quan trọng để hình thành các khái niệm. Còn con đường thứ hai là đi từ khái niệm trừu tượng đến cụ thể, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Nói chung, hai con đường đó thống nhất với nhau: theo con đường thứ nhất thì cái cụ thể là điểm xuất phát của TQ sinh động và của biểu tượng; theo con đường thứ hai thì những cái trừu tượng dẫn đến chỗ tái hiện cái cụ thể bằng tư duy.

TRỰC THĂNG (cg. máy bay lên thẳng), máy bay mà lực nâng và lực kéo được tạo ra bằng một hoặc một số cánh quạt chịu lực quay trong mặt phẳng ngang. TT có khả năng bay lên hoặc hạ xuống theo chiều thẳng đứng; cũng có thể bay treo tại một điểm. TT có loại một cánh quạt, hai cánh hoặc nhiều cánh quạt; tốc độ có thể đạt tới 350 - 370 km/h; có loại trọng tải đến 40 tấn; tầm bay xa đến 2.000 km. TT được dùng để chở quân đổ bộ đường không; vận tải các trang thiết bị kĩ thuật; bắn phá các mục tiêu trên mặt đất, chống tăng (trực thăng vũ trang); chống ngầm, trinh sát, bảo đảm thông tin, liên lạc, vv. TT có nhiều tác dụng trong quân sự đồng thời cũng có nhiều ứng dụng trong dân sự như cứu hộ, làm dịch vụ bay trong công tác dầu khí.

TRỰC THĂNG VẬN phương pháp tác chiến của quân đội Mĩ và Sài Gòn. Được tiến hành bằng cách dùng trực thăng nhanh chóng và bất ngờ đưa lực lượng đến khu vực tác chiến để tiến hành càn quét, ứng cứu, giải vây hoặc chụp bắt, tiêu diệt lực lượng hoặc cơ quan chỉ huy đối phương. Được sử dụng phổ biến trong "chiến tranh đặc biệt" ở Nam Việt Nam. Phương thức tác chiến "phượng hoàng bay" hoặc "phượng hoàng vồ mồi" đều là những biến tướng của TTV. Trong "chiến tranh cục bộ", khi so sánh lực lượng và phương tiện đã thay đổi, TTV ít được sử dụng, trở thành một phương thức và phương tiện chở quân đổ bộ đúng như tên gọi của nó.

TRỰC TRÀNG phần cuối cùng của ống tiêu hoá tích phân và thải phân ra ngoài qua hậu môn hoặc lỗ huyệt sau những khoảng thời gian nhất định. Ở động vật có vú, TT được đóng lại do một cơ thắt vòng. Ở côn trùng, TT (hay còn gọi là ruột sau) còn có chức năng hấp thụ lại nước.

TRỰC TUYẾN 1. (*tin*; A. online), chế độ làm việc của một thiết bị luôn sẵn sàng nhận lệnh từ trung tâm gửi tới để thực hiện.

2. (*báo chí*), những tác phẩm báo chí dưới dạng chữ viết, hình ảnh tĩnh, hình ảnh động hoặc âm thanh về một sự kiện nào đó được cung cấp trực tiếp trên mạng Internet đồng thời hoặc ngay sau khi xảy ra sự kiện, được cập nhật liên tục về diễn biến của sự kiện.

TRƯNG CẦU DÂN Ý việc lấy ý kiến của nhân dân, của cử tri nhằm mục đích xác định chính kiến cuối cùng của cử tri về một vấn đề lập hiến, lập pháp hoặc vấn đề đối nội, đối ngoại quan trọng. Điều kiện và thủ tục tiến hành TCDY do hiến pháp hoặc luật quy định cụ thể của mỗi nước. Tuỳ thuộc vào vấn đề cần TCDY, có thể phân biệt: TCDY về hiến pháp: cử tri bỏ phiếu về dự thảo hiến pháp hoặc điều khoản sửa đổi hiến pháp như ở một số nước Pháp, Thuỵ Sĩ và Tây Ban Nha đã làm; hoặc về dự thảo một số đạo luật hoặc là về việc gia nhập hay không gia nhập Cộng đồng Châu Âu như nước Anh (1975). Theo phương pháp tiến hành, có thể phân biệt TCDY bắt buộc khi mà vấn đề hay dự thảo luật, hiến pháp bắt buộc phải có sự đồng ý của cử tri (vd. Dự thảo điều khoản sửa đổi Hiến pháp của Tây Ban Nha năm 1978, Dự thảo điều chỉnh Hiến pháp trong các bang của Hoa Kì) và TCDY là tuỳ nghi do ý kiến của cử tri (như ở Italia và 22 bang của Hoa Kì) hoặc chủ thể một bang (Thuỵ Sĩ) hoặc từ chính quyền trung ương (Pháp). Về hình thức, TCDY là một trong những chế định của nền dân chủ trực tiếp. Nhưng mức độ dân chủ của chế định này phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ chính trị của từng nước. Ở một số nước tư bản, TCDY đã được tiến hành nhằm phục vụ cho chính sách của giai cấp thống trị như ở Đức, ở Chilê. Theo quy định của Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992, Quốc hội quyết định việc trưng cầu ý dân, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

TRƯNG CẦU Ý KIẾN phương pháp thu thập thông tin sơ cấp bằng lời được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học, tâm lí học, kinh tế học, dân số học và nhiều nghiên cứu xã hội học khác. Mục đích của TCYK là thu nhận thông tin về sự biểu hiện của nhận thức cá nhân và xã hội hoặc về các nhân tố khách quan, về các sự kiện, quá trình xã hội. Trong mối tác động qua lại về mặt tâm lí xã hội giữa người nghiên cứu với người được TCYK một cách trực tiếp hoặc gián tiếp mà ta có TCYK bằng phỏng vấn hoặc bằng bảng hỏi (anket). TCYK thường được sử dụng để thu thập thông tin về các vấn đề xã hội, mà khi giải quyết nó cần phải có thông tin về sự nhận thức của cá nhân và xã hội như nhu cầu, dư luận, động cơ, mục đích, định hướng giá trị của các nhóm dân cư khác nhau. TCYK cũng là một phương pháp có hiệu quả để thu thập thông tin về các nhân tố khách quan như tổ chức lao động, đời sống, giáo dục và văn hoá, vv. Trong nghiên cứu xã hội học, có nhiều dạng khác nhau về

TCYK. Tiêu chuẩn để phân biệt các dạng khác nhau đó là tính tiêu chuẩn của thủ tục TCYK và đặc tính của mối liên hệ qua lại giữa người nghiên cứu và khách thể. TCYK không tiêu chuẩn (phỏng vấn tự do, giao tiếp nắm vấn đề...) được tiến hành theo kế hoạch chung, song hình thức câu hỏi và trật tự các câu hỏi không được thiết lập, người được hỏi trả lời một cách tự do. Thông tin thu được nhờ cách này, thông thường được xử lí định lượng và rất khó sử dụng trong điều tra. TCYK tiêu chuẩn (anket, phỏng vấn tiêu chuẩn, bán tiêu chuẩn) đảm bảo tính so sánh các số liệu thu được, sử dụng được các phương pháp thống kê để kiểm tra giải quyết, vv. Chất lượng của thông tin thu được bằng TCYK phụ thuộc vào người trả lời, song trong phỏng vấn nó bị người phỏng vấn chi phối, còn trong anket nó bị tác động của các câu hỏi trong bảng hỏi.

TRƯNG DỤNG việc huy động tài sản, phương tiện thuộc quyền sở hữu của công dân hay của tổ chức quần chúng, xã hội để phục vụ cho nhu cầu quân sự khi có lệnh động viên, phục vụ cho nhu cầu chống thiên tai hoặc trong các trường hợp khẩn cấp khác. Việc TD phải có lệnh của cán bộ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi hết nhu cầu sử dụng, cơ quan TD phải hoàn lại tài sản, phương tiện, phải đền bù cho chủ sở hữu trong trường hợp tài sản, phương tiện bị hư hỏng, mất mát. Lợi dụng, lạm dụng trong khi thi hành công vụ, lợi dụng, lạm dụng nhu cầu quân sự để gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, xã hội, của công dân đều bị coi là những tội hình sự được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 của Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TRƯNG MUA sự chuyển dịch mang tính cưỡng chế tài sản của cá nhân hoặc tập thể thành tài sản nhà nước dưới hình thức mua bán. TM được áp dụng như một biện pháp hành chính - kinh tế trong những trường hợp thật cần thiết vì lợi ích chung. Giá TM là do nhà nước quy định.

TRƯNG NHỊ (? - 43), một trong hai thủ lĩnh dòng Lạc tướng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung Quốc). Theo thần tích, bà là con thứ 2 của Man Thiện và là em Trưng Trắc. Xt. ***Khởi nghĩa Hai Bà Trưng***; ***Man Thiện***.

TRƯNG TẬP việc huy động cán bộ, nhân viên, công nhân thuộc các ngành dân sự vào phục vụ trong quân đội khi có lệnh động viên. Người được TT có thể được chuyển thành quân nhân hoặc vẫn là nhân viên dân sự. Trong cả 2 trường hợp, người được TT vẫn chịu sự quản lí về mọi mặt của người chỉ huy quân sự và sinh hoạt, hoạt động theo quy chế của người quân nhân.

TRƯNG THU một biện pháp hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc cá nhân hoặc tổ chức phải giao tài sản thuộc sở hữu của mình cho nhà nước vì lợi ích công cộng. Tuỳ trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật, chủ sở hữu tài sản bị TT có thể được bồi thường hay không được bồi thường. Vd. Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp áp dụng các biện pháp TT hàng hoá nhập khẩu của các doanh nghiệp còn nợ đọng thuế xuất nhập khẩu và tổ chức bán đấu giá để thu đủ tiền thuế xuất nhập khẩu còn nợ đọng nộp ngân sách nhà nước, số còn lại trả cho doanh nghiệp.

TRƯNG TRẮC (? - 43), thủ lĩnh dòng Lạc tướng và là nữ anh hùng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung Quốc). Theo truyền thuyết và thần tích, bà là trưởng nữ của Man Thiện và là chị của Trưng Nhị. Xt. ***Khởi nghĩa Hai Bà Trưng***; ***Man Thiện***.

TRỨNG tế bào sinh dục cái (giao tử cái) không có khả năng di chuyển, khi được thụ tinh sẽ phát triển thành phôi hoặc bào thai. T được tạo ra ở bao noãn nằm trong buồng T của động vật; phần lớn có hình tròn, hình bầu dục, đôi khi có hình dài nhưng rất hiếm (chỉ thấy ở loài côn trùng). T gồm một nhân đơn bội ở trung tâm, lớp bào tương noãn hoàng có khối lượng khác nhau bao xung quanh và là chất dinh dưỡng cần cho phôi phát triển, bên ngoài có màng T bao quanh. Kích thước T to, nhỏ thay đổi tuỳ loài và tuỳ theo các chất dinh dưỡng trong T nhiều hay ít. Đường kính của đa số tế bào sinh dục nguyên thuỷ gần giống như đường kính tế bào của thân thể (tế bào soma), khoảng 10 μm (0,01 mm). Kích thước T tăng lên là do tích luỹ noãn hoàng là một chất chứa nhiều mỡ, cachon hiđrat và protein. Đó là nguồn năng lượng quan trọng, nguồn nguyên liệu ban đầu để tổng hợp chất tế bào (cytoplasma) và nuôi dưỡng phôi thai. Ở người, T có đường kính khoảng 0,15 mm; T gà khoảng 30 mm và ở ngoài có thêm lớp lòng trắng và lớp vỏ cứng ngoài cùng. Mỗi T được tách khỏi buồng trứng sau những khoảng thời gian có tính chu kì, ở người khoảng 28 ngày. Nếu được thụ tinh, T sẽ phát triển thành cá thể mới. Đôi khi, T thụ tinh ở giai đoạn noãn bào (x. ***Bao noãn***).

TRỨNG CÁ 1. (*nông*; *Muntingia calabura*), cây gỗ nhỏ, họ Côm (*Elaeocarpaceae*). Có nhánh ngang sà thấp, lá có lông dính, dày, không đối xứng. Hoa đơn độc màu trắng. Quả mọng to, đỏ, thịt quả ngọt, có rất nhiều hạt nhỏ. Ở Nam Bộ, được trồng đến độ cao 100 m để lấy bóng mát. Cây trồng lấy bóng mát và làm thuốc. Lá dùng trị bệnh gan và có tác dụng điều kinh.

2. (*địa chất*), thành tạo khoáng vật hình cầu hoặc bầu dục, kích thước từ 0,5 đến 2 mm, giống như trứng cá, nhân là một mảnh thạch anh hoặc mảnh vụn của sinh vật, bao quanh là những lớp đồng tâm canxi cacbonat, hematit, mangan oxit, leptoclorit, bauxit, vv.

3. (y), bệnh da do viêm nhiễm của nang lông tuyến bã. Xảy ra chủ yếu ở mặt, ngực, lưng, hai bên cánh tay, đôi khi mọc ở hai bên mông, hai đùi (nơi có mật độ tuyến bã cao hơn những vùng khác). Xuất hiện nhiều ở lứa tuổi 18 - 25. Có tới 90 % trường hợp TC có thể tự khỏi; chỉ khoảng 10 % trường hợp mới phải chữa. Các tổn thương của TC: sẩn, sẩn mủ, mụn mủ, apxe. Có 3 căn nguyên phối hợp làm phát sinh bệnh TC: tăng bài tiết quá mức chất bã dưới ảnh hưởng hoạt động của tuyến sinh dục nam, tuyến thượng thận; sừng hoá cổ tuyến bã làm hẹp lỗ bài tiết chất bã, chất bã bị ứ lại tạo thành nhân TC; nhiễm khuẩn tạo nên loại TC mủ. Phòng bệnh TC: tránh sử dụng các thuốc nội tiết sinh dục

nam, corticoid cho bệnh nhân đang bị bệnh TC; kiêng ăn bơ, hạn chế ăn đường và sôcôla (các loại thức ăn này sẽ làm tăng nguy cơ bị bệnh TC); không cay và nặn mụn vì dễ gây bội nhiễm. Điều trị: tuỳ thể lâm sàng mà có cách chữa khác nhau. Các loại thuốc được sử dụng để điều trị TC nhằm ức chế bài tiết chất bã, chống sừng hoá cổ tuyến bã, chống nhiễm khuẩn. Đặc biệt, TC còn xảy ra ở nạn nhân bị nhiễm độc hoá chất có clo (chất da cam - dioxin) trong chiến tranh ở Việt Nam (1961 - 71).

TRỨNG ĐIỀU HOÀ loại trứng mà sản phẩm phân cắt chưa được xác định (biệt hoá tương đối muộn) đối với các thành phần khác nhau của bào tương và sự phân phối các thành phần của trứng tương đối điều hoà. Mỗi phôi bào được tách riêng sẽ phát triển thành phôi trọn vẹn với kích thước nhỏ hơn. Kiểu trứng này có ở động vật có miệng thứ sinh (động vật hậu khẩu) trừ động vật có bao và một số động vật có miệng nguyên sinh (động vật nguyên khẩu). Xt. *Trứng khảm*.

TRỨNG KHẢM loại trứng mà các sản phẩm phân cắt được xác định trước lần phân cắt thứ hai. Nếu phôi bào bị tách ra sẽ cho các phôi phát triển không đầy đủ. Xt. *Trứng điều hoà*.

TRỨNG TẰM GIỐNG vật liệu hàng đầu trong nghề nuôi tằm sản xuất tơ kén. Cấp trứng giống phổ thông để nuôi tằm lấy kén ươm thường gọi là giống cấp II. Ở các nước có nghề nuôi tằm phát triển, giống tằm lai kinh tế đời thứ nhất được áp dụng rộng rãi với các phương thức lai hai nguyên, ba nguyên, bốn nguyên, tức là dùng con lai đời thứ nhất của 2 giống hay 3 - 4 giống. Giống lai hai nguyên thường là lai đơn, lai bốn nguyên (cg. lai kép). Để sản xuất ra trứng giống cấp phổ thông, phải nuôi tằm của trứng giống cấp nguyên chủng, thường gọi là giống cấp I. Muốn sản xuất trứng cấp I (giống bố mẹ), phải nuôi trứng giống ông bà (cg. là giống gốc, giống nguyên chủng) xuất phát từ những giống nguyên, giống đầu dòng được bồi dục. Vì vậy, quá trình sản xuất trứng làm giống gồm ba cấp: giống đầu dòng giống gốc, giống cấp I và giống cấp II. Kĩ thuật nuôi tằm giống các cấp cũng trải qua các bước như kĩ thuật nuôi tằm chung, nhưng phải bảo đảm điều kiện chăn nuôi và vệ sinh tốt nhất.

TRƯỚC BỮA ĂN 1. Thời điểm trước bữa ăn.

2. Thường chỉ thời điểm quy định cần thiết (trước khi ăn) để bệnh nhân phải hoặc không được uống thuốc, làm một xét nghiệm nhất định, vv. Nếu không, tác dụng của thuốc sẽ bị hạn chế, thậm chí có hại; kết quả xét nghiệm sẽ sai lệch.

TRƯỚC PHẪU THUẬT các chăm sóc, các công việc chuẩn bị làm đối với bệnh nhân trong những ngày trước khi mổ, nhằm tạo những điều kiện cho ca mổ đạt được nhiều kết quả tốt. Nội dung gồm: kiểm tra lại và hoàn chỉnh hồ sơ; xác định lại chẩn đoán cuối cùng; chuẩn bị tinh thần cho gia đình và bệnh nhân để bệnh nhân yên tâm và tin tưởng vào cuộc mổ. Trước hôm mổ, bệnh nhân cần thư dãn tinh thần và cơ thể; nằm nghỉ; ăn nhẹ, tránh thức ăn dễ lên men; tắm; thụt tháo ruột; cạo lông vùng mổ; khử khuẩn và băng vô khuẩn chỗ mổ; cho thuốc an thần đêm trước khi mổ. Đối với ca cấp cứu, cũng phải có một sự chuẩn bị tối thiểu cần thiết và bệnh nhân được hồi sức kịp thời trước khi mổ.

TRƯƠNG sự tăng thể tích của vật rắn khi tiếp xúc với chất lỏng, do vật rắn hấp thụ chất lỏng, làm cho không gian của mạng lưới vật rắn được nới rộng. Vd. gỗ T trong nước; cao su lưu hoá T trong xăng.

"TRƯƠNG CHI" (tk. "Mối tình chưa trả"), truyện cổ Việt Nam, về một mối tình tuyệt vọng. Truyện kể về cô gái đẹp, Mị Nương, con quan thừa tướng có cái lầu bên sông, thường ngày nghe tiếng hát Trương Chi, con trai người lái đò, đâm ra mê, rồi ốm tương tư. Thừa tướng biết chuyện, cho gọi Trương Chi đến sắc thuốc cho cô, cô thấy Trương Chi xấu quá, thì thôi không yêu anh nữa. Oái oăm thay, đến lượt Trương Chi lại yêu cô, và cũng biết không thể lấy được cô. Trương Chi thất tình, rồi chết. Ba năm sau, người nhà bốc mộ anh, thấy một khối tròn bằng quả cam, trong như thuỷ tinh, bèn để thờ. Tình cờ, thừa tướng thấy vật đó đẹp, tưởng là ngọc mua về, tiện làm cái chén uống rượu. Mị Nương cầm chén, thấy bóng Trương Chi xưa kia hiện lên. Nhớ chuyện xưa, nàng rơi lệ, thì tức khắc chén tan thành nước. Truyện tình trắc trở như vậy vốn không hiếm nên có nhiều dị bản, chỗ nói chuyện xảy ra ở Cao Bằng, chỗ nói anh thuyền chài người họ Nguyễn ở Thanh Trì (Hà Nội). Chuyện cũng được diễn ra thơ lục bát khá truyền tụng: Ngồi buồn kể chuyện Trương Chi; Người thì thật xấu hát thì thật hay...

TRƯƠNG CÔNG QUYỀN (1908 - 2000), dược sĩ Việt Nam. Quê: Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Tốt nghiệp dược sĩ hạng nhất Trường Đại học Tuludơ (1934), tiến sĩ dược học (1936). Một trong những người đầu tiên xây dựng ngành dược học Việt Nam. Giáo sư Trường Đại học Y Dược Hà Nội và sau đó Trường Đại học Dược Hà Nội. Đảm nhiệm các chức trách: hiệu trưởng Trường Đại học Quân Dược trong thời kì Kháng chiến chống Pháp; chủ tịch Hội đồng Dược điển Việt Nam (1963 - 97); chủ nhiệm đơn vị nghiên cứu chuyên đề kháng sinh. Chủ biên và biên soạn cuốn "Thực hành dược khoa" (1971, 86), sách giáo khoa về hoá học hữu cơ, hoá dược (1962, 65), một số sách giảng dạy và nghiên cứu khoa học về dược học. Ngoài ra, còn có công trình nghiên cứu về kháng sinh từ xạ khuẩn phân lập được ở Việt Nam, về hoá dược, bào chế thuốc. Nhà giáo Nhân dân (1989), Giải thưởng Hồ Chí Minh cho công trình "Dược điển Việt Nam" (1996).

TRƯƠNG DUY TOẢN (? - ?), trí thức Việt Nam, xuất thân từ nho học. Quê: huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Từng làm chủ nhiệm và chủ bút các báo Sài Thành, Trung Lập báo, ra đời vào khoảng 1900. Là chí sĩ của phong trào Đông Kinh nghĩa thục, bị an trí tại Cần Thơ. Là soạn giả có công đầu trong sự hình thành sân khấu kịch hát cải lương. Từ 1909, trong phong trào ca nhạc tài tử, Trương Duy Toản đã sáng tác nhiều bài đơn ca, như "Lão quán ca", "Vân Tiên mù", "Khen chàng Từ Thức", "Thương nàng Nguyệt Nga"

("Lục Vân Tiên"), "Kiều và Từ Hải" ("Kim Vân Kiều"). Đến 1915, phong trào ca ra bộ (x. ***Ca ra bộ***) ra đời với những bài "Liên ca khúc" nổi tiếng của Trương Duy Toản như "Bùi Kiệm thi rồi trở về", "Kim Kiều hạnh ngộ" phổ theo điệu từ đại oán. Năm 1919, Trương Duy Toản cùng ông bầu André Thận dẫn dắt gánh hát "Những người bạn Sa Đéc" đi từ hình thức ca ra bộ tiến đến diễn trọn vẹn hai vở dài "Lục Vân Tiên" và "Kim Vân Kiều" (hồi 1), khai trương cho nền nghệ thuật kịch hát cải lương ngày nay.

TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ (hiệu: Quảng Khê; 1794 -1865), nhà văn Việt Nam. Quê gốc tỉnh Hà Tĩnh di cư vào huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đỗ cử nhân (1819), thầy học Thiệu Trị. Làm quan đến phụ chính đại thần. Chủ biên "Đại Nam liệt truyện" (truyện về các nhân vật có tiếng dưới triều Nguyễn, từ các chúa nhà Nguyễn đến đời Thiệu Trị, gồm hậu phi, hoàng tử, công chúa, chư thần, ẩn dật, cao tăng, nghịch thần, gian thần), "Đại Nam thực lục tiền biên" (từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần). Tác phẩm có: "Quảng Khê thi văn tập".

TRƯƠNG ĐỊNH (1821 - 64), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm 1862 - 64 ở Nam Kỳ (xt. ***Khởi nghĩa Trương Định 1862 - 64***). Quê: xã Tư Cung, Bình Sơn, Quảng Ngãi. Sau theo gia đình vào định cư ở Nam Bộ. Do có công chiêu mộ dân nghèo khai hoang nên được triều đình Huế cử làm phó quản cơ đồn điền. Ngày 17.2.1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông chủ động điều dân binh cùng phối hợp với quân triều đình đánh giặc. Khi triều đình cắt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp (1862), ông rút về Gò Công lập căn cứ, tiếp tục kháng chiến. Được nhân dân Nam Kỳ suy tôn là Bình Tây đại nguyên soái. Ngày 20.8.1864, tự sát khi bị thương để khỏi rơi vào tay giặc.

"TRƯƠNG ĐỒ NHỤC" vở tuồng đồ mang tính triết lí xã hội do Nguyễn Hiển Dĩnh sáng tác lấy đề tài từ câu chuyện dân gian "Hồn Trương Ba da hàng thịt". Truyện kể về Trương Đồ Nhục làm nghề sát sinh bị Diêm Vương sai quỷ sứ bắt xuống âm phủ để trị tội. Quỷ sứ do Thổ địa dẫn đường bắt nhầm phải Trương Thiền Sư. Diêm Vương muốn sửa sai nhưng thể xác Trương Thiền Sư đã bị hoả táng rồi; bèn ra lệnh bắt hồn Trương Đồ Nhục xuống âm phủ và trả hồn Trương Thiền Sư về dương gian, cho nhập vào thể xác Trương Đồ Nhục. Do đó, Trương Đồ Nhục sống lại nhưng đã trở thành Trương Thiền Sư. Sự tranh chấp giữa vợ Trương Đồ Nhục và các sư sãi nhà chùa tạo nên nhiều lớp gây cười lí thú.

TRƯƠNG HÁN SIÊU (tự: Thăng Phủ; ? - 1354), danh sĩ đời Trần. Quê: làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh (nay là huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình). Hồi trẻ, học giỏi, thông minh. Là người chuộng cốt cách, môn khách của Trần Hưng Đạo. Năm 1308, làm việc ở Viện Hàn lâm, thăng đến hành khiển. Năm 1341, cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ sách "Hoàng triều đại điển" và bộ "Hình thư", rồi giữ chức kinh lược sứ Lạng Giang, thăng tham tri chính sự. Năm 1353, làm kinh lược sứ Hoá Châu, chống sự xâm lấn của Chămpa. Sau khi chết, được truy phong Thái Bảo. Người đương thời rất khen ngợi văn chương của ông. Ông để lại bài phú "Bạch Đằng giang", hai bài kí: "Dục Thuý sơn Linh Tế tháp kí", "Khai Nghiêm tự bi kí" và 7 bài thơ chép trong "Hoàng Việt thi tuyển". Bài phú "Bạch Đằng giang" là bài thơ dài có tính chất anh hùng ca xưa nay truyền tụng. Trận thắng Bạch Đằng xảy ra 3 - 4 chục năm trước, nhưng Trương Hán Siêu là người chứng kiến, nên cảm xúc dạt dào, người khác không có. Lời cảm khái ở đoạn kết cũng sâu lắng.

TRƯƠNG KHIÊN (Zhang Qian), người Trung Quốc thời Tây Hán (Xihan), nổi tiếng nhờ hai lần đi sứ Tây Vực (Xiyu) để lôi kéo các nước cùng tấn công Hung Nô (Xiongnu) (năm 138 và 121 tCn.). Kết quả là đã mở đường cho nhà Hán phát triển thế lực sang Tây Vực.

TRƯƠNG MINH GIẢNG (? - 1841), võ tướng triều Nguyễn. Quê: huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân năm 1819. Dưới thời Minh Mạng, đánh dẹp khởi nghĩa Lê Văn Khôi, đánh quân Xiêm ở Thuận Cảng, ở Phủ Lật. Cuối 1833, quân Xiêm chia làm 5 đạo đánh vào Hà Tiên, Châu Đốc, Can Lộ và Trấn Ninh, ông giữ chức vụ đại thần đánh Xiêm ở An Giang. Sau đó, ông tiến vào Phnôm Pênh. Năm 1837, giữ ấn Bảo hộ Cao Miên tức trấn Tây Thành. Năm 1841, triều Nguyễn bỏ trấn Tây Thành, rút Trương Minh Giảng về An Giang, được ít ngày thì chết tại đây, buồn vì bị vương triều Cao Miên ta thán và Thiệu Trị trách cứ.

TRƯƠNG MINH KÝ (cg. Trương Minh Ngôn; 1855 - 1900), nhà biên dịch Việt Nam. Quê: làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Con nhà nho; học trường đạo với Trương Vĩnh Ký. Dạy ở trường Saxơlu Lôba (Chasseloup Laubat), Sài Gòn. Ở trong ban biên tập tờ "Gia Định báo". Trương Minh Ký là người đầu tiên dịch 16 chuyện ngụ ngôn La Fôngten (J. D. La Fontaine) ("Chuyện Phangsa dịch ra quốc ngữ", 1884), dịch "Têlêmac phiêu lưu kí" (1889), soạn cuốn "Phú bản truyện diễn ca", Tuồng "Kim Vân Kiều" (1896), "Thi pháp nhập môn" (1898).

"TRƯƠNG NGÁO" vở tuồng đồ nổi tiếng ở Huế của Nguyễn Văn Em. Nhân vật chính là Trương Ngáo, một con người ngờ nghệch, có vợ là Tam Bành. Tam Bành đi vay Lộc Tồn 5 quan tiền để Ngáo đi buôn, gặp một ngôi chùa đang đúc tượng Phật, Ngáo bỏ hết tiền cúng Phật mong ngày sau lấy lại, về nhà khoe với vợ, vợ nổi giận đánh đuổi đi. Ở nhà, vợ ngoại tình với Lộc Tồn. Ngáo có ý định đến chùa đòi Phật trả lại tiền, khi đi ngang qua núi, Phật hiện lên cho thuốc uống hết ngờ nghệch, rồi lấy vợ là Hà Như Ý và trở nên giàu có, gặp lại Lộc Tồn và Tam Bành dắt nhau đi ăn xin sau khi thua bạc.

TRƯƠNG NỞ CỦA ĐẤT sự tăng thể tích của đất khi bị tẩm ướt (bởi nước hoặc các dung dịch hoá chất). Khả năng trương nở liên quan với đặc điểm ưa nước của các khoáng vật sét cấu thành đất dính và diện tích bề mặt rất lớn của các hạt sét. Trương nở là kết quả hiđrat hoá của đất, chủ

yếu là do sự tạo nên màng nước liên kết rời xung quanh các hạt keo và sét, làm giảm lực dính giữa chúng, đẩy chúng ra xa nhau và chính vậy, gây nên sự tăng thể tích đất, có thể làm tan rã đất. Nguyên nhân sâu xa của trương nở là sự khác nhau về nồng độ muối trong dung dịch lỗ rỗng của đất và trong nước bao quanh đất. Nếu nồng độ dung dịch bao quanh càng nhỏ hơn nồng độ dung dịch nước lỗ rỗng, đất trương nở càng nhiều. Khi gặp quan hệ ngược lại, có thể xảy ra sự nén co, giống như khô ngót. TNCĐ được đặc trưng bởi 3 chỉ tiêu: 1) Mức độ trương nở hoặc biến dạng trương nở; 2) Độ ẩm trương nở (ứng với lúc ngừng hút nước vào); 3) Áp lực trương nở (bằng áp lực ngăn chặn được hoàn toàn sự tăng thể tích đất). Tiêu chuẩn định lượng để đánh giá đất có thuộc loại trương nở hay không: dựa vào hệ số độ rỗng ứng với độ ẩm thiên nhiên và ứng với giới hạn chảy; đại lượng trương nở tương đối.

TRƯƠNG PHỤ (Zhang Fu; ? - ?), tướng nhà Minh (Ming), Trung Quốc. Năm 1406, thống lĩnh quân đội xâm lược nước Đại Việt. Giữa năm 1407, diệt nhà Hồ, bắt cha con Hồ Quý Ly đưa sang Trung Quốc. Đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Năm 1417, Trương Phụ về nước, Lý Bân thay thế.

TRƯƠNG QUAN THỦ (? - 1874), thủ lĩnh chống triều đình nhà Nguyễn thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp sau Hiệp ước 1874. Là tù trưởng người Mường ở Thành Làng, Kim Lũ (Quảng Bình). Năm 1874, cùng một số sĩ phu như Trần Tấn, Đặng Như Mai, vv. nổi dậy ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Nghĩa quân đánh chiếm tỉnh lị Hà Tĩnh. Triều đình đàn áp dã man. Ông bị bắt và bị kết tội tử hình.

TRƯƠNG QUANG ĐẢN (? - ?), đại thần triều Nguyễn. Quê: làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Là con đại thần Trương Đăng Quế. Năm 1880, làm tĩnh biên phó sứ cai quản vùng Lạng Giang, sau thăng tổng đốc Bắc Ninh. Năm 1883, sau Hiệp ước Hacmăng (Harmand), Trương Quang Đản về kinh đô Huế bị giáng làm tuần phủ Quảng Trị. Có công giúp Đồng Khánh, được thăng hàm Đông các đại học sĩ. Năm 1888, Thành Thái lên ngôi, Trương Quang Đản cùng Nguyễn Trọng Hợp được cử làm phụ chính đại thần.

TRƯƠNG QUỐC DỤNG (1797 - 1864), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư Bộ Hình kiêm phó tổng tài Quốc sử quán. Triều đình cử đi đánh Tạ Văn Phụng, chết trận ở Quảng Yên. Tác giả cuốn "Thoái thực kí văn" (ghi chép sau khi làm việc quan). Cũng là loại bút kí như "Kiến văn tiểu lục", "Vũ trung tùy bút" nhưng sơ sài hơn. Có các mục: "Trưng kì" (những điều lạ), tạp sự (chuyện vặt), vật loại (cây cối, chim muông), chế độ (chế độ của các triều đại), nhân phẩm (danh nhân), phong tục, cổ tích (đình chùa, miếu mạo).

TRƯƠNG QUYỀN (1844 - 67), thủ lĩnh trong phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ. Quê: Bình Sơn, Quảng Ngãi. Là con của Trương Định. Sau khi cha hi sinh (1864), ông lập căn cứ ở Tây Ninh, phối hợp với Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) và Pôkumpô. Địa bàn hoạt động kéo dài từ Tây Ninh, Trảng Bàng đến Gia Định. Đánh thắng nhiều trận: Rạch Vinh, Trà Vang (Tây Ninh), Thuận Kiều, Củ Chi, Hóc Môn, Trảng Bàng, Tân An gây thanh thế lớn. Sau khi Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn. Trong một trận bị giặc phục kích, Trương Quyền đã hi sinh.

TRƯƠNG TẢI (Zhang Zai; 1020 - 77), nhà triết học Trung Quốc, đời Tống (Song). Quê đất Đai Lương [(Dailiang) - Hà Nam (Henan)], đỗ Tiến sĩ, làm quan ít lâu rồi bỏ về ở Lam Sơn [(Lanshan) - Thiểm Tây (Shenxi)], nhà ở trấn Hoàng Cừ, nên thường được gọi theo tên hiệu là Trương Hoàng Cừ. Hồi trẻ thích bàn việc binh, sau theo học đạo Phật, đạo Lão, cuối cùng quay về đạo Nho. Sau khi từ quan, về nhà dạy học, nghiên cứu đạo lí. Học trò ông rất đông, thành một môn phái. Tác phẩm chính: "Chính mông", "Dịch thuyết", hai bài "Đông minh" và "Tây minh" ghi lời răn dạy của ông thành tập "Ngữ lục". Trương Tải cho "khí" bao gồm cả Thái cực và âm dương trong Kinh Dịch "Một vật mà hai thể là khí. Một cho nên thần diệu; hai cho nên biến hoá" (Chính mông). Một chỉ Thái cực, thần diệu vì chi phối mọi vật. Hai chỉ âm dương, có âm và có dương nên mới biến hoá thành muôn loài. Quan niệm "khí" như thái cực, nguyên thuỷ của vũ trụ, chuyển biến thành âm dương, tạo thành muôn vật, học thuyết của Trương Tải có phần tiếp cận chủ nghĩa duy vật. Quan niệm "một bao hàm đôi" (nhất hàm lưỡng), "đôi hợp thành một" (lưỡng hợp vi nhất), có thể coi như đã thấy quy luật biện chứng: trong thống nhất bao hàm đối lập, đối lập đấu tranh vận động mà vẫn thống nhất. Trong phong trào đạo học thời Tống, bên cạnh pháp lí duy tâm, riêng Trương Tải chủ trương khí là nguồn gốc của muôn vật, mở đầu cho dòng "duy khí" thịnh hành thời nhà Thanh. Về đạo đức, do quan niệm "khí" là nguồn gốc vũ trụ, trời đất vạn vật và người đều chung một thể, nên phải lấy lòng nhân ái đối xử với mọi người và mọi vật: "Mọi người là chung ruột thịt với ta; mọi vật cùng chung với ta (cái khí của trời đất)", ("Tây minh"). Về mặt tu dưỡng, Trương Tải chủ trương "vô ngã" (không có mình, gạt bỏ mọi tự tư tự lợi) và "tồn thần" (giữ gìn thần khí, tức sức mạnh của tinh thần, của thần kinh): "vô ngã, mới sửa mình được triệt để; tồn thần mới có diệu cảm thích ứng linh hoạt với sự vật".

TRƯƠNG TẤN BỬU (1752 - 1827), võ tướng đời Gia Long. Quê: xã Thạch Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Năm 1797, theo Nguyễn Ánh làm đốc chiếu cai cơ, làm tiền quân phó tướng đánh Phú Yên. Năm 1802, làm chưởng dinh quản lĩnh đạo quân Bắc Thành rồi thay Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn. Năm 1816, được điều về Huế làm trung quân phó tướng. Năm 1821, phó tổng trấn Gia Định thành. Năm 1823, thay Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia định thành. Ít lâu sau về hưu.

TRƯƠNG THỤC LOAN (? - 1774), quyền thần chúa Nguyễn Phúc Khoát và Nguyễn Phúc Thuần. Năm 1765,

Nguyễn Phúc Khoát mất, Trương Thúc Loan giữ chức ngoại tả, đưa Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi. Tự xưng là Quốc phó, thực quyền thao túng mọi việc. Tàn nhẫn, tham lam. Hằng năm thu 4 - 5 vạn quan tiền ngụ lộc và 3 - 4 vạn quan tiền thuế tàu vụ và thuế khác. Cuối năm 1774, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc kéo vào Phú Xuân, Trương Thúc Loan bị bắt nộp cho quân Trịnh.

TRƯƠNG TRẠCH ĐOAN (Zhang Zeduan), hoạ gia Trung Hoa, người tỉnh Sơn Đông (Shàndong), đời Bắc Tống (Beisòng). Thuở nhỏ, ông học vẽ ở Biện Kinh (Bianjing), sau được làm Hàn lâm đãi chiếu trong Đồ hoạ viện của nhà vua. Ông là tác giả bức tranh cuộn "Thanh minh thượng hà đồ" nổi tiếng.

Mới đây, người ta căn cứ theo bức tranh của Trương Trạch Đoan dựng lại quang cảnh thanh minh trên sông như thực để thu hút khách du lịch.

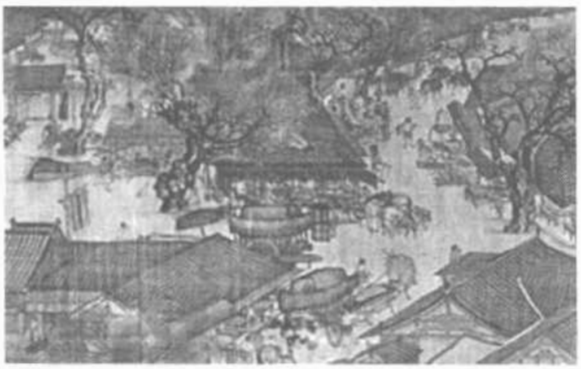

Trương Trạch Đoan
"Thanh minh thượng hà đồ" (trích đoạn)

TRƯƠNG TRỌNG CẢNH (Zhang Zhongjing; tên thật: Trương Cơ; tự: Trọng Cảnh; khoảng 142 - 212), danh y người tỉnh Hà Nam (Henan), Trung Quốc. Tác giả của bộ "Thương hàn luận" và "Kim quỹ yếu lược", được đời sau coi như Khổng Tử đối với y học cổ truyền Trung Quốc.

TRƯƠNG VĂN LĨNH (cg. Trương Văn Lịch, tức Hào Nam; 1903 - 46), chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Quê: làng Thuỵ Anh, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Những năm 1924 - 25, hoạt động ở Thái Lan, Trung Quốc cùng Phạm Hồng Thái. Học trường Quân sự Hoàng Phố. Tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (1925), Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Năm 1931, bị đế quốc Anh bắt trao cho Pháp. Vượt ngục năm 1942. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, dạy Trường Quân chính tại Hà Nội. Bị bệnh chết.

"TRƯƠNG VIÊN" một trong những vở chèo cổ nổi tiếng lưu truyền cho đến ngày nay. Nội dung kể về tích nàng Thị Phương con gái thừa tướng, lấy chồng là Trương Viên con nhà bần bạch. Mười tám năm Trương Viên đi đánh giặc cứu nước, Thị Phương lưu lạc đã trải qua hết hi sinh này đến hi sinh khác để cứu mẹ chồng, cuối cùng nhờ đôi ngọc lưu li mà được cùng chồng đoàn tụ. Vở "TV" thường xuyên có mặt trong dàn kịch mục của các Đoàn nghệ thuật Chèo qua các giai đoạn phát triển khác nhau. Năm 1957, "TV" được Đoàn Chèo Cổ Phong phục hồi lại. Năm 1962, Đoàn Chèo Hà Nam Ninh dựng, đổi tên là "Đôi ngọc lưu li", được Huy chương Vàng tại Hội diễn sân khấu toàn quốc. Năm 1989, Nhà hát Chèo Việt Nam dựng lại lấy tên là "Đôi ngọc truyền kì". Với những "miếng" trò độc đáo về nghệ thuật, với nội dung mang truyền thống đạo lí của dân tộc, vở "TV" được công chúng của mọi thời ưa thích và đánh giá cao.

TRƯƠNG VĨNH KÝ (cg. Pétrus Ký; 1837 - 98), học giả, nhà văn Việt Nam. Quê: thôn Cái Mỏn, xã Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Học trường đạo, thông thạo nhiều thứ tiếng (Hán, Latinh, Hi Lạp, Pháp, Anh, Nhật...). Năm 1860, sau khi Gia Định thất thủ, làm thông ngôn. Giám đốc Trường Thông ngôn (1863). Chủ bút tờ "Gia Định báo". Giáo sư Trường Hậu bổ (Collège des stagiaires) dạy Hán ngữ và Việt văn (1873). Ông viết rất nhiều sách, cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, thuộc đủ loại: lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, văn học, vv. Công lớn nhất của Trương Vĩnh Ký là sưu tầm, phiên âm các truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam: "Truyện Kiều" (1878), "Lục Vân Tiên" (1889), "Phan Trần" (1889), "Đại Nam quốc sử diễn ca" (1875), "Lục súc tranh công" (1887), "Chuyện đời xưa" (1886), "Chuyện khôi hài" (1882); và một số tác phẩm đương thời: "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" (1887), "Gia Định thất thủ vịnh" (1882), "Trung nghĩa ca" (1888). Viết "Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi" (1875), thiên bút kí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ, lời văn bình dị, sát với ngôn ngữ nói, không có hơi hướng biền ngẫu. Đầu năm 1886, Pôn Be (Paul Bert) sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương. Pôn Be là hội viên Hàn Lâm viện, quen biết và phục tài Trương Vĩnh Ký từ năm 1863 khi Ký theo Phan Thanh Giản sang Pháp nhằm chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Pôn Be mời ông cộng tác trong công vụ "canh tân hợp tác" các xứ Đông Dương, đặc biệt triều đình Đồng Khánh. Nhưng Pôn Be chết ngày 11.11.1886, ông thất sủng vì sự đố kị của giới chức Pháp thực dân chủ trương đồng hoá. Ông trở về viết sách, làm từ điển và ra học báo "Thông loại khoá trình" (Miscellannées) rất có giá trị.

TRƯỜNG (*lí*), x. ***Trường vật lí***.

TRƯỜNG (*toán*), tập hợp P được trang bị hai phép toán hai ngôi – phép cộng (+) và phép nhân (.) – thoả mãn các điều kiện sau:

1) P là một nhóm giao hoán đối với phép cộng;

2) P\{0} là nhóm giao hoán đối với phép nhân, trong đó 0 là phần tử không (đối với phép cộng);

3) Phép nhân phân phối đối với phép cộng: (a + b).c = a.c + b.c

T có một số hữu hạn phần tử gọi là T hữu hạn. Một T mà mọi đa thức với hệ số trong đó đều có nghiệm thuộc nó gọi là T đóng đại số. Vd. T thặng dư là T hữu hạn. Tập hợp các số hữu tỉ (thực) lập thành T số hữu tỉ (thực). Tập hợp các số phức lập thành T số phức, T này là T đóng đại số.

TRƯỜNG (*tin*; A. field), đơn vị lưu trữ thông tin nhỏ nhất trong các cấu trúc hoặc bản ghi.

TRƯỜNG (*ngôn ngữ*), khái niệm ngữ nghĩa học khi nghiên cứu nghĩa trong hệ thống, chỉ sự thống nhất vào một nhóm các từ của vốn từ vựng trong một ngôn ngữ do chúng có chung nhau những đặc điểm ngữ nghĩa nhất định. Để xác lập T, có thể dựa vào: 1) Sự chung nhau giữa các từ về một lĩnh vực khái niệm mà từ biểu thị, đó là T ngữ nghĩa - từ vựng. Vd. các T đồng nghĩa, các T trái nghĩa, các T chỉ thực vật, các T chỉ cây trồng, vv. 2) Sự chung nhau về cả hình thức và ý nghĩa giữa các từ, đó là T từ vựng - ngữ pháp. Vd. trong một số ngôn ngữ Ấn - Âu, nhóm từ chỉ kim loại đều mang hình thức giống trung và hành chức hoạt động ngữ pháp theo cùng một cách. Cũng coi là T trong trường hợp kết cấu ngữ nghĩa của các từ đa nghĩa. Ở đây, các nghĩa vận động quanh một nét nghĩa cơ bản, thường gọi là trục ngữ nghĩa của cả nhóm.

TRƯỜNG BÁCH CÔNG x. *Trường kĩ nghệ thực hành*.

TRƯỜNG BÁCH NGHỆ x. *Trường kĩ nghệ thực hành*.

TRƯỜNG BÁN CÔNG trường phổ thông được xây dựng theo kế hoạch và chịu sự chỉ đạo chuyên môn của nhà nước. Nguồn kinh phí chủ yếu dựa vào đóng góp của phụ huynh, đoàn thể xã hội, theo chế độ thu học phí và được nhà nước tài trợ một phần. Trường có ban quản trị giúp điều hành công việc. Xuất hiện trước năm 1975 ở các tỉnh phía nam. Hiện nay có ở nhiều nơi, được xem là một trong các hình thức đa dạng hoá trường lớp.

TRƯỜNG BẮN địa điểm dành riêng cho huấn luyện bắn trong quân sự, tập luyện hoặc thi đấu các loại súng thể thao bắn đạn thật, bắn đĩa bay, bắn cung. Quy mô và trang bị của TB quy định tuỳ thuộc vào tính chất vũ khí, mục đích sử dụng và điều kiện địa hình. TB hiện đại có tuyến bắn, bãi bắn, tuyến bia; bảo đảm về an toàn, đủ điều kiện: âm thanh, ánh sáng, màu sắc, nhiệt độ, khí tượng tiêu chuẩn, độ cao so với mặt biển, giao thông, vv. Ngày nay, các TB hiện đại được trang bị đầy đủ như hệ thống báo điểm tự động, mạng lưới thông tin, hệ thống máy tính, hệ thống điện tử xác định kết quả thi đấu, kiểm tra đôpinh (doping).

TRƯỜNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC trường trong hệ thống giáo dục nhằm bổ túc và nâng cao trình độ lí luận nghiệp vụ cho cán bộ quản lí giáo dục các cấp. TBDCBQLGD trung ương ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được mở cho cán bộ quản lí các sở, phòng, quận, huyện và các trường phổ thông trung học. TBDCBQLGD ở các tỉnh dành cho hiệu trưởng, hiệu phó các trường tiểu học, phổ thông cơ sở (trung học cơ sở). Thời gian học thường từ 3 - 6 tháng đến 1 - 2 năm, kết hợp bồi dưỡng nghiệp vụ và đào tạo sư phạm cho cán bộ quản lí một bậc học.

TRƯỜNG BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN trường có nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho giáo viên các trường phổ thông đặt tại cấp quận, huyện, do phòng giáo dục quận, huyện trực tiếp quản lí. Khoá bồi dưỡng của trường thường được ấn định ngắn ngày. Giáo viên đến tiếp thu các vấn đề mới trong phương pháp giảng dạy hoặc được phổ biến về những thay đổi trong nội dung giảng dạy. TBDGV cũng là nơi để giáo viên gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục.

TRƯỜNG CA thể loại văn học kể chuyện làm bằng thơ, kế tục truyền thống anh hùng ca cổ điển và sử thi - anh hùng. Về cấu trúc, TC gồm nhiều chương, khúc... có thể mang tính chất tự sự, kịch hoặc trữ tình, cũng có khi vận dụng tổng hợp cả ba thứ đó. Nhân vật của TC không nhất thiết phải là một anh hùng xuất chúng, một vị tướng quyền uy, mà có thể là một con người với tất cả cái riêng tư. Số phận, khát vọng, niềm tin yêu, lòng quả cảm... là chất liệu thẩm mĩ mà TC khai thác. Ở Việt Nam, có những TC nổi tiếng của các dân tộc anh em như TC "Đam San", "Đam Di", vv. Trong văn học thế giới có những TC nổi tiếng như "Iliat" và "Ôdixê" của Hôme (Homère), "Ramayana" (Ấn Độ), "Khúc ca về cuộc hành binh Igo" (Nga). TC lãng mạn là "cái tôi nội cảm" (Hêghen) hướng về "cái tinh thần cao cả" trừu tượng. TC hiện thực xã hội chủ nghĩa gần với cảm hứng sử thi, với tính cách vĩ đại của nhân dân anh hùng; tuy vậy, "cái tôi cảm quan" của nhà thơ vẫn được coi trọng. Nhìn chung, TC ca ngợi những gì mang tính người cao đẹp và phủ định những gì cản trở cái đẹp lí tưởng. Nhà thơ lí giải những vấn đề động chạm đến số phận riêng của con người, nhưng tất cả phải có ý nghĩa xã hội chủ nghĩa rộng lớn (như tình yêu, tình bạn, lòng vị tha, chủ nghĩa nhân đạo, vv.).

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ (Đà Nẵng) x. *Đại học Đà Nẵng*.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM trường đào tạo trình độ thấp hơn đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Bắt đầu từ những năm 1900 với các trường: Y dược, Thú y, Pháp chính, Sư phạm, Nông lâm, Công chính, Thương mại ở Hà Nội. Các trường này mang danh là cao đẳng nhưng mục tiêu và nội dung đào tạo chỉ là những trường trung cấp chuyên nghiệp. Sau 1924, các trường này được cải cách và nội dung đào tạo thực sự có tính chất cao đẳng, một số trường được nâng lên thành đại học.

Sau Cách mạng tháng Tám và trong Kháng chiến chống Pháp, các trường đều chuyển lên Việt Bắc, một số trường mở thêm ở Khu 4 và Khu học xá Nam Ninh (Trung Quốc), ở vùng bị tạm chiếm các trường vẫn tiếp tục hoạt động.

Sau Kháng chiến chống Pháp, nền giáo dục cao đẳng Việt Nam ngày càng phát triển. Hiện nay ở Việt Nam có các trường cao đẳng sau:

- Trường Cao đẳng Bán công Công nghiệp và Quản trị doanh nghiệp; trụ sở: Trần Văn Trà, khu phố 1, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Bán công Hoa Sen; trụ sở: 8 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Bán công Marketing; trụ sở: 306 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường Cao đẳng Bán công Quản trị kinh doanh; trụ sở: thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội; trụ sở: xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: đường Tân Kì Tân Quý, Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Công nghiệp 4; trụ sở: 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Bà Rịa - Vũng Tàu; trụ sở: 80 Trương Công Định, Phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp; trụ sở: 259 Thiên Hộ Dương, xã Hoà An, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây; trụ sở: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng; trụ sở: 2 Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang; trụ sở: 217 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hoà, thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Quảng Ngãi; trụ sở: 114 Lê Trung Đình, thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Tiền Giang; trụ sở: kilômét 1964 Quốc lộ 1A, xã Long An, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Trà Vinh; trụ sở: đường tránh Quốc lộ 53, Phường 5, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long; trụ sở: 112A Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim; trụ sở: xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Cao đẳng Dân lập Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 270/8-10 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Điện lực; trụ sở: 235 Hoàng Quốc Việt, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II; trụ sở: 28 Ngô Xuân Thu, phường Hiệp Hoà, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Trường Cao đẳng Hải quan; trụ sở: 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Hoá chất; trụ sở: xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.
- Trường Cao đẳng Khí tượng Thuỷ văn Hà Nội; trụ sở: đường K 1A, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Kĩ nghệ Dân lập Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 354 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại; trụ sở: 287 Phan Đình Phùng, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Kinh tế kế hoạch; trụ sở: 143 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kĩ thuật công nghiệp I; trụ sở: 456 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kĩ thuật công nghiệp II; trụ sở: phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kĩ thuật Hải Dương; trụ sở: Khu 8, Lương Định Của, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Trường Cao đẳng Kinh tế Kĩ thuật Thái Bình; trụ sở: 8 Hoàng Công Chất, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Trường Cao đẳng Kinh tế Kĩ thuật Thương mại; trụ sở: thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây.
- Trường Cao đẳng Kiểm sát; trụ sở: xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.
- Trường Cao đẳng Kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Kĩ thuật Mỏ; trụ sở: xã Yên Thọ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Trường Cao đẳng Kĩ thuật Y tế I; trụ sở: kilômét 2 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm; trụ sở: 101B Lê Hữu Trác, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Trường Cao đẳng Múa Việt Nam; trụ sở: phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Mĩ thuật Trang trí Đồng Nai; trụ sở: 368 Quốc lộ 1, Trung Dũng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Trường Cao đẳng Nông lâm; trụ sở: huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Trường Cao đẳng Sân khấu Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 125 Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu; trụ sở: 108 Võ Thị Sáu, phường 8, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Kạn; trụ sở: tổ 17 phường Sông Cầu, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh; trụ sở: xóm 10, xã Đại Phúc, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre; trụ sở: thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Dương; trụ sở: Trần Văn Ơn, phường Phú Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Định; trụ sở: 130 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Thuận; trụ sở: 397 Võ Thị Sáu, phường Hưng Long, thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Trường Cao đẳng Sư phạm Cà Mau; trụ sở: 155A Nguyễn Tất Thành, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng; trụ sở: kilômét 4, Quốc lộ 3, xã Đề Thám, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Cần Thơ; trụ sở: 209 Đường 30/4, phường Hưng Lợi, thành phố Cần Thơ.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt; trụ sở: 29 Yersin, Phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Đắc Lắc; trụ sở: 349 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai; trụ sở: khu phố 3, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai; trụ sở: 126 Lê Thánh Tông, thành phố Plây Ku, tỉnh Gia Lai.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang; trụ sở: phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam; trụ sở: Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; trụ sở: đường Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây; trụ sở: thị trấn Thường Tín, tỉnh Hà Tây.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tĩnh; trụ sở: Đường 26/3, xã Đại Nài, thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hải Dương; trụ sở: kilômét 2, Chợ Mát 2, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình; trụ sở: Võ Thị Sáu, phường Chăm Mát, thị xã Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên; trụ sở: Chu Văn An, phường Hiến Nam, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang; trụ sở: 449 đường Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sòi, thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kĩ thuật Nam Định; trụ sở: Lộc Hạ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kĩ thuật Vinh; trụ sở: phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kĩ thuật Vĩnh Long; trụ sở: 73 Nguyễn Huệ, Phường 2, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum; trụ sở: 17 Nguyễn Huệ, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Lai Châu; trụ sở: Phố 16, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn; trụ sở: Khu Ba Toa, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai; trụ sở: Lê Quý Đôn, phường Cốc Lừu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Long An; trụ sở: Quốc lộ 1A, xã Khánh Hậu, thị xã Tân An, tỉnh Long An
- Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3, trụ sở: 182 Nguyễn Chí Thanh, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định; trụ sở: 813 Trường Chinh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An; trụ sở: Lê Viết Thuận, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Ngô Gia Tự Bắc Giang; trụ sở: xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nha Trang; trụ sở: 1 Nguyễn Chánh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nhà trẻ Mẫu giáo Trung ương 1; trụ sở: 387 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nhà trẻ Mẫu giáo Trung ương 2; trụ sở: Đồng Đế, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà
- Trường Cao đẳng Sư phạm Nhạc - Hoạ Trung ương; trụ sở: kilômét 9+200 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình; trụ sở: xã Ninh Nhất, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận; trụ sở: thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Thọ; trụ sở: phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên; trụ sở: 18 Trần Phú, Phường 7, thị xã Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Bình; trụ sở: Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam; trụ sở: 36 Hùng Vương, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi; trụ sở: 986 Quang Trung, thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh; trụ sở: phường Nam Khê, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị; trụ sở: khu phố 5, Phường 3, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng; trụ sở: 77 tỉnh lộ 8, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La; trụ sở: tiểu khu 3, xã Chiềng Sinh, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh; trụ sở: ấp Ninh Trung, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình; trụ sở: kilômét 3 đường Thái Bình - Nam Định, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên; trụ sở: Quang Trung, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương 1; trụ sở: xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương 2; trụ sở: 639 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế; trụ sở: 123 Nguyễn Huệ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang; trụ sở: 119 Ấp Bắc, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Trà Vinh; trụ sở: 287 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang; trụ sở: Kilômét số 7, đường Tuyên Quang - Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long; trụ sở: 75 Nguyễn Huệ, Phường 2, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc; trụ sở: thị trấn Phúc Yên, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái; trụ sở: phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
- Trường Cao đẳng Tài chính Kế toán; trụ sở: thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
- Trường Cao đẳng Tài chính Kế toán 4; trụ sở: 6 Bis Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao Đà Nẵng; trụ sở: 44 đường Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Lộc Đán, quận Thanh Khê, Đà Nẵng.
- Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 5 Nam Quốc Cang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 51 Quốc Hưng, phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Xây dựng số 1; trụ sở: xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Trường Cao đẳng Xây dựng số 2; trụ sở: 190 Võ Văn Ngân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Cao đẳng Xây dựng số 3; trụ sở: 24 Nguyễn Du, phường 7, thị xã Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.
- Trường Cao đẳng Y tế Nam Định; trụ sở: 257 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM cơ sở đào tạo giáo viên trung học cơ sở. Tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học vào học 3 năm, được đào tạo ra dạy 2 môn theo phân ban linh hoạt cho phù hợp với sử dụng, thường là: toán - kĩ thuật, lí - kĩ thuật, sinh - hoá, sinh - địa, văn - công dân... Thời gian phân bố: môn chính - môn phụ theo tỉ lệ 7/3 hoặc 6/4. Ở Việt Nam, đến nay nhiều tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương đã có TCĐSP. Tiền thân của TCĐSP là trường sư phạm 10 + 3.

TRƯỜNG CHINH (tên thật: Đặng Xuân Khu; 1907 - 88), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà lí luận, nhà báo lớn Việt Nam. Quê: làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Học Trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội. Tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp ân xá Phan Bội Châu (1925), lãnh đạo bãi khoá truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Vận động thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929), uỷ viên Ban Tuyên truyền Cổ động Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Bị thực dân Pháp bắt, kết án 12 năm tù cầm cố, đày đi Sơn La (1930). Được trả tự do, về hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà Nội (1936 - 39). Uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ, phụ trách tuyên truyền, báo chí, chủ bút báo "Giải phóng" (1940). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bí thư lâm thời của Đảng (11.1940). Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương (5.1941), trưởng ban Tuyên huấn, chủ bút báo "Cờ giải phóng" và "Tạp chí cộng sản". Năm 1943, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Chủ trì Hội nghị thường vụ Trung ương (mở rộng), ra Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (3.1945). Dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, phụ trách Uỷ ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Uỷ viên Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945).

Trường Chinh

Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá II - V. Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2.1951 - 10.1956 và 7.1986 - 12.1986).

Phó thủ tướng Chính phủ kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1958). Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (1960 - 81). Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 66). Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, trưởng ban Lí luận của Trung ương, chủ tịch Uỷ ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976). Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 87). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12.1986 - 8.1988). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII.

Các tác phẩm chủ yếu: "Đề cương văn hoá Việt Nam", "Cách mạng tháng Tám", "Kháng chiến nhất định thắng lợi", "Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam", "Bàn về cách mạng Việt Nam", "Thực hiện cải cách ruộng đất", "Phương châm chiến lược của Đảng ta", "Nắm vững mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở Việt Nam để hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước", "Cách mạng dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa", vv. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

Cuộc đời hoạt động của Trường Chinh gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 thế kỉ 20. Trường Chinh là một trong những người lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần rất quan trọng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng đến thắng lợi.

TRƯỜNG CHUẨN trường lượng tử thoả mãn một số tính chất đối xứng gọi là đối xứng chuẩn, do hai nhà vật lí học Hoa Kì Yăng và Milơ (Yang - Mills) lần đầu tiên đưa ra (1954). TC là cơ sở của sắc động lực học lượng tử dùng để nghiên cứu các hạt cơ bản hiện nay. Xt. ***Sắc động lực học lượng tử***.

TRƯỜNG DẠY NGHỀ cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo người lao động có kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp phổ thông, công nhân kĩ thuật, nhân viên nghiệp vụ. TDN nhận những người có trình độ học vấn và sức khoẻ phù hợp với nghề cần đào tạo. TDN có 2 loại: dạy nghề ngắn hạn với chương trình đào tạo dưới 1 năm; dạy nghề dài hạn với chương trình đào tạo từ 2 đến 3 năm. Học sinh học hết chương trình dạy nghề ngắn hạn, được dự kiểm tra nếu đạt yêu cầu, được cấp giấy chứng chỉ; nếu học hết chương trình dạy nghề dài hạn, được dự thi, nếu đủ điều kiện và đạt yêu cầu, được cấp bằng tốt nghiệp đào tạo nghề.

TRƯỜNG DẠY NGHỀ TỰ DO cơ sở dạy nghề do tư nhân, các nhóm xã hội lập ra và điều hành. Giáo viên không do nhà nước chọn lựa và trả lương. Loại trường này có ở nhiều nước và xuất hiện ngày càng nhiều ở Việt Nam, nhằm góp phần giải quyết việc làm cho xã hội.

TRƯỜNG DÂN LẬP trường học do kinh phí địa phương và nhân dân hay một tổ chức quần chúng đóng góp xây dựng, bảo trợ. Nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện đúng và đầy đủ các mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo giáo dục như trường quốc lập. Trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, TDL ra đời 7.1951, khi Bộ Giáo dục chủ trương chuyển một phần trường cấp I (nay là tiểu học) sang TDL cho xã quản lí và đài thọ. Hội nghị giáo dục toàn quốc 3.1954 quyết định chuyển đại bộ phận trường cấp I sang TDL, có một số nơi chuyển cả cấp II (nay là trung học cơ sở), đã tận dụng được kinh phí, đóng góp của địa phương, phát huy được trách nhiệm của chính quyền xã đối với giáo dục. Ngày 29.6.1966, Chính phủ ra chỉ thị số 114 CP chuyển dần giáo viên cấp II vào biên chế nhà nước. Theo quyết định số 30/CP (9.3.1968), trong 3 năm sẽ chuyển hết giáo viên cấp I vào biên chế. Ngày 17.8.1968, Chính phủ ra quyết định đến tháng 9.1969 phải chuyển hết giáo viên dân lập vào quốc lập. Đến năm học 1969 - 70, không còn trường và giáo viên dân lập. Từ 1986 - 87, trong tiến trình dân chủ hoá, đa dạng hoá và xã hội hoá giáo dục, hình thức TDL đã xuất hiện trở lại và đang phát triển không chỉ ở bậc học phổ thông mà cả ở bậc cao đẳng, đại học được xã hội và các địa phương quan tâm.

TRƯỜNG DỤC x. ***Luỹ Trường Dục***.

TRƯỜNG DỤC THANH trường tiểu học tư thục trong thời kì diễn ra cuộc vận động Duy tân đầu thế kỉ 20. Người thành lập là Nguyễn Thành Lợi. Trường đặt tại nhà cụ Nguyễn Thông (1827 - 94), Phan Thiết. Hiệu trưởng là Nguyễn Quý Anh (thường gọi Ấn Bảy, con Nguyễn Thông). Nội dung giảng dạy theo tinh thần mới, phổ biến thơ văn yêu nước. Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) có dạy một thời gian ở trường, trước khi vào Sài Gòn ra nước ngoài.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (Thành phố Hồ Chí Minh) trường đào tạo đa ngành, thành lập năm 1957, từ 1996 là thành viên nòng cốt của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài đào tạo đại học còn có chương trình đào tạo: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 11 khoa (Công nghệ Thông tin, Điện - Điện tử, Công nghệ Hoá và Dầu khí, Môi trường, Kĩ thuật Xây dựng, Khoa học Ứng dụng, Cơ khí, Địa chất - Dầu khí, Kĩ thuật - Giao thông, Quản lí Công nghiệp, Công nghệ Vật liệu) và 14 trung tâm (Bồi dưỡng Văn hoá và Kĩ thuật Bách khoa, Du học, Đào tạo Bảo dưỡng Công nghiệp, Nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp, Lọc Hoá dầu, Điện toán, GIS, Polime, Silicat, Nghiên cứu Năng lượng và Thiết bị Nhiệt, Vật liệu Mài cao cấp, Vật liệu Nước, Ứng dụng Công nghệ Xây dựng, Nghiên cứu và Hỗ trợ Đào tạo Quản trị Doanh nghiệp). Trụ sở: 268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Độc lập hạng ba (2002).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI trường đại học kĩ thuật trọng điểm, đa ngành, trong đó công nghệ là then chốt. Thành lập năm 1956, với nhiệm vụ đào tạo cán bộ chuyên môn cho các ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng, vv. Trường đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ khoa học kĩ thuật. Hiện có: 14 khoa (Cơ khí, Công nghệ Hoá học, Điện, Điện tử - Viễn thông, Luyện kim và Công nghệ Vật liệu, Công nghệ Thông tin, Toán Ứng dụng, Kinh tế và Quản lí, Công nghệ dệt - may và thời trang, Mac - Lênin, Ngoại ngữ, Sư phạm Kĩ thuật, Đại học Tại chức, Giáo dục Quốc phòng); 4 viện (Vật lí Kĩ thuật, Khoa học và Công nghệ Môi trường, Khoa học và Công nghệ Nhiệt - Lạnh, Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm), 28 trung tâm nghiên cứu; 5 phòng thí nghiệm trọng điểm và 1 Công ti Bách khoa. Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động trong thời kì đổi mới (2000). Trụ sở: 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẮC KINH trường đại học tổng hợp ở Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Thành lập năm 1898 với tên gọi là Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh (Kinh Sư Đại Học Đường). Năm 1912, chính thức mang

tên TĐHBK. Những năm 1915 - 18, là trung tâm của các phong trào xây dựng và phát triển nền văn hoá mới ở Trung Quốc. Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác do Lý Đại Chiêu (Li Dazhao) sáng lập ra đời tại trường vào năm 1918. Năm 1919, là nơi khởi phát phong trào Ngũ Tứ. Cho đến trước 1949, đã nhiều lần sáp nhập, đổi tên. Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, trường đã có bước điều chỉnh và trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu quốc gia đa ngành, bao gồm các lĩnh vực thuộc về khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn. Hiện nay, trường có 12 học viện, 17 khoa, 123 trung tâm nghiên cứu, 155 cơ sở đào tạo tiến sĩ và 177 cơ sở đào tạo thạc sĩ. Là trường có thư viện lớn nhất trong các trường đại học trên cả nước với hơn 4,2 triệu đơn vị sách.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực được thành lập năm 1966 tại Cần Thơ. Có nhiệm vụ: đào tạo bậc cao đẳng, đại học, tiến sĩ; nghiên cứu và ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường có 9 khoa (Sư phạm, Nông nghiệp, Công nghiệp, Công nghệ thông tin, Y - Nha - Dược, Luật, Thuỷ sản, Kinh tế - Quản trị Kinh doanh và Khoa học), 2 viện (Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học, Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Canh tác Đồng bằng sông Cửu Long), 3 trung tâm (Ngoại ngữ, Thông tin Khoa học và Công nghệ Đồng bằng sông Cửu Long, Dịch vụ) và 3 bộ môn (Mác - Lênin, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất). Trụ sở: Khu II, Đường 3 tháng 2, Cần Thơ. Huân chương Độc lập hạng ba (2004).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ (Hà Nội) trường đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, vật lí kĩ thuật và cơ học kĩ thuật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, thành lập năm 2004. Tiền thân là khoa Công nghệ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (1999). Ngoài đào tạo đại học còn có chương trình đào tạo: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 4 bộ môn (Công nghệ Thông tin, Điện tử - Viễn thông, Vật lí Kĩ thuật, Cơ học Kĩ thuật), 13 chuyên ngành (Khoa học Máy tính, Các hệ thống Thông tin, Mạng và Truyền thông Máy tính, Công nghệ Phần mềm, Điện tử và Kĩ thuật Máy tính, Kĩ thuật Viễn thông, Công nghệ Quang tử, Công nghệ Nanô, Công nghệ Vũ trụ, Công nghệ Hạt nhân, Vật lí Tính toán, Mô phỏng và Mô hình hoá, Cơ điện tử, Kĩ thuật Robot) và 2 trung tâm (Nghiên cứu Điện tử - Viễn thông, Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm). Trụ sở: 144 Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI trường trọng điểm của ngành y tế. Tiền thân là Trường Đại học Y Dược Đông Dương, thành lập năm 1902 tại Hà Nội với nhiệm vụ đào tạo y sĩ, dược sĩ trung cấp. Năm 1926, Trường chính thức đào tạo dược sĩ, bác sĩ có trình độ đại học. Năm 1941, đổi thành Trường Đại học Y Dược Đông Dương; năm 1945, là Trường Đại học Y Dược Việt Nam; từ năm 1961 đến nay, là TĐHDHN. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: chuyên khoa 1, chuyên khoa 2, thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 20 bộ môn (Hoá Đại cương - Vô cơ, Hoá Hữu cơ, Hoá Phân tích, Thực vật, Sinh hoá, Vi sinh và Sinh học, Dược lực, Hoá dược, Dược liệu, Công nghiệp Dược, Bào chế, Quản lí và Kinh tế Dược, Dược Lâm sàng, Dược học Cổ truyền, Vật lí - Toán, Mác - Lênin, Ngoại ngữ, Giáo dục Thể chất, Quân sự, Tin học), 2 phòng (Thí nghiệm Trung tâm, Thí nghiệm GMP) và Trung tâm Khoa học Công nghệ Dược. Trụ sở: 13 - 15 Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Huân chương Lao động hạng nhất (2001).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực nhưng chủ yếu là đào tạo khoa học cơ bản. Thành lập năm 1976. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ và tiến sĩ; gắn đào tạo với nghiên cứu phát triển kinh tế và xã hội Miền Trung và Tây Nguyên. Trường có 16 khoa (Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ Thông tin, Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ, Môi trường, Việt Nam học, Quản trị Kinh doanh, Du lịch, Nông học, Giáo dục Tiểu học, Công tác Xã hội và Phát triển Cộng đồng, Luật) và 6 trung tâm (Khoa học Tây Nguyên, Tài nguyên và Môi trường, Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam, Tin học, Xoá đói Giảm nghèo, Học liệu). Trụ sở: 1 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt. Huân chương Lao động hạng nhất (2001).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG (Ph. Université Indochinoise), trường đại học theo mô hình phương Tây đầu tiên ở Đông Dương do chính quyền thực dân Pháp thành lập ngày 16.5.1906, chính thức ra mắt công chúng ngày 11.10.1907 tại cơ sở của Phủ Toàn quyền cũ ở Hà Nội, nay là một cơ sở của Đại học Quốc gia Hà Nội tại 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội. Mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực cho chính quyền thuộc địa và nghiên cứu về Đông Dương, Viễn Đông. Tiêu chuẩn được nhập học: có bằng Tú tài Pháp hoặc chứng chỉ tương đương và có đủ khả năng về tiếng Pháp. Năm đầu tiên chỉ có 94 người xin ghi danh. Sau kì nghỉ hè năm đầu, số sinh viên chính thức còn lại là 41 người. Các khoá học được chia làm 3 lĩnh vực: Văn khoa, Luật học và Khoa học. Những sinh viên ghi danh ở Văn khoa và Khoa học phải theo ít nhất là 5 môn học của khoa đó; Khoa Luật học phải theo tất cả các môn học Luật và ít nhất 1 môn Văn khoa. Tiếng Pháp là bắt buộc đối với tất cả các sinh viên, trừ trường hợp đặc biệt được Hội đồng cho phép.

Chương trình học (năm 1907 - 1908): Khoa Khoa học gồm các môn: toán học, cơ học, vật lí, hoá học đại cương, hoá công nghiệp và công nghệ, thực vật học, động vật học, sinh lí học. Khoa Văn khoa: tiếng Pháp, văn học Pháp, sư phạm đại cương, lịch sử so sánh triết học, lịch sử đại cương, lịch sử Đông Dương và Viễn Đông, địa lí đại cương. Khoa Luật: luật pháp, kinh tế chính trị và luật thương mại, tổ chức hành chính Đông Dương.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Huế) x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN (Hà Nội) trường đào tạo khoa học cơ bản và công nghệ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Thành lập năm 1995. Tiền thân

là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956). Ngoài đào tạo đại học, còn có các chương trình đào tạo trung học phổ thông chuyên và đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 8 khoa (Toán - Cơ - Tin học, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Địa chất, Khí tượng - Thuỷ văn - Hải dương học, Môi trường), 2 bộ môn (Ngoại ngữ, Giáo dục Thể chất), Hệ Đào tạo cử nhân khoa học tài năng, Khối Trung học phổ thông chuyên, và 8 trung tâm (Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển Bền vững, Động lực và Môi trường biển, Ngoại ngữ, Ứng dụng Tin học, Khoa học Vật liệu, Hoá Môi trường, Hoá dầu, Tư liệu Môi trường). Trụ sở: 334 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Huân chương Hồ Chí Minh (2001), danh hiệu Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN (Thành phố Hồ Chí Minh) trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Thành lập 1996. Tiền thân là Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (1977). Ngoài đào tạo đại học còn đào tạo: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 7 khoa (Toán - Tin học, Công nghệ Thông tin, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa chất, Môi trường) và 12 trung tâm (Tin học, Điện tử - Máy tính, Ngoại ngữ, Bồi dưỡng Văn hoá, Sáng tạo Khoa học Kĩ thuật, Khoa học Công nghệ Sinh học, Khoa học Vật liệu, Hoá Ứng dụng, Giống Cây trồng, Giới thiệu Việc làm, Tài nguyên và Môi trường, Du học). Trụ sở: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Độc lập hạng ba (2003).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI - NHÂN VĂN (Hà Nội) trường đào tạo và nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Thành lập năm 1995. Tiền thân là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956). Ngoài đào tạo đại học còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 13 khoa (Văn học, Ngôn ngữ học, Lịch sử, Triết học, Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam cho Người nước ngoài, Báo chí, Du lịch học, Đông phương học, Quốc tế học, Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng, Tâm lí học, Xã hội học, Giáo dục Quốc phòng), 5 bộ môn (Thông tin - Thư viện, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Khoa học Chính trị, Tiếng nước ngoài, Giáo dục Thể chất, Khoa học Quản lí), và 7 trung tâm (Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Châu Á - Thái Bình Dương, Nghiên cứu Giới và Phát triển, Nghiên cứu Trung Quốc, Ngoại ngữ, Nghiên cứu Dân số và Công tác Xã hội, Nghiên cứu Triển khai Công nghệ Đào tạo và Hệ thống Việc làm). Trụ sở: 336 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Huân chương Độc lập hạng nhất (2001).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (Thành phố Hồ Chí Minh) trường đào tạo và nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Thành lập 1996. Tiền thân là Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (1977). Ngoài đào tạo đại học còn có các chương trình đào tạo: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 14 khoa (Ngữ văn Báo chí, Triết học, Đông phương học, Giáo dục học, Việt Nam học, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Lịch sử, Địa lí, Xã hội học, Thư viện - Thông tin học, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Trung Quốc) và 6 trung tâm (Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á, Tin học, Bồi dưỡng Văn hoá và Luyện thi Đại học, Ngoại ngữ, Nghiên cứu Phát triển Xã hội và Giảm nghèo, Phát triển đô thị và cộng đồng). Trụ sở: 12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Lao động hạng nhất (2003).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KĨ THUẬT (Đà Nẵng), x. *Đại học Đà Nẵng*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI trường trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập năm 1969. Có nhiệm vụ đào tạo các kĩ sư và kiến trúc sư các chuyên ngành và nghiên cứu khoa học; thiết kế và thi công các công trình xây dựng; quy hoạch các khu đô thị, công nghiệp và dân cư; tư vấn, thẩm định và kiểm định các dự án xây dựng, chỉ tiêu kĩ thuật. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 5 khoa (Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Kĩ thuật Hạ tầng và Môi trường Đô thị, Đào tạo Sau đại học), 2 trung tâm (Ngoại ngữ, Tin học Ứng dụng), Ban Mác - Lênin, Bộ môn Giáo dục Thể chất và Viện Kiến trúc Nhiệt đới. Trụ sở: kilômét 10 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Huân chương Độc lập hạng nhất (2000).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH trường đào tạo đa ngành, thành lập năm 1976. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 6 khoa (Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Mĩ thuật Công nghiệp, Đào tạo Tại chức, Đào tạo Sau đại học), 5 trung tâm (Nghiên cứu Ứng dụng - Thực nghiệm Kiến trúc Xây dựng, Hướng nghiệp, Nghiên cứu Phát triển Đào tạo, Bồi dưỡng Chuyên môn Nghiệp vụ, Tin học). Trụ sở: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Huế), x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN (Hà Nội) tiền thân là Trường Kinh tế Tài chính Trung ương, thành lập 25.1.1956. Đổi tên 3 lần: Trường Đại học Kinh tế Tài chính (1958), Trường Kinh tế Kế hoạch (1965), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1985). Trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lí kinh tế và quản trị kinh doanh bậc cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ; nghiên cứu khoa học kinh tế; chuyển giao công nghệ quản lí kinh tế và quản trị kinh doanh.

Hiện có 18 khoa và 1 trung tâm đào tạo, 3 khoa quản lí đào tạo, 2 khoa đào tạo chung, 2 viện, 7 trung tâm, 13 bộ môn trực thuộc, 9 phòng ban. Các ngành đào tạo: kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, toán thống kê - tin học, ngân hàng - tài chính, đào tạo sau đại học.

Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động trong thời kì đổi mới (2000). Trụ sở: 207, đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH trường đào tạo đa ngành thuộc lĩnh vực kinh tế. Tiền thân là Trường Đại học Kinh tế thành lập năm 1996 [do hợp nhất Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (1976), Trường Đại học Tài chính Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh (1976) và Khoa Kinh tế Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh] là thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; từ năm 2000 đến nay là TĐHKTTPHCM. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 12 khoa (Kinh tế Chính trị, Kinh tế Phát triển, Tài chính Nhà nước, Quản trị Kinh doanh, Thương mại - Du lịch, Tài chính Doanh nghiệp - Kinh doanh Tiền tệ, Kế toán - Kiểm toán, Toán - Thống kê, Tin học Quản lí, Luật Kinh tế, Đào tạo Sau đại học, Đào tạo Tại chức), 3 ban (Triết - Xã hội học, Ngoại ngữ, Giáo dục Quốc phòng và Thể chất), 9 trung tâm (Tin học, Ngoại ngữ, Dịch vụ Tư vấn tài chính, Bồi dưỡng Văn hoá - Luyện thi, Điện toán Kế toán, Nghiên cứu và Ứng dụngKhoa học kinh tế, Dịch vụ Việc làm Sinh viên - Học sinh, Hỗ trợ Sinh viên, Nghiên cứu Quản trị). Trụ sở: 59C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Lao động hạng nhất (2001).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH (Đà Nẵng), x. *Đại học Đà Nẵng*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MĨ THUẬT HÀ NỘI tiền thân là Trường Mĩ thuật Đông Dương được thành lập năm 1925 (x. *Trường Mĩ thuật Đông Dương*). Sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cho thành lập Trường Cao đẳng Mĩ thuật. Trong Kháng chiến chống Pháp, trường dời lên Việt Bắc. Năm 1955, trường về lại Hà Nội. Năm 1957, trường được đổi tên là Trường Cao đẳng Mĩ thuật Việt Nam, có 2 hệ: hệ cao đẳng 5 năm và hệ trung cấp 3 năm. Năm 1981, đổi tên thành TĐHMTHN. Mục tiêu của trường là đào tạo cán bộ về mĩ thuật có trình độ đại học, sau đại học; có khả năng sáng tạo các tác phẩm hội hoạ, đồ hoạ, điêu khắc. Trường có 4 khoa: Hội hoạ, Điêu khắc, Đồ hoạ, Lí luận và Lịch sử Mĩ thuật. Khoa Hội hoạ có các chuyên ngành: sơn dầu, sơn mài và lụa. Hiện nay trường có Khoa cao học, gồm các hệ tập trung 2 năm và không tập trung 3 năm, tốt nghiệp cấp bằng thạc sĩ; khoa Sư phạm Mĩ thuật 4 năm; Viện Mĩ thuật nghiên cứu, sưu tầm mĩ thuật cổ đại, hiện đại của Việt Nam và thế giới. Trụ sở: 42 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT trường đào tạo kĩ sư, thạc sĩ, tiến sĩ thuộc các chuyên ngành về Mỏ - Địa chất ở Việt Nam. Thành lập năm 1966. Trường có 11 khoa (Đại học Đại cương, Dầu khí, Địa chất, Mỏ, Trắc địa, Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Sau đại học, Tại chức, Giáo dục Quốc phòng, Mac - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Công nghệ Thông tin) và 11 trung tâm [Nghiên cứu Thực nghiệm Khai thác mỏ, Nghiên cứu Môi trường Địa chất, Cơ điện Mỏ, Trắc địa Công trình, Hỗ trợ Phát triển Khoa học, Địa kĩ thuật, Nghiên cứu Ứng dụng Địa Vật lí, Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ, Triển khai Công nghệ Khoáng chất, Phục vụ Đào tạo, Công ti Tư vấn Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO)]. Trụ sở: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2004).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT (Huế), x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Đà Nẵng), x. *Đại học Đà Nẵng*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Hà Nội) trường đào tạo, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Thành lập năm 1993. Tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (1967). Ngoài đào tạo đại học còn có các chương trình đào tạo trung học phổ thông chuyên và đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 10 khoa (Ngôn ngữ và Văn hoá Anh - Mĩ, Ngôn ngữ và Văn hoá Nga, Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp, Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc, Ngôn ngữ và Văn hoá phương Tây, Ngôn ngữ và Văn hoá phương Đông, Ngoại ngữ Chuyên ngành, Sau Đại học, Tại chức, Giáo dục Quốc phòng), 6 bộ môn trực thuộc (Mac - Lênin, Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam, Tâm lí - Giáo dục, Các môn tự chọn, Giáo dục Thể chất, Tổ Giảng dạy Tin học), 4 trung tâm (Nghiên cứu Phương pháp và Kiểm tra Chất lượng, Đào tạo Từ xa, Multimedia, Dịch thuật) và Trường Trung học Phổ thông chuyên Ngoại ngữ. Trụ sở: đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Huân chương Lao động hạng nhất (2001).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Huế), x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I trường trọng điểm quốc gia, đa ngành, đào tạo và nghiên cứu về nông nghiệp. Tiền thân là Trường Đại học Nông lâm, thành lập năm 1956; năm 1963, có tên là Trường Đại học Nông nghiệp; năm 1967, đổi thành TĐHNNI. Trường đào tạo các trình độ trung cấp, cao đẳng, kĩ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Hiện có 10 khoa (Nông học, Chăn nuôi Thú y, Quản lí Ruộng đất, Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Cơ điện Nông nghiệp, Công nghệ Thực phẩm, Sư phạm Kĩ thuật, Mac - Lênin, Sau đại học, Giáo dục Quốc phòng); 14 trung tâm nghiên cứu, dạy nghề, phòng ban, ban; 1 viện (Sinh học Nông nghiệp). Trụ sở: đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM trường đào tạo trình độ cao nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân. Việt Nam có nền giáo dục đại học sớm, khởi đầu với Quốc Tử Giám do nhà Lý lập năm 1076 ở Thăng Long và thịnh đạt nhất vào thời Lê Thánh Tông (1460 - 97). Thời Pháp thuộc, giáo dục đại học theo mô hình cũ bị bãi bỏ với kì thi Hội cuối cùng năm 1919 và chuyển sang nền giáo dục đại học theo mô hình phương Tây. Sau Cách mạng tháng Tám, trường đại học quốc gia Việt Nam đầu tiên được thành lập và khai giảng ngày 15.11.1945. Sau khi Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, nền giáo dục đại học Việt Nam ngày càng phát triển. Hiện nay ở Việt Nam có các trường đại học sau:

- Trường Đại học An Giang; trụ sở: 25 Võ Thị Sáu, phường Mỹ Xuyên, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Trường Đại học Bách khoa (thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); trụ sở: 268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trụ sở: 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng; trụ sở: 98 Ngô Tất Tố, Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Cần Thơ; trụ sở: Khu II, Đường 3 tháng 2, thành phố Cần Thơ.
- Trường Đại học Công đoàn; trụ sở: 169 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Công nghệ (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); trụ sở: 144 Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Dân lập Bình Dương; trụ sở: 9 đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Trường Đại học Dân lập Cửu Long; trụ sở: 112 Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Trường Đại học Dân lập Duy Tân; trụ sở: 184 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng.
- Trường Đại học Dân lập Đông Đô; trụ sở: 20A Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Dân lập Hải Phòng; trụ sở: phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, Hải Phòng.
- Trường Đại học Dân lập Hồng Bàng; trụ sở: 3 Hoàng Việt, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dân lập Hùng Vương; trụ sở: 736 Nguyễn Trãi, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dân lập Kĩ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 144/24 Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dân lập Lạc Hồng; trụ sở:10 Liên tỉnh lộ 24, phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 155 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dân lập Phương Đông; trụ sở: 252 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Dân lập Quản lí và Kinh doanh Hà Nội; trụ sở: 1B Cảm Hội, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Trường Đại học Dân lập Thăng Long, trụ sở: phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Đại học Dân lập Văn Hiến; trụ sở: AA2 Đường D2 Văn Thánh Bắc, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dân lập Văn Lang; trụ sở: 45 Nguyễn Khắc Nhu, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Dược Hà Nội; trụ sở: 13 - 15 Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Trường Đại học Đà Lạt; trụ sở: 1 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Trường Đại học Giao thông vận tải; trụ sở: phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 2 Đường D3, Văn Thánh Bắc, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Hàng hải; trụ sở: 484 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Trường Đại học Hồng Đức; trụ sở: 307 Lê Lai, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá.
- Trường Đại học Khoa học (thuộc Đại học Huế); trụ sở: 77 Nguyễn Huệ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); trụ sở: 334 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Đại học Khoa học tự nhiên (thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); trụ sở: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); trụ sở: 336 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); trụ sở: 12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Kinh tế (thuộc Đại học Huế); trụ sở: 100 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế, tỉnh Thừa - Thiên Huế.
- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; trụ sở: 207 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 59C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (thuộc Đại học Đà Nẵng); trụ sở: 37 Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.
- Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội; trụ sở: kilômét 10 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Đại học Kiến Trúc Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Kĩ thuật (thuộc Đại học Đà Nẵng); trụ sở: 54 Nguyễn Lương Bằng, Đà Nẵng.
- Trường Đại học Kĩ thuật công nghiệp (thuộc Đại học Thái Nguyên), trụ sở: cây số 9 Đường 3/2, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Đại học Lao động xã hội; trụ sở: 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Trường Đại học Lâm nghiệp; trụ sở: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.
- Trường Đại học Luật Hà Nội; trụ sở: 87 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 2 - 4 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Mĩ thuật Công nghiệp; trụ sở: 360 La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Mĩ thuật Hà Nội; trụ sở: 42 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Trường Đại học Mĩ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 5 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Mỏ - Địa chất; trụ sở: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Trường Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Nghệ thuật (thuộc Đại học Huế); trụ sở: Đại Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Đại học Ngoại ngữ; trụ sở: kilômét 9 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trường Đại học Ngoại ngữ (thuộc Đại học Đà Nẵng); trụ sở: 41 Lê Duẩn, Đà Nẵng.
- Trường Đại học Ngoại ngữ (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); trụ sở: đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Ngoại thương; trụ sở: 91 Chùa Láng, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Nông lâm (thuộc Đại học Huế), trụ sở: 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Đại học Nông lâm (thuộc Đại học Thái Nguyên); trụ sở: xã Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Nông nghiệp I; trụ sở: đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội.
- Trường Đại học Răng hàm mặt; trụ sở: 40 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh; trụ sở: Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Sư phạm (thuộc Đại học Đà Nẵng); trụ sở: 459 Tôn Đức Thắng, Đà Nẵng.
- Trường Đại Học Sư phạm (thuộc Đại học Huế); trụ sở: 34 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Đại học Sư phạm (thuộc Đại học Thái Nguyên); trụ sở: Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp; trụ sở: Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; trụ sở: 136 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; trụ sở: thị trấn Xuân Hoà, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- Trường Đại học Sư phạm Hải Phòng; trụ sở: 171 Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, Hải Phòng.
- Trường Đại học Sư phạm Kĩ thuật Hưng Yên; trụ sở: huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
- Trường Đại học Sư phạm Kĩ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 1 Võ Văn Ngân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; trụ sở: 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 280 An Dương Vương, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Tây Bắc; trụ sở: thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.
- Trường Đại học Tây Nguyên; trụ sở: 567 Lê Duẩn, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Trường Đại học Thể dục thể thao I; trụ sở: huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- Trường Đại học Thể dục thể thao II; trụ sở: phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Thuỷ lợi; trụ sở: 175 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Thuỷ sản; trụ sở: 2 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
- Trường Đại học Thương mại; trụ sở: đường Hồ Tùng Mậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Trường Đại học Văn hoá Hà Nội; trụ sở: 418 La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Vinh; trụ sở: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Trường Đại học Xây dựng; trụ sở: 55 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Trường Đại học Y (thuộc Đại học Thái Nguyên); trụ sở: 284 Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Trường Đại học Y Dược Cần Thơ; trụ sở: Khu II Đường 3/2, Cần Thơ.
- Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Y Hà Nội; trụ sở: 1 Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Trường Đại học Y Hải Phòng; trụ sở: 213 Lạch Tray, Hải Phòng.

- Trường Đại học Y khoa (thuộc Đại học Huế); trụ sở: 6 Ngô Quyền, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- Trường Đại học Y Thái Bình; trụ sở: 81 Lý Bôn, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Trường Đại học Y tế Công đồng, trụ sở: đường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH trường đại học đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghệ thuật, kĩ thuật và kinh tế có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học về lĩnh vực sân khấu và điện ảnh. Tiền thân là Trường Ca kịch dân tộc; thành lập năm 1959 với ba khoa là Tuồng, Chèo và Cải lương; sau thêm khoa Kịch nói. Đầu năm 1960, mở thêm lớp lí luận sân khấu. Năm 1980, được đổi tên thành TĐHSKĐA. Trường có 8 khoa (Sân khấu, Kịch hát Dân tộc, Nghệ thuật Điện ảnh, Kinh tế - Kĩ thuật Điện ảnh, Múa, Mĩ thuật Sân khấu - Điện ảnh, Mac - Lênin - Kiến thức Cơ bản, Đào tạo Sau đại học), Trung tâm Thực hành và Viện Sân khấu. Trụ sở: phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Huân chương Lao động hạng nhì (2000).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Huế), x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Thái Nguyên), x. *Đại học Thái Nguyên*.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI trường trọng điểm, chuẩn mực, đầu ngành trong hệ thống các trường sư phạm; đào tạo giáo viên có trình độ cử nhân khoa học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Thành lập năm 1951. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I là trường thành viên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 1999 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I tách khỏi Đại học Quốc gia Hà Nội thành TĐHSPHN.

Có 18 khoa: Toán - Tin, Vật lí, Hoá học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục Chính trị, Sinh - Kĩ thuật Nông nghiệp, Sư phạm Kĩ thuật, Tâm lí Giáo dục, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Âm nhạc - Mĩ thuật, Giáo dục Thể chất, Ngoại ngữ, Giáo dục Quốc phòng, Công nghệ Thông tin. Các đơn vị: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Trung tâm Đào tạo Từ xa, Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Khối Phổ thông chuyên Toán - Tin, Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Tất Thành, vv.

Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động trong thời kì đổi mới (2004). Trụ sở: 136 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, trường đại học sư phạm trọng điểm của Việt Nam. Thành lập năm 1976. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 16 khoa và 3 tổ bộ môn trực thuộc Trường; 5 trung tâm nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng; Viện Nghiên cứu Giáo dục; Trường Trung học Thực hành. Trụ sở: 1 Võ Văn Ngân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Lao động hạng nhất (1996).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN trường đại học đa ngành. Thành lập năm 1977. Đào tạo cán bộ khoa học, kĩ thuật có trình độ đại học và sau đại học, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ; ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào sản xuất phù hợp với điều kiện Tây Nguyên; hỗ trợ các địa phương bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc.

Hiện có 7 khoa (Y Dược, Nông Lâm nghiệp, Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Sư phạm Đào tạo Tại chức, Dự bị và Tạo nguồn, Mac - Lênin); 6 trung tâm; 7 phòng ban. Trụ sở: 567 Lê Duẩn, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔKYÔ trường đại học tổng hợp quốc lập của Nhật Bản. Thành lập năm 1877. Thời kì đầu, trường gồm 4 khoa chuyên ngành: Luật, Khoa học Tự nhiên, Văn khoa và Y học. Các khoa học 4 năm, riêng Khoa Y học học 5 năm. Sinh viên của trường sau khi tốt nghiệp nhận bằng cử nhân. Năm 1886, Chính phủ Minh Trị ban hành "Pháp lệnh đại học đế quốc" và tiến hành cải tổ TĐHT, đổi tên thành Trường Đại học Đế quốc. Trường gồm có 6 trường đại học chuyên ngành: Luật học, Khoa học Tự nhiên, Văn khoa, Y học, Công nghiệp, Nông nghiệp và Viện Nghiên cứu sinh. Năm 1897, trường đổi tên thành Trường Đại học Đế quốc Tôkyô. Năm 1918, sau khi ban hành "Pháp lệnh đại học", trường chuyển chế độ đại học chuyên ngành (áp dụng từ năm 1886) sang chế độ khoa chuyên ngành, thành lập thêm khoa Kinh tế học. Sau Chiến tranh thế giới II, Nhật Bản tiến hành cải cách giáo dục. Năm 1947, Trường Đại học Đế quốc Tôkyô, đổi tên thành TĐHT và cải cách thể chế, bộ máy của trường, thành lập thêm khoa Giáo dưỡng và khoa Giáo dục. Năm 1953, xây dựng Viện Nghiên cứu sinh theo thể chế mới để đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Năm 1958, thành lập thêm khoa Dược học. Trường có 10 viện: Giáo dưỡng, Văn, Giáo dục, Luật, Kinh tế, Khoa học Tự nhiên, Y, Dược, Công nghiệp, Nông nghiệp. Ngoài ra, Trường còn có 14 cơ quan nghiên cứu và 3 bệnh viện trực thuộc. Rất nhiều sinh viên tốt nghiệp đã trở thành các nhà lãnh đạo, quản lí trong các bộ ngành của Chính phủ Nhật Bản.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI trường đào tạo nghiên cứu khoa học cơ bản của Việt Nam. Thành lập năm 1956. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ. Trường có 11 khoa (Ngữ văn, Lịch sử, Luật, Kinh tế chính trị, Triết học, Báo chí, Ngoại ngữ, Hoá học, Sinh học, Vật lí, Địa lí). Năm 1993, sáp nhập với Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thành Đại học Quốc gia Hà Nội (xt. *Đại học Quốc gia Hà Nội*).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HAVƠT trường đại học tư nhân và là trường đại học lâu đời nhất của Hoa Kì ở Cambrigiơ (Cambridge), bang Maxachuxet (Massachusetts).

Thành lập năm 1636 với tên gọi Trường Cao đẳng Mới; từ 1639, mang tên Havơt [theo tên Havơt (J. Harvard), nhà tài trợ đầu tiên cho Trường]. Chuyển thành hệ đại học từ đầu thế kỉ 19. Buổi đầu thành lập chỉ có 9 sinh viên và 1 hiệu trưởng thì nay đã có 10 đơn vị khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên và văn học nghệ thuật, y học, thần học, luật học, kinh doanh, thiết kế, giáo dục, sức khoẻ cộng đồng, hành chính quốc gia. Quỹ học bổng của Trường được thành lập từ 1643. Trường có hệ thống thư viện lớn với hơn 15 triệu đầu sách. Đào tạo chuyên gia cao cấp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có nhiều chính khách, nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội... hàng đầu thế giới, 7 tổng thống Hoa Kì, 40 người đoạt Giải thưởng Nôben.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP OCXFƠT trường đại học ở nước Anh; thành lập vào khoảng nửa sau thế kỉ 12 (có tài liệu viết - đầu thế kỉ 13), tại thành phố Ocxfơt (Oxford) phía bắc - tây bắc thủ đô Luân Đôn, theo mô hình của Trường Đại học Tổng hợp Pari (Pháp) với các khoa khởi đầu như Thần học, Luật, Y học và Văn khoa. Danh tiếng lâu đời của TĐHTHO gắn liền với việc đào tạo về thần học, văn khoa, các khoa học vật lí, khoa học chính trị - quản lí nhà nước. Thế kỉ 19, TĐHTHO mở rộng rất nhiều ngành nghề đào tạo và quy mô của trường; là trường đầu tiên đào tạo các lớp nữ sinh đại học. Thế kỉ 20, chương trình giảng dạy của TĐHTHO được hiện đại hoá, bổ sung nhiều khoa mới, trong đó có khoa Các Ngôn ngữ Hiện đại, khoa Chính trị, Kinh tế học; phát triển đào tạo hệ sau đại học. Nhà in - xuất bản của TĐHTHO (The Oxford University Press) thành lập năm 1478, là một trong những nhà xuất bản sách đại học có uy tín và lớn nhất trên thế giới. TĐHTHO gắn liền với nhiều tên tuổi lớn trong lịch sử của nước Anh.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP PARI (thường gọi: Trường Xoocbon), trường đại học Pháp thành lập vào nửa sau thế kỉ 12. Trước kia chỉ có 4 khoa Nghệ thuật, Y học, Luật học, Thần học. Được tái tổ chức vào năm 1970 thành 13 trường đại học tổng hợp tự quản (Trường Đại học Tổng hợp Pari I - XIII) nhưng vẫn dưới quyền của một ban giám đốc chung có văn phòng đặt tại Xoocbon (Sorbonne). Được coi là một trong những trường đại học nổi tiếng và danh giá nhất trên thế giới vì đã đào tạo ra nhiều người đoạt Giải thưởng Nôben cũng như một loạt các nhà bác học, nhà chính trị, nhà khoa học, kĩ sư, bác sĩ, nhà thần học và nghệ sĩ hàng đầu phương Tây. Trong số sinh viên của Trường có nhiều người Việt Nam nổi tiếng và thành đạt sau này.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP QUỐC GIA MATXCƠVA MANG TÊN LÔMÔNÔXÔP (Moskovskij Gosudarstvennyj Universitet imeni M. V. Lomonosov; thường gọi: Trường Đại học Tổng hợp Lômônôxôp; tên tắt: MGU), trường đại học lớn nhất và được coi là lâu đời nhất của Liên bang Nga; một trong những trung tâm truyền bá khoa học lớn của thế giới. Theo sáng kiến của nhà bác học Lômônôxôp (M. V. Lomonosov), năm 1755, nữ hoàng Êlizavêta Pêtrôpna (Elizaveta Petrovna) đã ban hành Sắc lệnh thành lập Trường. Lúc mới thành lập có 3 khoa: Triết học, Luật học, Y học; hiện nay, Trường có 29 khoa, 15 viện nghiên cứu khoa học, 4 bảo tàng, Thư viện với 9 triệu xuất bản phẩm, hàng trăm phòng thí nghiệm khoa học trang bị hiện đại, Công viên khoa học, Vườn thực vật, Nhà xuất bản, Xưởng in... Đào tạo sinh viên theo hàng chục chuyên ngành như vật lí học, toán học, hoá học, sinh học, địa chất học, ngữ văn học, sử học, luật học...; đào tạo nghiên cứu sinh, bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên đại học. Trường đã đào tạo hơn 11 nghìn chuyên gia cao cấp cho 150 nước, trong đó có hàng nghìn chuyên gia Việt Nam. Hàng nghìn học sinh của Trường hiện nay đang giữ cương vị chủ chốt ở nhiều nước. Năm 1992, được hưởng quy chế trường đại học tự quản của Liên bang Nga. Đã có 11 giáo sư và cựu sinh viên của Trường đoạt Giải thưởng Nôben.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH trường đào tạo nhân lực về y tế. Thành lập năm 1976 trên cơ sở hợp nhất các cơ sở đào tạo của chế độ cũ và Trường Cán bộ Y tế Cao cấp Miền Nam. Ngoài đào tạo đại học, còn có chương trình đào tạo sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa 1, chuyên khoa 2, cao đẳng; nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng các kĩ thuật và thành tựu khoa học hiện đại vào thực tế Việt Nam. Trường có 6 khoa (Y, Dược, Răng Hàm Mặt, Y học Cổ truyền, Điều dưỡng và Kĩ thuật Y tế, Y tế Công cộng). Trụ sở: 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI trường trọng điểm quốc gia của ngành y tế Việt Nam. Tiền thân là Trường Đại học Y Dược Đông Dương, thành lập năm 1902, tại Hà Nội; năm 1945, là Trường Đại học Y Dược Việt Nam; từ 1981, đổi tên thành TĐHYHN. Nhiệm vụ: đào tạo bác sĩ đa khoa, bác sĩ chuyên khoa, cử nhân điều dưỡng, cử nhân kĩ thuật y học, cử nhân y tế công cộng, bác sĩ răng - hàm - mặt, tiến sĩ y học,

Trường Đại học Y Hà Nội

thạc sĩ y học. Các cơ sở đào tạo: ngoài trụ sở Trường còn có các bộ môn ở 27 bệnh viện và viện nghiên cứu: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức, Viện Nhi Trung ương, Viện Lao và các Bệnh phổi, Viện E, Viện Y học Cổ truyền

Trung ương, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn, Bệnh viện Thanh Nhàn, vv. Trường có hai khoa: Y tế công cộng, Y học cổ truyền; 8 bộ môn khoa học cơ bản; 12 bộ môn y học cơ sở; 23 bộ môn y học lâm sàng; 13 trung tâm và đơn vị nghiên cứu dự án khoa học. Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000), Huân chương Hồ Chí Minh (2002), Anh hùng Lực lượng vũ trang (2004). Trụ sở: số 1, Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA (Huế), x. *Đại học Huế*.

TRƯỜNG ĐẤU COLIDÊ x. *Colizê*.

TRƯỜNG ĐIỆN TỪ trường vật lí thực hiện tương tác của các điện tích, dòng điện hoặc các hạt có mômen từ. Được đặc trưng bởi vectơ cường độ điện trường $\vec{E}$ và vectơ cảm ứng từ $\vec{B}$. Trường hợp riêng của TĐT là trường tĩnh điện do các điện tích đứng yên tạo ra và trường từ thuần tuý do dòng điện không đổi hoặc nam châm tạo ra. Nhưng sự đứng yên chỉ là tương đối, nên việc phân TĐT ra trường điện và trường từ chỉ là quy ước. Trong những hệ quy chiếu quán tính khác nhau chuyển động đối với nhau thì các vectơ của TĐT tại cùng một điểm trong không gian có thể khác nhau đối với các hệ đó. Trường điện biến thiên và trường từ biến thiên có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau tạo thành một TĐT biến thiên thống nhất. Khái niệm TĐT thuộc về vật lí cổ điển, được mô tả bằng hệ phương trình Macxoen (điện động lực học cổ điển), là cơ sở lí thuyết của kĩ thuật điện, kĩ thuật vô tuyến điện tử cũng như quang học cổ điển. Đối với nhiều vấn đề như sóng điện từ có tần số rất cao, cường độ rất mạnh, hiệu ứng quang điện, phát xạ nhiệt, điện tử... không áp dụng được thuyết TĐT cổ điển mà phải giải quyết bằng thuyết lượng tử về TĐT. Trong trường hợp lượng tử tương đối tính, TĐT được lượng tử hoá bởi lí thuyết điện động lực học lượng tử. Lượng tử của TĐT là quang tử (photon). Xt. *Từ trường*; *Điện động lực học lượng tử*; *Macxoen (Phương trình)*; *Photon*.

TRƯỜNG ĐIỆN - YẾU trường vật lí tương ứng với tương tác điện - yếu (x. *Trường vật lí*; *Tương tác điện - yếu*).

TRƯỜNG ĐOÀN trường đào tạo cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Trường có hai cấp: TĐ cao cấp trực thuộc Trung ương Đoàn, TĐ cấp tỉnh thuộc sự quản lí của tỉnh đoàn.

TRƯỜNG ĐÓNG ĐẠI SỐ x. *Trường*.

TRƯỜNG ĐỘ sự kéo dài như một thuộc tính ngữ âm của các đơn vị âm thanh được xác định bằng số lượng thời gian mà một động tác cấu âm hoặc tổ hợp đồng thời các động tác cấu âm đã được thực hiện và kèm theo đó là dấu ấn về khoảng thời gian mà phổ âm thanh đặc trưng cho đơn vị đó được thể hiện và được người bản ngữ nhận thức được trong tương quan với các đơn vị âm thanh cùng loại hoặc cấu trúc âm thanh lớn hơn có bao hàm nó. Vd. tiếng Việt có 2 loại nguyên âm tuỳ theo TĐ: /a/ dài trong "tan", /ă/ ngắn trong "tăn", /ơ/ dài trong "sơn" và /â/ ngắn trong "sân", vv.

TRƯỜNG ĐỘI trường đào tạo cán bộ Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, do thành đoàn (tỉnh đoàn) quản lí. TĐ của thành phố Hà Nội mang tên Lê Duẩn, được xây dựng bằng tiền Giải thưởng "Hoà bình quốc tế Lênin" của Lê Duẩn - cố tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

TRƯỜNG GIANG (Changjiang; cg. Dương Tử), sông ở Trung Quốc. Dài 6.300 km (dài nhất lục địa Á - Âu). Bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng (Xizang) ở độ cao 5.000 m, chảy qua miền núi Hán Tạng, bồn địa Tứ Xuyên (Sichuan), đồng bằng Giang Hán (Jianghan) và Hoa Đông (Huadong) (là nguồn cung cấp nước chính cho hai đồng bằng này), đổ vào biển Hoa Đông qua một tam giác châu. Diện tích lưu vực 1.808,5 nghìn km^2. Lượng mưa trên lưu vực 1.980 mm/năm. Tổng lượng dòng chảy 995 km^3/năm. Lưu lượng trung bình 34 nghìn m^3/s. Lũ mùa hạ thường gây lụt (có 2,7 nghìn km đê chống lụt). Trong thung lũng sông có các hồ Động Đình (Dongting; diện tích mặt hồ 6 triệu km^2, sâu nhất là 10 m), Bá Dương, Thái Hồ. Phụ lưu chính: Hán Giang (Hanjiang), Mân Giang (Minjiang), Tương Giang (Xiangjiang) và Nhã Long Giang (Yalongjiang). Là trục đường giao thông thuỷ chính ở Trung Quốc với chiều dài 2.850 km, có nối thông với kênh Đại Vận Hà (cg. Vận Hà). Tàu thuỷ trọng tải 2.000 - 3.000 tấn có thể vào tới Nghi Xương (Yichang) cách biển 1.800 km. Các thành phố lớn trên bờ TG: Trùng Khánh (Chongqing), Vũ Hán (Wuhan), Nam Kinh (Nanjing) và Thượng Hải (Shanghai). Từ năm 1994, trên sông TG thuộc địa phận tỉnh Hồ Bắc (Hubei), Trung Quốc đã khởi công xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Tam Hiệp (Sanxia) (nhà máy thuỷ điện lớn nhất thế giới) với tổng công suất 18.200 MW, sản lượng điện hàng năm là 84,7 tỉ kW.h và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2009.

TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG nơi chấp hành biện pháp tư pháp hoặc quyết định xử lí hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật để giáo dục, giúp họ học tập, rèn luyện, phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần, trí tuệ để trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội. TGD có nhiệm vụ quản lí, giáo dục đạo đức, pháp luật, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và tổ chức lao động cho học sinh phù hợp với các lứa tuổi, nhằm giúp họ học tập, rèn luyện tiến bộ, phát triển lành mạnh, có khả năng sống hoà nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong biện pháp giáo dưỡng. Theo Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính, ban hành ngày 16.7.2002, người được đưa vào TGD phải từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi. TGD do Bộ Công an thành lập theo khu vực; trường hợp địa phương có nhu cầu thì chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Bộ Công an thành lập TGD tại địa phương mình. Bộ Công an thống nhất quản lí TGD và phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Uỷ ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, quản lí các TGD phù hợp với các lứa tuổi. Điều 70, Bộ luật hình sự quy định:

toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào TGD từ 1 đến 2 năm đối với người chưa thành niên phạm tội nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỉ luật chặt chẽ.

TRƯỜNG HẤP DẪN trường vật lí mà mỗi chất điểm có khối lượng m tạo ra xung quanh nó, do đó có thể tác động lên chất điểm khác một lực gọi là lực tương tác hấp dẫn tuân theo định luật hấp dẫn của Niutơn (I. Newton), trọng trường là trường hấp dẫn của Trái Đất. Xt. ***Định luật phổ biến hấp dẫn***; ***Niutơn***.

TRƯỜNG HẬU BỔ (Ph. École des Mandarins), trường đào tạo ngạch quan cai trị hành chính cho người bản xứ ở Đông Dương thời thuộc Pháp. Trường đầu tiên thành lập 20.6.1903 ở Hà Nội và sau đó là trường ở Huế, thành lập 5.5.1911. Nguồn tuyển chọn của trường từ những cử nhân, tú tài cựu học, "ấm sinh" (con quan lại cao cấp có công với Pháp), vv. Sau khi ra trường sẽ được bổ làm tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ, vv. Ngày 18.4.1912, THB ở Hà Nội đổi gọi là Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins). Tháng 10.1917, theo Nghị định của toàn quyền Đông Dương Xarô (A. Sarraut), các trường trên đều bị xoá bỏ và thay thế bằng Trường Pháp chính (École de Droit et d'Administration). Mục tiêu đào tạo vẫn như THB nhưng hoàn thiện hơn theo hướng đào tạo quan lại cai trị người Việt theo "ngạch Tây".

TRƯỜNG HỌC CẢ NGÀY trường phổ thông học 2 buổi/ngày, sáng học chính khoá, chiều học thêm, tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, kĩ thuật, sáng tạo, lao động theo kế hoạch hướng dẫn của nhà trường. THCN khá phổ biến ở nhiều nước, nhất là đối với trẻ em tiểu học ở tuổi thiếu niên. Ở Việt Nam mới xuất hiện trường loại này, có khi còn gọi là trường phổ thông bán trú, ăn và nghỉ trưa tại trường. Đây là loại trường, nếu được tổ chức khoa học, hợp lí sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng học tập, đạo đức, sức khoẻ cho trẻ em.

TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG trường hợp đặc biệt mà trong đó sự việc xảy ra ngoài khả năng chống đỡ của con người (vd. thiên tai như lũ lụt, động đất; hiện tượng xã hội như chiến tranh, binh biến). Trong luật dân sự, THBKK là tình tiết làm miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, pháp luật cũng quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cả trong THBKK: tổ chức hàng không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại tính mạng và sức khoẻ gây ra cho hành khách trên đường chuyên chở không phụ thuộc vào lỗi và sự tác động của THBKK, nếu không chứng minh được rằng thiệt hại xảy ra do hậu quả là sự cố ý của chính người bị hại.

TRƯỜNG HỮU HẠN x. ***Trường***.

TRƯỜNG KHÁNG TỪ từ trường cần để giảm độ từ hoá còn dư (do hiện tượng từ trễ gây ra) tới không. TKT phải có chiều ngược với độ từ hoá còn dư trong vật liệu. TKT là một chỉ tiêu kĩ thuật quan trọng của vật liệu từ. Vật liệu từ mềm có TKT nhỏ, ngược lại vật liệu từ cứng (nam châm) có TKT lớn. Xt. ***Từ hoá***.

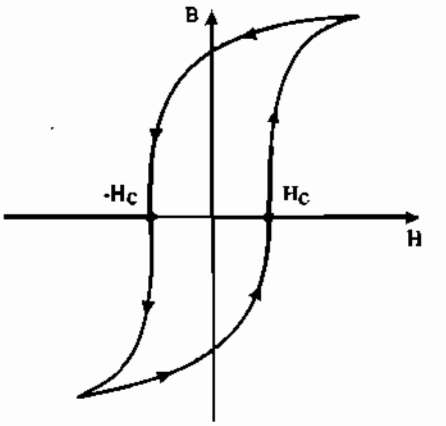

Trường kháng từ

Chu trình từ trễ

H_c - Trường kháng từ

TRƯỜNG KHOÁNG x. ***Trường quặng***.

TRƯỜNG KHỞI ĐỘNG từ trường cần thiết để vách đômen bứt ra khỏi vị trí ban đầu để có thể bắt đầu chuyển động tham gia quá trình từ hoá.

TRƯỜNG KHỬ TỪ trường xuất hiện trong vật có từ tính, ngược chiều với từ trường từ hoá do sự xuất hiện các từ cực trên mặt ngoài của vật gây ra. TKT chống lại quá trình từ hoá, phụ thuộc vào phương từ hoá và hình dạng của vật. Xt. ***Từ hoá***.

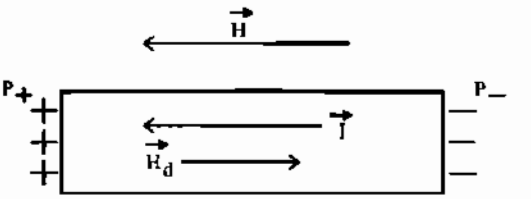

Trường khử từ

$\vec{I}$: *Độ từ hoá*

$\vec{H}$: *Trường từ hoá*

$\vec{H_d}$: *Trường khử từ*

P_+, P_- : *Các từ cực dương và âm xuất hiện ở mặt ngoài*

TRƯỜNG KĨ NGHỆ THỰC HÀNH trường do thực dân Pháp thành lập. Là trường bách nghệ, đào tạo những người có trình độ và tay nghề vững vàng phục vụ cho ý đồ khai thác thuộc địa của Pháp. Đầu tiên là TKNTH Hà Nội (1898), sau đó là TKNTH Hải Phòng (1913). Tại trường đã đào tạo lớp công nhân công nghiệp đầu tiên ở Việt Nam, trong đó không ít người đã trở thành các chiến sĩ cách mạng. Nguyễn Tất Thành (sau là Chủ tịch Hồ Chí Minh) học ở TKNTH Sài Gòn 3 tháng. Tôn Đức Thắng (sau là Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch nước) học khoá 1915 - 17, tiếp theo là thế hệ Phạm Hồng Thái, Hoàng Quốc Việt, Lương Khánh

Thiện. Nhiều bộ trưởng, thứ trưởng, tướng lĩnh quân đội... cũng học qua các TKNTH. Năm 1940, khi quân đội Pháp trưng dụng TKNTH Hải Phòng làm địa điểm hoạt động của Hải quân Pháp thì trường này sáp nhập với TKNTH Hà Nội (nay là Trường Trung học Cơ khí I Bộ Công nghiệp Nặng). Ngày nay TKNTH Huế là Trường Công nhân Kĩ thuật Cơ - Điện Huế, còn TKNTH Sài Gòn là Trường Kĩ thuật Cao Thắng.

TRƯỜNG LỰC phần không gian mà nếu đặt chất điểm vào thì nó chịu tác dụng của một lực phụ thuộc vào vị trí của điểm và vào thời gian. Nếu lực chỉ phụ thuộc vị trí thì TL gọi là dừng, nếu lực còn phụ thuộc vào thời gian - gọi là không dừng. Nếu ở mọi vị trí, lực có cùng giá trị không phụ thuộc toạ độ và thời gian, thì TL gọi là đồng nhất. TL mà công do lực sản ra trên một dịch chuyển chỉ phụ thuộc vào điểm đầu và điểm cuối, không phụ thuộc vào quỹ đạo dịch chuyển, gọi là TL có thế hoặc trường thế vì có thể xác định được thế năng của chất điểm trong trường này. Cơ năng của vật chuyển động trong trường thế được bảo toàn. Định luật bảo toàn cơ năng cho ta quan hệ giữa vị trí và vận tốc của chất điểm trong TL. Trọng lực trong một khoảng không gian nhỏ là TL đồng nhất và có thế. Lực hấp dẫn Niutơn, tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách r tới tâm hấp dẫn, cũng là trường thế. Thế này tỉ lệ nghịch với r.

TRƯỜNG LỰC THẾ một trường lực (x. *Trường lực*) mà công của lực tác dụng lên một chất điểm chuyển động trong đó chỉ phụ thuộc vào toạ độ điểm đầu và điểm cuối của quỹ đạo mà không phụ thuộc vào dạng của quỹ đạo. Mỗi TLT được đặc trưng bởi một hàm của toạ độ, được gọi là thế năng, mà công do TLT sinh ra khi chất điểm chuyển động bằng hiệu của hai giá trị của thế năng ở điểm đầu và điểm cuối của quỹ đạo (thế năng chỉ được xác định sai kém một hằng số). Khi chất điểm di chuyển trên một đoạn đường cong khép kín thì công của TLT bằng không. Trường của lực hấp dẫn (trọng trường nói riêng), trường của các lực đàn hồi tuyến tính là những TLT.

TRƯỜNG MẦM NON cơ sở giáo dục của ngành học mầm non. Trường kết hợp nhà trẻ và trường mẫu giáo, nhận chăm sóc giáo dục trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi. Trường giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mĩ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp 1 bậc tiểu học.

TRƯỜNG MĨ NGHỆ BIÊN HOÀ trường thuộc nhóm các trường mĩ thuật đầu tiên được tổ chức tại Miền Nam Việt Nam. Thành lập năm 1903, có 2 giáo sư người Pháp và 5 phụ giảng là người Việt. Môn học chính: đồ gốm và đồ đồng. Chủ yếu là nghiên cứu men gốm. Học sinh là người Việt Nam. Trường gồm 2 ban: Ban Đúc đồng và Ban Gốm. Học trong 7 năm. Bốn năm học cơ bản và 3 năm học chuyên môn. Chỉ những học sinh nào 4 năm cơ bản học khá mới được học tiếp 3 năm cuối cùng. Chương trình học bao gồm: giáo trình khái quát về vẽ theo mẫu, phác hoạ, hình hoạ; trang trí mặt phẳng và đắp nặn. Về thực hành: nhà trường tổ chức đúc đồng bằng khuôn phá, đất làm khuôn được lấy ngay tại địa phương là đất chịu lửa tốt, học cách tạo lớp phủ màu mốc đồng, màu xám nhạt, xám lục. Sản phẩm làm ra chịu ảnh hưởng của Trung Quốc như tượng Phật, nữ thần. Nghiên cứu men gốm của Trung Quốc, đặc biệt là các sản phẩm gốm đời Hán. Đồ gốm Biên Hoà hiện nay nổi tiếng về chất men và hoa văn đặc trưng từ truyền thống xưa.

TRƯỜNG MĨ THUẬT ĐÔNG DƯƠNG thành lập năm 1925, đóng cửa khi Nhật đảo chính Pháp ngày 9.3.1945. Trường thuộc bậc đại học với 5 năm học, gồm nhiều ban: Kiến trúc, Điêu khắc, Hội hoạ, ngoài ra còn có lớp dự bị dành cho những người có năng khiếu đến tập luyện trước khi vào thi chính thức. Chương trình đào tạo rập khuôn theo Trường Quốc gia Đại học Mĩ thuật Pari. Tacđiơ (V. Tardieu; 1867 - 1937) là người sáng lập, giám đốc và thầy dạy sơn dầu đầu tiên. Ông nhanh chóng nhận ra không thể áp dụng phương pháp tạo hình Châu Âu một cách máy móc, ông tôn trọng sáng tác của sinh viên có cá tính riêng và mang dấu ấn phương Đông. Đặc biệt, ông gợi ý và khuyến khích vẽ tranh lụa trong trường. Giôdep Anhghimbecty là thầy dạy trang trí và sơn dầu (1925 - 45). Ông có công đưa sơn ta vào Khoa Trang trí Mĩ nghệ, khơi nguồn cho sinh viên tìm tòi vận dụng chất liệu truyền thống và sáng tác hội hoạ mở ra nghệ thuật sơn mài Việt Nam. Trường có 3 thầy người Việt Nam: hoạ sĩ Nam Sơn dạy trang trí, nhà điêu khắc Giooogiơ Khánh dạy điêu khắc, hoạ sĩ Tô Ngọc Vân dạy hình hoạ và sơn dầu.

Phần lớn các hoạ sĩ Việt Nam xuất thân từ TMTĐD đã tạo dựng bộ mặt của nền mĩ thuật nước nhà bằng sáng tác tranh và tượng với bản lĩnh nghệ thuật vững vàng. Một số hoạ sĩ còn thành công trong lĩnh vực thiết kế mĩ thuật sân khấu kịch nói, minh hoạ và trình bày sách báo.

TRƯỜNG MĨ THUẬT THỦ DẦU MỘT thành lập năm 1901 tại Nam Bộ (tỉnh Bình Dương). Chủ yếu là dạy vẽ đồ gỗ, gồm có 4 ban: Đồ gỗ, Chạm khắc, Khảm và Đúc đồng. Đến 1936, có 3 ban: Đồ gỗ, Chạm khắc và Sơn. Thời gian học là 3 năm, gồm các môn học lí thuyết, vẽ và thực tập ở xưởng. Học sinh được tuyển từ các tỉnh Nam Bộ, họ chỉ được nhận vào học sau khi đã học một năm trước ở trường vẽ Gia Định; trong thời gian học ở trường Gia Định, họ đã được học vẽ và các môn chung. Sau khi học xong, một số lớn học sinh được sử dụng làm trong các xưởng ở Nam Kỳ, làm xưởng trưởng, người vẽ mẫu đồ gỗ, làm thợ cả. Hiệp hội những người đóng đồ gỗ, làm đồ sơn được thành lập 1.10.1933, tập hợp khá nhiều học sinh cũ của trường. Hiệp hội chuyên giới thiệu các đồ gỗ đẹp và gỗ unh đầu quý có ở rừng Miền Đông Nam Bộ: cẩm lai, trắc, hồng, go và lúp. TMTTDM là một trung tâm đồ gỗ, đồ sơn nổi tiếng ở Nam Bộ. Ngày nay, ở Bình Dương có một trung tâm sơn mài nổi tiếng: sơn mài Thành Lễ.

TRƯỜNG MỎ x. *Khai trường mỏ*.

TRƯỜNG NĂNG KHIẾU trường chuyên mở cho trẻ em có năng khiếu về toán, lí, văn, ngoại ngữ, sinh, nghệ thuật,

tin... thường từ sau trung học cơ sở. Các TNK nghệ thuật, TNK thể dục thể thao thu nhận trẻ em sớm hơn. Có TNK đặt trong trường đại học, như trường chuyên toán trong Đại học Sư phạm Hà Nội, trong Đại học Quốc gia Hà Nội. Ngày nay, đã có thêm TNK quản lí kinh doanh.

TRƯỜNG NHÌN của một hệ thống quang học khoảng không gian mà mắt có thể nhìn thấy qua dụng cụ, thiết bị quang học. TN của một dụng cụ, thiết bị quang học phụ thuộc vào khẩu độ của nó. Xt. ***Khẩu độ***.

TRƯỜNG NỘI TRÚ loại hình trường phổ thông thu nhận trẻ em ăn, ở, học trong trường, chỉ về nhà vào ngày nghỉ, dịp hè. Chế độ học tập, lao động, nghỉ ngơi, sinh hoạt được tổ chức khoa học, hợp lí tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em phát triển. Quá trình giáo dục không những giảng dạy, mà cả tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, lao động, chăm sóc, phát triển sức khoẻ. Phần lớn TNT thu nhận trẻ em đến lứa tuổi thiếu niên. Ở Việt Nam có nhiều dạng: trường trẻ em mồ côi, trường con em liệt sĩ, trường thiếu niên vùng cao, trường trẻ em hư, trường học sinh Miền Nam (trong Kháng chiến chống Mĩ). Ở các nước tư bản có nhiều dạng TNT khác nhau, trong đó có cả những TNT với những điều kiện tối ưu dành cho con em thượng lưu.

TRƯỜNG PHÁI 1. (*mĩ thuật, văn*), một tập hợp các nghệ sĩ (văn, thơ, hoạ...) cùng có một khuynh hướng sáng tác cơ bản, có người đứng đầu và có cương lĩnh (thể hiện trong tuyên ngôn của họ). Vd. TP tượng trưng, TP siêu thực, TP lập thể, vv. Ở Pháp và các nước phương Tây, các TP xuất hiện vào giữa thế kỉ 19, lúc các cải cách và đổi mới về phương pháp sáng tác được đặt ra rất căng thẳng sau những thời kì trì trệ kéo dài. Nhưng không có TP nào tồn tại được lâu dài, do các cuộc khủng hoảng thường xuyên về tư tưởng trong xã hội tư sản và trong bản thân các nghệ sĩ thuộc các TP. Vào thế kỉ 15, ở Việt Nam xuất hiện Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông đứng đầu. Có thể xem Hội Tao đàn là một TP về thơ trong lịch sử của Việt Nam. Trước Cách mạng tháng Tám, ở Việt Nam có những tổ chức như "văn đoàn" (Tự lực văn đoàn), hoặc "nhóm" (nhóm Xuân thu nhã tập), chứ không có TP theo nghĩa trên.

2. (*nhạc*), khuynh hướng âm nhạc dựa trên cơ sở những nguyên lí nghệ thuật nhất định (vd. TP cổ điển Viên) hoặc được đại diện bởi một nhóm học trò và tín đồ của nhà soạn nhạc, danh cầm hoặc sư phạm nào đó (vd. TP Rimxki-Koocxakôp; TP Ôixtơrăc). Đôi khi thuật ngữ TP dùng để chỉ tính cách chung của nền nghệ thuật âm nhạc của một nước nếu sự độc đáo của tính dân tộc nước đó được khẳng định chắc chắn (vd. TP Nga).

3. X. ***Trào lưu***.

TRƯỜNG PHÁI BAĐEN một trường phái của chủ nghĩa Kanto mới hồi cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20; đại biểu là các giáo sư Vindenban (W.Windelband) và Richkơi (H. Rickert) - giảng viên ở 2 Trường Đại học Fraibuôc và Haiđenbec, đều ở trên vùng đất Baden (Baden, Đức). Tư tưởng chủ yếu của trường phái này là đối lập một cách không đúng đắn phương pháp của lịch sử với phương pháp của khoa học tự nhiên, cho lịch sử dường như là khoa học về những sự kiện cá thể có giá trị văn hoá, còn tự nhiên học là khoa học về những quy luật phổ biến, lặp đi lặp lại của các hiện tượng tự nhiên. Lịch sử không có quy luật vì chỉ là những cái cá thể; còn tự nhiên học thì chỉ nhận thức được cái chung chung (khái niệm) chứ không phải là cái thực tại. Các đại biểu tiếp theo của trường phái này: Muynxtecbec (H. Munsterberg), Laxkơ (E. Lask), Krixtianxen (B. Kristiansen; vận dụng vào mĩ học), Vebơ (M. Weber), Rittơ (G. Ritter; vận dụng vào xã hội học).

TRƯỜNG PHÁI CẤU TRÚC một trường phái trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, hình thành từ những năm 20 thế kỉ 20, với việc sử dụng phương pháp cấu trúc, mô hình hoá, kí hiệu hoá, công thức hoá và toán hoá trong ngôn ngữ học, văn học, dân tộc học, lịch sử, vv. Xt. ***Chủ nghĩa cấu trúc***.

TRƯỜNG PHÁI CHUYỂN HÓA LUẬN x. ***Chuyển hóa luận***.

TRƯỜNG PHÁI DÃ THỨ x. ***Dã thứ***.

TRƯỜNG PHÁI DÂN TỘC HỌC NGA khuynh hướng nghiên cứu dân tộc ở Nga. Có thể chia ra làm 3 giai đoạn.

Trong giai đoạn đầu, dân tộc học Nga ra đời và phát triển dưới ý thức hệ tư sản như ở một số nước tư bản chủ nghĩa Âu - Mĩ và khuynh hướng tiến bộ là tiến hoá luận. Từ 1845, Hội Địa lí Nga được thành lập, trong đó có bộ phận dân tộc học. Các chuyên khảo dân tộc học được biên soạn. Các đại biểu nổi tiếng của thời kì này là các nhà dân tộc học tên tuổi: Miklukhô - Maklai (N. N. Miklukho - Maklaj), Zibe (N. I. Zibe), Krasenninkôp (S.P. Krasheninnikov), Stecnơbec (L. Ja. Shternberg), Anuchin (D. N. Anuchin), Zelênin (Z. K. Zelenin), vv.

Giai đoạn hai là thời kì phát triển rực rỡ của nền dân tộc học Nga, đồng thời là của nền dân tộc học Xô Viết, mà dân tộc học Nga là nòng cốt, tồn tại trong hơn 70 năm. Đây là thời kì mà trong nền dân tộc học Nga có những trường phái và học thuyết tiêu biểu như trường phái Stecnơbec, trường phái Anuchin, trường phái Preobrajenxki (Preobrajenskij), học thuyết Loại hình kinh tế - văn hoá và Khu vực lịch sử - dân tộc học. Bộ sách "Các dân tộc trên thế giới" ra đời trong thời kì này. Những vấn đề lí luận trong dân tộc học cũng được đặt ra để nghiên cứu như các vấn đề tộc người và quá trình tộc người, các khối cộng đồng người, sự phân công xã hội nguyên thuỷ, xã hội nguyên thuỷ, hôn nhân và gia đình, văn hoá dân gian, tôn giáo tín ngưỡng các dân tộc ở Liên Xô và trên thế giới. Phương pháp nghiên cứu cũng được chủ trương, xây dựng phương pháp nghiên cứu thực địa, điền dã dân tộc học, nghiên cứu văn hoá vật chất, văn hoá dân gian, phương pháp vẽ bản đồ dân tộc học, kết hợp các nguyên tắc phân bố dân tộc và mật độ cư dân, các cơ sở nghiên cứu và giảng dạy dân tộc học như các Bảo tàng Dân tộc học, Tạp chí Dân tộc học, Viện Dân tộc học Xô Viết, các bộ môn dân tộc học ở các trường đại học

tổng hợp. Liên Xô đã được chọn làm nơi tổ chức Đại hội Dân tộc học Thế giới. Những nhà dân tộc học Xô Viết tiêu biểu của thời kì này: Tônxtôp (S. P. Tolstov), Zêlênin (D. K. Zelenin), Steenơbec (L. Ja. Shternberg), Brômlây (Ju. V. Bromlej), Tôkarep (S. A. Tokarev), Chêbôcxarôp (N. N. Cheboksarov), vv.

Giai đoạn ba bắt đầu từ khi Liên Xô sụp đổ (1990) cho đến nay. Trong 15 năm tồn tại, thể hiện sự mở rộng quan niệm và phạm vi nghiên cứu để hội nhập thế giới toàn cầu hoá. Viện Dân tộc học trước đây được đổi tên là Viện Dân tộc học và Nhân học Nga, chương trình nghiên cứu và đào tạo chuyên gia cũng được mở rộng theo phương hướng này. Một số lĩnh vực do cuộc sống đặt ra được chú ý tăng cường: quan tâm nghiên cứu các vấn đề xung đột tộc người, xuất hiện một ngành khoa học mới là chính trị học - tộc người. Mở rộng hơn nữa giao lưu quốc tế chủ yếu với các nước Âu - Mĩ. Tiếp tục trao đổi khoa học về các tiêu chí xác định dân tộc, vv.

TRƯỜNG PHÁI FRANFUÔT trường phái triết học và xã hội học Đức, xuất hiện vào đầu những năm 30 thế kỉ 20, trung tâm là Viện Nghiên cứu Xã hội học ở Franfuôt am Mainơ (Frankfurt am Main), do Vailơ (F. Weill) thành lập (1922), dưới chính thể Cộng hoà Vaima (Weimar). Khi Đảng Quốc xã Đức lên cầm quyền, TPF chuyển sang Hoa Kì, và sau Chiến tranh thế giới II lại trở về Đức. Về mặt quan điểm học thuật, TPF dựa trên những tư tưởng của Hêghen (F. Hegel) và Mac thời trẻ, phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng cũng không tán thành quyết định luận về kinh tế của chủ nghĩa Mac, nhấn mạnh đến nhân tố văn hoá và mưu tìm một nhân cách trong cuộc sống bị chủ nghĩa tư bản chi phối. Đã có một ảnh hưởng đáng kể trong giới trí thức, sinh viên Châu Âu và Hoa Kì cuối những năm 60 và đầu những năm 70 thế kỉ 20. Những nhân vật chủ yếu của trường phái: Ađoocnô (T. Adorno), From (E. Fromm), Habecmat (J. Habermas), Hoochaimơ (M. Horkheimer), Maccudơ (H. Marcuse).

TRƯỜNG PHÁI HỮU CƠ xu hướng kiến trúc ở thế kỉ 20, đề cao việc khai thác các yếu tố tự nhiên trong kiến trúc, gắn liền với thiên nhiên cũng như khai thác các cấu trúc vốn có trong tự nhiên để đưa vào sáng tác kiến trúc. Các tác giả chủ yếu của trường phái này có Railơ (F. L. Wright; Hoa Kì), Antô (A. Aalto; Phần Lan), vv.

TRƯỜNG PHÁI KANÔ trường phái mĩ thuật trang trí Nhật Bản thế kỉ 15 - 19, hình thành vào cuối triều đại Murômachi do Maxanôbu (K. Masanobu) và con là Môtônôbu (K. Môtonobu) người làng Kanô thuộc tỉnh Sizuôka (Shizuoka) sáng lập (do đó có tên gọi). TPK sử dụng lối vẽ một màu, sau kết hợp lối vẽ nhiều màu của nghệ thuật Tôxa vào phong cảnh vòm trần ("Hoa và chim", Môtônôbu) trên bình phong. Đặc điểm trang trí của TPK là sử dụng lối vẽ nét trên mặt phẳng, tả khối một số chi tiết (chim, hoa, cây). Phong cách TPK chủ yếu là lối vẽ nghiêm ngặt, đơn sắc. Vào thế kỉ 17 còn sử dụng lối vẽ hình màu đỏ trên nền vàng. TPK phát triển cao vào thời Mômôyama (Momoyoma, cuối thế kỉ 16 đầu thế kỉ 17) ngoài đề tài tôn giáo, còn chú ý đến đề tài lao động, đời thường, họa sĩ tiêu biểu: Tanyu (K. Tanyū), Axunôbu I. C., Xunênôbu C. đạt tới vẻ đẹp cao thượng nhưng lạnh lùng, ít sức sống, mang nhiều chất lặp lại của khuôn mẫu.

TRƯỜNG PHÁI KHẢO CỔ HỌC MỚI x. *Khảo cổ học mới.*

TRƯỜNG PHÁI KIỂU THỨC x. *Xu hướng kiểu cách.*

TRƯỜNG PHÁI MILÊ trường phái duy vật và biện chứng tự phát đầu tiên trong triết học Hi Lạp cổ đại, thế kỉ 6 tCn. Thời ấy, Milê (Milet) là một trung tâm thương mại, hàng hải lớn, điều này tạo điều kiện mở rộng tầm nhìn của con người, kích thích sự phát triển khoa học và văn hoá (thiên văn, toán học, địa lí, nghệ thuật tạo hình, triết học). Những nhà triết học ở Milê [tiêu biểu là Thalet (Thales), Anaximanđrôt (Anaximandros), Anaximênêt (Anaximenes)] không tin vào thần thoại truyền thống (coi các thần linh là nguyên nhân tạo ra thế giới), cho rằng bản chất duy nhất, bản nguyên của thế giới là một vật thể xác định (người cho là nước, người cho là không khí - đều có tính vô tận, vĩnh viễn và biến động trong sự đa dạng) hoặc là một chất không xác định, vô hình, vô thuỷ vô chung, gọi là apâyrôn, vĩnh viễn vận động, tự tách ra những mặt đối lập đấu tranh với nhau (nóng và lạnh), kết hợp lại hoặc phân rã ra tạo thành thế giới muôn hình vạn trạng. Ý nghĩa lớn của TPM trong lịch sử là tìm cách giải thích thế giới một cách hợp lí từ bản thân thế giới tự nhiên chứ không phải là từ bên ngoài nó, đồng thời cũng đề ra những quan niệm biện chứng ngây thơ (đấu tranh giữa các mặt đối lập, lượng chuyển hoá thành chất, tính tất yếu, vv.).

TRƯỜNG PHÁI NGHỆ THUẬT x. *Xu hướng nghệ thuật.*

TRƯỜNG PHÁI PARI tên gọi trào lưu tập hợp các nghệ sĩ người nước ngoài đến sống và sáng tác ở Pari từ 1905 đến 1925, để tìm ra một cách biểu đạt nghệ thuật tự do riêng, trong đó có các tên tuổi: Sagan (M. Chagall), Môđiliani (A. Modigliani), Fujita (T. Fujita), Hactung (H. Hartung), Xutin (C. Soutine), vv. Tác phẩm của các họa sĩ này thường mượn những chủ đề trong huyền thoại hoặc chuyện kể dân gian.

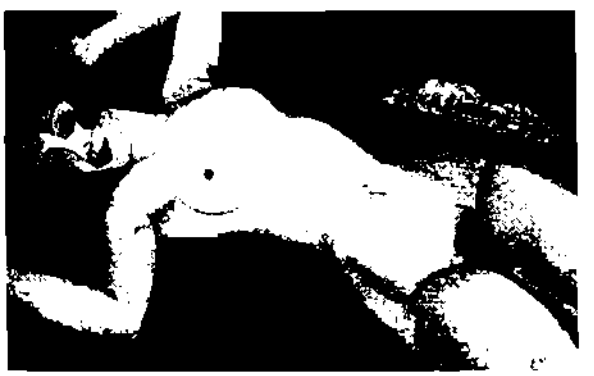

Trường phái Pari

"Khoả thân nằm" (1917); A. Môđiliani

Cũng có nhiều tranh thể hiện không khí u buồn và trữ tình cũng như những xúc động đầy biểu cảm để đối lại với cái không gian đầy tính toán của xu hướng lập thể. Sau Chiến tranh thế giới II, một số trào lưu trừu tượng cũng được coi là thuộc TPP.

TRƯỜNG PHÁI PECGAM một trong 3 phái nghệ thuật thời kì Hi Lạp hoá (thế kỉ 3 - 1 tCn.), trường phái Alêchxăngđri: tiếp tục truyền thống nghệ thuật của các nhà điêu khắc Praxiten (Praxitèle), Lyxip (Lysippe); trường phái Rôđơ [gọi theo tên đảo Rôt (Rhodes)]: hướng về nghệ thuật Lyxip; TPP (Tiểu Á): bảo vệ văn hoá Aten, theo truyền thống nghệ thuật của Xcôpat (Scopas) và Lyxip. Pecgam (Pergame) lấy nữ thần Atena làm vị thần chính của mình. Cạnh tranh với Alêchxăngđrơ (Alexandre), các vua Pecgam chăm lo xây dựng thư viện, bảo tàng; mua, chép tranh, tượng của các nghệ sĩ lớp trước. Năm 220 tCn., vua Attan (Attale) cho làm hàng loạt tượng ca ngợi chiến thắng; năm 180 tCn., Opmen Đệ Nhị xây đền thần Dơt (Zeus) đồ sộ; cao 23 m, dài 120 m; có 50 thần và người khổng lồ, diềm trang trí điêu khắc nổi cao độc đáo, trở thành kì quan thế giới (hiện ở Bảo tàng Beclin). TPP ảnh hưởng đến rất nhiều nước, thành phố vùng Tiểu Á, vd. tượng nữ thần sắc đẹp tìm được tại đảo Milô (Milo), quen gọi: "Vệ nữ Milô" thế kỉ 2 tCn. của Alêchxăngđrơ; hiện ở Bảo tàng Luvrơ (Louvre).

TRƯỜNG PHÁI PHÂN ĐIỂM (cg. tân ấn tượng), trường phái vẽ tranh xuất hiện từ năm 1883: không trộn lẫn màu với nhau mà dùng những màu nguyên chất đặt thành điểm hay vạch cạnh nhau, ở một khoảng cách nhất định người xem sẽ cảm nhận được các sắc thái phong phú như màu được pha lẫn nhau. TPPĐ tiếp nối hiệu quả về ánh sáng và không khí của chủ nghĩa ấn tượng, nhưng thêm vào đó những yếu tố khoa học rút ra từ nhận thức về quy luật thị giác, lí thuyết màu và trạng thái sinh lí của thị giác. Những đại biểu nổi tiếng áp dụng phương pháp này một cách có hệ thống là Xơra (G. Seurat) và Xinhac (P. Signac).

TRƯỜNG PHÁI PYTAGO x. *Phái Pytago*.

TRƯỜNG PHÁI RAIPUT trường phái hội hoạ Ấn Độ. Nghệ thuật Raiput (Rājpute) có từ xa xưa, nhưng người ta đặc biệt nhấn mạnh phái hoạ sách kinh thế kỉ 16 - 20 với phong cách riêng biệt gọi là Ragamala, bắt nguồn từ đỉnh cao của bích hoạ Ajanta (Ajantā), bên cạnh đó là ảnh hưởng của phong cách Môgôn (Moghols). Đây cũng còn là quê hương của những kiến trúc lừng danh như lâu đài Tajơ Mahan (Taj Mahal) ở Agra (Agra; 1630 - 48), bằng cẩm thạch trắng, cao 60 m.

TRƯỜNG PHÁI SICAGÂU 1. (*kiến trúc*), quan điểm và xu hướng phát triển kiến trúc ở Hoa Kì vào khoảng cuối thế kỉ 19, là lúc mà yêu cầu xây dựng các công trình mới có sự bùng nổ, đặc biệt là ở Sicagâu (Chicago; dạng phiên âm khác Sicagô), một trung tâm công nghiệp lớn ở miền Tây Hoa Kì (có sự tăng trưởng dân số đặc biệt nhanh). Trường phái này chủ trương thoát ra khỏi quan niệm "kinh viện" trong kiến trúc với nhiều trang trí được đắp điểm cầu kì, chống lại chủ nghĩa phục cổ mà thiên về hướng phát triển kiến trúc phù hợp với công nghệ xây dựng mới, phát triển nhà nhiều tầng với đường nét kiến trúc đơn giản, thanh thoát. Đại diện tiêu biểu của trường phái này là kiến trúc sư Xulivan (L. H. Sullivan).

2. (*triết*), trường phái xã hội học ở Hoa Kì. Một trong những người lãnh đạo trường phái này là Packơ (R. Parker). Cùng nhiều học giả khác, ông đã viết cuốn giáo trình xã hội học đầu tiên vào 1921, và cuốn "Thành phố" (1925), trong đó cho thấy các cộng đồng đô thị là những vùng hợp tác và cạnh tranh rất giống môi trường sống trong thiên nhiên. Cách tiếp cận đa ngành của ông được xác định như sinh thái học xã hội. Thành phố Sicagâu (Chicago) là một phòng thí nghiệm sống để nghiên cứu nhiều vấn đề xã hội quan trọng. Sau Chiến tranh thế giới I, một nhóm học giả ở Đại học Sicagâu đã phát triển một cách tiếp cận tâm lí xã hội mà ngày nay người ta gọi đơn giản là "Trường phái Sicagâu". Trước đây, cách ứng xử của con người được giải thích bước đầu trong phạm vi bản năng, các quá trình vô ý thức và những đặc tính bẩm sinh khác. TPS bao gồm các thành viên như Culi (C. H. Cooley), Mit (G. H. Mead) và Tômat (W. I. Thomas) nhấn mạnh vào tầm quan trọng của những tương tác xã hội trong sự phát triển của tư duy và hành động của con người. Mit là người chủ yếu bảo vệ quan điểm cho rằng con người đáp ứng được những ý nghĩa tượng trưng và trừu tượng cũng như các kinh nghiệm cụ thể, cá nhân và xã hội là một, cá nhân đã nội tâm hoá những kì vọng của vai trò xã hội, các giá trị xã hội và các chuẩn mực. Con người vừa là tác nhân, vừa là kẻ phản ứng, họ thường kích thích và có thể tạo ra những hành động của chính mình. Con người thường gây ra những hành động phản ứng hoặc đồng ý với một hành động tượng trưng nào đó, vd. đốt một lá cờ thì không phải là cần sức nóng của lửa mà mang ý nghĩa xa hơn là phản ứng một thể chế hay một trật tự xã hội. Nhưng ý nghĩ này về sau người ta gọi là viễn cảnh trong tượng trưng. Thập kỉ 30 là giai đoạn thay đổi nhanh chóng trong xã hội Hoa Kì, lí thuyết của trường phái này tập trung vào các hệ thống vĩ mô và phương pháp định lượng trong phạm vi rộng. Đến những năm 40 thế kỉ 20, trung tâm nghiên cứu xã hội học chuyển từ Sicagâu rộng ra các trường đại học khác như Havơt (Harvard) và Côlumbia (Columbia) với những tên tuổi nổi tiếng như Paxơn (T. Parsons), Mơtơn (R. K. Merton) và mở rộng nghiên cứu lí thuyết xã hội học sang nhiều lĩnh vực khác nữa.

TRƯỜNG PHÁI SINH HỌC trong xã hội học một xu hướng lớn của xã hội học phương Tây nửa cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, vận dụng một cách thô thiển những quy luật sinh học vào lĩnh vực xã hội, phủ nhận những đặc điểm của quy luật xã hội. Nó thể hiện trong thuyết Đacuyn xã hội, thuyết xã hội hữu cơ, chủ nghĩa chủng tộc, trường phái nhân bản trong xã hội học. X. *Thuyết Đacuyn xã hội*; *Thuyết xã hội hữu cơ*.

TRƯỜNG PHÁI TÂM LÍ CHỦNG TỘC MĨ một trường phái trong ngành nhân học Hoa Kì, phát triển sau Chiến

tranh thế giới II, sau khi trường phái sinh vật - chủng tộc Đức bị phá sản. Cơ sở lí luận của trường phái này: chủ nghĩa thực dụng trong triết học, chủ nghĩa Frơt [gọi theo tên bác sĩ Froiđơ (S. Freud; dạng phiên âm khác: Frơt] trong tâm lí học, trường phái Văn hoá - Lịch sử trong dân tộc học. Những người theo TPTLCTM cho rằng, các dân tộc sở dĩ khác nhau là do yếu tố tâm lí. Các dân tộc "hạ đẳng" không phát triển được là do tư chất đặc thù của họ. Muốn thay đổi phải tiếp thu văn hoá, văn minh, tâm lí của dân tộc thượng đẳng, cụ thể là phải cải tạo theo tâm lí và kiểu mẫu văn hoá Hoa Kì.

TPTLCTM, về mặt khoa học, rơi vào sự sai trái của chủ nghĩa chủng tộc; về mặt chính trị, là một công cụ tư tưởng để chống lại chủ nghĩa Mac - Lênin. Các học giả tiêu biểu: Bênêđich (R. Benedict), Kacđinơ (A. Kardiner), Lintơn (R. Linton), Halâuoen (J. Hallowell), Mit (M. Mead), Buôcghinhông (E. Bourguignon), vv. Xt. ***Chủ nghĩa thực dụng***; ***Phân tâm học***, ***Trường phái Văn hoá - Lịch sử***.

TRƯỜNG PHÁI THỔ MỘC x. ***Thổ mộc***.

TRƯỜNG PHÁI TIẾN HOÁ (từ tiếng Latinh: evolo - phát triển nhanh chóng), một trường phái trong dân tộc học. Vào giữa thế kỉ 19, cùng với sự phát triển của khoa học Châu Âu mà đỉnh cao là tác phẩm "Phê phán chính trị kinh tế học" của Mac, trong lĩnh vực sinh vật học xảy ra cuộc cách mạng gắn liền với sự ra đời tác phẩm nổi tiếng của Đacuyn (C. Darwin) - "Nguồn gốc các loài".

Thuyết tiến hoá của Đacuyn dựa trên tài liệu của khoa học tự nhiên đã xâm nhập vào khoa học xã hội và nhân văn, thâm nhập vào dân tộc học, dẫn đến sự ra đời của TPTH trong dân tộc học tư sản. Những tư tưởng chủ yếu của trường phái này: sự thống nhất về văn hoá của nhân loại, những quy luật chung về sự phát triển văn hoá của tất cả các dân tộc, từ các hình thức đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, sự khác nhau về văn hoá giữa các dân tộc khác nhau là kết quả của các cấp bậc khác nhau của quá trình tiến hoá của chúng. Lĩnh vực chủ yếu trong đời sống con người mà các nhà tiến hoá luận tập trung nghiên cứu là hôn nhân gia đình và tôn giáo tín ngưỡng.

Các đại biểu xuất sắc của trường phái này: Lepbơc (G. Lebbock), Taylo (S. Taylor), Baxtian (A. Bastian), đặc biệt là Mogân (L.H. Morgan) với tác phẩm "Xã hội cổ đại".

TPTH là một trường phái tiến bộ. Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu của nó là sự giải thích duy tâm và đơn giản về quá trình tiến hoá, trong khi trên thực tế, sự tiến hoá của nhân loại tuỳ theo những quy luật chung, nhưng phức tạp và đa dạng. Trường phái này còn sai lầm khi cho rằng động lực chính của sự tiến hoá của con người không phải là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp, mà là sự hoàn thiện tâm lí.

TRƯỜNG PHÁI TIÊU DAO x. ***Phái Tiêu dao***.

TRƯỜNG PHÁI TÔXA x. ***Tôxa***.

TRƯỜNG PHÁI VĂN HOÁ - LỊCH SỬ một trường phái trong dân tộc học tư sản, ra đời vào cuối thế kỉ 19, trong thời kì chủ nghĩa tư bản thế giới đang chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, như là một sự chống lại và bác bỏ trường phái tiến hoá luận, lợi dụng mặt hạn chế của nó. Những quan điểm tư tưởng chủ yếu của TPVH - LS: mỗi một hiện tượng văn hoá chỉ nảy sinh ra một lần, và trong một địa điểm nào đó mà thôi, sự hiện diện của mỗi một hiện tượng văn hoá đó ở các dân tộc khác nhau là do sự bành trướng của nó từ một trung tâm xuất phát điểm ban đầu. Trên một miền lãnh thổ nào đó, đều có sự kết hợp nhất định của các yếu tố văn hoá vật chất và tinh thần, lập thành các "vùng văn hoá". Toàn bộ lịch sử văn hoá con người chung quy lại chỉ là sự xáo trộn và chồng chất một số "vòng văn hoá". Như vậy theo trường phái này, lịch sử văn hoá là lịch sử thiên di các hiện tượng văn hoá, lịch sử văn hoá nhân loại hoàn toàn tách biệt khỏi các dân tộc cụ thể là những người thực sự sáng tạo ra văn hoá.

Những đại diện chính của trường phái này: Frôbêniut (L. Frobenius), Grepnơ (F. Graebner), Smit (W. Schmidt), Kôpơ (W. Koppers), Smit (E. Schmidt), vv.

TRƯỜNG PHÁI VIÊN một trường phái dân tộc học, một thời có ảnh hưởng khá sâu rộng trong giới khoa học Âu - Tây; được sáng lập bởi Smit (W. Schmidt; 1868 - 1954), một người Áo sinh ở Đức, là một Hồng y giáo chủ, đồng thời là một nhà dân tộc học và ngôn ngữ học (x. ***Smit V.***). Để xây dựng trường phái này, Smit dựa chủ yếu vào các cơ sở sau: a) Luận điểm về "vòng văn hoá" của Grepnơ (F. Graebner), chia văn hoá nhân loại ra làm 7 vòng. b) Luận điểm về độc thần nguyên thuỷ. c) Luận điểm về văn hoá Pichmê là văn hoá nguyên thuỷ, cổ xưa nhất của loài người. Mục đích chính của trường phái này là để bảo vệ cho sự tồn tại của nhà thờ Thiên Chúa giáo và Toà thánh Vaticăng (Vatican), cũng như để duy trì sự trường tồn của chế độ tư bản chủ nghĩa. Bằng tài liệu dân tộc học thu thập được ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là các dân tộc chậm phát triển ở Châu Phi, Đông Nam Á và Châu Đại Dương, trường phái này ra sức chứng minh ba vấn đề cốt lõi: 1) Thuyết phụ quyền nguyên thuỷ đã được Platôn (Platôn) và Arixtôt (Aristote) nêu lên từ thế kỉ 5 - 4 tCn. 2) Thuyết độc thần nguyên thuỷ. 3) Thuyết tư hữu nguyên thuỷ.

Sự phát triển của khoa học, sự tích luỹ những tài liệu dân tộc học mới đã cho phép các nhà khoa học bác bỏ cơ sở lí luận cũng như các chứng minh của trường phái này về sự hiện diện từ đầu (khi loài người mới xuất hiện) của tư hữu, độc thần và phụ quyền.

Sau khi Smit qua đời (1954), trường phái này lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Ngay những người kế tục ông như Kôpơ (W. Koppers), cũng thấy những luận điểm cơ bản của trường phái này không đứng vững được.

TRƯỜNG PHÁI VÒNG VĂN HOÁ một trường phái dân tộc học do nhà dân tộc học người Đức Grepnơ (F. Graebner) sáng lập, có những ảnh hưởng khá sâu rộng trong giới khoa học Âu - Tây vào cuối thế kỉ 19 đến nửa đầu thế kỉ 20. TPVVH là sự kế tục các trường phái dân tộc học trước đó, như trường phái Địa lí - Dân tộc học của Ratxen (F. Ratzel;

1844 - 1904), trường phái Hình thái học - Văn hoá của Frôbêniut (L. Frobenius; 1873 - 1938). Cơ sở triết học của nó là trường phái Kantơ mới, loại các yếu tố duy vật, và phát triển các yếu tố duy tâm trong triết học Kantơ.

Trường phái này chủ trương rằng, trong tiến trình phát triển của nhân loại, thời sơ khai, những yếu tố văn hoá riêng biệt do có mối quan hệ với nhau nên đã hình thành những vòng văn hoá trong những không gian địa lí nhất định, rồi sau đó từng yếu tố văn hoá và thường là một tập hợp các yếu tố văn hoá bành trướng đến các vùng khác nhau của địa cầu. TPVVH như vậy quan hệ chặt chẽ với thuyết thiên di, hay là khuếch tán. Họ chủ trương rằng văn hoá của các dân tộc sở dĩ giống nhau vì chúng phát sinh từ một trung tâm mà ra. Toàn bộ lịch sử văn hoá của nhân loại chính là lịch sử sự phân bố, bành trướng, thiên di các yếu tố văn hoá, và sự kết hợp các yếu tố văn hoá và các vòng văn hoá với nhau mà thôi.

Bằng phương pháp vẽ bản đồ, Grepnơ hợp nhất văn hoá các dân tộc trên thế giới ở giai đoạn tiền nhà nước và phân ra thành 6 vòng văn hoá, trong đó vòng văn hoá cổ xưa nhất là văn hoá thổ dân đảo Taxmani (Tasmanie), vòng văn hoá thứ 2 là văn hoá Bumêrăng (Úc cổ xưa), vòng văn hoá thứ 3 là của những người săn bắn ở Bắc Cực. Sau đó là văn hoá cư dân phụ quyền săn bắn, chim muông và văn hoá cư dân mẫu quyền với nông nghiệp dùng cuốc.

Phương pháp xây dựng vòng văn hoá được trình bày trong công trình "Phương pháp dân tộc học" (1911).

Nếu trường phái này được tiêu biểu ở giai đoạn 1 với Grepnơ, thì ở giai đoạn 2, người tiêu biểu là Smit (W. Schmid; x. ***Trường phái Viên***). TPVVH, được xem như sự chống lại với trường phái tiến hoá, sau nửa thế kỉ tồn tại, đã dần dần bị sự phát triển của khoa học đào thải. Ngoài Đức và Áo, nó còn bành trướng sang Anh. Đề cao thuyết cho Ai Cập là trung tâm các văn hoá nhân loại, trong công trình "Những người con của Mặt Trời", 2 học giả này cho rằng trên thế giới chỉ có một trung tâm văn hoá ở lưu vực sông Nin (Nil), từ đó lan toả ra cả thế giới với các biểu hiện văn hoá của "Những người con Mặt Trời": ướp xác, thờ Mặt Trời và rắn, dấu thập ngoặc..., xăm mình, xâu tai, tục sản ông, chuyện nạn hồng thuỷ. Trường phái này còn bành trướng sang Pháp, Hoa Kì và một số nước khác.

TRƯỜNG PHÂN TỬ từ trường giả định bên trong các vật liệu từ sao cho tương tác của nó với một mômen từ ở vị trí đang xét tương đương với tương tác của mômen từ này với các mômen từ ở xung quanh vị trí nói trên. Xt. ***Sắt từ***.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG trường chuẩn bị cho học sinh vốn học vấn cơ bản, phổ thông, hiện đại, hướng nghiệp, lao động cần thiết để có thể học lên bậc học tiếp theo hay các trường nghề nghiệp; có nhiệm vụ trang bị kiến thức cơ sở về các khoa học giúp cho việc phát triển nhân cách nhiều mặt để các cá nhân đi vào học nghề và hành nghề hoặc học lên. Theo Luật giáo dục (Luật số 11/1998 QH10) được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 2.12.1998 thì cơ sở giáo dục phổ thông gồm: 1) Trường tiểu học (5 năm). 2) Trường trung học cơ sở (4 năm). 3) Trường trung học phổ thông (3 năm). TPT phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước, đồng thời tạo nên cơ sở cho cá nhân hình thành và phát triển nhân cách.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÔNG NÔNG NGHIỆP nơi tập trung giáo dục thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 9 đến 17 đã nhiều lần phạm tội, dưới hình thức vừa học vừa làm khi xét thấy nếu để họ ở ngoài xã hội thì việc giáo dục sẽ không có kết quả và nguy hại cho an ninh, trật tự. Thời gian giáo dục ở trường được quy định là 2 năm, nếu học tập tốt thì được xét cho ra trường trước thời hạn. Tiền thân của TPTCNN là Trường Kim Đồng do Bộ Giáo dục quản lí, thành lập theo Thông tư số 68 - TTg/VG, ngày 13.7.1964 của thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 217-TTg/NQ ngày 18.12.1967 của thủ tướng Chính phủ, Trường do Bộ Công an quản lí. Trường có nhiệm vụ giáo dục về chính trị, pháp luật và đạo đức, kết hợp với dạy văn hóa, dạy nghề, nhằm giúp các em trở thành những công dân tốt, có đạo đức, có văn hóa, có nghề nghiệp. Theo Quyết định số 199-QĐ/BNV (X13), ngày 26.4.1996 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), TPTCNN đổi tên thành trường giáo dưỡng. Xt. ***Trường giáo dưỡng***.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÀNH CHO TRẺ CÓ TẬT loại trường đặc biệt dành cho trẻ em phát triển không bình thường về thể chất, về tâm lí (câm, mù, điếc, ngọng, thiểu năng...). Quá trình giảng dạy, giáo dục và công tác điều trị được thực hiện với phương pháp phù hợp. Việc chuẩn bị nghề và lao động là mặt quan trọng của giáo dục trẻ có tật. Cá biệt, trên thế giới cũng có trẻ mù theo học cao đẳng và đại học. Có hai xu hướng: 1) Lập TPTDCTCT riêng. 2) Cho trẻ có tật hoà nhập cùng học với trẻ bình thường.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẶC BIỆT DẠY TRẺ KHIẾM THỊ trường phổ thông dành cho trẻ có tật thị giác (mù), có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo điều lệ nhà trường do Bộ Giáo dục ban hành. Học sinh được học văn hoá, phục hồi chức năng và học nghề theo chương trình riêng. Có hình thức trường nội trú và ngoại trú. Ở Việt Nam, cơ sở dạy trẻ mù đã có từ năm 1932 tại Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Hiện nay, đã có thêm một số trường cho trẻ mù ở vài địa phương khác, như Trường Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẶC BIỆT DẠY TRẺ KHIẾM THÍNH loại trường phổ thông dạy trẻ có tật thính giác và nói, được tổ chức và hoạt động theo điều lệ nhà trường do Bộ Giáo dục ban hành. Trong trường, học sinh được học nói, học văn hoá, phục hồi chức năng, và học nghề theo chương trình riêng. Ở Việt Nam, đến năm 1989 đã có TPTĐBDTĐ - C Xã Đàn ở Hà Nội, và một số trường ở các địa phương khác.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẶC BIỆT DẠY TRẺ THIỂU NĂNG loại trường dành cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo điều lệ nhà trường

do Bộ Giáo dục ban hành. Trong trường, học sinh được học văn hoá và học nghề theo chương trình riêng tập trung luyện tập để trí tuệ trở lại phát triển bình thường. Nhiều tỉnh ở Việt Nam hiện có hàng chục cơ sở dạy trẻ kém trí.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG LAO ĐỘNG trường huấn luyện văn hoá phổ thông cho cán bộ, công nhân, thanh niên lao động ưu tú theo chế độ được thoát li sản xuất trong thời kì học tập. Tháng 9.1955, TPTLĐ trung ương khai giảng khoá đầu tiên, học viên là những cán bộ cốt cán của các ngành và các anh hùng, chiến sĩ thi đua. Tiếp theo việc ra đời TPTLĐ trung ương, các tỉnh thành ở Miền Bắc đều tổ chức TPTLĐ cấp tỉnh, thành. Ở Miền Nam, từ sau 1975, cũng đã lập loại trường này ở các địa phương.

TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC VỪA HỌC VỪA LÀM trường phổ thông trung học trong đó học sinh được học văn hoá và học nghề, tham gia sản xuất do nhà trường tổ chức phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế địa phương. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể thi vào đại học và trường chuyên nghiệp. Trường tiêu biểu là Trường Phổ thông Trung học Vừa học Vừa làm Hoà Bình - trường được nhận danh hiệu Trường anh hùng.

TRƯỜNG PHỤC HỒI NHÂN PHẨM tên gọi nơi tập trung giáo dục, cải tạo gái mại dâm ở các tỉnh, thành phố thuộc Miền Nam Việt Nam từ sau ngày 30.4.1975.

TRƯỜNG QUAY nội thất chuyên dùng để thực hiện những cảnh quay, có đủ điều kiện để dựng bối cảnh trang trí và đặt ánh sáng đèn. Những TQ lớn có thể dựng được cả dãy phố hoặc thiết kế 2, 3 bối cảnh quay cùng một lúc. Thiết kế và xây dựng TQ phải tuân thủ những quy tắc nhất định, phù hợp với điều kiện kĩ thuật âm thanh và ánh sáng của điện ảnh (có hệ thống chiếu sáng, cách âm để thu quay đồng bộ, vv.).

Trước đây, nhiều nhà điện ảnh (phần lớn là các nhà điện ảnh Hoa Kì) chủ trương dựng cả những cảnh thiên nhiên (sông, suối, rừng cây...) trong TQ để chủ động về thời tiết và kế hoạch, thực hiện trọn vẹn ý định nghệ thuật của đạo diễn. Ngày nay, nhiều đạo diễn lại thích quay bối cảnh thực vào phim, không dựng cảnh trong TQ để đảm bảo tính chân thực cho tác phẩm và tiết kiệm về kinh tế.

TRƯỜNG QUAY ẢO trường quay truyền hình được ứng dụng công nghệ tin học, đặc biệt là khả năng đồ hoạ của máy tính. Khi hoạt động, cảnh nền được lấy từ máy tính đã được tạo ra trước bằng các kĩ thuật đồ hoạ vi tính và do vậy không cần khâu dựng cảnh. TQA có trang bị đặc biệt khác trường quay thường: toàn bộ phông nền là màu xanh lam (blue) và phải đủ rộng đảm bảo cho dịch chuyển camera; camera phải được trang bị đặc biệt, được gắn nhiều phần tử cảm ứng để đưa ra được các dữ liệu về vị trí dịch chuyển camera như độ nghiêng, độ nét, độ gần xa... Những dữ liệu này (được gọi là tracking data) được máy tính xử lí để đồng bộ giữa người diễn và cảnh nền "ảo".

TRƯỜNG QUAY CÓ KHÁN GIẢ trường quay truyền hình nhưng về không gian có thêm phần cho khán giả ngồi và hệ thống âm thanh được thiết kế cho mục đích phục vụ khán giả như trong các rạp hát.

TRƯỜNG QUAY THỜI SỰ trường quay truyền hình không yêu cầu diện tích lớn, phần dựng cảnh của trường quay đơn giản, hệ thống ánh sáng gọn nhẹ vì chỉ phục vụ cho nhân vật ngồi cố định, thường là biên tập viên ngồi đọc tin. TQTS thường được trang bị "máy nhắc" (thiết bị nhắc nội dung văn bản cần đọc lên trên màn hình trước ống kính máy quay). Nhờ đó, khi biên tập viên đọc tin thì mắt của họ vẫn hướng về khán giả.

TRƯỜNG QUAY TRUYỀN HÌNH nơi có không gian đủ lớn có thể đáp ứng được yêu cầu thể hiện, dàn dựng các chương trình truyền hình như biểu diễn văn nghệ, các trò chơi truyền hình, các chương trình thời sự, giáo dục, vv. Thông thường, TQTH được trang bị hệ thống chiếu sáng, điều hoà không khí, cách âm, các thiết bị truyền hình chuyên dụng như camera, máy ghi hình, máy tính, hệ thống âm thanh và các thiết bị xử lí hình ảnh, âm thanh, ánh sáng... Các thiết bị này ghi lại hình ảnh, âm thanh của các chương trình truyền hình dàn dựng trong trường quay để đưa trực tiếp lên sóng truyền hình hoặc lưu trữ lại trên băng từ, đĩa hoặc máy chủ.

TRƯỜNG QUẶNG một diện tích chứa quặng không lớn, bao gồm các mỏ quặng hoặc các thân quặng gần gũi nhau về thời gian thành tạo và có liên quan nguồn gốc với nhau, được khống chế bởi các yếu tố kiến tạo địa phương (cục bộ) và những khu đất đá thuận lợi cho quặng cư trú hoặc đi kèm với các khối macma xâm nhập, vv. Là một bộ phận của vùng quặng, đới quặng và nút quặng. Diện tích của TQ dao động trong khoảng vài ba đến vài ba chục kilômét.

TRƯỜNG QUÂN CHÍNH một loại trường quân sự trong Quân đội Nhân dân Việt Nam ở cấp quân khu từ thời Kháng chiến chống Pháp, đào tạo cán bộ quân sự, chính trị cấp đại đội, trung đội, có khi bồi dưỡng cán bộ cấp tiểu đoàn ngắn hạn. Được duy trì trong Kháng chiến chống Mĩ và hiện nay. Thời hạn đào tạo từ cấp trung đội thường trên dưới 1 năm, nội dung đào tạo không mang tính chất cơ bản, toàn diện như các Trường Sĩ quan Lục quân, Trường Sĩ quan Chính trị, nhằm đáp ứng yêu cầu của quân khu.

TRƯỜNG QUÂN SỰ HOÀNG PHỐ (cg. Trường Quân chính Hoàng Phố), trường quân sự - chính trị đào tạo cán bộ chỉ huy (bộ binh, pháo binh, công binh, thông tin liên lạc) và chính trị nòng cốt cho quân đội cách mạng dân tộc của Chính phủ Quảng Châu (Trung Quốc). Do Tôn Trung Sơn (Tôn Dật Tiên) thành lập, hoạt động từ 15.6.1924 đến 8.1927, ở đảo Hoàng Phố, trên sông Tây Giang, phía tây Quảng Châu 25 km. Cán bộ giảng dạy khoảng 120 người, gồm các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và các sĩ quan thuộc Quốc dân Đảng Trung Quốc, trong đó có 58 cố vấn quân sự và chính trị Liên Xô. Đào tạo 5 khoá (mỗi khoá học thường một năm), khoảng 6.000 học viên. Từ khoá 3 (1925), đào tạo thêm cán bộ quân sự cách mạng cho các nước láng giềng. Có khoảng 30 học viên Việt Nam theo học TQSHP (trong đó có Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong,

Trương Văn Lĩnh, Lê Thiết Hùng, Nguyễn Sơn, Phùng Chí Kiên...) theo giới thiệu của Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc. Năm 1927, Tường Giới Thạch phản bội, nhà trường đóng cửa.

TRƯỜNG QUỐC HỌC trường do nhà nước phong kiến mở ra ở kinh đô, chủ yếu dành cho con em các vua, quan. Đầu tiên có Trường Quốc học Huế, thành lập theo sắc lệnh của vua Thành Thái năm 1896 (x. ***Trường Quốc học Huế***). Trường Quốc học Vinh, Trường Quốc học Quy Nhơn thành lập năm 1921, Trường Quốc học Thanh Hoá thành lập năm 1931, tuy quy mô nhỏ hơn Trường Quốc học Huế nhiều, nhưng cũng mang những đặc điểm chung như Trường Quốc học Huế. Ở Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp trước đây, cũng có một số TQH như Trường Quốc học Mỹ Tho.

TRƯỜNG QUỐC HỌC HUẾ trường dạy văn minh văn hoá Tây phương đầu tiên của Việt Nam. Thành lập theo "Dụ" ngày 23.10.1896 của vua Thành Thái và được toàn quyền Đông Dương đồng ý với Nghị định 18.11.1896. Trường đổi tên qua nhiều thời kì: Quốc học (1896 - 1936), Trung học Khải Định (1936 - 54), Trung học Ngô Đình Diệm (1955 - 56) và trở về tên gốc từ 1956 đến nay. Lúc đầu, đối tượng tuyển chọn chủ yếu là con em các tầng lớp quan lại. Từ 1906, đặc biệt từ sau 1917, khi toàn quyền Đông Dương Xarô (A. Sarraut) ban hành Nghị định "Quy chế chung về ngành giáo dục ở Đông Dương" thì điều kiện bắt buộc để thi tuyển vào TQHH là phải có bằng tiểu học. Sau khi tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt, rồi Tú tài toàn phần. Những năm 1908 - 09, Nguyễn Sinh Côn (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) đã theo học tại đây, và đã ủng hộ phong trào chống thuế tháng 4.1908, do các sĩ phu đương thời khởi xướng nên bị chính quyền thực dân chú ý theo dõi từ đây. TQHH cũng là nơi xuất thân của Trần Phú (sau là tổng bí thư đầu tiên của Đảng), Phạm Văn Đồng (sau là thủ tướng), Võ Nguyên Giáp (sau là đại tướng), Nguyễn Chí Diễu (bí thư Thành uỷ Sài Gòn), Hải Triều Nguyễn Khoa Văn (nhà lí luận macxit) và nhiều nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ như giáo sư Tôn Thất Tùng, giáo sư Đặng Văn Ngữ, nhà sử học Đào Duy Anh, nhà thơ Xuân Diệu, nhà thơ Huy Cận, nhà điêu khắc Điềm Phùng Thị, nhà soạn nhạc Tôn Thất Tiết và hàng ngàn trí thức ưu tú khác. Bên cạnh truyền thống học giỏi, TQHH còn là nơi xuất phát các cuộc đấu tranh yêu nước với tên tuổi các thầy giáo Hoàng Thông, Lê Văn Miến, Võ Liêm Sơn... Ngày 17.3.1926, hàng trăm học sinh TQHH đã được nghe nhà cách mạng Phan Bội Châu đến diễn thuyết về ý thức dân tộc "học sinh ta cầu học, cốt vì cầu quan to, hốt đồng bạc, để làm môi giới cho cơm Tây, rượu Tây, mặc đồ Tây, xe Tây, lầu Tây, thì cái hồn quốc dân ta còn mong gì sống được". Học sinh TQHH đã tham gia phong trào chống thuế tháng 4.1908, cầm đầu cuộc bãi khoá chống Pháp năm 1927, hưởng ứng phong trào Mặt trận dân chủ (1936 - 39), tham gia phong trào xếp bút nghiên sau Cách mạng tháng Tám 1945, và phong trào đấu tranh ở đô thị Miền Nam từ 1945 đến 1975. Hiện nay, TQHH là trường điểm quốc gia.

TRƯỜNG QUỐC LẬP hệ thống trường nhà nước mở ra từ phổ thông, dạy nghề, đến đại học (khác với các trường dân lập, bán công, tư thục).

TRƯỜNG QUY quy chế trường thi thời phong kiến quy định nhiều thể lệ rất nghiêm ngặt. Vd. phải kiêng nhiều tên huý của dòng đời nhà vua, không viết sai mặt chữ, không được xoá bỏ tuỳ tiện; không được để dây bẩn, gặp những chỗ cần tỏ thái độ kính trọng phải qua hàng (xuống dòng) và viết dài (trồi, nhô) lên một cữ... Phạm TQ thì dù chỉ là lỗi nhỏ, cũng bị đánh hỏng, và còn tuỳ lỗi nặng, nhẹ mà bị xử phạt, có khi đến phạt tù. Tú Xương đã "Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy".

TRƯỜNG SA (cg. Spradly), huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà, cách vịnh Cam Ranh khoảng 250 hải lí về phía đông. Quần đảo gồm khoảng trên 100 đảo, đá và bãi cạn, cấu tạo bởi san hô và vụn san hô, nằm trên một diện tích biển kéo dài từ tây sang đông khoảng 800 km và từ bắc xuống nam khoảng 600 km, tổng diện tích các đảo khoảng 10 km^2. Nhiệt độ trung bình năm 27,7°C, lượng mưa trung bình 2.810 mm/năm. Đặc sản: vích, chim, hải sản, cá heo. Theo Lê Quý Đôn ("Phủ biên tạp lục"; 1776), họ Nguyễn đã đặt Đội Hoàng Sa và TS. Bản đồ Việt Nam nhà Nguyễn 1834 ghi tên quần đảo là Vạn Lý Trường Sa. Ngày 14.4.1930, toàn quyền Đông Dương Đơ Lat (De Lature) điều khiển thông báo hạm La Malixiơđơ (la Malicieuse) ra TS cắm cờ và dựng bia chủ quyền. Ngày 21.2.1933, thống đốc Nam Kỳ Krôtâymê (J. Krautheimer) kí Nghị định số 4762 sáp nhập quần đảo TS vào tỉnh Bà Rịa. Các đảo TS, Sơn Ca, Nam Yết, Song Tử Tây, Sinh Tồn, An Bang do quân đội Sài Gòn đóng giữ. Năm 1978, xây dựng Trạm Khí tượng TS 48920. Năm 1988, xây dựng Trạm Khí tượng Song Tử Tây. Hiện nay, trên quần đảo TS còn có mặt: Philippin, Malaixia, Đài Loan; Trung Quốc đánh chiếm bãi Chữ Thập. Ngày 9.12.1982, sáp nhập TS vào tỉnh Phú Khánh. Từ tháng 6.1989, là huyện của tỉnh Khánh Hoà.

TRƯỜNG SINH HỌC (cg. trường ngoại cảm), trường giả định là nguyên nhân của các hiện tượng bí hiểm như nhìn thấy vật trong lòng đất, nhìn thấy người đã chết, chữa bệnh từ xa, đọc được ý nghĩ người khác, nhìn làm cong thanh sắt, vv. Phần lớn các sự việc trên đều được kể lại "thực 100%". Tuy nhiên, nếu xem xét kĩ thì phần lớn đều là trò xảo thuật và lừa bịp. Mặc dầu vậy, vẫn có một số ít trường hợp khó lí giải (giống như chuyện đĩa bay). Có một số phòng thí nghiệm nghiên cứu các tín hiệu điện từ của hệ não - thần kinh ứng với một số hiện tượng trên, nhưng chưa có kết quả. Cho đến nay, chưa có thực nghiệm khoa học nào chứng minh sự tồn tại của TSH.

TRƯỜNG SƠ HỌC trước kia là trường làng xã cho trẻ em bắt đầu đi học do dân lập nên, khác với trường phủ, trường huyện. Trong thời Pháp thuộc, TSH có lớp đồng ấu, lớp dự bị, lớp sơ học. Học xong thi lấy bằng Sơ học yếu lược.

TRƯỜNG SƯ PHẠM trường đào tạo giáo viên cho các trường phổ thông. Bao gồm: trường đại học sư phạm đào tạo

giáo viên phổ thông trung học, và một số loại hình giáo viên cấp dưới (như tiểu học, mẫu giáo ở trình độ đại học); trường cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên dạy phổ thông cơ sở, trung học cơ sở và giáo viên ở trình độ cao đẳng; trường trung học sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học. Ngoài ra, còn có trường sư phạm (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) đào tạo cô nuôi dạy trẻ và giáo viên mẫu giáo.

TRƯỜNG SƯ PHẠM KĨ THUẬT trường đào tạo giáo viên dạy môn kĩ thuật cho các trường phổ thông và dạy nghề.

TRƯỜNG THẠCH x. *Fenpat*.

TRƯỜNG THÀNH (Changcheng; tk. Vạn Lí Trường Thành - Wanlichangcheng), x. *Vạn Lí Trường Thành*.

TRƯỜNG THẶNG DƯ x. *Vành thương*.

TRƯỜNG THỂ THAO THIẾU NIÊN 10.10 trường thể thao thiếu niên nghiệp dư đầu tiên ở Việt Nam. Thành lập 10.10.1974 theo Quyết định 4691/UBTPHN. Trường có nhiệm vụ phổ cập kĩ thuật thể dục thể thao trong thiếu niên, học sinh để tuyển chọn, bồi dưỡng năng khiếu thể thao, tiếp tục gửi lên tuyến trên để đào tạo vận động viên cấp cao ở một số môn chính: bơi, cờ vua, thể dục dụng cụ, bóng bàn, vv. Trường đã và đang cung cấp nhân tài thể thao trẻ cho đất nước.

TRƯỜNG THI địa điểm tổ chức các kì thi Hương thời nhà Nguyễn. Ở Hà Nội, gọi tắt là Trường Hà; Nam Định - Trường Nam; Thanh Hoá - Trường Thanh; Nghệ An - Trường Nghệ; Quảng Đức tức Thừa Thiên - Trường Thừa. Ở Bình Định, Gia Định cũng có TT. Riêng ở Hà Nội, TT được khởi công xây dựng bằng gạch vào năm 1845, chu vi khoảng 546 m. Toàn bộ được chia thành 2 khu: khu khảo quan và khu sĩ tử, bao gồm 21 toà nhà, đường, viện. Trong TT có con đường thập đạo chia làm 4 vi. Giữa đường thập đạo có dãy nhà của các quan trường: chánh chủ khảo, phó chủ khảo, giám khảo, sơ khảo, đề điệu và giám sát. Sĩ tử được chia vào các vi, dựng lều, xếp chõng, để ngồi hoặc nằm làm bài thi (biểu tượng "lều chõng" có nguồn gốc từ đó) và phải mang theo nhiều dụng cụ (ống đựng quyển thi, bút, nước uống, nước mài mực, trấp đựng cơm, vv.). Sau 1882, Pháp bãi bỏ TT Hà Nội, xây dựng thành Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Năm 1919, xây khu Thư viện Trung ương, hiện nay là Thư viện Quốc gia (phố Tràng Thi, Hà Nội).

TRƯỜNG THIẾU NHI VÙNG CAO trường nội trú cho con em dân tộc ít người (Chỉ thị Ban Bí thư 128/TW ngày 21.2.1959), do Nhà nước tài trợ, quản lí, thường đặt ở tỉnh lị hoặc thị trấn huyện.

TRƯỜNG THỤ CẢM một vùng gồm tất cả các thể thụ cảm mà khi kích thích chúng làm xuất hiện các xung thần kinh. Các xung động này sẽ theo dây thần kinh để truyền về hệ thần kinh trung ương. Các TTC phân bố trên khắp tổ chức cơ thể (da, niêm mạc, võng mạc). Vd. TTC thị giác là khoảng không gian hình nón, đỉnh nằm ở cửa đồng tử, qua đó chùm ánh sáng đến được tất cả các tế bào tiếp nhận ánh sáng ở võng mạc. Khái niệm TTC còn được dùng để chỉ vùng cảm giác mà khi bị kích thích, vùng này sẽ làm xuất hiện một phản xạ đặc hiệu nào đó, vd. vùng xoang động mạch cảnh và quai động mạch chủ là những vùng thụ cảm của các phản xạ tim mạch.

TRƯỜNG TIỂU HỌC cơ sở giáo dục của ngành học phổ thông. Thời gian học tuỳ từng nước (vd. Nga: 4 năm, Việt Nam: 5 năm; Nhật, Mĩ: 6 năm). Phần quan trọng của chương trình TTH dành cho tiếng mẹ đẻ và toán. Các môn khác trang bị cho học sinh những kiến thức ban đầu về tự nhiên, xã hội, đất nước. Các năng khiếu nghệ thuật, âm nhạc, thể thao được quan tâm. Học hết chương trình TTH, nếu đủ điều kiện và đạt yêu cầu, được cấp bằng tốt nghiệp tiểu học, được học tiếp trường trung học cơ sở. Xt. *Giáo dục phổ thông*.

TRƯỜNG TĨNH ĐIỆN trường do các điện tích đứng yên sinh ra xung quanh nó. TTĐ được đặc trưng ở mỗi điểm M bằng cường độ điện trường E (lực tác dụng lên đơn vị điện tích dương đặt ở M), hoặc bằng điện thế V (bằng công để di chuyển đơn vị ấy từ vô cực đến M). Xt. *Trường điện từ*; *Điện thế*.

TRƯỜNG TRUNG HỌC cơ sở giáo dục giữa bậc tiểu học và đại học, cung cấp trình độ học vấn trung học để có thể tiếp tục lên đại học hoặc đi vào cuộc sống lao động. Loại trường này hết sức đa dạng về cấu trúc và nội dung học vấn ở các nước khác nhau trên thế giới. Có thể nêu lên một vài kiểu tiêu biểu: 1) Trường trung học nặng về lí thuyết chuẩn bị cho học sinh học tiếp đại học như trường gramma ở Anh, trường lixê ở Pháp. 2) Trường cung cấp một trình độ lí thuyết thấp hơn và hướng chính vào kiến thức ứng dụng, như trường trung học hiện đại ở Anh, trường tổng hợp ở Hoa Kì. 3) Trường hướng vào giáo dục thực hành, chuẩn bị cho học sinh vào lao động sau khi học, như trường trung học dạy nghề, trường trung học kĩ thuật ở các nước Châu Âu. 4) Trường trung học phổ thông. 5) Trường trung học phân ban. 6) Trường trung học chuyên nghiệp.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP cơ sở giáo dục đào tạo nghề nghiệp. TTHCN đào tạo kĩ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp. Trường nhận học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và đào tạo nghề từ 3 đến 4 năm, tuỳ thuộc vào nghề cần đào tạo. Với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, thời gian đào tạo từ 1 đến 2 năm. Trường coi trọng đào tạo năng lực nghề nghiệp, chú trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khoẻ, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo. Học sinh học xong chương trình trung học chuyên nghiệp được dự thi, nếu đạt yêu cầu và đủ điều kiện thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và có quyền được thi tuyển để học tiếp bậc đại học với chuyên ngành phù hợp.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ cấp học giữa của bậc học phổ thông, nhận học sinh tốt nghiệp tiểu học. Thời gian học tuỳ từng nước (vd. Nhật Bản, Mĩ: 3 năm, Việt Nam: 4 năm). Học sinh học hết chương trình THCS được dự thi, nếu đạt yêu cầu và đủ điều kiện được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Xt. *Giáo dục phổ thông*.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRƯNG VƯƠNG trường phổ thông ở Hà Nội, Việt Nam. Tiền thân là Trường Nữ sinh Đồng Khánh, thành lập năm 1917, trường nữ sinh đầu tiên của Hà Nội. Năm 1945, Trường đổi tên là Trường Hai Bà Trưng. Năm 1948, đổi tên là TTV. TTV là một trường có truyền thống đào tạo nhiều học sinh giỏi, sau trở thành những nhà khoa học có tiếng trong đó có 3 người được tặng giải thưởng Kôvalepxkaia, nhiều người đạt học vị tiến sĩ, chức danh giáo sư. Trụ sở: 26 Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Huân chương Độc lập hạng ba (2002).

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG cấp học cuối của bậc học phổ thông, nhận học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông được dự thi tốt nghiệp, nếu đạt yêu cầu và đủ điều kiện được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, được gọi là bằng tú tài. Xt. *Giáo dục phổ thông*.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHU VĂN AN trường thành lập ngày 9.12.1908 tại làng Thuỵ Chương, nay là số 10 phố Thuỵ Khê, quận Tây Hồ, Hà Nội, trên cơ sở sáp nhập hai trường Cao đẳng Tiểu học Hà Nội và Cao đẳng Tiểu học Nam Định, với tên gọi Thành Chung Bảo hộ (thường gọi Trường Bưởi), nơi đào tạo học sinh hệ trung học lớn nhất Đông Dương. Từ 12.6.1945, đổi thành Quốc lập Trung học Học hiệu Chu Văn An. Trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh sau này trở thành những chiến sĩ cách mạng xuất sắc như Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Lương, Hà Huy Giáp; nhiều nhà quân sự, chính trị, văn hoá và khoa học có danh tiếng. Nhiều học sinh của trường đã đạt thành tích cao trong các kì thi học sinh giỏi cấp thành phố, quốc gia và quốc tế. Ngày 17.2.1995, thủ tướng Chính phủ ra quyết định xây dựng thành trường phổ thông trung học chất lượng cao. Được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia (8.2004).

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG trường thuộc hệ thống giáo dục phổ thông công lập ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do chính quyền Pháp thành lập năm 1927, bắt đầu hoạt động từ 1928 với tên gọi College Petrus Ký, dạy theo chương trình trung học Pháp cho con em người Pháp, con em quan chức người Việt Nam và một số ít học sinh Nam Kỳ xuất sắc được học bổng nội trú. Sau 30.4.1975, Trường mang tên Lê Hồng Phong. Năm 1990, Trường được đổi tên thành TTHPTCLHP và được giao nhiệm vụ đào tạo đội tuyển học sinh giỏi của Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1995, thủ tướng Chính phủ kí quyết định chuyển Trường thành trung tâm chất lượng cao Miền Nam.

Trong thời kì Pháp thuộc, Trường Petrus Ký là nơi khởi phát các phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên. Ngày 9.1.1951, Trần Văn Ơn, học sinh của trường đã hi sinh trong cuộc xuống đường chống Pháp đòi bảo vệ quyền lợi cho học sinh, sinh viên (ngày 9.1 sau đó được chọn là Ngày học sinh, sinh viên toàn quốc). Nhiều học sinh của trường sau trở thành những nhà cách mạng, nhà hoạt động chính trị, văn hoá, khoa học danh tiếng như kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, viện sĩ Trần Đại Nghĩa, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, vv. Trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ, nhiều học sinh của trường tham gia phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên Sài Gòn. Trong thời kì đổi mới, các thế hệ học sinh vẫn tiếp nối truyền thống "yêu nước, học giỏi" của Trường, đạt nhiều thành tích trong các kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LÊ QUÝ ĐÔN, trường trung học thuộc hệ thống trường công lập ở Thành phố Hồ Chí Minh. Thành lập năm 1874 với tên gọi Saxơlu - Lôba (Chasseloup - Laubat); là một trong những trường lâu đời trong các cơ sở giáo dục của Pháp tại Đông Dương. Lúc đó Trường dạy theo chương trình tiểu học và trung học Pháp - Việt. Năm 1922, được phân thành hai khối dạy theo hai chương trình khác nhau: chương trình trung học cho đa số học sinh người Châu Âu và chương trình giáo dục bổ túc cho học sinh người Việt Nam và các nước Đông Dương. Năm 1958, đổi tên thành Trường Trung học Jăng - Jăc Ruxô (Lycée Jean - Jacqué Rousseau). Năm 1970, đổi tên là Trung tâm Giáo dục Lê Quý Đôn với chương trình học từ lớp 1 đến lớp 12. Năm 1977, khuôn viên trường được tách ra làm 2 cơ sở: Trường Cấp II Lê Quý Đôn và Trường Cấp III Lê Quý Đôn. Trường Cấp III Lê Quý Đôn hiện nay là TTHPTLQĐ.

Trong số các học sinh của TTHPTLQĐ có người sau này đã trở thành những nhân vật nổi tiếng như hoàng thân Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) - cựu quốc vương Cămpuchia, nhà trí thức cách mạng Nguyễn An Ninh, giáo sư sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu, giáo sư - viện sĩ Trần Đại Nghĩa, vv.

TRƯỜNG TRUNG HỌC TỔNG HỢP loại hình trường được thiết lập trên cơ sở mô hình trường trung học tổng hợp (comprehensive school) trên thế giới, được áp dụng vào Miền Nam Việt Nam từ 1965. Các TTHTH được thiết lập ở Việt Nam không lấy tên là TTHTH, mà gọi là trường trung học kiểu mẫu. Hai TTHTH xuất hiện đầu tiên là Trường Trung học Kiểu mẫu Sài Gòn và Trường Trung học Kiểu mẫu Huế. Trường tiêu biểu nhất cho loại hình trường này phải kể đến là Trường Trung học Kiểu mẫu Thủ Đức, thành lập 10.1965, theo sáng kiến của Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn. Học 7 năm: trong 4 năm đầu (đệ nhất cấp) có 2 năm khảo sát (học sinh đều theo học chương trình giống nhau) và 2 năm định hướng gồm một số môn thực nghiệm. Ba năm tiếp theo (đệ nhị cấp), các môn mang tính phân ban. Học sinh học thiên về môn học khoa học nếu muốn lên đại học, hoặc thiên về các môn thực nghiệm nếu muốn tìm việc sau khi học xong trung học. Mô thức TTHTH là lối thoát cho trường trung học cũ, nặng về từ chương, sách vở, để chuẩn bị cho một thiểu số lên đại học. TTHTH là nhịp cầu nối hai ngành văn hoá phổ thông và kĩ thuật chuyên nghiệp. Mô thức này cũng được áp dụng ở nhiều nước như Nhật Bản, Đài Loan và các nước ASEAN.

TRƯỜNG TRUYỀN GIÁO trường ra đời cùng với sự phát triển của các tôn giáo; là nơi đào tạo, giảng giải, tuyên truyền về lí luận, lễ nghi của các tôn giáo. Các tôn giáo có hệ thống TTG sớm là Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo... từ sơ cấp đến đại học. Trường sơ cấp mở ra ở các địa hạt (cơ sở) do cha cố, các sư ở các chùa lớn trực tiếp đảm nhận. Nhiệm vụ chủ yếu ở các trường dòng là giảng đạo, giảng kinh, giảng giải về sự tích, lịch sử tôn giáo, cách thức tổ chức lễ nghi, tuyên truyền về lòng từ bi của các đấng thần linh, Thượng đế, vv. Cao hơn nữa, đạo phái ở mỗi quốc gia có thể có tới đại học, viện nghiên cứu. Loại trường này có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo cha xứ, phật tử, nghiên cứu lí giáo. Do ảnh hưởng của sự tiến bộ khoa học công nghệ, TTG ngày nay không phát triển mạnh như thời kì trung cổ.

TRƯỜNG TƯ THỤC trường do tư nhân đứng ra xây dựng, trả lương cho giáo viên và thu học phí ở học sinh. TTT phải thực hiện chương trình giảng dạy và chế độ học tập, thi cử do Bộ Giáo dục quy định.

TRƯỜNG TỰ PHÙ HỢP trường vật lí trong hệ nhiều hạt mà tác động của nó lên một hạt đã cho tương đương với tương tác của hạt đó với các hạt khác ở trong hệ. TTPH là một khái niệm trong phép tính gần đúng quan trọng trong lí thuyết hệ nhiều hạt có tương tác. Xt. *Trường vật lí*; *Trường phân tử*.

TRƯỜNG VẬT LÍ thực thể vật lí tồn tại trong không gian xung quanh các vật thể hoặc hệ thống các vật thể để thực hiện tương tác có khoảng cách. Vd. xung quanh các hạt mang điện đứng yên có trường tĩnh điện để thực hiện tương tác hút đẩy với các hạt mang điện khác ở cách xa. Ứng với bốn loại tương tác cơ bản có các loại TVL: trường hấp dẫn, trường điện từ, trường hạt nhân yếu và trường hạt nhân mạnh; trong điều kiện có sự thống nhất tương tác điện - yếu thì có trường điện - yếu. Trong trường hợp các hệ lượng tử tương đối tính, TVL được gọi là trường lượng tử. Xt. *Tương tác cơ bản*.

TRƯỜNG VECTƠ. Nếu tại mỗi điểm của một miền trong không gian đều xác định một vectơ thì ta nói trong miền đó xác định một TV. Trong vật lí ta gặp nhiều loại TV như trọng trường, điện trường, vv.

Đive và rôta là các đặc trưng quan trọng nhất của TV (x. *Đive*; *Rôta*). TV $\vec{V}$ được gọi là trường thế nếu tồn tại một hàm số u sao cho $\vec{V}$ bằng gradien của u. TV là trường thế nếu rot $\vec{V}$ = 0, TV gọi là trường xoáy nếu rot $\vec{V} \neq 0$, gọi là trường xôlênôit nếu div $\vec{V}$ = 0. Trường hấp dẫn là trường thế và trường tĩnh điện là trường xôlênôit.

TRƯỜNG VÔ HƯỚNG hàm số u(P) nào đó xác định trong một miền của không gian, vd. nhiệt độ tại mỗi điểm trong không gian, độ cao của mỗi điểm so với mặt biển, vv. TVH được đặc trưng bởi các mặt mức (x. *Mặt mức*) có phương trình u(P) = C, trong đó C là hằng số. Mỗi TVH xác định một trường vectơ là trường gradien của nó; mỗi vectơ của trường này trực giao với mặt mức đi qua gốc của vectơ.

TRƯỞNG một loại điệu thức phổ thông. Thường được kí hiệu là dur (L. durus) khi chỉ một giọng điệu cụ thể, vd. A - dur = La T.

TRƯỞNG BAN chức danh người đứng đầu một ban (là cơ quan tham mưu hoặc cơ quan chuyên trách một lĩnh vực công tác nào đó) ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do các tổ chức trong hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội) và các tổ chức khác (kinh tế, văn hoá, xã hội...) lập ra để thực hiện các nhiệm vụ: nghiên cứu, đề xuất về chủ trương, chính sách; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong các ngành, các lĩnh vực có liên quan và giải quyết những công việc cụ thể do cơ quan lãnh đạo, quản lí lập ra ban uỷ quyền.

TB do cơ quan lãnh đạo, quản lí lập ra ban bổ nhiệm, hoạt động có thời hạn. Xt. *Ban*.

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO viên chức mang quốc tịch nước cử, có hàm ngoại giao và được nước cử bổ nhiệm làm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao (đại sứ quán, công sứ quán...) của nước mình ở nước ngoài. Quan hệ ngoại giao được thiết lập ở cấp nào thì TCQĐDNG được trao đổi sau đó phải ở cấp và hàm tương đương. Theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được phân làm 3 cấp: cấp đại sứ, cấp công sứ, cấp đại biện. Tuy nhiên, hiện nay các nước thường thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Đại sứ là người được nguyên thủ quốc gia nước cử đại diện bổ nhiệm bên cạnh nguyên thủ quốc gia nước nhận đại diện và là người đứng đầu đại sứ quán. Công sứ được nước cử đại diện bổ nhiệm bên cạnh nguyên thủ quốc gia nước nhận đại diện và là người đứng đầu công sứ quán. Còn đại biện thì được nước cử bổ nhiệm bên cạnh bộ trưởng ngoại giao của nước nhận và là người đứng đầu đại biện quán. Việc bổ nhiệm TCQĐDNG phải theo đúng quy định của Công ước Viên về xin chấp thuận, tức là nước cử thăm dò sự ưng thuận của nước nhận đối với người mà nước mình dự kiến bổ nhiệm làm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của mình. Chỉ sau khi được chấp thuận, TCQĐDNG mới chính thức được bổ nhiệm. TCQĐDNG chính thức hoạt động kể từ sau khi trình thư uỷ nhiệm. TCQĐDNG được hưởng quy chế ngoại giao.

TRƯỞNG ĐOÀN NGOẠI GIAO người đứng đầu một cơ quan đại diện ngoại giao trình thư uỷ nhiệm sớm nhất so với các đồng nghiệp trong đoàn ngoại giao cùng thường trú tại một nước sở tại. Ở những nước có quan hệ chặt chẽ với Nhà nước Vatican, thông thường, đại sứ giáo hoàng luôn luôn là TĐNG (vd. ở Ba Lan). Chức năng của TĐNG mang tính chất lễ tân: thay mặt đoàn ngoại giao chuyển lời chúc mừng hoặc lời chia buồn; dẫn đầu đoàn ngoại giao trong các buổi lễ, khi cần thiết thì phát biểu thay mặt đoàn. Trong các hoạt

động trên, TĐNG thường xuyên liên lạc với bộ ngoại giao nước sở tại; tham khảo ý kiến với các đồng nghiệp trong ngoại giao đoàn về các vấn đề lễ tân đối với nước sở tại. Đại diện ngoại giao những nước không có quan hệ ngoại giao với nước của TĐNG, khi cần bàn các vấn đề thuộc chức năng của TĐNG, thì liên hệ với đại diện ngoại giao kế tiếp TĐNG theo thứ tự trình thư uỷ nhiệm.

TRƯỞNG LÃO một giáo phái đạo Tin Lành, phủ định giáo điều cứng nhắc và cơ cấu giáo sĩ truyền thống, muốn trở về thuyết tiền định tuyệt đối, không sức mạnh nào của con người có thể thay đổi được sự an bài của Thiên Chúa. Sinh hoạt đạo được hướng dẫn bằng các hội đồng những người cao tuổi, mộ đạo, có gia sản bền vững. Giáo phái này thường nổi tiếng về quan điểm bảo thủ trong các vấn đề xã hội. Có ảnh hưởng lớn trong giới quý tộc Anh và giới tư sản lớn ở Hoa Kì.

TRƯỞNG TÀU người chỉ huy một đoàn tàu để đưa tàu từ nơi xuất phát đến đích một cách an toàn theo đúng quy phạm khai thác kĩ thuật của ngành đường sắt. TT chỉ huy trên các đoàn tàu hàng gọi là TT hàng; còn chỉ huy trên các đoàn tàu khách là TT khách.

TRƯỞNG TRÀNG người học trò lớn vào bậc đàn anh được thầy giáo cho cai quản các đàn em trong một trường thầy đồ ngày xưa.

TRƯỞNG tổ chức quân sự hành chính ở các dân tộc Tuyếc - Mông Cổ, về sau trở thành những cư dân chăn nuôi - du mục. Trong các T, nổi bật hơn cả là Kim Trướng, là quốc gia phong kiến Tacta - Mông Cổ, được xây dựng bởi Hãn Batu (Batu) đầu những năm 40 thế kỉ 13. Kim Trướng bao gồm một lãnh thổ rộng lớn: Tây Xibia (Sibir'), Bắc Khôrezmơ (Khorezm), Bắc Kapkazơ (Kavkaz), Krưm (Krym'), một phần Bungari. Các công quốc Nga cũng bị phụ thuộc với tư cách là chư hầu. Thủ đô là Xarai - Batu (Saraj - Batu), từ nửa đầu thế kỉ 14 là ở Xarai - Becke (Saraj - Berke), thuộc hạ lưu sông Vônga (Volga). Thế kỉ 15, tan rã thành các Hãn quốc Xibia, Kazan (Kazan), Krưm, Axtrakhan (Astrakhan), vv.

TRƯỞNG BỤNG hội chứng do khí trong dạ dày và ruột tăng lên làm cho bụng bị căng. Bình thường, trong dạ dày và ruột người bao giờ cũng có một ít khí. TB xảy ra khi có sự mất cân bằng giữa lượng khí nuốt vào và được sản ra trong ống tiêu hoá với lượng khí thoát ra ngoài do ợ hơi và qua hậu môn (trung tiện). Khối lượng khí phụ thuộc vào loại thực phẩm (sữa tươi, khoai tây, bắp cải, bia, bánh mì...), tính chất lao động, các phản ứng hoá học và lên men do thay đổi các vi khuẩn trong ruột. Các nguyên nhân làm cản trở sự thoát khí: ruột bị xẹp, co thắt quá mức; ruột mất trương lực; các dây chằng, màng dính trong màng bụng; một số bệnh mạn tính như viêm dạ dày, ruột, viêm túi mật vv. Dự phòng: chú ý vệ sinh ăn uống, giảm các thực phẩm tạo nhiều khí, bia hơi, nước uống có ga; tập thể dục... Chữa bệnh theo nguyên nhân.

TRƯỚNG BỤNG ĐẦY HƠI bệnh thường thấy ở loài nhai lại, nhất là trâu, bò. Nguyên nhân: con vật ăn nhiều thức ăn dễ lên men như: cỏ tươi, dây lang phơi tái, cỏ ngâm nước sau vụ lụt, cỏ thối úng, rơm mốc, vv. Thời tiết giông bão đột ngột, đang cho ăn thức ăn khô chuyển đột ngột sang cho thức ăn tươi, cũng làm bệnh dễ phát. Thức ăn trong dạ cỏ lên men nhanh, sinh ra nhiều hơi, làm bụng phình trướng nhanh về bên trái, da bụng căng, gõ nghe như tiếng trống. Nếu không chữa kịp, con vật đổ mồ hôi đầm đìa, chảy dãi nhiều, mạch yếu dần rồi ngạt thở mà chết. Phòng bệnh bằng loại bỏ những nguyên nhân gây bệnh. Chữa bệnh bằng phẫu thuật (chọc dạ cỏ) và xoa bóp, cho uống, cho hít chất làm thông hơi.

TRƯỢNG đơn vị đo độ dài cổ ở Việt Nam, bằng 4 thước ta (khoảng 1,7 m), phân biệt với T Trung Quốc bằng khoảng 3,3 m. Hiện nay ít dùng.

TRƯỢT BĂNG BẰNG XE TỪ NÚI XUỐNG môn thể thao thực hiện bằng xe trượt từ trên núi xuống theo một đường băng chuyên dùng. Xe trượt băng bằng kim loại quý, hình thoi gồm 2 phần: phần trước có tay lái, phần sau không di động được có trang bị phanh. Một máng băng dài 1.500 - 2000 m. Xe trượt đạt tốc độ 100 km/h. Có 2 loại xe: 2 chỗ ngồi (chiều dài không quá 2,7 m, nặng không quá 165 kg, trọng lượng 2 vận động viên không quá 200 kg); 4 chỗ ngồi (các chỉ số tương ứng 3,8 m, 230 kg và 400 kg). Được hình thành vào cuối thế kỉ 19 tại Thuỵ Sĩ và phát triển ở các nước Thuỵ Điển, Rumani, Ba Lan, Hoa Kì, vv. Từ 1924, TBBXTNX được đưa vào chương trình thi đấu đại hội Ôlympic, đại hội Ôlympic mùa đông, giải vô địch thế giới. Liên đoàn Quốc tế Xe Trượt băng Thể thao từ trên núi xuống thành lập 1923; đến 1977, đã có hơn 20 liên đoàn quốc gia thành viên.

TRƯỢT BĂNG NGHỆ THUẬT môn thể thao trượt bằng giày trên băng. Thi đấu TBNT gồm nhiều môn, các giải thưởng được tổ chức vào mùa đông, là môn thể thao phổ cập ở các quốc gia xứ lạnh. Vận động viên TBNT thi cá nhân: bắt buộc phải có 3 động tác trong số 9 động tác chính thức mà Luật quốc tế quy định cho các cuộc thi lớn (tổng số 41 động tác). Chương trình thi tự chọn ngắn gồm có 7 yếu tố bắt buộc (phối hợp nhảy, quay, bước, thời gian thực hiện dưới 2 phút) và chương trình thi tự chọn đặc biệt (chọn các yếu tố tự do, thời gian thực hiện 4 phút đối với nữ, 5 phút đối với nam). Thi trượt đôi gồm chương trình tự chọn ngắn, có 6 yếu tố bắt buộc (dưới 3 phút) và chương trình tự chọn đặc biệt (5 phút). Đối với tất cả các dạng thi tự chọn thì nhạc cũng chọn tự do. Kĩ thuật, nghệ thuật của vận động viên được trọng tài đánh giá theo thang 6 điểm, thứ hạng được xếp căn cứ vào tổng điểm các trọng tài. TBNT hình thành vào những năm 60 thế kỉ 19 và đến 1871 mới tổ chức thi đấu. Năm 1896, tổ chức giải vô địch thế giới ở Pêtecbua (Peterburg, Nga). Từ 1929, TBNT được đưa vào chương trình thi đấu đại hội Ôlympic mùa đông. Trước 1946, tổ chức thi riêng từng môn trong TBNT. Từ

1947, tổ chức thi cùng một lúc ở một nước. Ở Việt Nam, TBNT chưa có điều kiện để phát triển.

TRƯỢT BĂNG THỂ THAO môn thể thao trượt trên băng bằng loại giày chuyên dùng, gồm 2 môn: trượt băng tốc độ và trượt băng nghệ thuật. Trượt băng tốc độ hiện đại thi đấu ở các cự li: 500, 1.500, 5.000, 10.000 mét đối với nam; 500, 1.000, 3.000 mét đối với nữ. Liên đoàn trượt băng tốc độ quốc gia đầu tiên được sáng lập ở Anh (1879). Cuộc thi đấu quốc tế đầu tiên tổ chức ở Viên (Áo, 1582). Từ 1924, trượt băng tốc độ được đưa vào chương trình đại hội thể thao Ôlympic mùa đông.

TRƯỢT ĐẤT hiện tượng và quá trình dịch chuyển một phần đất so với phần kia theo một bề mặt, do sự mất cân bằng về trọng lượng. Đặc điểm quan trọng của chuyển dịch trượt là không mất sự tiếp xúc giữa phần đất di động và phần đất không di động của sườn hoặc mái dốc. Bề mặt trực tiếp và phân cách giữa hai phần đó là mặt trượt. Có nhiều nguyên nhân gây ra TĐ: 1) Do độ dốc của sườn hoặc mái bị tăng lên; 2) Độ bền đất giảm (do ướt, giảm độ chặt, phá huỷ kết cấu, vv.); 3) Áp lực thuỷ tĩnh và thuỷ động lên đất, gây ra biến dạng thấm; 4) Biến đổi trạng thái ứng suất trong đất; 5) Những tác động bên ngoài (chất tải lên sườn và mái dốc, lên cận đỉnh sườn; dao động địa chấn và vi địa chấn, vv.). Những nguyên nhân khiến cho TĐ phát triển bao gồm: đặc điểm khí hậu ở khu vực; chế độ thuỷ văn của các bồn nước và sông; địa hình; cấu trúc địa chất của sườn hoặc mái dốc; vận động kiến tạo mới và hiện đại, hiện tượng địa chấn; điều kiện địa chất thuỷ văn; sự phát triển các quá trình địa chất ngoại sinh kèm theo; đặc điểm tính chất cơ - lí của đất; hoạt động kinh tế của con người.

Phân biệt: TĐ trên mặt (độ sâu mặt trượt nhỏ hơn hoặc bằng 1 m); TĐ nông (tới 5 m); TĐ sâu (tới 20 m) và TĐ rất sâu (lớn hơn 20 m). Quy mô trượt có thể tới hàng trăm triệu mét khối, làm biến đổi hẳn địa hình mặt đất, gây nhiều tai hoạ. Để dự báo hiện tượng TĐ, dùng các phương pháp kiểm tra độ ổn định của sườn và mái dốc. Để phòng và chống trượt, áp dụng các nhóm biện pháp sau: điều tiết dòng mặt, tháo khô đất bị sũng nước, phân bố lại các khối đất, chống xói lở, gia cố các khối đất bằng kè, neo, cải tạo đất, trồng cây cỏ, vv.

TRƯỢT HỖN HỢP mặt trượt vừa có dạng hình cung vừa có dạng phẳng. Khi tính ổn định đập, có trường hợp xảy ra mặt trượt hình cung, có trường hợp xảy ra trượt phẳng và có trường hợp vừa trượt phẳng vừa trượt theo vòng cung.

TRƯỢT PATANH môn thể thao trượt trên sân (hoặc đường) bằng giày gắn 4 con lăn (đường kính 3 cm). Có 4 loại TP: 1) TP chơi khúc côn cầu, mỗi đội gồm 4 cầu thủ và một thủ môn. Kích thước sân: 34 - 40 m x 7 - 8 m, phủ một lớp nhựa (hoặc gỗ, chất tổng hợp, xi măng), độ cao đường viền quanh sân 20 cm. Gậy chơi bằng gỗ uốn cong ở một đầu, dài 90 - 115 cm, nặng 500 g; chu vi bóng 23 cm, trọng lượng 155 g; giày patanh. Trang thiết bị thi đấu giống như môn khúc côn cầu trên băng. Thời gian thi đấu 2 hiệp, mỗi hiệp 20 phút (không tính thời gian bóng chết), không bắt lỗi việt vị, cấm các miếng thô bạo. Giải vô địch Châu Âu, thi đấu giành cúp các quốc gia từ 1926; giải vô địch thế giới từ 1936; thi đấu cúp các đội vô địch Châu Âu từ 1966. 2) TP nghệ thuật có chương trình thi đấu giống trượt băng nghệ thuật. Ra đời ở Anh năm 1910. Thi đấu vô địch Châu Âu từ 1937; vô địch thế giới từ 1947; vô địch Nam Mĩ từ 1971. 3) TP tốc độ (speed), môn thể thao lâu đời nhất, thi đấu lần đầu tiên tại Ôxtendơ (Ostende; Bỉ) năm 1910. 4) TP hiện đại thi đấu ở các cự li: 500, 1 nghìn, 5 nghìn, 10 nghìn, 20 nghìn mét đối với nam; 500, 1 nghìn, 3 nghìn, 5 nghìn mét đối với nữ. Giải vô địch thế giới 2 năm 1 lần; giải vô địch các châu lục từ 1910. Liên đoàn Thể thao Trượt Patanh Quốc tế (FIRS) thành lập 1924, gồm 40 liên đoàn quốc gia thành viên (1974). FIRS được IOC công nhận năm 1949. TP mạo hiểm biểu diễn nhào lộn trên sàn gỗ chuyên dụng, ngày nay, có thi đấu ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, thể thao TP chưa phát triển.

TRƯỢT SÂU mặt trượt ăn sâu vào nền đập, khối đất bị trượt bao gồm một bộ phận của thân và một bộ phận của nền đập. Đối với đập đất, đập đá, có khi khối trượt chỉ xảy ra trên mái đập gọi là trượt mái.

TRƯỢT TUYẾT THỂ THAO môn thể thao trượt trên tuyết bằng 2 thanh gỗ và 2 cây gậy chống. Bao gồm: trượt tuyết tốc độ, trượt từ cầu bật; 2 môn phối hợp (tốc độ và cầu bật), trượt theo đường dốc núi (đích dốc, tốc độ, trượt tuyết bắn súng). Cuộc thi đấu đầu tiên tổ chức tại Na Uy năm 1767. Câu lạc bộ TTTT ở các quốc gia được thành lập: Na Uy (1874), Phần Lan (1886), Đức (1891), Áo và Thuỵ Điển (1892), Nga (1895), Hoa Kì (1900), Thuỵ Sĩ (1902), Anh (1903), Italia (1907), Nhật Bản (1910). Liên đoàn Thể thao Trượt Tuyết Quốc tế (FIC) thành lập 1924, hiện có hơn 50 liên đoàn quốc gia thành viên. Có trong chương trình thi đấu đại hội Ôlympic mùa đông (tổ chức từ 1924). Giải vô địch thế giới bắt đầu từ 1929.

TRỪU TƯỢNG (*triết*), một trong những hình thức cơ bản của nhận thức - nhận thức lí tính. Trong sự TT, nhận thức của con người thoát li khỏi một loạt những yếu tố của sự vật cụ thể cảm tính để đi vào nhận thức sâu sắc từng mặt, từng thuộc tính, từng mối quan hệ của sự vật hiện tượng nhằm vạch ra được bản chất của chúng. Kết quả của sự TT được biểu hiện bằng những hình thức cơ bản của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy lí. Như vậy, nếu trực quan cho ta một hình ảnh tương đối đầy đủ về sự vật, hiện tượng một cách cảm tính thì TT cho ta tri thức về từng mặt, từng thuộc tính, từng mối quan hệ của sự vật, hiện tượng nhưng ở trình độ cao hơn - trình độ lí tính, vạch ra được bản chất của từng mặt, từng thuộc tính, từng mối quan hệ ấy. Trên cơ sở kết quả của sự TT, tư duy con người tổng hợp lại cho ta hình ảnh đầy đủ bản chất về sự vật, hiện tượng - sự vật cụ thể trong tư duy.

TRỪU TƯỢNG (*mĩ thuật*), x. *Nghệ thuật trừu tượng*.

TRỪU TƯỢNG HOÁ một trong những thao tác tư duy cơ bản, trong đó chủ thể dùng trí óc gạt bỏ những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu và chỉ giữ lại những yếu tố nào cần thiết cho tư duy về khách thể được nghiên cứu. TTH có quan hệ mật thiết với khái quát hoá (x. ***Khái quát hoá***).

TRỪU TƯỢNG HOÁ DỮ LIỆU (A. data abstraction), cách tiếp cận đối với các đối tượng dữ liệu khi xem xét khái quát cấu tạo và các phép toán trên các đối tượng đó mà không cần quan tâm tới việc biểu diễn cụ thể của chúng. TTHDL dẫn đến khái niệm "kiểu dữ liệu trừu tượng", được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ lập trình hiện đại.

TRỪU TƯỢNG HOÁ HÀM (A. function abstraction), việc xác định quan hệ vào - ra cho một hàm f, trong đó mọi cái ra y chỉ phụ thuộc vào cái vào x mà không phụ thuộc vào dữ liệu nào khác. Người sử dụng chỉ biết mô tả vào - ra mà không biết cách hàm được cài đặt. Mô tả TTHH giúp thiết lập nên giao diện với người sử dụng, còn việc cài đặt TTHH thì bị dấu kín.

TRỪU TƯỢNG - SÁNG TẠO tên một nhóm nghệ sĩ Châu Âu do nhà điêu khắc Bi Vantôngeclô (G. Vantongerloo) đứng đầu ở Pari năm 1931, tiếp tục hướng hoạt động bỏ dở của nhóm "Vòng tròn và Hình vuông". Khuynh hướng chủ yếu của nhóm là trừu tượng hình học, tương đồng với xu hướng tạo hình mới của hoạ sĩ Hà Lan Môndrian (Mondrian) và xu hướng cấu trúc của hai anh em Gabo (Gabo; gốc Nga). Riêng Vantôngecló, từ 1938, bỏ hẳn đường thẳng, nguyên lí của xu hướng "tạo hình mới", mà yên tâm về đường cong và thể hiện điêu khắc của mình bằng dây thép cuộn xoắn trong không gian dựa vào những công thức toán học. Ông có tham vọng biểu hiện tính không đo lường được của vũ trụ.

TRYPSINOGEN zymogen của trypsin, tiết ra từ dịch tuỵ.

TSUI Đ. (Daniel Tsui; sinh 1939), nhà vật lí Hoa Kì gốc Trung Quốc. Công trình về vật lí bán dẫn, hệ điện tử hai chiều, hiệu ứng Hôn, lượng tử phân số. Giải thưởng Nôben (1998) cùng với Xtomơ (H. Stomer) và Laoglin (R. Laughlin).

Tsui Đ.

TU BỔ RỪNG hệ thống biện pháp lâm học liên hoàn, tác động vào rừng thứ sinh có phẩm chất kém, chưa đáp ứng được yêu cầu kinh doanh, nhưng còn có điều kiện nhất định để làm cơ sở cho việc xúc tiến phục hồi nâng cao năng suất và chất lượng của rừng.

Mục đích của TBR: xúc tiến tái sinh tự nhiên của rừng, nâng cao mật độ các loài cây có giá trị kinh doanh; điều chỉnh hợp lí tổ thành, cấu trúc, đẩy mạnh tăng trưởng, nâng cao phẩm chất cây rừng; cải thiện điều kiện vệ sinh, ngăn ngừa sâu bệnh hại.

Đối tượng TBR: rừng có mật độ thiếu; thiếu loại cây có giá trị kinh doanh tái sinh; tổ thành, cấu trúc chưa hợp lí; tình hình vệ sinh kém. Số lượng cây tái sinh đảm bảo từ 1.000 đến 2.500 cây/ha là đối tượng tiến hành TBR. Nếu số lượng tái sinh ít hơn 1.000 cây/ha hoặc vượt 2.500 cây/ha thì không tiến hành TBR.

Kĩ thuật TBR: phát luỗng cây bụi, dây leo; chặt tu bổ: loại trừ cây xấu ít giá trị kinh doanh và những cây ảnh hưởng có hại đến cây mục đích; tạo điều kiện thích hợp về ánh sáng và không gian dinh dưỡng cho cây để lại và cây gieo giống tốt, kết hợp điều chỉnh tổ thành, cấu trúc và cải thiện tình hình vệ sinh chung; tra giặm hạt giống, cây con những loài cây có giá trị kinh doanh; xử lí chồi tái sinh, ổ bệnh hại, cành nhánh để lại bằng cách: sửa gốc chồi, chặt lại đúng quy định, tỉa chồi, chỉ để lại 2 - 3 chồi mạnh, mọc sát đất; chặt dọn cây bị đổ ngã. Sau khi phát luỗng, chặt tu bổ và tận dụng lâm sản lấy ra, phải đưa ra khỏi rừng và xử lí cành nhánh: rải đều hoặc xếp đống theo đường đồng mức.

TU CHỈNH thuật ngữ khảo cổ học chỉ kĩ thuật gia công lần thứ hai trên rìa tác dụng của công cụ đá, tạo cho công cụ sắc bén hơn. TC xuất hiện từ sơ kì đá cũ và phát triển mạnh ở thời đại đá cũ hậu kì và đá giữa. Có nhiều phương pháp TC. Ở Châu Âu, tương ứng với mỗi kĩ nghệ, mỗi thời kì có một phương pháp TC riêng.

TU CHỈNH ÉP thuật ngữ khảo cổ học, để chỉ kĩ thuật gia công công cụ mảnh tước của cư dân nguyên thuỷ. Người cổ dùng gỗ, xương hoặc sừng tù ép vào mảnh tước với những lực mạnh, yếu và theo các phương pháp khác nhau, tạo ra hình dáng công cụ khác nhau. Phương pháp TCE được sử dụng rộng rãi trong thời đại đá giữa và đá mới ở Châu Âu. Ở Việt Nam, phương pháp TCE còn gặp trong sơ kì thời đại đồ đồng.

TU HÚ (*Eudynamys scolopacea*), loài chim thuộc họ Cu cu (*Cuculidae*), bộ Cu cu (*Cuculiformes*). Cỡ trung bình, chim trống có bộ lông đen tuyền, chim mái đốm đen nhạt lẫn trắng bẩn. Không tự làm tổ để đẻ mà đẻ nhờ vào tổ của các loài chim khác như sáo sậu, ác là, giẻ cùi. Do trứng TH

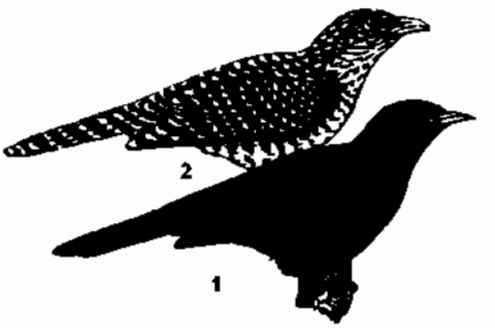

Tu hú

1. Trống; 2. Mái

và trứng của các loài này gần giống nhau về màu sắc nên chim chủ tổ không phân biệt được trứng lạ mà vẫn ấp và chăm sóc cho đến khi chim non rời tổ. TH ăn các loại quả mềm là chính nhưng đôi khi ăn cả trứng và chim non. Có ở Đông Nam Á, Ấn Độ. Ở Việt Nam, thường gặp vào mùa hè ở khắp vùng đồng bằng, trung du và miền núi. Số lượng ngày càng hiếm do ảnh hưởng của thuốc trừ sâu làm giảm số lượng các loài chim làm tổ mà TH đẻ nhờ và môi trường sống bị thu hẹp do diện tích rừng giảm, cây cung cấp quả làm thức ăn cho TH bị hạn chế.

TU SĨ những người tu hành, nguyện cả đời xuất gia, phải chịu một số kiêng cữ nhất định và sinh hoạt khác người thường. Thuật ngữ này được dùng phổ biến với các chức sắc đạo Cơ Đốc. Nam giới được gọi là TS, nữ giới được gọi là nữ tu. Các bậc chức sắc giới theo chức: linh mục, giám mục, hồng y, giáo hoàng. Các đạo khác ít dùng, thường gọi thẳng theo chức vụ: hòa thượng, đại đức, sư, sãi (Phật giáo), giáo tông, đầu sư, chánh phối sư... (Cao Đài), tào, mo, then, pựt, giàng (Đạo giáo), vv. Có phân biệt giữa người đi tu (những tín đồ đã quy y, đại bộ phận xuất gia) và tu tại gia.

TU THÂN khái niệm Nho giáo, nghĩa đen là sửa mình, chỉ việc tu dưỡng đạo đức cá nhân. TT được coi là cái gốc của trật tự xã hội (sách Đại học viết: "Từ vua cho đến dân thường, nhất thiết phải lấy tu thân làm gốc") là tiền đề cho việc "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Phương pháp TT là "tự xem xét bên trong" (nội tỉnh), "trở lại cầu ở bản thân mình" (phản cầu chư kỉ) - như vậy, TT chủ yếu là một việc thuần tuý nội tâm của cá nhân, tách biệt với hoạt động của xã hội. Để chỉ việc tu dưỡng đạo đức cá nhân, khoa học hiện nay có khái niệm tự giáo dục: cá nhân trau dồi năng lực hoạt động đạo đức, hình thành ý thức đạo đức của mình, hoàn thiện những tính tốt và khắc phục những tính xấu. Phương pháp của tự giáo dục không chỉ là học tập để có tri thức và đạo đức, mà chủ yếu là tích cực tham gia vào thực tiễn xã hội, bởi vì chỉ có trong quá trình tham gia thực tiễn xã hội thì con người mới cải tạo và hoàn thiện được bản thân. TT, hay tự giáo dục, là một tất yếu khách quan, vì khác với con vật "không tự phân biệt với hoạt động sống của nó", hành động theo bản tính tự nhiên, con người "làm cho hoạt động sống của mình trở thành đối tượng của ý chí và ý thức của mình" (Mac). Theo dòng lịch sử, cùng với sự phát triển tính tự giác của con người, cá nhân ngày càng trở thành không chỉ là đối tượng, mà còn là chủ thể của giáo dục.

TU TỪ HỌC bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các cách thức diễn đạt có hiệu quả nhất, ra đời từ thời cổ đại Hi Lạp do các nhà triết học như Platôn (Platon), Đêmôcrit (Démocrite), Arixtôt (Aristote) khởi xướng và về sau được Xixêrô (M. T. Cicero; 106 - 43 tCn.), Viêcgin (P. V. M. Virgile; 70 - 19 tCn.) tiếp tục phát triển, bàn về cách tạo nên lời văn hoa mĩ và các thuật hùng biện. Nội dung TTH cổ đại gồm: cách thu thập tài liệu, cách bố cục (một bài văn phải được cấu tạo và sắp xếp theo đúng trình tự: nhập đề, phân tích, khẳng định, phản bác, kết luận), cách diễn đạt (học thuyết về ba phong cách: phong cách cao quý, gồm ngôn từ dùng trong anh hùng ca; phong cách vừa, gồm ngôn từ dùng trong miêu tả lao động nông nghiệp; phong cách thấp gồm ngôn từ dùng cho đời sống hằng ngày; các mĩ từ pháp như ẩn dụ, hoán dụ, phúng dụ, khoa trương, vv.), kí ức và phát âm. Thời kì cận đại và hiện đại, TTH vẫn được duy trì và phát triển.

TÙ BINH x. *Tù chiến tranh*.

TÙ CHIẾN TRANH (thường gọi: tù binh), người thuộc lực lượng vũ trang của một bên tham chiến bị đối phương bắt. Những người thuộc các đội tình nguyện, phong trào kháng chiến có tổ chức, những người đi theo lực lượng vũ trang, dân thường tự động vũ trang chưa thành tổ chức nhưng chống lại đối phương, khi bị đối phương bắt cũng được coi là TCT. TCT được Công ước Giơnevơ về đối xử với tù chiến tranh kí ngày 12.8.1949 bảo hộ. Việt Nam là nước tham gia Công ước này từ 5.6.1957 với 3 điều bảo lưu (điều 10, 12, 85).

TÙ CHUNG THÂN một trong những hình phạt chính được quy định trong Bộ luật hình sự. TCT là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Đối với người chưa thành niên phạm tội thì theo quy định của pháp luật, hình phạt TCT không được áp dụng (điều 74, Bộ luật hình sự Việt Nam). Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm thì tử hình chuyển thành TCT. Người bị kết án chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và đã chứng tỏ quyết tâm cải tạo, thì theo đề nghị của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có trách nhiệm trực tiếp giám sát việc chấp hành hình phạt, toà án có thể quyết định giảm bớt thời hạn chấp hành hình phạt. Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 12 năm đối với TCT (điều 58, Bộ luật hình sự Việt Nam)

TÙ CÓ THỜI HẠN hình phạt tước quyền tự do, buộc người bị kết án cách li khỏi xã hội và phải bị giam giữ có thời hạn ở trại giam theo một chế độ lao động cải tạo do luật quy định. TCTH là hình phạt phổ biến, được Luật hình sự Việt Nam quy định đối với tất cả các tội phạm. Mức tối thiểu của TCTH là 3 tháng. Mức tối đa tuỳ thuộc vào tuổi thành niên hay chưa thành niên của người phạm tội và tội đã phạm: 1) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định; 2) Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định (điều 74, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999).

TỦ TRƯỞNG một trong hai người đứng đầu thị tộc - một tổ chức xã hội cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội công xã nguyên thuỷ. TT là người cầm đầu thị tộc trong thời bình, còn thủ lĩnh quân sự là người cầm đầu thị tộc trong thời chiến. TT là chức vụ được bầu thông qua bầu cử dân chủ, tất cả đàn ông và đàn bà trong thị tộc đều được quyền tham gia. Nếu không làm tròn nhiệm vụ, hoặc vi phạm luật tục, thì bị thị tộc bãi miễn, nếu ốm đau hoặc qua đời thì người khác được bầu ra để thay thế. Trong xã hội thị tộc mẫu quyền và mẫu hệ, người ta không bao giờ bầu con trai TT làm TT, vì người con trai đó là thuộc một thị tộc khác, mà bầu hoặc anh em trai của TT, hoặc con trai của chị em gái người TT trước. Cuộc tuyển chọn phải được các thị tộc khác trong bộ lạc phê chuẩn. Người TT điều hành thị tộc theo luật tục, chứ không phải thông qua một phương tiện cưỡng bức nào, cũng không được hưởng đặc quyền đặc lợi gì. Do chức vụ của mình, TT đồng thời là uỷ viên của hội đồng bộ lạc. Thị tộc không bao giờ được khuyết chức vụ đó. TT sau khi bị bãi miễn trở thành thường dân, như các thành viên khác của cộng đồng.

TỦ VÀ tên gọi nhạc cụ họ hơi, chi hơi môi của dân tộc Kinh. TV làm bằng con ốc biển lớn, phía trôn ốc có đục một lỗ thủng tạo miệng thổi. TV còn làm bằng đoạn đầu nhọn của chiếc sừng trâu, đầu nhọn này cũng được đục thủng và sửa sang thành miệng thổi. TV chỉ dùng khi có báo động. Trong âm nhạc dân gian, TV được dùng vào các hội lễ, các nghi thức đi săn.

TỦ ẤM (cg. tủ bảo ôn, tủ điều nhiệt), thiết bị có lắp hệ thống tự động điều chỉnh và duy trì nhiệt độ ở mức mong muốn. Tủ chỉ có thể điều chỉnh nhiệt độ ở mức cao hơn nhiệt độ môi trường xung quanh từ 4 - 5°C đến 70°C. TÂ được dùng cho các yêu cầu thí nghiệm ở trong phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học, vd. cần cung cấp nhiệt độ thích ứng để vi sinh vật phát triển hay để một phản ứng đặc hiệu được thực hiện.

TỦ CHÈ loại tủ dài và thấp, khối chữ nhật nằm ngang, thường được đặt phía sau sập. Do chân thấp nên phải kê trên mễ ngang (chiều dài khoảng 1,60 m, cao 0,70 m, bệ 0,20 m, sâu 0,45 m). Thân tủ chia 3 khoang: giữa rộng khoảng 0,80m có cửa kính; hai khoang bên (đăng đối) rộng khoảng 0,40m, cánh kín và phẳng hoặc có khi uốn cong. Là vật trang trí mĩ thuật thường đặt ở gian chính nên TC được làm bằng gỗ quý (gụ, lát...): mặt trước khoang giữa ở phía trên và hai bên có bộ phận điêu khắc trang trí rất tinh vi, gọi là "lèo". Bộ tủ có chân quỳ và chạm trổ công phu cả ba mặt chính. Có kiểu TC còn khảm xà cừ trên cánh và các gờ xung quanh. TC cùng với sập gụ là những đồ gỗ quý của tầng lớp giàu sang.

TỦ ĐIỆN TOA XE tủ gỗ hoặc thép đặt trên toa xe ở vị trí thích hợp, trong đó tập trung toàn bộ thiết bị phân phối và điều khiển điện của toa xe: các loại cầu dao, rơle dòng ngược, điện áp, quá tải, chuyển nhóm ăcquy nạp và ăcquy phát. TĐTX do nhân viên áp tải điện toa xe quản lí và sử dụng theo chế độ quy định.

TỦ LẠNH GIA ĐÌNH thiết bị dùng để bảo quản trong một thời gian ngắn ở điều kiện gia đình các thực phẩm và các món ăn đã chế biến, cũng như để sản xuất nước đá bằng cách làm lạnh nhân tạo. Tuỳ thuộc vào dạng máy lạnh, chia ra: loại nén hơi, loại hấp thụ và loại điện - nhiệt. Môi chất lạnh thường dùng là freon 12 (hiện nay cấm dùng) amoniac (NH_3). Tủ lạnh đầu tiên kiểu nén hơi xuất hiện ở Hoa Kì năm 1910. Năm 1925, Thuỵ Điển cho ra đời loại tủ lạnh hấp thụ. Loại tủ lạnh điện - nhiệt được chế tạo vào thập kỉ 50 thế kỉ 20. TLGĐ là tủ kim loại có máy lạnh đặt kín bên trong. Trong tủ có buồng lạnh với các giá đựng thực phẩm. Giữa các vách và thân tủ bên ngoài có lớp cách nhiệt. Không khí được làm lạnh qua sự trao đổi nhiệt với bề mặt lạnh của dàn bốc hơi. Tủ lạnh được tự động hoá để bảo đảm nhiệt độ ổn định cần thiết. TLGĐ thường có dung tích 20 - 800 lít. Điện năng tiêu hao xấp xỉ 20 - 90W/h. Theo cấu tạo, TLGĐ có thể có loại một buồng hoặc nhiều buồng, một sao hoặc nhiều sao. Loại một sao (ứng với nhiệt độ thấp -6°C) dùng để bảo quản sản phẩm trong thời gian ngắn. Loại hai sao (-12°C) dùng bảo quản trong thời gian trung bình. Loại ba sao (-18°C) dùng bảo quản sản phẩm trong thời gian lâu.

TỦ SẤY thiết bị có bộ phận tạo ra nhiệt độ nhất định. Thường dùng không khí khô, kèm theo bộ điều nhiệt để giữ cho nhiệt độ được ổn định. TS dùng để tiệt khuẩn dụng cụ. Tuỳ theo loại dụng cụ cần tiệt khuẩn mà điều chỉnh nhiệt độ và thời gian cần thiết.

TỦ SẤY PHIM dụng cụ sấy khô phim, sau khi phim vừa tráng xong. Là tủ sắt kín, chiều cao trong lòng khoảng 1,7 m (cao hơn độ dài cuộn phim). Phía trên, bên trong tủ có thanh ngang để treo phim, đầu phim. Phía dưới mắc 1 chiếc cặp nặng để kéo thẳng cuộn phim. Đáy tủ đặt một dàn nóng có quạt cho hơi nóng bốc lên đều trong tủ; trong đặt 1 rơle để khống chế nhiệt vừa đủ sấy khô phim. Ở cửa tủ đặt 1 nhiệt kế để có thể đọc được số đo nhiệt độ trong tủ.

TỦ TƯỜNG tủ được xây dựng và lắp đặt liền với tường nhà, giúp cho việc sử dụng không gian trong phòng được tiết kiệm, đồng thời gây được ấn tượng thoáng đãng cho không gian trong phòng. TT có thể chiếm một phần bề dày tường và một phần nhô ra bên ngoài. Làm TT sẽ tăng thêm diện tích phụ trong nhà.

TỦ HUẦN (cg. lục hồn nhung), điệu múa trong trò múa hát dân gian Xuân Phả.

TÚ MỠ (tên thật: Hồ Trọng Hiếu; 1900 - 76), nhà thơ trào phúng Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám, là công chức Sở Tài chính. Khi tờ "Phong hoá", "Ngày nay" ra đời, Tú Mỡ chuyên phụ trách mục "Giòng nước ngược", đăng thơ châm biếm, đả kích những chuyện đời trái tai, gai mắt và những con người xấu xa, đểu cáng đầy rẫy trong xã hội đương thời. Ông thường dùng các thể thơ cổ điển: lục bát, bát cú, tứ tuyệt, phú, văn tế mà đại đa số quần chúng quen thuộc, kế tục truyền thống của các nhà thơ trào phúng tiền bối: Nguyễn

Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Thiện Kế. Ngòi bút của Tú Mỡ sắc sảo, tiếng cười sảng khoái, táo bạo, được độc giả rất hoan nghênh. Tú Mỡ có chân trong Tự lực văn đoàn. "Giòng nước ngược" (hai tập, 1941) làm cho ông nổi tiếng. Vì chế độ kiểm duyệt lúc đó khắt khe nên Tú Mỡ ít đề cập đến bọn thực dân đầu sỏ, nhưng ông chế giễu, đả kích không thương tiếc những tên tay sai, đầy tớ của thực dân, từ các vị đại triều đến các ông phủ, ông huyện, ông đốc, ông phán, các tên bồi bút xu nịnh hay các nhân vật thân Tây, được quan Tây che chở, nuôi dưỡng, các ông "nghị gật", "nghị cừu" của Viện Dân biểu, không sót một ai. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Tú Mỡ lên chiến khu, phụ trách công tác tuyên truyền văn nghệ, làm thơ trào phúng đánh địch. Dưới bút danh "Bút chiến đấu", ông đả kích từ bọn tướng tá chỉ huy quân đội xâm lược đến bọn Việt gian hù nhìn. Những bài thơ ấy sau hoà bình mới được xuất bản trong "Nụ cười chính nghĩa" (1958), "Bút chiến đấu" (1960), "Đòn bút" (1962). Tú Mỡ còn sáng tác nhiều diễn ca, chèo, dân ca để phổ biến chính sách, tuyên truyền chiến thắng, ca ngợi nhân dân anh hùng, như "Địch vận diễn ca" (1949), "Anh hùng vô tận" (1952), "Trung du cười chiến thắng", "Nhà sư giết giặc" (chèo), "Rồng nan xuống nước" (tuồng), vv. Ít nhà văn, nhà thơ đã có tiếng tăm lại tự nguyện làm người cán bộ tuyên truyền vô danh, dùng ngòi bút góp phần trực tiếp đánh giặc như Tú Mỡ. Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1957), uỷ viên thường trực Hội Nhà văn Việt Nam. Cuối đời có tập "Ông và cháu" (1970) giành cho thiếu nhi. Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1956).

TÚ TÀI học vị dưới cử nhân trong kì thi Hương ở triều Nguyễn, ứng với sinh đồ trong các triều đại trước (gọi tắt là ông tú). Có người đỗ TT nhiều lần nhưng chưa được vào thi Hội, thường gọi là "tú kép", "tú mền". Thời Pháp thuộc và ở Miền Nam trước 30.4.1975, TT chỉ người học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. Ngày nay, dùng học vị TT để gọi những học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.

TÚ XƯƠNG x. *Trần Tế Xương*.

TỤ CẦU KHUẨN (cg. cầu khuẩn chùm nho), vi khuẩn hình cầu không di động, gram dương; quan sát dưới kính hiển vi thấy tụ thành từng đám như một chùm nho nên còn có tên gọi cầu khuẩn chùm nho. Trong số các TCK, tụ cầu vàng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong các viêm nhiễm và sinh ra ngoại độc tố. TCK có khả năng đề kháng với nhiều loại kháng sinh thông thường, do đó, gây nhiều khó khăn trong điều trị.

TỤ ĐIỆN dụng cụ có hai bản cực kim loại, được ngăn cách bằng chất điện môi có chiều dày tương đối nhỏ so với kích thước các cực. TĐ được dùng trong các mạch điện để tạo điện dung tập trung. Gọi là TĐ vì khi nối 2 bản cực với hiệu điện thế V thì trên mỗi bản cực có tích điện tích Q = CV (+Q ở bản cực nối với điện thế cao; -Q ở bản cực nối với điện thế thấp). C gọi là điện dung. TĐ thường được nối thành nhóm; khi mắc song song thì có điện dung: $C_{tđ} = C_1 + C_2 + ... + C_n$; khi mắc nối tiếp thì $1/C_{tđ} = 1/C_1 + 1/C_2 + ... + 1/C_n$, trong đó $C_1, C_2, ..., C_n$ là điện dung của từng TĐ. Trong hệ đơn vị SI, điện dung được đo bằng đơn vị fara. Tuỳ theo loại điện môi, vật liệu làm bản cực và phương pháp chế tạo, người ta chia ra: tụ giấy, tụ không khí, tụ màng mỏng, tụ hoá, vv. Xt. *Fara*; *Điện dung*.

TỤ HUYẾT TRÙNG x. *Bệnh tụ huyết trùng*.

TỤ LONG mỏ đồng nổi tiếng ở châu Vị Xuyên, Tuyên Quang thời Lê mạt; nay thuộc phủ Khai Hoá, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (theo Điều ước Thiên Tân 1858 giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh, vùng TL bị sáp nhập vào phủ Khai Hoá). Đã có thời kì bị nhà Thanh xâm chiếm. Năm 1728, nhà Thanh trả lại. Năm 1757, chúa Trịnh giao cho thổ tù địa phương là Hoàng Văn Kỳ khai thác dưới sự kiểm soát của các quan biên trấn. Ở TL, có 2 mỏ lớn là Na Ngọ (26 cửa hầm, mỗi năm sản xuất 450 tấn) và Bản Gia (có hàng vạn người làm thuê). Dưới triều Nguyễn, đặc biệt thời Gia Long và Minh Mạng, TL vẫn được giao cho các thổ tù địa phương quản lĩnh khai thác theo chế độ làm thuê - một dạng của hình thức bóc lột trước chủ nghĩa tư bản. Triều đình trực tiếp thu thuế.

TUA (*xinh*), cấu trúc protein rất mảnh và thẳng, giống như lông nhung mọc ra từ thành tế bào một số vi khuẩn. Nhờ T mà các vi khuẩn dính vào nhau. T là những ống rỗng, trên một tế bào có đến một vài trăm cái với kích thước bề ngang khoảng 3 - 25 nm. Một số gọi là T hữu tính (pili F) có mặt ở các tế bào thể cho (donor); vd. ở tế bào F hay F+ của vi khuẩn *Escherichia coli* K_{12}, chỉ có 1 hay 2 sợi, kích thước 0,5 - 10 μm. Một số T có thể liên quan đến việc tiếp hợp của các vi khuẩn.

TUA (*múa*; Ph. tour), động tác quay trong múa cổ điển Châu Âu. Có nhiều loại T: T à la xơgông (tour à la seconde) quay chân động đưa ngang 90°, T ăngle (tour en l'air) quay trên không, vv. T là động tác kĩ xảo được sử dụng nhiều trong balê.

TUA CUỐN cấu trúc mảnh của thực vật dùng để bám. Có thể do chồi tận cùng (như nho, mướp, bầu, bí) hoặc do cành bên (lạc tiên) hay các lá chét (các cây họ Đậu) biến thái thành. Có thể phân nhánh hoặc không, cũng có thể có đĩa dính tận cùng như cây thuốc lá leo. Mỗi TC uốn cong chút ít và những tế bào ở mặt lõm phản ứng lại các kích thích tiếp xúc riêng biệt (tính hướng bám) do nước mất đi. Sự giảm bớt khối lượng bên trong tế bào tạo nên lực bám của dây leo vào giá thể.

TUA RUA nhóm sao khuếch tán trong chòm Kim Ngưu (Taurus), ở Việt Nam thường thấy được vào lúc sáng sớm đầu tháng 6 dương lịch. Nhìn bằng mắt thường, TR là một đám nhỏ gồm nhiều sao lờ mờ, rất dễ nhận. TR còn được nông dân đồng bằng Bắc Bộ gọi là Sao Mạ vì xuất hiện trên bầu trời vào thời vụ gieo mạ lúa mùa chính vụ. Xt. *Kim Ngưu*.

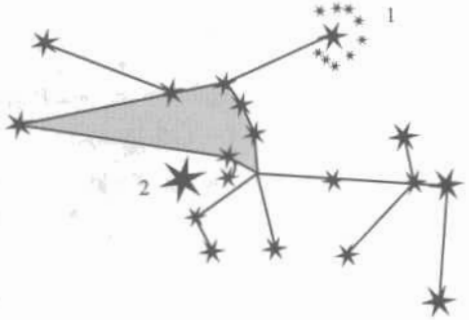

Tua Rua

Chòm sao Kim Ngưu

1. Tua Rua; 2. Anđêbaran

TỦA CHÙA huyện ở phía đông bắc tỉnh Điện Biên. Diện tích 679,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tủa Chùa - huyện lị), 11 xã (Xín Chải, Huổi Só, Tả Sìn Thàng, Lao Xả Phình, Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Sính Phình, Mường Báng, Sáng Nhè, Mường Đun). Dân số 40.900 (2003); gồm các dân tộc: Thái, Mông, Xá, Dao, Kinh. Địa hình núi thấp có các đỉnh Na Tung (1.585 m), Phình Ho (1.585 m) và cao nguyên đá vôi Xín Chải. Sông Đà, Nậm Mức chảy qua. Trồng ngô, lúa, chè, bông, trẩu, đồng cỏ. Cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, dê. Trồng cây chủ lấy cánh kiến. Khai thác dược liệu, đặc sản rừng. Chế biến chè, nông sản. Giao thông: quốc lộ 6 chạy qua, đường thủy trên Sông Đà. Trước đây là châu, được đổi thành huyện thuộc tỉnh Lai Châu; từ 26.11.2003, thuộc tỉnh Điện Biên.

TUABIĐIT (A. turbidite), tên gọi của trầm tích vụn do dòng nước đục tạo nên, thông thường, gồm nhiều lớp xen kẽ nhau trong một nhịp phân lớp gồm sỏi cát, cát, cát bột và sét. T phân bố rộng rãi ở các vùng ven bờ, sườn lục địa, vùng đồng bằng biển thẳm, vv. Các thành phần kể trên của T có thể thay đổi tuỳ thuộc vào điều kiện thành tạo, vd. ở gần vùng nguồn vật liệu thì yếu tố sỏi cát phát triển, còn ở xa nguồn vật liệu lại vắng mặt sỏi cát và tăng thành phần mịn. T gần như cấu thành toàn bộ các thành hệ flysơ và một phần lớn các thành hệ molat.

TUABIN (Ph. turbine), động cơ sơ cấp trong đó quá trình biến đổi liên tục động năng của môi chất (hơi nước, khí hay là nước) thành cơ năng làm quay rôto. Dòng môi chất tác dụng lên các cánh động, ghép chặt theo chu vi của rôto, sẽ làm cho rôto quay. Theo nguyên lí hoạt động, chia ra: T xung lực và phản lực. Theo cấu tạo: T một tầng hay nhiều tầng. Theo môi chất công tác: T hơi, T khí, T nước. T hơi và khí còn phân thành loại tĩnh tại dùng để kéo máy phát điện, máy nén... và loại di động dùng trong giao thông vận tải. T nước chỉ có loại tĩnh tại dùng kéo máy phát điện. Nhờ có hiệu quả kinh tế cao, cấu tạo gọn, tin cậy và khả năng thực hiện công suất đơn vị lớn, T đã loại máy hơi nước ra khỏi ngành năng lượng thế giới.

TUABIN HƠI NƯỚC động cơ nhiệt kiểu quay dùng để biến đổi thế năng của hơi nước (môi chất) thành động năng và sau đó thành cơ năng. THN loại tĩnh lại dùng để kéo máy phát điện (tổ tuabin - máy phát), máy nén li tâm, quạt gió, bơm cấp nước, bơm nhiên liệu, bơm dầu, vv. THN được chế tạo theo các loại: tuabin ngưng hơi - chỉ dùng để sản xuất điện năng; tuabin cấp nhiệt thu hồi - dùng để phối hợp sản xuất nhiệt và điện năng. Những tuabin này có bình ngưng hơi và một hay hai cửa trích điều chỉnh, được tự động hoá để duy trì áp suất hơi đã cho. Nếu đóng hết các cửa trích này thì nó sẽ làm việc như là tuabin ngưng hơi; tuabin đối áp: không có bình ngưng, toàn bộ hơi từ ống thoát được dẫn về hộ tiêu thụ nhiệt. THN cũng dùng làm thiết bị động lực cho ngành vận tải (tàu thuỷ, tàu hoả, vv.). Công suất đơn vị lớn nhất của THN của Việt Nam hiện nay là 300 MW. Trên thế giới, công suất đơn vị đạt tới 1.300 MW.

TUABIN KHÍ về cấu tạo và nguyên lí làm việc gần giống tuabin hơi nước nhưng môi chất là sản phẩm cháy của nhiên liệu lỏng, hoặc khí đốt. TK loại tĩnh tại dùng để kéo máy phát điện, máy nén và các thiết bị công nghiệp khác. TK cũng dùng làm động cơ cho tàu thuỷ, tàu hoả, máy bay. Các bộ phận của TK chịu phụ tải cơ nhiệt lớn do lực li tâm lớn và áp suất cao, trong điều kiện nhiệt độ của khí đốt cao. Vì vậy, TK được chế tạo bằng kim loại chịu nhiệt tốt và có khi phải thêm bộ phận làm mát. Công suất đơn vị của TK ngày nay đã đạt trên 240 MW.

Để nâng cao hiệu suất, hiện nay dùng phổ biến loại tuabin khí-hơi nước hỗn hợp (chu trình hỗn hợp). Nhiệt lượng thoát ra từ TK được đưa đến lò thu nhiệt để sản xuất hơi nước chạy tuabin hơi nước. Hiệu suất của chu trình hỗn hợp đạt 60% cao hơn hiệu suất cao nhất của tuabin hơi nước chỉ khoảng 36%. Nhà máy Điện Phú Mỹ 1 sử dụng chu trình hỗn hợp gồm 3 TK, 3 lò thu hồi nhiệt và 1 tuabin hơi nước có công suất tổng là 1.090 MW, sản lượng điện 6 tỉ kW.h/năm.

TUABIN NƯỚC động cơ nước kiểu quay dùng để biến đổi năng lượng của nước (môi chất) chuyển động thành năng lượng quay trục. Khác với những động cơ nước khác (bánh xe nước, guồng nước), trục của TN quay được nhờ phản lực của nước khi chảy nhanh qua các cánh động, trong đó tốc độ và hướng của dòng cũng thay đổi theo. TN gồm có: buồng tuabin, các cánh hướng, bánh động và ống nút. Phần quay của TN là bánh động bao gồm nhiều bánh nhiều cánh cong, được lắp cứng với trục - rôto. TN chỉ xây dựng tĩnh tại để kéo máy phát điện quay chậm (tuabin thuỷ điện) trong các nhà máy thuỷ điện. Ở Việt Nam, công suất đơn vị của TN lớn nhất là 240 MW. Trên thế giới công suất đơn vị đạt trên 600 MW.

TUAMALIN (A. tourmaline), nhóm khoáng vật phụ lớp silicat vòng, có thành phần thay đổi với công thức chung là:

$NaR_3(Al, Fe)_6[Si_6O_{18}][Bo_3]_3(OH_3F)_4$, trong đó R có thể là Fe^{2+}, Mg, Mn, Li, vv. Hệ sáu phương. Tinh thể dạng lăng trụ dài, dạng que, dạng kim. Tập hợp dạng que, tỏa tia, sợi, hạt. Không màu hoặc màu đen, lục, nâu, hồng. Độ cứng 7; khối lượng riêng 3 - 3,2 g/cm^3. Có tính hoả điện và áp điện. Nguồn gốc: khí hoá nhiệt dịch điển hình. T gặp trong các đá

granit, granodiorit, pecmatit. Công dụng: những tinh thể hoàn hảo có tính áp điện được sử dụng trong kĩ nghệ vô tuyến điện, loại có màu đẹp, trong được xếp vào loại đá quý. T là khoáng vật phụ của khá nhiều đá granit gặp ở Việt Nam như granit Núi Ông - Nghệ An, granit Pusilung - Lai Châu, granit Mường Lát - Thanh Hoá, pecmatit vùng Tạ Khoa, vv.

TUẦN THỦ PHÁP LUẬT một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật kiềm chế không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm. Những hành vi không TTPL dẫn đến hậu quả bị áp dụng chế tài bất lợi cho người vi phạm.

TUẦN TỬ (Xunzi; 315 - 236 tCn.), nhà triết học cổ đại Trung Quốc. Sống sau Mạnh Tử (Mengzi) khoảng hơn 40 năm. Người nước Triệu (Zhao), chính họ tên là Tuân Huống [Xun Kuàng; cg. Tuân Khanh (Xun Qing)]. Tuân Tử thường du thuyết nước Tề, nước Tần và nước Triệu. Khoảng năm 255 tCn., Tuân Tử sang nước Sở, được Xuân Thân Quân (Chun Shenjun) cử làm tướng quốc nước này và trao chức quan lệnh ở Lan Lăng (Lanling). Năm 238 tCn., Xuân Thân Quân mất, Tuân Tử từ quan, định cư ở nơi này, dạy học, viết sách. Trong đám học trò của ông có Hàn Phi (Han Fei) và Lý Tư (Li Si) là những nhân vật nổi tiếng đương thời. Tác phẩm triết học của Tuân Tử sau được tập hợp thành sách mang tên Tuân Tử. Sách gồm 42 thiên; theo nhiều nhà nghiên cứu thì chỉ có 4 thiên (Thiên luận, Giải tế, Chính danh, Tính ác) là chắc chắn của Tuân Tử, còn các thiên khác đã bị người đời sau thêm bớt nhiều chỗ. Sách Tuân Tử nói nhiều đến "chính danh", lễ nhạc, trung hiếu, đồng thời phê phán môn học của Mặc Tử (Mozi), Thân Tử (Shenzi), Trang Tử (Zhuangzi) coi như thiên về mặt này bỏ mặt khác, chỉ thấy được "một góc của đạo" (đạo chi nhất ngung - Tuân Tử, Giải tế), không có được đạo trung của nhà Nho. Chính vì thế mà Sử Kí và Hán Thư xếp Tuân Tử vào dòng Nho gia.

Tuy nhiên, đôi khi Tuân Tử tự tách khỏi tư tưởng chính thống của đạo Nho. Tuân Tử bác thuyết thiên mệnh; cho là giữa trời và người không quan hệ gì đến nhau: "Việc trời theo đạo thường, không vì vua Nghiêu mà đạo còn, không vì vua Trụ mà đạo mất. Theo trời mà thịnh trị là tốt, theo trời mà loạn lạc thì dở" (Thiên luận). Về quan niệm tính người, Tử Tư (Zisi) và Mạnh Tử coi tính người là vốn thiện vì tính là do trời ban cho, ắt phải thiện. Tuân Tử coi tính người vốn ác, cái thiện là do người mà ra (x. ***Nhân tính***). Tuân Tử được coi là một nhà lí luận sâu sắc của Nho giáo thời Chiến Quốc. Do lập luận "tính người vốn ác", Tuân Tử nhấn mạnh sự cần thiết phải "sửa đổi tính người" ("kiểu tính", khác với "dưỡng tính" của Mạnh Tử), và muốn thế, phải tổ chức xã hội chặt chẽ, với kỉ cương trật tự nghiêm chỉnh rõ ràng. Do đó một số nhà lí luận coi Tuân Tử như mở đầu cho phái Pháp gia.

Tuân Tử

TUẦN DƯƠNG HẠM x. *Tàu tuần dương*.

TUẦN ĐINH chỉ số thanh niên nghèo, không có ngôi thứ trong làng, phải tham gia vào lực lượng tuần tra, canh gác làng xã, ruộng nương, gọi phu, thúc thuế, dưới quyền trực tiếp điều khiển của trương tuần. Tuỳ theo từng nơi, số TĐ có thường xuyên trên dưới 10 người, làm trong một thời gian từ mấy tháng đến mấy năm rồi đổi tốp khác; do đó còn gọi là tuần phiên. Việc trả công cho TĐ cũng tuỳ thuộc từng nơi: có nơi đến vụ gặt, mỗi mẫu ruộng phải trích ra vài lượm lúa để trả công cho TĐ, gọi là "lúa sương", có nơi TĐ được miễn thuế trong thời gian làm việc; có nơi mỗi nóc nhà phải nộp một khoản tiền để nuôi TĐ.

"TUẦN ĐUỐC" điệu múa đôi nam dựa trên trích đoạn trong múa tuồng. Nội dung: kẻ gian phi đang lẩn mò trong thành nội. Người tuần tra cầm đuốc đi tuần. Lợi dụng đêm tối, kẻ gian phi nấp bóng người tuần tra. Người tuần tra phát hiện, kẻ gian phi đánh bật đuốc từ tay người tuần tra, hai người lần mò đâm chém nhau trong đêm tối, kẻ gian phi bị trừng trị. Với thủ pháp độc đáo, điệu múa đã gây được sự hồi hộp, tạo được niềm vui, tiếng cười cho khán giả.

TUẦN GIÁO huyện ở phía đông tỉnh Điện Biên. Diện tích 1.582,6 km^2. Gồm 2 thị trấn (Mường Ẳng, Tuần Giáo - huyện lị), 19 xã (Mường Mùn, Mùn Chung, Phình Sáng, Ta Ma, Pú Nhung, Quài Nưa, Tòa Tình, Quài Tở, Quài Cang, Tênh Phông, Chiềng Sinh, Búng Lao, Nà Sáy, Mường Thín, Mường Lạng, Ẳng Tở, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Mường Đăng). Dân số 101.000 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Xá, Mông, Dao, Kinh. Địa hình núi thấp, có các đỉnh Huổi Khong (1.625 m), Ta Dang Phìng (1.596 m) và cao nguyên cacxtơ - xâm thực. Sông Nậm Mức, Nậm Khoa chảy qua. Trồng ngô, lúa, chè, bông, trầu, đỗ cỏ, cây ăn quả. Trồng cây chủ lấy cánh kiến. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, cánh kiến, dê. Khai thác đặc sản rừng. Chế biến chè, nông sản. Giao thông: quốc lộ 6, 279 chạy qua. Trước đây là châu được đổi thành huyện thuộc tỉnh Lai Châu; từ 26.11.2003, thuộc tỉnh Điện Biên.

TUẦN HÁT đơn vị thời gian biểu diễn chèo hoặc tuồng ở các làng quê trước đây tính theo thời gian cháy của một thẻ hương nhất định (thẻ hương này được làm riêng cho việc đo lường thời gian một TH), qua đó, định ra thù lao phải trả cho phường hát. Ngoài ra, còn dựa vào TH để phân chia thời gian diễn khi có nhiều phường hát đến xin đám (xin biểu diễn) trong một đêm.

TUẦN HOÀN BÀNG HỆ hệ thống tuần hoàn gồm các mạch máu nhỏ, phát sinh từ các mạch máu lớn, nối với nhau thành một mạng lưới mạch máu chằng chịt, tưới máu cho các mô, các tế bào; phát triển và hỗ trợ cho hệ thống tuần hoàn qua các mạch máu lớn, nếu có trở ngại trên mạng tuần

hoàn này. Xoa bóp, dưỡng sinh giúp cho sự phát triển hệ thống THBH.

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN sự vận động của tư bản trong quá trình sản xuất và lưu thông. Trải qua 3 giai đoạn, lần lượt mang 3 hình thái (tiền tệ, sản xuất, hàng hoá) rồi quay trở lại hình thái ban đầu với giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên. Trong giai đoạn I, tư bản tồn tại dưới hình thái tiền tệ, chức năng của nó là mua hàng hoá, sức lao động và tư liệu sản xuất. Hoàn thành giai đoạn I, tư bản rút bỏ hình thái tiền tệ, biến thành tư bản sản xuất. Ở giai đoạn II, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất, chức năng của nó là sản xuất giá trị và giá trị thặng dư. Kết thúc giai đoạn II, tư bản sản xuất biến thành tư bản hàng hoá. Trong giai đoạn III, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hoá, chức năng của nó là thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Kết thúc giai đoạn này, tư bản hàng hoá biến thành tư bản tiền tệ. Điều kiện bảo đảm cho tuần hoàn không ngừng của tư bản: toàn bộ tư bản cần được phân làm 3 bộ phận, tồn tại đồng thời ở 3 hình thái; mỗi bộ phận của tư bản ở mỗi hình thái phải không ngừng trải qua 3 hình thái.

TUẦN HOÀN NGOÀI CƠ THỂ kĩ thuật chuyển một phần hay toàn bộ máu ra ngoài cơ thể, dùng trong hai trường hợp: 1) Trong mổ tim, để làm khô tim, rạch mở tim không bị chảy máu, giúp cho cuộc mổ dễ dàng và ít nguy hiểm: dẫn toàn bộ dòng máu đen trước khi trở về tim phải qua máy tim phổi nhân tạo để được cung cấp oxi mà không phải qua tim và phổi bệnh nhân. Kĩ thuật được dùng lần đầu tiên năm 1956. 2) Trong thanh lọc máu ngoài thận, dùng để lọc các chất thải độc có trong máu: máu chảy qua thận nhân tạo, chuyển dòng giữa một động mạch và một tĩnh mạch; kĩ thuật dùng trong điều trị suy thận cấp và mạn tính, để chuẩn bị cho ghép thận. Kĩ thuật đắt tiền chưa dùng rộng rãi được ở các nước đang phát triển; có thể thay bằng thẩm phân phúc mạc trong suy thận mạn tính.

TUẦN HOÀN NƯỚC quá trình vận động, luân chuyển liên tục của nước xảy ra trên Trái Đất, tạo thành vòng khép kín, do năng lượng Mặt Trời và trọng lực gây nên. THN gây ra tác dụng xâm thực, bào mòn, vận chuyển vật liệu và lắng đọng trầm tích.

TUẦN HOÀN VẬT CHẤT đặc trưng quan trọng nhất của hoạt động của lớp vỏ địa lí, qua đó vật chất quay vòng nhiều lần trong sự vận động của nó (tuần hoàn nước qua bốc hơi và mưa, tuần hoàn sinh vật qua sống và chết...). Trạng thái sau cùng của vật chất không hoàn toàn trở lại trạng thái ban đầu, đó là hiện tượng xoáy ốc của sự phát triển; vật chất trong vòng tuần hoàn không chỉ có di chuyển mà còn biến đổi, tiến hoá. Sinh vật đóng vai trò to lớn trong THVC của lớp vỏ địa lí và con người càng ngày càng tham gia tích cực vào sự di chuyển và biến đổi vật chất trên Trái Đất.

TUẦN LÀM VIỆC số giờ hoặc số ngày làm việc trong một tuần lễ. Ở Việt Nam, mỗi công nhân viên chức làm việc đủ 40 giờ hoặc 5 ngày trong một tuần lễ (trừ một số công việc thuộc ngày làm việc rút ngắn có quy định riêng). Giữa 2 tuần làm việc, công nhân viên chức được nghỉ hai ngày (ngày nghỉ hằng tuần).

TUẦN LỄ khoảng thời gian bằng 7 ngày. Khái niệm TL được phát sinh ở Trung Cận Đông, sau đó được truyền bá sang các nước Tây Âu và ngày nay thông dụng khắp thế giới.

TUẦN LỄ VÀNG hình thức do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức trong khuôn khổ của Quỹ Độc lập theo Sắc lệnh do Hồ Chủ tịch kí 4.9.1945, nhằm động viên tinh thần yêu nước của quần chúng tự nguyện đóng góp vàng và các kim loại quý, góp phần khắc phục những khó khăn của Nhà nước về tài chính sau Cách mạng tháng Tám. TLV đã diễn ra sôi nổi (17 - 24.9.1945), thu hút nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Kết quả của TLV, theo báo cáo của Bộ Tài chính, trong cả nước đã thu gom được khoảng 40 triệu đồng và khoảng 370 kg vàng nộp vào Quỹ Quốc phòng và 20 triệu đồng cho Quỹ Độc lập, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thổ trong cả nước một năm dưới chế độ cũ.

TUẦN TIỂU hoạt động lưu động của tổ, phân đội nhỏ bộ binh (tàu hải quân, máy bay) quanh một khu vực, mục tiêu (ở cự li quy định) nhằm đề phòng, bảo vệ và phát hiện kịp thời những dấu hiệu hoạt động của địch, đặc biệt là những nơi không trực tiếp quan sát được hoặc nơi không có bộ đội chiếm lĩnh. Có TT trên bộ, trên không và trên biển.

TUẦN TIỂU TRÊN KHÔNG thường tiến hành trong thời chiến trên không phận biên giới lãnh thổ quốc gia (vùng trời quốc gia), trên không phận chiến trường, chủ yếu nhằm phát hiện máy bay, các khí cụ bay (tên lửa, nhiễu...) của đối phương, phát hiện các ý đồ của đối phương. Do máy bay trinh sát có trang bị phương tiện trinh sát thực hiện, cũng có khi do máy bay chiến đấu thường thực hiện trên các mục tiêu quan trọng của địch ở mặt đất (căn cứ, đường giao thông huyết mạch...). Trong chiến dịch, chiến đấu TTTK còn tham gia đánh máy bay địch, khi máy bay chiến đấu chưa xuất hiện. Ngày nay ở các nước lớn có nạn khủng bố, hoặc trong thời kì khủng hoảng nhất định, có thể thực hiện nhẩn tiểu thường trực trên không.

TUẦN TRA hoạt động lưu động của tổ, phân đội nhỏ để kiểm tra, giữ gìn an ninh, trật tự, kỉ luật của các quân nhân ở nơi trú quân và ở các nơi công cộng.

TUẦN TRA BIÊN PHÒNG tuần tra do bộ đội biên phòng thực hiện để bảo vệ an ninh biên giới quốc gia, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. TTBP có nhiệm vụ chủ yếu: kiểm tra, phát hiện, xác minh dấu vết, hiện tượng, sự việc xâm phạm biên giới quốc gia, vi phạm quy chế biên giới; duy trì, kiểm tra việc thực hiện quy chế biên giới quốc gia và luật pháp biên giới; chiến đấu ngăn chặn, bắt giữ các đối tượng vượt biên, xâm nhập biên giới.

TUẦN TRĂNG chu kì mà Mặt Trăng qua hết các pha Mặt Trăng. Một TT dài 29,5306 ngày, đó là độ dài bình

quân của tháng Âm lịch. TT thường gắn liền với thuỷ triều, con nước. Xt. *Pha Mặt Trăng*.

TUẦN TỰ HOÁ (A. serialization), việc biến đổi các biểu diễn đối tượng thành dãy các bai mà về sau có thể khôi phục đầy đủ để sinh ra lại đối tượng ban đầu.

TUBA nhạc cụ có kích thước lớn và âm thanh trầm nhất trong bộ kèn đồng, thân kèn dài tới 5,5 m, hình ống uốn cong, miệng ống loa có đường kính khoảng 30 cm, có búp kèn và hệ thống pít tông điều khiển phát âm. Kèn T xuất hiện cuối thế kỉ 19, thay thế cho loại kèn đồng trầm trước đó phổ biến là kèn ôphichêit (do Halari sáng chế 1817). Có hai loại kèn T: T trầm (sử dụng nhiều) và T cực trầm (ít dùng hơn).

TUBECULIN (Ph. tuberculine), chất chiết xuất từ môi trường nuôi cấy trực khuẩn lao, có đặc tính gây phản ứng ở một cơ thể đã bị nhiễm lao hoặc đã được tiêm BCG. Phản ứng thay đổi tuỳ theo cách đưa T vào cơ thể. Phương pháp phổ biến là tiêm trong da (phản ứng Mangtu) với liều lượng nhỏ. Nếu cơ thể bị nhiễm lao, tại điểm tiêm sẽ nổi vết sẩn hay đỏ da với kích thước (đường kính) có thể đến 10 mm (phản ứng dương tính).

TỤC ĐOẠN x. *Sâm nam*.

TỤC NGỮ một bộ phận của văn học dân gian gồm những câu ngắn gọn, có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống, đạo đức thực tiễn của nhân dân. Nội dung TN rất phong phú, có thể chia thành nhiều loại: TN về hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, thời tiết, bốn mùa) có liên quan đến đời sống; TN về lao động sản xuất liên quan đến công việc làm ăn hàng ngày; TN về quan hệ gia đình (cha mẹ, vợ chồng, anh em, chị em); tục ngữ về đời sống xã hội (quan hệ láng giềng, giàu nghèo, trên dưới, sang hèn, vv.). Phần lớn các câu TN là những nhận xét, phán đoán, những lời khuyên răn có tính thực tiễn. Giữa các câu TN thường có mâu thuẫn vì nhiều câu thích ứng với trường hợp này, hạng người này mà không thích ứng với trường hợp kia, hạng người kia. Nhiều câu TN có giá trị lâu dài, có tính chất phổ biến nêu lên được những truyền thống tốt đẹp, biểu hiện được trí tuệ của dân tộc. Vì có hình thức bền vững nên TN dễ nhớ, dễ truyền. Có những câu xuất hiện từ lâu đời, còn giữ lại những từ cổ (vd. Ăn vóc học hay; Trăm hay không bằng tay quen). TN còn hấp dẫn bởi lối suy nghĩ, lối nói tiêu biểu của nhân dân, thường diễn đạt bằng so sánh, hình tượng, bằng liên tưởng cụ thể rất có sức thuyết phục.

"TỤC NGỮ PHONG DAO" tác phẩm văn học của Nguyễn Văn Ngọc (1890 - 1942), xuất bản năm 1928, gồm 2 tập, chép 6.500 câu tục ngữ và 850 bài ca dao sưu tầm trong dân gian và trong sách cổ. Thuật ngữ phong dao ở đây, tác giả dùng đồng nghĩa với thuật ngữ ca dao thường dùng hằng ngày. Không kể những tác phẩm văn Nôm như "Nam phong giải trào", "Quốc phong thi hợp thái", "Việt Nam phong sử", có thể nói "TNPD" là sách đầu tiên tập hợp được nhiều tục ngữ, ca dao nhất và chép bằng văn Quốc ngữ, cho nên có một ảnh hưởng to lớn trong bước đầu xây dựng nền quốc văn Việt Nam đầu thế kỉ 20.

TỤC TRỞ VỀ tập tục trong hôn nhân quy định người con gái, sau khi về nhà chồng ít ngày, bắt buộc phải trở về nhà mẹ đẻ sống một thời gian, sau đó mới về ở hẳn nhà chồng. TTV phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới dưới các dạng khác nhau. Thời gian về ở nhà chồng sau khi cưới, thời gian ở nhà mẹ đẻ sau khi trở về, chồng hay một người nào đó ở nhà chồng về theo, lễ vật mang theo khi trở về, mức độ tự do trong quan hệ của người phụ nữ với nam giới .. trong thời gian trở về không giống nhau ở các dân tộc. TTV đánh dấu sự quá độ từ mẫu hệ sang phụ hệ, từ hôn nhân cư trú bên vợ sang cư trú bên chồng. Tàn dư tồn tại dai dẳng trong các xã hội có giai cấp.

"TỤC TRUYỀN KÌ" x. *"Truyền kì tân phả"*.

TUẾ 1. (*Cycadaceae*), họ thực vật hạt trần, cây gỗ, thân trụ, không phân cành, có khi phân cành lưỡng phân; lá có cuống, mọc sát nhau gần thành ở ngọn, phiến lông chim, các lá chét hình đường chỉ thuôn, một gân nguyên, các lá dưới đôi khi thành gai. Nón ở ngọn, khác gốc. Nón cái thường tạo thành chổi rộng. Quả hạch, vỏ ngoài nạc, giữa rắn; nội nhũ nạc có bột, 2 lá mầm. Có 9 chi, 100 loài. Phân bố ở vùng cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 1 chi (*Cycas*), 7 loài. Thường gặp: T đá vôi, nghèn, sơn tuế, thiên tuế, vạn tuế. Ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) còn có rừng T rộng hàng trăm hecta. Cần tổ chức bảo tồn rừng T này ở vùng Bắc Trường Sơn.

2. (*Cycas*), chi thực vật hạt trần nguyên thuỷ. Có thể cao 15 m, thân không nhánh, lá hình lông chim rộng, chụm lại thành hình hoa thị ở đỉnh ngọn. Các nón đực và cái, tiểu bào tử và đại bào tử thường lớn được sinh trên các cây khác nhau. Các tinh tử có roi bơi lội đến đại bào tử tiến hành thụ tinh. Ở Việt Nam, đã phát hiện được 7 loài như thiên tuế, vạn tuế... được nhân trồng làm cây cảnh và đang có nguy cơ tuyệt chủng.

TUẾ ĐÁ VÔI (*Cycas balansae*), loài cây thân cột, không phân nhánh họ Tuế (*Cycadaceae*). Thân nằm lộ trên mặt đất khoảng 0,5 - 0,8 m. Lá dài 1,5 m, xẻ đến tận cuống lá thành nhiều thuỳ, xếp lông chim, đơn, nguyên, mép lá thẳng. Nhị không có mũi nhọn ở đầu. Tập hợp các lá noãn hình trứng, phủ lông mịn màu nâu thẫm, mép trên chia nhiều thuỳ đơn và sau. Mùa ra nón tháng 5 - 7. Mùa hạt rụng tháng 10 - 12. Tái sinh bằng hạt, đôi khi bằng chồi. Cây sinh trưởng rất chậm. Mọc rải rác dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên sườn núi đá vôi, độ cao 100 - 500 m. Loài đặc hữu của Bắc Việt Nam. Có ở Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

TUẾ LÁ XẺ (*Cycas micholitzii*), loài cây thân cột họ Tuế (*Cycadaceae*). Cao 0,4 - 0,8 m, thân lộ trên mặt đất 0,2 - 0,6 m. Lá dài 1,5 m, xẻ đến tận cuống lá thành nhiều thuỳ xếp hình lông chim, các thuỳ này lại xẻ đôi đều một lần, đôi khi hai lần. Nón đực hình trụ, thuôn hai đầu, nhị không có

mũi nhọn ở đầu mặt ngoài nhẵn, mặt trong có lông mềm. Lá noãn phủ lông mềm màu hung đỏ, mép phiến có nhiều khía sau thành hình mũi nhọn cứng, nhẵn ở hai bên cán có 2 - 3 đôi noãn. Hạt bầu dục, màu lục thẫm. Mùa ra nón từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Cây sinh trưởng chậm, tái sinh bằng hạt, đôi khi bằng chồi. Cây ít chịu bóng và ít chịu hạn, mọc rải rác dưới tán rừng thường xanh hay nửa rụng lá. Là loài duy nhất của chi Tuế có thuỷ lá xẻ đôi đều. Phân bố ở Trung Quốc, Lào. Ở Việt Nam, gặp ở Móng Cái, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Loài phân bố hẹp, số lượng ít và đang bị đe doạ tuyệt chủng do rừng bị chặt phá, môi trường sống bị thu hẹp.

TUẾ SAI chuyển động của trục quay của các thiên thể, xảy ra giống hiện tượng tiến động (x. *Tiến động*) của con quay. Khi một thiên thể tự quay xung quanh trục của mình, do lực tác dụng của các thiên thể khác, trục quay đó cũng quay từ từ vạch thành một hình nón trong không gian có đỉnh là tâm của thiên thể. Vd. hiện nay trục quay của Trái Đất vạch thành hình nón có góc ở đỉnh là 46°54', với chu kì 26 nghìn năm. Đồng thời với TS, trục Trái Đất còn thực hiện chương động. Xt. *Chương động*.

TUỆ TĨNH (tên thật: Nguyễn Năng Tĩnh; thế kỉ 14), danh y Việt Nam. Quê: làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương; ngày mất và ngày giỗ chính thức là 1.4 Âm lịch. Tuệ Tĩnh là đại danh y trước Hải Thượng Lãn Ông; một bậc đại thiện, đại nho, đại y và dược; một nhà sư (Tuệ Tĩnh thiền sư), chuyên làm thuốc, cứu nhân độ thế. Để lại hai tác phẩm. Tác phẩm lí luận "Hồng nghĩa giác tư y thư", trong đó có 2 bài phú thuốc nam (1 bài chữ Hán Nôm, 1 bài chữ Hán), tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc và 13 phương gia giảm; bản thảo in để tại chùa Hộ Xá, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định (ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh tu hành); được Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723; là cuốn sách thuốc cổ nhất ở Việt Nam. Tác phẩm thực tiễn "Nam dược thần hiệu" gồm 11 quyển (x. "*Nam dược thần hiệu*"). Đặc điểm trong tài liệu y học của Tuệ Tĩnh là tính đơn giản, thực tiễn và sáng tạo, với y lí có động và phạm vi ứng dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ làm. Nhân dân cũng có thể tự chữa bệnh bằng các phương pháp xông, cứu, uống thuốc. Là người có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"; được coi là vị thánh thuốc nam. Ông đã tuyên truyền và phổ biến vệ sinh, cách giữ gìn sức khoẻ, tổng kết trong mấy vần thơ:

"Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần,
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình".

TUỆ TRUNG x. *Trần Tung*.

TUÊN M. (Mark Twain; tên thật: Samuel Langhorne Clemens; 1835 - 1910), nhà văn Mĩ. Năm 1839, theo gia đình đến ở thành phố Hanniban (Hannibal) có con sông Mixixipi (Mississippi) chảy qua về phía đông, nơi đây sẽ là bối cảnh cho những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của ông sau này. Năm 12 tuổi, gia đình nghèo túng, ông phải bỏ học, tập sự làm thợ in, rồi chuyển sang tập sự nghề lái tàu, cuối cùng kiếm được việc làm trong nghề báo chí và lấy bút danh Mac Tuên. Bút danh này bắt nguồn từ một thuật ngữ có trong nghề hàng hải, chỉ độ dài tương đương bốn mét. Bắt đầu được dư luận chú ý với tác phẩm "Con ếch nhảy trứ danh ở Kelơvơra" (đăng báo 1865, in thành sách 1867). Các tiểu thuyết nổi tiếng nhất: "Những cuộc phiêu lưu của Tôm Xoyơ" (1876), "Những cuộc phiêu lưu của Hackinbery Fin" (1884). Ngoài ra còn có "Ông hoàng và gã ăn xin" (1882), "Cuộc sống trên sông Mixixipi" (1883). Trong tác phẩm của Tuên, tính chất hiện thực, giá trị phê phán và yếu tố hài hước hoà quện vào nhau tạo nên phong cách riêng biệt. Từ sau 1893, tư tưởng bi quan bắt đầu xuất hiện và để lại những dấu ấn nặng nề trong các tác phẩm cuối đời: "Tấn bi kịch của Putnhit Uynxơn" (1894), "Người khách lạ huyền bí" (1916) xuất bản sau khi tác giả qua đời.

Tuên M.

TUÊNNIT F. (Ferdinand Tönnies, cách phiên âm khác: Tôni F.; 1855 - 1936), nhà xã hội học Đức, chủ tịch Hội Xã hội học Đức (1909 - 33), khởi xướng việc nghiên cứu hình thức của đời sống xã hội xem như là các quy tắc của hành động có tổ chức do con người xây dựng nên. Công trình nổi tiếng của Tuênnit là "Cộng đồng thể và xã hội" (1887). Tuênnit trình bày 2 hình thức cơ bản cộng đồng thể và xã hội. Cộng đồng thể là tổ hợp người lập nên do quan hệ huyết thống, láng giềng, bạn bè; cơ sở của nó là ý hướng, tập quán, hồi ức, những điều này gắn bó không tách rời quá trình sống; ở đây, thủ đoạn với mục đích là thống nhất, nên cộng đồng thể là một chỉnh thể hữu cơ. Xã hội là tổ hợp người lập nên thông qua ý thức lựa chọn (khế ước, quy chế) được tổ chức dựa vào các quan niệm về quyền lực, luật pháp, chế độ; ở đây thủ đoạn và mục đích tách rời nhau, nên xã hội là một tổ hợp máy móc. Tuy vậy, Tuênnit cho rằng sự phát triển văn hoá từ thời trung cổ đến thời hiện đại là sự tiến hoá từ cộng đồng thể đến xã hội.

Tuênnit F.

Bản ý của Tuênnit về cộng đồng thể và xã hội là chỉ ra rằng, bất kì một tổ chức quần thể nào cũng đều không thể thiếu hai yếu tố hợp thành: sự liên hợp về mặt ý thức của

con người, là mặt nội tâm, và sự liên hợp do chế độ, là biểu hiện bề ngoài của quần thể. Quan điểm của Tuênnit có ảnh hưởng lớn đến giới xã hội học Hoa Kì; sau ông, nhiều người đã nêu ra và phân biệt: xã hội tôn giáo và xã hội thế tục, xã hội truyền thống và xã hội hiện đại.

TUFIT (A. tuffite), đá núi lửa trầm tích biển, gồm những mảnh vụn núi lửa gắn kết bằng tro núi lửa, sét hoặc vôi, gồm ít nhất 50% vật liệu núi lửa. T thường nằm xen trong các trầm tích.

TUFOGEN đá trầm tích có chứa từ 10 - 30% vật liệu vụn núi lửa.

TÚI BÀO TỬ thể sinh sản ở thực vật mà ở đó đã hình thành bào tử vô tính. Có hai loại TBT: TBT vách dày (TBT thật) là túi được hình thành từ một nhóm tế bào khởi sinh như Thông đất (*Lycopodiales*); TBT vách mỏng là TBT phát triển từ một tế bào khởi sinh đơn độc như ở *Filicales*.

TÚI BÀO TỬ THẬT (cg. túi bào tử vách dày), x. ***Túi bào tử***.

TÚI BÀO TỬ VÁCH MỎNG x. ***Túi bào tử***.

TÚI BẦU DỤC (tk. cơ quan thăng bằng), xoang bên của mê lộ ở tai trong của động vật có xương sống. Túi có các ống bán khuyên màng. Trên thành xoang có các tế bào biểu mô cảm giác; bên trong xoang có các tinh thể cacbonat canxi; TBD là cơ quan thăng bằng.

TÚI CHỨA DỊCH túi dẹt có màng mỏng bao bọc của mạng lưới nội chất hoặc phức hệ Gôngi (Golgi), đơn vị cấu trúc cơ sở của những bào quan.

TÚI CHỨA NOÃN cơ quan sinh sản ở Rêu, Dương xỉ và phần lớn Thực vật hạt trần. Có cấu trúc hình lọ, đa bào, phần cổ hẹp và thân phình chứa giao tử cái. Xt. ***Túi đực***.

TÚI ĐẠI BÀO TỬ túi bào tử sinh ra các đại bào tử. Thường tất cả các tế bào mẹ bào tử đều thoái hoá trừ một tế bào sẽ hình thành bộ bốn tế bào. Một trong bốn tế bào sẽ phát triển thành đại bào tử và sau sẽ thành thể giao tử cái. Ở Quyển bá (*Selaginella*), TĐBT sinh ra trên trục lá bào tử trong nón bào tử. Noãn tâm ở thực vật có hạt được xem tương đương với TĐBT của dương xỉ. Xt. ***Túi tiểu bào tử***.

TÚI ĐỘNG BÀO TỬ túi bào tử sản sinh các động bào tử ở nấm tảo, tảo lục và tảo nâu.

TÚI ĐỰC cơ quan sinh sản đực của tảo, nấm, rêu và dương xỉ. Có thể có một tế bào hoặc một hay một số lớp tế bào. TĐ hình thành nên các giao tử thường có khả năng chuyển động.

TÚI GIAO TỬ cấu trúc mang các tế bào sinh dục. Được dùng chung cho sinh sản của tảo và nấm.

TÚI HOẢ LỰC khu vực địa hình ở trước tiền duyên hoặc trong chiều sâu phòng ngự được chuẩn bị để tập trung hoả lực từ nhiều phía tiêu diệt địch khi chúng tiến vào.

TÚI LỆ một bộ phận của hệ thống tuyến nước mắt, nằm trong máng lệ và bờ khoang lệ. TL bình thường chỉ chứa nước mắt. Khi bị viêm mạn tính, TL chứa một chất nhờn vàng chanh. Khi bị nhiễm khuẩn thứ phát, TL có thể chứa mủ, dễ có nguy cơ biến thành apxe TL, đồng thời đe doạ nhiễm khuẩn giác mạc, nhãn cầu (nếu bị xước, loét giác mạc).

TÚI MÁU bọc máu tụ do máu chảy và bị tụ lại. Dùng để chỉ những bọc máu ở bìu, màng tinh hoàn (ở nam), ở khung chậu trong khoang giữa tử cung và trực tràng ở nữ [gọi là túi cùng Đugla; theo tên của Giêm Đugla (J. Douglas), thầy thuốc sản khoa người Ailen] do chửa ngoài tử cung bị vỡ, vv. Xt. ***Bọc máu tụ***.

TÚI MẬT phần phình rộng có dạng túi của ống mật nằm giữa thuỳ gan ở nhiều động vật có xương sống. Trong TM có những tiểu quản mật là những ống rất nhỏ chạy xen vào giữa hai mặt giáp nhau của hai tế bào gan, những tiểu quản này chia nhánh trong tế bào và mở vào những tiểu quản gian bào. Kích thước của tiểu quản thay đổi tuỳ theo mức độ hoạt động của gan. TM là nơi dự trữ mật tạm thời và sau đó mật được tiết vào tá tràng khi có thức ăn, do hocmon cholecystokinin điều khiển (xem minh hoạ ***Hệ tiêu hoá***).

Ở người, TM dài 8 - 10 cm, chỗ rộng nhất 3 cm; gồm có đáy, thân và cổ, ở sát vào mặt dưới bờ trước của gan. Điểm TM là chỗ gặp gỡ giữa bờ sườn phải và bờ ngoài cơ thẳng to. Niêm mạc TM là biểu mô tuyến giống niêm mạc tá tràng, do đó viêm tá tràng có thể lan dần lên TM. Ống TM đi từ cổ TM, dài khoảng 3 - 4 cm hợp cùng ống gan chung tạo nên ống mật chủ. TM có nhiệm vụ chứa mật từ ống gan đưa xuống để khi có nhu cầu, sẽ đưa ra theo ống túi mật và ống mật chủ vào tá tràng; cô đặc mật để sau đó đưa xuống tiểu tràng giúp tiêu hoá thức ăn.

TÚI NHẬN TINH cơ quan dạng túi gặp ở cá thể cái hoặc lưỡng tính của một số loài động vật không xương sống như ở giun đất, giáp, ong mật, vv. Nơi nhận và chứa tinh khi giao phối, sau đó thụ tinh cho trứng chín khi trứng đi qua miệng túi.

TÚI NIỆU một trong ba màng phôi của bò sát, chim và động vật có vú. Đầu tiên, túi phát triển từ một nếp gấp ở phần bụng sau ruột phôi hoặc như một bóng nhỏ ở phía bụng (ở linh trưởng), lớn dần gần như choán hết thể xoang phía dưới ruột sau, nằm giữa màng đệm và màng ối. Sau đó phát triển ra xoang ngoài phôi. Thành ngoài TN có nhiều mạch máu hoà với màng đệm tạo nên màng đệm - niệu - nang (ở chim) hoặc nhau (ở động vật có vú). Ở bò sát và chim, TN vừa là nơi tích trữ axit uric vừa là nơi trao đổi khí của phôi. Xt. ***Màng ối***; ***Màng đệm***; ***Nhau thai***.

TÚI NOÃN cơ quan sinh sản cái của một số nấm và tảo, có hình dạng, kích thước khác với cơ quan sinh sản đực (túi đực). Chứa một hay một số tế bào trứng đơn bội là noãn cầu lớn, bất động. Các noãn cầu được "giải phóng" ra trước thụ tinh như ở tảo gạc hươu (*Fucus*) hoặc còn lại bên trong TN ở *Pythium*.

TÚI PHẤN túi trong đó hình thành các hạt phấn ở thực vật có hoa và thông. Ở thực vật hạt kín, trong trường hợp điển hình có 4 TP (tạo nên bao phấn) làm thành hai cặp ở

tận cùng của chỉ nhị. Ở các loài thông, số lượng TP thay đổi khác nhau trên các lá tiểu bào tử của nón đực.

TÚI PHÌNH MẠCH đoạn động mạch bị giãn, phồng to thành một túi phồng, trong đó có chứa máu và các phần máu đông, do lớp giữa chun dãn của thành mạch bị huỷ một phần hay toàn bộ; có hình túi hay hình thoi (x. ***Phình động mạch***).

TÚI PHÔI 1. (*động vật*), một cấu trúc dạng túi (quả cầu) rỗng chứa đầy dịch, có một lớp tế bào nằm ở mặt ngoài và khối tế bào bên trong, khối tế bào này sẽ phát triển thành phôi. Gặp ở giai đoạn muộn trong quá trình phân cắt trứng động vật có vú, trước lúc làm tổ. Xt. ***Lá nuôi; Phôi***.

2. (*thực vật*), tế bào lớn, hình bầu dục nằm trong nhân noãn của thực vật có hoa, là nơi xảy ra quá trình thụ tinh của trứng và sau đó là sự phát triển của phôi. TP tương đương với thể giao tử cái của thực vật bậc thấp, chứa một số nhân thay đổi do phân chia của nhân đại bào tử. Thông thường, có một bộ máy nhân trứng ở tận cùng lỗ noãn, gồm một nhân tế bào trứng và hai nhân trợ bào, ở tận cùng đối diện phía điểm hợp là ba tế bào đối cực có thể hỗ trợ cho nuôi dưỡng phôi và ở phần giữa là hai nhân cực hợp lại với nhau tạo thành nhân nội nhũ sơ cấp. Trong quá trình thụ tinh, một nhân của giao tử đực kết hợp với nhân tế bào trứng tạo nên hợp tử, nhân của giao tử đực thứ hai kết hợp với nhân nội nhũ sơ cấp tạo thành tế bào tam bội, về sau phát triển thành nội nhũ. Ở thực vật hạt trần, đại bào tử cho một tế bào cũng gọi là TP với cấu tạo cũng giống như ở thực vật hạt kín (x. ***Thể giao tử; Lỗ noãn***).

TÚI TẠNG năm cặp túi ở mặt bên của hong ở phôi của động vật có xương sống.

TÚI THƯ NGOẠI GIAO x. ***Bưu chính ngoại giao***.

TÚI THỪA ống tịt hay một cái bao lồi từ xoang hay ống trong cơ thể (vd. manh tràng của thỏ tạo nên TT).

Ở động vật có dây sống nguyên thuỷ (vd. lưỡng tiêm *Amphioxus*), TT là túi lồi ở giữa thực quản và ruột, tương đồng với gan ở động vật có xương sống. Ở người, TT là túi nhỏ, phát sinh (do bệnh, bẩm sinh...) từ thành của một cơ quan rỗng, thông vào lòng của cơ quan đó. TT phát sinh ở nhiều điểm trên ống tiêu hoá: TT thực quản ở vị trí cao; TT hầu - thực quản gây khó nuốt, ợ; TT ở vị trí ngực do thực quản dính vào một hạch viêm mạn tính (lao, vv.); TT ở vị trí thấp trên cơ hoành; TT ruột non, thông thường nhất là TT Mêchken [theo tên của nhà giải phẫu học Đức Mêchken (J. F. Meckel)] ở trên mét cuối cùng của ruột non, do sự tồn tại bất thường của ống rốn; TT ruột già thông thường ở quai xichma (sigma). Về lâm sàng, có hai trạng thái: 1) Bệnh TT thường không có triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán được do ngẫu nhiên khi bị một bệnh khác. 2) Viêm TT với dấu hiệu tuỳ theo mỗi loại. Viêm TT Mêchken có dấu hiệu tương tự như viêm ruột thừa, vì vậy dễ nhầm lẫn giữa 2 bệnh; tuy nhiên cách chữa cũng như nhau (mổ cắt TT). Viêm TT đại tràng xichma với dấu hiệu đau bụng vùng hố chậu trái, kèm theo táo bón hay ỉa chảy; có thể gây biến chứng như thủng và viêm màng bụng, apxe đại tràng, chảy máu tiêu hoá; chữa nội khoa không khỏi, phải mổ cắt bỏ.

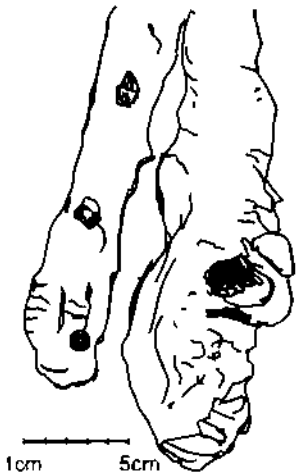

Túi thừa

Túi thừa đại tràng

TÚI TIỂU BÀO TỬ ở những thực vật có bào tử khác loại, túi bào tử hình thành nên các TTBT ở trên lá tiểu bào tử. Vách TTBT nứt ra và phát tán tiểu bào tử chín ra ngoài. TTBT có ở một số dương xỉ (quyển bá, nhiều loài dương xỉ) và là túi phấn ở thực vật hạt trần và thực vật hạt kín.

TÚI TINH 1. Đôi tuyến phụ sinh dục nhỏ, dài, đổ vào ống dẫn tinh ở con đực của đa số các loài động vật có vú. Tiết ra loại dịch kiềm nhớt chứa các chất: fructozơ, protein và các chất khác hoà lẫn với tinh dịch. Sự sinh trưởng và hoạt động của TT phụ thuộc chủ yếu vào các hocmon (anđrogen).

2. Cơ quan dùng chứa tinh trùng ở các động vật có xương sống bậc thấp và một số động vật không xương sống.

TÚI TRÒN phồng dưới của mê lộ màng ở tai trong động vật có xương sống. Ở bò sát, chim, động vật có vú, TT thông với ốc tai. Vách được lót lớp biểu mô cảm giác, trong có hạt canxi cacbonat (đá tai). Nhờ tế bào cảm giác và đá tai, con vật nhận biết được những thay đổi vị trí của đầu và hướng cho cơ thể giữ được vị trí thăng bằng.

TÚI TRỨNG túi giao tử cái ở một số nấm túi (*Erysiphe, Eurotium*). Các sợi nấm mang TT xoắn bện với các sợi mang túi tinh. Nội chất của túi tinh rót vào trong TT và các nhân kết đôi. Từng đôi nhân sau này hợp lại và qua quá trình giảm phân tạo nên các túi bào tử.

TULI (L. Thulium), Tm. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 69; nguyên tử khối 168,9342. Do nhà hoá học Thuy Điển Cleve (P. T. Cleve) tìm ra ở dạng oxit, năm 1879. Kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng 9,32 g/cm^3; t_{nc} = 1.545°C; t_s = 1.720°C. Khá hoạt động hoá học, bị mờ xỉn trong không khí ẩm, tác dụng chậm với nước. Tan trong axit. Rất hiếm và phân tán trong thiên nhiên: chiếm 2,7.10^{-5}% khối lượng

vỏ Trái Đất. Điều chế bằng cách tách khỏi các đất hiếm khác rồi khử muối tuli florua bằng canxi ở nhiệt độ cao. Đồng vị phóng xạ nhân tạo ^{170}Tm được dùng làm nguồn tia X.

TULUI con thứ tư của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan) - đại hãn Mông Cổ, cha của Mông Kha (Ph. Möngke) và của Hulagu (Hülagü) là những đại hãn lừng danh về chinh chiến và sự tàn bạo. Sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời (1227), Tului được giao cai quản đất Mông Cổ. Cạnh tranh quyền lực với gia tộc người anh thứ ba là Ôgôđay (Ogoday) và thứ hai là Sagatai. Đời con là Mông Kha (từ 1251), gia tộc Tului giành được ưu thế, đánh Tây Á, chiếm Batđa, tiến về phía đông, tấn công Trung Quốc và Đông Nam Á.

TÙNG HOA (Songhua), sông ở Đông Bắc Trung Quốc, nhánh phải lớn nhất của Hắc Long Giang (Heilongjiang). Bắt nguồn từ dãy Đại Hưng An Lĩnh (Daxinganling), đoạn thượng nguồn có tên là Sông Nen (Nộn) và nguồn chính có tên Tùng Hoa. Dài 2.308 km, diện tích lưu vực 545,5 nghìn km^2 (đứng thứ ba Trung Quốc) gồm phần lớn diện tích tỉnh Hắc Long Giang và tỉnh Cát Lâm (Jilin), một phần Khu tự trị Nội Mông. Bắt nguồn từ sơn nguyên Trường Bạch Sơn. Cắt qua miền núi Mãn Châu - Triều Tiên và đồng bằng Tùng Liêu. Lưu lượng trung bình 2.394 m^3/s. Lũ vào mùa hạ, thường hay gây ngập lụt, mang nhiều phù sa. Các sông nhánh chủ yếu: Nộn Giang, Mẫu Đơn Giang (Mudanjiang). Vận tải đường sông ở phía dưới thành phố Cát Lâm. Nhà máy thuỷ điện và hồ chứa nước Mãn Thuỷ dài khoảng 200 km. Có thành phố Cáp Nhĩ Tân (Haerbin) trên bờ sông.

TÙNG RÍ loại múa tập thể dân gian cổ xưa của dân tộc Việt gắn liền với nghi lễ nông nghiệp thời cổ đại, là loại múa tập thể đồng điệu. Đạo cụ múa là chiếc đòn gánh. Người múa cởi trần, đóng khố làm những động tác mô phỏng sinh hoạt lao động được cách điệu hoá phần nào, theo âm hình tiết tấu của trống, chiêng, vừa múa thỉnh thoảng lại vừa hú lên những hồi dài, người tham dự hú những hồi ngắn đáp lại, tạo nên một không khí hoang dã.

TÙNG THIỆN VƯƠNG (tên thật: Nguyễn Miên Thẩm; hiệu: Thương Sơn; 1819 - 70), nhà thơ Việt Nam. Con thứ 10 vua Minh Mạng. Là bố vợ Đoàn Hữu Trưng, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Chày Vôi (1866), đưa dân phu đột nhập hoàng cung và định giết Tự Đức. Tùng Thiện Vương bị liên luỵ, nhưng nhà vua không xử tội. Ông giỏi thơ văn, lập thi xã Tùng Vân (còn gọi Mặc Vân), tập hợp danh sĩ kinh thành cùng nhau xướng hoạ. Tác phẩm rất nhiều, viết toàn bằng chữ Hán. Bộ "Thương Sơn thi tập", gồm 54 quyển tổng cộng 2 nghìn bài. Đáng chú ý là những bài phản ánh đời sống cực khổ của người dân thường, làm lụng vất vả mới kiếm được miếng ăn, lại bị bọn nhà giàu và quan lại áp bức, bóc lột, như bài "Thổ xa đao" (bài ca xe đất), "Lưu dân thán" (lời than của người dân phiêu bạt), "Trác mộc điểu" (chim gõ kiến), vv. Sống vào lúc giặc Pháp xâm lược, ông cũng có một số bài thơ yêu nước, như "Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân tử trận quốc ngữ văn" (Đọc bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).

TỤNG CA những tác phẩm thơ, nhạc ngợi ca một nhân vật hay một sự kiện nào đó mang tính trang trọng. TC xuất hiện sớm. Từ thế kỉ 14, TC được hát trong những buổi lễ triều đình, ca ngợi một sự kiện lớn hay một nhân vật nổi tiếng; đến thế kỉ 19 - 20, TC phần lớn là những bản nhạc không lời.

TUNGU (Toungoo), thành thị miền Nam Myanma, giáp với địa bàn của người Môn trên bờ sông Xitang (Sittang). Do tộc Miến (nói ngôn ngữ Tạng - Miến) lập. Là thành thị cực Nam của tộc Miến. Cùng với Ava (Ava) là hai quốc gia mạnh nhất trong các thế kỉ 14 - 15, sau khi Pagan (Pagan) bị mất ưu thế. T phát triển mạnh từ thế kỉ 16 và có thời kì trở thành kinh đô Myanma (1610 - 35).

TUNXIĐAT (Tulsidas; 1543 - 1623), nhà thơ lớn Ấn Độ, thuộc đẳng cấp Ba La Môn. Sau cái chết đột ngột của người con trai cả, vợ ông bỏ về nhà mẹ. Từ đó, ông buồn rầu đi lang thang kiếm sống và bắt đầu sùng bái thần Rama (Rāma - nhân vật trong anh hùng ca "Ramayana"). Được nhân dân giúp đỡ, Tunxiđat sưu tầm và ghi chép nhiều truyền thuyết sự tích về Rama và Sita (Sita). Tác phẩm nổi tiếng "Ramcharitamanasa" dựa vào anh hùng ca "Ramayana", viết bằng thổ ngữ miền Bắc Ấn. Gắn liền thiên tình sử và kì tích của Rama và Sita, ông đã làm cho câu chuyện mang tính hiện thực và tính nhân đạo sâu sắc; nhân vật Rama và Sita ngày càng trở thành nhân vật lí tưởng gần gũi với nhân dân đương thời. Tập thơ "Gitavali" của ông không kém phần giá trị.

TUÔC (Türk), x. ***Tuôc Xenjuc***.

TUÔC XENJUC 1. Tuôc (Türk; cg. Tuôcmen, Tuyêc) tộc người Châu Á, cư trú ở vùng sa mạc Gôbi (Gobi) và thảo nguyên Tuôckextan (Turkestan). Người Trung Quốc gọi họ là Đột Quyết. Các vua nhà Đường liên tiếp sai quân đánh và bắt họ thần phục. Bộ phận lớn người Tuôc thực hiện cuộc di cư sang Tây Á và Tiểu Á. Bộ phận đến Tiểu Á đã hoà nhập với dân bản địa, thành tộc người Tuôcki (Thổ Nhĩ Kì).

2. Bộ phận người Tuôc do thủ lĩnh Xenjuc (Seljuk, Seldjuk) chỉ huy xâm chiếm Trung Á vào đầu thế kỉ 11, không gặp khó khăn đáng kể vì chính quyền phong kiến ở đây đang suy yếu. Họ tiếp tục tiến sang phía tây, lật đổ chính quyền Vương quốc Hồi giáo Arập Abaxit ('Abbāssides) ở Batđa (1055). Người Tuôc đã cải theo đạo Hồi từ khi đến Trung Á nên tuy đã nắm quyền ở Batđa mà vẫn duy trì Khalip Abaxit trên danh nghĩa. Người Tuôc đã tái lập Vương quốc Hồi giáo do họ nắm quyền. Thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, vương quốc sụp đổ khi tướng Mông Cổ là Hulagu (Hülagü) hạ thành Batđa (1258).

TUÔCGHÊNEP I. X. (Ivan Sergeevich Turgenev; 1818 - 83), nhà văn Nga, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1860). Xuất thân trong một gia đình quý tộc, tốt nghiệp triết học, du học ở Đức, sống nhiều năm và qua đời ở Pháp. "Bút kí người đi săn" (1847 - 52), tập truyện ngắn hiện thực chống chế độ nông nô, miêu tả thiên nhiên, nói về cuộc sống, phẩm chất, tài năng của nông dân. Các tiểu thuyết tâm lí xã hội: "Rưđin" (1856), "Tổ quý tộc"

(1859), "Đêm hôm trước" (1860), "Cha và con" (1862), truyện vừa "Axia" (1858), "Những dòng nước mùa xuân" (1872) xây dựng hình tượng người trí thức bình dân, người phụ nữ Nga. Tiểu thuyết "Khói" (1867), "Đất hoang" (1877) nói về cuộc sống của người Nga ở nước ngoài và phong trào Dân tuý ở Nga. "Thơ văn xuôi" (1882) là tác phẩm trữ tình triết lí. Tuôcghênep rất thành công trong việc phân tích tâm lí, miêu tả phong cảnh, có ảnh hưởng đến sự phát triển văn học Nga và thế giới.

TUÔCMÊNIXTAN (Tuôcmen: Türkmenistan; A. Turkmenistan - Tuôcmênixtan), quốc gia ở vùng Trung Á, giáp biển Caxpi, Kazăcxtan, Uzơbêkixtan, Apganixtan, Iran. Diện tích 488,1 nghìn km^2. Dân số 4,88 triệu (2000). Dân thành thị 45%. Dân tộc: người Tuôcmen (Türkmen) 77%, Uzơbêch (Uzbeek) 9,2%, Nga 6,7%, Kazăc (Kazakh) 2,5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tuôcmen. Tôn giáo: đa số theo đạo Hồi dòng Xunnit 87%. Thể chế: cộng hoà, một Viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Asơkhabat (Ashkhabad; 540 nghìn dân). Các thành phố chính: Chacjep (Chärjew; 189 nghìn dân), Đasôvut (Dashhowuz; 142 nghìn dân), Mary (Mary; 101 nghìn dân).

Phần lớn đất đai là sa mạc Karakum (Karakum). Phía nam và tây nam có núi Kôpet - Đac (Kopet - Dag). Khí hậu ôn đới lục địa, khô hạn. Nhiệt độ tháng giêng - 4°C, tháng bảy 28°C. Lượng mưa 80 mm/năm, trên núi 300 mm/năm. Các sông chính: Amu Đaria (Amu Darya), Tetjen (Tedjen), Muagap (Murgab). Đất canh tác 3%, đồng cỏ 61,6%, rừng và cây bụi 8,2%, các đất khác 27,2%. Khoáng sản chính: dầu khí, sunfua, natri.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 24,6% GDP và 44,4% lao động. Công nghiệp 41,1% GDP và 19% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 28,3% GDP và 43% lao động. GDP đầu người 3.956 USD (2000). GNP đầu người 640 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngũ cốc 1,56 triệu tấn, bông 1,3 triệu tấn, rau quả 336 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu và dê 6 triệu con, bò 880 nghìn con, lợn 48 nghìn con. Gỗ tròn 4 triệu m^3. Cá đánh bắt 8,8 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng thạch cao 169 nghìn tấn, sunphat natri 30 nghìn tấn, sunfua 8 nghìn tấn. Sản xuất: lương thực, vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí - luyện kim, hoá chất, giấy. Năng lượng: điện 10 tỉ kW.h, dầu thô 28 triệu thùng, khí đốt 34 tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 2,1 nghìn km, đường bộ 13,7 nghìn km (rải nhựa 83%). Xuất khẩu (1998): 614 triệu USD (khí tự nhiên và dầu 54,6%, bông 22%, điện 5,2%); bạn hàng chính: Iran 24,1%, Thổ Nhĩ Kì 18,3%, Azecbaijan 6,9%, Anh 4,9%, Nga 4,7%. Nhập khẩu: 1,137 tỉ USD (máy móc và thiết bị 39,1%, lương thực 8%, hoá chất 5,1%); bạn hàng chính: Ukraina 16,1%, Thổ Nhĩ Kì 13,1%, Nga 11,6%, Đức 6,9%, Hoa Kì 6,4%. Đơn vị tiền tệ: manat. Tỉ giá hối đoái: 1USD = 5200 manat (10.2000).

Thời cổ đại, trên lãnh thổ T cũng hình thành một số nước nô lệ. Đến thế kỉ 6 - 4 tCn. nằm trong đế chế Iran. Thế kỉ 5 - 8 sCn. bị các đế chế Arập và Thổ Nhĩ Kì xâm chiếm. Thế kỉ 13 - 15 bị quân Mông Cổ - Tacta thống trị. Từ thế kỉ 15, đã hình thành quốc gia T. Cuối thế kỉ 19, sáp nhập vào Nga, thuộc ngoại Caxpi. Tháng 11 - 12 năm 1917, nằm trong Cộng hoà Xô Viết tự trị Tuôckextan. Đến 24.10.1924, thành lập nước Cộng hoà Xô Viết Tuôcmênixtan và gia nhập Liên bang Xô Viết. Ngày 27.10.1991, tuyên bố độc lập và tham gia Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG).

Tuôcmênixtan

Quốc khánh: 27.10. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 29.7.1992.

TUỔI thời kì nhất định của đời người. Đời người được chia ra làm nhiều độ T, mỗi độ T tương ứng với một số tiêu chuẩn hình thái, sinh lí riêng. Thông thường, trước đây căn cứ vào năm sinh lí để tính T, chia ra làm nhiều giai đoạn, vd. T nhỏ, T dậy thì, T thanh niên, T người lớn, T già. Một cách sắp xếp theo lứa T: dưới 20 ngày là T sơ sinh; dưới 1 năm - trẻ còn bú; 1 - 3 năm - T nhà trẻ; 4 - 6 năm - T mẫu giáo; 7 - 16 năm - T thiếu niên; 17 - 39 năm - T thanh niên; 40 - 59 năm - T trung niên. Trong lão khoa, thường gọi người từ 60 đến 74 là người có tuổi; từ 75 đến 89 là người già (theo Tổ chức Y tế Thế giới). Về phương diện sinh học, T hành chính không phản ánh hoàn toàn đúng những biến đổi trong cơ thể. Vì vậy, người ta thường dựa vào T sinh học được xác định qua các thông số thăm dò chức năng và hình thái. Trong các thống kê nhân khẩu học, người ta thống nhất tính mỗi lứa tuổi là 5 năm và phân chia như sau: 0 - 4 T; 5 - 9 T; 10 - 14 T; 15 - 19 T;...; 75 - 79 T; 80 - 84 T... Đối với lứa T chưa lao động (0 - 14 T) và lứa T đã nghỉ lao động sản xuất chính thức (từ 65 T trở lên), xã hội phải có các biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng một cách thích hợp nhất, phù hợp với điều kiện văn hoá, kinh tế, xã hội của mỗi nước.

TUỔI ẤU TRÙNG (tk. tuổi thiếu trùng), giai đoạn giữa hai lần lột xác của ấu trùng (larva) hoặc thiếu trùng (nympha). Vd. tằm tuổi hai là tằm con sau lần lột xác thứ nhất; sâu non tuổi hai là sâu non sau lần lột xác thứ nhất, vv. Ở côn trùng biến thái thiếu, ấu trùng có cơ quan

sinh sản chưa phát triển, cánh ở dạng mầm không có khả năng bay; ở tuổi lớn hơn, mầm cánh phát triển nhưng chưa có khả năng bay cho tới lần lột xác cuối cùng để thành dạng trưởng thành. Ở côn trùng biến thái đầy đủ, ấu trùng có một số tuổi khác nhau về kích thước và khác với dạng trưởng thành ở hình dạng và tập tính, vd. sâu và bướm ở côn trùng cánh vảy. Ấu trùng tuổi nhỏ thường rất mẫn cảm với các thay đổi điều kiện sinh thái. Bởi vậy, trong phòng trừ sâu hại cây trồng nên tiến hành khi sâu còn ở độ tuổi nhỏ.

TUỔI CACBON (^{14}C) của nước dưới đất thời gian có mặt của nước dưới đất trong đất đá, tính từ khi các hợp chất cacbon hoà tan trong nước kết thúc quá trình trao đổi với khí cacbonic trong đới thông khí cho đến khi lấy mẫu phân tích cacbon ^{14}C. Phân biệt: 1) Tuổi cacbon ^{14}C biểu kiến của nước dưới đất: tuổi tính theo lí thuyết phân rã hạt nhân của ^{14}C với giả thiết hàm lượng ban đầu A_o của ^{14}C là 100% cacbon hiện đại (kí hiệu A_o ^{14}C = 100% mc). 2) Tuổi cacbon ^{14}C hiệu chỉnh của nước dưới đất: tuổi tính theo lí thuyết phân rã hạt nhân của A_o ^{14}C với hàm lượng ban đầu A_o của ^{14}C đã được điều chỉnh A_o ^{14}C = p.100% mc; trong đó p là hệ số điều chỉnh, mc - kí hiệu viết tắt từ thuật ngữ tiếng Anh "modern carbon", có nghĩa là cacbon hiện đại, đó là hàm lượng ^{14}C của cây Sồi ở Hoa Kì, từ năm 1890 trở về trước.

TUỔI CỦA NƯỚC DƯỚI ĐẤT thời gian có mặt của nước trong đất đá tính từ khi nước đó bắt đầu ngấm vào đất cho đến khi lấy mẫu phân tích. Nếu mẫu nước phân tích được lấy tại mạch lộ của nước dưới đất thì TCNDĐ cũng là toàn bộ thời gian tồn tại của nước trong đất đá.

TUỔI ĐỊA CHẤT khoảng thời gian lúc diễn ra các biến cố địa chất như sự hình thành các tầng đá trầm tích, các khối đá xâm nhập, các cấu trúc địa chất, vv. Có hai loại: TĐC tương đối và TĐC tuyệt đối. TĐC tuyệt đối: thời gian kể từ lúc xảy ra biến cố địa chất được tính bằng năm (thường là triệu năm) bằng phương pháp phân tích phóng xạ. Mỗi chất phóng xạ có một chu kì bán rã không đổi. Do đó, phân tích sản phẩm phóng xạ trong đó, người ta tính được tuổi tuyệt đối của đá chứa chất phóng xạ đó. TĐC tương đối xác định quan hệ trước sau của sự kiện địa chất này đối với một sự kiện địa chất khác. Có nhiều phương pháp xác định TĐC tương đối như phương pháp địa tầng, phương pháp phân tích cấu trúc địa chất... nhưng giữ vai trò cơ bản là phương pháp cổ sinh vật. Thế giới sinh vật tiến hoá, biến đổi không ngừng, do đó trong mỗi giai đoạn của lịch sử địa chất , thế giới sinh vật có những đặc điểm riêng. Căn cứ vào di tích sinh vật (hoá thạch) được lưu lại trong các đá trầm tích, cổ sinh vật học và địa tầng học xác định tuổi tương đối của các đá cũng như các sự kiện địa chất xảy ra trong quá khứ. Nhờ các phương pháp xác định TĐC, khoa học địa chất đã thành lập được thang TĐC và thang địa tầng tương ứng (x. ***Thang tuổi địa chất***).

TUỔI ĐỊA HÌNH thời gian tính từ lúc hình thành địa hình cho đến nay (địa hình vẫn giữ một số nét ban đầu lúc hình thành). Có thể phân biệt: TĐH tuyệt đối thường tính bằng số năm (trăm, nghìn, triệu năm...), xác định cho các địa hình tích tụ. TĐH tương đối tính bằng các đơn vị kỉ, thế... cho các địa hình tích tụ và bóc mòn. Ngoài ra còn tuổi hình thái của địa hình, chỉ các giai đoạn thành tạo địa hình: trẻ, trưởng thành, già, vv.

TUỔI ĐỊA LÍ TUYỆT ĐỐI tuổi tính từ lúc phát sinh ra hiện tượng địa lí hoặc hình thành nên cấu trúc tổng thể địa lí với những đặc tính ổn định. Cũng như tuổi địa chất, TĐLTĐ xác định bằng phương pháp phân huỷ phóng xạ (^{40}K, ^{235}U, ^{238}U, ^{87}Rb, ^{14}C) và tính theo trăm, nghìn, triệu, tỉ năm.

TUỔI ĐỊA LÍ TƯƠNG ĐỐI tuổi so sánh già trẻ giữa các hiện tượng và tổng thể địa lí, để xác định các giai đoạn phát triển (trẻ, trưởng thành, già).

TUỔI RỪNG thời gian sinh trưởng của rừng ở một thời kì nhất định, thể hiện ở tuổi của loài cây cấu tạo rừng (đối với rừng thuần loài) hoặc ở tuổi trung bình của một số loài cây chính chiếm tầng trên (đối với rừng hỗn loài). Rừng sinh trưởng và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau nên TR là một khái niệm cần nắm vững trong kinh doanh rừng để có biện pháp lâm sinh tác động thích hợp trong nuôi dưỡng, nhất là để xác định thời kì khai thác, lợi dụng rừng, lúc rừng đạt đến độ thành thục được gọi là tuổi thành thục. Do cây rừng có đời sống dài nên thường dùng khái niệm cấp tuổi để biểu thị trạng thái tuổi của rừng. Cấp tuổi bao gồm một số năm nhất định tuỳ theo từng loại rừng. Những loài cây ôn đới sinh trưởng chậm, đời sống dài nên cấp tuổi dài hơn so với những loài cây nhiệt đới mọc nhanh, đời sống ngắn. Cấp tuổi của cây rừng ôn đới có thể là 20 - 30 năm một cấp tuổi, cấp tuổi của cây rừng nhiệt đới thường là 5 - 10 năm một cấp tuổi. Đối với những loài cây nhiệt đới gỗ quý mọc chậm, cấp tuổi có thể kéo dài hơn. Đặc biệt, đối với những loài tre, nứa có tuổi khai thác sớm, có thể dùng đơn vị năm để biểu thị cấp tuổi. Căn cứ vào TR và cấp tuổi, phân biệt: rừng đều tuổi tuyệt đối, rừng đều tuổi tương đối và rừng khác tuổi. Rừng đều tuổi tuyệt đối: tất cả các cá thể cây rừng đều cùng một tuổi. Rừng đều tuổi tương đối: tuổi của tất cả các cá thể cây rừng chênh lệch nhau trong phạm vi một cấp tuổi. Rừng khác tuổi: các cá thể cây rừng phân bố ở nhiều cấp tuổi khác nhau.

TUỔI THÀNH THỤC 1. (*chăn nuôi*), x. ***Thành thục sinh dục***.

2. (*lâm nghiệp*), giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây rừng. Về mặt sinh học, cây rừng đạt đến TTT khi đã hoàn thành quá trình sinh trưởng phát triển của một đời cây. Quá TTT, cây rừng sẽ chuyển sang giai đoạn già cỗi. Theo quy luật sinh trưởng, phát triển của rừng, phân biệt TTT tái sinh và TTT tự nhiên. TTT tái sinh khi cây trong rừng đạt đến khả năng ra hoa kết quả tốt nhất, sản lượng hạt giống cao nhất, chất lượng hạt giống tốt nhất. TTT tái sinh thường ở vào giai đoạn rừng trung niên. Ở TTT tái sinh, chặt tái sinh thường mang lại kết quả cao. TTT tự nhiên: cây trong rừng đã hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng và phát triển, kích thước đường kính, chiều cao của cây rừng đã định hình: lượng tăng sản hằng năm của cây rừng về đường kính,

chiều cao tiến dần đến 0. Khả năng ra hoa kết quả đã giảm sút. Mỗi loài cây có TTT tự nhiên khác nhau. Loài cây ưa ánh sáng mọc nhanh, TTT tự nhiên đến sớm. Loài cây chịu bóng, mọc chậm, TTT tự nhiên đến chậm. Trong kinh doanh rừng, không nên giữ lại những cây rừng đạt quá TTT tự nhiên vì dễ bị già cỗi, sâu bệnh, rỗng ruột. Về ý nghĩa kinh tế, phân biệt TTT số lượng và TTT công nghệ. TTT số lượng: lượng sinh trưởng hằng năm bằng lượng sinh trưởng trung bình. TTT công nghệ: cây rừng đã đạt quy cách và chất lượng thoả mãn một nhu cầu công nghệ nào đó. Vd. quy cách gỗ công nghiệp giấy sợi, gỗ trụ mỏ, vv. Ngoài ra, còn phân biệt TTT phòng hộ là tuổi mà khả năng phòng hộ của rừng đạt cao nhất. TTT tài chính là tuổi mà giá trị của rừng tính bằng tiền đạt mức cao nhất.

TUỔI THẾ HỆ thời gian trung bình giữa lần phân chia tế bào của tế bào bố mẹ và tế bào con trong một quần thể tế bào.

TUỔI THỌ thời gian sống của một người tính bằng năm, kể cả lúc hôn mê, khi tim, phổi, não vẫn còn các hoạt động sinh học, biểu hiện bằng hoạt động của các dòng điện sinh học. TT chịu ảnh hưởng của các điều kiện di truyền, môi trường sống, lối sống, bệnh tật, và sự rèn luyện của từng người. Con người ngày càng sống lâu hơn. Nhà lão khoa Đức Bruske (Bruschke) ước tính TT trung bình của loài người như sau:

Năm	Tuổi thọ trung bình
0	22
1000	33
1700	35
1860	49
1960	70
2000	80

Khoảng 100 năm trở lại đây, nhất là từ giữa thế kỉ 20, TT trung bình tăng nhanh so với nhiều thế kỉ trước, nhờ các tiến bộ của khoa học và công nghệ (trong đó có y học): các phát minh về kháng sinh, vacxin, các biện pháp giảm tỉ lệ chết của bà mẹ và trẻ em, vv. TT trung bình của người Việt Nam trước 1945 là 29 (theo Phạm Ngọc Thạch); năm 1974 là 60; năm 1979 là 66 (theo điều tra dân số). Đối với một cộng đồng dân cư, người ta dùng khái niệm TT trung bình - TT bình quân của mọi người trong cộng đồng, có những điều kiện sống xác định như nhau. Bằng phương pháp thống kê, người ta có thể xác định một cách tương đối một người trong cộng đồng, ở một lứa tuổi nào đó, có thể sống thêm được bao nhiêu năm nữa. Thời gian đó gọi là hi vọng sống (hay triển vọng sống). Lúc mới sinh, mọi trẻ sơ sinh đều có hi vọng sống và TT trung bình như nhau (hai khái niệm này đồng nghĩa).

TUỔI THỌ CÔNG TRÌNH thời gian trong đó công trình còn ở tình trạng chất lượng đảm bảo các yêu cầu về công năng sử dụng, độ bền vững cũng như các yêu cầu về an toàn khác.Thời gian này thường được kể từ lúc bắt đầu khai thác (hay khôi phục lại sau khi sửa chữa lớn) đến khi bắt đầu chuyển sang trạng thái giới hạn (trạng thái công trình không thể làm việc được hoặc có thể làm việc được, nhưng không kinh tế và không an toàn). Vd. TTCT thuỷ lợi 50 - 100 năm tuỳ thuộc vào loại và vật liệu xây dựng công trình; tuổi thọ của máy xây dựng thường 7 - 10 năm. Tuổi thọ thiết kế là tuổi vận hành của công trình theo điều kiện thiết kế. Tuổi thọ tối ưu của công trình là khoảng thời gian sử dụng công trình mà trong năm cuối cùng của thời kì đó, chi phí dùng xây dựng và đưa chúng vào hoạt động theo chế độ tính cho một đơn vị sản phẩm đạt giá trị cực tiểu. Đối với công trình quân sự, TTCT là thời gian mà khả năng công trình còn sử dụng được theo công dụng của nó dưới tác dụng của phương tiện hủy diệt dự tính, được tính bằng xác suất bảo toàn công trình với 3 cấp: còn khả năng chiến đấu (xác suất bảo toàn > 0,7); còn một phần khả năng chiến đấu (xác suất bảo toàn 0,5 - 0,7) và mất khả năng chiến đấu (xác suất bảo toàn < 0,5). Đó cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả công trình.

TUỔI THỌ CỦA PHƯƠNG TIỆN KĨ THUẬT thời gian hoạt động bình thường hoặc lượng công việc mà một phương tiện kĩ thuật hoặc một bộ phận của nó có thể thực hiện được kể từ lúc bắt đầu đưa vào khai thác [hoặc bắt đầu khai thác lại sau khi đại (trung) tu] cho đến khi không tiếp tục sử dụng được nữa. TTCPTKT có thể tính bằng các đơn vị khác nhau: số năm hoạt động (máy công cụ thiết bị); số giờ (động cơ, phụ tùng thay thế); số lần làm việc; số kilômét xe chạy. TTCPTKT phụ thuộc vào đặc tính của phương tiện kĩ thuật và chế độ khai thác chúng. Phân loại TTCPTKT toàn bộ - là toàn bộ thời kì phục vụ cho đến cuối kì sử dụng; TTCPTKT trước sửa chữa - tính từ khi bắt đầu sử dụng tới khi đại tu sản phẩm có thể phục hồi; TTCPTKT đã sử dụng - tính từ khi bắt đầu sử dụng sản phẩm hoặc từ kì đại tu sản phẩm có thể phục hồi cho tới thời điểm xem xét; TTCPTKT còn lại - tính từ thời điểm xem xét tới khi sản phẩm bị hỏng hoặc tới kì đại tu sản phẩm có thể phục hồi; TTCPTKT giữa hai kì sửa chữa - tính trong khoảng giữa hai kì đại tu của sản phẩm có thể phục hồi. Cần sử dụng, bảo dưỡng và dịch vụ kĩ thuật theo kế hoạch sửa chữa dự phòng nhằm kéo dài TTCPTKT của sản phẩm.

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA DÂN CƯ số năm trung bình mà trẻ em mới sinh trong một vùng, một nước, hi vọng sống được với giả thiết là tình trạng tử vong không thay đổi. Trong thế kỉ 18, TTTBCDC trên thế giới dưới 30 tuổi. Ngày nay, ở các nước phát triển, tuổi thọ trung bình trên 70 tuổi. Theo chiến lược dân số năm 2000 của Hội nghị Quốc tế về Dân số, năm 1989 tại Hà Lan, tuổi thọ trung bình của dân cư thế giới sẽ nâng lên 62 tuổi. TTTBCDC là một chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá tình hình sức khoẻ và mức sống của dân cư.

"TUỔI TRẺ" báo - cơ quan của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Thành Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh. Số

đầu ra ngày 2.9.1975 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thân là tờ "Bản tin" của Hội Liên hiệp Thanh niên Sinh viên Học sinh Sài Gòn - Gia Định. Khởi đầu ra 1 kì/tuần; từ tháng 10.2002, tăng lên 6 kì/tuần. "TT" là một trong những tờ báo có nhiều độc giả nhất ở Việt Nam. Số lượng phát hành: 310 nghìn tờ/kì (2003). Ngoài ra, còn xuất bản "Tuổi Trẻ Chủ nhật" 1 kì/tuần bắt đầu từ tháng 1.1982, 65 nghìn tờ/kì (2003); "Tuổi Trẻ Cười" 2 kì/tháng từ tháng 1.1984, 150 nghìn tờ/kì (2003); báo điện tử "TT" tại địa chỉ: www.tuoitre.com.vn từ tháng 12.2003. Tổng số lượt độc giả truy cập: 5.578.634 lượt người (tính đến tháng 1.2004), trong đó 29,55% là độc giả trong nước và 70,45% là độc giả nước ngoài. "TT" in đồng thời tại 5 nơi: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và Cần Thơ. Từ tháng 3.2003, có trang dị bản cho mỗi nơi. Huân chương Lao động hạng ba (2000).

TUỔI TUYỆT ĐỐI x. *Tuổi địa chất.*

TUỔI TƯƠNG ĐỐI x. *Tuổi địa chất.*

TUỒNG thuật ngữ dùng trong loại hình sân khấu truyền thống, có nhiều cách hiểu khác nhau. Thuật ngữ hát bội hay trò bội đã được Phạm Đình Hổ ghi trong "Vũ trung tuỳ bút". Đến 1950, Hội nghị bàn về nghệ thuật sân khấu ở Việt Bắc đã quyết định dùng T thay cho hát bội. Hiện nay, đồng bào ở Miền Bắc và các tỉnh Liên khu V cũ gọi bộ môn nghệ thuật này là T, còn ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ thì vẫn gọi là hát bội. Có thể hiểu là thuật ngữ chỉ một vở hát bội nào đó, như tuồng "Sơn Hậu", tuồng "Giác oan", vv. Có thể hiểu là vở diễn như xem tuồng "Ngũ hổ", diễn tuồng "Đời cô Lựu", vv. Có thể hiểu là ngành nghệ thuật hát bội và ngành nghệ thuật cải lương như: tuồng hát bội, tuồng cải lương.

TUỒNG BẢN văn bản tuồng của những vở tuồng truyền thống, viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Phần thơ ca thường viết bằng chữ Hán (trừ những vở tuồng đồ), vd. các thể thơ 4 câu 5 chữ; 4 câu 7 chữ; 8 câu 7 chữ; thể phú và những dạng biến đổi của các thể thơ trên (2 câu 3 chữ, 2 câu 7 chữ, vv.). Phần văn vần (văn biền ngẫu) và văn xuôi chủ yếu viết bằng chữ Nôm. Phần chữ Nôm chiếm tỉ lệ lớn hơn phần chữ Hán trong mỗi vở tuồng.

TUỒNG CUNG ĐÌNH loại tuồng về đề tài cung đình, các nhân vật chủ yếu là vua quan, hoàng thân quốc thích. Loại tuồng này thường có một chủ đề "vua băng, ninh tiếm" (vua chết, gian thần lên ngôi hoặc lộng quyền, mưu sát hại người trung...) sau đó là sự tranh giành giữa hai phe trung và nịnh, kết cục phe trung thắng, khôi phục lại triều vua cũ. Nhiều vở tuồng truyền thống thuộc loại này, vd. "Sơn Hậu", "Tam nữ đồ vương", "Đào Phi Phụng", "Đinh Lưu Tứ", "Mã Phụng Cầm", "Giác oan", vv.

TUỒNG CƯƠNG loại tuồng không có văn bản tuồng, mà sáng tạo một tích truyện mô phỏng các nhân vật, tình tiết trong các vở tuồng truyền thống. Diễn viên sắm vai TC phải thuộc nội dung nhiều vở tuồng truyền thống. Đôi khi không kịp ứng đối với tình huống, buộc diễn viên phải hát cho qua. Vd. vai tuồng đang đi tìm con bị lạc trong rừng, chưa tìm ra câu hát, thấy nơi diễn có treo nhiều cờ, bèn ứng hát: Gió phất phơ, ngọn cờ phơ phất. Rồi hát tiếp: Rồi đây con cũng ngại vàng con đi.

TUỒNG ĐỒ loại tuồng mang đậm tính dân gian; lấy đề tài và tích truyện từ cuộc sống thôn xã Việt Nam. Chữ "đồ" trong TĐ lấy ở những từ "đồ ngôn", đồ thuyết". Tiêu biểu cho TĐ là loại tuồng hài, thiên về châm biếm, đả kích. Không bị ràng buộc vào những điển luật nghiêm ngặt như tuồng thầy, ngôn ngữ mộc mạc, bình dân; lối diễn tự do, ít khoa trương cách điệu, gần gũi với cuộc sống bình thường. Do đó, có người coi TĐ như một dạng "kịch nói dân tộc". Đến nay, đã sưu tầm được khoảng 40 vở TĐ, những vở quen thuộc như "Nghêu, Sò, Ốc, Hến", "Trương Ngáo", "Trương Đồ Nhục", "Thằng Lãnh bán heo", vv.

TUỒNG HIỆN ĐẠI những vở tuồng ra đời sau Cách mạng tháng Tám 1945. Kịch mục THĐ gồm ba thành phần: 1) Những vở tuồng cổ được phục hồi lại qua khâu chỉnh lí, cải biên như: "Sơn Hậu", "Ngọn lửa Hồng Sơn", "Đào Tam Xuân", vv. 2) Những vở diễn mới về đề tài lịch sử như: "Trưng Trắc Trưng Nhị", "Lam Sơn tụ nghĩa", "Nguyễn Trãi", vv. 3) Những vở diễn lấy tích truyện từ cuộc sống chiến đấu ngày nay như: "Chị Ngộ", "Đề Thám", "Sư già và em bé", vv. THĐ kế thừa có sáng tạo nghệ thuật tuồng cổ, có quan điểm thẩm mĩ cách mạng. Những cách tân nghệ thuật đã khiến THĐ đáp ứng được yêu cầu thưởng thức của khán giả ngày nay. Nhưng đối với những vở thuộc thành phần thứ ba, đang còn ở giai đoạn thí nghiệm. Ngoài một số thành tựu như một số vở kể trên có nhiều vở diễn không giữ được những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật tuồng truyền thống.

TUỒNG LỊCH SỬ loại tuồng được sáng tác về đề tài lịch sử Việt Nam. Các nhân vật chính trong mỗi vở là những nhân vật có tác dụng tích cực hoặc tiêu cực của một giai đoạn lịch sử. Vd. các vở " Trưng Nữ Vương", "Sao Khuê trời Việt", "Trần Bình Trọng", "Quang Trung", vv.

TUỒNG PHO những vở tuồng được sáng tác dựa theo các pho truyện cổ của Trung Quốc như "Chinh Đông", "Chinh Tây", "Tam Quốc Chí", vv. Gồm nhiều hồi nối tiếp nhau theo cốt truyện được kể, mỗi hồi diễn trong một đêm.

TUỒNG TÂM LÍ XÃ HỘI loại tuồng được sáng tác, biểu diễn vào khoảng những năm 30 thế kỉ 20 và những năm về sau. Đề tài là cuộc sống của xã hội đương thời. Sự xuất hiện của TTLXH do sự đòi hỏi của tầng lớp thị dân thời kì đó không còn ưa thích các vở tuồng cổ xa lạ với đời sống xã hội của họ. Nổi bật có các vở: "Tội của ai", "Gươm tình đẫm máu", "Tiếng Phật gọi hồn", vv. Một trong các tác giả TTLXH được biết nhiều là Tống Phước Phổ.

TUỒNG THẦY loại tuồng truyền thống được coi là mẫu mực về nghệ thuật viết, đặc biệt về nghệ thuật biểu diễn tuồng, khác với tuồng cương, tuồng đồ bởi tính cổ điển, tính bác học của nó. TT còn được phân ra: tuồng truyện, tuồng

võ, tuồng văn, tuồng pho (tích dài diễn trong nhiều đêm), tuồng ngự (diễn vua xem), tuồng cung đình.

TUỒNG TIỂU THUYẾT loại tuồng ra đời trên cơ sở phát triển của dòng tuồng tâm lí xã hội (khoảng 1935 - 45), phản ánh cuộc sống đương thời dựa trên các tiểu thuyết được viết dưới dạng truyền kì và được đông đảo khán giả thành thị ưa thích. Đứng về mặt nghệ thuật, TTT tương đối hoà hợp hơn với phong cách xuân nữ; khác với tuồng cổ, là loại tuồng ít hoà hợp với phong cách này. Kịch bản TTT có những phần lời viết bằng văn xuôi giống trong kịch nói. Các vở tiêu biểu chuyển thể từ tiểu thuyết: "Lan và Điệp", "Ai lên phố Cát", vv.

TUỒNG VĂN loại tuồng truyền thống không có chiến trận, thường lấy đề tài là sinh hoạt của xã hội phong kiến. TV không có nhiều so với tuồng võ. Điển hình là các vở: "Hoa trì mộng", "Hải đường Thạch Trúc", "Thất hiền quyến", "Kim Thạch kì duyên", "Lý Ân - Lan Châu", vv.

TUỒNG VÕ loại tuồng có chiến trận, thường có nội dung kể về sự tranh giành giữa hai phe trung và nịnh, biểu hiện sự bảo vệ hay thoán nghịch một triều vua. TV là loại tuồng cung đình, các nhân vật chủ yếu là vua quan, hoàng thân quốc thích. Vd. "Sơn hậu", "Tam nữ đồ vương", "Giác oan", "Đào Phi Phụng", vv.

TUỒNG XUÂN NỮ hình thức chuyển các điệu nói lối của nghệ thuật hát bội gần với cách nói lối của nghệ thuật cải lương có đệm bằng điệu nhạc xuân nữ. Nhạc xuân nữ có tình điệu êm dịu, vốn có trong dàn nhạc tuồng cổ và chỉ sử dụng trong một vài trường hợp, nay được sử dụng phổ biến và được cải cách trong nghệ thuật nhấn nhá. Từ cơ sở đó, các điệu hát nam cũng chuyển theo âm hưởng nhạc xuân nữ, do đó có tên TXN. TXN hình thành ở Sài Gòn do gánh hát của ông bầu Sòn khởi xướng. Về sau lan dần ra các nơi khác của Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Bộ. Đề tài chủ yếu là nói về tình yêu cá nhân như các vở "Gươm tình đẫm máu", "Tội của ai", "Ai lên phố Cát", "Lời trăng thề", vv. Cấu trúc kịch bản của TXN thay đổi theo kiểu màn, lớp của kịch phương Tây. Về biểu diễn, đã sử dụng nhiều phương tiện và ngôn ngữ sân khấu mới: phông màn, đấu kiếm, đấu dao găm, hoá phép thần thông, vv. Một số nghệ sĩ không theo khuynh hướng nghệ thuật này, nhưng vẫn dùng kiểu hát xuân nữ trong các vở tuồng cổ để chiều theo thị hiếu của người xem lúc đó.

TUP NÚI LỬA (Hl. tophos - đá bở rời), đá thành tạo do những mảnh vụn phun ra từ núi lửa và gắn kết lại dưới tác dụng của nước.

TURÊ X. (Sékou Touré; 1922 - 84), nhà hoạt động chính trị Ghinê. Tổng bí thư Đảng Dân chủ Ghinê từ 1947. Tổng thống nước Cộng hoà Ghinê (1958 - 84).

TURINH E. M. (Alan Mathison Turing; 1912 -54), nhà toán học Anh, người đầu tiên đưa ra một mô hình trừu tượng về máy tính, sau này được gọi là máy Turinh (x. ***Máy Turinh***). Lí thuyết máy Turinh là nền tảng cho các nghiên cứu lí luận về tính toán và xử lí thông tin.

TUTANKHAMON (Toutankhamon), pharaông Ai Cập (1354 - 46 tCn.), lăng mộ của ông được nhà Ai Cập học người Anh Catơ (H. Carter) khám phá năm 1922 ở thung lũng Các Vua. Đó là lăng mộ pharaông còn giữ được nguyên vẹn xác ướp cùng đồ tuỳ táng châu báu ngọc ngà, tất cả được đưa về bảo tàng Cairô.

TUVALU (A. Tuvalu), quần đảo nhỏ thuộc nhóm đảo Pôlynêdi (Polynésie) ở nam Thái Bình Dương, gồm 9 đảo san hô vòng. Diện tích 25,6 km^2. Bờ biển 24 km. Dân số 10,8 nghìn (2000). Dân thành thị 51%. Dân tộc: Tuvalu 91,2%, lai Pôlynêdi - Micrônêdi (Polynésie - Micronésie) 7,2%, Châu Âu 1%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tuvalu và tiếng Anh. Tôn giáo: Giáo hội Tin Lành Tuvalu 85,4%. Thể chế: nước trong Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh - đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Fôngafalê [(Fongafale) ở trên đảo Funafuti (Funafuti)] 4 nghìn dân. Đảo đá vôi san hô vòng, thấp, đất xấu, không có khoáng sản. Khí hậu nhiệt đới gió tín phong. Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 10, mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 3. Đất canh tác 73,6%, còn lại là các đất khác.

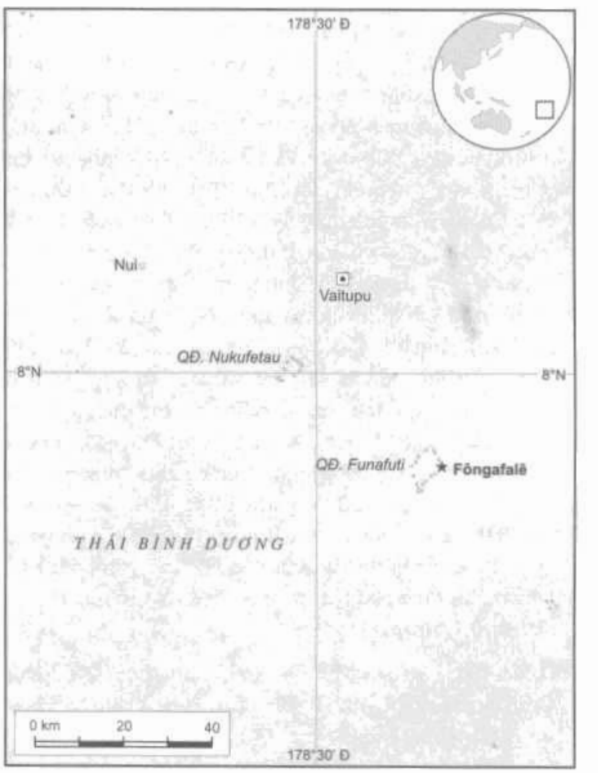

Tuvalu

Kinh tế nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 22,2% GDP và 68% lao động. Công nghiệp 19,5% GDP và 5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,5% GDP và 27% lao động. GDP đầu người 1.160 USD (1991; theo CIA). GNP đầu người 650 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính

(1999): dừa 1,8 nghìn tấn, chuối 180 tấn và các sản phẩm nông nghiệp khác. Chăn nuôi: gà 27 nghìn con, lợn 12,6 nghìn con, vịt 7 nghìn con. Cá đánh bắt 400 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1988): sản phẩm cùi dừa khô 90 tấn, hàng thủ công. Năng lượng: 1,3 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 8 km. Xuất khẩu (1998): 67 nghìn đôla Ôxtrâylia ($A) (may mặc 29,5%, cùi dừa 21,5%, quả 8%); bạn hàng chính: Nam Phi 63,6%, Côlômbia 9,1%, Bỉ - Luxembua 9,1%. Nhập khẩu: 11,4 triệu đôla Ôxtrâylia (lương thực 29,3%, hàng tiêu dùng 28,2%, xăng dầu 12,8%, máy móc và thiết bị vận tải 12,2%, hoá chất 7%); bạn hàng chính: Fiji 65,8%, Ôxtrâylia 17,1%, Niu Zilân 3,9%, Anh 3,3%, Hoa Kì 2%. Đơn vị tiền tệ: đôla Tuvalu hay đôla Ôxtrâylia ($T = $A). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1,87 $A (10. 2000)

Xa xưa, T là nơi sinh sống của dân Pôlynêdi. Thế kỉ 16 (1568) các nhà hàng hải Tây Ban Nha đã đến T. Từ 1892, là thuộc địa cũ của Anh [ghép vào với quần đảo Ginbơt (Gilbert)]. Trong trưng cầu dân ý năm 1974, T tách khỏi Ginbơt (nay là Cộng hoà Kiribati).

Ngày 1.10.1978, là nước độc lập trong Liên hiệp Anh.

TUVIM I. (Julian Tuwim; 1894 - 1953), nhà văn Ba Lan. Trong những năm 1916 - 18, học các khoa luật và triết học tại Trường Đại học Vacsava. Có thơ in từ 1913. Năm 1920, là một trong những người sáng lập nhóm thơ "Xcamanđe" ("Skamander") khẳng định "thơ ca ngày thường" chống lại các truyền thống của nhóm "Ba Lan trẻ". Chịu ảnh hưởng của Uytmen (W. Whiunan) và Ranhbô (A. Rimbaud); điều này biểu hiện trong các tập thơ "Tôi chờ đón Đức chúa Trời" (1918), "Mùa thu thứ bảy" (1922). Tuvim có công dân chủ hoá thơ ca, đưa khẩu ngữ đường phố vào thơ; nhân vật mới của ông là người dân thành thị. Ông rất coi trọng sự trong sáng và hài hoà của câu thơ ("Ngôn từ sẵn có", 1926, "Thánh kinh Digan", 1933, vv.). Những năm 30, Tuvim tích cực bảo vệ những giá trị văn hoá và nhân đạo, bị chủ nghĩa phát xít đe doạ, thể hiện trong trường ca trào phúng "Vũ hội trong vở nhạc kịch" (1936). Những năm 1939 - 45, sống lưu vong, tích cực hoạt động chống chủ nghĩa phát xít. Xây dựng thiên trường ca trữ tình sử thi " Hoa Ba Lan" (1949). Năm 1946, trở về nước. Xuất bản "Tuyển tập thơ mới" (1953). Tuvim dịch nhiều sách văn học thế giới, viết nhiều thơ thiếu nhi, sách phong tục, ngôn ngữ và văn học Ba Lan. Giải thưởng Quốc gia (1951).

TUXA MUT (Tuxa Mut; ? - 1962), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia. Giáo viên Trường Cao đẳng Phật học Phnôm Pênh. Tham gia hoạt động trong phong trào Khơ Me Ixarăc (Khmer Issarak; 1945 - 46). Tháng 4.1950, là phó chủ tịch Mặt trận Dân tộc Thống nhất toàn quốc, uỷ viên phụ trách thông tin tuyên truyền trong Chính phủ Lâm thời Cămpuchia do Sơn Ngọc Minh đứng đầu. Năm 1951, phó trưởng ban Ban Vận động thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Khơ Me. Tháng 5.1954, phó tổng bí thư Đảng. Ngày 30.9.1960, được bầu là tổng bí thư Đảng Nhân dân Cách mạng Khơ Me. Tháng 7.1962, bị mất tích.

TUY AN đầm bờ biển ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (x. *Ô Loan*).

TUY AN huyện thuộc tỉnh Phú Yên. Diện tích 399,34 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chí Thạnh - huyện lị), 15 xã (An Thạch, An Dân, An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Định, An Nghiệp, An Xuân, An Lĩnh, An Thọ, An Cư, An Hải, An Hiệp, An Hòa, An Mỹ, An Chấn). Dân số 127.916 (2004). Địa hình bán bình nguyên và đồng bằng. Sông Kỳ Lộ chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện, có đầm Ô Loan. Trồng lúa, bông, mía, dâu tằm, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm, cá, tôm. Đánh bắt hải sản. Chế biến hải sản, nông sản. Khai thác đá xây dựng. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 643, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện trước đây thuộc phủ Phú Yên; trở thành huyện của tỉnh Phú Yên (1832); từ 1976, thuộc tỉnh Phú Khánh; từ 1989, trở lại tỉnh Phú Yên.

TUY HOÀ thành phố tỉnh lị Phú Yên. Diện tích 106,82 km^2. Gồm 10 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Phú Lâm), 4 xã (Hoà Kiến, An Phú, Bình Kiến, Bình Ngọc). Dân số 162.278 (2004). Địa hình đồng bằng, ven biển là cồn cát duyên hải. Thị xã được xây dựng bên bờ trái sông Đà Rằng. Trồng lúa, màu, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, tôm, gia cầm. Đánh bắt hải sản. Chế biến hải sản, thực phẩm (đường mía). Dịch vụ thương mại, du lịch, cảng cá. Giao thông: quốc lộ 1A, 25, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là phủ TH, quận, huyện, thị xã được thành lập từ 22.9.1978 trên cơ sở chia huyện TH; từ 5.1.2005, thành lập thành phố trên cơ sở thị xã.

TUY HOÀ huyện ở phía nam tỉnh Phú Yên. Từ 16.5.2005 chia huyện Tuy Hoà thành 2 huyện: Đông Hoà và Tây Hoà (x. *Đông Hoà*, *Tây Hoà*).

TUY LÝ VƯƠNG (tên thật: Nguyễn Miên Trinh; hiệu: Vĩ Dã; 1820 - 97), nhà thơ Việt Nam, con thứ 11 của Minh Mạng. Sau khi Tự Đức mất, ông có liên quan đến việc phế lập nên bị Tôn Thất Thuyết bắt an trí ở Quảng Ngãi. Tuy Lý Vương cũng nổi tiếng hay thơ như Miên Thẩm, nhưng thơ ông phần lớn là thơ thù phụng, thơ nhàn tản của một vị vương công, ít liên quan đến đời sống xã hội. Tác phẩm có "Vĩ Dã hợp tập".

TUY PHONG huyện ở phía bắc tỉnh Bình Thuận. Diện tích 795,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Phan Rí Cửa, Liên Hương - huyện lị), 10 xã (Phan Dũng, Vĩnh Hảo, Phong Phú, Vĩnh Tân, Phú Lạc, Phước Thể, Bình Thạnh, Chí Công, Hòa Minh, Hòa Phú). Dân số 131 000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Cơ Ho. Địa hình núi thấp xen thung lũng xâm thực - tích tụ ở phía tây huyện, đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ và cồn cát ở phía nam huyện. Sông Lòng Sông chảy qua. Bờ biển ở phía nam huyện; có đảo Cù Lao Cau, mũi La Gan, Cà Thá. Trồng lúa, dừa, điều; đặc sản thuốc lá nổi tiếng. Chăn nuôi: bò, gia cầm, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Chế biến hải sản, nông sản, nước mắm, làm muối, khai thác nước khoáng Vĩnh Hảo. Dịch vụ du lịch, tàu thuyền đánh cá. Giao thông: Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện được lập từ khi lập tỉnh Bình Thuận, bao gồm

cả huyện Bắc Bình thuộc tỉnh Thuận Hải (1976 - 91); từ 30.12.1982, tách huyện Bắc Bình trở lại như cũ; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Bình Thuận.

TUY PHƯỚC huyện thuộc tỉnh Bình Định. Diện tích 284,9 km². Gồm 2 thị trấn (Diêu Trì, Tuy Phước - huyện lị), 12 xã (Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Hòa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước An, Phước Thành, Phước Mỹ). Dân số 189.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông và đồng bằng duyên hải ở phía đông huyện. Sông Cầu chảy qua. Vịnh Quy Nhơn ở phía đông huyện. Trồng lúa, màu, rau cầu, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm, cá, tôm. Đánh bắt hải sản. Chế biến hải sản, nông sản. Sản xuất xi măng, đá xây dựng, khai thác cao lanh. Giao thông: quốc lộ 1A, 19, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây huyện TP thuộc phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định; từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 1989, trở lại tỉnh Bình Định.

TUỲ (Sui), vương triều (581 - 618) ở Trung Quốc. Cuối thời Nam Bắc Triều (420 - 589), Dương Kiên (Yang Jian) giành được ngôi vua, lấy hiệu là Văn Đế (Wendi) đặt quốc hiệu là T, đóng đô ở Trường An (Cháng An). Năm 589, T diệt Trần (Chen) ở phía Nam Trường Giang (Nan Changjiang), thống nhất Trung Quốc. Năm 604, Dương Kiên bị con là Dương Quảng (Yang Guang) đầu độc chết. Dương Quảng lên ngôi, hiệu là Dương Đế (Yangdi), nổi tiếng bạo chúa. Năm 605, tổ chức cuộc chơi thuyền trên sông Trường Giang đông đến 50 vạn người, với hơn 5.000 chiếc thuyền lớn nhỏ nối đuôi nhau dài hơn 200 dặm (khoảng 80 km). Các năm 612, 613, 614, Dương Đế đem đại quân sang đánh Cao Câu Ly nhưng đều bị thất bại. Nhân dân trong nước liên tiếp nổi dậy khởi nghĩa. Năm 616, Dương Đế phải bỏ kinh đô Trường An chạy xuống phía nam. Năm 618, bị các tướng tuỳ tùng giết chết. T suy vong.

TUỲ BÚT thể loại kí, nhà văn dùng ghi lại những suy nghĩ, cảm xúc, hồi tưởng của mình về bất cứ vấn đề gì, sự việc nào, không theo một khuôn khổ nhất định hay một hệ thống chặt chẽ mà tuỳ theo dòng cảm xúc, dòng suy nghĩ nhất thời, như để ngọn bút đưa đi từ liên tưởng này sang liên tưởng khác. TB giàu tính chất trữ tình, nặng về những ý nghĩ riêng tư, vì thế mà sâu sắc, thâm trầm và lôi cuốn người đọc. Lời văn cũng phóng khoáng, thoải mái. Trong văn học Pháp, người nổi tiếng về TB là Môngtenhơ (M. E. d. Montaigne) với tập "Thử nghiệm". Trong văn học Việt Nam, Phạm Đình Hổ có cuốn "Vũ trung tuỳ bút" (Tuỳ bút viết những ngày mưa). Tiểu thuyết "Chiếc lư đồng mắt cua" của nhà văn Việt Nam hiện đại Nguyễn Tuân là một thiên tuỳ bút dài và những bài kí trong tập "Sông Đà" hay "Hà Nội ta đánh giặc Mĩ giỏi" của ông cũng là những trang TB đặc sắc.

TUỲ CHỌN (A. option), khả năng của người sử dụng được tự do chọn lựa một số chức năng có sẵn của chương trình hoặc hệ thống.

TUỲ THỜI khuynh hướng thay đổi hành vi và tâm thế của một cá nhân cho phù hợp với hành vi và đòi hỏi của những người khác. Người ta phân biệt 2 loại: tính TT bên ngoài và TT bên trong. Loại thứ nhất là sự tuân thủ được biểu lộ rõ rệt đối với ý kiến áp đặt của người khác để được khen hoặc khỏi bị trách cứ, trừng phạt. Loại thứ hai là sự cải tạo thực sự tâm thế của cá nhân do sự chấp nhận tự giác lập trường của những người xung quanh, được đánh giá là có căn cứ và khách quan hơn so với quan điểm của mình. Thông thường tính TT bên trong trùng hợp với tính TT bên ngoài, nhưng ngược lại, tính TT bên ngoài không phải lúc nào cũng là sự đồng tình của cá nhân với những chuẩn mực phải miễn cưỡng chấp nhận. Cũng có trường hợp tính TT xuất hiện là do sự bắt chước không chủ định hoặc do tính khiêm tốn.

TUỲ VIÊN chức danh trong ngành ngoại giao. Gồm các loại: 1) TV ngoại giao: hàm ngoại giao cấp thấp nhất, đồng thời cũng là chức vụ ngoại giao thấp nhất sau bí thư thứ ba trong cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài. 2) Các TV khác, là các chuyên viên của các ngành, và được sắp xếp thứ tự tuỳ theo từng ngành: TV báo chí; TV chuyên ngành, đại diện của các cơ quan chủ quản trong nhà nước về các ngành (công nghiệp, nông nghiệp, lao động, tài chính, ngoại thương, văn hoá, khoa học, kĩ thuật, vv.). Thường là các chuyên gia thông thạo được trao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề thuộc chuyên môn của họ ở nước sở tại, duy trì và phát triển mối liên hệ giữa cơ quan chủ quản do họ đại diện với cơ quan tương ứng của nước sở tại. 3) TV quân sự (TV quốc phòng): đại diện của cơ quan quân sự nước cử bên cạnh cơ quan quân sự nước sở tại thường được xếp ngang hàng tham tán của đại sứ quán. Đối với nhiều nước, trong đó có Việt Nam, các cán bộ ngoại giao có hàm cao hơn TV cũng được phân công phụ trách báo chí, văn hoá, giáo dục, không nhất thiết là TV.

TUỲ VIÊN BÁO CHÍ x. *Tuỳ viên*.

TUỲ VIÊN CHUYÊN NGÀNH x. *Tuỳ viên*.

TUỲ VIÊN QUÂN SỰ 1. Một trong số các hàm ngoại giao quân sự. Hàm TVQS là hàm ngoại giao quân sự cao nhất. Người mang hàm TVQS là người đứng đầu bộ phận quân sự thuộc đại sứ quán. Trong một số trường hợp, người đứng đầu này có thể mang một hàm tổng hợp là tuỳ viên hải - lục - không quân. Khi bổ nhiệm các cán bộ có hàm ngoại giao quân sự, đặc biệt là TVQS, nước cử đại diện thường phải gửi thông báo trước họ tên... của những người này cho nước nhận đại diện để chấp thuận nếu được yêu cầu.

2. Quân nhân (thường là sĩ quan cao cấp) mang hàm TVQS trong thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao của nước mình ở nước khác (đại sứ quán). TVQS làm nhiệm vụ tư vấn cho đại sứ, đồng thời đại diện cho các lực lượng vũ trang của nước mình ở nước sở tại và được hưởng các quyền ưu đãi - miễn trừ ngoại giao.

TUỶ 1. Ở động vật, là vùng trung tâm của một cơ quan ở động vật, có sự khác biệt với vùng xung quanh về cấu tạo, chức năng. Vd. T của thận.

2. Ở thực vật, là vùng giữa của thân, đôi khi của rễ, có cấu tạo mô mềm. Được hình thành từ phần trong của trụ và đôi khi có thêm mô dẫn là các bó mạch.

TUỶ BÀO tế bào trong mô sinh máu của tuỷ xương đỏ, hình thành qua phân chia các tuỷ nguyên bào và sẽ biến thành bạch cầu hạt đi vào máu (x. ***Bạch cầu hạt***).

TUỶ ĐỒ công thức tỉ lệ của các tế bào trong tuỷ xương, hình thể, kích thước, sự trưởng thành của tế bào như dòng hồng cầu, dòng bạch cầu và dòng mẫu tiểu cầu. Lấy tuỷ xương để xác định TĐ bằng cách chọc hút bằng kim vào tuỷ xương của một xương ở nông (xương ức). Nhờ kết quả của TĐ, người ta có thể chẩn đoán được các bệnh về máu khi mà xét nghiệm máu ngoại vi chưa cho kết quả rõ ràng.

TUỶ SỐNG bó thần kinh dài của hệ thần kinh trung ương ở động vật có xương sống, nối não bộ với các tế bào thần kinh, điều khiển các cơ quan và cơ của cơ thể qua nhiều đôi dây thần kinh chạy dọc theo chiều dài. Nằm trong ống xương sống. Trên lát cắt ngang, có thể thấy hai vùng: ngoài là chất trắng, gồm các sợi trục đi lên và đi xuống bao quanh vùng chất xám hình chữ "H" ở phía trong chứa các thân tế bào thần kinh, giữa là ống rỗng, hẹp, chứa đầy dịch não tuỷ (x. ***Dây thần kinh tuỷ sống***).

TUỶ XƯƠNG mô liên kết ở trong các hốc của tuỷ xương các xương dài (xương chày, xương đùi, xương tay...) và xương dẹt (xương ức, xương khung chậu...). Có nhiệm vụ: tạo xương và tạo các tế bào miễn dịch, tạo máu.

TUỴ tuyến vừa nội tiết (tiết ra insulin, glucagon, somatostatin, vv.) vừa ngoại tiết (tiết dịch tuỵ) ở động vật có xương sống, tham gia vào quá trình tiêu hoá và điều hoà trao đổi các chất gluxit, lipit và protein. Ở phần lớn động vật có xương sống, T nằm ở màng treo ruột của tá tràng gần với dạ dày. Các tế bào ngoại tiết tạo enzim tiết dịch tuỵ qua ống tiết vào tá tràng để tiêu hoá protein, lipit, gluxit. Nhóm tế bào nội tiết sản sinh và tiết vào máu các hocmon (insulin, glucagon, somatostatin, vv.). Tuyến T của một số loài động vật có xương sống có các tế bào thể khảm tiết ra cả enzim tiêu hoá lẫn hocmon. Động vật có xương sống bậc thấp có các tế bào nội tiết và ngoại tiết tách biệt nhau. Ở thành ruột của động vật không xương sống cũng phát hiện thấy các tế bào tiết ra các chất tương tự hocmon tuyến T.

Ở người, tuyến T (cg. tuỵ tạng) nặng trung bình 70 - 80 g, hình búa dẹt, gồm đầu, cổ, thân và đuôi, cố định vào thành bụng sau (trừ đuôi T). Đầu T to nằm trong khung tá tràng, đoạn 1/3 dưới của ống mật chủ chui qua đầu T để cùng với ống T đổ mật vào đoạn tá tràng thứ hai. Chức năng: tham gia chuyển hoá đường, mỡ, protein bằng các enzim nội tiết và ngoại tiết. Các bệnh thường gặp ở tuyến T: viêm T cấp và mạn, ung thư T, đái tháo đường, vv.

TUỴ TẠNG x. ***Tuỵ***.

TUYÊN ÁN công bố toàn văn bản án của hội đồng xét xử đối với bị cáo, là giai đoạn kết thúc của thủ tục xét xử tại phiên toà sau phần nghị án. TA do chủ toạ phiên toà thay mặt hội đồng xét xử thực hiện. Khi TA mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Sau khi đọc xong toàn văn bản án, chủ toạ phiên toà có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo. Nếu bị cáo không biết tiếng Việt thì sau khi TA, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án bằng tiếng mà bị cáo biết (điều 226, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003).

TUYÊN BỐ phát biểu có tính chất chính thức, trịnh trọng của một chính phủ hay một đảng, một tổ chức, một hội nghị, hoặc của người thay mặt các tổ chức đó về những nguyên lí, nguyên tắc hay một vấn đề trọng đại nào đó. Vd. TB về quyền của các dân tộc nước Nga, do Chính phủ Xô Viết công bố (11.1917); TB của Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa.

TUYÊN BỐ CHUNG văn kiện quốc tế quan trọng ghi nhận kết quả của các cuộc đàm phán quốc tế (các cuộc gặp gỡ tư vấn...) giữa đại diện toàn quyền của các chủ thể của luật quốc tế. Thông thường, TBC đồng thời được công bố ở các nước tham gia đàm phán. Bên cạnh tài liệu thông tin, nội dung của TBC thường chỉ rõ lập trường của các bên về các vấn đề của đời sống quốc tế mà các bên quan tâm. TBC có thể ghi nhận nghĩa vụ của các bên trong việc phối hợp hành động để đạt tới những mục tiêu chung. Trong những trường hợp này, TBC mang tính chất pháp lí quốc tế và có ý nghĩa pháp lí quốc tế. TBC có thể là văn kiện chính thức mà tổ chức quốc tế (các cơ quan của tổ chức quốc tế) đưa ra về vấn đề của đời sống quốc tế.

Về cơ bản, hình thức, nội dung của TBC giống thông cáo chung, song là hình thức cao hơn, long trọng hơn và có chữ kí của các bên (tuyên bố của hội nghị tuy không kí, nhưng được trao đổi nhất trí).

"TUYÊN BỐ ĐẦU HÀNG VÔ ĐIỀU KIỆN CỦA ĐỨC 1945" kí 8.5.1945 tại Beclin giữa các đại diện của Liên Xô [nguyên soái Jukốp (G. K. Zhukov)], Hoa Kì [tướng Aixenhao (D. D. Eisenhower)], Anh [nguyên soái Môntơgômơri (B. L. Montgomery)], Pháp [tướng Đơlat Đơ Taxinhi (J. M. de Lattre de Tassigny)]. Công bố thất bại hoàn toàn của Đức và việc 4 cường quốc chiếm đóng quân sự nước Đức. Bản tuyên bố viết: lực lượng hải, lục, không quân Đức đã thất bại hoàn toàn, đầu hàng vô điều kiện. Các nước chiến thắng quy hoạch lại biên giới Đức; Đức phải phi quân sự hoá, thả tù nhân, khai báo tội phạm chiến tranh và giúp đỡ quân chiếm đóng.

"TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP NĂM 1919" CỦA APGANIXTAN văn bản chính thức về nền độc lập của nhân dân Apganixtan trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Anh, tuyên bố ngày 28.2.1919. Đế quốc Anh tiếp tục gây chiến nhưng thất bại. Ngày 8.8.1919, Anh buộc phải kí hiệp ước sơ bộ công nhận nền độc lập của Apganixtan. Cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng dâng cao nên đến tháng 11.1921, Anh phải kí hiệp ước chính thức thừa nhận nền độc lập của Apganixtan.

"TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP NĂM 1945" CỦA INĐÔNÊXIA văn bản chính thức về nền độc lập của nhân dân Inđônêxia trong cuộc chiến tranh chống ách đô hộ của phát xít Nhật. Được Xukacnô (Sukarno) và Hatta (Hatta) tuyên bố ngày 17.8.1945 sau khi Nhật Bản đầu hàng quân đội Đồng minh. Tuyên bố khẳng định đây là bản "Tuyên ngôn độc lập chung của chúng tôi, của nhân dân Inđônêxia. Những vấn đề liên quan đến chính quyền, việc chuyển giao, vv. sẽ được tiến hành một cách chu đáo trong thời gian ngắn nhất".

"TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP NĂM 1957" CỦA MÃ LAI văn bản chính thức về nền độc lập của nhân dân Mã Lai trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Anh. Được tuyên bố ngày 31.8.1957 sau khi Anh buộc phải trao trả quyền độc lập cho nhân dân Mã Lai. Sau tuyên bố, một bản hiến pháp đã được thông qua. Theo đó, chính thể Mã Lai là quốc gia quân chủ lập hiến liên bang. Đứng đầu nhà nước liên bang là quốc vương do các tiểu vương đứng đầu các bang bầu ra. Chính phủ liên bang do thủ tướng đứng đầu. Năm 1963, thành lập Liên bang Malaixia.

"TUYÊN BỐ PÔTXĐAM 1946" bản tuyên bố về việc buộc Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện trong Chiến tranh thế giới II, công bố tại Hội nghị Pôtxđam họp ngày 26.7.1945. Đại diện chính phủ Anh, Hoa Kì, Trung Quốc (Quốc dân Đảng) và sau đó có Liên Xô (8.1945) đã kí vào "TBP 1946". Ngoài điều khoản đầu hàng, bản tuyên bố đề ra những điều khoản cơ bản để giải quyết hoà bình vấn đề Nhật Bản như: loại trừ những phần tử gây chiến, chỉ cho phép Nhật Bản để lại một nền công nghiệp vừa đủ để duy trì nền kinh tế và trả những khoản bồi thường chiến tranh, thành lập một chính phủ yêu chuộng hoà bình và có trách nhiệm về vấn đề này trên cơ sở ý nguyện của nhân dân Nhật Bản, nghiêm cấm Nhật Bản phát triển công nghiệp quốc phòng và chỉ duy trì một lực lượng vũ trang hạn chế để gìn giữ an ninh trong nước. Bản tuyên bố còn nêu rõ trước khi những điều khoản trên được thực hiện, quân đội Đồng minh cần chiếm đóng Nhật Bản để giải phóng cho các nước bị Nhật Bản xâm chiếm, tước vũ khí quân đội Nhật Bản và thiết lập các quyền tự do dân chủ. Trên thực tế, sau chiến tranh, Hoa Kì và Nhật Bản đã từng bước vi phạm và phá hoại những điều khoản của "TBP".

"TUYÊN BỐ VLAĐIVÔXTÔC 1986" diễn văn về quá trình hạn chế chạy đua vũ trang, bảo đảm hoà bình ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Do tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goocbachôp (M. S. Gorbachëv) đọc ngày 18.7.1986 ở Vlađivôxtôc (Vladivostok). Nội dung chính: Liên Xô sẽ rút quân đội khỏi Apganixtan, rút một phần quân đội khỏi Mông Cổ và vùng biên giới Châu Á giáp Liên Xô; bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, trước hết tăng cường quan hệ buôn bán, phát triển hệ thống giao thông vận tải giữa 2 nước; đề nghị mở hội nghị quốc tế ở Hirôsima (Hiroshima) để bàn về vấn đề hoà bình, an ninh ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

TUYÊN ĐỨC tỉnh ở vùng Tây Nguyên, từ 1976 hợp nhất với thành phố Đà Lạt thành tỉnh Lâm Đồng (x. *Lâm Đồng*).

TUYÊN HOÁ huyện ở phía tây tỉnh Quảng Bình. Diện tích 1.149,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đồng Lê - huyện lị), 17 xã (Lâm Hóa, Hương Hóa, Thanh Hóa, Kim Hóa, Sơn Hóa, Lê Hóa, Thuận Hóa, Đồng Hóa, Thạnh Hóa, Đức Hóa, Phong Hóa, Mai Hóa, Ngư Hóa, Tiến Hóa, Châu Hóa, Cao Quảng, Văn Hóa). Dân số 77.600 (2003), gồm các dân tộc: Chứt, Kinh. Địa hình chủ yếu núi thấp, xen thung lũng xâm thực và đồi bóc mòn. Sông Rào Nậy, Rào Cái chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng lúa, lạc, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, trâu, dê, ong lấy mật. Khai thác lâm sản, gia công đồ gỗ. Giao thông: quốc lộ 12A, 15, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Quảng Bình; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Minh Hoá vào huyện TH thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 1.6.1990, chia huyện TH trở lại 2 huyện cũ thuộc tỉnh Quảng Bình.

TUYÊN NGÔN lời tuyên bố với mọi người, được viết thành văn bản, nhân danh một tổ chức, một chính phủ bày tỏ những quan điểm và lập trường về một vấn đề lớn nào đó. Vd. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", "Tuyên ngôn độc lập". Trong văn học có những trường phái đã ra TN để công bố những quan điểm sáng tác, con đường tiến lên và mục tiêu sáng tác của mình. Vd. TN của trường phái siêu thực, trường phái vị lai ở các nước, TN của nhóm Tự lực văn đoàn ở Việt Nam. Một số nhà văn, nhà thơ cũng có những lời nói rất hay, những sáng tác mang tính chất TN của mình hay phe phái của mình.

"TUYÊN NGÔN BRAZAVIN 1988" tuyên ngôn của Hội nghị bốn bên Angôla, Cuba, Nam Phi và Hoa Kì, công bố 13.12.1988 tại Brazavin. Nội dung xác nhận lại hiệp nghị giải quyết nền độc lập của Namibia song song với việc Cuba rút quân khỏi Angôla. Tuyên ngôn đồng ý giao cho tổng thư kí Liên hợp quốc thực hiện điều 453 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ở Namibia kể từ 1.4.1989 và quyết định thành lập Hội đồng liên hiệp ba bên gồm Angôla, Cuba, Nam Phi, hai nước Liên Xô và Hoa Kì làm quan sát viên giám sát việc thi hành hiệp nghị.

"TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN" cương lĩnh của "Đồng minh những người cộng sản" do Mac và Enghen soạn thảo, công bố lần đầu tiên vào 2.1848 ở Luân Đôn. "TNCĐCS" gồm lời mở đầu và bốn chương nêu lên những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học; sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất tất yếu dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người. Sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản là "người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản" và "người xây dựng chủ nghĩa xã hội". Tuyên ngôn nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản và bộ tham mưu là đảng cộng sản. Muốn giải phóng mình, phải dùng bạo lực cách mạng để giành và nắm chính quyền, thiết lập sự đoàn kết quốc tế theo khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước,

đoàn kết lại". "TNCĐCS" là văn kiện có tính chất cương lĩnh, lần đầu tiên nêu ra những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học.

"TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG 1929" công bố sau khi đoàn đại biểu Bắc Kỳ rút khỏi Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp ở Hương Cảng (5.1929) về nước. Ngày 17.6.1929, tại Hà Nội, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở Miền Bắc họp quyết định lập ra Đảng Cộng sản Đông Dương (Đông Dương Cộng sản Đảng), thông qua tuyên ngôn của Đảng... Tuyên ngôn nêu rõ mục đích của Đảng là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản, chế độ phong kiến, giải phóng công nhân, nông dân, thành lập chuyên chính vô sản, tiêu diệt giai cấp, thực hiện xã hội bình đẳng, tự do, bác ái. Tuyên ngôn gồm 2 chương. Chương thứ nhất giải thích chủ nghĩa cộng sản. Chương thứ hai nói về chính sách của Đảng. Tuyên ngôn chỉ rõ cách mạng Đông Dương là cách mạng dân chủ, nhiệm vụ của nó là đánh đuổi được đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập, đánh đổ địa chủ, phong kiến, thực hiện cách mạng thổ địa, lập chính phủ công nông binh, do giai cấp vô sản lãnh đạo, khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng dùng chính sách thống nhất các giai cấp, đẳng phái để chống đế quốc; khi thời cơ đến, giai cấp thống trị đã rối loạn, quần chúng sôi sục cách mạng sẵn sàng hi sinh, Đảng sẽ đưa quần chúng ra đấu tranh giành chính quyền, thành lập chính phủ xô viết công nông binh. Đây là một văn kiện có tính chất cương lĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương.

"TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP 1776" CỦA HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ văn kiện lịch sử của nhân dân Mĩ trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Anh giành độc lập và thành lập nhà nước Hợp chủng quốc do Oasinhtơn (G. Washington) công bố ngày 4.7.1776. Từ 1774 - 75, nhân dân Bắc Mĩ đã tiến hành tổ chức 2 lần Hội nghị lục địa nhằm phát động cuộc chiến tranh chống chính sách thuộc địa tàn khốc của Anh. Chủ trương đấu tranh giành độc lập được các đại biểu Ađam (J. Adams), Li (R. H. Lee) đề nghị trong Hội nghị lục địa lần II (10.5.1775) và được hội nghị chấp thuận. Một Uỷ ban 5 người đứng đầu là Jefơxơn (T. Jefferson) được giao soạn thảo tuyên ngôn. Nội dung cơ bản của tuyên ngôn là khẳng định quyền con người và quyền tự do dân chủ của công dân, quyền thiết lập chính quyền và huỷ bỏ chính quyền (khi nó đi ngược lại quyền lợi của quần chúng) đều và chỉ thuộc về nhân dân. Tuyên ngôn lên án mạnh mẽ chế độ cai trị của nhà vua Anh, khẳng định quyền độc lập của các quốc gia ở Bắc Mĩ, quyền tự do gia nhập các liên minh. Mặc dù còn một số hạn chế (không có điều khoản thủ tiêu chế độ nô lệ), "TNĐL 1776" CHCQHK là một văn kiện lịch sử đánh dấu quá trình ra đời của Nhà nước Hợp chủng Quốc Hoa Kì. Ngày 3.9.1783, sau những thất bại liên tiếp trên chiến trường, Chính phủ Anh phải kí với Hoa Kì "Hiệp ước Vecxay" công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa cũ của Anh ở Bắc Mĩ.

"TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP 1945" CỦA VIỆT NAM văn kiện tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Hồ Chí Minh, chủ tịch Chính phủ Lâm thời, đọc tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, ngày 2.9.1945. Tuyên ngôn khẳng định một chân lí cơ bản: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Tuyên ngôn đã lên án chính sách xâm lược và thống trị tàn bạo của thực dân Pháp, điểm lại quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam cho đến Cách mạng tháng Tám 1945. Nhân dân Việt Nam đánh đổ xiềng xích thực dân, dựng lên nước Việt Nam độc lập và đánh đổ chế độ quân chủ chuyên chế hàng chục thế kỉ mà lập nên chế độ cộng hoà. Dân tộc Việt Nam đã gan góc chống lại ách nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, đã cùng đứng về phe đồng minh chống phát xít, phải được tự do, phải được độc lập. "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Cuối cùng "TNĐL 1945" CVN nêu tên 15 thành viên trong chính phủ gồm: Hồ Chí Minh (chủ tịch), Trần Huy Liệu, Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Dương Đức Hiền, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Mạnh Hà, Cù Huy Cận, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Xuân, Vũ Trọng Khánh, Phạm Văn Đồng, Đào Trọng Kim, Vũ Đình Hoè, Lê Văn Hiến. "TNĐL 1945" là một văn kiện có tính pháp lí khẳng định quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, một quyền bất khả xâm phạm là độc lập tự do. Đây là một cột mốc đánh dấu lịch sử dân tộc Việt Nam đã bước vào một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên độc lập tự do.

"TUYÊN NGÔN HOÀ BÌNH" bản tuyên ngôn của Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân 64 nước họp từ ngày 16 - 19.11.1957 tại Matxcơva. Bản tuyên ngôn kêu gọi công nhân, nông dân và nhân dân lao động toàn thế giới tăng cường đấu tranh cho hoà bình, đưa nhân loại thoát ra khỏi các cuộc chiến tranh. Đại biểu Việt Nam có tham dự hội nghị.

"TUYÊN NGÔN HOÀ BÌNH" CỦA TRÍ THỨC SÀI GÒN 5.1954 bản tuyên ngôn hoà bình của 352 nhà trí thức Sài Gòn - Chợ Lớn, trong đó có kĩ sư, luật sư, giáo sư, bác sĩ, đã lên tiếng đòi chính phủ Pháp chấm dứt ngay cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Bản tuyên ngôn nêu rõ: yêu cầu Quốc hội, Chính phủ Pháp ra lệnh cho quân đội viễn chinh ngừng chiến ở Đông Dương để có thể tiến tới một giải pháp hoà bình có lợi cho hai dân tộc Pháp,Việt.

"TUYÊN NGÔN LA HABANA" tuyên bố của Đảng - Nhà nước và nhân dân Cuba nêu rõ đường lối đối nội và đối ngoại của Nhà nước Cuba chống lại sự xâm lược của đế quốc Mĩ và sự can thiệp của nước ngoài.

"TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN 1789" CỦA PHÁP văn kiện lịch sử về quyền con người và quyền công dân của nước Pháp cách mạng trong cuộc Cách mạng Pháp 1789. Công bố ngày 26.8.1789 trong phiên họp

của Quốc hội Pháp, sau khi lật đổ nền quân chủ chuyên chế (14.7.1789). Gồm 17 điều khoản. Tuyên ngôn khẳng định, quyền tự do bình đẳng của con người, chủ quyền thuộc về nhân dân, quyền lực của nhà vua cùng chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị bãi bỏ, xác nhận quyền sở hữu tài sản tư nhân, quyền tự do dân chủ, vv. Các nội dung cơ bản của tuyên ngôn thấm nhuần tư tưởng cách mạng của các nhà triết học "Khai sáng" Pháp thế kỉ 18, phản ánh ý chí và nguyện vọng của cộng đồng nhân dân Pháp hồi đó và là bước cụ thể hoá các ý tưởng của khẩu hiệu "Tự do, Bình đẳng, Bác ái".

"TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN 1948" do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 10.12.1948, được xây dựng trên cơ sở các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc, có liên quan đến các quyền con người và được coi như văn kiện xác định các nhiệm vụ mà tất cả các dân tộc, các quốc gia cần phải thực hiện trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người. "TNTGVNQ 1948" là văn kiện quốc tế đặc biệt về các quyền con người cần phải được tôn trọng: các quyền sơ đẳng của cá nhân mọi người đều được bình đẳng, không có bất cứ sự kì thị nào; quyền được sống, được tự do và bất khả xâm phạm thân thể, quyền có nhà ở, quyền của mỗi người được toà án công minh bảo vệ; quyền tự do dân sự và chính trị, quyền có quốc tịch, quyền cư trú, quyền có tài sản, quyền hôn nhân, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do tín ngưỡng, tự do hội họp và tự do lập hội, quyền bầu cử và ứng cử; các quyền kinh tế xã hội, quyền được làm việc và quyền được trả công bình đẳng, quyền tổ chức công đoàn, quyền nghỉ ngơi và được bảo đảm xã hội; quyền được học hành và tham gia vào đời sống văn hoá của xã hội. "TNTGVNQ 1948" mang tính chất khuyến nghị đối với các quốc gia. Trên cơ sở tuyên ngôn trong khuôn khổ, Liên hợp quốc đã xây dựng và thông qua các công ước quốc tế về nhân quyền năm 1966, đó là những văn bản có hiệu lực pháp lí bắt buộc đối với các nước tham gia. Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết và lấy ngày 10.12 hằng năm là ngày nhân quyền.

TUYÊN NGÔN VĂN HỌC tuyên bố của một trường phái, một nhóm hay một nhà văn về quan điểm, đường lối, phương pháp sáng tác của họ. Không phải như các đoàn thể chính trị, khi thành lập là đồng thời có tuyên ngôn, để ra tôn chỉ, cương lĩnh hoạt động, các trường phái văn học thường hình thành dần dần giữa những nhà văn gần như đi theo cùng một xu hướng sáng tác, phản ứng lại các trào lưu trước đã trở thành khuôn sáo. Trong quá trình sáng tác, một nhà văn nào đó, có những thành tựu xuất sắc nhất, khi in tác phẩm của mình, có kèm thêm lời tựa ghi lại những suy ngẫm của mình trong lúc sáng tác, những suy ngẫm ấy có tính chất lí luận nêu lên các điểm dị đồng với các trào lưu trước, thế là bài tựa ấy được xem là TNVH của cả trường phái. Đó là trường hợp "Bài tựa Crômoen" nổi tiếng của Huygô (V. Hugo), viết cho vở kịch "Crômoen" (1827) của ông. Có khi TNVH của một trường phái là những tác phẩm lí luận của nhà văn được xem đứng đầu trường phái. Đó là trường hợp của Zôla (E. Zola) với 2 cuốn: "Tiểu thuyết thể nghiệm" và "Những nhà tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa". Ở Pháp, các trường phái thơ đầu thế kỉ 20 như trường phái tượng trưng, trường phái siêu thực, trường phái Đa đa, trường phái hiện đại chủ nghĩa... đều trình bày tuyên ngôn của họ trong các cuộc bút chiến hoặc trong các tác phẩm lí luận: "Nghệ thuật thi ca" của Clôđen (P. Claudel) (1913), "Thơ thuần tuý" (1925) của Brơtông (A. Breton), "Chủ nghĩa siêu thực là gì" (1934) cũng của Brơtông, "Dẫn luận về nghệ thuật thơ ca" (1938), "Bài giảng ở Trường trung học Pháp" của Valêry (P.Valéry), vv. Ở Việt Nam, nhóm Tự lực văn đoàn khi thành lập cũng có đề ra tôn chỉ 8 điểm; trong phong trào "thơ mới", Thế Lữ làm bài "Cây đàn muôn điệu", Xuân Diệu làm bài "Là thi sĩ" cũng có thể xem là TNVH. Nhóm Xuân thu nhã tập viết những bài triết lí về thơ cũng là tuyên ngôn của thơ bí hiểm (1942).

"TUYÊN NGÔN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ" được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 24.10.1970, liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Trong tuyên ngôn đã phân tích kĩ nội dung của 7 nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế: không đe doạ bằng vũ lực hay dùng vũ lực; giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các phương tiện hoà bình; không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia; hợp tác giữa các quốc gia; bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc; bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia; nghiêm chỉnh chấp hành các cam kết quốc tế.

TUYÊN QUANG tỉnh ở Đông Bắc Việt Nam. Diện tích 5.868 km^2. Gồm 1 thị xã (Tuyên Quang - tỉnh lị), 5 huyện (Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương). Dân số 709.400 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Mông, Nùng, Cao Lan, Sán Dìu, Kinh, Hoa.

Địa hình núi thấp thuộc cánh cung Sông Gâm, núi cacxtơ và sơn nguyên bóc mòn, thấp dần từ bắc xuống nam theo các thung lũng Sông Lô, Sông Gâm; có các đỉnh: Cham Chu (1.578 m), Núi Lịch (953 m). Sông Lô, Sông Gâm, Phó Đáy chảy qua. Khoáng sản: thiếc, kẽm, mangan, cao lanh, đá vôi. Trồng lúa, chè, ngô, sắn, mía, lạc, sả, đậu tương. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, ong lấy mật. Chế biến chè, tinh dầu sả, nông sản. Khai thác khoáng sản: cao lanh, thiếc, kẽm..., sản xuất xi măng. Nhà máy thủy điện Na Hang. Trồng rừng, khai thác lâm sản. Thắng cảnh: rừng nguyên sinh Na Hang, suối Mỹ Lâm, khu di tích Tân Trào. Giao thông: quốc lộ 2, 37, 279, 2C, tỉnh lộ 176, 187 chạy qua, đường thuỷ trên sông. Tỉnh đặt năm Minh Mạng thứ 12 (1831); từ 27.12.1975 hợp nhất với tỉnh Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên; từ 12.8.1991 chia tỉnh Hà Giang trở lại 2 tỉnh cũ.

TUYÊN QUANG thị xã tỉnh lị tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 43,7 km^2. Gồm 3 phường (Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân), 4 xã (Ỷ La, Nông Tiến, Hưng Thành, Tràng Đà). Dân số 55.300 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng. Địa hình đồi bóc mòn và thung lũng xâm thực - tích tụ Sông Lô. Thị xã được xây dựng bên bờ phải Sông Lô.

Trồng lúa, ngô, sắn, chè, sả. Chăn nuôi: bò, lợn, gia cầm, ong lấy mật. Chế biến nông sản, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí. Giao thông: quốc lộ 2, 37 chạy qua, đường thủy trên Sông Lô. Trước đây là thị xã tỉnh lị tỉnh Tuyên Quang; là thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Tuyên (1975 - 91); từ 12.8.1991 trở lại tỉnh lị tỉnh Tuyên Quang.

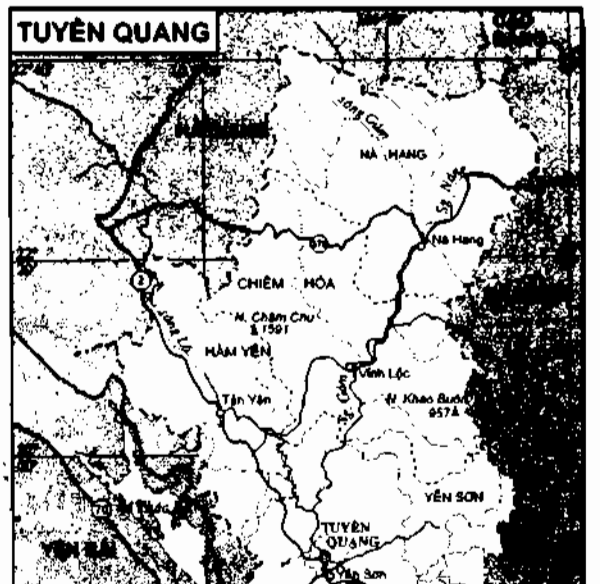

Tuyên Quang

TUYÊN TRUYỀN PHIM giới thiệu, quảng cáo, đánh giá phim nhằm thu hút sự chú ý của công chúng tới bộ phim đang hoặc sắp đưa trình chiếu, bằng bài viết trong chương trình phim, trên báo, hoặc phát biểu trước công chúng. Trong đội chiếu bóng lưu động, người thuyết minh làm công tác TTP. Theo nghĩa rộng, TTP là việc giới thiệu, nhận xét, bình luận hoặc phân tích, đánh giá đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm điện ảnh, khám phá những hình thức biểu hiện nghệ thuật mới mẻ, độc đáo, khẳng định tính tư tưởng của tác phẩm. TTP là một bộ phận của môn khoa học nghiên cứu điện ảnh, đó là phê bình điện ảnh.

TUYÊN UÝ linh mục Công giáo được cử vào một đơn vị quân đội hoặc một nhà trường lớn, làm nhiệm vụ săn sóc phần hồn cho những người theo đạo ở những nơi đó. Trong thực tế, TU là người nắm giữ tinh thần, ý chí của đơn vị hoặc nhà trường thời bình và nhất là thời chiến. Gần đây, một số nơi cũng đưa giáo sĩ các đạo khác vào làm TU dài hạn hoặc ngắn hạn, kể cả vào các nhà tù, các trại giam.

TUYỂN ĐÃI phương pháp tuyển khoáng sản bằng trọng lực, dựa trên cơ sở phân chia hỗn hợp khoáng vật theo tỉ trọng trong dòng nước chảy. Chủ yếu dùng để tuyển than và quặng kim loại.

TUYỂN ĐIỆN phương pháp làm giàu khoáng sản dựa vào sự khác nhau về tính dẫn điện của vật liệu.

TUYỂN KHOÁNG (cg. tuyển quặng), toàn bộ các quá trình gia công ban đầu vật liệu khoáng để thu được những sản phẩm có giá trị trong kĩ thuật hoặc có ích trong quá trình gia công luyện kim, hoá học tiếp theo. Phương pháp TK dựa trên cơ sở phân chia khoáng vật theo tỉ trọng của chúng (tuyển trọng lực), độ thẩm từ (tuyển từ), tính tích điện, tính thấm ướt của bề mặt khoáng vật (tuyển nổi), tuyển bằng ánh sáng và phóng xạ, tuyển bằng cách hoà tách chọn lọc nhờ vi sinh vật và axit (chủ yếu để tuyển quặng urani, quặng đồng nghèo). Tuỳ theo môi trường sử dụng để TK, phân biệt tuyển khô (trong không khí), tuyển ướt (trong nước gồm có tuyển nổi, tuyển trọng lực, vv.). Quặng tinh thu được sau quá trình TK sẽ tiếp tục được gia công, quặng đuôi sẽ được thải.

TUYỂN QUẶNG x. *Tuyển khoáng*.

TUYỂN TẬP cuốn sách tập hợp những tác phẩm hoặc công trình chọn lọc. Người ta thường làm TT về một nền văn học, một thời kì văn học, hay một thể loại văn học trong đó có sáng tác và nghiên cứu, phê bình: "Hoàng Việt thi tuyển", "Trích diễm thi tập", "Văn đàn bảo giám", "Thi nhân Việt Nam" là những cuốn như thế. Người ta cũng làm TT tác phẩm của một nhà văn, nhà thơ. Vd. như "Tuyển tập Nguyễn Tuân", "Tuyển tập Chế Lan Viên", "Tuyển tập Xuân Diệu"... Cũng có những TT về một đề tài, một chủ đề: "Sáng tháng năm", "Những bài thơ chọn lọc viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh", "Thơ từ địa ngục trần gian" của các chiến sĩ Côn Đảo. Những TT tốt giúp người đọc thấy được những tác phẩm đặc sắc, những phương diện tiêu biểu của một nền văn học, của một tác giả văn học, hay của một đề tài. Giá trị của TT do chủ quan người tuyển quyết định, theo quan niệm, quan điểm, sở thích của họ. Cùng một nhà văn, nhà thơ, có thể có những TT khác nhau, và đưa lại cho người đọc những hình ảnh khác nhau về nhà văn, nhà thơ đó. Lỗ Tấn, nhà văn Trung Quốc tự chọn lấy những truyện vừa ý ông nhất, in ra thành tập "Tự tuyển tập", cho là trung thành nhất với mình. Một nhà thơ có thể ra TT về một nhà thơ khác, sống ở một thế kỉ khác, để làm nổi những cảm nhận của riêng mình, khiến nhà thơ kia sống lại dưới một ánh sáng mới. Đó là trường hợp Aragông (L. Aragon) với TT "Anh đã đọc Vichto Huygô chưa?". Các TT không trùng nhau, và nhờ TT lọc bớt những tác phẩm thứ yếu, người đọc mới được thưởng thức những tác phẩm hay của những nền văn học, vốn phong phú và phức tạp.

TUYỂN TINH giai đoạn cuối cùng của quá trình công nghệ tuyển để thu hồi được quặng tinh. Có thể phải lặp đi lặp lại phương pháp tuyển giống như khi tuyển lấy

quặng tinh ban đầu (để có hàm lượng cao chất quý trong quặng tinh).

TUYỂN TĨNH ĐIỆN phương pháp tuyển khoáng dựa trên nguyên tắc tách các thành phần quý ra khỏi đá bằng cách lợi dụng sự tương tác của điện trường mạnh với các vật chất phân tán mang điện và đặc điểm chuyển động của chúng trong điện trường.

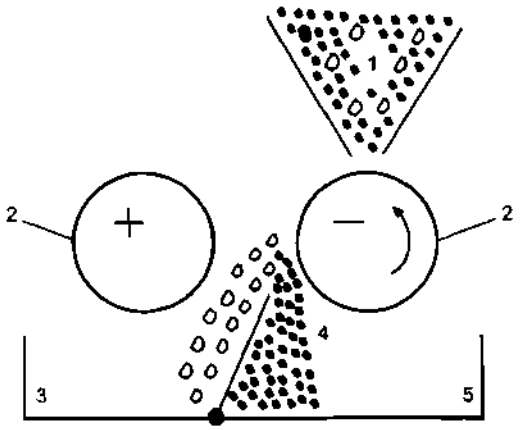

Tuyển tĩnh điện

Sơ đồ máy tuyển tĩnh điện

1. Bunke (bể trữ nguyên liệu); 2. Tang quay với bề mặt tích điện trái dấu; 3.5. Máy thu nguyên liệu; 4. Bề mặt phân chia

TUYỂN TRỌNG LỰC phương pháp phân tách các khoáng vật có ích ra khỏi những khoáng vật khác nhau theo trọng lực hoặc ra khỏi đá trong môi trường nước và không khí. TTL thực hiện trong máy xoáy thuỷ lực, máy lắng, máy đãi quặng, vv. Xt. ***Tuyển khoáng***.

TUYỂN TỪ phương pháp phân tách khoáng vật từ các khoáng vật khác hoặc từ đá trống (đá không có giá trị kinh tế tại thời điểm khai thác) dựa theo từ tính khác nhau của chúng. TT chủ yếu được dùng để tuyển các loại quặng sắt, mangan, titan, vv.

TUYỂN ƯỚT quá trình phân chia những hạt nhỏ và cứng (chủ yếu là khoáng vật) dựa trên cơ sở độ thấm nước khác nhau của chúng. Phương pháp TƯ được sử dụng rất hữu hiệu trong việc tuyển khoáng. Trong quá trình TƯ, các hạt khoáng vật nằm trong môi trường nước sẽ dính vào các bọt khí một cách chọn lọc và nổi lên thành váng, tạo nên tập hợp tinh quặng (vd. tuyển quặng apatit Lào Cai).

TUYỂN VÉT công việc tuyển lại quặng đuôi nhằm tận thu quặng tinh.

TUYẾN cấu trúc mô có chức năng chế tiết và giải phóng các chất được chế tiết của cơ thể động vật ra ngoài hoặc vào trong máu. Các T được xếp thành 3 loại.

1) T ngoại tiết: sản phẩm tiết được đẩy theo ống tiết ra mặt ngoài lớp biểu mô của cơ thể động vật (T nước mắt, T mồ hôi, T bã, T sữa ở người và động vật có vú; T tơ ở nhện côn trùng...) hoặc đổ vào các tạng rỗng hoặc các khoang [T tiêu hoá, T nước bọt, T Brunnơ - tuyến ở niêm mạc tá tràng có nhiệm vụ tiết chất nhầy bảo vệ niêm mạc; gọi theo tên Brunnơ (J. C. Brunner; thầy thuốc người Thuỵ Sĩ)]. 2) T nội tiết: các sản phẩm

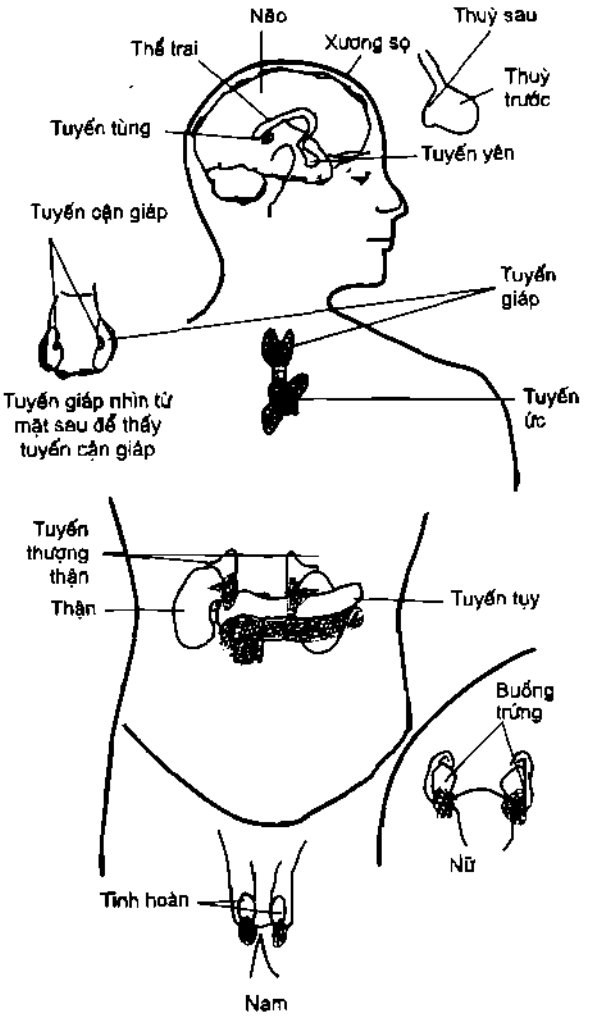

Tuyến nội tiết

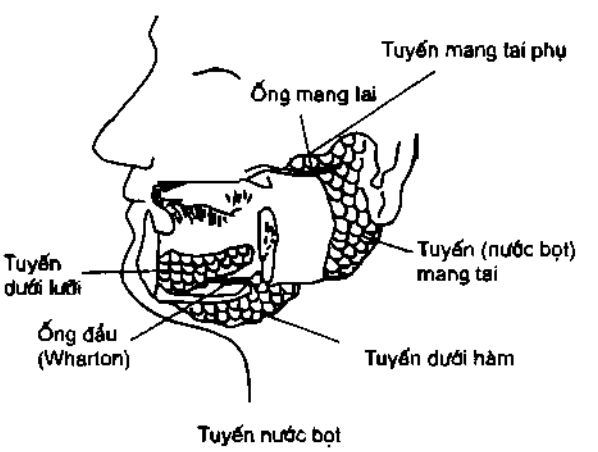

Tuyến ngoại tiết

Tuyến

tiết được giải phóng thẳng vào máu, do các tế bào tuyến tiếp cận mật thiết, xen kẽ với các mao mạch (T giáp, T thượng thận, T yên...). 3) T hỗn hợp vừa ngoại tiết vừa nội tiết (T tuỵ sản xuất ra dịch tuỵ). Vì là một mô có nhiều mạch máu, các T có thể bị viêm, u, quá sản, giảm sản, loạn sản giống các mô khác. Khi bị viêm, các T sưng, đau ngay tại vị trí giải phẫu của nó. Khi T nội tiết tăng chức năng chế tiết thì gọi là cường, vd. cường tuyến giáp, cường tuyến cận giáp, vv. Biểu hiện bệnh lí của T nội tiết rất phức tạp, tuỳ theo chức năng của mỗi T.

TUYẾN BÃ NHỜN tuyến nằm ở phía trên của nang lông gần mặt da. Cấu tạo gồm một khối đặc tế bào, chia ra nhiều thuỳ, có chung một ống bài xuất mở vào nang lông hoặc mở thẳng ra mặt da. Xung quanh TBN mô liên kết tạo thành một bao xơ chun, xen giữa lớp tế bào ngoài cùng và bao mô liên kết là màng đáy. Mỗi tế bào nằm trong màng đáy thì nhỏ, hình khối hay nhiều cạnh, có nhân hình trứng, đó là các tế bào có khả năng gián phân mạnh, chứa nhiều ARN và nhiều enzim như esteraza, photphotaza. TBN tiết ra dịch nhờn vào nang lông giữ cho tóc, lông và da luôn mềm mại, chống nhiễm khuẩn. Trong một ngày, mỗi người tiết ra khoảng 20 g chất bã nhờn.

TUYẾN CẬN GIÁP bốn khối nhỏ có hình ôvan nằm ở mặt sau 2 thuỳ bên tuyến giáp trạng, tiết ra hocmon điều hoà lượng canxi trong máu. Gồm các cột tế bào cách nhau bằng các khe mạch máu. TCG có thể kiểm soát lượng canxi trong máu qua cơ chế liên hệ ngược. Ở người, 2 khối dưới dính vào 2 bờ sau của giáp trạng, 2 khối trên thường nằm trong giáp trạng, gần mặt sau tuyến ấy. Nguồn gốc của 2 khối dưới là những túi nang nội bì thứ ba; 2 khối trên là những túi nang nội bì thứ tư. Ngoài ra, còn có những TCG phụ vùi trong tuyến ức hay trong mô mỡ đã thay tuyến này ở người đứng tuổi.

TUYẾN CHỐNG NGẦM tuyến vật cản dưới mặt biển, thường ở cửa cảng lớn, cửa sông lớn, cửa căn cứ hải quân, gồm chủ yếu hàng rào thuỷ lôi neo ngầm dưới mặt nước, nhằm ngăn chặn, phá huỷ các loại tàu đối phương tiếp cận. Trong chiến tranh hiện đại, còn gồm cả thiết bị trinh sát điện tử dưới nước để phát hiện tiếng động, sóng âm từ xa.

TUYẾN ĐỘ CAO một trong hai nhân tố cơ bản của giai điệu, hình thành do sự chuyển tiếp độ cao của các thanh nhạc theo quy luật tổ chức chặt chẽ thông qua điệu thức.

TUYẾN ĐỘ DÀI một trong hai nhân tố cơ bản của giai điệu, hình thành do sự chuyển tiếp độ dài của các thanh nhạc theo quy luật tổ chức chặt chẽ thông qua nhịp điệu.

TUYẾN GIÁP TRẠNG tuyến lớn nằm ở cổ thuộc mặt trước động vật có vú, có hai thuỳ ở hai bên khí quản và thanh quản hình dạng giống con bướm. Tiết hocmon điều hoà tốc độ chuyển hoá. Nguồn gốc nội bì. TGT có một vỏ xơ bao bọc và bị ngăn làm nhiều tiểu thuỳ (ngăn không hoàn toàn) bởi những vách liên kết phát sinh từ vỏ xơ mang theo vào trong tuyến những mạch và những dây thần kinh. Như mô TGT được tạo thành bởi những nang tuyến gọi là túi giáp chứa chất keo đặc biệt và một lưới mao mạch bao quanh, ngoài ra còn có những đám hay dãy tế bào không có xoang, gọi là đám Vônflơ (Wolfller).

TUYẾN HÁNG một trong số các tuyến dôi của cơ thể, có các ống nối mở về phía vùng khớp háng.

TUYẾN HINĐENBUA tuyến công trình kiên cố do Bộ Tham mưu quân Đức [dưới quyền Hinđenbua (P. von Hindenburg (1847 - 1934); thống chế Đức] thiết lập ở miền Bắc Pháp trong Chiến tranh thế giới I. Sau khi không thực hiện được kế hoạch chiến tranh chớp nhoáng, quân Đức phải chuyển sang chiến tranh trận địa. Năm 1916, Hinđenbua cho xây dựng tuyến trận địa ở miền Bắc Pháp, qua tây thành phố Lin (Lille), đông Ara (Arras), Xanh - Quăngtanh (Sain - Quentin), Vayi ở Exnơ (Vailly sur Aisne) nhằm tăng cường và củng cố khu vực đã chiếm, đồng thời giảm được quân số chiếm đóng. TH gồm 3 lớp trận địa có chiều sâu. Năm 1917, quân Đức đã phải rút về cố thủ ở TH, đến năm 1918, phải bỏ tuyến này.

TUYẾN LỆ tuyến có liên quan mật thiết với mắt ở nhiều động vật có xương sống, nằm dưới mi mắt trên. Dịch tiết (nước mắt) rửa sạch phần trước mắt và sau đó chảy theo ống lệ xuống xoang mũi. Dịch tiết làm giác mạc luôn ướt, chống nhiễm khuẩn nhẹ do có một lượng nhỏ chất diệt khuẩn. TL ở người gồm 2 loại: 1) TL chính nằm giữa hố lệ của thành xương hốc mắt và nhãn cầu, gồm 2 phần: 1 phần TL hốc và 1 phần TL mi; trong trường hợp bị kích thích (xúc động, viêm hoặc bị bụi kết mạc), sẽ tiết nhiều nước mắt và bị chảy nước mắt. 2) TL phụ gồm rất nhiều tuyến nhỏ, nằm dưới kết mạc. Nhiệm vụ của TL là tiết ra nước mắt để luôn luôn làm cho mặt ngoài của giác mạc được phủ một lớp nước mắt rất mỏng.

TUYẾN MAC NAMARA (cg. hàng rào điện tử Mac Namara), hệ thống hàng rào điện tử mang tên Mac Namara (x. ***Mac Namara R. X.***) nhằm xây dựng một hàng rào dây thép gai kết hợp các loại mìn, các loại xenxơ (cảm ứng) điện tử, các khí tài hồng ngoại, các loại hoả lực (không quân, pháo binh) với hoạt động của quân các cứ điểm, hình thành tuyến ngăn chặn chi viện quân sự Bắc - Nam Việt Nam, sát rìa nam giới tuyến phi quân sự (x. ***Vĩ tuyến 17***). TMN trải dài từ bờ biển Việt Nam đến biên giới Lào - Thái Lan. Khởi công từ 4.1967, dự toán khoảng 2 tỉ USD. Phải bỏ dở vì bị đánh phá, tốn kém mà hiệu quả hạn chế.

TUYẾN MAGINÔ x. ***Maginô***.

TUYẾN MANNECHEM hệ thống công trình lâu bền của Phần Lan trên eo đất Karelia (Karelija), tây bắc Lêningrat (Leningrad) 32 km. Được xây dựng 1927 - 39, có các chuyên gia quân sự Đức, Anh, Pháp, Bỉ tham gia. Chiều dài 135 km, chiều sâu chung tới 90 km. Có hơn 2.000 công trình, công sự hoả lực gỗ, đất và công sự lâu bền. Được gọi theo tên của nguyên soái Mannechem (C. G. Mannerheim; 1867 - 1951), tổng tư lệnh quân đội Phần Lan lúc đó. Bị bộ đội Liên Xô đột phá qua 2 lần: trong Chiến tranh Liên Xô - Phần Lan (1939 - 40) và trong Chiến tranh thế

giới II (1944). Sau này, các công trình của tuyến đã bị phá huỷ hết.

TUYẾN MẬT một phần tế bào biểu bì tuyến tiết trên đế hoa hoặc trên các phần khác ở một số hoa tiết ra dịch đường (mật hoa) hấp dẫn côn trùng. Các tế bào biểu bì và đôi khi cả những tế bào nằm dưới nó được họp lại thành bộ phận dày và nạc là các đĩa mật. Vị trí của đĩa mật trên đế so với nhị và nhuỵ khác nhau tuỳ theo từng loài, từng họ thực vật. Sự có mặt của TM là biểu hiện của thích nghi cao độ với sự thụ phấn nhờ côn trùng.

TUYẾN MÉP NƯỚC dải địa hình ven bờ biển, tính từ đường mép nước lúc thuỷ triều cao nhất về phía biển và phía đất liền mỗi bên từ 3 - 5 km. Là nơi tiêu diệt địch chủ yếu trong chiến dịch phòng ngự bờ biển.

TUYẾN MỒ HÔI tuyến hình ống cuộn nằm trong da của các loài thú, bài tiết các chất thải mồ hôi. Ống dẫn từ TMH qua lớp biểu bì và tiết mồ hôi ra mặt ngoài da. Mồ hôi bay hơi góp phần điều hoà thân nhiệt. Ở trong tai, TMH thay đổi chức năng và tiết ra ráy tai.

TUYẾN NGOẠI TIẾT x. *Tuyến*.

TUYẾN NỘI TIẾT x. *Tuyến*.

TUYẾN NƯỚC BỌT các đôi tuyến tiết nước bọt vào xoang miệng giúp cho quá trình tiêu hoá ở động vật. Ở các động vật khác nhau, số lượng TNB thay đổi, vd. thỏ có 4 đôi lá tuyến mang tai, tuyến dưới ổ mắt, tuyến dưới hàm và tuyến lưỡi; ở người, có 3 đôi - tuyến mang tai, tuyến dưới hàm và tuyến dưới lưỡi; ở động vật không xương sống, có 1 đôi, như ở côn trùng.

TUYẾN PHÒNG NGỰ dải địa hình do liên binh đoàn chiến dịch tiến hành phòng ngự. TPN thường gồm một số dải phòng ngự: dải phòng ngự cơ bản (dải 1), dải phòng ngự phía sau (dải 2) và dải 3. Thường dải 3 là để đội du kích dự bị và các cơ sở vật chất. Trong chiến tranh ngày nay, đối phương có thể đổ bộ bằng trực thăng vào dải 3 khi bắt đầu chiến đấu.

TUYẾN PHỤ cấu trúc tuyến thừa, được hình thành trong thời kì bào thai, xuất phát từ một tuyến chính hoặc độc lập; thường ở vị trí lạc chỗ; có thể có hoặc không có chức năng. Vd. tuyến vú mọc ở đường nách giữa là TP. Có thể cắt bỏ khi cần thiết.

TUYẾN SINH DỤC cơ quan sinh sản của động vật, nơi sản ra các tế bào sinh dục (giao tử) và đôi khi các hocmon. TSD cái là buồng trứng, sinh ra trứng; TSD đực là tinh hoàn, sinh ra tinh trùng. Ở một số động vật không xương sống, trên các cá thể có cả 2 TSD cái và TSD đực (tuyến sinh sản lưỡng tính); vd. ở ốc sên, giun đất.

TUYẾN SINH DỤC LƯỠNG TÍNH cơ quan sinh sản của một số động vật lưỡng tính (ốc sên) vừa có chức năng của tuyến tinh vừa có chức năng của tuyến trứng. X. ***Tuyến sinh dục***.

TUYẾN THĂM DÒ tuyến để đặt các công trình thăm dò (hào, lỗ khoan), thường nằm thẳng góc với đường phương chủ yếu của đá và thân quặng. Khoảng cách giữa các tuyến và các công trình thăm dò trên một tuyến phụ thuộc vào cấu trúc địa chất, dạng nằm thân quặng, địa hình... khu mỏ và phụ thuộc vào giai đoạn thăm dò.

TUYẾN THƯỢNG THẬN đôi tuyến nằm ở phía trên thận, tiết hocmon adrenalin dưới sự kiểm soát của hệ thần kinh. Gồm phần tuỷ ở giữa, phần vỏ bên ngoài, hoạt động độc lập nhau. Phần tuỷ tiết noradrenalin và adrenalin, phần vỏ có nhiều vitamin C và cholesterin. TTT tiết 3 loại hocmon: andosteron, coctizon và các hocmon sinh dục.

TUYẾN TIỀN LIỆT (cg. tiền liệt tuyến), tuyến ở động vật có vú đực, bao quanh niệu đạo, sát bàng quang. TTL là tuyến lớn, bọc ngoài bằng lớp vỏ liên kết cơ và được ngăn cách làm nhiều tiểu thuỳ bởi những vách ngăn cũng bằng mô liên kết cơ. Gồm nhiều tiểu thuỳ, mỗi tiểu thuỳ có 1 lỗ bài xuất riêng, có 1 ống đứng ở đường trục, ống này phình ra khắp mọi phía thành những nhánh phụ. Tiết dịch hỗn hợp, enzim, tác nhân chống ngưng kết - thành phần quan trọng của tinh dịch. Kích thước và chức năng của TTL phụ thuộc vào các hocmon như androgen. Ở người, TTL tiết ra một chất dịch trắng đục như sữa, đổ vào khúc tiền liệt của niệu đạo lúc phóng tinh. Ở lứa tuổi trên 50, có thể xuất hiện khối u, mà dấu hiệu đầu tiên cần lưu ý là rối loạn tiểu tiện; đái nhiều lần vào ban đêm; sau mỗi lần đái són một ít nước tiểu. Cần đi khám để được theo dõi và chữa kịp thời.

TUYẾN TÌM KIẾM tuyến đặt các công trình khai đào (bóc đất, hào, giếng nông, vv.) để tiến hành lấy mẫu địa hoá và đo địa vật lí. Thường nằm thẳng góc với đường phương giả định của thân khoáng sản dự kiến.

TUYẾN TƠ tuyến tiết chất tạo sợi tơ để dệt kén, làm tổ, trói buộc vật mồi, làm dây leo chạy trốn. Ở côn trùng và một số động vật chân đốt, phần lớn TT là sản phẩm biến đổi của tuyến nước bọt như ở ấu trùng của bướm, sâu nước, nhiều loài ong. Có dạng hình ống, gồm 2 tuyến hai bên đổ vào ống chung và tiết ra ngoài qua núm tơ trên đỉnh môi dưới. Có cơ quan điều chỉnh tiết tơ và đường kính sợi tơ. Ở một số loài như ấu trùng bọ đầu dài, ấu trùng cánh gân, quá trình tiết tơ do ống Manpighi [gọi theo tên nhà giải phẫu học Italia Manpighi (M. Malpighi)] đảm nhận. Ở các loài chân tơ, cơ quan tiết tơ nằm trên đốt bàn thứ nhất phình to của chân trước (x. ***Núm tiết tơ***). TT ở tằm dâu, tằm sắn rất phát triển và được con người thuần hoá, nuôi dưỡng để lấy tơ dệt lụa.

TUYẾN TÙNG tuyến nội tiết thần kinh của động vật có xương sống và người, nằm ở giữa củ não trước và củ não sinh tư, có cuống nối với não thất ba. Nguồn gốc có liên quan đến cơ quan đỉnh (mắt đỉnh) của một số cá bậc cao và bò sát. Ở cá miệng tròn, TT còn giữ mức độ mắt, ở lưỡng cư không đuôi bị tiêu giảm dưới lớp da đầu. Ở người, TT có hình quả thông nhỏ (nặng khoảng 120 mg). Cấu tạo gồm: các tế bào tùng, tế bào thần kinh đệm xếp thành dây xen kẽ với các vi mạch. TT tiết melatonin và có chức năng điều chỉnh hoạt động của tuyến giáp, tuyến sinh dục và ảnh hưởng đến những thay đổi về điện não đồ. TT có thể bị

vôi hoá, u (thường là u ác tính) với một số biểu hiện thường gặp: não úng thuỷ, tăng áp lực dịch não tuỷ, rối loạn vận động nhãn cầu, dậy thì sớm, đái tháo nhạt, suy tuyến yên, vv.

TUYẾN ỨC tuyến gồm 2 thuỳ nằm phía dưới cổ và trên ngực. Các thuỳ được chia ra nhiều thuỳ nhỏ gồm phần vỏ và tuỷ ở trong. Kiểm tra mô bạch huyết và nguồn hoạt động miễn dịch. TƯ có kích thước lớn ở cá thể non, tham gia vào sản sinh các tế bào bạch huyết. Tiêu giảm sau khi động vật đạt tới độ thành thục sinh dục.

TUYẾN YÊN tuyến nội tiết trong não của động vật có xương sống, nằm gần đồi thị, dưới bắt chéo thị giác. Ở người, TY có hình tròn nhỏ với đường kính 1 cm, nằm ở trên yên xương bướm; gồm 2 phần khác nhau về nguồn gốc và cấu trúc: phần trước hay thuỳ trước (TY tuyến) và phần sau hay thuỳ sau thường nhỏ hơn (TY thần kinh). TY được coi là tuyến nội tiết chủ yếu vì nhiều hocmon của nó điều khiển sự tiết hocmon của các tuyến nội tiết khác. Các hocmon TY quan trọng hơn cả là: hocmon tăng trưởng (kích thích tố sinh dưỡng); hocmon chống lợi tiểu (vasopressin); hocmon kích thích thượng thận adrenococticotropin (ACTH); hocmon kích dục (kích nang, tạo thể vàng); oxitoxin kích thích co cơ tử cung khi đẻ; prolactin kích thích tiết sữa; hocmon kích thích tuyến giáp. Hoạt động của TY do trung tâm thần kinh điều khiển. Do có nhiều chức năng nên ở người, bệnh lí của TY rất đa dạng với một số bệnh chính: bệnh đái tháo nhạt, bệnh khổng lồ và to đầu chi, bệnh Cơsinh [theo tên của nhà phẫu thuật Hoa Kì Cơsinh (H.W. Cushing)], rối loạn dậy thì, vv.

TUYẾT những hạt tinh thể nước (H_2O) dạng xốp (có nhiều hình dạng, nhưng chủ yếu là hình lục giác) rơi từ các đám mây xuống khi nhiệt độ thấp dưới 0°C. Đường kính khoảng vài milimét, khối lượng 10^{-4} - 3.10^{-3} g, có thể kết với nhau thành những bông tuyết đường kính vài centimét có khối lượng 0,2 - 0,5 g. Thường có vào mùa đông ở xứ lạnh: vùng ôn đới, hàn đới, vv. Ở Việt Nam, chỉ có tuyết trên đỉnh các núi cao và ở một vài địa phương vùng cao phía bắc (vd. Sa Pa), nhưng rất hiếm.

TUYẾT CACBONIC khối rắn màu trắng giống như tuyết được hình thành khi cho bay hơi nhanh cacbon đioxit (CO_2) lỏng (chất lỏng không màu và linh động, thu được bằng cách nén khí cacbon đioxit đến áp suất 60 atm ở nhiệt độ thường). TC có nhiệt độ rất thấp (đến -76°C) không nóng chảy mà thăng hoa, do đó được dùng trong bảo quản thực phẩm tươi sống thay nước đá thường (H_2O rắn) với tên "nước đá khô" (gọi là "khô" vì ở nhiệt độ cao, TC không tan thành lỏng như nước đá mà biến thành khí cacbonic).

"TUYỆT ĐỈNH" x. *Xu hướng tuyệt đỉnh*.

TUYỆT ĐỐI VÀ TƯƠNG ĐỐI tuyệt đối là cái tồn tại tự nó, không bị cái gì quy định, cái vô điều kiện. Tương đối là cái tạm thời, thoáng qua, cái có điều kiện. Vd. vật chất, vận động là tuyệt đối, còn các hình thức biểu hiện của nó, các hình thức vận động cụ thể của nó là tương đối. Trong lí luận nhận thức, chủ nghĩa chủ quan, phương pháp tư duy siêu hình dựng lên một hàng rào ngăn cách nghiêm ngặt giữa cái tuyệt đối và cái tương đối. Phép biện chứng xoá bỏ hàng rào ngăn cách đó, sự khác nhau giữa cái tuyệt đối và cái tương đối cũng là tương đối. Đối với phép biện chứng khách quan, trong cái tương đối có cái tuyệt đối, còn đối với chủ nghĩa chủ quan, thuật ngụy biện thì tương đối chỉ là tương đối và loại trừ cái tuyệt đối.

TUYNEN (tunnel - đường hầm), x. *Đường hầm*.

TUYNIDI (Al - Jumhūrīyah at Tūnisīyah; Ph. Republique de Tunisie; Cộng hoà Tuynidi), quốc gia ở phía đông Bắc Phi. Có 1.424 km biên giới với Angiêri, Libi. Bờ biển 1.148 km. Diện tích 164,1 nghìn km². Dân số 9,6 triệu (2000). Dân thành thị 61%. Dân tộc: chủ yếu là Arập 98%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: Hồi giáo Xunnit 99,5%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (nghị viện). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Tuynit (Tunis; 674 nghìn dân). Các thành phố chính: Xafakit (Safāqis; 230 nghìn dân), Aryana (Aryānah; 152 nghìn dân), Ettadamen (Ettadhamen; 149 nghìn dân), Xuxa (Sūsah; 125 nghìn dân).

Phía bắc là núi Atlat (Atlas, 1.000 - 1.600 m); phần giữa là đồng bằng khô hạn; phía nam nhập vào sa mạc Xahara (Sahara). Khí hậu Địa Trung Hải. Mùa đông lạnh có mưa; mùa hè khô nóng. Nhiệt độ tháng giêng ở phía bắc: 10°C, phía nam 21°C; tháng bảy 26°C và 33°C. Lượng mưa: 1.000 mm/năm ở phía bắc, 100 mm/năm ở phía nam. Sông chính: Metjecđa (Medjerda). Đất canh tác 31,9%, đồng cỏ 20%, rừng và cây bụi 4,3%, các đất khác 43,8%. Khoáng sản chính: dầu khí, photphat, sắt, chì, kẽm.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 12,4% GDP và 21,6% lao động. Công nghiệp 28,5% GDP và 34,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch dụ 46,2% GDP và 42,3% lao động. GDP đầu người 6.363 USD (2000). GNP đầu người 2.060 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 1,4 triệu tấn, ôliu 950 nghìn tấn, cà chua 863 nghìn tấn, lúa mạch 410 nghìn tấn, khoai tây 294 nghìn tấn, nho 110 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 6,6 triệu con, dê 1,3 triệu con, bò 780 nghìn con. Gỗ tròn 3,2 triệu m³. Cá đánh bắt 89 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng photphat 6,4 triệu tấn, sắt 130 nghìn tấn, kẽm 32 nghìn tấn. Chế biến: xi măng 4,5 triệu tấn, axit photphoric 1 triệu tấn, bột mì 679 nghìn tấn, vôi 464 nghìn tấn, thép 187 nghìn tấn. Năng lượng: điện 7,9 tỉ kW.h, dầu thô 30 triệu thùng. Giao thông (1997): đường sắt 2,16 nghìn km, đường bộ 23,1 nghìn km (rải nhựa 79%). Trọng tải thương thuyền 19 triệu tấn. Xuất khẩu (1998): 6,5 tỉ đina (may mặc 50,3%, máy móc 16%, axit photphoric 13,5%, năng lượng 6,4%); bạn hàng chính: Pháp 27%, Đức 15,4%, Bỉ 6,1%. Nhập khẩu: 9,47 tỉ đina (hàng tiêu dùng 35,3%, máy móc và thiết bị điện 23%, lương thực 8,3%); bạn hàng chính: Pháp 27,1%, Italia 19,9%, Đức 12%. Đơn vị tiền tệ: đina (D). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1,44 D (10. 2000).

Tuynidi

Thế kỉ 9 tCn., người Phênixi (Phénicie) đã khai phá T. Thế kỉ 7 tCn., là nhà nước Cactagiơ (Carthage) thịnh vượng. Năm 146 tCn., bị La Mã xâm chiếm. Thế kỉ 7 sCn., bị người Arập thống trị. Những năm 1574 - 1881, thuộc đế chế Ôttôman (Ottoman). Những năm 1881 - 1956, bị Pháp bảo hộ. Ngày 20.3.1956, tuyên bố độc lập. Ngày 25.7.1957, thiết lập chế độ cộng hoà.

Quốc khánh 20.3.1957. Là thành viên Liên hợp quốc từ 12.12.1956. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 15.12.1972.

TUYNIT (Ph. Tunis), thủ đô, cảng trên bờ biển Địa Trung Hải của Tuynidi. Dân số 674 nghìn (1994). Công nghiệp: dệt, hoá học, xi măng, thực phẩm, gia công kim loại. Đầu mối giao thông. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Từ vài thế kỉ trước Công nguyên là một làng cổ. Thế kỉ 7, bị người Arập chiếm. Từ thế kỉ 13 đến 16, thủ đô của quốc gia Hapxit (Hafsides). Từ 1881 đến 1956, trung tâm hành chính đất bảo hộ của Pháp. Từ 1956, thủ đô của nước Tuynidi độc lập. Các di tích và công trình kiến trúc: Cửa Lớn (thế kỉ 13), di tích những bức Tường Thành, nhà thờ đạo Hồi, trường học đạo Hồi, cung điện các thế kỉ 18 - 19. Trung tâm thủ công mĩ nghệ. Viện Bảo tàng Quốc gia Bacđô (Bardo). Viện Bảo tàng Nghệ thuật đạo Hồi.

Tuynit
Khu phố mới

TƯ BẢN nghĩa thông thường là vốn. Theo nghĩa rộng, là sự đầu tư của nhà kinh doanh vào doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ hay bất cứ một ngành hoạt động nào. Tỉ suất sinh lợi của TB (vốn) là yếu tố biểu hiện và quyết định của tỉ lệ tăng trưởng của nền kinh tế một nước, trên cơ sở gia tăng tiết kiệm, tích luỹ và đầu tư, xét trên quy mô của toàn xã hội, của nhà nước và của tư nhân. Theo kinh tế học macxit, TB là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê; TB không phải là vật mà là quan hệ xã hội, là phạm trù kinh tế chủ yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phản ánh quan hệ xã hội giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, quan hệ nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê. Mac đã phân TB thành TB bất biến và TB khả biến. Còn có thể phân thành TB cố định và TB lưu động (cg. TB kĩ thuật), TB công nghiệp, TB thương nghiệp, TB tài chính, TB cho vay, TB sản xuất, TB hàng hoá, TB tiền tệ, vv. Xt. ***Chủ nghĩa tư bản***.

TƯ BẢN BẤT BIẾN bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (x. ***Tư liệu sản xuất***) và không thay đổi lượng giá trị trong quá trình sản xuất. Nhằm phân tích một cách khoa học bản chất bóc lột tư bản chủ nghĩa, Mac là người đầu tiên phân chia tư bản thành TBBB và tư bản khả biến. Cơ sở của sự phân chia này là không phải toàn bộ tư bản mà chỉ có một bộ phận tư bản dùng để trả công cho sức lao động mới là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư và làm tăng thêm tư bản. Giá trị của TBBB được lao động cụ thể của công nhân chuyển dần từng phần vào hàng hoá mới, theo mức độ hao mòn của tư liệu sản xuất trong quá trình lao động. TBBB không phải là nguồn gốc của giá trị thặng dư, mà là điều kiện sản xuất giá trị thặng dư và để nhà tư bản thu giá trị thặng dư. Từng bộ phận của TBBB chuyển giá trị của mình một cách khác nhau vào hàng hoá vừa mới làm ra. Theo tính chất chu chuyển, một bộ phận TBBB (nhà

xưởng, thiết bị và máy móc) hình thành nên tư bản cố định được sử dụng trong nhiều chu kì sản xuất thì chuyển dần từng phần giá trị của mình. Bộ phận TBBB khác (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ) hình thành nên một bộ phận của tư bản lưu động thì bị tiêu dùng hoàn toàn qua một thời kì sản xuất trong quá trình sản xuất hàng hoá và chuyển toàn bộ giá trị của mình vào sản phẩm vừa mới làm ra.

TƯ BẢN CHO VAY một bộ phận của tư bản tiền tệ dùng để cho vay. TBCV hình thành trước hết bằng số tiền tạm thời nhàn rỗi được tạo ra trong quá trình tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Mặt khác, TBCV còn hình thành bởi một số nhà tư bản có khả năng tích luỹ tiền nhưng không dám chấp nhận mạo hiểm trên thương trường nên đem cho vay thu lợi tức. Đặc điểm của TBCV là hoạt động theo công thức T - T' nên là loại tư bản được sùng bái nhất; nó là tư bản với cả người đi vay lẫn người cho vay, nó được coi như loại hàng hoá đặc biệt mà giá cả của nó là lợi tức cho vay. Chức năng của nó là biến tiền nhàn rỗi thành tiền hoạt động làm cho tư bản sở hữu tách khỏi tư bản sử dụng. Vì thế nó có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy quá trình sản xuất của xã hội.

TƯ BẢN CHO VAY NẶNG LÃI một hình thức lịch sử đặc biệt của tư bản sinh lợi tức đặc trưng cho chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và các quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển. Xuất hiện vào giai đoạn tan rã chế độ cộng sản nguyên thuỷ và ra đời nhà nước chiếm hữu nô lệ. Các chủ nô, các chủ phong kiến cũng như những người sản xuất nhỏ độc lập đã sử dụng các khoản tiền vay của bọn cho vay nặng lãi. Lợi tức tiền vay rất nặng, tuỳ theo thời kì, từ 50% đến 200% và hơn nữa, nên nó ngốn hết không những sản phẩm thặng dư mà cả một phần sản phẩm cần thiết của nô lệ và nông nô. TBCVNL chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì một mặt, nó tăng nhanh sự phá sản và vô sản hoá những người sản xuất nhỏ, biến họ thành công nhân làm thuê; mặt khác, nó tăng nhanh sự tích luỹ tư bản tiền tệ. TBCVNL là tiền thân của tư bản cho vay. TBCVNL tiếp tục đóng vai trò to lớn trong các nước thuộc địa và các nước phụ thuộc về kinh tế, hiện nay còn được duy trì trong các nước đang phát triển.

TƯ BẢN CỔ PHẦN tư bản của nhiều người, nhiều tổ chức cùng nhau góp vốn để kinh doanh thông qua hình thức mua cổ phiếu. Bao gồm: 1) Tư bản (vốn) của công ti cổ phần được huy động bằng sự đóng góp của các cổ đông. 2) Phần vốn đóng góp của một pháp nhân hoặc thể nhân vào các công ti cổ phần. Ở các nước có nền kinh tế thị trường, hình thức thu hút vốn bằng cách phát hành và bán các cổ phiếu rất phổ biến. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được hình thành theo hình thức thu hút vốn như trên gọi là các xí nghiệp (công ti) cổ phần và vốn hoạt động của nó được huy động từ các cổ đông (người góp vốn) được gọi là vốn cổ phần (hay tư bản cố định). Mặt khác, TBCP cũng có thể còn được dùng để chỉ phần vốn (tư bản) của một chủ nguồn vốn nào đó được góp vào các công ti cổ phần. Ở Việt Nam, hình thức tổ chức các xí nghiệp cổ phần đã và đang trong quá trình hình thành và phát triển. Trong tương lai, tỉ trọng vốn cổ phần trong tổng số các nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng tăng.

TƯ BẢN CỐ ĐỊNH bộ phận của tư bản sản xuất biểu hiện dưới hình thái giá trị của tư liệu lao động và giá trị này được chuyển vào sản phẩm mới. TBCĐ tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm sản xuất ra theo mức độ hao mòn. Trong quá trình sử dụng, TBCĐ không chỉ bị hao mòn hữu hình, mà còn bị hao mòn vô hình. Sau khi bán hàng hoá, giá trị của phần tư liệu lao động đã bị hao mòn trở về tay nhà tư bản dưới hình thái tiền tệ và tạo thành quỹ khấu hao, quỹ đó có thể được sử dụng như là quỹ tích luỹ.

TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP hình thức cơ bản của quan hệ tư bản chủ nghĩa thống trị trong xã hội tư bản. Đặc điểm quan trọng của TBCN là sự vận động thường xuyên liên tục của nó thông qua 3 giai đoạn với 3 hình thái quan trọng trong tuần hoàn: tư bản tiền tệ, tư bản hàng hoá, tư bản sản xuất. Ba hình thái này vận động kế tiếp nhau theo một tỉ lệ nhất định. Chức năng của TBCN là sản xuất ra của cải hàng hoá và sản xuất ra giá trị thặng dư nên có vai trò quan trọng trong lĩnh vực sản xuất vật chất của xã hội.

TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC x. *Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.*

TƯ BẢN GIẢ tư bản không có giá trị hiện thực, chỉ có danh nghĩa về thu nhập, có quyền hưởng thu nhập. Tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá (cổ phiếu, trái khoán của các xí nghiệp, công trái, giấy cầm đồ của ngân hàng cầm cố) và tạo ra khả năng cho những người có chứng khoán thu được giá trị thặng dư dưới hình thức lợi tức cổ phần hoặc lợi tức cho vay. Chứng khoán có giá là bằng chứng về đầu tư tư bản hoặc về cung cấp tiền vay. Chứng khoán có giá được đem ra mua bán ở sở giao dịch chứng khoán. Việc đầu cơ ở sở giao dịch dẫn đến phân phối lại tư bản tiền tệ giữa các nhà tư bản, đồng thời làm tăng số TBG lên. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, TBG tăng lên rất nhanh so với tư bản thực. Sở dĩ có tình hình đó là do số xí nghiệp cổ phần tăng nhanh, TBG tồn tại khách quan trong cơ chế thị trường, có vai trò huy động các nguồn lực để đầu tư vào quá trình tái sản xuất.

TƯ BẢN HÀNG HOÁ một bộ phận tư bản công nghiệp tồn tại dưới hình thái hàng hoá vừa mới được sản xuất ra (H'). Về mặt vật chất, TBHH là một khối lượng hàng hoá nhất định do xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sản xuất ra và dùng để bán; về mặt giá trị, TBHH là giá trị hàng hoá mới được sản xuất ra.

TƯ BẢN KHẢ BIẾN bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động (tức là để trả lương cho công nhân), đại lượng của nó thay đổi trong quá trình sản xuất và tạo ra giá trị thặng dư. Trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, người công nhân tạo ra một giá trị, xét về quy mô thì vượt quá những chi phí về tiền lương, nghĩa là tạo ra giá trị thặng dư. Do

đó, giá trị của tư bản ứng trước không những được bảo tồn trong quá trình tạo ra giá trị mới, mà còn tăng thêm một đại lượng bằng đại lượng của giá trị thặng dư. Mac là người đầu tiên tìm ra việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và TBKB. Giá trị thặng dư chỉ là số tăng thêm của TBKB; điều đó đã chỉ rõ nguồn gốc thực sự của việc tạo ra giá trị thặng dư.

TƯ BẢN LŨNG ĐOẠN liên minh hoặc tập đoàn của những nhà tư bản lớn, ra đời là quá trình tất yếu của quá trình tích tụ, tập trung sản xuất và tư bản đạt tới mức cao vào những năm cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, đưa chủ nghĩa tư bản phát triển lên một giai đoạn mới, giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thay thế cho chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Những thay đổi khách quan trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự phát triển nhanh của kĩ thuật và công nghiệp đòi hỏi phải mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời nhiều ngành sản xuất mới ra đời, đưa tới việc tích tụ sản xuất ở những xí nghiệp lớn và sự ra đời của các công ti cổ phần với việc tập trung tư bản. Quá trình tích tụ, tập trung sản xuất và tư bản dẫn tới hình thành các công ti và nhóm công ti khổng lồ (tơrơt, cacten, xanhđica) có thể tự mình cấu kết với nhau chiếm độc quyền trong một ngành, một lĩnh vực sản xuất nào đó. Độc quyền sản xuất đi liền với việc tập trung và tích tụ của tư bản ngân hàng, hình thành một nhóm nhỏ các nhà tư bản ngân hàng có thể kiểm soát phần lớn các hoạt động ngân hàng và tài chính. Quá trình này dẫn đến sự phối hợp giữa các tổ chức tư bản độc quyền trong công nghiệp với các nhà tư bản ngân hàng lớn làm hình thành tư bản tài chính. Tư bản tài chính đánh dấu mức cao nhất của quá trình tích tụ, tập trung tư bản, đánh dấu sự thống trị của các trùm tài phiệt trong nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển, chấm dứt giai đoạn tự do cạnh tranh. Sự hình thành các tổ chức tư bản độc quyền cho phép các nhà tư bản thu được lợi nhuận độc quyền cao hơn lợi nhuận trung bình, đồng thời cũng đẩy mạnh quá trình quốc tế hoá nền kinh tế tư bản chủ nghĩa với sự ra đời của các công ti siêu quốc gia, đa quốc gia trên cơ sở tăng cường xuất khẩu tư bản. Quá trình này cũng làm hình thành các liên minh kinh tế giữa các nước tư bản phát triển như: Khối Thị trường chung Châu Âu (EEC), Hội nghị bảy nước tư bản phát triển nhất (G7)... với mục đích thoả thuận phân chia thị trường, thoả thuận về thuế quan, về chính sách bảo hộ, vv. Sự hình thành các tổ chức độc quyền đã làm thay đổi căn bản cơ chế vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, xuất hiện nhiều mâu thuẫn mới gay gắt giữa các tổ chức độc quyền với nhau và giữa các quốc gia tư bản phát triển, khiến nhà nước phải can thiệp vào kinh tế và trở thành công cụ trong tay các tổ chức độc quyền (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước). Chủ nghĩa tư bản độc quyền, một mặt tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa với quá trình quốc tế hoá sâu rộng, mặt khác làm tăng thêm những mâu thuẫn tiềm tàng của nó, dẫn đến bùng nổ hai cuộc Chiến tranh thế giới I và II. Ngày nay, tuy khả năng xảy ra chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi nhưng những mâu thuẫn gay gắt về kinh tế giữa các trung tâm tư bản lớn (Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản) vẫn đang diễn ra biến thành những cuộc chiến tranh buôn bán kéo dài.

TƯ BẢN LƯU ĐỘNG một bộ phận của tư bản sản xuất mà nhà tư bản dùng để mua bộ phận tư bản bất biến tồn tại dưới hình thái nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ và tư bản khả biến (tiền lương của công nhân). Xét về phương thức chu chuyển, TBLĐ chuyển hoàn toàn một lần (không phải dần dần) giá trị sang sản phẩm; trong đó tư bản khả biến không chỉ chuyển nguyên giá trị ngang với giá trị của bản thân nó (giá trị sức lao động) mà còn tạo ra giá trị thặng dư. Do đó, tăng tốc độ chu chuyển của TBLĐ sẽ tăng được khối lượng giá trị thặng dư và khối lượng lợi nhuận dù tỉ suất giá trị thặng dư không tăng.

TƯ BẢN LƯU THÔNG bộ phận tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thức tư bản tiền tệ hoặc tư bản hàng hoá, làm chức năng mua những yếu tố cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá hoặc thực hiện giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hoá. Khi thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tách ra thành một ngành kinh doanh riêng biệt thì TBLT cũng bao gồm cả tư bản thương nghiệp. TBLT không có chức năng sản xuất ra giá trị nhưng lại có chức năng thực hiện giá trị, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành bình thường.

TƯ BẢN NGÂN HÀNG tư bản tập trung vào các ngân hàng (xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đặc biệt), bao gồm vốn tiền tự có của ngân hàng (một phần nhỏ của tư bản ngân hàng) và tiền vay, tức là tiền tạm thời nhàn rỗi của các nhà tư bản hoạt động, các tổ chức, những người lao động được thu hút gửi vào ngân hàng. Nó còn bao gồm một bộ phận lớn là tư bản giả (tư bản giấy tờ). Chức năng chủ yếu của TBNH là sử dụng các nguồn tiền tích luỹ được để cho các nhà tư bản hoạt động vay, nhằm mục đích thu được lợi nhuận ngân hàng. Lợi nhuận ngân hàng là một trong những hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất; nó được tạo ra do có khoản chênh lệch giữa lợi tức cao hơn mà ngân hàng thu được trong nghiệp vụ cho vay với lợi tức thấp hơn mà ngân hàng phải trả trong nghiệp vụ nhận gửi. Sự ra đời ngân hàng đẩy nhanh tính tích tụ và tập trung tư bản, xuất hiện độc quyền ngân hàng và tài chính.

TƯ BẢN NHÀ NƯỚC x. *Chủ nghĩa tư bản nhà nước*.

TƯ BẢN SẢN XUẤT một bộ phận của tư bản công nghiệp, tồn tại trong giai đoạn hai của quá trình tuần hoàn tư bản công nghiệp. Chức năng của TBSX là kết hợp hai yếu tố của sản xuất: sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất ra giá trị sử dụng và giá trị mới của hàng hoá, trong đó đặc biệt là sản xuất ra giá trị thặng dư. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình tuần hoàn tư bản.

TƯ BẢN SINH LỢI TỨC x. *Tư bản cho vay*.

TƯ BẢN TÀI CHÍNH kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công

nghiệp. Là một trong những đặc trưng kinh tế cơ bản nhất của chủ nghĩa đế quốc được hình thành vào khoảng cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Sự hình thành TBTC trải qua ba quá trình kinh tế: sự tích tụ sản xuất trong công nghiệp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong công nghiệp; sự tích tụ sản xuất và độc quyền hoá trong công nghiệp dẫn đến tích tụ tư bản và độc quyền hoá trong lĩnh vực ngân hàng; sự dung hợp giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp dẫn đến hình thành TBTC. Sự hình thành TBTC cũng dẫn đến sự "chuyển hoá" trong bản thân giai cấp tư bản độc quyền; trên cơ sở TBTC, hình thành những đầu sỏ tài chính (hay tài phiệt) vốn trước kia là những chủ công nghiệp và chủ ngân hàng có liên hệ với quá trình sản xuất và quá trình tái sản xuất của tư bản xã hội; họ trở thành chủ sở hữu tư bản, còn chức năng quản lí kinh doanh được giao cho những người làm thuê cao cấp (những nhà quản lí). Tư bản sở hữu tách rời tư bản chức năng đến cao độ. Những đầu sỏ tài chính, do nắm lực lượng kinh tế tài chính rất lớn, thống trị xã hội tư bản không chỉ kinh tế, mà cả chính trị, xã hội.

TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP một bộ phận tư bản tách biệt của tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, phục vụ quá trình thực hiện hàng hoá và giá trị thặng dư nằm trong hàng hoá đó. Trước chủ nghĩa tư bản, ngay từ thời kì đầu xã hội chiếm hữu nô lệ, TBTN đã ra đời. Trong những hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, TBTN là hình thức tư bản độc lập và thống trị. Nó góp phần vào sự phát triển quan hệ hàng hoá - tiền tệ, làm phá sản những người sản xuất hàng hoá nhỏ, tích luỹ số lớn tiền tệ trong tay những kẻ bóc lột, thúc đẩy sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đến giai đoạn tư bản chủ nghĩa phát triển thì có sự phân chia các chức năng sản xuất và thực hiện hàng hoá giữa các nhà tư bản thương nghiệp và các nhà tư bản công nghiệp. Khi thương nghiệp tách khỏi công nghiệp, lĩnh vực lưu thông trở thành lĩnh vực riêng để đầu tư tư bản, thì một bộ phận tư bản tách riêng khỏi tư bản công nghiệp trở thành TBTN. TBTN hoạt động dưới hai hình thái hàng hoá và tiền tệ, thông qua hai giai đoạn vận động của nó: mua hàng (T - H) và bán hàng (H - T'). TBTN không trực tiếp tham gia vào việc sản xuất hàng hoá và tạo ra giá trị thặng dư, nhưng góp phần đẩy nhanh vòng quay của tư bản công nghiệp, giảm chi phí lưu thông, tăng thêm sản lượng hàng hoá và thực hiện giá trị thặng dư nằm trong hàng hoá đó. Việc tách TBTN ra khỏi tư bản công nghiệp làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa sản xuất và tiêu dùng.

TƯ BẢN TIỀN TỆ tổng số tiền được chuyển thành tư bản, ra đời trong chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến dưới hình thức tư bản cho vay nặng lãi tồn tại một cách độc lập. Trong xã hội tư bản, TBTT là một trong những hình thức vận động của tư bản công nghiệp. Chức năng của TBTT trong sự tuần hoàn của tư bản là mua tư liệu sản xuất và sức lao động nhằm tạo ra giá trị thặng dư trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sau khi bán hàng hoá do công nhân làm thuê sản xuất ra, tư bản trở lại hình thái tiền tệ ban đầu, nhưng đã tăng lên một lượng là giá trị thặng dư. Bản thân tiền tệ không phải là TBTT, mà chỉ biến thành TBTT khi nào nó bị các nhà tư bản dùng để mua sắm các yếu tố sản xuất (sức lao động và tư liệu sản xuất) để sản xuất ra giá trị thặng dư. Trong quá trình tuần hoàn của tư bản, TBTT có thể tạm thời tách khỏi lĩnh vực sản xuất và biến thành tư bản cho vay.

TƯ BẢN XÃ HỘI tổng số các tư bản do những người chủ sở hữu hội viên góp lại giao cho một công ti nắm để kinh doanh. TBXH hình thành bằng cách tập hợp vốn của các cá nhân (tư bản cá biệt) dưới những hình thức tổ chức khác nhau và hoạt động theo những thể thức khác nhau. Có các loại công ti như công ti cổ phần vô danh, góp vốn bằng hiện vật, hay bằng tiền chia thành cổ phần, công ti trách nhiệm hữu hạn... là những tổ chức TBXH. TBXH có thể tăng thêm bằng nhiều cách: tăng thêm cổ phần, tăng thêm vốn hiện vật, chuyển các khoản nợ thành cổ phần, thu hút các công ti khác gia nhập, vv. TBXH có thể giảm bằng nhiều cách: các cổ đông rút cổ phần, lỗ vốn, vv.

TƯ BIỆN phương pháp tư duy trừu tượng thuần tuý bằng khái niệm, không hướng tới kinh nghiệm, không xuất phát từ hiện thực khách quan. Với tư cách là phương pháp tư duy thuần tuý, khái niệm TB xuất hiện vào giai đoạn hình thành tư duy lôgic, về sau, nó được đưa vào triết học và trở thành cơ sở cho các khuynh hướng gọi là triết học TB.

TƯ CÁCH BẦU CỬ tiêu chuẩn xác định quyền bầu cử của công dân, được quy định trong hiến pháp. Ở một số nước tư bản chủ nghĩa, TCBC được xác định bằng: tư cách tài sản, tư cách học vấn, tư cách tuổi tác, tư cách cư trú, có nước còn quy định thêm tư cách về giới (phụ nữ không có quyền bầu cử), tư cách về chủng tộc, dân tộc. Đây là những quy định ngặt nghèo nhằm hạn chế quyền bầu cử của những người lao động bình thường, điển hình là chế độ đại cử tri ở Mĩ. Ở Việt Nam, các loại tư cách nói trên bị hoàn toàn xoá bỏ, tất cả các công dân trên 18 tuổi đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người bị toà án tước quyền công dân.

TƯ CÁCH ĐẠI BIỂU yếu tố cần có về phẩm chất cá nhân (đức, tài), về sự tín nhiệm (phải đạt ít nhất là quá nửa tổng số phiếu của cử tri, phiếu hoặc ý kiến giới thiệu của các thành viên trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, vv.) đối với người được bầu hoặc được cử làm đại biểu để tham gia cơ quan lãnh đạo, quản lí thuộc các tổ chức nêu trên.

Các thành viên tham gia việc bầu cử hoặc tham gia việc giới thiệu người để được chọn cử làm đại biểu phải nghiên cứu, hiểu rõ những yêu cầu về TCĐB và phải làm đúng các thủ tục về bầu cử hoặc giới thiệu người làm đại biểu, đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công bằng.

Những người tuy được bầu hoặc được chọn cử làm đại biểu, nhưng sau đó có đơn, thư tố cáo về TCĐB của người đó (vi phạm kỉ luật hành chính, pháp luật hoặc điều lệ của tổ chức) thì tổ chức bầu cử (uỷ ban, ban bầu cử) hoặc ban thẩm tra TCĐB (của hội nghị, đại hội, vv.) tiến hành việc

kiểm tra, xem xét, kết luận về TCĐB của người đó, tình cơ quan có thẩm quyền. Nếu người bị tố cáo không vi phạm hoặc có vi phạm nhưng vi phạm không lớn thì vẫn được công nhận đủ TCĐB. Nếu người bị tố cáo thực sự có vi phạm đến TCĐB theo quy định thì bị bác TCĐB.

TƯ CÁCH ĐẢNG VIÊN những điều cần có về giác ngộ chính trị, về phẩm chất, năng lực, trình độ và kết quả hoạt động chính trị - xã hội... để xứng đáng là đảng viên của một đảng. Chỉ có các đảng chính trị có tổ chức chặt chẽ mới có những quy định chặt chẽ về TCĐV. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam quy định: đảng viên phải có giác ngộ về lí tưởng cộng sản chủ nghĩa, trung thành với tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội, gương mẫu và phát huy tác dụng tích cực trong lao động, sản xuất, công tác, chiến đấu và học tập, có liên hệ chặt chẽ với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm.

TƯ CÁCH NGƯỜI CÔNG AN CÁCH MỆNH huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Công an Nhân dân Việt Nam, được nêu trong bức thư của Người gửi Công an Khu 12, ngày 11.3.1948:

Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính.

Đối với đồng sự, phải thân ái, giúp đỡ.

Đối với chính phủ, phải tuyệt đối trung thành.

Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép.

Đối với công việc, phải tận tụy.

Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo.

Sau này, nội dung của huấn thị đã trở thành phương hướng rèn luyện của cán bộ, chiến sĩ lực lượng công an nhân dân.

TƯ CÁCH PHÁP NHÂN x. ***Pháp nhân***.

TƯ DUY sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức một cách đặc biệt - bộ não, quá trình phản ánh tích cực hiện thực khách quan dưới dạng các khái niệm, phán đoán, lí luận, vv. TD xuất hiện trong quá trình sản xuất xã hội của con người. Trong quá trình đó, con người so sánh các tài liệu thu được từ nhận thức cảm tính hoặc các ý nghĩ với nhau, trải qua các quá trình khái quát hoá và trừu tượng hoá, phân tích và tổng hợp để rút ra các khái niệm, phán đoán, giả thuyết, lí luận, vv. Kết quả của quá trình TD bao giờ cũng là sự phản ánh khái quát các thuộc tính, các mối liên hệ cơ bản, phổ biến, các quy luật không chỉ ở một sự vật riêng lẻ, mà còn ở một nhóm sự vật nhất định. Cơ chế sinh lí học của TD là cơ chế hoạt động thần kinh cao cấp. Song, mặc dù không thể tách khỏi bộ não, TD vẫn không được giải thích một cách hoàn toàn bởi sự hoạt động của bộ máy sinh lí học. TD gắn liền trước hết không phải với sự tiến hoá sinh lí học, mà với sự tiến hoá xã hội. Nó là một sản phẩm xã hội, bởi vì TD con người chỉ tồn tại trong mối liên hệ không tách rời với hoạt động lao động và lời nói, là những hoạt động chỉ tiêu biểu cho xã hội loài người thôi. Kết quả của TD được ghi lại trong ngôn ngữ. Ngay từ khi xuất hiện, TD đã gắn liền với ngôn ngữ, được thực hiện nhờ ngôn ngữ. Mặc dù xuất hiện do kết quả của hoạt động thực tiễn, song TD lại có tính độc lập tương đối. Nó thể hiện ở chỗ, sau khi xuất hiện, sự phát triển của TD còn chịu ảnh hưởng của toàn bộ tri thức mà nhân loại đã tích luỹ được trước đó, cũng như chịu ảnh hưởng, tác động của các lí thuyết, quan điểm cùng thời với nó. TD có lôgic phát triển nội tại của mình, đó là sự phản ánh đặc thù lôgic của thế giới quan. Tính độc lập tương đối của TD, một mặt, khiến TD có được tính tích cực sáng tạo trong quá trình tìm kiếm tri thức mới, nhưng mặt khác, cũng là nguồn gốc của sự tách rời TD khỏi hiện thực khách quan. Vì vậy, tính đúng đắn của TD cần được kiểm tra trong thực tiễn.

TƯ DUY KĨ THUẬT một dạng của hoạt động tư duy phản ánh một cách khái quát và gián tiếp hiện thực khách quan nhằm vào giải quyết các nhiệm vụ kĩ thuật, các loại toán kĩ thuật, bao gồm 4 thành phần cấu trúc: khái niệm, hình tượng, vật thể, thực hành, liên quan mật thiết với nhau, tác động qua lại và chuyển hoá lẫn nhau.

TƯ HỌC giáo viên dạy toàn cấp I ở Trung Kỳ thời Pháp thuộc. Trước 1936, có bằng thành chung là được xin bổ làm TH. Sau 1936, muốn được đi dạy toàn cấp I có bằng thành chung chưa đủ, mà phải học thêm một năm sư phạm nữa ở Trường Quốc học Huế. Xt. ***Thành chung***.

TƯ HỮU x. ***Sở hữu tư nhân***.

TƯ LỆNH người chỉ huy cấp chiến dịch hoặc tương đương trở lên. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, thường dùng để gọi người chỉ huy quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn, quân đoàn, quân khu hoặc tương đương.

TƯ LIỆU thuật ngữ chung chỉ các vật mang tin dưới nhiều dạng thức khác nhau như sách, ấn phẩm định kì, băng ghi âm, ghi hình, phim ảnh, đĩa từ, đĩa quang, vv. Tuỳ theo đặc điểm, tính chất, nội dung, chất liệu và công dụng, các TL được chia thành nhiều loại: TL nghe nhìn, TL lịch sử, TL mật, TL lưu trữ, TL gốc, vv. Trong ngành thông tin thư viện, quá trình nghiên cứu, xử lí TL bằng máy tính điện tử, sao chụp, nhân bản bằng vi phim, vi phiếu cũng như điện tử hoá việc làm tổng thuật, tóm tắt, đánh kí hiệu chủ đề và phân loại... được gọi là công tác tư liệu.

TƯ LIỆU BÁO CHÍ 1. Tài liệu, số liệu, chi tiết có thể dùng để biên tập thành tin, bài thông tấn báo chí .

2. Những thông tin hoặc văn bản chứa đựng thông tin, hình ảnh tĩnh hoặc động về sự việc trong quá khứ được sử dụng để kể lại hoặc minh hoạ cho việc thông tin tuyên truyền về chủ đề hữu quan trong hiện tại. Có trường hợp được biên tập và sử dụng như một thể loại báo chí riêng biệt.

TƯ LIỆU HOÁ biến đổi các hiện tượng, quá trình, sự kiện, thông tin trong đời sống xã hội, từ thế giới vô sinh, hữu sinh, vô cơ, hữu cơ thành các dạng thức tư liệu để lưu giữ, bảo tồn, nghiên cứu và phổ biến. Vd. ghi âm một điệu dân ca sắp mai một, quay phim chụp ảnh một trận đánh lịch sử... là làm TLH. TLH có vai trò rất quan trọng trong việc giữ gìn và bảo tồn các di sản văn hoá dân tộc.

TƯ LIỆU HỌC ngành khoa học nghiên cứu việc hình thành, xử lí, bảo quản, tìm kiếm và khai thác các thông tin

tư liệu, bao gồm các vấn đề hệ thống hoá, chuẩn hoá các quá trình trình bày thông tin của các loại hình tư liệu khác nhau và tự động hoá đồng bộ quá trình luân chuyển các dạng thông tin tư liệu.

TƯ LIỆU LAO ĐỘNG một vật hay toàn bộ những vật mà người lao động dùng để tác động vào đối tượng lao động nhằm sản xuất ra của cải vật chất. TLLĐ là một trong ba yếu tố giản đơn, cần thiết của quá trình lao động sản xuất ra của cải vật chất: lao động của con người, TLLĐ, đối tượng lao động. TLLĐ bao gồm: 1) Loại truyền dẫn hoạt động lao động của con người tới đối tượng lao động hay còn gọi là công cụ lao động (vd. máy móc, thiết bị...). 2) Loại chứa đựng nguyên, nhiên, vật liệu, nửa thành phẩm, thành phẩm (vd. giỏ, ống, thùng, lọ, vv.). 3) Những điều kiện vật chất tuy không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nhưng cũng chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình sản xuất (vd. nhà xưởng, đường sá, sân phơi, kho tàng...). Trong toàn bộ TLLĐ, loại truyền dẫn hoạt động lao động của con người tới đối tượng lao động đóng vai trò quan trọng nhất. Mác đánh giá TLLĐ có tính chất cơ giới đó hợp thành "hệ thống xương cốt và cơ bắp của sản xuất", và trình độ phát triển của chúng phản ánh trình độ phát triển của sản xuất xã hội qua các giai đoạn khác nhau. TLLĐ cùng với đối tượng lao động hợp thành tư liệu sản xuất.

TƯ LIỆU SẢN XUẤT toàn bộ những tư liệu vật chất cần thiết cho sản xuất của con người; bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong TLSX, tư liệu lao động, đặc biệt công cụ lao động đóng vai trò quyết định (xt. ***Tư liệu lao động***). Cách mạng khoa học - công nghiệp đã làm thay đổi cơ bản TLSX, do đó thúc đẩy mạnh mẽ nền sản xuất xã hội. Tính chất của chế độ sở hữu TLSX quyết định hình thái và tính chất khác nhau của quan hệ sản xuất.

TƯ LIỆU TIÊU DÙNG toàn bộ tư liệu vật chất được con người sử dụng cho tiêu dùng cá nhân, nhằm duy trì cuộc sống và sự tồn tại của bản thân con người; bao gồm các đồ ăn, mặc, ở, những phương tiện đi lại, học hành, chữa bệnh, vui chơi, giải trí và những TLTD chung, vv. TLTD bao giờ cũng là mục đích cuối cùng của nền sản xuất trong bất kì hình thái kinh tế - xã hội nào. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học công nghệ làm cho TLTD ngày càng phong phú, mức độ thoả mãn nhu cầu của con người ngày càng cao.

TƯ MÃ THIÊN [Sima Qian; tự: Tử Trường (Zichang); 145 - 86 tCn.], nhà viết sử, nhà văn Trung Quốc. Cha là Tư Mã Đàm (Sima Tan), một sử quan tiến bộ đời Hán. Tư Mã Đàm đặt nhiều hi vọng vào con, mong Tư Mã Thiên sẽ trở thành một "Khổng Tử thứ hai", viết được một bộ "Xuân Thu" thứ hai. Năm 20 đến năm 23 tuổi, Tư Mã Thiên đi du lịch khắp nơi, nhất là những vùng có nhiều di tích lịch sử. Tư tưởng tình cảm tiến bộ hình thành, kiến thức mở rộng, đặc biệt ông thu được nhiều tài liệu chuẩn bị cho việc viết sử sau này. Cha mất, Tư Mã Thiên được thay làm sử quan, bắt tay viết bộ "Sử kí". Năm 99 tCn., vì có ý khuyên Vũ Đế (Wudi) không nên trị tội quá nặng tướng Lý Lăng (Li Ling), Tư Mã Thiên bị khép vào tội "coi thường nhà vua" và bị thiến. Từ đây ông viết sử không chỉ để "xét qua việc làm, tóm tắt trước sau, xét việc hưng vong thành hại", "thấu hiểu sự biến đổi từ xưa đến nay" mà còn là sau để "kí thác", "để hả điều căm giận" (thư gửi Nhâm An). "Sử kí" có ảnh hưởng nhiều mặt, được xem là công trình sử học mẫu mực, là tác phẩm văn xuôi lịch sử kiệt xuất, để lại cho kịch, tiểu thuyết và cả thơ ca đời sau nhiều đề tài, hình tượng dưới dạng đã "tinh chế". Xt. ***"Sử kí"***.

TƯ MÃ TƯƠNG NHƯ [Sima Xiangru; tự: Trường Khanh (Changqing); 179 - 117 tCn.], nhà văn Trung Quốc. Giỏi về phú, bài "Tử Hư phú" của ông được Hán Vũ Đế (Han Wudi) rất khen ngợi. Sau khi triều kiến Hán Vũ Đế, ông lại làm bài "Thượng lâm phú", rồi được phong một chức quan trong triều đình. Hai bài phú trên của ông có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử thể phú đời Hán (Han). Cả hai bài tả những cuộc săn bắn và du ngoạn của nhà vua, có ngụ ít nhiều ý can gián, nhưng thực tế là "châm biếm một lời, khuyến khích trăm lời", chủ yếu vẫn là phản ánh và ca tụng sự thịnh vượng nhất thời của giai cấp thống trị. Trước kia, các văn nhân phong kiến coi ông ngang hàng với Khuất Nguyên (Qu Yuan). Tư Mã Tương Như còn được nhắc đến với nàng Trác Văn Quân (Zhuo Wenjun) như là những nhân vật chính trong một thiên tình sử cổ đại.

TƯ NGHĨA huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 227,3 km^2. Gồm 2 thị trấn (Sông Vệ, La Hà - huyện lị), 16 xã (Nghĩa Trung, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền, Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa An, Nghĩa Thương, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Phú). Dân số 176.100 (2003). Địa hình đồng bằng xâm thực - tích tụ và tích tụ gian sông. Sông Trà Khúc chảy qua phía bắc huyện. Bờ biển ở phía đông huyện, có các cửa biển: Cửa Đại, Cửa Lở. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, gia cầm, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Nghề thủ công mĩ nghệ sành sứ. Chế biến nông sản, hải sản, cơ khí. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là phủ Tư Nghĩa, được đổi thành huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi; từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; huyện tái lập từ 24.8.1981 trên cơ sở các xã của thị xã Quảng Nghĩa; từ 30.6.1989 thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

TƯ NHÂN HOÁ chính sách chuyển các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước sang cho khu vực tư nhân, hay chuyển sở hữu công cộng thành sở hữu tư nhân hoặc cho phép một tổ chức kinh doanh tư nhân thực hiện một hoạt động nào đó mà từ trước đến giờ vẫn do một tổ chức công cộng đảm nhiệm. Ở các nước phương Tây, nhiều hình thức TNH doanh nghiệp nhà nước đã được vận dụng như cổ phần hoá, khoán, cho thuê, bán, vv.

Sau Chiến tranh thế giới II, trong bối cảnh nền kinh tế bị phá hoại nặng nề, cần được khôi phục lại nhanh, thực hiện đột phá quan trọng về khoa học kĩ thuật, đầu những năm 50 và đầu những năm 70 đã xuất hiện hai lần cao trào quốc hữu hoá ở một số nước Tây Âu và Bắc Âu, khiến các xí

nghiệp quốc hữu hoá đã chiếm một tỉ lệ nhất định trong nền kinh tế quốc dân. Nhiều nước đang phát triển sau khi độc lập cũng quốc hữu hoá những xí nghiệp tịch thu từ tay tư bản độc quyền và nhà nước thực dân. Giới kinh tế học đã tranh luận kịch liệt về quốc hữu hoá. Những người ủng hộ quốc hữu hoá cho rằng: quốc hữu hoá làm tăng nhanh sự phát triển và khôi phục kinh tế, thực hiện sự đột phá quan trọng về khoa học kĩ thuật, có lợi cho việc ổn định xã hội. Những người phản đối quốc hữu hoá cho rằng: quốc hữu hoá làm giảm hiệu quả kinh tế, làm cho trình độ quản lí xí nghiệp thấp đi, vả lại những tổn thất do quốc hữu hoá đưa lại làm tăng thêm gánh nặng tài chính cho nhà nước.

Đầu những năm 80, quan điểm phản đối quốc hữu hoá thắng thế, do đó ở một số quốc gia xuất hiện làn sóng "phi quốc hữu hoá". Quá trình này diễn ra không chỉ ở các nước phát triển phương Tây, ở một số nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô và Đông Âu) mà cả ở những nước đang phát triển. Với quan điểm cho rằng, sự kiểm soát và sở hữu tư nhân sẽ có hiệu quả hơn về việc phân bố nguồn lực so với sở hữu nhà nước, nhưng quá trình này đã diễn ra chậm chạp do nhiều lí do. Thực tế chứng minh: tình hình quản lí xí nghiệp tốt hay xấu không phải do công hữu hay tư hữu quyết định mà chủ yếu là quản lí như thế nào, có làm việc theo quy luật kinh tế khách quan hay không. Ở một số quốc gia đã sử dụng các biện pháp kiện toàn pháp chế, cải cách thể chế quản lí xí nghiệp quốc doanh và nâng cao trình độ quản lí nội bộ xí nghiệp làm cho nhiều xí nghiệp quốc doanh từ lỗ trở thành có lãi. Điều này chứng minh, tư hữu hoá không phải là con đường duy nhất để cải thiện tình hình kinh doanh của xí nghiệp quốc doanh. Điều quan trọng là căn cứ vào tình hình thực tế của xí nghiệp quốc doanh mà áp dụng các biện pháp điều chỉnh cải cách khác nhau.

Năm 1986, khi bắt đầu đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra chính sách kinh tế nhiều thành phần và chính sách đó đã được tiếp tục khẳng định ở các Đại hội VII, VIII, IX của Đảng: khẳng định kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế quốc dân; phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế cho thấy, giá trị tổng sản phẩm của kinh tế tư nhân (không kể kinh tế cá thể) năm 2003 tăng 2,9 lần so với 1995 theo giá thực tế.

TƯ PHÁP khái niệm dùng để chỉ các cơ quan toà án, việc xét xử các hành vi vi phạm pháp luật và các vụ kiện tụng trong nhân dân, hoạt động của các cơ quan điều tra, kiểm sát, truy tố, xét xử và thi hành án.

TƯ PHÁP QUỐC TẾ thuật ngữ được dùng ở đa số các nước trên thế giới bao gồm các quy phạm điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự có nhân tố nước ngoài. Nhân tố nước ngoài này thể hiện ở sự tham gia của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài và nhà nước của nước ngoài vào quan hệ pháp luật dân sự gắn với lãnh thổ của hai hay nhiều nước. Các quan hệ pháp luật dân sự ở đây được hiểu là các quan hệ tài sản và nhân thân phi tài sản cũng như các quan hệ được điều chỉnh bằng quy phạm của luật gia đình, luật lao động và luật tố tụng. Các quy phạm của TPQT cũng điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình hợp tác kinh tế và hợp tác khoa học kĩ thuật giữa các nước. Các quy phạm này được chia thành 2 loại: các quy phạm trực tiếp quy định quyền và nghĩa vụ (quy phạm của luật vật chất) và các quy phạm trong đó chỉ nêu rõ pháp luật của nước nào được áp dụng đối với quan hệ pháp luật cụ thể nào đó - tức là quy phạm dẫn chiếu hay còn gọi là quy phạm xung đột. Nguồn của TPQT là điều ước quốc tế, pháp luật quốc gia và lập quán pháp lí quốc tế. Chủ thể của TPQT là nhà nước, các tổ chức quốc tế, pháp nhân và tự nhiên nhân. Khoa học TPQT thường được chia thành phần chung (nghiên cứu đối tượng, hệ thống, nguồn, khái niệm về quy phạm xung đột...), phần riêng (về các chủ thể, các vấn đề về luật gia đình, luật lao động... có nhân tố nước ngoài) và tố tụng dân sự quốc tế (vấn đề phân định thẩm quyền xét xử, chứng cứ, tương trợ tư pháp, công nhận và thực hiện phán quyết của toà án nước ngoài, trọng tài...).

TƯ PHÁP THÚ Y những luật lệ quy định trong việc mua bán, sử dụng gia súc và các loại súc sản; ngoài ra, trong các trường thú y, cũng dạy thêm những điều khoản về thực hành nghề nghiệp thú y và thú y pháp. Trong TPTY có quy định bảo hiểm đối với việc mua bán những súc vật có những bệnh (tật) ẩn kín không phát hiện được khi mua làm cho việc mua bán phải huỷ bỏ. Những luật lệ về TPTY cơ bản đều được thể hiện trong Pháp lệnh thú y và các nghị định, điều lệ thú y cụ thể để thi hành TPTY.

TƯ SẢN khái niệm chung để chỉ những người giàu có, chiếm hữu tư liệu sản xuất và bóc lột công nhân làm thuê, thu lợi nhuận. Xuất thân từ những thị dân giàu có, chủ xưởng, thương nhân, người cho vay lãi, nông dân thượng lưu và một số quý tộc phong kiến trong quá trình tích luỹ nguyên thuỷ tư bản. Từ khi mới ra đời, giai cấp tư sản đã tích cực đấu tranh chống phong kiến, tiến hành các cuộc cách mạng tư sản và trở thành giai cấp thống trị. Cùng với sự xuất hiện giai cấp tư sản là sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đó là một bước nhảy vọt về kinh tế, văn hoá và khoa học kĩ thuật trong lịch sử xã hội loài người. Nhưng sự phát triển đó cũng đi liền với sự khánh kiệt và phân tán của hàng triệu nông dân, sự bóc lột công nhân và sự phân hoá sâu sắc trong xã hội.

TƯ SẢN DÂN TỘC một bộ phận của giai cấp tư sản ở các nước kém phát triển, đang hoặc đã từng là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc có tinh thần dân tộc, quan tâm đến sự phát triển độc lập về kinh tế và chính trị của đất nước, khác với tư sản mại bản. TSDT, xét về mặt bản chất xã hội, có hai mặt; điều đó đặc biệt bộc lộ rõ sau khi giành được độc lập dân tộc. Một mặt, họ chịu ách thống trị của các tổ chức độc quyền đế quốc, mặt khác, chính họ là người bóc lột nhân dân lao động trong nước. Ở một số nước, TSDT là lực

lượng lãnh đạo thành công cuộc cách mạng dân tộc. Tuy nhiên, bản chất hai mặt của họ đã dẫn họ đến khuynh hướng thoả hiệp, không dám tiến hành các cuộc cách mạng và cải cách triệt để. Sự ra đời, phát triển của giai cấp tư sản dân tộc và vai trò lịch sử của nó phụ thuộc rất lớn vào tiến trình lịch sử của mỗi nước và bối cảnh quốc tế. Ở Việt Nam, TSDT bắt đầu xuất hiện và hình thành song song với công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp vào cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Vốn có ý thức dân tộc, họ đã đứng ra thành lập các xí nghiệp, công ti, hội buôn kinh doanh độc lập, với mưu đồ phát triển tiềm lực kinh tế đất nước, cạnh tranh với tư bản nước ngoài. Nhưng là một đứa con sinh sau đẻ muộn của chế độ thực dân yếu ớt về mọi mặt, họ nhanh chóng bị các thế lực tư bản chính quốc chèn ép và chi phối, chỉ tồn tại được trong sự lệ thuộc nặng nề vào tư bản chính quốc. Về mặt chính trị, giai cấp TSDT Việt Nam đã có một vị trí nhất định trên vũ đài chính trị vào những năm 1920. Nhưng cũng như trong kinh tế, vai trò chính trị của họ với tư cách là ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã nhanh chóng chấm dứt cùng với sự thất bại của cuộc Khởi nghĩa Yên Bái (1930) và sự tan rã của Việt Nam Quốc dân Đảng.

TƯ SẢN MẠI BẢN bộ phận thoả hiệp của giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, làm trung gian giữa tư bản nước ngoài và thị trường trong nước, gắn chặt lợi ích của mình với lợi ích của tư bản nước ngoài, thực chất là làm tay sai cho các thế lực đế quốc bóc lột nước mình. TSMB một mặt cấu kết chặt chẽ với tư bản nước ngoài, mặt khác cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến phản động trong nước để bóc lột nhân dân lao động, duy trì địa vị và lợi ích của mình. Vì vậy, TSMB cũng là đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Ở Việt Nam, TSMB xuất hiện dưới chế độ thuộc địa của thực dân Pháp đầu thế kỉ 20, đã hoàn toàn xoá bỏ về mặt chính trị và kinh tế sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Bắc (1954) và trên cả nước (1975).

TƯ THẾ vị trí của con người trong không gian, so với các vật chuẩn, hoặc vị trí của một bộ phận cơ thể so với các phần khác. TT lúc đi thay đổi tuỳ theo có hay không mang, xách theo một vật nặng (gồng gánh, xách tay, đeo, vv.). Trong y học, người ta cho bệnh nhân giữ những TT đứng, ngồi, nằm khác nhau nhằm tiến hành các thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị.

TƯ THẾ TRONG LÂM SÀNG hiện tượng bệnh nhân thấy người khó chịu, không được thoải mái (khó thở, không khạc được đờm, vv.) không thể ngồi, nằm theo tư thế thông thường, không thể nghỉ ngơi được; phải chuyển sang tư thế khác cho thoải mái hơn. Có nhiều dạng: 1) Thế Faolơ (Fowler) - thế nửa nằm nửa ngồi: bệnh nhân nằm ngửa lưng dựa trên một tấm ván dốc nghiêng, đầu cao; đùi và cẳng chân dựa trên một tấm ván hình chữ V ngược, đùi và thân làm một góc khoảng 90°- 120°. Dùng trong trường hợp khó thở, giúp cho bệnh nhân dễ thở hơn, không bị các tạng trong ổ bụng dồn ép lên cơ hoành; làm cho các dịch ô nhiễm ở ổ bụng không bị đẩy dồn lên các phần trên của ổ bụng. 2) Thế nằm đầu dốc: bệnh nhân nằm ngửa trên bàn được cấu tạo đặc biệt, dốc nghiêng 30° - 40°, đầu thấp, hai bàn chân được buộc vào một bộ phận của bàn để người khỏi bị tuột xuống; dùng trong trường hợp dẫn lưu các dịch ứ đọng của bộ máy hô hấp; trong trường hợp bị chèn ép tuỷ do lún đốt sống, phải nằm sấp, đầu thấp để giảm chèn ép; nằm đầu dốc trong xuất huyết đường tiêu hoá, để máu dồn lên não. Có một cách đơn giản là để bệnh nhân nằm ngửa, kê cao hai chân giường bằng một bục gỗ có nhiều bậc. 3) Thế Tơrendelenbua (theo tên của F. Trendelenburg - nhà phẫu thuật Đức): bệnh nhân nằm ngửa trên bàn, đầu thấp, hai chi dưới gấp dựa trên hai cột, bàn có trục quay điều chỉnh độ dốc của bàn trong khám phụ khoa. Trong luyện tập dưỡng sinh, khí công còn có các tư thế đứng tự nhiên, đứng xuống tấn; tư thế ngồi trên ghế đầu thõng hai chân xuống đất, tư thế ngồi hai chân xếp vành đơn, xếp vành tự nhiên, thế ngồi hoa sen, vv. Tư thế nằm phù phục trong một số bệnh như giun chui ống mật, viêm tuỵ tạng. Tư thế nằm co cò súng trong viêm màng não, vv.

TƯ TƯỞNG hình thức phản ánh thế giới bên ngoài, trong đó bao hàm sự ý thức về mục đích và triển vọng của việc tiếp tục nhận thức và cải tạo thế giới bên ngoài. TT là kết quả khái quát hoá kinh nghiệm của sự phát triển tri thức trước đó và được dùng làm nguyên tắc để giải thích các hiện tượng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac - Lênin "mọi tư tưởng đều được rút ra từ kinh nghiệm. Chúng là sự phản ánh đúng đắn hay phản ánh xuyên tạc hiện thực". Nhưng TT không chỉ đơn thuần là sự phản ánh thế giới khách quan. Trên cơ sở phản ánh thế giới khách quan, TT xác định con đường để cải tạo thế giới. Vì vậy, nội dung của bất kì TT nào cũng bao hàm những mục đích và những nhiệm vụ của hoạt động thực tiễn. Đó là chỗ khác nhau căn bản giữa TT với các hình thức phản ánh khác. Sau khi xuất hiện, TT có tính độc lập tương đối và ảnh hưởng tích cực trở lại sự phát triển của hiện thực. Những TT khác nhau có tác động tới hiện thực theo những hướng khác nhau. TT phản động, phản ánh xuyên tạc hiện thực sẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội. Còn TT tiên tiến, phản ánh đúng đắn hiện thực và thể hiện lợi ích của các giai cấp cách mạng thì thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng tiến bộ. Tuy nhiên "Tư tưởng xưa nay không thể đưa người ta vượt ra ngoài trật tự thế giới cũ, nhiều lắm chúng cũng chỉ có thể đưa người ta vượt ra ngoài phạm vi tư tưởng của trật tự thế giới cũ mà thôi. Tư tưởng nói chung không thể thực hiện được gì hết. Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những con người sử dụng được lực lượng thực tiễn" (Mac).

"TƯ TƯỞNG" (dịch từ tên báo Pháp "La Pensée"), báo ra 2 tháng một kì, tại Pháp. Xuất bản năm 1939, do Lânggiơvanh (P. Langevin) và Côngniô (G. Cogniot) sáng lập và lãnh đạo. Nội dung đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau: triết học, lịch sử, khoa học, chính trị, mĩ học, văn học... theo quan điểm tiến bộ.

TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO TÁC CHIẾN quan điểm cơ bản có tính định hướng cho hành động tác chiến của lực lượng vũ trang. Những TTCĐTC cơ bản của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam là tích cực tiến công, chủ động đánh

địch, mưu trí, linh hoạt, tích cực tiêu diệt và sát thương rộng rãi lực lượng địch, giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta, vv.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mac - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đoàn kết toàn dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Sự hình thành và phát triển TTHCM gắn với các thời kì hoạt động của Người trong phong trào cách mạng Việt Nam và quốc tế. Đó là thời kì hình thành tư tưởng yêu nước; thời kì đi tìm con đường cứu nước (1911 - 20); thời kì hình thành về cơ bản con đường cách mạng Việt Nam (1921 - 30); thời kì kiểm nghiệm, khẳng định và phát triển (1930 - 45); thời kì phát triển và thắng lợi (1945 - 69). Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6.1991) của Đảng chính thức ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ Đảng: "Đảng lấy chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động...".

Toàn bộ tác phẩm của Người, nhất là "Tuyên ngôn độc lập" và "Bản Di chúc", là một di sản tư tưởng vô giá Người đã để lại cho nhân dân ta. Từ những năm 1923 - 24 qua "Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ" và những bài viết về Lênin, một số bài trả lời phỏng vấn, ở Người đã sớm hình thành một thái độ độc lập, sáng tạo trong nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mac, biểu thị một nhân cách, một phong thái sống và ứng xử của "một con người mới" trong một "xã hội tương lai".

TTHCM soi đường cho cuộc đấu tranh giành thắng lợi có ý nghĩa lịch sử vĩ đại và tính thời đại sâu sắc, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta. Cùng với chủ nghĩa Mac - Lênin, TTHCM là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và nhân dân Việt Nam.

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ hệ thống quan điểm và lí luận cơ bản về bản chất và tính chất của chiến tranh; về quan hệ giữa chiến tranh với chính trị, giữa chính trị với quân sự; về xây dựng lực lượng vũ trang; về xây dựng quốc phòng và tiến hành chiến tranh; về nghệ thuật quân sự. TTQS có tính giai cấp đồng thời chịu ảnh hưởng sâu sắc của những điều kiện lịch sử, địa lí, kinh tế, văn hoá... của một dân tộc, một quốc gia.

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ HỒ CHÍ MINH tư tưởng của Hồ Chí Minh về những vấn đề có tính quy luật của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, về quốc phòng và quân đội trong thời đại mới nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sản phẩm tổng hợp của quá trình vận dụng đúng đắn, sáng tạo lí luận quân sự của chủ nghĩa Mac - Lênin vào thực tiễn cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam. Kế thừa và phát huy truyền thống quân sự của dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa quân sự cổ kim Đông Tây của nhân loại; phát huy nghệ thuật quân sự của một nước nhỏ đánh một nước lớn. Cơ sở quân sự của Hồ Chí Minh lấy dân làm gốc, dân là chủ. Sức mạnh là phải dựa vào dân. Quân sự lấy chính trị làm gốc, là quan điểm cơ bản trong TTQSHCM. Cuộc kháng chiến là kháng chiến toàn dân. Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân chính nghĩa chống xâm lược, gồm cả 3 thứ quân, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. TTQSHCM vừa có tính dân tộc vừa có tính thời đại; lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy thế thắng lực và khi cần cũng phải trên cơ sở chính trị tinh thần mà lấy hiện đại chống lại hiện đại.

TƯ TƯỞNG VÀ TỔ CHỨC hai mặt tất yếu, gắn bó với nhau trong công tác xây dựng đảng cộng sản và trong hoạt động của đảng. Vận dụng quan điểm macxit về sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn vào công tác xây dựng đảng, Lênin bác bỏ thuyết tự phát, các thiên hướng bè phái, vô chính phủ trong phong trào công nhân. Theo Lênin, đảng macxit phải đưa lí luận chủ nghĩa xã hội vào phong trào công nhân và tổ chức công nhân thành đội quân cách mạng. "Trong cuộc đấu tranh để giành chính quyền, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác hơn sự tổ chức, giai cấp vô sản có thể thành một lực lượng vô địch, vì một lẽ duy nhất: sự thống nhất tư tưởng của giai cấp dựa trên cơ sở những nguyên lí của chủ nghĩa Mac, được củng cố bằng sự thống nhất vật chất của tổ chức, tập hợp hàng triệu người lao động thành một đạo quân của giai cấp công nhân" (Lênin). Trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới, điều quan trọng là đảng cộng sản đưa ra được đường lối chính trị đúng đắn, song điều quyết định đường lối ấy có biến thành hiện thực hay không lại là năng lực tổ chức thực tiễn.

TỪ (*tin*; A. word). Trong tin học, "từ" thường mang ý nghĩa là một từ máy có chứa một số nhất định các bit. Các T đang được xử lí thường được lưu giữ trên thanh ghi có cùng số bit như các T trong bộ nhớ. T đối với các máy tính thường gồm 8, 16, 32, hoặc 64 bit.

TỪ (*ngôn ngữ*), đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ. Là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa hoàn chỉnh, cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu. T làm tên gọi của sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất, vv.; là công cụ biểu thị khái niệm của con người đối với hiện thực. T là đối tượng nghiên cứu của nhiều cấp độ khác nhau: cấu tạo T, hình thái học, cú pháp học, ngữ âm học, phong cách học - cội nguồn lịch sử, vv.

TỪ (*văn*; ci), thể thơ Trung Quốc [cg. "thi dư" (cái thừa của thơ), "ỷ thanh" (thơ dựa vào âm nhạc), "trường đoản

cú" (thơ câu dài câu ngắn) đều là đặt tên theo đặc điểm của TI. T xuất hiện vào đời Đường (Tang), thịnh hành đời Tống, vốn là lời của một số điệu nhạc. So với các thể thơ, như thơ cổ thể, cận thể, thì T có đặc điểm là câu dài, câu ngắn, số chữ cố định, âm luật hợp với từng điệu nhạc, mỗi bài đều có thể dùng nhiều vần. Mỗi điệu nhạc có một từ phổ, phải biết từ phổ mới làm được T. Làm T tức là tìm những chữ điền vào cho phù hợp với yêu cầu của điệu nhạc, do đó, gọi là "điền từ". Có 826 điệu và 2.306 thể. Mỗi điệu có tên riêng vốn là đề tài của lời, nhưng về sau chỉ còn lại cái tên gọi mà thôi, không còn ý nghĩa nữa: Trúc chi từ, Trường tương tư, Tấm viên xuân, Mãn giang hồng, vv. Ở Trung Quốc, những nhà làm T nổi tiếng là Tô Thức (Su Shi), Lý Thanh Chiếu (Li Qingzhao), Tân Khí Tật (Xin Qiji)... đều là người đời Tống. Ở Việt Nam, bài T sớm nhất là của Ngô Chân Lưu (thế kỉ 10) có tên "Vương lang quy". Nói chung, ít người làm T vì không thuộc từ phổ của Trung Quốc, thì cứ lại không dùng đến. Chỉ giữa thế kỉ 19, một số nhà thơ quý tộc như anh em Miên Thẩm, con Minh Mạng có làm một số T bằng chữ Hán, đến thế kỉ 20, Tản Đà làm một số bài T bằng chữ Quốc ngữ, như các bài "Mỵ Châu, Trọng Thuỷ", điệu Vân thê, bài "Tám sư nàng Mỵ Châu" (bài 1, điệu Vân thê, bài 2 điệu Hoa phong lạc). Chính những bài "trường đoản cú", "từ khúc", cùng các bài hát không định thể của Tản Đà, mở đường cho việc "phá cách, vứt điều luật" của thơ cách luật, góp phần vào phong trào "Thơ mới" (1932 - 45).

"TỪ ẤY" tập thơ đầu tiên tiêu biểu cho thơ văn cách mạng của Tố Hữu, sáng tác khoảng 1937 - 46. Xuất bản lần đầu 1946, có nhan đề là "Thơ". Năm 1959, in lại có bổ sung, sửa chữa, với tên "Từ ấy". Ba phần của tập thơ là sáng tác kết tinh 3 giai đoạn trong thời kì hoạt động cách mạng của nhà thơ. "Máu lửa" là mối đồng cảm của tác giả với những người bị hất hủi, những dân tộc bị áp bức; là lòng căm hờn đối với lũ người ăn bám, hống hách, ích kỉ; là tình gắn bó ruột thịt với giai cấp cần lao, với những người cách mạng. "Xiềng xích" thể hiện bước đường thử thách gian khổ của người chiến sĩ trẻ trong cảnh lao tù hà khắc của thực dân. "Giải phóng" bộc lộ tình yêu giai cấp, lòng yêu nước, niềm tin vào viễn cảnh tương lai của cách mạng.

TỪ BI một tư tưởng lớn của Phật giáo Đại Thừa, biểu thị bằng Bồ Tát Quan Âm (Bồ Tát Đại Bi) và Phật Di Lặc (Từ Thị). Lí luận Tứ Vô Lượng Tâm gồm đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả gọi tắt là bốn đức từ, bi, hỉ, xả. Từ: lòng lành giúp người. Bi: lòng thương người, cứu vớt người. Hỉ: lòng vui vì giúp người. Xả: lòng bố thí tất cả cho chúng sinh. Lí luận về TB phong phú: TB quán, chúng sinh duyên TB, pháp duyên TB, vô duyên TB, vv. TB là tinh thần nhân bản trong Phật giáo.

TỪ BI HỒNG (Xu Beihong; 1895 - 1953), hoạ sĩ Trung Quốc, bố cũng là hoạ sĩ ở Viện Hàn lâm Mĩ thuật Bắc Bình. Sau khi học xong mĩ thuật ở trong nước, sang làm việc ở Pari (1921 - 26). Quen thân với các hoạ sĩ trường phái Pari tại Mông pơliê (Montpellier), nhưng khi về nước ông nhiệt thành cổ vũ việc chấn hưng quốc hoạ cùng với Tề Bạch Thạch (Qi Baishi), Phó Bão Thạch (Fu Baoshi), Ngô Tác Nhân (Wu Zuòren), vv. Bản thân Từ Bi Hồng sau hàng loạt tranh vẽ bằng sơn dầu về đề tài nhân vật lịch sử Trung Quốc, chuyển sang hẳn lối vẽ quốc hoạ và có thành tựu nổi bật. Từ Bi Hồng đã vẽ bức chân dung Tago (R. Tagore) nhân dịp đại thi hào qua thăm Trung Quốc, hình ảnh nhà thơ kiêm nhà hiền triết sừng sững như Himalaya. Những tranh thuỷ mặc của Từ Bi Hồng hình và mảng mực quyện làm một, nghệ thuật chân chất, vài đường nét phóng ra dữ dội đủ lột tả được cái chủ yếu. Nếu Tề Bạch Thạch nổi tiếng về tranh "Tôm" thì Từ Bi Hồng được biết đến vì tranh "Ngựa", những con ngựa hoang bất kham, hí vang, thở phì phì, tung vó tự do trong không gian mênh mông. Sau ngày giải phóng tháng 10.1949, Từ Bi Hồng từng giữ chức chủ tịch Viện Hàn lâm Mĩ thuật Trung Quốc.

TỪ BIẾN tính chất cơ học của những vật liệu có khả năng biến dạng theo thời gian khi tải trọng không thay đổi. (Vd. kim loại khi chịu nhiệt độ cao, bê tông, bê tông cốt thép, gỗ, cao su, chất dẻo, vv.). Khi biến dạng không đổi, nhưng ứng suất của vật thể giảm theo thời gian, ta có hiện tượng rão (chùng ứng suất). TB là một tính chất của tất cả các loại vật liệu xây dựng như thép, bê tông, khối xây gạch đá, vv. Tuy nhiên, ở nhiệt độ thường, TB của thép là rất nhỏ (so với ở nhiệt độ cao). TB làm tăng biến dạng của kết cấu, gây bất lợi cho công trình, vì vậy trong tính toán thiết kế cần phải kể đến TB. TB ảnh hưởng đến độ bền và ổn định của các kết cấu và chi tiết máy. Trong kĩ thuật hiện đại, khi tính toán công trình phải kể đến tính chất TB của vật liệu, chẳng hạn công trình năng lượng, các động cơ, các máy móc trong kĩ thuật hoá học làm việc với áp suất và nhiệt độ cao, các vật liệu xây dựng, vv.

Thiết lập các phương trình cơ học để mô tả tính chất TB của vật liệu là một bài toán phức tạp, hiện có một số lí thuyết đáp ứng từng phần yêu cầu này: lí thuyết chảy Đavenpot, lí thuyết hoá già Rabônôp, lí thuyết tái bền, lí thuyết di truyền... xây dựng cho trường hợp ứng suất đơn và mở rộng cho trường hợp ứng suất phức tạp.

TỪ CẢM (cg. cảm từ, thán từ), từ dùng riêng biệt, không có quan hệ cú pháp với từ khác, chuyên biểu thị sự phản ứng tình cảm, dùng làm tiếng gọi, tiếng đáp, tiếng reo vui, than vãn, nguyền rủa, chửi bới, vv. Vd. ái chà, ôi, chao ôi, vâng, dạ đều là những từ TC trong tiếng Việt.

TỪ CẦU của Trái Đất (cg. từ quyển), vùng khí quyển trên cao bị ion hoá, được hình thành do sự tương tác giữa gió Mặt Trời (các luồng hạt tích điện phóng ra từ Mặt Trời) và từ trường của Trái Đất. Các tính chất vật lí của TC được xác định bởi từ trường và sự tương tác với các luồng hạt tích điện. TC của Trái Đất ở phía ban ngày kéo dài đến 8 - 14 RE (RE - bán kính Trái Đất), còn ở phía ban đêm có thể đến vài trăm RE. Trong TC có các vành đai phóng xạ. Ranh giới dưới của TC được tính từ độ cao 1.000 km, ở độ cao này khoảng 1/2 các hạt khí đã bị ion

hoá. Ranh giới trên nói chung khó xác định chính xác và tuỳ thuộc vào mức độ hoạt động của Mặt Trời.

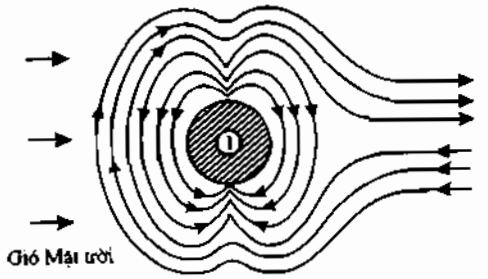

Từ cầu của Trái Đất

1. Trái Đất

TỪ DIỄN ĐỒNG (hiệu: Long Tài; 1866 - 1918), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hà Hồi, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Đỗ tú tài (1906), dạy học và bốc thuốc. Có tài thơ Nôm, giọng thơ mỉa mai, sâu sắc, đau xót trước cảnh đất nước, như bài "Thăng Long thành hoài cổ", "Đêm dài", "Non nước". Ông là dịch giả bài thơ "Thu hứng" của Đỗ Phủ, thật ra là mượn lời Đỗ Phủ mà nói chuyện thời thế.

TỪ DƯ độ từ hoá "còn dư lại" ở trong vật sắt từ hoặc ferit - từ sau khi đã ngắt từ trường ngoài dùng để từ hoá chúng. Vật có TD lớn trở thành nam châm. Xt. *Sắt từ*; *Từ hoá*.

TỪ ĐẠO HẠNH (? - ?), pháp sư trở thành nhân vật huyền thoại thời Lý. Người Làng Láng (Hà Nội). Xung quanh ông có nhiều truyền thuyết kì ảo. Ông học pháp thuật để giết Đại Điên, trả thù cho cha là Từ Vinh, sau vào chùa đi tu và trút xác đầu thai thành Lý Dương Hoán, tức vua Lý Thần Tông. Ở Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây có chùa Thầy, hằng năm mở hội vào ngày mồng 7 tháng 3, là ngày pháp sư "hoá" để làm vua nhà Lý. Từ Đạo Hạnh còn được tôn là vị tổ sư của ngành tuồng chèo và ngành múa rối nước. Ở Hà Nội gần Đường Láng có đền thờ ông.

TỪ ĐỊA PHƯƠNG 1. Từ ngữ của một phương ngữ được dùng trong các tác phẩm văn học như một phương diện tu từ, cá tính hoá nhân vật văn học.

2. Các đặc điểm đặc trưng về ngữ âm, hình thái học hoặc từ vựng - ngữ nghĩa của từ ở một phương ngữ nhất định được tái hiện y nguyên khi đưa vào hoạt động giao tiếp có tính chất toàn dân, có độ chênh với từ của ngôn ngữ chuẩn mực. Vd. "dzô" là "vào" ở phương ngữ Nam Bộ.

TỪ ĐIỂN, loại sách tra cứu, chứa đựng một tập hợp các đơn vị ngôn ngữ (thường là đơn vị từ vựng), sắp xếp theo một thứ tự dễ tra, tìm (thường là theo thứ tự chữ cái) cung cấp một số kiến thức cần thiết đối với từng đơn vị (cách phát âm, từ nguyên, từ loại, nghĩa, hình thức đối chiếu sang một ngôn ngữ khác, vv.). TĐ được chia thành hai nhóm: TĐ ngôn ngữ và TĐ khái niệm. TĐ ngôn ngữ có nhiều loại: TĐ tường giải (cg. từ điển giải thích), TĐ đối dịch hai hoặc nhiều thứ tiếng, TĐ đồng nghĩa, TĐ trái nghĩa, vv. TĐ khái niệm bao gồm các loại bách khoa thư, TĐ bách khoa, các loại TĐ thuật ngữ khoa học và TĐ thuật ngữ đối chiếu hai hay nhiều thứ tiếng. Xt. *Từ điển tường giải*; *Từ điển bách khoa*; *Bách khoa toàn thư*.

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA ấn phẩm tra cứu có tính chuyên ngành hoặc tổng hợp về các tri thức khoa học mà nhân loại đã đạt được tính đến thời điểm TĐBK ra đời, nhằm cung cấp cho người sử dụng một lượng kiến thức đầy đủ, có hệ thống về một chuyên ngành, một nhóm chuyên ngành hay toàn bộ các tri thức khoa học. TĐBK có thể trình bày dưới hai dạng: theo trật tự chữ cái của các từ như kiểu một từ điển, hoặc theo nguyên tắc phân chia khái niệm theo các chuyên ngành, các lĩnh vực. Theo khối lượng tri thức chứa đựng, TĐBK có thể có các loại đại TĐBK (giới thiệu tri thức của tất cả các chuyên ngành khoa học và các hoạt động thực tiễn của con người), TĐBK chuyên ngành (tri thức khoa học của một chuyên ngành, một lĩnh vực hoạt động thực tiễn), TĐBK khu vực (giới thiệu văn minh của một khu vực bên cạnh các tri thức khoa học phổ thông). Xt. *Bách khoa thư*.

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU (A. data dictionary), danh sách tất cả các tệp, trường và biến trong cơ sở dữ liệu. TĐDL cung cấp thông tin cho việc quản trị dữ liệu.

TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA từ điển tập hợp tất cả các nhóm từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái khác nhau của cùng một khái niệm. Sự sắp xếp các nhóm từ đồng nghĩa trong một từ điển dựa vào thứ tự chữ cái đầu của các từ được coi là điển hình của nhóm.

TỪ ĐIỂN HỌC bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu mặt lí thuyết và mặt thực hành của công việc biên soạn các loại từ điển.

TỪ ĐIỂN TƯỜNG GIẢI từ điển một thứ tiếng, giải thích ý nghĩa, cách dùng các từ của một ngôn ngữ, thông qua sự diễn giải, cắt nghĩa, tìm các đơn vị đồng nghĩa tương đương và các ví dụ sử dụng nó trong lời ăn tiếng nói hằng ngày. Vd. "Từ điển tiếng Việt" do Hoàng Phê chủ biên (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1988).

TỪ ĐIỆN TRỞ sự biến đổi điện trở của vật dẫn (kim loại, bán dẫn) dưới tác động của từ trường. Gây ra do sự uốn cong quỹ đạo điện tử trong từ trường và do các cơ chế lượng tử trong vật rắn. Trong một số lớp vật liệu kim loại rất mỏng (lớp nano) đã phát hiện gần đây, hiện tượng TĐT rất lớn gọi là TĐT khổng lồ (GMR - giant magnetoresistance). Hiện tượng GMR được dùng để chế tạo các cảm biến đọc thông tin hiện đại cho các thiết bị của công nghệ thông tin. Xt. *Điện trở*.

TỪ ĐỒNG NGHĨA những từ gần nhau về nghĩa, có âm thanh khác nhau, cùng thuộc về một từ loại, nhưng khác nhau về các sắc thái thể hiện của cùng một khái niệm. Vd. các từ "mang, vác, cõng, địu, bưng, xách, cắp, ôm, bế, bồng, gánh, quẩy, khiêng, khuân, đèo, gùi" trong tiếng Việt là nhóm TĐN về cùng một khái niệm "chuyển, vận chuyển đi".

TỪ ĐƠN từ do một hình vị tạo nên, có khả năng dùng độc lập. TĐ có thể gồm một âm tiết, như: nhà, cửa, tay, chân; cũng có thể gồm nhiều âm tiết, như: bồ hóng, mồ hôi, ễnh ương, vv.

TỪ GẦN ÂM những từ giống nhau ở một bộ phận âm thanh nào đó trong cấu trúc ngữ âm và có sự liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa. Vd. *ươm* và *ương; nhịn, nhún* và *nhường; ấm ức, hậm hực, tấm tức* và *ậm ực; con* và *non*... là những TGÂ trong tiếng Việt.

TỪ GHÉP từ được cấu tạo bằng cách ghép hai hoặc hơn hai từ độc lập. Vd. xe đạp, quần áo, học tập, hăng say... là những TG trong tiếng Việt. Trong tiếng Anh: class (lớp) + room (phòng) - class - room (phòng học), book (sách) + case (giá) - book - case (giá sách).

TỪ GIẢO hiện tượng biến đổi kích thước và hình dạng của một vật lúc bị từ hoá. Hiện tượng này đặc biệt rõ rệt đối với các vật liệu sắt từ. Hiện tượng ngược lại là hiệu ứng từ đàn hồi hoặc còn gọi là hiệu ứng Vilari (x. ***Hiệu ứng từ đàn hồi***). Được ứng dụng trong thực tế để làm các cảm biến TG, các loa, micrô từ giảo.

TỪ HÁN VIỆT lớp từ tiếng Việt mượn tiếng Hán, đọc theo âm Hán Việt. Cách đọc này có từ đời Đường, là kết quả trực tiếp của sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng Trung Quốc đời Đường, với tiếng Việt cùng thời điểm. Sau đời Đường, hầu hết các từ mượn Hán qua con đường sách vở được người Việt đọc theo cách này và đi vào kho từ vựng tiếng Việt thường được coi là THV. Vd. *khoa cử, văn chương, thẩm mĩ, bệnh viện*, vv.

TỪ HI (Ci Xi Taihou; 1835 - 1908), hoàng hậu đời Thanh (Qing), Trung Quốc. Xuất thân trong một gia đình quý tộc Mãn Châu (Manzhou). Là cung nữ, sau đó là vợ vua Hàm Phong (Han Feng). Năm 1851, Hàm Phong chết. Các đời vua sau đều nhỏ tuổi, đặc biệt là Quang Tự (Guang Xu) - cháu và do Từ Hi sắp đặt - lên ngôi lúc 4 tuổi (năm 1875). Những năm 1875 - 1908, là hoàng thái hậu thực sự nắm mọi quyền hành trong triều. Nổi tiếng là người phụ nữ tàn bạo, độc đoán, bảo thủ. Chủ trương liên kết cầu hoà với các nước phương Tây đang xâm chiếm Trung Quốc để trấn dẹp các cuộc nổi dậy trong nước. Năm 1898, đứng đầu phái thủ cựu đàn áp khốc liệt "Biến pháp Duy tân 100 ngày" do Quang Tự (và một số nhân sĩ) chủ trương. Ngày 7.9.1901, ra lệnh hạ sát lãnh tụ và đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Nghĩa Hoà Đoàn (Yihetuan). Cuối đời có thi hành một vài cải cách nhằm trấn an dư luận và củng cố vương triều. Hai ngày trước khi chết, chỉ định Phổ Nghi (Pu Yi) lên ngôi vua.

TỪ HOÁ quá trình biến đổi độ từ hoá dưới tác dụng của từ trường ngoài. Được đặc trưng bởi độ từ hoá $M = \frac{I}{V}$, trong đó I là mômen từ của vật, V - thể tích của vật đó. TH của các chất thuận từ và nghịch từ rất yếu, nhưng lại rất mạnh đối với chất sắt từ. Bình thường trong các chất sắt từ luôn tồn tại các vùng (cg. đômen) có độ từ hoá nhất định gọi là độ từ hoá tự phát. Khi chưa có từ trường ngoài tác dụng, các vectơ $\vec{M}$, của các đômen khác nhau triệt tiêu lẫn nhau làm độ từ hoá ban đầu trong chất sắt từ rất nhỏ hoặc bằng không. Khi có từ trường ngoài $\vec{H}$, các vectơ $\vec{M}$, sắp xếp ưu tiên theo hướng của $\vec{H}$, nên chất sắt từ có độ từ hoá rất lớn. Đường cong biểu diễn sự phụ thuộc của M vào H gọi là đường cong TH, thể hiện đặc điểm "từ trễ" của chất sắt từ. Xt. ***Chất sắt từ; Thuận từ; Nghịch từ***.

TỪ HOÁ NGHIÊNG từ hoá không thẳng đứng, khi vectơ từ hoá lập với trục thẳng đứng (dây dọi) một góc khác không. Khi vật thể bị từ hoá thẳng đứng thì thành phần thẳng đứng (Z) của trường từ sẽ có giá trị cực đại trên vật thể (thân quặng), còn trong trường hợp THN (khá phổ biến ở Việt Nam và các nước vĩ độ thấp) thì giá trị cực đại đó có khi nằm ngoài thân quặng.

TỪ HỌC bộ môn vật lí học nghiên cứu tính chất từ của các chất, tương tác từ giữa các hạt (vật) mang điện chuyển động hoặc các hạt (vật) có mômen từ. Ban đầu TH chỉ nghiên cứu các nam châm thiên nhiên. Sau khi Ơxtet (H. C. Ørsted; 1777 - 1851) phát hiện ra tác dụng từ của dòng điện (1820), TH phát triển cùng với điện học thành điện từ học, có lí thuyết hoàn chỉnh với thuyết của Macxoen (J. C. Maxwell) và là cơ sở của kĩ thuật hiện đại. TH hiện đại nghiên cứu từ tính của vật chất, dựa vào cơ chế tương tác của các hạt vi mô mang mômen từ nguyên tố và cơ chế tác động của trường điện từ lên chúng (có thể là mômen từ spin hoặc mômen từ quỹ đạo) và cơ chế tác động của trường điện từ lên chúng dẫn đến các trạng thái thuận từ, nghịch từ, sắt từ, phản sắt từ, feri từ... và các hiện tượng cộng hưởng từ có vai trò to lớn trong công nghệ, nghiên cứu vật liệu, y tế, vv. Xt. ***Chất thuận từ; Chất sắt từ; Cộng hưởng từ hạt nhân***.

TỪ KẾ dụng cụ để đo cường độ, phương và gradien của từ trường. Có thể phân loại TK theo phương pháp đo: từ tĩnh, từ động, điện từ, cảm ứng, lượng tử (siêu dẫn). Hoặc phân loại theo công dụng: Ơxtet kế, từ khuynh và từ thiên kế đo từ trường Trái Đất, từ kế gradien. TK hàng không (đặt trên máy bay) phát hiện dị thường từ để tìm mỏ quặng chứa sắt. Xt. ***Từ trường Trái Đất; Từ kế siêu dẫn***. Các máy đo thông dụng nhất hiện nay là TK proton và kính kinh vĩ từ có gắn bộ phận từ thông cảm ứng.

TỪ KẾ SIÊU DẪN máy đo từ trường, có nguyên lí hoạt động dựa trên hiệu ứng xảy ra khi dòng siêu dẫn đi qua hai lớp siêu dẫn cách nhau bởi lớp điện môi mỏng, gọi là hiệu ứng Jôdepxơn. TKSD có độ chính xác rất cao, khoảng 10^{-13} T (T - tesla). Xt. ***Jôdepxơn (Hiệu ứng)***.

TỪ KHOÁ (A. keyword), 1. Từ có ý nghĩa chủ chốt, dùng làm tiêu chuẩn cho việc tìm kiếm thông tin tư liệu.

2. Các từ riêng của một ngôn ngữ lập trình.

TỪ KHUYNH x. ***Góc nghiêng từ***.

TỪ KIÊNG KỊ các từ không được sử dụng do những nguyên nhân tín ngưỡng, mê tín hoặc được nói tránh đi vì lí

do văn hoá lời nói. Vd. *nằm bếp* thay cho *sinh đẻ*, *quy tiên* hoặc *đi xa* thay cho *chết*, vv.

TỪ LÁY x. *Láy*.

TỪ LIÊM huyện ở phía tây thành phố Hà Nội. Diện tích 75,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cầu Diễn - huyện lị), 15 xã (Mỹ Đình, Tây Tựu, Phú Diễn, Minh Khai, Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đông Ngạc, Xuân Đỉnh, Cổ Nhuế, Trung Văn, Mễ Trì, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Xuân Phương). Dân số 238.400 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Nhuệ, Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm, lợn. Chế biến thực phẩm, cơ điện, lắp ráp, cơ khí, may mặc. Có Khu liên hợp Thể thao Quốc gia Mỹ Đình, vv. Giao thông: quốc lộ 32, tỉnh lộ 70 chạy qua. Huyện trước đây thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội.

TỪ LOẠI các lớp từ của một ngôn ngữ được phân loại theo bản chất ngữ pháp. Theo đó, các từ trong cùng một lớp có chung những đặc điểm về ý nghĩa khái quát (bên cạnh những ý nghĩa từ vựng cụ thể), về các phạm trù ngữ pháp, về các kiểu biến hoá hình thái từ và cấu tạo từ, về các chức năng cú pháp. Trong tiếng Việt có các TL như: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ, hư từ.

TỪ MƯỢN các từ được vay mượn từ một ngôn ngữ khác do quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Con đường vay mượn có thể là theo cách đi từ khẩu ngữ (lặp lại tương tự vỏ âm thanh của từ được vay mượn) hoặc theo cách đi từ văn tự, qua sách vở (lặp lại dạng văn tự - chuyển tự, không nhất thiết từ được phát âm tương tự với từ ở ngôn ngữ được vay mượn).

TỪ NGUYÊN HỌC bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nguồn gốc và tiến trình lịch sử của từng từ và hình vị có trong một ngôn ngữ, dựa trên các đối ứng có quy luật giữa các ngôn ngữ khác nhau và các giai đoạn phát triển khác nhau ở một ngôn ngữ, cả trên phương diện hình thức lẫn trên phương diện nội dung ngữ nghĩa của một từ.

TỪ NGUYÊN HỌC DÂN GIAN sự cố gắng tìm kiếm một hình thái của một từ để làm căn cứ duy lí cho việc giải thích ý nghĩa của từ đương đại, bất chấp đặc điểm nguồn gốc của nó. Vd. thành ngữ "chân *đăm* đá chân *chiêu*" được giải thích là "chân *nam* đá chân *xiêu*".

TỪ NGỮ từ và cụm từ nói chung. Vd. *Các từ ngữ khoa học kĩ thuật; vốn từ ngữ của nhà văn.*

TỪ NGỮ CỔ từ ngữ biểu thị những đối tượng trong ngôn ngữ hiện đại đã có các từ đồng nghĩa tương ứng. Những từ này hiện nay không được dùng nữa nhưng còn tồn tại trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao và thơ văn cổ. Vd. *vì* (nể), *dấu* (yêu), *gìn* (giữ), *mảng* (mải mê)... là những TNC trong tiếng Việt.

TỪ NGỮ DUNG TỤC từ ngữ được sử dụng trong phong cách lời nói suồng sã hoặc thô thiển, tục tằn. Vd. *hốc* (ăn), *chặn họng* (ngăn không cho nói), *chó đểu* (đểu giả hết sức)... là những TNDT.

TỪ NGỮ ĐẶC ĐỊA PHƯƠNG từ ngữ chỉ được sử dụng trong một vùng, một khu vực nhất định và rất ít khi xuất hiện trong ngôn ngữ chuẩn. Vd. *vầy* (như vậy, như thế này) ở vùng biển Nam Định, *bỡ* (chưa bao giờ) ở vùng Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

TỪ NGỮ LỊCH SỬ từ ngữ không còn được sử dụng trong giao tiếp đương đại, do chỗ đối tượng mà nó biểu thị không còn tồn tại và trong ý thức của đa số người nói đương đại không còn có khái niệm gì về đối tượng đó nữa. Vd. *thượng thư, trạng nguyên, phò mã, trẫm, khanh, thuế thân, giáp*... là những TNLS trong tiếng Việt.

TỪ NGỮ MỚI từ ngữ mới xuất hiện trong vốn từ, do nhu cầu định danh đối tượng và khái niệm mới hoặc do nhu cầu định danh lại các đối tượng, khái niệm đã có tên gọi. Vd. các thuật ngữ trong tiếng Việt phần lớn là TNM. Trong vốn từ thường ngày, có thể có các TNM do có đối tượng mới: *khoán sản phẩm;* do định danh lại: *máy bay* thay cho *phi cơ*, *chắn bùn* thay cho *gác đờ bu*, vv.

TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nhất định. TNNN là lớp từ vựng được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, chỉ được những người trong cùng ngành nghề đó biết và sử dụng. Vd. những từ thuộc nghề nông: *cày vỡ, cày ải, bón lót, bón thúc*, vv.; những từ thuộc nghề dệt: *xa, suốt, lấy go, đánh ống*, vv.

TỪ NGỮ QUỐC TẾ 1. Từ ngữ có cơ sở từ nguyên chung trong hàng loạt ngôn ngữ có đặc điểm về nguồn gốc và tiến trình phát triển giống nhau. Những từ ngữ này đều có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp hoặc tiếng Latinh, như các từ tiếng Anh: *proletariat* (giai cấp vô sản), tiếng Pháp: *proletariat*, tiếng Nga: *Пролетариат*, tiếng Đức: *Proletariat*; tiếng Anh: telephone (điện thoại), tiếng Pháp: *téléphone*, tiếng Nga: *телефон*, tiếng Đức: *telefon*.

2. Từ được nhiều ngôn ngữ trên thế giới sử dụng, lấy từ một ngôn ngữ cụ thể do chỗ các đối tượng hoặc khái niệm mà từ đó biểu thị đã xuất hiện đầu tiên ở ngôn ngữ ấy. Vd. từ *перестройка* (cải tổ) của Nga, *football* (bóng đá) của Anh, vv.

TỪ NỐI x. *Kết từ*.

TỪ PHÁI SINH từ được cấu tạo bằng phương thức phụ gia hoặc chuyển đổi âm thanh. Vd. *hợp tác hoá, bất hợp tác* là những TPS của từ *hợp tác*.

TỪ PHẢN NGHĨA x. *Từ trái nghĩa*.

TỪ PHỔ tập hợp các đường sức của từ trường một nam châm hoặc dòng điện không đổi. Hình ảnh cụ thể của TP thường thu được bằng cách đặt nam châm dưới một tấm bìa rồi rắc mạt sắt lên trên bìa. Mỗi hạt mạt sắt trở thành một kim nam châm định hướng theo phương của từ trường. Các hạt mạt sắt nối nhau thành các đường sức TP. Xt. *Nam châm*.

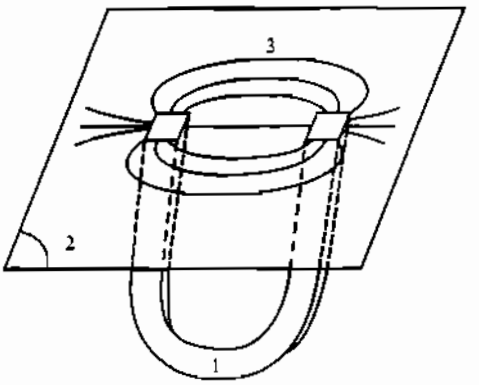

Từ phổ

1. Nam châm chữ U; 2. Tờ bìa; 3. Các đường mạt sắt tạo ra từ phổ

TỪ QUYỂN CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HÀNH TINH phần không gian quanh thiên thể mà các tính chất vật lí ở đây được xác định bởi trường từ của bản thân thiên thể đó và sự tương tác của trường từ với các dòng hạt tích điện có nguồn gốc vũ trụ (với gió Mặt Trời).

Từ quyển của Trái Đất có hình dẹt ở phía hướng về Mặt Trời (ban ngày) và kéo dài tới 8 - 14 lần bán kính Trái Đất, phía ngược lại (đêm) kéo dài tới vài trăm lần bán kính Trái Đất và được gọi là đuôi từ. Trong từ quyển của Trái Đất có hai vành đai phóng xạ. Do trường địa từ có tính chất lưỡng cực nên hai vành đai phóng xạ có hình trăng khuyết lưỡi liềm tạo thành số tám.

Từ quyển của Mộc Tinh và Thổ Tinh kéo dài; còn từ quyển của Thuỷ Tinh, Hoả Tinh, Kim Tinh không thể hiện rõ. Xt. *Từ cầu của Trái Đất*.

TỪ SƠN huyện ở phía tây tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 61,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Từ Sơn - huyện lị), 10 xã (Hương Mạc, Tam Sơn, Phù Khê, Tương Giang, Đồng Nguyên, Đồng Quang, Tân Hồng, Châu Khê, Đình Bảng, Phù Chẩn). Dân số 121.900 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ. Sông Ngũ Huyện Khê chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, ngô, màu, rau xanh. Chăn nuôi: lợn, bò, gia cầm. Chế biến thực phẩm, nông sản. Cơ khí, cơ điện, may mặc, khu công nghiệp. Nghề truyền thống: khảm gỗ, đồ gỗ mĩ nghệ (Đồng Kỵ). Di tích thắng cảnh: đình làng Đình Bảng, Đền Đô. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 295, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua. Trước đây đã từng là phủ được đổi thành huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 14.3.1963, hợp nhất với huyện Tiên Du thành huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (1962 - 96); từ 9.8.1999 chia huyện Tiên Sơn trở lại 2 huyện cũ.

TỪ THIÊN x. *Góc lệch từ*.

TỪ THÔNG thông lượng của vectơ cảm ứng từ qua một tiết diện. Xét một phần tử diện tích dS rất nhỏ, trên đó có vectơ cảm ứng từ $\vec{B}$ không đổi; thông lượng dΦ qua diện tích ấy là $d\Phi = B_n.dS$; trong đó B_n là hình chiếu của vectơ $\vec{B}$ trên pháp tuyến của mặt dS. Từ thông qua một mặt hữu hạn S bằng tích phân của dΦ trên toàn mặt ấy. TT qua một mặt kín bằng không, điều này phản ánh trong tự nhiên không tồn tại đơn cực từ trong điều kiện thông thường. Đơn vị TT trong hệ SI là vêbe (x. *Vêbe*).

TỪ THÔNG KẾ (cg. vêbe kế), dụng cụ để đo từ thông theo nguyên tắc biến thiên của từ thông gây ra sức điện động cảm ứng trong cuộn dây đo. Chia độ theo số vêbe. Xt. *Từ thông; Vêbe*.

TỪ THUẦN VIỆT bộ phận từ vựng cơ bản trong vốn từ tiếng Việt, chỉ tên các sự vật và các hiện tượng cơ bản nhất của tự nhiên và xã hội. Chắc chắn là chúng đã có từ rất lâu trong tiếng Việt, trước cả khi có quá trình tiếp xúc Việt - Hán. Đa số các đơn vị trong vốn từ này có quan hệ họ hàng với một trong hai họ ngôn ngữ: Môn - Khơ Me và Tày - Thái. Vd. TTV gốc Tày - Thái: *gà, vịt, đồng, rẫy*, vv; TTV gốc Môn - Khơ Me: *trời, mây, mưa, sấm, chân, tay*, vv.

TỪ THUỶ ĐỘNG HỌC phân ngành vật lí nghiên cứu chuyển động của các chất lưu dẫn điện (kim loại lỏng, dung dịch điện phân, plasma, vv.) trong từ trường. Trên cơ sở TTĐH đã chế tạo ra máy phát từ thuỷ động để phát điện với hiệu suất cao. Xt. *Plasma*.

"TỪ THỨC" truyện thơ nôm, khuyết danh, gồm 608 câu lục bát, hai bài thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt, dựa trên truyền thuyết dân gian có quan hệ với hai địa danh ở Thanh Hoá và Bắc Ninh. Đó là chuyện tình duyên giữa Từ Thức, một viên tri huyện mang phong cách thi nhân lãng mạn. Nhân đi hội chùa, chàng đã bỏ tiền cứu cô gái đánh gãy cành hoa của nhà chùa. Hai người tạm biệt nhau. Từ Thức tương tư người đẹp, bỏ việc quan, đi du ngoạn. Phiêu lãng ra cửa Thần Phù rồi vào hang Bích Động, chàng được cùng tiên hội ngộ. Bà Kim Tiên cai quản động gọi Giáng Hương - cô gái đánh gãy hoa - đến tác hợp cho hai người. Nhưng lòng trần còn nặng, chàng nhớ quê hương, xin xuống lại trần gian. Trở về trần gian, mọi sự đã đổi thay, người quen biết cũ đều đã chết từ lâu. Từ Thức buồn rầu, cô đơn, lại sống cuộc đời phiêu lãng. Theo nguyện vọng của Giáng Hương, Kim Tiên cho người đón chàng lên. Hai vợ chồng đoàn tụ, chung hưởng hạnh phúc duyên trời. Truyện "TT" tập trung vào chủ đề tình yêu, tính chất lãng mạn phóng khoáng trong tình yêu buổi hội ngộ, tình cảm thiết tha sâu nặng giữa vợ chồng, dù ở trần gian hay ở tiên giới.

Trong trò diễn chèo cổ, chuyện Từ Thức chỉ là cái cớ để 7 anh hề chèo thay nhau pha trò đả kích bọn quan lại, chùa chiền, tiên phật - những thế lực thống trị đời sống tinh thần, vật chất của người nông dân đương thời. Năm 1960, vở "TT" được Đoàn Chèo Quân đội phục hồi lại. Năm 1990, được Nhà hát Chèo Việt Nam soạn và dựng lại.

TỪ TỐ x. *Hình vị*.

TỪ TRÁI NGHĨA (cg. từ phản nghĩa), những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập nhau về ý nghĩa phản ánh những khái niệm tương phản về lôgic, nhưng có mối liên hệ về nghĩa đối với nhau. Vd. *sâu* và *nông, xấu* và *tốt*, vv.

TỪ TRƯỜNG một trong những dạng biểu hiện của trường điện từ. Đặc điểm của TT là nó chỉ tác dụng lên những hạt và vật tích điện chuyển động, những hạt và vật có mômen từ và những vật có dòng điện chạy qua. TT là do các vật dẫn có dòng điện, các hạt và vật mang điện chuyển động; các hạt và vật có mômen từ khác không tạo ra. TT xuất hiện cả khi có sự thay đổi của điện trường theo thời gian (cũng như điện trường xuất hiện khi TT thay đổi theo thời gian). Cảm ứng từ và cường độ TT là những đặc trưng định lượng của TT.

TỪ TRƯỜNG TRÁI ĐẤT từ trường do 3 nguồn tạo ra: 1) Nguồn trong Trái Đất tạo ra từ trường với biến thiên từ rất chậm (biến thiên thế kỉ) gọi là từ trường chủ yếu chiếm khoảng 98%; 2) Nguồn do các khoáng vật trong vỏ Trái Đất thay đổi theo vị trí (1%); 3) Nguồn bên ngoài Trái Đất, trong quyển ion và từ quyển. Từ trường thay đổi trong không gian và thời gian. Tại mỗi điểm trong không gian, từ trường được đặc trưng bởi các đại lượng sau: vectơ cảm ứng từ toàn phần ($\vec{B}$) và 3 thành phần X, Y, Z trong hệ trục toạ độ vuông góc với các trục tương ứng hướng về phía bắc, đông, tâm Trái Đất hoặc 3 yếu tố: thành phần nằm ngang của B được kí hiệu là $\vec{H}$, độ từ thiên D và độ từ khuynh I (xem hình vẽ). Trước đây, trong khảo sát TTTĐ cường độ từ trường đo bằng đơn vị ơxtet và gamma ($1\gamma = 10^{-5}$ Oe) trong hệ CGS; hiện nay phổ biến dùng cảm ứng từ (B) với đơn vị tesla (T) và nanotesla ($1nT=10^{-9}$ T) trong hệ đơn vị quốc tế SI, là đại lượng đo đạc

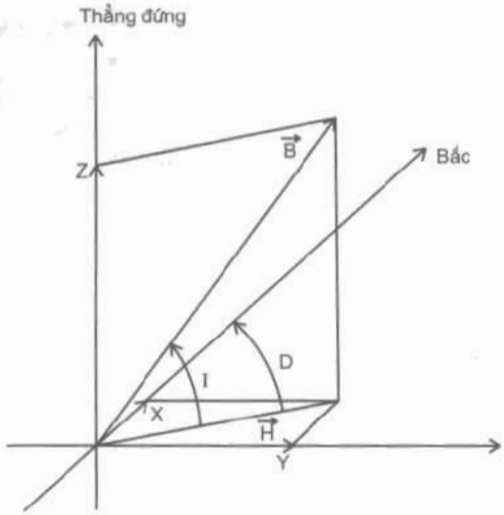

Từ trường Trái Đất

Các yếu tố từ trường Trái Đất

$\vec{B}$. Vectơ cảm ứng từ; $\vec{H}$. Hình chiếu xuống mặt nằm ngang; D. Độ từ thiên; I. Độ từ khuynh.

thực tế. 1 gamma có trị số bằng 1 nanotesla, nhưng chúng có thứ nguyên khác nhau. Các góc D và I được đo bằng độ. Đường đẳng từ khuynh với I = 0 là xích đạo từ, không lệch khỏi xích đạo quá 15°; khi vĩ độ tăng thì I tăng theo và bằng 90° ở các cực từ. Các cực từ không trùng với các cực địa lí, không hoàn toàn đối xứng nhau qua tâm Trái Đất và cũng không cố định; cực từ bắc di chuyển về tây bắc trung bình 8 km mỗi năm. $\vec{B}$ có giá trị khoảng 25.000 nT ở xích đạo từ và tăng tới 60.000 nT ở cực từ bắc và tới 70.000 nT ở cực từ nam. Các đặc điểm của từ trường chủ yếu ở mặt đất nhìn chung về cơ bản giống từ trường của một lưỡng cực, đặt cách tâm Trái Đất khoảng 300 km về phía Inđônêxia, và trục lưỡng cực (còn gọi là trục địa từ) lệch khỏi trục quay của Trái Đất một góc 11,5°. Các giao điểm của trục lưỡng cực với mặt đất là các cực địa từ.

Kết quả khảo sát cổ từ cho thấy cực địa từ di chuyển và tính trung bình hàng nghìn năm thì cực địa từ trùng với cực địa lí và đó là một cơ sở quan trọng trong cổ từ để xác định sự di chuyển lục địa. Nguồn gốc từ trường chủ yếu đến nay vẫn chưa được giải thích đầy đủ, mặc dù đã có nhiều lí thuyết được đưa ra và phân tích các tài liệu về từ chỉ rõ nguồn tập trung (hơn 99%) bên trong Trái Đất.

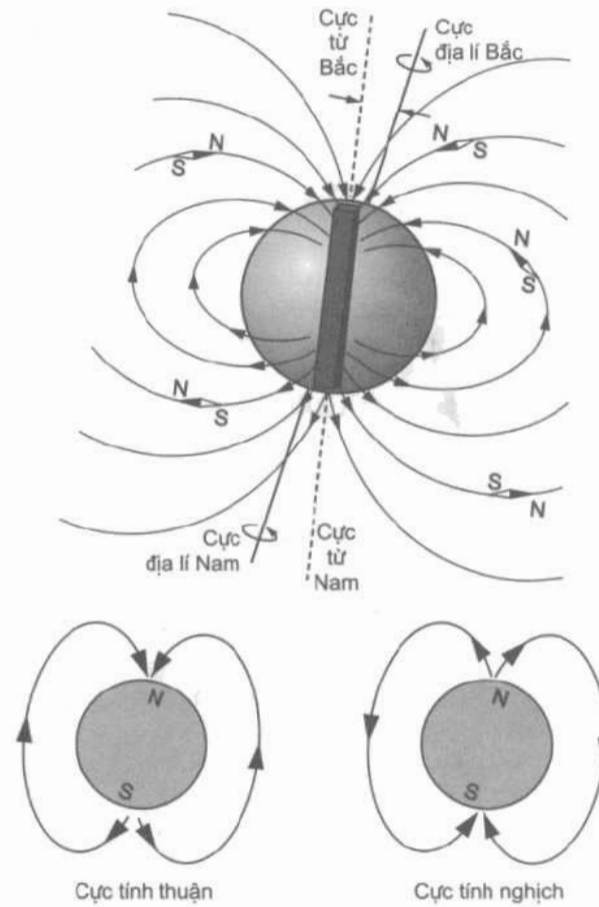

Từ trường Trái Đất

Không thể dùng các khoáng vật sắt từ để giải thích vì xuống sâu đến 25 km nhiệt độ đã lên tới khoảng 750°C, nhiệt độ đó làm mất hết từ tính của các khoáng vật sắt từ, mà muốn tạo được từ trường quan sát thấy ở mặt đất thì

toàn bộ chiều dày 25 km phải là manhetit. Hiện chỉ còn một cách giải thích đang được nghiên cứu sâu rộng theo lí thuyết đinamô dựa trên từ thuỷ động lực học, khảo sát sự vận chuyển chất lỏng, dẫn điện tốt trong nhân ngoài của Trái Đất. Các cực từ không những di chuyển mà còn thay đổi đột ngột (x. ***Nghịch đảo từ trường Trái Đất***). Năm 1992, Canđơ (S. Cande) và Kentơ (D.V. Kent) khảo sát nghịch đảo từ trường, kết hợp với xác định tuổi tuyệt đối đã lập ra thang từ địa tầng. Một số khoáng vật trong quá trình hình thành vỏ Trái Đất bị từ trường chủ yếu từ hoá có thể được khảo sát bằng thăm dò từ (x. ***Thăm dò từ***). Nguồn từ trường bên ngoài Trái Đất được hình thành do có các dòng điện trong từ quyển và quyển ion, đó là các biến thiên từ có chu kì khác nhau và bão từ. Các biến thiên nhanh có chu kì rất khác nhau được dùng trong các phương pháp thăm dò từ, mặt khác chúng có thể gây nhiễu cho truyền sóng vô tuyến. Sự tương tác giữa gió Mặt Trời (luồng hạt tích điện phóng ra từ Mặt Trời) và TTTĐ tạo ra từ quyển; từ quyển ngăn chặn các tia có năng lượng cao, bảo vệ sự sống trên Trái Đất.

TỪ TRỪU TƯỢNG ĐẾN CỤ THỂ phương pháp khoa học tổng hợp cái trừu tượng về từng mặt, từng thuộc tính, từng mối quan hệ của sự vật, hiện tượng để tái tạo lại cái cụ thể trong tư duy. Cái cụ thể trong tư duy là sự tái hiện đầy đủ nhất về bản chất cái cụ thể trong thực tế. Đi TTTĐCT là "phương pháp nhờ đó mà tư duy quán triệt được cái cụ thể và tái tạo nó với tư cách là một cái cụ thể trong tư duy" (Mac và Enghen). Quá trình biện chứng của nhận thức chân lí khách quan trải qua hai giai đoạn: trực quan sinh động và tư duy trừu tượng. Đó chính là quá trình di chuyển cái cụ thể cảm tính vào trong đầu óc con người và cải biến, xây dựng ở trong đó cái cụ thể tinh thần. Ở giai đoạn thứ nhất, toàn bộ các biểu tượng biến thành những tính quy định trừu tượng; ở giai đoạn thứ hai, sự tổng hợp những tính quy định trừu tượng này lại dẫn đến sự tái tạo ra cái cụ thể trong tư duy. Phương pháp đi TTTĐCT chính là sự khái quát giai đoạn thứ hai. Mac là người đã sử dụng thành công phương pháp này trong bộ "Tư bản".

TỪ TÙNG THẠCH nhà dân tộc học nổi tiếng Trung Quốc, người gốc Khách Gia (Qingjia) vùng Lĩnh Nam (Lingnan), Quảng Đông (Guangdong). Giảng viên trường Đại học Trung Sơn, Quý Châu (Guizhou). Chuyên gia nghiên cứu các dân tộc vùng Lĩnh Nam. Cuốn sách đầu tay nổi tiếng được Trung Hoa Thư cục Xuất bản Xã xuất bản năm 1938 với tên gọi "Việt Giang lưu vực nhân dân sử". Tiếp theo là cuốn "Thái tộc, Choang tộc, Việt tộc" và cuốn "Bách Việt hùng phong Lĩnh Nam đồng cổ" được các nhà dân tộc học trong và ngoài nước hoan nghênh. Năm 1993, Quảng Đông Xuất bản Xã ấn hành một bộ sách 5 cuốn lấy tên là "Từ Tùng Thạch dân tộc nghiên cứu trước tác ngũ chủng" gồm 2 tập. Ngoài 3 cuốn kể trên còn hai tác phẩm nghiên cứu về các dân tộc Đông Nam Á: "Đông Nam Á dân tộc đích Trung Quốc huyết lục" và về Nhật Bản: "Nhật".

TỪ VỰNG 1. Toàn bộ vốn từ tạo nên thành phần từ điển của một ngôn ngữ hoặc một phương ngữ.

2. Toàn bộ vốn từ đặc trưng cho một biến thể lời nói, hoặc cho một phong cách chức năng cụ thể. Vd. TV đời thường, TV chiến tranh, TV một tác giả, TV trẻ em, vv.

TỪ VỰNG HOÁ quá trình biến đổi một yếu tố kiểu như hình vị hay một tổ hợp các yếu tố kiểu như cụm từ thành một yếu tố bền vững, ổn định và hoạt động độc lập tương tự như một từ. Vd. yếu tố *đảm* trong từ *đảm đang, đảm nhiệm*... hoặc TVH trở thành một đơn vị kiểu như một tính từ; tổ hợp *nóng tính, mát tay* có xu hướng TVH trở thành đơn vị chỉ tính chất.

TỪ VỰNG HỌC bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các từ và các đơn vị tương đương với từ trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

TỬ CẤM THÀNH x. ***Cấm thành; Cố Cung; Hoàng thành***.

TỬ CUNG (cg. dạ con), phần phình ra ở cuối ống dẫn trứng, giống hình quả lê của cơ quan sinh sản cái ở người và động vật; là nơi cư trú của trứng ở các loài đẻ trứng (bò sát, chim) hoặc phôi thai ở các loài động vật có vú (vd. voi, khỉ, hươu, chó, mèo, vv.). Ở động vật có vú, TC chỉ có ở các loài đẻ con.

Ở người, TC là bộ phận của hệ sinh dục nữ, nằm trong tiểu khung, ở sau bàng quang và trước trực tràng; là nơi làm tổ của thai. Thân TC - phần chính của TC là một khối cơ rỗng, trên có 2 sừng thông với 2 vòi TC. Cổ TC có hình ống, trên thông với thân TC, dưới thông với âm đạo. Eo TC là phần tiếp giáp giữa thân và cổ TC. Niêm mạc (màng trong) TC là màng bao phủ mặt trong thân TC (buồng TC) gồm lớp biểu mô hình trụ, có nhiều lông rung, nhờ đó trứng và các chất bài tiết khác được đẩy ra ngoài. Ở người, màng trong TC luôn thay đổi hình thái do tác động của các hocmon buồng trứng trong chu kì kinh nguyệt. Bào thai phát triển trong TC, nhận các chất dinh dưỡng và oxi từ cơ thể mẹ qua nhau thai (x. ***Hệ sinh dục cái***; ***Kinh nguyệt***).

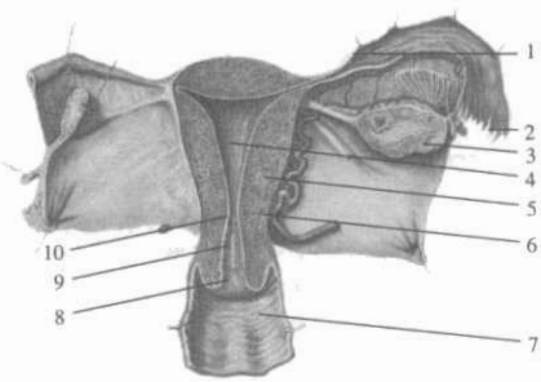

Tử cung

1. Vòi tử cung; 2. Loa vòi tử cung; 3. Buồng trứng; 4. Buồng tử cung; 5. Thành tử cung; 6. Eo tử cung; 7. Âm đạo; 8. Lỗ cổ ngoài; 9. Buồng cổ; 10. Lỗ cổ trong

TỬ HÌNH hình phạt đặc biệt trong hệ thống hình phạt hình sự được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam và chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Theo quy định tại điều 35, Bộ luật hình sự, không áp dụng hình phạt TH đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án TH đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này, hình phạt TH chuyển thành tù chung thân. Trong trường hợp người bị kết án TH được ân giảm, thì hình phạt TH chuyển thành tù chung thân.

TỬ NGỮ ngôn ngữ không còn được sử dụng trong giao tiếp giữa các thành viên của một cộng đồng nào đó và ngày nay chúng chỉ còn được biết đến qua các văn bản cổ hoặc được nhắc đến trong các hoàn cảnh giao tiếp đặc biệt (trong sinh hoạt tôn giáo), phân biệt với sinh ngữ. Vd. tiếng Latinh, tiếng Phạn là những TN.

TỬ NHIỄM SẮC một chiếc trong cặp nhiễm sắc thể đã sao chép, thấy trong pha đầu giảm phân. Trong nguyên phân, các TNS chị em còn kết hợp với nhau bằng tâm động cho đến pha sau. Trong giảm phân, đến pha II tâm động mới phân chia, các TNS trở thành các nhiễm sắc thể con sau khi phân tách.

TỬ SĨ người thuộc lực lượng vũ trang chết do ốm đau, tai nạn, công tác, chiến đấu... chưa đủ điều kiện để xác nhận là liệt sĩ.

TỬ SỐ x. ***Phân số***.

TỬ THI x. ***Xác***.

TỬ THIẾT thủ thuật trong khám nghiệm tử thi: lấy tế bào, mảnh mô, cơ quan ở xác chết để xác định bệnh (bằng xét nghiệm vi thể) (x. ***Khám nghiệm tử thi***).

TỬ TƯỚC (ph.Vicomte), tước thứ tư trong 5 bậc quý tộc Tây Âu, dưới bá tước và trên nam tước. Chủ lãnh địa TT.

TỬ VÂN ANH (*Astragalus sinicus*), cây họ Đậu (*Fabaceae*). Cây thảo, mọc hằng năm, phân nhánh từ gốc, cao 20 - 40 cm. Lá kép lông chim lẻ, có 7 - 11 lá chét, rải rác có lông trắng. Hoa trắng phớt hồng, xếp hình đầu hoặc tán đơn, có cuống. Quả 4 góc, có cuống ngắn, nhọn đầu, chia 2 ô, chứa 5 hạt màu hạt dẻ, hình móng ngựa. Ra hoa tháng 1, có quả tháng 4. Phổ biến ở miền Nam Trung Quốc, hiện còn mọc rải rác ở một vài tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng...) trên những ruộng hoang. Ngoài công dụng làm phân xanh, có thể dùng lá làm rau ăn, thuốc chữa bệnh lậu (lá khô giã luyện với mật ong), chữa bỏng (lá và hoa sao tán bột luyện với dầu).

TỬ VI (*nông*; *Lagerstroemia indica*; tk. cây tường vi, cây tử kinh), cây nhỡ, họ Tử vi (*Lythraceae*). Cành có 4 cạnh, lá hình bầu dục, dài, mọc đối. Cụm hoa ở ngọn cành. Cánh hoa 6, màu hồng hoặc đỏ, có móng dài và có phiến xếp nếp nhiều. Nhị đực nhiều và không dài bằng nhau. Bầu 5 - 6 ô. Quả nằm trong đài tồn tại. Cùng họ với cây TV còn có TV tàu (*Lagerstroemia speciosa*; tk. bằng lăng nhiều hoa). Cây gỗ cao 10 - 15 m, trồng làm cảnh ven đường phố hoặc trong công viên, lá không lông. Hoa tím hồng tụ ở ngọn cành. Quả nang tròn 12 - 16 mm, nẻ 5 mảnh. Phân bố ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan. Ở Việt Nam, mùa hoa tháng 5 - 6. Mùa quả chín tháng 2 - 3, thường trồng làm cây bóng mát. Gỗ có màu sắc đẹp, dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng gia đình. Nụ hoa làm thuốc. Vỏ cây lấy tanin làm thuốc nhuộm.

TỬ VI (*dân tộc, văn hoá*), một cách dự trắc, mang tính định mệnh. Căn cứ vào giới tính, năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người nào đó, lập ra 12 cung (Mệnh: bản thân; Bào: anh em; Thê - Phu: vợ - chồng; Tử tức: con cái; Tài: tiền tài; Tật ách: bệnh tật sức khoẻ; Thiên di: việc đi xa; Nô bộc: bạn bè; Quan: công danh; Điền: nhà cửa ruộng vườn; Phúc: phúc đức mồ mả; Thân: bản thân; Phụ mẫu: bố mẹ), đưa các sao vào từng cung. Có 108 sao, trong đó, sao Tử Vi là chủ, 14 chính tinh và 94 phụ tinh. 94 phụ tinh lại chia ra 50 cát tinh và 44 hung tinh. Người ta lấy tính cách của 14 nhân vật thời Thương, Chu áp vào cho các chính tinh. Căn cứ vào tính năng của từng sao, vị trí ở các cung, sự hỗ trợ hay ức chế lẫn nhau giữa các sao... để đoán về thọ yểu, phúc hoạ, lành dữ, vv. Tương truyền Trần Đoàn (? - 989), người thời Bắc Tống ở Trung Quốc là ông tổ của phép xem TV.

TỨ BẤT TỬ hệ thống thần linh được người Việt suy tôn vào hàng thượng đẳng tối linh thần, gồm có bốn vị (được gọi là TBT): 1) Tản Viên Sơn Thánh, vị thần nông nghiệp giúp dân trị thuỷ, được coi là vị tổ của bách thần nước ta; 2) Phù Đổng Thiên Vương, tướng của nhà Trời được phái xuống nước Nam giúp người Nam dẹp giặc. Đánh đuổi xong quân giặc, lại về Trời; 3) Chử Đồng Tử, vị thần giúp dân làm nghề sông nước, lưới chài và có mảnh nhà trao đổi hàng hoá; 4) Liễu Hạnh công chúa hay còn gọi Mẫu Liễu. Mẫu Liễu mới xuất hiện vào cuối thế kỉ 16, khi mà thuyết "Tam tài" thịnh hành trên đất Đại Việt. Đó là Thiên - Địa - Nhân dung hợp.

TỨ BÌNH x. ***Tranh tứ bình***.

TỨ CA x. ***Quatuyo***.

TỨ CHẨN bốn phương pháp thu thập dữ kiện lâm sàng để chẩn đoán bệnh của y học cổ truyền: vọng (nhìn thần, sắc, mặt, lưỡi, chân, tay, trạng thái cơ thể); văn (nghe âm thanh, ngửi hơi, chất thải); vấn (hỏi bệnh); thiết (sờ và bắt mạch). Cũng là phương pháp khám lâm sàng dùng trong y học hiện đại. Xt. ***Văn***; ***Vấn***; ***Vọng***; ***Thiết chẩn***.

TỨ CỰC hệ thống điện tích có tổng điện tích và mômen điện bằng 0. Điện thế (và điện trường) do TC gây ra tại một điểm cách xa nó một khoảng R tương đối lớn sẽ tỉ lệ với $1/R^3$ (và $1/R^4$). TC đơn giản nhất là hai điện tích dương +q và hai điện tích –q đặt tại đỉnh của một hình chữ nhật.

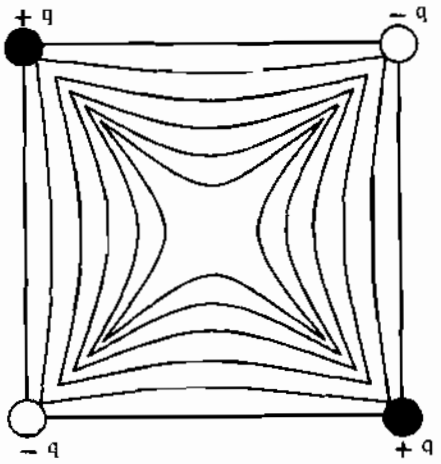

Tứ cực

TỨ ĐẠI bốn chất tạo thành thế giới. Đất tức chất rắn, nước tức chất ướt, lửa tức chất nóng, gió tức chất khí ba động. Về sau, triết học Phật giáo phát triển thành lục đại (địa, thuỷ, hoả, phong, không, thức) hình thành quan niệm lục đại duyên khởi, bốn đại đầu hợp thành sắc pháp (tức vạn vật về hình thể), hai đại sau tạo thành tâm. Lục đại duyên khởi quan giải thích các nhân duyên khiến cho lục đại kết hợp thành chúng sinh. Trong Phật giáo còn nhiều duyên khởi khác.

TỨ ĐẠI KHÍ x. *An Nam tứ đại khí*.

"TỨ ĐẠI OÁN" bài ca vào loại lớn trong ca nhạc cải lương do Trần Quang Quờn soạn từ thời kì đờn ca tài tử (1920); xuất hiện trong tích cải lương đầu tiên "Bùi Kiệm thi rồi trở về" của Trương Duy Toản. "TĐO" là một mô hình có thể diễn tả sinh động ngả sang xuân hoặc ai, thường áp dụng trong các tình huống biệt li khác nhau. Trong các tích tuồng ngày nay, "TĐO" thường được dùng từng lớp hoặc vài lớp riêng biệt. Chỉ ca toàn bài trong các buổi đơn ca thính phòng.

TỨ ĐỨC khái niệm Nho giáo: 1. Chỉ 4 đức tính chung cho mọi người: hiếu, lễ, trung, tín.

2. Chỉ 4 đức tính riêng của phụ nữ (trường hợp này thường đi kèm với tam tòng): đức (tính nết hiền thảo), ngôn (nói năng dịu dàng), dung (vẻ mặt tươi đẹp), công (công việc đảm đang) (theo sách Lễ kí). Sang Việt Nam, trật tự có hơi khác: công, dung, ngôn, hạnh (thay từ đức bằng từ hạnh).

TỨ GIÁC đa giác có 4 đỉnh do đó có 4 góc và 4 cạnh. Hình thoi, hình vuông, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thang là những TG đặc biệt.

Trong không gian nếu 4 đỉnh không cùng nằm trong một mặt phẳng thì ta được một TG ghềnh.

TỨ HỮU (trang trí) hình trang trí với bốn cây có dáng đẹp: mai, lan, cúc, trúc.

TỨ KHÍ bốn tính của thuốc y học cổ truyền: nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát), hàn (lạnh). Thuốc có tính ôn, nhiệt dùng để chữa bệnh do hàn tà hoặc do dương hư sinh hàn. Thuốc có tính hàn, lương dùng để chữa chứng bệnh do nhiệt tà hoặc âm hư sinh nội nhiệt. Ngoài ra còn có khí bình nằm ở giữa hai khí ôn (ấm), lương (mát), thường dùng trong điều hoà các rối loạn của cơ thể.

TỨ KỲ huyện ở phía đông nam tỉnh Hải Dương. Diện tích 168,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tứ Kỳ - huyện lị), 26 xã (Ngọc Sơn, Kỳ Sơn, Đại Đồng, Hưng Đạo, Tái Sơn, Quang Phục, Bình Lăng, Ngọc Kỳ, Đông Kỳ, Tây Kỳ, Tứ Xuyên, Văn Tố, Phượng Kỳ, Cộng Lạc, An Thanh, Tiên Động, Quang Trung, Nguyên Giáp, Hà Thanh, Hà Kỳ, Tân Kỳ, Đại Hợp, Quảng Nghiệp, Dân Chủ, Minh Đức, Quang Khải). Dân số 166.400 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Luộc, Sông Mía, sông Thái Bình chảy qua. Trồng lúa, rau xanh, ớt, khoai tây, tỏi, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, gia cầm, cá. Chế biến thực phẩm, nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: đường thủy trên sông, tỉnh lộ 559, 386 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hải Dương; từ 24.2.1979 hợp nhất với huyện Gia Lộc thành huyện Tứ Lộc thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96), từ 27.1.1996 chia huyện Tứ Lộc trở lại 2 huyện cũ thuộc tỉnh Hải Dương.

"TỨ LINH" điệu múa phổ biến ở một số vùng đồng bằng Bắc Bộ như Kiến An (Hải Phòng), Thanh Hoá... sau được đưa vào cung đình múa vào những dịp ngày lễ Vạn thọ, Khánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân và lễ cúng mụ. Điệu múa gồm 13 người đội lốt những vật thiêng [Long (rồng), Li (lân), Quy (rùa), Phượng (chim phượng)]: 4 người đội lốt rồng (hai rồng); 4 người đội lốt lân (hai lân); 1 người đội lốt lân con (một lân); 2 người đội lốt rùa (hai rùa); 2 người đội lốt phượng (hai phượng). Quan trọng là đoạn múa song phượng biểu hiện hạnh phúc lứa đôi. Đoạn này gồm những động tác cách điệu sinh hoạt của loài chim như nhảy, bay, quẹt mỏ, rỉa lông, vỗ cánh, hai phượng gù nhau âu yếm.

TỨ LINH hình trang trí với bốn con vật được coi là linh thiêng: long, li, quy, phượng (rồng, kì lân, rùa, phượng).

TỨ LỘC huyện thuộc tỉnh Hải Hưng, thành lập 24.2.1979 do hợp nhất 2 huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc; từ 27.1.1996, chia huyện TL trở lại 2 huyện cũ (x. *Tứ Kỳ*; *Gia Lộc*) thuộc tỉnh Hải Dương.

TỨ PHÁP bốn vị Phật nữ tính của sơn môn Dâu: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Pháp Vân được thờ ở chùa Diên Ứng tức chùa Dâu. Pháp Vũ được thờ ở chùa Thành Đạo tức chùa Đàn. Pháp Lôi được thờ ở chùa Phi Tướng tức chùa Tướng. Pháp Điện được thờ ở chùa Trí Quả tức chùa Giàn. Các chùa này đều tập trung ở khu vực Dâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. TP là bốn hiện tượng tự nhiên: mây, mưa, sấm, chớp trong tín ngưỡng phồn thực được Phật hoá. Các triều đại phong kiến thường rước tượng TP tắm Phật cầu mưa. Truyện "Man Nương" trong "Lĩnh Nam Chích Quái" ghi lại sự hình thành sơn môn Dâu vào cuối thế kỉ 2.

TỨ PHỦ bốn cõi trời của Đạo giáo theo quan niệm của số đông các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam và của đạo Mẫu ở người Việt đồng bằng Bắc Bộ. Bốn cõi đó là Thiên, Địa, Thủy, Nhạc. Thiên phủ có Ngọc Hoàng đứng đầu với Nam Tào, Bắc Đẩu...; Địa phủ hay Âm phủ có Diêm Vương trông coi; Thủy phủ có Long vương hay thuồng luồng trông coi; Nhạc phủ có Sơn Thần hay Bạch Hổ trông coi. Đạo Mẫu quan niệm: Thiên phủ có Liễu Hạnh thay thế Ngọc Hoàng; Địa phủ có Mẫu Địa thay thế Diêm Vương; Thủy phủ có Mẫu Thoải thay thế Long Vương; Nhạc phủ có Mẫu Nhạc hay Thượng ngàn công chúa thay thế cho Sơn Thần, Bạch Hổ. Đạo Mẫu phát triển vào Miền Nam, Liễu Hạnh được thay thế bằng Tiên Thiên Thánh Mẫu (Huế), Thiên Yana hay Bà Chúa Ngọc (Nha Trang), tên tiếng Việt của Pô Inư Nưgar - Chúa Đất - Mẹ của người Chăm, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Đen (Nam Bộ).

TP có nguồn gốc từ Tam phủ (x. *Tam phủ*), cuối thế kỉ 16 bổ sung thêm Mẫu Liễu (x. *Tứ Bất Tử*). Vì vậy, trong các điện thờ Mẫu đầy đủ, có thể thấy có ba tượng nữ thần đứng song hàng với các sắc phục xanh, trắng, vàng, có thêm một tượng nữ thần nữa đứng phía trước với sắc phục màu đỏ, đó chính là Mẫu Liễu Hạnh. Tín ngưỡng TP còn tồn tại tới ngày nay trong các điện thần.

TỨ TẤU x. *Quatuyo*.

TỨ THỜI bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Chuyển vận theo thứ tự là chu trình năm. Bát tiết là 8 ngày có đặc điểm về tiết khí hậu trong năm. Đó là: 1) Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông. 2) Xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí. Thời và tiết đều tính theo âm lịch như Lập xuân: ngày được xác định là bắt đầu mùa xuân, thường vào tháng giêng. Lập hạ: ngày được xác định là bắt đầu mùa hạ, thường vào tháng tư. Lập thu: ngày được xác định là bắt đầu mùa thu, thường vào tháng bảy. Lập đông: ngày được xác định là bắt đầu mùa đông, thường vào tháng mười. Ngày xuân phân và thu phân là những ngày của mùa xuân và mùa thu mà đặc điểm của chúng là thời gian của ngày và đêm dài bằng nhau. Ngày hạ chí: một ngày mùa hạ, mà đặc điểm là đêm ngắn nhất, ngày dài nhất. Ngày đông chí: một ngày mùa đông, mà đặc điểm là ngày ngắn nhất và đêm dài nhất. Bát tiết thay đổi theo năm.

TỨ THƯ (Sishu), bốn cuốn sách gồm "Đại học", "Trung dung", "Luận ngữ" và "Mạnh Tử" ghi chép những lời dạy của Khổng Tử (Kongzi) và Mạnh Tử (Mengzi), có kèm một phần "Truyện" (lời giảng giải về những vấn đề có liên quan). TT và Ngũ kinh hợp thành bộ sách gốc về kinh điển và văn chương của Nho giáo. "Đại học" dạy cái đạo của người quân tử. "Trung dung" gồm những lời dạy bảo của Khổng Tử về cái đạo ăn ở đúng mực. "Luận ngữ" chép những lời của Khổng Tử nói với học trò và người đương thời về nhiều vấn đề triết lí, luận lí, chính trị, học thuật. "Mạnh Tử" là sách do Mạnh Tử viết. Về luân lí, "Mạnh Tử" đề xướng thuyết tính thiện của con người mà tập quán hoàn cảnh và dục vọng làm sai lạc đi; về chính trị chủ trương dân vi quý. Theo "Mạnh Tử" người đại trượng phu phải dưỡng tính, tồn tâm, trì chí để đạt đến 4 đức tính cơ bản: nhân, nghĩa, lễ, trí. Ngày xưa, muốn có trình độ học vấn cơ bản để đi thi phải học hết TT và Ngũ kinh.

TỨ TỔ NHẤT ĐỘI tổ chức lực lượng chiến đấu trong công kiên, chia làm bốn tổ: 1) Tổ bộc phá, giá thiết: tổ đánh bộc phá vào và đặt thanh ván (giá thiết) để đảm bảo cho các tổ đột kích (xung kích) vượt qua vật cản; 2) Tổ đột kích 1: tổ mở cửa đột phá (đột phá khẩu) và đảm bảo cho tổ đột kích 2 tiến vào chiến đấu; 3) Tổ đột kích 2: tổ chiến đấu trong chiều sâu trận địa địch; 4) Tổ hoả lực: chi viện hoả lực (chủ yếu là súng máy, cối, ĐKZ...) cho tổ bộc phá, giá thiết và các tổ đột kích hoàn thành nhiệm vụ. Bốn tổ đó hình thành một đội (nhất đội) để thống nhất chỉ huy. Được sử dụng rộng rãi để tiến công các cứ điểm địch trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), từ 1949 trở đi.

TỨ TRẤN bốn trấn ở đồng bằng Sông Hồng xung quanh kinh đô Thăng Long. Năm 1469, Lê Thánh Tông lập 12 trấn (còn gọi 12 thừa tuyên), trong đó có 4 trấn là Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương là đông dân và giàu có hơn cả. Dân gian thường gọi chệch là "tứ chiếng"

TỨ TUYỆT (*nhạc*), tên gọi một biên chế hoà tấu nhạc thính phòng cổ truyền gồm bốn nhạc cụ, trong đó hai nhạc cụ mang tính dương, hai mang tính âm, hoặc có thể gồm hai nhạc cụ dương (hoặc âm) với một nhạc cụ âm (hoặc dương) và một nhạc cụ trung tính (như trống hay phách gỗ). TT là thuật ngữ mượn của thể thơ cổ, ý muốn so sánh vẻ hài hoà tuyệt diệu của dàn hoà tấu bốn nhạc cụ như vẻ đẹp của một bài thơ tứ tuyệt.

TỨ TUYỆT (*văn*), thể thơ bốn câu, vốn của Trung Quốc, được gọi là tuyệt cú. Có hai loại: bốn câu năm chữ gọi là ngũ ngôn tuyệt cú (ngũ tuyệt) và bốn câu bảy chữ gọi là thất ngôn tuyệt cú (thất tuyệt). Có thơ tuyệt cú không theo niêm luật nhất định, nhưng phải thích ứng với quy luật âm thanh của tiếng nói. Có thơ tuyệt cú có niêm luật, như thơ luật Đường (tám câu), nhưng chỉ cắt lấy bốn câu hoặc lấy bốn câu đầu (ba vần; hai câu trên không đối, hai câu dưới đối), hoặc lấy bốn câu giữa (hai vần, bốn câu đều đối nhau), hoặc lấy bốn câu cuối (hai vần, hai câu trên đối, hai câu dưới không đối). Có thuyết nói: ngũ ngôn tuyệt cú có từ đời Hán, còn thất ngôn tuyệt cú bắt đầu có từ đầu đời Đường, đến trung Đường mới thịnh hành.

TỨ TƯƠNG bốn quy tắc cơ bản mà diễn viên kịch hát truyền thống vận dụng để thiết kế cử chỉ và động tác khi múa. Mỗi quy tắc có một chữ "tương" nên gọi là "tứ tương"; bốn quy tắc đó là: nội ngoại tương quan, phì sấu tương chế, tả hữu tương ứng, thượng hạ tương phù. Xt. *Nội ngoại tương quan*; *Tả hữu tương ứng*; *Phì sấu tương chế*; *Thượng hạ tương phù*.

TỰ đơn vị văn tự trong hệ thống văn tự khối vuông (chữ Hán), tương đương một âm tiết về mặt phát âm, một hình vị về mặt ngữ pháp. Có vai trò rất quan trọng trong việc miêu tả cấu trúc các ngôn ngữ đơn lập.

TỰ ÁM THỊ quá trình ám thị (x. *Ám thị*) tự mình hướng vào bản thân mình, trong đó chủ thể và khách thể của tác động trùng hợp nhau. TAT sẽ nâng cao mức độ tự điều chỉnh, cho phép chủ thể gây nên được ở bản thân mình những cảm giác, tri giác nào đó, điều khiển được các quá trình chú ý, trí nhớ, các phản ứng xúc cảm và cơ thể. Có 2 loại: có chủ định và không chủ định. TAT có chủ định có thể đạt được bằng những từ ra lệnh bằng lời hoặc bằng cách tạo ra ở trong não những tình huống xác định, liên quan với những biến đổi tâm lí hay sinh lí muốn có (vd. trong trường hợp luyện tập dưỡng sinh, sự thư giãn (x. *Thư dãn*). TAT không chủ định là kết quả luyện tập của TAT có chủ định, khi gặp các điều kiện tương tự là tự nhiên có kết quả của TAT, làm cho chủ thể không có thái độ phê phán đối với các ý tưởng, quan niệm, sự đánh giá của bản thân không có sự hoài nghi về tính đúng đắn, tin cậy của chúng, hạ thấp chức năng kiểm soát của ý thức.

TỰ BÀO CHỮA quyền của bị can, bị cáo TBC cho mình trước cơ quan tiến hành tố tụng, là một trong những nội dung của quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo được ghi nhận ở điều 132 Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam, điều 9 Luật tổ chức Toà án nhân dân, điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Pháp luật dành cho bị can, bị cáo những bảo đảm để họ thực hiện quyền bào chữa của mình. Các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ.

TỰ BẤT THỤ hiện tượng giao tử đực không thể thụ tinh với giao tử cái từ cùng một cá thể, gặp ở nhiều động vật và thực vật lưỡng tính.

TỰ BIẾN CHẤT quá trình biến chất của đá macma trong thời gian đung thể macma đông cứng thành đá. Quá trình đó phân ra các giai đoạn: macma khí nhiệt độ trên 600°C; khí hoá khí nhiệt độ hạ xuống từ 600°C đến 375°C; nhiệt dịch khí nhiệt độ thấp dưới 375°C. Các chất hơi nóng và nhiệt dịch bốc lên làm biến chất các khoáng vật đã đông cứng trước đó. Chúng làm cho olivin biến thành seepentin, spilit bị anbit hoá, granit biến thành grâyzen, các đá phun trào bazơ và trung tính biến thành propilit. Các quá trình đó thường kèm theo các khoáng sản có ích, vd. thiếc liên quan với grâyzen, vàng liên quan với propilit, vv.

TỰ CẤP PHÁT tự thoả mãn nhu cầu tài chính của xí nghiệp và tổ chức kinh tế bằng nguồn vốn và thu nhập của bản thân mình. Xí nghiệp thực hiện chế độ tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả hoạt động của mình, làm đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, đồng thời phải kinh doanh có lãi, phát triển nguồn vốn để tự giải quyết mọi nhu cầu vốn nhằm phát triển sản xuất, đầu tư tái sản xuất mở rộng.

TỰ CẤY GHÉP kiểu cấy ghép bao gồm: cấy truyền mô hoặc cơ quan từ một phần này sang phần khác trên cơ thể của chính bản thân sinh vật đó.

"TỰ CHỈ TRÍCH" tác phẩm của Nguyễn Văn Cừ với bút danh là Trí Cường, tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1938 đến hết 1940, viết tại Hà Nội và do Nhà xuất bản Dân chúng của Đảng phát hành 20.7.1939. Sách gồm 4 phần: 1) Nguyên tắc tự phê bình và phê bình của Đảng. 2) Một vài bài học nữa về cuộc tuyển cử cần vạch rõ. Mặt trận Dân chủ chưa thành lập được là vì ta chưa mạnh. Những khuyết điểm và cách tuyên truyền và ứng dụng chính sách của Đảng. Đừng khinh thường nạn tơrôxkit. 3) Đấu tranh để bảo vệ đường lối Mặt trận Dân chủ của Đảng, chống tả khuynh và hữu khuynh. 4) Tóm tắt đường lối chiến lược và sách lược của Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Tác phẩm ra đời nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng là thống nhất quan điểm đánh giá về cuộc tranh cử Hội đồng Quản hạt ở Nam Kỳ và về xây dựng Mặt trận Dân chủ.

TỰ CHUYỂN ĐỘNG các chuyển động của thực vật để đáp lại các kích thích từ bên trong, đôi khi từ bên ngoài. Vd. dòng chất tế bào; chuyển động của thể nhiễm sắc trong lúc phân chia nhân và tự sinh trưởng.

TỰ DẠNG dáng chữ viết, chữ kí của mỗi người. TD có những nét riêng biệt và tương đối ổn định, dựa vào đó, người ta có thể xác định người kí, người viết để làm chứng cứ phục vụ cho việc điều tra, truy tố và xét xử vụ án.

TỰ DẪN phương pháp tự động điều khiển chuyển động của các đối tượng (tên lửa, ngư lôi...) mà việc dẫn chúng tới mục tiêu được thực hiện bởi các thiết bị đặt trên chính các đối tượng được dẫn (xt. *Đầu tự dẫn*). TD bảo đảm độ chính xác cao không phụ thuộc vào cự li vận động của đối tượng được dẫn. Có ba loại TD: chủ động, nửa chủ động và thụ động. Theo dạng năng lượng sử dụng có các loại TD: hồng ngoại, laze, rađa, vv. Nga và Hoa Kì có loại tên lửa vượt đại châu có 8 - 10 đầu đạn tự dẫn gọi là MIRV (multiple independante rentre' Vehiele).

TỰ DO 1. Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, làm theo ý muốn con người, trên cơ sở nhận thức được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội (xt. *Tự do và tất yếu*; *Tự do ý chí*).

2. Trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong các hoạt động xã hội - chính trị như dưới các chế độ thực dân, chuyên chế, độc tài; đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc, các quyền tự do dân chủ.

TỰ DO BÁO CHÍ phạm trù lịch sử thể hiện ước vọng của con người phấn đấu giành quyền thông tin và được thông tin, tự do trao đổi, giao tiếp, bày tỏ ý chí và nguyện vọng của mình thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. TDBC là một quyền cơ bản của con người. Trong xã hội có các giai cấp đối kháng và tồn tại những mâu thuẫn chính trị, kinh tế, văn hoá... không thể có TDBC đầy đủ. Người làm báo sử dụng TDBC, thông qua các phương tiện thông tin,

phục vụ lợi ích của nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công bằng, dân chủ, nhân ái, bảo vệ tổ quốc và độc lập, hoà bình, theo nguyên tắc tôn trọng sự thật, quyền lợi và phẩm giá con người. Trong lịch sử, các thế lực thực dân, đế quốc đã và đang mưu đồ lợi dụng TDBC để phục vụ lợi ích của họ, xâm phạm quyền và lợi ích của nhân dân. Ở Việt Nam, quyền TDBC được ghi trong Hiến pháp, Luật báo chí và nhiều luật, văn bản pháp quy khác.

TỰ DO BIỂN CẢ một trong những cơ sở của chế độ pháp lí quốc tế về biển cả. TDBC cần phải được thực hiện theo những điều kiện được quy định trong Công ước Luật biển năm 1982 và những quy phạm khác của Luật quốc tế, đối với các nước có biển hay không có biển. TDBC theo điều 87 Công ước Luật biển 1982 gồm: a) Tự do hàng hải; b) Tự do bay; c) Tự do đặt dây cáp và ống dẫn dầu ngầm dưới biển; d) tự do xây dựng những đảo nhân tạo và những thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép; đ) Tự do đánh bắt cá; e) Tự do nghiên cứu khoa học. Mỗi quốc gia thực hiện những tự do đó phải tính đến sự quan tâm của các quốc gia khác trong việc sử dụng những TDBC, cũng như các quyền được ghi nhận trong Công ước đối với hoạt động thăm dò và khai thác tài nguyên đáy biển và đại dương cũng như trong lòng đất dưới đáy biển và đại dương ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia.

TỰ DO CÁ NHÂN tự do của con người là một sản phẩm lịch sử: mỗi bước tiến bộ của xã hội là một bước tiến tới tự do rộng hơn. TDCN chỉ là một bộ phận trong phạm vi tự do chung mà xã hội đạt được ở mỗi thời kì lịch sử cụ thể. Trong khi mức tự do chung của toàn xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ nhận thức các quy luật tất yếu của tự nhiên và xã hội, thì mức TDCN phụ thuộc vào tính chất của chế độ xã hội - chính trị ở từng thời kì tiến hoá và phát triển cụ thể. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, "TDCN chỉ tồn tại với những cá nhân phát triển trong khuôn khổ của giai cấp thống trị và chỉ trong chừng mực họ là cá nhân của giai cấp ấy" (Mác). Quyền tự do hành động trên cơ sở nắm mọi của cải và tri thức đối với những cá nhân trong giai cấp thống trị biến thành sự bắt buộc phải làm giàu cho người khác, thực hiện ý chí của người khác đối với những cá nhân trong giai cấp bị trị. Cách mạng tư sản coi tự do là quyền tự nhiên của con người; nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, quyền TDCN đối với quần chúng lao động chỉ mang tính hình thức. TDCN thực sự chỉ có thể có trong một chế độ xã hội đã thủ tiêu quan hệ đối kháng giữa người với người, chế độ cộng sản chủ nghĩa trong đó "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người" (Tuyên ngôn của Đảng cộng sản). Trong xã hội ấy, mỗi cá nhân tự đề ra cho mình những mục đích phù hợp với lợi ích của tất cả các thành viên khác trong xã hội; mỗi cá nhân đã tuỳ theo năng lực và trình độ tri thức của mình mà có phần của mình trong phạm vi tự do chung mà toàn xã hội đạt được.

TỰ DO HÀNG HẢI mỗi quốc gia, không phụ thuộc vào việc quốc gia đó có biển hay không có biển, đều có quyền để tàu mang quốc kì nước mình qua lại tự do trên biển. Nguyên tắc này không chỉ áp dụng đối với tàu buôn mà cả tàu chiến nếu như tàu chiến đó kiềm chế việc dùng vũ lực hay đe doạ bằng dùng vũ lực thể theo Hiến chương Liên hợp quốc. Những vấn đề thực tiễn của việc qua lại trên biển cả thể theo nguyên tắc TDHH được điều chỉnh bằng các điều ước quốc tế trong đó xác định quy chế của các tàu biển, giải quyết vấn đề cứu hộ trên biển, bảo đảm an toàn cho tàu biển, tránh gây ô nhiễm môi trường biển, vv. Để đảm bảo TDHH, pháp luật quốc tế cấm xây dựng các đảo nhân tạo và các công trình trên biển nếu như chúng cản trở những đường trên biển có ý nghĩa quan trọng đối với hàng hải quốc tế.

TỰ DO MẬU DỊCH x. *Chính sách tự do mậu dịch*.

TỰ DO NGÔN LUẬN một quyền cơ bản của con người, theo đó công dân được tự do bày tỏ ý kiến về mọi vấn đề xã hội, chính trị... một cách công khai, bình đẳng, không bị hạn chế, trên cơ sở tôn trọng hiến pháp và luật pháp, không xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của người khác. Ở Việt Nam, quyền TDNL được thể hiện trong Hiến pháp, Luật báo chí, và nhiều luật, văn bản pháp quy khác.

TỰ DO SÁNG TÁC sáng tác một cách chủ động theo nguyện vọng, ý đồ sáng tác và cảm hứng của mình. Tự do là một phạm trù triết học, tự do là cái tất yếu được nhận thức. Trong văn học, đối với người sáng tác, ngoài việc nhận thức ra cái tất yếu tức quy luật khách quan của cuộc sống, còn phải có tự do trong việc lựa chọn đề tài, chủ đề, xây dựng cốt truyện và nhân vật, phát triển cảm xúc và dòng suy nghĩ, không có sự áp đặt, thúc ép nào từ bên ngoài. TDST luôn đi liền với ý thức trách nhiệm của nhà văn trước nhân dân, trước thời đại, trước nghệ thuật. Do đó, tự do đối với sáng tác như thế nào cho đúng là một trong những vấn đề thường gây nhiều cuộc tranh luận. TDST là nguyện vọng bức thiết của văn nghệ sĩ ở mọi thời đại, không có TDST sẽ không có tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị. Song quan niệm về TDST như thế nào cho đúng luôn luôn là một vấn đề thời sự, đòi hỏi văn nghệ sĩ có ý thức đúng đắn về vấn đề này và phấn đấu cho quyền TDST chân chính của mình.

TỰ DO TÍN NGƯỠNG quyền của công dân theo hoặc không theo tôn giáo, tiến hành thờ cúng tôn giáo, hoặc tuyên truyền vô thần. Yêu cầu TDTN được đưa ra vào thời kì cách mạng tư sản, khi giai cấp tư sản đấu tranh chống lại giai cấp phong kiến là giai cấp dựa vào quyền lực của giáo hội. Giai cấp tư sản chống lại sự can thiệp của đạo Thiên Chúa vào công việc của nhà nước, đòi tự do tôn giáo. Tuy vậy, trong các nước tư bản chủ nghĩa, tôn giáo vẫn luôn bị lợi dụng để nô dịch và chia rẽ nhân dân lao động. Chỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa mới có TDTN thực sự. Nhà nước tôn trọng mọi tín ngưỡng cũng như tư tưởng vô thần, chống lại mọi kì thị tôn giáo, đồng thời chăm lo nâng cao trình độ văn hoá, khoa học cho quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan.

TỰ DO VÀ TẤT YẾU hai phạm trù triết học phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa hoạt động có mục đích của con người với quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. Nhìn chung, các nhà triết học trước Mac đều coi TDVTY là hai khái niệm đối lập nhau, loại trừ nhau. Phần lớn các nhà duy tâm chủ nghĩa coi ý chí tự do là hành động không phụ thuộc vào hoàn cảnh khách quan. Ngược lại, thuyết định mệnh trong chủ nghĩa duy vật máy móc phủ nhận tự do ý chí và cho rằng mọi hành động của con người đều do hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Chủ nghĩa Mac - Lênin phê phán cả hai quan điểm cực đoan nói trên và khẳng định rằng tự do thật sự là dựa trên sự nhận thức được tất yếu khách quan tồn tại dưới hình thức các quy luật của tự nhiên và xã hội, đánh giá đúng điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của con người. Trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể, con người có thể và cần phải lựa chọn khả năng, hình thức và biện pháp thích hợp nhất để thực hiện tất yếu khách quan. Tự do là tất yếu được nhận thức và biến thành hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới và cải tạo bản thân con người. Càng nhận thức sâu sắc và toàn diện quy luật tất yếu bao nhiêu, thì hoạt động của con người càng tự do và sáng tạo bấy nhiêu. Trong xã hội đối kháng giai cấp, những điều kiện sinh hoạt của con người, những quan hệ xã hội của họ thống trị lại họ như những lực lượng xa lạ và tự phát. Chỉ dưới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản do đông đảo nhân dân lao động tự giác xây dựng một cách có lãnh đạo và có tổ chức đúng đắn, con người mới có điều kiện nhận thức tính tất yếu lịch sử một cách toàn diện, sâu sắc, và mới thực sự có tự do và sáng tạo.

TỰ DO Ý CHÍ khả năng của con người tự giác lựa chọn đường hướng hành vi của mình cũng như chịu trách nhiệm về hành vi ấy. "Người ta chỉ chịu trách nhiệm hoàn toàn có tự do ý chí khi thực hiện những hành động ấy, và trách nhiệm đạo đức của con người là phản kháng lại mọi sự cưỡng bức bắt phải làm một việc không đạo đức" (Enghen). Chủ nghĩa duy tâm giải thích TDYC một cách trừu tượng, tựa hồ như TDYC là muốn làm gì thì làm, tuỳ sở thích và quyết định cá nhân; như vậy là tuỳ tiện, mà đã tuỳ tiện thì không còn chuẩn mực nào hết, kể cả chuẩn mực đạo đức. Chủ nghĩa Mac cho TDYC là sản phẩm của sự phát triển con người cả về mặt xã hội và về mặt tinh thần. Tiền đề khách quan của TDYC là sự khắc phục mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội, từ đó yêu cầu đạo đức không còn đối lập với cá nhân như là cái gì ở bên ngoài độc lập với nhu cầu của cá nhân. Mặt chủ quan của TDYC là sự phát triển tinh thần của cá nhân (tính tự giác, ý thức đạo đức), nhờ đó con người chỉ theo tình cảm, nhận thức riêng của mình mà thực hiện những hành vi đạo đức ấy; ở đây, tính tất yếu bên ngoài (sự thực hiện những quy tắc xã hội) trở thành tính tất yếu bên trong (con người tuân theo tiếng nói của lương tâm cá nhân). TDYC không loại trừ sự kiềm chế, làm chủ bản thân; ở đây, "tự do là ở chỗ chúng ta có thể chi phối được chính bản thân chúng ta" (Enghen). Cá nhân sẽ đạt đến TDYC tuỳ theo độ trưởng thành của mình về mặt văn hoá, thông qua sự giáo dục và tự giáo dục.

TỰ DƯỠNG kiểu dinh dưỡng mà nguồn gluxit chính là từ các chất vô cơ (cacbon đioxit hoặc cacbonat). Các chất hữu cơ được tổng hợp từ các chất vô cơ khởi đầu, nhờ năng lượng ánh sáng Mặt Trời (quang TD) hoặc năng lượng hoá học (hoá TD). Các sinh vật TD như thực vật, tảo lam, vi khuẩn lưu huỳnh tía, tảo sợi giữ vai trò quan trọng và về mặt sinh thái học là sinh vật sản xuất sơ cấp, hoạt động của chúng cuối cùng là cung cấp cacbon cần thiết cho tất cả sinh vật dị dưỡng (xt. *Dị dưỡng*; *Hoá dưỡng*; *Quang dưỡng*).

TỰ ĐA BỘI kiểu đa bội do nhân lên nhiều lần bộ nhiễm sắc thể chỉ bắt nguồn từ một loài. Có thể hình thành do phối hợp các giao tử lưỡng bội được tạo nên do các nhiễm sắc thể không phân chia ở giảm phân, cũng có thể do các tử nhiễm sắc không phân chia trong quá trình nguyên phân của hợp tử (xt. *Dị đa bội*).

TỰ ĐẲNG CẤU. TĐC của một nhóm G là một đẳng cấu của G lên chính nó. Tất cả các phép TĐC của G làm thành một nhóm đối với phép nhân là phép hợp các ánh xạ, thường được kí hiệu là AutG. Vd. với mỗi g cố định thuộc G, ánh xạ $\varphi(h) = g^{-1}hg$, $h \in G$ là một TĐC của G gọi là TĐC trong; TĐC gọi là một TĐC ngoài nếu nó không phải là TĐC trong. Tập hợp tất cả các TĐC trong của một nhóm G là một ước chuẩn tắc của G.

Tương tự, người ta định nghĩa TĐC của một vành, một trường, vv.

TỰ ĐẦU ĐỘC x. *Tự nhiễm độc*.

TỰ ĐIỀU CHỈNH trình độ cao nhất của quá trình điều hoà hành vi ở mỗi chủ thể với tư cách là một nhân cách. Tuy TĐC có những biểu hiện đa dạng vì nó lệ thuộc vào các điều kiện, các đặc điểm cụ thể, riêng biệt của từng cá nhân, song nó vẫn có những nét chung, đó là mục đích hoạt động có chủ đích, nhưng các điều kiện hoạt động, chương trình hoạt động riêng của chủ thể, hệ thống các tiêu chuẩn xác định kết quả hoạt động, đánh giá thành tựu đạt được, phải điều chỉnh lại cho phù hợp hơn. Thực tiễn cho thấy mục đích đã chọn không có khả năng quyết định các điều kiện thực hiện một cách tương ứng. Trong những điều kiện hoạt động giống nhau vẫn có khả năng xuất hiện những phương thức đạt kết quả khác nhau. Những quy luật chung của TĐC lại có những biểu hiện cụ thể ở từng cá nhân do phải phụ thuộc một loạt yếu tố cụ thể, như đặc điểm tâm lí cá nhân, nhân cách, tập quán và thói quen, phong cách hoạt động , vv.

TỰ ĐỘNG HOÁ CHỈ HUY quá trình thiết lập và sử dụng các phương pháp và phương tiện điều hành tự động hiện đại (chủ yếu là máy tính điện tử) vào quá trình chỉ huy bộ đội trong tác chiến và trong hoạt động hàng ngày. TĐHCH dựa trên những thành tựu mới nhất của nhiều ngành khoa học và kĩ thuật, chủ yếu là toán học và kĩ thuật tin học. TĐHCH đòi hỏi người chỉ huy, cán bộ tham mưu phải có phương pháp và tác phong làm việc khoa học. Trong quân đội một số nước tiên tiến, TĐHCH đang được

phát triển và đã cho kết quả thiết thực ở một số khâu công tác (đặc biệt trong công tác hậu cần và tham mưu).

TỰ ĐỘNG HOÁ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT việc áp dụng hệ thống máy móc và thiết bị vào quá trình sản xuất, chuyển chức năng điều khiển máy móc của người công nhân sang cho các thiết bị tự động, người công nhân làm chức năng theo dõi và kiểm tra sự hoạt động của máy móc. Là phương thức phát triển cao nhất trong tác động của con người vào môi trường. Giai đoạn đầu của quá trình TĐHQTSX được tiến hành ở một số khâu hoặc một số công đoạn sản xuất với việc sử dụng các máy móc riêng biệt, được trang bị nửa tự động và tự động; TĐHQTSX từng phần, có sự kết hợp sử dụng lao động thủ công trong các công việc phụ trợ riêng biệt. Ở giai đoạn sau chuyển sang TĐHQTSX toàn bộ - sử dụng hệ thống máy móc tự động trong phạm vi phân xưởng và toàn bộ xí nghiệp, toàn bộ nội dung công việc của quá trình sản xuất (kể cả công đoạn kiểm tra và bao gói sản phẩm). Việc sử dụng hệ thống máy tự động trong sản xuất được kết hợp với hệ thống quản lí tự động hoá. Khi TĐHQTSX, hệ thống máy móc làm việc theo chế độ tối ưu, đảm bảo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. TĐHQTSX tạo điều kiện giải phóng từng phần hoặc toàn bộ lao động cơ bắp và lao động trí tuệ, con người không còn bị ràng buộc chặt chẽ về tiến trình thời gian cũng như về chức năng kĩ thuật với máy móc. Con người trở thành lực lượng bảo đảm kĩ thuật và kiểm tra các phương tiện máy móc trong hoạt động sản xuất tự động. Với TĐHQTSX, những hạn chế của con người như tốc độ và cường độ làm việc không còn ảnh hưởng đến năng suất và độ chính xác gia công, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế được nâng cao và ổn định, nhưng nó đòi hỏi công nhân có trình độ văn hoá - kĩ thuật cao. TĐHQTSX là chìa khoá của sự phát triển của khoa học kĩ thuật.

TỰ ĐỘNG HOÁ QUẢN LÍ quá trình đưa các phương pháp và phương tiện thiết bị máy móc tự động vào công tác quản lí. Các thiết bị quản lí tự động thay thế một phần hay hầu hết các chức năng quản lí, tự động thay thế con người xử lí các thông tin và đưa ra các quyết định quản lí thích hợp, theo dõi và điều chỉnh kịp thời các sai lệch trong quá trình thực hiện các quyết định đó. TĐHQL là một xu hướng hiện đại trong quản lí kinh tế ở hầu hết các nước phát triển trên thế giới. TĐHQL bảo đảm thực hiện một cách có hiệu quả nhất các chức năng quản lí (có thể ở quy mô xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, quy mô ngành, quy mô lãnh thổ, trong toàn quốc) dựa trên việc sử dụng các phương pháp kinh tế, tin học và các phương pháp kinh tế, tin học và các phương tiện xử lí thông tin số liệu tự động.

TỰ ĐỘNG HOÁ VĂN PHÒNG (A. office automation), việc ứng dụng kĩ thuật máy tính và truyền thông vào công tác văn phòng nhằm thu thập, lưu trữ, xử lí, truyền và phổ biến thông tin trong các công việc quản lí hành chính. Những việc chủ yếu của TĐHVP hiện nay là xử lí văn bản, thư tín điện tử, in ấn điện tử, quản lí các tài liệu giấy tờ của cơ quan và của các nhân viên.

TỰ ĐỨC (tên huý Nguyễn Phúc Hồng Nhậm; cg. Nguyễn Phúc Thì; 1829 - 83), hoàng đế thứ tư nhà Nguyễn, ở ngôi 36 năm (1847 - 83), miếu hiệu Dực Tông Anh Hoàng đế. Con trai thứ hai Thiệu Trị. Là người hiếu thảo, chăm đọc, hay thơ và chuyên cần với chức trách, muốn lấy những bài học rút từ sử sách cũ ra thi thố mà không biết chúng đã lỗi thời. Cuối đời muốn canh tân đất nước, nhưng một mặt sợ các linh mục Thiên chúa giáo khuynh đảo, mặt khác lo đối phó với chiến tranh của thực dân Pháp nên chần chừ chưa làm được gì. Thời Tự Đức nhiều cuộc nổi dậy của nông dân chống triều đình rất gay gắt, đặc biệt là cuộc biến động do anh em Đoàn Trưng - Đoàn Trực cầm đầu (1866) suýt đe doạ đến tính mạng của ông. Đối với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, từ chỗ cố giữ nhưng bất lực nên phải hoà và cuối cùng để mất nước. Đó là trách nhiệm của nhà vua, đồng thời cũng là kết quả tất yếu trong cuộc đọ sức giữa chế độ phong kiến già cỗi với chủ nghĩa thực dân của tư bản phương Tây đang trên đà lớn mạnh. Bất lực trước hoàn cảnh, ông đã gửi gắm tâm sự vào "Khiêm Cung Ký" dựng trong Khiêm lăng. Ông là tác giả của các bộ sách "Tự Đức Thánh Chế văn tam tập" (14 quyển), "Ngự Chế Việt sử tổng vịnh" (3 tập), "Huấn Đích Thập điều diễn nghĩa ca" (486 câu lục bát), "Tự Đức Thánh Chế tự học". Thời Tự Đức thơ văn và tuồng hát bội rất phát triển.

TỰ GIÁC DÂN TỘC ý thức tự cho mình, tự thừa nhận mình là thuộc một cộng đồng dân tộc. Thông thường mỗi dân tộc đều có 2 loại tên gọi. Một tên do các dân tộc khác gọi mình, thường căn cứ vào một đặc điểm nào đó của dân tộc mình như y phục, trang sức, nơi cư trú (cao, thấp), thời gian cư trú (trước, sau), vv. Một tên do dân tộc tự gọi. Tên tự gọi này nói lên ý thức TGDT. Nó có tác dụng một mặt cố kết lại thành một khối cộng đồng, những người cùng chung một nguồn gốc lịch sử, cùng nói một ngôn ngữ, cùng chung những đặc trưng văn hoá, cùng chung một vận mệnh lịch sử. Mặt khác, nó làm cho cộng đồng người đó tách ra và phân biệt với các cộng đồng người khác. Ý thức TGDT có sức sống bền vững, nó vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng khi cộng đồng mang tên nó đã trải qua một quá trình phát triển lịch sử lâu dài. Theo nhiều nhà khoa học Việt Nam, ý thức TGDT có một tầm quan trọng lớn lao, nên đã trở thành một trong ba tiêu chí căn bản để xác định thành phần dân tộc trong quốc gia Việt Nam đa dân tộc, bên cạnh tiếng nói và đặc trưng văn hoá. Trong quá trình tộc người ở Việt Nam, có trường hợp có dân tộc tiếng nói bị mai một, đặc trưng văn hoá bị giảm dần tính đa dạng, nhưng vẫn còn gìn giữ được ý thức TGDT nên dân tộc đó vẫn tiếp tục tồn tại như một dân tộc.

Tên gọi dân tộc và tên tự gọi thông thường là khác nhau (vd. Kinh, Việt). Nhưng ngày nay đối với các dân tộc Việt Nam không hiếm trường hợp tên dân tộc tự gọi đồng thời cũng là tên gọi dân tộc (vd. Bru Vân Kiều).

TỰ GIÁC VÀ TỰ PHÁT hai phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử biểu hiện quan hệ giữa hoạt động có mục đích của con người với quy luật phát triển khách quan của xã

hội. Tự giác là chỉ những gì được thực hiện theo mục đích đã định trước. Hình thức cao của tự giác là biểu hiện sự hiểu biết và vận dụng quy luật phát triển của thế giới khách quan. Tự phát là chỉ những gì được thực hiện ngoài mục đích và sự kiểm soát của con người. Chủ nghĩa Mac cho rằng tất cả các hình thái kinh tế - xã hội trước chủ nghĩa xã hội nói chung, đều phát triển một cách tự phát. Việc nhận thức được các quy luật xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã mở đầu cho một thời đại mới - thời đại sáng tạo lịch sử một cách tự giác. Tuy vậy, dưới chủ nghĩa xã hội, những nhân tố tự phát không phải đã được khắc phục hết. Điều đó có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội, do sự lạc hậu của ý thức đối với cuộc sống sinh động luôn luôn phát triển, vv. Việc chuyển biến từ tự phát sang tự giác diễn ra dưới dạng: phần tự phát nhỏ đi và tỉ trọng của tính tự giác ngày càng tăng lên. Muốn được như vậy, cần phải mở rộng và phát huy dân chủ, kết hợp sự lãnh đạo đúng đắn của đảng cộng sản với hoạt động sáng tạo của quần chúng.

TỰ GIAO 1. Hiện tượng tự thụ tinh ở cơ thể lưỡng tính có cả hai loại giao tử đực và cái, chỉ gặp ở lớp Trùng cỏ.

2. Ở thực vật, TG là hiện tượng tự thụ phấn.

TỰ GIÁO DỤC một bộ phận hữu cơ của quá trình giáo dục; là hoạt động có ý thức, có mục đích, có tính độc lập của cá nhân, xuất hiện nhờ sự tác động qua lại giữa cá nhân với môi trường sống, nhằm hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách của mình. Trong quá trình TGD, người được giáo dục hoạt động với tư cách là chủ thể giáo dục. Tiền đề quan trọng của quá trình TGD là sự hình thành tự ý thức. Yếu tố chủ đạo của nội dung TGD là những phẩm chất ý chí và đạo đức. Các biện pháp phổ biến nhất để TGD là tự cam kết, tự phân tích, tự kiểm tra và tự đánh giá. Phép biện chứng của sự điều khiển quá trình TGD là biến những yêu cầu sư phạm từ bên ngoài thành những yêu cầu của bản thân người được giáo dục; biến quá trình giáo dục thành quá trình TGD.

TỰ HOẠ loại tranh hoạ sĩ tự vẽ chân dung của mình, khởi đầu từ Tiziano (V.T. Tiziano). Trước đó, hoạ sĩ thường vẽ chân dung của mình xen lẫn đám đông ở bên lề bức tranh [Rafaelô (Raffaello) trong bức "Trường học Aten"]. Cùng với bức TH của Tiziano năm 1562, tranh chân dung TH trở thành một thể loại hội hoạ độc lập. Đối với nghệ sĩ, tranh TH là phương tiện để biểu thị ý thức về giá trị nghệ thuật của mình và được xã hội thừa nhận, ở Rembran (H. van R. Rembrandt), Gôya (F. J. de Goya), Van Gôc (Van Gogh) còn là sự tự khám phá, tự nhận thức. Loạt tranh TH của Beeman (M. Beckmann) nhằm khẳng định nhân cách của mình trong thời kì khủng bố của bọn Đức Quốc xã. Matuxơ (H. Matisse), Picaxô (P. R. Picasso) có nhiều tranh TH đặc sắc.

TỰ KHẲNG ĐỊNH dấu hiệu đầu tiên và căn bản của sự hình thành nhân cách. Đánh giá sự phát triển của nhân cách gắn liền với yếu tố TKĐ của cá nhân. TKĐ phát triển cùng với sự phát triển của cá nhân thể hiện một ý chí hành động với quyết tâm cao và nhất quán nhằm đạt cho kì được mục tiêu đã lựa chọn, đã xác định. TKĐ cũng đồng thời là dấu hiệu so sánh giữa các cá nhân trong quá trình thể hiện tính tích cực, năng lực làm chủ bản thân ở mỗi người.

TKĐ là lòng mong muốn được mọi người thừa nhận vị thế xã hội và tôn trọng giá trị nhân cách của bản thân, là một trong những nhu cầu cơ bản tích cực của con người, bắt đầu xuất hiện ở tuổi lên ba (khi hình thành ý thức về cái "tôi") và phát triển mạnh mẽ trong tuổi thiếu niên (khi ý thức về cái "tôi" phát triển mạnh). Nhu cầu TKĐ thường thúc đẩy con người cố gắng đạt tới kết quả thực tế trong hoạt động, ứng xử cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội. TKĐ cũng có thể kích thích con người có hành vi, hành động tự đề cao cá nhân đến biểu hiện xu hướng nhân cách vị kỉ, cá nhân chủ nghĩa.

TỰ KIỂM TRA việc kiểm tra công việc do chính người làm việc đó tiến hành theo những quy tắc, quy định. Các kết quả TKT có thể dùng để điều khiển (kiểm soát) quá trình.

TỰ LỰC CÁNH SINH dựa vào sức mình (tự lực) để giải quyết các vấn đề sống còn của mình (cánh sinh = đổi đời); một phương châm hàng đầu trong Kháng chiến chống Pháp do Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (18.12.1946) đề xuất, với các nội dung: tự cấp tự túc về kinh tế; vừa chiến đấu vừa đào tạo cán bộ, sản xuất vũ khí, cướp súng giặc giết giặc; vừa kháng chiến vừa kiến quốc. TLCS đã có tác dụng to lớn không chỉ trong Kháng chiến chống Pháp mà cả trong Kháng chiến chống Mĩ và trên nhiều lĩnh vực khác.

TỰ LỰC VĂN ĐOÀN một tổ chức văn học hoạt động công khai từ năm 1932 đến 1940 dưới thời Pháp thuộc, do một số nhà văn thành lập, đứng đầu là Nhất Linh. Nhóm gồm ba anh em Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam), Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân) và một số bạn bè thiết cốt: Khái Hưng (Trần Khánh Giư), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu) và Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ). Sau có thêm Xuân Diệu và Trần Tiêu (em Khái Hưng). Những nhà văn khác như Trọng Lang, Đoàn Phú Tứ, Thanh Tịnh, Huy Cận, Bùi Hiền... chỉ là những nhà văn có sách do TLVĐ xuất bản. Cơ quan ngôn luận của TLVĐ là tuần báo "Phong hoá", và từ năm 1936 là tuần báo "Ngày nay". Nhóm TLVĐ có nhà xuất bản riêng. TLVĐ đại diện cho thế hệ thanh niên trí thức Tây học, sau cuộc khủng bố trắng 1930 - 1931, không chủ trương đấu tranh chống đế quốc Pháp bằng chính trị và quân sự như các bậc tiền bối nữa, mà chuyển sang đấu tranh bằng văn hoá, văn học chống phong kiến và thực dân, mạnh mẽ nhất là chống phong kiến. Họ đề xướng tự do yêu đương, tự do hôn nhân, giải phóng phụ nữ, tuyên truyền cải tạo xã hội bằng con đường "cải lương trong phạm vi luật pháp", thay đổi hủ tục sau luỹ tre xanh, nơi bùn lầy nước đọng, đứng về phía bình dân chống bọn cường hào. Một số nhân vật trong tiểu thuyết của TLVĐ

được xây dựng thành "chiến sĩ cách mạng" (Dũng trong "Đoạn tuyệt"), hoặc là những "nhà cải cách xã hội" (Duy trong "Con đường sáng"). Những nhân vật ấy hoặc mơ hồ, hoặc giả tạo, không hiện thực. TLVĐ thành công nhất trong việc phê phán lễ giáo phong kiến, đả kích đại gia đình mẹ chồng nàng dâu, mẹ ghẻ con chồng, giải phóng cá nhân, cảm thông với những người nghèo khổ và những "con người bé nhỏ" trong xã hội. Tranh châm biếm và thơ trào phúng của họ ("Giòng nước ngược" của Tú Mỡ) thời bấy giờ được nhiều người ưa thích. TLVĐ góp phần quan trọng trong việc đổi mới văn học. "Thơ mới" không phải do TLVĐ đề xướng, nhưng các nhà "thơ mới" đều đăng những bài thơ hay nhất của mình trên tờ "Phong hoá", "Ngày nay", Thế Lữ được coi là "chủ soái" của phong trào "thơ mới". Về tiểu thuyết, TLVĐ có những tác phẩm đi sâu vào tâm lí. Lời văn thanh thoát, nhẹ nhàng, trong sáng. Đến năm 1940, TLVĐ phân hoá. Một số hoạt động chính trị bí mật, theo Quốc dân Đảng hay thân Nhật, bỏ con đường văn chương. Những người tiếp tục viết thì bế tắc, tác phẩm không còn ý nghĩa tiến bộ như buổi đầu, xây dựng những nhân vật bệnh hoạn hay sa đoạ, phi luân, bắt chước các nhà văn phương Tây thời ấy. Một số khác đến năm 1945 đi theo cách mạng (Xuân Diệu, Tú Mỡ, Thế Lữ), TLVĐ đã hết vai trò.

TỰ MIỄN DỊCH (tk. tự mẫn cảm), trạng thái bệnh lí của cơ thể trong đó xuất hiện các kháng thể (tự kháng thể) được hình thành phản ứng với chính các kháng nguyên của cơ thể đó (tự kháng nguyên) được cơ thể coi như là các kháng nguyên lạ (phản ứng chống lại thành phần bình thường của mô của chính cơ thể đó). Đôi khi TMD xảy ra không do tự kháng nguyên mà do rối loạn chức năng các tế bào có khả năng tạo miễn dịch. Trạng thái TMD là nguồn gốc của một số bệnh tự miễn dịch, do tự mẫn cảm với kháng nguyên của chính mình (x. ***Bệnh tự miễn dịch***), là nhân tố phụ của nhiều bệnh (những bệnh tự miễn dịch) như bệnh thấp, viêm khớp, vv.

TỰ NGÃ TRUNG TÂM một loại thái độ đối với thế giới, được đặc trưng bằng việc chỉ chú trọng tới "cái tôi" cá nhân mình, không để ý tới những tác động bên ngoài, cũng như mục đích, khát vọng và trải nghiệm của người khác, coi mình là trung tâm của thế giới. Tính TNTT đôi khi thể hiện ở những bệnh nhân tâm thần hoặc ở trẻ em trước 6 - 7 tuổi. Các công trình nghiên cứu tâm lí học và giáo dục học đã chỉ ra rằng, một trong những con đường để khắc phục tính TNTT là đưa vào hoạt động nhóm, tập thể hình thành ở trẻ em khả năng đặt mình vào địa vị người khác và đánh giá tình hình theo cách nhìn của người ấy. Trong triết học, quan điểm TNTT có thể dẫn tới thuyết duy ngã; còn trong đạo đức học thì có thể dẫn tới chủ nghĩa cá nhân, tính tự tư tự lợi.

TỰ NGUYỆN sự tự do quyết định của quần chúng tham gia hay không tham gia một cuộc vận động, một tổ chức quần chúng (chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội...) mà không bị một sức ép nào từ bên ngoài. Kiên trì giáo dục, thuyết phục sự TN của quần chúng là phương pháp cơ bản vận động và tổ chức quần chúng của chủ nghĩa cộng sản.

TỰ NHIỄM ĐỘC (tk. nhiễm độc nội sinh), tình trạng cơ thể bị nhiễm độc do các chất phát sinh từ bên trong cơ thể: nội tiết tố và các chất chuyển hoá trung gian (vd. trong bệnh đái tháo đường, bệnh Bazơđô); các sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hoá các chất như ure, amoniac, gặp trong trường hợp suy thận (tăng ure huyết) và suy gan (tăng amoniac huyết cùng một số sản phẩm khác); độc tố của vi khuẩn (bạch hầu, thương hàn, vv.).

TỰ NHIÊN theo nghĩa rộng, là tất cả những gì đang tồn tại khách quan - toàn thế giới với tất cả các hình thức biểu hiện muôn màu, muôn vẻ của nó. Theo nghĩa này, khái niệm TN là cùng bậc với các khái niệm "vật chất", "vũ trụ". Trong quá trình phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, giới TN đã trải qua hàng loạt trình độ khác nhau: TN vô cơ, TN hữu cơ (sinh quyển), xã hội loài người. Sự xuất hiện của xã hội là bước nhảy quan trọng nhất trong sự phát triển TN. Khi đã hình thành trên cơ sở của sinh quyển, xã hội có một loại đặc điểm mới về nguyên tắc, vì vậy, nó là một bộ phận đặc biệt của TN, có sự đối lập tương đối với toàn bộ TN còn lại. Chính điều đó dẫn tới việc sử dụng khái niệm TN. Theo nghĩa hẹp (nghĩa thường dùng), TN là tập hợp các điều kiện TN vốn sẵn có, tồn tại ngoài tác động của con người (trước hết là môi trường địa lí) và những điều kiện vật chất cần cho sự tồn tại của xã hội loài người do chính con người tạo ra (còn gọi là "tự nhiên thứ hai", "tự nhiên nhân hoá"). Giữa xã hội và TN thường xuyên diễn ra sự tiến hoá của quá trình tác động qua lại. Người ta có thể chia sự tiến hoá của quá trình đó thành các giai đoạn: 1) Sử dụng các sản phẩm có sẵn, 2) Tiền công nghiệp (tương ứng với lịch sử cổ đại và trung đại), 3) Công nghiệp. Ở giai đoạn công nghiệp, quan hệ giữa xã hội và TN có sự chuyển biến về chất: xã hội chuyển từ sự sử dụng tự phát nguồn tài nguyên TN sang việc tổ chức có mục đích các quá trình TN, tức là sản xuất ra những điều kiện TN có lợi cho con người. Sự hình thành môi trường lịch sử TN do lao động của con người tạo ra, môi trường tác động qua lại giữa xã hội và TN là đặc điểm cơ bản đánh dấu sự chuyển biến về chất trong sự tác động qua lại của chúng. Vào thế kỉ 20, khái niệm về lĩnh vực tác động qua lại giữa TN và xã hội với những tên gọi khác nhau (kĩ quyển, nhân loại quyển, xã quyển, trí quyển) đã được phát triển trong các lĩnh vực tri thức khác nhau. Khái niệm trí quyển, được Vecnatxki (V.I. Vernadskij) sử dụng, nhấn mạnh vai trò tích cực hàng đầu của ý thức, của khoa học trong quá trình tác động qua lại giữa xã hội và TN. Tuy nhiên, sự xuất hiện của xã hội hoàn toàn phải là sự biến đổi căn bản bản thân các quy luật của TN.

TỰ PHÁT tự nhiên sinh ra, không rõ nguồn gốc bên trong hoặc sự tác động, ảnh hưởng bên ngoài (có thể chưa được phát hiện ra) song có thể sau này sẽ biết được nhờ các tiến bộ khoa học công nghệ ngày càng phát triển. Vd. bệnh cứng khớp tự phát.

TỰ PHÁT XẠ ĐIỆN TỬ hiện tượng bề mặt các chất rắn và chất lỏng phát ra các điện tử. TPXĐT gây ra bởi tác dụng của điện trường mạnh, bởi hiệu ứng xuyên hầm (cg. hiệu ứng tunen). Xt. *Điện tử*; *Hiệu ứng xuyên hầm*.

TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH việc cá nhân kiểm điểm, trình bày trước tập thể (cơ quan, đơn vị) về những việc đã làm được, chưa làm được, ưu điểm, khuyết điểm trong thời gian qua; được các thành viên trong tập thể góp ý làm cho bản kiểm điểm của cá nhân đó được đầy đủ khách quan hơn. TPBVPB được thực hiện một cách thường xuyên và theo định kì (gắn với sơ kết, tổng kết công tác định kì của các tổ chức cơ quan, đơn vị). Mục đích của TPBVPB là nhằm làm rõ ưu điểm của tập thể và cá nhân để phát huy; làm rõ thiếu sót, khuyết điểm của tập thể và cá nhân để sửa chữa; qua TPBVPB để tăng cường đoàn kết nội bộ, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức và các thành viên trong tổ chức, đấu tranh với những việc làm sai trái của tập thể và cá nhân. Đối với những người có chức vụ mà có vi phạm khuyết điểm thì qua TPBVPB, qua công tác kiểm tra, thanh tra mà xem xét, kết luận những việc làm đúng, sai của người đó; nếu có sai phạm đến mức phải xử lí kỉ luật thì xử lí kỉ luật nghiêm minh. Cần khuyến khích, hoan nghênh những người có ý thức tự giác, thành khẩn trong tự phê bình, có tinh thần xây dựng, khách quan, công tâm trong phê bình; nghiêm cấm những biểu hiện lợi dụng phê bình để vu cáo, đả kích cá nhân, hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để "trù dập" những người có tinh thần thẳng thắn phê bình mình. TPBVPB là một chế độ sinh hoạt có tính nguyên tắc của các tổ chức và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

TỰ QUẢN chế độ tổ chức và hoạt động của một xí nghiệp, một đơn vị kinh doanh, nói rộng ra là của một cộng đồng xã hội do tập thể những người lao động của nó quản lí, tự quyết định lấy công việc của mình như tự đặt kế hoạch hành động, tự giám sát công việc, tự đánh giá kết quả công việc, hành vi xử sự của mình không cần có sự điều hành, chỉ huy của người quản lí hoặc của bất cứ người nào khác. Là một phương thức quản lí mở rộng dân chủ trên những mức độ khác nhau. Trong lĩnh vực luật lao động, TQ là khái niệm về việc giao cho tập thể người lao động tự quản lí, điều hành lấy các xí nghiệp. Ở một cộng đồng lãnh thổ, chế độ TQ thể hiện ở chỗ chính quyền địa phương tự quyết định công việc của địa phương. Trong trường hợp nào, chế độ TQ cũng đều đặt dưới sự quản lí tập trung của cơ quan có thẩm quyền cấp trên, và trong khuôn khổ pháp luật nhà nước.

Trong đời sống xã hội, hình thức TQ thường được áp dụng nhằm mục đích phát huy tính chủ động, sáng tạo đối với người chưa trưởng thành (vd. giờ TQ của học sinh), hoặc nhằm khuyến khích sự tự giác hoàn lương của những người bị giam giữ (vd. giờ TQ của phạm nhân).

TỰ QUẢN CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA chế độ xã hội tự quản trong xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai, thay thế cho chế độ quản lí xã hội bằng nhà nước. Đặc điểm của chế độ TQCSCN là chức năng quản lí xã hội sẽ mất đi tính chính trị (xã hội không còn giai cấp), mọi thành viên trong xã hội đều có trình độ nhận thức cao, tự nguyện tuân thủ các quy tắc của cộng đồng. Con đường để tiến tới chế độ TQCSCN là phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện hệ thống quản lí mọi mặt của đời sống xã hội, trước hết là kinh tế.

TỰ RỤNG tự cắt bỏ các phần cơ thể bị tổn hại hay bị kẹp giữ (đuôi hoặc chi) của một số loài động vật (thằn lằn, chân đốt, giun dẹp). Phần rụng thường được tái sinh lại. TR do có cơ đặc biệt, như co rút dọc theo các hướng khác nhau tới chỗ yếu, kết quả chỗ ấy bị đứt ra. TR là hình thức tự vệ để trốn tránh khỏi kẻ thù.

TỰ SÁT chết do bản thân đương sự tự quyết định và tự gây ra cho mình do nhiều nguyên nhân phức tạp (tâm lí, tâm thần, xã hội...) có để lại hay không để lại chúc thư. Các biện pháp: dùng thuốc ngủ liều cao, dùng thuốc độc, thắt cổ, treo cổ, trẫm mình (nhảy xuống nước để chết đuối), dùng súng, tự thiêu, vv. Giám định viên pháp y nghiên cứu hiện trường, khám tử thi, các thương tích, các chứng tích để phân định với án mạng (x. *Án mạng*).

TỰ SINH (*địa chất*; cg. nguyên tố tự sinh), mảnh, thỏi kim loại (vàng, platin, thiếc, đồng...), hạt tìm thấy trong các mỏ, các mảnh và các hạt phổ biến trong sa khoáng.

TỰ SINH (*sinh*; tk. phát sinh tự nhiên), x. *Phát sinh tự nhiên*; xt. *Tiến hoá*; *Nguồn gốc sự sống*.

TỰ SỐ kiểu các tập hợp được sắp tốt (x. *Tập hợp được sắp*). Nếu là tập hợp hữu hạn thì các TS có thể đồng nhất với các số tự nhiên. Nếu là tập hợp vô hạn thì TS gọi là một số siêu hạn (x. *Số siêu hạn*).

TỰ SỰ phương thức sáng tác văn học có tính cách tường thuật, kể chuyện kết hợp với bộc bạch suy nghĩ tâm tình của tác giả về các vấn đề của cuộc sống. Những đặc điểm quan trọng: diễn biến của các biến cố, các sự kiện thông qua một "câu chuyện kể" được trình bày qua các quan hệ phức tạp của cuộc sống để cuối cùng rút ra những vấn đề của xã hội, con người theo một lí tưởng thẩm mĩ nhất định. Mọi diễn biến của câu chuyện đều chịu tác động trực tiếp của hoàn cảnh. Những điều kiện khách quan đó giúp cho ta thấy được diễn biến của hành động và tính cách của các nhân vật. Trong TS có hình tượng người kể chuyện; có khi nhà văn nhân danh chính mình (nhân vật tôi), có khi ẩn mình sau nhân vật do nhà văn sáng tạo ra. Khi kể chuyện, tâm trạng riêng của nhà văn đã được lồng một cách tinh tế vào trình tự của câu chuyện.

TỰ THÚ chủ động đến cơ quan pháp luật khai báo hành vi vi phạm pháp luật của mình khi chưa bị phát hiện. TT là một trong những điều kiện để được hưởng khoan hồng. Xt. *Thú tội*.

TỰ THỰC BÀO x. *Tự tiêu*.

TỰ TIÊU (tk. tự thực bào), hiện tượng tự phá huỷ tế bào nhờ hoạt động của các enzim tiêu hoá. Sự tiêu bào và tiêu

tổ chức, nói chung được thực hiện bằng những enzim do nhiều loại tế bào tiết ra, nhất là bạch cầu đa nhân trung tính, khi chính tế bào tự chế ra enzim phá huỷ nên được gọi TT. Bình thường, đa số tế bào đều mang những enzim này trong các thể tiêu bào (lysosome) ở bào tương, không thoát ra ngoài và có sự cân bằng giữa đồng hoá và dị hoá. Nhưng khi tế bào bị tổn thương và thoái hoá, sự cân bằng này bị phá vỡ, các proteaza được giải phóng, làm cho tế bào TT. Đây là giai đoạn cuối cùng của sự lão hoá tế bào, làm mọi thành phần của tế bào bị phân huỷ hoàn toàn.

TỰ TÍNH. Nghĩa chung của TT là thuộc tính riêng. Vd. cái bàn là một đồ gỗ như nhiều đồ gỗ khác, nhưng cái bàn có thuộc tính riêng của nó, khiến chúng ta nhìn thấy cái bàn là biết ngay đấy là cái bàn, không phải là cái ghế hay bất cứ một đồ gỗ nào khác. TT còn là một danh từ chuyên dụng của một triết phái Ấn Độ cổ đại, triết phái Xankhya (Sankhyā, Hán dịch nghĩa là Số Luận). Triết phái này cho rằng có hai nguyên lí tương tác nhau tạo thành thế giới hiện tượng muôn vàn sai biệt. Một nguyên lí vật chất gọi là Prakti (Prakti), Hán dịch nghĩa là TT và một nguyên lí tinh thần gọi là Puruxa (Purusa), Hán dịch nghĩa là Thần ngã. Chính vì lẽ đó, các sử gia triết học hiện đại gọi triết phái số luận là nhị nguyên luận.

TỰ TÍNH NIẾT BÀN. Niết Bàn là cảnh giới chứng ngộ của Phật. Cảnh giới đó siêu việt ngôn ngữ và tư duy thế tục, chỉ có thể tu chứng, chứ không thể mô tả. Nhưng khi miễn cưỡng bàn tới tự tính của Niết Bàn thì sách Phật thường dùng bốn từ là thường, lạc, ngã, tịnh. Thường là vĩnh hằng không thay đổi, lạc là thường xuyên an vui, ngã là tự do tự tại, tịnh là thanh tịnh, không nhơ bẩn. Có thể thấy, sách Phật dùng bốn từ này là để khẳng định cảnh giới Niết Bàn siêu việt và đối lập với cảnh giới thế gian của chúng ta. Nếu dùng tâm lí thế gian, tư duy thế gian để tưởng tượng cảnh giới Niết Bàn thì sẽ sai lầm.

TỰ TRỊ quyền tự quản lí công việc nội bộ. Thường dùng để chỉ hình thức tự quản một phần lãnh thổ của quốc gia thống nhất. TT được áp dụng ở 2 cấp độ khác nhau: 1) Đơn vị hành chính TT độc lập trong việc quyết định các vấn đề địa phương trong phạm vi mà chính quyền trung ương cho phép; 2) Quốc gia TT: sự thực hiện độc lập quyền lực nhà nước bằng các hình thức nhà nước TT nằm trong cơ cấu nhà nước chung. Hình thức TT thường được áp dụng bằng cách tự nguyện; sự phân quyền giữa trung ương và địa phương, vùng lãnh thổ (theo hình thức này, quy chế TT gắn liền với việc giải quyết các vấn đề dân tộc), hoặc bằng cách dùng vũ lực sáp nhập lãnh thổ (mang nặng tính bất bình đẳng dân tộc). Ở Việt Nam trước đây, đã lập ra khu TT Việt Bắc và khu TT Thái - Mèo.

TỰ TRUYỆN thể văn tự sự, tác giả kể lại cuộc đời mình, có thể tập trung vào chuyện của cá nhân mình, hay hướng nhiều hơn vào những sự kiện bên ngoài, của xã hội, của thời đại có liên quan đến mình, hoặc mình chứng kiến. Viết TT, không hiếm trường hợp tác giả dùng các ghi chép, thư từ, nhật kí và những tài liệu khác. Mức độ hư cấu ở các tác phẩm không giống nhau. Có tác phẩm, các chi tiết của TT đã được chế biến, đó là những cuốn tiểu thuyết có tính tự truyện như "Jên Erơ" của Brônte (C. Bronte). Ở Việt Nam, các nhà văn thường viết hồi kí, cũng là một thể TT đặc biệt. Phan Bội Châu có cuốn "Tự phán" (tức "Phan Bội Châu niên biểu") là một tác phẩm TT.

TỰ TU SỬA ADN hiện tượng phân tử ADN trong tế bào sinh vật có khả năng khử bỏ các tổn thương sơ cấp sau khi có tác dụng của các nhân tố hoá - lí gây đột biến (các tia ion hoá, tia phóng xạ, các hạt cơ bản, tia tử ngoại... hoặc các hoá chất siêu đột biến) để trở lại trạng thái nguyên thuỷ. Tham gia vào quá trình TTSA có các hệ thống enzim: polinucleaza, endonucleaza, exonucleaza, ligaza, vv. Có nhiều loại TTSA: quang tái hoạt hoá, tự tu sửa trong tối, tự tu sửa sau sao chép. Đây là một cơ chế rất quan trọng để cơ thể sinh vật chống đỡ lại các nhân tố gây hại từ môi trường như bụi phóng xạ, các chất gây ô nhiễm môi trường. Người ta phát hiện ra một số chất có khả năng kìm hãm quá trình TTSA như cafein, vv.

TỰ VẬN ĐỘNG phạm trù triết học dùng để chỉ sự vận động của khách thể do tác động của các mâu thuẫn nội tại vốn có trong lòng nó. Quan niệm về TVĐ ngay từ đầu đã đối lập với quan niệm coi vận động là do sự tác động của nguyên nhân bên ngoài. Trong lịch sử triết học, sự phát sinh và hình thành phạm trù TVĐ gắn liền với: 1) Cách giải thích về sự bắt đầu của vũ trụ; 2) Những khó khăn trong việc giải thích các quá trình phát triển. Các nhà duy vật đã tìm cách giải thích sự vận động bằng các lực lượng và đặc tính vốn có trong bản thân tự nhiên, chẳng hạn, bằng sự hợp nhất và phân chia các bản nguyên triết học Iônia (Ionia), "tình yêu" và "lòng căm ghét" [Empêđôklêt (Empedoklès)], nguyên tử và chân không [Lơxip (Leucippe), Đêmôcrit (Démocrite)]. Các nhà duy tâm [Platôn(Platôn)] và nhất là thế giới quan tôn giáo thì lại coi vận động là sự tác động của các nguyên nhân bên ngoài, do Chúa. Về sau, Niutơn (I. Newton) và một số nhà triết học siêu hình thế kỉ 18 đã phủ nhận tư tưởng đó và cho rằng nguồn gốc của vận động chỉ có ở bên ngoài sự vật, do đó đã đi đến kết luận rằng vũ trụ của chúng ta sở dĩ trước đây chuyển động được là nhờ có "cái hích đầu tiên". Song tư tưởng siêu hình máy móc vẫn không giải thích nổi các quá trình phát triển hiện thực. Vì ai là người thực hiện cái hích đầu tiên ấy? Người ta vẫn thấy rằng cũng không ai khác ngoài thần linh, Thượng đế. Vì vậy, để giải thích TVĐ một cách khoa học cần cải tạo căn bản phương pháp tư duy. Tư tưởng của Xpinôza (B. Spinoza: nguyên nhân tự nó), nguyên lí của Laibnit (G. W. Leibniz) về đơn tử là một thực tế tự hoạt động, tự quyết định; các tư tưởng của Kantơ (E. Kant) về sự hình thành thái dương hệ, tư tưởng tiến hoá trong triết học Selinh (F. W. J. Schelling) và cuối cùng là phép biện chứng duy tâm của Hêghen (F. Hegel) là những cái mốc đánh dấu quá trình hình thành quan niệm về TVĐ. Triết học macxit bảo vệ quan điểm duy vật về sự TVĐ, đồng thời cũng nhấn mạnh nội dung biện chứng trong phạm trù TVĐ, không dung hoà nó với quan

niệm máy móc về sự phát triển (coi sự phát triển là sự lặp lại hoặc tăng giảm đơn thuần) và mối liên hệ khăng khít giữa TVĐ với quan điểm biện chứng về sự phát triển như là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

TỰ VỆ CHÍNH ĐÁNG x. *Phòng vệ chính đáng*.

TỰ VỆ CÔNG NÔNG tổ chức bán quân sự của quần chúng cách mạng, thành lập theo Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương (28.3.1935). TVCN do các cấp uỷ Đảng trực tiếp tổ chức lãnh đạo, để bảo vệ quần chúng đấu tranh, bảo vệ các cơ quan và cán bộ của Đảng. Lực lượng thường trực của TVCN tổ chức theo quy chế "tam tam chế", có ban chỉ huy gồm 1 chánh, 1 phó, 1 đại biểu của Đảng Cộng sản. Trang bị tự túc hoặc lấy của địch; phương pháp tác chiến là đánh du kích. TVCN đã thể hiện những nguyên tắc cơ bản của quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Việt Nam.

TỰ VỆ ĐỎ lực lượng tự vệ được thành lập trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 31) tại hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. TVĐ được lựa chọn từ những người ưu tú, có tinh thần hăng hái, can đảm, có sức khỏe trong các tổ chức Công hội Đỏ, Nông hội Đỏ, Đoàn thanh niên Cộng sản, vv. Họ được trang bị gậy, giáo mác, liềm, búa... và được tổ chức thành các đội vũ trang để bảo vệ quần chúng đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ và trong các cuộc biểu tình giành chính quyền. Khi các Xô viết được lập ở nhiều làng xã, TVĐ trở thành công cụ trấn áp phản cách mạng, bảo vệ chính quyền Xô viết và duy trì trật tự xã hội. TVĐ là tổ chức tiền thân của các đội vũ trang trước Cách mạng tháng Tám 1945 như Đội Tự vệ Công nông, Tự vệ Cứu quốc, Đội Danh dự Trừ gian, Đội Danh dự Việt Minh, vv.

TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI theo quy định tại điều 19, Bộ luật hình sự, là việc tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người TYNCCDVPT được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

TỰ Ý THỨC việc con người nhận thức và đánh giá bản thân mình về hiểu biết, phẩm giá, lợi ích, mục đích, lí tưởng... của mình với tư cách là một nhân cách đang tư duy và hoạt động có ý thức. Nhờ TYT, con người tự tách mình khỏi thế giới xung quanh, xác định được vị trí và vai trò của mình trong thế giới đó. TYT hình thành không những trong từng cá nhân mà cả trong những cộng đồng, tập đoàn người lớn, nhỏ. TYT của giai cấp vô sản xuất hiện khi giai cấp đó nhận thức được vị trí của mình trong xã hội, hiểu rõ được lợi ích, mục đích, và sứ mệnh lịch sử của mình. Nhờ vậy, giai cấp vô sản mới chuyển từ giai cấp "tự nó" thành giai cấp "vì mình". TYT của cá nhân cũng như của tập đoàn được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn. Hệ tư tưởng của một giai cấp về mặt lí luận là TYT của giai cấp ấy.

TỨA bệnh do nấm *Candida albicans* mọc ở niêm mạc miệng, lưỡi trẻ nhỏ thành những mảnh trắng như sữa. Điều kiện để T xuất hiện là tình trạng thừa axit ở các vùng này. Muốn điều trị, dùng các loại dung dịch kiềm như natri bicacbonat 5% hoặc dùng mật ong bôi vào miệng, lưỡi.

TỨC MẶC quê gốc của dòng họ vua triều Trần (1226 - 1400). Xưa gọi là hương TM, phủ Thiên Trường. Nay thuộc địa phận 2 xã của huyện Mỹ Lộc (Nam Định) và 2 xã của huyện Bình Lục (Hà Nam). Tổ chức xây dựng thành cung điện từ 1239, đến 1262 trở thành trung tâm chính trị kinh tế của phủ Thiên Trường. Đương thời, khu TM có khá nhiều cung điện: Cung Trùng Quang (đền Trần, ngoại thành Nam Định) là nơi ở của Thái Thượng hoàng; Cung điện Trùng Hoa (không còn vết tích); Cung Đệ Nhất (nay là thôn Đệ Nhất, xã Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam); Vườn Đình, Vườn Quang (có cống thoát nước và gạch có hoa văn); Cung Đệ Nhị (xã Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam); Cung Đệ Tam (thôn Đệ Tam, xã Mỹ Phúc, Bình Lục, Hà Nam).. và các khu vực kinh tế. TM thời Trần đã được vua Trần Thánh Tông (1258 - 78) ngợi ca, trong "Mười hai cõi tiên (có lẽ là chỉ 12 lộ thời Trần) thì chốn này là thứ nhất". Ngày nay, các công trình kiến trúc trên đều không còn, chỉ còn lại dấu tích và một số địa danh. Cũng là nơi tạm lui của vua tôi nhà Trần trước thế mạnh của giặc Mông Cổ năm 1258 và giặc Nguyên năm 1285 để rồi sau đó là địa bàn xuất phát của các cuộc phản công chiến lược giành lại giang sơn Đại Việt.

TƯỚC danh hiệu để phân biệt thứ bậc cao thấp trong hoàng tộc, trong đội ngũ quan chức có nhiều công lao trong thời trung đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13) có 4 T: vương, hầu, bá, tử. Đầu thời Lê sơ (thế kỉ 15) vẫn duy trì như cũ. Từ thời Lê Thánh Tông (1470 - 97) về sau có 6 bậc là vương, công, hầu, bá, tử, nam. Riêng T vương chỉ ban cho hoàng tử. Thời Nguyễn, vẫn duy trì chế độ trên. Thường thì mỗi T đều có phẩm trật tương ứng, chẳng hạn T vương có hàng chánh nhất phẩm, tước công ở hàng chánh hay tòng nhị phẩm.

TƯỚC ĐOẠT dùng sức mạnh và quyền hành cưỡng chế để chiếm đoạt sở hữu của người khác (có bồi thường một phần hoặc không bồi thường) nhằm phục vụ lợi ích của một giai cấp nào đó hoặc của toàn xã hội. Cần phân biệt sự TĐ có tính chất cướp bóc, vì lợi ích cá nhân hoặc của một nhóm người với sự TĐ chính đáng vì sự công bằng trong xã hội. Trong lịch sử loài người đã diễn ra một số cuộc TĐ lớn. Trong thời kì tích luỹ nguyên thuỷ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã chiếm đoạt hàng loạt tài sản của những người sở hữu nhỏ, nông dân, biến họ thành những người vô sản phải bán sức lao động để kiếm ăn. Chủ nghĩa đế quốc TĐ hàng loạt các dân tộc thuộc địa trong chính sách thực dân cũ và mới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc TĐ những kẻ đi TĐ, trả lại những tư liệu sản xuất, của cải cho nhân dân lao động từ tay giai cấp tư sản, thay thế chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bằng chế độ công hữu dưới nhiều hình thức.

TƯỚC HIỆU NHIẾP ẢNH cấp bậc, trình độ nghề nghiệp, năng lực sáng tạo nghệ thuật do các hội nhiếp ảnh quốc gia và quốc tế đặt ra để tặng cho hội viên của mình. Tuỳ theo

cách gọi, mỗi hội có các tước hiệu khác nhau nhưng tựu trung có hai loại: tước hiệu chỉ trình độ, khả năng nghề nghiệp (thường có 3 cấp bậc) và tước hiệu tặng cho người có cống hiến hoặc danh dự (thường có 1 hoặc 2 cấp bậc)

Liên đoàn Nghệ thuật Nhiếp ảnh Quốc tế (FIAP) có quy định rất chặt chẽ về việc phong các tước hiệu từ thấp đến cao như A.FIAP (nghệ sĩ), E.FIAP (nghệ sĩ ưu tú) và M.FIAP (nghệ sĩ bậc thầy). Ngoài ra, FIAP còn xét tặng các tước hiệu ES.FIAP, Hon.E.FIAP cho những người có đóng góp xuất sắc cho phong trào nhiếp ảnh quốc tế.

Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam (viết tắt từ tiếng Anh: VAPA) từ năm 1995 cũng đã xét phong tước hiệu danh dự (Hon.VAPA) và các tước hiệu chỉ trình độ, cấp bậc cho hội viên của mình như A.VAPA (nghệ sĩ), E.VAPA (nghệ sĩ xuất sắc), M.VAPA (nghệ sĩ bậc thầy). Để nhận được các tước hiệu, nhà nhiếp ảnh phải hội đủ các điều kiện quy định theo quy chế phong tước hiệu của Hội.

THNA chỉ mang ý nghĩa nghề nghiệp.

TƯỚC MỘT SỐ QUYỀN CÔNG DÂN hình phạt bổ sung trong hệ thống các hình phạt mà Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tại điều 28. Theo quy định tại điều 39, Bộ luật hình sự: 1) Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân

2) Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 1 năm đến 5 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

TƯỚI DẢI kĩ thuật tưới ẩm trong đó nước tưới được dẫn vào dải cây trồng, ngấm dần xuống đất và tạo nên chế độ độ ẩm quy định trong đất. Kĩ thuật TD áp dụng cho các loại hoa màu trồng hẹp hàng như lạc, vừng, vv. Yêu cầu cần đạt được của kĩ thuật TD là có độ ẩm tương đối đồng đều trên suốt chiều dài của dải và tiết kiệm nước.

TƯỚI ĐỊNH KÌ chế độ tưới trong đó cây trồng không được cung cấp đầy đủ nước theo yêu cầu mà chỉ được cung cấp vào một số lần nhất định trong thời kì sinh trưởng. Đó là các lần tưới quan trọng ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển của cây trồng. TĐK là chế độ tưới khi nguồn nước có hạn.

TƯỚI GỐC kĩ thuật tưới khi nước tưới được cung cấp trực tiếp vào vùng bộ rễ cây xung quanh gốc cây. TG thực hiện tương đối khó khăn nhưng tiết kiệm nước, thường áp dụng cho các loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

TƯỚI LUÂN PHIÊN biện pháp tưới khi nước không được cung cấp cùng một lúc cho toàn hệ thống mà chỉ lần lượt cho từng khu vực nhất định. TLP có thể được thực hiện khi đủ nước cũng như khi thiếu nước. Khi đủ nước, TLP có mục đích nâng cao mực nước trong kênh đảm bảo yêu cầu cấp nước và quản lí nước dễ dàng. Khi thiếu nước, TLP chỉ đảm bảo được việc cấp nước một cách dễ dàng nhưng không thoả mãn được đúng lúc, đúng lượng như yêu cầu nước của đồng ruộng đặt ra.

TƯỚI NGẬP x. *Tưới nước*.

TƯỚI NHỎ GIỌT x. *Tưới nước*.

TƯỚI NƯỚC đưa nước đến các thửa ruộng thiếu ẩm để đảm bảo nhu cầu nước cho cây trồng. Các phương pháp và kĩ thuật TN bao gồm:

1) Tưới mặt với các kĩ thuật: a) Tưới ngập: tạo nên trên mặt ruộng một lớp nước để cho thấm vào đất nhờ trọng lực. Kĩ thuật này đơn giản, dễ làm nhưng có nhược điểm là phải đắp nhiều bờ, trở ngại cho canh tác cơ giới và làm cho đất kém thoáng khí; thường chỉ dùng để tưới lúa và thau chua, rửa mặn. b) Tưới rãnh: đưa nước chảy theo rãnh để nước thấm vào đất theo chiều ngang, giữ được đất tơi xốp và thông khí. Kĩ thuật tưới rãnh (hay tưới thấm) thích hợp cho cây trồng hàng rộng như ngô, bông, mía, đậu, vv. Nếu cuối rãnh được bịt kín thì gọi là rãnh kín, dùng cho các loại đất dễ thấm, có độ dốc nhỏ. Nếu nước thừa cuối rãnh được tháo vào rãnh tiếp theo của thửa ruộng dưới thì gọi là rãnh hở, dùng cho các loại đất ít thấm nước và có độ dốc lớn. c) Tưới bằng đường ống có khoét lỗ: đưa nước đến gốc cây bằng ống cao su hay nhựa tổng hợp, có khoét lỗ ở điểm cần tưới. d) Tưới nhỏ giọt: cung cấp nước từng giọt vào gốc cây. Nước tưới được lọc sạch cặn, lưu lượng tưới rất nhỏ (thường chỉ vài lít trong một giờ) vừa đủ thấm vào đất.

2) Tưới ngầm: dẫn nước qua các hệ thống ống dẫn chôn ngầm dưới đất hoặc qua các đường rỗng trong đất được đào sẵn bằng các máy đào kiểu chuột dũi, đưa nước đến rễ cây theo lực mao dẫn. Cách tưới này được áp dụng ở những vùng mà lớp đất canh tác mao dẫn tốt, nằm trên một lớp đế cây kém thoát nước, không bị nhiễm chua, mặn.

3) Tưới phun: dùng máy bơm hút nước từ ao hồ, phun vào đồng ruộng thành hạt nhỏ như mưa. Phương pháp này có ưu điểm là năng suất tưới cao, tiết kiệm nước, không tốn công san phẳng đất khi tưới; nhược điểm là tăng bốc hơi (nên tưới vào buổi chiều mát), dễ làm đất đóng váng (thỉnh thoảng phải xới), tăng cao độ ẩm không khí (phải tăng cường nhổ cỏ dại và trừ sâu bệnh), thiết bị tương đối đắt tiền. Có thể phân biệt: máy tưới phun có hai giàn cánh phun, máy tưới phun có vòi gắn trên đường ống dẫn nước cố định hoặc bán di động.

TN đã được ứng dụng rộng rãi ở các nước vùng Cận Đông và Viễn Đông, Ấn Độ, Ai Cập cách đây 2.000 - 5.000 năm. Một số công trình cổ xưa cho đến nay vẫn còn. Ở Việt Nam, từ lâu nhân dân đã biết đào giếng, khơi mương lấy nước tưới ruộng. Từ thế kỉ 10, đã đào sông Đồng Cổ, Thái Hoà. Năm 1231 đào Sông Hoà và Sông Trầm. Vào thế kỉ thứ 12, đã xây dựng hệ thống dẫn nước tưới trên lưu vực Sông Cái, Phan Rang. Hệ thống tưới nước tương đối quy mô từ xa xưa nay còn phát huy tác dụng là hệ thống kênh mương vùng Phát Diệm - Bùi Chu (1830).

TƯỚI PHUN x. *Tưới nước*.

TƯỚI RÃNH x. *Tưới nước*.

TƯỚI TĂNG SẢN chế độ, phương pháp cấp nước cho cây trồng đảm bảo mục tiêu đạt năng suất cao và ổn định trong những điều kiện tự nhiên và sản xuất nông nghiệp nhất định. Chế độ, phương pháp TTS được xác định theo thí nghiệm trên thực địa.

TƯỚI TIÊU ĐỘNG LỰC biện pháp cấp thoát nước cho đồng ruộng bằng thiết bị động lực là máy bơm. Cấp nước bằng động lực được áp dụng khi mực nước của nguồn tưới thấp hơn đồng ruộng trong trạng thái tự nhiên. Ngược lại, biện pháp thoát nước bằng động lực được áp dụng khi mực nước của nơi nhận nước tiêu cao hơn mực nước đồng ruộng. Phần lớn, diện tích vùng đồng bằng Sông Hồng và sông Cửu Long đều phải áp dụng TTĐL. Chi phí năng lượng cho TTĐL ở vùng đồng bằng Sông Hồng khá lớn, khoảng 400 - 450 kW.h/ha.

TƯỚI TIÊU TỰ CHẢY biện pháp cấp thoát nước cho đồng ruộng bằng trọng lực. Đó là khi nước từ nguồn đủ cao để có thể tự chảy vào ruộng khi cấp nước và nước từ ruộng đủ cao để có thể tự chảy ra nơi nhận nước tiêu khi thoát nước. Ở miền núi và trung du, để tưới tự chảy, có trường hợp phải xây dựng các công trình dâng cao thêm mực nước của nguồn nước như phai, đập.

TƯƠNG loại nước chấm phổ thông ở Việt Nam, chế từ đậu tương và mốc *Aspergillus oryzae*. Có loại T đặc như T Bần (Bần Yên Nhân, tỉnh Hưng Yên); có loại T nước, lắng hạt đỗ tương xuống đáy như T Miền Trung. Phương pháp làm T cổ truyền: cho lên men tự nhiên những nguyên liệu chứa nhiều chất đường bột như gạo nếp, ngô; protein như đậu tương; muối ăn và nước. Quá trình làm T: làm mốc T, làm nước đậu, ngả tương và để chín (tạo hương). Quá trình này dựa trên cơ sở sử dụng các enzim có trong mốc tương để chuyển hoá tinh bột thành đường, protein thành axit amin. Thành phần hoá học của T gồm: đường bột 14 - 17%, protein 0,6 - 0,9%, vitamin B_1 310 - 500 mg/100g và muối ăn 10 - 15%. Độ sinh năng lượng của một lít tương là 1.100 - 1.200 calo. Các địa phương làm T ngon là Cự Đà (Hà Tây), Bần (Hưng Yên), Nam Đàn (Nghệ An).

Cách làm T theo phương pháp vi sinh là sản xuất bào tử nấm mốc *A. oryzae*, có hoạt tính men cao, không sinh độc tố, dễ thành xôi, tãi ra nong, vảy nước có trộn mốc bào tử. Giữ nhiệt độ 28 - 32°C, độ ẩm 80 - 90%. Sau 5 - 10 ngày có T ăn.

TƯƠNG AN VƯƠNG (tên thật: Miên Bửu; 1820 - 54), nhà thơ Việt Nam, con thứ 12 của Minh Mạng. Nổi tiếng thơ văn, nhất là thơ Nôm. Ông vừa là chú ruột, vừa là thầy học của Hồng Bảo, con trưởng Thiệu Trị. Khi Hồng Bảo âm mưu giành ngôi vua của Tự Đức (1854), ông bị hiềm nghi, thường lấy thơ rượu làm khuây. Tác phẩm: "Khiêm trai thi tập", 600 bài; "Khiêm trai văn tập", 70 bài. Thơ Nôm có bài "Hoài cổ khúc" thể song thất lục bát, bài "Trăm thương" thể lục bát, ý kín đáo, lời buồn thảm.

TƯƠNG BÀO tế bào có nguồn gốc từ các nguyên bào bạch huyết trong mô bạch huyết. Có chất tế bào sáng, nhân lớn và sinh sản ra các kháng thể quan trọng để chống bệnh (x. *Kháng thể*; *Bạch huyết bào*).

TƯƠNG DƯƠNG (*địa lí; địa lí vn*), huyện ở phía tây tỉnh Nghệ An. Diện tích 2.806,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hòa Bình - huyện lị), 20 xã (Tam Quang, Tam Đình, Tam Thái, Tam Hợp, Thạch Giám, Xá Lượng, Lưu Kiền, Lưỡng Minh, Kim Đa, Kim Tiến, Hữu Khuông, Hữu Dương, Luân Mai, Mai Sơn, Nhôn Mai, Yên Na, Yên Hòa, Yên Tĩnh, Yên Thắng, Nga My). Dân số 73.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Ơ Đu, Khơ Mú, Thổ. Địa hình chủ yếu đồi núi thấp, xen thung lũng xâm thực tích tụ, có các đỉnh: Phu Khê Chon (820 m), Phu Quạc (758 m). Sông Cả chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía bắc huyện. Trồng rừng, cây chủ nuôi cánh kiến, mía, ngô, lúa. Chăn nuôi: trâu, bò, ong lấy mật, cánh kiến. Khai thác khoáng sản: than (Khe Bố), vàng sa khoáng, lâm sản: gỗ, tre nứa. Giao thông: quốc lộ 7 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

TƯƠNG DƯƠNG (*sử*), thành cổ ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, đối diện với Phàn Thành ở bên kia bờ Sông Hán. Nay gọi chung là Tương Phàn. Do có vị trí địa lí quan trọng, TD thường là nơi tranh chấp trong các cuộc chiến tranh giữa các lực lượng ở miền Bắc và miền Nam trong lịch sử Trung Quốc, đặc biệt là cuộc tranh chấp giữa Lưu Bị (Liu Bei) và Tào Tháo (Cao Cao).

TƯƠNG ĐỒNG (*sinh*), 1. Hiện tượng giống nhau do tiến hoá đồng quy hoặc song song ở sinh vật.

2. Chỉ các cấu trúc tuy tồn tại ở các loài khác nhau nhưng có cùng nguồn gốc, vd. các chi trước và chi sau của tất cả các loài động vật có xương sống ở cạn là cơ quan TĐ và đều cùng có sơ đồ cấu trúc của chi năm ngón (xt. *Tương tự*).

TƯƠNG ĐỒNG (*triết*), tương ứng, như nhau, ngang nhau. Trong lí luận nhận thức, hình ảnh, sự hiểu biết phù hợp với nguyên bản của nó, với khách thể, được coi là TĐ, tức là đúng đắn, xác thực, phù hợp với chân lí khách quan. Song nhận thức là một quá trình, do đó, TĐ cũng có những mức độ khác nhau của nó. Mức độ TĐ nói lên những bậc thang của nhận thức trong quá trình đi từ chân lí tương đối đến chân lí tuyệt đối, đi từ hiện tượng vào bản chất, tức là những mức độ ngày càng chính xác hơn, sâu sắc thêm và đầy đủ hơn của sự phản ánh khách thể trong nhận thức.

TƯƠNG HỢP (*tin*; A. compatibility), tính chất của các thiết bị phần cứng hoặc phần mềm có khả năng phù hợp với các đòi hỏi giao diện của một hệ xử lí thông tin cho trước.

TƯƠNG HỢP (*ngôn ngữ*), một loại quan hệ cú pháp phụ thuộc, trong đó các thành tố có chung một hoặc nhiều phạm trù hình thái học. Vd. trong danh ngữ tiếng Nga, giữa danh từ làm trung tâm và tính từ làm định ngữ, có sự TH về giống, số và cách; giữa danh từ làm chủ ngữ và động từ làm vị ngữ, có sự TH về giống, số và ngôi.

TƯƠNG HỢP trong nhóm 1. Sự giống nhau về cường độ, tốc độ và chiều hướng phát triển của các phản ứng tâm - sinh lí.

2. Sự phối hợp tối ưu các đặc điểm tâm lí cá nhân của các thành viên trong nhóm để có lợi nhất cho việc thực hiện mục đích chung. Trường hợp thứ nhất được gọi là TH tâm - sinh lí (vd. khi chọn hai người cưa gỗ, cần chọn hai người TH tâm - sinh lí).

Trường hợp thứ hai gọi là TH tâm lí - xã hội, hay TH tâm lí thuần tuý (vd. tính nóng nảy của người thủ trưởng sẽ được phối hợp với tính bình thản của người phó thủ trưởng, tạo nên sự TH tâm lí - xã hội cần thiết cho sự lãnh đạo tập thể).

TƯƠNG KHẮC một quan hệ bình thường trong ngũ hành: hành đứng trước hạn chế sự phát triển của hành sau nó một hành để hành này không thể phát triển quá mức trong quan hệ cân bằng chung của cả ngũ hành (x. ***Ngũ hành***). Các hành thường sắp xếp theo trình tự: Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ. Quan hệ TK được thể hiện như sau: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc. Mộc đứng trước Thổ, Thổ đứng sau Mộc, cách một hành. Vì Mộc khắc được Thổ nên Mộc được coi là kẻ thắng. Thổ bị Mộc khắc nên được coi là kẻ thua. Quan hệ TK giữa Mộc và Thổ còn được gọi là quan hệ thắng - thua. Như vậy: Mộc là kẻ thắng của Thổ, Thổ là kẻ thua của Mộc; Thổ là kẻ thắng của Thuỷ, Thuỷ là kẻ thua của Thổ; Thuỷ là kẻ thắng của Hoả, Hoả là kẻ thua của Thuỷ; Hoả là kẻ thắng của Kim, Kim là kẻ thua của Hoả; Kim là kẻ thắng của Mộc, Mộc là kẻ thua của Kim.

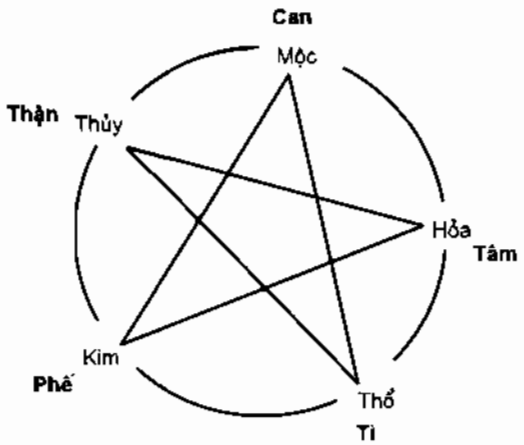

Tương khắc

Từ quan hệ trên có thể thấy, mỗi hành sắm hai vai, vừa là kẻ thắng của hành sau nó một hành, vừa là kẻ thua của hành trước nó một hành. Trong y học cổ truyền, quan hệ này có thể ứng dụng vào các mặt sinh lí, bệnh lí, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng bệnh. Vd. về sinh lí, can mộc khắc tì thổ; tì thổ khắc thận thuỷ; thận thuỷ khắc tâm hoả; tâm hoả khắc phế kim; phế kim khắc can mộc. Về bệnh lí: được thể hiện chủ yếu theo quan hệ tương thừa, tương vũ (x. ***Tương thừa***; ***Tương vũ***). Về tiên lượng: vd. bệnh ở phế; phế tương ứng với màu trắng; khi có bệnh ở phế, da thường trắng (bệnh lí) hơn bình thường; nay thấy da màu đỏ hơn (tương ứng với Hoả, kẻ thắng của Kim) thì tiên lượng bệnh xấu hơn (vì Hoả khắc Kim).

TƯƠNG KỊ sự không hoà hợp giữa hai yếu tố khác nhau khi chúng gặp nhau, vd. TK giữa mẹ và phôi thai là trạng thái do trong hồng cầu của phôi có các kháng nguyên yếu tố Rh (+) trong khi đó trong hồng cầu người mẹ không có; kháng nguyên của con sẽ qua nhau vào máu mẹ, mẹ sẽ sản xuất ra các kháng thể dịch thể qua được nhau và phá vỡ các hồng cầu phôi thai có mang các kháng nguyên này; kết quả phôi thai chết trong tử cung, gây sẩy thai, hoặc trẻ sơ sinh bị bệnh tan máu. Phải đến bệnh viện mới xác định được nguyên nhân bệnh của sơ sinh. TK giữa mảnh ghép và người nhận ghép: mảnh ghép sẽ chết và bị loại bỏ. TK trong truyền máu xảy ra khi truyền máu khác nhóm: hồng cầu người cho bị kháng thể huyết thanh người nhận (khác nhóm máu) làm ngưng kết rồi tan rã. Sự TK giữa kháng nguyên bạch cầu, tiểu cầu cũng có thể gây tai biến truyền máu. TK thuốc trong điều trị xảy ra khi dùng nhiều thuốc khác nhau, có tác dụng chống nhau rõ rệt (vd. amphetamin và barbituric). Trên cơ sở đó có thể dùng các chất TK để chữa các trường hợp ngộ độc thuốc, vd. ngộ độc insulin thì dùng glucozơ.

TƯƠNG LAI HỌC lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhằm dự báo tương lai của các quá trình xã hội. Thuật ngữ "tương lai học" do nhà xã hội học Flêchthaimơ (O. Flechtheim) đưa ra (1943) với tên gọi "khoa học về tương lai" nhằm chống lại học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nhưng với nghĩa đó, TLH không được phổ biến rộng rãi, bởi vì tương lai của các quá trình xã hội do nhiều nhà khoa học nghiên cứu, và vì vậy, "khoa học về tương lai" không có đối tượng nghiên cứu. Sau này, thuật ngữ "TLH" thường dùng để chỉ tổng thể các dự báo - một trong những khuynh hướng nghiên cứu xã hội cụ thể (bao gồm cả dự báo học - khoa học về các quy luật và phương pháp dự báo). Với tư cách là dự báo xã hội, theo nghĩa rộng, TLH đưa ra dự báo về tương lai của mọi quá trình liên quan tới hoạt động của xã hội loài người (các mặt xã hội, kĩ thuật, khoa học, văn hoá, vv.). Theo nghĩa hẹp, TLH đồng nhất với dự báo về riêng quan hệ xã hội. Những vấn đề triết học - phương pháp luận (nhận thức và lôgic tiên đoán khoa học, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu dự báo) tạo thành bộ phận đặc biệt. Kể từ giữa những năm 60 thế kỉ 20, người ta tập trung nghiên cứu nhiều về những phương pháp dự báo. Trong nhiều nước đã xuất hiện hàng chục, thậm chí hàng trăm các cơ quan và các tổ chức khoa học nghiên cứu về vấn đề dự báo xã hội.

TƯƠNG PHẢN một trong những quy luật phổ biến của nghệ thuật tạo hình. TP được thực hiện thông qua các yếu tố của nghệ thuật tạo hình (x. ***Tạo hình***) đối lập nhau về dạng thức và tính chất (vd. TP nét - mảng, sáng - tối; TP hình khối lồi - lõm, màu sắc nóng - lạnh, TP tĩnh - động, tập trung - phân tán, vv). Sử dụng quy luật TP có thể làm nổi bật chủ

thể tạo hình, làm gia tăng tính vận động trong bố cục, làm cho tác phẩm thêm sống động.

TƯƠNG PHỐ (tên thật: Đỗ Thị Đàm; 1896 - ?), nhà thơ nữ Việt Nam. Quê: tỉnh Bắc Giang. Thuộc hàng nữ lưu tân tiến những năm 20 thế kỉ 20. Nổi tiếng một thời về bài "Giọt lệ thu" đăng trên báo "Nam phong" 1928, cùng với bài "Linh phượng", tập "Lệ kí" của Đông Hồ. "Giọt lệ thu" thực sự viết năm 1922, bằng lối văn biền ngẫu, xen thơ lục bát, song thất lục bát, khơi dòng văn chương lãng mạn sầu não trong văn học Việt Nam hiện đại. Sau đó, bà có đăng một số bài khác, ý mòn, lời sáo, không ai chú ý, rồi thôi không sáng tác nữa. Cuốn "Mưa gió Sông Tương" xuất bản 1960 (ở Miền Nam).

TƯƠNG SINH mối quan hệ bình thường trong ngũ hành: hành đứng trước trực tiếp giúp đỡ và nuôi dưỡng hành đứng ngay sau nó để cho hành này phát sinh, phát triển (x. ***Ngũ hành***). Các hành thường sắp xếp theo trình tự: Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ. Quan hệ TS được thể hiện: Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc. Mộc đứng trước được coi là mẹ (M), Hoả đứng sau được coi là con (C). Quan hệ TS được gọi là quan hệ mẹ - con. Như vậy, Mộc là mẹ của Hoả; Hoả là con của Mộc; Hoả là mẹ của Thổ; Thổ là mẹ của Kim; Kim là con của Thổ; Kim là mẹ của Thuỷ; Thuỷ là con của Kim; Thuỷ là mẹ của Mộc, Mộc là con của Thuỷ. Từ quan hệ trên có thể thấy: mỗi hành sắm hai vai, vừa là mẹ của hành sau nó, vừa là con của hành trước nó. Trong y học cổ truyền, quan hệ này được ứng dụng vào các mặt sinh lí, bệnh lí, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng bệnh. Về sinh lí: can mộc sinh tâm hoả, tâm hoả sinh tì thổ; cũng có thể hoả của thận sinh tì thổ (thận dương sinh tì dương); tì thổ sinh phế kim, phế kim sinh thận thuỷ, thận thuỷ sinh can mộc. Về bệnh lí: hành mẹ hư, có thể làm hành con hư (cả mẹ và con đều hư); hành con thực, có thể làm hành mẹ thực (cả con và mẹ đều thực). Về chẩn đoán và điều trị: khi có triệu chứng của hai tạng phủ, phải xem xét chúng theo quan hệ TS, tương khắc (x. ***Tương khắc***), tương thừa (x. ***Tương thừa***), tương vũ (x. ***Tương vũ***): Vd. một bệnh nhân có cơ thể yếu, ngắn hơi (phế khí kém) trên cơ sở ăn kém, ăn không ngon (tì khí hư); như vậy là hai tạng phế (con) và tì (mẹ) đều hư và quan hệ của chúng sẽ là tì thổ không sinh được phế kim. Triệu chứng phế khí hư nổi lên rõ. Muốn điều trị phải tuân theo nguyên tắc con hư thì bổ mẹ và dùng phép bồi thổ sinh kim. Một bệnh nhân có khó thở, mi mắt phù (phế kim thực) đồng thời có đái ít, đái đỏ, đái khó (thận thuỷ thực); như vậy, cả hai tạng phế (mẹ), thận (con) đều thực trong đó mẹ thực nổi lên rõ, muốn điều trị phải theo nguyên tắc: mẹ thực thì tả con, và dùng phép tả thận thuỷ để tuyên phế kim. Về tiên lượng bệnh, vd. bệnh nhân có bệnh ở phế; phế tương ứng với màu trắng; bệnh ở phế thường có da trắng bệnh lí hơn bình thường; nay thấy màu da vàng (tương ứng với Thổ là mẹ của Kim) hoặc màu đen (tương ứng với Thuỷ là con của Kim) thì tiên lượng bệnh tốt hơn, vì màu da đó thể hiện quan hệ TS.

TƯƠNG TÁC 1. (*triết*; cg. tác động qua lại), quá trình các sự vật, hiện tượng ảnh hưởng lẫn nhau, là hình thức vận động, phát triển chung nhất của mọi sự vật, hiện tượng. TT quyết định sự tồn tại và tổ chức kết cấu của mọi hệ thống vật chất, quyết định mối liên hệ của nó với những sự vật khác trong một hệ thống lớn hơn, quyết định những tính chất của tất cả các sự vật, các quá trình và hiện tượng. Vật chất không thể tồn tại bên ngoài sự TT. Trong bất kì một hệ thống hoàn chỉnh nào, TT là một mối quan hệ mà trong đó, nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau. Về mặt vật lí, TT là tác động gần mà tốc độ lan truyền của nó trong trường hợp tối đa bằng vận tốc ánh sáng trong chân không. Nhưng trong tự nhiên và đặc biệt trong xã hội có nhiều loại TT không phải là TT vật lí.

2. (*tin*; A. interactive), cách thức làm việc thông qua trao đổi thông tin trực tiếp giữa người và máy móc, giữa hai hệ thống máy móc. Thông thường, đó là việc người sử dụng đưa ra một câu hỏi hay một chỉ lệnh và hệ thống lập tức đáp ứng lại.

TƯƠNG TÁC CƠ BẢN những dạng tương tác cơ bản của cơ chế tác động qua lại của vật chất trong thế giới tự nhiên. Có 4 loại: tương tác mạnh (cg. tương tác hạt nhân mạnh), tương tác điện từ, tương tác yếu (cg. tương tác hạt nhân yếu) và tương tác hấp dẫn. Cường độ tương đối của chúng theo thứ tự trên là $1 : 10^{-2} : 10^{-10} : 10^{-38}$. Đã xây dựng được lí thuyết thống nhất tương tác điện từ với tương tác yếu gọi là tương tác điện - yếu. Xt. ***Hạt cơ bản***; ***Thuyết lượng tử***.

TƯƠNG TÁC ĐIỆN TỪ dạng tương tác giữa các hạt mang điện tích hoặc mômen từ, một dạng trong bốn loại tương tác cơ bản. Vì hạt nhân nguyên tử, điện tử, phân tử đều cấu tạo bởi các hạt mang điện tích và mômen từ nên TTĐT là dạng rất phổ biến và thể hiện rõ rệt trong các cấu trúc của các vật và trong các hiện tượng tự nhiên. TTĐT có cự li xa và cường độ ở giữa tương tác (hạt nhân) mạnh và tương tác (hạt nhân) yếu. Vào những năm 60 thế kỉ 20 đã xây dựng lí thuyết thống nhất giữa TTĐT và tương tác (hạt nhân) yếu và gọi là tương tác điện - yếu. TTĐT được thực hiện bằng trường điện từ, tức là bằng trao đổi photon. Xt. ***Tương tác cơ bản***; ***Tương tác điện - yếu***.

TƯƠNG TÁC ĐIỆN - YẾU loại tương tác thống nhất của tương tác điện từ với tương tác (hạt nhân) yếu. TTĐ-Y được phát hiện bởi Vâynơbec (S. Weinberg; dạng phiên âm khác: Uênbơc), Glasâu (S. Glashow) và Xalam (S. Salam). Xt. ***Tương tác cơ bản***.

TƯƠNG TÁC HẤP DẪN sự hút lẫn nhau giữa bất kì hai vật thể vật lí nào, do liên quan với khối lượng của chúng gây ra. TTHD được thực hiện qua một thực thể trung gian là trường hấp dẫn lan truyền (sóng hấp dẫn) với vận tốc hữu hạn. Trong trường hấp dẫn yếu, các vật thể chuyển động chậm so với vận tốc ánh sáng (c) thì định luật phổ biến hấp dẫn của Niutơn (I. Newton) có hiệu lực. Với các trường hấp dẫn mạnh và vật thể có vận tốc gần bằng c thì phải sử dụng thuyết tương đối tổng quát của

Anhxtanh (A. Einstein). TTHD là tương tác yếu nhất trong tất cả các tương tác giữa các hạt cơ bản, nhưng lại là nguyên nhân chi phối chuyển động của các thiên thể. Trên Trái Đất, TTHD là nguyên nhân tạo nên trọng lượng của các vật, giữ cho các vật không rời khỏi mặt đất. Xt. ***Định luật hấp dẫn phổ quát***.

TƯƠNG TÁC MẠNH tương tác mạnh nhất trong các tương tác giữa các hạt cơ bản, trong đó có các hadron tham gia. Một trường hợp riêng của TTM là lực hạt nhân. Bán kính tác dụng của TTM vào khoảng 10^{-13} cm. Lí thuyết hiện đại của TTM là sắc động lực học lượng tử. TTM có vai trò quan trọng trong thiên nhiên, nó giữ các nuclon trong hạt nhân khiến hạt nhân nguyên tử bền vững. Xt. ***Lực hạt nhân***; ***Sắc động lực học lượng tử***.

TƯƠNG TÁC PHÂN TỬ tương tác giữa các phân tử của các chất. Van Đê Van (Van der Waals) là người đầu tiên chú ý đến TTPT (1873) nhằm giải thích tính chất của các chất khí thực và chất lỏng. TTPT có bản chất điện từ. Xt. ***Van Đê Van (Phương trình)***.

TƯƠNG TÁC TRAO ĐỔI tương tác đặc biệt giữa hai hệ lượng tử có những hạt cơ bản đồng nhất (không phân biệt được từng hạt riêng rẽ), vd. các electron. Do TTTĐ mà xuất hiện các lực trao đổi làm cho hai hệ hút nhau hoặc đẩy nhau. Sử dụng khái niệm TTTĐ của các electron có thể giải thích được liên kết cộng hoá trị, hiện tượng sắt từ và hiện tượng phản sắt từ. Xt. ***Hạt đồng nhất***; ***Sắt từ***.

TƯƠNG TÁC XÃ HỘI khái niệm xã hội học chỉ ra rằng mỗi hoạt động có mục đích của con người chỉ trở thành hoạt động xã hội khi nó nằm trong một số mối quan hệ giữa các chủ thể hoạt động và thông qua các mối quan hệ đó. Đồng thời, khái niệm đó cũng nói lên rằng mỗi quan hệ đều gắn liền với một hoạt động nhất định. Sự TTXH tồn tại trong sự tác động qua lại của mỗi hiện tượng, quá trình, hay hệ thống xã hội, nói lên những mối liên hệ và quan hệ trong hiện thực. Nhưng không phải mọi thứ trong hiện thực xã hội đều có thể sử dụng khái niệm này để giải thích. Sự TTXH chỉ tồn tại trong những điều kiện xã hội đặc thù, các điều kiện đó được thực hiện do sự kết hợp của 3 nhân tố có liên quan với nhau: hoạt động xã hội, chủ thể xã hội, quan hệ xã hội. Về mặt bản thể luận, TTXH được thể hiện dưới các hoạt động và các quan hệ khác nhau về tính chất và nội dung, dưới dạng các chủ thể khác nhau, các chủ thể này phục tùng các giá trị, các lợi ích và các động cơ khác nhau và hoạt động trong các điều kiện khác nhau. Các TTXH khác nhau đã hình thành và xuất hiện trong những hệ thống TTXH khác nhau, những hệ thống xã hội khác nhau. Từ những hệ thống TTXH khác nhau, sinh ra hai loại hệ thống xã hội cơ bản: loại hệ thống xã hội thứ nhất không chứa đựng các điều kiện tiên quyết cần thiết cho sự tái sản xuất ra chúng, đó là những phân hệ của hệ thống cơ bản; loại hệ thống xã hội thứ hai chứa đựng mọi điều kiện tiên quyết ấy, tức là các hệ thống TTXH luôn luôn tự tái sản xuất, hay là các xã hội. Do đó, xã hội là hệ thống TTXH chứa đựng trong bản thân nó mọi điều kiện tiên quyết cho sự tái sản sinh của nó, cho sự chi phối (sự tự điều chỉnh) và sự tự phát triển của nó.

TƯƠNG TÁC YẾU một dạng tương tác đặc biệt của các hạt cơ bản (trừ photon). Được xếp thứ ba về cường độ trong bốn loại tương tác cơ bản. Ở năng lượng cỡ vài trăm MeV, bán kính tác dụng cỡ 10^{-16} cm. TTY quyết định nhiều quá trình phân rã, vd. quá trình phân rã α. TTY thường khó nhận thấy trên nền của tương tác mạnh và tương tác điện từ, nhưng trong một số trường hợp đặc biệt lại có vai trò rất quan trọng, chẳng hạn ở giai đoạn đầu của các quá trình tổng hợp nhiệt hạch. Lí thuyết TTY đã được thống nhất với lí thuyết tương tác điện từ và gọi là lí thuyết tương tác điện - yếu. Xt. ***Tương tác cơ bản***.

TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ khả năng mà các thiết bị vô tuyến điện tử có thể cùng làm việc trong một hệ thống nào đó (vd. hệ thông tin sóng cực ngắn) mà nhiễu điện từ do chúng gây ra không vượt quá mức quy định và không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của mỗi thiết bị trong hệ thống.

TƯƠNG THỪA một quan hệ không bình thường trong ngũ hành (x. ***Ngũ hành***); là mối quan hệ không bình thường của tương khắc, thể hiện ở mối quan hệ tương khắc bị phá vỡ, do hành thắng so với hành thua mạnh hơn hẳn và thừa thắng khắc hành thua mạnh hơn. Quan hệ TT trong ngũ hành được thể hiện: Mộc thừa khắc Thổ, Thổ thừa khắc Thuỷ, Thuỷ thừa khắc Hoả, Hoả thừa khắc Kim, Kim thừa khắc Mộc, vv. Từ quan hệ trên có thể thấy, hành thắng ở trạng thái thịnh (thực), hành thua ở trạng thái rối loạn hoặc suy yếu (hư). Như vậy, hai hành cùng bị bệnh một thực, một hư hoặc rối loạn. Trong y học cổ truyền, quan hệ này được ứng dụng vào bệnh lí, chẩn đoán, điều trị, vd. khí ở can uất lại làm can mộc vượng hơn bình thường (căng tức ở cạnh sườn, dễ cáu gắt); can sẽ thừa thắng khắc vị mạnh hơn, làm vị rối loạn (đau dạ dày, ợ hơi, ợ chua, nôn...) được chẩn đoán là can mộc khắc vị thổ, hoặc can vị bất hoà. Phép chữa: về nguyên tắc là ức mộc phù thổ (hạn chế mộc, bồi bổ thổ) ở đây cụ thể là sơ can hoà vị (làm cho khí của can hết uất, điều hoà lại chức năng của vị). Mộc mạnh hơn rõ rệt thừa khắc Thổ làm Thổ hoặc rối loạn hoặc suy yếu.

TƯƠNG TRANH (A. concurrency), việc thực hiện đồng thời nhiều lệnh trong cùng một máy tính.

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP QUỐC TẾ sự hợp tác của các cơ quan tư pháp các nước trong việc giải quyết các vụ việc về dân sự, hôn nhân - gia đình và hình sự trên cơ sở điều ước quốc tế hoặc theo pháp luật và thực tiễn tư pháp quốc tế. Việt Nam đã kí kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước hữu quan như Liên bang Nga, Séc, Ba Lan, Cuba, Hungari, vv. Các hiệp định này đã quy định hàng loạt vấn đề về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trong đó bao gồm nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật về điều kiện kết hôn, li hôn, về quan hệ giữa vợ chồng và các con, về nuôi con, đỡ đầu. Các hiệp

định cũng dành nhiều quy định về việc phân chia tài sản thừa kế của công dân Việt Nam trên lãnh thổ các nước kí kết và ngược lại. Một phần quan trọng của từng hiệp định cũng đề cập tới việc giải quyết về các vấn đề tố tụng dân sự quốc tế: các nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử của toà án các nước kí kết; nguyên tắc và thủ tục thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế; công nhận và thi hành các bản án, quyết định của toà án các nước kí kết; các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích của công dân các nước kí kết trên lãnh thổ của nhau.

TƯƠNG TỰ trong sinh học những cấu trúc giống nhau về hình thức (cấu trúc hoặc chức năng) nhưng có nguồn gốc tiến hoá khác nhau và do đó có nguồn gốc phôi thai, cấu tạo khác nhau. Cánh chim và cánh côn trùng có chức năng giống nhau là những cơ quan TT. Xt. *Tương đồng*.

TƯƠNG ỨNG MỘT - MỘT. Phép tương ứng một - một vào là một đơn ánh, còn phép tương ứng một - một lên là một song ánh (x. *Ánh xạ*).

TƯƠNG VŨ quan hệ không bình thường trong ngũ hành (x. *Ngũ hành*): là mối quan hệ không bình thường của tương khắc thể hiện ở mối quan hệ tương khắc bị phá vỡ, do hành thua mạnh hơn hẳn hành thắng, và hành thua ở thế mạnh hơn, đánh quật lại hành thắng. Quan hệ TV trong ngũ hành được thể hiện như sau: Thổ vũ Mộc, Thuỷ vũ Thổ, Hoả vũ Thuỷ, Kim vũ Hoả, Mộc vũ Kim. Từ quan hệ trên, có thể thấy hành thắng ở trạng thái suy (hư) so với hành thua, và hành thua ở trạng thái thịnh (thực) so với hành thắng. Như vậy, hai hành cùng bị bệnh một hư, một thực. Trong y học cổ truyền, quan hệ này được ứng dụng vào bệnh lí, chẩn đoán và điều trị, vd. thận âm không đủ (Thuỷ thiếu với biểu hiện lòng bàn chân, tay nóng, tai ù, đau lưng gối mỏi... không khống chế được tâm hoả, làm tâm hoả vượng (mộng tinh, tâm phiền, mất ngủ...), được chẩn đoán là âm hư hoả vượng. Phép điều trị là tư âm giáng hoả hoặc tráng thuỷ chế hoả.

TƯỜNG một bộ phận của ngôi nhà hoặc công trình có chức năng ngăn cách các không gian. T có thể bằng đất, bê tông, bê tông cốt thép, gạch, đá, vv. Tuỳ theo vị trí trong nhà, có T ngang, T dọc (dọc nhà) hoặc T đầu hồi. Tuỳ theo tính chất chịu lực, có T chịu lực hoặc T tự mang (T chỉ chịu trọng lượng bản thân nó, thường được gọi là vách), còn T chịu lực phải chịu tải trọng chuyển từ bộ phận khác đến (đỡ mái, đỡ sàn...). Tuỳ theo kết cấu hoặc chức năng mà T có tên gọi: T bê tông, gạch; T con kiến (có chiều dày bằng chiều ngang viên gạch); T rào, T bao, vv.

TƯỜNG CÁNH loại tường chắn đất hai bên bờ ở thượng, hạ lưu công trình thuỷ lợi như đập tràn, cống, vv. Phân ra TC thượng lưu và TC hạ lưu. TC thượng lưu có tác dụng hướng dòng chảy vào công trình được thuận và để chống xói, chống thấm vòng quanh bờ. TC hạ lưu để đảm bảo hướng dòng chảy ra được thuận, dòng chảy phân bố đều và không tách rời tường, tránh gây những hiện tượng bất lợi về dòng chảy ở hạ lưu.

TƯỜNG CHẮN ĐỊA HOÁ đới mà tại đó, khả năng di chuyển của một số nguyên tố hoá học bị giảm đột ngột, do đó dẫn tới việc các nguyên tố đó sẽ được lắng đọng từ dung dịch, hàm lượng của chúng sẽ tăng cao và tạo nên các mỏ có hàm lượng công nghiệp. Theo điều kiện của những yếu tố lắng đọng quặng, có thể phân chia thành: TCĐH hoá lí, TCĐH cơ học, TCĐH sinh địa hoá. TCĐH đóng vai trò quan trọng trong các quá trình tạo quặng ngoại sinh.

TƯỜNG CHẮN SÓNG một bộ phận của đập, đê, đãi ở đỉnh đập hoặc đỉnh đê để chống lại tác dụng do sóng gây ra. TCS có mục đích làm giảm chiều cao đập và đê để giảm kinh phí xây dựng công trình. TCS thường được xây dựng trên đỉnh các đê biển, đê sông, trên đỉnh các đập đất, đập đá.

TƯỜNG HOA tường rào vây quanh vườn hoa hoặc bao quanh nhà có vườn; tường không xây đặc mà có nhiều lỗ thủng để thông thoáng, thường thấp và có tác dụng trang trí.

TƯỜNG LỬA (A. firewall), một thiết bị hoặc phần mềm máy tính có chức năng ngăn cản việc truy cập không được phép vào các máy tính hoặc mạng máy tính của một cơ quan nào đó. TL có thể được cài đặt sẵn trong máy phục vụ (server) của mạng cục bộ của cơ quan, hoặc được tổ chức thành một máy riêng đặt giữa mạng cục bộ và mạng Internet.

TƯỜNG NGĂN một bộ phận của trụ biên của công trình thuỷ lợi được nối liền với trụ biên của đập và cống ăn sâu vào đất hai bờ của đập, mục đích chủ yếu để kéo dài đường viền thấm, tránh gây nên biến hình về thấm. TN thường liên kết thẳng góc với trụ biên. Trường hợp trụ biên đủ dài bảo đảm ổn định thấm thì không cần TN. Trong một số trường hợp khác, TN còn có nghĩa là ngăn đất hoặc giữa hai miền khác nhau trong công trình.

TƯỜNG NGHIÊNG bộ phận chống thấm trong đập đất, đập đá. Tác dụng và vật liệu của TN giống như tường tâm, chỉ khác ở chỗ là vị trí TN được đặt ở mái thượng lưu đập.

TƯỜNG NGỰC một bộ phận của cống lộ thiên, là một bản phẳng che phía trên của cửa cống. TN có tác dụng chắn nước và giảm bớt chiều cao của cửa van, do đó, giảm được cao trình của cửa công tác. Cao trình đỉnh TN cao hơn mực nước cao nhất ở thượng lưu, còn cao trình đáy TN cao hơn mực nước về mùa kiệt khi mở hẳn cửa van.

TƯỜNG TÂM thiết bị chống thấm trong các đập đất, đập đá được đặt ở giữa đập. TT bằng đất có hệ số thấm rất bé so với hệ số thấm thân đập. Có thể làm bằng bê tông, thép.

"TƯỜNG THÀNH TRUNG QUỐC" thuật ngữ được sử dụng trong thời kì "bùng nổ lớn" tại Luân Đôn tháng 10.1986; theo nghĩa bóng, được sử dụng để mô tả những hàng rào vô hình tự đề ra hay các thoả thuận không chính thức giữa các bộ phận cùng một tổ chức để tách biệt các hoạt động môi giới, mua bán chứng khoán, quản lí vốn... của một cơ sở tài chính nhằm bảo vệ quyền lợi của khách hàng. Như vậy, các bộ phận được coi như là bị chia cắt nhau

bởi một bức tường, cho nên chúng có thể hoạt động độc lập, phục vụ lợi ích cho khách hàng một cách độc lập. Vd. cùng một tổ chức có nghĩa vụ tham gia vào hoạt động một thị trường chứng khoán nhất định, trong khi lại đồng thời góp ý đầu tư cho khách hàng để mua chứng khoán này, ở đây sẽ có nguy hiểm là sự góp ý kiến đưa ra sẽ không vô tư; bởi vì khó mà ngăn chặn những hiện tượng trao đổi thông tin kín cho nhau giữa các bộ phận của một tổ chức lớn.

TƯỜNG THUẬT kể lại một cách rõ ràng, tỉ mỉ một sự kiện thời sự hay diễn biến của tình hình xã hội hiện tại. Trong phát thanh truyền hình, người ta thường phân biệt hai loại: TT tại chỗ, tức TT về một sự kiện tại hiện trường diễn ra sự kiện, có thể phát ngay hoặc phát lại sau đó; TT trực tiếp, tức TT tại chỗ và phát ngay tức khắc.

TƯỜNG THUẬT THU THANH thể loại phản ánh của đài phát thanh: mô tả, kể lại các sự kiện, hành động, hiện tượng trong đời sống xã hội và thiên nhiên bằng âm thanh (lời nói, tiếng động và âm nhạc), mang tính thời sự cập nhật cao. Âm thanh trong TTTT được rút gọn, chọn lọc và dàn dựng theo một chủ đề nhất định nhằm giúp người nghe hiểu được bản chất của sự kiện, sự việc và hiện tượng một cách khách quan. TTTT rút gọn thường được thực hiện sau khi sự kiện đã xảy ra, thời gian tường thuật không trùng khớp với thời gian xảy ra sự kiện. Người tường thuật dàn dựng trên cơ sở những dữ kiện âm thanh sẵn có, phù hợp với thời lượng của chương trình.

TƯỜNG TRÌNH tường nhà nông thôn bằng đất được lèn và nện chặt giữa hai lớp ván khuôn (khoảng cách bằng độ dày của tường). Thường dùng đất sét pha cát, có thể thêm vôi và rơm rạ để tăng độ dính kết, đất có độ ẩm vừa phải để dễ lèn chặt. Tường có độ dày khoảng 30 - 40 cm đảm bảo sự ổn định và có tác dụng cách nhiệt tốt, nhà được mát về mùa hè và ấm về mùa đông. Nhà cần có mái rộng để tránh nước mưa xối vào tường.

TƯỞNG GIỚI THẠCH (Jiang Jieshi; 1887 - 1975), nhà hoạt động và là người đứng đầu tổ chức Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Quê: Chiết Giang (Zhejiang). Học Trường Võ bị Bảo Định, Trường Sĩ quan Lục quân Tôkyô (Nhật Bản). Tham gia Đồng minh Hội. Về nước sau Cách mạng Tân Hợi 1911. Năm 1920, tới Quảng Châu (Guangzhou) phụ tá Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan). Năm 1923, sang Liên Xô thực tập quân sự. Năm 1924, là hiệu trưởng Trường Quân sự Hoàng Phố. Tổng tư lệnh Quân đội Bắc phạt. Gây cuộc chính biến ngày 12.4.1927 khủng bố Đảng Cộng sản. Thành lập "Chính phủ Quốc dân" ở Nam Kinh (Nanjing; 1928). Tổng tài Quốc dân Đảng (1938). Tư lệnh tối cao quân đội đồng minh trên chiến trường Trung Quốc (1942 - 45). Năm 1949, cuộc cách mạng nhân dân ở Trung Quốc thắng lợi, dẫn tới việc thành lập Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Tưởng Giới Thạch rút ra Đài Loan (Taiwan). Năm 1950, tuyên bố thành lập Nhà nước Cộng hoà. Tháng 3.1950, là tổng thống. Chết tại Đài Bắc (Taibei).

TƯỞNG KINH QUỐC (Jiang Jingguo; 1910 - 88), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê: Chiết Giang (Zhejiang). Năm 1925, sang Liên Xô, học Đại học Trung Sơn. Học viện Quân chính Lêningrat. Gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thời gian ở Liên Xô. Năm 1937, về nước làm sĩ quan quân đội Quốc dân Đảng. Năm 1945, cùng Tống Tử Vân (Song Ziwen), đại diện Chính phủ Trung Hoa, sang Matxcơva đàm phán kí Hiệp ước hữu nghị Trung - Xô. Sau thất bại năm 1949, cùng cha là Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi) rút ra Đài Loan (Taiwan). Chủ nhiệm Đảng uỷ Đài Loan của Quốc dân Đảng, chủ nhiệm Đoàn Thanh niên Chống cộng Cứu quốc; bộ trưởng Bộ Quốc phòng, viện trưởng Viện Hành chính của Đài Loan. Tháng 4.1975, sau khi Tưởng Giới Thạch qua đời, làm chủ tịch Quốc dân Đảng, tổng thống "Trung Hoa Dân quốc" ở Đài Loan.

TƯỞNG TƯỢNG quá trình tâm lí xây dựng nên các hình ảnh mới, các biểu tượng mới bằng cách cải tổ tài liệu của tri giác và trí nhớ đã thu được trong kinh nghiệm trước đây. TT chỉ có ở con người. Nếu tri giác phản ánh cái hiện tại, trí nhớ phản ánh cái đã qua, thì TT phản ánh cái tương lai. Có các loại: TT có chủ định (tích cực) và không chủ định (thụ động); TT sáng tạo (độc lập tạo ra những hình ảnh mới với cá nhân và có khi mới với cả nhân loại) và TT tái tạo (tạo ra hình ảnh mới theo sự mô tả, theo bản thiết kế, hình vẽ... chỉ mới với cá nhân chứ không mới với nhân loại). Một dạng đặc biệt của TT là ước mơ.

TƯỚNG ĐÁ (cg. tướng trầm tích), "Tướng trầm tích là các trầm tích cùng một tuổi, nhưng thành tạo ở các vùng khác nhau trên vỏ Trái Đất" [Grexly (A. Gressly, ? - 1839)]. Ngày nay, người ta thường sử dụng quan điểm của Rukhin (L. B. Rukhin) xem tướng là những biểu hiện về vật chất của điều kiện hình thành vật trầm tích và định nghĩa "tướng là biểu hiện tổng hợp những quy luật đặc trưng về thạch học và cổ sinh của điều kiện trầm tích".

TƯỚNG ĐÁ BIỂN SÂU hoàn cảnh lắng đọng trầm tích ở độ sâu từ 200 - 500 m đến 2.000 - 3.000 m. Những đặc điểm đặc trưng cho TĐBS là: 1) Không tồn tại những dấu hiệu của biển nông. 2) Di tích hoá thạch không có hoặc rất nghèo nàn. 3) Thành phần sét, sét vôi, vôi trội hơn các thành phần khác. 4) Cấu tạo khối phát triển, ở phần trên có vi phân lớp. 5) Không có phân nhịp thô. 6) Có thành phần bụi vũ trụ, vv.

TƯỚNG ĐÁ BIỂN THẲM điều kiện lắng đọng trầm tích đặc trưng cho vùng biển sâu, phân bố ở các hố đại dương ở quá độ sâu 4.000 - 5.000 m. Thành phần các trầm tích đặc trưng là bùn silic, sét đỏ vùng biển thẳm.

TƯỚNG ĐÁ BIẾN CHẤT tổ hợp các khoáng vật trong đá biến chất biểu thị các điều kiện biến chất của đá đó như các yếu tố nhiệt động, nồng độ hoá học liên quan với nhau và liên quan với các yếu tố cấu tạo - kiến tạo khác. Vd. tướng đá phiến lục gồm các tổ hợp clorit + canxit + thạch anh, hoặc anbit + thạch anh + muscovit + clorit + epidot

biểu thị điều kiện biến chất khu vực ở mức độ thấp dưới áp suất 7- 10 kP và nhiệt độ 350 - 550°C.

TƯỚNG ĐÁ LỤC ĐỊA điều kiện thành tạo trầm tích trên lục địa (trên mặt đất, thung lũng sông, đáy hồ, vùng sông băng, vv.). Khác với tướng biển, TĐLĐ có hoàn cảnh lắng đọng không ổn định. Trầm tích TĐLĐ thường chứa nhiều tổ hợp sắt oxit, thường không gặp glauconit, photphat, zeolit... phân lớp không ổn định hoặc có khi không có phân lớp. Các TĐLĐ gồm có tàn tích (eluvi), sườn tích (đêluvi), lở tích (coluvi), lũ tích (proluvi), tướng sông, nước ngọt, vụng, sa mạc, sông băng, vv.

TƯỚNG ĐÁ MACMA các thể đá macma và các đá macma có những đặc điểm thể hiện các điều kiện thành tạo chúng (độ sâu hình thành, dạng nằm và quan hệ với đá vây quanh). Theo độ sâu hình thành, phân biệt các tướng sâu, sâu vừa, nông, á núi lửa và phun trào.

TƯỚNG QUÂN x. *Sôgun*.

TƯỚNG QUỐC danh hiệu gia thêm cho chức quan trong giai đoạn đầu triều Trần (1226 - 1400) và Lê sơ (1428 - 1527). Về sau, là tên gọi trực tiếp chức quan đó, gồm Tả TQ và Hữu TQ. Chỉ dùng trong họ nhà vua. Năm 1264, Trần Nhật Hạo được phong chức Thái uý, gia thêm TQ. Năm 1271, Trần Quang Khải được phong TQ Thái uý, nắm giữ việc nước. Vào nửa sau thế kỉ 14, Trần Nguyên Trác được thăng Tả TQ (1353) và Trần Phủ được cử làm Hữu TQ. Năm 1428, nhà Lê sơ thành lập, Trần Nguyên Hãn được phong Tả TQ, hoàng tử Lê Tư Tề được phong Hữu TQ. Năm 1429, sau khi giết Trần Nguyên Hãn, Lê Lợi không đặt chức TQ. Năm 1471, Lê Thánh Tông định lại quan chế, bỏ hẳn chức danh này.

TƯỚNG SỐ thuật xem tướng và xem số để đoán về vận mệnh, may rủi. Thuật xem tướng có nhiều loại, chẳng hạn xem tướng mặt, tướng tay (căn cứ vào vân tay), tướng đi, tướng đứng, tướng ngủ, xem tương quan giữa các bộ phận trên cơ thể, vv. Thuật xem số, có hình thức xem tử vi, căn cứ vào năm theo hệ can - chi, giờ theo địa chi, tháng và ngày sinh theo số, lập lá số tử vi để đoán; có loại xem tứ bình (hay còn gọi là tứ trụ), căn cứ vào năm, tháng (theo tháng tiết), ngày, giờ sinh theo hệ can - chi, lập lá số để đoán.

Trong các dân tộc khác nhau, có rất nhiều phép bói toán khác nhau, không tránh khỏi những điều mê tín. Người ta cho rằng con người khi thất bại hoặc bất lực trước những vấn đề nan giải trong cuộc sống thường có nhu cầu tìm đến TS nhằm giải tỏa bế tắc.

TƯỚNG TRẦM TÍCH x. *Tướng đá*.

TƯỚNG TUỒNG chỉ chung các loại vai tướng trong tuồng truyền thống. TT gồm: tướng đống, nhân vật đứng đầu hàng tướng trong triều đình, vd. Tạ Ôn Đình trong vở "Sơn Hậu"; tướng canh, nhân vật đứng đầu đám quân canh gác các lội trọng yếu; tướng em, em của các vai tướng lớn, vd. Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Thực là tướng em của Tạ Ôn Đình; tướng lác, vai tướng kém mưu trí, thường khoác lác bộp chộp; tướng mốc, mặt hoá trang màu mốc đậm, ngả sang màu xám tro, thường mang râu ria, chỉ nhân vật phản diện, tính cách gian ác.

TƯỢNG khái niệm để chỉ một hình khối mĩ thuật được tạo nên từ các nguyên liệu cứng (gỗ, đá, kim loại, xương, ngà, sừng, compôsit), dẻo, dễ nấu chảy (thuỷ tinh, nhựa, cao su) được nhận biết từ ba chiều của không gian (ngang, dọc, sâu). T thể hiện hình ảnh con người, con vật hoặc các hình thể thẩm mĩ khác, gồm các loại: T thờ (các nhân vật cao quý như thần, Phật, vua, chúa... đặt trong các đình, chùa, thánh đường, lăng, miếu, đền, điện); T đài (tôn vinh các nhân vật đáng kính, các sự kiện đặc biệt... thường dựng ở những nơi trang trọng ngoài trời); T trang trí (những hình khối đẹp nhằm tôn thêm vẻ đẹp của cảnh quan, môi trường nhân tạo và thiên tạo); T vườn (dựng trong các công viên hoặc vườn nhà mang tính trang trí hoặc kỉ niệm); T xalông (salon - bày trong nhà, trong phòng); T nhỏ hay T bàn (kích thước nhỏ, bé đặt trên bàn, tủ, giá sách, vv.). Dựa vào khả năng phóng đại kích thước của kính hiển vi, một số người còn tạc T với những kích thước rất nhỏ (được tính bằng đơn vị micrôn) chỉ để thể hiện một kì công hoặc đạt một kỉ lục. Ngược lại, những người khác, dựa vào khả năng kĩ thuật cao để tạc T ngay vào núi, như nhà điêu khắc Ziônkôpxki (K. Ziolkowski, Hoa Kì), đã bỏ ra 35 năm lao động bên sườn núi thể hiện T vị thủ lĩnh da đỏ (biệt hiệu tù trưởng Ngựa Điên), nếu hoàn tất sẽ có kích thước khổng lồ 171,15 m x 194,86 m.

TƯỢNG CHÂN DUNG một thể loại trong nghệ thuật điêu khắc, dùng hình khối thể hiện xác thực hình dạng và tính cách của người mẫu (đương thời) hoặc tái hiện các nhân vật trong quá khứ. Ở Châu Âu rất phổ biến TCD, nên đã giữ lại cho hậu thế khuôn mặt của nhiều nhân vật vĩ đại. TCD trong điêu khắc truyền thống Việt Nam thường được thể hiện toàn thân.

TƯỢNG ĐÀI công trình phục vụ yêu cầu ghi nhớ, tưởng niệm các sự kiện, các nhân vật lịch sử, được thể hiện bằng nghệ thuật điêu khắc liên kết với nghệ thuật kiến trúc, ở những nơi công cộng, bằng các chất liệu bền vững (đá, kim loại không rỉ, bê tông, vv.). Thông qua ngôn ngữ điêu khắc, TĐ thể hiện các sự kiện lịch sử, các nhân vật (thậm chí cả các con vật có công hoặc có ích đặc biệt) có ảnh hưởng tới sự phát triển của đất nước, dân tộc hoặc sự tiến hoá của nhân loại. Các nhân vật được dựng tượng hầu hết là những người đã khuất (trừ một số rất ít được người ta dựng tượng ngay khi còn sống để thể hiện sự yêu mến và lòng biết ơn của quần chúng đối với họ).

TƯỢNG ĐÀI CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ tượng đài đặ: tại đỉnh đồi D1 - chiến trường Điện Biên Phủ lịch sử, khánh thành nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (1954 - 2004). Do nhà điêu khắc Nguyễn Hải sáng tác, nghệ nhân Nguyễn Trọng Hạnh (người làng Đặng Xá, tỉnh Nam Định) cùng với các nghệ nhân và công nhân xưởng đúc kim loại màu Công ti Mĩ thuật Trung ương thực hiện. Tượng đúc bằng đồng, cao 12,6 m, đế cao 4,6 m

Tượng thể hiện 3 chiến sĩ quân đội và một em bé. Mặt chính là một chiến sĩ giương cao lá cờ Tổ quốc (dài 10 m, rộng 4 m, nặng khoảng 35 tấn) tung bay trước gió, một chiến sĩ khác bồng cháu bé nâng cao, tay cháu cầm bó hoa. Mặt sau, một chiến sĩ tựa lưng vào hai chiến sĩ phía trước, tạo thành thế thành đồng vững chắc.

TƯỢNG ĐÀI LÝ THÁI TỔ tượng đài đặt tại vườn hoa Chí Linh, nhìn ra hồ Hoàn Kiếm, trung tâm thủ đô Hà Nội; khánh thành ngày 7.10.2004. Do nhà điêu khắc Vi Thị Hoa sáng tác, Công ti Trách nhiệm hữu hạn Mĩ nghệ Đoàn Kết tỉnh Nam Định thực hiện bằng đồng nguyên chất, đúc liền khối, nặng 32 tấn (tượng 12 tấn, bệ 20 tấn), cao 10,1 m (tượng cao 6,8 m, bệ cao 3,3 m). Là một công trình kiến trúc văn hoá đẹp; nhằm tôn vinh vị vua Lý Thái Tổ (974 - 1028), người khởi lập và tạo dựng nên mảnh đất ngàn năm văn hiến, đồng thời là công trình chào mừng 50 năm giải phóng Thủ đô (10.10.1954 - 10.10.2004), tiến tới kỉ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010 - 2010).

Tượng đài Lý Thái Tổ

TƯỢNG LÂM huyện thuộc quận Nhật Nam xưa. Cũng là địa bàn của tiểu quốc Bắc Chăm (Lâm Ấp) - tiền thân của Vương quốc Chămpa cổ. "Thuỷ Kinh Chú" (thư tịch cổ Trung Hoa, soạn đầu thế kỉ 6) viết "đời Hán Vũ Đế (111 tCn.) mở quận Nhật Nam". Quận này có các huyện Tây Quyển, Lô Dung, Tỉ Ảnh, Chu Ngô và TL. Thứ tự của 5 huyện (theo hướng bắc - nam) có khác nhau giữa các thư tịch cổ, nhưng có lẽ TL là huyện xa nhất về phía nam. Vị trí của TL ở vào khoảng từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông, nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (Việt Nam). "Thuỷ Kinh Chú" viết tiếp "Gặp lúc loạn li [đời Sơ Bình (190 - 193)], nước Lâm Ấp lập", sau là bộ phận chính của Vương quốc Chămpa cổ.

TƯỢNG MỒ TÂY NGUYÊN tượng đặt xung quanh phần mộ người chết, được người Tây Nguyên coi là ma, là "nô lệ" coi giữ và phục dịch cho người trong mộ. Tượng được tạc ở phần đầu thân cây gỗ, phần dưới để nguyên và cắm xuống đất, sát nhau thành một hàng rào bao quanh khu mộ. Hình tượng thường là người và các con vật nuôi. Tượng người phải tạc nhỏ hơn kích thước người thật (theo quan niệm của người Tây Nguyên, thế giới người âm ở tầng dưới nên có thân hình nhỏ hơn người sống trên trần gian) và thường được tạc ở tư thế ngồi (ngồi xổm, khuỷu tay tì đầu gối, bàn tay ốp hai bên thái dương) hoặc đứng (đầu gối hơi chùng, hai tay áp vào hai mặt trống cơm hay đứng thẳng trong tư thế giã gạo, vv.). Vẻ mặt của các tượng mồ thường ngây ngô, lặng lẽ hoặc hơi buồn. Sau khi tạc, tượng để nguyên màu gỗ hoặc được tô thêm các màu đỏ, đen. Tượng mồ là tác phẩm nghệ thuật điêu khắc thô sơ, độc đáo, phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan cũng như trình độ tư duy và thẩm mĩ của dân tộc.

Tượng mồ Tây Nguyên

TƯỢNG TẦNG MẠCH x. *Tầng phát sinh bó mạch*.

TƯỢNG THANH từ mô phỏng lại các âm thanh có trong thực tế. Vd. tiếng kêu động vật (*meo meo, cúc cù cu...*); tiếng động của vật thể (*ầm, đoàng...*); âm thanh của chính con người [*(cười) khà khà, (khóc) hu hu*, vv].

TƯỢNG THẦN ZƠT tượng cổ Hi Lạp mô tả thần Zơt. Thần Zơt (Zeus) là vị thần biểu tượng sức mạnh của người dân Hi Lạp, đứng đầu trong 12 vị thần được người Hi Lạp tôn thờ, sống trên ngọn núi Ôlympơ (Olympe, Hi Lạp).

TTZ cao 17 m, khắc hoạ hình ảnh thần Zơt ngồi trên ngai vàng đầu chạm trần đền, khuôn mặt hiền từ, đôi mắt màu hồng tinh anh, nhìn thẳng, lông mày và lông mi đen nhánh, mũi dọc dừa với chòm râu rậm nhìn ra phía trước, đôi môi dày đầy cương nghị. Dáng ngồi bệ vệ oai nghiêm trên ngai vàng, tay trái cầm gậy chỉ huy, tay phải dựa vào thành ngai. Tất cả phần nửa trên của tượng được dát bằng ngà voi, vàng nhạt ngả về màu hồng phơn phớt, tạo cho thần Zơt một sức sống mãnh liệt. Nửa thân dưới của tượng

phủ một "tấm vải" bằng vàng dát mỏng, có chạm trổ dưới thân áo những con vật. Trên thân áo là những ngôi sao và những đoá hoa xinh xắn. Chân thần đi dép vàng đặt trên một chiếc bàn trang trí những con sư tử vàng. Ngai vàng cũng bằng ngà và vàng có chạm khắc những trận đấu điền kinh ở Ôlympi (Olympie). Đến nay, trên quảng trường chính Antit (Altis) ở Ôlympi chỉ còn lại một ít di tích của đền thờ và TTZ.

Tượng Thần Zơt

TƯỢNG THỜ công trình điêu khắc dùng vào việc thờ cúng của một tôn giáo. Các nhà làm TT phải tuân theo những quy định của giáo phái trong việc thể hiện hình tượng: tư thế, cử chỉ cùng những kí hiệu đặc trưng. Vd. tượng Phật tổ đỉnh đầu có một u lồi (ushnisha), giữa hai lông mày có một điểm (urna), dái tai chảy dài, cổ cao 3 ngấn, tóc xoăn từng lọn nhỏ (dân gian quen gọi Bụt ốc). Tuy vẫn tuân thủ những quy định ghi trong cuốn "Thiền uyển kế đăng lục", bậc thầy điêu khắc chùa Tây Phương vẫn sáng tạo nên những pho tượng 18 tôn giả thật hấp dẫn về tạo hình và biểu cảm.

TƯỢNG TỔ tên gọi chung tác phẩm điêu khắc miêu tả các nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật giáo.

Ở Việt Nam, TT (Phật) xuất hiện từ thời Lý (thế kỉ 11). Hình TT truyền tăng (truyền pháp) có mặt trên phù điêu ở tháp quay Cửu Phẩm Liên Hoa (chùa Bút Tháp, Bắc Ninh) vào giữa thế kỉ 17, và từ đó thường đắp nổi bằng đất sơn màu, đặt ven hành lang chùa chiền. Nhóm TT tiêu biểu và có giá trị nghệ thuật đặc biệt cao, được dựng từ thế kỉ 18 tại chùa Tây Phương (Hà Tây), gồm 16 pho tượng chân dung toàn thân, to hơn người thật một ít, với nhiều tư thế đứng ngồi sinh động. Tượng tạc bằng gỗ, phủ sơn nhiều màu và thếp vàng. Thần thái pho nào cũng đậm tính hiện thực mà vẫn sâu xa vẻ trầm tư giáo pháp, phần nào còn gợi cả nguồn gốc xuất thân của mỗi vị (võ sĩ, thương nhân, bình dân, trưởng giả, vv.). Ở Việt Nam, thường gặp tượng 5 vị la hán là Thương Na Hoà Tu (Canavasa, tổ thứ 3), Đề Đa Cac (Dhritaka, tổ thứ 5), Bà Tu Mật (Vasusmitra, tổ thứ 7), Phật Đà Nan Đề (Bouddhanandi, tổ thứ 8), Phật Đà Mật Đa (Bouddhamitra, tổ thứ 9); và 11 vị bồ tát: Hiếp Tôn Giả (Parva, tổ thứ 10), Mã Minh (Alvaghosha, tổ thứ 12), Ca Tỳ Ma Na (Kapimala, tổ thứ 13), Long Thọ (Nagarjuna, tổ thứ 14), La Hầu La Đa (Bâhulata, tổ thứ 16), Tăng Già Nan Đề (Samghanandi, tổ thứ 17), Tăng Già Đa Xá (Samghayaas, tổ thứ 18), Cưu Ma La Đa (Kumârata, tổ thứ 19), Xà Đa Đa (Jayata, tổ thứ 20), Bát Nhã Đa La (Prajnâtra, tổ thứ 27), và Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, tổ thứ 28) - 16 vị trên được coi là gắn bó chặt chẽ với sự phát triển đạo Phật.

TƯỢNG TRÒN công trình điêu khắc phát triển trọn vẹn cả ba chiều không gian. TT có thể là đơn chiếc hoặc là nhóm. Người xem đi vòng xung quanh ngắm tượng từ mọi phía, chứ không phải chỉ có một phía, nên nhà điêu khắc quan tâm tìm kiếm cho TT tư thế đẹp đối với mọi góc nhìn. Tượng 18 tôn giả (thường bị gọi nhầm là la hán) chùa Tây Phương đều là TT.

TƯỢNG TRƯNG (cg. biểu trưng), một phương tiện tín hiệu được con người sử dụng trong quá trình sáng tạo văn hoá, nghệ thuật và trong nhận thức thế giới khách quan. TT là hình ảnh cảm tính về đối tượng được miêu tả. Nó đại biểu cho đối tượng và biểu đạt một ý nghĩa nhất định. Hình thức TT không có tính quy ước, nhưng mối liên hệ giữa hình thức TT với nội dung mà nó biểu đạt không phải là tuỳ tiện. Trong quá trình nhận thức, con người sử dụng nhiều loại TT khác nhau. Trong ngôn ngữ học, TT là một hình thể ngôn từ dùng để nói đến một đối tượng mà nghĩa lại ở ngoài ngôn từ đó nhưng có liên hệ với nghĩa của ngôn từ đã dùng, hoặc có khả năng khêu gợi một ý niệm tương đương phù hợp. Vd. "Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong" (Truyện Kiều), có thể xem "thanh gươm" và "yên ngựa" là tượng trưng cho cuộc đời chinh chiến của người anh hùng, hoặc "Tiếng cuốc chim ở Điện Biên" (đầu đề một bài thơ của Chế Lan Viên) là biểu trưng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu âm thầm, kiên trì, lặng lẽ, chuẩn bị cho cuộc đại công kích vào Điện Biên Phủ. Trong kí hiệu học (x. ***Kí hiệu học***), TT là một cái mang tính ước lệ và có nhiều cách giải thích tuỳ theo trường hợp, khác với hình hiệu là cái giống với sự vật mà nó biểu hiện. Về khoa học tự nhiên, toán, lí, hoá, lôgic học đều dùng các biểu trưng để nói lên các đại lượng chưa biết của phương trình; các hệ thống thuật toán trong lôgic học đều là những biểu trưng. Ở trình độ phát triển cao, TT mang tính ước lệ và trở thành một hệ thống tín hiệu riêng theo những nguyên tắc nhất định. Các ngành lôgic toán, tín hiệu học nghiên cứu việc xây dựng ngôn ngữ TT và quy tắc vận dụng tín hiệu đang góp phần tích cực vào việc hình thức hoá khoa học - một phương pháp nhận thức của khoa học hiện đại.

TVA (Ph. taxe sur la valeur ajoutée), x. ***Thuế giá trị gia tăng***.

U

U 1. Ở thực vật, là phần lồi xuất hiện trên bề mặt một số cơ quan, thường là tổ chức bệnh lí cục bộ do các tác nhân gây u như virut, vi khuẩn, nấm, giun tròn, côn trùng. Sự hình thành U phụ thuộc vào từng loài và số lượng cá thể gây hại, vào cơ quan bị thương tổn. U gây ảnh hưởng xấu đến sản lượng và chất lượng của sản phẩm trồng trọt.

2. Ở người và động vật, U (cg. bướu) là mô mới (hay tân tạo) có tế bào tăng sinh theo cơ chế tự động sinh học (không theo quy luật chung của bất biến nội mô) đối với cơ thể mang U (vật chủ). Thường phân biệt: U lành tính và U ác tính (x. *Ung thư*), với những đặc điểm khác nhau, nhất là tiên lượng bệnh. Trừ trường hợp bệnh rất cá biệt, U không tự nhiên biến đi được. Mọi tổ chức, cơ quan trong cơ thể đều có thể sinh U và U lành gặp nhiều hơn U ác tính. Cũng cần phân biệt U với khối sưng không phải U (tổn thương viêm, khối tụ máu, phì đại bù trừ), vì cách xử lí và tiên lượng sẽ khác nhau.

U ÁC TÍNH x. *Ung thư*.

U BẠCH HUYẾT BÀO mô mới, mô ung thư (thường là ác tính) của mô dạng bạch huyết.

U BAO THẦN KINH u ở các thân thần kinh ngoại vi, giao cảm, não, phát sinh từ các tế bào có bao Svan [theo tên của nhà sinh lí học Đức Svan (T. Schwann)] như nguyên bào thần kinh, sao bào, tế bào ống nội tuỷ, vv. Có vị trí và hình thái khác nhau tuỳ thuộc vào tế bào nguyên thuỷ. Phần lớn, UBTK đều lành tính, tiến triển chậm, nhưng vẫn có nguy cơ ung thư hoá. UBTK ở não hay rễ tuỷ sống sẽ chèn ép hệ thần kinh trung ương. Có thể cắt bỏ UBTK ở một số vị trí (ngoại vi, trung thất sau, vv.).

U BÀO THAI u quái (x. *Quái thai*) mà thành phần là những mô không biệt hoá hay ít biệt hoá còn ở giai đoạn bào thai, những mô trưởng thành dở dang. Vd. u Vim (Wilms) của thận; u quái không biệt hoá của buồng trứng, của tinh hoàn; u hỗn hợp nhiều mô của tuyến nước bọt, vv. Xt. *U quái thai*.

U BIỂU MÔ (tk. u liên bào), những u phát sinh từ các biểu mô phủ mặt ngoài cơ thể (da), mặt trong các cơ quan rỗng (niêm mạc tiêu hoá, hô hấp), hoặc từ các biểu mô tuyến (dạ dày, ruột, thận, tinh hoàn, buồng trứng, tuyến giáp, tuyến yên...). UBM gồm hai nhóm là u lành tính và u ác tính (ung thư). UBM phủ lành tính gồm: u nhú [papilôm (Ph.papillome)] và u lồi [condilôm (Ph. condylome)]. UBM tuyến lành tính gọi là u tuyến (adenome). UBM ác tính các loại đều gọi là ung thư biểu mô (carcinome).

U GIẢ một tổ chức thừa không phải là u, sinh ra không do rối loạn sinh sản tế bào mà do nhiều nguyên nhân khác, như phản ứng viêm (u hạt), rối loạn nội tiết làm to tuyến giáp, bệnh quá tải, sự phát triển không bình thường của một tổ chức bình thường (loạn sản phôi), vv.

U GIÁP (cg. bướu giáp), thuật ngữ dân gian thường gọi là bướu cổ, thực chất là sự phì đại (to ra) của tuyến giáp trong nhiều tình trạng bệnh lí khác nhau (tăng năng, giảm năng, quá sản đơn thuần, các loại viêm, các loại u lành tính, các loại ung thư, vv. Ở Việt Nam, bệnh bướu vùng cổ có thể là UG, song cũng có thể là di căn của ung thư vòm họng, các u ác tính của hạch thuộc khu vực này. Trong số các trường hợp có UG, UG đơn thuần là loại hay gặp nhất. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (1990), trên thế giới có khoảng 655 triệu người mắc UG, riêng các nước Đông Nam Á có khoảng 176 triệu. Nguyên nhân của UG có nhiều, phức tạp và tuỳ theo loại UG. Riêng với UG đơn thuần (tuyến giáp to không do viêm hay do ung thư, cũng không có tình trạng tăng năng hay giảm năng tuyến giáp), nguyên nhân có thể do thiếu iot, do dinh dưỡng (một số thức ăn có thể gây UG), do các thuốc kháng giáp tổng hợp, do bẩm sinh, di truyền, vv. UG có tính chất địa phương khi xảy ra ở một khu vực nhất định (ở Việt Nam, chủ yếu là ở vùng núi), với tỉ lệ người mắc ít nhất 10% dân số và do cùng nguyên nhân. Phân biệt UG lan toả (khi toàn bộ thể tích tuyến giáp to lên) với UG cục (chỉ có một phần của tuyến giáp nổi lên thành cục hoặc có nhiều cục nhỏ lên làm bề mặt tuyến giáp gồ ghề) hoặc UG hỗn hợp (tổn thương lan toả lẫn cục). Phát hiện UG thường không khó, song để phát hiện loại UG và nguyên nhân sinh UG, đặc biệt với các UG cục là việc không đơn giản. Chẩn đoán tế bào học qua chọc hút UG bằng kim nhỏ đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam, cho kết quả xác định bệnh tin

cây được. Phòng bệnh có hiệu quả, nhất là với các UG đơn thuần địa phương bằng cách trộn muối kali iođua vào muối ăn theo tỉ lệ 50 - 60 mg/kg, hoặc uống viên iođat theo chỉ dẫn của thầy thuốc; hạn chế thức ăn chứa nhiều chất gây u. Việc điều trị phải dựa vào kết quả chẩn đoán bệnh thật chính xác, do thầy thuốc chuyên khoa đảm nhiệm. Hướng dẫn điều trị chung: điều trị nội khoa cho các loại viêm tuyến giáp hay UG đơn thuần; chọc hút với những u nang giả đơn thuần; phẫu thuật trong trường hợp các u tuyến, ung thư, các UG nhiều cục lâu ngày hoặc bệnh Bazơđô điều trị nội khoa không khỏi.

U HẠT một hạt viêm kích thước nhỏ gọi là nụ thịt trên đại thể và gặp ở những vết thương đang sửa chữa với số lượng nhiều, màu đỏ tươi, dùng làm chỗ dựa cho da non phủ lên trên ở giai đoạn sắp liền sẹo. Trên vi thể, UH là một mô liên kết tân tạo, non, giàu mạch máu, có chứa nhiều tế bào đa dạng, bạch cầu đa nhân, tế bào dạng biểu mô hoặc tế bào khổng lồ, gặp trong viêm lao, viêm phong, viêm nấm, viêm giang mai, vv.

U HẮC TỐ u tạo nên do các tế bào chứa hắc tố: nguyên bào hắc tố và hắc tố bào. Có 2 loại: UHT lành như các nốt ruồi; UHT ác tính, còn gọi là ung thư biểu mô nơvi (Ph. naevocarcinome) hoặc sacôm hắc tố (melanosarcome). Không nên đánh nốt ruồi vì khi đốt, cắt có thể làm cho nó trở thành u ác tính.

U LÀNH TÍNH u mà trong quá trình phát triển thường không gây hậu quả nghiêm trọng, chết người (trừ trường hợp u quá lớn hoặc ở vị trí hiểm như tim, não... hoặc gây rối loạn chuyển hoá do chế tiết nhiều hocmon). Đặc điểm của ULT: có ranh giới rõ, phân biệt với mô lành xung quanh, thường có vỏ bọc (cấu tạo bởi mô liên kết); phát triển tại chỗ chèn ép mô xung quanh nhưng không xâm lấn; mô u giống hay gần giống mô sinh ra nó (cả về tế bào lẫn mô); phát triển thường chậm tuy kích thước có thể lớn (vd. u nang buồng trứng, u xơ tử cung... có thể nặng hàng kilôgam); dễ cắt bỏ và khi lấy hết u, thường không tái phát, không gây di căn. Tuy nhiên, phân biệt một ULT với u ác tính nhiều khi rất khó khăn, đặc biệt khi u còn nhỏ. Cũng khó biết khi nào một ULT biến đổi thành u ác tính (ung thư hoá). Để đáp ứng những yêu cầu này, cần sử dụng những phương pháp cận lâm sàng (chủ yếu là phương pháp tế bào học, mô học). Cách chữa tốt nhất: cắt bỏ sau khi chẩn đoán xác định.

U LAO tổn thương lao dưới hình thái u hình cầu hay hình trái xoan, hình tròn hoặc hơi bầu dục trên phim X quang, bờ gọn, không có phản ứng viêm xung quanh, thường gặp ở vùng nửa trên phổi; UL gồm nhiều lớp bã đậu liên tiếp đồng tâm, dã nang hoá, bao quanh một nhân lẫn lộn mô bình thường và bã đậu; diễn biến chậm, ít hay không có triệu chứng lâm sàng; thường được phát hiện tình cờ khi chụp chiếu X quang phổi. Khi được điều trị tích cực, các UL nhỏ (đường kính dưới 2 cm) có thể khỏi được. Các u lớn hơn (đường kính từ 3 cm trở lên) có thể biến thành một hang lao và làm lan bệnh sang phần phổi lành. Sau một thời gian điều trị tích cực, nếu các UL lớn (đường kính khoảng 3 cm) không có biến chuyển tốt, cần mổ cắt bỏ.

U LIÊN BÀO x. *U biểu mô*.

U LỒI u lành tính ở vùng ranh giới da và niêm mạc; thường gặp ở hậu môn hay bộ phận sinh dục, giống như u nhú hay hình xùi như bắp cải hoa. Có thể đơn độc hoặc cụm lại thành một khối u xùi, mềm, ướt và lan toả ra xung quanh do sự kích thích tại chỗ và tác động của một loại virut gây bệnh.

U MÁU u chứa đầy các mạch máu ở trong. Đại đa số là u bẩm sinh có nguồn gốc từ trung bì của phôi thai hoặc của các biểu mô. Có 3 loại UM: u mao mạch; u xoang mạch; u hỗn hợp. UM thường gặp ở da hoặc dưới da, dưới dạng một vết đỏ tím hoặc hơi xanh, mềm, không đau. U có thể phát triển nhanh, loét và ác tính hoá. Ngoài tổ chức da và dưới da, UM còn có thể xuất hiện ở gan, xương (nhất là xương mặt), môi, lưỡi, cổ và các cơ nhai. Cần điều trị sớm bằng các phương pháp đốt điện laze CO_2, tiêm thuốc tại chỗ, tia phóng xạ, cắt (áp) lạnh hoặc phẫu thuật

U MINH huyện ở phía tây bắc tỉnh Cà Mau. Diện tích 758,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (U Minh - huyện lị), 6 xã (Nguyễn Phích, Khánh Hội, Khánh Hòa, Khánh Tiến, Khánh Lâm, Khánh An). Dân số 90.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, đất bị nhiễm mặn phèn nhiều. Rạch Cái Tàu, Tiêu Dừa, Biện Nhị... chảy qua. Bờ biển ở phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, tôm, cá, ong lấy mật. Đánh bắt hải sản. Trồng và tu bổ rừng tràm, đước. Chế biến hải sản, nông sản. Dịch vụ du lịch. Giao thông: đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 29.12.1978, thuộc tỉnh Minh Hải, từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Cà Mau.

U MINH mỏ than bùn thuộc địa phận các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, tỉnh Kiên Giang. Lớp than bùn được phân thành 3 phụ lớp (kể từ dưới lên trên): phụ lớp than bùn đen dày 0,4 - 2,2 m, phụ lớp than bùn nâu dày 0,3 - 0,8 m và phụ lớp than bùn xốp dày 0 - 0,3 m. Có nguồn gốc trầm tích hiện đại. Mỏ than chia làm 2 khu: ở U Minh Thượng than dày khoảng 1,4 m, ở U Minh Hạ dày khoảng 1 m. Than có độ tro lớn, chất bốc chiếm 56 - 57% cho nhiệt lượng tới 4.650 kcal/kg. Trữ lượng khoảng 2 - 3 trăm nghìn tấn. Khai thác lộ thiên. Sử dụng làm nhiên liệu, phân bón và có thể làm nguyên liệu hóa học.

U MỠ (tk. bướu mỡ), u lành tính, cấu tạo bởi những tế bào mỡ gần như bình thường. UM gặp ở mọi nơi trong cơ thể (hay gặp ở dưới da, cổ, vai, lưng, nách, bụng, cánh tay...), thường là một ổ tròn, có ranh giới rõ, có vỏ bọc, nắn mềm, dễ di động, đôi khi hơi căng mọng nhưng không có nước. U tiến triển chậm, sau cắt bỏ thường khỏi hẳn.

U NANG BUỒNG TRỨNG buồng trứng có cấu trúc lớn trên 2 cm, lâu ngày (thường trên 10 ngày) chứa đầy dịch thể. Thường chia UNBT thành 2 nhóm: u nang nang trứng và u nang thể vàng, dựa theo biểu hiện bên ngoài và mức độ sản sinh progesteron. UNBT rất phổ biến. Mỗi nang trứng nguyên thuỷ hoặc noãn bào đều có thể trở thành u

nang. Do nang trứng không rách và noãn bào không được thải ra, nên nang trứng ngày càng tăng trưởng và trở thành u nang nang trứng (có thể rất to). U nang nang trứng gồm một hoặc nhiều u nang có vách nang trứng bao bọc. Nang trứng lớn hơn 2 cm, tồn tại lâu ngày mà không rụng trứng sẽ trở thành u nang. Ở động vật cái nếu có UNBT, thường có chu kì động dục không bình thường và động dục kéo dài (cường dục). Thể vàng có thể tăng trưởng một cách bất thường và trong xoang thể vàng có thể xuất huyết hoặc có những mô lạ (lông sừng, gan...) làm cho thể vàng trở thành u nang. U nang thể vàng thường có một u nang với vách dày hơn so với vách của u nang nang trứng. Vách này do sự tăng sinh của thể vàng tạo ra. Động vật có u nang thể vàng thường không động dục trong thời gian dài, đây là triệu chứng rất phổ biến. Thường có sự nhầm lẫn giữa hai loại u nang này ở bò cái, khi kiểm tra buồng trứng bằng phương pháp khám qua trực tràng. Để xác định chính xác, khám bằng nội soi hoặc siêu âm.

U NHẢY 1. (y), ở người, UN là u lành tính, thường nhỏ, đơn độc, có vỏ bọc, mềm, mặt ngoài nhẵn hay sần, bên trong chứa một chất như gelatin, sinh ra từ mô liên kết. UN có thể gặp ở mọi nơi trong cơ thể nhưng đáng chú ý nhất là các UN ở tim. Có thể chữa khỏi bằng phẫu thuật cắt bỏ.

2. (*nông*), x. ***Bệnh u nhảy***.

U NHÚ u lành tính, sần sùi, nổi trên mặt da hay niêm mạc. Phát sinh từ các nhú liên kết bình thường bị tăng sản kéo dài, trên phủ một lớp biểu mô đơn hay kép. Có dạng như mào gà, có cuống. UN hay gây chảy máu, có thể chữa khỏi bằng cắt bỏ.

U PHÔI u phát sinh từ mô phôi (tổ chức bào thai), thường gặp 3 loại: 1) UP đơn giản, giống một dị dạng hơn một u. Vd. một u nang dạng biểu bì do một mảng biểu mô lạc vào mô liên kết nằm ở dưới để phát triển như một mô biểu bì, nhưng không có đường thông với môi trường bên ngoài, nên thường phình ra thành một túi chứa chất tiết ra của các tuyến phụ thuộc (nang). 2) UP phức tạp thường hay gặp ở tuyến sinh dục (buồng trứng, tinh hoàn), khe cùng cụt, khu trung thất. Cấu trúc gồm nhiều mô trưởng thành, sinh ra từ một nguyên bào sinh dục (có thể nữ, có thể nam) đa tiềm năng, phát triển thành nhiều mô khác nhau nhưng sắp xếp lộn xộn, không có trật tự. 3) Ung thư bào thai phát sinh trực tiếp từ mô bào thai (mô phôi); khi qua nhiều giai đoạn trung gian từ một u phôi lành, một hay nhiều mô biến chuyển thành ác tính. Thường hay gặp ở tinh hoàn và buồng trứng.

U QUÁI THAI một loại u phôi, u phức tạp, có nhiều mô đa dạng, phát sinh từ ba lá phôi (lá phôi ngoài, lá phôi giữa, lá phôi trong). 1) UQT lành tính có các mô biệt hoá giống như những mô bình thường của cơ thể, bố trí chồng chất lên nhau một cách lộn xộn không tạo thành một cơ quan, ở những vị trí bất thường trong cơ thể. Vd. UQT buồng trứng, UQT tinh hoàn. Thuộc dạng UQT lành tính còn có UQT phức tạp, trong đó quái thai (có thể hình người hay hình của một phần cơ thể) dính vào cơ thể thai bình thường và sống nhờ vào thai thường; có thể cắt bỏ. 2) UQT ác tính khi một hay nhiều mô của u phát triển thành ung thư.

U SỢI THẦN KINH x. ***U xơ thần kinh***.

U SỤN u lành tính, thường ở xương đốt bàn tay, bàn chân, vai, khuỷu tay, vv.; hiếm gặp ở xương sườn, xương cánh tay, đôi khi xuất hiện ở mô mềm. Cấu tạo từ sụn trưởng thành, đơn dạng. US tiến triển chậm. Kích thước của u có thể khá lớn, gây biến dạng, hạn chế cử động và đau. Có thể cắt bỏ, kết hợp với nạo và ghép xương.

U THẦN KINH u gồm có các sợi thần kinh bình thường ở nhiều mức độ khác nhau, có hay không có chất myelin. Chia làm hai loại: UTK ở các mỏm cắt cụt - đầu dây thần kinh bị cắt đứt tạo thành một khối u sẹo đau; UTK đám rối tạo thành một khối u ngoài da, gồm có nhiều sợi thần kinh bị biến đổi, tăng sinh, kích thước u có thể to, sờ thấy có nhiều dây, nhiều hột, giống như một búi chỉ; thường gặp ở mi mắt, dọc theo dây thần kinh quay hay trụ [trong bệnh Rêchlinhhauden (Recklinghausen)].

U THẦN KINH ĐỆM u phát sinh từ các tế bào mô kẽ của bao dây thần kinh. Một số lành tính, nhưng có thể ung thư hoá; một số xuất phát từ các nguyên bào có thể ác tính từ đầu.

U TUYẾN u lành tính do quá sản đơn thuần, có giới hạn của biểu mô tuyến, thường gặp ở đường tiêu hoá, tuyến nội tiết (tuyến giáp...), tuyến ngoại tiết (tuyến nước bọt, tuyến mồ hôi...) và ở đường thở. UT tiến triển chậm; ít tái phát sau khi cắt bỏ.

U XƠ u lành tính, gặp ở nhiều cơ quan trong cơ thể; được cấu tạo bằng mô xơ, nghĩa là gồm có các bó xơ (quấn cuộn vào nhau thành những hình khối đặc biệt của các UX), ở giữa xen kẽ có các tế bào liên kết hình thoi. Dấu hiệu lâm sàng thay đổi tuỳ theo cơ quan có UX.

U XƠ THẦN KINH u ở các dây thần kinh ngoại vi, được cấu tạo do sự tăng sinh của các tế bào liên kết (nguyên bào sợi) của bao ngoài bó thần kinh. Có thể thấy ở mọi lứa tuổi. U mềm, nhẵn, tròn, mọc ở lưng, thân, các chi... dọc theo đường đi của các dây thần kinh. Đôi khi u có kích thước lớn (tới vài centimét). U lành, tiến triển chậm, ít khi trở thành u ác tính. Khi có nhiều UXTK mọc trên thân thể, người ta gọi là bệnh u xơ thần kinh [bệnh Rêchlinhhauden (Recklinghausen)]; là một bệnh di truyền kiểu trội, bệnh có kèm theo các chấm sắc tố đen trên da, càng lớn tuổi càng nhiều. Chưa có cách điều trị. Khi các u chèn ép vào dây thần kinh, có thể mổ (cắt bỏ từng u một).

U XƠ TỬ CUNG thực chất là u phát triển từ lớp cơ trơn của tử cung kèm tăng sinh mô liên kết xơ. Nguyên nhân: cường nội tiết ơstrogen; sự có mặt của tế bào non (chưa trưởng thành) nằm sẵn ở lớp cơ tử cung, sau này phát triển thành những nhân xơ; phối hợp cả hai nguyên nhân trên. Vị trí: nhân xơ thường nằm ở thân tử cung, rất ít ở cổ tử cung. Lúc đầu nhân xơ nằm ở lớp trong cơ tử cung. Khi nhân xơ phát triển nhanh về phía phúc mạc, có thể có cuống, thì gọi

là u xơ dưới thanh mạc. Khi nhân xơ phát triển vào lớp niêm mạc tử cung thì gọi là u xơ dưới niêm mạc. Các dấu hiệu tuỳ theo sự phát triển của nhân xơ. UXTC thường hay gặp ở những người vô sinh 30 - 35 tuổi hoặc ở những người đã sinh con, nhưng sau một thời gian kể từ khi có thai lần cuối. Khi phát hiện được UXTC, bóc nhân xơ hay cắt tử cung tuỳ theo bệnh từng người.

U XƯƠNG u (lành tính và ác tính) phát sinh từ mô xương. Mô xương là một tổ chức phức tạp, gồm nhiều thành phần, mỗi thành phần có thể sinh ra một loại u: màng xương sinh ra u xơ lành tính và ác tính; mô xương chính thức sinh UX lành và sacôm xương (ostéome và ostéosarcome); mô sụn sẽ sinh ra u sụn lành và sacôm sụn (chondrome và chondrosarcome); tuỷ xương sẽ sinh ra các bệnh tăng sinh bạch cầu (leucémie) và đa u tuỷ [bệnh Kelơ (theo tên của Kähler, thầy thuốc người Đức)]; chất đệm lưới của xương sinh ra u mô bào.

Ủ dạng nhiệt luyện dùng cho vật liệu kim loại, bán dẫn và thuỷ tinh, gồm nung nóng đến nhiệt độ xác định, giữ nhiệt một thời gian rồi làm nguội chậm cùng với lò nhằm cải thiện tổ chức tế vi, tính gia công và khử ứng suất dư. Đối với thép và gang, tuỳ thuộc vào mục đích mà phân ra, U đồng đều hoá, U graphit hoá, U kết tinh lại, U khử ứng suất, U cầu hoá, vv.

Ủ CHUA quá trình lên men các đường có trong thực phẩm hoặc trong các phụ phế phẩm ở các nhà máy thực phẩm để tạo thành axit lactic dưới tác dụng của vi khuẩn lên men lactic. Trong công nghiệp thực phẩm, UC được ứng dụng để muối dưa, muối cà, làm sữa chua và men chua. Trong ngành chế biến thức ăn chăn nuôi, UC dùng để cất giữ, bảo quản và làm thức ăn cho vật nuôi. Khi UC (muối dưa, muối cà) thường xảy ra hiện tượng dưa cà khú. Nguyên nhân là do bị nhiễm vi khuẩn butyric. Để khắc phục hiện tượng đó và để bảo quản người ta thường dùng axit sobic.

Ú TIM trò chơi phổ biến của trẻ em ở tuổi nhi đồng. Một em đứng ra làm cái, xoè bàn tay ra, các em khác đặt ngón tay trỏ của mình vào, rồi cái đọc bài đồng dao: "chi chi chành chành, cái đanh thổi lửa,..." và đến câu "ù à ù ập" thì nắm vội bàn tay lại. Em nào rút ngón tay không kịp bị giữ lại thì phải quay mặt vào tường hoặc tự bịt mắt mình lại. Trong khi đó các em khác trốn, xong đâu đấy, người làm cái hô "xong". Em quay mặt vào tường phải đi tìm người nấp, tìm được người nào thì người đó phải bịt mắt, nếu không tìm được ai thì phải bịt mắt lần nữa.

Ụ KHÔ x. *Ụ tàu*.

Ụ NỔI x. *Ụ tàu*.

Ụ TÀU công trình đóng tàu hoặc đưa tàu lên khỏi nước để xem xét, sửa chữa, được trang bị các cần cẩu, hệ thống bơm nước, khí nén... để phục vụ cho các công việc. Có hai loại UT: 1) Ụ khô xây dựng trên nền đất; 2) Ụ nổi gồm các phao liền hoặc phao rời ghép với hệ thống khung sàn để nâng tàu và tạo mặt bằng làm việc.

UA (Ur hoặc Our), thành phố cổ ở vị trí của thị trấn Ten En Mucaya (Tell el - Muqayyar) thuộc Irăc ngày nay. Di tích cư trú đầu tiên tại đây thuộc thiên niên kỉ 5 tCn. [đồ gốm kiểu văn hoá En - Ôbêit (El - Obeid)]. Thế kỉ 25 tCn., U trở thành thành phố công quốc hùng mạnh. Khoảng thế kỉ 21 tCn., U là kinh đô của vương quốc Xume (Sumer) và Akat (Akkad). U suy vong vào thế kỉ 4 tCn. Những cuộc khai quật vào nửa đầu thế kỉ 20 phát hiện nhiều di tích quan trọng: 16 lăng mộ vua với rất nhiều đồ tuỳ táng bằng vàng, bạc, đá quý, vết tích tường bao xây gạch, cung điện, đền miếu, vv.

ÚA VÀNG 1. Hiện tượng mất chất diệp lục ở thực vật làm lá UV. Là quá trình bình thường của sự hoá già, do thiếu các nguyên tố vi lượng chủ yếu cho quá trình tổng hợp chất diệp lục như thiếu sắt và magie hoặc do cây bị bệnh.

2. Dạng sinh trưởng ở những thực vật sống trong tối, thường được gieo trồng từ hạt, chúng có màu trắng hoặc vàng do thiếu chất diệp lục. Thường ít phân hoá (phân cành, phân nhánh) và thiếu một số chất chống đỡ như lignin, giúp cho các lóng kéo dài bền hơn. Thực vật UV rất dễ gãy. Ở thực vật hai lá mầm, có lá giẹp bản, rất nhỏ và chồi mầm có móc để bảo vệ (như cây mọc qua đất). Ở thực vật một lá mầm, lá thường có độ dài bình thường, nhưng mỏng hơn và bị cuốn lại. Trong điều kiện tự nhiên, sự sinh trưởng tăng lên tột độ để cho thân có thể tiếp xúc với ánh sáng (ánh sáng là nhu cầu của quang hợp, là nguồn thức ăn). Ánh sáng sẽ khôi phục sinh trưởng trở lại bình thường.

UAGAĐUGU (Ph. Ouagadougou), thủ đô của Cộng hoà Buakina Faxô. Dân số 690 nghìn (1993). Trung tâm thương mại và giao thông vận tải. Sân bay quốc tế. Công nghiệp

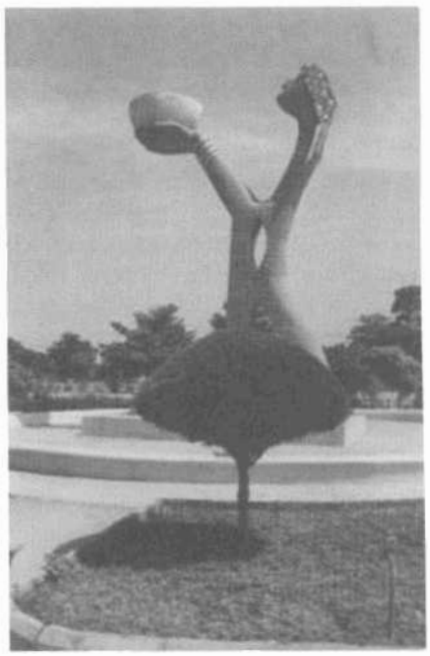

Uagađugu
Đài tưởng niệm trên Quảng trường Naba Kôm

bông sợi, thực phẩm, thuộc da, dệt thảm. Đại học tổng hợp. Có các viện nghiên cứu, sân thể thao, cung điện.

ÚC cư dân quốc gia Ôxtrâylia, bao gồm: cư dân bản địa và cư dân mới đến sau này.

Lãnh thổ Ôxtrâylia vốn xưa kia là nơi sinh sống của thổ dân. Người ta ước tính khoảng trên 500 bộ lạc chuyên săn bắt, hái lượm du cư. Về ngôn ngữ: tiếng nói của họ rất riêng biệt, không có thể ghép vào bất cứ ngữ hệ nào hiện nay trên thế giới. Về nhân chủng, thuộc đại chủng Nêgrô - Ôxtralôit, còn gọi là đại chủng Xích Đạo. Từ cuối thế kỉ 18, những người Châu Âu di cư đến ngày càng đông đảo, nhất là khi phát hiện ra nhiều mỏ vàng, và môi trường sinh thái có điều kiện để chăn nuôi cừu. Thổ dân bị đẩy lùi vào các vùng sa mạc nội địa. Một phần lớn do thực dân tàn sát, một phần do điều kiện sống tồi tệ, nên thổ dân từ con số hàng triệu nay chỉ còn 169 nghìn người (1986). Từ xã hội mẫu hệ, do chiến đấu tự vệ, nên một phần thổ dân ven biển đã chuyển sang phụ hệ. Còn thổ dân ở đảo Taxmania (Tasmania) làm nghề săn bắt du cư ở Đông Nam Ôxtrâylia thì đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong số 169 nghìn thổ dân đó thì có đến 2/3 là lai, do hỗn chủng với người da trắng. Một bộ phận hiện đã chuyển sang làm công nhân trong các nhà máy hoặc trang trại của tư bản hiện đại. Một bộ phận bị bắt buộc sinh sống trong các khu dồn dân. Thổ dân U hiện nay đang đấu tranh đòi quyền sống và bảo vệ văn hoá dân tộc. Thành phần thứ hai đến sau, hiện có khoảng gần 25 triệu người, chủ yếu là gồm những người di cư từ Châu Âu sang (trước hết là Vương quốc Anh). Ôxtrâylia ngày nay là một nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo chính: Anh giáo và Kitô giáo. Trong dân tộc U, hiện tuyệt đại đa số là người da trắng.

UĐÔNG (Oudong), 1. Kinh đô cổ Cămpuchia thời kì từ 1620 đến 1867. Là một dãy núi nhỏ ở giữa đồng bằng, cách Phnôm Pênh khoảng 20 km về phía tây. Hiện chỉ còn một số di tích đền, tháp và nền cũ của hoàng cung.

2. Một giai đoạn lịch sử của Vương quốc Cămpuchia. Năm 1529, vua Angchan dời đô từ Phnôm Pênh về Lôvêch (Lovêk) để tránh sự xâm chiếm của người Xiêm (Siam). Năm 1594, Lôvêch bị người Xiêm thiêu huỷ. Năm 1620, sau khi lên ngôi được 2 năm, vua Chây Chettha II (Chey Chettha II) định đô tại U. Thời kì này, Cămpuchia bị suy thoái và chia rẽ (thế kỉ 17); các thương nhân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan tích cực hoạt động gây rối và lộng hành (thế kỉ 18); Xiêm tiếp tục khống chế và đô hộ (thế kỉ 18 - 19); một bộ phận trong hoàng tộc Cămpuchia cầu viện triều đình Huế. Cuộc xung đột nội bộ hoàng tộc và cuộc chiến giữa Việt và Xiêm diễn ra dữ dội trên lãnh thổ Cămpuchia, cho đến giữa thế kỉ 19, Cămpuchia suy kiệt trước khi bị thực dân Pháp xâm chiếm (năm 1863).

UÊNBƠC X. x. *Vainơbec X.*

UGANĐA (A. Republic of Uganda - Cộng hoà Ugandа), quốc gia nội lục ở Đông Phi. Có 2.698 km biên giới với Kênya, Ruanđa, Xuđăng, Tanzania, Cộng hoà Dân chủ Côngô. Diện tích 241 nghìn km^2. Dân số 23,3 triệu (2000). Dân thành thị 13,8%. Dân tộc: đa dân tộc, chủ yếu là người Ganđa (Ganda) 18%, Nơkôlê (Nkole) 10,7%, Kiga (Kiga) 8,4%, Xôga (Soga) 8,2%, Langô (Lango) 5,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh và tiếng Xuahili. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 66%, đạo truyền thống 18%, đạo Hồi 16%. Thể chế: cộng hoà, một Viện, do giới quân sự kiểm soát. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Kampala (Kampala; 1,1 triệu dân). Các thành phố chính: Jinja (Jinja; 61 nghìn dân), Mơbalơ (Mbale; 53 nghìn dân), Maxaka (Masaka; 49 nghìn dân), Gulu (Gulu; 42,8 nghìn dân).

Phần trung tâm là một cao nguyên 1.000 - 1.500 m. Rìa phía tây và phía nam có núi (đỉnh 5.109 m), phần lớn là núi lửa đã tắt. Rất nhiều hồ kiến tạo lớn: Vichtoria (Victoria), Êđuôt (Edward), Anbơt (Albert), Gioocgiơ (George), Kyôga (Kyoga). Khí hậu xích đạo, nhiệt độ giảm theo độ cao, có hai thời kì khô vào tháng 6 - 7 và tháng 7 - 2. Nhiệt độ 18 - 25°C. Lượng mưa 1.000 - 1.500 mm/năm. Sông ngòi là thượng nguồn của Sông Nin (Nil). Đất canh tác 34%, đồng cỏ 9%, rừng và cây bụi 31,5%, các đất khác 25,4%. Khoáng sản chính: vonfram, thiếc, đồng.

Uganđa

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 40,3% GDP và 80,4% lao động. Công nghiệp 16,3% GDP và 5,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 34,5% GDP và 13,9% lao động. GDP đầu người 1.208 USD (2000). GNP đầu người 310 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): chuối 9,4 triệu tấn, sắn 3,4 triệu tấn, khoai lang 2,5 triệu tấn, mía 1,6 triệu tấn, ngô 780 nghìn tấn, kê 638 nghìn tấn, lúa miến 454 nghìn tấn, cà phê 198 nghìn tấn.

Chăn nuôi: bò 5,7 triệu con, dê 3,6 triệu con, cừu 1,9 triệu con. Gỗ tròn 15,6 triệu m^3. Cá đánh bắt 220 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng vàng 3 tấn. Chế biến: xi măng 278 nghìn tấn, đường 93 nghìn tấn, thịt 3,7 nghìn tấn, bia 552 nghìn hectôlít. Năng lượng: điện 1,28 tỉ kW.h. Giao thông (1998): đường sắt 1,2 nghìn km, đường bộ 26,8 nghìn km (rải nhựa 7,7%). Xuất khẩu (1997 - 98): 458 triệu USD (cà phê 58,7%, chè 7,6%, cá 6,1%, bông 2,5%); bạn hàng chính: Anh 20,8%, Bỉ - Luxembua 12,3%, Tây Ban Nha 9,1%, Hoa Kì 8,1%, Pháp 6,4%, Đức 4,3%. Nhập khẩu: 1,4 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 33,8%, hàng công nghiệp cơ bản 22%, hoá chất 15,9%, lương thực và gia súc 7,3%); bạn hàng chính: Kênya 21,5%, Anh 14,2%, Nhật Bản 9,1%, Liên hang các tiểu Vương quốc Arập Thống nhất 6,1%, Đức 4,2%, Hoa Kì 3,1%. Đơn vị tiền tệ: silinh Uganđa (U Sh). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1.825 U Sh (10. 2000).

Thế kỉ 14 - 19, thống nhất các nhà nước phong kiến sơ kì thành quốc gia U. Cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, Anh đặt chế độ bảo hộ U. Ngày 9.10.1962, giành được độc lập từ Anh.

Quốc khánh: 9.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 25.10.1962. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 9.2.1973.

UIA (Ph. Union internationale des architectes - Hiệp hội Kiến trúc sư Quốc tế), tổ chức quốc tế tập hợp các kiến trúc sư được thành lập từ 1948, tại hội nghị đầu tiên ở Lôdan (Lausanne, Thuỵ Sĩ). Từ 1969, tiến hành đại hội 3 năm một lần, mỗi lần đại hội đều cử ra Ban Chấp hành gồm 21 uỷ viên, trong đó có chủ tịch. UIA có nhiều ban thư kí chịu trách nhiệm về các hoạt động khác nhau của kiến trúc, có nhiều quan hệ hoạt động với các cơ quan của Liên hợp quốc, nhất là UNESCO. Trụ sở thường trực: Pari (Paris; Pháp).

UKIYÔ - E (Ukiyo - e), trào lưu hội hoạ, đồ hoạ Nhật Bản ra đời từ thời Êđô (Edo, thế kỉ 17), phát triển vào thế kỉ 18 - 19. U quan tâm đến đời sống, gắn với tầng lớp thủ công, thương nhân thành thị. U vẽ về các thú vui phù phiếm của tầng lớp tư sản đang lên, về thế giới của những kĩ nữ, diễn viên Kabuki... U sử dụng kĩ thuật in gỗ khắc của những tranh tôn giáo và những minh hoạ truyện cổ.

Người mở đầu trường phái này là Môrônôbu (H. Moronobu; 1618 - 94) mới chỉ giới hạn trong một màu đen, sau đó Kyônôbu (T. Kyonobu; 1664 - 1729) thêm một màu đỏ bằng bút, đến Maxanôbu (O. Masanobu; 1686 - 1764) tô thêm các màu vàng, tím, lục, đỏ sẫm và màu đen pha với hồ loãng cho thêm độ bóng. Năm 1734, Maxanôbu bắt đầu in hai màu đỏ đen bằng bản gỗ và đưa chủ đề huyền thoại và thời sự vào tranh. Harunôbu (S. Harunobu; 1725 - 70) là người đặt nền móng quyết định cho mộc bản nhiều màu mở đầu cho sự khai hoa kết trái của U: mĩ nhân hoạ với Kiyônaga (Kiyonaga), Utamarô (Utamaro), chân dung diễn viên kịch Kabuki với Saraku (Sharaku), phong cảnh với Hôkuxai (K. Hokusai) và Hirôsighê (A. Hiroshige).

Trào lưu U không chỉ đóng vai trò quan trọng trong lịch sử hội hoạ Nhật Bản mà còn là một trong những động lực thúc đẩy hội hoạ phương Tây bước vào kỉ nguyên hiện đại.

UKRAINA (Ukraina), quốc gia ở Đông Âu. Giáp Nga, Bêlarut, Ba Lan, Xlôvakia, Hungari, Mônđôva, Rumani và Biển Đen. Diện tích 603,7 nghìn km^2. Dân số 49 triệu (2000). Dân thành thị 68%. Dân tộc: Ukraina 64,7%, Nga 32,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Ukraina. Tôn giáo: đa số theo chính thống giáo Ukraina. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Hội đồng Tối cao). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Kiep (Kiev; 2,6 triệu dân). Các thành phố chính: Khackôp (Kharkov; 1,5 triệu dân), Đônexkơ (Doneck; 1 triệu dân), Ôdexa (Odessa; 1 triệu dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi. Phía tây nam và nam có núi: Kacpat (Karpat) 2.061 m, Krưm (Krym) 1.545 m. Khí hậu ôn đới lục địa. Ven Biển Đen có đồng bằng duyên hải thấp, khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ tháng giêng từ -7°C đến - 8°C ở phía bắc, từ 2°C đến 4°C ở phía nam. Tháng bảy: 18 - 19°C ở phía bắc, 23 - 24°C ở phía nam. Lượng mưa 300 mm/năm ở phía đông nam. Vùng núi Kacpat 1.200 - 1.600 mm/năm. Sông chính: Đnep (Dnepr), Đônet - Đnextơrơ (Donec - Dnestr) - cửa sông Đunai (Dunaj). Đất canh tác 54%, đồng cỏ 11%, rừng và cây bụi 16%, các đất khác 19%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, mangan.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 11,4% GDP và 21,7% lao động. Công nghiệp 29,6% GDP và 26,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 45,7% GDP và 27,7% lao động. GDP đầu người 3.816 USD (2000). GNP đầu người 980 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): khoai tây 15 triệu tấn, củ cải đường 14 triệu tấn, lúa mì 13 triệu tấn, ngô 1,7 triệu tấn. Chăn nuôi: bò 11,7 triệu con, lợn 10 triệu con, cừu và dê 2 triệu con. Gỗ tròn 10 triệu m^3. Cá đánh bắt 462 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng quặng sắt 50 triệu tấn, mangan 2,2 triệu tấn. Sản xuất thép thô 19 tỉ hryvnia, máy móc 13 tỉ hryvnia và một số mặt hàng khác như hoá chất, đồ da, dụng cụ quang học, máy vi tính. Năng lượng: điện 176 tỉ kW.h, than 81 triệu tấn, dầu thô 30 triệu thùng, khí đốt 18 tỉ m^3. Giao thông (1998): đường sắt 23 nghìn km, đường bộ 172 nghìn km (rải nhựa 95%). Xuất khẩu (1998): 13,7 tỉ USD (thép 38,3%, hoá chất 13,1%, máy móc 12,8%, lương thực 11,7%, nhiên liệu 7,4%); bạn hàng chính: Nga 24,7%, Trung Quốc 7%, Bêlarut 5,4%, Thổ Nhĩ Kì 4,2%. Nhập khẩu: 16,2 tỉ USD (sản phẩm nhiên liệu và năng lượng 33,9%, máy móc 18,8%, hoá chất 11%, lương thực 4,6, thép 3,4%, gỗ 2,5%); bạn hàng chính: Hoa Kì 3,3%, Ba Lan 2,8%, Italia 2%, Bêlarut 2%. Đơn vị tiền tệ:

hryvnia (từ 9.1996). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 5,46 hryvnia (10. 2000).

Thế kỉ 9 - 12 đã hình thành nhà nước Kiep, là mầm mống của các nhà nước U, Bêlarut và Nga sau này. Thế kỉ 13, bị quân Mông Cổ - Tacta đánh chiếm. Thế kỉ 15, hình thành quốc gia U. Từ đó cho đến giữa thế kỉ 17, luôn luôn phải chiến đấu chống sự xâm lăng của Litva, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kì. Đến 1648 - 54, được giải phóng. Sau đó hợp nhất với Nga. Tham gia các cuộc cách mạng 1905, 1907, 1917. Chính quyền Xô Viết thành lập vào tháng 12.1917. Sau đó là nội chiến và chiến tranh chống quân đội can thiệp Áo, Đức, Anh, Pháp (1918 - 20). Ngày 30.12.1922, gia nhập Liên bang Xô Viết. Thời kì 1941 - 44, bị phát xít Đức chiếm đóng. Đến tháng 10.1944, được hoàn toàn giải phóng. Ngày 24.8.1991, tuyên bố độc lập.

Quốc khánh: 24.8. Là thành viên Liên hợp quốc từ 1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 23.1.1992.

Ukraina

ULAN BATO (Ulaanbaatar; A. Ulan Bator), thủ đô của Mông Cổ, ở thung lũng sông Tôla (Tola) trên độ cao 1.350 m.

Ulan Bato

Một góc của thủ đô

Dân số 691 nghìn (1999). Đầu mối giao thông. Công nghiệp cơ khí, luyện kim, xây dựng, chế biến thức ăn gia súc, chế biến gỗ, thực phẩm, vv. Nhà máy nhiệt điện. Viện hàn lâm khoa học. Đại học tổng hợp. Nổi tiếng nhất là tu viện của Phật sống. Xây dựng từ 1639 với tên gọi Uaga (Urga). Từ 1706, mang tên gọi Ikhơ - khure (Ikh - khyrèè; từ 1911 Nixlenkhure (Nijslèl Khurèè). Từ nửa sau của thế kỉ 18, trung tâm hành chính của Ngoại Mông. Năm 1911 - 15, thành phố lớn của nhà nước phong kiến thần quyền Mông Cổ; từ 1915 - 19, của xứ Ngoại Mông tự trị. Ngày 6.7.1921, trở thành thủ đô của Mông Cổ.

ULANÔVA G. X. (Galina Sergeevna Ulanova; 1909/10 - 98), nghệ sĩ balê, Nghệ sĩ Nhân dân Liên Xô (1951). Ulanôva sinh trong một gia đình nghệ sĩ, cha là đạo diễn balê, mẹ là nữ nghệ sĩ balê và là nhà sư phạm. Năm 1928, tốt nghiệp Trường Múa Lêningrat, làm việc ở đoàn balê và ôpêra Lêningrat (sau này là Nhà hát Kirôp). Từ 1944, là xôlit balê của Nhà hát Lớn Matxcơva. Tên tuổi và vinh quang của Ulanôva gắn liền với các hình tượng Maria, Juyliet, Ođetta, Ôđila, Avrêra, Masa, vv. Các nhà bình luận đã đánh giá rất cao sáng tạo nghệ thuật của bà. Nghệ thuật của Ulanôva biểu lộ sự hài hoà lí tưởng giữa kĩ thuật múa và diễn cảm sân khấu, bổ sung cho các hình tượng những nét sống động, biến những hành động đời thường thành cái đẹp duyên dáng đầy nhạc tính. Ulanôva đã biểu lộ tài năng đặc biệt là biến những động tác phức tạp, tinh tế nhất của múa cổ điển thành ngôn ngữ tự nhiên của con người, nhờ thế mọi xúc cảm nội tâm tinh vi, sâu xa nhất của các vai múa được bộc lộ. Các động tác của Ulanôva thực hiện như sóng lớn, sóng nhỏ nối tiếp, quyện hoà vào nhau. Ulanôva còn thể hiện tài năng xuất sắc trong việc biểu hiện ngôn ngữ đặc biệt của tác phẩm có nội dung triết học lớn. Bà là một trong số các tài năng hiếm; được nhận nhiều giải thưởng lớn, Giải thưởng Lênin (1957), bốn Giải thưởng Quốc gia (1941, 1946, 1947, 1950).

UN (A. United Nations), x. ***Liên hợp quốc***.

UN KHĂM (Oun Kham; thế kỉ 19), vua Lào (1869 - 95). Là vị vua đầu tiên tiếp nhận chế độ bảo hộ của nước Pháp (1893) trong khuôn khổ Đông Dương thuộc Pháp.

UNAMUNÔ M. Đ. (Miguel de Unamuno; 1864 - 1936), nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội Tây Ban Nha. Một trong những người lãnh đạo "Thế hệ 1898". Giảng dạy văn học, giáo sư (1891), hiệu trưởng Trường Đại học Xalamanca (Salamanca; từ 1901). Năm 1924, chống chế độ độc tài Primô Đê Rivêra (J. A. Primo de Rivera), bị đày ra đảo. Từ đó ông chạy sang Pháp và sống lưu vong đến 1930. Viện sĩ từ 1932. Chịu ảnh hưởng của nhà viết kịch, nhà văn Nga Tônxtôi (L. Tolstoj), nhà triết học, toán học, vật lí học Pháp Paxcan (B. Pascal), nhà triết học Đan Mạch Kiêckơgôt (S. A. Kierkegaard). Vấn đề triết học mà Unamunô quan tâm nhất là đời sống tinh thần của cá nhân khao khát giải quyết mâu thuẫn giữa cái hữu hạn và cái vô

hạn. Unamunô viết nhiều công trình nghiên cứu triết học, trong đó có cuốn "Tình cảm bi kịch trong đời sống con người và các dân tộc" (1913). Tác phẩm: tiểu thuyết "Hoà bình trong tầm tay" (1897), "Sương mù" (1914). Unamunô chỉ nhằm diễn đạt "hiện thực bên trong" (ông đối lập nó với "hiện thực bên ngoài"), nhưng nhân vật của ông lại rất chân thực về mặt xã hội và tâm lí. Chiếm một vị trí quan trọng trong các tác phẩm của Unamunô là nước Tây Ban Nha, số phận nhân dân và nền văn hoá Tây Ban Nha, phong cảnh, truyền thống, ngôn ngữ và nghệ thuật. Ảnh hưởng của Unamunô đối với văn hoá Tây Ban Nha thật to lớn. Các công trình của ông bị nhà thờ cấm trong mấy chục năm. Di sản Unamunô góp phần giải phóng trí thức Tây Ban Nha khỏi chính quyền Thiên Chúa giáo Chính thống.

Unamunô M. Đ.

UNBRICH V. (Walter Ulbricht; 1893 - 1973), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Năm 1918, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Đức. Tháng 10.1949, sau khi nước Cộng hoà dân chủ Đức được thành lập, là bí thư thứ nhất Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức (tên gọi sau khi hợp nhất Đảng Cộng sản Đức và Đảng Xã hội dân chủ Đức năm 1946). Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1960 - 73).

UNCITRAL (A. United Nations Commission on International Trade Law), x. ***Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế***.

UNCTAD (A. United Nations Conference on Trade and Development), x. ***Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển***.

UNDP (A. United Nations Development Programme - Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc), tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc. Thành lập 1965 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc trên cơ sở sáp nhập Chương trình Mở rộng Trợ giúp Kĩ thuật của Liên hợp quốc (thành lập 1950) và Quỹ Đặc biệt của Liên hợp quốc (thành lập 1959). Nhiệm vụ: giúp các nước có thu nhập thấp tạo ra các điều kiện phù hợp nhằm huy động vốn trong nước và nước ngoài cho phát triển; giúp sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư trên và mọi nguồn kinh tế và nhân lực sẵn có để tăng năng suất, nâng cao mức sống. Trong hệ thống Liên hợp quốc, UNDP đã trở thành cơ quan viện trợ kĩ thuật lớn nhất với hai tính chất viện trợ cơ bản là chuyển giao công nghệ và chuẩn bị cho đầu tư (hay tiền đầu tư) theo từng chu kì 5 năm cho chương trình quốc gia của các nước. Cơ quan lãnh đạo là Ban Điều hành gồm 36 thành viên (Châu Phi 8, Châu Á - Thái Bình Dương 7, Đông Âu 4, Mĩ Latinh và Caribê 5, Tây Âu và khu vực khác 12) do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu với nhiệm kì 3 năm; họp mỗi năm 2 lần, lần lượt tại Niu Yooc (New York) và Giơnevơ (Genève). Cơ quan thường trực là Ban Thư kí và các cục, vụ chuyên ngành tại trụ sở Niu Yooc và cơ quan đại diện UNDP tại Giơnevơ.

UNDRO (A. United Nations Disaster Relief Co-ordinator, Office of the - Cơ quan Cứu trợ Thiên tai của Liên hợp quốc), tổ chức trực thuộc của Liên hợp quốc, thành lập 1972 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiệm vụ: tập hợp các nguồn vốn, phối hợp các hoạt động tập thể của cộng đồng quốc tế (tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tự nguyện) nhằm trợ giúp các nước khi có thiên tai; đẩy mạnh nghiên cứu, phòng ngừa, kiểm soát và dự báo thiên tai; cung cấp cho chính phủ các nước những chỉ dẫn về kế hoạch hoá trước khi xảy ra thiên tai; thu thập và phổ biến tin tức về cứu trợ thiên tai. Cơ quan lãnh đạo và thường trực là Văn phòng Cứu trợ Thiên tai. Người đứng đầu UNDRO do tổng thư kí Liên hợp quốc chỉ định với nhiệm kì 5 năm. Trụ sở: Giơnevơ (Genève Thuỵ Sĩ).

UNĐECAN (A. undecane; cg. henđecan), $CH_3(CH_2)_9CH_3$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no mạch không vòng. Chất lỏng không màu; khối lượng riêng (ở 15°C): 0,74 g/cm^3; t_s = 194°C. Không tan trong nước; tan trong etanol hoặc ete. Có nhiều trong phân đoạn dầu hoả của dầu mỏ. Dùng làm nhiên liệu.

UNĐEXEN (A. undecene; cg. henđexen, undexilen), $C_{11}H_{22}$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon không no, mạch không vòng, có một nối đôi ở vị trí số 1 hoặc số 2: 1 - undexen, $CH_2 = CH(CH_2)_8CH_3$, là chất lỏng không màu, khối lượng riêng 0,763 g/cm^3, t_s = 188°C; 2 - undexen CH_3-CH=CH$(CH_2)_7CH_3$, cũng là chất lỏng không màu, khối lượng riêng 0,774 g/cm^3, t_s = 193°C. Cả hai chất đều không tan trong nước; tan trong etanol, ete. Có trong phân đoạn dầu mỏ. Là nhiên liệu.

UNEP (A. United Nations Environment Programme - Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc), tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc. Thành lập 1972 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiệm vụ: phối hợp nghiên cứu tìm giải pháp cho những vấn đề về môi trường quốc tế trên biển, trên không, trên mặt đất... nhằm bảo đảm cho các thế hệ con người có một môi trường tốt. Cơ quan lãnh đạo: Hội đồng Quản trị gồm 58 thành viên (Châu Phi 16, Châu Á 13, Đông Âu 6, Mĩ Latinh và Caribê 10, Tây Âu và khu vực khác 13) do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu với nhiệm kì 4 năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí; một số cơ quan khác: Quỹ Môi trường, Uỷ ban Đại diện Thường trực, Uỷ ban Cao cấp các Bộ trưởng và Chuyên viên. Trụ sở: Nairôbi (Kênya).

UNESCO (A. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization), x. ***Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc***.

UNFPA (A. United Nations Fund for Population Activities), x. ***Quỹ Hoạt động Dân số của Liên hợp quốc***.

UNG KHÍ THÁN x. ***Bệnh khí ung thán***.

UNG THƯ 1. Ở động vật và thực vật, UT là tên gọi chung của tất cả các mô tăng sinh. Quá trình chuyển biến từ tế bào bình thường thành tế bào tăng sinh gọi là UT hoá. Ở vật nuôi, thường gặp: UT mắt ở bò; UT da ở ngựa (cg. UT vùng đầm lầy) - bệnh ngoài da chủ yếu ở vùng nhiệt đới, do nấm *Hyphomyces destruens* gây ra.

2. Ở người, UT là loại u rất nguy hiểm (cg. u ác tính), có một số đặc điểm sau: thường không có vỏ bọc, phát triển tương đối nhanh, có xu hướng xâm lấn, huỷ hoại mô xung quanh, dẫn tới kém hay không di động; tế bào UT ít nhiều kém biệt hoá (không giống tế bào sinh ra nó), có nhân quái, nhân chia; ở giai đoạn muộn thường gây di căn, cắt bỏ u dễ tái phát, thường gây chết người. UT được coi như con cua; cơn đau của UT như bị càng cua nghiến - các chân cua bò đến đâu phá huỷ mô và cơ quan trong cơ thể đến đó. Hiện nay, mỗi năm thế giới có khoảng 7 triệu người chết vì UT (đứng hàng thứ hai sau các bệnh tim mạch) và hàng chục triệu bệnh nhân bị UT. Ở Việt Nam, chưa có số liệu thống kê về UT trong cả nước. Cho đến nay, vẫn chưa hiểu rõ hết nguyên nhân và cơ chế gây bệnh. Ở người, mọi chủng tộc, giới, lứa tuổi đều có thể bị UT, tuy mức độ (tỉ lệ, tần số) có khác nhau. Nguyên nhân thuận lợi cho sự phát sinh UT ngày càng nhiều (có tới hàng nghìn loại, đặc biệt là các chất có trong khói thuốc lá), virut, ô nhiễm môi trường, nhiễm độc hoá chất, vv. UT tiến triển thường kéo dài nhiều năm; vd. UT cổ tử cung có thể kéo dài 15 - 20 năm hay hơn nữa kể từ khi UT mới phát sinh đến lúc bệnh nhân chết. UT cực kì nguy hiểm vì thường không có triệu chứng rõ rệt và đặc biệt nên khi xác định được thường đã quá muộn: đã có di căn, suy mòn, đau đớn, nhiễm khuẩn, đôi khi do chèn ép, chảy máu. Ngày nay, nhờ những tiến bộ lớn lao trong ung thư học, sinh học phân tử..., y học đã có khả năng phòng chống trên 80% các loại UT; chữa khỏi khoảng 50% các loại UT có đường kính xấp xỉ 2 cm; hầu như chữa khỏi hoàn toàn các UT biểu mô giai đoạn 0 (còn gọi là UT tại chỗ hay UT tiền xâm nhập), nếu được phát hiện sớm. Ngoài 4 phương pháp chữa trị bệnh cơ bản bằng phẫu thuật, hoá chất, bức xạ ion hoá (tia phóng xạ, tia X...) và miễn dịch, y học đã cố gắng tìm ra nhiều phương pháp hoặc bài thuốc điều trị UT (dùng vitamin C liều cao, tam thất, ăn gạo lức, nhịn ăn xen kẽ dùng thuốc...) song kết quả còn hạn chế, chủ yếu chỉ có tác dụng hỗ trợ, kéo dài thời gian sống cho người bệnh.

UNG THƯ BIỂU MÔ (tk. ung thư liên bào), u ác tính phát triển từ tế bào biểu mô (phủ bề mặt da, các niêm mạc hô hấp, tiêu hoá... các tuyến ống hoặc thành phần của các tuyến khối như gan, tuỵ, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến yên...). Có đặc điểm: sinh sản mạnh, phá huỷ và di căn theo đường bạch mạch, đường tuần hoàn. Tần số cao hơn các sacom (Ph. sarcome), chiếm tỉ lệ cao nhất (70 - 80%) trong mọi loại ung thư.

UNG THƯ CỔ TỬ CUNG loại u ác tính, trên 90% phát sinh từ vùng chuyển tiếp hay vùng nối vảy - trụ (tiếp giáp giữa cổ ngoài và cổ trong) cổ tử cung. Tổn thương u có thể bắt đầu từ khi còn trẻ (dưới 20 tuổi). Bệnh xuất hiện nhiều hơn ở những nước đang phát triển; đặc biệt ở những phụ nữ không chú ý vệ sinh sinh dục và tình dục, đẻ dày, đẻ nhiều con, sinh hoạt tình dục sớm và với nhiều người khác nhau, nhiễm virut, đặc biệt virut sinh u nhú ở người, vv. Nếu phát hiện bệnh sớm ở giai đoạn ung thư chưa xâm nhập, điều trị cho kết quả tốt, thường khỏi hẳn. UTCTC khi được phát hiện muộn ở giai đoạn đã xâm nhập, có triệu chứng lâm sàng như đau bụng dưới, ra khí hư nhiều và hôi, chảy máu khi giao hợp... rất khó chữa khỏi. Ngày nay, phát hiện sớm UTCTC bằng sàng lọc tế bào cổ tử cung định kì cho phụ nữ tại cộng đồng và ngăn chặn các yếu tố nguy cơ cao được nêu là chiến lược phòng chống UTCTC tốt nhất.

UNG THƯ DẠ DÀY dạng ung thư thường gặp ở Việt Nam; khu trú ở bờ cong dạ dày, gần môn vị; thường gặp ở lứa tuổi khoảng 40 tuổi trở lên. Bệnh bắt đầu lặng lẽ, âm thầm: đau bụng không ở điểm nào rõ rệt; cảm giác chán ăn; sút cân, vv. Các dấu hiệu này thường không được chú ý đến đúng mức nên dễ bỏ qua giai đoạn đầu của bệnh. Chụp X quang dạ dày, nhất là làm nội soi dạ dày (một lần hay liên tiếp vài lần) sẽ chẩn đoán được sớm và chữa kịp thời (mổ) cho kết quả tốt.

UNG THƯ ĐẠI TRÀNG dạng ung thư chiếm khoảng 25% các dạng ung thư đường tiêu hoá; phần lớn ở lứa tuổi 50 - 70. Triệu chứng bắt đầu bằng rối loạn lưu thông ruột, chảy máu ruột, rối loạn dạ dày; một biến chứng như tắc ruột, viêm tấy xung quanh vùng đại tràng, vv. Dấu hiệu toàn thân: gầy, sút cân, có cảm giác khó chịu, mệt mỏi, xanh xao, chán ăn, có thể sốt nhẹ. Khám không tìm thấy dấu hiệu thực thể. Thăm trực tràng: sờ thấy khối u nếu vị trí ở thấp trong trực tràng. Chụp X quang đại tràng có chất cản quang: thương tổn hẹp lòng ruột, hình khuyết trên hình đại tràng. Nội soi trực tràng có thể thấy khối u. Làm sinh thiết và các xét nghiệm cần thiết. Điều trị bằng phẫu thuật là chính. Tỉ lệ khỏi hẳn khoảng 40 - 50% số người được mổ.

UNG THƯ GAN bệnh phổ biến ở Việt Nam, ở nam nhiều hơn ở nữ (x. ***Ung thư***); thường gặp ở lứa tuổi 40 - 50. Có thể thứ phát, từ một ung thư nguyên thuỷ ở một cơ quan khác thuộc hệ thống tĩnh mạch cửa (ống tiêu hoá, tử cung...); thông thường ung thư nguyên phát trên một gan đã bị xơ hoá (x. ***Xơ gan***). Dấu hiệu: bệnh bắt đầu âm thầm; người gầy sút cân, có thể mỗi tuần sút 1kg; mệt mỏi, sức yếu dần; có thể sốt nhẹ; rối loạn tiêu hoá như đau bụng (đau khu trú chủ yếu ở mạng sườn phải), chán ăn, ăn khó

tiêu; ỉa lỏng hoặc táo bón, có thể vàng da. Dấu hiệu cơ bản: gan to, làm lồi vùng mạng sườn phải và thượng vị; bờ dưới sắc cạnh, vượt quá bờ sườn phải nhiều centimét, có thể đến đường ngang qua rốn; gan cứng như gỗ; kích thước tăng nhanh mỗi tuần. Bệnh tiến triển nhanh, gây đau dữ dội, vàng da, cổ trướng ở giai đoạn cuối; chết do suy mòn, kiệt sức. Điều trị: nếu chẩn đoán tương đối sớm có thể điều trị bằng cách tiêm cồn vào khối u, cắt gan, phối hợp với hoá chất, nâng cao thể trạng; kết quả còn hạn chế. Xu hướng chung là phòng viêm gan (do virut B, C), vì dẫn tới xơ gan và UTG bằng tiêm vacxin. Ở Việt Nam, có một nguyên nhân đặc biệt gây UTG, đó là nhiễm độc đioxin, một tạp chất có trong các chất phát quang, diệt cỏ 2,4 - D và 2,4,5 - T và trong chất đa cam do quân đội Mĩ rải xuống Miền Nam Việt Nam trong thời kì Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1961 - 71). Vấn đề này đang được làm sáng tỏ thêm.

UNG THƯ HOÁ biến đổi các tế bào của một mô lành (hoặc mô bệnh nhưng không ung thư) hoặc một dòng (clon) tế bào bình thường thành tế bào ung thư. Hiện tượng UTH thường xảy ra trên các mô tổn thương đã bị kích thích lâu ngày như loét bờ cong nhỏ dạ dày, viêm loét cổ tử cung mạn tính, viêm gan mạn tính, xơ gan, polip đại tràng - trực tràng, vv.

UNG THƯ HỌC môn học nghiên cứu các khối u ác tính về các mặt sinh bệnh học, giải phẫu bệnh học, cơ chế sinh bệnh, các biến đổi sinh học trong cơ thể, di truyền học, miễn dịch học, lâm sàng học, các phương pháp kĩ thuật phát hiện và chẩn đoán bệnh, các phương pháp chữa bệnh... nhằm phát hiện bệnh sớm, chẩn đoán bệnh chính xác, nâng cao hiệu quả chữa bệnh, phòng bệnh, giảm tỉ lệ mắc bệnh, tử vong... tiến từng bước đến khống chế bệnh.

UNG THƯ KHOAI TÂY bệnh do nấm *Synchytrium endobioticum*, gây bệnh ở cuống củ và củ khoai tây. Triệu chứng điển hình là tạo thành các u. U bệnh là một khối tế bào sinh sản quá nhiều, trong đó chứa nấm gây bệnh và một lượng lớn tinh bột dự trữ. Ban đầu, u bệnh có màu sáng; về sau, có màu nâu, có khi trở thành đen. Bề mặt gồ ghề giống như hoa sulơ. Có u nhỏ bằng hạt đỗ, có u lớn hơn cả củ khoai tây. Trước khi thu hoạch củ khoai tây, trong các u bệnh hình thành các bào tử ngủ của nấm. Bào tử ngủ có thể sống 10 - 12 năm. Từ các củ bệnh, bào tử nấm lây lan sang các củ khác. Biện pháp phòng trừ: bệnh UTKT chưa có ở Việt Nam, vì vậy cần nghiêm ngặt thực hiện chế độ kiểm dịch thực vật để không cho bệnh lây lan vào Việt Nam. Nhổ và tiêu huỷ cây bị bệnh nếu phát hiện được, khử trùng đất bằng hoá chất, không dùng củ bệnh làm giống. Tăng cường bón phân chuồng, để kích thích bào tử nấm nảy mầm trước khi trồng khoai tây, mầm nấm sẽ chết trước khi khoai tây có củ.

UNG THƯ MÁU một dạng bệnh bạch cầu cấp tính, hay gặp ở trẻ em. Bệnh nhân bị nhiễm khuẩn, ban xuất huyết, người xanh xao, mệt mỏi; xét nghiệm máu, tìm thấy các bạch cầu non; chọc tuỷ xương, làm tuỷ đồ sẽ chẩn đoán được bệnh. Điều trị tích cực, kể cả ghép tuỷ xương nếu cần thiết, kết quả lâu dài có thể khả quan trong nhiều trường hợp. Xt. *Bệnh bạch cầu*.

UNG THƯ NGUYÊN BÀO NUÔI x. *Ung thư nhau*.

UNG THƯ NHAU (tk. ung thư nguyên bào nuôi), dạng ung thư thường do biến chứng của chửa trứng mà nguyên nhân chủ yếu là sự thoái hoá ác tính của các gai nhau từ nguyên bào nuôi của thai. Bệnh rất nguy hiểm, rất dễ lan tràn và di căn sớm ra các tạng trong cơ thể (phổi, não...). Triệu chứng đầu tiên của bệnh là gây chảy máu qua âm đạo kéo dài; các dấu hiệu mất máu nặng, cơ thể suy yếu nhanh; không điều trị kịp thời dễ đưa đến tử vong. Phương hướng xử trí là cắt bỏ tử cung, cắt bỏ các ổ di căn khu trú, điều trị củng cố bằng hoá chất, các thuốc chống ung thư (methotrexat...) hay xạ trị. Xt. *Chửa trứng*.

UNG THƯ PHẾ QUẢN - PHỔI (cg. ung thư phổi), ung thư xuất phát từ niêm mạc phế quản, lan dần ra nhu mô phổi, các hạch hạch, cuống phổi, trung thất...; tỉ lệ mắc bệnh ngày càng tăng, hiện chiếm vị trí hàng đầu trong số các bệnh ung thư ở các nước công nghiệp phát triển. Vd. ở Hoa Kì, từ 1990 đến nay, trung bình một năm có khoảng 140 - 150 nghìn người chết vì UTPQ - P. Cũng như nhiều dạng ung thư khác, chưa hoàn toàn xác định được nguyên nhân. Tuy nhiên, qua các công trình nghiên cứu nhiều năm, có thể khẳng định 90 - 95% trường hợp ung thư phổi là hậu quả trực tiếp của tệ nghiện hút thuốc (thuốc lá, thuốc lào...) và ô nhiễm môi trường. Tỉ lệ mắc bệnh UTPQ - P tăng tỉ lệ thuận với số điếu thuốc lá hút trong ngày, hàm lượng nicotin và nhựa than chứa trong thuốc hút, thói quen nuốt khói, hít khói, hít phải khói thuốc trong tiếp xúc hàng ngày với người hút (người thân trong gia đình, người sống cùng nhà), tuổi bắt đầu nghiện thuốc (càng trẻ thì tỉ lệ mắc ung thư càng cao); khả năng mắc bệnh nhiều nhất là sau 40 tuổi. Bệnh bắt đầu và phát triển một thời gian dài một cách âm thầm, lặng lẽ, đương sự vẫn khoẻ mạnh, sinh hoạt, lao động bình thường, cho đến khi xuất hiện một số triệu chứng: thoạt tiên thấy bình thường như ho khan có thể thành cơn, khạc một ít đờm trắng hàng ngày; đau ngực, khó thở lúc làm việc nặng; sút cân, người gầy không có lí do; hoặc các triệu chứng có ý nghĩa hơn như viêm phế quản kéo dài chữa bằng kháng sinh không khỏi; khạc đờm có lẫn máu, tiếng nói thay đổi âm thanh, vv. Bằng nhiều phương pháp khám (thử đờm, xét nghiệm máu...), đặc biệt là bộ ba chẩn đoán: chụp hình ảnh tổn thương (chụp thông thường, chụp scanc, chụp cộng hưởng từ hạt nhân), nội soi các loại và xét nghiệm hình thái học (mô, tế bào), thầy thuốc tìm ra khối u ở phổi; trong khoảng 50% các trường hợp, khối u đã quá lớn, bệnh phát hiện quá muộn. Ngày nay, nếu được phát hiện sớm, chữa kịp thời, có khả năng 50% bệnh nhân khỏi bệnh. Các biện pháp phát hiện bệnh sớm: lập sổ sức khoẻ cho mỗi người dân; khám sức khoẻ định kì theo đối tượng, trước mắt tập trung vào người có nguy cơ cao (người nghiện hút thuốc nặng và những người sống chung, đối tượng ở độ tuổi từ 40

trở lên); theo dõi bằng xét nghiệm tốc độ lắng máu (bình thường giờ đầu 10 mm, giờ thứ hai 20 mm); nếu tốc độ lắng máu tăng thì lần lượt làm các xét nghiệm khác như khám đờm tìm tế bào ung thư, soi phế quản, chụp X quang, vv. Các biện pháp chữa tuỳ theo chỉ định của thầy thuốc: mổ, cắt bỏ khối u, xạ trị, hoá chất, miễn dịch; tốt nhất là các biện pháp phối hợp phẫu thuật và miễn dịch, kèm theo liệu pháp tâm lí có vai trò quan trọng. Biện pháp dự phòng tốt nhất là không hút thuốc lá, thuốc lào (tỉ lệ mắc UTPQ - P thấp ở các người không hút thuốc); chú ý là sau khi bỏ hút thuốc, nguy cơ mắc bệnh cao vẫn còn kéo dài (khoảng 10 năm nữa).

UNG THƯ RỄ BẮP CẢI bệnh do nấm *Plasmodiophora brassicae* gây ra. Ngoài bắp cải, nấm còn gây hại phổ biến ở các cây rau họ Cải. Nấm xâm nhiễm vào rễ làm cho rễ bị sưng to, tế bào rễ phân chia rối loạn, chức năng mạch dẫn bị phá huỷ dẫn khiến cho cây bị héo, úa vàng và chết. Bào tử nấm ngủ nghỉ ở trong đất, đến khi gặp điều kiện thuận lợi thì gây bệnh cho cây. Bào tử nấm có thể sống 6 - 7 năm trong đất. Nấm lan truyền cùng với các cây giống nhờ các dòng nước tưới, nhờ giun và các loài côn trùng sống trong đất. Biện pháp phòng trừ: gieo trồng các giống cây chống bệnh, không trồng cải bắp và các cây họ Cải trên một ruộng 2 - 3 năm liên tiếp, loại bỏ cây con bị bệnh trước khi trồng ra ruộng. Bón vôi cho các đất chua (vì nấm thích môi trường chua). Vun gốc cho cải bắp sau mỗi lần bón thúc và tưới, thúc đẩy cây ra thêm rễ mới, tích cực diệt trừ cỏ dại, nhất là cỏ dại họ Cải, vì nấm cũng có thể phát triển trên rễ những cây này. Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, nhổ bỏ cây bệnh.

UNG THƯ THỰC QUẢN một dạng ung thư của hệ tiêu hoá. Dấu hiệu xuất hiện đầu tiên: nuốt khó, cảm giác thức ăn bị tắc nghẽn trong thực quản ngày càng tăng; gầy, sút cân. Chiếm khoảng 3 - 10% số ung thư tiêu hoá; thường gặp ở lứa tuổi 50 - 60 và ở người nghiện rượu, thuốc lá hoặc nghiện cả hai thứ, có các thương tổn thực quản từ trước (viêm thực quản do uống axit, to thực quản). Chụp X quang thực quản có uống chất cản quang (bari sunphat) phát hiện điểm tắc. Nội soi thực quản: tìm thấy thương tổn và làm sinh thiết để khẳng định bệnh. Điều trị: mổ đối với ung thư ở phần ba dưới thực quản; xạ trị đối với ung thư ở cao hơn; có thể qua nội soi dùng tia laze; đối với ung thư không mổ được phải mở thông dạ dày hoặc nối thông thực quản - dạ dày để nuôi bệnh nhân.

UNG THƯ TRỰC TRÀNG bệnh ở trực tràng với hai dấu hiệu báo động cần đặc biệt lưu ý: chảy máu qua hậu môn; mót đại tiện nhưng không đại tiện ra phân hay chỉ ra phân lẫn máu, mũi. Nam tuổi trên 40 thường bị nhiều hơn nữ. Một số bệnh có khả năng dọn đường cho UTTT: các polip trực tràng, đại tràng; các loại u khác; bệnh viêm chảy máu trực - đại tràng, vv. Cần khám lâm sàng kĩ lưỡng, thăm trực tràng, soi trực tràng, đại tràng, chụp X quang, làm siêu âm, vv. Mổ sớm cho kết quả tốt.

UNG THƯ TUỶ (tk: ung thư tuyến tuỷ, ung thư tuỷ tạng), ung thư tuyến tuỷ với 2 dạng: ung thư đuôi tuỷ - khối u lớn trong ổ bụng ở trên rốn, đau vùng thượng vị, sụt cân nhanh, vv.; ung thư đầu tuỷ - không có dấu hiệu ban đầu đặc thù, dấu hiệu làm cho chú ý thường là vàng da do chèn ép vào ống mật chủ gây ứ mật, ngứa, nôn mửa, sụt cân, vv. Bên cạnh chẩn đoán lâm sàng, cần chẩn đoán bằng chụp X quang có chất cản quang, siêu âm, siêu âm cắt lớp, vv. Bệnh khó chữa, tiên lượng dè dặt.

UNG THƯ TUYẾN (tk. ung thư biểu mô tuyến), u ác tính phát sinh từ biểu mô trụ phủ hoặc biểu mô tuyến thường của các niêm mạc, làm thành những ống dạng tuyến, gợi hình thái tuyến bình thường của niêm mạc. UTT có cấu trúc thay đổi tuỳ theo vị trí (hình túi, hình ống, hình bè...). Xt. *Ung thư biểu mô*.

UNG THƯ VÒM HỌNG nhiều loại ung thư, chủ yếu là ung thư biểu mô không biệt hoá, có tần số xuất hiện cao nhất ở vùng Đông Nam Á, đặc biệt ở vùng Quảng Đông (Trung Quốc) và lân cận. Triệu chứng: hạch cổ, liệt thần kinh (mắt lác, sụp mi, liệt nhãn cầu, nuốt sặc, khàn tiếng, vv.); triệu chứng về mũi và tai. Bệnh sinh liên quan mật thiết với virut Epxten - Ba (Epstein - Barr virus). Tiên lượng xấu, có hi vọng chữa được trong trường hợp phát hiện bệnh sớm.

UNG THƯ VÚ một khối u di động nhỏ, không đau, khối u to dần lên, dính vào da hay dính vào cơ ngực ở dưới, xuất hiện hạch ở nách. Rất thường gặp ở phụ nữ, gây tử vong cao. Những người có nguy cơ cao mắc bệnh UTV là những phụ nữ sinh ít con, có rối loạn hoạt động buồng trứng, có khối u hoặc tổn thương ở vú không được điều trị, trong gia đình có bà, mẹ hay chị em gái đã bị UTV. Bệnh bắt đầu một cách âm thầm, lặng lẽ, không có triệu chứng gì rầm rộ. Tuỳ theo mức độ phát triển và sự lan tràn của UTV, có thể điều trị bằng cách cắt bỏ u, cắt bỏ toàn bộ vú và nạo vét các hạch kèm theo; hoặc điều trị bằng tia phóng xạ phối hợp hoá chất, liệu pháp miễn dịch. Người phụ nữ có thể tự phát hiện những bất thường ở hai vú: ngay sau khi sạch kinh, cởi trần đứng trước gương, nhìn vào gương để so sánh hai vú xem có bên nào to bất thường; dùng cả bàn tay ép vú lăn trên lồng ngực để xem có khối u nào ở vú; sờ nắn nách để tìm hạch sớm. Với cách tự khám rất đơn giản này, có thể phát hiện sớm các khối u từ lúc còn rất nhỏ, giúp cho thầy thuốc chẩn đoán sớm và chữa có kết quả tốt.

UNHCR (United Nations High Commissioner for Refugees, Office of the - Cơ quan Cao uỷ Liên hợp quốc về Người Tị nạn), tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc; thành lập 14.2.1950, hoạt động từ 1.1.1951. Nhiệm vụ: bảo vệ những người tị nạn, bảo vệ quyền của những người được công nhận là tị nạn trong một số lĩnh vực chính (công ăn việc làm, học tập, nhà ở, tự do đi lại); không được gửi trả họ về nước mà cuộc sống hay tự do của họ bị đe doạ; tìm kiếm những giải pháp lâu dài cho vấn đề tị nạn; tái định cư, giúp đỡ vật chất cho người tị nạn. Cơ quan lãnh đạo: Ban Điều hành gồm 57 thành viên Liên hợp quốc, họp tại Giơnevơ (Genève) vào tháng 10 hằng năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí. Trụ sở: Giơnevơ (Thuỵ Sĩ).

UNI (A. "United News of India"), hãng tin tư nhân của Ấn Độ, do các báo "The Statesman", "The Hindustan Times", "Amrita Bazar Patrica" thành lập tháng 3.1961 trên cơ sở hãng tin "United Press of India" đóng cửa năm 1958. UNI phát tin trong nước và tin thế giới cho hơn 1.000 khách hàng trong và ngoài Ấn Độ, bằng 3 thứ tiếng: Anh, Hindi (Hindû từ 1982) và Uôcđu (Urdû từ 1992). Có hơn 80 phân xã tại nhiều thành phố Ấn Độ. UNI cũng phát hành cả băng, đĩa âm thanh, hình ảnh. Địa chỉ trên Internet: www.uniindia.com. Trụ sở: thủ đô Niu Đêli.

UNICEF (A. United Nations Children's Fund), x. ***Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc***.

UNIDO (A. United Nations Industrial Development Organization), x. ***Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc***.

UNIMA (Union Internationale de la Marionnette - Hiệp hội Rối Thế giới), tổ chức thế giới của những người tham gia vào công việc phát triển nghệ thuật rối. UNIMA là thành viên của IIT (Institut Internationale du Theâtre) trong UNESCO, thành lập 5.1929 tại Praha (Tiệp Khắc). UNIMA hiện có thành viên cá nhân và tập thể ở hầu khắp các nước, hoạt động trong các trung tâm UNIMA quốc gia. UNIMA khuyến khích việc đào tạo nghề nghiệp, giúp các thành viên đảm bảo quyền lợi dân chủ, kinh tế và pháp lí trong phạm vi nghề nghiệp; đi sâu nghiên cứu lịch sử lí luận và khoa học, làm sống lại những truyền thống cũng như khuyến khích sự đổi mới, nghệ thuật múa rối.

UNIMA VIỆT NAM hội chuyên ngành của những người hoạt động nghệ thuật rối trong nước, thành lập 1.6.1989; là thành viên của UNIMA và Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam. Mục đích nhằm nâng cao nghề nghiệp, phát triển nghệ thuật rối trong nước và mở rộng quan hệ với phong trào hoạt động rối thế giới.

UNIX hệ điều hành đa nhiệm được dùng trong nhiều loại máy tính khác nhau, từ các máy tính lớn cho đến các máy tính cá nhân, rất phù hợp đối với các ứng dụng khoa học và các ứng dụng nhiều người dùng. UNIX được viết bằng ngôn ngữ C và là thành quả nghiên cứu của AT và Phòng thí nghiệm Ben (Bell Laboratories). UNIX là một môi trường lập trình toàn diện, diễn đạt một triết lí lập trình duy nhất. Nhưng với hơn 200 lệnh không kể các thông báo lỗi và với những cú pháp lệnh khó hiểu, UNIX rất khó dùng đối với những người không quen sử dụng và không giỏi kĩ thuật. Do đó UNIX chỉ phổ biến trong giới đại học và nghiên cứu. Tuy nhiên, với sự phát triển các vỏ của UNIX, hệ điều hành này có thể đóng một vai trò phổ dụng hơn trong điện toán. Nếu tương lai của máy tính cá nhân dựa vào sự liên kết các trạm công tác để hợp tác với máy tính mini và máy tính lớn, thì các hệ điều hành UNIX - trong trường hợp cụ thể được trang bị một vỏ (x. *Vỏ*) như NeXTStep chẳng hạn - sẽ có khả năng thay thế cho Windows, OS/2, vv. Ngày nay, với sự xuất hiện của phong trào phần mềm nguồn mở [1984; với hoạt động Richơt Xtômen (Richard Stallman)] và sự ra đời của hệ điều hành nguồn mở Linux [1991; hệ điều hành dựa trên UNIX; với công lao của Linuxơ Tơuôn (Linus Torwalds)] UNIX đã được làm trẻ lại và đóng góp một phần không nhỏ cho sự phát triển của phần mềm nguồn mở. Xt. ***Hệ điều hành UNIX***.

UNTRAMARIN (A. ultramarine), sắc tố từ màu xanh đến màu tím, được điều chế bằng cách nung chảy hỗn hợp cao lanh, soda, lưu huỳnh và than (làm chất khử). Loại màu xanh thường dùng có thành phần $Na_6Al_4Si_6S_4O_{24}$. Dùng để pha một số loại sơn dầu có màu khác nhau: pha màu cho cao su, xi măng, giấy; để quét tường, vv.

UNXET X. (Sigrid Undset; 1882 - 1949), nhà văn nữ Na Uy. Cha là một nhà khảo cổ học danh tiếng; mẹ người Đan Mạch. Năm 11 tuổi, cha mất, mẹ vất vả lắm mới nuôi được 3 con gái, Unxet là lớn nhất. Khi 16 tuổi đã đi làm, giúp mẹ nuôi hai em. Năm 1911, lấy chồng là họa sĩ đã có 3 con riêng. Họ có với nhau 3 con nữa nên cuộc sống càng chật vật, lại là lúc chiến tranh thế giới sắp nổ ra. Vợ chồng li dị (1922). Bà theo đạo Cơ Đốc từ 1924. Đức xâm lược Na Uy (1940), Unxet đứng trong hàng ngũ chống phát xít. Một con trai bà bị quân Đức giết hại. Bản thân Unxet phải trốn sang Thuỵ Điển rồi sang Mĩ. Trở về Na Uy sau chiến tranh, được trao Huân chương Thánh Ôlap (1947) nhân dịp Unxet 65 tuổi. Bắt đầu sự nghiệp sáng tác bằng tiểu thuyết "Bà Macta Uli" (1907). Hai bộ tiểu thuyết lớn nhất: "Krixtin, con gái ông Lânrân" (1920 - 22) với bối cảnh Na Uy đầu thế kỉ 14, "Ulap, con trai ông Aođunxơn" (1925 - 27) với bối cảnh Na Uy thế kỉ 13. Các tác phẩm của Unxet vẽ lên những phong tục, tập quán, cuộc sống yên lao động giản dị của người dân Na Uy, nêu lên sự đối lập giữa cái thiện, cái ác và đặt vấn đề giải phóng phụ nữ. Unxet là "nhà văn đầu tiên cống hiến cả đời mình cho việc nghiên cứu người phụ nữ". Giải thưởng Nôben (1928).

Unxet X.

"UÔN XTƠRIT JUÔCNAN" (A. "Wall Street Journal" - "Báo phố Uôn"), ấn phẩm chính của tập đoàn Đao Jôn (Dow Jones & Company), trụ sở đặt tại thành phố Niu Yooc (Hoa Kì). Công ti này do ba phóng viên trẻ là Đao (C. Dow), Jôn (E. Jones) và Becxtơrexơ (C. Bergstresser) sáng lập năm 1882. Số đầu ra ngày 8.7.1889. Xuất bản nhiều loại ấn phẩm, trong đó có "Tạp chí Kinh tế Viễn Đông" ("Far Eastern Economic Review"), "Bản tin Đao Jôn" ("Dow Jones Newswires"), "Đồng tiền thông minh" ("Smart Money"), "Bản tin kinh doanh Châu Á" ("Asia Business News")... "UXJ" hiện phát hành 1,82 triệu số/ngày (2004). Từ 1976, bắt đầu ra "Báo phố Uôn Châu Á" ("The Asian Wall Street Journal") trụ sở đặt tại Hồng Kông, lượng

phát hành 76.000 số/kì. Từ 1983, xuất bản thêm ấn phẩm "Báo phố Uôn Châu Âu" (The Wall Street Journal Europe), trụ sở tại Bruxen (Bỉ), phát hành 95.000 số/kì. Từ 1995, "UXJ" điện tử bắt đầu hoạt động tại địa chỉ www.WSJ.com. "UXJ" còn có một hệ thống phát thanh với hơn 200 trạm phát sóng tại Hoa Kì. Với thông tin và các bài phân tích chất lượng cao chuyên về kinh tế - tài chính, "UXJ" được báo chí phương Tây đề cao là "kinh thánh của doanh nghiệp".

UỐN biến dạng đặc trưng bởi sự thay đổi độ cong của trục hay của mặt trung gian của vật thể biến dạng (thanh, dầm, bản, vỏ...) dưới tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài như tải trọng, sự thay đổi nhiệt độ, vv.

Đối với các thanh thẳng chịu U, tuỳ theo cách tác dụng của lực, người ta thường phân biệt các trường hợp: U đơn hay U phẳng (khi ngoại lực chỉ nằm trong một mặt phẳng đi qua trục thanh và một trục quán tính chính trung tâm của tiết diện thanh); U phức tạp (khi ngoại lực tác dụng trong mặt phẳng khác nhau); U xiên (trường hợp đặc biệt của U phức tạp); U thuần tuý (khi ngoại lực chỉ gây ra mômen U); U ngang (khi ngoại lực gây ra mômen U và lực cắt); U dọc (đặc trưng bởi sự U cong của thanh khi chịu lực nén dọc trục); U ngang và U dọc đồng thời (khi thanh chịu lực vuông góc với trục đồng thời chịu nén dọc trục).

UỐN CÂU trạng thái bông lúa đã vào mẩy và chắc xanh, các hạt thóc đầu bông đã nặng làm cho bông lúa cong xuống như lưỡi câu. Khi lúa đã UC rút nước phơi ruộng sẽ làm cho lúa chóng chín và chín đều.

UỐN DẺO tiết mục xiếc biểu diễn sự mềm dẻo đặc biệt của cơ thể. Kĩ xảo chủ yếu là gập ngửa người ra phía sau rồi uốn xuống cho tới khi vai hoặc lưng ốp sát hai bụng chân qua các tư thế đứng, ngồi, nằm. Kĩ xảo phức tạp của trò diễn là "uốn cắm hoa". Đạo cụ là một thanh sắt nhỏ, dài khoảng 40 cm, uốn cong hình cung, thường được trang trí thành một cành hoa, một đầu cắm chắc xuống mặt bàn biểu diễn, đầu kia dẹt, ngoài có bọc da mềm. Khi biểu diễn, diễn viên ngậm mồm vào đầu dẹt, dùng hàm răng cắn chặt làm điểm tựa nâng toàn thân lên rồi uốn gập người theo tư thế nằm ngang. Một vài tiết mục còn có thêm một diễn viên làm động tác trụ tay (trồng chuối) lên trên cơ thể người UD cắm hoa. Kĩ xảo mới xuất hiện gần đây là vừa uốn ngược người vừa dùng hai chân giương cung bắn vào một vật chuẩn có thể là tấm bia hoặc quả bóng hơi. Nhiều đơn vị xiếc đã bố trí thành điệu múa hoàn chỉnh, như tiết mục "Hoa sen nở" đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa kĩ xảo UD với múa, âm nhạc, ánh sáng và mĩ thuật sân khấu.

UỐN NẾP quá trình biến dạng dẻo do tác dụng của các chuyển động kiến tạo làm cho các lớp đá trầm tích uốn cong thành các nếp uốn (xt. *Nếp uốn*).

UỐN VÁN x. *Bệnh uốn ván*.

UỐN VÁN SƠ SINH uốn ván xảy ra ở trẻ sơ sinh do nhiễm khuẩn uốn ván khi cắt rốn bằng dụng cụ không tiệt khuẩn hay tiệt khuẩn không tốt, cũng như bàn tay của người đỡ đẻ không được rửa đúng quy chế tiệt khuẩn. Tỉ lệ tử vong rất cao, trên 50%. Có thể phòng bằng cách tiêm phòng uốn ván cho thai phụ (tiêm 2 mũi: mũi thứ nhất từ tháng mang thai thứ bảy; mũi thứ hai trước ngày sinh ít nhất 2 tuần). Nữ hộ sinh thực hiện triệt để kỉ luật vô khuẩn trong đỡ đẻ, chấn chỉnh tổ chức các nhà hộ sinh, vv.

UÔNG BÍ thị xã thuộc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 240,4 km². Gồm 7 phường (Bắc Sơn, Vàng Danh, Trưng Vương, Quang Trung, Nam Khê, Thanh Sơn, Yên Thanh), 3 xã (Phương Đông, Phương Nam, Thượng Yên Công). Dân số 95.800 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ. Sông Kinh Thầy chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Cơ khí cơ điện, sửa chữa thiết bị mỏ, may mặc, đồ gốm sứ. Vật liệu xây dựng, khai thác than mỏ Vàng Danh. Nhà máy điện Uông Bí. Dịch vụ thương mại, du lịch. Thắng cảnh di tích: núi Yên Tử. Giao thông: quốc lộ 18, đường sắt Thái Nguyên - Hạ Long chạy qua.

UÔNG TINH VỆ (Weng Jingwei; 1883 - 1944), nhà hoạt động Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Quê ở Chiết Giang (Zhejiang). Sinh tại Quảng Đông (Guangdong). Năm 1903, học luật ở Nhật Bản; 1905, gia nhập Trung Quốc Đồng minh Hội. Tham gia Cách mạng Tân Hợi (1911), uỷ viên Trung ương Quốc dân Đảng, chủ tịch "Chính phủ Quốc dân" ở Quảng Đông (1924). Năm 1927, chủ tịch "Chính phủ Quốc dân" ở Vũ Hán (Wuhan), gây cuộc chính biến phản cách mạng ngày 15.7. Năm 1931, hợp tác với Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi), làm chủ tịch Hội nghị chính trị Trung ương Quốc dân Đảng, viện trưởng Viện Hành chính. Năm 1937, phó tổng tài Quốc dân Đảng. Tháng 12.1938, đầu hàng Nhật Bản. Tháng 3.1940, chủ tịch Chính phủ bù nhìn Nhật Bản ở Nam Kinh (Nanjing). Chết ở Nhật Bản.

UỐNG NƯỚC BẰNG MŨI (tiếng dân tộc: tu mui), một tập tục thuộc văn hoá ẩm thực của một số dân tộc, chủ yếu là Đông Nam Á, trong tài liệu bằng chữ Hán gọi là ẩm tị. Trước đây tồn tại ở người Lạc Việt, người Ô - Hĩ, người Lão, người Lý. Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, còn tồn tại khá phổ biến ở dân tộc Kháng (Sơn La, Lai Châu, Việt Nam). Gần đây chỉ còn rất ít cụ già giữ lại tục này. Đồng bào lấy nước măng chua hoà với một ít bột gạo, cùng với tỏi, muối ớt, rau thơm, rau răm được giã ra (tránh không bỏ gừng), gạn lọc lấy nước trong đổ vào gáo bầu, nghiêng dần cho nước cay chảy vào mũi mà uống, trong khi miệng thì ăn cá hoặc thịt sấy, thịt nướng. Tục này chỉ có nam giới theo. Đồng bào cho rằng tu mui có tác dụng khỏi mỏi mệt sau buổi lao động chân tay. Cũng có tác dụng giải nhiệt, chống sổ mũi, cảm cúm.

UPANISAT (Upanishad), tên gọi chung những tập luận văn cổ Ấn Độ, trong đó một số tập sớm nhất được sáng tác vào khoảng thế kỉ 6 - 3 tCn., được coi là nối tiếp các bộ "Vêđa" ("Veda") và là phần văn bản cuối cùng của thời kì Vêđa, là những tư liệu cổ lần đầu tiên đặt ra những vấn đề triết học:" chúng ta từ đâu đến? đang ở đâu? và sẽ đi về đâu?", và là nguồn gốc của hệ thống triết học duy tâm khách quan Vêđanta (Vedanta). Trung tâm của U là học thuyết về sự đồng nhất của Brahman (Brahman) với Atman

(Atman). Theo U, bản nguyên của mọi tồn tại là Brahman (cg. Ba La Môn), nó tạo ra thế giới khách quan và là thực tại khách quan tối cao, song nó cũng đồng nhất với Atman là thực tại chủ quan thông suốt tất cả, là linh hồn của cá nhân chủ thể. Ý nghĩa cao nhất của cuộc sống là nhận thức đạt đến Brahman, thấy rõ tính nhất thời, hư ảo của tồn tại kinh nghiệm, tự đồng nhất, hòa nhập vào Brahman và trở thành vĩnh hằng. Có như vậy mới thoát khỏi tình trạng luân hồi hết kiếp này đến kiếp khác trên thế giới, con người cần tu dưỡng cho linh hồn của mình thống nhất với Ba La Môn. Trong U, cũng phản ánh cuộc đấu tranh của nó chống lại các học thuyết cho rằng cơ sở đầu tiên của thế giới là một trong những bản nguyên đầu tiên của vật chất như: nước, lửa, không khí, ánh sáng, không gian hay thời gian và phủ nhận sự tồn tại của linh hồn sau khi con người chết.

U có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của tư tưởng triết học và giáo lí các tôn giáo Ấn Độ (các đạo Ba La Môn, Phật, Jaina, Hindu). Cũng có ảnh hưởng tới các quan điểm của Sôpenhaơ (A. Schopenhauer; thế kỉ 19, Đức), Gandi (M. Gandhi; thế kỉ 20, Ấn Độ).

UPI (A. United Press International), hãng thông tấn tư nhân, thuộc tập đoàn News World Communications. Thành lập năm 1958 trên cơ sở hợp nhất hãng United Press (UP) do Xcơripxơ (E. W. Scripps) thành lập năm 1907 và hãng The International News Service do nhà tài phiệt Uyliơm (R. H William) thành lập năm 1909. UPI bán các sản phẩm tin tức theo chuyên đề, tin phân tích, phóng sự điều tra, hồ sơ, tư liệu cơ bản và các bài bình luận thời sự. Khách hàng chủ yếu là các cơ quan truyền thông, giới hoạch định chính sách, cơ quan nghiên cứu. Ngoài các bản tin tiếng Anh, UPI còn phát hành các bản tin tiếng Arập, Tây Ban Nha. Từ tháng 5.2000, UPI sáp nhập vào tập đoàn truyền thông News World Communications. Tập đoàn này xuất bản tờ "Thời báo Oasinhtơn" ("The Washington Times") ra hằng ngày từ năm 1982, với lượng phát hành 125 nghìn bản/ngày. Tờ báo này thoạt đầu do giáo phái Mun (Moon) lợi dụng, nay bị coi là thỉnh thoảng đăng tải tin tức do Cục Tình báo Trung ương Mĩ (CIA) cố tình tung ra. Địa chỉ Internet của UPI: www.upi.com. Trụ sở chính: thủ đô Oasinhtơn (Hoa Kì); có các văn phòng khu vực ở Bêyrut, Hồng Kông, Luân Đôn, Xantiagô, Xơun và Tôkyô.

URAN (Ural), hệ thống núi ở Liên bang Nga, ranh giới giữa Châu Âu và Châu Á, chạy dài theo kinh tuyến (60° đông) từ biển Kara (Kara) đến phía bắc biển Kaxpi (Kaspi), dài 2.400 km, rộng từ 40 - 150 km. U gồm dãy phân thuỷ chính và một số dãy bên rìa bị các vùng trũng rộng lớn phân cắt. Chia ra: U cực, U cận cực, U Bắc, U Trung, U Nam. Đỉnh cao nhất [Narôt (Narod) - 1.855 m]. Phía bắc có rừng thông linh sam trên đất pôtzôn cỏ, phía nam là thảo nguyên rừng trên đất đen và thảo nguyên trên đất màu hạt dẻ. Vùng giàu khoáng sản: đồng, crom, niken, muối kali, đá quý, than, dầu mỏ, vv. Nhiều khu bảo tồn thiên nhiên.

URANAT (A. uranate), muối của axit uranic ($H_2U_2O_7$), vd. $Na_2U_2O_7$.

URANI (L. *Uranium*), kí hiệu U. Nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm III B, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 92; nguyên tử khối 238,029; thuộc họ actinoit. Do nhà hoá học Đức Klaprôt (M. Klaproth) phát hiện năm 1789; gọi theo tên hành tinh Uran. Quặng tự nhiên gồm ba đồng vị ^{238}U (99,282%), ^{235}U (0,712%) và ^{234}U (0,006%); tương đối hiếm và phân tán trong thiên nhiên (nhiều hơn Ag, Hg), chiếm $2,5.10^{-4}$% khối lượng vỏ Trái Đất. Các đồng vị của U đều không bền, nhưng các đồng vị tự nhiên có chu kì bán rã rất lớn, vd. ^{238}U có $T_{1/2} = 4,5.10^9$ năm. Là một trong những kim loại nặng nhất, khối lượng riêng 19,04 g/cm^3; màu trắng (bề ngoài giống thép); t_{nc} = 1134°C. Bị mờ xỉn trong không khí; dạng bột bốc cháy khi đun nóng nhẹ. Tác dụng với nhiều nguyên tố phi kim khi đun nóng, có khả năng hấp thụ một lượng lớn hiđro. Có tính chất quan trọng là khi bắn phá bằng nơtron thì phân hạch (vỡ thành hai hạt nhân trung bình và 2 - 3 nơtron) do đó có thể duy trì phản ứng dây chuyền nên là nhiên liệu chủ yếu của công nghệ năng lượng hạt nhân và chế tạo bom nguyên tử (bom A); hai quả bom nguyên tử mà Mĩ ném xuống các thành phố Hirôsima (Hiroshima) và Nagaxaki (Nagasaki; Nhật Bản; 1945) là làm từ ^{235}U. Việt Nam có quặng U ở một số nơi. Xt. *Chu kì bán rã của đồng vị phóng xạ*; *Phản ứng dây chuyền*.

URANINIT (A. uraninite), khoáng vật lớp oxit đơn giản UO_2. Thường có một phần U^{4+} bị oxi hoá thành U^{6+}. Tạp chất: chì, nguồn gốc phóng xạ, thori và các nguyên tố đất hiếm (TR). Căn cứ hàm lượng chì xác định được tuổi tuyệt đối của khoáng vật, quặng và mỏ. Hệ lập phương. Gặp tập hợp hạt xâm nhiễm, dạng thận (nhựa urani). Màu đen nhựa tới đen hơi lục. Ánh nhựa, bán kim. Độ cứng 5 - 6; khối lượng riêng loại tinh thể 8 - 10 g/cm^3, loại keo đặc sít 6,5 - 8,5 g/cm^3. Có tính phóng xạ mạnh. Gặp trong mỏ pecmatit, các mạch quặng nhiệt dịch chứa coban, niken, bitmut, bạc, asen. Nguồn để lấy urani; dùng để xác định tuổi tuyệt đối khoáng vật bằng phương pháp đồng vị chì. Gặp trong pecmatit Phú Thọ.

URANYL (A. uranyl), ion hoá trị hai UO_2^{2+}. Các muối U đều có màu vàng do phân tử có chứa ion UO_2^{2+}. Vd. uranyl axetat, uranyl nitrat.

Ion U là một chất cảm quang. Vd. Khi có một ion U, axit oxalic bị phân huỷ khi được chiếu sáng bởi bước sóng λ = 254 - 435 nm theo sơ đồ:

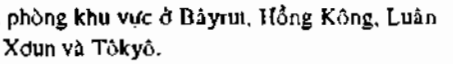

$$H_2C_2O_4 + (UO_2^{2+}) \rightarrow CO + CO_2 + H_2O + (UO_2^{2+}).$$

Dựa trên phản ứng này người ta chế tạo bức xạ kế uranyl oxalat cho phép đo cường độ bức xạ khi biết lượng axit oxalic phân huỷ.

URANYL AXETAT (A. uranyl acetate), $UO_2(CH_3COO)_2.2H_2O$. Bột tinh thể màu vàng, khối lượng riêng 2,893 g/cm^3; mất nước ở 110°C; ở 275°C, bị phân huỷ tạo thành UO_3. Độ tan trong nước là 7,73% ở 15°C; trong nước nóng, bị thuỷ phân. Tan trong etanol, ete, axit. Điều chế bằng cách cho axit axetic tác dụng với $UO_2(OH)_2$ hoặc UO_3. Là thuốc thử để

xác định liti và natri. Còn dùng trong phân tích thể tích. Nồng độ giới hạn cho phép trong không khí: 0,019 mg/m^3.

URANYL NITRAT (A. uranyl nitrate), $UO_2(NO_3)_2.6H_2O$. Tinh thể màu vàng tươi ngả về xanh lá cây; khối lượng riêng 2,807 g/cm^3; t_{nc} = 59,5°C; ở nhiệt độ cao hơn 300°C, bị phân huỷ. Hút ẩm trong không khí. Tan trong nước, etanol, axeton, ete và các dung môi hữu cơ chứa photpho trung tính (vd. tributyl photphat, tributyl photphinoxit); dễ cháy và nổ. Điều chế bằng cách cho axit nitric loãng tác dụng với U_3O_8. Là sản phẩm trung gian trong sản xuất urani và trong quá trình xử lí lại nhiên liệu hạt nhân. Dùng để điều chế UO_2; dùng trong sản xuất men sứ, thuỷ tinh; dùng trong chụp ảnh; trong y học, dùng làm thuốc chữa bệnh đái tháo đường. Nồng độ giới hạn cho phép trong không khí là 0,015 mg/m^3.

URATU (Urartu hoặc Ourartu; "Vương quốc Ararat" theo Kinh thánh), nhà nước ở Tiền Á của người Uratu, thế kỉ 9 - 6 tCn., lãnh thổ chủ yếu nằm trên đất Thổ Nhĩ Kì, Iran và vùng núi Acmênia ngày nay, thời cực thịnh mở rộng hơn nhiều. Kinh đô là Tusơpa (Tushpa), hiện là thành phố Van (Van) của Thổ Nhĩ Kì. Thường xuyên có chiến tranh với các nước và các bộ lạc láng giềng. Công trình xây dựng pháo đài, thành luỹ đặc biệt phát triển, nhiều dinh thự, đền đài, kênh đào... được xây dựng trong các đời vua U. Tù binh trong các cuộc chiến tranh bị biến thành nô lệ. Lực lượng sản xuất chính là dân tự do và dân công xã bán tự do. Đầu thế kỉ 6 tCn., U bị nhập vào nhà nước Midiây (Midiey).

URAXIN (A. uraxil; 2,4 - đioxopirimiđin), $C_4H_4N_2O_2$, bazơ nitơ, dẫn xuất của pirimiđin, có trong thành phần các nucleotit của ARN, bazơ tương hợp với U là adenin. Trong các nucleotit của ADN, U bị thay thế bởi timin.

URE (A. urea; cg. cacbamit), NH_2CONH_2. Tinh thể không màu, t_{nc} = 132,7°C, ở nhiệt độ cao hơn sẽ bị phân huỷ thành biure và amoniac. Tan trong nước, etanol, amoniac lỏng; ít tan trong ete; không tan trong clorofom. Là sản phẩm cuối cùng của sự đồng hoá protein trong cơ thể động vật có vú. U được sử dụng rộng rãi để chế tạo nhựa ure - fomanđehit, phẩm nhuộm, vv; dùng làm phân bón trong nông nghiệp. Là loại phân đậm đặc, hàm lượng nitơ cao (46%) nên chuyên chở đỡ tốn kém; đạm ở thể hữu cơ (amit) thích hợp cho sự dinh dưỡng của nhiều loại cây. U được sử dụng rất rộng rãi ở các nước nông nghiệp phát triển. Công dụng và cách dùng: có thể dùng bón lót và bón thúc cho tất cả các loại cây. Ngoài ra, còn có thể hoà nước (5 - 10 g cho 1 lít nước) để làm dung dịch phun lên lá. Ở Việt Nam, U được sản xuất từ nguyên liệu than đá, hơi nước và không khí tại Công ti Phân đạm Bắc Giang; sản xuất từ nguyên liệu khí thiên nhiên tại Công ti Phân đạm Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

URE HUYẾT nồng độ ure trong máu. Ure được tổng hợp ở gan, là dạng đào thải của amoniac (sản phẩm giáng hoá cuối cùng của quá trình chuyển hoá protein trong cơ thể) và được bài xuất qua nước tiểu. Bình thường máu (lấy lúc đói) chứa 0,17 - 0,45 g ure trong 1 lít huyết tương hoặc 2,8 - 7,5 mmol/l (theo hệ đơn vị quốc tế SI). UH có thể tăng trong trường hợp suy giảm chức năng thận. Xt. ***Tăng ure huyết.***

URE NIỆU nồng độ ure trong nước tiểu. Với chế độ ăn bình thường ở người Việt Nam, mỗi ngày đào thải qua nước tiểu trung bình 16 - 20 g ure. Ăn càng nhiều protein thì hàm lượng UN càng tăng. Khi thận suy không đào thải được nhiều ure, hàm lượng UN sẽ giảm và ure sẽ tăng lên trong máu; thận suy càng nặng thì ure trong máu càng cao. Cho nên ở người bị suy thận, phải ăn chế độ giảm protein tương ứng với ure niệu được đào thải. Ure trong nước tiểu còn tăng hoặc giảm trong một số bệnh toàn thân khác.

URETAN (A. urethane; cg. etyl cacbamat), $NH_2COOC_2H_5$. Tinh thể hình kim không màu, không mùi; t_{nc} = 48 - 51°C. Dễ tan trong nước và etanol. Điều chế bằng cách đun ancol etylic và ure dưới áp suất. Dùng làm thuốc ngủ, thuốc an thần; dùng trong tổng hợp hữu cơ.

URUC [Ph. Ourouk; tên ngày nay: Vacka (Warka); Irăc], 1.Văn hoá khảo cổ thời đại đồng - đá (thiên niên kỉ 4 tCn.) ở Lưỡng Hà [Mêđôpôtami (Mésopotamie)], gọi theo tên đô thị cổ Uruc (Irăc), nơi tìm thấy những di vật điển hình của văn hoá này. Tiền thân của văn hoá U là văn hoá En - Ôbêit (El - Obeid). Đặc điểm chủ yếu của văn hoá U là đồ gốm đỏ và xám làm trên bàn xoay, luyện kim phát triển, xuất hiện con dấu, văn bản chữ tượng hình Xume (Sumer) cổ nhất viết trên bảng đất sét, những kiến trúc đồ sộ bằng gạch mộc. Kinh tế chính của văn hoá U là chăn nuôi.

2. Đô thị cổ ở Xume, thế kỉ 28 - 27 tCn., là thành phố - công quốc miền Nam Lưỡng Hà. Thế kỉ 24 tCn., là kinh đô của Xume, sau đó là thành phố trung tâm của nhiều vương triều khác. Thế kỉ 3 tCn. U suy vong. Di tích U hiện thuộc làng Vacka, cách thành phố Naxiriya (Nasiriyya) 65 km về phía tây bắc (Irăc).

URUGOAY (A. Republic of Uruguay - Cộng hoà Urugoay), quốc gia ở Nam Mĩ. Có 1.564 km biên giới với Achentina và Braxin. Bờ biển 660 km. Diện tích 176,2 nghìn km^2. Dân số 3,2 triệu (2000). Dân thành thị 88,7%. Dân tộc: người da trắng 86%, người lai 8%, da đen 6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 78,5%. Thể chế: cộng hoà, hai viện (Thượng viện và Hạ viện). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Môntêviđêô (Montevideo; 1,3 triệu dân). Các thành phố chính: Xantô (Salto; 81 nghìn dân), Pâyxanđu (Paysandú; 76 nghìn dân), Lat Piêđrat (Las Piedras; 58 nghìn dân), Rivera (Rivera; 57 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng đồi. Vùng cửa sông có đồng bằng châu thổ phì nhiêu. Khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ tháng bảy (mùa đông Nam Bán Cầu): 10 - 12°C; tháng giêng: 22 - 24°C. Lượng mưa 1.000 - 1.200 mm/năm. Sông chính: sông Urugoay (Uruguay); phụ lưu: sông Nêgrô (Negro). Đất canh tác 7,5%, đồng cỏ 77,3%, rừng và cây bụi 15,2%. Nghèo khoáng sản.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ. Nông nghiệp chiếm 8,5% GDP và 3,8% lao động. Công nghiệp 23% GDP và 27,3%

lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,5% GDP và 66,5% lao động. GDP đầu người 9.035 USD (2000). GNP đầu người 6.070 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa gạo 1,3 triệu tấn, lúa mì 377 nghìn tấn, ngô 243 nghìn tấn, cam 186 nghìn tấn, mía 185 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 15,5 triệu con, bò 10,7 triệu con. Gỗ tròn 6,1 triệu m^3. Cá đánh bắt 140 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng xi măng cứng trong nước 770 nghìn tấn, thạch cao 183 nghìn tấn. Chế biến: lương thực 1 tỉ USD, đồ uống 426 triệu USD, hoá chất 402 triệu USD, vải 281 triệu USD, thuốc lá 211 triệu USD. Năng lượng: điện 6,6 tỉ kW.h. Giao thông (1996): đường sắt 2 nghìn km, đường bộ 8,6 nghìn km (rải nhựa 30%). Trọng tải thương thuyền 62 triệu tấn. Xuất khẩu (1999): 2,2 tỉ USD (gia súc 30,1%, rau 15,8%, dệt 11,8%, da 9,8%); bạn hàng chính: Braxin 33,8%, Achentina 18,5%, Hoa Kì 5,7%, Đức 4%. Nhập khẩu (1999): 3,3 tỉ USD (máy móc và phụ tùng 22,2%, hoá chất 14,6%, quặng 11,6%, thiết bị vận tải 9,1%); bạn hàng chính: Achentina 22%, Braxin 20,8%, Hoa Kì 12,1%, Pháp 4,7%. Đơn vị tiền tệ: pêxô Urugoay (Ur$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 12,38 Ur$ (10. 2000).

Urugoay

Xa xưa, đây là nơi sinh sống của thổ dân da đỏ. Thế kỉ 16 - 18, Tây Ban Nha xâm chiếm, đưa nô lệ da đen Châu Phi đến U để khai thác. Đầu thế kỉ 19, U nằm trong phong trào nổi dậy chung của các thuộc địa Tây Ban Nha ở Nam Mĩ. Năm 1811, U giành được độc lập. Năm 1816, Bồ Đào Nha xâm lược, sau đó sáp nhập vào Braxin. Ngày 25.8.1828, giành được độc lập từ Braxin.

Quốc khánh: 25.8. Là thành viên Liên hợp quốc từ 18.12.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 11.8.1993.

URƯXÔN P. X. (Pavel Samuilovich Uryson; 1898 - 1924), nhà toán học Nga, có những đóng góp quan trọng trong lí thuyết hàm và tôpô học. Ông được coi là một trong những chuyên gia lớn về tôpô thời bấy giờ, đã sáng lập lí thuyết chiều và chứng minh các định lí về tính khả mêtric hóa (mêtric hóa được) của các không gian tôpô.

URY H. C. (Harold Calyton Urey; 1893 - 1981), nhà khoa học Hoa Kì đã phát hiện ra đơteri - dạng nặng của hiđro. Ury đã lãnh đạo một nhóm nghiên cứu tách ^{235}U bằng phương pháp khuếch tán khí. Ông còn có những đóng góp quan trọng vào lí thuyết được nhiều người thừa nhận về nguồn gốc Trái Đất và những hành tinh khác. Giải thưởng Nôben về hóa học (1934).

"USA TUĐÂY" (A. "USA Today" - "Nước Mĩ ngày nay"), tờ báo trực thuộc tập đoàn thông tin Gannet (Gannett Co., Inc), do Noihat (A. H. Neuharth) sáng lập. Hoạt động trong cả lĩnh vực báo in, báo hình, báo điện tử. "UT" có 6 ấn phẩm nổi tiếng, trong đó tờ "UT" ra hằng ngày với lượng phát hành 2,6 triệu bản/kì (2003), là nhật báo có số lượng phát hành lớn nhất Hoa Kì hiện nay. Bản tin trực tuyến (địa chỉ trên Internet: www.usatoday.com) ra mắt ngày 17.4.1995 cập nhật liên tục trong ngày, trung bình mỗi tháng có hơn 40 triệu lượt người truy cập. Ngoài ra, còn có ấn bản quốc tế, phát hành khoảng 68.000 bản/kì, in tại Hồng Kông, Luân Đôn, Franfuôt (Frankfurt, Đức) và Saclơroa (Charleroi, Bỉ), phát hành tại hơn 60 nước. Bản tin "Truyền hình trực tiếp Nước Mĩ ngày nay" ("USA Today live") bắt đầu phát sóng từ 8.2.2000, được phát trên 22 đài truyền hình trực thuộc Tập đoàn Gannet tại 15 bang và vùng thủ đô Oasinhtơn, phủ sóng 17,7 % Hoa Kì. "UT" hiện có khoảng hơn 2.000 nhân viên, trong đó có hơn 400 phóng viên, biên tập viên. Trụ sở chính: bang Vơginia (Virginia), Hoa Kì.

USINXKI K. Đ. (Konstantin Dmitrievich Ushinskij; 1824 - 71), nhà sư phạm dân chủ người Nga, người sáng lập khoa học giáo dục Nga. Cơ sở hệ thống sư phạm của ông: dân chủ hoá giáo dục quốc dân; tính dân tộc của giáo dục; lao động là điều kiện chủ yếu để phát triển toàn diện nhân cách; đặt tiếng mẹ đẻ ở vị trí trung tâm; trong giáo dưỡng, thực hiện tư tưởng dạy học kết hợp với giáo dục; xây dựng các nguyên tắc lựa chọn tài liệu học và các phương pháp dạy học phù hợp với những đặc điểm lứa tuổi trẻ em. Tác phẩm: "Thế giới trẻ em" (1861), "Tiếng mẹ đẻ" (1864), "Con người là đối tượng giáo dục", "Phác thảo phân loại học sư phạm" (2 tập, 1868 - 69) và nhiều tác phẩm giáo dục học khác.

UTAMARÔ K. (Kitagawa Utamaro; 1754 - 1806), hoạ sĩ trường phái Ukiyô - e (Ukiyo - e), Nhật Bản. Bắt đầu sự nghiệp hội hoạ vào năm 1775 dưới bút hiệu Tôyôsô (Toyosho) và Tôyô - aki (Toyo - aki), minh hoạ cho những chuyện khổ nhỏ, kịch bản Kabuki (Kabuki) và những sách về động thực vật. Năm 1781, lấy bút hiệu là Utamarô. Những tranh Ukiô - e đầu tiên của Utamarô phần lớn là những huyền

thoại, chân dung diễn viên, kĩ nữ. Từ 1788, sau khi thành hoạ sĩ độc lập, ông sáng tác liên tục. Những minh hoạ cho các cuốn sách về khoa học tự nhiên ("Sách về sâu bọ", "Những quà tặng của thuỷ triều xuống"). Những cảnh trai gái và thể loại mĩ nhân hoạ (bijinga) mới thật sự chứng tỏ tài năng bậc thầy của ông. "Mười hai giờ ở xóm bình khang", "Hoa bốn mùa", "Mười kiểu mặt phụ nữ"... là những bộ tranh trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Utamarô. Là một người quan sát và thể hiện hết sức tinh tế thế giới nội tâm, những tình cảm phức tạp của người phụ nữ Nhật Bản dù là kĩ nữ hay là người bình dân. Utamarô được coi như một trong những đại biểu vĩ đại nhất của hội hoạ Ukiyô - e.

UTAPAO căn cứ không quân Thái Lan, trên bờ vịnh Thái Lan, đông nam Băngkôc 130 km. Là căn cứ của các loại máy bay phản lực hiện đại, có cả B.52, do Mĩ xây dựng (1964 - 66). Đường băng bê tông 3.500 x 60 m. Bảo đảm máy bay lên xuống trong mọi điều kiện thời tiết. Mĩ đã sử dụng U trong chiến tranh xâm lược Đông Dương. Năm 1976, Mĩ đã bàn giao U cho Thái Lan.

UTOAT R. B. (Robert Burns Woodward; 1917 - 79), nhà hoá học Hoa Kì. Đã tổng hợp toàn phần quinin (1944), cholesterol và cortizon (1951), strichnin (1955), clorophin (1961) và vitamin B_{12} (1972). Giải thưởng Nôben về hóa học (1965).

UTUY TATANG XONTANI (Utuy Tatang Sontani; 1920 - 79), nhà văn Inđônêxia, dân tộc Xunđa (Sunda). Viết bằng tiếng Inđônêxia, làm việc ở Nhà xuất bản "Nhà sách" ở Jakacta. Những truyện ngắn và những bài thơ đầu tiên (tiếng Xunđa) in 1937. Trong kịch thơ (tiếng Inđônêxia) "Cây sáo" (1949), ông đã suy nghĩ về vai trò của văn hoá Inđônêxia, của Hồi giáo, và văn hoá phương Tây trong việc hình thành tâm hồn dân tộc Inđônêxia. Tiểu thuyết "Tamkera" (1949) kể lại quá trình thuộc địa hoá của Hà Lan ở đảo Banđa (Banda) đầu thế kỉ 17, và cuộc khởi nghĩa của dân đảo chống lại Hà Lan. Các truyện ngắn in trong tuyển tập "Những kẻ thất bại" (1951) đã chế nhạo bọn quan lại, những kẻ hám danh lợi, những kẻ phiêu lưu chính trị ảnh hưởng xấu tới những người lao động thật thà, chất phác. Đáng kể hơn là kịch một hồi của ông, trong đó các nhân vật là những người thất bại, đại biểu của lớp hạ lưu của xã hội và trí thức, những người không chịu được sự lừa dối, giả nhân giả nghĩa, đã chống lại xã hội: "Aval và Mira" (1951), "Những người khác để làm gì" (1954). Cuối những năm 1950, ông gia nhập tổ chức tiến bộ gồm các nhà hoạt động văn hoá Lekra (Liên minh Văn hoá Nhân dân). Sau 1965, các tác phẩm mang tính chất nhân đạo của ông bị chính quyền Xukacnô (A. Sukarno) cấm lưu hành.

UTVAN X. (Sonomyn Udval; 1921 - 91), nhà văn nữ Mông Cổ. Xuất thân từ một gia đình chăn nuôi. Utvan đã giữ chức chủ tịch Hội Nhà văn Mông Cổ. Năm 1943, tốt nghiệp Học viện Phương Đông tại Liên Xô. Viết văn từ 1938. Tác phẩm nổi tiếng: "Truyện Odơghêren" (Odgerel, 1957), miêu tả cuộc đời một cô gái ở sa mạc Gôbi (Gobi); tập truyện ngắn "Chúng ta sẽ gặp nhau" (1965), truyện dài "Mười ba người tiên phong" (1967), kể lại cuộc sống khó khăn gian khổ của những người chinh phục miền đất hoang vu ở Khankhin - Gôn; truyện "Con người hiếm có" (1970) ca ngợi phẩm chất người lao động. Năm 1971, Utvan được Hội Nhà văn Á - Phi trao tặng Giải thưởng Hoa sen về thành tích phát triển nền văn học hiện đại Mông Cổ.

UTXÔN I. (Jørn Utzon; sinh 1918), kiến trúc sư người Đan Mạch [đã từng làm ở văn phòng thiết kế của kiến trúc sư nổi tiếng người Phần Lan Anto (A. Aalto)]. Thiết kế nhiều công trình quan trọng trong nước như khu nhà ở Hôlơbach (Halleback; 1953) với 63 ngôi nhà ở bằng gạch ngói xinh xắn phân bố trên một địa hình dốc, và một khu tương tự ở Frêđenxbooc (Fredensborg, 1957 - 60) cho những người Đan Mạch hồi hương. Tác phẩm quan trọng hơn cả là công trình nhà hát ôpêra ở Xytny (1960 - 73, Ôxtrâylia; phương án đoạt giải trong một cuộc thi quốc tế năm 1956), công trình với những bộ mái "hình cánh buồm" rất đặc sắc và hấp dẫn đã trở thành một biểu tượng của thành phố Xytny (Sydney). Xt. *Xytny*.

UVAROVIT (A. uvarovite), khoáng vật nhóm granat, Ca_3Cr_2 $[SiO_4]_3$. Thường dưới dạng vỏ tinh thể mảnh. Độ cứng 6,5 - 7,5. Khối lượng riêng khoảng 3,5 g/cm^3. Nguồn gốc nhiệt dịch khí thành. Gặp trong đá siêu mafic chứa cromit.

UVECTUYA (Ph. ouverture), tác phẩm dàn nhạc trình bày mở đầu các buổi biểu diễn ôpêra, balê, ôratôriô, kịch, vv. Cũng có loại U viết theo thể xônat, tồn tại như một tác phẩm cho dàn nhạc độc lập. U chuẩn bị trước cho khán thính giả những trạng huống chính, những cảm xúc của vở kịch. U thường rất coi trọng việc sử dụng các chủ đề của chính vở ôpêra hoặc balê mà nó giới thiệu, nhưng cũng không ít trường hợp, U được xây dựng hoàn toàn bằng các chất liệu âm nhạc riêng. Các U mẫu mực nổi tiếng là những bản viết cho ôpêra như "Đông Juăng" [Môza (W. A. Mozart)], "Fiđêliô" [Bêthôven (L. van Beethoven)], "Rưxlan và Lutmila" [Glinka (M. I. Glinka)], "Hoàng tử Igo" [Bôrôđin (A. P. Borodin)]... và các U viết cho kịch như "Tơmông" và "Côriôlan" (Bêthôven), vv. Từ thế kỉ 19, U hoà tấu độc lập có vị trí nổi bật trong âm nhạc giao hưởng, đặc biệt là thể loại âm nhạc chương trình. Các U "Giấc mộng đêm hè" của Mendenxơn (I. L. F. Mendellsohn), "Rômêô và Juyliet" của Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), "Mùa thu" của Grigơ (E. Grieg)... là những tác phẩm nổi tiếng về loại này.

UXTINÔVA T. A. (Tat'jana Alekseevna Ustinova; 1909 - 2000), biên đạo balê Nga, Nghệ sĩ Nhân dân Liên Xô. Năm 1931, tốt nghiệp Trường Múa Matxcơva. Những năm 1933 - 43, là nghệ sĩ và biên đạo balê của Nhà hát Trung tâm Thanh niên Matxcơva. Từ 1938, biên đạo chính Nhà hát Dân tộc Quốc gia Nga mang tên Piatnixki (M. E. Pjatnickij). Các tác phẩm của Uxtinôva: "Kalêninxkaia Kađrin Juraven", "Benhư plat", "Xibiaxkaia pêđôxka", vv. Uxtinôva còn là tác giả các công trình lí luận: "Múa dân gian Nga" (1950), "Múa Nga" (1955), "Ngôi sao của điệu múa Khôrơvôt" (1965). Giải thưởng Quốc gia Liên Xô (1949, 1952).

UY HIẾP dùng sức mạnh vũ lực hoặc quyền lực đe dọa, ép buộc, nhằm làm cho người khác phải khiếp sợ, khuất phục vì một mục đích nào đó.

UY LỰC chỉ tiêu hiệu quả tác động của đạn dược (đạn súng, pháo, bom, mìn, vv.) đối với mục tiêu. UL đạn dược được đánh giá bằng các chỉ tiêu định lượng khác nhau: UL đạn phá được đánh giá bằng thể tích hố nổ; UL đạn mảnh - bằng bán kính sát thương; UL đạn lõm - bằng chiều dày vỏ giáp có thể xuyên thủng, vv. UL đạn dược phụ thuộc nhiều yếu tố: kết cấu đạn, loại và tính chất riêng của thuốc nổ, sự hoạt động của ngòi, điều kiện bắn, vv.

UY QUYỀN quyền lực, quyền hành làm cho người khác phải sợ, ảnh hưởng của một cá nhân hay một tổ chức làm chức năng quản lí (quyền lực chính trị). UQ của một người, một tổ chức được thừa nhận dựa trên cơ sở người đó, tổ chức đó có chức năng quản lí, hoặc có tri thức, có sự hiểu biết đặc biệt, có sức mạnh đạo đức hoặc gắn liền với những quyền lực thần bí của tôn giáo. Sự xuất hiện của UQ với tư cách là một quan hệ xã hội đặc biệt gắn liền với đặc điểm phát triển của thực tiễn xã hội, bắt nguồn từ chỗ hành động chung của con người cần có sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Trong quá trình phát triển lịch sử, UQ có sự thay đổi về hình thức và môi trường vận dụng. Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, UQ gắn liền với tài năng, kĩ năng, sức mạnh cá nhân hoặc các mối quan hệ huyết thống trong cộng đồng. Với sự ra đời của xã hội có giai cấp và nhà nước, UQ chính trị xuất hiện, gắn liền với những đặc quyền, đặc lợi về sở hữu và chính trị của giai cấp. Có thể dự báo rằng, khi sự phát triển của xã hội loài người đạt tới chủ nghĩa cộng sản, sự tiêu vong của nhà nước và giai cấp kéo theo sự tiêu vong của UQ chính trị, và trong xã hội sẽ chỉ còn lại UQ của tri thức và đạo đức.

UY THẾ CHÍNH TRỊ thế mạnh về quyền lực, địa vị, vai trò, ảnh hưởng của một người, một tổ chức, một giai cấp trong xã hội khiến người khác hoặc tổ chức khác, giai cấp khác phải kính nể, tuân theo, khuất phục.

UY TÍN ảnh hưởng được thừa nhận chung của một cá nhân hay một nhóm do: a) Chức vụ, trách nhiệm, chức vị...; b) Phẩm chất, năng lực, cống hiến nhất định của họ, vv. Theo ý nghĩa thứ nhất, UT trong tâm lí học xã hội được gắn với biểu tượng về quyền lực. Theo ý nghĩa thứ hai, UT gắn với định hướng giá trị quy định mức độ tác động của cá nhân hay nhóm đối với người khác, nhóm khác... Tuỳ thuộc vào mức độ xã hội, người ta phân biệt UT thực và UT giả.

UY TÍN XÃ HỘI với nghĩa rộng, UTXH là ảnh hưởng rộng rãi được mọi người thừa nhận trên cơ sở tri thức sâu rộng, phẩm chất đạo đức cao đẹp và kinh nghiệm phong phú của một cá nhân, một tổ chức thuộc các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, nghệ thuật, văn hoá, tôn giáo, vv. Với nghĩa hẹp, UTXH là một phương thức thực hiện quyền lực. Tuy nhiên, uy tín thực sự của cá nhân không đồng nhất với uy quyền và sự sùng bái cá nhân.

UỶ BAN hình thức tổ chức do các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền lập ra, gồm một số thành viên được bầu theo nhiệm kì hoặc được bổ nhiệm có thời hạn, để thi hành một số nhiệm vụ theo luật, theo văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, hoặc theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, vv. Nói chung, các UB làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số các vấn đề lớn thuộc thẩm quyền. Có thể kể một số hình thức tổ chức UB hiện có ở Việt Nam:

1. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (x. ***Uỷ ban Thường vụ Quốc hội***). Các UB là những cơ quan hoạt động trên từng lĩnh vực của Quốc hội (x. ***Uỷ ban Quốc hội***).

2. Các UB của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan của Mặt trận, được thành lập ở cấp trung ương (Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) và ở các cấp tỉnh, huyện, cơ sở (Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật mặt trận và điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Các UB kiểm tra là cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam (x. ***Uỷ ban kiểm tra***).

4. Các UB là cơ quan ngang bộ của Chính phủ (Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Uỷ ban Dân tộc; Uỷ ban Thể dục Thể thao...) được thành lập theo nghị quyết của Quốc hội và Luật tổ chức Chính phủ, gồm các thành viên là bộ trưởng, chủ nhiệm uỷ ban, một số phó chủ nhiệm và một số uỷ viên uỷ ban chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Luật tổ chức Chính phủ và nghị định tương ứng của Chính phủ.

Các UB trực thuộc bộ ngành như Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (trực thuộc Bộ Tài chính), Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài (trực thuộc Bộ Ngoại giao)... được thành lập theo các quy định của Chính phủ để giúp các bộ trưởng thực hiện những nhiệm vụ quản lí nhà nước có tính liên ngành.

5. Các UB là cơ quan liên ngành do thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập, có chức năng giúp thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo, phối hợp các hoạt động thuộc một số lĩnh vực có liên quan đến nhiều cơ quan nhà nước và đoàn thể như Uỷ ban Quốc gia về Người Cao tuổi Việt Nam, Uỷ ban Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, Uỷ ban Quốc gia về Thanh niên Việt Nam, vv.

6. Các UB nhân dân địa phương (x. ***Uỷ ban Nhân dân***). Các UB thẩm phán (x. ***Uỷ ban thẩm phán***). Các UB bầu cử (x. ***Uỷ ban bầu cử***).

7. Các UB hoạt động xã hội (Uỷ ban Hoà bình Việt Nam, Uỷ ban Ôlympic Quốc gia Việt Nam, Uỷ ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam...) là những tổ chức xã hội, được lập ra theo quy định của Luật quy định quyền lập hội và sáng kiến của các tổ chức xã hội hữu quan, để phối hợp hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống nhân dân và tăng cường tình hữu nghị với nhân dân các nước trên thế giới.

UỶ BAN AN NINH QUỐC GIA LIÊN XÔ cơ quan an ninh trung ương của Nhà nước, trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, có chức năng chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, bảo vệ xã hội Xô Viết. Thành lập ngày 13.3.1954 theo Quyết định của Đoàn Chủ tịch Xô Viết Tối cao Liên Xô. Tiền thân là Ủy ban Đặc biệt toàn Nga (20.12.1917), Cục Chính trị Quốc gia (2.1922), Cục Chính trị Quốc gia Thống nhất (11.1923), Tổng cục An ninh Quốc gia (GUGB, 7.1934), Hội đồng Dân uỷ An ninh Quốc gia (2.1941), Bộ An ninh Quốc gia (1946). Chủ tịch đầu tiên là Zecjinxki (F. E. Dzerjinxkij), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga. Tổ chức gồm: Cơ quan Tình báo Quốc gia, Cơ quan Phản gián Quốc gia, Bộ đội Biên phòng, vv. Tháng 1.1991, UBANQGLX đổi tên thành Cơ quan An ninh giữa các nước Cộng hoà. Sau chính biến ngày 19.8.1991 ở Liên Xô, Cơ quan An ninh đã bị giải thể (11.10.1991).

UỶ BAN BẢO VỆ HOÀ BÌNH THẾ GIỚI cơ quan quốc tế lãnh đạo phong trào quần chúng rộng lớn chống chiến tranh trên phạm vi toàn thế giới, thành lập tháng 4.1949. Hiện nay có gần 150 nước thành viên (trong đó có Việt Nam). Ngoài các nước thành viên tham gia vào Uỷ ban còn có một số nhà lãnh đạo của các tổ chức quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, các nhà hoạt động khoa học, văn hoá, đại diện các đảng phái, vv. Mục đích hoạt động của UBBVHBTG: tập hợp mọi lực lượng yêu hoà bình ở tất cả các nước đấu tranh để cấm vũ khí giết người hàng loạt, ngăn chặn chạy đua vũ trang, giải trừ quân bị vì sự sống của loài người trên Trái Đất; chống chiến tranh xâm lược, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; thực hiện nguyên tắc hợp tác giữa các quốc gia; xây dựng các quan hệ hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi vì sự phồn thịnh chung của loài người. Các cơ quan của UBBVHBTG gồm: Hội nghị, Đoàn Chủ tịch, các uỷ ban thường trực và Ban Thư kí. Trụ sở: Henxinhki (Phần Lan). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức.

UỶ BAN BẦU CỬ tổ chức phụ trách việc bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo luật bầu cử đại biểu Quốc hội (bổ sung, sửa đổi năm 2001), UBBC được lập ra ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trước ngày bầu cử một thời gian, theo quy định của luật bầu cử đại biểu quốc hội, thường trực hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi thống nhất với uỷ ban nhân dân và ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập UBBC, gồm các thành viên là chủ tịch, các phó chủ tịch, thư kí và các uỷ viên là đại diện thường trực hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, một số cơ quan, tổ chức có liên quan.

UBBC có những nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử ở các đơn vị bầu cử, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành những quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu của ban bầu cử (ở cấp huyện), tổ bầu cử (ở cấp cơ sở). 2) Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử ở địa phương. 3) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trong cuộc bầu cử ở địa phương. 4) Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở địa phương giới thiệu ứng cử đại biểu và hồ sơ của người tự ứng cử đại biểu; gửi danh sách trích ngang và tiểu sử tóm tắt của những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đến Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. 5) In tài liệu bầu cử; in thẻ cử tri và phiếu bầu cử theo mẫu của hội đồng bầu cử (ở cấp trung ương). 6) Lập danh sách những người ứng cử theo đơn vị bầu cử và báo cáo hội đồng bầu cử. 7) Kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri. 8) Xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác của ban bầu cử, tổ bầu cử; xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử do ban bầu cử, tổ bầu cử chuyển đến; xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về người ứng cử. 9) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử ở địa phương. 10) Thông báo kết quả bầu cử ở địa phương. 11) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của hội đồng bầu cử. 12) Chuyển hồ sơ, biên bản xác định kết quả bầu cử đến hội đồng bầu cử. 13) Tổ chức việc bầu cử lại, bầu cử thêm theo quyết định của hội đồng bầu cử.

UỶ BAN CÂN ĐO QUỐC TẾ (Ph. Comité International des Poids et Musures, viết tắt: CIPM; Hội đồng Quốc tế về Cân đo), tổ chức đo lường quốc tế được thành lập năm 1875 theo "Công ước Mét", do 18 nước kí tại Pari (Pháp). Ngày nay, UBCĐQT đã có trên 40 nước tham gia. Cơ quan cao nhất của UBCĐQT là Đại hội Cân đo Quốc tế (Conférence Générale des Poids et Mesures - CGPM), gồm đại diện của tất cả các nước thành viên họp 4 năm một lần. Cơ quan chỉ đạo giữa hai kì đại hội là UBCĐQT gồm đại diện 18 nước thành viên. Giúp việc cho UBCĐQT có các uỷ ban tư vấn về các đơn vị độ dài, thời gian, nhiệt, điện, quang, bức xạ ion và các đơn vị đo khác. Cơ quan khoa học kĩ thuật của UBCĐQT là Phòng Cân đo Quốc tế (Bureau International de Poids et Mesures - BIPM; cg. Viện Cân đo Quốc tế). Phòng cân đo Quốc tế được thành lập năm 1875 theo quyết định của các nước tham gia Công ước Mét. Nhiệm vụ: thiết lập các chuẩn và các thang đo lường cơ bản cho các đại lượng vật lí quan trọng và bảo quản các chuẩn gốc quốc tế, tiến hành so sánh các chuẩn quốc gia với chuẩn quốc tế; đảm bảo sự phối hợp kĩ thuật do có liên quan; thực hiện và phối hợp việc xác định các hằng số vật lí cơ bản liên quan đến công việc trên. Phòng hoạt động dưới sự chỉ đạo và giám sát của UBCĐQT do Đại hội Cân đo Toàn thể cử ra. Phòng có trụ sở đặt tại công viên Xanh Clu (Saint Cloud; phía tây ngoại ô Pari, Pháp). Toà nhà chính là dinh Brơtơi (Breteuil) được xây dựng từ năm 1743 cho người em của vua Lu-i XIV (Louis XIV). Các phòng thí nghiệm đầu tiên được xây dựng ở đây khi dinh Brơtơi được giao cho

UBCĐQT vào năm 1875. Phòng Cân đo Quốc tế giữ một số chuẩn; thể hiện các đơn vị cơ bản và một số đơn vị dẫn xuất quan trọng của SI; tiến hành hiệu chuẩn vòng cho các phòng thí nghiệm quốc gia; lựa chọn các đơn vị cần thiết để tổ chức so sánh liên phòng quốc tế; cung cấp cán bộ làm thư kí khoa học cho Đại hội Cân đo toàn thể (CGPM), UBCĐQT và các uỷ ban tư vấn Công ước Mét. Trụ sở: Xevrơ (Sèvres; gần Pari). Ngôn ngữ làm việc: tiếng Pháp. Xt. *Tổ chức Cân đo Quốc tế*.

UỶ BAN CHÂU ÂU (A. European Commission; viết tắt: EC), một tổ chức then chốt trong các cơ quan của Cộng đồng Châu Âu (nay là Liên hiệp Châu Âu - EU). Thành lập 25.3.1957 cùng với sự ra đời của Cộng đồng Châu Âu trong Hiệp ước Rôma. Mục đích: giám sát việc tôn trọng hiệp ước và thực hiện các quyết định của Hội đồng Châu Âu. UBCÂ hoàn toàn độc lập với các chính phủ thành viên, nêu ra các kiến nghị, biện pháp với Hội đồng (nguyên thủ và bộ trưởng) đồng thời thực hiện các quyết định của Hội đồng; giám sát việc tôn trọng hiệp ước cũng như các nghị quyết, chỉ thị và quyết định mà Hội đồng thông qua và có thể kiện ra trước Toà án Châu Âu để buộc thi hành luật, quy định của Cộng đồng. UBCÂ cũng có quyền quyết định trong một số lĩnh vực để thực hiện các chính sách chung của Cộng đồng. Cơ cấu tổ chức: 26 tổng vụ chịu trách nhiệm về hợp tác trong các lĩnh vực có chính sách chung và các vấn đề hành chính. UBCÂ có 20 uỷ viên với nhiệm kì 5 năm, do chính phủ mỗi nước thành viên bổ nhiệm với sự chấp thuận của Nghị viện Châu Âu thông qua bỏ phiếu. Chủ tịch UBCÂ do hội đồng nguyên thủ các quốc gia lựa chọn trong số 20 uỷ viên này. Trụ sở: Bruxen (Bỉ).

UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC cơ quan thuộc Bộ Tài chính của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổ chức tiền thân là Ban Chuẩn bị Tổ chức Thị trường Chứng khoán được thành lập theo Quyết định số 361 QĐ/TTg ngày 20.6.1995 của thủ tướng Chính phủ; UBCKNN trực thuộc Chính phủ được thành lập theo Nghị định của Chính phủ số 75 - CP ngày 28.11.1996. Ngày 19.2.2004, Chính phủ ra Nghị định số 66/2004.NĐ - CP về việc chuyển UBCKNN vào Bộ Tài chính. UBCKNN giúp Chính phủ và Bộ Tài chính một số nhiệm vụ quản lí nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán, quản lí nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Lãnh đạo UBCKNN có chủ tịch, các phó chủ tịch và các uỷ viên. Cơ cấu tổ chức của UBCKNN gồm: a) Các tổ chức giúp chủ tịch thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, gồm 7 vụ, 1 thanh tra và văn phòng (có đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh); b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc uỷ ban, gồm 4 trung tâm và 1 tạp chí chứng khoán.

UỶ BAN CỦA QUỐC HỘI cơ quan của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được thành lập theo Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội.

Theo điều 95, Hiến pháp (1992, 2001): "Quốc hội bầu các uỷ ban của Quốc hội". Các UBCQH có nhiệm vụ: "nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của ủy ban"; "mỗi ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách".

Theo Luật tổ chức Quốc hội (2001): các UBCQH làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Nhiệm kì của các uỷ ban cùng với nhiệm kì của Quốc hội. Các UBCQH ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn nêu trong Hiến pháp, còn có nhiệm vụ "kiến nghị với Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh và những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình"; và có quyền "kiến nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn"; đồng thời "chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội".

Về cơ cấu tổ chức, Quốc hội hiện có Hội đồng Dân tộc và 7 uỷ ban: Uỷ ban Pháp luật; Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách; Uỷ ban Quốc phòng và An ninh; Uỷ ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Uỷ ban về các Vấn đề Xã hội; Uỷ ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Uỷ ban Đối ngoại. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập uỷ ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định. Mỗi UBCQH gồm có chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các uỷ viên. Số phó chủ nhiệm và số ủy viên do Quốc hội quyết định. Thành viên UBCQH do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Số thành viên chuyên trách do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

UỶ BAN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG TRUNG ƯƠNG CĂMPUCHIA chính phủ kháng chiến do Sơn Ngọc Minh làm chủ tịch, được thành lập tại Đại hội đại biểu toàn quốc Cămpuchia tháng 4.1950. Đây là một chính phủ đoàn kết, thống nhất dân tộc, biểu tượng cho ý chí chiến đấu vì độc lập, tự do của nhân dân Khơ Me. Ngày 19.6.1950, Sơn Ngọc Minh thay mặt UBDTGPTƯC công bố bản Tuyên ngôn độc lập, trịnh trọng tuyên bố với toàn dân và toàn thế giới sự ra đời của nước Cămpuchia tự do. Chính phủ kháng chiến là chính phủ hợp pháp duy nhất, đại diện quyền lợi chân chính của nhân dân Cămpuchia. Trong 4 năm chính phủ đã lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và dựa vào sức dân nên đã giành được những thắng lợi to lớn trên tất cả những lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. Tất cả những việc đó có ý nghĩa rất lớn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Cămpuchia.

UỶ BAN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG VIỆT NAM một hình thức tổ chức chính quyền cách mạng lâm thời ở Việt Nam, được thành lập trong Đại hội đại biểu quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập, họp hai ngày 16 - 17.8.1945 tại Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tham dự đại hội gồm 60 đại biểu các đảng phái chính trị, các

đoàn thể quần chúng, các dân tộc trong nước. Đại hội đã tán thành chủ trương phát động khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh về đối nội, đối ngoại; cử ra UBDTGPVN và Uỷ ban Thường trực gồm 5 người (Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng và Dương Đức Hiền), do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Trong tình thế vô cùng khẩn trương của nhiệm vụ trước mắt là tổng khởi nghĩa, Chính phủ Lâm thời giao quyền chỉ huy và toàn quyền hành động cho Uỷ ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, UBDTGPVN được mở rộng thành Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tiếp đến là chính phủ liên hiệp lâm thời (tháng 1.1946), chính phủ liên hiệp kháng chiến (tháng 3.1946). Đó là một chính phủ thống nhất quốc gia giữ trọng trách chỉ đạo toàn quốc, đợi ngày triệu tập quốc hội để thành lập chính phủ chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

UỶ BAN ĐẶC BIỆT LIÊN HỢP QUỐC CHỐNG CHỦ NGHĨA APACTHAI thành lập tại khoá họp 17 (1962) của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Gồm 18 quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Nhiệm vụ: thường xuyên xem xét mọi khía cạnh của chính sách phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và những hậu quả của chính sách đó ở góc độ quốc tế, kiểm soát việc thực hiện các nghị quyết của Liên hợp quốc chống chủ nghĩa Apacthai, hiệp thương với chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, với các tổ chức quốc tế nhằm tổ chức các cuộc vận động quốc tế chống chủ nghĩa Apacthai.

Từ sau khi có Uỷ ban đặc biệt này, Liên hợp quốc đã thông qua một số văn kiện lên án chủ nghĩa Apacthai như một "tội ác chống nhân loại", vi phạm luật pháp quốc tế, nhất là vi phạm các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Năm 1976, 80 quốc gia đã kí "Công ước quốc tế về việc xoá bỏ và trừng phạt tội ác Apacthai". Năm 1986, Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 40 lại thông qua "Công ước quốc tế chống chủ nghĩa Apacthai trong lĩnh vực thể thao".

UỶ BAN ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP QUỐC TẾ (Ph. Comité International de Metrologie Légale - CIML), cơ quan thuộc Tổ chức Đo lường Hợp pháp Quốc tế (OIML) gồm đại diện của tất cả các nước thành viên OIML do chính phủ nước đó chỉ định. Uỷ ban có nhiệm vụ chuẩn bị và thực hiện các quyết định của Hội nghị Quốc tế về đo lường hợp pháp; giám sát hoạt động của các ban kĩ thuật thuộc OIML; phê duyệt dự thảo các khuyến nghị và tài liệu quốc tế để đưa xuất bản, vv.

UỶ BAN ĐOÀN KẾT CÔNG GIÁO VIỆT NAM tổ chức của những người Công giáo yêu nước Việt Nam. Tiền thân là Uỷ ban Liên lạc những người Công giáo Việt Nam Yêu Tổ quốc, Yêu Hoà bình, gọi tắt là Uỷ ban Liên lạc Công giáo Toàn quốc. Đại hội đại biểu những người Công giáo yêu nước họp trong các ngày 8 - 11.3.1955 tại Hà Nội, bầu linh mục Vũ Xuân Kỷ - sáng lập viên làm chủ tịch Uỷ ban Liên lạc Công giáo. Trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ, Uỷ ban Liên lạc Công giáo ngày càng mở rộng hoạt động. Sau khi nước nhà thống nhất, đại hội đại biểu những người Công giáo yêu nước được tổ chức tại Hà Nội trong các ngày 8 - 10.11.1983. Đại hội nhất trí lấy tên mới của tổ chức những người Công giáo yêu nước là Uỷ ban Đoàn kết Công giáo Yêu nước Việt Nam. Sau đó, tại đại hội đại biểu những người Công giáo họp trong các ngày 10 - 12.10.1990 đổi lại tên là UBĐKCGVN.

Đại hội đại biểu những người Công giáo Việt Nam cử ra UBĐKCGVN. Uỷ ban cử ra đoàn chủ tịch gồm chủ tịch, các phó chủ tịch, các uỷ viên và ban thư kí (gồm tổng thư kí, các phó tổng thư kí, các uỷ viên). Nhiệm vụ của ủy ban là động viên những người Công giáo cùng toàn dân tích cực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa; góp sức thực hiện đường hướng giáo hội gắn bó với dân tộc, tăng cường xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng truyền thống đạo đức và văn hoá của dân tộc, cảnh giác trước những âm mưu chia rẽ, giữ gìn sự trong sáng của Đạo Thánh Chúa; cùng toàn dân và Kitô hữu trên thế giới đấu tranh bảo vệ hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. UBĐKCGVN là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Uỷ ban có hệ thống tổ chức từ trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cơ quan ngôn luận của UBĐKCGVN là báo "Người Công giáo Việt Nam".

UỶ BAN GIÁM SÁT QUỐC TẾ tổ chức quân sự quốc tế do các bên có xung đột vũ trang thoả thuận lựa chọn, thành lập để giám sát các bên thi hành hiệp định đình chiến. Thành phần của uỷ ban gồm sĩ quan của một số nước không tham gia xung đột, thực hiện nhiệm vụ theo quy chế cụ thể trong một thời gian xác định. Thông thường, các bên thoả thuận lựa chọn thành viên từ những nước có quan hệ thân thiết với mình theo tỉ lệ tương ứng thích hợp hoặc từ những nước có quan hệ trung lập với cả hai bên. UBGSQT về thi hành Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam gồm các sĩ quan của 4 nước Ba Lan, Hungari, Canada và Inđônêxia.

UỶ BAN HẢI DƯƠNG HỌC LIÊN CHÍNH PHỦ (A. Intergovernmental Oceanographic Commission; viết tắt: IOC), thành lập 1960, gồm 118 nước, nhằm mục đích khuyến khích nghiên cứu khoa học, tăng cường sự hiểu biết các vấn đề có liên quan đến tự nhiên và các tài nguyên của đại dương, thông qua các hoạt động của các thành viên. Ngoài ra trong hệ thống tổ chức Liên hợp quốc, IOC là cơ quan phối hợp các khoa học và các hoạt động về biển. Những hoạt động nghiên cứu khoa học về đại dương cũng như phục vụ trên biển trong phạm vi thế giới đều liên quan đến một chương trình phục vụ, huấn luyện, giáo dục, hỗ trợ dựa theo nguyên tắc cơ bản của IOC.

UỶ BAN HÀNH CHÍNH cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân cùng cấp ở Việt Nam, cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp tỉnh, huyện, xã, khu, khu tự trị, ra đời theo Sắc lệnh số 63/ SL ngày 21.11.1945 của chủ tịch nước và theo Hiến pháp năm 1946, 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cơ cấu tổ chức của UBHC gồm: chủ tịch, một hoặc một số phó chủ tịch, uỷ viên thư kí và các uỷ viên.

UBHC ở mỗi cấp có trách nhiệm thi hành hiến pháp và pháp luật, nghị quyết, chỉ thị của cơ quan chính quyền cấp trên và của hội đồng nhân dân cùng cấp, lãnh đạo công tác của các ti, sở, ngành thuộc quyền và các UBHC cấp dưới. Trong thời kì Kháng chiến chống Pháp xâm lược, UBHC được đổi tên là uỷ ban kháng chiến hành chính. Theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, UBHC được đổi tên là uỷ ban nhân dân.

UỶ BAN HOÀ BÌNH CỦA VIỆT NAM tổ chức phi chính phủ, thành viên của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Được thành lập ngày 19.11.1950 với tên gọi Uỷ ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới của Việt Nam. Uỷ ban bao gồm những nhân vật có tinh thần yêu nước và tích cực góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ở Việt Nam và thế giới, tự nguyện tham gia làm thành viên.

UỶ BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH cơ quan chính quyền nhân dân được thành lập ở các cấp xã, huyện, tỉnh trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54). Từ cuối năm 1946, khi toàn quốc kháng chiến, bên cạnh hệ thống ủy ban hành chính được thành lập theo Sắc lệnh số 63/SL ngày 21.11.1945, Chủ tịch nước ban hành Sắc lệnh số 01/SL ngày 20.12.1946 về việc thành lập thêm các uỷ ban bảo vệ và được đổi tên thành uỷ ban kháng chiến (theo Thông lệnh của Liên bộ Nội vụ - Quốc phòng số 15/SL ngày 28.12.1946) để chăm lo công cuộc kháng chiến. Hai hệ thống uỷ ban nêu trên song song tồn tại một thời gian ngắn, đến tháng 10.1947 được sáp nhập thành một hệ thống thống nhất từ xã đến tỉnh, gọi là uỷ ban kháng chiến kiêm hành chính, đến tháng 3.1948, gọi là UBKCHC để điều hành các hoạt động kháng chiến, kiến quốc cho đến khi kết thúc cuộc Kháng chiến chống Pháp (1954).

UỶ BAN KĨ THUẬT ĐIỆN QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: IEC; cg. Tổ chức Kĩ thuật Điện Quốc tế), tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế về kĩ thuật điện, tổ chức quốc tế đầu tiên trên thế giới về tiêu chuẩn hoá chuyên ngành. Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kĩ thuật điện được bắt đầu từ một đại hội quốc tế đầu tiên về điện năm 1881. Đến 1904, Đại hội Quốc tế về Điện ở Hoa Kì đã thông qua nghị quyết cần phải thành lập một tổ chức quốc tế để tiến hành công tác tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực kĩ thuật điện. Năm 1906, được chính thức thành lập tại Luân Đôn (Anh) với sự tham gia của đại diện 13 nước sáng lập. Hiện nay đã có 63 nước tham gia UBKTĐQT. Việt Nam là thành viên liên kết. Nhiệm vụ chính của UBKTĐQT là xây dựng các kiến nghị quốc tế về tiêu chuẩn hoá trong các lĩnh vực điện, điện tử, liên lạc viễn thông. Việc tiêu chuẩn hoá các ngành còn lại do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) phụ trách. Trong những năm gần đây, UBKTĐQT hoạt động trong sự phối hợp rất mật thiết với ISO. Cơ cấu tổ chức của UBKTĐQT gồm: Hội đồng, Ban Chấp hành, Văn phòng Trung ương và khoảng 200 uỷ ban kĩ thuật với các tiểu ban, ban biên tập và tổ công tác trực thuộc. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ).

UỶ BAN KIỂM SÁT bộ phận trong cơ cấu của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo quy định của Luật tổ chức, viện kiểm sát nhân dân được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kì họp thứ 11 thông qua ngày 2.4.2002, UBKS Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao gồm có: a) Viện trưởng; b) Các phó viện trưởng; c) Một số kiểm sát viên do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

UBKS Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao họp thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây: a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành; b) Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước; c) Bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; d) Báo cáo của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về những ý kiến của viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao; kiến nghị của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm gửi thủ tướng Chính phủ; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng, những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên UBKS yêu cầu.

UBKS viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có: a) Viện trưởng; b) Các phó viện trưởng; c) Một số kiểm sát viên do viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao quyết định theo đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

UBKS viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương họp do viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây: a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; báo cáo công tác trước hội đồng nhân dân cùng cấp; c) Những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng; d) Những vấn đề quan trọng khác do viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao quy định.

UỶ BAN KIỂM TRA cơ quan kiểm tra chuyên trách của Đảng Cộng sản Việt Nam ở các cấp uỷ, từ trung ương tới cơ sở, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ Đảng. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương là cơ quan kiểm tra chuyên trách của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổ chức tiền thân của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương ngày nay là Ban Kiểm tra Trung ương, chính thức được thành lập theo Quyết nghị số 29 TW ngày 16.10.1948 của Uỷ ban Thường vụ Trung ương Đảng khoá I tại chiến khu Việt Bắc. Các cơ quan kiểm tra Đảng ở các cấp được hình thành hệ thống theo Nghị quyết số 10 - NQ/TW ngày 31.8.1948 của Ban thường vụ Trung ương Đảng khoá I.

Theo Điều lệ Đảng (2001), UBKT các cấp có các nhiệm vụ: 1) Kiểm tra đảng viên, kể cả cấp uỷ viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên. 2) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỉ luật trong Đảng; 3) Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỉ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp uỷ thi hành kỉ luật; 4) Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỉ luật đảng; 5) Kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp.

UBKT từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên quyết định các hình thức kỉ luật đảng viên, nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lí và cấp uỷ viên cấp dưới trực tiếp. UBKT cấp trên có quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỉ luật cấp dưới quyết định.

Cơ cấu tổ chức của UBKT các cấp gồm: chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và một số uỷ viên. Chủ nhiệm và các uỷ viên ủy ban do cấp uỷ cùng cấp bầu. Các uỷ viên uỷ ban gồm một số cấp uỷ viên cùng cấp và một số đảng viên không phải là cấp uỷ viên. UBKT làm việc theo chế độ tập thể, chịu sự lãnh đạo của cấp uỷ cùng cấp và sự chỉ đạo, kiểm tra của UBKT cấp trên.

UỶ BAN KINH TẾ CHÂU ÂU (viết tắt từ tiếng Anh: ECE), tổ chức kinh tế khu vực của Liên hợp quốc, thành lập năm 1947 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC), với tư cách lúc đầu là cơ quan lâm thời của Liên hợp quốc. Năm 1951, trở thành Uỷ ban Thường trực của Liên hợp quốc, gồm 38 thành viên Liên hợp quốc ở lục địa Châu Âu. Hiện nay, thành viên của UBKTCÂ gồm tất cả các nước Châu Âu cùng với Hoa Kì, Canada và Ixraen. Nhiệm vụ: thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở Châu Âu; mở rộng quan hệ hợp tác giữa các nước Châu Âu với nhau và giữa các nước Châu Âu với các nước khu vực khác trên thế giới. Hằng năm, UBKTCÂ có tổ chức các phiên họp thường niên, song phần lớn các hoạt động được thực hiện trong các nhóm làm việc và các cuộc họp của chuyên gia. Định ước Henxinhki 1975 về an ninh và hợp tác Châu Âu khuyến khích các nước kí định ước thông qua UBKTCÂ để thực hiện các điều khoản của định ước trên các lĩnh vực kinh tế, kĩ thuật và môi trường. UBKTCÂ hợp tác với nhiều tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ trong việc phổ biến các thông tin về thống kê và kĩ thuật. Cơ quan cao nhất của tổ chức là Khoá họp Toàn thể, cơ quan hành chính là Ban Thư kí. Trụ sở Ban Thư kí: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ).

UỶ BAN KINH TẾ CHÂU PHI (viết tắt từ tiếng Anh: ECA), tổ chức kinh tế khu vực của Liên hợp quốc, thành lập năm 1958 trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC). Gồm 53 quốc gia thành viên Liên hợp quốc ở lục địa Châu Phi, một số thành viên liên kết như Anh, Pháp, Đức, Thuỵ Sĩ và Tây Ban Nha. Nhiệm vụ: giúp các nước trong khu vực Châu Phi khôi phục và phát triển kinh tế và xã hội; thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực và giữa Châu Phi với các nước ở các khu vực khác trên thế giới, nhằm nâng cao mức sống của nhân dân Châu Phi và hiệu quả phát triển kinh tế của họ; đề xuất những biện pháp phối hợp để đạt mục đích trên. Cơ quan cao nhất là Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế, Kế hoạch, Tài chính các nước thành viên. Ban Chấp hành là cơ quan chấp hành. Trụ sở: Ađi Abêba (Êtiôpia).

UỶ BAN KINH TẾ KHU VỰC tổ chức quốc tế thuộc Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) có chức năng nghiên cứu về kinh tế khu vực và khuyến nghị cho các chính phủ về các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế. Hiện nay có 5 UBKTKV: x. ***Uỷ ban Kinh tế Châu Âu; Uỷ ban Kinh tế Châu Phi; Uỷ ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương; Uỷ ban Kinh tế và Xã hội Tây Á; Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh và vùng Caribê***.

UỶ BAN KINH TẾ MĨ LATINH (viết tắt từ tiếng Anh: ECLA), x. ***Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh và vùng Caribê***.

UỶ BAN KINH TẾ MĨ LATINH VÀ VÙNG CARIBÊ (viết tắt từ tiếng Anh: ECLAC), tổ chức kinh tế khu vực của Liên hợp quốc. Tiền thân là Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh (A. Economic Commission for Latin America: ECLA), thành lập 2.1948; năm 1984, đổi tên thành UBKTMLVVC. Gồm 41 nước thành viên của Liên hợp quốc (Bắc Mĩ, Trung Mĩ, Nam Mĩ và vùng Caribê; các nước ngoài khu vực là Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh) và 7 thành viên liên kết. Nhiệm vụ: thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các nước trong khu vực; đề ra các biện pháp giúp các nước Trung Mĩ và Nam Mĩ; mở rộng quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực với nhau và với một số nước trên thế giới. Cơ quan cao nhất là Khoá họp Toàn thể. Cơ quan thường trực là Uỷ ban Hợp tác Kinh tế các Nước Trung Mĩ và Uỷ ban Thương mại. Ban Thư kí là cơ quan hành chính. Trụ sở chính: Xantiagô (Chilê); ngoài ra, còn có một số văn phòng đặc trách khu vực tại Bôgôta (Côlômbia), Mêhicô (Mêhicô), Buênôi Airet (Achentina), Po Ôp Xpên (Trinidat và Tôbagô), Môntêviđêô (Urugoay), Braxilia (Braxin) và Oasinhtơn (Hoa Kì).

UỶ BAN KINH TẾ - XÃ HỘI CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt từ tiếng Anh: ESCAP), một trong năm ủy ban khu vực của Liên hợp quốc; là diễn đàn kinh tế - xã hội, có chức năng cung cấp các dịch vụ kinh tế - kĩ thuật - xã hội giúp các nước thành viên đang phát triển trong vùng Châu Á - Thái Bình Dương; hoạt động dưới sự lãnh đạo chung của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC). Gồm 53 nước thành viên chính thức (trong đó có Nga, Nhật Bản, Hoa Kì, Anh, Pháp, Hà Lan) và 9 nước thành viên liên kết (2004). Tiền thân là một cơ quan lâm thời được thành lập 1947, để giúp các nước bị Chiến tranh thế giới II tàn phá; đến 1952, chuyển thành một tổ chức hoạt động thường

xuyên lấy tên là Ủy ban Kinh tế Châu Á và Viễn Đông (A. Economic Commission for Asia and the Far - East : ECAFE). Từ 1974, do mở rộng số lượng thành viên với các nước ở Thái Bình Dương, nên Uỷ ban Kinh tế Châu Á và Viễn Đông đổi tên thành UBKT-XHCAVTBD. Mục đích: nghiên cứu các vấn đề phát triển kinh tế và xã hội của các nước trong khu vực, củng cố quan hệ kinh tế giữa các nước này, mở rộng sự hợp tác kinh tế với các nước thuộc các khu vực khác. Cơ quan cao nhất là Hội nghị Toàn thể họp hàng năm. Trụ sở Ban Thư kí: Băngkôc (Thái Lan). Việt Nam là thành viên chính thức từ 1976 (chính quyền Sài Gòn tham gia từ 1954; sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam tham gia với tư cách thành viên mới).

UỶ BAN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI TÂY Á (viết tắt từ tiếng Anh: ESCWA), tổ chức kinh tế khu vực của Liên hợp quốc, thành lập năm 1974 theo Nghị quyết của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC), nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong một phạm vi rộng hơn cho những nước trước đây được Cơ quan Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc tại Bêyrut (UNESOB) phục vụ. Các thành viên: Barein, Ai Cập, Irắc, Joocđani, Kôoet, Libăng, Ôman, Palextin, Cata, Arập Xêut, Xyri, Yêmen và Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất. Nhiệm vụ: kiến nghị với các nước thành viên những biện pháp phối hợp nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước trong khu vực với nhau và với các nước ngoài khu vực, phát triển khu vực và thay đổi toàn cầu, quản lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, cải thiện chất lượng cuộc sống, các chương trình đặc biệt (các vấn đề liên quan đến Palextin), tác động của giải pháp hòa bình Trung Đông đối với khu vực, tác động của chiến tranh đối với các nước có liên quan. Trụ sở: Amman (Joocđani).

UỶ BAN LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: UNCITRAL), cơ quan giúp việc của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Thành lập năm 1966 trên cơ sở nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, gồm đại diện 36 nước thành viên do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu với nhiệm kì 6 năm, phân bố đều cho các khu vực địa lí. Mục đích: tạo ra sự hài hoà và thống nhất theo hướng tiến bộ luật pháp thương mại quốc tế bằng cách phối hợp hoạt động của các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực luật thương mại; thúc đẩy sự tham gia của các nước vào các công ước quốc tế hay các văn kiện quốc tế khác về luật thương mại quốc tế. Mỗi năm họp một lần ở Niu Yoóc (New York) và Giơnevơ (Genève); báo cáo của UBLHQVLTMQT hàng năm phải được gửi cho Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). UNCITRAL có một số tổ công tác về các vấn đề khác nhau.

UỶ BAN LIÊN MINH NHÂN DÂN VIỆT NAM - LÀO - CĂMPUCHIA được thành lập tại Hội nghị đại biểu liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Cămpuchia, gồm các đại biểu của ba mặt trận dân tộc thống nhất: Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), Mặt trận Itxarăc (Cămpuchia) và Mặt trận Itxara (Lào) họp ngày 11.3.1951 ở Việt Bắc. Hội nghị đã thành lập khối liên minh nhân dân Việt - Lào - Cămpuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và tương trợ lẫn nhau, nhằm mục đích đánh đuổi Pháp, Mĩ, chống lại mọi âm mưu chia rẽ giữa ba dân tộc, giành được độc lập thật sự và giúp đỡ nhau về mọi mặt. UBLMNDVN - L - C được thành lập tại hội nghị gồm các đại biểu Mặt trận dân tộc thống nhất của ba nước để thực hiện mục đích, chương trình hành động của khối liên minh. Uỷ ban gồm có các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Xuphanuvông (Souphanouvong), Nuhăc Phumxavăn (Nouhak Phoumsavan), Sơn Ngọc Minh, Tuxa Mut, vv. Thắng lợi của Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Đông Dương đã cổ vũ nhân dân kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài chống kẻ thù chung. Tháng 9.1952, Hội nghị cán bộ liên minh nhân dân ba nước Đông Dương họp lần thứ nhất. Hội nghị khẳng định thành tích của nhân dân ba nước trong thời gian qua và xác định sự cần thiết phát huy tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước trong giai đoạn tới. Liên minh nhân dân ba nước Đông Dương đã đóng vai trò tích cực trong việc đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau mà kết quả là đã đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi bán đảo Đông Dương.

UỶ BAN LUẬT PHÁP QUỐC TẾ cơ quan của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Thành lập 21.11.1947 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Gồm 35 nhà luật pháp quốc tế nổi tiếng do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu, dựa trên danh sách các ứng cử viên các nước thành viên Liên hợp quốc đề cử, với nhiệm kì 5 năm. Mỗi quốc gia không thể có 2 người của mình là thành viên của Uỷ ban trong cùng một nhiệm kì. Các thành viên UBLPQT tham gia hoạt động với tư cách cá nhân. Nhiệm vụ: thúc đẩy sự phát triển tiến bộ và pháp điển hoá luật pháp quốc tế, chuẩn bị các dự thảo công ước về các vấn đề quan trọng, hệ thống hoá các quy phạm của luật quốc tế trên các lĩnh vực. Các cuộc họp hàng năm của Uỷ ban được triệu tập tại Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Trực thuộc Đại hội đồng Liên hợp quốc và phải trình Đại hội đồng báo cáo về hoạt động của mình.

UỶ BAN NAM THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt từ tiếng Anh: SPC), thành lập 2.1947 tại Canbơrơ (Canberra; Ôxtrâylia), có hiệu lực từ 7.1948. Mục đích: phát triển phúc lợi kinh tế, xã hội và sự tiến bộ của các dân tộc trong khu vực Nam Thái Bình Dương. Thành viên gồm Ôxtrâylia, Pháp, Niu Zilân, Anh, Hoa Kì và hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực. UBNTBD tổ chức các hội nghị Nam Thái Bình Dương và Ban Thư kí. Hội nghị Nam Thái Bình Dương được họp hàng năm, mỗi chính phủ và chính quyền lãnh thổ có quyền cử một đại diện và đại diện dự khuyết đến hội nghị; mỗi đại diện hay đại diện dự khuyết có quyền bỏ phiếu thay mặt cho chính phủ hoặc chính quyền lãnh thổ của mình. Hội nghị xem xét và thông qua chương trình làm việc của Uỷ ban và ngân sách cho năm sau, đồng thời thảo luận mọi vấn đề khác trong quyền hạn của Uỷ ban. Ban đại diện của các chính phủ tham gia thông qua ngân sách hành chính của Uỷ ban và cử các quan chức chính của Uỷ ban.

Từ 11.1976, Ban Thư kí có một ban quản lí có vai trò giám sát và cố vấn đối với các hoạt động của Uỷ ban. Thành viên của Ban Thư kí là các quan chức chính của Uỷ ban, gồm tổng thư kí, giám đốc chương trình, giám đốc hành chính. Trụ sở: Numêa (Numea hoặc Nouméa; Tân Calêđôni).

UỶ BAN NHÂN DÂN cơ quan chính quyền nhân dân của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được lập ra ở các cấp xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện; huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tiền thân của UBND các cấp ngày nay là uỷ ban hành chính, được lập ra sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 (trong Kháng chiến chống Pháp, đổi tên là uỷ ban kháng chiến hành chính). Theo Hiến pháp năm 1992 và một số nội dung được bổ sung, sửa đổi năm 2001, UBND là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của hội đồng nhân dân. UBND do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, gồm chủ tịch, các phó chủ tịch và các uỷ viên, trong đó chủ tịch là người lãnh đạo và điều hành hoạt động của UBND. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, UBND ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó. Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, UBND phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. UBND cấp trên chỉ đạo hoạt động của UBND cấp dưới trực tiếp. Chủ tịch UBND cấp trên có quyền đình chỉ hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật của UBND cấp dưới; đình chỉ việc thi hành nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

UỶ BAN ÔLYMPIC QUỐC GIA VIỆT NAM tổ chức xã hội ở Việt Nam, hoạt động trên lĩnh vực thể dục thể thao trong toàn quốc và quan hệ với các tổ chức thể thao quốc tế. Uỷ ban được thành lập theo Quyết định số 500/TTg ngày 20.12.1976 của thủ tướng Chính phủ. UBÔQGVN có nhiệm vụ: chăm lo, bảo vệ và phát triển phong trào thể dục thể thao Việt Nam theo đúng các chính sách của Chính phủ Việt Nam, Hiến chương Ôlympic, Điều lệ Hiệp hội các Uỷ ban Ôlympic Quốc gia (ANOC); cùng với các tổ chức xã hội và các cơ quan nhà nước hữu quan thường xuyên truyền bá trong nhân dân, đặc biệt trong thế hệ trẻ tư tưởng cao đẹp của thể thao Ôlympic, kết hợp với tuyên truyền đường lối, chính sách của thể thao Việt Nam; khuyến khích đẩy mạnh phong trào "Thể thao cho mọi người", góp phần hoàn thiện thể chất và nhân cách con người Việt Nam, xây dựng nếp sống lành mạnh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phối hợp với Uỷ ban Thể dục Thể thao và các cơ quan hữu quan xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng vận động viên đỉnh cao và chọn cử các vận động viên tham gia thi đấu tại các giải thể thao thế giới và khu vực, đăng cai các đại hội thể thao thế giới ở trong nước. UBÔQGVN là thành viên của Uỷ ban Ôlympic Quốc tế (IOC), Hội đồng Ôlympic Châu Á (OCA), Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á và các liên đoàn thể thao quốc tế. Biểu tượng của UBÔQGVN là hình quốc kì Việt Nam cờ đỏ sao vàng đặt phía trên 5 vòng tròn Ôlympic đã được Uỷ ban Ôlympic Quốc tế công nhận năm 1979 và đã được Cục Bản quyền, Bộ Văn hoá Thông tin cấp giấy chứng nhận bản quyền số 557VH/BQ, 558VH/BQ, 559VH/BQ. UBÔQGVN là đại diện duy nhất hợp pháp cho phong trào Ôlympic ở Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

UỶ BAN ÔLYMPIC QUỐC TẾ (viết tắt từ tiếng Anh: IOC), thành lập 23.6.1894 tại Pari (Pháp). Mục đích: tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thể lực và trí tuệ dựa trên cơ sở yêu thích thể thao; rèn luyện thế hệ trẻ trên tinh thần hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau để đóng góp vào việc xây dựng một thế giới tốt đẹp và hoà bình; làm cho mọi người hiểu biết các nguyên tắc Ôlympic; khuyến khích các vận động viên thế giới tham gia vào ngày hội lớn về thể thao được tổ chức 4 năm một lần. Cơ cấu tổ chức: Uỷ ban Chấp hành gồm chủ tịch và 8 thành viên. Hoạt động: đại hội Ôlympic mùa hè và đại hội Ôlympic mùa đông. Hội viên: gồm các uỷ ban Ôlympic quốc gia. Trụ sở: Lôdan (Lausanne; Thuỵ Sĩ). Uỷ ban Ôlympic Quốc gia Việt Nam là thành viên của UBÔQT.

UỶ BAN PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), chịu trách nhiệm thống nhất quản lí nhà nước ngành phát thanh, truyền hình trong phạm vi cả nước nhằm phục vụ yêu cầu tuyên truyền trong nước và ra nước ngoài của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Thành lập năm 1977, gồm 22 đơn vị đầu mối thuộc hệ thống phát thanh và truyền hình cả nước. Trong hệ thống phát thanh có: Đài Phát thanh Trung ương (tức Đài Tiếng nói Việt Nam), các cơ sở phát thanh của Đài Phát thanh Trung ương đặt tại địa phương do UBPTVTHVN quản lí toàn diện; các đài phát thanh của các tỉnh và thành phố do uỷ ban nhân dân tỉnh và thành phố quản lí và UBPTVTHVN chỉ đạo thống nhất về kĩ thuật và nghiệp vụ. Hệ thống truyền hình gồm có: Đài Truyền hình Trung ương, các đài truyền hình, đài chuyển tiếp phát sóng trực thuộc UBPTVTHVN đặt tại một số địa phương để phục vụ cho từng khu vực bao gồm nhiều tỉnh và thành phố. Sau 10 năm hoạt động, vào năm 1987, UBPTVTHVN giải thể theo quyết định của Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm kiện toàn các cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

UỶ BAN PHỐI HỢP NGHIÊN CỨU SÔNG MÊKÔNG x. *Uỷ ban Sông Mêkông*.

UỶ BAN PHỐI HỢP VỀ KIỂM SOÁT THƯƠNG MẠI (viết tắt từ tiếng Anh: COCOM), một tổ chức quốc tế không chính thức, thành lập năm 1949 theo sáng kiến của Hoa Kì, thể thức hoạt động được quy định trên cơ sở "hiệp nghị miệng"; bắt đầu hoạt động từ 1.1.1950. Thành viên ban đầu: Hoa Kì, Anh, Pháp, Italia, Hà Lan, Bỉ và Luxembua; đầu 1950, có thêm Na Uy, Đan Mạch, Canada, Cộng hoà Liên bang Đức; Bồ Đào Nha (1952); Nhật Bản, Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì (1953). Hoạt động của UBPHVKSTM được tiến hành theo ba hướng cơ bản: soạn danh mục các mặt hàng và

công nghệ cấm xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa; thảo luận về những ngoại lệ của các danh mục đó; tiến hành những hội nghị về vấn đề tuân thủ và bắt buộc thực hiện những hạn chế đã quy định trong việc xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa. Trụ sở: Pari (Pháp).

UỶ BAN PHƯỢNG HOÀNG tên công khai của Ủy ban Tình báo Phối hợp do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 1.7.1968, nhằm mục đích phối hợp rộng rãi các lực lượng quân sự, dân sự, thu thập tin tình báo, đặc trách việc đánh phá, tiêu diệt tổ chức cơ sở hạ tầng của cách mạng ở Miền Nam Việt Nam. Thành viên của Uỷ ban gồm người đứng đầu các lực lượng: Cảnh sát Đặc biệt, Cảnh sát Quốc gia, An ninh Quân đội, Phòng 2 Bộ Tổng tham mưu Quân đội, Dân ý vụ, Thông tin, Chiêu hồi, Bình định Nông thôn. Đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Cơ quan Tình báo Trung ương Mĩ (CIA). Ở trung ương, UBPH trực thuộc Phủ Tổng thống, do một cố vấn đặc biệt về an ninh của tổng thống phụ trách. Ở địa phương, UBPH do người đứng đầu chính quyền các cấp làm chủ tịch; trưởng cảnh sát quốc gia các cấp làm phó chủ tịch. Trong 3 năm thực thi Chương trình Phượng Hoàng (1968 - 71), UBPH đã chỉ đạo bắt, giết tràn lan, làm hàng vạn người chết, hàng chục vạn người bị bắt, bị đưa vào các khu tập trung. Theo Điều trần của Cônbai (W. Colby) trước Uỷ ban Điều tra Thượng viện Hoa Kì năm 1971, có 20.587 người tình nghi là Việt cộng bị giết, còn theo số liệu của chính quyền Sài Gòn là 40.994 người. Bị dư luận trong nước, thế giới và Quốc hội Hoa Kì lên án, UBPH tạm ngừng hoạt động năm 1972. Từ 1973, UBPH đổi tên thành Ủy ban Họa Mi.

UỶ BAN QUẢN QUẢN một hình thức tổ chức chính quyền lâm thời ở nước Việt Nam được thành lập tại các vùng mới được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân địch, chủ yếu do bộ máy quân sự đảm nhiệm. UBQQ thực hiện chức năng quản lí nhà nước trên từng địa bàn lãnh thổ nhất định thường theo địa giới hành chính (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh). Đứng đầu UBQQ là chủ tịch, người có chức vụ cao nhất trong đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ đánh chiếm và tiếp quản vùng mới được giải phóng thuộc các đơn vị hành chính nêu trên. UBQQ kết thúc nhiệm vụ khi tình hình địa phương tương đối ổn định, có thể chuyển giao công việc quản lí địa bàn cho chính quyền dân sự của địa phương được cấp trên tạm thời chỉ định hoặc do nhân dân bầu ra hội đồng nhân dân, hội đồng nhân dân thành lập uỷ ban hành chính hoặc ủy ban nhân dân địa phương, theo quy định của Luật tổ chức hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân.

UỶ BAN QUÂN SỰ CÁCH MẠNG BẮC KỲ tổ chức chỉ huy các chiến khu Bắc Đông Dương, đồng thời chỉ đạo toàn quốc về mặt quân sự nhằm đẩy mạnh chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Do Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ cử ra (4.1945). Gồm: Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, vv. UBQSCMBK đã xây dựng và phát triển các chiến khu trong cả nước, chỉ đạo các địa phương tổ chức các đội tự vệ chiến đấu, phát động chiến tranh du kích chống Nhật bảo vệ khu giải phóng, góp phần đưa cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 đến thắng lợi.

UỶ BAN QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG MA TUÝ cơ quan giúp Chính phủ nghiên cứu, đề xuất, kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức phối hợp các bộ, ngành, địa phương thực hiện các chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết, quyết định của thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống ma tuý và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế với các nước về phòng, chống ma tuý. UBQGPCMT được thành lập theo Quyết định số 686 - TTg, ngày 25.8.1997 của thủ tướng Chính phủ, thay thế Ban Chủ nhiệm Chương trình Quốc gia Phòng chống Ma tuý. Uỷ ban do một phó thủ tướng làm chủ tịch, bộ trưởng Bộ Công an làm phó chủ tịch thường trực, bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm phó chủ tịch; các uỷ viên là lãnh đạo các bộ: Bộ Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Uỷ ban Dân tộc Miền núi, Hải quan và đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bộ Quốc phòng. Giúp việc UBQGPCMT có Văn phòng UBQGPCMT đặt tại Bộ Công an. Tổ chức của Văn phòng có bốn đơn vị, biên chế chủ yếu là cán bộ, chiến sĩ của Bộ Công an và cán bộ các ngành kiêm nhiệm.

UỶ BAN QUỐC TẾ tên gọi chung các tổ chức kiểm soát và giám sát quốc tế trong việc thi hành Hiệp định Giơnevơ (1954) và Hiệp định Pari (1973) về Việt Nam. UBQT trong việc thi hành Hiệp định Giơnevơ gồm sĩ quan 3 nước Ấn Độ, Ba Lan, Canada, do Ấn Độ làm chủ tịch. UBQT trong việc thi hành Hiệp định Pari gồm sĩ quan 4 nước Ba Lan, Hungari, Canada và Inđônêxia luân phiên làm chủ tịch.

UỶ BAN SÔNG ĐUNAI tổ chức của các nước thuộc khu vực sông Đunai (Đunaj). Thành lập năm 1949, gồm các nước có sông Đunai chảy qua: Đức, Áo, Xlôvakia, Hungari, Croatia, Xecbia, Bungari, Rumani, Ukraina. Mục đích: xây dựng kế hoạch, phương án nhằm cải thiện một cách tốt nhất việc vận chuyển trên sông Đunai trên cơ sở các kiến nghị và dự án của các nước thành viên; xác lập hệ thống thống nhất về lưu thông đường thuỷ trên tất cả các luồng vận tải ở sông Đunai, thống nhất các thủ tục kiểm tra hải quan, vệ sinh phòng dịch, kiểm soát trên sông, thực hiện hợp tác về khí tượng thuỷ văn, thống kê vận tải thuỷ. Cơ quan chính là kì họp Uỷ ban. Ban lãnh đạo cơ quan hoạt động thường xuyên. Trụ sở: Buđapet (Hungari).

UỶ BAN SÔNG MÊKÔNG thành lập 9.1957 với sự trợ giúp của Uỷ ban Kinh tế Châu Á và Viễn Đông (nay là Uỷ ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương). Gồm: Lào, Thái Lan, Cămpuchia và chính quyền Việt Nam Cộng hòa, nhằm duy trì và phát huy ảnh hưởng của Mĩ ở Đông Nam Á và ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, các dự án phát triển sông Mêkông phụ thuộc vào Mĩ. Tuy nhiên, đến 1975, Uỷ ban thông qua Tuyên bố về sử dụng chung nguồn nước sông Mêkông. Khơ Me Đỏ nắm quyền ở Cămpuchia làm gián đoạn hoạt động của UBSM.

Tháng 1.1978, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Uỷ ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP) lập Uỷ ban Lâm thời gồm Thái Lan, Việt Nam, Lào, có trụ sở ở Băngkôc để khuyến khích khai thác nguồn nước. Song Uỷ ban vẫn hoạt động cầm chừng. Tháng 6.1991, Cămpuchia tái gia nhập. Thái Lan không muốn bị ràng buộc pháp lí các nghĩa vụ quốc tế như duy trì chất lượng nước, không chuyển nước ra ngoài khu vực, do vậy không muốn kế thừa các văn bản pháp lí trước, nhất là Tuyên bố 1975. Bốn nước đã đàm phán và đến 1995 mới kí được Hiệp định mới về hợp tác phát triển bền vững sông Mêkông. Hiệp định gồm 6 chương, 42 điều, quy định các lĩnh vực và mục đích hợp tác các vấn đề liên quan đến môi trường, cân bằng sinh thái và cơ chế thực thi Hiệp định.

Về lĩnh vực hợp tác: tất cả các lĩnh vực hợp tác bền vững, sử dụng quản lí và bảo vệ tài nguyên nước, các nguồn lợi khác (bao gồm: tưới, tiêu, thuỷ điện, giao thông thuỷ, kiểm soát lũ, thuỷ sản, khai thác gỗ, giải trí, du lịch) có lợi nhất, giảm ảnh hưởng có hại đến nước của các nước ở ven sông. Hiệp định khẳng định việc quản lí, giám sát sử dụng công bằng, hợp lí nguồn nước sông. Nguyên tắc nhất trí được thay bằng những quyền và nghĩa vụ cụ thể đối với sử dụng nước. Các nước được triển khai các dự án với điều kiện không vi phạm luật quốc tế, nguồn nước chia sẻ công bằng, không gây hại cho nước hạ lưu. Hiệp định để ngỏ cho các nước khác tham gia. Đến 1995, Trung Quốc và Myanma trở thành quan sát viên. Theo Hiệp định, Uỷ hội Mêkông đã được thành lập, là tổ chức lưu vực sông quốc tế, mang tính chất liên chính phủ. Uỷ hội là diễn đàn thường xuyên cho các cuộc trao đổi về quản lí, phát triển chung tài nguyên nước, các nguồn tài nguyên khác giữa các nước thành viên. Uỷ hội có 3 cơ quan thường trực là Hội đồng, Uỷ ban Hỗn hợp và Ban Thư kí. Uỷ ban quốc gia về sông Mêkông ở mỗi nước điều động và triển khai hoạt động ở nước mình. Với sự giúp đỡ của UNDP, Uỷ hội đã xây dựng chiến lược thực thi Hiệp định 1999 - 2003; đã thu hút được tài trợ ngày càng tăng, từ 9 triệu đôla (1998) lên 50 triệu (2000), tập trung cho 3 chương trình: sử dụng nước, quy hoạch phát triển lưu vực và chương trình môi trường, song việc thực hiện hiệp định còn nhiều bất cập.

Việt Nam đã quyết định tham gia Uỷ ban Lâm thời. Uỷ ban sông Mêkông Việt Nam đã được thành lập (18.9.1978); đến 30.12.1995, được lập lại với đại diện 9 bộ, ngành và 4 tỉnh ven sông.

UỶ BAN THẨM PHÁN tổ chức tư pháp nằm trong cơ cấu của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo quy định của Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 1992, UBTP được tổ chức tại Tòa án Nhân dân Tối cao, là tổ chức thường trực của Hội đồng Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao. Trong Luật tổ chức tòa án nhân dân hiện hành (được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kì họp thứ 11 thông qua ngày 2.4.2002) chỉ quy định UBTP được thành lập ở tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. UBTP toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gồm có: a) Chánh án, các phó chánh án toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; b) Một số thẩm phán toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do chánh án Toà án Nhân dân Tối cao quyết định theo đề nghị của chánh án toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tổng số thành viên UBTP toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quá 9 người. UBTP toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn: a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới bị kháng nghị; b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại toà án cấp mình và các toà án cấp dưới; c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử; d) Thông qua báo cáo của chánh án toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về công tác của các toà án ở địa phương để báo cáo trước hội đồng nhân dân cùng cấp và với Toà án Nhân dân Tối cao.

UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI cơ quan thường trực của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được thành lập theo điều 90 và 91, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 và Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung 2001).

UBTVQH gồm có chủ tịch Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội và các uỷ viên. Số lượng thành viên UBTVQH do Quốc hội quyết định. UBTVQH do Quốc hội bầu ra tại kì họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội. Thành viên UBTVQH không thể đồng thời là thành viên Chính phủ. UBTVQH của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu UBTVQH khoá mới.

UBTVQH có nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; 2) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kì họp Quốc hội; 3) Giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh; 4) Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; 5) Giám sát việc thi hành hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; giám sát hoạt động của Chính phủ, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc huỷ bỏ các văn bản đó; huỷ bỏ các văn bản của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; 6) Giám sát và hướng dẫn hoạt động của hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân; 7) Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội; 8) Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kì họp gần nhất của Quốc

hội; 9) Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; 10) Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; 11) Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH phải được quá nửa tổng số thành viên UBTVQH biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

UỶ BAN TIÊU CHUẨN HOÁ CHÂU ÂU (Ph. Comité Européen de Normalisation - CEN), tổ chức quốc tế được thành lập năm 1961 tại cuộc họp đại diện các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc gia của các nước thuộc Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) và các nước thuộc Hiệp hội Mậu dịch Tự do Châu Âu (EFTA). Nhiệm vụ của UBTCHCÂ là điều hoà, phối hợp và hợp lí hoá các hoạt động tiêu chuẩn hoá có tính đến nhu cầu đặc thù của các nước thành viên, nhằm thúc đẩy phát triển thương mại giữa các nước đó. UBTCHCÂ công bố các tiêu chuẩn Châu Âu, tài liệu hoà hợp, tiêu chuẩn triển vọng của Châu Âu và các kiến nghị thống nhất hoá. UBTCHCÂ phối hợp với Uỷ ban Tiêu chuẩn hoá Kĩ thuật Điện Châu Âu lập ra Viện Tiêu chuẩn hoá Châu Âu để xây dựng những tiêu chuẩn chung cho các nước thành viên và phối hợp những tiêu chuẩn quốc gia của những nước này để phát triển giao lưu. Từ 1972 đến nay, có trên 1.000 tiêu chuẩn Châu Âu và tài liệu phối hợp các tiêu chuẩn quốc gia (tài liệu tiêu chuẩn hoá) được công bố. Trụ sở: Bruxen (Bỉ). Ngôn ngữ làm việc: Anh, Pháp, Đức.

UỶ BAN TIÊU CHUẨN THỰC PHẨM (A. Codex Alimentarius Commission - CAC; cg. Ban Tiêu chuẩn Thực phẩm - CAC, Hội đồng Tiêu chuẩn Thực phẩm, Tổ chức Thực phẩm Quốc tế - CAC), tổ chức của Liên hợp quốc về tiêu chuẩn hoá quốc tế chuyên ngành về thực phẩm được thành lập năm 1963 để thực hiện chương trình phối hợp về tiêu chuẩn hoá giữa Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Từ 30 nước thành viên ban đầu, hiện nay UBTCTP đã có 170 nước thành viên (21.6.2004). Mục tiêu: thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thực phẩm trên toàn thế giới, nhằm: kiểm soát chặt chẽ quá trình nuôi trồng, chế biến, vận chuyển, bảo quản để ngăn chặn tác hại do thực phẩm không đảm bảo chất lượng gây ra, bảo vệ sức khoẻ và bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng; điều phối các hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thực phẩm do các tổ chức chính phủ và phi chính phủ tiến hành; xác định các hướng ưu tiên, xây dựng và công bố các tiêu chuẩn quốc tế về thực phẩm CODEX ALIMENTARIUS... UBTCTP phối hợp chặt chẽ với Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) trong các hoạt động của mình. Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Việt Nam là thành viên của UBTCTP từ 1991. Trụ sở: Rôma (Italia).

UỶ BAN TRUNG ƯƠNG LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VIỆT NAM x. *Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam*.

UỶ BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM cơ quan trung ương của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam, do đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử ra. Các thành viên của Uỷ ban gồm đại biểu các tổ chức thành viên ở cấp trung ương; đại biểu các uỷ ban mặt trận tổ quốc cấp dưới trực tiếp; các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; một số cán bộ chuyên trách công tác mặt trận và một số chuyên gia.

UBTƯMTTQVN thực hiện chức năng phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên trong mặt trận và phối hợp với Chính phủ để thực hiện các nhiệm vụ: phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, hưởng ứng chương trình hành động của mặt trận; tổ chức và động viên nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước; xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân ta với nhân dân các nước.

UBTƯMTTQVN hiệp thương dân chủ cử ra đoàn chủ tịch làm người đại diện của Uỷ ban Trung ương để điều hành các hoạt động của ủy ban giữa hai kì họp. Đoàn chủ tịch cử ra ban thường trực làm việc theo chế độ tập thể bàn bạc và quyết định, phân công cá nhân phụ trách.

UỶ BAN TƯ VẤN PHÁP LÍ Á PHI cơ quan tư vấn quốc tế, thành lập năm 1956 trên cơ sở thoả thuận của các nước Ấn Độ, Inđônêxia, Irắc, Miến Điện (nay là Myanma), Nhật Bản, Xyri, Xri Lanka. Nhiệm vụ: nghiên cứu những vấn đề thuộc phạm vi chức năng của Uỷ ban Luật pháp Quốc tế của Liên hợp quốc; nghiên cứu các báo cáo của Ủy ban Luật pháp Quốc tế và chuyển tới Uỷ ban đó những kiến nghị của mình; soạn thảo các khuyến nghị về các báo cáo đó tới chính phủ các nước thành viên; xem xét những vấn đề pháp lí có thể được đặt ra trước bất kì thành viên nào và soạn thảo các khuyến nghị tương ứng gửi cho chính phủ nước thành viên đó; trình Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, với sự thoả thuận của chính phủ các nước thành viên, những ý kiến về những vấn đề pháp lí quốc tế đã được xem xét tại ủy ban. Cơ quan cao nhất là Hội nghị của Uỷ ban. Cơ quan chấp hành là Ban Thư kí. Trụ sở Ban Thư kí: Niu Đêli (Ấn Độ).

UỶ BAN VỀ CÁC CHẤT MA TUÝ uỷ ban chuyên môn của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC). Thành lập năm 1946 trên cơ sở Nghị quyết của ECOSOC, gồm đại diện của 40 quốc gia do ECOSOC bầu ra với nhiệm kì 4 năm. Nhiệm vụ: giúp cho ECOSOC thực hiện quyền giám sát việc vận dụng các công ước và hiệp định quốc tế về các chất ma tuý; gửi cho ECOSOC những kết luận về những vấn đề liên quan; trên cơ sở sự uỷ quyền của ECOSOC, thực hiện chức năng kiểm soát các chất ma tuý. Uỷ ban họp 2 năm 1 lần, có thể có cuộc họp bất thường giữa 2 kì họp.

Các chức năng phục vụ hoạt động của Uỷ ban và Ban Thư kí Uỷ ban được giao cho Phòng các Chất Ma tuý thuộc Ban Thư kí Liên hợp quốc. Trụ sở: Viên (Áo).

UỶ BAN VỀ ĐỊA VỊ CỦA PHỤ NỮ uỷ ban chuyên môn của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC). Thành lập năm 1946 trên cơ sở Nghị quyết của ECOSOC, gồm đại diện của 32 quốc gia do ECOSOC bầu ra với nhiệm kì 4 năm. Nhiệm vụ: tư vấn cho ECOSOC về những vấn đề liên quan đến việc giúp những người phụ nữ đạt được sự bình đẳng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội; chuẩn bị các báo cáo của ECOSOC về vấn đề bảo vệ quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực; tham gia soạn thảo công ước về quyền chính trị của phụ nữ, công ước về quốc tịch của phụ nữ có chồng, về độ tuổi kết hôn, về đăng kí kết hôn, tuyên bố về xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ, vv. Uỷ ban họp 2 năm 1 lần. Theo quyết định của Liên hợp quốc, ngày 8.3 hằng năm được coi là ngày Quốc tế Phụ nữ.

UỶ BAN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI cơ quan trực thuộc Bộ Ngoại giao, có chức năng giúp bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện nhiệm vụ quản lí nhà nước và chỉ đạo lĩnh vực công tác về người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tổ chức tiền thân của UBVNVNONN là Ban Việt Kiều Trung ương, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính Phủ, được thành lập theo Nghị định số 416 NĐ/TTg ngày 23.11.1959 của thủ tướng Chính phủ, hoạt động cho đến giữa năm 1994. Theo Nghị định số 74NĐ/CP ngày 30.7.1994 của Chính phủ, UBVNVNƠNN được thành lập (thay thế Ban Việt kiều Trung ương), là cơ quan trực thuộc Chính phủ. Theo Nghị định số 77 NĐ/CP ngày 6.11.1995 của Chính phủ, UBVNVNƠNN trực thuộc Bộ Ngoại giao.

UỶ BAN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI uỷ ban chuyên môn của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC). Thành lập năm 1946 trên cơ sở Nghị quyết của ECOSOC, gồm đại diện 43 quốc gia thành viên Liên hợp quốc do ECOSOC bầu ra với nhiệm kì 3 năm (11 đại diện thuộc Châu Phi, 9 - Châu Á, 8 - Mĩ Latinh, 5 - Đông Âu, 10 - Tây Âu và các khu vực khác). Hiến chương Liên hợp quốc (điều 1, khoản 3) yêu cầu "Có sự hợp tác quốc tế để thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền của con người và các quyền tự do căn bản không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo". Nhiệm vụ cụ thể của UBVQCN: nghiên cứu, soạn thảo và trình các kiến nghị với ECOSOC; chuẩn bị các dự thảo công ước quốc tế, các bản tuyên bố và các văn kiện khác về vấn đề quyền con người; dành chú ý đặc biệt cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Apacthai, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phát xít mới, chống các hành vi vi phạm thô bạo nhân quyền ở các nơi trên thế giới.

Uỷ ban gồm chủ tịch, phó chủ tịch, báo cáo viên... và một số cơ quan giúp việc, mỗi năm họp 1 lần. Các nước không là thành viên Uỷ ban, các phong trào giải phóng dân tộc và cả các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia công việc của Uỷ ban với tư cách là quan sát viên. Ban Thư kí Liên hợp quốc thực hiện chức năng phục vụ hành chính - kĩ thuật cho công tác của Uỷ ban.

UỶ NHIỆM giao cho người khác làm thay một nhiệm vụ thuộc trách nhiệm hoặc quyền của mình (vd. UN cho người khác lĩnh tiền của mình tại ngân hàng). UN trong luật là một hợp đồng dân sự mà theo đó, một bên (người được UN) có nghĩa vụ thay mặt và vì lợi ích của bên kia thực hiện những hành vi pháp lí nhất định (mua sắm hoặc chuyển giao tài sản). Theo luật định, người UN có nghĩa vụ trả cho người được UN tiền công nếu điều đó được quy định trong luật hay trong hợp đồng. Các bên của hợp đồng UN có thể là thể nhân hoặc pháp nhân. Người được UN có nghĩa vụ tự mình thực hiện công việc, nhưng trong một số trường hợp (vd. người được UN bị ốm, bị tai nạn), có quyền trao việc thực hiện hợp đồng cho người khác. Người UN có quyền huỷ bỏ hợp đồng UN, còn người được UN có quyền từ chối hợp đồng vào bất kì thời điểm nào. Tuy vậy, nếu người được UN từ chối hợp đồng dẫn tới việc người UN bị mất khả năng đảm bảo các quyền lợi của mình thì người được UN có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Hợp đồng UN có thể được kí kết dưới hình thức viết hoặc miệng theo quy định của pháp luật. Hợp đồng UN giữa các tổ chức phải được kí kết dưới hình thức viết.

UỶ NHIỆM CHI lệnh của người trả tiền cho ngân hàng về việc trích chuyển tiền từ tài khoản của mình sang tài khoản của người chủ nợ. Được áp dụng trong thanh toán về vật tư - hàng hoá và dịch vụ. Các UNC về chi trả vật tư - hàng hoá và dịch vụ cung ứng để trả số dư nợ mắc chịu được xuất trình với ngân hàng bởi bất cứ bên nào - hoặc người cung cấp, hoặc người mua (người trả tiền).

UỶ NHIỆM THU lệnh của người bán vật tư - hàng hoá hay cung ứng dịch vụ cho ngân hàng để nhờ thu số tiền mắc chịu, phát sinh từ các nghiệp vụ nói trên, trong điều kiện có hợp đồng ghi rõ phương thức thanh toán. Cũng được áp dụng đối với việc thu tiền điện, nước, cước phí điện thoại... theo bảng giá đã quy định và theo số liệu của các công cụ đo lường chính xác.

UỶ NHIỆM THƯ giấy uỷ quyền, hợp đồng uỷ quyền của một người (người uỷ quyền) trao cho một người khác đại diện cho mình trong quan hệ với người thứ ba hoặc với cơ quan, tổ chức. UNT cần phải được xác nhận của công chứng nhà nước hoặc uỷ ban nhân dân xã, phường nơi người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền cư trú. UNT là văn bản của một bên ghi nhận nội dung và mức độ quyền hạn của người được uỷ nhiệm. Hoạt động của người được uỷ quyền trên cơ sở UNT sẽ tạo nên những quyền và nghĩa vụ trực tiếp cho người uỷ quyền. UNT phải ghi rõ ngày tháng thực hiện và thời hạn có hiệu lực, nếu không sẽ không có giá trị. UNT có thể chia thành 3 loại: uỷ quyền chung, uỷ quyền đặc biệt, uỷ quyền có hiệu lực một lần. UNT của tổ chức nhà nước phải có chữ kí của người lãnh đạo và có chữ kí của tổ chức đó. Trong một số trường hợp, uỷ quyền để thực hiện những giao dịch cần có hình thức công chứng thì bắt buộc phải thực hiện điều đó. Người được uỷ quyền trong UNT có nghĩa vụ phải tự mình thực hiện những hành vi theo quyền hạn được uỷ quyền. Việc uỷ quyền lại cho người

khác chỉ được phép nếu trong UNT đã cho phép hoặc vì cần thiết phải bảo vệ lợi ích của người uỷ nhiệm. Hiệu lực của UNT sẽ chấm dứt do hết thời hạn, do người uỷ nhiệm huỷ bỏ, người được uỷ nhiệm từ chối, do giải thể pháp nhân hoặc người được uỷ nhiệm chết hay một trong những người đó bị tuyên bố không có năng lực hành vi hay bị mất tích.

UỶ QUYỀN giao cho người khác sử dụng một số quyền mà pháp luật đã giao cho mình (vd. bộ trưởng UQ cho thứ trưởng lãnh đạo chung công việc của bộ). Xt. ***Uỷ nhiệm***.

UỶ THÁC giao phó việc quan trọng nào đó cho người tin cậy làm thay mình. Trong luật dân sự, UT là một hợp đồng mà theo đó, một bên - bên được UT hay là bên đại lí có nghĩa vụ theo sự uỷ quyền của bên kia (bên UT hay bên giao đại lí) nhân danh mình thực hiện một hay nhiều giao dịch bằng chi phí và vì lợi ích của bên UT để lấy một khoản tiền thù lao nhất định. Bên đại lí (bên được UT) hành động vì lợi ích và theo chi phí của bên giao đại lí (bên UT). Hợp đồng đại diện bao gồm: những hợp đồng mà theo đó các cửa hàng đại lí thực hiện sự uỷ quyền của công dân để bán những vật dụng thông thường, đồ dùng gia đình, sản phẩm của các tổ chức của hợp tác xã, theo các đơn đặt hàng của các đơn vị trong và ngoài nước mua máy móc, thiết bị và hàng hoá, mua hoặc bán những vật tư chậm luân chuyển để giải quyết tình trạng ứ đọng vật tư của các tổ chức kinh doanh, vv. Theo hợp đồng UT (đại lí), mọi nghĩa vụ xuất phát từ giao dịch được kí kết giữa người đại lí với người thứ ba đều do người đại lí chịu. Hợp đồng phải được kí kết dưới hình thức hợp đồng viết.

UỶ THÁC TƯ PHÁP QUỐC TẾ hình thức tương trợ tư pháp của các quốc gia có chủ quyền. UTTPQT do quốc gia được uỷ thác thực hiện bao gồm các hoạt động tiến hành hành vi tố tụng riêng biệt đã được pháp luật của nước đó quy định: tống đạt giấy tờ; khám xét, thu giữ và chuyển giao các vật chứng; tiến hành giám định lấy lời khai của các bị cáo, người làm chứng, người giám định, các bên đương sự và những người khác; xem xét vật chứng tại phiên toà, thi hành các quyết định, dẫn độ người phạm tội, điều tra hình sự, chuyển giao tài liệu và cung cấp các tin khác. UTTPQT được tiến hành thông qua văn bản uỷ thác. Văn bản uỷ thác thường nêu các điểm: 1) Tên cơ quan uỷ thác. 2) Tên cơ quan được uỷ thác. 3) Tên công việc uỷ thác. 4) Họ tên, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi cư trú hay tạm trú của các bên đương sự, bị can, bị cáo và những người khác có liên quan đến việc uỷ thác tư pháp. UTTPQT được quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lí về các vấn đề dân sự, hình sự giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới.

UỶ VIÊN THƯỜNG TRỰC chức danh thành viên lãnh đạo, được tập thể lãnh đạo phân công, thay mặt tập thể lãnh đạo điều hành công việc hàng ngày của một tổ chức, cơ quan, đơn vị theo chủ trương chung, chương trình, kế hoạch công tác đã được tập thể lãnh đạo xác định. Từ "thường trực" thường đi liền với một chức danh lãnh đạo của tổ chức. Vd. phó bí thư thường trực cấp uỷ, phó chủ tịch thường trực uỷ ban nhân dân, thứ trưởng thường trực, vv.

UỶ VIÊN THƯỜNG VỤ chức danh người được ban chấp hành hoặc đoàn chủ tịch của tổ chức chính trị - xã hội bầu ra, có nhiệm vụ tham gia lãnh đạo công việc chung của tổ chức giữa hai kì họp ban chấp hành, đoàn chủ tịch và phụ trách một mặt công tác do ban chấp hành hoặc đoàn chủ tịch phân công. Nhiệm kì công tác của UVTV cùng với nhiệm kì công tác của ban chấp hành và ban thường vụ của tổ chức ấy.

UỶ VIÊN UỶ BAN THẨM PHÁN thành viên của Uỷ ban Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao, uỷ ban thẩm phán các toà án nhân dân tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương, toà án quân sự quân khu. Các UVUBTP Toà án Nhân dân Tối cao là chánh án, các phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao, các chánh toà án toà chuyên trách và các toà phúc thẩm Toà án Nhân dân Tối cao UVUBTP các toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương, toà án quân sự quân khu là chánh án, các phó chánh án, các chánh toà và các phó chánh toà chuyên trách của các toà án đó (các điều 22, 29, Luật tổ chức toà án nhân dân được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 6.10.1992 và chủ tịch nước công bố ngày 10.10.1992).

UYỂN NGỮ phương thức nói giảm, bằng cách không dùng lối diễn đạt trực tiếp mà dùng hình thức diễn đạt nhẹ nhàng hơn, mềm mại hơn, do những nguyên nhân về mặt phong cách. Vd. nói *đi, qua đời, khuất núi* thay cho *chết*, là dùng UN.

UYLIƠM T. (Tennessee Williams; tên thật: Thomas Lanier Williams; 1911 - 83), nhà viết kịch Hoa Kì. Nội dung các sáng tác nói về những đau khổ, bất hạnh của những con người có đơn nhiều khát vọng giữa cuộc sống ma quỷ, thực dụng xung quanh họ; về những tư tưởng hiện sinh, tính tượng trưng tôn giáo và sự trình bày, giải thích mang màu sắc sinh học. Các vở kịch tiêu biểu: "Bầy thú thuỷ tinh" (1945), "Chuyến xe điện ước vọng" (1947), "Ơcphây sa xuống địa ngục" (1955), "Đêm của con thằn lằn" (1961), tập kịch "Đất nước của rồng" (1970). Uyliơm còn viết các tác phẩm văn xuôi: tiểu thuyết "Mùa xuân ở Rôma của bà Stâunơ" (1950), tập truyện ngắn "Tám phụ nữ chính chuyên điên cuồng" (1974).

UYLIƠMXƠN A. E. (Alexander Edward Williamson; 1824 - 1904), nhà hoá học Anh, người đặt cơ sở cho khái niệm phân tử. Nghiên cứu phản ứng este hoá và đưa ra khái niệm cân bằng động trong hoá học (1850). Tìm ra phản ứng điều chế ete từ natri ancolat và ankyl iođua (phản ứng Uyliơmxơn):

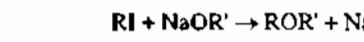

$$RI + NaOR' \rightarrow ROR' + NaI.$$

Tìm Uyliơmxơn là tên của hợp chất có công thức $KFe[(CN)_6].2H_2O$.

UYMOREXCƠ (humoresque), điểu phẩm âm nhạc có tính chất hài hước, trào phúng. Thể loại này được Suman (R. Schumann) đưa vào tác phẩm cho pianô (1839), cho tơriô, cho tơriô với pianô (1842). Grigơ (E. Grieg), Traikôpxki

(P. Chajkovskij), Răcmaninôp (S. V. Rakhmaninov), Đvorăc (A. Dvorák) và một số nhà soạn nhạc khác cũng sáng tác cho thể loại này.

UYNHUC (A. Windhoek), thủ đô của Namibia, nằm trên độ cao 1.700 m, có các đồi bao quanh. Dân số 125 nghìn (1990). Đầu mối giao thông. Trung tâm thương mại. Viện Lưu trữ quốc gia (1939). Bảo tàng quốc gia. Công nghiệp thực phẩm, may mặc.

Uynhuc

UYNIPEC (A. Winnipeg), hồ ở phía nam tỉnh Manitôba (Manitoba) của Canađa. Là di tích còn lại của hồ băng thời tiền sử. Diện tích 24,3 nghìn km^2. Sâu tới 28 m. Dòng chảy vào U: sông Xaxkatchêoan (Saskatchewan), Ret Rivơ (Red River); dòng chảy ra: sông Nenxơn (Nelson) đổ vào vịnh Hătxơn (Hudson). Là nơi nghỉ mùa xuân của Canađa. Đánh cá. Giao thông vận tải thuỷ. Hồ được phát hiện năm 1690.

UYNKINXƠN G. (Geoffrey Wilkinson; 1921 - 96), nhà hoá học Anh. Nghiên cứu trong lĩnh vực phức cơ kim của các kim loại chuyển tiếp và tính chất xúc tác của chúng. Giải thưởng Nôben về hoá học (1973), cùng với nhà hoá học Đức Fisơ (E. Fischer).

UYNXƠN J. H. (James Harold Wilson; 1916 - 95), nhà hoạt động chính trị Anh. Năm 1963, thủ lĩnh Đảng Lao động. Bộ trưởng Bộ Thương mại (1947 - 51), thủ tướng Chính phủ (1964 - 70; 1974 - 76). Năm 1976, từ chức.

UYNXƠN K. G. (Kenneth Geddes Wilson; sinh 1936), nhà vật lí học Hoa Kì. Nghiên cứu lí thuyết hạt cơ bản, sắc động lực học lượng tử, nhóm tái chuẩn hoá, hiện tượng tới hạn và quá trình chuyển pha. Giải thưởng Nôben (1982).

Uynxơn K. G.

UYNXƠN R. U. (Robert Woodrow Wilson; sinh 1936), nhà thiên văn vô tuyến Hoa Kì. Cùng với Penziat (A. Penzias) đã phát hiện ra bức xạ tàn dư trong vũ trụ (1964). Giải thưởng Nôben (1978), cùng với Penziat.

Uynxơn R. U.

UYNXƠN C. T. R. (Charles Thomson Rees Wilson; 1869 - 1959), nhà vật lí học Anh, phát minh ra buồng sương (cg. là buồng Uynxơn) dùng để theo dõi các hạt vi mô nhờ ghi lại được đường đi của chúng. Giải thưởng Nôben (1927) cùng với nhà vật lí học Hoa Kì Comtơn (A. H. Compton).

Uynxơn C. T. R.

UYNXƠN T. U. (Thomas Woodrow Wilson; 1856 - 1924), nhà hoạt động chính trị, tổng thống thứ 28 của Hoa Kì (1913 - 21), thi hành nhiều chính sách cải cách dân chủ, ban hành quyền bầu cử của phụ nữ, tăng cường quyền hạn của chính phủ liên bang. Tháng 4.1917, tuyên chiến với Đức trong Chiến tranh thế giới I. Đưa ra chương trình 14 điểm làm cơ sở cho việc thảo luận giữa các nước chiến thắng tại Hội nghị hoà bình Pari (1919). Giải thưởng Nôben về hoà bình (1919).

UYTMƠN U. (Walt Whitman; 1819 - 92), nhà thơ lớn của Hoa Kì thế kỉ 19. Sinh trong một nông trại gần Niu Yooc (New York), cha gốc Anh, mẹ gốc Hà Lan. Cuộc sống gia đình gặp nhiều khó khăn nên thuở nhỏ Uytmơn không được học hành nhiều; 11 tuổi đã rời ghế nhà trường, lần lượt trải qua nhiều nghề để kiếm ăn: chạy giấy, thợ mộc, thợ sắp chữ, thợ in, đánh cá, dạy học, vv. Bắt đầu viết báo từ 1838; đến 1846, được mời làm chủ bút tờ báo hàng ngày "Đại bàng Bruclin". Uytmơn viết những bài báo nóng hổi tính chiến đấu, phê phán bọn chủ tư bản bóc lột thợ thuyền hoặc tệ nạn buôn bán nô lệ thời đó còn đang được dung túng ở nhiều nơi trong nước. Vì các tư tưởng tiến bộ ấy, năm 1848, Uytmơn bị đuổi khỏi toà soạn báo. Từ 1847, Uytmơn

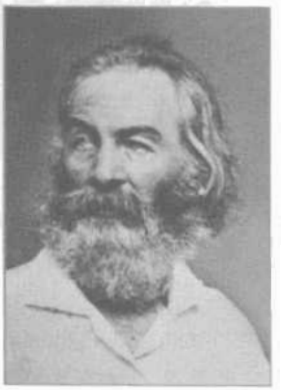

Uytmơn U.

bắt đầu ghi chép trong nhật kí nhiều suy nghĩ, ấn tượng về con người và cuộc đời. Trên cơ sở đó, ông sáng tác tập thơ "Lá cỏ", xuất bản lần đầu 1855, sau được tái bản nhiều lần và bổ sung thêm.

"Lá cỏ" là kiệt tác và cũng là tác phẩm duy nhất của Uytmơn. Vào những năm cuối đời, rất nhiều người từ khắp trên thế giới kéo tới bang Niu Jơxi (New Jersey), nơi Uytmơn đang sống lúc đó để thăm "nhà tộc trưởng râu xồm" - tác giả của "Lá cỏ". "Lá cỏ" không những là "Bài thơ của nước Mĩ" [Emơxơn (Emerson)] mà còn là viên ngọc quý trong kho tàng thơ ca của nhân loại.

UZƠBÊKIXTAN (Ŭzbekiston Respublikasi; A. Republic of Uzbekistan - Cộng hoà Uzơbêkixtan), quốc gia ở Trung Á, giáp Kazăcxtan, Tatjikixtan, Kiaghixtan, Apganixtan, Tuôcmênixtan. Diện tích 447,4 nghìn km^2. Dân số 24,7 triệu (2000). Dân thành thị 37,1%. Dân tộc: Uzơbêch (Uzbek) 75,8%, Nga 6%, Tatjik (Tadjik) 4,8%, Kazăc (Kazakh) 4,1%, Tacta (Tatar) 1,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Uzơbêch (Uzbek). Tôn giáo: đạo Hồi, dòng Xunnit 88%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Tasken (Tashkent; 2,1 triệu dân). Các thành phố chính: Xamackan (Samarkand; 362 nghìn dân), Namangan (Namangan; 362 nghìn dân), Anđijan (Andijan); 320 nghìn dân), Bukhara (Bukhara; 238 nghìn dân).

Phần bắc và trung tâm là đồng bằng Turan (Tural) và sa mạc Kưzưnkum (Kyzylkum). Phần đông và nam có núi Thiên Sơn (4.643 m) và bồn địa Fecgana (Fergana). Khí hậu ôn đới lục địa khô. Nhiệt độ tháng giêng: -3°C ở phía bắc; 3°C ở phía nam. Tháng bảy: 26°C ở phía bắc; 32°C ở phía nam. Lượng mưa 80 - 100 mm/năm ở đồng bằng, vùng núi 1.000 mm/năm. Sông chính: Amu Đaria (Amu Darja), Xư Đaria (Syr Darja). Biển nội địa: Aran (Aral). Đất canh tác 10,1%, đồng cỏ 46,5%, rừng và cây bụi 2,9%, các đất khác 40,5%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, đồng, chì, molipđen, vàng.

Kinh tế nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 26,9% GDP và 35% lao động. Công nghiệp 22,3% GDP và 19,3% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 35,5% GDP và 35,1% lao động. GDP đầu người 2.053 USD (2000). GNP đầu người 950 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): bông 3,6 triệu tấn, rau 2,8 triệu tấn, quả 1,3 triệu tấn, nho 650 nghìn tấn, khoai tây 649 nghìn tấn, lúa gạo 541 nghìn tấn, lúa mạch 109 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 8 triệu con, bò 5,2 triệu con, dê 697 nghìn con, lợn 208 nghìn con. Gỗ tròn 15 nghìn m^3. Cá đánh bắt 2,8 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): chế biến xi măng 3,3 triệu tấn, bông sợi 1,1 triệu tấn, phân hoá học 897 nghìn tấn, thép 360 nghìn tấn. Năng lượng: điện 46 tỉ kW.h, than 2,9 triệu tấn, dầu thô 59 triệu thùng, khí đốt 51 tỉ m^3. Giao thông (1997): đường sắt 3,6 nghìn km, đường bộ 84,4 nghìn km (rải nhựa 87%). Xuất khẩu (1998): 2,888 tỉ USD (bông 41,5%, năng lượng 22,7%, vàng 6%); bạn hàng chính: các nước Tây Âu 33,7%, Nga 22,6%, Châu Á 11,6%, Ukraina 5,4%, Kazăcxtan 5,4%. Nhập khẩu: 2,7 tỉ USD (máy móc 49,6%, lương thực 20,9%); bạn hàng chính: Tây Âu 30,6%, Nga 20,5%, Châu Á 14,2%, Kazăcxtan 5,2%, Ukraina 3,2%. Đơn vị tiền tệ: sum (sumy). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 775 sumy (10.2000).

Uzơbêkixtan

Thời cổ đại, có nhiều nhà nước nô lệ xuất hiện. Thế kỉ 6 đến thế kỉ 4 tCn., thuộc đế chế Iran. Thế kỉ 8 sCn., bị người Arập thống trị. Thế kỉ 11 - 12, hình thành quốc gia U. Thế kỉ 13 - 15, bị Mông Cổ - Tacta xâm chiếm. Thế kỉ 15 - 18, các nhà nước Trung Á hình thành. Cuối thế kỉ 19 (1860 - 70), sáp nhập vào Nga. Tham gia các cuộc cách mạng 1905, 1907, 1917. Chính quyền Xô Viết thành lập vào tháng 11.1917. Những năm 1918 - 24, thuộc Cộng hoà Xô Viết tự trị Tuakextan. Ngày 27.10.1924, thành lập Cộng hoà Xô Viết Uzơbêkixtan, đến 1925 gia nhập Liên bang Xô Viết. Tháng 9.1991, tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG).

Quốc khánh: 1.9. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 17.1.1992.

Ứ GIỌT hiện tượng trong quá trình thoát hơi nước bình thường ở thực vật, gặp khi không khí có độ ẩm quá cao, nước không bốc thành hơi mà bị thải khỏi bề mặt lá qua lỗ khí thành giọt trên bề mặt cây.

Ứ MẬT tình trạng mật ngưng lưu thông một phần hoặc hoàn toàn, bị tích giữ trong các đường dẫn mật, túi mật, gan và sau đó đi vào máu. Nguyên nhân: sỏi, giun, khối u hoặc dị dạng bẩm sinh làm tắc đường dẫn mật. ƯM gây nên vàng da, vàng mắt, nước tiểu vàng, phân trắng, đầy bụng, chán ăn, ngứa, vv. Điều trị theo nguyên nhân (vd. tẩy giun, phẫu thuật).

Ứ MỦ VÒI TRỨNG ứ đọng mủ trong vòi trứng. Nguyên nhân chính thường do vi khuẩn lậu; có khi còn là hậu quả của viêm phúc mạc tại chỗ rồi lan tới vòi trứng. Mủ tạo thành phá huỷ toàn bộ lớp niêm mạc vòi trứng và có thể gây dính với tử cung, buồng trứng, dây chằng rộng và các

tạng trong tiểu khung như ruột, mạc treo, mạc nối lớn, vv. Triệu chứng: khi mới bị bệnh, sốt kéo dài âm ỉ, đau nhiều ở hố chậu lan ra sau lưng; khí hư như mủ (nếu là lậu). Điều trị bằng kháng sinh đặc hiệu liều cao và phối hợp.

ƯA LẠNH đặc tính của sinh vật thích sống ở nhiệt độ dưới 20°C; gồm những sinh vật sống ở vùng ôn đới, hàn đới. Xt. *Ưa nhiệt*.

ƯA NHIỆT hiện tượng các sinh vật đòi hỏi nhiệt độ cao (khoảng 60°C) cho quá trình sinh trưởng. Gồm các vi sinh vật trong các suối nước nóng, trong phân ủ, phân xanh. Xt. *Ưa lạnh*.

ƯA NƯỚC tính chất của những chất có khả năng hút nước hoặc những hạt của hệ phân tán có khả năng hiđrat hoá. Khi nhỏ một giọt nước lên bề mặt chất ƯN (vd. kim loại, thuỷ tinh) giọt nước sẽ loang rộng ra, góc tiếp xúc sẽ rất bé. Ngược lại, trong trường hợp bề mặt kị nước (vd. dầu, mỡ), giọt nước sẽ không loang ra, góc tiếp xúc sẽ lớn. Xt. *Thấm ướt*.

ỨC CHẾ quá trình hoạt động thần kinh có tác dụng kìm hãm hoặc ngăn chặn quá trình hưng phấn. ƯC hoàn toàn ngược với hưng phấn, hai quá trình này gắn liền nhau. Chúng mâu thuẫn nhau, cạnh tranh lẫn nhau và trong điều kiện đặc biệt chúng lại hỗ trợ nhau. Nếu không có sự tác động qua lại và sự hạn chế lẫn nhau của hai quá trình này, các tổ chức, các cơ quan trong cơ thể không hoạt động được, thậm chí không tồn tại được. Vd. nếu không có ƯC của dây thần kinh đối giao cảm thì tim chỉ hoạt động trong vài phút vì bị dây thần kinh giao cảm gây hưng phấn quá mức. Gặp ở tất cả các mức độ cấu trúc. Ở mức độ phân tử, ƯC là giảm hoạt tính của một enzim. Ở mức độ tế bào: các tế bào nuôi cấy khi đã chạm nhau thì ngừng phân bào; tế bào thần kinh (khó bị kích thích hơn) không dẫn truyền xung động thần kinh nữa; một cơ quan, bộ máy của cơ thể giảm hoạt động; vd. sự kìm hãm phản xạ của hệ thống thần kinh. Theo nguyên nhân phát sinh, có thể chia ƯC ra hai loại: ƯC nguyên phát là kết quả hoạt động của synap ƯC [các synap nối tế bào Rensau với các tế bào trong tuỷ sống, synap nối tế bào rọ với các tế bào khác trong đồi hải mã...]; ƯC thứ phát là ƯC xuất hiện do hiệu quả hưng phấn xảy ra trong tế bào, trong tổ chức trước đó làm giảm hoặc ngừng hoạt động của tế bào. Dựa theo vị trí của ƯC chia ra: ƯC ngoại vi - ƯC thực hiện nơi tiếp xúc giữa tận cùng thần kinh và tổ chức được tận cùng thần kinh chi phối (cơ, tuyến); ƯC trung ương được thực hiện ở não bộ và tuỷ sống. Theo cơ chế phát sinh ƯC, chia ra ƯC trước synap và ƯC sau synap. Trên cơ sở hoạt động phản xạ có điều kiện, Paplôp (I. Pavlov) chia ra ƯC có điều kiện và ƯC không điều kiện. Theo nhà sinh lí học Froiđơ (S. Freud), trong lĩnh vực hoạt động tâm lí luôn có sự ƯC các dục vọng một cách vô thức, nếu ƯC này bị phá vỡ, người ta sẽ bị bệnh tâm thần. Paplôp thực nghiệm trên động vật, thấy rằng khi gặp những kích thích quá phức tạp, con vật có thể bị mất khả năng ƯC và cũng bị bệnh tâm thần thực nghiệm. Xúc cảm mạnh, bệnh tật và một số loại thuốc có thể kìm hãm khả năng ƯC.

ỨC CHẾ LIÊN GEN hiện tượng chức năng hoặc tính trạng lặn được phục hồi nhờ đột biến thứ cấp ở một gen khác với gen gốc hoặc đột biến sơ cấp.

ỨC CHẾ NGƯỢC cơ chế kiểm soát tế bào mà theo đó sản phẩm cuối cùng của chuỗi phản ứng chuyển hoá ức chế hoạt tính của enzim đầu tiên trong chuỗi tiếp theo.

ỨC CHẾ NỘI GEN hiện tượng chức năng hoặc tính trạng lặn phục hồi như là hệ quả của đột biến thứ cấp ở ngay chính gen gốc hay đột biến sơ cấp.

ỨC CHẾ THẦN KINH trong sinh lí thần kinh, kích thích một dây thần kinh có thể làm ngừng hoạt động một cơ quan. ƯCTK là một quá trình chủ động và cơ quan bị ức chế không phải là cơ quan bị liệt. Vd. kích thích đối giao cảm có thể ức chế phản xạ, làm mất phản xạ.

ỨC CHẾ TIẾP XÚC sự ức chế làm tế bào ngừng phân chia khi các tế bào nuôi cấy đang tiếp xúc trực tiếp với nhau.

ỨC CHẾ TƯƠNG HỖ (tk. ức chế khuất), hoạt động của gen (gen ẩt), ngăn chặn biểu hiện của một gen khác không alen (gen khuất); các gen này tương tự như những alen trội và lặn, mặc dù chúng là hai gen khác nhau còn alen trội và lặn thuộc cùng một gen. Xt. *Gen bổ trợ*.

ỨC TRAI x. *Nguyễn Trãi*.

"ỨC TRAI THI TẬP" (1480), tập thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, Dương Bá Cung sưu tầm, gồm 105 bài, trong đó có 17 bài tồn nghi. Về nội dung, có thể chia ra 3 chủ đề lớn: 1) Thơ tả thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; 2) Thơ sáng tác sau khi giặc Minh xâm lược Đại Việt (trong đó có bài làm khi ở Đông Quan: "Đề Hoàng ngự sử Mai tuyết hiên"); 3) Thơ sáng tác sau khi chiến thắng quân Minh, giống thơ "ngôn chí" trong "Quốc âm thi tập". Phần lớn là thơ thất ngôn bát cú; thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn, chỉ có 2 bài theo thể trường thiên ("Côn Sơn ca", "Đề Hoàng ngự sử Mai tuyết hiên").

ƯNG BÌNH (hiệu: Thúc Gia Thị; 1877 - 1961), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Vĩ Dạ, Huế. Cháu nội nhà thơ nổi tiếng Tuy Lý Vương. Xuất thân trong một gia đình thi gia, Ưng Bình tốt nghiệp trường Quốc học Huế (1904) đồng thời đã đỗ cử nhân Hán học, làm quan đến hiệp tá Đại học sĩ, khi về hưu làm hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ (1939 - 40). Ưng Bình tuy đã từng làm quan nhưng là một người yêu nước và lòng yêu nước của ông thể hiện rất rõ trong các tác phẩm: "Tình Thúc Giạ" (1942); "Bán buồn mua vui" (1954); "Đời Thúc Giạ" (1961); "Tiếng hát sông Hương" (1972); "Thi ca tuyển" (1992). Ông cũng viết vở tuồng "Độ Lịch", cốt truyện dựa theo vở kịch bất hủ của Coocnây (Corneille) xuất bản 1936, tái bản 1959. Ngoài ra ông cũng có một số tác phẩm chưa xuất bản như "Lộc minh thi tập", "Tuồng Tào lao" (gồm 21 điệu ca hát). Bài hò "Trước Bến Văn Lâu" đã được một nhà thơ Mĩ dịch ra tiếng Anh và truyền bá ở Mĩ.

ỨNG CỬ việc một người tự nguyện làm đơn đăng kí với cơ quan có thẩm quyền hoặc đồng ý với lời giới thiệu của

người khác, của tổ chức có liên quan để người đó được ghi tên vào danh sách bầu cử để được bầu vào một chức vụ nào đó trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị (tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội) hoặc các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội... ở các cấp. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi, bổ sung, năm 2001), điều 54 quy định: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú... đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật". Theo điều 29, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội (sửa đổi, bổ sung, năm 2001): "Những người sau đây không được ứng cử đại biểu Quốc hội: người không được ghi tên vào danh sách cử tri; người đang bị khởi tố về hình sự; người đang phải chấp hành bản án, quyết định hình sự của toà án; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của toà án nhưng chưa được xoá án; người đang chấp hành quyết định xử lí hành chính và giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính. Những người đã có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội mà đến thời điểm bắt đầu bầu cử bị khởi tố về hình sự, bị bắt giữ về phạm tội quả tang hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì hội đồng bầu cử xoá tên trong danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội". Tại điều 31, Luật bầu cử hội đồng nhân dân (2003), quy định những trường hợp không được ƯC đại biểu hội đồng nhân dân: 1) Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của toà án mà người đó đang phải chấp hành hình phạt tù, đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự, vv. 2) Người đang bị khởi tố về hình sự. 3) Người đang phải chấp hành bản án quyết định hình sự của toà án. 4) Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của toà án nhưng chưa được xoá án tích. 5) Người đang chấp hành quyết định xử lí vi phạm hành chính về giáo dục tại cấp xã, tại cơ sở giáo dục, chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính. Người ƯC đại biểu (tự ƯC, được giới thiệu ƯC) phải nộp hồ sơ ƯC trước ngày bầu cử để tổ chức bầu cử xem xét, tiến hành các thủ tục và lập danh sách bầu cử theo quy định.

ỨNG CỬ VIÊN x. *Ứng cử*.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ việc áp dụng những công nghệ đã được nghiên cứu hoàn chỉnh vào thực tiễn đời sống.

ỨNG ĐỘNG (cg. vận động cảm ứng), hiện tượng vận động của các bộ phận thực vật phụ thuộc vào hướng kích thích. Vd. với nguồn kích thích là ánh sáng, có tính cảm ứng sáng, hoa uất kim hương chỉ nở dưới ánh sáng với khoảng nhiệt độ xác định và sẽ khép lại trong bóng tối. Hoa nở do tính ƯĐ mặt trên (tức là sinh trưởng ở mặt trên cánh hoa lớn hơn mặt dưới); hoa khép lại do hiện tượng ngược lại. Tương tự như vậy, ở cường độ ánh sáng nhất định, một số hoa (nghệ tây) chỉ nở khi thời tiết ấm áp và khép lại khi thời tiết trở nên lạnh. Nhịp điệu ngày đêm là những ví dụ minh hoạ về tính ƯĐ đêm. Hiện tượng này còn có thể gặp ở lá như một số cây họ Đậu, chua me đất. Hiện tượng ƯĐ không sinh trưởng cũng xảy ra và rất nhanh như cây xấu hổ cụp nhanh cuống lá và các lá chét do va chạm hoặc bị thương. Nguyên nhân là do kết quả của sự thay đổi áp suất thẩm thấu trong nhóm tế bào phồng đặc biệt (thể gối). Dựa trên cơ sở cấu trúc của vận động, khi kích thích tiếp xúc, ƯĐ bám như vận động đóng nắp bao lá hoặc khép lại của xác cánh hoa ở thực vật ăn côn trùng (cây nắp ấm) do mất sức trương của tế bào dọc gân giữa do kích thích các lông cảm giác trên lá.

ỨNG ĐỘNG ÁNH SÁNG (cg. quang ứng động), hiện tượng vận động cảm ứng do phản ứng với thay đổi cường độ ánh sáng (x. *Ứng động*), vd. cây mọc hướng về phía ánh sáng, trùng mắt luôn tập trung về hướng có chiếu sáng.

ỨNG ĐỘNG BAN ĐÊM hiện tượng mở và đóng các cơ quan của thực vật, đặc biệt là hoa và lá, đáp lại các thay đổi hằng ngày của nhiệt độ và ánh sáng.

ỨNG ĐỘNG NHIỆT phản ứng của sinh vật bằng cách vận động khi nhiệt độ thay đổi, vd. cá ở tầng mặt chuyển xuống tầng nước sâu hơn về mùa nóng.

ỨNG HOÀ huyện ở phía nam tỉnh Hà Tây. Diện tích 183,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vân Đình - huyện lị), 28 xã (Viên An, Viên Nội, Sơn Công, Đồng Tiến, Vạn Thái, Hòa Xá, Hòa Nam, Hòa Phú, Phù Lưu, Lưu Hoàng, Hồng Quang, Cao Thành, Hoa Sơn, Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu, Liên Bạt, Phương Tú, Tảo Dương Văn, Đội Bình, Đại Hùng, Đại Cường, Đông Lỗ, Trung Tú, Đồng Tân, Minh Đức, Kim Đường, Hòa Lâm, Trầm Lộng). Dân số 193.500 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Đáy chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, dâu nuôi tằm, cây màu, hoa quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Chế biến nông sản, thực phẩm. Cơ khí lắp ráp, cơ điện. Nghề thủ công gia công đồ gỗ dân dụng - mĩ nghệ, mây tre, nghề truyền thống làm nón, lồng chim, dệt lụa tơ tằm. Giao thông: quốc lộ 21B, tỉnh lộ 428 chạy qua. Trước đây là phủ Ứng Hoà sau đổi là huyện; từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thuộc tỉnh Hà Nội; từ 1888, thuộc tỉnh Hà Đông; từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

ỨNG SUẤT (cg. sức căng), đại lượng biểu thị nội lực phát sinh trong vật thể biến dạng (x. *Biến dạng*) do tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài như tải trọng, sự thay đổi nhiệt độ, vv.

Để nghiên cứu ƯS tại một điểm M bất kì trong vật thể, người ta tưởng tượng việc thực hiện mặt cắt qua điểm M - chia vật thể thành hai phần riêng biệt A và B, rồi thay thế tác dụng của một phần B đối với phần còn lại A bằng các lực phân bố trên mặt bị cắt. Nếu trên một phần tử diện tích ΔS, quanh điểm M có tác dụng lực $\Delta\vec{P}$ thì giới hạn của tỉ số $\frac{\Delta\vec{P}}{\Delta S}$ khi ΔS tiến tới không, gọi là ƯS tại điểm M, kí hiệu là $\vec{\sigma}$. ƯS là một đại lượng vectơ, thường được phân tích thành các thành phần: ƯS pháp (theo phương

VÌ KÈO

Vì chồng rường - Ván Mê (Đình Lâu Thượng, Phú Thọ)

Vì nóc kiểu vì ván mê

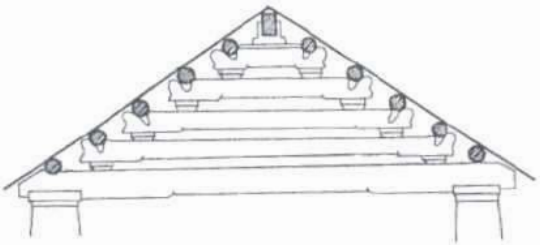

Vì nóc kiểu chồng rường

Vì chồng rường (Đình Phù Lưu, Bắc Ninh)

Vì chồng rường (Đình Chu Quyến, Hà Tây)

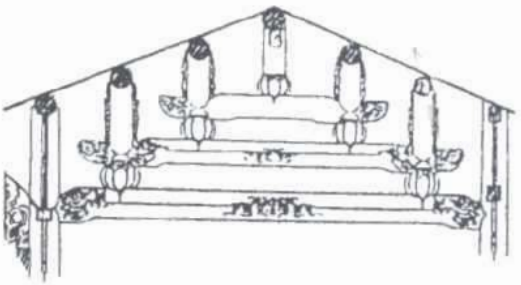

Biến thể trinh chống - con dội
(Hội An)

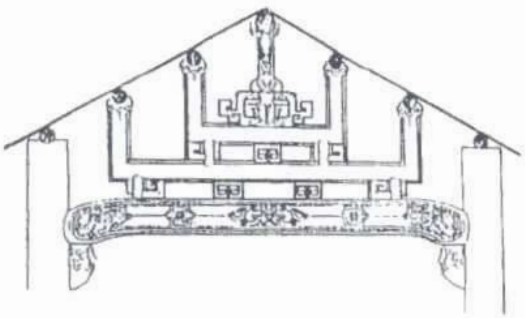

Biến thể chống rường-Giả thủ
(Huế)

Vì chồng rường (Đình Tây Đằng, Hà Tây)

VÌ KÈO

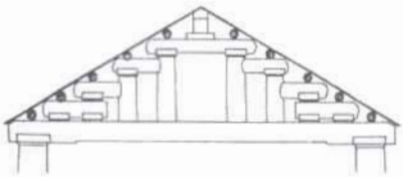

Biến thể giá chiêng - chống rường con nhị

Vì giá chiêng - biến thể (Đình Tân Trào, Tuyên Quang)

Vì giá chiêng (Đình Thổ Hà, Bắc Giang)

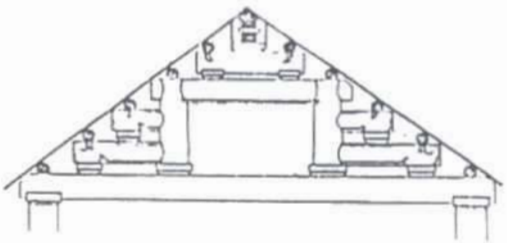

Vì giá chiêng phổ biến

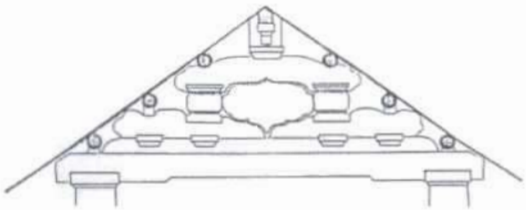

Vì nóc kiểu giá chiêng

Vì giá chiêng (Đình Trung Cần, Nghệ An)

Vì có trụ giữa (Đình Đại Nam, Đà Nẵng)

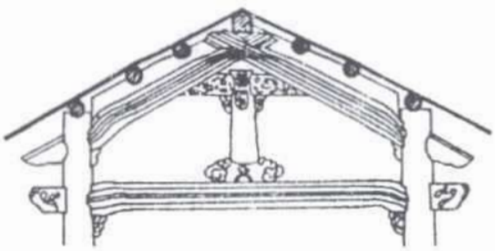

Biến thể vì kèo Huế

VÌ KÈO

Vì kèo và trụ giữa (Đình Hội Thống, Hà Tĩnh)

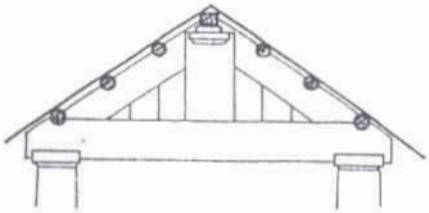

Biến thể vì kèo cột ván Bắc Bộ

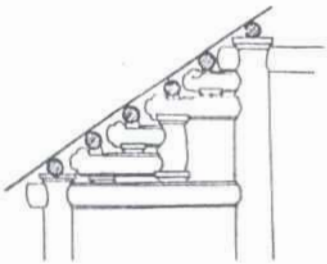

Vì nách chống rường - cột trốn

Vì nách (Đình So, Bắc Ninh)

Vì nách (Đình Thổ Hà, Bắc Giang)

Vì nách chống rường

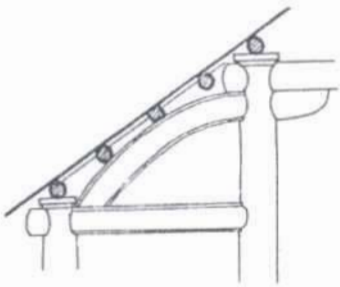

Vì nách kiểu kẻ ngồi

Vì nách (Đình Đại Nam, Đà Nẵng)

VOỌC

Voọc đen má trắng

Voọc Hà Tĩnh

Voọc bạc

Voọc mông trắng

Voọc mông trắng non
trong lòng mẹ

Voọc vá chân xám

Voọc Cát Bà

Voọc mũi hếch

Voọc vá chân đỏ

XE ĐẠP

Xe đạp sơ khai của Đơ Xivrăc (1791, Pháp)

Xe đạp Đrexơ (1818, Pháp)

Xe đạp Misô (1861, Pháp)

Xe đạp Xtaly (1883, Anh)

Xe đạp TNM-02 (Việt Nam)

Xe đạp địa hình V130 (Nga)

Xe đạp thể thao Mêriđa-Mat (Tây Ban Nha)

Xe đạp TN-218 bọc sợi mây (Việt Nam)

Xe đua thể thao hiện đại

XE LỬA

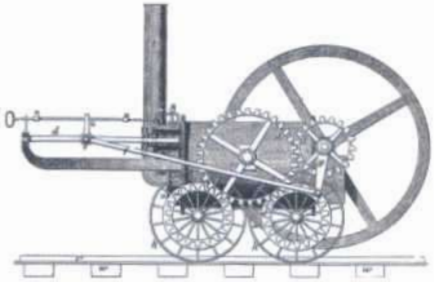

Mô hình đầu máy hơi nước (1803)
của G. R. Tơrơvithích

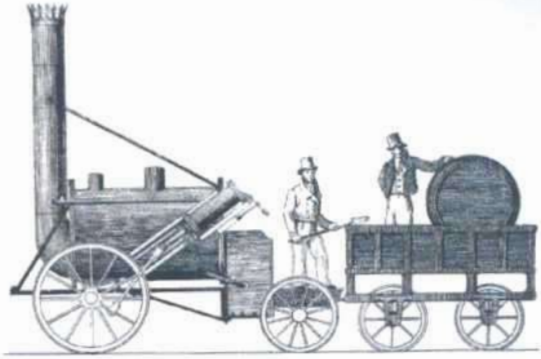

Đầu máy hơi nước vận hành năm 1829
(theo thiết kế của G. Xtêphenxơn)

Xe lửa chở hàng đầu máy hơi nước (1912)

Đầu máy hơi nước thế kỉ 20

Xe lửa đường trường đầu máy nhiệt (1952)

Xe lửa đầu máy tuabin

Xe lửa chở khách đầu máy hơi nước (1956)

Tàu cao tốc

Xe lửa một ray (chạy trên đệm từ) trong thành phố

XE MÁY

Xe máy Đaimơlơ (1885, Đức)

Xe máy Ijơ - 1 (1928, Liên Xô)

Xe máy Minxkơ - 3 1121 1 (Bêlarut)

Xe máy Hônđa NX650 (Nhật Bản)

Xe máy CIAK (Italia)

Xe máy Hacly Đavixơn (Hoa Kì)

Xe máy trượt tuyết Gran Tưrinh (Hoa Kì)

Xe máy BMW K 1100 RS (Đức)

XE TĂNG

Xe tăng M24 (Hoa Kì)

Xe tăng AMR 35 (Pháp)

Xe tăng BT-7 (Liên Xô)

Xe tăng T98 (Trung Quốc)

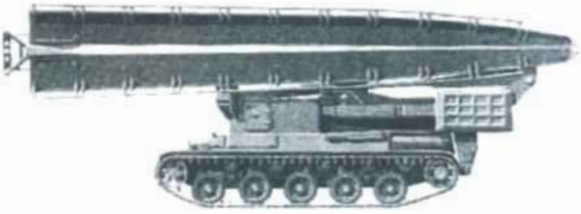

Xe tăng bắc cầu AMX-30 cpp

Xe tăng Comet (Anh)

Xe tăng T34 (Liên Xô)

Xe tăng T59 (Trung Quốc)

Xe tăng T-4 (Đức)

Xe tăng AMX-13 (Pháp)

pháp tuyến của mặt đang xét), ƯS tiếp (nằm trong mặt phẳng đang xét).

Tập hợp tất cả các vectơ ƯS trên các mặt khác nhau đi qua điểm M bất kì của vật thể biến dạng được gọi là trạng thái ƯS tại điểm M. Trạng thái ƯS được mô tả bằng tenxơ ƯS (tenxơ hạng hai) đối xứng, có 9 phần tử là các thành phần của 3 vectơ ƯS trên ba mặt toạ độ địa phương tại điểm M.

ƯS được xác định theo các phương trình động lực học, phương trình biến dạng và các phương trình vật lí, biểu thị quan hệ giữa ƯS và biến dạng. ƯS còn được xác định bằng thực nghiệm thông qua các phương pháp đo biến dạng như phương pháp tenxơmét, phương pháp dùng ánh sáng phân cực, phương pháp sơn đòn, phương pháp dùng tia rơnghen, vv.

ỨNG SUẤT BÊN TRONG CỦA GỖ ứng suất sản sinh ra trong quá trình sấy gỗ, tẩm gỗ hoặc dán gỗ. Nguyên nhân do sự phân bố độ ẩm không đồng đều, theo tiết diện ngang thanh gỗ và tính không đồng nhất của gỗ. Lúc bắt đầu sấy gỗ, độ ẩm của lớp mặt gỗ hạ xuống thấp hơn điểm bão hoà thớ gỗ rất nhanh, nên lớp ngoài bắt đầu co rút, độ ẩm trong ruột thanh gỗ còn cao, gỗ chưa co rút. Do sự co rút không đồng đều đó, nên bề mặt chịu ứng suất kéo, còn lớp trong chịu ứng suất nén. Cuối quá trình sấy, bề mặt lại chịu ứng suất nén, lớp trong chịu ứng suất kéo. Trong quá trình dán gỗ, ứng suất bên trong sinh ra do biến dạng co rút trong lớp keo lúc đầu đông rắn, do sự hạn chế biến dạng nhiệt trong giai đoạn nguội của chi tiết dán bởi các lớp keo đã đông rắn, do biến dạng đàn hồi của vật dán, do sự hạn chế biến dạng ẩm lúc khô dần của chi tiết dán bởi lớp keo đã đông rắn. Khi trong gỗ còn ứng suất bên trong thì dễ làm biến dạng gỗ (cong, vênh), lúc gia công, sử dụng độ bền gỗ bị giảm. Trong trường hợp ứng suất bên trong vượt quá giới hạn chịu kéo, vật liệu sẽ bị phá huỷ: đó là các hiện tượng nứt nẻ bề mặt gỗ lúc bắt đầu sấy và nứt trong gỗ lúc kết thúc sấy. Trong kĩ thuật chế biến gỗ, người ta nghiên cứu tìm cách làm giảm ứng suất bên trong. Trong kĩ thuật sấy, dùng biện pháp gia công nhiệt ẩm gỗ (dùng không khí nóng có độ ẩm cao) và sấy đúng quy trình đã quy định cho từng loại gỗ.

ỨNG SUẤT CỤC BỘ ứng suất khác thường phát sinh tại một khu vực tương đối hẹp của một chi tiết máy hoặc bộ phận công trình. Xt. *Ứng suất tiếp xúc*; *Ứng suất tập trung*.

ỨNG SUẤT NHIỆT ứng suất phát sinh trong một vật thể khi các phần tử của nó bị hạn chế, không được tự do biến dạng khi nhiệt độ thay đổi. Sự hạn chế có thể do các liên kết bên ngoài vật thể, cũng có thể do sự ràng buộc trong nội bộ vật thể. Vd. ƯSN phát sinh ở khu vực dọc theo mối hàn điện do sự dãn nở không đều của thép trong quá trình hàn.

ỨNG SUẤT NỘI ứng suất tồn tại bên trong một chất rắn. Thường dùng để chỉ ứng suất còn dư trong một vật khi không có ngoại lực nào tác dụng lên nó. Xt. *Ứng suất*.

ỨNG SUẤT PHẲNG ứng suất bằng không tại các tiết diện của vật thể song song với một mặt phẳng cố định (x_1, x_2), còn tại các tiết diện khác ứng suất không phụ thuộc vào khoảng cách từ điểm đang xét tới mặt phẳng đó. Các thành phần ứng suất có dạng:

$$\sigma_{11} = \sigma_{11}(x_1, x_2),\ \sigma_{22} = \sigma_{22}(x_1, x_2)$$

$$\sigma_{12} = \sigma_{12}(x_1, x_2),\ \sigma_{13} = \sigma_{23} = \sigma_{33} = 0$$

ỨNG SUẤT TẬP TRUNG ứng suất lớn trội phát sinh trên một khu vực tương đối hẹp, xảy ra tại những nơi có sự thay đổi đột ngột về hình dạng (bề mặt hoặc tiết diện) của vật rắn biến dạng (x. *Ứng suất*; *Biến dạng*). Một vật thể có vết nứt khi chịu lực, ở đáy vết nứt sẽ phát sinh các ƯSTT có giá trị lớn gấp nhiều lần so với giá trị của ứng suất khi không có vết nứt.

Để giảm bớt hiệu ứng tập trung ứng suất, có thể thực hiện các biện pháp như giảm bớt sự thay đổi đột ngột về hình dạng của vật thể, gia cường khu vực cần khoét lỗi, nâng cao độ bền ở khu vực có tập trung ứng suất bằng các biện pháp công nghệ. Trong xây dựng, thường khắc phục bằng cách vuốt tròn các góc khung, làm nách khung hoặc gia cố kết cấu xung quanh vùng có ƯSTT.

ỨNG SUẤT TIẾP XÚC ứng suất phát sinh ở khu vực bị biến dạng, lân cận vùng tiếp xúc giữa hai vật rắn. Vd. ứng suất ở vùng tiếp xúc của mặt ổ trục với viên bi khi bị ép lên ổ trục.

ỨNG SUẤT TRONG ĐẤT ĐÁ cường độ ứng lực phát sinh bên trong đất đá để chống lại áp lực ngoài tác dụng lên khối đất đá - phân bố trên toàn bộ thể tích (trọng lực, lực thấm, lực địa chấn...) hoặc trên bề mặt (tải trọng công trình). Xt. *Ứng suất*.

ỨNG SUẤT VI MÔ các ứng suất nội tồn tại trong vật rắn khi không có ngoại lực tác dụng, chúng cân bằng nhau trong thể tích nhỏ so với thể tích của vật. ƯSVM xuất hiện trong các quá trình đông đặc của hợp kim nóng chảy, gia công nhiệt, cơ học, vv. Có liên quan với các khuyết tật, sai hỏng vi mô trong mạng tinh thể. Xt. *Sai hỏng trong tinh thể*.

ỨNG TÁC sự sáng tạo một cách ngẫu hứng xảy ra trong quá trình diễn tấu nhạc cụ. Một số tác phẩm thuộc loại ƯT thường có tên gọi "Fantazia" (Fantasia), "Anhprôngtuy" (Impromptu), "Prêluyt" (Prélude), "Anhprôvizaxiông" (Improvisation), vv.

ỨNG TRƯỚC một khoản cho vay hay một hạn mức cho vay được thoả thuận cấp trước cho người vay để thực hiện một hoạt động hay một dịch vụ nào đó. Việc ƯT có thể là có ít lãi hoặc không tính lãi, ngoài kế hoạch hoặc trong kế hoạch, có đảm bảo hoặc không, bằng tiền mặt, bằng hàng hoá, bằng thẻ tín dụng hoặc bằng tín phiếu thanh toán. Số tiền ƯT có thể được cấp một lần, chia ra nhiều lần hoặc theo tiến độ thực hiện công việc. Khi thu nhận được kết quả cuối cùng và thanh toán cuối cùng, tiền ƯT phải được thu hồi đúng hạn theo thời hạn hoàn thành hợp đồng và thanh

toán cuối cùng. Sau khi ƯT, nếu hợp đồng (mua bán, xây dựng...) bị huỷ bỏ thì tiền ƯT phải được hoàn trả. Trong quan hệ giữa nhà nước và các tổ chức kinh tế tập thể, cá thể, thường có các loại ƯT trong thu mua sản phẩm, giao thầu xây dựng. Đối với công nhân, viên chức, ngoài việc ƯT lương theo kế hoạch, ƯT công tác phí, không được phép ƯT cho các nhu cầu khác của cá nhân, trừ những trường hợp thật đặc biệt.

ƯỚC CHUẨN TẮC x. *Nhóm con*.

ƯỚC SỐ. Số nguyên a được gọi là ƯS của số nguyên b nếu a chia hết b, tức là b = ma với m là số nguyên. Vd. ± 5 và ± 4 đều là ƯS của 20. ƯS chung của hai hay nhiều số nguyên là một số nguyên chia hết từng số đó. ƯS chung lớn nhất của các số nguyên a, b, ..., c là số lớn nhất trong các ƯS chung của chúng, kí hiệu là ƯSCLN (a, b,..., c) hay [a, b,..., c]. Vd. ƯSCLN (50, 60) = 10.

ƯỚC SỐ CHUNG lớn nhất x. *Ước số*.

ƯƠM CÂY TRONG BẦU biện pháp kĩ thuật ươm cây có công nghệ tiến bộ hơn so với kĩ thuật ươm cây thẳng trên đất. Do thuận lợi về nhiều mặt: dễ vận chuyển lúc trồng, không phải bứng, dễ bảo quản về chăm sóc, ít tốn đất làm vườn. Đất dùng để làm bầu thường gồm các thành phần dinh dưỡng: mùn 4 - 5%, phân hữu cơ 4 - 10%, supe lân 1 - 2%, còn lại là đất có thành phần cơ giới nhẹ. Đối với cây thông, cần cho thêm 5 - 10% đất mùn trong rừng thông để phát triển nấm rễ cộng sinh. Túi polietilen được dùng phổ biến để làm bầu. Hiện nay việc ƯCTB đang được áp dụng phổ biến trên thế giới để sản xuất cây con với quy mô lớn, chủ yếu đối với một số loài cây như bạch đàn, thông. Ở Việt Nam, từ lâu đã áp dụng gieo hoặc ƯCTB nứa, bầu đất, bầu sành, nhất là đối với một số loài cây ăn quả.

ƯƠN tình trạng biến chất đặc thù của thuỷ sản (do quá trình phân huỷ của protein và mỡ dưới tác dụng của các enzim và vi sinh vật) thành các chất độc hại, chất khí dễ bay hơi có mùi khó chịu (vd. amoniac, sunfua, indon, cadaverin, metyl mecaptan, histamin...). Ăn phải thuỷ sản Ư dễ bị ngộ độc, vì vậy khi thuỷ sản bị Ư không được dùng làm thực phẩm. Tránh để thuỷ sản bị Ư bằng cách sử dụng các phương pháp ướp muối, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, vv.

ƯỠN LƯNG biến dạng lưng do tăng quá mức độ cong của thắt lưng về phía trước. ƯL thường kết hợp với gù lưng hoặc các biến dạng khác của thắt lưng. Hay gặp ở người vẹo cột sống và trẻ còi xương. Có thể ƯL đặc biệt do teo cơ cột sống hoặc cơ thành bụng và khi đó biến dạng của cột sống thắt lưng là một biểu hiện của teo cơ.

ƯƠNG CÁ tổ hợp các biện pháp kĩ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng ấu thể cá từ cá bột cho đến khi thành cá giống. Quá trình ƯC cũng có thể phân chia thành nhiều giai đoạn, ứng với tuổi ƯC bột, ƯC hương, ƯC giống. Các ao ƯC cần được tháo cạn nước, tẩy sạch, diệt trừ cá dữ và mầm bệnh, bón lót phân hữu cơ trước khi cho nước vào ao cá để ương. Trong quá trình ƯC, cần tiếp tục dùng phân bón tạo thêm nguồn thức ăn là sinh vật nổi cho cá, đồng thời cho cá ăn thức ăn chất bột (cám, bột mì, đỗ tương xay nhuyễn). Định kì theo dõi và san ra diện tích rộng, để giảm bớt mật độ cá, tuỳ theo số ngày tuổi của chúng. ƯC theo quy mô công nghiệp được tiến hành chủ yếu trong các máng nhựa hình bán nguyệt, dài 2 - 5 m, rộng 250 - 300 mm, sâu 150 - 200 mm, được cấp nước bằng nguồn nước sạch với nhiệt độ, nồng độ oxi hoà tan và các thông số khác được điều tiết tự động thích hợp với nhu cầu sinh trưởng của cá. Cá ương được nuôi bằng thức ăn tổng hợp. Hoạt động và sự phát triển của cá được theo dõi chặt chẽ. ƯC công nghiệp đảm bảo tỉ lệ sống cao, cá phát triển đều song đòi hỏi đầu tư xây dựng và trang thiết bị tương đối lớn.

ƯỚP ĐÔNG x. *Làm lạnh đông*.

ƯỚP XÁC cách xử lí thi hài để giữ được lâu dài. Cho đến nay, mọi người đều thừa nhận rằng người Ai Cập cổ đại là chủ nhân của tục ƯX và những kĩ thuật ƯX lâu đời nhất trên thế giới. Người Ai Cập cổ đại tin rằng, sau khi chết, nếu xác còn giữ được nguyên vẹn thì linh hồn có thể trở về nhập lại vào xác. Họ đã tìm ra những phương pháp giữ xác chết lại, đặc biệt là đối với các xác vua (pharaông). Hàng nghìn năm sau, các nhà khảo cổ đã tìm thấy xác các pharaông Ai Cập như pharaông Ramxet II (Ramsès II). Sau khi nghiên cứu các xác ướp này, các nhà khoa học đã biết được phương pháp và quá trình ƯX của người Ai Cập. Bước đầu tiên của quá trình ƯX là phải lấy hết óc ra qua đường mũi, lấy hết nội tạng (trừ tim và hai quả thận) trong bụng ra bằng cách mổ. Sau đó, người ta nhét vải lanh vào bụng người chết (đôi khi được thay bằng mùn cưa). Xác đó được ngâm vào dung dịch natron (natri cacbonat) cho đến khi các mô khô lại. Khi đó, người ta mới cẩn thận bó cái xác đã ướp bằng các lớp băng vải lanh rồi đặt vào quan tài. Quan tài có thể bằng gỗ hay đá, hình chữ nhật hay hình như xác ướp. Cuối cùng, chiếc quan tài (một hoặc nhiều lớp) chứa xác ướp được đặt vào mộ. Không chỉ người Ai Cập cổ đại, nhiều dân tộc khác trên thế giới như Pêru, Mêhicô... cũng có cách giữ xác riêng của mình. Đặc biệt, ở Việt Nam, gần đây đã phát hiện ra các tượng bồ cốt của các vị sư (ở Chùa Đậu thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) - một trong những kiểu ƯX đặc biệt bằng sơn ta. Người ta cũng tìm thấy nhiều ngôi mộ táng từ thời Lê, khi mở quan tài, tử thi vẫn còn tươi, nhưng khi không khí tràn vào, tử thi nhanh chóng bị mục rữa.

ƯU BINH (cg. lính Tam phủ, lính Kiêu binh), x. *Lính Tam phủ*.

ƯU ĐÃI GIÁ chính sách giá mà một số nước có nền kinh tế phát triển dành cho một số nước đang phát triển đối với một số mặt hàng xuất khẩu hai bên đều quan tâm, nhằm giúp đỡ và khuyến khích các nước được ưu đãi tăng xuất khẩu các mặt hàng này sang các nước ưu đãi. Điều kiện để được ƯĐG là nước được hưởng ưu đãi phải bảo đảm đầy đủ các cam kết về số lượng, chất lượng hàng xuất khẩu và thời gian giao hàng.

ƯU ĐÃI THUẾ chính sách ưu đãi trong quan hệ thương mại quốc tế, trong đó một nước dành cho một nước khác

chế độ thuế quan đặc biệt. Sản phẩm của nước được ưu đãi được nộp thuế nhập khẩu với tỉ suất thấp hơn tỉ suất thuế phổ thông. Là một nội dung của chế độ tối huệ quốc (x. *Điều khoản tối huệ quốc*) Trong Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã thoả thuận dành cho các nước đang phát triển chế độ thuế quan ưu đãi, gọi là "Hệ thống ưu đãi chung" (A. General System of Preference; viết tắt: GSP). Các nước đang phát triển cũng định dành cho nhau những điều kiện dễ dãi trong quan hệ thương mại. Từ đầu những năm 80 thế kỉ 20, các nước đang phát triển bắt đầu xây dựng "Hệ thống tổng quát ưu đãi thương mại" (A. Global System of Trade Preference; viết tắt: GSTP).

ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ những thuận lợi và ưu tiên dành cho các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại một nước. Các quyền ƯĐVMT của các cơ quan đại diện ngoại giao được ghi trong Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên 1975 về đại diện của một quốc gia bên cạnh các tổ chức quốc tế. Các quyền ƯĐVMT của các cơ quan lãnh sự được ghi trong Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự. Ngoài ra còn có các điều lệ của các tổ chức quốc tế, các hiệp định đa phương hoặc song phương giữa các nước, các luật lệ do mỗi quốc gia ban hành. Xt. *Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao*; *Quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự*.

ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ CỦA LIÊN HỢP QUỐC các quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho Liên hợp quốc (theo điều 105, Hiến chương Liên hợp quốc) trên lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên nhằm đảm bảo thực hiện mục đích, tôn chỉ của Liên hợp quốc. Được quy định trong Công ước 1946 về ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc; trong các hiệp định giữa Liên hợp quốc với Mĩ (1957), với Thuỵ Sĩ (1946) và một loạt quốc gia khác về việc đặt trụ sở của các cơ quan Liên hợp quốc ở các quốc gia đó. Nội dung: Liên hợp quốc được hưởng quyền bất khả xâm phạm về nhà cửa, tài sản, hồ sơ lưu trữ, tài liệu, thư tín; có quyền tự do giao thiệp, sử dụng giao thông viên, điện đài, miễn trừ xét xử, sử dụng biểu tượng và cờ, ưu đãi thuế quan, có mạng lưới truyền thanh riêng của mình, có quyền xuất bản tem thư, có lực lượng bảo vệ an ninh riêng trong phạm vi lãnh thổ đặt trụ sở cơ quan; chính quyền nước sở tại không được thực hiện các hành vi như bắt bớ, lục soát trong phạm vi lãnh thổ đặt trụ sở cơ quan Liên hợp quốc, nếu không được tổng thư kí Liên hợp quốc đồng ý; không được gây khó khăn hoặc ngăn cản đại diện các quốc gia thành viên Liên hợp quốc cũng như các viên chức Liên hợp quốc nhập cảnh hoặc xuất cảnh lãnh thổ nước sở tại phù hợp với hiệp định kí giữa Liên hợp quốc với cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

Các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc (kể cả những người đứng đầu và các viên chức cao cấp khác của các tổ chức này), theo Công ước 1947, cũng được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ, về cơ bản giống như các quyền ƯĐVMTCLHQ.

ƯU THẾ LAI hiện tượng hay trạng thái trong đó sự biểu hiện của tính trạng ở đời con lai dị hợp tử mạnh hơn cả bố mẹ hoặc mẹ đồng hợp tử. Con lai thế hệ thứ nhất (F_1) của cặp bố mẹ thuần chủng cùng loài, được chọn lọc chu đáo có sức sống cao hơn bố, mẹ và có năng suất cao hơn hẳn năng suất của bố hay mẹ. Hình thành do cộng hợp các gen trội ở F_1, vd. chiều cao được kiểm soát bởi hai gen A và B và dạng cao xác định bởi alen trội và dạng thấp - bởi alen lặn, khi đó phép lai AAbb x aaBB sẽ cho F_1: AaBb - chứa cả hai gen trội về chiều cao. Thông thường bố mẹ càng khác nhau nhiều thì sức sống của con lai càng cao, nhưng hiệu ứng này giảm ở những thế hệ sau do đồng hợp tử lặn xuất hiện nhiều. Trung bình đối với tất cả cây trồng, sự tăng sản lượng ở thể lai F_1 là 15 - 30% (ở ngô là 20 - 30%, thuốc lá 30 - 40%, củ cải 80%, cà chua có ƯTL nở hoa sớm hơn đến 10 - 12 ngày và sản lượng tăng 45 - 50%). Ở các đời sau, sản lượng hạt của các cây ngô có ƯTL trung bình giảm 35% ở F_2, 50% ở F_3 so với sản lượng các thể lai F_1. Sự tăng sức mạnh (sức bền vững về cấu trúc) sau khi tạp giao giữa các dòng cận phối cũng thấy ở động vật. Được vận dụng đầu tiên ở Hoa Kì với ngô lai F_1 cho năng suất cao hơn hẳn. Ở Việt Nam trước 1975, ngô có năng suất thấp (10 - 11 tạ/ha), nhờ sử dụng ƯTL năng suất nâng cao (21 tạ/ha). ƯTL còn được ứng dụng cho nhiều cây trồng khác (rau, cà chua, bắp cải, cây hạt cốc...) hay cây công nghiệp (bông) và áp dụng ƯTL để tạo ra giống lai có thể nhân lên bằng phương pháp vô tính như mía, khoai lang, khoai tây. ƯTL cũng được ứng dụng có kết quả trong lâm nghiệp, chăn nuôi, thuỷ sản.

ƯU THẾ TRONG TÁC CHIẾN sự trội hơn đối phương về toàn bộ hoặc một mặt nào đó của sức mạnh tác chiến. Được thể hiện ở số lượng, chất lượng chiến đấu hoặc cả hai; số lượng và chất lượng của vũ khí trang bị; tài chỉ huy; truyền thống và kinh nghiệm tác chiến... của các đơn vị lực lượng vũ trang và các nhân tố có lợi khác như địa hình, thời tiết, tình hình nhân dân, vv.

ƯU TRƯƠNG trạng thái một dung dịch có áp suất thẩm thấu cao hơn một dung dịch khác cùng tồn tại cạnh nó; khi ngăn hai dung dịch này bằng một màng bán thấm (màng tế bào), có sự trao đổi ion từ dung dịch ƯT sang dung dịch có áp suất thẩm thấu thấp hơn. Có nhiều loại ƯT: dung dịch ƯT mặn có hàm lượng 10 hay 20 g NaCl/1.000 ml dung dịch; dung dịch ƯT ngọt có hàm lượng 30 g glucozơ/1.000 ml dung dịch. Hai dung dịch này được chỉ định dùng trong các trường hợp bệnh lí hạn chế nhất định. Xt. *Nhược trương*; *Đẳng trương*.

V

V. A (viết tắt từ tiếng Pháp: végétations adénoïdes; tk. sùi vòm họng), tình trạng quá phát của amiđan vòm họng dưới dạng một u sùi. Lúc mới sinh, amiđan vòm họng chỉ dài khoảng 2 mm. Qua những đợt viêm mũi - họng cấp tính tái phát, amiđan vòm họng tăng trưởng về khối lượng. Ngày nay quen gọi là V. A. Khi phì đại đến mức gây ra các triệu chứng bệnh lí thì gọi là V. A quá phát. Triệu chứng chính là trẻ chảy nước mũi thường xuyên (thò lò mũi), ngạt mũi phải há mồm để thở, ngáy lúc ngủ, nghe kém, có thể biến chứng viêm tai giữa (chảy mủ tai), viêm phế quản, viêm phổi, rối loạn tiêu hoá, tăng trưởng chậm; trẻ em bị bệnh lâu ngày sẽ có bộ mặt V. A: mũi hếch, mắt thô lố, răng vẩu, mồm há hốc, vẻ mặt ngây ngô đần độn (mọi bệnh làm bít tắc mũi từ nhỏ đều có thể tạo nên bộ mặt V. A). Thông thường gần đến tuổi dậy thì, V. A đã thoái triển cho nên soi vòm họng người lớn thấy trơn nhẵn dù đã nạo V. A hay không.

VA (Wa), một dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me, ngành Palaung - Oa cư trú ở miền tây nam Vân Nam và Myanma, khoảng 900 nghìn người (350 nghìn ở Trung Quốc và hơn 500 nghìn ở Myanma), gần gũi với các nhóm Bu Lang (Trung Hoa), Loiia và Phang (Thái Lan). Trước kia là cư dân sinh sống khép kín, làm nương rẫy và săn bắn là chính, còn ở trạng thái khá nguyên sơ, nay đã biết trồng trọt, định cư làm nghề thủ công và trao đổi hàng hoá. Nằm trong tam giác vàng, nhưng dân tộc Va ít chịu ảnh hưởng việc buôn bán nha phiến. Hôn nhân một vợ một chồng. Thờ cúng tổ tiên và nhiều loại hình tôn giáo sơ khai như ma thuật, Saman giáo, vv. Đời sống người Va ở Trung Quốc đã có nhiều tiến bộ.

VA CHẠM một dạng chuyển động cơ học đặc biệt trong đó có lượng biến thiên vận tốc là hữu hạn trong khoảng thời gian rất bé. Vd. hiện tượng hai (hay nhiều) vật thể tác động có tiếp xúc trong khoảng thời gian ngắn và có sự biến thiên hữu hạn về vận tốc của các vật tham gia tác động. Đặc trưng cho chuyển động VC là lượng biến đổi của động lượng được gây nên bởi xung lực, gọi là xung VC. Về mặt hiện tượng, phân biệt: VC đàn hồi, khi động năng và xung lực bảo toàn; VC không đàn hồi, khi một phần động năng biến thành nhiệt hoặc gây biến dạng (xt. ***Biến dạng***).

VC được sử dụng trong công nghệ rèn, đóng cọc, nghiền vật liệu, vv.

VA CHẠM VẬT RẮN tập hợp những hiện tượng sinh ra khi các vật rắn chuyển động va chạm vào nhau, cũng như ở một vài dạng tương tác của vật rắn với chất lỏng hoặc chất khí (va chạm của luồng khí hoặc lỏng vào vật thể, va chạm thuỷ động, tác dụng của sự nổ hoặc sóng xung kích lên vật rắn, vv.). Khoảng thời gian mà va chạm kéo dài thường rất nhỏ (từ vài phần chục nghìn đến phần triệu giây), còn lực (gọi là lực va chạm hoặc lực tức thời) phát triển trên diện tích tiếp xúc của các vật va chạm lại rất lớn. Tác dụng của các lực va chạm trong thời gian va chạm gây nên sự thay đổi rất lớn vận tốc các điểm của vật thể. Hậu quả của va chạm cũng có thể là biến dạng còn dư, dao động âm, sự nóng lên của vật thể, sự biến đổi các tính chất cơ học của vật liệu, vv. Khi tốc độ va chạm vượt quá giá trị tới hạn sẽ làm phá huỷ vật thể tại chỗ va chạm. Trong lí thuyết cơ bản của va chạm thì tỉ số giữa các giá trị của vận tốc vật thể sau và trước va chạm là hệ số khôi phục $k < 1$, giá trị này phụ thuộc vào vật liệu của các vật va chạm. Vd. với các quả cầu bằng gỗ $k = 1/2$, bằng thép $k = 5/9$, bằng ngà voi $k = 8/9$. Với $k = 1$ thì va chạm được gọi là tuyệt đối đàn hồi, còn khi $k = 0$ là va chạm tuyệt đối không đàn hồi. Xt. ***Biến dạng dẻo***; ***Sóng kích nổ***.

VA ĐẬP vỉa, đất đá hiện tượng vỡ mạnh đột ngột phần vỉa than (hay đá) tiếp giáp với hầm lò khi chịu ứng lực giới hạn. Năng lượng đàn hồi của vỉa ở điểm phát sinh ra VĐ và năng lượng đá vây quanh cùng tham gia vào VĐ. Mỏ càng xuống sâu càng có khả năng xảy ra VĐ. Phòng ngừa VĐ bằng cách làm giảm áp lực mỏ lên vỉa (nhờ khai thác trước một bước vỉa bên cạnh không nguy hiểm về VĐ; không để lại trụ than bên hông lò; làm giảm hiện tượng treo đá, vv.), làm giảm khả năng tập trung năng lượng đàn hồi của vỉa (nhờ nổ mìn buồng để làm vỡ vỉa; bơm nước vào vỉa). Còn có biện pháp điều khiển VĐ nhằm sử dụng an toàn năng lượng đàn hồi vào việc khấu than. Cần phải ước đoán biết

trước chỗ nào có thể xảy ra VĐ, xử lí kịp thời để tránh đột nhiên gây ra sự cố dưới hầm lò.

VA LI NGOẠI GIAO x. ***Bưu chính ngoại giao.***

VA NHIỆT sự thay đổi nhiệt độ của vật rắn một cách đột ngột (thường là một lần) và không đồng nhất do đốt nóng hay làm nguội quá nhanh, vd. khi tia nước lạnh rơi lên bình thuỷ tinh nóng. Kết quả là trong vật rắn đó sẽ xuất hiện ứng suất nhiệt cao và thường hay gây nên sự biến dạng, sự hư hỏng hoặc bị phá huỷ. VN rất có hại đối với vật giòn.

VẢ (*Ficus roxburghii*), cây ăn quả lâu năm, họ Dâu tằm (*Moraceae*). Thân cao 5 - 10 m, cành nhiều, to; Lá lớn, gân tròn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, mép lá khía răng không đều, cuống lá dài, to, nhiều lông thưa.

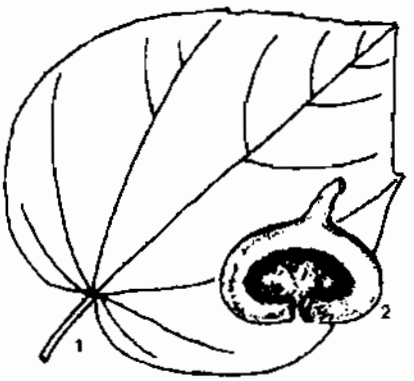

Vả

1. Lá; 2. Quả bổ dọc

Cụm hoa hình cầu, xếp dày đặc ở gốc thân hay trên cành già; hoa đực có cuống, xít ở đỉnh cụm; hoa cái ở gốc cụm hoa. Quả phức to, xếp dày đặc trên thân, hình cầu dẹt, nhiều lông thưa, đôi khi có màu đỏ thẫm, giữa có chất keo thơm ngọt. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. V là một trong những cây ăn quả cổ nhất thế giới. Nguồn gốc ở Tiểu Á, được trồng rộng rãi từ xưa quanh vùng Địa Trung Hải, lấy quả chín để ăn. Ở Việt Nam, thường trồng bằng cách giâm cành để lấy quả xanh làm rau.

VAC (viết đầy đủ: "Vườn - Ao - Chuồng trại chăn nuôi"), phương thức sản xuất kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản theo kinh nghiệm từ lâu đời của nông dân đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam với câu phương ngôn: "Thứ nhất canh trì (kinh doanh ao), thứ nhì canh viên (làm vườn), thứ ba canh điền (làm ruộng)". Hệ thống VAC thể hiện chiến lược tái sinh, tận dụng các chất phế thải trong nông nghiệp, tạo thành hệ sinh thái tuần hoàn: phân ở chuồng trại sau khi ủ được đưa xuống ao làm thức ăn cho cá; ao cá nuôi vịt vừa bổ sung thức ăn cho cá vừa tận dụng sinh vật thuỷ sinh để nuôi vịt; sau khi tát ao thu hoạch cá, lấy một phần bùn lên bón cho vườn và một phần cá vụn để nuôi lợn; vườn ruộng lại dồn phế thải (rơm rạ, rác lá) để làm phân và làm thức ăn chăn nuôi, vv. Hệ thống VAC còn khai thác nhiều tầng cây trong vườn, nhiều tầng nước trong ao để trồng trọt, chăn nuôi được nhiều loài, với yêu cầu ánh sáng và dinh dưỡng khác nhau, tận dụng được môi trường nhiệt đới phong phú. Tác dụng là tăng mức thu nhập của từng hộ nông dân, với đầu tư vốn không nhiều, lại tận dụng được lao động trong gia đình, bảo đảm môi trường sinh thái ổn định, bớt ô nhiễm. .

VẠC (*sinh*; *Nycticorax nycticorax*), loài chim kích thước cơ thể trung bình, dài 61 cm, chân tương đối ngắn. Chim trưởng thành có lông màu đen, trắng và xám để nhận. Trong mùa sinh sản có hai hoặc ba chùm lông dài màu trắng kéo dài từ gáy. Chim non và chim một năm tuổi lông có nhiều vết đốm nâu sẫm rõ, phần trên cơ thể màu nâu xám sẫm và phần dưới cơ thể có viền sọc, những vết đốm mất dần đi và trở nên xám hơn vào năm thứ ba. Sống định cư ở vùng đầm lầy, rừng tràm và rừng ngập mặn. Ở Việt Nam, phân bố phổ biến ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ (làm tổ nhiều ở Sân chim Bạc Liêu).

VẠC (*dân tộc, mĩ thuật*), một loại công cụ đặc biệt, bằng đồng đúc (nên thường gọi là vạc đồng) hình lòng chảo, có khi còn gắn với 3 chân, dùng để nấu cơm hoặc thức ăn cho nhiều người trong những dịp hội hè - đình đám ở nông thôn xưa. Với những vùng khá giả, trong số các tài sản chung của làng, thường có một vài cái V cất ở hậu đình. Những dịp tế lễ - hội làng mới là khi cần đến. V dầu là một hình phạt nặng dưới thời phong kiến: người ta ném phạm nhân vào trong cái V lớn đựng dầu đang sôi trên bếp lửa. Xuất phát từ đấy, cái V còn là biểu tượng của quyền uy phong kiến, sự bền vững của dòng họ vua. Trong cung điện ở cố đô Huế có bày 10 chiếc: 1 chiếc ở trước điện Kiến Trung, 2 chiếc ở trước điện Càn Thành, 1 chiếc ở bên trái sau điện Thái Hoà, 1 chiếc ở sân Trường Âm nhạc, 1 chiếc ở lăng Đồng Khánh, 2 chiếc ở sân Bảo tàng Huế và 2 chiếc ở Tả, Hữu Vu của điện Cần Chánh, đây là 2 chiếc to nhất (đường kính miệng 2,20 m; đường kính trong 1,83 m; cao 1,05 m cả quai cao 1,30 m; nặng hơn 1 tấn; đúc năm 1660 và 1662; thành đứng, miệng loe cong, có 4 quai vận thừng gắn trên miệng; đáy vạc hơi cong ngửa lòng chảo, quanh thân vạc có 9 dải các hình: chim, thú, hoa, lá cách điệu được chạm khắc công phu, ủ mĩ). Trong văn học cổ, thuật ngữ V thường được dùng để chỉ một triều đại phong kiến: Vạc Hán đồng nghĩa với nhà Hán. Trong lịch sử, sản phẩm danh tiếng của nghề đúc đồng ở Việt Nam có An Nam tứ đại khí là "Chuông Quy Điền, Tháp Báo Thiên, Vạc Phổ Minh, Tượng Trấn Vũ". Khẩu ngữ "Thế chân vạc" là nói sự vững chắc. Cái V đã được cách điệu hoá thành cái đỉnh trầm hương và là một vật thiêng trong tôn giáo, trong kiến trúc cung đình và nghệ thuật tạo hình thời phong kiến.

VẠC ĐỒNG x. ***Vạc.***

VẠC HOA (*Gorsachius magnificus*), loài chim cỡ trung bình, dài 53 cm. Chim trưởng thành có dải trắng sau mắt đi qua tai, cằm, họng; đầu có màu hơi đen, hai bên cổ màu nâu hung đỏ, họng hơi trắng; phần trên cơ thể màu nâu tối; phần

dưới cơ thể có vạch màu nâu và màu trắng; mào lông dài, rậm màu đen. Chim non có đầu màu nâu tối; đầu, cổ và lưng trên điểm trắng; mào lông ở gáy rất ngắn. Sống định cư ở vùng rừng rậm có đầm lầy, thảm thực vật ở đây có thể là cây lá rộng thường xanh hoặc tre và lau sậy. Rất hiếm gặp, ở Việt Nam mới chỉ ghi nhận được ở tỉnh Hoà Bình; trên thế giới bị đe doạ ở mức rất nguy hiểm, cần được bảo vệ.

VẠC RẠ (*Botaurus stellaris*), loài vạc to, dài 76 cm, màu nâu vàng, lưng có vằn đen, lông khi đang bay có màu tối và đầu đen. Hoạt động kín đáo. Thông thường bay thấp, tư thế bay bằng và thẳng. Sống di cư, cư trú tại các bãi sậy, đầm lầy. Phát hiện thấy ở Tây bắc, Đông Bắc và Trung Trung Bộ Việt Nam.

VẠC RỪNG (*Gorsachius melanolophus*), loài chim cỡ nhỏ, dài 48 cm. Chim trưởng thành khi bay bộ lông có màu đen, mút lông cánh sơ cấp màu trắng hoặc nâu sẫm; lông bao cánh sơ cấp màu nâu hạt dẻ, phần còn lại màu đen; đỉnh đầu và gáy đen; họng màu trắng đốm đen. Phần dưới cơ thể và hai bên sườn màu hung nâu có nhiều vệt đen. Mỏ xanh vàng lục. Chân xanh lục. Sống định cư ở khắp các vùng rừng rậm, đầm lầy, đất ngập nước có nhiều sậy, rừng tre nứa. Ở Việt Nam hiếm gặp, một lần gặp ở rừng Cúc Phương.

VÁCH (*công nghiệp*; cg. vách ngăn), x. ***Vách ngăn***.

VÁCH (*địa chất*), x. ***Lớp***.

VÁCH ĐÔMEN lớp chuyển tiếp giữa 2 đômen trong chất sắt từ, ferit - từ (hoặc chất xenhet điện) có bề dày khoảng vài nghìn lớp nguyên tử. Các mômen từ (mômen điện) trong vách định hướng chuyển dần từ đômen này sang đômen khác. Nếu độ từ hoá (độ phân cực điện) của 2 đômen ở 2 bên vách nghiêng nhau 180°/90° thì ta gọi vách đó là vách 180°/90° tương ứng. Xt. ***Sắt từ***; ***Chất xenhet điện***.

VÁCH NGĂN (*sinh, y*), cấu trúc mô có vai trò phân chia một khu vực lớn của cơ thể hoặc một tạng thành nhiều khu vực nhỏ hơn; vd. vách phân cách thể xoang của một đối ở động vật không xương sống với thể xoang kế tiếp, các nang của quả cây thuốc phiện được phân chia bằng VN. Ở người, có: VN hoàn toàn (vd. VN tim, chia tim thành hai phần phải và trái); VN dở dang (VN các thuỳ gan, các múi lách, vv.).

VÁCH NGĂN (*kiến trúc, công nghiệp*), mặt phẳng đứng trong cấu trúc của nhà hay phương tiện (trạm, tàu, thuyền...) thường là không chịu lực, có chức năng ngăn cách không gian bên trong thành các buồng hay khoang, ngăn kín hoàn toàn hay hở (vách lửng). Vật liệu để làm VN có thể là tường gạch mỏng (không chịu lực) hoặc các vật liệu nhẹ khác (gỗ, nhôm, kính, nhựa...). VN có thể cố định hay di động được tuỳ theo ý đồ sử dụng.

VẠCH đơn vị dài trong hệ đo cũ của nước Anh, bằng 0,21167 cm = 1/12 insơ.

VẠCH FRAOHÔFƠ vạch tối xuất hiện trong quang phổ Mặt Trời do hấp thụ chọn lọc bức xạ Mặt Trời bởi các nguyên tử khí trong khí quyển Mặt Trời và khí quyển Trái Đất. Do nhà vật lí học người Anh Ulơxtơn (W. H. Wollaston) phát hiện (1802), sau đó được nhà vật lí học người Đức Fraohôfơ (J. von Frauhofer) nghiên cứu chi tiết (1814), xác định vị trí của 576 trong số 25 nghìn VF, có các vạch A (ở vùng đỏ xa), B (ở vùng đỏ), do hấp thụ oxi của khí quyển Trái Đất, vv. Có thể dùng khái niệm VF cho quang phổ các sao. Xt. ***Quang phổ***.

VẠCH NHỊP x. ***Ô nhịp***.

VẠCH QUANG PHỔ các vạch trong phổ sóng điện từ bức xạ bởi các hệ nguyên tử. Mỗi vạch quang phổ tương ứng với một bước sóng hay một tần số bức xạ xác định, do kết quả của chuyển dời lượng tử giữa 2 mức năng lượng xác định của một hệ nguyên tử. Vì mỗi hệ nguyên tử có những chuyển dời cho phép khác nhau nên mỗi hệ nguyên tử có một hệ vạch phổ riêng đặc thù. Nhờ tính chất này xây dựng phương pháp phân tích quang phổ định tính, định lượng. Trong các chuyển dời lượng tử kể trên, tuỳ theo hướng chuyển dời mà ta có vạch phổ hấp thụ hay bức xạ. Xt. ***Nguyên tử***; ***Quang phổ***.

VACHIRAVUT (Vachiravudh; 1881 - 1925), vua Xiêm, hiệu Rama VI (Rama VI), trị vì từ 1910 đến 1925. Tiếp tục thực hiện chính sách cải cách của Chulalongkon [Chulalongkorn (Rama V)]: thủ tiêu hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và tăng cường xuất khẩu gạo, khuyến khích xây dựng nhà máy, công nghiệp đóng tàu, mở rộng mạng lưới đường sắt. Tăng cường củng cố chế độ quân chủ, thành lập tổ chức "Những con hổ hoang dại", thu hút thanh niên theo chủ nghĩa bảo hoàng cực đoan.

VACLANH L. Ơ. (Louis Eugène Varlin; 1839 - 71), thành viên Quốc tế Cộng sản I, uỷ viên Hội đồng Công xã Pari (1871). Bị chính phủ Vecxay (Versailles) xử bắn sau khi Công xã thất bại.

VACNA (Varna - màu sắc), chế độ chủng tính cổ Ấn Độ. Theo kinh "Rigơ - Vêđa" ("Rig - Veda"), xã hội chia làm 4 V: Brahman (Brahman; tăng lữ Ba La Môn), Kơsatơrya (Kshatriya; kị sĩ, quan lại), Vaisya (Vaishya; nông dân, thợ thủ công) và Xuđra (Sudra; tầng lớp cuối cùng thấp kém). Là sự phân biệt xã hội dựa trên sự phân hoá giàu nghèo thuở sơ khai trong xã hội Ấn Độ thời cổ. Thịnh hành và phát triển trong khoảng giữa thiên niên kỉ 2 - thiên niên kỉ 1 tCn. Vẫn còn tồn tại đến thời hiện đại trong sự mở rộng và hội nhập với chế độ đẳng cấp caxta. Xt. ***Caxta***.

VACNƠ R. (Richard Wagner; 1813 - 83), nhà soạn nhạc Đức, nhà chỉ huy dàn nhạc, chỉ huy tại Nhà hát Mađơbua, chỉ đạo hợp xướng Riga. Những năm 1839 - 42, qua Anh, Pari. Những năm 1842 - 49, chỉ đạo hợp xướng ôpêra Đrexđen; tham gia cuộc nổi dậy 5.1849, sau sự kiện này sống lưu vong 13 năm. Từ 1872, sống ở Bayroithơ (Bayreuth). Vacnơ là nhà cải cách lớn của nghệ thuật ôpêra, sáng tạo nên các thiên kịch âm nhạc, một trong những nhà soạn nhạc lớn của thế giới. Cơ sở lí luận về sự cách tân ôpêra của

ông được trình bày trong các công trình nghiên cứu: "Nghệ thuật và cách mạng", "Tác phẩm nghệ thuật tương lai", "Ôpêra và thiên kịch", "Hướng về các bạn tôi" hình thành dưới tác động của những trào lưu tư tưởng cách mạng những năm 40 thế kỉ 19. Các ôpêra (kịch âm nhạc) của Vacnơ dựa trên nền tảng những sự khai triển âm nhạc liên tục (giai điệu vô tận), sự giao hưởng hoá ôpêra và hệ thống âm hình chủ đạo. Những ôpêra của Vacnơ có sức biểu cảm lớn, trong đó đặc biệt là vai trò của dàn nhạc. Đa số kịch bản âm nhạc được viết dựa trên những chủ đề trong huyền tích dân gian do chính Vacnơ chỉnh lí lại. Suốt đời, Vacnơ mải mê thực hiện tham vọng của ông là "Làm cho nghệ thuật trở thành một tôn giáo khả dĩ biến cải thế giới". Tác phẩm: Các ôpêra: "Tình yêu bị ngăn trở", "Tráng lệ", "Con thuyền ma", "Người tiều phu", "Lôhengrin", "Chiếc vòng Nibenlung", "Tơrixtan và Idônđơ", "Những ca sĩ tài hoa vùng Nuyrơnbec", "Pacxifan", vv. Rất nhiều hợp xướng, 20 bản liêđơ, kịch bản ôpêra sân khấu, tôn giáo, chính trị, vv.

VACO (A. Vietnam Auditing Company), x. ***Kiểm toán***.

VACSAVA (Warszawa), thủ đô của Ba Lan, trung tâm hành chính của tỉnh cùng tên. Dân số 1,62 triệu (1999). Cảng trên sông Vixla (Wisła). Sân bay quốc tế Ôkenxe (Okence). Công nghiệp cơ khí (sản xuất ô tô, đồ điện, vv.), luyện kim, thực phẩm, hoá chất, may mặc, in. Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan, Đại học Tổng hợp, Đại học Bách khoa, Đại học Y dược và nhiều trường đại học khác.

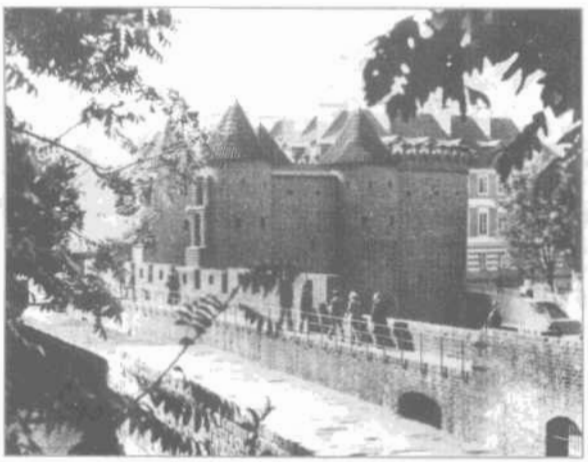

Vacsava
Khu phố cổ

Nhà hát, viện bảo tàng. Các thế kỉ 15 - 16, là thủ đô Công quốc Mazôvi (Mazovie; Ba Lan: Mazowsze); thế kỉ 16 - đầu thế kỉ 19, là thủ đô Ba Lan; 1807 - 13, thủ đô Công quốc Vacsava; từ 1815, thủ đô Vương quốc Ba Lan. Từ 1918, là thủ đô nước Ba Lan độc lập. Trong Chiến tranh thế giới II, quân đội phát xít Đức chiếm đóng. Quân đội Xô Viết cùng với quân đội Ba Lan đã giải phóng Vacsava ngày 17.1.1945. Các di tích mới được khôi phục: thành phố cổ, cung điện nhà vua (thế kỉ 16 - 17), nhiều nhà thờ, cung điện và công viên.

VACTANGÔP E. B. (Evgenij Bagrationovich Vakhtangov; 1883 - 1922), đạo diễn, diễn viên, nhà hoạt động sân khấu Nga. Học Trường Đại học Matxcơva, Khoa Tự nhiên và Pháp lí. Tích cực tham gia câu lạc bộ sân khấu nghiệp dư. Tác phẩm đạo diễn đầu tay: "Ngày hội hoà bình" của Hôpman (G. I. Hauptmann). Năm 1913, chỉ đạo sân khấu thí nghiệm của sinh viên mang tên ông. Sau Cách mạng tháng Mười (1917), làm việc tại bộ phận đạo diễn Bộ Giáo dục. Dựng nhiều vở nổi tiếng: "Đám cưới" của Chêkhôp (A. P. Chekhov; 1920), "Phép lạ của thánh Antôn", "Erik" của Xtơrinbec (Ju. A. Strindberg), "Công chúa Turanđôt" của Gôxi (C. Gozzi). Chủ trương nghệ thuật: sân khấu hướng về nhân dân, hình thức sắc sảo bên ngoài kết hợp với nội tâm phong phú, chống chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa hiện đại. Sau này từ cơ sở sân khấu thí nghiệm, Vactangôp lập nên Nhà hát Quốc gia mang tên ông.

VACXIN (L. *vaccina*; Ph. vaccine), những kháng nguyên đã được làm mất tác dụng gây bệnh nhưng còn giữ được tính chất sinh kháng thể, khi được đưa vào cơ thể người hoặc động vật có tác dụng phòng bệnh đặc hiệu đối với vi sinh vật gây bệnh mà từ vi sinh vật đó kháng nguyên được tách ra. Theo cách sản xuất, chia làm 4 loại: V sống chế từ những vi sinh vật đã được làm giảm độc (V phòng bại liệt, V sởi); V chết chế từ vi sinh vật đã bị giết chết (V phòng ho gà); giải độc tố chế từ độc tố của vi khuẩn đã được giải độc (V phòng uốn ván, V bạch hầu); chỉ dùng một kháng nguyên từ vi sinh vật rồi nhờ công nghệ sinh học để sản xuất ra kháng nguyên đó với số lượng đủ làm V như V viêm gan B thế hệ thứ hai gọi là V tái tổ hợp.

Trong thú y, V có thể được chế từ những vi sinh vật khác với vi sinh gây bệnh bằng cách lợi dụng hiện tượng miễn dịch chéo (vd. V chống bệnh *myxomatosis* ở thỏ chế bằng virut Sôpơ, V chống dịch bệnh tả trâu bò chế bằng virut Carê, V chống bệnh đậu cừu chế bằng virut đậu của dê, V chống bệnh Carê chế bằng virut sởi, vv.). Người ta dùng nhiều nhất những vi sinh vật cùng loài với vi sinh vật gây bệnh, hoặc sống còn độc lực (với liều thấp hơn liều gây độc), hoặc pha loãng, hoặc bọc trong một chất trơ, hoặc sống nhưng đã được biến đổi (bằng cách tiếp đời nhiều lần qua động vật khác loài, bằng cách để cho già đi, bằng các tác nhân hoá học), hoặc chết (bằng tác động của sức nóng, fomol, vv.). Tính miễn dịch từ những V sống là tốt nhất. Cũng có thể tiêm phòng chỉ bằng độc tố của vi khuẩn gây bệnh (x. ***Anatoxin***). Có thể dùng những V đa trị (hay kết hợp) chế từ nhiều loại vi khuẩn, thường gặp cùng với nhau trong một bệnh nhất định. Có V gọi là phóng xạ, vd. V chống bệnh giun phổi bò, được điều chế bằng cách chiếu tia phóng xạ các ấu trùng giai đoạn thứ ba của *Dictyocaulus viviparus* (V này dùng cho uống).

VADARÊLY V. (Victor Vasarely; Hungari: Viktor Vasarhelyi; 1908 - 97), hoạ sĩ, nhà đồ hoạ, nhà điêu khắc Pháp gốc Hungari. Năm 1930, định cư ở Pari. Triển lãm đầu tiên của Vadarêly được tổ chức vào năm 1944. Từ 1947, bắt đầu thử nghiệm chuyển những cảm xúc vật chất, những

quan niệm về khoa học, không gian, chất liệu, năng lượng thành những hình thể thuần tuý kĩ hà. Từ 1951, sáng tạo hàng loạt tranh được xây dựng trên cơ sở phối hợp những mạng lưới đường nét và hình mảng với sự vận động trật tự tạo nên những hiệu quả ảo về thị giác và có thể nhân lên thành nhiều bản không cần đến bàn tay của chính tác giả. Vadarêly còn sử dụng nhiều vật liệu mới và thành công trong việc đưa mĩ thuật vào kiến trúc. Vadarêly được coi là đại diện chính của Ôp A (nghệ thuật thị giác).

VADARI G. (Giorgio Vasari; 1511 - 74), nhà lịch sử mĩ thuật, kiến trúc sư, hoạ sĩ Italia, chịu ảnh hưởng của Mikêlangiêlô (B. Michelangelo) và Xactô (A. del Sarto). Được coi là người mở đầu khoa lịch sử mĩ thuật, nhờ quyển sách quan trọng: "Cuộc đời của các hoạ sĩ, nhà điêu khắc và kiến trúc sư danh tiếng" (Rôma, 1550). Sách viết về các nghệ sĩ Italia bắt đầu từ Ximabuê (Cimabue; 1240 - 1302) cho tới những người đương thời với ông ở thế kỉ 16; gồm tiểu sử, phân loại tác phẩm, và những nhận định lí luận về hội hoạ với tinh thần và lối hành văn độc đáo. Lâu đài Ufixi (Uffizi) ở Firenzê (Firenze) và nhà thờ ở Cooctôna (Cortona) là những tác phẩm kiến trúc tiêu biểu của ông.

VAĐUT (Vaduz), thủ đô Công quốc Lichtenxten, trên bờ sông Ranh (Rhein), ở độ cao 470 m. Dân số 4,9 nghìn (1998). Công nghiệp cơ khí chính xác, dệt, thực phẩm (rượu vang nổi tiếng). Trung tâm du lịch. Nhà thờ kiểu gôtich. Bảo tàng. Thành phố bị phá huỷ năm 1499 và xây dựng lại từ những năm 1523 - 26.

Vađut

Toà nhà Chính phủ

VAGÔ P. (Pierre Vago; sinh 1910), kiến trúc sư Pháp gốc Hungari, sinh sống ở Rôma từ năm 1919, sau đó đến Pari học mĩ thuật và kiến trúc (1928 - 32). Biên tập viên và sau đó là tổng biên tập tạp chí chuyên ngành về kiến trúc đương thời "Kiến trúc ngày nay" (1949 - 68). Ông cũng là người sáng lập Hiệp hội Kiến trúc sư Quốc tế (UIA) và là tổng thư kí của Hội này (1948 - 65), sau đó là chủ tịch danh dự (1969). Là người sáng lập Viện Hàn lâm Kiến trúc Quốc tế (IAA) và là phó chủ tịch (1981). Những sáng tác chủ yếu: nhà lắp ghép bằng thép tại triển lãm nhà ở Pari (1932), nhà triển lãm của Pháp ở Milanô (Milano, 1937), các công trình Achư (Arles) ở Taraxcông (Tarascon) và quy hoạch tổng thể Bôke (Beaucaire; 1945), trụ sở chính của Ngân hàng Angiêri ở Pari (1948), Ngân hàng Trung ương Tuynidi (1953), nhà Thư viện Đại học Tổng hợp Bon (1956), Trường Đại học Tổng hợp Lin (gọi theo tên một thành phố ở Pháp - Lille) (1971), dự án Thánh đường Xinai ở Ai Cập (1980), vv.

VAI CỘT phần nhô ra khỏi thân cột để gá đỡ một bộ phận kết cấu khác như dầm cầu chạy, xà ngang của khung lắp ghép, vv.

VAI ĐẦU TUỒNG vai diễn trong một màn trình diễn ngắn trước khi vở tuồng chính trong đêm được bắt đầu. Màn diễn này có thể là một trích đoạn mang tính thời sự cập nhật, hoặc mang tính trào phúng, hài hước; do một hoặc vài diễn viên diễn cương, không theo một kịch bản có sẵn. Nơi diễn gọi là màn đường, ngoài màn che sân khấu.

VAI LÃO loại vai nam nhiều tuổi trong sân khấu tuồng truyền thống. Có thể là lão quan (lão văn, lão võ) trong triều, cũng có thể là những người dân thường (như vai lão say, lão ngư, lão tiều), vv. VL có cách diễn, hoá trang, râu tóc riêng, đồng thời cũng thể hiện cả tính cách, nguồn gốc, nghề nghiệp. Có các loại VL: Lão văn, thường là nhân vật chính diện trong các vở tuồng; là ông già quan văn trong triều, tính cách điềm đạm, nhẹ nhàng và thường cơ mưu hơn lão võ. Lão võ, thường là nhân vật chính diện; là quan võ đã già, quen nghề chiến trận, tính cách nóng nảy, ít cơ mưu; vd. Phàn Định Công trong "Sơn Hậu". Lão pha, là nhân vật vừa có tài văn vừa có tài võ, mặt hoá trang hai màu đỏ và trắng nhạt, dáng đi và động tác múa cứng cáp hơn lão văn, mưu trí, dũng cảm; vd. vai Lý Khắc Minh trong "Tam nữ đồ vương". Lão tiều, là nhân vật làm nghề đốn củi (tiều phu) trong rừng, thường là ông già. Lão ngư, nhân vật làm nghề câu cá hoặc chài lưới trên sông, thường là ông già. Lão đen, nhân vật mặt hoá trang hai màu đen và trắng nhưng màu đen đậm hơn, quanh mắt có vòng tròn màu đen, tính cách trung thực, vũ dũng; vd. vai Tạ Ngọc Lân trong "Tam nữ đồ vương".

VAI MỤ loại vai nữ nhiều tuổi trong sân khấu tuồng truyền thống. VM phân ra mụ lành, mụ ác; có khi là mẹ một viên quan, như Đổng mẫu trong vở tuồng "Sơn Hậu"; có khi là một người phụ nữ bình thường như mụ Hán trong vở tuồng "Nghêu, Sò, Ốc, Hến". Ngoài đặc điểm chung kể trên, VM còn được diễn khác nhau tuỳ thuộc vào tính cách nguồn gốc, nghề nghiệp của từng nhân vật.

VAI NỊNH loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là các vai gian thần trong một triều vua, chống lại phe trung nghĩa. Có tính chất gian nịnh ở mức độ khác nhau và do đó cách diễn cũng khác nhau, như nịnh gốc, nịnh mụt... tuỳ theo mức độ gian nịnh nhiều hay ít. Tuy nhiên cách diễn, hoá trang, phục trang của các VN thường thể hiện vẻ ngoài thô lỗ với bộ dạng xấu xí, mặt mốc, râu cò cọc, vv.

VAI THOÁN loại vai trong sân khấu tuồng truyền thống, có mưu đồ lật đổ vua đương triều. VT và vai nịnh thường cấu kết với nhau. VT cũng là vai vua mới chiếm ngôi vua cũ, vd. vai Tạ Thiên Lăng trong vở tuồng "Sơn Hậu".

VAI TRÒ x. *Vai trò xã hội*.

"VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH VƯỢN BIẾN THÀNH NGƯỜI" tác phẩm của Ênghen (1876) nhằm luận chứng học thuyết lao động về nguồn gốc con người. Căn cứ vào những tài liệu mà sinh vật học và nhân loại học đã tích luỹ được, Ênghen chứng minh rằng nhờ có lao động và sử dụng công cụ lao động, con người đã tác động tích cực vào tự nhiên, làm ra của cải vật chất cần cho cuộc sống của mình; lao động dẫn tới việc hình thành tiếng nói và tư duy, là những cái phát triển tuỳ theo mức độ hình thành các hình thức sinh hoạt xã hội. Như vậy là qua những diễn biến lịch sử lâu dài, loài vượn người (tổ tiên của loài người) đã chuyển biến thành người và từ đó xuất hiện xã hội. Ênghen đã làm rõ một vấn đề lí luận quan trọng về bước chuyển từ tự nhiên sang xã hội.

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN sự đấu tranh tự giải phóng mình của giai cấp công nhân khỏi sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng giải phóng xã hội khỏi sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp triền miên bằng cách xây dựng xã hội không giai cấp. VTLSCGCCN do địa vị kinh tế xã hội của nó trong xã hội tư bản quyết định: 1) Điều kiện sống của giai cấp công nhân buộc họ phải chống lại chủ nghĩa tư bản, điều này phù hợp với hướng phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng xã hội hoá đòi hỏi phải xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội. 2) Lực lượng sản xuất phát triển (công nghiệp hoá, tự động hoá) làm cho các giai cấp lao động khác suy tàn đi, mở rộng đội ngũ của giai cấp công nhân làm cho nó có vai trò ngày càng lớn trong hệ thống sản xuất. 3) Giai cấp công nhân là giai cấp có tính tổ chức, tinh thần tập thể và tinh thần quốc tế cao, dễ dàng tiếp thu hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. 4) Lợi ích của giai cấp công nhân trùng với lợi ích của toàn bộ loài người cần lao và tiến bộ. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp công nhân không chỉ thể hiện vai trò lịch sử của mình ở các nước tư bản phát triển, mà cả ở các nước thuộc địa (công nghiệp mới phát triển; giai cấp công nhân mới hình thành), ở đây sự nghiệp giải phóng giai cấp của giai cấp công nhân gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc và phong trào yêu nước.

Ngày nay, khi xã hội loài người bắt đầu bước vào nền văn minh tri thức, khoa học kĩ thuật công nghệ trở thành lực lượng sản xuất quan trọng nhất, dẫn đến nhiều biến đổi quan trọng trong cơ cấu giai cấp - xã hội, đòi hỏi có sự tiếp cận mới về vị trí vai trò lịch sử của các giai cấp, tầng lớp xã hội, kể cả giai cấp công nhân.

VAI TRÒ XÃ HỘI phạm trù dùng để diễn đạt sự tương tác xã hội, sự thực hiện chức năng của mỗi cá nhân trong tập đoàn, hay của cá nhân và tập đoàn trong toàn bộ xã hội. Xã hội học phương Tây có nhiều định nghĩa khác nhau về VTXH, nhưng đều trùng nhau ở chỗ cho VTXH là hàng loạt những hành động, hành vi của cá nhân tương ứng với địa vị của cá nhân trong tập đoàn; đó là mặt động của địa vị xã hội. Từ "mẹ", "lính gác", "thầy giáo" có nghĩa là địa vị của con người trong một tập đoàn xác định, đồng thời cũng có nghĩa là cả một hệ thống những hành vi xác định. Mỗi người có một địa vị xã hội nào đó, buộc phải quan tâm đến điều mà tập đoàn mong đợi, yêu cầu đối với VTXH tương ứng. Tham gia vào nhiều tập đoàn khác nhau, mỗi người thường thực hiện một số vai trò; giữa những vai trò này, có thể phát sinh mâu thuẫn. Sự tương tác xã hội đòi hỏi mọi thành viên phải nhất trí với nhau về nội dung của VTXH; quan niệm khác nhau về những VTXH có liên quan đến nhau thì dẫn đến sự căng thẳng, xung đột. Không có một sự phân loại rành mạch nào về các VTXH. Thường hay nêu ra những vai trò về yêu cầu hành động (vd. thầy thuốc, lính gác), về phạm vi hay ngoại diên (vd. công dân, hành khách), về ý nghĩa (vd. bạn hữu, người quen),vv. Có người nêu ra những vai trò đối xứng, vd. cha, con; những vai trò do tự nhiên mà có (tuổi, giới tính, xuất thân) và do thành đạt mà có (trong kinh doanh, học tập).

VAI TRỤC phần trục có bán kính chuyển tiếp với cổ trục và bệ lắp bánh xe của trục bánh dầu máy toa xe. Đường kính VT lớn hơn đường kính cổ trục và nhỏ hơn đường kính bệ lắp bánh xe. VT thường dùng để lắp tấm chắn bụi bầu dầu ở trượt hoặc vòng phớt làm kín đối với bầu dầu ổ bi.

VAI TRUNG loại vai trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai đóng các quan trung nghĩa trong một triều vua. VT còn chỉ tổng quát những nhân vật trung nghĩa bảo vệ một triều vua, để chống với phe thoán nghịch, phe gian nịnh. Cách điễn, hoá trang, phục trang các VT thường thể hiện cái đẹp trang nghiêm, đĩnh đạc. VT thường hoá trang mặt đỏ, râu ba chòm, khí phách lẫm liệt, uy nghi, vd. vai Triệu Khắc Thường, Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá trong vở tuồng "Sơn Hậu".

VAI TUỒNG nhân vật trong một vở tuồng, có nét vẽ và màu sắc vẽ trên mặt khác nhau để biểu lộ tính cách hoặc nghề nghiệp nhất định (vd. vai kép có kép đen, kép đỏ, kép xanh, vv.). Trong tuồng truyền thống, đã định hình nhiều loại vai như: văn - võ, trung - nịnh, kép - đào, lão - mụ, vv. Mỗi loại vai lại được phân chia nhỏ hơn (vd. vai văn - võ, có: lão văn - lão võ, kép văn - kép võ, quan văn - quan võ) và có một số hình thức biểu diễn riêng.

VAI TƯỚNG loại vai nam hoặc nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, là những nhân vật giỏi chiến trận, có võ thuật. VT có nhiều loại: tướng canh, tướng đống, tướng em, tướng lác, tướng mốc...; vd. tướng nam: Hoàng Phi Hổ (vở "Gián thập điều"), Tạ Ôn Đình (vở "Sơn Hậu"); tướng nữ: Đào Tán Xuân (vở "Trảm Trịnh Ân"), vv.

VẢI (*nông, sinh, y; Litchi chinensis = Nephelium litchi*; tk. lệ chi), cây ăn quả, họ Bồ hòn (*Sapindaceae*). Cây nhỡ, lá kép lông chim mọc cách, có 3 lá đài dính nhau, không có cánh hoa.

Quả có vỏ mỏng, màu đỏ nâu, mặt ngoài sần sùi; hạt đỏ nâu; có lớp áo hạt (cùi) để ăn. V là cây ăn quả quan trọng, đặc sản của Miền Bắc Việt Nam, có giá trị xuất khẩu (V thiều). Những giống V được trồng phổ biến: V ta còn mang nhiều thuộc tính hoang dại, cây cao to, quả chín sớm (tháng 4 - 5), quả lớn, hạt to, cùi mọng; V thiều quả tròn hơn, hạt nhỏ, cùi dày, vị ngọt đậm. Ngoài Việt Nam, V còn được trồng ở nhiều nước vùng cận nhiệt đới: Nam Trung Quốc, Bắc Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan. Cùi V chứa glucozơ (trên 60%), protein, chất béo, vitamin C, axit xitric. Dùng 10 - 16 g cùi phơi khô có tác dụng giải khát, tiêu thũng, chữa mụn nhọt, có tính bình hay ôn. Hạt chứa tanin có tính ôn, không độc, tác dụng tán hàn; dùng 4 - 6 g chữa ỉa chảy trẻ em, đắp tại chỗ chữa đau răng; đốt thành than, nghiền với rượu chữa sưng đau tinh hoàn. Dùng nước sắc từ hoa, vỏ thân, rễ súc miệng chữa viêm họng, đau răng.

Vải

1. Cành mang lá, quả; 2. Quả bổ dọc.

VẢI (*công nghiệp*), sản phẩm tạo ra bằng sự liên kết các xơ sợi với nhau theo các kiểu dệt, dan khâu kết dính khác nhau. Phân biệt vải thông dụng: dùng cho may mặc và các sinh hoạt khác, vải kĩ thuật, dùng cho mục đích kĩ thuật. Theo chất liệu, gọi vải bông, vải len, vải lanh, vải gai, vải pha. Khối lượng trên 1 đơn vị diện tích từ 30 g/m^2 đến 1 kg/m^2. Vải phin là loại vải bông mỏng nhẹ, kiểu dệt vân điểm 90 - 100 g/m^2. Vải điểm bâu - vải bông dệt từ sợi thô kiểu dệt chéo 120 - 130 g/m^2 Vải pôpơlin - vải bông hoặc bông pha sợi hoá học, kiểu dệt giống vải phin, dùng sợi xe hoặc sợi đơn, 130 - 140 g/m^2. Vải kaki - vải bông hoặc bông pha sợi hoá học kiểu dệt chéo, sợi dọc xe, sợi ngang đơn, 170 - 180 g/m^2. Vải gabađin - vải bông hoặc bông pha sợi hoá học dệt chéo, sợi dọc xe, sợi ngang đơn, mật độ sợi dọc lớn, 190 g/m^2. Vải dạ - vải len lông cừu, loại lông mịn, kiểu dệt phức tạp, dệt một lớp hoặc hai lớp, khối lượng 450 - 800 g/m^2; dùng để may hàng mặc ngoài. Vải nỉ - vải len lông cừu, loại lông mịn, kiểu dệt đơn giản, dệt một lớp, khối lượng 700 - 800 g/m^2, phân biệt vải nỉ cào lông và không cào lông, vải nỉ không cào lông được xử lí co kết làm cho mặt vải mịn không thấy rõ kiểu dệt. Vải bò (vải gin) - vải bông rất dày, dệt bằng sợi thô, có độ nhỏ chỉ số 14 - 17, sợi dọc nhuộm màu tím than, sợi ngang màu trắng, độ bền rất cao, chịu ma sát mài mòn.

"VẢI CHÀI" điệu múa của dân tộc Chăm. Hằng năm vào dịp lễ hội Chà Và, sự tích chiến công của những người đi biển, vượt biển được diễn lại. Một chàng trai khoẻ mạnh khoác mảnh vải tượng trưng cho cánh buồm vượt gió; một chàng trai khác mình trần, cầm lái chèo thuyền, miêu tả những động tác của người đi biển dũng cảm. Thể loại hát múa hai người (duo) khoẻ mạnh, khắc hoạ hình tượng người dũng sĩ vượt gió, chiến thắng biển cả.

VẢI DỆT chế phẩm sản xuất của máy dệt có thoi hoặc không dùng thoi gồm hai hệ thống sợi dọc và sợi ngang liên kết với nhau theo nhiều kiểu dệt khác nhau. Có độ dày 0,1 - 5 mm, chiều rộng khổ hẹp 0,90 m, khổ rộng 1,60 - 1,80 m và lớn hơn. Theo nguồn gốc nguyên liệu, phân biệt vải bông, vải len, vải lụa tơ tằm, vải lanh, vải gai, vải pha. Theo công dụng, có vải may mặc và vải kĩ thuật.

VẢI KHÔNG DỆT vải sản xuất theo phương pháp liên kết các xơ sợi bằng kĩ thuật khâu đan, xuyên kim, nén ép lớp xơ hoặc dính kết bằng chất keo; không dùng phương pháp dệt cổ điển, nguyên liệu bông, bông phế, len, len phế, xơ hoá học. VKD dùng để may quần áo mặc ngoài, làm mền xơ lót áo, làm chăn và có nhiều công dụng khác trong kĩ thuật; khối lượng 175 - 600 g/m^2, thông thường VKD còn dày, chưa sử dụng phổ biến cho quần áo mỏng, nhẹ, nhìn bên ngoài chưa được bằng vải dệt thường, vải dệt kim. Việt Nam chưa sản xuất VKD, mới lắp đặt một dây chuyền sản xuất mền xơ để lót trong áo mặc mùa đông tại Xí nghiệp May Việt Tiến - Thành phố Hồ Chí Minh.

VẢI KĨ THUẬT vải dệt sử dụng làm vật liệu chính hoặc vật liệu phụ để chế tạo các chi tiết máy, các sản phẩm kĩ thuật trong các ngành công nghiệp khác nhau như vải mành làm cốt lốp ô tô, xe đạp, xe máy, vải làm cốt băng chuyền, vải lọc, vải dù, vải buồm, vv. Dùng sợi bông, sợi gai, tơ tằm nhưng chủ yếu từ tơ sợi hoá học có tính chất đặc biệt như độ bền rất cao, chịu tác động của hoá chất, tác động cơ học (va đập, chọc thủng), tác động của thời tiết, không cháy hoặc bắt lửa chậm, vv. Vải mành - dệt từ sợi bông hoặc tơ sợi hoá học, cấu tạo chủ yếu bằng sợi dọc còn sợi ngang rất thưa, cán ép cao su hai mặt tạo ra sản phẩm làm lốp ô tô, xe máy, xe đạp, băng chuyền; vải bạt - dệt từ sợi bông, có mật độ sợi lớn, khối lượng 250 - 300 g/m^2 dùng trong công nghiệp đóng giầy, làm vải che mưa nắng...; vải địa kĩ thuật - vải dệt chủ yếu từ tơ sợi hoá học đặc biệt, sử dụng trong các lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải làm tấm lót nền đường, tấm chắn chống rò rỉ, chống thấm cho các công trình. Lớp vải địa kĩ thuật tăng thêm sức chống cắt cho lớp đất yếu ở trên mặt, tăng lực chống trượt.

VẠI x. *Chum, vại.*

VAIĂNG CUTUYRIÊ P. (Paul Vaillant Couturier; 1892 - 1937), nhà hoạt động phong trào cộng sản Pháp và quốc tế. Nhà văn, nhà báo Pháp. Chiến sĩ chống chiến tranh và chủ nghĩa phát xít. Sinh ở Pari, tốt nghiệp Khoa Luật, Đại học Pari. Tham gia Chiến tranh thế giới I (1914 - 18). Là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (1920). Năm 1921, uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, sau là uỷ viên Bộ Chính trị. Đại biểu Đảng Cộng sản Pháp tại Đại hội III Quốc tế Cộng sản (1921). Nghị sĩ (1919 - 28, 1936), tổng biên tập báo "Nhân đạo". Tham dự Đại hội Quốc tế chống chiến tranh (1932), Đại hội Quốc tế các nhà văn bảo vệ văn hoá (1935 - 37). Các tác phẩm chính: "Vũ hội những người mù" (1927), phê phán xã hội tư sản; "Vì trí tuệ" (1937), nêu lên những quan điểm của Đảng Cộng sản Pháp về lĩnh vực văn hoá; "Chúng ta hãy bảo vệ Liên Xô" (1929), "Thời thơ ấu" (1938), tiểu sử tự thuật (xuất bản sau khi qua đời).

VAIĐA A. (Andzej Wajda; sinh 1926), đạo diễn điện ảnh Ba Lan. Phim đầu tay của Vaiđa "Thế hệ" (1955) nói về hoạt động bí mật của nhóm công nhân trẻ chống phát xít. Nội dung chính trong sáng tác thời kì đầu của Vaiđa là chất anh hùng và tính bi kịch của Chiến tranh thế giới II, như "Cống ngầm" (1957), "Tro tàn và kim cương" (1958), "Xămxơn" (1961), vv. Ông chuyển thể nhiều tác phẩm văn học cổ điển của Ba Lan như "Đống tro" của Jêrômxki (Žheromski, 1965), "Lễ cưới" của Vưxpianxki (Vyspjanski; 1973), "Đất màu mỡ" của Rơmông (V. Remont, 1975), vv. Hoặc đề cập con người trong các vấn đề xã hội đương đại như các phim "Những kẻ quyến rũ vô tội" (1960), "Tất cả đều đem bán" (1969), "Nhạc trưởng" (1979), vv. Đoạt nhiều giải thưởng trong các liên hoan phim quốc tế. Từ nửa cuối những năm 70 thế kỉ 20, sáng tác của Vaiđa bộc lộ rõ khuynh hướng chống chủ nghĩa xã hội như "Con người bằng đá" (1976), "Không gây tê" (1978) và "Con người bằng thép" (1981). Vaiđa còn làm phim "Đăngtông" (1983) dựa theo kịch của Psibưsepxkaia (Pshibyshevskaja) suy ngẫm lại sự kiện Cách mạng Pháp.

VAIGACNƠ F. Fôn (Felix von Weingartner; 1863 - 1942), nhà chỉ huy dàn nhạc người Đức, quốc tịch Áo, nhà soạn nhạc, nhà văn chuyên viết về âm nhạc. Một trong những đại diện lỗi lạc của trường phái chỉ huy Đức, từng lưu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Tác phẩm: 11 ôpêra, 6 giao hưởng, 3 giao hưởng thơ, các côngxectô cho viôlông, viôlôngxen với dàn nhạc; 5 tứ tấu dây, 2 xônat cho viôlông và pianô, vv.

VAIMA (Weimar), địa danh lịch sử trong cuộc Cách mạng tư sản 1919 ở Đức, thuộc bang Thuyringhen (Thüringen). Từ tháng 11.1918, ở Beclin, công nhân và binh lính đã tiến hành các cuộc bãi công, khởi nghĩa vũ trang lật đổ chế độ quân chủ. Tận dụng thành quả của phong trào vô sản và thái độ do dự trong nội bộ Đảng Xã hội Dân chủ, giai cấp tư sản đã thiết lập chính quyền và đàn áp phong trào cách mạng. Ngày 6.2.1919, Quốc hội Đức nhóm họp tại V, ngày 31.7.1919, công bố bản Hiến pháp Vaima, mở đầu quá trình thiết lập thể chế liên bang cộng hoà gồm 17 bang tự trị do Êbe (F. Ebert) làm tổng thống (1919 - 25), sau đó là Hindenbua (P. von Hindenburg; 1925 - 33). Năm 1933, chế độ cộng hoà Vaima bị thủ tiêu sau khi Hitle (A. Hitler) lên nắm quyền.

VAINƠBEC X. (Steven Weinberg; dạng phiên âm khác: Uênbơc; sinh 1933), nhà vật lí người Hoa Kì, nghiên cứu giản đồ Fâyman (Feynman) năng lượng cao, vỡ đối xứng, dòng tương tác yếu, lí thuyết thống nhất tương tác điện từ với tương tác yếu. Giải thưởng Nôben 1979 cùng với Glasâu (S. Glashow) và Xalam (A. Salam).

Vainơbec X.

VAIƠXTƠRAT K. T. V. (Karl Theodor Wilhelm Weierstrass; 1815 - 97), nhà toán học Đức, viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1885). Công trình nổi bật nhất của ông là lí thuyết hàm giải tích biến phức. Ngoài ra ông còn đóng góp vào lí thuyết hàm biến thực, hình học vi phân, đại số tuyến tính, giải tích toán học và phép tính biến phân.

VAISÊSIKA (Vaisheshika), một trong sáu hệ thống chính của triết học Ấn Độ cổ đại. Bản trình bày có hệ thống đầu tiên gọi là Vaisêsika - Sutơra (Shutra), gồm những câu châm ngôn tương truyền là của Canađa (Canadā) - nhà tư tưởng Ấn Độ cổ đại (thế kỉ 6 - 5 tCn.). Khuynh hướng duy vật trong học thuyết này rất đậm nét. V định ra bảy phạm trù cho toàn bộ tồn tại: thực thể, chất, vận động, tính phổ biến, tính đặc thù, tính vốn có, hư vô. Ba phạm trù đầu tiên tồn tại một cách hiện thực. Ba phạm trù sau là sản phẩm của trí tuệ. Có chín thực thể, đó là đất, nước, ánh sáng, không khí, ete, thời gian, không gian, linh hồn, trí tuệ. Những nguyên tử, gọi là anu, của 4 thực thể đầu tiên tạo nên tất cả những đối tượng vật chất. Các nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, không thể phân chia, không nhìn thấy, không có quảng tính, nhưng liên hợp các nguyên tử tạo nên tất cả các vật thể có quảng tính. Khác với học thuyết nguyên tử của các nhà triết học Hi Lạp cổ đại, cho rằng trạng thái đầu tiên của nguyên tử là đứng im, một lực không nhìn thấy gọi là adrista làm cho các nguyên tử vận động. Theo tính chất, nguyên tử được phân chia thành bốn loại, gây ra bốn cảm giác: thị giác, khứu giác, vị giác, xúc giác.

VAITƠLINH V. C. (Wilhelm Cristian Weitling; 1808 - 71), thợ may người Đức, tham gia cách mạng, sau trở thành người lãnh đạo và nhà lí luận của liên đoàn những người chính nghĩa; đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa cộng sản không tưởng Đức. Mac thừa nhận công lao của Vaitơlinh

trong việc phát triển tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm chủ yếu của ông "Những bảo đảm của hài hoà và tự do" (1842) được Mac coi là "áng văn đầu tiên vô song và rực rỡ của công nhân Đức". Do bản năng giai cấp và kinh nghiệm sống của một người vô sản, Vaitơlinh cảm thấy được rằng chỉ có qua một cuộc cách mạng nhân dân sâu sắc, người ta mới đi tới được chủ nghĩa cộng sản. Điều hạn chế ở Vaitơlinh là ở chỗ, không thấy giai cấp công nhân công nghiệp là người cải tạo xã hội, không nêu bật được vị trí của họ trong quần chúng bị áp bức, trái lại coi tầng lớp vô sản lưu manh là thành phần cách mạng nhất. Do thiếu quan điểm lịch sử, Vaitơlinh phủ nhận tính tất yếu của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản đối với nước Đức lúc bấy giờ và phản đối giai cấp công nhân liên minh với những phần tử dân chủ tư sản; cũng như một số nhà xã hội chủ nghĩa trước đây, Vaitơlinh đặt hi vọng vào việc thành lập những khu di dân cộng sản chủ nghĩa. Năm 1849, lưu vong sang Mĩ.

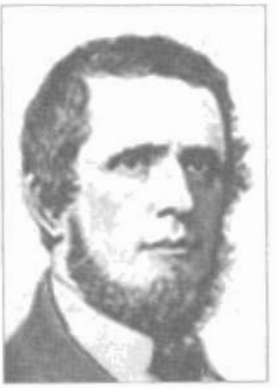

Vaitơlinh V. C.

VAIXFENĐƠ I. V. (Ilia Veniaminovich Vajsfel'd; sinh 1909), nhà lí luận, phê bình điện ảnh Xô Viết, nhà sư phạm, nhà hoạt động nghệ thuật công huân Cộng hoà Liên bang Nga (1969), tiến sĩ nghệ thuật học (1966). Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô từ 1957. Tác giả các công trình lịch sử, lí luận và nghiên cứu thực tiễn điện ảnh Liên Xô và thế giới, có sáng kiến đề nghị đưa kiến thức điện ảnh vào hệ thống trường phổ thông và cao đẳng Liên Xô. Biên tập và biên soạn các tập "Những vấn đề của nghệ thuật viết kịch bản điện ảnh" từ tập 1 đến tập 6 (1954 - 74); nhiều công trình khoa học về kịch học điện ảnh, tác giả giáo trình khoa học cơ bản về kịch học điện ảnh. Tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô, giảng bài tại Việt Nam, Đức, Ấn Độ, Pháp (giáo sư từ 1967).

VALĂC Ô. (Otto Wallach; 1847 - 1931), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu cấu trúc nhiều hợp chất hữu cơ như long não và các tecpen. Giải thưởng Nôben (1910).

VALET J. (Jules Vallès; 1832 - 85), nhà văn, nhà báo Pháp. Cha là một giáo viên nghèo, nhút nhát; mẹ là nông dân hãnh tiến, hà khắc. Đối với cậu bé Juyn, gia đình là một nhà tù; trường học cũng vậy. Cách mạng 1848, người thiếu niên 16 tuổi tìm thấy ở nền cộng hoà và dân chủ con đường đi của mình. Từ 1857, Valet lên sống ở Pari. Phải làm nhiều nghề; in tiểu thuyết "Tiền" (1857). Viết báo, trở thành một nhà báo có uy tín. Nhiều bài báo được tập hợp và in thành quyển "Người bất phục tùng" (1865). Năm 1867, sáng lập báo "Đường phố"; năm 1870, cho ra đời tờ "Tiếng kêu của dân chúng"; đến 1871, trở thành tờ báo của Công xã Pari, mỗi ngày phát hành 10 vạn bản. Trong Cách mạng Công xã, Valet cầm súng chiến đấu trên chiến luỹ; bị Toà án Vecxay (Versailles) xử tử hình vắng mặt. Trốn sang Bỉ rồi sang Anh. Năm 1883, trở về Pari. Ở đây, ông viết các tác phẩm lớn: "Jăc Vanhtra" (1878 - 82), tiểu thuyết tự truyện 3 tập, vở kịch "Công xã Pari" (1873 - 76). Valet có quan niệm rõ ràng về chức năng văn học: chống áp bức, độc đoán, chuyên chế, đấu tranh cho tự do, hạnh phúc của con người. Văn phong Valet là văn phong nhà báo, mãnh liệt, đầy sức thuyết phục; ông để lại nhiều chân dung tuyệt vời về các chiến sĩ đấu tranh cho tự do dân chủ.

Valet J.

VALENTINIT (A. valentinite), khoáng vật lớp oxit đơn giản - Sb_2O_3. Hệ trực thoi. Tinh thể hình lăng trụ, tấm. Tập hợp hạt đặc sít, hạt, dạng tấm, dạng rẻ quạt, hình sao. Không màu, trắng tuyết, hơi hồng, xám. Ánh kim cương, xà cừ. Độ cứng 2,5 - 3,0; khối lượng riêng 5,76 g/cm^3. Gặp trong đới oxi hoá mỏ quặng antimonit. Tìm thấy ở mỏ antimon (Sb) Làng Vài - Tuyên Quang.

VALETTA (Valletta), thủ đô của Cộng hoà Manta, cảng ở phía nam đảo Xichilia (Sicilia) trên Địa Trung Hải. Dân số 7,1 nghìn (1999). Xây dựng vào những năm 60 thế kỉ 16.

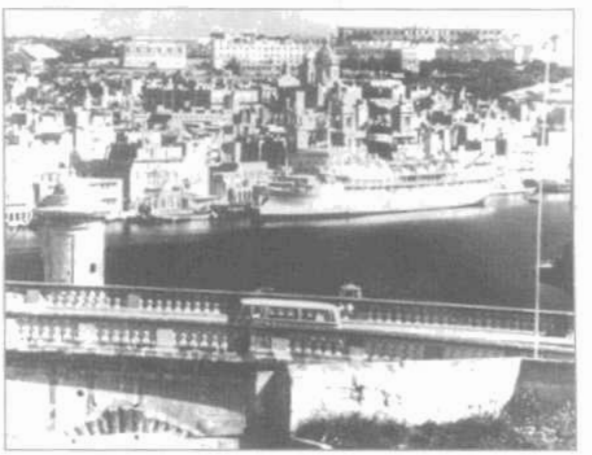

Valetta

Một phần thủ đô

Trung tâm thương mại và văn hoá. Đóng tàu, thực phẩm, dệt, công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp. Du lịch. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng.

VALÊRY P. (Paul Valéry; 1871 - 1945), nhà thơ Pháp. Cuối thế kỉ 19, viết văn, làm thơ, nghiên cứu triết học, toán học; năm 1917, mới trở lại với văn chương. Valêry nổi tiếng mặc dù sáng tác không nhiều. Thơ Valêry phần lớn tập hợp trong tập "Thơ" (1930). Suốt đời Valêry suy ngẫm về cảm hứng thơ, ngôn ngữ thơ, đưa ra những ý kiến độc đáo. Đối với Valêry, thơ là vần điệu, âm nhạc, nhưng phải trữ tình và có nhiều suy tư triết học. Thơ Valêry giàu hình ảnh, lời cô đọng. Ông là đồ đệ của Bôđơle (C. Baudelaire), Malacmê (S. Mallarmé), thuộc dòng thơ bí hiểm. Valêry cùng với Giđơ (A. Gide) là hai người viết tiểu luận hay. Tác phẩm văn xuôi của ông ["Tìm hiểu phương pháp của Lêônacđô da Vinchi" (1894), "Tâm hồn và vũ điệu" (1923), "Nhìn thế giới hiện nay" (1931)] chứa đựng nhiều suy ngẫm về nghệ thuật, về khuynh hướng tư tưởng của thời đại.

Valêry P.

VALIÊ - INCLAN R. M. Đen (Ramón Maria del Valle - Inclán; 1869 - 1936), nhà văn Tây Ban Nha. Bước vào làng văn năm 1894 với tập truyện "Những người phụ nữ: sáu câu chuyện tình". Đại biểu của "Thế hệ năm 1898". Trong hàng loạt truyện, ông kịch liệt chống lại lối sống nhỏ nhen ("Xônat", 1902 - 05; tiểu thuyết bộ ba "Hài kịch tàn bạo", 1907 - 08; "Chiến tranh Caclô", 1908 - 09). Trước Chiến tranh thế giới I, ông viết vở kịch "Mackiza Rôzalinđa" (1913), lên án cuộc chiến tranh này. Sau chiến tranh, nhiều vở kịch, tiểu thuyết, văn đả kích của ông phản ánh thái độ phê phán của giới trí thức tiến bộ Tây Ban Nha. Ông chỉ trích những giáo huấn của giai cấp thống trị, vẽ chân dung tên độc tài Francô (F. Franco) bằng ngòi bút trào phúng, tái tạo bức tranh nước Tây Ban Nha trước cách mạng 1868. Valiê - Inclan là một chiến sĩ chống chủ nghĩa phát xít, lãnh đạo một nhóm nhà văn Tây Ban Nha trong phong trào quốc tế bảo vệ văn hoá.

Valiê - Inclan R. M. Đen

VALIÊHÔ X. A. (César Abraham Vallejo; 1892 - 1938), nhà thơ Pêru. Học triết học và văn học. Năm 1918, tới thủ đô Lima, xuất bản tập thơ đầu tay "Lót Hêrandô Nêgrôt". Tập "Tơrinxê" (1922) đưa Valiêhô lên vị trí người mở đầu khuynh hướng tiên phong ở Mĩ Latinh. Sau đó, Valiêhô lưu vong sang Châu Âu, sống ở Pari trong cảnh nghèo túng, nhưng vẫn tìm mọi cách liên hệ với tổ quốc mình. Valiêhô đi thăm nhiều nước, trong đó có Tây Ban Nha, Liên Xô; trở về Pari, cho xuất bản tập kí sự: "Nước Nga năm 1931, những suy nghĩ dưới chân điện Kremli". Nhờ được tiếp xúc với nhiều nhà thơ lớn đương thời, Valiêhô đã có những chuyển biến căn bản về thế giới quan: tích cực tham gia cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Ban Nha chống chế độ phát xít Francô, dự Hội nghị các nhà văn chống phát xít họp tại Mađrit năm 1937, và do đó thơ Valiêhô càng đạt dào tình cảm nhân đạo và lòng tin tưởng vào thắng lợi trong tương lai của nhân dân lao động. Valiêhô mất ở Pari. Trong số những người đưa ông tới nơi an nghỉ cuối cùng có Aragông (L. Aragon). Toàn bộ thơ Valiêhô, sau tập "Tơrinxê", in chung dưới tiêu đề "Những vần thơ nhân đạo" (1939). Ngoài thơ, Valiêhô còn nhiều truyện ngắn và một tập tiểu thuyết "Tungxten" (1931), phản ánh cuộc đấu tranh của công nhân chống ách bóc lột của tư bản ở một vùng mỏ Mĩ Latinh.

Valiêhô X. A.

VALIN (A. valine), axit amin có công thức cấu tạo $C_5H_{11}NO_2$ cần thiết cho quá trình phát triển bình thường của động vật, được tổng hợp sinh học từ axit piruvic.

VALÔNG H. (Henri Wallon; 1879 - 1962), nhà tâm lí học, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng Pháp, cùng với Lănggiơvanh (P. Langevin) đề xuất đề án cải cách giáo dục Pháp trong những năm 40 - 50 thế kỉ 20; là người hình thành một trường phái trong tâm lí học trẻ em. Những công trình chủ yếu của ông thuộc các lĩnh vực tâm lí học trẻ em, tâm lí học phát sinh, tâm lí học ứng dụng và tâm lí học bệnh học. Từng là chủ tịch Hội Tâm lí học Pháp, chủ tịch Hội đồng Cải cách Giáo dục Pháp, người sáng lập, kiêm tổng biên tập tạp chí "Trẻ em" tại Pháp.

VALUY J. Ê. (Jean Étienne Valuy; 1899 - 1960), tổng chỉ huy Quân đội Pháp ở Đông Dương (1946 - 48), đại tướng (1955). Tù binh phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II (1940). Uỷ viên Cộng hoà Pháp ở Bắc Kỳ (từ 5.1946). Đại diện trung thành cho chính sách vũ lực của Đơ Gôn (C. De Gaulle) ở Đông Dương. Thất bại trong cuộc tiến công Việt Bắc Thu Đông 1947. Bị triệu hồi về Pháp 2.1948.

VÀM CỎ (cg. Vàm Cỏ Đông), phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai, hợp thành do 2 nhánh: Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Bắt nguồn từ vùng đồi Thơ Mơrông cao trên 200 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua các tỉnh: Tây Ninh, Long An rồi đổ vào cửa sông Đồng Nai cách cửa Soi Rạp 22 km. Dài 218 km, diện tích lưu vực 12.800 km^2, mật độ sông suối trung bình 0,49 km/km^2. Tổng số phụ lưu có 10 sông. Tổng lượng nước trung bình năm 4,47 km^3, môđun

dòng chảy năm 11 l/s.km^2. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 82,4% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6.

VÀM CỎ huyện thuộc tỉnh Long An; từ 19.9.1980, đổi tên huyện Tân Châu thành huyện Vàm Cỏ; từ 4.4.1989 chia huyện Vàm Cỏ thành 2 huyện: Tân Trụ và Châu Thành (x. ***Tân Trụ***; ***Châu Thành***).

VAMPILÔP A. V. (Aleksandr Valentinovich Vampilov; 1937 - 72), nhà viết kịch Xô Viết được coi là hiện tượng của kịch những năm đầu của thập kỉ 70 thế kỉ 20. Nội dung các vở kịch thể hiện những xung đột rất gay gắt xung quanh những vấn đề đạo đức, tinh thần của con người đương thời, có dáng dấp như những bi kịch đời thường kiểu mới như: "Người con trai cả", "Cuộc săn vịt" (1970), "Mùa hè năm ngoái ở Chulimxkơ" (1972), vv.

VAN (*công nghiệp*), chi tiết hoặc kết cấu dùng để điều khiển hoặc phân phối khí, hơi, chất lỏng trong ống dẫn và máy móc (bơm, máy nén khí, động cơ đốt trong, máy vận tải, quạt gió, máy công cụ, máy truyền động thuỷ lực, vv.). Kết cấu chủ yếu của V gồm có: thân V, màng mỏng, lò xo, cửa đậy, pít tông, cần đẩy. Dựa vào khả năng khống chế trước các chi tiết tạo lực trong V như lò xo, màng cân bằng... để điều khiển áp suất và lưu lượng dòng chảy, có nhiều loại van như: V ống dẫn (cg. van điều tiết) điều chỉnh khối lượng và thể tích chất lỏng và chất khí qua ống; V tiết lưu tạo nên hệ số áp lực; V một chiều (cg. van cầu) có hình dạng quả cầu ngăn chặn dòng chất lỏng chảy ngược; V tràn và V an toàn xả một phần khí hoặc chất lỏng khi áp suất vượt quá giới hạn quy định; V ổn áp (cg. van chỉnh áp) tự động điều chỉnh áp suất (x. ***Van ổn áp***); V chỉnh lưu điều chỉnh lưu lượng; V trượt (ngăn kéo) hướng dòng khí, chất lỏng vào kênh; V tổ hợp có V tiết lưu cộng với V giảm áp; V khoá dùng để ngắt ống dẫn, thiết bị công nghệ, thiết bị điện; V nổ bảo vệ vỏ ngoài nồi hơi. Trong các công trình thuỷ lợi dùng các loại van như: V đĩa có đĩa tròn kim loại quay quanh trục ngang hoặc đứng trong vỏ thép đặt trong đường ống dưới sâu, đường ống vào của bơm; V kim hình hầu đục nhọn hai đầu vỏ kim loại, điều tiết lưu lượng nơi có cột nước lớn; V nút chai đặt cuối đường ống xả nước, tháo dòng nước có khí lớn, lưu tốc cao; V bướm, van lưỡi gà; V an toàn (cg. van sự cố) đóng nhanh công trình khi có sự cố; V phá chân không cho trạm bơm bắt đầu làm việc.

VAN (y), cấu tạo mô liên kết có chức năng ngăn cản dòng vật chất (đặc, lỏng, hơi) chuyển động ngược chiều. Có: V tim [V hai lá, V ba lá (các V nhĩ - thất)] tạo thành nếp gấp của màng trong tim và có chức năng đóng mở các lỗ tim; V động mạch [V động mạch chủ, V động mạch phổi (các V bán tổ chim)]; V tĩnh mạch làm cho dòng máu tĩnh mạch chảy về hướng tim; V hồi - manh tràng tạo nên các nếp gấp theo chiều ngang của lòng ruột ở chỗ ruột non đổ vào ruột già, vv. V có thể bị viêm hoặc các tổn thương khác gây ra hẹp hoặc hở. Trong một số trường hợp, người ta có thể thay V tim bị tổn thương bằng V nhân tạo.

VAN ÀYKƠ x. ***Van Êch***.

VAN BA LÁ van gồm ba nắp bán nguyệt nằm giữa tâm thất và tâm nhĩ phải của tim ở động vật có vú, không cho máu trở về tâm nhĩ khi tâm thất co. Xt. ***Tim***.

VAN ĐÊ VACĐEN (van der Waerden; sinh 1903), nhà toán học Hà Lan. Các công trình cơ bản về đại số, hình học đại số, lịch sử toán học và thiên văn học thời cổ Ai Cập và Babylon (Babylon). Cuốn sách "Đại số hiện đại" của ông (1930 - 31) đã kết thúc giai đoạn hình thành đại số đại cương hiện đại.

VAN ĐÊ VAN I. Đ. (Johannes Diederik van der Waals; dạng phiên âm khác: Van Đê Vanxơ I. Đ.; 1837 - 1923), nhà vật lí học Hà Lan. Đã tìm ra phương trình trạng thái của khí thực, gọi là phương trình Van Đê Van (1873). Giải thưởng Nôben về vật lí (1910).

Van Đê Van I. D.

VAN ĐÊ VAN (BÁN KÍNH) khoảng cách ngắn nhất giữa hai nguyên tử mà không tạo ra liên kết hoá học. Ở khoảng cách đó, lực đẩy giữa các electron của hai nguyên tử cân bằng với lực hút giữa hạt nhân của nguyên tử này với các electron của nguyên tử kia. Vd. Bán kính VĐV của một số nguyên tử (Å): H 1,10; N 1,50; O 1,40; F 1,35; P 1,90; S 1,85; Cl 1,80; Br 1,95; I 2,15. Đối với liên kết đơn, bán kính VĐV dài hơn bán kính cộng hoá trị khoảng 0,8 Å. Bán kính VĐV và bán kính ion của một nguyên tử ở trạng thái ion âm về thực chất là một, vd. bán kính VĐV của Cl bằng 1,80 Å, còn bán kính ion của ion clorua bằng 1,81 . Có thể mô tả kích thước hiệu dụng của phân tử trong chất lỏng và trong tinh thể khi sử dụng các bán kính VĐV đối với mỗi nguyên tử trong phân tử đó. Bán kính VĐV được gọi theo tên nhà vật lí Hà Lan Van Đê Van (J. D. van der Waals; 1837 - 1923).

VAN ĐÊ VAN (PHƯƠNG TRÌNH) phương trình trạng thái của khí thực do Van Đê Van (J. D. van der Waals) đề xuất (1873), dựa trên hai giả thuyết: 1) Các phân tử khí có kích thước nhất định. 2) Các phân tử hút nhau bằng lực có bán kính tác dụng ngắn (lực Van Đê Van). Phương trình VĐV của 1mol khí thực được viết dưới dạng:

$$\left(p + \frac{a}{V^2}\right)(V - b) = RT$$

Trong đó, p là áp suất; V - thể tích; T - nhiệt độ tuyệt đối; R - hằng số khí lí tưởng; a và b là các hằng số xác định bằng thực nghiệm, đặc trưng cho kích thước và lực tương tác giữa các phân tử của từng loại khí, được gọi là các hằng số Van Đê Van. Xt. ***Khí thực***.

VAN ÊCH (Jan van Eyck; dạng phiên âm khác: Van Âykơ; 1390/1400 - 41), hoạ sĩ vẽ tranh ảnh thờ và tiểu hoạ

Hà Lan. Những tác phẩm của ông mở đầu hội hoạ án thờ hiện thực Flamăng (Flamand). Van Êch bắt đầu sự nghiệp bằng minh hoạ kinh thánh. Chịu sự ảnh hưởng của anh em nhà Limbuôc (Limbourg; dạng phiên âm khác: Lanhbua; các họa sĩ Pháp; đầu thế kỉ 15) và hoạ sĩ vẽ án thờ Brưđeclam (M. Broederlam; họa sĩ Hà Lan), ông phát triển lên thành một phong cách mới độc đáo và hiện thực, báo trước một bước ngoặt quyết định của hội hoạ án thờ miền bắc Châu Âu. "Những giờ phút huy hoàng của quận công Đơ Bery" có những chi tiết tỉ mỉ rất giống với phong cách của Campin (R. Campin; khoảng 1380 - 1444; họa sĩ Hà Lan). Những kiệt tác án thờ như "Đức bà đồng trinh của quan chưởng ấn Rôlanh" thể hiện một kiểu người riêng. Trong lĩnh vực chân dung, Van Êch là người đầu tiên vẽ chân dung nửa người và nhất là chân dung nhìn nghiêng 3/4 mặt người. Tranh chân dung thể hiện những con người rất cụ thể mang đầy tính cách riêng như "Timôthêôt" (1432). "Người đàn ông quấn khăn đỏ" (1439) có thể là chân dung tự hoạ của ông. "Chân dung đôi vợ chồng Acnônfini" và những án thờ ở Găng (Gand) là những tác phẩm chủ chốt của ông. Vadari (G. Vasari) còn gán cho ông công phát minh ra sơn dầu nhưng có thể ông chỉ tìm ra một cách pha màu mới chống thấm nước và cho một độ sáng hơn.

Van Flêch J. H.

VAN FLÊCH J. H. (John Hasbrouck Van Vleck; 1899 - 1980), nhà vật lí học Hoa Kì. Công trình về lí thuyết lượng tử của từ học trong vật rắn. Giải thưởng Nôben (1977) cùng với Anđơxơn (P. Anderson) và Môt (N. Mott).

VAN GÔC (Vincent van Gogh; 1853 - 90), hoạ sĩ Hà Lan, một trong những người chủ chốt mở đường cho hội hoạ hiện đại. Lúc đầu thử mọi nghề nhưng thất bại, cuối cùng tìm đến hội hoạ. Những tác phẩm đầu tiên thể hiện con người bình dị, phong cảnh với không khí bức bối và khoảng màu tối. Tiêu biểu là bức "Những người ăn khoai tây" (1885). Đặc điểm sáng tác trong giai đoạn này là sự dấn thân vào chủ đề xã hội và đấu tranh cho tầng lớp nghèo khổ. Năm 1885, đến Anve (Anvers; tỉnh ở Bỉ), khám phá ra Ruben (P. P. Rubens) và tranh khắc gỗ màu Nhật Bản, màu sắc trong tranh của ông trở nên sáng và tươi tắn hơn. Năm 1886, đến Pari, nghệ thuật biến đổi khi tiếp xúc với chủ nghĩa ấn tượng. Van Gôc thử đủ loại phong cách nhưng chủ yếu là ấn tượng và phân điểm. Năm 1888, đi Aclơ (Arles; thành phố ở Pháp). Đây là thời kì sáng tác dồi dào nhất và nghệ thuật đạt tới đỉnh cao nhất với bút pháp mạnh mẽ và bảng màu bốc lửa nguyên chất đỏ tươi, lam phổ, lục êmơrôt... và những tương phản cao độ: "Cầu Lăngloa", "Cánh đồng với cây bách", "Hoa hướng dương", "Con đường và cây bách", vv.

Van Gôc

"Con đường và cây bách" (sơn dầu, 1890)

VAN HAI LÁ van dây chằng gồm hai lá nhỏ ngăn cách giữa tâm nhĩ trái và tâm thất trái của tim ở động vật có vú và chim. Khi tâm thất bóp, van đóng lại và nhờ đó máu không trở lại được tâm nhĩ. Xt. ***Tim***.

VAN HÔP I. H. (Jacobus Henricus van't Hoff; 1852 - 1911), nhà hoá lí Hà Lan. Một trong những người sáng lập hoá học lập thể; đề xướng lí thuyết về sự phân bố không gian của các nguyên tử trong phân tử, thuyết dung dịch loãng [x. ***Van Hôp (Định luật)***], động hoá học. Giải thưởng Nôben đầu tiên về hoá học (1901).

Van Hôp I. H.

VAN HÔP (ĐỊNH LUẬT) (cg. thuyết dung dịch loãng Van Hôp), áp suất thẩm thấu của dung dịch rất loãng có trị số bằng áp suất mà các phân tử chất tan có thể tạo ra nếu giả thiết chúng tồn tại ở dạng khí lí tưởng và chiếm thể tích bằng thể tích dung dịch ở cùng nhiệt độ. Định luật do nhà hoá học Hà Lan Van Hôp (J. H. van't Hoff) xác lập.

VAN ỔN ÁP loại van tự động khống chế áp suất trong ống dẫn hoặc bình chứa khí nén, hơi nước hoặc chất lỏng bảo đảm trị số áp suất nhất định theo yêu cầu làm việc và an toàn. Nguyên lí của VÔA là dựa vào sự cân bằng một bên là áp lực cần có (trong ống dẫn hoặc bình chứa) cộng với áp lực điều chỉnh tác dụng lên lưng cửa nạp với một bên là áp lực nguồn tác dụng lên mặt cửa nạp; khi áp lực nguồn

không đổi thì áp lực cản có sẽ phụ thuộc vào áp lực điều chỉnh quyết định.

VAN SENĐEN A. (Arthur van Schendel; 1874 - 1946), nhà văn Hà Lan. Lúc đầu, sáng tác theo cảm hứng lãng mạn: "Một tên du đãng si tình" (1904), "Tình yêu nở hoa" (1921), rồi chuyển sang viết tiểu thuyết về những số phận bi đát: "Một bi kịch kiểu Hà Lan" (1935), "Người giàu có" (1936), "Những con chim màu xám" (1937). Cuối đời, lại trở về cảm hứng lãng mạn phóng túng: "Thế giới, một cuộc vũ hội" (1938), "Ông bà Ôbêrôn" (1940).

Van Senđen A.

VAN XOẮN nếp biểu mô xếp theo đường xoắn ốc trong ruột ở tất cả các loài cá trừ cá xương. VX làm cho thức ăn đi chậm lại và tăng bề mặt hấp thụ. VX còn gặp ở nón động mạch ngăn thứ tư của tim động vật có xương sống nguyên thuỷ.

VĂN CA bài ca có tính chất bi ai kể cuộc đời hay công đức người chết khi đưa linh. Lý Diên Niên đời Hán chia làm 2 loại: Phi lộ là bài ca đưa linh các vương công và quý nhân, cảo lí là bài ca đưa linh các quan đại phu và người bình thường. Ở Việt Nam, các bài văn tế cũng được xem như VC. Một trong những VC có giá trị là "Ai tư vãn" của Ngọc Hân khóc vua Quang Trung. Bài "Văn tế thập loại chúng sinh" của Nguyễn Du là một bài VC viết bằng thể thơ song thất lục bát.

VĂN TRÒ hình thức kết thúc trò diễn chèo, tuồng. Nội dung thay đổi theo yêu cầu của từng tích trò khác nhau: 1) Kể đoạn kết thúc của tích nếu đoạn này không có trong trò; 2) Hát bài hát nói lên ý nghĩa triết lí của tích trò; 3) Hát, múa ca ngợi cảnh hoà bình, thịnh vượng của làng nước. VT là bộ phận không bắt buộc phải có trong mỗi trò diễn.

VÁN KHUÔN công cụ tạo hình dạng cho các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép trong quá trình thi công bê tông. VK phải đủ độ cứng để khỏi hư hỏng, gãy, phải ổn định không méo mó, biến dạng khi đổ bê tông vào khuôn. VK làm bằng gỗ, kim loại hoặc bằng nhựa. VK có ba bộ phận chính: ván bưng để tạo hình; gỗ nẹp làm ván bưng đủ cứng; hệ thanh chống đỡ sức nặng của kết cấu và các tải trọng do quá trình thi công gây ra. VK có kích thước và khối lượng các bộ phận phù hợp với biện pháp thi công; dùng được nhiều lần và phải dễ lắp dựng cũng như dễ tháo dỡ khi dùng xong. 1) VK luân lưu: sử dụng nhiều lần cho công trình có nhiều đoạn lặp về hình dạng; 2) VK di động: đặt trên khung chống đỡ được cấu tạo để bóc khỏi sản phẩm đã hoàn thành để di chuyển đến đoạn lặp tiếp theo; 3) VK trượt: VK di động theo kiểu trượt ván bưng trong quá trình thay đổi vị trí từ chỗ đã thi công xong đến chỗ tiếp tục. Việc kéo hoặc đẩy cho hệ khung đỡ VK nhờ hệ thống kích hoặc tời gắn vào hệ thống đà dáo hoặc vào lõi kích nằm trong kết cấu đã thi công xong. VK trượt sử dụng cho công trình có chiều cao (hoặc chiều dài) đáng kể và có hình dạng mặt cắt thay đổi ít hoặc không thay đổi.

VÁN LIỆT BẢN tấm gỗ được ghép từ nhiều tấm nhỏ (được dựng đứng) lồng trong khung để làm vách ngăn giữa gian chính và gian phụ trong nhà truyền thống (khung gỗ).

VÁN LƯỚI bộ phận tạo lực ngang để mở miệng lưới kéo đơn (một tàu kéo). VL được chế tạo bằng gỗ, gỗ nẹp sắt hoặc bằng sắt. Có dạng chữ nhật, bầu dục, đĩa, cung. VL được liên kết với đầu cánh lưới hoặc vào dây giềng kéo (ở vị trí cách đầu cánh lưới một khoảng cách nhất định), được tàu kéo đi bằng giềng kéo. Khi chuyển động trong nước, bề mặt VL hợp thành với phương chuyển động một góc nghiêng nhất định, áp lực nước lên VL được phân thành hai phần: lực cản và lực mở ngang. Để giảm bớt lực cản của VL, người ta thường làm các khe ở giữa ván, đồng thời dùng loại VL hình đĩa. VL luôn được giữ dựng đứng khi làm việc nhờ hệ thống gọng ván và cách liên kết đặc biệt với hai đầu cánh. Kích thước VL được lựa chọn phù hợp cỡ loại lưới kéo và độ sâu kéo lưới. Trong nghề cá Việt Nam, hiện thường dùng các cỡ VL: 1,0 x 0,5 m và 1,5 x 0,75 m (loại nhỏ); 2,0 x 1,0 m (loại trung bình); 3,0 x 1,5 m hoặc lớn hơn (loại lớn).

VÁN NONG tấm gỗ mỏng hình chữ nhật được lồng vào phần phía trên của bộ khung cửa thông giữa gian chính và gian phụ của nhà truyền thống, ở vị trí giữa cột cái và cột con, phía dưới xà nách.

VÁN SỢI sản phẩm được tạo thành trên cơ sở bột sợi gỗ liên kết với nhau có gia nhiệt, dưới lực ép hoặc không lực ép. Nguyên liệu để sản xuất VS là gỗ cây lá kim và gỗ cây lá rộng mềm, có thể dùng các loại phế liệu gỗ trong các khâu khai thác, gia công, chế biến gỗ và một số loài tre nứa, vv. Bột sợi là thành phần chủ yếu của VS. Ngoài ra, còn có các chất phụ gia như chất chống hút nước (parafin, serezin), chất tăng độ bền (keo, thuốc bảo quản, chất chống cháy). Có hai phương pháp sản xuất VS: khô và ướt. Trong phương pháp khô, trước khi đổ khuôn, bột sợi được sấy khô và trộn thêm 2 - 8% khối lượng sợi keo phenol - fomanđehit hay keo ure - fomanđehit. Trong phương pháp ướt, phụ gia là chất làm lắng bột (phèn chua, nhôm sunfat). Bột được xeo thành tấm trên máy xeo phẳng với hàm lượng nước 70 - 75%. VS mềm không qua ép, sau khi xeo, tấm ván ướt được sấy trong lò sấy nhiều tầng. VS cứng và rất cứng được ép trong máy ép thuỷ lực, sau đó được xử lí nhiệt và xử lí ẩm. Theo tính chất cơ, vật lí của sản phẩm, VS được phân ra các loại: VS rất cứng, khối lượng riêng trên 950 kg/m^3, độ bền uốn 500 kg/cm^2; VS cứng có khối lượng riêng 850 kg/m^3, độ bền uốn 400 kg/cm^2; VS mềm có khối lượng riêng 150 - 350 kg/m^3, độ bền uốn 4 - 20 kg/cm^2. VS dùng trong xây dựng nhà ở, làm vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách ngăn. VS có dán mặt được dùng trong sản xuất đồ gỗ. VS được dùng rộng rãi làm bao bì. Ở Việt Nam, VS hiện

sản xuất trên quy mô nhỏ, bằng phương pháp ướt, với nguyên liệu gỗ của các loài như bồ đề, bạch đàn.

VÁN XẺ gỗ xẻ có bề dày nhỏ hơn 100 mm và bề rộng lớn gấp trên 2 lần bề dày. VX gồm có: ván ruột, ván tâm, ván bên, ván sạch rìa. Ván ruột: VX ra từ phần chính giữa của súc gỗ. Ván tâm: VX ra ở 2 bên trục chính tâm. Ván bên: VX ra từ phần ngoài của súc gỗ. Ván sạch rìa: VX được rọc rìa.

"VẠN BỬU TRÌNH TƯỜNG" vở tuồng đồ sộ nhất, mới thu thập được 108 hồi, ra đời dưới triều vua Tự Đức (1847 - 83), do nhiều người cùng soạn (Diên Khánh Vương, Đào Tấn, Lê Quý Đôn, Vũ Đình Phương, vv.). "VBTT" nặng tư tưởng tôn quân, lấy trung hiếu, tiết nghĩa làm đạo lí; nhân vật phân ra hai phe chính và tà, lấy tên từ các vị thuốc, có hồi lại lấy tên các loài thuỷ tộc như rái cá, rùa, ba ba, vv. Một số hồi quen thuộc trong "VBTT" như Bạch Đầu Công lăn lửa, Kim Anh Tử gặp Mộc Nữ La, vv. "VBTT" diễn chủ yếu trong cung đình; văn chương được Tự Đức khen là kĩ thuật như thần.

VẠN CẢNH (cg. Đảo Trao), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm ở phía tây nam đảo Trà Bản. Diện tích khoảng 13 km^2, cấu tạo chủ yếu đá cát và đất sét. Địa hình đồi với độ cao trên 100 m chiếm phần lớn diện tích. Rừng nhiệt đới ẩm.

VẠN CHÀI (tk. làng chài; làng vạn chài), x. *Làng vạn chài*.

VẠN GIA BÁ (Wanjiaba muzang), khu mộ táng lớn thuộc thời đại đồ đồng ở huyện Sở Hùng, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Khu di tích được phát hiện năm 1974 và khai quật 1976. Trên diện tích 3.300 m^2 đã phát hiện 79 ngôi mộ, trong đó có những ngôi mộ lớn, hiện vật tuỳ táng phong phú. Đây là loại mộ huyệt đất, có loại huyệt có cấp. Đáng chú ý ở đây là đã phát hiện được 5 chiếc trống đồng, hoa văn trang trí đơn giản. Các nhà khảo cổ học Trung Quốc xếp những chiếc trống đồng này vào loại sớm, gọi là loại hình VGB.

VẠN HẠNH (? - 1025), thiền sư, người đứng đầu thế lực Phật giáo, khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi đế, lập triều Lý. Họ Nguyễn. Quê: huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ chăm học, giỏi cả Nho, Phật, Lão. Năm 21 tuổi, tu ở chùa Lục Tổ (Cổ Pháp) được Lê Hoàn mời về Hoa Lư bàn việc chính sự. Năm 980, nhà Tống kéo sang xâm lược, ông cùng Lê Hoàn bàn kế đánh giặc. Năm 1009, Lê Ngoạ Triều chết, ông ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi. Nhà Lý phong ông là quốc sư. Lúc ông mất, Lý Thái Tổ về tận nơi lập đàn siêu độ.

VẠN KIẾP địa danh lịch sử trong cuộc kháng chiến 1285 của quân dân Đại Việt chống giặc Nguyên (Yuan) xâm lược. Thuộc địa phận huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay. Đầu 1285, là địa bàn tập trung binh lực của Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo sau cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long trước thế mạnh ban đầu của giặc Nguyên. Từ 11.2.1285 đến 14.2.1285, tại VK, 20 vạn quân Trần (với hơn 1000 chiến thuyền) đã chống trả quyết liệt cuộc tiến công của 30 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan (Toghan) chỉ huy. Sau đó, để bảo toàn lực lượng, quân Trần rút khỏi VK. Tháng 5.1285, quân dân nhà Trần bắt đầu phản công. Cuối tháng 5, sau thảm bại ở Tây Kết và Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay), quân Nguyên tìm cách rút quân về nước. Đầu tháng 6, trên đường rút chạy qua sông Như Nguyệt bị cánh quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản chặn đánh. Cánh quân của Thoát Hoan và Lý Hằng chạy theo đường VK bị quân phục kích nhà Trần bố trí từ trước xông ra phản công. Quân giặc chết đuối rất nhiều. Lý Hằng tử trận. Thoát Hoan chạy thoát theo hướng Lạng Sơn. Sau đó, được một viên tì tướng "giấu trong ống đồng" trốn chạy về Trung Quốc. Cùng với các trận quyết chiến khác, trận VK đã góp phần quan trọng quét sạch 50 vạn quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Đại Việt.

"VẠN KIẾP TÔNG BÍ TRUYỀN THƯ" (cg. "Vạn kiếp binh thư"), tác phẩm quân sự thời Trần. Do Trần Quốc Tuấn sưu tầm và biên soạn. Theo sử cũ, đây là tác phẩm được tuyển chọn trên cơ sở các nguồn trước tác về binh pháp của các soạn giả từ các thời kì khác nhau trước đó. Cũng gọi là "Bát quái Cửu cung đồ". Hiện đã thất lạc, chỉ còn lưu giữ được bài "Tựa" của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư.

VẠN LÍ TRƯỜNG CHINH (wanli changzheng; tên đầy đủ: Nhị vạn ngũ thiên lí trường chinh), cuộc hành quân quy mô lớn của Hồng quân Công Nông Trung Quốc. Tháng 10.1934, Hồng quân gặp khó khăn do cuộc bao vây tấn công lần thứ 5 của Quốc dân Đảng. Ngày 10.10. 1934, chủ lực Hồng quân rời căn cứ Đại Trung ương (Thuỵ Kim), bắt đầu cuộc trường chinh. Ngày 7.1.1935 Hồng quân chiếm Tuân Nghĩa, tiến hành Hội nghị mở rộng Bộ Chính trị Đảng Cộng sản. Xác lập sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông (Mao Zedong). Tháng 6.1935, Hồng quân Trung ương tới Mậu Cộng, hội sự với phương diện quân thứ 4 của Hồng quân, tiếp tục Bắc tiến. Trong khi đó, Trương Quốc Đào (Zhang Guotao) chính uỷ Hồng quân tự ý dẫn một đạo quân Nam tiến và lập trung ương riêng. Ngày 19.10.1935, chủ lực Hồng quân Trung ương tiến tới thành phố Ngô Khởi [thuộc căn cứ Thiểm Tây (Shanxi) - Cam Túc (Gansu)]. Kết thúc cuộc VLTC. Tiếp đó, các đơn vị của Hồng quân cũng đã tới hội sự với chủ lực trung ương, xây dựng và phát triển khu căn cứ địa Tây Bắc. Trong quá trình trường chinh, Hồng quân Công Nông đã vượt qua một chặng đường 25 nghìn dặm (khoảng 12 nghìn km), đầy gian khổ hi sinh, nhưng rất ngoan cường, anh dũng. VLTC đã cứu Đảng Cộng sản và Hồng quân Công Nông khỏi cơn hiểm nguy và tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Trung Quốc tiếp tục phát triển.

VẠN LÍ TRƯỜNG THÀNH (Wanlichangcheng; tk. Trường thành - Changcheng), bức tường thành phòng thủ thời cổ đại ở Trung Quốc. Bắt đầu xây dựng từ 420 đến 221 tCn., dài 6.700 km; nằm trên địa bàn 6 tỉnh miền Tây, Tây Bắc và Đông Bắc Trung Quốc [phía Tây từ cửa Gia Cốc (Jiagu), Cam Túc (Gansu) đến phía Đông từ cửa Sơn Hải

(Shanhaiguan - Sơn Hải Quan), Hà Bắc (Hebei)] để chống lại sự xâm lăng của các dân tộc ở phía bắc Trung Quốc.

Lúc đầu là những đoạn thành không liên tục, nhưng đến đời Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) đã có đợt huy động lớn về nhân lực (30 vạn người), cho nối các đoạn của các nước Yên (Yan), Triệu (Zhao), Tần (Qin) lại. Các triều đại sau cũng đều góp sức tu bổ, đặc biệt vào triều Minh, xây thêm thành một bức tường thành liên tục, có chỗ đến hai - ba lớp. Công trình được xây bằng gạch vồ, đá tảng, đất. Cấu trúc thành có tường thành, cửa ải, đài thành, phong hỏa đài... chạy liên tục vượt qua cả những đỉnh núi cao, là một trong những công trình có quy mô lớn nhất của loài người. Được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới (1987).

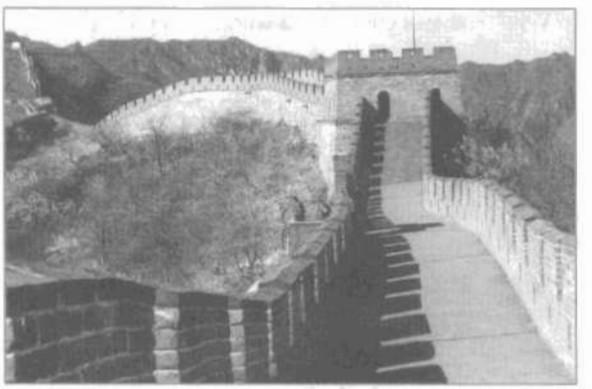

Vạn Lí Trường Thành

VẠN NINH huyện ở phía bắc tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 550,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vạn Giã - huyện lị), 12 xã (Đại Lãnh, Vạn Long, Vạn Phước, Vạn Thọ, Vạn Bình, Vạn Khánh, Vạn Phú, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Vạn Lương, Xuân Sơn, Vạn Hưng). Dân số 125.400 (2003). Địa hình núi thấp ở phía bắc, đồng bằng chân núi duyên hải ở phía nam, bờ biển ở phía đông nam huyện, có nhiều đảo ở vịnh Văn Phong. Trồng lúa, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, hải sản. Sản xuất vật liệu xây dựng, đá chẻ. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây đã là huyện, quận thuộc tỉnh Khánh Hoà; từ 5.3.1970, tái lập huyện trên cơ sở chia huyện Khánh Ninh thành 2 huyện Ninh Hoà và Vạn Ninh thuộc tỉnh Phú Khánh (1976 - 89); trở lại tỉnh Khánh Hoà từ 30.6.1989.

VẠN TƯỜNG x. *Trận Vạn Tường (18 - 20.8.1965)*.

VẠN XUÂN quốc hiệu nước Việt Nam trong thời kì 544 - 602. Năm 544, sau khi giành thắng lợi trong cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương (Liang; Trung Quốc), hào trưởng Lý Bí xưng đế, đặt niên hiệu, dựng triều đình và chính thức đặt tên nước VX. Nước VX gồm 3 đời vua: Lý Bí - tức Lý Nam Đế (544 - 548); Triệu Quang Phục - tức Triệu Việt Vương (549 - 570); Lý Phật Tử, tự xưng Lý Nam Đế - tức Hậu Lý Nam Đế (571 - 603). Định đô tại miền cửa sông Tô Lịch. Đã cho đúc tiền đồng riêng. Tồn tại trong vòng 59 năm, nhà nước VX non trẻ luôn đứng trước nhiều thử thách cam go (để lập và sau khi lập nước đã 3 lần phải đối đầu với quân nhà Lương xâm lược: năm 542, 543, 545; tháng 5.543, đánh dẹp quân xâm lấn phía Nam của vua Chămpa; nội bộ giữa Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử bất hoà, vv). Năm 602, Nhà Tuỳ (Sui) đem 10 vạn quân xâm lược VX, Lý Phật Tử đã chỉ huy hơn 2.000 quân chiến đấu dũng cảm nhưng vì quân ít lực yếu nên bị thất bại. Nhà nước VX chấm dứt. Đất nước rơi vào ách thống trị của nhà Tuỳ (đến 618).

VANAĐAT (A. vanadate), muối của axit vanađic. Mỗi loại axit vanađic có một loại muối vanađat: tương ứng với các axit metavanađic (HVO_3), orthovanađic (H_3VO_4), pirovanađic ($H_4V_2O_7$) là các muối, chẳng hạn $NaVO_3$, Na_3VO_4, $Na_4V_2O_7$.

VANAĐI (L. Vanadium), V. Nguyên tố hoá học nhóm VB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 23; nguyên tử khối 50,9415. Do nhà khoáng vật học Tây Ban Nha Đen Riô (A. M. del Río) phát hiện lần đầu tiên (1801) và đặt tên là erytroni (erythronium), nhưng ngay sau đó ông lại cho rằng nó chỉ là crom pha tạp (không tinh khiết); muộn hơn, được nhà hoá học và khoáng vật học Thuỵ Điển Xepxtơrơm (N. Sefström; dạng phiên âm khác: Sepxtơrơm) phát hiện (1830) khi nghiên cứu quặng sắt. Kim loại cứng, màu thép xám, khối lượng riêng 6,11 g/cm^3, t_{nc} = 1920°C. V trơ đối với nước và axit vô cơ. V khá phân tán, thường đi kèm sắt, chiếm 1,5.10^{-2}% khối lượng vỏ Trái Đất. V làm tăng độ bền, độ dẻo của thép; được sử dụng trong công nghiệp năng lượng hạt nhân và trong sản xuất thiết bị điện tử. Các hợp chất của V được dùng trong công nghiệp dệt, sơn, thuỷ tinh.

VANAĐI OXIT (A. vanadium oxide), 1. Vanađi đioxit (A. vanadium dioxide), VO_2. Tinh thể màu xám nhạt; không tan trong nước; tan trong axit và kiềm tạo thành dung dịch màu xanh, có tính khử mạnh.

2. Vanađi trioxit (A. vanadium trioxide), V_2O_3. Tinh thể màu đen; ít tan trong nước; tan trong kiềm và halogen axit; trong không khí, chuyển dần thành V_2O_4. Dùng trong luyện thép; điều chế Ag_2VO_4 làm chất cầm màu.

3. Vanađi tetroxit (A. vanadium tetroxide), V_2O_4. Tinh thể màu xanh chàm; t_{nc} = 680°C; tan trong axit và kiềm; ít tan trong nước.

4. Vanađi pentoxit (A. vanadium pentoxide), V_2O_5. Tinh thể màu vàng hay đỏ; tan trong axit đặc, nóng. Là tác nhân oxi hoá mạnh. Dùng làm chất xúc tác để oxi hoá SO_2 thành SO_3 trong sản xuất axit sunfuric; dùng trong ngành đồ gốm, nhuộm sợi, y tế, công nghiệp thuỷ tinh (ngăn tia cực tím) và lò phản ứng hạt nhân.

VANAĐINIT (A. vanadinite), khoáng vật - $Pb_5[Cl(VO_4)_3]$. Hệ sáu phương. Tinh thể lăng trụ ngắn hoặc dài dạng hình kim, dạng sợi. Tập hợp kết hạch dạng lưới câu. Màu đỏ vàng, nâu tối vàng. Ánh nhựa tới bán kim cương. Độ cứng 2,5 - 3,0; khối lượng riêng 7,1 g/cm^3. Phổ biến trong đới oxi

hoá các mỏ quặng chì. Gặp trong mỏ Tú Lệ - Yên Bái, Chợ Điền - Bắc Kạn.

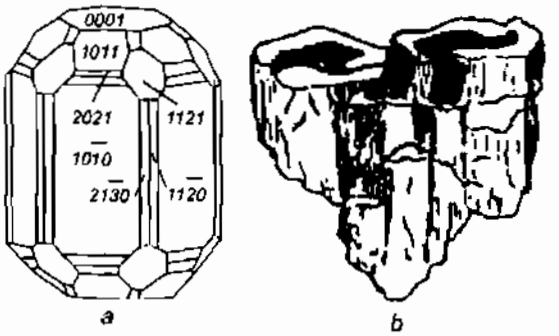

Vanađinit

Tinh thể vanađinit (a) và liên tinh song song (b)

VANĐÊMA IV ATTÊĐAC (Valdermar IV Auerdag; 1320 - 75), vua Đan Mạch (1340 - 75), người mở đầu vai trò của Đan Mạch ở Bắc Âu. Trong những năm 40 thế kỉ 14, đã đấu tranh thắng lợi với quý tộc địa phương giành lại lãnh thổ bị Thuỵ Điển chiếm giữ. Để giành quyền chi phối vùng Tây Banlích, Vanđêma IV Attêđac đã tiến hành các cuộc chiến tranh với Liên minh Hanxơ (Hanse; các thành thị Bắc Đức) và Thuỵ Điển. Năm 1361, Vanđêma IV Attêđac chiếm được đảo Gôtlan (Gotland). Năm 1370, thất bại trong cuộc chiến tranh với Liên minh Hanxơ, phải kí Hoà ước Xtơranxun (Stralsund). Con gái là Macgơrit (Marguerite) kế tục cha làm nữ vương (1375 - 1412) chủ trương liên minh với các quốc gia láng giềng, kí Hiệp ước Liên minh Kanma (Kalmar; 1397).

VANG (*Caesalpinia sappan*; tk. tô mộc, tô phượng), cây nhỡ, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân có gai, cao 7 - 10 m. Lá kép lông chim gồm 12 đôi lá chét tròn đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông. Hoa 5 cánh màu vàng, mọc thành chùm. Quả giáp dẹt hình trứng ngược, có sừng ở đầu, chứa 3 - 4 hạt màu nâu. Mùa hoa: tháng 7 - 8. Mùa quả: tháng 12. Trồng bằng hạt, có thể gieo trực tiếp trên những nơi đất tơi xốp có đủ độ ẩm. Là cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, ưa đất tốt nhưng cũng có khả năng chịu hạn. Phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Philippin, Myanma. Ở Việt Nam, mọc rải rác ven rừng, quanh làng bản, nhiều nơi trồng làm bờ rào. Gỗ có dác màu trắng, lõi màu đỏ, bền, không nứt nẻ, dùng trong điêu khắc. Vỏ dùng để nhuộm vàng, lõi dùng để nhuộm đỏ; đặc biệt dùng để nhuộm thực phẩm vì không độc. Gỗ còn dùng làm thuốc chữa ỉa chảy và cầm máu, chế thành viên tô mộc. Có nơi trồng làm cây cảnh.

VÀNG (L. Aurum), Au. Nguyên tố hoá học nhóm IB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 79; nguyên tử khối 196,9665; chỉ có một đồng vị bền ^{197}Au. Là kim loại quý, màu vàng óng, mềm, dễ dát mỏng và dễ kéo sợi nhất (có thể dát thành lá mỏng 1/10.000 mm, để ánh sáng lục đi qua); khối lượng riêng 19,32 g/cm^3, t_{nc} = 1.064,43°C, t_s = 2947°C. Không tan trong axit; chỉ tan trong nước cường toan. Rất trơ về mặt hoá học: trong không khí, ngay cả khi đốt nóng, không bị biến đổi. Rất phân tán trong thiên nhiên, chủ yếu ở dạng tự do, chiếm 5.10^{-8}% khối lượng vỏ Trái Đất. Điều chế bằng cách đãi cát có V hoặc hoà tan đất đá có V nghiền nhỏ vào dung dịch natri xianua, rồi dùng kẽm hoặc nhôm để đẩy V ra. Dùng làm đồ trang sức, dụng cụ thí nghiệm; mạ các đồ vật quý bằng kim loại, các chi tiết trong máy vô tuyến điện. Thường được sử dụng dưới dạng hợp kim với các kim loại khác (vd. bạc, đồng, niken, kẽm, vv.) vì hợp kim cứng và bền hơn, đồng thời tiết kiệm được V. Từ hợp kim Au với platin, có thể chế tạo được các dụng cụ hoá học rất bền. Vàng cốm (cg. vàng cám) là V ở dạng hạt hoặc vẩy nhỏ, tồn tại trong tự nhiên, lẫn trong các loại khoáng vật khác. Khai thác bằng phương pháp sa lắng, đãi. Đơn vị để đánh giá chất lượng V là cara. V tinh khiết là V 24 cara. Vd. V 15 cara có chứa 9 phần là chất khác. Ở vương quốc Anh, thường dùng 4 loại: 22; 18; 14 và 9 cara. Ở Hoa Kì, dùng 4 loại: 22; 18; 14 và 10 cara. Ở Việt Nam, thường dùng tiêu chuẩn phần trăm khối lượng V 99,99%, 98%, 96%... (so với vàng tinh khiết 100 %).

VÀNG ANH (*nông; Saraca indica*; tk. vàng anh lá to), cây gỗ, họ Đậu (*Fabaceae*), cao trung bình, phân cành nhiều. Thân không thẳng, vỏ xù xì, thịt vỏ màu đỏ. Lá kép lông chim một lần. Cụm hoa ngù dài khoảng 20 cm. Hoa màu vàng không có cánh hoa. Nhị 8, cuộn lại trong nụ, khi nở thò ra ngoài. Quả dẹt. Hạt hình bầu dục có mũi nhọn. Là cây ưa ẩm và chịu bóng. Mùa ra hoa tháng 3 - 4. Mùa quả tháng 9 - 10. Phân bố ở Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Ấn Độ, vv. Ở Việt Nam, gặp phổ biến trong các thung lũng núi đất và núi đá ở các tỉnh phía bắc. Cây có hoa to màu vàng đẹp và có lá non màu tím rủ xuống rất đặc biệt, nên được trồng trong các công viên và đường phố. Có thể trồng làm cây chủ cho cánh kiến đỏ.

VÀNG ANH (*sinh; Oriolidae*), họ chim có kích thước trung bình, màu sắc sặc sỡ, sống trên cây; có giọng hót hay; ăn quả cây và côn trùng. Đại diện: VA Trung Quốc (*Oriolus chinensis*) - loài chim thuộc họ VA, thân chủ yếu màu vàng, dài 27 cm; một dải lông màu đen kéo dài từ mắt vòng quanh gáy; mỏ hồng, chân xám xanh, cánh và trên đuôi đen; bộ lông chim mái màu vàng lục, có nhiều vằn đen mảnh; phân bố rộng ở Bắc Bộ Việt Nam; sống định cư thành quần thể ở vùng cây bụi thứ sinh, nương rẫy, rừng ngập mặn, cây bụi ven bờ biển và các vùng rừng khác, có thể gặp tới độ cao khoảng 1.500 m.

VÀNG CLORUA (A. gold chloride), $AuCl_3$. Tinh thể màu đỏ. Bị phân huỷ bởi nhiệt; tan trong nước, ancol và ete. Điều chế bằng phản ứng của vàng với clo hoặc bằng cách nhiệt phân axit tetracloroauric ($HAuCl_4.4H_2O$) ở 120°C với clo. Được sử dụng trong kĩ thuật in, công nghiệp gốm sứ và trong y tế.

VÀNG ĐẮNG (*Coscinium usitatum*; cg. vàng đằng, đằng giang, hoàng đằng lá trắng, dây tơ rơn), cây leo, họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Thân gỗ, có thể to bằng cánh tay, leo

lên những ngọn cây to, đôi chỗ có khối u tròn. Lá đơn, hình bầu dục, đầu thuôn nhọn; mặt trên lá xanh lục, mặt dưới lá ánh bạc. Hoa mọc thành cụm ở nách lá, hoa đực gần như không cuống, hoa cái có 6 nhị lép. Có nhiều ở các tỉnh phía nam Trung Bộ (Việt Nam). Trong thân, rễ có panmatin (rất ít), berberin (3%). Berberin là hoạt chất chính, có tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, trực khuẩn lị (*Shigella shigae*), trực khuẩn thương hàn, phẩy khuẩn tả; làm tăng tiết mật, ức chế cơ trơn, tăng cường tác dụng của axetylcolin. VĐ có vị đắng nên còn có tác dụng kiện vị. Thân cây VĐ dùng làm nguyên liệu để tách chiết berberin. Dùng viên berberin 0,05% chữa tả, lị trực khuẩn, viêm đại tràng. Nước sắc từ thân cây VĐ dùng để rửa vết thương hoặc tẩm gạc băng vết thương. Thân cây phơi khô, nghiền thành bột, uống để chữa viêm đại tràng, lị trực khuẩn.

Vàng đắng

1. Đoạn thân mang lá, quả; 2. Đoạn thân; 3. Hoa; 4. Quả cắt ngang

VÀNG LỤI x. *Bệnh vàng lụi*.

VÀNG PAO (sinh 1928), chính khách "cực hữu" ở Lào, dân tộc Mông. Năm 1954, thiếu uý trong quân đội phái hữu ở Lào. Từ 1960, chỉ huy "lực lượng đặc biệt" người Mông, trực tiếp đặt dưới sự huấn luyện và chỉ huy của Mĩ trong chiến tranh xâm lược Lào. Được phong cấp tướng đứng đầu chính quyền bù nhìn ở Thượng Lào. Sở chỉ huy đóng ở Xâm Thông - Long Chẹng, một địa điểm hiểm trở thuộc vùng núi phía tây nam Xiêng Khoảng. Tháng 8.1969 đến 2.1970, đem quân đánh chiếm vùng Cánh đồng Chum nhằm tiêu diệt các lực lượng cách mạng Lào nhưng thất bại. Những năm 1970 - 71, bị quân giải phóng Lào tấn công mạnh, Xâm Thông được giải phóng, Long Chẹng bị uy hiếp. Chỉ huy "lực lượng đặc biệt", Vàng Pao thực hiện âm mưu của Mĩ trong việc đưa người Mông làm xung kích, lính đánh thuê, vừa là lực lượng chính trị phá hoại mặt trận đoàn kết dân tộc ở Lào. Được Mĩ yểm trợ, Vàng Pao mở các cuộc hành quân Xamanhi II (3.1969), làm nòng cốt trong chiến dịch Cù Kiệt quy mô (8.1969 - 2.1970), hòng đánh chiếm vùng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, để tiêu diệt lực lượng cách mạng trung lập yêu nước. Cuối cùng bị thất bại. Trong cuộc nổi dậy của nhân dân và khi quân giải phóng tiến vào Viêng Chăn, ngày 15.5.1975, Vàng Pao chạy sang Thái Lan tiếp tục phá hoại việc xây dựng nước Lào.

VÀNG TỰ SINH khoáng vật lớp nguyên tố tự nhiên vàng - Au. Tạp chất: bạc, đồng, selen, bitmut, platin, iridi, paladi. Hệ lập phương. Tập hợp hạt, vảy, lá, thỏi, cục (tới hàng chục kilôgam), dạng lưới, thớ gỗ, vi hạt (vàng nguyên sinh), màng phủ, dạng vỏ, màng bọc (vàng thứ sinh). Màu vàng tươi tới vàng trắng. Ánh kim mạnh. Độ cứng 2 - 3; khối lượng riêng 15,6 - 18,3 g/cm^3. Rất dẻo, dễ kéo thành sợi. Gặp trong các mỏ scacnơ, mạch nhiệt dịch (đi cùng với thạch anh), mỏ sunfua, mỏ nhiệt dịch nhiệt độ thấp (đi cùng với cacbonat), zeolit, fluorit. Phổ biến trong các mỏ sa khoáng, đới oxi hoá mỏ sunfua. Thỏi VTS gặp ở mỏ Bình Gia (Lạng Sơn) nặng 2,7 kg.

VÀNH tập hợp R được trang bị hai phép toán hai ngôi - phép cộng (+) và phép nhân (.) - thoả mãn các điều kiện sau:

1) R là nhóm giao hoán đối với phép cộng;

2) Phép nhân phân phối đối với phép cộng:

$$(a + b).c = a.c + b.c;\ c(a + b) = c.a + c.b$$

Nếu phép nhân có tính kết hợp thì R gọi là V kết hợp, nếu phép nhân có tính kết hợp và giao hoán thì gọi là V giao hoán, nếu phép nhân có đơn vị thì gọi V có đơn vị. V kết hợp, có đơn vị mà mỗi phần tử khác không đều khả nghịch thì gọi là một thể. Một thể giao hoán là một trường.

VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI dải địa hình dọc bên trong biên giới quốc gia, có chế độ pháp lí đặc biệt; nằm trong khu vực biên giới. Trong VĐBG, ngoài việc áp dụng triệt để các quy định trong khu vực biên giới, còn có những quy định đặc biệt cho các hoạt động sản xuất, ra vào, cư trú, vv. Tuỳ quan hệ với nước có chung biên giới, VĐBG có chiều sâu khác nhau.

VÀNH ĐAI CÔNG NGHIỆP hình thức phân bố sản xuất công nghiệp, mà nét đặc trưng là nhiều cơ sở công nghiệp thuộc các ngành khác nhau tập trung trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng chung hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, năng lượng, nước, vv.) nhằm sử dụng tối nhân tài, vật lực. VĐCN thường hình thành và phát triển ở ngoại ô của các thành phố lớn. Quy hoạch và xây dựng VĐCN là biện pháp quan trọng để bảo vệ hệ sinh thái đô thị và là tiền đề cho việc xây dựng vành đai nông nghiệp và thực phẩm cho thành phố.

VÀNH ĐAI DIỆT MỸ x. *Vành đai du kích*.

VÀNH ĐAI DU KÍCH hệ thống tổ chức chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, bao quanh một căn cứ hoặc một khu vực căn cứ của đối phương trong Kháng chiến

chống Mĩ. Thường gồm: các làng, xã chiến đấu; các tuyến (bãi) chông, mìn, cạm bẫy, vv.; hệ thống công sự tác chiến theo các phương án khác nhau được xây dựng sẵn để lực lượng vũ trang địa phương trụ bám, thường xuyên đánh đối phương ngay từ nơi đóng quân hoặc nơi làm căn cứ xuất phát cho các cuộc hành binh. VĐDK bao quanh một căn cứ (khu vực căn cứ) Mĩ gọi là vành đai diệt Mĩ.

VÀNH ĐAI RỪNG THEO ĐỘ CAO (tk. vòng đai rừng), vùng phân bố của thảm thực vật rừng theo độ cao ở miền núi, tương ứng với từng vành đai khí hậu theo độ cao từ chân đến đỉnh núi và có sự tương ứng về mặt phân bố so với sự phân bố của đai độ vĩ từ xích đạo đến hai cực. Từ thấp đến cao có: vành đai rừng nhiệt đới, vành đai rừng cận nhiệt đới, vành đai rừng ôn đới. Tuỳ theo hướng phơi, độ dốc, độ cao của từng dãy núi mà sự phân bố các VĐRTĐC có sự khác nhau giữa sườn phía đông và sườn phía tây. Vd. ở dãy núi Himalaya (Himālaya), chân núi phía nam [đông Axam (Assam)] có rừng mưa thường xanh nhiệt đới, tiếp đến rừng mưa thường xanh cận nhiệt đới. Ở độ cao 3.000 - 4.000 m có vành đai rừng thuộc chi Long não (*laurus*), tiếp đó là vành đai các cây bụi ẩm và đồng cỏ cận cực. Ngược lại, sườn phía tây Punjap (Punjab) ở chân núi có quần hệ cây bụi gai cận nhiệt đới. Ở độ cao 600 - 1.100 m có vành đai rừng lá cứng cận nhiệt đới và trên vành đai này là rừng lá kim. Ở độ cao 2.000 - 3.500 m là rừng cây lá kim hỗn loài với cây lá rộng. Trên cao nữa, chỉ còn các cây bụi núi cao và đồng cỏ cận cực. Rừng Việt Nam tuy phần lớn là rừng nhiệt đới theo đai độ vĩ, nhưng trên 2/3 lãnh thổ thuộc đất miền núi hoặc đồi núi nên phần lớn rừng phân bố theo vành đai: vành đai nhiệt đới từ thấp đến độ cao 1.000 m (so với mặt biển) ở Miền Nam và 600 m ở Miền Bắc; vành đai cận nhiệt đới ở độ cao từ 1.000 m đến 2.600 m ở Miền Nam, từ 600 đến 2.400 m ở Miền Bắc; vành đai ôn đới ở độ cao trên 2.400 m ở Miền Nam và trên 2.600 m ở Miền Bắc.

VÀNH ĐAI TRẮNG dải địa hình ngăn cách giữa vùng giải phóng và vùng tạm chiếm hoặc bao quanh một căn cứ quân sự lớn với mục đích cản trở sự xâm nhập của đối phương. Các đội quân xâm lược thường dùng chính sách "tam quang" (đốt sạch, giết sạch, phá sạch), hoặc lập "vùng tự do bắn phá" để thiết lập VĐT. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp (1945 - 54), Đơ Lat Đơ Tatxinhy (De Lattre de Tassigny) đã thiết lập VĐT bên ngoài phòng tuyến mang tên ông ta, kéo dài từ Hòn Gai qua Đông Triều - Lục Nam - Bắc Giang - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc - Sơn Tây - Hà Đông đến Ninh Bình, có tổng chiều dài khoảng 400 km, chiều rộng từ 5 - 10 km. Trong Kháng chiến chống Mĩ, quân Mĩ đã lập nhiều VĐT: nam sông Bến Hải (Quảng Trị), căn cứ Bình Đức, vv.

VÀNH KHUYÊN (*Zosteropidae*), họ gồm các loài chim nhỏ, màu xanh lục tươi, luôn hoạt động, phần lớn sống trên cây và kiếm ăn theo đàn. Ở Việt Nam có những loài chính sau: 1) VK Nhật Bản (*Zosterops japonicus*) có chiều dài 11 cm; vành mắt trắng và mặt lưng có màu xanh lục sáng, họng và dưới đuôi vàng đậm; mùa đông thường tập trung thành đàn lớn; sống di cư, gặp tương đối phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.500 m ở rừng, bụi rậm và vùng cây bụi thứ sinh; phân bố ở Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. 2) VK sườn hung (*Zosterops erythropleurus*) có chiều dài 12 cm; so với VK Nhật Bản thì mặt lưng có màu xám sẫm hơn và sườn màu hung đậm; di cư đến vào mùa đông, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 2.400 m ở rừng, bụi rậm và vùng cây bụi thứ sinh.

VÀNH PHÂN TÁN vành, đới nằm gần mỏ, hoặc bao quanh thân quặng có chứa nguyên tố tạo quặng và các nguyên tố đặc thù, liên quan với quá trình tạo quặng (VPT nguyên sinh) hoặc với quá trình phong hoá (VPT thứ sinh). Hàm lượng các nguyên tố tạo quặng trong VPT thường cao hơn hàm lượng nền của đá. Phát hiện VPT là nhiệm vụ của phương pháp tìm kiếm địa hoá. Trong VPT thứ sinh phân ra: VPT cơ học đặc trưng cho các khoáng sản bền vững trong các điều kiện phong hoá như vàng, platin, casiterit, vonframit, seelit, manhetit, cromit, vv.; vành muối đặc trưng cho các mỏ khoáng vật dễ bị oxi hoá (mỏ sunfua, mỏ quặng urani). VPT là dấu hiệu quan trọng để tìm kiếm các khoáng sản.

VÀNH PHÂN TÁN NGUYÊN SINH đới đá vây quanh thân quặng, trong đó các nguyên tố hoá học trở nên giàu hơn do từ thân quặng mang tới hoặc nghèo đi do bị đưa đi xa trong quá trình tạo quặng.

VÀNH PHÂN TÁN SINH ĐỊA HOÁ khu vực phân bố các thực vật có chứa những nguyên tố đặc trưng cho mỏ quặng với hàm lượng tăng cao so với giá trị nền. Được thành tạo do kết quả của hiện tượng thấm hút và sinh dưỡng của thực vật liên quan với quá trình phá huỷ biểu sinh của mỏ. Sự thành tạo VPTSĐH liên quan chặt chẽ với vành phân tán nguyên sinh, vành phân tán thứ sinh và vành phân tán thuỷ địa hoá.

VÀNH PHÂN TÁN THỨ SINH khu vực có những nguyên tố chỉ thị quặng trong các trầm tích bở rời, trong đất có hàm lượng dị thường. Chúng được thành tạo do quá trình phá huỷ biểu sinh các thân quặng hoặc các vành phân tán nguyên sinh. Tuỳ thuộc vào nguồn gốc và sự thành tạo các VPTTS mà chia ra các loại: vành phân tán tàn dư và vành phân tán chồng chất. Theo vị trí tương quan với bề mặt còn chia ra : vành phân tán hở và vành phân tán kín.

VÀNH PHÓNG XẠ (cg. vành Van Alen), những vùng bên trong từ cầu của Trái Đất (các hành tinh), tập trung các hạt tích điện (proton, electron) có động năng lớn, bị bắt giữ bởi từ trường Trái Đất. Dưới tác dụng của từ trường, các hạt trong VPX chuyển động theo các quỹ đạo phức tạp từ Bắc Bán Cầu đến Nam Bán Cầu và ngược lại. Các VPX trong từ cầu Trái Đất được phát hiện ra từ năm 1958, nhờ các máy đo phóng xạ đặt trên các vệ tinh nhân tạo Explorer - 1 và 3. Phát hiện này gắn liền với nhóm đặt thiết bị do Van Alen (van Allen) đứng đầu, do đó đôi khi người ta gọi các VPX của Trái Đất là các vành Van Alen. Xt. *Từ cầu* của Trái Đất.

VÀNH QUẶNG HOÁ đới chứa hàm lượng cao dị thường của các nguyên tố hoá học đặc trưng đối với một mỏ nhất định. VQH nằm trong đá vây quanh thân quặng, trong đất và trầm tích bở rời phủ trên mỏ, trong nước ngầm và nước trên mặt, trong cơ thể sinh vật, trong khí quyển, vv. Theo dấu hiệu nguồn gốc, chia ra VQH nguyên sinh và VQH thứ sinh. VQH là một trong những dấu hiệu tìm kiếm mỏ.

VÀNH TAI phần ngoài của tai ngoài ở động vật có vú và thường được gọi "tai". Gồm một vành da, bên trong là thứ sụn đàn hồi bao quanh lỗ tai ngoài để hướng các sóng âm thanh vào lỗ tai. Ở một số động vật có vú như chó, thỏ... VT có thể cử động được.

VÀNH THƯƠNG. Cho một vành R và một iđêan I của nó (x. *Iđêan*). Nhóm thương của nhóm cộng R theo nhóm con I, được trang bị thêm phép nhân (a + I)(b + I) = ab + I lập thành một vành gọi là VT của vành R theo iđêan I, kí hiệu là R/I. Ánh xạ f : R → R/I, trong đó f(x) = x + I, là một đồng cấu vành. Vd. vành của các lớp thặng dư theo môđun m (nguyên dương): đó là VT của vành các số nguyên Z theo iđêan mZ gồm tất cả các bội số của m, kí hiệu là Z_m. VT này gồm m lớp, lớp thứ i gồm những số nguyên mà khi đem chia cho m thì cho số dư là i ($0 \le i \le m - 1$). Z_m là một trường, gọi là trường thặng dư, khi và chỉ khi m là số nguyên tố.

VÀNH VAN ALEN x. *Vành phóng xạ*.

VANMIKI (Valmiki; khoảng thế kỉ 5 - 4 tCn.), nhà văn Ấn Độ thuộc đẳng cấp Ba La Môn, tác giả bản anh hùng ca "Ramayana". Được xem là nhà thơ đầu tiên của dân tộc Ấn. Ông bị cha mẹ ruồng bỏ, phải trốn vào rừng sâu làm nghề ăn cướp. Tương truyền có một đạo sĩ khuyên ông nên cải tà quy chính, rồi bày cho phép tu luyện. Vốn thông minh, có trí nhớ kì lạ, có năng khiếu "xuất khẩu thành thơ", nên thần Narađa (Narađa) đem câu chuyện hoàng tử Rama (Rama) và nàng Xita (Sita) kể cho nghe. Vanmiki soạn thành trường ca, truyền bá trong dân gian. Qua bao thời đại, anh hùng ca "Ramanaya" có nhiều người thêm bớt, chỉnh lí, nhưng người ta vẫn không quên Vanmiki, tác giả đầu tiên của nó.

Vanmiki

VANRA M. E. L. (Marie Esprit Léon Walras; 1834 - 1910), nhà kinh tế học người Pháp, sáng lập bộ môn kinh tế học tại khoa luật ở Lôdan (Lausanne) vào năm 1870. Ông là một trong những người sáng lập học phái toán trong kinh tế học. Tác phẩm chính: "Những nhân tố của kinh tế chính trị học thuần tuý" (1874 - 77), "Nghiên cứu kinh tế xã hội" (1896) và "Nghiên cứu kinh tế chính trị học ứng dụng" (1898). Vanra đã đề cập đến nhiều lí thuyết, trong đó nổi bật nhất là lí thuyết về giá trị, về giá cả và cân bằng tổng quát. Theo ông "giá trị là tất cả những vật hữu hình, hay vô hình đang ở trong tình trạng khan hiếm". Một vật có giá trị khi cầu lớn hơn cung, nếu cung lớn hơn cầu thì vật đó mất giá trị. Ông cho lí thuyết về giá cả là trọng tâm của kinh tế học; thị trường là nơi trao đổi hàng hoá và giá trị trao đổi xuất hiện trên thị trường, cho nên muốn phân tích giá trị trao đổi thì phải phân tích thị trường và quan hệ cung - cầu, sử dụng thuật ngữ toán học, hàm số cung - cầu sẽ tìm ra điểm cân bằng theo lí thuyết cân bằng tổng quát. Ông cho rằng, kinh tế thị trường gồm có 3 thị trường: thị trường sản phẩm, thị trường tư bản, thị trường lao động; các thị trường này độc lập với nhau, nhưng do hoạt động của các nhà doanh nghiệp nên chúng có quan hệ với nhau, tác động đến nhau và tạo nên thế mà ông gọi là "cân bằng tổng quát", thông qua quan hệ cung - cầu.

VANTƠ B. (Bruno Walter; họ tên đầy đủ: Bruno Walter Schlesinger; 1876 - 1962), nhà chỉ huy dàn nhạc người Đức, làm việc tại Nhà hát ôpêra Viên, Beclin, chỉ đạo dàn nhạc "Ghêvanhao" (1930 - 33) tại Laixich (Leipzig). Năm 1933, sống ở Hoa Kì, đi lưu diễn tại nhiều nước trên thế giới. Vantơ là đại diện lỗi lạc của trường phái Malơ, chủ tịch danh dự Hội Malơ ở Viên. Tác giả của 2 bản giao hưởng và một số tác phẩm âm nhạc khác.

VANTƠN E. (A. Ernest Walton; dạng phiên âm khác: Oantơn; 1903 - 95), nhà vật lí Ailen. Nghiên cứu lí thuyết và thực nghiệm hạt năng lượng cao bằng máy gia tốc, phân rã các hạt nhân nguyên tử. Giải thưởng Nôben (1951) cùng với Cocrop (J. Cockcroft).

Vantơn E.

VANUATU (Bixlama: Ripablik blong Vanuatu; A. Republic of Vanuatu - Cộng hoà Vanuatu), quốc gia hải đảo ở tây nam Thái Bình Dương, về phía đông Ôxtrâylia và biển San hô, gồm trên 80 đảo, trong đó có 11 đảo khá lớn. Bờ biển 2.528 km. Diện tích 12,2 nghìn km^2. Dân số 199 nghìn (2000). Dân thành thị 21,5%. Dân tộc: người Vanuatu 98%. Tôn giáo: chủ yếu là theo đạo Thiên Chúa 77%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bixlama (Bislama), tiếng Pháp và tiếng Anh. Thể chế: cộng hoà - một viện (Nghị viện). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Po Vila (Port Vila hoặc Vila; 30 nghìn dân). Các thành phố chính: Luygăngvin (Luganville; 11,3 nghìn dân), Xanto (Santo; 7 nghìn dân).

Các đảo đều có nguồn gốc núi lửa, địa hình đồi núi (có đỉnh 1.810 m). Đồng bằng ven biển hẹp. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong, có bão từ tháng giêng đến tháng tư. Nhiệt độ 20 - 27°C. Lượng mưa 1.000 mm/năm. Đất canh tác 12%,

đồng cỏ 2%, rừng và cây bụi 75%, các đất khác 11%. Khoáng sản không đáng kể.

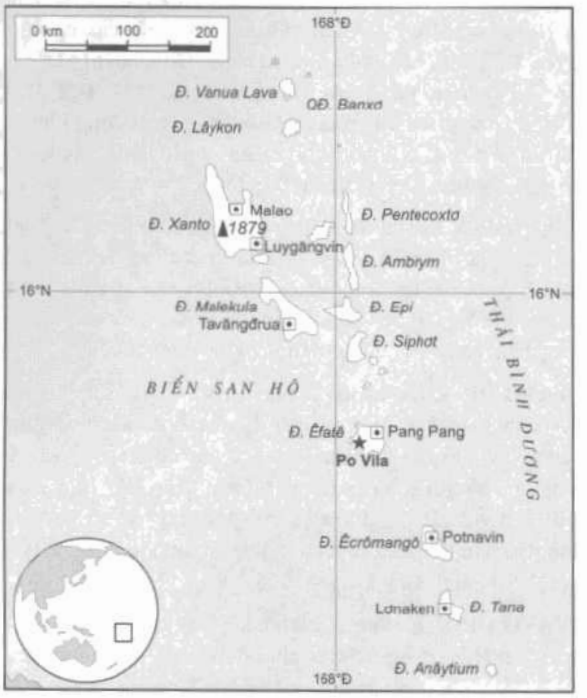

Vanuatu

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Nông nghiệp chiếm 24,7% GDP và 74,4% lao động. Công nghiệp 10,5% GDP và 3,2% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 64,8% và 22,4% lao động. GDP đầu người 2.802 USD (1989). GNP đầu người 1.260 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): dừa 339 nghìn tấn, củ các loại 65 nghìn tấn, chuối 12,5 nghìn tấn, rau, dưa 9,8 nghìn tấn, ca cao 1,5 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 151 nghìn con, lợn 62 nghìn con, dê 12 nghìn con. Gỗ tròn 63 nghìn m^3. Cá đánh bắt 2,6 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: chế biến lương thực - thực phẩm, đồ gỗ, hàng thủ công, dệt may. Năng lượng: điện 30 triệu kW.h. Giao thông (1996): không có đường sắt, đường bộ 1,1 nghìn km (rải nhựa 24%). Trọng tải thương thuyền 3,3 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 4 tỉ vatu (cùi dừa 49%, thịt 10,2%, ca cao 5,9%); bạn hàng chính: các nước Châu Âu 45,9%, Băngladet 12,6%, Nhật Bản 10,4%, Tân Calêđôni 4,5%. Nhập khẩu: 10,8 tỉ vatu (máy móc và thiết bị vận tải 25,7%, lương thực 19,7%, hàng tiêu dùng 15%, xăng dầu 10,6%, hoá chất 6,2%); bạn hàng chính: Ôxtrâylia 42,1%, Pháp 13,5%, Niu Zilân 12,2%, Nhật Bản 7,3%. Đơn vị tiền tệ: vatu (VT). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 142,93 VT (10. 2000).

Xa xưa, V là đất cư trú của người Mêlanêdi. Đầu thế kỉ 17, người Bồ Đào Nha đã phát hiện V. Cuối thế kỉ 18, nhà hàng hải Cuc (J. Cook) đã thám hiểm và đặt tên là Tân Hêbrit (Nouvelles Hébrides). Cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, Anh (1887) và Pháp (1905) cùng chia nhau thống trị quần đảo. Ngày 30.7.1980, giành được độc lập và lấy tên là V.

Là thành viên Liên hợp quốc từ 15.9.1981. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 3.3.1982.

VANXƠ (valse), điệu nhảy sinh hoạt trong quốc tế vũ; nhịp 3/4 nhanh. Những năm 70 thế kỉ 18, V phổ biến rộng rãi ở Châu Âu. Nhiều nhạc sĩ nổi tiếng đã viết nhạc V: Haydơn (F. J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Bêthôven (L. V. von Beethoven), Sube (F. Schubert), Vebơ (C. M. von Weber), Sôpanh (F. Chopin), Lixtơ (F. Liszt), Richơt (V. Richard), Xtơraoxơ (R. Strauss), Xtơraoxơ (J. Strauss - con), vv. Bước nhảy: nam nữ đứng đối diện nhau, nam bước tới, nữ bước lui, 1 bước dài vào nhịp mạnh, 2 bước ngắn vào 2 nhịp nhẹ, quay theo vòng tròn.

VÀO MẨY hiện tượng hoa lúa đã thụ phấn, nội nhũ đã phát triển thành hạt gạo và bắt đầu rắn lại.

VÀO / RA (*tin*; A. intput / output), việc đưa dữ liệu vào máy tính và từ máy tính ra.

VAPXARÔP N. (Nikola Vapcarov; 1909 - 42), nhà thơ, nhà cách mạng Bungari. Sinh trong một gia đình cách mạng. Tốt nghiệp Trường Kĩ thuật Hàng hải Vacna (Varna; 1932), làm thợ đốt lò, hiểu sâu sắc cuộc sống công nhân mỏ. Vào Đảng Cộng sản Bungari (1932); năm 1936, về Xôfia. Có quan hệ với các nhà văn cách mạng. Vapxarôp thành lập nhóm nhà thơ tiến bộ, in những bài thơ cách mạng. Trong Chiến tranh thế giới II, Vapxarôp tổ chức đội quân chiến đấu chống phát xít. Tháng 3.1942, bị bắt và bị chính quyền phát xít Bungari xử bắn. Tiếp tục truyền thống thơ ca cách mạng của Bôtep (K. Botev; 1849 - 76), Vapxarôp đưa vào thơ ca những đề tài mới, những hình tượng mới ("Những bài ca môtơ", 1940), phủ định quyết liệt thế giới cũ và khẳng định lí tưởng cộng sản. Nhân vật trữ tình của thơ Vapxarôp là người công nhân - cộng sản, trong đời thường, trong lao động và trong đấu tranh. Thơ ông được bạn đọc Bungari yêu thích, như các bài "Tin tưởng", "Tôi có tổ quốc", "Hấp hối", "Vĩnh biệt", vv. Được Hội đồng Hoà bình Thế giới truy tặng giải thưởng Hoà bình (1952).

VARACTƠ (A.varactor), bộ tạo sóng hài (x. ***Sóng hài***) ở tần số siêu cao dùng varicap (x. ***Varicap***).

VAREDƠ E. (Ph. Edgar Varèse; 1883 - 1965), nhà soạn nhạc, nhà hoạt động xã hội và chỉ huy dàn nhạc Hoa Kì gốc Pháp. Những năm 1904 - 06, học tại Viện Xcôla Canto của Vanhxăng Đanhđy (Vincent d'Indy), sau đó tại Nhạc viện Pari. Phần lớn các tác phẩm của Varedơ viết trước năm 1920 đã bị thiêu huỷ trong một cuộc hoả hoạn ở Beclin và một phần do chính Varedơ tự huỷ bỏ. Các tác phẩm độc đáo nhất khiến cho Varedơ nổi tiếng được sáng tác trong những năm 1921 - 36, trong đó có 3 kiệt tác: "Acana" (cho dàn nhạc lớn), "Vẹn toàn" (cho 11 kèn và 17 gõ), và "Iông hoá" (cho 35 gõ). Trong giai đoạn sáng tác chín muồi, ông hướng vào các thể hiện bằng cách tân âm nhạc về tiết tấu, âm sắc; chú trọng đến các vấn đề âm nhạc điện tử - âm học, tìm tòi những kết cấu âm thanh mới, mở rộng khả năng phát âm của các nhạc cụ thông thường. Các tìm tòi sáng tác của ông về giai điệu, tiết tấu, hoà thanh... cho ta dự cảm thấy sự

xuất hiện không chỉ là Mexiăng (O. Messiaen) mà còn cả Xênakit (Y. Senakis). Tác phẩm: "Châu Mĩ", "Acana", "Tiếng dâng", "Ipeprixmơ", "Vẹn toàn", "Ôctăngđrơ", "Iông hoá", "Sự đậm đặc 25.5", "Êquatorian", "Hoang mạc", "Về đêm", "Không gian", "Pôem điện tử", "Trong đêm", vv .

VARENIUT B. (Bernhard Varenius; 1622 - 50 ?), nhà địa lí Hà Lan thế kỉ 17. Công trình lớn là cuốn "Địa lí đại cương", xuất bản năm 1650, trong đó lần đầu tiên xác định bản chất của địa lí là nghiên cứu "lớp vỏ Trái Đất".

VARICAP (A. varicap), điôt bán dẫn được sử dụng làm điện dung biến đổi. Khi biến đổi điện áp ngược đặt vào điôt, điện tích trong lớp chắn của tiếp giáp p - n biến thiên làm thay đổi điện dung lớp chắn đó. V được dùng rộng rãi trong các mạch tự động điều chỉnh tần số, khuếch đại thông số, ổn áp của thiết bị vô tuyến điện tử.

VARION pha trơ, tồn tại ngoài tế bào của virut, gồm vỏ protein bao quanh một hay nhiều sợi ADN hoặc ARN. Có thể đa diện hoặc xoắn và có kích thước thay đổi.

VARIXI (A. Variscan orogeny), x. ***Hecxini***.

VASOPRESIN (A. vasopressin), hocmon peptit do vùng dưới đồi thị và thuỳ sau tuyến yên tiết ra. Kích thích co các cơ bao quanh mao mạch và động mạch tạo nên áp suất máu, tăng nhu động tử cung, kích thích hấp thụ lại nước trong các ống thận, dẫn đến làm tăng nồng độ ure trong nước tiểu.

VAT (A. value added tax), x. ***Thuế giá trị gia tăng***.

VẠT GẤU (cg. vạt tích tụ), dải tích tụ bở rời viền quanh chân đồi núi, gồm hạt thô lẫn hạt mịn đưa từ trên sườn đồi xuống do dòng chảy thường xuyên và tạm thời rửa trôi bề mặt hoặc do trọng lực. Chia ra: VG aluvi - proluvi, VG đêluvi - proluvi, VG đêluvi - côluvi, VG đêluvi, vv.

VATICĂNG (Ph. Vatican; I. Vaticano - Nhà nước Vaticăng), thành phố quốc gia nằm trong thủ đô Rôma của Italia. Diện tích 0,44 km^2. Dân số khoảng 1 nghìn. Trung tâm giáo hội Thiên Chúa giáo thế giới. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Italia và tiếng Latinh. V có đầy đủ hình thái của một quốc gia có chủ quyền, có đồng tiền riêng, quân đội, cảnh sát, báo chí, đài phát thanh riêng; quan hệ ngoại giao với nhiều nước. Người đứng đầu V là giáo hoàng do Hội đồng Hồng y Giáo chủ bầu ra. Giáo hoàng nắm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cơ quan tư vấn cao cấp là Hội nghị Giáo hội Thiên Chúa La Mã, Hội đồng Hồng y Giáo chủ và Hội đồng Giáo chủ. Hoạt động kinh tế của V chủ yếu là ở lĩnh vực tài chính - ngân hàng, các lệ phí tôn giáo, du lịch. Đơn vị tiền tệ: lia Italia.

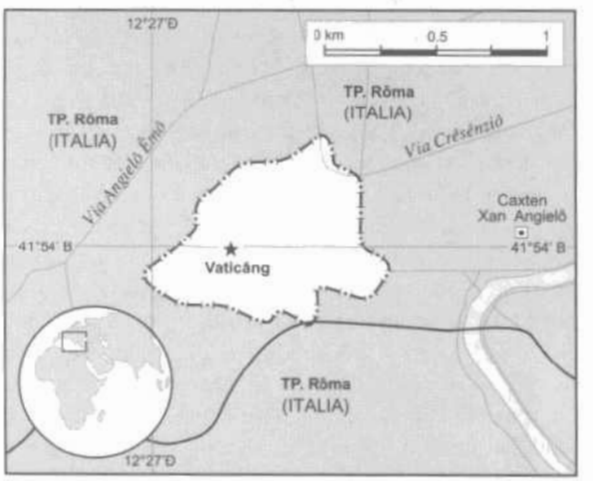

Vaticăng

Nhà nước V tồn tại từ 1929 theo Hiệp định Latơrăng [gọi theo tên địa phận và tổng thể kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước V ở Rôma: Latêranô (Laterano; Ph. le Latran)]. Tại V có nhiều công trình văn hoá, nghệ thuật quý giá, những cung điện, nhà thờ, quảng trường, tượng đài nổi tiếng.

VAVILÔP N. I. (Nikolaj Ivanovich Vavilov; 1887 - 1943), nhà sinh học, nhà di truyền học, nhà thực vật học Nga. Người xây dựng cơ sở khoa học của việc chọn giống và các trung tâm nguồn gốc cây trồng; viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1929). Là một trong những nhà tổ chức và lãnh đạo đầu tiên của nền khoa học và kinh tế nông nghiệp Liên Xô. Giải thưởng Lênin (1926).

VAVILÔP X. I. (Sergej Ivanovich Vavilov; 1891- 1951), nhà vật lí Nga, chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô từ 1945. Có nhiều công trình nghiên cứu về quang học và hiện tượng phát quang. Xt. ***Bức xạ Chêrenkôp – Vavilôp***.

VAXCÔ ĐA GAMA (Vasco da Gama; tk. Gama V. Đa; 1469 - 1524), nhà hàng hải Bồ Đào Nha, người Châu Âu đầu tiên hoàn thành việc tìm kiếm đường biển sang Ấn Độ vòng qua Châu Phi. Tháng 7.1497, dẫn đầu đoàn thám hiểm gồm 4 tàu và 168 thuỷ thủ đi từ Lixboa (Lisboa; Bồ Đào Nha) vòng qua mũi Bão Táp đến hải cảng Melinđi (Melindi) rồi từ đây đến Calicut (Calicut; Ấn Độ) và trở về Lixboa tháng 9.1499. Nhân chuyến vượt Nam Phi thành công này, mũi Bão Táp được Vaxcô Đa Gama đổi tên là mũi Hảo Vọng. Năm 1502 - 03, lại dẫn đầu đoàn thám hiểm gồm 20 tàu đến Calicut rồi trở về Lixboa. Năm 1524, được chỉ định làm phó vương Ấn Độ. Mất tại Ấn Độ.

VAXECMAN A. (August Wassermann; 1866 - 1925), nhà miễn dịch học người Đức. Có nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực miễn dịch học và huyết thanh học: miễn dịch chống độc tố trong bệnh tả, thương hàn, bạch hầu, uốn ván, cúm; mở đầu phương pháp chẩn đoán huyết thanh một số bệnh như lao, ung thư; cùng với Naixơ (A. Neisser, thầy thuốc Đức) và Bruc (C. Bruck) đề ra phương pháp chẩn đoán huyết thanh giang mai (1906), kĩ thuật được tất cả các nước chấp nhận và thực hiện chẩn đoán bệnh giang mai và gọi là phản ứng Boocđê - Vaxecman [Bordet - Wassermann; phản ứng mang tên Vaxecman và bác sĩ, nhà vi sinh học Bỉ Boocđê (J. Bordet); viết tắt là phản ứng B - W].

VAXILIEP (Vasil'ev), hai nhà đạo diễn điện ảnh Xô Viết trùng họ, kết nghĩa anh em: 1) Ghêoocghi Nikôlaevich

(Georgij Nikolaevich; 1899 - 1946), Nghệ sĩ Công huân Cộng hoà Liên bang Nga; 2) Xecgây Dmitriêvich (Sergej Dmitrievich; 1900 - 59), Nghệ sĩ Nhân dân Liên Xô. Cả hai người đều khởi nghiệp điện ảnh năm 1924 bằng công việc biên tập, dựng lại các phim nước ngoài chiếu ở Liên Xô. Năm 1934, đồng tác giả kịch bản và đạo diễn phim "Chapaep", dấu ấn quan trọng trong lịch sử điện ảnh Xô Viết (giải thưởng Nhà nước Liên Xô năm 1941). "Tiền tuyến" dựa theo kịch của Koocnâychuc (A. E. Kornejchuk) là phim cuối cùng mà hai người làm chung năm 1943.

VAY sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho V giao cho bên V một khoản tiền hoặc một vật; khi đến hạn trả, bên V phải hoàn trả tiền hoặc vật cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Hợp đồng V tài sản có thể được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản; nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định hợp đồng V phải được lập thành văn bản, thì phải tuân theo hình thức đó. Bên V trở thành chủ sở hữu tài sản V kể từ thời điểm nhận tài sản đó. Bên cho V có các nghĩa vụ: giao tài sản cho bên V đầy đủ, đúng chất lượng vào thời điểm và tại địa điểm đã thoả thuận; bồi thường thiệt hại cho bên V, nếu bên cho V biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên V biết, trừ trường hợp bên V biết mà vẫn nhận tài sản đó; không được yêu cầu bên V trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại điều 475 của Bộ luật dân sự.

Bên V tài sản là tiền, thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật, thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp bên V không thể trả vật, thì có thể trả bằng tiền theo giá trị của vật đã V tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho V đồng ý. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho V, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp V không có lãi mà khi đến hạn bên V không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, thì bên V phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả lãi theo lãi suất tiết kiệm có kì hạn của Ngân hàng nhà nước tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận. Trong trường hợp V có lãi mà khi đến hạn bên V không trả hoặc trả không đầy đủ, thì bên V phải trả lãi trên nợ gốc và lãi theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước ứng với thời hạn V tại thời điểm trả nợ. Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản V phải được sử dụng đúng mục đích V; bên cho V có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản V trước thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên V vẫn sử dụng tài sản trái mục đích. Lãi suất V do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng nhà nước quy định đối với loại cho V tương ứng. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi trong việc V, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất, thì áp dụng lãi suất tiết kiệm có kì hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời hạn V tại thời điểm trả nợ. Đối với hợp đồng V không kì hạn và không có lãi, thì bên cho V có quyền đòi lại tài sản và bên V cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước trong một thời gian hợp lí, nếu không có thoả thuận khác. Đối với hợp đồng V không kì hạn và có lãi, thì bên cho V có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên cho V trong một thời gian hợp lí và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên V cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên V trong một thời gian hợp lí. Đối với hợp đồng V có kì hạn và không có lãi, thì bên V có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho V trong một thời gian hợp lí, còn bên cho V chỉ được đòi lại tài sản trước kì hạn, nếu được bên V đồng ý. Đối với hợp đồng V có kì hạn và có lãi thì bên V có quyền trả lại tài sản trước kì hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kì hạn, nếu không có thoả thuận khác.

VAY MƯỢN quá trình nhập hệ của các yếu tố ngôn ngữ (chủ yếu là từ vựng) bên ngoài vào một hệ thống ngôn ngữ, do những nhu cầu về định danh và biểu đạt các khái niệm mới, những sắc thái phân biệt mới, vv. Sự VM có thể được thể hiện bằng cả hai cách: qua khẩu ngữ lẫn qua sách vở và qua ngôn ngữ văn học. Vd. các từ vay mượn tiếng Hán đã vào tiếng Việt theo nhiều con đường khác nhau và trong những thời kì khác nhau, nên hiện nay, nhiều khi tồn tại 2, 3 từ đồng nghĩa gốc Hán và chỉ được phân biệt nhau về sắc thái sử dụng, vd. *buồng* và *phòng*; *mồ*, *má* và *mộ*, vv.

VẢY các phiến nhỏ, phân đoạn, cứng của hệ da xương ở động vật có xương sống như cá, chim và một số động vật có vú, đảm nhiệm chức năng bảo vệ. Hình dạng, kích thước, cấu tạo rất khác nhau ở các nhóm động vật. V của động vật Không hàm (*Agnatha*) hoá thạch và cá có nguồn gốc lá phổi giữa, hình thành mô xương (đentin, xương) được xếp trên cơ thể theo các hàng dãy hình học chính xác theo đường của các sợi colagen của da; ngoài chức năng bảo vệ còn có chức năng vận động, chống đỡ cơ thể. Tất cả các loại V của cá có đặc trưng sinh trưởng theo chu kì với sự hình thành các vòng năm (dựa vào đặc điểm này người ta xác định được tuổi và nhịp độ sinh trưởng của cá). V của cá miệng tròn, cá, lưỡng cư, phát xuất từ V tấm của cá sụn tiến hoá lên V láng ở cá xương. V sừng của bò sát, chim và động vật có vú hình thành do sự sừng hoá lớp ngoài của thượng bì. Vỏ sừng thường được thay thế bằng sự lột xác theo chu kì. Ở bò sát, đôi khi V sừng hợp sinh cùng với sự hoá sừng của da thứ sinh và phủ toàn bộ cơ thể như ở cá sấu, rùa. V sừng của chim ở chân, động vật có vú (thú có túi, gặm nhấm, thú ăn côn trùng) thì chủ yếu ở đuôi. Ở tê tê (*Pholidora*) còn thấy V cứng trên thân. V ở bướm và một số loài côn trùng khác là các phiến xếp chồng lên nhau giống như V cá ở cánh hoặc ở thân.

VẢY BẮC cấu trúc thường có nhiều trong nón cái của thực vật hạt trần mà mỗi cái có mang một vảy noãn ở nách.

VẢY COSMIN (cg. vảy ngà), vảy có trên một số loài cá xương cổ đại (cá vây tay, cá phổi). VC do lớp dày các răng đa liên kết chặt chẽ với nhau cấu tạo từ chất đentin bị biến đổi là đesmin. Phần thân vảy do chất cosmin là chất gần

giống chất dentin tạo nên, bên ngoài phủ một lớp tương tự men (viurodentin). Xt. *Vảy láng*.

VẢY LÁNG vảy cứng có gờ, dạng hình thoi, phổ biến ở cá cổ đại của các loài cá cổ hoá thạch như cá vây tay, cá giáp. Ngày nay chỉ còn lại ở một số loài cá như cá tầm, cá nhiều vây, cá láng xương. Bên ngoài vảy có một lớp dentin giống như men cứng sáng bóng gọi là ganoin (hợp chất canxi) do lớp bì tiết ra, bên trong là izopedin. VL hình thành do hợp sinh của vảy tấm nguyên thuỷ. Trên cơ thể động vật, VL xếp thành vòng tạo thành giáp (rìa trên cùng của vảy có các gai), vừa là chỗ dựa cho hệ cơ vừa bảo đảm sự dẻo dai cần thiết cho cơ thể khi chuyển động. VL phát triển suốt đời và không bị thay thế. Loại VL nguyên thuỷ nhất là vảy cosmin (xt. *Vảy cosmin*) đặc trưng cho cá vây tay (*Latimeria*) và cá phổi.

VẢY MANG NOÃN lá đại bào tử trên nón cái của bộ Quả nón. Đó là những vảy hoá gỗ có mang các noãn về sau thành hạt, xếp xoắn quanh trục giữa để tạo nên nón.

VẢY TẤM (tk. răng bì), cấu trúc giống như cái răng nhỏ ở trên da các loài cá sụn. Mỗi vảy có gai nhọn nằm trên phần lồi ra ngoài và hướng về phía sau. VT gồm chất ngà răng (dentin) tương tự chất xương được phủ lớp men cứng ở ngoài và xoang tuỷ ở giữa. Được gắn vào phần gốc phẳng của chất xương nằm dưới da. Ở các loài cá sụn (cá nhám, cá mập), răng của chúng cũng bằng các VT cứng với 5 gai nhọn. Nguồn gốc giống với răng của động vật có xương sống bậc cao.

VÁY đồ mặc che thân từ thắt lưng trở xuống, từ thời cổ đại, đa số phụ nữ trên thế giới đều mặc. Ở một số nước, có tục nam giới mặc V. Trừ loại V kết bằng lá cây, có 3 loại chính: 1) V mở hay V quấn: mảnh vải quấn quanh bụng rồi giắt một đoạn góc trên vào cạp; 2) V kín hoặc V chui: mảnh vải khâu liền 2 mép thành hình ống, hình nón cụt hoặc xếp nếp, khi mặc phải chui đầu hay xỏ chân; 3) V lá: nhiều mảnh vải hẹp không khâu liền cạnh nhưng vẫn quây quanh thân dưới. Ở phương Tây, V và áo váy (áo liền váy) có mối liên quan chặt chẽ trong quá trình phát triển. Ở Việt Nam, hình chiếc váy đã được tìm thấy trên một số di vật khảo cổ thời kì Đông Sơn và phụ nữ Việt Nam vốn có truyền thống mặc váy. V thâm hoặc nâu, ngắn, bằng vải dày, bền (như nái, trúc bâu...). Ngoài ra, còn có V dài bằng lĩnh, sồi, lụa, láng... màu đen. Thế kỉ 15, giặc Minh xâm lược cấm phụ nữ Việt Nam mặc V, nhằm thực hiện âm mưu đồng hoá trang phục; vua Minh Mạng (1820 - 40) cũng cấm "quần không đáy", nhưng đều không có hiệu quả. Chỉ đến cuối thế kỉ 20, phụ nữ dân tộc Việt tự nguyện dần dần thôi mặc V để mặc quần, lúc đó V chỉ còn lại ở trang phục của phụ nữ một số dân tộc thiểu số với những nét đẹp truyền thống về hoa văn, hoà sắc, cách mặc... như cạp V Mường, gấu V Thái, hoa văn trên toàn thân V Lào, Lự; miếng đáp phía sau V Gia Rai, Ba Na, vv. Hiện nay, ở thành thị lại đang có xu hướng mặc V kiểu Châu Âu.

VAZÔP I. (Ivan Vazov; 1850 - 1921), nhà văn, nhà hoạt động xã hội Bungari. Năm 1875, tham gia uỷ ban cách mạng ở Xôpôt (Sopot). Những năm 1876 - 77 sống lưu vong ở Bucaret. Trong chiến tranh Nga - Thổ, phục vụ trong quân đội Nga. Sau ngày Bungari được giải phóng khỏi ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kì, ông làm thẩm phán thành phố Beckôvitxa (Berkovitsa) (1879 - 80). Dưới chế độ độc tài, Vazôp lưu vong sang Ôđetxa (1887 - 89). Tác phẩm được in từ 1870. Các tuyển tập thơ nổi tiếng: "Ngọn cờ và cây đàn guxli" (1876), "Nỗi buồn của Bungari" (1877), "Giải thoát" (1878); đó là bộ ba tác phẩm viết về cuộc đấu tranh của nhân dân Bungari chống quân Thổ và niềm vui giải phóng đất nước. Thơ trữ tình đa dạng về đề tài và thể loại. "Đàn guxli" (1881), "Cánh đồng và khu rừng" (1884) là những bức tranh quê đầy chất thơ. Cuối những năm 1890 đầu 1900, thơ ông phản ánh số phận buồn thảm của nông dân Bungari phá sản. Truyện "Những người bị ruồng bỏ" (1883 - 84) nói về dân Bungari lưu vong ở Rumani. Tiểu thuyết "Dưới ách" (1889 - 90) là tác phẩm đồ sộ nhất của Vazôp, là bản anh hùng ca về cuộc khởi nghĩa năm 1876 của Bungari. Vazôp cũng đóng góp nhiều vào việc xây dựng sân khấu dân tộc, với các vở kịch lịch sử, hài kịch, kịch thơ. Vazôp là nhà văn nhân dân thể hiện lí tưởng dân chủ. Tác phẩm của ông là giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa hiện thực phê phán Bungari.

VĂN (y), một trong bốn phép thu thập tư liệu lâm sàng (tứ chẩn) của y học cổ truyền. V có nghĩa là nghe âm thanh và ngửi mùi của người bệnh. Nghe âm thanh bao gồm: nghe tiếng nói, hơi thở, tiếng ho, tiếng nôn, nấc, ợ hơi, tiếng thở dài. Nói chung, nếu âm thanh to, khoẻ, vang thuộc chứng thực; nhỏ, yếu, đứt quãng là chứng hư. Ngửi mùi: ngửi hơi ở người, ở mồm, ở hơi thở, mùi mồ hôi, mùi phân, mùi nước tiểu, mùi trung tiện, mùi đờm, chất nôn, vv. Nói chung, nếu hơi hôi, khắm, thối, khai là chứng nhiệt; nếu hơi tanh là hàn.

VĂN (*mĩ thuật*), đường nét của chữ (văn tự), của hoạ tiết trang trí (hoa văn) phát triển liên tục, lặp lại nhiều lần theo chiều dài, thường dùng để viền khung, khép biên cho một môtip lớn và quan trọng hơn. Được dùng rộng rãi trong nghệ thuật trang trí phương Đông, nhất là Châu Á. Ở Việt Nam, gặp nhiều trong đồ gốm, đồ đồng, đồ gỗ... trong chạm khắc mĩ nghệ cổ truyền, trần thiết đền chùa, các cung điện và lăng tẩm triều Nguyễn tại Huế.

VĂN BAN (cg. văn quan), tên gọi quy ước bộ phận quan chức chuyên về hành chính, pháp luật, giáo dục, lễ nghi, kinh tế, vv. thời trung đại ở một số nước Á Đông. Ở Trung Quốc và Việt Nam, bên cạnh VB là Võ ban chuyên về quân sự. Ở Việt Nam, có từ thời Lý Nam Đế tuy còn sơ sài (Tinh Thiều là người đứng đầu). Sang thời Lý - Trần, VB dần ổn định và phát triển. Đến thời Lê, dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 97), hoàn chỉnh. VB lấy nhà vua làm đối tượng phục vụ, được tuyển nhiệm qua khảo cử, khảo khoá, có chế độ giám sát việc làm. VB phát triển càng làm cho chính quyền tăng thêm tính chuyên chế và quan liêu.

VĂN BÀN huyện ở phía nam tỉnh Lào Cai. Diện tích 1439,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Khánh Yên - huyện lị), 22 xã

(Văn Sơn, Võ Lao, Nậm Mả, Nậm Rạng, Sơn Thuỷ, Tân Thượng, Nậm Chầy, Khánh Yên Thượng, Tân An, Nậm Xé, Hòa Mạc, Dần Thàng, Chiềng Ken, Làng Giàng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Dương Quỳ, Nậm Tha, Minh Lương, Thẩm Dương, Liêm Phú, Nậm Xây). Dân số 72.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Mông, Kinh. Địa hình núi trung bình và thấp trong dãy Hoàng Liên Sơn, có các đỉnh: Lang Cung (2913 m)...; đồi bóc mòn ở phía đông huyện. Sông Hồng, Nậm Tha, Nậm Chăn chảy qua. Trồng lúa, ngô, sắn, chè. Chăn nuôi: bò, lợn, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ, quế, tam thất. Khai thác lâm sản, dược liệu, gỗ. Giao thông: quốc lộ 279, tỉnh lộ 151 chạy qua. Trước đây là châu sau trở thành huyện thuộc tỉnh Lào Cai; từ 1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Lào Cai.

VĂN BẢN một chỉnh thể trên câu, gồm một chuỗi các câu, đoạn văn được cấu tạo theo quy tắc của một ngôn ngữ, tạo nên thông báo có tính hệ thống.

VĂN BẢN CÁ BIỆT loại văn bản áp dụng pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức cụ thể (vd. quyết định khen thưởng, quyết định kỉ luật, quyết định bổ nhiệm ai đó giữ chức vụ cụ thể...). VBCB là một yếu tố của sự kiện pháp lí; phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và được đảm bảo thi hành bằng các biện pháp cưỡng chế. VBCB phải có tính hợp pháp và hợp lí và phải căn cứ vào các quy phạm pháp luật cụ thể, có hình thức thể hiện theo đúng quy định của pháp luật: bản án, quyết định, chỉ thị...

VĂN BẢN DƯỚI LUẬT văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chấp hành, hành chính ban hành trên cơ sở thi hành hiến pháp, luật, nghị quyết của chính phủ được ban hành để quyết định chính sách cụ thể về xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở, hướng dẫn, kiểm tra hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; bảo đảm thực hiện hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; thực hiện chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo; quyết định chủ trương, chính sách cụ thể về ngân sách nhà nước, tiền tệ; phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh; thống nhất quản lí công tác đối ngoại của nhà nước, các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; các biện pháp chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của chính phủ.

Nghị định của Chính phủ bao gồm: a) Nghị định quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; b) Nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lí nhà nước, quản lí kinh tế, quản lí xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Quyết định của thủ tướng Chính phủ được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của thủ tướng Chính phủ.

Quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

Quyết định của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quy định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế - kĩ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; quy định các biện pháp để thực hiện chức năng quản lí ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề được Chính phủ giao.

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao được ban hành để hướng dẫn các tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Quyết định, chỉ thị, thông tư của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát nhân dân các cấp; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

Thông tư liên tịch giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Thông tư liên tịch giữa Toà án Nhân dân Tối cao với Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; thông tư liên tịch giữa bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lí nhà nước.

VĂN BẢN GỐC văn bản ghi nhận một sự kiện pháp lí, xác nhận một hành vi pháp lí, từ đó phát sinh các quan hệ pháp luật, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và trong trường hợp mà pháp luật quy định, có chứng

thực của công chứng nhà nước hoặc uỷ ban nhân dân có thẩm quyền.

VĂN BẢN HỌC một ngành khoa học trong văn học, ngôn ngữ học, nghiên cứu các tác phẩm nhằm tái tạo lại nguyên bản (bản gốc). Nhiệm vụ của VBH là nghiên cứu, so sánh nhiều văn bản và nhân chứng, sự kiện lịch sử để khôi phục nguyên văn bản đầu tiên, giúp cho việc nghiên cứu nhiều mặt tiếp theo được chính xác.

VĂN BẢN LUẬT văn bản do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành (quốc hội hoặc nghị viện), có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật. Mọi văn bản pháp luật khác (văn bản dưới luật), khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của các VBL và không được phép trái với các quy định trong các văn bản đó. VBL có 2 loại: hiến pháp và đạo luật (bộ luật). Hiến pháp là đạo luật cơ bản của một nước. Hiến pháp của Việt Nam do Quốc hội - cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, quy định những vấn đề cơ bản của Nhà nước và đặt ra những nguyên tắc nền tảng để xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất và đồng bộ. Đạo luật (bộ luật) cũng do Quốc hội ban hành để cụ thể hoá hiến pháp nhằm điều chỉnh những loại quan hệ khác nhau trên các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước. Các đạo luật (bộ luật) có giá trị pháp lí rất cao (chỉ sau hiến pháp). Trong điều kiện "tất cả quyền lực thuộc về nhân dân", việc bảo đảm vai trò thống trị của pháp luật trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và tính tối cao của VBL là nguyên tắc hàng đầu của nhà nước pháp quyền. Việc ban hành các VBL phải tuân theo trình tự chặt chẽ, gồm 4 giai đoạn chính: soạn thảo dự án luật, thảo luận dự án luật, thông qua luật và công bố luật.

VĂN BẢN MẬT MÃ (A. ciphertext), thuật ngữ trong lí thuyết mật mã; văn bản đã được mã hoá theo một thuật toán lập mật mã nào đó. Trong truyền tin bảo mật, các văn bản gốc (bản rõ) bao giờ cũng được mã hoá thành bản mật mã trước khi truyền đi, người nhận sẽ dùng một thuật toán giải mã để tìm lại bản rõ. Truyền tin bảo mật (trên các mạng công cộng như Internet) ngày nay đã trở thành một nhu cầu phổ biến trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội... và khoa học mật mã hiện đại cũng đang phát triển mạnh để cung cấp các giải pháp mật mã rất thuận tiện cho người sử dụng.

VĂN BẢN PHÁP QUY văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: 1) Văn bản do Quốc hội ban hành: hiến pháp, luật, nghị quyết; văn bản do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành: pháp lệnh, nghị quyết; 2) Văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội: a) Lệnh, quyết định của chủ tịch nước; b) Nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ; c) Quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; d) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; đ) Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội; 3) Văn bản do hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản do uỷ ban nhân dân ban hành còn để thi hành nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp: a) Nghị quyết của hội đồng nhân dân; b) Quyết định, chỉ thị của uỷ ban nhân dân.

Trong hệ thống VBPQ, hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải phù hợp với hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lí của văn bản trong hệ thống pháp luật. VBPQ do các cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. VBPQ trái với hiến pháp, trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành.

VĂN BẢN QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC các quyết định chính thống dưới luật, bằng văn viết về những vấn đề hoạt động chấp hành của các cơ quan quản lí nhà nước, mang tính quyền lực đơn phương và làm nảy sinh các hệ quả quản lí. Có 2 loại: văn bản pháp quy và văn bản riêng biệt. Được ban hành theo thẩm quyền, vị trí pháp lí của cơ quan nhà nước và theo những hình thức, quy chế được nhà nước quy định. Việc ban hành VBQLNN phải thực hiện đúng quy chế: 1) Đúng thể thức quy định của nhà nước; 2) Đúng thẩm quyền quy định; 3) Bảo đảm tính thống nhất về pháp chế, văn bản không trùng lặp, không mâu thuẫn nhau, các văn bản không được trái hiến pháp, luật, pháp lệnh và các VBQLNN cấp trên; 4) Phạm vi và thời gian hiệu lực của văn bản phải rõ ràng; 5) Ngôn ngữ phải chính xác, không thể hiểu sai nội dung, tinh thần văn bản.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT x. *Văn bản pháp quy*.

VĂN BẢN RIÊNG BIỆT loại văn bản quản lí nhà nước không mang nội dung quy phạm pháp luật, được áp dụng một lần để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của cơ quan ban hành. Các VBRB có hiệu lực cho một đối tượng, một chủ thể nhất định. Hình thức của VBRB có thể bao gồm: nghị quyết, quyết định, chỉ thị, thông tư.

VĂN BẢN RÕ (A. plaintext), thuật ngữ trong lí thuyết mật mã; văn bản gốc dưới dạng rõ trước khi được biến thành bản mật mã để truyền đi trong các hệ truyền tin bảo mật (x. *Văn bản mật mã*).

VĂN BIA x. *Bia*.

VĂN BIA CHĂMPA hệ thống di tích khắc trên đá của người Chăm cổ, do một số học giả người Pháp [Becghenhơ (A. Bergaigne), Âymônié (E.Aymonier), Finô (L.Finot), vv.] phát hiện và nghiên cứu từ cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Có 170 bia (1923) và trong thời gian gần đây đã tìm thấy thêm một số mảnh minh văn khắc đá ở Quảng Nam. Niên đại sớm nhất là bia Võ Cạnh (Nha Trang) thuộc thế kỉ 4, tiếp đó là nhóm văn bia Mỹ Sơn, Pô Naga, Panđuranga, vv. và muộn nhất là bia Biên Hoà được đoán định vào năm 1441, thời vua Indravacman V (Indravarman V) tức vua Ba Đích La theo Việt sử. VBC được viết bằng chữ Phạn và chữ Chăm cổ. Bia đầu tiên có kí hiệu chữ Chăm cổ là bia Đông Yên Châu (Quảng Nam) có niên đại cuối thế kỉ 4. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, trong khoảng thế kỉ 4 - 10, VBC chủ yếu được viết bằng chữ Phạn; chữ Chăm chiếm ưu thế trong giai đoạn thế kỉ 10 - 15 (Phạn 20%, Chăm 80%). Trong hệ thống văn bia này, chữ Phạn thường được dùng để viết: "cho thần thánh", chữ Chăm - "cho người trần".

Nội dung đề cập của VBC rất đa dạng, phong phú. Đó là việc đặt tên nước (Chămpa), đặt tên kinh đô; phổ hệ về một vương triều; đời sống tinh thần (Phật giáo, Ấn giáo, vv.); xây dựng đền, tháp, vv. VBC không chỉ là những "tác phẩm văn chương" cầu kì, chải chuốt mà còn là một nguồn sử liệu quý giá về người Chăm nói riêng và Vương quốc Chămpa cổ nói chung.

VĂN BÚT QUỐC TẾ tổ chức văn học do nữ văn sĩ, kí giả người Anh Xcốt (D. Scott) thành lập năm 1921. Chủ tịch đương nhiệm là nhà văn người Sec Gruxa (J. Grusa). Mục đích của VBQT là liên kết các nhà văn chân chính trên toàn thế giới để trở thành một lực lượng đấu tranh cho tự do, bác ái và đoàn kết giữa các dân tộc. Trụ sở đặt tại Anh.

VĂN CAO (tên thật: Nguyễn Văn Cao; 1923 - 95), nhạc sĩ Việt Nam. Quê: xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; sinh tại Hải Phòng. Là một trong những tác giả xuất hiện từ thời kì đầu của tân nhạc với "Buồn tàn thu" (1939), "Cung đàn xưa", "Thiên thai", "Bến xuân", "Suối mơ", "Thu cô liêu", vv. Rời Hải Phòng năm 1943, học dự thính Trường Mĩ thuật Đông Dương, làm thơ, viết truyện và tham gia hoạt động cách mạng. Nhiều tác phẩm ghi dấu ấn thời kì này: "Thăng Long hành khúc ca", "Gò Đống Đa", "Vui lên đường", "Chiến sĩ Việt Nam". Cuối 1944, ông viết "Tiến quân ca", sau này trở thành Quốc ca từ những ngày đầu Cách mạng tháng Tám. Sau khởi nghĩa, ông vừa là phóng viên, vừa nhận nhiều trách nhiệm khác. Những tác phẩm sáng giá nhất liên tục ra đời: "Hải quân Việt Nam", "Không quân Việt Nam", "Công nhân Việt Nam", "Bắc Sơn", "Làng tôi", "Ngày mùa", vv.; tiếp đến là "Trường ca sông Lô", "Ca ngợi Hồ Chủ Tịch", "Tiến về Hà Nội". Sau 1954, là uỷ viên Ban Chấp hành khoá I và khoá III Hội Nhạc sĩ Việt Nam, phó tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật. Ông còn viết một số tác phẩm cho pianô, tổ khúc giao hưởng "Anh bộ đội cụ Hồ". Ngoài âm nhạc, ông còn là tác giả những tập thơ: "Những người đi trên biển", "Lá", "Tuyển tập thơ Văn Cao", nhiều băng nhạc audio và video. Nhiều tranh sơn dầu của ông được đánh giá cao. Vừa là nhạc sĩ, vừa là hoạ sĩ, vừa là nhà thơ, trong mỗi lĩnh vực ông đều có những đóng góp giá trị. Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Huân chương Độc lập hạng ba. Huân chương Độc lập hạng nhất; truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

VĂN CHẤN huyện ở phía nam tỉnh Yên Bái. Diện tích 1.223,9 km^2. Gồm 3 thị trấn (nông trường Trần Phú, nông trường Nghĩa Lộ, nông trường Liên Sơn - huyện lị), 28 xã (Tú Lệ, Nậm Búng, Gia Hội, Nậm Mười, Sùng Đô, Nậm Lành, Sơn Lương, Suối Quyền, An Lương, Sơn A, Phù Nham, Suối Giàng, Nghĩa Sơn, Thanh Lương, Sơn Thịnh, Hạnh Sơn, Phúc Sơn, Thạch Lương, Suối Bu, Đồng Khê, Cát Thịnh, Tân Thịnh, Đại Lịch, Chấn Thịnh, Bình Thuận, Thượng Bằng La, Nghĩa Tâm, Minh An). Dân số 146.100 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Kinh. Địa hình đồi núi thấp xen lòng chảo tích tụ. Ngòi Thia, Ngòi Lao chảy qua. Trồng lúa, ngô, chè, quế, trầu. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Khai thác lâm sản, cây dược liệu. Chế biến chè, nông sản, ép dầu thực vật. Giao thông: quốc lộ 32, 37 chạy qua. Trước đây là châu, sau đổi thành huyện thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975 thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 12.8.1991 thuộc tỉnh Yên Bái.

VĂN CHÍNH LUẬN thể văn chính luận (x. ***Chính luận***). Thường được thể hiện dưới các hình thức như xã luận, bình luận, tuyên ngôn, hình cáo, vv. VCL mang tính định hướng cho một cách nghĩ, một thái độ, một lập trường, một phương hướng hành động, vv. Tác giả dùng lí lẽ, bằng chứng, lập luận chặt chẽ để thuyết phục, nhưng cũng có khi sử dụng cả hình tượng nghệ thuật, những biện pháp tu từ, bộc lộ tình cảm chủ quan để lôi cuốn, kêu gọi. Những tác phẩm chính luận lớn trong văn học Việt Nam như "Hịch tướng sĩ", "Bình Ngô đại cáo", "Tuyên ngôn độc lập" không những có giá trị tư tưởng và lịch sử lớn mà còn có ý nghĩa văn học đặc sắc.

VĂN ĐIỂN di tích khảo cổ thuộc thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, nằm ngay trong nghĩa trang Văn Điển, có diện tích khoảng 175.000 m^2. Di tích phát hiện năm 1962, khai quật 900 m^2 vào các năm 1962 và 1964. Tầng văn hoá mỏng, chỉ khoảng 0,60 m - 0,70 m. Tìm thấy nhiều rìu bôn đá hình tứ giác, đục, bàn mài cùng nhiều vòng trang sức, hạt chuỗi bằng đá nephrit. Đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay, mỏng, trang trí văn thừng mịn và hoa văn khắc vạch chấm giải làm thành các đồ án đối xứng. VĐ thuộc văn hoá Phùng Nguyên, sơ kì thời đại đồ đồng.

VĂN GIANG huyện ở phía tây bắc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 71,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Văn Giang - huyện lị), 10 xã (Xuân Quan, Cửu Cao, Phụng Công, Nghĩa Trụ, Long Hưng, Vĩnh Khúc, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Thắng Lợi, Mễ Sở). Dân số 94.600 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, cây cảnh, hoa, cây ăn quả, đay, mía. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn, cá. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa. Sản xuất vật liệu xây

dựng. Giao thông: tỉnh lộ 390 chạy qua. Thắng cảnh - di tích: Chùa Phú Thị. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hưng Yên; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Hưng Yên.

VĂN HIẾN truyền thống văn hoá tốt đẹp và lâu đời: "Như nước Đại Việt ta từ trước. Vốn xưng nền văn hiến đã lâu..." ("Bình Ngô đại cáo"). Chu Hy đời Tống chú thích một câu trong sách "Luận ngữ" như sau: "Văn là điển tịch; hiến là tối đẹp, tài giỏi". Như vậy, "văn hiến" nguyên nghĩa là văn chương, sách vở hay, bảo tồn truyền thống văn hoá lâu đời. "Hiến" ở đây không có nghĩa là pháp lệnh, như trong "hiến pháp", "hiến chương". Trong Hán văn, hai chữ cũng viết khác nhau, chỉ là hai từ đồng âm.

VĂN HOÁ toàn bộ những hoạt động sáng tạo và những giá trị của nhân dân một nước, một dân tộc về mặt sản xuất vật chất và tinh thần trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Khái niệm VH được hiểu theo nghĩa nhân văn rất rộng. Nguyên tổng giám đốc UNESCO, ông Mayo (F. Mayor), đưa ra một khái niệm về VH vừa mang tính khái quát vừa có tính đặc thù: "Văn hoá bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động". Khái niệm này được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hoá tại Vơnidơ (Venise; 1970).

VH biểu hiện trong lí tưởng sống, trong các quan niệm về thế giới và nhân sinh, tín ngưỡng, trong lao động và đấu tranh, trong tổ chức đời sống, tạo dựng xã hội, thể hiện lí tưởng thẩm mĩ. Có thể tìm thấy những biểu hiện của VH trong các phương thức và công cụ sản xuất, phương thức sở hữu, các thể chế xã hội, phong tục tập quán, giao tiếp giữa người và người, trong trình độ học vấn và khoa học kĩ thuật, trong trình độ sáng tạo và thưởng thức văn học, nghệ thuật. Vì thế, nhà xã hội học văn hoá Anh Taylo (E. B. Taylor) cho rằng "Văn hóa hoặc văn minh là một chỉnh thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tập tục và bất kì năng lực, thói quen nào khác mà con người cần có với tư cách là một thành viên của xã hội". Trong khoảng ba thập kỉ nay đã xuất hiện khái niệm "kích tấc văn hóa của sự phát triển" trong đời sống của các nước. "Kích tấc văn hóa" không những chỉ những sáng tạo về mặt văn học, nghệ thuật mà còn chỉ chung các nhu cầu của cá nhân và con người và của cộng đồng, trong đó kinh tế và khoa học, kĩ thuật không thể phát triển ngoài bối cảnh VH của một dân tộc. VH của một dân tộc hiểu theo nghĩa căn bản nhất là toàn bộ những cái qua đó một dân tộc tự biểu hiện mình, tự nhận biết mình và giúp các dân tộc khác nhận biết mình. Bởi vậy, VH là nơi thể hiện rõ nhất tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, đồng thời cũng là nơi thể hiện ý thức và những phương thức tiếp nhận những giá trị của các dân tộc khác theo tinh thần cùng tham dự và cùng chia sẻ.

VĂN HOÁ ABƠVIN tên một địa điểm khảo cổ tiêu biểu ở Abơvin (Abeville; Pháp), được các nhà khảo cổ Tây Âu sử dụng thay thế cho thuật ngữ văn hoá Selơ [gọi theo tên thành phố Selơ (Chelles; gần Pari)] trước đó, do địa tầng địa điểm Selơ không nguyên vẹn. Cũng có người xem VHA là văn hoá Tiền Selơ. Công cụ chủ yếu của VHA là rìu tay, làm từ đá lửa, ghè đẽo 2 mặt, vết ghè thô sơ, gần giống hình quả hạnh nhân, có thể dùng để cắt, chặt, nạo mang tính vạn năng. Cùng với rìu tay còn có công cụ mảnh tước ghè đẽo thô sơ, mang kĩ thuật Clăcton (Clacton). VHA thuộc sơ kì thời đại đá cũ, tìm thấy cùng hoá thạch động vật như voi cổ, voi phương nam, hổ răng gươm, tê giác, bò dông, ngựa, hà mã, hươu, thuộc tầng Vilafran [gọi theo tên thành phố Vinlafranca (Villafranca) ở Italia], mang đặc trưng khí hậu nóng và ẩm hơn hiện nay, niên đại đầu Trung Kì Cánh tân, trước băng hà Rixơ (Riss).

VĂN HOÁ AFANAXIEP văn hoá đá mới và sơ kì kim khí, gọi theo tên di chỉ núi Afanaxiep (Afanas'evskaja gora) ở thượng lưu sông Ênixây (Enisej; Xibia, Nga). Di vật VHA thường tìm thấy trong những ngôi mộ có gò mộ nhỏ, người chết được chôn nằm co, rắc thổ hoàng. Chủ nhân văn hoá này là những người chăn nuôi sống trong khoảng 3000 - 1700 tCn. Họ nuôi bò, ngựa và cừu. Công cụ đá gồm những rìu mài hình tam giác và những mũi tên. Gốm VHA gồm những bình đáy tròn hay nhọn, trang trí hoa văn hình xương cá. Ở giai đoạn cuối đã xuất hiện một số đồ đồng.

VĂN HOÁ AFÔNTÔVA văn hoá đá cũ ở miền đông Xibia (Sibir'; Nga), phân bố trên thềm các con sông Ênixây (Enisej), Lêna (Lena), Xêlenga (Selenga) và vùng Antai (Altaj). VHA phát triển trong giai đoạn muộn của băng hà Vuymơ (Würm). Quần động vật thích nghi với một khí hậu khô, còn tê giác và voi ma mút lần lượt bị tiêu diệt. Công cụ đá kiểu Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (le Moustier)], gồm nạo, mũi nhọn, dao khắc. Đồ xương phong phú. Có thể đã biết nuôi chó.

VĂN HOÁ ANĐRÔNÔVÔ văn hoá khảo cổ thời đại đồ đồng, gọi theo tên làng Anđrônôvô (Andronovo), được coi như tên gọi chung của nhóm các văn hoá đồng tộc phân bố trên lãnh thổ Kazăcxtan, miền tây Xibia (Sibir'), miền nam Priuralie (Priural'e). Chưa có ý kiến thống nhất hoàn toàn về giới hạn phân bố, thời gian tồn tại cũng như một số đặc trưng văn hoá của VHA. Có xu hướng định niên đại cho VHA vào khoảng giữa và nửa sau thiên niên kỉ 2 tCn. Đã phát hiện những loại hình di tích khác nhau: nơi cư trú với dấu vết nhà nửa hầm, nhà dựng trên mặt đất; mộ táng hoặc chôn thi thể hoặc được hoả táng; mộ có nấm đắp đất hoặc được rào quanh bằng đá. Các di vật tiêu biểu gồm mũi tên đá, công cụ và vũ khí bằng đồng, đồ trang sức bằng vàng và đồng đỏ. Đồ gốm đáy bằng, trang trí hoa văn.

VĂN HOÁ ANYATHA mang tên các địa điểm khảo cổ ở lả ngạn thềm sông Iraoađy (Irrawaddy), Thượng Myanma, do Môviut (H. Movius) định danh vào năm 1949. Trong khu vực này, đã sưu tầm được hơn 650 tiêu bản trên bề mặt thềm cổ sông Iraoađy ở 12 địa điểm, phân biệt 2 mức văn hoá sớm và muộn. VHA sớm đặc trưng là những công cụ làm từ gỗ hoá thạch hoặc từ đá cuội sông suối, ghè đẽo

thô sơ, tạo ra công cụ chặt thô với các loại hình: tiền rìu tay, chôpơ - chôpinh (chopper - chopping), đặc biệt là bôn tay, công cụ chặt hình rìu. VHA có nét gần với văn hoá Xoan (Ấn Độ), niên đại Trung kì Cánh tân (Midle Pleistocene) đầu Hậu kì Cánh tân (Late Pleistocene). VHA muộn thuộc hậu kì đá cũ, niên đại Cánh tân muộn nhưng chưa thể hiện kĩ thuật Lơvaloa (Levallois) và kĩ thuật phiến tước dài.

VĂN HOÁ ASƠN văn hoá khảo cổ được gọi theo tên một địa điểm khảo cổ tiêu biểu ở Pháp Asơn (Acheule), gần Amiêng (Amiens), thềm giữa của sông Xom (Somme), nước Pháp. Công cụ chủ yếu của VHA là rìu tay, làm từ đá lửa, ghè đẽo 2 mặt hình hạnh nhân, nhỏ và nhẹ, vết ghè tu chỉnh nhỏ, đều đặn. Loại hình công cụ chủ đạo là mũi lao. Cùng với rìu tay còn có công cụ mảnh tước nhỏ, tu chỉnh đều đặn làm mũi nhọn mang kĩ thuật Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (le Moustier)], vào giai đoạn giữa xuất hiện mảnh tước mang kĩ thuật Lơvaloa (Levallois) và hòn ném. Nền văn hoá này thuộc trung kì thời đại đá cũ, tương ứng với quần thể động vật có vú mang đặc trưng khí hậu lạnh, niên đại kéo dài khoảng 30 vạn năm từ băng kì Minđen (Mildel) đến gian băng cuối cùng Rixơ - Vuymơ (Riss - Würm).

VĂN HOÁ ATÊ văn hoá khảo cổ được gọi theo tên ngôi làng Bi En Atê (Bir el Ater) ở nam thành phố Têbexa (Tébessa), Angiêri. Kĩ nghệ chế tạo đồ đá thuộc trung kì đá cũ ở Bắc Phi với các công cụ mang rất nhiều đặc điểm của văn hóa Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (le Moustier)] ở Châu Âu (nạo, mũi nhọn...), đồng thời lại có các đặc tính riêng của mình (các công cụ có tay cầm, nạo). Trong khi Châu Âu đã tiến sang hậu kì đá cũ, VHA vẫn trên con đường phát triển riêng ở vùng Xahara (Sahara) và còn tồn tại mãi về sau này.

VĂN HOÁ BAĐEN văn hoá khảo cổ hậu kì thời đại đồ đồng có niên đại khoảng cuối thiên niên kỉ 3 tCn., gọi theo tên hang gần thành phố Bađen (Baden; Áo). VHB phân bố rộng trên lãnh thổ Đông Âu (Hungari, Sec, Xlôvakia, Áo, Nam Tư, Rumani, Ukraina). Di tích chính là những khu gò mộ đất chôn cá thể hay tập thể, đôi khi có hoả táng. Di vật tiêu biểu gồm rìu đá mài, mũi tên đá hình tam giác, đồ trang sức bằng vỏ sò, tượng động vật nặn bằng đất sét, bình gốm có tay cầm nhô cao và bình có hai tai. Đồ đồng hiếm gồm đồ trang sức và kim khí. Người Bađen sống chủ yếu bằng săn bắn và chăn nuôi, nơi cư trú của họ có hào luỹ bảo vệ.

VĂN HOÁ BÀU TRÓ văn hoá khảo cổ mang tên địa điểm Bàu Tró ở Đồng Hới (Quảng Bình; Việt Nam), do Patơ (E. Patte) khai quật năm 1923. Đến nay đã phát hiện hơn 20 địa điểm của văn hoá này với các loại hình: cồn sò điệp, cồn cát và cồn đất, phân bố dọc đồng bằng ven biển từ Nghệ An tới Quảng Bình. Công cụ đá có rìu, bôn, cuốc, đục, dao, cưa, mũi khoan, bàn mài, chày, bàn nghiền và hòn ghè; tiêu biểu nhất là rìu, bôn có vai được ghè lại lưỡi.

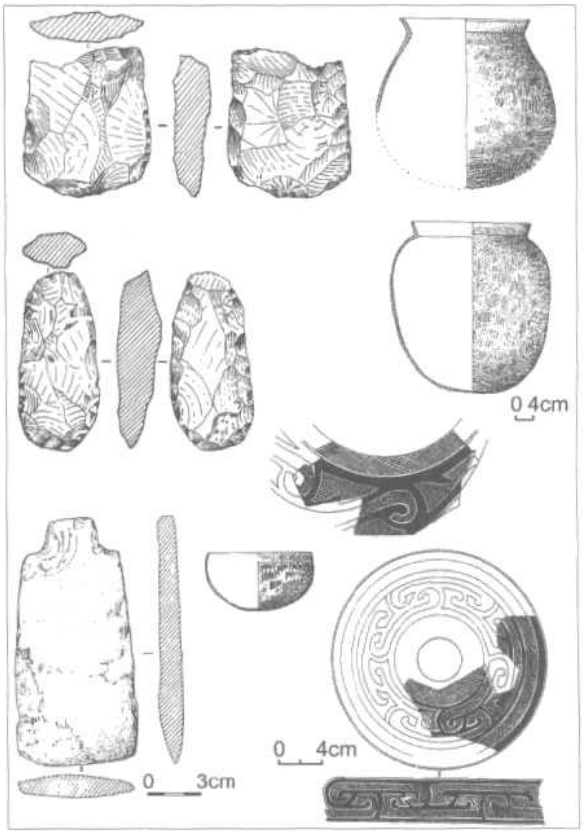

Văn hóa Bàu Tró

Đồ gốm có số lượng lớn, ổn định về chất liệu, loại hình và hoa văn trang trí, trong đó đặc trưng nhất là loại gốm gắn tai, trang trí văn in mai rùa, văn khắc vạch hình khuông nhạc trên nền văn thừng, kết hợp với tô màu đỏ hoặc đen ánh chì. VHBT có niên đại khoảng 4.000 năm cách ngày nay. Là văn hoá của cư dân định cư, săn bắt, hái lượm và có thể đã biết làm nông nghiệp; có nguồn gốc từ văn hoá Quỳnh Văn và có quan hệ giao lưu trao đổi với cư dân văn hoá Hoa Lộc, Hạ Long ở phía bắc, với cư dân văn hoá Xóm Cồn ở phía nam, với các bộ lạc miền núi Trung Bộ và Tây Nguyên. VHBT là một thành tố đóng góp vào sự ra đời của văn hoá Sa Huỳnh ở Miền Trung Việt Nam.

VĂN HOÁ BẮC SƠN văn hoá sơ kì đá mới. Cư dân VHBS sống trong hang động hoặc mái đá trong vùng núi đá vôi Bắc Sơn. Kinh tế: săn bắt, hái lượm và làm gốm. Công cụ tiêu biểu: rìu cuội ghè đẽo mài lưỡi, thường được gọi là "rìu Bắc Sơn" và thỏi đá phiến có dấu hai rãnh song song, gọi là "dấu Bắc Sơn". VHBS phát triển tiếp sau văn hoá Hoà Bình, tồn tại cách ngày nay khoảng từ 7 - 10 nghìn năm.

VĂN HOÁ BÔIAN văn hoá khảo cổ thuộc thời đại đá mới trên lãnh thổ Rumani và Bungari, có niên đại trong khoảng thiên niên kỉ 4 tCn., được gọi theo tên di chỉ nằm gần làng Bôian (Boian; Rumani). VHB tồn tại lâu dài, trải qua những thay đổi về địa vực phân bố và các đặc trưng văn hoá thể hiện trong các lĩnh vực nhà cửa, công cụ lao động, đồ gốm.

Di chỉ cư trú VHB phân bố dọc 2 bờ sông, giai đoạn đầu nhà ở thuộc loại nhà hầm; giai đoạn sau: nhà hầm dần được thay thế bằng nhà dựng trên mặt đất ở những doi đất cao. Đồ gốm điển hình là gốm nhẵn bóng màu đen và xám, trang trí văn khắc vạch rãnh sâu có rắc thêm bột màu trắng; ở giai đoạn muộn xuất hiện thêm đồ gốm vẽ màu trắng và than chì. Công cụ đá tiêu biểu là rìu hình hia. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và đánh cá. VHB là một thành tố quan trọng cho sự hình thành văn hoá thời đại đồng đá Gumennitxa [dạng phiên âm khác: Gumennicha (Gumelniţa)].

VĂN HOÁ BUYKƠ văn hóa được đặt tên theo khối núi Buykơ (Bükk) ở bắc Hungari. Thuộc thời đại đá mới, được biết đến ở Trung Âu vào cuối thiên niên kỉ 5 tCn. VHB cùng thời và có những nét tương đồng với các đô thị cổ, nhưng điểm khác biệt là có nền sản xuất dựa vào săn bắn và chài lưới, cư dân sống trong kiểu nhà nửa hầm.

VĂN HOÁ CAMPINHY văn hoá khảo cổ được gọi theo tên ụ đất Campinhy (Campigny), di chỉ nằm trong thung lũng Brexlơ (Bresle), thuộc vùng Xen - Maritim (Seine - Maritime), Pháp. Loại hình kĩ nghệ với đặc trưng là các công cụ lớn bằng đá lửa được gọt đẽo thô sơ. Xuất hiện vào thiên niên kỉ thứ 4 tCn., trung kì đồ đá mới, tương ứng với giai đoạn phá rừng và khai hoang của những người du mục và những người nông dân sống tụ lại thành làng. Ở giai đoạn cuối, có các công cụ minh chứng cho hoạt động kĩ nghệ công xưởng và sự chuyên môn hóa của họ [công đoạn xẻ gỗ và chỉnh sửa được tách ra ở vùng Xpien (Spiennes)]. VHC còn được duy trì ở một số vùng cho tới thời đại đồng đá.

VĂN HOÁ CÁNH ĐỒNG MỘ VÒ văn hoá khảo cổ học đặc trưng bằng những khu mộ chôn các vò đựng tro thiêu người chết hoặc đồ tuỳ táng, thuộc giai đoạn cuối thời đại đồ đồng ở Trung Âu và một phần Tây Âu. Ở một vài nơi, văn hoá này đã bắt đầu bước vào thời đại đồ sắt. Thường thì mộ vò được chôn dưới mặt đất phẳng, nhưng đôi khi có gò mộ đắp cao. Văn hoá này có nhiều dạng địa phương, khác nhau ở kiểu mộ và loại hình đồ tuỳ táng.

VĂN HOÁ CAPXIÊNG (cg. văn hóa Capxa, kĩ nghệ Capxa), văn hoá khảo cổ (hay kĩ nghệ) thời đại đá cũ (thiên niên kỉ 9 - 5 tCn.) ở Bắc Phi và Địa Trung Hải, gọi theo tên di tích gần thành phố Capxa [Qafşah; cg. Gapxa (Gafsa); Tuynidi]. Di tích chính: đồi vỏ ốc lớn chứa xương thú và di vật gồm đồ đá nhỏ hình hình học dùng làm công cụ tháp và mũi tên, đồ đựng bằng vỏ trứng đà điểu có hoa văn. Kinh tế: săn bắn, hái lượm. Có thể người Capxa là chủ nhân bức bích họa cổ nhất Bắc Phi.

VĂN HOÁ CƠ SỞ đời sống văn hoá hàng ngày của người dân ở ngay tầng cấu trúc sơ đẳng của xã hội, trong đó các thành viên liên kết với nhau bằng mối quan hệ xã hội nhất định như gia đình, xóm giềng, nhóm bạn, nhóm lứa tuổi, nhóm kinh tế...

Cụm từ VHCS xuất hiện lần đầu trong văn bản ở Việt Nam vào khoảng đầu thập kỉ 80 thế kỉ 20 và được khẳng định trong văn kiện của Đại hội V Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng VHCS là công việc và trách nhiệm của các ngành, các đoàn thể dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của chính quyền các cấp.

VĂN HOÁ CUCUTƠNI văn hoá khảo cổ học thời đại đồng đá (giữa thiên niên kỉ 4 - 3 tCn.) trên lãnh thổ Rumani. Gọi theo tên di chỉ gần làng Cucutơni (Cucuteni; dạng phiên âm khác: Cucutêni), ngoại ô thành phố Iasi (Iaşi). Di chỉ có hào luỹ bảo vệ. Di vật tiêu biểu: đồ gốm trang trí hoa văn nhiều màu (giai đoạn sớm), một màu (giai đoạn muộn), môtip đa dạng, phức tạp, có cả gốm hoa văn khắc vạch sâu, công cụ bằng đá lửa, xương, sừng và đồng đỏ, tượng phụ nữ cách điệu bằng đất sét. VHC là một loại hình của văn hoá Tơripôli.

VĂN HOÁ DÂN GIAN bộ phận của văn hoá dân tộc, bao gồm văn học dân gian (ca dao, dân ca, truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, truyện cười, trước kia lưu truyền bằng miệng trong dân gian), nghệ thuật dân gian (ca múa nhạc dân gian, tranh dân gian...), phong tục, tập quán, đạo đức, lễ nghi thịnh hành trong dân gian. Có lúc, người ta muốn dùng từ folklore của tiếng Anh, một thuật ngữ quốc tế để thay thế từ VHDG. Xt. ***Fônklo âm nhạc***.

VĂN HOÁ ĐA BÚT văn hoá khảo cổ được gọi theo tên địa điểm Đa Bút ở Thanh Hoá, Việt Nam, do Patơ (E. Patte) khai quật năm 1932 và các nhà khảo cổ định danh. Đến

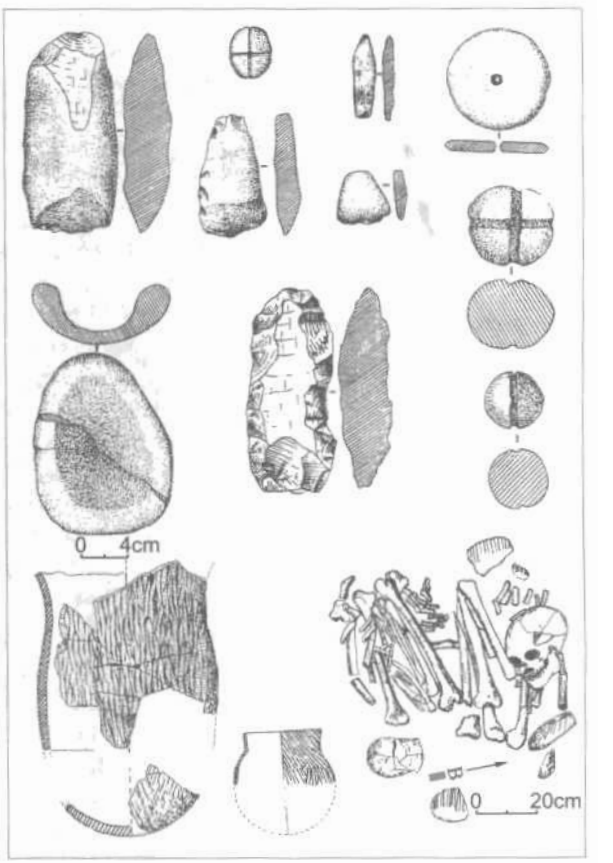

Văn hóa Đa Bút

nay, đã phát hiện được 8 địa điểm VHĐB, phân bố ở đồng bằng Thanh Hoá và Ninh Bình, niên đại từ trên 6.000 đến 4.000 năm cách ngày nay. Phát triển qua các giai đoạn: Đa Bút, Cồn Cổ Ngựa (lớp trên) và Gò Trũng. Đặc trưng nổi bật là đồ gốm pha nhiều sạn sỏi to, đáy tròn, không chân đế, miệng đứng thẳng hơi loe, thành miệng cao, bụng hình cầu, văn dập hình nan đan.

Đồ đá có sự biến đổi nhanh từ kĩ thuật mài lan thân sang rìu mài toàn thân, kích thước nhỏ, cùng với đục, cưa, cối, chày, dùi, vòng đá hình bánh xe và đặc biệt là chì lưới đánh cá làm từ đá phiến và đất nung hình quả nhót có khía rãnh để buộc dây. Cư dân VHĐB từng khai phá đồng bằng châu thổ Sông Mã, trồng trọt một số loại cây rau, củ; phát triển nghề đánh cá trên sông biển, là một trong những trung tâm sản xuất gốm thời đại đá mới ở Việt Nam. VHĐB có nguồn gốc từ văn hoá Hoà Bình và đóng góp vào sự hình thành các văn hoá sơ kì kim khí ở khu vực.

VĂN HOÁ ĐẠI KHÊ văn hoá thời đại đá mới ở vùng trung du Trường Giang (Changjiang), Trung Quốc. Dấu tích VHĐK được biết đến từ năm 1925, nhưng phải đến năm 1929, sau cuộc khai quật di tích Đại Khê (Daxi) thì văn hoá mới chính thức được nêu lên.

VHĐK phân bố rộng ở ba tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan), Hồ Bắc (Hubei) và Hồ Nam (Hunan), có niên đại khoảng 4400 đến 3300 năm tCn. Đồ đá có rìu, bôn, xẻng, cuốc, giáo, mũi tên. Nhìn chung ở giai đoạn sớm, đồ đá tương đối lớn, kĩ thuật mài còn thô sơ, hầu như chưa có đồ đá khoan lỗ. Đến giai đoạn muộn, đồ đá nhỏ dần và mài tinh xảo hơn, xuất hiện phổ biến kĩ thuật khoan lỗ và các loại công cụ có vai có nấc. Đồ gốm ở giai đoạn sớm - chủ yếu là gốm đỏ; giai đoạn muộn - gốm đen là chính rồi đến gốm xám. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn khắc vạch và văn trổ lỗ cùng một số văn in, văn đắp nổi. Đồ gốm màu phát triển trong giai đoạn giữa, ở giai đoạn muộn hầu như không có. Về kiểu dáng, chủ yếu là loại gốm có chân đế tròn, rồi đến loại đáy tròn và đáy bằng. Đồ gốm ba chân rất ít. Gốm có các loại nồi, đỉnh, chén, bát, chậu, vò, bình, vv.

Nhà ở hầu hết làm trên mặt đất, có hình tròn, hình vuông và hình chữ nhật. Mộ táng phát hiện tương đối nhiều, phần lớn là mộ chôn một lần, chỉ một ít là cải táng. Thi thể thường nằm ngửa, tay chân duỗi thẳng, chỉ một ít nằm co, đồ tuỳ táng thường đặt ở phần trên từ thi và hai bên đầu, gồm có các loại công cụ sản xuất và đồ trang sức, có khi chôn theo cá, rùa và chó. Còn gặp mộ vò chôn trẻ em. Đến giai đoạn muộn, hiện tượng giàu nghèo giữa các mộ phân biệt khá rõ, phản ánh giai đoạn muộn VHĐK đã xuất hiện tư hữu và phân hoá giàu nghèo.

VĂN HOÁ ĐẠI VĂN KHẨU văn hoá thời đại đá mới ở vùng hạ du Hoàng Hà (Huanghe), Trung Quốc. Được đặt tên theo địa điểm khai quật năm 1959 là di chỉ Đại Văn Khẩu (Dawenkou), huyện Thái An (Tai'an), tỉnh Sơn Đông (Shandong). Chủ yếu phân bố ở vùng xung quanh Thái Sơn (Taishan), tỉnh Sơn Đông. Đến giai đoạn muộn thì mở rộng ra nhiều. Cho đến nay đã phát hiện được trên 200 địa điểm, đã khai quật khoảng 2.000 ngôi mộ. Theo niên đại ^{14}C thì VHĐVK mở đầu vào khoảng 4300 năm tCn., đến khoảng 2500 năm tCn., phát triển thành văn hoá Long Sơn (Longshan) Sơn Đông.

Đồ đá, đồ xương, đồ gốm ở VHĐVK rất phát triển. Đồ đá toàn thân được mài nhẵn bóng, đẹp, gồm có các loại rìu, bôn, đục, cuốc, liềm, dọi xe sợi, vv. Đáng chú ý là một số rìu, bôn có lỗ khoan trên mặt, và xuất hiện một ít bôn có nấc. Đồ xương sừng có các loại mũi nhọn, kim, lưỡi câu, mũi lao có ngạnh, và vật sừng hươu cắm thêm 2 hình răng nhọn dài ở một đầu rất đặc trưng của VHĐVK. Đồ gốm có loại gốm thô màu hồng, màu đen và gốm mịn. Đồ gốm giai đoạn sớm chủ yếu làm bằng tay và sửa bằng bàn xoay; kĩ thuật bàn xoay ngày càng phổ biến. Đến giai đoạn muộn, bằng phương pháp bàn xoay đã làm ra những đồ gốm lớn thành mỏng (chỉ dày khoảng 2 mm) rất đẹp. Đồ gốm ở đây phổ biến loại thấp chân hoặc cao chân hình vò, hình bát, cốc chân cao có trổ lỗ, vv. Trên một số đồ gốm có khắc vạch phù hiệu. Một số người cho đó là văn tự tượng hình nguyên thuỷ. Cư dân VHĐVK chủ yếu sống về nông nghiệp; săn bắn, đánh cá và hái lượm là kinh tế phụ trợ. Dựa vào sự phát triển của kĩ thuật và sự diễn biến của tục mai táng, các học giả khá thống nhất cho rằng xã hội thời sơ kì VHĐVK là giai đoạn giải thể của chế độ mẫu hệ, quá độ sang chế độ phụ hệ. Lúc này mộ hợp táng nhiều người còn lại rất ít, xuất hiện mộ hợp táng từng đôi nam nữ, trong đó nam nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, nữ nằm nghiêng chân co, mặt hướng về nam, đồ tuỳ táng tập trung bên nam. Muộn hơn, sự phân biệt giữa mộ giàu và mộ nghèo ngày càng rõ rệt, cho thấy chế độ tư hữu và phân hoá giàu nghèo ngày một phát triển, xã hội bước vào giai đoạn phát triển của chế độ phụ hệ.

VĂN HOÁ ĐÀM THẠCH SƠN văn hoá phân bố trong vùng hạ lưu Sông Mân, thuộc tỉnh Phúc Kiến (Fujian), Trung Quốc. Có các di tích tiêu biểu như Đàm Thạch Sơn (Tanshishan), Đông Trương (Dongzhang), Trang Biên Sơn (Zhuanghianshan), Khê Đầu (Xitou), vv. Niên đại tầng dưới khoảng năm 1300 tCn.; niên đại tầng trên thuộc thời đại đồ đồng. Đồ đá VHĐTS mài không thật đẹp, phần lớn chỉ mài ở lưỡi lan lên thân, kích thước tương đối nhỏ. Thường thấy có bôn, đục, mũi tên; đến giai đoạn muộn có thêm dao và liềm. Bôn chủ yếu là bôn có nấc, hình chữ nhật và hình thang. Đồ gốm ở đây chủ yếu là gốm thô xám và gốm mịn xám miết láng, chủ yếu làm bằng tay và sửa bằng bàn xoay. Hoa văn có văn thừng, văn khắc vạch, văn đắp nổi, văn in, văn trổ lỗ và một ít gốm màu. Loại hình có nồi, chén, bát, chậu, bình, vò; giai đoạn muộn có thêm đỉnh chân vuông, chén tô màu, vò miệng nhỏ, cổ dài in văn ô vuông. Ở đây cũng phát hiện được một số công cụ bằng vỏ ốc trai, một số được khoan hai đến bốn lỗ. Cư dân VHĐTS chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Họ đã biết chăn nuôi lợn, chó. Nghề đánh bắt cá cũng có vị trí nhất định.

Một số di tích cũng đã phát hiện được mộ táng, chủ yếu là đơn táng. Đồ tuỳ táng nhiều ít khác nhau, nhiều thì 15 hiện

vật, ít thì 1, 2 hoặc không có hiện vật. Đáng chú ý có một mộ nam nữ hợp táng, nam nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, nữ nằm nghiêng, chân co, mặt hướng về nam, đồ tuỳ táng phần lớn ở phía nam. Điều này cho thấy đến giai đoạn cuối VHĐTS, xã hội đã bước vào giai đoạn phụ hệ.

VĂN HOÁ ĐANUYP thuật ngữ do Chaiđơ (G. V. Childe) đặt để chỉ các nhóm văn hoá khảo cổ học thời đại đá mới và đồng - đá thuộc thiên niên kỉ 5 - 3 tCn., phân bố ở phía bắc trung lưu và thượng lưu sông Đanuyp (Danube), kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và chăn nuôi; các đặc trưng văn hoá vật chất (công cụ, vũ khí bằng đá, đồ đồng hiếm, đồ gốm hoa văn khắc vạch, nhà dựng trên mặt đất hay nhà hầm...) tương tự nhau. Thuộc VHĐ có văn hoá đồ gốm khắc vạch, văn hoá Badcn, vv.

VĂN HOÁ ĐỘC HẠI chủ yếu bao gồm nội dung kích động tình dục và bạo lực, có ảnh hưởng rất xấu tới sự hình thành nhân cách con người.

VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN văn hoá khảo cổ học thời đại kim khí Việt Nam, gọi theo tên di tích Đông Sơn trên bờ Sông Mã tỉnh Thanh Hoá. Các địa điểm VHĐS bao gồm những khu cư trú, những khu mộ, trong đó có mộ huyệt đất, mộ vò hay mộ có quan tài thân cây khoét rỗng (còn gọi là mộ thuyền); phân bố rất rộng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, từ biên giới Việt - Trung đến bờ Sông Gianh. VHĐS được đặc trưng bằng bộ đồ đồng đa dạng và độc đáo, gồm rìu nhiều kiểu (như rìu lưỡi xéo, rìu hình hia), giáo, dao găm (đẹp nhất là loại có cán hình người hay động vật), các đồ đựng như thố, bình, thạp, và các nhạc cụ như chuông, trống. Trống đồng loại sớm (loại I Hêgơ) với hoa văn đẹp là tiêu biểu cho VHĐS. Hợp kim chủ yếu mà cư dân Đông Sơn đã dùng phổ biến là đồng - thiếc - chì. Trước đây, người ta thường coi VHĐS thuộc thời đại đồ đồng, nhưng nay, do đã tìm thấy nhiều di vật sắt cũng như lò nấu sắt, các nhà nghiên cứu cho VHĐS thuộc thời đại sắt sớm. Cư dân Đông Sơn là cư dân nông nghiệp, chủ yếu trồng lúa, đã chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, biết nhiều nghề làm thủ công như làm mộc sơn, làm gốm, đặc biệt là luyện kim và chế tác kim loại phát triển. Nhiều học giả ngoài nước trước đây cho rằng VHĐS có nguồn gốc từ Trung Quốc, Trung Á và thậm chí từ Đông Âu hay Biển Đen. Nhưng hiện nay, với việc phát hiện các văn hoá Tiền Đông Sơn (x. *Văn hoá Tiền Đông Sơn*), các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh được nguồn gốc bản địa của VHĐS. VHĐS tồn tại trong khoảng từ thế kỉ 7 tCn. cho đến vài thế kỉ sCn., khi Việt Nam đã ở trong thời kì thuộc Hán. VHĐS là cơ sở cho sự ra đời của nhà nước sơ khai ở Miền Bắc Việt Nam, mà theo truyền thuyết là nước Văn Lang thời đại các vua Hùng.

VĂN HOÁ ĐỒNG ĐẬU văn hoá tiếp nối văn hoá Phùng Nguyên trong hệ thống văn hoá Tiền Đông Sơn của Việt Nam. Phân bố chủ yếu ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, song có phần rộng hơn văn hoá Phùng Nguyên chút ít. Ngoài di tích Đồng Đậu, văn hoá này còn có một số di tích tiêu biểu như Gò Diễn, Mã Lao, Nội Gan, Thành Dền, Đồng Dền, Bãi Mèn, Đình Tràng (lớp dưới), Tiên Hội, Đông Lâm (lớp dưới), vv. Đồ đá có rìu bôn hình tứ giác, phổ biến loại đài mỏng. Đồ trang sức phổ biến loại vòng lớn, mặt cắt ngang hình tam giác và hình chữ D, được xem là loại vòng đặc trưng của VHĐĐ, hoa tai gần tròn 4 mấu, ống chuỗi hình gối quả, vv.

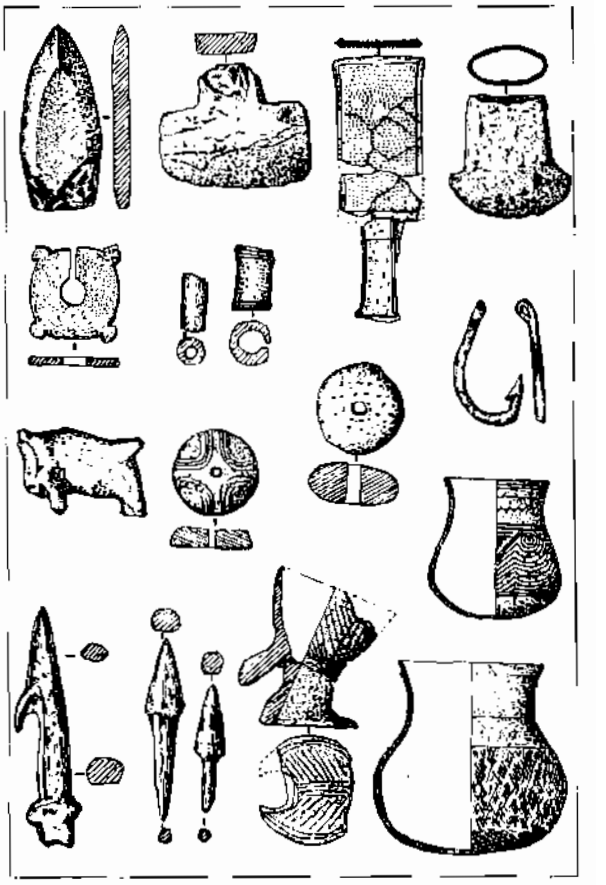

Văn hóa Đồng Đậu

Đồ gốm Đồng Đậu thường có thành dày được nung ở độ nung khá cao nên gốm cứng, phần lớn có màu xám. Hoa văn trang trí trên gốm tiêu biểu là loại chải kiểu khuông nhạc thành các đồ án làn sóng, hình chữ S nối đuôi nhau, hình sâu đo, hình số 8, văn thừng bện, vv. Về loại hình chủ yếu vẫn là nồi, vò, bình, bát, chạc gốm, dọi xe sợi, bi gốm, vv. Chân đế bình, bát cũng như chân chạc gốm thường thấp. Đồ đồng đã khá phát triển và có đặc trưng riêng, xuất hiện loại rìu xoè cán lưỡi tròn, mũi lao thường, mũi lao có ngạnh, mũi tên hình cánh én, lưỡi câu có ngạnh, dũa 4 góc nhọn cạnh thẳng hoặc lõm vào, dũa 2 góc vuông 2 góc tròn, vv. Bên cạnh đồ đồng còn phát hiện được khá nhiều khuôn đúc đồng bằng đá và bằng gốm có đủ đậu rót, đậu ngót cẩn thận, cho thấy kĩ thuật luyện đúc đồng của cư dân Đồng Đậu đã đạt đến trình độ khá cao. Sự phong phú đa dạng của đồ xương là một đặc trưng nổi bật của VHĐĐ. Đồ xương ở đây gồm có các loại mũi nhọn, mũi tên, mũi lao thường, mũi lao có ngạnh, vòng tay và vật hình tù và, vật hình chân ngựa, vv. Hầu hết đều được mài nhẵn bóng rất đẹp.

Đã có hàng chục niên đại ^{14}C cho VHĐĐ, xác định tuổi vào khoảng 3500 đến 3000 năm trước đây, thuộc giai đoạn phát triển của thời đại đồng. Người Đồng Đậu sống bằng nghề nông trồng lúa nước là chủ yếu, ngoài ra còn chăn nuôi gia súc, săn bắn, đánh cá, các nghề thủ công khá phát đạt, đặc biệt là nghề đúc đồng.

VĂN HOÁ ĐỒNG NAI thuật ngữ dùng để chỉ các di tích khảo cổ ở Việt Nam phân bố trên vùng trung du và đồng bằng miền Đông Nam Bộ, ven các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ, thể hiện một quá trình diễn biến văn hoá từ sơ kì thời đại đồng đến sơ kì thời đại sắt. Giữa các di tích có những khác biệt nhất định, song chúng cùng có những đặc trưng chung nên có nhiều ý kiến xếp chúng vào một nền văn hoá chung. Có người gọi là VHĐN, cũng có ý kiến gọi là văn hoá Phước Tân, văn hoá Bến Đò hay văn hoá Cù Lao Rùa. Cho đến nay, đã phát hiện được hàng trăm di tích ở hầu khắp các tỉnh miền Đông Nam Bộ, trong đó có các di tích tiêu biểu như Cầu Sắt, Suối Chồn, Bình Đa, Cái Vạn, Cù Lao Rùa, Hưng Thịnh, Đồi Xoài, Đồi Mít, Gò Me, Đồi Phòng Không, Cái Lăng, Long Bửu, Bến Đò, Phước Tân, Gò Đá, Dốc Chùa, Bù Đốp, Gò Tháp, Gò Canh Nông, Gò Cao Su, An Sơn, Rạch Núi, vv.

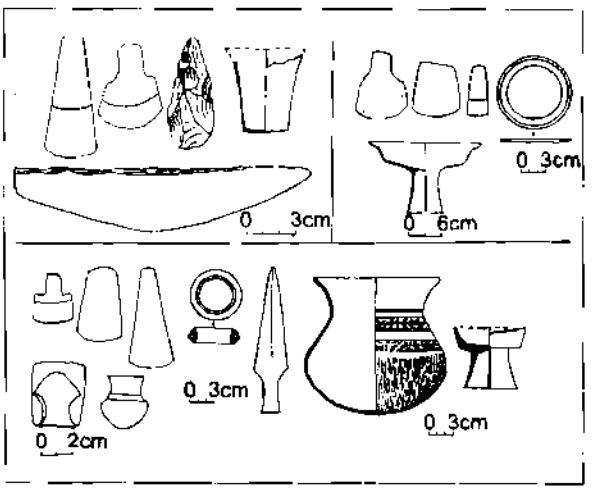

Văn hoá Đồng Nai

Đồ đá VHĐN rất phong phú. Chẳng hạn, chưa qua khai quật, chỉ qua điều tra mà Fôngten (H. Fontaine) đã thu nhập được ở Phước Tân 2.996 công cụ đá, ở Bến Đò 1.309 công cụ đá, gồm nhiều loại: rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác và rìu bôn gần hình tam giác, lưỡi hái có lưỡi cong hình cung, đục nhọn khá đặc trưng. Phần lớn đồ đá được mài toàn thân nhưng vẫn còn lưu lại nhiều vết ghè khá sâu. Đồ trang sức nghèo nàn về số lượng và loại hình, thường chỉ gặp một vài mảnh vòng mặt cắt ngang hình tam giác dẹt bằng đá xanh. Đồ gốm trong VHĐN có số lượng khá lớn. Gốm phần lớn là gốm thô pha cát hạt mịn, được làm bằng bàn xoay, thành mỏng đều có màu xám hoặc hồng nhạt. Đến giai đoạn muộn, có loại gốm mịn màu đỏ thành dày, độ nung cao hơn. Hoa văn trang trí không thật phong phú, chủ yếu có văn thừng, văn chải mịn và văn khắc vạch đơn giản. Về loại hình thì có nồi, vò, bình, bát, dọi xe sợi, bi gốm, vv. Bình và bát ở đây phần lớn có chân đế hình vành khăn. Đồ đồng ở đây phát hiện được không nhiều, song khuôn đúc đồng phát hiện được ở nhiều địa điểm, nhiều nhất là ở địa điểm Dốc Chùa. Đồ đồng chủ yếu là công cụ và vũ khí như rìu xòe cân, rìu lưỡi hình vòng cung gần giống với rìu ở Cămpuchia và Thái Lan, giáo có loại hình búp đa hoặc gần giống hình tam giác họng ngắn. Đáng chú ý là ở đây đã phát hiện được một số qua đồng kích thước lớn có nhiều lỗ hình chữ nhật, trang trí hoa văn hình xoắn ốc nối liền nhau. Đã phát hiện được một số mộ táng ở Dốc Chùa và An Sơn. Mộ ở Dốc Chùa thường rải đá dăm hoặc mảnh gốm vỡ ở dưới. Tử thi được chôn nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, đồ tuỳ táng là một vài đồ gốm.

Trong quá trình phát triển từ sơ kì thời đại đồ đồng đến thời đại sắt sớm, có thể có các giai đoạn từ sớm đến muộn như sau: Giai đoạn Cầu Sắt từ cuối thời đại đá mới chuyển sang thời đại đồng; giai đoạn Bến Đò và giai đoạn Cù Lao Rùa thuộc thời đại đồ đồng; giai đoạn Dốc Chùa thuộc cuối thời đại đồng chuyển sang thời đại sắt sớm, kéo dài từ khoảng 4.500 đến 2.500 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ ECTÊBƠLÊ x. *Ectêbơlê*.

VĂN HOÁ EN ÔBÊIT văn hoá khảo cổ thời đại đồng đã phân bố ở vùng Lưỡng Hà, có niên đại kéo dài từ cuối thiên niên kỉ 6 đến nửa đầu thiên niên kỉ 4 tCn. Gọi theo tên di tích trên gò phế tích En Ôbêit (El - Obeid), nằm gần thành phố cổ Ua (Ur), Irăc. Giai đoạn đầu (cuối thiên niên kỉ 6 - giữa thiên niên kỉ 5 tCn.), VHEÔ mang đặc điểm của một nền văn hoá nông nghiệp sớm với gốm màu gần gũi với văn hoá Haxuna (Hassuna). Ở thời kì phát triển rực rỡ (cuối thiên niên kỉ 5 - nửa đầu thiên niên kỉ 4 tCn.), VHEÔ đạt đến trình độ phát triển cao, xuất hiện những làng định cư lớn, nhà xây bằng gạch mộc, có những đền miếu lớn dựng ở trung tâm, có hệ thống kênh đào dẫn nước. Di vật tiêu biểu gồm đồ gốm phong phú có trang trí hoa văn hình học vẽ bằng một màu, nhiều tượng phụ nữ nặn bằng đất sét, những con dấu, một số đồ đồng. Kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, chăn nuôi. Đến giữa thiên niên kỉ 4 tCn., VHEÔ phổ biến rộng đến Bắc Lưỡng Hà, đang còn bảo lưu những nét văn hoá Halap (Halaf) và vào đến vùng Tiểu Á. VHEÔ có ảnh hưởng đáng kể đến các văn hoá cổ ở Libăng, Tây Bắc Iran, Zakapkazie (Zakavkaz'e), Trung Á. Văn minh Xume (Sumer) phát triển trên cơ sở văn hoá này.

VĂN HOÁ FATIANÔVÔ văn hoá khảo cổ thời đại đồng thuộc nửa đầu thiên niên kỉ 2 tCn., phân bố trong vùng từ Pribantích (Pribaltik) đến Vonga - Kama (Volga - Kama). Gọi theo tên di tích mộ táng phát hiện ở làng Fatianôvô (Fat'janovo). Di tích chính đã được phát hiện và nghiên cứu là các khu mộ thị tộc thường nằm trên đồi, người chết nằm co trong quan tài gỗ hoặc vỏ cây bạch dương, nam nằm nghiêng phải, đầu hướng tây, nữ nằm nghiêng trái, đầu hướng đông. Đồ tuỳ táng phong phú gồm vũ khí (rìu chiến xuyên lỗ bằng đá, rìu, giáo, mũi tên bằng đồng...), công cụ

bằng đá, xương, đồng (rìu hình nêm, dao, nạo, dùi, kim, cuốc...), đồ trang sức bằng xương, răng, vỏ ốc, hổ phách, đồ gốm trang trí hoa văn khắc vạch và in ấn, ở đáy có hình Mặt Trời. Cư dân VHF sống chính bằng nghề chăn nuôi (lợn, cừu, đại gia súc, ngựa), ngoài ra là nông nghiệp, săn bắn, đánh cá và hái lượm. Nghề luyện kim đồng đã phát triển. VHF nằm trong cộng đồng văn hoá - lịch sử lớn mang tên văn hoá Rìu chiến, thuộc về tổ tiên của người Xlavơ, Bantich, Đức.

VĂN HOÁ FONXƠM văn hoá khảo cổ thời đại đá cũ ở cao nguyên Preri (Prairie), nằm trên sườn phía đông dãy núi Rôcky (Rocky), chạy từ phía nam Canada đến bang Têchdơt (Texas) của Hoa Kì. Niên đại của VHF được xác định vào khoảng thiên niên kỉ 9 - 8 tCn. Gọi theo tên thành phố Fonxơm (Folsom), bang Niu Mêxicô (New Mexico), nơi những di vật đầu tiên của nền văn hoá này được phát hiện ở khu vực gần đó. Các di tích VHF thường là những điểm cư trú tạm thời của những nhóm người săn bidông lưu động. Chỉ tìm thấy một di chỉ cư trú khá dài là Lindơnmâyơ (Lindenmeier) ở đông bắc bang Côlôrađô (Colorado). Tại đây, đã tìm thấy tầng văn hoá với dấu tích bếp lửa, nhiều xương bidông, lạc đà, vv. Di vật tiêu biểu của VHF là những mũi giáo, dao, nạo bằng đá, kim bằng xương, hạt chuỗi xương.

VĂN HOÁ FOREXMIT văn hoá khảo cổ được gọi theo tên làng Forexmit (Fauresmith), thuộc bang Oringiơ Fri (Orange Free), Nam Phi. Công cụ đá đặc trưng gồm rìu tay cỡ nhỏ, công cụ chặt hình rìu, rất nhiều công cụ mảnh mang đậm đặc điểm kĩ thuật Lơvaloa (Levallois) cổ điển. Chủ nhân VHF được các nhà nghiên cứu gắn với người Xanđanha (Saldanha) thuộc Người khôn ngoan sớm Rhodensiensis (*Homo sapiens rhodensiensis*).

Kĩ nghệ chế tác công cụ đá Forexmit là một trong hai kĩ nghệ truyền thống tồn tại ở vùng cận Xahara, Châu Phi vào giai đoạn sớm của hậu kì Plêittoxen (Pleistocene - Cánh Tân Thượng), cách ngày nay 100.000 - 75.000 năm. Kĩ nghệ kia được gọi là kĩ nghệ Xangoan (Sangoan), phân bố hẹp hơn. Hai kĩ nghệ này tương ứng với hai môi trường sống khác nhau. Kĩ nghệ Forexmit được cư dân sống ở vùng đồng bằng sử dụng, còn kĩ nghệ Xangoan được cư dân vùng rừng sử dụng.

VĂN HOÁ GÒ MUN văn hoá thời đại đồng mang tên di chỉ Gò Mun ở xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam; được phát hiện năm 1961. VHGM phân bố trên cùng địa bàn với văn hoá Phùng Nguyên và văn hoá Đồng Đậu trước đó, trong các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây và thành phố Hà Nội. Chủ nhân VHGM là cư dân nông nghiệp. Công cụ và vũ khí bằng đồng khá đa dạng, gồm rìu, liềm, dao, giáo, lao, mũi tên, vv. Đồng cũng được dùng làm chuông, vòng tay, khuyên tai, trâm cài và tượng động vật. Đồ gốm có độ nung cao. Phổ biến nhất là các loại bình, nồi có miệng loe gẫy và trang trí hoa văn khắc vạch phía trong miệng. VHGM phát triển lên từ văn hoá Đồng Đậu và tồn tại trước văn hoá Đông Sơn, trong khoảng thế kỉ 11 đến thế kỉ 7 tCn.

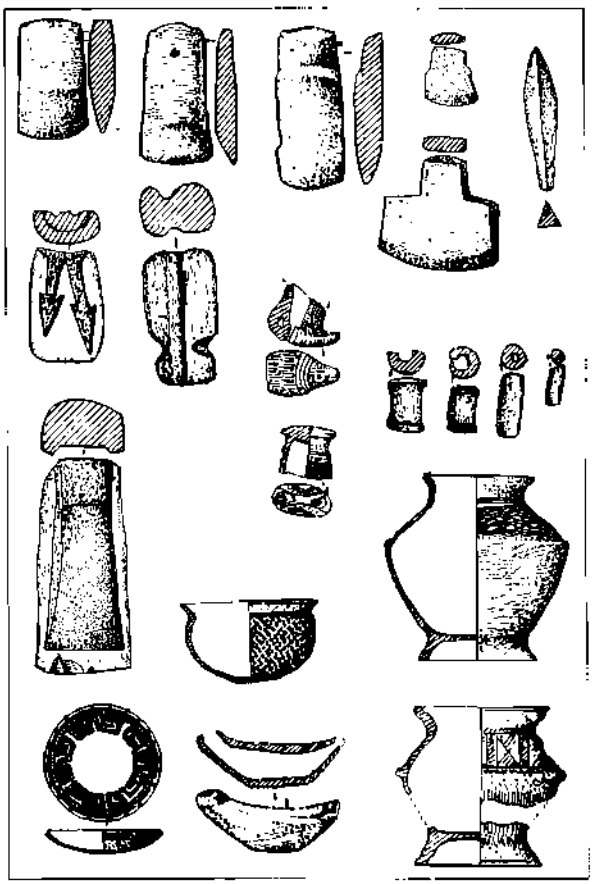

Văn hóa Gò Mun

VĂN HOÁ GRAVETTƠ văn hoá đá cũ hậu kì phân bố rộng ở Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Italia, gọi theo tên địa điểm Gravettơ (Gravette) ở Đoocđônhơ (Dordogne, Pháp). Công cụ đặc trưng là mũi nhọn Gravettơ, làm bằng phiến tước được tu chỉnh ở một rìa dọc. Ngoài ra có nhiều dao khắc (burin) và mũi nhọn có chuôi. Các niên đại ^{14}C cho biết văn hoá này tồn tại trong khoảng năm 26000 đến 20000 tCn.

VĂN HOÁ GUMENNITXA văn hoá khảo cổ thời đại đồng đá của cư dân nông nghiệp định cư ở bán đảo Bankăng (Bungari, Rumani, Mônđôva), có niên đại vào khoảng nửa sau thiên niên kỉ 4 - đầu thiên niên kỉ 3 tCn. Gọi theo tên di chỉ Gumennitxa [dạng phiên âm khác: Gumennicha (Gumelnița)] nằm ven sông Đunai (Dunaj; Rumani). Tìm thấy di tích nhà hình chữ nhật dựng trên mặt đất. Di vật tiêu biểu: rìu, mũi nhọn, đồ trang sức (kim găm hình xoắn ốc) bằng đồng, đồ gốm nhẵn bóng xám đen, gốm thô màu đỏ nâu, đặc biệt có đồ dựng hình người và ngẫu tượng bằng đất sét, xương, vàng.

VĂN HOÁ HÀ MẪU ĐỘ x. *Hà Mẫu Độ*.

VĂN HOÁ HÀ SÁO văn hoá khảo cổ được gọi theo tên các địa điểm thời đại đá cũ phát hiện ở vùng Hà Sáo

(Hetao), Hoàng Hà (Huanghe), Trung Quốc, trong đó hai địa điểm tiêu biểu hơn cả là Thuỷ Động Câu (Shuidonggou) và Tát Lạp Ô Tô (Salawusu). Địa điểm Thuỷ Động Câu thuộc tỉnh Ninh Hạ (Ningxia) được phát hiện từ năm 1922. Trong tầng hoàng thổ ở sâu dưới mặt đất 12 m đã phát hiện được tầng văn hoá dày 0,50 m, chứa nhiều đồ đá và hoá thạch động vật có vú. Đồ đá phần lớn làm bằng đá thạch anh màu hồng lấy từ tầng đá cuội thạch anh ở cuối lớp hoàng thổ. Công cụ chủ yếu là công cụ mảnh tước có dấu vết tu chỉnh. Về loại hình có công cụ mũi nhọn, công cụ nạo và công cụ chặt. Công cụ mũi nhọn được chế tác rất tinh tế, là đồ đá tiêu biểu của VHHS. Năm 1922, trong lần điều tra đầu tiên đã phát hiện được một chiếc răng người hoá thạch cách nơi phát hiện được đồ đá khoảng 500 m, ở cùng địa tầng, được mệnh danh là "người Hà Sáo". Đây là chiếc răng cửa bên trái hàm trên của một cá thể 8, 9 tuổi, mặt răng hình xẻng. Về kích thước và hình dáng, chiếc răng này tương tự răng người hiện đại cùng lứa tuổi.

Địa điểm Tát Lạp Ô Tô thuộc Nội Mông (Neimeng) được phát hiện từ năm 1923. Vùng này bị xâm thực rất mạnh. Trong lớp đất sâu cách mặt đất 45 m đã phát hiện được đồ đá và rất nhiều hoá thạch động vật. Vùng này không có hoàng thổ như vùng Thuỷ Động Câu mà là trầm tích hồ. Đồ đá ở đây ít và kích thước rất nhỏ. Về loại hình cũng có công cụ mũi nhọn và công cụ nạo. Năm 1956 và 1960, ở vùng Tát Lạp Ô Tô phát hiện được xương sọ và xương đùi người hoá thạch, vừa có tính nguyên thuỷ vừa gần người hiện đại. Xương đùi có thành tương đối dày, các đặc điểm khác đều tiếp cận người hiện đại.

Trước đây, các nhà nghiên cứu xếp VHHS vào trung kì thời đại đá cũ. Sau này có thêm tư liệu để đối chiếu so sánh, các ý kiến đều cho VHHS thuộc giai đoạn sớm của hậu kì thời đại đá cũ.

VĂN HOÁ HẠ LONG văn hoá khảo cổ mang tên vịnh biển nổi tiếng ở Quảng Ninh, do các nhà khảo cổ học Việt Nam định danh. Đến nay đã phát hiện được 27 địa điểm

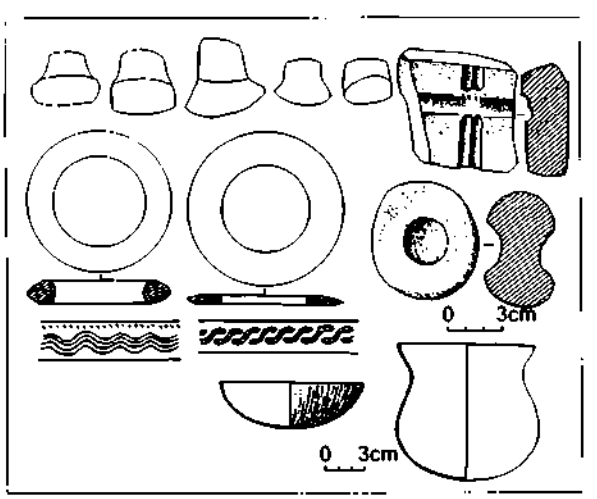

Văn hoá Hạ Long

VHHL, phân bố trên cồn cát, eo đất hoặc hang động hải đảo... ven biển Quảng Ninh và Hải Phòng. Công cụ đá gồm rìu bôn kích thước nhỏ, mài toàn thân; chày, hòn kê, bàn mài có các rãnh cắt ngang hình chữ U.

Đồ gốm có gốm cứng, mỏng, gốm xốp, trang trí hoa văn đắp thêm, khắc vạch kết hợp trổ lỗ. Bôn có vai có nấc, gốm xốp và bàn mài rãnh là di vật tiêu biểu đặc trưng cho VHHL. VHHL phát triển từ văn hoá Cái Bèo, giao lưu, trao đổi với các nền văn hoá đồng đại khác như Phùng Nguyên, Hà Giang, Mai Pha, Hoa Lộc (Bắc Việt Nam) và các đảo ven biển Nam Trung Quốc; đóng góp vào sự hình thành văn hoá Đông Sơn vùng ven biển Việt Nam. Cư dân VHHL có niên đại 4.000 năm cách ngày nay, thạo nghề biển, đạt tới đỉnh cao kĩ thuật nghề gốm, biết trồng trọt, xe sợi dan lưới, làm dây câu, đóng bè và đi biển.

VĂN HOÁ HẠ XUYÊN văn hoá giai đoạn sau hậu kì thời đại đá cũ vùng Hoa Bắc (Huabei), Trung Quốc. Đặt tên theo địa điểm phát hiện là Hạ Xuyên (Xiachuan), huyện Tấm Thuỷ (Qinshui), tỉnh Sơn Tây (Shanxi). VHHX phân bố quanh thung lũng Hạ Xuyên và vùng đồi gò núi Lịch Sơn (Lishan) thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, thuộc hậu kì thời đại đá cũ, niên đại ^{14}C ở vào khoảng 2,4 vạn đến 1,6 vạn năm cách ngày nay. Được tiến hành khai quật vào năm 1973, 1974.

Đồ đá VHHX gồm hai loại: đồ đá nhỏ và đồ đá lớn, mà chủ yếu là đồ đá nhỏ. Đồ đá nhỏ gồm có các loại công cụ nạo, công cụ mũi nhọn, công cụ khắc, dao nhỏ, mũi tên, lưỡi cưa, vv. Đồ đá lớn có các loại công cụ mũi nhọn, công cụ nạo, công cụ chặt, chuỳ, chày, bàn nghiền, vv. Các loại hạch đá ở đây là các loại điển hình trong truyền thống văn hoá đồ đá nhỏ Hoa Bắc. VHHX bắt nguồn từ văn hoá Trĩ Dụ và văn hoá Tiểu Nam Hải, mở đầu cho sự phát triển của công nghệ đồ đá nhỏ trong sơ kì thời đại đá mới vùng Hoa Bắc.

VĂN HOÁ HALAP văn hoá khảo cổ thời đại đồng đá (thiên niên kỉ 4 tCn.) ở bắc Mêdôpôtami (Mésopotamie) và Xyri, Irăc, Thổ Nhĩ Kì. Gọi tên theo di chỉ Tên Halap (Tell Halaf), Xyri. Di tích cư trú đặc trưng là nhà một phòng xây gạch mộc với những khu phụ (lò nướng bánh, bếp, lò nung gốm, vv.). Kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, chăn nuôi. Tìm thấy nhiều bàn nghiền, liềm đá, hạt tiểu mạch, đại mạch thuộc các giống khác nhau, xương gia súc và công cụ bằng xương. Đồ gốm trang trí hoa văn đa màu hình hình học và hình thú. Tượng người và thú, con dấu đồng. Mộ chôn thì thể trong huyệt đất hay ngách hầm, có cả hoả táng.

VĂN HOÁ HAMANGIA văn hoá khảo cổ thời đá mới (thiên niên kỉ 5 - nửa đầu 4 tCn.) ở Đôbruja (Ph. Dobroudja; Rumani: Dobroges; Bungari: Dobrudža), Rumani và Bugat (Bugas), Bungari. Gọi theo tên di chỉ gần làng Hamangia. Các di tích VHH phân bố gần sông. Nhà hầm và nửa hầm, lều dựng trên mặt đất. Kinh tế: săn bắn, đánh cá, nông nghiệp và chăn nuôi sơ khai. Di vật tiêu biểu: đồ gốm nhẵn bóng, công cụ đá, đồ trang sức xương và vỏ sò, tượng đất

sét, trong đó có những kiệt tác của nghệ thuật nguyên thuỷ. VHH thuộc vòng văn hoá Bankăng - Địa Trung Hải.

VĂN HOÁ HANSTAT văn hoá khảo cổ sơ kì thời đại sắt ở miền Nam và Trung Châu Âu. Niên đại được chia thành 2 giai đoạn: Hanstat I (1000 - 700 tCn.) và Hanstat II (700 - 500 tCn.). Gọi theo tên di tích mộ táng nằm gần thành phố Hanstat (Hallstatt, Tây Nam Áo). Đã phát hiện 3 loại hình di tích cơ bản là di tích cư trú với nhà nửa hầm hoặc nhà sàn cột gỗ, phổ biến loại di chỉ cư trú có rào bảo vệ bằng gỗ, có đường phố nghiêm chỉnh; di tích mộ táng với 2 loại hình địa phương khác nhau về cách thức mai táng [loại hình phía đông của tộc người Ilyri (Ilyri) và phía tây của người Xentơ (Celtes)]; di tích mỏ khai thác quặng đồng và lò luyện sắt. Di vật tiêu biểu gồm có kiếm tay cầm hình chuông hay hình cung, dao găm, rìu bằng sắt và đồng, mũi giáo bằng sắt và đồng, mũ trụ và đồ đựng bằng đồng, đồ trang sức bằng vàng, bằng thuỷ tinh, đồng và xương, đồ gốm màu và gốm trang trí văn khắc vạch và văn in ấn; xuất hiện bích hoạ trên vách lăng mộ, mô hình xe kéo 4 bánh bằng đồng có trang trí cảnh lễ hiến sinh. Chủ nhân VHH là người Ilyri và Xentơ, sống bằng nghề nông, chăn nuôi và luyện kim, đã ở vào giai đoạn thị tộc tan rã chuyển sang xã hội có giai cấp. Vùng phía tây của VHH dần bị thay thế bằng văn hoá La Ten [gọi theo tên thị trấn La Ten (La Tène; Thụy Sĩ)].

VĂN HOÁ HẠP HÀ văn hoá sơ kì thời đại đá cũ Trung Quốc, đặt tên theo địa danh thôn Hạp Hà (Kehe), huyện Nhuế Thành (Ruicheng), tỉnh Sơn Tây (Shanxi), được phát hiện 1957 và đã qua nhiều lần điều tra và khai quật. Ở đây đã thu lượm được nhiều công cụ đá, hoá thạch động vật trong lớp đá cuội màu vàng. Hoá thạch động vật có vú thu lượm được gồm 13 giống như ngựa, trâu, các loại hươu, vv. Công cụ đá phần lớn bằng đá quaczit, chủ yếu là công cụ mảnh tước. Góc ghè mảnh tước lớn (115° - 120°). Đa số mảnh tước không qua tu chỉnh đã sử dụng. Công cụ đá gồm các loại: công cụ chặt, lao, mũi nhọn tam giác, mũi nhọn nhỏ và công cụ hình cầu. Địa điểm Hạp Hà thuộc giai đoạn sớm của trung kì Pleittoxen (Pleistocene - Cánh tân).

VĂN HOÁ HARAPA văn hoá khảo cổ phân bố trên khắp vùng Tây Bắc bán đảo Ấn Độ (gồm cả Ấn Độ và Pakixtan), từ giữa thiên niên kỉ 3 đến thế kỉ 16 - 17 tCn.; gọi theo tên thành phố Harapa (Harappā). Đã phát hiện được trên 500 di tích các loại gồm các thủ phủ [Harapa (Harappā), Môhenjô - Đarô (Mohenjo - Dāro)], hải cảng, pháo đài, làng mạc. Tại các thủ phủ tìm thấy các dấu tích nhà cửa xây dựng bằng gạch mộc cao 1, 2 tầng có sân và giếng, hệ thống kênh mương dẫn nước, hệ thống luỹ xây có tháp canh. Di tích mộ táng chôn đơn hoặc đôi, thi thể nằm ngửa, duỗi thẳng trong huyệt đất. Di vật tiêu biểu là các công cụ và vũ khí bằng đồng như dao, liềm, xẻng, cưa, mũi tên, giáo, kiếm ngắn...; đồ trang sức bằng ngà voi, đá quý, kim loại quý như vòng, xuyến, hoa tai, nhẫn, con dấu khắc hình động vật và các kí hiệu (pictoglyphe). Hoạt động kinh tế chủ đạo của chủ nhân VHH là chăn nuôi (trâu, lợn, có thể cả voi) và nông nghiệp thuỷ nông phát triển. Đã phát hiện những hệ thống thuỷ nông quy mô. Các nghề thủ công phát triển mạnh (luyện kim màu, kim hoàn, làm gốm, vv.). Người Harapa có mối quan hệ giao lưu văn hoá và buôn bán với vùng Tiểu Á bằng đường bộ và đường biển. VHH đã ở vào giai đoạn xã hội có giai cấp sớm với sự tồn tại của nô lệ, dân tự do trong các công xã. Người Harapa thờ nữ thần Mẹ, vị thần tiền thân của thần Siva, thần lửa, thần cây, thần động vật.

VĂN HOÁ HAXUNA văn hoá khảo cổ thời đại đá mới và đồng - đá (thiên niên kỉ 7 - 6 tCn.) ở Bắc Mêdôpôtami (Mésopotamie), gọi theo tên địa điểm Ten - Haxuna (Tell - Hassuna), gần thành phố Môxun (Mosul; Irăc). Các di chỉ cư trú rộng 1 - 2 ha. Nhà nhiều phòng xây bằng gạch mộc có sân và khu phụ (kho, lò nướng bánh, lò nung gốm, vv.). Kinh tế: nông nghiệp sơ khai (di tích hạt tiểu mạch và đại mạch, nông cụ bằng đá, cuốc, liềm, cối...), chăn nuôi (di cốt bò sữa, lợn, dê đã thuần dưỡng), bắt đầu chế tác đồ đồng. Đồ gốm trang trí hoa văn đai đắp thêm, vẽ màu. Tượng phụ nữ bằng đất sét, con dấu bằng đá. Mộ trẻ con chôn ngay trong di chỉ.

VĂN HOÁ HẬU HOÀ BÌNH thuật ngữ các nhà khảo cổ học Việt Nam dùng để chỉ các văn hoá khảo cổ thời đại đá sau văn hoá Hoà Bình và có thể đã phát triển từ văn hoá Hoà Bình. Các văn hoá này khác nhau và phân bố trên vùng đất hẹp hơn nhiều so với văn hoá Hoà Bình. Đó là văn hoá Đa Bút ở Thanh Hoá, văn hoá Quỳnh Văn ở Nghệ An và Hà Tĩnh, di chỉ Cái Bèo ở Hải Phòng, di chỉ Bàu Dũ ở Quảng Nam - Đà Nẵng, vv.

VĂN HOÁ HOA LỘC văn hoá khảo cổ sơ kì thời đại đồng, được gọi theo tên xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam, nơi phát hiện di chỉ đầu tiên và điển hình cho nền văn hoá này (vào cuối 1973). Các di chỉ VHHL phân bố trên các doi cát cao chạy dài ven biển bắc Thanh Hoá, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc và Nga Sơn. Đồ đá phong phú, đa dạng, gồm chủ yếu là công cụ lao động: cuốc có vai (nhiều), cuốc tứ giác (ít); rìu bốn tứ giác (nhiều), rìu bốn có vai (ít), đặc biệt có loại rìu xéo giống hình rìu xéo bằng đồng trong văn hoá Đông Sơn; bàn mài các loại số lượng rất nhiều; công cụ ghè đập; công cụ đá lưỡi rất tù, thân có những đường rãnh chưa rõ chức năng. Đồ trang sức ít, vòng tay gốm mặt cắt hình tam giác, bầu dục. Kĩ thuật mài chiếm vị trí chủ đạo trong chế tác đồ đá nhưng không thật tinh tế, trau chuốt. Đồ gốm nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình. Ngoài các đồ gia dụng như nồi, bình, bát, chậu, vật hình hộp, đồ gốm có chân nhọn... còn có các đồ trang sức như vòng, hạt chuỗi, khuyên tai bằng đất nung, những con dấu in hoa văn đặc trưng cho văn hoá này. Đồ gốm được trang trí văn thừng, khắc vạch, in dấu lưng và miệng sò, ấn vũm, trổ lỗ. Các cách tạo hoa văn này được phối hợp với nhau, tạo nên phong cách rất riêng cho đồ gốm VHHL. Đồ đồng hiếm, mới tìm thấy mảnh vòng, rìu, mảnh đồng. Chủ nhân VHHL sống bằng nghề nông (đã tìm thấy dấu tích hạt lúa), chăn nuôi (tìm thấy xương thú thuần

dưỡng), săn bắn (tìm thấy nhiều xương thú rừng), đánh cá (tìm thấy nhiều xương cá).

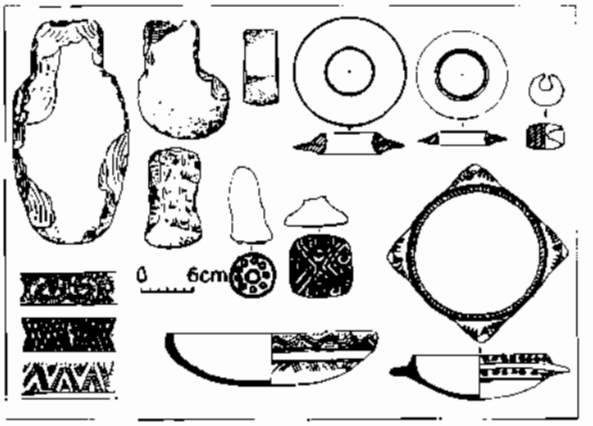

Văn hoá Hoa Lộc

VHHL nằm cùng bình tuyến và có mối quan hệ giao lưu văn hoá rõ ràng với các văn hoá sơ kì đồ đồng khác ở vùng Trung Bộ và Bắc Bộ Việt Nam là văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Hạ Long, nhóm di tích văn hoá Cồn Chân Tiên, Mả Đống. Thời gian tồn tại của VHHL vào khoảng trên dưới 4.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ HOÀ BÌNH văn hóa khảo cổ mang tên tỉnh Hoà Bình, nơi nhà khảo cổ người Pháp Côlani (M. Colani) phát hiện và khai quật di tích đầu tiên vào năm 1927. Thuật ngữ VHHB được các nhà tiền sử học Viễn Đông họp tại Hà Nội thông qua năm 1932. Các di tích VHHB phân bố ở hầu khắp các nước Đông Nam Á lục địa, nhưng tập trung nhất là Việt Nam với trên 120 di chỉ. Cư dân VHHB chủ yếu sống trong các hang động đá vôi, săn bắt hái lượm là hoạt động kinh tế chính, có thể đã biết đến nông nghiệp sơ khai.

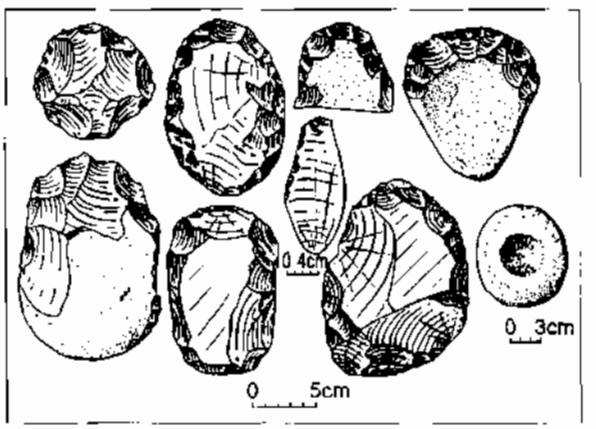

Văn hoá Hoà Bình

Người Hoà Bình chế tác công cụ lao động từ đá cuội sông suối, loại hình tiêu biểu nhất là rìu hình hạnh nhân, nạo hình đĩa, rìu ngắn, rìu mài lưỡi; ít chế tác và sử dụng công cụ từ xương và vỏ trai, có thể đã sử dụng đồ gốm trong sinh hoạt. Người Hoà Bình chôn người chết tại nơi cư trú, chủ yếu theo tư thế nằm co, có rải đá, vỏ ốc hoặc than tro dưới thi hài, di cốt được bôi thổ hoàng. Người Hoà Bình có nghệ thuật dung dị, mang tính ước lệ, phản ánh quan hệ của con người với môi trường và tín ngưỡng tâm linh. VHHB có niên đại tuyệt đối sớm nhất là 18.000 năm và muộn nhất 7.500 năm cách ngày nay, thuộc thời đại đá mới; phát triển qua 3 giai đoạn: Hoà Bình sớm (18.000 - 12.000 năm), Hoà Bình điển hình (12.000 - 9.000 năm) và Hoà Bình phát triển (9.000 - 7.500 năm). VHHB có nguồn gốc từ văn hoá Sơn Vi và đóng góp vào sự hình thành một số văn hoá đá mới ở Việt Nam như: Đa Bút, Cái Bèo, Quỳnh Văn; đồng thời đóng góp vào việc tạo dựng sắc thái văn hoá Đông Nam Á thống nhất trong đa dạng.

VĂN HOÁ HỌC khoa học nghiên cứu sự ra đời và phát triển của văn hoá với nội dung quan trọng nhất là nghiên cứu những hoạt động nằm ngoài mục đích thực dụng, dựa trên cơ chế điều hoà và chọn lựa phương tiện hoạt động của con người. VHH chia làm hai nhánh: lí thuyết cơ bản và ứng dụng. Mỗi nhánh lại được chia thành những nhánh nhỏ tương ứng: nhân loại học xã hội và văn hoá, nhân loại học tâm lí, kí hiệu học văn hoá, lí thuyết và phương pháp luận về mối quan hệ văn hoá - xã hội giữa các thiết chế xã hội (nhà nước, tư nhân, các tổ chức khác), lí thuyết và phương pháp luận về các mối văn hoá xã hội giữa các cá nhân, các nhóm nhỏ (những nhóm tư vấn, gia đình...) và giữa nhóm nhỏ đó với các cá nhân.

VĂN HOÁ HOGHEN văn hoá hậu kì thời đại đá mới, lấy tên từ thành phố Hoghen (Horgen) bên bờ hồ Zuyrich (Zürich) ở Thuỵ Sĩ. Ở đây, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một di chỉ cư trú nhà sàn trên mặt nước, với nhiều di tích thực vật được bảo tồn tốt. VHH lan rộng ra cả miền Đông nước Pháp. Đồ đá của VHH gồm những con dao đá ghè đẽo cả hai rìa lưỡi, những mũi tên hình tam giác hay có chuôi, những lưỡi rìu được cắm vào trong chiếc cán bằng sừng hươu. Đồ gốm thường là những vò lớn, xương gốm thô, ít được trang trí. VHH tồn tại trong khoảng cuối thiên niên kỉ thứ 3 và đầu thiên niên kỉ thứ 2 tCn.

VĂN HOÁ HỒNG SƠN văn hoá hậu kì thời đại đá mới, lấy tên từ di tích Hồng Sơn (Hongshan) ở Xích Phong (Chifeng), Liễu Ninh (Liaoning) nay là Nội Mông Cổ (Neimenggu), Trung Quốc. Được khai quật năm 1935 ở di tích Hồng Sơn. Đến năm 1954, được đặt tên là VHHS. Ngoài di tích Hồng Sơn còn có các di tích Xích Phong, Tri Thù Sơn, Tây Thuỷ Tuyền, Tử Lăng Sơn... Ở đây phát hiện được cả công cụ đá nhỏ lẫn công cụ đá lớn, có giáo, cuốc có vai, dao xuyên lỗ, rìu ghè đẽo. Đồ gốm có gốm thô và gốm màu, thường là gốm đen tô màu, có các loại vò hai tai, vò hình ống, bát đáy bằng, vv. VHHS có quan hệ với văn hoá Ngưỡng Thiều (Yangshao wenhua) và tương đương với giai đoạn giữa và muộn của văn hoá Ngưỡng Thiều.

VĂN HOÁ JACMÔ văn hoá khảo cổ sơ kì thời đại đá mới (thiên niên kỉ 7 tCn.), gọi theo tên di chỉ Jacmô (Jarmo) ở phía đông thành phố Kiakuc (Kirkük, Irăc); phân bố ở

Irăc, Iran, Đông Mêdôpôtami (Mésopotamie). VHJ gồm những làng định cư lâu dài (tầng văn hoá dày 7 m), nhà xây bằng đất sét nện. Kinh tế nông nghiệp sơ khai cổ nhất thế giới (tìm thấy hạt tiểu mạch, đại mạch), dê và chó bán thuần dưỡng. Di vật tiêu biểu: công cụ đá lửa, ôpxidien (đồ đá nhỏ hình hình học, nạo, đá thấp liềm...), các công cụ đá khác (chày, bàn nghiền, cuốc...), tượng thú và "Nữ thần - Mẹ" bằng đất sét, đồ đựng bằng đá (giai đoạn sớm), bằng gốm (giai đoạn muộn).

VĂN HOÁ JÔMÔN văn hoá thời đại đá ở Nhật Bản. Jômôn (Jōmon) theo tiếng Nhật có nghĩa là "văn thừng". Vì đồ gốm tiêu biểu của văn hoá này có in dấu thừng nên văn hoá này được đặt tên như vậy. Các nhà khảo cổ học Nhật Bản thường chia VHJ thành 5 giai đoạn: tảo kì, tiền kì, trung kì, hậu kì và vãn kì. Cũng có người thêm một giai đoạn sớm, trước tảo kì, gọi là sáng kì, bắt đầu với sự xuất hiện đồ gốm ở Nhật Bản, vào khoảng 12.000 năm cách ngày nay. Nhưng gốm giai đoạn này chưa có văn thừng. Giai đoạn tảo kì bắt đầu vào khoảng 8.000 năm cách ngày nay, có gốm đáy nhọn, in văn thừng, khắc vạch hay in dấu vỏ sò. Tiền kì bắt đầu khoảng 6.000 năm cách ngày nay, có gốm đáy tròn hoặc phẳng, miệng loe, rìa miệng thường uốn thành các góc nhọn. Trung kì bắt đầu khoảng 5.000 năm cách ngày nay, có đồ gốm phong phú, đa dạng về hình dáng cũng như hoa văn. Hoa văn đắp nổi phổ biến. Hậu kì bắt đầu khoảng 3.000 năm cách ngày nay, đồ gốm giảm về mặt trang trí nhưng tăng về loại hình. Ở giai đoạn vãn kì, bắt đầu khoảng 2.000 năm cách ngày nay, khuynh hướng trên vẫn tiếp tục phát triển nhưng vẫn có những đồ gốm trang trí đẹp. Thời Jômôn đã hình thành làng mạc. Thường gặp những ngôi nhà vuông hay tròn một phần đào sâu xuống đất. Cư dân Jômôn chủ yếu sống về săn bắn và hái lượm. Công cụ của họ gồm mũi giáo, mũi tên, rìu bằng đá và lưỡi câu bằng xương. Có người cho rằng từ trung kì Jômôn đã có nông nghiệp. Đã có cuốc, liềm bằng đá và đã tìm được một số hạt cây như egoma (tía tô), đại mạch và các loại đậu. VHJ kết thúc khoảng 400 - 500 năm tCn. để chuyển sang văn hoá Yayoi.

VĂN HOÁ KARAXUC văn hoá khảo cổ hậu kì thời đại đồng (cuối thiên niên kỉ 2 - đầu thiên niên kỉ 1 tCn.); phân bố chính ở vùng núi Karaxuc (Karasuk) nam Xibia (Sibir'), Kazăcxtan, Thượng Ôbi (Ob'). Di tích chính: di chỉ cư trú và khu mộ. Mai táng trong quan tài đá, nấm mộ không cao, rào quanh bằng những phiến đá chôn nằm. Kinh tế: chăn nuôi, khai mỏ đồng (đồ đồng trang trí hoa văn hình học, thú vật), làm gốm, dệt vải, biết cả nghề nông. Có quan hệ với cư dân Bắc Trung Quốc, Mông Cổ, Zabaikalie (Zabajkal'e), Trung Á, vv.

VĂN HOÁ KARIM SAHIA văn hoá thuộc thời đại đá giữa ở Bắc Irăc. Những di chỉ tiêu biểu quan trọng của VHKS là Karim Sahia (Karīm Shahīr). Những di chỉ này có thể là nơi cư trú theo mùa của những nhóm dân cư chăn nuôi bò, dê và cừu. Họ sống trong niên thiên kỉ 8 tCn. Công cụ của họ phần lớn là đồ đá nhỏ. Họ có những chiếc liềm đá để thu hái các hạt hoang dại và các bàn nghiền hạt. Còn có những chiếc rìu đá chỉ có lưỡi là được mài và những mũi dùi và kim bằng xương. Cũng tìm được nhiều tượng nhỏ động vật bằng đất nung và khá nhiều đồ trang sức bằng đá như vòng tay, hạt chuỗi, hoa tai. Cùng niên đại với văn hoá Natufi ở Palextin. VHKS có thể là nguồn gốc của văn hoá Mualacat (Mu'allaqāt) xuất hiện vào khoảng 7.000 năm tCn.

VĂN HOÁ KATAKÔM văn hoá khảo cổ sơ kì thời đại đồng (thiên niên kỉ 2 tCn.) phân bố ở miền Bắc Biển Đen và hạ lưu Pavônje (Povolzh'e), phần Châu Âu của Liên Xô. Người Katakômba (Katakomba) là con cháu chủ nhân văn hoá Yam (Jam). Văn hoá được đặt tên theo đặc điểm mộ táng kiểu mộ hầm (Katakôm - phiên âm theo tiếng Anh: Catakom - hầm mộ). Thi thể chôn nằm co nghiêng, phủ thổ hoàng. Đồ tuỳ táng gồm công cụ và vũ khí bằng đá, đồng, đồ trang sức bằng xương và đồng. Đồ gốm văn khắc vạch, in dấu thừng. Kinh tế: chăn nuôi, nông nghiệp, luyện kim đồng, trao đổi buôn bán rộng với cư dân láng giềng, đặc biệt là với Kapkazơ (Kavkaz) và qua họ quan hệ với cư dân vùng Tiểu Á, Iran, Ai Cập. Đã có phân hoá giàu nghèo. Cuối thiên niên kỉ 2 tCn., bị văn hoá Xrup thay thế.

VĂN HOÁ KENTEMINA văn hoá khảo cổ thời đại đá mới (thiên niên kỉ 4 - 3 tCn.) miền Nam Priaran (Priaral'), Uzbêkixtan; gọi theo tên kênh đào Kentemina (Kel'teminar), nơi đã tìm thấy những di vật đầu tiên. Phát hiện những di tích nhà lớn hình ôvan, mái lợp có hình chóp nón. Di vật tiêu biểu gồm công cụ đá nhỏ, đồ gốm đáy tròn và nhọn có trang trí văn khắc vạch và in dập, đồ trang sức vỏ sò, ốc. Kinh tế: đánh cá, săn bắn, hái lượm, giai đoạn muộn xuất hiện chăn nuôi.

VĂN HOÁ KHẢO CỔ thuật ngữ chỉ một nhóm di tích khảo cổ cùng thời đại, phân bố trong cùng một khu vực và cùng có những đặc trưng văn hoá giống nhau. Thông thường, một VHKC là thuộc một cộng đồng xã hội nhất định. Mỗi cộng đồng xã hội có một truyền thống văn hoá chung, cho nên chúng có những đặc trưng chung về di tích cũng như di vật. Bộ mặt văn hoá giữa các khu vực khác nhau trong cùng một văn hoá vẫn có những khác biệt nhất định và hình thành nên những "loại hình văn hoá" địa phương. Chẳng hạn như văn hoá Phùng Nguyên có loại hình Phùng Nguyên và loại hình Gò Bông, văn hoá Đông Sơn có loại hình Đường Cồ, loại hình Đông Sơn và loại hình Làng Vạc, vv.

Có nhiều cách đặt tên cho các VHKC và loại hình văn hoá. Thông thường, các nhà khảo cổ lấy địa danh tiêu biểu phát hiện đầu tiên để đặt tên. Địa danh có thể là tên tỉnh, tên xã hoặc thôn như văn hoá Asơn [gọi theo tên địa điểm khảo cổ Asơn (Acheule); Pháp] ở Châu Âu; văn hoá Chu Khẩu Điếm, văn hoá Đinh Thôn ở Trung Quốc; văn hoá Sơn Vi, văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam. Song cũng có thể là tên di tích như văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Dậu, văn hoá Gò Mun, hoặc tên một khu vực như văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Hạ Long, văn hoá Sa Huỳnh, vv. Trước đây, đã có lúc người ta lấy một di vật hoặc một đặc trưng điển hình đặt tên cho VHKC như

văn hoá đồ đá nhỏ, văn hoá gốm màu, văn hoá gốm đen, văn hoá cự thạch, văn hoá mộ chum, vv. Cách đặt tên như thế dễ gây ra sự nhầm lẫn và dễ bị hiểu lệch nên gần đây ít được sử dụng. Đối với giai đoạn muộn, người ta còn dùng tộc danh để đặt tên cho VHKC, như văn hoá Ba Thục, văn hoá Ngô Việt ở Trung Quốc hay văn hoá Chăm ở Việt Nam.

VHKC được dùng phổ biến trong nghiên cứu khảo cổ học. Đối với việc nghiên cứu VHKC cần đi sâu vào các mặt: phạm vi phân bố, trong đó chú ý đến khu trung tâm và phạm vi ảnh hưởng; bộ mặt và đặc trưng văn hoá; nguồn gốc và quá trình diễn biến văn hoá; thời đại, niên đại và phân kì; mối quan hệ văn hoá với các khu vực xung quanh và hình thái sinh hoạt kinh tế xã hội được phản ánh.

VĂN HOÁ KHUẤT GIA LĨNH văn hoá hậu kì thời đại đá mới, lấy tên từ địa điểm Khuất Gia Lĩnh (Qujialing), huyện Kinh Sơn (Jingshan), tỉnh Hồ Bắc (Hubei), Trung Quốc. Được phát hiện từ năm 1954 và khai quật 2 lần (1955, 1956). Hai di tích quan trọng là Khuất Gia Lĩnh và Thạch Gia Hà. Văn hoá này phân bố chủ yếu ở bình nguyên Giang Hán (Jianghan), chủ yếu là Hồ Nam (Hunan) và Hồ Bắc. Đồ đá chủ yếu là cuốc, rìu, dao hình chữ nhật, đục. Đồ gốm có gốm đen, gốm xám và gốm màu, có loại gốm màu vỏ trứng. Ở đây có nhiều loại dọi xe chỉ. Đồ xương phát triển, có lưỡi câu, mũi tên. Đáng chú ý ở đây phát hiện được nhiều dấu vết vỏ trấu và hạt thóc, thuộc loại lúa cánh. VHKGL có niên đại tương đương văn hoá Đại Văn Khẩu, ở vào khoảng năm 4300 - 2600 tCn.

VĂN HOÁ KITÔI văn hoá khảo cổ hậu kì thời đại Đá mới ở gần Iakut (Irkut), miền đông Xibia (Sibir'; Nga). Gọi theo tên một nhánh nhỏ của sông Angara (Angara) là Kitôi (Kitoj), có niên đại năm 2500 - 1700 tCn. Di tích chính là mộ táng chôn thi thể nằm ngửa, chân duỗi thẳng, đầu quay hướng đông, trên phủ thổ hoàng. Di vật tiêu biểu là rìu đá nephrit mài toàn thân, rìu mài lưỡi hoặc bắt đầu mài lan rộng lên thân, mũi tên đá lửa, dao găm xương có lưỡi tháp phiến tước đá lửa, đồ gốm thân hình trứng, trang trí hoa văn khắc vạch, in ấn... mô típ đơn giản. Kinh tế: đánh cá là chủ đạo.

VĂN HOÁ KÔFUN. VHK có tên như vậy là vì trong thời kì này xuất hiện những lăng mộ rất lớn [theo tiếng Nhật Kôfun (kōfun) có nghĩa là "mộ cổ"]. Người ta chia ra 4 kiểu mộ dựa vào hình dáng: mộ tròn (enfun), mộ vuông (hōfun), mộ vuông chóp tròn (jōenkahōfun), mộ trước vuông sau tròn (zempôkōenfun). Văn hoá (hay thời kì) Kôfun tồn tại từ thế kỉ 3 đến thế kỉ 7. Đây cũng là thời đại sắt ở Nhật Bản. Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc đã khá đậm. Trong các ngôi mộ, tìm thấy nhiều gương đồng. Đã có nhiều đồ sắt. Đặc biệt là trong các mộ thường có loại đồ gốm chôn theo gọi là haniva (haniwa), đó là mô hình nhà, hình người (thường là chiến sĩ, có cả người cưỡi ngựa), hình động vật, vv. Có nhiều haniva rất lớn.

VĂN HOÁ LA TÊN văn hoá khảo cổ thuộc các bộ lạc Xenơ (Celtes) vào nửa sau thiên niên kỉ 1 tCn. đến đầu Công nguyên. Phân bố ở Pháp, Thuỵ Sĩ, Tiệp Khắc, Nam Tư, Áo, Bắc Italia, Anh; gọi theo tên thị trấn La Ten (La Tène; Thuỵ Sĩ). VHLT là sự phát triển văn hoá Hanstat (Hallstatt) trong thời đại sắt sớm. Xuất hiện các đô thị, khu cư trú có phòng thủ. Công cụ sắt thay thế hoàn toàn cho đồng (lưỡi cày, liềm, hái, vv.). Xuất hiện bàn xoay gốm. Nghề nông, rèn, kim hoàn và các nghề thủ công khác rất phát triển. VHLT có ảnh hưởng lớn đến các văn hoá đương thời khác ở Châu Âu.

VĂN HOÁ LÀNG khái niệm gắn với hình ảnh làng xã cổ truyền ở Việt Nam với 3 đặc trưng cơ bản: ý thức cộng đồng làng (ý thức dân chủ làng xã, cộng đồng trong sản xuất bảo vệ xóm làng, xây dựng văn hoá, lối sống, đạo đức...); ý thức tự quản (thể hiện rõ nhất trong việc xây dựng hương ước); và tính đặc thù độc đáo, rất riêng của mỗi làng (có khi hai làng gần nhau nhưng không hề giống nhau).

VHL được thể hiện thông qua các biểu trưng văn hoá mang giá trị truyền thống: từ cây đa, bến sông, con đê, mái đình, giếng nước đến các bản gia phả, hương ước, tập tục, hội hè đình đám, tín ngưỡng, các nghề thủ công truyền thống, những làn điệu dân ca, dân vũ, những người giỏi văn, giỏi võ, vv. VHL mang những giá trị đẹp giàu tính truyền thống, đồng thời cũng cần xoá bỏ những tập tục cổ hủ, lạc hậu.

VĂN HOÁ LONG SƠN văn hoá hậu kì thời đại đá mới - sơ kì thời đại đồng, gọi theo tên di tích Long Sơn (Longshan) ở Thành Tử Nhai (Chengziya), trấn Long Sơn, tỉnh Sơn Đông (Shandong), Trung Quốc. Di tích Long Sơn được phát hiện từ năm 1928 và sau đó có nhiều cuộc khai quật lớn như ở Khách Tỉnh Trang (1955 - 57), ở Miếu Để Câu (1956 - 57), ở Truyền Hộ Thân (1958 - 59), ở Vương Loan (1959 - 60), vv. VHLS phân bố ở trung du Hoàng Hà và vùng duyên hải miền đông, rộng hơn văn hoá Ngưỡng Thiều (Yangshao wenhua). Đặc trưng nổi bật là gốm đen, song giai đoạn đầu gốm có màu. Hoa văn gốm chủ yếu là văn đan, văn thừng và văn đắp nổi. Có nhiều đỉnh. Có liềm đá và liềm vỏ trai. Bắt đầu xuất hiện bốc cốt. VHLS phát triển tiếp theo văn hoá Ngưỡng Thiều và có các loại hình địa phương như VHLS Hà Nam, VHLS Thiểm Tây, VHLS Sơn Đông. VHLS tồn tại trong khoảng năm 2500 - 1900 tCn.

VĂN HOÁ LƯƠNG CHỬ văn hoá hậu kì thời đại đá mới, lấy tên theo di chỉ Lương Chử (Liangzhu), huyện Dư Hàng (Yuhang), thành phố Hàng Châu (Hangzhou), tỉnh Chiết Giang (Zhejiang). VHLC phân bố ở Nam Giang Tô (Jiangsu) và Bắc Chiết Giang. Địa điểm Lương Chử được khai quật từ năm 1936, do có loại gốm đen mỏng, nhẵn bóng nên trước ngày giải phóng được xem là nhánh phương nam của văn hoá Long Sơn (Longshan wenhua). Di vật tiêu biểu của VHLC là dao đá có cán và dao đá hình tam giác. Ở đây cũng có bôn có nấc và nhiều đồ ngọc như rìu, cuốc, vv. Đồ gốm có chén, cốc, đỉnh chân trụ, bình cao cổ, vv. VHLC là từ văn hoá Thanh Liên Cương phát triển lên.

VĂN HOÁ MÃ GIA DIÊU văn hoá hậu kì thời đại đá mới, phân bố ở vùng Mã Gia Diêu (Majiayao) thượng du

Hoàng Hà (Huanghe), Trung Quốc. Chủ yếu phân bố ở tỉnh Cam Túc (Gansu), với bình nguyên Long Tây (Longxi) là trung tâm. Được phát hiện đầu thế kỉ 20. Các cuộc khai quật lớn được tiến hành sau những năm 50 thế kỉ 20. Đặc điểm nổi bật là gốm màu dùng nhiều màu đen vẽ những đoạn thẳng gấp khúc thành các đồ án, trang trí nhiều ở mặt trong đồ gốm. Đồ đá được mài nhẵn, có các loại rìu, bôn, dao, vv. Tiếp nối loại hình Miếu Đề Câu của văn hoá Ngưỡng Thiều. Niên đại khoảng năm 3300 - 2050 tCn.

VĂN HOÁ MÃ GIA TÂN (tk. Văn hoá Mã Gia Bang), văn hoá thời đại đá mới hậu kì, lấy tên từ di tích Mã Gia Tân [tức Mã Gia Bang (Majiabang)] thuộc huyện Gia Hưng (Jiaxing), tỉnh Chiết Giang (Zhejiang), Trung Quốc. VHMGT phân bố ở vùng Chiết Giang, Giang Tô (Jiangsu). Di tích Mã Gia Tân được khai quật năm 1959. Đồ đá ở đây gồm có rìu, bôn, mũi tên. Đồ xương khá phong phú như mũi tên, dùi, đục, kim. Xương răng thú vật được phát hiện rất nhiều. Đồ gốm gồm 2 loại: gốm thô và gốm mịn với các loại hình như đỉnh, vò, chậu, cốc. Niên đại năm 4750 - 3700 tCn.

VĂN HOÁ MAĐƠLEN văn hoá hậu kì đá cũ, gọi theo tên hang Mađơlen (la Madeleine; Pháp). VHM phân bố chủ yếu ở Tây Âu. Công cụ tiêu biểu là những mũi lao, lao móc xương, những nạo đá lửa tu chỉnh dốc đứng, dao khắc hình mỏ, mũi nhọn sống cong. VHM được xem là giai đoạn cuối cùng của hậu kì đá cũ Tây Âu, tồn tại trong khoảng năm 13000 - 8000 tCn.

VĂN HOÁ MAGLÊMÔDÊ văn hoá khảo cổ thời đại đá giữa, gọi theo tên di chỉ Maglêmôdê (Maglemose) nằm gần thành phố Mulerup (Mullerup) ở Đan Mạch. Trong những cuộc khai quật đầu thế kỉ 20 đã tìm thấy trong lớp than bùn rất nhiều xương động vật (bò rừng, hươu, cáo, chim, cá, chó nhà...), công cụ đá lửa (đồ đá nhỏ, rìu...), công cụ xương và sừng (garpun, mũi tên, vv.). VHM phân bố ở Anh, Đan Mạch, miền Bắc Đức, miền Nam và Trung Thuỵ Điển, Na Uy. Niên đại thuộc thiên niên kỉ 7 - 5 tCn. Cư dân VHM sống thành nhóm nhỏ, làm nghề săn bắn, đánh cá và hái lượm; nghề gia công xương, sừng, gỗ phát triển (làm thuyền độc mộc, mái chèo, vv.).

VĂN HOÁ MICÔC văn hoá thời đại đá cũ, được coi là một dạng văn hoá Asơn gọi theo tên địa điểm khảo cổ ở Pháp - Asơn (Acheule) ở giai đoạn cuối, xuất hiện vào cuối thời kì gian băng Rixơ - Vuymơ (Riss - Würm) và đầu thời kì băng hà Vuymơ. VHM đặc trưng bằng một loạt rìu tay có đốc cầm dày, hai rìa bên hơi lõm tạo thành một đầu mũi khá nhọn. Rìu tay được tu chỉnh cẩn thận. Bộ công cụ đá còn có những rìu tay bằng đá hình tim, nạo, dao có sống, dao khắc. Dạng văn hoá này ban đầu được biết ở địa điểm La Micôc (la Micoque), vùng Đoocđônhơ (Dordogne) thuộc Pháp. VHM có một khoảng thời gian tồn tại đồng thời với văn hoá Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (Le Moustier)]. VHM có mặt trong một số ít di chỉ ở Pháp, nhưng cũng gặp ở Cận Đông và ở Bắc Phi.

VĂN HOÁ MINÔEN văn hoá khảo cổ thời đại đồ đồng, phát triển cao ở đảo Cret (Ph. Crète, HL. Kriti) vào thiên niên kỉ 3 - 2 tCn., một loại hình của văn minh Êgiê (Civilisation égéenne). Gọi theo tên vị vua huyền thoại Minôt (Minos). Di tích chính: thành phố cổ, cung điện, bến cảng, làng xóm, khu mộ. Cung điện và một số nhà ở trang trí bích hoạ, phù điêu. Di vật tiêu biểu gồm nhiều công cụ, vũ khí đồng; đồ trang sức bằng vàng, đá quý; tượng bằng đá, đất nung, đồng, ngà voi. Xuất hiện chữ tượng hình sớm nhất vào đầu thiên niên kỉ 2 tCn. VHM đạt đến đỉnh cao vào khoảng năm 1700 tCn. Khoảng năm 1470 tCn., toàn thể cung điện, nhà cửa ở đảo Cret bị phá huỷ, có lẽ vì động đất.

VĂN HOÁ MÔGÔLIÔN văn hóa khảo cổ lấy tên địa điểm gần Môgôliôn (Mogollon), Xan Franxixcô (San Francisco), Hoa Kì. VHM phân bố trong vùng núi tây nam Hoa Kì. Một di chỉ tiêu biểu cho văn hoá này là hang Tularôxa (Tularosa). Hang có ba lớp. Lớp dưới cùng có thể có niên đại đến thế kỉ 5 tCn., chứa các vết tích của một cư dân vừa săn bắn, hái lượm, vừa trồng ngô, bầu và đậu. Lớp giữa có niên đại từ 150 năm tCn. đến 500 năm sCn., đánh dấu bằng sự xuất hiện của loại đồ gốm không trang trí. Lớp trên chứa đồ gốm trang trí, niên đại kéo dài đến 700 năm sCn.

VĂN HOÁ MUXCHIÊ văn hoá trung kì đá cũ, lấy tên từ kĩ nghệ Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (Le Moustier)] ở Đoocđônhơ (Dordogne) nước Pháp. VHM phân bố ở Châu Âu, công cụ tiêu biểu là mũi nhọn tam giác, nạo dày và rìu tay nhỏ. Chủ nhân là người cổ Nêanđectan (Neanderthal), biết lấy lửa, lập trại săn và xuất hiện mầm mống nghệ thuật nguyên thuỷ. VHM tồn tại tiếp theo văn hoá Asơn [gọi theo tên địa điểm khảo cổ ở Pháp - Asơn (Acheule)], từ cuối băng kì Rixơ (Riss) đến đầu băng kì Vuymơ (Würm).

VĂN HOÁ NATUFI văn hoá khảo cổ thuộc thời đại đá giữa, tồn tại trong khoảng thiên niên kỉ 10 - 8 tCn., phân bố chủ yếu trên lãnh thổ Palextin, một phần lãnh thổ Xyri và nam Thổ Nhĩ Kì hiện nay. Được đặt tên theo di chỉ Vadi - Ăng - Natup (Vadi - en - Natuf), cách Jêruxalem (Jérusalem) 20 km về phía bắc. Người Natup (Natufijcy) sống trong các hang động, đôi khi gặp những di chỉ cư trú ngoài trời với những căn nhà được xây tường bằng đất sét trộn cát hay vụn đá. Người Natup sống bằng nghề săn bắn, đánh cá, hái lượm các giống cây hoà thảo hoang bằng dao gặt chuyên dụng. Nghề hái lượm phát triển cao này là tiền đề cho sự ra đời ở đây vào các giai đoạn sau (giai đoạn đá mới trước gốm) nền văn hoá nông nghiệp. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có nhiều khả năng nền nông nghiệp sớm nhất thế giới đã ra đời vào chính giai đoạn VHN. Đồ đá VHN điển hình gồm những công cụ đá nhỏ hình hình học chế tạo từ đá lửa, những công cụ tháp liềm và dao dùng để gặt lúa hoang, những mũi lao và lưỡi câu bằng xương.

VĂN HOÁ NGAN ĐÔNG văn hoá khảo cổ được gọi theo tên di chỉ Ngan Đông (Ngandong) trên đảo Java, Inđônêxia, nằm bên bờ sông Xôlô (Solo), nơi từ năm 1931

đến năm 1933 đã phát hiện thấy 11 sọ người hóa thạch, hình thái gần với người Homo erectut *(Homo erectus)* muộn. Ở đây còn tìm thấy những công cụ đá thô sơ và công cụ xương, sừng. Di tích có niên đại 60 - 50 nghìn năm cách ngày nay.

"VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT" tạp chí - cơ quan ngôn luận về văn hoá nghệ thuật của Bộ Văn hoá - Thông tin. Ra số đầu tháng 12.1973 tại Hà Nội. Tiền thân là tạp chí "Nghiên cứu Nghệ thuật" (1973 - 85), "Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật" (1986 - 93). Xuất bản 3 tháng/kì (1973 - 77), 2 tháng/kì (1978 - 93), 1 tháng/kì (từ 1994). Số lượng phát hành: 5.000 bản/kì (2004). Tạp chí "VHNT" còn nghiên cứu, dịch thuật, tập hợp xuất bản "Tủ sách văn hoá học" gồm những cuốn sách ra không định kì về khoa học văn hoá, dân tộc học, nhân học; sách phổ cập văn hoá nghệ thuật. Huân chương Lao động hạng ba (1993), hạng hai (1998), hạng nhất (2003).

VĂN HOÁ NGƯỠNG THIỀU văn hoá khảo cổ được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1921 tại di chỉ Ngưỡng Thiều (Yangshao), huyện Thằng Trì (Shengchi), tỉnh Hà Nam (Henan), Trung Quốc. VHNT phân bố rất rộng mà trung tâm là lưu vực sông Vị, Dự Đông, Tấn Nam, thuộc hậu kì thời đại đá mới, tồn tại trong khoảng từ 6.100 đến 4.400 năm cách ngày nay.

Đồ đá VHNT chỉ một số ít là ghè đẽo, còn phần lớn là đồ đá mài, ngày càng hoàn thiện, nhẵn bóng. Về loại hình có rìu, bôn, xẻng, dao, đục, bàn nghiền, chày nghiền. Đồ xương có mũi tên, mũi nhọn và kim. Đồ gốm chủ yếu là gốm mịn màu đỏ và gốm thô màu đỏ. Giai đoạn đầu chủ yếu làm bằng tay với phương pháp giải cuộn, dùng bàn xoay chậm để sửa phần miệng. Kĩ thuật bàn xoay ngày càng phổ biến ở giai đoạn muộn. Đồ gốm chủ yếu là loại đáy tròn, đáy bằng và đít nhọn, điển hình có bình đít nhọn, bình cổ nhỏ và chậu tô màu. Đồ gốm VHNT phần lớn mặt ngoài được xoa nhẵn bóng và có một số lượng nhất định được tô đen. Ngoài các loại tô thành băng rộng, các đường song song, các hình tam giác, văn lưới còn có văn cá, văn hươu và văn mặt người. Gốm tô màu là một đặc trưng nổi bật của VHNT. Trên một số đồ gốm có khắc vạch phù hiệu gần giống nhau trong những khu vực cách xa nhau.

Cư dân VHNT sống tập trung định cư thành từng khu, trong đó phân thành khu cư trú, khu làm đồ gốm và khu mộ địa. Nhà ở phần lớn là nửa chìm, nửa nổi, có hình vuông, hình chữ nhật và hình tròn; có nhà to trên 100 m^2, có nhà chỉ 15 m^2, có cửa ra vào, bếp và hố chứa đồ đạc. Đến giai đoạn muộn có loại nhà dài, chia làm nhiều gian và mái lá hình chữ nhân. Mộ chôn thành hàng lối chỉnh tề trong các mộ địa, phần lớn là đơn táng, tử thi nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng. Chỉ một số ít mộ ở giai đoạn sớm thuộc loại mộ cải táng, chôn nhiều người và mộ đồng tính hợp táng. Mộ quan tài vò chủ yếu là mộ trẻ con, chỉ một ít là mộ cải táng của người lớn. Đến giai đoạn muộn đã phát hiện được một số mộ mà huyệt mộ có hai bậc. Dựa vào sự diễn biến của đồ đá, đồ gốm và kiểu dáng nhà ở cùng kết cấu mộ táng, các nhà nghiên cứu đã phân VHNT từ sớm đến muộn thành 4 loại hình văn hoá địa phương là: loại hình Bán Pha, loại hình Sử Gia, loại hình Miếu Đề Câu và loại hình Tây Vương Thôn.

VĂN HOÁ ÓC EO văn hóa khảo cổ được đặt tên theo di tích Óc Eo thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam. Di tích được phát hiện vào năm 1942 và được Malơrê (L. Malleret) khai quật lần đầu tiên vào năm 1944. Trước đó vào thế kỉ 19, những hiện vật trôi nổi của nền văn hoá này đã được giới nghiên cứu chú ý đến. Qua những cổ vật này, nhiều người đã liên hệ đến Vương quốc Phù Nam được ghi chép trong các thư tịch cổ, trong minh văn trên bi kí, trên các bệ thờ bằng đá.

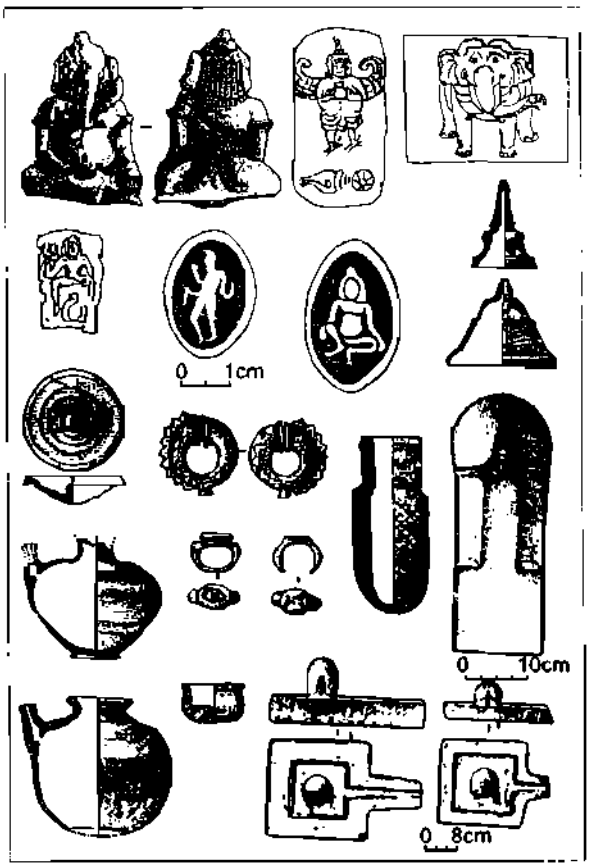

Văn hóa Óc Eo

Từ 1977, các nhà khảo cổ Việt Nam đã nghiên cứu, thám sát và khai quật trên 90 di tích, làm rõ được phạm vi phân bố, các loại hình di tích, di vật của nền văn hoá này.

VHOE phân bố chủ yếu trong phạm vi các tỉnh Nam Bộ. Các di tích bao gồm: di chỉ cư trú có tầng văn hoá dày trên dưới 3 m, các công trình kiến trúc tôn giáo và các khu mộ táng. Hiện vật vô cùng phong phú. Nhóm tượng thờ có tượng Phật, tượng thần bằng các chất liệu gỗ, đá, đồng; tượng linh vật có yoni và linga, có hiện vật được làm bằng vàng. Nhóm phù điêu và con dấu khắc trên gốm, đá, thuỷ tinh, kim loại. Nhóm tiền kim khí đúc bằng vàng, đồng, chì

thiếc, chì sắt. Nhiều hiện vật bằng vàng và vàng lá có hình chạm khắc, nhiều đồ trang sức bằng đá quý, đá màu, thuỷ tinh, kim loại, nhiều loại đồ gốm và những vật dụng bằng đất nung, đá, gỗ.

Những phát hiện mới đã làm rõ thêm vai trò của VHOE và cảng thị Óc Eo theo con đường tơ lụa trên biển đối với vùng Đông Nam Á hải đảo và sang tận Địa Trung Hải. Nhiều tư liệu phong phú của VHOE đã đóng góp vào nhận thức về một nền nghệ thuật Phật giáo và Hinđu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỉ 5. VHOE có sự kế thừa và phát triển lên từ các nền văn hoá tiền Óc Eo ngay trên mảnh đất Nam Bộ từ cuối thời đại đồ đồng. Hậu Óc Eo có liên quan đến nhà nước Chân Lạp và Thuỷ Chân Lạp.

VĂN HOÁ ÔNĐUVAI thuật ngữ chỉ giai đoạn văn hoá cổ xưa nhất của nhân loại, nơi tìm thấy công cụ đầu tiên là khe Ônđuvai (Olduvai hoặc Oldowai) thuộc Bắc Tanzania. VHÔ còn được gọi là văn hoá cuội hoặc văn minh cuội ghè. Vết tích văn hoá này tìm thấy ở Angiêri, Angôla, Kênya, Uganda, Êtiôpia, một số nước Châu Âu hoặc Châu Á. Đặc trưng nổi bật là những công cụ cuội, kích thước lớn, ghè một mặt tạo chôpơ (chopper), ghè 2 mặt một rìa tạo chôpinh (chopping); đôi khi cũng gặp công cụ ghè nhiều nhát, nhiều hướng tạo công cụ đa diện hoặc công cụ mảnh tước thô. Những công cụ này nằm cùng lớp với động vật hoá thạch như voi cổ, ngựa cổ, hà mã, hươu cao cổ, tương ứng với giai đoạn mưa nhiều đầu tiên của Châu Phi. VHÔ tồn tại rất lâu, công cụ cổ nhất có niên đại 15 triệu năm cách ngày nay được tìm thấy cùng Ramapitec (Ramapithecus) ở Kênya, còn những mảnh tước thô sơ do ghè đẽo có niên đại 2,6 triệu năm tìm thấy ở phía đông hồ Rôđônfơ (Rodolphe; Kênya).

VĂN HOÁ ÔNMEC văn hoá khảo cổ của người Inđian ở Mêhicô, gọi theo tên nhóm bộ lạc nhỏ Ônmec (Ph. Olmèques; TBN. Olmeca) sống ở vùng này vào giai đoạn muộn hơn (thế kỉ 11 - 14). Niên đại mở đầu của văn hoá này được xác định vào khoảng thế kỉ 18 - 8 tCn., niên đại kết thúc là khoảng thế kỉ 1 tCn. - 3 sCn. Trung tâm chính trị tôn giáo lớn nhất của cư dân VHÔ là La Venta (La Venta), Xan Lôrenxô (San Lorenzo). Đã tìm thấy những di tích kiến trúc và hầm mộ, với hệ thống cột đá bazan. Nghệ thuật điêu khắc, hội hoạ khá phát triển với những tượng người tạc bằng đá có nét mặt ưu tư, những tranh bích hoạ trên vách hang thờ, những phù điêu cách điệu. Hình tượng người trong nghệ thuật VHÔ thường mang dáng nét con báo, biểu hiện của thần thoại về nguồn gốc tổ tiên chủ nhân văn hoá là con báo. Hoạt động kinh tế chính của người Ônmec là nền nông nghiệp nương rẫy và đánh cá. Họ là một trong những tộc người đầu tiên ở Châu Mĩ tiến đến xã hội có giai cấp.

VĂN HOÁ ÔRINHĂC thuật ngữ để gọi kĩ nghệ đồ xương và đồ đá thu thập lần đầu ở Ôrinhăc (Aurignac) thuộc vùng núi Pyrênê (Pyrénées), Thượng Garon (Haute Garonne) ở Pháp vào năm 1860. Đặc trưng nổi bật của VHÔ là kĩ nghệ công cụ xương, sừng làm từ xương loài tuần lộc với loại hình mũi nhọn hình trám, thân dẹt, đốc xẻ đôi; cùng kĩ nghệ mảnh và phiến tước đá lửa tách ra từ những hạch đá kiểu hình học, sau đó tu chỉnh tạo ra nạo u lồi vòng cung, dao khắc cong, những phiến tước thất ngang thân tu chỉnh liên tục hai rìa cạnh, phiến tước nhỏ tu chỉnh hình răng cưa trên một cạnh hay phiến tước nhỏ Đuyfua (Dufour). Cư dân VHÔ săn bắn và hái lượm, có thể thuộc tộc người Grimanđi (Grimaldi), tồn tại trước văn hoá Xôluytơrê (Solutré), niên đại hậu kì đá cũ, cách ngày nay từ 30.000 đến 27.000 năm.

VĂN HOÁ PATJITAN văn hóa khảo cổ lấy theo tên địa điểm Patjitan (Patjitan) ở thềm cổ sông Băcxôkô (Baksoko, Inđônêxia), nơi sưu tầm được 2.419 chế phẩm mang đặc trưng kĩ thuật Selơ - Asơn [mang tên hai địa điểm khảo cổ ở Pháp Selơ (Chelles) và Asơn (Acheule)] thuộc sơ kì thời đại đá cũ. Trong sưu tập Patjitan, mảnh tước chiếm 58% tổng số di vật; đa số là mảnh tước lớn, thô đôi khi có cả phiến tước, hạch đá và mảnh tước Lơvaloa (Levallois). Công cụ ghè đẽo to, thô gồm chôpơ - chôpinh (chopper - chopping), dao, riêng rìu tay Selơ (Chelles) có 153 tiêu bản. Năm 1972, các nhà khảo cổ đã khai quật tại thềm cổ nhất cũng là cao nhất trong 3 thềm sông Băcxôkô, đã tìm thấy cả những công cụ đá nhỏ, làm từ đá phiến như nạo, mũi dùi, dao khắc. Hiện nay, đa số ý kiến cho rằng thềm cổ nhất của Patjitan có niên đại hậu kì Plêittoxen (Pleistocene - Cánh tân), có thể chủ nhân là người Homoxolocnxit (*Homo soloensis*).

VĂN HOÁ PÊRIGO loại hình kĩ nghệ ở Pêrigo (Périgord) đầu hậu kì đồ đá cũ, cùng thời với văn hóa Ôrinhăc (Aurignac), xuất hiện vào khoảng năm 32000 đến 20000 tCn. Công cụ đá VHP bao gồm cả loại công cụ răng cưa thuộc truyền thống Muxchiê trước đó, cả loại dao đá rìa lưỡi sắc, sống dao tày có hình dáng giống như dao kim loại, các công cụ nạo, mũi khoan, dao khắc, những công cụ tháp, phổ biến trong giai đoạn hậu kì đá cũ.

VHP có hai giai đoạn phát triển cơ bản. Giai đoạn sớm được gọi là giai đoạn văn hoá Satenperông, gọi theo tên mũi Satenperông (Châtelperon; Pháp), trung tâm phân bố ở Pháp, được phân biệt với các văn hoá cùng thời khác ở sự có mặt của loại dao đá sống cong, 2 rìa lưỡi đều sắc. Giai đoạn muộn - giai đoạn văn hoá Gravet, phạm vi phân bố rộng khắp Trung và Nam Âu (Tây Ban Nha, Pháp, Bỉ), về phía đông tới cả nước Nga, tạo ra ở đây loại hình phía Đông của văn hoá này. Cư dân ở cả 2 loại hình Tây và Đông của giai đoạn văn hoá này đều sống bằng săn bắn thú rừng với phương thức săn đuổi tập thể và dùng bẫy để tiêu diệt đồng thời cả bầy thú lớn. Sự khác biệt là ở chỗ, đối tượng săn chủ yếu của cư dân phía Tây là ngựa hoang, còn của cư dân phía Đông là voi ma mut. Xương ma mut được cư dân phía Đông làm vật liệu chủ yếu để dựng nhà trú đông. Cư dân của VHP đã tạo ra những tượng phụ nữ béo mập, đã dùng thổ hoàng làm chất mầu tô, vỏ ốc, ngà voi, răng thú được coi là đồ trang sức quý giá. Mặc dù có tồn tại rất nhiều loại hình văn hóa địa phương, nhưng kĩ nghệ này đã thể hiện được một sự đồng nhất lớn về loại hình, khác biệt một cách rõ ràng với văn hóa Ôrinhăc cùng thời. Sự thiếu vắng các đặc tính của văn hóa Ôrinhăc ở các công cụ này đã đặt ra

những nghi vấn về mối quan hệ kĩ thuật giữa hai văn hóa cùng thời. Các cuộc khai quật mới đây đã khẳng định: Có khả năng là kĩ nghệ Pêrigo giai đoạn muộn kết hợp với văn hóa Macđalen sớm (Proto Magdalénien) phát triển thành văn hóa Mađơlen trung và hậu kì.

VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ một bộ phận của văn hoá nói chung. Theo nghĩa rộng, đó là toàn bộ kinh nghiệm tinh thần của nhân loại, của các hoạt động trí tuệ cùng những kết quả của chúng, bảo đảm xây dựng con người với những nhân cách, tác động dựa trên ý chí và sáng tạo. VHPVT tồn tại dưới nhiều hình thái. Đó là những tục lệ, chuẩn mực, cách ứng xử... đã được hình thành trong những điều kiện xã hội mang tính lịch sử cụ thể, những giá trị và lí tưởng đạo đức, tôn giáo, thẩm mĩ, xã hội, chính trị, hệ tư tưởng, vv. Theo nghĩa hẹp, VHPVT được coi là một phần của nền văn hóa, gắn với cuộc sống tâm linh của con người, thể hiện những giá trị, lí tưởng, kiến thức.

VĂN HOÁ PHÚ HÀ chủ yếu phân bố ở trong vùng Nội Mông (Neimeng), Trung Quốc. Trong tỉnh Cát Lâm (Jilin) cũng có phát hiện được một số di tích. Điển hình hơn cả là di tích Câu Môn ở Phú Hà (Fuhe). Niên đại ^{14}C ở Câu Môn là 4.735 ± 110 năm cách ngày nay. Đồ đá gồm có đồ đá ghè đẽo và đồ đá mài, đồ đá nhỏ chiếm số lượng lớn hơn cả. Trong đồ đá nhỏ, nhiều nhất là phiến tước dài hình lá. Ngoài ra có các loại hạch đá, công cụ nạo đầu tròn, công cụ mũi nhọn, mũi tên hình lá quế. Đồ đá lớn ghè đẽo gồm có các loại công cụ chặt, công cụ mũi nhọn, công cụ nạo, cuốc, rìu, bôn, đục được gia công rất cẩn thận, nhất là phần lưỡi nhọn. Bôn hình chữ nhật và cuốc có vai là hai nông cụ đặc trưng của VHPH. Đồ đá mài có rìu, bôn, bàn nghiền, chày nghiền. Đồ xương có số lượng tương đối nhiều, thường có các loại mũi tên, mũi nhọn, lưỡi câu, cán dao, công cụ hình răng để in hoa văn đồ gốm. Đồ gốm có các loại vò hình ống miệng rộng, bụng sâu, bát bụng thẳng và bụng gãy, cốc, dọi xe sợi... làm bằng đất sét thô pha cát màu vàng, nâu, xương đen, chế tạo bằng tay với phương pháp giải cuộn, trang trí hoa văn khắc vạch và hoa văn đắp nổi.

Trong VHPH phát hiện được nhiều dấu tích nhà ở. Riêng di tích Câu Môn phát hiện được trên 150 nền nhà, được sắp xếp chỉnh tề, phần lớn có hình vuông, có lỗ cột xung quanh và bếp ở chính giữa. Trong VHPH cũng phát hiện được bốc cốt, được làm từ xương bả vai hươu và dê. Người Phú Hà làm nông nghiệp là chính, ngoài ra săn bắn có một tỉ trọng lớn trong sinh hoạt kinh tế của họ. Xương răng động vật phát hiện được cho thấy, đương thời vùng Phú Hà không phải là thảo nguyên sa mạc mà là vùng rừng rậm.

VĂN HOÁ PHÙNG NGUYÊN văn hoá mở đầu cho các văn hoá Tiền Đông Sơn trên lưu vực Sông Hồng, Việt Nam; phân bố chủ yếu trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ thuộc sơ kì thời đại đồ đồng, niên đại trong khoảng 3.500 - 4.000 năm cách ngày nay. Cho đến nay đã phát hiện được hàng mấy chục di tích cư trú, công xưởng chế tác đồ đá và mộ táng, trong đó có những di tích tiêu biểu như Phùng Nguyên, Xóm Rền, Gò Bông, An Đạo, Nghĩa Lập, Đồng Đậu (lớp văn hoá dưới), Lũng Hoà, Chùa Gio, Văn Điển, Bãi Tự, vv.

Đồ đá VHPN đạt đến đỉnh cao của đồ đá nguyên thuỷ, được chế tác bằng các phương pháp cưa, khoan, mài, tiện rất tinh xảo, có kích thước tương đối nhỏ, được làm từ đá bazan và các loại đá nephrit, spilit có màu sắc đẹp: gồm có các loại rìu, bôn, đục, bàn mài, mũi tên, mũi giáo, qua, nha chương và các loại vòng tay, khuyên tai, nhẫn, ống chuỗi, hạt chuỗi với đủ loại kích cỡ và kiểu dáng khác nhau. Hầu hết rìu, bôn ở đây đều có hình tứ giác, rất hiếm rìu, bôn có vai và có nấc. Đồ gốm VHPN phần lớn được làm bằng bàn xoay, thành gốm mỏng đều, độ nung tương đối cao, chất liệu gốm thô pha cát hạt nhỏ, ngoài có lớp áo gốm mỏng màu hồng nhạt, còn một ít gốm mịn, mặt ngoài được miết láng rất đẹp. Hoa văn trang trí cực kì phong phú gồm văn thừng mịn, văn chải, văn in kiểu cuống rạ, văn đắp nổi, tiêu biểu hơn cả là văn khắc vạch chấm giải với những mô típ hình chữ S, chữ V, hình tam giác, tạo thành những đồ án đối xứng phong phú đẹp mắt. Về loại hình có các loại nồi, vò, bình, bát, chạc gốm, dọi xe sợi, bi gốm, vv. Tiêu biểu hơn cả có loại nồi vò thành miệng dày, bình bát có chân đế tương đối cao, bát kiểu mâm bồng, bình miệng vuông đáy tròn. Đã phát hiện ra một số tượng động vật bằng đất nung như tượng bò, tượng gà vừa hiện thực vừa sinh động, có thể xem là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình sớm nhất được phát hiện ở Việt Nam. Đồ đồng rất hiếm, chỉ mới phát hiện được ở một vài di tích và cũng chỉ ở dạng xỉ đồng. Người Phùng Nguyên chôn người chết trong mộ địa, các mộ có phương hướng gần giống nhau, tử thi được chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Huyệt mộ hình chữ nhật, trong đó một số mộ được đào thành bậc cấp. Đồ tuỳ táng thường là nồi, bình, bát, chạc gốm, rìu, đục cùng một số đồ trang sức bằng đá, đôi khi chôn theo hàm lợn. Người Phùng Nguyên sống chủ yếu bằng nông nghiệp.

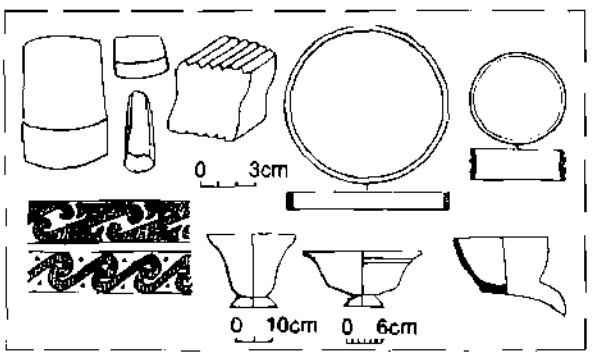

Văn hoá Phùng Nguyên

VĂN HOÁ PHƯỚC TÂN x. *Văn hoá Đồng Nai*.

VĂN HOÁ QUẦN CHÚNG công tác nhằm đưa văn hoá đi sâu vào quần chúng, phát huy tác dụng tích cực của văn hoá đối với đời sống xã hội, khuyến khích quần chúng tham gia hoạt động văn hoá, làm cho "văn hoá thiết thực phục vụ nhân dân, góp phần vào việc nâng cao đời sống vui tươi,

lành mạnh của quần chúng" (Hồ Chí Minh). VHQC là công tác giáo dục tự nguyện, không cưỡng bức đối với mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội; được thực hiện ngoài nhà trường, ngoài giờ lao động dưới nhiều hình thức phong phú, hấp dẫn. Tại Việt Nam, công tác VHQC được tiến hành từ thập kỉ 50 thế kỉ 20 dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu văn hoá ngày càng tăng của nhân dân, làm nền móng để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

VĂN HOÁ QUỲNH VĂN văn hoá khảo cổ mang tên địa điểm Quỳnh Văn ở huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), do nhà khảo cổ người Pháp Côlani (M. Colani) khai quật lần đầu tiên vào năm 1930 và các nhà khảo cổ Việt Nam xác lập danh pháp. Đến nay đã phát hiện 21 địa điểm văn hoá Quỳnh Văn, đều là loại hình cồn sò điệp hay loại hình đống rác bếp (Kjokkenmodding). Công cụ làm từ đá trầm tích, ghè đẽo mang dáng vẻ thô sơ, kém định hình. Đồ gốm có số lượng lớn, chủ yếu là nồi đáy nhọn, kích thước lớn, văn in dập. Cư dân văn hoá Quỳnh Văn chôn người trong huyệt gần tròn tại nơi cư trú theo tư thế ngồi bó gối hay nằm co; hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nhuyễn thể nước mặn, cùng với đánh cá, săn bắt và hái lượm, chưa thấy dấu hiệu trực tiếp của trồng trọt và chăn nuôi. Văn hoá Quỳnh Văn thuộc thời đại đá mới, niên đại cách đây khoảng 5.000 năm, có nguồn gốc từ văn hoá Hoà Bình và phát triển lên văn hoá Bàu Tró ở loại hình văn hoá Thạch Lạc.

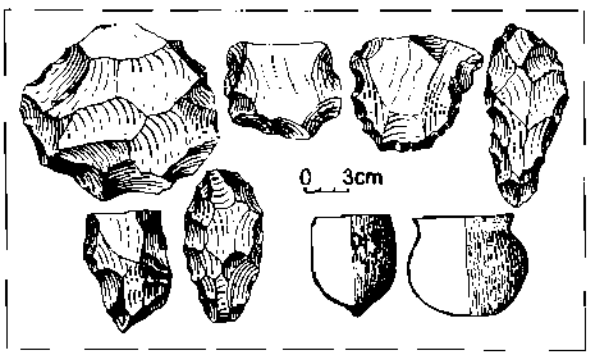

Văn hoá Quỳnh Văn

VĂN HOÁ SA HUỲNH văn hoá khảo cổ được nhà khảo cổ người Pháp Côlani (M. Colani) đặt tên (1936) theo địa danh trên bờ đầm An Khê, nam tỉnh Quảng Ngãi, thuộc sơ kì thời đại sắt, tồn tại trong khoảng nửa sau thiên niên kỉ I tCn. đến đầu Công nguyên. Năm 1906, Vinê (M. Vinet) đã dùng khái niệm một kho chum để thông báo về việc phát hiện hơn 200 chiếc, cao trung bình 0,80 m, vùi sâu trong cồn cát ven biển Quảng Ngãi. Pacmăngchiê (H. Parmentier, 1924) khi chỉnh lí hiện vật do bà La Ba (La Barre) đào (1923), đã sử dụng khái niệm kho chum Sa Huỳnh. Yanxê (O. Janse) cũng đã đến đây khai quật và dùng thuật ngữ phức hợp Sa Huỳnh (1961). Xonhaimơ (W. Solheim) đặt nền VHSH trong bối cảnh Đông Nam Á, lúc đầu dùng thuật ngữ Sa Huỳnh - Kalanây (Kalanay), sau thay bằng truyền thống gốm Sa Huỳnh - Kalanây (1964). Sau năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam với kết quả nghiên cứu gần 100 di tích đã làm rõ đặc trưng khảo cổ của VHSH: ngoài táng thiêu dùng chum gốm làm quan tài, còn có mộ huyệt đất, mộ rải gốm. Đồ tuỳ táng ngoài đồ gốm, đồ sắt còn có đồ đồng. Điểm nổi trội mang tính chỉ thị đặc trưng VHSH là những khuyên tai hình hai đầu thú bằng đá, bằng thuỷ tinh, những khuyên tai ba mấu bằng đá quý, bằng thủy tinh, những đồ trang sức bằng ngọc mã não. Bên cạnh các khu mộ táng còn có những khu di chỉ cư trú với tầng văn hoá dày từ 1,50 m đến 3 m.

Các bằng chứng khảo cổ học đã chứng minh được nguồn gốc bản địa của VHSH có liên quan đến các nền văn hoá khảo cổ tiền Sa Huỳnh thuộc thời đại đồ đồng. VHSH chủ yếu phân bố ở khu vực Miền Trung từ Đà Nẵng, Quảng Nam vào đến Bình Thuận. Ở khu vực Quảng Trị, Huế, cư dân Sa Huỳnh có sự hội nhập với cư dân văn hoá Đông Sơn. Về phía nam, có sự hội nhập với cư dân văn hoá Đồng Nai. Về phía núi, VHSH có ảnh hưởng đến các nền văn hoá khảo cổ ở Tây Nguyên. Về miền ven biển, cư dân của văn hoá này có những mối liên hệ với văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á hải đảo.

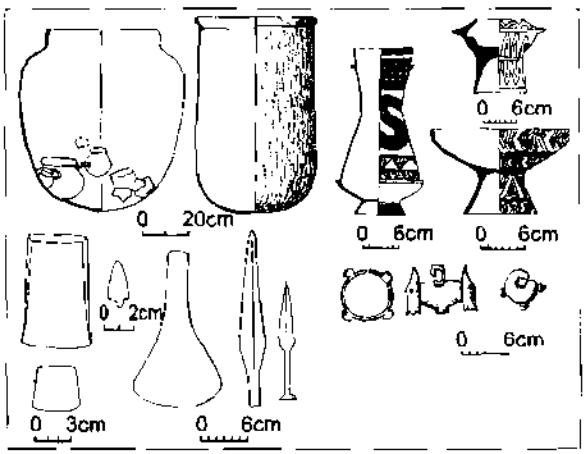

Văn hoá Sa Huỳnh

Có ý kiến cho rằng, VHSH là cơ sở để sau này hình thành nền văn hoá Chămpa. Cũng có ý kiến chủ trương rằng, với sự phát triển thống nhất trong đa dạng, VHSH là cái nền để tạo dựng nên hàng loạt nền văn hoá của những nhà nước nhỏ trong vùng trước khi hội nhập trong sự thống nhất của nước Chămpa.

VĂN HOÁ SATENPERÔNG văn hóa đánh dấu sự mở đầu cho hậu kì thời đại đá cũ, đặt tên theo mũi Satenperông (Châtelperron) ở Pháp. Kĩ nghệ chế tác công cụ đá trong VHS đánh dấu sự chuyển biến từ trung kì đá cũ sang hậu kì đá cũ, còn mang nhiều dấu ấn của văn hóa Muxchiê [gọi theo tên một cái hang ở Pháp - Muxchiê (Le Moustier)], nhưng đã xuất hiện những đặc tính cơ bản của công cụ đá kiểu văn hóa Périgo giai đoạn sớm. VHS xuất hiện vào khoảng 35.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ SELƠ được đặt tên theo địa điểm Selơ (Chelles; gần Pari), nơi tìm thấy công cụ có vết chế tác của con người trong lớp phù sa sông Macnơ (Marne), gần chỗ hợp lưu với sông Xen (Seine; Pháp). Công cụ chủ yếu của VHS là rìu tay, làm từ đá lửa, ghè đẽo hai mặt, vết ghè khá thô, gần hình quả hạnh nhân, có thể dùng để cắt, chặt, nạo mang tính vạn năng. Cùng với rìu tay còn có công cụ mảnh tước mang kĩ thuật Clăctôn (Clacton). Những chế phẩm này được tìm thấy cùng các hoá thạch động vật khí hậu nóng như voi cổ (*Elephas cf. meridionalis, Elephas antiquus*), tê giác (*Rhinoceros mercki*), ngựa (*Equus stenonis*), tương ứng với giai đoạn trung gian giữa thềm 30 - 35 m và thềm 12 - 15 m. VHS có niên đại sơ kì đá cũ. Tại địa điểm Poocto Đuy Boa (Porte du Bois) ở Abơvin (Abeville), thuộc thềm cao 35 m, người ta tìm thấy một sưu tập đồ đá khá phong phú và xem đó như văn hoá Tiền Selơ với thuật ngữ văn hoá Abơvin.

VĂN HOÁ SƠN VI mang tên xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, do các nhà khảo cổ Việt Nam phát hiện và xác lập danh pháp vào năm 1968. Đến nay, hơn 140 địa điểm VHSV được phát hiện, phân bố chủ yếu trên các đồi gò trung du, một số di tích hang động Bắc Việt Nam. Công cụ đều làm từ đá cuội sông suối, ghè đẽo một mặt là chính, vết ghè trên một rìa cạnh tạo ra công cụ mũi nhọn, rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư viên cuội, hai hoặc ba rìa; cùng với một số công cụ mảnh tước kém định hình. Cư dân VHSV chưa biết đến kĩ thuật mài công cụ đá và làm gốm, hoạt động kinh tế chủ yếu là săn bắn và hái lượm, chưa biết trồng trọt và chăn nuôi. VHSV có niên đại cuối Cánh Tân (Late Pleistocene), tồn tại trong khoảng từ 23.000 đến 11.000 năm cách ngày nay. VHSV khác văn hoá Hoà Bình, có trước văn hoá Hoà Bình và phát triển sang văn hoá Hoà Bình, thuộc hậu kì thời đại đá cũ.

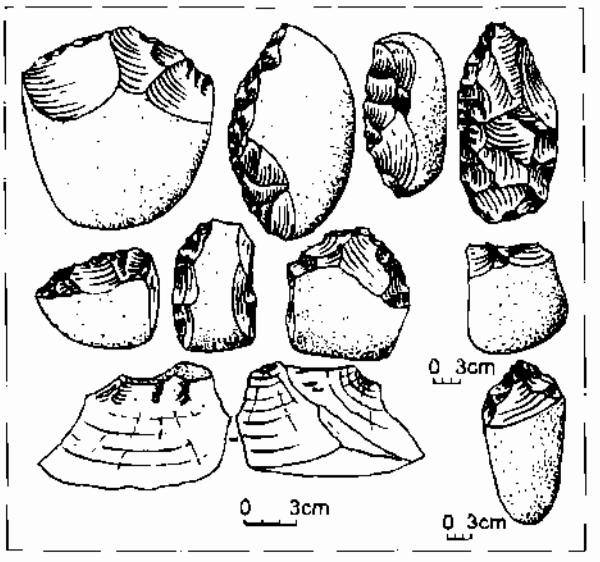

Văn hoá Sơn Vi

VĂN HOÁ TABON văn hoá hậu kì đá cũ phát hiện ở hang Tabon (Tabon Cave) trên đảo Palaoan (Palawan), Philippin. Người ta chia di tích ra làm 5 lớp. Lớp 5 sâu nhất, khoảng 160 cm, có niên đại ước đoán 45.000 đến 50.000 năm cách ngày nay. Lớp 4 sâu khoảng 120 cm, có niên đại ^{14}C là 30.500 năm cách ngày nay. Lớp 3, từ 90 cm trở xuống, có tuổi hơn 22.000 năm cách ngày nay. Lớp 2, từ 50 cm trở xuống, hơn 21.000 năm. Lớp 1 - B, từ 20 cm, có niên đại ^{14}C là 9.250 ± 250 năm cách ngày nay. Lớp 1 - A là lớp mặt. Nhìn chung, không có sự khác biệt về đồ đá giữa các lớp. Phần lớn là mảnh tước, một số có tu chỉnh thành các nạo tròn, nạo lưỡi một đầu, nạo lưỡi lõm... Tìm được một mảnh xương trán người Hômô Xapiêng (*Homo Sapiens*) có niên đại khoảng 22.000 - 24.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ TACĐƠNOA văn hoá khảo cổ hậu kì thời đại đá giữa (thiên niên kỉ 7 - 4 tCn). Được lấy tên theo di tích gần thành Fe - Ăng - Tacđơnoa (Fère - en - Tardenois), tỉnh Enơ (Aisne), Pháp. Phân bố ở Pháp, Bỉ, Anh, Đức. Những văn hoá gần gũi với VHT gặp ở Trung Âu và Đông Âu. Có 3 giai đoạn phát triển, giai đoạn cuối đã bước sang sơ kì đá mới (có gốm thô, gia súc). Chủ nhân VHT là những nhóm người săn bắn, đánh cá, hái lượm lưu động (di tích cư trú tạm thời). Công cụ đá nhỏ hình hình học, kích thước rất bé (1 - 2 cm) bằng đá lửa, dùng làm mũi tên và các công cụ tháp. Phát hiện mộ nhiều đồ tuỳ táng ở gần hồ Têviec (Téviec).

VĂN HOÁ TAGA văn hoá khảo cổ thời đại sắt sớm (thế kỉ 7 - 3 tCn.) ở vùng Thượng và Trung Ênixây [Enisej, Xibia (Sibir'), Nga], là một trong những trung tâm luyện kim đồng lớn nhất lục địa Á - Âu. Đặt tên theo đảo Taga (Tagar) trên sông Ênixây. Di tích chính gồm có mộ gò đất kè đá dựng đứng bao quanh, di chỉ cư trú, mỏ đồng và bích họa. Di vật tiêu biểu của VHT là các loại công cụ, vũ khí, đồ đi ngựa bằng đồng, âu và gương đồng, nghệ thuật mang phong cách dã thú kiểu Xythơ (Scythes). Việc sản xuất sắt tại địa phương chỉ xuất hiện vào thế kỉ 3 tCn. Chủ nhân VHT sống bằng nông nghiệp, chăn nuôi, luyện kim. Chế độ xã hội của họ ở vào giai đoạn hình thành quan hệ phân chia giai cấp.

VĂN HOÁ TAYAC một dạng văn hoá đá cũ được nhà khảo cổ Pháp Brơi (H. Breuil) xác định dựa vào các lớp trong mái đá La Micôc (La Micoque) ở Ayzi Đơ Tayac (Eyzies - de - Tayac; Pháp). Công cụ đá Tayac được chế tác bằng những mảnh tước nhỏ và dày, gồm những nạo và mũi nhọn rất thô. VHT có sự kết hợp kĩ thuật Muxchiê - Lơvaloa (mang tên hai địa điểm khảo cổ ở Pháp Moustier - Levallois) với kĩ thuật Clăctôn (Clacton). VHT tương đương với văn hoá Asơn cuối cùng hay văn hoá Muxchiê.

VĂN HOÁ TÂN ĐIỂM văn hoá thời đại đồng ở vùng tây bắc Trung Quốc. Lấy tên theo địa điểm Tân Điểm (Xindian), huyện Lâm Thao (Lintao), tỉnh Cam Túc (Gansu), Trung Quốc. Phát hiện lần đầu năm 1924, các cuộc khai quật lớn tiến hành trong những năm 1958 - 60, cho đến nay đã tìm được hơn 130 di chỉ của văn hoá này ở vùng Cam Túc, Thanh Hải (Qinghai). VHTĐ phân bố ở thượng du sông Hoàng Hà và các chi lưu như Sông Hoàng (Huanghe), Sông Thao (Taohe) và sông Đại Hạ (Daxiahe).

Đồ gốm có hoa văn thừng và khắc vạch, nhưng hoa văn vẽ màu là chủ yếu. Màu vẽ là màu đen trên nền trắng, có một ít là màu đỏ hoặc tía. Công cụ đá có bôn, rìu, xẻng, dao, chày, cối, bàn nghiền, vv. Công cụ xương có xẻng, đục, mũi nhọn, lược, vv. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và chăn nuôi. Gia súc có bò, cừu, chó, lợn, ngựa. Cừu là chủ yếu. Đã tìm thấy nhiều công cụ đồng như giáo, dùi, dao, vv. Niên đại ^{14}C của VHTĐ là 990 ± 90 năm tCn., đại thể tương đương với thời Tây Chu sớm.

VĂN HÓA TÂN KHAI LƯU văn hoá thời đại đá mới, lấy tên từ di tích Tân Khai Lưu (Xinkailiu), ở huyện Mật Sơn (Mishan), tỉnh Hắc Long Giang (Heilongjang; Trung Quốc). Phân bố ở Hắc Long Giang, lưu vực sông Tùng Hoa (Songhua). Di tích Tân Khai Lưu được khai quật năm 1972, vừa là di chỉ cư trú, vừa là khu mộ táng, tầng văn hoá được phân thành tầng trên và tầng dưới, tính chất giống nhau. Gốm thô, nặn bằng tay, có hoa văn hình vảy cá, hình lưới hay hình thoi, được tạo nên bằng khắc vạch hay in. Phần lớn là công cụ đồ đá nhỏ. Công cụ đá lớn rất ít. Ngoài chì lưới, các công cụ đá lớn đều có dấu vết mài phần lớn ở lưỡi. Công cụ đá nhỏ có 1/4 là mũi tên, trong đó đa số là mũi tên hình lá liễu và hình tam giác đáy tròn. Kinh tế chủ yếu là săn bắn và đánh cá. Chưa tìm thấy dấu vết nông nghiệp và chăn nuôi. Niên đại khoảng 6.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ THẠCH HIỆP văn hoá khảo cổ hậu kì thời đại đá mới ở tỉnh Quảng Đông (Guangdong), Trung Quốc, lấy tên từ di chỉ Thạch Hiệp (Shixia) ở huyện Khúc Giang (Qujiang; 1977). Di chỉ Thạch Hiệp được phát hiện từ năm 1972 và đã khai quật nhiều lần vào các năm 1973, 1975, 1976. Công cụ đá gồm có cuốc, bôn, đục, mũi tên được mài nhẵn. Bôn đá có bôn hình thang, bôn có nấc và bôn có vai. Đồ gốm làm bằng bàn xoay, có màu xám hay vàng xám. Hoa văn chủ yếu là văn thừng, khắc vạch. Ở giai đoạn muộn, xuất hiện hoa văn in. Đặc trưng nổi bật của đồ gốm là phổ biến loại có 3 chân như đỉnh, mâm. Nông nghiệp trồng lúa đóng vai trò chủ đạo. Niên đại của VHTH nằm trong khoảng năm 3000 - 2000 tCn.

VĂN HOÁ THẠCH TRẠI SƠN văn hoá lấy tên từ khu mộ Thạch Trại Sơn (Shizhai Shan), huyện Tấn Ninh (Jinning), tỉnh Vân Nam (Yunnan), Trung Quốc, phát hiện năm 1955. Từ 1955 đến 1960, khai quật 4 lần, tìm được 48 ngôi mộ, thu hơn 4 nghìn hiện vật. Năm 1964, ở phía tây, phát hiện được khu mộ Thái Cực Sơn ở An Ninh, gồm 17 ngôi mộ. Năm 1972, về phía nam, lại phát hiện khu mộ Lý Gia Sơn (Li Jiashan) ở Giang Xuyên (Jiangchuan), có 27 ngôi. Người ta đã gọi chung tất cả các di tích này là VHTTS (cũng có người gọi là văn hoá Diền). VHTTS được chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn I khoảng cuối thời Chiến Quốc (Zhanguo) đến đầu thời Tây Hán (Xihan), có nhiều đồ đồng mang sắc thái địa phương, như gối đồng, bình, áo giáp, lang nha bổng... Đồ sắt ít. Dùng vỏ ốc làm tiền. Giai đoạn II từ trung kì Tây Hán đến văn kì Tây Hán, đồ đồng mang phong cách địa phương ít dần, những vật thuộc văn hoá Hán tăng lên như chõ, chậu, bình hương, và đặc biệt là các loại gương đồng Hán. Đã có kiếm sắt cán đồng, giáo sắt, dao sắt... Tiền bán lạng, ngũ thù thay cho tiền vỏ ốc. Giai đoạn III, từ cuối Tây Hán đến đầu Đông Hán, không còn các hiện vật có tính địa phương. Phổ biến đồ minh khí bằng gốm. Cuốc sắt, kiếm dài, dao chuôi vòng thay thế đồ đồng sắt tiếp hợp ở giai đoạn trước. VHTTS có mối liên hệ giao lưu với văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam. Tuy nhiên, hai văn hoá này có phong cách khác biệt nhau.

VĂN HOÁ THẨM MĨ toàn bộ các thể loại nghệ thuật khác nhau do con người sáng tạo ra trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội, tiêu biểu cho trình độ thẩm mĩ đã đạt được của con người trong từng giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, sự phát triển của nghệ thuật không phải bao giờ cũng trùng hợp với sự phát triển của xã hội, kể cả sự tiến bộ kinh tế. Mác đã chứng minh rằng đó là sự phát triển không đều của nghệ thuật. Chẳng hạn như nhiều giá trị nghệ thuật đã được sáng tạo ra trong thời cổ đại hay thời Phục hưng còn cao hơn một số hiện tượng của nghệ thuật hiện đại, mặc dù không một thời đại nào trong hai thời đại đó sánh được với các giai đoạn sau của xã hội về sự phát triển của kinh tế và của các quan hệ xã hội. Đồng thời, sự phát triển không đều ấy cũng thể hiện cả trong sự phát triển không đều của các nghệ thuật khác nhau trong những thời kì nhất định. Cụ thể là trong thời Hi Lạp cổ đại, kiến trúc và điêu khắc đạt tới một trình độ chín muồi cao hơn các nền nghệ thuật khác, ở thời đại Phục hưng là hội hoạ, và thế kỉ 19 là văn học. Điều đó nói lên rằng mỗi thời đại có một số nền nghệ thuật chiếm ưu thế, nó thể hiện đầy đủ hơn các nhu cầu thẩm mĩ của thời đại ấy, và có một ảnh hưởng quyết định đến nghệ thuật khác. VHTM, nghệ thuật hiện đại bao gồm các thể loại rất cũ và những thể loại rất mới khác. Các nghệ thuật tạo hình đã có từ thời nguyên thuỷ, điện ảnh là sản phẩm của thế kỉ 20. Những thập kỉ gần đây lại xuất hiện những nghệ thuật mới như vô tuyến truyền hình và nhiếp ảnh nghệ thuật. Chắc chắn rằng trong tương lai, trong VHTM, nghệ thuật của loài người sẽ còn xuất hiện thêm những nghệ thuật mới khác.

VĂN HOÁ THUỶ ĐỘNG CÂU văn hoá hậu kì thời đại đá cũ quan trọng thuộc văn hoá Hà Sáo (Hetao wenhua), ở vùng đông bắc Trung Quốc. Lấy tên theo địa điểm được phát hiện lần đầu là Thuỷ Động Câu (Shuidonggou), huyện Lĩnh Vũ (Lingwu), Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ (Hui - Ningxia), Trung Quốc. Được khai quật lần đầu năm 1923. Các cuộc khai quật 1960, 1963 đã phát hiện được nhiều hoá thạch động vật như tê giác lông rậm, linh dương... và hơn 2 nghìn công cụ đá. Công cụ đá phần lớn bằng cuội quắczit, chủ yếu là công cụ mảnh tước có dấu vết tu chỉnh, gồm các loại công cụ mũi nhọn, công cụ nạo, công cụ chặt. Công cụ mũi nhọn chế tạo đẹp là công cụ tiêu biểu của văn hoá Hà Sáo.

VĂN HOÁ TIABENGƠ x. *Tiabengơ* (*Kĩ nghệ*).

VĂN HOÁ TIỀN CỔLÔMBÔ chỉ các văn hoá Châu Mĩ trước cuộc chinh phục của người Châu Âu, hay nói cách khác, trước phát kiến Châu Mĩ năm 1492 của Côlômbô

(C. Colombo). Hai trung tâm lớn là ở Pêru và Trung Mĩ (Mêhicô, Goatêmala, Hôndurat). Các VHTC đều chưa biết đến bánh xe, nhưng đã có những nền văn minh khá cao. Ở Trung Mĩ, các văn hoá đã có chữ viết tượng hình. Đến nay, chúng ta vẫn ngạc nhiên trước nghệ thuật và lịch pháp của văn hoá Maya, hay hệ thống hành chính của người Inca... Một số VHTC đã bị người Tây Ban Nha tiêu huỷ, còn một số khác thì gần như bị tuyệt diệt trước khi người Châu Âu đến.

VĂN HOÁ TIỀN ĐỒNG SƠN thuật ngữ mà các nhà khảo cổ Việt Nam thường dùng để chỉ các văn hoá thời đại đồ đồng trước văn hoá Đông Sơn và có thể là nguồn gốc của văn hoá Đông Sơn. Chẳng hạn như văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Đậu, văn hoá Gò Mun trong lưu vực Sông Hồng, các loại hình văn hoá Cồn Chân Tiên, Đông Khối, Quỳ Chử trong lưu vực Sông Mã, Đền Đồi, Rú Trăn trong lưu vực Sông Lam... Có thể có những VHTĐS khác trong khu vực phân bố văn hoá Đông Sơn.

VĂN HOÁ TIỀN SA HUỲNH thuật ngữ mà một số nhà khảo cổ Việt Nam dùng để chỉ các văn hoá thời đại đồ đồng, tồn tại trước văn hoá Sa Huỳnh thời đại sắt và có thể là nguồn gốc của văn hoá Sa Huỳnh, như Long Thạnh, Bình Châu ở tỉnh Quảng Ngãi. Nhưng cũng có những người coi di tích này là thuộc văn hoá Sa Huỳnh sớm.

VĂN HOÁ TINH THẦN trong dân tộc học một trong ba hình thái văn hoá của mỗi tộc người, bao gồm: tôn giáo, tín ngưỡng, kiêng cữ, văn học dân gian, âm nhạc hội hoạ, điêu khắc, giáo dục, nghệ thuật dân gian, các tri thức khoa học, vv.

VĂN HOÁ TOALA văn hoá thời đại đá phát hiện trong các hang động vùng tây nam đảo Xulavêxi (Sulawesi), Inđônêxia. Từ năm 1902, sau khi một số hang vùng này được khai quật, người ta đặt tên cho văn hoá theo tên của tộc người Toala (Toala) hiện sống ở đây. Cách đặt tên như vậy là không khoa học, nhưng vì đã quen, người ta không thay đổi. VHT bắt đầu xuất hiện vào khoảng 6.000 năm tCn. với những công cụ bằng mảnh tước hay phiến tước và mũi nhọn bằng xương. Có những đồ đá nhỏ hình bán nguyệt hay hình thang. Vào khoảng 4.200 năm tCn., xuất hiện loại mũi tên đá có rìa răng cưa gọi là "mũi nhọn Marôt". VHT tiếp tục phát triển đến giai đoạn có gốm, khoảng năm 2500 tCn. Chủ nhân VHT là những người săn bắn và hái lượm.

VĂN HOÁ TỘC NGƯỜI bao gồm tổng thể các yếu tố văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể của một cộng đồng tộc người, thể hiện bản sắc tộc người và là cơ sở của ý thức tộc người. Trong VHTN có thể có cả một số yếu tố văn hoá vay mượn từ bên ngoài, nhưng đã được bản địa hoá và mang sắc thái của tộc người tiếp nhận nó. VHTN vừa cố kết tộc người, vừa phân biệt tộc người này với tộc người khác. Sự phân biệt này dựa trên những yếu tố văn hoá có tính đặc trưng, thể hiện qua ngôn ngữ, các biểu tượng, tín ngưỡng - tôn giáo, lễ hội, văn nghệ cổ truyền, tri thức dân gian, trang phục, tập quán ẩm thực, truyền thống cư trú, phong tục trong chu kì đời người, vv. VHTN tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của chính tộc người là chủ thể của văn hoá đó.

VĂN HOÁ TƠRIPÔLI văn hoá khảo cổ thời đại đồng đá (thiên niên kỉ 4 - 3 tCn.) ở Ukraina, Môndôva và Rumani [(x. *Văn hoá Cucutoni*); gọi theo tên làng Tơripôlie (Tripol'e), Kiep, Ukraina], nơi lần đầu tìm thấy di vật VHT. Các di chỉ VHT thường ở khu đất cao, đôi khi có hào luỹ bảo vệ, gồm khoảng 10 - 15 đến hàng trăm nhà lớn xây bằng đất sét nện, đôi khi có 2 tầng. Di vật tiêu biểu nhất là gốm màu có hoa văn đa dạng, công cụ đá, đồng đỏ dùng trong nông nghiệp, chế tạo gỗ, da và lông thú, vv. Kinh tế: nông nghiệp, chăn nuôi. Tìm thấy nhiều tượng phụ nữ theo phong cách hiện thực.

VĂN HOÁ VẬT CHẤT trong dân tộc học một trong các hình thức văn hoá của mỗi tộc người, bao gồm: làng bản, nhà cửa, áo quần, trang sức, ăn uống, phương tiện đi lại, công cụ sản xuất, vũ khí, vv.

VĂN HOÁ VẬT THỂ một bộ phận của văn hoá nhân loại, thể hiện đời sống tinh thần của con người dưới hình thức vật chất; là kết quả của hoạt động sáng tạo, biến những vật và chất liệu trong thiên nhiên thành những đồ vật có giá trị sử dụng và thẩm mĩ nhằm phục vụ cuộc sống con người. VHVT quan tâm nhiều đến chất lượng và đặc điểm của đối tượng thiên nhiên, đến hình dáng vật chất, khiến những vật thể và chất liệu tự nhiên thông qua sáng tạo của con người biến thành những sản phẩm vật chất giúp cho cuộc sống của con người. Trong VHVT, người ta sử dụng nhiều kiểu phương tiện: tài nguyên năng lượng, dụng cụ lao động, công nghệ sản xuất, cơ sở hạ tầng sinh sống của con người, phương tiện giao thông, truyền thông, nhà cửa, công trình xây dựng phục vụ nhu cầu ăn ở, làm việc và giải trí, các phương tiện tiêu khiển, tiêu dùng, mối quan hệ kinh tế... Tóm lại, mọi loại giá trị vật chất đều là kết quả lao động của con người.

VĂN HOÁ VINCHA văn hoá đá mới trung kì và hậu kì ở phía bắc bán đảo Bankăng, lấy tên từ di chỉ Vincha (Vinča) ở Nam Bengrat, Nam Tư. Tầng văn hoá của di chỉ này dày hơn 8 m, chứa nhiều loại văn hoá khác nhau. Lớp A ở sâu nhất thuộc văn hoá Xtachêvô - Kơrơt (Starčevo - Körös). Lớp B đến lớp D ở trên, dày hơn 5 m, chứa các giai đoạn khác nhau của VHV. Từ lớp E trở lên, thuộc các văn hoá thời đại kim khí. Đặc điểm tiêu biểu của VHV là những bình gốm đen bóng vẽ màu trắng, những tượng người bằng đất nung có đầu dẹt. VHV có niên đại vào nửa đầu của thiên niên kỉ 4 tCn.

VĂN HOÁ VÔ SẢN tổ chức tự lập về văn hoá - giáo dục và văn học - nghệ thuật, thành lập và hoạt động từ 1917 - 32 ở Nga. Quan điểm hư vô chủ nghĩa, phủ định di sản văn hoá dân tộc, đề xướng quan điểm cực đoan và biệt lập, phủ nhận đặc trưng của văn học nghệ thuật. Những tư tưởng sai lầm của những thủ lĩnh và những nhà tư tưởng của nhóm này như Bôcđanôp (A. A. Bogdanov), Pletniôp (V. F. Pletnëv) đã bị Lênin và Trung ương Đảng Cộng sản Nga phê phán không khoan nhượng. Trong nhiều bài báo và diễn văn, đặc biệt

trong diễn văn đọc tại Đại hội III Đoàn Thanh niên Cộng sản Nga năm 1920, Lênin đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa hư vô của nhóm VHVS và chứng minh rằng, chỉ có dựa vào những thành tựu quá khứ, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa mới phát triển được.

VĂN HOÁ VÙNG một thực thể văn hoá bao gồm những nét đặc trưng, những sắc thái riêng mà các vùng khác không có hoặc có mà không điển hình, không tiêu biểu. Những nét đặc trưng VHV thể hiện trên các lĩnh vực văn hoá vật thể và phi vật thể, trên các lĩnh vực kinh tế (làm ruộng nước hay nương rẫy, trồng trọt hay tiến hành kinh tế chiếm đoạt, thừa hưởng của cải sẵn có của tự nhiên), văn hoá vật chất (nhà cửa, y phục, trang sức, ăn uống, phương tiện di chuyển), văn hoá xã hội (các chu kì trong đời người: cưới xin, sinh đẻ, ma chay, lối sống, nếp sống), văn hoá tinh thần (tín ngưỡng, lễ hội, văn hoá dân gian, sinh hoạt cộng đồng, vv.).

Học thuyết của các nhà dân tộc học Xô Viết trước đây về khu vực lịch sử - dân tộc học, hay lịch sử - văn hoá, thực chất là học thuyết về VHV.

Văn hoá Việt Nam là một sự thống nhất trong đa dạng. Có nhà khoa học Việt Nam đã phân chia văn hoá Việt Nam làm 7 vùng văn hoá lớn: 1) Vùng văn hoá trung du và đồng bằng Bắc Bộ với trung tâm là Thăng Long - Hà Nội. 2) Vùng văn hoá Việt Bắc. 3) Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ. 4) Vùng văn hoá đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ. 5) Vùng văn hoá duyên hải Trung và Nam Trung Bộ. 6) Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên. 7) Vùng văn hoá Nam Bộ, mà trung tâm là Sài Gòn - Gia Định. Lại có nhà khoa học Việt Nam tách văn hoá Thăng Long - Hà Nội, văn hoá Phú Xuân - Huế, văn hoá Sài Gòn - Gia Định ra làm 3 vùng văn hoá riêng biệt, tiêu biểu cho 3 trung tâm văn hoá Việt Nam, trong đó văn hoá Thăng Long - Hà Nội đóng vai trò cội nguồn và lan toả, tiêu biểu chung cho văn hoá Việt Nam.

Mỗi vùng văn hoá trong 10 vùng văn hoá lớn trên lại có thể chia ra thành các vùng văn hoá nhỏ, như văn hoá Việt Bắc có thể chia ra các vùng văn hoá nhỏ mà tiêu biểu là văn hoá xứ Lạng; các vùng văn hoá Miền Trung có thể chia ra các vùng văn hoá nhỏ: xứ Thanh, xứ Nghệ, xứ Huế, xứ Quảng, vv.

Nói chung, phân vùng văn hoá Việt Nam là một đề tài khoa học đang được tiếp tục nghiên cứu.

VĂN HOÁ XÃ HỘI trong dân tộc học một trong các hình thái văn hoá của mỗi tộc người, bao gồm: các hình thức sở hữu, các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, bộ máy chính quyền, các hình thái hôn nhân và gia đình, hệ thống thân tộc, chu kì của một đời người (sinh đẻ, cưới xin, ma chay), luật tục, các phong tục tập quán, các ngày hội hè trong năm, vv.

VĂN HÓA XAMPUNG văn hoá thời đại đá phát hiện được ở hang Gua Lava gần làng Xampung (Sampung), miền trung Java, Inđônêxia. Hang này được khai quật năm 1931, có lớp dưới cùng chứa những mũi tên đá đáy lõm, phủ lên trên là lớp chứa nhiều mũi nhọn, đục vũm bằng xương và sừng cùng một số bàn nghiền bằng đá. Lớp này còn có những ngôi mộ chôn nằm co với hạt chuỗi bằng vỏ ốc. Những đồ đá và đồ xương giống như vậy cũng tìm thấy trong những di chỉ khác ở miền Đông Java. Có người cho VHX có niên đại tương đương với văn hoá Hoà Bình, nhưng cũng có người cho nó có tuổi giữa Hôlôxen, nghĩa là khoảng 5.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ XAMRÔNG XEN văn hoá khảo cổ được biết đến từ năm 1876, khi Rôcơ (Roques) phát hiện ra di tích Xamrông Xen. Sau đó, khoảng 15 di tích lần lượt được phát hiện như Lung Prao, Anlum Padau, Bong Xa, Kop Che... và một số ít trong đó đã được khai quật. Tiêu biểu hơn cả là di tích Xamrông Xen nằm trên hữu ngạn sông Chinit (Chinitt), thuộc tỉnh Konpon Leng (Konpon Leng) Cămpuchia. Đây là một đồi vỏ hến lớn dài 300 m, rộng 150 m, cao 5 - 6 m, trong có nhiều bếp than tro và chứa nhiều đồ đá, đồ xương, đồ đồng và đồ gốm. Đồ đá ở Xamrông Xen được mài nhẵn rất đẹp, phần lớn bằng đá phtanit đen, gồm có rìu bôn có vai và hình thang, đục dài, đục vũng. Đồ đồng phát hiện được không nhiều, gồm có rìu xoè cân lưỡi rộng và cong, rìu lưỡi hơi lệch, rìu vai, lưỡi giáo búp đa, đục, lưỡi câu, dao trang trí hoa văn hình chữ S, chuông vòng. Đồ đồng ở đây có thành phần chủ yếu là đồng, còn thiếc và chì chỉ có vết nhỏ, gần như là đồng đỏ. Đồ gốm Xamrông Xen rất phong phú, loại hình đa dạng, hoa văn trang trí đẹp. Đồ gốm chủ yếu làm bằng tay, có nhiều loại gốm đáy tròn và bát chân đế cao. Hoa văn trang trí chủ yếu là khắc chìm và đắp nổi. Đáng chú ý ở đây có một số khuyên tai bằng đất nung trang trí hình chữ thập đẹp mắt. Cư dân VHXX chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Nghề chăn nuôi khá phát triển. Săn bắn và đánh cá trên sông hồ cũng có một vị trí đáng kể. Giai đoạn sớm của VHXX có thể thuộc cuối thời đại đá mới chuyển sang thời đại đồ đồng, giai đoạn giữa và muộn thuộc thời đại đồ đồng phát triển.

VĂN HÓA XANGIRAN kĩ nghệ đá gồm những mảnh tước đá được tu chỉnh do Kơnichxvan (G. H. R. von Koenigswald) phát hiện năm 1934 ở Xangiran trên đảo Java (Java), Inđônêxia. Kơnichxvan cho rằng những công cụ này nằm trong thềm Nôtôpurô (Notopuro) và là của người vượn Java. Những nghiên cứu gần đây chứng minh công cụ Xangiran là thuộc các thời kì muộn hơn, không phải của người vượn.

VĂN HOÁ XMITFIN văn hoá giai đoạn cuối thời đại đá ở Nam Phi, lấy tên từ địa điểm Xmitfin (Smithfield) ở nam Blumfơntên (Bloemfontein). Công cụ đá tiêu biểu là những cái nạo mỏng bằng phiến tước có mặt cắt hình thang. Có những mũi dùi khoẻ để dùi những hòn đá cho vào gậy gỗ đào củ rễ. Có những bàn nghiền để nghiền hạt hoang dại. Đồ gốm đã có nhưng thô và hiếm. Đã có một vài công cụ đá chỉ mài ở phần lưỡi.VHX tương đương với văn hoá đá mới ở các vùng khác của Châu Phi.

VĂN HOÁ XOAN văn hoá sơ kì đá cũ, gọi theo tên thung lũng sông Xoan (Soan), Pakixtan, nằm trên đất Ấn Độ và Pakixtan. VHX được chia làm 3 giai đoạn: Tiền Xoan (Pre - Soan), Xoan sớm (Early - Soan) và Xoan muộn (Late - Soan). Công cụ tiêu biểu là nạo thô, công cụ chặt thô làm từ cuội sông, còn gọi là chôpơ - chôpinh (chopper - chopping). VHX tồn tại rất dài.

VĂN HOÁ XÔLUYTƠRÊ văn hoá hậu kì đá cũ, gọi theo tên địa điểm Xôluytơrê (Solutré; Pháp). VHX phân bố chủ yếu ở Tây Âu. Ở giai đoạn Xôluytơrê sớm, công cụ tiêu biểu là những mũi nhọn ghè chủ yếu trên một mặt. Ở giai đoạn Xôluytơrê giữa, phổ biến loại mũi nhọn hình lá liễu chỉnh khắp hai mặt, gọi là "mũi nhọn lá nguyệt quế". Ở giai đoạn cuối, xuất hiện mũi nhọn dài và hẹp, gọi là "mũi nhọn lá liễu". Cũng bắt đầu có những mũi nhọn có chuôi. VHX được xem là giai đoạn giữa của hậu kì đá cũ Tây Âu, tồn tại trong khoảng năm 18000 - 15000 tCn.

VĂN HOÁ XRUP (cg. văn hoá mộ kè gỗ), văn hoá khảo cổ trung kì thời đại đồ đồng vào sau thiên niên kỉ 2 - đầu thiên niên kỉ 1 tCn., ở vùng thảo nguyên và thảo nguyên rừng Ukraina và phần Châu Âu của nước Nga. Di tích chính gồm nơi cư trú, mộ gò (cuôcgan), kho chứa đồ đồng, khuôn đúc và dụng cụ gia công kim loại. Tên văn hoá gọi theo đặc điểm mai táng: mộ kè gỗ (srub - tiếng Nga có nghĩa là thành gỗ). Làng xóm nằm dọc bờ sông, nhà nửa hầm hay dựng trên mặt đất bằng gỗ tròn hay đá. Di vật tiêu biểu có đồ gốm hoa văn khắc vạch, giai đoạn cuối xuất hiện gốm miết nhẵn, công cụ, vũ khí, đồ trang sức chủ yếu bằng đồng (rìu có tai, dao, dao găm, giáo có họng, kiếm ngắn, liềm...). Hoạt động kinh tế nông nghiệp. VHX đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành văn hoá của người Kimeri (Kimmeri) và Xythơ (Scythes).

VĂN HOÁ XTACHÊVÔ - KƠRƠT văn hoá thời đại đá mới lấy tên từ di chỉ Xtachêvô (Starčevo; Nam Tư) và di chỉ Kơrơt (Körös; Hungari). VHX-K phân bố ở Nam Tư, Bungari, Hungari, Rumani, cho đến tận Ukraina. Nó cũng có những mối liên hệ với văn hoá đá mới sơ kì và trung kì ở Hi Lạp. Công cụ đá là những chiếc bôn có tiết diện không đối xứng. Đồ gốm có những hình vẽ hoa văn chữ S, những vò gốm thô in dấu móng tay hay có hoa văn đắp dải. Thường có các tượng phụ nữ bằng đất nung. Nơi cư trú thường ở bên các sông suối, có những ngôi nhà bằng gỗ đắp đất sét. VHX-K tồn tại từ cuối thiên niên kỉ 6 tCn. đến giữa thiên niên kỉ 5 tCn.

VĂN HOÁ XTÊLENBÔSƠ văn hoá đá cũ sơ kì ở Nam Phi, gọi theo tên thành phố Xtêlenbôsơ (Stellenbosch), phía đông thành phố Kêp Tao (Cape Town), Nam Phi. Văn hoá này có rìu tay và công cụ hình rìu. Người ta chia văn hoá này thành 5 giai đoạn phát triển của kĩ thuật ghè đẽo Lơvaloa (x. *Lơvaloa*).

VĂN HOÁ XTINBAY văn hoá hậu kì đá cũ ở Nam Phi và Đông phi, lấy tên từ vùng Xtinbay (Stillbay), thuộc tỉnh Kêp (Cape Province) ở Nam Phi. Có một giai đoạn Sơ Xtinbay, đặc trưng bằng sự phát triển của kĩ thuật ghè đẽo Lơvaloa (Levallois) và công cụ Muxchiê (Moustier). Tiếp đó là giai đoạn Xtinbay điển hình, phong phú với các công cụ là những mảnh nước có răng cưa, những công cụ hình bán nguyệt, những mũi nhọn tam giác tu chỉnh một mặt. VHX tồn tại trong thời kì mưa Gamblian (Gamblian pluvian), tương đương với thời kì băng hà Vuymơ (Würm) ở Châu Âu. Có niên đại 30.000 - 50.000 năm cách ngày nay.

VĂN HOÁ XYTHƠ văn hoá khảo cổ thời đại sắt (khoảng thiên niên kỉ 1 tCn.) ở bắc Biển Đen, gọi theo tên tộc người Xythơ (Scythes) chủ nhân văn hoá. Di tích cư trú: nhà hầm, nhiều khu mộ táng - mộ gò, chôn nằm duỗi thẳng, có mộ thủ lĩnh rất lớn cao hàng chục mét, nhiều đồ tuỳ táng. Di vật: đồ sắt rất phổ biến (liềm, lưỡi cày, rìu có lỗ tra cán, dao, kiếm, mũi tên ba ngạnh, giáo có họng, mũ trụ, áo giáp, tấm che ngực...), đồ gốm làm bằng tay, nhiều loại hình trang trí hoa văn hình học, đồ trang sức và tác phẩm nghệ thuật bằng đồng đặc biệt phổ biến môtíp động vật. Kinh tế: chăn nuôi du mục, có làm nông nghiệp, luyện kim sắt rất phát triển. Xã hội có giai cấp. Người Xythơ rất thiện chiến.

VĂN HOÁ YAMA nhóm các văn hoá khảo cổ thời đại đồng - đá - sơ kì đồng (nửa sau thiên niên kỉ 3 đến đầu thiên niên kỉ 2 tCn.) trên vùng thảo nguyên Đông Âu. Gọi tên theo kiểu mai táng trong huyệt đất (yama - tiếng Nga có nghĩa là hốc). Có 9 loại hình địa phương ứng với các nhóm bộ lạc và văn hoá khảo cổ khác nhau. Đặc điểm chung cơ bản của chúng là: tồn tại mộ gò, thi thể chôn nằm co trong huyệt đất, thường phủ thổ hoàng. Di vật tiêu biểu gồm: đồ đồng đỏ (dao, mũi nhọn giai đoạn muộn: rìu hình nêm, búa có tai...), đồ đá, đồ gốm đáy nhọn, đáy tròn có văn khắc vạch, in ấn, đồ gốm đáy bằng trang trí văn thừng. Kinh tế chủ đạo của chủ nhân VHY là chăn nuôi và nông nghiệp.

VĂN HOÁ YAYOI (cg. Di Sinh), văn hoá thời đại kim khí Yayoi (Yayoi) ở Nhật Bản, tồn tại trong khoảng từ thế kỉ 3 tCn. đến thế kỉ 3 sCn. VHY phát triển trên cơ sở văn hoá Jômôn (Jōmon) thời đại đá, nhưng có tiếp thu nhiều ảnh hưởng bên ngoài, nhất là từ Trung Quốc và Triều Tiên, như luyện kim đồng và sắt, nghề dệt và nhiều yếu tố của nông nghiệp, vv. Đồ gốm không còn trang trí nhiều như ở văn hoá Jômôn. Phổ biến là loại bình miệng loe đáy hẹp hay loại bát bồng có chân đế xuyên các lỗ tròn. Nhiều đồ gốm có miệng trang trí hình mặt người. Đồ đồng có kiếm, giáo, qua và gương đồng có nguồn gốc từ Trung Quốc. Một loại đồ đồng độc đáo của Nhật Bản là đạc đồng. Cũng có kiếm, giáo, rìu, qua bằng sắt. Vết tích ruộng nước tìm được ở nhiều nơi. Ngoài lúa còn trồng lúa mì, kê, cao lương và nhiều loại đậu. Nhà ở hình vuông hay hình tròn, thường có 4 cột. Mộ vò (kamekan) là hình thức mai táng đặc trưng cho VHY.

VĂN HỌC một loại sáng tác tái hiện những vấn đề của cuộc sống xã hội và con người thông qua sự hư cấu được dùng làm phương thức sáng tạo và thông qua một ngôn ngữ thẩm mĩ được dùng làm chất liệu biểu hiện. VH có nhiều thể loại và mỗi thể loại đều có đối tượng và cách sáng tác

riêng (tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, kịch bản sân khấu, kịch bản phim, lí luận phê bình). Trong lịch sử văn học các nước, cũng có lúc người ta chia VH thành từng dòng, khuynh hướng, trường phái. Các dòng VH vừa xâm nhập vào nhau vừa bổ sung cho nhau, nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận và thưởng thức hết sức đa dạng của người đọc. Người ta cũng dùng thuật ngữ VH để nói toàn bộ những sáng tác văn học của một thời kì hoặc một nước: VH Việt Nam thế kỉ 18, VH Trung Quốc, VH Pháp. Khi nói "văn chương", về căn bản cũng là nói VH nhưng người ta muốn nhấn mạnh đến tính thẩm mĩ, tính sáng tạo của VH về phương diện ngôn ngữ. Thuật ngữ "mĩ văn" cũng đã được dùng trong trường hợp này.

VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (cg. văn chương truyền miệng, văn chương bình dân), văn học do tập thể nhân dân sáng tác thường truyền bằng miệng, khi chưa có văn tự, hoặc đã có văn tự, nhưng không có tự do ngôn luận, cho nên không biết ai làm và làm lúc nào. Trong điều kiện xã hội lịch sử đặc biệt của Việt Nam, VHDGVN là một bộ phận quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà, bởi hàng nghìn năm, văn tự chính thống của Việt Nam là chữ Hán, nhân dân muốn sáng tác thì chỉ có thể sáng tác bằng miệng và truyền miệng với nhau. Về sau này mới được ghi lại bằng chữ Nôm, hoặc bằng chữ quốc ngữ. Theo quy luật chung, khi chữ viết đã phổ biến thì VHDGVN thu hẹp lại. Mặc dù vậy, thời Pháp thuộc và trong kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ, ở vùng bị tạm chiếm, không có tự do ngôn luận, VHDGVN vẫn tồn tại. VHDGVN gồm nhiều thể loại: tục ngữ, ca dao, dân ca, ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyện cười. Đó là một kho tài liệu về đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc, thể hiện tư tưởng lành mạnh của nhân dân lao động, đả kích thói hư tật xấu, chống bọn thống trị phong kiến, chống thực dân Pháp, đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai. VHDGVN sử dụng những hình thức nghệ thuật quen thuộc của dân tộc như thơ lục bát, hò, vè, nói lối, có vần có điệu, dễ nhớ, kể chuyện ngắn gọn, dễ gây ấn tượng. VHDGVN ảnh hưởng rất lớn đến các nhà văn cổ điển như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, vv. Vì vậy, nó là một bộ phận khăng khít của lịch sử văn học Việt Nam, không như ở các nước, người ta đưa phần này vào kho văn hoá dân gian (folklore).

VĂN HỌC SO SÁNH một bộ môn chuyên ngành của khoa nghiên cứu văn học, chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa những nền văn học các nước ở những khu vực nhất định (Hi Lạp - Latinh, Trung - Ấn, vv.), ở những nước tiếp thu ảnh hưởng của nền văn minh Châu Âu từ thế kỉ 19, cũng như các nước trên thế giới tiếp thu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mac - Lênin thế kỉ 20. Nhà nghiên cứu văn học so sánh tìm nguồn gốc, ảnh hưởng, tác động qua lại giữa các nền văn học ấy, và nhận định cái gì vay mượn, cái gì mô phỏng, cái gì mang bản sắc dân tộc, tính nội sinh dân tộc. Bộ môn VHSS xuất hiện từ giữa thế kỉ 19, bắt đầu từ việc so sánh, đối chiếu, phân tích cốt truyện, chủ đề, đề tài, các hình thức văn học... dần dần đi đến xét mối liên hệ ở nội dung khách quan của tác phẩm, ở điều kiện cụ thể của lịch sử và quá trình phát triển của dân tộc sáng tạo ra các nền văn học ấy. VHSS hiện nay theo ba khuynh hướng: một là tìm hiểu ảnh hưởng, tác động qua lại qua xúc tiếp trong văn học giữa các dân tộc; hai là tìm hiểu những mối liên hệ về loại hình (tức là những mối liên hệ giữa các hiện tượng văn học được quy định bởi những điều kiện tương tự của xã hội, lịch sử, tư tưởng, ngôn ngữ, vv.); những mối liên hệ khách quan, có khi chính nhà văn cũng không ý thức được; ba là tìm quá trình "liên văn học" giữa nền văn học các nước qua xúc tiếp, qua gặp gỡ về mặt loại hình không có xúc tiếp. So sánh những hiện tượng văn học ở những dân tộc, có xúc tiếp với nhau hay không hề xúc tiếp với nhau, sẽ làm sáng tỏ những quy luật chung của phát triển văn học, đồng thời nêu lên được đặc điểm riêng của lịch sử, của dân tộc, của từng cá nhân nhà văn. Việc tiếp thu ảnh hưởng giữa các dân tộc, trong phạm vi văn học, không giản đơn, nhiều khi rất phức tạp, thông qua nhiều tầng trung gian (tình hình chính trị, truyền thống đạo đức, truyền thống văn học dân tộc, tình hình phổ biến tác phẩm văn học thế giới qua công tác dịch thuật, và cá tính sáng tạo của nhà văn, vv.). Cho nên VHSS tiến hành trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng sẽ rút ra được những kết luận tương đối đúng đắn. Hiện nay, trên thế giới có một Hội Văn học So sánh Quốc tế, và hội này thường xuyên tổ chức đại hội ở các nước. Năm 1982, Đại hội lần thứ 10 họp ở Niu Yoóc (New York; Hoa Kì), lần đầu tiên đã mời một nhà nghiên cứu văn học Việt Nam sang dự.

VĂN KIỆN NGOẠI GIAO những văn bản được công bố đơn phương hoặc được kí kết giữa 2 hay nhiều quốc gia, giữa các tổ chức quốc tế liên chính phủ về các vấn đề mà các bên cùng quan tâm (quan hệ, các vấn đề quốc tế và khu vực...). Có loại do một bên đưa ra (diễn văn, tuyên bố, sách trắng); có loại song phương, đa phương không kí (tuyên bố của hội nghị, chương trình hành động, thông cáo, thông cáo báo chí, nghị quyết); có loại có kí kết (tuyên bố chung, các điều ước quốc tế như hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, nghị định thư, công hàm trao đổi). Giống như công văn ngoại giao, VKNG có quy định chặt chẽ về hình thức, cấu trúc... theo thông lệ quốc tế.

VĂN KIỆN QUÂN SỰ gọi chung những tài liệu dùng để điều hành, chỉ huy mọi hoạt động quân sự trong thời bình và thời chiến. Thường chia thành 3 nhóm: điều lệnh, điều lệ; văn kiện tác chiến và văn kiện công tác. Yêu cầu cơ bản đối với VKQS là ngắn gọn, rõ ràng và chuẩn xác.

VĂN LANG tên nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết, trong số 100 con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ, 50 người theo mẹ lên núi cùng suy tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là VL, đóng đô ở Phong Châu. Trong "Đại Việt sử kí toàn thư" (1479), Ngô Sĩ Liên lần đầu tiên đưa các truyền thuyết này vào chính sử trong "Kỉ họ Hồng bàng" của phần "Ngoại kỉ" và đối sánh với Bắc sử, cho rằng Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi khởi đầu năm 2878 tCn., do đó kỉ Hồng Bàng gồm Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương

từ năm 2878 đến 256 tCn., tổng cộng 2622 năm. Từ đây hình thành quan niệm dân gian coi nước Văn Lang đời Hùng Vương ra đời cách ngày nay khoảng 4000 năm.

Theo kết quả nghiên cứu khoa học gần đây, trước hết là khảo cổ học, thời kì cách ngày nay khoảng 4000 năm tương ứng với giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên ở vùng trung du và đồng bằng Sông Hồng, thuộc sơ kì thời đại đồ đồng. Lúc bấy giờ nền kinh tế dựa chủ yếu vào công cụ đá, phân hoá xã hội hầu như chưa có, nên chưa có đủ tiền đề cần thiết cho sự hình thành nhà nước. Nhiều nhà sử học cho rằng nước VL, hiểu theo nghĩa là nhà nước sơ khai, chỉ có thể ra đời trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn thuộc kì phát triển cao của đồ đồng và đã chuyển sang sơ kì đồ sắt trong thiên niên kỉ 1 tCn., có thể vào khoảng giữa thiên niên kỉ đó, "Đại Việt sử lược" là tác phẩm sử học xưa nhất còn lại đến nay, chép rằng nước VL do Hùng Vương thành lập vào khoảng đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 tCn.) trên cơ sở hợp nhất 15 bộ lạc. Niên đại ra đời của nước VL vào thế kỉ 7 tCn. được chép trong "Đại Việt sử lược" là phù hợp với kết quả nghiên cứu khoa học hiện nay.

Địa bàn của nước VL bao gồm vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay. Cư dân là người Việt cổ mà trong thư tịch cổ Trung Hoa gọi là người Lạc Việt. Cơ sở kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lúa nước và tuỳ theo điều kiện tự nhiên từng vùng, kết hợp với các ngành nghề kinh tế phù hợp như chăn nuôi, săn bắn, đánh cá, các nghề thủ công như nghề gốm, mộc, đan lát, dệt, đúc đồng, luyện sắt, vv. Phân hoá xã hội diễn tiến theo xu hướng gia tăng với sự xuất hiện ba tầng lớp xã hội: quý tộc, bình dân và nô tì. Tầng lớp bình dân là thành viên các công xã nông thôn mà trong tiếng Việt cổ gọi là chạ hay chiềng. Tổ chức nhà nước còn đơn sơ, đứng đầu là Hùng Vương, dưới chia làm 15 bộ vốn là vùng cư trú của 15 bộ lạc và tổ chức xã hội cơ sở là công xã nông thôn kết hợp quan hệ láng giềng (làng xóm) với quan hệ huyết thống (họ). Toàn bộ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội đã tạo lập nền nền văn minh Sông Hồng mà di vật tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn nổi tiếng.

Sự hình thành nước VL đánh dấu một bước chuyển biến lớn lao trong tiến trình lịch sử, mở đầu và đặt nền tảng bền vững cho quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

VĂN LÃNG huyện ở phía bắc tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 560,9 km². Gồm 1 thị trấn (Na Sầm - huyện lị), 19 xã (Tân Việt, Trùng Khánh, Thụy Hùng, An Hùng, Bắc La, Hội Hoan, Tân Tác, Nam La, Gia Miễn, Thành Hòa, Tân Lang, Hoàng Việt, Thanh Long, Tân Thanh, Tân Mỹ, Hồng Thái, Hoàng Văn Thụ, Nhạc Kỳ, Trùng Quán). Dân số 49.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Hoa, Kinh. Địa hình đồi bóc mòn xen thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Kỳ Cùng chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía đông huyện. Trồng lúa, ngô, mía, chè, cây ăn quả, thuốc lá, đỗ tương, trẩu, sở; nổi tiếng: hồi. Chăn nuôi: lợn, bò, ngựa, trâu. Chế biến nông sản, chè, ép dầu hương liệu. Giao thông: quốc lộ 4A, tỉnh lộ 229, 230, 231, 233 chạy qua. Trước huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, từ 16.12.1964 hợp nhất 2 huyện: Văn Uyên với Thoát Lãng thành huyện VL.

VĂN LÂM huyện ở phía bắc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 74,4 km². Gồm 1 thị trấn (Như Quỳnh - huyện lị), 10 xã (Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Đại Đồng, Việt Hưng, Tân Quang, Đình Dù, Minh Hải, Lương Tài, Trưng Trắc, Lạc Hồng). Dân số 96.900 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông đào Bắc Hưng Hải chảy qua. Trồng lúa, mía, đay, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Cơ khí luyện kim, cơ điện, lắp ráp. Chế biến thực phẩm, nông sản, may mặc. Giao thông: quốc lộ 5, tỉnh lộ 388, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Hưng Yên, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96), từ 1977 hợp nhất với các huyện: Mỹ Hào, Yên Mỹ thành huyện Mỹ Văn, từ 24.7.1999, chia huyện Mỹ Văn trở lại 3 huyện cũ thuộc tỉnh Hưng Yên (6.11.1996).

VĂN MIẾU x. ***Quốc Tử Giám***.

VĂN MINH trình độ đạt được trong sự phát triển văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của loài người trong từng giai đoạn. Chẳng hạn: VM cổ đại, tiêu biểu là sự phát triển rực rỡ của các quốc gia Ai Cập, Lưỡng Hà, Hi Lạp, La Mã... cổ đại; VM hiện đại, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp của chủ nghĩa tư bản. VM hiện đại còn được chia ra: VM công nghiệp, VM hậu công nghiệp và VM tin học (còn gọi là nền VM thứ ba) - gắn liền với cuộc cách mạng trong kĩ thuật điện tử và tin học hiện nay mà loài người đang đặt những bước chân đầu tiên vào ngưỡng cửa của nó. Theo nghĩa thông thường, VM đối lập với những gì lạc hậu, dã man, phản tiến bộ, phi nhân tính. Trong sự phân kì xã hội loài người, người ta chia ra ba giai đoạn: mông muội, dã man và văn minh. Như vậy, VM còn là một giai đoạn trong sự phát triển nhân loại. Khi trong xã hội xuất hiện nhà nước thì loài người chuyển từ giai đoạn dã man sang VM.

VĂN MINH HỒ SAT nền văn minh của Châu Phi Đen, trong châu thổ Chari (Chari), phía nam hồ Sat (Lac Tchad). Rất nhiều di chỉ của VMHS đã được phát hiện qua những cuộc khai quật ở vùng này trước và sau Chiến tranh thế giới II. Chủ nhân của nền văn minh này là người Xao (Sao), sống ở đây từ thế kỉ 15 mà các nhà biên niên sử Arập đã nhắc đến. Người Xao là những người luyện kim thành thạo, biết đúc đồng bằng phương pháp sáp chảy và biết rèn sắt. Trong các di chỉ, đã tìm thấy nhiều đồ trang sức như hoa tai, vòng tay. Tượng đất nung của người Xao rất phong phú và được nặn rất đẹp, thường là hình các người múa hóa trang và các nhân vật, có thể là tổ tiên.

VĂN MINH INCA một trong những nền văn minh cổ ở Châu Mĩ do người Inca (Incas hoặc Inca) thiết lập. Vị vua đầu tiên, theo truyền thuyết dựng nước năm 1200 là Mancô Capac I (Manco Cápac I). Nhà nước thực sự là Tahuantinxuyu (Tahuantinsuyu) được thành lập năm 1438, chiếm lãnh thổ rộng, gồm Pêru, Bôlivia, Êcuađo, bắc Chilê và tây bắc Achentina ngày nay. Kinh đô: Cuxcô (Cuzco). Ngôn ngữ chính: Kêchua (Quechua). Đây là nhà nước có

giai cấp sơ khai, theo chế độ quân chủ kết hợp thần quyền, còn những tàn dư chế độ công xã. Người Inca thiện chiến, chú ý xây dựng đường giao thông nhằm chuyển quân nhanh. Họ cũng là những thợ xây dựng nổi tiếng, những công trình xây dựng bằng đá [như pháo đài Xacxahuaman (Sacsahuáman) ở Cuxcô không cần chất kết dính], có những khối nặng hơn 100 tấn, xây dựng nhiều đền thờ, các trung tâm lớn đều có đền thờ Mặt Trời. Tục thờ tổ tiên chiếm vị trí quan trọng trong đời sống Inca. Chưa tìm thấy dấu vết văn tự của họ. VHI tan rã do Tây Ban Nha xâm lược năm 1533 - 37.

VĂN MINH INĐUT x. *Văn minh Sông Ấn*.

VĂN MINH LÚA NƯỚC nền văn minh nông nghiệp phát triển trên cơ sở của sự phát triển nghề trồng lúa nước. VMLN Việt Nam có những đặc trưng chung của VMLN và những nét đặc thù của Việt Nam, biểu hiện ở những nét chính sau: 1) Ruộng lúa nước là đối tượng lao động và tư liệu lao động chủ yếu, với tính tương đối ổn định, đã không ngừng được mở rộng với các loại công trình thuỷ lợi khác nhau, từ khi châu thổ Sông Hồng được khai thác cách đây khoảng 4.000 năm, cho đến châu thổ sông Cửu Long, trong đó Đồng Tháp Mười và khu Tứ giác Long Xuyên hiện nay đang bắt đầu được tích cực khai thác, chưa kể đến các ruộng bậc thang, ruộng dốc tụ ở miền núi cũng được dùng để trồng lúa nước. Quần cư của nông dân trồng lúa nước ở giữa hay ở cạnh đồng lúa là những làng, xã được tổ chức tương đối giống nhau, với những nề nếp và tục lệ lâu đời, bảo đảm sự phát triển hài hoà của cả cộng đồng và nghề trồng lúa nước. 2) Cây lúa chiếm ưu thế tuyệt đối trong nông nghiệp suốt từ thời kì Văn Lang đến nay. Có một số biến chuyển từ sau năm 1945, nhưng mức biến chuyển còn chậm so với nhiều nước Châu Á trồng lúa nước, năng suất lao động cũng vậy. 3) Nông nghiệp Việt Nam hiện nay là nền nông nghiệp châu thổ và tuyệt đại bộ phận dân số Việt Nam tập trung ở các châu thổ. 4) Ý thức tư tưởng, tình cảm xã hội, văn học nghệ thuật nảy sinh và phát triển trong VMLN Việt Nam, có những nét độc đáo, phù hợp với cảnh quan ruộng lúa và đáp ứng yêu cầu của cư dân trồng lúa nước, các làn điệu dân ca, trò múa rối nước, các đình chùa và các môtip điêu khắc trên đá, trên gỗ hay đồng, một số ít tác phẩm hội hoạ, các sân khấu tuồng và chèo (và sau này cả đến cải lương ở Nam Bộ) đều giản dị, chân thật, êm đềm như ruộng lúa. Ngay đến lăng tẩm cung điện của các vua, chúa cũng không có những công trình đồ sộ như các nền văn minh nông nghiệp khác (Kim Tự Tháp ở Ai Cập, thành và tượng của văn minh Maya ở Trung Mĩ, Ăngko của Cămpuchia, các loại kiến trúc của Ấn Độ, Vạn Lí Trường Thành của Trung Quốc...). VMLN không còn đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay. Cần có đường lối, chủ trương và biện pháp thích hợp để tiếp tục phát triển nghề trồng lúa, tạo ra những điều kiện và tiền đề phát triển nghề trồng lúa và phát triển mạnh các ngành, nghề khác trong nông nghiệp, sớm tiến đến một nền nông nghiệp đa canh, làm cơ sở để chuyển lên một nền văn minh nông nghiệp cao hơn.

VĂN MINH MAYA nền văn minh cổ nhất Châu Mĩ, trên lãnh thổ đông nam Mêhicô, Hôndurat và Goatêmala. Chủ nhân là người Maya (Mayas), sự ra đời của nó gắn với văn hoá Ônmec (Olmec), Mêhicô. Đây là nền văn minh nông nghiệp (trồng ngô, đậu, bầu, bí, bông...; nuôi gà tây, chó). Ở thiên niên kỉ 1sCn., hình thành hơn 100 thành phố, lớn nhất là Tônina (Toniná), Côpan (Copán), Chichen Itxa (Chichén Itzá), Uxman (Uxmal). Vào thế kỉ 9, bị những bộ lạc Anhđiêng Tôntec (Toltèques) xâm lược để sau đó, thế kỉ 10 hình thành nhà nước Maya - Tôntec (Mayas - Toltèques) mới. Maya còn bảo lưu nhiều tàn tích chế độ thị tộc, nhưng chế độ nô lệ đã phát triển. Ở các trung tâm, nghề thủ công và buôn bán rất phát triển, Maya sáng tạo ra văn tự tượng hình riêng, đã nắm được những tri thức nhất định về toán, y, thiên văn. Tôn giáo Maya đặc biệt coi trọng thần mưa và thần gió. Maya có những kim tự tháp 4 cạnh, các kiến trúc bằng đá, điêu khắc gỗ và đá vôi phát triển đặc biệt vào thế kỉ 8 - 9, bích hoạ - trang trí tường đền miếu, đồ đựng (đề tài thần thoại, lịch sử), tượng nhỏ bằng đất nung, đá bán quý. Năm 1527, Maya bị Tây Ban Nha thôn tính.

VĂN MINH NÔNG NGHIỆP giai đoạn phát triển của xã hội loài người, sau khi xuất hiện sản xuất nông nghiệp, loài người thoát khỏi thời kì lượm hái và bắt đầu sản xuất. Trên cơ sở không ngừng phát triển nông nghiệp, loài người đã sáng tạo ra và tích luỹ được tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần, đặc trưng của một xã hội, mà ngành sản xuất chủ yếu là nông nghiệp. VMNN có đặc trưng cơ bản là sản xuất dựa vào lao động thủ công, sau này được tăng cường gia súc cày kéo và sử dụng những công cụ, mới đầu bằng đá, rồi đến bằng đồng và sau này là bằng sắt. Thủ công nghiệp bắt đầu phát triển trong nông nghiệp, tách dần thành một ngành tương đối độc lập. Con người cũng đã bắt đầu biết lợi dụng sức gió, sức nước. Năng suất cây trồng và gia súc tăng dần trong quá trình phát triển, nhưng nói chung đều thấp. Năng suất lao động cũng thấp. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới còn ở trong trình độ khác nhau của VMNN, tuỳ theo tác động ít hay nhiều của công nghiệp. Trong quá trình phát triển của VMNN, con người đã tích luỹ được những hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Những kiến thức và tư tưởng của các thời kì cổ đại (Trung Quốc, Ấn Độ, Hi Lạp, La Mã), nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật (thành quách, điêu khắc, hoạ, nhạc, văn học, thơ ca) của các xã hội nông nghiệp trước đây đã đạt tới đỉnh cao. Công trường thủ công đánh dấu bước ngoặt đầu tiên để xây dựng nông nghiệp lấy đà và chuyển nhanh lên một nền văn minh cao hơn: nền văn minh công nghiệp, trong đó công cụ sản xuất không ngừng được hoàn thiện, từ máy móc đơn giản ban đầu, nay đã phát triển tự động hoá và người máy. Nông nghiệp cũng đã chuyển lên trình độ nông nghiệp công nghiệp hoá.

VĂN MINH QUẢN LÍ (cg. văn hoá quản lí), biểu thị trình độ tổ chức và quản lí có chất lượng cao, lề lối làm việc khoa học của các cơ quan và nhân viên quản lí; thể hiện ở mức độ trang thiết bị máy móc kĩ thuật tinh xảo và chính xác dùng trong bộ máy quản lí, tinh thần và thái độ phục vụ

thoả mãn mọi yêu cầu của khách hàng, ở mối quan hệ tin cậy, tôn trọng, hợp tác giữa các cơ quan tổ chức quản lí với nhau, giữa cơ quan quản lí với các cấp dưới, giữa đơn vị phục vụ với những đối tượng phục vụ.

VĂN MINH SÔNG ẤN văn minh cổ thuộc Ấn Độ và Pakixtan, phân bố ở thung lũng Sông Ấn (Indus), bắt đầu hình thành ở vùng đồng bằng Ấn - Hằng từ giữa thiên niên kỉ 3 tCn. VMSÂ trải rộng khắp bang Xinđơ (Sind), phần lớn Penjap (Penjab), về phía nam đến bang Gujarati (Gujarâti), kéo dài hơn 1.600km. Ngay từ giai đoạn sớm đã hình thành các trung tâm lớn - thành phố như Harapa (Harappā), Môhenjô - Đarô (Mohenjo - Dāro). Kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp (đặc biệt luyện kim) phát triển, buôn bán phát đạt với cả nước ngoài [trung tâm buôn bán, hải cảng Xutkagen Đo (Sutkāgen Dor) trên bờ Makran (Makrân)], có hệ thống đo lường (những quả cân bằng đá sừng), văn tự riêng. Tôn giáo có lẽ tương tự như ở đảo Cret (Crète) thời văn hoá Minôen (Minoen), tìm thấy các tượng nam thần và nữ thần, con dấu khắc hình nam thần có sừng ngồi trong tư thế yôga. Kĩ thuật xây dựng bằng gạch nung cao, nhưng không có những kiến trúc hoành tráng như đền thờ lớn, lâu đài. Nghệ thuật điêu khắc, đáng chú ý là các tượng trâu và vũ nữ nhỏ bằng đồng, nhiều loại con dấu khắc hình và chữ tinh vi. Đồ trang sức phong phú làm bằng đá quý, vàng, gốm giả sành. Xã hội VMSÂ đã ở vào giai đoạn có giai cấp sơ khai. VMSÂ tồn tại trong khoảng 1000 năm; khoảng 1600 tCn., bị tan rã trước sức tấn công của các bộ lạc Aryen (Aryens).

"VĂN MINH TÂN HỌC SÁCH" "Đường lối tân học văn minh", tác phẩm "chấn hưng dân khí, khai thông dân khí, mở rộng nhân quyền, cải thiện dân sinh" do Trương Đông Kinh nghĩa thục phát hành năm 1907. Sách viết bằng chữ Hán, khuyết danh, khoảng 12 nghìn chữ. Gồm 2 phần: 1) Nhận thức về nguồn gốc văn minh Việt Nam và văn minh Thái tây, cắt nghĩa nguyên nhân ngừng trệ của văn minh Việt Nam; 2) Đề ra 6 biện pháp cụ thể nhằm làm cho văn minh Việt Nam theo kịp văn minh Thái tây. Sáu biện pháp đó là: 1) Dùng văn tự nước nhà, lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện. 2) Hiệu đính sách vở của cha ông, bớt đọc sách Tàu không quan hệ gì với Việt Nam, soạn lại các sách theo chương trình, học những điều bổ ích cho nhân tâm thế đạo. 3) Sửa đổi phép thi, bỏ lối văn bát cổ, cho học trò bàn bạc, đối đáp tự do. 4) Cổ vũ nhân tài, làm cho mọi người phát huy được những tri thức mới. 5) Chấn hưng công nghệ, đón thầy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người khéo tay, nhanh trí khôn cho vào học, khuyến khích sáng tạo. 6) Mở rộng báo chí, thông tin. "VMTHS" là sách lược phát triển kinh tế, văn hoá dân tộc nhằm xây dựng một nền học thuật có thể đưa người Việt Nam từ trình độ một nước bán khai lên trình độ một nước văn minh, tiên tiến. Cũng là bước thể hiện sự chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng của tầng lớp sĩ phu yêu nước đầu thế kỉ 20.

VĂN MINH THƯƠNG NGHIỆP (cg. văn hoá thương nghiệp), biểu thị trình độ tổ chức và quản lí thương nghiệp. Thể hiện trong các mặt: 1) Văn minh về hàng hoá: mỗi loại hàng hoá, mặt hàng đều mang ý nghĩa văn hoá nhất định, nói lên trình độ văn hoá và thẩm mĩ của người sản xuất và người tiêu dùng, nói rộng ra là của một dân tộc, thể hiện ở hình thức, cách bao bì đóng gói, tính tiện dụng, mĩ thuật của hàng hoá. 2) Văn minh trong kinh doanh: cách giới thiệu, quảng cáo, tiếp thị trung thực, minh bạch, hấp dẫn và gây được lòng tin của khách hàng. 3) Văn hoá môi trường kinh doanh: cách bố trí cửa hàng, địa điểm thuận tiện, trang nhã, sạch sẽ, cách sắp xếp quầy hàng, bày hàng hợp lí, trật tự, khách hàng dễ tìm, dễ chọn lựa. 4) Đạo đức trong kinh doanh: trung thực, có quan hệ thân thiện với khách hàng trong hoạt động mua bán, tác phong ứng xử thanh lịch, phục vụ tốt khách hàng.

VĂN NGHỆ 1. Nghĩa rộng: văn học và nghệ thuật, bao gồm văn học, hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc, kịch, múa, điện ảnh (hội văn nghệ).

2. Nghĩa hẹp: hoạt động biểu diễn nghệ thuật như ca, múa, nhạc... (liên hoan văn nghệ).

3. VN còn có hàm nghĩa như "văn học" (nghệ thuật văn học, tác phẩm văn nghệ).

VĂN NGHỆ DÂN GIAN bộ phận văn học nghệ thuật do nhân dân lao động trực tiếp sáng tạo, bao gồm văn học dân gian, âm nhạc dân gian, ca hát, nhảy múa dân gian, mĩ thuật ứng dụng trang sức và tạo hình dân gian. Đây là bộ phận quan trọng trong nền văn học nghệ thuật dân tộc, nhưng ở Việt Nam chỉ từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 mới được đề cao. Như ca dao, dân ca, thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện cười... được chính thức đưa vào nền văn học Việt Nam ngang hàng với văn học viết; tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống được đánh giá cao về mặt thẩm mĩ. Các điệu múa, các điệu hát tuồng, chèo, cải lương, được xem là hình thức biểu diễn sân khấu chủ yếu của dân tộc... VNDG có một số đặc điểm chung: 1) Nội dung, hình thức nghệ thuật, kĩ thuật sáng tác đều gắn liền với một nghề nghiệp hoặc với đời sống của nhân dân ở một địa phương nào đó. 2) Sáng tác có tính chất tập thể, đậm màu sắc dân tộc. 3) Không có trường dạy, người trong gia đình hoặc người cùng làm một nghề truyền thụ cho nhau. Trong xã hội mới, VNDG được sưu tầm, chỉnh lí, nâng cao để phục vụ toàn dân tộc.

"VĂN NGHỆ QUÂN ĐỘI" tạp chí sáng tác văn học, lí luận và phê bình văn nghệ (chủ yếu về đề tài chiến tranh cách mạng, lực lượng vũ trang và quốc phòng) của Quân đội nhân dân Việt Nam, do Tổng cục Chính trị chỉ đạo, quản lí. Ra số đầu tiên 1.1957, phát hành hằng tháng. Là một trong những tạp chí được đông đảo bạn đọc yêu thích, nơi trưởng thành của mọi thế hệ nhà văn quân đội, nơi phát triển và bồi dưỡng nhiều tài năng văn học trẻ. Huân chương Quân công hạng nhất

Trụ sở toà soạn: số 4, Lý Nam Đế, Hà Nội; Văn phòng thường trực các ủnh phía Nam: 63 Lý Tự Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh.

VĂN NHÂN HOẠ chức danh dùng ở Trung Hoa để chỉ những người sáng tác hội hoạ không chuyên nghiệp xuất thân từ tầng lớp trí thức. VNH đặc biệt phát triển từ đời Nguyên, về sau coi việc vẽ tranh cũng như làm thơ và viết chữ (thư pháp) đều là nghệ thuật tâm hồn dùng bút mực và giấy để thể hiện. Họ quan tâm đến tranh sơn thuỷ vẽ bằng thuỷ mặc và vận dụng sáng tạo Lục pháp luận của Tạ Hách. Tranh vẽ ra không đóng khung treo lên tường mà cuộn lại cất đi; phải chọn lúc thích hợp mới giở ra để chiêm ngưỡng như một nghi thức thiêng liêng.

VĂN PHẠM (*tin*; A. grammar, Ph. grammaire), tập hợp các quy tắc cho phép định nghĩa cú pháp của một ngôn ngữ hình thức. Thường người ta phân biệt các loại VP: cảm ngữ cảnh, phi ngữ cảnh, chính quy.

VĂN PHONG phong cách viết văn của từng người. VP là phong cách, hiểu theo nghĩa hẹp, thể hiện chủ yếu về mặt đặt câu, dùng chữ. Còn phong cách, hiểu theo nghĩa rộng, thể hiện ở nhiều mặt: chọn đề tài, xây dựng nhân vật, dùng thể loại... VP nói về ngôn ngữ và hành văn. Phong cách bao trùm cả nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Có thể dùng từ "bút pháp" thay từ "văn phong", khi nói về văn chương trong một tác phẩm.

VĂN PHÒNG địa điểm làm việc hoặc cơ cấu tổ chức giúp việc của một cơ quan hoặc tổ chức chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... nào đó. Nếu là địa điểm làm việc thì VP là nơi làm việc của cơ quan, tổ chức nào đó. Nếu là cơ cấu tổ chức giúp việc thì VP là một đơn vị công tác, có nhiệm vụ phục vụ các hoạt động của cơ quan, tổ chức với các công việc chủ yếu như giúp thủ trưởng cơ quan xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch công tác theo định kì; thu nhận, xử lí, bảo quản, cung cấp thông tin, tài liệu; tổ chức việc tiếp khách, hội họp; bảo đảm về tài chính, các phương tiện làm việc, đi lại và các điều kiện cần thiết cho các thành viên của tổ chức, cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ cơ quan của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bộ máy giúp việc của Chính phủ và thủ tướng Chính phủ, do bộ trưởng, chủ nhiệm VPCP lãnh đạo. Cơ quan VPCP từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến nay đã qua nhiều lần kiện toàn tổ chức, thay đổi tên gọi: Phủ Chủ tịch, Phủ Thủ tướng, Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, VPCP (từ 1992 đến nay).

Theo Nghị định số 18/2003/NĐ - CP ngày 20.2.2003 của Chính phủ, VPCP có chức năng tổ chức các hoạt động chung của Chính phủ và thủ tướng Chính phủ; tham mưu cho thủ tướng Chính phủ trong công việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động chung của bộ máy hành chính nhà nước; giúp thủ tướng Chính phủ tổ chức việc điều hoà, phối hợp hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ; xây dựng, quản lí và thực hiện đúng quy chế làm việc, chương trình và kế hoạch công tác của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ; bảo đảm các điều kiện vật chất và kĩ thuật cho hoạt động của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ.

VPCP thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Nghị định số 86/2002/ NĐ-CP ngày 5.11.2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ cụ thể được quy định tại Nghị định số 18/2003/NĐ - CP của Chính phủ nêu trên.

Cơ cấu tổ chức của VPCP gồm: các vụ, cục, đơn vị giúp chủ nhiệm VPCP thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VPCP.

VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC cơ quan giúp việc của chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nhiệm vụ tiếp nhận, tổng hợp, xử lí thông tin và bảo đảm các điều kiện làm việc của chủ tịch nước theo hiến pháp và pháp luật quy định.

VPCTN gồm chủ nhiệm văn phòng, các phó chủ nhiệm văn phòng, các vụ và chuyên viên giúp việc. Biên chế công chức VPCTN do chủ tịch nước quyết định.

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN cơ quan đại diện của các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội, pháp lí của nước ngoài đặt tại Việt Nam, hoặc của các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam đặt tại nước ngoài. VPĐD của nước ngoài ở Việt Nam có nhiệm vụ xúc tiến xây dựng các dự án, chương trình hợp tác kinh tế, khoa học, kĩ thuật, công nghệ được phía Việt Nam quan tâm và giám sát việc thực hiện những hợp đồng kinh tế, thương mại, khoa học - kĩ thuật đã được kí kết giữa Việt Nam và nước ngoài. VPĐD nước ngoài không được trực tiếp kinh doanh, làm dịch vụ và thu tiền tại Việt Nam dưới bất kì hình thức nào. Trưởng VPĐD và nhân viên làm việc trong VPĐD không được kí kết hợp đồng kinh tế, thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam nếu không có giấy tờ hợp pháp của chủ hãng hoặc giám đốc điều hành của tổ chức kinh tế nước ngoài. VPĐD nước ngoài tại Việt Nam được cấp giấy phép hoạt động trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn 3 năm theo đề nghị của tổ chức kinh tế nước ngoài. Vd. VPĐD của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Thế giới (FAO) tại Việt Nam, VPĐD của Hãng Xe máy Honda tại Việt Nam, vv.

VĂN PHÒNG GIỜ QUỐC TẾ cơ quan trung tâm của "Tổ chức Giờ Quốc tế". Có nhiệm vụ xác định, lưu giữ và thông báo giờ chính xác. Thành lập từ 1920 và điều phối hoạt động của các cơ quan giờ quốc gia. Trụ sở đặt tại Pari.

VĂN PHÒNG ICPO-INTERPOL QUỐC GIA (A. National Central Bureau-NCB, Ph. Bureau Central National-BCN.), cơ quan quốc gia về các vấn đề quan hệ quốc tế trong khuôn khổ của Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế (ICPO-INTERPOL). Theo điều 32, Hiến chương ICPO-INTERPOL, VPIQG có chức năng tiến hành các công việc thuộc khuôn khổ nhiệm vụ của cảnh sát hình sự quốc tế theo ba hướng chính: quan hệ với các cơ quan khác trong nước mình; quan hệ với VPIQG của các nước khác; quan hệ với các cơ quan của Ban Tổng thư kí ICPO-INTERPOL. Nghị quyết kì họp

Đại hội đồng ICPO-INTERPOL lần thứ 52 tại Can (Cannes), Pháp năm 1983, bổ sung thêm chức năng của VPIQG là: trao đổi thông tin về những người bị mất tích và người nước ngoài bị mất tích. Trên thực tế, VPIQG chuyên thu thập cho cơ quan cảnh sát nước mình thông tin về các tội phạm quốc tế. Theo yêu cầu của ICPO-INTERPOL, VPIQG chuyển cho cơ quan cảnh sát nước mình các yêu cầu truy nã, bắt giữ tội phạm; thông báo cho ICPO-INTERPOL yêu cầu của nước mình về truy nã, bắt giữ những tên tội phạm quốc tế chạy trốn; góp phần thực hiện ở nước mình các nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng và Uỷ ban Hành pháp ICPO-INTERPOL. Ở Việt Nam, ngày 28.5.1993, bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) đã kí quyết định thành lập Văn phòng ICPO-INTERPOL Việt Nam, trực thuộc tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát Nhân dân.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI cơ quan giúp việc của Quốc hội, có trách nhiệm tổ chức việc nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và phục vụ mọi hoạt động của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, chủ tịch Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội, của Hội đồng Dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội.

VPQH được tổ chức các vụ, các đơn vị tương đương cấp vụ, các phòng trực thuộc chủ nhiệm VPQH và trực thuộc vụ hoặc đơn vị tương đương cấp vụ. Việc thành lập hoặc bãi bỏ các vụ và đơn vị tương đương cấp vụ do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định; việc thành lập hoặc bãi bỏ các phòng do chủ nhiệm VPQH quyết định.

VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, có chức năng tham mưu, giúp Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức, điều hành công việc lãnh đạo của Đảng; phối hợp, điều hoà hoạt động của các cơ quan tham mưu của Trung ương Đảng; là một trung tâm thông tin tổng hợp phục vụ lãnh đạo. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của VPTƯĐ được quy định tại Quyết định số 71 - QĐ/TW ngày 1.12.1999 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khoá VIII.

VĂN QUAN huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 549,4 km². Gồm 1 thị trấn (Văn Quan - huyện lị), 23 xã (Phú Mỹ, Trấn Ninh, Việt Yên, Văn Mộng, Song Giang, Hòa Bình, Vĩnh Lại, Văn An, Đại An, Tú Xuyên, Lương Năng, Tri Lễ, Hữu lễ, Xuân Mai, Bình Phúc, Yên Phúc, Chu Túc, Tân Đoàn, Tràng Sơn, Tràng Phái, Khánh Khê, Đồng Giáp, Tràng Các). Dân số 58.100 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, Dao. Địa hình đồi cacxtơ thuộc khối núi đá vôi Bắc Sơn và đồi bóc mòn. Sông Kỳ Cùng chảy qua. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả, sở, trẩu, hồi. Chăn nuôi: bò, trâu. Chế biến nông sản, ép dầu hồi, sở. Giao thông: quốc lộ 1B, 279, tỉnh lộ 232 chạy qua. Trước đây đã từng là châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, từ 16.12.1964 hợp nhất 2 huyện: Bằng Mạc với Điềm He thành huyện Văn Quan ngày nay.

"VĂN TÂM ĐIÊU LONG" ("Wenxindiaolong" - Chạm rồng trong văn chương), tác phẩm lí luận văn học của nhà lí luận Trung Quốc - Lưu Hiệp (Liu Xie). Viết vào khoảng năm 501, gồm 50 thiên, 5 thiên đầu trình bày chủ trương của tác giả là tuyên dương đạo thánh, giúp ích cho phong hoá, 20 thiên sau trình bày nguồn gốc các loại thể và ưu khuyết điểm của các tác phẩm người xưa, 15 thiên tiếp theo phát triển những kiến giải về quá trình sáng tác và yêu cầu sáng tác, trong đó có một số ý kiến về phương pháp viết văn, 9 chương nữa trình bày phương pháp và tiêu chuẩn phê bình. Thiên cuối là lời tựa do chính tác giả viết, tổng kết cả bộ sách. Đó là tác phẩm lí luận văn học đầu tiên có hệ thống của Trung Quốc thời trước. Lưu Hiệp sống trong thời đại văn phong phù phiếm, duy mĩ, nên ông nhấn mạnh tác dụng thực tế của văn học, cho rằng văn học và đời sống xã hội có mối quan hệ mật thiết, rằng phải xuất phát từ cơ sở hiện thực xã hội mà giải thích các hiện tượng văn học; thời đại khác nhau thì sản sinh những tác phẩm khác nhau, cá tính các tác giả khác nhau thì có những phong cách khác nhau. Ông chủ trương nội dung và hình thức không tách rời nhau, và nội dung có vai trò quyết định, nhưng ông hết sức coi trọng hình thức nghệ thuật. Về nhà văn, ông chú ý cả tài lẫn đức, không phải chỉ đạo đức xã hội mà cả tư cách cá nhân, chống khuynh hướng "trọng cổ khinh kim", "trọng mình khinh người" và đề ra sáu tiêu chuẩn của phê bình văn học: nội dung tư tưởng, dùng từ đặt câu, phối hợp giữa nội dung và hình thức, bố cục, điển cố, âm điệu. Lưu Hiệp chịu ảnh hưởng của Nho gia, quan điểm của ông có những khuyết điểm, nhưng "VTĐL" có nhiều kiến giải đúng đắn của một người đọc nhiều, cảm thụ sắc bén, lí luận vững vàng.

VĂN TẾ thể loại văn học cổ Việt Nam và Trung Hoa, mang âm điệu bi ai, nêu lại cuộc đời, đức tính, sự nghiệp người quá cố. Ở Việt Nam, thể loại này được viết theo nhiều hình thức: thơ bốn chữ, lục bát, song thất lục bát, văn xuôi hay theo thể phú, vv. Đại bộ phận VT Việt Nam viết theo thể phú ("Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu, "Văn tế Phan Chu Trinh" của Phan Bội Châu...). Cũng có VT sống: "Văn tế sống hai cô gái làng Trường Lưu" của Nguyễn Du, "Văn tế sống Vĩnh Thuỵ" của Tú Mỡ thuộc loại VT hài hước, châm biếm. Ngày nay, VT ít được dùng, thay thế vào đó là điếu văn hoặc lời khấn.

VĂN THIÊN TƯỜNG [Wen Tianxiang; tự: Lữ Thiện Lüshan); hiệu: Văn Sơn (Wenshan); tk. Tống Thụy (Songrui); 1236 - 83], nhà thơ yêu nước Trung Quốc. Năm 1259, quân Nguyên vượt sông Trường Giang đánh xuống miền nam, Văn Thiên Tường khởi binh chống cự, bị quân Nguyên bắt được, giam ở Yên Kinh 4 năm, không khuất phục, bị giết. Trước tác để lại có "Văn Sơn tiên sinh toàn tập". Tác phẩm quan trọng của Văn Thiên Tường tập hợp trong cuốn "Chỉ nam lục" và "Chỉ nam hậu lục", kể lại những cảnh ngộ ông đã trải qua trong quá trình hưng binh phục quốc. Bài "Chính khí ca" tràn đầy "khí hạo nhiên" thuật chuyện ở trong tù bị các thứ khí nước, khí đất, khí trời, khí lửa, khí gạo, khí người, khí bẩn tấn công, nhưng cuối cùng ông vẫn chiến thắng nhờ vào "chính khí" chứa chan trong cõi trời đất. Thơ

Văn Thiên Tường phần lớn hiên ngang, phấn phát, vì lí tưởng yêu nước không sợ hi sinh tính mạng, kích thích dũng khí và nghị lực con người, có ảnh hưởng rất lớn đến văn học yêu nước Việt Nam, thế kỉ 19.

VĂN THÙ (Sanskrit: Manjusri; viết đầy đủ: Văn Thù Sư Lợi), vị bồ tát biểu trưng cho trí tuệ lớn. Tượng Bồ tát Văn Thù thường đặt bên trái tượng Phật Thích Ca. Còn bên phải tượng Phật Thích Ca là tượng Bồ tát Phổ Hiền, biểu trưng cho hạnh nguyện lớn. Tay tượng Bồ tát Văn Thù cầm gươm, tức là gươm trí tuệ. Văn Thù ngồi trên sư tử oai phong lẫm liệt. Ngoài ra, còn có các hình tượng Văn Thù kiểu khác, như thay vì cầm gươm mà cầm sách, cũng là biểu trưng cho trí tuệ.

VĂN THƯ một trong những phương tiện thông tin viết, chính thức và chính xác mà các cơ quan đảng, nhà nước, các tổ chức xã hội... dùng để lãnh đạo và chỉ đạo mọi hoạt động quản lí của cơ quan; đồng thời cũng là phương tiện ghi lại những tri thức, những kinh nghiệm giúp cho việc giải quyết công việc trước mắt và lưu lại cho việc nghiên cứu sau này. Trong quá trình hoạt động, bất kì một cơ quan nào cũng phải dùng VT để công bố, truyền đạt các chủ trương, đường lối, chính sách xuống cấp dưới, đặt kế hoạch và biện pháp thực hiện những chủ trương, đường lối, chính sách đó và báo cáo kết quả thực hiện lên cấp trên, ghi chép và phản ánh những ý kiến, nguyện vọng và kinh nghiệm sáng tạo của quần chúng, liên hệ, trao đổi, phối hợp công tác giữa các đơn vị, lưu lại phục vụ cho việc tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và nghiên cứu thực tiễn trước mắt và lâu dài.

VĂN THƯ HỌC môn học nghiên cứu những nguyên tắc, quy tắc, thể lệ của nhà nước về công tác văn thư như phân biệt các loại văn bản theo tính chất, hệ quả pháp lí, hiệu lực, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản, thể thức các loại văn bản, ngôn ngữ văn bản, các cách thức và thể thức lưu chuyển, sắp xếp, bảo quản, lưu trữ văn thư, các phương tiện và công cụ cải tiến và hiện đại hoá công tác văn thư.

VĂN THỪNG chỉ hoa văn dấu thừng hay sợi xe trên đồ gốm. VT được tạo nên bằng cách đập một bàn dập hay lăn một cái trục có quấn dây thừng lên đồ gốm khi đất sét còn ướt. Ở Việt Nam, trong thời đá mới và kim khí, đồ gốm phần nhiều có VT.

VĂN TIẾN DŨNG (1917 - 2002), nhà hoạt động quân sự và hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Lần lượt giữ các chức: bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh, uỷ viên Ban Thường vụ, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ (1943 - 44). Bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La (1939), vượt ngục (1941); lại bị bắt và vượt ngục (1944), bị kết án tử hình vắng mặt (1.1945). Uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ (4.1945), phụ trách tổ chức Chiến khu Quang Trung; chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Chính uỷ Chiến khu II (11.1945 - 46). Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1947 - 49); chính uỷ Liên khu III (1949 - 50). Đại đoàn trưởng kiêm chính uỷ đầu tiên của Đại đoàn 320 (1951 - 53). Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954 - 78). Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Uỷ ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954).

Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá III - VI. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị (1960 - 72), uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV, V.

Chỉ huy các chiến dịch: Đường 9 - Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Đại tướng (1974). Phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1978 - 84), bí thư Quân uỷ Trung ương (1984 - 87). Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980 - 87). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII. Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

VĂN TỰ x. ***Chữ viết***.

VĂN TỰ HÌNH NÊM x. ***Chữ hình nêm***.

VĂN TỰ TƯỢNG HÌNH chữ viết bằng những hình vẽ, xuất hiện sớm nhất ở Ai Cập cổ đại (khoảng thiên niên kỉ 3 tCn.) với hình thức đơn giản nhất là chữ hình vẽ (pictographie). Ở thời kì Hi Lạp, VTTH trở nên phát triển hơn, xuất hiện chữ viết thảo (cursif), chữ viết nghi thức (hiératique), chữ viết đêmotic (démotique). Ngày nay, thuật ngữ VTTH được dùng để gọi chung các chữ viết không có bảng chữ cái (như chữ Hán).

VĂN ÚC phân lưu của sông Thái Bình đổ ra cửa biển Văn Úc, dài 43 km. Cửa thoát nước chính của sông Thái Bình, đường thủy quan trọng nối liền Hải Phòng với các tỉnh qua Sông Mía.

VĂN UYÊN huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, từ 16.12.1964, hợp nhất với huyện Thoát Lãng thành huyện Văn Lãng (x. ***Văn Lãng***).

VĂN VẦN loại văn viết bằng những câu có vần. Gồm thơ, trường ca, vè, tục ngữ, ca dao, lời các bài hát. Phú vốn là văn xuôi, nhưng loại phú có vần, cũng thuộc VV. Truyện nôm Việt Nam cũng là VV. Trong các thể trên, thơ là tinh hoa của VV, đòi hỏi nhà thơ phải có năng khiếu thơ, cảm hứng thơ, phong cách thơ, lợi dụng được phẩm chất của tiếng nói (âm điệu, màu sắc), diễn đạt tư tưởng, tình cảm bằng những hình ảnh làm rung động lòng người. Sự phân biệt giữa VV và văn xuôi nhiều khi không rành mạch. Có những bài văn xuôi có giá trị như một bài thơ, lại có thơ văn xuôi, không vần, nhưng vẫn là thơ vì có nhịp điệu, tiết tấu và giàu chất thơ.

VĂN VẬT một bộ phận của văn hoá. Văn là vẻ đẹp, vật là các sản phẩm do con người sáng tạo ra có giá trị nghệ thuật và sức sống dài lâu. VV được biểu hiện dưới dạng vật

thể như các công trình kiến trúc, di tích, hiện vật quý hiếm có giá trị nghệ thuật và hàm lượng văn hoá cao, vv.

VĂN XUÔI loại văn nói và viết bằng ngôn ngữ thông thường, không theo những lề luật như trong thơ, chủ yếu dựa vào năng lực trí tuệ, có phối hợp ít nhiều với tưởng tượng và tình cảm. VX dùng để diễn đạt những điều thiết thực, cụ thể, phản ảnh nhiều mặt của đời sống hiện thực. VX gồm có văn nghị luận, văn diễn giảng, văn tư sự, văn lịch sử... VX văn học gồm những tác phẩm thuộc các thể: truyện, kí, tuỳ bút, tiểu thuyết, phê bình văn học... Những tác phẩm triết học, lịch sử, giáo dục được xem là VX văn học khi giá trị nội dung được kết hợp với giá trị nghệ thuật, giá trị mĩ văn. Cũng có loại VX được xem như thơ vì có nhịp điệu, tiết tấu, gọi là thơ VX.

VĂN YÊN huyện ở phía tây bắc tỉnh Yên Bái. Diện tích 1.338,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mậu A - huyện lị), 26 xã (Lang Thíp, Châu Quế Thượng, Lâm Giang, Châu Quế Hạ, An Bình, Đông An, Quang Minh, Phong Dụ Hạ, Đông Cuông, Phong Dụ Thượng, Xuân Tầm, Tân Hợp, Mậu Đông, Ngòi A, An Thịnh, Yên Thái, Đại Phác, Yên Hợp, Yên Hưng, Đại Sơn, Nà Hẩu, Yên Phú, Xuân Ái, Mỏ Vàng, Viễn Sơn, Hoàng Thắng). Dân số 109.800 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Dao. Địa hình núi thấp và đồi bóc mòn, xen thung lũng xâm thực - tích tụ. Sông Hồng, Ngòi Thia, Ngòi Hít chảy qua. Trồng lúa, ngô, chè, đậu tương, cây ăn quả, trẩu. Chăn nuôi: bò, lợn, ong lấy mật. Chế biến chè, nông sản. Trồng rừng nguyên liệu giấy, quế đặc sản nổi tiếng. Khai thác đá xây dựng, phấn chì. Giao thông: tỉnh lộ 151, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Huyện thành lập từ 16.12.1964, trên cơ sở các xã của huyện Văn Bàn và Trấn Yên, thuộc tỉnh Yên Bái; từ 1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Yên Bái.

VĂN YÊN huyện thuộc tỉnh Hải Hưng, thành lập từ 11.3.1977, trên cơ sở hợp nhất 2 huyện: Văn Giang với Yên Mỹ, từ 24.2.1979, hợp nhất với huyện Văn Mỹ thành huyện Mỹ Văn (x. ***Mỹ Văn***).

VĂNG ĐÁ hiện tượng liên quan tới áp lực mỏ, phát sinh trong các hố khai đào ngầm; xảy ra ở độ sâu lớn (thường hơn 500 m) và chủ yếu là trong đá có độ bền cao, khi chuyển đột ngột thế năng của biến dạng đàn hồi thành động năng. Biểu hiện của VĐ: những khối đá có thể tích lớn ập vào hố khai đào, kèm theo tiếng động mạnh và sóng không khí, nhiều khi rất nguy hiểm. Để dự báo và đề phòng, thường dùng các quan trắc sóng âm trong khối đá, xem xét các lõi mẫu đá lấy lên từ các lỗ khoan (để nghiên cứu riêng).

VẮNG Ý THỨC tình trạng mất trong chốc lát ý thức (trí nhớ, tri thức) do quá mệt mỏi, do rượu, thuốc phiện, ma tuý; là sự rối loạn nhất thời của sự tưới máu não. Hiện VYT được dành riêng cho cơn động kinh nhỏ, xảy ra bất chợt, lẻ loi (mất nhất thời ý thức, ngồi bất động, mặt tái nhợt, nhìn không chớp mắt, có thể kèm co giật cơ...). Sau cơn VYT, bệnh nhân không còn nhớ gì đến việc vừa xảy ra.

VẮT CHÉO sự nối chéo giữa các thể nhiễm sắc tương đồng, thấy ở pha đầu của giảm phân. Do trao đổi tương hỗ vật liệu giữa các thể nhiễm sắc tương đồng không anh em (trao đổi chéo) và là cơ chế nhờ đó tái tổ hợp được thực hiện thông qua việc chia cắt các nhóm liên kết (xt. ***Tái tổ hợp***).

VẮT SỮA động tác dùng tay hoặc dùng máy lấy sữa từ đầu vú của một số gia súc nuôi lấy sữa: trâu, bò, dê, cừu, ngựa, vv. VS bằng tay hay bằng máy đều phải tạo cho con vật có phản xạ quen với các động tác kích thích sữa: cho ăn ngon, đúng giờ trước khi VS, dùng khăn bông sạch, ấm và nóng lau sạch, xoa bóp bầu vú, thao tác nhẹ nhàng và VS đúng giờ quy định (2 - 3 lần vắt/ngày).

VÂN CANH huyện ở phía tây nam tỉnh Bình Định. Diện tích 798 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vân Canh - huyện lị), 6 xã (Canh Hiệp, Canh Liên, Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Thuận, Canh Hòa). Dân số 22.500 (2003), gồm các dân tộc: Chăm, Ba Na, Kinh. Địa hình núi thấp và đồi bóc mòn xen thung lũng xâm thực - tích tụ. Sông Hà Thanh chảy qua, hồ Núi Một. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn. Trồng tu bổ rừng. Khai thác lâm sản: gỗ, dầu rái, dầu chai, đá xây dựng. Giao thông: tỉnh lộ 641, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bình Định, thuộc tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89), từ 24.8.1981, tái lập huyện VC trên cơ sở chia huyện Phước Vân.

"VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ" tác phẩm của Lê Quý Đôn, soạn năm 1773, chép những kiến thức ông thu nhận được trong lúc đọc sách và quan sát thực tế. Đây là một cuốn "bách khoa toàn thư", chia làm 9 đề mục: 1) Lí khí (vũ trụ luận); 2) Hình tượng (vũ trụ học); 3) Khu vũ (địa lí); 4) Vựng điển (điều lệ, chế độ); 5) Văn nghệ; 6) Âm tự (ngôn ngữ, văn tự); 7) Thư tịch; 8) Sĩ quy (phép làm quan, trị dân); 9) Phẩm vật (sản phẩm, vật dụng). Lê Quý Đôn ghi lại những điều cần thiết, kèm theo ý kiến, nhận định của mình, chép thành từng "điều", xếp theo loại, dẫn dụng hơn 600 bộ sách cổ kim đông tây, chủ yếu là sách Trung Quốc, đồng thời cũng chú trọng thực tế Việt Nam. Đối với Việt Nam ngày nay, "VĐLN" còn cung cấp nhiều tư liệu quý giá để nghiên cứu văn học, triết học, sử học, lịch sử tư tưởng, ngôn ngữ học, nông học, sinh vật học, vv.

VÂN ĐỒN huyện ở phía đông tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 551,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Rồng - huyện lị), 11 xã (Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên, Hạ Long, Đông Xá, Minh Châu, Quan Lạn, Bản Sen, Ngọc Vừng, Thắng Lợi). Dân số 40.300 (2003). Địa hình đảo bóc mòn, mài mòn, bờ biển ở phía đông huyện, có nhiều đảo lớn: Trà Bản, Ngọc Vừng, Chàng Ngọc, Đông Chén. Trồng rau xanh. Đánh bắt, chế biến hải sản. Nuôi cá, tôm. Dịch vụ du lịch. Giao thông: đường thuỷ trên biển, đường bộ trên đảo. Trước đây là châu Vân Đồn thuộc tỉnh Quảng Yên; từ 30.10.1963, thuộc huyện Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh; từ 28.3.1994, đổi tên huyện Cẩm Phả thành huyện Vân Đồn. Di tích: đô thị cảng biển thành lập vào thời Lý (1149). Năm 1967 - 69, Viện Khảo cổ đã tìm thấy vết tích hàng loạt bến bãi như: Cái

Làng, Cống Cái, Con Quy, Cống Yên, Cống Hẹp, Cống Đông... với các di vật như tiền đồng, nền nhà, mộ táng (mộ Hán), chùa tháp thời Trần (Chùa Lấm), đặc biệt là sự phân bố dày đặc các mảnh gốm sứ. Thực ra, VĐ đã là trung tâm tụ cư và buôn bán có từ trước thời Lý, nhưng đặc biệt phồn thịnh dưới thời Lý - Trần.

VÂN GIAO THOA hệ các vạch thẳng hoặc cong, tròn, sáng tối xen kẽ nhau, có thể nhuốm màu, xuất hiện trong các hiện tượng giao thoa. Phân biệt: 1) VGT không định xứ là VGT ánh sáng nhìn thấy được khi đặt màn quan sát ở bất kì điểm nào trong trường giao thoa. Vd. VGT thu được với hai lăng kính Frenen (Fresnel). 2) VGT định xứ là VGT ánh sáng chỉ trông thấy khi đặt màn tại một vị trí nhất định. Có 2 loại: a) VGT bản mỏng do sự giao thoa của hai chùm sáng phản xạ ở hai mặt một bản mỏng trong suốt có độ dày thay đổi và không lớn quá vài bước sóng ánh sáng. Vd. nhìn vào các váng dầu, mỡ, bong bóng xà phòng là thấy những VGT có màu sắc cầu vồng. Những điểm của bản có cùng một độ dày cho ta cùng một VGT, nên VGT bản mỏng còn gọi là VGT đồng độ dày. b) VGT đồng độ nghiêng do sự giao thoa của hai hay nhiều chùm sáng phản xạ (một hoặc nhiều lần) ở hai mặt phẳng song song của một bản trong suốt. Sự giao thoa xảy ra ở vô cực nên muốn nhìn rõ phải hội tụ các chùm tia phản xạ bằng thấu kính và quan sát bằng kính lúp. Xt. *Giao thoa ánh sáng*.

VÂN HẢI mỏ cát ở quần đảo Vân Hải thuộc tỉnh Quảng Ninh, được khai thác từ những năm 1930. Nguồn gốc chủ yếu do gió và sóng biển, tầng cát dày khoảng 10 - 15 m, cát có màu trắng, trắng sữa đến tạp sắc, các hạt trung bình 0,1 - 0,6 mm chiếm 80 - 90%. Thành phần hóa học: SiO_2 = 96 - 99%, Fe_2O_3 = 0 - 3%, thuộc loại cát thuỷ tinh. Trữ lượng khoảng 5 triệu tấn. Khai thác lộ thiên.

VÂN HOÀ mỏ bauxit ở huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định, hiện chưa được khai thác. Bauxit Vân Hòa có nguồn gốc phong hóa từ đá bazan Đệ tứ sớm. Mỏ có 9 thân quặng, phân bố ở 3 khu: An Xuân, Sơn Định và Mỹ Lương. Trữ lượng khoảng 10 triệu tấn. Quặng chứa 40 - 44% Al_2O_3, các thân quặng thường nằm trên mặt dễ khai thác.

VÂN NAM (Yunnan), cao nguyên ở phía nam Trung Quốc, phần phía tây của cao nguyên Vân Quý (Yungui), một trong bốn cao nguyên lớn của Trung Quốc, cao trung bình 1.800 - 2.000 m (có núi Ômông, Ai Lao cao tới 3.000 m). Địa hình VN cao ở giữa nên các sông đều bắt nguồn từ trung tâm rồi chảy theo hai hướng bắc và nam. Trên cao nguyên có tới 40 hồ lớn, nhỏ. Có địa hình cacxtơ độc đáo như "rừng đá". Cao nguyên bị cắt sẻ rất sâu bởi thung lũng các sông Mêkông, Xaluen (Salween), Hồng Hà. Rừng cận nhiệt đới.

VÂN TAY đường vân trên da ở đầu các ngón tay và lòng bàn tay người. VT của mỗi người có những nét riêng biệt được giữ nguyên vẹn, cố định từ khi mới sinh ra đến khi chết. Khi tiếp xúc với một vật nhẵn, bóng, VT dễ in hình lên vật đó. Nghiên cứu VT là một bộ môn của kĩ thuật hình sự, có tác dụng rất tích cực trong điều tra tội phạm. Khoảng thế kỉ 7, người Trung Quốc đã biết dùng ngón tay điểm chỉ vào các văn bản thay cho chữ kí. Nửa cuối thế kỉ 19, Gantông (Galton) đã nghiên cứu và phân biệt được sự khác nhau giữa các dấu tay. Theo Hăngri (Henri), dấu tay không có sự thay đổi trong suốt cuộc đời con người. Các nhà khoa học nghiên cứu về VT đã khẳng định không có VT của người này giống VT của người khác và họ đã phát minh ra phương pháp phân loại, sắp xếp VT vào tàng thư. Ngày nay, các cơ quan cảnh sát của hầu hết các nước trên thế giới đều có tàng thư VT tội phạm, được phân loại, sắp xếp và tra cứu theo phương pháp Gantông - Hăngri.

VÂN TAY HỌC chuyên ngành nghiên cứu vân tay nhằm phục vụ điều tra tội phạm. VTH ra đời vào nửa cuối thế kỉ 19 do hai nhà bác học Gantông (Galton) và Hăngri (Henri) sáng lập.

VÂN THỀ thang gấp được đặt trên bệ có bánh xe, có thể đẩy đến sát chân thành đối phương để binh sĩ trèo lên đánh thành. Là phương tiện "công thành" (đánh chiếm thành) thời cổ.

VẦN 1. Một trong ba thành tố cấu tạo nên cấu trúc âm tiết ở một số ngôn ngữ phương Đông. Đối với tiếng Việt, V là bộ phận không thể thiếu được trong một cấu trúc âm tiết, về vị trí, nó xuất hiện sau thuỷ âm. Hạt nhân của V là âm chính, nơi xuất hiện các nguyên âm, phần kết thúc của V là nơi có thể xuất hiện các phụ âm không bật ra, bao gồm các phụ âm zêrô, hai bán nguyên âm - j và - w và 3 cặp tương liên mũi - miệng: m/p, n/t, ng/k. Phía trước V, tiếp giáp ngay sau thuỷ âm, là giới âm - u -. Trước xu hướng hiện nay, giới âm này đang được thu hẹp dần phạm vi tác dụng. Tiếng Việt gồm 154 V chia thành 4 loại theo yếu tố kết thúc, đó là: V mở (có âm cuối zêrô), V nửa mở (có âm cuối là bán nguyên âm), V nửa khép (có âm cuối là âm mũi) và V khép (có âm cuối là âm tắc miệng). Sự phân loại này là xuất phát từ truyền thống thi pháp Việt - các hiện tượng gieo V trong thi ca.

2. Phần được lặp lại để nối kết và tách biệt các dòng thơ, khổ thơ theo truyền thống. Vd. trong thơ lục bát Việt, chữ thứ sáu của câu lục bát V với chữ thứ tám của câu bát, chữ thứ tám của câu bát lại bắt V với chữ thứ sáu của câu lục tiếp theo và cứ lặp lại như thế cho đến dòng thơ cuối cùng.

VẤN một trong bốn phép thu thập tư liệu lâm sàng (tứ chẩn) của y học cổ truyền. V có nghĩa là hỏi, thường bao gồm những nội dung sau: 1) Tình hình bệnh tật trước khi đến khám bệnh (điều kiện lúc bị bệnh, nguyên nhân bị bệnh, vị trí bị bệnh, triệu chứng và chẩn đoán, điều trị trước khi đến khám nếu có). 2) Tình trạng hiện tại: tình trạng hàn và nhiệt, thấy nóng hay lạnh; tình trạng mồ hôi, có hay không có mồ hôi, có mồ hôi vào lúc nào, trạng thái mồ hôi, vị trí có mồ hôi. 3) Tình trạng ở đầu mặt: đau hoặc các triệu chứng khác; vị trí, tính chất, thời gian xuất hiện các triệu chứng. 4) Tình trạng ở thân thể: đau, các triệu chứng khác, vị trí, tính chất, thời gian xuất hiện. 5) Tình hình ăn: muốn

ăn hay không, có ăn ngon miệng hay không, ăn nhiều hay ít, ăn nóng hay lạnh; có đầy trướng bụng, nôn...hay không. 6) Tình hình uống: khát hay không, muốn uống hay không, uống có hết khát hay không, uống lạnh hay uống nóng, uống nhiều hay uống ít. 7) Tình hình ngủ: ngủ nhiều hay ít, ngủ dễ hay khó, ngủ ngon hay không, nằm mộng hay không, có dễ tỉnh không. 8) Tình hình đại tiện: đại tiện dễ hay khó, phân nát hay khô, có mót rặn, có nóng hậu môn khi đại tiện hay không. 9) Tình hình tiểu tiện: tiểu dễ hay khó; nước tiểu nhiều hay ít, trong hay đục, vàng hay đỏ; có nóng ống đái không. 10) Tình hình kinh nguyệt: thời điểm bắt đầu có kinh, chu kì kinh, lượng kinh, màu kinh, ngày kinh lần cuối cùng. Mục đích của V là xác định rõ vị trí bệnh, tính hàn nhiệt của bệnh, trạng thái hư thực của bệnh, nguyên nhân bệnh.

VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC vấn đề về mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức. Nó là vấn đề cơ bản vì việc giải quyết nó sẽ quyết định cơ sở để giải quyết những vấn đề khác của triết học, điều đó đã được chứng minh trong lịch sử phát triển lâu dài và phức tạp của triết học. VĐCBCTH có hai mặt: 1) Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? 2) Con người có khả năng nhận thức được thế giới không? Có khả năng phản ánh đúng đắn hiện thực không? Về mặt thứ nhất, có ba cách trả lời: a) Những người theo chủ nghĩa duy vật thì cho rằng vật chất có trước và vật chất quyết định ý thức. Chủ nghĩa duy vật có ba hình thức cơ bản tương ứng với ba trình độ phát triển của nhận thức: một là, chủ nghĩa duy vật ngây thơ (hay tự phát) của các nhà triết học cổ Hi Lạp và La Mã; hai là, chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỉ 17 - 18; ba là, chủ nghĩa duy vật biện chứng do Mac, Enghen xây dựng nên và Lênin phát triển. b) Những người theo chủ nghĩa duy tâm lại quả quyết rằng, ý thức có trước vật chất, quyết định vật chất, suy đến cùng là thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới bằng cách này hay cách khác. Chủ nghĩa duy tâm có hai phái: một là, chủ nghĩa duy tâm chủ quan, thừa nhận cảm giác, "cái tôi" có trước; hai là, chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới bởi một "ý niệm tuyệt đối" nào đó. Về vấn đề này, cả chủ nghĩa duy vật lẫn chủ nghĩa duy tâm đều được xem là nhất nguyên luận. c) Ngoài hai trường phái chủ yếu trên, trong lịch sử triết học còn tồn tại một trường phái thứ ba, những người theo trường phái này thừa nhận cả hai nguyên thể vật chất và tinh thần xuất hiện cùng một lúc và tồn tại độc lập với nhau. Những người này được gọi là những nhà nhị nguyên luận. Thực chất nhị nguyên luận không phải là con đường thứ ba trong triết học, mà đó chỉ là biểu hiện tính chất không triệt để, muốn điều hoà giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm.

Về mặt thứ hai, con người có khả năng nhận thức được thế giới không? Có khả năng phản ánh đúng đắn hiện thực không? Enghen gọi đó là vấn đề tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại theo ngôn ngữ triết học. Có hai cách trả lời: a) Tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả các nhà duy vật lẫn các nhà duy tâm) đều khẳng định là có, song ở đây có sự khác nhau căn bản giữa các nhà duy vật và các nhà duy tâm, đó là: thế giới là thế giới nào? Thế giới vật chất, hiện thực hay thế giới tinh thần. b) Một số nhà triết học mà tiêu biểu là Hium (D. Hume) và Kantơ (E. Kant) không thừa nhận là có thể nhận thức được thế giới một cách đầy đủ. Những người này được gọi là những người theo thuyết bất khả tri. Sự phát triển của thực tiễn đã bác bỏ quan điểm sai lầm của họ.

"VẤN ĐỀ DÂN CÀY" tác phẩm kí bằng bút danh Qui Ninh (Trường Chinh) và Vân Đình (Võ Nguyên Giáp) được nhà sách Đức Cường xuất bản. Tác phẩm "VĐDC" gồm 6 chương. Chương 1: Tại sao phải bàn đến vấn đề dân cày? Chương 2: Dân cày là hạng người như thế nào? Chương 3: Tình cảnh hiện nay của dân cày? Chương 4: Thuế gián tiếp. Chương 5: Dân cày thiếu ruộng. Chương 6: Tiếp tục nghiên cứu về đời sống dân cày. Các tác giả đã vận dụng lí luận của chủ nghĩa Mac - Lênin, đường lối của Đảng về khảo sát thực tế để nghiên cứu một cách sâu sắc thực trạng nông thôn Việt Nam dưới ách áp bức của thực dân Pháp và bọn phong kiến. Các tác giả đã phê phán những nhận thức, quan điểm sai lầm đối với dân cày và vạch rõ vị trí của người dân cày trong cách mạng Việt Nam. Các tác giả cũng tố cáo những chính sách phản động của đế quốc và phong kiến về ruộng đất, tô thuế, nạn cho vay nặng lãi... và nêu lên những yêu sách của dân cày Đông Dương trước Mặt trận Nhân dân Pháp.

VẤN ĐỀ TÂM LÍ - VẬT LÍ theo nghĩa rộng, là vấn đề mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí với các hiện tượng vật lí; theo nghĩa hẹp, là vấn đề mối quan hệ giữa các quá trình tâm lí và các quá trình sinh lí (các quá trình hoemon thần kinh). VĐTL - VL trở thành vấn đề đặc biệt gay gắt ở thế kỉ 17 khi Đêcac (R. Descartes) khẳng định sự tồn tại của hai thực thể (thực thể vật chất là một thực thể có quảng tính và không biết tư duy; và thực thể linh hồn là thực thể biết tư duy nhưng không có quảng tính) và do đó, đem đối lập linh hồn với thể xác. Đồng thời cũng trên cơ sở triết học siêu hình thế kỉ 17 đã phát sinh thuyết tâm vật song hành để giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí và các hiện tượng vật lí hay sinh lí. Song thuyết tâm vật song hành là một lí thuyết nhị nguyên, nó mang lập trường duy tâm với cách giải quyết của Laibnit (G. W. Leibniz) và Malơbrăngsơ (N. Malebranche) và mang lập trường duy vật với Halây (D. Hartley). Đối lập với VĐTL - VL, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng cái tâm lí không phải là một thực thể đặc thù mà là sản phẩm của sự phát triển vật chất.

VẤN ĐỀ TOÀN CẦU những vấn đề đụng chạm đến lợi ích của cả nhân loại mà muốn giải quyết cần phải có những hoạt động quốc tế phối hợp chặt chẽ trên phạm vi toàn thế giới. Có hai tổ hợp lớn những vấn đề như vậy: những vấn đề cải tạo các quan hệ quốc tế và những vấn đề tối ưu hoá sự tác động qua lại giữa con người với thiên nhiên. Tổ hợp thứ nhất gồm 2 nhóm vấn đề. Một nhóm phản ánh những mâu thuẫn quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quân sự gồm: ngăn

chặn nguy cơ chiến tranh hạt nhân, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới và bầu không khí chiến tranh lạnh, giảm bớt vũ khí thông thường và các lực lượng vũ trang, giải quyết hoà bình các cuộc xung đột khu vực. Đây là những vấn đề hàng đầu gay gắt nhất trong thời đại ngày nay mà việc đấu tranh giải quyết chúng đang tập hợp và lôi cuốn rộng rãi các tầng lớp nhân dân trên khắp các lục địa. Nhóm thứ hai là các vấn đề phản ánh những mâu thuẫn quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, gồm: khắc phục sự lạc hậu về kinh tế của các nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mĩ Latinh; cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển nhằm thiết lập một trật tự kinh tế thế giới mới trên cơ sở chủ quyền và bình đẳng của tất cả các dân tộc, công bằng và có lợi cho tất cả các bên tham gia, xoá bỏ tình trạng các nước đang phát triển bị các nước tư bản phát triển bóc lột nặng nề. Tổ hợp thứ hai gồm các vấn đề phản ánh sự mất cân đối trầm trọng trong sự tác động qua lại giữa con người với thiên nhiên, nhu cầu được bảo đảm sử dụng hợp lí và có kế hoạch các điều kiện tự nhiên trong hoạt động sống của con người. Hiện đang nổi lên các vấn đề gay gắt: tình trạng bùng nổ dân số mâu thuẫn gay gắt với khả năng cung cấp lương thực, thực phẩm trên khắp thế giới, việc bảo vệ sức khoẻ con người; cuộc khủng hoảng về năng lượng và nguyên liệu; những hậu quả tiêu cực của tiến bộ khoa học kĩ thuật; việc bảo vệ môi trường thiên nhiên trước những tác động huỷ hoại do con người gây ra, vv. Việc xuất hiện những VĐTC chứng tỏ trình độ phát triển của các mối quan hệ quốc tế: đa dạng, phức tạp phụ thuộc lẫn nhau, biến nhân loại thành một tổng thể trên cơ sở sự phát triển về chính trị, kinh tế, văn hoá và đặc biệt là khoa học kĩ thuật.

VẬN CHUYỂN CÁ SỐNG hình thức vận chuyển đặc thù bảo đảm giữ cho cá sống và không bị thay đổi phẩm chất sinh học, nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi thả hoặc thương nghiệp. Đối tượng VCCS là các loài cá nuôi (gồm cả cá bột, cá hương, cá giống, cá thịt, cá bố mẹ), hoặc cá thương phẩm (cá trê, cá quả, cá chép) đánh bắt được. Ở Việt Nam, trong nghề cá truyền thống, VCCS bằng các công cụ kĩ thuật thô sơ như thúng sơn hay thuyền thông thuỷ để chuyển bằng đường sông. Ngày nay, công cụ kĩ thuật VCCS được hoàn thiện thích hợp cho những đối tượng khác nhau. Biện pháp kĩ thuật đơn giản nhất là sử dụng túi polietilen (PE) có bơm oxi (ở áp suất thường và áp suất cao); sục khí, giữ độ ẩm, gây mê...; nhiều biện pháp đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Ở các nước tiên tiến, đã chế tạo các loại ô tô, tơa tàu hoả chuyên dụng để VCCS.

VẬN CHUYỂN GỖ công đoạn trong dây chuyền khai thác gỗ, di chuyển gỗ (súc gỗ, cây gỗ...) từ nơi khai thác hoặc từ bãi gỗ ở trong rừng đến bãi gỗ khác hay đến nơi tiêu thụ bằng đường bộ hoặc đường thuỷ trên các phương tiện thủ công như xe kéo bộ, xe trâu, xe ngựa, bè hay bằng các phương tiện cơ giới như ô tô, máy kéo, tàu hoả, xà lan, tàu thuỷ, vv. VCG bằng thủ công thường thực hiện trên đoạn đường ngắn và với tốc độ chậm. VCG bằng cơ giới thường thực hiện trên đoạn đường dài và với tốc độ cao. Ở những khu vực không có đường bộ, có thể VCG bằng đường cáp hoặc khinh khí cầu.

VẬN CHUYỂN Ở THỰC VẬT hiện tượng dòng chất dinh dưỡng, muối khoáng và hocmon di chuyển trong cơ thể thực vật. Ở thực vật có mạch, mô gỗ và libe đảm nhiệm vận chuyển các chất đó. Các cacbohiđrat, axit amin và hợp chất hữu cơ khác chuyển từ trên xuống và từ dưới lên theo libe, còn nước chuyển từ rễ lên lá qua mô gỗ. Muối khoáng được chuyển cả trong mô gỗ và libe (x. *Dòng vật chất*; *Thoát hơi nước*).

VẬN ĐỘNG mọi sự biến đổi nói chung, kể từ sự thay đổi vị trí trong không gian cho đến tư duy. Theo Enghen, có 5 hình thức VĐ khác nhau về vật chất và về trình độ cao thấp theo thứ tự: cơ, vật lí, hoá, sinh vật và xã hội. Các hình thức VĐ này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Một hình thức VĐ này luôn có khả năng chuyển hoá thành hình thức VĐ khác tiếp theo trong những điều kiện cụ thể, nghĩa là các hình thức VĐ cao luôn xuất hiện trên cơ sở các hình thức VĐ thấp. Các hình thức VĐ khác nhau về chất, vì vậy, không thể quy hình thức VĐ cao về các hình thức VĐ thấp. Với các biểu hiện như vậy, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng VĐ là phương thức tồn tại của vật chất, là đặc tính cố hữu của vật chất. Nội dung cụ thể của luận điểm này là: không thể có VĐ thuần tuý tách rời khỏi vật chất theo kiểu Hêghen (F. Hegel) quan niệm: VĐ của ý niệm tuyệt đối. VĐ luôn là VĐ của vật chất. Vật chất tự thân VĐ, không phải do sự tác động từ bên ngoài, nguồn gốc của tự thân VĐ là mâu thuẫn bên trong của sự vật và hiện tượng; cũng như vật chất, VĐ không do ai sáng tạo ra và không bị tiêu diệt. VĐ được bảo toàn cả về lượng và về chất. Như vậy, vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách VĐ và chính thông qua VĐ mà nó biểu hiện sự tồn tại của mình. Quan hệ giữa VĐ và đứng im: VĐ là tuyệt đối, đứng im là tương đối, nghĩa là đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái VĐ: VĐ cân bằng, trong sự ổn định tương đối, biểu hiện thành một sự vật, một hiện tượng cụ thể.

VẬN ĐỘNG CẢM ỨNG x. *Ứng động*.

VẬN ĐỘNG CƠ HỌC CỦA DÂN SỐ rộng hơn khái niệm di dân, gồm các quá trình di chuyển địa lí của dân cư. Động lực cơ bản của VĐCHCDS là các yếu tố kinh tế - xã hội, nhu cầu tổ chức lãnh thổ sản xuất và cư trú hợp lí, các yếu tố chính trị, tôn giáo, dân tộc, vv. VĐCHCDS gồm nhiều hình thức: di dân con lắc, di dân theo mùa, di dân nội vùng, di dân giữa các vùng, vv .

VẬN ĐỘNG HÔ HẤP quá trình vận động cơ ở động vật làm cho nước hoặc không khí đi qua bề mặt hô hấp để trao đổi oxi và khí cacbonic, do cơ quan hô hấp đảm nhiệm. Ở động vật có vú, VĐHH gồm sự nở to lồng ngực và hạ thấp cơ hoành. Xt. *Hô hấp*.

VẬN ĐỘNG HƯỚNG ĐẤT x. *Tính hướng đất*.

VẬN ĐỘNG HƯỚNG NƯỚC x. *Tính hướng nước*.

VẬN ĐỘNG KẾ dụng cụ dùng để đo mức độ vận động đạt được của khớp và cơ các chi qua góc độ chuyển dịch của chi quanh khớp (từ 0° đến 180°) trong các động tác luyện tập phục hồi chức năng, thể dục vận động liệu pháp. Được cấu tạo theo nguyên lí cơ học nhờ hệ thống đòn bẩy và lò xo.

VẬN ĐỘNG KÍCH THÍCH vận động của thực vật do phản ứng với kích thích bên ngoài. Có thể chia thành: vận động cơ học (vận động cảm ứng ẩm của tế bào chết), và vận động do kích thích các tế bào nhạy cảm (tính hướng và vận động cảm ứng).

VẬN ĐỘNG KIẾN TẠO x. *Chuyển động kiến tạo*.

VẬN ĐỘNG NGỌN (tk. chuyển động vòng), sinh trưởng xoắn tự sinh ở đỉnh ngọn một số cây, đặc biệt ở cây leo, chiều quay thường đặc trưng cho từng loài. Đối với các cây leo, VĐN tăng thêm khi có giá đỡ chắc chắn. VĐN cũng còn gặp nhiều ở tua cuốn của lá; ở rễ, cuống hoa, cuống bào tử một số nấm ít gặp hơn (đây là ví dụ về tự sinh trưởng).

VẬN ĐỘNG TÂN KIẾN TẠO vận động kiến tạo tạo nên địa hình hiện nay của vỏ Trái Đất trong giai đoạn Neogen và Đệ tứ.

VẬN ĐỘNG THEO HƯỚNG x. *Tính hướng*.

VẬN ĐỘNG THEO KHÔNG KHÍ x. *Tính hướng khí*.

VẬN ĐỘNG TIẾN CÔNG phương pháp tác chiến tiến công bằng cách cơ động rộng rãi lực lượng đánh vào quân đối phương đang cơ động. Đặc điểm: vận dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn tác chiến diễn ra đồng thời hoặc lần lượt; cường độ tác chiến căng thẳng; khu vực tác chiến có chính diện rộng, chiều sâu lớn; tình huống diễn biến đột ngột; sử dụng rộng rãi các hình thức cơ động. Yêu cầu của VĐTC: chuẩn bị tác chiến gấp, hành động nhanh, táo bạo; kiên quyết đột nhập đội hình tác chiến của địch, thọc sâu, chia cắt, bao vây tiêu diệt từng bộ phận, tiến đến tiêu diệt toàn bộ quân địch. VĐTC diễn ra ở quy mô chiến thuật, chiến dịch, cả về chiến lược. VĐTC xuất hiện trong các cuộc chiến tranh vào thế kỉ 18, 19, phát triển và được sử dụng rộng rãi, đặc biệt trong Nội chiến ở Nga 1917 - 20 và trong Chiến tranh thế giới II. Ở Việt Nam, VĐTC có vị trí quan trọng, được vận dụng rộng rãi trong các cuộc chiến tranh trước đây và đang được phát triển hoàn thiện.

VẬN ĐỘNG TỰ SINH vận động được biểu hiện ra ngoài thông qua động cơ bên trong cơ thể, vd. vận động tìm hướng của ngọn cây; chân giả (vận động tự phát hay tuỳ ý). Quá trình sinh lí VĐTS ở động vật diễn ra như sau: hệ thống tế bào co rút (vận động co rút), năng lượng hoá học bị biến đổi dẫn đến cử động từng phần cơ thể (quá trình tự vận động) kéo theo chuyển động của con vật, thay đổi vị trí so với lúc ban đầu (di động).

VẬN ĐỘNG UỐN NẾP vận động dẫn tới sự hình thành uốn nếp trong vỏ Trái Đất, vận động mang tính chất không đổi hướng và có cường độ mãnh liệt. Hiện nay, mọi người đều công nhận VĐUN là do sự dịch chuyển của các mảng thạch quyển.

VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO người hoạt động tập luyện, thi đấu một hoặc nhiều môn thể thao thường xuyên. Chức danh VĐVTT được công nhận ở cả hai đối tượng: nhà nghề (chuyên nghiệp) và nghiệp dư.

VẬN ĐƠN chứng từ do người chuyên chở đường biển hay đại diện của người đó (thuyền trưởng, đại lí tàu biển) cấp cho người gửi hàng, xác nhận người chuyên chở đã nhận hàng, chịu trách nhiệm chuyên chở hàng đến cảng quy định và giao cho người nhận hàng. Trong trường hợp chuyên chở hàng bằng tàu chợ, VĐ là biên lai nhận hàng do người chuyên chở cấp cho người gửi hàng, là bằng chứng về quyền sở hữu số hàng đó và là bằng chứng xác nhận hợp đồng vận tải biển đã kí kết giữa người chuyên chở và người gửi hàng. Trong trường hợp chuyên chở bằng hợp đồng thuê tàu, VĐ là văn bản bổ sung cho hợp đồng thuê tàu. VĐ là một trong những chứng từ quan trọng nhất trong bộ chứng từ được sử dụng trong buôn bán quốc tế. Hầu hết các nước đều có quy định về VĐ đường biển trong luật hàng hải của mình và thường dựa vào những quy tắc quốc tế về VĐ. Có VĐ vô danh và VĐ theo lệnh. VĐ có thể được chuyển nhượng theo các nguyên tắc: a) VĐ đích danh được chuyển nhượng bằng cách sang tên quyền sở hữu theo thủ tục do pháp luật quy định. Người có tên trong VĐ đích danh là người nhận hàng hợp pháp; b) VĐ theo lệnh được chuyển nhượng bằng cách ghi vào ô kí hậu của VĐ về người có quyền phát lệnh trả hàng. Người cuối cùng có quyền phát lệnh trả hàng trong VĐ theo lệnh là người nhận hàng hợp pháp, mặc dù vẫn còn ô kí hậu để trống; c) VĐ vô danh được chuyển nhượng bằng cách trao cho người được chuyển nhượng. Người xuất trình VĐ vô danh là người nhận hàng hợp pháp.

VẬN KHÍ phương pháp vận dụng hơi thở (khí) trong nghệ thuật biểu diễn kịch hát truyền thống (tuồng, chèo), nhằm đưa lại tính chính xác cho kĩ thuật nói hát và làm động tác, tạo điều kiện cho nhân vật nhập vai được nhuần nhuyễn và hấp dẫn hơn. VK giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong nghệ thuật biểu diễn của sân khấu truyền thống Việt Nam. Người diễn cần luyện khí để tăng sức diễn, tăng khả năng vận dụng kĩ thuật giữ hơi, buông hơi khi cần thiết. Những diễn viên thuộc phái biểu hiện phương Tây như Barô (J. L. Barrault) (kịch nói), Macxen Macxô (Marcel Marceau) (kịch câm) coi luyện khí là môn tập cơ bản hằng ngày.

VẬN MẪU thuật ngữ âm vận học, chỉ phần còn lại của âm tiết sau khi gạt bỏ thanh mẫu và thanh điệu ra ngoài. VM thường gồm ba bộ phận là vận đầu (đầu vần), vận phúc (bụng vần) và vận vĩ (đuôi vần). Vận đầu là giới âm, vận phúc là nguyên âm chính, còn vận vĩ có thể là nguyên âm, có thể là phụ âm. Một VM có thể không có vận đầu và vận vĩ nhưng vận phúc thì không thể thiếu được. Trong phiên thiết, nhất thiết phải có hai chữ thì chữ sau là đại diện cho vận mẫu (xt. *Phiên thiết*).

VẬN TẢI ngành sản xuất vật chất thực hiện vận chuyển hàng hoá và người; chia ra VT đường bộ, VT đường thuỷ, VT đường không. VT đường bộ: tàu hoả, ô tô và đường ống; VT đường thuỷ: VT đường biển và VT đường sông; VT đường không: máy bay. Theo nhiệm vụ, có: VT công cộng phục vụ chung cho lĩnh vực lưu thông và dân cư, VT chuyên dùng (trong nội bộ ngành sản xuất) và VT dùng riêng cho cá nhân. VT liên hợp là việc chuyển chở hàng hoá bằng ít nhất 2 phương tiện VT từ nơi nhận đến nơi giao hàng, phối hợp với nhau để tận dụng những khả năng VT hợp lí nhất, nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm nhất. Trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội Việt Nam năm 2003, VT, kho bãi và thông tin liên lạc chiếm tỉ trọng 3,73% (theo giá hiện hành).

VẬN TẢI BÌNH PHONG gồm các phương thức vận tải bộ, vận tải thuỷ, vận tải đường không quy mô nhất định, liên tục, trên những hướng nhất định, nhằm đánh lừa địch về chiến dịch, chiến lược, che dấu việc chuẩn bị và triển khai, hoạt động tác chiến trên hướng chính đã định.

VẬN TẢI LẠNH tổ hợp các phương tiện vận tải để bảo quản và chuyên chở hàng hoá chóng hỏng (thịt, cá, rau tươi, hoa quả, vv.) ở chế độ nhiệt độ bảo quản của máy lạnh công nghiệp. Nhiệt độ cần được duy trì khi VTL là 0°C đối với hàng lạnh, - 10°C đối với hàng đông lạnh. Phân loại: VTL đường sắt (có toa đẳng nhiệt). VTL đường biển; VTL đường sông (tàu lạnh); VTL đường bộ (ô tô lạnh); VTL hàng không.

Ở Việt Nam, VTL đang được áp dụng nhiều trong ngành thuỷ sản. Là mắt xích nối liền các khâu khác nhau của một dây chuyền lạnh, chủ yếu giữa các nhà máy chế biến đông lạnh với các nhà máy lạnh tại các cảng và các nhà máy lạnh trung chuyển.

VẬN TẢI QUÂN SỰ 1. Vận chuyển bộ đội và phương tiện vật chất bằng phương tiện vận tải của quân đội, hoặc ngoài quân đội, do quân đội điều hành. Có VTQS đường sắt, đường thuỷ, hàng không, đường bộ, hoặc kết hợp các cách vận tải đó. Trong VTQS đường bộ còn chia ra: vận tải cơ giới, vận tải thô sơ.

2. Ngành chuyên môn của hậu cần quân đội bảo đảm vận chuyển cho quân đội.

VẬN TẢI QUỐC TẾ hoạt động chuyên chở hành khách và hàng hoá giữa các nước bằng đường biển, đường bộ, đường hàng không... VTQT gắn liền với mậu dịch quốc tế, với phân công lao động quốc tế và quốc tế hoá đời sống kinh tế. Trong VTQT, quan trọng nhất là vận tải đường biển. Tháng 2.1948, Hội nghị vận tải đường biển quốc tế của Liên hợp quốc đã được triệu tập ở Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ), thông qua "Công ước tổ chức hiệp thương vụ việc về biển giữa các chính phủ". Hiệp ước này có hiệu lực từ 17.3.1958. Năm 1959, chính thức thành lập Tổ chức Hiệp thương các Vụ việc về Biển giữa các chính phủ; năm 1991, tổ chức này đổi tên thành Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO; x. ***Tổ chức Hàng hải Quốc tế***).

VẬN TẢI THẢ TRÔI phương pháp vận chuyển các kiện hàng quân sự được bao gói chống thấm nước bằng cách thả trôi tự nhiên hoặc đặt trên bè mảng cho xuôi theo sông, suối. Cũng có khi VTTT được thực hiện ở trên biển bằng cách lợi dụng thuỷ triều lên để thả hàng vào bờ. Trên Đường mòn Hồ Chí Minh, VTTT được thực hiện một số đoạn trên sông Xê Băng Hiên, Xê Công... để thả gạo và xăng.

VẬN TỐC (tên đầy đủ: vận tốc của điểm), đại lượng vectơ đặc trưng cho phương, chiều và độ nhanh chậm của chuyển động của điểm. Tại mỗi thời điểm, VT của điểm chuyển động (cg. động điểm) được định nghĩa là

$$\vec{v} = \lim_{\Delta t \to 0} \frac{\Delta \vec{r}}{\Delta t}$$

trong đó $\vec{r}$ (t) là vectơ xác định của động điểm (được gọi là vectơ định vị) đối với một hệ quy chiếu xác định; $\Delta\vec{r}$ là số gia của $\vec{r}(t)$ sau khoảng thời gian Δt. Như vậy, VT $\vec{v}$ là đạo hàm của vectơ định vị của động điểm theo thời gian. VT $\vec{v}$ có phương tiếp tuyến với quỹ đạo và cùng chiều với chuyển động của động điểm. Nếu Δt vô cùng nhỏ thì $\vec{v}_{tb} = \frac{\Delta\vec{r}}{\Delta t}$ là VT trung bình. Môđun của vectơ VT là tốc độ (x. ***Tốc độ***).

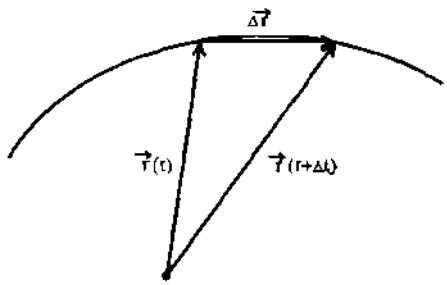

Vận tốc

VẬN TỐC ÁNH SÁNG x. ***Tốc độ ánh sáng***.

VẬN TỐC GÓC đại lượng vectơ đặc trưng cho chuyển động quay của vật, xác định

$$\vec{\omega} = \frac{d\varphi}{dt} \cdot \vec{k}$$

trong đó $d\varphi$ là góc quay quanh trục của vật trong khoảng thời gian dt; $\vec{k}$ là vectơ đơn vị nằm trên trục quay có hướng sao cho nếu nhìn từ mũi xuống gốc thì thấy vật quay theo chiều ngược chiều kim đồng hồ. Đơn vị của VTG là radian/giây (rad/s).

Trong kĩ thuật thường sử dụng khái niệm số vòng quay trong một phút, kí hiệu là n, liên hệ với trị số của VTG qua hệ thức

$$\omega = \frac{\pi n}{30} \approx \frac{n}{10} \cdot \text{ trong đó } \left(\omega = |\vec{\omega}|\right).$$

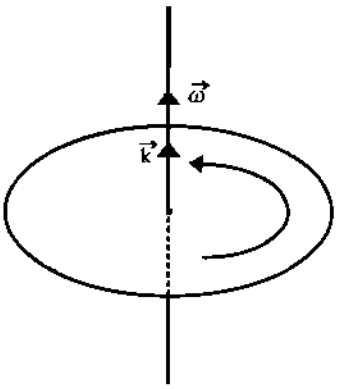

Vận tốc góc

VẬN TỐC NHÓM x. *Tốc độ nhóm.*

VẬN TỐC PHA x. *Tốc độ pha.*

VẬN TỐC QUÉT 1. Vận tốc chùm bức xạ hạt quét trên màn chắn. Chùm điện tử quét trên màn hình tivi khoảng 3 km/s.

2. Số dòng quét trong một đơn vị thời gian của chùm bức xạ hạt trên màn chắn, vd. trên màn hình tivi khoảng 15.000 dòng/s.

3. cg. vận tốc diện tích; đặc trưng cho diện tích mà vectơ định vị quét được trong 1 giây.

VẬN TỐC SIÊU THANH x. *Tốc độ siêu thanh.*

VẬN TỐC TOÀN PHƯƠNG TRUNG BÌNH vận tốc đặc trưng cho chuyển động nhiệt của một số rất lớn phân tử chất khí, bằng căn bậc hai của trung bình bình phương các vận tốc. Kí hiệu: $\sqrt{(\overline{v}^2)}$. Vận tốc này liên quan với nhiệt độ tuyệt đối T của chất khí bởi hệ thức $3k_BT = m(\overline{v}^2)$; trong đó k_B là hằng số Bônxơman; m - khối lượng của phân tử. Xt. *Chuyển động nhiệt.*

VẬN TỐC TUYỆT ĐỐI, VẬN TỐC TƯƠNG ĐỐI, VẬN TỐC KÉO THEO x. *Chuyển động tuyệt đối, chuyển động tương đối, chuyển động kéo theo của một điểm.*

VẬN TỐC VŨ TRỤ CẤP I x. *Tốc độ vũ trụ cấp I.*

VẬN TỐC VŨ TRỤ CẤP II x. *Tốc độ vũ trụ cấp II.*

VẬN TỐC VŨ TRỤ CẤP III x. *Tốc độ vũ trụ cấp III.*

VẬN TRÙ HỌC bộ môn toán học nghiên cứu các phương pháp phân tích những hoạt động có chủ đích, đánh giá so sánh một cách khách quan (đặc biệt là về mặt số lượng) các quyết định. Đối tượng của VTH là các hệ thống bao gồm nhiều bộ phận hay phần tử có tác động qua lại với nhau nhằm đạt tới một mục tiêu nhất định. Nền sản xuất xã hội cũng như kết cấu xã hội ngày càng đa dạng, phức tạp, độ đa dạng của những liên hệ qua lại ngày càng tăng, do đó để có thể đề ra các quyết định ngày càng đúng đắn và lãnh đạo thực hiện có kết quả, cần thiết phải có nhiều thông tin thích hợp, chính xác và kịp thời.

Về mặt nội dung thì các vấn đề của VTH là một bài toán tối ưu. Các bài toán và phương pháp của VTH được chia thành nhiều lớp khác nhau, tuỳ theo kiểu hoạt động hay kiểu quá trình được phân tích bằng VTH. Hiện nay, các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều nhất đến việc phân tích các loại bài toán: bài toán phục vụ công cộng; bài toán điều khiển dự trữ; bài toán xác định sự hao mòn và thay thế thiết bị; bài toán phân phối (vốn, vật tư, thiết bị...); bài toán về thời gian biểu và lập lịch; các tình thế, xung đột hoặc bất định.

VTH sử dụng nhiều công cụ toán học khác nhau. Để phân tích các mô hình vận trù và chuẩn bị quyết định, người ta thường dùng các phương pháp quy hoạch toán học, mô hình hoá tổ hợp và mô hình hoá thống kê. Các phương pháp trực cảm (trisức) cũng được dùng rộng rãi trong VTH.

VTH đã được đưa vào áp dụng ở Việt Nam từ những năm 1960 - 61, lúc đầu trong ngành giao thông vận tải, sau đó trong nhiều lĩnh vực khác nhau của công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, quốc phòng... và đã đưa lại những hiệu quả kinh tế thiết thực. Xt. *Quy hoạch toán học.*

VẬN XUẤT GỖ đưa gỗ khai thác ra khỏi rừng, từ nơi chặt hạ đến bãi tập trung, bằng súc vật kéo (trâu, voi, ngựa) hay bằng tời, cáp, máy kéo, máy liên hợp. Ở Việt Nam hiện nay, còn sử dụng rộng rãi súc vật kéo. VXG bằng máy kéo thường áp dụng ở nơi bằng, độ dốc dưới 22°. VXG bằng tời áp dụng ở nơi có độ dốc lớn và nơi đất lầy thụt. VXG bằng cáp áp dụng ở địa hình dốc phức tạp, nơi cần bảo vệ rừng cây con và đất rừng.

VẦNG QUANG ĐIỆN x. *Corona điện.*

VẬT một bộ phận, một số kết cấu cụ thể của thế giới vật chất. Mỗi V đều có một kết cấu riêng biệt, có sự tồn tại độc lập tương đối, có những quyết định cụ thể về chất và lượng phân biệt nó với những V khác, nghĩa là mỗi V đều có các thuộc tính và cấu tạo riêng của nó. Do thuộc tính vốn có của vật chất là vận động hay vận động là phương thức tồn tại của vật chất, cho nên những bộ phận của vật chất - những kết cấu cụ thể của nó - cũng luôn ở trong trạng thái vận động và biến đổi, giữa các yếu tố trong một V và giữa các V khác nhau luôn có mối liên hệ với nhau và tác động qua lại lẫn nhau.

VẬT CẢN vật thể nhân tạo, tự nhiên dùng để bố trí trên địa hình nhằm sát thương, ngăn cản, làm chậm hoặc hạn chế sự cơ động (vận động) và các hoạt động khác của đối phương. VC có nhiều loại: theo tính chất tác động có VC nổ (mìn, lượng nổ, vv.), VC không nổ (hào, vách, cọc, ụ, hàng rào, sông ngòi, vv.) và VC hỗn hợp (kết hợp cả VC nổ và VC không nổ); theo công dụng, có VC chống bộ binh, VC chống tăng, VC chống xe cơ giới, VC chống quân đổ bộ (đường biển và đường không); theo môi trường bố trí, có VC trên mặt đất, VC trên biển và VC trên không, vv. Bố trí VC thường kết hợp chặt chẽ với hệ thống hoả lực và các hoạt động tác chiến khác. Là một thành phần quan trọng trong bố trí phòng ngự.

VẬT CHẤT một phạm trù triết học dùng để chỉ "thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác" (V. I. Lênin). Nói cách khác, VC là tất cả những gì tồn tại khách quan, nghĩa là tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức con người, chứ không phải chỉ quy về một dạng tồn tại cụ thể nào đó của nó (vd. không phải chỉ quy về đất, nước, lửa, nguyên tử, vv.) như các nhà duy vật thời cổ đại cho đến thế kỉ 17 - 18 đã quan niệm. Quan niệm có tính chất máy móc và siêu hình về VC đó đã không thể đứng vững trước những phát minh lớn trong khoa học tự nhiên cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì VC không thể tồn tại như thế nào khác ngoài vận động - vận động là phương thức tồn tại của VC và VC đang vận động không thể vận động như thế nào khác ngoài vận động trong không gian và theo thời gian. VC biểu hiện sự tồn tại của mình dưới những dạng các sự vật, hiện tượng cảm tính cụ thể. Sự tồn tại của VC trong vũ trụ hết sức đa dạng và sinh động, vì vậy, sự phân loại VC cũng chỉ có tính chất tương đối. Nếu căn cứ vào thuộc tính phát triển thì có thể phân tất cả các sự vật và hiện tượng VC ra làm ba nhóm chính: VC vô sinh, VC hữu sinh và VC dưới dạng xã hội. Nếu xét theo thuộc tính cấu trúc về phương diện điện vật lí, có thể phân chia VC ra làm 2 nhóm lớn: vật thể và trường.

VẬT CHỦ (tk. túc chủ, kí chủ), 1. Cá thể sinh vật tiếp nhận mô ghép (x. ***Thể nhận***).

2. Những sinh vật mà trên đó một sinh vật khác (giun, sán...) sống kí sinh và phát triển, sử dụng làm nguồn dinh dưỡng. Những sinh vật khác đó được gọi là vật kí sinh. Sinh vật kí sinh sống trên hay trong cơ thể VC. Những loài kí sinh chỉ sinh sống ở một loài VC được gọi là vật kí sinh một VC; những loài kí sinh sinh sống ở hai hay nhiều loài VC được gọi là vật kí sinh hai hay nhiều VC. Những VC nào chứa sinh vật kí sinh đạt mức độ thành thục sinh dục gọi là VC chính thức; VC chỉ chứa các giai đoạn nghỉ hoặc giai đoạn non của vật kí sinh gọi là VC trung gian.

VẬT CHỨNG những vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và những vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội. Thu thập, bảo quản VC và xử lí VC được quy định tại điều 75, 76, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

VẬT CHƯỚNG NGẠI khu vực địa hình, địa vật tự nhiên hoặc nhân tạo gây khó khăn, trở ngại cho việc cơ động của bộ đội. VCN thường gặp trong hoạt động quân sự là núi cao, rừng rậm, sông ngòi, khe suối, đầm (bãi) lầy, hào, ụ, vv.

VẬT CỔ ĐIỂN môn thể thao sức mạnh. Đấu vật được phép thực hiện các miếng đứng: dẫm xuống thảm, quăng quật, đánh ngã, miếng ở tư thế bò: lật bò. Đặc điểm của VCĐ: cấm nắm bắt dưới thắt lưng, không được sử dụng chân khi thực hiện các miếng vật. Mục đích của VCĐ: buộc đối phương 2 vai đồng thời chạm thảm hoặc lăn lưng, chạm từng vai không đồng thời. Trong thời gian thi đấu quy định không giành thắng lợi tuyệt đối thì tính điểm ở các miếng vật đạt được. Trang phục quy định: áo may ô liền quần, giày.

VẬT DÂN TỘC môn thể thao dân tộc, đối kháng trực tiếp giữa 2 đối thủ, sử dụng sức mạnh và kĩ thuật để giành chiến thắng khi đối phương "ngã ngửa bụng" hoặc "túc lì địa".

Luật VDT không phân biệt trọng lượng, thời gian thi đấu kéo dài khi có sự phân định thắng - thua. Trong quá trình đấu vật, các đô vật không được vi phạm những điều cấm kị đã quy định. Thi đấu trên sới vật trong vòng tròn, đường kính 5 - 6 m. Sới vật thường bằng đất nện hoặc cát pha.

Hội vật: đầu tiên là vật lèo để chọn người vào vật giải, vật giải thấp để chọn dần đô vật giỏi cho vật giải cao. Nhưng dù vật lèo hay vật giải, từng đôi vật vào sới đều mình trần, đóng khố màu, đi chân đất, thân thể không được xoa chất nhờn. Mở đầu trận đấu, hai đô vật cùng làm động tác xe đài để vái tạ thành hoàng và chào khán giả. Xe đài là hình thức thao diễn đẹp như rồng bay, phượng múa, hổ vờn áp đảo đối phương.

VDT có nguồn gốc gắn với những truyền thuyết về sự nghiệp giữ nước của dân tộc qua nhiều thời kì lịch sử.

VẬT ĐẢM BẢO (cg. vật cầm cố), một vật của người đi vay giao cho người chủ nợ của mình để đảm bảo món nợ. Người đi vay cam kết giao giá trị vật ấy cho chủ nợ cho đến khi trả xong nợ thì mới thu hồi lại. Người chủ nợ giữ vật ấy, nhưng không trở thành người chủ sở hữu. Khi người vay nợ đến kì hạn không trả được nợ thì người chủ nợ được ưu tiên chiếm giá trị của vật ấy đem bán đi.

VẬT ĐÀN HỒI ĐẲNG HƯỚNG, BẤT ĐẲNG HƯỚNG x. ***Đàn hồi đẳng hướng và bất đẳng hướng***.

VẬT ĐEN TUYỆT ĐỐI vật thể mà ở mọi nhiệt độ đều hấp thụ toàn bộ bức xạ điện từ đến nó. Phổ bức xạ của VĐTĐ chỉ phụ thuộc vào nhiệt độ của nó, phân bố năng lượng trong phổ tuân theo định luật bức xạ Plăng. Trong các vật ở cùng nhiệt độ thì VĐTĐ là vật bức xạ mạnh nhất. Một vật rỗng và không trong suốt có một lỗ nhỏ sẽ có các tính chất của VĐTĐ. Bồ hóng, muội đen... là những vật gần như VĐTĐ. Xt. ***Plăng (Định luật bức xạ)***;***Viên (Định luật bức xạ)***.

VẬT ĐIỂM x. ***Chất điểm***.

VẬT ĐỘ thiết bị được dùng theo một cách cố định trong khi sử dụng nó để tái tạo hoặc cung cấp một hoặc nhiều giá trị đã biết của một đại lượng đã cho. Vd. quả cân, bình đong dung tích, điện trở chuẩn, can chuẩn, máy phát tần số, vv.

VẬT GÂY RA DẤU VẾT vật thể, do sự tác động hoặc tác động trở lại đã tạo ra một hoặc nhiều dấu vết trên một vật thể khác. Phần của vật thể trực tiếp tác động là phần gây ra dấu vết. Hoạt động giám định kĩ thuật hình sự căn cứ vào đặc điểm của dấu vết để xác định VGRDV.

VẬT HẤP PHỤ vật rắn, có bề mặt riêng lớn, do đó có khả năng hút các phân tử hoặc ion lên bề mặt. Những VHP

điển hình là silicagen (SiO_2), nhôm oxit (Al_2O_3), than hoạt tính và zeolit. Được dùng để làm khô (hút nước), làm sạch dung dịch (nếu có khả năng hấp phụ tạp chất), tách chất ra khỏi một hỗn hợp, làm chất mang xúc tác. Xt. ***Hấp phụ***.

VẬT HẬU 1. Giai đoạn phát triển của thực vật, có biểu hiện chính xác về mặt hình thái như ra lá, trổ hoa, quả chín, vv.

2. Sự nghiên cứu ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đến sự phát triển của sinh vật. Hiểu theo nghĩa rộng thì VH còn là những dấu hiệu dễ nhận thấy trong cảnh vật tự nhiên, trong cây cỏ và loài vật, được vận dụng làm những căn cứ để xét đoán thời tiết, khí hậu, xác định thời vụ trong nông nghiệp. Kinh nghiệm về VH đã được đúc kết lại trong tục ngữ, ca dao Việt Nam như "Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão"; "Xoan chân chó, mó hạt bông"; "Đom đóm bay ra, trồng cà tra đỗ"; "Tua rua bằng mặt, cất bát cơm chiêm".

VẬT HOÁ khái niệm triết học - xã hội học dùng để chỉ một hình thức lịch sử nhất thời của những quan hệ xã hội, trong đó quan hệ giữa người với người được coi là quan hệ giữa vật và vật, gán cho vật những đặc tính riêng của con người (nhân cách hoá). Một trong những biểu hiện của VH là bái vật giáo đối với hàng hoá, tiền tệ, được Mác phân tích trong "Tư bản".

VẬT KÍNH bộ phận quang học, là một hệ các thấu kính hội tụ đặt ở đầu của ống kính quan sát (kính thiên văn, kính hiển vi, vv.) để tạo ảnh của vật tại mặt phẳng tiêu của nó. Đối với kính thiên văn, độ lớn của VK là đặc trưng quan trọng nhất của kính. VK càng lớn cho phép quan sát các thiên thể càng ở xa. Xt. ***Thấu kính quang học; Kính viễn vọng***.

VẬT LÍ CHẤT RẮN lĩnh vực quan trọng của vật lí học nghiên cứu cấu trúc và các tính chất vật lí của các chất rắn, xây dựng lí thuyết để giải thích các tính chất đó. VLCR phát triển đặc biệt mạnh mẽ khi ứng dụng thuyết lượng tử. Những kết quả của nó trở thành cơ sở của kĩ thuật và công nghệ hiện đại, vd. công nghệ vi điện tử. Xt. ***Cơ học lượng tử***; ***Thuyết vùng***; ***Chất rắn***; ***Mạch vi điện tử***.

VẬT LÍ CÔNG NGHỆ hướng quan trọng của vật lí ứng dụng, nghiên cứu triển khai các kết quả của nghiên cứu ứng dụng thành công nghệ đưa vào sản xuất. Xt. ***Vật lí ứng dụng***; ***Công nghệ***.

VẬT LÍ ĐẠI CƯƠNG môn học thường kéo dài 2 - 4 học kì trong các năm học, từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 của các chương trình đại học hoặc cao đẳng. Nội dung của VLĐC là các kiến thức cơ bản nhất, chung nhất về vật lí học, cả lí thuyết và thực nghiệm; nhằm xây dựng nền tảng cho việc học tập sâu vào các môn chuyên ngành về khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật - công nghệ và khoa học xã hội. VLĐC thường có các bộ phận: cơ, nhiệt, điện, quang, lượng tử và thực nghiệm vật lí, mức độ của từng bộ phận phụ thuộc vào định hướng đào tạo. Xt. ***Vật lí học***.

VẬT LÍ ĐỊA CẦU x. ***Địa vật lí***.

VẬT LÍ HẠT CƠ BẢN chuyên ngành nghiên cứu các tính chất, quy luật biến đổi tương hỗ... của các hạt cơ bản. VLHCB khám phá cấu trúc vi mô của vật chất, là hướng lớn của vật lí học hiện đại cả về lí thuyết và thực nghiệm. Xt. ***Hạt cơ bản***; ***Vật lí năng lượng cao***.

VẬT LÍ HẠT NHÂN phân ngành vật lí học, nghiên cứu cấu trúc và tính chất của các hạt nhân nguyên tử và những biến đổi của chúng, nghiên cứu những quá trình phân rã phóng xạ và phản ứng hạt nhân. Xt. ***Hạt nhân nguyên tử***, ***Nguyên tử***; ***Phóng xạ***; ***Phản ứng hạt nhân***.

VẬT LÍ HỆ NHIỀU HẠT nghiên cứu các hệ gồm một số lớn các hạt vi mô, có thể là hệ hạt đồng nhất, giữa chúng thường có tương tác đủ mạnh nên khó áp dụng phương pháp nhiễu loạn. VLHNH là một lĩnh vực nghiên cứu hiện đại, đang còn phát triển.

VẬT LÍ HỌC khoa học về tự nhiên, chuyên nghiên cứu những quy luật đơn giản nhất và chung nhất của thế giới vật chất. Vì tính chất chung đó, VLH và các định luật của nó là cơ sở cho toàn bộ khoa học tự nhiên, của thế giới quan duy vật và nhận thức luận biện chứng. VLH chia ra các ngành: vật lí hạt cơ bản, hạt nhân nguyên tử, nguyên tử, phân tử, chất rắn, plasma, vv. VLH còn phân thành vật lí lí thuyết, vật lí thực nghiệm. VLH là ngành khoa học chính xác, các quy luật cơ bản được thể hiện bằng các phương trình toán học. Các ngành cơ bản của vật lí lí thuyết là: cơ học cổ điển, điện động lực học, nhiệt động học, vật lí thống kê, thuyết tương đối, cơ học lượng tử, thuyết trường lượng tử. Các ngành vật lí thực nghiệm có nhiệm vụ kiểm chứng các kết luận lí thuyết và phát hiện các hiện tượng vật lí mới, sử dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại như máy gia tốc, máy tính điện tử, vv. Trong sự giao nhau của VLH và những môn khoa học tự nhiên khác, nảy sinh những môn vật lí sinh học, vật lí thiên văn, địa vật lí, hoá lí, vv. VLH là cơ sở của toàn bộ công nghệ và kĩ thuật hiện đại, kể cả những ngành mới như kĩ thuật vũ trụ, năng lượng hạt nhân, điện tử học lượng tử, ôn học, vv. Những phương hướng nghiên cứu hiện đại của vật lí học là các quy luật tương tác và cấu trúc sâu của thế giới vi mô và đại vĩ mô.

VẬT LÍ KĨ THUẬT ngành nghiên cứu ứng dụng các thành tựu của vật lí học thành kĩ thuật để đưa vào ứng dụng trong sản xuất và đời sống, dẫn đến các công nghệ mới. Ngày nay, các thành tựu của vật lí học từ phòng thí nghiệm đi vào sản xuất rất nhanh, vd. linh kiện bán dẫn, mạch vi điện tử, laze, vv. VLKT ngày càng phát triển để đáp ứng yêu cầu của sản xuất và phát triển vật lí học.

VẬT LÍ KIẾN TRÚC môn khoa học ứng dụng nghiên cứu các quá trình vật lí có liên quan đến các giải pháp kiến trúc và xây dựng công trình, như quá trình trao đổi nhiệt, khả năng thông gió, chiếu sáng, cách âm, cách ẩm, điều hòa không khí, vv.

VẬT LÍ NĂNG LƯỢNG CAO nghiên cứu các quy luật vật lí của các hạt vi mô với năng lượng rất cao từ khoảng một triệu điện tử (electron) - vôn (MeV) trở lên. Hiện các

máy gia tốc có thể đạt tới năng lượng hạt cỡ vài trăm tỉ điện tử (electron) - vôn (GeV). Phát hiện ra nhiều quy luật mới của các hạt vi mô, chúng được sắp xếp thành ba loại: quac, lepton, bozon. Xt. ***Thuyết trường lượng tử***; ***Hạt cơ bản***; ***Máy gia tốc các hạt mang điện***.

"VẬT LÍ NGÀY NAY" ấn phẩm chuyên ngành vật lí, thuộc Hội Vật lí Việt Nam, ra hàng tháng, xuất bản từ 1990, bằng tiếng Việt; thông tin những thành tựu mới nhất trên thế giới và trong nước về vật lí học, cho giới vật lí học Việt Nam. Là một trong hai tạp chí vật lí hàng đầu của Việt Nam, được trao đổi với nhiều nước trên thế giới. Tổng biên tập đầu tiên là nhà vật lí Đào Vọng Đức. Trụ sở: 345/137/27 Trường Chinh, Hà Nội.

VẬT LÍ NGUYÊN TỬ một ngành của vật lí học nghiên cứu cấu trúc và trạng thái của các nguyên tử, ra đời từ đầu thế kỉ 20. Cho đến cuối thế kỉ 19, nguyên tử vẫn được xem là không thể chia nhỏ được. Sau các phát minh ra phóng xạ (1896) và điện tử (1897), mới chứng minh được rằng nguyên tử là một hệ các hạt mang điện và hạt trung hoà (nơtron). Năm 1911, Rutơfơ (E. Rutherford) xây dựng mẫu nguyên tử đầu tiên rất sơ lược và có nhiều mâu thuẫn, gọi là mẫu nguyên tử hành tinh, trong đó các điện tử mang điện tích âm chuyển động quanh hạt nhân nặng tích điện dương, tương tự như các hành tinh quay quanh Mặt Trời. Năm 1913, những cơ sở đầu tiên của lí thuyết lượng tử, về nguyên tử được Bo (N. Bohr) xây dựng, vượt qua các mâu thuẫn của mẫu hành tinh, giải thích được các vạch phổ của nguyên tử hiđro và của các ion giống hiđro, nhưng chưa giải thích được phổ của các nguyên tử có số điện tử > 2. Lí thuyết đầy đủ về nguyên tử được xây dựng sau này dựa trên cơ sở của cơ học lượng tử. Những năm 30, 40 thế kỉ 20, trong VLNT có cả các phần liên quan tới cấu trúc và trạng thái của hạt nhân, tia vũ trụ, hạt cơ bản, về sau, các phần này đã tách ra thành những ngành vật lí độc lập. Xt. ***Nguyên tử***.

VẬT LÍ NHIỆT ĐỘ THẤP ngành của vật lí học chuyên nghiên cứu các hiện tượng và quy luật vật lí ở lĩnh vực nhiệt độ thấp từ gần không độ tuyệt đối đến dưới nhiệt độ nitơ hoá lỏng (-195,8°C), vv. Xt. ***Siêu dẫn***; ***Ngưng tụ Bôdơ - Anhxtanh***; ***Chất lỏng lượng tử***.

VẬT LÍ NÔNG NGHIỆP (tk. vật lí học nông nghiệp), ngành khoa học nghiên cứu và ứng dụng những phương pháp, phương tiện nhằm điều chỉnh các điều kiện vật lí liên quan với đời sống cây trồng (vd. chế độ nhiệt trong đất, sự chiếu sáng, phóng xạ) nhằm nâng cao năng suất, tạo tính chín sớm của cây trồng. VLNN được hình thành từ thế kỉ 20. Ở Việt Nam, mới ứng dụng như dùng tia phóng xạ để xử lí nông sản, hạt giống... trong công tác bảo vệ thực vật, vv.

VẬT LÍ PHÂN TỬ phân ngành vật lí học, nghiên cứu tính chất vật lí của các chất ở các trạng thái có cấu tạo khác nhau trên cơ sở nghiên cứu cấu tạo vi mô là các phân tử của chúng. Do sự phát triển mạnh mẽ, VLPT đã phát triển thành nhiều ngành khoa học độc lập như vật lí chất rắn, vật lí các trạng thái lỏng, khí, vv. Xt. ***Phân tử***.

VẬT LÍ PLASMA ngành của vật lí học chuyên nghiên cứu các hiện tượng vật lí của thể plasma, ứng dụng plasma trong công nghệ hiện đại, tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển, từ thuỷ động lực, vv. Xt. ***Plasma***; ***Tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển***.

VẬT LÍ SINH HỌC (cg. lí sinh), môn học nghiên cứu liên ngành có mục đích nghiên cứu các cơ chế của sự sống trên cơ sở các quy luật và các phương tiện của vật lí học. Vd nghiên cứu cấu trúc sợi xoắn kép của phân tử ADN, lập bản đồ bộ gen người. Xt. ***Vật lí học***; ***Sinh học***.

VẬT LÍ THIÊN VĂN bộ môn thiên văn học nghiên cứu các hiện tượng vật lí trong vũ trụ. Dựa trên đối tượng nghiên cứu, VLTV được chia thành: vật lí Mặt Trời, vật lí hành tinh, vật lí môi trường giữa các vì sao, vật lí sao, vật lí tinh vân, vũ trụ học. Dựa trên phương pháp nghiên cứu, VLTV chia thành: trắc quang thiên văn, quang phổ thiên văn, trắc quang phổ thiên văn, vv. Trên cơ sở những thành tựu mới trong vật lí lí thuyết và vật lí thực nghiệm đã hình thành và phát triển thiên văn vô tuyến, thiên văn Rơnghen và thiên văn gamma. Cơ sở của VLTV lí thuyết là các quy luật và lí thuyết của vật lí cơ bản. Xt. ***Thiên văn học***.

VẬT LÍ THỐNG KÊ (cg. cơ học thống kê), bộ môn vật lí học nghiên cứu các tính chất và trạng thái của vật thể vĩ mô như một hệ gồm rất nhiều hạt vi mô (điện tử, nguyên tử, phân tử), sử dụng các phương pháp thống kê - xác suất. Là cơ sở của lí thuyết chất khí, chất lỏng, chất rắn và có phạm vi ứng dụng khá rộng. Bao gồm nhiệt động học thống kê, nghiên cứu các hệ ở trạng thái cân bằng thống kê và động học vật lí, hay nhiệt động học thống kê không cân bằng nghiên cứu các quá trình không cân bằng. VLTK được xây dựng trên cơ sở các định luật cơ học lượng tử được gọi là thống kê lượng tử. Nhiệm vụ chủ yếu của VLTK là tính toán các đại lượng vĩ mô đặc trưng cho trạng thái cân bằng thống kê của hệ trên cơ sở quy luật chuyển động của các hạt tạo nên hệ đó: các thế nhiệt động như năng lượng tự do, vv. Đối với trạng thái không cân bằng thì việc chính là xây dựng và giải các phương trình mô tả các quá trình không cân bằng trong hệ. Xt. ***Vật lí học***.

VẬT LÍ TINH THỂ lĩnh vực của vật lí học nghiên cứu quá trình hình thành các tính chất vật lí của tinh thể, sự phụ thuộc của chúng vào cấu trúc, thành phần của tinh thể... và các tác động vật lí từ bên ngoài. Nghiên cứu ảnh hưởng của các loại sai hỏng cấu trúc lên các tính chất của tinh thể. Nghiên cứu quan hệ giữa các tính chất vật lí và các tính chất đối xứng của tinh thể, vv. Xt. ***Tinh thể***.

VẬT LÍ TOÁN bộ phận của vật lí lí thuyết nghiên cứu phát triển các công cụ toán học dùng trong nghiên cứu vật lí lí thuyết, vd. các phương trình đạo hàm riêng phần, đại số tuyến tính, lí thuyết nhóm đối xứng, vv. VLT đóng góp vào sự phát triển không chỉ vật lí học mà cả toán học.

VẬT LÍ TRỊ LIỆU phương pháp phòng - chữa bệnh bằng cách sử dụng các tác nhân vật lí tự nhiên hay nhân tạo: nước, không khí, nóng, lạnh, khí hậu, độ cao vùng

núi, điện, các tia sáng, tia X, tia cực tím, tia hồng ngoại, siêu âm, các chất đồng vị phóng xạ, thể dục - thể thao, đi bộ, dưỡng sinh, vv. Có hiệu quả cao đối với nhiều bệnh, đặc biệt là các bệnh mạn tính, người cao tuổi, người khuyết tật.

VẬT LÍ ỨNG DỤNG bộ phận nghiên cứu ứng dụng của vật lí học. VLƯD nghiên cứu áp dụng các thành tựu của nghiên cứu cơ bản trong vật lí học vào sản xuất và đời sống.

VẬT LÍ VÔ TUYẾN ngành của vật lí học nghiên cứu các quá trình liên quan đến dao động điện từ và sóng vô tuyến như: sự tạo ra các dao động điện từ, sự lan truyền của chúng, sự biến đổi tần số và sự tương tác của điện từ trường với các điện tích trong chân không hoặc trong môi trường vật chất. Phương pháp nghiên cứu của VLVT thâm nhập vào nhiều lĩnh vực của vật lí như quang học, vật lí chất rắn, vv. Một số lĩnh vực VLVT hiện nay đã phát triển thành những chuyên ngành độc lập như vô tuyến thiên văn, phổ học vô tuyến, điện tử học lượng tử, vv. Xt. ***Sóng vô tuyến***.

VẬT LIỆU ÁP ĐIỆN vật liệu biến dạng khi có tác dụng của điện trường, vd. thạch anh, $BaTiO_3$, vv. VLAĐ được dùng rộng rãi trong các ngành: đo lường, điều khiển tự động, siêu âm, vv. Trong đồng hồ, máy tính, VLAĐ được dùng làm các linh kiện tạo tần số chính xác. Gốm áp điện dùng trong đầu thu phát siêu âm là bộ phận quan trọng của nhiều thiết bị y tế hiện đại, thiết bị thuỷ định vị. Xt. ***Áp điện***; ***Siêu âm***.

VẬT LIỆU BÁN DẪN các đơn chất hoặc hợp chất có khả năng dẫn điện yếu và giảm điện trở khi tăng nhiệt độ. Theo nhiều tính chất vật lí, VLBD chiếm vị trí trung gian giữa kim loại dẫn điện tốt và các chất cách điện. Các VLBD truyền thống là gecmani (Ge), silic (Si), selen (Se), cadimi (Cd), tali (Ta), một số hợp chất AIII BV và AII BVI giữa một số nguyên tố thuộc nhóm III, V và II, VI trong bảng tuần hoàn các nguyên tố. Nhờ những tính chất đặc biệt của mình, VLBD được dùng để chế tạo các điôt, tranzito, vi mạch... sử dụng trong nhiều hệ thống thiết bị điện, điện tử, quang, nhiệt. Người ta sử dụng chất bán dẫn để tạo các lớp biên có đặc tính chỉ cho dòng điện chạy theo một chiều, cơ sở để chế tạo các bộ chỉnh lưu (nắn dòng) hoặc các bộ khuếch đại sóng vô tuyến tần số cao. Hiệu ứng nhiệt điện và quang điện cho phép sử dụng bán dẫn trong các bộ cảm nhiệt và cảm quang.

VẬT LIỆU BỘT THIÊU KẾT vật liệu chế tạo theo phương pháp luyện kim bột với ba công đoạn chính: tạo bột, tạo hình sản phẩm và thiêu kết. VLBTK thông thường chứa nhiều thành phần bột với những tính chất khác nhau, tạo cho sản phẩm có những tính năng mà vật liệu thông thường không thể có: chịu mài mòn, dẫn nhiệt, dẫn điện tốt, vv. Có thể phân loại thành ba nhóm chính: 1) VLBTK trên cơ sở các bột kim loại thông dụng: sắt, đồng, thép không gỉ, vv. thường dùng để chế tạo các chi tiết ma sát, chịu mài mòn, các bộ lọc, các lõi từ và nam châm, vv. 2) VLBTK trên cơ sở các hợp chất khó chảy như oxit, cacbit, nitric... thường dùng để chế tạo các dụng cụ cắt, khuôn mẫu, các chi tiết chịu nhiệt độ cao. 3) VLBTK trên cơ sở các bột nguội nhanh với những tính năng đặc biệt.

VẬT LIỆU CÁCH ĐIỆN hợp chất dẫn điện tồi (sứ, thuỷ tinh, mica, bakelit), dùng để chế tạo các chi tiết cách điện, tấm phủ máy móc và thiết bị điện.

VẬT LIỆU CHỊU AXIT gồm các loại: gốm chịu axit, xi măng chịu axit, thuỷ tinh chịu axit, vật liệu hữu cơ chịu axit.

1) Gốm chịu axit: có thể là sành cứng (sành đất sét có thêm một lượng cát thạch anh) hay sứ cứng, hệ giàu SiO_2; các dạng sản phẩm là bình chứa axit, nồi phản ứng, vòng và vật đệm, quạt, bơm, ống dẫn và gạch chịu axit. Thành phần có ích là khoáng mulit ($3Al_2O_3.2SiO_2$) và quắc dư (SiO_2) làm tăng độ bền cơ, bền nhiệt, bền hoá; sản phẩm gốm chịu axit phải nung chín hoàn toàn (độ hút nước càng bé và bằng không càng tốt). 2) Xi măng chịu axit: sản xuất từ cát thạch anh sạch nghiền mịn Na_2SiF_6, thuỷ tinh lỏng và nước; các vật liệu rắn được trộn đều theo đơn. Khi dùng trộn với dung dịch nước đã pha thuỷ tinh lỏng thành vữa. 3) Thuỷ tinh bền axit như loại Duranglas chứa SiO_2, B_2O_3, Al_2O_3, Na_2O; thuỷ tinh thạch anh chứa 100% SiO_2 là loại thuỷ tinh bền axit nhất nhưng khó sản xuất nhất vì SiO_2 nóng chảy ở nhiệt độ lớn hơn 1.750°C và gia công rất khó. 4) Vật liệu hữu cơ chịu axit dùng làm bơm chịu axit.

VẬT LIỆU CHỊU LỬA vật liệu bền đối với nhiệt: vd. amiăng ($Mg_6Si_4O_{11}(OH)_6.H_2O$) chịu được nhiệt độ cao (khoảng 1.500°C), dùng làm vật liệu chịu lửa ở dạng sợi, giấy và làm ngói fibrô xi măng; gạch chịu lửa chịu được nhiệt độ tối thiểu là 1.600°C. Xt. ***Gạch chịu nhiệt***.

VẬT LIỆU CHỊU MÀI MÒN vật liệu dùng để chế tạo các chi tiết máy như ổ trượt, bạc lót, vv., làm việc trong điều kiện ma sát trượt và cần có hệ số ma sát thấp, không dính bám, có khả năng chạy rà tốt, dẫn nhiệt tốt và ổn định tính chất trong thời gian dài. Thường sử dụng 3 loại vật liệu: 1) Kim loại dạng khối gồm gang, các hợp kim trên cơ sở thiếc, đồng, nhôm, kẽm, trong đó bacbit và kim loại hai lớp (bimetan) được sử dụng rộng rãi. 2) Phi kim loại gồm gỗ, graphit, các chất hữu cơ poliamit, politetrafloetilen, vv., có hệ số ma sát thấp và làm việc tốt trong điều kiện môi trường ăn mòn. 3) Bột thiêu kết thường là hỗn hợp của nhiều kim loại hoặc kim loại và phi kim loại để bảo đảm khả năng chịu mài mòn tốt nhất.

VẬT LIỆU COMPOSIT vật liệu gồm hai hoặc nhiều thành phần kết hợp với nhau để có tính năng tổng hợp hơn hẳn từng thành phần riêng lẻ. Thông thường, VLC có hai thành phần: cốt và nền. Cốt có nhiệm vụ chính là chịu tải trọng, nên phải có độ bền cao, thường là các sợi thuỷ tinh, các sợi hoặc hạt cacbua silic, gốm, các sợi thép, các râu đơn tinh thể, vv. Nền có nhiệm vụ như là chất kết dính, tạo liên kết tốt giữa các phần tử của cốt, thường dùng chất dẻo hoặc các kim loại có độ dẻo cao như nhôm, đồng, vv. Phân biệt các VLC sợi, hạt và tấm. Dựa theo cấu trúc của vật liệu, ta có vật liệu xơ, vật liệu cốt sợi, vật liệu tinh thể dạng chì, vật

liệu phân thơ, vật liệu cao phân tử, vv. Tuỳ theo cách cấu tạo mà nhận được các vật liệu có độ bền, độ cứng, độ nhiễm điện, nhiễm từ... theo yêu cầu.

VẬT LIỆU DI TRUYỀN chất mang thông tin quyết định các tính chất của cơ thể sinh vật. Ở hầu hết các sinh vật, VLDT là ADN, số còn lại là ARN.

VẬT LIỆU HỌC ngành khoa học tổng hợp nghiên cứu các quy luật chung về cấu trúc và tính chất của các họ vật liệu khác nhau: kim loại, gốm, polime, composit, vv. trên cơ sở nghiên cứu bản chất lực liên kết (kim loại, ion, đồng hoá trị), cấu trúc và khuyết tật mạng tinh thể, vv. VLH mới xuất hiện nhiều thập kỉ gần đây nhờ các thành tựu khoa học của nhiều ngành, cho thấy tồn tại các quy luật chung về mối liên hệ giữa lực liên kết, cấu trúc và tính chất của nhiều họ vật liệu mà trước đây thường được nghiên cứu riêng lẻ.

VẬT LIỆU MA SÁT x. ***Vật liệu chịu mài mòn***.

VẬT LIỆU NANO vật liệu có cấu trúc các hạt, các sợi, các ống, các tấm mỏng, vv. có kích thước đặc trưng (đường kính hạt, sợi, ống, bề dày tấm mỏng, vv.) khoảng từ 1 nm đến 100 nm (nm = nanomét = 10^{-9} m). VLN là cơ sở của công nghệ nano, chúng có nhiều tính chất kì diệu và mới mẻ, vd. ống cacbon Fulơren (Fullerene) là vật liệu ống nano có độ bền kỉ lục và trở thành siêu dẫn khi có pha tạp chất thích hợp.

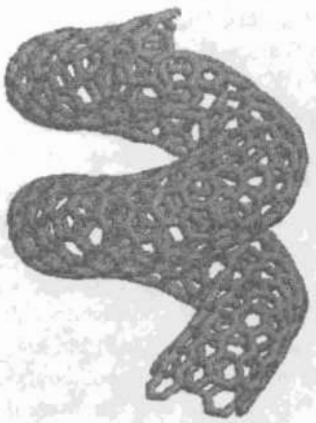

Vật liệu nano
Ống xoắn cacbon Fulơren
(kích thước nanomét bề ngang)

VẬT LIỆU NGUỘI NHANH vật liệu chế tạo bằng phương pháp nguội nhanh kim loại hoặc hợp kim từ trạng thái lỏng với tốc độ làm nguội (giảm nhiệt độ) từ hàng trăm đến hàng tỉ độ/giây. Nếu tốc độ nguội chưa đủ cao thì vật liệu có tổ chức tinh thể rất nhỏ, cỡ micrômét hoặc bé hơn, gọi là vật liệu vi tinh thể. Nếu tốc độ nguội cao hơn giá trị xác định, vật liệu có tổ chức vô định hình, gọi là vật liệu vô định hình hoặc kim loại thuỷ tinh. VLNN có nhiều tính chất hấp dẫn, được sử dụng ngày càng rộng rãi trong kĩ thuật.

VẬT LIỆU NHỚ HÌNH vật liệu có thể tái tạo lại hình dạng ban đầu đã tạo ra trước đó và đã bị xoá đi. Tiêu biểu cho VLNH là hợp kim sắt - niken (FeNi). Một dãy hợp kim FeNi uốn thành hình ngôi sao, sau đó duỗi thẳng và khi nung lên nhiệt độ xác định sẽ tái tạo lại hình ngôi sao ban đầu. VLNH có triển vọng ứng dụng to lớn trong kĩ thuật hiện đại. Vd. để chế tạo các anten vũ trụ có kích thước lớn.

VẬT LIỆU NỔ các loại thuốc nổ và phụ kiện gây nổ (kíp nổ, ngòi nổ, dây nổ...) dùng trong chiến đấu, sản xuất công nghiệp và các mục đích dân dụng khác. Theo Nghị định số 47-CP, ngày 12.8.1996 của Chính phủ về quản lí vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, VLN phải được quản lí chặt chẽ để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh và sản xuất theo kế hoạch của Nhà nước. Nhà nước nghiêm cấm sử dụng VLN trái với quy định. Việc sản xuất VLN quân dụng chỉ được thực hiện trong các cơ sở của quân đội và công an. Việc quản lí, sử dụng VLN quân dụng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định cụ thể. Việc sản xuất, sử dụng VLN công nghiệp phải được Bộ Công an cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an ninh, trật tự; Bộ Công nghiệp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh, cung ứng VLN công nghiệp và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy đăng kí kinh doanh mới được hoạt động. Trước đây, việc quản lí VLN được thực hiện theo Nghị định số 33-CP ngày 24.2.1973 của Hội đồng Chính phủ về tàng trữ và sử dụng VLN.

VẬT LIỆU SIÊU DẪN kim loại, hợp kim, chất hoặc hợp chất có điện trở suất gần bằng không (tính siêu dẫn) ở nhiệt độ có thể sử dụng trong kĩ thuật. Những VLSD phát hiện trước 1973 có nhiệt độ tới hạn không quá 23 K (tức -250°C), hạn chế khả năng ứng dụng. Sau 1987, phát hiện được các chất siêu dẫn nhiệt độ cao, với nhiệt độ tới hạn cao hơn nhiệt độ nitơ lỏng (77K hay -196°C), mở ra những triển vọng ứng dụng mới.

VẬT LIỆU SIÊU DẺO vật liệu kim loại có khả năng biến dạng dẻo rất lớn (tính siêu dẻo) đến 2.000% hoặc cao hơn trong khoảng nhiệt độ và tốc độ biến dạng xác định. Nhiều hợp kim siêu dẻo cơ sở nhôm, kẽm, magie được sử dụng trong công nghiệp để chế tạo các chi tiết có hình dáng phức tạp.

VẬT LIỆU SIÊU TINH KHIẾT vật liệu dùng trong các ngành công nghệ cao đòi hỏi độ tinh khiết siêu cao như vật liệu bán dẫn (Si, Ge, AsGa,...) vật liệu kim loại (Au, Al,...), vật liệu khí (H_2, O_2, He,...), vv. Độ tinh khiết thường được đánh giá bằng số con số 9 ở trong thành phần của vật liệu, vd. vật liệu Si dùng trong công nghiệp bán dẫn có thể đạt tới độ tinh khiết 8 số 9 (99,999999%). VLSTK thu được bằng nhiều cách tinh luyện hoá học và vật lí, vd. trong công nghệ bán dẫn thường dùng phương pháp nóng chảy vùng. VLSTK có thể có những tính chất mà vật liệu thông thường không có, vd. Fe siêu tinh khiết rất khó bị rỉ trong điều kiện thông thường. Xt. ***Nóng chảy vùng***.

VẬT LIỆU TRANG TRÍ vật liệu chuyên dùng cho việc trang trí (bên trong và bên ngoài) nhà cửa như các vật liệu ốp tường, các cấu kiện cho các hoạ tiết trang trí (gờ chỉ, phào trần, đầu cột, vv.).

VẬT LIỆU TỪ các chất có từ tính thích hợp được dùng rộng rãi trong kĩ thuật. Có các loại vật liệu sắt từ, ferit - từ, phần sắt từ, thuận từ và nghịch từ. Về mặt từ hoá có thể chia VLT ra 2 loại chính: VLT mềm và VLT cứng. Loại đầu chủ yếu dùng làm vật dẫn từ trong các mạch từ có các thông số thay đổi (rơle, biến áp, động cơ điện, vv.). Loại thứ hai giữ được độ từ dư lớn, được dùng chế tạo các nam châm vĩnh cửu. Xt. *Từ học*; *Sắt từ*; *Ferit - từ*.

VẬT MANG DẤU VẾT vật thể lưu giữ kết quả tác động của vật thể khác vào nó dưới dạng những dấu vết. Những dấu vết này phản ánh thuộc tính của vật gây ra dấu vết và cơ chế tác động. VMDV chứa, lưu giữ dấu vết, là mẫu so sánh cho những dấu vết với vật gây ra dấu vết. Trong một số trường hợp, VMDV đồng thời cũng là vật gây dấu vết do tác động qua lại với vật thể khác. VMDV được sử dụng phục vụ trực tiếp trong công tác giám định kĩ thuật hình sự. Vd. vỏ đạn và đầu đạn là vật mang dấu vết súng để lại khi bắn.

VẬT MANG HƠI vật thể còn lưu giữ lại mùi hơi của nguồn hơi khác nhiễm vào nó trong một thời gian nhất định. VMH là căn cứ để chó nghiệp vụ giám định, tìm ra nguồn hơi, giúp tìm thủ phạm gây án hoặc nạn nhân.

VẬT MANG TIN các phương tiện lưu giữ và truyền đạt tri thức và thông tin trên mọi chất liệu từ khi có chữ viết đến nay (đất nung, đá, vỏ, lá cây, lụa, mai rùa, tre, giấy...). Đến nay, đã có thêm các dạng thức nghe nhìn hiện đại như CD, CD-ROM, băng từ, video, vi phim, vi phiếu, vv.

VẬT MANG TRÙNG sinh vật sống chứa mầm bệnh, nhưng không có dấu hiệu phát bệnh. Những VMT lành là những con vật chưa bao giờ phát bệnh, không phát bệnh và sẽ không phát bệnh. Những VMT sớm là những con VMT có khả năng làm lây bệnh, nhưng chưa phát bệnh ra ngoài. Những VMT mới khỏi bệnh là những con vừa mắc bệnh thời gian trước (dài hay ngắn) nay khỏi bệnh. VMT có thể là động vật hoặc côn trùng, hoặc loài nhuyễn thể, vv.

VẬT NGANG GIÁ CHUNG hàng hoá biểu hiện giá trị của tất cả các hàng hoá khác và phục vụ việc trao đổi hàng hoá. Trong giai đoạn phát triển cổ xưa của trao đổi, khi trao đổi còn mang tính ngẫu nhiên và không thường xuyên thì các sản phẩm trao đổi trực tiếp với nhau. Theo đà phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, một sản phẩm nào đó luôn luôn được đem ra trao đổi với nhiều hàng hoá khác, do đó nó tự phát đứng ra khỏi thế giới hàng hoá và giữ vai trò VNGC. Tuỳ theo điều kiện sản xuất và trao đổi của các dân tộc khác nhau, những sản phẩm khác nhau như ngũ cốc, lông thú, súc vật, các thứ kim loại... đã đóng vai trò VNGC. Cùng với sự phát triển hơn nữa của sản xuất hàng hoá và mở rộng buôn bán trên thế giới, các kim loại quý như vàng và bạc đã bắt đầu đóng vai trò VNGC ở khắp nơi, sau đó chúng đã biến thành tiền tệ. Cuối cùng, vàng cũng như tiền giấy và chứng khoán có giá khác thay thế vàng trong quá trình lưu thông đã thực hiện chức năng VNGC trong tất cả các nghiệp vụ buôn bán.

VẬT NUÔI x. *Gia cầm*; *Gia súc*.

VẬT PHẨM TIÊU DÙNG những sản phẩm dùng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Sản phẩm này được sản xuất ra, đi vào tiêu dùng cá nhân bằng hai cách: trực tiếp không thông qua lưu thông hàng hoá và thông qua lưu thông hàng hoá. Trong một nền kinh tế lạc hậu mang nặng tính tự cung tự cấp thì tỉ lệ VPTD nhằm trực tiếp thoả mãn nhu cầu cá nhân khá lớn. Kinh tế sản xuất hàng hoá càng phát triển, tỉ lệ này giảm xuống dần; ngược lại, bộ phận VPTD nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân thông qua lưu thông hàng hoá tăng lên tương ứng. Toàn bộ VPTD được xếp vào hai nhóm: thực phẩm và phi thực phẩm. Những vật phẩm thuộc nhóm thực phẩm phải được tiêu dùng ngay hoặc trong một thời gian ngắn (vd. thịt tươi sống, gạo, cơm, phở, bia, nước ngọt, vv.). Còn các sản phẩm thuộc nhóm phi thực phẩm đi vào tiêu dùng trong thời gian lâu dài (vd. nhà cửa, quần áo, giày mũ, phương tiện đi lại, vv.). Kinh tế đất nước càng phát triển thì tỉ trọng VPTD thuộc nhóm phi thực phẩm tăng nhanh hơn VPTD thuộc nhóm thực phẩm.

VẬT RẮN BIẾN DẠNG vật rắn mà khi chịu tác dụng của ngoại lực, khoảng cách giữa các phần tử của nó thay đổi. Hệ lực liên kết nội tại của các phần tử cũng thay đổi theo, có xu hướng, chống lại biến dạng do ngoại lực gây ra. Các vật rắn thực đều là VRBD.

VẬT RẮN TUYỆT ĐỐI vật thể gồm vô hạn các chất điểm mà khoảng cách giữa hai chất điểm bất kì luôn luôn không đổi. VRTĐ là một trong hai mô hình lí tưởng đơn giản nhất của vật thể (chất điểm, VRTĐ) khi biến dạng của vật quá bé hoặc không đóng vai trò quan trọng, có thể bỏ qua được. Các kết quả khảo sát thu được từ mô hình VRTĐ không những cho phép nhận được các quy luật về cân bằng và chuyển động của vật rắn không biến dạng mà còn cho các điều kiện cần để khảo sát vật rắn biến dạng. (Xt. *Vật rắn biến dạng*).

VẬT SỞ HỮU CHUNG (L. Res Communis), sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. VSHC là tài sản chung. Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.

Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với VSHC tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Sở hữu chung hợp nhất (vd. sở hữu chung của vợ chồng) là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể

phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lí, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

VẬT THỂ một hình thức tồn tại của vật chất. Theo cách hiểu thông thường, VT là cái do vật chất tạo nên và chiếm một chỗ trong không gian. Theo quan điểm vật lí học, VT là một dạng vật chất, bao gồm tất cả các vật vĩ mô ở các trạng thái khác nhau (khí, lỏng, tinh thể) và các hạt có khối lượng tĩnh (phân tử, nguyên tử, hạt nhân, điện tử, hạt cơ bản...) tạo nên chúng. VT có cấu trúc gián đoạn và khối lượng không thay đổi. Khác với VT, trường là một dạng đặc biệt của vật chất, có cấu trúc liên tục và không có khối lượng tĩnh (trường điện từ, trường hấp dẫn, trường mezon, trường nucleon, vv.). Trong vũ trụ vi mô, sự phân biệt giữa VT và trường chỉ là tương đối: ở đây, VT mất tính gián đoạn thuần tuý và trường cũng mất tính liên tục thuần tuý. Trong vật lí học hiện đại, VT và trường là hai dạng vật chất có mối liên hệ khăng khít với nhau, chuyển hoá lẫn nhau, biểu hiện sự đồng nhất giữa tính gián đoạn (hạt) và tính liên tục (sóng) của vật thể vi mô.

VẬT THIÊNG vật mang trên người (vd. vòng tay, vòng cổ hay một lá bùa, một vật kị ma), theo tín ngưỡng dân gian, nhằm tránh những điều ác do siêu linh gây nên. Vật đó có khi cũng là một đồ trang sức. VT cũng còn là vật mà thầy cúng, thầy mo dùng để làm vật kị trừ từng loại ma khác nhau trong quá trình chữa bệnh, đuổi tà. Một số dân tộc mang đồ trang sức bằng bạc, có khi rất nặng, cũng lại nhằm chống gió độc, cảm cúm. Những thứ đó không gọi là VT.

VẬT THOÁT NƯỚC KIỂU LĂNG TRỤ (tk. lăng trụ đá tiêu thoát nước), khối đá hình lăng trụ được xây ở chân mái hạ lưu đập đất để tập trung nước tưới thấm qua đập và tiêu thoát xuống hạ lưu, đồng thời có tác dụng hạ thấp đường bão hoà nước thấm trong thân đập, gia cố chân và mái hạ lưu đập.

VẬT TRUNG GIAN TRUYỀN BỆNH sinh vật mang tác nhân gây bệnh truyền từ người bệnh (hoặc động vật bị bệnh) sang người lành. Vd. bọ chét là VTGTB truyền bệnh dịch hạch từ chuột bị bệnh dịch hạch sang người; muỗi *Anopheles* là VTGTB truyền bệnh sốt rét, vv.

VẬT TRUYỀN 1. Phân tử ADN (plasmit, phagơ, virut), dùng để chuyển một gen hay một đoạn ADN vào một tế bào.

2. Sinh vật trung gian truyền bệnh (x. ***Vật trung gian truyền bệnh***).

VẬT TƯ những sản phẩm dùng cho sản xuất như nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, bán thành phẩm, thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng, vv. VT gồm nhiều thứ, nhiều loại; cùng với sự tiến bộ của sản xuất, VT có xu hướng ngày càng tăng cả về khối lượng và về mặt hàng. Trong công tác kế hoạch và quản lí cũng như tổ chức kinh doanh VT, VT được phân loại theo những tiêu thức chủ yếu: căn cứ vào công dụng trong tiêu dùng sản xuất, chia ra thành nguyên liệu và thiết bị; căn cứ vào tính chất sử dụng, chia ra thành thông dụng và chuyên dùng; căn cứ vào sự phân cấp quản lí, chia ra thành VT do nhà nước thống nhất quản lí và VT không do nhà nước thống nhất quản lí.

VẬT TƯ KĨ THUẬT QUÂN SỰ các loại vật liệu phục vụ cho sản xuất vũ khí, đạn dược, thiết bị, phương tiện cho các binh chủng, lực lượng vũ trang trong thời bình cũng như trong thời chiến.

VẬT TỰ DO môn thể thao đối kháng giữa hai vận động viên theo luật quy định. Được xếp hạng theo cân nặng ở các độ tuổi khác nhau. Thi đấu: hai vận động viên ôm lấy nhau, dùng sức và kĩ thuật làm đối phương ngã (hai vai chạm sới vật cùng một lúc) để giành thắng lợi hoặc thắng điểm. Vật có lịch sử lâu đời, là một phần trong chương trình thi chung kết ở các đại hội Ôlympic cổ đại, lễ hội của nhiều dân tộc trên thế giới. Vận động viên được tự do lựa chọn các miếng đánh để thi đấu trong tư thế đứng (vật đứng) và ở tư thế bò (vật bò): dẫn xuống thảm, đẩy, vặn người, quăng, cầu vồng, gồng, lật, quật, cuốn, vv. các động tác khoá, nhang, gài chân... Trận đấu tiến hành 1 hiệp 5 phút đối với thanh niên và người lớn, 4 phút đối với trẻ em và thiếu niên. Điều khiển trận đấu gồm tổng trọng tài chính, trọng tài trên sới, trọng tài biên. Cho điểm theo nguyên tắc đa số, theo chất lượng, thẩm mĩ miếng đánh: 1 - 5 điểm. Nếu hiệp chính (5 phút hoặc 4 phút, tuỳ theo lứa tuổi) hai vận động viên bằng điểm thì trọng tài cho thi đấu ngay hiệp phụ cho đến khi một trong hai vận động viên hơn nhau 3 điểm. Vận động viên hơn điểm là người thắng cuộc. Sới vật hình tròn, đường kính 9 m, dày 4 - 6 cm bằng chất liệu mềm, xung quanh mép rộng: 1,2 - 1,5 m và cùng độ dày của sới. VTD đưa vào chương trình thi đấu chính thức đại hội Ôlympic hiện đại từ 1904. Liên đoàn Vật Nghiệp dư Quốc tế (Fédération Internationale de Lutte Amateur, FILA) thành lập 1912, hiện có hơn 100 liên đoàn quốc gia thành viên. Ở Việt Nam, VTD phát triển từ 1978, trên cơ sở vật dân tộc. Hằng năm tiến hành giải vô địch quốc gia. Năm 1979, Liên đoàn Vật tự do Việt Nam thành lập và là thành viên của FILA.

VẬT TỰ NÓ một khái niệm cơ bản của Kantơ (E. Kant). Ông thừa nhận thế giới khách quan tồn tại độc lập với ý thức của con người, thế giới này bao gồm những VTN. Thuyết bất khả tri hay "không thể biết" của ông đã khẳng định rằng VTN là không thể nhận thức được; con người có thể nhận thức những hiện tượng bề ngoài, chứ không thể nào biết được bản chất sâu xa của VTN. Trong lịch sử triết

học, quan niệm VTN của Kantơ đã bị phê phán là một khái niệm trống rỗng, và với VTN, học thuyết của Kantơ đã dẫn đến chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm. Hêghen (F. Hegel) phê phán khái niệm VTN là tách rời bản chất và hiện tượng. Trên quan điểm duy vật biện chứng, Enghen tiếp tục phê phán Kantơ, ông khẳng định rằng con người có thể nhận thức được và nhận thức đúng được bản chất mọi sự vật và hiện tượng, không có một ranh giới VTN nào mà nhận thức của con người không thể vượt qua được. Nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu vào bản chất sự vật, là quá trình biến VTN thành "vật cho ta".

VẬT VÔ CHỦ (L. Res nullinius - vật không thuộc sở hữu của ai cả), vật không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu. Theo quy định của Bộ luật dân sự tại điều 247, người đã phát hiện VVC là động sản, thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản, thì bất động sản đó thuộc Nhà nước. Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết để nhận lại.Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp. Uỷ ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu. Trong trường hợp vật không xác định được ai là chủ sở hữu là động sản, thì sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, mà vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu, thì động sản đó thuộc sở hữu của người phát hiện theo quy định của pháp luật; nếu vật là bất động sản, thì sau 5 năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn chưa xác định được ai là chủ sở hữu, thì bất động sản đó thuộc Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

VẦU (*Arundinaria* sp.), loài tre nứa thuộc chi Sặt (*Arundinaria*), phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*). Thân ngầm bò lan trong đất, có mắt mọc thành măng sau phát triển thành cây. Cây mọc phân tán, cao 7 - 10 m. Thân, lá có nhiều lông cứng. Hoa hình bông, bao hoa không phát triển, có mày nhỏ xếp vào nhau thành chuỗi màu tím nhạt. Ở Việt Nam, thường gặp ở vùng có lượng mưa trên 2.500 mm/năm thuộc các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh. V làm nguyên liệu giấy, làm nhà, cầu phao, phủ đất trống đồi trọc. Măng dùng làm thức ăn sau khi luộc khử chất đắng.

VÂY BỤNG loại vây chẵn ở bụng cá, tương ứng với chi sau của động vật ở cạn. X. *Vây cá*.

VÂY CÁ cơ quan dẹt, thường có các tia nâng đỡ, có khả năng co dãn, cũng có loại không có tia (như vây mỡ thường nằm ở lưng một số loài cá), dùng để bơi. Gồm hai loại: vây chẵn là vây bụng, ngực; vây lẻ là vây lưng, vây hậu môn, vây đuôi. Vây ngực và vây bụng của cá tương đồng với chi trước và chi sau của động vật ở cạn, dùng để điều chỉnh góc ngoi lên hay lặn xuống của con vật. Ở một số loài, vây bụng rất nhỏ và biến thành gai giao cấu. Vây lưng, vây hậu môn dùng để giữ thăng bằng. Các vây vận động nhờ các bó cơ và hệ thần kinh. Số lượng và hình thái của vây rất đặc trưng cho từng loài cá, do đó VC được coi là đặc điểm dùng phân loại. Vây của một số loài cá (cá nhám, cá mập...) là mặt hàng giá trị, dùng lấy cước cá. Giá trị của VC phụ thuộc vào độ lớn, hàm lượng cước và loài cá.

VÂY ĐIỂM DIỆT VIỆN phương pháp tác chiến dùng một bộ phận lực lượng bao vây cứ điểm (cụm cứ điểm...) địch, như buộc hoặc dụ địch đến cứu viện, để dùng lực lượng chủ lực tiêu diệt quân cứu viện. Mục tiêu bao vây phải có ý nghĩa lớn về chiến thuật, chiến dịch hoặc có ý nghĩa chính trị mà địch nhất định phải giải vây. Diệt viện thường thực hiện bằng vận động, phục kích, vận động tiến công.

VÂY LẤN phương pháp chiến đấu tiến công quân địch trong công sự được tiến hành bằng cách bao vây, tiêu hao, phá hoại và lấn chiếm từng bước, làm địch suy yếu dần rồi tiến công tiêu diệt. VL được vận dụng khi chưa đủ điều kiện tiêu diệt ngay hoặc để thực hiện một ý định khác như nghi binh, thu hút địch cho bộ phận khác tiêu diệt. Vd. Chiến dịch Điện Biên Phủ.

VÂY NGỰC cặp vây cá tương ứng với chi trước của động vật bốn chi. X. *Vây cá*.

VÂYLƠ H. (Hermann Weyl; 1885-1955), nhà toán học Đức sống ở Hoa Kì từ 1933. Ông đã viết những công trình cơ bản trong nhiều lĩnh vực toán học và vật lí lí thuyết như phương trình tích phân, diện Riman, lí thuyết hàm, lí thuyết số, lí thuyết xấp xỉ Điôphăng, biểu diễn nhóm, bài toán không gian - thời gian, hình học vi phân, cơ học lượng tử và cơ sở toán học. Ông còn viết những công trình về triết học và lịch sử.

VBARD (A. Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development), x. *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*.

VBSP (A. Vietnam Bank for Social Policies), x. *Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam*.

VCCI (A. Vietnam Chamber of Commerce and Industry), x. *Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*.

VE (tk. bét), các loài chân khớp kí sinh hoặc sống tự do lớp *Arachnoidea*, bộ Ve bét (*Acarina*), phân bộ *Ixodoidea*. Đặc điểm: thân tương đối to, có vỏ cứng, có xúc biện bốn đốt, có một cặp lỗ thở. Phân bộ *Ixodoidea* gồm hai họ: V cứng (*Ixodidae*) thường kí sinh ở động vật có vú; V mềm (*Argasidae*) thường kí sinh ở chim. V phân bố trên khắp địa cầu, sống từng thời gian tự do ngoài thiên nhiên và kí sinh ở nhiều loài vật và người. Chu kì phát triển của V qua các giai đoạn: trứng, ấu trùng, thiếu trùng, V trưởng thành. Trong chu kì phát dục, V có thể ở một, hai hoặc ba kí chủ khác nhau. Tác hại của V đối với vật nuôi là hút mất nhiều máu, làm cho con vật gầy yếu, chậm sinh trưởng và phát

triển. Tác hại lớn nhất là V làm kí chủ trung gian truyền rất nhiều loại bệnh kí sinh trùng, vi khuẩn, *Rickettsia*, virut. Ở Việt Nam đã phát hiện khoảng hơn 50 loài V *Ixodidea*, trong số đó có 30 loài hút máu vật nuôi. Loài V phổ biến nhất là V bò (*Boophilus microplus*) kí sinh chủ yếu ở bò, *Amblyomma testudinarium* ở trâu, *Dermacentor auratus* ở lợn, *Rhipicephalus sanguineus* ở chó. Những bệnh do V truyền đặc biệt nặng ở những giống gia súc nhập nội, nhất là những giống bò cao sản mới nhập về. Những biện pháp diệt V và phòng những bệnh do V truyền là: diệt V trước mùa V xuất hiện và trong suốt mùa V phát triển (ở Miền Bắc Việt Nam là mùa hè), vệ sinh chuồng trại chăn nuôi, bồi dưỡng cho bò trong mùa bị V đốt nhiều, vệ sinh, diệt V đều đặn trên cơ thể cho bò. Khi đốt, V cắn rất chặt vào da, không nên cầm thân và kéo mạnh, đầu sẽ đứt ở lại trong da và gây nhiễm khuẩn; chỉ cần hơ điếu thuốc đang cháy gần nó, hoặc nhỏ giọt cồn, V sẽ nhả chỗ cắn. Nếu ngứa, xoa cồn, hoặc mỡ lưu huỳnh lên da, vv.

VE BÉT NƯỚC (*Hydracarina*), nhóm họ Ve bét thuộc bộ Ve bét sống ở nước. VBN ngọt (*Hydrachnellae*) dài 0,3 - 5 mm, hơi tròn, thường có màu sắc sặc sỡ, phần đầu ngực dính liền với bụng. Hô hấp bằng khí quản. Kìm mảnh, phụ miệng kiểu chích hút, xúc biện dính với hàm kéo dài thành vòi, lỗ miệng ở đầu vòi. Có 7 họ, hơn 3.000 loài, phân bố rộng, sống chủ yếu ở thuỷ vực nước đứng hoặc nước chảy sạch, đôi khi gặp ở mỏ nước ngầm. Các loài ăn thịt thường ăn thuỷ sinh vật nhỏ, đôi khi ăn thức ăn của cá. VBN biển (*Halacarae*) gồm các loài nhỏ thường chỉ dài 1 mm, có 2 họ, hơn 200 loài; có trong tất cả các đại dương, ở các độ sâu khác nhau, chủ yếu vùng cận triều, đôi khi có ở thuỷ vực nước ngọt, ăn cả động vật, thực vật.

VE CỨNG gồm 20 họ thuộc nhóm Ve bét sống tự do trong đất hoặc sống kí sinh hút máu ở bò sát, chim, thú. Dài 0,2 - 2 mm. Khoảng 3 - 4 nghìn loài. Phần lớn đẻ trứng, một số đẻ con. Sinh sản phát triển rất nhanh, trong một mùa có thể có hàng chục thế hệ. Có dạng sống tự do và dạng kí sinh. Phần lớn các loài sống tự do thường ăn thịt, sống trong đất, trong thảm rừng, trong phân; ăn các loài động vật nhỏ. Nhiều loài kí sinh và hút máu động vật có xương sống ở cạn, vd. mạt chuột (*Ornithonyssus bursa*) kí sinh ở chuột nhà, gà, bồ câu; mạt cái sau khi hút no máu rời vật chủ, đẻ trứng ở ngoài, trứng nở thành ấu trùng rồi lột xác thành thiếu trùng và trưởng thành; sau khi thụ tinh lại bám lên chuột và hút máu. Một số loài ve mạt kí sinh hút dịch của cây; một số ve mạt ăn thịt được dùng làm đối tượng sinh học phòng trừ các loài ve, mạt hại thực vật trong nhà kính.

VE LÔNG (*Myobiidae*), họ động vật thuộc bộ Ve bét (*Acarina*). Dài 0,1 - 0,7 mm. Khoảng 300 loài. Vật kí sinh ngoài (ngoại kí sinh ở động vật có vú), sinh sống ở lông vật chủ. VL dùng phần phụ miệng bám vào lông, hút các nội chất foliculin lông, bạch huyết và huyết tương. Có thể gây mẩn ngứa cho da. Gần với VL có con ghẻ sống trong tuyến mỡ, lỗ chân lông của động vật có vú.

VE NỐT SẦN tổng họ ve thuộc bộ Ve bét (*Acarina*). Dài 0,1 - 6 mm, hình giun và phần trước cơ thể được phủ mai ngắn, phụ miệng kiểu hút và 2 đôi chân. Phần sau hơi dài, vỏ mỏng, mềm, thường phân đốt. Hơn 1.500 loài, sống trên cây, hút dịch tế bào và gây bệnh nốt sần. Một số loài tiết tơ. Nhiều loài gây hại cây nông nghiệp, cây cảnh, vật truyền virut khảm cho thực vật: mận, anh đào, lúa, dâu tây, hành.

VE SẦU (*Cryptotympana pustulata*), loài côn trùng, họ Ve sầu (*Cicadae*). Vỏ cứng, có đốt; có nhiều ở các vùng có cây to. Sau khi trứng nở, cá thể non (thiếu trùng) chưa có cánh, sống ở dưới đất; sau khi lột xác thành trưởng thành có cánh và sống ở trên cây. Xác lột của VS được dùng làm thuốc (x. ***Xác ve sầu***).

VE VẢN kiểu tập tính đặc biệt thể hiện trước khi giao phối và sinh sản ở động vật. Gồm một số động tác kích thích đơn giản, thường là một loạt những tác động trau chuốt và nghi thức. Nhằm làm cho những hoạt động sinh dục của con đực và con cái xảy ra đồng thời, chính xác để thực hiện sự giao phối, làm giảm sợ hãi của con cái và giảm tính hung hăng của con đực, khởi động hưng phấn sinh dục tương ứng ở cả đực và cái, trong khi đó ức chế mọi hoạt động khác (kiếm ăn). VV còn cho phép những cặp có khả năng ghép đôi nhận biết được nhau. Ở chim, hiện tượng này gọi là ga mái.

VÈ một thể loại sáng tác dân gian của Việt Nam bằng văn vần, sử dụng nhiều hình thức khác nhau: câu bốn chữ, năm chữ, lục bát, hát giặm, nói lối. Có V đồng dao, là những bài hát của trẻ em (x. ***Đồng dao***). Có V thế sự, về người thật việc thật, phản ánh, bình luận những câu chuyện thời sự địa phương, những truyện đổi phong bại tục, những chuyện áp bức bóc lột của cường hào địa chủ và đời sống khổ cực của dân nghèo trong làng xóm. Những người đặt V, bẻ V, nói V phần nhiều thuộc tầng lớp dưới trong xã hội. Đáng chú ý là những bài V lịch sử, kể những biến động liên quan đến số đông người trong xã hội, những cuộc khởi nghĩa của nông dân, những cuộc đấu tranh chống Pháp xâm lược ("Vè chàng Lía", "Vè vợ ba Cai vàng", "Vè Bà Thiếu phó", "Vè Quan Đinh", "Vè Tán Thuật", "Vè Đề Thám", vv.). Những bài V này có lẽ là tác phẩm của các nhà nho nghèo. Sau cách mạng, V được sử dụng để tuyên truyền, cổ động quần chúng giữ vững niềm tin chống kẻ thù của dân tộc.

VẺ MẶT sự thể hiện ý nghĩ và tình cảm trên nét mặt, điệu bộ. Trong một số bệnh tâm thần, VM và điệu bộ không tương ứng với những ý nghĩ thật mà người bệnh muốn biểu lộ; người thầy thuốc có thể dựa vào nhiều dạng biểu lộ VM khác nhau để chẩn đoán một số bệnh tâm thần.

VẺ MẶT HIPPÔCRAT vẻ mặt bệnh lí do Hippôcrat (Hippocrate) mô tả lần đầu tiên: mặt mất thần sắc, sinh khí nặng nề; báo hiệu sắp chết.

VEBECNƠ A. Fôn (Anton von Webern; 1883 - 1945), nhà soạn nhạc Áo, nhà chỉ huy, nhà sư phạm, học trò và người kế tục của Sônbe (A. Schönberg). Âm nhạc của

Vebecnơ phức tạp, chịu ảnh hưởng mĩ học của các nguyên tắc "ấn tượng chủ nghĩa". Vebecnơ là một trong những nhạc sĩ tiêu biểu của trường phái âm nhạc hiện đại, thành viên của nhóm "trường phái Viên mới". Tác phẩm: các cantat, nhiều tác phẩm cho dàn nhạc, thanh nhạc, âm nhạc thính phòng, pianô, vv.

VEBƠ A. (Alfred Weber; 1868 - 1958), nhà xã hội học người Đức, em của Vebơ M. (M. Weber). Vebơ đã phát triển một quan điểm về xã hội học tập trung vào bản chất của nền văn minh hiện đại. Cách tiếp cận của Vebơ mang tính lịch sử và so sánh. Trong tác phẩm cuối cùng, ông đã nhấn mạnh vào sự khủng hoảng của xã hội hiện đại phương Tây.

Vebơ A.

Ông cho rằng các nền văn minh đều có cá tính riêng, mẫu hình phát triển riêng của nó lúc lên, lúc xuống, và đều phải trải qua nhiều giai đoạn. Vebơ đã phân biệt văn minh và văn hoá: văn minh là toàn bộ kiến thức, công nghệ và khoa học, mang giá trị phổ biến và có thể thông báo cho nhau được. Văn hoá thể hiện linh hồn của một dân tộc, là độc đáo, phát triển thông qua sự thích ứng và không thể truyền đạt được.

VEBƠ C. M. Fôn (Carl Maria von Weber; 1786 - 1826), nhà soạn nhạc Đức, nhà chỉ huy, nghệ sĩ pianô, nhà văn chuyên viết về âm nhạc, đã từng chỉ đạo hợp xướng tại Nhà hát ôpêra Praha và Đrexđen. Vebơ là nhà soạn nhạc tiêu biểu cho khuynh hướng dân chủ của chủ nghĩa lãng mạn, người sáng lập ôpêra lãng mạn Đức được Vacnơ (R. Wagner) kính trọng và coi là nhà soạn nhạc có nhiều chất Đức nhất. Tại Luân Đôn, Vebơ cũng được coi là niềm vinh quang của dân tộc Anh (ôpêra "Ôbêrôn"). Tác phẩm: 10 ôpêra ("Xạ thủ tự do", "Fraisuytxơ", "Oiryantơ", "Ôbêrôn")..., 3 metxa, 7 cantat, 78 liêđơ Đức, nhiều hợp xướng và các công trình chỉnh lí dân ca Êcôt; âm nhạc kịch, 2 giao hưởng, các uvectuya giao hưởng; nhiều côngxectô, tác phẩm hoà tấu, âm nhạc thính phòng và rất nhiều sáng tác cho pianô...

VEBƠ - FEKHƠNƠ (QUY LUẬT) quy luật sinh lí của cảm giác: nếu cường độ của kích thích tăng theo cấp số nhân thì cường độ của cảm giác sẽ tăng theo cấp số cộng; được biểu đạt bằng công thức: S = a (logR + b); trong đó S là cường độ cảm giác; R - cường độ kích thích; a và b - hằng số. Gọi theo tên hai nhà bác học Đức là Vebơ (E. H. Weber; 1795 - 1878) và Fekhơnơ (G. T. Fechner; 1801 - 87)

VEBƠ M. (Max Weber; 1864 - 1920), nhà kinh tế học, sử học, triết học và xã hội học Đức. Cùng với Mac và Đuyêckhem (E. Durkheim), Vebơ được coi là một trong bộ ba những nhà xã hội học cổ điển chủ chốt (Mac - duy vật biện chứng; Đuyêckhem - duy tâm khách quan; Vebơ - duy tâm chủ quan). Đối với Vebơ, mục đích xã hội học là nghiên cứu về hành động con người có ý nghĩa về mặt chủ quan, nêu lên những động cơ, các nguyên nhân hành động. Vebơ coi nhân vật hành động là hiện thực xã hội duy nhất. Vebơ cũng chống lại tư tưởng cho rằng các khoa học xã hội có thể phát hiện các quy luật, đặc biệt là các quy luật phát triển, giống như các khoa học tự nhiên. Theo Vebơ, những khái niệm xã hội học chỉ là những loại hình lí tưởng, có nghĩa là sự đơn giản hoá hợp với lôgic về các khuynh hướng ít nhiều hiện diện trong một hiện tượng thực tại phức hợp, do nhà xã hội học xây dựng nên từ một quan điểm chọn lọc, phiến diện. Chúng không thể bao quát toàn bộ hiện thực vì hiện thực là vô hạn và quá phức tạp; chỉ nên coi chúng như những phương tiện hướng dẫn nghiên cứu, có thể đem hiện thực đối chiếu và so sánh để tiếp tục công việc khám phá và giải thích. Nghiên cứu về quá trình hợp lí hoá trong xã hội tư bản hiện đại, Vebơ chỉ ra rằng hành động ngày càng bị thu hẹp vì sự tính toán tầm thường và hướng về sự quản lí hành chính thủ cựu của một thế giới bị thống trị bởi các tổ chức quy mô lớn và sự phân công lao động chuyên môn hoá mà sự thể hiện cuối cùng của nó là chế độ quan liêu. Đó là một quá trình huỷ hoại sức sống và sự tự do của con người. Vebơ coi quá trình đó là một quá trình chỉ có nguồn gốc ở Châu Âu. Dựa vào sự phân tích so sánh các tôn giáo, cũng như các thể chế xã hội của phương Đông và Châu Âu, Vebơ chứng minh như thế nào mà con người hướng về các giá trị tôn giáo, xã hội và chính trị khác nhau, đã tạo ra những tư tưởng và những cấu trúc ức chế quá trình đó ở phương Đông và làm dễ dàng cho nó ở phương Tây.

Vebơ M.

Luận điểm của Vebơ về đạo Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản chỉ là một phần nhỏ trong một sự phân tích rộng lớn hơn nhiều về xã hội tư bản phương Tây và các nguồn gốc của nó. Những quan điểm của Vebơ, đặc biệt là về phương pháp luận có ảnh hưởng lớn đến xã hội học, triết học, sử học tư sản thế kỉ 20.

VECCO [Vercors; tên thật: Jăng - Bruylê (Jean Bruller); 1902 - 91], nhà văn Pháp. Thoạt đầu, ông được mọi người biết đến như một hoạ sĩ có tác phẩm trưng bày ở phòng tranh, sau in thành nhiều tập. Vecco trở thành nhà văn vào đầu những năm 40 khi nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Năm 1941, cùng với một số bạn bè, Vecco thành lập nhà xuất bản bí mật lấy tên là Nhà xuất bản Nửa đêm. Tác phẩm đầu tiên ra đời tại nhà xuất bản này là của chính ông, nhan đề "Im lặng của biển" (1942). Bút danh Vecco xuất hiện; đó là tên một khu rừng nơi các chiến sĩ du kích lập

nhiều chiến công tiêu diệt bọn phát xít Hitle. Năm 1943, cũng in bí mật tại nhà xuất bản này "Hành trình đến ngôi sao". Tác phẩm xuất bản sau Chiến tranh thế giới II: "Giấc mộng" (1945), "Những vũ khí của đêm" (1946), "Những đôi mắt và ánh sáng" (tập truyện ngắn, 1948), "Sức mạnh của ngày" (1951), "Những con vật bị biến chất" (1952), "Giận dữ" (1956), "Xinva" (1961), "Chiếc bè Mêđuyzơ" (1969), "Như người anh em" (1973), vv. Ngoài tiểu thuyết và truyện ngắn, Vecco còn viết nhiều tiểu luận, một số tập hợp trong "Cát của thời gian" (1945). Bút danh Vecco được sử dụng trong hoạt động văn học, còn khi vẽ tranh ông vẫn kí tên Jăng Bruylê.

VECĐI G. (Giuseppe Verdi; 1813 - 1901), nhà soạn nhạc Italia, nhà nghệ thuật dân chủ và ái quốc. Bằng tác phẩm của mình, Vecđi đã tham gia nhiệt tình vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các ôpêra của Vecđi những năm 40 thế kỉ 19 chứa đầy nhiệt huyết anh hùng cách mạng, khuynh hướng hiện thực thể hiện rõ trong các ôpêra những năm 1850 - 60. Đỉnh điểm nghệ thuật của một bậc thầy là các ôpêra "Aiđa" (1871) và "Ôtenlô". Từ "Nabucô" (1842) đến "Fanxtap" (1893), sáng tạo của Vecđi bao trùm suốt nửa thế kỉ, nổi tiếng rộng khắp. Vecđi đã dành rất nhiều tài sản riêng đóng góp cho các công trình giúp đỡ đồng nghiệp, đồng bào. Tác phẩm: 26 ôpêra, trong đó "Rigôletô", "Người hát rong", "Tơraviata", "Aiđa", "Ôtenlô", "Fanxtap"...; rekiem, 4 "petzi xacri", 1 tứ tấu dây, 20 giai điệu, 2 cantat, vv.

VECGA G. (Giovanni Verga; 1840 - 1922), nhà văn Italia. Xuất thân trong một gia đình tiểu quý tộc có khuynh hướng tư tưởng tự do ở đảo Xichilia (Sicilia), sau sống ở Florăngxơ (Florence), rồi Milanô (Milano) (1871). Chính ở đây, Vecga cho ra đời những tiểu thuyết theo khuynh hướng tả thực. Tác phẩm đầu tiên "Neđa" (1874) miêu tả cuộc đời bi thảm của một phụ nữ cố nông. Sau đó, ông dự định viết một bộ năm cuốn, mang nhan đề chung là "Những kẻ thất bại", nhưng chỉ hoàn thành được hai cuốn: "Gia đình Malavôglia" (1881), kiệt tác chính của ông, và "Thợ cả Đôn Ghêxuanđô" (1889). Khuynh hướng tả thực của Vecga còn thể hiện trong các tập truyện ngắn: "Cuộc sống đồng quê" (1880), "Tập truyện dân quê" (1882). Vecga là người đứng đầu trường phái văn học tả thực và có ảnh hưởng rất lớn trong nền văn học Italia.

Vecga G.

VECKHÔIAN (Verkhojanskij Khrebet), miền núi ở nước Cộng hoà tự trị Iakutia (Jakutija). Đường phân thuỷ của lưu vực sông Lêna (Lena), Anđan (Aldan), Iana (Jana), Ômôloi (Omoloj) và Inđighiaka (Indigirka). Dài khoảng 1.200 km (từ châu thổ sông Lêna đến sông Tompô (Tompo) - nhánh của sông Anđan, rộng 100 - 250 km, cao trên 2.000 m. Bao gồm một loạt dãy núi với địa hình Anpi và địa hình san bằng bị các vùng trũng phân cách. Rừng thưa lá rụng, rừng tùng và đài nguyên trên núi.

VECLEN P. (Paul Verlaine; 1844 - 96), nhà thơ Pháp. Sống ở Pari từ năm lên 7 tuổi; học luật, đeo đuổi sự nghiệp văn chương. Tham gia trào lưu thơ ca suy đồi cuối thế kỉ 19 rồi trở thành nhà thơ tiêu biểu của trường phái tượng trưng. Trong phong trào Công xã (1870), Veclen phụ trách báo chí ở Toà thị chính; Công xã thất bại, Veclen trốn tránh ở miền Bắc nước Pháp. Trở lại Pari, Veclen làm quen với nhà thơ Ranhbô (A. Rimbaud), từ đó Veclen sống bê tha, nổi danh là "một tay du thủ du thực trong văn học". Veclen có nhiều tập thơ: "Những vần thơ buồn", "Xưa kia và gần đây". Veclen có một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, khao khát ánh sáng, muốn yêu thương con người, vì tuyệt vọng mà đau khổ sâu sắc.

Veclen P.

VECME I. (Johannes Vermeer tức Vermeer van Delft; 1632 - 75), hoạ sĩ Hà Lan chuyên vẽ tranh về giới thị dân. Giai đoạn đầu vẽ tranh lịch sử. Trong bức tranh "Chúa ở nhà Macthơ và Mari" (1654) thể hiện cảnh trong Kinh thánh như cảnh sinh hoạt đời thường. Đề tài quen thuộc là những cảnh sinh hoạt của tầng lớp thị dân: "Bà mối" (1656), "Cô gái đọc thư bên cửa sổ" (1658), "Thiếu nữ với ngọc trai" (1665), "Thợ làm đăngten" (1665). Với bố cục được cấu trúc chặt chẽ, tranh của Vecme tràn đầy ánh sáng, các nhân vật và những chi tiết của cuộc sống thị dân được chuyển dịch sang một thế giới tượng trưng rất thơ. Phần lớn tranh của Vecme thể hiện những cảnh nội thất, tuy vậy ở những cảnh ngoại thất ông cũng tạo nên được những hiệu quả ánh sáng tuyệt vời như bức "Cảnh Đenfơ" (1660) tuy không vẽ tại chỗ. Cho đến đầu thế kỉ 19 tranh của Vecme được đánh giá rất cao, sau đó bị rơi vào quên lãng. Ngày nay ông lại được người đời ngưỡng mộ.

VECMICULIT (A. vermiculite), khoáng vật nhóm hidromica $(Mg, Fe^{2+}, Fe^{3+})_3(Si,...)_4O_{10}(OH)_2.4H_2O$. Hệ một nghiêng. Tinh thể dạng vảy, tấm. Cát khai hoàn toàn. Màu nâu, vàng, trang kim. Độ cứng 1 - 1,5; Khối lượng riêng 2,4 - 2,7 g/cm^3. Khi bị nung nóng, thể tích có thể tăng lên 25 - 30 lần. Nguồn gốc: do mica đen - biotit bị biến đổi nhiệt dịch hoặc phong hoá. V là vật liệu cách nhiệt, cách âm rất tốt.

VECNATXKI V. I. (Vladimir Ivanovich Vernadskij; 1863 - 1945), nhà địa hoá học Nga. Tác phẩm: "Quan niệm khoa học về thế giới" (1906), "Địa hoá học" (1927). Người

sáng lập ra phân ngành địa hoá học, sinh địa hoá học, địa chất phóng xạ.

VECNI dung dịch nhựa thiên nhiên hay tổng hợp trong dung môi hữu cơ. Thường dùng làm sơn bảo vệ, trang trí kim loại, gỗ... Sau khi sơn, dung môi bay đi tạo thành lớp màng mỏng trong suốt dày 10 - 15 μm; nếu phun, quét nhiều lần, bề dày từ 30 - 300 μm. Vd. dung dịch senlăc (nhận được từ nhựa cánh kiến đỏ) trong etanol được dùng làm vecni trang trí đồ gỗ có độ bóng cao. Xt. *Senlăc*.

VECNƠ A. (Alfred Werner; 1866 - 1919), nhà hoá học Thuỵ Sĩ, người đặt nền móng cho hoá học phức chất. Nghiên cứu trong lĩnh vực phức chất của sắt, crom, coban; phân biệt liên kết hoá trị và liên kết phối trí. Giải thưởng Nôben về hoá học (1913).

VECNƠ A. G. (Abraham Gottlob Werner; 1749/50 - 1817), nhà tự nhiên học người Đức, người sáng lập môn khoáng vật học. Bênh vực thuyết thuỷ thành, cho rằng các đá đều thành tạo ở dưới nước. Xây dựng khái niệm sơ bộ về địa sử, phân ra các đá nguyên thuỷ, đá chuyển tiếp từ đá trầm tích và đá bồi tích.

VECNƠ J. (Jules Verne; 1828 - 1905), nhà văn Pháp. Học luật ở Pari năm 1848. Mới đầu thích sân khấu, sáng tác một số vở, từng làm thư kí ở rạp hát. Sau đó làm nhân viên hối đoái để có tiền tiêu khi lập gia đình. Con đường sự nghiệp chính của Vecnơ dần dần được xác định. Ông đến Thư viện quốc gia say sưa tìm đọc các sách về những phát minh khoa học; ông lại có dịp quen biết Aragô (J. Arago - nhà thám hiểm), và tại nhà Aragô, gặp gỡ thêm nhiều nhà địa lí và nhà du hành khác nữa. Ông mơ ước viết loại tiểu thuyết khoa học, mang tính chất viễn tưởng. Để đạt được mục đích ấy, ông dày công học hỏi về vật lí, toán học, địa lí, vv. trau dồi vốn tri thức và từ vựng cần thiết. Tiểu thuyết đầu tiên của ông thuộc loại này là "Năm tuần lễ trên khinh khí cầu" (1863) lập tức có tiếng vang lớn và được dịch ra hầu hết các thứ tiếng ở Châu Âu. Từ đó, hàng loạt tác phẩm đều dặn ra mắt độc giả: "Những cuộc phiêu lưu của thuyền trưởng Attơra" (1864), "Hành trình vào trung tâm Trái Đất" (1864), "Từ Trái Đất lên Mặt Trăng" (1865), "Những đứa con của thuyền trưởng Grăng" (1867 - 68), "Hai mươi dặm dưới đáy biển" (1870), "Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày" (1873), vv. Vecnơ là nhà văn Pháp có tác phẩm được dịch nhiều nhất ra các thứ tiếng và trở thành tên tuổi quen thuộc với bạn đọc khắp năm châu.

Vecnơ J.

VECTETXƠLƠT (Vértesszöllös), di chỉ sơ kì đá cũ ở Hungari, khai quật từ 1963. Đã tìm thấy các bếp lửa và các đống xương bị cháy. Một phần lớn công cụ đá là bằng cuội ghè đẽo. Một xương chẩm của người vượn được phát hiện ở đây năm 1965. Đó là một trong số các hoá thạch người xưa nhất ở Châu Âu.

VECTÔP Đ. (Dziga Vertov; 1896 - 1954), đạo diễn và biên kịch phim tài liệu Xô Viết. Một trong những nhà lí luận hàng đầu về điện ảnh tài liệu Liên Xô và thế giới. Các tác phẩm mang tính sáng tạo, mở đường cho các quan niệm nghệ thuật, các thể loại phim tài liệu tiến bộ: "Điện ảnh sự thật" (1922 - 25), "Điện ảnh mắt" (1924), vv. Quan niệm về điện ảnh tài liệu "Con mắt điện ảnh" của Vectôp có ảnh hưởng rất lớn đối với nhiều nhà điện ảnh phương Tây sau này. Những phim đáng chú ý: "Con người với chiếc máy quay phim", "Bản giao hưởng vùng Đônbat", "Ba bài ca về Lênin" (giải thưởng Liên hoan phim Quốc tế Vơnidơ, 1934), "Khúc hát ru",vv.

VECTƠ đoạn thẳng AB có hướng, tức là có điểm đầu A và điểm cuối B, kí hiệu $\overrightarrow{AB}$ hoặc $\vec{u}$. Hướng V $\overrightarrow{AB}$ là hướng từ A đến B. Độ dài của V $\overrightarrow{AB}$ là độ dài của đoạn AB, kí hiệu $|\overrightarrow{AB}|$. V có độ dài bằng 1 gọi là V đơn vị. V $\overrightarrow{BA}$ gọi là V đối của V $\overrightarrow{AB}$. V mà điểm đầu trùng với điểm cuối gọi là V không, kí hiệu $\vec{0}$. Hai V $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{CD}$ gọi là bằng nhau, kí hiệu $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{CD}$, nếu chúng cùng hướng, AB // CD và $|\overrightarrow{AB}| = |\overrightarrow{CD}|$. Với quan hệ bằng nhau này ta có thể tịnh tiến điểm đầu (hoặc điểm cuối) của một V đến một điểm bất kì, vì thế ta còn gọi là V tự do. Muốn cộng hai V $\vec{u}$ và $\vec{v}$ ta di chuyển chúng (song song với giá của mỗi V) đến cùng điểm gốc rồi cộng theo quy tắc hình bình hành.

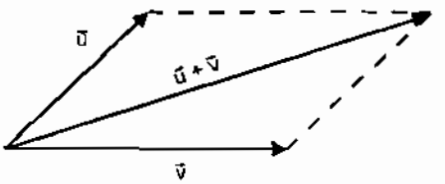

Vectơ

Trong vật lí, người ta xét các V có điểm đầu xác định (lực tác dụng tại một điểm). V như vậy gọi là V buộc, để phân biệt với V tự do.

Tích của một số dương (âm) α với V $\vec{u}$ là V cùng hướng (ngược hướng) với V $\vec{u}$, và độ dài bằng $|\alpha||\vec{u}|$. V $\vec{u}$ trong mặt phẳng có điểm đầu tại gốc toạ độ (0, 0) được xác định bởi vị trí điểm cuối của nó, tức là bởi một cặp số thực sắp thứ tự (x, y). Cặp (x, y) gọi là toạ độ của V $\vec{u}$. Như vậy, tương ứng giữa các V có gốc ở điểm (0, 0) và các cặp số thực sắp thứ tự (x, y) là tương ứng một - một. Phép cộng V tương ứng với phép cộng các toạ độ theo từng thành phần, phép nhân V với một số tương ứng với phép nhân số đó với từng thành phần của toạ độ. Tương tự, trong không gian mỗi

V tương ứng với một bộ ba số thực sắp thứ tự (x, y, z). Từ đó có thể mở rộng định nghĩa V trong không gian nhiều chiều (x. ***Không gian vectơ***; ***Đại số vectơ***).

VECTƠ BUỘC x. ***Vectơ***.

VECTƠ CHỈ PHƯƠNG. VCP của một đường thẳng là một vectơ bất kì song song với đường thẳng đó.

VECTƠ CHÍNH CỦA HỆ LỰC ($\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_N$) tổng hình học các vectơ lực, kí hiệu $\vec{R} = \sum_{k=1}^{N} \vec{F}_k$, là một trong hai đặc trưng hình học cơ bản của hệ lực. Vectơ chính cùng với mômen chính được dùng để biểu diễn kết quả thu gọn hệ lực về một tâm (x. ***Bất biến của hệ lực***).

VECTƠ ĐIỆN TIM đại lượng biểu thị chiều lan truyền và điện thế của sức điện động của tim trong cơ thể. Tim khi co bóp phát ra dòng điện, do đó tạo ra một điện trường (dù nhỏ) nhưng ghi lại được. Người ta đã xác định được VĐT của người, trục của nó gần trùng với trục giải phẫu của tim.

VECTƠ KHÔNG, VECTƠ ĐƠN VỊ x. ***Vectơ***.

VECTƠ RIÊNG một khái niệm của đại số tuyến tính và lí thuyết toán tử. Giả sử T là một phép biến đổi tuyến tính trong không gian tuyến tính L trên một trường P. Nếu có một số λ thuộc P và một vectơ x khác không trong L sao cho Tx = λx, thì x được gọi là VR của T tương ứng với giá trị riêng λ. VR và giá trị riêng là các đặc trưng quan trọng nhất của một toán tử tuyến tính. Khi L là không gian hữu hạn chiều và A là một ma trận tương ứng với T thì VR và giá trị riêng của T cũng gọi là VR và giá trị riêng của ma trận A.

VECTƠ SÓNG vectơ có chiều trùng với chiều truyền sóng, đặc trưng cho sóng trong không gian nghịch đảo với không gian toạ độ, kí hiệu $\vec{k}$, có độ dài $|\vec{k}| = 2\pi/\lambda$ với λ là bước sóng. VS thường dùng cho các hạt vi mô vừa có tính hạt, vừa có tính sóng. Xt. ***Số sóng***; ***Lưỡng tính sóng hạt***.

VECTƠ THẾ x. ***Thế vectơ***.

VECTƠ TỰ DO x. ***Vectơ***.

VECXAY (Versailles), cung điện lớn ở gần thủ đô Pari của nước Pháp (cách 18 km) nằm trong một khu vườn đẹp và rất rộng (1.700 ha), được xây dựng dưới triều vua Lu-i XIV (Louis XIV), khởi đầu vào năm 1661, đợt hai 1668, và có đợt bổ sung vào năm 1687, công việc được giao cho các nghệ sĩ tài năng của nước Pháp: kiến trúc sư Lơ Vô (L. Le Vau), họa sĩ Lơ Bruyn (C. Le Brun), kiến trúc sư Mãngsac (J. H. Mansart), nghệ nhân vườn cảnh Lơ Nôtrơ (A. Le Nôtre). Khối nhà chính gồm 3 bộ phận có chiều dài tổng cộng 580 m với rất nhiều phòng lớn nhỏ dùng làm nơi thiết triều, nơi sinh hoạt của hoàng gia, nhà thờ, nhà biểu diễn, nhà họp hội đồng, bảo tàng, vv.; một trong những gian phòng nổi tiếng là "Phòng Gương". Toàn khu có thể chứa được trên 5.000 người; khu vườn được trang trí đẹp với 1.400 vòi phun nước, nhiều bể nước và tượng đẹp, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Phục hưng, được coi là tiêu biểu cho chủ nghĩa cổ điển ở Pháp. Triều đình Pháp đóng tại đây (1682 - 1789) và đương thời được coi là thủ đô của nước Pháp; nhiều hội nghị quốc tế đã được tổ chức ở đây: năm 1919 hoà ước về chấm dứt Chiến tranh thế giới I đã được kí ở đây... Công trình được xếp hạng Di sản văn hoá thế giới (1979).

Vecxay
Tượng đồng Tuybi trong vườn Cung điện Vecxay

VẸM (*Mytilus*), chi động vật thân mềm hai mảnh vỏ, sống ở biển, thuộc họ *Mytilidae*. Gồm nhiều loài, phân bố rất rộng trên thế giới, chủ yếu ở các vùng biển nông. Điển hình là các loài V thường (*Mytilus edulis*) và V xanh hay V lục (*M. smaragdinus*) có nhiều ở Việt Nam. Cơ khép vỏ sau phát triển, cơ khép vỏ trước thoái hoá. Hai mảnh vỏ bằng nhau, hình quả xoài, lưng vỏ màu tím đen, mép bụng màu xanh lục, mặt trong thường có lớp xà cừ. V có chân tơ để bám, sống ở đáy đá, trong các khe, vùng chịu tác động thường xuyên của sóng gió. Bám vào đá hay vật bám khác. Phân bố từ tuyến triều thấp đến các vùng ngập nước (đầm, phá). Là đối tượng kinh tế, được khai thác và nuôi từ lâu đời (nhất là ở các nước Châu Âu, gần đây ở Đông Nam Á), lấy thịt làm thực phẩm. Sản lượng khai thác tự nhiên và nuôi ở một số nước vùng duyên hải Châu Âu khoảng 300 - 350 nghìn tấn/năm; các nước có sản lượng cao nhất là Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp. Năng suất nuôi khoảng 20 - 25 kg/m^2/năm, có nơi đạt 80 kg/m^2/năm. Thịt V ngon, có giá trị dinh dưỡng cao (tỉ lệ protein trong thịt trên 14%, glucozơ 3,3%, mỡ 5,6 - 7,2%). Có thể ăn tươi, làm chả, rán, tẩm bột, đóng hộp, vv. V có nhiều địch hại, cần ngăn chặn, nhất là các loài cua biển, sao biển, cá nghim, con sun, cá bơn, cá tráp. Nguồn lợi V ở Việt Nam khá phong phú, nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Xt. ***Vẹm xanh***.

VẸM XANH (*Mytilus smaragdinus*), loài động vật thân mềm hai mảnh vỏ, họ *Mytilidae*. Kích thước khá lớn, con lớn có thể đạt kích thước vỏ tới 200 mm, khối lượng tới 450 g. Thịt ngon, béo, nhất là vào tháng 3 - 4. Mùa đẻ trứng tập trung vào tháng 4 - 5, nhưng có thể đẻ rải rác quanh năm. Phân bố ở hầu hết khắp vùng bờ biển Việt Nam. Ưa sống tập trung ở vùng dưới triều nơi có độ sâu 1,5 - 8,0 m. Thích hợp nhất với độ mặn 32 - 40‰, song

vẫn có thể phát triển được ở các độ mặn khác. Những vùng có nhiều VX là: Yên Hưng (Quảng Ninh), Đồ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng), Cửa Sót (Nghệ An), Cửa Gianh, Ròn, Nhật Lệ (Quảng Bình), Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Phan Thiết (Bình Thuận), nhưng đặc biệt nhất là ở đầm Nha Phu (Khánh Hoà). Tại đầm này, mật độ VX rất cao: 108 con /1 m chiều dài cột dàn rỏ, 12 con/m^2 ghềnh đáy. Tốc độ lớn nhanh: 6 - 8 mm/tháng. VX đã được nuôi ở nhiều nước trên thế giới, cho năng suất, sản lượng và giá trị sản phẩm cao. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nghề nuôi VX.

VENĐA (từ tiếng Nga: Vend), phân vị địa tầng ở Nga, thuộc phần trên cùng của Prôtêrôzôi, nằm giữa Riphei và Cambri. V bao gồm trầm tích lục nguyên xen đá phun trào bazơ và trầm tích băng hà (ulit) chứa di tích Tảo bẹ (*Luminarites*), Giun và hoá thạch dạng Bọ ba thuỳ. Ranh giới dưới có tuổi 690 triệu năm, ranh giới trên là 570 triệu năm, như vậy V tương ứng với hệ Neôprôtêrôzôi III.

VENĐƠ (Hà Lan: Veld - cánh đồng), tên gọi cao nguyên ở Nam Phi với thảm thực vật cây bụi và hoà thảo chịu hạn. Hạ thấp dần dần qua các bậc từ miền núi Đrâykơnxbơc (Drakensberg) ở phía đông sang vùng trũng Kalahari (Kalahari) ở phía tây và về thung lũng sông Limpôpô (Limpopo) ở phía bắc. Cao nguyên này được phân chia ra V cao (1.200 - 2.000 m) - giữa các sông Orangiơ (Orange) và Vaan (Vaal); V trung bình (1.000 - 1.500 m) - giữa cửa sông Vaan và thượng lưu sông Ôlifan (Olifants); V cây bụi (khoảng 900 m) - từ thành phố Prêtôria (Pretoria) lên phía bắc, V thấp (300 - 800 m) - giữa V cây bụi và sông Limpôpô.

Ventơman M.

VENTƠMAN M. (Martinus Weltman; sinh 1931), nhà vật lí Hà Lan. Nghiên cứu lí thuyết hạt cơ bản, sự sản sinh bozon vectơ bởi nơtrino. Giải thưởng Nôben (1999) cùng với Hôptơ (G. Hooft).

VENTƠRIT M. (Michael Ventris; 1922 - 56), kiến trúc sư và nhà ngôn ngữ học người Anh, từ bé đã say mê giải mã văn tự Minoen, loại chữ viết mà người ta gọi là chữ "tuyến tính B". Ban đầu, ông nghĩ rằng chữ viết này là ghi âm loại ngôn ngữ gần với tiếng Êtruyxcơ (Étrusques), nhưng về sau, ông đã liên hệ nó với tiếng Hi Lạp cổ. Nhờ đó, ông đã đọc được các văn bản khai quật được ở Cnôxôt (Cnossos), Pylôt (Pylos) năm 1952. Ông đã hợp tác với nhà Hi Lạp học Anh là Chađuych (J. Chadwick), công bố năm sau đó một tài liệu đánh dấu cho việc hoàn thành giải mã chữ tuyến tính B. Công trình của Ventơrit đã tạo nên một ngành mới trong nghiên cứu lịch sử Hi Lạp cổ, đẩy ngôn ngữ Hi Lạp sớm lên 7 thế kỉ.

VẸO CỔ cổ vẹo, đầu nghiêng về một bên và đau, do co cứng cơ vùng cổ (chủ yếu là cơ ức đòn chũm). VC phần lớn do rối loạn chức năng: mệt mỏi, căng thẳng do gắng sức, thay đổi thời tiết đột ngột, stress, vận động và lao động với một tư thế bất thường kéo dài... Điều trị bằng nghỉ ngơi, dùng các thuốc giảm đau, giãn cơ, xoa bóp, châm cứu... Thường khỏi sau vài ngày. VC còn do các nguyên nhân thực tổn: bệnh cột sống cổ, viêm cơ, viêm tai, dị dạng bẩm sinh...; thường dai dẳng. Điều trị theo nguyên nhân.

VẸO CỘT SỐNG biến dạng cột sống với đặc điểm: cột sống cong sang một bên. Thường gặp trong các trường hợp: trẻ phát triển thể lực kém, nhất là trẻ còi xương, suy dinh dưỡng; tư thế ngồi của trẻ không hợp vệ sinh; làm việc nghiêng lưng một bên hoặc mang nặng một tay; do di truyền (mẹ truyền gen bệnh VCS cho con gái). Dự phòng: tư thế ngồi của trẻ em phải hợp vệ sinh, bàn ghế ngồi thích hợp; tập thể dục thể thao điều chỉnh các tư thế. Nếu VCS nặng có thể điều trị bằng phẫu thuật chỉnh hình.

VẸT (*Psittaciformes*), bộ chim gồm những loài có kích thước trung bình và bé. Đầu lớn, mỏ ngắn và rất khoẻ, mỏ trên cong trùm hẳn lên mỏ dưới. Khác với các loài chim khác, V có mỏ trên khớp động với hàm trên, mỏ dưới có thể di chuyển ngang và trước sau; lưỡi thịt, dày và ngắn. Ngoài tác dụng để lấy thức ăn, mỏ còn dùng như một chân thứ ba để trèo. Chân ngắn, khoẻ, có 4 ngón, 2 ngón hướng về phía trước, 2 hướng sau. Chân để trèo, nắm thức ăn đưa vào mỏ. Lông có màu sặc sỡ, đa số có màu lục, số ít có màu vàng, đỏ, xanh. Sống chủ yếu trên cây, làm tổ trong các hốc cây hay hốc đất. Ăn quả cây rừng, số ít ăn phấn và mật hoa. Một số V có khả năng bắt chước tiếng người. Có 317 loài; ở Việt Nam có 8 loài.

VẸT TÁCH (*Bruguiera parviflora*), cây gỗ, họ Đước (*Rhizophoraceae*). Cao tới 15 - 20 m. Vỏ thân có sọc, mỏng, có rễ bạnh, rễ khí sinh hình đầu gối. Tán hình tháp thưa. Lá đơn mọc đối, thường mọc tụm ở đầu cành, phiến lá cứng, bóng,

Vẹt tách

1. Cành mang lá; 2. Trụ mầm

đầu nhọn, gốc hình nêm. Cuống lá hơi dẹt, lá dài 5 - 7 cm. Hoa màu vàng, mọc cụm 2 - 5 hoa ở nách lá, đài màu vàng, xẻ thuỳ, phía dưới hợp thành ống, có nhiều đường gờ lồi lõm. Bầu hai ô, vòi ngắn hơn cánh hoa, đầu nhuỵ chia ba. Quả mập hình trụ. Cây mọc ở rừng ngập mặn ven biển Việt Nam, Cămpuchia, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Inđônêxia, bắc Châu Đại Dương, đảo Xalômôn (Salomon)... Ở Việt Nam, VT mọc ở rừng ngập mặn ven biển, nhất là ven biển Nam Bộ. Gỗ VT dùng trong xây dựng, vỏ có tanin.

VETTƠ G. (Gustave Wetter; 1911 - ?), nhà triết học Thiên Chúa giáo người Áo, theo chủ nghĩa Tômat mới. Các tác phẩm của Vettơ đã phân tích và phê phán lịch sử và lí luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cùng những lí luận khoa học tự nhiên hiện đại. Vettơ muốn đưa ra một trào lưu "trung dung" trong triết học, tức là "Chủ nghĩa thực tại Tômat mới"; thật ra, chủ nghĩa này chỉ là một hình thức thần học của chủ nghĩa duy tâm khách quan.

VEXNIN (Vesnin), ba anh em kiến trúc sư Liên Xô: 1) Lêônit Alêchxandrôvich (Leonid Aleksandrovich; 1880 - 1933); 2) Vichto Alêchxandrôvich (Viktor Aleksandrovich; 1882 - 1950); Alêchxanđrơ Alêchxandrôvich (Aleksandr Aleksandrovich; 1883 - 1959). Là những người có nhiều đóng góp vào trào lưu "kết cấu" thịnh hành trong những năm 20 thế kỉ 20, tuy nhiên nhiều dự án hay của trào lưu này đã không được thực hiện như trụ sở báo "Pravđa" (Pravda) ở Lêninơrat [(Leningrad) nay là Xanh - Pêtecbua (Sankt - Petersburg)]. Cung Lao động ở Matxcơva, Câu lạc bộ Công nhân ở Baku, vv. Một số công trình được thực hiện: Nhà máy Thủy điện trên sông Đnep (Đnepr; 1927 - 32), Câu lạc bộ Điện ảnh ở Matxcơva (1934), Câu lạc bộ Nhà máy ôtô Likhachóp ở Matxcơva (1936).

VEXPUCHI A. (Amerigo Vespucci; 1454 - 1512), nhà hàng hải, nhà thám hiểm người Italia. Từ 1499 đến 1502 nhiều lần tham gia các cuộc thám hiểm Châu Mĩ, đã đi dọc bờ biển, quan sát và tìm hiểu nhiều nơi. Năm 1507, nhà địa lí học người Đức Vanxêmuylơ (M. Waldseemiller) đã lấy tên ông để đặt tên cho lục địa mới (America). Tuy nhiên Vexpuchi biết về Châu Mĩ muộn hơn Côlômbô (C. Colombo) ít nhất 6 năm.

VEXTƠMAC E. (Edward Westermarck; 1862 - 1939), nhà dân tộc học và xã hội học Phần Lan, giáo sư đại học ở Henxinki và Luân Đôn. Tác phẩm chính của ông "Lịch sử hôn nhân của loài người" rất có giá trị về tư liệu thực tế, cho rằng chế độ một vợ một chồng là phương thức hôn nhân gia đình sớm nhất trong xã hội nguyên thủy, đồng thời phủ nhận hiện tượng tạp hôn và chế độ mẫu hệ. Luận điểm của ông trên thực tế đến nay còn gây tranh luận như về việc phủ nhận tạp hôn nguyên thuỷ vì chưa đủ thực tiễn để bác bỏ, nhưng về thuyết mẫu hệ thì đã được thực tế chứng minh là đại đa số các xã hội "nguyên thuỷ" còn tồn tại có trải qua chế độ mẫu hệ rồi mới chuyển sang chế độ phụ hệ. Tác phẩm chính: "Lịch sử hôn nhân của loài người" (1891); "Nghi lễ và niềm tin ở Môrôcô" (1926).

Vextơmac E.

VỆ (y, tk. vệ khí), 1. Khí bảo vệ, được chuyển hoá từ thức ăn, tuần hoàn cả ở ngoài kinh mạch, ban ngày đi ở phần ngoài (biểu), đêm đi ở phần tạng (lí) để làm ấm và bảo vệ cơ thể.

2. Vị trí ở rất nông (vệ, khí, dinh, huyết), dùng trong chẩn đoán vị trí của ổn bệnh.

VỆ (*quân sự*), đơn vị quân đội với số quân khác nhau qua các thời: Thời Lý gồm 2.000 người; thời Hồ, 360 người; thời Lê, 5.000 người; thời Nguyễn, 500 người. Mỗi V đều có tên riêng (có khi đặt theo tên địa phương).

VỆ BINH 1. Lực lượng chuyên trách canh gác, bảo vệ mục tiêu quân sự quan trọng (cơ quan, doanh trại, kho tàng, xí nghiệp quốc phòng...). Thường được tổ chức thành phân đội ở các đơn vị cấp trung đoàn (và tương đương) trở lên. VB được quy định về tổ chức lần đầu tiên theo Sắc lệnh số 71 SL 22.5.1946 của chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đổi tên thành: lực lượng cảnh vệ và điều chỉnh giao thông (1980), cảnh vệ (1993).

2. Chiến sĩ thuộc đơn vị cảnh vệ.

3. Lính thuộc quân phủ vệ cuối thời Lê Trung hưng từ 1742.

VỆ BINH BẮC VIỆT x. ***Bảo chính đoàn.***

VỆ BINH CỘNG HOÀ NAM KỲ x. ***Vệ binh Nam Việt.***

VỆ BINH NAM VIỆT lực lượng vũ trang chính phủ tự trị Nam Kỳ lập ra từ 1.10.1946. Lúc mới thành lập gọi là Vệ binh Cộng hoà Nam Kỳ, đến 9.6.1948, đổi là VBNV. VBNV có nhiệm vụ chính là bảo vệ chính quyền thân Pháp, đàn áp phong trào kháng chiến trong vùng Pháp chiếm đóng. Có 3 trung đoàn, đóng ở Cần Thơ, Gò Công, Gia Định. Từ 1946, là một thành phần trong Vệ binh Quốc gia.

VỆ BINH QUỐC GIA tên gọi quân đội chính quyền Bảo Đại. Thành lập 13.4.1949. Sau Hiệp định Pháp - Bảo Đại 8.3.1949, trên cơ sở tập hợp các lực lượng: Bảo chính Đoàn (Bắc Việt), Việt binh Đoàn (Trung Việt), Vệ binh Nam Việt, VBQG. Do Pháp tổ chức, trả lương, chỉ huy, làm nhiệm vụ bảo vệ lãnh thổ, giữ an ninh đường giao thông; hầu như không được sử dụng trong các cuộc hành binh. Đến 1955, chuyển thành Bảo an Đoàn.

VỆ BINH TRUNG VIỆT lực lượng vũ trang do chính quyền thân Pháp ở Trung Bộ thành lập năm 1947, khi Pháp chiếm đóng Huế. Lúc đầu gọi là Bảo vệ Quân, có nhiệm vụ bảo vệ chính quyền tay sai ở địa phương. Năm 1948, được tổ chức thành lực lượng mạnh hơn và đổi tên là Việt binh Đoàn. Đến 1949, đổi là VBTV và gia nhập Vệ binh Quốc gia. Đến 1952, có 4 trung đoàn đóng ở Huế,

Quảng Trị, Hội An, Đồng Hới. Sau năm 1954, phần lớn số này được chính quyền Sài Gòn tuyển chọn vào lực lượng Bảo an Đoàn.

VỆ KHÍ x. *Vệ*.

VỆ NỮ MILÔ tượng thời Hi Lạp hoá (thế kỉ 2 tCn.), bằng cẩm thạch trắng, cao 202 cm, tìm thấy ở đảo Milô năm 1820. Là một tượng bán khoả thân hoàn chỉnh, thân thể mượt mà, khối hình thuần khiết, tương phản hài hoà với những nếp áo buông lơi xuống chân. Hai cánh tay tượng đã mất, không thể nào khôi phục lại. Tác giả khuyết danh, nhưng có thể thuộc trường phái điêu khắc thời cổ điển (thế kỉ 5 tCn.).

VỆ QUỐC ĐOÀN tên gọi Quân đội Nhân dân Việt Nam từ 2.9.1945 đến 22.5.1946. Do Chủ tịch Hồ Chí Minh đổi tên từ Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành VQĐ, với hàm ý "đoàn thể bảo vệ Tổ quốc". Việc đổi tên thành VQĐ mang ý nghĩa sách lược trong một giai đoạn lịch sử có nhiều khó khăn và biến động. Từ 22.5.1946, VQĐ được đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam theo Sắc lệnh số 71/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ năm 1950, đổi thành Quân đội Nhân dân Việt Nam.

VỆ SĨ 1. Người chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ, tiếp cận những nhân vật quan trọng.

2. Lực lượng vũ trang do các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa lập ra trong những năm 1946 - 54. Lực lượng VS được thành lập đầu tiên ở Phát Diệm (Ninh Bình), sau đó phát triển ở các vùng có nhiều giáo dân tại Miền Bắc Việt Nam. Lực lượng VS hoạt động dưới danh nghĩa bảo vệ đạo, bảo vệ Chúa để chống phá cách mạng, phá hoại kháng chiến. Được Pháp bí mật cung cấp vũ khí, lực lượng VS đã gây một số tổn thất cho kháng chiến: lùng bắt cán bộ cách mạng và người dân yêu nước, tiếp tay cho thực dân Pháp đánh chiếm vùng tự do.

VỆ SINH chuyên ngành y học dự phòng nghiên cứu các điều kiện sinh hoạt (nhà ở, ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, vv.); các điều kiện lao động, sản xuất tối ưu, các yếu tố môi trường xã hội, thiên nhiên, ảnh hưởng đến sức khoẻ; các biện pháp để phòng bệnh tật, tạo điều kiện tối ưu cho đời sống, sinh hoạt, lao động, bảo đảm cho mỗi đối tượng trong xã hội sống khoẻ mạnh, tăng tuổi thọ hữu ích, vv. Xt. *Vệ sinh học*.

VỆ SINH ĂN UỐNG chuyên ngành vệ sinh học nghiên cứu các vấn đề: cơ cấu bữa ăn hợp lí cho mỗi đối tượng nhân dân; vệ sinh lương thực và thực phẩm; các biện pháp phòng chống các bệnh dinh dưỡng (thiếu cũng như thừa dinh dưỡng...); các biện pháp bảo quản lương thực, thực phẩm, phòng chống ngộ độc thức ăn; vệ sinh nhà ăn, cửa hàng ăn, vv.

VỆ SINH CÔNG CỘNG chuyên ngành vệ sinh học chuyên nghiên cứu: ảnh hưởng của các yếu tố thiên nhiên và xã hội đến sức khoẻ của cá nhân và cộng đồng; các tiêu chuẩn vệ sinh và các biện pháp thực hiện các tiêu chuẩn đó, vv. Đối tượng nghiên cứu: không khí và các khí thải, đất, nước, phân, rác, nhà ở, các cơ sở công cộng, vv.

VỆ SINH CÔNG NGHIỆP môn khoa học kĩ thuật nghiên cứu các tác động sinh học do các yếu tố bất lợi phát sinh trong quá trình lao động và sản xuất trong các xí nghiệp, công trường lên cơ thể con người trong thời gian ngắn hoặc lâu dài, làm giảm năng suất lao động và gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ người lao động, đồng thời tìm biện pháp để phòng, làm giảm và loại trừ tác hại của chúng, tạo điều kiện làm việc thoải mái, dễ chịu. Các yếu tố bất lợi cho sức khoẻ con người: điều kiện vi khí hậu không tốt như quá nóng, quá lạnh, các yếu tố gây cảm; sự chênh lệch áp suất so với áp suất khí quyển; tiếng ồn vượt quá ngưỡng chịu đựng của tai; rung động thường xuyên; bụi do sản xuất và đặc biệt là bụi độc như bụi silic oxit, bụi than, bụi crom, bụi quặng phóng xạ, các chất độc như khói do chưng cất than, khói dầu, nhựa thông, dung môi, mỡ khoáng; các tia phóng xạ; tác dụng thường xuyên của tia năng lượng cường độ lớn (tia hồng ngoại, dòng điện tần số cao); sự thiếu hay quá về độ sáng; sự căng thẳng cơ bắp như làm việc đứng lâu, gò bó tư thế.

VSCN là một loại hoạt động phục vụ sản xuất nhằm tạo ra ở mỗi nơi làm việc, mỗi bộ phận sản xuất và toàn xí nghiệp những điều kiện làm việc thuận lợi (sạch sẽ, trật tự, sáng sủa, thông thoáng...) nhờ đó đảm bảo sức khoẻ cho công nhân, hạn chế bệnh nghề nghiệp, phòng tránh tai nạn lao động, vv. Theo nghĩa rộng, VSCN là hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, xử lí các chất thải công nghiệp, khắc phục tình trạng ô nhiễm ảnh hưởng đến sinh hoạt của khu dân cư quanh vùng. Bảo đảm VSCN vừa là biện pháp quan trọng để tăng năng suất lao động vừa thể hiện sự quan tâm đến con người.

VỆ SINH DINH DƯỠNG chuyên ngành vệ sinh học nghiên cứu: giá trị năng lượng của lương thực - thực phẩm; các điều kiện bảo quản để đảm bảo chất lượng lương thực - thực phẩm; các phương thức chế biến tối ưu; thành phần bữa ăn hợp lí cho mỗi đối tượng nhân dân, vv.

VỆ SINH ĐÔ THỊ hệ thống các biện pháp nhằm bảo đảm cho người dân đô thị một môi trường sống sạch sẽ, lành mạnh, thoải mái, có lợi cho sức khoẻ, sinh hoạt, sản xuất. Một số vấn đề phức tạp và khó khăn của đô thị hiện đại: vấn đề ô nhiễm môi trường (các chất thải đặc, lỏng, khí, bụi, tiếng ồn và độ rung chuyển...); giao thông; cung cấp nước, nhà ở...; quy hoạch hoá đô thị trước sự bùng nổ dân số và phát triển công nghiệp.

VỆ SINH ĐỒNG RUỘNG những biện pháp kĩ thuật nhằm tạo sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển trong môi trường không hoặc ít có nguồn sâu bệnh hại. VSĐR gồm các biện pháp sau: 1) Kĩ thuật làm đất thích hợp, cải tạo tính chất lí hoá của đất, đồng thời hạn chế sự tồn tại và lan truyền của sâu bệnh. 2) Trừ diệt cỏ dại xung quanh ruộng và trong ruộng: cắt cỏ, phát bờ, đắp bùn lên bờ và các giải pháp khác nhằm hạn chế nguồn thức ăn và nơi cư trú của các loài sâu bệnh. 3) Thu gom và xử lí đúng lúc các tàn dư của cây trồng sau khi thu hoạch.

VỆ SINH HỌC chuyên khoa y học nghiên cứu: ảnh hưởng của môi trường xung quanh (thiên nhiên, lao động, xã hội, vv.) đến sức khoẻ của con người; các điều kiện tối ưu bảo đảm sinh hoạt, hoạt động lao động của con người; các biện pháp dự phòng ốm đau, tai nạn, thương tật trong sinh hoạt, lao động; các biện pháp cải thiện sức khoẻ cho toàn dân, nâng cao hi vọng sống (tuổi thọ), trong đó có các vấn đề nâng cao dân trí; giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết của mỗi người dân về trách nhiệm và cách giữ gìn sức khoẻ cho bản thân và cộng đồng trong đó mình sinh sống. Một trong những yêu cầu quan trọng của VSH là tiêu chuẩn hoá tiện nghi và điều kiện sinh hoạt, vv. cho phù hợp với tình tình phát triển của xã hội, thực hiện cho được các tiêu chuẩn và được mọi người chấp hành các quy định được ban hành vì lợi ích trước mắt và lâu dài của mỗi người. Ở Việt Nam, Tuệ Tĩnh (thế kỉ 14) đã đề ra phép dưỡng sinh (x. ***Tuệ Tĩnh***). Thế kỉ 18, Hải Thượng Lãn Ông viết cuốn "Vệ sinh yếu quyết". VSH hiện đại có một nội dung khoa học rộng lớn, nên chia ra nhiều phân ngành nhỏ với các nội dung khác nhau.

VỆ SINH KINH NGUYỆT x. ***Vệ sinh phụ nữ***.

VỆ SINH LAO ĐỘNG tổng thể các tiêu chuẩn môi trường lao động (ánh sáng, chống bụi, nóng lạnh, gió, tiếng ồn, độ ẩm...); bảo hộ an toàn lao động, trang thiết bị bảo hộ lao động, máy móc, thiết bị sản xuất; chế độ ăn uống tối ưu thích hợp với mỗi loại lao động; vệ sinh cá nhân của người lao động; nhà ở và các tiện nghi sinh hoạt; quản lí sức khoẻ cho người lao động và gia đình, vv.

VỆ SINH MÔI TRƯỜNG khoa học kĩ thuật nghiên cứu các tác động sinh học do các yếu tố môi trường lên sức khoẻ con người để tìm các giải pháp cải thiện môi trường. Các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sức khoẻ con người: điều kiện vi khí hậu như nhiệt độ không khí, độ ẩm tương đối, vận tốc lưu chuyển và bức xạ nhiệt trong không khí; áp suất khí quyển; tiếng ồn trong không khí; độ sạch của không khí; nồng độ bụi (cả các loại bụi độc), khói độc, khí độc, nồng độ mùi hôi thối, chất phóng xạ; độ sáng và các tia năng lượng khác. Các giải pháp cải thiện VSMT chủ yếu: các giải pháp cải tạo vi khí hậu (trồng cây, dùng quạt gió, máy điều hoà không khí, ao, hồ, nước, vv.); giảm ồn (khoảng cách giữa nhà và đường, diện tích cây xanh, thảm xanh, lắp giảm thanh, quy định về sử dụng còi xe, vv.); giảm và ngăn bụi (không cho bụi công nghiệp toả vào không khí, cây xanh và thảm xanh ngăn cách, bao bọc nguồn sinh bụi, vv.); các giải pháp chiếu sáng và ngăn tia năng lượng khác.

VỆ SINH NÔNG THÔN hệ thống các biện pháp nhằm bảo đảm cho cư dân nông thôn (đặc biệt ở các nước đang phát triển) một cuộc sống hợp vệ sinh, trong sạch, lành mạnh, bảo đảm sức khoẻ, giảm bớt bệnh tật, vv. Cần phải giải quyết các vấn đề khó khăn ở các nước đang phát triển: ô nhiễm môi trường do phân, nước thải, rác...; thiếu nước sinh hoạt, thiếu dinh dưỡng cả về lượng và chất và ngày càng trầm trọng do bùng nổ dân số; quy hoạch xây dựng nông thôn mới, mẫu nhà ở và bể khí sinh học, vv.

VỆ SINH NƯỚC hệ thống các biện pháp bảo đảm nguồn nước trong lành tuỳ theo tình hình địa lí của mỗi địa phương: nghiên cứu hệ thống lọc trong nước, khử sắt, khử mặn (hàm lượng natri clorua cao hơn 2,4‰), khử đục và các chất hữu cơ; xây dựng các tiêu chuẩn của nước sinh hoạt (dùng cho tắm giặt) và của nước uống được. Tiêu chuẩn của nước sinh hoạt: tinh cặn 500 - 600 mg/l; H_2SO_4 80 mg/l; NaCl 20 - 50 mg/l; HNO_3 30 - 40 mg/l; HNO_2 vệt; NH_3 vệt; MgO 40 - 50 mg/l; độ oxi hoá 2 mg/l; độ cứng toàn phần 18 - 20 độ Đức; số lượng vi khuẩn hiếu khí 100 khuẩn lạc/1ml; số vi khuẩn kị khí *Clostridium welchii* 0/10 ml; hàm lượng clo dư thừa 0,2 mg/l. Khuyên dùng nước đun sôi để nguội hoặc nước đã được xử lí đầy đủ của các nhà máy nước để làm nước đá; thay thế dần các loại đồ uống có rượu bằng nước khoáng, vv.

VỆ SINH PHỤ NỮ phần vệ sinh chuyên biệt hướng dẫn cho phụ nữ biết cách giữ gìn và phòng tránh các bệnh ở bộ phận sinh dục. Bao gồm: 1) Vệ sinh hằng ngày: mỗi ngày phải rửa âm hộ ít nhất một lần bằng nước sạch và xà phòng. Khi rửa, chú ý rửa từ trước ra sau, không rửa ngược từ sau ra trước. Chỉ rửa bên ngoài âm hộ, chú ý rửa các kẽ, các nếp. Không xối nước vào trong âm đạo. Phải thay quần lót hằng ngày. 2) Vệ sinh khi giao hợp: cần rửa sạch âm hộ trước khi giao hợp. Sau khi giao hợp vài giờ, cũng cần phải rửa âm hộ bằng nước sạch và xà phòng. Tránh giao hợp trong thời gian hành kinh vì dễ bị nhiễm khuẩn. 3) Vệ sinh kinh nguyệt: ngày thay băng vệ sinh 3 - 5 lần, mỗi lần thay, rửa sạch âm hộ với xà phòng và nước ấm; tránh làm việc nặng, ngâm mình dưới nước; trong sinh hoạt giữ thái độ bình tĩnh, vui vẻ tránh giao hợp ít nhất 2 - 3 ngày trước khi hành kinh và sau khi sạch kinh... 4) Vệ sinh khi có thai: giữ vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài, đồng thời phải rửa sạch hai đầu vú hằng ngày (dùng bông thấm nước đun sôi để nguội). Thường xuyên thay quần áo lót. Không mặc những quần áo chật bó sát vào người. Trong thời gian có thai, không nên giao hợp nhiều và nên tránh giao hợp vào 3 tháng cuối. 5) Vệ sinh khi sinh đẻ: sau khi đẻ, càng cần phải giữ vệ sinh bộ phận sinh dục. Phải lau rửa đầu vú bằng nước sạch trước và sau khi cho con bú. Phải rửa âm hộ ba lần mỗi ngày và thay băng vệ sinh. Chú ý chỉ rửa bên ngoài bằng nước ấm, sạch, không thụt nước vào trong âm đạo. Phải kiêng giao hợp ít nhất trong 6 tuần lễ sau đẻ. Một tập quán tốt cần xây dựng: mỗi gia đình có một buồng tắm, có nguồn nước sạch, có một bồn dành cho phụ nữ làm vệ sinh hằng ngày.

VỆ SINH QUÂN SỰ chuyên ngành y học quân sự nghiên cứu các biện pháp phòng tránh bệnh tật, tai nạn, để bảo vệ sức khoẻ cho mỗi quân nhân và tập thể lực lượng vũ trang trong thời bình và trong chiến tranh. VSQS nghiên cứu các yếu tố ngoại cảnh và các đặc điểm hoạt động quân sự, xây dựng các điều lệ, các quy định về hoạt động vệ sinh và về nếp sống của quân nhân, nhằm bảo vệ và làm sạch môi trường hoạt động quân sự, giữ gìn củng cố sức khoẻ, dự phòng bệnh tật, nâng cao sức chiến đấu của quân đội. Nội dung chủ yếu của VSQS bao gồm: vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh nước, vệ sinh trú quân, hành

quân dã ngoại, vệ sinh doanh trại, vệ sinh cá nhân, vệ sinh chiến trường, vệ sinh quân binh chủng và lao động quân sự đặc biệt (khi hoạt động tiếp xúc với các yếu tố phóng xạ, bức xạ, độc hại, vv.).

VỆ SINH TÂM THẦN chuyên ngành khoa học vệ sinh áp dụng các biện pháp nhằm củng cố và bảo vệ sức khoẻ tâm thần, đồng thời tiến hành các biện pháp phòng bệnh tâm thần, nhằm loại trừ các nguyên nhân và yếu tố làm cho bệnh tâm thần phát sinh. Vd. giáo dục và rèn luyện nhân cách và lao động cho trẻ em, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên, luyện tập thư dãn cho người già, vv.

VỆ SINH THAI NGHÉN những điều cần thiết phải tuân thủ để bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và thai nhi trong thời kì thai nghén, bao gồm việc ăn, mặc, sinh hoạt, làm việc và nghỉ ngơi, giữ sạch sẽ thân thể và bộ phận sinh dục, quan hệ tình dục... kể cả khám sức khoẻ định kì (khám thai ít nhất 3 lần, tiêm phòng uốn ván 2 lần trước khi sinh, bắt đầu từ tháng thứ năm có kèm theo đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu...) để có biện pháp giải quyết thích hợp và kịp thời khi phát hiện những yếu tố gây nguy hiểm cho sức khoẻ (nhiễm độc thai nghén, tiền sản giật...). Xt. ***Vệ sinh phụ nữ***.

VỆ SINH TRƯỜNG HỌC công tác vệ sinh trong trường học, có nhiệm vụ: xác định và thực hiện tiêu chuẩn của một lớp học (phòng học, ánh sáng, thông khí, bàn ghế, bảng, vv.); quy định chế độ học tập, rèn luyện thể lực, nghỉ ngơi tích cực, phòng chống tật cận thị, vẹo cột sống; lập sổ sức khoẻ và theo dõi sức khoẻ định kì cho mỗi học sinh; phòng ngừa các tai nạn cho học sinh.

VỆ SINH VIÊN công dân tự nguyện hoạt động nghiệp dư ở tuyến y tế cơ sở, được đào tạo trong thời gian ngắn để thực hiện (không yêu cầu thù lao) một số nhiệm vụ y tế đơn giản như chăm sóc sức khoẻ ban đầu có ích cho cộng đồng, cho các gia đình và cá nhân trong cộng đồng. Ở Việt Nam, hoạt động của VSV cũng tương tự như nội dung hoạt động của hội viên chữ thập đỏ, nhưng về mặt tổ chức VSV do trạm y tế cơ sở quản lí.

VỆ SINH XÃ HỘI chuyên ngành khoa học nghiên cứu các khía cạnh xã hội của y tế, của sức khoẻ. Trong VSXH có những môn học như tổ chức và quản lí y tế, thống kê y tế, tâm lí y tế, dân số học. Gần đây, xu hướng của VSXH mở rộng, bao gồm thêm một số môn thuộc khoa học xã hội như nhân chủng học, dân tộc học, pháp luật, y học xã hội, vv. Ở Việt Nam, từ những năm cuối của thập niên 70 thế kỉ 20, đã hình thành rõ nét khu vực xã hội học trong y học, ứng dụng các thành tựu mới nhất của khoa học xã hội vào y học: lịch sử y học, ngôn ngữ y học, y học dân tộc, đạo đức học, dân số học, nhân khẩu học, kinh tế y tế, luật học, tổ chức và quản lí y tế, môi trường, vv. Y học Việt Nam hiện nay có ba lĩnh vực cấu thành: lĩnh vực khoa học cơ bản, lĩnh vực y - sinh học và lĩnh vực y - xã hội học. Y xã hội học là cơ sở nền tảng của y tế cộng đồng, nghĩa là các hoạt động của tổ chức y tế nhân dân của Việt Nam, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho toàn dân. Xt. ***Y xã hội học***.

VỆ TINH CỦA CÁC HÀNH TINH những vật thể tự nhiên hay nhân tạo quay xung quanh các hành tinh dưới tác dụng của lực hấp dẫn. Tên của các vệ tinh được đặt theo tên của các vị thần trong truyện thần thoại cổ. Hiện nay đã phát hiện được 44 vệ tinh tự nhiên (có thể còn phát hiện thêm). Thuỷ Tinh và Kim Tinh không có vệ tinh. Trái Đất có 1 (Mặt Trăng). Hoả Tinh có 2 (Phobut (cg. Phôbôt) và Đâymôt). Mộc Tinh có 16 [Ơrôpa (Europa), Ganymet (Ganymed), Calixtô (Callisto)...]. Thổ Tinh có 17 [Mimat (Mimas), Enxeladut (Enceladus), Tethyt (Tethys), Điône (Dione), Rhêa (Rhea), Titan (Titan), Hyperiôn (Hyperion), Lapetut (Lapetus), Phôêbê (Phoebe), vv.]. Thiên Vương Tinh có 5 [Miranda (Miranda), Arien (Ariel), Umbriet (Umbriel), Titanêa (Titanea), Ôbêrôn (Oberon)]. Hải Vương Tinh có 2 [Tritôn (Triton), Nêrêit (Nereid)] và Diêm Vương Tinh có 1 [Charôn (Charon)]. Đường kính của các vệ tinh có thể từ 15 km (Đâymôt) đến 5.279 km (Ganymet). Khối lượng xê dịch từ 0,001 (Mimat, Enxeladut) đến 2,11 (Ganymet) khối lượng Mặt Trăng. Phobut là vệ tinh ở gần hành tinh nhất (9.400 km), vệ tinh thứ 9 của Mộc Tinh ở xa nhất (237 triệu km), quay chậm nhất (755 ngày). Phobut quay nhanh nhất với chu kì 7,65 giờ xung quanh Hoả tinh. Ngoài Mặt Trăng, Trái Đất còn có hàng trăm vệ tinh nhân tạo. Xt. ***Hành tinh***.

VỆ TINH KHÍ TƯỢNG loại vệ tinh nhân tạo, mang theo dụng cụ để thu thập và truyền về Trái Đất thông tin về khí quyển, mặt đất, mặt biển và các yếu tố khí tượng khác. VTKT có hai nhiệm vụ chính là chụp các ảnh mây và đo bức xạ khí quyển dải tia hồng ngoại, dùng trong việc nghiên cứu trạng thái nhiệt của hoàn lưu trong khí quyển. Xt. ***Trái Đất; Yếu tố khí tượng***.

VÊBE đơn vị từ thông trong hệ SI, kí hiệu Wb. Là từ thông của từ trường đều 1 tesla qua diện tích $1m^2$ đặt vuông góc với các đường sức của từ trường. Đặt tên để kỉ niệm nhà vật lí người Đức Vêbe (W. Weber; dạng phiên âm khác: Vebơ). $1 Wb = 1 T.m^2 = 10^8$ macxoen.

VÊĐALIUT A. (L. Andreas Vesalius; 1514 - 64), thầy thuốc nổi tiếng thời kì Phục hưng, chuyên đi sâu về giải phẫu học cơ thể người và được coi là một trong những người sáng lập ra giải phẫu học hiện đại. Các công trình nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp thực nghiệm và phẫu tích, làm cơ sở cho các nghiên cứu về sinh lí học sau này; nêu lên nhiều điểm không đúng trong thuyết y học của Galênut (Galenus; khoảng 130 - khoảng 200; thầy thuốc La Mã cổ đại) và y học đương thời. Tài liệu lớn nhất "Về cấu trúc của cơ thể người" xuất bản năm 1543, được coi là công trình đầu tiên về giải phẫu học trong lịch sử y học. Các luận điểm tiến bộ của Vêzaliut mâu thuẫn gay gắt với các kiến thức đương thời và bị nhà thờ Thiên Chúa giáo chống đối, đàn áp và Vêzaliut phải đi biệt xứ và chết trong cuộc hành trình.

VÊĐA (Vedda hoặc Veddah), cư dân cổ nhất ở đông nam Xri Lanka. Loại hình nhân chủng Vêđôit. Ngôn ngữ vay mượn của người Xingan (Singan, thuộc ngữ hệ Ấn - Âu),

một bộ phận nhỏ vay mượn của người Tamin (Tamil). Số dân khoảng 1.000 người. Lúc đầu ở vùng ven biển, sau bị đẩy lùi vào nội địa, các vùng rừng núi, đời sống cực kì khó khăn đang trên đường bị diệt vong. Đại bộ phận làm nghề lượm hái, đánh cá, săn bắn. Công cụ sản xuất thô sơ. Dùng cung tên. Làm gốm thô sơ. Chỉ nuôi chó. Dùng sản phẩm lượm hái chủ yếu là mật ong trao đổi với người Xingan để lấy các công cụ bằng sắt như rìu, dao. Sống từng nhóm nhỏ, biệt lập. Ở trong các hang động hoặc dưới các mái đá. Còn dấu vết của tổ chức thị tộc nguyên thuỷ. Tính huyết tộc theo dòng mẹ. Một bộ phận nhỏ sống hỗn hợp với người Xingan, Tamin đã chuyển sang trồng trọt, gọi là "người Vêđa nông thôn".

"VÊĐA" tập thánh kinh đồng thời là tập thần thoại có giá trị của Ấn Độ, ra đời vào khoảng 1500 - 1000 tCn. "V" có nghĩa là biết, do gốc tiếng Phạn là "vid" - "cái biết" tuyệt đối và toàn diện, "cái biết" có từ khi con người có ý thức, phát triển cho đến ngày nay và mai sau. "V" có 4 bộ: "Rigơ - Vêđa" ("Rig - Veda" - Tụng niệm), "Xama - Vêđa" ("Sāma - Veda" - Ca vịnh), "Yaua - Vêđa" ("Yajur - Veda" - Tế tự), và "Athacva - Vêđa" ("Atharva - Veda" - Phù chú ma thuật), trong đó "Rigơ - Vêđa" lâu đời và quan trọng nhất, gồm 21 chương. Khi ra đời, số lượng các chương trong "V" rất nhiều, nhưng về sau bị mai một dần, nay chỉ còn lại khoảng một phần mười, "Rigơ - Vêđa" gồm nhiều bài ca, câu hát, lời thơ, câu văn phù chú tụng niệm và những mẩu chuyện về thần thánh... mà nước Ấn Độ cổ xưa sáng tác. Các thần được miêu tả mang hình ảnh tượng trưng cho thế lực thiên nhiên đang chi phối mọi sinh hoạt của con người và xuất hiện dưới hình thức ở khắp ba cõi mặt đất và bầu trời. Thần cai quản mặt đất là Lửa, thần cai quản không trung là Gió, và thần cai quản bầu trời là Mặt Trời. Ba vị thần đó được coi là Ba đấng tối cao trong "V". Ngoài ra còn có nhiều thần linh quan trọng khác. Rigơ - Vêđa có giá trị hiện thực sâu sắc. Muylơ (M. Muller; 1825 - 1900) nhận xét: "Rigơ - Vêđa" thực sự là thần phả của chủng tộc Arian, còn thần phả Hêxiôđơ (Hesiode) chỉ là bản phóng hoạ cả các hình ảnh gốc".

VÊDANTA hệ thống triết học duy tâm khách quan của Ấn Độ cổ đại, bắt nguồn từ những học thuyết trong kinh Upanisat (Upanishad). Ở thời kì đầu của chế độ phong kiến, biện hộ cho chế độ đẳng cấp và tạo điều kiện hình thành đạo Hinđu. Theo V, thế giới vật chất chỉ là biểu hiện kinh nghiệm, là ảo ảnh của thực tại tối cao brahman (brahman); nó không thực, nhưng ý thức thông thường lại cho nó là thực, vì vậy mà phụ thuộc vào nó. Khi hiểu được tính thống nhất của atman (atman) và brahman, tức là đạt tới trình độ cao của tri thức, thì con người không tự đồng nhất với ngoại giới mà hoà nhập vào brahman (cg. Ba La Môn), đạt tới trạng thái tự do và bình thản.

VÊGA CACPIÔ L. F. Đê (Lope Félix de Vega Carpio; 1562 - 1635), nhà viết kịch, nhà văn, đại biểu vĩ đại nhất của sân khấu Phục hưng Tây Ban Nha. Sinh trong một gia đình thợ thủ công ở Mađrit. Vêga Cacpiô có số lượng tác phẩm đồ sộ nhất thế giới, gây nên những huyền thoại về khả năng sáng tác. Có hơn 2.200 tác phẩm, gồm cả kịch, trường ca, thơ và tiểu thuyết. Có 1.800 hài kịch ba hồi và 400 kịch một màn. Ngày nay còn giữ được 470 hài kịch và 60 kịch một màn. Nội dung tác phẩm mang tính chống phong kiến bạo chúa, phê phán sự bất bình đẳng về địa vị xã hội. Vêga Cacpiô đã khéo léo kết hợp những hiện tượng lố bịch và cao cả, buồn chán và nên thơ trong cuộc sống vào các tác phẩm của mình. Tiêu biểu là: "Vũ đạo sư" (1593), "Con chó trên cỏ khô" (1618), "Phuento Ôvô Khuna" (1618), "Ngôi sao Xêvilia" (1623). Luận văn "Chỉ đạo mới cho việc sáng tác hài kịch" (1609) đã tổng kết những biện pháp nghệ thuật quan trọng nhất của hài kịch. Kịch của Vêga Cacpiô là những mẫu mực kinh điển của sân khấu Phục hưng Tây Ban Nha, ảnh hưởng sâu sắc đến các nước Tây Âu giữa thế kỉ 19.

Vêga Cacpiô L. F. Đê.

VÊGHÊNƠ A. L. (Alfred Lothar Wegener; 1880 - 1930; cách phiên khác: Vêghêne), nhà địa vật lí và khí tượng học Đức. Tác phẩm: "Sự di chuyển lục địa và đại dương" (1915) lần đầu tiên nêu giả thuyết các lục địa cổ bị tách vỡ và trôi dạt đi. Giả thuyết của Vêghênơ đã phát triển thành học thuyết kiến tạo toàn cầu, giải thích nhiều hiện tượng địa chất phát sinh trên vỏ Trái Đất, do sự di chuyển của thạch quyển trên quyển mềm. Xt. ***Kiến tạo mảng***.

VÊLAXKÊT Đ. (Diego Velázquez; 1599 - 1660), hoạ sĩ Tây Ban Nha gốc Bồ Đào Nha. Những năm 1629 - 31, ở Italia nghiên cứu các tác phẩm của Tiziano (V. Tiziano) và Tintôretô (Tintoretto). Năm 1649 và 1651, quay lại Italia và quen với Becnini (L. Bernini), Puxanh (N. Poussin).

Sự nghiệp chủ yếu của Vêlaxkêt chủ yếu là chân dung các nhân vật triều đình, một vài tranh về đề tài tôn giáo và rất ít tranh sinh hoạt. Thời kì đầu chịu ảnh hưởng của hội hoạ Hà Lan ["Tiệc trưa" (1617), "Người phụ nữ đang rán trứng" (1618), sau đó chịu ảnh hưởng của hội hoạ Italia, nhất là của Tiziano "Sự đăng quang của Đức bà Đồng trinh", (khoảng 1641), "Trao chìa khoá thành Brêđa" (1635)] là bức tranh quan trọng đầu tiên của ông. Tuy vậy, chính những tranh chân dung như "Philip IV cưỡi ngựa" (1635), "Chân dung giáo hoàng Innôxen X" (1650)... mới là những tác phẩm đẹp nhất. Nhờ cách thể hiện ánh sáng và màu sắc hoàn toàn mới đối với thời đại ấy ông đã sáng tạo cho nghệ thuật của mình có một phẩm chất riêng. Trong những kiệt tác cuối đời của Vêlaxkêt phải kể đến "Những thị nữ" (1656) và "Những cô gái xe sợi" (1659).

VÊN VÊN (*Anisoptera cochinchinensis*), loài cây gỗ, họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Thân hình cột thẳng, vỏ xám nâu,

cao 30 - 40 m. Cành có lông màu vàng đất hay đỏ gạch. Lá đơn, mọc cách, hình thuôn. Hoa mọc thành chùm ở nách, có lông hình sao dài, cánh hoa nhọn màu trắng. Đài mang quả có 3 cánh ngắn, 2 cánh dài có gốc hẹp và 3 gân dọc rõ. Phân bố: Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Việt Nam. Gỗ có thịt vàng dày 1 - 2 cm, thường được dùng làm hàng mộc, gỗ dán. Gỗ VV có nhiều tinh thể canxi oxalat nên làm cưa chóng cùn. Vỏ cây có nhựa thơm, màu vàng dùng sơn thuyền.

Vên vên

1. Cành mang nụ hoa; 2. Quả

VÊNÊXUÊLA (Golfo de Venezuela), vịnh trong biển Caribê ở bờ biển Vênêxuêla. Dài 231 km, chiều rộng ở lối vào 98 km, sâu khoảng 18 - 71 m. Ở phía nam vịnh được nối liền với hồ Maracaibô (Maracaibo). Cảng Puntô - Fihô (Punto - Fijo).

VÊNÊXUÊLA BÔLIVARIAN (TBN. República Bolivariana de Venezuela; A. Bolivarian Republic of Venezuela - Cộng hoà Vênêxuêla Bôlivarian; trước 15.12.1999 có tên là Cộng hoà Vênêxuêla), quốc gia ở phía bắc của Nam Mĩ. Giáp Braxin, Côlômbia, Guyana. Bờ biển 2.800 km. Diện tích 916 nghìn km^2. Dân số 24 triệu (2000). Dân thành thị 86,1%. Dân tộc: người lai 67%, da trắng 21%, da đen 10%, da đỏ 2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: Thiên Chúa giáo 93%. Thể chế: Cộng hoà liên bang - hai viện (Thượng viện và Hạ viện). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Caracat (Caracas; 1,9 triệu dân). Các thành phố chính: Maracaibô (Maracaibo; 1,2 triệu dân), Valenxia (Valencia; 1 triệu dân), Backiximêtô (Barquisimeto; 700 nghìn dân), Xiuđat Guyana (Ciudad Guyana; 523 nghìn dân).

Trung tâm là thung lũng thấp của sông Ôrinôcô (Orinoco). Phía tây bắc là đồng bằng duyên hải có đầm khá rộng [đầm Maracaibô (Maracaibo)]. Sau đó là nhánh núi Anđet (Andes) kéo dài dọc bờ biển phía bắc (đỉnh 5.007 m). Phía đông nam là cao nguyên Guyana (Guyana). Khí hậu á xích đạo nóng ẩm. Nhiệt độ 25 - 29°C. Lượng mưa 2.800 - 3.000 mm/năm. Sông chính: sông Ôrinôcô (Orinoco). Đất canh tác 4%, đồng cỏ 20,7%, rừng và các đất khác 75,3%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, bauxit, nhôm, vàng, kim cương.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ: nông nghiệp chiếm 5% GDP và 8,3% lao động. Công nghiệp 34,7% GDP và 20,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 60,2% GDP và 59,2% lao động. GDP đầu người 5.794 USD (2000). GNP đầu người 3.530 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 6,8 triệu tấn, ngô 1 triệu tấn, chuối 1 triệu tấn, lúa gạo 670 nghìn tấn, sắn 588 nghìn tấn, lúa miến 402 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 16 triệu con, lợn 4,5 triệu con, dê 4 triệu con, gà 110 triệu con. Gỗ tròn 2 triệu m^3. Cá đánh bắt 506 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng sắt 19 triệu tấn, bauxit 4,6 triệu tấn, vàng 14 tấn, kim cương 401 nghìn cara. Chế biến kim loại 16 tỉ bôliva (B), lương thực 13 tỉ B, hoá chất 10 tỉ B, đồ uống 9,4 tỉ Bs, vải 8 tỉ Bs. Năng lượng: điện 75 tỉ kW.h, than 3,4 triệu tấn, dầu thô 1 tỉ thùng, khí đốt 39 tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 627 km, đường bộ 95,6 nghìn km (rải nhựa 36%). Trọng tải thương thuyền 1,3 triệu tấn. Xuất khẩu (1998): 17,5 tỉ USD (dầu khí 69,8%, quặng sắt 6,6%); bạn hàng chính: Hoa Kì 48,7%, Canađa 2,1%, Anh 2%. Nhập khẩu: 7,79 tỉ USD (hàng công nghiệp 28%, máy móc 22,1%, thiết bị vận tải 22,1%, hàng tiêu dùng 17,8%); bạn hàng chính: Hoa Kì 46%, Canađa 2,1%, Anh 2%. Đơn vị tiền tệ: bôliva (B; Bs). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 691,26 Bs (10. 2000).

Vênêxuêla Bôlivarian

Xa xưa, đây là đất cư trú của thổ dân da đỏ. Thế kỉ 15, người Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Thế kỉ 16, đưa nô lệ Châu Phi đến khai phá đồn điền. Ngày 5.7.1811 V giành được độc lập từ Tây Ban Nha.

Quốc khánh: 5.7. Là thành viên Liên hợp quốc từ 15.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 8.12.1989.

VÊRARĂNG Ê. (Émile Verhaeren; 1855 - 1916), nhà thơ Bỉ, viết tiếng Pháp. Học luật, rồi tập sự nghề luật sư. Thời gian học đại học cũng là lúc ông quan tâm đến sáng tác. Giai đoạn đầu trong sự nghiệp của Vêrarăng được đánh dấu bằng hai tập thơ mang nhiều nét hiện thực có phần nào ngả sang tự nhiên chủ nghĩa. Những năm 1887 - 91, do bệnh tật, sức khoẻ suy sụp, nên thơ Vêrarăng cũng nhuốm màu sắc bi quan. Năm 1891, lập gia đình với Maxanh (M. Massin) và gần gũi với phong trào công nhân. Ông dần dần khắc phục tư tưởng bi quan và bộc lộ niềm tin vào tương lai. Thơ Vêrarăng viết về đời sống ở thành phố, về công nhân ở các nhà máy và bến tàu: "Các thành phố lan toả" (1895), "Những sức mạnh sôi sục" (1902). Ông còn có những tập thơ về đời sống riêng tư và về quê hương thân yêu: "Những giờ trong trắng" (1896), "Những giờ buổi trưa" (1905), "Những giờ buổi tối" (1911), "Toàn bộ xứ Flăngđrơ" (5 tập; 1904 - 11). Ông cũng là tác giả một số tập truyện, một số vở kịch và những trang phê bình văn học, nghệ thuật.

Vêrarăng Ê.

VÊRÔKIÔ A. Đen (Andrea Del Verrocchio hay Andrea di Cioni Verrocchio; 1435 - 88), nhà điêu khắc, nghệ sĩ kim hoàn, hoạ sĩ Italia, học trò của Đônatelô (Donatello) và là thầy của Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci). Về hội hoạ, người ta chỉ nhắc tới bức "Lễ rửa tội cho Crixtô". Vêrôkiô nổi tiếng nhiều hơn về điêu khắc với phong cách tả thực, tỏ sự hiểu biết hoàn chỉnh về giải phẫu. Pho tượng "Kị sĩ Bactôlômêô Conlêôni ở Vơnidơ" (1483 - 88, đồng, cao 390 cm) là tác phẩm xuất sắc của ông. Vêrôkiô để lại nhiều ảnh hưởng cho học trò và nghệ sĩ đời sau.

VÊRÔNÊZÊ P. (Paolo Veronese; tên thật: Paolo Caliari; 1528 - 88), hoạ sĩ Italia, trường phái Vênêxia (Venezia). Tranh của Vêrônêzê thường lớn về kích thước, có tính cách riêng bởi đời sống nhân vật, màu sắc sang trọng, bảng màu phong phú, ánh sáng lung linh. Vẽ tranh tôn giáo, thần thoại và chân dung: "Đám cưới ở Cana", "Bữa cơm ở nhà Lêvi" là những tác phẩm nổi tiếng. Ngoài ra, Vêrônêzê còn trang trí nhiều trần nhà ở giáo đường và cung điện. Những nhịp điệu năng động, cuộn xoáy của hình thể trên tranh của Vêrônêzê đã báo hiệu nghệ thuật barôc.

VẾT. V của ma trận $A = (a_{ij})$, i, j = 1, ..., n (kí hiệu là trA) là tổng các phần tử trên đường chéo chính của A: $trA = a_{11} + a_{22} + ... + a_{nn}$. V của ma trận là một bất biến của ma trận đối với phép biến đổi đồng dạng, tức là $trA = tr(CAC^{-1})$, trong đó C là một ma trận không suy biến bất kì. Nếu T là một phép biến đổi tuyến tính tương ứng với ma trận A thì V của A cũng gọi là V của T.

VẾT BẦM MÁU tình trạng xuất hiện khi bị chấn thương kín: lớp da còn nguyên vẹn nhưng lớp dưới da bị tổn thương gây rỉ máu thành các đám bầm máu. Lúc đầu, đám bầm máu đỏ tím, rồi chuyển sang màu nâu thẫm xanh (1 - 3 ngày sau chấn thương). Sau 3 - 4 tuần lễ, da trở lại bình thường về màu sắc. Kích thước các VBM phụ thuộc vào mức độ rỉ máu và tổn thương dưới da. Người bị chấn thương có cảm giác đau, phù tại vùng bị chấn thương, thân nhiệt có thể tăng nhẹ. Không cần điều trị gì đặc biệt. Có thể dùng mật gấu bôi lên vết bầm cho chóng tan.

VẾT DÒNG CHẢY dấu vết để lại trên đá chứng tỏ đã có hoạt động của dòng chảy, thực chất đây là một loại hoá đá nguyên sinh. Dựa vào đặc trưng của dấu vết có thể phán đoán phương dòng chảy, nguồn gốc thành tạo, thời gian hoạt động, vị trí ... của dòng chảy.

VẾT ĐEN MẶT TRỜI cấu tạo trong quang cầu Mặt Trời như một vết đen có đường kính từ vài trăm đến vài trăm nghìn kilômét, tồn tại trung bình 10 - 20 ngày. Nhiệt độ trong VĐMT thấp hơn nhiệt độ của quang cầu khoảng vài nghìn độ K, vì thế ta nhìn thấy chúng tối hơn 2 - 5 lần so với quang cầu. Đặc trưng của VĐMT là có từ trường khá mạnh (có thể đến vài nghìn ơxtet). Số lượng vết đen thay đổi năm này qua năm khác và có chu kì khoảng 11 năm, được coi là chu kì của hoạt động Mặt Trời. Xt. *Hoạt động Mặt Trời*.

VẾT ĐỌNG MÁU TỬ THI (cg. vết tím xác, vết hoen xác), những vết tím khu trú ở những phần thấp, trũng của tử thi do đọng máu. Lúc đầu, vị trí các vết có thể thay đổi nhưng về sau, khi hồng cầu bị phá huỷ, hemoglobin khuếch tán vào các mô xung quanh thì VĐMTT có vị trí cố định. Ở tư thế nằm ngửa, thấy rõ VĐMTT ở hố chậu, lưng và vùng thắt lưng, mặt sau đùi, nhưng không thấy ở những nơi có sức nặng tử thi đè ép (mông, bả vai). Là một trong những dấu hiệu chắc chắn của sự chết. Căn cứ vào đặc điểm của những vết này, có thể đánh giá gần đúng thời gian chết hay cá biệt cả nguyên nhân chết.

VẾT GỢN SÓNG kiến trúc nguyên sinh gặp trên bề mặt các đá trầm tích, (cát kết, bột kết...) có dạng lượn sóng, phân bố song song nhau hoặc đôi khi có dạng quạt. Nguồn gốc thành tạo của VGS có thể do gió, sóng biển hoặc dòng chảy. Nghiên cứu các đặc trưng hình thái của VGS có thể xác định hướng di chuyển và nguồn gốc thành tạo, khôi phục điều kiện cổ địa lí, xác định thế nằm của đá là hình thường hay bị đảo lộn.

VẾT LÁ vết cắt của bó mạch từ trụ giữa đến gốc lá.

VẾT LOÉT DẠ DÀY - TÁ TRÀNG thương tổn làm khuyết một vùng trên niêm mạc dạ dày - tá tràng vượt quá lớp cơ niêm trong bệnh loét dạ dày - tá tràng. Đặc điểm lâm sàng: đau ở vùng thượng vị, xảy ra vài giờ sau bữa ăn, thường kèm theo ợ chua, kéo dài đến bữa ăn sau thì lại dịu đi. Mỗi đợt đau 2 hay 3 tuần; mỗi năm đau 2 hay 3 đợt hoặc hơn. Chẩn đoán bằng chụp và nội soi dạ dày - tá tràng. Hiện nay đã tìm được nguyên nhân chính của bệnh là vi

khuẩn *Helicobacter pylori*, vì vậy việc chữa bệnh đơn giản hơn và cho kết quả tốt hơn. Xt. ***Loét dạ dày - tá tràng***.

VẾT LỘ nơi đá gốc lộ ra trên mặt đất. Trong thiên nhiên, đá gốc thường bị đất che phủ, nhất là ở vùng khí hậu nhiệt đới có lớp phủ phong hoá dày, do đó thường chỉ ở ven suối, nơi các sản phẩm phong hoá bị nước cuốn đi, đá gốc lộ ra. Những VL như vậy gọi là VL tự nhiên. VL nhân tạo là nơi phải đào hào, giếng nhằm bóc lớp đất phủ để nghiên cứu đá gốc. Các vách đường ở sườn đồi núi, các đường hầm để lộ đá gốc là loại VL nhân tạo rất tốt để nghiên cứu địa chất.

VẾT LŨ dấu vết về mực nước lũ còn lưu lại trên các bờ đất, bụi cây, tường nhà, trụ cầu, sau các trận lũ ngập. Điều tra VL là một phương pháp xác định mực nước lũ cao nhất trong lịch sử.

VẾT MƯA dấu vết hoá đá của giọt mưa để lại trên mặt lớp trầm tích. VM giúp suy đoán điều kiện cổ địa lí, khí hậu khi thành tạo trầm tích và có thể khẳng định được thế nằm của lớp đá là bình thường hay đảo lộn.

VẾT NỨT vết hình thành trong khối vật thể, tại đó lực liên kết giữa các phần tử bị mất, tạo nên những mặt thoáng. Theo lí thuyết của Grifit (Griffith), ứng suất giới hạn để phá vỡ các liên kết giữa các phần tử bằng $\sigma = \left(\frac{\partial E}{a}\right)^{1/2}$, trong đó ∂ là năng lượng bề mặt, E - môđun đàn hồi, a - thông số mạng lưới tinh thể. VN gây ra sự phá huỷ của vật liệu, diễn biến theo hai thời kì: thời kì phát sinh VN và thời kì phát triển VN trong mạng tinh thể.

Trong xây dựng, VN là biểu hiện của vật liệu bị phá hoại cục bộ khi ứng suất kéo vượt quá khả năng chịu kéo của nó. Đối với vữa trát, bê tông thì VN có thể nhìn thấy bằng mắt thường khi chiều rộng của nó từ 0,005 mm trở lên. VN làm cho kết cấu dễ bị ăn mòn trong môi trường bất lợi, làm cho kết cấu bị rò rỉ (bể chứa), dẫn đến phá hoại kết cấu... nên cần phải tính toán hạn chế bề rộng VN hoặc không cho VN xuất hiện.

VẾT RẠN vết màu nâu hoặc trắng bạc để lại trên da thành bụng của người phụ nữ có thai do quá căng dãn các cơ thành bụng. Cũng có thể gặp trong trường hợp có khối u phát triển nhanh trong ổ bụng.

VẾT SẮC TỐ vết ứ đọng sắc tố ở da, có tính bẩm sinh, phát sinh sớm khi mới sinh hoặc phát sinh muộn sau khi đã lớn. Có thể có kích thước nhỏ (nốt ruồi son) hoặc có khi lớn hơn, lan rộng cả một phần cơ thể. Không ảnh hưởng đến sức khoẻ. Không nên cạo, đánh bạt mỏng VST vì có thể gây biến đổi các tế bào chứa sắc tố. Trong trường hợp cần điều trị vì lí do thẩm mĩ, cần phải theo chỉ định thận trọng của thầy thuốc.

VẾT SÓNG VỖ dấu vết để lại do sóng vỗ trên bề mặt lớp đá. Là loại hoá đá và cấu tạo nguyên sinh giúp phán đoán điều kiện cổ địa lí vào thời kì thành tạo trầm tích.

VẾT TAN 1. Một đốm hoặc một vùng phẳng bất bình thường trên bề mặt của mô bên trong hay bên ngoài cơ thể.

2. Vùng tạo mỡ trên thành mạch máu.

3. Vùng sáng trên tập đoàn virut được nuôi cấy trên bản kính, hình thành do tế bào chủ bị phân giải.

VẾT THỰC NGHIỆM dấu vết do cơ quan điều tra cố ý tạo ra bằng chính vật mà họ nghi ngờ là đã gây ra dấu vết thu được tại hiện trường và đang được nghiên cứu. Phương pháp tạo VTN thường được sử dụng nhiều trong việc nghiên cứu hiện trường hoặc trong giám định đồng nhất.

VẾT THƯƠNG 1. Ở người, tổn thương ở một phần cơ thể (da, cơ, mạch máu, dây thần kinh, xương) thường do ngã hoặc do va chạm mạnh với vật cứng gây ra, có thể làm rách da (VT hở) hay không (VT kín). Đối với VT kín thường gọi theo thương tổn của các bộ phận ở dưới da (vd. gãy xương...). VT hở, ngoài rách da còn kèm theo rách, đứt các phần mềm (cơ, mạch máu...). Nếu kích thước nhỏ (1 - 2 cm), nông và sạch, VT hở gây chảy máu ít, băng bó vô khuẩn sau vài ngày sẽ khỏi, có thể để lại sẹo nhỏ, cũng có thể sẹo lồi. Các VT hở lớn có các đặc điểm: chảy máu nhiều do đứt các mạch máu nhỏ hay vừa; dễ nhiễm khuẩn tại chỗ, có thể toàn thân, chú ý ngay đến nguy cơ uốn ván. VT hở rộng không xử lí để bị nhiễm khuẩn nặng, cần nhiều thời gian để chữa, để lại sẹo lồi, co rút gây biến dạng. Cần đưa gấp người bị thương đến cơ sở y tế, không đắp thuốc lào, thuốc lá, vải hay bông băng bẩn... lên VT. Ở miền núi, nếu có sẵn củ cẩu tích (cu li) có thể lấy bông vàng đắp lên cầm máu; rửa sạch vết thương và da xung quanh, lấy hết các cục máu đông, bụi, đất, các ngoại vật. Gây tê tại chỗ. Hớt lọc các phần mềm bị giập nát, làm cho mép VT đều đặn. Đặt một dẫn lưu nhỏ, khâu các phần mềm, khâu da; nếu có nghi ngờ nhiễm khuẩn không khâu da, theo dõi vài ngày, nếu vết mổ vẫn sạch sẽ khâu lại. Tiêm ngay huyết thanh chống uốn ván.

2. Ở vật nuôi, ngoài nguyên nhân gây ra VT như ở người còn có những vết lở do nằm lâu bị trầy da khi con vật bị liệt nằm thời gian dài bị cọ xát và đè ép mà sinh ra. VT do liếm chỉ có ở mèo, chó; sau khi con vật bị thương, nó tiếp tục liếm và mở rộng VT (do ngứa, do thói quen). Có "VT mùa hè" gọi là bệnh do giun đuôi xoắn [*Spirura (Habronema) megastoma* ở ngựa] gây ra; giun này sống trong dạ dày, ấu trùng sống trong da, kết mạc và phổi. Cũng như ở người, tuỳ theo mức độ to nhỏ các VT ở vật nuôi đều phải xử lí ngoại khoa như rửa, bôi thuốc sát khuẩn, băng bó, tiêm kháng sinh, huyết thanh chống uốn ván... với gia súc, đặc biệt chú ý chống giòi và gây thối loét.

VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH tổn thương gây rách đứt da hoặc niêm mạc, các nội tạng và các phần khác của cơ thể, có thể do các loại vũ khí được sử dụng trong chiến tranh. Trong chiến tranh hiện nay, vết thương do hoả khí chiếm tỉ lệ cao nhất. Vết thương do các mảnh phá gây tổn thương rộng, dập nát các mô, xuyên thấu nhiều tạng, nhiễm bẩn nhiều và mất máu qua vết thương. Xử lí VTCT là một vấn đề khó khăn, đòi hỏi nhiều điều kiện cao và tổng hợp về khoa học kĩ thuật y học, quân sự, tổ chức hậu cần (trang thiết bị, vật tư, thuốc men...), trình độ cán bộ, sự hỗ trợ của một nền y tế nhân dân hoàn chỉnh, vv.

VẾT BÚT một trong những bút pháp của hội hoạ, chỉ những đường vết của màu trên mặt tranh sơn dầu, bột màu, màu nước. Khi vẽ, hoạ sĩ lấy màu trên bút dày hay mỏng, ấn bút nặng hay nhẹ, quệt bút nhanh hay chậm, sẽ tạo nên những VB khác nhau.

VB có thể góp phần tạo nên biểu chất: vẽ màu mỏng và loãng, đi bút nhẹ nhàng, khác với đắp màu nhiều lớp, chồng chất. VB còn là ngôn ngữ biểu cảm: đường bút phóng túng nói lên cảm giác vui vẻ khoáng đạt; đường bút trầm tĩnh nói lên cảm giác hồn hậu, kiên định; nét bút nhanh, mạnh biểu hiện tinh thần hăng hái; nét bút xung động biểu lộ tâm lí phấn khích, vv. Từ phái ấn tượng trở đi, VB được các hoạ sĩ triệt để khai thác, là một ngôn ngữ nói lên tình cảm, tính cách đặc trưng của hoạ sĩ.

VẾT MÂY NHIỄM XẠ vùng địa hình bị nhiễm xạ do bụi của đám mây phóng xạ bay trong không khí lắng đọng xuống. Kích thước VMNX phụ thuộc vào đương lượng nổ và phương thức nổ của vụ nổ hạt nhân, điều kiện khí tượng, địa hình, thời tiết, vv. Thường được mô tả theo hình quạt có góc ở tâm 40°, kéo dài theo hướng gió và được chia thành các vùng ứng với các mức nhiễm xạ khác nhau. Hiện nay VMNX được quy ước chia thành 4 vùng: vùng A, bị nhiễm xạ vừa với liều chiếu xạ 40 - 400 R; vùng B, nhiễm xạ nặng với liều chiếu xạ 400 - 1.200 R; vùng C, bị nhiễm xạ nguy hiểm với liều chiếu xạ 1.200 - 4.000 R và vùng D, bị nhiễm xạ rất nguy hiểm với liều chiếu xạ trên 4.000 R. Xt. ***Phóng xạ***; ***Nổ hạt nhân***.

VẾTO (L. veto - tôi phản đối), một hình thức được dùng ở Rôma, diễn đàn của nhân dân dùng để phản đối một đạo luật của Thượng viện. Ngày nay, trong quan hệ quốc tế quyền V là quyền phủ quyết, bác bỏ. Theo Hiến chương Liên hợp quốc, chỉ các nước uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc mới có quyền phủ quyết. Xt. ***Quyền phủ quyết***.

VI ẢNH ảnh cực nhỏ mà mắt thường không thể thấy được. VA được sử dụng trong các hoạt động tình báo để cất giấu, chuyển giao tài liệu được thuận tiện, an toàn.

"VI BƠN HAI" (vi - quạt, bơn hai - trăng lên; nghĩa chung: múa quạt dưới trăng), điệu múa quạt và khăn của đội xoè Phong Thổ (Lai Châu), đội hình vòng tròn và hai hàng ngang. Tay phải cầm quạt mở, tay trái cầm khăn (khăn gấp đôi, cầm đoạn giữa). Tay trái làm động tác rũ đầu khăn, cánh tay vẫy lên hai cái, sau đó hai tay thu vào trước bụng mở tung lên qua mặt vòng về bên cạnh sườn. Tiếp đến tay quạt bật hai cái rồi mở tung lên cùng lúc hai chân bước quay đổi cùng. Kết thúc động tác múa quay, hai tay thu về bên hông. Điệu múa uyển chuyển, mềm mại, khi quay, quạt rung nhè nhẹ.

VI CẢNH x. ***Phạt vi cảnh***.

VI CAROTA phương pháp địa vật lí khảo sát tỉ mỉ tính chất dẫn điện dọc thành lỗ khoan, bằng các điện cực đặt gần nhau (cách nhau 2,5 cm), hay dùng trong dầu khí và địa chất thủy văn để xác định tầng chứa, đới khe nứt và chiều dày của chúng.

VI CẤU TẠO cấu tạo của đá và quặng không thể phân biệt được bằng mắt thường mà chỉ nhận được dưới kính hiển vi.

VI CHẤN dao động mặt đất theo hình sin, liên tục, rất yếu do các nguồn tự nhiên tạo ra (như gió, hoạt động của con người).

VI ĐIỆN TỬ HỌC một lĩnh vực của điện tử học thực hiện việc nghiên cứu, chế tạo, cũng như ứng dụng các mạch tích hợp (IC) và các cấu trúc ngoại vi (mạch in, cáp nối, ổ cắm, chuyển mạch...) ở dạng tiểu hình hoá trong việc tạo ra các thiết bị điện tử phức hợp. VĐTH được hình thành vào những năm 60 thế kỉ 20 phát triển theo hướng thu nhỏ kích thước của các phần tử, tăng mức độ tích hợp các phần tử trong mạch tích hợp. Mật độ tập trung của các phần tử đã đạt tới 105 phần tử trên $1mm^2$.

VI ĐỊNH LƯỢNG (cg. vi phân tích), phương pháp vi phân tích nhằm xác định hàm lượng của một hoặc nhiều chất trong mẫu thử nghiệm với lượng rất ít. Lượng mẫu thử nghiệm cần thiết tối đa là 0,1 ml (chất lỏng) và khoảng 3 mg (chất rắn). Vd. VĐL ure huyết chỉ cần tối đa 0,1 ml máu toàn phần hoặc huyết tương hay huyết thanh.

VI ĐỘ CỨNG độ cứng của vật liệu có thể tích hiển vi cực nhỏ. Là một trong số ít hằng số mang tính định lượng của khoáng vật quặng. Dụng cụ để đo VĐC là máy đo VĐC và máy đo độ cứng tuyệt đối.

"VI ĐÔI" điệu múa dùng hai quạt của các đội xoè Phong Thổ, Mường Chiến, thuộc dòng xè mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc Bắc Bộ. "VĐ" là loại múa tập thể nữ. Người múa cầm hai tay hai quạt. "VĐ" có những động tác: vi pắn (rung quạt), vi phốp (vỗ hai quạt vào nhau), vi hấp (gập quạt), vi khay (xoè quạt), vv.

VI KHÍ HẬU khí hậu trên một phần lãnh thổ nhỏ trong một cảnh quan địa lí. Vd. đồng ruộng, lưng đồi, ven rừng, trong rừng, ven hồ, đô thị hoặc phòng ở, lớp học, vv. VKH ở một địa phương có đặc điểm khí hậu khác với vùng lân cận hoặc khác với đặc điểm khí hậu chung của khu vực. Những đặc điểm VKH chủ yếu phụ thuộc vào ảnh hưởng không đồng nhất của mặt đệm, do đó trước hết xuất hiện ở lớp không khí sát đất và mờ nhạt dần theo độ cao.

VI KHUẨN (*Bacteria*; tên gọi cũ: vi trùng), nhóm sinh vật đơn bào, không quan sát được bằng mắt thường, có thể quan sát bằng kính hiển vi quang học, có đủ các thành phần cấu trúc cần thiết của một tế bào hoàn chỉnh ở mức độ đơn giản nhất, có khả năng tồn tại và phát triển trong các môi trường tổng hợp. Thuộc nhóm sinh vật tiền nhân hay sinh vật nhân sơ. Tuỳ theo cấu trúc của màng tế bào, có thể dễ bắt màu với thuốc nhuộm (VK gram dương) hay không bị nhuộm màu (VK gram âm). VK rất đa dạng về hình thái: VK hình cầu (cầu khuẩn); hình que (trực khuẩn); hình dấu phẩy (phẩy khuẩn); hình xoắn hay lò xo (xoắn khuẩn); hình

cầu và xếp thành chuỗi (liên cầu khuẩn); hình cầu và tụ lại thành đám (tụ cầu khuẩn)...; một số VK có khả năng tạo ra một lớp màng dày (nha bào) có thể duy trì sức sống trong nhiều điều kiện bất lợi. Một số VK có khả năng vận động nhờ lông roi. Tự dưỡng hoặc dị dưỡng. Hô hấp hiếu khí hoặc kị khí. VK sinh sản vô tính bằng cách phân chia tế bào; một số VK có thể sinh sản hữu tính bằng cách tiếp hợp; nhiều VK chỉ sau 20 phút phân chia một lần, do vậy chúng sinh sôi nảy nở rất nhanh. Trong tự nhiên, VK phân bố rất rộng trong nước, đất, không khí, kí sinh trong cơ thể người, động vật và thực vật. VK có vai trò quan trọng trong chu trình nitơ và cacbon; một số có ích cho người trong nhiều quá trình công nghệ sinh học khác nhau, đặc biệt trong công nghiệp thực phẩm, phân giải chất thải (vd. tạo bioga trong hầm khí sinh học), vv. Nhiều VK gây bệnh do xâm nhập vào cơ thể sinh vật, sản xuất các ngoại độc tố hoặc nội độc tố. Bệnh cây do VK có các triệu chứng: thối cây; chết từng đám tế bào, thành chấm bệnh, vết loét; héo cây; nổi u, bướu, nốt sần. VK có thể lây lan qua không khí, theo các dòng nước, qua sự tiếp xúc của côn trùng và của con người trong hoạt động sản xuất, lưu thông. VK có thể tồn lưu trong đất 10 - 40 ngày và truyền từ vụ này sang vụ khác qua hạt giống, tàn dư cây trồng nhiễm bệnh. Ở người, VK gây nhiều bệnh nguy hiểm như lao, bạch hầu, ho gà, thương hàn, uốn ván, vv. Hiện nay có nhiều loại kháng sinh có tác dụng ức chế hoặc diệt khuẩn.

VI KHUẨN DẠNG SỢI (tk. nấm tia, xạ khuẩn), x. ***Xạ khuẩn***.

VI KHUẨN ĐIỂN HÌNH (*Eubacteria*), nhóm vi khuẩn lớn, đa dạng, bao gồm tất cả vi khuẩn trừ nhóm *Archaebacteria*. Tế bào có hình dạng ổn định do thành cứng. Phần lớn đơn bào, sinh sản bằng cách phân cắt. Có thể có dạng hình cầu, que (cg. trực khuẩn), phẩy, hoặc xoắn. Phần lớn bất động, số ít có lông. Tồn tại khắp mọi nơi, một số có thể sống trong điều kiện rất khắc nghiệt. Xt. ***Vi khuẩn***.

VI KHUẨN HỌC phân ngành vi sinh học nghiên cứu về các vi khuẩn: phân loại, hình thái, đặc điểm sinh học; cơ chế gây bệnh, tác động trên cơ thể sống...; sự lây truyền, phát hiện tính miễn dịch, vv.

VI KHUẨN LACTIC (A. lactic axit bacteria), nhóm vi khuẩn lên men hiđrat cacbon khi có hoặc không có oxi và tạo nên sản phẩm chính cuối cùng là axit lactic. Chịu đựng cao với điều kiện axit. Tham gia tạo thành sữa chua, phomat, dưa muối và thức ăn ủ chăn nuôi. Là nguyên nhân làm hư hại thực phẩm và một số là tác nhân gây bệnh nhiễm khuẩn ở vùng mũi họng. Được chia thành hai nhóm: nhóm lên men lactic đồng hình (sản phẩm lên men chỉ thuần axit lactic) và nhóm lên men lactic dị hình (sản phẩm lên men ngoài axit lactic còn có etanol, CO_2 hoặc axit axetic). VKL đồng hình bao gồm ba nhóm: cầu khuẩn (*Streptococcus lactic*, *S. faecalic*, *Pediococcus cerevisaie*...), trực khuẩn ưa nhiệt (*Lactobacillus lactic*, *L. helveticus*, *L. bulgaricus*...), trực khuẩn ưa ẩm (*Lactobacillus casei*, *L. plantarum*...).

VI KHUẨN LƯU HUỲNH những vi khuẩn oxi hoá lưu huỳnh, H_2S và các hợp chất lưu huỳnh khác. Gồm nhiều loài vi khuẩn lục, vi khuẩn tía có khả năng quang hợp, những vi khuẩn tự dưỡng hoá năng không sắc tố, có khả năng dùng các hợp chất lưu huỳnh làm nguồn năng lượng và nguồn cung cấp điện tử để đồng hoá CO_2 và sinh trưởng. Thuộc VKLH có nhiều loài của chi *Thiobacillus*, *Thiomicrospira*, *Sulfolobus*. Một số VKLH, mặc dù oxi hoá lưu huỳnh và tích luỹ lưu huỳnh trong tế bào, nhưng vẫn còn cần chất hữu cơ để sinh trưởng như các VKLH dạng sợi thuộc chi *Deggiatoa*, *Thiothrix*, *Thioploca* và VKLH đơn bào của chi *Achromatium*, *Macromonas*, *Thiovulum*. Tham gia tích cực vào vòng tuần hoàn lưu huỳnh trong tự nhiên, một số có vai trò khử H_2S làm sạch nguồn nước. Số khác dùng trong khai thác kim loại từ các quặng nghèo hoặc xỉ quặng. Ăn mòn làm hư hỏng các thiết bị kim loại trong hầm mỏ, phá huỷ bê tông.

VI KHUẨN NHẦY (*Myxobacteria*), vi khuẩn hoại sinh ưa khí, có thể tạo nên thể quả màu sáng nhìn thấy được bằng mắt thường. Các tế bào tạo khối nhầy có hình que đơn bào, đàn hồi, gram dương, sinh sản phân đôi. Sống trong đất, phân động vật, xác thực vật thối rữa. Gồm các chi chủ yếu: *Myxococcus*, *Archangium*, *Melittangium*, *Stigmatella*, *Polyanguum*, *Chondromyces*.

VI KHUẨN QUANG HỢP nhóm vi khuẩn có khả năng quang hợp nhờ có sắc tố lục. Chất diệp lục vi khuẩn khác với chất diệp lục của thực vật. VKQH không sử dụng nước làm nguồn hiđro như thực vật và không tạo ra sản phẩm cuối cùng là oxi. Chúng sử dụng nguồn hiđro là sunfit tiosunfat, hiđro tự do, chất hữu cơ và sản sinh ra nhiều sản phẩm phụ dạng oxi hoá. Bao gồm: vi khuẩn lưu huỳnh lục, vi khuẩn lưu huỳnh tía và vi khuẩn tía không lưu huỳnh.

VI KHUẨN SẮT vi khuẩn thường có oxit sắt bao quanh tế bào. Sinh trưởng bằng cách oxi hoá các hợp chất sắt thành oxit sắt. Gồm các chi *Leptothrix*, *Sphaerotilus*, *Gallionella*, một số loài *Thiobacillus ferrooxidans*, *Leptospirillum ferrooxidans*. Một số loài tự dưỡng, sinh trưởng ở môi trường rất axit và thu năng lượng từ quá trình oxi hoá sắt. Một số đã được sử dụng để phân giải quặng sunfit (phương pháp luyện kim ẩm nhờ vi khuẩn).

VI KHUẨN TIỀM TAN x. ***Tiềm tan***.

VI LẬP TRÌNH (A. micro programming), lập trình ở mức các vi lệnh. Mỗi lệnh mà bộ phận điều khiển của máy tính thực hiện có thể được chia thành các bước nhỏ hơn, gọi là các vi lệnh; do đó mỗi lệnh được thực hiện bởi một dãy các vi lệnh, còn gọi là vi chương trình. Với một máy có khả năng VLT, người sử dụng có thể tạo ra tập lệnh riêng cho máy của mình.

VI MẠCH x. ***Mạch tích hợp***; ***Mạch vi điện tử***.

VI NẾP UỐN nếp uốn với kích thước rất nhỏ, bề rộng từ vài milimét đến vài centimét, hoặc chỉ thấy rõ dưới kính hiển vi. Hay gặp ở những đá biến chất, hoặc có thể có ở đá trầm tích tại những vị thế biến dạng mạnh.

VNU phản ánh điều kiện biến dạng rất dẻo, thường ở môi trường biến chất mạnh, được hình thành dưới tác dụng

của một trường ứng suất rất cục bộ trong phạm vi của một vết lộ nhỏ.

VI NHIỄM SẮC THỂ các cấu trúc hạt trên nhiễm sắc thể nhìn được dưới kính hiển vi điện tử (xt. ***Nhiễm sắc thể***).

VI NHUNG những chồi rất mảnh của màng sinh chất, đặc biệt thấy ở các tế bào tiết hoặc các tế bào hấp thụ. Vô số các VN xếp sít nhau trên bề mặt tự do của tế bào biểu mô, tạo nên riềm hút hoặc riềm nhung. Các VN làm tăng bề mặt trao đổi các phân tử giữa môi trường bên ngoài và tế bào. Thường có VN ở biểu mô ruột và các ống thận, có thể thấy ở các tế bào khác là những cấu trúc không cố định. Xt. ***Biểu mô; Màng***.

VI ỐNG ống mảnh hình trụ, không phân nhánh, có độ dài thay đổi, gặp riêng lẻ hoặc thành nhóm ở các tế bào nhân chuẩn. Thành của VỐ được tạo nên từ protein. Là bộ khung giúp tế bào giữ được hình dạng, tạo nên một phần cấu trúc của trung tử, thể gốc, lông rung, roi và tạo nên thoi vô sắc trong quá trình phân chia tế bào, giúp cho sự chuyển động của các nhiễm sắc thể. VỐ còn giúp định vị các vật liệu và cấu trúc trong tế bào, vd. các sợi xenlulozơ trong hình thành tế bào thực vật.

VI PẢN động tác múa quạt của đội xoè Phong Thổ. Nguyên gốc lấy ở Mường Hun về. Người múa một tay cầm quạt mở, một tay cầm khăn, đi ngang ba bước, bước thứ tư chân kí "mũi gót", đồng thời tay quạt và khăn co lên bên tai rung quạt, lượn người đi trở lại, làm ba lần như vậy thì quay rung quạt đổi vị trí cho nhau. Trước kia múa theo hình vòng tròn, sau này được sửa lại, hình hai hàng ngang làm ngược chiều nhau, nên khi quay đổi vị trí quạt khăn tung ra đẹp mắt, trông như những cánh bướm, cánh hoa của núi rừng Tây Bắc.

VI PHẠM HỢP ĐỒNG không thực hiện đúng và đủ những điều kí kết trong hợp đồng đối với đối phương. VPHĐ có thể là vi phạm toàn bộ hay vi phạm một phần. Vi phạm toàn bộ là nếu một bên kí kết hợp đồng từ chối một cách rõ ràng hay ngụ ý những nghĩa vụ của mình do hợp đồng quy định. Trong trường hợp này, bên bị vi phạm có quyền hoặc huỷ hợp đồng và từ chối thực hiện nghĩa vụ của mình, hoặc đòi bồi thường thiệt hại, hoặc đòi bên vi phạm phải thực hiện thực sự. Vi phạm một phần là nếu một bên kí kết hợp đồng chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ của mình do hợp đồng quy định. Trong trường hợp này bên bị vi phạm được phép từ chối toàn bộ hợp đồng hoặc chỉ được quyền đòi bồi thường thiệt hại tuỳ theo việc vi phạm đó là vi phạm điều khoản cơ bản hay chỉ là vi phạm điều khoản thứ yếu.

VI PHẠM PHÁP LUẬT hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện xâm hại các lợi ích của xã hội, của nhà nước và của công dân được pháp luật bảo vệ. Các dấu hiệu của VPPL: 1) Tính nguy hiểm cho xã hội. 2) Tính trái pháp luật. 3) Tính có lỗi. VPPL được phân chia thành: VPPL dân sự (hành vi gây thiệt hại cho những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân, quan hệ phi tài sản, vv.); VPPL hành chính (hành vi vi phạm các quy tắc quản lí hành chính, vi phạm kỉ luật, vi phạm trật tự trong nội bộ các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, vv.); và VPPL hình sự (loại VPPL nguy hiểm nhất). Đối với từng loại vi phạm, pháp luật quy định các loại trách nhiệm pháp lí tương ứng về dân sự, hành chính kỉ luật, hình sự. Đấu tranh với các VPPL là công tác của toàn xã hội, của nhà nước và của mọi công dân.

VI PHẠM QUY CHẾ BIÊN GIỚI QUỐC GIA hành động sai trái, không phù hợp với quy chế biên giới quốc gia đã định, sẽ bị xử phạt theo luật pháp (x. ***Quy chế biên giới quốc gia***).

VI PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ những vi phạm về mặt thương mại đối với các loại sao chép lậu có liên quan đến việc: không được phép tái bản các tài liệu có bản quyền, hoặc làm giả khi có sự sao chép nhãn hiệu thương mại với mục đích đưa các mặt hàng ra thị trường như hàng của nhà sản xuất hợp pháp, bằng phát minh bị vi phạm khi tiến hành sản xuất không được phép, sử dụng hoặc bán phát minh đã đăng kí tại nước đăng kí phát minh, nhãn hiệu thương mại bị vi phạm khi sử dụng một nhãn hiệu giống hệt hoặc tương tự như nhãn hiệu đang tồn tại mà không xin phép, nhằm mục đích đánh lừa người tiêu dùng.

VI PHÂN. Hàm số một biến f(x) xác định trong một lân cận của điểm x_0 gọi là khả vi tại x_0 nếu tồn tại số A sao cho $\Delta f = A\Delta x + \alpha(\Delta x)$, trong đó Δx là số gia của đối số, Δf là số gia của hàm số và $\frac{\alpha(\Delta x)}{\Delta x} \to 0$ khi $\Delta x \to 0$. Biểu thức tuyến tính $A\Delta x$ gọi là vi phân của hàm số f(x) tại x_0, kí hiệu $df(x_0)$. Vậy $df(x_0) = A\Delta x$. Hàm số f(x) khả vi tại x_0 khi và chỉ khi tồn tại đạo hàm f' tại x_0 và $f'(x_0) = A$. Do đó $df(x_0) = f'(x_0)\Delta x$. Các quy tắc tính VP tương tự các quy tắc tính đạo hàm. Người ta cũng xét các VP bậc cao.

VI PHÂN LỚP loại phân lớp mà độ dày của các lớp rất nhỏ, thường chỉ tới vài phần chục đến vài phần trăm milimét, do đó chỉ có thể nhận biết được khi nghiên cứu lát mỏng dưới kính hiển vi. VPL có thể có dạng nằm ngang, nằm xiên, gợn sóng và có thể gồm những phân lớp có thành phần, màu sắc, độ hạt... khác nhau, nằm kế tiếp nhau. VPL giúp cho tìm hiểu nghiên cứu các thành phần, cấu tạo địa chất có quy mô lớn hơn.

VI PHÂN TÍCH x. ***Vi định lượng***.

VI PHÂN TOÀN PHẦN. Hàm số nhiều biến f(x, y, ..., z) xác định trong lân cận của điểm M (x_0, y_0, ..., z_0) được gọi là khả vi tại M nếu tồn tại các số A, B, ..., C sao cho $\Delta f = A\Delta x + B\Delta y + ... + C\Delta z + \alpha$, trong đó Δx, Δy, ..., Δz là số gia của các đối số, Δf là số gia của hàm số và

$$\frac{\alpha}{\sqrt{\Delta x^2 + \Delta y^2 + ... + \Delta z^2}} \to 0$$

khi $\left(\Delta x^2 + \Delta y^2 + ... + \Delta z^2\right) \to 0$

Biểu thức $A\Delta x + B\Delta y + ... + C\Delta z$ gọi là VPTP của f tại M và kí hiệu là df(M). Nếu f khả vi tại M thì tồn tại các đạo hàm riêng và

$$df(M)=\frac{\partial f}{\partial x}\Delta x+\frac{\partial f}{\partial y}\Delta y+...+\frac{\partial f}{\partial z}\Delta z.$$

Khác với trường hợp một biến, một hàm số có tất cả các đạo hàm riêng chưa chắc đã khả vi.

VI PHẪU THUẬT phương pháp phẫu thuật qua kính hiển vi phẫu thuật (hệ thống kính quang học khuếch đại trường mổ từ 5 đến 40 lần) với những dụng cụ tinh vi (máy đốt cầm máu dạng hai cực và kim, chỉ khâu không chấn thương cực mảnh). Phẫu thuật viên có thể mổ xẻ chuẩn xác các cấu trúc nhỏ của cơ thể như chấp nối các mạch máu nhỏ có đường kính ngoài khoảng 1 mm và tách riêng rẽ các bó sợi thần kinh. VPT đã được áp dụng rộng rãi từ những năm 60 thế kỉ 20 trong nhiều chuyên ngành ngoại khoa như phẫu thuật thần kinh, chấn thương - chỉnh hình, phẫu thuật tạo hình, phụ - sản khoa, ghép cơ quan... đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc của ngành ngoại khoa hiện đại. VPT cũng được áp dụng trong nghiên cứu tế bào sinh vật, giải phẫu các loài sinh vật nhỏ và cả trong kĩ thuật truyền phôi, nhân bản sinh vật.

VI PHIM loại phim cỡ nhỏ dùng để lưu giữ ảnh, tài liệu, ấn phẩm, vv. VP có hai dạng: tấm và cuộn. VP tấm (fiche) có cỡ 100 x 150 mm (4 x 6 inches), mỗi tấm chứa được 98 hình ảnh, được thu nhỏ trong 7 hàng, mỗi hàng 14 hình ảnh. VP cuộn thích hợp với loại hình báo chí và sách (một tập hay nhiều tập). VP có thể sử dụng trực tiếp từ cơ sở dữ liệu máy tính, in thành những bản in rời bằng khổ sách.

VI PHỐP động tác múa quạt của đội xòe Lai Châu, có hình tượng hai con bướm vờn nhau nên còn có tên "xe ỏn o" (rủ rê). Người múa đứng vòng tròn, hai tay cầm hai quạt mở, vỗ nhẹ vào nhau đưa từ dưới lên, vỗ 8 cái thì quay đổi chỗ, rồi vừa vỗ vừa di động trên vòng tròn, lúc đầu chậm sau nhanh, linh hoạt.

VI SINH HỌC NÔNG NGHIỆP môn khoa học chuyên nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu về vi sinh vật trong đất, trong chế biến nông sản, trong thú y và bảo vệ thực vật. Nhà bác học Pháp Paxtơ (L. Pasteur; 1822 - 95), người đầu tiên tìm ra vacxin chống bệnh dại, cũng là người đầu tiên tìm ra các phương pháp phòng chống bệnh tằm gai, cải tiến cách lên men bia, làm dấm, nhờ những công trình nghiên cứu vi sinh vật học. Triển vọng của việc ứng dụng VSHNN rất lớn, với các công trình nghiên cứu về nấm men để sản xuất protein, sử dụng vi khuẩn để tận dụng chất phế thải trong nông nghiệp (vd. dùng *Propionibacterium sherimani* để sản xuất vitamin B_{12} từ bùn), nuôi cấy nấm lúa von (*Fusarium moniliforme*) để sản xuất kích thích tố thực vật gibberellin, nuôi cấy vi khuẩn *Bacillus thuringiensis* để sản xuất thuốc trừ sâu vi sinh vật, giải quyết nguồn protein bằng vi khuẩn cố định nitơ cộng sinh, vv.

VI SINH VẬT x. *Vi khuẩn*.

VI SINH VẬT ĐẤT vi sinh vật sống trong các lớp đất, tham gia vào các chu trình chu chuyển vật chất. Gồm vi khuẩn, xạ khuẩn, *Mycobacteria*, nấm, tảo và động vật nguyên sinh. Số lượng và khối lượng VSVĐ rất lớn, trong 1 g đất có hàng trăm triệu đến hàng tỉ cá thể và về khối lượng trong diện tích 1 ha có đến 5 - 7 tấn vi khuẩn, hàng trăm đến hàng triệu nấm và xạ khuẩn, 2 - 3 tấn tảo. VSVĐ có vai trò rất quan trọng đối với hệ sinh thái: tham gia vào quá trình nitrat hoá, oxi hoá amoni thành nitrit, khử sắt ba (Fe^{3+}) thành sắt hai (Fe^{2+}) ở các đầm lầy; cố định nitơ từ khí quyển cung cấp cho cây trồng (vi khuẩn cố định đạm); phân giải các chất hữu cơ (vi khuẩn dị dưỡng), vv. VSVĐ là chỉ số đánh giá độ màu mỡ của đất. Ngoài ra trong đất cũng có VSVĐ gây bệnh.

VI SỢI sợi nhỏ, rộng khoảng 6 μm, có trong tế bào nhân chuẩn, có vai trò trong chuyển động và tạo hình tế bào. Được hình thành từ các tiểu protein hình cầu, phần lớn tương tự actin của cơ. Đôi khi kết hợp với protein giống myosin (như trong cơ) nên chúng có thể co dãn được. Thường kết thành phiến hoặc bó ngay dưới màng bào tương và ở mặt chung giữa bào tương vận động và bào tương tĩnh. Còn có trong những mạng lưới khắp tế bào, giúp cho vi ống thực hiện chức năng làm bộ khung của tế bào, tham gia vào chuyển vận tế bào, vd. chuyển động kiểu amip và chuyển động của những thành phần dưới tế bào như các nang thấm bào.

VI THAO TÁC thao tác rất tinh vi, thông thường được thực hiện bằng dụng cụ riêng dưới kính hiển vi để tiến hành những thủ thuật tinh vi như phẫu tích một tế bào sinh vật, khâu nối các mạch máu nhỏ có đường kính ngoài khoảng 1 mm, vv. Xt. *Vi phẫu thuật*.

VI THỂ (cg. thể peroxi), bào quan rất phổ biến ở tế bào động và thực vật, được bọc bởi một màng đơn, hình cầu, thường có đường kính 0,2 - 1,5 μm. Nội chất của VT là những hạt nhỏ, đôi khi có lõi tinh thể phân biệt rõ. Hình thành từ lưới nội bào tương. Đặc điểm phân biệt: thường có enzim catalaza với lượng lớn. Enzim này phân giải các hiđro peroxit (một sản phẩm bài tiết độc từ hoạt động của các enzim khác trong VT) thành nước và oxi. Ở thực vật, có ba loại VT: glicoxisom chứa các enzim của chu trình glioxilat - transaminaza và các enzim của quá trình oxi hoá các chất béo và có vai trò chính trong biến đổi lipit thành sacarozơ trong mỡ hoặc các mô hạt có dầu như nội nhũ hạt thầu dầu; peroxison của lá liên quan tới quá trình trao đổi chất glicolat trong quang hô hấp và chứa nhiều glicolat oxiđaza và những enzim khác; glicolat được chuyển từ lục lạp đến ti thể. Ba loại này rất giống nhau. Nhóm thứ ba là các VT không biệt hoá gặp ở những mô khác. Người ta còn biết rất ít về các VT động vật.

VI THỦ AN (thế kỉ 11), thủ lĩnh người Tày trong cuộc tập kích tự vệ năm 1075 đánh thành Ung Châu nhà Tống (Song). Vốn là tù trưởng vùng Tô Mậu (đông bắc Lạng Sơn và một phần Quảng Ninh ngày nay). Tháng 10.1075, thực hiện chủ trương của Lý Thường Kiệt "đợi giặc" không bằng "chặn trước", ông chỉ huy một đạo quân bộ tiến công phá căn cứ hậu cần tại Ung Châu. Sau thắng lợi,

Vi Thủ An được giao trấn giữ vùng đông bắc đất nước, lập nhiều chiến công.

VI TIN HỌC (A. micro - informatics), thuật ngữ chỉ bộ phận của tin học trên cơ sở sử dụng kĩ thuật vi xử lí và máy vi tính.

VI TINH (cg. vi tinh thể), những tinh thể dạng tấm hoặc dạng hình kim rất nhỏ với kích thước hiển vi, nằm trong khối nền thuỷ tinh của đá phun trào hoặc trong một chất rắn, đa tinh thể. Xt. ***Tinh thể***.

VI TINH THỂ x. ***Vi tinh.***

VI XUẤT BẢN công nghệ xuất bản sách báo, tài liệu và các ấn phẩm khác bằng máy vi tính. Thiết bị sử dụng bao gồm: bộ máy vi tính, bộ quét quang học, bộ in kim, phun hoặc laze. VXB xuất hiện từ những năm 80 thế kỉ 20, khi máy vi tính, máy in laze được phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. VXB được coi là một hình thức xuất bản tại nhà do việc in đơn giản, gọn nhẹ (soạn thảo tài liệu, nạp dữ liệu, sửa chữa, biên tập... trực tiếp trên máy vi tính).

Ở Việt Nam, đang áp dụng phổ biến hình thức xuất bản này để in các xuất bản phẩm với số lượng hạn chế, do in nhanh, kịp thời nên giá thành thấp hơn so với phương pháp in cổ truyền.

VÌ CHỐNG công cụ để ngăn ngừa không cho đá sập đổ xuống nơi làm việc. Ở lò chợ, VC có thể làm bằng gỗ, kim loại hay đá (đá chỉ ở nơi điều kiện đá vách).

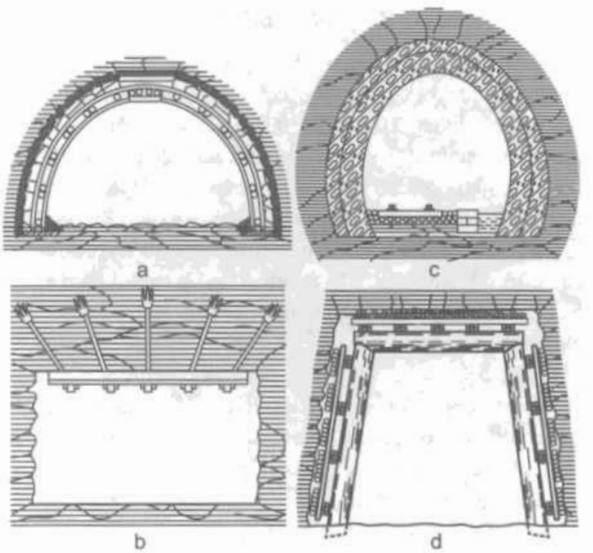

Vì chống

a. Vì chống kim loại; b. Vì chống neo;

c. Vì chống bê tông cốt sắt; d. Vì chống gỗ

Kết cấu VC có thể đơn chiếc, có thể là giá 2 - 3 cột, có thể từng mảng chống 4 cột. Ở khu phá hoả có thể xếp thành từng cụm cột. Ở lò chuẩn bị, VC có thể bằng gỗ, kim loại, gạch xây hay bê tông, bê tông cốt thép, tuỳ tính chất cơ lí của đất đá, vv.

VÌ CHỐNG CHÈN vì chống dựng theo chu vi gương lò chuẩn bị đào trong đá mềm, không vững chắc (như cát, đất sét ẩm, vv.). Xung quanh lò (nóc và hông lò) phải lát ván gỗ không để hở mặt tự do (nhằm giữ cho đá không bị rơi xuống). Nếu đào lò đứng (như giếng), VCC được hạ dần xuống bằng trọng lượng bản thân. Nếu đào lò bằng và dốc, ngoài VCC còn dùng những thanh chèn bằng kim loại đóng vào đá ở phía trước gương lò (sau khi gương lò đã dịch chuyển được một khẩu độ thì dựng VCC mới và đóng tiếp chúng vào).

VÌ CHỐNG CŨI x. ***Chống cũi.***

VÌ CHỐNG DI ĐỘNG vì chống có thể di chuyển theo tiến độ gương lò chợ (lắp liền vào với nhau, không phải tháo rời ra từng bộ phận), dùng để chống giữ toàn bộ chiều dài nóc lò chợ ở trạng thái làm việc và bảo đảm an toàn trong khi tiến hành mọi công việc ở lò chợ. Thường dùng ở mỏ than hầm lò cùng với máy combai, máng cào... hợp thành một tổ hợp khai thác, bảo đảm cơ khí hoá tất cả các quá trình công việc.

VÌ CHỐNG ĐÀN HỒI tên cũ của vì chống linh hoạt. Xt. ***Vì chống linh hoạt***.

VÌ CHỐNG ĐẶC BIỆT (cg. vì chống phá hoả), vì chống làm nhiệm vụ ngăn cách khoảng đã khai thác (ở đó, nóc lò đã bị sập xuống) với luồng đang khai thác trước gương lò chợ. VCĐB bằng gỗ hay bằng kim loại, được sử dụng dưới dạng hàng cột dựng sát nhau, dựng thành cụm cột, hay chống cũi. VCĐB có thể là cột chống phá hoả bằng kim loại chuyên dùng.

VÌ CHỐNG KHỚP vì chống bởi những phần có thể dịch chuyển tương hỗ chung quanh các khớp nối mà không ảnh hưởng đến khả năng làm việc và chịu tải của nó. Nhờ có khớp ở chỗ nối các phần với nhau của vì chống mà sự phân bố tải trọng lên VCK được đều hơn.

VÌ CHỐNG LINH HOẠT vì chống có thể dãn được chút ít, gồm 2 loại: 1) Loại dùng chống gương lò chợ, co dãn được nhờ phần di chuyển (co dãn ra vào được) nhờ áp lực. Có loại sức chống đỡ tăng dần theo độ linh hoạt tăng nhũ tương theo sức ép. Loại sức chống đỡ cố định: sức chịu tải chỉ tăng khi nó co lại đến một giới hạn ngắn (vd. 15 - 20 mm) thì sức chịu tải tăng, nhưng sau đó thì sức chịu tải cố định theo thiết kế chế tạo. 2) Loại dùng chống lò chuẩn bị, là loại hình vòm gồm nhiều khâu hình cung riêng biệt, khi chống mới dùng các kết cấu như vòng ôm, móc, bulông nối giữa các khâu với nhau. Một vì chống có thể có từ 3 đến 5 khâu.

VÌ KÈO bộ phận kết cấu trong bộ khung nhà truyền thống Việt Nam, có dạng hình tam giác cân để đỡ hai mái dốc về hai phía. VK cùng với các cột trong cùng mặt phẳng tạo thành bộ phận chính của khung nhà; hai VK liên tiếp được kết nối bởi các thanh vuông góc với mặt phẳng vì tạo thành gian của nhà. Nhiều gian tạo nên không gian nhà. Trong hình tam giác của VK thì cạnh đáy là xà ngang (quá giang), cạnh nghiêng là thanh kèo (hoặc kẻ),

Các hoành (xà gỗ) đặt vuông góc trên thanh kèo là kết cấu chính đỡ mái dốc (qua lớp đệm gồm có rui và mè hoặc cầu phong và litô).

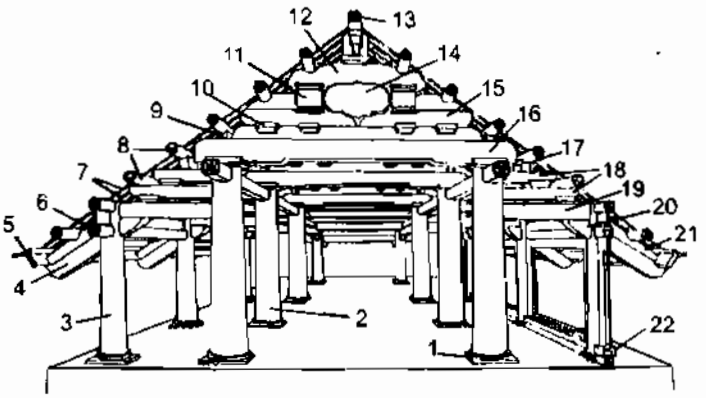

Vì kèo

Vì kèo trong bộ khung gỗ nhà truyền thống Việt Nam
1. Chân tảng đá; 2. Cột cái; 3. Cột quân; 4. Bẩy hiên; 5. Tàu mái; 6. Xà hạ; 7. Rui; 8. Hoành; 9. Dép hoành; 10. Đầu vuông thót đáy; 11. Trụ trốn; 12. Rường bụng lợn; 13. Thượng lương (đòn giông); 14. Ván lá đề; 15. Rường; 16. Câu đầu; 17. Xà thượng; 18. Rường cụt; 19. Xà nách; 20. Nghé bẩy; 21. Ván nong (dong); 22. Xà ngưỡng

Trong kiến trúc truyền thống, một số loại vì đặc trưng hay gặp là: 1) Vì giá chiêng, có hình giống như cái giá để treo chiêng, gồm hai trụ chống và thanh bắc ngang trên hai trụ. Trụ có thể được chuyển hoá thành đầu hay cột trốn, giữa giá chiêng có thể có tấm ván trang trí hình lá đề hoặc hình quẳng lửa (có nhiều biến thể làm hình ảnh bộ vì rất đa dạng). 2) Vì chồng rường được tạo bởi các dầm gỗ có độ dài thu dần chồng lên nhau tạo thành hình tam giác, các dầm đặt trực tiếp lên nhau hoặc có những đầu gỗ đệm. Thường thấy có ở kiến trúc có niên đại muộn, khi triển khai ở Miền Trung đã có những cải biên và sáng tạo mới như biến thể "chồng rường - giá thủ" ở Huế hoặc biến thể "trính chồng - con đội" ở Hội An. 3) Vì VK được tạo hình tam giác bởi thanh ngang (quá giang) và hai thanh nghiêng (hai cạnh của tam giác cân) được gọi là kẻ. Kẻ chạy dài hết dốc mái gọi là kẻ suốt hoặc được nối tiếp nhiều đoạn gọi là kẻ truyền. Kẻ có thể thẳng hoặc cong. 4) Vì nách: Để đỡ được bộ mái rộng, bộ vì phải bao gồm phần tam giác cân nằm trên các cột cái (vì nóc) và các tam giác vuông nằm giữa cột cái và cột quân (vì nách hay cốn). Vì nách cũng có thể được cấu tạo theo các dạng: chồng rường (cốn), kẻ ngồi (kẻ hình cung, một đầu ăn vào cột cái, một đầu tì lên xà nách) hoặc giá chiêng biến thể. Xt. *Dàn*.

VÌ NEO cấu trúc gồm một thanh thép hay polime, một đầu có dạng hình nêm, đầu kia là bulông có ren và êcu. VN được đặt vào các lỗ khoan, đầu nêm vào tận đáy lỗ khoan, đầu kia bắt vào tấm đệm bằng gỗ hay kim loại dưới đá vách. Nêm sẽ bị ép phình ra, gắn chặt VN vào đá. Mục đích là gắn kết các lớp đá yếu phía dưới vào các lớp đá bền vững ở phía trên. Vì vậy, chiều dài lỗ khoan phải đi lớp đá cứng vững chắc. Dùng VN có lợi là giải phóng lò không bị vướng cột (vì không cần cột chống lò). VN còn dùng để chống hùng nền lò (xem hình mục từ *Vì chống*).

"VÌ NHÂN DÂN QUÊN MÌNH" hành khúc của Doãn Quang Khải (học viên khoá 6, Trường Lục quân Việt Nam) sáng tác 5.1951. Một trong những bài hát truyền thống của Quân đội Nhân dân Việt Nam, ca ngợi quan hệ gắn liền giữa quân đội với nhân dân, sự tin yêu của nhân dân đối với quân đội.

VÌ TREO vì chống lò sử dụng trong các điều kiện phù hợp tại các lò chuẩn bị, lò khai thác nằm ngang và nằm nghiêng, các lò đứng - việc tạo hình và cố định. VT được thực hiện nhờ các cấu kiện treo.

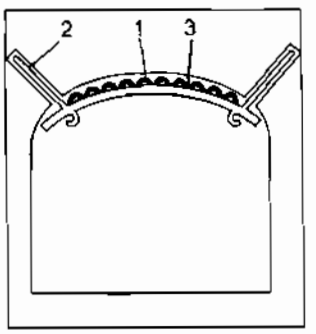

Hình 1

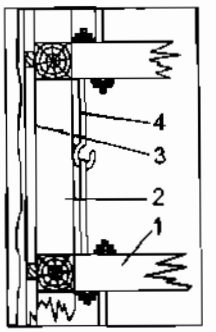

Hình 2

Vì treo

Hình 1. Vì treo trong lò chuẩn bị
1. Thanh đỡ; 2. Neo; 3. Thanh kéo.

Hình 2. Một dạng vành chống (bằng gỗ) treo trong lò đứng
1. Vành chống; 2. Thanh (cột) chống; 3. Thanh néo, giằng; 4. Thanh treo

VĨ CẦM x. *Viôlông*.

VĨ ĐỘ x. *Toạ độ địa lí*.

VĨ THANH phần kết của một bài dân ca sau khi đã hát hết phần chính. VT thường xuất hiện ở những bài dân ca có cấu trúc ba bộ phận: vĩa - thân bài hay trổ - VT. Một số bài hát trong ca trù có cấu trúc này. Một số bài quan họ cũng có cấu trúc ba bộ phận là bĩ - thân bài - đổ, trong đó, đổ có chức năng như VT.

VĨ TUYẾN đường nối các điểm trên bề mặt Trái Đất, giao tuyến của bề mặt Trái Đất với một mặt phẳng song song với xích đạo. Tất cả các điểm nằm trên cùng một VT có cùng một vĩ độ. Vĩ độ được tính từ đường xích đạo (0° - 90°) về phía hai cực. Ở Bắc Bán Cầu là vĩ độ Bắc; ở Nam Bán Cầu là vĩ độ Nam.

VĨ TUYẾN 17 vĩ tuyến làm ranh giới quân sự tạm thời để tách lực lượng vũ trang Việt, Pháp về hai phía theo Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam 1954. Hội nghị Trung Giã (Thái Nguyên) và Phước Môn (Quảng Trị) đã lấy sông Bến Hải làm ranh giới thực tế, mỗi bờ lấy từ mép nước về phía mình 5 km là khu phi quân sự. Trong tuyên bố chung của Hội nghị Giơnevơ 1954 ghi rõ: "Đường ranh giới về quân sự chỉ có tính chất tạm thời, không thể coi như là một biên giới chính trị hoặc lãnh thổ". Trong thực tế, các chính quyền Sài Gòn kế tiếp nhau và Mĩ đều coi VT 17 là biên giới quốc gia để chia cắt lâu dài Việt Nam.

"VĨ TUYẾN 17 NGÀY VÀ ĐÊM" bộ phim truyện dài 2 tập đầu tiên của Việt Nam. Biên kịch: Hải Ninh, Hoàng Tích Chỉ; đạo diễn: Hải Ninh; quay phim: Nguyễn Xuân Châu; diễn viên chính: Trà Giang, Hồ Thái, Lâm Tới, Đoàn Dũng; Xí nghiệp Phim truyện Việt Nam sản xuất năm 1972. Tóm tắt nội dung: chị Dịu, người phụ nữ Việt Nam sống trong vùng tạm chiếm dưới chế độ Mĩ ngụy, sau khi tiễn chồng tập kết ra Bắc, chị ở lại cùng bà con, cô bác làm ăn, chờ ngày thống nhất. Không chịu nổi sự khủng bố, chém giết dã man của kẻ thù, chị đã cùng dân làng vùng lên đấu tranh và trở thành người lãnh đạo phong trào cách mạng ở bờ Nam giới tuyến. Biết dựa vào dân, chị đã lãnh đạo nhân dân nổi lên diệt ác, phá tề, đập tan ách kìm kẹp của kẻ thù. Giải nữ diễn viên khá nhất cho Trà Giang, tại Liên hoan phim Matxcơva 1973; Giải của Đoàn Thanh niên Cộng sản Lênin tặng cho phim có giá trị giáo dục lớn cho thế hệ trẻ.

VÍ x *Hát ví*.

VÍ KỆ điệu múa dùng một quạt của các đội xé Phong Thổ, Mường Chiến, thuộc dòng xé mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc Bắc Bộ. VK là loại múa tập thể nữ. Đạo cụ là một cái quạt và một dải lụa dài gập đôi làm khăn. Nguyên tắc múa khi tay cầm quạt cao thì tay cầm khăn thấp và ngược lại. VK có những động tác: vi vảy (vảy quạt), vi lạy (lạy bằng quạt), vi tán xà, vv.

VỊ GIANG đoạn sông từ Thanh Hóa đến Sông Yên. Dài 37,5 km, chảy từ Cầu Ngự xuống phía nam qua Cầu Bố, Quảng Nạp, Thọ Nga, Yên Nông, Sông Yên. Ngày xưa đây là đường sông vào Nam ra Bắc.

VỊ NGÃ vì mình, quý trọng mình. Từ VN xuất hiện trong sách Mạnh Tử (Mengzi) ở đoạn phê phán học thuyết của Dương Chu (Yang Zhu), (x. *Dương Chu*): "Dương Chu chủ trương vị ngã, nhổ một sợi lông mà lợi cho thiên hạ cũng không làm" (Tận tâm thượng). Phái Dương Chu cho rằng, sinh mệnh là cái quý trọng nhất trong thiên hạ, ngay đến "tước vị thiên tử" cũng không thể so bì được; VN có nghĩa là tất cả cho "bảo toàn sinh mệnh", mọi việc có hại cho cuộc sống của ta đều nhất luật không làm. Theo lời Hàn Phi (Han Fei), đó là "khinh vật trọng sinh" (khinh rẻ mọi thứ vật chất, coi trọng cuộc sống của mình). Dương Chu sống ở thời loạn lạc đời Chiến Quốc (Zhanguo), đã khước từ mọi thứ danh vọng lợi lộc, không chịu ra làm quan, do đó bị Mạnh Tử chê là "vô quân" (không có vua, không biết đạo vua tôi).

VỊ NGỮ một trong hai thành phần chính của câu đơn bình thường, biểu thị đặc trưng (hoạt động, trạng thái, tính chất) của cái được nói đến ở chủ ngữ.

VỊ NGỮ TÍNH (cg. thuyết tính), phạm trù cú pháp biểu thị mối quan hệ giữa nội dung lời nói với hiện thực, là đặc trưng cơ bản của câu, là cái làm cho câu trở thành một đơn vị thông báo.

VỊ THA nét tính cách của con người thể hiện nhu cầu và hành động đáp ứng lợi ích của người khác một cách vô tư. VT trước hết biểu hiện ở tình cảm yêu quý con người, thích làm điều thiện, coi trọng giá trị của quan hệ con người với con người. VT trái ngược với tính vị kỉ, luôn hành động vì lợi ích của cá nhân, đặt lợi ích của bản thân trên lợi ích của người khác.

VỊ THANH thị xã tỉnh lị tỉnh Hậu Giang. Diện tích 118,7 km^2. Gồm, 5 phường (phường I, III, IV, V, VII), 3 xã (Vị Tân, Hỏa Lựu, Hỏa Tiễn). Dân số 70.000 (2003). Địa hình đồng bằng. Rạch Cái Lớn, Cửi Nhất, kênh Xà Nô chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Dịch vụ thương mại. Cơ khí sửa chữa, may mặc. Chế biến nông sản, thực phẩm, xay xát gạo. Giao thông: quốc lộ 61, tỉnh lộ 932 chạy qua, giao thông đường thuỷ trên kênh rạch. Thị xã thành lập 1.7.1999, trên cơ sở thị trấn VT và các xã của huyện, thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 26.11.2003, trở thành tỉnh lị tỉnh Hậu Giang.

VỊ THÀNH NIÊN trong pháp luật hình sự và dân sự, được hiểu là người chưa đủ 18 tuổi. Pháp luật hình sự Việt Nam quy định cụ thể về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, các nguyên tắc xử lí, các biện pháp tư pháp và hình phạt, áp dụng hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án đối với người chưa thành niên phạm tội (chương VII, phần chung, Bộ luật hình sự). Những quy định đó thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự và chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Theo pháp luật tố tụng dân sự thì các đương sự là người chưa thành niên phải có người đại diện thay mặt tố tụng, trừ một số trường hợp do luật định thì họ có thể tự mình tham gia tố tụng. Theo tập quán của nhiều dân tộc trên thế giới, muốn chuyển từ lứa tuổi VTN sang lứa tuổi thành niên phải trải qua nhiều nghi lễ, rèn luyện và thử thách, gọi là tục thành đinh nguyên thuỷ. Sau lễ thành đinh, mới trở thành thành viên chính thức và thực sự của cộng đồng, mới có quyền lập gia đình, tham gia các hoạt động xã hội và tôn giáo tín ngưỡng, vv.

VỊ THUỶ huyện thuộc tỉnh Hậu Giang. Diện tích 230,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Nàng Mau - huyện lị), 9 xã (Vị Trung, Vị Thủy, Vị Thắng, Vĩnh Thuận Tây, Vĩnh Trung,

Vĩnh Tường, Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình). Dân số 96.000 (2003). Địa hình đồng bằng. Kênh Xà Nô, Tám Ngàn, Xáng Nàng Mau chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá, lợn. Chế biến nông sản, xay xát gạo. Giao thông: quốc lộ 61, tỉnh lộ 932 chạy qua, đường thủy trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 1.7.1999 trên cơ sở các xã của huyện Vị Thanh tách ra, thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 26.11.2003, thuộc tỉnh Hậu Giang.

VỊ TRÍ BẤT LỢI CỦA TẢI TRỌNG đối với một đại lượng nghiên cứu (phản lực, nội lực, chuyển vị), là vị trí xác định của một hoặc của đoàn tải trọng di động trên công trình, được chọn sao cho tương ứng với vị trí xác định đó thì đại lượng nghiên cứu sẽ có giá trị tuyệt đối lớn nhất. Vị trí bất lợi còn được gọi là vị trí để tính. Trong cơ học kết cấu, để xác định vị trí bất lợi của một đoàn tải trọng di động, dùng phương pháp đường ảnh hưởng, xếp đoàn tải trọng trên đường ảnh hưởng của đại lượng cần nghiên cứu và vận dụng các điều kiện cực trị để tìm ra vị trí gây ảnh hưởng lớn nhất đối với đại lượng nghiên cứu.

VỊ TRÍ XÃ HỘI (cg. địa vị xã hội), địa vị của một cá nhân, một tập đoàn trong một hệ thống xã hội, được xác định bởi một loạt đặc điểm kinh tế, nghề nghiệp, sắc tộc. VTXH bao hàm cả những yếu tố của uy quyền, uy tín nhất định. Trong thực tế, cơ cấu giai cấp là nền tảng căn bản nhất của VTXH. Ngoài ra, các thành tố khác tạo lập nên VTXH phải kể đến trình độ chuyên môn, mức lương, gia đình, lứa tuổi, lãnh thổ, cư trú.

VỊ TỪ (cg. thuật từ), một phạm trù lớn trong ngữ pháp, theo quan niệm của một số nhà Việt ngữ học và Hán ngữ học. VT bao gồm các từ loại động từ và tính từ là những từ loại mang ý nghĩa trạng thái, có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu, đối lập với thể từ.

VỊ XUYÊN huyện thuộc tỉnh Hà Giang. Diện tích 1.451,8 km^2. Gồm 2 thị trấn (nông trường Việt Lâm, Vị Xuyên - huyện lị), 21 xã (Minh Tân, Thuận Hòa, Thanh Thủy, Thanh Đức, Tùng Bá, Phong Quang, Xín Chải, Phương Tiến, Lao Chải, Phương Độ, Phương Thiện, Cao Bồ, Đạo Đức, Linh Hồ, Thượng Sơn, Ngọc Linh, Việt Lâm, Ngọc Minh, Trung Thành, Quảng Ngần, Bạch Ngọc). Dân số 86.200 (2003); gồm các dân tộc: Tày, Mông, Giáy, Kinh. Địa hình núi trung bình và núi thấp xen thung lũng xâm thực - tích tụ với đồi bóc mòn. Có các đỉnh: Tây Côn Lĩnh (2.427 m), Pu Tha Ca (2.276 m). Sông Lô, Sông Miên, Nậm Điêng chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía tây bắc huyện. Trồng chè, lúa, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, ngựa, dê. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Chế biến chè, nông sản. Khai thác lâm sản, đá xây dựng. Giao thông: quốc lộ 2, 4C chạy qua. Trước đây là châu thuộc tỉnh Tuyên Quang, sau chia châu VX thành 2 huyện Vĩnh Tuy và VX; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

VỈA (*địa chất*), x. *Lớp*.

VỈA (*công nghiệp*), khối xây bền chống va chạm được tạo nên bằng cách xây xếp đứng, xây xếp nghiêng các viên gạch. V gạch thường thấy ở bờ hè, mép viền hoặc đỉnh. Gạch xây V là gạch nung chín già, có kích thước đồng đều, không nứt, không phồng rộp. Mạch vữa xây V phải đều, dùng vữa cường độ từ mác 50 trở lên. Mặt ngoài mạch vữa còn rắc xi măng nguyên chất rồi dùng mũi bay cọ bóng.

VỈA (*nhạc, sân khấu*), một đoạn hát được rút ra từ tính chất và âm điệu đặc trưng của bài hát. Thường là phần nhạc dạo đầu của bài hát, không mang tính chất ngâm, không quy định nhịp điệu. Khi nghe V, ta biết được nội dung bài hát đó vui hay buồn, châm biếm hay oán trách, vv. Tính chất, âm điệu của V thống nhất với tính chất, âm điệu của bài hát. Vd. V trong điệu "tò vò" thì buồn rầu, V của điệu "hề mồi sư cụ" thì châm biếm, hài hước; V của điệu "dặm chân" thì oán trách và mang âm điệu Huế. V thường đi liền với bài hát, riêng V Huế có thể đứng độc lập. Thường được viết ở thể thơ lục bát; gồm có 2 câu, 1 câu hoặc 4 câu tuỳ tính chất của V. Trong hát chèo, không phải điệu hát nào cũng có V đi kèm. Khi cần bắc cầu từ nói thường sang hát, người ta có thể chọn các điệu ngâm thay cho V.

VỈA HÈ phần mặt bằng dành cho người đi bộ cạnh đường xe chạy của tuyến đường ô tô trong thành phố hoặc của cầu. VH trong thành phố có kích thước tuỳ điều kiện cụ thể; VH trên cầu có kích thước tiêu chuẩn là bội số của 0,75 m (theo quy định của Việt Nam). VH trong thành phố thường được xây lát hay bằng bê tông. VH trên cầu có cấu tạo đa dạng làm bằng vật liệu gỗ, thép, bê tông, bê tông cốt thép.

VỈA KHÔNG THẤM NƯỚC vỉa đá không cho nước thấm qua, là giới hạn trên hoặc dưới của tầng thấm nước.

VỈA QUẶNG thân quặng có dạng lớp, phát triển theo hai chiều. VQ trầm tích thường nằm khớp với đá vây quanh. Ranh giới dưới của vỉa gọi là trụ, ranh giới trên của vỉa gọi là vách. Đặc trưng cho các mỏ trầm tích.

VÍA theo tín ngưỡng dân gian, là thực thể vô hình cũng như phách, giống "ai" ở người Ba Na, Xơ Đăng, làm chức năng nối liền hồn với xác, nên khi xác không còn, V, phách cũng mất theo. V của đàn bà "nặng" hơn của đàn ông, nên mới có ý niệm đàn ông có 7 V, đàn bà có 9 V. Số 7 và số 9 chỉ là số thiêng thường dùng trong tôn giáo, không phải là con số tương ứng với các lỗ thông trên cơ thể con người. Có V cứng, V nhẹ, V lành, V dữ nên dẫn đến việc phải giải V. Trẻ con phải đeo vòng V, khi ốm đau phải đốt V.

VIAKHÔP R. (Rudolf Virchow; 1821 - 1902), thầy thuốc người Đức, chuyên sâu về giải phẫu bệnh, người sáng lập ngành giải phẫu hiện đại; nhà hoạt động chính trị xã hội tham gia tích cực phong trào Cách mạng 1848. Chủ thuyết y học của Viakhôp là bệnh học tế bào, khoa học nghiên cứu sinh lí và các quá trình bệnh lí của tế bào. Học thuyết này mâu thuẫn gay gắt với các học thuyết thể dịch, khí huyết, thần kinh thống trị trong y học đương thời.

VIATANEN A. I. (Artturi Ilmari Virtanen; 1895 - 1973), nhà hoá học Phần Lan. Nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học nông nghiệp và thực phẩm. Giải thưởng Nôben (1945).

VIBA (cg. sóng siêu cao tần, sóng cực ngắn), sóng điện từ thuộc dải sóng vô tuyến có bước sóng nằm trong dải

đêximét (dm), centimét (cm), milimét (mm). Được dùng để truyền âm thanh và hình ảnh theo đường thẳng với dung lượng thông tin rất cao, để phát hiện các đối tượng làm bằng kim loại trong rađa vô tuyến định vị, ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của kĩ thuật, nghiên cứu khoa học và đời sống (vd. lò vi sóng để nấu ăn). Xt. ***Sóng điện từ***.

VIBRAPHÔN (vibraphone), loại nhạc khí, thuộc bộ gõ, cấu tạo bằng những phiến kim loại sắp xếp trình tự bán âm, đặt trên một cái giá cao, gồm 2 hàng theo kiểu bàn phím pianô. Dùng bốn dùi (mỗi tay cầm 2 dùi) có bọc phớt hoặc cao su ở đầu, gõ lên các phiến kim loại để phát âm. Nhờ có hệ thống ống cộng hưởng đặt ở dưới các phiến kim loại được động cơ điện tác động, âm thanh của V phát ra ngân rung kéo dài một cách tự nhiên (do đó, nhạc khí có tên là V). Cũng như marimba, V là loại nhạc khí mới được đưa vào sử dụng trong dàn nhạc giao hưởng. V còn có một bàn đạp dùng để điều khiển làm mờ âm thanh.

VÍCH (*Chelonia mydas*), loài bò sát họ Rùa biển (*Cheloniidae*). Cơ thể lớn, dài đến 1,4 m, nặng tới vài tạ. Sống thường xuyên trong biển, ăn thực vật thuỷ sinh là chính. Chỉ lên bờ vào mùa đẻ (những đêm trăng sáng tháng 5 - 10), đào lỗ đẻ trứng trong cát. Mỗi con đẻ tới 200 trứng, trứng nở sau 40 - 60 ngày. Thịt (nhất là màng lót yếm) và trứng dùng nấu súp hoặc nướng rất ngon. Mỡ dùng sản xuất mĩ phẩm, có hàm lượng iot cao và khó bị oxi hoá. Phân bố ở ba vùng biển nhiệt đới trên thế giới, trong đó có ở Biển Đông. Ở Việt Nam, V có nhiều ở vùng gần các đảo xa bờ như Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Đảo, các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Hiện nay, trên thế giới do săn bắt nhiều nên số lượng V giảm sút nghiêm trọng và có nguy cơ bị diệt chủng. Nhiều nước có luật bảo vệ V, nhất là cấm khai thác trứng. Một số nơi nuôi V tạo điều kiện cho chúng sinh sản và phát triển.

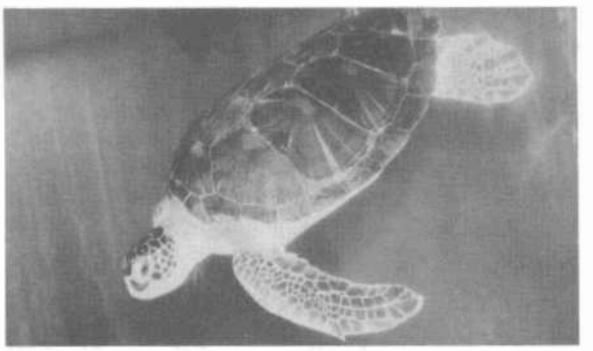

Vích

VICHTO EMANUEN II (Victor Emmanuele II; 1820 - 78), vua Vương quốc Xacđinia (Sardinia, Italia; 1849), năm 1861, trở thành vua đầu tiên của nước Italia thống nhất.

VICHTORIA (A. Victoria), hoang mạc cát lớn ở tây nam Ôxtrâylia. Diện tích 300 nghìn km^2. Cao trung bình 150 - 300 m. Chủ yếu là các dãy cát (cao 10 - 30 m) với một số bụi cỏ spinifex. Ở đây có một số ít dân bản địa sinh sống. Lượng mưa 125 - 250 mm/năm. Được phát hiện năm 1875.

VICHTORIA (Ph. Victoria), hồ chứa nước rộng lớn trên lãnh thổ các nước Uganđa, Tanzania và Kênya. Dài 320 km. Diện tích vùng hồ 76 nghìn km^2 (trong đó diện tích của hồ V là 68 nghìn km^2), khối lượng nước chứa 204,8 km^3. Được tạo nên bằng cách xây đập Âuen Fônxơ (Owen Falls) trên sông Vichtoria - Nin (Victoria - Nil) vào năm 1954, làm dâng mực nước của hồ V lên 3 m.

VICHTORIA (A. Victoria), thủ đô và cảng của Cộng hoà Xâysen trên đảo Mahê (Mahé).

Vichtoria

Một góc phố của thủ đô

Dân số 28 nghìn (1999). Xuất khẩu cùi dừa khô, cá. Từ thế kỉ 18, trung tâm hành chính của quần đảo Xâysen. Đóng tàu. Du lịch. Sân bay quốc tế Xâysen là đầu mối giao thông quan trọng của V.

VICÔ G. (Giambattista Vico; tên đầy đủ: Giovanni Battista Vico; 1668 - 1744), nhà triết học, sử học, luật học Italia. Giáo sư tu từ học Trường Đại học Napôli (Napoli; 1704 - 41). Vicô là người báo hiệu cho khoa triết học hiện đại về lịch sử. Phê phán chủ nghĩa duy lí của Đêcac (R. Descartes), Vicô đã sử dụng phương pháp so sánh, dựa trên khoa ngữ văn để nghiên cứu sự hình thành, phát triển và suy tàn của các dân tộc. Theo ông, lịch sử của dân tộc phải tuần hoàn qua ba giai đoạn kế tiếp nhau: thời đại của những thần linh, thời đại của những anh hùng và thời đại của những con người. Ở mỗi thời đại đã có những phương thức cai trị, hệ thống pháp luật và ngôn ngữ tương ứng.

Vicô G.

Ở thời đại thần linh có chính trị thần quyền, ở thời đại những anh hùng có chính quyền quý tộc, ở thời đại những con người có chính quyền dân chủ. Mặc dù thừa

nhận sự tồn tại của Thượng đế. Vicô đã chịu ảnh hưởng của triết học duy vật. Vicô cho rằng Thượng đế chỉ vạch ra quy luật cho lịch sử, sau đó, Thượng đế không can thiệp vào tiến trình của lịch sử nữa, và nhân loại tiến hoá do những nguyên nhân bên trong, nội tại của bản tính con người. Tác phẩm chính: "Những nguyên tắc của một môn khoa học mới có liên quan đến bản chất chung của các dân tộc" (1725).

VIDB (A. Vietnam Investment and Development Bank), x. ***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam***.

VIĐAN ĐƠ LA BLASƠ P. (Paul Vidal de la Blache; 1845 - 1918), nhà địa lí học Pháp, người sáng lập "Trường phái địa lí Pháp" mà nền tảng là quan điểm vùng, ở nửa đầu thế kỉ 20. Công trình nổi tiếng là bộ "Địa lí toàn cầu" lần thứ ba mà ông là người khởi xướng, sau bộ thứ nhất của Manlơ - Broong (C. Malte - Brun) và bộ thứ hai của Rơcluyt (É. Reclus).

VIĐAN G. F. (Georges Fernand Widal; 1862 - 1929), thầy thuốc nội khoa và nhà lâm sàng học người Pháp. Các công trình nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực của y học: vai trò của liên cầu khuẩn trong nhiễm khuẩn hậu sản; phản ứng ngưng kết huyết thanh trong bệnh thương hàn; tiêm chủng miễn dịch với vacxin tam liên TAB (thương hàn, cận thương hàn A - B); chẩn đoán tế bào học dịch màng phổi, vv.

VIĐAN J. B. Ê. (Jean Baptiste Émile Vidal; 1825 - 93), thầy thuốc chuyên khoa bệnh da người Pháp. Công trình chủ yếu: bệnh lichen (lichen) đơn mạn tính mang tên Vidan (bệnh khu trú trên diện tích hẹp, rất ngứa).

VIĐAN J. Ơ. (Jules Eugène Vidal; sinh 1914), nhà thực vật học người Pháp. Ông có nhiều công trình nghiên cứu, khảo sát thực vật ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan. Giáo sư giảng dạy ở Quốc học Huế và Viêng Chăn (Lào), góp phần đào tạo nhiều nhà khoa học Việt Nam. Công trình nghiên cứu: "Cây có hoa và sinh thái học nhiệt đới", "Bảo tàng Quốc gia Lịch sử Tự nhiên Pari", vv.

VIĐÊMAN - FRANXƠ (ĐỊNH LUẬT) định luật có nội dung: tỉ số giữa hệ số dẫn nhiệt (thành phần điện tử) và độ dẫn điện của các kim loại tỉ lệ với nhiệt độ tuyệt đối. Hệ số tỉ lệ này gọi là số Lorenxơ, như nhau cho mọi kim loại. Định luật này đúng cho phần lớn kim loại trong khoảng nhiệt độ khá rộng. Do Viđêman (G. Wiedemann) và Franxơ (R. Franz) tìm ra năm 1853. Xt. ***Dẫn điện; Dẫn nhiệt.***

VIĐO K. (King Vidor; 1894 - 1982), đạo diễn điện ảnh và nhà sản xuất phim Hoa Kì. Làm việc tại Hôliut (Hollywood) từ 1917. Phim đầu tiên: "Bước ngoặt trên đường". Có nhiều khám phá lớn trong dàn dựng, trong ngôn ngữ điện ảnh. Những phim chính: "Diễu hành lớn" (1925), nói về thảm kịch Chiến tranh thế giới I tác động đến hạnh phúc con người; "Đám đông" (1928) nói về số phận bế tắc của con người bé nhỏ trong xã hội Hoa Kì; "Bánh mì, nhu cầu thường nhật" [1934 - giải Liên hoan phim Vơnidơ (Venise)], "Chiến tranh và hoà bình" [theo tiểu thuyết của Tônxtôi (L. N. Tol'stoj), 1956)]. Giải Ôxca (Oscar) đặc biệt (1978), giải danh dự của Liên hoan phim Vơnidơ 1982 do cống hiến lớn trong hoạt động điện ảnh.

VIET F. (François Viète; 1540 - 1603), nhà toán học Pháp, nghiên cứu đại số sơ cấp, cải tiến phương pháp giải các phương trình bậc 3 và bậc 4 của Cacđanô (G. Cardano) và Ferari (L. Ferrari), tác giả của công thức Viet [x. ***Viet (công thức)***]. Năm 1591, ông là người đầu tiên sử dụng các kí hiệu bằng chữ thay cho các số, góp phần hình thành môn đại số học.

VIET (CÔNG THỨC) công thức thiết lập mối quan hệ giữa các hệ số của đa thức $x^n + a_1x^{n-1} + ... + a_n$ và các nghiệm $\alpha_1, \alpha_2, ..., \alpha_n$ của nó:

$$\alpha_1 + \alpha_2 + ... + \alpha_n = -a_1$$

$$\alpha_1\alpha_2 + \alpha_1\alpha_3 + ... + \alpha_{n-1}\alpha_n = a_2$$

$$\alpha_1\alpha_2\alpha_3 + \alpha_1\alpha_2\alpha_4 + ... + \alpha_{n-2}\alpha_{n-1}\alpha_n = -a_3$$

.....

$$\alpha_1\alpha_2 ... \alpha_n = (-1)^n a_n.$$

Khi n = 2 ta được công thức Viet cho tam thức bậc hai $x^2 + px + q$ là $\alpha_1 + \alpha_2 = -p$; $\alpha_1.\alpha_2 = q$. Công thức do nhà toán học Pháp Viet (F. Viète) tìm ra.

VIETCOMBANK (A. Bank for Foreign Trade of Vietnam), x. ***Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam***.

VIETINCOMBANK (A.Vietnam Industrial and Commercial Bank), x. ***Ngân hàng Công Thương Việt Nam***.

"VIETNAMNET" báo điện tử, mạng thông tin trực tuyến đầu tiên của Việt Nam, trực thuộc Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Ra đời ngày 19.12.1997. Được cấp giấy phép hoạt động báo điện tử chính thức ngày 23.1.2003 với tên gọi "Vase Orient". Từ 21.4.2003, đổi tên thành "V". Cung cấp thông tin về mọi lĩnh vực và hoạt động trong nước và trên thế giới, bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Cập nhật 24/24 giờ hàng ngày. Số lượng truy cập trung bình hiện nay: 14 triệu lượt người/ngày, cao nhất 20 triệu lượt người/ngày. "Cúp vàng APICTA-2002" tại cuộc thi công nghệ thông tin Châu Á - Thái Bình Dương (2002). Địa chỉ trên Internet: www.vnn.vn.

VIỆC CỨU MỎ TRONG KHAI THÁC MỎ toàn bộ các biện pháp khoa học kĩ thuật tổ chức đề phòng và cấp cứu các tai nạn như sập hầm, nổ khí metan, vv.

VIỆC KIỆN DÂN SỰ x. ***Kiện dân sự***.

VIÊCGIN (Ph. Virgile; L. Publius Vergilius Maro; 70 - 19 tCn.), nhà thơ Latinh. Cha ông là điền chủ nhỏ nhưng chăm lo cho con học hành đến nơi đến chốn. Đầu tiên, ông học ở Crêmôna (Cremona), sau đến Milanô (Milano), rồi Rôma, sang Hi Lạp một thời gian, về sau định cư ở Rôma, kết thân với Mêxênat (G. Maecenas) và Hôratiut (Horatius). Từ năm 29, liên tục trong 11 năm,

Viêcgin

viết kiệt tác chính, tập sử thi vĩ đại "Ênêit". Để bổ sung lần cuối tác phẩm của mình, Viêcgin thấy cần thăm lại Hi Lạp và Tiểu Á, những nơi đã diễn ra các sự kiện mô tả trong phần đầu tác phẩm. Nhưng ông đã mất trên đường trở về Rôma. Tác phẩm cũng như nhân cách của Viêcgin có ảnh hưởng sâu rộng trong văn học phương Tây, được hậu thế ngưỡng mộ. Đantê Alighiêri (F. Dante Alighieri) coi Viêcgin là thần tượng của mình.

VIÊM phản ứng bảo vệ của cơ thể động vật, chủ yếu cục bộ đối với một tác nhân gây bệnh (tác nhân có tính hoá học, vật lí, vi khuẩn, virut, kí sinh trùng, kháng nguyên...). V có thể cấp tính, mạn tính, tại chỗ, ít khi toàn thân. Các phản ứng V đều giống nhau đối với các loại tác nhân gây bệnh. Trong V cấp: có đầy đủ các dấu hiệu tại chỗ như sưng (do phù), nóng (do máu nhiều oxi), đỏ (do giãn mao mạch), đau (do dây thần kinh bị kích thích); dấu hiệu toàn thân (có thể sốt, tăng bạch cầu đa nhân trung tính). Nguyên nhân: do các tế bào bị thương giải phóng histamin làm giãn mao mạch gây thoát huyết tương (có protein) và các bạch cầu. Ở vết thương, tạo các cục đông là fibrin và gắn nó lại, còn bạch cầu tấn công các vi sinh vật gây nhiễm khuẩn. Tại ổ V có nhiều loại tế bào khác nhau: bạch cầu đa nhân trung tính và ưa axit, bạch cầu đơn nhân, tế bào lympho, đại thực bào, vv. Trong V mạn tính, các triệu chứng có thể rất nhẹ hoặc không đầy đủ. V là một phản ứng sinh lí, một quá trình đáp ứng miễn dịch, tự vệ của cơ thể nhằm loại bỏ nguyên nhân gây V. Tuỳ theo tác nhân gây bệnh, sự chống đỡ của cơ thể, V có thể nặng hay nhẹ, kéo dài hoặc rất nhanh. Về mặt hình thái, V có thể không đặc hiệu hay đặc hiệu (vd. V lao, V phong, V giang mai... là dạng V đặc hiệu). Ngoài các triệu chứng chung, ở V đặc hiệu còn có các đặc điểm riêng, cho phép chẩn đoán được bệnh căn.

VIÊM AMIĐAN (viết tắt: VAm - viêm hạch hạnh nhân), viêm nhiễm amiđan khẩu cái. Có VA cấp tính và mạn tính. VA cấp tính chủ yếu do virut, vi khuẩn. VA cấp tính do liên cầu khuẩn tan huyết β (bêta), nhóm A có thể gây ra viêm cầu thận cấp, thấp khớp, thấp tim và là nguồn gốc của nhiều bệnh tim mắc phải, đặc biệt đối với lứa tuổi 15 - 16 (tần suất còn cao khoảng 0,4 - 0,7% ở Việt Nam). VA cấp tính đặc hiệu thường gặp nhất là bạch hầu (x. ***Bệnh bạch hầu***). VA mạn tính gồm các thể quá phát, có hốc mủ, xơ teo. Điều trị: đối với lứa tuổi học sinh, nên điều trị mọi dạng viêm họng không đặc hiệu bằng penicillin V với liều lượng 1 triệu đơn vị/ngày, trong 10 ngày để phòng thấp tim.

VIÊM ÂM HỘ viêm toàn bộ hay một phần bộ phận sinh dục ngoài của nữ, gồm các môi lớn, môi nhỏ, âm vật và lỗ niệu đạo. VÂH có thể do lậu, do đái tháo đường, do vi khuẩn bạch hầu, do viêm các nang, vv. Ở các cháu gái nhỏ, VÂH thường do ngồi lê la cọ sát với vật bẩn. Để phòng VÂH bằng cách giữ vệ sinh, nhất là khi có kinh nguyệt.

VIÊM BẠCH MẠCH viêm các đường bạch mạch với các dấu hiệu: sốt, viêm cấp với các đường vằn viêm tấy đỏ dưới da và nổi hạch tại chỗ. VBM thường kèm theo viêm bạch hạch ở phía xuôi dòng (sưng hạch, nóng, đỏ, đau, sốt, vv.). Nói chung hiện nay VBM do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết tại một vết thương thường ít xảy ra. Dự phòng: xử lí tốt ngay từ đầu các vết thương, đặc biệt do các tác nhân bẩn, dính đất (dính ở dưới đất, mảnh chai, mảnh sành, vv.). Điều trị (trong trường hợp VBM): xử lí vết thương, đắp nóng, đắp cồn dọc đường bạch mạch, dùng kháng sinh.

VIÊM BÀNG QUANG hội chứng bệnh lí do nhiễm vi khuẩn gram âm đường ruột, gồm: đái buốt, đái rắt, đái ra mủ, có thể kèm theo đái ra máu hoặc sốt. Chẩn đoán dựa vào lâm sàng, xét nghiệm hoá sinh (chụp X quang và soi bàng quang). Nguyên nhân: thường do các bệnh ở niệu đạo - sinh dục; ở bàng quang (lao, sỏi, dị vật); ở thận (lao chiếm bàng đầu). Cần phân biệt với các chứng đau bàng quang không có viêm nhiễm do nội tiết, miễn dịch, dị ứng, các tổn thương ung thư bàng quang. Ngoài điều trị các triệu chứng (đau, nhiễm khuẩn), cần điều trị nguyên nhân và đề phòng bệnh tái phát.

VIÊM BỘ PHẬN PHỤ x. ***Viêm phần phụ***.

VIÊM BỜ MI biến chứng của bệnh mắt hột, xuất hiện ở các bệnh nhân có tuổi bị bội nhiễm vi khuẩn. Hình thái lâm sàng nhẹ: đỏ, ngứa nhẹ ở bờ mi, nhất là hai góc do ứ đọng nước mắt. Hình thái nặng có kèm theo loét bờ mi (mắt toét), đứt kẽ hai góc ngoài. VBM thường đi đôi với viêm kết mạc cấp diễn hoặc bán cấp. Điều trị: tra thuốc sát khuẩn.

VIÊM BUỒNG TRỨNG x. ***Viêm phần phụ***.

VIÊM CẬN RĂNG x. ***Hư cận răng***.

VIÊM CẦU THẬN (cg. viêm thận), các bệnh có tổn thương chủ yếu ở cầu thận theo các cơ chế miễn dịch (không phải do quá trình viêm mủ). VCT có thể tiên phát hoặc thứ phát sau các bệnh hệ thống. Bệnh có thể cấp tính, bán cấp hoặc mạn tính. Triệu chứng chủ yếu: phù, tăng huyết áp, đái máu (có thể nhìn thấy bằng mắt thường khi đái máu nhiều hoặc phải soi kính hiển vi); ngoài ra, trong nước tiểu còn có protein, trụ hạt. Phần lớn VCT có thể chữa khỏi, nhưng đôi khi gây tử vong do các biến chứng tăng huyết áp hoặc suy thận.

VIÊM CƠ TIM tình trạng viêm hoặc thoái hoá cấp hoặc mạn tính cơ tim do các nguyên nhân: miễn dịch (thấp tim, bệnh tạo keo); nhiễm khuẩn (bạch hầu, thương hàn); virut và *Rickettsia*; nhiễm độc (nghiện rượu); chuyển hoá (thiếu vitamin B_1, đái tháo đường). Dấu hiệu chung của VCT: khó thở, đau ngực, tím tái, phù, tim to, rối loạn nhịp tim, vv. Điều trị: nghỉ ngơi hoàn toàn, ăn nhạt, dùng thuốc trợ tim, lợi tiểu, giãn mạch; cần điều trị theo nguyên nhân.

VIÊM CƠ TỬ CUNG viêm lớp cơ của thành tử cung. Viêm ở phần niêm mạc thì gọi là "viêm niêm mạc tử cung". VCTC chỉ hay gặp ở thể cấp tính trong những trường hợp viêm nhiễm nặng ở bộ phận sinh dục như bị lậu, bị nhiễm khuẩn hậu sản nặng, vv. Triệu chứng: đau ở vùng tử cung và vùng hạ vị, có thể kèm theo sốt. Khi xác định VCTC, phải xử trí theo nguyên nhân.

VIÊM CỦNG MẠC tình trạng viêm nhiễm khu trú ở lớp củng mạc mắt. Biểu hiện bằng một hay nhiều nốt sưng đỏ trên củng mạc, đau nhức. Nguyên nhân: thường do dị ứng, thấp khớp, bệnh tạo keo, ổ nhiễm khuẩn, vv.

VIÊM DA nhóm bệnh da khác nhau do nhiều căn nguyên: nhiễm khuẩn, nấm, kí sinh trùng, các yếu tố vật lí, hoá học, dị ứng, rối loạn nội tiết, chuyển hoá, các yếu tố nghề nghiệp, sử dụng thuốc không hợp lí... và những bệnh da chưa rõ căn nguyên. VD không ảnh hưởng đến tính mạng nhưng làm giảm hiệu suất lao động, làm mất tạm thời khả năng lao động. Dự phòng: củng cố sức khoẻ chung là biện pháp tốt nhất; rèn luyện thể dục thể thao, sinh hoạt, ăn uống điều độ, tăng cường vệ sinh thân thể.

VIÊM DA MỦ các bệnh da mủ, xuất hiện khi vi khuẩn gây mủ (tụ cầu, liên cầu khuẩn, vv.) xâm nhập vào da. Yếu tố thuận lợi cho vi khuẩn gây mủ phát triển trên da: yếu tố bên ngoài (điều kiện sinh hoạt, lao động, vệ sinh không thuận lợi, thương tích trên da, da bị kích thích do hoá chất, nhiệt độ và độ ẩm không khí cao, vv.); yếu tố bên trong là trạng thái sức khoẻ toàn thân giảm sút (rối loạn hoạt động của hệ thần kinh và nội tạng, cơ thể thiếu vitamin, rối loạn chuyển hoá như đái tháo đường...) làm giảm sức chống đỡ của cơ thể. Có 2 dạng VDM: VDM do tụ cầu khuẩn với mụn mủ hình nón hoặc bán cầu, thành dày và căng, mủ đặc màu vàng chanh, ở giữa mụn mủ thường thấy một lông tơ; VDM do liên cầu khuẩn với mụn mủ dẹt, thành mỏng và nhăn nheo. Phòng bệnh: vệ sinh cá nhân có ý nghĩa quyết định; tổ chức vệ sinh công cộng và công tác giáo dục vệ sinh; cách li và điều trị trẻ em bị bệnh ở vườn trẻ và mẫu giáo; có biện pháp bảo vệ da cho những người tiếp xúc với dầu vô cơ, hoá chất; chống nóng, chống lạnh cho cơ thể; chống nhiễm khuẩn cho các chấn thương nhỏ (bôi dung dịch xanh metylen hoặc cồn iot 2%).

VIÊM DA THẦN KINH bệnh da liên quan đến yếu tố thần kinh, hay gặp ở người quá lo lắng, hay suy nghĩ, người lao động trí óc. Thời tiết, độ ẩm cao, các yếu tố kích thích tại chỗ, hoá chất, vi khuẩn, nấm là những yếu tố góp phần gây bệnh VDTK. Biểu hiện: ngứa dữ dội, gãi nhiều làm nổi các sẩn nhỏ, lâu ngày lan thành đám; da dày, ở giữa thâm có vẩy xám, xung quanh có sẩn bóng, ngoài cùng là vùng da màu hung nâu, các nếp da nổi hằn như da cổ trâu. Điều trị: tránh làm xước da bằng cách dùng thuốc chống ngứa (cồn long não, mỡ corticoid), thuốc an thần chống ngứa (kháng histamin tổng hợp, seduxen). Thầy thuốc chỉ can thiệp để thay đổi loại thuốc cho phù hợp với tạng người và tránh tình trạng nhờn thuốc.

VIÊM DẠ DÀY nhóm bệnh có tổn thương viêm của niêm mạc dạ dày, có triệu chứng chung là đau ở vùng thượng vị (phần trên của bụng), chán ăn, khó tiêu, buồn nôn, nôn, đôi khi có cảm giác nóng rát ở bụng, ợ chua, vv. Muốn xác định VDD, áp dụng phương pháp soi dạ dày để phát hiện tình trạng viêm của niêm mạc dạ dày. Nguyên nhân của VDD: nhiễm khuẩn (nhất là xoắn khuẩn *Helicobacter pylori*); do thuốc (aspirin, thuốc chữa thấp khớp, corticoid); do ăn, uống (rượu, chất chua, cay, vv.); do dị sản hoặc loạn sản của tế bào biểu mô phủ hoặc tuyến của niêm mạc, vv. Điều trị: áp dụng chế độ ăn kiêng, ăn nhẹ, không dùng rượu và các chất kích thích; sử dụng kháng sinh nếu cần thiết; dùng các thuốc bảo vệ niêm mạc dạ dày (bitmut, alusi, vv.), thuốc chống toan của dạ dày, vv. Cần theo dõi thường xuyên thể VDD mạn tính ở người trung niên để xử trí kịp thời nếu có khả năng ung thư hoá.

VIÊM DẠ DÀY - RUỘT TRUYỀN NHIỄM bệnh truyền nhiễm lây lan mạnh, do virut ở lợn. Triệu chứng đặc trưng: lợn nôn mửa, tiêu chảy nặng, làm mất nước và giảm thể trọng nhanh chóng, phân sống. Tỉ lệ chết cao (có khi đến 100%), nhất là ở lợn dưới 2 tuần tuổi, lợn trên 5 tuần tuổi tỉ lệ chết thấp. Bệnh xuất hiện theo mùa, mùa đông bệnh nặng hơn. Nguồn lây bệnh chính là lợn mang mầm bệnh; ngoài ra, chó, mèo đều có thể là vật mang mầm bệnh. Chẩn đoán bệnh bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang, phát hiện kháng nguyên virut hoặc axit nucleic của virut. Có thể sử dụng các phương pháp khác như ELISA (trung hoà virut) và phương pháp CPE. Điều trị: chỉ điều trị triệu chứng như chống mất nước, tiêu chảy, diệt khuẩn kế phát và có thể dùng interferon. Phòng bệnh bằng vacxin. Những trại chăn nuôi có dịch lưu hành cần tiêm phòng cho lợn mẹ trước khi đẻ 6 hoặc 2 tuần lễ để lợn con có miễn dịch thụ động. Tuyệt đối không nhập lợn giống từ những nơi đã có lịch sử bệnh lưu hành. Hiện nay có vacxin vô hoạt và nhược độc.

VIÊM DÂY THẦN KINH viêm nhiễm hoặc thoái hoá dây thần kinh ngoại biên do chấn thương trực tiếp, đụng giập hoặc kéo căng do chèn ép, do thuốc (tiêm nhầm vào dây thần kinh), có thể do lạnh, do virut, vv. Người bệnh có dấu hiệu liệt vận động, mất cảm giác và teo cơ vùng dây thần kinh chi phối.

VIÊM ĐA DÂY THẦN KINH viêm hoặc thoái hoá nhiều dây thần kinh, thường đối xứng, do nhiều nguyên nhân gây nên như nhiễm độc rượu, hoá chất, chấn thương, thiếu vitamin B_1 (bệnh bêri - bêri), nhiễm khuẩn (bạch hầu, phong, vv.).

VIÊM ĐA KHỚP tình trạng viêm xuất hiện ở nhiều khớp xương (xt. ***Viêm khớp***). VĐK diễn biến cấp tính và di chuyển thường gặp trong bệnh thấp tim (x. ***Thấp tim***). VĐK mạn tính kéo dài dẫn đến dính và biến dạng nhiều khớp trong bệnh viêm khớp dạng thấp.

VIÊM ĐẠI TRÀNG MẠN bệnh tạo nên các tổn thương viêm nhiễm thật sự của một đoạn hay toàn bộ khung đại tràng (không kể các thương tổn do khối u, ung thư, lao, vv.) ảnh hưởng đến hoạt động của đại tràng. Nguyên nhân: nhiễm khuẩn [hàng đầu là trực khuẩn lị Siga (theo tên của Shiga Kiyoshi, nhà vi khuẩn học Nhật Bản), trực khuẩn lị Flecxnơ (theo tên S. Flexner, nhà vi khuẩn học Hoa Kì), vi khuẩn thương hàn *Salmonella*, tụ cầu khuẩn, vv.]; nhiễm kí sinh trùng (hàng đầu là amip, giun tóc, vv.); nhiễm độc (thuỷ ngân, vàng, asen, vv.); ngộ độc thức ăn (chế độ ăn có quá nhiều protein gây nên viêm đại tràng trái do thối rữa); chưa rõ nguyên nhân, thường xếp cùng loại với các bệnh tự

miễn. Dấu hiệu: đau bụng âm ỉ, đau quặn từng cơn dọc theo khung đại tràng; đi ngoài phân lỏng nhiều lần, có máu, mũi, hoặc táo bón, phân có mũi bao bọc; đại tràng căng, bụng hơi trướng; thể trạng không thay đổi gì đáng kể. Chụp X quang đại tràng: biến đổi hình thái đại tràng. Nội soi: niêm mạc đỏ, sung huyết, dễ chảy máu, có thể có các ổ loét, có phủ máu, mủ, chất nhầy; lấy bệnh phẩm để thử; làm sinh thiết để xếp loại viêm đại tràng. Điều trị: chữa nguyên nhân của bệnh, kết hợp chữa các triệu chứng (ỉa lỏng, táo bón, giảm đau, vv.); điều chỉnh chế độ ăn uống (giảm các loại thức ăn có nhiều bã xơ thực vật, thức ăn dễ lên men, thịt nguội, đồ hộp, các gia vị, vv.).

VIÊM ĐẠI TRÀNG - TRỰC TRÀNG tập hợp nhiều bệnh khác nhau, nhưng có những tổn thương giống nhau ở niêm mạc đại tràng (sung huyết, phù nề, loét niêm mạc, vv.) và có biểu hiện lâm sàng giống nhau: đau bụng râm ran; phân nát có nhầy mũi và máu; đại tiện nhiều lần trong ngày (2 - 3 lần hoặc hơn); đau quặn bụng và mót rặn khi đại tiện. Nguyên nhân: có thể do vi khuẩn, kí sinh trùng, nấm hoặc nhiễm độc (nguyên nhân thường gặp ở Việt Nam là amip và trực khuẩn lị). Có: VĐT - TT cấp và mạn tính. VĐT - TT cấp tính chỉ diễn ra trong khoảng thời gian từ 10 ngày đến vài tuần. Trong trường hợp không điều trị kịp thời và triệt để, bệnh sẽ trở thành mạn tính. VĐT - TT mạn tính kéo dài nhiều năm và hay tái phát. Trạng thái thần kinh, tâm thần ảnh hưởng nhiều đến diễn biến của bệnh. Cần phân biệt VĐT - TT với lao hoặc ung thư đại tràng. Điều trị theo nguyên nhân; tránh dùng kháng sinh kéo dài vì có thể gây loạn khuẩn ruột làm cho bệnh diễn biến trầm trọng và phức tạp hơn.

VIÊM ĐẶC HIỆU viêm do một số vi khuẩn đặc biệt [vd. vi khuẩn Kôc (gọi theo tên của R. Koch, thầy thuốc người Đức) gây viêm lao; vi khuẩn Hanxen (gọi theo tên của G. A. Hansen, thầy thuốc Na Uy) gây viêm phong; xoắn khuẩn giang mai, vv.] gây ra những tổn thương có đặc điểm và tiến triển riêng biệt, dễ lan truyền, dễ gây nên biến chứng nặng cho bệnh nhân.

VIÊM ĐỘNG MẠCH VÀNH tổn thương ở động mạch vành làm cho lòng của động mạch vành hoặc một nhánh bị thu hẹp hoặc bị tắc; do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu do vữa xơ động mạch. VĐMV làm giảm hay ngừng sự tưới máu một bộ phận cơ tim tương ứng, gây nên hội chứng thiếu năng tuần hoàn vành (cg. suy vành) - nguồn gốc của các cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim.

VIÊM GAN DO VIRUT tình trạng viêm nhu mô gan do virut. Triệu chứng chung: sốt, mệt mỏi, chán ăn, đau vùng gan, vàng da và mắt, nước tiểu rất vàng, gan to, vv.; xét nghiệm máu thấy tăng bilirubin và men gan. Dựa vào xét nghiệm huyết thanh, phân biệt 6 loại virut gây viêm gan: virut A truyền bệnh qua đường tiêu hoá; virut B lây qua đường tiêm chích, châm cứu, truyền dịch, truyền máu, tình dục, mẹ có thể truyền cho con qua nhau thai, vv.; virut C, E, D, G gây viêm gan cũng lây truyền qua đường máu (giống virut B). Viêm gan B hiện chiếm tỉ lệ cao nhất trong 6 loại, phần lớn diễn biến lành tính, khỏi hẳn sau vài tháng; một số trường hợp kéo dài, nặng dần dẫn đến tình trạng suy gan cấp hoặc xơ gan, cuối cùng là ung thư gan. Hiện chưa có thuốc đặc hiệu chữa VGDV, nhưng có thể dự phòng bằng tiêm vacxin (mới chỉ có cho virut B), nếu tiêm đủ và đúng có khả năng phòng trên 90%.

VIÊM GAN VỊT DO VIRUT bệnh do virut ở vịt con, có đặc trưng viêm gan, gan sưng to, trên mặt lốm đốm xuất huyết. Bệnh diễn biến cấp tính, lây lan nhanh, tỉ lệ chết cao, có khi tới 95% (gây tổn thất kinh tế lớn cho các cơ sở nuôi vịt). Virut viêm gan vịt thuộc họ *Picornaviridae chienterdovirus* phân bố rộng khắp thế giới, có 3 tip. Virut chỉ gây bệnh tự nhiên ở vịt con (thuộc virut tip I). Vịt lớn bị cảm nhiễm virut không sinh bệnh và giữ nguyên khả năng sản xuất. Có thể gây bệnh thực nghiệm cho ngỗng con, gà tây con, trĩ con, gà lôi và chim cút. Phòng bệnh: cách li nghiêm ngặt vịt trong 5 tuần đầu không cho tiếp xúc với các loài thuỷ cầm hoang; tiêm phòng cho vịt con lúc 1 ngày tuổi bằng vacxin sống. Biện pháp điều trị có hiệu quả: dùng kháng thể virut tip I (chế tạo từ trứng của gà tối miễn), tiêm dưới da vịt con lúc mới phát hiện dịch. Bệnh có ghi trong Điều lệ kiểm dịch động vật của Việt Nam.

VIÊM GIÁC MẠC tình trạng tổn thương giác mạc với triệu chứng mắt mờ, giảm thị lực, đau nhức, mắt bị kích thích, giác mạc đục do thẩm lậu. Tác nhân gây VGM: vi khuẩn lao, giang mai xâm nhập vào giác mạc qua đường máu, virut *Herpes* gây VGM hình đĩa. Có hai dạng tổn thương giác mạc cấp diễn: VGM có loét (loét giác mạc) và VGM không loét (VGM đơn thuần). VGM do vi khuẩn lao và giang mai dễ tiến triển thành mạn tính. Điều trị bằng kháng sinh đặc hiệu, kết hợp với corticoid tại chỗ. VGM kéo dài sẽ để lại sẹo đục giác mạc, làm giảm thị lực.

VIÊM HẠCH BẠCH HUYẾT x. *Viêm bạch mạch*.

VIÊM HẠCH LYMPHO TRUYỀN NHIỄM (*Lymphanggitisefi zootica*), bệnh do nấm *Histoplasma farciminoscum* (tên cũ: *Cryptopeoccus farciminosus*), bộ *Ascomycetes*, gây ra ở các loài ngựa, lừa, la. Bệnh thường có ở miền núi phía bắc Việt Nam, nhất là ở những nơi nuôi ngựa, lừa tập trung. Đặc điểm: xuất phát từ một vết thương, với những apxe có mủ như kem, những mụn loét sâu có bờ sùi ra ngoài và viêm hạch lympho tương ứng. Chữa rất lâu khỏi, có khi lan toàn thân, phải giết và loại ngựa ốm.

VIÊM HỌNG tình trạng viêm nhiễm của họng. Có VH cấp tính hoặc mạn tính. VH cấp tính thường do virut và vi khuẩn. VH mạn tính gồm: thể khu trú (viêm amiđan mạn tính); thể lan toả với các hình thái teo, quá phát (viêm họng hạt), sung huyết, vv. Còn có các dạng VH đặc hiệu do lao, giang mai, vv. VH dễ gây biến chứng thấp khớp cấp, viêm cầu thận cấp nếu không được điều trị sớm và chu đáo.

Y học cổ truyền gọi là hầu tí, do phong tà ở ngoài kết hợp với nhiệt ở phế vị tụ lại ở họng. Nếu nặng có thể dùng các bài thuốc: huyền sâm 12 g, kim ngân hoa 12 g, mạch môn 12 g, muối ăn 2 g, trộn lẫn giã nhỏ ngậm dần; 2 - 3 lá húng

chanh rửa sạch, ngậm và nuốt nước dần; gừng 10 g, xạ can 20 g, trần bì 20 g, cam thảo 4 g sắc uống. Châm cứu huyệt Hợp cốc, Nội quan, Thiên đột, Liêm tuyền; nếu sốt cao, chích nặn máu Thiếu dương.

VIÊM KẾT MẠC một trong số các bệnh mắt phổ biến nhất ở Việt Nam do nhiễm các loại vi khuẩn thông thường (liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, vi khuẩn Kôc, lậu cầu, vv.). Dấu hiệu chính: cảm giác cộm, chói, có nhiều chất tiết dính mi buổi sáng. VKM làm cho bệnh mắt hột nặng hơn, dễ lây lan hơn và dễ gây các biến chứng trên kết - giác mạc. Phòng và điều trị VKM bằng cách giữ gìn vệ sinh mắt hàng ngày (rửa bằng nước sạch, khăn sạch, giặt khăn bằng xà phòng, vv.), dùng thuốc sát khuẩn hoặc kháng sinh. Đối với trẻ sơ sinh, tra bạc nitrat 0,5% hoặc nhỏ thuốc kháng sinh sau khi tắm.

VIÊM KẾT MẠC - HỌNG - HẠCH viêm nhiễm kết mạc lây lan nhanh thành dịch do adenovirut (*adenovirus*). Bệnh có tính chất toàn thân (sốt nhẹ, viêm mũi - họng, nổi hạch trước tai). Dấu hiệu ở mắt: phù mi, chảy mi dưới, có cảm giác cộm chói, có khi xuất huyết dưới kết mạc. VKM-H-H diễn biến qua giai đoạn cấp diễn (kéo dài không quá 1 tuần) và giai đoạn giác mạc (kéo dài nhiều tuần hoặc có thể nhiều tháng) với những chấm nông trên giác mạc, làm cho thị lực giảm sút. Lây lan qua đường hô hấp trên và tiếp xúc trực tiếp (đồ dùng chung, bể bơi, vv.).

VIÊM KẾT MẠC MÙA XUÂN dạng viêm kết mạc đặc biệt phổ biến ở lứa tuổi thanh, thiếu niên (trên 90% trường hợp là nam). Ở phương Tây, VKMMX xuất hiện vào đầu mùa xuân. Ở các nước nhiệt đới, bệnh dịch phát vào mùa hè. Bệnh gây các triệu chứng chủ quan rất đặc biệt: mắt ngứa, cộm chói, có chất tiết kết thành sợi trong và đàn hồi; kết mạc màu hồng nhạt sần sùi như những ô hình sáu cạnh hoặc nhiều cạnh. VKMMX là bệnh dị ứng với bụi, phấn hoa, nấm mốc trong nhà và bức xạ Mặt Trời. Phòng và điều trị bằng cách đeo kính màu, tra thuốc chống dị ứng (cortisone) theo chỉ dẫn của thầy thuốc; trong trường hợp nặng không khỏi khi điều trị bằng thuốc, cần mổ theo chỉ định của thầy thuốc.

VIÊM KHÔNG ĐẶC HIỆU viêm do các vi khuẩn thông thường (liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, phế cầu, vv.). Vd. viêm phổi, viêm ruột, viêm cơ, vv.

VIÊM KHỚP tình trạng sưng, nóng, đỏ, đau và hạn chế vận động của một khớp; phản ứng viêm xảy ra chủ yếu ở màng hoạt dịch khớp. Cần dựa vào thăm khám, xét nghiệm, chụp X quang để xác định nguyên nhân. Điều trị VK theo nguyên nhân.

VIÊM KHỚP DẠNG THẤP bệnh khớp mạn tính nguyên nhân chưa rõ. Biểu hiện bằng sưng, nóng, đỏ, đau và hạn chế vận động nhiều khớp, nhất là các khớp ở bàn, ngón tay, đối xứng hai bên; bệnh tiến triển kéo dài nhiều tháng dẫn đến dính và biến dạng các khớp, cuối cùng là tình trạng tàn phế. Muốn điều trị có kết quả, cần được chẩn đoán sớm, chữa đúng và liên tục bằng các thuốc chống viêm, giảm đau, châm cứu, xoa bóp, tăng cường luyện tập... để chống teo cơ, dính khớp (nên đi khám và chữa ở các cơ sở y tế chuyên khoa).

VIÊM LỢI viêm khu trú ở lợi không kèm theo tiêu xương ổ răng. Nguyên nhân tại chỗ: cao răng, bệnh nha chu, vệ sinh răng miệng kém. Nguyên nhân toàn thân: bệnh nhiễm khuẩn [bệnh Vanhxăng do xoắn khuẩn (gọi theo tên của H. Vincent, thầy thuốc người Pháp)], nhiễm virut (bệnh rộp do virut *Herpes*), nhiễm nấm (*Actinomyces*); nhiễm độc thuốc, đặc biệt là thuốc chống co giật diphenylhydantoin (dilantin) chữa động kinh; nhiễm độc nghề nghiệp hoặc nhiễm độc do hoá chất (chì, thuỷ ngân, vv.); thiếu vitamin C; một số bệnh máu ác tính như bệnh bạch cầu, ung thư hạch, suy tuỷ...; bỏng axit, chất ăn da; ăn uống quá nóng, ăn nhiều gia vị, uống rượu nặng thường xuyên; xỉa răng gây chấn thương; dị tật tại chỗ; biến chứng do răng khôn mọc lệch...; thai sản ở phụ nữ. Triệu chứng: lợi sưng, đau, có thể có loét tấy đỏ, chảy máu, sốt, hơi thở hôi, vv. Phòng bệnh: giữ vệ sinh răng miệng. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân: dùng kháng sinh và vitamin; điều trị tại chỗ bằng thuốc bôi, thuốc sát khuẩn, chống viêm và phù nề; ngừng chải răng khi bệnh đang tiến triển; xúc miệng nhiều lần trong ngày bằng nước oxi già 3% pha với nước ấm.

VIÊM LƯỠI viêm nhiễm cấp tính hoặc mạn tính của lưỡi; là bệnh nguyên phát của lưỡi hoặc triệu chứng của một bệnh khác. Có nhiều nguyên nhân rất khác nhau: nhiễm khuẩn, chấn thương (vd. cắn lưỡi khi động kinh); chất kích thích (thuốc lá, rượu, chất cay, thức ăn uống nóng); mẫn cảm (với thuốc đánh răng, chất màu thực phẩm); bệnh hệ thống như thiếu vitamin, đặc biệt là vitamin nhóm B [vd. bệnh pellagra (L. *pellagra*)], thiếu vitamin PP, thiếu máu ác tính hoặc thiếu sắt; một số bệnh da phát triển toàn thân như lichen phẳng, aptơ, giang mai, vv. Biểu hiện bệnh không đi đôi với mức độ trầm trọng của bệnh. Lưỡi có thể đỏ, sưng to, cộm rộp, loét hoặc nhợt nhạt, láng bóng, ươn nhẵn, đau hoặc không. Có khi thấy đám loang, kẽ nứt, mảng đen có lông, bạch sản có lông kết hợp với AIDS. Lưỡi viêm cấp thể trầm trọng do nhiễm khuẩn tại chỗ, bỏng, chấn thương; có thể sưng to, tụt lưỡi gây tắc nghẽn đường thở, khó thở. Có người bệnh kêu đau lưỡi nhưng khám không thấy viêm, có thể là sau khi mãn kinh hoặc chớm bệnh nấm, khô miệng, thiếu máu, tiểu đường, thiếu dinh dưỡng, hội chứng hấp thụ kém hoặc ung thư.

VIÊM MÀNG BỒ ĐÀO tình trạng bệnh lí ở mắt với nhiều hình thái: viêm mống mắt, viêm thể mi, viêm hắc mạc, VMBĐ toàn bộ, có khi kèm theo các triệu chứng của viêm não, viêm màng não. Viêm mống mắt - thể mi thường cùng xảy ra một lúc và gọi là viêm màng bồ đào trước. Dấu hiệu: mắt đau nhức, nhìn kém, mắt đỏ, đồng tử có nhiều chỗ dính, các môi trường nội nhãn bị vẩn đục. Bệnh hay tái phát, dễ dẫn đến mù loà. Thường có biến chứng tăng nhãn áp thứ phát hoặc teo nhãn cầu.

VIÊM MÀNG BỤNG (tk. viêm phúc mạc), bệnh nhiễm khuẩn của khoang màng bụng. 1) VMB cấp - nhiễm khuẩn

do thủng một tạng rỗng trong ổ bụng (viêm ruột thừa, thủng ổ loét dạ dày - tá tràng, viêm túi mật), vết thương thấu bụng gây thủng các tạng, nhiễm khuẩn bằng đường máu từ một ổ nhiễm khuẩn ở xa. Các dấu hiệu: đau bụng dữ dội, nôn mửa, sốt, thành bụng cứng như gỗ, vv. Là cấp cứu ngoại khoa. Điều trị: mổ cấp cứu để chữa nguyên nhân. 2) VMB mạn tính, hay gặp là VMB lao với các hình thái cổ trướng, loét - bã đậu hay VMB kiểu bàn cờ, xơ - dính; do trực khuẩn lao xuất phát từ một ổ lao nguyên thuỷ ở phổi, hạch phế quản, vv. VMB có thể lan toả ra toàn ổ bụng, khu trú ở một phần ổ bụng, vv. Điều trị nguyên nhân (bệnh lao).

VIÊM MÀNG MŨI THỐI LOÉT 1. (y), x. ***Bệnh trĩ mũi***.

2. (*nông*; tk. bệnh loét da quăn tai), bệnh nhiễm khuẩn ở bò, do virut *Alcelaphine herpesvirus* I thuộc nhóm *Gamina herpesvirus* gây ra. Bệnh có ở nhiều nước (nhiều nhất ở Châu Phi). Bệnh thường phát lẻ tẻ, nhưng cũng có thể thành dịch. Virut gây bệnh khó phân lập được từ mẫu, vì nó kết hợp chặt chẽ với bạch cầu và hồng cầu. Chỉ phát bệnh ở cừu, bò, trâu, dê và những những loài nhai lại sống hoang. Triệu chứng đặc trưng: sốt cao 40 - 41°C, bỏ ăn, chảy nước bọt, nước mắt, viêm kết mạc, cương mạc, võng mạc gọi là mắt "cùi nhãn"; ở bộ máy hô hấp xuất hiện viêm mũi có chất nhầy lẫn mủ, viêm xoang mũi. Bệnh lan đến đường tiêu hoá (viêm miệng, viêm dạ dày - ruột) và cơ quan sinh dục (viêm âm đạo, viêm tử cung). Có khi có triệu chứng thần kinh (viêm não, co giật), cuối cùng da có thể bị mẩn đỏ có nước ở những chỗ không phủ lông. Chưa có thuốc điều trị. Vacxin phòng bệnh chưa có hiệu lực đầy đủ. Ở Việt Nam, bệnh đã được phát hiện ở nhiều nơi, nhất là Trung Bộ, đặc biệt là ở Ninh Thuận. Bệnh thường nhẹ, súc vật chết ít. Bệnh có ghi trong Điều lệ kiểm dịch động vật của Việt Nam.

VIÊM MÀNG NÃO viêm các màng của não, thường do nhiễm khuẩn (não mô cầu, trực khuẩn lao...), virut, đôi khi do nhiễm độc. Bên cạnh dấu hiệu nhiễm khuẩn (sốt cao), còn có các triệu chứng màng não như đau đầu, nôn, cứng gáy; hai cẳng chân duỗi thẳng, bệnh nhân không thể gấp đùi về phía bụng [dấu hiệu Kecnich, theo tên của Kecnich (V. M. Kernig), thầy thuốc người Nga]. Trong đa số trường hợp, bệnh nhân còn có các biểu hiện tâm thần - thần kinh khác như mù mờ ý thức, co giật. VMN do não mô cầu có thể gây thành dịch. Cần chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời bằng kháng sinh (loại có khả năng thấm vào nội tuỷ) để hạ tỉ lệ tử vong và tránh di chứng.

VIÊM MÀNG NGOÀI TIM (tk. viêm ngoại tâm mạc), tình trạng bệnh lí của màng ngoài tim, biểu hiện dưới nhiều hình thái bệnh lí: cấp tính, mạn tính; thể khô, thể dính (co khít); thể tràn dịch (thanh tơ, mủ, máu). Nguyên nhân: thấp khớp, thấp tim; nhiễm khuẩn huyết; dị ứng; urê máu cao; bệnh bạch cầu, lao (nguyên nhân phổ biến), vv. Biến chứng nặng nề của VMNT là dính, xơ cứng màng ngoài tim, bóp nghẹn các hoạt động của tim (thể co khít). Phải mổ để giải phóng tim.

VIÊM MÀNG PHỔI (tk. viêm phế mạc), trạng thái bệnh lí đa dạng: viêm màng phổi khô, viêm kèm theo tràn dịch màu vàng chanh, tràn máu, mủ, vv. Nguyên nhân: lao, ung thư, vi khuẩn, vv. Triệu chứng: sốt, đau ngực, khó thở, ho khan. Thầy thuốc khám sẽ tìm ra các dấu hiệu đặc thù của mỗi hình thái viêm. Điều trị: chữa căn nguyên; dùng thuốc giảm đau; hút dịch màng phổi nếu có dịch; tập thở.

VIÊM MÀNG PHỔI TRUYỀN NHIỄM BÒ bệnh do *Mycoplasma mycoides* gây ra ở bò lây lan nhanh. Triệu chứng phổi viêm thường kèm theo viêm màng phổi, nhiễm khuẩn huyết gây tổn thương ở thận và nhau thai. Bệnh truyền qua nhau thai. Thời gian ủ bệnh thường 3 - 8 tuần. Tỉ lệ nhiễm bệnh cao, có đàn tới 100%. Theo luật thú y, VMPTNB được ghi vào loại bệnh công bố dịch bắt buộc và tất cả những bò nhiễm bệnh đều phải giết loại thải. Bệnh có ghi trong Điều lệ kiểm dịch động vật của Việt Nam.

VIÊM MÀNG TIM DO CHẤN THƯƠNG hội chứng bệnh do khi ăn cỏ, trâu, bò chỉ nhai qua rồi nuốt, nuốt lẫn những vật sắc nhọn như đinh, mẩu dây thép, kim; những thứ này mắc vào thành trước của dạ tổ ong, do dạ tổ ong co bóp xuyên qua cơ hoành, chọc vào màng tim gây viêm màng tim. Bệnh không chữa được. Phòng ngừa cẩn thận, sửa sang bãi cỏ trước khi chăn. Không để vật kim loại lẫn vào rơm, cỏ.

VIÊM MÀNG TRONG TIM (tk. viêm nội tâm mạc), tình trạng viêm khu trú ở van tim hoặc thành các buồng tim. Nguyên nhân: thấp tim (nguyên nhân chủ yếu), bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, dị ứng, miễn dịch, vv. Dấu hiệu: tuỳ theo nguyên nhân, thông thường có các dấu hiệu thấp khớp, các ổ nhiễm khuẩn (viêm họng, viêm amiđan, vv.). Di chứng của VMTT do thấp là các bệnh van tim. Các bệnh nhiễm khuẩn là nguyên nhân hay gây VMTT cấp hay bán cấp [bệnh Ôxlơ, theo tên của Ôxlơ (W. Osler, thầy thuốc người Anh)]. Dự phòng và điều trị: chủ yếu phòng bệnh thấp khớp; chế độ dinh dưỡng, vitamin liều cao; dùng kháng sinh cho kết quả tốt (trước khi tìm ra kháng sinh, bệnh có tỉ lệ tử vong rất cao).

VIÊM MẮT ĐỒNG CẢM viêm màng bồ đào nặng xảy ra lúc đầu ở một mắt bị chấn thương (vd. chấn thương xuyên thủng nhãn cầu gây tổn hại màng bồ đào, đặc biệt là vùng thể mi của một mắt) hoặc bị phẫu thuật (mắt gây đồng cảm); sau một thời gian (vài ngày hoặc nhiều năm) lan sang mắt lành (mắt bị đồng cảm). Có diễn biến lâm sàng rất nặng, dễ gây mù loà cả hai mắt, thường kèm theo các dấu hiệu bệnh lí của não - màng não, mất sắc tố da, rụng tóc, bạc lông, bạc tóc sớm. Đề phòng bệnh VMĐC: cần điều trị chấn thương sớm, có hiệu quả và theo dõi chặt chẽ sau mổ.

VIÊM MIỆNG CÓ MỤN NƯỚC bệnh truyền nhiễm do *Vesiculovirus* thuộc họ *Rhadoviridae*. VMCMN cảm nhiễm ở nhiều loài động vật như bò, ngựa, lợn và nhiều loài thú hoang kể cả những loài gặm nhấm. Có thể gây bệnh thực nghiệm cho loài vật máu lạnh. Người có thể bị lây bệnh do tiếp xúc với con vật bệnh hoặc virut, với biểu hiện giống

như bị cúm sốt, đau mình. Bệnh chỉ có ở Bắc, Nam và Trung Mĩ. Bệnh lây lan do tiếp xúc hoặc qua đồ dùng bị ô nhiễm và côn trùng đốt. Biểu hiện lâm sàng đầu tiên là chảy nước dãi nhiều và sốt (bò, ngựa), chân khập khiễng (vd. ở lợn). Mụn nước thấy ở niêm mạc miệng, thượng bì lưỡi, núm vú, gót chân và có thể ở những bộ phận khác của cơ thể. Tỉ lệ mắc bệnh thay đổi, có nơi tới 90% đàn, tỉ lệ chết rất thấp. Thường chỉ chết do bội nhiễm vi khuẩn nặng. Phát hiện bệnh cần báo ngay cho cơ quan thú y. Chưa có biện pháp điều trị đặc hiệu, chữa triệu chứng đối với ca bội nhiễm. Nghiêm cấm vận chuyển động vật bệnh và nghi bệnh; phải tẩy uế triệt để, sát khuẩn xe vận chuyển và đồ dùng. Ở Việt Nam chưa xác định bệnh này.

VIÊM MÔI trạng thái nhiễm khuẩn các mô của môi, do nhiều nguyên nhân: chấn thương (vd. răng cắn phải môi, vv.); nhiễm khuẩn (đặc biệt là đinh râu); nhiễm virut (virut *Herpes*); viêm miệng lan rộng; bỏng nước nóng, rượu, hoá chất; côn trùng đốt, dị ứng, vv. Dấu hiệu: môi bị sưng, đỏ (có khi trắng hoặc hơi tím), loét, đau, có mụn phỏng, sốt, mệt mỏi, hạch cổ to, hơi thở hôi, vv. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân: dùng thuốc chống viêm và làm săn niêm mạc, thuốc sát khuẩn nhẹ, thuốc chống phù nề và kháng sinh theo chỉ định của thầy thuốc.

VIÊM MỦ DA x. *Viêm da mủ*.

VIÊM MỦ VÒI TRỨNG x. *Viêm phần phụ*.

VIÊM NANG LÔNG bệnh do tụ cầu khuẩn gây nên, bắt đầu bằng mụn mủ ở lỗ nang lông, sau quá trình viêm lan xuống phần sâu của nang lông, thành mụn mủ căng, hình chóp nón nằm trên nền da rắn với kích thước bằng đầu đinh ghim đến hạt đậu xanh. Trong trường hợp không được điều trị kịp thời, VNL sẽ phát triển thành nhọt, cụm nhọt, ổ gà, đinh râu, hay xuất hiện ở vùng da hở do chấn thương, bụi bẩn, ngứa, gãi, sây sát da do mắc bệnh ghẻ, chấy rận. Nam giới có thể bị viêm chân râu do cạo râu không đúng cách, không hợp vệ sinh. VNL có thể dai dẳng do những thay đổi lớn về sức đề kháng của cơ thể, liên quan đến rối loạn chức năng của nội tạng, thần kinh, nghiện rượu. Điều trị tại chỗ bằng dung dịch xanh metylen 2%, eosin 2% hoặc mỡ colimycin 5%, erytromycin 5%, oxit vàng thuỷ ngân 3%, bôi cồn campho - salicylic 2% quanh ổ tổn thương. Điều trị toàn thân bằng cách dùng thuốc tăng cường (vitamin C, vitamin B tổng hợp, axit nicotinic, thuốc có sắt, photpho), thức ăn giàu protein, vitamin, hạn chế chất bột, không dùng thức ăn ướp muối, kiêng rượu.

VIÊM NÃO bệnh do nhiễm khuẩn, virut, kí sinh trùng, tai biến sau tiêm chủng (phòng bệnh dại, uốn ván) hoặc ăn thực phẩm chế biến từ thịt gia súc bị bệnh (bệnh bò điên). Các triệu chứng của bệnh phụ thuộc vùng bị tổn thương; bên cạnh đó là triệu chứng não toàn bộ và dấu hiệu màng não. Thể bệnh hay gặp là VN - màng não. Ngoài ra, bao giờ cũng có các triệu chứng về tâm thần (vd. co giật, mù mờ ý thức, vv.). VN có thể phát thành dịch (vd. VN Nhật Bản) với tỉ lệ tử vong cao, nhất là ở trẻ em. Khi bệnh lui có thể để lại nhiều di chứng thần kinh: giảm trí tuệ, giảm sút trí nhớ, co giật kiểu động kinh, hội chứng Packinxơn [theo tên của thầy thuốc người Anh Packinxơn (J. Parkinson)].

VIÊM NÃO - MÀNG NÃO x. *Viêm màng não*.

VIÊM NÃO TUỶ GÀ bệnh truyền nhiễm do *Avian enterovirus* thuộc chi *Enterovirus*, họ *Picoruavirida*, chủ yếu gây bệnh cho gà con. Triệu chứng đặc trưng: mất điều hoà vận động, run rẩy, nhất là ở đầu, cổ và chân, còn gọi là dịch run. VNTG có ở khắp các vùng của thế giới, gây thiệt hại kinh tế lớn cho chăn nuôi gà. Vịt con, bồ câu, gà Nhật Bản mẫn cảm với virut trong gây nhiễm thực nghiệm. Gà bệnh thải virut qua phân. Virut lây nhiễm vào cơ thể qua nhiều đường, song chủ yếu qua đường ruột. Triệu chứng bệnh xuất hiện lúc gà 7 - 10 ngày (có thể sớm hoặc muộn hơn), biểu hiện không giống nhau, ngồi trên bàn chân, liệt, thậm chí hoàn toàn không có khả năng vận động. Chẩn đoán dựa vào lịch sử bệnh, triệu chứng và tổn thương vi thể ở hành tuỷ não. Có thể tiêm vacxin cho gà giống lúc 10 - 15 tuần tuổi.

VIÊM NGHẼN TĨNH MẠCH (tk. viêm tắc tĩnh mạch), thành tĩnh mạch bị viêm, thoạt tiên từ áo trong (màng trong cùng, nội mạc) bị chớt, loét, trên nền đó hình thành các cục đông máu bám chắc vào thành tĩnh mạch làm cho tuần hoàn tĩnh mạch bị nghẽn lại. Các nguyên nhân thường gặp: dãn tĩnh mạch, phình tĩnh mạch (mạn tính);

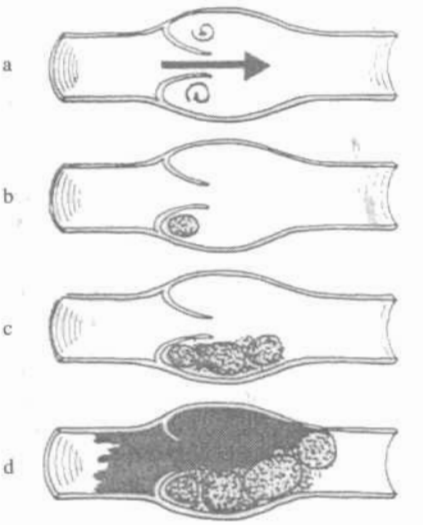

Viêm nghẽn tĩnh mạch

Các giai đoạn hình thành cục nghẽn trong viêm tắc tĩnh mạch a. Giảm tốc độ luồng máu ở các van vùng dãn tĩnh mạch; b. Hình thành trombin và tiếp theo là các lớp tiểu cầu và fibrin; c. Khối tụ tiểu cầu và fibrin lớn lên; d. Cục nghẽn lớn lên về phía ngược dòng máu làm tắc tĩnh mạch

vết thương tĩnh mạch; nhiễm khuẩn hậu sản; nhiễm khuẩn sau nạo thai; viêm da; xước da bị nhiễm khuẩn. Triệu trứng phụ thuộc vào vị trí của tĩnh mạch bị nghẽn. Nếu tĩnh mạch ở nông: tĩnh mạch sưng đỏ, giãn to, nóng, đau và sốt dao

động. Nếu tĩnh mạch ở sâu: triệu chứng phụ thuộc vào vị trí chức năng của nó (vd. tĩnh mạch cửa, tĩnh mạch đùi, tĩnh mạch phổi, vv.), nhưng bao giờ cũng có sốt dao động, đau và ứ trệ tuần hoàn tại chỗ. Các tĩnh mạch phụ phát triển (tuần hoàn bàng hệ kiểu như rễ cây). Điều trị nội khoa bằng kháng sinh, thuốc chống đông máu và bất động trong thời gian đang tiến triển. Cắt bỏ đoạn tĩnh mạch viêm và lấy cục đông máu sau giai đoạn cấp tính và tình trạng tại chỗ đã ổn định.

VIÊM NHA CHU (tk. viêm quanh răng), viêm các mô quanh răng (có tác dụng nâng đỡ răng), làm tiêu xương ổ răng không phục hồi, gây thành các túi mủ quanh răng, làm cho răng lung lay và rụng dần. Phòng ngừa: giữ vệ sinh răng miệng; lấy cao răng thường kì; chà xát lợi với tinh dầu; sửa khớp cắn, vv. Điều trị toàn thân: dùng kháng sinh, vitamin, thuốc giảm đau và an thần theo chỉ định của thầy thuốc.

VIÊM NIỆU ĐẠO nhiễm khuẩn niệu đạo do lậu cầu (*Gonococcus*), trùng roi (*Trichomonas*), *Chlamydia* lây lan qua đường sinh dục; các loại vi khuẩn gram âm đường ruột thông thường. Triệu chứng lâm sàng: đái buốt, chảy mủ niệu đạo. Chẩn đoán chủ yếu dựa vào xét nghiệm mủ niệu đạo để tìm tác nhân gây bệnh. Nếu không chữa sớm và triệt để, bệnh dễ trở thành mạn tính và gây chít hẹp niệu đạo, nhiễm khuẩn ngược dòng, vô sinh.

VIÊM NỘI TÂM MẠC x. *Viêm màng trong tim.*

VIÊM PHẦN PHỤ thuật ngữ dùng chung cho những trường hợp viêm ở vòi trứng, buồng trứng và các dây chằng. Trên thực tế không thể phân biệt một cách chính xác những thương tổn viêm cụ thể ở từng bộ phận riêng biệt nói trên. Ở nhiều nơi, ngày nay thuật ngữ VPP đã được thay thế bằng thuật ngữ viêm tiểu khung. Thường gặp trong thời kì sau khi sinh đẻ, sau hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai. Các triệu chứng: sốt, ra khí hư hoặc rong kinh, rong huyết. Xử trí bằng kháng sinh mạnh đủ liều và nằm nghỉ, nếu không bệnh sẽ chuyển sang thể mạn tính rất khó chữa.

VIÊM PHẾ NANG thương tổn viêm của phế nang và là thương tổn cơ bản của nhu mô phổi, hay gặp trong các bệnh viêm phổi, viêm phế quản - phổi, lao, ung thư.

VIÊM PHẾ QUẢN viêm niêm mạc các phế quản do nhiều nguyên nhân: nhiễm khuẩn [liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, vi khuẩn Pơfaifơ (theo tên của R. Pfeiffer, thầy thuốc Đức), vi khuẩn Fritlenđơ (theo tên của C. Friedlnder)...]; nhiễm virut (virut cúm *Adenovirus*...); dị ứng; các bệnh tim, thận; sự tăng cảm ứng hay quá nhạy cảm của niêm mạc phế quản với các yếu tố gây ô nhiễm môi trường (khói thuốc lá, vv.). Bệnh diễn biến theo hai thể: VPQ cấp tính và VPQ mạn tính với hai dấu hiệu lâm sàng chung là ho và khạc đờm (có thể lẫn máu). VPQ cấp tính có thể kéo dài vài tuần (ở trẻ em), thường hay xảy ra vào mùa thu, cuối đông sang xuân và tiến triển theo ba giai đoạn: sổ mũi hay viêm họng trong khoảng 1 - 3 ngày; VPQ khô, sốt nhẹ, ho và khạc ra ít đờm quánh; VPQ ướt với đờm nhiều và loãng. VPQ mạn tính kéo dài ít nhất ba tháng trong một năm và ít nhất trong 2 năm liền, hay tái phát, với dấu hiệu lâm sàng: ho thành cơn, nhiều, có thể liền nhau; khạc nhiều đờm; khó thở. VPQ mạn tính có thể kéo dài nhiều năm, cuối cùng dẫn đến suy hô hấp, suy tim. Dự phòng VPQ mạn tính: không hút thuốc lá; làm thanh khiết môi trường sống; lao động và tập thể dục, tập thở; điều trị dứt điểm các đợt VPQ cấp tính. Điều trị theo nguyên nhân; điều dưỡng nước khoáng; chuyển nơi cư trú đến các vùng có khí hậu khô, nóng.

VIÊM PHẾ QUẢN - PHỔI bệnh viêm các phế quản và phế nang, làm thành ổ viêm mủ phế nang rải rác ở hai phổi mà trung tâm là một tiểu phế quản, bao bọc bởi các phế nang bị viêm sung huyết. Gặp ở trẻ còn bú, ở người già sau đợt nhiễm khuẩn (cúm, vv.), chấn thương (gãy cổ xương đùi, xương sườn, vv.); ở người lớn bị suy kiệt, nghiện rượu, đái tháo đường, vv. Vi khuẩn gây bệnh: vi khuẩn Boocđê - Giănggu [vi khuẩn ho gà; theo tên của Boocđê (J. Bordet; nhà sinh học Bỉ) và Giănggu (O. Gengou; nhà vi sinh học Bỉ], vi khuẩn Pơfaifơ (theo tên của R. Pfeiffer), vi khuẩn Fritlenđơ (theo tên của C. Friedlnder), liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, vv. Bệnh hay xảy ra vào lúc thay đổi thời tiết. Ở trẻ em, bệnh có dấu hiệu toàn thân nặng: sốt cao (39 - 40°C); vật vã, rên rỉ hoặc lì bì; mạch nhanh, nhỏ; đái ít; khó thở, hai cánh mũi phập phồng, nhịp thở nhanh (60 - 80 lần/phút); có thể có cơn ho; xanh tím các đầu chi, môi, vành tai. Ở người già, bệnh diễn biến kín đáo hơn: có thể không sốt cao, khạc ra đờm nhầy lẫn mủ hoặc máu; tiên lượng rất nặng. Phòng bệnh: phòng lạnh cho trẻ em, người già vào lúc thay đổi thời tiết, khi trời trở mát hoặc lạnh, nhất là vào buổi sáng. Điều trị: dùng kháng sinh liều cao, thở oxi, vv.

VIÊM PHẾ QUẢN TRUYỀN NHIỄM bệnh cấp tính do virut, lây lan nhanh ở gà con. Bệnh đặc trưng của đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, dạ dày và ruột. Bệnh được xác định đầu tiên ở Mĩ năm 1940. Virut VPQTN (*Coronavirus*) thuộc họ *Coronaviridae*, có ít nhất 8 típ lưu hành. Virut có trong nước mũi, phân và vỏ trứng bị ô nhiễm. Bệnh nguyên lan truyền qua những hạt bụi nhỏ trong không khí do ăn uống phải thức ăn, nước uống bị ô nhiễm, qua tiếp xúc với gà bệnh, đồ dùng, quần áo của người chăn nuôi. Tỉ lệ mắc bệnh cao, có thể 100%, lây lan nhanh. Gà con ho, chảy nước mũi, thở ran trong 10 - 14 ngày. Tỉ lệ chết thường là 5%. Trường hợp chủng virut gây viêm thận hoặc bội nhiễm vi khuẩn, tỉ lệ chết cao hơn (tới 60%). Bệnh ở gà đẻ, giảm đẻ trứng 5 - 50%, trứng dị hình, vỏ trứng mỏng, lòng trắng lỏng như nước. Bệnh tích: dịch nhầy trong khí quản và phế quản, túi khí đầy, đục, có trường hợp thận sưng, mầu nhợt nhạt. Không có thuốc chữa đặc hiệu, có thể dùng kháng sinh trị bội nhiễm, làm giảm tỉ lệ chết. Dùng vacxin nhược độc cho gà con 1 - 14 ngày tuổi bằng cách phun khí dung cho vào nước uống hoặc nhỏ mắt. Thường phải tái chủng. Vacxin vô hoạt được dùng miễn dịch cho gà trứng và gà giống. Do virut VPQTN có nhiều típ, nên cần dùng vacxin với típ đặc hiệu vùng. Ở Việt Nam, bệnh có ở gà nuôi công nghiệp.

VIÊM PHỔI (cg. phế viêm). 1. Theo các nhà lâm sàng học cổ điển Pháp, VP (cg. viêm phổi thuỳ) là tổn thương viêm lan rộng của phổi, chiếm từ một thuỳ phổi trở lên. Vi khuẩn gây bệnh, thường là phế cầu khuẩn. Bệnh xảy ra ở mọi lứa tuổi, nhất là người già (đặc biệt là người phải nằm lâu sau khi mổ, gãy xương đùi, vv.) và trẻ em (thường do cảm lạnh). Các triệu chứng chính: sốt đột ngột, thường kèm rét run, mặt đỏ, ho có đờm, đau ngực, thở nhanh và nông, khó thở. Cần đi khám chuyên khoa. Hướng điều trị: bệnh nhân nghỉ ngơi hoàn toàn, mặc ấm; dùng kháng sinh để diệt vi khuẩn; chữa các triệu chứng ho, đau ngực, khó thở, vv. Bệnh ngày càng ít gặp trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

2. Theo thuật ngữ ở các nước nói tiếng Anh và Đức, VP là dạng viêm ở phổi thành từng ổ, bất kể nguyên nhân gì. Theo quan niệm này, ngày nay người ta không phân biệt viêm phế quản - phổi (hay phế quản - phế viêm) và vì thế VP là một bệnh hay đúng hơn là một nhóm bệnh phổ biến của bộ máy hô hấp, đặc biệt ở trẻ em. VP ở các nước phát triển thường do virut. Ở Việt Nam, VP thường do vi khuẩn và tỉ lệ tử vong còn cao, nhất là ở trẻ đẻ non, trẻ đã bị ỉa chảy, suy dinh dưỡng hay đã có sẵn các bệnh khác.

VIÊM PHÚC MẠC x. *Viêm màng bụng*.

VIÊM QUẦNG viêm da cấp tính do liên cầu khuẩn tan huyết. Vùng da và mô dưới da sưng tấy đỏ, làm thành một mảng đỏ, có gờ bao quanh, loang dần ra xung quanh. Bệnh nhân còn bị sốt cao, mạch nhanh, vv. VQ thường xảy ra ở mặt, ở các vết thương phần mềm, vv. Điều trị bằng penicillin và các thuốc cùng nhóm.

VIÊM QUY ĐẦU tình trạng quy đầu và thường kèm theo bao quy đầu bị viêm nhiễm. Nguyên nhân: bao quy đầu thường bị chít hẹp; không chú ý vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài. Cần phân biệt với các bệnh khác như bệnh hoa liễu, bệnh nấm, kí sinh trùng, ung thư dương vật. Các biến chứng có thể xảy ra: gây viêm loét rộng ở quy đầu, chít hẹp miệng sáo, hẹp niệu đạo trước, nhiễm khuẩn ngược dòng, có nguy cơ gây ung thư dương vật. Phòng bệnh: cắt bao quy đầu nếu bị chít hẹp; chú ý giữ vệ sinh sinh dục; phòng tránh các bệnh hoa liễu.

VIÊM RỄ THẦN KINH viêm nhiễm rễ thần kinh tuỷ sống các đoạn khác nhau, từ cổ đến thắt lưng - cùng. Vd. đau dây thần kinh hông thuộc loại VRTK đoạn thắt lưng - cùng. Có nhiều nguyên nhân: do khối u, apxe, phình mạch chèn ép, do nhiễm độc, nhiễm khuẩn. Trong VRTK có những rối loạn cảm giác (đau, cảm giác kiến bò, tê), những rối loạn vận động (liệt nhẹ và teo cơ), giảm phản xạ, vv.

VIÊM RUỘT thuật ngữ chung chỉ sự viêm nhiễm của niêm mạc ruột do nhiều loài vi sinh vật gây nên, vd. vi khuẩn *Salmonella typhi* gây VR thương hàn, kí sinh trùng *Entamoeba histolytica* gây bệnh lị amip, vv.

VIÊM RUỘT HOẠI TỬ CẤP một bệnh nặng thường gây tử vong, biểu hiện bằng dấu hiệu nhiễm khuẩn rất nặng và dấu hiệu tắc ruột. Tổn thương cơ bản là hoại tử loét dạng đồng tiền cả một đoạn ruột non hay ruột già gây chảy máu hoặc thủng ruột (do vi khuẩn kị khí, thường gặp là *Clostridium perfringens*) cộng với trạng thái thiếu oxi của ruột. Bệnh thường xảy ra ở trẻ em.

VIÊM RUỘT Ở GIA SÚC NON bệnh thường thấy ở bê, nghé, lợn con. Nguyên nhân: tiêu hoá của vật non bị rối loạn do sữa mẹ không tốt, mẹ có bệnh, thời tiết lạnh, vv. Ở Việt Nam, bê, nghé đang bú thường phát bệnh vào vụ đông - xuân ở phía bắc, do trâu, bò mẹ thiếu sữa, tỉ lệ bê chết cao (đến 40% số bê đẻ ra). Triệu chứng chính: phân trắng như vôi rồi vàng xanh, hôi thối, có khi lẫn máu. Phòng bệnh bằng cách giữ vệ sinh và thực hiện chế độ ăn, bú hợp lí cho mẹ và con. Chữa bệnh bằng tẩy nhẹ, sát khuẩn đường ruột.

VIÊM RUỘT PHÓ LAO (tk. viêm ruột giả lao, bệnh Jôn), bệnh truyền nhiễm ở bò và loài nhai lại nhỏ (dê, cừu) do vi khuẩn *Mycobacterium paratuberculoisis* gây ra. Phổ biến ở Châu Âu, lan sang các nước do nhập khẩu bò giống thuần chủng từ Châu Âu. Ít gây chết, nhưng tổn thất về kinh tế do bệnh kéo dài. Đặc điểm bệnh: viêm ruột mạn tính, gây sưng thành ruột, con vật gầy dần và chết. Bệnh thường phát lẻ tẻ, ít khi thành dịch. Bệnh dễ phát ở những nơi đất nghèo photpho và canxi. Chẩn đoán bệnh dựa trên kiểm tra bằng tiêm trong da chất paratuberculin hoặc johnin (tương tự như kiểm tra bò bị lao bằng tuberculin). Vì có tính dị ứng đặc hiệu phụ, nên những bò đã mắc bệnh hay được tiêm phòng bệnh đều phản ứng với tuberculin bò và gia cầm, do đó gây trở ngại cho việc kiểm tra lao bò bằng tuberculin. Để tiêm phòng, người ta gây phòng nhiễm cho bò bằng một liều vi khuẩn sống thành huyền phù trong vazolin (hay saponin) thêm chất trơ. Điều trị bệnh ít kết quả. Phòng bệnh dựa vào cải thiện dinh dưỡng khoáng ở đồng cỏ. Ở Việt Nam, VRPL chưa được phát hiện và nghiên cứu, nhưng cần hiểu bệnh khi thực hiện chương trình phòng trị bệnh lao bò. Được ghi trong Điều lệ kiểm dịch động vật của Việt Nam.

VIÊM RUỘT THỪA CẤP nhiễm khuẩn thường xảy ra ở lứa tuổi 5 - 30; ít khi dưới 2 tuổi; giảm dần từ 40 tuổi trở lên; thường xảy ra ở các cộng đồng dùng thức ăn có ít xơ, ăn nhiều thịt. Ở Việt Nam, tỉ lệ mắc bệnh chung khoảng 1/1000. Là một cấp cứu ngoại khoa phổ biến, mổ sớm trước 6 giờ kể từ khi có dấu hiệu đầu tiên thì khỏi, không có biến chứng gì nặng; chẩn đoán nhiều khi khó khăn, nhất là đối với trẻ em. Nguyên nhân: trong khoảng 30% các trường hợp VRTC thấy có viên sỏi phân làm tắc lỗ ruột thừa, mà thành phần gồm có phân, canxi photphat, chất nhầy, muối vô cơ. Dấu hiệu: đau đột ngột ở hố chậu phải, nôn, táo bón, tăng cảm da bụng; ấn vào hố hậu phải ở điểm ruột thừa thấy đau nhói; sốt nhẹ 37,5 - 38,5°C. Bệnh diễn biến nhanh: ruột thừa sưng mọng, trong lòng đầy mủ, thành mỏng, dễ bị hoại tử và thủng; ruột thừa thủng làm mủ trào vào màng bụng, gây viêm màng bụng - một biến chứng nặng có tỉ lệ tử vong 40 - 50%; nếu sống được cũng dễ bị các biến chứng như nhiễm khuẩn thành bụng, tắc ruột, lỗ rò, vv. Điều trị: tốt nhất là mổ sớm, trước 6 giờ kể từ khi có dấu hiệu đầu tiên;

diễn biến sau mổ đơn giản; sau vài giờ bệnh nhân có thể ngồi dậy, vận động trên giường; sau 24 giờ có thể đi lại quanh giường. Tỉ lệ tử vong do mổ thấp, khoảng 0,18 - 0,6% (ở người lớn tuổi); trong những hoàn cảnh quá khó khăn, có thể chữa bằng kháng sinh liều cao và theo dõi kĩ bệnh nhân; cơn viêm cấp dễ trở thành mạn tính (viêm ruột thừa mạn tính) vẫn cần mổ sau vài tháng. Cố gắng của ngành y tế là mổ sớm trước 6 giờ, nếu mổ chậm, tỉ lệ viêm màng bụng do viêm ruột thừa cao, là dấu hiệu của hoạt động chăm sóc sức khoẻ kém, lạc hậu.

VIÊM TAI 1) VT ngoài: bao gồm các loại nhọt, nấm bội nhiễm, viêm do virut như zona, *Herpes*. 2) VT giữa cấp thường là nhiễm khuẩn tai giữa sau viêm đường hô hấp trên, nhất là sau sởi, cảm, cúm, vv. 3) VT giữa mạn tính là tình trạng viêm của các lớp phủ lên mặt trong tai giữa: loại chỉ chảy nhầy không thối (không nguy hiểm); loại chảy mủ thối (nguy hiểm). Khi lớp biểu bì lộn vào trong có ngấm cholesterol tạo nên một thương tổn bệnh lí đặc biệt gọi là cholesteatoma (L. *cholesteatoma*), dễ tái phát, dễ có biến chứng.

VIÊM TAI XƯƠNG CHŨM viêm cấp hoặc mạn tính hòm nhĩ và các tế bào xương chũm. Cần điều trị bằng phẫu thuật. Đối với VTXC mạn tính, có thể phẫu thuật tạo hình tai giữa nhằm hai mục đích: loại trừ thương tổn giải phẫu, phục hồi và tăng cường sức nghe.

VIÊM TEO MŨI TRUYỀN NHIỄM Ở LỢN bệnh do các chủng vi khuẩn độc của *Bordetell brorchiseptica* (BB) và *Pasteurella multoeida* (PM). Serotip D và A tiết ra độc tố gây viêm mũi và làm teo các sụn mũi lợn. Bệnh do mẹ truyền cho con, thường xảy ra ở những nơi công nghiệp chăn nuôi lợn phát triển, có thể bị bệnh đến 25 - 54%. Lây bệnh bằng đường hô hấp qua hơi thở từ lợn này sang lợn khác. Lợn càng non, tổn thương càng nặng, lợn đang bú cũng bị bệnh, thậm chí ở lợn con 1 tuần tuổi. Bệnh cao nhất ở lợn 12 tuần tuổi. Chẩn đoán bệnh bằng triệu chứng đặc trưng, mổ khám, phân lập hai loại vi khuẩn và định tip PM. Điều trị bằng các chế phẩm sunfamit (sulfamide) như sulfadoxine, sulfadiazine... và kháng sinh (chlotetracyline, penicilline, streptomixin), có bổ sung tylozin. Cần tiến hành làm kháng sinh đồ, vì BB và PM có tính kháng kháng sinh. Cần tiêm phòng cho lợn nái, để lợn có miễn dịch thụ động. Tiêm chủng cho lợn con 7 - 28 ngày tuổi. Hiện có vacxin bổ trợ keo phèn. Ở Việt Nam, trong một số lợn ngoại đã thấy có những ca bệnh điển hình xuất hiện vào đầu những năm 80 thế kỉ 20. Bằng biện pháp kiểm soát dịch tễ chặt chẽ và triệt để loại thải những lợn bệnh và nghi bệnh, VTMTNƠL đã được khống chế. Bệnh có ghi trong Điều lệ kiểm dịch động vật của Việt Nam.

VIÊM VÚ BÒ bệnh viêm một hay nhiều núm vú ở bò do nhiều loài vi khuẩn gây nhiễm khuẩn cục bộ ống dẫn sữa của núm vú, chủ yếu do *Staphylococcus aureus, Streptococcus* (*Str. agalactiae*, *Str. dysgalactiae* và *Str. uberis*). Trường hợp nặng, vi khuẩn gây nhiễm độc toàn thân do độc tố của chúng tiết ra. Từng loại vi khuẩn có thể gây viêm ở nhiều mức độ khác nhau: quá cấp tính, cấp tính, mạn tính. Triệu chứng đặc trưng: sưng tấy một hoặc nhiều núm vú. Sữa có lẫn mủ và máu. Con bệnh có trạng thái như ngộ độc. Trường hợp nặng, con bệnh có thể chết. Sản lượng sữa giảm hẳn. Nguồn lây bệnh do việc vắt sữa từ con bệnh sang con khoẻ qua tay hay qua máy vắt sữa. Ở giai đoạn bò cho sữa, bệnh lây lan mạnh. Chẩn đoán qua triệu chứng lâm sàng, bằng phương pháp chẩn đoán CMT (A. California Mastitis Test). Điều trị bằng các chế phẩm kháng khuẩn. Cần làm kháng sinh đồ để chọn thuốc mẫn cảm. Phòng bệnh: vệ sinh chuồng trại. Đặc biệt vệ sinh tốt các dụng cụ vắt sữa và chế độ vệ sinh khi vắt sữa.

VIÊN (Đ. Wien), thủ đô của Cộng hòa Áo, trên sông Đanuyp (Danube). Dân số 1,6 triệu (1999). Cảng sông lớn. Sân bay quốc tế. Công nghiệp chế tạo máy, hoá chất, may mặc, đóng giày, vv.

Viên

Toà nhà Quốc hội

Du lịch là nguồn thu nhập chính của ngân sách thành phố. Đường xe điện ngầm. Đại học tổng hợp. Nhà hát nhạc kịch. Viện bảo tàng. Thời cổ là khu cư trú của dân tộc Kan. Thế kỉ 1 trại lính Vinđôbôn (Vindobon) của Rôma; giữa thế kỉ 12, dinh thự của các công tước Áo. Năm 1282, thủ đô dưới chính quyền Hapxbua (Habsburg). Những năm 1867 - 1918, thủ đô của đế quốc Áo - Hung. Năm 1918, thủ đô của Cộng hoà Áo. Các công trình kiến trúc cổ: Nhà thờ lớn Xanh Xtefan (Saint Stefan; thế kỉ 12 - 15), Hapxbua (dinh thự của các nhà chuyên chế Hapxbua; thế kỉ 16 - 19), Cung điện kiểu barôc thế kỉ 17 - 18, Toà thị chính với kiến trúc gôtich.

VIÊN CHIẾU (tên thật: Mai Trực; 999 - 1091), nhà sư, nhà thơ Việt Nam. Quê: Phúc Đường, huyện Long Đàm, nay thuộc thành phố Hà Nội. Cháu nguyên phi Ỷ Lan. Viết nhiều sách Phật, nhiều bài văn cầu nguyện, đều thất lạc.

Viên Chiếu là nhà tu hành có tâm hồn thơ. Nhiều câu kệ của ông là những bài thơ tả tình, tả cảnh rất hay. Ông không bàn trực tiếp giáo lí mà dùng hình ảnh, cách diễn đạt gợi cảm để nói chuyện cao siêu. Phần lớn các nhà sư thời đó hay làm như thế. Bài "Vô tật thị chúng" chép trong "Thiền uyển tập anh", làm trước khi tịch, ví cái chết như bức tường sắp đổ, ai cũng lo, chỉ người ngộ đạo mới xem thường, nên cõi lòng được thanh thản.

VIÊN CHỨC thuật ngữ chỉ những người làm việc công hoặc tư bao gồm nhiều ngành nghề và công việc rất khác nhau trong xã hội. Có thể chia đội ngũ VC thành những ngành lớn như VC nhà nước (công chức), VC sự nghiệp, VC kinh doanh, dịch vụ, vv.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, VC có vị trí xã hội, điều kiện công tác và mức sống khác nhau. VC cấp cao thường thuộc tầng lớp trên trong xã hội. VC trong các lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, giáo dục, y tế có bằng cấp và tay nghề, có thu nhập tương đối ổn định, số đông thuộc tầng lớp trung lưu. VC nhỏ gần gũi những người lao động. Chủ nghĩa xã hội làm thay đổi địa vị xã hội của VC. Hàng ngũ VC được bổ sung những người xuất thân từ các giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động. VC là một bộ phận trong những người lao động làm chủ đất nước và cùng với công nhân tham gia các tổ chức Công đoàn. Các từ cán bộ, công chức, VC, nhân viên... có ý nghĩa không giống nhau. Nói chung, người ta thường dùng thuật ngữ cán bộ, công chức chỉ những người làm việc công, hưởng lương từ ngân sách nhà nước; thuật ngữ VC, nhân viên chủ yếu chỉ những người hoạt động ở các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ và các doanh nghiệp nhà nước hưởng lương theo chính sách tiền lương chung của nhà nước, có thể từ ngân sách nhà nước, hoặc từ các nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, hoặc theo kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp nhà nước.

Ở Việt Nam, theo Pháp lệnh số 11/2003/PL - UBTVQH ngày 29.4.2003 về sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức, 1998; ở mục d, điều 1 có quy định về VC (thuộc diện cán bộ, công chức trong Pháp lệnh cán bộ, công chức, 1998) như sau: những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào mỗi ngạch VC hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; "được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật". Đối với các VC hoạt động trong các doanh nghiệp thì theo quy định của luật lao động và luật doanh nghiệp.

VIÊN MAI [Yuan Mei; tự: Tử Tài (Zicai); tk. Tuỳ Viên (Suiyuan); 1716 - 98], nhà thơ và nhà lí luận phê bình thơ ca Trung Quốc. Trước tác nhiều, nổi tiếng nhất là cuốn "Tuỳ Viên thi thoại". Viên Mai chủ trương làm thơ là để miêu tả "cảnh ngộ của tình tình, linh cảm của cá nhân", tức là miêu tả cái "tính linh", từ đó mà có cái tên "thuyết tính linh". Viên Mai vận dụng lí thuyết ấy mà bình phẩm thơ ca kim cổ; phản đối theo phái phục cổ một cách mù quáng, mỉa mai những người tôn sùng thơ Đường Tống; phản đối thuyết "cách điệu", cho rằng "thơ không có cách điệu cố định; phản đối thuyết "thần vận", cho rằng "thần vận tìm cái hư không phiêu diêu, thoát li "tính tình thật", là "thơ giả"; phản đối thơ "ôn nhu đôn hậu", cho rằng đó chỉ là một mặt của thơ ca, không phải bài nào cũng như vậy. Ông châm biếm "thơ học vấn", "nhồi sách nhét điển", "tử khí đầy cả trang giấy". Nói tóm lại, Viên Mai đòi hỏi thơ phải được giải phóng khỏi sự ràng buộc của truyền thống, đòi hỏi được tự do trong cách diễn đạt. Nhưng xem thơ Viên Mai thì thấy ông thường than thở những chuyện lặt vặt trong cuộc sống và ngâm vịnh phong hoa tuyết nguyệt, thiếu nội dung tư tưởng lớn. Về phong cách, thơ Viên Mai trong sáng, trôi chảy, có phần bay bướm, kĩ xảo cũng khá công phu.

VIÊN NAM núi ở phía nam dãy Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Diện tích khoảng 175 km^2, đỉnh cao 1.092 m. Rừng nhiệt đới đã bị khai thác. Trồng rừng, chè, tre, cỏ, nứa. Chăn nuôi: bò, dê, ong mật.

VIÊN THẾ KHẢI (Yuan Shiqi; 1859 - 1916), đại thần nhà Thanh (Qing), Trung Quốc. Là người theo xu hướng quân phiệt, chủ trương lập lại chế độ quân chủ độc tài sau cuộc Cách mạng Tân Hợi 1911. Năm 1884 trấn áp phong trào nông dân Triều Tiên; 1894 - 98, đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Nghĩa Hoà Đoàn. Phản bội Quang Tự (Guang Xu), đứng về phe Từ Hi (Ci Xi) trấn áp cuộc chính biến Mậu Tuất 1898. Năm 1901, thay Lý Hồng Chương (Li Hongzhang) làm đại thần nhiếp chính. Năm 1907, phụ trách đối ngoại. Năm 1911, lãnh đạo Đội quân Bắc Dương đối phó với Cách mạng Tân Hợi, được trao quyền tổ chức Nội các nhà Thanh. Lợi dụng phong trào cách mạng, ép vua Phổ Nghi (Pu Yi) thoái vị, đòi Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) giao quyền tổ chức Chính phủ cộng hoà, Viên Thế Khải lên làm tổng thống. Tháng 1.1915, thoả hiệp với Nhật Bản để thiết lập nền quân chủ.

VIỄN ĐIỂM của mắt điểm xa nhất mà mắt có thể nhìn rõ. VĐ của mắt bình thường là vô cực. Mắt nhìn VĐ không phải điều tiết nên có thể nhìn lâu không mỏi. Mắt cận thị có VĐ chỉ cách mắt 1 - 2 m. Mắt viễn thị cũng có VĐ ở vô cực nhưng để nhìn được phải điều tiết. Xt. *Tật của mắt*.

VIỄN ĐÔNG (A. Far East), lãnh thổ ở Đông Á, gồm phần đông Liên bang Nga, Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản. Một số quan niệm cho Philippin và Đông Dương cũng thuộc VĐ.

VIỄN THÁM thuật ngữ chỉ các công nghệ, phương pháp nghiên cứu các đối tượng bằng những thiết bị đặt cách xa đối tượng đó (từ hàng trăm mét đến hàng nghìn kilômét).

VT dựa trên cơ sở khoa học là các đối tượng với các tính chất vật lí và đặc điểm bề mặt khác nhau có các đặc trưng phổ khác nhau. Về thực chất, VT là quá trình thu nhận năng lượng phản xạ hoặc bức xạ của các đối tượng bằng các thiết bị (bộ viễn cảm: máy quét, máy chụp ảnh) đặt trên vệ tinh, tàu vũ trụ hoặc máy bay (thông tin VT), rồi xử lí, phân tích và suy giải những thông tin thu được về đối tượng nghiên cứu.

Thông tin VT chủ yếu được ghi nhận dưới dạng ảnh số hoặc ảnh tương tự trong các dải phổ khác nhau: dải nhìn thấy và hồng ngoại, hồng ngoại nhiệt, siêu cao tần (xt. ***Ảnh đa phổ; Ảnh hồng ngoại; Ảnh vô tuyến***). VT được phân thành VT thụ động (thu nhận năng lượng phản xạ bức xạ Mặt Trời cũng như năng lượng bức xạ của các đối tượng) và VT chủ động (thu nhận năng lượng phản xạ các tia chiếu rọi nhân tạo vào đối tượng). VT có thể phân thành VT vũ trụ (bộ viễn cảm đặt trên vệ tinh hoặc tàu vũ trụ) và VT hàng không (bộ viễn cảm đặt trên máy bay).

VT được hình thành nhờ những thành tựu của nhiều ngành khoa học - công nghệ, trước hết là khoa học nghiên cứu vũ trụ, công nghệ thông tin và tự động hoá cũng như khoa học vật lí, các khoa học về Trái Đất, vv. VT không ngừng phát triển theo hướng hoàn thiện các vệ tinh, mở rộng các loại hình tư liệu VT và nâng cao độ phân giải cũng như hoàn thiện công nghệ số về xử lí và phân tích ảnh cho các mục đích khác nhau. VT được ứng dụng với hiệu quả cao trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong công tác điều tra các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, giám sát môi trường, giảm thiểu thiên tai, đo đạc - bản đồ. VT được ứng dụng trong ngành nông, lâm nghiệp để: 1) Phân định ranh giới đất đai nông nghiệp, lâm nghiệp và các địa bạt hoạt động kinh tế xã hội khác. 2) Xác định các quy tắc phân bố sắp xếp thực bì theo vùng, theo đai. 3) Nghiên cứu sự phân bố của trữ lượng rừng trên những diện tích lớn, đánh giá sản lượng rừng trồng, kiểm tra trạng thái thực vật và quá trình tác động vào rừng. 4) Sử dụng miền phổ quang hồng ngoại để phân biệt các loại cây trong rừng. 5) Phát hiện các vùng bị sâu bệnh qua các bức xạ của các lá bị bệnh khác với lá cây mọc bình thường để có biện pháp phòng trừ. 6) Phát hiện các ổ lửa qua phổ quang hồng ngoại nhiệt trước khi xảy ra cháy rừng lớn. 7) Phát hiện các nguồn nước và cung cấp nước cho nông nghiệp. Sự ra đời của VT đã đem lại nguồn tư liệu mới, ý tưởng khoa học mới và công nghệ mới cho nhiều ngành.

Sự phát minh ra ảnh năm 1826 đã đặt nền móng cho VT. Cùng với việc bay chụp và sử dụng ảnh hàng không ở cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20, đã ra đời dạng đầu tiên của VT (VT hàng không). Đến những năm 60 thế kỉ 20, nhờ phóng thành công các vệ tinh và tàu vũ trụ, VT mới được hình thành như một lĩnh vực độc lập và phát triển thành một trong những công nghệ vũ trụ. Thuật ngữ VT cũng ra đời trong thời kì này và được sử dụng đầu tiên ở Hoa Kì (A. Remote sensing).

Ở Việt Nam, VT hàng không đã được ứng dụng từ những năm 30 và được phát triển trong những năm 60 thế kỉ 20. Cuối những năm 70, VT vũ trụ được xâm nhập vào Việt Nam, và từ những năm 80 bắt đầu được ứng dụng rộng rãi.

VIỄN THỊ tật khúc xạ của mắt, với đặc điểm: ảnh của vật không hiện đúng trên võng mạc mà hiện ở phía sau võng mạc; mắt chỉ nhìn rõ khi đưa vật ra xa. Mắt VT có trục trước - sau ngắn, các hình không thể tập trung được vào võng mạc. Nếu VT dưới 3 điốp, thể thuỷ tinh (nhãn mắt) có thể điều tiết được, đương sự có thể nhìn rõ được ở khoảng cách xa; người bị VT không nhìn được gần. Tuy nhiên, sự cố gắng điều tiết kéo dài có thể gây nhức đầu, mỏi mắt, nhất là vào cuối ngày. Cần phải điều chỉnh bằng các kính đeo mắt hay kính tiếp xúc hội tụ. Cần phân biệt VT với lão thị (x. ***Lão thị***).

VIỄN THÔNG (A. telecommunications), liên lạc (điện thoại, điện báo...) bằng các tuyến truyền tín hiệu qua cáp liên lạc hoặc bằng sóng điện từ (dải sóng vô tuyến điện và các dải sóng quang) giữa các điểm cách xa nhau. Trên các tuyến VT, có thể truyền đi các loại tín hiệu âm thanh, hình ảnh hoặc số liệu.

Ứng dụng trong y học, VT là hình thức trao đổi thông tin nghiệp vụ; các tư liệu về khoa học công nghệ y học; trao đổi chuyên môn, hội chẩn những trường hợp bệnh khó giữa các trung tâm y học trong nước và trên thế giới, không có giới hạn về khoảng cách nhờ hệ thống các phương tiện viễn thông. Vd. các hình thức trao đổi chuyên môn, hội chẩn bao gồm dạng văn bản, lời nói, hình ảnh. Các hình ảnh có thể là hình ảnh bệnh nhân, hình ảnh tổn thương của bệnh trên cơ thể bệnh nhân, trên các mô, tạng hoặc dưới dạng các hình ảnh tổn thương của mô (và hoặc) tế bào được quan sát dưới kính hiển vi.

VIỄN TIN HỌC (A. telematics), việc kết hợp tin học và kĩ thuật viễn thông để xây dựng các hệ thống tin học có phạm vi lớn, bao gồm nhiều trung tâm máy tính được nối với nhau bởi mạng truyền thông tin dữ liệu. VTH có gốc tiếng Pháp là télécommunication + informatique = télématique.

VIỆN 1. Cơ quan, đơn vị làm công tác nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai khoa học và công nghệ ở các nước và ở Việt Nam. Quy mô và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị đó rất khác nhau: có V là cơ quan trực thuộc Chính phủ như Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Có V là đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ, hoặc là đơn vị trực thuộc 2 V nêu trên. Có V là đơn vị trực thuộc Tổng công ti Nhà nước, vv. Theo Nghị định của Chính phủ số 10/2002/NĐ - CP ngày 16.01.2002 về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu thì các V nghiên cứu và phát triển thuộc diện các đơn vị sự nghiệp có thu, được tự chủ về tài chính, được chủ động bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ, được ổn định kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách Nhà nước cấp. Đối với các V tự bảo đảm một phần chi phí theo định kì 3 năm và hằng năm được tăng theo tỉ lệ do thủ tướng Chính phủ quyết định. Các V là đơn vị sự nghiệp có thu được vay tín dụng ngân hàng hoặc quỹ hỗ trợ phát triển để mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động; được mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng hoặc tại kho bạc nhà nước; được chủ động sử dụng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, sắp xếp và quản lí lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo Pháp lệnh cán bộ, công chức, vv. Các đơn vị có hoạt động sản xuất, cung ứng dịch

vụ có thu chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước và được hưởng các quyền lợi về mức thuế theo quy định hiện hành.

2. Cơ quan nhà nước có chức năng bảo vệ pháp luật: V công tố (ở nhiều nước trên thế giới), viện kiểm sát nhân dân (ở Việt Nam) thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

3. Cơ quan trực thuộc Chính phủ có chức năng nghiên cứu, tham mưu, thực hiện chế độ chính sách của nhà nước về thi đua và khen thưởng: Viện Thi đua Khen thưởng Nhà nước (tồn tại đến tháng 8.2004).

VIỆN CÂN ĐO QUỐC TẾ (Ph. Bureau Intenationale des Poids et Measures - BIPM; cg. Phòng Cân đo Quốc tế), x. ***Phòng Cân đo Quốc tế; Uỷ ban Cân đo Quốc tế***.

VIỆN CÔNG NGHỆ CHÂU Á (viết tắt theo tiếng Anh: AIT), cơ sở giáo dục quốc tế đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) cho các nước Châu Á. Thành lập năm 1959. Đào tạo và nghiên cứu các lĩnh vực: kĩ thuật nông nghiệp và thực phẩm, máy tính, năng lượng, môi trường, công nghiệp và quản lí, địa chất, giao thông, kiến trúc, xây dựng, viễn thông, thủy lợi, vv. Đến 1992 đã đào tạo được 6 nghìn cán bộ khoa học kĩ thuật, trong đó có 176 người Việt Nam. Năm 1993, VCNCA đặt phân viện đầu tiên ở Hà Nội (tên viết tắt: AITCV), là cơ quan quốc tế đào tạo sau đại học đầu tiên ở Việt Nam. Trụ sở đặt tại Băngkôc (Thái Lan).

VIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1976 với tên gọi ban đầu là Viện Khoa học Tính toán và Điều khiển. Năm 1989, đổi tên thành Viện Tin học. Năm 1993, hợp nhất với Trung tâm Nghiên cứu Hệ thống và Quản lí, Trung tâm Toán ứng dụng và Tin học (Thành phố Hồ Chí Minh) thành VCNTT. Viện có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản của tin học, cơ sở toán học và kĩ thuật của công nghệ thông tin; thiết kế, chế tạo các sản phẩm (đặc biệt là các sản phẩm phần mềm), triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các hệ thống kinh tế - xã hội và tự động hóa sản xuất; tổ chức tư vấn kĩ thuật và chuyển giao công nghệ cho các dự án, trong quản lí phát triển kinh tế và sản xuất; đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học về công nghệ thông tin. Hiện nay, VCNTT có 17 phòng nghiên cứu khoa học, 1 phòng chức năng, Công ti NetNam chuyên cung cấp và triển khai các giải pháp cũng như dịch vụ mạng và Internet, 1 Phân viện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Độc lập hạng ba.

VIỆN CƠ HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1979. Viện có chức năng nghiên cứu cơ bản và triển khai ứng dụng những vấn đề cấp bách trong lĩnh vực cơ học gắn liền với kĩ thuật và công nghệ của đất nước như công nghệ chế tạo máy, công nghệ vật liệu; khảo sát và đánh giá chất lượng các công trình xây dựng; điện tử viễn thông; nghiên cứu biển, khai thác và vận chuyển dầu mỏ; bảo vệ môi trường, dự báo và phòng chống thiên tai; tự động hóa và điều khiển các dây chuyền sản xuất, rôbôt, thang máy, các trạm phát điện. Một trong những thành tựu nổi bật của Viện là đã xây dựng được trường phái nghiên cứu tầm cỡ quốc tế về dao động phi tuyến, dao động ngẫu nhiên của các hệ cơ học. VCH hiện có 9 phòng nghiên cứu chuyên ngành, 4 đơn vị triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế (trong đó có 1 doanh nghiệp nhà nước). Huân chương Lao động hạng nhất (1999).

VIỆN CƠ MẬT tổ chức cao cấp của triều đình, có trách nhiệm bàn bạc và quyết định tất cả các việc đối nội, đối ngoại lớn bao trùm mọi lĩnh vực hoạt động của quốc gia, đặt dưới sự chủ toạ của vua. Thành viên gồm bốn thượng thư đứng đầu bốn bộ quan trọng nhất, hoặc liên bộ. Bốn viên quan này thường gọi là "Tứ trụ triều đình"; khi vua vắng mặt hay còn nhỏ tuổi, bốn viên quan này sẽ kiêm giữ chức "Phụ chính đại thần" để thay mặt vua lãnh đạo đất nước. Dưới thời Pháp thống trị, theo dụ của vua Thành Thái 27.9.1897, sáu thượng thư của sáu bộ đều là thành viên của VCM; có trách nhiệm họp bàn các công việc quan trọng của tất cả sáu bộ và làm tờ trình để vua xét, ra các đạo dụ hoặc sắc chỉ; văn bản do vua xét và kí phải được sự phê chuẩn trước của khâm sứ Pháp; khâm sứ có quyền chủ toạ cuộc họp của VCM. Dụ 23.5.1933 của Bảo Đại quy định lại: Các thượng thư họp dưới sự chủ toạ của vua thì gọi là VCM; các văn bản như dụ sắc chỉ do VCM soạn thảo để vua kí, phải được khâm sứ duyệt y trước, các thượng thư họp dưới sự chủ toạ của khâm sứ thì gọi là Hội đồng Thượng thư.

VIỆN DÂN BIỂU BẮC KỲ (Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin), tổ chức tư vấn cho chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ. Có nhiệm vụ góp ý kiến cho chính quyền khi được hỏi, tuyệt đối cấm bàn về chính trị, muốn thảo luận thêm vấn đề gì, phải được phép của thống sứ. Thành lập theo Nghị định ngày 10.4.1926 của toàn quyền Đông Dương. Tiền thân là Phòng Tư vấn Bản xứ Bắc Kỳ (Chambre Consultative Indigène du Tonkin). Uỷ viên, thường gọi là nghị viện, do cử tri bầu ra, gồm đại diện của những người đóng thuế thân, những thương nhân người Việt có đóng thuế môn bài và đại diện các tỉnh miền trung du, thượng du. Nhiệm kì của uỷ viên là 3 năm, có thể tái cử. Viện họp mỗi năm một lần, trong thời gian trên dưới 10 ngày, do thống sứ triệu tập. Khi xét thấy cần, thống sứ Bắc Kỳ đề nghị toàn quyền Đông Dương ra nghị định giải tán Viện.

VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ (Ph. Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam), tổ chức tư vấn cho chính quyền Pháp ở Trung Kỳ về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội. Thành lập theo Nghị định ngày 24.2.1926 của toàn quyền Đông Dương. Tiền thân là Phòng Tư vấn Bản xứ Trung Kỳ (Chambre consultative Indigène l'Annam). Uỷ viên được gọi là nghị viện, người đứng đầu là viện trưởng. Hằng năm được cử 2 đại diện làm uỷ viên chính thức của Đại hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương (Đại hội đồng Lí tài Đông Dương, lập ngày 4.11.1928). Ngày 3.7.1933, Bảo Đại ra "Dụ" 45 quy định

nghị viện phải là đại diện của ba khối tầng lớp sau: a) Dân đinh không phải là thương gia (cứ 3 vạn dân, được bầu một đại biểu). b) Khối thương gia có đóng thuế môn bài. c) Dân đinh các dân tộc (ngoài người Kinh). Nhiệm kì là 4 năm. Mỗi năm họp một khoá tại Huế, do vua ra "Chỉ" triệu tập, theo đề nghị của thượng thư Bộ Lại, sau khi đã được khâm sứ Pháp đồng ý. Theo đề nghị của Hội đồng Thượng thư đã được khâm sứ Pháp thông qua, nhà vua có thể ra văn bản giải tán VDBTK, sau khi đã được toàn quyền Đông Dương chuẩn y. Lợi dụng chiêu bài dân chủ của thực dân Pháp, nhiều nhà yêu nước đã được đăn cử vào VDBTK. Cụ Huỳnh Thúc Kháng được bầu làm viện trưởng VDBTK đầu tiên, sau đó là Nguyễn Trác. Kết hợp đấu tranh trong nghị trường với các cuộc đấu tranh ngoài xã hội đã vạch trần được tội ác của thực dân Pháp, nâng cao tinh thần yêu nước của dân chúng ở Trung Kỳ. Phong trào Mặt trận dân chủ (1936 - 39) ở Huế rầm rộ một phần đã được cổ vũ bởi các nghị viên trong VDBTK trước đó. Cơ sở của VDBTK xưa nay được sử dụng làm Văn phòng Đại học Huế ở số 3 Lê Lợi, thuộc phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.

VIỆN DÂN TỘC HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, thành lập năm 1968. Tiền thân là Tổ Dân tộc học thuộc Viện Sử học, sau thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam. Nhiệm vụ chủ yếu: nghiên cứu các vấn đề về dân tộc ở Việt Nam; đào tạo sau đại học ngành dân tộc học. Hiện tại Viện có 18 phòng, trung tâm nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ Việt - Mường, Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày - Thái Kađai, Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme, Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ Mông - Dao, Hán - Tạng, Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo, Phòng Nghiên cứu các dân tộc thuộc ngôn ngữ nước ngoài, Phòng Nghiên cứu Di sản văn hoá dân tộc, Phòng Tôn giáo tín ngưỡng dân tộc, Phòng Xã hội học tộc người, Trung tâm Sinh thái và Dân số học tộc người, Trung tâm Nghiên cứu sức khoẻ cộng đồng, Trung tâm Nhân học phát triển, Phòng Nhân học hình ảnh, Phòng Thực nghiệm nhân chủng học tộc người, Thư viện, Phòng Quản lí khoa học và Đào tạo, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tạp chí. Huân chương Lao động hạng nhất (1998).

VIỆN ĐỊA CHẤT cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1976 với tên gọi ban đầu là Viện các Khoa học về Trái Đất. Năm 1988, đổi tên thành VĐC. Nhiệm vụ: nghiên cứu và triển khai các kết quả nghiên cứu những vấn đề quan trọng về địa chất mang ý nghĩa quốc gia như nghiên cứu môi trường địa chất nhằm dự báo và phòng chống thiên tai; nghiên cứu thăm dò, đánh giá tài nguyên và công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản; nghiên cứu cơ bản về kiến trúc - động lực, thành phần vật chất, lịch sử phát triển thạch quyển; tổ chức triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế và chuyển giao công nghệ; tăng cường hợp tác quốc tế nâng cao hiệu quả nghiên cứu; thông tin tư vấn, đào tạo cán bộ khoa học trong các lĩnh vực có liên quan. VĐC có 14 phòng nghiên cứu khoa học, 2 phòng quản lí, 2 trạm nghiên cứu, với đội ngũ 120 cán bộ (trong đó có 48 tiến sĩ, 9 giáo sư và phó giáo sư). Huân chương Độc lập hạng ba.

VIỆN ĐỊA LÍ cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được chính thức thành lập năm 1993. Nhiệm vụ chính là nghiên cứu và triển khai các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực địa lí - môi trường gồm: nghiên cứu tổng hợp điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và những vấn đề liên quan nhằm xây dựng quy hoạch, thẩm định các dự án phát triển kinh tế - xã hội các vùng lãnh thổ trong cả nước; đánh giá, dự báo các biến động môi trường địa lí do tác động của những điều kiện khác nhau để đề xuất các biện pháp phù hợp trong chiến lược phát triển bền vững; ứng dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại; triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế và chuyển giao công nghệ, tư vấn kĩ thuật; đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học công nghệ và tổ chức hợp tác quốc tế về địa lí và tài nguyên. VĐL có 14 phòng nghiên cứu khoa học, 1 phòng quản lí, 2 viện nghiên cứu chuyên ngành, 1 phân viện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Huân chương Lao động hạng nhì (2003).

VIỆN ĐÔ SÁT tổ chức kiểm sát cao cấp thời phong kiến. Là cơ quan trực thuộc vua, có nhiệm vụ kiểm sát mọi hoạt động của quan lại các cấp, theo dõi sát sao việc thi hành luật pháp và các quy tắc do triều đình ban hành. Đứng đầu là chức Đô ngự sử (kiểm quan), mang hàm từ chánh nhị phẩm trở lên. Dưới quyền có chức quan Chưởng ấn (hàm chánh tứ phẩm) và Ngự sử (hàm tòng tứ phẩm). Dưới thời Pháp thống trị (từ 1897), tổ chức này do một viên Khâm sứ người Pháp điều hành; có trách nhiệm cử người đi kinh lí các nơi, theo đề nghị của Thượng thư các bộ.

VIỆN ĐUMA QUỐC GIA NGA cơ quan kiểu nghị viện xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1906 theo văn kiện "Tuyên ngôn và đạo luật về việc thành lập Đuma Quốc gia" do Nga hoàng Nikôlai II (Nikolaj II) ban bố (6.8.1905). Thành phần chủ yếu là tầng lớp quý tộc, tư sản, trí thức và một số ít đại diện nông dân giàu có. Đuma Quốc gia hoạt động trong 12 năm, bị giải tán khi cuộc Cách mạng tháng Hai 1917 bùng nổ, lật đổ chế độ Nga hoàng. Sau khi Liên Xô tan rã, theo Hiến pháp năm 1993 của Liên bang Nga, cơ quan lập pháp gồm hai viện: Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia. Đuma Quốc gia có 450 đại biểu gồm đại diện các đảng phái được bầu qua cuộc tuyển cử phổ thông. Đuma Quốc gia có nhiệm vụ soạn thảo và xem xét dự án luật, có quyền thông qua quyết định của tổng thống về việc bổ nhiệm thủ tướng chính phủ, quyết định việc tín nhiệm đối với chính phủ, thông qua việc bổ nhiệm và bãi miễn các chức vụ thống đốc Ngân hàng Trung ương, chủ tịch Viện Ngân khố, có quyền luận tội đối với tổng thống, vv. Đuma Quốc gia có thể bị tổng thống giải tán sau ba lần không thông qua chức

vụ thủ tướng. Trong trường hợp Đuma bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ thì sau ba tháng, tổng thống có quyền hoặc giải tán chính phủ, hoặc giải tán Đuma.

VIỆN HÀN LÂM GÔNGCUA tổ chức hàn lâm tư nhân của Pháp được thành lập năm 1902 theo di chúc của Gôngcua (E. Đ. Goncourt) với mục đích theo dõi sự phát triển của tiểu thuyết và tặng giải hằng năm cho một tiểu thuyết thông qua các phiếu của một ban giám khảo gồm mười thành viên (mỗi giải thưởng 5.000 frăng). Một số nhà văn được Giải Gôngcua: Banzăc (H. de Balzac), Manrô (A. Malraux), Pruxtơ (M. Proust), Meclơ (R. Merle), vv.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC cơ quan khoa học cao nhất của một nước. Những nhiệm vụ cơ bản của VHLKH: phát triển các nghiên cứu cơ bản theo các hướng chủ đạo của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; thông qua các nghiên cứu ứng dụng trực tiếp liên quan đến sản xuất trong những lĩnh vực được ưu tiên; làm sáng tỏ các khuynh hướng mới về nguyên tắc đối với việc tăng trưởng tiến bộ khoa học - kĩ thuật và chuẩn bị đưa các tiến bộ đó vào ứng dụng một cách có hiệu quả cao trong nền kinh tế quốc dân; nghiên cứu và khái quát hoá những thành tựu của khoa học thế giới và giúp đỡ để chúng được sử dụng triệt để nhất. Lãnh đạo hoạt động của VHLKH trong giai đoạn giữa hai kì họp toàn thể là đoàn chủ tịch, đứng đầu là chủ tịch đoàn chủ tịch, chủ tịch, các phó chủ tịch và tổng thư kí của VHLKH do toàn thể viện bầu ra. Trong thành phần của VHLKH có nhiều viện, ban và tiểu ban, VHLKH có nhiều tạp chí theo nhiều chuyên ngành khác nhau, có nhà xuất bản.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC NGA, cơ quan khoa học cao cấp của Liên bang Nga, được thành lập trên cơ sở của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Lịch sử phát triển của VHLKHN bắt đầu từ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua, được tổ chức theo lệnh chỉ của Nga hoàng Piôt I (Pëtr I) và chính thức thành lập năm 1724. Trong những năm 1917 - 25, có tên là VHLKHN. Từ 1934, cơ quan trung tâm của VHLKHN chuyển về Matxcơva. Là một tổ chức khoa học tự quản. Trong thành phần của VHLKHN bao gồm các viện sĩ của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô trước đây và viện sĩ mới được bầu. Năm 1998, có khoảng 500 viện sĩ chính thức, khoảng 700 viện sĩ thông tấn, khoảng 150 viện sĩ nước ngoài. VHLKHN gồm 18 viện khoa học chuyên ngành: toán học; vật lí học đại cương và thiên văn học; vật lí học hạt nhân; các vấn đề vật lí - kĩ thuật của năng lượng học; tin học, kĩ thuật tính toán và tự động hoá; chế tạo máy, cơ học và điều khiển học; hoá học đại cương và công nghệ; hoá lí học và công nghệ vật liệu vô cơ; hoá sinh học, lí sinh học và hoá học các hoạt chất sinh lí; sinh lí học; sinh học đại cương; địa chất học, vật lí địa cầu, địa hoá học và khoa học về mỏ; hải dương học, vật lí học khí quyển và địa lí học; sử học; triết học và luật học; kinh tế học; kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế; văn học và ngôn ngữ học; các phân viện khu vực (Phân viện Xibia, Uran, Viễn Đông) và nhiều trung tâm nghiên cứu khoa học. Có khoảng 300 cơ quan khoa học và trên 200 hội đồng khoa học. Có hạm đội tàu nghiên cứu khoa học. Là nơi đào tạo cán bộ khoa học cao cấp và xuất bản các công trình khoa học. Cũng là tổ chức có nhiệm vụ xét thưởng huy chương và giải thưởng cho các công trình khoa học (vd. Đại huy chương vàng mang tên Lômônôxôp, Huy chương vàng mang tên Bógôliubôp, Kenđưsơ, vv.) Duy trì các mối quan hệ quốc tế về khoa học. Có 18 viện sĩ của VHLKHN được giải thưởng Nôben.

VIỆN HÀN LÂM MĨ THUẬT x. *Académi*.

VIỆN HÀN LÂM PHÁP viện hàn lâm lâu đời nhất ở Pháp do tể tướng Risơliơ (A. J. du Plessis Richelieu) đứng ra thành lập năm 1635 theo chỉ thị của vua Lu-i XIII, với mục đích và tôn chỉ là đẩy mạnh công cuộc làm trong sáng và làm giàu cho tiếng Pháp, định hướng cho các hoạt động khoa học về trí tuệ và sáng tạo nói chung. Ở thế kỉ 17 và 18, thành viên của VHLP là những nhà văn, nhà ngoại giao, nhà pháp lí, chính khách, tướng soái, nhà xã hội học, sư phạm học và cá biệt có các bác sĩ y khoa. Hơn một nửa số thành viên là các nhà văn trong đó có các nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà phê bình, nhà thư viện học và nhà tiểu thuyết. Từ thế kỉ 19 trở đi, các nhà văn viết tiểu thuyết và những nhà hoạt động sân khấu gia nhập VHLP ngày càng đông. Các viện sĩ đều được bầu và bao giờ cũng chỉ hạn chế ở con số 40 người. Họ được xem là những "Người bất hủ" do khẩu hiệu của VHLP là "Cho sự bất tử". VHLP cùng với Viện hàn lâm các Văn khắc và Mĩ văn, Viện hàn lâm Khoa học, Viện Hàn lâm Mĩ thuật, Viện Hàn lâm các Khoa học Luân lí và Chính trị cùng ở trong một tổ chức chung mang tên Viện Pháp. Hằng năm, VHLP tặng một giải thưởng lớn cho những tác phẩm văn học xuất sắc nhất. Người Việt Nam đầu tiên được giải thưởng lớn này là nhà văn Việt kiều Phạm Văn Ký. Trong số hàng trăm thành viên của VHLP từ thế kỉ 17 đến nay có những tên tuổi lớn như Raxin (J. Racine), Bôxuyê (J. B. Bossuet), Boalô (N. Boileau), La Fôngten (J. Đ. La Fontaine), Vôntơ (Voltaire), Banzăc (H. de Balzac), Huygô (V. Hugo), Becxông (H. Bergson), Lêvi - Xtơrôt (C. Levi - Strauss), Iônexcô (E. Ionesco) vv.

VIỆN HÀN LÂM QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC GỖ (International Academy of Wood Science; viết tắt: IAWS), tổ chức quốc tế nghiên cứu về sinh học và vật lí học gỗ, nhằm phát triển các công trình nghiên cứu cơ bản và ứng dụng để sử dụng sinh khối gỗ và bảo vệ tài nguyên rừng có hiệu quả. Thành lập năm 1966 tại Pari, đặt dưới sự quản lí của ban trị sự, gồm 12 uỷ viên được bầu 4 năm một lần. Năm 1983, có 143 uỷ viên. Xuất bản 3 tháng một lần tập san khoa học "Khoa học và công nghệ về gỗ" bằng tiếng Anh tại Cộng hoà Liên bang Đức.

VIỆN HÓA HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1978. Nhiệm vụ chính là nghiên cứu khoa học cơ bản có định hướng và có tầm quan trọng đối với đất nước trong các chuyên ngành hóa học; ứng dụng và triển khai các thành tựu nghiên cứu vào cuộc sống; đào tạo sau đại học;

xây dựng phát triển hợp tác khoa học trong và ngoài nước. Viện hiện có 24 phòng nghiên cứu khoa học, 1 phòng quản lí. Huân chương Độc lập hạng ba (2003).

VIỆN HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC LÃNH TỤ CỦA ĐẢNG cơ quan trực thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, có chức năng nghiên cứu về cuộc đời và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, quản lí thống nhất việc nghiên cứu về Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, xây dựng bản thảo cho các bộ toàn tập, tuyển tập và các tác phẩm chuyên đề của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng; tiến hành giảng dạy bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh và các chuyên đề liên quan, biên soạn giáo trình và các tài liệu phục vụ giảng dạy. Tiền thân là Viện Nghiên cứu Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh tụ khác của Đảng thuộc Viện Mác - Lênin, được thành lập năm 1987; sau đó hợp nhất với bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (thành lập 25.6.1993) thành VHCMVCLTCĐ (tháng 7.1998). Hiện nay, VHCMVCLTCĐ có 3 phòng/ban (Ban nghiên cứu về Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Ban giảng dạy, Phòng tư liệu - hành chính). VHCMVCLTCĐ đã tổ chức thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ; đào tạo bậc đại học và trên đại học và tổ chức các lớp bồi dưỡng về tư tưởng Hồ Chí Minh; tổ chức nhiều cuộc hội thảo về Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng; biên soạn các công trình nghiên cứu về Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, trong đó có 2 bộ "Hồ Chí Minh - Toàn tập" (10 tập và 12 tập), 2 bộ "Hồ Chí Minh - Tuyển tập" (2 tập và 3 tập), bộ sách "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử" (10 tập), vv. Huân chương Lao động hạng nhất (1998). Xt. *Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*.

VIỆN KHẢO CỔ HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, được thành lập năm 1968. Tiền thân là Tổ Khảo cổ học thuộc Viện Sử học. Nhiệm vụ chủ yếu là điều tra, khai quật, nghiên cứu và bảo quản các di tích, di vật khảo cổ học, nghiên cứu các vấn đề lí luận và phương pháp luận khảo cổ học, đào tạo sau đại học ngành khảo cổ học. Hiện tại Viện có 12 phòng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Phòng Nghiên cứu thời đại đá, Phòng Nghiên cứu thời đại kim khí, Phòng Khảo cổ học lịch sử, Phòng Nghiên cứu con người và môi trường cổ, Phòng Nghiên cứu kĩ thuật cổ, Phòng Khảo cổ học dưới nước, Phòng Thực nghiệm và Xác định niên đại, Phòng Thư viện, Phòng Vẽ và Phục chế, Phòng Ảnh, Phòng Tạp chí, Phòng Hành chính tổng hợp. Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2004).

VIỆN KHOA HỌC TRUNG QUỐC cơ quan nghiên cứu tổng hợp về khoa học tự nhiên của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Thành lập năm 1949 trên cơ sở các tổ chức: Viện Nghiên cứu Trung ương, Viện Nghiên cứu Bắc Bình (Beiping), Viện Nghiên cứu Khoa học Tự nhiên Diên An (Yan'an). Viện bao gồm 5 lĩnh vực nghiên cứu: toán lí, hoá học, sinh học, địa học các khoa học về Trái Đất và khoa học kĩ thuật. Thời kì đầu bao gồm cả lĩnh vực khoa học xã hội triết học. Đến 1977 tách ra thành lập Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Là tổ chức tập hợp nhiều nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực với nhiệm vụ chỉ đạo tổng thể về học thuật đối với các viện nghiên cứu chuyên ngành và quản lí công tác nghiên cứu khoa học. Hiện có 93 viện nghiên cứu chuyên ngành, trung tâm khoa học, đội khảo sát tự nhiên và một số cơ quan chức năng... với khoảng 90 nghìn cán bộ, nhân viên, trong đó có 570 viện sĩ (danh hiệu khoa học cao nhất ở Trung Quốc trước đây gọi là uỷ viên khoa học). Đoàn chủ tịch của Viện do Đại hội viện sĩ bầu ra, chịu trách nhiệm toàn bộ công tác của Viện giữa 2 nhiệm kì.

Từ khi thành lập đến nay, Viện đã có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển của Trung Quốc, đặc biệt trong các lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao đã đạt được những kết quả có trình độ quốc tế. Cho đến nay đã có khoảng gần 1000 công trình khoa học của Viện được cấp chứng chỉ giải thưởng cấp quốc gia. Đã tổ chức và xây dựng thành công 3 mô hình khoa học cao cấp mang tính quốc tế và đào tạo nhân tài, về trình độ và trang thiết bị tiên tiến, và về sự phát triển của các ngành khoa học công nghệ cao.

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM cơ quan thuộc Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có chức năng nghiên cứu khoa học tự nhiên, phát triển công nghệ theo các hướng trọng điểm của Nhà nước. Các tổ chức tiền thân của VKHVCNVN: Viện Khoa học Việt Nam được thành lập năm 1975 (theo Nghị định của Hội đồng Chính phủ về việc tách khối các cơ quan nghiên cứu khoa học kĩ thuật khỏi Uỷ ban Khoa học và Kĩ thuật Nhà nước để thành lập Viện Khoa học Việt Nam); Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia được thành lập năm 1993. Năm 2004, đổi tên thành Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia thành VKHVCNVN với những quy định mới về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện. Lãnh đạo Viện có chủ tịch và các phó chủ tịch. Chủ tịch Viện do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Viện. Các phó chủ tịch Viện do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của chủ tịch Viện; chịu trách nhiệm trước chủ tịch Viện về nhiệm vụ được chủ tịch Viện phân công. Cơ cấu tổ chức của VKHVCNVN: 1) Các tổ chức giúp chủ tịch Viện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn (Ban Tổ chức cán bộ, Ban Kế hoạch - Tài chính, vv.). 2) Các tổ chức sự nghiệp: Viện Toán học, Viện Công nghệ thông tin, Viện Vật lí và Điện tử, Viện Vật lí Địa cầu, Viện Hóa học, Viện Công nghệ Hóa học, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Hải dương học, Viện Sinh học nhiệt đới, Viện Công nghệ Sinh học, Viện Cơ học, Viện Cơ học ứng dụng, Viện Khoa học vật liệu, Viện Địa chất, Viện Địa lí, Viện Kĩ thuật Nhiệt đới, Viện Công nghệ Môi trường, Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Nhà Xuất bản Khoa học tự nhiên

và Công nghệ. 3) Các đơn vị sự nghiệp khác. Huân chương Độc lập hạng nhất (2000).

VIỆN KHOA HỌC VẬT LIỆU cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1993. Nhiệm vụ chính: nghiên cứu những vấn đề về khoa học và công nghệ vật liệu (bao gồm vật liệu điện tử, quang học, quang điện tử ..., thiết bị khoa học); ứng dụng và triển khai các thành tựu nghiên cứu vào sản xuất và đời sống, chuyển giao công nghệ; đào tạo cán bộ khoa học, hợp tác quốc tế về khoa học vật liệu. Viện có 6 phân viện trực thuộc tại Hà Nội, 2 phân viện tại Nha Trang và Thành phố Hồ Chí Minh, 7 liên hiệp khoa học sản xuất. Huân chương Lao động hạng ba.

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC cơ quan nghiên cứu tổng hợp về khoa học xã hội của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Được tách ra từ tổ chức chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội triết học thuộc Viện Khoa học Trung Quốc và chính thức thành lập năm 1977. Là nơi tập hợp nhiều nhà khoa học nổi tiếng trên các lĩnh vực thuộc về khoa học xã hội. Hiện có 31 viện nghiên cứu chuyên ngành, 3 trung tâm nghiên cứu và một số cơ quan chức năng, hỗ trợ nghiên cứu. Đã thiết lập mối quan hệ hợp tác khoa học với các tổ chức, các viện nghiên cứu của 58 quốc gia. Hằng năm, Viện xuất bản khoảng 300 công trình khoa học, nhiều loại sách công cụ, sách phổ thông, các bản dịch tư liệu cổ; công bố hàng nghìn bản luận văn và nhiều báo cáo điều tra, điền dã, vv. Ngoài ra, Viện còn có khoảng 66 ấn phẩm học thuật định kì, tiêu biểu là "Khoa học Xã hội Trung Quốc", "Nghiên cứu lịch sử", "Nghiên cứu kinh tế", "Nghiên cứu triết học", "Khảo cổ", "Bình luận văn học", vv.

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM cơ quan thuộc Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khoa học xã hội; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; tổ chức tư vấn và đào tạo sau đại học về khoa học xã hội; tham gia phát triển tiềm lực khoa học xã hội của cả nước. Các tổ chức tiền thân của VKHXHVN: Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tức Đảng Cộng sản Việt Nam (thành lập năm 1953; Ban Văn - Sử - Địa trực thuộc Bộ Giáo dục (1956); Các Viện, Ban nghiên cứu chuyên ngành khoa học xã hội trực thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1958); Viện Khoa học Xã hội (1965) sau chuyển thành Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1967); Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1993). Năm 2004, đổi tên Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia thành VKHXHVN; với những quy định mới về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện. Lãnh đạo Viện có chủ tịch và các phó chủ tịch. Chủ tịch Viện do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm; chịu trách nhiệm trước Chính phủ và thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Viện. Các phó chủ tịch Viện do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của chủ tịch Viện; chịu trách nhiệm trước chủ tịch Viện về nhiệm vụ được chủ tịch Viện phân công. Cơ cấu tổ chức của VKHXHVN: 1) Các tổ chức giúp chủ tịch Viện thực hiện nhiệm vụ quyền hạn (Ban Tổ chức cán bộ, Ban Kế hoạch – Tài chính, Ban Hợp tác Quốc tế, Văn phòng, vv.). 2) Các tổ chức nghiên cứu khoa học:

- Bảo tàng Dân tộc học
- Viện Dân tộc học
- Viện Khảo cổ học
- Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ
- Viện Khoa học Xã học vùng Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới
- Viện Kinh tế Việt Nam
- Viện Môi trường và Phát triển bền vững
- Viện Nghiên cứu Châu Âu
- Viện Nghiên cứu Châu Mĩ
- Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
- Viện Nghiên cứu Con người
- Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
- Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
- Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới
- Viện Nghiên cứu Hán Nôm
- Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ
- Viện Nghiên cứu Tôn giáo
- Viện Nghiên cứu Trung Quốc
- Viện Nghiên cứu Văn hoá
- Viện Ngôn ngữ học
- Viện Nhà nước và Pháp luật
- Viện Sử học
- Viện Tâm lí học
- Viện Thông tin Khoa học Xã hội
- Viện Triết học
- Viện Văn học
- Viện Xã hội học

3) Các tổ chức sự nghiệp khác: Tạp chí Việt Nam Khoa học Xã hội (Vietnam - Social Sciences), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Trung tâm Phân tích và Dự báo. Huân chương Hồ Chí Minh (1996).

VIỆN KĨ THUẬT NHIỆT ĐỚI cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1980. Nhiệm vụ chính: nghiên cứu quy luật, cơ chế tác động của điều kiện khí hậu nhiệt đới, điều kiện công nghiệp khắc nghiệt đến vật liệu, thiết bị, công trình; đưa ra những giải pháp tối ưu để bảo vệ vật liệu, thiết bị, công trình bảo vệ môi trường; đào tạo cán bộ khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kĩ thuật nhiệt đới. Các kết quả nghiên cứu khoa học của Viện đã được ứng dụng vào thực tế, góp phần vào sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước. VKTNĐ có 9 phòng thí nghiệm chuyên đề, các xưởng sản xuất thực nghiệm, các trạm thử nghiệm tự nhiên tại Quảng Ninh, Nha Trang. Huân chương Lao động hạng nhất (1995).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN cơ quan làm chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan nhà nước từ cấp bộ trở xuống, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân, thực hành quyền công tố, điều tra tội phạm trong những trường hợp do Luật tố tụng hình sự quy định. Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Các VKSND địa phương kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân, thực hành quyền công tố ở địa phương mình. Các viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO cơ quan cao nhất của hệ thống tổ chức viện kiểm sát nhân dân. Tổ chức tiền thân của VKSNDTC ngày nay là Viện Công tố trực thuộc Bộ Tư pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Nghị quyết của Quốc hội khoá I, kì họp thứ 8, tháng 4.1958. Từ Hiến pháp 1959, Viện Công tố được thay bằng VKSNDTC, là cơ quan do Quốc hội phê chuẩn thành lập theo đề nghị của chủ tịch nước; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Theo Hiến pháp và Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 2002, VKSNDTC thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Cơ cấu tổ chức của VKSNDTC có viện trưởng, các phó viện trưởng, các vụ và đơn vị trực thuộc, các kiểm sát viên và nhân viên, do viện trưởng VKSNDTC lãnh đạo. Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp trên; viện trưởng viện kiểm sát nhân dân địa phương, viện trưởng viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của viện trưởng VKSNDTC.

Viện trưởng VKSNDTC do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước. Nhiệm kì của viện trưởng VKSNDTC theo nhiệm kì của Quốc hội.

VIỆN KINH TẾ HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chính thức thành lập năm 1960. Tiền thân là Ban Kinh tế chính phủ (1948) trực thuộc Chính phủ. Tuỳ theo từng thời kì lịch sử, nhiệm vụ của Viện có ít nhiều thay đổi nhưng nói chung là vừa nghiên cứu lí luận cơ bản vừa nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tiễn của đất nước, đặc biệt trong thời kì chuyển đổi từ nền kinh tế theo mô hình kế hoạch hoá, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế thế giới. Hiện nay, VKTH có 15 phòng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Phòng Kinh tế học chính trị, Phòng Kinh tế vĩ mô, Phòng Kinh tế học phát triển, Phòng Phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, Phòng Phát triển kinh tế vùng, Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, Phòng Lịch sử kinh tế quốc dân Việt Nam, Phòng Kinh tế môi trường, Phòng Những vấn đề giới và phát triển kinh tế, Phòng Xử lí số liệu kinh tế Việt Nam, Phòng Thông tin - Thư viện, Phòng Tổ chức đào tạo, Phòng Học giả và Hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tạp chí. Huân chương Lao động hạng nhất.

VIỆN LỊCH SỬ ĐẢNG trực thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, có chức năng nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới; biên soạn các giáo trình và sách chuyên khảo; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng các địa phương. Tiền thân là Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng được thành lập theo Nghị quyết số 41 - NQ/TW ngày 24.1.1962 của Bộ Chính trị, sau đó là Viện Lịch sử Đảng trực thuộc Viện Mác - Lênin thành lập theo Quyết định số 102 - QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 9.2.1982. Tháng 5.1997, Viện Lịch sử Đảng thuộc Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh hợp nhất với Khoa Lịch sử Đảng của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (thành lập 1959) thành Viện Lịch sử Đảng. Hiện nay, VLSĐ có 5 phòng, ban (Ban giảng dạy, Ban cách mạng dân tộc dân chủ, Ban cách mạng xã hội chủ nghĩa, Ban địa phương, Phòng tư liệu). Viện đã tổ chức thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ; tham gia giảng dạy các lớp đào tạo trình độ đại học và trên đại học; tổ chức, biên soạn giáo trình và nhiều sách về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử Đảng địa phương, vv. Huân chương Độc lập hạng nhất (1997). Xt. ***Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh***.

VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ QUỐC GIA cơ quan quản lí và nghiên cứu khoa học kĩ thuật trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. Tiền thân là Viện Nghiên cứu Hạt nhân, thành lập năm 1976 và được đổi tên thành VNLNTQG từ năm 1984. Viện có trụ sở tại Hà Nội và các cơ sở tại Đà Lạt (Viện Nghiên cứu Hạt nhân) và Thành phố Hồ Chí Minh. Viện tiến hành nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực: vật lí và kĩ thuật lò phản ứng; ứng dụng đồng vị phóng xạ và kĩ thuật hạt nhân vào kinh tế, đời sống và nghiên cứu khoa học; vật liệu hạt nhân; chuẩn bị cho việc phát triển điện nguyên tử vv. Viện có mối quan hệ hợp tác với Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, với các uỷ ban năng lượng nguyên tử và các cơ sở nghiên cứu về năng lượng nguyên tử của các nước. Viện trưởng đầu tiên là giáo sư Nguyễn Đình Tứ, nhà vật lí trong lĩnh vực hạt cơ bản. Xt. ***Nguyễn Đình Tứ***.

VIỆN NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA MAC LÊNIN VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH trung tâm nghiên cứu lí luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, trực thuộc Ban Chấp hành

Trung ương Đảng. Tiền thân là Viện Mac-Lênin, thành lập năm 1982; theo quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII, ngày 5.5.1992, được đổi tên thành VNCCNMLVTTHCM. Viện có nhiệm vụ: nghiên cứu, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm cụ thể hoá và phát triển quan điểm của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới đất nước; tổ chức nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống tiểu sử, sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh; nghiên cứu những vấn đề lí luận và thực tiễn của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; tổ chức thông tin những vấn đề lí luận trong nước và ngoài nước, tăng cường hợp tác với các cơ quan khoa học của các đảng và các nước trên thế giới.

Ngày 3.10.1996, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có Quyết định số 07/QĐ-TW về việc hợp nhất VNCCNMLVTTHCM với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, lấy tên là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chính thức thành lập năm 1983. Tiền thân là Ban Đông Nam Á (1973). Viện có nhiệm vụ: nghiên cứu các nước Đông Nam Á theo phạm trù khu vực học; nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực nhằm phục vụ cho việc hoạch định đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam và xây dựng một Đông Nam Á hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển, tiến hành trao đổi hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực về Đông Nam Á; đào tạo sau đại học về Đông Nam Á. Hiện nay, Viện có: Phòng Nghiên cứu văn học Đông Nam Á; Phòng Nghiên cứu những vấn đề dân tộc, tôn giáo và môi trường Đông Nam Á; Phòng Nghiên cứu chính trị và quan hệ quốc tế Đông Nam Á hiện đại; Phòng Nghiên cứu hợp tác và phát triển kinh tế Đông Nam Á; Phòng Lào; Phòng Cămpuchia; Phòng Thái Lan, Myanma; Phòng Inđônêxia, Malaixia, Brunây; Phòng Philipin, Xingapo; Phòng Ấn Độ; Phòng Ôxtrâylia; Phòng Tư liệu, Thư viện, Thông tin; Phòng đào tạo; Phòng Hành chính tổng hợp. Huân chương Lao động hạng nhất (2003).

VIỆN NGHIÊN CỨU LÚA QUỐC TẾ (A. International Rice Research Institute; viết tắt: IRRI), thành lập năm 1960 tại Manila. Mục đích: tiến hành nghiên cứu cơ bản về lúa, sản phẩm lúa, sâu bệnh, phổ biến và sử dụng các kết quả đó nhằm nâng cao năng suất, chất lượng lúa, áp dụng rộng rãi kết quả nghiên cứu, đào tạo các chuyên gia trẻ nghiên cứu cây lúa, quản lí trung tâm thông tin, tư liệu, tổ chức các hội nghị thường niên về cây lúa. Thành công đầu tiên của VNCLQT là cho ra đời giống IR8, mở đầu cho cuộc "cách mạng xanh" về lúa ở các nước Nam Á và Đông Nam Á. VNCLQT đã tập hợp một ngân hàng gen lúa đồ sộ được bảo quản tốt. Hằng năm, Viện tổ chức các lớp huấn luyện về trồng lúa cho cán bộ các nước Châu Á, các hội nghị quốc tế chuyên đề thông báo những kết quả nghiên cứu ở các nơi, phổ biến kinh nghiệm và hội thảo để nâng cao hiểu biết chung về nghề trồng lúa. Gần đây, ngoài lúa, Viện bắt đầu nghiên cứu một số vấn đề kinh tế và kĩ thuật ở các vùng lúa (hệ thống cây trồng, các hệ thống canh tác và hoạt động nông nghiệp khác). Ở Việt Nam, các giống lúa Thần Nông ở Miền Nam trước kia, các giống lúa mới ở Miền Bắc đều xuất phát từ giống lúa IR. Nhiều cơ quan khoa học Việt Nam đã lai tạo được một số giống lúa mới thích hợp, do sử dụng một số gen của các giống lúa IR. Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng họp mỗi năm một lần, Hội đồng Hành chính, Uỷ ban Chấp hành, Uỷ ban Tài chính, Uỷ ban Chương trình. Trụ sở: Manila (Philippin).

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, thành lập năm 1968 trên cơ sở Tổ Ngôn ngữ học (thuộc Viện Văn học) và Tổ Thuật ngữ khoa học (thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước) có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lí luận và ứng dụng ngôn ngữ của tiếng Việt, của các ngôn ngữ dân tộc ít người và các ngoại ngữ ở Việt Nam, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước. Hiện nay, VNNH có cơ cấu tổ chức gồm 10 phòng nghiên cứu khoa học theo các chuyên ngành của ngôn ngữ học: Từ vựng học, Ngữ pháp học, Ngữ âm học, Từ điển học, Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Ngôn ngữ học lịch sử, Phương ngữ học, Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học thực nghiệm; Trung tâm phổ biến và giảng dạy ngôn ngữ; Cơ sở đào tạo sau đại học; Các phòng phục vụ nghiên cứu, thư viện giúp việc.

VIỆN PHÁP cơ quan khoa học chính thức của Cộng hoà Pháp, thành lập năm 1795 (cho đến 1806 là Viện Khoa học và Nghệ thuật Quốc gia), gồm 5 viện hàn lâm: Viện Hàn lâm Pháp (thành lập 1635; có thành phần không đổi là 40 viện sĩ, nghiên cứu hoàn thiện và xuất bản từ điển tiếng Pháp); Viện Hàn lâm các Văn khắc và Mĩ văn (thành lập 1663; nghiên cứu ngôn ngữ phương đông cổ, thổ ngữ trung đại, lịch sử; có 45 viện sĩ chính thức, 10 viện sĩ nước ngoài, 30 viện sĩ thông tấn người Pháp và 40 viện sĩ thông tấn nước ngoài); Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (tức Viện Hàn lâm Khoa học Tự nhiên; thành lập 1666; có 130 viện sĩ chính thức, 160 viện sĩ thông tấn, 120 viện sĩ nước ngoài); Viện Hàn lâm Nghệ thuật (thành lập 1803; có 50 viện sĩ chính thức, 15 viện sĩ nước ngoài, 50 viện sĩ thông tấn); Viện Hàn lâm Khoa học Luân lí và Chính trị (thành lập 1832; có 50 viện sĩ chính thức, 12 viện sĩ nước ngoài, 60 viện sĩ thông tấn).

VIỆN PHÁT TRIỂN PHÁT THANH CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt tiếng Anh: AIBD), tổ chức liên chính phủ được Liên hợp quốc công nhận, thành lập năm 1977. Hiện có 23 nước thành viên: Apganixtan, Băngladet, Brunây, Trung Quốc, Fiji, Pháp, Ấn Độ, Inđônêxia, Iran, Hàn Quốc, Lào, Malaixia, Manđivơ, Micrônêdi, Nêpan, Pakixtan, Papua Niu Ghinê, Philippin, Xamoa, Xingapo, Xri Lanka, Thái Lan và Việt Nam. Mục tiêu: giúp các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vạch đường lối chiến lược phát triển phát thanh-truyền hình, khuyến khích sự hợp tác chặt chẽ của các nước, các bên nhằm đạt tới

những chuẩn mực trong phát triển nguồn nhân lực và sử dụng công nghệ trong ngành phát thanh-truyền hình, kể cả cơ quan nhà nước và tư nhân. Tồn tại nhờ tiền đóng góp hằng năm của các nước thành viên, hoạt động kinh doanh và tài trợ của các tổ chức quốc tế như UNESCO, ABU, FES, vv. Trụ sở chính: Kuala Lumpua (Malaixia). Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam là hai thành viên của VPTPTCA-TBD.

VIỆN SỬ HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chính thức thành lập năm 1960. Tiền thân là Tổ Lịch sử (1953), Phòng Lịch sử (1954) thuộc Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. Viện có nhiệm vụ: nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại; lịch sử thế giới; biên soạn các công trình lịch sử Việt Nam, thu thập và công bố các tư liệu cơ bản về lịch sử Việt Nam; đào tạo sau đại học về lịch sử. Hiện nay, Viện có 9 phòng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Phòng Lịch sử hiện đại, Phòng Lịch sử cận đại, Phòng Lịch sử cổ trung đại, Phòng Lịch sử địa phương, Phòng Lịch sử thế giới, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tổ chức đào tạo, Phòng Thư viện, Phòng Tạp chí. Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000).

VIỆN THÔNG TIN PHÁT TRIỂN CHÂU Á (viết tắt tiếng Anh: AIDCOM), tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, thành lập năm 1986, trực thuộc Liên hợp quốc. Mục tiêu: phát triển truyền thông, thắt chặt mối liên hệ giữa thông tin và phát triển ở Châu Á. Phối hợp với nhiều nước Châu Á, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức truyền thông khu vực và quốc tế, thực hiện sứ mệnh nâng cao hiệu quả của truyền thông thông qua việc tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm đào tạo và nghiên cứu về nhiều lĩnh vực phát triển khác nhau.

VIỆN THƯ MỤC QUỐC TẾ (Ph. Institut Internationnal de Bibliographie; viết tắt: IIB), tổ chức thư viện quốc tế nhằm giải quyết yêu cầu thống nhất và tập trung hoá công tác phân loại thư mục. Được hai luật sư người Bỉ là Ôtlơ (P. Otler) và Lafôngten (H. M. Lafontaine) thành lập năm 1859. Năm 1905, VTMQT xuất bản Bảng phân loại thập phân bách khoa (UDC), một hệ thống phân loại ấn phẩm trên cơ sở mở rộng Bảng phân loại thập phân của Điuây (M. Dewey). Từ 1938, VTMQT đổi tên thành Hiệp hội Tư liệu Quốc tế (FID). Trụ sở: La Hay (La Haye), Hà Lan.

VIỆN TOÁN HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1969. Nhiệm vụ chính: nghiên cứu khoa học cơ bản có định hướng về toán học; phối hợp với các ngành các cấp ứng dụng toán học vào quản lí kinh tế, kĩ thuật nhằm phát triển sản xuất; đào tạo cán bộ khoa học, chủ yếu là sau đại học. Viện có 12 đơn vị trực thuộc (10 phòng chuyên môn, 2 trung tâm), 2 tạp chí khoa học (Acta Mathematica Vietnamica, Vietnam Journal of Mathematics). Huân chương Độc lập hạng ba.

VIỆN TRIẾT HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chính thức thành lập năm 1962. Tiền thân là Tổ Triết học (8.1959) thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước. Nhiệm vụ chủ yếu: nghiên cứu cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; vận dụng triết học để nghiên cứu những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, nghiên cứu triết học Việt Nam, triết học thế giới (phương Đông, Pháp, Đức, Anh Mĩ); nghiên cứu đạo đức học, mĩ học, triết học trong khoa học tự nhiên và đào tạo sau đại học về triết học. Hiện nay, VTH có 16 phòng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Phòng Duy vật biện chứng, Phòng Duy vật lịch sử, Phòng Triết học trong Khoa học tự nhiên và Môi trường, Phòng Mĩ học, Phòng Đạo đức học, Phòng Lôgic học, Phòng Triết học Việt Nam, Phòng Triết học Đức, Phòng Triết học Pháp, Phòng Triết học Anh Mĩ, Phòng Triết học phương Đông, Phòng Triết học văn hoá, Phòng Hành chính, Phòng Tổ chức đào tạo, Phòng Thông tin - Tư liệu - Thư viện, Phòng Tạp chí. Huân chương Lao động hạng nhì (1989).

VIỆN TRỢ KINH TẾ sự tài trợ dưới hình thức tài chính và vật chất của một hay nhiều nước hoặc của các tổ chức quốc tế cho một nước (chủ yếu là nước đang phát triển) nhằm giúp cho nước này xây dựng và phát triển kinh tế hoặc khắc phục những khó khăn về kinh tế. VTKT gồm các hình thức: viện trợ có hoàn lại (chủ yếu là cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi: thời hạn dài, lãi suất thấp...); viện trợ không hoàn lại, tức là cho không; viện trợ không có điều kiện và viện trợ có điều kiện (bên viện trợ ra điều kiện bắt buộc bên nhận viện trợ phải thực hiện); viện trợ theo hiệp định được kí kết hoặc viện trợ đột xuất, không có hiệp định kí kết. VTKT có ý nghĩa và tính chất khác nhau tuỳ theo quan hệ giữa nước cho viện trợ và nước nhận viện trợ.

VIỆN TRỢ NHÂN ĐẠO sự giúp đỡ của các tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ hoặc của các tổ chức quốc tế cho một nước về tiền, vật tư, hàng hoá để giúp nhân dân nước này khắc phục những khó khăn khách quan (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh, trình độ phát triển kinh tế thấp, vv.). Khác với viện trợ phát triển, VTNĐ mang ý nghĩa nhân đạo, không có mục đích giúp nước nhận viện trợ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

VIỆN TRỢ QUÂN SỰ giúp đỡ cho một nhà nước hoặc lực lượng chính trị của một nước khác để xây dựng lực lượng vũ trang và hoạt động quân sự. Thường có các mức độ: chuyển giao vũ khí và phương tiện kĩ thuật; cử cố vấn, chuyên gia quân sự; đào tạo cán bộ, nhân viên kĩ thuật quân sự; cấp ngân sách, vv. VTQS có thể là tiến bộ, cách mạng hay phản động, phản cách mạng. Một số nước lớn thường dùng VTQS để ràng buộc các quốc gia phụ thuộc hoặc để thực hiện chính sách thực dân kiểu mới.

VIỆN TRỢ QUỐC TẾ sự giúp đỡ của một hay nhiều nước, hoặc của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, cho một nước nhằm giúp chính phủ và nhân dân nước này khắc phục khó khăn, xây dựng và phát triển kinh tế. VTQT có nhiều dạng: viện trợ vật chất, viện trợ tinh thần, viện trợ kinh tế, viện trợ quân sự, viện trợ phát triển, viện

trợ nhân đạo... tuỳ theo mục đích viện trợ. Được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi, viện trợ không có điều kiện hoặc viện trợ có điều kiện, viện trợ song phương hoặc đa phương, viện trợ theo hiệp định được kí kết hoặc viện trợ đột xuất không có hiệp định nhất định. VTQT được sử dụng như một chính sách của các nước phát triển đối với các nước đang phát triển và bằng hình thức này hay hình thức khác, mọi khoản viện trợ thường kèm theo điều kiện nhất định. Trước đây, Việt Nam đã nhận được sự VTQT lớn và quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước bạn, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Đó là một nguồn lực quý báu đối với sự phát triển của đất nước. Những năm gần đây, từ 1998 đến 2000, hàng năm sự viện trợ không hoàn lại chính thức khoảng 200 triệu USD.

VIỆN TRƯỞNG người đứng đầu, lãnh đạo, quản lí một viện nghiên cứu khoa học xã hội, hoặc khoa học tự nhiên và công nghệ. Viện nghiên cứu khoa học thường có VT và một số phó viện trưởng do thủ trưởng cơ quan quản lí có thẩm quyền bổ nhiệm. Viện tập hợp các nhà nghiên cứu chuyên môn, phát huy vai trò của họ trong công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội.

VT ở các trung tâm khoa học lớn của nhà nước là cán bộ cấp bộ, ở các đơn vị trực thuộc bộ, ngành là cán bộ cấp vụ. Ngoài những tiêu chuẩn chung của cán bộ lãnh đạo, quản lí. VT phải là người am hiểu và có năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học và quản lí trên lĩnh vực mình phụ trách, theo chức năng, nhiệm vụ quy định.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO người đứng đầu Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. VTVKSNDTC do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của chủ tịch nước; chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

VTVKSNDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức viện trưởng, các phó viện trưởng và kiểm sát viên của viện kiểm sát nhân dân địa phương và viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực. VTVKSNDTC có những nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng viện kiểm sát nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của uỷ ban kiểm sát; 2) Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát; 3) Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của viện kiểm sát nhân dân và viện kiểm sát quân sự các cấp, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát; 4) Quy định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của viện kiểm sát nhân dân địa phương; quy định bộ máy làm việc của viện kiểm sát quân sự sau khi thống nhất với bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; 5) Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật; 6) Trình chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình; 7) Tổ chức việc thống kê tội phạm; 8) Tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

VIỆN VĂN HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chính thức thành lập ngày 6.2.1960. Tiền thân là Tổ Văn học thuộc Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (1953), Sở nghiên cứu Văn học (1959). Nhiệm vụ chủ yếu là: nghiên cứu toàn diện di sản văn học dân tộc; nghiên cứu giới thiệu những giá trị tinh hoa của văn học nhân loại; nghiên cứu các vấn đề lí luận văn học; đào tạo sau đại học ngành văn học. Hiện nay, Viện có 8 ban, phòng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu: Ban Văn học hiện đại, Ban Văn học cổ cận đại, Ban Văn học các dân tộc, Ban Văn học nước ngoài, Ban Lí luận văn học, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tổ chức đào tạo, Trung tâm Tư liệu thư viện, Phòng Tạp chí. Huân chương Độc lập hạng nhất (2000).

VIỆN VẬT LÍ ĐỊA CẦU cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1986. Nhiệm vụ chính: tổ chức quan trắc và điều tra cơ bản về vật lí địa cầu, quản lí mạng lưới đài trạm Vật lí địa cầu quốc gia; nghiên cứu đặc điểm các trường vật lí địa cầu phục vụ các yêu cầu khoa học công nghệ; nghiên cứu cấu trúc, động lực học và sự tiến hóa của Trái Đất theo các tài liệu vật lí địa cầu; ứng dụng các phương pháp địa vật lí vào công tác khảo sát môi trường và thăm dò tìm kiếm khoáng sản; đào tạo cán bộ nghiên cứu vật lí địa cầu. Các kết quả nghiên cứu khoa học của Viện đã được ứng dụng vào thực tế, góp phần vào sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, VVLĐC có 6 phòng chuyên môn, hệ thống đài trạm vật lí địa cầu (gồm 24 trạm địa chấn, 4 đài địa từ, 1 đài điện li, 1 trạm biến dạng, 3 trạm vật lí khí quyển trung tâm). Huân chương Lao động hạng nhì (1997).

VIỆN VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ (Ph. L'École Française d'Extrême - Orient), cơ quan nghiên cứu khảo cổ, dân tộc, lịch sử, ngôn ngữ, nghệ thuật, địa lí các nước trên bán đảo Đông Dương và các nước Viễn Đông (Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản). Thành lập năm 1900. Trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Pháp. Tiền thân là Phái đoàn Khảo cổ học thường trực tại Đông Dương (Mission Archéologique Permanente en Indochine; thành lập năm 1898). Có nhiệm vụ bảo tồn, xếp loại các hiện vật, di tích lịch sử ở Đông Dương. Có tập san riêng gọi là "Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ" (Bulletin de L'École Française d'Extrême - Orient - BEFEO). BEFEO đã công bố nhiều công trình

nghiên cứu khoa học cơ bản, có giá trị lớn. Có thư viện riêng, kho sách của thư viện này sau được chuyển giao cho Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Thư viện Khoa học Kĩ thuật Trung ương và Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Viện Bảo tàng của VVĐBC được xây dựng 1926, sau chuyển giao cho Việt Nam và đổi tên là Viện Bảo tàng Lịch sử. Ngoài ra, VVĐBC còn quản lí các bảo tàng: Bảo tàng Khơ Me ở Phnôm Pênh (thành lập 1906), Bảo tàng Cổ vật Chăm ở Đà Nẵng (thành lập 1918), Bảo tàng Lào ở Viêng Chăn (thành lập 1925), Phân chi Bảo tàng trong Bảo tàng Khải Định ở Huế (thành lập 1927), Bảo tàng Sài Gòn (thành lập 1929). VVĐBC còn trực tiếp chỉ đạo khoa học cho Uỷ ban Cổ vật Bắc Kỳ (Commission des Antiquités du Tonkin, thành lập 1901), Hội Những người bạn của thành Huế cổ. Cũng là cơ quan có chức năng tư vấn khoa học cho nhiều tổ chức chính quyền, văn hoá như Uỷ ban Danh thắng, Sở Du lịch, Hội Địa lí Hà Nội. VVĐBC đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội và đạt được nhiều thành tựu khoa học giá trị.

VIỆN XÃ HỘI HỌC cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam, thành lập năm 1983, trên cơ sở của Ban Xã hội học (thành lập năm 1977), Viện có chức năng tiến hành những nghiên cứu xã hội học, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách kinh tế - xã hội và quản lí xã hội của Đảng và Nhà nước; tiến hành đào tạo sau đại học chuyên ngành xã hội học. Hiện nay, VXHH có 8 phòng nghiên cứu: Xã hội học đô thị, Xã hội học nông thôn, Xã hội học dân số, Xã hội học gia đình, Xã hội học sức khoẻ, Xã hội học lao động và công nghệ, Xã hội học phúc lợi xã hội, Xã hội học văn hoá; Cơ sở đào tạo sau đại học; Tạp chí Xã hội học; các phòng: Thông tin thư viện, Tổ chức - cán bộ - đào tạo, Hành chính tổng hợp. Huân chương Lao động hạng ba (2003).

VIÊNG CHĂN (Ph. Vientiane), thủ đô của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, cảng trên bờ trái sông Mêkông. Trung tâm hành chính của tỉnh Viêng Chăn. Dân số 450 nghìn (1992). Công nghiệp thực phẩm, dệt lụa, kéo sợi bông, thuộc da, đóng đồ gỗ, thủ công mĩ nghệ. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Được xây dựng năm 1560, sau Luông Phabăng (Luang Prabang) gần hai thế kỉ. Từ những thế kỉ đầu Công nguyên, VC đã là trung tâm quần cư quan trọng của cư dân cổ ở Lào và của cả cư dân nói tiếng Thái (thế kỉ 12). Tên gọi ban đầu là Phai Nam (Luỹ Tre). Phà Ngừm chinh phục năm 1353, đổi tên là Viêng Khăm (Luỹ Vàng), sau đổi là VC (Thành Luỹ trầm hương). Trở thành kinh đô của Vương quốc Lạn Xạng (Lan Xang) vào năm 1565 dưới thời vua Xệt Tha Thi Lạt. Sau 1694, đất nước bị phân liệt, Xay Ông Huế lập vùng quần cư VC thành một vương quốc riêng gọi là Vạn Tượng, sau phụ thuộc Xiêm (1778 - 1893). Năm 1899, trung tâm hành chính thuộc địa Lào của Pháp. Những năm 1946 - 75, thủ đô của Vương quốc Lào. Ngày 2.12.1975, thủ đô Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Có nhiều kiến trúc cổ tiêu biểu, thành quách và cung điện nhà vua: Vat Xinakhet (Vat Sinakhệt), Vat Pra Keo (Vat Pra Keo), Thạt Luông (That Luang), vv.

Viêng Chăn
Phố

VIÊNIAPXKI H. (Henryk Wieniawski; 1835 - 80), nghệ sĩ viôlông, nhà soạn nhạc, nhà sư phạm Ba Lan. Nghệ sĩ độc tấu tại triều đình Pêtecbua (Peterburg; 1860 - 70), giáo sư tại các Nhạc viện Pêtecbua (1862 - 68) và Bruxen (1875 - 77). Sáng tác nhiều tác phẩm cho đàn viôlông (côngxectô, pôlônezơ, êtuyt và các loại khác). Từ 1925, tại Vacsava đã diễn ra cuộc thi viôlông quốc tế mang tên Viêniapxki (từ 1952, cuộc thi này được tiến hành 5 năm một lần).

VIỆT dân tộc đông nhất ở Việt Nam (65.795.718 người; 1999), chiếm 86,2% dân số cả nước. Người V còn có tên gọi phổ biến là người Kinh. Tiếng V thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, ngữ hệ Nam Á. Về nhân chủng, người V thuộc loại hình Nam Á, tiểu chủng Nam Môngôlôit.

Tổ tiên người V có thể nằm trong khối cư dân được thư tịch cổ Trung Hoa gọi là "Bách Việt" hay "Việt tộc", phân bố từ nam sông Trường Giang đến Bắc Trung Bộ của Việt Nam.

Từ thế kỉ 7 tCn., trên cơ sở nền văn hoá đồ đồng, đồ sắt mang tên Đông Sơn phát triển rực rỡ, với biểu tượng tiêu biểu là trống đồng trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam ngày nay... đã hình thành nhà nước sơ khai của người V: nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương, rồi tiếp đến nhà nước Âu Lạc. Người V mở rộng dần không gian cư trú và nay đã có mặt khắp mọi nơi trong toàn quốc, một bộ phận nhỏ sinh sống ở một số nước khác trên thế giới. Truyền thống của người V là làm nông nghiệp trồng lúa nước, xã hội tiểu nông, gia đình phụ hệ - phụ quyền, văn hoá làng xóm. Cấu trúc xã hội truyền thống là Nhà - Làng - Nước, vv. Trong lịch sử, đã xuất hiện những làng nổi tiếng về nghề thủ công. Có những loại sản phẩm nổi tiếng như: đúc đồng, đồ gốm, đồ rèn, chạm gỗ, khảm trai, tơ lụa, đan lát, sơn mài, vv. Có truyền thống hiếu học. Có những làng khoa bảng nổi tiếng. Người V có nền văn học chữ viết có

giá trị cao và nền văn học dân gian phong phú, giàu tính hiện thực và nhân văn. Người V có đời sống tinh thần phong phú, đặc sắc với các lễ hội mùa thu và mùa xuân. Văn hoá V, bên cạnh tính thống nhất từ Bắc tới Nam, còn có sự đa dạng và phong phú bởi những sắc thái địa phương của các vùng, miền nổi tiếng như: xứ Đông (Hải Dương), xứ Đoài (Hà Tây), xứ Nam (Nam Định), xứ Bắc (Bắc Ninh), xứ Huế, vv.

Người Việt

Trong quá trình phát triển, người V luôn biết tiếp nhận và thường "Việt hoá" nhiều yếu tố văn hoá của các dân tộc khác. Bên cạnh tín ngưỡng - tôn giáo cổ truyền (tiêu biểu là thờ cúng tổ tiên) người V đã tiếp thu các tôn giáo khu vực như: đạo Khổng, Đạo giáo và các tôn giáo thế giới như đạo Kitô và một số tôn giáo phát sinh trong thời gian sau này như đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo.

Trải qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, người V đã tạo lập được bản lĩnh dân tộc mạnh mẽ và bản sắc văn hoá độc đáo mà cốt lõi là lòng yêu nước thương nòi sâu sắc, có ý thức độc lập tự chủ, tính thích ứng linh hoạt và khả năng phát triển dồi dào, bền bỉ. Ngày nay, người V đang tiếp tục là trung tâm đoàn kết các dân tộc trong nước và đóng vai trò đầu tàu trong công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

"VIỆT ÂM THI TẬP" tuyển tập thơ đầu tiên của Việt Nam. Phan Phù Tiên biên tập năm 1433, Chu Xa bổ sung năm 1459, Lý Tử Tấn hiệu đính, dâng lên vua Lê Nhân Tông, được phép in năm đó. Gồm 7 quyển, với 617 bài của 119 nhà thơ dưới hai triều đại Trần, Lê. Có thơ của người làm quan và không làm quan, của người Việt Nam làm quan ở Trung Quốc và của người Trung Quốc sang sứ Việt Nam. Mỗi nhà thơ có tiểu sử, mỗi bài có ghi điển tích. Bài tựa nói: "Một số nhà thơ có tập riêng truyền tụng rộng rãi, sau binh hoả, còn lại chỉ một hai phần nghìn". Tên sách cũng nói lên lòng tự hào dân tộc của người làm sách. "Việt âm" là tiếng nói của đất nước Việt Nam .

"Việt âm thi tập"

Bìa sách bản in "Việt âm thi tập" của Phan Huy Chú năm 1729

"VIỆT BẮC" tập thơ của nhà thơ Việt Nam Tố Hữu. Sáng tác 1947 - 54. Nhà Xuất bản Văn nghệ in lần đầu gồm 24 bài, trong đó có 6 bài là thơ dịch của các nhà thơ Ximônôp (K. Simënov, Nga), Aragông (L. Aragon, Pháp), thơ kháng chiến Nam Tư và thơ của ông bà Rôxânbe (Rosenberg, Hoa Kì). Được tặng giải nhất về thơ 1954 - 55. "VB" tập trung thể hiện những sự kiện, hình ảnh và con người kháng chiến, qua đó nổi lên tinh thần đoàn kết, tình yêu thương gắn bó toàn dân, tinh thần vượt mọi khó khăn để đưa kháng chiến đến thành công. Trong thơ của Tố Hữu, "VB" cùng với "Từ ấy" là hai tập thơ được bạn đọc ca ngợi nhất và là hai tác phẩm đứng ở hàng đầu trong thơ cách mạng và kháng chiến Việt Nam.

VIỆT BINH ĐOÀN x. ***Vệ binh Trung Việt***.

"VIỆT ĐIỆN U LINH" tác phẩm văn học thế kỉ 14; bài Tựa viết năm 1329. Tác giả Lý Tế Xuyên, không rõ tiểu sử, chỉ biết ông coi việc tế tự dưới triều Trần Hiến Tông (1329 - 41) và là chuyển vận sứ lộ An Tiêm (Thanh Hoá). Sách gồm 27 truyện các vị thần thờ ở Việt Nam, gồm có vua chúa (nhân quân), bề tôi trung liệt (nhân thần), thần sông, thần núi (hạo khí anh linh), chọn theo phương châm: "những bậc sáng suốt, ngay thẳng mới gọi là thần, không phải những loại dâm tà, yêu quái, ma quỷ cũng gọi là thần được" (Tựa). Sách chép những vị có công với đất nước, với dân tộc, các "lực lượng siêu nhiên" tương truyền có công giúp vua chúa, tướng lĩnh trong việc đánh giặc, lập công; phần lớn mang màu sắc thần bí. Tác giả kết hợp một số tư liệu trong sử sách cũ ("Đại Việt sử kí" của Lê Văn Hưu, "Báo cực truyện", "Ngoại sử kí", "Giao chỉ kí", "Giao châu

kí") và truyền thuyết, dã sử... mà biên soạn. Điều đáng lưu ý là bóc cái vỏ tín ngưỡng bên ngoài thì thấy rõ tâm tư, tình cảm con người Việt Nam thuở trước; họ đã có ý thức phản kháng mạnh mẽ chống ngoại xâm và sức quật cường bất khuất trong sự nghiệp dựng nước. Sách được một số người đời sau bổ sung, với danh nghĩa: *tục biên*, *tục bổ*, *tân đính*, *hiệu bình*.

VIỆT HOÁ 1. Mức độ cao nhất (kết quả cuối cùng) của quá trình nhập hệ các yếu tố ngôn ngữ được vay mượn vào tiếng Việt. Vd. *commissaire* của tiếng Pháp được Việt hoá thành từ *cẩm, cò* (cảnh sát trưởng thời Pháp thuộc).

2. Bản thân tiến trình đi từ yếu tố xa lạ tới yếu tố được người Việt chấp nhận, trong đó vừa có sự đồng hoá yếu tố xa lạ (quá trình thuận), vừa có sự biến đổi các đặc điểm cấu trúc của bản thân tiếng Việt để đủ tiềm năng vật chất hấp thụ yếu tố xa lạ (quá trình ngược - tự biến đổi). Vd. hiện tượng thanh điệu hoá các yếu tố được vay mượn từ các ngôn ngữ không thanh điệu vào trong tiếng Việt là biểu hiện của quá trình thuận; việc gia tăng độ phức tạp của cấu trúc câu tiếng Việt là biểu hiện của quá trình nghịch.

VIỆT KHÊ khu mộ có quan tài hình thuyền, phát hiện năm 1961, ở xã Phù Ninh, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Quan tài là những thân cây khoét rỗng, dài hơn 4 m, có nắp. Tìm được 5 chiếc quan tài, nhưng chỉ trong một chiếc là còn các vật chôn theo. Ở đầu to có những đồ đồng lớn như trống, thạp, đỉnh, bình; ở đầu nhỏ có rìu, đục, dao găm bằng đồng, vv. Một bên mép có các giáo đồng tra cán gỗ dài được sơn. Mép kia có các bơi chèo cũng được sơn. Ở giữa có chuông đồng, khay đồng, thố đồng và mảnh da sơn. Dưới đáy còn thấy vết đồ đan và vết vải. Hơn một trăm đồ tuỳ táng, phần lớn bằng đồng. Trống đồng thuộc loại I Hêgơ. Thạp đồng có hoa văn hình thuyền, người và chim. Đầu cán một chiếc muôi đồng có tượng một người thổi kèn. Khu mộ VK thuộc văn hoá Đông Sơn. Có một số niên đại ^{14}C: 2.480 ± 100 năm, 2.415 ± 100 năm, 2.330 ± 100 năm cách ngày nay.

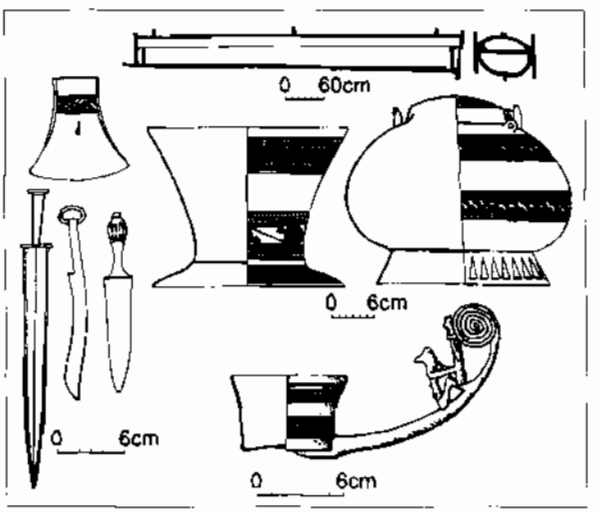

Việt Khê

VIỆT KỊCH 1. Tên gọi một hình thức hí khúc Trung Quốc, hình thành trên cơ sở tiếng nói và âm nhạc của tỉnh Quảng Đông (Guangdong), Quảng Tây (Guangxi), Hồng Kông (Xianggang) và Macao (Aomen). Ở Thành phố Hồ Chí Minh có một đoàn VK, hiện là một trong hai đơn vị của Đoàn Ca kịch Thống nhất, thường xuyên biểu diễn phục vụ bà con người Việt gốc Hoa. Cũng như các hình thức hí khúc khác, ngoài những đặc trưng chung, VK còn mang đậm màu sắc địa phương, cả về mặt ngôn ngữ và mặt âm nhạc, tạo thành một dáng vẻ sân khấu độc đáo của miền Nam Trung Quốc. Đoàn VK Quảng Đông đã đi trình diễn ở nhiều nước Đông Nam Á và đã sang biểu diễn hữu nghị tại Việt Nam.

2. VK còn là một loại hình hí khúc Trung Quốc, ra đời năm 1906, có xuất xứ ở vùng Thiệu Hưng, thuộc tỉnh Chiết Giang (Zhejiang). Là một loại hình sinh sau đẻ muộn so với các loại hình hí khúc khác. Được xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ và âm nhạc địa phương Thiệu Hưng, giàu tính trữ tình và có sở trường diễn tả các vở bi kịch, như "Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài", "Tây Sương kí", "Hồng lâu mộng"... là những vở nổi tiếng đã từng biểu diễn ở Đức, Liên Xô và Việt Nam. VK khác với các hình thức hí khúc khác của Trung Quốc không những ở hệ thống ngôn ngữ, âm nhạc và vũ đạo mang tính địa phương, mà còn ở một đặc điểm là tất cả các vai nam đều do diễn viên nữ đóng.

VIỆT KIỀU ĐỘC LẬP QUÂN Ở THÁI LAN đội quân vũ trang của Việt kiều yêu nước ở Thái Lan được Tổng bộ Việt kiều xây dựng trong thời kì Tổng khởi nghĩa. Từ đầu năm 1944, Việt kiều ở Thái Lan đã tiếp nhận chương trình, điều lệ Việt Minh. Sau đó, các hội cứu quốc trong Việt kiều được thành lập, nhằm đoàn kết bảo vệ quyền lợi của kiều bào, tích cực tham gia phong trào giành độc lập cho Tổ quốc, và hợp tác giúp đỡ người địa phương giành độc lập. Tháng 2.1945, Đại hội đại biểu Việt kiều vùng giáp biên giới Thái - Lào được triệu tập thành lập Tổng hội Việt kiều Cứu quốc Thái - Lào. Tổng hội tích cực hoạt động tuyên truyền Việt Minh trong kiều bào, dấy lên một phong trào yêu nước mạnh mẽ. Khi được tin Nhật đảo chính Pháp, rồi Nhật liên tiếp thua trận, Việt Minh có khu giải phóng... Tổng bộ Việt kiều có chủ trương: một mặt phái người về nước để liên lạc với Tổng bộ Việt Minh; mặt khác đặt quan hệ với Đảng Thái Tự do - một đảng chống Nhật có một số người Thái gốc Lào tham gia. Việt Minh yêu cầu Đảng này giúp thành lập chiến khu để huấn luyện quân sự và giới thiệu để bắt liên lạc với Đảng Lào của người Lào. Nhờ đó Việt kiều đã thành lập được chiến khu cách bờ sông Mêkông 100 km; tập hợp 100 thanh niên Việt kiều, huấn luyện quân sự và tổ chức thành Trung đội Việt Nam Độc lập Quân. Để tránh quân Nhật vây ráp, tiêu diệt, đội quân được phân tán thành những nhóm nhỏ hoạt động và huấn luyện. Sau khi Tổng khởi nghĩa trong nước thắng lợi, một bộ phận Việt kiều Độc lập Quân từ chiến khu Thái Lan sang Lào tham gia khởi nghĩa và làm nòng cốt cho Vệ quốc Đoàn đánh Pháp ở Lào.

VIỆT NAM nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Diện tích lãnh thổ* 330.992 km^2. *Dân số:* 80.902.400 người (2003); dân thành thị 20%. *Thành phần dân tộc:* gồm 54 dân tộc, chiếm đa số là người Việt (Kinh) 86,2%; các dân tộc ít người chính: Tày 1,9%, Thái 1,7%, Mường 1,5%, Khơ Me 1,4%, Nùng 1,1%, Hoa 1,1% (1999). *Tiếng nói chính thức:* Tiếng Việt. *Tôn giáo chính*: đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo. *Thể chế:* Cộng hoà xã hội chủ nghĩa. Đảng cầm quyền: Đảng Cộng sản Việt Nam; Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất: Quốc hội, đứng đầu là chủ tịch Quốc hội; Nhà nước, đứng đầu là chủ tịch nước; Chính phủ, đứng đầu là thủ tướng Chính phủ. *Thủ đô:* Hà Nội. *Đơn vị hành chính lớn nhất:* 59 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Hà Nội (3.007.000 người), Thành phố Hồ Chí Minh (5.554.700 người), Hải Phòng (1.754.100 người), Cần Thơ (1.112.800 người), Đà Nẵng (747.100 người). *Đơn vị tiền tệ:* đồng Việt Nam. *Ngày quốc khánh:* 2.9. Là thành viên Liên hợp quốc từ 1978, thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước.

Địa lí: VN là một quốc gia ở vị trí trung tâm Đông Nam Á, phần lãnh thổ gắn vào Đông Nam Á lục địa, còn phần lãnh hải gắn vào Đông Nam Á hải đảo, ở phía đông bán đảo Trung - Ấn, với đường bờ biển dài tới 3.260 km từ Móng Cái đến Hà Tiên; thềm lục địa cùng với vùng đặc quyền kinh tế trên Biển Đông rộng khoảng 1 triệu km^2, trong đó có rất nhiều đảo và quần đảo lớn: Cái Bầu, Cái Bàn, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc; xa bờ là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trên đất liền có tới 3/4 diện tích là đồi núi, với đỉnh cao nhất Đông Nam Á là Phansipan (cg. Phan Si Păng) 3.143 m. Phía đông bắc thung lũng Sông Hồng là những cánh cung ôm lấy khối Núi Vòm Sông Chảy, mở về phía Hoa Nam và quy tụ tại dãy Tam Đảo. Phía tây nam thung lũng Sông Hồng cho tới thung lũng Sông Cả là những dãy núi và cao nguyên đá vôi chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Từ thung lũng Sông Cả tới vùng Đông Nam Bộ là dải Trường Sơn, có nơi chạy ra sát biển và ôm lấy vùng Tây Nguyên rộng lớn với nhiều cao nguyên đất đỏ bazan. Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ nhưng lại là những châu thổ cửa sông phì nhiêu. Rộng nhất là đồng bằng Nam Bộ, thứ hai là đồng bằng Bắc Bộ, các đồng bằng duyên hải Trung Bộ nhỏ hẹp hơn.

Khí hậu VN mang tính chất nội chí tuyến gió mùa ẩm, thiên về tính chất chí tuyến ở phía bắc và tính chất á xích đạo ở phía nam. Nhiệt độ trung bình năm ở phía bắc khoảng 22 - 25°C do có mùa đông lạnh dài 3 tháng (tháng 12, 1, 2), gây nên bởi các khối khí cực đới biến tính (NPc) tràn xuống qua Trung Quốc, còn ở phía nam thì nóng quanh năm với nhiệt độ trung bình 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm ở đồng bằng là trên 1.500 mm, ở vùng núi 2.000 - 3.000 mm. Tuy nhiên, do địa hình đồi núi phức tạp, tại vài nơi lượng

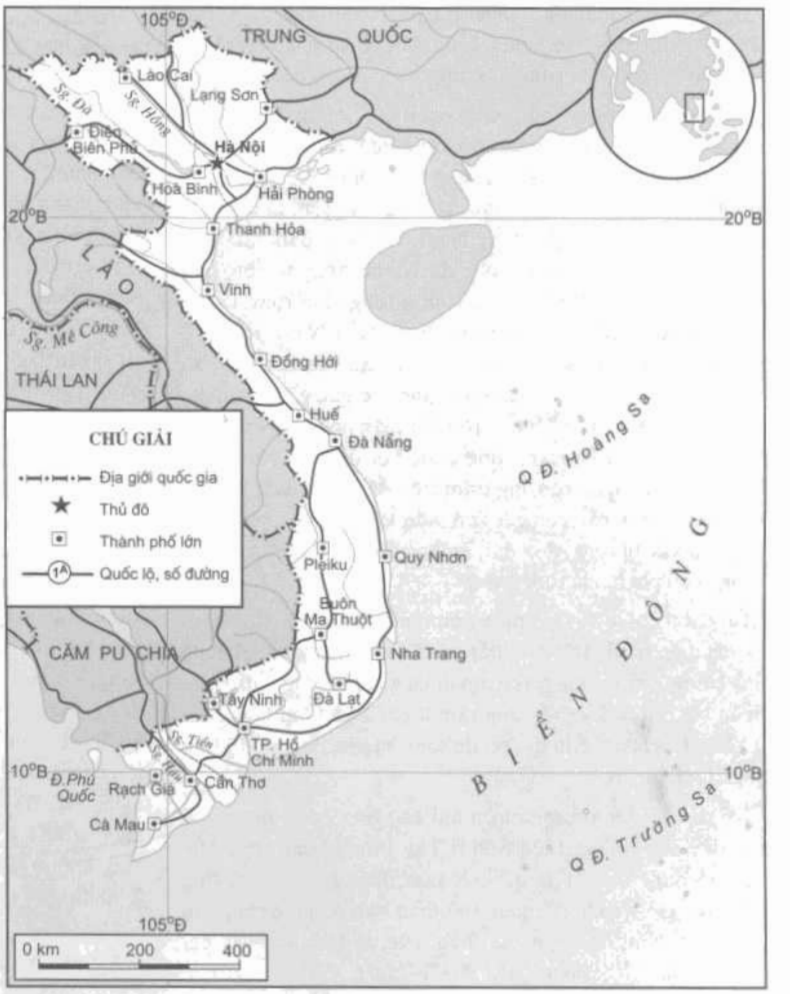

Việt Nam

mưa chỉ còn trên dưới 700 mm, điển hình là ở vùng Ninh Thuận - Bình Thuận, khiến cho tương quan nhiệt - ẩm ở VN cũng đa dạng, đi từ khô đến hơi khô, hơi ẩm và ẩm, tạo nên sự đa dạng trong lớp phủ thổ nhưỡng - thực vật. Do tác động của gió mùa, cả nước có hai mùa khô và mưa rõ rệt, kéo theo sông ngòi cũng có hai mùa cạn và lũ. Miền Bắc và Miền Nam có mưa từ tháng 5 đến tháng 10, còn mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, riêng Miền Trung do tác động của dải núi Trường Sơn mà mùa mưa chậm lại, từ tháng 8 đến tháng 1 và mùa khô từ tháng 2 đến tháng 7.

Tính chất thuỷ văn VN phụ thuộc vào các đặc điểm của địa hình và khí hậu nói trên. Hướng chính của sông ngòi là tây bắc - đông nam và đổ ra Biển Đông. Mật độ sông suối

dày đặc, trung bình gần 1 km/km^2. Đa số sông là sông ngắn, diện tích lưu vực nhỏ. Các hệ thống sông lớn như Sông Hồng, Sông Mã, Sông Cả và nhất là sông Mêkông đều có diện tích lưu vực bên ngoài lãnh thổ. Hệ quả là trong tổng lượng nước trên mặt là 637 tỉ m^3/năm thì phần sinh ra ở bên ngoài chiếm tới 64,5%. Nước ngầm ở VN cũng phong phú, tổng lượng nước lên tới 202 tỉ m^3/năm, đồng thời phần sinh ra trong nước lại chiếm đa số, tới 55,5%.

Lớp phủ thổ nhưỡng - thực vật phản ánh tổng hợp nhất các điều kiện địa lí tự nhiên đồng thời có sự phân bố rõ rệt theo các đai cao, đặc trưng cho một nước nhiều đồi núi.

Tại đai nội chí tuyến gió mùa chân núi từ 0 m đến 600 m, phổ biến là nhóm đất feralit đỏ vàng dưới rừng rậm thường xanh ở nơi ẩm, rừng rậm nửa rụng lá ở nơi có mùa khô hoặc có mùa đông rét. Ở Miền Bắc, là rừng lim, sến, táu, bồ đề, thành ngạnh, xoan; ở Miền Nam, là rừng dầu rái, sao, huỳnh, dầu lông, dầu chai. Núi đá vôi có rừng nghiến, trai, đinh. Nơi có mùa khô dài xuất hiện rừng rậm rụng lá với loài sau sau ở Miền Bắc, săng lẻ ở Miền Nam. Riêng ở Ninh Thuận - Bình Thuận ít mưa lại có xa van rừng hay xa van cây bụi với mc rừng, thành ngạnh, tre gai, găng trên đất nâu bán khô hạn. Ở bờ biển, trên đất mặn ngập thuỷ triều là rừng sú vẹt ở Miền Bắc, rừng đước vẹt ở Miền Nam. Nơi đất cao không ngập có rừng tràm trên đất phèn điển hình là ở U Minh. Trên các cồn cát ven biển là thảm cây bụi và cỏ cứng với xương rồng, dứa dại, muống biển, cỏ gừng, cỏ lông chông, còn phi lao là rừng trồng.

Tại đai á chí tuyến gió mùa trên núi từ 600 m đến 2.600 m với đất mùn feralit trên núi thấp và đất mùn alit trên núi trung bình có rừng rậm á chí tuyến ẩm thường xanh, rừng thưa á chí tuyến hơi ẩm lá kim và rừng rậm á chí tuyến ẩm hỗn giao. Ở Miền Bắc, ưu thế là dẻ, re, du sam, sa mu, pơ mu; ở Miền Nam, là thông ba lá.

Tại đai ôn đới gió mùa trên núi cao hơn 2.600 m, chỉ có trên dãy núi Hoàng Liên Sơn ở Tây Bắc, là các rừng hỗn giao đỗ quyên, thiết sam, lãnh sam. Đặc biệt trên đường đỉnh dốc, gió mạnh, đất mùn thô than bùn có kiểu rừng lùn với hoàng liên, hồng gai, sa thảo, cúc và trúc lùn, cây chỉ cao 1 - 2 m, còn thảm trúc chỉ 20 - 30 cm.

VN là một nước có tài nguyên đa dạng và phong cảnh đẹp. Khoáng sản đáng kể có dầu khí, than đá, than nâu, sắt, bauxit, thiếc, crom, apatit, vật liệu xây dựng, song trữ lượng không lớn so với thế giới. Phong phú nhất là tài nguyên sinh vật bao gồm rất nhiều loại lâm sản, nông sản, hải sản, đủ cho nhu cầu trong nước và còn dư thừa để xuất khẩu, như gỗ, gạo, rau quả, chè, hồ tiêu, cao su, tôm, cá, mực. Tài nguyên biển còn lớn nhưng chưa được thăm dò và khai thác hiệu quả. Trong các phong cảnh đẹp có hai nơi đã được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới: vịnh Hạ Long và vùng núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng.

Lịch sử và văn hóa: Trên lãnh thổ VN hiện nay, khảo cổ học đã phát hiện được những di tích đá cũ và hoá thạch người *Homo erectus* cách ngày nay trên dưới 50 vạn năm và tiếp theo là các di tích hậu kì đá cũ rồi các giai đoạn phát triển của đồ đá mới. Cách ngày nay khoảng 4 - 5 nghìn năm, văn hoá hậu kì đá mới phân bố rộng khắp từ bắc chí nam, từ miền núi rừng đến đồng bằng châu thổ, từ đất liền đến hải đảo. Đây là lúc biển lùi và bắt đầu quá trình bồi tụ hình thành đồng bằng Sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Các lớp cư dân nguyên thuỷ từ miền đồi núi và chân núi tiến xuống khai phá vùng đồng bằng, phát triển nền nông nghiệp lúa nước.

Từ đầu thiên niên kỉ 2 tCn., VN bước vào thời đại kim khí, từ thời đại đồ đồng tiến lên sơ kì thời đại đồ sắt. Cuộc cách mạng luyện kim tạo nên những chuyển biến sâu sắc trong toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của con người. Chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã và trong thiên niên kỉ 1 tCn. cho đến những thế kỉ đầu Công nguyên, trên lãnh thổ Việt Nam hình thành những trung tâm văn minh và nhà nước đầu tiên. Đó là Văn hoá Đông Sơn với Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở Miền Bắc, Văn hoá Sa Huỳnh với Nhà nước Chămpa ở Miền Trung và Văn hoá Óc Eo với Nhà nước Phù Nam ở Miền Nam. Trải qua tiến trình lịch sử lâu dài, ba dòng lịch sử - văn hoá thời cổ đại đó đã dần dần giao lưu và hội nhập tạo thành lịch sử - văn hoá Việt Nam mà tuyến Đông Sơn - Văn Lang, Âu Lạc giữ vai trò chủ lưu.

Cuối thế kỉ 2 tCn., nước Văn Lang - Âu Lạc của người Việt bước vào một thời kì thử thách vô cùng ác liệt. Đó là thời Bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm kể từ khi nước Âu Lạc bị Nam Việt xâm chiếm năm 179 tCn. rồi nhà Hán đô hộ từ năm 111 tCn. Vương quốc Chămpa cũng bị nhà Hán xâm chiếm. Người Việt liên kết lại trong các cộng đồng làng xã vốn mang tính tự trị cao để đấu tranh bảo tồn cuộc sống, chống lại các thủ đoạn đồng hoá của nước ngoài, đồng thời tiếp nhận những ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc để tăng thêm tiềm lực của đất nước và từ đấy dấy lên các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc. Đó là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40, khởi nghĩa Bà Triệu năm 248, khởi nghĩa Lý Bí năm 542, khởi nghĩa Mai Thúc Loan năm 720, khởi nghĩa Phùng Hưng cuối thế kỉ 8, vv. Cuối thế kỉ 2, nhân dân Chămpa cũng khởi nghĩa thành công, lập nên Vương quốc Chămpa độc lập. Đầu thế kỉ 10, cuộc đấu tranh của người Việt dẫn đến sự thành lập chính quyền tự chủ họ Khúc (905 - 930), họ Dương (931 - 937) và kết thúc bằng chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng cuối năm 938 do Ngô Quyền tổ chức và lãnh đạo, chấm dứt hoàn toàn thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì độc lập và phục hưng dân tộc từ thế kỉ 10 đến thế kỉ 15. Thời kì này bao gồm các vương triều Ngô (939 - 965), Đinh (968 - 979), Tiền Lê (980 - 1009), Lý (1009 - 1225), Trần (1226 - 1400), Hồ (1400 - 07) và Lê Sơ (1428 - 1527). Triều Ngô đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Triều Đinh và Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Triều Lý dời đô về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là Thăng Long, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Từ thời Lý trong điều kiện độc lập và thống nhất, công cuộc xây dựng đất nước được đẩy mạnh trên mọi lĩnh vực và đạt nhiều thành tựu to lớn. Nước Đại Việt với kinh đô Thăng Long trở thành một quốc gia độc lập và cường thịnh. Hai lần xâm lược của quân Tống (980 - 981,

1076 - 77), ba lần xâm lược của quân Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287 - 88) đều bị dập tan. Từ 1397, triều Trần dời đô về Tây Đô (Thanh Hóa) và Thăng Long gọi là Đông Đô. Triều Hồ đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Cuộc kháng chiến chống Minh (1406 - 07) do triều Hồ lãnh đạo bị thất bại, nhưng 20 năm sau, sự nghiệp giải phóng dân tộc giành thắng lợi với khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 27). Từ thế kỉ 10 đến 15, công cuộc phục hưng dân tộc đã mở ra một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên văn minh Đại Việt mà trung tâm là Văn hoá Thăng Long.

Từ đầu thế kỉ 16, chế độ quân chủ tập quyền và quốc gia thống nhất bị khủng hoảng, đất nước lâm vào cảnh phân liệt Nam - Bắc triều, Đàng Ngoài - Đàng Trong và nội chiến Lê - Mạc (1533 - 92), Trịnh - Nguyễn (1627 - 72). Tuy nhiên trong từng vùng, nền kinh tế và văn hoá vẫn tiếp tục phát triển. Công cuộc khai phá được mở rộng về phía nam cho đến tận đồng bằng Cửu Long. Thế kỉ 16 - 17, kinh tế hàng hoá và quan hệ giao thương với nước ngoài phát triển mạnh dẫn đến sự phồn vinh của nhiều đô thị và cảng thị. Văn hoá dân tộc tiếp tục phát triển và mở rộng giao lưu với nhiều nước trong khu vực và một số nước phương Tây.

Từ giữa thế kỉ 18, khởi nghĩa nông dân bùng nổ mạnh ở Đàng Ngoài rồi Đàng Trong dẫn đến đỉnh cao là phong trào Tây Sơn cuối thế kỉ 18. Phong trào phát triển thành một cuộc đấu tranh rộng lớn của dân tộc, đánh bại cuộc xâm lược của quân Xiêm (1784 - 85) ở phía nam và quân Thanh (1788 - 89) ở phía bắc, xoá bỏ tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỉ.

Trong nửa đầu thế kỉ 19, triều Nguyễn (1802 - 1945) đã phục hồi chế độ quân chủ tập quyền, củng cố quốc gia thống nhất, phát triển kinh tế, mở mang văn hoá. Triều Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân (Huế), Thăng Long trở thành trị sở của Bắc Thành (Bắc Bộ) và từ năm 1831 là trị sở của tỉnh Hà Nội. Quốc hiệu từ năm 1804 là Việt Nam, năm 1838 đổi là Đại Nam. Trong bối cảnh mới của thế giới thế kỉ 19 khi mà ở phương Tây, chủ nghĩa tư bản đang phát triển trên nền tảng văn minh công nghiệp và đang bành trướng dữ dội sang phương Đông, triều Nguyễn không đưa ra được những cải cách cần thiết để khắc phục tình trạng lạc hậu của đất nước, làm cho thế nước bị giảm sút, xã hội thiếu ổn định và cuối cùng thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1858 - 84).

Trong thời Pháp thuộc (1884 - 1945), dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân và tác động của các chính sách khai thác thuộc địa, ảnh hưởng của văn minh phương Tây, nền kinh tế, văn hoá, xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến theo hướng cận đại hoá, nhưng phát triển chậm chạp. Phong trào yêu nước tiếp diễn liên tục, từ phong trào Cần Vương trong hệ tư tưởng phong kiến cuối thế kỉ 19 chuyển sang những phong trào mang ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản đầu thế kỉ 20 và từ năm 1930 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công đã chấm dứt sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và mở ra kỉ nguyên mới - kỉ nguyên độc lập, thống nhất và xây dựng lại đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 54) và chống Mĩ (1954 - 75) đã hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất tổ quốc. Những năm 1975 - 85, đi theo mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, cải tạo xã hội chủ nghĩa; từ năm 1986, bắt đầu công cuộc đổi mới nhằm đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc, đưa đất nước vào tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế thế giới.

Qua tiến trình lịch sử lâu dài đó, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã sáng tạo nên nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, biểu thị sự thống nhất trong tính đa dạng. VN là một quốc gia đa tộc người, hiện nay gồm 54 tộc người (thường gọi là dân tộc) thuộc 4 ngữ hệ chính: Nam Á, Thái (hay Thái - Kadai), Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - polynésien hay Nam Đảo) và Hán - Tạng, trong đó dân tộc Việt (Kinh) là dân tộc đa số chiếm 86,2% dân số. Mỗi dân tộc có vốn văn hóa riêng của mình, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của văn hóa VN. Nằm trên vị trí đông nam của lục địa Châu Á, vừa nối liền với đại lục bằng những hệ thống giao thông tự nhiên, vừa nhìn ra đại dương với bờ biển dài, VN là nơi gặp gỡ của nhiều luồng thiên di cư dân, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa. Trong lịch sử, trên nền tảng văn hóa bản địa gắn liền với cơ tầng văn hóa Đông Nam Á, VN sớm giao lưu và tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa nước ngoài từ văn hóa Trung Quốc ở phía bắc, văn hóa Ấn Độ ở phía nam trong thời cổ đại, trung đại cho đến văn hóa phương Tây từ thế kỉ 16, 17. Địa hình đa dạng của đất nước cũng tạo nên nhiều vùng địa - văn hóa phong phú từ bắc vào nam, từ vùng đồng bằng ven biển đến vùng trung du và núi rừng, cao nguyên phía tây. Tất cả những đặc điểm về cấu trúc tộc người, vị trí địa lí, giao thoa và hỗn dung văn hóa đó, qua quá trình lịch sử đã quy định tính đa dạng của văn hóa VN. Nhưng mặt khác, cộng đồng các dân tộc VN lại sớm chung sống trong một đất nước mà do yêu cầu khai phá đất đai và làm thủy lợi của nền nông nghiệp lúa nước kết hợp với yêu cầu đoàn kết chống ngoại xâm nên phải cố kết lại trong một quốc gia - dân tộc thống nhất. Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất quốc gia là một đặc điểm mang tính chi phối của lịch sử VN. Chính đặc điểm này đã tạo nên ý thức dân tộc, truyền thống yêu nước sâu sắc của cộng đồng các dân tộc VN và quy định tính thống nhất trong sự đa dạng của văn hóa VN.

Văn hóa truyền thống VN dựa trên nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước và kết cấu xã hội của cộng đồng xóm làng (quan hệ láng giềng) kết hợp với họ hàng (quan hệ huyết thống). Đó là nền văn hóa - văn minh lúa nước và xóm làng. Trong thời Pháp thuộc, quá trình cận đại hóa đã bắt đầu với sự xuất hiện một số cơ sở công nghiệp khai thác và chế biến cùng sự đô thị hóa theo mô hình phương Tây của một số thành thị lớn nhưng diễn biến chậm chạp, yếu ớt và chưa làm thay đổi nền tảng văn minh nông nghiệp mang tính chất thủ công và sản xuất nhỏ. Cùng với những thành công của công cuộc đổi mới, ngày nay VN đang

bước vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở đó nền văn hóa - văn minh truyền thống VN cũng đang chuyển mình sang nền văn hóa - văn minh hiện đại, vừa bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc dân tộc, vừa tiếp nhận những giá trị và thành tựu hiện đại của văn minh nhân loại.

Kinh tế hiện nay:

1) Sau khi thống nhất đất nước, để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (12.1976) đề ra nhiệm vụ đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện tập thể hoá nông nghiệp, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế tư bản tư nhân, hợp tác hoá thơ thủ công, hạn chế kinh tế tư nhân trong sản xuất và thương mại. Mô hình đó vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp đã tỏ ra kém hiệu quả, nền kinh tế tăng trưởng chậm, trong những năm 1979 - 85 đã lâm vào khủng hoảng. Lạm phát cao, đời sống nhân dân rất khó khăn. Hội nghị Trung ương 6 (khoá IV) (9.1979) đã bắt đầu những cải cách kinh tế có giới hạn ở tầm vi mô (xí nghiệp, hợp tác xã) chỉ đem lại kết quả hạn chế, nhất thời. Tình hình kinh tế đòi hỏi những cải cách cơ bản hơn mới thoát khỏi khủng hoảng.

2) Giai đoạn đổi mới (1986 đến nay): Đại hội VI (12.1986) của Đảng đưa ra chủ trương đổi mới cơ bản, trước hết là đổi mới tư duy và cơ chế quản lí kinh tế, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần. Qua Đại hội VII (6.1991), Đại hội VIII (6.1996), đến Đại hội IX (4.2001), nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được khẳng định là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với nội dung cơ bản của đổi mới kinh tế là: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần thông qua đổi mới doanh nghiệp nhà nước, đổi mới kinh tế hợp tác, phát triển kinh tế cá thể, tư nhân và các loại hình sở hữu hỗn hợp thu hút đầu tư nước ngoài; điều chỉnh cơ cấu kinh tế cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế; đổi mới cơ chế quản lí kinh tế theo hướng "xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa"; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Sau gần 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế đã có những chuyển biến quan trọng.

a) Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao: từ 1987 đến 2003, tăng trưởng bình quân 7%/năm; năm 2003 đạt 7,24%/năm. Lạm phát được kiềm chế và đẩy lùi, từ 3 con số (1986) giảm xuống còn 1 con số. Sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển, sản xuất lương thực chuyển đổi cơ cấu sản lượng phù hợp với yêu cầu thị trường, từ 21,5 triệu tấn (1990) lên 37,5 triệu tấn (2003). Từ một nước thiếu lương thực trước 1989, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng liên tục, nhiều sản phẩm công nghiệp như điện, than, vải, thép, xi măng... tăng nhanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, đời sống và xuất khẩu; chất lượng nhiều sản phẩm được nâng cao, bước đầu đã đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2003, điện 41.117 triệu kW.h, than sạch 18.962,7 nghìn tấn, dầu thô 17.690 nghìn tấn, xi măng 23.282,4 nghìn tấn, thép cán 2.682,2 nghìn tấn, phân hoá học 1.275,8 nghìn tấn, vải lụa 475,9 triệu mét, vv.

b) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch từng bước theo hướng tiến bộ:

- Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng khu vực I giảm, khu vực II và III tăng. Cơ cấu GDP theo các khu vực I, II, III (%) năm 1987 là 40,56; 28,36; 31,08 thì năm 2003 là 21,8; 39,97; 38,23. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nội bộ các ngành không đều. Trong nông nghiệp, sự chuyển đổi có tiến bộ: tỉ trọng trồng trọt giảm, tỉ trọng chăn nuôi tăng (từ 17% năm 2000 lên 20% năm 2003). Thuỷ sản phát triển mạnh, đạt 1,15 triệu tấn nuôi trồng và 1,9 triệu tấn đánh bắt, khai thác (2004). Trong công nghiệp: công nghiệp tăng trưởng chủ yếu là dựa vào các ngành gia công nguyên liệu cho nước ngoài và ngành khai thác tài nguyên, khoáng sản như than đá, dầu mỏ, khí đốt. Năm 2003, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp là trên 16% nhưng chỉ đóng góp 3,86% trong tốc độ tăng GDP 7,24%.

- Cơ cấu các thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch từ chủ yếu là quốc doanh, hợp tác xã sang nhiều thành phần, nhưng tỉ trọng kinh tế quốc doanh vẫn còn cao. GDP do các doanh nghiệp tư nhân tạo ra ngày càng lớn, chiếm 35,9% (2003); đầu tư nước ngoài đóng góp 13,5% GDP. Vốn đầu tư phát triển tăng nhanh: năm 2003 so với 1996 tăng xấp xỉ 2,5 lần.

- Cơ cấu vùng kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam và các vùng kinh tế có vai trò đầu tàu cho sự phát triển chung của cả nước với 68 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài và tư nhân trong nước. Đây là những mô hình mới trong nền kinh tế thời kì đổi mới ở nước ta.

c) Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh, mở rộng về quy mô, đa dạng hoá hình thức và đa phương hoá thị trường. Năm 2003, có quan hệ buôn bán với 221 nước và vùng lãnh thổ ở cả năm châu lục, trong đó xuất khẩu tới 214 nền kinh tế, nhập khẩu từ 151 nền kinh tế. Quy mô xuất khẩu liên tục tăng và năm 2003 đạt mức cao nhất từ trước tới nay (19.880 triệu USD, gấp hơn 9,5 lần năm 1991). Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt 264,4 USD. Mặt hàng xuất khẩu đã gia tăng về số loại, số lượng và cơ cấu; đến năm 2003 đã có 17 mặt hàng chủ lực đạt trên 100 triệu USD, tỉ trọng hàng công nghiệp và tiểu - thủ công nghiệp tăng, hàng nông, lâm, thuỷ sản giảm. Song nhập siêu còn lớn và gia tăng.

d) Cơ chế quản lí kinh tế mới đã bước đầu được hình thành. Trước đây Nhà nước quản lí kinh tế - xã hội chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính và kế hoạch hoá tập trung bằng hiện vật thì từ khi đổi mới đến nay, pháp luật quản lí đã sử dụng nhiều hơn các công cụ gián tiếp. Thể chế của nền

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước thay thế thể chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trước đây, đồng thời tạo cơ sở pháp lí cho việc đổi mới toàn diện đất nước. Tuy vậy cải cách còn chậm, các thể chế kinh tế thị trường chậm được hình thành, cải cách hành chính chưa đem lại hiệu quả. Tham nhũng lãng phí còn nghiêm trọng. Năng lực cạnh tranh còn thấp.

Sau những năm đổi mới, nền kinh tế VN đã khởi sắc, đang đứng trước cơ hội lớn và nhiều thử thách. GDP tăng nhanh nhưng chưa đạt được 40 tỉ USD, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 482 USD mới chỉ bằng 65% mức nghèo theo chuẩn mới (2 USD/ngày), theo sức mua tương đương chỉ đạt khoảng 2.200 USD đứng dưới thứ 130 thế giới, bằng trên 60% mức bình quân của khu vực, nghĩa là VN còn là một nước nghèo chậm phát triển, quy mô kinh tế nhỏ.

VIỆT NAM CÁCH MẠNG ĐẢNG tên gọi thứ ba của Hội Phục Việt, sau tên gọi Hưng Nam. Được đặt từ tháng 6.1926 nhằm khẳng định tư cách của một chính đảng trong cuộc họp bàn phối hợp hành động với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu, Trung Quốc. Sau những nỗ lực vận động thành lập một đảng thống nhất không thành, từ tháng 9.1926 tổ chức này quyết tâm đi theo con đường cách mạng, đã phát triển ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đặc biệt các tỉnh Trung Kỳ. Từ tháng 7.1927, tổ chức này mang tên mới là Việt Nam Cách mạng Đồng chí Hội.

VIỆT NAM CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI tên của Hội Phục Việt vào những năm 1927 - 28, trước khi đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng (14.7.1928).

VIỆT NAM CÁCH MẠNG ĐỒNG MINH HỘI (cg. Việt Cách), tổ chức chính trị thân Tưởng Giới Thạch, thành lập tháng 10.1942 tại Liễu Châu, Trung Quốc, với sự tài trợ của các thế lực quân phiệt Trung Quốc, tập hợp các tổ chức chính trị hưu vong của Việt Nam ở Trung Quốc như Việt Nam Quốc dân Đảng, Phục quốc Đồng minh Hội... nhằm lôi kéo Việt kiều ở Trung Quốc phục vụ mưu đồ Hoa quân nhập Việt. Năm 1943, Tưởng giao cho Trương Phát Khuê, tư lệnh Chiến khu IV, nắm tổ chức này. Thấy Việt Cách hữu danh vô thực, Trương chủ trương tranh thủ Việt Minh nhằm củng cố thế lực của mình. Những người yêu nước và cộng sản trong Việt Minh cử người thâm nhập Hội Việt Cách để phân hoá, cô lập bọn cầm đầu, tranh thủ quần chúng yêu nước. Tưởng Giới Thạch và Trương Phát Khuê cải tổ Hội Việt Cách, trả tự do cho lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và mời Người tham gia Hội nghị đại biểu hải ngoại, rồi sau đó để Người về nước hoạt động. Cuối 1944, Việt Minh cử một phái đoàn sang Trung Quốc nêu chủ trương hợp tác với Việt Cách nhưng không thành. Tháng 3.1945, số tàn quân của Phục quốc Đồng minh Hội đã tham gia Uỷ ban Hành động (sau gọi là Lữ đoàn Hành động) do Tiêu Văn đứng ra tổ chức tại Côn Minh (Trung Quốc) và do các thành viên của Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội chỉ huy. Tháng 5.1945, chuẩn bị địa bàn cho quân đội Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam theo 4 cánh quân, nhưng được lực lượng cách mạng giác ngộ, phần lớn đã tự giải tán hoặc gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng. Riêng cánh quân do Vũ Kim Thành chỉ huy rút về vùng núi Hải Ninh hoạt động phỉ và bị tiêu diệt. Tháng 8.1945, khi quân đội Tưởng Giới Thạch kéo vào Việt Nam, các thành viên Việt Cách cũng theo về và được chính quyền cách mạng dành 72 ghế trong Quốc hội. Nhưng với bản chất phản cách mạng, Việt Cách đã gây nhiều khó khăn cho chính quyền cách mạng non trẻ. Tháng 6.1946, quân đội Tưởng rút về nước, một số người cầm đầu Việt Cách theo sang Trung Quốc, một số ở lại tiếp tục chống phá cách mạng Việt Nam, đã bị trấn áp và tan rã.

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH HỘI x. *Mặt trận Việt Minh*.

VIỆT NAM GIẢI PHÓNG QUÂN lực lượng vũ trang được thành lập ngày 15.5.1945 tại Định Biên Thượng, Chợ Chu, Thái Nguyên, trên cơ sở hợp nhất Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và các đội cứu quốc quân theo quyết định của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4.1945). Lúc đầu có 13 đại đội lập trung và các trung đội, đại đội vũ trang ở một số huyện, tỉnh Việt Bắc. VNGPQ đã bảo vệ có hiệu quả khu giải phóng Cao - Bắc - Lạng và Thái - Hà - Tuyên, tham gia vũ trang giải phóng Thái Nguyên, Tuyên Quang và hỗ trợ nhân dân các địa phương khởi nghĩa giành chính quyền. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, VNGPQ phát triển mạnh, đến cuối 1945, đã có đến 50 nghìn người, tổ chức thành khoảng 40 chi đội ở hầu hết các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ, nhiều chi đội "Nam tiến" vào chiến đấu trên chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Từ 2.9.1945, VNGPQ đổi tên thành Vệ quốc Đoàn.

"VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" chiến lược của chính quyền Nichxơn (R. M. Nixon) trong chiến tranh Việt Nam, được thực hiện từ 8.6.1969 nhằm từng bước chuyển trách nhiệm tiến hành chiến tranh cho chính quyền và quân đội Sài Gòn để Mĩ có thể rút dần quân về nước nhưng vẫn giữ được Nam Việt Nam trong quỹ đạo của Mĩ. Là học thuyết Nichxơn vận dụng cho chiến tranh Việt Nam. Gồm hai phần chính: 1) Tăng cường lực lượng vũ trang Sài Gòn về số lượng, trang bị, chỉ huy, khả năng chiến đấu để rút dần quân Mĩ, đến 15.4.1970 còn 115 nghìn quân và sau đó rút hết; dựa vào ba tiêu chuẩn: mức độ hoạt động của đối phương, sự tiến bộ trong thương lượng, khả năng chiến đấu của quân sài Gòn. 2) Mở rộng chương trình bình định với hai tiêu chuẩn: lập được tại mỗi ấp một hệ thống phòng thủ thích đáng và xây dựng được một chính quyền ấp thường xuyên 24/24. Ra đời do thất bại trong chiến tranh hạn chế, đặc biệt sau tết Mậu Thân, nhân dân và Quốc hội Mĩ thúc ép sớm chấm dứt chiến tranh đưa quân Mĩ về nước. "VNHCT" thực hiện song song với rút quân, thương lượng ở Pari (Pháp), chia rẽ Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, là một chiến lược hòng giành thắng lợi với giá chấp nhận được. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 của quân và dân Việt Nam đã chứng minh là chiến lược "VNHCT" là không thực tế.

"VIỆT NAM KHAI QUỐC CHÍ TRUYỆN" tập chí truyện chữ Hán của Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm (1659 - 1739), người huyện Hương Trà, nay là Thừa Thiên - Huế, từng làm quan to, phong tước hầu ở vùng cát cứ của

chúa Nguyễn. Tác phẩm thảo xong (1719) với tên ban đầu "Nam Triều công nghiệp diễn chí", được người đầu triều Nguyễn làm tựa, viết bạt, đổi tên là "VNKQCT", được dịch, xuất bản với các tên "Trịnh Nguyễn diễn chí" (1986), "Mộng bá vương" (1990). Sách gồm 30 hồi, viết theo lối truyện chương hồi như "Tam quốc diễn nghĩa". Nội dung kể chuyện lịch sử của hơn 130 năm, từ 1558 khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, đến 1689 đời chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn. Phần chính tập trung vào diễn biến của cuộc nội chiến ác liệt, kéo dài non nửa thế kỉ (1627 - 73) giữa chúa Trịnh ở Bắc Hà và chúa Nguyễn ở Nam Hà trên vùng đất thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình... ngày nay. Với lối kể mang tính chất kí sự của một người nắm được nhiều tư liệu gốc, tác giả đã ghi lại diễn biến cuộc nội chiến ở một thời phân tranh đẫm máu, trong đó phần nhiều tướng lĩnh (Đào Duy Từ, Chiêu Vũ, Thuận Nghĩa...) nổi lên như những nhân vật của một cuốn tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm có giá trị sử học và đã được nhiều phe sử trước đây sử dụng.

VIỆT NAM NGHĨA ĐOÀN nhóm sinh viên yêu nước chống Pháp của Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Ngô Đức Kế, thành lập 1925. Chưa có chính cương, điều lệ. Có quan hệ bước đầu với nhóm văn thân ở Thanh Hoá. Cuối 1925, gia nhập Hội Phục Việt và tham gia phong trào đòi thả Phan Bội Châu.

"VIỆT NAM NEWS" tờ báo tiếng Anh phát hành toàn quốc ra hằng ngày đầu tiên của Việt Nam, do Thông tấn xã Việt Nam xuất bản. Số đầu ra ngày 17.6.1991 tại Hà Nội (in cùng ngày ở Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1992, xuất bản "Việt Nam News Sunday" (báo chủ nhật). Năm 1998, khai trương "VNN" điện tử tại địa chỉ Internet: http//www.vietnamnews.vnanet.vn. Năm 2004, "VNN" xuất bản tờ "Outlook" ra hàng tháng. Huân chương Lao động hạng nhì (2001).

VIỆT NAM NHÂN XÃ CÁCH MẠNG ĐẢNG (cg. Đảng Nhân xã, Nhân xã Đảng), tổ chức chính trị chống cộng sản ở Miền Nam Việt Nam, thực chất là Đảng Cần lao Nhân vị phục hồi, được chính quyền Sài Gòn cho phép hoạt động trở lại tháng 10.1967, do Trương Công Cừu làm chủ tịch Đảng. VNNXCMĐ ra tuyên bố trung thành với chủ nghĩa nhân văn, ủng hộ Nguyễn Văn Thiệu, dựa vào viện trợ nước ngoài để chống cộng sản, chống Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Sau khi trở lại hoạt động, tổ chức Đảng Nhân xã được củng cố từ trung ương tới cơ sở, hoạt động mạnh ở một số tỉnh Miền Trung như Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam, vv. Đến năm 1969, VNNXCMĐ đã giành được 40 ghế (chiếm 2/3 tổng số ghế) trong Thượng nghị viện Sài Gòn. Để thu hút lực lượng, VNNXCMĐ thành lập một số tổ chức như Đảng Cộng hoà Đại chúng, Lực lượng Nhân dân Kiến quốc, Phong trào Ngô Quang Phục, Lực lượng Đại đoàn kết, Liên danh Bông Huệ, vv. VNNXCMĐ là một trong sáu thành viên của Mặt trận Quốc gia Dân chủ Xã hội do Nguyễn Văn Thiệu lập tháng 5.1969. Sau đại hội ngày 30.5.1970, đảng viên phân hoá thành hai nhóm: nhóm hoà giải, ủng hộ Dương Văn Minh; nhóm quá khích, chống cộng sản, ủng hộ Nguyễn Văn Thiệu. Sau ngày 30.4.1975, VNNXCMĐ tan rã, chấm dứt hoạt động ở trong nước.

VIỆT NAM PHỤC QUỐC ĐỒNG MINH HỘI (cg. Phục quốc Hội), tổ chức chính trị thân Nhật, nêu danh nghĩa chống Pháp, khôi phục độc lập, thực chất là phục vụ mưu đồ của phát xít Nhật bành trướng vào khu vực Đông Dương, do Cường Để (1882 - 1951), cháu của vua Gia Long, lập cuối tháng 2.1939 tại Thượng Hải, Trung Quốc trên cơ sở tập hợp một số lực lượng chính trị của người Việt Nam hoạt động lưu vong ở Trung Quốc. VNPQĐMH có chính cương, điều lệ và có cờ. Hệ thống tổ chức từ trung ương tới các địa phương gồm: Tối cao Quân sự Uỷ viên Hội, Việt Nam Lâm thời Chấp chánh Chánh phủ và Việt Nam Phục quốc Quân. Tháng 9.1940, khi phát xít Nhật chuẩn bị đưa quân vào Đông Dương, các đơn vị Việt Nam Phục quốc Quân do Trần Trung Lập, Đoàn Kiểm Điểm, Hoàng Lương... đã tổ chức những trận tập kích quân Pháp đồn trú ở biên giới Việt Trung nhằm gây sức ép với thực dân Pháp, chuẩn bị cho quân đội Nhật vượt biên giới vào Việt Nam. Sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Việt Nam (tháng 3.1945) và dựng lên chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, Cường Để bị gạt ra khỏi vũ đài chính trị. Vì không có cơ sở ở trong nước, VNPQĐMH mất chỗ dựa và tan rã.

VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI tổ chức cách mạng theo khuynh hướng bạo động chống Pháp ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ 20. Do Phan Bội Châu thành lập ở Quảng Đông (Trung Quốc) năm 1912 với mục đích đánh đuổi thực dân Pháp, thành lập Cộng hoà Dân Quốc Việt Nam theo gương Tôn Dật Tiên. Ngày 13.4.1913 và 26.4.1913, các chiến sĩ VNQPH đã đánh bom giết tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn và hai trung tá Pháp ở khách sạn Hà Nội, phố Tràng Tiền. Năm 1915, họ lại tiến công các đồn binh Pháp ở Phú Thọ, Nho Quan, Móng Cái (7.1) và Tà Lùng (13.3), phá ngục Lao Bảo (28.9). Năm 1916, Hội bị tan rã vì các lãnh tụ phần lớn bị bắt và bị giết.

VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG chính đảng tiêu biểu cho xu hướng cách mạng dân chủ tư sản ở Việt Nam, đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng của giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp tiểu tư sản, do Phạm Tuấn Tài và Nguyễn Thái Học sáng lập ngày 25.12.1927 tại Hà Nội. Tiền thân là nhóm Nam đồng Thư xã của Phạm Tuấn Tài, đến đầu 1929 bổ sung thêm lực lượng Hội Việt Nam Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu. Các lãnh tụ chủ chốt gồm có: Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp, vv.

Khi mới ra đời, VNQDĐ chưa đề ra được một đường lối chính trị rõ ràng. Bản điều lệ đầu tiên chỉ ghi chung là: "Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng". Đến bản điều lệ thảo ra cuối 1928 thì mới nêu được chủ nghĩa là: "xây dựng dân chủ". Tiếp đến bản chương trình hành động đầu 1929, nêu ba nguyên tắc: "Tự do - Bình đẳng - Bác ái"; tiến hành "cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị, cách mạng xã hội" nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền. Khi gấp rút

chuẩn bị hành động, các lãnh tụ của Đảng lại tiếp thu chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên như là chủ nghĩa chính thức. Về tổ chức, VNQDĐ có bốn cấp: tổng bộ, kì bộ, tỉnh bộ và chi bộ, nhưng chưa hình thành được một hệ thống trong cả nước. Ở Bắc Kỳ, tổ chức cơ sở của VNQDĐ tương đối mạnh; ở Trung Kỳ hầu như không phát triển. Ở Nam Kỳ, VNQDĐ có một số chi bộ ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, vv. Về thành phần xã hội, số đông đảng viên của VNQDĐ xuất thân là học sinh, sinh viên, giáo viên, công chức, người làm nghề tự do, tiểu tư sản thành thị, thân hào, địa chủ ở nông thôn và binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Do tổ chức lỏng lẻo, VNQDĐ dễ để cho bọn mật thám, chỉ điểm chui vào không ít, nội bộ Đảng xảy ra chia rẽ, bất đồng nghiêm trọng. Vì thiếu lí luận cách mạng tiên tiến và chương trình hành động đúng đắn nên khả năng tập hợp quần chúng bị hạn chế. Tháng 2.1930, phát động khởi nghĩa (xt. ***Khởi nghĩa Yên Bái***). Bị Pháp khủng bố tàn bạo, Nguyễn Thái Học cùng 12 nhà lãnh đạo khác của VNQDĐ như Đoàn Trần Nghiệp, Phó Đức Chính... bị Pháp xử tử hình (17.6.1930), nhiều đảng viên phải sang sống lưu vong ở Trung Quốc. VNQDĐ yêu nước bị tan rã hoàn toàn.

VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI (tk. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên), tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu (Trung Quốc) tháng 6.1925. Hội tập hợp những người Việt Nam yêu nước, quyết hi sinh tính mệnh, quyền lợi để giành lại độc lập cho đất nước và phấn đấu thực hiện chủ nghĩa cộng sản. Cơ quan trung ương của Hội đóng tại Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Hội xuất bản tuần báo "Thanh niên", mở các lớp huấn luyện chính trị, cử cán bộ về nước, xuất bản các ấn phẩm tuyên truyền. Hội đặt quan hệ với nước Nga Xô Viết, các tổ chức cách mạng ở Trung Quốc và các nước khác. Từ 1926, VNTNCMĐCH bắt đầu đặt những cơ sở đầu tiên trong nước. Hà Nội, Vinh, Sài Gòn trở thành 3 trung tâm quan trọng, từ đó gây dựng cơ sở khắp đất nước. Năm 1927, các kì bộ lần lượt ra đời, sau đó là tỉnh bộ, thành bộ và cuối cùng là huyện bộ. Năm 1929, cơ cấu tổ chức của Hội gồm 5 cấp được thiết lập và phát triển khắp đất nước. Số lượng hội viên lên tới 1.700 người. Hội đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin trong nhân dân và trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân chống Pháp. Đến giữa năm 1929, cùng với việc thực hiện phong trào "vô sản hoá", phần lớn các hội viên đã hướng tới việc thành lập một tổ chức cộng sản thay cho VNTNCMĐCH. Đại hội I của Hội họp ở Hương Cảng tháng 5.1929 đánh dấu sự phân liệt của tổ chức cách mạng này. Từ đó, hai tổ chức cộng sản lần lượt xuất hiện: Đông Dương Cộng sản Đảng (6.1929) và An Nam Cộng sản Đảng (8.1929). Những người còn lại đã thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Ngày 3.2.1930, ba tổ chức cộng sản đã khai mạc hội nghị, thống nhất thành một chính đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam.

VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN đội quân chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Thành lập ngày 22.12.1944 theo chỉ thị của Hồ Chí Minh tại một khu rừng giữa hai tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Võ Nguyên Giáp là người được Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ thành lập và trực tiếp lãnh đạo VNTTGPQ. Đội gồm 34 người (3 nữ), có 34 súng trường, do Hoàng Sâm làm đội trưởng, Dương Mạc Thạch (Xích Thắng) làm chính trị viên, Hoàng Văn Thái phụ trách tình báo và kế hoạch tác chiến, Lâm Cẩm Như (Lâm Kính) phụ trách công tác chính trị, Lộc Văn Lùng (Văn Tiên) làm quân lí. Có một chi bộ Đảng gồm 4 đồng chí (Võ Nguyên Giáp, Hoàng Sâm, Xích Thắng, Hoàng Văn Thụ). Lúc mới thành lập, đội gồm 3 tiểu đội. Mỗi tiểu đội ngoài tiểu đội trưởng còn có chính trị viên. Các chiến sĩ của tiểu đội được chọn lựa kĩ trong các đội du kích Cao - Bắc - Lạng và số những người đi học quân sự ở nước ngoài về, hầu hết đã trải qua chiến đấu. Đây là quân đội giải phóng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam. Nhiệm vụ cụ thể lúc đầu là chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến nên đội được gọi là "Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng Quân". Sau khi thành lập, đội đã đánh thắng trận đầu ở Phai Khắt (25.12.1944) và tiếp đến ngày 26.12.1944, đánh thắng trận Nà Ngần. Sau 2 trận này, do lực lượng đã trưởng thành nên thành lập đại đội; Hoàng Sâm làm đại đội trưởng và Xích Thắng làm chính trị viên.

"VIỆT NAM VONG QUỐC SỬ" ("Lịch sử nước Việt Nam"), một trong những tác phẩm đầu tiên (1905) của Phan Bội Châu viết tại Nhật Bản, dưới sự gợi ý của Lương Khải Siêu (Liang Kaichao). Lúc đầu, đăng tải một số đoạn trên báo "Tân Dân tùng bái" (Tôkyô) sau đó in và xuất bản ở Nhật Bản, Trung Quốc (nhiều lần tái bản). Sách gồm 4 chương lớn: 1) Nguyên nhân và sự thực về Việt Nam mất nước. 2) Tuyền truyện các chí sĩ lúc mất nước. 3) Tình trạng người Pháp làm cho người Việt Nam khốn khổ ngu hèn. 4) Tương lai nước Việt Nam. Thông qua những sự thực lịch sử và với lối viết có hình tượng văn học, với nhiệt tình yêu nước nghìn năm và căm thù giặc sâu sắc, tác giả đã tố cáo mạnh mẽ chính sách thâm độc của thực dân Pháp, nhằm thức tỉnh nhân dân cả nước đoàn kết trong một chính đảng chống kẻ thù giải phóng đất nước. "VNVQS" là một áng văn chương yêu nước có giá trị, góp phần làm phong phú kho tàng văn thơ yêu nước và cách mạng thời cận đại.

"VIỆT SỬ LƯỢC" x. "***Đại Việt sử lược***".

VIỆT TRÌ thành phố tỉnh lị tỉnh Phú Thọ. Diện tích 71,3 km^2. Gồm 10 phường (Tiên Cát, Bến Gót, Dữu Lâu, Vân Cơ, Nông Trang, Gia Cẩm, Tân Dân, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch Hạc), 7 xã (Văn Phú, Phượng Lâu, Thụy Vân, Minh Phương, Minh Nông, Trưng Vương, Sông Lô). Dân số 136.100 (2003). Địa hình bán bình nguyên bóc mòn và đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ. Thành phố được xây dựng bên bờ trái Sông Hồng, nơi hợp lưu của Sông Lô với Sông Hồng. Công nghiệp: giấy, hóa chất, phân bón. Cơ khí sửa chữa, cơ điện. Chế biến nông sản chè, hoa quả, thực phẩm. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 2, 32, tỉnh lộ 304 chạy qua, đường thủy trên Sông Hồng, cảng sông

Việt Trì. Thành phố được thành lập từ 4.6.1962, thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 1968, thành phố tỉnh lị tỉnh Vĩnh Phú; từ 6.11.1996, trở lại thành phố tỉnh lị tỉnh Phú Thọ.

VIỆT VÕ ĐẠO môn phái võ thuật Việt Nam do cố võ sư Nguyễn Lộc sáng lập. Võ sư Nguyễn Lộc quê ở xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây). Năm 1938, ông sáng lập môn võ Việt Nam trên cơ sở rút tỉa tinh hoa võ thuật phương Đông, sắp xếp hệ thống tập luyện khoa học theo các nguyên lí cơ bản của võ cổ truyền Việt Nam (viết tắt: Vovinam). Đầu những năm 50 thế kỉ 20, Vovinam phát triển vào phía nam và sau đó đặt thêm tên VVĐ (Võ học Việt Nam). Hiện nay, Vovinam có hệ thống tập luyện và thi đấu quốc gia ở Việt Nam. Liên đoàn Vovinam thuộc Liên đoàn Võ thuật cổ truyền Việt Nam. Trên 30 quốc gia có Liên đoàn Vovinam.

VIỆT YÊN huyện thuộc tỉnh Bắc Giang. Diện tích 171,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Nếnh, Bích Động - huyện lị), 17 xã (Bích Sơn, Thượng Lang, Việt Tiến, Minh Đức, Tự Lạn, Hương Mai, Nghĩa Trung, Trung Sơn, Hồng Thái, Quảng Minh, Hoàng Ninh, Tăng Tiến, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Trung, Vân Hà, Quang Châu). Dân số 156.400 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Cầu chảy qua. Trồng lúa, lạc, dâu tằm. Chăn nuôi: gia cầm, tằm dâu, lợn, bò. Nghề thủ công truyền thống: gốm (Thổ Hà), dệt lụa. Giao thông: quốc lộ 37, 1A, đường sắt Lào Cai - Lạng Sơn chạy qua. Trước đây, huyện có tên Yên Việt, được đổi tên thành VY. Huyện thuộc tỉnh Bắc Giang từ khi lập tỉnh (10.10.1895); từ 1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Bắc Giang.

VIGÔ J. (Jean Vigo; 1905 - 34), đạo diễn điện ảnh Pháp, thuộc liên đoàn văn nghệ sĩ cách mạng, nhìn cuộc sống với con mắt hiện thực, đầy chất thơ. Phương pháp thể hiện điện ảnh của Vigô vượt ra ngoài khuôn khổ của những năm 30 thế kỉ 20. Các phim nổi tiếng nhất: "Về vấn đề Nixơ" (1930), "Không điểm hạnh kiểm" (1933), "Atalăngta" (1934), ra mắt sau khi Vigô qua đời. Tại Pháp, đã đặt ra Giải thưởng Điện ảnh Vigô để khuyến khích khuynh hướng nghệ thuật sáng tạo độc đáo, hoàn thiện thẩm mĩ.

Vigơne I. P.

VIGƠNE I. P. (Eugene Paul Wigner; 1902 - 95), nhà vật lí Hoa Kì gốc Hungari, một trong những người đầu tiên đã chỉ ra tầm quan trọng của việc ứng dụng lí thuyết nhóm và tư tưởng về đối xứng trong cơ học lượng tử.

Tham gia xây dựng lò phản ứng hạt nhân đầu tiên trên thế giới ở Hoa Kì. Giải thưởng Nôben (1963) cùng với Mayơ (M. G. Mayer), Jenxen (J. H. D. Jensen).

VIJAYA (tiếng Phạn: Vijaya - Thắng Lợi; tk. Chà Bàn, Phật Thệ), kinh đô (thế kỉ 11 - 15) của Vương quốc Chămpa. Nay thuộc An Nhơn, Bình Định (cách Quy Nhơn 27 km về phía bắc). Được lập vào khoảng đầu thế kỉ 11. Tên gọi V cũng là tên của vị vua mở đầu vương triều. Sau khi định đô ở V, Vương quốc Chămpa trở thành một quốc gia thống nhất, hưng thịnh. Ở V có thành hình chữ nhật (2.000 m x 1.500 m), đắp đất và bó hai mặt trong, ngoài bằng đá ong. Trên thành còn có tường con, trong thành có cung điện, đền thánh "các nhà trong và ngoài thành, cả thảy có hơn 2560" (theo "Việt sử lược"). Năm 1471, vua Lê Thánh Tông sáp nhập vào Đại Việt. Hiện nay, ở V vẫn còn một số di tích.

VILA - LÔBÔT H. (Heitor Villa - Lobos; 1887 - 1959), nhà soạn nhạc Braxin, nhà chỉ huy, nhà nghiên cứu sưu tầm âm nhạc fônclo. Đại diện nổi tiếng nhất của nền âm nhạc Braxin, có công rất lớn trong việc đưa âm nhạc chuyên nghiệp Braxin đạt tới trình độ quốc tế. Là người sáng lập Viện Hàn lâm Âm nhạc Dân tộc, ứng dụng dân ca vào hơn một nghìn tác phẩm lớn nhỏ của mình. Tác phẩm: một số ôpêra; 13 balê thiếu nhi; 5 giao hưởng và các tác phẩm dàn nhạc (pôem, tổ khúc, hành khúc, vv.). Nhiều tiểu phẩm có các hình thức kết cấu nhạc cụ khác nhau; các côngxectô cho nhạc cụ độc tấu với phần đệm dàn nhạc; rất nhiều tác phẩm hoà tấu (tứ tấu, xônat, vv.); các tiểu phẩm cho pianô, ghita và ca khúc; phối khí các tác phẩm của Bắc (J. Bach), Răcmaninốp (S. V. Rakhmaninov) cho dàn nhạc, cho hợp xướng, vv.

VILA J. (Jean Vilar; 1912 - 71), diễn viên, đạo diễn Pháp; đến với sân khấu qua âm nhạc, văn chương; người thầy sân khấu đầu tiên của Vila là Đuylanh (C. Dullin) đã giao cho ông đóng những vai nhỏ trong kịch và cho làm công tác dàn dựng. Năm 1941, Vila tham gia nhóm kịch Rulôt (Roulotte), đi lưu diễn vòng quanh nước Pháp. Sau đó, thành lập đoàn kịch riêng lấy tên Đoàn kịch bảy người, dựng vở đầu tiên "Giông tố" (1943) của Xtơrinbec (A. Strindberg). Thời gian này, ông dựng liên tiếp các vở của Xactơrơ (J. P. Sartre): "Vũ khúc những người chết", "Án mạng trong nhà thờ lớn" (giải thưởng, 1945), "Xâm lược", "Con quỷ và chúa trời". Năm 1947, Vila sáng lập Hội diễn Avinhông, đưa vở "Risa II" của Sêchxpia (W. Shakespeare) tham gia hội diễn. Những lần hội diễn Avinhông sau đó, ông dựng liên tiếp các vở "Cái chết của Đantông [của Buykhơnơ (G. Behner)], "Nàng Sêhêradat" [của Xơpecvin (Seperville)]. Năm 1951, cùng đóng với Giêra (P. Gérard) trong vở "Lơ Xit" của Cơnơnây (P. Corneille), ông đã thành công rực rỡ trong vai diễn và được chỉ định làm giám đốc Nhà hát Quốc gia Nhân dân. Là người luôn chú ý tìm tòi mới lạ, lôi kéo khán giả thoát khỏi sự trì trệ thụ động, thoát khỏi sự tiện nghi lười nhác bằng những thủ pháp sân khấu bất ngờ. Vila là người có cảm giác rất đúng mực, biết khơi sâu những cảm xúc của lời kịch, tạo nên một phong cách cảm giác về sự cân bằng, làm cho người xem cảm thấy sự việc diễn ra tự nhiên như nó vốn có.

VILANĐƠ H. (Heinrich Wieland; 1877 - 1957), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực các sterol và axit mật; đưa ra lí thuyết về oxi hoá sinh học. Giải thưởng Nôben (1927) về nghiên cứu chất độc trong da cóc.

VILEM VAN ORANJƠ (Willem van Oranje; cg. Villem Nassau; 1533 - 84), người lãnh đạo cuộc cách mạng Nêđeclan (Nederland) năm 1572. Quý tộc gốc Đức được thừa kế Công quốc Oranjơ và các miền thuộc địa ở Hà Lan, sáng lập nhánh họ Oranjơ Naxao (Orange Nassau). Lúc nhỏ, chịu ảnh hưởng của Kitô giáo, phục vụ vương triều Tây Ban Nha, nhưng dần dần có xu hướng chống lại chính quyền chuyên chế Tây Ban Nha, ngả theo đạo Tin Lành. Năm 1555, được cử làm thống lĩnh Nêđeclan. Thất bại trong cải cách, ông trốn ra nước ngoài. Năm 1568, liên kết với giới quý tộc, mộ quân kéo về Nêđeclan chống Tây Ban Nha. Năm 1572, lãnh đạo các tỉnh khởi nghĩa, lật đổ chính quyền của Tây Ban Nha ở nhiều tỉnh. Năm 1574, được bầu làm quốc trưởng Nêđeclan. Bị vua Tây Ban Nha giao cho tên tay sai tín đồ Kitô ám sát năm 1584.

Các quốc trưởng Hà Lan thuộc dòng họ Orangiơ Naxao là Vilem II (1626 - 50), Vilem III (1650 - 1702) đồng thời nhận ngôi vua ở Anh sau cuộc "Cách mạng vẻ vang" 1869, Vilem IV (1711 - 51), Vilem V (1748 - 1806).

VILEMXTAT (Hà Lan: Willemstad), thành phố và cảng trên đảo Curaxao (Curaçao), trung tâm hành chính của lãnh địa Hà Lan trên quần đảo Anti (Anti). Công nghiệp chế biến dầu mỏ.

VIMAN C. (Carl Wieman; sinh 1951), nhà vật lí Hoa Kì, nghiên cứu tương tác của chùm laze với các nguyên tử, làm lạnh bằng chùm laze. Giải thưởng Nôben (2001) cùng với Cônen (E. Cornell) và Ketơlơ (W. Ketterle).

Viman C.

VIN V. (Wilhelm Wien; dạng phiên âm khác: Viên; 1864 - 1928), nhà vật lí Đức, nghiên cứu về bức xạ của vật đen tuyệt đối. Năm 1893, phát hiện ra định luật phân bố phổ bức xạ của vật đen tuyệt đối và sự phụ thuộc của phân bố đó vào nhiệt độ [xt. *Vin (Định luật bức xạ)*]. Giải thưởng Nôben về vật lí (1911).

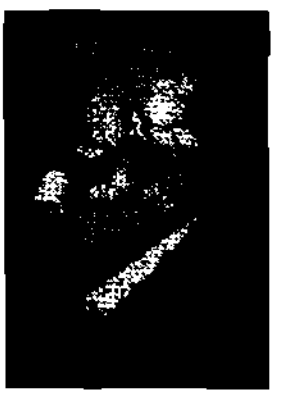

Vin V.

VIN (ĐỊNH LUẬT BỨC XẠ) định luật cho biết bước sóng λ_m tương ứng với cực đại của đường cong phân bố năng lượng trong phổ bức xạ của vật đen tuyệt đối, tỉ lệ nghịch với nhiệt độ tuyệt đối T của vật: $\lambda_m T$ = hằng số. Từ định luật này có thể dùng màu của vật khi bức xạ để ước tính nhiệt độ của nó, nhất là trong ngành luyện kim, dùng để xác định nhiệt độ hiệu dụng của các vì sao. Định luật bức xạ V là một tiên đề của sự hình thành thuyết lượng tử. Gọi theo tên nhà vật lí Đức Vin (W. Wien). Xt. *Vật đen tuyệt đối*.

VINCHA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Vincha*.

VINĐAOXƠ A. (Adolf Windaus; 1876 - 1959), nhà hoá học Đức. Phân lập và xác định cấu trúc vitamin D_2 và vitamin D_3. Giải thưởng Nôben về hoá học (1928).

VINĐENBAN V. (Wilhelm Windelband; 1848 - 1915), nhà triết học duy tâm Đức, người đứng đầu trường phái Bađen của chủ nghĩa Kanto mới. Vinđenban phân chia và tìm cách chứng minh sự khác nhau về phương pháp giữa các khoa học tự nhiên và các khoa học lịch sử - xã hội. Theo Vinđenban, các khoa học tự nhiên nghiên cứu các quy luật chung, còn khoa học lịch sử cụ thể thì nghiên cứu cái đặc thù và cái đơn nhất. Vinđenban quy các vấn đề xã hội về các vấn đề chính trị. Các tác phẩm chính của ông: "Lịch sử triết học cổ đại" (1888), "Lịch sử triết học cận đại" (1878 - 80), "Lịch sử và khoa học tự nhiên" (1894), "Những bài dạo đầu" (1884).

Vinđenban V.

VINH thành phố tỉnh lị tỉnh Nghệ An. Diện tích 64 km^2. Gồm 15 phường (Lê Mao, Hà Huy Tập, Đội Cung, Lê Lợi, Hưng Bình, Cửa Nam, Quang Trung, Trường Thi, Hồng Sơn, Trung Đô, Bến Thuỷ, Đông Vĩnh, Hưng Phúc, Quán Bàu, Hưng Dũng), 5 xã (Nghi Phú, Hưng Đông, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Vinh Tân). Dân số 229.300 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Thành phố được xây dựng bên bờ trái Sông Lam (Sông Cả). Công nghiệp: cơ khí, cơ điện, đóng tàu, lắp ráp. Chế biến nông sản, thực phẩm, hải sản. Đánh bắt hải sản. Sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, nghề thủ công thêu ren, mây, tre, đồ gỗ. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 46, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ 10.10.1963, thành lập thành phố V trên cơ sở thị xã Vinh là tỉnh lị tỉnh Nghệ An; từ 1975, tỉnh lị tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh lị tỉnh Nghệ An.

VINH QUANG di tích thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ba lần khai quật với diện tích 588 m^2 (1966, 1967, 1969) đã chứng thực địa điểm này vừa là nơi cư trú, vừa là khu mộ. Tầng văn hoá rất dày, có nơi trên 5,5 m, thuộc hai giai đoạn phát triển văn hóa: lớp trên thuộc văn hoá Đông Sơn, lớp dưới thuộc văn hoá Gò Mun. Các ngôi mộ đều nằm trong lớp chứa văn hoá Đông Sơn. Có người đã dùng tên

VQ để đặt cho một loại hình của Văn hoá Đông Sơn trong lưu vực Sông Hồng.

VĨNH AN thị xã ở tây bắc tỉnh Đồng Nai; từ 29.8.1994 tái lập huyện Vĩnh Cửu trên cơ sở thị xã VA (x. *Vĩnh Cửu*).

VĨNH BẢO huyện ở phía nam thành phố Hải Phòng. Diện tích 181,1 km². Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Bảo - huyện lị), 29 xã (Dũng Tiến, Giang Biên, Thắng Thuỷ, Trung Lập, Việt Tiến, Vĩnh An, Vĩnh Long, Hiệp Hòa, Hùng Tiến, An Hòa, Tân Hưng, Tân Liên, Nhân Hòa, Tam Đa, Hưng Nhân, Vinh Quang, Đồng Minh, Thanh Lương, Liên Am, Lý Học, Tam Cường, Hòa Bình, Tiền Phong, Vĩnh Phong, Cộng Hiền, Cao Minh, Cổ Am, Vĩnh Tiến, Trấn Dương). Dân số 189.400 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông và đồng bằng duyên hải. Sông Hoà, Thái Bình, Sông Luộc chảy qua. Trồng lúa, cây màu, cói, thuốc lào. Chăn nuôi: lợn, cá, bò. Đánh bắt hải sản. Nghề thủ công: sơn mài, tạc tượng, dệt thảm, chiếu cói. Giao thông: quốc lộ 10, 17, 221 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Hải Dương; từ 27.10.1962, thuộc thành phố Hải Phòng.

VĨNH CHÂU huyện ở phía đông nam tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 462,6 km². Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Châu - huyện lị), 9 xã (Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, Vĩnh Hiệp, Hòa Đông, Khánh Hòa, Vĩnh Châu, Lạc Hòa, Vĩnh Hải). Dân số 145.100 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh, Hoa. Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Cổ Cò, Mỹ Thạnh, kênh Vĩnh Châu, rạch Bạc Liêu chảy qua. Bờ biển ở phía đông nam huyện, có cửa biển Mỹ Thạnh. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá, tôm, lợn. Chế biến nông sản, thực phẩm, hải sản. Đánh bắt hải sản. Giao thông: tỉnh lộ 11, 38, 113 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng; từ 1976, huyện thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Sóc Trăng.

VĨNH CỬU huyện ở phía tây bắc tỉnh Đồng Nai. Diện tích 1092 km². Gồm 1 thị trấn (Vĩnh An - huyện lị), 11 xã (Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm, Trị An, Vĩnh Tân, Tân An, Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa). Dân số 105.000 (2003). Địa hình bán bình nguyên bazan và thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Bé, sông Đồng Nai chảy qua; hồ Trị An ở phía đông huyện. Nhà máy thuỷ điện Trị An. Trồng lúa, mía, hồ tiêu, điều, cao su. Chăn nuôi: bò, lợn, gia cầm, cá. Chế biến nông sản, cao su. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: tỉnh lộ 322, 323, 767 chạy qua. Từ 1976 huyện thuộc tỉnh Đồng Nai; từ 23.12.1985, thành lập thị xã Vĩnh An trên cơ sở huyện VC; từ 29.8.1994, tái lập huyện VC trên cơ sở thị xã Vĩnh An.

VĨNH ĐIỆN phân lưu cấp 1 của sông Thu Bồn. Sông VĐ nối dòng chính Thu Bồn với sông La Thọ, trước khi đổ vào Sông Hàn. Dài 24 km, chảy qua Vĩnh Điện và Điện Bàn, hai địa danh nổi tiếng trong Kháng chiến chống Mĩ tại tỉnh Quảng Nam.

VĨNH HẢO suối khoáng lộ dưới chân núi Hòn Thủ (128 m), ở gần kilômét 1608 quốc lộ 1A, thuộc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận. Nước khoáng cacbonic chứa 3,6 g/l muối, lợi cho tiêu hóa và chữa bệnh, đã được khai thác công nghiệp.

VĨNH HƯNG huyện ở phía tây bắc tỉnh Long An. Diện tích 384,5 km². Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Hưng - huyện lị), 9 xã (Vĩnh Trị, Hưng Điềm A, Thái Trị, Thái Bình Trung, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, Vĩnh Bình, Khánh Hưng, Vĩnh Thuận). Dân số 44.200 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Lò Gạch, Vàm Cỏ Tây, rạch Long Khốt chảy qua. Có đường biên giới với Cămpuchia ở phía đông và bắc huyện. Trồng lúa, thuốc lá, rau màu, cây ăn quả, dừa. Chăn nuôi: cá, lợn, gia cầm. Chế biến nông sản, hải sản. Giao thông: quốc lộ 62 chạy qua, giao thông đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 30.3.1978 do chia huyện Mộc Hoá thành 2 huyện: Mộc Hoá và VH.

VĨNH LẠC huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phú, thành lập từ 5.7.1977 do hợp nhất 2 huyện Vĩnh Tường với Yên Lạc; từ 7.10.1995 chia huyện VL trở lại 2 huyện cũ (x. *Vĩnh Tường*; *Yên Lạc*).

VĨNH LINH huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Trị. Diện tích 626,35 km². Gồm 2 thị trấn (Bến Quan, Hồ Xá - huyện lị), 20 xã (Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Chấp, Vĩnh Nam, Vĩnh Khê, Vĩnh Long, Vĩnh Kim, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạch, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hiền, Vĩnh Thuỷ, Vĩnh Thành, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Tân, Vĩnh Quang, Vĩnh Giang, Vĩnh Ô). Dân số 88.393 (2004), gồm các dân tộc: Bru - Vân Kiều, Pa Cô, Kinh, Tà Ôi. Địa hình đồi bóc mòn xen thung lũng và bán bình nguyên bazan. Sông Bến Hải. Bờ biển ở phía đông huyện. Trồng lúa, sắn, hồ tiêu, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, bò, tôm, cá. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, hải sản, nước mắm, làm muối. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 15, tỉnh lộ 572, 537, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Di tích lịch sử: Cầu Hiền Lương, nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn. Trước đây là huyện thuộc tỉnh Quảng Trị; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Gio Linh, Cam Lộ thành huyện Bến Hải, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 23.3.1990, chia huyện Bến Hải thành 2 huyện Gio Linh và VL.

VĨNH LONG tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 1.475,2 km². Gồm 1 thị xã (Vĩnh Long - tỉnh lị), 6 huyện (Long Hồ, Mang Thít, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm). Dân số 1.036.100 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông và duyên hải. Sông Tiền, Cổ Chiên chảy qua phía bắc tỉnh; Sông Hậu là ranh giới phía tây nam tỉnh; sông Mang Thít chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, mía. Chăn nuôi: tôm, trâu, gia cầm, cá, bò, lợn. Chế biến nông sản, thực phẩm, hải sản, thuốc lá, xay xát gạo. Sản xuất vật liệu xây dựng, dược phẩm, may mặc. Dịch vụ thương mại - du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 53, 54, 80 chạy qua, giao thông đường thuỷ trên sông. Tỉnh được thành lập từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832); từ 2.1976 hợp nhất với tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, chia tỉnh Cửu Long trở lại tên cũ VL.

VĨNH LONG thị xã tỉnh lị tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 47,9 km². Gồm 7 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9), 4 xã (Trường An, Tân Ngãi, Tân Hòa, Tân Hội). Dân số 123.100

(2003). Địa hình tích tụ gian sông. Thị xã được xây dựng bên bờ phải Sông Tiền và Cổ Chiên. Trồng lúa, cây màu, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá, lợn, bò. Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, xay xát gạo. Giao thông: quốc lộ 1A, 80, 53 chạy qua. Từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832) là tỉnh lị tỉnh VL; từ 2.1976 là thị xã tỉnh lị tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991 trở lại tỉnh lị tỉnh VL.

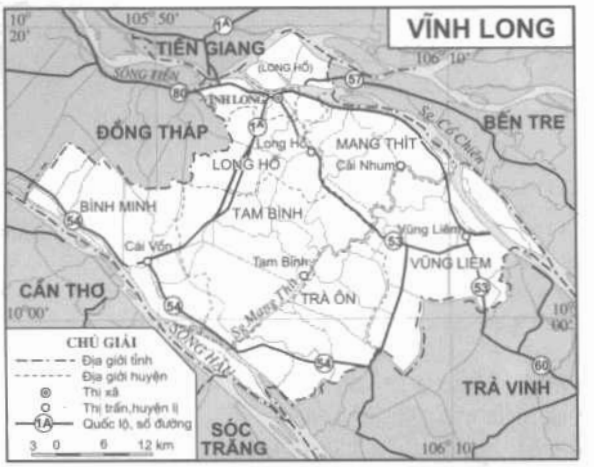

Vĩnh Long

VĨNH LỘC huyện ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 157,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Lộc - huyện lị), 15 xã (Vĩnh Thành, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hưng, Vĩnh Minh, Vĩnh Khang, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hùng, Vĩnh Tân, Vĩnh Ninh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An). Dân số 88.800 (2003). Địa hình bán bình nguyên bóc mòn và đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Mã chảy qua. Trồng lúa, ngô, mía, lạc, ớt, thuốc lá. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Giao thông: quốc lộ 45, 217 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Thanh Hoá; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Thạch Thành thành huyện Vĩnh Thạch; từ 30.8.1982, chia huyện Vĩnh Thạch, tái lập huyện VL.

VĨNH LỢI huyện thuộc tỉnh Bạc Liêu. Diện tích 635,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hòa Bình - huyện lị), 16 xã (Vĩnh Hưng, Châu Hưng A, Vĩnh Hưng A, Vĩnh Hậu A, Phong Thạnh Tây, Châu Hưng, Hưng Thành, Hưng Hội, Châu Thới, Minh Diệu, Vĩnh Bình, Long Thạnh, Vĩnh Mỹ B, Vĩnh Hậu, Vĩnh Mỹ A, Vĩnh Thịnh). Dân số 184.300 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Kênh Quản Lộ, xáng Cà Mau, rạch Bạc Liêu, Cà Mau chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện. Trồng lúa, rau xanh, mía, dừa. Chăn nuôi: gia cầm, tôm, cá, lợn. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A chạy qua, giao thông đường thuỷ trên kênh rạch. Trước đây, là quận của tỉnh Bạc Liêu; từ 2.1976, là huyện của tỉnh Minh Hải (1976 - 96); từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bạc Liêu.

VĨNH PHONG sông ở huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Bắt nguồn từ vùng đồi cao 100 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ ra Biển Đông. Dài 10 km, diện tích lưu vực 32 km^2. Nổi tiếng vì có suối nước khoáng Vĩnh Hảo.

VĨNH PHÚ tỉnh ở phía bắc đồng bằng Sông Hồng, thành lập từ 26.1.1968, trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Vĩnh Phúc với Phú Thọ. Diện tích 4.626 km^2. Dân số 1.806.000 (1988). Từ 26.11.1996, chia tỉnh VP trở lại 2 tỉnh cũ (x. ***Phú Thọ***; ***Vĩnh Phúc***).

VĨNH PHÚC tỉnh ở phía bắc đồng bằng Sông Hồng. Diện tích 1.371,4 km^2. Gồm 2 thị xã (Phúc Yên, Vĩnh Yên - tỉnh lị), 7 huyện (Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Mê Linh). Dân số 1.142.900 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình đồi núi thấp, ở phía đông bắc có dãy núi Tam Đảo, có đỉnh Tam Đảo (1.310 m), phía tây là bán bình nguyên bóc mòn và thung lũng tích tụ - xâm thực, phía nam là đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Lô, Sông Hồng, Cà Lồ chảy qua. Có các hồ: Vân Trục, Xạ Hương, Đại Lải, Đầm Vạc. Vườn quốc gia Tam Đảo. Trồng lúa, cây ăn quả, ngô, sắn, rau xanh. Chăn nuôi: gia cầm, bò, dê, trâu. Trồng rừng nguyên liệu giấy, cây dược liệu. Công nghiệp cơ khí, cơ điện, hóa chất, lắp ráp ô tô, xe máy, dệt may. Chế biến nông sản, thực phẩm. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 2, 23, 2C, 2B, tỉnh lộ 302, 306, 304; đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Tỉnh được thành lập từ 12.2.1950 trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên; từ 26.1.1968, hợp nhất với tỉnh Phú Thọ thành tỉnh Vĩnh Phú; từ 26.11.1996, chia tỉnh Vĩnh Phú trở lại 2 tỉnh cũ.

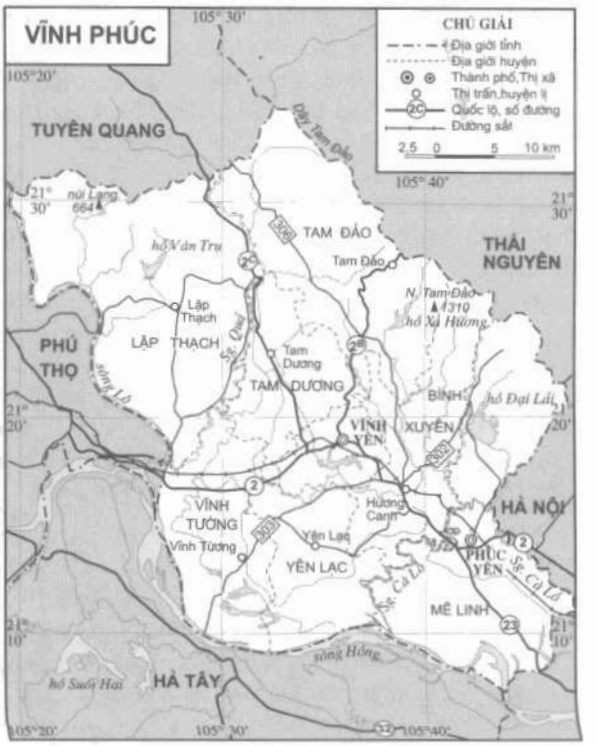

Vĩnh Phúc

VĨNH TẾ x. ***Kênh Vĩnh Tế***.

VĨNH THẠNH huyện ở phía tây tỉnh Bình Định. Diện tích 700,8 km². Gồm 7 xã (Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh), huyện lị ở xã Vĩnh Hảo. Dân số 26.900 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Ba Na, Chăm. Địa hình đồi núi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực và cao nguyên bazan ở phía tây huyện. Sông Côn, Kon Trút chảy qua, hồ Vĩnh Sơn. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, bò. Trồng rừng nguyên liệu, điều, cây dược liệu. Giao thông: đỉnh lộ 637, 630 chạy qua. Trước đây, là huyện, quận thuộc tỉnh Bình Định; thuộc tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89); từ 24.8.1981, tái lập huyện VT trên cơ sở chia huyện Tây Sơn.

VĨNH THUẬN huyện ở phía đông tỉnh Kiên Giang. Diện tích 603,6 km². Gồm 1 thị xã (Vĩnh Thuận - huyện lị), 8 xã (Vĩnh Hòa, Hòa Chánh, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Bình Nam, Minh Thuận, Vĩnh Thuận, Tân Thuận, Vĩnh Phong). Dân số 130.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng duyên hải. Kênh sông Trẹm, Cạnh Điền, sông Cái Lớn chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, gia cầm, tôm, lợn. Trồng rừng tràm, đước, bảo vệ rừng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Thắng cảnh du lịch: vườn quốc gia U Minh Thượng. Giao thông: quốc lộ 63, tỉnh lộ 691 chạy qua, đường thuỷ trên sông, kênh, rạch.

VĨNH THỰC đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Nằm phía tây nam và cách Mũi Ngọc 4,5 km. Diện tích 26 km², độ cao khoảng 100 m, cấu tạo chủ yếu đá cát và đá sét, ven bờ có diện tích sa bồi khá lớn.

VĨNH TƯỜNG huyện ở phía tây tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 141,8 km². Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Tường - huyện lị), 28 xã (Kim Xá, Yên Bình, Chấn Hưng, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Đại Đồng, Tân Tiến, Lũng Hòa, Cao Đại, Thổ Tang, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Tân Cương, Phú Thịnh, Thượng Trưng, Vũ Di, Lý Nhân, Tuân Chính, Vân Xuân, Tam Phúc, Tứ Trưng, Ngũ Kiên, An Tường, Vĩnh Thịnh, Phú Đa, Vĩnh Ninh). Dân số 189.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Hồng chảy qua phía tây và nam huyện, Sông Lô, Phó Đáy chảy qua. Trồng lúa, rau xanh, mía. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, cá, bò. Chế biến nông sản, nghề thủ công: mộc mĩ nghệ. Dịch vụ thương mại. Giao thông: quốc lộ 2, tỉnh lộ 303, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Vĩnh Yên; từ 12.2.1950, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; từ 1968, thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 26.11.1996, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

VĨNH YÊN thị xã tỉnh lị tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 49,83 km². Gồm 7 phường (Tích Sơn, Liên Bảo, Hội Hợp, Đống Đa, Ngô Quyền, Khai Quang, Đồng Tâm), 2 xã (Định Trung, Thanh Trù). Dân số 76.523 (2003). Địa hình đồng bằng, có Đầm Vạc. Trồng lúa, ngô, rừng nguyên liệu giấy. Chăn nuôi: gia cầm, bò. Cơ khí lắp ráp, cơ điện, chế biến nông sản, may mặc. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 2, 2B, 2C, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Thị xã là tỉnh lị tỉnh Vĩnh Phúc từ 12.2.1950; thị xã tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 26.11.1996, trở lại là thị xã tỉnh lị tỉnh Vĩnh Phúc.

VỊNH (*luật, quân sự, địa lí*), một phần của hồ lớn, biển, đại dương ăn khá sâu vào lục địa, nhưng vẫn ăn thông, trao đổi tự do với phần nước chính bên ngoài (vd. vịnh Thái Lan, vịnh Bắc Bộ, vv.). Trong một số trường hợp, V được dùng cho cả phần đại dương mà theo chế độ thuỷ văn, nơi đó phải được gọi biển hoặc V còn dùng để gọi biển rìa (vd. vịnh Mêhicô). Xt. ***Vịnh lịch sử***.

VỊNH (*văn*), làm thơ với cảm hứng hưng phấn nhằm luận bàn hoặc miêu tả cảnh hoặc người. Ngâm phong vịnh nguyệt, tức làm thơ về gió trăng lúc nhàn tản. V còn là một thể loại thơ bàn về nhân vật lịch sử (vịnh sử) hoặc miêu tả các vật (thơ vịnh vật), vv.

VỊNH HẠ LONG x. ***Hạ Long***.

VỊNH LỊCH SỬ vùng nước biển sâu vào đất liền có diện tích lớn hơn diện tích một nửa hình tròn mà đường kính là cửa vịnh; cửa vịnh rộng hơn 24 hải lí, thuộc sự kiểm soát của một quốc gia ven biển trong quá trình lịch sử lâu dài và có chế độ pháp lí quốc tế như nội thuỷ. Các nước thường tuyên bố về các VLS của mình. Sự tồn tại nhiều VLS được công nhận trong khoản 6, điều 7 Công ước năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp và khoản 6, điều 10, Công ước năm 1982 về luật biển. Khái niệm VLS được hình thành trong lịch sử và được áp dụng trên cơ sở tập quán pháp lí quốc tế. Quy chế của VLS do pháp luật quốc gia quy định và được pháp luật quốc tế công nhận, chú ý tới trong những trường hợp đặc biệt (mối liên hệ và sự phụ thuộc đặc biệt của quốc gia ven biển với VLS, sự đóng góp to lớn của quốc gia đó vào việc khai thác, bảo quản tài nguyên của vịnh, không nằm trên đường giao thông hàng hải chủ yếu, vv.).

VINHEM PICH (Wilhelm Pieck; 1876 - 1960), nhà hoạt động phong trào cộng sản Đức và quốc tế, một trong những người thành lập Đảng Cộng sản (1918) và Đảng Xã hội Thống nhất Đức (1946), chủ tịch đầu tiên nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Từ 1895 đến 1918, đảng viên Đảng Xã hội chủ nghĩa Đức, đứng về phái tả dưới sự lãnh đạo của Lipnêch (K. Liebknecht) và Luxembua (R. Luxemburg). Là một trong những người tổ chức Liên minh Xpactac và tham gia cuộc Cách mạng 11.1918 ở Đức. Tại đại hội thành lập Đảng Cộng sản Đức, được bầu làm uỷ viên Uỷ ban Trung ương (12.1918); từ 1935, sau khi Tenlơman (E. Thlmann) bị bắt, là chủ tịch. Đại biểu quốc hội Đức (1918 - 33), uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản (1928 - 43). Trong thời kì Chiến tranh thế giới II, tham gia Ban Lãnh đạo Uỷ ban Toàn quốc "Nước Đức tự do". Từ 1946 đến 1954, là một trong hai chủ tịch của Đảng Xã hội Thống nhất Đức.

VINHET (Ph. Vignette), 1. Hình minh hoạ nhỏ, thiên về trang trí, xen trong trang sách in hay chép tay.

2. Dấu hình trang trí rất nhỏ để kết hợp với các mảng chữ trong trình bày ấn loát.

VINHI A. Đơ. (Alfred de Vigny; 1797 - 1863), nhà thơ Pháp. Sống từ nhỏ ở Pari. Sĩ quan trong quân đội (1815 - 27). Thời

gian này, Vinhi vẫn liên hệ với nhóm Tao đàn, sáng tác và nổi tiếng. In thơ trên báo từ 1819, 1822, tập hợp trong cuốn "Thơ". Năm 1826, xuất bản tập "Thơ xưa và thơ hiện đại" và tiểu thuyết lịch sử "Xanh Mac". Nhiều bài thơ hay thời kì này lấy cảm hứng trong kinh thánh; "Môidơ" (1822), "Êloa" (1823), "Hồng thuỷ" (1823). Năm 1835, in vở kịch "Satectông". Năm 1837, mối tình với nữ nghệ sĩ Mari Đoocvan (Marie Dorval) tan vỡ, Vinhi chán nản, lui về sống ở Sarăngtơ (Charente), cô độc và tuyệt vọng, song cũng đầy nghị lực. Những bài thơ nổi tiếng thời kì này: "Cái chết của sói" (1838), "Cơn giận của Xămxông" (1839), "Cái chai ngoài biển" (1847). Mười năm cuối đời, Vinhi trở về sống ở Pari và viết "Nhật kí một thi nhân". Tập "Những số mệnh" (1864) in sau khi ông mất. Vinhi là một nhà thơ lãng mạn lớn và độc đáo, với những lời thơ bát ngát, ông biểu đạt những khát vọng lớn và những tư tưởng triết lí về vũ trụ, cuộc sống và con người. Thân phận con người là đau khổ, cô độc, vô vọng. Song con người phải chịu đựng, không rên, không khóc, không cầu xin; con người phải có tình yêu, tình thương; cái vĩ đại của con người là tiến bộ, tư tưởng và thơ ca, khoa học. "Tinh thần thuần tuý" là linh hồn của thơ Vinhi.

Vinhi A. Đơ

VINHÔLA G. Đa (Giacomo da Vignola; 1507 - 73), kiến trúc sư Italia. Được đào tạo ở Bôlônhơ (Bologne), làm việc ở Rôma từ năm 1530, là một nghệ sĩ tài năng của nghệ thuật cổ điển, được coi là người nối tiếp những nghệ sĩ bậc thầy như Miken - Angiê (Michel - Ange) và Bramantê (Bramante). Các công trình quan trọng đã thực hiện: nhà biệt thự Giulia (Giulia; 1550 - 55), tòa biệt thự Facnedơ (Farnèse) ở Caprarôla (Caprarola) (1547 - 59), nhà thờ Thánh Anna Palafrenieri (Anna Palafrenieri) (bắt đầu từ 1572), nhà thờ Giêsu (Gesù) (bắt đầu từ 1568) là công trình có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kiến trúc nhà thờ kiểu barôc ở Châu Âu. Ông cũng là tác giả cuốn sách nổi tiếng về thức kiến trúc cổ điển (xuất bản năm 1562).

VINNIUT (Vil'njus), thủ đô Litva, nằm bên sông Niarit (Njaris). Dân số 598 nghìn. Đầu mối đường sắt. Chế tạo máy (máy cái, máy công cụ, thiết bị nhiên liệu, động cơ điện, thiết bị hàn điện, dụng cụ đo lường rađiô, máy móc nông nghiệp, vv.) và gia công kim loại; phát triển các ngành công nghiệp hoá chất; công nghiệp nhẹ (giày - da, dệt may), thực phẩm (thịt, sữa, bánh kẹo).

Viện Hàn lâm Khoa học Litva, 5 trường đại học (kể cả Trường Đại học Tổng hợp từ 1579; Nhạc viện). Có 12 viện bảo tàng (trong đó có bảo tàng mĩ thuật, dân tộc - lịch sử, kiến trúc, sân khấu - âm nhạc). Các nhà hát: ôpêra và balê, kịch, kịch Nga, tuổi trẻ, múa rối. Được biết từ 1323. Thủ đô Đại công quốc Litva. Từ 1795, thuộc Nga. Những năm 1920 - 39, thuộc Ba Lan. Từ 1940, thủ đô Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Litva; từ 1991, thủ đô Cộng hoà Litva. Trên núi có di tích Thượng Lâu (thế kỉ 14 - 15); phía dưới chân núi là Thành cổ với các ngôi nhà thế kỉ 17 - 18, Nhà thờ Ônôt (Onos; thế kỉ 16), Piatơrô Irơ Pôvilô (Pjatro ir Povilo; thế kỉ 17), đại giáo đường và toà thị chính (thế kỉ 18). Khu đô thị mới Latđinai (Lazdinaj; hoàn thành năm 1973).

Vinniut

Khu trung tâm

VINÔGRAĐÔP V. V. (Viktor Vladimirovich Vinogradov; 1894/95 - 1969), nhà ngôn ngữ học Xô Viết. Nghiên cứu ngữ pháp, từ vựng tiếng Nga; lịch sử ngôn ngữ văn học Nga, phong cách ngôn ngữ các nhà văn Nga thế kỉ 19 - 20, những vấn đề tu từ học và thi pháp học tiếng Nga. Có các công trình về từ loại, cấu tạo từ, thành ngữ, loại hình học các ý nghĩa từ vựng.

VINXENTÊ G. (Gil Vincente; khoảng 1470 - 1536), nhà thơ, nhà viết kịch Bồ Đào Nha, người đặt nền móng cho sân khấu Bồ Đào Nha, đưa nó thoát khỏi tình trạng tôn giáo thần bí Trung cổ. Có hơn 40 tác phẩm kịch, trong đó 12 tác phẩm là hài kịch, kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính châm biếm dân gian và tính trữ tình. Nội dung nổi bật là tư tưởng nhân đạo, tính bình dân và tinh thần chống nhà thờ tôn giáo. Nhân vật chính là người nông dân, thợ thủ công, binh lính, vv. Tác phẩm tiêu biểu: "Chuyện bốn mùa" (1504), "Đền thờ Apôlô" (1536), "Thầy tu từ Bâyra" (1526), vv.

VINXTETTƠ R. (Richard Willstätter; 1872 - 1942), nhà hoá học Đức. Đã tổng hợp nhiều ancaloit; đặc biệt, tổng hợp được cocain, các chất màu thực vật và động vật; chứng minh sự tương tự về cấu trúc của clorophin và hematin. Giải thưởng Nôben về hoá học (1915).

VIÔLA (viola), đàn dây thuộc họ viôlông (x. ***Antô***).

VIÔLÔNG (violon), nhạc cụ dây, kéo bằng cung vĩ, có âm thanh cao nhất trong các nhạc cụ cùng loại (V, antô,

viôlôngxen, côngtơrơbat). Có 4 dây đàn lên theo quãng 5 đúng, người chơi đàn đặt V trên vai để biểu diễn. Chiều dài của V khoảng 60 cm (còn có nhiều cỡ đàn nhỏ hơn phù hợp với từng lứa tuổi dùng trong giảng dạy). Cách phát âm chủ yếu là dùng cung vĩ kéo qua kéo lại trên dây, ngoài ra còn dùng ngón tay để bật dây (pizzicato). Kiểu mẫu đàn V cổ điển xuất hiện vào thế kỉ 15 - 16 đồng thời ở nhiều quốc gia (Ba Lan, Italia, Pháp, vv.). Vào thế kỉ 16 - 18, tại Bắc Italia hình thành những xưởng của các nhà chế tạo đàn V nổi tiếng: ở Brêsia (Brescia) [Xalô (G. d. Sal), Maghini (G. P. Maggini)] và đặc biệt ở Crêmôna (Cremona) [Andrêa (Andrea) và Amati (N. Amati), Gacnêri (Guarneri), Xtơradivari (A. Stradivari)]. Các bậc thầy ở Crêmôna đã định hình cấu trúc cuối cùng cho V, tạo nên âm thanh, âm sắc đặc thù của nó. Từ đó, đàn V Italia thế kỉ 17 - 18 được sử dụng biểu diễn rộng rãi, trong đó nhiều cây đàn được đánh giá là tuyệt vời vô song. V có một vị trí to lớn trong lịch sử phát triển nghệ thuật âm nhạc. Các thể loại âm nhạc mới của thế kỉ 17 - 18, xônat xôlô và côngxectô xôlô đã xuất hiện đầu tiên như những thể loại âm nhạc cho V.

Gia đình đàn dây với V đứng đầu đã khẳng định vị trí quan trọng của mình từ giữa thế kỉ 18, trong thành phần của dàn nhạc giao hưởng cổ điển và các hoà tấu dàn nhạc dây. Từ thế kỉ 17 - 18, nghệ thuật độc tấu V đã phát triển rất mạnh, tạo điều kiện hình thành một nền văn hoá âm nhạc riêng của V.

VIÔLÔNGXEN (violoncelle), đàn dây, kéo bằng cung vĩ thuộc họ đàn viôlông, dàn có kích thước lớn với chiều dài toàn bộ là 155 - 156 cm, có âm thanh thuộc giọng trầm - trung (bát - tênơ). Bốn dây lên theo quãng 5 đúng. Khi chơi đàn, người ta tì chân chống của V xuống sàn nhà. V được sử dụng rộng rãi như một nhạc cụ độc tấu, hoà tấu và là thành viên thường trực của dàn nhạc giao hưởng. V xuất hiện vào nửa đầu thế kỉ 16, đến cuối thế kỉ 18, nó đã thay thế cho đàn viôla đa gamba. Các mẫu mực đàn V cổ điển do các bậc thầy Italia thế kỉ 17 - 18 chế tạo [Amati (Amati), Gacnêri (Guarneri), Xtơradivari (A. Stradivari)].

VIÔLƠ (viole), tên gọi một họ đàn dây kéo bằng cung vĩ xuất hiện vào thế kỉ 15, có 4 cỡ: V giọng cao nhất; V giọng trên; V giọng trung; V giọng trầm. Các cỡ V này khác nhau về kích thước và âm vực. V được sử dụng ở Tây Âu thế kỉ 16 - 18 như là nhạc cụ độc tấu và thành viên của dàn nhạc. Từ thế kỉ 17, họ đàn viôlông (gồm viôlông, antô, viôlôngxen, côngtơrơbat) đã dần dần thay thế vị trí của V. Loại viôla đa gamba duy trì được lâu nhất, nhưng đến cuối thế kỉ 18 cũng mất dần tác dụng của nó.

VIRAPATNAM x. *Arikamêđu*.

VIROIT (A. viroid), đoạn ARN trần nằm bên trong tế bào có thể gây nhiễm cho tế bào như một virut nguyên vẹn. Là nhóm kí sinh chuyên tính, gây ra một số bệnh cây, phát triển ở bên trong tế bào cây chủ. Bệnh lan truyền chủ yếu bằng dịch cây mang nguồn bệnh, thông qua việc ghép cây hoặc vết thương cọ xát cơ giới. Một số bệnh do V gây ra có triệu chứng tương tự như: bệnh lùn cây cúc, bệnh *Exocortis* cam, chanh và bệnh xơ quắt củ khoai tây. Phát hiện sự có mặt axit nucleic của V trong tế bào rất khó vì chúng quá nhỏ.

VIRUT (*sinh*, y; A. virus; tên cũ: siêu vi trùng, siêu vi khuẩn), vi sinh vật cực nhỏ, chỉ có thể quan sát dưới kính hiển vi điện tử, có cấu trúc mang một trong hai axit nucleic (ADN hoặc ARN), có vỏ protein bao bọc hoặc mang một màng lipit bên ngoài; do đó không có khả năng tự tổng hợp các chất cần thiết cho quá trình nhân lên. Được Ivanôpxki (D. I. Ivanovskij) phát hiện năm 1892. Thuật ngữ được nhà thực vật học và vi sinh học Hà Lan Bâyerinkơ (M. W. Beyerinck) dùng từ 1899. V hoàn toàn kí sinh ở các hệ tế bào sống và chỉ có khả năng sinh sản trong các tế bào của kí chủ và có thể tạo ra các hiện tượng huỷ hoại tế bào. Là tác nhân gây nhiều bệnh ở cây trồng, vật nuôi và người. Đến nay, đã mô tả được trên 500 loài V khác nhau, trong đó có 300 loài gây nhiễm ở thực vật. V chỉ có thể sinh sản trong các mô sống, khi ở ngoài tế bào sống, chúng tồn tại như những hạt bất động được bọc trong vỏ protein. Dạng ở ngoài tế bào gọi là virion. V xâm nhập qua thành tế bào vật chủ và giải phóng axit nucleic vào tế bào. Axit nucleic dịch mã nhờ ribosom của tế bào vật chủ để sản sinh ra enzim cần thiết cho quá trình sinh sản của V và hình thành nên các virion con. Các virion được giải phóng ra ngoài khi tế bào vật chủ bị phân huỷ. Một số V còn liên quan tới sự hình thành một số khối u. Nhiều V có tác dụng gây tiêu huỷ vi khuẩn (x. ***Thực khuẩn thể***). Các kháng sinh không có hiệu lực chống V.

Ở thực vật, V thường làm cho cây còi cọc, ngừng lớn rồi chết. Triệu chứng: màu sắc lá biến đổi, có thể toàn bộ lá hoặc từng phần trên phiến lá bị biến màu. Hiện tượng này còn được gọi là hoa lá, lá loang lổ hoặc khảm. Các bộ phận cây bị bệnh biến dạng: lá xoăn lại, lá uốn làn sóng, trên cây có nhiều nốt. Trên lá, cành, thân, quả, xuất hiện các đám tế bào bị chết, tạo ra các đốm bệnh, sọc bệnh, vết cháy, vv. Toàn cây biến dạng: cây đâm cành nhiều, cành nhỏ, lá nhỏ mọc thẳng đứng, cây thấp lùn, lá xoè ra, vv. V chịu được nhiệt độ cao rất khác nhau: có loài chỉ chịu được 50°C trong 10 phút, có loài chịu được 90°C trong 10 phút, phần lớn V mất hoạt tính rất nhanh khi bị phơi khô hoặc chịu tác động của tia cực tím (UV). V lan truyền gây bệnh cho cây bằng các con đường: a) Tiếp xúc trực tiếp giữa cây bệnh và cây khoẻ, thông qua các vết thương trên cây và theo dịch cây lan từ cây bệnh sang cây khoẻ; b) Nhờ côn trùng; c) Qua hạt giống; d) Qua mắt ghép, hom giống; đ) qua đất và các vi sinh vật sống trong đất; e) Nhờ các kí chủ khác (cỏ dại, cây tơ hồng, vv.). Ở người, V gây nhiều bệnh (cúm, sởi, viêm gan virut, AIDS hay hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bại liệt...). Hiện nay, biện pháp để dự phòng các bệnh do V là phát triển các loại vacxin hữu hiệu.

VIRUT (*tin*; A. virus), một dạng chương trình máy tính (giống như chương trình con) có khả năng phá hoại sự làm việc bình thường của các chương trình khác và có khả năng lây lan sang các chương trình khác. Thông thường, chương

trình bị "nhiễm V" sẽ dài hơn so với kích thước thật của nó. Khi chạy chương trình bị "nhiễm V", đoạn chương trình chứa V sẽ được sao vào bộ nhớ máy tính và nằm thường trú trong đó. Lúc đó máy tính coi như đã bị mắc bệnh. Từ đó trở đi, bất kì chương trình nào hay đĩa mềm đưa vào chạy trên máy thì phần V nói trên sẽ làm cho chương trình hay đĩa mềm đó bị "nhiễm V" bằng cách tự gắn phần V đó vào chương trình hay đĩa. Sau một thời gian "ủ bệnh", đoạn chương trình V sẽ hoạt động, phá hoại sự làm việc bình thường của máy tính; xoá dữ liệu trên đĩa, treo máy.

VIRUT ĐỐM THUỐC LÁ (A. tobacomosaic virut), virut gây bệnh đốm thuốc lá, được nghiên cứu rất kĩ về mặt di truyền, đang được dùng làm vật truyền để chuyển gen vào tế bào thực vật. VĐTL chỉ chứa ARN, có cấu trúc dạng xoắn tạo thành khối hình que, kích thước 18 x 300 nm.

VIRUT GÂY U virut gây u ở động vật và người. Thuộc nhóm *Papovaridae* (cg. virut u nhú). Có hình khối (cubic), không vỏ, chứa ADN vòng xoắn kép, phân tử khối của phân tử ADN = 5 x 106 dal (daltons). Gồm các loài BPV (gây u bò), ROPV và RPV (gây u thỏ), DPV (gây u hươu), COPV (gây u chó) và HPV (gây u người).

VIRUT HỌC khoa học nghiên cứu virut. VH đại cương nghiên cứu bản chất, phương thức sinh sản, hoá sinh học, di truyền học của virut. VH y học và thú y nghiên cứu virut gây bệnh, các bệnh do virut gây nên, các phương pháp miễn dịch, phòng trừ, chẩn đoán và điều trị.

VISNEPXKI A. A. (Aleksandr Aleksandrovich Vishnevskij; 1906 - 75), nhà phẫu thuật, viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô (1957), thiếu tướng quân y (1956). Con trai của A. V. Visnepxki. Công trình chính: gây tê phong bế với novocain, dinh dưỡng thần kinh; áp dụng phương pháp hạ thân nhiệt và tuần hoàn nhân tạo trong mổ tim và phổi; tham gia xây dựng ngành phẫu thuật lồng ngực; mổ tạo hình thực quản với ống chất dẻo; nghiên cứu sinh vật học và điều trị bỏng. Giải thưởng Lênin (1960); Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1970).

VISNEPXKI A. V. (Aleksandr Vasil'evich Vishnevskij; 1874 - 1948), nhà phẫu thuật, viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô (1946). Hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực ngoại khoa lâm sàng, niệu học, phẫu thuật thần kinh; nghiên cứu điều trị nhiễm khuẩn và các quá trình mưng mủ vết thương. Công trình nổi tiếng nhất là gây tê phong bế với novocain. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1942).

Visnepxki V. V.

VISNEPXKI V. V. (Vsevolod Vital'evich Vishnevkij; 1900 - 51), nhà văn, nhà viết kịch Nga. Tình nguyện quân, ra trận từ năm 14 tuổi trong Chiến tranh thế giới I. Tham gia khởi nghĩa tháng Mười ở Pêtơrôgrat (Petrograd). Tổng biên tập tạp chí "Ngọn cờ" từ 1944. Nội dung các tác phẩm của Visnepxki phản ánh và ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Liên Xô, các vở kịch mang đậm tính sử thi, hành động kịch phát triển nhanh, ngôn từ hùng biện, độc đáo.

Tác phẩm chính: "Tuyển tập truyện ngắn về biển" (1924), "Bên tường Lêningrat" (1944), "Năm 1919 không thể nào quên" (1949); Các vở "Bi kịch lạc quan" (1933) và "Chúng tôi từ Krônstat đến" (1933) là những tác phẩm kinh điển của kịch Xô Viết. Giải thưởng quốc gia Liên Xô (1950).

VISNU (Vishnu), tên một vị thần Ba La Môn giáo và Hinđu giáo. Cùng với Brahma (Brahma) và Siva (Shiva), được coi là bộ tam thần. Tượng trưng thần bảo hộ. Một truyền thuyết sáng thế của Ấn Độ - chuyện Khuấy bể sữa, miêu tả Visnu nằm trên biển sữa hoá thành con rùa đỡ trục vũ trụ quấn con rắn Ananta làm dây để các thần Indra (Indra) và Vairôcana (Vairocana) kéo dây khuấy bể sữa; sáng tạo ra thế giới. Một truyền thuyết khác miêu tả thần Brahma ngồi trên đoá hoa sen mọc từ rốn Visnu. Có tượng Visnu nằm ngủ và suy tư trên sóng đại dương, hay trong tư thế đứng hoặc ngồi có bộ mặt và dáng vẻ hiền lành, có hai hay bốn tay, trong đó tay cầm quả cầu, tay cầm tù và ốc. Visnu biểu tượng cái tuyệt đối của vũ trụ. Có giáo phái Visnu riêng. Visnu có những hoá thân: cá, rùa, lợn lòi, người - sư tử, người lùn, Krixna (Krisna), vv.

Visnu

VÍT chi tiết máy có mặt ren xoắn vít hình trụ, đôi khi hình côn. V lắp với lỗ ren của chi tiết khác để kẹp chặt (V sắt, V gỗ), chuyển động hay kéo (V dẫn, V kéo, V đo,...) hoặc để định vị (V định vị). V cấy là chi tiết ghép dạng đinh có ren ở hai đầu, một đầu vặn (cấy) vào chi tiết chính, còn đầu kia lồng với chi tiết liên kết và vặn chặt bằng đai ốc.

VỊT (*Anas domestica*), loài chim họ *Anatidae*. Cấu tạo cơ thể thích nghi với lối sống ở nước: bộ lông vũ dày không thấm nước, bộ xương cứng, xốp, khoang bụng có nhiều túi

khí, các ngón có màng nối thành mái chèo, quanh mỏ có răng cưa để mò thức ăn, lọc bùn nước. Có ngực và đôi cánh khoẻ, có thể bay được. V nhà có nguồn gốc từ V trời (*Anas platyphynchus, A. boschas*) được thuần dưỡng, lai tạo thành nhiều giống khác nhau: V bầu, V Bắc Kinh, V Ruăng (Rouen; tên địa danh ở Pháp) của Pháp, V siêu thịt của Anh... nuôi lấy thịt; V cỏ Việt Nam, V chạy Ấn Độ, V Kaki Camben (Campbell; x. ***Vịt Kaki Camben***), vịt CV 2000 Lâyơ (Layer) của Anh lấy trứng, V thung lũng Anh Đào kiêm thịt trứng, vv. Tuổi thành thục sinh dục khoảng 6 - 7 tháng. Thời gian đẻ trứng khoảng 5 - 6 tháng/năm, trung bình 90 - 130 trứng, có giống đẻ trên 200 trứng, ấp 27 - 28 ngày đêm. V là một trong những đối tượng chăn nuôi quan trọng. Ở Việt Nam, nuôi để lấy thịt, trứng, lông, làm thực phẩm và xuất khẩu. Được nuôi hầu hết ở các vùng sinh thái Việt Nam, vùng ruộng nước, ao đầm, các đồng bằng ven biển.

VỊT BẮC KINH giống vịt kiêm dụng trứng - thịt, nguồn gốc ở Bắc Kinh (Beijing; Trung Quốc). Lông màu trắng, mỏ và chân màu da cam. Sản lượng trứng 190 - 230 quả/mái/năm. Trứng nặng 80 - 90 g/quả. Giống VBK được các nước Anh, Đức chọn lọc và lai tạo để chọn ra dòng Bắc Kinh riêng của mỗi nước.

VỊT BẦU (tk. vịt bầu Bến, bầu Quỳ), giống vịt thịt nguồn gốc ở vùng Chợ Bến, tỉnh Hoà Bình, Việt Nam. Lông con cái màu cánh sẻ; con trống cổ và đầu màu xanh cánh trả, lông đuôi màu xanh đen. Sản lượng trứng 80 - 110 quả/mái/năm. Khối lượng trứng 68 - 73 g. Con mái lúc trưởng thành nặng 2,1 - 2,3 kg; con trống nặng 2,4 - 2,5 kg.

VỊT CHẠY ẤN ĐỘ giống vịt đẻ trứng ở miền Đông Ấn Độ. Năm 1850, giống này được nhập vào nước Anh và được chọn lọc, nhân giống phổ biến rộng rãi trên thế giới. Vịt có thân hình dài, chạy rất nhanh. Lông có nhiều màu sắc khác nhau, phổ biến nhất là loài lông trắng. Vịt đẻ lúc 5 tháng tuổi, sản lượng trứng 180 - 200 quả/năm. Kỉ lục có con đẻ 363 quả/năm (ở Niu Zilân). Khối lượng trứng 70 - 80 g. Vỏ trứng màu trắng. Vịt trưởng thành nặng 1,7 - 1,8 kg.

VỊT CỎ giống vịt đẻ trứng của Việt Nam, được nuôi phổ biến trong nước. Có nhiều màu lông khác nhau, phổ biến là

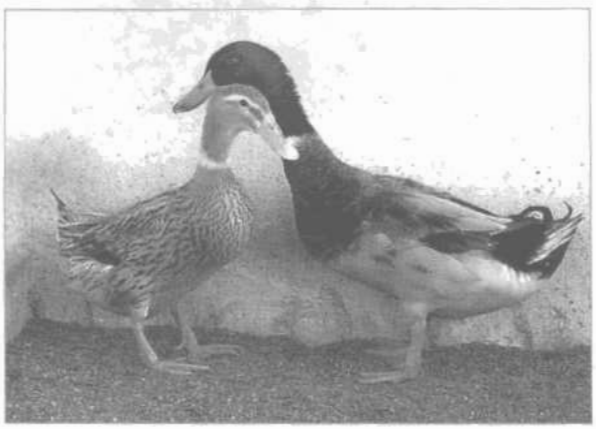

Vịt cỏ

màu xám, màu cánh sẻ, màu loang, vv. Mỏ màu xanh hoặc vàng xanh. Sản lượng trứng 160 - 200 quả/mái/năm, nhóm VC có màu lông cánh sẻ đã chọn lọc, cho sản lượng trứng 220 - 240 quả/mái/năm. Khối lượng cơ thể của VC lúc trưởng thành phổ biến 1,3 - 1,4 kg/con. VC chiếm 65 - 70% số vịt của cả nước và được nuôi ở các vùng sinh thái Việt Nam.

VỊT DẦU thiết bị để đưa vật liệu bôi trơn lên các cặp bề mặt tiếp xúc động của máy và cơ cấu. Có các loại: VD kiểu bấc (dầu trong buồng chứa, ngấm qua bấc chảy vào bề mặt cần bôi trơn) và VD kiểu vặn nắp để bơm định kì mỡ bôi trơn đặc.

VỊT KAKI CAMBEN (Kaki Campbell), giống vịt đẻ trứng do nhà chăn nuôi gia cầm người Anh Camben (K. Campbell; dạng phiên âm khác: Cambơn) lai giữa giống vịt địa phương với giống vịt chạy Ấn Độ, vịt Ruăng (Rouen) lông màu kaki. Vịt có đầu nhỏ và dài, cổ dài. Con cái chỉ có màu lông kaki. Con đực ở đầu, cổ và ngực có màu kaki nâu ánh bạc, các phần còn lại màu kaki. Mỏ con đực màu xanh lá cây thẫm, mỏ con cái màu da cam hơi tối, có điểm đen. Con đực trưởng thành nặng 2,5 - 3 kg, con mái 2 - 2,5 kg. Sản lượng trứng 150 - 180 quả/năm. Trứng nặng 70 - 80 g, vỏ trứng màu trắng hoặc trắng hơi xanh lá cây.

VỊT KỲ LỪA giống vịt kiêm dụng thịt trứng. Vịt có đầu hơi to, mỏ xám hoặc vàng, con trống có màu xanh nhạt hoặc xám đen, mắt sáng nhanh nhẹn. Cổ ngắn, thân mình hơi rộng; ngực khá sâu và nhô ra, bụng sâu. Đùi to, ngắn, bàn chân có màu xám hoặc vàng, một số con chân có đốm đen, nâu. Vịt có bộ lông không thuần nhất, đa số nâu sẫm hoặc xám nhạt, có một số con đen tuyền hoặc trắng xỉn, loang trắng đen hoặc trắng nâu; vịt mái có lông bụng màu trắng, cổ vịt trống có lông màu xanh biếc. Vịt có nguồn gốc ở Kỳ Lừa (Lạng Sơn). Được nuôi rộng rãi ở các tỉnh trung du, miền núi phía bắc và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nơi có khí hậu lạnh. Vịt thích nghi với mùa đông giá rét, chịu đựng được điều kiện nuôi dưỡng thấp, tính hợp đàn cao, được chăn thả ngoài đồng, bãi. Vịt đẻ tương đối sớm: 150 - 160 ngày tuổi, khi cân nặng 1,7 - 1,9 kg. Sản lượng trứng 110 - 130 quả/mái/năm. Khối lượng trứng 70 - 75 g. Khối lượng vịt trưởng thành một năm tuổi con mái 2,2 - 2,5 kg, con trống 2,8 - 3,0 kg. Thịt VKL ngon, thơm, hơi dai, giàu axit glutamic.

VỊT SIÊU THỊT (viết tắt bằng tiếng Anh: CV Super - M), giống vịt chuyên thịt, có nguồn gốc từ Anh. Có 2 dòng M_1, M_2. VST có lông màu trắng tuyền, thân hình chữ nhật. Đầu to, mắt to và nhanh. Mỏ to, màu vàng tươi hoặc vàng pha xanh. Cổ to, dài vừa phải. Lưng phẳng rộng. Ngực sâu và rộng. Đuôi ngắn. Chân to, ngắn vừa phải, màu vàng hoặc phớt xanh.

Dáng đi chậm chạp. Khó phân biệt con đực và con cái (con đực ở đuôi có lông quăn). Vịt dòng M_1 sau khi lai cho vịt nuôi thịt 56 ngày tuổi nặng 2,5 - 3,0 kg. Nuôi làm giống dòng bố M_1 có sản lượng trứng 40 tuần đẻ 140 - 181 quả, dòng mẹ 181 - 184 quả. Dòng M_2 tăng hơn M_1 5%. Nuôi

56 ngày tuổi, con lai nặng 3,0 - 3,5 kg, tiêu tốn 2,6 - 2,8 kg thức ăn cho 1 kg tăng trọng. VST được nuôi nhiều ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, thích hợp với chăn nuôi theo phương thức công nghiệp. Nuôi bán chăn thả phải bổ sung thức ăn.

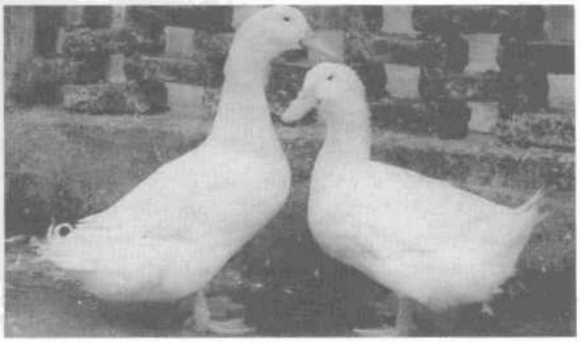

Vịt siêu thịt

VỊT THUNG LŨNG ANH ĐÀO giống vịt kiêm dụng thịt - trứng, có nguồn gốc ở thung lũng Anh Đào (Anh) do chọn lọc lai tạo từ các dòng vịt Bắc Kinh. VTLAĐ được đưa vào Việt Nam từ Hungari. Vịt có lông màu trắng; mỏ, chân màu da cam. Sản lượng trứng 125 - 160 quả/mái/năm. Tỉ lệ 1 trống 5 mái cho 85 - 90% phôi. Trứng vịt ấp 28 ngày. Giết thịt lúc 60 ngày tuổi đạt 1,9 - 2,3 kg.

VỊT TRỜI ĐẦU XANH (*Anas platyphynchus*), loài chim họ *Anatidae* tổ tiên của vịt nhà ngày nay. Sinh sống ở hầu hết các châu lục. Kích thước thân dài 45 - 55 cm. Cân nặng 700 - 1.400 g. Con trống lớn hơn con mái, cả trống và mái đều biết bay, thịt thơm ngon. Kết đôi trong mùa sinh sản, mỗi lứa đẻ 10 - 12 trứng. Ăn thức ăn hạt, củ, quả, giun, cá, ếch, nhái, côn trùng, vv. Sống hoang dã, rất dễ thuần hoá và được thuần hoá độc lập ở nhiều nước, bằng nhiều cách khác nhau trong một thời gian dài với điều kiện môi trường khác nhau. Do đó các giống vịt hiện nay có kích thước, hình dáng và màu lông khác nhau.

VỊT XIÊM x. ***Ngan***.

VITAMIN (cg. sinh tố), các chất hữu cơ có phân tử khối thấp, có bản chất hoá học khác nhau, với lượng rất nhỏ nhưng cần thiết cho sự sống của người và động vật. Cơ thể người và động vật hầu như không tự tổng hợp được V mà phải lấy từ thức ăn hằng ngày. Nhiều V là thành phần của các coenzim. V được chiết xuất đầu tiên từ cám gạo, làm mất triệu chứng của bệnh tê phù. Dựa vào tính chất hoà tan, người ta chia V làm hai loại: loại tan trong dầu, mỡ (vitamin A, D, E, K), thường được hấp thu ở ruột cùng với các chất dầu mỡ trong thức ăn, được dự trữ trong gan với một lượng khá lớn; loại tan trong nước (vitamin B, C, P) có lượng dự trữ trong cơ thể rất ít không đáng kể. Vitamin A (retinol) giữ cho biểu mô không bị xơ chai, chống sự xâm lấn của vi khuẩn gây bệnh, tham gia duy trì tính nhạy cảm của mắt đối với việc thu nhận ánh sáng. Vitamin E tham gia vào quá trình điều hoà sinh sản, chống lão hoá, chống phóng xạ. Hiện nay, một số hoá chất được một số bác sĩ xếp vào loại V, vd. procain và novocain 2% được xếp vào loại vitamin H_3 có tác dụng dinh dưỡng và tái tạo trong các hiện tượng lão suy. Thiếu V sẽ gây nhiễm bệnh (x. ***Thiếu vitamin***).V rất cần thiết cho sự sống, nhưng nếu lạm dụng thì phát sinh bệnh thừa V và có hại. Ở động vật, thừa vitamin A gây chứng gầy mòn, viêm mắt, rụng lông, vv. Thừa vitamin D sẽ làm cho muối canxi tích luỹ ở các mô khác của cơ thể ngoài mô sụn. Các chất kháng V là hợp chất hữu cơ có tác dụng ngược lại với các V và gây ra hiện tượng thiếu V ở người, động vật và vi sinh vật. Chất kháng V có cấu tạo hoá học gần giống V tương ứng, khi xâm nhập vào cơ thể thường đẩy V ra khỏi các coenzim, do đó làm cho hệ enzim mất hoạt tính và làm ngừng quá trình chuyển hoá. Chất đối kháng của vitamin K là đicumarol và axit salixylic. Dùng V để chữa một số bệnh ở cơ quan nội tạng, bệnh da, rối loạn thần kinh, vv.; hoặc để thoả mãn nhu cầu tăng về V trong những trạng thái sinh lí như có thai, cho con bú (gọi là liệu pháp vitamin); hoặc dùng chủ yếu cho cơ thể mắc bệnh thiếu V (gọi là liệu pháp thay thế cho V thiếu hụt).

V là thành phần quan trọng của thức ăn: nhiệt lượng của khẩu phần càng cao, thì nhu cầu vitamin B, đặc biệt là B_1 càng lớn. Bệnh tê phù do thiếu vitamin B_1 thường xảy ra vì ăn gạo chất lượng kém, xay xát quá trắng, hoặc sau các vụ úng lụt lúa bị ngâm lâu dưới nước, hàm lượng vitamin B_1 giảm. Rau xanh, quả chín là nguồn chủ chốt của vitamin C và caroten (tiền vitamin A) có giá trị phòng bệnh cao.

VITAMIN C x. ***Axit ascobic***.

VITAMIN H (A. vitamin H), x. ***Biotin***.

VITCO (A. viscose), dung dịch đậm đặc của xenlulozơ xantogenat trong dung dịch xút (NaOH) loãng. Màu vàng sáng, sánh nhớt. Dùng để tạo sợi vitco (xt. ***Sợi vitco***); sản xuất da giả, giấy bóng kính (xenlophan).

VITERIT khoáng vật lớp cacbonat - $BaCO_3$, kết tinh hệ thoi, thường thành những tập hợp dạng cầu, dạng thận, dạng kim, dạng tấm, có màu vàng, xám, trắng. Độ cứng: 3,5. Khối lượng riêng khoảng 4,3 g/cm^3. Nguồn gốc mỏ nhiệt dịch. V là quặng phụ của bari (Ba) và muối bari.

VITGHENXTÊN L. I. (Ludwig Josef Wittgenstein; 1889 - 1951), nhà triết học, lôgic học Anh, gốc Do Thái - Áo. Tư tưởng của Vitghenxtên đã hình thành qua một quá trình từ tác phẩm "Khảo luận về triết học lôgic" (1921) đến tác phẩm "Nghiên cứu triết học". Đầu tiên, trong cuốn "Khảo luận về triết học", Vitghenxtên xem xét ngôn

Vitghenxtên L. I.

ngữ về mặt lôgic, dùng lôgic toán để phân tích các mệnh đề trong ngôn ngữ, coi như là hình chiếu của hiện thực. Như vậy, hoạt động triết học rút lại chỉ là giải thích ý nghĩa các mệnh đề, loại bỏ những lời, những cách đặt vấn đề không có nghĩa. Ở đây, Vitghenxtên là người có khuynh hướng thực chứng lôgic và có ảnh hưởng đến các nhà thực chứng mới của "nhóm thành Viên". Từ 1937, Vitghenxtên vẫn lấy lí luận về ngôn ngữ làm nền tảng, nhưng từ bỏ quan niệm cũ, khảo sát sự vận hành của ngôn ngữ thông thường rất đa nghĩa, rất linh động, thiếu chuẩn xác lôgic, tức là rất tuỳ tiện như trong một trò chơi. Do vậy hoạt động triết học rút lại là làm thế nào sử dụng "trò chơi ngôn ngữ" một cách hữu hiệu. Quan điểm của Vitghenxtên thời kì sau được tổng kết trong cuốn "Nghiên cứu triết học" (xuất bản sau khi ông mất, 1953), ảnh hưởng đến trường phái gọi là triết học phân tích Anh.

VITƠRUVIUT (Vitruvius; tên đầy đủ: Marcus Vitruvius Pollio; thế kỉ 1 tCn.), kĩ sư quân sự, nhà kiến trúc La Mã (nửa sau thế kỉ 1 tCn.). Tác giả của tác phẩm cổ điển hàng đầu về kiến trúc: "Mười cuốn sách về kiến trúc", viết dưới thời hoàng đế Auguxtut (Augustus), bản thảo chép tay cho tới năm 1486 mới được in lần đầu. Bộ sách đề cập đến những kiến thức quan trọng nhất về kiến trúc và xây dựng, đặc biệt lần đầu tiên đã hệ thống hoá và mô tả khá đầy đủ những quy cách đã sử dụng trong các hệ thức kiến trúc Hi Lạp. Cũng là lần đầu tiên những yêu cầu cơ bản nhất của kiến trúc là: thích dụng, vững bền và đẹp đã được đề cập đến một cách có hệ thống mà nhiều thế hệ sau vẫn tìm cách áp dụng. Bộ sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng ở Châu Âu từ thế kỉ 18.

VITREN (L. vitrum: thuỷ tinh), vi hợp phần màu đen của than đá, tạo thành lớp mỏng óng ánh như thuỷ tinh, có thể hình khối.

VITTICH G. (Georg Wittig; 1897 - 1987), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học lập thể, hoá học các hợp chất cơ photpho, vv.; tìm ra phương pháp điều chế olefin từ hợp chất cacbonyl và ankyliđen photphin (phản ứng Vittich). Giải thưởng Nôben về hoá học (1979) cùng với nhà hoá học Hoa Kì Brao (H. Brown).

VITTÔRINI Ê. (Elio Vittorini; 1908 - 66), nhà văn Italia. Cha là một công nhân đường sắt. Thuở nhỏ, do việc chuyển chỗ làm việc của cha, Vittôrini có dịp sống nhiều nơi trên đảo Xichilia (Sicilia), sau đến ở Vênêxia (Venezia), Firenzê [Firenze; Florentia (Florentia)], Milanô (Milano), kiếm sống bằng nghề viết báo, viết văn, dịch văn học Mĩ. Những tác phẩm chính: "Những câu chuyện ở đảo Xichilia" (1941), "Bông hoa cầm chương đỏ" (1948), "Những người phụ nữ Mexina" (1949), vv. Tiểu thuyết của Vittôrini phản ánh cuộc chiến đấu chống phát xít của nhân dân Italia, mô tả xã hội Italia theo cái nhìn phân tích xã hội học và thể hiện cảm tình đối với những số phận bất hạnh. Vittôrini là một trong những người khởi xướng "chủ nghĩa hiện thực mới" trong văn học Italia.

Vittôrini Ê.

VIVANĐI A. (Antonio Vivaldi; 1678 - 1741), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ viôlông, nhà chỉ huy, nhà sư phạm Italia. Từ 1714, dạy viôlông, chỉ đạo dàn nhạc và hợp xướng tại Trường Trẻ em Mồ côi Ôxpedale đela Pieta [Vênêxia (Venezia)], sáng tạo thể loại côngxectô độc tấu nhạc cụ, viết nhiều côngxectô grôtxô có giá trị nghệ thuật cao. Liên khúc "Bốn mùa" của Vivanđi là mẫu mực sớm nhất của âm nhạc giao hưởng có chương trình. Tác phẩm: 41 ôpêra; 3 thanh xướng kịch; hàng trăm côngxectô cho viôlông xôlô, nhiều bản cho 2, 3, 4 viôlông và cho các nhạc cụ khác; hơn 90 xônat cho viôlông và bát; 50 tác phẩm âm nhạc nhà thờ, vv.

VIXCAYA (TBN. Golfo de Vizcaya; Ph. Golfe de Gascogne; A. Bay of Biscay), vịnh ở Đại Tây Dương, giữa Pháp và Tây Ban Nha. Dài 400 km. Diện tích 200 nghìn km^2. Sâu tới 5.110 m. Thường hay có bão. Đánh cá (cá hơn, cá trích), nuôi sò. Cảng chính: Biarit (Biarritz; thuộc Pháp), Xan Xêbaxtian (San Sebastián; thuộc Tây Ban Nha).

VIXCÔNTI L. (Lucino Visconti; 1906 - 76), đạo diễn điện ảnh Italia. Những năm 1935 - 36, sang Pháp làm trợ lí cho đạo diễn Pháp Rơnoa (J. Renoir; 1894 - 1979), sau đó, về nước làm phim. Là chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bị chế độ độc tài Muxôlini (B. Mussolini) bắt giam, sau tình cờ được giải thoát khi bị xử bắn. Phim của Vixcônti mang nội dung tiến bộ, chân thực, được nhiều giải tại các liên hoan phim quốc tế. Một trong những nhà đạo diễn đặt nền móng cho chủ nghĩa hiện thực mới của điện ảnh Italia. Những phim nổi tiếng: "Đất rung chuyển" (1948); "Anh em nhà Rôccô" (Giải đặc biệt Liên hoan phim Vơnidơ, Italia, 1960); "Ghêpac" (Giải Cành cọ vàng Liên hoan phim Can, Pháp, 1963); "Chùm sao hùng tinh trong sương mù" (Giải thưởng lớn Liên hoan phim Vơnidơ, Italia, 1965); "Chết ở Vơnidơ" (Giải thưởng đặc biệt Liên hoan phim Can, Pháp, 1971).

VIXLA (Wisła), sông dài nhất của Ba Lan. Dài 1.068 km. Diện tích lưu vực 198,5 nghìn km^2. Bắt nguồn từ sườn bắc dãy Kacpat (Karpat), đổ vào vũng Gơdanxkơ (Gdańsk) thuộc biển Bantich. Các sông nhánh chính: Xan (San), Pilixa (Pilica), Bugơ (Bug). Lưu lượng trung bình 1.030 m^3/s. Vận tải đường thuỷ ở hạ và trung lưu. Có kênh nối liền với các sông Đnep (Dnepr), Ôđơ (Oder), Nêman (Neman) thuộc Latvia và Bêlarut. Các thành phố chính trên bờ sông: Kracôp (Kraków), Vacsava, Plôxkơ (Pock), Tôrun (Torun), tại châu thổ có thành phố Gơdanxkơ.

VLAĐIVÔXTÔC (Vladivostok), thành phố trung tâm của vùng Primo (Primorskij Kraj) thuộc Liên bang Nga, cảng ở Thái Bình Dương, trên bờ phía đông của vịnh Amua

(Amur). Điểm cuối cùng của tuyến đường sắt xuyên Xibia (Sibir'). Dân số 618 nghìn (1998). Sửa chữa tàu, chế tạo máy, dụng cụ cơ khí, thực phẩm, vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ. Căn cứ của nghề cá và sản phẩm biển. Phân viện Viễn Đông của Viện Hàn lâm Khoa học Nga, 8 trường đại học (trong đó có Đại học Tổng hợp Viễn Đông). Có 3 nhà hát, 3 viện bảo tàng. Được xây dựng từ 1860.

VLSI (A. Very Large Scale Integrated; cg. mạch tích hợp rất lớn), vi mạch với mật độ tích hợp rất cao (từ vài chục nghìn đến vài trăm nghìn cổng trên một chip).

"VNEXPRESS" báo điện tử - cơ quan báo chí đầu tiên ở Việt Nam chuyên phát hành trên mạng. Cơ quan chủ quản: Bộ Khoa học và Công nghệ. Ra mắt ngày 26.2.2001. Thông tin về mọi lĩnh vực trong nước và quốc tế: thời sự chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao, vv. Cập nhật 24/24 giờ hằng ngày. Có 900 nghìn độc giả thường xuyên, trong đó một nửa ở nước ngoài (đến tháng 2.2004). Số lượng truy cập trung bình: 14 triệu lượt người/tháng. Có lưu lượng truy cập lớn nhất trong tất cả các trang web tiếng Việt trên thế giới (thống kê của Alexa.com). Địa chỉ website: http://vnexpress.net.

"VNMEDIA" báo điện tử của Công ti Điện toán và Truyền số liệu (VDC), thuộc Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Xuất hiện trên mạng từ tháng 3.2000 với tên gọi ban đầu là "VDC Media", từ tháng 9.2004 đổi thành "VnMedia". Là một trong số những trang tin điện tử độc lập đầu tiên của Việt Nam. Tháng 8.2003, được cấp giấy phép hoạt động báo điện tử. Cung cấp thông tin cập nhật 24/24 giờ hằng ngày về mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học... trên web, qua thư điện tử, sách điện tử, tạp chí điện tử, truyền hình trên mạng. Số lượng độc giả truy cập: khoảng 30 nghìn lượt người/ngày. Cúp bạc "Sản phẩm Công nghệ thông tin" của Hội Tin học Việt Nam (2003). Địa chỉ trang web: http://www.vnmedia.vn.

VO VIÊN DÚI GỐC biện pháp kĩ thuật bón phân cho lúa, bắt nguồn từ kinh nghiệm dúi một hạt đậu tương vào đất, hay dúi một miếng khô dầu nhỏ vào từng gốc cây của nông dân ở một số nơi có trình độ thâm canh cao ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Để tiết kiệm phân đạm, nông dân trộn phân đạm với đất bột, phân chuồng rồi đem vo viên dúi vào gốc lúa. Kĩ thuật này được áp dụng khá rộng rãi ở một số vùng Hà Nam, Thái Bình. Từ kinh nghiệm này, cơ quan khoa học nông nghiệp đã sử dụng một số công cụ cơ khí để trộn đều đất bột với phân đạm và nước, ép thành những viên phân, có thể ném thẳng giữa hai hàng lúa, không cần phải dúi gốc. Ở nhiều nước, hiện nay đã sản xuất phân viên nhả chậm để bón lót trước khi trồng hoặc cấy lúa. VVDG là biện pháp sử dụng phân hoá học (đạm, lân, kali hoặc NPK) tiết kiệm và có hiệu quả cao.

VỎ (*cơ*), vật thể rắn giới hạn bởi hai mặt cong, khoảng cách giữa hai mặt cong (bề dày) rất nhỏ so với kích thước của hai chiều còn lại. Mặt chia đôi bề dày của V gọi là mặt trung gian. Tuỳ theo hình dạng của mặt trung gian, ta có V trụ, V cầu, V cônic, vv. Bề dày của V có thể không đổi hoặc thay đổi và được cấu tạo từ một lớp, hai lớp hoặc nhiều lớp. Tuỳ theo tính chất của vật liệu, V có thể là đẳng hướng hoặc dị hướng.

Dưới tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài, nói chung trong V xuất hiện các thành phần nội lực như lực dọc, lực cắt, mômen uốn, mômen xoắn. Nếu ứng suất do mômen gây ra khá nhỏ để có thể bỏ qua trong tính toán thì V được gọi là V không mômen.

V được dùng rộng rãi trong kĩ thuật để làm mái che, vỏ tàu, vỏ máy bay, vv.

VỎ (*sinh*), phức hợp các mô sắp xếp ở thân rễ và quả thực vật. Ở thực vật thân thảo, V là tập hợp gồm libe sơ cấp, V sơ cấp và biểu bì. Ở thực vật thân gỗ, V hình thành do sự dày thứ cấp kéo dài của các cơ quan trục kể cả phần libe thứ cấp, chu bì và bần. Cấu tạo ngoài của V phụ thuộc vào hình dáng ngoài của cơ quan trục. Ở một số thực vật như sồi, vân sam thân trơn không tạo vỏ. Ở thực vật thân gỗ cùng với việc thay lớp chu bì bề mặt mà hình thành lớp mới ở sâu trong libe thứ cấp do đó tạo nên vết nứt trên V. Ở thực vật lá kim, trong lớp V ngoài ngay giai đoạn đầu đã có các ống dẫn nhựa và ống này tiếp tục phát triển theo hướng ngang theo sự tăng trưởng của chu vi thân cây. Chức năng của V tuỳ thuộc vào các mô tạo nên chúng. Phần trong của lớp libe thứ cấp (dày khoảng 1mm) là vùng dẫn, phần còn lại là vùng dự trữ chất dinh dưỡng và cơ học. Phần ngoài cùng của V có nhiệm vụ cách li nhiệt và nước. Trong công nghiệp hoá chất, V của một số cây là nguyên liệu sản xuất thuốc nhuộm, dược phẩm, tanin.

VỎ (*tin*; A. shell), tập hợp các lệnh điều khiển hệ thống máy tính dành cho người sử dụng. Mỗi lệnh hệ thống thực chất là một chương trình của hệ thống thực hiện một nhiệm vụ xác định. V cũng còn được hiểu là bộ thông dịch lệnh do người sử dụng đưa vào máy.

VỎ ĐẠI DƯƠNG kiểu vỏ Trái Đất đặc trưng cho vùng dưới đáy đại dương, gồm 3 lớp: lớp trên hay lớp trầm tích, thường mỏng, lớp giữa hay lớp bazan và lớp dưới (x. *Trái Đất*). VĐD dày khoảng 5 km.

VỎ ĐẠI NÃO x. *Vỏ não*.

VỎ ĐỊA LÍ (Ph. Enveloppe géographique; A. Landscape mantle; cg. vỏ cảnh quan), đồng nghĩa với quyển cảnh quan, quyển địa lí (x. *Địa lí quyển*).

VỎ HAI MẢNH (*Bivalvia*; cg. thân mềm hai mảnh vỏ, hai mảnh vỏ), x. *Thân mềm hai mảnh vỏ*.

VỎ HẠT lớp bảo vệ khô cứng, hình thành từ lớp màng của noãn. Sau khi thụ tinh, các màng của noãn hợp lại dày lên và có màu. Ở một vài loài thực vật, VH có thể biến đổi thành nhiều dạng như ở quả bông là những sợi bông dài tạo thành lớp áo trên bề mặt hạt.

VỎ HẦM phần kết cấu chịu lực bao bọc và chống đỡ cho đường hầm không bị sụt lở. VH có cấu tạo và hình dạng tuỳ thuộc điều kiện địa chất và kích thước của khổ giới hạn trong hầm. Các hầm giao thông đường sắt hoặc hầm giao

thông đường bộ thường có VH bằng bê tông cốt thép, kim loại, đá xây. Trong tầng đá cứng có thể làm loại hầm không có VH. Hình dạng thường gặp của VH: hình tròn, hình móng ngựa, hình vòm kết hợp tường đứng.

VỎ ION mô hình cho phép giải thích sự tương tác giữa các ion trong dung dịch chất điện li mạnh theo thuyết Đơbai - Hucken (Debye - Hückel): mỗi ion được bao quanh bởi một vỏ các ion trái dấu với nó. Do đó, mỗi ion vừa là trung tâm của một VI, vừa tham gia vào VI của các ion khác.

VỎ LỤC ĐỊA kiểu vỏ Trái Đất đặc trưng cho vùng lục địa, có cấu trúc khá phức tạp, gồm hai tầng: tầng trên gồm chủ yếu đá trầm tích cổ, tầng dưới chủ yếu gồm đá granit (x. *Trái Đất*). VLĐ trung bình dày 40 km, ở đồng bằng thường dày 25 km, dưới các núi cao có thể dày tới 70 km.

VỎ MÒNG kết cấu bê tông cốt thép (thường dùng làm mái) dạng vỏ (hình cầu hoặc phần hình cầu) rất thích hợp cho việc che phủ không gian rộng, chịu lực tốt, chống va đập cao, cũng được dùng cho các kết cấu khác như vỏ tàu, thuyền.

VỎ NÃO (tk. vỏ đại não), lớp vỏ của hai bán cầu não chứa hàng tỉ thân tế bào thần kinh và gọi là chất xám. Điều khiển các cảm giác (nhìn, nghe, nghĩ, xúc giác), kích thích co bóp các cơ vân, điều khiển các hoạt động thần kinh cao cấp như tiếng nói và trí nhớ. Nhiều hoạt động như trên xảy ra ở các vùng chuyên biệt của não (x. *Não*; *Đại não*; *Vỏ não mới*).

VỎ NÃO CỔ phần vỏ não cổ nhất về mặt phát sinh chủng loại của bán cầu não. Xuất hiện liên quan với phát triển chức năng phân tích khứu giác ở cá nhám và cá miệng tròn. VNC liên quan chặt chẽ với não nguyên thuỷ và tham gia vào hệ thống phân tích khứu giác. Ở động vật có vú bậc cao, VNC gồm một lớp tế bào, không tách biệt rõ với nhân dưới vỏ não. Tham gia tích cực vào điều hoà hoạt động thần kinh thực vật và các hoạt động thần kinh cao cấp khác.

VỎ NÃO MỚI loại mô thần kinh tạo nên phần lớn vỏ đại não ở não động vật có vú. Gồm nhiều lớp thân tế bào thần kinh với mạng lưới các sợi nối vô cùng phức tạp. Loại mô vỏ não tiến bộ nhất trong động vật có xương sống (x. *Vỏ não*).

VỎ NÃO NGUYÊN THUỶ phần vỏ não được hình thành tương đối sớm về phát sinh chủng loại của não bộ động vật có xương sống. Ở cá xương, VNNT chứa các tế bào thần kinh khứu giác; còn từ lưỡng cư, VNNT biến thành sừng não nguyên thuỷ; ở bò sát, VNNT phân hoá phức tạp thành các vùng; ở động vật có vú bậc cao, VNNT hoàn toàn tách khỏi nhân dưới vỏ não (nhân nền), trở thành bộ phận riêng ở cá ngựa (*Hippocampus*), não bộ của chúng hình thành vỏ não mới, chiếm toàn bộ vòm não. VNNT tham gia thực hiện các phản xạ bẩm sinh và các hoạt động khác của vỏ não.

VỎ ỐC vỏ của phần lớn các loài trong lớp Thân mềm chân bụng (*Gastropoda*) có dạng ống vỏ liền, xoắn ốc. VỎ thực chất là một ống rỗng dài bằng vôi thấm sừng, chứa cơ thể ốc bên trong. Trong quá trình phát triển, VỎ cuộn vòng quanh một trục theo nếp cuộn lại của cơ thể ốc tạo nên các vòng xoắn từ đỉnh đến miệng vỏ. Có thể phân biệt các phần trên VỎ: đỉnh - nơi hình thành nên vòng xoắn đầu tiên; các vòng xoắn, giữa các vòng xoắn có rãnh; miệng vỏ nơi VỎ thông với bên ngoài. Nếu các vòng xoắn cuộn sít chặt lại ở mé trong, dọc theo trục này sẽ hình thành trụ ốc. Nếu các vòng xoắn không sít lại, khoảng trống giữa các vòng xoắn dọc theo trục vỏ còn chừa lại hở ra ngoài được gọi là rốn vỏ. Miệng vỏ ở phần lớn ốc mang trước và một số ít loài ốc có phổi đều có nắp miệng bằng sừng hay đá vôi ở phần chân của ốc, nên khi ốc co chân vào sẽ đóng kín miệng vỏ. Ở phần lớn ốc có phổi ở cạn, VỎ không có nắp miệng, về mùa khô ở miệng vỏ hình thành màng chắn (epiphragma) để hạn chế việc mất nước. Hình thái ngoài VỎ rất biến đổi về hình dạng, kích cỡ, màu sắc và hoa văn trang trí. VỎ có hình nón, hình dùi, hình tù và, hình đồng tiền. Về cấu tạo, VỎ gồm một lớp mỏng chất hữu cơ ở mặt ngoài (periostracum), tiếp theo bên dưới là lớp sứ (ostracum). Ở một số loài còn có thêm lớp xà cừ ở dưới lớp sứ. VỎ do biểu mô áo tiết ra kết hợp với đá vôi từ môi trường nước và thức ăn.

VỎ PHONG HOÁ tổ hợp đất đá được hình thành ở lớp trên cùng của vỏ lục địa Trái Đất, do tác dụng phong hoá (x. *Phong hoá*) phá huỷ các loại đá gốc trầm tích, macma và biến chất, và trong một thời gian rất dài đã trở thành địa bàn phát triển của sinh quyển ngày nay (cây rừng, cây trồng; động vật ở cạn, ở nước; các loại vi sinh vật trong đất, trong nước). Theo ảnh hưởng của khí hậu, VPH ở các đới khí hậu khác nhau có những đặc trưng khác nhau, chứa những vi sinh vật khác nhau. Tuỳ mức độ tác dụng của các nhân tố phong hoá vật lí (cơ học), hoá học, sinh học mà thành phần của VPH khác nhau. Trong trường hợp phong hoá cơ học đóng vai trò chủ yếu thì trong VPH còn giữ được cấu trúc của đá mẹ; còn trong trường hợp có mức độ tác dụng cao của phong hoá hoá học, sinh học thì trong VPH không còn thấy được dấu vết cấu trúc ban đầu của đá mẹ. Các kiểu địa hoá chính của VPH là laterit, sialit, quặng oxi hoá, vv. Các loại hình khoáng vật phổ biến của VPH là gipxit, caolinit, monmorilonit, quặng sunfua oxi hoá, sunfat, vv. (xt. *Phong hoá*; *Đới phong hoá*).

VỎ QUẢ thành của quả bì do vách của bầu phát triển biến đổi thành. Gồm 3 lớp: VQ ngoài, VQ giữa và VQ trong.

VỎ SƠ CẤP lớp tế bào nằm sát biểu bì. Ở thân cây hai lá mầm, VSC gồm mô mềm và mô dày. Mô mềm nằm phía trong mô dày là tế bào hình tròn cách nhau bởi gian bào. Tế bào mô mềm thường chứa diệp lục, do đó thân non có màu xanh lục, ngoài ra còn có tanin. VSC là mô trao đổi chính của cây, ở đó xảy ra quá trình quang hợp, chế tạo chất hữu cơ nhất là những cây có lá tiêu giảm như xương rồng, cành giao. Ở rễ cây hai lá mầm, VSC có cấu tạo tương tự ở thân là các tế bào tương đối đồng đều. Ở cây hạt trần và cây một lá mầm thì VSC chỉ là mô mềm sớm bị bong đi. Trong VSC ở rễ còn chứa tinh bột, tế bào đá, hệ thống bài tiết và mô cơ (mô cơ thường có ở cây một lá mầm, cây hai

lá mầm ít gặp hơn), nằm phía ngoài hay phía trong vỏ. Lớp trong cùng của VSC là vỏ trong. Vỏ trong có đai caspiri là một khung hoá bần của màng tế bào vỏ trong, tại các vách xuyên tâm (đối với cây hai lá mầm) xuất hiện sớm trong quá trình phát triển của tế bào và một phần màng sơ cấp của tế bào đó.

VỎ THỨ CẤP phức hợp các mô xếp ở thân và rễ thực vật (đặc biệt là các loại cây gỗ) thay thế cho lớp biểu bì trong quá trình phát triển. Ở thân, VTC là tầng phát sinh vỏ, sinh ra phía ngoài lớp mô bì đặc biệt là tầng sinh bần, gồm nhiều tế bào chết, mặt trong có nhiều lỗ vỏ bảo đảm sự trao đổi khí giữa thân và môi trường ngoài. Các tế bào phía trong tầng phát sinh vỏ phân chia để tạo nên lớp mô mềm thứ cấp là lớp vỏ lục, gồm các tế bào chứa các hạt diệp lục có màng mỏng bằng xenlulozơ. Tập hợp ba tầng này (bần, tầng phát sinh và vỏ lục) tạo nên lớp chu bì. Sau khi lớp bần hình thành xong thì tất cả các phần của vỏ sơ cấp sẽ chết đi và chúng cùng với lớp bần tạo thành bộ phận che chở cho thân (cg. vỏ chết) thường sần sùi, nứt nẻ, có khi bong ra như ở ổi, bạch đàn. Ở rễ, VTC là toàn bộ phần tách khỏi gỗ, giới hạn trong cùng là tầng phát sinh trụ. Libe (x. ***Phloem***) thứ cấp là phần chủ yếu, trong đó khối lượng chính là mô mềm. Tế bào mềm libe lớn, tích luỹ tinh bột, imulin, tinh thể và cả sợi mô cứng. Tầng sinh bần hoạt động hình thành lớp bần ở ngoài, lớp vỏ lục bên trong làm thành chu bì. Ở một số họ (vd. Cúc), trong libe thứ cấp có hệ thống ống nhựa mủ phát triển mạnh. VTC của họ Sim, Hoa hồng, Rau dừa nước thường có cấu tạo hỗn hợp nên VTC dày tới vài chục lớp tế bào. Ở đa số cây một lá mầm, không có cấu tạo thứ cấp trừ một số cây như huyết giác (*Dracaena*) rễ có sự dày lên thứ cấp.

VỎ TRÁI ĐẤT quyển trên cùng của cấu trúc địa quyển Trái Đất, ranh giới trên tiếp giáp với khí quyển hoặc đại dương, ranh giới dưới tiếp xúc với manti (ranh giới Moho). Bề dày trung bình của VTĐ là 35 km, có thể đạt tới 70 km; còn ở đáy đại dương chỉ khoảng 5 - 10 km. Người ta phân biệt hai kiểu VTĐ: kiểu vỏ lục địa và kiểu vỏ đại dương (xt. ***Trái Đất***; ***Vỏ lục địa***; ***Vỏ đại dương***).

VỎ TRẦM TÍCH CỦA TRÁI ĐẤT phần trên của vỏ Trái Đất, chủ yếu gồm các đá trầm tích. Chiều dày tối đa của VTTCTĐ đạt tới 20 - 25 km.

VỎ TRONG x. ***Vỏ sơ cấp***.

VỎ TRỤ lớp tế bào mô mềm xếp sát với nội bì tạo nên phần ngoài cùng của trụ. Ở rễ non, VT gồm các tế bào mô mềm có màng mỏng. VT của cây hạt trần và hạt kín có khả năng phân sinh và tạo thành rễ bên tham gia vào hình thành tầng phát sinh trụ, có khi cả tầng sinh vỏ. Các cây có mạch khác như dương xỉ không có đặc tính này. VT có thể hoá cứng từng phần hay toàn bộ như ở rễ già của cây một lá mầm. Ở cây hạt trần, VT có nhiều lớp; ở cây hạt kín chỉ có vài lớp. Ở thân, VT không thể hiện rõ cấu tạo và chức năng.

VÕ tổ hợp các bài tập rèn luyện thể chất, kĩ thuật và chiến thuật đối kháng của con người. V phương Đông không chỉ đơn thuần về kĩ thuật của hình thể, mà là sự hoà hợp giữa thể chất với tiềm năng tinh thần, sự hoà đồng giữa con người và vũ trụ. Xuất phát từ quan niệm con người là một tiểu vũ trụ hoà đồng trong đại vũ trụ nên ý niệm và nguyên lí của V phương Đông mới có những tên gọi như: Âm dương quyền, Thái cực quyền, Ngũ hành quyền, Bát quái quyền... con người và vũ trụ hoà đồng trong nhau (Đạo dẫn, Yoga), hoà đồng trong thiên nhiên tạo vật xung quanh (Mai hoa quyền, Song quyền, Hổ quyền). Cũng có ý niệm vạn vật đồng nhất thể, nên trong mỗi thế V bao giờ cũng hội đủ "Tâm ý hợp - ý khí hợp - khí lực hợp". Việt Nam có nền võ học phong phú, được hình thành từ các phần chủ yếu: V kinh, V nghệ và V đạo.

VÕ AN NINH (sinh 1907), một trong những người đầu tiên hoạt động cho nền nghệ thuật nhiếp ảnh Việt Nam. Quê: Hà Nội. Phóng viên nhiếp ảnh Sở Kiểm lâm thời Pháp thuộc ở Hà Nội, phóng viên nhiếp ảnh của Khu Triển lãm Trung ương và Xưởng phim Đèn chiếu Việt Nam (1954 - 70). Uỷ viên Uỷ ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Uỷ viên Hội đồng Nghệ thuật của Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam (khoá III).

Võ An Ninh nổi tiếng về ảnh phong cảnh và đã tạo nên phong cách nghệ thuật riêng của mình: sâu lắng, thanh thoát, êm ả, trữ tình. Ảnh tư liệu lịch sử về nạn đói 1945, Cách mạng tháng Tám 1945, Bác Hồ những ngày đầu dựng nước (1945 - 46), toàn quốc kháng chiến 1946, nhân dân Sài Gòn đuổi tàu chiến Mĩ (1950)... chiếm một phần lớn trong sưu tập ảnh của ông. Võ An Ninh có triển lãm ảnh cá nhân năm 1984 mang tên "Việt Nam - Quê hương" do Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam tổ chức tại Hà Nội. Năm 1990, Thông tấn xã Việt Nam xuất bản cuốn "Sách ảnh Võ An Ninh" đầu tiên gồm trên 200 ảnh chọn lọc của ông, để mừng thọ ông tròn 85 tuổi.

Ảnh của ông được sử dụng khá thường xuyên trên báo chí và các xuất bản phẩm. Ông cũng tham gia nhiều cuộc thi và triển lãm ảnh nghệ thuật trong nước và quốc tế; giành nhiều giải thưởng, bằng khen, huy chương có giá trị: giải ngoại hạng cuộc thi ảnh của Trường Cao đẳng Mĩ thuật Hà Nội (1935), giải ngoại hạng cuộc thi ảnh ở Pari (1936), bằng khen cuộc thi ảnh ở Bồ Đào Nha (1938), bằng khen Bifota Beclin (1958), huy chương đồng triển lãm ảnh ở Matxcơva (1961), vv. Đáng chú ý là Võ An Ninh chỉ chụp phim ảnh đen trắng. Với bộ 5 bức ảnh hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kì 1945 - 46, Võ An Ninh đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

VÕ CAN tổ chức biểu diễn ở cung đình thời Thành Thái sau khi triều đình giải thể Thự Thanh Bình, gồm ba đội gọi là ba đội VC trực thuộc Bộ Lễ. Nhiệm vụ của các đội VC vẫn như nhiệm vụ của các đội tuồng nằm trong các Thự Việt Tường và Thự Thanh Bình xưa kia.

VÕ CHÍ CÔNG (tên thật: Võ Toàn; sinh 1913), nhà hoạt động của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng (1930 - 34). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương

(1935). Bí thư Chi bộ Đảng (1936), bí thư Huyện uỷ (1939), bí thư lâm thời Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ Quảng Nam (1940). Phụ trách xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Bộ (1940 - 42). Bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù đày đi Buôn Ma Thuột. Ra tù (3.1945), hoạt động chuẩn bị khởi nghĩa; trưởng ban khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Nam, Đà Nẵng (8.1945); chính trị viên Trung đoàn 93. Phó ban Tổ chức Cán bộ Quân khu V (1946), khu uỷ viên Liên khu V (1950). Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam (1952). Năm 1954, ra Bắc, tham gia cải cách ruộng đất ở Việt Bắc. Về hoạt động bí mật ở Khu V, phó bí thư Khu uỷ (1955 - 60). Phó bí thư Trung ương Cục Miền Nam, bí thư, chính uỷ Quân khu V (1960 - 75).

Võ Chí Công

Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá III - VI. Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV - VI. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6.1991 - 12.1997).

Bộ trưởng Bộ Hải sản (1976 - 77), bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977 - 79), trưởng ban Cải tạo Nông nghiệp Miền Nam. Phó thủ tướng Chính phủ, phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1976 - 86), chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987 - 92). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - VIII. Huân chương Sao vàng.

VÕ DUY DƯƠNG (cg. Thiên Hộ Dương; ? - 1866), nhân vật quan trọng trong phong trào kháng Pháp của nghĩa quân Trương Định. Năm 1864, Trương Định mất, Võ Duy Dương lập căn cứ ở Đồng Tháp Mười, phối hợp với Trương Quyền (con của Trương Định) và Acha Xoa (thủ lĩnh nghĩa quân Cămpuchia) hoạt động ở Tây Ninh, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Tấn công nhiều cứ điểm của Pháp ở Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quy, Cái Nứa. Tháng 4.1866, căn cứ bị Pháp tấn công. Võ Duy Dương bị bệnh và qua đời.

VÕ ĐẠO khái niệm về những nguyên lí mang tính triết học phương Đông trong võ (xt. *Võ*). Đồng thời, VĐ diễn tả cái đức của con người, tức là cái tâm thể hiện đạo làm người (nhân tâm) trong võ thuật.

Những người luyện võ phương Đông rất xem trọng VĐ. VĐ được biểu hiện qua phần luyện tâm pháp ở bất kì môn phái nào. Để đạt được tình trạng hoàn hảo thì tâm phải thanh, tĩnh. Tâm pháp có nhiều cách thức rèn luyện để tránh kiêu mãn, không tham lam, không hoảng hốt. Ngược lại cần bình thản, nhẫn nại trước mọi cảnh ngộ, nguy biến và tự thắng tất cả mọi nhu cầu để luôn luôn thanh thoát. Như vậy tâm pháp vừa đặt người luyện võ vào đạo lí sống, đồng thời vừa tăng thêm khả năng và trình độ của võ thuật. Mặt khác, các đức trong VĐ được thể hiện đậm nét ở tinh thần Chân, Thiện, Mĩ và truyền thống thượng võ của dân tộc Việt Nam.

VÕ GIÀNG huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; hợp nhất với huyện Quế Dương thành huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh (x. *Quế Võ*).

VÕ KINH phần lí luận được xây dựng trên cơ sở võ lí và "Binh thư yếu lược". Ở Việt Nam có "Binh thư yếu lược" của Trần Hưng Đạo, (thế kỉ 13) và "Hổ trướng khu cơ" của Đào Duy Từ (thế kỉ 17). VK được dạy cho các tướng sĩ trong Giảng võ đường thời Lê, Võ học sở thời Nguyễn; là môn thi (khảo hạch) bắt buộc đối với võ sinh, võ quan của triều đình nhà nước quân chủ. Người trúng tuyển hợp cách không chỉ đạt điểm ưu về các môn võ nghệ, mà còn phải đạt điểm ưu của một bài văn về phần VK, và được tấn phong là "Tạo sĩ". Nếu chỉ đạt các kì khảo hạch về võ nghệ thì phong là "Tạo toát". Nhà Lê từ khoa thi đầu tiên (1724) đến khoa thi cuối cùng (1755) đã mở được 19 khoa thi võ, lấy đỗ "Tạo sĩ" 60 người và "Tạo toát" 140 người. Nhà Nguyễn đã tổ chức được 7 khoa thi Hội võ (1865 - 80), với tổng số 121 người đỗ.

VÕ LIÊM SƠN (hiệu: Ngạc Am; 1888 - 1949), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Cử nhân Hán học. Dạy quốc văn và Hán văn Trường Quốc học Huế. Võ Liêm Sơn là một người yêu nước, tư tưởng tiến bộ, ảnh hưởng nhiều đến thanh niên Miền Trung thời ấy. Ông tham gia ban biên tập Quan hải tùng thư của Đào Duy Anh. Biên soạn "Hải văn" (1929), là tập văn châm biếm chế độ thống trị, bị cấm; "Cô lâu mộng", tiểu thuyết 2 tập (1934), ngụ ý thời thế, trong đó có nhiều bài từ khúc được nhiều người truyền tụng; "Bức thư của chị Liên Tâm", "Văn học với đời sống" (viết 1927; in trong tập "Tản văn nghệ tùng thư đặc cáo"; 1934). Ông có dịch cuốn "Đông Tây văn hoá phê bình" (1928), sách Trung Quốc, viết theo quan điểm duy vật. Tập thơ "Ngắm non Hồng" (1957; Ngô Đức Mậu sưu tầm), gồm một số bài ông làm trước cách mạng. Thơ Võ Liêm Sơn có ý nghĩa chính trị, lời chân chất, cứng cỏi, tin tưởng ở tương lai.

VÕ MIẾU đền thờ những võ tướng có công trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Ở Việt Nam, VM được xây dựng cuối thời Lê ở phía tây Thăng Long; thời Nguyễn ở bắc Sông Hương (thuộc ấp Nội Sáng, huyện Hương Trà) kết hợp với Văn Miếu theo nguyên tắc "Tả văn Hữu võ". VM được tôn kính là biểu hiện tính chung thuỷ của con người đối với đất nước. Đền thờ các danh tướng ở Việt Nam thể hiện tính "tôn văn" "trọng võ" của nền văn hoá Việt Nam.

VÕ NGHỆ kĩ năng thực hành của võ, bao gồm rất nhiều môn võ có và không có binh khí. Dựa vào nội dung khảo hạch và thi cử của triều đình thời Lê, thời Nguyễn, các môn VN truyền dạy trước hết: bắn cung, phóng lao, bắn khiên, cưỡi ngựa, múa giáo, múa siêu đao, múa kiếm, đấu kích, múa côn, đánh quyền, vv. Ngoài ra, có môn thiết lĩnh, bút chì, bút sắt, vận nội công. VN dân gian thường được truyền dạy tại các lò võ thuộc các môn phái hay các võ phái và các

gia phái. Việt Nam có nhiều võ phái mang gốc bản xứ, thường tập trung trong vùng Bắc Hà, Bình Định và Nam Bộ, ngoài ra còn có các võ phái gốc Trung Hoa. Tổng cộng có hơn 50 võ phái. Mỗi võ phái có những môn võ độc đáo như võ Bình Định có thập bát ban võ nghệ [tức mười tám môn võ: siêu đao, thương, giáo, mác, kiếm, xà mâu, khiên, phủ - phủ việt, kích, roi, giản, chuỳ, đinh ba, cào, côn, dây vải, tô, thủ cước (tay, chân, quyền)].

VÕ NGUYÊN GIÁP (sinh 1911), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà chỉ huy và nhà lí luận quân sự xuất sắc của Việt Nam. Quê: xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Sớm hoạt động cách mạng, tham gia lãnh đạo phong trào học sinh Huế (1925), tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng. Bị thực dân Pháp bắt (1930), đưa về quê quản thúc. Ra Hà Nội, tham gia hoạt động trong phong trào Mặt trận dân chủ. Tham gia sáng lập báo "Lao động", "Tiếng nói chúng ta"; biên tập báo "Tin tức", "Dân chúng". Chủ tịch Uỷ ban Báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương đại hội. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Gây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức Việt Minh ở Cao Bằng (1941); tổ chức Ban Xung phong Nam tiến (1942). Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao tổ chức Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (12.1944); chỉ huy đội đánh thắng hai trận đầu ở Phai Khắt (25.12.1944) và Nà Ngần (26.12.1944). Uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ, tư lệnh Việt Nam Giải phóng quân, uỷ viên Ban Chỉ huy Lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, tham gia Uỷ ban Khởi nghĩa Toàn quốc, uỷ viên Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945).

Võ Nguyên Giáp

Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương, sau đó là uỷ viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1945). Bộ trưởng Bộ Nội vụ, bí thư Đảng Đoàn Chính phủ (8.1945). Chủ tịch Quân sự Uỷ viên Hội (4.1946), phó trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đàm phán với Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (1946). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - VI; uỷ viên Bộ Chính trị các khoá II - IV. Bí thư Tổng Quân uỷ, sau này là Quân uỷ Trung ương (1946 - 77).

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1946 - 47), đại tướng (1948), tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam, tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam (đến 1975); uỷ viên Hội đồng Quốc phòng (1948). Trong Kháng chiến chống Pháp, trực tiếp chỉ huy các chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong Kháng chiến chống Mĩ, chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

Phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1955 - 80). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 91). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VII.

Tác phẩm: "Vấn đề dân cày" (đồng tác giả), "Khu giải phóng" (1946), "Đội quân giải phóng" (1947), "Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân, ba giai đoạn chiến lược" (1950), "Điện Biên Phủ" (1964), "Mấy vấn đề đường lối quân sự của Đảng" (1970), "Vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng quân đội nhân dân" (1972), "Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc" (1979), "Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam" (2000), vv. Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, hai Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

VÕ NHAI (cg. Vũ Nhai), huyện ở phía đông bắc tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 845,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đình Cả - huyện lị), 14 xã (Sảng Mộc, Thần Xa, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Thượng Nung, Phú Thượng, Cúc Đường, Lâu Thượng, Tràng Xá, Phương Giao, La Hiên, Liên Minh, Dân Tiến, Bình Long). Dân số 61.800 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh, Cao Lan. Địa hình đồi caextơ và đồi bóc mòn. Sông Trung, Thượng Nung chảy qua. Trồng lúa, ngô, chè, sắn. Chăn nuôi: trâu, bò, ngựa. Chế biến nông sản, chè. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Khai thác lâm sản: gỗ, tre, nứa. Giao thông: quốc lộ 1B, tỉnh lộ 242 chạy qua. Huyện trước đây có tên Vũ Nhai được lập năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thuộc phủ Phú Bình tỉnh Thái Nguyên; từ 1965 thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 6.11.1996 trở lại tỉnh Thái Nguyên.

VÕ TÁNH (? - 1801), võ tướng thời Gia Long mở nghiệp. Quê: huyện Phước An, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc tỉnh Đồng Nai), sau dời về huyện Bình Dương, Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng như nhiều hào kiệt đất phương Nam chịu ơn các chúa Nguyễn, chống Tây Sơn quyết liệt. Cùng với anh là Võ Nhàn, tập hợp lực lượng lập căn cứ ở thôn Vườn Trầu, tự xưng là quân "Kiến Hoà". Đương thời được xếp cùng với Đỗ Thanh Nhơn và Chu Văn Tiếp là "Gia Định tam hùng". Năm 1788, theo Nguyễn Ánh, được phong là Tiên phong dinh Khâm sai chưởng cơ, được Nguyễn Ánh gả em gái Ngọc Du. Năm 1790, Võ Tánh đánh Quy Nhơn chiếm được phủ thành, hàng phục được Lê Chất. Năm 1801, bị tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng chiếm lại. Ông cùng Ngô Tùng Châu cố giữ thành cầm chân quân Tây Sơn để Nguyễn Ánh thừa kế ra lấy lại đất Thuận Hoá (Phú Xuân). Cuối cùng không cầm cự được nữa ông tự thiêu ở lầu Bát giác sau khi Ngô Tùng Châu uống thuốc độc chết. Về sau, vua Gia Long sai đưa hài cốt ông vào táng ở Phú Nhuận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

VÕ THỊ NHÃ (cg. Võ Thị Cưu; sinh 1921), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (6.11.1978); Bà mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Dân tộc Kinh. Quê: xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Khi được tuyên dương Anh hùng

là dân quân xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức. Từ 1955 đến 4.1975, làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu ở địa phương. Chồng là cán bộ kháng chiến đang bị địch theo dõi, bản thân nuôi các con nhỏ; từ 1954 đến 1959, vẫn nuôi giấu chu đáo 4 cán bộ dưới hầm bí mật. Từ 1966 đến 1971, 26 lần đi trinh sát, nắm chắc tình hình giúp bộ đội và du kích đánh nhiều trận đạt kết quả cao. Có giai đoạn địch tăng cường càn quét, lùng sục gắt gao vẫn nuôi giấu 20 cán bộ, bộ đội, thương binh an toàn. Trong đấu tranh chính trị, luôn dẫn đầu đoàn biểu tình chống địch cày ủi ruộng vườn, bắt lính, dồn dân, lập ấp. Chồng bị địch bắn chết, 2 con trai tham gia du kích đều hi sinh, vẫn động viên tiếp 2 con gái đi giao liên và thanh niên xung phong, bản thân tiếp tục tích cực hoạt động cách mạng. Được nhân dân trong xã tin tưởng, mến phục. Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất.

VÕ THỊ SÁU (tên thật: Nguyễn Thị Sáu; 1933 - 52), Anh hùng Lực lượng vũ trang (truy tặng 1993), khi hi sinh là đội viên Công an Xung phong quận Đất Đỏ. Quê: xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tham gia cách mạng năm 1948. Sớm có ý thức căm thù thực dân Pháp, dũng cảm, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao như giao liên, mua hàng tiếp tế cho các tổ chức cách mạng. Tháng 5.1948, tham gia phá tề, trừ gian, giết cai tổng Tòng. Ngày 14.7.1949, cùng đồng đội phá cuộc mít tinh kỉ niệm quốc khánh Pháp do ngụy quyền tổ chức. Đã trực tiếp diệt nhiều lính Pháp ở Vũng Tàu. Tháng 5.1950, bị địch bắt giam ở Bà Rịa, sau chuyển đến Khám Chí Hoà, Sài Gòn. Mặc dù bị địch tra tấn dã man vẫn giữ vững khí tiết người công an cách mạng. Bị thực dân Pháp kết án tử hình - vụ án đã gây chấn động dư luận xã hội lúc đó. Sau hai năm bị giam ở Khám Chí Hoà, ngày 21.1.1952, bị đưa ra Côn Đảo với số tù 6267 và bị giam riêng ở Sở Cò. Đêm 22.1.1952, được chi bộ nhà tù kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Khi bị dẫn đi làm thủ tục trước khi hành quyết đã khước từ rửa tội, từ chối bịt mắt khi ở pháp trường, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng đến phút cuối cùng. Võ Thị Sáu hi sinh anh dũng hồi 7 giờ ngày 23.1.1952. Truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất.

VÕ TRỨ (? - 1898), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Phú Yên năm 1898. Quê: làng Nhân An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Là nhà sư ở chùa, làm nghề thầy thuốc. Được sự ủng hộ đông đảo của nhân dân Phú Yên, Bình Định, đặc biệt các tầng lớp tăng sĩ và được sự giúp đỡ, phối hợp của nghĩa sĩ Trần Cao Vân. Mùa hè 1898, nghĩa quân bí mật đánh chiếm tỉnh lị Phú Yên. Bị bao vây, nghĩa quân phải rút vào rừng. Pháp phóng hoả đốt rừng. Võ Trứ đã tự ra lãnh nhận mọi trách nhiệm để tránh thảm hoạ cho dân và bị chém.

VÕ TRƯỜNG TOẢN (? - 1792), học giả Việt Nam. Quê: huyện Bình Dương, phủ Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Sống vào thời loạn, không ra làm quan, mở trường dạy học. Học trò của ông khá đông và nhiều người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Phạm Đăng Hưng. Dương thời gọi ông là "Gia Định xử sĩ". Tác phẩm thất lạc, còn lại bài "Hoài cổ phú".

VÕ VĂN DŨNG (cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19), võ tướng thời Tây Sơn. Quê: thôn Phú Mỹ, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Tham gia khởi nghĩa Tây Sơn từ đầu, có công tập hợp lực lượng, được phong chức Chiêu viễn tướng quân. Năm 1788, sau khi Nguyễn Huệ diệt Vũ Văn Nhậm, ông ở lại Bắc Hà cùng Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm trông nom chính sự. Sau khi Tây Sơn đánh đuổi giặc Thanh năm 1789, giữ chức Hải Dương Chiêu viễn đại đô đốc, tước Quận công. Thời Quang Toản (1793 - 1802) làm Đại tư khấu rồi Đại tư đồ. Năm 1795, ông giết quyền thần lộng hành Bùi Đắc Tuyên và Ngô Văn Sở. Giữa năm 1801, bị quân Nguyễn Ánh đuổi đánh ở Nông Cống (Thanh Hoá), nhưng trốn thoát và có tư liệu cho rằng ông lui về quê ẩn náu rồi mất tại đó.

VÕ VĂN KIỆT (sinh 1922), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tham gia hoạt động trong phong trào dân chủ. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1939) và tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ở Vũng Liêm (1940). Bí mật khôi phục cơ sở cách mạng, lập Tỉnh uỷ Lâm thời Rạch Giá, chuẩn bị lực lượng, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Rạch Giá (8.1945). Tổ chức lực lượng chống thực dân Pháp ở Rạch Giá, bí thư Huyện uỷ Phước Long (1946 - 47). Uỷ viên thường vụ Tỉnh uỷ tỉnh Rạch Giá (1947 - 49). Phó bí thư rồi bí thư Tỉnh uỷ Bạc Liêu (1949). Tham gia đoàn đại biểu Nam Bộ ra Việt Bắc (1950) dự Đại hội lần thứ II của Đảng. Công tác ở Việt Bắc (1951 - 52). Về Bạc Liêu, phó bí thư rồi bí thư Tỉnh uỷ Bạc Liêu (1953 - 54). Xứ uỷ viên, phó bí thư Liên Tỉnh uỷ Hậu Giang (1955). Được điều về khu Sài Gòn - Gia Định (1959). Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Bí thư, Bí thư Khu uỷ Sài Gòn - Gia Định (1959 - 70). Uỷ viên Trung ương Cục Miền Nam (1960). Bí thư Khu uỷ Miền Tây Nam Bộ (1971 - 73), uỷ viên thường vụ kiêm thường trực Trung ương Cục Miền Nam (1973), tham gia lãnh đạo đấu tranh ở thành phố Sài Gòn, phụ trách tiếp quản thành phố Sài Gòn (1975).

Võ Văn Kiệt

Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá IV - VIII. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị các khoá V -VIII. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997 - 2001). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - IX.

Phó bí thư rồi bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Thành phố (1975 - 82). Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 88). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 87), quyền chủ tịch Hội đồng

Bộ trưởng (3.1988 - 6.1988). Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 92). Thủ tướng Chính phủ (1992 - 97). Huân chương Sao vàng.

VÕ VĂN TẦN (1894 - 1941), chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Quê: xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Lớn lên ra thành phố làm nghề kéo xe để kiếm sống. Sớm tham gia các cuộc đấu tranh ở địa phương. Tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930), trực tiếp tổ chức cuộc đấu tranh của nông dân ở Đức Hoà ngày 4.6.1930, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh ủy Gia Định (1932). Từ 1936, tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 40). Tham dự Hội nghị lần thứ 6 (11.1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Bị thực dân Pháp bắt (7.1940), bị tra tấn dã man. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn (28.8.1941). Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

VÓC nền bằng gỗ, tre, kim loại... dưới dạng bảng, hộp, bình, đĩa, lọ... đã qua các khâu hom, bó, thí và mài phẳng dùng để làm thành những sản phẩm nghệ thuật sơn mài như tranh nghệ thuật, hộp nữ trang, bình hoa, đĩa trang trí, mâm tráp đám cưới, vv.

VOI động vật có vú cỡ lớn, bộ Có vòi (*Proboscidea*), họ Voi (*Elephantidae*). Thân hình to lớn, đầu to, tai rộng, dẹt, cổ ngắn; da dày, thưa lông; mũi và môi trên kéo dài thành vòi cơ, có hai lỗ mũi ở đầu vòi; vòi được dùng để tự vệ, lấy thức ăn, dùng uống nước và tắm. Hai răng cửa hàm trên phát triển thành ngà (V Châu Á chỉ có ở con đực); không có răng cửa, răng nanh và răng trước hàm ở hàm dưới; răng hàm lớn có mặt nhai phẳng nghiền thức ăn; V chỉ có hai đôi răng hàm, khi mòn tự thay răng mới. Chân dài hình cột, 5 ngón có móng. Thân dài 4 - 6 m, chiều cao đến vai 2,5 - 3 m; trọng lượng V thành thục 3,5 - 5 tấn. V sống ở rừng rậm, đồng cỏ lớn, thành đàn từ 5 - 20 đến 100 con; có khả năng thích nghi với nhiều loại rừng; thức ăn gồm lá cây, thân cây, búp cây, vỏ cây, quả rừng, chuối; ngoài ra còn ăn thêm tro và đất mặn. Mang thai 18 - 22 tháng, đẻ 1 con, thành thục 10 - 12 năm tuổi, tuổi thọ khoảng 80 năm tuổi. Có ba loài: V Châu Á (*Elephas maximus*) phân bố ở Ấn Độ và Đông Nam Á; V Châu Phi (*Loxodonta africana*) phân bố ở các vùng xavan Châu Phi; V rừng Châu Phi (*Loxodonta cyclotis*) sinh sống trong các rừng Châu Phi. V Châu Á có thể thuần dưỡng để kéo gỗ và vận chuyển hàng hoá. Việt Nam còn có ít V ở Tây Nguyên và Tây Bắc. V có nguy cơ tuyệt chủng do bị săn bắn để lấy ngà làm đồ mĩ nghệ cao cấp. Là động vật quý hiếm có tên trong Sách Đỏ của Việt Nam và của thế giới, cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

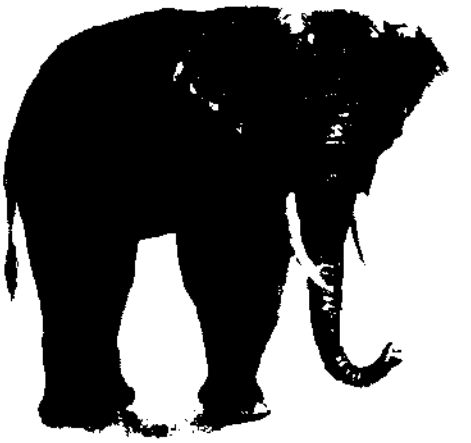

Voi

VOI PHỤC (ĐỀN) x. *Đền Voi Phục*.

VÒI (cg. vòi thuỷ lực), một ống để tháo chất lỏng từ bình chứa ra ngoài khí quyển nhằm chuyển chất lỏng từ bình chứa này sang bình chứa khác hoặc để tiếp chất lỏng vào đầy bình chứa. Về kết cấu và hình dạng V có nhiều loại: V không chỉ là ống ngắn mà còn là các kênh, các lỗ trong thành dày cũng như các khe hẹp giữa các chi tiết máy.

Đối với V hình trụ gắn trong và ngoài, chiều dài của VTL phải vừa đủ để mặt cắt của V chứa đầy chất lỏng và để V có thể đạt được khả năng tháo lớn nhất. Chiều dài đó bằng 3 - 4 lần đường kính vòi. Đối với V hình nón thu hẹp và mở rộng, tồn tại một góc mở tối ưu. V hình cung mà mặt cắt dọc của nó được xây dựng theo hình dáng dòng chảy qua lỗ, có khả năng tháo lớn nhất. V với kết cấu đặc biệt được sử dụng trong chế tạo kim phun nhiên liệu.

Lưu lượng qua V được xác định theo công thức $Q = \mu\omega\sqrt{2gH}$; trong đó ω là diện tích mặt cắt ra của vòi; H - cột nước tác dụng; μ - hệ số lưu lượng, xác định bằng thí nghiệm, phụ thuộc vào kết cấu vòi, vào cột nước cũng như vào đặc trưng vật lí của chất lỏng.

Khi chất lỏng chảy qua vòi ra ngoài khí quyển, do có sự co hẹp dòng chảy nên trong vòi hình thành một khu vực giảm áp suất (cho đến khi xuất hiện chân không, cột nước tác dụng trong công thức trên sẽ là $H_{ck} = 0,75$ H). Nếu áp suất tụt đến giá trị giới hạn thì sự làm việc của V sẽ bị gián đoạn (mặt cắt V không đầy nước) và lưu lượng chảy qua V sẽ giảm, chỉ bằng lưu lượng chảy qua lỗ thành mỏng cùng đường kính.

VÒI FALÔP (A. Fallopian tube; cg. ống dẫn trứng), x. *Ống dẫn trứng*.

VÒI NHUỴ phần hình cuống của lá noãn nối bầu và núm nhuỵ lại với nhau. VN có thể kéo dài ở cây thụ phấn nhờ gió, nhờ côn trùng, nhờ động vật, để núm nhuỵ có điều kiện tiếp xúc với tác nhân thụ phấn. VN của tất cả các hoa của cùng loài cây có độ dài như nhau gọi là VN đều, VN của những cây cùng loài có độ dài khác nhau gọi là VN so le và người ta chia các loài này ra thành từng nhóm, vd. hoa anh

thảo được chia thành nhóm nhị thụt và nhóm nhị thò. Cây thuộc nhóm nhị thụt có VN dài và nhị ngắn; cây thuộc nhóm nhị thò có VN ngắn và nhị dài. Những khác biệt đó là nguyên nhân gây thụ phấn chéo giữa các nhóm.

VÒI NHUỴ ĐỀU x. ***Vòi nhuỵ***.

VÒI NHUỴ SO LE x. ***Vòi nhuỵ***.

VÒI PHUN 1. Cơ cấu để phun nhiên liệu lỏng vào lò nổi hơi, vào tổ hợp lò hoặc vào buồng cháy của động cơ đốt trong.

2. VP đặt vào các ống của mạng lưới dẫn nước để tạo ra màn nước nhằm cách li các căn phòng ở gần vùng cháy khỏi ngọn lửa.

3. VP để sơn xì, phun thuốc trừ sâu, vv.

4. VP điều tiết, một loại van khí nén để điều tiết dòng không khí thoát ra theo rãnh giữa mặt mút vòi phun và tấm chắn dùng trong dụng cụ màng mỏng kĩ thuật tự động khí nén. Tuỳ theo độ phun sương, độ xa và tính chất chùm tia mà có các loại kết cấu VP khác nhau.

5. X. ***Giếng phun***.

VÒI RỒNG xoáy không khí nhỏ, cực mạnh, có trục gần thẳng đứng, song thường uốn cong. Áp suất không khí trong vòi rồng thấp. VR có dạng một cột mây đen đường kính vài chục mét, hạ xuống thấp từ đáy của đám mây vũ tích (mây đen gây mưa) dưới dạng hình phễu, phía dưới đối diện với nó xuất hiện một cái phễu khác từ mặt đất (biển) nối liền với phễu trên, tạo thành một cột liền gọi là VR. Chỗ thắt nhất của cột ở đoạn giữa. Từ một đám mây, cùng một lúc có

Vòi rồng

thể giáng xuống nhiều VR (trong trường hợp này đường kính thường không lớn). Tốc độ gió trong VR có thể tới 50 - 100 m/giây, sức hút do gió xoáy khi ở gần mặt đất có khả năng cuốn lên cao những vật như bụi, lá, nước, có trường hợp VR mạnh còn cuốn theo cả sỏi, cát, cành cây, tôm, cá... mang đi xa rồi trút xuống tạo thành những trận mưa kì lạ. Khi dòng thăng mạnh, tác dụng phá hoại rất nghiêm trọng. Trong VR, gió có thể xoáy thuận hoặc ngược chiều kim đồng hồ. Khi có điều kiện theo chiều lợi cho đối lưu, VR thường xuất hiện (thường vào mùa chuyển tiếp và mùa nóng). Ở miền núi Việt Nam, vào tháng 3, 4 (có kèm mưa đá); ở ven biển vào tháng 5, 6 (khi có không khí lạnh xâm nhập). Xt. ***Mây vũ tích***; ***Khí quyển Trái Đất***.

VÒI THUỶ LỰC x. ***Vòi***.

VÒI VOI (*Heliotropium indicum*), cây thảo họ Vòi Voi (*Borginaceae*). Cao 20 - 40 cm. Thân cứng, khoẻ, mang nhiều cành, có lông. Lá hình trứng dài, cả hai mặt đều có lông, mép răng cưa không đều. Hoa tím nhạt, trắng, không cuống, mọc liền nhau thành hai hàng trên một bông ở đầu cành hay kẽ lá. Quả gồm 4 hạch nhỏ, khi chín tách ra. Mọc ở các bãi hoang, ruộng bỏ hoá, quanh làng, biểu hiện đất còn màu mỡ. Phân bố ở Đông và Nam Á (Lào, Cămpuchia, Philippin, Ấn Độ, Việt Nam). Thành phần hoá học: có chất indixin (một loại ancaloit). Được dùng làm thuốc chữa tê thấp, viêm tấy, mụn nhọt, viêm họng, mẩn ngứa.

Vòi voi

1. Đoạn thân mang lá, hoa; 2. Rễ

VOLASTONIT (A. wollastonite), khoáng vật, phụ lớp silicat chuỗi $Ca_3[Si_3O_9]$. Hệ ba nghiêng. Tinh thể dạng kim, tấm; tập hợp dạng vảy, toả tia, sợi. Màu trắng hơi phớt xám

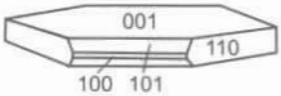

Volastonit

Tinh thể volastonit

hoặc hồng nhạt. Cát khai hoàn toàn. Độ cứng 4,5 - 5; khối lượng riêng 2,78 - 2,92 g/cm^3. V là khoáng vật trao đổi thay thế điển hình, thường gặp ở chỗ tiếp xúc giữa đá macma và đá vôi. Dùng trong công nghiệp gốm, sứ, thuỷ tinh, giấy, sơn, màu, vv.

VÒM (*địa chất*). 1. Phần nâng cao của một thể địa chất có dạng hơi tròn hoặc dạng elip và uốn cong thoải. Vd. V nâng kiến tạo, V núi lửa, V muối, vv.

2. Phần uốn cong chuyển tiếp từ cánh này sang cánh kia trong một nếp uốn (x. ***Nếp uốn***), gọi là V nếp uốn.

VÒM (*cơ*), kết cấu có dạng thanh cong dùng để vượt qua khoảng trống giữa hai gối tựa. Tuỳ theo cấu tạo, ta có V không khớp, V một khớp, V hai khớp, V ba khớp và V hai khớp có thanh căng.

Dưới tác dụng của tải trọng thẳng đứng, trong V xuất hiện lực xô (áp lực ngang) truyền vào các gối tựa hoặc truyền vào thanh căng. Đó là điều khác nhau cơ bản giữa hệ V và hệ dầm. Mômen uốn trong V nói chung nhỏ hơn mômen uốn trong dầm đơn giản tương đương (cùng một điều kiện làm việc).

Trục mà mômen uốn tại một tiết diện của V đều bằng không, được gọi là trục hợp lí của V. Lúc này V chịu nén là chủ yếu.

VÒM MIỆNG vòm phía trên xoang miệng. Ở động vật có vú, xoang mũi tách biệt với xoang miệng nhờ VM. Có hai phần: phần trước là xương - VM cứng, được hình thành từ mấu xương, phát triển từ xương trước hàm và xương hàm trên ở phía trước và xương khẩu cái ở phía sau; phần sau - VM mềm và tận cùng là lưỡi gà. Ở lưỡng cư, lớp da phủ VM có tác dụng hô hấp.

VÒM MUỐI cấu tạo nâng cao dạng vòm do các đá chứa muối bị dồn nén và đùn lên. Ở nhân của VM là các nếp uốn phức tạp với các đứt gãy xuyên cắt, tạo thành một dạng cấu tạo đặc biệt (cấu tạo diapia).

VÒM NÚI LỬA dung nham có độ nhớt cao không phun trào ra mà đông đặc, tạo thành vòm cứng lại ở bên trên và miệng núi lửa. Dưới áp lực của dòng dung nham mới nâng lên từ bên dưới, dung nham cổ cũng được nâng lên. Điển hình của núi lửa dạng vòm là núi lửa Pơlê (Pelée) ở đảo Mactinich (Martinique) - khi áp suất tăng, dung nham có thể thoát ra khỏi miệng núi lửa thành hình kim cao dần cho tới khi núi lửa nổ tung.

VONFRAM (L. Wolframium, A. tungsten hoặc wolfram), W. Nguyên tố hoá học nhóm VI B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 74; nguyên tử khối 183,85. Do nhà hoá học Thuỵ Điển Sêlơ (C. W. Scheele) phát hiện (1781) dưới dạng axit vonframic trong một khoáng vật được biết thời đó là seelit (scheelite) và người đồng hương của ông là Becman (T. Bergman) đã xác định kim loại mới này có thể tách được khỏi axit. Kí hiệu nguyên tố W là do Becxêliut (J. J. Berzelius) đặt. Kim loại nặng, trắng xám; chịu nhiệt; khối lượng riêng 19,3 g/cm^3; t_{nc} = 3.410°C. Bền trong không khí ở nhiệt độ thường; tan trong hỗn hợp axit nitric và axit flohidric. W khá hiếm: chỉ chiếm 1.10^{-4}% khối lượng vỏ Trái Đất. Khoáng vật chính là vonframit, seelit, tungstit. Dùng để chế tạo thép siêu cứng và chịu nhiệt, thiết bị cắt nhanh, hợp kim; dùng trong kĩ thuật điện (làm dây tóc bóng đèn điện), trong kĩ thuật vô tuyến điện tử (catôt, anôt của các dụng cụ điện), vv.

VONFRAM CACBUA (A. tungsten carbide), WC. Bột màu xám; t_{nc} = 2.900°C; không tan trong nước, nhưng tan trong hỗn hợp HNO_3 và HF; rất cứng. Dùng để chế tạo dụng cụ cắt, mài; dùng trong công nghiệp sơn, gốm sứ. Còn có dạng đivonfram cacbua (W_2C).

VONFRAM TRIOXIT (A. tungsten trioxide), WO_3. Bột tinh thể hình thoi, màu vàng; t_{nc} = 1.473°C. Không tan trong nước và axit, nhưng tan trong kiềm mạnh. Dùng để điều chế vonfram kim loại; làm dây tóc bóng đèn điện.

VONFRAMAT TỰ NHIÊN nhóm khoáng vật, muối của axit vonframic H_2WO_4. Cấu trúc chính gồm các hình tám mặt [WO_6] và các hình bốn mặt [WO_4]. Các khoáng vật chính: vonframit và seelit. Gặp trong các mỏ nhiệt dịch và khí thành.

VONFRAMIT (A. wolframite), khoáng vật nhóm vonframat Fe, Mn[WO_4]. Tạp chất Zn, Mg, Ta, Nb, vv. V là hỗn hợp đồng hình của feeberit Fe [WO_4] màu đen và hupnerit Mn[WO_4] màu vàng nâu. Khối lượng riêng 6,7 - 7,5 g/cm^3. Độ cứng 5 - 5,5. Gặp trong đá grâyzen, các mạch nhiệt dịch nhiệt độ cao và trong sa khoáng. Là quặng chính của vonfram (W). V đi đôi với quặng thiếc ở mỏ Phia Oắc thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

VÒNG một loại trang sức bằng kim loại (đồng, bạc, vàng) hoặc bằng đá, xương thú, ngà voi... có đường tròn khép kín, gồm nhiều cỡ to, nhỏ khác nhau, dùng để đeo quanh cổ, xâu qua dái tai, đeo ở cổ tay hay cổ chân, rất phổ biến ở các dân tộc. Một số dân tộc ở Tây Nguyên trước đây còn phổ biến cả loại V xoắn bằng dây đồng che kín cả cánh tay dưới. Ở một số dân tộc có tục đeo V qua cánh mũi. Trong những dịp sinh hoạt cộng đồng, nhất là khi có hội hè đình đám, các loại trang sức này thường được gái trai mang hết trên người, vừa để tăng vẻ đẹp, vừa để phô sự giàu có. Ở nhiều dân tộc, trong hôn lễ có tục đổi V giữa đôi trai gái để công khai tỏ bày lòng thuỷ chung. Chiếc V còn là kỉ vật của những tình bạn, những cuộc kết giao, và cũng là bằng chứng về những lời hứa thiêng liêng với thần linh. V còn là một trong những vật cao giá trong sính lễ thách cưới của nhà gái đối với nhà trai ở nhiều dân tộc.

VÒNG BANBIAN (A. Balbian ring), những điểm tương nở xác định của nhiễm sắc thể polyten.

VÒNG BAO BÓ MẠCH vòng mô mềm hoặc cứng, thường là một lớp tế bào bao quanh bó mạch trong lá thực vật hạt kín. Các tế bào VBBM xếp sát nhau, không có khoảng gian bào, giữ vai trò dẫn nước và các chất hoà tan từ bó mạch tới các mô xung quanh. Trong VBBM có thể có lục lạp và có thể liên quan với việc tích luỹ tinh bột trong các cây họ Lúa.

VÒNG BENZEN hình biểu diễn cấu trúc benzen (C_6H_6) trên mặt phẳng, thường là hình sáu cạnh có ba nối đôi cách nhau (1) hoặc có vòng tròn nhỏ bên trong (2) tượng trưng cho các điện tử π để chứng tỏ rằng sáu nguyên tử cacbon (C) của VB hoàn toàn giống nhau.

(1) (2)

Vòng benzen

VÒNG BÍT vòng (miếng) đệm kín, đoăng (Ph. joint), chi tiết [bằng cao su, cao su kim loại, hoặc bằng vật liệu hỗn hợp bông xơ khoáng và chất kết dính (gọi là phớt), lắp thêm vòng dây lò xo, vv.], để bịt kín hoặc làm giảm sự rò rỉ của chất lỏng, khí qua khe hở giữa các chi tiết máy. Có VB tiếp xúc động (tạo độ kín giữa các chi tiết động và cố định như VB nắp ổ trục); VB có mặt cắt chữ U, L, V, W); VB tiếp xúc cố định (các tấm đệm, dây, vv.) và VB không tiếp xúc (VB gấp khúc chữ chi).

VÒNG CHẤT LƯỢNG mô hình mang tính khái niệm các hoạt động tương hỗ có ảnh hưởng đến chất lượng trong các giai đoạn khác nhau, từ việc xác định nhu cầu đến việc đánh giá sự thoả mãn chung.

VÒNG CỔ loại vòng tròn làm bằng đồng, sắt (nam nữ người Việt cổ và nhiều dân tộc trên thế giới đều đeo ở cổ, nay nhiều dân tộc, bộ lạc vẫn dùng), vàng, bạc... thân rỗng, để trơn hay chạm trổ, 2 đầu bẻ khoằm ngược lại, hay có khoá, ốc vặn để mở ra đóng vào. Loại đường kính rộng thường đeo 1 - 4 chiếc cùng cỡ hay khác cỡ. Loại 3, 4 vòng đúc liền nhau, hẹp ở trong, rộng ở ngoài, choán gần hết ngực người đeo. Có VC nặng 1 - 2 kg. Loại tiết diện nhỏ, đeo hàng chục cái rộng, hẹp, ôm cứng cổ từ sát vai lên cằm (phụ nữ Nam Phi, Tây Nguyên Việt Nam, vv.). Ở VC có khi còn treo thêm đá quý, khánh vàng, vuốt hổ, ảnh tượng, vv. VC Việt Nam thường làm bằng bạc, không nạm đá màu như một số dân tộc khác trên thế giới. Kiềng vàng của phụ nữ Việt Nam cũng là một loại VC.

VÒNG ĐÀM PHÁN các hội nghị đàm phán thương mại đa phương nhằm mục đích củng cố các quy tắc để đảm bảo thực hiện thương mại quốc tế công bằng, có trật tự và đạt được các hiệp định về giảm hàng rào cản trở thương mại thế giới. Kể từ 1947, đã có những VĐP được thực hiện trong khuôn khổ Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) với các tên: Giơnevơ (Genève; 1947), Anexy (Annecy, Pháp; 1949), Toquây (Torquay, Anh; 1950 - 51), Giơnevơ (1955 - 56), Đilơn (Dillon; 1960 - 62), Kennơđy (Kennedy; 1964 - 67), Tôkyô (1973 - 79) và Urugoay (1986 - 94). Nội dung của các VĐP cho đến vòng Kennơđy chỉ là cắt giảm thuế, từ vòng Kennơđy trở đi mới đề cập đến các biện pháp phi thuế quan và các vấn đề hệ thống. Tháng 11.2001, Hội nghị các bộ trưởng kinh tế - thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tại Đôha (Doha hoặc Duha; Cata) đã phát động vòng đàm phán Đôha. Thời gian các nước đưa ra yêu cầu đàm phán vào đầu 2002, dự kiến sẽ kết thúc đàm phán vào 1.1.2005, nhưng do còn sự khác nhau về lợi ích giữa các nước phát triển và đang phát triển nên đến 7.2005 VĐP này vẫn tiếp tục.

VÒNG ĐỆM miếng đệm có dạng xuyến (vành khuyên), chủ yếu bằng kim loại dùng làm đệm đặt dưới tán bulông hoặc êcu, có tác dụng tăng bề mặt tựa, bảo vệ bề mặt liên kết khi vặn chặt mối ghép ren cố định, tránh lỏng cho êcu. Tuỳ theo yêu cầu sử dụng có các loại VĐ phẳng, vênh, có khía, có cánh uốn gập khi lắp, vv.

VÒNG ĐỜI (A. life cycle), toàn bộ chu trình từ khi được đề xuất, phát triển, tồn tại đến lúc mất đi hoặc bị thay thế của một hệ thống, đặc biệt của một phần mềm máy tính.

VÒNG GĂNG chi tiết máy có dạng xuyến để bịt kín hoặc ngăn ngừa sự rò rỉ, sụt áp của chất lỏng (chất khí) từ ngăn áp suất cao sang ngăn áp suất thấp (giữa các ngăn này có chi tiết dạng pít tông dịch chuyển). VG được chế tạo bằng da, amiăng, cao su, sợi gai dầu, gang hợp kim xẻ miệng có tính đàn hồi, vv. Trong động cơ đốt trong, có VG khí, VG dầu, còn gọi là xecmăng.

VÒNG HẰNG NĂM x. *Vòng sinh trưởng*.

VÒNG KINH quãng thời gian tính từ ngày bắt đầu ra máu kinh của kì hành kinh này đến ngày bắt đầu ra máu kinh của kì hành kinh sau. Cùng nghĩa với chu kì kinh nguyệt. VK trung bình của người là 28 ngày, nhưng kém hoặc hơn 7 ngày cũng được gọi là bình thường. Trong mỗi VK chỉ có một lần phóng noãn (x. ***Phóng noãn***)

VÒNG LẶN cơ chế sao chép ADN mạch vòng, được bắt đầu từ một vị trí cắt đặc hiệu trên một sợi của chuỗi xoắn kép, nhờ vậy chuỗi xoắn kép trở thành chuỗi có hai đầu 5' và 3' phân biệt. Đầu 3' được dùng như điểm khởi đầu sao chép ADN trên cơ sở sợi ADN mạch vòng không bị cắt (khuôn mẫu). Trong khi đầu 5' được VL nhả tạo thành đuôi tự do mỗi lúc một dài thêm.

VÒNG MŨI đồ trang sức độc đáo của một số dân tộc ở Ấn Độ, Apganixtan..., thường được làm bằng dây bạc xoắn uốn tròn, đường kính 1 - 4 cm đeo ở một bên cánh mũi. Từ VM còn đeo những dây xích nhỏ, những miếng kim loại, viên đá quý. Ngoài ra còn có một dây kim loại hay chuỗi hột nhỏ nối VM lên mái tóc để giữ cho cân bằng.

VÒNG NO hợp chất hữu cơ gồm các nhóm metilen nối với nhau thành vòng kín, vd. xiclopentan.

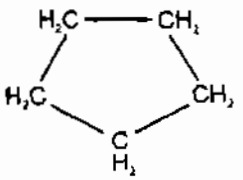

Vòng no

VÒNG ỐNG đồ trang sức bằng đồng hình ống, dùng đeo ở cổ tay, đôi khi ở cánh tay và ở cổ chân. Vì vậy, cũng có người gọi là bao tay và bao chân. VÔ phổ biến trong các

thời đại kim khí ở Đông Nam Á. Trong văn hoá Đông Sơn, có nhiều VÒ đẹp, mặt ngoài vòng thường trang trí những hoa văn quen thuộc của văn hoá này. VÒ còn tồn tại trong nhiều dân tộc đến mãi sau này, như người Mạ ở Tây Nguyên. Trong các khu mộ như Đại Làng, Đại Lào ở Lâm Đồng thuộc các thế kỉ gần đây còn tìm được nhiều VÒ phảng phất kiểu dáng Đông Sơn.

VÒNG PHẢN XẠ thuật ngữ và khái niệm do Becnơstêin (N. A. Bernshtejn) và Anôkhin (P. K. Anokhin) đưa ra. Theo quan niệm này thì phản xạ gồm 4 khâu: khởi đầu, khâu trung ương, khâu trả lời (vận động) và khâu thông tin phản hồi. Như thế, phản xạ là một vòng tròn khép kín hay một vòng xoáy trôn ốc được mở rộng do thông tin phản hồi. Thông tin này có thể đòi hỏi phải có sự chính xác hoá của các cử động trả lời. Thiếu các tín hiệu của các thông tin phản hồi thì cơ thể sẽ không thể có phản ứng chính xác với bất cứ một kích thích bên ngoài hoặc bên trong tích cực nào.

VÒNG SINH TRƯỞNG (cg. vòng hằng năm), vòng tăng trưởng hằng năm của tầng phát sinh ở thân và rễ cây gỗ. VST ở các cây vùng ôn đới trên bản cắt ngang có thể thấy hai vòng đồng tâm có màu sáng và màu tối của mô xylem. Các vòng đó gồm: vùng chứa yếu tố mạch rộng hơn là sản phẩm của tầng phát sinh hoạt động vào mùa xuân (vòng sáng hơn); vùng chứa yếu tố mạch bé hơn (vòng sẫm hơn) được sản sinh từ cuối mùa hè. Quá trình này được lặp lại hằng năm do đó số vòng sáng hoặc tối chỉ rõ số tuổi của cây. Những cây sống ở vùng nhiệt đới ẩm, không có mùa lạnh thì tầng phát sinh hoạt động liên tục không có thời gian nghỉ, do đó VST thường không thấy rõ.

VÒNG TAI loại trang sức đeo tai có từ thời tiền sử. Loại cổ xưa là một vòng hình bánh xe dẹt bằng đá mài nhẵn, hoặc chỉ là một sợi dây đồng, sắt uốn tròn, hai đầu chạm nhau hay có họng khoá. Thân VT để trơn hay trang trí bằng những đường lõm, hoặc có mấu (ngày nay vẫn còn nhiều dân tộc trên thế giới đeo). Có loại tòng teng quả nhạc ống, dây hạt cườm hoặc những hình trang sức màu đa dạng. Nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam đeo VT bằng bạc, có loại tiết diện 1 cm, đường kính 6 - 7 cm. Về sau, VT chủ yếu làm bằng vàng, bạc, vẫn là đồ nữ trang được phụ nữ trên khắp thế giới ưa thích.

VÒNG TAY, CHÂN x. *Vòng*.

VÒNG TINH BỘT lớp tế bào nằm trong cùng của vỏ thay cho nội bì ở một số thân cây, đặc biệt là thân cây non của thực vật hai lá mầm dạng cỏ. Trong vòng này có chứa những hạt tinh bột đặc biệt và có thể có vai trò cảm thụ trọng lực.

VÒNG TRÁNH THAI dụng cụ tử cung. Là thuật ngữ thông dụng ở Việt Nam vì dụng cụ tử cung được sử dụng đầu tiên là OTA có hình tròn (1963). Từ thập kỉ 70 thế kỉ 20, ở Việt Nam dùng dụng cụ tử cung DANA cải tiến, SUPER DANA hoàn toàn bằng chất dẻo, kín, không có hình tròn. Tới thập kỉ 80, dùng loại dụng cụ tử cung hở có nhiều hình dáng khác nhau như hình chữ T, hình số 7, vv. Tuy hiện nay dụng cụ tử cung không còn hình tròn nữa, nhưng danh từ VTT vẫn thông dụng và mang nghĩa như dụng cụ tử cung. Tác dụng tránh thai của dụng cụ tử cung đạt hiệu quả khoảng 95%, tuỳ theo loại VTT.

VÒNG TRÒN (cg. đường tròn), tập hợp các điểm trên mặt phẳng cách một điểm O cho trước một khoảng cách $r > 0$ cho trước. Điểm O gọi là tâm, khoảng cách r gọi là bán kính của VT. Dây cung đi qua tâm gọi là đường kính của VT. Phần của mặt phẳng giới hạn bởi VT gọi là hình tròn. Tâm của hình tròn là tâm đối xứng, mỗi đường kính là một trục đối xứng của hình tròn. Diện tích của hình tròn bằng πr^2. Độ dài của VT, tức là chu vi của hình tròn, bằng $2\pi r$.

VÒNG TRÒN APÔLÔNIUT quỹ tích các điểm M của mặt phẳng mà tỉ số các khoảng cách từ đó đến hai điểm đã cho A và B của mặt phẳng là một hằng số λ, tức là $\overline{AM} : \overline{BM} = \lambda$ ($\lambda \neq 0, \lambda \neq 1$), trong đó $\overline{AM}$, $\overline{BM}$ là độ dài đại số của đoạn thẳng AM và BM. Đó là vòng tròn đường kính CD nằm trên đường thẳng AB sao cho

$$\frac{\overline{CA}}{\overline{CB}} = \frac{\overline{DA}}{\overline{DB}}$$

Vòng tròn này mang tên nhà toán học cổ Hi Lạp Apôlôniut (Apollonius; 262 - 180 tCn.).

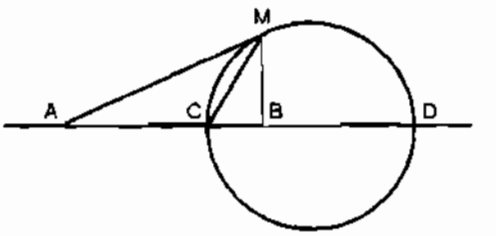

Vòng tròn Apôlôniut

VÒNG TRÒN BÀNG TIẾP của một tam giác vòng tròn nằm ngoài tam giác đó, tiếp xúc với một trong ba cạnh của tam giác và với phần kéo dài của hai cạnh kia. Tâm của VTBT là giao điểm của một phân giác trong và hai phân giác ngoài tương ứng (hình). Mỗi tam giác có ba VTBT.

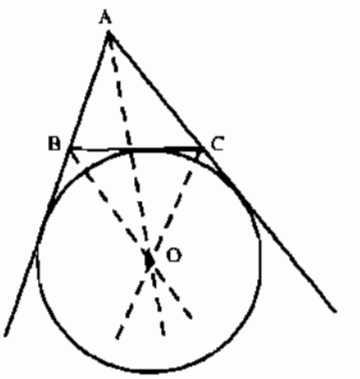

Vòng tròn bàng tiếp

VÒNG TRÒN CHÍN ĐIỂM vòng tròn đi qua trung điểm các cạnh của một tam giác, chân các đường cao và trung điểm các đoạn nối các đỉnh với trực tâm của tam giác. Tâm của VTCĐ là trung điểm của đoạn thẳng nối trực tâm với tâm vòng tròn ngoại tiếp của tam giác. Bán kính của nó bằng nửa bán kính vòng tròn ngoại tiếp. VTCĐ còn gọi là vòng tròn Ơle vì do nhà toán học Thuỵ Sĩ Ơle (L. Euler; 1707 - 83) tìm ra.

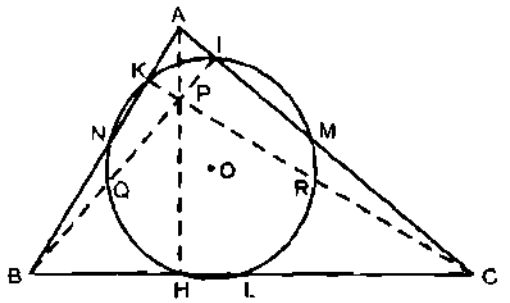

Vòng tròn chín điểm

VÒNG TRÒN MẬT TIẾP. Cho M là một điểm cố định trên đường cong $\mathscr{C}$. Lấy hai điểm tuỳ ý A, B di động trên $\mathscr{C}$. Nếu các vòng tròn đi qua M, A, B có một giới hạn xác định khi A và B chạy trên $\mathscr{C}$ và dần tới M thì vòng tròn giới hạn này gọi là VTMT của $\mathscr{C}$ tại M. Bán kính của VTMT gọi là bán kính cong (x. ***Bán kính cong***).

VÒNG TRÒN MO biểu diễn hình học trạng thái ứng suất tại một điểm của vật thể bị biến dạng. Ưu điểm của cách biểu diễn này là có thể biểu thị trạng thái ứng suất không gian trên một hình phẳng, cho thấy rõ mối quan hệ giữa ứng suất pháp σ_r và ứng suất tiếp τ_n tác dụng trên tất cả các mặt phẳng nghiêng đi qua điểm đang xét trong vật thể, khi biết các ứng suất chính σ_1, σ_2, σ_3 tại điểm đó.

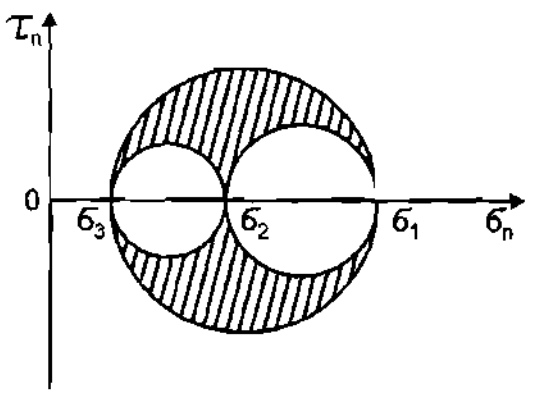

Ba vòng tròn Mo

Xem $\sigma_1 > \sigma_2 > \sigma_3$, ứng suất pháp σ_n và ứng suất tiếp τ_n trên một mặt phẳng bất kì có thể biểu thị bằng toạ độ của một điểm nằm trong miền gạch chéo giới hạn bởi ba VTM (hình). Khái niệm được gọi theo tên kĩ sư người Đức Mo (C. O. Mohr; 1835 - 1918).

VÒNG TRÒN NGOẠI TIẾP của một đa giác vòng tròn đi qua tất cả các đỉnh của đa giác đó. Một đa giác bất kì chưa chắc có VTNT.

Đa giác đều nào cũng có một VTNT mà tâm trùng với tâm của đa giác đó. Tam giác nào cũng có một VTNT với tâm là giao điểm ba đường trung trực của tam giác đó. Một tứ giác lồi có VTNT khi và chỉ khi hai góc đối diện bù nhau.

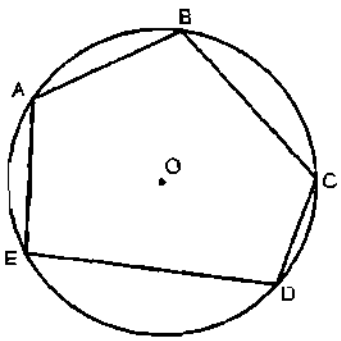

Vòng tròn ngoại tiếp

VÒNG TRÒN NỘI TIẾP của một đa giác vòng tròn nằm trong đa giác và tiếp xúc với tất cả các cạnh của nó. Một đa giác bất kì chưa chắc có VTNT. Đa giác đều nào cũng có một VTNT mà tâm trùng với tâm của đa giác. Tam giác nào cũng có một VTNT mà tâm là giao điểm của ba đường phân giác trong của tam giác đó. Một tứ giác lồi sẽ có VTNT khi và chỉ khi tổng hai cạnh đối diện này bằng tổng hai cạnh đối diện kia.

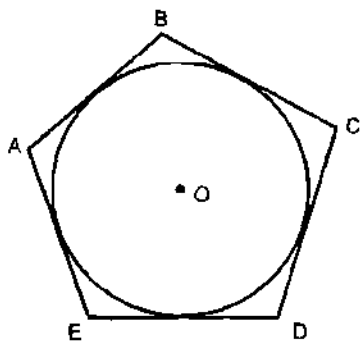

Vòng tròn nội tiếp

VÒNG VÂY NGĂN NƯỚC kết cấu tạm thời dùng để ngăn nước, tạo ra một khoảng trống khô ráo để xây dựng móng các công trình. VVNN thường dùng có hình chữ nhật, hình tròn và hình kết hợp. Phân loại theo vật liệu: vòng vây cọc ván thép, vòng vây cọc ván gỗ, vòng vây đắp đất. Cấu tạo vòng vây từ đơn giản đến phức tạp tuỳ theo chiều sâu của nước, tình hình địa chất đáy sông, kích thước trên mặt bằng của móng, loại vật liệu được dùng. Vd. khi thi công móng trụ cầu ở nơi có mức nước ngập không quá 2 m, nước chảy chậm hơn 0,5 m/s có thể dùng đất sét để đắp vòng vây

đất. Ở nơi nước ngập hơn 3 m, đất nền không ổn định, nước chảy mạnh có thể dùng vòng vây cọc ván thép.

VÒNG XOÁY LẠM PHÁT tình hình lạm phát ngày càng xấu đi do giá cả tăng, dẫn đến những đòi hỏi tăng lương, và do tiền lương cao, chi phí sản xuất bị đẩy lên, làm cho giá cả lên cao hơn nữa.

VÕNG (*mĩ thuật*), đồ gia dụng thường đan bằng sợi đay, dây dù hình lòng thuyền, dùng để mắc chùng nằm cho êm, thích hợp với người già, người mệt mỏi và trẻ nhỏ về mùa hè ở nông thôn. Nhịp V đưa cùng với lời ru dân ca, gây nhiều ấn tượng về thời thơ ấu, về quê hương và về bà, về mẹ, về chị. V treo hai đầu (tai võng) lên cây đòn ngang (V cáng) làm phương tiện để đi chuyển người bệnh đi cứu chữa. V còn dùng trong lúc đi đường của quan lại thời phong kiến. V được treo trong một cái khung (V giá), có hai người phu khiêng hai đầu của cây đòn. V có thể để trần hay phủ rèm. Bên cạnh, có người hầu che lọng. V lọng: cảnh đi lại của kẻ quyền quý xưa.

VÕNG (*địa chất*), trong địa chất học, là phần cấu tạo sụt thấp dạng tuyến, diện tích tương đối lớn, có liên quan với hoạt động kiến tạo. V lớn có thể gồm một số trũng. Vd, miền võng Hà Nội hình thành trong đại Kainôzôi.

VÕNG LA x. *Hội nghị Võng La*.

VÕNG MẠC (cg. màng võng), lớp trong cùng của mắt, bao gồm nhiều tế bào que và tế bào nón cảm thụ ánh sáng (VM ở mắt người có khoảng 7 triệu tế bào nón và 75 - 150 triệu tế bào que). VM là nơi biến đổi các kích thích quang học thành dạng hưng phấn thần kinh và thực hiện quá trình xử lí bước một tín hiệu thị giác. Xt. *Mắt*.

VÕNG VEN RÌA miền sụt lún phân bố ở ranh giới chuyển tiếp giữa nền và địa máng. Về mặt phát triển địa chất, VVR mang tính chất trung gian giữa hai đơn vị địa kiến tạo nền và địa máng.

VỌNG (y), một trong bốn phép thu thập tư liệu lâm sàng (tứ chẩn) của y học cổ truyền, nhằm đánh giá khái quát trạng thái của người bệnh để tìm ra vị trí, tính chất hàn nhiệt, trạng thái hư thực và nguyên nhân bệnh. Nội dung của V thường là nhìn thần sắc mặt, thể trạng của người bệnh, mắt, mũi, môi, lưỡi, chất thải (đờm, phân, nước tiểu, chất nôn)...; ở trẻ em dưới 3 tuổi, còn xem chỉ văn ở ngón tay.

VỌNG (*dân tộc*; cg. lễ sóc vọng), ngày rằm trong tháng tính theo âm lịch. Ngày mùng một gọi là ngày sóc (x. *Sóc*). Trong các ngày V cũng như ngày sóc, người ta dâng lễ cúng tổ tiên, thần linh, thổ công, tổ sư... ở bàn thờ gia đình. Có thể cúng mặn (trừ cúng Phật), hoặc chỉ cúng hương, hoa, quả. Vào những ngày này, người ta thường đi lễ ở các chùa, đền, miếu, đình, vv. Khi lễ, người ta thường cầu khấn Phật, các vị thần linh và tổ tiên phù hộ cho gia đình được an khang, thịnh vượng.

VỌNG CỔ bài ca chủ yếu và nổi tiếng nhất trong ca nhạc cải lương. Tiền thân là bài "Dạ cổ hoài lang" do Sáu Lầu soạn vào năm 1919. Chất trữ tình trong "Dạ cổ hoài lang" được các nghệ sĩ sau đó khai thác, từ nhịp 2 - 4 phát triển đến nhịp 8 thì mang tên VC. Sau đó Năm Nghĩa (tức Lư Hoà Nghĩa) ở Bạc Liêu phát triển VC lên 16 nhịp. Út Trà Ôn phát triển lên 32 nhịp và vẫn còn tiếp tục biến đổi. Từ đầu thập kỉ 30 thế kỉ 20, VC trở nên rất phổ biến; trở thành mô hình ca nhạc có khả năng ứng dụng vào nhiều tình huống cảm thương khác nhau, có thời kì đã chiếm địa vị độc tôn trên sân khấu cải lương.

VỌNG QUAN SÁT MẮT PHÒNG KHÔNG đài trinh sát tình hình, theo dõi tình hình máy bay địch hoặc tên lửa hành trình của địch đến đánh phá, hoặc theo dõi máy bay địch đến trinh sát bằng mắt thường rồi báo cho người chỉ huy và cho nhân dân để đánh địch và tránh địch. Trong Kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ, quân đội Việt Nam đã kết hợp quan sát bằng khí tài và mắt thường để nắm địch.

VONGA (Volga), sông lớn nhất Châu Âu thuộc Liên bang Nga. Dài 3.530 km, diện tích lưu vực 1,36 triệu km^2. Bắt nguồn từ miền đất cao Vanđai (Valdaj; cao 228 m), đổ vào biển Caxpi (Caspian sea), bồi nên châu thổ 19 nghìn km^2. Lưu lượng trung bình ở thành phố Vongograt (Volgograd) 724 m^3/s; ở cửa sông 7.710 m^3/s. Có khoảng 200 sông nhánh, lớn nhất là Kama (Kama) và Ôka (Oka). Hồ chứa nước cho nhà máy thuỷ điện. Vận chuyển đường thuỷ từ Rơjep (Rzhev) xuống hạ lưu (3.256 km). Nối liền với biển Bantích qua hệ thống đường thuỷ Vonga - Bantich (Volga - Baltic), với Biển Trắng qua hệ thống đường thuỷ Bắc Đvina (Dvina) và kênh Biển Trắng - Bantich, với các Biển Đen và Azôp (Azov) qua kênh Vonga - Đông (Don), với Matxcơva qua kênh Matxcơva. Thành phố lớn: Tơveri (Tver'), Jarôxlap (Jaroslavl'), Nijơni Nôpgôrôt (Nizhnij Novgorod), Kazan (Kazan'), Ulianôpxkơ (Ul'janovsk), Xamara (Samara), Xaratôp (Saratov), Vongograt, Axtơrakhan (Astrakhan').

Vonga

VOỌC ĐẦU TRẮNG (*Trachypithecus poliocephalus*; cg. vượn đen đầu trắng, voọc Cát Bà), loài linh trưởng cỡ lớn thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Trọng lượng cơ thể 5 - 10 kg; chiều dài đầu và thân 0,41 - 0,59 m. Đầu và vai ở con đực lông màu trắng nhạt, ở con cái lông màu thẫm hơn. Vùng mông có vệt lông xám hình chữ V chạy qua gốc đuôi. Lông ở thân màu đen; tứ chi dài. Đuôi rất dài, lông đuôi màu đen. Thức ăn chủ yếu là chồi non, lá

nõn và quả cây rừng (kể cả cây độc). Sống thành đàn 10 - 15 con và rất dạn người. Phân bố ở rừng già, rừng nguyên sinh trên núi đá đảo Cát Bà. Là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam, có tên trong "Sách Đỏ" của Việt Nam và thế giới; cần được bảo vệ.

VOỌC HÀ TĨNH (*Trachypithecus hatinhensis*; tk. voọc đen gáy trắng), loài linh trưởng cỡ lớn thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Trọng lượng cơ thể 8 - 8,5 kg; chiều dài đầu và thân 0,5 - 0,65 m. Bộ lông đen tuyền, có vạch bên má màu trắng bẩn đi từ góc mép tới phía sau tai, nối với vạch bên gáy trắng tuyền từ trên gốc tai. Thức ăn chủ yếu là lá cây, chồi non, hoa và quả cây. Phân bố ở trong rừng nguyên sinh, rừng rậm thứ sinh, rừng trên núi đá ở Hà Tĩnh, Quảng Bình. Là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam, có tên trong "Sách Đỏ" của Việt Nam; cần được bảo vệ.

Voọc Hà Tĩnh

VOỌC MÔNG TRẮNG (*Trachypithecus*), chi (giống) linh trưởng cỡ lớn thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Có hình thái khác với tất cả các loài voọc khác là chúng có các đám lông nhỏ màu trắng ở má, mảng lông màu sáng (trắng hoặc xám) ở mông kéo dài từ phần dưới của lưng cho đến quá gốc đuôi hay tới tận đầu gối các chân sau. Chân tay dài; đuôi rất dài, lông màu đen. Sống trong rừng già, rừng nguyên sinh trên núi đá. Thức ăn chủ yếu là chồi cây, lá non, quả cây. Phân bố rộng nhất trong số các loài voọc ở Châu Á, từ Ấn Độ qua Việt Nam tới đảo Xumatơra (Sumatra; Inđônêxia). Ở Việt Nam, có 6 loài và phân loài, trong đó có 2 loài đặc hữu là voọc quần đùi trắng (*Trachypithecus delacouri*) và voọc đầu trắng (*Trachypithecus poliocephalus*). Là giống quý hiếm, có tên trong "Sách Đỏ" của Việt Nam và thế giới. Xt. ***Voọc quần đùi trắng***; ***Voọc đầu trắng***.

VOỌC QUẦN ĐÙI TRẮNG (*Trachypithecus delacouri*), loài linh trưởng cỡ lớn thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Trọng lượng cơ thể 8,1 - 9 kg; chiều dài đầu và thân 0,46 - 0,665 m. Trên đỉnh đầu có mào lông màu đen, có vệt lông trắng khá rộng hai bên má kéo dài lên phía trên vành tai. Chân có bộ lông màu đen. Vùng mông có lông màu trắng kéo dài tới tận gốc đuôi và đùi; chân tay dài. Đuôi dài hơn thân, lông đuôi màu đen. Thức ăn chủ yếu là chồi cây, lá và quả cây. Phân bố ở rừng già, rừng nguyên sinh trên núi đá nhiều hang động. Là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam, có tên trong "Sách Đỏ" của Việt Nam và thế giới; cần được bảo vệ.

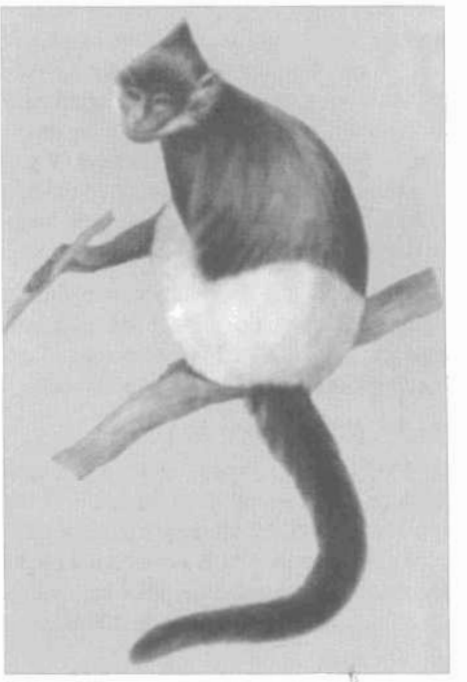

Voọc quần đùi trắng

VOỌC VÁ [*Pygathrix nemaeus*; tk. voọc chà vá, voọc linh, khỉ chú lính (Tày), dộc (Mường), elơva (Ê Đê)], loài linh trưởng cỡ lớn, họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Thân hình thon nhỏ, trọng lượng cơ thể 8 - 13,5 kg, chân tay dài; đuôi rất dài, trên 650 mm. Bộ lông nhiều màu. Đỉnh đầu, trán màu đen. Lông má màu trắng hoặc xám dài, rậm làm cho mặt của VV rất đẹp; lông ở cổ và ngực màu hung đỏ sặc sỡ. Đuôi dài hơn thân. Đã phát hiện 3 phân loài: 1) VV chân xám (*P. nemaeus cinerea*), lông đùi màu xám, phân bố ở miền Trung và miền Nam Lào; ở Việt Nam có ở các tỉnh Nam Trung Bộ, từ Quảng Nam trở vào; 2) Voọc ngũ sắc hay VV chân đen (*P. nemaeus nigripes*), lông đùi, lông xung quanh mắt màu đen, mặt xanh da trời, lông vùng bẹn và đuôi trắng đục. Phân bố ở Miền Nam Việt Nam và Đông Bắc Cămpuchia. Sống ở rừng rậm, kiếm ăn vào ban đêm; 3) VV chân nâu (*P. nemaeus nemaeus*), chân có lông màu đỏ hung, bụng và lưng có màu trắng tro phớt đen, dưới cổ, bả vai màu đen, ngón tay và chân màu đen, cổ và ống tay màu trắng. Phân bố ở Miền Bắc và Miền Trung Lào, Việt Nam. Sống ở rừng ẩm, có độ cao từ 200 đến 1.400 m so với mặt biển. VV thường ăn ngọn, lá cây non, hoa, quả cây,

sâu bọ, củ khoai, sắn. Sống thành bầy đàn khoảng 4 - 5 con; một con đực có thể giao phối với hai con cái; đẻ một con vào mùa xuân. Số lượng VV bị giảm sút trầm trọng và có nguy cơ tuyệt chủng do sinh cảnh và môi trường sống của chúng bị tàn phá. VV có tên trong "Sách Đỏ" Việt Nam, "Sách Đỏ" thế giới, trong Phụ lục I của Công ước CITES.

VOỌC XÁM [*Trachypithecus phayrei*; tk. voọc trắng (Kinh), tô cả, tô khờ lá (Thái), con gian (Mường), nhăn ý (Mông)], loài linh trưởng thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Thân hình thon nhỏ, trọng lượng cơ thể 5,6 - 8,7 kg; chiều dài đầu và thân 0,451 - 0,547 m. Chân tay rất dài, lông màu đen. Đỉnh đầu có mào lông xám. Lông ở phần lưng xám thẫm hơn ở phần bụng. Thức ăn chủ yếu là lá cây, chồi non. Phân bố ở rừng nguyên sinh, rừng già trên núi đá ở Hà Tĩnh, Quảng Bình. Là loài quý hiếm của Việt Nam, có tên trong "Sách Đỏ" của Việt Nam; cần được bảo vệ.

Voọc xám

VỌT (*Gleicheniacea*), họ thực vật thuộc ngành Dương xỉ, gồm các cây lá hình lông chim đơn hay lưỡng phân do sự ngừng sinh trưởng ở ngọn. Túi bào tử không nhiều, có vòng đầy đủ, tập trung thành ổ túi xếp theo một lượt ở bên sống lá. Không có áo túi. Có 6 chi, 130 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, gặp 1 chi, 8 loài, thường gặp V (*Dicranopteris linearis*), guột, tế, ràng ràng. Mọc nhiều ở đồi núi trọc, xavan, rừng cây bụi thấp, rừng bị chặt phá nghiêm trọng, phân bố nhiều ở độ cao 600 m so với mặt biển.

VÔ BÀO những mô tương đối lớn hoặc sinh vật không được tạo thành từ những tế bào tách biệt, thực chất là đơn bào, vd. sợi nấm không vách và sợi cơ. Thuật ngữ này thường dùng cho các cấu trúc đơn bào để phân biệt với tế bào thông thường, cho thấy sự tương đương với cấu trúc đa bào.

VÔ BÀO TỬ hiện tượng phát triển thể giao tử trực tiếp từ tế bào của thể bào tử, bỏ qua giảm phân và quá trình tạo bào tử. Các thể giao tử là lưỡng bội. Nếu các thể giao tử sinh ra các giao tử hữu thụ thì khi đó chúng tạo ra thể bào tư tứ bội và sau đó một loại thể đa bội lớn có thể hình thành. VBT thường gặp ở một số rêu và dương xỉ. Xt. ***Vô giao***; ***Sinh sản vô phối***.

VÔ CẢM (y), x. ***Gây mê***.

VÔ CẢM (*triết*), khái niệm đạo đức học của chủ nghĩa khắc kỉ Xtôa, đòi hỏi hoàn toàn dứt bỏ mọi tình cảm, dục vọng vì tình cảm, dục vọng là nhân tố chủ quan làm cho sự suy nghĩ trở nên thiên lệch; theo quan niệm này, VC là điều kiện lí tưởng để suy nghĩ. Nguyên tắc này đối lập lại học thuyết của Arixtôt (Aristote) đòi hỏi hạn chế tình cảm, dục vọng ở mức độ vừa phải (trung cảm).

VÔ CĂN thuật ngữ dùng để chỉ các tình trạng bệnh lí, các hội chứng, dấu hiệu, triệu chứng có thực nhưng không tìm thấy nguyên nhân, nguồn gốc cụ thể. Vd. bệnh tăng huyết áp VC (chiếm đa số các bệnh tăng huyết áp) không tìm thấy nguyên nhân.

VÔ CỰC khái niệm được Chu Đôn Di, nhà lí học đời Tống (Trung Quốc), đưa ra khi bàn về nguồn gốc nguyên thuỷ của vũ trụ. Nguồn gốc này là một thực thể, không hình trạng, không thanh sắc, mùi vị, không thể định vị được, nhưng là cái có thực và vô thuỷ vô chung, vô cùng vô tận cho nên tạm gọi là vô cực. Từ tình trạng hỗn mang nguyên thuỷ này sẽ nảy sinh ra thái cực (vô cực nhị thái cực). Thái cực vận động, sinh ra âm dương, ngũ hành, nhân loại, muôn vật, vv. Như vậy, có VC rồi mới có thái cực, điều này rút ra từ một tư tưởng Đạo giáo: "Vạn vật trong thiên hạ sinh ra từ có, có sinh ra từ không" (Đạo đức kinh, chương 40).

VÔ GIAO hiện tượng phát triển của thể bào tử trực tiếp từ tế bào của thể giao tử ở dương xỉ, mà sự kết hợp của các giao tử bị bỏ qua. Thường xảy ra ở những thể giao tử được tạo ra bằng các vô bào tử và như vậy chúng là lưỡng bội. VG còn thể hiện giao tử cái không được thụ tinh thành thể bào tử và được gọi là trinh sinh. Xt. ***Vô bào tử***; ***Sinh sản vô phối***; ***Trinh sinh***.

VÔ HẠN phạm trù dùng để chỉ tính không có giới hạn của không gian và thời gian, của số lượng và chất lượng. Vd. VH trong không gian và thời gian là "không có tận cùng về một phía nào cả, cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về phía trên lẫn phía dưới, cả về bên phải lẫn bên trái" (Enghen). Hêghen (F. Hegel) là người đã phân tích sâu sắc về vấn đề VH khi ông phân biệt VH chân chính (VH về chất lượng) với VH "xấu" (sự lặp đi, lặp lại không ngừng về mặt số lượng của cái hữu hạn, vd. 1 + 1 + 1 + ...).

VÔ HẠN THỰC TẠI một trong hai dạng biểu hiện của cái vô hạn. Lúc đầu, trong toán học người ta hiểu VHTT là

một tập hợp vô hạn các phần tử đã được hoàn thiện và đang cùng tồn tại, vd. tập hợp của tất cả các số tự nhiên. Về sau, quan niệm này trở thành phổ biến đối với mọi nhà khoa học. Xuất phát từ sự xuất hiện ngày càng nhiều các nghịch lí của lí thuyết tập hợp, một số nhà toán học đã từ bỏ một cách vô ý thức khái niệm VHTT, cho rằng chỉ tồn tại vô hạn tiềm năng là tập hợp vô hạn các phần tử được xây dựng cái nọ kế tiếp cái kia lớn dần một cách vô hạn. Theo họ, khái niệm VHTT là mâu thuẫn vì một đại lượng vô hạn đang tồn tại thì không còn là vô hạn nữa mà trở thành hữu hạn. Cuộc đấu tranh giữa hai quan niệm (quan niệm ủng hộ việc sử dụng VHTT và quan niệm ủng hộ việc sử dụng vô hạn tiềm năng) rất phức tạp và kéo dài cho đến tận ngày nay. Việc giải quyết vấn đề này phải tìm kiếm trong thế giới hiện thực. Thế giới vật chất là vô hạn trong không gian và thời gian và nó luôn luôn là như vậy. Mặt khác, thế giới vật chất cũng luôn luôn phát triển và bao hàm trong mình khả năng biến đổi vô hạn tiếp theo. Chính vì vậy, không chỉ đơn giản phủ nhận một mặt nào. Tính vô hạn của thế giới là sự thống nhất của VHTT và vô hạn tiềm năng. Để phản ánh sự thống nhất ấy, các phương pháp nhận thức khoa học phải dựa trên mối quan hệ biện chứng giữa VHTT và vô hạn tiềm năng. Xt. *Vô hạn tiềm năng*.

VÔ HẠN TIỀM NĂNG một trong hai dạng biểu hiện của cái vô hạn, lúc đầu xuất hiện trong toán học, về sau trở thành quan niệm chung trong mọi khoa học. VHTN tập hợp vô hạn các phần tử được xây dựng theo phương pháp kiến thiết cái nọ kế tiếp cái kia lớn dần một cách vô hạn. Chính sự xuất hiện các nghịch lí của lí thuyết tập hợp - lí thuyết nền tảng của toán học và cả của khoa học tự nhiên, đã dẫn đến việc xuất hiện và sử dụng khái niệm VHTN. Xt. *Vô hạn thực tại*.

VÔ HẠN VÀ HỮU HẠN cặp phạm trù triết học biểu hiện mối liên hệ khăng khít, không tách rời giữa hai mặt đối lập của thế giới khách quan. Phạm trù hữu hạn dùng để chỉ tính giới hạn và có ranh giới của một sự vật, hiện tượng, quá trình nào đó trong không gian và thời gian, về mặt chất lượng và số lượng. Phạm trù vô hạn dùng để chỉ tính không có giới hạn, không có ranh giới đó cả về không gian và thời gian, cả về chất lượng và số lượng. Cái hữu hạn là hình thức thể hiện của cái vô hạn, chứa trong lòng nó một phần của cái vô hạn, ngược lại, cái vô hạn được tạo nên từ vô vàn cái hữu hạn. Sự thống nhất mang tính mâu thuẫn đó giúp ta có thể nhận thức được cái vô hạn mặc dù trong hoạt động của ta chỉ tiếp xúc với cái hữu hạn.

VÔ KHUẨN trạng thái hoàn toàn không có bất cứ vi sinh vật nào; là một trong những điều kiện hàng đầu phải tuân thủ thực hiện trong tất cả các kĩ thuật y tế, đặc biệt đòi hỏi gắt gao trong phẫu thuật, đỡ đẻ, tiêm truyền, vv.

VÔ KINH (cg. mất kinh), tình trạng không có kinh nguyệt theo chu kì bình thường. Có 2 dạng: VK nguyên phát - VK ở thiếu nữ dậy thì muộn; VK thứ phát - VK ở phụ nữ đã từng có chu kì kinh nguyệt đều nhưng hiện không có kinh (có thể mất kinh nhất thời hay thường xuyên). Nguyên nhân chính gây VK nguyên phát là do dậy thì muộn (do rối loạn nội tiết, gặp trong các trường hợp bệnh lí như u tuyến yên, u tuyến thượng thận...) hoặc do các nguyên nhân hiếm gặp hơn như khiếm khuyết nhiễm sắc thể X; một vài trường hợp VK nguyên phát là do không có tử cung và âm đạo bẩm sinh. Thường gặp nhất VK thứ phát tạm thời do có thai hoặc sau thời gian uống thuốc ngừa thai; còn có thể VK thứ phát do thay đổi nội tiết trong nhiều trường hợp bệnh lí (vd. u buồng trứng, cắt bỏ tử cung...), do mãn kinh hoặc do những kích động về tinh thần. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân.

VÔ NGÃ sách Phật tiếng Việt thường dịch là không có cái ta, với nghĩa đầy đủ là không có thực thể của riêng nó, chỉ là một tập hợp tạm thời của nhiều nhân duyên tương tác với nhau mà hình thành. Tất cả mọi sự vật và hiện tượng trong thế gian này đều như vậy cả, vật hữu cơ cũng như vật vô cơ, cho nên tất cả đều vô thường, biến thiên không ngừng.

Phật tử có trí, quan sát thấy bản thân mình như vậy, mọi sự vật bên ngoài cũng như vậy cho nên bỏ lòng tham đắm, không còn bị chi phối bởi ngoại cảnh, cho nên sống giải thoát tự do tự tại.

VÔ NGÔN THÔNG (? - ?), thiền sư nổi tiếng ở Việt Nam thế kỉ 9. Vốn họ Trịnh, người gốc Hán. Là môn sinh của vị tổ Thiền tông Bách Trượng Hoài Hải (720 - 814). Năm 820, đến tu tại chùa Kiến Sơ (nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội), lập ra phái Thiền Vô Ngôn Thông. Đặt gọi như thế vì suốt ngày thiền sư ngoảnh mặt vào tường, không nói một lời. Lời kể ông học cho nhà sư Cảm Thành (? - 860) - môn sinh được ông truyền tâm ấn - trước khi mất cũng có câu: "Ngã bổn vô ngôn" ("Ta vốn không nói"). Phái Thiền Vô Ngôn Thông trải truyền qua nhiều thế hệ. Đến đời nhà Lý (1010 - 25), gồm 15 thế hệ. Là nguồn gốc trực tiếp của phái Thiền Trúc Lâm, đời Trần.

VÔ SẢN khái niệm chung để gọi những người không có tư liệu sản xuất, phải đi làm thuê hoặc sống nhờ vào người khác: 1) Theo cải cách của Xecviut Tuliut (Servius Tullius; thế kỉ 6 tCn.) ở Rôma cổ đại, VS là những người nghèo, hoặc không có tài sản, không thuộc 5 đẳng cấp hữu sản của xã hội. 2) Từ chỉ tầng lớp VS ăn bám thời hậu kì đế chế La Mã ở một số nước Châu Âu thời trung đại (x. *Vô sản ăn bám*). 3) Trong xã hội tư bản, VS là những người công nhân làm thuê. Xuất thân từ nông dân và thợ thủ công mất tư liệu sản xuất, giai cấp VS dần hình thành trong quá trình tích luỹ nguyên thuỷ tư bản. Sau thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, VS trở thành một trong hai giai cấp cơ bản của chế độ tư bản chủ nghĩa. Họ luôn đấu tranh chống chế độ bóc lột và sự bất công của chủ nghĩa tư bản.

VÔ SẢN ĂN BÁM khái niệm được Enghen dùng để chỉ tầng lớp cùng dân, không nghề nghiệp và tài sản, sống nhờ của bố thí hoặc sự thuê mướn của chủ quý tộc. Xuất thân ở Rôma từ thời cổ đại. Thời trung đại, xuất hiện ở Đức và một số nước khác. Tầng lớp này thường tham gia đấu tranh chống lại các giai cấp bóc lột, nhưng cũng thường mang nặng tính chất vô tổ chức, thiếu chí hướng và kiên định, nhiều khi bị lợi dụng, bị lôi kéo theo người chủ bố thí hoặc trợ cấp.

VÔ SẢN LƯU MANH tầng lớp gồm những kẻ hành khất, du đãng, vô gia cư, trộm cắp, gái điếm, vv. VSLM là những phần tử bị loại ra ngoài giai cấp, không có giai cấp tính, sống ở nấc thang dưới cùng của xã hội có giai cấp. Trong xã hội tư bản, nạn thất nghiệp kinh niên cùng với quá trình bần cùng hoá nhân dân lao động là những căn nguyên cơ bản hình thành tầng lớp VSLM. Do không có tính giai cấp nên VSLM không thể đấu tranh chính trị có tổ chức. Giai cấp tư sản thường lợi dụng tình cảnh khó khăn về vật chất cùng bản chất vô chính trị của VSLM để thu hút họ vào hàng ngũ những kẻ phá hoại bãi công, tham gia các vụ khủng bố chính trị. Chỉ khi nào loại bỏ được những căn nguyên nêu trên thì mới có thể thanh toán được VSLM trong xã hội .

VÔ SẮC LẠP một thể không màu, không chứa chất diệp lục hoặc các sắc tố khác (x. ***Lạp thể***).

VÔ SINH (*nông, sinh, y*), tình trạng người (đối với nam hay nữ) không có khả năng có con qua con đường tình dục bình thường. Một cặp vợ chồng được coi là VS khi cùng chung sống đã được hai năm trở lên mà vẫn chưa có thai mặc dù đang còn ở tuổi sinh sản và không sử dụng bất cứ một biện pháp tránh thai nào. Phân biệt: VS nguyên phát - trường hợp chưa có thai lần nào; VS thứ phát - trường hợp trước đó đã có thai ít nhất một lần (sẩy thai, sinh con, con sống hay chết) nay đã quan hệ tình dục bình thường trên hai năm mà vẫn chưa có thai lại. VS có thể do nhiều nguyên nhân: 1) Nguyên nhân ở nam: dị dạng của bộ phận sinh dục nam (lỗ đái lệch thấp...); nghẹt ống sinh tinh hoặc tổn thương ống sinh tinh (thường xảy ra sau bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục như bệnh lậu...); sự phát triển bất thường của tinh hoàn do nội tiết hoặc tổn thương tinh hoàn dẫn tới tình trạng vô tinh trùng hoặc thiểu tinh trùng; do độc tố, thuốc lá, ma tuý làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng tinh trùng; do bệnh lí ảnh hưởng tới quá trình xuất tinh; bất thường nhiễm sắc thể. 2) Nguyên nhân ở nữ: dị tật bẩm sinh ở cơ quan sinh dục (âm đạo ngắn, tử cung kép, không có một hoặc cả hai vòi trứng...); tắc nghẽn vòi trứng do bệnh lí; bệnh ở tử cung (u xơ, lạc nội mạc tử cung...); không rụng trứng không rõ nguyên nhân (có thể do stress, rối loạn nội tiết, bệnh của buồng trứng...); bất thường nhiễm sắc thể, vv. Khoảng 30% trường hợp VS do nam; khoảng 30% - do nữ; khoảng 40% trường hợp do cả hai người. VS tăng theo tuổi, càng lớn tuổi càng khó thụ thai.

Hiện tượng không có khả năng sinh sản ở sinh vật nói chung gọi là bất thụ. Hiện tượng VS ở súc vật cái gọi là sổi hay nân sổi (x. ***Sổi***).

VÔ SINH (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp chỉ rõ sự vật được danh từ hóa để biểu thị không phải là người hoặc động vật. Danh từ VS có những đặc điểm riêng tuỳ theo từng ngôn ngữ. Phạm trù VS đối lập với phạm trù hữu sinh.

VÔ TẬN khái niệm được sử dụng đồng nghĩa với vô hạn, nghĩa là tính không có giới hạn, không có ranh giới nào cả về không gian lẫn thời gian, cả về chất lượng lẫn số lượng. Tuy nhiên, khái niệm vô hạn thường được dùng dưới khía cạnh nhận thức nhiều hơn, còn khái niệm VT thường được dùng dưới góc độ bản thể nhiều hơn. Khi Lênin khẳng định: "điện tử vô cùng tận như nguyên tử, tự nhiên là vô tận" là theo nghĩa này. Ngoài ra, nếu vô hạn thường được dùng trong khi nói về mặt giới hạn (không có một giới hạn nào cả), thì VT thường được dùng nhiều hơn khi nói đến sự phong phú, đa dạng của các hình thức biểu hiện về mặt chất lượng. X:. ***Vô hạn***.

VÔ THANH âm thanh của tiếng nói được phát ra không có tiếng thanh, do không có sự rung thanh đới đi kèm. Về sinh lí cấu âm, các cơ quan lời nói khi cấu tạo các âm VT thường căng hơn so với âm hữu thanh tương ứng. Cùng với các âm hữu thanh, các âm VT tạo nên một thế tương liên phổ biến nhất trong hệ phụ âm của một ngôn ngữ. Vd. trong tiếng Việt, các phụ âm /p/, /t/, /k/, ... (chữ viết p, t, c, k, q) là các phụ âm VT.

VÔ THỨC toàn bộ những hiện tượng tâm lí nằm dưới ý thức (x. ***Ý thức***); hình thức phản ánh hiện thực mà trong đó con người không nhận thức rõ được những hành động mà mình đã thực hiện, mất khả năng định hướng đầy đủ về không gian và thời gian của hành động, thiếu điều chỉnh hành vi. Vd. chiêm bao mộng mị, thôi miên hoang tưởng, ảo giác trực giác. Ở con người, VT có quan hệ qua lại, chuyển hoá lẫn nhau với ý thức, do những điều kiện xã hội - lịch sử quy định. Trong học thuyết của Froiđơ (S. Freud), tác dụng của VT đã được tuyệt đối hoá, được quan niệm là những bản năng dục vọng quy định mọi hành vi, nội dung ý thức của con người .

VÔ THƯỜNG (Sanskrit: Anitya), không thường còn, mà thay đổi trong từng phút. Theo đạo Phật, tất cả mọi sự vật, thuộc giới vô cơ hay hữu cơ, đều biến thiên VT.

VÔ TUYẾN ĐẠO HÀNG x. ***Dẫn đường vô tuyến***.

VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ lĩnh vực khoa học và kĩ thuật có liên quan đến việc truyền và biến đổi thông tin bằng cách sử dụng các dao động sóng điện từ. Hai lĩnh vực chính của VTĐT là kĩ thuật vô tuyến điện và kĩ thuật điện tử. VTĐT được ứng dụng ở hầu hết các lĩnh vực khoa học và kĩ thuật hiện đại.

VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ lĩnh vực khoa học và kĩ thuật mà đối tượng nghiên cứu là quan sát mục tiêu bằng các phương pháp và phương tiện của kĩ thuật vô tuyến điện, bao gồm: tìm kiếm và phát hiện, xác định vị trí, vận tốc chuyển động, vv. Thiết bị dùng để tìm kiếm và phát hiện, xác định vận tốc chuyển động... của mục tiêu được gọi là thiết bị (trạm, đài) VTĐV; được phân biệt theo phương thức chủ động hay thụ động. Thiết bị VTĐV chủ động hoạt động theo nguyên lí phát đi tín hiệu vô tuyến điện và thu tín hiệu trả lời từ mục tiêu, tín hiệu phản xạ hoặc bức xạ thứ cấp từ mục tiêu. Thiết bị VTĐV thụ động hoạt động theo nguyên lí không phát sóng mà chỉ thu sóng do mục tiêu phát ra (vd. bức xạ hồng ngoại từ mục tiêu). Các trạm VTĐV đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện vào những năm 1936 - 38 (tại Anh, Hoa Kì, Liên Xô). Các phương pháp và thiết bị VTĐV được ứng dụng trong quốc phòng, hàng không, hàng hải,

đạo hàng vũ trụ, khí tượng, thiên văn. Rađa cũng là một trong các thiết bị của VTĐV.

VÔ TUYẾN TIẾP SỨC phương thức thông tin vô tuyến điện ở dải siêu cao tần (dải sóng đêximét và centimét). Đường thông tin VTTS bao gồm một chuỗi các trạm thu phát (các trạm đầu, cuối và các trạm trung gian). Các trạm trung gian có nhiệm vụ thu tín hiệu truyền tới của trạm trước và phát lại cho trạm tiếp theo. Anten của các trạm được đặt ở độ cao vài chục mét (có thể tới 70 - 100 m) và phải bố trí để mỗi cặp anten đặt ở hai đầu của một cung đoạn hướng vào nhau và "nhìn" thấy nhau. Độ dài lớn nhất của mỗi cung đoạn (khoảng cách tầm nhìn thẳng) vào khoảng 40 - 50 km. Để tăng độ dài của đường thông tin VTTS, cần tăng số cung đoạn, nghĩa là tăng số trạm trung gian. Độ dài toàn tuyến của đường VTTS có thể đạt tới 10.000 km và dung lượng cho phép đạt tới hàng nghìn kênh thông tin. Đường thông tin VTTS được ứng dụng để truyền các tín hiệu điện thoại, điện báo và truyền dẫn tín hiệu phát thanh, truyền hình đi xa phục vụ cho phát thanh và truyền hình đồng bộ trong khu vực rộng.

VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH phương thức truyền hình ảnh và âm thanh từ xa đến người xem qua làn sóng mặt đất hoặc vệ tinh mà không cần đến dây cáp dẫn tín hiệu. Theo phương thức này, tín hiệu hình ảnh và âm thanh được điều chế vào một sóng cao tần và được khuyếch đại đến một mức cần thiết để phát đi đến máy thu thông qua mạng máy phát trên mặt đất hoặc máy phát trực tiếp trên vệ tinh. Trong VTTH áp dụng nguyên tắc truyền liên tục hình ảnh đối tượng [nguyên tắc do nhà khoa học người Bồ Đào Nha Paiva (A. de Paiva) đề xuất vào cuối thế kỉ 19, và độc lập với ông là nhà khoa học Nga Bakhơmetievưđ (P. I. Bakhmet'evyj)]: ở trạm truyền, hình ảnh đối tượng được biến đổi liên tục thành các tín hiệu điện tử (phân tích hình ảnh) chuyển theo kênh thông vào các máy thu; ở đó, lại thực hiện việc biến đổi ngược lại (tổng hợp hình ảnh). VTTH đã được phát triển cùng với việc sử dụng phân tích và tổng hợp thiết bị quang cơ, và mở đầu là một kĩ sư người Đức Nipkôp (P. G. Nipkow) vào năm 1884. Giữa những năm 30 thế kỉ 20, đã xuất hiện những hệ thống đầu tiên VTTH điện tử. Sự phát triển của hệ thống hiện đại VTTH gắn liền với việc nâng cao độ nét hình ảnh, độ chống nhiễu và tác động tầm xa. Từ giữa những năm 80 của thế kỉ 20, hệ thống VTTH kĩ thuật số đã bắt đầu được ứng dụng. Xt. ***Truyền hình***.

VÔ VI một phạm trù của triết học Trung Quốc. Lão Tử (Laozi) là người đầu tiên đưa ra mệnh đề "Vô vi nhi vô bất vi" (Không làm mà không phải là không làm) để giải thích về mối quan hệ biện chứng giữa giới tự nhiên và con người. Theo ông, "đạo" với tư cách là bản thể của vũ trụ, đã hình thành một cách tự nhiên trời, đất, vạn vật; ông gọi cái "một cách tự nhiên" của nó là "VV"; và gọi cái việc sinh ra vạn vật của nó là "vô bất vi" (không phải là không làm). Theo nghĩa đó, ông cho rằng hành động của con người phù hợp với "đạo", với các quy luật tự nhiên. Ông đề nghị thực hiện chính sách "vô vi nhi trị", có nghĩa là không được thực hiện những chính sách đi ngược với quy luật tự nhiên; đó là mặt tích cực, tuy nhiên, nếu nhấn mạnh quá nhiều đến tư tưởng này, thì sẽ coi nhẹ tính năng động của con người. Trang Tử (Zhuangzi) sau đó đã phát triển mặt tiêu cực của tư tưởng Lão Tử, chủ trương không quan tâm đến danh lợi quyền thế, thậm chí vượt qua sống chết, đem cả cuộc đời để giữ mình. Sau này có nhiều cách giải thích khác nhau về phạm trù "VV", nhưng phạm trù đó phải được hiểu theo cách hiểu của Lão Tử và Trang Tử.

VÔ Ý PHẠM TỘI một trong các hình thức lỗi của người phạm tội. Pháp luật hình sự Việt Nam quy định 2 loại VYPT: vô ý do cẩu thả và vô ý do quá tự tin (điều 10, Bộ luật tố tụng hình sự). Trường hợp vô ý do cẩu thả: người phạm tội do cẩu thả mà không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước. Trường hợp vô ý do quá tự tin: người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

VỒ dụng cụ làm đất thủ công cổ truyền dùng để đập nhỏ các tảng đất khô thành cục nhỏ, hạt và bột, chuẩn bị cho gieo trồng, khiến đất dễ tiếp xúc với hạt giống gieo hoặc cây giống trồng xuống đất. Cấu tạo rất đơn giản, gồm một khúc gỗ tròn, dài khoảng 40 cm, đường kính 8 - 10 cm, làm bằng gỗ mịn, chắc, có đục một lỗ ở đoạn giữa để lắp cán bằng tre dài 1,2 - 1,4 m đường kính nhỏ vừa tay cầm; cán V lắp thẳng góc với thân V. Sau khi đất được cày hoặc cuốc lật lên phơi khô, thì dùng V đập nhỏ. Các nước nông nghiệp phát triển, làm nhỏ đất bằng trục lăn có răng, hoặc trụ lăn trơn.

Vồ

A. Vồ hai thanh tre; B. Vồ đập đất

VỒ LÚA vun đất bùn nhão vào gốc cây lúa nước giống lúa cao cây, ở các chân ruộng chưa chủ động thuỷ lợi. VL có trước kia ở ven biển Bắc Bộ. Hiện nay, kĩ thuật này đã bị bỏ khi đồng ruộng được xây dựng và đã gieo trồng các giống lúa mới.

VÔBĂNG (Vauban), x. *Thành Vôbăng*.

VÔCALIDƠ (Ph. vocalise), bài tập hoặc bài luyện thanh cho giọng hát không có lời văn, hát bằng nguyên âm, nhằm phát triển khả năng biểu cảm của giọng hát và kĩ xảo của ca sĩ. Các nhà soạn nhạc: Glinka (M. I. Glinka), Vaclamôp (A. E. Varlamov)... đã sáng tác cho V. Một số bản V đã xuất hiện như những tác phẩm âm nhạc hoà tấu độc lập [vd. V của Răcmaninôp (S. V. Rakhmaninov), hahanera của Raven (M. Ravel), côngxectô cho giọng hát và dàn nhạc của Glie (R. M. Glier),vv.].

VÔFATÔC (Đ. wofatox; cg. metaphos, meryl parathion, metaxit), thuốc trừ sâu hữu cơ. Công thức 0,0 đimetyl - nitrophenyl thiophotphat. V tinh khiết ở dạng tinh thể không màu, ít tan trong nước, dễ tan trong nhiều dung môi hữu cơ. V kém bền khi bị ánh sáng và nhiệt độ tác động. Ở nhiệt độ thông thường, khi phun lên lá cây, hiệu lực trừ sâu kéo dài 2 - 3 ngày. Sản phẩm công nghiệp ở dạng lỏng màu vàng nâu, có mùi hôi khó chịu. Thuốc có tác động tiếp xúc, vị độc và xông hơi. Có đặc tính thấm sâu, diệt sâu hại ẩn dưới màng lá, bẹ, lá. Có độ độc cấp tính cao đối với động vật máu nóng: LD50 đối với chuột là 25 - 50 mg/kg. Dư lượng tối đa cho phép: rau ăn 0,2; các loại rau quả khác 0,1 - 0,2; các sản phẩm khác 0,004 mg/kg. Nhiều nước cấm sử dụng cho ngũ cốc. Thời gian cách li: cà rốt, thuốc lá, cây có dầu 7 ngày; đậu đỗ, rau 10 ngày; rau ăn lá 14 ngày; cây làm thuốc 14 ngày. V là thuốc độc đối với ong mật và cá. Ở Việt Nam, thường dùng V chứa 1,5% hoạt chất, ở dạng bột mịn, màu vàng, xám, hoặc trắng, có mùi hôi. Dùng với lượng thuốc bột 20 - 40 kg/ha, thuốc trừ được nhiều loại sâu hại lúa, ngô, lạc, chè, rau. Thuốc bột thấm nước ở dạng bột mịn, chứa 18% hoạt chất, có màu vàng nâu hoặc xám, có mùi hôi tỏi. Thuốc được pha với nước ở nồng độ 0,03 - 0,1% để phun trừ sâu. Thuốc sữa đậm đặc 50% V ở dạng lỏng, màu nâu đen, có mùi hôi là loại thuốc hiện đang được dùng rộng rãi, dùng ở nồng độ 0,10 - 0,15%, trừ được nhiều loại sâu hại.

VÔGIƠ (Vosges), núi ở Đông - Bắc nước Pháp. Dài 160 km, đỉnh cao nhất 1.420m. Sườn đông dốc đứng xuống miền đất thấp Thượng Ranh (Haut - Rhin), sườn tây thoải. Trên sườn núi có rừng dẻ gai, linh sam và thông, trong các thung lũng trồng trọt.

VÔI khoáng chất - vật liệu xây dựng được nung từ đá vôi (canxi cacbonat, $CaCO_3$), dùng làm vữa xây tường, vữa trát, làm phụ gia hoá dẻo cho bê tông xây dựng. Theo đặc điểm bên ngoài, V tốt là V nung tới lửa, chín đều ở dạng cục màu trắng hoặc vàng mỡ gà, khi ra lò gặp không khí có vết rạn nứt, cầm nhẹ tay. Có các loại: V sống (khác với V nung non lửa) là V chưa tôi vào nước (CaO), còn ở dạng cục; V tôi - V sống cho vào nước, tan nhuyễn thành sữa quánh. V nung chín vừa, đá tốt, cứ 1kg V sống (CaO) được từ 2 - 2,4 lít vôi sữa quánh [$Ca(OH)_2$]. Nguồn đá vôi tiện khai thác ở Miền Bắc là Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, bắc Nghệ An; ở Miền Nam là Kiên Lương (Hà Tiên).

Trong nông nghiệp, V được dùng bón ruộng để khử chua, nâng cao độ pH của đất và cung cấp thêm canxi cho những hoa màu cần nhiều vôi (đậu, lạc). Hai dạng V thường dùng để bón ruộng: đá vôi xay nhuyễn (đá vôi nghiền ở Nam Bộ thường gọi là phân vôi Hà Tiên), là chất canxi cacbonat chậm tan, cần bón một tháng trước khi trồng và 2 - 3 năm sau mới bón lại; V sống (V nung chưa tôi, ở Nam Bộ còn gọi là V Cần Long) hút ẩm sẽ thành V bột hay V tôi. V sống làm xốt cây, nên phải bón trước khi trồng khoảng hai tuần. Ruộng chua nhiều dùng khoảng 1 tấn/ha, đất ít chua chỉ cần bón 400 - 500 kg/ha. Những đất phèn rất chua và giàu nhôm Al^{3+} thì phải bón V khử chua và cố định Al^{3+} trước khi bón phân lân.

VÔI LƯU HUỲNH (cg. canxi polisunfua), thuốc trừ nấm và trừ cỏ hại cây; là hỗn hợp của lưu huỳnh bột, vôi và nước, pha với tỉ lệ nhất định rồi đem nấu. Thông thường, pha 2 - 3 phần lưu huỳnh, 1 phần vôi chưa tôi, 10 phần nước. Nếu pha chế tốt, nước VLH có màu mận chín. Thời gian đun 45 - 60 phút. Nếu đun quá nhỏ lửa, nhiệt độ thấp, nước thuốc sẽ có màu vàng, nồng độ chất hoạt động của thuốc thấp. Nếu nhiệt độ cao quá (đun quá to lửa) dung dịch thuốc có màu xanh, dễ gây cháy cây. Khi pha chế tốt, khối lượng riêng của nước thuốc là 1,283 g/cm^3 tương ứng với 32^0 Bômê.

Thành phần chính có tác dụng diệt nấm và nhện hại cây là CaS_5. Người ta đổ lên mặt nước một lớp dầu (dầu lạc, dầu lửa hay mazut) để ngăn cản không cho thuốc tiếp xúc với không khí và bị oxi của không khí phân giải. Khi phun lên cây, nước VLH có tác dụng diệt nấm, đồng thời giải phóng ra lưu huỳnh tự do có tác dụng phòng bệnh cho cây, nồng độ thường dùng để phun lên cây là 0,3 - 0,5^0 Bômê. Thuốc VLH có thể trộn với một số loại thuốc trừ sâu khác để phun cho cây, trừ nhiều loại sâu bệnh hại. Ở nồng độ cao, thuốc có thể gây cháy cây. Thuốc ít độc đối với người và động vật máu nóng.

VÔI SỐNG (tên thông dụng của canxi oxit), đá vôi đã nung, chứa chủ yếu canxi oxit (CaO). Bột hoặc cục màu trắng, khó nóng chảy (t_{nc}= 2.750°C; t_s = 3.600°C), rất bền nhiệt nên được dùng làm vật liệu chịu nhiệt. Tương tác với nước tạo thành vôi tôi, phát ra nhiều nhiệt; hút ẩm mạnh và có khả năng hấp thụ khí cacbonic. Là oxit bazơ tan trong các axit tạo thành muối. Phần lớn được dùng làm vật liệu xây dựng, ngoài ra còn dùng làm phân bón, chất chảy trong luyện kim, sản xuất canxi cacbua.

VÔI THUỶ loại vôi ngoài CaO còn có các phụ gia gọi là phụ gia thuỷ như MgO, SiO_2, Al_2O_3, Fe_2O_3, có tác dụng tăng khả năng đóng rắn vữa xây dựng và bê tông ngay cả trong không khí ẩm. Sản xuất gạch silicat dùng vôi thường trộn thêm phụ gia thuỷ (như các xỉ lò đốt than trong đó có các khoáng SiO_2, Al_2O_3, Fe_2O_3, MgO đã nghiền mịn) phối hợp với cát, gạch đóng rắn nhanh trong điều kiện ẩm ướt.

VÔI TÔI tên thông dụng của canxi hiđroxit (x. *Canxi hiđroxit*).

VÔI XÚT hỗn hợp của xút (NaOH) và vôi sống (CaO), thường được đóng thành viên màu trắng, hấp thụ mạnh hơi nước, hơi axit, khí cacbonic. Dùng trong một số phản ứng tổng hợp hữu cơ.

VỐI (*Cleistocalyx operculatus = Eugenia operculata*), cây gỗ họ Sim (*Myrtaceae*). Cao 12 - 15 m, vỏ màu nâu đen, nứt dọc, cành nhánh nhiều vảy. Lá hình trái xoan, phiến dày, cuống ngắn, lá già có chấm đen ở mặt dưới. Hoa nhỏ, màu trắng lục, họp thành cụm 3 - 5 hoa ở nách lá. Nụ hoa dài, 4 cánh, nhiều nhị. Ra hoa tháng 5 - 7. Quả hình cầu hay bầu dục, nhăn nheo, khi chín màu tím. Cây được trồng ven bờ ao, bờ suối ở Miền Bắc Việt Nam. Gỗ dùng làm nông cụ và xây dựng. Vỏ chát dùng nhuộm đen. Lá và nụ để uống.

Vối

1. Cành mang lá hoa; 2. Hoa; 3. Nụ

VÔN đơn vị hiệu điện thế và suất (sức) điện động trong hệ SI, kí hiệu là V. V là hiệu điện thế giữa 2 điểm mà khi dịch chuyển 1 điện tích 1 culông giữa 2 điểm đó sẽ sinh ra hoặc tốn một công bằng 1jun. $1V = (10^8/c = 1/300)$ đv CGSE = 10^8 đv CGSM; trong đó c là tốc độ ánh sáng trong chân không. Đặt tên V để kỉ niệm nhà bác học Italia Vônta (A. Volta). Xt. ***Điện thế***, ***Suất điện động***.

VÔN - AMPE đơn vị công suất toàn phần của mạch điện xoay chiều trong hệ SI, kí hiệu là VA. Là công suất của một mạch điện có cường độ hiệu dụng 1A và thế hiệu điện thế hiệu dụng 1V. Xt. ***Công suất***.

VÔN KẾ dụng cụ để đo hiệu điện thế, sức điện động mà đơn vị đo là vôn. VK được mắc song song với mạch điện cần đo. VK là một điện kế có điện trở r rất lớn nên dòng điện i qua nó rất nhỏ. Hiệu điện thế mà nó đo bằng: v = ri. Có nhiều loại điện kế (từ điện, điện từ, điện động...) nên cũng có các loại VK tương ứng. Có loại VK đo dòng một chiều, có loại đo dòng xoay chiều. VK điện tử dùng đèn điện tử hoặc bán dẫn rất nhạy và chính xác. Xt. ***Vôn***.

VÔN TRÊN MÉT đơn vị cường độ điện trường trong hệ SI, kí hiệu là V/m. $1V/m = 1/3.10^{-4}$ đv CGSE = 10^6 đv CGSM. Xt. ***Vôn***.

VỐN từ "vốn" được sử dụng với nhiều nghĩa khác nhau, nên có nhiều hình thức V khác nhau. Trước hết, V được xem là toàn bộ những yếu tố được sử dụng vào việc sản xuất ra các của cải; V tạo nên sự đóng góp quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Có các hình thái V: V hiện vật (máy móc, nguyên nhiên vật liệu...), V bằng tiền, V tài nguyên thiên nhiên, V con người. V kĩ thuật hay V vật chất là toàn bộ tài sản sản xuất, tài sản thiết bị cho phép tăng thêm sức sản xuất của lao động. V kĩ thuật còn là nguyên liệu và sản phẩm dở dang mà lao động tác động vào như là hoạt động chuyển hoá. Bất kể là nhà tư bản, tiểu chủ hay doanh nghiệp nhà nước đều phải kinh doanh V đem lại lợi nhuận, bảo toàn và tích luỹ V.

Về mặt pháp luật, V của một doanh nghiệp là toàn bộ những tài sản của mọi người (chủ sở hữu, thành viên...); nó tượng trưng các quyền, nhất là quyền sở hữu, mà một người chiếm hữu V đó được tuỳ ý sử dụng và do đó nhận được thu nhập trong lao động mà không bị phản đối. Về mặt kế toán tài chính, V của doanh nghiệp là toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, bao gồm tiền mặt và hiện vật được sử dụng trong kinh doanh. Giá trị của những tài sản này bất biến nhờ khấu hao. Dựa vào sự tác động của V trong hoạt động kinh doanh, V trong doanh nghiệp có thể được chia thành V cố định, V lưu động, V chuyên dụng.

VỐN CON NGƯỜI (cg. vốn nhân lực), khái niệm dùng để chỉ toàn bộ hiểu biết của con người về phương thức tiến hành các hoạt động sản xuất. Được hình thành thông qua việc đầu tư cho người lao động, bao gồm các khoản chi dùng vào các mặt giáo dục, bồi dưỡng kĩ thuật, bảo vệ sức khoẻ, lưu chuyển sức lao động trong nước, di dân nhập cảnh, trong đó quan trọng nhất là đầu tư giáo dục và bảo vệ sức khoẻ. Việc đầu tư này có lợi cho tố chất sức lao động, tức nâng cao năng lực công tác, trình độ kĩ thuật, mức độ lành nghề, mức độ sức khoẻ, có lợi cho việc tăng thêm số lượng người lao động phù hợp với nhu cầu tương lai, điều chỉnh sự thừa thiếu sức lao động hiện có trong nước, lợi dụng sức lao động nước ngoài và tiết kiệm chi phí giáo dục. Đầu tư vào VCN có hiệu quả hay không là tuỳ theo tiêu chí đầu tư nhằm đạt được sự chênh lệch giữa lợi ích và chi phí đủ lớn hay không. Như vậy, đầu tư vào VCN và đầu tư vào vốn vật chất giống nhau, nhưng cũng có điểm khác nhau. Cụ thể là, VCN không thể thế chấp được vì không bán được. Hơn nữa, một cá nhân không thể dàn trải hoặc đa dạng rủi ro giống như vốn vật chất. VCN là vô hình nhưng giống như vốn vật chất cũng có tính sản xuất và cũng cần khấu hao, nhưng không giống như vốn vật chất có thể tự do chuyển nhượng, mà chỉ có thể cung cấp cho cá nhân người lao động sử dụng, duy trì đến khi kết thúc sinh mệnh. VCN chỉ có kết hợp với vốn vật chất mới có thể hình thành lực lượng sản xuất hiện thực; hai thứ đó lại có thể thay thế lẫn nhau ở mức độ nhất định, hoặc ít vốn vật chất nhiều VCN, hoặc nhiều vốn vật chất ít VCN lại thường có thể làm ra sản lượng như nhau. Quan niệm con người đầu tư cho mình có ý nghĩa rất rộng, bao gồm không chỉ đầu tư vào học tập trong nhà trường và đào tạo sau khi học mà còn đầu tư khi còn ở

nhà trước tuổi đi học và đầu tư vào thị trường lao động để tìm việc. Kinh tế học phương Tây dùng lí thuyết vốn nhân lực để giải thích sự phân biệt các mức lương theo tuổi tác và nghề nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp không đồng đều, vv. Chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đặt con người vào vị trí trung tâm, coi con người vừa là động lực vừa là mục tiêu để phát triển kinh tế - xã hội, nên rất quan tâm đến việc đầu tư cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra một nguồn nhân lực thích ứng với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

VỐN CỐ ĐỊNH vốn của doanh nghiệp dưới hình thái nhà cửa, máy móc, thiết bị công cụ... đủ tiêu chuẩn tài sản cố định. Muốn đổi mới máy móc, thiết bị công cụ nhanh, đòi hỏi phải nâng cao tỉ lệ khấu hao cơ bản tài sản cố định.

VỐN DANH NGHĨA x. *Vốn điều lệ*.

VỐN ĐIỀU LỆ (cg. vốn danh nghĩa), vốn mà công ti phải có, được ghi trong điều lệ của công ti và được phép sử dụng theo điều lệ và đăng kí với cơ quan nhà nước, công bố cho công chúng. VĐL còn gọi là vốn danh nghĩa vì trong hoạt động lúc đầu công ti chưa dùng hết ngay số vốn này, và về sau, vốn của công ti thực sự sử dụng nhiều hơn số vốn này. VĐL không được nhỏ hơn vốn pháp định do luật pháp quy định. Tuỳ theo loại hình công ti (công ti cổ phần hay công ti trách nhiệm hữu hạn) mà VĐL được hình thành bằng phương pháp phát hành các loại cổ phiếu hay bằng việc góp vốn, đơn thuần được ghi trong điều lệ công ti. Phần góp vốn của mỗi thành viên có thể bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, tài sản, bằng hiện vật hoặc bằng bản quyền sở hữu công nghiệp. Phần góp vốn bằng hiện vật hoặc bằng bản quyền sở hữu công nghiệp phải được đại hội cổ đông thành lập xem xét, chấp nhận, đánh giá và được ghi trong điều lệ công ti.

VỐN GEN tổng số các trạng thái khác nhau của các gen tồn tại trong một quần thể giống hoặc trong loài ở một thời điểm, địa điểm xác định và được thể hiện bằng sự đa dạng sinh học.

VỐN HÀNG HOÁ vốn tối thiểu cần thiết để hình thành lực lượng hàng hoá dự trữ của tổ chức thương nghiệp, bảo đảm cho quá trình lưu chuyển hàng hoá được liên tục, không bị gián đoạn vì thiếu hàng cũng như không ứ đọng hàng. VHH được xác định theo các chỉ tiêu tồn kho cuối mỗi quý trong kế hoạch lưu chuyển hàng hoá của xí nghiệp thương nghiệp, tuỳ theo tính chất hoạt động có thời vụ hay không có thời vụ của từng xí nghiệp mà lấy số tồn kho của quý thấp nhất hay số tồn kho bình quân cả năm làm cơ sở để tính toán. Tồn kho hàng hoá được tính theo giá bán lẻ, nhưng VHH đó hình thành lực lượng dự trữ hàng hoá chỉ tính theo giá mua, cho nên giá trị hàng tồn kho mỗi quý làm cơ sở để tính toán VHH phải trừ đi phần chiết khấu thương nghiệp.

VỐN LƯU ĐỘNG bộ phận vốn tham gia chu chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của một công ti, xí nghiệp, bao gồm giá trị tài sản lưu động và vốn bằng tiền, tồn tại ở các khâu dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Cơ cấu của VLĐ thay đổi tuỳ thuộc vào đặc điểm của ngành sản xuất, của phương pháp công nghệ, độ dài của chu kì sản xuất, tính chất của đối tượng lao động. Một vòng tuần hoàn VLĐ bắt đầu từ khi mua vật liệu, đưa vào sản xuất, đến khi có sản phẩm đưa vào lưu thông, thu tiền là kết thúc. Số ngày luân chuyển được một vòng của VLĐ càng ngắn, hoặc số vòng quay của VLĐ trong năm càng nhiều thì hiệu suất sử dụng VLĐ càng cao.

Nguồn bên trong của VLĐ là những thu nhập (tiền lãi) được giữ lại, những khoản khấu hao và/ hay những khoản thuế chưa phải nộp. Nguồn bên ngoài của VLĐ là tiền đi vay ngắn hạn của ngân hàng, tiền tín dụng thương mại và các khoản đi vay khác không được đưa vào các tài sản dài hạn. Xt. *Tài sản lưu động*; *Tư bản lưu động*.

VỐN LƯU THÔNG bộ phận vốn lưu động phục vụ trong quá trình lưu thông, thể hiện giá trị những tài sản lưu động cần thiết trong lưu thông: thành phẩm dự trữ tồn kho và sản phẩm bán ra nhưng chưa tới kì thu tiền về (gọi là sản phẩm trong quá trình thanh toán), hàng hoá mua ngoài, chi phí lưu thông chưa phân bổ.

VỐN NHÂN LỰC x. *Vốn con người*.

VỐN PHÁP ĐỊNH số vốn tối thiểu ban đầu khi doanh nghiệp được pháp luật công nhận. Việc quy định VPĐ trong kinh doanh của doanh nghiệp là nhằm bảo đảm khả năng thực tiễn và mục đích kinh doanh chân chính của doanh nghiệp cũng như bảo hộ quyền lợi của những tổ chức và cá nhân có mối quan hệ với doanh nghiệp. VPĐ khác nhau đối với các loại hình tổ chức kinh doanh khác nhau về tính chất và quy mô kinh doanh. Việc quy định VPĐ cho từng loại doanh nghiệp được biểu hiện trong các luật lệ về kinh doanh đối với từng loại doanh nghiệp (tư nhân, công ti cổ phần, công ti liên doanh và doanh nghiệp nhà nước). Điều quan trọng trong luật lệ kinh doanh là việc quy định VPĐ phải thể hiện bằng số tiền tuyệt đối.

VỐN RỦI RO vốn được đầu tư vào tài sản có, chứng khoán, hoặc đầu tư vào nơi có yếu tố rủi ro, có nghĩa là có khả năng mất vốn nhưng có thể đem lại lợi nhuận cao. Số tiền được đầu tư vào chứng khoán của nhà nước không phải là VRR, nhưng vốn được đầu tư vào cổ phần không có lãi cố định hoặc một công ti tư nhân nào đó là VRR. VRR còn có thể được người ta đầu tư vào các xí nghiệp thuộc các ngành kĩ thuật mũi nhọn, sản xuất sản phẩm mới hay trên thị trường có nhiều rủi ro khác.

VỐN RỪNG tư liệu sản xuất sử dụng chủ yếu để kinh doanh lâm nghiệp, bao gồm đất rừng và quần thể sinh vật trên đất rừng. Để thực hiện tốt việc quản lí, sử dụng và tái sản xuất VR, người ta đánh giá VR bằng giá cây đứng; ngoài ra còn nghiên cứu đánh giá tác dụng phòng hộ, bảo vệ môi trường, giá trị văn hoá, xã hội (x. *Rừng đặc dụng*).

VỐN SẢN XUẤT biểu hiện bằng tiền của những tài sản nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tuỳ theo tính chất vận động của vốn trong quá trình sản xuất, VSX được chia thành vốn cố định sản xuất và vốn lưu động. Căn cứ vào nguồn hình thành, VSX được phân thành vốn tự có và vốn đi vay. Vốn tự có là vốn hình thành theo

kế hoạch, vốn đi vay là vốn vay ngân hàng và nợ các đơn vị, cá nhân khác do quan hệ mua bán, thanh toán.

VỐN TỪ CƠ BẢN nền từ vựng bao gồm toàn bộ các từ tồn tại từ xưa, tạo nên hạt nhân bền vững trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ; là cơ sở vững chắc cho ngôn ngữ tạo lập các từ mới trong giao tiếp đương đại.

VỐN TỰ CÓ toàn bộ số vốn thuộc bản thân xí nghiệp. Trong cơ chế quản lí kế hoạch hoá tập trung, nó bao gồm vốn cố định và vốn lưu động được nhà nước cho phép xí nghiệp quốc doanh hình thành từ nguồn lợi nhuận và khấu hao cơ bản tài sản cố định do nhà nước cấp để lại cho xí nghiệp, chênh lệch giá để lại bổ sung vốn, khấu hao cơ bản tài sản cố định hình thành bằng nguồn vốn vay ngân hàng sau khi đã trả hết vốn và lãi vay. Thực hiện chủ trương kiểm kê 1.1.1990 và Chỉ thị 316 CT/HĐBT ngày 1.9.1990 về giao, bảo toàn và phát triển vốn sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh, VTC được đổi thành vốn xí nghiệp tự bổ sung. Nội dung của vốn này chỉ bao gồm vốn cố định và vốn lưu động được hình thành từ nguồn lợi nhuận xí nghiệp được để lại trích lập 3 quỹ nhưng dùng để bổ sung tăng vốn, không bao gồm vốn do ngân sách nhà nước cấp và các khoản vốn được hình thành có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Trong cơ chế kinh tế thị trường, thuật ngữ này mang nội dung và ý nghĩa gắn chặt với quyền sở hữu về vốn của các pháp nhân và thể nhân đứng ra kinh doanh: 1) Đối với xí nghiệp tư doanh, VTC chính là số vốn ban đầu của người chủ bỏ ra kinh doanh và phần lợi tức không chia để tăng vốn sau khi xí nghiệp đã làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách. 2) Đối với công ti cổ phần, VTC chính là vốn cổ đông và cổ tức chưa chia cho các cổ đông được dùng bổ sung tăng vốn và tăng giá trị cổ phiếu của các cổ đông. 3) Đối với xí nghiệp quốc doanh, VTC chính là phần vốn do sản xuất kinh doanh tạo ra tăng thêm sau khi xí nghiệp đã thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ đối với ngân sách, khách hàng và các tổ chức, cá nhân góp vốn. Số vốn này vẫn thuộc sở hữu của nhà nước, xí nghiệp được quyền sử dụng và không phải trả cho nhà nước một tỉ lệ phần trăm lãi như đối với vốn nhà nước cấp phát cho xí nghiệp.

VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN toàn bộ chi phí để đạt được mục đích đầu tư bao gồm: khảo sát, quy hoạch xây dựng, chuẩn bị đầu tư, thiết kế và xây dựng công trình, mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác ghi trong tổng dự toán. VXDCB được chia ra: vốn xây lắp, vốn thiết bị, vốn xây dựng cơ bản khác. 1) Vốn xây lắp: chi phí cho các công tác xây dựng lắp ráp kết cấu kiến trúc, lắp đặt máy móc, thiết bị trên nền bệ cố định. Giá trị xây lắp gồm chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công); chi phí chung: phục vụ thi công, phục vụ công nhân xây dựng, tính theo phần trăm của chi phí trực tiếp; chi phí trả lãi vay ngân hàng và lợi nhuận định mức. 2) Vốn thiết bị: chi phí để mua sắm thiết bị, vận chuyển từ nơi bán về chân công trình, bảo quản, kiểm tra, gia công trước khi lắp đặt vào công trình. 3) VXDCB khác (được chia ra ba loại): a) Loại được đưa vào tổng dự toán công trình: chi phí thiết kế, khảo sát, quản lí công trình xây dựng; đất đai xây dựng, phá dỡ công trình cũ, chạy thử máy; nghiệm thu công trình; b) Loại đưa vào tài sản lưu động trong sản xuất: mua phụ tùng thay thế cho thiết bị, đào tạo công nhân vận hành, sử dụng công trình; c) Loại không tính vào tổng dự toán: chi cho sự cố thiên tai, do công trình bị đình, huỷ.

VÔNDEN I. Van Den (Joost van den Vondel; 1587 - 1679), nhà thơ, nhà viết kịch Hà Lan, đại diện ưu tú của văn học cổ điển Hà Lan. Sinh trưởng trong một gia đình thợ thủ công, di cư sang Đức để tránh sự khủng bố tôn giáo; khoảng đầu thế kỉ 17, trở về Amxtecđam. Tác phẩm gồm 24 vở kịch, vở đầu tiên "Lễ Phục sinh" (1612) đáp ứng được yêu cầu của dân tộc Hà Lan chống nền độc tài Tây Ban Nha. Các vở "Luyxifê" (1654) và "Ađam bị lưu đày" (1664) là những vở bi kịch lớn nhất của Vônđen. Ngoài ra còn có một số tập thơ trữ tình và châm biếm. Những tác phẩm của Vônđen đã phản ánh được tiến trình lịch sử của dân tộc và thời đại.

Vônđen I. Van Den

VÔNFƠ É. S. (Étienne Charles Wolff; 1904 - 96), nhà sinh học người Pháp. Nghiên cứu về phôi các động vật, quái thai thực nghiệm và ung thư học.

VÔNG (*Erythrina indica* = *E. variegata* var. *orientalis*; tk. vông nem), cây thân gỗ họ Đậu (*Fabaceae*), cây cao khoảng

Vông

Đoạn thân mang lá, hoa

10 - 20 m; thân có gai ngắn. Lá gồm 3 lá chét, dài 20 - 30 cm; lá chét màu xanh và bóng. Hoa màu đỏ tươi, tụ họp 1 - 3 hoa thành chùm dày. Quả giáp dài 15 - 30 cm, đen, hơi thắt ở giữa các hạt; mỗi quả có 5 - 6 hạt hình thận, màu đỏ hoặc nâu. Mọc hoang ở khắp nơi, nhưng thường mọc ở vùng ven biển. Được trồng làm hàng rào lấy lá ăn (lá gói nem), hoặc làm cảnh. Lá và thân có ancaloit (erythrine), saponin (migarrhin), flavonoit, cumarin, tanin; trong hạt có ancaloit hypaphorin có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, gây ngủ, hạ nhiệt, ít độc, hạ huyết áp, vv. Dùng làm thuốc an thần, gây ngủ; dưới dạng thuốc sắc, ngày uống 2 - 4 g lá, thường phối hợp với lạc tiên, lá dâu. Còn dùng làm thuốc xoa bóp, sát khuẩn vết thương; dùng vỏ cây chữa đau lưng, bệnh lị; hạt chữa ỉa chảy, trị rắn độc. Gỗ nhẹ, dùng đóng hòm, làm mặt đàn.

VÔNG NEM x. *Vông*.

VÔNTA A. (Alexandro Volta; 1745 - 1827), nhà vật lí học và sinh lí học Italia, một trong những người sáng lập học thuyết về điện. Tạo nên nguồn điện hoá học đầu tiên (gọi là pin Vônta) năm 1800 và phát hiện ra thế hiệu tiếp xúc.

VÔNTE (Voltaire; tên thật: François Marie Arouet; 1694 - 1778), nhà văn, nhà triết học Pháp, sinh ở Pari trong một gia đình tư sản phong lưu. Sau khi tốt nghiệp trung học, từ chối không học luật theo ý muốn của gia đình. Làm việc một thời gian ngắn trong ngành ngoại giao và toà án. Bắt đầu sự nghiệp văn chương bằng những bài thơ trào phúng, châm biếm các nhân vật tai to mặt lớn. Hai lần bị bắt giam vào ngục Baxti (Bastille). Sau khi được tha, sang Anh. Năm 1729, trở về nước, mang theo những ấn tượng tốt đẹp về nước Anh. Sau vở bi kịch "Ơđip" (1718), viết anh hùng ca "La Hăngriat" (1728), tập "Luận về sử thi" (1728), một số vở bi kịch bắt nguồn cảm hứng từ Sêchxpia (W. Shakespear), vv. Xuất bản bí mật một số công trình triết học và sử học, bắt tay viết "Thế kỉ của Lu-i XIV" (1751). Bị đàn áp phải bỏ trốn, đến sống tại nhà bà Đuy Satơlê (du Châtelet) ở Xirây (Cirey). Từ 1734 đến 1744, viết một số tác phẩm triết học và hàng loạt bi kịch, hài kịch. Những năm 1744 - 47, về triều đình làm quan ngự sử, gia nhập Viện Hàn lâm. Tháng 7.1750, nhận lời mời của vua Phổ Frêđêrich II (Frédéric II) sang Pôtxdam (Potsdam). Năm 1753, mâu thuẫn với vua Phổ, trở về Pháp. Thời gian này, ông có hai truyện nổi tiếng "Zađich hay số mệnh" (1747), "Candiđơ hay chủ nghĩa lạc quan" (1759). Từ 1760, sống tại Fecnây (Ferney) ở biên giới Pháp - Thuỵ Sĩ, tiếp tục viết truyện và sáng tác kịch. Năm 1778, về Pari và mất tại đó. Vônte là một trong những ngọn cờ của phong trào Ánh sáng Pháp thế kỉ 18.

Vônte

VÔRÔSILÔP K. E. (Kliment Efremovich Voroshilov; 1881 - 1969), nhà hoạt động Đảng, Nhà nước và quân sự Liên Xô, nguyên soái Liên Xô (1935). Vào Đảng 1903, tham gia ba cuộc cách mạng ở Nga, một trong những người tổ chức và lãnh đạo Hồng quân. Uỷ viên nhân dân (bộ trưởng) về quân sự và hải quân, chủ tịch Hội đồng Quân sự Cách mạng Liên Xô (1925 - 34); uỷ viên nhân dân quốc phòng (1934 - 40). Từ 1940, phó chủ tịch Hội đồng Dân uỷ (Chính phủ) Liên Xô. Trong Chiến tranh giữ nước là uỷ viên Hội đồng Quốc phòng. Từ 1946, phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết Tối cao (1953 - 60), uỷ viên Trung ương Đảng (1921 - 61), uỷ viên Bộ Chính trị (1926 - 60). Đại biểu Xô Viết Tối cao từ 1937.

VÔZNEXENXKI A. A. (Andrej Andreevich Voznesenskij; sinh 1933), nhà thơ Nga. Tốt nghiệp đại học kiến trúc (1957). Trường ca "Nghệ sĩ" (1959) với ngôn từ mới mẻ, với niềm tin vào sứ mệnh cao quý của nghệ thuật đã được chú ý ngay. Tuyển tập "40 ngoại đề trữ tình" từ trường ca "Quả lê ba góc" (1962) là cảm tưởng của nhà thơ trong chuyến đi Mĩ. Trường ca "Lonjiumo" (1963) viết về Lênin. Trường ca "Ôza" (1964) suy ngẫm về nhân cách trong thời đại "tổng tấn công" của kĩ thuật. Thơ Vôznexenxki đặc biệt nhạy cảm với thời cuộc; câu thơ sinh động, giàu tính hình tượng, liên tưởng và nghịch lí.

Vôznexenxki A. A.

"VỠ BỜ" tiểu thuyết của nhà văn Việt Nam Nguyễn Đình Thi. Gồm 2 tập: tập 1 xuất bản năm 1962, tập 2 - năm 1970. Tác phẩm miêu tả xã hội Việt Nam vào những năm từ 1939 đến 1945. Sau thất bại của phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố. Khắc, một chiến sĩ cộng sản kì cựu, rút vào hoạt động bí mật. Khi phong trào đang được gây dựng lại thì anh bị bắt. Biết Khắc là một nhân vật quan trọng, mật thám tra tấn rất dã man. Khắc dũng cảm hi sinh. Quyên, em gái Khắc thoát li và trở thành cán bộ phong trào. An, vợ chưa cưới của Khắc đã "vượt cạn", nuôi con và cùng em trai đi vào con đường hoạt động cách mạng. Nhật vào Đông Dương và đảo chính. Chính sách bóc lột hà khắc của chúng đã gây ra nạn đói khủng khiếp. Lại thêm những trận oanh tạc của phi cơ Mĩ. Bọn tư sản, địa chủ, các tầng lớp quan lại và đảng phái phản động tăng cường cấu kết với Nhật, Pháp, chống đối cách mạng và ra sức bóc lột nhân dân. Thực tế đó đã thức tỉnh quần chúng. Được giác ngộ, Côi, Mẫm trở

thành những chiến sĩ cách mạng, tiếp tục gây dựng phong trào. Một lớp trí thức như Hội, Điểm, Đông, Kim... cũng đã có những hoạt động tích cực trong việc xây dựng phong trào văn hoá cứu quốc và chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Cách mạng còn cuốn hút cả những người như hoạ sĩ Tư, như Phượng - người đàn bà sa đoạ đang bế tắc trước cuộc sống vô vị của mình. Đảng lãnh đạo nhân dân phá kho thóc, trừng trị bọn địa chủ và tay chân của chúng. Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì kẻ thù lại gây rối. Hà Nội lại rộn lên trong những cuộc tiễn đưa các chiến sĩ Vệ quốc Đoàn vào Nam.

VỠ NỢ tình trạng một cá nhân hoặc một doanh nghiệp bị toà án tuyên bố không còn khả năng trả các khoản nợ cho các chủ nợ. Việc VN do toà án quyết định theo yêu cầu của chính người mắc nợ hay của bất cứ chủ nợ nào. Khi toà án tuyên bố VN thì tài sản của người VN được thanh lí theo luật pháp. Người thanh lí sẽ phân định các loại nợ và xác định số nợ của người VN, xác định giá trị tài sản của người VN, phát mại và phân chia tài sản đó trả nợ cho chủ nợ theo thứ tự ưu tiên do luật định. Tuỳ theo giá trị tài sản của doanh nghiệp có đủ thanh toán các khoản nợ hay không mà mỗi chủ nợ có được thanh toán đủ số nợ hay chỉ một phần khoản nợ theo tỉ lệ tương ứng. Trong trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ số nợ của các chủ nợ mà vẫn còn thừa thì phần thừa này thuộc về doanh nghiệp hoặc các thành viên của công ti hoặc ngân sách nhà nước tuỳ theo đó là doanh nghiệp tư nhân, công ti hay doanh nghiệp nhà nước. VN đối với các doanh nghiệp thường dẫn đến phá sản (xt. ***Phá sản doanh nghiệp***).

VỠ NƯỚC hình thức hát khai giọng của các diễn viên chèo trước khi biểu diễn, gồm những điệu hát sôi nổi, náo nhiệt, giúp cho tinh thần, cơ thể sảng khoái và làm cho giọng hát vỡ ra. Khi hát, có một diễn viên nam múa, trong chèo gọi là "múa dẹp đám" hay "múa tứ cửa" (vừa múa vừa dẹp khán giả và múa cả bốn phía).

VỠ TỬ CUNG tai biến sản khoa, hậu quả của đẻ khó. Do các nguyên nhân cản trở thai nhi không sổ được ra ngoài qua âm đạo: khung chậu hẹp, méo mó làm cho đầu thai nhi không chui lọt qua được; sản phụ có khối u ở đoạn dưới tử cung, cổ tử cung, đường sinh dục dưới làm chặn đường ra của thai nhi; sản phụ có vết mổ cũ ở tử cung mà các cơn co tử cung mạnh có thể làm toác vết mổ cũ; đầu thai nhi quá to không chui lọt qua khung chậu; tư thế nằm ngang (ngồi trán, ngồi mặt...); các thủ thuật can thiệp để lấy thai ra không đúng chỉ định (kéo thai, xoay thai, kẹp đầu thai...). Là tai biến nặng, có thể gây chết con, chết mẹ nếu không được can thiệp kịp thời. Tai biến xảy ra do tổ chức y tế theo dõi thai sản chưa tốt, không khám thai thường kì trước khi sinh. Bộ Y tế Việt Nam đã đề ra chương trình thanh toán 5 tai biến sản khoa, trong đó có VTC (uốn ván sơ sinh, sản giật, VTC, nhiễm khuẩn sau đẻ, chảy máu sau đẻ).

VƠGIN (Virgin Islands), nhóm đảo nhỏ (khoảng 90 đảo) ở quần đảo Anti (Anti). Gồm 2 nhóm: lãnh địa của Anh [diện tích 153,4 km^2; trung tâm hành chính Rôt Tao (Road Town)] và của Hoa Kì [diện tích 344 km^2; trung tâm hành chính Saclôt - Amali (Charlotte Amalie)].

VỜN động tác múa vung tay rộng, lượn quay cánh tay như gọi, mời, vv. Kết hợp với động tác tay là dáng người gập phía trước. Động tác có sử dụng đạo cụ như V khèn (dân tộc Mông), V khăn (dân tộc Thái), V quạt (dân tộc Việt), hoặc không sử dụng đạo cụ như V tay (dân tộc Gia Rai).

VỜN KHÈN động tác trong múa khèn của nam dân tộc Mông. Khi vờn khèn, người múa một tay đưa cao trên đầu, một tay cầm khèn đưa ngang ra đằng trước, chân bắt chéo, gối chùng, quay người tại chỗ một vòng, tay khèn vờn theo. VK là động tác tạo dáng đẹp, trên cơ sở đó, người nữ làm động tác vờn khăn.

"VỚT BÈO" múa dân gian của dân tộc Việt, được hình thành từ động tác sinh hoạt lao động. Tuy đã được cách điệu, tổ hợp múa "VB" vẫn gần gũi với trình tự động tác vớt bèo của người nông dân. Tổ hợp múa gồm các động tác: vén và thắt vạt áo sau lưng; xắn tay áo, hai tay kéo cao váy, bước kiễng chân như lội xuống nước; người cúi lom khom, hai tay khua sang bên cạnh, guộn cổ tay ném rác. Chân đi lướt, cánh tay và bàn tay rung, chuyển động như vớt bèo. "VB" được sử dụng nhiều trong sân khấu truyền thống chèo; tính chất giản dị, gần với cuộc sống hằng ngày.

VỚT CÁ BỘT nghề vớt các ấu thể cá trôi nổi trong các vực nước tự nhiên. Đến mùa sinh sản, nhiều loài cá có tập tính di chuyển lên thượng lưu sông để đẻ, trứng trôi nổi theo dòng, nở thành cá bột. Thường tiến hành VCB ở đoạn cuối trung lưu đầu hạ lưu sông. Ở Miền Bắc, chủ yếu VCB mè, trôi, trắm ở lưu vực Sông Hồng và Sông Lam (đặc biệt ở đoạn Sông Hồng qua Hà Nội); ở Miền Nam, hay vớt cá tra bột ở hệ thống Sông Mêkông, đoạn giáp biên giới Cămpuchia. Trước kia, vào tháng 5 - 6, ở hệ thống Sông Hồng vớt được nhiều cá bột mỗi năm, nay do kĩ thuật sinh sản nhân tạo của nhiều loại cá đã phát triển và trở thành phổ biến nên việc VCB ở sông đã giảm đi, nhất là ở hệ thống Sông Hồng và Sông Lam. Dụng cụ chính để VCB là chiếc xăm hình phễu, dài 1,8 - 2 m thường làm bằng vải tơ, đầu to căng trên khung tre, đầu nhỏ thông với chiếc giai chứa cá hình bán nguyệt bằng tre, quét sơn. Dòng nước chảy vào xăm thoát ra khỏi vải xăm, cá bột được lọc giữ lại trong giai, rồi vớt lên, đưa vào thúng chuyển đến chỗ ương nuôi.

VRANGHEN (Vrangel'), đảo ranh giới giữa Biển Đông Xibia (Sibir') và biển Chukôt (Chukot; Nga). Diện tích 7,3 nghìn km^2, đỉnh cao 1.096 m. Đài nguyên Bắc Cực. Có gấu trắng, ngỗng trắng, chó biển, bò xạ. Trạm nghiên cứu Bắc Cực (1926). Khu bảo tồn đảo Vranghen (1976). Được đặt tên để tưởng niệm nhà thám hiểm Vranghen (E. P. Wrangel), người đã tìm ra và xác định vị trí của đảo này.

VRUBEN M. A. (Mikhail Aleksandrovich Vrubel'; 1856 - 1910), hoạ sĩ Nga, học tại Acađêmi Xanh Pêtecbua (Sankt Peterburg; 1880 - 84), không thuộc nhóm hoạ nổi

tiếng ở Nga như "Thế giới nghệ thuật" hay "Jicarô". Hội hoạ của Vruben có một hình tượng nổi tiếng là con quỷ. Đó là một tình cảm dữ dội, siêu hình ám ảnh trong mười năm sáng tác với những tác phẩm: "Con quỷ ngồi" (1890), "Con quỷ có cánh" (1891), "Con quỷ chiến bại" (1902)...

Vruben cũng rất thành công trên những tác phẩm thể hiện nhân vật nữ: "Nữ hoàng thiên nga" (1900), "Hoa li la" (1900). Chân dung người vợ yêu quý qua các tác phẩm: "Vabêla mặc áo mùa hè" (1898), "Vabêla trước rừng phong" (1904), "Vabêla trước lò sưởi", "Sau buổi hoà nhạc" (1905). Phần đóng góp xứng đáng của Vruben là một bảng màu phong phú, đầy kịch tính, đã phác thảo một hướng đi cho hội hoạ hoành tráng về sau.

VU HỒI thủ đoạn tác chiến được thực hiện bằng cách cơ động lực lượng vào bên sườn hoặc sau lưng đối phương. VH có thể thực hiện ở quy mô chiến thuật, chiến dịch và có khi ở cả quy mô chiến lược và thường không có hiệp đồng về hoả lực với lực lượng ở chính diện. Việc dùng lực lượng đổ bộ đường không xuống cạnh sườn và sau lưng đối phương được gọi là VH thẳng đứng. VH được dùng để bao vây và tiêu diệt các cụm lực lượng, phá rối chỉ huy, phá vỡ hiệp đồng, đánh chiếm các mục tiêu quan trọng của đối phương hoặc để ngăn chặn và tiêu diệt quân đối phương đang rút chạy.

VŨ (*sử*; Yu), theo truyền thuyết, là người đặt cơ sở cho việc thành lập triều Hạ (Xia), triều đại đầu tiên ở Trung Quốc vào cuối thời nguyên thuỷ. Vốn là một thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Tương truyền, Vũ là người biết quên mình, có công lớn trong việc trị thuỷ sông Hoàng Hà (Huanghe) khắc phục được nạn lụt. Do đó, được Hội nghị liên minh bộ lạc suy tôn làm thủ lĩnh thay Thuấn (Shun). Vũ chết, con là Khải được cử làm thủ lĩnh và trở thành ông vua đầu tiên ở Trung Quốc. Chế độ "truyền cử" kết thúc, chế độ "truyền tử" bắt đầu.

VŨ (*nhạc*), một dạng của điệu thức ngũ cung.

VŨ CẨN (hiệu: Tùng Hiên; 1475 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang, Hải Dương. Con Vũ Quỳnh, nhà sử học thời Lê Thánh Tông. Đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Lê, đi sứ nhà Minh, sau làm quan với triều Mạc, trải thăng Thượng thư, tước bá. Tư chất thông minh, học rộng, nhớ lâu, "văn chương, đức nghiệp được người bấy giờ tôn trọng như bậc thầy" (Lê Quang Bí), bạn thơ với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Biên soạn "Tứ lục bị lãm", "Tùng Hiên văn tập", "Tùng Hiên thi tập", vv. Tuy còn chút băn khoăn về "tấm lòng son" của mình khi ra thờ "ngụy triều", ảm hưởng chủ đạo trong thơ Vũ Cẩn vẫn lạc quan yêu đời, ung dung, yêu cuộc sống thanh bạch, tha thiết với cảnh đồng quê. Lời thơ giản dị, chân thực. Có nhiều bài đậm chất đạo lí, gần với thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

VŨ CẬN (1527 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Lương Xá, huyện Lang Tài (nay là huyện Lương Tài) tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Tiến sĩ, làm quan triều Mạc, chức Thượng thư, tước hầu, đi sứ nhà Minh. Có tài văn học, thích ngâm vịnh. Tập "Tinh thiều kỉ hành" là một trong những tập thơ đi sứ đáng chú ý, còn hàng trăm bài trong "Toàn Việt thi lục". Hầu hết là thơ tức cảnh sinh tình dọc đường đi sứ, lấy những trạm dịch và phong vật địa phương làm đề tài, giống như những bài bút kí đường dài ghi lại tâm sự tha hương. Nhiều bài có cảm hứng mới mẻ, lời lẽ trang nhã, tình cảm thuần hậu.

VŨ DUỆ (1468 - ?), nghĩa thần thời Lê sơ. Tên là Nghĩa Chi, được Lê Thánh Tông đổi tên là Duệ. Quê: làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, nay thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Năm 1490, đỗ Trạng nguyên. Làm quan tới Thượng thư Bộ Lại. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông đem hương binh chống lại, không địch nổi, chạy vào Thanh Hoá đến Lam Sơn lạy lăng miếu rồi tự vẫn.

VŨ ĐÌNH DUNG (1699 - 1740), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê -Trịnh thế kỉ 18. Quê: làng Ngân Giá, huyện Nam Chân, nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Giỏi võ thuật. Năm 1739, cùng với người làng là Đoàn Danh Chấn, Tú Cao tập hợp lực lượng chống chính quyền Lê - Trịnh. Đầu năm 1740, nghĩa quân đánh chiếm huyện lị Nam Chân, giết đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo, rồi mở rộng hoạt động khắp các huyện ven biển trấn Sơn Nam. Bị Trịnh Doanh chỉ huy bộ binh, thuỷ binh đàn áp. Ông bị giết và làng Ngân Giá bị tàn phá.

VŨ ĐÌNH LONG (1896 - 1969), nhà viết kịch Việt Nam. Quê: thôn Mục Xá, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Lúc đầu dạy học sau làm chủ nhà in Tân Dân, Nhà xuất bản Tân Dân. Vũ Đình Long chủ trương các tờ báo, tạp chí: "Tiểu thuyết thứ bảy" (1934 - 42), "Phổ thông bán nguyệt san" (1936 - 41), "Hữu ích" (1937 - 38), "Tao đàn" (1937 - 38), "Tuổi trẻ", "Truyền bá" (1941 - 43); lập các tủ sách "Tủ sách tao đàn", "Những tác phẩm hay", "Quốc văn dẫn giải". Tác phẩm chủ yếu là kịch, đáng chú ý là "Chén thuốc độc" (x. ***Chén thuốc độc***), "Toà án lương tâm" (1923) - phê phán thói xấu xa say mê cờ bạc của một cô giáo. Vũ Đình Long nổi tiếng, được mọi người biết đến qua vở "Chén thuốc độc". Cùng với Vi Huyền Đắc và một số nhà viết kịch khác, Vũ Đình Long đã góp phần tạo nên bước chuyển biến trong thời kì đầu của nền kịch nói Việt Nam.

VŨ HỮU LỢI (tk. Vũ Ngọc Tuân; 1846 - 87), sĩ phu yêu nước kháng Pháp ở Nam Định cuối thế kỉ 19. Quê: làng Dao Cù, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, làm Tam lí Nam Định. Sau khi Pháp chiếm Nam Định, bỏ quan về quê chiêu mộ nghĩa quân chuẩn bị khởi nghĩa chiếm lại Nam Định. Bị bạn học là Vũ Văn Báo làm Lãnh đốc Nam Định - Hưng Yên phát giác, báo quân Pháp bắt. Bị chém tại Nam Định.

VŨ KHÂM LÂM (tk. Vũ Khâm Thận; 1702 - ?), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ năm 25 tuổi (1727), niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Ngự sử đài, tham tụng, tước Ôn quận công. Tác phẩm "Đại Việt sử loại tiệp lục" chép ngắn gọn một số sự việc và nhân vật thời bấy giờ. Có lẽ là cuốn đầu tiên chép những chuyện "mắt thấy tai nghe", sau này được

nhiều người tiếp tục (Lê Quý Đôn, Vũ Phương Đề, Vũ Trinh, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, Trương Quốc Dụng).

VŨ KHÍ các thiết bị và phương tiện chiến đấu để diệt sinh lực, phương tiện của đối phương. Thường gồm: phương tiện trực tiếp diệt mục tiêu (gươm, giáo, tên, bom, đạn...), các phương tiện đưa chúng tới mục tiêu (nỏ, súng, pháo...) và điều khiển chúng (tổ hợp điều khiển tên lửa, đài dẫn đường vô tuyến...). VK được phân loại: theo mức độ huỷ diệt (thông thường, huỷ diệt hàng loạt); theo tác nhân huỷ diệt (hoá khí, hoá học, sinh học, hạt nhân, lạnh); theo quy mô sử dụng (chiến lược, chiến thuật...); theo đối tượng diệt (phòng không, chống tăng...) và theo các cách khác. VK được nhiều nước, đặc biệt là các nước có nền công nghiệp tiên tiến, quan tâm phát triển và cải tiến theo 2 xu hướng: nâng cao độ chính xác và tăng uy lực huỷ diệt; nâng cao trình độ cơ động, có xe cơ giới kéo hoặc tự hành.

VŨ KHÍ CÁ NHÂN vũ khí trang bị cho từng người mang theo và sử dụng trong chiến đấu. VKCN có: súng ngắn, súng trường, tiểu liên, súng phóng lựu, lựu đạn, dao găm, vv.

VŨ KHÍ CHÙM HẠT vũ khí dựa trên việc sử dụng các hạt năng lượng cao (hạt tích điện như electron, proton hay nguyên tử trung hoà như nguyên tử nhẹ của hiđro) được gia tốc đến năng lượng 0,5 - 1 tỉ eV. Chùm hạt được phát ra, hội tụ và hướng tới mục tiêu thành chùm liên tục hoặc chùm xung mạch, có tác dụng gây hỏng thiết bị điện của mục tiêu và gây nổ lượng nổ của đạn dược.

VŨ KHÍ CHÙM TIA vũ khí dựa trên việc sử dụng năng lượng của chùm tia bức xạ (laze, γ, X, điện từ dải quang học...), để diệt sinh lực và phương tiện kĩ thuật của đối phương (khí cụ tính hệ thống trinh sát và điều khiển bằng điện tử, quang điện...). VKCT gây bỏng da, hỏng mắt người, gây bốc cháy, cháy, hoá hơi, nát thành bụi cho phương tiện kĩ thuật; cũng có thể gây hư hại bởi xung điện từ bức xạ ion hoá sinh ra do plasma khí các vật liệu kim loại bị bốc hơi. Dạng VKCT hiện đang được nghiên cứu nhiều là vũ khí laze gồm laze rơnghen (tia X), laze gamma (tia γ); laze dải quang học (tia hồng ngoại và tử ngoại); có thể được kích thích bằng các vụ nổ hạt nhân để có công suất lớn.

Có thể ứng dụng trong các tổ hợp chống tên lửa chiến lược và tên lửa vũ trụ (bán kính hoạt động R = vài nghìn km), tổ hợp bảo vệ máy bay tiêm kích và tên lửa (R = 1 - 5km).

VŨ KHÍ CỔ tên gọi chung các loại vũ khí dùng trong lực lượng vũ trang các triều đại phong kiến. Ở Việt Nam, VKC phát triển qua ba giai đoạn chính: thời kì Văn Lang - Âu Lạc, có vũ khí đánh gần (rìu, búa, dao, kiếm, qua...), vũ khí đánh xa (cung, nỏ, lao) và phương tiện phòng hộ (khiên, mộc); thời kì thế kỉ 10 - 15, vũ khí lạnh phát triển mạnh và bắt đầu có hoả khí (hoả hồ, hoả đồng, hoả thương, diều lửa...); thời kì thế kỉ 15 - 19, hoả khí phát triển mạnh (có các loại súng, pháo); từ thế kỉ 17, các triều đại Trịnh - Nguyễn đã nhập hoả khí (súng, pháo) của phương Tây hoặc chế tạo theo mẫu của phương Tây.

VŨ KHÍ DÂN DỤNG loại vũ khí dùng trong nhân dân, vũ khí của người dân, của người tập thể thao (không phải là vũ khí của quân đội) như súng thể thao, súng bắn chùm (như nỏ thể thao), các dụng cụ để phòng thân, chống cướp, trộm như gậy gộc, giáo, mác, vv.

VŨ KHÍ GIẾT NGƯỜI HÀNG LOẠT x. *Vũ khí huỷ diệt hàng loạt*.

VŨ KHÍ HẠT NHÂN một loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt mà tác dụng dựa trên việc sử dụng năng lượng được giải phóng trong phản ứng hạt nhân không điều khiển. Các nhân tố huỷ diệt chủ yếu của VKHN là sóng xung kích, bức xạ xuyên, bức xạ quang, nhiễm xạ và hiệu ứng điện từ. VKHN chia ra: theo kiểu liều nổ có vũ khí nguyên tử, vũ khí nhiệt hạt nhân, vũ khí nơtron; theo kiểu tác dụng chiến đấu có VKHN chiến thuật, VKHN chiến dịch - chiến thuật, VKHN chiến lược; ngoài ra còn được phân chia theo loại phương tiện mang, phóng và theo đương lượng nổ, vv.

VŨ KHÍ HOÁ HỌC loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt dùng để sát thương sinh lực, gây nhiễm độc địa hình và phương tiện kĩ thuật của đối phương bằng độc tính cao và tác dụng nhanh của chất độc quân sự. VKHH gồm: đạn dược hoá học và các phương tiện đưa chúng tới mục tiêu; các thiết bị phun, rải chất độc, các thùng (hộp) khói độc... Hội nghị quốc tế ở Giơnevơ (Genève; 1925) đã cấm sử dụng VKHH, nhưng Mĩ vẫn sử dụng rộng rãi trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam.

VŨ KHÍ HOÁ HỌC HAI THÀNH PHẦN loại vũ khí hoá học chứa hai thành phần không độc riêng rẽ nhau, chỉ khi được sử dụng (bắn, phóng, ném bom...) chúng mới được trộn với nhau để tạo thành chất độc. VKHHHTP có độ an toàn cao, tiện chế tạo, vận chuyển và tàng trữ.

VŨ KHÍ HUỶ DIỆT HÀNG LOẠT (cg. vũ khí huỷ diệt lớn), tên gọi chung các loại vũ khí có khả năng huỷ diệt rất lớn, dùng để gây cho đối phương những tổn thất hàng loạt về sinh lực và phương tiện. Bao gồm: vũ khí hạt nhân, vũ khí hoá học, vũ khí sinh học. Một số vũ khí thông thường có ứng dụng những cơ chế mới (như bom xon khí) cũng có tác dụng huỷ diệt hàng loạt. Một số VKHDHL dựa trên những nguyên lí mới đang được nghiên cứu, chế tạo như vũ khí chùm hạt, vũ khí phóng xạ, vv.

VŨ KHÍ LẠNH gọi chung các loại vũ khí không sử dụng chất nổ, cháy mà sát thương bằng cách chém, đâm, cắt, đập, vv. Xuất hiện từ thời cổ đại, được dùng phổ biến trước khi phát minh ra hoả khí (thế kỉ 15 - 16). Chia ra: VKL đánh giáp lá cà (như kiếm, giáo, mác, búa, dao găm...); VKL đánh gần (như cung, nỏ, máy bắn đá, máy phóng lao...). Ngày nay trong quân đội chỉ còn dùng các loại VKL như lưỡi lê, dao găm, kiếm. Đối với Việt Nam, VKL vẫn phát huy hiệu quả trong chiến tranh nhân dân, nhất là ở miền núi.

VŨ KHÍ LAZE x. *Vũ khí chùm tia*.

VŨ KHÍ NĂNG LƯỢNG ĐỊNH HƯỚNG vũ khí sử dụng năng lượng được định hướng, có hai dạng: vũ khí

chùm hạt, vũ khí chùm tia (x. *Vũ khí chùm hạt*; *Vũ khí chùm tia*).

VŨ KHÍ SINH HỌC (cg. vũ khí vi trùng), một loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt, lợi dụng đặc tính gây dịch bệnh của vi sinh vật (virut, vi khuẩn, nấm đơn bào...) để gây bệnh dịch giết hại hàng loạt người, động vật, thực vật. VKSH có thể được sử dụng dưới dạng xon khí hay dùng sinh vật (sâu, chuột...) nhiễm khuẩn để truyền lan. VKSH được dùng với liều lượng nhỏ trên diện rộng, khó phát hiện, có thể có tác dụng với đối tượng lựa chọn, gây tác động tâm lí mạnh và phòng chống rất phức tạp. Công ước Giơnevơ (1925) và Đại hội đồng Liên hợp quốc (1972) đã cấm dùng VKSH.

VŨ KHÍ TẬP THỂ vũ khí được trang bị cho một nhóm người sử dụng trong chiến đấu. VKTT đòi hỏi phải phối hợp hành động chặt chẽ giữa những người trong nhóm. Đại liên, trọng liên, pháo cối, tên lửa... đều là VKTT.

VŨ KHÍ THỂ THAO vũ khí chuyên dùng trong luyện tập và thi đấu thể thao. VKTT bao gồm các loại súng trường, súng ngắn thể thao chuyên dùng các cỡ, các loại súng hơi, các loại vũ khí khác dùng trong luyện tập, thi đấu thể thao và các loại đạn dùng cho các loại súng thể thao. Theo Nghị định số 47 - CP, ngày 12.8.1996 của Chính phủ về quản lí vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, VKTT được trang bị cho các đơn vị, câu lạc bộ, trường hoặc trung tâm huấn luyện, thi đấu thể thao của Nhà nước. Việc sản xuất, sửa chữa, sử dụng VKTT thực hiện theo quy định đối với vũ khí dân dụng.

VŨ KHÍ THÔ SƠ vũ khí có nguyên lí hoạt động và cấu tạo đơn giản, thường được chế tạo bằng phương pháp thủ công, tận dụng nguyên vật liệu sẵn có, khai thác dễ dàng. VKTS thường là vũ khí lạnh hoặc hoả khí đơn giản, thậm chí là nguyên liệu tự nhiên như gạch, đá, cành cây hoặc công cụ lao động cầm tay, vv. VKTS xuất hiện từ khi có loài người và tồn tại đến ngày nay, được sử dụng rộng rãi trong các cuộc chiến tranh du kích. Trong lịch sử bảo vệ tổ quốc của nhân dân Việt Nam, VKTS đóng vai trò rất quan trọng. Ngày 6.5.1972, Bộ Công an ra Thông tư số 06-TT về quản lí VKTS nhằm tăng cường biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động gây rối trật tự xã hội. Theo Nghị định số 47 - CP, ngày 12.8.1996 của Chính phủ về quản lí vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, các đối tượng được trang bị, sử dụng VKTS là: quân đội nhân dân, dân quân tự vệ, công an nhân dân, đội kiểm tra chống buôn lậu của hải quan, hải quan cửa khẩu, đội kiểm tra của lực lượng quản lí thị trường, đội tuần tra kiểm soát ở kiểm lâm, ban, đội bảo vệ chuyên trách của một số cơ quan, tổ chức Nhà nước, ban bảo vệ dân phố hoặc tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh trật tự ở phường, xã, trường, trung tâm huấn luyện võ thuật và thể thao của Nhà nước, an ninh hàng không, đội thi hành án, tổ chức, cá nhân thi công xây dựng (sử dụng súng bắn đinh). Việc sử dụng VKTS phải bảo đảm an toàn, đúng mục đích. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định và quản lí các cơ sở sản xuất, sửa chữa, xuất khẩu, nhập khẩu VKTS.

VŨ KHÍ THÔNG THƯỜNG gọi chung các loại vũ khí không thuộc vũ khí huỷ diệt hàng loạt; như súng, pháo, tên lửa, bom, mìn, dao găm, vv. Thuật ngữ này xuất hiện trong thập kỉ 50 thế kỉ 20, khi quân đội một số nước được trang bị vũ khí hạt nhân. VKTT hiện nay vẫn là phổ biến và không ngừng được hoàn thiện theo hướng tăng uy lực, tầm hoạt động, độ chính xác, độ tin cậy và giảm thời gian thao tác, vận hành.

VŨ KHÍ VI TRÙNG x. *Vũ khí sinh học*.

VŨ KHÍ VŨ TRỤ tên gọi chung các loại vũ khí được sử dụng trong khoảng không vũ trụ hoặc từ vũ trụ để diệt các mục tiêu trong vũ trụ, trong khí quyển hay trên mặt đất. VKVT được nghiên cứu, chế tạo dựa trên nguyên lí vật lí mới như vũ khí chùm hạt, vũ khí chùm tia, vũ khí laze, vv. VKVT có thể được đặt trên các khí cụ bay vũ trụ (trạm quỹ đạo, tàu vũ trụ, vệ tinh nhân tạo)... để diệt các tên lửa đường đạn chiến lược, máy bay ném bom chiến lược, vv. VKVT là phần chính được dự định triển khai trong "chương trình SDI" của Mĩ.

VŨ MIÊN (1718 - 82), nhà sử học, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Hội nguyên Tiến sĩ (1748). Làm quan đến Hành tham tụng, tước Liên khê hầu, trải qua các chức tri Quốc Tử Giám, quốc sử Tổng tài. Giỏi thơ phú. Thơ Vũ Miên được chép trong "Việt thi tục biên". Tác phẩm: "Quốc sử tục biên", "Đại Việt lịch triều đăng khoa lục".

VŨ MỘNG NGUYÊN (hiệu: Vị Khê, Lạn Kha; nửa đầu thế kỉ 15), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Đông Sơn, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc, nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) năm 1400 đời Hồ Quý Ly, cùng khoa với Nguyễn Trãi. Sau khi giặc Minh cướp nước, có lẽ ông đi ở ẩn. Cuộc kháng chiến thành công, ông hưởng ứng chiếu cầu hiền tài của Lê Thái Tổ, ra nhận chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, sau thăng Tế tửu, về hưu năm 74 tuổi. Tác phẩm: "Vị Khê thi tập", còn lại 38 bài chép trong các tuyển tập thơ thế kỉ 15 như "Việt âm thi tập", "Tinh tuyển chư gia luật thi". Thơ Vũ Mộng Nguyên phản ánh tâm sự một người dân mất nước, bùi ngùi thương cảm, oán giận và biểu hiện khí tiết trong sạch, an phận nghèo, thấm đượm tư tưởng Phật, Lão của người muốn xa lánh danh lợi.

VŨ NGỌC PHAN (1904 - 87), nhà phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: làng Đông Cao, huyện Gia Bình nay xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng ở Hà Nội, trong gia đình Nho học. Đỗ Tú tài (1929), dạy trường tư, viết báo rồi chủ trương tờ "Hà Nội tân văn" (1941). Trước Cách mạng tháng Tám, sống bằng nghề văn. Bắt đầu sự nghiệp bằng những tác phẩm dịch truyện của phương Tây: "Chọn bạn tình" của Hôpman (Hoffmann), "Châu đảo" của Xtivenxơn (R. L. Stevenson), "Anna Karênina" của Tônxtôi (L. N. Tolstoj), "Aivanhô" của Xcốt (W. Scott), "Truyện Arập". Ông cũng viết thi thoại: "Thi sĩ Trung Nam", bút kí "Chuyện Hà Nội", tiểu luận "Trên

đường nghệ thuật". Bộ sách phê bình "Nhà văn hiện đại", 5 tập (1941- 45) là công trình lớn nhất của Vũ Ngọc Phan, đề cập đến 72 nhà văn, từ những nhà văn từ thời kì mới có chữ Quốc ngữ như Trương Vĩnh Ký, đến những nhà văn có vài ba tác phẩm đã xuất bản. Vũ Ngọc Phan giới thiệu tường tận, tỉ mỉ, tài liệu chính xác, cố giữ cho thật khách quan. Tuy Vũ Ngọc Phan bỏ sót một số nhà thơ thời đó đã được nhiều nhà phê bình đánh giá cao, bộ sách của Vũ Ngọc Phan cũng là bản tổng kết công phu về 50 năm hoạt động văn học đầu thế kỉ 20. Sau Cách mạng tháng Tám, Vũ Ngọc Phan công tác ở Ban Văn - Sử - Địa, rồi Viện Văn học, tham gia biên soạn bộ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam " (1960); trong giai đoạn này, ông còn tập trung vào nghiên cứu sưu tầm văn học dân gian và đã có những thành tựu đáng kể: "Truyện cổ Việt Nam" (1955), "Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam" (1961), "Hợp tuyển dân gian văn học Việt Nam" (chủ biên, 1972). Đặc biệt là cuốn "Tục ngữ ca dao Việt Nam" (1956) tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong nhiều năm. Cuốn "Qua những tháng ngày" (1976) tập hợp những bài Vũ Ngọc Phan đăng trên báo chí sau Cách mạng, chỉ có một số bài phê bình sách còn chủ yếu là những bài tiểu luận về văn học dân gian. Cuốn hồi kí "Những năm tháng ấy" (1987) của Vũ Ngọc Phan có nhiều tư liệu về Hà Nội thời trước và về những nhà văn, nhà thơ ông quen biết. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).

VŨ NHAI huyện cũ của tỉnh Thái Nguyên, x. *Võ Nhai*.

"VŨ NHƯ TÔ" kịch năm hồi của Nguyễn Huy Tưởng viết năm 1942. Đăng trên "Tri Tân" (1943 - 44). Xuất bản thành sách năm 1946. Công diễn lần đầu tháng 11.1995 (Nhà hát Tuổi trẻ, đạo diễn Phạm Thị Thành). Nội dung: Vũ Như Tô là một nhà kiến trúc tài năng của thế kỉ 16. Vua Lê Tương Dực muốn xây Cửu trùng đài, cho đòi ông đến, lúc đầu ông không muốn xây đài cho vua và cung nữ ăn chơi, nên đem gia đình đi trốn. Bị bắt giải về kinh, Vũ Như Tô thà chết còn hơn đem thân phục vụ cường quyền. Nhưng rồi Đan Thiềm xuất hiện, nàng nói để ông hiểu là xây Cửu trùng đài là mượn tay vua Hồng Thuận để tô điểm cho non sông, để lưu danh hậu thế. Từ đó Vũ Như Tô chỉ biết có Cửu trùng đài, ngày đêm lăn lộn với đài, bị ngã thành tật; ông sẵn sàng dùng hình phạt hà khắc đối với thợ để duy trì kỉ luật. Cửu trùng đài trở thành gánh nặng thuế má, phu phen sưu dịch cho dân chúng, cuối cùng binh lính và thợ thuyền nổi dậy đốt phá. Trong cơn nguy biến, cặp tri kỉ Vũ Như Tô, Đan Thiềm nguyện chết cùng đài.

Qua nhân vật này, nhà văn gửi gắm lòng thiết tha của mình với văn hoá dân tộc, ước vọng có những công trình nghệ thuật xứng đáng với tầm vóc nước nhà.

VŨ NỮ TRÀ KIỆU hình tượng tuyệt vời của múa cung đình Chăm được ghi lại trên tượng đá thế kỉ 8, một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Chăm. Đầu tượng hơi nghiêng sang trái. Tay trái duỗi chéo sang hông phải, vai trái thấp. Tay phải đưa lên má phải, ngón rủ xuống, vai phải hơi cao. Lưng uốn sang trái, hơi ngả về sau, bụng thót. Hai chân chùng gối mở. Toàn bộ cân đối, hài hoà với đường cong uyển chuyển, tạo nên vẻ đẹp sống động.

VŨ PHẠM HÀM (hiệu: Thư Trì; 1864 - 1906), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Đỗ Thám hoa, làm Đốc học Hà Nội, xung vào Đông văn quán, sau làm Án sát. Tác phẩm: "Kinh sử thi tập", "Cẩu Đơ tỉnh nhân đình phong tục tổng sách" chép địa lí nhân văn tỉnh Hà Đông.

VŨ PHẠM KHẢI (tự: Đông Dương; hiệu: Ngu Sơn, Dưỡng Trai; 1807 - 72), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Đỗ Cử nhân, làm quan tới chức Thị độc học sĩ ở Nội các. Học rộng, tính cương trực nên bị bọn quyền thần không ưa. Về sau, xin nghỉ ở quê nhà, chuyên chú vào việc khẩn hoang, cải thiện đời sống nhân dân trong vùng. Khi Pháp xâm lược Việt Nam, Vũ Phạm Khải trước sau là người chủ chiến. Để lại bộ "Ngu Sơn toàn tập" gồm 3 quyển thơ, 15 quyển văn; đáng chú ý nhất là bài "Hoà nhung luận" gửi lên Tự Đức phản đối đường lối chủ hoà của triều đình.

VŨ PHIẾN điệu múa quạt của dân tộc Việt, thường biểu diễn vào các dịp yến tiệc, hoan hỉ. Bằng chiếc quạt trên tay, các vũ nữ vừa múa vừa hát. Động tác chủ yếu: uốn, guộn, gập, xoè quạt. Múa tập thể nữ từ mười người trở lên. Người múa đội khăn vành xanh, mặc áo dài thuỷ lục, ngoài áo khoác mệnh phụ.

VŨ PHƯƠNG ĐỀ (tự: Thuần Phủ; 1679 - ?), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Đông các học sĩ. Tác phẩm "Công dư tiệp kí" ghi chép chuyện những nhân vật đương thời đáng chú ý, mở đầu phong trào viết kí được Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ tiếp tục.

VŨ QUANG huyện ở phía tây tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 622,84 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vũ Quang - huyện lị), 11 xã (Hương Quang, Sơn Thọ, Hương Điền, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú, Hương Minh, Đức Bồng, Đức Hương, Hương Thọ, Đức Liên). Dân số 33.300 (2003); gồm các dân tộc: Thái, Kinh. Địa hình núi trung bình ở phía tây, đồi bóc mòn ở phía đông, có đỉnh núi Rào Cỏ (2.235 m). Sông Ngàn Trươi, Ngàn Sâu chảy qua. Vườn quốc gia Vũ Quang. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng ngô, chè, cam, chanh. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác lâm sản. Trồng tu bổ rừng. Giao thông: tỉnh lộ Hương Khê - Phố Châu, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện được thành lập từ 4.8.2000 trên cơ sở các xã của huyện Đức Thọ với các xã của huyện Hương Khê, Hương Sơn.

VŨ QUỐC TRẤN (thế kỉ 19), nhà thơ Việt Nam. Quê: tỉnh Hải Dương, ngụ ở phường Đại Lợi (phố Hàng Đào ngày nay). Cùng thời với Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát. Thi đỗ Tú tài nhiều khoa, đương thời gọi là "cụ Mền Đại Lợi". Mở trường dạy học, học trò nhiều người đỗ đạt. Tương truyền ông hay chữ, ứng đối giỏi, nhưng tác phẩm chỉ còn truyện Nôm "Bích Câu kì ngộ" - một câu chuyện xảy ra giữa đất Thăng Long. Tên đất, tên người, phong cảnh và cung cách

sinh hoạt của kinh thành thời đó được thể hiện trong tác phẩm. Sự tồn tại của Bích Câu đạo quán như chứng thực cho câu chuyện (x. "*Bích Câu kì ngộ*").

VŨ QUỲNH (1452 - 1516), nhà văn, nhà sử học Việt Nam. Quê: làng Mộ Trạch, huyện Đường An, trấn Hải Dương, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám và Tổng tài sử quán. Ông có ba bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục" và cũng là người đề tựa cuốn "Lĩnh Nam chích quái" của Trần Thế Pháp.

VŨ THẠNH (1664 - ?), nhà thơ, nhà giáo Việt Nam. Quê: làng Đan Loan, huyện Đường An, trấn Hải Dương, nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nhà nghèo, sức yếu, bỏ ra ở chùa Báo Thiên, rồi theo học Tiến sĩ Vũ Công Đạo ở Kinh sư. Hơn 10 tuổi đỗ Hương nguyên, 22 tuổi đỗ Đình nguyên Thám hoa, làm quan tới chức Bồi tụng. Sau trái ý chúa, bị bãi chức, về mở trường dạy học. Ít lâu sau lại được khôi phục. Vũ Thạnh ưa thực nghiệp, ghét hư văn, ra sức cải cách văn phong; hàng ngàn học trò xa gần đến thụ nghiệp, nhiều người thành danh. Có "Hảo Nam văn tập" (mất) và một số văn bia. Vài chục bài thơ còn lại thể hiện tâm sự của một trí thức ước mong một cuộc sống thanh cao, nhàn dật trong cảnh điền viên. Cũng có lúc than thở về nhân tình thế thái, nhưng bao giờ cũng tỏ ra an bần lạc đạo, giữ vẹn tình nghĩa ở đời. Lời thơ tao nhã, chân thực, ít gò bó, có phong vị dân tộc.

VŨ THỊ THỪA (sinh 1915), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1978). Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng (1994). Quê: xã Duy An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Là cơ sở cách mạng ở địa phương. Trong Kháng chiến chống Mĩ, tham gia dân quân, bám trụ tại quê nhà, nắm tình hình địch, đào hầm bí mật nuôi giấu cán bộ và du kích trong vùng địch kiểm soát, sản xuất lương thực cho kháng chiến, vận động nhân dân mua gom lương thực cung cấp cho vùng giải phóng rất có hiệu quả. Chồng và 4 con trai đều là liệt sĩ. Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì.

VŨ THUỶ (ẩm ướt), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ tư trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 19.2 đến 5.3 hằng năm.

VŨ THƯ huyện ở phía tây tỉnh Thái Bình. Diện tích 198,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vũ Thư - huyện lị), 30 xã (Hồng Lý, Đồng Thanh, Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Phúc Thành, Tân Phong, Song Lãng, Tân Hòa, Việt Hùng, Minh Lãng, Tân Bình, Minh Khai, Dũng Nghĩa, Minh Quang, Tam Quang, Tân Lập, Tự Tân, Bách Thuận, Song An, Hòa Bình, Trung An, Vũ Hội, Nguyên Xá, Việt Thuận, Vũ Vinh, Vũ Đoài, Vũ Tiến, Vũ Vân, Duy Nhất, Hồng Phong). Dân số 228.000 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Hồng, Trà Lý chảy qua. Trồng lúa, cây màu, đay, mía. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa. Thắng cảnh: Chùa Keo nổi tiếng. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 223 chạy qua. Huyện thành lập từ 17.6.1969 do hợp nhất 2 huyện Thư Trì với Vũ Tiên.

VŨ TIÊN huyện thuộc tỉnh Thái Bình; từ 17.6.1969, hợp nhất với huyện Thư Trì thành huyện Vũ Thư (x. *Vũ Thư*).

VŨ TRÁC OÁNH (? - 1741), thủ lĩnh phong trào nông dân Hải Dương chống chính quyền Lê - Trịnh giữa thế kỉ 18. Quê: làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ Cống sinh, nên cũng gọi là Cống Oánh. Năm 1739, ông liên kết với 2 anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tập hợp nông dân vùng Hải Dương nổi lên chống lại triều đình Lê - Trịnh. Nguyễn Tuyển được tôn làm minh chủ, Vũ Trác Oánh được tôn làm minh công. Nghĩa quân hoạt động khắp xứ Hải Dương lên Kinh Bắc, uy hiếp Thăng Long. Giữa năm 1741, nghĩa quân bị thất bại nặng, Vũ Trác Oánh bị bắt ở Đông Triều (Quảng Ninh).

VŨ TRINH (hiệu: Lan Trì ngư giả; 1759 - 1828), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Lan, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh; anh rể nhà thơ Nguyễn Du; đỗ Hương tiến khi 17 tuổi. Ông trung thành với nhà Lê cho đến phút chót; lúc Lê Chiêu Thống trở về Thăng Long (1789), ông được gọi vào triều giữ chức Tham tri chính sự. Khi Gia Long ra Bắc Hà thu dụng những quan lại cũ nhà Lê, ông được giữ chức Thị trung học sĩ và cử đi sứ nhà Thanh. Năm 1816, ông có liên quan đến vụ án Nguyễn Văn Thuyên (con Nguyễn Văn Thành), bị tố cáo là phản nghịch, nhà vua đày vào Quảng Nam, 12 năm sau mới được ân xá. Về nhà mấy ngày thì mất. Tác phẩm: "Lan Trì văn lục" gồm 45 truyện la, ghi chép hồi ẩn cư ở Hồ Sơn, năm 1789. Cũng như "Vũ Trung tuỳ bút" của Phạm Đình Hổ, "Tang thương ngẫu lục" của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, "Lan Trì văn lục" tiếp nối dòng truyện truyền kì của Việt Nam, bắt đầu từ thế kỉ 16 với Nguyễn Dữ. Câu "Nợ tình chưa trả cho ai, khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan" trong Truyện Kiều của Nguyễn Du lấy điển ở truyện "Thanh Trì tình trái" trong "Lan Trì văn lục" của Vũ Trinh.

VŨ TRỌNG PHỤNG (bút danh: Thiên Hư; 1912-39), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Hảo, huyện Mỹ Hảo, tỉnh Hưng Yên. Sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy lần tảo nuôi ăn học. Lúc 16 tuổi, thôi học, làm thư kí đánh máy và nhân viên bán hàng, nhưng đều bị sa thải. Từ 1930, làm báo, viết văn. Mất trong nghèo túng vì bệnh lao phổi. Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật...; đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. "Kĩ nghệ lấy Tây" (1934), "Cơm thầy cơm cô" (1936) là những thiên phóng sự thuộc loại hay nhất trong văn xuôi Việt Nam; báo chí đã gọi Vũ Trọng Phụng là "ông vua phóng sự đất Bắc". "Giông tố" (1936), "Số đỏ" (1936) (x. "*Số đỏ*") là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. "Giông tố" là bức tranh toàn cảnh rộng lớn, phức tạp về xã hội Việt Nam đầy bất công, thối nát và đang quay cuồng như trong cơn lốc. Tiểu thuyết

"Vỡ đê" (1936) đã phơi bày tình trạng bất công sâu sắc trong xã hội, nêu lên trách nhiệm của người thanh niên trí thức trước hiện trạng đất nước, có ý nghĩa chính trị tiến bộ. Sau 1936, ngòi bút Vũ Trọng Phụng hơi yếu đi, song ông vẫn trung thành với chủ nghĩa hiện thực. Tuy có nhiều mâu thuẫn trong tư tưởng sáng tác, có những hạn chế trong nhận thức về hiện thực và về quần chúng lao động, nhưng Vũ Trọng Phụng xứng đáng được coi là một trong những đại diện xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời.

VŨ TRỤ toàn bộ thế giới vật chất xung quanh ta, trong đó vật chất tồn tại và biến hoá dưới mọi dạng khác nhau. Phần quan trọng nhất của VT tập trung ở các thiên thể. Trong thiên văn học, VT còn có nghĩa là phần thế giới vật chất có thể nghiên cứu được bằng các phương tiện thiên văn. Triết học duy vật biện chứng khẳng định VT tồn tại khách quan, không phải do một lực lượng siêu nhiên nào tạo ra, và điều này đã được chứng minh bằng các sự kiện khoa học. Khi việc nghiên cứu VT càng phát triển, càng tìm ra nhiều phát minh mới lạ. Vd. hiện tượng giãn nở VT dẫn đến giả thuyết về vụ nổ lớn tuy nhiên còn nhiều điều chưa rõ. Bởi vậy việc thám hiểm VT bằng các trạm VT hoặc tàu VT là hướng nghiên cứu quan trọng của thời đại ngày nay. Xt. *Đại Thiên Hà*; *Vụ nổ lớn*; *Thế giới*; *Giãn nở vũ trụ*.

VŨ TRỤ HỌC học thuyết về cấu tạo và tiến hoá của vũ trụ, xem vũ trụ như một thể thống nhất. Được xây dựng trên cơ sở các định luật vật lí học, số liệu quan sát thiên văn, nguyên lí triết học và các kết quả nghiên cứu những tính chất chung nhất (tính đồng nhất, đẳng hướng, giãn nở) của phần vũ trụ quan sát được. Từ xa xưa, những giả thuyết của VTH sơ khai nhất đã hình thành trong các câu chuyện thần thoại, cổ tích, tín ngưỡng, chứng tỏ con người luôn muốn nhận biết vị trí của mình trong vũ trụ. Tiếp theo là các giả thuyết của trường phái triết học Hi Lạp cổ đại Đêmôcrit (Démocrite), Arixtôt (Aristote)... vào thế kỉ 5 - 6 tCn. Muộn hơn nữa là mô hình toán học về vũ trụ - hệ thống vũ trụ địa tâm (thế kỉ 2 tCn.) - dựa trên các quan sát chủ quan của con người, trong đó khẳng định Mặt Trời và các hành tinh quay quanh Trái Đất. Đến thế kỉ 16, nhà thiên văn học Ba Lan Kôpecnich (N. Kopernik) thực hiện một cuộc cách mạng trong VTH, đưa ra mô hình vũ trụ nhật tâm, trong đó khẳng định các hành tinh (gồm cả Trái Đất) quay quanh Mặt Trời. Năm 1685, Niutơn (I. Newton) đưa ra định luật phổ biến hấp dẫn chứng tỏ mọi tương tác lẫn nhau trong vũ trụ đều theo một quy luật nhất định. Tuy nhiên, cho đến 1923, các nghiên cứu về vũ trụ vẫn chỉ giới hạn trong Hệ Mặt Trời và Thiên Hà của chúng ta. Sự ra đời của thuyết tương đối tổng quát của Anhxtanh (A. Einstein) đã tạo cơ sở để phát triển thiên văn học ngoài Thiên Hà. VTH hiện đại nghiên cứu tính chất hình học của vũ trụ, trong đó phổ biến mô hình "vũ trụ nóng" và thuyết "vũ trụ giãn nở" (x. *Giãn nở vũ trụ*). Theo mô hình "vũ trụ nóng", ở giai đoạn tiền phát triển (cách đây 10 - 20 tỉ năm), vật chất và bức xạ có nhiệt độ rất cao và đậm đặc. Sự giãn nở làm chúng nguội dần, tạo thành các nguyên tử. Sau đó do kết quả ngưng tụ hấp dẫn, các tiền Thiên Hà, Thiên Hà, rồi sao... được hình thành. Bức xạ tàn dư quan sát được ở nhiệt độ gần 3K là bức xạ còn lại từ giai đoạn phát triển ban đầu của vũ trụ. Những vấn đề quan trọng còn tồn tại là trạng thái siêu đậm đặc ban đầu. Thuyết vụ nổ lớn [Bích beng (A. Big Bang)] hiện cũng là một hướng nghiên cứu quan trọng của VTH. VTH có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển của triết học và tự nhiên học. Xt. *Vũ Trụ*.

"VŨ TRUNG TUỲ BÚT" tập tuỳ bút của Phạm Đình Hổ, ghi những chuyện cuối đời Lê (cuối thế kỉ 18), không theo hệ thống nào, gặp đâu nói đó, phần nhiều là chuyện vặt trong đời thường, hơn là những chuyện "to lớn" trong phủ chúa và triều đình. Có một số bài nói về gia thế, về những biến thiên trong đời, người thân thuộc hay bạn bè của tác giả, giống như những trang hồi ức. "VTTB" so với truyện kí cùng thời, có giá trị riêng. Về tư liệu, không đầy đủ bằng "Kiến văn tiểu lục"; về lịch sử, không hoàn chỉnh như "Hoàng Lê nhất thống chí"; nhưng nó bổ sung cho hai cuốn kia. Những truyện về trồng hoa, uống chè tàu, chữ viết, quần áo, nón đội... là những tài liệu quý cho các nhà phong tục học, xã hội học.

VŨ VĂN CẨN (1915 - 82), thiếu tướng (1974). Quê: xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Nhập ngũ 1945. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1947. Từ 1946, là cục trưởng Cục Quân y. Phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, kiêm cục trưởng Cục Quân y (1964 - 70). Năm 1969, thứ trưởng Bộ Y tế. Từ 1971 đến 1982, bộ trưởng Bộ Y tế. Đại biểu Quốc hội khoá III - VII. Huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều huân chương khác.

VŨ VĂN MẬT (thế kỉ 16), công thần giúp nhà Lê chống họ Mạc. Quê gốc: Ba Động, Gia Phúc, nay là huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Năm 1527, khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, Vũ Văn Mật cùng anh là Vũ Văn Uyên cát cứ ở Tuyên Quang. Năm 1551, cùng Lê Bá Ly đánh Mạc, đuổi chúa Mạc về Kim Thành (Hải Dương). Sau đó, ông trở về Tuyên Quang xây dựng đất này thành vùng có nông nghiệp và buôn bán phát triển. Được vua Lê phong là Gia quận công, tục gọi là chúa Bầu.

VŨ VĂN NHẬM (? - 1788), võ tướng thời Tây Sơn lập nghiệp; không rõ quê quán. Năm 1786, là Đô đốc tả tướng quân; cùng Nguyễn Hữu Chỉnh theo Nguyễn Huệ đánh chiếm Phú Xuân và Bắc Hà. Sau đó, cùng Nguyễn Huệ trở vào Nam. Năm 1787, nhân chuyện lộng quyền đòi lại đất Nghệ An của Nguyễn Hữu Chỉnh ở ngoài Bắc, Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Nhậm và Ngô Văn Sở đem quân trấn dẹp. Lập công lớn, bắt giết Nguyễn Hữu Chỉnh. Vua Lê Chiêu Thống bỏ chạy sang Quảng Tây (Trung Quốc), Vũ Văn Nhậm tự mình quyết đoạt mọi việc, cử một người họ Lê là Lê Duy Cẩn làm "vua". Năm 1788, tự đúc ấn chương riêng, xây đắp tu bổ lại thành Đại La. Bị nghĩa quân Tây Sơn bắt giết tại Thăng Long.

VÚ ĐÁ x. *Chuông đá*.

VÚ SỮA (*Chrysophyllum cainito*), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Cây to, có mủ trắng. Lá màu nâu, có lông dày đặc ở mặt dưới. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở nách lá. Quả mọng tròn, màu trắng xanh hay đỏ nhạt, vỏ láng, thịt mềm, ngọt, hạt dẹt, bóng láng. Được trồng nhiều ở đồng bằng Nam Bộ Việt Nam; trồng ở vườn với khoảng cách 7 x 7 m; sau 4 - 5 năm có quả. Trồng ở Miền Bắc chậm ra quả hơn (7 - 8 năm) và quả không sai, kém ngon. Thành phần hoá học quả VS tươi: nước 67,5%, protit 0,80%, gluxit 7,3%, xenlulozơ 1,8%, tro 0,6%; canxi 53,0 mg%, photpho 25,0 mg%, vitamin C 4 mg%.

Vú sữa

1. Cành mang, lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả

VỤ đơn vị công tác trực thuộc các ban, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở cấp trung ương của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Có chức năng tham mưu, làm nhiệm vụ nghiên cứu, giúp ban, bộ, ngành ở cấp trung ương thực hiện chức năng lãnh đạo chính trị hoặc quản lí nhà nước, vạch chương trình, kế hoạch công tác dài hạn, ngắn hạn; nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách ở tầm vĩ mô thuộc lĩnh vực mà ban, bộ, ngành được giao và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, vv.

Trong từng ban, bộ, ngành trung ương, thường lập các loại V với chức năng, nhiệm vụ khác nhau: V nghiên cứu tổng hợp, liên ngành; V nghiên cứu chuyên ngành; V nghiên cứu chuyên đề; V tổ chức, cán bộ; V kế hoạch, tài chính, vv. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của V gồm có: vụ trưởng, các phó vụ trưởng, có thể có một số phòng nghiệp vụ, các công chức, viên chức và nhân viên giúp việc.

VỤ AMIÔ ĐANHVIN vụ đánh thông báo hạm Amiô Đanhvin mang số A07 của quân đội Pháp ở vùng biển Sầm Sơn (Thanh Hóa); do tổ điệp báo A13 gồm Hoàng Đạo, Kim Sơn, Chu Duy Kính và Nguyễn Thị Lợi thực hiện. Với danh nghĩa là cán bộ Việt Minh theo xu hướng quốc gia về hợp tác với Chính phủ Bảo Đại, có lực lượng và chiến khu quốc gia ở vùng núi huyện Nông Cống, Thanh Hóa, tổ điệp báo đã gây được tín nhiệm đối với thực dân Pháp và Chính phủ bù nhìn. Ngày 27.9.1950, bằng mưu trí và lòng dũng cảm, tổ điệp báo đã đưa chị Lợi và 30 kg chất nổ lên thông báo hạm an toàn. Sau 30 phút ra khơi, thông báo hạm bị đánh hỏng nặng, 200 sĩ quan, binh lính, trong đó có viên thuyền trưởng bị tiêu diệt cùng hàng trăm tấn vũ khí, quân trang, quân dụng. Chị Lợi anh dũng hi sinh, được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng ba, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang (1995). Sau vụ này, tướng Alêchxăngđri (Alexandri), uỷ viên Cộng hòa Bắc Đông Dương và thiếu tá Đuypra (Duprat), phụ trách Phòng Nhì của Pháp ở Đông Dương bị cách chức. Chiến công của tổ điệp báo đã góp phần đập tan âm mưu của địch là lôi kéo, mua chuộc những người kháng chiến li khai Chính phủ Việt Minh trở về với Chính phủ Quốc gia; đưa một số tên đầu sỏ đảng phái phản động ra vùng tự do để bắt; kịp thời ngăn chặn ý đồ của thực dân Pháp đánh chiếm vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh (vùng tự do - hậu phương lớn của cuộc kháng chiến).

VỤ ÁN HÌNH SỰ sự việc phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lí để giải quyết. Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, việc khởi tố VAHS là khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm (điều 83, Bộ luật tố tụng hình sự). Các cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố và giải quyết VAHS là cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án.

VỤ ÁN LAIXICH phiên toà do phát xít Đức tổ chức từ 23.9 đến 23.12.1933 ở Laixich (Leipzig, Đức) nhằm xét xử những người cộng sản bị vu cáo đã đốt cháy trụ sở Quốc hội. Đimitơrôp (G. Dimitrov) - bị cáo chính - đã dùng diễn đàn của phiên toà để vạch trần và buộc tội chủ nghĩa phát xít Đức. Bị áp lực của nhân dân và dư luận quốc tế, phiên toà buộc phải tuyên bố trắng án cho Đimitơrôp và những người cộng sản khác.

VỤ ÁN Ở NHÀ THỜ VINH SƠN vụ án âm mưu lợi dụng đạo Thiên Chúa, hoạt động gây bạo loạn chống chính quyền nhân dân, phá hoại nền kinh tế, tài chính của Việt Nam sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) xảy ra tại Nhà thờ Vinh Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh. Cầm đầu là Nguyễn Việt Hưng, nguyên sĩ quan quân đội Sài Gòn, Linh mục Nguyễn Hữu Nghị làm cố vấn. Nguyễn Việt Hưng đã tập hợp các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa, sĩ quan ngụy trốn trình diện, trốn cải tạo, thành viên các đảng phái cũ và các phần tử tư sản phản động, lập tổ chức mang tên Dân quân Phục quốc, lấy Nhà thờ Vinh Sơn làm sào huyệt để tụ tập, ẩn nấp và tiến hành hoạt động phá hoại. Nguyễn Việt Hưng tự phong là thiếu tướng tư lệnh Quân đoàn Biệt kích, kiêm tổng trấn Sài Gòn - Gia Định. Ra tuyên ngôn gồm 11 điểm, định quốc hiệu, quốc kì, quốc ca, dự định lập hệ thống chính quyền phục quốc và lập các lực lượng vũ trang, in và rải truyền đơn phản động, in tiền giả. Ngày 12.2.1976, vụ án được khám phá với đầy đủ tang chứng: máy in tiền giả, máy in truyền đơn, máy thu phát vô

tuyến, vũ khí, vv. Từ ngày 13 đến 16.9.1976, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa công khai xét xử và tuyên án tử hình Nguyễn Việt Hưng, Nguyễn Hữu Nghị và Nguyễn Xuân Hùng; 11 tên khác bị phạt tù từ 3 năm đến chung thân.

VỤ ÁN PHỐ ÔN NHƯ HẦU vụ án âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng mới được thành lập, do Đại Việt Quốc dân Đảng và Việt Nam Quốc dân Đảng cấu kết với thực dân Pháp dự định thực hiện vào ngày 14.7.1946. Chúng dự định nhân ngày Quốc khánh nước Pháp (14.7), quân đội Pháp sẽ diễu binh trên một số đường phố lớn ở Hà Nội, người của Quốc dân Đảng sẽ ném lựu đạn vào lính Âu Phi của quân Pháp, tạo cớ cho Pháp bao vây các cơ quan trung ương, bắt cán bộ lãnh đạo và nhân viên Chính phủ, lật đổ Chính phủ Việt Nam, nhân dịp đó Quốc dân Đảng sẽ tuyên bố đảo chính, lập Chính phủ mới. Do sớm phát hiện âm mưu của chúng, ngày 12.7.1946, lực lượng Công an Việt Nam đã đột nhập trụ sở bí mật của Quốc dân Đảng ở số nhà 132 phố Đuyvinhô (Duvigneau, nay là phố Bùi Thị Xuân) bắt nhiều tên phản động, thu nhiều truyền đơn, tài liệu. Cùng ngày, công an tấn công một loạt sào huyệt khác của chúng ở Hà Nội, trong đó có nhà số 7 phố Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều, Hà Nội). Tại đây, ta đã khám phá ra nơi chúng làm giấy bạc giả, thu giữ nhiều tang vật, vũ khí, nhiều dụng cụ tra tấn, giải thoát được một số đồng bào và cán bộ đúng lúc chúng sắp đem họ đi thủ tiêu, phát hiện 7 xác người bị vùi lấp trong vườn. Đây thực sự là một ổ bắt cóc, tống tiền hết sức dã man. Đồng thời, lực lượng công an còn khám phá nhiều trụ sở khác của bọn phản động ở Hà Nội, Hải Phòng và một số tỉnh. VAPÔNH đã góp phần vạch trần bản chất bán nước, hại dân của Quốc dân Đảng trước dư luận nhân dân; đánh một đòn quyết định vào bọn phản động núp dưới chiêu bài cách mạng quốc gia, cách mạng hải ngoại; là cơ sở để truy kích bọn phản cách mạng chạy trốn ở nhiều tỉnh, giành thắng lợi lớn trong công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ nhân dân, góp phần quan trọng trong việc chuẩn bị bước vào cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 54).

VỤ ÁN TÔKYÔ 1948 x. ***Toà án quân sự Tôkyô***.

VỤ BẢN huyện thuộc tỉnh Nam Định. Diện tích 147,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Gôi - huyện lị), 17 xã (Đại Thắng, Hợp Hưng, Trung Thành, Vĩnh Hào, Minh Tân, Cộng Hòa, Quang Trung, Đại An, Tân Khánh, Hiển Khánh, Liên Bảo, Liên Minh, Minh Thuận, Kim Thái, Tam Thanh, Thành Lợi, Tân Thành). Dân số 129.700 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Đào (Nam Định) chảy qua. Trồng lúa, cây màu. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng. Thắng cảnh khu di tích Phủ Giày, lễ hội từ 1 đến 10 tháng 3 âm lịch. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 493, 486, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây huyện có tên Thiên Bản; từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thuộc tỉnh Nam Định; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Nam Định.

VỤ BẠO LOẠN ĐỒNG VĂN vụ bạo loạn do một số phần tử phản động trong tầng lớp trên thuộc dân tộc Mông cấu kết với bọn phản cách mạng Trung Quốc trốn sang Việt Nam và bọn đặc vụ của Tưởng Giới Thạch gây ra tại huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước, Thổ ti Vương Chí Sình được làm chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Hành chính huyện Đồng Văn và là đại biểu Quốc hội. Hai người cháu của ông ta cũng được cử vào Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc và Uỷ ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Hà Giang. Họ đã bí mật liên lạc với đặc vụ của Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp, nhận vũ khí, tổ chức lực lượng vũ trang với hơn 1.000 tên để chờ thời cơ nổi loạn. Theo kế hoạch, ngày 28.11.1959, khi Vương Chí Sình trên đường về Hà Nội họp Quốc hội thì số tay chân đồng loạt nổi dậy ở 15 xã thuộc huyện Đồng Văn, đóng Cổng trời, chặn con đường độc đạo từ thị xã Hà Giang lên Đồng Văn. Chúng đã kích động quần chúng lạc hậu bắt giết cán bộ, ép dân theo chúng chống lại chính quyền, cướp phá các kho bách hóa, kho gạo, kho muối của Nhà nước, cướp chính quyền ở một số xã; 42 cán bộ và 16 dân thường đã bị chúng sát hại. Ngay sau khi vụ bạo loạn xảy ra, một đoàn cán bộ của tỉnh đã lên Đồng Văn vận động, thuyết phục các phần tử phản loạn hạ vũ khí đầu hàng, nhưng chúng ngoan cố chống lại, buộc chính quyền phải đưa lực lượng vũ trang đến trấn áp. Sau hơn một tháng kết hợp các biện pháp vận động, thuyết phục các phần tử bị mua chuộc, dụ dỗ, thực hiện một số chính sách để phá tan âm mưu lôi kéo thủ lĩnh các dân tộc thiểu số, đồng thời với những biện pháp trấn áp đối với số ngoan cố, lực lượng phản loạn đã bị tiêu diệt hoàn toàn, an ninh, trật tự ở địa phương được ổn định. Tháng 6.1961, bốn phiên tòa lưu động đã mở; 43 tên có nhiều tội ác nhất đã bị đưa ra xét xử ngay tại nơi chúng gây tội ác và bị kết án từ ba năm tù giam đến tử hình. Riêng Vương Chí Sình và hai người cháu được hưởng chính sách nhân đạo của Nhà nước Việt Nam và đã được khoan hồng, không bị đưa ra xét xử.

VỤ BẠO LOẠN SƠN HÀ vụ bạo loạn do một số phần tử phản động trong các dân tộc thiểu số gây ra tháng 1.1950 tại huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi. Sơn Hà là một huyện miền núi, dân cư phần đông là người Gia Rai. Lợi dụng một số sai lầm, khuyết điểm của cán bộ cơ sở trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, một số phần tử phản động trong các dân tộc ở huyện Sơn Hà đã kích động đồng bào dân tộc vũ trang nổi loạn chống chính quyền. Được thực dân Pháp hỗ trợ, cung cấp vũ khí, họ đã ngấm ngầm tích trữ lương thực, tập hợp lực lượng, lập căn cứ trong rừng, kích động dân chúng cướp chính quyền. Cuộc bạo loạn khởi đầu từ 3 xã rồi lan ra các xã khác trong huyện. Ngày 20.1.1950, Liên khu uỷ Liên khu V chỉ đạo lực lượng quân đội và công an đến Sơn Hà để giải quyết vụ bạo loạn. Được tuyên truyền, vận động, nhân dân đã trở về làng bản làm ăn. Số đầu sỏ cùng 200 tên có vũ trang vẫn ẩn náu trong rừng tiếp tục hoạt động. Quân đội Pháp ở Kon Plông nhiều lần kéo

đến hỗ trợ bọn phản động nhưng đều bị ta chặn đánh phải rút lui. Cuối tháng 3, đầu tháng 4.1950, Pháp huy động 1.500 quân được bọn phản động dẫn đường, đánh chiếm một số xã thuộc huyện Sơn Hà. Tỉnh uỷ Quảng Ngãi thành lập Ban Chỉ huy thống nhất gồm quân đội, công an, mặt trận, một mặt đánh địch, mặt khác tuyên truyền, vận động dân chúng, cô lập số cầm đầu. Chỉ trong tháng 4.1950, quân Pháp bị đánh bật khỏi Sơn Hà, bọn phản động tan rã. Tháng 6.1950, bọn phản động được Pháp cung cấp vũ khí lại tiếp tục nổi loạn. Chúng tập hợp 500 tên, cấu kết với số phản động ở Ba Tơ lật đổ chính quyền cơ sở ở nhiều xã. Đến tháng 8.1950, chúng đã chiếm giữ 70% số xã trong huyện Sơn Hà. Hội nghị quân dân chính tỉnh Quảng Ngãi tháng 8.1950 nêu chủ trương phải tiêu diệt bọn phiến loạn, xây dựng lại chính quyền cách mạng ở Sơn Hà. Ngày 29.8.1950, ta mở đợt tiến công vào căn cứ tiêu diệt bọn phản loạn. Đến ngày 4.9.1950, khoảng 30 tên cuối cùng còn ẩn nấp trong rừng đã phải ra hàng. Vụ bạo loạn bị dập tắt.

VỤ CATXTƠ vụ án toán gián điệp biệt kích đầu tiên của Mĩ và Chính quyền Sài Gòn nhảy dù xuống Miền Bắc Việt Nam năm 1961, nhằm thực hiện âm mưu "phá cộng sản từ trong lòng cộng sản". Đây là âm mưu đã được Mĩ và Chính quyền Sài Gòn chuẩn bị từ cuối năm 1956. Ngày 27.5.1961, toán gián điệp biệt kích đầu tiên mang biệt danh Catxtơ gồm 4 tên và 750 kg phương tiện hoạt động đã được thả từ máy bay xuống điểm cao 828, thuộc địa phận xã Phiềng Ban, châu Phù Yên, tỉnh Nghĩa Lộ (cũ). Chúng được giao nhiệm vụ: xây dựng cơ sở, thiết lập mật khu, thu thập tin tình báo, chuẩn bị điều kiện đón các toán gián điệp biệt kích nhảy dù tăng cường lực lượng, tiếp tế phối hợp hoạt động phá hoại Miền Bắc. Với tinh thần tấn công, lực lượng công an cùng các lực lượng khác đã chủ động bắt gọn toán biệt kích và mưu trí sử dụng số này để lừa bắt tiếp 8 toán khác gồm 39 tên, bắn rơi 1 máy bay C.47 (2.7.1961), góp phần đập tan kế hoạch tung gián điệp biệt kích ra Miền Bắc Việt Nam của Mĩ và Chính quyền Sài Gòn.

VỤ ĐẦU ĐỘC PHÚ LỢI vụ thảm sát tù chính trị lớn nhất của Mĩ - Diệm ở Miền Nam Việt Nam. Đế quốc Mĩ và tay sai đã thi hành nhiều chính sách dã man với hơn 6 nghìn người bị chúng bắt giam ở Phú Lợi (x. ***Phú Lợi***). Ngày 1.12.1959, chúng đã bỏ thuốc độc vào thức ăn của trại giam làm hơn 1 nghìn người chết và hơn 4 nghìn người bị trúng độc nặng. Những người còn sống sót leo lên mái nhà kêu cứu đã bị quân lính dùng vòi rồng phun nước vào và xả súng bắn chết. Để phi tang, chúng đốt xác những người trúng độc và cả những người còn hấp hối. Đồng bào xung quanh nhận được tin này kéo đến trại giam đấu tranh. Sau đó, một phong trào đấu tranh phản đối Mĩ - Diệm lan khắp toàn quốc dưới nhiều hình thức khác nhau: mít tinh, biểu tình, đưa kiến nghị, lập thành tích trong lao động chiến đấu để trả thù cho Phú Lợi. Nhiều địa phương ở Miền Nam đã để tang, lập bàn thờ Phú Lợi. Các chùa chiền, thánh thất làm lễ cầu siêu cho người bị nạn. Phong trào phản đối vụ thảm sát còn lan ra nhiều nước trên thế giới.

VỤ DOONGKECCƠ cuộc di tản cụm lực lượng Đồng minh từ Đoongkeccơ (Ph. Dunkerque, đông bắc nước Pháp) đang bị quân Đức bao vây qua eo biển sang đất Anh trong Chiến tranh thế giới II. Ngày 20.5.1940, sau khi quân Đức thọc sâu đến Apbơvin (Abbeville), Xommơ (Somme), cụm lực lượng Đồng minh (gồm quân viễn chinh Anh, 40 sư đoàn Pháp, quân Bỉ còn lại) ở vào thế bị bao vây, bắt đầu rút về phía bắc đến bờ eo biển Cale (Calais). Ngày 26.5, Chính phủ Anh cho rút quân viễn chinh Anh về nước. Ngày 28.5, quân Bỉ đầu hàng Đức. Bộ chỉ huy Pháp cũng cho bộ phận quân Pháp bị vây rút về Anh. Chiến dịch di tản có tên là "Chiến dịch Đinamô (L'opération Dynamo)", bắt đầu từ 27.5. Tổng cộng 848 tàu Anh, Đan Mạch, Bỉ, Pháp các loại (tàu khu trục, tàu chở khách, tàu cá, tàu buồm tư nhân) đã được huy động đến vùng eo biển Cale dưới làn bom đạn của không quân và pháo binh Đức. Trong 8 ngày đêm đã di tản được từ bến cảng Đoongkeccơ và các bãi gần đó 338.226 người, trong đó 2/3 là người Anh, nhưng vũ khí trang bị hầu như bị bỏ lại hết. Tổn thất của Đồng minh rất nặng nề, hàng nghìn người chết; trong số 41 tàu khu trục tham gia di tản có 6 chiếc bị đánh đắm, 19 chiếc khác bị thương.

VỤ ĐÔNG vụ sản xuất nông nghiệp trong mùa đông ở Miền Bắc Việt Nam, từ sau vụ lúa mùa (trà sớm) đến khi bắt đầu cấy lúa xuân và gieo màu xuân. Trong VĐ, có thể trồng một số cây đòi hỏi nhiệt độ sinh trưởng tương đối cao, trong những thời kì sinh trưởng đầu (ngô, khoai lang, đậu tương...) để thu hoạch vào nửa đầu mùa đông. Những loại cây này phải gieo trồng sớm ngay từ cuối tháng 9 đầu tháng 10, là loại màu thu đông. Một số cây ưa lạnh, sinh sống bình thường trong mùa đông (khoai tây, rau, đậu, một số mi mạch ở nơi có điều kiện phù hợp...), gieo trồng từ cuối tháng 10 và trong tháng 11, 12, thu hoạch vào cuối mùa đông. Các loại cây này thích hợp với mùa đông đã được trồng ở Việt Nam từ hàng trăm năm nay trên diện tích hẹp. Lúa xuân thay lúa chiêm đã cho phép mở thêm diện tích VĐ. Một số biện pháp kĩ thuật (ngô bầu, trồng khoai tây, khoai lang trên đất...) đã được sử dụng cho một số cây VĐ.

VỤ HOÀNG CƠ MINH vụ án hoạt động vũ trang xâm nhập Việt Nam nhằm lật đổ chính quyền cách mạng do Hoàng Cơ Minh cầm đầu, xảy ra từ năm 1985 đến 1989. Được các thế lực phản động giúp đỡ, ngày 30.4.1980, tại Califonia (California, Mĩ), một số người Việt Nam phản động lưu vong đã thành lập Mặt trận Quốc gia Thống nhất Giải phóng Việt Nam trên cơ sở nòng cốt là tổ chức Việt Nam Canh tân Cách mạng (Đảng Việt Tân) nhằm thu hút rộng rãi lực lượng, thực hiện mục đích phá hoại cách mạng Việt Nam, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa, lập lại chế độ Việt Nam Cộng hòa. Hoàng Cơ Minh, nguyên là phó đô đốc hải quân của chính quyền Sài Gòn, lãnh tụ Đảng Việt Tân kiêm chủ tịch Mặt trận, đã thu nạp một số sĩ quan và viên chức cũ của chính quyền Sài Gòn làm thành viên lãnh đạo Mặt trận; đề ra cương lĩnh chính trị và điều lệ của Mặt trận; phát hành báo kháng chiến; xây dựng căn cứ và đài phát thanh tại Udông (Udon, Thái Lan). Những năm 1985 - 89, Mặt trận do Hoàng Cơ Minh cầm đầu đã liên tiếp tổ chức

các đợt hành quân Đông tiến, xâm nhập vũ trang vào Việt Nam qua Lào: năm 1985, tổ chức toán xâm nhập về Việt Nam, do Đặng Quốc Hiền, tư lệnh lực lượng vũ trang kháng chiến dẫn đầu. Toán xâm nhập bị bộ đội Lào chặn đánh, Đặng Quốc Hiền bị giết. Năm 1986, toán xâm nhập Việt Nam do Dương Văn Tư, tư lệnh lực lượng vũ trang kháng chiến (thay Đặng Quốc Hiền) dẫn đầu cũng bị bộ đội Lào chặn đánh, Dương Văn Tư bị giết. Năm 1987, Hoàng Cơ Minh trực tiếp dẫn đầu khoảng 200 tên xâm nhập về Việt Nam. Bị bộ đội Lào và bộ đội tỉnh nguyên Việt Nam chặn đánh, Hoàng Cơ Minh cùng 67 tên bị giết, một số ít chạy về Thái Lan, số còn lại bị bắt sống. Tháng 12.1987, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án Nhân dân Tối cao đã mở phiên tòa xét xử vụ án Hoàng Cơ Minh cùng đồng bọn và tuyên phạt: 1 tên tù chung thân, 15 tên bị phạt từ 3 đến 19 năm tù giam, một tên bị phạt 3 năm án treo, một tên được tha bổng. Để tiếp tục thực hiện mục đích phá hoại cách mạng Việt Nam, năm 1989, Trần Quang Đô (tức Đào Bá Kế), đoàn trưởng của lực lượng vũ trang kháng chiến đã dẫn đầu toán gồm 72 tên xâm nhập vào Việt Nam qua Lào và cũng bị quân dân Lào tiêu diệt và bắt sống toàn bộ. Tháng 10.1990, tại Hà Nội, Tòa án Nhân dân Tối cao mở phiên tòa xét xử Trần Quang Đô cùng đồng bọn và tuyên phạt: Trần Quang Đô tù chung thân, 37 tên bị phạt từ 3 đến 20 năm tù giam. Với bản chất phản động, được các thế lực thù địch quốc tế ủng hộ, đến nay, thành viên của Mặt trận do Hoàng Cơ Minh lập ra vẫn tiếp tục các hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam.

VỤ KIỆN DÂN SỰ tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo đơn kiện của nguyên đơn. Cá nhân, tổ chức theo thủ tục luật định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại tòa án có thẩm quyền để yêu cầu tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc khi có tranh chấp. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lí giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình bằng việc rút lại, thừa nhận hoặc thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án gồm: tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam; tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về hợp đồng dân sự; tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, quyền chuyển giao công nghệ mà một trong các bên không có mục đích lợi nhuận; tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí... Tòa án cũng có thẩm quyền giải quyết các VKDS trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình: li hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi li hôn; tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân; tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi li hôn; tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ; tranh chấp về cấp dưỡng; các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

VỤ LÊ QUỐC TÚY, MAI VĂN HẠNH vụ án gián điệp lớn do Lê Quốc Túy và Mai Văn Hạnh chỉ huy nhằm lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Lê Quốc Túy và Mai Văn Hạnh, nguyên là sĩ quan không quân của quân đội Sài Gòn, sống lưu vong ở Pháp, là người thân cận của Trần Văn Hữu (nguyên thủ tướng ngụy quyền Bảo Đại). Sau ngày 30.4.1975, chúng trở về Thành phố Hồ Chí Minh, móc nối với một số phần tử phản động cũ bàn kế hoạch chống phá chính quyền cách mạng. Ngày 17.2.1976, tại Pháp, Túy và Hạnh tổ chức họp báo, công bố đã thành lập Mặt trận Thống nhất các Lực lượng yêu nước Giải phóng Miền Nam Việt Nam từ tháng 10.1975 tại khu vực đồng bằng Nam Bộ. Trong những năm 1981 - 84, chúng đã lập căn cứ trên đất Thái Lan, tuyển người, lập khung cho 3 quân khu, 1 tiểu đoàn và 5 đại đội hoạt động độc lập; huấn luyện gián điệp, làm tiền Việt Nam giả; vận chuyển nhiều vũ khí, phương tiện vào Việt Nam; tổ chức 10 toán gián điệp xâm nhập vào Việt Nam; móc nối với số phản động cũ ở Việt Nam, các phần tử FULRO, các đảng viên cũ của Đại Việt Quốc dân Đảng và số sĩ quan ngụy cũ không chịu cải tạo để tập hợp lực lượng, phát triển tổ chức ra các tỉnh Sông Bé (cũ), Phú Khánh (cũ). Tuyên bố đổi tên tổ chức thành Mặt trận Thống nhất các Lực lượng yêu nước Giải phóng Việt Nam, do Lê Quốc Túy làm chủ tịch và 3 đồng chủ tịch là Mai Văn Hạnh, Huỳnh Vĩnh Sanh, Hồ Thái Bạch. Chúng dự định tiến hành hàng loạt hoạt động phá hoại, ám sát, đánh chiếm một số vùng quan trọng để làm bàn đạp thực hiện âm mưu lấy nông thôn bao vây thành thị, từng bước tiến tới lật đổ chính quyền trong cả nước. Do sớm phát hiện hoạt động của chúng. Những năm 1979 - 84, lực lượng an ninh đã phối hợp với các lực lượng khác, bắt gọn các toán gián điệp do Túy, Hạnh chỉ huy xâm nhập Việt Nam (119 tên bị tiêu diệt và bị bắt, trong đó có Mai Văn Hạnh), thu giữ toàn bộ vũ khí, tiền Việt Nam giả gồm hơn 300 triệu đồng và các phương tiện hoạt động khác, trong đó có 2 tàu biển. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 - 18.2.1984, Tòa án Nhân dân Tối cao đã mở phiên tòa xét xử và tuyên phạt: tử hình 5 tên, tù chung thân 3 tên, tù từ 8 đến 20 năm 13 tên. Vụ án kết thúc là một thắng lợi to lớn của lực lượng công an và nhân dân Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia.

VỤ LƯ CẦU KIỀU 7.7.1937 x. *Lư Câu Kiều*.

VỤ MẬT thời vụ thu hoạch mật ong, trùng với thời kì ra hoa của cây nguồn mật. Ở mỗi vùng, thường có ít nhất một loại cây nguồn mật phổ biến, gọi là cây nguồn mật chính của vùng đó, người nuôi ong có thể thu được một VM chính từ cây đó. Ngoài ra ở mỗi vùng cũng còn có những cây nguồn mật phụ. Nếu số lượng cây nguồn mật phụ không đáng kể thì phải di chuyển ong đến những nơi có nhiều cây nguồn mật phụ khác. Những người nuôi ong cần di chuyển

đàn ong, thường có lịch di chuyển, gọi là bước đi hoa, để không những giảm lượng đường cho ong ăn mà còn thu được nhiều sản phẩm.

VỤ NÉM BOM NGUYÊN TỬ HIRÔSIMA x. *Hirôsima*.

VỤ NGUYỄN QUANG HẢI vụ án gián điệp cải lại của Pháp do Nguyễn Quang Hải cầm đầu, hoạt động ở Hà Nội năm 1956. Trước tháng 7.1954, Nguyễn Quang Hải là huấn luyện viên Trường Hạ sĩ quan của quân đội Liên hiệp Pháp tại Quảng Yên, cấp bậc trung sĩ. Tháng 3.1956, Công an Hà Nội phát hiện Hải nhiều lần liên lạc với Đơ Bôngphit (De Bonfils), tuỳ viên văn hoá trong cơ quan Tổng Đại diện Pháp tại Hà Nội. Tháng 10.1956, Hải đứng ra lập Mặt trận Chống cộng Miền Bắc và làm chỉ huy trưởng, trực tiếp phụ trách cơ sở Hà Đông. Hải chịu trách nhiệm liên hệ với Đơ Bôngphit để nhận nhiệm vụ và liên lạc với chính quyền Ngô Đình Diệm. Để có lực lượng hậu thuẫn, Hải thành lập Hội Tương tế Cựu binh sĩ nhằm qua đó dần dần đưa số ngụy quân cũ vào hoạt động gián điệp. Chúng đã cung cấp tình hình Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Nhà máy Dệt Nam Định cùng nhiều tài liệu khác cho Đơ Bôngphit; gửi báo cáo cho chính quyền Ngô Đình Diệm về tổ chức và hoạt động thu thập tin tình báo của chúng. Sau hơn một năm điều tra, ngày 11.12.1957, cơ quan công an đã quyết định phá án, bắt giữ 14 tên. Ngày 20.3.1958, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử và tuyên phạt: Nguyễn Quang Hải tử hình, tịch thu toàn bộ tài sản; 7 tên bị phạt từ 5 đến 20 năm tù giam, 2 tên bị phạt từ 2 đến 3 năm tù giam, 2 tên bị quản chế 3 năm, 2 tên được khoan hồng. Ngày 25.3.1958, Đơ Bôngphit bị trục xuất khỏi Việt Nam.

VỤ NỔ LỚN x. *Bích beng*.

VỤ PHÚC NHẠC vụ bạo loạn do các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa gây ra vào tháng 10.1947 tại xứ đạo Phúc Nhạc, thuộc địa phận Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình. Cầm đầu là linh mục Phạm Ngọc Lý, giám đốc Chủng viện Phúc Nhạc, cha chính địa phận Phát Diệm. Để làm nội ứng cho quân đội xâm lược đánh chiếm vùng tự do khi có cơ hội, các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa đã tuyên truyền chống phá cách mạng, lôi kéo giáo dân lạc hậu vào các hoạt động bạo loạn, chống lại chính quyền. Chúng đã tổ chức lực lượng vũ trang, rào làng, biến nhà thờ thành pháo đài chống Cộng, tổ chức hàng chục vụ cướp, bắt cóc, tống tiền, đã bắt giết 32 người bằng cách cắt tiết, chặt đầu, chôn sống... trong đó có 14 cán bộ, công an, bộ đội, mưu sát đoàn cán bộ của Chính phủ và tỉnh về làm việc với giám mục Lê Hữu Từ, gây ra tình hình phức tạp về an ninh, trật tự tại địa phương. Lực lượng vũ trang đã nhiều lần truy bắt số cầm đầu và các phần tử côn đồ, có nợ máu, nhưng chúng đều được những linh mục phản động che giấu, dùng lực lượng vũ trang chống lại. Thực hiện đúng chính sách tôn giáo của Đảng, với phương châm kết hợp tuyên truyền, giáo dục quần chúng với phân hoá số tay sai và kiên quyết đấu tranh, trừng trị số cầm đầu nguy hiểm, lực lượng công an, quân đội và dân quân đã kiên trì tuyên truyền, giải thích chính sách của Đảng, Nhà nước, đồng thời vạch mặt bọn phản động. Ngày 7.10.1947, linh mục Phạm Ngọc Lý và Lương Đức Liêm đã chấp thuận để lực lượng công an, du kích vào nhà thờ bắt 92 tên, thu 2 súng ngắn, 4 súng trường, 45 kiếm, giáo mác, vv. Tòa án nhân dân đã mở phiên toà xét xử và kết án tử hình 13 tên phản động đầu sỏ. Riêng linh mục Phạm Ngọc Lý được hưởng chính sách khoan hồng, không bị đưa ra xét xử.

VỤ QUANG căn cứ chính của nghĩa quân Hương Khê trong cuộc khởi nghĩa chống Pháp những năm 1885 - 95 do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Là một vùng núi có địa thế tự nhiên hiểm trở ở phía tây huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh giáp Lào. Ngày 17.10.1894, tại VQ, nghĩa quân Phan Đình Phùng đã đánh thắng một trận lớn. Nghĩa quân dùng kế "sa nang úng thuỷ", chặt gỗ làm kè chặn đầu nguồn sông Vụ Quang. Khi giặc Pháp lội ra tới giữa sông thì phá kè, rồi nổi súng. Kẻ thù bị thiệt hại nặng. Hiện nay, tại VQ còn dấu vết thành cũ trại quân, kho lương, bãi tập, vv.

VỤ SẢN XUẤT thời kì sản xuất trong một năm, đặc biệt đối với sản xuất trồng trọt. VSX phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện đất đai, khí hậu, thời tiết, thuỷ văn, thuỷ lợi. Bố trí mùa vụ hợp lí sẽ sử dụng có hiệu quả thời tiết và đất đai, sức lao động, tư liệu sản xuất, hạn chế được tác hại của thiên tai. Ở Việt Nam, chia ra các vụ như vụ xuân, vụ hè thu, vụ mùa, vụ đông. Xu hướng là ngày càng phát triển vụ xuân thay cho vụ chiêm, ở một số nơi phát triển vụ hè thu, đưa vụ đông trở thành vụ chính. Do điều kiện thuận lợi về thời tiết và do đất đai ít, nên tăng VSX theo hướng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn và nhằm nâng cao hiệu quả trên một đơn vị diện tích là một biện pháp quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp; tổ chức các VSX theo các công thức thâm canh thích hợp với từng vùng có điều kiện tự nhiên và kinh tế khác nhau như luân canh ở vùng lúa, luân canh ở vùng màu, cây công nghiệp, luân canh ở vùng rau, vv.

VỤ SÁP NHẬP ÁO sự kiện quân đội phát xít Đức tràn vào chiếm đóng Áo, sau đó sáp nhập Áo vào Đức năm 1938. Nằm trong kế hoạch chinh phục Châu Âu của phát xít Đức. Ngay sau khi lên cầm quyền, ngày 25.7.1934, Hitle điều khiển phái Quốc xã ở Áo tiến hành đảo chính quân sự. Xet Incat (A. von Seyss - Inquart) thủ lĩnh Quốc xã Áo lập Chính phủ thân Hitle. Ngày 11.3.1938, Đức chiếm đóng Áo. Ngày 13.3.1938, đạo luật sáp nhập Áo vào lãnh thổ Đức được công bố.

VỤ SƠN MỸ vụ tàn sát nhân dân làng Sơn Mỹ (huyện Sơn Tịnh, đông bắc thị xã Quảng Ngãi 13 km), một trong những tội ác lớn nhất và ghê tởm nhất của quân đội viễn chinh Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Diễn ra 16.3.1968, do lực lượng đặc nhiệm của Lữ đoàn 11 (Sư đoàn Amêricơn) thực hiện. Đã tàn sát 504 người trong đó có 182 phụ nữ (17 người đang mang thai), 113 trẻ em (56 sơ sinh), 60 cụ già; đốt phá 247 nhà; giết 103 trâu bò. Là một vết nhơ trong lịch sử nước Mĩ, bị cả thế giới lên án.

VỤ TÀN SÁT Ở PHỐ HÀNG BÚN vụ giặc Pháp tàn sát đã man nhân dân Việt Nam ở phố Hàng Bún (ngõ Yên

Ninh), Hà Nội vào ngày 17.2.1946 giết chết 43 người, có cả phụ nữ, cụ già và trẻ em.

VỤ TẬP KÍCH SƠN TÂY vụ tập kích của quân đội Mĩ bằng máy bay lên thẳng vào trại giam ở ngoại ô thị xã Sơn Tây đêm ngày 20.11.1970, do đại tá bộ binh Simon trực tiếp chỉ huy nhằm giải thoát số phi công Mĩ đã bị quân và dân ta bắt làm tù binh trong cuộc chiến tranh phá hoại Miền Bắc Việt Nam. Năm 1967, Uỷ ban Tù binh Liên Cơ quan (IPWIC) được thành lập, do Cục Tình báo Bộ Quốc phòng (DIA) chỉ đạo, đã tiến hành điều tra, thu thập tin tình báo về tù binh Mĩ ở Việt Nam. Căn cứ vào tin tình báo, phía Mĩ tin rằng ở trại giam tại Sơn Tây có 55 tù binh Mĩ. Tháng 7.1970, kế hoạch tập kích được đề ra với sự phối hợp của CIA, DIA, Cục Điều tra Liên bang (FBI), Cơ quan An ninh Quốc gia (NSA), Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và cố vấn an ninh quốc gia. Đêm ngày 20.11.1970, nhiều máy bay chiến đấu của Mĩ xâm phạm vùng trời Miền Bắc để uy hiếp không lực ta. Một số tốp thả pháo sáng ở Hải Phòng hòng đánh lạc hướng lực lượng phòng không, tạo điều kiện cho quân tập kích Mĩ thâm nhập vào hoạt động. Hồi 23 giờ đêm ngày 20.11.1970, năm máy bay lên thẳng chở quân tập kích rời sân bay Udông (Udon; Thái Lan) bay vào Miền Bắc Việt Nam, có nhiều máy bay dẫn đường, tiếp dầu, hộ tống. Vào 2 giờ ngày 21.11.1970, các máy bay đáp xuống và đổ quân ở khu vực tập kích, trong đó một chiếc hạ ngay xuống sân trại giam. Chúng đã dùng loa kêu gọi tù binh phá trại giam, đánh phá một số mục tiêu, cắt thông tin liên lạc hòng ngăn chặn lực lượng chi viện. Vì số tù binh Mĩ đã được chuyển đi nơi khác gần một tháng trước đó, nên sau khoảng nửa giờ tấn công, quân Mĩ đã lên máy bay rút về căn cứ. Đây là trận tập kích táo bạo, liều lĩnh của không quân Mĩ, nhưng không đạt được mục tiêu đề ra.

VỤ TRẦN MINH CHÂU vụ án gián điệp cài lại của Mĩ, do Trần Minh Châu (tức Cập) cầm đầu, hoạt động phá hoại ở Miền Bắc Việt Nam. Với ý đồ chống phá lâu dài cách mạng Việt Nam, trước khi quân đội Pháp rút khỏi Miền Bắc, CIA đã bố trí một số đảng viên Đảng Đại Việt ở lại; chôn giấu điện đài, vũ khí ở Hà Nội, Hải Phòng; tuyển chọn một số đối tượng phản động trong số thành viên của Đảng Đại Việt để đưa đi đào tạo ở đảo Guam (Guam) rồi sau đó, lợi dụng thời hạn tập kết 300 ngày đưa số này trở về Miền Bắc hoạt động. Với nhiệm vụ thu thập tin tình báo mọi mặt về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, sử dụng số vũ khí đã được chôn giấu từ trước để phá hoại, ám sát cán bộ cách mạng và tiến hành chiến tranh tâm lí, kích động quần chúng gây bạo loạn, tiến tới lật đổ chính quyền khi có điều kiện, toán gián điệp cài lại do Trần Minh Châu chỉ huy, được tổ chức thành 3 nhóm hoạt động ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Chúng đã móc nối với số đảng viên cũ của Đại Việt để phát triển tổ chức, xây dựng mạng lưới thu thập tin tức, dùng điện đài liên lạc với trung tâm chỉ huy ở Miền Nam. Lực lượng công an nhân dân đã phối hợp với các ngành có liên quan bắt gọn toán gián điệp do Trần Minh Châu chỉ huy cùng toàn bộ điện đài, vũ khí, vv. Ngày 4.4.1959, tại Hà Nội, Tòa án Nhân dân Tối cao đã mở phiên tòa xét xử 10 tên trong tổ chức gián điệp này và những kẻ bao che cho chúng. Trần Minh Châu bị kết án tử hình, 1 tên tù chung thân, những tên khác bị phạt từ 1 đến 20 năm tù giam.

VỤ TRƯỞNG chức danh người đứng đầu một đơn vị nghiên cứu, tham mưu, kiểm tra và hướng dẫn công tác chuyên môn, nghiệp vụ, thuộc cơ cấu tổ chức của các cơ quan (ban, bộ, ngành, đoàn thể) cấp trung ương trong hệ thống chính trị của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. VT do thủ trưởng cơ quan trung ương bổ nhiệm và quy định chức năng, nhiệm vụ. VT chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan đó về các lĩnh vực công tác chuyên môn, nghiệp vụ được phân công. VT trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của vụ theo chương trình, kế hoạch đã định; phối hợp với các đơn vị hữu quan trong việc triển khai công việc của cơ quan hoặc xử lí những vụ việc xảy ra; uỷ quyền cho phó VT hoặc cán bộ trong vụ giải quyết một số công việc của vụ theo thẩm quyền. Giúp việc VT có từ 1 đến 3 phó VT (trường hợp đặc biệt cần thêm phó VT thì thủ trưởng cơ quan đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định).

VỤ XUÂN HÀ - TANG ĐIỀN vụ bạo loạn do linh mục Hoàng Quỳnh chủ mưu, xảy ra năm 1947 tại 2 xã Xuân Hà, Tang Điền, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Tại các xã có tập trung đông đồng bào theo đạo Thiên Chúa thuộc huyện Hải Hậu, các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa thường lợi dụng hoạt động tôn giáo để lôi kéo, kích động giáo dân, tập hợp lực lượng, chống phá cách mạng. Từ tháng 2.1947, bắt đầu từ những hoạt động lẻ tẻ gây rối an ninh, trật tự, chia rẽ lương, giáo, các phần tử phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa ở xã Tang Điền đã đi đến những hoạt động có tổ chức: lập lực lượng vũ trang, rào làng chiến đấu, bắt giết cán bộ, nhân viên nhà nước đến địa phương công tác, kích động nhân dân biểu tình chống nộp thuế muối, gây rối loạn ở địa phương. Bọn phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa ở xã Xuân Hà cũng liên tiếp gây rối, đã bắt và sát hại dã man đồng chí huyện đội phó và 4 cán bộ khác, bắt giam đồng chí chủ tịch và phó chủ tịch xã, tập hợp giáo dân, lập lực lượng vũ trang. Chỉ trong thời gian ngắn, bọn phản động ở hai xã đã bắt giữ 6 người, thủ tiêu 10 người, trong đó có 5 người bị chúng chặt đầu. Sau một thời gian kiên trì vận động, thuyết phục, tuyên truyền chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Chính phủ, lực lượng công an, quân đội đã tiến hành truy bắt bọn phản động và dập tắt vụ bạo loạn (21.9.1947). Tòa án Quân sự Hà Nội kết hợp với Toà án Khu II và Khu X đã mở phiên tòa xét xử và tuyên án tử hình 4 tên, phạt tù từ 5 đến 20 năm đối với 11 tên khác.

"VUA CHIẾN TRƯỜNG" tên do quân đội Sài Gòn đặt cho loại pháo nòng dài tự hành 175 mm kiểu M.107 của Mĩ, được đưa vào Miền Nam Việt Nam năm 1968. "VCT" có sơ tốc 910 m/s, tầm bắn xa nhất 32.180 m, tốc độ di chuyển lớn nhất 54,7 km/h, có máy nâng và nạp đạn bằng thiết bị thuỷ lực, có thể bắn đạn hạt nhân.

VUAZIT [A. wurtzite; đặt theo tên nhà hoá học Pháp Vuyêc (Wurtz)], khoáng vật lớp sunfua ZnS. Tạp chất geemani, cađimi. Hệ sáu phương và ba phương. Tập hợp dạng keo, đồng tâm, toả tia, dạng lớp, dạng sợi. Màu như sfalerit, phụ thuộc vào lượng tạp chất sắt, từ màu sáng tới nâu và đen. Độ cứng 3,5 - 4,0; khối lượng riêng 4,0 - 4,1 g/cm^3. Biến thể của ZnS không bền vững ở nhiệt độ 1.020°C. Gặp trong các mỏ quặng đa kim, quặng sunfua chứa thiếc, đi cùng với sfalerit.

VUÊLƠ F. (Friedrich Wöhler; 1800 - 82), nhà hoá học người Đức. Tách được các nguyên tố nhôm và berili; tìm ra hiện tượng đồng phân; lần đầu tiên đã tổng hợp được hợp chất hữu cơ (ure) từ các chất vô cơ (1828).

Vuêlơ F.

VUN XỚI biện pháp làm nhỏ lớp đất mặt ở ruộng màu, vun đắp vào gốc cây trồng cho vững cây và rễ cây phát triển tốt. Vun đá chân: vun nhẹ vào gốc cây non mới mọc. Vun thêm: vun đất vào cây lạc khi cây đang ra hoa rồi hất một cuốc đất vào chính giữa cây, làm cho các cành ngả xuống, các tia củ rễ đâm xuống đất. Vun cao: vun lần cuối, rất cần cho các loại cây thân cao như ngô, khi ngô cao 40 - 50 cm và chuẩn bị phát triển mạnh các bộ phận sinh sản (bông cờ và bắp) hay đối với mía khi mía đã cao 0,8 - 1 m, để mía tiếp tục phát triển thân, không đổ.

VUNFENIT (A. wulfenite), khoáng vật lớp molipđat Pb [MoO_4]. Tạp chất: Ca, đất hiếm, W, V, U, vv. Gặp dưới dạng tinh thể hệ bốn phương, tinh đám, dạng vỏ. Độ cứng khoảng 3. Khối lượng riêng 6,8 g/cm^3. V được hình thành trong đới oxi hoá mỏ chì (Pb), quặng chì (Pb).

VÙNG ÁNH SÁNG lớp bề mặt của nước đại dương, nước hồ ao sông suối mà ánh sáng Mặt Trời có thể xuyên tới được và trong lớp nước này thực vật thuỷ sinh phát triển tốt. Ánh sáng đỏ và vàng chỉ xuyên đến độ sâu 50 m, ánh sáng tím, xanh da trời có thể xuyên đến 200 m. Các loài tảo sống nổi có thể tìm thấy ở độ sâu 80 m. Ở dưới 200 m, nước hoàn toàn tối.

VÙNG ÁP THẤP (cg. gió xoáy), vùng có áp suất trong khí quyển với giá trị thấp nhất ở trung tâm. Đường kính của VAT khoảng vài nghìn kilômét. VAT được đặc trưng bởi hệ thống gió thổi ngược chiều kim đồng hồ ở Bắc Bán Cầu và theo chiều kim đồng hồ ở Nam Bán Cầu. Khi có áp thấp, thời tiết thường âm u và có gió mạnh. VAT có thể phát triển thành bão. VAT thường xảy ra ở miền nhiệt đới, được gọi là áp thấp nhiệt đới. Xt. ***Bão***.

VÙNG BIÊN GIỚI vùng giáp ranh giữa hai nước có chung đường biên giới trên bộ, tại đó quốc gia thực hiện pháp lí riêng biệt theo quy định của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. VBG bao gồm các bộ phận khác nhau tuỳ theo cấu tạo địa lí tự nhiên của lãnh thổ quốc gia như sông, hồ, biển nội địa, rừng, núi... nằm tại biên giới hoặc gần biên giới quốc gia. Từng quốc gia tự thiết lập VBG của mình, bao gồm khoảng cách độ dài, chiều rộng tiếp liền đến đường biên giới cùng với các khu vực dân cư nhất định. Từng quốc gia ban hành các văn bản pháp luật riêng hoặc cùng kí kết các điều ước quốc tế để hoàn chỉnh mọi hoạt động trong VBG, gọi là quy chế pháp lí VBG. Quy chế này nhằm mục đích giữ gìn an ninh lãnh thổ quốc gia và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên vì lợi ích của đất nước. Quy chế pháp lí VBG thường bao gồm: 1) Chế độ qua lại, cư trú hoạt động ở khu vực biên giới; chế độ sử dụng nguồn nước, sông suối, khai thác tài nguyên VBG; 2) Chế độ hải quan, vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch thực vật; 3) Chế độ quản lí, bảo vệ VBG và biên giới quốc gia; 4) Quy chế giải quyết các tranh chấp phát sinh ở khu vực biên giới. Ngoài ra nếu có tình hình an ninh phức tạp ở khu vực VBG thì các quốc gia thường ban hành những quy định kiểm soát nghiêm ngặt chế độ đi lại và hoạt động của mọi tổ chức, cá nhân trên VBG.

VÙNG BRILOANH hình đa diện trong không gian các vectơ sóng của điện tử trong tinh thể, được xác định bằng các quy tắc của mạng nghịch đảo của tinh thể. VB thứ nhất chứa các vectơ sóng nhỏ nhất cho phép của điện tử. Dạng của VB xác định bởi nhóm đối xứng của tinh thể. VB giúp xác định các vùng năng lượng (vùng cho phép, vùng cấm) của trạng thái điện tử trong tinh thể. Thuật ngữ được đặt theo tên nhà vật lí Pháp Briloanh (L. Brillouin; 1889 - 1969). Xt. ***Tinh thể***.

VÙNG CẤM (cg. dải cấm), vùng mà các mức năng lượng trong nó không cho phép đối với các điện tử của tinh thể. Trong phổ năng lượng của điện tử trong tinh thể, VC xen lẫn với các vùng cho phép (vùng dẫn hoặc vùng hoá trị). Xt. ***Vùng dẫn***; ***Vùng hoá trị***.

VÙNG CHẾT khoảng cực đại trong đó kích thích có thể thay đổi về cả hai phía mà không tạo nên sự thay đổi hưởng ứng (xt. ***Thời gian hưởng ứng***) của phương tiện đo. VC đôi khi được cố ý làm rộng ra để hạn chế sự thay đổi hưởng ứng đối với các thay đổi nhỏ của kích thích. Trường hợp cụ thể trong quân sự, VC là phần không gian bao quanh thiết bị vô tuyến điện tử (đài rađa, máy thu - phát vô tuyến điện tử) và nằm trong bán kính hoạt động của chúng nhưng không thể phát hiện được mục tiêu hay thu được tín hiệu cần thiết. Sự tồn tại của VC gây khó khăn cho thông tin liên lạc, chỉ huy bộ đội tác chiến.

VÙNG CHIẾN LƯỢC XUNG YẾU khu vực đặc biệt quan trọng về chiến lược, thường có địa hình hiểm yếu, trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế, dân cư, những đầu mối giao thông căn cứ quân sự trọng yếu, vv.

VÙNG CHUẨN vùng có một địa điểm chuẩn của một phân vị địa tầng. Địa điểm chuẩn là nơi có mặt cắt chuẩn hoặc ranh giới chuẩn của một phân vị địa tầng.

VÙNG CHUYÊN MÔN HOÁ vùng tập trung phát triển một hoặc vài ngành sản xuất cung cấp sản phẩm ra khỏi phạm vi của vùng. Lực lượng sản xuất còn thấp khi cơ cấu ngành của nền kinh tế còn đơn giản và các vùng còn phát triển phiến diện thì sự hình thành các VCMH gắn với nguồn tài nguyên thiên nhiên như vùng nông nghiệp chuyên canh, vùng công nghiệp khai khoáng, vv. Nơi kinh tế phát triển đã cao, phân công lao động xã hội sâu, các ngành sản xuất chia ra nhiều ngành mới làm sinh ra những liên hệ chằng chịt giữa các ngành thì xác định chuyên môn hoá của vùng thường phải sử dụng các chỉ tiêu: 1) Tổng sản phẩm của từng ngành trong vùng; 2) Tỉ trọng của ngành trong tổng sản phẩm của vùng so với tỉ trọng của chính ngành ấy trong tổng sản phẩm của cả nước; 3) Tỉ trọng sản phẩm xuất ra khỏi vùng trong tổng sản phẩm của ngành ấy trong vùng; 4) Tỉ trọng một loại sản phẩm của vùng tham gia trao đổi liên vùng; 5) Tỉ trọng của ngành trong toàn bộ ngành công nghiệp hoặc nông nghiệp của vùng.

VÙNG CÔNG NGHIỆP đơn vị sản xuất lãnh thổ mà công nghiệp giữ vai trò chủ yếu. VCN thuần tuý chỉ tồn tại trong điều kiện các nền kinh tế chưa đạt trình độ cao, chẳng hạn VCN khai thác các loại nhiên liệu và khoáng sản. Nền kinh tế phát triển thì VCN thuần tuý được thay thế bằng hệ thống sản xuất lãnh thổ, từ đó vùng kinh tế tổng hợp hình thành và phát triển.

VÙNG CỘNG HƯỞNG miền xác định bởi các tham số của hệ cơ học sao cho khi hệ chuyển động, tương ứng với mỗi điểm trong miền ấy, thì biên độ dao động của hệ tăng lên một cách đột ngột. Đối với hệ dao động tuyến tính một bậc tự do, khi tần số ngoại lực trong khoảng 0,75 - 1,25 lần tần số riêng thì người ta nói hệ làm việc trong VCH.

VÙNG DẪN (cg. dải dẫn), vùng cho phép, trống hoàn toàn hoặc chiếm đầy một phần, trong phổ năng lượng của điện tử trong chất rắn. Những điện tử ở trong VD (và các lỗ trống trong vùng hoá trị) tham gia quá trình dẫn điện của chất rắn. Xt. *Vùng hoá trị*; *Vùng cấm*.

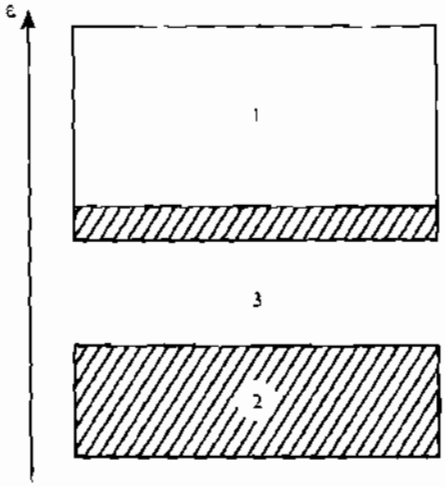

Vùng dẫn

1. Vùng dẫn điền đầy điện tử một phần; 2. Vùng hoá trị điền đầy điện tử hoàn toàn; 3. Vùng cấm; ε. Năng lượng điện tử

VÙNG DIỆT MỤC TIÊU CỦA TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG phạm vi không gian chịu tác động nổ của tên lửa phòng không, trong đó các mục tiêu bị tiêu diệt, mất tác dụng phụ thuộc vào cự li (0,5 - 700km), độ cao (15 - 30.000m), khối lượng phóng (8 - 15.200kg), tốc độ bay (270 - 1.700m/s).

VÙNG DÍNH vùng kim loại trên bề mặt tiếp xúc giữa vật cán và trục cán mà ở đó không có sự trượt tương đối giữa các phần tử kim loại của vật cán và bề mặt trục cán, nghĩa là trên VD tốc độ trục cán và tốc độ dịch chuyển của các phần tử kim loại bằng nhau. Thông thường thì VD (nếu có) nằm ở khoảng mặt cắt trung hoà. Trên VD ứng suất tiếp tuyến có trị số tối đa bằng 1/2 giới hạn chảy của kim loại vật cán. Kích thước, hình dáng của VD phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà trước hết là phụ thuộc vào yếu tố hình học của vùng biến dạng khi cán và hệ số ma sát tiếp xúc.

VÙNG DƯỚI ĐỒI (cg. vùng dưới đồi thị), phần não trung gian ở động vật có xương sống. Có chức năng điều chỉnh trạng thái sinh lí, nhiệt độ cơ thể, thành phần hoá học của máu, ăn uống, bài tiết nước, các chức năng trao đổi chất khác, ảnh hưởng đến việc tiết hocmon của tuyến yên. Qua phần não, VDĐ liên hệ với các trung tâm trong vỏ não và hành tuỷ, điều khiển nhịp tim, nhịp thở, huyết áp, sự ngủ.

VÙNG DƯỚI TRIỀU (cg. vùng triều dưới), vùng đới bờ nền đáy biển nằm liền thềm lục địa, sát kề giới hạn dưới của vùng triều về phía trên và vùng biển sâu về phía dưới. Giới hạn giữa VDT và vùng biển sâu thay đổi từ 700 m đến 1.000 m, là vùng có giới động vật hỗn hợp (cả động vật tầng mặt và tầng đáy). Giới hạn dưới của VDT thường được coi là giới hạn dưới của vùng phân bố thực vật biển. Chiều rộng VDT tuỳ thuộc bề rộng và độ dốc của thềm lục địa, thay đổi từ vài kilômét đến hàng trăm kilômét. VDT có khả năng sinh học cao nhất trong biển, lượng sinh vật từ vài trăm đến vài nghìn gam mỗi mét vuông. Phía trên chủ yếu là rong tảo, phía dưới là các loài động vật da gai, thân mềm, thân giáp, giun... chiếm ưu thế. VDT tập trung lực lượng chủ yếu của các loài cá tầng gần đáy, động vật không xương sống và thực vật biển là vùng khai thác tài nguyên sinh vật biển quan trọng.

VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ vùng biển nằm ở ngoài lãnh hải nhưng tiếp liền với lãnh hải (theo Công ước 1982 về luật biển). Khái niệm VĐQKT mới xuất hiện từ đầu những năm 70 thế kỉ 20, do các nước Châu Phi đề xướng. VĐQKT không được mở rộng quá 200 hải lí kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải. Trong VĐQKT, quốc gia ven biển có chủ quyền đối với tài nguyên, có đặc quyền về đánh cá, khai thác tài nguyên ở đáy biển (dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản) và đặc quyền về nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng biển này nhưng phải tôn trọng tự do hàng hải và hàng không của các nước.

VÙNG ĐẶC SẢN vùng gieo trồng tốt một số cây hiếm như hồi, quế, tam thất... nhờ có những điều kiện thiên nhiên đặc biệt, phù hợp với các loài cây đó.

VÙNG ĐỊA LÍ 1. Theo nghĩa rộng, VĐL chỉ một lãnh thổ nào đó, có VĐL thành phần (vùng thổ nhưỡng, vùng địa mạo, vùng thuỷ văn...), có VĐL tổng hợp, mà lãnh thổ là một tổng thể, kết quả của các quan hệ qua lại mật thiết, thực hiện qua trao đổi vật chất và năng lượng giữa các thành phần.

2. Theo nghĩa hẹp, VĐL là một cấp phân vị xác định, thường là cấp thấp nhất, của hệ thống phân vị. Trong phân vùng địa lí tự nhiên, vùng có thể lớn hơn cảnh quan và gồm một số cảnh quan nhất định, chủ yếu là đồng nhất về mặt kiến tạo, địa mạo, nhưng có một số tác giả coi vùng tương đương với cảnh quan nên bỏ cấp vùng hay ngược lại bỏ cấp cảnh quan.

VÙNG ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ nơi tập trung dân cư thuộc dân tộc ít người vốn có tập quán du canh du cư nhằm ổn định sản xuất và đời sống trong một phạm vi lãnh thổ cố định.

VÙNG ĐỘC CANH vùng chỉ gieo trồng chủ yếu một loài cây. Kĩ thuật sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu thì VĐC là hình thức sản xuất - lãnh thổ khá phổ biến. Chẳng hạn ở Việt Nam trước kia có nhiều VĐC lúa nước. Nông nghiệp tiến bộ không chỉ tập trung sản xuất một hay hai loại sản phẩm, mà còn sản xuất nhiều loại nông sản hỗ trợ nhau mới đạt được hiệu quả cao trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn, vv .

VÙNG ĐỘNG LỰC vùng đã có kinh tế phát triển, đồng thời tiềm năng phát triển còn rất lớn.

VÙNG GẦN BỜ vùng dáy trải dài từ vùng nước triều thấp (2 - 3 sải hoặc 40 - 60 m, tuỳ theo từng tác giả), cho tới độ sâu khoảng 110 sải (hoặc 200 m), hoặc rìa của thềm lục địa mà ngoài khu vực đó, phần lớn thực vật không phát triển được.

VÙNG GIẢI PHÓNG vùng dân cư đã được các lực lượng cách mạng giải thoát khỏi sự kìm kẹp và nô dịch của lực lượng chiếm đóng hoặc chính quyền cũ, thiết lập chính quyền cách mạng. Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám 1945 và trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ đã xuất hiện nhiều VGP lớn, nhỏ, được cách mạng củng cố thành những căn cứ, bàn đạp tạo điều kiện cho khởi nghĩa vũ trang hoặc cho chiến tranh giải phóng phát triển thuận lợi.

VÙNG GIÁP RANH khu vực địa hình ngăn cách giữa hai vùng kiểm soát của lực lượng vũ trang hai bên đối địch trong chiến tranh. Trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ, VGR nằm giữa vùng giải phóng và vùng tạm chiến. Trong Kháng chiến chống Mĩ, giữa đồng bằng và rừng núi thường là VGR. Sự tồn tại của VGR là hình thái được hình thành do so sánh lực lượng giữa hai bên tại đó gây ra nên rất biến động. VGR là vùng thường xuyên bị phía đi xâm lược bắn phá.

VÙNG HÀNH CHÍNH đơn vị quản lí của chính quyền các cấp trong một nước. Ở Việt Nam, hệ thống VHC từ dưới lên là xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh), tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương), đến chính quyền trung ương.

VÙNG HOÀ BÌNH một chế định tương đối mới của luật quốc tế, là khái niệm có liên quan tới một khu vực nhất định của Trái Đất trong đó áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm nền hoà bình, an ninh bền vững và sự hợp tác toàn diện giữa các quốc gia trong khu vực. Khác với vùng phi hạt nhân, VHB là khái niệm rộng hơn, nó không chỉ bao hàm việc chống tàng trữ, sản xuất, sử dụng vũ khí hạt nhân mà còn bao hàm cả việc hạn chế chạy đua vũ trang, xoá bỏ căn cứ quân sự của nước ngoài, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, cấm sử dụng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực, giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Các nước hữu quan thoả thuận về việc xây dựng VHB, kí kết hiệp ước về VHB và nghị định thư về bảo đảm quốc tế đối với quy chế của VHB. Hiện nay, các nước hữu quan đang tiến hành xây dựng các VHB ở Đông Nam Á, Ấn Độ Dương, vùng biển Caribê (Caribbean Sea), Địa Trung Hải.

VÙNG HOÁ TRỊ (cg. dải hoá trị), vùng các mức cho phép của năng lượng điện tử trong vật rắn, mà ở nhiệt độ 0 K tất cả các trạng thái điện tử trong vùng đều được điền đầy điện tử. Khi T > 0 K thì trong VHT hình thành các lỗ trống và chúng tham gia dẫn điện. Khái niệm VHT được ứng dụng rộng rãi trong vật lí bán dẫn và điện môi. Xt. ***Vùng dẫn***; ***Vùng cấm***.

VÙNG KIỂM SOÁT HÀNG KHÔNG vùng trời nằm trong giới hạn của vùng thông báo bay được kiểm soát từ một độ cao nhất định so với mặt đất và có giới hạn trên ở một độ cao xác định, trong đó có các đường hàng không, các vùng kiểm soát trung tâm, các vùng kiểm soát đầu mút, và các đoạn đường bay của các máy bay bằng khí tài mà với chúng có thể tiến hành công tác kiểm soát bay.

VÙNG KINH TẾ bộ phận lãnh thổ của một nước có những nét đặc thù về tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử, cho phép phát triển thuận lợi những ngành sản xuất chuyên môn hoá nhất định đồng thời với phát triển tổng hợp, trên cơ sở các mối liên hệ nội vùng và liên vùng, đạt hiệu quả kinh tế cao, với chi phí sản xuất thấp nhất. Là một hình thức biểu hiện của sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ trong nền sản xuất lớn. Ở các nước chậm phát triển, còn sản xuất nhỏ, phân công lao động theo lãnh thổ chưa sâu, VKT cũng chưa hình thành rõ nét. Có thể có các loại VKT khác nhau như VKT nông nghiệp, VKT công nghiệp, VKT du lịch, VKT cơ bản, VKT - hành chính, vv. VKT thực hiện việc sản xuất chuyên môn hoá đi đôi với phát triển tổng hợp. Các VKT trong nước có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ nhau, tạo thành một hệ thống vùng thống nhất làm cơ sở cho sự phát triển thuận lợi và nhịp nhàng, mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân. Phân VKT, xây dựng phương án tổ chức VKT nhằm phân bố tối ưu trên lãnh thổ những ngành kinh

tế, những đơn vị kinh tế, những thành phố, những điểm dân cư, thiết lập những điều kiện tốt nhất cho lao động và sinh hoạt của dân cư.

VÙNG KINH TẾ CƠ BẢN một tổng thể bao gồm nhiều vùng kinh tế - hành chính. So với vùng kinh tế - hành chính, VKTCB có diện tích lãnh thổ rộng hơn, dân số đông hơn, tài nguyên phong phú, đa dạng, bảo đảm cho vùng đóng được vai trò "mắt xích" cơ bản của nền kinh tế quốc dân. VKTCB thường có nhiều ngành sản xuất chuyên môn hoá có tầm cỡ quốc gia và có ngành có thể đạt tầm cỡ quốc tế. Sự phát triển tổng hợp kinh tế của VKTCB có ý nghĩa quan trọng để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của VKTCB. VKTCB không phải là một đơn vị hành chính, không có cấp quản lí hành chính tương ứng. Việc xây dựng hệ thống VKTCB của đất nước nhằm mục đích làm cơ sở để lập kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, xác định được đúng đắn chiến lược phân công lao động xã hội theo lãnh thổ trên phạm vi cả nước, làm cơ sở để bố trí cơ cấu kinh tế và hệ thống tổ chức lãnh thổ hợp lí, khai thác và bảo vệ tốt tài nguyên thiên nhiên, sức lao động, xây dựng tốt cơ sở hạ tầng đồng thời làm căn cứ để điều chỉnh hay hoạch định ranh giới lãnh thổ hành chính.

VÙNG KINH TẾ CƠ SỞ đơn vị sản xuất kinh tế lãnh thổ ở cấp thấp nhất trong hệ thống phân vị vùng kinh tế.

VÙNG KINH TẾ - HÀNH CHÍNH (cg. vùng kinh tế - lãnh thổ), vùng được xây dựng theo nguyên tắc thống nhất giữa kinh tế với hành chính, vừa có chức năng kinh tế, vừa có chức năng hành chính như xã, huyện, tỉnh hay thành phố trực thuộc trung ương. Do có chức năng kinh tế nên trong vùng có chuyên môn hoá sản xuất và phát triển tổng hợp các ngành sản xuất; do có chức năng hành chính nên vùng là một đơn vị hành chính - lãnh thổ có kế hoạch và ngân sách riêng. VKT - HC có một cấp chính quyền làm nhiệm vụ quản lí nhà nước về mọi mặt trên lãnh thổ. VKT - HC chỉ được xây dựng và tổ chức hợp lí trên cơ sở của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và phương án phân vùng kinh tế cơ bản của đất nước. Sự phân chia cấp bậc VKT - HC ở mỗi nước phụ thuộc vào quy mô lãnh thổ và tình hình kinh tế - xã hội của nước đó. Hiện nay ở Việt Nam, tỉnh được xem như một dạng VKT - HC.

VÙNG KINH TẾ LÃNH THỔ x. *Vùng kinh tế - hành chính*.

VÙNG KINH TẾ LỚN vùng sản xuất có diện tích lớn, với một hoặc vài ngành sản xuất chuyên môn hoá, có vai trò lớn trong nền kinh tế quốc dân, và có ý nghĩa lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

VÙNG KINH TẾ MIỀN NÚI đơn vị kinh tế mà lãnh thổ được xác định căn cứ vào địa hình miền núi, thường có nhiều dân cư thuộc các dân tộc ít người, kinh tế còn lạc hậu, cần được ưu tiên phát triển để cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của dân cư nơi đó.

VÙNG KINH TẾ MỚI vùng kinh tế hình thành trên vùng đất dài trước đây hoang hoá, do dân ở nơi khác di cư đến khai thác và sử dụng, lúc đầu chủ yếu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Là sản phẩm của quá trình phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, là bộ phận kinh tế lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân, vv. VKTM được hình thành trên cơ sở tác động tổng hợp của nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội. Muốn hình thành và phát triển VKTM, phải chú ý giải quyết một cách đồng bộ nhiều vấn đề như quy hoạch và kế hoạch phát triển vùng nằm trong quy hoạch và kế hoạch tổng thể các vùng của cả nước. Nội dung quy hoạch và kế hoạch phát triển vùng bao gồm cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất của vùng, trong đó xác định rõ sản xuất chuyên môn hoá và sản xuất đa dạng, tổng hợp của vùng; cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội của vùng (giao thông, thuỷ lợi, điện, công nghiệp bảo quản và chế biến nông sản phẩm, thương mại và dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội); các chính sách kinh tế xã hội về đất đai, vốn, lao động, khoa học và công nghệ chế biến, tiêu thụ sản phẩm, vv. VKTM có quy mô và trình độ phát triển khác nhau tuỳ thuộc vào yêu cầu và khả năng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng vùng. Ở Việt Nam trong quá trình phát triển nông nghiệp, đã tổ chức việc di dân từ các vùng đất hẹp người đông đi xây dựng VKTM ở các vùng trung du, miền núi, Tây Nguyên, đồng bằng Cửu Long, đất rộng người ít nhằm phân bố lại lực lượng lao động và tận dụng tài nguyên thiên nhiên ở các vùng của đất nước, giảm mật độ dân số cao ở các thành phố và đồng bằng, để phát triển nền nông nghiệp sản xuất lớn phân bố hợp lí tới các vùng, kết hợp chuyên môn hoá với tổng hợp đa dạng, vv.

VÙNG KINH TẾ NGOẠI THÀNH vùng có chức năng hỗ trợ cho kinh tế của thành phố bằng cung cấp lương thực, thực phẩm và làm nơi lập các điểm công nghiệp vệ tinh.

VÙNG KINH TẾ TỰ NHIÊN đơn vị sản xuất lãnh thổ mà mọi hoạt động kinh tế chủ yếu nhằm khai thác trực tiếp tài nguyên thiên nhiên, và được xác định chủ yếu theo các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, vd. vùng khai mỏ, vùng nông nghiệp, vv. Xt. *Vùng tự nhiên*.

VÙNG KINH TẾ VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO đơn vị kinh tế mà hầu hết hoạt động kinh tế gắn với việc khai thác tiềm năng của biển, tập trung các cơ sở khai thác và chế biến nguồn lợi của biển (các loại hải sản, muối, dầu mỏ, tài nguyên du lịch, vv.). VKTVBVHĐ thường gồm cả phần lãnh hải.

VÙNG LÓM SÓNG PHÁT THANH vùng không nghe được sóng phát thanh (một tần số nào đó) mặc dù theo tính toán nó nằm trong vùng phủ sóng. Cần có trạm phát lại để nghe được sóng trong VLSPT.

VÙNG LỘNG vùng biển tính từ mức nước thấp nhất đến độ sâu 200 m, nhiều nơi vùng này tương ứng với vùng mở rộng thềm lục địa. Chiếm dưới 1% toàn bộ vùng biển. VL được ánh sáng Mặt Trời chiếu sáng nhiều, giàu chất dinh dưỡng. Xt. *Đại dương*.

VÙNG MỎ x. *Khu mỏ*.

VÙNG MŨ phần không gian bao quanh thiết bị vô tuyến điện tử (đài rađa, máy thu - phát vô tuyến...) trong phạm vi

bán kính hoạt động của chúng nhưng không thể phát hiện mục tiêu bay, không thu được tín hiệu liên lạc. VM phụ thuộc vào các tham số kĩ thuật của thiết bị, đặc điểm địa hình vùng đặt, chiều cao anten, vv.

VÙNG NÂNG khu vực bề mặt Trái Đất được nâng cao hơn so với lãnh thổ nằm bên hoặc so với những vùng kế cận của đáy bồn chứa nước (VN ngầm dưới nước). Trên mặt đất, VN thường là những nơi có độ cao tuyệt đối trên 200 m.

VÙNG NGOẠI VI vùng ở vòng ngoài, kinh tế kém phát triển, chịu sự chi phối của vùng trung tâm, phát triển cao.

VÙNG NHẠC THANH phạm vi những nhạc thanh được dùng trong thực tiễn, có độ cao mà tai người có thể nhận biết, đó là VNT có tần số từ 20 - 4500 Hz/s, chia thành bảy tầng quãng tám đầy đủ và hai tầng quãng tám ở 2 rìa.

VÙNG NỘI THUỶ x. *Nội thuỷ*.

VÙNG NÔNG NGHIỆP đơn vị sản xuất lãnh thổ mà nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu, được thể hiện trên bản đồ địa lí của mỗi quốc gia, mỗi khu vực, theo nguyên tắc lợi dụng đầy đủ các điều kiện tự nhiên và kinh tế của địa phương, để đáp ứng nhu cầu sản phẩm nông nghiệp phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Ở một số nước, VNN được xây dựng theo phương pháp kết hợp nghiên cứu phân tích với phát triển tổng hợp; xác định những đối tượng cây trồng, vật nuôi chính, định cho từng đối tượng những vùng sản xuất thích hợp nhất và vùng không thích hợp, trên cơ sở đó, xác định cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi cho các vùng chính.

VNN thuần tuý chỉ tồn tại trong các nền kinh tế chưa phát triển. Kinh tế mà đạt tới trình độ cao thì trong vùng sẽ xuất hiện nhiều cơ sở công nghiệp, chế biến nông sản và phục vụ sản xuất nông nghiệp, lúc đó cơ cấu sản xuất của vùng biến đổi về chất, dẫn đến sự hình thành các tổ hợp nông - công nghiệp với hình thức khác nhau. VNN có thể phân ra các vùng trồng trọt, chăn nuôi, chuyên canh lúa, cây công nghiệp, vv.

VÙNG NƯỚC CHẾT vùng nước không có đường thoát ra ngoài.

VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ trong học thuyết về luật quốc tế cũng như trong thực tiễn của các quốc gia đã có sự thừa nhận: trong những trường hợp nhất định, trên những cơ sở lịch sử, các quốc gia có quyền đối với một số vùng nước biển nằm sát bờ biển của mình. VNLS có thể là vịnh, vũng, eo biển và thậm chí là biển. Chế độ pháp lí của VNLS giống như nội thuỷ (x. *Nội thuỷ*).

VÙNG NƯỚC SÂU vùng nước có độ sâu hơn 10 m. Do ít được chiếu sáng nên ở đây chỉ có các sinh vật dị dưỡng sống, chủ yếu dựa vào nguồn thức ăn được đưa đến từ các sinh vật ven bờ và vùng thềm. Khu hệ sinh vật ở đây gồm: vi khuẩn, nấm, động vật thân mềm và ấu trùng côn trùng. Các sinh vật VNS thích ứng với nồng độ oxi, nhiệt độ và pH thấp. Xt. *Vùng gần bờ*; *Vùng thềm gần bờ*.

VÙNG NƯỚC SÂU THẲM vùng biển sâu từ 2.000 m đến 6.000 m có sinh vật sinh sống. Là môi trường lớn nhất của Trái Đất. Hệ động vật VNST thường có màu đen, xám, hình dáng cơ thể thường dẹt và có cấu trúc mềm mại.

VÙNG PHÂN BỐ phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh khu vực phân bố của đối tượng hoặc hiện tượng nào đó (cây thuốc, loài sếu...). VPB được thể hiện bằng khoanh vi, nền chải nét, nền màu, ghi chú hoặc tập kí tự, kí hiệu rải đều trong VPB. VPB phân thành tuyệt đối (ngoài phạm vi vùng không còn gặp hiện tượng đó) và tương đối (thường hẹp hơn và chỉ bao trùm diện tích có hiện tượng đó, nhưng đã đạt được chỉ tiêu nhất định về mật độ).

VÙNG PHI HẠT NHÂN (cg. vùng không có vũ khí hạt nhân), x. *Khu vực phi vũ khí hạt nhân*.

VÙNG QUẢ MỚI vùng cây ăn quả mới hình thành từ sau những năm 80, thế kỉ 20 ở một số tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Bắc Giang, Ninh Thuận, Bình Thuận. Đã đưa được giống mận tam hoa Bắc Hà có quả ngon ở địa phương phát triển thành các vùng tập trung; cam sành và quýt Hà Giang thu hoạch muộn có thể giữ đến tháng 2 - 3 âm lịch; vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang) lấy giống Thanh Hà (Hải Dương) lên Lục Ngạn những năm 70 nay đã thành vùng vải có năng suất cao; vùng cam Xã Đoài; vùng nho Ninh Thuận, nơi nho sinh trưởng mạnh, cho nhiều quả được mở rộng trồng ở nhiều nơi khác; vùng thanh long Bình Thuận, có thể trồng quanh năm cho quả to ngon. Ngoài những vùng cây ăn quả trên còn có thêm nhiều vùng có thể phát triển thành những vùng chuyên canh cây ăn quả: đào Mẫu Sơn, hồng không hạt, quýt Bắc Sơn (Lạng Sơn); đào Sa Pa (Lào Cai); bưởi Chí Đám, quýt Đan Hà, hồng Hạc Trì (Phú Thọ); dưa Tuyên Quang; cam Xã Đoài, bưởi đường Vinh (Nghệ An); thanh trà (Huế); xoài Bình Định, Khánh Hoà và nhiều vùng cây ăn quả khác ở đồng bằng Nam Bộ. Để có nhiều VQM, cần có các nhà máy bảo quản, chế biến phù hợp.

VÙNG QUẶNG diện tích mang quặng gần đẳng thước hoặc định hướng không đều đặn, một bộ phận của tỉnh, miền, sinh khoáng. VQ có đặc điểm địa chất và sinh khoáng riêng (phát triển các thành hệ quặng hoặc các mỏ khoáng của một hoặc một số kim loại). Các VQ thường phân cách nhau bởi những diện tích có khoáng hoá yếu hoặc không có khoáng hoá. Đối với những vùng đang phát triển công nghiệp khai khoáng thì khái niệm VQ trùng với khái niệm vùng kinh tế, đôi khi trùng với vùng hành chính - địa lí. Trong phạm vi VQ phân ra các đới, nút, trường quặng. Chiều dài và chiều rộng VQ từ vài chục đến vài trăm kilômét, diện tích tới hàng trăm hoặc hàng nghìn kilômét vuông, có khi tới chục nghìn kilômét vuông. Vd. Ở Việt Nam, có VQ thiếc (Sn) Sơn Dương, VQ chì - kẽm (Pb - Zn) Chợ Điền.

VÙNG SÁNG 1. Màng sáng dày, bao quanh trứng động vật có vú. Tham gia tạo màng thụ tinh và vỡ ra khi hợp tử chuẩn bị làm tổ trong tử cung.

2. Vùng trung tâm của đĩa phôi gà, vì bên dưới có xoang phôi nang chứa dịch. Vùng ngoại vi - vùng tối áp sát noãn hoàng.

VÙNG SÂU vùng nằm sâu phía dưới mặt nước đầm hồ và trải rộng tới đáy của các hồ có độ sâu đủ để hình thành các lớp nước phân nhiệt.

VÙNG SUY GIẢM đoạn ADN có nhiệm vụ chấm dứt quá trình kéo dài của phân tử polimeraza ARN và do vậy điều hoà sinh tổng hợp protein; nếu mất đoạn này, sự biểu hiện gen sẽ tăng lên.

VÙNG TẠM CHIẾM vùng lãnh thổ của một nước tạm thời bị quân xâm lược chiếm đóng và thiết lập hệ thống cai trị dựa vào việc chiếm đóng về quân sự. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược ở Việt Nam, tại VTC, mặc dù đối phương kiểm soát rất chặt chẽ và sử dụng chính sách khủng bố tàn khốc, nhưng cơ sở yêu nước và cách mạng vẫn tồn tại, phong trào kháng chiến vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển.

VÙNG THỀM GẦN BỜ vùng ven bờ biển hoặc vùng trong hồ, đầm... nằm giữa vùng ven bờ và vùng nước sâu, kéo dài từ độ sâu 6 đến 10 m. Chiều sâu của vùng bị giới hạn bởi mức bù trừ - độ sâu mà ở đó có tốc độ quang hợp cân bằng với tốc độ hô hấp và dưới mức này thực vật không thể sống được. Ở vùng gần bờ có các sinh vật nổi, quần thể động vật thân mềm lớn và giáp xác nước ngọt (xt. *Vùng gần bờ*; *Vùng nước sâu*).

VÙNG THÔNG BÁO BAY một phần của vùng trời quốc gia trong đó có bảo đảm phục vụ thông báo bay và báo động (thông báo khẩn cấp). Được ấn định xuất phát từ khả năng và tầm hoạt động của các phương tiện truyền tin và kiểm soát hoạt động của máy bay. Có thể nằm trong vùng trời của một quốc gia, cũng có thể gồm phần vùng trời của hai hoặc nhiều quốc gia, trong trường hợp có sự uỷ nhiệm của quốc gia này cho quốc gia khác trên nguyên tắc bảo đảm chủ quyền của quốc gia đó đối với vùng trời được uỷ nhiệm quản lí về thông báo bay.

VÙNG TIẾP GIÁP phạm vi giao thoa giữa hai vùng kinh tế khác nhau, thường rất khó xác định vì mang đặc tính chuyển tiếp hỗn hợp của cả hai vùng.

VÙNG TIẾP GIÁP LÃNH HẢI vùng biển nằm kề sát với ranh giới phía ngoài của lãnh hải. Nước ven biển có thể tiến hành việc kiểm soát cần thiết đối với người và tàu thuyền nước ngoài trên VTGLH của mình nhằm: a) Ngăn ngừa những vi phạm pháp luật về hải quan, tài chính, y tế hay nhập cư có thể xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải nước mình; b) Trừng trị những vụ vi phạm pháp luật ở trên lãnh thổ hay trên lãnh hải nước mình. Công ước năm 1958 quy định chiều rộng VTGLH cộng với chiều rộng lãnh hải kể từ đường cơ sở không quá 12 hải lí. Một nước nào đã quy định lãnh hải của mình rộng 12 hải lí thì không còn VTGLH nữa. Công ước về Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc đã quy định chiều rộng VTGLH được tính từ ranh giới phía ngoài của lãnh hải đến một đường song song và cách đường cơ sở một khoảng bằng 12 hải lí. Ngày 12.5.1977, Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố quy định vùng tiếp giáp của Việt Nam có chiều rộng 12 hải lí, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khoá, bảo đảm sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ và trong lãnh hải Việt Nam.

VÙNG TỔNG HỢP phân biệt với vùng địa lí thành phần, VTH là kết quả của tác động qua lại giữa các thành phần quan hệ chặt chẽ với nhau, một thành phần thay đổi thì các thành phần khác phải thay đổi theo cho phù hợp. Khi nêu đặc trưng một VTH, phải nêu tính chất của tất cả các thành phần cấu tạo, nhưng điểm mấu chốt là nêu bật mối quan hệ thống nhất giữa các thành phần. Muốn sử dụng hợp lí môi trường, việc xác định các VTH rất quan trọng vì cho phép tìm hiểu thế cân bằng tự nhiên giữa các thành phần cần phải bảo vệ, để tránh huỷ hoại môi trường.

VÙNG TRANH CHẤP vùng dân cư mà hai bên tham chiến giành giật quyền kiểm soát về quân sự, chính trị, kinh tế... không có ranh giới rõ ràng. VTC thay đổi tuỳ theo sự chuyển biến từ lực lượng so sánh và kết quả hoạt động của hai bên.

VÙNG TRẮNG khu vực dân cư trong vùng tạm chiếm hoàn toàn không có cơ sở Đảng Cộng sản, chính quyền, lực lượng vũ trang cách mạng trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ của Việt Nam.

VÙNG TRÊN TRIỀU (tk. vùng thượng triều, vùng cao triều, vùng triều trên), vùng sinh thái ở ranh giới giữa biển và đất liền, nằm bên trên mức triều cao nhất. Đôi khi vùng này được xem là giới hạn trên của vùng triều. VTT là điểm giao hội giữa giới động, thực vật biển và động, thực vật trên cạn. Số lượng loài thường có ít, nhưng số lượng cá thể của từng loài, từng quần thể lại khá đông đúc. Thực vật chủ yếu có các loại tảo, địa y, thực vật bậc cao. Động vật có giun đốt, thân mềm, thân giáp. Ngoài ra nằm trong hệ sinh thái VTT còn có các loài rùa biển, động vật chân màng bơi, một số loài cá (vd. cá thoi loi). Động, thực vật VTT phát triển nhất ở miền ôn đới, còn ở các vùng cận cực và nhiệt đới thường nghèo hơn. VTT này có ý nghĩa lớn trong nghề nuôi tôm công nghiệp; là nơi có thể xây dựng các ao nuôi tôm thịt có thể chủ động tháo kiệt nước để xử lí đáy ao.

VÙNG TRIỀU vùng sinh thái ven biển chịu tác động của thuỷ triều, bị ngập nước khi triều lên và cạn khi triều rút. Là vùng nằm giữa mực nước biển cao nhất (triều cường) và thấp nhất (triều kiệt); phía trên tiếp giáp vùng trên triều, phía dưới với vùng dưới triều. Một số nhà khoa học gọi VT là toàn bộ vùng đáy biển tính đến độ sâu 200 m (thềm lục địa), hay đến giới hạn phân bố của thực vật biển. Nhiều nhà khoa học khác chỉ tính giới hạn của VT đến độ sâu 40 - 50 m (giới hạn vùng tác động của sóng). Tuỳ theo độ dốc của nền đáy và biên độ thuỷ triều, chiều rộng VT thay đổi từ vài mét đến vài kilômét. VT là nơi cư trú của nhiều sinh vật, một bộ phận của tài nguyên sinh vật biển. Đối với trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, VT cũng có nhiều đặc điểm riêng, yêu cầu những loài giống cây trồng vật nuôi, cây rừng và biện pháp kĩ thuật thích hợp. Xt. *Động vật vùng triều*; *Thực vật vùng triều*.

VÙNG TRIỀU DƯỚI x. *Vùng dưới triều*.

VÙNG TRIỀU TRÊN x. *Vùng trên triều*.

VÙNG TRỜI khoảng không phía trên lãnh thổ vùng đất và vùng nước của một quốc gia, một bộ phận cấu thành của lãnh thổ quốc gia của quốc gia đó. Biên giới quốc gia của VT của một nước là mặt phẳng tưởng tượng thẳng đứng vuông góc với biên giới ở vùng đất và vùng nước của quốc gia đó. Hiện nay, luật quốc tế chưa có quy phạm được thừa nhận chung giới hạn độ cao của VT. Vấn đề này được đặt ra vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 khi xuất hiện các thiết bị bay. VT trên lãnh thổ của mỗi nước thuộc chủ quyền của nước đó. Vấn đề xác định ranh giới giữa khoảng không vũ trụ và VT với tính cách là không phận của các nước đang được đặt ra tại Uỷ ban Quốc tế về Sử dụng Khoảng không Vũ trụ vào mục đích hoà bình. Khuynh hướng chung hiện nay xác định độ cao VT của các nước là 100 - 110 km trên mực nước biển. Nguyên tắc nhà nước có quyền hoàn toàn, tuyệt đối với VT của mình là nguyên tắc được thừa nhận chung trong luật quốc tế, được ghi nhận trong Công ước Sicagô năm 1944 về Hàng không Dân dụng Quốc tế (điều 1). Chế độ pháp lí của VT nước nào do pháp luật nước đó quy định có tính tới các điều ước quốc tế mà nước đó tham gia cũng như tập quán quốc tế.

VÙNG TRỜI QUỐC GIA x. *Vùng trời*.

VÙNG TRUNG TÂM vùng có nền kinh tế phát triển cao so với các vùng khác. Trong VTT đã hình thành các trung tâm kinh tế lớn, có ảnh hưởng mạnh đối với cả vùng và các vùng khác trong phạm vi cả nước.

VÙNG TRŨNG x. *Trũng*.

VÙNG TỰ DO vùng dân cư không bị đối phương chiếm đóng trong chiến tranh; là một bộ phận của hậu phương quốc gia đồng thời là hậu phương trực tiếp cho chiến trường kế cận. Trong Kháng chiến chống Pháp có nhiều VTD rộng lớn hàng vạn kilômét vuông và hàng triệu dân (Việt Bắc, Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh, Bình Định - Phú Yên - Quảng Ngãi, vv.).

VÙNG TỰ NHIÊN bộ phận lãnh thổ có những điều kiện tự nhiên tương tự (đất đai, khí hậu, thực vật, động vật), vd. vùng đồng bằng, vùng miền núi, vùng trung du, vv. Trong mỗi VTN có các tiểu vùng tự nhiên khác nhau nếu điều kiện tự nhiên không giống nhau, vd. trong vùng đồng bằng Sông Hồng, có tiểu vùng chiêm trũng, tiểu vùng nội đồng, tiểu vùng ven biển. Quy mô các VTN cũng khác nhau tuỳ thuộc vào các điều kiện tự nhiên.

VÙNG TƯỚI TỰ CHẢY khu vực có cao trình mặt ruộng thấp hơn mực nước sông, hồ, vv. có thể dẫn trực tiếp nước sông, hồ, vv. về tưới mà không cần bơm.

VÙNG ÚC một trong 6 vùng địa động vật chính của thế giới, bao gồm lục địa và các đảo lân cận, Taxmania (Tasmania), Niu Ghinê và Niu Zilân. Có các loài thú đẻ trứng (đẻ trứng), thú có túi [kanggaru (kangaroo)]. Ngoài ra, còn tìm thấy nhiều loài động vật có xương sống và không xương sống đặc hữu khác.

VÙNG VĂN HOÁ x. *Văn hoá vùng*.

VÙNG VEN ĐÔ phần đất đai và dân cư nằm sát phía ngoài các đô thị. Trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ, VVĐ thường là vùng tranh chấp quyền kiểm soát giữa lực lượng kháng chiến và lực lượng ngoại xâm. Lực lượng kháng chiến cố giành quyền làm chủ để xây dựng, phát triển cơ sở, tạo bàn đạp đột nhập vào đô thị. Đối phương đẩy mạnh càn quét, bình định để ổn định tình hình và bảo đảm an ninh cho đô thị.

VŨNG BIỂN vịnh nhỏ, phần biển ăn sâu vào lục địa, ít chịu ảnh hưởng của sóng gió, thường được giới hạn ở phía ngoài bởi mũi đá, đảo hay doi cát, nơi tương đối kín, neo tàu thuận lợi (vd. Vũng Rô, Vũng Tàu, vv.).

VŨNG HÀN vũng biển kín ở phía đông bắc thành phố Đà Nẵng. Rộng khoảng 15 km^2, độ sâu khoảng 6 m, có bán đảo Sơn Trà chắn ở phía đông, bán đảo Bãi Chuối ở phía bắc. Có cảng biển Tiên Sa.

VŨNG LIÊM huyện ở phía đông tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 294 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vũng Liêm - huyện lị), 19 xã (Tân Quới Trung, Quới An, Quới Thiện, Trung Chánh, Trung Hiệp, Thanh Bình, Trung Thành Tây, Tân An Luông, Hiếu Phụng, Trung Thành Đông, Trung Hiếu, Trung Thành, Trung Ngãi, Trung Nghĩa, Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn, Trung An, Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa). Dân số 175.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Cổ Chiên, Mang Thít và rạch Bưng Trường, Vũng Liêm chảy qua. Trồng lúa, cói, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá, lợn, bò. Chế biến nông sản, hải sản, dừa, xay xát gạo. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 53, tỉnh lộ 906, 905 chạy qua; giao thông đường thuỷ trên sông, kênh, rạch. Trước đây là quận thuộc tỉnh Vĩnh Bình; sau là huyện thuộc tỉnh Vĩnh Long; từ 1976 thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991 trở lại tỉnh Vĩnh Long.

VŨNG RÔ vũng biển ở phía đông nam huyện Tuy Hoà tỉnh Phú Yên. Được hình thành bởi nhánh núi Đá Bia - Hòn Bà đâm ra biển bao lấy 3 mặt tây bắc, đông bắc và tây nam tạo nên vũng biển có độ sâu 6 đến 10 m, dài khoảng 4,5 km, rộng 2 km. Kín gió thuận lợi cho tàu thuyền tránh gió bão. Dịch vụ đánh bắt hải sản, du lịch.

VŨNG TÀU thành phố tỉnh lị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 140,1 km^2. Gồm 13 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12), 1 xã (Long Sơn). Dân số 241.500 (2003). Địa hình đảo bóc mòn và cồn cát, đụn cát, triều bãi. Sông Dinh chảy qua. Kinh tế: dịch vụ thương mại, du lịch. Cơ khí cơ điện, dầu khí. Chế biến hải sản. Giao thông: quốc lộ 56, 51, 55 và tỉnh lộ 52 chạy qua. Cảng biển, cảng dầu khí, cảng cá, khu du lịch, bãi tắm. Trước đây là một thị xã với tên Cap Xanh Jăc (Cap Saint Jacques) thường được gọi Ô Cấp; từ 30.5.1979 là thị xã thuộc đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo; từ 12.8.1991 trở thành thành phố tỉnh lị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

VŨNG TÀU - CÔN ĐẢO đặc khu được thành lập từ 30.5.1979; từ 12.8.1991 thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

gồm đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai (x. ***Bà Rịa - Vũng Tàu***).

VỤNG BIỂN (cg. vũng biển), x. ***Vũng biển***.

VUNTƠ V. (Wilhelm Wundt; 1832 - 1920), nhà tâm lí học, triết học, sinh lí học người Đức, một trong những người đặt nền móng cho tâm lí học thực nghiệm. Là người đầu tiên thành lập phòng thực nghiệm tâm lí (1879) và ứng dụng các phương tiện thực nghiệm vào việc nghiên cứu các quá trình tâm lí. Vuntơ cho rằng ý chí đóng vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của con người; là người đề xuất nguyên tắc nội quan. Trong tác phẩm "Tâm lí học dân tộc", ông đã đưa ra những giải thích về thần thoại, tôn giáo và nghệ thuật trên bình diện tâm lí.

VUỐT (*công nghiệp*), nguyên công rèn tự do nhằm tăng chiều dài của phôi, thu nhỏ mặt cắt ngang của nó. Nếu V phôi có mặt cắt ngang hình vuông, chữ nhật thì thường dùng đầu búa phẳng. Đối với phôi thanh tròn, sáu cạnh thì thường dùng đầu búa lõm hoặc dùng một dụng cụ rèn trung gian là bàn V để kim loại biến dạng thuận lợi, cho năng suất V cao, kích thước và chất lượng bề mặt tốt hơn rèn thông thường.

VUỐT (*nhạc*), thủ pháp biểu diễn theo lối trượt nhanh độ cao từ âm nọ tới âm kia theo thang âm sẵn có của nhạc cụ (gọi là glixanđô) hoặc theo cách lướt âm của giọng hát (gọi là pooctamentô).

VUYÊC S. A. (Charles Adolphe Wurtz; dạng phiên âm khác: Vuyêczơ; 1817 - 84), nhà hoá học Pháp. Tìm ra phản ứng điều chế hiđrocacbon bằng cách cho ankyl halogenua phản ứng với natri trong dung môi ete (phản ứng Vuyêc):

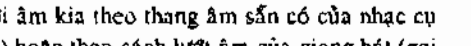

$$2CH_3 - I + 2Na \rightarrow CH_3 - CH_3 + 2NaI.$$

VUYÊCZƠ S. A. (Charles Adolphe Wurtz), x. ***Vuyêc S. A.***

"VỪA ĐÁNH VỪA ĐÀM" hình thái đấu tranh giữa hai bên đối địch, vừa đánh nhau bằng lực lượng vũ trang lại vừa tiếp xúc, thương lượng với nhau. Đấu tranh quân sự có ý nghĩa quyết định, đàm phán có tác dụng tranh thủ thời gian, tạm hoà hoãn với đối phương, hỗ trợ đấu tranh quân sự, tìm giải pháp thoả hiệp tạm thời hoặc giải pháp cuối cùng chấm dứt xung đột. Trong lịch sử Việt Nam, "VĐVĐ" xuất hiện từ sớm. Cuối 1426, sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi đàm phán với tướng Minh Vương Thông, cho đến sau chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang (10.1427) và đọc "Bài văn hội thề" có giá trị như một hiệp định rút quân. Năm 1946, ta vừa đánh Pháp vừa đàm phán với chúng, kí Hiệp định sơ bộ 6.3.1946, họp Hội nghị Fôngtenơblô (Fontainebleau), kí Tạm ước 14.9.1946 nhằm tạm hoà hoãn với Pháp, tranh thủ thời gian chuẩn bị kháng chiến lâu dài. Trong Kháng chiến chống Mĩ, sau thắng lợi tết Mậu Thân, ta "VĐVĐ" với Mĩ từ 5.1968. Tháng 10.1968, Mĩ buộc phải chấm dứt hoàn toàn ném bom Miền Bắc và cuối cùng kí Hiệp định Pari 27.1.1973, chấm dứt chiến tranh, rút hết quân khỏi Miền Nam Việt Nam. Sau đó ta vẫn duy trì "VĐVĐ" với 4 diễn đàn: các ban Liên hợp Quân sự ở Sài Gòn, Hội nghị hiệp thương giữa hai bên Việt Nam ở Pari, gặp riêng cấp cao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Hoa Kì, Uỷ ban Kinh tế Hỗn hợp Việt - Hoa Kì ở Pari. Các diễn đàn này tiếp tục tấn công địch trên dư luận, hỗ trợ chiến thắng, đẩy lùi chính sách can thiệp của Mĩ, cô lập ngụy, góp phần vào thắng lợi năm 1975.

VỮA (cg. vữa xây), hỗn hợp gồm vôi tôi hoặc xi măng, cát và nước với một tỉ lệ quy định theo mác vữa, trộn đều thành một khối nhão. Dùng làm chất kết dính để xây hoặc trát trong xây dựng. V tam hợp dùng để xây ở nơi khô ráo, có mác phổ biến 25, 50. V xi măng chỉ có xi măng và cát trộn kĩ với nhau, có mác dùng phổ biến là 50, 75, 100. V xi măng dùng xây nơi ẩm ướt và chịu lực cao.

VỮA BATA vữa xây hoặc vữa trát có 3 thành phần chủ yếu là cát, xi măng và vôi đã tôi. VB dẻo giúp cho các thao tác của người thợ sử dụng thuận lợi nhưng không được sử dụng vữa này khi khối xây nằm trong môi trường thường xuyên ẩm ướt.

VỮA VÔI RƠM vữa chỉ có vôi nhuyễn và rơm dùng để trát trần vôi rơm, tường nhà tạm thời (tường toocsi). Rơm khô băm nhỏ có độ dài 20 - 30 mm trộn lẫn với vôi nhuyễn, ủ trong 50 - 60 ngày cho đến khi sợi rơm mềm. Dùng loại vôi trộn này trát làm trần vôi rơm. Mặt ngoài lớp trát có thể rắc cát vào bàn xoa để xoa mặt vữa cho nhẵn. Tường nhà tạm đan bằng nan tre, trát bên ngoài bằng VVR.

VỮA XÂY x. ***Vữa***.

VỮA XƠ ĐỘNG MẠCH x. ***Xơ vữa động mạch***.

VỰA cơ sở trung gian thu gom sản phẩm thuỷ sản ở một địa phương, chế biến (hoặc sơ chế) rồi bán lại cho các cơ sở buôn bán vùng khác. Các chủ V thuỷ sản có thể ứng trước một phần vốn để ngư dân hoạt động sau đó thu mua sản phẩm, đồng thời cũng có thể nhận trước một phần vốn của các cơ sở buôn hàng thuỷ sản rồi chuẩn bị chân hàng cho họ. Cũng có khi chủ V hoạt động như một cơ sở kí gửi hàng, nhận sản phẩm của người đánh cá; hoặc mua chịu sản phẩm đó, chế biến, bán xong hàng mới thanh toán.

VUGÔTXKI L. X. (Lev Semenovich Vygotskij), nhà tâm lí học người Nga, tác giả nhiều công trình nghiên cứu về tâm lí học đại cương, trẻ em, sư phạm và nghệ thuật. Là người đề ra lí thuyết văn hoá lịch sử, khẳng định nguồn gốc xã hội - lịch sử của các chức năng tâm lí cao cấp ở người, đưa ra những phương pháp nghiên cứu mới đối với các quá trình tâm lí khác nhau. Đóng góp quan trọng nhất của ông là người đầu tiên thực hiện mệnh đề macxit về bản chất xã hội - lịch sử của ý thức người trong các nghiên cứu tâm lí học cụ thể. Giữ vai trò chủ chốt trong việc xây dựng khoa tâm lí học và được đánh giá là một trong những nhà tâm lí học lớn nhất trong thế kỉ 20.

VỪNG (*Pedaliaceae*), họ cây thảo một năm hay nhiều năm, ít khi cây bụi. Lá mọc đối hoặc ở phía trên thì mọc kép. Hoa không đều, đài hợp 4 - 5 thuỳ, tràng hợp 5 thuỳ,

nhị 4 có khi chỉ còn 2. Bầu 1 - 2 ô. Quả nang, hạt không nội nhũ, có nhiều dầu trong lá mầm. Có 15 chi, 55 loài, phân bố chủ yếu ở nhiệt đới.

Ở Việt Nam có cây V (*Sesanum indicum = S. orientale;* tk. mè, hồ ma), thân thảo, có nhiều lông. Lá mọc đối, đôi khi chia 3 thuỳ, các lá trên hẹp hơn, nguyên hoặc có răng, mọc cách. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, màu trắng hay hơi hồng; đài 5 thuỳ hình sợi có lông mềm; tràng hình ống, 2 môi, môi dưới 3 thuỳ, môi trên 2 thuỳ; nhị đực 4 (2 dài 2 ngắn); bầu có lông mềm, vòi nhẵn, 4 ô, nhiều noãn. Quả nang dài, có lông, mở thành 4 mảnh. Hạt nhiều, nhỏ, dẹt. Có 2 chủng: a) V trắng: vỏ hạt vàng hay trắng, có loại quả tròn (V cối xay), sai quả, hạt nhiều, chín sớm, thời gian sinh trưởng 2,5 - 3 tháng, thích hợp cho việc tăng vụ, trồng xen; b) V đen: vỏ hạt đen, dễ trồng, mọc khoẻ, sai quả, thời gian sinh trưởng 3,5 - 4 tháng, thích hợp với đất và khí hậu đồi núi ít rét. Giá trị xuất khẩu và dược liệu của V đen cao hơn V trắng.

V là một trong những loại cây trồng cổ nhất thế giới, nguồn gốc từ Châu Phi, được biết đến ở Iran và Ấn Độ từ 2500 đến 1400 tCn., hiện nay được trồng nhiều nhất ở Ấn Độ, Trung Quốc, Myanma, Nigiêria, Xuđăng, Mêhicô, Vênêxuêla và nhiều nước ở Châu Á, Châu Phi, Nam Mĩ. Trồng được ở các vùng nhiệt đới trong điều kiện nửa khô hạn và cả ở trong vùng cận nhiệt đới, ôn đới trong mùa hè. Đòi hỏi nhiệt độ trung bình 20°C, không hạ thấp đột ngột. Lượng mưa 250 - 600 mm trong chu kì sinh trưởng. Cần nước nhất từ khi gieo đến khi ra hoa (độ ẩm đất khoảng 50% trong 30 - 45 ngày). Tránh mưa to, gió mạnh và úng nước. Ưa đất thấm nước, thông thoáng, ít chua. Trồng với mật độ trung bình 130 nghìn cây/ha, nếu trồng thuần cho năng suất trung bình 350 - 400 kg/ha; có thể đạt 1.500 - 1.800 kg hạt/ha với giống tốt, thâm canh. Thành phần hạt V Việt Nam có trung bình 7,6% nước, 20,1% protein, 46,4% dầu béo, 17,6% gluxit, 3,5% xenlulozơ, 4,8% tro; canxi 1.200 mg%, photpho 379 mg%, sắt 10 mg%, caroten 0,03 mg%, vitamin B_1 0,30 mg%, vitamin B_2 0,15 mg%, vitamin PP 4,5 mg%.

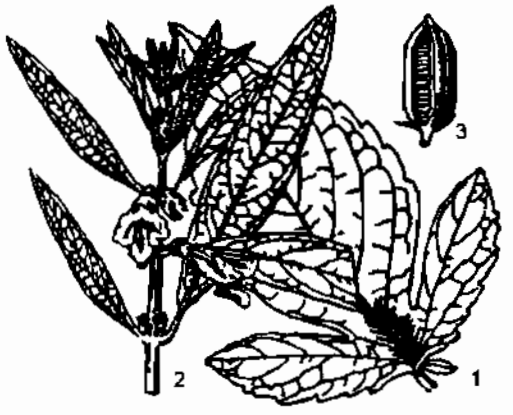

Vừng

1. Lá; 2. Cành mang lá, hoa; 3. Quả bổ dọc

Hạt V cho dầu ăn có chất lượng cao ổn định, không ở mùi ôi, dùng để ăn, làm macgarin, làm chất phụ gia trong công nghiệp mĩ phẩm và dược liệu. Đông y coi V và dầu V là vị thuốc bổ, nhuận tràng, lợi sữa. Sau khi ép dầu, khô bã có tới 40 - 50% protein làm bột chế thức ăn giàu protein, làm thức ăn chăn nuôi. Hạt V dùng trong công nghiệp bánh kẹo.

VỪNG DẠI x. *Bài ngài.*

VƯỜN khu đất trồng trọt ổn định, thường có rào giậu, trồng các loại rau, quả, cây cảnh, cây làm thuốc... cho nhu cầu gia đình, hay để bán sản phẩm hoặc cho nhu cầu kinh tế văn hoá của một tập thể của cộng đồng quốc gia. Nghề làm vườn ngày nay đã trở thành một ngành nông nghiệp bao gồm 2 nhánh: V sản xuất thức ăn được (V rau, V quả); V sản xuất các thứ không ăn được (V hoa, V thuốc, V cây giống, V cây cảnh). Mục đích của nghề làm vườn không chỉ là đạt năng suất tối ưu về khối sản phẩm mà còn nhằm thoả mãn một số đòi hỏi của người tiêu dùng về mặt hình dáng, màu sắc, chất lượng sản phẩm (rau, hoa, cây, quả...). Người làm vườn thường phải cải tạo môi trường, uốn nắn cây theo sở thích và yêu cầu, để có sản phẩm sớm hay muộn, với các tính chất đúng như đòi hỏi của người tiêu dùng. V cảnh, công viên... còn cần đến khoa kiến trúc để thiết kế trang trí bên ngoài. Các khu V, ở vùng nhiệt đới thường có nguồn gốc từ những nương trại thuần hoá giống cây rừng hoang dại, với nhiều chức năng: bảo vệ đất, giữ nguồn nước bằng nhiều tầng cây, rào giậu để giữ giống, gây giống, sản xuất cung cấp cho gia đình hay để bán, đồng thời làm đẹp cảnh quan, làm nơi tụ hội, giải trí. Trong lịch sử, còn có tác động của các triều đại, các chính phủ muốn làm đẹp các cung đình, lăng tẩm hoặc tạo các khoảng cây cỏ xanh tươi cải thiện môi trường. Ở Việt Nam, tiêu biểu là V ở những làng rau, làng hoa quanh Hà Nội, V cây giống ở Huế và V cây trái ở Lái Thiêu, Cần Thơ (Nam Bộ). Ngoài ra, V cây, kết hợp với ao cá, chuồng nuôi (cg. VAC) bảo đảm sự tuần hoàn vật chất trong một hệ sinh thái tương đối bền vững. V kiểu này được phát triển mạnh, cùng với các loại V rừng, V đồi ở trung du và miền núi, những V thành phố và ngoại thành, những V trường và V cảnh (kiểng) của thị dân. Để giữ gìn và phát triển những cảnh quan đặc biệt và những loài cây, loài thú có giá trị kinh tế, các V thực vật (như Bách thảo Hà Nội, Thảo cầm viên ở Thành phố Hồ Chí Minh) và các V quốc gia (như Cúc Phương, Cát Bà, Cát Tiên...) được củng cố và xây dựng thêm.

VƯỜN BÁCH THẢO loại công viên trong đó cây cối được chọn lựa với nhiều thể loại phong phú nhằm giới thiệu tính đa dạng của các loài thực vật.

VƯỜN BÁCH THÚ x. *Vườn thú.*

VƯỜN BẢO TỒN QUỐC GIA XIKHÔTÊ ALIN (Sikhote - Alinskij zapovednik), vườn bảo tồn thiên nhiên của Nga, nằm ven biển Nhật Bản. Thành lập năm 1935. Diện tích 347 nghìn ha. Rừng cây lá rộng và lá kim sẫm màu. Có nhiều loài thú lớn: hổ, gấu, lợn rừng, nai.

VƯỜN CÂY GỖ (tk. vườn thụ mộc), khu vườn trồng các loài cây gỗ và cây bụi thuộc nhiều loài khác nhau, phần lớn là những cây xuất xứ từ các vùng địa lí khác hoặc nước ngoài, nhằm nghiên cứu quá trình sinh trưởng và thích nghi của cây ở điều kiện khí hậu và đất đai một số vùng nhất định của một nước. Những cây trên được tập hợp theo họ hoặc vùng phân bố địa lí, có đeo biển số ghi tên thông thường, tên khoa học và xuất xứ. Tình hình sinh trưởng, phát triển, ra hoa, kết quả, sâu bệnh hại đều được theo dõi ghi chép để rút ra những kết luận cần thiết. Ngoài mục tiêu nghiên cứu khoa học, VCG còn là nơi nghỉ ngơi và giải trí. Có VCG di truyền dành cho việc tập hợp các giống cây ở nhiều xuất xứ khác nhau để lai ghép, cải tiến di truyền. Việc quản lí phần lớn trực thuộc các trường đại học. Ở một số nước như Nga, Anh, Pháp... có một số VCG được thành lập từ hàng trăm năm nay. VCG Kiu (Kew) gần Luân Đôn (Anh, thành lập năm 1549) là loại lớn nhất thế giới về số lượng loài và phân loài (có trên 10 nghìn). Ở Pháp có khoảng 30 VCG phân bố khắp cả nước, trên những độ cao và loại đất khác nhau. Ở Việt Nam, có VCG Trảng Bom (Đồng Nai, thành lập cuối thế kỉ 19), Trạm thí nghiệm lâm sinh Lang Hanh (Lâm Đồng), thành lập năm 1932 để nghiên cứu cây canhkina sau chuyển thành khu nghiên cứu cây gỗ với tính chất như một VCG.

VƯỜN GIỐNG CÂY RỪNG khu vườn trồng cây rừng đã được chọn lọc nhằm cung cấp hạt giống, hom giống có chất lượng di truyền được duy trì hay cải thiện. Thường có diện tích 5 - 10 ha, trồng ít nhất 20 dòng cây mẹ. Có hai loại: vườn giống vô tính, trồng từ hom, hoặc cây ghép; vườn giống hữu tính, trồng từ hạt do thụ phấn tự do hay có khống chế giữa những cây trội. Vườn giống vô tính ra quả nhanh, thường được phát triển ở một số nước tiên tiến như Thuỵ Điển; qua khảo nghiệm và chọn lọc, có những vườn thế hệ 1, 2, 3, vv. Vườn giống hữu tính được trồng theo dòng và thành cụm 5 cây để tỉa dần cây xấu, chỉ giữ lại cây tốt nhất trong mỗi cụm; có thể trồng xen dòng để lấy hạt có ưu thế lai; có thể thêm vườn cung cấp hoa cảnh giống cho trồng rừng. VGCR đã được xây dựng nhiều ở Châu Âu, Châu Mĩ vào đầu thập kỉ 60 thế kỉ 20, nhất là cho cây lá kim (thông, vân sam). Ở Việt Nam, VGCR mới bắt đầu được xây dựng trên diện tích nhỏ cho một số loài cây như thông nhựa, thông ba lá, mỡ, bạch đàn.

VƯỜN HOA 1. Loại công viên hoặc vườn nhỏ ở đô thị trong đó có trồng nhiều hoa. Có thể đứng độc lập hoặc gắn với công trình kiến trúc, có tác dụng tăng thẩm mĩ cho cảnh quan đô thị.

2. Khu đất hoặc ruộng dùng trồng hoa, cây cảnh. Ngày càng phát triển để thoả mãn những nhu cầu về hoa ngày một tăng của xã hội. Ngoài những loài hoa bản địa như ngâu, sói mộc, nhài, hải đường, lan tiêu, dạ hợp, móng rồng, ngọc lan, thiên lí, mẫu đơn... người ta đã chú ý đến nhiều loài hoa mới nhập và thuần hoá tốt. Ở thành phố, thị xã, thị trấn đều có làng hoa, xóm hoa và cụm hộ trồng hoa. Ở Hà Nội, các làng hoa lâu đời ven Hồ Tây nổi tiếng với đào và quất cảnh, nay đã thu hẹp vì quá trình đô thị hoá (làng hoa mới ở Vĩnh Tuy, Gia Lâm và Đông Anh); ở Hải Phòng, có làng hoa Hạ Lũng, Phong Pháp; ở Huế, có các làng hoa ven Sông Hương; ở Thành phố Hồ Chí Minh, có vùng hoa Gò Vấp; Đà Lạt từ lâu vẫn là thủ đô hoa của cả nước, cung cấp nhiều giống hoa đẹp, nhất là giống hoa hồng cho nhiều nơi. VH và cây cảnh phát triển, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng. VH cây cảnh đã trở thành phương tiện làm giàu và bắt đầu mang tính sản xuất chuyên nghiệp có áp dụng công nghệ sinh học tiên tiến.

VƯỜN LỬNG loại vườn đặc biệt tồn tại ở một số vùng miền núi Việt Nam: cây được trồng trong các máng đất đặt trên các chạc của những cành cây được chôn phần gốc xuống đất làm giá đỡ, hoặc các máng đất đặt trên sàn nhà (phần ở ngoài trời). Trong quá trình chuyển các cây trồng từ nương rẫy về vườn nhà có một vài loại cây (cây họ Hành và cây gia vị nói chung) chưa thể trồng ngay được, vì vậy cây được trồng trong VL để tránh sự phá phách của các vật nuôi như trâu, bò, lợn, gà. Đất được lấy vào các máng là loại đất tốt, có thể trộn thêm phân chuồng tơi mục để tăng độ phì. Hàng ngày hoặc một hai ngày vào mùa hanh khô hoặc vào lúc ít mưa, người ta tiến hành việc tưới nước đều cho các máng cây này. Đến khi mảnh vườn nhà được cố định chắc chắn, có rào giậu cẩn thận thì các cây này mới được bứng xuống. Ở những nơi đất thổ cư chật chội, các VL như thế này vẫn có ở nhiều gia đình cư dân miền núi.

VƯỜN NGHỆ THUẬT x. *Vườn hoa*.

VƯỜN NHẬT BẢN x. *Nghệ thuật vườn Nhật Bản*.

VƯỜN PHÁP x. *Nghệ thuật vườn Pháp*.

VƯỜN QUỐC GIA khu bảo tồn thiên nhiên do nhà nước quyết định thành lập, nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác và phá huỷ giới tự nhiên trong đó nhằm bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái, bảo tồn nguyên vị loài động vật, thực vật, bảo tồn nguồn gen tự nhiên có giá trị khoa học, kinh tế, giải trí, giáo dục và thẩm mĩ. Hệ thống sinh thái trong khu VQG phải được giữ nguyên trạng, không có sự can thiệp của con người vào môi trường vật lí và các hệ động vật, thực vật. Các mối quan hệ qua lại giữa hệ sinh vật và môi trường, giữa các hệ sinh vật và bên trong mỗi hệ sinh vật vận hành theo quy luật cân bằng tự nhiên. Các chức năng sản xuất, điều hoà và bảo vệ trong hệ thống triển khai một cách bình thường. VQG là đối tượng quản lí theo một quy chế nghiêm ngặt do nhà nước ban hành. VQG được phân thành 3 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu hành chính - dịch vụ. Các khu dịch vụ dành cho hoạt động tham quan, giải trí và trụ sở cơ quan quản lí; có thể thiết kế đường sá, vườn cây, hồ nước và công trình phục vụ khách tham quan. Để bảo đảm an toàn việc bảo tồn các hệ động vật, hệ thực vật, hệ sinh thái có vùng đệm. Vùng đệm là vùng đất đai được phép khai thác hạn chế vì mục đích dân sinh nằm liền kề với VQG hay khu bảo tồn thiên nhiên, là hành lang an toàn bảo vệ, kiểm soát, ngăn chặn sự xâm nhập từ bên ngoài vào VQG. VQG thường

được xây dựng tại các danh lam thắng cảnh, nơi có nhiều tài nguyên quý giá, nhất là tài nguyên sinh vật, dùng làm nơi nghiên cứu tự nhiên nguyên sinh hoặc làm nơi du lịch, nghỉ ngơi. VQG đầu tiên trên thế giới là VQG Yelâuxtân (Yellowstone) ở Hoa Kì, xây dựng vào năm 1872. Ở Việt Nam, đến cuối năm 2003, đã có 27 VQG. VQG Cúc Phương, VQG Cát Bà, VQG Cát Tiên, vv.

VƯỜN QUỐC GIA ANBE (A. Albert National Park), tên gọi cũ của Vườn quốc gia Virunga (x. *Vườn quốc gia Virunga*).

VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ vườn quốc gia của Việt Nam, thành lập năm 1986 (theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng). Diện tích 6.986 ha, cách Hà Nội 50 km về phía tây. Từ đầu thế kỉ 20, Ba Vì đã là địa danh nghỉ mát nổi tiếng bởi sự đa dạng các hệ sinh thái và phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ. VQGBV có các dãy núi cao chạy dọc theo hướng đông bắc - tây nam với đỉnh Vua cao (1.296 m), đỉnh Tản Viên (1.226 m), đỉnh Ngọc Hoa (1.120 m). Hiện đã biết hơn 1.000 loài thực vật bậc cao, trong số đó có khoảng 200 loài cây dược liệu, nhiều loài quý như bách xanh, thông, dẻ, lát hoa. Về động vật, có 45 loài thú, 115 loài chim, 61 loài bò sát và 27 loài ếch nhái, trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới, như gà lôi trắng, khỉ, báo, gấu, sóc bay, vv. VQGBV là nơi lưu truyền huyền thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh của dân tộc Việt Nam.

VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ vườn quốc gia của Việt Nam, ở toạ độ 16° - 16°16' vĩ Bắc và 107°43' - 108°112' kinh Đông, thuộc địa phận hai huyện Phú Lộc và Nam Đông (tỉnh Thừa Thiên - Huế) và huyện Hoà Vang (thành phố Đà Nẵng). Được thành lập năm 1986 theo quyết định của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Diện tích 40 nghìn ha. Có nhiều dãy núi cao thường gọi là động, như Động Truồi (1.154 m); Động Nôm (1.186 m); Động Dlíp (1.200 m); và cao nhất là động Bạch Mã (1.450 m). Có nhiều khu rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới ở trên núi cao và kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới ở đai thấp. Tài nguyên thực vật: có 1.406 loài thực vật, trong đó có nhiều loài bản địa, chỉ gặp trong khu vực của vườn như dầu bọt tím, dầu bọt đỏ, táu lá to; một số loài được xếp vào loài quý hiếm như cẩm lai, trắc, trầm hương, kim giao và nhiều loài phong lan đẹp. Tài nguyên động vật: có 83 loài thú thuộc 23 họ; 333 loài chim thuộc 37 họ, 14 bộ; 31 loài bò sát 21 loài ếch nhái; 218 loài bướm, 178 loài côn trùng cánh cứng; trong số đó có một số loài quý hiếm đặc hữu như gà lôi lam mào đen, gà lôi lam mào trắng, gà lôi hông tía, trĩ sao, vọoc chà vá, chân nâu, vượn đen má trắng, sao la, mang lớn, vv.

VƯỜN QUỐC GIA CÁT BÀ vườn quốc gia của Việt Nam, thành lập năm 1986 (theo quyết định của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Diện tích 15 nghìn ha, thuộc địa bàn huyện Cát Hải, cách Hải Phòng 30 km về phía đông, ở toạ độ 20°53'50" - 20°51'29' vĩ Bắc và 106°28'20" - 107°28'20" kinh Đông. Là một trong những hệ sinh thái độc đáo của Việt Nam với phần mặt đất và phần biển cùng rừng kiểu nhiệt đới thường xanh, mưa mùa trên núi đá vôi chưa khai phá và khu rừng thuần kim giao, vẫ nước. Hệ thực vật mang nguồn gốc thực vật Hymalaya - Myanma, Nam Trung Hoa và đảo Hải Nam với 149 họ, 495 chi, 745 loài thực vật bậc cao; trong số đó có 145 loài gỗ lớn, 120 loài gỗ nhỏ, 81 loài cây bụi, cây nửa bụi, cây leo 50 loài, cây thân thảo đứng 237 loài, cây thân thảo leo 56 loài và 56 loài quyết. Động vật: có 129 loài động vật có xương sống, trong đó có 40 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát và ếch nhái; đặc biệt có loài voọc đầu trắng (*Trachypithecus poliocephalus*) là loài đặc hữu, quý hiếm cả ở Việt Nam và thế giới. Về sinh vật biển, có 650 loài, gồm tu hài, san hô, đồi mồi, cá heo, cá ngựa... VQGCB còn có di tích khảo cổ Cái Bào - nơi người Việt cổ đã từng sinh sống.

VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN (tk. Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Khu Dự trữ Tê giác Cát Lộc, Tây Cát Tiên), vườn quốc gia của Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 01/CT ngày 13.01.1992 của thủ tướng Chính phủ trên cơ sở kết nối Khu rừng Cấm Nam Cát Tiên (được thành lập theo Quyết định số 360/TTg, ngày 7.7.1968 của thủ tướng Chính phủ) và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tây Cát Tiên (được thành lập theo Quyết định số 194/CT, ngày 9.8.11986 của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). VQGCT nằm ở khu vực có toạ độ: 11°21' - 11°48' vĩ Bắc, 107°10' - 107°34' kinh Đông trên địa bàn của ba tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước với tổng diện tích là 73.878 ha. VQGCT có nhiều dạng sinh cảnh: rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh trên đất thấp ưu thế bởi các loài thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*); rừng nửa rụng lá nguyên sinh và thứ sinh trên đất thấp ưu thế bởi các loài *Lagertroemia sp.* đất ngập nước ngọt và trảng cỏ ngập nước theo mùa ưu thế bởi các loài *Saccharum sp.*; rừng ngập lụt ưu thế bởi các loài *Hydrocarpus sp.* xen lẫn *Ficus benjamina* và các kiểu sinh cảnh thứ sinh như rừng tre nứa, trảng cỏ... Hệ thực vật đã ghi nhận 1.362 loài thực vật bậc cao có mạch, trong số đó có 34 loài có tên trong "Sách Đỏ" Việt Nam và nhiều loài cây gỗ có giá trị như gõ đỏ, xoay, cẩm lai, giáng hương quả to. Hệ động vật đã ghi nhận 77 loài thú, 318 loài chim, 58 loài bò sát, 26 loài ếch nhái, 130 loài cá. Trong số đó có các loài thú lớn quý hiếm và một số loài có nguy cơ đe doạ tuyệt chủng toàn cầu như tê giác Java, bò tót, voi Châu Á, cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*); một số loài chim đặc hữu như gà so cổ hung (*Arborophila davidi*), gà tiền mặt vàng (*Polyplectron germani*), một số loài chim nước quý hiếm như quắm cánh xanh (*Pseudibis davisoni*), ngan cánh trắng (*Cairina scutulata*), già đẫy nhỏ (*Leptoptilos javanicus*). Đối tượng bảo tồn là rừng cây họ Dầu, các hệ sinh thái đặc thù, các loài tê giác, cá sấu, bò tót, các loài chim đặc hữu.

VƯỜN QUỐC GIA CÔN ĐẢO vườn quốc gia của Việt Nam, thành lập năm 1993 (theo quyết định của thủ tướng Chính phủ). Diện tích 19.998 ha, gồm: phần trên các đảo nổi 5.998 ha, vùng bảo vệ sinh thái biển 14.000 ha, 16 hòn đảo ở toạ độ 106°31' - 106°45' kinh Đông, 8°249 - 8°499 vĩ Bắc, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây là đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo). Có giá trị lịch sử đặc biệt, nơi đây là nhà tù của thực dân Pháp, đế quốc Mĩ và ngụy quyền Miền Nam Việt Nam giam cầm các chiến sĩ cách mạng Việt

Nam. Nguồn tài nguyên sinh vật đặc trưng cho các đảo của Việt Nam. Hiện đã thống kê 882 loài thực vật bậc cao thuộc 562 chi, 161 họ, trong đó có tới 371 loài thực vật thân gỗ, 207 loài cây bám, 202 loài thân thảo, 102 loài dây leo, 42 loài dương xỉ. Một số loài thuộc loài quý hiếm như lát hoa (*Chukrasia tabularis*), găng nêu (*Manikara hexandra*), giáng lông (*Alangium salivilium*). Về động vật, có 28 loài thú thuộc 16 họ, 9 bộ; 60 loài chim thuộc 27 họ, 14 bộ; bò sát có 39 loài, 14 họ, 3 bộ; 8 loài ếch nhái thuộc 4 họ, 1 bộ... Ngoài ra, ở VQGCĐ còn có thành phần loài sinh vật biển rất phong phú: rong biển có 127 loài, cỏ biển 7 loài, thực vật phù du 127 loài, động vật phù du 115 loài, đặc biệt có các loài thuộc loài quý hiếm như cá voi xanh (*Neophocaena phocaenoides*), cá nược (*Orcaella brevirostris*), đu gong (*Dugong dugon*). Đặc biệt, VQGCĐ đang có chương trình bảo tồn các bãi đẻ của loài rùa biển ở Việt Nam.

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG vườn quốc gia của Việt Nam, thuộc tỉnh Ninh Bình, được thành lập năm 1962 theo quyết định của Hội đồng Chính phủ. Diện tích 22.200 ha, cách Hà Nội 100 km về phía nam, gồm nhiều cửng nguyên thuỷ nằm trên dãy đá vôi chạy từ tây bắc xuống đông nam. VQGCP có nhiều hang động như động Người Xưa, động Vui Xuân, động Trăng Khuyết, động Con Moong... Hệ sinh thái rừng VQGCP còn giữ được dạng nguyên thuỷ với tài nguyên sinh vật đa dạng và phong phú. Về tài nguyên thực vật, VQGCP có hơn 1.180 loài thực vật bậc cao thuộc 887 chi, 221 họ. Hệ thực vật ở đây mang tính bản địa rõ nét với số lượng loài rất phong phú. Trong số đó có những loài mới chỉ tìm thấy ở VQGCP như cây lè (*Brassaiopsis rasis*), cây chân chim (*Schefflere globulihera*) và có những cây cổ thụ như cây chò ngàn năm, cây sấu cổ thụ... VQGCP được thừa nhận là nơi giao lưu của các luồng thực vật di thực từ vùng nhiệt đới khô Ấn Độ, Myanma với đại diện là chò xanh và từ vùng nhiệt đới nóng ẩm với đại diện là chò chỉ (*Parasorea assamica*). Tài nguyên động vật có 71 loài thú, 319 loài chim, 36 loài bò sát, 17 loài ếch nhái và hàng nghìn loài động vật không xương sống. Đặc biệt ở đây có nhiều loài bướm nhiệt đới rất đẹp. Một số loài động vật ở đây được xếp vào diện đặc hữu quý hiếm như voọc quần đùi trắng, gấu ngựa, sơn dương, sóc Cúc Phương (*Callosciurus erythraeus cucfuongensis*), gà lôi trắng, gà tiền, phượng hoàng đất, hồng hoàng... VQGCP với nhiều cảnh quan độc đáo và các hệ sinh thái đặc trưng là nơi chứa đựng nguồn gen sinh vật hoang dã rất phong phú, có giá trị khoa học cao. VQGCP là khu tham quan, thưởng ngoạn của khách du lịch trong và ngoài nước, là nơi các nhà nghiên cứu đến khảo sát và tìm hiểu về thế giới hoang dã trong rừng nguyên sinh.

VƯỜN QUỐC GIA KHAO YAI (A. Khao Yai National Park), vườn quốc gia của Thái Lan, thành lập năm 1962. Diện tích 2.168 km^2. Khu vực bảo vệ rừng mưa nhiệt đới, nhiều tầng độc đáo. Có nhiều loài gỗ quý, phong lan, dây leo. Đặc biệt có quần thể vượn với số lượng lớn, trong đó có loài vượn trắng (*Hylobates lar*) là loài quý hiếm trên thế giới. Ngoài ra còn có voi Châu Á, bò rừng, nai, hoẵng, lợn rừng và các loài thú ăn thịt có kích thước lớn như hổ, báo, gấu và nhiều loài chim thuộc diện quý hiếm. Đây là một vườn quốc gia có thể quan sát các loài thú, chim một cách dễ dàng thuận lợi, là nơi tham quan du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học rất lí tưởng.

VƯỜN QUỐC GIA KINABALU (A. Kinabalu National Park), vườn quốc gia ở bang Xaba (Sabah; Malaysia), thành lập năm 1964. Diện tích 754 km^2. Có khoảng hơn 300 loài chim, đặc biệt có các loài trĩ, thú lớn, thú nhỏ; có tới 1.500 nòi phong lan cho hoa rất đẹp. Đặc biệt, một trong những bông hoa lớn nhất thế giới mọc ở đây - cây hoa *Rafflesia*, hoa màu đỏ khổng lồ, đường kính có thể đạt tới hơn 170 cm.

VƯỜN QUỐC GIA KRUGƠ (A. Kruger National Park), vườn quốc gia ở phía đông bắc Liên bang Nam Phi, thành lập năm 1926. Diện tích 19.485 km^2. Đây là khu vực nổi tiếng của Liên bang Nam Phi, là thiên đường của thế giới động vật, nơi khách tham quan có thể tiếp xúc với các loài thú. Là trung tâm nghiên cứu khả năng di chuyển của động vật bằng phương pháp đánh dấu. Trong vườn còn có phòng thông tin tuyên truyền, truyền hình giáo dục, câu lạc bộ chuyên đề, phòng chiếu phim, nhà bảo tàng lưu trữ mẫu vật giới thiệu tài nguyên, cửa hàng sách phổ thông.

VƯỜN QUỐC GIA NAIRÔBI (A. Nairobi National Park), vườn quốc gia ở Kênya, thành lập năm 1946. Diện tích 117 km^2. Có 72 loài thú rừng, 300 loài chim. Là nơi tập trung tất cả những loài động vật hoang dã miền Trung Phi.

VƯỜN QUỐC GIA NAM CÁT TIÊN x. *Vườn quốc gia Cát Tiên*.

VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KẺ BÀNG khu bảo tồn thiên nhiên với hệ thống rừng nguyên sinh nhiệt đới rộng 85.754 ha nằm ở tây bắc huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Bao gồm hệ thống các hang động, như hang Phong Nha, Tiên Sơn, Hang Tối, Hang Vòm, Hang Én thuộc vùng núi đá vôi Kẻ Bàng, vv.

VQGPN - KB được linh mục người Pháp Lêôpôn Cađie (Leopold Cadière) phát hiện từ cuối thế kỉ 19. Ông đã khảo cứu, đi bằng thuyền độc mộc vào lòng hang sâu 600 m và phát hiện ra những chữ Chăm khắc trên vách hang (vì vậy, còn được gọi là động Bi Kí - động khắc chữ). Đến đầu năm 1990, Phong Nha - Kẻ Bàng mới được đánh giá đầy đủ qua bốn đợt thám hiểm của Hội Địa lí hang động Hoàng gia Anh (BCRA) cùng với các nhà địa lí của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Đến năm 1997, các nhà thám hiểm đã nghiên cứu được 31 hang và cho biết tổng chiều dài hang trong vùng là gần 100 km. VQGPN - KB có gần 800 loài thực vật thuộc 303 chi, trong đó có 18 loài quý hiếm được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam và thế giới; có cây chò nghìn tuổi, cây gùa đường kính 4,5 m, cao 70 m; có mức độ đa dạng sinh học cao nhất trong số các khu bảo tồn của Việt Nam. Tháng 7.2003, VQGPN - KB được UNESCO quyết định công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO vườn quốc gia của Việt Nam, thành lập năm 1986 (theo quyết định của Hội đồng

Bộ trưởng). Diện tích 19 ha, chạy dọc theo hướng tây bắc - đông nam thuộc ranh giới địa phận tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 75 km về phía bắc - tây bắc. VQGTĐ là vùng núi cao, khí hậu cận nhiệt đới với nhiều cảnh quan độc đáo, hệ sinh thái đa dạng. Có 904 loài thực vật thuộc 478 chi, 213 họ, trong đó có các loài điển hình cho vùng cận nhiệt đới như pơmu. Có 307 loài động vật, trong đó có 239 loài chim, hầu hết các loài chim có lợi, nhiều loài có màu lông đẹp như vàng anh, sơn tiêu trắng, sơn tiêu hồng, sơn tiêu đỏ, có những loài quý hiếm như gà tiền, gà lôi trắng; có 64 loài thú với những loài có giá trị như sóc bay, báo gấm, hổ, gấu ngựa, cầy mực, vượn, voọc đen, vv. Có một loài lưỡng cư đặc hữu chỉ phân bố ở các hồ nhân tạo và suối trong VQGTĐ là cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustelli*). VQGTĐ là nơi nghỉ mát lí tưởng, là địa bàn hấp dẫn khách du lịch đến nghỉ ngơi, giải trí.

VƯỜN QUỐC GIA TAMAN NÊGARA (A. Taman Negara National Park), vườn quốc gia ở Malaixia, thành lập năm 1938. Diện tích 4.343 km^2, gồm đất của ba bang: Pahang (Pahang), Kêlanta (Kelanta), Têrengganu (Terengganu). Nơi bảo vệ rừng đầu nguồn; có điểm muối dẫn dụ các loài hoẵng, nai, lợn rừng, heo vòi...; có quần xã thực vật núi cao đa dạng. Là điểm thu hút khách du lịch, là nơi tổ chức nghiên cứu, đào tạo quốc tế về bảo vệ tài nguyên và môi trường rừng nhiệt đới.

VƯỜN QUỐC GIA THUỴ SĨ Ở ENGAĐIN (Schweizerischer Nationalpark im Engadin), vườn quốc gia ở phía tây Thuỵ Sĩ, thành lập năm 1914. Diện tích 17.240 ha. Hệ sinh thái vườn quốc gia còn giữ được dạng nguyên thuỷ với giới động, thực vật rất đa dạng. Có 30 loài thú, 100 loài chim, 650 loài thực vật. Quản lí chặt chẽ việc săn bắn chim, thú rừng; thu thập bảo vệ các loài cây thuốc, cây có hoa. Nơi giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên, tổ chức du lịch thể thao hấp dẫn.

VƯỜN QUỐC GIA THƯỢNG BALATÔN (Balaton - felvidéki Nemzeti Park), vườn quốc gia ở Hungari, thành lập năm 1952 với diện tích ban đầu khoảng 10 km^2. Tổng diện tích hiện nay tới 950 nghìn ha, trong đó có khoảng 10% được bảo vệ chính thức. Có phong cảnh đẹp, đặc biệt có quần cư chim nước như diệc, cò ngà, cò đỏ, cò tía, sếu, ngỗng trời, vịt trời; về thực vật, có các loài lau sậy, rừng liễu.

VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM vườn quốc gia Việt Nam, được thành lập đầu tiên là Khu Bảo tồn Thiên nhiên theo Quyết định số 47/TTg, ngày 2.2.1994 của thủ tướng Chính phủ và sau đó được chuyển thành Vườn Quốc gia theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg ngày 29.12.1998 của thủ tướng Chính phủ. VQGTC phân bố ở khu vực có toạ độ 10°40' - 10°47' vĩ Bắc, 105°26' - 105°36' kinh Đông, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thuộc vùng địa lí châu thổ sông Mêkông. Tổng diện tích 7.588 ha, trong đó khu bảo vệ nghiêm ngặt 688 ha, khu phục hồi sinh thái 653 ha và khu dịch vụ 46 ha. Là vườn quốc gia đất ngập nước đầu tiên của Việt Nam. VQGTC là một trong những nơi sót lại cuối cùng của hệ sinh thái vùng lau sậy ngập nước đã từng che phủ 700 nghìn ha diện tích đất tự nhiên trước đây của các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang. Trước đây có nhiều sông suối tự nhiên chảy từ tây sang đông, dẫn nguồn nước từ sông Cửu Long vào vùng Đồng Tháp Mười và đây cũng là vùng ngập lũ theo mùa với mức nước ổn định trong suốt 7 tháng. Ngày nay, do có hệ thống kênh mương thay đổi, thời gian ngập lũ đã bị rút ngắn và không ổn định về mức nước. Thảm thực vật của VQGTC không đồng nhất, gồm đồng cỏ năn ngập nước theo mùa, đầm sen, vùng sình lầy ngập nước và rừng tràm (*Melaleuca* sp.) tái sinh. Trong số các quần xã cỏ dại, đáng chú ý là quần xã lúa trời (lúa ma - *Oryza rufipogon*). Thảm thực vật đặc trưng là rừng kín lá rộng thường xanh ngập nước theo mùa trên đất chua phèn với 130 loài thực vật bậc cao. Hệ động vật có 198 loài chim, trong số đó có 16 loài đang bị đe doạ tuyệt chủng ở quy mô toàn cầu như sếu đầu đỏ (*Grus antigone*), ô tác (*Houbaropsis bengalensis*) cùng nhiều loài chim di cư khác. Về thuỷ sinh, đã phát hiện 195 loài thực vật nổi, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy và 55 loài cá. Đối tượng bảo tồn là hệ sinh thái rừng tràm đất ngập nước Đồng Tháp Mười, sếu đầu đỏ, ô tác và các loài chim di cư.

VƯỜN QUỐC GIA UÂY KAMBAT (A. Way Kambas National Park), vườn quốc gia ở Inđônêxia, thành lập năm 1937 trên đảo Xumatơra (Sumatra). Diện tích 130 nghìn ha. Bao gồm nhiều sinh cảnh khác nhau: rừng khộp (*Dipterocarpaceae*), rừng ngập mặn, rừng trồng. Động vật có voi, hươu, heo vòi, khỉ, các loài chim, đặc biệt có khu bảo vệ voi (*Elephas maximus*) với khoảng 300 con thường xuyên sinh sống. Là trung tâm thuần dưỡng voi Châu Á (năm 1985 đã thuần dưỡng được 70 con).

VƯỜN QUỐC GIA UJUNG KULÔN (A. Ujung Kulon National Park), vườn quốc gia ở Inđônêxia, thành lập năm 1939 ở phía tây đảo Java (Java). Diện tích khoảng trên 80 nghìn ha. Nơi bảo vệ rừng mưa nhiệt đới trên đất thấp, rừng khộp, cây có gai, song mây, rừng cọ, rừng tràm ven biển. Có những loài động vật quý hiếm: tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus*) với số lượng 50 - 60 con là quần thể tê giác một sừng lớn nhất thế giới, được bảo vệ và có đủ điều kiện để nghiên cứu sinh thái, sinh học của chúng.

VƯỜN QUỐC GIA VIRUNGA (A. Virunga National Park; tên cũ: Vườn quốc gia Anbe), vườn quốc gia ở Côngô, thành lập năm 1925. Diện tích 7.800 km^2. Có nguồn tài nguyên thực vật phong phú. Có những loài thực vật đầm lầy, thực vật nhiệt đới sa mạc, rừng nhiệt đới khô, nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt đới, ôn đới và hàn đới. Đây là phòng thí nghiệm sinh học lí tưởng để nghiên cứu các biện pháp bảo vệ phát triển giới sinh vật, nghiên cứu kí sinh trùng, nghiên cứu hiện tượng xói mòn đất, sự hình thành đá ong và sự phục hồi tự nhiên.

VƯỜN QUỐC GIA VÙNG NOOCMĂNGĐI - MENƠ (Parc Naturel Régional des Normandie - Maine), vườn quốc gia ở Pháp, thành lập năm 1975. Diện tích 234 nghìn ha, thuộc các tỉnh Măngsơ (Manche), Oocnơ (Hạ - Noocmăngđi) [Orne (Basse - Normandie)], Mayen (Mayenne) và Xactơ

(Sarthe). Ở đây có rừng, đồng cỏ, hồ. Động vật có: hồng hạc, cò ngà, cò quăm, chim ăn cua, chim cao cẳng, ngỗng trời, vịt trời, chim ăn thịt, chim di trú; các loài thỏ hoang, lợn cỏ, cáo, hải li, bò và ngựa hoang. Trong thời gian chim đẻ và ấp trứng, khách không được đến tham quan, máy bay không được bay thấp trong khu bảo vệ. Năm 1919, theo sáng kiến của nhà nghiên cứu chim nổi tiếng Đơlacua (J. Delacour) tại vùng Noocmăngđi đã xây dựng khu bảo vệ chim trong thung lũng nhỏ, nơi có suối nước sạch, nhiều cây lớn. Trong vườn có toà lâu đài cổ là di tích lịch sử được xây dựng vào thế kỉ 11. Có các loài chim trĩ, hồng hạc, gà tây, vẹt, đà điểu, thiên nga, công, vv.

VƯỜN QUỐC GIA YELÂUXTÂN (Yellowstone National Park; cg. Vườn quốc gia Hoàng Thạch), vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới, thành lập năm 1872 ở Hoa Kì. Diện tích 888.708 ha, thuộc các bang Oaiôminh (Wyoming), Môntana (Montana), Aiđahô (Idaho), nhằm bảo vệ nguyên vẹn các khu rừng tự nhiên. Nguồn gen tự nhiên được bảo vệ, thành nơi tham quan giáo dục môi trường rất nổi tiếng.

VƯỜN RỪNG x. *Công viên rừng*.

VƯỜN THÚ khu nuôi dưỡng, bảo tồn chuyển vị nhân giống các loài động vật bản địa, một số loài động vật quý hiếm của một số vùng trên thế giới, đặc biệt đối với các loài đặc hữu quý hiếm, trưng bày giới thiệu nguồn tài nguyên động vật, sự đa dạng loài của mỗi quốc gia. VT là nơi có đầy đủ điều kiện tổ chức phục vụ cho mọi người tham quan giải trí, tìm hiểu và nghiên cứu sự đa dạng của thế giới động vật, là nơi giáo dục lòng yêu thiên nhiên cho mọi tầng lớp trong xã hội. Ở Việt Nam hiện nay đang có 2 VT lớn: VT Thủ Lệ tại thủ đô Hà Nội và Thảo Cầm viên ở Thành phố Hồ Chí Minh. Xt. *Công viên*.

VƯỜN TRẺ công trình phục vụ việc gửi trẻ ở tuổi trước khi đến trường, thường có vườn và sân chơi kèm theo.

VƯỜN TREO x. *Nghệ thuật vườn treo*.

VƯỜN TREO BABILON (Babylon), một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại. Theo truyền thuyết, VTB là món quà đặc biệt của vua Nabuchatnêzan (Nabuchadnezzan) tặng hoàng hậu được sủng ái là công chúa xứ Mêđet (Mêdes).

VTB dựng ngay cạnh cung điện nhà vua, bên bờ sông Ơphơrat (Euphrate) thuộc lưu vực Lưỡng Hà, cách thành Baiđa (Baghda), Irắc 50 km về phía nam. Vườn được xây trên một quả đồi nhỏ, có dạng vuông gồm bốn tầng, tầng nọ cách tầng kia 25 m, mỗi tầng là một vườn nối nhau bằng những cầu thang khá rộng. Tầng dưới cùng có diện tích là 60.516 m^2, nằm trên một hệ thống cột gồm 625 cái. Hệ thống cột này càng lên cao càng thu hẹp dần, số lượng cột ít đi, đến tầng 2 có 441 cột, tầng 3 có 289 cột, tầng trên cùng có 169 cột, kích thước cũng nhỏ dần. Diện tích tầng trên cùng chỉ còn bằng nửa tầng dưới cùng. Toàn bộ vườn treo giống như một chiếc tháp giật cấp rất phổ biến ở lưu vực Lưỡng Hà. Nền của tầng làm bằng đá tảng, mỗi viên dài 5 m, rộng 1,2 m, được phủ nhựa, sau đó lát gạch và cuối cùng phủ một lớp chì, trên đổ một lớp đất màu mỡ. Mỗi tầng được xây theo kiểu vòm cong. Vườn có đủ hoa thơm, cỏ lạ, các loại cây quý hiếm được đưa về từ những vùng mà nhà vua đến xâm lược. Nước được lấy từ 3 giếng có máy thuỷ lực quay với hệ thống gàu đưa nước lên cao chảy theo các rãnh thoai thoải tưới cho toàn khu vườn. Do vườn làm theo hướng gió nên hương thơm lan toả cả một vùng rộng lớn.

VTB đánh dấu một thời vàng son của lịch sử vùng Lưỡng Hà, thời kì phát triển rực rỡ của Vương quốc Canđê (Chaldée), còn gọi là Tân Babilon. Nhà vua Nabuchatnêzan trị vì đất nước được 44 năm thì qua đời. VTB cũng tàn lụi theo, sau bị chôn vùi dưới những lớp đất các dày từ 10 đến 12 m.

VƯỜN ƯƠM CÂY RỪNG vườn sản xuất cây con có thể trồng rừng. Ở VƯCR, áp dụng các biện pháp có hiệu quả để sản xuất hàng loạt các cây con đạt tiêu chuẩn phẩm chất và quy cách yêu cầu. Căn cứ quy cách yêu cầu, căn cứ quy mô, có thể phân thành ba loại: vườn ươm nhỏ, diện tích < 3 ha; vườn ươm vừa, diện tích 3 - 20 ha; vườn ươm lớn diện tích > 20 ha. Nếu ươm vào bầu thì căn cứ vào số lượng bầu: vườn ươm nhỏ sản xuất < 1 triệu bầu; vườn ươm trung bình 1 - 5 triệu bầu; vườn ươm lớn > 5 triệu bầu. Căn cứ thời gian sử dụng, phân thành vườn ươm cố định và vườn ươm tạm thời. Vườn ươm cố định được sử dụng lâu dài và thường có diện tích lớn, sản xuất tập trung với cường độ cao, có điều kiện áp dụng tiến bộ kĩ thuật, giá thành hạ và phẩm chất cây con tốt. Vườn ươm tạm thời thường là vườn ươm nhỏ ở gần nơi trồng rừng, ươm cây trong thời gian ngắn, cây con không phải vận chuyển xa, tận dụng được mọi diện tích gieo ươm. Trên thế giới, trước yêu cầu phát triển trồng rừng quy mô rất lớn, trồng tập trung mỗi năm hàng trăm nghìn hecta nên những vườn ươm lớn, cố định, được trang bị hiện đại, sản xuất hàng chục triệu cây con, nhất là ở những nước phát triển có mạng lưới giao thông tốt. Ở Việt Nam, chủ yếu là vườn ươm nhỏ và tạm thời, nhưng trong những năm gần đây, ở một số tỉnh đã xây dựng một số vườn ươm cố định, sản xuất hằng năm 4 - 5 triệu cây con. Xt. *Nghệ thuật vườn treo*.

VƯỜN VIỆT NAM x. *Nghệ thuật vườn Việt Nam*.

VƯỢN ĐEN (*Hylobates concolor* = *Nomascus concolor*; tr. vượn đen tuyền), loài linh trưởng cỡ trung bình, họ Vượn (*Hylobatidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Thân hình thon nhỏ, chân tay dài không có đuôi, chiều dài đầu và thân 0,5 - 0,64 m. Nặng 6,2 - 6,5 kg. Con đực có bộ lông màu đen tuyền, con cái màu vàng nhạt hay trắng đục có đốm đen ở đỉnh đầu và ngực (vượn non cả con cái và con đực đều có màu đen, lớn lên đổi màu). Sống trong rừng nguyên sinh, trên đỉnh núi cao, thường ở cao hơn khỉ và voọc. Thức ăn gồm quả, lá, nõn cây, măng, sâu bọ, trứng chim. Sống thành gia đình nhỏ gồm 1 con đực, 1 - 3 con cái và vài con nhỏ. Có khu vực sống riêng. Chửa 7 - 8 tháng, đẻ một con, con sơ sinh có lông màu vàng. Hai năm đẻ một lứa. Thành thục vào khoảng 7,5 - 8 tuổi. Sống khoảng 30 năm. Phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, có

từ bắc tới nam nhưng đang bị đe doạ tuyệt chủng, số lượng còn khoảng 250 con. Là loài quý hiếm cần được bảo vệ nghiêm ngặt, có tên trong Phụ lục I của Công ước CITES, trong "Sách Đỏ" của Việt Nam.

Vượn đen

1. Đực; 2. Cái

VƯỢN NGƯỜI PHƯƠNG NAM (*Australopithecus*; Ph. Australopithèque; bắt nguồn từ austra: "phương Nam" và - pithèque: "vượn người"; tk. Australanthropien), thuật ngữ dùng để chỉ chi/giống vượn người đã bị tuyệt chủng, một loạt các hoá thạch tìm thấy ở khu vực Nam Phi và Đông Phi có đặc điểm trung gian giữa vượn người và người cổ đại. Tuy vẫn còn mang những đặc điểm của loài khỉ, nhưng đã bắt đầu bước vào con đường tiến hóa thành người. Đã chuyển hẳn từ đời sống trên cây sang đời sống trên mặt đất giữa thảo nguyên trống trải. Đi chủ yếu bằng 2 chân nhưng còn rất vụng về. Có não lớn hơn não vượn người hiện đại chút ít và bộ răng rất giống răng người, đã biết sử dụng công cụ tự nhiên như cành cây, xương thú. Được giáo sư Đacơ (R. A. Dart) thuộc Trường Đại học Jôhannexbơc phát hiện lần đầu tiên trong hang Taung (Taung/Taungs) thuộc Bechuanalen (Bechuanaland; nay là Bôtxoana) ở khu vực Nam Phi năm 1924. Ông đã tìm thấy gần như nguyên vẹn sọ (một phần của hộp sọ thuộc người hóa thạch đi kèm theo một khuôn hình tự nhiên của bộ não) của một cá thể non chừng 6 tuổi, đặt tên là *Australopithecus africanus*, là mẫu hình tổ tiên xa xưa nhất của loài người. Tiếp đó, rất nhiều phần hộp sọ còn lại khác phát hiện thấy ở vùng phía nam và Đông Phi đã được bổ sung thêm vào loài vượn "mảnh khảnh" này. Đây là loài vượn người có tầm vóc nhỏ, dung tích hộp sọ vẫn còn bé (450 cm^3), nhưng đã có khả năng sử dụng công cụ. Sau này, nhiều nhà khoa học khác phát hiện ra ở Đông Phi cũng có nhiều dạng *Australopithecus* khác. Gần đây đã xác định được rằng, VNPN gồm 5 - 6 loài khác nhau, từng sống trên địa bàn rất rộng (Nam Phi, Đông Phi, Trung Phi, Châu Á). Theo nhận định của một số chuyên gia thì có lẽ VNPN đã xuất hiện trong quá trình tiến hóa thành người. Về sau, Brum (R. Broom) tìm thấy loài *A. transvaalensis* ở gần Xtơcfôntên (Sterkfontein), sau này đổi tên thành *Plesianthropus*. Năm 1948, loài Paranthrope *A. robustus* được phát hiện ở Krômđrai (Kromdraai), gần Xtơcfôntên. Năm 1949 và 1953, ở vùng mỏ Xuatơkran (Swartkrans) đã lộ ra những dấu vết có liên quan đến một loài trung gian giữa loài Australopithèque và loài Pithécanthrope (*Homo erectus*) là loài Télanthrope (*Homo habilis*). Nhưng cũng có khả năng đó chỉ là loài khỉ dạng người đã tiến hóa. Tuy nhiên, điều này lại cho thấy vị trí quan trọng của Châu Phi trong quá trình chuyển hóa của các loài linh trưởng bậc cao. Năm 1974, bộ xương của một con Australopithèque cái thuộc loài *A. afarensis* đã được tìm thấy ở Afa (Afar), là loài vượn người sống cách đây khoảng từ 2,6 đến 3,8 triệu năm tại Êtiôpi và Tanzania. Các di tích tìm thấy chứng tỏ chi VNPN xuất hiện cách ngày nay 5,5 triệu năm, đã tồn tại trên 4 triệu năm và các cá thể cuối cùng của chúng sống cách đây khoảng nửa triệu năm.

VƯỢN TAY TRẮNG (*Hylobates lar*), loài linh trưởng cỡ trung bình, họ Vượn (*Hylobatidae*), bộ Linh trưởng (*Primates*). Con đực có bàn chân, bàn tay trắng, xung quanh mặt viền lông trắng hoặc vàng nhạt, vàng xanh. Con cái mình và chân tay vàng, quanh mặt trắng. Sống ở rừng già trên núi cao, khu vực cư trú hẹp. Ăn chủ yếu là quả, lá non. Mùa sinh sản không xác định, hai năm đẻ một lần. Phân bố ở Ấn Độ [Axam (Assam)], Myanma, Thái Lan, Đông Dương. Ở Việt Nam hiện không tìm thấy, trước đây có ở đảo Phú Quốc. VTT là động vật quý hiếm, được ghi vào "Sách Đỏ" Việt Nam và thế giới, đang đứng trước nguy cơ biến mất, cần có biện pháp bảo vệ.

VƯƠNG AN THẠCH [Wang Anshi; tự: Giới Phủ (Jiefu); hiệu: Bán Sơn (Banshan); 1021-86], nhà cải cách, nhà văn, nhà thơ thời Tống (Song; Trung Quốc). Người Lâm Xuyên (Linchuan), nay thuộc tỉnh Giang Tây (Jiangxi). Lúc làm quan ở địa phương, đã tỏ ra có tài về hoạt động chính trị và có những kiến giải mới mẻ về văn học. Được Thần Tông (Shenzong) bổ làm tể tướng (1069), Vương An Thạch thi hành "biến pháp" nhằm cứu vãn tình thế suy vong của triều đình Bắc Tống. Bước đầu "biến pháp " có đem lại hiệu quả tích cực, song về sau có sự phản đối quyết liệt của giới đại quý tộc và nhà buôn lớn, Vương An Thạch phải từ chức. Chủ trương xâm lược nước ngoài để củng cố uy thế bên trong cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến ông thất bại. Năm Thần Tông qua đời, Vương An Thạch cũng buồn bực phát ốm mà chết. Là một trong "tám nhà văn lớn đời Đường - Tống", Vương An Thạch đã góp phần củng cố thành tựu của phong trào cải cách văn xuôi do Hàn Dũ (Han Yu) và Liễu Tôn Nguyên (Liu Zongyuan) đời Đường (Tang) đề xướng. Văn ông mạnh mẽ, sắc sảo, kết cấu chặt chẽ, lí lẽ thấu triệt, ngôn từ giản dị, thường được coi là mẫu mực của văn chính luận. Thơ Vương An Thạch còn hay hơn văn. Có những bài có giá trị hiện thực cao như "Dân phía bắc Hoàng Hà", "Bài hành Suối Hoa Đào", vv. Lại có nhiều bài thơ tứ tuyệt tả phong cảnh được truyền tụng như "Bóng hoa", "Đêm xuân".

VƯƠNG DUY [Wang Wei; tự: Ma Cật (Moji); 701 - 61], nhà thơ, hoạ sĩ Trung Quốc. Người tỉnh Sơn Tây (Shanxi). Từ nhỏ đã giỏi văn chương, tinh thông âm nhạc và tiếp xúc với Phật giáo qua ảnh hưởng của mẹ, năm 21 tuổi đỗ Tiến sĩ. Những ngày ở Trường An (Chang'an), tuy làm quan, nhưng sống chẳng khác gì ẩn sĩ, "suốt ngày gảy đàn, thổi sáo, làm thơ, làm phú" trong nhà riêng ở Bồ Xuyên (Puchuan). An Lộc Sơn (An Lushan) chiếm Trường An, Vương Duy có hợp tác; về sau suýt bị triều đình kết tội "cộng tác với giặc". Từ đó, khuynh hướng thoát li càng phát triển, "mỗi lần bãi triều về, đốt hương ngồi một mình, đọc kinh niệm Phật". Tác phẩm có "Vương Hữu thừa tập" (28 quyển), trong đó có trên 400 bài thơ. Phần lớn thơ Vương Duy miêu tả cảnh điền viên, nói về cuộc đời ẩn dật. Chính loại này đã tạo nên nét chủ yếu của thơ ông. Không hiếm những bài mang đậm màu sắc thoát tục, song cũng nhiều bài phản ánh vẻ đẹp khách quan của tự nhiên, gợi được hứng thú thẩm mĩ, tình cảm nhẹ nhàng, trong sáng, ngôn ngữ điêu luyện, hàm súc, sinh động. Nghệ thuật rất cao của thơ Vương Duy có thể làm mẫu mực cho người làm thơ đời sau. Vương Duy viết chữ rất đẹp, ông còn sáng tạo loại tranh thủy mặc (mực nho), dùng các biến thái của mực nho diễn tả màu sắc, ánh sáng xa gần, sâu thẳm nhiều lớp. Tranh của Vương Duy phần lớn do đời sau sao chép lại, nhưng cũng thể hiện rõ ràng nghệ thuật dùng bút lông và mực nho của ông: cảnh vật, độ đậm nhạt của mực biểu hiện không gian, đặc biệt sử dụng mảng trống trong tranh... tất cả khơi gợi ở người xem trí tưởng tượng trong khi thưởng thức tác phẩm. Tô Thức (Su Shi); tức Tô Đông Pha (Su Dongpo) nhận xét:"Đọc thơ Ma Cật, thấy trong thơ có họa, xem họa Ma Cật thấy trong họa có thơ".

VƯƠNG DUY TRINH (hiệu: Đạm Trai; thế kỉ 19), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay thuộc Hà Nội. Đỗ Cử nhân, làm tổng đốc Thanh Hoá. Tác phẩm: "Thanh Hoá quan phong", "Thanh Hoá kỉ thắng".

VƯƠNG DƯƠNG MINH [Wang Yangming; tên thật: Vương Thủ Nhân (Wang Shouren); 1472 - 1529], nhà chính trị và triết học nổi tiếng đời Minh (Ming), Trung Quốc. Quê tỉnh Chiết Giang (Zhejiang). Từng dựng nhà ở động Dương Minh, gần Hàng Châu (Hangzhou) để dạy học, nên được gọi là Dương Minh tiên sinh. Về mặt triết học, Vương Dương Minh theo tâm học của Lục Cửu Uyên (Lu Jiuyuan) coi tâm, đạo và trời là một, nếu hiểu rõ "tâm" (bản thể của tâm), thì cũng hiểu được đạo và trời (tâm tức đạo, đạo tức thiên, tri tâm tất tri đạo tri thiên). Vương Dương Minh là tập đại thành của tư tưởng duy tâm chủ quan ở Trung Quốc. Ứng dụng tâm học về mặt đạo đức, Vương Dương Minh chủ trương "trí lương tri" và "tri hành hợp nhất". "Trí lương tri" (thực hiện triệt để điều hiểu biết tốt lành), vì lương tri là điểm sáng của lòng người, đó cũng là lẽ trời (thiên lí): "Bản thể của tâm là lẽ trời, sự nhận hiểu lẽ trời một cách sáng láng linh diệu là lương tri" (Tâm chi bản thể tức thiên lí dã, thiên lí chi chiêu minh linh giác sở vị lương tri dã; Phụ lục). Thuyết "trí lương tri" của Vương Dương Minh kế tục ý niệm "lương tri lương năng" của Mạnh Tử (Mengzi), nhấn mạnh "trí" (thực hiện triệt để). Hệ quả của "trí lương tri" là "tri hành hợp nhất" (x. ***Tri hành hợp nhất***). Vương Dương Minh bản thân không có trước tác, nhưng những điều giảng dạy của ông đã được học trò ghi lại thành sách với tên "Ngữ lục", "Văn lục", "Biệt lục", "Phụ lục", vv., gồm 38 quyển với tên "Vương Văn Thành Công toàn thư" (Văn Thành Công là tên do vua nhà Minh phong tặng). Học thuyết Vương Dương Minh đã có ảnh hưởng lớn ở khoảng giữa triều đại nhà Minh, về sau truyền sang Nhật Bản, đã tác động không nhỏ tới phong trào Duy Tân của nước này.

Vương Dương Minh

VƯƠNG MÃNG (Wang Mang; 45 tCn. - 23 sCn.), ngoại thích tiếm ngôi triều Tây Hán (Xihan), lập triều Tân (8 - 23) ở Trung Quốc cuối thời Tây Hán. Vốn là em Vương Chính Quân (Wang Zhengjun), hoàng hậu của vua Hán Nguyên Đế (Han Yuandi). Năm thứ 6 sCn., nhân lúc cuối thời Tây Hán rối ren, lập Lưu Anh (Liu Ying) mới 2 tuổi làm hoàng đế lấy hiệu là Nhụ Tử (Ruzi). Vương Mãng tự xưng là Giả hoàng đế (tức thay quyền hoàng đế). Năm thứ 8 sCn., chính thức xưng đế, đổi quốc hiệu là Tân. Đã tiến hành một số cải cách: quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc nhà vua; nhà nước độc quyền quản lí (muối, sắt, rượu, đúc tiền, rừng núi, ao hồ, thị trường và cho vay nợ), thay đổi chế độ quan lại, vv. Tuy nhiên, những chủ trương này đã động chạm đến quyền lợi của các vương hầu, các địa chủ, vv. nên phần lớn đều không thi hành được. Cũng là thời kì bùng nổ của phong trào khởi nghĩa nông dân chống triều đình: phong trào nổi dậy của nghĩa quân "Mày đỏ" (18 - 23) ở Sơn Đông (Shandong), phong trào Lục Lâm (17 - 23) ở Hồ Bắc (Hebei), vv. Vương Mãng bị giết chết trong cuộc binh biến ở Trường An (Chang'an) vào năm 23, triều Tân kết thúc.

VƯƠNG MINH [Wang Ming; tên thật: Trần Thiệu Vũ (Chen Shaoyu); 1904 - 74)], nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê An Huy (Anhui). Năm 1925, sang Liên Xô, học Trường Đại học Trung Sơn. Gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1926). Năm 1929, về nước, làm biên tập tạp chí "Hồng kì". Uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị (1.1931). Tháng 9.1931, sang Matxcơva làm trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Quốc tế Cộng sản. Năm 1937, về nước, làm bí thư Cục Trường Giang của Đảng Cộng sản. Năm 1941, nghỉ việc. Năm 1949, phó chủ nhiệm Ban Chính trị pháp luật của Chính phủ. Từ 1956, đi Liên Xô và ở lại đó đến khi mất.

VƯƠNG QUỐC CHÍNH (? - 1898), thủ lĩnh cuộc nổi dậy kháng Pháp năm 1898 ở Bắc Kỳ. Quê: làng Cổ Am, huyện

Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Là bạn thân của Nguyễn Thiện Thuật. Năm 1895, ẩn ở chùa Ngọc Long Động (Chương Mỹ, Hà Tây). Lập Hội Thượng chí để tập hợp những người yêu nước, chuẩn bị khởi nghĩa dưới danh nghĩa "Phò nhà Lý" (vương triều thịnh đạt của Phật giáo). Xây dựng các cơ sở ở Hà Đông, Hà Nội, Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nam. Năm 1877, được tôn làm "quốc sư". Nghĩa quân dự định tấn công Hà Nội đêm 5.12.1898 khi công nhân Nhà đèn Hà Nội tắt đèn trong thành phố. Bị lộ, khởi nghĩa không thành. Bị bắt và bị chém.

VƯƠNG SUNG (Wang Chong; 27 - 97), nhà triết học duy vật Trung Quốc, thời Đông Hán (Donghan). Người Hội Kê (Huiji); nay thuộc Chiết Giang (Zhejiang), Trung Quốc. Vương Sung viết nhiều sách, nhưng bị nhà cầm quyền đương thời cấm đoán, do tư tưởng độc lập phê phán của ông. Nhiều tác phẩm đã bị thất tán, hiện còn lại bộ "Luận hành" 30 quyển (85 thiên, mất một còn 84). Vương Sung phản đối trào lưu đương thời dựa trên thuyết "Thiên nhân cảm ứng" (x. ***Thiên nhân cảm ứng***) dẫn tới sự tin tưởng mù quáng vào lời sấm vĩ, phép bói toán. Ông bác quan niệm phổ biến của nhà nho, cho rằng Trời giáng tai hoạ để răn đe, trừng phạt những lỗi lầm của con người: "Đạo trời là tự nhiên, vô tri. Nếu khiển trách, cảnh cáo người, là hữu vi, không phải là tự nhiên" (Phù thiên đạo, tự nhiên dã, vô vi. Như khiển cáo nhân, thị hữu vi, phi tự nhiên. "Luận hành", thiên khiển cáo). Ông theo Tuân Tử (Xunzi), thêm ảnh hưởng thuyết vô vi của đạo Lão. Vương Sung chủ trương thế giới được cấu tạo bởi "khí". Khí vận động tạo ra muôn vật. Vương Sung không tin có quỷ thần. Vương Sung còn phê phán thái độ của số đông nhà nho đề cao cái xưa, hạ thấp cái nay (tôn cổ ti kim). Ông viết những thiên "Ván Khổng, Phi Hàn, Thích Mạnh", cho thấy thánh hiền ngày trước cũng có sai lầm. Vương Sung chú trọng tính hữu hiệu, tính xác thực, coi đó là tiêu chuẩn của chân lí. "Việc không gì rõ bằng hữu hiệu, lập luận không gì vững chắc bằng có chứng cứ" (Sự mạc minh vu hữu hiệu, luận mạc định vu hữu chứng). Tuy nhiên, ông vẫn còn tin vào mệnh số, chi phối con người và ngay cả các quốc gia. Đó là chỗ yếu của ông chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tâm lí tin vào số mệnh, đang thịnh hành hồi bấy giờ. Dù sao, Vương Sung vẫn được coi như một nhà tư tưởng vượt lên trên các nhà triết học thời Lưỡng Hán (Lianghan), do thái độ chống lại thói mê tín sấm vĩ, phê phán các quan điểm coi hiện tượng bất thường của thiên nhiên như một điềm báo hay sự trừng phạt của một đấng tối cao. Ông là một trong những nhà triết học đầu tiên có những tư tưởng biểu hiện chủ nghĩa duy vật và vô thần.

Vương Sung

VƯƠNG SƯ BÁ (tự: Trọng Khuông; hiệu: Nham Khê; thế kỉ 15), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Đông An, phủ Khoái Châu, trấn Hải Dương, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Bản tính hồn nhiên, ham thích thiền học, làm quan đến tri phủ, giáo thụ Quốc Tử Giám. "Nham Khê thi tập" gồm 8 quyển của Vương Sư Bá không còn. Số ít bài thơ trong "Toàn Việt thi lục" thể hiện cảm xúc dồi dào, tình điệu thâm trầm, thích nói về lẽ nhiệm màu của tạo vật, cõi u ẩn của lòng người. Phong cách nặng về suy tư triết lí này sẽ phát triển mạnh ở thế kỉ sau, tiêu biểu là Nguyễn Bỉnh Khiêm.

VƯƠNG THÔNG (Wang Tong; ? - ?), tướng nhà Minh (Trung Quốc). Tháng 10.1426, được phong là Thành Sơn Hầu chỉ huy 50 nghìn quân sang tiếp viện cho đội quân xâm lược nhà Minh ở Đông Quan (Hà Nội). Tổ chức 100 nghìn quân tiến vào Thanh Hoá để tiêu diệt đại quân Lam Sơn nhưng bị nghĩa quân Lam Sơn đánh bại trong trận Tốt Động - Chúc Động (Chương Mỹ, Hà Tây). Cuối năm 1427, toàn bộ viện binh do Liễu Thăng (Liu Sheng), Mộc Thạnh (Mu Sheng) chỉ huy bị tiêu diệt, Vương Thông phải giảng hoà, dự "Hội thề Đông Quan" xin rút toàn quân về nước.

VƯƠNG THỦ NHÂN x. *Vương Dương Minh*.

VƯƠNG THÚC MẬU (? - 1886), sĩ phu kháng Pháp ở Nghệ An. Quê: Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đỗ Tú tài. Tham gia phong trào Cần vương, được vua Hàm Nghi ban ấn kiếm. Tập hợp nghĩa quân lập căn cứ ở Xứ Chung (xứ đạo), phối hợp với các đội nghĩa binh trong vùng chặn đánh nhiều cuộc càn quét của Pháp. Năm 1886, Pháp tập trung lực lượng tấn công căn cứ Xứ Chung. Ông bị trọng thương và hi sinh.

VƯƠNG THỪA VŨ (Nguyễn Văn Đổi; 1910 - 80), phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, giám đốc Học viện Quân sự (từ 1964), tư lệnh Quân khu IV (1971), trung tướng (1974). Quê: Hà Nội. Năm 1937, học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Năm 1941, về nước, bị Pháp bắt giam. Năm 1942, tại trại giam Bá Vân (Thái Nguyên) giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, tham gia công tác binh vận, phụ trách huấn luyện quân sự trong tù. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1943). Từ tháng 3.1945, tham gia bạo động giành chính quyền ở Nghĩa Lộ nhưng không thành, về Bắc Ninh gây dựng cơ sở cách mạng, huấn luyện quân sự ở Chiến khu II. Phụ trách tổ chức, chỉ huy Bảo an binh Hà Nội, khu trưởng Khu XI Hà Nội, chỉ huy quân sự Khu II bảo vệ Hà Nội (8.1945 - 46); khu phó Khu IV, phân khu trưởng Phân khu Bình Trị Thiên (1947 - 48). Đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 308 (1949 - 54), kiêm chính uỷ Đại đoàn (1949 - 51). Chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5.1949), Đường số 4 (10.1949). Tham gia các chiến dịch: Biên giới (10.1950), Trung du (12.1950), Đông Bắc (2.1951), Hà Nam Ninh (5.1951), Hoà Bình (10.1951), Tây Bắc (10.1952). Chỉ huy tiến công Bắc Giang, Phả Lại (7.1954). Chủ tịch Uỷ ban Quân chính Hà Nội (10.1954). Tư lệnh Quân khu Hữu ngạn (1956 - 63). Tác giả một số tác phẩm quân sự. Huân chương Hồ Chí

Minh; Quân công hạng nhất, hạng ba; Chiến thắng hạng nhất, vv.

VƯƠNG THỰC PHỦ [Wang Shifu; tên thật: Đức Tín (De Xin); thế kỉ 13], nhà viết kịch Trung Quốc, tác giả của nhiều hí khúc "Tạp kịch đời Nguyên" (xt. ***Tạp kịch***). Người Đại Đô (Dadu), nay là Bắc Kinh (Beijing). Sáng tác kịch chủ yếu trong khoảng 1297 - 1304, có trên 30 vở kịch nhưng chỉ còn một số vở còn nguyên vẹn. Tiêu biểu nhất là tác phẩm "Tây Sương kí", là tác phẩm sân khấu cổ điển kiệt xuất của Trung Quốc, kể về cuộc tình duyên của Thôi Oanh Oanh (Cui Yingying, con gái tướng quốc), và Trương Quân Thụy (Zhang Junrui, một hàn sĩ). Đó là cuộc tình tự do luyến ái nên gặp trắc trở và thử thách của cường quyền, lễ giáo, tục lệ và gia đình; nhưng cuối cùng tình yêu đã thắng. Tác phẩm là sách "gối đầu giường" của nhiều thế hệ thanh niên Trung Quốc.

"VƯƠNG TƯỜNG" truyện thơ Nôm Đường luật, gồm 49 bài thất ngôn bát cú, chưa rõ tác giả và thời điểm ra đời. Cốt truyện có từ thời Hán (Trung Quốc). Vương Tường tức Vương Chiêu Quân, một trang tuyệt sắc giai nhân, được tuyển vào cung, không có tiền đút lót, bị thợ vẽ xấu đi, nên không được vua yêu. Khi nhà vua gả nàng cho Thuyền Vu, chúa Hung Nô, vua thấy nàng đẹp toan giữ lại, nhưng triều thần can gián. Vương Tường về đến cung vua Hung Nô thì tự vẫn. Tích này có thể vào Việt Nam từ thời Trần, nhân lúc vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm, nhưng truyện thơ Nôm "VT" Đường luật thì có lẽ vào khoảng thế kỉ 16 về sau mới xuất hiện cùng với "Tô công phụng sứ", "Lâm tuyền kì ngộ". "VT" là lời than tiếc về số phận của kiếp hồng nhan, lời thơ chải chuốt, nhưng kết cấu rời rạc vì phải ghép những bài thơ Đường luật vốn không hợp với văn phong tự sự.

VƯỢT BIÊN đi qua biên giới để ra khỏi lãnh thổ quốc gia khi không được phép. Là hành vi vi phạm điều 86, Bộ luật hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

VƯỢT SÔNG BẰNG SỨC MẠNH hình thức vượt qua sông do bộ đội tiến hành bằng tác chiến khống chế, tiêu diệt địch phòng ngự ở bờ đối diện, thực hành vượt sông và phát triển tiến công. Có thể sử dụng xe tăng bơi và các phương tiện vượt sông khác. Có VSBSM trong hành tiến và VSBSM có chuẩn bị thời gian ngắn, bảo đảm nhanh chóng đưa bộ đội vượt chướng ngại nước. VSBSM trong hành tiến được thực hiện trên chính diện rộng, gồm: tiêu diệt, khống chế địch trên bờ đối diện, đội tiền vệ vượt chướng ngại nước, cùng với đội đổ bộ đường không (đánh chiếm đầu cầu; bến vượt, lập bàn đạp để các thê đội tiếp tục vượt sông bằng phương tiện tự có hoặc qua cầu tạm do công binh bắc.

"VƯỢT TRÊN NGĂN CHẶN" chính sách đối ngoại của Hoa Kì phát triển từ chính sách "ngăn chặn", do tổng thống Busơ (G. Bush) công bố trong diễn văn 12.5.1989 ở bang Têchzơt (Texas) và trong một số diễn văn khác liên quan đến chính sách của Hoa Kì đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ trương không chỉ đơn giản ngăn chặn những mục tiêu "bành trướng" của Liên Xô mà còn nhằm thực hiện một cuộc tiến công quyết định trực tiếp vào Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa bằng sự thống nhất nỗ lực của Hoa Kì và đồng minh nhằm xoá bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội. Với 2 mục tiêu: 1) Làm thay đổi chế độ cộng sản bằng tự do hoá, đa nguyên hoá về chính trị và thị trường hoá kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa. 2) Hạn chế khả năng "bành trướng và đe doạ" của Liên Xô, thực chất là làm suy yếu và hạn chế ảnh hưởng của Liên xô và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Biện pháp răn đe, kiềm chế, đối thoại đi đôi với sức ép, khai thác khía cạnh tích cực của công cuộc cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa theo hướng có lợi cho Hoa Kì và phương Tây; vô hiệu hoá và làm tan rã Khối Vacsava; kiềm chế tiến tới xoá bỏ các "đầu cầu" của Liên Xô như Cuba, Nicaragoa, Việt Nam, Apganixtan, Libi... thúc đẩy các nước thứ ba xa rời "quỹ đạo Xô Viết", kể cả can thiệp quân sự khi cần thiết. Chỗ dựa của chính sách "VTNC" là sức mạnh liên minh giữa Hoa Kì và đồng minh phương Tây, trong đó sức mạnh quân sự của Hoa Kì là chỗ dựa chủ yếu, kết hợp với các công cụ khác: ngoại giao, kinh tế, ưu thế công nghệ kĩ thuật, truyền thông đại chúng... là chính sách chống cộng rất nguy hiểm.

VIỆT NAM
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quốc kì

Quốc huy

Quốc ca

Tiến quân ca

Nhạc và lời : VĂN CAO

Moderato Marche

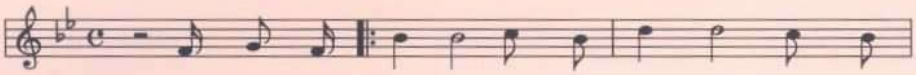

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phất phới Dắt giống

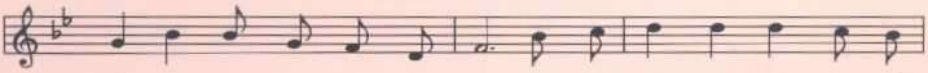

dồn vang trên đường gập ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng mang hồn
nòi quê hương qua nơi lầm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời

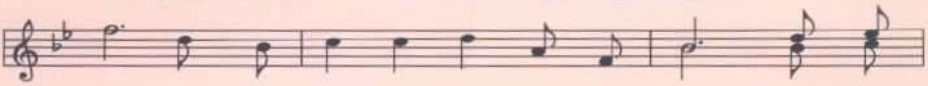

nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mới. Đứng đầu lên gông xích ta đập tan. Từ bao

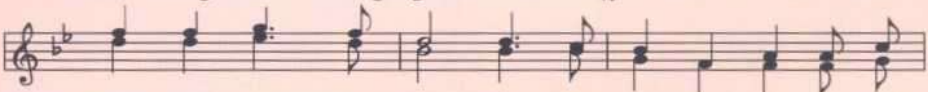

quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuốt căm hờn. Quyết hi sinh, đời ta tươi thắm

khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau

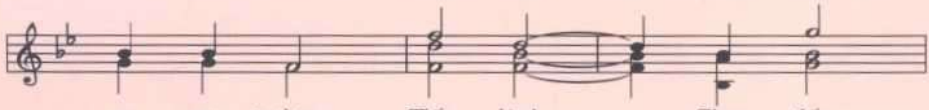

ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến

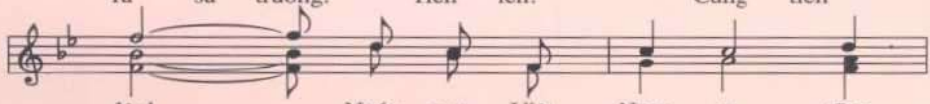

lên! Nước non Việt Nam ta vững
lên! Nước non Việt Nam ta vững

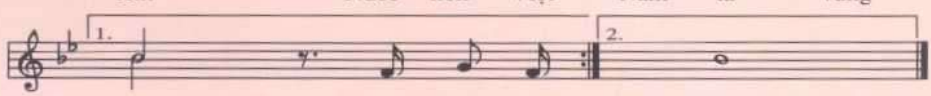

bền. (Đoàn quân Việt) ...bền.

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Achentina

Acmênia

Ai Cập

Ailen

Aixlen

Anbani

Anđôra

Angiêri

Angôla

Anh

Antigua và Bacbuđa

Áo

Apganixtan

Arập Xêut

Aruba

Azecbaijan

Ấn Độ

Ba Lan

Bacbađôt

Bahama

Baranh

Bănglađet

Becmuđa

Bêlarut

Bêlizơ

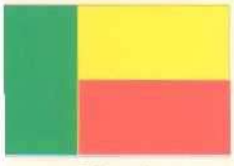
Bênanh

Bỉ

Bồ Đào Nha

Bôlivia

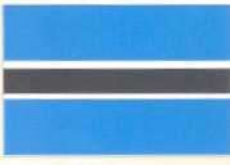
Bôtxoana

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Bôxnia Hecxêgôvina

Braxin

Brunây

Buakina Faxô

Bungari

Burunđi

Butan

Camơrun

Canađa

Cap Ve

Cata

Cămpuchia

Chilê

Côlômbia

Cômo

Cộng hòa Côngô

Cộng hòa Dân chủ Côngô

Côt Đivoa

Côxta Rica

Croatia

Cuba

Đan Mạch

Đôminica

Đôminicana

Đông Timo

Đức

En Xanvađo

Extônia

Êcuađo

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Êritrêa

Êtiôpia

Fiji

Gabông

Gana

Gămbia

Ghinê

Ghinê Bitxao

Ghinê Xích đạo

Goatêmala

Grênađa

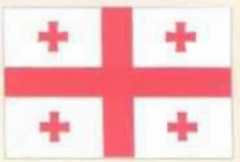
Gruzia

Guyana

Hà Lan

Haiti

Hàn Quốc

Hi Lạp

Hoa Kì

Hônđurat

Hungari

Inđônêxia

Iran

Irăc

Italia

Ixraen

Jamaica

Jibuti

Joocđani

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Kazăcxtan

Kênya

Kiaghixtan

Kiribati

Kôoet

Lào

Latvia

Lêxôthô

Libăng

Libêria

Libi

Lichtenxten

Liên bang các
Tiểu vương quốc Arập Thống nhất

Litva

Luxembua

Macsan

Mađagaxca

Makêđônia

Malaixia

Malauy

Mali

Manđivơ

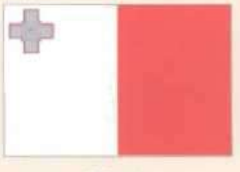
Manta

Marôc

Mêhicô

Micrônêdi

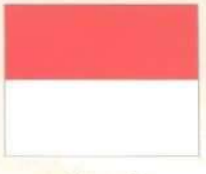
Mônacô

Môngđôva

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Mông Cổ

Môritani

Môrixơ

Môzămbich

Myanma

Na Uy

Nam Phi

Namibia

Nauru

Nêpan

Nga

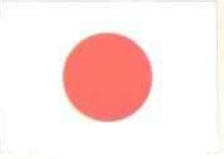
Nhật Bản

Nicaragoa

Nigiê

Nigiêria

Niu Zilân

Ôman

Ôxtrâylia

Pakixtan

Palau

Palextin

Panama

Papua Niu Ghinê

Paragoay

Pêru

Pháp

Phần Lan

Philippin

Puectô Ricô

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Ruanđa

Rumani

Sat

Sec

Sip

Tanzania

Tatjikixtan

Tây Ban Nha

Thái Lan

Thổ Nhĩ Kì

Thụy Điển

Thụy Sĩ

Tôgô

Tônga

Tơriniđat và Tôbagô

Triều Tiên

Trung Phi

Trung Quốc

Tuôcmênixtan

Tuvalu

Tuynidi

Uganđa

Ukraina

Urugoay

Uzơbêkixtan

Vanuatu

Vaticăng

Vênêxuêla

Việt Nam

Xamoa

QUỐC KÌ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Xan Marinô

Xanh Kit và Nêvit

Xanh Luxia

Xanh Vinxen và Grênađin

Xao Tômê và Prinxipê

Xarauy

Xâysen

Xecbi và Môntênêgrô

Xênêgan

Xiêra Lêôn

Xingapo

Xlôvakia

Xlôvênia

Xoazilen

Xôlômôn

Xômali

Xri Lanka

Xuđăng

Xurinam

Xyri

Yêmen

Zămbia

Zimbabuê

W

WB (A. World Bank), x. ***Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển***.

WEB (tên đầy đủ: World Wide Web - mạng nhện toàn cầu; cg. mạng thông tin toàn cầu), x. ***Mạng thông tin toàn cầu***.

"WEBSITE ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM" báo điện tử - cơ quan của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính thức hòa mạng từ tháng 6.2003 tại địa chỉ: www.cpv.org.vn. Cung cấp thông tin chính thống về quan điểm, đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam; phản ánh hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam; tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nhận định, bình luận theo quan điểm chính thống của Đảng Cộng sản Việt Nam những sự kiện và vấn đề được dư luận quan tâm; trao đổi với bạn đọc về những vấn đề liên quan tới Đảng Cộng sản Việt Nam. Tính đến tháng 12.2003, có 16 triệu lượt người truy cập, trong đó có 5 triệu lượt người nước ngoài.

WEF (A. World Economic Forum - Diễn đàn Kinh tế Thế giới; cg. Diễn đàn Đavôt), tổ chức độc lập phi chính phủ của Thuỵ Sĩ, do giáo sư Đại học Giơnevơ Sơvap (K. Schwab) khởi xướng. Những hoạt động chủ yếu của WEF đều được tổ chức ở Đavôt (Davos), một thị trấn nhỏ thuộc bang Grixơn (Grisons), Thuỵ Sĩ nên còn gọi là Diễn đàn Đavôt. Tôn chỉ: thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và kinh tế thế giới thông qua sự hợp tác có hiệu quả mang tính toàn cầu. Xuất bản phẩm chủ yếu là tạp chí hàng quý "Liên kết kinh tế" và "Báo cáo về sức cạnh tranh thế giới". Năm 1971, giáo sư Sơvap mời 400 nhà doanh nghiệp và học giả tham dự Diễn đàn lần I nhằm vào dư luận xuất hiện lúc đó là "công ti siêu quốc gia Mĩ sẽ thống trị Châu Âu do thông thạo kĩ xảo kinh doanh". Những người tham dự hội nghị đã thảo luận phương pháp quản lí của Mĩ. Sau đó, hàng năm, vào cuối tháng 1 đầu tháng 2 đều tổ chức ở Đavôt "Hội nghị hàng năm diễn đàn kinh tế thế giới" (gọi tắt: Hội nghị Đavôt). Đến 2001, đã tổ chức được 31 hội nghị. Trên thực tế, Hội nghị Đavôt đã trở thành nơi hội họp phi chính thức quan trọng nhất của các học giả và các yếu nhân của giới chính trị, doanh nhân thế giới để hội thảo về vấn đề kinh tế thế giới và là nơi tiến hành đàm phán thương vụ và hội họp tư nhân. Vì thế, có thể nói, đây là "hội nghị kinh tế quốc tế phi chính thức cấp cao nhất". Mỗi năm đều có khoảng 2.000 đại biểu đến từ gần 100 quốc gia tham dự hội nghị.

WFP (A. World Food Programme - Chương trình Lương thực Thế giới), tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc. Thành lập 1961 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO); bắt đầu hoạt động từ 1.1963 trong giai đoạn thử nghiệm 3 năm. Tháng 12.1965, Liên hợp quốc và FAO quyết định kéo dài không hạn định hoạt động của WFP. Nhiệm vụ: trợ giúp chủ yếu bằng lương thực, thực phẩm cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của các nước đang phát triển; đáp ứng những yêu cầu viện trợ khẩn cấp của các nước. Cơ quan lãnh đạo: Ban Điều hành gồm 36 thành viên (18 do Uỷ ban Kinh tế và Xã hội - ECOSOC bầu và 18 do FAO bầu) với nhiệm kì 3 năm, họp mỗi năm 4 lần; Ban Thư kí là cơ quan hành chính, quản trị. Trụ sở: Rôma (Italia).

WFSW (A. World Federation of Scientific Workers), x. ***Liên đoàn các nhà hoạt động khoa học thế giới***.

WHO (A. World Health Organization), x. ***Tổ chức Y tế Thế giới***.

WINDOWS MS (cg. hệ điều hành WINDOWS MS), x. ***Hệ điều hành WINDOWS MS***.

WINDOWS NT (cg. hệ điều hành WINDOWS NT), x. ***Hệ điều hành WINDOWS NT***.

WIPO (A. World Intellectual Property Organization), x. ***Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới***.

WMA (A. World Medical Association), x. ***Hiệp hội Y khoa Thế giới***.

WMO (A. World Meteorological Organization), x. ***Tổ chức Khí tượng Thế giới***.

WPC (A. World Peace Conference), x. ***Hội đồng Hoà bình Thế giới***.

WTF (A. World Taekwondo Federation - Liên đoàn Têkôndô Thế giới), thành lập từ 28.5.1973. Tổ chức các giải vô địch têkôndô thế giới theo luật thi đấu 2 năm một

lần bắt đầu từ 1973. Trụ sở: Xơun (Hàn Quốc). Vận động viên têkôndô Việt Nam đã tham dự các giải vô địch khu vực, châu lục thế giới và thế vận hội, đạt nhiều danh hiệu cao quý. Vận động viên Trần Hiếu Ngân đã giành được Huy chương Bạc tại Thế vận hội Xytny - 2000.

WTO (A. World Trade Organization), x. ***Tổ chức Thương mại Thế giới***.

WTO (A. World Tourist Organization), x. ***Tổ chức Du lịch Thế giới***.

WUKO (A. World Union of Karatedo Organizations), x. ***Liên hiệp các tổ chức Karatêđô***.

WVI (A. World Vision International), x. ***Tổ chức Quốc tế Tầm nhìn Thế giới***.

X

X QUANG x. *Tia Rơnghen*.

X25 tập các khuyến cáo của Uỷ ban Tư vấn về Điện thoại và Điện báo Quốc tế (Consultative Committee for International Telephony and Telegraphy; viết tắt: CCITT) - một cơ quan của Hiệp hội Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union; viết tắt: ITU) - cho việc truyền dữ liệu trên một mạng chuyển mạch gói: nó cung cấp giao diện theo chuẩn CCITT cho các mạng chuyển mạch gói và hiện là giao diện được dùng rộng rãi nhất trong các mạng diện rộng. X25 chỉ dùng cho truyền dữ liệu, không dùng cho tiếng nói.

X400 tiêu chuẩn quản lí các thông báo do Uỷ ban Tư vấn về Điện thoại và Điện báo Quốc tế (Consultative Committee for International Telephony and Telegraphy; viết tắt: CCITT) xây dựng. Hiện tồn tại hai phiên bản của X400: phiên bản năm 1984 (gọi tắt là X.400/84) cung cấp các định nghĩa và mô hình cơ bản; phiên bản năm 1988, gọi tắt là X.400/88. Phiên bản X.400/88 khắc phục được các thiếu sót của X.400/84 nhưng chưa được dùng rộng rãi.

X500 tiêu chuẩn của Uỷ ban Tư vấn về Điện thoại và Điện báo Quốc tế (Consultative Committee for International Telephony and Telegraphy; viết tắt: CCITT) về các dịch vụ thư mục, hướng dẫn việc trình bày, truy nhập và sử dụng thông tin lưu trữ trong thư mục. Thư mục chứa thông tin về các đối tượng, có thể là các tệp (như trong thư mục hệ thống tệp), hoặc các thực thể mạng (như dịch vụ đặt tên trong mạng, vd. dịch vụ thư mục trong Novell Net Ware), hoặc các kiểu thực thể khác.

XA KHẢ SÂM (thế kỉ 15), thủ lĩnh trong phong trào kháng Minh ở Tây Bắc Việt Nam. Vốn là tù trưởng người dân tộc Thái ở Mộc Châu (Sơn La). Tháng 6.1427, được Lê Lợi phong là Nhập nội tư không Đồng bình chương sự, quản lí trấn Đà Giang (thượng lưu Sông Đà), tước Trụ quốc quân phục hầu. Các con là Lộc, Khái, Bàn, Điểm đều được phong tước và cả 5 cha con đều được ban quốc thích (họ nhà vua).

XA LỘ (tk. đường cao tốc), x. *Đường cao tốc*.

XA LỘ THÔNG TIN (A. information superhighway; cg. siêu xa lộ thông tin), hệ thống viễn thông bao gồm nhiều mạng và kênh truyền thông công cộng với tốc độ cao có khả năng kết nối với mọi cơ quan, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường học... để cung cấp cho mọi người các thông tin phong phú từ mọi nguồn dữ liệu có thể có. Khái niệm XLTT được đưa ra từ đầu thập niên 90 thế kỉ 20, và mạng Internet đã nhanh chóng được phát triển, trở thành hình mẫu của một siêu XLTT toàn cầu. XLTT là kết cấu hạ tầng chủ yếu cho nền kinh tế thông tin và xã hội thông tin trong tương lai.

XA PHU một loại trang phục trong tuồng truyền thống; là một mảnh vải có phần trên rộng 35cm, phần dưới rộng 30cm, mặt phải được trang trí bằng các đường sọc trắng dùng để thắt gọn phần dưới của quần từ trên mắt cá đến gần đầu gối, trên nền đen, đỏ, hoặc sọc đen trắng trên nền nâu cho các vai vua, quan, quân, tướng đi hia hoặc giày.

XA TIỀN x. *Mã đề*.

XÀ CẠP dải vải chéo dài quấn kín ống chân; hoặc ống vải hở 2 đầu may sẵn, bao lấy ống chân hoặc ống quần cho gọn gàng để bảo vệ chân của nông dân làm ruộng nước, một số dân tộc miền rừng núi, lính xưa. Có loại một màu, có loại 2 màu xen kẽ. XC bằng da có thể thay cho ghệt, ủng. Có tác dụng tránh đỉa, vắt, bùn, gai, bảo vệ chân, tạo dáng gọn, khoẻ. XC bằng da bọc ngoài những thanh gỗ hay sắt đặt dọc trước xương ống chân để tránh nguy hiểm khi giao đấu đối với cầu thủ bóng đá, khúc côn cầu. XC còn được dùng trong lĩnh vực chỉnh hình ống chân. Trong sân khấu tuồng truyền thống, XC là một mảnh vải đuôi nheo, dài, không thêu, không có hoạ tiết, dùng để quấn chân từ đầu gối trở xuống, dùng cho quân tướng, quân hầu áo vải. Các vai quấn XC chỉ đi giày, không đi hia.

"XÀ DĂM" điệu múa do Lâm Tô Lộc biên đạo, dựa theo dân vũ Khơ Me Nam Bộ. Loại múa gồm 4 nam; đạo cụ là trống "Xà Dăm". Với tiết tấu rộn ràng, bước đi nhún nẩy, những động tác độc đáo của múa Khơ Me (đánh vai, lắc cổ, vv.), "XD" nói lên tinh thần lạc quan, tính tinh nghịch, hài hước của các chàng trai Khơ Me.

XÀ GỒ cấu kiện của bộ khung gỗ đỡ mái, thường là thanh đầm gỗ gác trên các kèo để đỡ các cầu phong trong nhà lợp ngói.

XÀ HIÊN xà dọc gác trên các cột hiên trong bộ khung gỗ nhà truyền thống.

XÀ LÁCH x. *Rau diếp*.

XÀ LIM buồng giam kiên cố được các cơ quan thực thi pháp luật dùng để giam riêng biệt những người có hoạt động nguy hiểm, ngoan cố chống lại lợi ích của giai cấp thống trị.

XÀ NÁCH xà ngang liên kết cột cái với cột con (trong bộ vì kèo gỗ nhà truyền thống).

XÀ NGANG ở giếng mỏ dầm chịu tải bằng gỗ hay kim loại chôn một hay hai đầu vào thành giếng. Dùng để giữ thanh dẫn hướng trục tải, giữ giàn thang và đường ống (xem hình ở mục *Cốt thân giếng*).

XÀ NHÀ cấu kiện trong bộ khung gỗ nhà truyền thống để liên kết các đầu cột với nhau, có xà dọc (vuông góc với mặt phẳng vì kèo, tức song song với trục dài của nhà) và xà ngang (nằm trong mặt phẳng vì kèo).

XÀ PHÒNG chất tẩy rửa; là muối kim loại kiềm của axit cacboxylic, công thức chung $RCOO^-Me^+$ (Me = Na, K) với R là gốc hidrocacbon; thường R chứa 12 - 18 C; nếu R > 18 C, XP sẽ không tan trong nước. Người La Mã đã biết điều chế XP cách đây 2.500 năm, bằng cách nấu mỡ với kiềm (phản ứng xà phòng hoá):

$$\underset{\text{Mỡ}}{C_3H_5(OCOR)_3} + \underset{\text{Kiềm}}{3NaOH} \rightarrow \underset{\text{Xà phòng}}{3NaOOCR} + \underset{\text{Glixerol}}{C_3H_5(OH)_3}$$

Loại XP này có nhược điểm là ion cacboxylat có thể phản ứng với các ion Ca^{2+} hoặc Mg^{2+} tạo thành muối không tan, do đó không dùng được trong nước cứng (chứa nhiều ion Ca^{2+} hoặc Mg^{2+}). Từ năm 1954, XP cacboxylat được thay bằng chất tẩy rửa tổng hợp từ dầu mỏ, không bị kết tủa trong nước cứng. Chất tẩy rửa tổng hợp có thể là dạng anion, cation hoặc không ion. Để giặt quần áo thường dùng dạng anion, trong đó gốc hidrocacbon chứa từ 7 đến 18 C, vd. natri lauryl sunfat $CH_3(CH_2)_{11}OSO_3^-Na^+$, hoặc natri ankylbenzensunfonat $RC_6H_4SO_3^-Na^+$. Nếu R là mạch phân nhánh thì XP khó bị vi sinh vật phân huỷ, gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy khuynh hướng hiện nay là dùng XP có gốc R là mạch thẳng dễ bị vi sinh vật phân huỷ, nhằm bảo vệ môi trường. Ngoài mục đích tẩy rửa, XP cacboxylat kim loại kiềm thổ hoặc kim loại nặng (vì thế loại XP này thường được gọi là XP kim loại) không tan trong nước nhưng tan trong dầu, được trộn với dầu nhờn để chế tạo thành mỡ bôi trơn.

XÀ PHÒNG HOÁ quá trình thuỷ phân este trong dung dịch kiềm thành ancol và muối cacboxylat. Trường hợp riêng, là sự chuyển chất béo (các glixerit) thành xà phòng và glixerin bằng kiềm (x. *Xà phòng*).

XÀ PHÒNG KIM LOẠI x. *Xà phòng*.

XÀ THƯỢNG xà dọc liên kết các đầu cột cái trong bộ khung gỗ nhà truyền thống.

XÀ TÍCH đồ trang sức của phụ nữ Việt Nam xưa thường giắt thõng ở cạnh bao lưng gồm dây mắt xích nhỏ bằng bạc đeo ống bạc (có chạm hình hoa lá, rồng, phượng tỉ mỉ), dao con chuôi song (để bổ cau, têm trầu), có khi thêm cả chùm chìa khoá.

XÀ TỬ xà dọc liên kết các đầu cột con trong bộ khung gỗ nhà truyền thống.

XÃ đơn vị hành chính cấp cơ sở ở các vùng nông thôn Việt Nam. X gồm nhiều thôn, làng, bản, buôn, ấp, xóm. Dân cư trong X thường có một số dòng họ cùng chung sống lâu đời. Từ thời kì đất Giao Châu khởi đầu có tên là An Nam thuộc nhà Đường cai trị đã hình thành cấp X (trên X là hương, huyện, châu). Cấp X tồn tại lâu dài trong lịch sử (thời kì nhà Đinh, trên X là giáp; các thời kì sau này, trên X là tổng, phủ, huyện, vv.).

Bộ máy lãnh đạo và quản lí ở cấp X gồm có hội đồng kì mục, ra đời từ thời Trần, tồn tại đến các thời Lê, Nguyễn. Sau những cải cách hương chính của người Pháp (từ đầu đến giữa thế kỉ 20), hội đồng kì mục đổi tên là hội đồng tộc biểu, nhưng về sau chính quyền thực dân phải trả lại tên cũ là hội đồng kì mục, ở Nam Bộ là hội đồng hương chính. Hội đồng là cơ quan quyết nghị, với nhiệm kì 3 năm hoặc 6 năm. Kì dịch gồm có các xã quan, xã trưởng (thời Lê) hoặc lí trưởng, các phó lí, trương tuần, cai vạn, thủ quỹ, thủ lộ, hộ lại. Kì dịch là những người chấp hành của hội đồng kì mục, hội đồng tộc biểu, vv. Các kì dịch có thời kì do quan trên bổ nhiệm (thời kì đầu nhà Trần), đến triều Lê (thế kỉ thứ 15) do X tự chọn, quan đầu hạt duyệt y, Bộ Lại cấp bằng; trong thời kì Pháp thuộc, các kì dịch do dân bầu, nhưng phải được đại diện Chính phủ bảo hộ phê chuẩn.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, X là đơn vị hành chính cấp cơ sở ở nông thôn trong hệ thống các cấp hành chính của Việt Nam. Hệ thống chính trị ở X có đảng uỷ (hoặc chi uỷ), hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân (có thời kì gọi là ủy ban hành chính, ủy ban kháng chiến hành chính), mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Chính quyền cấp X là nơi trực tiếp tổ chức chỉ đạo nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và mọi mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên. Theo Niên giám thống kê 2004 của Tổng cục Thống kê (bản tóm tắt), đến cuối 2004, cả nước có 9.012 X; 1.181 phường và 583 thị trấn tương đương cấp X.

XÃ ĐỘI tổ chức lực lượng vũ trang quần chúng trong một xã chiến đấu bảo vệ làng xã trong chiến tranh. Tuỳ theo dân số, khả năng vũ trang, có thể thành lập trung đội dân quân tự vệ, du kích, có khi lên đến đại đội, do xã đội trưởng chỉ huy. Trong thời bình, XĐ phối hợp với công an xã giữ gìn an ninh trật tự xã hội trong làng xã. Tuỳ điều kiện cụ thể, có thể trưởng công an xã kiêm xã đội trưởng hoặc ngược lại.

XÃ HỘI theo nghĩa hẹp, là khái niệm chỉ một loại hệ thống XH cụ thể trong lịch sử, một hình thức nhất định của những quan hệ XH, là một XH ở vào một trình độ phát triển lịch sử nhất định, là một kiểu loại XH nhất định đã hình thành trong lịch sử. Vd. XH nô lệ, XH phong kiến, XH tư

bản, vv. Trong trường hợp này, XH trùng hợp với hình thái kinh tế xã hội (x. *Hình thái kinh tế - xã hội*). Theo nghĩa rộng, là toàn bộ các hình thức hoạt động chung của con người, đã hình thành trong lịch sử. Người ta thường dùng khái niệm XH để chỉ một tập đoàn người được quan niệm như một hiện thực của các thành viên của nó, hoặc là để chỉ một môi trường của con người mà cá nhân được hoà nhập vào, môi trường đó được xem như là toàn bộ các lực lượng có tổ chức và có hệ thống tôn ti trật tự tác động lên cá nhân. Khái niệm XH là khái niệm đối lập với khái niệm cá nhân, cũng như khái niệm sống trong XH là đối lập với khái niệm sống đơn độc.

XÃ HỘI CÔNG DÂN thuật ngữ triết học trước Mac, bắt đầu từ thế kỉ 18, dùng để phân biệt sự khác nhau giữa xã hội và nhà nước. XHCD chỉ toàn bộ những quan hệ xã hội, mà chủ yếu là quan hệ tài sản; nhà nước chỉ những quan hệ chính trị và pháp luật. Thiếu sót cơ bản về XHCD là không nhận thức được cơ sở của xã hội là những quan hệ kinh tế, giải thích XHCD bằng bản tính tự nhiên của con người, bằng chế độ chính trị, pháp luật, đạo đức, vv. Chủ nghĩa Mac lần đầu tiên đưa ra sự phân tích khoa học về xã hội: nền tảng của xã hội là cơ sở kinh tế (cấu trúc hạ tầng) trên đó xây dựng nên một cấu trúc thượng tầng chính trị, pháp luật và tư tưởng; cấu trúc hạ tầng biến đổi thì sớm muộn cả cấu trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn. Từ đó, Mac đã thấy thuật ngữ XHCD là thiếu rõ ràng và Mac đã đưa ra những khái niệm khoa học như cơ sở hạ tầng, cơ cấu kinh tế, phương thức sản xuất, vv.

XÃ HỘI HOÁ CÁ NHÂN quá trình trong đó cá nhân với tư cách là một sinh vật vốn có những đặc tính sinh học nhất định, tương tác với xã hội, thông qua sự giao tiếp, học tập, hoạt động mà tập nhiễm những phẩm chất cần có để sống trong xã hội. XHHCN là quá trình hình thành nhân cách: chiếm lĩnh ngôn ngữ và thế giới văn hoá, hình thành những tình cảm xã hội (tình cảm về phẩm giá, về trách nhiệm...), lĩnh hội những chuẩn mực xã hội (về pháp quyền, về đạo đức...), tiếp thu những quan niệm, niềm tin, định hướng giá trị, định hướng hành vi... XHHCN không phải chỉ là kết quả một chiều xã hội tác động đối với cá nhân, mà còn là kết quả cá nhân tích cực tham gia đời sống xã hội. "Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tư cách là con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội như thế" (Mac). Nội dung, cơ chế của quá trình XHHCN thay đổi tuỳ theo cấu trúc kinh tế - xã hội của xã hội trong những thời đại lịch sử cụ thể.

XÃ HỘI HOÁ HÌNH THỨC sự xã hội hoá nhưng ở mức độ xã hội hoá về mặt sở hữu, chưa có một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tương ứng với quan hệ sản xuất. XHHHT có tác dụng mở đường cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, và chỉ có sự phát triển phù hợp tương ứng của lực lượng sản xuất thì mới duy trì sự ổn định của XHHHT, lúc đó sẽ có sự xã hội hoá thực tế. Với cuộc cách mạng xã hội hoá công nghiệp và sự hình thành nhà nước xã hội chủ nghĩa, người ta đã có một cấu trúc thượng tầng tiên tiến trong khi cơ sở hạ tầng kinh tế, tức là kết cấu hạ tầng chưa cao. Trong điều kiện đó, nhà nước phát huy tác dụng chủ động tích cực của cấu trúc thượng tầng để cải tạo quan hệ sản xuất, xoá bỏ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, biến chúng thành sở hữu công cộng toàn dân, và quá trình hợp tác hoá biến sở hữu nhỏ cá thể thành sở hữu tập thể, qua đó tạo ra XHHHT như một thành tựu đi trước sự phát triển của lực lượng sản xuất trong một giai đoạn nhất định. Song phải tích cực, nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh cách mạng khoa học kĩ thuật làm nền tảng cho quan hệ sản xuất mới và cho cấu trúc thượng tầng mới; nếu không thì quan hệ sản xuất mới sẽ không thể tồn tại lâu dài và XHHHT sẽ chỉ là giả tạo và kìm hãm sản xuất.

XÃ HỘI HOÁ SẢN XUẤT quá trình chuyển biến của sản xuất xã hội từ sản xuất cá thể quy mô nhỏ, phân tán sang sản xuất ngày càng tập trung, quy mô lớn, phản ánh quan hệ ngày càng mật thiết các mối liên hệ xã hội giữa những người sản xuất trên cơ sở tiến bộ của khoa học - kĩ thuật và phân công lao động xã hội sâu sắc. Chủ yếu thể hiện ở: 1) Xã hội hoá về tư liệu sản xuất: tư liệu sản xuất do từng người sử dụng một cách phân tán trước đây trở thành tư liệu sản xuất chỉ có thể do nhiều người cùng sử dụng. 2) Xã hội hoá quá trình sản xuất và sản phẩm: bản thân sản xuất từ hàng loạt những hành động cá nhân trở thành những hành động xã hội; từ sản phẩm của từng cá nhân trở thành sản phẩm có tính xã hội. Phân công lao động không ngừng phát triển và trở nên sâu sắc; việc dựa vào nhau mà tồn tại giữa các ngành sản xuất chuyên môn hoá do phải liên hệ qua lại để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho nhau không ngừng được tăng cường. 3) Các mối quan hệ kinh tế và trao đổi hoạt động giữa các địa phương, các vùng kinh tế khác nhau được tăng cường; thị trường quốc tế cũng được phát triển nhanh chóng.

XÃ HỘI HOÁ THẶNG DƯ lí thuyết của chủ nghĩa xã hội cải lương, do một nhà kinh tế học Nhật Bản và sau đó, một số học giả thuộc phái kinh tế học cấp tiến Hoa Kì đề xuất từ sau Chiến tranh thế giới II ở các nước phương Tây. Thuyết cho rằng: sự phân biệt chủ yếu giữa chế độ xã hội này với chế độ xã hội khác là ở sự khác nhau về hình thức thặng dư và phương thức chiếm hữu thặng dư. Biểu hiện của thặng dư trong xã hội tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận do nhà tư bản chiếm hữu; còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thặng dư được sử dụng dưới hình thức quỹ xã hội do xã hội chiếm hữu. Vì thế, muốn thay đổi một chế độ xã hội, có thể bắt đầu từ việc thay đổi hình thức và phương thức chiếm hữu thặng dư.

XHHTD là phương pháp tương đối linh hoạt, quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và lại dễ thực hiện. Lí thuyết này còn đưa ra phương pháp làm cho thặng dư chuyển về cho xã hội chiếm hữu: chính phủ quản lí giá cả, giảm bớt bộ phận thặng dư trong giá cả; cải tiến chế độ bảo hiểm xã hội, làm cho công chúng được hưởng một phần thặng dư; thực hiện chế độ suất thuế luỹ tiến lớn hơn, làm

cho thặng dư chuyển thành quỹ xã hội; thi hành luật tiền lương thấp nhất, nâng cao suất tiền lương thấp nhất, làm cho công nhân được hưởng một phần thặng dư; vv.

XÃ HỘI HOÁ THỰC TẾ quá trình chuyển từ những đơn vị sản xuất riêng lẻ tách biệt nhau thành những đơn vị sản xuất có mối quan hệ kinh tế gắn bó trong xã hội trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội được mở rộng và phát triển. Chủ nghĩa tư bản phát triển đã dẫn đến sự XHHTT; tư bản tuy thuộc sở hữu tư nhân nhưng đã trở thành một lực lượng xã hội. Sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa là một hình thức XHHTT; nó bảo đảm quyền sở hữu của mỗi người lao động, của mỗi tập thể lao động và của toàn xã hội về những tư liệu sản xuất cơ bản; khắc phục tình trạng cát cứ, cục bộ trong nền kinh tế. Trình độ XHHTT phụ thuộc vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất, tiến bộ khoa học - kĩ thuật, vào phân công lao động xã hội, vào sự lựa chọn mô hình kinh tế của mỗi nước.

XÃ HỘI HOÁ TRẺ EM quá trình giáo dục tự lĩnh hội và tái tạo kinh nghiệm của xã hội. Kết quả của XHHTE là tạo nên ở trẻ những phẩm chất giá trị, niềm tin, phương thức hành vi xã hội cần thiết cho hoạt động và giao lưu bình thường trong môi trường xã hội. Bao gồm: a) Truyền thụ nền văn hoá thông qua giáo dục gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội; b) Ảnh hưởng qua lại với những người khác trong giao lưu và hoạt động chung; c) Kinh nghiệm ban đầu trong hành vi xã hội của trẻ em đã thu được trước đó.

XÃ HỘI HỌC khoa học nghiên cứu sự vận hành và phát triển của các cộng đồng xã hội hình thành trong lịch sử, khoa học về các quan hệ xã hội với tư cách là cơ chế và tương tác giữa các thành viên và cộng đồng, giữa các cộng đồng đa dạng với nhau và với toàn bộ xã hội. XHH nghiên cứu cụ thể tất cả các hiện tượng và quá trình diễn ra trong lĩnh vực xã hội (theo nghĩa hẹp là lĩnh vực mang tính quan hệ xã hội) của đời sống xã hội (theo nghĩa rộng là toàn bộ xã hội coi như một chỉnh thể). Từ thời cổ đại, nhận thức của con người đã hướng về cả tự nhiên và xã hội; nhận thức về xã hội và xu hướng phát triển của lịch sử xã hội đã được phát triển trong khuôn khổ triết học; đó là triết học lịch sử, mà thành tựu cao nhất vào đầu thế kỉ 19 là triết học lịch sử duy tâm trong triết học cổ điển Đức. Lúc ấy, nhiều môn khoa học cụ thể về xã hội như sử học, kinh tế học, luật học, dân tộc học, nhân loại học... đã phát triển mạnh. Nhu cầu thực tế là có một môn khoa học mới về xã hội, dựa vào những tài liệu khoa học chặt chẽ, khắc phục tính tư biện của triết học lịch sử. Vào những năm 30 thế kỉ 19, nhà triết học thực chứng Công tơ (A. Comte) đưa ra khái niệm XHH, với ý định xây dựng nó như một thứ "vật lí học xã hội". Xpenxơ (H. Spencer) viết tác phẩm "Nguyên lí xã hội học" (Luân Đôn, 1876 - 96). XHH, như một khoa học độc lập, cụ thể, đã ra đời. Giữa thế kỉ 19, trong khuôn khổ triết học, Mac và Enghen dựng ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, hệ thống hoàn chỉnh những luận điểm khái quát nhất lí giải cả hệ thống xã hội và lịch sử xã hội một cách nhất quán là duy vật. Đó là triết học xã hội, lần đầu tiên có tính khoa học; đó là cơ sở lí luận và phương pháp luận cho mọi khoa học cụ thể về xã hội, trước hết là cho bản thân XHH. Nhưng triết học macxit lại phát triển ngoài dòng khoa học chính thống của xã hội tư bản, nó không được giới khoa học chính thống biết đến, hay chỉ biết một cách hời hợt (những nhà XHH chuyên nghiệp lần đầu tiên được biết chủ nghĩa Mac vào năm 1890; tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" trình bày những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mãi đến năm 1932 mới được công bố). Vậy là suốt thế kỉ 19, XHH phát triển dưới ngọn cờ của chủ nghĩa thực chứng. XHH càng phát triển như một khoa học độc lập thì việc nghiên cứu kinh nghiệm càng có ý nghĩa. Sang thế kỉ 20, đời sống xã hội thêm phức tạp, đòi hỏi những nghiên cứu cụ thể về các hậu quả xã hội của đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện tượng di cư. XHH phát triển mạnh mẽ tại các nước tư bản Anh, Pháp, đặc biệt là ở Hoa Kì, gắn liền với nhu cầu thực tiễn trong việc quản lí xã hội của chủ xí nghiệp, của nhà nước tư sản cần đến những thông tin đáng tin cậy hơn về các quá trình xã hội. Thế là đối tượng của XHH không còn là xã hội nói chung, tổng thể, mà là những vấn đề cụ thể, bộ phận. XHH được phân hóa đến cực độ thành vô số những bộ môn XHH chuyên biệt. Cũng trong thế kỉ 20, XHH đã được tổ chức và nghiên cứu ở Liên Xô (từ những năm 20, 30) và các nước xã hội chủ nghĩa khác (từ những năm 50) lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở lí luận và phương pháp luận. Đó là XHH macxit, mà đặc trưng là kết hợp quan điểm lí luận chung với sự nghiên cứu kinh nghiệm; không chỉ tìm hiểu về những quá trình xã hội tự phát, mà còn giúp con người chủ động tham gia vào xây dựng những quan hệ xã hội mới. Đã có những công trình nghiên cứu XHH cụ thể về những đề tài như lao động và thời gian rảnh rỗi, sự thay đổi cơ cấu giai cấp và con đường khắc phục những khác biệt giai cấp, việc cải tạo văn hóa, vv.

XHH tách ra từ triết học thành một khoa học độc lập là một hiện tượng phù hợp với quy luật phân hóa các ngành khoa học theo hướng tiến bộ. Triết học xã hội nghiên cứu những quy luật chung nhất, bản chất nhất, có tính thế giới quan. XHH là khoa học cụ thể về xã hội và quan hệ xã hội. Triết học xã hội giúp định hướng tư tưởng về mặt xã hội quan, nhân sinh quan. XHH giúp định hướng trong hành động cụ thể: góp phần vào việc quản lí xã hội một cách khoa học, cũng như nâng cao tính tự giác trong hành động xã hội của mọi người với tư cách là chủ thể xã hội.

XÃ HỘI HỌC CHÍNH TRỊ khoa học giữ một vị trí riêng biệt trong các khoa học xã hội. Lịch sử của nó đã có từ lâu. XHHCT có thể được định nghĩa như là khoa học về nhà nước ở một thể chế độc đáo và duy nhất, hoặc là sự nghiên cứu về quyền lực trong bất kì một nhóm người nào. Hiện nay, cùng với sự phát triển của công nghệ mới phục vụ cho nghiên cứu khoa học, xã hội học có khuynh hướng phân tích và sử dụng rộng rãi các tài liệu thống kê. Bên cạnh những sự giải thích và những chẩn đoán chung về các hoàn cảnh chính trị khác nhau, người ta còn thấy những điều tra về thái độ hoặc về sự ứng xử của các công dân. Không bao trùm

toàn bộ hiện thực chính trị nữa, xã hội học chia ra thành những khu vực nghiên cứu đặc biệt, chẳng hạn như xã hội học bầu cử, xã hội học các đảng phái và các lợi ích có tổ chức, vv. Đặc biệt trong một chục năm gần đây, xã hội học lại chú ý đến sự phân tích về toàn bộ hệ thống chính trị, đồng thời với sự phân tích về các khu đặc thù. Tình hình đó, đặc biệt ở Châu Âu và Hoa Kì là do sự tác động của chức năng luận thắng lợi trong những năm 80 thế kỉ 20. Sự tiếp cận đó dựa vào định đề chức năng luận, theo đó, xã hội là một chỉnh thể hữu cơ mà các yếu tố khác nhau của nó được cắt nghĩa bằng chức năng mà chúng đảm nhận trong chỉnh thể đó. Hệ thống chính trị là một trong những yếu tố ấy. Do đó người ta có thể nghiên cứu các chức năng khác nhau mà nó phải hoàn thành và cách thức mà nó làm việc đó. Chẳng hạn như các đảng phái chính trị đồng thời có thể coi như những tác nhân của những xung đột và là những công cụ chủ yếu để hoà nhập xã hội, chúng vừa thể hiện các đối kháng lại vừa thể hiện sự thiết lập một cuộc tranh luận dân chủ rộng rãi. Phương hướng chức năng luận còn cho phép phát triển một khu vực nghiên cứu khác đặc biệt dành cho các lợi ích có tổ chức và tạo điều kiện cho các lợi ích đó được dư luận và các nhà cầm quyền chú ý đến các yêu cầu của họ. Rồi đến việc nghiên cứu các công đoàn và các tập đoàn sức ép, vv.

XÃ HỘI HỌC CÔNG NGHIỆP bộ môn xã hội học tư sản nghiên cứu các mối quan hệ xã hội, tổ chức và sản xuất làm nền cho sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. XHHCN nghiên cứu hoạt động sản xuất của con người (vấn đề kích thích lao động, nâng cao năng suất lao động...), các quan hệ giữa những con người trong xí nghiệp (tương quan giữa chủ, người quản lí và thợ, tổ chức xí nghiệp...), địa vị và vai trò của công đoàn (nguyên nhân thành lập, quan hệ giữa công đoàn với chủ, vv.).

Các nhà nghiên cứu XHHCN không phân tích những quan hệ sản xuất mà phân tích quan hệ giữa những người tham gia sản xuất thông qua khâu tổ chức hay khâu tâm lí. Theo họ, quan hệ giữa chủ và thợ được quy về những ý kiến, hiểu tượng mà họ có đối với nhau; đó là quan hệ hợp tác, cùng hướng về một mục đích là phúc lợi xã hội; trong "giai đoạn mới" của chủ nghĩa tư bản, quan hệ chủ - thợ không phải là quan hệ chỉ huy và phục tùng, mà trở thành "quan hệ con người"; "nghệ thuật quản lí" là phương thức nâng cao năng suất lao động bằng cách giáo dục lòng trung thành, phát huy những phẩm chất tinh thần, sáng tạo của công nhân (thay thế phương pháp Taylo; gọi theo tên của F. W. Taylor).

XHHCN hình thành ở Hoa Kì từ những năm 20 thế kỉ 20, hiện nay là một trong những khoa xã hội học chủ yếu ở Hoa Kì, Đức, Pháp, Italia, Bỉ... Những người sáng lập: Mayo (A. Mayo), Mua (W. Moore).

XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ bộ môn xã hội học nghiên cứu các phương diện khác nhau của đời sống đô thị: đô thị với tính cách là cộng đồng (phân loại các kiểu cộng đồng, sự chuyển hoá từ kiểu này sang kiểu khác), các nét riêng của sinh hoạt đô thị (thời gian rảnh rỗi, văn hoá đại chúng, giao tiếp), các tập đoàn nhỏ, các thiết chế xã hội, cơ cấu dân số, sắc tộc, vv.

XHHĐT hình thành vào những năm 20, 30 thế kỉ 20 ở Hoa Kì. Nhiều nhà xã hội học Hoa Kì phân tích các mặt giáo dục, văn hoá, xã hội trong việc phát triển đô thị, cơ cấu xã hội của đô thị. Các nhà xã hội học Pháp quan tâm nhiều hơn đến sự hình thành đời sống đô thị, sự phân bố các vùng dân cư và vùng công nghiệp, hệ thống giao thông, các cơ quan dịch vụ.

Công tác quy hoạch đô thị phải dựa vào XHHĐT nhằm đáp ứng các nhu cầu của cộng đồng dân cư đô thị ở các giai đoạn phát triển xã hội khác nhau như vấn đề nhà ở, lối sống, vui chơi giải trí, hoạt động sản xuất, vv.

XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH bộ môn xã hội học nghiên cứu gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội và một tập đoàn nhỏ. Những vấn đề nghiên cứu chính: cơ cấu và chức năng, khuynh hướng phát triển trong xã hội hiện đại, vị trí của gia đình trong cơ cấu xã hội, các quan hệ cá nhân trong gia đình, sự kết hôn và sinh hoạt gia đình. XHHGĐ có phần lí thuyết và phần ứng dụng.

XHHGĐ phát triển rộng rãi ở Hoa Kì, Pháp, Anh, Thuỵ Sĩ, Áo, Hà Lan, Đức, Thuỵ Điển, Bỉ, Nhật Bản.

XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC bộ môn xã hội học nghiên cứu giáo dục coi như một thiết chế xã hội, một hình thức và phương tiện của đời sống xã hội; hình thành trong khoảng giao thời giữa thế kỉ 19 và 20. Đầu tiên, ở Hoa Kì, Uađơ (L. Word) viết "Xã hội học động" (1883), Điuây (J. Dewey) viết "Nhà trường và xã hội" (1899). Ở Đức, "Tạp chí xã hội học giáo dục" xuất bản năm 1927, Vebơ (M. Weber) và Manhem (K. Mannheim) quan tâm đến vấn đề đạo đức trong lí tưởng giáo dục. Ở Pháp, XHHGD bắt đầu từ Đuyêckhem (E. Durkheim). Những hướng nghiên cứu chính hiện nay là: vị trí của giáo dục với tư cách là thiết chế xã hội trong hệ thống tái sản xuất xã hội; tương quan giữa quá trình giáo dục và các quá trình khác của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, dân số, phân hoá xã hội); những chỉ số xã hội của giáo dục; cấu trúc xã hội của các thiết chế giáo dục và sự biến đổi của chúng; địa vị xã hội; vai trò xã hội của người thầy, quy chế nghề thầy; quan hệ lẫn nhau giữa người học và người dạy. Những vấn đề được nghiên cứu nhiều: những lớp học sinh, nhóm sinh viên; môi trường xã hội bên ngoài; giáo dục coi như nghề nghiệp (xuất thân của thầy, động cơ và kích thích vào nghề, hướng giá trị). Có cả xã hội học thanh niên, xã hội học nhận thức.

XÃ HỘI HỌC HIỆN TƯỢNG LUẬN học thuyết xã hội học phương Tây hiện đại có nguồn gốc từ quan điểm duy tâm coi bản chất của nhận thức xã hội học chỉ là sự tiếp cận và giải thích các hiện tượng xã hội. Các nhà XHHHTL không đi sâu phân tích bản chất những quy luật khách quan của xã hội mà chỉ giải thích các hiện tượng thông qua hệ thống những khái niệm, phạm trù và quy luật lôgic được xây dựng từ "ý thức thuần tuý" tách rời tồn tại xã hội. Huxen (E. Husserl) được coi là nhà sáng lập học thuyết

XHHHTL. Trong tác phẩm: "Cuộc khủng hoảng của khoa học Châu Âu và hiện tượng luận tiên nghiệm" (1954), ông đã cho rằng xã hội học phải trở thành một khoa học chặt chẽ nhằm phân tích được cái "bản chất" trong "ý thức" của các chủ thể. Học thuyết XHHHTL hiện đại thường mang hình thức của xã hội học ngôn ngữ có xu hướng thoát li hiện thực và thực tiễn, quy những sự kiện và hiện tượng xã hội vào các mệnh đề và nội dung của ngôn ngữ, vào lôgic của "tư duy thuần tuý". Điều này, trong thời gian gần đây đã bị chính các nhà xã hội học phương Tây phê phán.

XÃ HỘI HỌC KINH NGHIỆM thoạt đầu là một khuynh hướng trong xã hội học tư sản, chỉ coi trọng việc nghiên cứu những sự kiện kinh nghiệm, đối lập với việc suy luận trừu tượng; sau trở thành xu hướng thống trị trong xã hội học thế kỉ 20, rõ nhất là ở Hoa Kì. Sau Chiến tranh thế giới I, xã hội tư bản Hoa Kì phát triển với tốc độ lớn; việc công nghiệp hoá, đô thị hoá làm nảy sinh nhiều quá trình xã hội mới (nạn lang thang, tệ cờ bạc, phong trào đình công, tình trạng khu phố nghèo...). Tư duy thực dụng của nhà doanh nghiệp yêu cầu xã hội học đưa ra những khuyến nghị thích hợp nhằm ổn định và cải thiện các quan hệ xã hội. XHHKN ra đời, tự khẳng định là hoàn toàn độc lập với triết học, vứt bỏ tính học thuật trước kia và biến thành một môn học thực hành, ứng dụng. Việc nghiên cứu xã hội học từ các trường đại học phát triển ra ngoài, phân tán vào vô số những văn phòng, trung tâm nghiên cứu, sở thí nghiệm. Phạm vi nghiên cứu mở rộng và chi tiết hoá: bất kì một vấn đề xã hội nào cũng trở thành đối tượng nghiên cứu, hàng loạt bộ môn xã hội học chuyên biệt hình thành (xã hội học đô thị, xã hội học công nghiệp, xã hội học gia đình, xã hội học tội phạm, xã hội học lối sống, xã hội học quảng cáo, xã hội học du lịch,vv.). Xuất hiện nghề mới là nhà xã hội học thực hành, một kiểu chuyên gia về những vấn đề xã hội khác nhau, thường làm tư vấn cho các xí nghiệp, cơ quan, quân đội. Các phương pháp nghiên cứu được rào riết hoạch định: quan sát, trưng cầu ý kiến (phỏng vấn, điều tra qua bảng hỏi) thống kê, thực nghiệm; những phương pháp định lượng, toán học được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là phương pháp "phân tích tình huống". Kết quả là XHHKN thường chỉ dừng lại ở mức độ miêu tả và tính toán, sắp xếp các dữ liệu kinh nghiệm tản mát; nguyên tắc của chủ nghĩa thực chứng đã được đưa đến chỗ cực đoan: sự đứt đoạn giữa các tư liệu kinh nghiệm và việc khái quát những tư liệu ấy về mặt lí luận. Tuy các phương pháp và kĩ thuật mà các nhà XHHKN sử dụng đã làm phong phú thêm các phương tiện nhận thức hiện tại xã hội, nhưng nó không làm cho xã hội học tư duy được xu hướng chung của sự phát triển lịch sử. Về thực chất, XHHKN chỉ giúp vào việc duy trì ảo tưởng về khả năng dần dần giải quyết những vấn đề xã hội bằng con đường xoa dịu những mâu thuẫn gay gắt của chế độ tư bản chủ nghĩa.

XÃ HỘI HỌC KINH NGHIỆM CHỦ NGHĨA một trào lưu xã hội học hiện đại chủ trương xã hội học chỉ miêu tả các mặt cục bộ riêng lẻ trong đời sống xã hội. Đặc điểm của XHHKNCN là phân hoá đến cực độ các công trình nghiên cứu xã hội. Về phương pháp nghiên cứu, XHHKNCN sử dụng các phiếu thăm dò dư luận, phỏng vấn, các tài liệu thống kê, vv. Xt. *Xã hội học kinh nghiệm*.

XÃ HỘI HỌC LAO ĐỘNG bộ môn xã hội học nghiên cứu những mặt xã hội của hoạt động lao động và các quy luật vận hành của các tập thể lao động. XHHLĐ nảy sinh do nhu cầu của sản xuất công nghiệp trong thập kỉ 20 thế kỉ 20. Cả tổ chức sản xuất, cả thành phần xã hội đều phức tạp thêm, đòi hỏi những phương pháp hữu hiệu hơn để quản lí chẳng những quá trình kĩ thuật, mà cả quá trình hành động của con người. Phải nâng cao năng suất lao động, tạo ra mô hình "cân bằng" giữa các tập đoàn lao động khác nhau trong xí nghiệp - XHHLĐ phát sinh ở Hoa Kì, phát triển rộng ở Pháp, ở Anh, ở Italia, vv. Đặc điểm của XHHLĐ trong các nước tư bản là quy các vấn đề xã hội thành vấn đề tâm lí hay xã hội - tâm lí, nhấn mạnh sự phân tích các quan hệ phụ thuộc giữa cá nhân và cá nhân; những kết luận của XHHLĐ được dùng trong việc lãnh đạo các xí nghiệp công nghiệp.

Theo quan điểm macxit, XHHLĐ có nhiệm vụ phân tích những tính quy luật khách quan (vd. phân công lao động) cùng với sự phân tích những tương tác khác nhau về tâm lí, về đạo đức giữa những con người. Những vấn đề chủ yếu là: nghiên cứu lao động về mặt công nghệ, năng suất lao động, chất lượng lao động, cường độ lao động, trình độ nghiệp vụ, sự chọn nghề, sự thích nghi với tập thể lao động, chuẩn về đạo đức lao động, hình thức và con đường phát triển nghề nghiệp và phát triển con người, vv. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu XHHLĐ nhằm rút ra những khuyến nghị làm hoàn thiện, cải tiến các quan hệ đang có.

XÃ HỘI HỌC NGHỆ THUẬT x. *Xã hội học văn nghệ*.

XÃ HỘI HỌC NHẬN THỨC một ngành của xã hội học, nghiên cứu các mối "tương quan chức năng" [thuật ngữ của Guavich (J. D. Gurvich)] một mặt là giữa các cấu trúc xã hội và quá trình xã hội, và mặt khác là giữa các hình thức nhất định, các nội dung của kiến thức và các hệ thống ý thức hệ. Hiện nay, về đại thể, XHHNT đang đi theo các hướng: 1) Chuyên môn hoá và do đó làm cho lĩnh vực nghiên cứu các điều kiện thực hiện sự hoạt động khoa học và nhận định, đánh giá tiến bộ; 2) Nghiên cứu về các nhóm xã hội sản sinh và tiếp nhận kiến thức (xã hội học về tri thức, về các dòng phái...); 3) Xây dựng một lí thuyết về các hình thức xã hội của nhận thức (vd. truyền thống của quần chúng).

XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN bộ môn xã hội học hình thành đầu thế kỉ 20 ở Hoa Kì, do kinh tế nông nghiệp tất yếu phải thích nghi với yêu cầu công nghiệp hoá của đất nước. Phương Tây quan tâm các vấn đề: phổ biến các kinh nghiệm quản lí kinh tế, sự phân hoá các tầng lớp ở nông thôn, sự tham gia của cư dân vào đời sống xã hội, gia đình ở nông thôn.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, XHHNT nghiên cứu sự biểu hiện của quy luật chung: nông thôn và thành thị xích lại gần

nhau, giai cấp nông dân và giai cấp công nhân xích lại gần nhau, lao động chân tay và lao động trí óc xích lại gần nhau ở môi trường nông thôn. Các đề tài cụ thể: tác dụng của công nghiệp hoá đối với nông thôn, các tầng lớp xã hội ở nông thôn, sự phát triển nền kinh tế tập thể, tương quan bên trong các tập thể, sự lãnh đạo các tập thể, phương thức phổ biến các tri thức kĩ thuật, mặt xã hội của việc di dân, tâm lí xã hội của nông dân, gia đình, các thiết chế xã hội ở nông thôn.

XÃ HỘI HỌC PHÁP trường phái khoa học gắn liền với tên tuổi của Đuyêckhem (E. Durkheim) và các học trò của ông. Mặc dù xã hội học như một ngành khoa học độc lập ra đời từ giữa thế kỉ 19, và người đầu tiên đặt ra thuật ngữ này là Côngtơ (A. Comte), nhưng phải chờ đến sự xuất hiện của xã hội học Pháp thì ngành khoa học này mới trở thành một lĩnh vực quan trọng trong hệ thống các khoa học nhân văn. Đuyêckhem là người sáng lập ra xã hội học Pháp, theo quan điểm của ông, phương pháp xã hội học là phương pháp tổng quát về xã hội, được dùng để nghiên cứu các "sự kiện xã hội" và các "khái niệm tập thể". Các nhà khoa học kế tục và tiêu biểu của trường phái XHHP là Môxơ (M. Mauss), Granê (M. Granet), Lêvy - Bruyn (L. Lévy - Bruhl) (x. ***Môxơ M.***; ***Lêvy - Bruyn L.***),vv.

Xã hội học Pháp sau Chiến tranh thế giới II còn có tác động đến sự phát triển của ngành dân tộc học thế giới. Công trình của Đuyêckhem là một trong các nguồn tư tưởng chủ yếu của nhân học xã hội hiện đại. Còn các công trình của Môxơ đã tạo điều kiện cho sự ra đời của trường phái cấu trúc Pháp [Lêvi - Xtơrôt (C. Lévi - Straus); x. ***Lêvi - Xtơrôt C.***] và nhân học kinh tế. Ở Châu Âu, Bắc Mĩ cũng có những người theo trường phái XHHP. Ở Trung Quốc, một số công trình về khoa học dân tộc học cũng chịu ảnh hưởng của Môxơ và Granê.

XÃ HỘI HỌC THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG bộ môn xã hội học nghiên cứu cơ cấu, quy luật, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin đại chúng. Đối tượng nghiên cứu: sự vận hành của hệ thống, nội dung thông tin, công chúng và các kênh của nó (ấn phẩm, phát thanh, truyền hình, điện ảnh...) để đạt đến mục đích xã hội nhất định thông qua tác động tuyên truyền, giáo dục, quảng cáo. Nghiên cứu những yếu tố riêng rẽ của hệ thống thông tin đại chúng, vai trò và hiệu quả của từng phương tiện (sự hình thành các tâm thế, các ý nghĩ trong công chúng nghe nhìn); quy luật tương tác giữa nguồn tin với công chúng tuỳ thuộc vào nội dung truyền đạt, đặc điểm tư tưởng và giai cấp, phương thức trình bày, tần số lặp lại của tín hiệu. Nghiên cứu công chúng: nguyên tắc chọn lọc của công chúng (mong tìm trong nội dung sự khẳng định điều mà họ tin hay ngờ hay khuyến khích), quá trình tiếp thu, cải tạo, ghi nhớ, thu nhận hay không thu nhận tác động truyền tin, con đường tối nhất để đạt được kết quả mong đợi (hay nguyên nhân của kết quả ngược lại).

XÃ HỘI HỌC THỜI GIAN NHÀN RỖI bộ môn xã hội học nghiên cứu về các dạng hoạt động của con người trong thời gian nhàn rỗi, tức là thời gian không lao động, thoát khỏi việc thi hành những việc không thể trì hoãn. Về cấu trúc, thời gian nhàn rỗi hiện đại là một hiện tượng phức tạp bao gồm nhiều dạng hoạt động khác nhau có hai chức năng cơ bản: chức năng khôi phục lại sức lực cho cá nhân đã tiêu phí trong sản xuất và những nhiệm vụ không thể không làm, và chức năng phát triển cá nhân về tinh thần và thể lực. Phân tích nội dung của thời gian nhàn rỗi, có thể xem xét theo đối tượng của hoạt động (làm gì ?) hoặc theo tính chất của hoạt động (làm như thế nào ?); trong đó, có thể xem xét chuẩn đánh giá các dạng hoạt động theo tính chất: có ích, có hiệu quả tốt lành hay ngược lại ít hiệu quả, có hại; tương quan về chất và lượng giữa các dạng hoạt động; vấn đề liên quan đến các trình độ văn hoá,vv.

XÃ HỘI HỌC TỘC NGƯỜI ngành khoa học giáp ranh giữa xã hội học và dân tộc học. Thuật ngữ ra đời vào những năm 30 thế kỉ 20. Lúc đầu, bó hẹp trong việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội tiền công nghiệp. Ngày nay, phạm vi nghiên cứu được mở rộng: tính đa dạng của các quá trình xã hội, các hình thái căn bản của hoạt động xã hội của con người, cấu trúc xã hội của các tộc người ở các trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, các hiện tượng có nhiều ý nghĩa xã hội trong văn hoá tộc người, hành vi hằng ngày của con người thuộc các giai cấp, tầng lớp, nghề nghiệp, giới tính, lứa tuổi khác nhau, tâm lí tộc người, ý thức tự giác tộc người, các quá trình tộc người, mối quan hệ giữa các tộc người, ngôn ngữ, các hiện tượng song ngữ và đa ngữ, các quá trình xã hội diễn ra ở nông thôn và thành thị, quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa truyền thống và hiện đại, giữa các yếu tố quốc gia và quốc tế trong văn hoá và lối sống của các tộc người, vv.

XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO bộ môn xã hội học nghiên cứu quan hệ giữa tôn giáo và xã hội, cơ cấu và quy luật tồn tại của tôn giáo với tư cách là hiện tượng xã hội. XHHTG nghiên cứu: biểu hiện lí luận của tôn giáo (thần thoại, tín ngưỡng, giáo lí, thần học) với ý nghĩa tư tưởng của nó (lí luận của tôn giáo coi như là tự ý thức của xã hội biểu hiện nhu cầu, chuẩn mực, mục đích, giá trị của xã hội và những thiết chế tôn sùng ý thức ấy); mặt thực hành của tôn giáo (thờ cúng, nghi thức, lễ hội) như là công cụ để xây dựng và củng cố cộng đồng tôn giáo; cơ cấu và sự vận hành của những tổ chức riêng biệt của tôn giáo (nhà thờ, giáo hội, giáo phái...). XHHTG hình thành vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, trong đó có ý nghĩa quan trọng là các công trình của Tơrôlsơ (E. Troeltsch), Vebơ (M.Weber).

XÃ HỘI HỌC TƯ SẢN xã hội học phát triển ở các nước tư bản, được xây dựng theo lập trường tư tưởng tư sản: coi hệ thống xã hội tư bản chủ nghĩa là đương nhiên, nhất thành bất biến, không thể thay đổi. Mục đích của nó là biện minh, bảo vệ chủ nghĩa tư bản.

XHHTS ra đời với tư cách là một khoa học phi triết học, theo tư tưởng chủ nghĩa thực chứng và phát triển thành xu hướng xã hội học kinh nghiệm trong thế kỉ 20. XHHTS đã trải qua nhiều trường phái khác nhau: từ những thuyết coi trọng môi trường địa lí, đến những thuyết có tính sinh học

(thuyết dân số, chủng tộc, xã hội hữu cơ, Đacuyn xã hội), đến những thuyết tâm lí học tế nhị và phức tạp hơn. Những thuyết tự nhiên chủ nghĩa quá thô thiển để có thể giải thích được những quá trình xã hội phức tạp. Những thuyết tâm lí học có tính đến tâm lí xã hội, dư luận xã hội, nhưng lại để chìm trong bóng tối những quan hệ vật chất của xã hội. Gần đây xuất hiện xu hướng nghiên cứu cấu trúc - chức năng. Dễ thấy rằng những thuyết nói trên đều phiến diện, đơn tuyến. Đó là vì: toàn bộ XHHTS phát triển một cách tự phát, không có một cơ sở lí luận (triết học) thống nhất. Đến xu hướng xã hội học kinh nghiệm, xã hội học biến thành một môn học thực hành chỉ có lợi cho giai cấp thống trị, thì tính yếu kém về lí luận lại càng rõ. Nét đặc trưng của XHHTS là không có quan điểm lịch sử, thiếu tính phê phán, là chủ nghĩa bảo thủ.

Tuy vậy, những công trình nghiên cứu của XHHTS đã góp phần vào việc hệ thống hoá các khái niệm xã hội học, làm phong phú thêm các phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu; về nội dung đã cung cấp những thông tin có giá trị về những mặt khác nhau (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội) trong đời sống của xã hội tư sản. Một số nhà xã hội học có tư tưởng tự do, cấp tiến cũng thẳng thắn công kích các khuyết tật của xã hội tư bản (sự tha hoá con người, xã hội quan liêu hoá, các tệ nạn xã hội, vv.)

Bản thân xã hội học, muốn hay không muốn cũng là một hình thái của tự ý thức xã hội, nên không thể không mang tính giai cấp. Đối với XHHTS, thái độ của xã hội học mácxit là: biết tiếp thu và cải biến những thành tựu mà XHHTS đã đạt, biết vứt bỏ những quan điểm phản động trong đó và đấu tranh cho đường lối của mình.

XÃ HỘI HỌC VĂN HỌC x. *Xã hội học văn nghệ*.

XÃ HỘI HỌC VĂN NGHỆ tên chung gọi xã hội học văn học và xã hội học nghệ thuật; là bộ môn xã hội học nghiên cứu bản chất và chức năng xã hội của hoạt động sản xuất, sáng tác, truyền bá, cảm thụ toàn bộ văn học nghệ thuật (bao gồm thơ ca, văn xuôi, tiểu thuyết, hí kịch, điện ảnh, âm nhạc, vũ đạo, hội hoạ, điêu khắc, mĩ thuật công nghiệp, vv.). Nội dung nghiên cứu bao gồm: 1) Các nhân tố văn hoá xã hội của sự phát sinh, phát triển, tích luỹ, đột biến của văn nghệ; 2) Sáng tác văn nghệ trong các mối quan hệ với đời sống quần chúng, tinh thần thời đại, văn hoá dân tộc, ý thức giai cấp,vv. 3) Ảnh hưởng tác dụng xã hội của văn nghệ đối với đời sống xã hội và hành vi của con người; 4) Các loại cơ chế xã hội của việc sản xuất, lưu giữ, truyền bá, giao lưu văn nghệ và ảnh hưởng của các loại công chúng (độc giả, khán giả) đối với sáng tác văn nghệ; 5) Các vấn đề đặc điểm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của tập thể văn nghệ; 6) Vấn đề chính sách văn nghệ, phê bình về mặt xã hội đối với văn nghệ, vv.

Trong quá trình phát triển XHHVN, đã có những hướng nhìn khác nhau về bản chất tác dụng xã hội của văn nghệ, chủ yếu là: 1) Quan điểm tiến hoá luận, cho văn nghệ là một quá trình tự nhiên, không ngừng tiến hoá, thường chú trọng các nhân tố dân tộc, di truyền; 2) Quan điểm chức năng, cho văn nghệ là một công cụ giá trị nhằm bảo vệ chế độ xã hội và kỉ cương xã hội; 3) Quan điểm tâm lí học, giải thích nguồn gốc của văn nghệ bằng "ý thức tiềm ẩn", "tình tự nguyên thuỷ", giải thích sáng tác của văn nghệ sĩ bằng "phân liệt tinh thần", "chấn thương tâm lí", vv.; 4) Quan điểm biểu hiện chủ nghĩa, hiện sinh chủ nghĩa. Trước, sau Chiến tranh thế giới I, các nghệ sĩ biểu hiện chủ nghĩa chán ghét chiến tranh, lấy văn nghệ để biểu hiện tình yêu nhân loại. Trước, sau Chiến tranh thế giới II, chủ nghĩa hiện sinh cho sáng tác văn nghệ là biểu hiện của ý thức "tư ngã" (cái tôi); Xactơrơ (J. P. Sartre) cho động cơ của sáng tác văn nghệ là để tìm thấy mình trong tác phẩm.

Từ thế kỉ 19, XHHVN mácxit cũng hình thành và phát triển, những đại biểu: Lafacgơ (P. Lafargue), Mêrinh (F. Mehring), Plêkhanôp (G. V. Plekhanov).

XÃ HỘI HỌC VÙNG bộ môn xã hội học nghiên cứu những vấn đề nảy sinh trong đời sống của dân cư trên một địa bàn lãnh thổ. Dân số, nguồn lao động, trình độ lành nghề, nghề nghiệp của người lao động, cơ cấu xã hội, mức sống, điều kiện lao động và sinh hoạt, tâm lí, tập quán, môi trường tự nhiên... là những vấn đề xã hội quan trọng ở tất cả các vùng với những mức độ khác nhau.

XÃ HỘI NGÔN NGỮ HỌC phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến bản chất xã hội của ngôn ngữ, các chức năng xã hội của nó và các tác động của xã hội đối với ngôn ngữ.

XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ x. *Chế độ công xã nguyên thuỷ*

XÃ HỘI PHONG KIẾN x. *Chế độ phong kiến*.

XÃ HỘI QUÁ ĐỘ xã hội đang ở trong trạng thái chuyển biến từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác và đó là một quá trình chuyển biến về chất, sang một hình thái xã hội cao hơn. Vd. XHQĐ từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp trong thời cổ đại, XHQĐ từ xã hội có giai cấp sang xã hội không giai cấp trong thời đại ngày nay. Đặc điểm của XHQĐ là sự hình thành và sự củng cố cơ sở vật chất kĩ thuật, cấu trúc hạ tầng của xã hội mới, sự hình thành chuyển biến sâu sắc trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, vừa phản ánh lại vừa tác động tới sự củng cố của hình thái xã hội mới, đồng thời góp phần xoá bỏ những tàn dư của xã hội cũ tồn tại trong các mặt của đời sống xã hội.

XÃ HỘI THÔNG TIN (A. information society), thuật ngữ mới được dùng trong những năm gần đây, chỉ đặc trưng của một giai đoạn mới của sự phát triển xã hội loài người, trong đó thông tin và tri thức là nguồn tài nguyên chủ yếu tạo nên sự giàu có của đời sống vật chất và tinh thần; các hoạt động kinh tế, văn hoá của xã hội được tiến hành trên cơ sở một kết cấu hạ tầng thông tin chung phong phú của toàn xã hội. XHTT được xem là giai đoạn phát triển tiếp theo của xã hội công nghiệp.

XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG khái niệm khá quen thuộc trong lí luận xã hội học phương Tây hiện đại. Rôxtâu

(W. Rostow) được coi là một trong những người đầu tiên sử dụng khái niệm này. Trong cuốn sách nhan đề "Các giai đoạn của sự phát triển", Rôxtâu khẳng định rằng xã hội loài người phát triển theo ba giai đoạn: thứ nhất - giai đoạn của XHTT; thứ hai - giai đoạn xã hội công nghiệp; thứ ba - giai đoạn xã hội hậu công nghiệp. XHTT là giai đoạn phát triển đầu của xã hội, nó gắn liền với những đặc trưng cơ bản của sản xuất nông nghiệp, bởi vậy còn được gọi là xã hội nông nghiệp. Lí luận về XHTT cũng như lí luận về các giai đoạn phát triển là sự bác lại học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của Mac - Enghen.

XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA mục tiêu, lí tưởng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những đặc trưng cơ bản của XHXHCN đã được Mac và Enghen nêu lên trong học thuyết của mình và được Lênin phát triển, sáng tạo. XHXHCN hiện thực do Liên Xô và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa xây dựng thể hiện trên các mặt: 1) Về chính trị, là sự xác định vai trò lãnh đạo độc quyền của giai cấp công nhân thông qua nhà nước chuyên chính vô sản trên cơ sở liên minh công nông và trí thức; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc tối cao: tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. 2) Về kinh tế, là sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, phát triển một nền kinh tế theo kế hoạch tập trung, thống nhất, triệt tiêu các quan hệ thị trường. 3) Về văn hoá tinh thần, tiến hành cuộc cách mạng văn hoá, tư tưởng, xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, dân chủ hoá đời sống văn hoá, giáo dục tư tưởng Mac - Lênin và tinh thần quốc tế vô sản. Hiện thực xây dựng chủ nghĩa xã hội mấy chục năm qua cho thấy, mô hình XHXHCN truyền thống đã bộc lộ những thiếu sót và nhược điểm căn bản: hệ thống chính trị cứng nhắc, thiếu dân chủ, bộ máy nhà nước quan liêu, cồng kềnh, tham nhũng, đặc quyền đặc lợi; nền kinh tế kế hoạch tập trung dẫn đến trì trệ, triệt tiêu mọi động lực và khả năng phát triển, sáng tạo. Vì vậy dẫn đến công cuộc đổi mới, cải tổ trong tất cả các nước xã hội chủ nghĩa song nhiều nước đã thất bại. Trong tình hình phức tạp hiện nay, vấn đề mô hình XHXHCN đổi mới đang còn được tiếp tục nghiên cứu về mặt lí luận trên thế giới và đang được xây dựng theo sự đổi mới về tư duy và đường lối ở một số nước. Theo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam, XHXHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội do nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Mục tiêu của xây dựng XHXHCN là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

XÃ LUẬN bài chính luận chủ chốt đăng trong một số báo, tạp chí, trình bày thái độ của toà báo về một sự kiện, vấn đề, chủ trương nào đó. XL thể hiện quan điểm của chính đảng, tổ chức hay phong trào mà tờ báo đó là cơ quan ngôn luận.

XÃ QUAN chức danh người đứng đầu đơn vị hành chính cấp xã trong các thời kì phong kiến ở Việt Nam. Triều Lê có quy định đơn vị hành chính cấp cơ sở là xã, chia làm ba loại: đại xã (trên 100 hộ) đặt 3 XQ, trung xã (50 - 100 hộ) đặt 2 XQ, tiểu xã (từ 10 đến 50 hộ) đặt 1 XQ. Đến 1466, vua Lê Thánh Tông tiến hành cải cách nền hành chính đã bãi bỏ chức XQ và thay thế bằng chức xã trưởng.

XÃ TRƯỞNG chức danh người đứng đầu chính quyền cấp xã thời phong kiến, thực dân. Ở Việt Nam, năm 1397, Hồ Quý Ly bãi bỏ xã quan, chỉ giữ lại quản giáp, tương đương như XT. Sau cuộc Kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Lợi khôi phục cấp xã quan, nhưng đến 1466, Lê Thánh Tông lại bãi bỏ xã quan lập lại XT, chức XT được chính quyền cấp trên chấp nhận. Ở Đàng Trong, vào cuối thế kỉ 17, 18, chức này cũng được gọi là tướng thần. Thời vua Minh Mạng (1820 - 40), ở các tỉnh Miền Bắc, Miền Trung dùng chức danh lí trưởng để thay thế cho chức danh XT. Dưới thời Pháp thống trị, qua chính sách "Cải lương hương chính", XT hoặc lí trưởng đã có cả quyền hàn và quyết nghị việc làng, dù đứng trong hay ngoài bộ phận quyết nghị xã. Thông qua vai trò XT hoặc lí trưởng, chính quyền thuộc địa muốn thâm nhập sâu vào tổ chức quản lí cấp xã để nắm mọi hoạt động của cấp xã, đặc biệt về hành chính và tài chính. Trợ thủ trực tiếp có một hoặc nhiều phó lí, tuỳ theo quy mô từng xã. Mọi văn bản phải có chữ kí và dấu triện của XT hoặc lí trưởng mới có giá trị về mặt pháp lí.

XÁ tên gọi do các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày - Thái, dựa vào tên tự gọi của một số dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me, đặc biệt là cư dân Mường Sva (Lào), để gọi các dân tộc đã cư trú trước họ hay cùng họ ở phía tây bắc bán đảo Đông Dương, và về sau, lại dùng để gọi chung các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến phải sống lệ thuộc vào họ. Sau khi lập được các nhà nước lớn ở miền tây và tây bắc Đông Dương, buộc các dân tộc bị chinh phục sống lệ thuộc vào mình, tộc danh X hay Khạ mới dần mang tính miệt thị và trở thành một danh từ phiếm xưng chỉ tất cả các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me, Tạng - Miến hay Việt - Mường, chịu chung số phận lệ thuộc vào tập đoàn phong kiến quý tộc Thái hay Lào. Ngày nay tên gọi X đã không còn được dùng nữa.

XÁ LỢI (Sanskrit: Sarira), xương cốt của Phật còn lại sau khi hỏa thiêu. Ở Việt Nam, trên đường Bà Huyện Thanh Quan thuộc Thành phố Hồ Chí Minh có chùa Xá Lợi, vì có XL đưa từ Xri Lanka qua, được tôn thờ ở đó.

XÁ TỘI VONG NHÂN x. *Tết Trung nguyên*.

XẠ ẢNH phương pháp khảo sát các đối tượng, dùng tương tác của các bức xạ đồng vị phóng xạ qua đối tượng khảo sát lên nhũ tương ảnh.

XẠ CAN (*Belamcanda sinensis*; tk. rẻ quạt), cây thảo họ Lay ơn (*Iridaceae*). Thân rễ (củ) mọc bò, cong queo, màu

vàng nhạt hoặc vàng nâu; ruột trắng, cứng và thơm. Thân thẳng đứng, cao tới 1 m. Lá hình mác dài. Hoa vàng điểm đốm tím. Quả nang hình trứng. Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, có khi được trồng làm thuốc. Thân rễ có chứa glucozit (belamcandin, tectoridin), có vị đắng được dùng chữa viêm họng, ho, sốt, đại tiểu tiện không thông, sưng vú, tắc tia sữa. Uống thuốc sắc từ củ khô hoặc ngâm củ tươi giã với ít muối. Có nơi còn dùng chữa rắn cắn (nhai nuốt nước, đắp bã lên vết cắn).

XẠ HƯƠNG túi chứa chất tiết thơm của hươu xạ (*Moschus moschiferus*), họ Hươu xạ (*Moschidae*). Túi xạ ở bụng khoảng giữa rốn và cơ quan sinh dục của con đực, có hình trái xoan, hơi phồng, trong chứa khối chất lỏng quánh, nâu đỏ. Mùi thơm của XH do chất muscon ($C_{16}H_{30}O$), dùng chế nước hoa. Y học cổ truyền dùng XH (phơi khô trong mát) dưới dạng bột; có nơi dùng cho phụ nữ đẻ yếu sức, thai khó ra. Người suy nhược, phụ nữ có thai không được dùng.

XẠ KHUẨN (*Actinomycetes*; tk. nấm tia), nhóm vi khuẩn đặc trưng có dạng giống sợi nấm [cơ quan sinh trưởng dạng sợi, bào tử đính (coniđi)], đường kính khoảng 0,5 - 2 μm. Sau vi khuẩn điển hình thì XK có nhiều nhất trong lớp đất bề mặt và đóng vai trò quan trọng đối với độ phì của đất. XK thường sống trên các cây chết, rơm rạ, phân chuồng, trong đất. Thường hoại sinh nhưng có thể kí sinh trên thân cây, gây bệnh ở củ và rễ cây, nhất là ở đất kiềm, đất cát, khi thời tiết khô hạn làm cho củ lở loét sần sùi ngay từ ngoài đồng ruộng. Phần lớn các chất kháng sinh (streptomixin, actinomixin, tetraxilin) được lấy ra từ XK. Gồm các chi chủ yếu: *Actinomyces*, *Streptomyces*, *Frankia*, *Actinoplasres*, *Dermatophilus*, *Micromonospora*, *Microbispora*, *Streptosporangium*.

XABACHIÉ P. (Paul Sabatier; 1854 - 1941), nhà hoá học Pháp, người đầu tiên nghiên cứu phản ứng hiđro hoá dầu thực vật. Giải thưởng Nôben về hoá học (1912).

XÁC các tài liệu khảo cổ học và dân tộc học cho biết ngay từ thời đồ đá cũ, con người đã quan niệm X hay thể xác của người chết là một bộ phận vật chất của con người hay là nơi trú ngụ của linh hồn con người. Do đó, theo quan niệm của người nguyên thuỷ và của nhiều dân tộc trên thế giới, khi người ta chết thì linh hồn sẽ lìa khỏi X để sang sống ở một thế giới khác. Vì cho rằng X là nơi trú ngụ của linh hồn, là phần vật chất của cơ thể sống, nên các dân tộc đều có những nghi lễ riêng của mình trong cách ứng xử với X của người chết qua các nghi thức tang lễ. Tuy cách chôn cất có khác nhau (hoả táng, thuỷ táng, thổ táng và điểu táng), nhưng nhìn chung, đối với người sống, X của người chết là một cái gì đó linh thiêng, nhiều khi là đáng sợ. Qua phong tục tang lễ của các dân tộc khác nhau trên thế giới, thấy có nhiều quan niệm về X. Có những dân tộc ướp X rồi mới chôn để cho linh hồn của người chết còn có chỗ để về nhập vào. Có những dân tộc lại làm tượng nhà mồ thể hiện chân dung người chết để tưởng niệm, thờ cúng và làm nơi để người chết nhập về. Nhiều khi người ta còn làm lăng tẩm, đá mộ hoặc mồ mả để làm nơi cho người chết ở và đồng thời làm nơi cho con cháu thờ phụng người chết. Trong khi đó, do sợ người chết sẽ làm hại cho người sống, nhiều dân tộc không làm lễ bỏ người chết ngay mà ngày ngày vẫn đem cơm nước đến cho cái X dưới mồ ăn uống, vv.

Đối với người chết, trước khi cho phép mai táng cần xác định rõ nguyên nhân chết, chết tự nhiên hay chết có nghi vấn. Trong trường hợp có nghi vấn, các cơ quan hình sự và pháp y phải tiến hành mổ tử thi, khám nghiệm kĩ, lấy các mẫu bệnh phẩm cần thiết, vv. Ở các nước công nghiệp phát triển, mổ tử thi là một quy định bắt buộc để kiểm tra chất lượng chẩn đoán và chữa bệnh của các cơ sở y tế, vì lợi ích của người bệnh đang cần được phục vụ. Ở các nước có nền y học tiên tiến, có ngân hàng dự trữ mô, cơ quan, các cơ quan y tế được pháp luật cho phép lấy cơ quan ở những người mới chết (nhất là trong các vụ đột tử) có các điều kiện sinh học thích hợp để ghép cho các bệnh nhân nặng, đã được đăng kí chờ ghép. Cũng có nước có tập quán hiến X (sau khi chết) cho các trường đại học y khoa để tiến hành đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học và qua đó X vẫn phát huy tác dụng tích cực phục vụ cho xã hội. Xt. ***Khám nghiệm tử thi***.

XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH sự hình thành những cá thể theo giới tính nhất định tuỳ thuộc vào tổ hợp những nhân tố di truyền nằm trong nhiễm sắc thể (sự xác định di truyền của giới tính) hoặc tuỳ thuộc những điều kiện môi trường bên trong và bên ngoài mà ở đó các giao tử hoặc hợp tử hình thành (tức sự xác định phenotip của giới tính).

XÁC ĐỊNH TUỔI BẰNG CACBON ^{14}C x. ***Xác định tuổi bằng phóng xạ***.

XÁC ĐỊNH TUỔI BẰNG PHÓNG XẠ các phương pháp xác định tuổi của các lớp đất, các hoá thạch căn cứ vào lượng sản phẩm phân huỷ của các nguyên tố phóng xạ. Quá trình phân huỷ của các nguyên tố này diễn ra trong thiên nhiên với tốc độ rất đều đặn, không phụ thuộc vào điều kiện ngoại cảnh. Thường dùng ^{235}U có chu kì bán huỷ là 4,52 tỉ năm. Một gam ^{235}U mỗi năm sinh ra 7,4. 10^{-9} g ^{206}Pb và 9.10^{-6} cm^3 He (heli). Bằng phân tích chính xác có thể xác định khối lượng Pb (chì), thể tích khí He và khối lượng U (urani) hiện có trong mẫu quặng, từ đó suy ra tuổi của mẫu với độ chính xác vài trăm năm. Người ta cũng hay dùng ^{40}K vì nguyên tố này phổ biến trong nham thạch cũng như trong đá trầm tích. Để xác định tuổi những hoá thạch tương đối mới, người ta dùng cacbon phóng xạ. Trong quá trình dinh dưỡng, thực vật và cả động vật cũng hấp thụ ^{12}C và ^{14}C. Khi sinh vật đang sống thì tỉ lệ ^{12}C, ^{14}C không đổi. Sau khi chết, sinh vật ngừng hấp thụ cacbon và ^{14}C bắt đầu phân rã. Chu kì bán rã của ^{14}C là 5.700 năm. Phân tích cacbon trong các hoá thạch có thể xác định tuổi của nó chính xác tới vài trăm năm.

XÁC NHẬN (A. authentication), việc nhận dạng hoặc kiểm chứng tính đúng đắn của người đối tác, của văn bản do đối tác gửi đến... trong các giao thức trao đổi thông tin được thực hiện trên các mạng truyền thông công cộng. Trên các mạng này, các thông báo, văn bản đều là các dãy bit

(tín hiệu điện tử), nên các giải pháp cho vấn đề XN thường là chữ kí điện tử (x. ***Chữ kí điện tử***) hoặc các giao thức kiểm thử thông qua một hình thức hỏi đáp trên mạng.

XÁC NHẬN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG sự khẳng định bằng cách xem xét và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu riêng biệt cho việc sử dụng cụ thể đã định được đáp ứng. Trong thiết kế và triển khai, việc XNGTSD liên quan đến quá trình xem xét một sản phẩm để xác định sự phù hợp với nhu cầu của người sử dụng, thường thực hiện đối với thành phẩm trong các điều kiện hoạt động xác định. Nhiều XNGTSD có thể được thực hiện nếu có nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

XÁC SUẤT đặc trưng bằng số không âm nằm giữa 0 và 1, cho biết khả năng xuất hiện một biến cố ngẫu nhiên B trong những điều kiện xác định, kí hiệu P(B). Giá trị XS của một biến cố ngẫu nhiên B có thể xác định gần đúng bằng cách lấy tỉ số m/n, trong đó n là số phép thử và m là số lần B xuất hiện, n càng lớn thì kết quả càng chính xác [x. ***Becnuli*** (***Định lí***)]. Vd. XS xuất hiện mặt ngửa khi tung đồng tiền bằng 1/2.

XÁC SUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN. XSCĐK của biến cố ngẫu nhiên B với điều kiện xuất hiện biến cố A, kí hiệu là P(B/A), được tính theo công thức

$$P(B/A) = \frac{P(BA)}{P(A)}$$

trong đó P(AB) là xác suất xuất hiện đồng thời các biến cố A và B, P(A) > 0 là xác suất xuất hiện biến cố A.

XÁC ƯỚP x. ***Ướp xác***.

XÁC VE SẦU xác lột của ve sầu (*Cryptotympana pustulata*). Trong XVS có kitin; có tính mát, trừ phong nhiệt. Theo Đông y, dùng XVS chữa sốt, kinh giật, kinh phong ở trẻ em, chân tay co quắp, ho cảm mất tiếng, viêm tai giữa; dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

XACGAXÔ (A. Sargasso Sea), biển ở Bắc Đại Tây Dương giữa các dòng biển Gơn Xtơrim (Gulf - Stream), Canaria (Canaria), Bắc Đại Tây Dương và tín phong Bắc. Diện tích 6 - 7 triệu km^2, sâu 7,110 m. Được đặt tên do ở đây tích tụ rất nhiều loài thuộc chi tảo nâu *Sargassum* nổi lên trên mặt.

XACGÔN II (Sargon II; thế kỉ 8 tCn.), vua xứ Axyri (Assyria; 722/721 - 705 tCn.). Chính thức lên ngôi vào khoảng 722 (hoặc 721 tCn.). Tổ chức cuộc chinh phục các vùng đất Ixraen, Xyri, Uracta (Urartu), vv. Là người xây dựng Cung điện Đua - Sarukin (Dur - Sharrukin) tráng lệ, nay là Khoocxabat (Khorsabad) thuộc Irăc.

XACGÔN xứ Akat (Ph. Sargon d'Akkad; A. Sargon of Akkad), người sáng lập Đế chế Akat (đầu thế kỉ 23 tCn.) ở Lưỡng Hà cổ đại.

XACTÔ A. Đen (Andrea del Sarto; 1486 - 1530), hoạ sĩ Italia, học trò của Côdimô (P. Di Cosimo). Lúc bước vào nghề, chịu sự tác động nghệ thuật của danh hoạ Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci). Khi trưởng thành, chịu ảnh hưởng Mikêlangiêlô (B. Michelangelo). Xactô thường hoạt động ở Florăngxơ (Florence). Những năm 1518 - 19, theo lời mời của vua Pháp, Xactô sang Pháp. Đặc điểm nghệ thuật của ông là: màu chủ đạo tinh tế, gam màu ấm áp, vàng rực rỡ, tối - sáng nhẹ nhàng. Xactô đã để lại nhiều tranh nề, tranh giá vẽ, tiêu biểu: "Ngày sinh Đức mẹ Maria" [tranh nề ở nhà thờ thánh Anunxiata (Annunziata), Florăngxơ; 1514]; "Ban phước lành" (Florăngxơ; 1515), vv.

XACTƠRƠ J. P. (Jean - Paul Sartre; 1905 - 80), nhà triết học, nhà văn Pháp. Thạc sĩ triết học. Những năm 1933 - 34, sống ở Đức, học trò của Huxen (E. Husserl), giáo sư. Năm 1939, bị động viên; năm 1940, bị bắt làm tù binh; trốn thoát năm 1941. Tiếp tục dạy học và tham gia kháng chiến chống phát xít Đức. Từ 1945, làm báo, viết sách, và nổi tiếng từ đấy. Xactơrơ là nhà triết học (hiện sinh) và nhà hoạt động xã hội. Tác phẩm chính: "Buồn nôn" (truyện, 1938), "Bức tường" (tập truyện ngắn, 1939), "Cái tưởng tượng" (triết, 1940), "Hữu thể và hư vô" (triết, 1943), "Ruồi" (kịch, 1943). Sau 1945, chủ yếu là bút kí, tiểu luận, phê bình (7 tập "Tình thế") và một số vở kịch.

Xactơrơ J. P.

Truyện, tiểu thuyết, kịch của Xactơrơ minh hoạ, đồng thời phát triển một cách sống động tư tưởng hiện sinh của ông. Có thể thấy 2 thời kì sáng tác của Xactơrơ: trước 1945, Xactơrơ thấy để cứu vãn con người, con đường duy nhất là sáng tác nghệ thuật; từ 1945, qua lịch sử, ông chủ trương "văn học nhập cuộc" và trong thực tế, ông là một nhà hoạt động xã hội luôn lớn tiếng bênh vực các dân tộc đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho tự do và dân chủ. Trong thời gian Việt Nam chống Mĩ, ông là chủ tịch của Toà án Quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh Mĩ.

XACVAKA (Cărvăka), tên gọi khác của thuyết Lôkayata (Lokāyata), lấy tên nhân vật huyền thoại Ấn Độ cổ đại Xacvaka, người được gán cho là đã có một số lời công kích mang tính chất vô thần và chống lại kinh Vệ Đà (x. ***Lôkayata***).

XAĐAT A. (Ph. Anouar el - Sadate; Ai Cập: Anwar el Sādāte; 1918 - 81), tổng thống Ai Cập từ 1970. Sinh tại tỉnh Mênufie (Ph. Ménoufièh). Chủ tịch Đảng Dân tộc Dân chủ từ 1978. Năm 1979, đàm phán hoà bình với Ixraen, kí Hiệp ước riêng rẽ (xt. ***Hiệp ước Ai Cập - Ixraen 1979***). Ngày 6.10.1981, bị ám sát tại lễ đài trong cuộc duyệt binh kỉ niệm 8 năm ngày bùng nổ cuộc chiến tranh Ai Cập - Ixraen.

XAĐÔVÊANU M. (Mihail Sadoveanu; 1880 - 1961), nhà văn Rumani. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Rumani. Dòng dõi quý tộc, mẹ xuất thân nông dân. Xađôvêanu chịu

ảnh hưởng sâu sắc của nền văn học dân gian Rumani, tác phẩm phần lớn viết về người nông dân và các cuộc đấu tranh cách mạng của nông dân Rumani trong lịch sử. Ông được coi là người phát ngôn của thế hệ nông dân từ trước Chiến tranh thế giới II. Những tác phẩm nổi tiếng: "Quán rượu Ancuxa" (1928), "Xứ sở ao hồ" (1926), "Đất nước ngày xưa" (1926), "Câu chuyện cái rìu" (1930). Tiểu thuyết lịch sử "Stêphan Đại đế" (1931), "Anh em nhà Jđeri" (1935) mang phong cách truyện kể dân gian, chứa đựng nhiều cổ tích và huyền thoại. Xadôvêanu là người có công xây dựng nền văn học dân tộc dân chủ Rumani, là "gạch nối giữa văn học cổ điển và văn học hiện đại Rumani". Những tác phẩm của Xadôvêanu sau ngày Rumani thoát khỏi ách phát xít Đức cũng được đánh giá cao. "Mitorea Coco" (1947) "Đầm mồi hoa" (1950), "Những chuyến đi dọc sông Đunai" (1954), có những cảm nhận sâu sắc về văn hoá và thiên nhiên Rumani trong sự đổi thay của đất nước. Giải thưởng Hoà bình quốc tế Lênin (1961).

Xadôvêanu M.

XAĐUN G. (Georges Sadoul; 1904 - 67), nhà lí luận phê bình điện ảnh. Giáo sư Trường Điện ảnh Pháp, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Bảo vệ luận án tiến sĩ tại Liên Xô. Tác giả bộ "Tổng sử điện ảnh" đồ sộ 4 tập (1945 - 54); hàng loạt sách nghiên cứu về các nghệ sĩ điện ảnh, đạo diễn, diễn viên như Saplin (C. Chaplin), anh em Luymie (Lumière) và Mêlie (G. Méliès), Grifit (D. W. Griffith)... và các nền điện ảnh trong các thời kì khác nhau. Tập "Lịch sử điện ảnh thế giới" của ông đã được dịch ra tiếng Việt.

XAHARA (Ph. Sahara; Arập : sahr- sa mạc), hoang mạc ở lục địa Phi, lớn nhất thế giới. Diện tích trên 7 triệu km^2, trải qua lãnh thổ các nước Marôc, Angiêri, Tuynizi, Libi, Ai Cập, Môritani, Mali, Nigiê, Sat, Xuđăng. Khoảng 80% diện tích là đồng bằng cao 200 - 500 m, ở phía bắc có các vùng trũng nội lưu thấp hơn mực nước biển: Catara (Qattara; -133 m), Chottơ Menria (Chou Melrhir; -35 m); ở phần trung tâm có các khối núi: Ahaga (Ahaggar), Tibexti (Tibesti) [đỉnh Êmi Kuxi (Émi Koussi), 3.415 m, cao nhất ở X]. Chủ yếu là các hoang mạc đá, dăm, cuội và cát. Mỏ dầu khí, sắt, photphorit. Khí hậu nhiệt đới hoang mạc; lượng mưa hằng năm dưới 50 mm (ở ngoài rìa 100 - 200 mm), nhiệt độ trung bình tháng giêng không dưới 10°C, tối đa 59°C, tối thiểu -18°C (Tibexti); biên độ nhiệt độ ngày đêm của không khí trên 30°C, của đất đến 70°C. Không có dòng chảy thường xuyên, trừ các sông chảy qua là sông Nin (Nil) và một đoạn của sông Nigiê (Niger). Chỉ có lòng khô của các dòng chảy cổ và hiện đại. Nước ngầm nuôi dưỡng nhiều ốc đảo. Lớp phủ thực vật cực kì thưa thớt, đôi khi không có. Trồng trọt (chà là, ngũ cốc và rau) ở các ốc đảo. Chăn nuôi du mục và nửa du mục.

XAI YOOC (Sai Yok), di tích khảo cổ thời đại đá ở tả ngạn sông Quai Noi (Kwai Noi), tỉnh Kachanaburi (Kachanaburi), Thái Lan; được khai quật 1961 - 62 trên bốn khu vực: hang lớn, hang nhỏ, mái đá và thềm. Tầng văn hoá có chỗ dày đến 4 - 5 m. Công cụ đá chủ yếu làm bằng cuội, gồm công cụ hình hạnh nhân, rìu ngắn, lớp dưới có công cụ chặt rìa lưỡi dọc và rìa lưỡi ngang. Niên đại khoảng 10.000 - 8.000 năm cách ngày nay, thuộc văn hoá Hoà Bình. Ở XY cũng phát hiện được một số mộ hậu kì đá mới.

XAIAN (Sajan), miền núi ở nam Xibia (Sibir'), chia thành Tây Xaian và Đông Xaian. Tây Xaian dài khoảng 600 km, cao 3.121 m [đỉnh Kưzưn - Taiga (Kyzyl - Tajga)]. Ở sườn bắc có rừng taiga, sườn nam có thảo nguyên chen rừng trên núi và rừng cây rụng lá. Khoáng sản: sắt, amiăng, vv. Đông Xaian dài khoảng 1.000 km [từ bờ trái sông Ênixây (Enisej) ở phía đông nam đến bờ hồ Baikan (Bajkal)], phần lớn là núi trung bình, khoảng 2.000 m [cao nhất 3.491 m ở khối núi Munku - Xacđưc (Munku - Sardyk)]. Tổng diện tích bằng hà khoảng 30 km^2. Sườn núi có rừng taiga, cao trên nữa là rừng thưa và đài nguyên núi cao. Có mỏ mica, than chì, bauxit và photphorit.

XAIĐAM (Tsaidam; Chaidamu), một trong ba lòng chảo lớn thuộc tỉnh Thanh Hải ở Trung Quốc, giữa các dãy núi Nam Sơn, Côn Luân, Anưntac (Altyntag). Dài 700 km, rộng 300 km, cao 2.600 - 2.900 m. Hoang mạc miền núi. Nhiều hồ mặn. Có mỏ dầu khí.

XAILENĐRA (Sailendra), dòng vua Núi, trị vì một quốc gia phương Nam trước thế kỉ 7. Đó là quốc gia cổ Phù Nam hay một thuộc quốc của Phù Nam. Từ giữa thế kỉ 7, dòng vua Núi di cư sang đảo Java (Java), lập nước Kalinga (Kalinga). Bia Xôjômectô (Sojomerto; thế kỉ 7) nói đến dòng vua trị vì này. X còn mở rộng quyền lực sang cả đảo Xumatơra (Sumatra) và bán đảo Malay (Malay).

XAKHALIN (Sakhalin), đảo ở phía đông lục địa Á, nằm giữa các biển Ôkhôt (Okhot) và Nhật Bản. Eo biển Tatarơ (Tatar) phân cách đảo với lục địa. Diện tích 76,4 nghìn km^2, dài 948 km, đỉnh cao 1.609 m. Ở phía bắc có đồng bằng Bắc. Ở miền núi chủ yếu là taiga thông, linh sam; ở đồng bằng là taiga tùng rụng lá. Khai thác, chế biến cá và các sản phẩm khác của biển, dầu mỏ, khí đốt, than đá. Từ 1855, Xakhalin là lãnh địa chung của Nga và Nhật Bản; từ 1875 của Nga; từ 1905, bị chia ra làm hai phần: phần phía bắc của Nga, phần phía nam của Nhật Bản; từ 1945, toàn bộ đảo thuộc về Nga.

XALACRU A. (Armand Salacrou; 1899 - 1989), nhà soạn kịch Pháp. Học y, triết, luật, viết cho báo "Nhân đạo"; thích âm nhạc, hội hoạ, thiên về chủ nghĩa siêu thực, từ năm 1929 mới sáng tác kịch. Vở "Một người như trăm nghìn người khác" (1936), cũng như vở "Chuyện để cười" (1939), không được công chúng và giới phê bình hoan nghênh. Họ không thích những nhân vật vừa khôi hài vừa nghiêm túc

của Xalacru. Vở "Người đàn bà tự do" (1934) thành công hơn. Tâm lí nhân vật được khai thác sâu sắc. Vở "Quả đất tròn" (1938) đưa lên sân khấu một đôi trai gái yêu nhau nhưng hi sinh tình yêu vì lí tưởng của thời đại. Sau Chiến tranh thế giới II, Xalacru im lặng một thời gian, khi cầm bút trở lại thì thiên về miêu tả tập tục của những người tiểu tư sản trong "Quần đảo Lơnoa" (1947) một tấn bi kịch trở thành hài hước. Vở "Những đêm căm giận" (1946) lấy bối cảnh thời kháng chiến. Xalacru có tập "Hồi kí" về cuộc đời văn chương và tình cảm của bản thân mình. Là viện sĩ Viện Hàn lâm Gôngcua (1949).

Xalacru A.

XALAM A. (A. Abdus Salam; sinh 1926), nhà vật lí lí thuyết Pakixtan, giám đốc Trung tâm Vật lí Lí thuyết Quốc tế Tơriextơ (Trieste), từ 1964. Các công trình về lí thuyết trường lượng tử và hạt cơ bản, lí thuyết hấp dẫn. Một trong những tác giả của lí thuyết thống nhất các tương tác điện từ và tương tác yếu [lí thuyết Vainơbec (gọi theo tên nhà vật lí Hoa Kì Vainơbec (S. Weinberg; dạng phiên âm khác: Uênbơc)]. Giải thưởng Nôben (1979) cùng với Glasâu (S. L. Glashow) và Vainơbec.

Xalam A.

XALĂNG R. (Raoul Salan; 1899 - 1984), tướng tổng chỉ huy các lực lượng Viễn chinh Pháp ở Đông Dương (1.1952 - 3.1953). Những năm 1924 - 53, đã năm lần hoạt động ở Việt Nam trong hàng ngũ Quân đội Viễn chinh Pháp. Am hiểu văn hoá Việt Nam, lấy vợ người Việt, sử dụng được các tiếng Việt, Lào, Quảng Đông, chữ Hán. Năm 1946, tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chuyến đi thăm Pháp. Những năm 1947 - 53, kinh qua các chức vụ: tư lệnh Quân đội Viễn chinh Pháp ở Bắc Đông Dương, Viễn Đông, Đông Dương; Cao uỷ Bắc Việt. Là người vạch ra và tổ chức thực hiện kế hoạch tiến công căn cứ địa Việt Bắc 1947; quyết định rút bỏ Hoà Bình 2.1952; chủ trương phòng ngự chiến lược bằng tập đoàn cứ điểm Nà Sản sau thất bại trong Chiến dịch Tây Bắc (1952). Tác giả sách "Đông Dương đỏ", xuất bản 1975.

XALIERI A. (Antonio Salieri; 1750 - 1825), nhà soạn nhạc Italia, nhà chỉ huy và sư phạm. Trong số các học trò của ông có Bêthôven (L. van Beethoven), Sube (F. Schubert) và Lixtơ (F. Liszt). Từ 1766, sống ở Viên, là nhạc sĩ sáng tác của triều đình và chỉ đạo dàn hợp xướng. Trong những năm 1784 - 88, Xalieri sống ở Pari, được sự hỗ trợ của nhạc sĩ Gluc (C. W. Gluck) đã dựng vở ôpêra "Danaidơ" (1784) và trên bản văn của Bômacse (P. A. Beaumarchais) đã viết ôpêra "Tatarơ" (dựng năm 1787). Truyền thuyết về việc Xalieri đầu độc Môza (W. A. Mozart) đã tạo cơ sở cho Puskin (A. S. Pushkin) viết bi kịch "Môza và Xalieri". Tác phẩm: khoảng 40 ôpêra, nhiều tác phẩm âm nhạc viết cho nhà thờ, các cantat, hợp xướng và tác phẩm khí nhạc, vv.

XALIVƠN L. H. (Louis Henri Sullivan; 1856 - 1924), kiến trúc sư Hoa Kì gốc Ailen, theo học ngành kiến trúc ở Đại học Maxachuxet (Massachusetts). Năm 1873, bắt đầu làm việc ở Philađenphia (Philadenphia) và sau đó chuyển tới Sicagâu (Chicago). Năm 1881, cùng với Atlơ (D. Adler) mở hãng thiết kế và thực hiện nhiều công trình quan trọng, trong đó có nhà thương mại Rơxơn khá nổi tiếng; thực hiện công trình tòa nhà thính phòng (1886 - 89) không kém phần thành công (năm 1976 đã được xếp hạng công trình có tính lịch sử ở Mĩ). Các công trình khác do ông thực hiện cùng với Atlơ đã được đánh giá cao gồm có: tòa nhà cao tầng ở Xanh Luit (Saint Louis) Mixuri (Missouri; 1890 - 91), nhà hát Silơ ở Sicagâu (1891), tòa nhà 13 tầng Guarơnti Binđing ở Bafơlâu (Buffalo) (1894 - 95), tòa nhà Tranxpotâysân Binđing trong triển lãm ở Sicagâu (Chicago, 1893), tòa nhà thương mại Slezingơ (Schlesinger) và Mayơ ở Sicagâu (1899 - 1904), vv. Là một đại diện xuất sắc của trường phái kiến trúc Sicagâu, ông chủ trương loại bỏ những trang trí đắp điếm, chống lại chủ nghĩa phục cổ trong kiến trúc. Ông có câu nói nổi tiếng "Hình thức phải đi theo công năng".

XALUEN (Ph. Saluen hoặc Salouen; H. Nujiang hoặc Lujiang; A. Salween), sông ở Trung Quốc và Myanma, một đoạn được làm biên giới giữa Myanma và Thái Lan. Dài khoảng 3.200 km, diện tích lưu vực khoảng 325 nghìn km^2. Bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng, chảy trong các hẻm của sơn nguyên Vân Nam và sơn nguyên San, qua nhiều thác. Ở hạ lưu bồi nên đồng bằng rồi đổ ra biển Anđaman (Andaman). Lưu lượng trung bình khoảng 6.700 m^3/s, lũ vào mùa hạ. Vận tải thuận lợi ở hạ lưu. Thành phố cảng ở cửa sông: Mummen (Mulmein).

XAM XÈN THAY (tên gọi có nghĩa là vua của 300 nghìn người Thái; ?- ?), vua Lan Xang (1373 - 1416) Lào. Tên thật là Thao (vua) Un Hươn, con trai và là người kế vị Phà Ngừm (xt. *Phà Ngừm*). Dưới triều ông, bộ máy chính quyền, quân đội được củng cố, đạo Phật và quan hệ với các nước láng giềng phát triển.

XAMA (A. Samar), đảo có nhiều núi ở phía đông quần đảo Philippin. Diện tích 13,4 nghìn km^2. Đỉnh cao 896 m. Rừng nhiệt đới ẩm. Trồng dừa. Mỏ đồng. Thành phố chính là Catbalôgan (Cathalogan).

XAMAKAN (A. Samarkand; Uzơbêch: Samarqand), thành thị cổ ở Uzơbêkixtan. Nằm trên bờ sông Amu - Đaria,

cách phía đông thành phố Bukhara (Bukhara) khoảng 200 km. Thế kỉ 6 - 4 tCn., là thủ đô của quốc gia cổ Xôcđiana (Sogdiana). Năm 329, bị Alêchxăngđrơ Đại đế (Alexandre le Grand) xâm chiếm. Khoảng thế kỉ 7 - 10, là một trung tâm buôn bán lớn. Thế kỉ 13, bị người Mông Cổ tàn phá. Sau đó lụi tàn dần. Thế kỉ 19, bị sáp nhập vào Đế quốc Nga. Hiện còn lưu giữ các quần thể lăng mộ, các nhà thờ Hồi giáo, quảng trường.

XAMANIT (Ph. Samanides), vương triều hưng thịnh nhất (874 - 999) của người Tatjic (Tadjiks) ở Trung Á. Bộ lạc trung tâm của người Tatjic là Bactơrian (Bactriane) đã lập nước từ nửa sau thế kỉ 8, khi đế quốc Arập và Hồi quốc Arập Trung Á suy vong. Lúc đầu họ còn phải thần phục Pacthia (nay là Tuôcmênia). Từ thế kỉ 9, đặc biệt là từ vương triều X, người Tatjic giành được ưu thế, thu phục và chi phối các quốc gia và bộ lạc khác ở Trung Á. Chấm dứt khi người Tuôc chiếm Bukhara (Bukhara) năm 999, làm chủ vùng Trung Á.

XAMBÔ (sambo; viết tắt từ tiếng Nga: samozashzhita bez oruzhija - tự vệ tay không), môn vật thể thao, sử dụng những miếng hiệu quả nhất của môn vật dân tộc. X xuất hiện ở Liên Xô vào những năm 30 thế kỉ 20. Trong X, ở tư thế đứng, vận động viên được phép dùng các miếng quăng, quật, ngáng, nắm chân; tư thế bò - đè, giữ đối phương nằm ngửa và cán miếng đầu ở các khớp tay và chân. Trận đấu kéo dài 6 - 8 phút không nghỉ. Sới vật bằng thảm, hình tròn, đường kính 9 m. Người lớn thi đấu ở 10 hạng cân từ 48 kg đến hơn 100 kg tuỳ theo chất lượng các miếng đánh để tính điểm: 4, 2, 1 điểm. Năm 1966, Liên đoàn Vật nghiệp dư Quốc tế (FILA) công nhận X là một môn thể thao quốc tế và thành lập trong cơ cấu của mình một tiểu ban vật X. Những năm 1950 - 70, thành lập một loạt các liên đoàn vật X quốc gia như Mông Cổ, Bungari, Nam Tư, Anh, Iran, Tây Ban Nha, Italia, Hoa Kì, Nhật Bản, vv. Năm 1967, tại Riga (Latvia) tổ chức giải X quốc tế lần đầu tiên; năm 1972, tổ chức giải vô địch Châu Âu lần đầu tiên, giải vô địch thế giới X lần đầu tiên tại Têhêran, có vận động viên của 11 nước tham gia. Giải vô địch tại Ulan Bato (Mông Cổ) năm 1974, tại Minxkơ năm 1975, đội tuyển Liên xô giành được chức vô địch đồng đội. Năm 1980, vật X được đưa vào chương trình thi đấu chính thức lần đầu tiên tại Đại hội Ôlympic Matxcơva. Cùng với môn X thể thao, còn có môn X chiến đấu - phòng thủ không vũ khí và có vũ khí khi bị đối phương tấn công, áp dụng những miếng đánh trả. X chiến đấu được đưa vào hệ thống huấn luyện chiến đấu của quân đội.

XAMOA (A. Samoa), quần đảo, xưa có tên là quần đảo của các nhà hàng hải, thuộc nhóm quần đảo Pôlynêdi (Polynesie) ở Thái Bình Dương. Diện tích 3.000 km^2. Gồm 16 đảo nhỏ, nguồn gốc núi lửa. Theo chế độ chính trị chia làm Tây Xamoa và Đông Xamoa. Tây Xamoa là nước độc lập từ 1962 (từ tháng 7.1997 có tên chính thức là X). Đông Xamoa thuộc Hoa Kì.

XAMOA (Xamoa: Malo Sa' oloto Tuto'atasi o Samoa; A. Independent State of Samoa - Nhà nước Độc lập Xamoa), quốc gia hải đảo thuộc nhóm đảo Pôlynêdi ở nam Thái Bình Dương. Gồm hai đảo lớn Xavây (Savaii) và Upolu (Upolu) và một số đảo nhỏ lân cận. Bờ biển 403 km. Diện tích 2,83 nghìn km^2. Dân số 179 nghìn (2000). Dân thành thị: 21%. Dân tộc: chủ yếu là người Xamoa (92,6%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xamoa và tiếng Anh. Tôn giáo: Momơn (Mormon) 25,8%, Giáo Đoàn 24,6%, đạo Thiên Chúa 21,3%, Hội Giám lí 12,2%. Thể chế: Quân chủ lập hiến, một viện. Đứng đầu Nhà nước: nguyên thủ quốc gia (vua thủ lĩnh người Xamoa). Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô Apia (Apia; 38 nghìn dân).

Địa hình núi lửa, núi lửa vẫn hoạt động, ven biển có đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa tháng 10 - 3; mùa khô tháng 5 - 9. Đất canh tác 43%, đồng cỏ 0,4%, rừng và cây bụi 47%, các đất khác 9,6%. Tài nguyên chính: gỗ quý và cá.

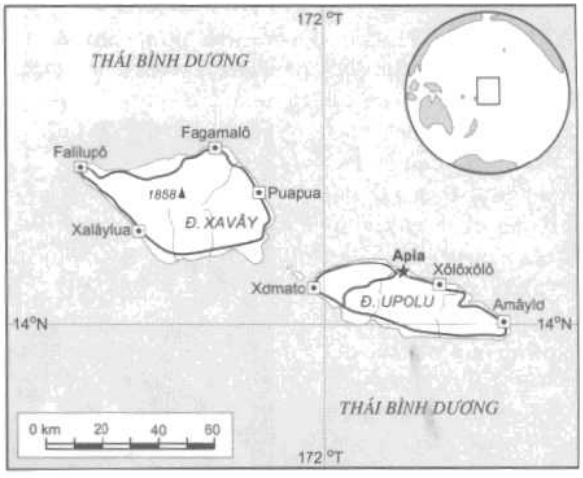

Xamoa

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Nông nghiệp chiếm 17,2% GDP và 63,6% lao động. Công nghiệp 24,3% GDP và 3,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 58,5% GDP và 31,5% lao động. GDP đầu người 5.041 USD (1991). GNP đầu người 1.070 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): dừa 130 nghìn tấn, khoai sọ 37 nghìn tấn, chuối 10 nghìn tấn, đu đủ 10 nghìn tấn, dứa 5,7 nghìn tấn, xoài 5 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 178 nghìn con, bò 26 nghìn con. Gỗ tròn 131 nghìn m^3. Cá đánh bắt 4,6 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1990): bia 8,7 triệu tala, thuốc lá 6,5 triệu tala, gỗ xẻ 3,6 triệu tala, dầu dừa 3,4 triệu tala, thịt muối 2,9 triệu tala. Năng lượng: điện 65 triệu kW.h. Giao thông: đường sắt không có, đường bộ 790 km (rải nhựa 42%). Trọng tải thương thuyền 26 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 38,5 triệu tala (cá tươi 33%, cùi dừa khô 21,1%, dầu dừa 18,1%, bia 4,3%); bạn hàng chính: Niu Zilân 48,1%, Xamoa thuộc Hoa Kì 15,3%, Ôxtrâylia 9,2%, Hoa Kì 3,3%. Nhập khẩu: 247 triệu tala (lương thực 33,9%, máy móc

16,9%, xăng dầu 11,8%, hàng tiêu dùng 11%); bạn hàng chính: Niu Zilân 38%, Ôxtrâylia 20,7%, Hoa Kì 15,6%, Fiji 15%, Nhật Bản 4,5%. Đơn vị tiền tệ: tala Xamoa (tala; SA$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 3,46 tala (10.2000).

Xa xưa, là nơi cư trú của người Pôlynêdi. Thế kỉ 18, người Châu Âu mới đến quần đảo Xamoa. Năm 1890, kí thoả thuận để Hoa Kì kiểm soát Đông Xamoa; những năm 1914 - 18, Đức kiểm soát Tây Xamoa và Anh là các đảo còn lại. Sau Chiến tranh thế giới I (1914 - 18) Đức bị thua, Tây Xamoa trở thành đất uỷ trị của Niu Zilân. Ngày 1.1.1962, Tây Xamoa tuyên bố là nước độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Tháng 7.1997, tên gọi Tây Xamoa được chuyển thành X.

Quốc khánh: 1.1. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 15.12.1976. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 29.3.1994.

XAMÔT (HL. Sámos; Ph. Samos), tên một hòn đảo Hi Lạp trong biển Êgiê (Égée), gần Thổ Nhĩ Kì. Cuộc khai quật của các nhà khảo cổ Đức từ năm 1910 đã tìm thấy thủ phủ của đảo, cũng có tên X, ở gần làng Tigani (Tigáni) ngày nay, các khu mộ và ngôi đền lớn thờ nữ thần Hêra (Hera). Đảo đã có người ở từ thiên niên kỉ 3 tCn. Vào thế kỉ 11 tCn., những người Iôni (Ioniens) đến và bắt đầu quá trình Hi Lạp hoá. Đến thế kỉ 7 tCn., hòn đảo trở thành một trong những trung tâm thương mại hàng đầu của Hi Lạp. X tiến đến đỉnh cao dưới triều vua Pôlycrat (Polycrate; 535 - 522 tCn.). Thời bấy giờ, X có hải cảng lớn với các thuyền chiến và thuyền buôn. Có một đền thờ có thể có niên đại thế kỉ 11- 10 tCn., đồng thời với cuộc chinh phục của người Iôni. Đến thế kỉ 6 tCn., một ngôi đền lớn hơn được xây dựng với 134 cột. Ngôi đền này bị thiêu huỷ năm 530 tCn. Sau đó một ngôi đền mới lại mọc lên với nhiều nét điêu khắc tuyệt vời của thế kỉ 6 tCn., tiêu biểu là tượng nữ thần Hêra Sêramy, một kiệt tác của nghệ thuật Hi Lạp, hiện lưu giữ tại bảo tàng Luvrơ (Louvre; Pháp).

XAMPUNG (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Xampung***.

XAMRÔNG XEN (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Xamrông Xen***.

XAMUENXƠN P. (Paul Samuelson; sinh 1915), nhà kinh tế học Hoa Kì, người đã thực hiện cái gọi là "sự tổng hợp kinh tế hỗn hợp", tức là ý định kết hợp những quan niệm "cổ điển mới" cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 của Masan (A. Marshall), Vanra (M. E. L. Walras), Clac (J. B. Clark), Paretô (V. Pareto), mà cơ sở lí luận là thuyết tính hữu ích cận biên và năng suất cận biên, với lí luận của học phái Kâynơ (Keynes) xuất hiện từ những năm 30 thế kỉ 20. Ông đã lựa chọn những luận điểm theo ông là hợp lí trong các lí luận trên và đem trình bày chúng bằng ngôn ngữ toán trong cuốn sách giáo khoa nổi tiếng "Kinh tế học". Sự tổng hợp kinh tế hỗn hợp đã trở thành một trào lưu chủ yếu của kinh tế học chính trị tư sản hiện đại với nguyên lí nổi tiếng "Vỗ tay thì phải có 2 bàn tay" hình thành một nền kinh tế cần có cả bàn tay vô hình và bàn tay hữu hình. Giải thưởng Nôben về kinh tế (1970).

XAMUÊLY T. (Tibor Szamuely; 1890 - 1919), một trong những nhà tổ chức và lãnh đạo Đảng Cộng sản Hungari (1918). Trong thời kì Chiến tranh thế giới I, bị bắt làm tù binh ở Nga (1916). Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917), bí mật trở về Hungari. Cùng Kun (B. Kun; 1886 - 1939) thành lập Đảng Cộng sản Hungari. Tháng 3.1919, tham gia lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản ở Hungari. Là phó uỷ viên Nhân dân Quốc phòng và Giáo dục của Chính phủ Cộng hoà Xô Viết Hungari. Bị bọn phản cách mạng giết hại.

XAMURAI (Samurai), x. ***Samurai***.

XAN FRANXIXCÔ (A. San Francisco), thành phố và cảng chính trên bờ đông Thái Bình Dương, thuộc bang Califonia (California), Hoa Kì. Dân số 747 nghìn (1999). Trung tâm thương mại - tài chính lớn. Công nghiệp: chế tạo máy, thực phẩm, hoá chất, chế biến dầu mỏ. Đại học tổng hợp. Cầu treo Xan Franxixcô - Ôklân (San Francisco - Oakland; dài 13 km; 1936), "Cổng vàng" (Golden Gate; chiều dài của nhịp 1.281 m; 1937).

XAN HOAN (TBN. San Juan), thủ đô và cảng chính của Puectô Ricô. Dân số 2 triệu (1998). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: thực phẩm, dệt, hoá học, chế biến dầu mỏ. Đại học tổng hợp. Được người Tây Ban Nha xây dựng từ 1508 với tên gọi Capara (Caparra). Năm 1521, được di chuyển đến địa điểm khác và được gọi là Puectô Ricô; sau khi tên này thành tên đảo, thành phố đổi là XH. Các di tích: chiến luỹ và các pháo đài thuộc các thế kỉ 16 - 18. Có 3 trường đại học tổng hợp. Bảo tàng nghệ thuật.

Xan Hoan

Khu phố hiện đại

XAN HÔXÊ (TBN. San José), thủ đô của Cộng hoà Côxta Rica. Dân số 1 triệu (1999). Thành phố lớn nhất, trung tâm thương mại, văn hoá và giao thông. Công nghiệp: thực phẩm, dệt. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp (1843). Nhà thờ thế kỉ 18. Nhà hát quốc gia. Bảo tàng quốc gia. Do người Tây Ban Nha xây dựng (1737 - 38).

Xan Hôxê
Một góc của thủ đô

XAN MARINÔ (I. Serenissima Repubblica di San Marino; A. Most Serene Republic of San Marino - Cộng hoà rất Thanh bình San Marinô), quốc gia nội lục nằm lọt trong miền đông bắc Italia, phía dưới cửa sông Pô (Po) và cách biển Ađriatich (Adriatic) không xa. Có 39 km biên giới với Italia. Diện tích 61,2 km^2. Dân số 26,8 nghìn (2000). Dân thành thị 96,2%. Dân tộc: người Xammarinêdi (Sammarinesi) 83,1%, Italia 12%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Italia. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 89,2%. Thể chế: cộng hoà một viện (Đại hội đồng Quốc gia). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là hai thủ lĩnh nhiếp chính nhiệm kì 6 tháng. Thủ đô: Xan Marinô (San Marino; 2,3 nghìn dân). Các thành phố chính: Xeravalê/Đôganô (Serravalle/Dogano; 4,8 nghìn dân), Boocgô Magiôrê (Borgo Maggiore; 2,3 nghìn dân), Murata (Murata; 1,5 nghìn dân), Đômacnanô (Domagnano; 1 nghìn dân).

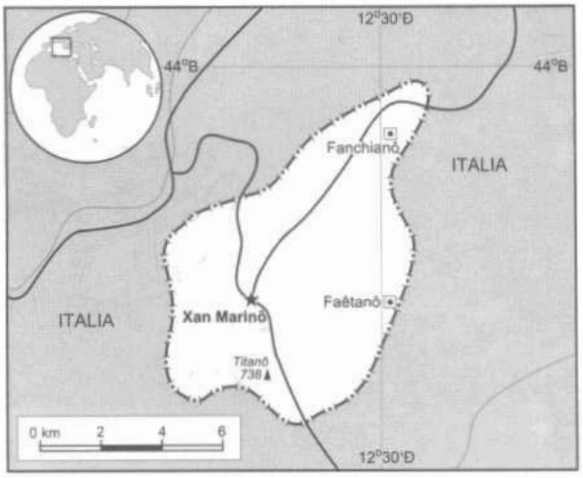

Xan Marinô

Địa hình đồi (có đỉnh 738 m). Khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Sông chính: Xan Marinô (San Marino), Maranô (Marano). Đất canh tác 74%, đồng cỏ 22%, các đất khác 4%. Không có khoáng sản đáng kể.

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Hằng năm có khoảng 2 - 3 triệu du khách. GDP đầu người 20.000 USD (1997). GNP đầu người 16.900 USD (1994). Sản phẩm nông nghiệp chính: lúa mì 4,4 nghìn tấn, nho 700 tấn, lúa mạch 500 tấn. Chăn nuôi (1998): bò 831 con, lợn 748 con. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): thịt chế biến 324 tấn, thịt lợn 87 tấn, thịt bê 8,7 tấn, phomat 61 tấn, bơ 12 tấn, sữa 1,1 triệu lít và các hàng tiêu dùng như vải, giấy, da, vật liệu xây dựng, đồ trang sức và tem lưu niệm. Năng lượng: điện do Italia cung cấp. Giao thông: đường sắt không có, đường bộ 252 km. Xuất, nhập khẩu cùng khu vực hải quan với Italia, không có số liệu tách riêng. Xuất khẩu: rượu vang, thịt, hàng len, đồ gỗ, đồ gốm, bơ sữa, tem thư; bạn hàng chính là Italia. Nhập khẩu: hàng tiêu dùng các loại, nhiên liệu, vàng; bạn hàng Italia. Đơn vị tiền tệ: lia Italia (lira; Lit). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.226 lia (10.2000).

Là nước cộng hoà cổ nhất Châu Âu. Hình thành và độc lập từ năm 301. Từ 1862, nằm dưới sự bảo hộ của Italia (hiệp ước cuối cùng được kí kết với Italia năm 1953). Từ 1978 chính phủ cầm quyền gồm những người cánh tả, trong đó có các thành phần của Đảng Cộng sản và Đảng xã hội. Liên minh thuế quan bưu điện với Italia, chủ quyền bị hạn chế. Hằng năm được Italia đền bù khoảng 4,5 tỉ lia. Từ 1987 là quan sát viên của Liên hợp quốc.

XAN MARINÔ (San Marino), thủ đô quốc gia Xan Marinô (từ thế kỉ 4). Dân số 2,3 nghìn. Sản xuất các đồ lưu niệm như đồ sứ, sản phẩm từ kim loại quý, gỗ. Phát hành tem bưu chính. Các viện bảo tàng, trong đó có Bảo tàng Cung điện Valôni (Valloni) là bộ sưu tập mĩ thuật, Bảo tàng Vũ khí Cổ. Nhà hát.

Xan Marinô
Một đường phố ở thủ đô

Du lịch phát triển. Thành phố vẫn còn giữ được vẻ cổ kính thời trung cổ. Di tích: ba vòng tường thành với các tháp chuông (thế kỉ 13 - 16), Thành luỹ La Rôcca (La Rocca; thế kỉ 13 - 17), Thành luỹ La Chexta (La Chesta; thế kỉ 15).

XAN XANVAĐO (TBN. San Salvador), thủ đô của Cộng hoà En Xanvađo. Dân số 415 nghìn (kể cả ngoại ô 1,5 triệu; 1992). Trung tâm thương mại, văn hoá. Công nghiệp: dệt,

thực phẩm, gia công kim loại. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Do người Tây Ban Nha xây dựng năm 1525.

Xan Xanvađo
Cung Quốc hội

XANA (A. Sana), thủ đô của Yêmen. Dân số 954 nghìn (1994). Có đường ô tô đến cảng An Huđayđa (Al Hudaydah). Sân bay quốc tế. Trung tâm thương mại. Công nghiệp dệt, nghề thủ công kim hoàn.

Được biết đến từ thế kỉ 1. Thế kỉ 10 - 16, trụ sở của lãnh tụ thần quyền trong đạo Hồi. Từ thế kỉ 16 đến Chiến tranh thế giới I, nằm trong đế quốc Ôttôman. Những năm 1918 - 62, thủ đô của Vương quốc Yêmen. Từ 1962 đến nay là thủ đô Cộng hoà Arập Yêmen. Các di tích nhà thờ đạo Hồi. X đã bị phá huỷ nặng nề do trận động đất năm 1982.

Xana
Cảng biển

XANCHI (Sânchi), di tích ở Trung Ấn, thuộc bang Mađya Prađet (Madhya Pradesh), nơi có một trung tâm Phật giáo lớn phát triển vào thế kỉ 3 tCn. Vua Asôka (Aśoka) đã cho dựng một cái cột bằng sa thạch có khắc những chỉ dụ liên quan đến tôn giáo. Gần đó có một ngôi stupa (tháp) được phát hiện năm 1818, mà người ta cho là cũng được vị vua này cho xây. Ban đầu stupa được xây bằng gạch, nhưng một thế kỉ sau được che bằng một vòm bán cầu bằng đá có trang trí, và dựng thêm hai cái stupa nhỏ hơn. Tất cả các stupa đều được trang trí bằng những phù điêu mô tả cuộc đời của Phật.

XANĐIA (Sandia), một trong những di chỉ cư trú hang động cổ nhất thuộc văn hoá Anhđiêng cổ [gọi theo tên thổ dân Châu Mĩ - Inđian (Indian)], ở dãy núi Xanđia (Sandia), trung tâm bang Niu Mêhicô (New Mexico), Hoa Kì. Có hai lớp văn hoá, phân cách nhau bằng lớp thổ hoàng. Lớp trên tìm thấy những mũi giáo đá hình lá có rãnh kiểu Fonxơm (x. ***Văn hoá Fonxơm***), lớp dưới thấy mũi giáo đá ghè đẽo 2 mặt kiểu X và di tích bếp lửa. Trong cả 2 lớp đều tìm thấy di cốt quần thể động vật ngựa, mamut... [lớp dưới còn có voi maxtođon (mastodont)]. Niên đại (dự đoán): lớp trên 10.000 năm, lớp dưới 13 - 11 nghìn năm cách ngày nay.

XANĐINÔ A. X. (Augusto César Sandino; 1895 - 1934), nhà tư tưởng, nhà hoạt động chính trị Nicaragoa. Xuất thân trong một gia đình nông dân ở gần thủ đô Managoa, làm thợ từ thuở niên thiếu (hầm mỏ, sửa chữa xe hơi, vv.). Năm 1926, đất nước xảy ra cuộc chiến tranh giữa phái tự do và phái bảo thủ, ông từ Mêhicô trở về nước, tập hợp công nhân vùng mỏ Xananbinô (Sananbino) chiến đấu bên cạnh phái tự do. Lợi dụng cơ hội này, Mĩ mang quân xâm lược Nicaragoa, đánh bại cả hai phái (5.1927). Chính phủ Nicaragoa đầu hàng Mĩ. Xanđinô rút quân về vùng rừng phía bắc lập khu căn cứ cách mạng, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài chống Mĩ với khẩu hiệu: "Tự do hay là chết!". Sau 7 năm chiến đấu, ngày 1.1.1933, Mĩ buộc phải rút toàn bộ quân đội khỏi Nicaragoa. Ngày 3.2.1934, bị kẻ thù ám hại trên đường trở về sau hội nghị thương lượng với đại sứ Mĩ và Chính phủ tư sản Nicaragoa ở Managoa.

XANGIRAN x. ***Văn hoá Xangiran***.

XANGKUM (Sangkum Reastre Niyum - Cộng đồng Xã hội Bình dân), tổ chức chính trị Cămpuchia do hoàng thân Xihanuc (N. Sihanouk) thành lập tháng 3.1955, nhằm tập hợp quần chúng xung quanh ngọn cờ Phật giáo, thiết lập chế độ quân chủ và xây dựng "Chủ nghĩa xã hội Phật giáo" ở Cămpuchia.

Trong những năm 1955, 1958, 1962, 1966, chiếm tuyệt đối số ghế trong Quốc hội. Đứng đầu X là một ban lãnh đạo và người giữ vai trò chủ tịch cố định là hoàng thân Xihanuc. Mỗi năm họp đại hội 2 lần. Cơ quan ngôn luận của X là tờ báo ra hằng tháng bằng tiếng Khơ Me "Neak Cheat Niyum" ("Người theo chủ nghĩa dân tộc"). Giải thể cùng với sự sụp đổ của chính quyền Xihanuc sau cuộc đảo chính tháng 3.1970.

XANH BELIN Fe_4 $[Fe(CN)_6]_3$. Hợp chất sắt (III) hexaxianoferat (II), màu xanh thẫm, không tan trong nước, etanol, axit yếu, vv. Màu phụ thuộc vào thành phần và điều kiện điều chế, thay đổi từ xanh thẫm đến xanh tươi. Dùng để sản xuất chất màu cho công nghiệp sơn.

XANH ĐƠNI (Ph. Saint Denis), thành phố chính nằm ở cửa sông Xanh Đơni trên đảo Rêuyniông (Réunion, tỉnh hải ngoại của Pháp thuộc Ấn Độ Dương). Dân số 132 nghìn

(1999). Trung tâm thương mại và giao thông, đây là điểm dừng của con đường buôn bán giữa Châu Âu và Châu Á. Có trường Đại học Tổng hợp Rêuyniông. Viện bảo tàng. Sản xuất và xuất khẩu đường, rượu rum.

XANH - ÊXUYPÊRY A. (Antoine de Saint - Exupéry; 1900 - 44), nhà văn Pháp. Từng theo học trường dòng, trường hải quân, trường mĩ thuật, nhưng mơ ước của ông là lái máy bay. Năm 1921, nhập ngũ, vào đội chữa máy bay; năm 1923, giải ngũ; năm 1927, lái máy bay trong ngành hàng không dân dụng, tham gia nhiều cuộc bay thử nghiệm đường dài. Lái máy bay chiến đấu trong Chiến tranh thế giới II và mất tích trong một chuyến bay trên bầu trời Địa Trung Hải. Sự nghiệp văn học của ông gắn liền với cuộc đời phi công: "Chuyến thư phương Nam" (1930), "Bay đêm" (1931), "Mảnh đất con người" (1939), "Phi công chiến tranh" (1942). Một số tác phẩm xuất bản sau khi ông qua đời: "Hoàng tử nhỏ" (1945), "Thành trì" (1948). Các tác phẩm của ông là những bài ca ca ngợi tinh thần dũng cảm của con người, thấm đượm tình nhân đạo và chất thơ.

XANH GIOOCGIƠ (A. Saint Georges), thủ đô và cảng chính của Grênađa. Dân số 4,6 nghìn (1991). Trung tâm thương mại và du lịch. Công nghiệp thực phẩm (đường và đồ uống). Sân bay.

Xanh Gioocgiơ

Cảng Xanh Gioocgiơ

XANH HÊLÊNA (Saint Helena), đảo thuộc Anh ở nam Đại Tây Dương, cách bờ biển Tây Phi 1.900 km. Diện tích 122 km^2, có nguồn gốc núi lửa, cao khoảng 818 m. Dân số 5,5 nghìn (1988). Thành phố và cảng chính: Jêm Tao (James Town). Khí hậu quanh năm ôn hoà. Thực vật đồng cỏ và cây bụi. Trồng lanh. Được nhà hàng hải Bồ Đào Nha phát hiện năm 1502. Nơi Napôlêông (B. Napoléon) bị lưu đày và chết.

XANH JÔN (A. Saint Johns), thủ đô và cảng ở phía tây bắc đảo Antigua (Antigua) của nước Antigua và Bacbuđa. Dân số 22 nghìn (1991). Công nghiệp: sản xuất rượu rum, đường, bông, dệt. Trung tâm du lịch. Di tích: pháo đài Jêm (James; 1703), Nhà thờ Xanh Jôn (Saint Johns; 1834), Toà án (1747).

XANH - JÔN PECXƠ (Saint - John Perse; tên thật: Alexis Saint - Léger Léger; 1887 - 1975), nhà thơ Pháp. Sinh trong một gia đình người Pháp sống ở Guađơlup (Guadeloupe) từ cuối thế kỉ 18; đến 1898, lại trở về Pháp, sống ở Pô (Pau). Học luật ở Boocđô (Bordeau) và Pari; từ 1914, làm việc trong ngành ngoại giao và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Cuối 1940, trong Chiến tranh thế giới II, ông bị buộc tội hiếu chiến, phải thôi việc, bị tước quốc tịch Pháp. Ông trốn sang Hoa Kì, sống lưu vong ở Oasinhtơn. Bắt đầu sự nghiệp thơ ca từ 1907 với "Tụng ca" (1911) là bài thơ ca ngợi thiên nhiên. Tiếp đó là "Anabadơ" (1924). Do bận công tác ngoại giao, ông ngừng sáng tác; sau khi sang Hoa Kì, mới lại tiếp tục: "Lưu đày" (1942), "Gió" (1946), "Các mốc ngoài khơi" (1957), "Chim" (1962). Thơ Xanh - Jôn Pecxơ mang chất trữ tình bao la và giàu hình ảnh. Âm điệu băn khoăn, day dứt về thân phận con người, nhất là sau khi sống lưu vong, không làm mờ đi trong thơ ông tình cảm gắn bó với cuộc sống và thiên nhiên. Giải thưởng Nôben (1960).

XANH KIT VÀ NÊVIT (A. Federation of Saint Kitts and Nevis - Liên bang Xanh Kit và Nêvit), quốc gia hải đảo vùng Caribê (Caribes), thuộc nhóm Anti Nhỏ. Bờ biển 150 km. Diện tích: 269 km^2 (Xanh Kit 176 km^2; Nêvit 93 km^2). Dân số 38,8 nghìn (2000; trong đó Xanh Kit 35,3 nghìn dân). Dân thành thị 33,3%. Dân tộc: da đen 94,9%, lai 5,1%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Tin Lành 84,6%, đạo Thiên Chúa 6,7%. Thể chế: nằm trong Khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Baxơterơ (Basseterre; 12,6 nghìn dân) nằm trên đảo Xanh Kit. Thủ phủ của Nêvit là Chalơxtao (Charlestown; 1,4 nghìn dân).

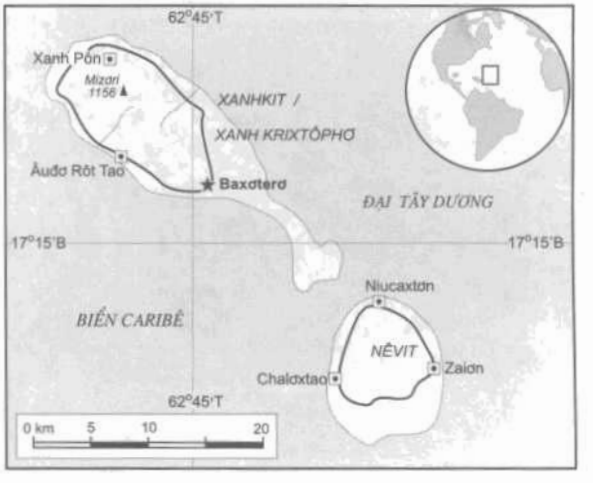

Xanh Kit và Nêvit

Đảo núi lửa (đỉnh 1.155 m). Khí hậu nhiệt đới hải dương mát do gió biển, nhiệt độ 18 - 24°C, mưa từ tháng 5 đến tháng 11, có bão. Lượng mưa 700 - 1.200 mm/năm. Đất canh tác 39%, đồng cỏ 3%, rừng và cây bụi 17%, các đất khác 41%. Không có khoáng sản đáng kể.

Kinh tế nông nghiệp - du lịch. Nông nghiệp chiếm 4,7% GDP và 14,7% lao động. Công nghiệp 19,2% GDP và 18,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 66,1% GDP và 64,8% lao động. GDP đầu người 8.191 USD. GNP đầu người 6.190 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 196 nghìn tấn, quả nhiệt đới 1,3 nghìn tấn, dừa 1 nghìn tấn, củ 700 tấn, khoai tây 210 tấn, đậu 210 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 14,5 nghìn con, cừu 8 nghìn con, bò 3,6 nghìn con. Cá đánh bắt 161 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): chế biến đường thô 20 nghìn tấn, ngoài ra là đồ uống, may mặc, đồ nhựa. Năng lượng: điện 82 triệu kW.h. Giao thông (1995): đường sắt 36 km, đường bộ 320 km (rải nhựa 43%). Trọng tải thương thuyền 550 tấn. Xuất khẩu (1997): 110 triệu đôla Đông Caribê (EC$) (lương thực 56%, máy móc và thiết bị vận tải 31,7%); bạn hàng chính: Hoa Kì 55%, Anh 32,6%, các nước vùng Caribê 2,9%. Nhập khẩu: 401 triệu (EC$) (máy móc và thiết bị vận tải 30,3%, công nghiệp cơ bản 20,6%, lương thực 16,1%, hoá chất 8,2%); bạn hàng chính: Hoa Kì 45,5%, các nước vùng Caribê 13,4%, Anh 9,7%. Đơn vị tiền tệ: đôla Đông Caribê (EC$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2,7 EC$ (10. 2000).

Côlômbô (C. Colombo) tìm ra năm 1493. Năm 1628, Anh chiếm Nêvit (Nevis) làm thuộc địa; năm 1783, chiếm nốt Xanh Kit (Saint Kitts). Năm 1882, nhập thành liên bang. Ngày 19.9.1983, được độc lập trong Khối Liên hiệp Anh.

Là thành viên Liên hợp quốc 23.9.1983.

XANH LÔRĂNG (Ph. Saint Laurent), sông ở miền đông Canađa, thượng lưu là biên giới với Hoa Kì. Dài khoảng 1.200 km. Bắt nguồn từ hồ Ôntariô (Ontario), lòng sông rộng và sâu vì chảy trong một máng do vỏ Trái Đất nứt ra từ Quêbêch (Québec) xuống hạ lưu, lòng sông mở rộng từ 3 km đến 50 km ở cửa sông thành một vịnh dài 400 km rồi đổ ra vịnh Xanh Lôrăng thuộc Đại Tây Dương. Lưu lượng trung bình khoảng 14 nghìn m^3/s. Đóng băng từ tháng 11 đến tháng 4. Thuỷ triều vào sâu tới 800 km. Nhờ cải tạo mà tàu biển có thể theo dòng sông lên tới Hồ Thượng. Nhà máy thuỷ điện lớn. Thành phố lớn: Môngrêan (Montreal), Quêbêch (Québec).

XANH LỤC MALACHIT (A. malachite green), hợp chất có công thức:

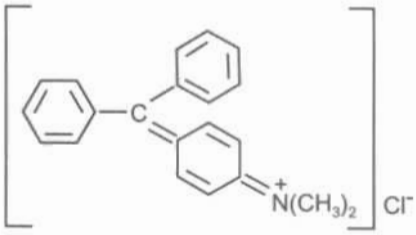

Thuộc loại phẩm nhuộm triphenylmetan. Tinh thể màu xanh lục thẫm, tan trong nước. Dùng làm thuốc thử phát hiện sunfit khi có lẫn thiosunfat, làm dung dịch nhuộm vi khuẩn, làm chỉ thị màu pH; chuyển màu ở pH = 1: vàng (axit), xanh lục (kiềm).

XANH LUXIA (A. Saint Lucia - Xanh Luxia), quốc gia hải đảo ở biển Caribê (Caribés), trong nhóm quần đảo Anti (Anti) Nhỏ. Bờ biển 158 km. Diện tích 617 km^2. Dân số 157 nghìn (2000). Dân thành thị 37,3%. Dân tộc: da đen 90,5%, lai 5,5%, Đông Ấn Độ 3,2%, da trắng 0,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 79,2%, đạo Tin Lành 19,4%. Thể chế: nước trong khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Caxtơri (Castries; 2,2 nghìn dân - kể cả ngoại thành 13,9 nghìn dân).

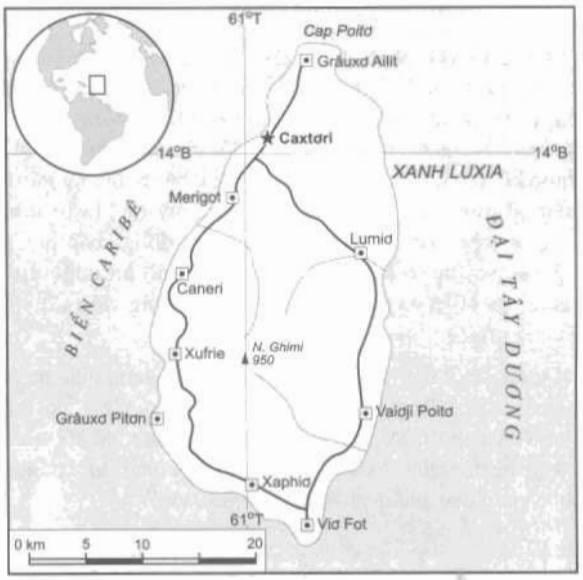

Xanh Luxia

Đảo núi lửa, có một số thung lũng rộng. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong. Mùa khô tháng 1 - 4, mùa mưa tháng 5 - 8, có bão. Đất canh tác 30%, đồng cỏ 5%, rừng và cây bụi 13%, các đất khác 52%. Không có khoáng sản đáng kể.

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Nông nghiệp chiếm 8,1% GDP và 23,5% lao động. Công nghiệp 13,7% GDP và 17,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 78,2% GDP và 58,9% lao động. GDP đầu người 5.703 USD (2000). GNP đầu người 3.660 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): chuối 80 nghìn tấn, xoài 27 nghìn tấn, dừa 12 nghìn tấn và một số loại rau quả khác. Chăn nuôi: lợn 14,7 nghìn con, cừu 12 nghìn con, bò 12,4 nghìn con, dê 9,8 nghìn con. Cá đánh bắt 1.462 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): rượu và thuốc lá 31 triệu đôla Đông Caribê (EC$), giấy và thùng cactông 28,7 triệu EC$, linh kiện điện và điện tử 16,2 triệu EC$, lương thực 9,5 triệu EC$, vải 3,9 triệu EC$, dầu dừa 2,3 triệu EC$. Năng lượng: điện 235,8 triệu kW.h. Giao thông (1997): đường sắt không có, đường bộ 1,2 nghìn km (rải nhựa 5%).

Xuất khẩu (1998): 78,5 triệu USD (chuối 50,5%, may mặc 7,5%, giấy 5,9%, bia 5%); bạn hàng chính: Anh 60%,

Hoa Kì 21%, các nước thuộc Caribê 16,3%. Nhập khẩu: 279,6 triệu USD (lương thực 21,7%, máy móc và thiết bị vận tải 21,1%, hàng công nghiệp 19%, hoá chất 8,6%, dầu thô và xăng dầu 8,5%); bạn hàng chính: Hoa Kì 40%, các nước vùng Caribê 21,2%, Anh 9,2%, Nhật Bản 4,4%, Canada 2,8%. Đơn vị tiền tệ: đôla Đông Caribê (EC$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2,7 EC$ (10. 2000).

Đảo được Côlômbô (C. Colombo) phát hiện năm 1502. Năm 1814, Anh chiếm làm thuộc địa. Những năm 1958 - 62, nằm trong Liên bang Tây Ấn. Năm 1967, được tự trị trong khối Liên hiệp Anh.

Ngày 22.2.1979 giành được độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc.

XANH LƯỚT bệnh thiếu máu nhược sắc và thiếu sắt. Thường gặp ở thiếu nữ. Nguyên nhân: thiếu sắt do cơ thể phát triển nhanh và đòi hỏi nhiều sắt, nhưng đồng thời lại mất máu do nhiều nguyên nhân (đôi khi do kinh nguyệt). Trước kia (cuối thế kỉ 19 trở về trước), bệnh thường gặp ở thiếu nữ trong các gia đình trung lưu, quý tộc, hoặc sống trong tu viện, trường nội trú..., do ít lao động chân tay, ít tiếp xúc với thiên nhiên và xã hội, chế độ ăn thiếu dinh dưỡng, vv. Hiện nay rất ít gặp. Điều trị bằng viên sắt cho kết quả tốt.

XANH METILEN (A. methylene blue), phẩm màu thuộc nhóm thiazin. Tinh thể màu xanh lục (lam sẫm), có ánh kim. Tan trong nước, etanol. Dùng làm chất chỉ thị trong hoá phân tích, làm thuốc sát trùng, thuốc giải độc xianua, thuốc giảm đau, phẩm nhuộm, mực viết, vv.

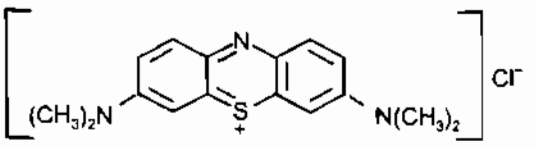

XANH PÊTECBUA [Sankt - Peterburg; thường gọi: Pêtecbua; những năm 1914 - 24, có tên Pêtơrôgrat (Petrograd); những năm 1924 - 91, có tên Lêningrat (Leningrad)], thành phố ở Liên bang Nga, XP là trung tâm công nghiệp, khoa học và văn hoá quan trọng của Liên bang Nga. Đầu mối giao thông quan trọng (đường sắt, đường bộ). Sân bay quốc tế Punkôvô (Pulkovo). Cảng biển [trên bờ vịnh Phần Lan thuộc biển Bantich (Baltic)] và cảng sông [ở cửa sông Nêva (Neva)]; trạm cuối cùng của tuyến đường thuỷ Vonga - Bantich (Volga - Baltic). Dân số 4.188 nghìn (1998, kể cả các điểm dân cư trực thuộc thành phố XP về mặt hành chính - 4.748 nghìn dân). Trung tâm chế tạo máy lớn (đóng tàu, điện tử...); luyện kim đen và màu; công nghiệp hoá chất, công nghiệp nhẹ, thực phẩm, in ấn. Có đường xe điện ngầm (từ 1955). Ở XP có trung tâm khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Nga, nhiều viện nghiên cứu khoa học, 43 trường đại học (trong đó có đại học tổng hợp, nhạc viện), 16 nhà hát chuyên nghiệp [trong số đó có Nhà hát Mariinxki (Mariinskij), Nhà hát Ôpêra và Balê mang tên Muxoocxki (M. P. Musorgskij), Nhà hát Kịch Bônsôi]. Nhiều thư viện lớn (Thư viện Quốc gia Nga, Thư viện Viện Hàn lâm Khoa học Nga...), 47 bảo tàng [trong số đó có Ecmitajơ (Ermitazh), Bảo tàng Nga, Bảo tàng Lịch sử XP, Bảo tàng Nhân chủng học và Dân tộc học mang tên Piôt Đại đế (Pëtr I), vv.].

XP được Piôt I thành lập năm 1703. Trong những năm 1712 - 28 và 1732 - 1918, là kinh đô của nước Nga. Ở XP đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất của Cách mạng 1905 - 07, Cách mạng tháng Hai và Cách mạng tháng Mười 1917. Trong những năm Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại, thành phố đã vượt qua 900 ngày đêm trong vòng vây của quân phát xít Đức. Năm 1945, được phong danh hiệu Thành phố Anh hùng. Ở XP có nhiều quần thể kiến trúc tuyệt tác thế kỉ 18 - 19; quần thể Pháo đài Pêtơrôpaplôpxkơ (Petropavlovsk), Tu viện Nam Alêchxandrô - Nepxkaia Lapra (Aleksandro - Nevskaja Lavra), Điện Xmônnưi (Smol'nyi), mũi đảo Vaxiliepxki (Vasil'evskij), Quảng trường cung điện với Cung điện Mùa Đông, Quảng trường những người tháng Chạp với tượng Piôt I ("Kị sĩ Đồng", khánh thành năm 1782), Đại giáo đường Ixakiepxki (Isaakievskij), quần thể kiến trúc Đại lộ Nepxki (Nevskij) - Đại giáo đường Kazanxki (Kazanskij), Quảng trường Nghệ thuật với Viện Bảo tàng Nga, vv. Trong số các công trình thuộc trường phái cổ điển, Đế chế, có Viện Hàn lâm Nghệ thuật [1764 - 88; kiến trúc sư Kôkôrinôp (A. F. Kokorinov), Valanh Đơ La Môt (J. B. Vallin de la Mothe)], Bộ Tư lệnh Hải quân [1806 - 23; kiến trúc sư Zakharôp (A. D. Zakharov)], Đại học mỏ [1806 - 11; kiến trúc sư Vôrônikhin (A. N. Voronikhin)], cổng Nacva (Narva) [1827 - 34; kiến trúc sư Xtaxôp (V. P. Stasov)], nhiều cầu. Năm 1960, xây dựng tổ hợp kiến trúc tưởng niệm ở Nghĩa trang Pixkariôp (Piskarv). Ở ngoại ô XP có Pêtơrôđvoret [Petrodvorec; tên cũ: Pêtecgôp (Petergof)] và nhiều quần thể kiến trúc lâu đài - công viên Puskin (Làng Sa hoàng), Paplôpxkơ (Pavlovsk), Gatchina (Gatchina) (thế kỉ 18 - 19).

XANH PHỔ nhóm các muối phức màu xanh tạo thành do sự oxi hoá kết tủa trắng thu được từ dung dịch sắt (II) sunfat và kali feroxianua. Dùng làm mực viết.

XANH TÍM ĐẦU CHI tình trạng da ở đầu các ngón chân, tay, kể cả phần móng chuyển từ màu hồng bình thường sang màu phớt xanh và tím do tăng cao nồng độ hemoglobin khử (không bão hoà oxi) tại các mao mạch ngoại vi; thường kèm theo tím môi. Nguyên nhân thường gặp: tiếp xúc với lạnh, giảm áp suất khí quyển khi ở độ cao lớn; rối loạn chức năng thông khí phổi, viêm phổi, tắc mạch phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, suy hô hấp; suy tim, một số bệnh tim bẩm sinh có luồng thông giữa tim phải và trái; tắc động mạch hoặc tĩnh mạch; dị thường của hemoglobin (chất vận chuyển oxi trong lòng mạch máu), vv.

XANH VINXEN VÀ GRÊNAĐIN (A. Saint Vincent and the Grenadines - Xanh Vinxen và Grênađin), quốc gia hải đảo ở biển Caribê (Caribes), trong nhóm đảo Anti (Anti) Nhỏ. Bờ biển 84 km. Diện tích 389 km^2. Dân số 113 nghìn (2000). Dân thành thị 24,6%. Dân tộc: da đen 82%, lai

13,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Tin Lành 57%, đạo Thiên Chúa 10,7%. Thể chế: nằm trong Khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Kinhxtao (Kingstown; 16 nghìn dân).

Đảo núi lửa: khí hậu nhiệt đới, mùa mưa tháng 5 - 11, có bão. Đất canh tác 28%, đồng cỏ 5%, rừng và cây bụi 36%, các đất khác 31%. Không có khoáng sản đáng kể.

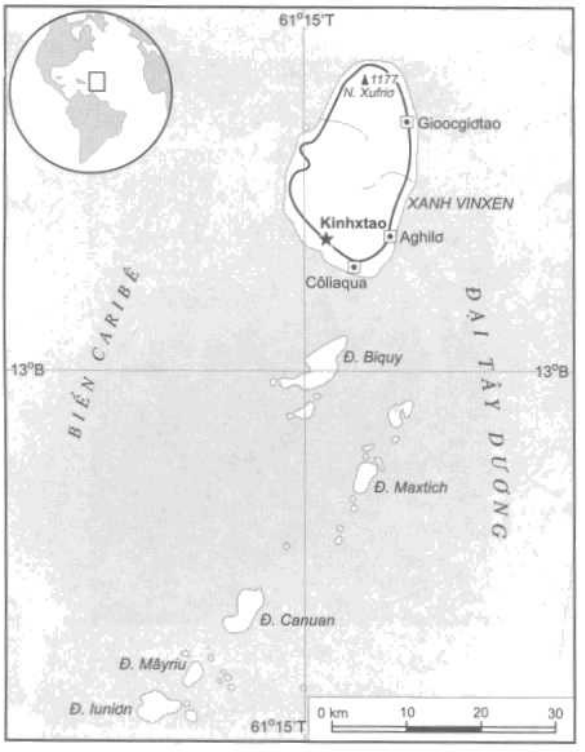

Xanh Vinxen và Grênađin

Kinh tế nông nghiệp - du lịch. Nông nghiệp chiếm 9,2% và 20,1% lao động. Công nghiệp 18% GDP và 15,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 62,3% GDP và 44,5% lao động. Du lịch 53 triệu USD. GDP đầu người 5.555 USD (2000). GNP đầu người 2.560 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): chuối 43 nghìn tấn, dừa 23,6 nghìn tấn, khoai sọ 9 nghìn tấn, ngô 2 nghìn tấn, khoai lang 1,5 nghìn tấn, xoài 1,4 nghìn tấn, chanh 870 tấn. Chăn nuôi: cừu 13 nghìn con, lợn 9,4 nghìn con, bò 6,2 nghìn con). Cá đánh bắt 835 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1995): chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may, đồ điện. Năng lượng: điện 82,7 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 1.040 km (rải nhựa 31%). Trọng tải thương thuyền: 1,2 triệu tấn. Xuất khẩu (1998): 49,6 triệu USD (xuất khẩu hàng nội địa 94,1%, tái xuất 5,9%); bạn hàng chính: các nước vùng Caribê 49,1%, Anh 42,2%, Hoa Kì 5,2%, các nước khác 3,5%. Nhập khẩu 169 triệu USD (công nghiệp cơ bản 33,7%, lương thực 23,1%, máy móc và thiết bị vận tải 22,2%, hoá chất 9,7%, nhiên liệu 5,6%); bạn hàng chính: Hoa Kì 39,4%, các nước vùng Caribê 24,5%, Anh 12,5%, các nước khác 6,8%. Đơn vị tiền tệ: đôla Đông Caribê (EC$). Tỉ giá hối đoái: 1USD = 2,7 EC$ (10. 2000).

Đảo được Côlômbô (C. Colombo) phát hiện vào 1498. Thế kỉ 16 - 18 là thuộc địa của Tây Ban Nha. Năm 1783, Anh chiếm được XVVG. Những năm 1958 - 62, nằm trong Liên bang Tây Ấn. Năm 1969, được tự trị trong Khối Liên hiệp Anh.

Ngày 27.10.1979, tuyên bố độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 18.9.1980. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 18.12.1995.

XANH - XĂNG C. (Camille Saint - Saëns; 1835 - 1921), nhà soạn nhạc Pháp, nghệ sĩ pianô, nhà chỉ huy và nhà văn viết về âm nhạc, nhà hoạt động xã hội. Đi lưu diễn tại nhiều nước trên thế giới với tư cách nghệ sĩ pianô và nhà chỉ huy. Là tác giả của một khối lượng lớn tác phẩm âm nhạc với các thể loại khác nhau, những tuyệt tác đó được viết vào những năm 1860 - 80. Những đặc điểm điển hình về phong cách tác giả của Xanh - Xăng là sự biểu cảm chân tình, giai điệu duyên dáng, hoà thanh kiểu diễm, màu sắc phối khí đẹp đẽ, gần gũi với âm nhạc sinh hoạt dân gian.

Tác phẩm: 13 ôpêra ("Xamxông và Đalila", "Êten Macxen", "Frêđêgônđa"...); 3 thanh xướng kịch, 4 cantat, 3 giao hưởng, các giao hưởng thơ, 2 tổ khúc cho dàn nhạc, 5 côngxectô cho pianô và dàn nhạc, 3 côngxectô viôlông, 2 côngxectô viôlôngxen, các tiểu phẩm cho viôlông và dàn nhạc. Các hoà tấu khí nhạc, các tiểu phẩm cho pianô, oocgan, các rômăngxơ, vv.

XANH - XIMÔNG C. H. Đơ (Claude Henri de Saint - Simon; 1760 - 1825), nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp. Xuất thân từ một gia đình quý tộc, tình nguyện tham gia chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Châu Mĩ khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Anh; năm 1783, trở về Pháp và bắt đầu hăng say tuyên truyền tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái trong thời kì Cách mạng 1789. Nội dung quan trọng của học thuyết Xanh - Ximông có điểm đáng chú ý, đó là những quan điểm về giai cấp và đấu tranh giai cấp, một điều mới so với tất cả các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng trước kia. Mặt hạn chế của ông là cho rằng có thể giải quyết mọi vấn đề bất công xã hội bằng con đường cải cách hoà bình, không cần xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Enghen nhận xét về Xanh - Ximông như sau: "Xanh - Ximông có một tầm mắt rộng thiên tài, nhưng chủ nghĩa Xanh - Ximông chỉ có thể gọi là thơ ca xã hội mà thôi". Tuy nhiên, với những tư tưởng bình đẳng xã hội và

Xanh - Ximông C. H. Đơ

những dự kiến xã hội độc đáo (vd. tư tưởng về nền sản xuất có kế hoạch, do xã hội tổ chức), đặc biệt là tấm lòng chân thành vì sự nghiệp mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân lao động, Xanh - Ximông đã được lịch sử thừa nhận là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng có vị trí quan trọng vào đầu thế kỉ 19 ở Pháp.

XANHĐICA (Ph. syndicat), một trong những hình thức của tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa, bao gồm những xí nghiệp sản xuất hàng loạt sản phẩm cùng loại. Những người tham gia X vẫn giữ nguyên quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, nhưng mất sự độc lập thương mại về tiêu thụ sản phẩm. Các vấn đề tiêu thụ hàng hoá và cả việc mua nguyên liệu đều do văn phòng của X đảm nhiệm; các thành viên của X giao hàng hoá của mình cho văn phòng theo một giá cả định trước. Mục đích của X là nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao nhất và đảm bảo vị trí ổn định hơn trong cuộc cạnh tranh. Hình thức X phát triển rộng rãi, nhất là ở Đức và Pháp; đó là nét đặc trưng của nửa đầu thế kỉ 20. Nhưng X có tính không vững chắc vì không chi phối hoàn toàn quá trình sản xuất, hiện nay hình thức X không còn phổ biến rộng rãi nữa. Các tổ chức nghiệp đoàn, liên hiệp nghề nghiệp với mục đích là nghiên cứu và bảo vệ những quyền lợi nghề nghiệp và kinh tế của các hội viên. Ở các nước tư bản, có những nghiệp đoàn như liên đoàn quốc gia những người chủ, liên đoàn quốc gia thương mại, liên hiệp công đoàn... đã phát triển và thay thế dần X. X vừa là một hình thức độc quyền tư bản chủ nghĩa vừa thể hiện tính xã hội hoá sản xuất ở thời kì nửa đầu thế kỉ 20. Ngày nay trình độ xã hội hoá thay đổi nên tổ chức độc quyền cũng thay đổi ở mức cao hơn.

XANHTƠNY J. (Jean Sainteny; 1907 - 78), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Pháp. Đứng đầu phái đoàn quân sự Pháp tại Trung Quốc (1945), đại diện của Cộng hoà Pháp tại Miền Bắc Việt Nam (10.1945 - 12.1947). Thay mặt phía Pháp kí Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 với Việt Nam, trong đó Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do và nằm trong khối Liên hiệp Pháp. Giữ quan điểm nhất quán nước Pháp cần phải giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương thông qua thương lượng. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, là tổng đại diện của Pháp tại Bắc Việt Nam. Dẫn đầu Đoàn Đại biểu Phái bộ Pháp sang Việt Nam tìm hiểu tình hình và gặp lại Chủ tịch Hồ Chí Minh (1962). Viết một số sách báo về Việt Nam, tiêu biểu là 2 tác phẩm: "Lịch sử của một nền hoà bình bị bỏ lỡ", "Đông Dương 1945 - 1947".

XANKARA (Sankara hoặc Shankara; Sankarâchârya - theo truyền thống; 700 - 750, theo nguồn tài liệu khác 788 - 820), nhà triết học tôn giáo Ấn Độ thời trung đại, đồng thời cũng là một nhà cải cách đạo Hinđu. Xankara đã tổng hợp tất cả các hệ thống chính thống trước đó (nghĩa là các sách kinh Vệ Đà đã được công nhận), phát triển học thuyết Atvaita Vêđanta (Advaita Vedanta), tạo ra cơ sở triết học cho đạo Hinđu. Theo Xankara, trên thế giới không có thực tại nào ngoài một bản chất tinh thần tối cao duy nhất (đó là Brahman). Tất cả các hiện tượng và các sự vật của vũ trụ, ngoại trừ Brahman đều là ảo tưởng. Phương pháp nhận thức chủ yếu của môn phái này là trực giác và khải thị, còn suy luận và cảm giác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Mục đích của những nỗ lực cá nhân là hiểu được rằng đằng sau tất cả cái muôn màu muôn vẻ là một đấng thần linh duy nhất. Trong học thuyết của Xankara, trạng thái tâm lí con người là cái quyết định hiện thực bên ngoài. Các tác phẩm chính của Xankara gồm những lời chú giải về các sách kinh: "Upanisat" (Upanishad), "Brahma Sutơra" (Brahma Shutra), "Bhagavat - Gita" (Bhagavad - Gita).

Xankara

XANKARA T. (Thomas Sankara; 1949 - 87), tổng thống Cộng hoà Buakina Faxô (1984 - 87), chủ tịch Hội đồng Cách mạng Quốc gia (1983 - 87). Từ tháng 11.1982, gia nhập Uỷ ban Cứu nước Lâm thời. Thủ tướng Chính phủ (1.5.1983). Bị giết trong cuộc đảo chính tháng 10.1987.

XANKHYA (Sankhỹa), hệ thống triết học xưa nhất, hoàn chỉnh và có ảnh hưởng lớn nhất của triết học Ấn Độ cổ đại. Vị trí trung tâm của hệ X cổ điển là học thuyết về vật chất được gọi là thực thể nền tảng của vũ trụ, không tách rời không gian và thời gian, có khả năng tự biến hoá qua nhiều giai đoạn, cho đến chỗ phát sinh ra ý thức, tâm lí của con người. Song, X cũng thừa nhận có một khởi nguyên tinh thần, không phải là Thượng đế hay tinh thần thế giới, mà là cái làm cho vật chất vận động, chuyển hoá đến trình độ có ý thức. Xt. ***Tự tính***.

XANTA IDABEN (A. Santa Isabel), tên gọi cũ của thủ đô Cộng hoà Ghinê Xích Đạo (x. ***Malabô***).

XANTARELÔ (Santarello), vũ điệu dân gian cổ Italia, đặc biệt phổ cập ở nông thôn miền Trung Italia. Có nhịp điệu 3/8, 6/8, 12/8, nhanh, sinh động, sôi nổi, mãnh liệt. Được biểu diễn từng cặp nam - nữ, trong đó người vũ công gẩy đàn ghita, còn người vũ nữ đệm theo bằng trống nhỏ. Thể loại này cũng thấy xuất hiện trong tác phẩm "Giao

hưởng Italia" của Menđenxơn - Bactôndy (F. Mendelssohn - Bartholdy).

XANTAYANA G. (George Santayana; 1863 - 1952), nhà triết học duy tâm, nhà văn Mĩ, một trong những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa thực tại phê phán. Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, Xantayana cho rằng cái nhận thức được chỉ là "những bản chất", tức là những chất hiện thực hoặc có thể có của sự vật thể hiện ra trong nhận thức với tính cách là những dấu hiệu của khách thể. Ông coi ý thức là hiện tượng phụ: nhận thức là sự phản ánh thụ động của hiện thực. Về mĩ học, ông định nghĩa cái đẹp là "một sự thoả thích được khách thể hoá". Trong đạo đức học, ông chủ trương đi tìm hạnh phúc trong sự giải thoát tinh thần khỏi thể xác, thế giới và nhận thức. Trong xã hội học, Xantayana cho rằng có thể giải thích sự phát triển xã hội bằng bản năng tự vệ, bản năng vươn tới những phúc lợi vật chất, vv. Trong học thuyết chính trị, Xantayana không dân chủ, tán thành quyền lực của giới thượng lưu, tán thành tôn giáo nhưng bác bỏ các giáo lí thần học. Tác phẩm chính: "Cuộc sống của lí tính" (1905 - 06).

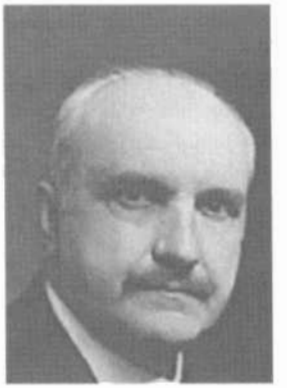

Xantayana G.

XANTHOPHYLA (A. xanthophylla), loại sắc tố vàng da cam, chuyển hoá từ caroten, thành phần có trong lutein (x. ***Carotenoit***; ***Sắc tố quang hợp***).

XANTIAGÔ (TBN. Santiago), thủ đô của Cộng hoà Chilê, nằm trên độ cao 520 m ở chân dãy núi Anđet (Andes). Dân số 4,6 triệu (1999). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm và công nghiệp nhẹ. Đại học tổng hợp. Viện hàn lâm. Viện bảo tàng. Nhà hát. Do người Tây Ban Nha xây dựng từ 1541. Năm 1647, bị hư hại do động đất. Năm 1918, trở thành thủ đô của nước Chilê độc lập. Di tích: nhà thờ và các dinh tổng thống thế kỉ 16 - 18.

Xantiagô
Toà nhà quốc hội

XANTILIANA (Santillana; tên thật: Inigo López de Mendoza Santillana; 1398 - 1458), nhà thơ Tây Ban Nha. Hầu tước, tác giả cuốn thi pháp Tây Ban Nha đầu tiên "Lời tựa và thông điệp" (1449) và các sách giáo học pháp "Tục ngữ cho việc dạy dỗ vinh quang và việc học hành có ích" (1437), "Cuộc tranh luận giữa Biac và Fotuna" (1448), "Giáo huấn các sủng thần " (1452). Ảnh hưởng của thơ ca Italia biểu hiện rõ trong các xonnê mà Xantiliana đưa vào thơ Tây Ban Nha, như các bản trường ca ẩn dụ: "Địa ngục những người đang yêu", "Hài kịch về Pônxa" (1444). Phần giá trị nhất trong di sản của Xantiliana là những câu thơ có tính chất dân ca Tây Ban Nha: "Những khúc ca", "Chuyện kể", "Mục ca"... trong tuyển tập "Những câu tục ngữ các bà cụ hay nói bên bếp lửa" (1508).

XANTOGENAT (A. xanthogenate), dẫn xuất (muối và este) của axit xantogenic:

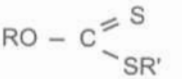

R là gốc hiđrocacbon; R' - kim loại (nếu là muối) hoặc gốc hiđrocacbon (nếu là este). Khác với axit xantogenic, X (muối) là những hợp chất bền vững. X của kim loại kiềm dễ tan trong nước. X (este) bị phân huỷ khi đun nóng. X xenlulozơ được dùng để sản xuất sợi vitco. Một số X (muối) được dùng để tuyển nổi quặng sunfua, sản xuất thuốc trừ sâu, tăng tốc lưu hoá cao su, làm thuốc thử trong hoá phân tích để xác định molipđen.

XANTÔ ĐÔMINGÔ [Santo Domingo; từ 1936 - 61, có tên gọi Xiuđat - Tơruhiliô (Ciudad - Trujillo)], thủ đô Cộng hoà Đôminicana từ 1844, trên đảo Haiti (Haiti). Dân số toàn vùng 2,2 triệu. Cảng ở biển Caribê (Caribes); sân bay quốc tế. Công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, giày da, vv. Trường Đại học Tổng hợp (1511). Học viện Âm nhạc, Nhạc viện Quốc gia. Các viện bảo tàng: Bảo tàng Dân tộc, Bảo tàng Mĩ thuật Quốc gia, vv. Khu nghỉ mát. Do Bactôlômen (C. Bartholomen), em trai của Côlômbô (C. Colombo) thành lập năm 1496 với tên gọi Niu Idabela (New Isabella). Thành phố là khu định cư Châu Âu cổ. Năm 1930, bị một trận cuồng phong huỷ hoại. Tháp chuông Torê Đen Ômênahê (Torrê del Omenahe; 1503 - 07). Các di tích: Tường thành (1543 - 1703), Cung điện pháo đài Caxa Đen Anmirantê (Casa del Almirante; 1510 - 14), Nhà thờ Xanta Maria La Meno (Santa Maria La Menor; nửa đầu thế kỉ 16) với quan tài Côlômbô (C. Colombo), Tượng đài Tự Do. Khu di tích thời thuộc địa được đưa vào danh sách di sản thế giới.

Xantô Đômingô
Quảng trường trung tâm

XANTƯKÔP - SÊĐRIN M. E. (Mikhail Evgrafovich Saltykov - Shchedrin; 1826 - 89), nhà văn châm biếm, nhà chính luận, nhà dân chủ cách mạng Nga. Con trai một nhà quý tộc. Từ nhỏ đã tận mắt chứng kiến cảnh sống cơ cực của nông dân dưới ách địa chủ độc đoán, tàn bạo. Học ở Matxcơva và Pêtecbua (Peterburg), làm viên chức, hoạt động văn học, bị bắt, bị đày nhiều năm (1848 - 56), lại làm viên chức, làm phó tỉnh trưởng. Tham gia ban biên tập các tạp chí "Người cùng thời", "Kí sự Tổ quốc". Năm 1868, nghỉ việc, chuyên tâm viết văn, viết báo. Tác phẩm của ông nhằm lên án chế độ nông nô chuyên chế: "Kí sự tỉnh lẻ" (1856 - 57), "Những quý ông, quý bà Pôngpađua" (1863 - 74), "Thời xa xưa ở Pôsekhônie" (1887 - 89), "Truyện cổ tích" (1882 - 86), vv. "Lịch sử một thành phố" (1869 - 70) với nhân vật "tên ngu ngốc cầm quyền" là một tác phẩm châm biếm đặc sắc. Tiểu thuyết tâm lí xã hội "Gia đình Gôlôviôp" (1875 - 80), miêu tả quá trình suy sụp ba đời trong một gia đình quý tộc. Tập bút kí "Ở nước ngoài" (1880 - 81) phê phán đời sống chính trị xã hội và đạo đức ở các nước Châu Âu tư sản.

XAO PAOLU (BĐN. São Paulo), thành phố lớn nhất và trung tâm kinh tế chính trị của Braxin và cũng là trung tâm hành chính của bang Xao Paolu. Dân số 9,8 triệu (kể cả ngoại ô 16,6 triệu; 1996). Công nghiệp: dệt, chế tạo máy, hoá chất, luyện kim màu. Có 6 trường đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Nhà hát. Sân bay. Được xây dựng từ 1554. Các thế kỉ 16 - 18, trung tâm các đồn điền cà phê. Công trình kiến trúc: lâu đài các cơ quan Nhà nước (thế kỉ 16), các nhà chọc trời (thế kỉ 20).

XAO TÔMÊ (BĐN. São Tomé), thủ đô của Xao Tômê và Prinxipê thuộc Tây Phi ở Đại Tây Dương, cảng trên đảo Xao Tômê. Dân số 43,42 nghìn (1991). Công nghiệp: chế biến sản phẩm nông nghiệp, chế biến gỗ, xuất khẩu ca cao, cùi dừa khô và chuối. Từ cuối thế kỉ 15 đến ngày 12.7.1975, trung tâm hành chính của Xao Tômê và Prinxipê thuộc địa Bồ Đào Nha. Từ 12.7.1975, là thủ đô của Cộng hòa Xao Tômê và Prinxipê độc lập.

XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPÊ (BĐN. República democrática de São Tomé e Príncipe; A. Democratic Republic of São Tomé and Príncipe - Cộng hoà Dân chủ Xao Tômê và Prinxipê), quốc gia hải đảo ở vịnh Ghinê, phía nam Nigiêria, sát xích đạo. Bờ biển 209 km. Diện tích 1 nghìn km^2. Dân số 144 nghìn (2000). Dân thành thị 46%. Dân tộc: đa số là người lai và người da đen gốc Angôla. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa chiếm khoảng 89,5%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc dân đại hội). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Xao Tômê (São Tomé; 43,4 nghìn dân). Các thành phố chính: Tơrinđađi (Trindade; 11,4 nghìn dân), Xantana (Santana; 6 nghìn dân), Nêvi Fecraira (Neve Ferraira; 5,9 nghìn dân), Xantu Amaru (Santo Amaro; 5,8 nghìn dân).

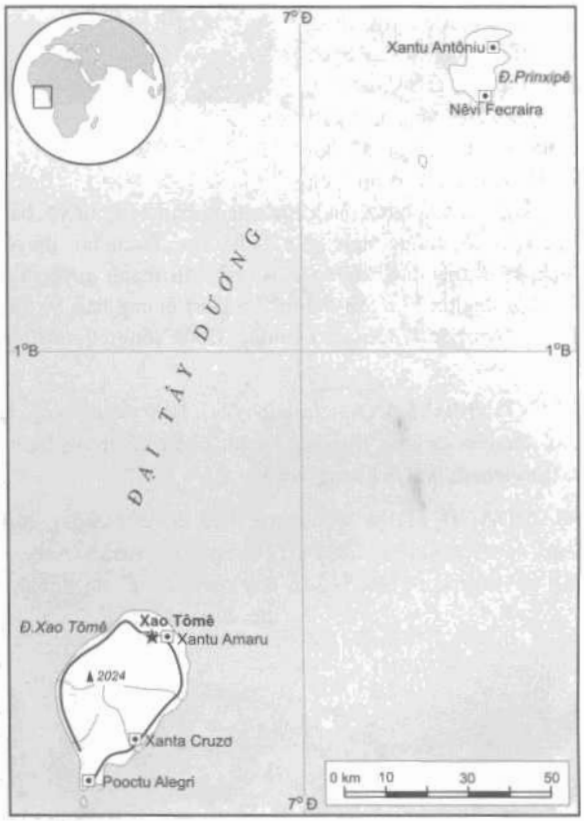

Xao Tômê và Prinxipê

Đảo núi lửa. Khí hậu xích đạo nóng ẩm, mùa mưa tháng 10 - 5. Đất canh tác 54%, đồng cỏ 1,3%, rừng, cây bụi, đất hoang, đất xây dựng 44,7%. Không có khoáng sản đáng kể.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 23,3% GDP và 27,1% lao động. Công nghiệp 18,7% GDP và 11% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68% GDP và 23,6% lao động. GDP đầu người 1.792 USD (2000). GNP đầu người 270 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): dừa 28 nghìn tấn, khoai sọ 23 nghìn tấn,

chuối 18 nghìn tấn, rau 6 nghìn tấn, sắn 4,8 nghìn tấn, ca cao 4 nghìn tấn, quả 2 nghìn tấn, ngô 1,5 nghìn tấn, cà phê 58 tấn. Chăn nuôi: dê 4,7 nghìn con, bò 4 nghìn con, cừu 2,5 nghìn con, lợn 2,1 nghìn con. Gỗ tròn 9 nghìn m^3. Cá đánh bắt 3,3 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1995): bia 880 nghìn đôbra (Db), may mặc 679 nghìn Db, dầu cọ 228 nghìn Db, xà phòng 133 nghìn Db. Năng lượng: điện 15 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 320 km (rải nhựa 68%). Trọng tải thương thuyền 2,3 nghìn tấn. Xuất khẩu (1997): 5,3 triệu USD trong đó côca chiếm 86,8%; bạn hàng chính: Hà Lan 50,9%, Bồ Đào Nha 5,7%. Nhập khẩu: 19,2 triệu USD (tư liệu sản xuất 29,2%, lương thực 19,8%, xăng dầu 19,8%); bạn hàng chính: Bồ Đào Nha 26,3%, Pháp 17,9%, Angôla 6,7%, Bỉ 5,8%, Nhật Bản 3,3%, Đức 1,6%. Đơn vị tiền tệ: đôbra (dobra; Db). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.390 Db (10. 2000).

Từ thế kỉ 15 (1471), Bồ Đào Nha đã chiếm làm thuộc địa. Đến 1951, được hưởng thể chế "tỉnh hải ngoại". Năm 1972 được quyền tự trị.

Ngày 12.7.1975, tuyên bố độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 16.9.1975. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 6.11.1976.

XAPIA E. (Edward Sapir; 1884 - 1939), nhà ngôn ngữ học Hoa Kì. Nghiên cứu trong các lĩnh vực ngôn ngữ học đại cương, loại hình học ngôn ngữ và các ngôn ngữ người Inđian (Indian) Châu Mĩ. Xapia có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của chủ nghĩa cấu trúc Hoa Kì hiện đại. Đề xuất giả thuyết về sự tác động của các ngôn ngữ đến hệ thống quan niệm của con người về thế giới (giả thuyết Xapia - Unfơ (Sapir - Whorf) là cơ sở của dân tộc - ngôn ngữ học).

XARAIEVÔ (Sarajevo), thủ đô của Bôxnia Hecxêgôvina từ 1946. Dân số 360 nghìn (1997), chủ yếu theo đạo Hồi. Công nghiệp chế tạo máy, hoá học, dệt, chế biến gỗ. Trường đại học tổng hợp. Bảo tàng Bôxnia Hecxêgôvina. Viện hàn lâm. Nhà thờ Hồi giáo. Trong Chiến tranh thế giới II, bị Đức chiếm đóng. Sau Chiến tranh thế giới II, X nhanh chóng được khôi phục lại. Năm 1984, ở X diễn ra Đại hội Ôlympic mùa đông. Năm 1992, X trở thành thủ đô của Bôxnia Hecxêgôvina độc lập.

Xaraievô

Đường phố ở thủ đô

XARAUY (Sahrawi Arab Democratic Republic - Cộng hoà Arập Xarauy Dân chủ), quốc gia ở Tây Phi, ven Đại Tây Dương. Có 2.046 km biên giới với Marôc, Angiêri, Môritani. Bờ biển 1.110 km. Diện tích 226 nghìn km^2. Dân số 245 nghìn (2000). Dân tộc: Arập và Becbe (Berbe). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi. Thể chế: cộng hoà dân chủ. Chính phủ còn phải lưu vong do lãnh thổ bị Marôc kiểm soát. Thủ phủ: En Aiun (El Aiun).

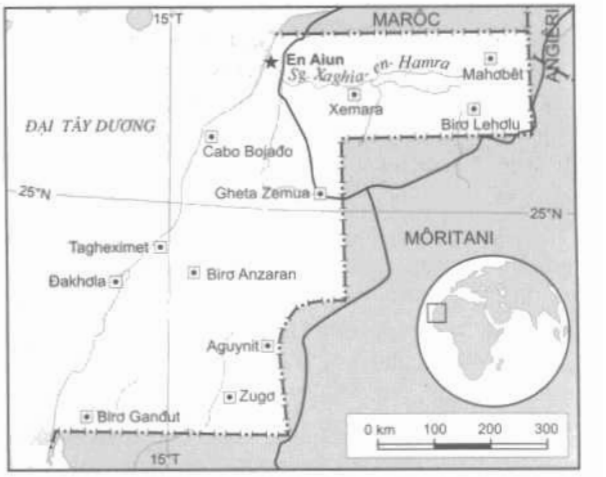

Xarauy

Địa hình đồng bằng với sa mạc cát và sa mạc đá, có một số núi thấp ở phía đông bắc và phía nam. Khí hậu nhiệt đới khô hạn. Hải lưu lạnh ngoài khơi gây ra sương mù dày ở ven biển. Sông chính: Xaghia en Hamra (Saguia - el - Hamra). Hầu như không có đất canh tác (trừ vài ốc đảo), không có rừng, đồng cỏ 19%, các đất khác 81%. Khoáng sản chính: photphat và sắt.

Kinh tế chăn nuôi du mục và đánh cá ven biển. Khoảng 50% lao động làm nông nghiệp. Công nghiệp: khai khoáng (photphat), tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. GDP đầu người khoảng một vài trăm đôla Mĩ. Sản phẩm nông nghiệp chính: chà là và rau tại các ốc đảo. Chăn nuôi lạc đà, dê, cừu. Đánh cá và làm muối ven biển Đại Tây Dương. Năng lượng: điện 79 triệu kW.h. Giao thông: đường bộ 6,1 nghìn km (22% rải nhựa). Xuất nhập khẩu do Marôc kiểm soát. Xuất khẩu photphat (62% tổng giá trị xuất khẩu), gia súc. Nhập khẩu: lương thực, hàng tiêu dùng, xăng dầu. Đơn vị tiền tệ: dùng tiền Marôc (đia ham) trong giao dịch ngoại thương. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 8,1 đia ham.

Trước kia nằm trong các nhà nước ở tây bắc Châu Phi. Năm 1881, Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Năm 1958,

Tây Ban Nha coi X như là một tỉnh. Năm 1973, phong trào giải phóng, phát triển mạnh dưới sự lãnh đạo của mặt trận Pôlixariô. Tháng 1.1976, Tây Ban Nha rút, nhưng giao lại cho Marôc (2/3 lãnh thổ ở phía bắc) và Môritani (phần còn lại ở phía nam). Ngày 17.2.1976, Mặt trận Pôlixariô tuyên bố thành lập nước "Cộng hoà Arập Xarauy Dân chủ". Nhưng hiện nay Marôc vẫn kiểm soát toàn bộ lãnh thổ X (năm 1979 Môritani rút quân, nhưng Marôc thế chân ngay sau đó) và chiến tranh du kích vẫn tiếp diễn. Cuộc trưng cầu dân ý về quyền tự quyết của X chưa được thực hiện (1995).

Quốc khánh: 27.2. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 2.3.1979.

XARAXATÊ P. (Pablo Sarasate; tên đầy đủ: Martin Maliton Sarasate y Navascués; 1844 - 1908), nghệ sĩ viôlông và nhà soạn nhạc Tây Ban Nha. Đi lưu diễn thành công rực rỡ tại nhiều nước trên thế giới, tác giả của nhiều tác phẩm viết cho đàn viôlông, có ảnh hưởng rõ rệt đối với nhạc sĩ Anbênit (I. M. F. Albeniz), Đơ Fala (M. De Falla), vv.

Tác phẩm cho viôlông và pianô: "Giấc mơ", "Xêrênat Anđaluzơ", "Những giai điệu digan", "Tiếng hát hoạ mi", "Vũ khúc Tây Ban Nha", "Đạo nhạc và vũ khúc Tarăngtela", vv. Côngxectô fantazia trên các chủ đề ôpêra "Cacmen", "Đông Juăng", "Faoxtơ", "Mirây", "Rômêô và Juyliet", "Macta", vv.

XARÊKAT IXLAM (Sarekat Islăm), tổ chức chính trị của thương nhân Hồi giáo ở Inđônêxia, thành lập năm 1911. Chủ trương phát triển nền kinh tế dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân. Thủ lĩnh là Ôma Xait Tiôcrôaminôtô (Omar Said Tiokroaminoto). Năm 1916, có 80 chi nhánh trong cả nước với 350 nghìn hội viên. Có ảnh hưởng lớn trong quần chúng. Năm 1920, bị phân hoá thành 2 phái, chấm dứt giai đoạn đầu của phong trào Hồi giáo dân tộc.

XARINEN (Saarinen), cha con nhà kiến trúc sư Mĩ gốc Phần Lan [Saarinen (Gottlieb) Eliel (cha, 1873 - 1950) và Eero (con, 1910 - 61)]. Xarinen Elien là một trong số các kiến trúc sư có nhiều ảnh hưởng ở vùng bán đảo Xcanđinavi (Scandinavie), sinh ở Phần Lan, học kiến trúc tại Đại học Bách khoa Henxinki. Công trình đầu tiên được chú ý nhiều là nhà triển lãm ở Pari vào năm 1900 và sau đó là nhiều kiến trúc nhà ở tại Henxinki. Năm 1904, đoạt giải về thiết kế nhà ga chính ở Henxinki, công trình được xây dựng những năm 1910 - 14 (có mái vòm cuốn bằng bê tông). Từ 1923, sang làm việc ở Hoa Kì, năm 1925 thực hiện các công trình của Học viện Cranbruc ở Michigân (Michigan) và làm giáo sư (chủ tịch, 1932 - 48) tại đó. Từ 1937, cùng với con trai Eêrô (Eero) thực hiện nhiều công trình quan trọng khác như nhà hòa nhạc Klaihanxơ (Kleinhans) ở Bafơlâu (Buffalo), Niu Yooc (New York, 1938), nhà thờ Công giáo ở Côlumbut (Columbus, Inđiana, 1940 - 42), vv. Xarinen Eêrô sinh ở Phần Lan, sang Hoa Kì cùng với gia đình (1923), học Trường Đại học Yâylơ, năm 1948 đoạt giải thưởng về thiết kế công trình tưởng niệm Jefơxơn (T. Jefferson) ở Xanh Lu-i (Saint Louis; 1962 - 64); thực hiện công trình trung tâm kĩ thuật của Gienơrơn Môtô (General Motors; 1948 - 57) ở Michigân và nhiều công trình khác, trong đó gây ấn tượng mạnh mẽ nhất có công trình nhà thi đấu khúc côn cầu trên băng của đại học Yâylơ (1959), ga hàng không TWA (1956 - 62; sân bay quốc tế Kennơđy ở Niu Yooc) do có cấu trúc không gian rất bay bổng và đầy tính biểu hiện.

Xarinen

Ga hàng không TWA Sân bay quốc tế J. F. Kennơđy ở Niu Yooc

XARÔ A. (Albert Sarraut; 1872 - 1962), toàn quyền Đông Dương (1911 - 14, 1916 - 19) thời kì Pháp xâm lược Việt Nam. Là nhà hoạt động chính trị Pháp, theo xu hướng cấp tiến. Sau khi kết thúc 2 nhiệm kì toàn quyền, trở về nước. Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1926 - 28, 1934 - 35).

XARÔT (Ph. saros), chu kì xuất hiện của dãy các nhật, nguyệt thực là kết quả của sự lặp lại đều đặn các vị trí tương hỗ của Mặt Trời, Mặt Trăng đối với Trái Đất và các nút của quỹ đạo Mặt Trăng trên thiên cầu. Được xác định từ thế kỉ 4 tCn. Độ dài của 1 X là 6585 1/3 ngày, trong thời gian đó có 43 nhật thực và 28 nguyệt thực. Theo X có thể xác định được ngày sẽ trông thấy các nhật, nguyệt thực trong tương lai. Xt. ***Nhật thực và nguyệt thực***.

XATAVAHANA (Sàtavâhana), vương triều cổ ở miền Trung Ấn Độ. Do Xatakani (Satakarni) sáng lập vào khoảng thế kỉ 1 tCn. Một thời gian sau, lãnh thổ của vương triều này mở rộng lên phía bắc tới Kalinga (Kalinga), sang phía tây tới sông Namađa (Narmada), xuống phía nam thu phục các bộ lạc ở vùng sông Krisna (Krishna). Thời kì này, vương triều được đặt gọi là Anđra (Andhra). Thế kỉ 3, Anđra bị chia xé thành nhiều xứ nhỏ. Vương triều X diệt vong.

XAVA (Ph. Savart), đơn vị đo khoảng tần số âm. 1 X là khoảng tần số từ f_1 đến f_2 sao cho log $(f_2/f_1) = 0{,}001$ hay $f_2/f_1 = 1{,}0023$ và $1X = 3{,}32.\ 10^{-3}$ ôctavơ (bát độ). Tên được đặt để kỉ niệm nhà vật lí Pháp Xava (F. Savart; 1791 - 1841). Xt. ***Bát độ***.

XAVAN (Ph. savane; tk. trảng cỏ, trảng), đồng cỏ khô, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới khô Châu Mĩ, Châu Phi,

Châu Á và Châu Đại Dương, nơi có mùa khô kéo dài từ 5 - 6 tháng đến 9 - 10 tháng, với lượng mưa hằng năm không ổn định từ 250 mm đến 1.250 mm. Đất có phần bị đốt cháy và thường biến thành lớp đá ong ở trên mặt. Thực vật chủ yếu là các loại cỏ chịu khô hạn hoặc trung sinh tuỳ theo điều kiện, có nơi cao tới 2 - 3 m và có nơi chỉ cao 30 - 50 cm, có một số ít loài cây bụi thấp phần lớn có gai, cây gỗ chịu khô hoặc mọng nước thuộc họ Gạo (*Bombacaceae*), Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), Xương rồng (*Cactaceae*) mọc rải rác riêng lẻ nhưng cũng có nơi tập trung thành đám hoặc thành khóm. Thường phân thành hai kiểu chính: 1) X cỏ: cây bụi mọc rải rác trên một lớp thảm cỏ che phủ; 2) X rừng hay X cây bụi: cây bụi thân gỗ và cây gỗ phát triển nhiều hơn và có nơi thành rừng thưa tuy thảm cỏ bao phủ mặt đất vẫn là thành phần chính. X điển hình ở Châu Phi, phân bố giữa Xahara và vùng rừng khô nhiệt đới. Ở X có loài cây gỗ to như baobap, có nhiều loài động vật ăn cỏ và có sư tử.

XAVANG VATHANA (Ph. Savang Vatthana), vua cuối cùng của Lào, có tinh thần dân tộc mong muốn hoà bình, trung lập, hoà hợp dân tộc. Quê: Luông Prabăng. Học luật và chính trị tại Pháp. Tháng 3.1930, tổng thư kí Hội đồng Hoàng gia. Năm 1946, ủng hộ Pháp tái chiếm Lào; năm 1959, nhiếp chính Vương quốc Lào. Từ 1959 đến 1975, quốc vương. Tháng 3.1965, đến thăm Việt Nam. Tháng 12.1975, thoái vị, được bầu là cố vấn tối cao của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

XAVIGIƠ (A. Savage), x. *Niuê*.

XAVÔNARÔLA G. (Girolamo Savonarola; 1452 - 98), tu sĩ dòng Đôminich ở Italia. Những năm 1494 - 97, là người lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân Firenzê (Firenze) chống lại chính quyền chuyên chế Mêđichi (Medici), tái lập chế độ cộng hoà. Tiến hành nhiều cuộc cải cách xã hội tiến bộ: giảm nhẹ thuế, xoá nợ, trục xuất bọn cho vay lãi, lên án sự hủ bại của triều đình phong kiến Giáo hội Thiên Chúa. Do sự can thiệp của Pháp, chính quyền cộng hoà của xứ Firenzê nhanh chóng bị lật đổ. Năm 1498, bị Giáo hoàng bắt và thiêu sống.

XAXANIT (Ph. Sassanides), vương triều đế chế ở Iran từ 224 (226) đến 651. Là thời kì lãnh thổ Iran trải rộng suốt từ vùng Lưỡng Hà đến Ấn Độ. Thế kỉ 7, bị người Arập thôn tính.

XĂCXÔ (Ph. saxophone; tên gọi đầy đủ: xăcxôphôn), loại kèn hơi do Xăcxơ (A. Sax) sáng chế (bằng phát minh 1845), chế tạo bằng đồng thau. Cấu trúc kiểu hình ống có loa uốn cong, ở gần miệng thổi của thân kèn cũng uốn cong hình cổ ngỗng, miệng thổi có dăm đơn giống clarinet, âm sắc trung gian giữa kèn đồng và kèn gỗ, âm thanh vang khoẻ, truyền cảm, rất cá tính, có khả năng kĩ thuật lớn. Gia đình kèn X thường có 7 loại, từ X xôpranô đến côngtơrôbat. X sử dụng trong dàn nhạc giao hưởng và cũng biểu diễn độc tấu [côngxectô cho X antô và dàn nhạc dây của Glazunôp (A. K. Glazunov; 1865 - 1936) viết 1934].

XĂCXƠ A. (Adolphe Sax; 1814 - 94), bậc thầy người Bỉ về chế tạo kèn hơi, sáng chế ra loại kèn xăcxôphôn (saxophone; gọi tắt: xăcxô) và các biến thể của nó. Ngoài ra, còn chế tạo chủng loại kèn xăchooc (được cấp bằng phát minh tại Pari, 1845).

"XĂMBA" điệu múa sử dụng trong các dịp sinh hoạt nhảy múa vui chơi, hội hè, giao tiếp, thanh niên rất ưa thích. Xuất xứ từ Braxin, sau được phổ biến ở Châu Âu (1923 - 25). Âm nhạc - giai điệu khoáng đạt, dàn trải nhịp 2/4. Động tác cơ bản nam giới, đi tới: 1) Chân phải bước lên trọng tâm ở chân phải. 2) Chân trái đưa lên phía trước, gót chạm sàn, trọng tâm ở chân phải. 3) Chân trái bước ra sau, trọng tâm ở chân trái. 4) Chân phải đưa về cùng chân trái, nửa đầu bàn chân chạm sàn nhảy, trọng tâm chân trái. Nữ ngược lại: Tiến hành trong 2 nhịp 2/4 một tổ hợp động tác. Bước đi bao giờ cũng đi bằng nửa bàn chân rồi mới đến gót chân. Khi bước đi có kết hợp chuyển động hông.

XĂM MÌNH tục trang điểm có từ lâu đời của nhiều dân tộc trên thế giới, phổ biến ở vùng biển (vd. Thái Bình Dương). Về sau do các thuỷ thủ qua lại bắt chước nên XM phát triển rộng. Ở Việt Nam, các dân tộc ở Tây Nguyên XM nhiều hơn các dân tộc khác. Người ta dùng những đầu nhọn, sắc bằng gỗ cứng hay ngà voi, xương, kim loại.. châm thành hình người, thần, muông thú, hoa lá, chữ, các dấu hiệu, biểu tượng... lên bề mặt da (có trường hợp xăm đến 96% tổng diện tích da), rồi rắc than, bột đen, bôi chàm hay phẩm màu lên. Khi vết xăm lành, để lại hình và màu. Lúc đầu, người ta XM với mục đích tự vệ vì cho rằng khi lặn xuống nước các loài thuỷ quái trông thấy phải sợ (cư dân Lạc Việt) và các thú dữ khác, tà ma, bệnh tật, gió độc, tai biến, rủi ro... đều phải kị. Tiến tới thành phong tục như xăm mặt cho cô dâu ở Đài Loan, rạch lưng trước khi cưới ở Ôxtrâylia, xăm trên da bụng khi có mang ở một số bộ lạc Châu Phi, để lưu lại dấu ấn của một việc làm dũng cảm, hoặc để ghi nhớ những kỉ niệm cuộc đời, để biểu hiện sự sùng đạo, để tiến hành một nghi lễ thiêng liêng, để tỏ rõ quyết tâm, như thời Trần nước Đại Việt (thế kỉ 13), quân sĩ xăm hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Nguyên) vào cánh tay, dân xăm lên bụng hàng chữ "Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc" ("Vì nghĩa liều thân, báo đền ơn nước"). Lúc đó tục XM rất phổ biến, trình độ nghệ thuật cao. Vua, quan, quân, dân đều XM, và đã có thợ chuyên vẽ XM. Ngày nay, nhiều hải cảng lớn ở Anh, Đức, Hà Lan... có những cơ sở và dịch vụ chuyên nghiệp XM nổi tiếng, trước hết phục vụ các thuỷ thủ.

XĂNG hỗn hợp hidrocacbon thấp có số nguyên tử cacbon chủ yếu từ C_5 - C_{10}; công thức phân tử trung bình của X là C_8H_{17}; t_s = 40 - 200°C; dùng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong. Muốn động cơ làm việc bình thường, X cần có các tính năng cần thiết như có chỉ số octan cao, áp suất hơi phù hợp để động cơ dễ khởi động trong mọi thời tiết và không tắc nghẽn, hạn chế sự ô nhiễm môi trường. Để có các tính năng đó, X được pha trộn từ các nguồn khác nhau, thường là: 1) Các phân đoạn chưng cất trực tiếp từ dầu mỏ; 2) X

từ sản phẩm của các quá trình refominh, crackinh, hidrocrackinh, ankyl hoá và đồng phân hoá; 3) Các phụ gia cần thiết nhằm làm tăng chỉ số octan, hạn chế sự oxi hoá,vv. Cùng với dầu điêzen, X là sản phẩm chính của công nghiệp lọc dầu trên thế giới hiện nay.

XĂNG G. (George Sand; tên thật: Aurore Dupin; 1804 - 76), nhà văn nữ Pháp. Thuở nhỏ sống với bà ở Nôhăng [Nohant, vùng Beri (Berry)], rồi học ở một tu viện ở Pari (1817 - 20). Năm 1822, lấy Đuyđơvăng (C. Dudevant), có hai con, sau đó li dị. Cuộc sống thời trẻ sôi nổi, tự do; yêu Xăngđô (J. Sandeau) rồi Muyxê (A. de Musset), Sôpanh (F. Chopin), chưa kể những mối tình ngắn ngủi. Từ 1832, với tác phẩm "Anhđiana" kí tên G. Xăng, bà vào hẳn nghề văn, nổi tiếng với một sự nghiệp lớn, khoảng 90 tác phẩm. Thoạt tiên là những chuyện tình yêu lãng mạn "Valentin" (1832), "Lêlia" (1833); tiếp đó, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội Furiê (C. Fourier), viết nhiều chuyện mang tính xã hội: "Những người bạn đường vòng nước Pháp" (1841), "Côngxuyêlô" (1842 - 43). Từ 1845, trở về Nôhăng, sáng tác truyện thôn dã: "Cái ao ma quái" (1845), "Frăngxoa Lơ Sămpi" (1847), "Cô bé Fadet" (1848). Năm 1854, viết "Truyện đời tôi". Xăng là nhà văn nữ đầy thơ mộng; tình cảm và tình yêu là thế giới riêng của Xăng. Bà phản đối các truyện "hiện thực" và chủ trương văn học đi tìm cái đẹp lí tưởng. Trong các truyện tình yêu, bà bảo vệ tự do yêu đương, chống lại quyền độc đoán, gia trưởng của người chồng tầm thường, nhỏ nhen. Bà được người đọc rất yêu mến, với tên gọi "người phụ nữ tốt bụng của Nôhăng". Truyện, nhân vật, cảnh tả của Xăng hồn nhiên, trong sáng, đầy chất thơ.

Xăng G.

XĂNGĐUYCH (Sandwich), tên cũ của Haoai (x. ***Haoai***).

XĂNGHO L. X. (Léopold Sédar Senghor; 1906 - 2001), nhà hoạt động chính trị, nhà thơ Xênêgan. Năm 1946, tốt nghiệp đại học ở Pháp, là thủ lĩnh Khối Dân chủ Xênêgan. Thời kì 1955 - 56, là thành viên Chính phủ Xênêgan tự trị. Năm 1960, Xênêgan giành lại quyền độc lập từ Pháp, ông trở thành tổng thống nước Cộng hoà đến năm 1980. Sáng tác một số thơ văn giàu tính cảm thông với thân phận người da đen.

XÂM CANH TRÊN BIÊN GIỚI hành động lấn chiếm của dân bên kia biên giới tiến hành khai hoang, trồng trọt trên lãnh thổ của quốc gia láng giềng, thu lợi bất hợp pháp, tiến đến thực hiện thủ đoạn chính trị "sự việc đã rồi", sáp nhập vùng đất xâm canh vào lãnh thổ nước mình.

XÂM CƯ TRÊN BIÊN GIỚI hành động lấn chiếm của dân bên kia biên giới xâm nhập lãnh thổ của quốc gia láng giềng, làm ăn sinh sống, khai phá, đất đai, dựng nhà ở, cư trú bất hợp pháp, tiến đến thực hiện thủ đoạn chính trị "sự việc đã rồi", sáp nhập vùng đất đã xâm cư được vào lãnh thổ quốc gia mình.

XÂM KÍCH hiện tượng tâm lí biểu hiện ở lòng mong muốn hướng đến những hành động cưỡng bức trong các mối quan hệ liên nhân cách. Có thể được thể hiện như là một quá trình hay trạng thái tâm lí ngắn hạn, tức cảnh; có thể là thuộc tính thuộc nhân cách, thậm chí là một nét nhân cách do sự giáo dục không đầy đủ như là một triệu chứng bệnh hoạn.

XÂM LƯỢC việc một nước (hoặc liên minh các nước) sử dụng lực lượng vũ trang một cách bất hợp pháp (theo quan điểm của Hiến chương Liên hợp quốc) nhằm xâm phạm độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một nước hay dân tộc khác. Âm mưu XL còn có thể thực hiện bằng các thủ đoạn kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng... hoặc sử dụng tất cả các thủ đoạn đó. Trong lịch sử, XL bắt nguồn từ sự xuất hiện nhà nước của giai cấp bóc lột. Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc và những nhà nước chịu sự chi phối của hệ tư tưởng dân tộc sôvanh là nguồn gốc cơ bản của XL. Căn cứ chủ yếu để phân biệt XL và chống XL là xét bản chất giai cấp và mục đích chính trị của hành động XL. Hành động của nước bị tiến công vũ trang đánh trả XL, ngay cả khi tiến công trước cũng không thể bị coi là XL. XL là tội ác quốc tế lớn nhất chống hoà bình và an ninh nhân loại. Trong pháp lí và ngoại giao còn có khái niệm XL kinh tế, XL tư tưởng.

XÂM NHẬP quá trình macma nóng chảy thâm nhập vào tầng vỏ Trái Đất. Xt. ***Đới macma***.

XÂM NHẬP BIÊN GIỚI x. ***Xâm nhập lãnh thổ***.

XÂM NHẬP LÃNH THỔ hành động vượt qua biên giới để vào lãnh thổ một quốc gia khác một cách trái phép (lén lút, hoặc công khai), trái với luật pháp quốc tế, bằng đường bộ, đường biển, đường không, để phá hoại an ninh, trật tự của quốc gia đó; nhằm thực hiện một âm mưu chính trị nhất định (gây rối, gây bạo loạn, lập căn cứ hoạt động thù địch, phá hoại cơ sở chính trị, phá hoại một số mục tiêu...).

Xâm nhập lén lút thường được thực hiện bằng lực lượng nhỏ. Xâm nhập công khai thường bằng hành quân của một bộ phận lực lượng vũ trang, thực hiện một kế hoạch chính trị - quân sự nhất định, chiếm giữ một phần lãnh thổ quốc gia khá lâu dài hoặc rút lui, tuỳ thuộc vào hành động phản ứng của quốc gia bị xâm nhập.

XÂM NHẬP MẶN hiện tượng diễn ra ở vùng cửa sông đổ ra biển hoặc ở đồng bằng ven biển, khi nước biển mặn xâm nhập vào khối nước ngọt của vùng cửa sông hoặc vào các tầng nước dưới đất.

XÂM PHẠM AN NINH LÃNH THỔ việc xâm nhập trái phép lãnh thổ quốc gia, làm sai lệch đường biên giới hoặc các hành động khác nhằm phá hoại an ninh lãnh thổ của quốc gia. XPANLT có thể được thực hiện thông qua nhà nước như sử dụng lực lượng vũ trang trực tiếp tấn công vào lãnh thổ quốc gia khác, sử dụng, chiếm đóng trái phép lãnh

thổ đó. Việc xâm phạm này cũng có thể được thực hiện bằng nhà nước hoặc thông qua các tổ chức cá nhân qua các hoạt động tình báo, gián điệp, hoạt động khiêu khích, kích động lật đổ, truyền truyền kích động chiến tranh, thành lập các tổ chức li khai, các tổ chức chính trị phản động, gây mất ổn định trong xã hội hoặc trên vùng biên giới, làm cho nền an ninh quốc gia bị đe doạ nghiêm trọng. Hành vi của quốc gia này XPANLT khác thực chất là vi phạm nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác, nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ, trái với Hiến chương Liên hợp quốc. XPANLT được quy định trong điều 81, Bộ luật hình sự.

XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA hoạt động gây nguy hại đến sự yên ổn, vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và chủ quyền của một quốc gia. Ở Việt Nam, các tội XPANQG là những hành vi xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; xâm phạm chế độ xã hội chủ nghĩa; xâm phạm sự tồn tại của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm phạm an ninh đối nội, đối ngoại; xâm phạm tiềm lực kinh tế, quốc phòng, tài chính, văn hoá, xã hội của Việt Nam với mục đích làm suy yếu, lật đổ Chính quyền Nhân dân hoặc với các mục đích khác. Ngay từ khi giành được chính quyền, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định những tội XPANQG và những hình phạt rất nghiêm khắc áp dụng đối với tội này. Sắc lệnh số 21, ngày 14.2.1946 về việc tổ chức Toà án Quân sự đã quy định: Toà án Quân sự được quyền xét xử đối với mọi hành vi xâm phạm đến nền độc lập dân tộc của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; Sắc lệnh số 151-SL, ngày 12.4.1953 quy định việc trừng trị bọn địa chủ chống phá công cuộc cải cách ruộng đất; Sắc luật số 133-SL, ngày 20.1.1955 quy định việc trừng trị các tội phạm về an toàn nhà nước, về đối nội, đối ngoại; Pháp lệnh ngày 30.10.1967, quy định trừng trị các tội phản cách mạng. Ngày 27.6.1985, Quốc hội đã thông qua Bộ luật hình sự, trong đó đã dành hẳn Chương I phần các tội phạm để quy định về các tội XPANQG (điều 72 đến 100), với Mục A quy định về các tội đặc biệt nguy hiểm xâm XPANQG, Mục B quy định về các tội khác XPANQG. Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung được Quốc hội khoá X, kì họp thứ 6 thông qua ngày 21.12.1999, đã dành hẳn Chương XI (điều 78 đến 92) để quy định về các tội XPANQG.

XÂM PHẠM BIÊN GIỚI QUỐC GIA vượt qua biên giới quốc gia trên bộ, trên nước, trên không của người hay vật thể vào một nước khác trái với luật pháp của nước đó. Việc XPBGQG bằng bất cứ phương thức và phương tiện nào cũng được coi là vi phạm an ninh biên giới quốc gia, xâm phạm chủ quyền và những quyền của một nước về lãnh hải, nội thuỷ hoặc các quyền khác.

XÂM THỰC x. *Xói mòn*.

XÂM THỰC GIẬT LÙI quá trình đào sâu lòng, phá hủy và vận chuyển đất đá của sông, suối tiến triển dần theo hướng từ cửa sông đến thượng nguồn (có chiều ngược lại với hướng dòng chảy) để lòng sông đạt tới trắc diện dọc cân bằng, cuối cùng dẫn tới san bằng bề mặt địa hình. XTGL là nguyên nhân gây ra hiện tượng cướp dòng của các sông ở miền núi.

XÂM THỰC khí thực trong dòng chảy, tại những chỗ có áp suất giảm xuống bé hơn một trị số gọi là áp suất tới hạn sẽ hình thành một "miền" hoặc một "dải" chứa đầy không khí hoặc hơi. Các miền hoặc dải này di chuyển đến khu vực có áp suất lớn rồi tức thời biến mất. Bề mặt vật liệu ở gần nơi triệt tiêu các miền hoặc các dải nói trên chịu tác động rất mạnh của hiện tượng tăng hoặc giảm áp suất (nước va cục bộ); trị số tăng hoặc giảm đó có thể đạt đến hàng nghìn N/cm^2 và đó chính là nguyên nhân của sự phá hoại bề mặt vật liệu. Toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và triệt tiêu các miền không khí, dẫn đến nước va cục bộ và phá hoại bề mặt vật liệu được gọi là hiện tượng XT khí thực.

XẨM x. *Hát xẩm*

XẤN nguyên công rèn tự do nhằm làm dịch chuyển tạo hình phần này của phôi so với phần kia và với đường trục của phôi. X thường dùng để tạo bậc, tạo vai, vd. tạo khuỷu khi rèn trục khuỷu. Dụng cụ dùng để X gọi là bàn X.

XẤP XỈ biểu thức gần đúng của một đại lượng toán học (các số, các hàm...) thông qua các đại lượng khác đơn giản hơn. Thông thường ta cố gắng xây dựng các XX với độ chính xác tuỳ ý. XX của một hàm f(x) liên tục trên đoạn [a, b] bởi các đa thức đại số hoặc lượng giác có thể đạt độ chính xác tuỳ ý [định lí Vaiơxtơrat, gọi theo tên nhà toán học Đức Vaiơxtơrat (K. W. T. Weierstrass)]. Phương pháp XX có thể dùng để định nghĩa một vài khái niệm như độ dài của một cung đường cong là giới hạn của độ dài của các đường gấp khúc nội tiếp có các cạnh vô cùng nhỏ của đường cong đó.

XẤP XỈ TỐT NHẤT. Giả sử f(x) là một hàm số liên tục trên đoạn [a, b], $\{\varphi_1(x), \varphi_2(x), ..., \varphi_n(x)\}$ là một hệ cố định các hàm số đã cho liên tục trên đoạn đó, còn $a_1, ..., a_n$ là các số đã cho. Giá trị cực đại của biểu thức

$$|f(x)-a_1\varphi_1(x)-...-a_n\varphi_n(x)|$$

trên đoạn [a, b] được gọi là độ lệch của hàm số f(x) đối với hàm

$$P_n(x)=a_1\varphi_1(x)+...+a_n\varphi_n(x)$$

Giá trị cực tiểu của độ lệch đó với một bộ hệ số $(a_1, ..., a_n)$ có thể có, được gọi là XXTN của hàm f(x) bởi hệ $\{\varphi_1(x), \varphi_2(x), ..., \varphi_n(x)\}$, kí hiệu $E_n(f, \varphi)$. Nếu XXTN đạt trên bộ $(a_1^*, ..., a_n^*)$ thì hàm số $P_n^*(x)=a_1^*\varphi_1(x)+...+a_n^*\varphi_n(x)$ gọi là hàm có độ lệch nhỏ nhất đối với hàm số f(x) trên đoạn [a, b]. Khái niệm XXTN được P. L. Chêbưsôp (P. L. Chebyshëv) nêu ra trước tiên.

XÂU (*tin:* A. string), dãy các kí tự được đặt liền nhau.

XÂY CẦU ONG quá trình do ong mật tiến hành, để tạo chỗ cho ong chúa đẻ trứng và ong thợ cất giữ, chế biến

thức ăn (mật hoa và phấn hoa lấy về). Ong thợ ở độ tuổi 18 - 21 ngày tiết sáp từ tuyến sáp để xây cầu. Thời gian tốt nhất để ong xây cầu là vụ hoa đang rộ và ong chúa đẻ nhiều. Khi ong không có nhu cầu mà đưa tầng chân vào để ong xây cầu, thì không những chúng không xây mà còn nhai gặm tầng chân, nhất là khi không đủ nguồn mật. Hằng năm phải xây thêm một số cầu mới cho mỗi đàn ong, vì lỗ tổ ong ngày càng nhỏ hẹp do tích luỹ đá nhộng; cầu ong bị hư hỏng, sứt mẻ, xộc xệch. Để cầu quá cũ, thường sản sinh ra nhiều ong đực.

XÂY DỰNG CƠ BẢN quá trình xây dựng mới và xây dựng lại những tài sản sản xuất và không sản xuất trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, cũng như lắp và đưa vào hoạt động những máy móc và thiết bị. XDCB là bộ phận cấu thành chủ yếu của tái sản xuất tài sản cố định. Công tác XDCB gồm có: công tác thăm dò, khảo sát, thiết kế; công tác chuẩn bị đầu tư thực hiện vốn đầu tư cơ bản, xây lắp; công tác nghiệm thu và bàn giao công trình cho sản xuất hoặc sử dụng. Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, đến năm 2003, xây dựng đã chiếm 5,88% tổng sản phẩm nội địa và phát triển với tốc độ rất cao: giá trị xây dựng theo giá thực tế đạt 35.638 tỉ đồng, tăng 2.096,3 lần so với năm 1986 (17 tỉ).

XÂY DỰNG ĐÔ THỊ tập hợp các công việc xây dựng ở đô thị bao gồm nhà cửa, đường sá, cầu cống, các hệ thống thiết bị kĩ thuật,vv.

XÂY DỰNG ĐỒNG RUỘNG phương thức canh tác thiết kế đất đai trở thành đồng ruộng thuận tiện cho việc trồng trọt thâm canh. Gồm có các việc: san đất mặt bằng thành từng vùng, khoảnh, lô, thửa, theo địa hình và đường đồng mức ruộng bậc thang để trồng lúa nước hay cây trồng cạn; xây dựng kênh mương tưới tiêu nước; xây dựng đường giao thông trên đồng ruộng, kết hợp với bờ vùng, bờ thửa, đường lô, mương máng; trồng cây chắn gió, cây phủ đất; phân bố đồng ruộng theo quy hoạch cây trồng, kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, lâm nghiệp. XDĐR thay đổi theo địa điểm từng vùng đất: đất đồi núi, đồng bằng, hay ven biển. Công cụ máy móc XDĐR thường dùng là mai, cuốc, xẻng, xe đẩy, quanh gánh và các loại máy san ủi, xúc, cạp đất, máy đào đắp mương, đắp bờ với máy kéo có động cơ 75 - 150 cv.

XÂYPAN (Saipan), một trong những đảo lớn của quần đảo Marianat (Marianas), diện tích 181km^2. Trong Chiến tranh thế giới II là căn cứ quan trọng của hải quân Nhật, bị quân đội Hoa Kì đánh chiếm (6 - 7.1944). Trong các trận đánh giành X, không quân Hoa Kì lần đầu tiên đã sử dụng bom napan một cách rộng rãi.

XÂYSEN (Crêôn: Repiblik Sesel; A. Republic of Seychelles; Ph. Republique des Seychelles - Cộng hoà Xâysen), quốc gia hải đảo ở Ấn Độ Dương, về phía bắc - đông bắc đảo Mađagaxca (Madagascar), gồm 90 đảo trong đó có hai đảo lớn Mahê (Mahé) và Praxlin (Praslin). Bờ biển 491 km. Diện tích 455 km^2 (Mahê 158 km^2; Praxlin 42 km^2. Dân số 81,7 nghìn (2000). Dân thành thị 63%. Dân tộc: người Crêon Xâysen (Seychellois Creole) 89%, Ấn Độ 4,7%, Malagaxy (Malagasy) 3,1%, Trung Quốc 1,6%, Anh 1,5%. Ngôn ngữ chính thức: theo hiến pháp 1993 thì cả ba thứ tiếng Crêôn (Creole), Anh và Pháp đều là tiếng chính thức. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 86,6%. Thể chế: cộng hoà đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Vichtoria (Victoria; 28 nghìn dân; 1999).

Các đảo lớn là đồi núi đá granit (đỉnh 915 m). Các đảo nhỏ chủ yếu là đảo san hô. Khí hậu á xích đạo, nóng ẩm. Nhiệt độ 26 - 28°C. Lượng mưa tại các núi tới 4.000 mm/năm. Đất canh tác 15,6%, rừng và cây bụi 11,1%, các đất khác 73,3%. Khoáng sản chính: phân chim (guanô).

Kinh tế du lịch và nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 4,1% GDP và 6,2% lao động. Công nghiệp 21,2% GDP và 21,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,4% GDP và 68,8% lao động. Du lịch 600 triệu rupi Xâysen. GDP đầu người 12.508 USD (2000). GNP đầu người 6.420 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): dừa 3,2 nghìn tấn, chuối 2 nghìn tấn, quế 650 tấn, chè 260 tấn. Chăn nuôi: lợn 18,2 nghìn con, dê 5,1 nghìn con, bò 1,4 nghìn con. Cá đánh bắt 4,4 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): guanô 5 nghìn tấn. Chế biến: cá hộp 3,3 nghìn tấn, đồ uống 105 nghìn hectolit, thuốc lá 60 triệu bao. Năng lượng: điện 172 triệu kW.h.

Giao thông (1999): đường sắt không có, đường bộ 424 km (rải nhựa 87%). Trọng tải thương thuyền 3,3 nghìn tấn. Xuất khẩu (1999): 771,9 triệu rupi (rupee) Xâysen (SR) (kể cả 194,2 triệu SR tái xuất) (cá hộp 70,2%, xăng dầu 21,9%, tôm đông lạnh 1%); bạn hàng chính: Pháp 29,2%, Đức 27,3%, Italia 24%, Nhật Bản 7%, Nam Phi 4%, Anh 3,7%. Nhập khẩu: 2,3 tỉ SR (hàng công nghiệp 30,8%, máy móc và thiết bị vận tải 29,5%, lương thực, đồ uống, thuốc lá 22,2%, xăng dầu 9,9%, hoá chất 6%); bạn hàng chính: Nam Phi 14,5%, Anh 11,8%, Baranh 11,2%, Xingapo 11,2%, Pháp 9,6%, Italia 4,7%, Nhật Bản 3,1%. Đơn vị tiền tệ: rupi Xâysen (SR). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 5,85 SR (10. 2000).

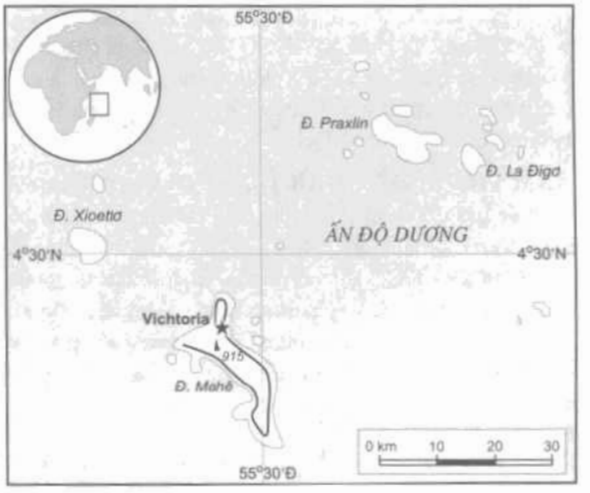

Xâysen

Giữa thế kỉ 18 là thuộc địa của Pháp. Đầu thế kỉ 19 (1810) Anh chiếm lại. Ngày 29.6.1976, trở thành nước Cộng hoà độc lập trong Khối Liên hiệp Anh.

Quốc khánh: 5.6. Là thành viên Liên hợp quốc từ 21.9.1976. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 6.8.1979.

XCACLATTI A. (Alessandro Scarlatti; 1660 - 1725), nhà soạn nhạc Italia, đại diện lỗi lạc của trường phái ôpêra Napôli, chỉ đạo dàn hợp xướng ở Napôli (Napoli; đồng thời giảng dạy ở Nhạc viện) và ở Rôma. Sáng tạo những mẫu mực kinh điển của ôpêra nghiêm túc. Xcaclatti là nhạc sĩ bậc thầy của bút pháp trữ tình, bằng những cantat thính phòng và các ôpêra, đã đưa ra những khuôn mẫu thật hoàn chỉnh. Trong số hàng trăm vở ôpêra của ông, có thể nêu ra những kiệt tác "Mitơriđêtê Eupatorê", "Têlêmacô", "Grizenđa", "Tigranê", vv. Là một nhạc sĩ cổ điển lớn, Xcaclatti đã thực thi một phong cách ôpêra mà sau này Môza (W. A. Mozart) đã kế thừa trực tiếp. Tác phẩm: 115 ôpêra (70 vở được biết đến). Hơn 600 cantat thính phòng, 21 xêrênat, gần 30 thanh xướng kịch, 60 môtê, 10 metxa, 12 "Xanhphôni đi côngxectô grôxô", nhiều "xônat a catơrô", các tổ khúc và xônat cho fluyt. Một số trước tác lí luận âm nhạc.

XCANĐINAVI (A. Scanđinavia; dạng phiên âm khác: Xcăngđinavi), bán đảo lớn nhất ở Châu Âu. Dài 1.900 km, chỗ rộng đến 800 km. Diện tích 800 nghìn km^2. Bao bọc bởi các biển Baren (Barents), Na Uy, Biển Bắc, Bantich (Baltic), bờ phía tây và phía bắc cao, dốc và bị chia cắt mạnh mẽ bởi các fio, bờ nam và phía đông thấp, lởm chởm đá, thuộc kiểu bờ vách dựng đứng. Phần lớn bán đảo là miền núi cùng tên, độ cao trung bình 1.200 - 1.400 m, nhưng trên mặt vẫn còn lại các bề mặt san bằng rộng, người địa phương gọi là fande, nằm trên các độ cao khác nhau. Sườn đông của núi Xcanđinavi đổ dốc thoải xuống miền đồng bằng có mạng lưới sông hồ dày đặc, trên đồng bằng còn nhiều dạng địa hình nguồn gốc sông băng như các dãy đồi băng tích, các khối đá tản cừu, các thung lũng sông băng cũ và nhiều hồ [Venen (Vänern), Melaren (Mälaren), Vetten (Vättern), vv.]. Ở phía bắc - đài nguyên và rừng lá kim; ở phía nam - rừng hỗn giao và rừng lá rộng. Khoáng sản: sắt, đồng, crom, than, chì, kẽm. Các quốc gia ở bán đảo X: Thuỵ Điển, Na Uy, phần tây bắc của Phần Lan.

XCÔT O. (Walter Scott; 1771 - 1832), nhà văn Anh. Cha là chưởng lí tại Toà án Eđinbơ (Edinburgh), vì vậy, nối nghiệp gia đình, vào khoảng 1792, Xcôt cũng được nhận vào tập sự tại các toà án ở Xcôtlen. Nhưng ông lại ham thích văn chương, từ nhỏ đã say sưa đọc các truyện cổ nước Anh, các tác phẩm lịch sử, thơ ca, và thường đi thăm các di tích lịch sử ở quê hương. Những sự kiện đó tác động không ít đến sáng tác của ông. Bắt đầu sự nghiệp văn chương bằng thơ ca, từng sưu tầm dân ca địa phương, in thành tập "Thơ Xcôtlen" (1802 - 03), tiếp đó sáng tác một số tập thơ lãng mạn, nổi hơn cả là "Tiếng ca của người hát rong cuối cùng" (1805). Ít năm sau, ông chuyển sang viết tiểu thuyết lịch sử và trở thành một nhà văn độc đáo. "Oavơli" (1814), "Guy Mennơrịnh" (1815), "Người buôn đồ cổ" (1816)... viết về đề tài Xcôtlen.

Xcôt O.

Với tiểu thuyết "Aivanhô" (1820), nhà văn chuyển sang đề tài lịch sử nước Anh dưới thời vua Richơt I (Richard I; 1157 - 99), "Keninuôt" (1821) miêu tả thời đại hoàng hậu Êlizabet (Elisabeth), "Quentin Đơcoa" (1823) với bối cảnh lịch sử nước Pháp thế kỉ 15, vv. Bêlinxki (V. G. Belinskij) đánh giá Xcôt là người sáng tạo loại hình tiểu thuyết lịch sử.

XE BẢO DƯỠNG KĨ THUẬT xe có thiết bị, dụng cụ, phụ tùng vật tư cần thiết để sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm tra trang bị kĩ thuật, chủ yếu trong điều kiện dã ngoại. Xe có khoang riêng chứa thiết bị, dụng cụ, đồng thời là nơi sửa chữa, gia công. Ngoài các thiết bị công nghệ đặc thù của từng ngành, còn được trang bị máy phát điện, thiết bị nâng hạ tải trọng (tời...), kéo.

XE BỌC THÉP x. *Xe thiết giáp*.

XE BƠI xe vừa chạy trên mặt đất, vừa bơi được trên mặt nước. Gồm xe tăng bơi, các xe thiết giáp bơi, xe công binh, vv. Xe nổi được nhờ kín nước và các thiết bị tạo lượng choán nước lắp sẵn. Xe bơi được nhờ cơ cấu dẫn động (chân vịt, bơm phụt nước...), cơ cấu dẫn động trên bộ (có bánh xe) hoặc phối hợp cả hai. Tốc độ từ 6 đến 10 km/h. Hiện đã có thêm xe bơi lướt (tốc độ trên 50 km/h). Xe bơi cánh ngầm, chạy trên đệm khí (tốc độ đến 70 km/h).

Một số loại được sử dụng ở Việt Nam, thể hiện được tính ưu việt: Pt - 76 (Liên Xô), M - 113 (Mĩ), K63 (Trung Quốc), xe công binh bắc cầu, vv.

XE BUÝT x. *Ô tô buýt*.

"XE CHỈ" động tác múa dân gian của dân tộc Việt, được hình thành từ động tác lao động thủ công. Quá trình lao động giản đơn gần như được tái tạo trong động tác múa, có cách điệu. Người múa ngồi, hai chân duỗi thẳng, hai bàn tay lăn chỉ mềm mại, rồi vừa kéo vừa "XC", tay trên "XC", tay dưới dùng ngón tay trỏ quay tròn kéo chỉ, vv. Tính chất động tác nhanh, linh hoạt. "XC" được dùng trong một số điệu múa dân gian; trong các vở chèo, động tác này được sử dụng trong những đoạn múa sinh hoạt và một số đoạn múa biểu hiện tâm trạng.

XE CHỈ HUY THAM MƯU loại xe dùng cho chỉ huy. Là loại xe ô tô có thiết bị máy móc khí tài để chỉ huy hoặc loại xe bọc thép có thiết bị máy móc vô tuyến điện tử; có chỗ để bản đồ chỉ huy và liên lạc, ra lệnh và nhận báo cáo của các cấp, nhận mệnh lệnh của cấp trên và tổ chức hiệp đồng với các quân binh chủng. Có một số xe loại này được xem như một sở chỉ huy lưu động.

XE CHIẾN ĐẤU gọi chung các loại xe xích hoặc bánh lốp, bọc giáp toàn bộ hoặc một phần, có lắp đặt vũ khí (pháo, súng cối, tên lửa, vv.) dùng để chiến đấu, bảo đảm chiến đấu hay chỉ huy bộ đội. XCĐ có các loại: xe tăng, xe thiết giáp, xe chiến đấu bộ binh, xe tên lửa chống tăng, pháo tự hành, xe giàn phóng đạn phản lực, xe bệ phóng tên lửa, pháo phòng không tự hành...

XE CHIẾN ĐẤU BỘ BINH (cg. xe thiết giáp chở quân), xe chiến đấu bọc thép toàn bộ, trang bị cho bộ binh cơ giới để chở bộ binh chiến đấu ngay trên xe và trực tiếp chi viện khi bộ binh rời xe. Xuất hiện ở thập kỉ 80 thế kỉ 20. XCĐBB được trang bị pháo tự động cỡ 20 - 30 mm hoặc pháo lớn hơn, súng máy, tên lửa chống tăng có điều khiển, vv. Kíp xe 2 - 3 người; chở được 8 - 9 bộ binh. XCĐBB hiện đại thường chạy bằng xích, có khả năng cơ động cao, sức cơ động lớn, thường bơi được; có thể vận chuyển bằng máy bay hoặc thả dù, có thiết bị lọc độc và khí tài bảo đảm chiến đấu ban đêm. Tốc độ lớn nhất khi chạy bằng xích 60 - 75 km/h, chạy bằng lốp (xe bánh hơi) đến 100 km/h, khi bơi 6 - 10 km/h; trọng lượng chiến đấu 13 - 18 tấn; dài 5,2 - 6,8 m; rộng 2,7 - 3,3 m; cao 2 - 2,9 m.

XE CHỞ TĂNG xe chuyên dùng vận chuyển xe tăng, xe xích trong di chuyển xa hoặc bị hư hỏng; gồm đầu kéo và moóc, sàn thấp, nhiều cầu (trục), trên mỗi cầu có nhiều bánh lốp (6 - 8 bánh) - đường kính nhỏ, chịu trọng tải lớn (30 - 40 tấn đến 100 tấn), trang bị kết cấu cố định xe tăng. Xe tăng được đưa lên XCT bằng tời (khi xe tăng bị hỏng) hoặc lái lên cầu lật. Chuyên chở xe tăng (xe xích), vừa tiết kiệm hành trình dự trữ của xe vừa tránh phá hoại mặt đường do xích xe, nâng cao tốc độ hành quân và cứu kéo, vv.

XE ĐẠP phương tiện vận tải có hai bánh, bánh sau được dẫn động bằng bàn đạp qua bộ truyền xích. Có các loại: XĐ thông dụng (nam, nữ) cỡ vành 650, 600, 660, 680,700; XĐ mini, XĐ trẻ em; XĐ đua (loại một người, loại xe tanđem hai người đạp); XĐ chuyên dụng (thể, xiếc, lội nước). Còn phân loại: XĐ đường trường có khung bền chắc, lốp mặt cắt lớn, tay lái cao, nặng hơn 16 kg; XĐ đường ngắn, lốp có mặt cắt nhỏ, nhẹ hơn (khoảng 14 kg); XĐ du lịch, khung tháo gấp xếp lại dễ dàng; đặc biệt loại xe đua, khung xe được chế tạo bằng thép hợp kim hoặc duyara nên khối lượng xe nhẹ (8 - 11 kg), tay lái hạ thấp, có cơ cấu thay đổi tốc độ (đĩa và líp nhiều tầng) và cụm phanh an toàn cao. Công nghiệp chế tạo XĐ Việt Nam đã hình thành từ những năm 30 thế kỉ 20, hiện nay có các nhà máy lớn sản xuất hàng loạt và các cơ sở vệ tinh sản xuất phụ tùng trong toàn quốc. Loại XĐ có kéo thùng chở hàng và XĐ có gắn máy (gọi là xe đạp điện) cũng mới được sử dụng và chế tạo rộng rãi.

Chiếc XĐ cổ nhất do Bá tước Xivrăc (de Sivrac; người Pháp) chế tạo, giới thiệu năm 1791 tại một khu vườn trong Hoàng cung (Palais - Royal; Pari, Pháp): xe ầy chân, bằng gỗ, bao gồm một thanh xà mang bánh xe luôn đi trên một mặt phẳng và người cưỡi nó tiến lên bằng cách dùng chân luân phiên đạp xuống đất. Tuy nhiên, người được coi là ông tổ của XĐ là Nam tước Đraixơ (K. de Drais; người Đức). Năm 1817, Draixơ đã chế tạo được một chiếc XĐ ầy chân bằng gỗ, nổi tiếng với tên gọi là đrezen (draisienne - xe ầy), có ưu thế hơn - bánh xe trước được gắn vào một trục đứng cho phép điều khiển (lái) xe đi. Mẫu xe của Draixơ nhanh chóng được nhân rộng ở Anh và sau đó được sản xuất bằng sắt. Chiếc XĐ có giá trị thực dụng sớm nhất do một thợ rèn người Xcôtlen là Mac Milân (K. Mac Millan) phát minh (1839). Nhờ có nhiều phát minh - sáng chế phụ tùng, cơ cấu XĐ ngày càng được hoàn thiện theo hướng tiện lợi, an toàn và nâng cao tốc độ: XĐ do Misô (P. Michaux; người Pháp) và hai con trai của ông - Lơnet (Ernest) và Hăngri (Henri) chế tạo trên cơ sở kiểu xe đrezen đã được trang bị thêm bộ bàn đạp (pêđan, 1861), vành bánh xe (1868), đặc biệt cho phép lắp lốp đặc bằng cao su (XĐ bánh đặc). Chiếc XĐ của Ghinmê (Guilmet; thợ đồng hồ người Pháp) được coi là XĐ hiện đại đầu tiên (1869): xe được làm hoàn toàn bằng kim loại, các bánh xe có đường kính hầu như bằng nhau, bánh sau kéo với pêđan ở trung tâm xe. Ở Anh, Xtaly (J. Starley) đã nổi tiếng như một ông tổ của nền công nghiệp XĐ. Chiếc XĐ do Xtaly thiết kế (1870) có bánh xe trước rất to và bánh xe sau rất nhỏ; ông đặt tên cho nó là Penny - fađinh (penny - farthing: nghĩa đen là tên hai đồng xu bằng đồng cỡ to nhất và nhỏ nhất của nước Anh thời đó). Xtaly đã phát triển cơ cấu bánh răng cho phép bánh xe quay hai lần tương ứng với mỗi vòng quay của bàn đạp; làm nhẹ bánh xe bằng kết cấu căng nan hoa sắt, vv. XĐ được trang bị săm lốp rỗng chứa khí chế tạo lần đầu tiên năm 1888, là phát minh của thầy thuốc thú y Đănlốp (J. B. Dunlop; người Anh).

XE ĐẠP THỔ xe đạp được cải tiến, gia cố để thồ hàng. Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), XĐT là một phương tiện vận chuyển quan trọng và phổ biến. Trong Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), một xe đạp thồ mức cao nhất là 352kg/chuyến. Với một vài cải tiến nhỏ, XĐT còn được dùng để chuyển thương binh.

XE ĐIỆN BÁNH LỐP x. *Tàu điện bánh lốp*.

XE ĐIỆN NGẦM x. *Mêtrô*.

XE ĐO xe chuyên dụng có lắp đặt la bàn con quay, bộ cảm biến đường đi và máy vẽ đường, cho phép tự động và liên tục xác định được toạ độ chạy của xe so với toạ độ của điểm xuất phát. XĐ được dùng để đo nối đội hình chiến đấu [trận địa bắn (phóng), đài quan sát], của pháo binh, kiểm tra khái lược kết quả đo nối của phân đội, trinh sát đường hành quân, vv.

XE J. B. (Jean Baptiste Say; 1767 - 1832), nhà kinh tế học người Pháp, một trong những đại biểu đầu tiên của kinh tế học chính trị tầm thường. Tác phẩm chủ yếu: "Giáo trình kinh tế học chính trị" (1803). Đặc điểm nổi bật trong phương pháp luận của ông là áp dụng tâm lí trong việc đánh giá các hiện tượng và quá trình kinh tế, phép nhận biết các quy luật

của kinh tế khách quan, tính giai cấp của kinh tế chính trị học. Ông cho rằng: sản xuất tạo ra ích lợi (tức là giá trị sử dụng), còn ích lợi làm cho vật có giá trị; công dụng của vật phẩm quyết định giá trị của nó. Tuy có lí thuyết "ba nhân tố sản xuất" tạo ra giá trị hàng hoá là lao động, tư bản và ruộng đất, ông vẫn cho rằng lợi nhuận do lưu thông tạo ra, do mua rẻ bán đắt đem lại; là do sự tiết dục, tiết kiệm nhịn ăn, nhịn tiêu của nhà tư bản. Ông cũng đề ra lí thuyết thực hiện, chứng minh tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là nhịp nhàng theo quy luật thị trường, không có khủng hoảng kinh tế; rằng khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa không phải là tất yếu dưới chủ nghĩa tư bản, vì người bán cũng là người mua, cung - cầu luôn luôn tự động cân bằng nhau. Lí luận của Xe nói chung được kinh tế học tầm thường sử dụng rộng rãi. Sau này lí thuyết về ích lợi hay tính hữu cận biên, giá trị cận biên đều có nguồn gốc từ các lí luận của Xe.

XE KÉO TĂNG xe có cơ cấu, bánh xích như xe tăng thường, không có tháp pháo, được trang bị động cơ công suất cao, gá lắp ghép; để cứu kéo xe tăng bị sa lầy, đổ hoặc bị hỏng.

XE KIỂM TRA TÊN LỬA xe ô tô được trang bị phương tiện kĩ thuật tạo lệnh giả và thiết bị đo lường, trắc đạc, để kiểm tra thử nghiệm hoạt động của thiết bị cơ, điện, vô tuyến điện lắp trên tên lửa có điều khiển. XKTTL kiểm tra từng phần hoặc tổng hợp, tĩnh hoặc động, đánh giá các tham số kĩ thuật chính khi sẵn sàng chiến đấu và hoạt động đúng chức năng của tên lửa trong kiểm tra định kì hoặc khi bảo dưỡng thường xuyên, thay thế các khối chức năng của tên lửa.

XE LỘI NƯỚC x. ***Xe bơi***.

XE LỬA (thường gọi: tàu hoả), xe gồm đầu máy kéo nhiều toa chạy trên đường ray. Đoàn XL đầu tiên chạy trên tuyến đường ray Xtôctơn - Đalinhtơn (Stoctone - Darlington) dài 21 km với vận tốc 12 km/h. Đầu máy XL có nhiều loại - từ đầu máy hơi nước, nhiệt, tới đầu máy điện. XL hiện nay đã có loại XL cao tốc chạy trên đệm từ. Đầu máy XL đầu tiên chạy bằng năng lượng hơi nước do Xtêphơnxơ (J. Stephens) chế tạo và đã được trưng bày trên sân cỏ nhà ông tại thành phố Hôbôkơn (Hoboken; Hoa Kì) năm 1825. Nhưng Bantimo và Ôhaiô Renrâu (The Baltimore and Ohio Railroad) - hãng XL đầu tiên ở Hoa Kì, hai năm sau đó mới thuê tàu. Khoảng năm 1900, đầu máy XL điện năng được đưa vào sử dụng trong lĩnh vực phục vụ chuyên môn hóa. Đến giữa thế kỉ 20, đầu máy XL chạy điện và điêzen đã thay thế đầu máy hơi nước trên hầu hết các tuyến đường XL. Xt. ***Đầu máy***; ***Đường sắt***; ***Mêtơrô***; ***Tàu đệm từ***.

XE MÁY phương tiện vận tải có hai hoặc ba bánh dẫn động bằng động cơ đốt trong loại bốn kì hay hai kì, thường là động cơ xăng làm mát bằng không khí và truyền lực bằng truyền động các đăng hoặc bằng truyền động xích. Có vài loại đặc biệt như XM thể thao - động cơ làm mát bằng nước. Hiện đang phát triển XM điện. Theo công dụng, XM chia ra loại đường dài, thể thao và đặc biệt. Theo thể tích làm việc của động cơ và khối lượng toàn xe, XM chia ra loại cực nhẹ (khối lượng dưới 70 kg, thể tích làm việc của động cơ dưới 125 cm^3); loại nhẹ (khối lượng 70 - 120 kg, thể tích làm việc của động cơ 250 - 500 cm^3); loại nặng (khối lượng hơn 180 kg, thể tích làm việc của động cơ hơn 500 cm^3) có thể làm thêm thùng xe. Công suất động cơ loại lớn nhất là XM thể thao lên đến 147 - 220 kW/lít. Các bộ phận của XM gồm có: 1) Động cơ là nguồn năng lượng cơ khí cung cấp cho XM chuyển động; 2) Hệ thống truyền lực để truyền mômen quay từ động cơ đến bánh xe chủ động; 3) Hệ thống chuyển động gồm khung (nặng phía trước), yên, giá, bánh xe và săm lốp; 4) Hệ thống điều khiển gồm có hệ thống phanh và hệ thống lái.

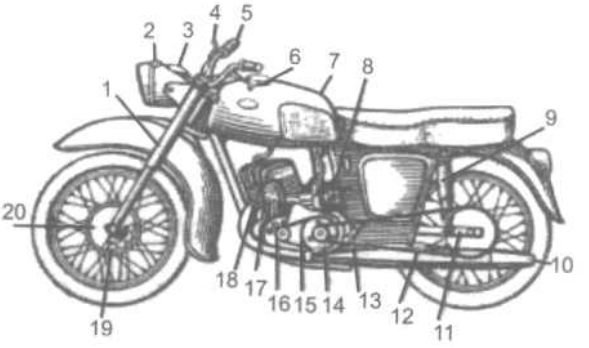

Xe máy

Sơ đồ cấu tạo xe máy: 1. Càng phuốc; 2. Khoá điện; 3. Đồng hồ tốc độ; 4. Tay phanh trước; 5. Tay điều khiển cacbuarator; 6. Tay điều khiển li hợp; 7. Thùng nhiên liệu; 8. Cacbuarator; 9. Giảm chấn phuốc sau; 10. Ống giảm thanh; 11. Phuốc sau; 12. Xích tuyền phía sau; 13. Bàn đạp khởi động; 14. Bộ li hợp; 15. Xích truyền phía trước (xích cam); 16. Trục cam; 17. Pít tông; 18. Xi lanh; 19. Guốc phanh; 20. Ổ bánh

Chiếc XM đầu tiên ra đời năm 1869 khi kĩ sư Pơrô (L. G. Perreaux; nhà sáng chế người Pháp) đưa cho Misô (P. Michaux) một động cơ hơi nước có kích cỡ thu nhỏ để trang bị cho một xe đạp. Đến cuối thế kỉ 19, chiếc XM đầu tiên có động cơ đốt trong vận hành bằng nhiên liệu khí dầu lửa do kĩ sư người Đức Đaimơlơ (G. Daimler) chế tạo (1885); máy được trang bị động cơ sử dụng nhiên liệu xăng 2 kì, sau đó là 4 kì [do Hinđơbran (H. Hildebrand; nhà hóa học Hoa Kì) liên kết với Vonfơmuylơ (A. Wolfmüller) chế tạo năm 1892].

XE NƯỚC một loại bánh xe vận hành theo nguyên tắc lợi dụng sức chảy của dòng nước tác động lên các cánh chắn làm quay bánh xe để cung cấp nước tưới cho các mảnh ruộng nằm cao hơn nguồn nước. Đường kính của XN lớn hay nhỏ là phụ thuộc vào sự chênh lệch về độ cao của mặt ruộng cần tưới so với dòng chảy. Độ chênh lệch này càng lớn thì bánh xe càng lớn, đường kính của nó có thể tới 4 - 5m, hoặc hơn nữa. Nguyên tắc hoạt động của XN là dựa vào

thuỷ lực của dòng chảy tác động vào các cánh chắn để làm cho bánh xe quay. Trong khi quay bánh xe đồng thời sẽ múc đẩy nước vào các ống buộc ở vành ngoài, đưa lên cao đổ vào máng hứng. Nước từ máng hứng theo các ống dẫn hay các mương, lạch nhỏ đi vào ruộng. Nguyên liệu làm xe nước chủ yếu là bằng tre nứa, dây rừng. Chỉ có trục quay, máng hứng và hai cột đỡ bánh xe là bằng gỗ. Mỗi XN có thể tưới cho diện tích từ 1 đến 4 ha. XN là một trong các loại hình của hệ thống thuỷ loại đa dạng tồn tại phổ biến ở các nước Đông Nam Á.

XE Ô TÔ TỰ BỐC GỖ xe có thiết bị để tự bốc gỗ trên xe, gồm: tời, hệ thống khung giàn hoặc cọc xe, ròng rọc. Các dạng XÔTTBG: xe tự bốc dọc có thể kéo dọc từng khúc gỗ lên xe; xe tự bốc gỗ lăn ngang có thể vừa kéo vừa lăn ngang khúc gỗ lên xe; xe tự bốc kéo ngang, bốc và kéo gỗ ngang, chủ yếu dùng để bốc những bó gỗ nhỏ.

XE PHÂN ÔN xe quân sự dùng để chở đất đá lấp hào thành hoặc chở lính tiến công thành; có 4 bánh gỗ, xung quanh và phía trên che bằng gỗ dày, phủ da trâu tránh được tên, gỗ, đá từ trên thành địch phóng xuống. Thường do 10 lính đẩy, được dùng nhiều ở Trung Quốc vào thời Xuân Thu (770 - 476 tCn.) và đầu thời Chiến Quốc (475 - 221 tCn.).

XE PHI MÃ xe đánh thành có 6 bánh, khung gỗ dài khoảng 5 m, cao khoảng 2,7 m, che bằng da trâu, chở được 10 lính. Được dùng ở Việt Nam từ thế kỉ 15.

XE QUÂN SỰ 1. Xe được thiết kế, chế tạo theo những yêu cầu riêng dùng cho quân sự, bao gồm các loại xe chiến đấu và bảo đảm chiến đấu.

2. Xe thuộc quyền sử dụng của quân đội, được đăng kí quản lí theo hệ thống riêng của ngành xe quân đội.

XE QUỆT loại xe dùng trâu hoặc bò để kéo lết trên mặt đất, giống như nguyên tắc của xe trượt tuyết, nhưng có quy mô lớn hơn. Khung xe bằng tre, có 4 chân thấp như cái chõng đặt trên 2 cây trượt. Đầu 2 cây này được gông vào đôi càng xe, cũng bằng những đoạn tre bánh tẻ (loại tre chắc và dẻo). Từ vai trâu liên kết với càng xe bằng dây chão. Khung xe được gá lắp bằng kĩ thuật buộc và đục lỗ tra tua hoặc luồn con xỏ. Người điều khiển thường đi bộ hoặc ngồi trên lưng trâu hay trên mặt khung xe. Đây là phương tiện vận chuyển đường dài, chuyên chở được nhiều, chủ yếu dùng trong mùa vụ nông nghiệp, thích ứng với địa hình phức tạp, phổ biến ở vùng người Sán Dìu. Trước 1945, đôi khi cũng thấy ở trong một vài địa phương người Việt vùng trung du Bắc Bộ và Nam Bộ.

XE RỬA ĐIỆN phương tiện vận chuyển sử dụng năng lượng các bình ắc quy, chuyên dùng chở hàng trong các khu kho công nghiệp, nhà máy, bến cảng, vv. XRĐ có sức chở dưới một tấn.

XE TĂNG xe xích chiến đấu được bọc thép toàn bộ, có tính cơ động cao và trang bị vũ khí mạnh dùng để diệt nhiều mục tiêu khác nhau. Được quân đội Anh sử dụng lần đầu tiên trong trận chiến đấu với quân Đức ở khu vực sông Xom (Somme; Pháp) ngày 15.9.1916 trong Chiến tranh thế giới I. Các thành phần chủ yếu của XT hiện đại: vỏ (thân) xe và tháp pháo, tổ hợp vũ khí, thiết bị động lực, hệ thống truyền lực, dẫn động, điều khiển, vận hành, khí tài quan sát và ngắm bắn, thiết bị điện, các phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị chống cháy và một số thiết bị khác. Để hoạt động trong điều kiện sử dụng vũ khí huỷ diệt lớn, XT còn được trang bị hệ thống thiết bị chống vũ khí hạt nhân, hoá học và sinh học. Để vượt các chướng ngại nước sâu, XT còn được trang bị thiết bị lái ngầm. Trước đây, XT thường được phân loại thành: XT hạng nặng (có khối lượng trên 40 tấn), XT hạng trung (có khối lượng từ 20 - 40 tấn) và XT hạng nhẹ (có khối lượng đến 20 tấn). Hiện nay, XT được phân làm 2 loại: XT chủ lực (hoặc XT chiến đấu cơ bản) và XT hạng nhẹ. XT chủ lực là XT nhiều tác dụng thay thế cho XT hạng trung và hạng nặng, có trong trang bị của nhiều nước. Xt. *Xe tăng chủ lực*.

XE TĂNG BẮC CẦU xe lấy xe tăng cơ sở làm sàn, trên lắp kết cấu cầu, hệ thống điều khiển bắc và thu cầu; chức năng là bảo đảm cho xe tăng, xe thiết giáp vượt qua vật cản (hào chống tăng, sông nhỏ, kênh, rạch, vv). Xe cơ sở làm nhiệm vụ động, có loại dùng thay cho trụ cầu. Kết cấu cầu thường bằng hợp kim nhôm cường độ cao, dài 10 - 25 m, thành 1 - 3 m, đoạn gập lại khi hành quân, rộng 3 - 4,2 m, tải trọng 40 - 60 tấn. Hệ thống điều khiển cơ khí - thuỷ lực. Trọng lực toàn bộ (cả cơ sở và cầu) thường 30 - 55 tấn. Kíp xe 2 - 4 người. Thời gian bắc cầu thường 2 - 5 phút, thu cầu: 1 - 3 phút. Có loại còn được lắp thêm lưỡi gạt để mở đường ra vào cầu. XTBC được trang bị chủ yếu cho công binh của bộ binh cơ giới và tăng thiết giáp.

XE TĂNG BƠI x. *Xe bơi*.

XE TĂNG CHỦ LỰC xe tăng thế hệ hai sau Chiến tranh thế giới II (sản xuất 1960 - 70), tiêu biểu: T - 55, T - 62, T - 72 (Liên Xô), M60, A1, M1, Abrams (Mĩ), Leopard - 2 (Đức), Chelenger - 2 (Anh), AMX - 30 (Pháp), STB - 6 (Nhật), vv. Khối lượng chiến đấu 40 - 55 tấn, cá biệt trên 60 tấn; vỏ giáp hợp kim đồng chất hoặc vỏ giáp phức hợp chống đạn pháo; động cơ điêzen hoặc tuabin khí công suất 550 - 1.100 kw (750 - 1500 hp), tốc độ lớn nhất 50 - 70 km/h; hành trình dự trữ 500 - 600 km; kíp xe 3 - 4 người; có pháo (nòng nhẵn hoặc rãnh xoắn) cỡ trên 100 mm và súng máy chống bộ binh và phòng không; có thể lội ngầm ở độ sâu từ 4 đến 6 m, và có xe tăng lội nước có thể vượt các sông sâu. Được trang bị hệ thống điều khiển hoả lực, ổn định vũ khí và đường ngắm máy đo xa laze hoặc quang học, máy tính đường đạn khí tài (hồng ngoại, ảnh nhiệt hoặc khuếch đại ánh sáng mờ). Một trong những phương tiện đột kích quan trọng và hiệu quả nhất trong tác chiến trên bộ (gần đây trong chiến tranh vùng Vịnh, trong chiến tranh xâm lược Irăc).

XE TĂNG HẠNG NẶNG loại xe tăng thường được xác định theo thời kì và quan điểm riêng từng nước: trước 1920, XTHN là loại trên 20 tấn; trước 1960, hạng nặng là trên 40 tấn ở Liên Xô, ở các nước Tây Âu là trên 50 tấn. Cỡ pháo: trên 105 mm. Xt. *Xe tăng*.

XE TĂNG HẠNG NHẸ loại xe tăng (x. *Xe tăng*) thường được xác định theo thời kì và phân loại của từng nước. Trước 1920, XTHN là loại xe từ 3 - 10 tấn; trước 1960, dưới 20 tấn ở Liên Xô (cũ), dưới 25 tấn ở Tây Âu và Mĩ.

XE TĂNG HẠNG TRUNG loại xe tăng, thường được xác định theo thời kì và quan điểm của từng nước. Trước 1920, XTHT là loại xe từ 10 - 20 tấn; trước 1960, 20 - 40 tấn ở Liên Xô, 25 - 50 tấn ở Tây Âu và Mĩ. Cỡ Pháo: dưới và bằng 105 mm.

XE TĂNG PHUN LỬA trên cơ sở xe thả khói (có lắp thiết bị tạo màn khói ngụy trang chống vũ khí công nghệ cao) có lắp thiết bị ống phun lửa, dùng nhiên liệu bị khí nén (hoặc khí thuốc phóng) đẩy ra và tự bốc cháy (hoặc được mồi cháy nhờ bộ phận đánh lửa ở miệng vòi phun). Chiều dài luồng lửa có thể đạt 30 - 300 m. Xe tăng phun lửa đã được Mĩ sử dụng trong chiến tranh (năm 2003) trong tác chiến thành phố.

XE THIẾT GIÁP (cg. xe bọc thép), tên gọi chung các loại xe chiến đấu có bọc vỏ thép một phần hoặc toàn bộ, có thể chống được hoả lực của súng bộ binh hoặc mảnh bom, đạn. Thường có các loại: XTG sửa chữa - cứu kéo, XTG trinh sát - tuần tiễu, XTG vận tải, XTG chở quân (x. *Xe chiến đấu bộ binh*).

XE THIẾT GIÁP CHỞ QUÂN x. *Xe chiến đấu bộ binh*.

XE THU PHÁT LƯU ĐỘNG xe chuyên dụng của ngành phát thanh để thu thanh và phát các tín hiệu về trung tâm sản xuất chương trình. XTPLĐ thường được trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị phục vụ cho việc tường thuật tại chỗ các sự kiện diễn ra ngoài phòng thu, gồm các thiết bị sản xuất chương trình như: bàn trộn, máy ghi âm các loại (CD, DAT, MD, máy thu băng cối...), micrô, hệ thống kiểm thính và hệ thống truyền dẫn tín hiệu (truyền qua vệ tinh hoặc hệ thống viba). Người chỉ đạo và các phóng viên, kĩ thuật viên có thể dùng XTPLĐ như một phòng thu hoàn chỉnh, sản xuất chương trình truyền thẳng đến người nghe thông qua hệ thống kiểm tra và xử lí kĩ thuật của đài phát thanh.

XE TIÊU ĐỘC xe có lắp đặt các thiết bị chuyên môn dùng để tắm rửa cho người, tiêu độc, tẩy xạ, diệt vi sinh vật cho trang bị kĩ thuật, quân trang, địa hình... trong điều kiện dã chiến. Có các loại xe tắm, XTĐ cho trang bị kĩ thuật, XTĐ cho quân trang, XTĐ cho địa hình.

XE TREO CHỞ GỖ cơ cấu treo và di chuyển gỗ trên dây cáp tải. Xe gồm các bộ phận chủ yếu: khung xe, đòn cân bằng, bánh xe, móc treo gỗ, cơ cấu hãm, mở. Tuỳ theo trọng tải, xe có thể có 2, 3, 4... 24 bánh xe. Những bánh xe được gắn trên đòn cân bằng. Điểm buộc của dây cáp kéo bảo đảm cân bằng giữa trọng lượng của xe và áp lực của vật lên xe. Phân biệt 2 loại: xe treo với lực kéo phía dưới, xe treo với lực kéo phía trên. Thông thường dùng loại xe treo có lực kéo phía dưới.

XE TRUYỀN HÌNH LƯU ĐỘNG phương tiện sản xuất chương trình tại hiện trường như thu ghi tín hiệu thời sự, tường thuật tại chỗ hoặc trực tiếp các sự kiện và hoạt động. Tuỳ theo mục đích sử dụng, có các loại XTHLĐ khác nhau. Vd. để thu ghi tín hiệu thời sự, người ta thường dùng XTHLĐ nhỏ, cơ động. Đối với mục đích tường thuật tại chỗ hoặc truyền trực tiếp, XTHLĐ thường dùng là loại xe chuyên dụng, được thiết kế thành các khoang lắp đặt thiết bị, bàn làm việc cho đạo diễn, kĩ thuật viên. Trong trường hợp truyền trực tiếp các hoạt động diễn ra trên phạm vi rộng, XTHLĐ có thể được trang bị các thiết bị viba truyền dẫn chương trình về trung tâm truyền hình với sự điều hành của tổng đạo diễn.

XE TRƯỢT QUAY PHIM phương tiện kĩ thuật điện ảnh sử dụng để di động máy quay trên mặt phẳng theo các hướng khác nhau (tiến, lùi, ngang, hoặc cong, tròn...). Cấu tạo xe gồm có bàn xe và hai thanh ray tròn song song. Phía dưới bàn xe ở bốn góc có bốn hoặc tám bánh cao su lõm có khả năng ôm sát, lăn trơn trên thanh ray tròn. Những cặp thanh ray tròn thường có độ dài 2 m, 1 m thẳng hoặc cong theo hình parabôn. Trong điện ảnh, XTQP được sử dụng rất nhiều, kể cả quay nội cảnh lẫn ngoại cảnh để thay đổi vị trí máy, tạo nên hình ảnh sinh động, thay đổi cỡ cảnh từ xa đến gần và ngược lại, máy di động theo nhân vật, hoặc đối tượng quay, vv.

XE VẬN CHUYỂN phương tiện chuyên chở trên bộ, chuyển động trên bánh lăn hoặc thanh trượt bằng sức người, sức súc vật hay động cơ. Các bộ phận chính: khung xe, thùng xe làm bằng tre, gỗ, sắt, thép, với hình dáng, kích thước khác nhau, cơ cấu di động là bánh xe bằng gỗ (xe cút kít), bọc sắt, thép, lốp cao su đặc (xe ba gác, xe trâu, bò kéo), hoặc lốp hơi (xe đạp thồ, xích lô, ô tô), vv. Riêng xe quệt dùng thanh trượt cong lên ở phía trước, động lực làm xe chạy, có loại đặt riêng ngoài khung xe (như ở xe dùng sức người, xe súc vật kéo và máy kéo rơmooc), có loại đặt ngay trên khung xe (như ở ô tô).

Trong nông nghiệp, dùng nhiều kiểu XVC: 1) Theo nguồn động lực có xe dùng sức người, sức súc vật, sức động cơ. Dùng sức người để đạp có xe đạp thồ, xích lô; để đẩy có xe cút kít; để kéo có xe ba gác, xe cải tiến, xe quệt. Dùng sức súc vật kéo có xe ngựa, xe trâu, xe bò, xe quệt. Dùng động cơ có xe tải (ô tô), máy kéo, kéo rơmooc. 2) Theo cơ cấu di động, có xe 1, 2, 3, 4 bánh, xe bánh gỗ, xe bánh sắt, xe lốp cao su đặc, xe bánh lốp hơi. 3) Theo cấu tạo thùng xe, có xe thông thường và xe tự đổ (thùng xe có thể tự nâng, nghiêng về một phía cho hàng trên thùng tự đổ xuống). 4) Theo công dụng, có xe vạn năng chở nhiều loại hàng khác nhau, xe chuyên dùng chở từng loại hàng vật liệu cồng kềnh như phân bón, rơm cỏ; chất lỏng như hoá chất, sữa, nước, xăng, dầu; sản phẩm như: thịt, rau, quả tươi, vv.

XE XÍCH BÁNH LỐP xe có bánh xe trước bằng lốp, phía sau chạy bằng xích (kết cấu như máy kéo dân dụng). XXBL quân sự thường được dùng làm xe trinh sát cho các binh đoàn xe tăng - thiết giáp, lội được nước nông, tốc độ nhờ bánh lốp chạy nhanh hơn xe tăng.

XẺ GỖ một trong những dạng gia công bằng cơ giới tiến hành nhằm mục đích phân chia phôi (cây gỗ, phiến gỗ,

thanh gỗ, ván) thành hai, ba hoặc nhiều phần để có được những sản phẩm có kích thước nhỏ hơn phôi (theo chiều dài, chiều rộng hoặc chiều cao...). Sự phân chia này được thực hiện theo một định hướng trước và nhờ một công cụ cắt, thông thường là lưỡi cưa (cưa sọc, cưa vòng, cưa đĩa). Trong XG hiện đại, người ta có thể dùng công cụ cắt là tia thuỷ lực, tia laze, vv. Sản phẩm tạo ra thường có dạng hình khối và không bị biến dạng lớn do quá trình cắt gọt gây ra. Trong quá trình phân chia này, sẽ biến một phần gỗ giữa hai sản phẩm được tạo ra thành thoi (mùn cưa - trong những trường hợp công cụ cắt là lưỡi cưa) hoặc không thành thoi (nếu công cụ cắt là tia laze, tia thuỷ lực).

XÉ (cg. xoè), tiếng Thái có nghĩa là nghệ thuật múa, người Việt gọi là xoè. X Thái có nhiều loại hình và phát triển theo dòng lịch sử của cộng đồng Thái ở Tây Bắc. Những hình thức cổ xưa hơn cả là điệu múa tập thể ("xé côống", hay còn gọi là "xoè vòng"), các đoạn múa trong lễ thức nông nghiệp vào đầu mùa mưa "kin lẩu nó" (như múa "thần sinh sản", "quỷ cày bừa tra hạt"...), múa tưởng nhớ công lao của các chiến binh có công với bản mường ("xé lảng, xé pén" trong lễ "xên cha"), các điệu múa nổi tiếng trong lễ "Kin Pang Then" của những người theo tín ngưỡng then. Đầu thế kỉ 20, trong đời sống cộng đồng Thái ở Tây Bắc, xuất hiện và phát triển một dòng X mới, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới cổ tục lễ tân ở các lị sở hành chính và màu sắc sinh hoạt văn hoá của giới quý tộc Thái mới. Tổ chức X đầu tiên của dòng nghệ thuật này ra đời năm 1914, trong lị sở của tri châu Phong Thổ (thuộc tỉnh Lai Châu hiện nay). Sau đó ảnh hưởng của X mới lan truyền khắp các mường người Thái, sang cả địa bàn cư trú của người Tày (như ở Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, vv.). Cuối những năm 40 thế kỉ 20, đã có hơn 50 điệu X khác nhau, xuất sắc nhất là các điệu X mới với nón (xé cúp), với quạt (xé ví), với quả nhạc (xé ma hính), vv. Dòng X mới xuất hiện những nhạc công nổi tiếng (kiêm sáng tác nhạc, biên đạo múa) như Hoàng Văn Ẻn, Điêu Chính Ngâu, Đèo Văn Chựa. Dòng X này suy tàn vào đầu những năm 50 thế kỉ 20 cùng với sự sụp đổ của hệ thống hành chính thuộc Pháp ở Tây Bắc. Năm 1954, hoạt động X mới ngừng hẳn. Các nhạc công và nghệ sĩ X mới trở về bản mường sống với gia đình. Nghệ thuật của họ được sử dụng đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân tại chỗ như các hình thức văn nghệ quần chúng.

XÉ BỜ hiện tượng của những con sông trong mùa lũ xói đứt bờ khúc uốn tạo ra dòng chảy mới, đoạn sông cũ trở thành đoạn sông chết.

"XÉ CÔỐNG" điệu múa tập thể phổ cập ở các bản mường Thái ở Tây Bắc Bắc Bộ. Những người tham gia nắm tay nhau, theo nhịp trống và chiêng, bước tiến và lùi chuyển dịch theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ. Khi số người tham gia đông, sân múa hẹp, múa có thể sắp xếp thành hai hoặc ba vòng tròn đồng tâm, vòng này chuyển động ngược chiều với vòng liền kề. Có địa phương, đồng bào thích tiến hành "XC" theo hình thức có người múa tự do (hoặc cặp múa, tốp múa tự do) bên trong vòng múa đồng điệu.

"XÉ CÚP" điệu múa nón Thái trong chương trình của các đội xé Phong Thổ, Mường Lay thuộc dòng xé mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc Bắc Bộ; là loại múa tập thể nữ, tính chất uyển chuyển. "XC" Phong Thổ (đội xoè Đèo Văn Ân) nhanh hoạt, rõn ràng, chân đi bước kép, có những động tác: chuyển nón hai bên người, che nghiêng nón, ngửa nón, ngồi chấm nón, quay tròn nón, bỏ nón. "XC" Mường Lay (đội xoè Đèo Văn Long) dịu dàng, duyên dáng, chân đi bước chéo ngang, có những động tác: đưa nón ra trước, lao nón, xoay nón, đo nón, chuyển nón bên vai. "XC" thường được đệm bằng tính tẩu, kèn pikẻo, trống, chũm chọe.

XÉ KHĂN loại múa truyền thống của lễ thức "Kin Pang Then" ở vùng Thái Trắng Phong Thổ, Lai Châu, sau có biến đổi cho phù hợp với sự phát triển của xé biểu diễn. Là loại múa tập thể nữ, đạo cụ là chiếc khăn lụa dài, khi múa trước ngực, khi tung qua đầu, khi vuốt sang bên cạnh, vv. XK có các điệu: "Cà ước", "Chầu pua", "Soong xậm", "Phá xoòng tơ", "Quất bó héo", "Khăn pích khăn tao", "Pung xuôi", "Táng xà", "Tạp lào", "Nhụn hơ", "Khoá hô", "Khoá hô lối", "Cô tạo lam", "Sau nâng khăn", vv. XK thường được đệm bằng tính tẩu, kèn pikẻo.

"XÉ LẢNG, XÉ PÉN" điệu múa nằm trong trình thức lễ "xên cha" của người Thái Đen (Tây Hắc Y) Sơn La. Các trang đinh tay cầm "lảng" (một khúc gậy tròn) có cắm nhiều "pén" (lông công) ở một đầu. Theo nhịp trống chiêng, biểu diễn các động tác chiến đấu của các chiến binh Thái cổ, nhằm gợi nhớ chiến công của các bậc cha anh thuở trước.

XÉ MA HÍNH loại múa lấy từ múa Then của dân tộc Thái Trắng nâng lên thành tiết mục của đội xé Phong Thổ, Quỳnh Nhai, thuộc dòng xé mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc, Bắc Bộ. Là loại múa tập thể nữ, đạo cụ là những quả nhạc được đeo ở hề lưng của những ngón tay, khi múa bàn tay luôn úp sấp, vẩy nhịp nhàng tạo nên tiếng nhạc làm tiết tấu cho múa. XMH có những động tác: Xé tay chiến, Lé mu tay than, Kếp bé, Phá ma hính, Tố cáy, vv.

XÉ "TÁNG XẠ" một trong những đoạn múa trong diễn xướng "Kin Pang Then" của người Thái Trắng. Sau này được dòng xé mới đưa vào nhóm múa khăn của chương trình nghệ thuật. Có hai ý kiến về nội dung của điệu múa. Những người nghiên cứu "Kin Pang Then" cho rằng điệu múa mô tả những chàng Táng Xạ trên Mường trời. Người khác lại quả quyết điệu múa phản ánh nỗi uất ức của người Xá (Khơ Mú) trong thân phận bị trói buộc. Múa có đội hình vòng tròn khép kín. Sự chuyển động mềm mại của thân diễn viên là phương tiện truyền cảm chính.

"XÉ VÍ" múa quạt, tiết mục trong chương trình các đội xé Phong Thổ, Mường Chiên thuộc dòng xé mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc, Bắc Bộ; là loại múa tập thể nữ, đạo cụ là quạt. "XV" có những điệu Ví kị (múa một quạt), Ví đôi (múa hai quạt). Những cánh quạt lúc tung lên, lúc hạ xuống, lúc nhẹ rung của "XV" tạo cảm giác như một đàn bướm đang chập chờn bay của núi rừng Tây Bắc.

"XÉ XÔÔNG" một trong nhiều điệu múa trong lễ "Kin Pang Then", được tổ chức trong ba ngày. Vào sáng sớm ngày thứ hai, các đồ lễ, rượu xôi được thay mới. Bà then bước vào bàn lễ ngồi hát kể về công đức của các thần nhà trời và cuộc hành trình của bà, hát đến đâu có múa điển tả theo đến đấy. Người múa là các "Sao châu", tay đeo 2 quả nhạc, chân nhún trượt chéo sang hai bên (gọi là "nhún Mường Lay"), nửa người trên cúi xuống, tay đánh nhạc ngang tầm mắt vẽ thành nửa vòng tròn, rồi lại trượt chân kia, đứng lên, có lúc quỳ hai chân, uốn lưng ngửa xuống đất, nhưng thân trên vẫn thẳng, tay bật nhạc chao một vòng tròn quanh người.

XECBIA VÀ MÔNTÊNÊGRÔ (A. Serbia and Montenegro), quốc gia ở bán đảo Bankăng (Balkan). Ngày 4.2.2003, Quốc hội Nam Tư chính thức công bố thành lập Nhà nước Xecbia và Môntênêgrô (x. *Nam Tư*).

XECVANTET Y XAVÊĐRA M. Đê (Miguel de Cervantes y Saavedra; 1547 - 1616), nhà văn Tây Ban Nha. Sinh trong một gia đình quý tộc nghèo, bố làm thầy thuốc, gần thủ đô Mađrit. Ông đi lính, đóng trên đất Italia. Trong trận thuỷ chiến với Thổ Nhĩ Kì (1571), ông bị thương, mất tay trái; Năm 1575, giải ngũ; trên đường về nước, bị hải tặc bắt giam ở Angiê. Năm 1580, được thả. Về Mađrit, viết tiểu thuyết đồng quê "Galate" (1585), kịch "Numanxi", chan chứa tình yêu nước, và khoảng 30 vở kịch phê phán thói hư lật xấu trong xã hội. Sau đó, làm nhân viên thu mua quân lương. Vì để thiếu tiền quỹ, ba lần ngồi tù. Được tiếp xúc nhiều giai tầng xã hội, sống ở những hải cảng lớn nhất của đế chế, đã mắt thấy tai nghe nhiều chuyện ngang trái, do đó tích luỹ vốn sống cho tiểu thuyết "Đôn Kihôtê". Ông còn có "Những truyện giáo huấn" (1613), "Tám hài kịch mới" (1615), tác phẩm cuối cùng là "Cuộc chu du của Pecxilêch và Xihixmunda" (1617). Gia đình ông luôn luôn nghèo túng, quẫn bách đến nỗi vợ ông phải vào tu viện. Toàn bộ tác phẩm của Xecvantet Y Xavêđra chứa đựng những tương phản giữa cái "thi vị" của đời sống tâm hồn, cái "lãng mạn" của những khát vọng, với cái tầm thường của thế giới xung quanh, điều này được phản ánh rõ nét trong hai thể loại kịch của ông: các vở kịch về những con người dũng cảm trong cuộc đấu tranh thay đổi số phận, những người yêu chung thủy sắt son với tình cảm của mình ("Đạo đức Angiê", "Nữ hoàng vĩ đại"...) và các vở kịch đả kích thói xảo quyệt, bịp bợm ("Tên bợm già", "Người canh cổng có tinh thần cảnh giác"...). Tác phẩm tiêu biểu nhất của Xecvantet Y Xavêđra và văn học Phục hưng Tây Ban Nha là "Đôn Kihôtê" (x. "*Đôn Kihôtê*"). Bộ truyện đã nâng Xecvantet Y Xavêđra lên ngang tầm những nhà văn lớn như Sêchxpia (W. Shakespeare), Rabơle (F. Rabelais), vv.

Xecvantet Y Xavêđra M. Đê

XECVET M. (Miguel Servet; 1509 - 53), nhà tư tưởng, thầy thuốc, nhà giải phẫu học người Tây Ban Nha. Nghiên cứu nhiều lĩnh vực: toán, địa lí, pháp luật, nhưng đạt được những thành tựu lớn nhất là trong lĩnh vực y học. Là người đầu tiên nêu ý tưởng về sự tuần hoàn của máu qua phổi. Ông phê phán kịch liệt thuyết Ba ngôi của Kitô giáo, đồng thời tiến hành luận chiến với phái Canvanh về những vấn đề của thần học, vì vậy bị truy nã cả từ hai phía. Bị toà án dị giáo kết tội là tà giáo và bị thiêu sống ở Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Năm 1903, giáo hội Canvanh đã dựng tượng đài kỉ niệm ông tại Giơnevơ.

XEM CHÂN GÀ tục bói toán tồn tại trong nhiều dân tộc ở Việt Nam để đoán điềm xấu hay tốt khi dự định làm một việc gì (xuất hành, buôn bán, ốm đau...) hay khi gặp một tai nạn. Người ta thịt con gà trống hoa (4, 5 tháng tuổi) rồi lấy đôi chân đem chần qua nước sôi, còn con gà đem luộc chín để cúng và cầu khấn quỷ thần rồi đem chân gà ra xem. Khi ngón cái chỉ vào trong là việc trong nhà, chỉ ra ngoài là việc người ngoài, chỉ vào ngón chân giữa là liên quan đến chủ nhà, chỉ vào khe thì không ứng với việc gì. Ngoài ra còn xem hình dáng và sắc chân con gà, có màu hồng đều đặn là tốt, đen xì, lỗi lõm là xấu, vv.

XEM ĐẤT x. *Phong thuỷ*.

XEM NGÀY, XEM GIỜ tập tục có từ xưa, theo đó, trước khi tiến hành các việc: đặt tên, cưới xin, làm nhà, xuất hành, gieo mạ, cấy lúa, tế tự, an táng... đều phải XN, XG theo nguyên tắc nội sự dụng nhu, ngoại sự dụng cương. Nội sự là trong nhà như tế tự, cưới xin... thì dùng ngày âm can, là các ngày ất, đinh, kỷ, tân, quý; ngoại sự là việc ngoài như việc giao thiệp, việc làng, việc nước, việc đánh giặc... thì dùng ngày dương can, là các ngày giáp, bính, mậu, canh, nhâm.

Về sau, các nhà chiêm tinh mới bày thêm ra ngày sao tốt, sao xấu, ngày này làm việc nọ, ngày khác làm việc kia. Lại tính giờ, giờ sinh, giờ hợp, giờ xung, giờ khắc. Lại thêm rất nhiều việc kiêng kị, vd. đầu năm, đầu tháng kiêng đòi nợ, đầu năm chưa làm lễ động thổ, kiêng đào đất, giã chày cối, quét nhà; ba tháng hè, kiêng cưới xin; năm cùng, tháng tận kiêng làm nhà, vv. Ngoài ra còn nhiều thứ kiêng khác liên quan đến các công việc theo ngày tháng, giờ, vv.

XEM TƯỚNG xem mặt và hình dáng con người để suy đoán vận mệnh. Tục XT thịnh hành từ lâu. Người ta chia khuôn mặt ra làm 12 cung, mỗi cung ứng với một việc. 1) Ấn đường (ở giữa hai bên lông mày) gọi là mệnh cung, chủ về bản mệnh; 2) Tài bạch (hai cánh mũi) chủ về của cải; 3) Huynh đệ (hai bên đầu lông mi) chủ về anh em; 4) Điền trạch (hai con mắt) chủ về nhà cửa, ruộng vườn; 5) Ngọa tàm (hai ổ dưới mắt) cung về nam nữ, chủ về đường con cái; 6) Ngư vĩ (hai bên đuôi mắt) cung thê thiếp, chủ về đường vợ chồng; 7) Địa các (dưới cằm) là

cung nô bộc, chủ đường tôi tớ, kẻ hầu người hạ; 8) Sơn côn (sống mũi) là cung tật ách, chủ về bệnh tật; 9) Thiên di (hai bên gò má) chủ đường đi xa; 10) Quan lộc (đỉnh trán) chủ đường công danh; 11) Phúc đức (ngoài cung thiên di, ở bên sát trái tai) chủ về phúc ấm gia đình; 12) Phụ mẫu (ở gò trán đôi bên) chủ việc cha mẹ. Lại chia mặt làm ba, gọi là tam đình: thượng, trung, hạ quan hệ đến phần trên, phần giữa, phần dưới của mặt. Việc phân chia ra các cung, các phần dựa theo cách tính của Kinh Dịch với thuyết âm dương, ngũ hành, ứng với chu kì 12 năm: Tí, Sửu, Dần, Mão, vv.

XT còn lưu ý đến hình dáng, tư thế, cách đi đứng của con người. Ngoài ra còn nhiều cách xem: vân tay, tai, miệng, tóc, râu, tướng ngồi, đi đứng, ăn, nằm, lời ăn tiếng nói, vv. Nhưng cơ bản là xem thần khí.

Trong dân gian thường theo kinh nghiệm mà đoán định. XT chưa thể coi là một khoa học, khó có thể tin được; nhiều người coi là mê tín.

XEM VÂN TAY thường được coi là một bộ phận của xem tướng (x. *Xem tướng*). Bàn tay được chia làm tám cung: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, ở giữa là minh đường. Tùy theo hình dáng của từng cung ứng với các công việc trong đời sống. Cung kiền tới phụ mẫu; cung khảm tới cơ nghiệp, cung cấm tới việc làm ăn, cung chấn, đường vợ con, vv. Mỗi ngón tay cũng có một tướng riêng tùy theo hình dáng mà đoán định.

Chịu ảnh hưởng cách XVT của phương Tây, nhiều người cũng định cho từng đường vân tay ứng với từng công việc trong đời sống: đường thọ, đường tình ái, tướng con cái; tướng công danh, vv.

XVT cũng có sách học, rất khó xác định sai, đúng. Vân tay rất có giá trị trong khoa học hình sự.

XEMENTIT (Ph. cémentite), sắt cacbua - phần cấu trúc rất cứng và giòn của thép, có chứa 6,68% cacbon (C). Có công thức hoá học Fe_3C, chứa 6,6% C, có thể chứa một lượng nhỏ các nguyên tố hợp kim khác có trong thép như crom (Cr), molipđen (Mo), vonfram (W), vanadi (V), vv. Dưới 210°C, X là pha có từ tính; là một thành phần của peclit, xoocbit, trustit, lebeburit và sản phẩm tạo thành khi ram thép. X là pha có độ cứng và độ giòn cao.

XEN (*địa lí;* Ph. Seine), sông ở phía bắc Cộng hoà Pháp. Dài 776 km. Diện tích lưu vực 78,6 nghìn km^2. Chảy chủ yếu theo bồn địa Pari, đổ vào biển Măngsơ (Manche) tạo nên cửa sông miệng phễu, lưu lượng trung bình 400 - 500 m^3/s. Ở hạ lưu chịu ảnh hưởng của thuỷ triều. Vận tải đường sông từ phía dưới thành phố Tơroaơ (Troyes). Được nối liền với sông Senđơ (Sheldc), Mơđơ (Meuse), Ranh (Rhin), Xaônơ (Saône), Loarơ (Loire) bằng các kênh. Các thành phố lớn trên bờ sông X: Pari, Ruăng (Rouen), cảng Lơ Havrơ (Le Havre) ở cửa sông.

XEN (*nhạc;* L. centum), đơn vị đo độ cao nhạc thanh bằng 1/100 nửa cung theo luật bình quân.

XEN CANH, GỐI VỤ phương thức canh tác tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp. a) Trồng xen: trong cùng một thời vụ gieo trồng trên cùng một đơn vị diện tích đất trồng, hai hay nhiều loại cây được trồng một lúc theo kiểu trồng hỗn hợp hoặc xen kẽ nhau theo hàng/luống. Vd. Ngô xen lạc, đậu; khoai xen đỗ, rau, vv. b) Trồng gối: trên cùng một diện tích đất, khi cây đã ở giai đoạn phát triển (ra hoa, chín) sắp thu hoạch thì trồng xen tiếp một vụ cây khác. Khi cây trồng được thu hoạch thì cây trồng sau tiếp tục phát triển. XC, GV phổ biến ở mọi dân tộc Việt Nam, nhất là các dân tộc miền núi; tận dụng diện tích đất canh tác đang ngày một khan hiếm; hạn chế sự phát triển cỏ dại; tạo nên thảm thực vật phủ kín và liên tục nhằm chống lại sự xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, vv.

XEN ĐOẠN đột biến trong đó một hoặc nhiều bazơ mới được thêm vào giữa các bazơ có trên phân tử axit nucleic.

XEN LỚP sự xen kẽ của các lớp đất đá không dày, có thành phần thạch học hoặc các đặc điểm khác không giống nhau. Vd. sự xen lớp của cát kết vàng nhạt và bột kết xám.

XÉN TÓC HẠI GỖ sâu trưởng thành đục lỗ để xâm nhập vào gỗ hoặc vào vỏ, con cái tìm các khe hở, kẽ nứt, ruột mạch gỗ, thậm chí cả chỗ tiếp giáp mộng gỗ... đẻ trứng vào đó. Trứng nở thành sâu non, sâu non đục lỗ chui vào vỏ hoặc gỗ để phát triển. Sâu non tuổi 3 - 4 khi gặm gỗ phát ra tiếng cọt kẹt; khi trưởng thành đục gỗ chui ra ngoài, để lại trên mặt gỗ một lỗ thủng. Gỗ (kể cả tre, nứa) bị hại chính là do sâu non của xén tóc đào hang ăn gỗ. Có loài chỉ ăn vỏ cây tươi; có loài chỉ ăn gỗ khô. Gỗ mới chặt, để phòng trừ xén tóc ăn vỏ tươi, chỉ cần bóc vỏ ngay sau khi chặt. Phòng trừ XTHG khô, phải dùng thuốc bảo quản tẩm vào gỗ, như dùng thuốc bảo quản gỗ BQG - 1 quét 2 - 3 lần lên gỗ, hoặc tẩm pentaclorophenol tan trong các dung môi hữu cơ nồng độ 5 - 10%, hoặc tẩm creozot với lượng thuốc thấm 180 - 200 kg/m^3 gỗ. Các loại thuốc bảo quản gỗ có thành phần axit acđenic có tác dụng tốt phòng trừ xén tóc gỗ khô.

Xén tóc hại gỗ

XENBEC A. (Ale Selberg; sinh 1917), nhà toán học Na Uy. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Na Uy và Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Hoa Kì ở Bôxtơn (Boston). Trước là giáo sư Trường Đại học Ôxlô (Na Uy), sau sang làm việc tại Viện Nghiên cứu Cao cấp của Prinxetơn (Princeton; Hoa Kì). Công trình chủ yếu về lí thuyết số và giải tích toán học. Giải thưởng Fin (1950).

XẺNG công cụ cầm tay dùng để đào, xới, xúc đất, vật liệu nông nghiệp, xây dựng; đào, đỡ cây có củ ở đất xốp, vv. Gồm một lưỡi mỏng sắc bằng thép hoặc sắt và cán cầm từ tre, gỗ. Có nhiều loại kiểu, hình dáng, trọng lượng: 1)Theo hình dáng, có X vuông (hoặc hình thang) X tròn, X lá dề, X tai tượng; 2) Theo trọng lượng có X nhẹ (0,8 kg), vừa (1 kg), nặng (1,2 kg); 3) Theo công dụng: để đào, có lưỡi X dày, cứng (thường là dạng lá có mũi nhọn để dễ ăn đất, chủ yếu dùng ở đất xốp, nhẹ và ẩm); để xúc, có X lưỡi mỏng bản rộng, nhẹ lưỡi dạng tròn hoặc vuông.

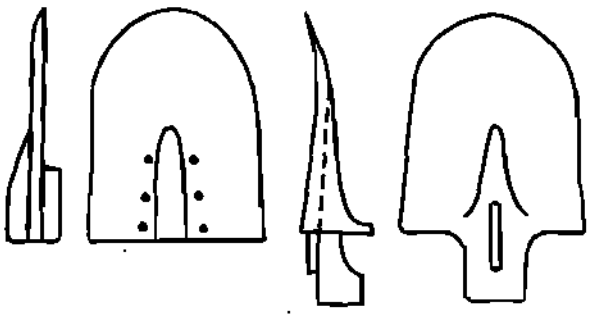

Xẻng

XENGƠ F. (Frederick Sanger; sinh 1918), nhà hoá sinh Anh. Nghiên cứu cấu trúc protein và đã thiết lập công thức phân tử của insulin (1955). Giải thưởng Nôben về hoá học [1958; 1980, cùng với nhà hoá sinh Hoa Kì Becgơ (P. Berg) và nhà sinh học Hoa Kì Ginbe (W. Gilbert)].

XENHET ĐIỆN x. *Chất xenhet điện*.

XENLOPHAN (A. cellophane), tên thương mại của màng mỏng vitco được chế tạo từ hiđrat xenlulozơ, có chứa khoảng 12 % nước và khoảng 12 % glixerin. Trong suốt, đàn hồi, chịu nhiệt. Dùng làm giấy bóng kính.

XENLULOIT (A. celluloid), chất dẻo được điều chế từ nitrat xenlulozơ, có thêm campho là chất dẻo hoá. Dễ cháy. Dùng làm vật liệu văn phòng, bóng bàn, đồ chơi, vv.

XENLULOZƠ (A. cellulose), $[C_6H_7O_2(OH)_3]_n$. Polisacarit tạo khung của màng tế bào ở tất cả thực vật trừ một số nấm. Các phân tử X là những chuỗi không phân nhánh, hợp với nhau tạo nên cấu trúc vững chắc, có cường độ co dãn cao. Tập hợp nhiều phân tử thành những vi sợi có thể sắp xếp thành mạch dọc, ngang hay thẳng trong màng tế bào sơ khai. Các phân tử X được cấu tạo từ vài nghìn đơn vị β - D - glucozơ nối với nhau bởi liên kết β - 1,4 - glucozit. Sợi bông là X thiên nhiên tinh khiết nhất (trên 90%); gỗ tùng, bách (cây lá kim) có khoảng 50% X. Việc tách X dưới dạng tinh khiết được thực hiện với lượng lớn trong công nghiệp sản xuất giấy. X không tan trong các dung môi hữu cơ, trong dung dịch kiềm nước và trong axit vô cơ loãng. X chỉ tan trong axit clohiđric và axit photphoric đặc, tan trong H_2SO_4 và trong một số dung dịch của bazơ hữu cơ bậc bốn. X dễ bị thuỷ phân bởi axit, và các sản phẩm thuỷ phân là xenlodextrin, xenlobiozơ và glucozơ. Trong cơ thể người không có enzim thuỷ phân X do đó không tiêu hoá được X, nhưng ở trong ruột động vật nhai lại (trâu, bò...) lại có nhiều vi khuẩn thủy phân X thành đường. Vì vậy, X là nguồn cacbohiđrat quan trọng trong thức ăn của động vật ăn cỏ.

XENOLIT (Hl. xenos: lạ; lithos: đá; cg. thể tù), bao thể của những đá khác nằm trong khối đá xâm nhập. Vd. một tảng đá phiến sét nằm bên trong một khối granit. Các X thường bị macma bao quanh đồng hoá, nên có thành phần khoáng vật giống đá vây quanh, nhưng phân biệt với đá vây quanh do màu sắc sẫm hơn hoặc hình dáng bất kì. Các X thường tạo nên những thể dị li, vd. granit Phìa Biooc có nhiều X.

XENON (L. Xenon), Xe. Nguyên tố hoá học nhóm VIII A, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 54; nguyên tử khối 131,29. Do các nhà hoá học Anh Ramxay (Sir W. Ramsay) và Travơ (M. W. Travers) phát hiện (1898). Thuộc nhóm khí hiếm; khối lượng riêng 5,851g/l; t_s = - 108°C. Ít tan trong nước; dễ tan trong các dung môi hữu cơ, etanol, benzen. Là khí hiếm đầu tiên được biết có thể tạo nên hợp chất hoá học (vd. $XePtF_6$). Trong ống phóng điện cho màu lam. Được dùng trong đèn phát quang chụp ảnh, các ống phát quang; trong kĩ thuật laze. Xenon florua (XeF_2, XeF_4) là chất oxi hoá mạnh và là tác nhân flo hoá.

XENTƠ (Ph. Celtes), nhóm các dân tộc thuộc ngôn ngữ Ấn - Âu, được tách ra từ thiên niên kỉ 2 (Cn. Địa bàn sinh tụ nguyên thuỷ có lẽ là miền tây nam nước Đức ngày nay. Từ đó, dần dần họ bị đẩy lùi vào vùng lãnh thổ rộng lớn mà thời cổ đại gọi là Gôlơ (Gaule), xuống đến Tây Ban Nha (qua các đảo Anh) vào miền thung lũng sông Pô (Po), cuối cùng bị người La Mã chinh phục vào thế kỉ 2 tCn. - thế kỉ 1 sCn. Ngôn ngữ và sắc thái văn hoá X được bảo lưu bền vững nhất là ở vùng Brơtanhơ (Bretagne; miền Bắc nước Pháp ngày nay) và ở Ailen. Người X đông nhất hiện nay là ở Pháp, có khoảng 1 triệu người.

XENTURI (Ph. centurie), 1. Đơn vị dân quân gồm 100 binh sĩ ở xã hội Rôma cổ đại. Sau cải cách của Tuliut (S. Tullius; 578 - 535 tCn.), dân cư Rôma được chia thành 6 đẳng cấp dựa trên cơ sở số tài sản mà họ có. Các đẳng cấp từ 1 đến 5 là những người có tài sản 11.000 - 100.000 as (Ph. as - đơn vị tiền đồng nhỏ nhất của người Rôma cổ), đẳng cấp 6 là dân binh nghèo. Theo đó, 5 đẳng cấp trên phải đóng thuế, làm nghĩa vụ quân sự, phiên chế thành những đội dân binh 100 người. Tuỳ theo số tài sản, họ sẽ được thành lập nhiều hay ít các đội dân binh (vd. đẳng cấp 1 có 100.000 as được quyền lập 80 đội). Riêng những người giàu có nhất của đẳng cấp 1 còn được lập 18 X kị binh.

2. Uỷ ban X (Đại hội các đơn vị hàng trăm) được thiết lập trên cơ sở các đơn vị X. Đại hội này thay thế vai trò chính trị của các Đại hội nhân dân trước đây, quyết định các chính sách và bầu cử các quan chức nhà nước, mà đa số bao giờ cũng thuộc về các đẳng cấp có nhiều tài sản.

XEO BẮN GỖ động tác dùng đòn bẩy để di chuyển khúc gỗ theo hướng nhất định. Trong chặt hạ gỗ lớn, sau khi ngả cây cắt khúc và bóc vỏ, để chuẩn bị lao gỗ theo sườn dốc tự nhiên, người ta thường dùng đòn bẩy để xoay khúc gỗ theo chiều dốc xuống gọi là xeo. Sau khi gỗ đã nằm đúng hướng lao, người ta dùng đòn bẩy bắn phía sau tạo cho khúc gỗ có tốc độ lớn ban đầu để lao xuống dốc. Đỡ gỗ trên các phương tiện chở, người ta cũng dùng đòn bẩy để đẩy gỗ xuống đất. Dụng cụ để xeo bắn thường là một đoạn cây nhỏ được chặt ngay tại chỗ. Cách làm này năng suất kém, vì điểm tì của đòn bẩy là đất mềm khó phát huy tác dụng. Ở nhiều nước, đòn xeo được chế tạo hoàn chỉnh, gồm một đòn dài và một móc cong tư mở. Khi lăn gỗ, một đầu của đòn tì lên khúc gỗ làm điểm tựa, còn đầu móc là điểm đặt lực để lăn khúc gỗ, có hiệu quả cao hơn.

XẸP PHỔI tình trạng bệnh lí xảy ra khi các phế nang bị xẹp lại, co liền với nhau, làm cho không khí không vào được phế nang; nhu mô phổi đậm đặc, phổi có thể tích nhỏ hơn bình thường; xác định bằng X quang. Cơ chế sinh bệnh chủ yếu là tắc phế quản. Nguyên nhân: tắc trong lòng phế quản (khối u hoặc dị vật lọt vào đường thở); phế quản bị chèn ép từ ngoài (hạch lao trong sơ nhiễm), vv.

XEREZAN (ceresan; granozan; fuzarion), thuốc trừ nấm, loại thuỷ ngân hữu cơ (C_2H_5HgCl). Thuốc ở dạng tinh khiết là bột kết tinh màu trắng có mùi hắc, nóng chảy ở 198°C, ít tan trong nước, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ. Thuốc có độ bay hơi cao (ở 20°C, bay hơi 12 mg/m^3), nên có thể xâm nhập vào bên trong hạt giống, diệt được cả nấm bệnh nằm ở bên trong vỏ hạt và trên bề mặt hạt giống. Thuốc rất bền vững, có thể bảo quản trong thời gian dài. Trong công nghiệp, thuốc sản xuất có màu vàng, mùi hắc, có khi được trộn thêm chất báo hiệu, nên thuốc có màu đỏ. Thuốc bột X chứa 2 - 2,5% hoạt chất và 0,6 - 1,2% dầu khoáng, còn lại là chất độn.

Thuốc dùng để xử lí hạt giống ngũ cốc, rau, cây công nghiệp. Liều lượng xử lí đối với hạt ngũ cốc là 1 - 3 kg/tấn hạt, hạt cây họ Đậu 2 - 4 kg/tấn hạt, hạt rau 3 - 4 kg/tấn hạt. Hạt giống có độ ẩm bình thường có thể trộn với thuốc 15 - 30 ngày trước khi gieo. Trong một số trường hợp, X nâng cao tỉ lệ nảy mầm của hạt, kích thích sinh trưởng và phát triển của cây con. Thuốc rất độc đối với người và động vật máu nóng.

XEREZIN (A. ceresine), hỗn hợp hiđrocacbon no C_{36} đến C_{55}, chủ yếu loại hiđrocacbon cấu tạo iso, tồn tại ở dạng sáp có màu từ trắng đến nâu, t_{nc} = 65 - 88°C; không tan trong nước, rượu, tan trong benzen. X được tách từ ozokerit (một loại bitum thiên nhiên), sau đó làm sạch bằng H_2SO_4, tẩy trắng bằng đất sét; hoặc từ hỗn hợp các sản phẩm của quá trình tổng hợp nhờ CO và H_2 (xerezin tổng hợp). Dùng sản xuất mỡ dẻo, sản xuất vật liệu cách điện trong kĩ thuật điện, điện tử; sản xuất sáp trắng các loại bao bì thực phẩm, mĩ phẩm.

XERI (L. Cerium), Ce. Nguyên tố đất hiếm, nhóm III B bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 58; nguyên tử khối 140,12; gồm 4 đồng vị bền (có số khối từ 136 đến 142) và một số đồng vị phóng xạ. Do nhà hoá học Đức Klaprôt (M. Klaproth) tìm ra ở dạng oxit năm 1803, độc lập với nhà hoá học Thuỵ Điển Becxêliut (J. J. Berzelius) và Hixingơ (Hisinger); lần đầu tiên được nhà hoá học Thuỵ Điển Môxanđơ (C. G. Mosander) phân lập năm 1839. Là kim loại màu xám; khối lượng riêng 6,789 g/cm^3; t_{nc} = 795°C, t_s = 3,468°C. Khá hoạt động hoá học, tác dụng dễ dàng với oxi; ở dạng bột mịn, tự bốc cháy trong không khí, tác dụng với nước (nhất là nước nóng), tan trong axit và kiềm. Ce chiếm 4,5.10^{-3}% khối lượng vỏ Trái Đất. Các khoáng vật chủ yếu: alamit, xerit, monaxit và batnezit. Dùng chế hợp kim đá lửa, hợp kim dùng cho động cơ phản lực. Ce (và hợp kim của nó với lantan) làm tăng chất lượng của gang, thép và của các hợp kim nhôm, magie, vv.

XERI CLORUA (A. cerium chloride), hợp chất của xeri với clo; tồn tại ba dạng: 1) Dạng khan $CeCl_3$: tinh thể trắng, t_{nc} = 848°C; tan trong nước. 2) Dạng ngậm nước $CeCl_3.7H_2O$: tinh thể trong suốt màu hồng nhạt, dễ tan trong nước. Dùng để sản xuất măng sông đèn. 3) Xeri (IV) clorua ($CeCl_4$), là chất oxi hoá mạnh. Dùng trong phân tích hoá học để định lượng nhiều chất khử và chất oxi hoá.

XERI ĐÁ MACMA (Ph. serie; loat), theo một số nhà thạch học phương Tây, nhóm đá macma bao gồm cả xâm nhập, đá nông và phun trào xuất phát từ một lò macma nguyên thuỷ duy nhất, sau đó kết tinh trong những điều kiện hoá lí khác nhau.

XERI OXIT (A. ceric oxide, cerium oxide, ceria), CeO_2. Bột màu vàng nhạt, t_{nc} = 1,950°C; không tan trong nước; tan trong axit sunfuric đặc. Dùng trong công nghiệp gốm, thuỷ tinh, luyện kim; làm măng sông đèn khí, nguyên liệu để điều chế kim loại xeri (Ce) bằng phương pháp điện phân và bằng một số phương pháp khác.

XERIXIT khoáng vật, là loại biến thể dạng vảy mỏng của muscovit, có ánh tơ như lụa.

XEROIAN U. (Willam Saroyan; 1908 - 81), nhà văn Hoa Kì. Sinh ở bang Califonia (California) trong một gia đình gốc Acmênia di cư sang Mĩ từ lâu, nên các tác phẩm của ông có nhiều nhân vật là dân tứ phương sang lập nghiệp ở mảnh đất này. Xeroian trải qua một quãng đời vất vả, làm đủ mọi nghề trước khi đi vào con đường văn chương. Tác phẩm đầu tay là truyện ngắn "Chàng thanh niên táo bạo trên đu quay" (1934). Các truyện ngắn và tiểu thuyết khác: "Phiền với lũ hổ" (1938), "Những cuộc phiêu lưu của Oexli Jăcxơn" (1946), "Roc Oagram" (1951), "Chuyện đùa" (1953), "Mẹ ơi, con yêu mẹ" (1956), "Cha ơi, cha điên rồi" (1957)...;

Xeroian U.

các vở kịch: "Hồn tôi ở tận miền sơn cước" (1939), "Quãng đời tươi sáng của anh" (1939), "Các giai nhân" (1941), "Bạn biết là ai rồi đấy" (1962), vv. Tác phẩm của Xeroian nói chung đều là bức tranh về cuộc sống của những người Mĩ bình thường và thấm nhuần sâu sắc lòng yêu thương đối với những kẻ bất hạnh trong xã hội nên được đông đảo quần chúng hâm mộ.

XERƠ J. P. (Jean Pierre Serre; sinh 1926), nhà toán học Pháp, giáo sư Đại học Pari, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Hoa Kì ở Bôxtơn (Boston) (1960), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pari. Các công trình chủ yếu về đại số, hình học đại số và tôpô trên các đa tạp. Giải thưởng Fin (1954), Giải thưởng Aben (2003).

XESI (L. Caesium), Cs. Nguyên tố kim loại kiềm, nhóm IA, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 55; nguyên tử khối 132,905; có một đồng vị bền ^{133}Cs và một số đồng vị phóng xạ, trong đó đồng vị ^{137}Cs (chu kì bán rã 33 năm) được sử dụng làm nguồn tia gamma. Do hai nhà hoá học Đức là Bunxen (R. W. Bunsen) và Kiếchôp (G. R. Kirchoff) phát hiện (1860). Là kim loại kiềm, hiếm, màu trắng bạc, dễ nóng chảy, mềm như sáp, khối lượng riêng 1,904 g/cm^3; t_{nc} = 28,4°C; t_s = 705°C. Kim loại hoạt động hoá học mạnh nhất: bốc cháy ngay trong không khí, tác dụng rất mạnh với nước và gây nổ cả ở nhiệt độ thấp (-116°C). Vì vậy, Cs thường được bảo quản trong ống hàn kín hoặc dưới dạng hợp kim với kim loại khác. Là nguyên tố khá hiếm, chiếm 6,5.10^{-4} % khối lượng vỏ Trái Đất. Khoáng vật chính là cacnalit và poluxit. Điều chế bằng cách khử xesi clorua ở nhiệt độ cao và trong chân không bằng kim loại canxi hoặc điện phân xesi xianua nóng chảy. Dùng chế tạo catôt quang học và làm chất khử khí trong các ống chân không; hơi Cs được dùng trong laze khí.

XESI CACBONAT (A. cesium carbonate), Cs_2CO_3. Tinh thể trắng, háo nước, tan trong nước hoặc etanol. Dùng trong công nghiệp sản xuất bia và nước soda, công nghiệp sản xuất kính chuyên dụng.

XESU (Sesshū; tên thật: Oda Tōyō; 1420 - 1506), danh hoạ Nhật Bản. Ông thụ Thiền và học vẽ với Subun (Shūbun). Năm 1467, sang Trung Quốc học thêm về hội hoạ; cũng nhờ đó khi về nước ông có đầy đủ tài năng, uy tín giải thoát hội hoạ Nhật Bản khỏi ảnh hưởng của các hoạ gia đời Minh. Xesu giỏi trong các loại tranh nhân vật, hoa điểu, nhất là tranh sơn thuỷ. Hai bức sơn thuỷ trường quyển, nay còn lại một bức dài 15 m, cho thấy ông nắm vững kĩ thuật hội hoạ Trung Quốc. Xesu chu du gần khắp nước Nhật Bản để vẽ phong cảnh. Bằng những phương tiện giản dị, ông tỏ rõ biệt tài gợi lên cái đẹp huyền ảo của hiện thực được nhào nặn trong tâm trí qua nhiều năm trường nghiền ngẫm để xuất hiện một cách tự nhiên do sự làm chủ hoàn toàn các quy tắc hội hoạ. Xesu có nhiều môn đồ xuất sắc như Xexon (Sesson hay Sūhkei Sesson; 1504 - 89), Noami (Noami), Xoami (Soami), Gâyami (Geiami).

XÉT HỎI trong tố tụng hình sự, là loại hoạt động điều tra và xét xử do những người tiến hành tố tụng thực hiện nhằm thu thập, ghi nhận và kiểm tra những tình tiết, chứng cứ có ý nghĩa đối với vụ án. Thủ tục XH do pháp luật tố tụng quy định. Việc XH do những người có thẩm quyền tiến hành: ở giai đoạn xét xử do các thành viên của hội đồng xét xử tiến hành. Nội dung XH phải được ghi thành biên bản. Trình tự XH được quy định trong điều 207, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

XÉT NGHIỆM TỨC THÌ xét nghiệm được thực hiện ngay, cho kết quả ngay sau đó. Trong y học, thường dùng để chỉ những xét nghiệm cần làm khẩn cấp và cho kết quả nhanh chóng. Vd. phẫu thuật viên trong khi mổ chưa xác định được khối u của bệnh nhân là lành tính hay ác tính; XNTT về mô học cho phép xác định nhanh chóng (trong vòng 15 phút) tính chất của u, giúp cho phẫu thuật viên chọn cách xử trí thích hợp.

XÉT XỬ hoạt động của các toà án được tổ chức và tiến hành trên cơ sở những nguyên tắc nhất định và theo một trật tự do luật định nhằm xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình và những vụ việc khác do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân. Hoạt động XX nhằm bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật, giáo dục mọi người có ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật. Hoạt động XX chỉ do toà án thực hiện, điều 127 Hiến pháp 1992 của Việt Nam quy định: Toà án Nhân dân Tối cao, các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự là những cơ quan XX của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động XX được tiến hành trên những nguyên tắc: công khai; bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; XX tập thể; bảo đảm cho bị can, bị cáo quyền bào chữa và các nguyên tắc khác. Hoạt động XX được tiến hành theo một trật tự do pháp luật quy định. Hoạt động XX ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm có những nhiệm vụ cụ thể của mình.

XÉT XỬ CÔNG KHAI một trong những nguyên tắc dân chủ của hoạt động xét xử, được quy định tại điều 131 Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 "Toà án nhân dân xét xử công khai trừ trường hợp do luật định". Điều 18 của Bộ luật tố tụng hình sự là một trong những đảm bảo cho hoạt động xét xử được công bằng, nghiêm minh. Tính công khai trong công tác xét xử có nghĩa là việc xét xử các vụ án hình sự được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền được tham dự và theo dõi diễn biến của phiên toà xét xử. Nguyên tắc XXCK cho phép có thể tường thuật, thông báo trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình... về hoạt động xét xử của toà án. Trong trường hợp đặc biệt, cần bảo đảm bí mật nhà nước hoặc gìn giữ đạo đức xã hội thì toà án xử kín, nhưng phải tuyên án công khai. Nguyên tắc XXCK là điều kiện cho phép nhân dân giám sát hoạt động của toà án, cơ quan điều tra, đề cao trách nhiệm của những

người tham gia tổ tụng, đồng thời góp phần giáo dục công dân tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

XETAN (A. cetane; cg. hexadecan), $CH_3 - (CH_2)_{14} - CH_3$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no, mạch thẳng. Chất rắn không màu; $t_{nc} = 20^0C$; $t_s = 287,5^0C$. Dễ tan trong propanol nóng, khó tan trong ancol tuyệt đối. Tan trong benzen, xiclohexan, clorofom, vv. Là nhiên liệu lí tưởng của động cơ điêzen. Dùng làm chất chuẩn để đánh giá chất lượng nhiên liệu điêzen (xt. ***Chỉ số xetan***).

XETEN (A. ketene). 1. Anhiđrit nội của axit axetic, công thức $CH_2 = C = O$; là chất khí, không màu, độc; $t_s = - 56^0C$. Có khả năng phản ứng cao và tham gia nhiều loại phản ứng. Dùng rộng rãi trong tổng hợp hữu cơ như điều chế anhiđrit axetic, đixeten, và để sản xuất axetylxenlulozơ, vv.

2. Tên gọi chung của những hợp chất có công thức chung $R_2C = C = O$.

XETKIN C. (Clara Zetkin; 1857 - 1933), nhà hoạt động phong trào công nhân Đức và quốc tế. Năm 1878, tham gia Đảng Xã hội Dân chủ Đức, theo lập trường cánh tả. Là một trong những người tổ chức Liên minh Xpactacut (1916) và thành lập Đảng Cộng sản Đức (1918), uỷ viên Trung ương Đảng (từ 1919). Hoạt động tích cực trong Quốc tế III (uỷ viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế III từ 1921) và phong trào phụ nữ quốc tế. Là người đưa ra sáng kiến lấy ngày 8.3 hằng năm làm Ngày phụ nữ quốc tế (1910).

XETON (A. ketone), hợp chất hữu cơ chứa nhóm cacbonyl gắn với hai gốc hiđrocacbon R - CO - R'. Đơn giản nhất là axeton $CH_3 - CO - CH_3$ (đimetyl xeton). Điều chế bằng cách oxi hoá hoặc đehiđro hoá ancol bậc hai và bằng các phương pháp khác. X là bán sản phẩm trong tổng hợp hữu cơ và được dùng làm dung môi.

XETON HUYẾT (A. ketosis), bệnh trao đổi chất ở bò đang vắt sữa xảy ra vài ngày tới vài tuần sau khi đẻ con, có đặc trưng: đường huyết thấp (hypoglycemia) có xeton trong máu (ketonemia, acetonemia) và trong nước tiểu (ketonuria) với các biểu hiện như buồn ngủ, quá hưng phấn, sút cân, giảm tiết sữa, đôi khi vận động mất thăng bằng. Tỉ lệ mắc bệnh cao nhất ở bò cái cao sản được nuôi nhốt. Bò sữa năng suất cao đòi hỏi lượng glucozơ và lactozơ rất lớn, nếu lượng dự trữ glicogen trong gan không đủ, các mô sẽ được huy động để thay thế có thể dẫn đến hình thành chất tạo xeton. Bò bị bệnh có biểu hiện: lờ đờ, buồn bã, táo bón, phân có dịch nhầy, giảm tiết sữa, dáng điệu cong lưng như có đau bụng nhẹ, sút cân trong thời gian ngắn nếu không được điều trị. Gầy yếu, hay buồn ngủ là biểu hiện ở phần lớn bò mắc bệnh, song cũng có nhiều ca biểu hiện điên cuồng và tấn công. Bò đi quay vòng loạng choạng, luôn liếm môi, nhai, kêu rống, nhạy cảm với mọi kích thích. Bò thở sặc mùi axeton. Chẩn đoán dựa vào biểu hiện lâm sàng, phân tích chế độ nuôi dưỡng kết hợp kiểm tra sữa và nước tiểu bằng rothera test hoặc acetest. Điều trị: đối với bò gầy do thiếu dinh dưỡng, cần tăng khẩu phần chứa cacbohiđrat hợp lí; đối với bò béo chủ yếu do mất cân bằng dinh dưỡng gây ra, dùng glucocoticoit tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp đều có kết quả tốt. Để phòng bệnh, trước khi đẻ nên cho bò ăn khẩu phần năng lượng cao và duy trì một thời gian sau khi đẻ. Chú ý không để bò quá gầy hoặc quá béo.

XETOZƠ (A. ketose), tên gọi các monosacarit có chứa nhóm chức xeton trong phân tử (polihiđroxixeton), vd. xetohexozơ:

$$HOCH_2(CHOH)_3 - \underset{\underset{O}{\|}}{C} - CH_2OH$$

cũng như andozơ là tên gọi các monosacarit có chứa nhóm andehit trong phân tử (polihiđroxi andehit), vd. andohexozơ ($HOCH_2(CHOH)_4CHO$).

XÉBÊÔC T. (Thomas Sebeok ; 1920-2001), học giả Hoa Kì, gốc Hungari, nhập quốc tịch Hoa Kì từ 1944. Giáo sư ngôn ngữ học (1967 - 78). Giáo sư ngôn ngữ học và kí hiệu học (1978 - 89) ở Trường Đại học Indiana. Từng làm giám đốc Viện Ngôn ngữ học của Hội Ngôn ngữ học Mĩ (1964), chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Mĩ (1975), chủ tịch Hội Kí hiệu học Mĩ (1984), ủy viên Hội Ngôn ngữ học Pari (1948). Uỷ viên danh dự Hội Nghiên cứu Kí hiệu học Bacxêlôna (từ 1987). Là tác giả của khoảng 420 công trình nghiên cứu gồm các bài và sách về ngôn ngữ Hungari, ngữ hệ Fin - Ugô và ngôn ngữ Phần Lan, nhân chủng học và ngôn ngữ học, tâm lí - ngôn ngữ học, động vật giao tiếp học. Có thể kể một số công trình chính: "Câu cân bằng trong tiếng Hungari" (1943), "Ngữ hệ Fin - Ugô" (1944), "Tâm lí - Ngôn ngữ học: Tổng quát về lí thuyết và những vấn đề nghiên cứu" (1954), "Các phương pháp tiếp cận kí hiệu học" (1972), "Giao tiếp động vật" (1979), vv.

Xêbêôc T.

XÊCHÊNÔP I. M. (Ivan Mikhajlovich Sechenov; 1829 - 1905), người sáng lập trường phái sinh lí học Nga, nhà tư tưởng duy vật đặt nền móng cho việc nghiên cứu sinh lí thực nghiệm và hệ thần kinh trung ương, nhất là bộ não. Những phát minh quan trọng về hệ thần kinh là phát minh về sự ức chế trung tâm và đặc tính "ý" của mô thần kinh. Mở rộng nguyên tắc phản xạ tới hoạt động của đại não, Xêchênôp đã đặt cơ sở xây dựng thuyết phản xạ về hoạt động tâm lí của động vật và người, là điểm xuất

Xêchênôp I. M.

phát cho việc xây dựng học thuyết của Paplôp (I. P. Pavlov) về hoạt động thần kinh cao cấp. Xêchênôp đã đặt cơ sở khoa học tự nhiên cho các vấn đề nhận thức luận duy vật, như vấn đề bản chất của phản ánh cảm tính và chức năng nhận thức của nó, về mối liên hệ và bước chuyển từ phản ánh cảm tính sang tư duy và về bản chất các quá trình tư duy, về vai trò của hoạt động thực tiễn tạo thành hình ảnh các khả năng tâm lí, vv.

XÊCTUYO (sectuor). 1. Tập thể biểu diễn gồm 6 người (nhạc sĩ hoặc ca sĩ).

2. Tác phẩm âm nhạc viết cho 6 nhạc cụ nào đó hoặc tác phẩm thanh nhạc cho 6 giọng hát. X khí nhạc cũng như quatuyo thuộc loại hình âm nhạc thính phòng, được viết với nhiều cấu tạo thành phần khác nhau và thường có hình thức liên khúc xônat [vd. X đàn dây "Hồi tưởng Florăngxơ của Traikôpxki (P. Chaikovskij)]. X thanh nhạc thường gặp chủ yếu ở Ôpêra.

XÊDA C. J. (Caius Julius Caesar; Ph. Jules César; 100 hoặc 101 - 44 tCn.), danh tướng, nhà hoạt động nhà nước, hoàng đế Rôma thời cổ. Khoảng năm 60 tCn., sau những chiến công huy hoàng ở Tây Ban Nha, được phong là tổng đốc, Xêda trở về Rôma liên kết với Pompâyut (Pompeius) và Craxut (L. Crassus) thiết lập "chế độ tam hùng lần thứ nhất" (x. ***Tơrivium***). Năm 59 tCn., đem quân thôn tính xứ Galia [Gallia; cg. Gôlơ (Gaule)], dồn đuổi các tộc người Giecman (Germains) về hữu ngạn sông Ranh (Rhin). Trong những năm 49 - 45 tCn., tấn công đánh tan quân của Pômpâyut (x. ***Nội chiến La Mã***). Viện Nguyên lão Rôma tôn Xêda là "quốc phụ" ở "ngôi độc tài suốt đời". Sau khi thiết lập nền độc tài, Xêda đã thi hành nhiều chính sách mang lại quyền lợi cho tầng lớp quý tộc địa phương, quý tộc công thương, binh sĩ; ban hành đồng tiền vàng thống nhất; cải cách lịch pháp (lịch mới Juliut - gọi theo họ Xêda), vv. Tháng 3. 44 tCn., bị những người cộng hoà ám sát khi đang chủ trì cuộc họp Viện Nguyên lão. Tác phẩm: "Bút kí về chiến tranh Gôlơ", "Bút kí về cuộc nội chiến".

XÊĐA FÔN (A. Cedar Falls), tên gọi cuộc hành binh tiến công của quân Mĩ - Sài Gòn vào "Tam giác sắt" (1967) nhằm đánh phá căn cứ xuất phát, kho tàng, hành lang vận chuyển của bộ đội Việt Nam và hỗ trợ cho "chương trình bình định" vùng phụ cận Sài Gòn (với 32 nghìn quân và các loại vũ khí, phương tiện hiện đại). Lực lượng Mĩ gồm: sư đoàn bộ binh 1 ("Anh cả đỏ"), lữ đoàn dù 173, trung đoàn 11 kị binh thiết giáp, một số đơn vị sư đoàn 25 ("Tia chớp nhiệt đới") và một bộ phận quân Sài Gòn (với 32 nghìn quân và các loại vũ khí, phương tiện hiện đại). Lần đầu sử dụng nhiều loại xe ủi đất để phát quang và phát hiện hệ thống địa đạo và sử dụng B52 như là một bộ phận yểm trợ cuộc hành binh. Xt. "***Tam giác sắt***".

XÊĐENBAN Iu. (Jumzhagijn Cedenbal; 1916 - 91), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Mông Cổ. Nguyên soái (1979). Gia nhập Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ từ 1939. Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ (1940 - 54 và 1981 - 84), bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1958 - 81), chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1952 - 74). Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Quốc hội (1974 - 84). Được Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương Sao vàng.

XÊGÔVIA A. (Andrés Segovia ; 1893 - 1987), nghệ sĩ đàn ghita Tây Ban Nha, một trong những nghệ sĩ lớn về đàn ghita, đi lưu diễn và được hâm mộ ở nhiều nơi trên thế giới, tác giả của nhiều tác phẩm chuyển biên cho đàn ghita. Nhờ có Xêgôvia, nhiều nhạc viện các nước đã mở khoa ghita.

Xêgre. E.

XÊGRE E. (Emilio Segrè; 1905 - 1989), nhà vật lí Hoa Kì gốc Italia. Nghiên cứu vật lí nguyên tử, vật lí hạt nhân, phát minh cùng với một số người khác các nguyên tố Tc, Pu, At và phản hạt proton (1955). Tham gia dự án Manhattan (chế tạo bom nguyên tử ở Mĩ thời kì 1943 - 1946). Giải thưởng Nôben (1959) cùng với Chambơlên (O. Chamberlain).

XÊLA C. H. (Camilo José Cela; 1916 - 2002), nhà văn Tây Ban Nha. Xây dựng những tính cách đầy bạo lực và miêu tả phong cảnh Tây Ban Nha: "Gia đình Paxvan Đuactê" (1942), "Tổ Ong" (1961). Giải thưởng Nôben (1989).

Xêla C. H.

XÈLEBƠ [Ph. Célèbes; tk. Xulavêxi (Sulawesi)], x. ***Xulavêxi***.

XÊLENGA (Selenga), sông ở Mông Cổ và Nga. Dài 1.024 km, diện tích lưu vực 447 nghìn km^2. Được hình thành do sự hợp lưu của các sông Iđerơ (Ider) và Muren (Muren), đổ vào hồ Baikan (Bajkal) và tạo nên châu thổ, lưu lượng trung bình 900 m^3/s. Các sông nhánh chính: Oockhôn (Orkhon), Uđa (Uda). Vận tải đường thuỷ đến Xukhê - Bato (Sukhe - Bator) (trên sông Oockhôn). Nơi sông Uđa đổ vào sông X có thành phố Ulan Uđê (Ulan Ude).

XÊLEXTA (celesta), nhạc cụ có bàn phím, hình thức như một loại pianô nhỏ, có thể gọi đó là một loại đàn campanelli có bàn phím, được thiết kế thành một hệ thống thanh kim loại dài ngắn khác nhau theo trình tự bán âm. Người chơi đàn nhấn tay lên bàn phím, tác động đến các búa gõ lên các

thanh kim loại. X do công ti của Muyxten ở Pari chế tạo (bằng phát minh năm 1886), nhanh chóng được các nhạc sĩ Pháp và Nga đưa vào sử dụng trong dàn nhạc giao hưởng. Âm thanh của X trìu mến, dịu dàng, nên thơ; sự linh hoạt về kĩ thuật rất lớn, gần như pianô. X không phải là thành viên cố định của dàn nhạc giao hưởng, thường xuất hiện với tư cách một nhạc cụ màu sắc.

XÊLÊUKÔT (Séleucos; HL. Seleucus), quốc gia cổ ở Tây Á sau cuộc đông chinh của Alêchxandrơ Đại đế (Alexandre le Grand; 356 - 323 tCn.). Do Xêlêukôt I Nikato (Seleucos I Nikatôr; 356 - 280 tCn.) thuộc dòng họ vương triều Xêlêukidai (Seleukidai; Ph. Séleucide) thiết lập năm 305 tCn. Địa vực chủ yếu gồm những vùng đất của đế quốc Ba Tư cũ (x. *Ba Tư*) ở Châu Á, trung tâm là Xyri. Năm 300 tCn., đặt kinh đô tại Antiôsơ (Antioche) - nay là thành phố thuộc Thổ Nhĩ Kì. Còn lưu lại nhiều dấu tích của nền văn hoá Hi Lạp.

XÊLIM I HUNG BẠO (tên đủ: Selim I yavuz terrible; 1470 - 1520), quốc vương đế quốc Ôtôman thời kì 1512 - 20. Trong các năm 1515 -17, lần lượt đánh chiếm và chinh phục Xyri, Palextin, Ai Cập. Là người chủ trương phát triển các giá trị văn hoá của người Arập, đặc biệt trong lĩnh vực kiến trúc.

XÊMAPHO (A. semaphore), kĩ thuật đồng bộ hoá được sử dụng để điều phối sự hoạt động của hai hay nhiều tiến trình (chương trình máy tính) chạy đồng thời và cùng chia sẻ việc dùng một nguồn tài nguyên (thông tin).

XÊMĂNG (Ph. Semangs hoặc Meniks, Menis), thổ dân bán đảo Malăcca (Malacca), ngày nay sinh sống ở Malaixia và Thái Lan. Thuộc nhóm loại hình nhân chủng Nêgritô. Tầm vóc thấp nhỏ, da ngăm đen. Ngôn ngữ Nam Á. X là tên gọi chung để chỉ các nhóm khác nhau như Mênich, Mendi, Xabup, Têmia, vv. Số dân khoảng 8.000 (1983). Nghề nghiệp truyền thống là săn bắn, hái lượm, đánh cá. Từ những năm 20 thế kỉ 20, bắt đầu dần chuyển sang trồng trọt, làm rẫy, du canh du cư trong rừng núi. Là một trong số các tộc người trên thế giới hiện nay kém phát triển, nhất là về kinh tế - xã hội.

XÊMIÔNÔP N. N. (Nikolaj Nikolaevich Semënov; 1896 - 1986), nhà hoá học Nga; một trong những người sáng lập ngành lí hoá. Hai lần Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa (1966, 1976). Đã đề xướng lí thuyết định lượng tổng quát của phản ứng dây chuyền (1934), lí thuyết nổ của hỗn hợp khí. Hai lần được Giải thưởng Quốc gia (1941, 1949); Giải thưởng Lênin (1976); Giải thưởng Nôben về hoá học (1956), cùng với nhà hoá học Anh Hinselut (C. N. Hinshelwood; dạng phiên âm khác: Hinsenvut).

XÊN KHUÔN tên gọi lối hát và các làn điệu của hát tín ngưỡng dân tộc Thái nhằm cầu an cho hồn người đi xa, người yếu, ốm. Nếu hát trong tang lễ, XK có ý nghĩa "hú hồn" người chết, dẫn dắt linh hồn người này về với thế giới tổ tiên.

XÊNÊCA L. A. (Lucius Annaeus Seneca; khoảng 4 tCn. - 65 sCn.), nhà triết học, nhà hoạt động chính trị La Mã, nhà văn, nhà viết kịch, đại biểu cho chủ nghĩa Xtôia La Mã. Xênêca là thầy dạy Nêrô (Nero), song cũng chính vì hoàng đế này buộc ông phải tự sát.

Xênêca L. A.

Triết học của Xênêca chủ yếu là triết học đạo đức, đặc biệt nổi bật là xem thường cái chết, tuyên truyền con người không lệ thuộc vào dục vọng để cho tinh thần thanh thản và yên tĩnh, nỗ lực giải thích nỗi khổ đau và những thói hư, tật xấu của con người. Đạo đức học của Xênêca có ảnh hưởng lớn đến hệ tư tưởng đạo đức Kitô giáo. Tác phẩm tiêu biểu: "Những bức thư gửi Luxiliut", "Hecquyn nổi giận", vv.

XÊNÊGAN (Ph. République du Sénégal; A. Republic of Senegal - Cộng hoà Xênêgan), quốc gia ở Tây Phi, giáp Đại Tây Dương. Có 2.640 km biên giới với Gămbia, Ghinê, Ghinê Bitxao, Mali, Môritani. Bờ biển 531 km. Diện tích 196,7 km^2. Dân số 9,98 triệu (2000). Dân thành thị 46,3%. Dân tộc: Uôlôp (Wolof) 48,1%, Xêrê (Serer) 12,6%, Fulani và Tukulo (Fulani and Tukulor) 21,7%, Điôla (Diola) 5%, Malinkê (Malinke) 3,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: đạo Hồi phái Xunnit 92%, đạo truyền thống 6%, đạo Thiên Chúa 2%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Đaka (Dakar; 785 nghìn dân - kể cả ngoại ô 1,86 triệu dân). Các thành phố chính: Thie (Thiès; 216 nghìn dân), Kaolac (Kaolack; 193 nghìn dân), Zighinso (Ziguinchor; 161 nghìn dân), Ruyfixcơ (Rufisque; 139 nghìn dân), Xanh Lu-i (Saint Louis; 132 nghìn dân).

Địa hình đồng bằng thấp, phía nam có đồi chân núi. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. Nhiệt độ 23 - 28°C. Mùa mưa tháng 12 - 4; mùa khô tháng 5 - 10 có gió hacmatan nóng khô. Lượng mưa 250 mm/năm ở phía bắc, 1.500 mm/năm ở phía nam. Nhiều sông ngòi. Sông chính: sông Xênêgan (Sénégal) và phụ lưu, sông Xalum (Saloum), Caxamăngxơ (Casamance). Đất canh tác 12,2%, đồng cỏ 29,6%, rừng và cây bụi 39,5%, các đất khác 18,7%. Khoáng sản chính: photphat, sắt.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 18,3% GDP và 65,3% lao động. Công nghiệp 22,4% GDP và 9% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,3% GDP và 25,9% lao động. GDP đầu người 1.510 USD (2000). GNP đầu người 520 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (2000): mía 887 nghìn tấn, lạc 828 nghìn tấn, kê 506 nghìn tấn, lúa gạo 240 nghìn tấn, lúa miến 147 nghìn tấn, ngô 66 nghìn tấn, đậu cọ 64 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 4,3 triệu con, dê 3,6 triệu con, bò 2,9 triệu con, ngựa 510 nghìn con. Gỗ tròn 4,9 triệu m^3. Cá đánh bắt 425 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng photphat

1,3 triệu tấn, muối 87 nghìn tấn. Chế biến: thuốc lá 1,4 triệu tấn, photphat 1,3 triệu tấn, xi măng 811 nghìn tấn, dầu lạc 91 nghìn tấn, đường 68 nghìn tấn. Năng lượng: điện 1,18 tỉ kW.h. Giao thông (1995): đường sắt 1.225 km, đường bộ 14,7 nghìn km (rải nhựa 29%). Trọng tải thương thuyền 27 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998): 575 tỉ frăng Châu Phi (CFAF) (cá, tôm 28%, hoá chất 12%, dầu dừa 11%, photphat 3%); bạn hàng chính: Pháp 9,8%, Mali 8,5%, Môritani 3,9%, Camơrun 1,6%. Nhập khẩu: 793 tỉ CFAF (nông sản 34,5%, tư liệu sản xuất 15%, dầu 11%); bạn hàng chính: Pháp 35,8%, Hoa Kì 5,9%, Đức 5,2%, Tây Ban Nha 4,6%, Nigiêria 4,4%. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA (CFAF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 CFAF (10. 2000).

Thời trung đại, X nằm trong các quốc gia Gana, Mali, Xôngai. Pháp bắt đầu đến X từ thế kỉ 17. Đến thế kỉ 19 thì chiếm làm thuộc địa và X là thuộc địa đầu tiên của Pháp ở Tây Phi. Năm 1898 - 1958, nằm trong Tây Phi thuộc Pháp. Ngày 4.4.1960, giành được độc lập từ Pháp.

Quốc khánh: 4.4. Là thành viên Liên hợp quốc từ 28.10.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 29.12.1969.

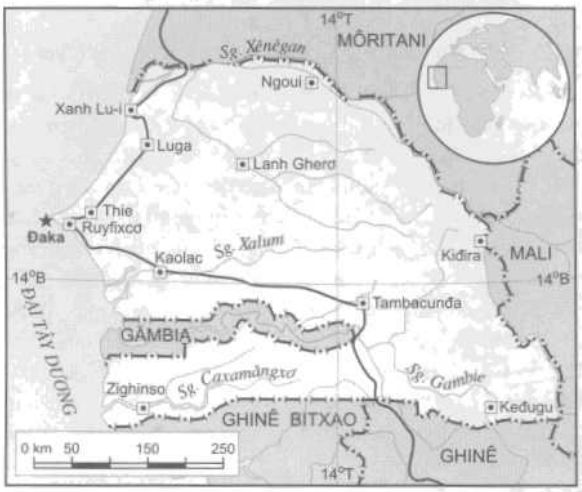

Xênêgan

XÊNÊGAN (Ph. Sénégal), sông ở phía tây lục địa Phi. Tính từ nguồn dài 1.430 km, diện tích lưu vực 441 nghìn km^2. Đổ vào Đại Tây Dương, lưu lượng trung bình 1.500 m^3/s. Vận tải đường thuỷ từ thành phố Kâye (Kayes). Nhà máy thuỷ điện. Đánh cá. Ở cửa sông - cảng Xanh Lu-i (Saint Louis). Có giá trị tưới tiêu.

XÊNKÊVICH H. (Henryk Sienkiewicz; 1846 - 1916), nhà văn Ba Lan. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, bắt đầu viết báo từ những năm 60, nổi tiếng với thiên phóng sự "Những bức thư từ cuộc hành trình đến Châu Mĩ" (1876 - 78), phê phán quan hệ xã hội và những mâu thuẫn trong thế giới tư bản ở Mĩ và Tây Âu. Trở về nước, viết nhiều truyện ngắn, đặc biệt là truyện "Người gác hải đăng" (1881), một bức hoạ trữ tình về lòng yêu nước, kể chuyện một người Ba Lan sau nhiều năm đấu tranh giành độc lập cho dân tộc mình và tự do cho nhân dân các nước, về già sống một mình ở xứ người với ngọn hải đăng trên đảo vắng. Bộ tiểu thuyết lịch sử 3 tập: "Lửa và gươm" (1884), "Hồng thuỷ" (1886), "Ông Vôlôđưjôpxki" (1888), cũng là những tác phẩm được đánh giá cao. Với tác phẩm "Quo Vadis?" (Đi đâu?) (1895 - 96), tiếng tăm Xênkêvich lừng lẫy thế giới. "Quo Vadis?" lấy đề tài về thời đế quốc La Mã, nhân vật chính là tên bạo chúa Nêrô (Nero) giết hại người công giáo. "Thập tự chinh" (1900), tiểu thuyết lịch sử, tả cuộc chiến tranh của nhân dân Ba Lan liên minh với Lituani (Lithuania) chống quân Thập tự xâm lược Ba Lan. "Dòng xoáy" (1910) là tiểu thuyết hiện đại về phong trào xã hội chủ nghĩa. Những năm đầu Chiến tranh thế giới I, Xênkêvich đi khắp nơi cổ động phong trào cứu nước Ba Lan. Mất ở Thuỵ Sĩ. Giải thưởng Nôben (1905).

Xênkêvich H.

XÊNOA A. (August Šenoa; dạng phiên âm khác: Sênoa; 1838 - 81), nhà văn Croatia. Sinh trong một gia đình thợ làm bánh. Học luật (1857 - 65), sau đó đến Praha. Năm 1874, sáng lập và cũng là chủ bút tờ báo văn học đầu tiên xứ Croatia. Ông làm thơ, viết truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết lên án những bất công trong xã hội, tố cáo sự bóc lột của giai cấp tư sản và địa chủ, bênh vực quyền sống cho những người lao động. Tác phẩm của Xênoa đã chiếm được niềm tin và lòng yêu mến của đông đảo người đọc. Trong cuốn "Khởi nghĩa nông dân" (1877), Xênoa đã miêu tả toàn bộ cuộc khởi nghĩa của xứ Croatia và Xlôvênia (Slovenia) năm 1573, chống lại nền chuyên chế bạo ngược... Xênoa đánh giá đúng vai trò của quần chúng lao động là động lực thúc đẩy xã hội tiến lên. Tác phẩm của ông mang đậm nét hiện thực và dân tộc, có ảnh hưởng lớn đến nền văn học Nam Tư sau này.

XÊNÔPHANÊT

(Xenophanês; khoảng 570 - 475 tCn.), nhà triết học, nhà thơ Hi Lạp cổ đại. Người khởi xướng ra trường phái Êlêa và là thầy dạy của Pacmênidêt (Parmenidês). Xênôphanêt trình bày các quan điểm triết học của mình trong nhiều tác phẩm thi ca khác nhau. Là người đầu tiên cho rằng thần linh là do con người tưởng tượng ra, rằng nếu động vật biết tưởng

Xênôphanêt

tượng và suy nghĩ như người thì chúng cũng hình dung thần linh theo giống loài của chúng. Đối lập với quan điểm của trường phái Milê và của Hêraclit (Héraclite) về tính nhiều vẻ và biến đổi của bản nguyên thế giới, Xênôphanêt cho rằng tồn tại (thế giới) là duy nhất và bất biến. Trên thực tế, Xênôphanêt đã đặt ra vấn đề về mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù cái đơn nhất và cái đa dạng, cái đồng nhất và cái khác biệt. Xênôphanêt cũng chỉ ra tính hạn chế, không đầy đủ của cảm giác, cho rằng đó chỉ là "ý kiến" chủ quan. Như vậy, Xênôphanêt đặt ra vấn đề về khả năng và giới hạn của nhận thức, lần đầu tiên đối lập tri thức và "ý kiến", nhận thức triết học và bức tranh vật lí về thế giới.

XÊNÔI (Ph. Senoi), tộc người từ xa xưa cư trú ở bán đảo Malâcca (Malacca). Hiện sinh sống ở Malaixia, một bộ phận ở Inđônêxia [đảo Xumatơra (Sumatra)] và Thái Lan. Thuộc nhóm loại hình nhân chủng Vêđôit. Ngôn ngữ Nam Á. Tên gọi trước đây là Xacai (Sakai; tiếng Malaixia là người phụ thuộc). Ngày nay người ta dùng tên X để gọi ba nhóm: Xêmai [Semai; bao gồm Xênôi và Xèmôt], Xixêch và Xemalai. X là nhóm đông người hơn cả. Người X tự gọi là Oranghukit (người miền núi). Số dân khoảng 38 nghìn người (1983). Làm nghề săn bắn và hái lượm trong rừng rậm. Vũ khí quan trọng nhất là ống đồng (xumpitan) và tên tẩm thuốc độc. Về mặt phát triển kinh tế - xã hội, người X không khác người Xêmăng bao nhiêu. Tuy nhiên, vào cuối thế kỉ 19, họ đã tiếp xúc với người Mã Lai. Gần đây một bộ phận chuyển sang sống định cư, theo đạo Hồi và chịu ảnh hưởng văn hoá ngày càng sâu sắc của người Mã Lai.

XÊNXULIN (? - ?), người thống lĩnh quân đội Lan Xang (Lào) dưới thời vua Xệt Tha Thi Lạt (1548 - 71); nhạc phụ của vua. Có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ nước Lào. Đã giúp vua chiến thắng hai cuộc kháng chiến chống Myanma xâm lược (1564, 1569). Năm 1571, Xệt Tha qua đời, Xênxulin tự lên ngôi, song vẫn không ổn định được tình hình và không thành công trong việc tổ chức cuộc kháng chiến lần thứ ba chống Myanma. Buộc phải bỏ trốn.

XẾP LÁ việc sắp xếp của lá trên thân cây, phản ánh tính đối xứng trong cấu tạo chồi. Sự sắp xếp này phụ thuộc vào trật tự sắp xếp của lá trên nón sinh trưởng. Có 3 kiểu XL, thường là dấu hiệu phân loại các cây. Tại mỗi mấu có thể đính một, hai hay một số lá. Khi số lá có ba hoặc nhiều hơn tạo thành vòng quanh mấu được gọi là lá mọc vòng. Khi lá mọc đơn độc thì sự XL có thể là mọc xoắn hay mọc cách, khi lá mọc thành từng đôi một thì gọi là lá mọc đối. Lá mọc đối có thể theo hai dãy, đối chéo chữ thập tuỳ thuộc các cặp lá có mọc cùng dãy trên thân hay không hay mọc cách nhau một góc vuông. Lá đơn độc mọc cách theo trình tự được mô tả bằng toán học như sau: nếu vạch một đường trên thân nối các góc lá lại với nhau từ lá già nhất đến non nhất thì mỗi lá sẽ tạo nên với lá trước đó một góc xác định - độ phân hướng của lá. Độ phân hướng có thể biểu diễn bằng phân số trong đó tử số là số lượt vòng quấn quanh thân tính từ một lá nào đấy tới một lá khác trên cùng dãy thẳng đứng, mẫu số là số lá trong dãy đó, không kể lá khởi đầu. Vậy nếu như lá mọc cách trên các phía đối nhau của thân (như cây du) thì độ phân hướng của lá là 80° hay là 1/2. Sự XL ở cây thường theo dãy số học: 1/2, 1/3, 2/5, 3/8, 5/13, 8/21... mà tử số và mẫu số của phân số là tổng của tử số và mẫu số của hai phân số trước đó ở trong dãy. Độ phân hướng lí tưởng của lá làm lá ít bị che bóng nhất là 137°30'2".

XẾP LÁ BÚP cách sắp xếp lá liên quan với nhau trong chồi.

XÊPTUYO (Septuor). 1. Tập thể biểu diễn gồm 7 người (nhạc sĩ hoặc ca sĩ).

2. Tác phẩm âm nhạc viết cho 7 nhạc cụ nào đó hoặc tác phẩm thanh nhạc cho 7 giọng hát. X khí nhạc cũng như quauyo, xêctuyo... thuộc loại hình âm nhạc thính phòng, được viết với nhiều cấu tạo thành phần nhạc cụ khác nhau và thường có hình thức liên khúc xônat. X thanh nhạc thường gặp chủ yếu ở ôpêra.

XÈRÊNAT (Sérénade). 1. Ca khúc đệm bằng ghita hoặc nhạc cụ khác phỏng theo ghita có nội dung tỏ tình trong khung cảnh chiều tà hoặc tối yên tĩnh.

2. Tác phẩm khí nhạc nhiều chương viết cho dàn nhạc cỡ nhỏ, có khi chỉ bộ dây [Haydơn (F. J. Haydn), Môza (W. A. Mozart)]; gần với X có divectixmăng và nôctuyêc.

XÊRÔP V. A. (Valentin Aleksandrovich Serov; 1865 - 1911), hoạ sĩ Nga. Sinh trong một gia đình soạn nhạc. Theo học Rêpin (I. E. Repin) từ năm 9 tuổi và được Rêpin chú ý. Năm 1880, vào học Viện Hàn lâm Mĩ thuật. Ông được trau dồi kĩ về hình hoạ cơ bản, quán xuyến nhiều thể loại: chân dung, phong cảnh, lịch sử, sinh hoạt xã hội, minh hoạ, trang trí sân khấu, vẽ giỏi chân dung. Là nghệ sĩ dân chủ trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa hiện thực và dòng nghệ thuật suy đồi. Những tranh nổi tiếng: "Bé gái với những quả đào" (1887); "Cô gái dưới nắng trời chiếu sáng" (1888); hàng loạt chân dung nghệ sĩ, nhà khoa học [Rêpin (1892), Lêvitan (I. I. Levitan, 1893), Saliapin (F. I. Shaljapin, 1905), Ermôlôva (M. N. Ermolova, 1905)].

XỆT THA THI LẠT (1548 - 71), vua (1548 - 71) Lạn Xạng. Được đời sau đựng tượng đồng ở trước Thạt Luông. Dưới thời ông trị vì, Lạn Xạng là một vương quốc hùng mạnh, cai quản cả Lan Na; quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng; văn hoá Lào phát triển. Năm 1563, chuyển kinh đô từ Luông Prabăng (Luang Prabang) về Viêng Chăn; khởi công nhiều công trình kiến trúc ở Viêng Chăn, đặc biệt là Vạt Pha Keo và Thạt Luông. Hai lần tổ chức các bộ tộc Lào đánh thắng các cuộc xâm chiếm của người Myanma. Năm 1571, đi chinh phục và bình định vùng Nam Lào và có lẽ đã chết trong cuộc hành quân này.

XÊZAN P. (Paul Cézanne; 1839 - 1906), hoạ sĩ Pháp. Tuy thuộc thế hệ chủ nghĩa ấn tượng, nhưng vai trò quan trọng lớn lao của ông đối với lịch sử nghệ thuật lại bắt nguồn từ lối vẽ đầy cá tính chứa đựng những mầm mống cơ bản của trào lưu nghệ thuật chính đầu thế kỉ 20.

Bắt đầu học luật ở Êxơ Ăng Prôvăngxơ (Aix - en - Provence; Pháp); nhưng năm 1861, đến Pari đăng kí học vẽ ở xưởng hoạ Thuỵ Sĩ. Được Pixarô (C. Pissaro) giới thiệu với những nghệ sĩ trẻ thuộc đủ khuynh hướng. Đến Bảo tàng Luvrơ nghiên cứu những tác phẩm của Ruben (P. P. Rubens), Puxanh (N. Poussin) và Đơlacroa (E. Delacroix). Xêzan vẽ những bức tĩnh vật đầu tiên vào khoảng 1860 - 70. Sau cuộc chiến tranh Pháp - Đức, Xêzan từ bỏ những chủ đề lãng mạn để tập trung chủ yếu vào phong cảnh. Trong cuộc triển lãm đầu tiên của các nhà ấn tượng tổ chức năm 1874, ông trưng bày ba bức, trong đó có bức "Ngôi nhà của người treo cổ" (1873). Vẽ rất nhiều phong cảnh nước Pháp và nhất là Prôvăngxơ, đặc biệt là vùng phụ cận Êxơ Ăng Prôvăngxơ. Từ cuối những năm 1870, phong cách có chiều chuyển biến: bố cục dựa trên hình thể và khối đã đạt tới sự hài hoà.

XI một trong 7 tên gọi độ cao của nhạc thanh, có kí hiệu chữ cái là H hoặc h. Cùng tên gọi ấy mà ở các tầng quãng tám (x.*Vùng nhạc thanh*) khác nhau thì có thể có những kí hiệu phụ trợ.

XI LANH chi tiết máy chủ yếu của máy và cơ cấu, dạng lỗ trụ chính xác, chứa pít tông chuyển động tịnh tiến. Pít tông tác dụng lên chất sinh công thực hiện quá trình công tác (của động cơ đốt trong, máy nén khí, vv.). XL thuỷ lực (cg. động cơ thuỷ lực), dùng rộng rãi trong truyền dẫn chuyển động tịnh tiến của máy công cụ, máy nâng, kích thuỷ lực, máy nông nghiệp kiểu treo, máy ép thuỷ lực, vv.

XI MĂNG (A. cement), chất kết dính, thu được bằng cách trộn đá vôi đã nghiền nhỏ với đất sét, nung chảy ở nhiệt độ cao, tạo ra clanhke rồi đem nghiền thành bột mịn. Có khả năng đông cứng sau khi nhào trộn với nước. Có nhiều loại XM, thông dụng nhất là XM poclan (Portland): dùng phổ biến trong xây dựng làm chất kết dính, đổ bê tông, sản xuất tấm lợp fibrôximăng. Ngoài ra, còn có một số loại XM đặc biệt chuyên dụng như: XM chịu lửa, dùng để gắn các vật liệu chịu nhiệt; XM sứ, XM Khôtinxki dùng để gắn thuỷ tinh và sứ; trong phòng thí nghiệm, dùng loại XM có tính cách điện và không bị dung môi hoà tan.

XI MĂNG CHỊU AXIT vật liệu dạng bột, chế tạo bằng cách nghiền mịn đồng thời cát thạch anh sạch (hoặc quăczit) và Na_2SiF_6 (có thể nghiền từng nguyên liệu rồi trộn thật đều). Đem XMCA trộn với thuỷ tinh lỏng natri hoặc kali thành hồ có khả năng tự đóng rắn thành vật liệu dạng đá chịu được đa số các axit vô cơ và hữu cơ, trừ axit HF, H_2SiF_6, kiềm, không bền trong nước sôi, hơi nước và nhiệt độ thấp dưới -20°C. XMCA sử dụng để lót các thiết bị hoá học, các bể chứa, chế tạo các sản phẩm chịu axit, làm vật liệu trang trí trong kiến trúc (đưa thêm chất màu vào), làm matit, vữa, bê tông chịu axit.

XI PHỐNG (cg. ống xi phông), ống nối các mặt thoáng của hai bình chứa chất lỏng. Nếu mồi cho XP đầy chất lỏng, chất lỏng sẽ chảy từ bình chứa có mặt thoáng cao sang bình chứa có mặt thoáng thấp hơn. Trong kĩ thuật, để mồi cho XP, thường nhờ sức hút của áp lực chân không được tạo ra ở đỉnh cong của ống. XP thường được dùng trong các công trình thuỷ lợi, hệ thống vận chuyển xăng dầu hoặc cấp nước sinh hoạt, vv. Loại ống cong hai lần đặt trong các thiết bị vệ sinh để chống mùi hôi cũng là ống XP, trong đó việc mồi cho XP xảy ra theo nguyên tắc bình thông nhau.

XI PHỐNG NGƯỢC một hình thức xi phông có ống dẫn cong vòng xuống phía dưới dùng để dẫn nước luồn qua các sông, kênh, đường sá hoặc chướng ngại vật khác đến nơi tiêu thụ (tưới ruộng hoặc cấp nước ăn).

XI XƠ LÓ tên gọi nhạc cụ họ dây, chi cung kéo của dân tộc Thái (Việt Nam). Cơ cấu và tính năng của XXL giống đàn nhị của dân tộc Kinh. Xt. *Nhị*.

XÌ DẦU một loại nước chấm có vị ngọt, mùi thơm đặc trưng của protein đậu tương và có mầu nâu sẫm. Nguyên liệu dùng để chế biến là đậu tương, bột mì và muối ăn. Quá trình sản xuất được dựa trên cơ sở thuỷ phân protein thành axit amin dưới tác dụng của enzim proteaza từ vi sinh vật (nấm mốc). Hàm lượng đạm toàn phần của XD 12 - 16 g/l. Hàm lượng đạm amoniac 2,5 - 3 g/l. Độ axit tính theo axit axetic 5 - 6 g/l. Hàm lượng NaCl từ 200 - 250 g/l.

XÌ MỦ CAO SU bệnh ở cây cao su do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên. Bệnh hại cây con ở vườn ươm, vườn nhân mắt ghép và cây lớn ở thời kì khai thác mủ. Từ các vết bệnh trên thân, cành, cuống lá, nhựa tự chảy ra thành giọt (xì mủ). Đặc biệt mặt cạo mủ thường bị thối loét, khiến chu kì khai thác mủ bị rút ngắn, năng suất mủ có thể bị giảm tới 40%. Bào tử nấm bệnh lan truyền nhờ không khí, nước mưa xâm nhiễm qua miệng cạo mủ, qua vết thương cơ giới, qua lỗ hở tự nhiên của cây. Bệnh phát triển mạnh ở nhiệt độ 20 - 25°C và trong điều kiện độ ẩm cao 85 - 90%, khi có mưa phùn nhất là ở các vườn trồng dày, cành lá um tùm, ít ánh sáng. Biện pháp phòng trừ bệnh: sớm cắt tỉa, thu gom cành bệnh mang đi xử lí, kết hợp với việc vệ sinh làm cỏ tạo điều kiện thông thoáng trong vườn cao su. Phòng bệnh từ vườn ươm, phun thuốc có chứa đồng trước mùa bệnh phát sinh. Khử trùng dụng cụ ghép và vết ghép bằng thuốc chuyên dụng. Dùng thuốc aliete quét trám trên miệng cạo mủ để ngăn ngừa bệnh.

XỈ HẠT HOÁ xỉ hạt nhỏ (3 - 10 mm), nhẹ, xốp thu được bằng cách làm lạnh nhanh xỉ nóng chảy trong nước, không khí, hoặc hơi nước. Khi làm lạnh nhanh, xỉ bị tôi xốp không kịp tái kết tinh, nên phần lớn ở trạng thái thuỷ tinh, bảo toàn được dự trữ đáng kể năng lượng hoá học. Vì vậy, XHH có hoạt tính hoá học, thuận tiện chuyên chở và sử dụng.

Xỉ lò cao hạt hoá có ý nghĩa sử dụng lớn nhất. Thành phần hoá học gồm CaO 30 - 35%, Al_2O_3 6 - 24%, SiO_2 28 - 38%, MgO 2 - 18%, MnO 2 - 3%. Có thể coi như clanhke xi măng chưa bão hoà vôi. Khi nghiền mịn, xỉ lò cao hạt hoá có khả năng tự đông kết và đóng rắn, nhất là khi có chất kích thích thạch cao hoặc kiềm (vôi, vôi đôlômit, vôi giải phóng ra khi đóng rắn xi măng).

XHH sử dụng để sản xuất xi măng poclan xỉ, xi măng vôi xỉ, xi măng sunfat xỉ, làm vật liệu cách nhiệt, phụ gia cho bê tông, vv.

XỈ NÚI LỬA sản phẩm phun ra từ miệng núi lửa, sau đó bị nguội lạnh đi trên đường chảy của dòng dung nham bọt. XNL hình thành trong dung nham rất lỏng; chất khí tách dễ dàng ra khỏi dung nham. Các lỗ rỗng to trong XNL thường có hình dạng méo mó hoặc kéo dài, vách ngăn giữa các lỗ rỗng thường khá dày.

XỈ PRẠT (Si Prat; thế kỉ 17), nhà thơ Thái Lan. Con một nhà thơ nổi tiếng thời đó. Nhà vua phong cho danh hiệu Xỉ Prạt (người thông thái) và đưa vào cung khi còn niên thiếu. Ông tính cương trực, hay làm thơ châm biếm. Vì một bài thơ châm biếm nàng hầu của nhà vua, ông bị đày xuống phía nam, làm gia sư cho một tỉnh trưởng. Ở đó, cũng vì những bài thơ châm biếm, ông bị tỉnh trưởng thù, sai giết không xét xử. Xỉ Prạt để lại hai thiên trường ca: "Trường ca Anirut", viết dựa theo một đoạn trong truyện Xamuttakhôt, nói lên lòng khao khát tự do yêu đương của đôi trai gái Anirut và Utxa. Trường ca "Cămxuổn Xỉ Prạt" viết trên đường đi đày, miêu tả trăng sao, chim muông, cá nước, nói lên lòng yêu thiên nhiên và cuộc sống. Ngoài ra còn có một số thơ châm biếm và những bài ca tuỳ hứng.

XÍ NGHIỆP (cg. doanh nghiệp), x. *Doanh nghiệp*.

XÍ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (cg. doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), những tổ chức kinh doanh có người nước ngoài tham gia được thành lập ở Việt Nam, trên cơ sở Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hình thức hợp tác và đầu tư trong đó người đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh, tự mình chịu trách nhiệm về lời lỗ hoặc cùng bên Việt Nam chia sẻ rủi ro và lợi nhuận, bao gồm: hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài. Những hình thức tranh thủ vốn đầu tư khác như vay nhập siêu, vay dài hạn để xây dựng công trình đơn thuần vì nhu cầu của Việt Nam hoặc nhận viện trợ để xây dựng công trình là những hình thức đầu tư gián tiếp không nằm trong định nghĩa này. Tiêu chuẩn chung để lựa chọn hình thức đầu tư thích hợp phải là xuất phát từ tính hiệu quả và tính khả thi của từng dự án, được tính toán trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC DẦU NGOÀI BIỂN cơ sở khai thác dầu dưới đáy biển. Nhiệm vụ và chức năng của XNKTDNB là khai thác dầu từ các giếng đưa lên mặt đất bằng phương pháp tự phun hoặc phương pháp nhân tạo như gaslif, máy bơm li tâm ngầm, máy bơm thuỷ lực...; thu gom, vận chuyển và xử lí dầu thô tại khu vực mỏ; khảo sát giếng và vỉa dầu; bơm ép nước duy trì áp suất vỉa; xử lí vùng cận đáy giếng; sửa chữa ngầm trong giếng.

Để khai thác dầu ngoài biển, cần phải có các giàn cố định trên biển. Giàn cố định là một công trình bằng kim loại, gồm có phần khối chân đế liên kết với đáy biển bằng móng cọc và kết cấu thượng tầng để lắp đặt thiết bị các thiết bị khoan, thiết bị công nghệ khai thác, thiết bị và các thiết bị phụ trợ. Trên mỗi giàn cố định có thể khoan một cụm nhiều giếng khoan xiên - định hướng.

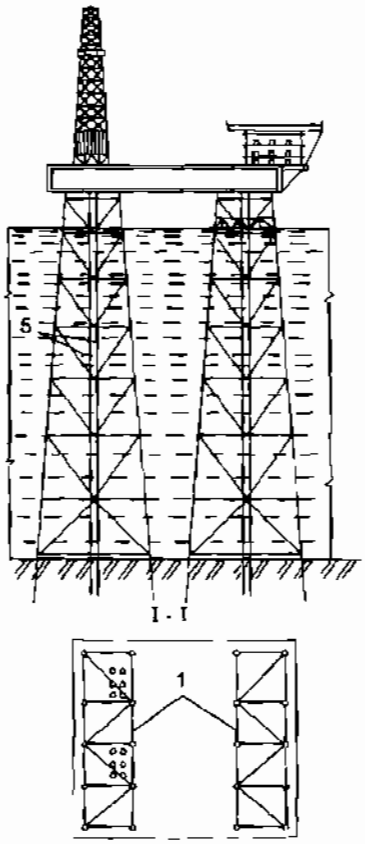

Xí nghiệp khai thác dầu ngoài biển
Sơ đồ giàn khoan dầu cố định ngoài biển

Trên thềm lục địa Việt Nam, trong khu vực mỏ Bạch Hổ, dầu thô được khai thác từ các giếng tại các giàn cố định hoặc các giàn nhẹ. Tại giàn cố định, khí được tách và thu gom, vận chuyển theo đường ống ngầm đến máy nén khí để vận chuyển vào bờ. Dầu sau khi tách khí, nhờ máy bơm vận chuyển theo ống ngầm đến tàu chứa, tại đây dầu được xử lí thành dầu thương phẩm và được xuất khẩu. Tại giàn nhẹ, hỗn hợp dầu khí được vận chuyển theo đường ống ngầm về gần giàn công nghệ trung tâm. Tại giàn công nghệ trung tâm, dầu được tách khí, tách nước. Khí được dẫn đến giàn nén khí, còn dầu theo đường ống ngầm đến tàu chứa dầu.

Trong khu vực mỏ Đại Hùng, đặc điểm của hệ thống khai thác là miệng giếng đặt ngầm dưới đáy biển. Hỗn hợp dầu khí theo đường ống mềm ngầm được chuyển đến giàn nửa chìm, tại đây dầu được tách khí và theo đường ống mềm ngầm đến tàu chứa để xuất khẩu.

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH (cg. doanh nghiệp liên doanh), tổ chức kinh doanh thành lập theo Điều lệ xí nghiệp liên doanh kèm theo Nghị định số 28/HĐBT ngày 22.3.1989 của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trên cơ sở liên doanh giữa các tổ chức kinh tế quốc doanh, các tổ chức kinh tế tập thể, các tổ chức kinh tế tư nhân (hộ kinh tế cá thể, hộ tiểu chủ, xí nghiệp tư doanh), tự nguyện cùng góp vốn cổ phần, tạo thành vốn pháp định

của xí nghiệp và thuộc sở hữu chung của xí nghiệp. Tổ chức kinh doanh được thành lập ở Việt Nam theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định Chính phủ Việt Nam kí với chính phủ nước ngoài, nhằm tiến hành các hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam. XNLD có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam có trách nhiệm hữu hạn. XNLD là một hình thức đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, được người nước ngoài hưởng ứng rộng rãi.

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP tổ hợp sản xuất - kinh doanh cơ sở bao gồm một số đơn vị sản xuất - kinh doanh có quan hệ chặt chẽ với nhau về công nghệ, về tổ chức sản xuất và quản lí có tính chất liên ngành (sản xuất nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, chế biến, sử dụng tổng hợp nguyên liệu, kết hợp với nghiên cứu về cung ứng khoa học - kĩ thuật, dịch vụ, xây dựng, vận tải, tiêu thụ sản phẩm...). XNLH có tư cách pháp nhân, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập. Các đơn vị thành viên của XNLH không có tư cách pháp nhân đầy đủ và thực hiện hạch toán kinh tế nội bộ. Ngoài nhiệm vụ sản xuất theo kế hoạch chung của XNLH, các xí nghiệp thành viên có tổ chức sản xuất phụ hoặc dịch vụ, được XNLH khuyến khích trong việc sử dụng kết quả tạo ra nhưng phải theo quy định của XNLH về tiêu thụ sản phẩm và phân phối thu nhập; được nhận khoán quỹ lương; thưởng và tổ chức trả lương, thưởng, phạt vật chất phù hợp với đặc điểm của sản xuất - kinh doanh theo sự phân cấp của XNLH; được sử dụng các quỹ được chia; chủ động giải quyết các vấn đề về đời sống và phúc lợi xã hội cho công nhân viên chức trong đơn vị theo khả năng của mình, ngoài những biện pháp chung của XNLH. Tuỳ theo điều kiện và đặc điểm sản xuất kinh doanh, có thể có những đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân và hạch toán kinh tế độc lập nhưng vẫn hoạt động theo sự quản lí thống nhất của XNLH về các mặt kế toán, tài chính.

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP GIẤY BÃI BẰNG (tên giao dịch quốc tế: GBB; trước 1992, là Xí nghiệp Liên hợp Giấy Vĩnh Phú), thành lập năm 1982 với sự viện trợ thiết bị toàn bộ của Chính phủ Thuỵ Điển. Đặt tại thành phố Việt Trì (Phú Thọ). Các sản phẩm chính: giấy in và giấy viết, giấy đánh máy, giấy bìa, axit clohiđric 30%, vv. Có liên hệ với Thuỵ Điển, Xingapo, Hồng Kông, Malaixia.

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP NÔNG - CÔNG NGHIỆP hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh liên kết các đơn vị sản xuất nguyên liệu công nghiệp trong ngành nông nghiệp với công nghiệp chế biến nhằm kết hợp chặt chẽ các khâu trồng trọt, chăn nuôi tạo nguồn nguyên liệu, với chế biến sản phẩm cuối cùng để đưa vào tiêu dùng. Vd. xí nghiệp liên hợp mía - đường, xí nghiệp liên hợp chè, xí nghiệp liên hợp thuỷ sản, xí nghiệp liên hợp lâm - công nghiệp. Đây là hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến và có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Kinh nghiệm thực tế cho thấy việc xác định quy mô và trình độ của việc liên kết nông nghiệp sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến phải phù hợp với các điều kiện thực tế, cụ thể khách quan thì mới có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao.

XÍ NGHIỆP MỎ xí nghiệp làm nhiệm vụ khai thác một phần mỏ (nếu là mỏ lớn) hoặc toàn bộ mỏ (nếu là mỏ nhỏ) khoáng sản, các nguyên liệu hoá học và vật liệu xây dựng. XNM gồm một số mỏ gần nhau (có cả mỏ nhỏ), có thể vừa khai thác hầm lò vừa khai thác lộ thiên có mở vỉa riêng, có thể cùng một tổ hợp chung các công trình phục vụ trên mặt đất và các xưởng phụ (xưởng nghiền sàng, phân loại, xưởng tuyển, kho chứa, vv.). XNM có thể hạch toán độc lập hay phụ thuộc (khi thuộc công ti).

XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH (cg. doanh nghiệp nhà nước), tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn thành lập và tổ chức quản lí hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do nhà nước giao. Luật doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam ban hành theo lệnh số 391/CTN ngày 30.4.1995 quy định XNQD thuộc sở hữu toàn dân, do một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc giải thể theo quy hoạch, kế hoạch phát triển chung của nền kinh tế quốc dân, của một ngành hoặc một địa phương. Nó có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là đơn vị kinh tế sản xuất hàng hoá hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có tư cách pháp nhân và kinh doanh trong các ngành khác nhau, thực hiện quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh dưới sự quản lí của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là nơi tập thể lao động thực hiện quyền làm chủ của mình trong quản lí xí nghiệp; là trường học quản lí xã hội chủ nghĩa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Nhà nước quản lí XNQD với hai tư cách: là cơ quan công quyền thống nhất quản lí nền kinh tế quốc dân (trong đó có các XNQD), và là chủ sở hữu nhà nước đối với XNQD. Trên cơ sở phương hướng kế hoạch nhà nước (theo chỉ tiêu pháp lệnh Nhà nước giao hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước), xuất phát từ nhu cầu thị trường, xí nghiệp có quyền tổ chức kinh doanh và quản lí sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước giao theo quy định của pháp luật để chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh (dựa một phần vào vật tư Nhà nước bảo đảm theo nhiệm vụ kế hoạch được giao và một phần vào vật tư xí nghiệp tự kinh doanh) để đáp ứng tốt nhu cầu thị trường và thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ do Nhà nước giao. XNQD có quyền chuyển nhượng, có quyền quản lí tài chính của mình và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nó thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Xí nghiệp hoạt động theo điều lệ XNQD, luật doanh nghiệp do Nhà nước ban hành và điều lệ (quy chế) do hội đồng xí nghiệp thông qua trên cơ sở quán triệt điều lệ luật xí nghiệp và vận dụng thích hợp với những đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp.

XÍ NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI (cg. doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), một tổ chức kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam và có trách nhiệm hữu hạn. Xí nghiệp phải có điều lệ được Bộ Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) chuẩn y. Xí nghiệp là sở hữu riêng của bên nước ngoài. Người chủ xí

nghiệp được tiến hành sản xuất kinh doanh theo quy định trong giấy phép đầu tư và ghi trong điều lệ xí nghiệp; phải tuân thủ theo pháp luật của Việt Nam. Phía Việt Nam không có quyền tham gia trực tiếp quản lí sản xuất - kinh doanh và không được chia lợi nhuận, chỉ thực hiện quyền quản lí nhà nước và thu các loại thuế theo luật định. Bên nước ngoài phải làm nghĩa vụ về tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, không được hưởng những điều kiện ưu đãi dành riêng cho xí nghiệp liên doanh. Các hình thức dịch vụ, cung cấp nguyên liệu... cho các XN100% VNN sẽ được giải quyết bằng các hợp đồng kinh tế.

XÍ TỰ HOẠI thiết bị vệ sinh trong nhà bao gồm chậu xí (để tiếp nhận phân), thiết bị truyền dẫn đưa phân vào bể tự hoại, tại đó phân tự hủy hoại theo phương pháp vi sinh.

XIANAT (A. cyanate), muối của axit xianic chứa gốc hoá trị một NCO^-. X kim loại kiềm khá bền với nhiệt, chỉ bị phân huỷ ở nhiệt độ cao tạo thành muối xianua, cacbonat, khí cacbon oxit và nitơ. Trong dung dịch nước, X bị thuỷ phân tạo thành amoniac và cacbonat. Điều chế bằng cách oxi hoá muối xianua trong dung dịch nóng bằng oxi không khí hoặc bằng chì oxit.

XIANKƠ (Sialk), di chỉ nhiều tầng văn hoá thời đại đá mới - đồng đá (thiên niên kỉ 5 - 1 tCn.), cách thành phố Kachan (Kāchān, Iran) 5 km về phía tây nam. Được khai quật năm 1933 - 37. Có 6 giai đoạn cư trú: giai đoạn 1 - 4 diễn ra quá trình phát triển dần dần nền văn hoá nông nghiệp định cư, tìm thấy di tích nhà xây bằng đất sét nện, đồ gốm màu trang trí hoa văn môtip hình học, hình động vật và người, đồ đồng đã xuất hiện. Cuối thiên niên kỉ 4 - đầu thiên niên kỉ 3 tCn., người Êlam (Élam) di cư đến đây, trong tổ hợp văn hoá giai đoạn 4 xuất hiện văn tự chữ tượng hình Êlam sơ kì và con dấu hình trụ. Giai đoạn 5 thuộc cuối thiên niên kỉ 2 tCn., đồ gốm màu biến mất, xuất hiện đồ đồng. Giai đoạn 6 được đặc trưng bởi sự ra đời của những nơi cư trú có hào luỹ bảo vệ, mộ chôn trong quan tài đá. Kinh tế chủ đạo là nông nghiệp.

XIANUA (A. cyanide), muối của axit xianhiđric chứa gốc hoá trị một CN^-. Muối X kim loại kiềm và kiềm thổ tan nhiều, còn các X khác tan ít trong nước. Trong dung dịch nước, bị thuỷ phân mạnh nên các muối NaCN, KCN để trong không khí sẽ toả mùi của HCN. Có tính khử. NaCN và KCN được dùng trong khai thác vàng vì chúng tạo được với vàng một phức tan tách vàng ra khỏi quặng. Các X đều rất độc.

XIANUA HOÁ quá trình cơ bản tách vàng và bạc từ quặng bằng cách hoà tan những kim loại đó vào dung dịch kiềm xianua. Vàng và bạc bị hoà tan là do tác động của cặp điện phân trong đó cực dương là vàng, cực âm là vật liệu kèm theo nào đó (pirit). Quá trình tiến hành một cách thuận lợi nếu như trong dung dịch có oxi để khử cực âm.

XIBÊLIUT J. (Jean Sibelius hoặc Johan Julius Christian Sibelius; 1865 - 1957), nhà soạn nhạc, người đứng đầu trường phái âm nhạc Phần Lan. Điều nổi trội nhất của tác phẩm Xibêliut, trong lĩnh vực giao hưởng, là sự độc đáo, sâu sắc về bút pháp dàn nhạc với những màu sắc dân gian rực rỡ, hoành tráng, sự phong phú về giai điệu, hoà thanh.

Xibêliut là biểu tượng của tinh thần dân tộc Phần Lan. Cứ mỗi khi lòng ái quốc đứng trước những thử thách, tác phẩm của ông lại trở thành bài ca của các chiến sĩ du kích (đặc biệt là tác phẩm "Finlanđia"). Âm nhạc của Xibêliut bắt hứng cảm từ những nhà thơ lãng mạn chủ nghĩa Phần Lan, từ thiên anh hùng ca dân gian lớn "Kalevala" và từ fônclo. Bản "Điệu vanxơ buồn" nổi tiếng sẽ trở thành vô nghĩa nếu đem so sánh với bản côngxectô tuyệt đẹp cho viôlông, với bản giao hưởng số 5, và nhất là với 4 bản "Huyền tích" dựa theo "Kalevala" - trong đó, bản số 2 "Con thiên nga Tuonela" - đích thực là tuyệt tác của Xibêliut.

Tác phẩm: 7 giao hưởng, các giao hưởng xanhfôni - fantazia, 3 tổ khúc cho dàn nhạc, 2 tứ tấu dây, 2 ngũ tấu với pianô, 2 tam tấu. Rất nhiều tiểu phẩm cho pianô, viôlông. Liên khúc thanh nhạc, nhạc sân khấu, vv.

XIBIA (Sibir'), phần lãnh thổ rộng lớn của nước Nga nằm ở lục địa Châu Á, trải dài từ Uran (Ural) ở phía tây tới các dãy núi thuộc đường phân thuỷ Thái Bình Dương ở phía đông, từ bờ biển Bắc Băng Dương ở phía bắc tới miền thảo nguyên của Kazăcxtan và biên giới với Mông Cổ ở phía nam. Diện tích khoảng 10 triệu km^2. Được chia thành Tây X và Đông X, bao gồm đồng bằng Tây X, cao nguyên Trung X, các dãy núi ở phía nam X [Antai (Altaj), Tây Xaian (Sajan), Đông Xaian, các núi Tuvư (Tuvy), Pribaikalie (Pribajkal'e), Zabaikalie (Zabajkal'e)], hệ thống các dãy núi phía đông bắc được bao bọc bởi dãy Veckhôian (Verkhojan) và sơn nguyên Kôlưma (Kolyma). Khí hậu phần lớn là lục địa khắc nghiệt, lạnh giá. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -16°C ở phía nam đồng bằng Tây X tới - 48°C ở phía đông Iakutia (Iakutija) là nơi có một trong những điểm cực lạnh của Bắc Bán Cầu. Phần lớn sông ở X, kể cả các sông lớn như Ôbi (Ob'), Iatưsơ (Irtysh), Ênixây (Enisej) và Lêna (Lena) đều thuộc lưu vực các biển của Bắc Băng Dương. Các hồ lớn: Baikan (Bajkal), Taimưa (Tajmyr). Phần lớn X là đài nguyên và taiga; phía nam là thảo nguyên và thảo nguyên rừng. Các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia. Các mỏ khoáng sản (than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên, quặng sắt, kim cương, vàng, quặng đa kim, graphit, vv.).

Ở X, từ thời kì đồ đá đã có người sinh sống. Di chuyển dọc bờ biển Thái Bình Dương, con người đã di cư từ X sang Bắc Mĩ, đi tới Bắc Băng Dương. Vào thiên niên kỉ 1, các vùng miền Nam thuộc quốc gia liên minh bộ lạc Tuộc (Turk), Bôkhai (Bokhaj) và các quốc gia khác. Thế kỉ 13, phía nam X bị người Mông Cổ chiếm đóng. Một phần lãnh thổ X thuộc Hãn Kim Chương (Zolotaja Orda), sau đó thuộc Hãn quốc Tiumen (Tjumen) và Hãn quốc X. Các cuộc hành binh của các chiến binh Nga (cuối thế kỉ 15) và Ermác (Ermak; cuối thế kỉ 16) đã mở đầu cho việc sáp nhập X vào đế chế Nga. Quá trình chinh phục X là công đầu của những người mở đất, họ là tác giả của rất nhiều phát minh địa lí, quan trọng nhất trong số đó vào thế kỉ 17 là chuyến đi tới

biển Ôkhốt (Okhot) vào 1639 - 41; và chuyến vượt eo biển Bêrinh (Bering) năm 1648, do Đêjơniôp (S. I. Dezhnêv) và Pôpôp (F. A. Popov) thực hiện. Việc sáp nhập Hạ Priamuria (Priamur'ja), Uxurixkơ (Ussurijsk) và đảo Xakhalin (Sakhalin) vào Đế chế Nga những năm 50 thế kỉ 19 đã tạo điều kiện cho việc chinh phục Viễn Đông. Những năm 1891 - 1916, đã xây dựng tuyến đường xuyên X, nối Viễn Đông và X với phần Châu Âu của nước Nga. Trong thời gian nội chiến và chống can thiệp 1917 - 22, ở X đã thành lập Cộng hoà Viễn Đông (1920 - 22), sau đó nằm trong thành phần Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Liên bang Nga.

XIBOOC G. T. (Glenn Theodore Seaborg; sinh 1912), nhà hoá học và vật lí học Hoa Kì. Chủ tịch Uỷ ban Năng lượng Nguyên tử Hoa Kì (1961 - 71). Phát minh và nghiên cứu (cùng với những người khác) các nguyên tố siêu urani: plutoni (1940), amerixi, curi (1944). Giải thưởng Nôben về hoá học (1951), cùng với Mac Milân (E. M. McMillan).

Xibooc G. T.

XICÂYRÔT Đ. A. (David Alfaro Siqueiros; dạng phiên âm khác: Đ. A. Xiquâyrôt; 1898 - 1974), hoạ sĩ Mêhicô, một trong những người chủ xướng nền hội hoạ tranh tường Mêhicô, chiến sĩ cách mạng, nhiều lần ở tù, từng sống và hoạt động ở Achentina, Hoa Kì, Cuba và Châu Âu. Năm 1922, thực hiện bức tranh tường đầu tiên ở Mêhicô. Năm 1935, lập xưởng thực nghiệm tranh tường ở Hoa Kì. Là tác giả những bố cục hoành tráng: "Cái chết của kẻ xâm lược" ở Chilê và "Ẩn dụ bình đẳng chủng tộc" ở Cuba. Ở Mêhicô, có các tác phẩm nổi tiếng: "Nghệ thuật sân khấu trong đời sống xã hội", 92 m^2, "Hiệp hội Nghệ sĩ Quốc gia Mêhicô" ở Bảo tàng lịch sử quốc gia và "Cuộc cách mạng Mêhicô", 450 m^2. Nghệ thuật Xicâyrôt có sắc thái đặc biệt, tạo ảo giác liên tục của tranh với những thủ pháp độc đáo, mạnh mẽ khác thường, mang ảnh hưởng của xu hướng biểu hiện và siêu thực, những nguồn cảm hứng chủ đạo là xã hội chủ nghĩa và lí tưởng vô sản.

XÍCH x. *Xích truyền động*.

XÍCH ĐẠO giao tuyến của bề mặt Trái Đất với mặt phẳng đi qua tâm và vuông góc với trục quay của Trái Đất. XĐ chia Trái Đất thành hai Bán Cầu: Bắc Bán Cầu và Nam Bán Cầu. Vĩ độ địa lí tính từ XĐ đến Cực Bắc và Cực Nam (từ 0° đến 90°). Chiều dài XĐ Trái Đất [theo Kraxôpxki (F. N. Krasovskij)] là 40.075.696 m. Chiều dài 1° kinh độ theo XĐ là 111.321,4 m. XĐ là đường phân điểm cố định. Tại XĐ, Mặt Trời đi qua Thiên đỉnh hai lần trong năm vào ngày xuân phân và thu phân. Tại XĐ, ngày và đêm luôn dài bằng nhau.

XÍCH ĐẠO ĐỊA TỪ đường cắt giữa mặt đất và mặt phẳng đi qua tâm Trái Đất, vuông góc với trục từ của Trái Đất. Xt. *Từ trường Trái Đất*.

XÍCH ĐỒNG giá được gắn vào tường để chứa các đồ vật, gồm tấm gỗ đặt trên các giá cố định vào tường.

XÍCH KINH cung tính trên xích đạo trời từ điểm xuân phân đến giao điểm của xích đạo trời với vòng xích vĩ theo ngược chiều kim đồng hồ. Số đo của XK nằm trong khoảng từ 0 đến 360° hoặc từ 0 đến 24 giờ. Kí hiệu là θ. XK và xích vĩ là toạ độ để xác định vị trí một thiên thể trên thiên cầu tương tự như kinh độ, vĩ độ trên địa cầu. Xt. *Thiên cầu*.

XÍCH THỔ (tên gọi có nghĩa là "đất đỏ"), quốc gia cổ (khoảng thế kỉ 6 - 7), theo các thư tịch Trung Hoa, có quan hệ buôn bán với Phù Nam. Theo "Tuỳ thư", "do đất ở kinh đô màu đỏ mà nước gọi là XT... giáp biển lớn ở phía bắc..."; XT có thể nằm trên đất Patani [(Patani), bán đảo Malay (Malay)] mà ở gần đó, người ta phát hiện được một cột đá có khắc chữ, nói đến một tên đất là Raktamrittika (nghĩa là "đất đỏ").

XÍCH TRUYỀN ĐỘNG xích để truyền chuyển động và truyền lực. XTĐ có các loại: xích kéo để di chuyển hàng hoá, xích chống trượt vừa truyền động lực vừa chống trượt.

XÍCH VĨ toạ độ trên vòng tròn lớn đi qua thiên thể và trục thiên cầu (gọi là vòng XV). Đó là cung tính từ vòng tròn xích đạo trời đến vị trí thiên thể theo vòng XV. Nếu thiên thể ở dưới chân trời thì XV có giá trị âm. Số đo XV ở trong khoảng từ 0° đến 90°. Thường kí hiệu là ψ. Xt. *Xích kinh*; *Thiên cầu*.

XICHBAN K. M. B. (Kai Manne Börje Siegbahn; sinh 1918), nhà vật lí Thuỵ Điển, là con trai của Xichban (K. M. G. Siegbahn). Nghiên cứu vật lí nguyên tử, phân tử, hạt nhân, phổ học điện tử, phổ học tia α, β và γ. Giải thưởng Nôben (1981) cùng với Blumbơgơn (N. Bloembergen) và Solâu (A. Shawlow).

Xichban K. M. B.

XICHBAN K. M. G. (Karl Manne Georg Siegbahn; 1886 - 1978), nhà vật lí Thuỵ Điển, nghiên cứu phổ tia Rơnghen, phát triển các thiết bị thực nghiệm về tia Rơnghen cho phép đạt độ chính xác cao trong phân tích phổ tia X của nguyên tử. Giải thưởng Nôben (1924).

Xichban K. M. G.

XICHKINGHEN F. Fôn (Franz von Sickingen; 1481 - 1523), thủ lĩnh cuộc nổi dậy của những kị sĩ chống lại nhà thờ Thiên Chúa vào đầu thế kỉ 16 ở Đức. Tháng 8.1522, chỉ huy kị sĩ vùng sông Ren (Rhein), một phần vùng Franken (Franken) và Svaben (Schwaben) nổi dậy khởi nghĩa. Tháng 9.1522, cùng với 7.000 kị binh tấn công địa phận của tổng giám mục Tơriơ (Trier). Nông dân vẫn nhìn kị sĩ là người thuộc tầng lớp trên, quý tộc, nên họ thờ ơ không ủng hộ. Trong khi đó, giới quý tộc lại thoả hiệp, bắt tay nhau chống quân khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị đàn áp. Xichkinghen bị thương nặng và chết.

XICHLƠ K. V. (Karl Waldemar Ziegler; dạng phiên âm khác: Zichlơ; 1898 - 1973), nhà hoá học hữu cơ Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực tổng hợp các hợp chất cơ kim; điều chế but - 1 - en ($CH_3CH_2CH = CH_2$) từ monome etilen ($CH_2 = CH_2$). Tìm ra chất xúc tác titan - nhôm mang tên ông (1953) dùng cho phản ứng điều chế polietilen có cấu trúc điều hoà lập thể ở áp suất và nhiệt độ tương đối thấp. Giải thưởng Nôben về hoá học (1963) cùng với Nata (G. Natta).

XICHLƠ - NATA (CHẤT XÚC TÁC) (thường gọi: chất xúc tác Zichlơ- Nata), các phức chất của dẫn xuất ankyl kim loại nhóm I - III với dẫn xuất của kim loại chuyển tiếp nhóm IV - VIII trong bảng tuần hoàn các nguyên tố (vd. các ankyl nhôm hoặc ankyl nhôm halogenua với titan halogenua). Tỉ lệ các cấu tử có thể thay đổi trong một khoảng rộng. Chất xúc tác X - N có thể dùng ở dạng rắn (bột, hạt), ở dạng dung dịch trong dung môi hữu cơ hoặc dạng keo lỏng. Chất xúc tác X - N có thể điều khiển phản ứng trùng hợp đi theo hướng đặc thù lập thể. Nước, ancol, khí oxi hoặc khí cacbonic làm mất hoạt tính xúc tác. Được dùng trong các phản ứng trùng hợp các olefin, xicloolefin, đien, các hợp chất của axetilen, phân bố lại và hiđro hoá olefin. Chất xúc tác X - N được gọi theo tên của hai nhà hoá học người Đức Xichlơ (K. V. Ziegler) và người Italia Nata (G. Natta) để ghi nhớ công lao của những người đã tìm ra loại xúc tác này.

XICHMI phong trào khởi nghĩa nông dân năm 18 sCn. ở Sơn Đông (Trung Quốc). Do Phàn Sùng lãnh đạo nhằm lật đổ nền thống trị của Vương Mãng - vua triều Tân. Để làm dấu hiệu riêng, quân nông dân bôi đỏ lông mày nên gọi là quân X. Năm 25, quân khởi nghĩa cử Lưu Bồn Tử vốn là một chú chăn bò 15 tuổi làm hoàng đế và tấn công Trường An. Hoàng đế Lưu Huyền phải đầu hàng. Lưu Bồn Tử xưng vua ở Trường An. Năm 27, quân X rút khỏi Trường An, bị Lưu Tú - vua Đông Hán tiêu diệt.

XICLOANKAN (A. cycloalkanes), hợp chất hiđrocacbon vòng no (xt. *Vòng no*), vd. xiclopentan.

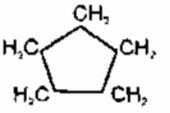

Xiclopentan

Xicloankan

XICLOHEXAN (A. cyclohexane; cg. hexametylen, hexahiđrobenzen), C_6H_{12}. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon vòng no sáu cạnh. Chất lỏng không màu, linh động. Tồn tại hai dạng đồng phân - ghế (I) và thuyền (II):

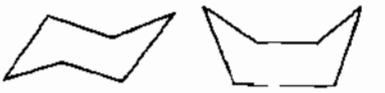

(I) (II)

Có trong dầu mỏ. Điều chế bằng cách hiđro hoá benzen. Dùng làm dung môi và làm nguyên liệu để điều chế một số monome.

XICLOHEXANOL (A. cyclohexanol; cg. ancol xiclohexylic, hexahiđrophenol), $C_6H_{11}OH$. Chất lỏng sánh hoặc tinh thể hút nước, t_{nc} = 25,15°C, t_s = 161,1°C; khối lượng riêng ở 20°C: 0,9416 g/cm³; chiết suất với tia D ở 25°C: 1,4648; độ tan trong nước 4%; Tạo hỗn hợp đẳng phí với nước (21% X, t_s = 97,9 °C); tan trong nhiều dung môi hữu cơ. Được dùng để sản xuất axit adipic, xiclohexanon, ε - caprolactam, đixiclohexyl phtalat, vv.; làm dung môi, vd. cho dầu mỡ bôi trơn, sáp, polime, phẩm nhuộm; chất ổn định nhũ tương; dầu bôi trơn; chất chống sủi bọt và chất đồng thể hoá, vd. trong các thuốc giải độc; chất làm mềm dùng trong sợi hoá học, vv. X với nồng độ cao có tác dụng gây mê; nồng độ giới hạn cho phép là 10 - 15 mg/m³.

XICLOHEXANON (A. cyclohexanone), $C_6H_{10}O$. Là xeton vòng no. Chất dầu không màu, có mùi xốc giống axeton; t_s = 155,6°C; khối lượng riêng 0,946 g/cm³; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4510. Tạo hỗn hợp đẳng phí với nước. Tan trong nhiều dung môi hữu cơ. Điều chế bằng cách đehiđro hoá xúc tác xiclohexanol hoặc oxi hoá xiclohexan bằng không khí. Dùng để sản xuất poliamit; điều chế axit adipic; làm dung môi cho cao su, nhựa, vv.

XICLON thiết bị tách bụi ra khỏi dòng khí. Dòng khí có bụi được thổi (hút) vào thân hình trụ 2 qua cửa theo phương

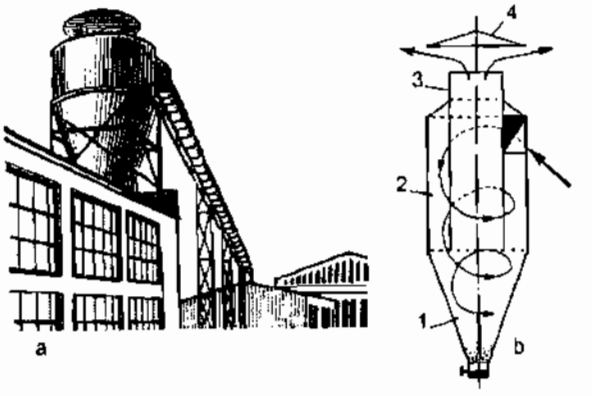

Xiclon

a. Dạng bên ngoài; b. Sơ đồ

1. Phễu; 2. Thân hình trụ; 3. Ống tâm; 4. Chụp kim loại

tiếp tuyến. Do sức hút li tâm, bụi nặng hơn bắn ra phía ngoài, đập vào thành trụ và rơi xuống phễu 1 để ra cửa xả,

còn khí chuyển động xoáy vào ống tâm 3 ra ngoài (hoặc về quạt hút) ở phía trên.

XICLOTRON (A. cyclotron), máy gia tốc hạt tích điện loại cộng hưởng, được chế tạo lần đầu bởi nhà vật lí Hoa Kì Lorenxơ (E. O. Lawrence; 1901 - 58). Có thể gia tốc hạt đạt năng lượng vài chục MeV. Xt. ***Máy gia tốc các hạt mang điện***.

XICLÔIT (A. cycloid), đường cong phẳng được vẽ ra bởi một điểm M nằm trên vòng tròn khi vòng tròn lăn không trượt trên một đường thẳng cố định. Phương trình tham số của X là $x = r(t - \sin t)$, $y = r(1 - \cos t)$, trong đó r là bán kính vòng tròn chuyển động, t là tham số góc (OM, OI), O là tâm vòng tròn, I là tiếp điểm của vòng tròn với đường thẳng (hình). X có ứng dụng trong kĩ thuật và lí thuyết máy.

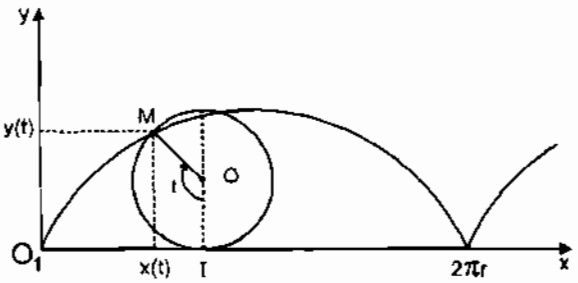

Xiclôit

XIẾC nghệ thuật sân khấu biểu diễn những động tác leo, nhảy, nhào lộn... đặc biệt tài tình và khéo léo của người và thú. Nghệ thuật X được chia ra nhiều môn loại, mỗi môn loại lại được chia ra thành bốn thể loại chính:

1) Nhào lộn, có hai dạng chính: nhào lộn động (có các động tác, trò diễn: bật, xoay, lăn người); nhào lộn tĩnh (gồm các động tác thăng bằng người ở mọi tư thế: trụ tay, trồng đầu, vv.). Chi tiết hơn, chia thành 6 dạng: nhào lộn nhảy, nhào chuyền vai, nhào lộn thể lực, nhào lộn chuyền tay, nhào lộn hài hước, nhào lộn dẻo. 2) Thăng bằng, gồm hai dạng chính: thăng bằng trên một vật (đi xe đạp một bánh, hai bánh; đi trên dây; đi qua cầu, vv.); và để một vật thăng bằng trên người (để trụ, để thang trên trán, trên vai, bụng, vv.). Hoặc các dạng chi tiết hơn: thăng bằng trên sào; trên dây; trên thang; trên trụ; trên ghế, bàn; trên khối cầu, xe đạp; trên đòn treo tĩnh, vv. 3) Tung hứng, gồm: tung hứng trên sàn, tung hứng thể lực, tung hứng thăng bằng, tung hứng trên lưng động vật, tung hứng - múa, vv. Dạng biến thể: tung hứng trên chân, quay đĩa, vòng da, vv. 4) Thể thao là những trò thể thao được nâng cao thành tiết mục xiếc: thể thao trên sàn, thể thao trên không.

XIẾC MÔ TÔ BAY trò xiếc dạng đặc biệt, đi mô tô trên vách lồng tròn dựng đứng. Tốc độ của mô tô (khoảng 20 - 30 km/giờ) tạo ra lực li tâm làm cho xe bám được vào vách đứng. Xe có thể chạy theo đường thẳng, hoặc theo hình số 8; các nghệ sĩ đứng, ngồi ở mọi tư thế và biểu diễn các động tác nhào lộn khi xe chạy. Khán giả đứng ở trên cao nhìn xuống để xem biểu diễn. Ngoài ra còn có hình thức đi mô tô trong quả cầu bằng nan sắt với cách biểu diễn tương tự, nhưng với đường chạy phong phú hơn. Ở thập kỉ 90 thế kỉ 19, lần đầu tiên xuất hiện tiết mục xiếc xe đạp; sau đó phát triển lên thành tiết mục đi xe đạp trong lồng tròn không đáy. Trước khi biểu diễn, lồng được đặt sát đất, nghệ sĩ đi xe đạp ở trong lồng; khi tốc độ đủ tạo lực li tâm, xe chạy bám vào vách thì lồng được kéo lên cao bằng ròng rọc, người xem đứng dưới đất nhìn lên lồng xem biểu diễn; là tiền thân của XMTB.

XIẾC NGỰA một trong những tiết mục đứng đầu bảng của các chương trình biểu diễn xiếc. Trên lưng ngựa đang phi, diễn viên biểu diễn các trò hài hước: anh hề đóng vai một kị sĩ vụng về bị hất ngã từ trên lưng ngựa, hoặc trong khi "phi ngựa đánh đàn", tiết mục có từ trước Cách mạng tháng Tám. XN có các dạng: 1) Ngựa trò, nghệ sĩ đứng dưới đất điều khiển ngựa làm các trò, chuyển đội hình và biểu diễn các bước đi nghệ thuật; 2) Các trò trí nhớ, làm toán, tìm đồ vật, vv.; 3) Có người cưỡi, nghệ sĩ cưỡi ngựa, điều khiển con vật biểu diễn những bước đi "nhân tạo" như đổi chân, đi bằng ba chân, đi bước Tây Ban Nha, nhảy chồm, nhảy lướt, vượt rào, vv.; 4) Biểu diễn các trò xiếc người trên lưng ngựa phi: đánh đàn, tung hứng, nhào lộn, vv.; 5) Các tiểu phẩm có nội dung. Ở Châu Âu, từ thế kỉ 12 đã thành lập các trường dạy ngựa. Ở Việt Nam, nghệ thuật xiếc có từ thế kỉ 10, trong các trò diễn thời đó có trò cưỡi ngựa bôn tẩu rồi cúi xuống nhặt các đồ vật ở dưới đất.

XIẾC NGƯỜI BAY trò xiếc dạng đặc biệt, cùng dạng với trò xiếc mô tô bay (xt. ***Xiếc mô tô bay***). Điều khác biệt là ở đây lồng tròn được chuyển động để tạo ra lực li tâm. Nghệ sĩ biểu diễn đứng theo chiều ngang, vuông góc với vách lồng dựng đứng và được "dính" chặt vào vách để biểu diễn các trò: thăng bằng, nhào lộn, tung hứng, vv.

XIÊM (Siam), 1. Tộc người nói tiếng Thái, có nguồn gốc từ Nam Trung Quốc. Theo bi kí Chămpa và Cămpuchia, họ đã có mặt tại vùng phía nam Đông Dương từ thế kỉ 11 - 12. Quần cư đông đúc và trở thành một bộ phận dân cư ở trung và hạ lưu sông Mê Nam (Chao Phraya) vào cuối thế kỉ 13.

2. Tên gọi vương quốc cổ ở Thái Lan để chỉ tiểu quốc Xukhôthai (Sukhothai ; 1260 - 1349). Chính thức đặt gọi là Vương quốc X (1767 - 1939; 1945 - 49).

XIÊM GIANG một loại trang phục trong tuồng truyền thống, được tạo bởi 4 khổ vải 4 màu khác nhau, rộng 35 cm, dài 1 m, phía trên được nối liền với sợi dây, phía dưới các khổ nối liền với nhau, gập đôi thắt qua lưng bụng, làm lót cho phần dưới của áo ngoài được nở nang, cân đối.

XIÊM GIÁP một loại trang phục trong tuồng truyền thống, gồm 4 khổ vải rời nhau, cùng màu, trên bé dưới rộng, dài 50 cm, rộng 30 cm. Khi mặc mãng, bào, giáp, long chấn, đều thắt XG ở phía trong, 2 tấm đằng trước đằng sau, 2 tấm bên phải bên trái, làm lót cho phần dưới của áo ngoài, tạo dáng cân đối, đường bệ. Phía mặt phải của XG được thêu các hoạ tiết nổi đẹp. Áo ngoài cùng màu với XG.

XIỂN BỘT tên nhân vật chính trong một loạt truyện cười Việt Nam, như kiểu Trạng Lợn, Trạng Quỳnh. "Truyện Xiển Bột" có nhiều điểm giống "Truyện Trạng Quỳnh" nhưng xuất hiện dưới triều Nguyễn, lúc chế độ phong kiến đã suy vong. Điểm khác là Xiển Bột nghèo đói, đi ở ngụ cư, từng làm mõ, làm đầy tớ nhà giàu, địa vị thấp nhất trong xã hội phong kiến. Về sau mới làm nghề dạy học và làm thầy thuốc. Sự sắp đặt ấy có dụng ý. Đối tượng đả kích của Xiển Bột rộng rãi, từ dưới lên trên, không sót ai trong hàng ngũ phong kiến. Lòng căm thù thật sự có tính chất lí trí, không còn là cảm tính.

XIẾN 1. (*múa*), động tác trong múa dân gian dân tộc Việt. Khi X, hai chân thẳng, hai gót chân chạm vào nhau, chân này lấy mũi làm trụ xoay gót ngang, chân kia lấy gót làm trụ xoay mũi cùng chiều, hai mũi chân giao nhau, và ngược lại. Trong khi X, người di chuyển nhẹ nhàng như lướt trên sân khấu, cơ thể và hai tay thoải mái, có thể múa uyển chuyển và diễn cảm.

2. (*sân khấu*), một kiểu động tác chân trong sân khấu chèo, tuồng truyền thống, người diễn dùng hai bàn chân bắt chéo nhau, đay qua đay lại, đay lên đay xuống. X được dùng khi nhân vật có tâm trạng căng thẳng đột ngột. Vd. động tác của Suý Vân khi giả dại (trong chèo), động tác của Hoàng Phi Hổ khi nghe tin vợ chết (trong tuồng).

XIÊNG KHOẢNG (Xieng Khouang; cg. Trấn Ninh; Mường Phuôn; Cánh Đồng Chum), cao nguyên ở phía đông bắc Lào, được coi như sân thượng của các nước Đông Dương và Thái Lan. Diện tích 2 nghìn km^2. Cao khoảng 1.200 - 1.400 m. Có nhiều dãy núi bao quanh. Ở phía nam có núi Phu Bia (Phou Bia) cao 2.817 m. Vùng trung tâm bị lấp đầy trầm tích với những cánh đồng phì nhiêu như Thồng Hạy Hín (Cánh Đồng Chum) có di chỉ thời đồ đá. Phía tây - nam hạ thấp xuống đồng bằng Viêng Chăn. Có quặng sắt, các mỏ Pha Nhuận và Pha Lếch lớn nhất, trữ lượng mỗi mỏ tới 1 tỉ tấn với hàm lượng sắt 70 - 72,3%. Trồng lúa và cây công nghiệp. Có thành phố XK.

XIỆP ngư cụ khai thác tôm cá vùng ven bãi biển và cửa sông các tỉnh phía nam Việt Nam. Cấu tạo tương tự như trủ, nhưng kích thước mắt lưới lớn hơn (ở đụt đến 20 mm). Miệng lưới được liên kết với hai gọng nhỏ bắt chéo nhau, đầu gọng có bàn guốc để trượt dễ dàng trên nền đáy. Hoạt động bằng sức người đẩy hai gọng X về phía trước, lọc nước bắt tôm cá; nơi nước sâu có thể dùng cà kheo. Năng suất mỗi lao động một ngày không vượt quá 100 kg tôm, cá nhỏ. Ở một số địa phương phía nam (vd. Cà Mau), X còn được dùng để chỉ nghề te bằng thuyền máy, đẩy hai gọng lưới đặt ở mũi thuyền.

XIÊRA LÊÔN (A. Republic of Sierra Leone - Cộng hoà Xiêra Lêôn), quốc gia ở Tây Phi, giáp Đại Tây Dương. Có 958 km biên giới với Ghinê và Libêria. Bờ biển 402 km. Diện tích 71,7 nghìn km^2. Dân số 5,2 triệu (2000). Dân thành thị 36%. Dân tộc: Mendê (Mende) 34,6%, Temnê (Temne) 31,7%, Limba (Limba) 8,4%, Kônô (Kono) 5,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Hồi 60%, tín ngưỡng cổ truyền 30%, đạo Thiên Chúa 10%. Thể chế: chế độ quân sự. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: chủ tịch Hội đồng Quốc gia Tối cao. Thủ đô: Fritao (Freetown; 470 nghìn dân). Các thành phố chính: Kuđu - Niu Ximbihân (Koudu - New Sembehun; 80 nghìn dân), Bo (Bo; 26 nghìn), Kenêma (Kenema; 13 nghìn dân), Makêni (Makeni; 12 nghìn dân).

Dọc bờ biển là rừng ngập mặn rộng, sau đó địa hình cao dần tới đồi và núi [Futa Jalông (Futa Jallon)]. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. Nhiệt độ 24 - 27°C. Mùa mưa tháng 5 - 12, mùa khô tháng 1 - 4. Lượng mưa 2.000 - 2.500 mm/năm. Nhiều sông ngòi. Sông chính: Xcaxizơ (Scarcies), Rôken (Roken), Pampana (Pampana), Xiua (Sewa), Môa (Moa). Đất canh tác 7,5%, đồng cỏ 30,7%, rừng và cây bụi 28,5%, đất khác 33,3%. Khoáng sản chính: bauxit, sắt, titan, kim cương, vàng.

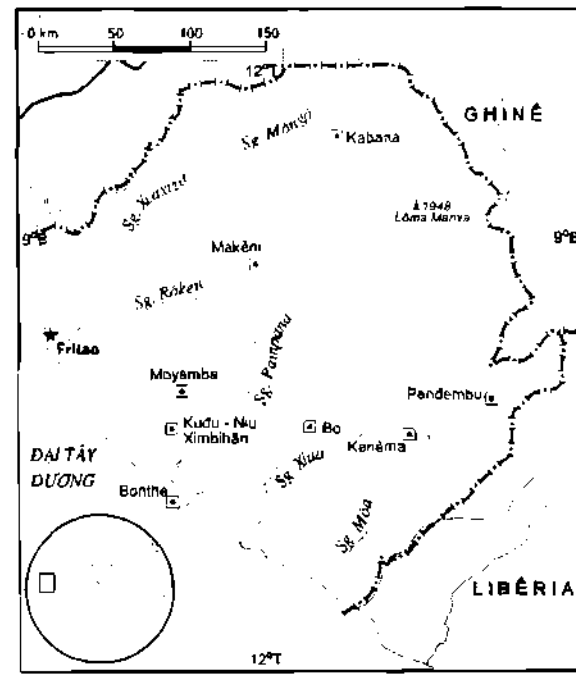

Xiêra Lêôn

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng. Nông nghiệp chiếm 38,8% GDP và 63,8% lao động. Công nghiệp 28% GDP và 18% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 33,2% GDP và 18,2% lao động. GDP đầu người 490 USD (2000). GNP đầu người 140 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa gạo 247 nghìn tấn, sắn 239 nghìn tấn, cọ dầu 163 nghìn tấn, hạt đậu 40 nghìn tấn, lạc 29 nghìn tấn, cây mã đề 26 nghìn tấn, cà chua 25 nghìn tấn, mía 21 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 400 nghìn con, cừu 350 nghìn con, dê 190 nghìn con, lợn 52 nghìn con. Gỗ tròn 3,3 triệu m^3. Cá đánh bắt 52 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng bauxit 735 nghìn tấn, titan 184 nghìn tấn, kim cương 104 nghìn cara, vàng 322 troy oz. Chế biến: lương thực, hoá chất, sắt, trang thiết bị. Năng lượng: điện 241 triệu kW.h.

Giao thông (1995): đường sắt 84 km, đường bộ 11,7 nghìn km (rải nhựa 11%). Xuất khẩu (1999): 11 tỉ lêôn (Le), (quặng 56,4%, ca cao 5%, cà phê 3,7%, tái xuất 7,5%); bạn hàng chính: Bỉ 40,8%, Hoa Kì 7,5%, Tây Ban Nha 6,1%, Anh 4,1%. Nhập khẩu: 153 tỉ lêôn (lương thực và gia súc 51,6%, nhiên liệu 11,6%, hoá chất 10,2%, máy móc và thiết bị vận tải 8,9%); bạn hàng chính: Anh 20%, Hoa Kì 13%, Bỉ 7,5%, Italia 6,5%, Nigiêria 5,5%, Nam Phi 4,5%. Đơn vị tiền tệ: lêôn (Le). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.039 Le (10. 2000).

Thế kỉ 15, đã xuất hiện nhà nước phong kiến trên lãnh thổ XL. Vào lúc đó, Bồ Đào Nha cũng lập các thương điếm trên bờ biển XL. Thế kỉ 17, Anh chiếm vùng bờ biển (năm 1808 chính thức trở thành thuộc địa Anh). Năm 1896, Anh đặt chế độ bảo hộ trong nội địa XL. Ngày 27.4.1961, XL giành được độc lập từ Anh. Năm 1971, tuyên bố thành lập chế độ cộng hoà. Sau đảo chính 1992, chế độ quân sự được thiết lập.

Quốc khánh: 27.4. Là thành viên Liên hợp quốc từ 27. 9.1961. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 24. 6.1982.

XIÊRA MAĐRÊ (TBN. Sierra Madre), dãy núi ở phía nam hệ thống núi Coocđie (Cordillère) Bắc Mĩ, chủ yếu thuộc Mêhicô. Gồm 4 dãy: 1) XM đông, viền rìa phía đông sơn nguyên Mêhicô, dài khoảng 800 km, núi Pênha - Nêvađa (Pea Nevada) cao tới 4.054 m. 2) XM tây, viền rìa phía tây sơn nguyên Mêhicô dài khoảng 1.300 km, núi Chorêrat (Chorreras) cao tới 3.150 m. 3) XM nam, ở phía nam Mêhicô, dài khoảng 1.000 km, núi Têôtêpêc (Teotepec) cao tới 3.703 m. 4) Xiêra Mađrê Đê Chiapat (Sierra Madre de Chiapas), ở rìa phía đông nam Mêhicô và Goatêmala, dọc duyên hải Thái Bình Dương, dài khoảng 350 km [núi lửa Tahumuncô (Tajumulco) cao tới 4.220 m].

XIÊRA NÊVAĐA (A. Sierra Nevada), dãy núi trong hệ thống núi Coocđie (Cordillère) Bắc Mĩ, ở tây nam Hoa Kì. Dài khoảng 750 km, núi Utni cao tới 4.418 m. Núi lửa bùn, nguồn nước nóng. Rừng lá kim, cây bụi thường xanh. Các vườn quốc gia: Iôxemit (Yosemite), Kinh - Kanon (Kings - Kan'on), Xecvôia (Sekvojja).

XIHANUCVIN (Sihanoukville; tên cũ: Kongpong Som), thành phố, cảng ở Cămpuchia. Dân số 61 nghìn.

XIKHÔTÊ - ALIN (Sikhotê - Alin'), miền núi ở đông nam Liên bang Nga, giữa biển Nhật Bản, thung lũng sông Uxuri (Ussuri) và Hắc Long Giang. Dài khoảng 1.200 km, cao 2.077 m [đỉnh Toocđôki - Iani (Tordoki - Jani)]. Địa hình chủ yếu là núi trung bình, còn nhiều dấu vết của thời kì băng hà cổ. Rừng lá kim ở sườn bắc, rừng hỗn giao ở sườn nam.

XIKÔKU (Ph. Shikoku; dạng phiên âm khác: Sikôku), đảo ở phía nam quần đảo Nhật Bản. Diện tích 17,8 nghìn km². Đỉnh cao nhất 1.981 m. Khí hậu cận nhiệt đới, hay có bão. Rừng lá rộng thường xanh. Trồng lúa, làm vườn. Đánh cá. Thành phố lớn là Matxuyama (Matsuyama), Takamatxu (Takamatsu), Kôchi (Kōchi).

XILANPIA F. Ê. (Frans Eemil Sillanpää; 1888 - 1964), nhà văn Phần Lan. Sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo. Học sinh học ở Đại học Henxinki, quen biết một số văn nghệ sĩ và đọc nhiều tác phẩm văn học. Năm 1913, bỏ về quê và chuyển sang sáng tác. Viết khoảng 20 tiểu thuyết. "Cuộc sống và Mặt Trời" (1916), "Sự khốn cùng thần thánh" (1919), "Mảnh đất quê hương thân yêu" (1919), "Xilija hay số phận ngắn ngủi" (1931), "Đường đời một con người" (1932), vv. Ông còn là tác giả nhiều tập truyện ngắn và hồi kí. Các tác phẩm của Xilanpia gắn bó với đồng quê Phần Lan, với cảnh thiên nhiên và những con người nghèo khổ, dựng lên những bức tranh hiện thực với các nhân vật đáng yêu và sinh động. Mặt khác, Xilanpia chú trọng nhiều đến vai trò của tiềm thức và của quyết định luận sinh vật học hơn là các động lực xã hội, sử dụng nhiều nghệ thuật xen lẫn cái hư và cái thực, hoà lẫn quá khứ, tương lai với hiện tại, khiến ông "trở thành nhà văn hiện đại chủ nghĩa đầu tiên của Phần Lan" (Lucie Thomas). Giải thưởng Nôben (1939).

Xilanpia F. Ê.

XILEN (A. xylene; cg. đimetyl benzen), $C_6H_4(CH_3)_2$. Chất lỏng không màu, mùi thơm. Tồn tại ba đồng phân: ortho (I), meta (II) và para - xilen (III). Là sản phẩm của quá trình refominh xúc tác naphta dầu mỏ. Tan trong etanol, ete, axeton, clorofom; ít tan trong nước. Dùng làm dung môi cho sơn, lắc; khi thêm vào xăng, sẽ làm tăng chỉ số octan; p-xilen được dùng để điều chế axit terephtalic, dược phẩm và một số chất bảo vệ thực vật.

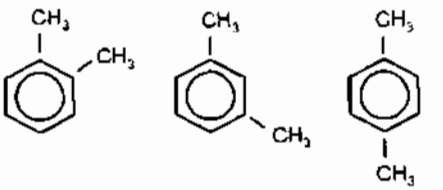

Xilen

XILÔ kiểu kho bảo quản kín để cất trữ lương thực, nông sản khô và các loại củ tươi, thức ăn chăn nuôi. Các nước nhiệt đới dùng phổ biến các kiểu kho ngầm và nửa ngầm dưới mặt đất. Kho ngầm bảo quản lương thực đơn giản được loài người áp dụng từ lâu (ở Ai Cập, Ấn Độ và nhiều nước Châu Á), bên trong tường kho được lót bằng rơm, trấu, trên bề mặt khối hạt phủ rơm cát hoặc bùn khô. Các loại kho này rất kín, thường có dạng hình trụ hoặc hình vuông, được xây dựng trên những vùng đất khô cứng, không có nước mạch, nước ngầm nông. Sau này, các kho ngầm được dùng

rộng rãi trữ các loại củ, quả và cỏ tươi, thức ăn xanh cho chăn nuôi; được chất ra lèn chặt một thời gian rồi lấy ra dùng từ phía trên hoặc phía dưới (trữ liên tục). Các nước phát triển dùng phổ biến các kiểu kho hình tháp trụ tròn bằng thép hoặc bê tông, chủ yếu để bảo quản hạt cốc lương thực. Kho X bằng bê tông cốt thép có cửa tiếp và tháo hạt ngũ cốc. Dung tích kho lớn, việc xuất nhập và kiểm tra chất lượng hạt được cơ giới hoá thuận tiện và cửa phải kín. Kho X cho phép có dung tích nhỏ hơn, đảm bảo kín hoàn toàn, nếu hạt thật thô thì sinh vật không phát triển được, hạt không bốc nóng, các loại sâu bọ bị huỷ diệt hoàn toàn, côn trùng, vi sinh vật và khí ẩm bên ngoài không xâm nhập vào được. Kiểu kho này tiết kiệm được sức lao động, thời gian cào đảo giống hạt. Nhưng ở nơi có khí hậu nhiệt đới, cần có lớp cách nhiệt.

XILÔPHÔN (Xylophone), nhạc khí thuộc bộ gõ sắp xếp theo trình tự bán âm, dùng dùi bằng gỗ gõ lên các phiến để phát âm. Âm sắc X rất độc đáo, gọn sắc, rõ chất gỗ, không ngân vang. Nhạc khí biến thể của X là loại marimba, cấu tạo bằng các phiến gỗ, có lắp hệ thống ống cộng hưởng đặt bên dưới các phiến gỗ, nhờ vậy âm thanh có thể ngân rung nhiều hơn.

XILUET (Silouette), x. ***Đường bao***.

XIM x. ***Cụm hoa hình xim***.

XIM CO (tk. bông đuôi sóc), kiểu cụm hoa trco thõng, biến dạng của bông, thích nghi thụ phấn nhờ gió. Cụm hoa được tạo thành từ nhiều hoa tiêu giảm, thường là hoa đơn tính. Các hoa đực sinh ra nhiều hạt phấn và được che chở khỏi mưa, sương nhờ lá bắc hình cong ở phía trên hoa. Khi hạt phấn hoặc hạt rụng thì XC rụng từng phần.

XIM HAI NGÀ kiểu hoa xim trong đó mỗi một cành cho ra hai cành khác (x. ***Cụm hoa hình xim***).

XIM MỘT NGÀ x. ***Cụm hoa hình xim***.

XIM VÒNG DÀY (cg. vòng giả), kiểu cụm hoa phát triển có giới hạn, trong đó hai xim mọc đối diện nhau được lồng vào cả hai phía của thân tạo nên một vòng. Là kiểu hoa điển hình của họ Gai.

XIMBAN (cymbales), nhạc khí thuộc bộ gõ trong dàn nhạc; gồm một đôi đĩa lớn bằng kim loại có kích thước bằng nhau, đường kính 30 - 50 cm, phần giữa của đĩa có một cái núm, đúc dày hơn với đường kính khoảng 10 cm, giữa núm mắc một vòng dây da dùng để cầm tay. Biện pháp phát thanh là cầm 2 đĩa đập vào nhau, cũng có khi dùng dùi của trống hoặc của timpani để gõ.

XIMÔNG C. (Claude Simon; 1913 - 2005), nhà văn Pháp. Sinh ở Madagaxca; cha mẹ đều là người Pháp. Sau này trở về Pháp, ông làm nghề trồng nho, rồi viết văn, khi thì ở vùng quê gần Pecpinhăng (Perpignan), khi thì ở Pari. Sau vài tiểu thuyết "Kẻ gian lận" (1945), "Guylive" (1952), "Gió" (1957)..., ông nổi tiếng với tiểu thuyết "Cỏ" (1958) và trở thành một trong những trụ cột quan trọng của trào lưu Tiểu thuyết - Mới xuất hiện ở Pháp từ những năm 50, bên cạnh một số trụ cột khác là Xarôt (N. Sarraute), Rôbơ - Griê (A. Robbe - Grillet), Buylơ (M. Butor). Ximông tiếp tục sáng tác nhiều tiểu thuyết quan trọng khác: "Con đường xứ Flăngđrơ" (1960), "Lịch sử" (1963), "Trận Phacxan"... Ximông nhiều khi miêu tả hết sức tỉ mỉ những chi tiết vụn vặt của đời thường, nhưng ông không phải là nhà văn hiện thực; chính ông đã nói là rất khó chịu với cái từ chủ nghĩa hiện thực.

Ximông C.

Trong tác phẩm của Ximông, cái hiện thực, cái kí ức, cái mơ mộng, cái tưởng tượng hoà quyện vào nhau. Đồng thời, ông cũng khước từ loại tiểu thuyết có cốt truyện theo kiểu truyền thống. Ngoài tiểu thuyết, Ximông còn viết kịch "Sự chia li" (1963) và hồi kí "Dây căng" (1947). Giải thưởng Nôben (1985).

XIMÔNÔP K. M. (Konstantin Mikhajlovich Simonov; 1915 - 79), nhà văn, nhà viết kịch, nhà điện ảnh, nhà hoạt động xã hội Xô Viết, Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa. Bố là sĩ quan Hồng quân; thời trẻ, làm thợ tiện; tốt nghiệp Viện Văn học Goocki (1938); có thơ đăng từ 1934. Trong Chiến tranh thế giới II, là phóng viên báo "Sao đỏ", có mặt ở nhiều chiến dịch quan trọng. Tài năng của ông nở rộ trong những năm chiến tranh. Bài thơ "Đợi anh về" đăng báo "Sự thật" (1942), lập tức được in lại trên hàng chục tờ báo khác, và chép tay chuyền nhau, trở thành người bạn tâm tình của hàng triệu chiến sĩ Hồng quân. Thơ Ximônôp giản dị, chân thực, thể hiện tình cảm của quân dân Liên Xô trong chiến đấu.

Ximônôp K. M.

Nhân vật trữ tình của ông bao giờ cũng có tinh thần trách nhiệm trước vận mệnh tổ quốc, niềm tin vững chắc vào nhân dân, chung thuỷ thắm thiết trong tình yêu, tình bạn. Ngoài thơ, Ximônôp có vở kịch "Người Nga", tập truyện "Ngày và đêm" (1943 - 44) là 2 tác phẩm ưu tú của văn học Xô Viết. Sau 1945, Ximônôp tiếp tục viết tiểu thuyết về đề tài chiến tranh: "Bạn chiến đấu", "Những người sống và những người chết", "Người ta sinh ra không phải đã là lính", "Mùa hè cuối cùng". Tập thơ "Bạn và thù" (1948) đậm đà tình cảm quốc tế vô sản đối với các dân tộc đang đấu tranh vì độc lập, tự do và tiến bộ, là một trong những thành tựu xuất sắc của thơ Xô Viết sau chiến tranh. Trong thời gian Việt Nam chống Mĩ, Ximônôp đã viết nhiều thơ, tập hợp

trong tập "Việt Nam, mùa đông năm bảy mươi", tình cảm thắm thiết, gắn bó. Nhiều phim đã dựng theo kịch và tiểu thuyết của Ximônôp: "Chàng trai thành phố" (1942), "Nhân danh tổ quốc" (1943, theo kịch "Người Nga"), "Đợi anh về" (1943, theo thơ), "Những người sống và những người chết" (1964 - 66), "Nỗi khổ không của riêng ai" (1973), "Người lính bước đi" (1975), vv.

XIMƠNÔNG G. (Georges Simenon; 1903 - 89), nhà văn Bỉ, viết bằng tiếng Pháp. Năm 1919, tham gia viết báo và in tiểu thuyết đầu tiên. Năm 1923, đến Pari; 1945, sang sống ở Canada và Hoa Kì mười năm, sau lại quay về Châu Âu sống ở Pháp rồi ở Thuỵ Sĩ. Khoảng 10 năm đầu, ông viết nhiều, chủ yếu với mục đích kiếm sống và "luyện bút". Sau đó trung bình mỗi tháng xuất bản một tiểu thuyết. Có tài liệu thống kê số tiểu thuyết của ông lên tới khoảng 300; một tài liệu khác cho biết không kể số tác phẩm sáng tác trước 1934 dưới nhiều bút danh khác nhau, có tới 180 tiểu thuyết kí tên Ximơnông. Một số tiểu thuyết tiêu biểu: "Bến cảng sương mù" (1932), "Người thuê nhà" (1932), "Megrê" (1934), "Con chó vàng" (1936), "Tuyết bẩn" (1948), "Trường hợp bất hạnh" (1956), "Xe lửa" (1961), "Căn phòng xanh" (1964), "Đứa con trai" (1966), "Con mèo" (1967). Trước đây, người ta thường coi Ximơnông là nhà tiểu thuyết trinh thám, nhà tiểu thuyết bình dân viết các tác phẩm loại dễ dãi. Gần đây, Ximơnông được đánh giá công bằng hơn: bên cạnh các tiểu thuyết trinh thám với nhân vật thám tử Megrê (Maigret) quen thuộc, ông còn viết nhiều đề tài khác; ông cũng đưa vào tác phẩm của mình nhiều chủ đề lớn và có hoài bão miêu tả con người đúng như bản chất thật của nó. Ximơnông còn là tác giả của hai tác phẩm tự truyện ("Tôi nhớ lại", 1945; "Pêđigrê", 1948) và một cuốn luận bàn về tiểu thuyết ("Cuốn tiểu thuyết của con người", 1959).

Ximơnông G.

XIN THẺ một hình thức xem bói. Việc XT thường diễn ra nhiều nhất vào dịp đầu năm âm lịch tại các đền, phủ ở vùng người Việt, để đoán biết trước vận hạn trong năm. Có một ống đựng 100 thanh tre nhỏ, mỗi thanh được ghi sẵn một số hiệu bằng chữ Hán, lần lượt từ 1 đến 100. Người XT phải xóc ống (nam 7 lần, nữ 9 lần) cho rơi ra một thanh tre. Căn cứ vào số trên thẻ tre đó, người thầy cúng - thầy bói tìm trong sách chữ Hán để những thông tin giải mã ứng với số ấy và nói cho người XT biết về tương lai của họ.

Gần đây, việc XT có khi diễn ra ở cả chùa, đình; có nơi người ta dùng những tờ giấy in sẵn thay cho thẻ tre, khách rút lấy một tờ thay vì xóc thẻ; thầy bói nhận được tiền thay vì nhận quả cau lá trầu theo nếp cũ.

XÍN MẦN huyện ở phía tây tỉnh Hà Giang. Diện tích 581,92 km^2. Gồm 19 xã (Cốc Pài, Nàn Xín, Bản Díu, Chí Cà, Xín Mần, Trung Thịnh, Thèn Phàng, Ngán Chiên, Pà Vầy Sủ, Cốc Rế, Thu Tà, Nàn Ma, Tả Nhìu, Bản Ngò, Chế Là, Nấm Dẩn, Quảng Nguyên, Nà Chì, Khuôn Lùng); huyện lị ở xã Cốc Pài. Dân số 50.748 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Tày, Kinh, Nùng, Mông. Địa hình núi thấp và trung bình xen thung lũng xâm thực và núi caxtơ ở phía bắc huyện, có đỉnh: Kiều Liêu Ti (2.402 m). Sông Chảy, Nậm Yên chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía bắc huyện. Trồng chè, mận, lê, đậu tương, cây dược liệu. Chăn nuôi: ngựa, ong lấy mật, gia cầm (gà đen nổi tiếng). Khai thác cây dược liệu, tre, nứa. Giao thông: tỉnh lộ 177, 178 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Hà Giang; từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

XINCLE Ă. B. (Upton Beall Sinclair; 1878 - 1968), nhà văn Hoa Kì. Sinh trong một gia đình giàu có và có thế lực nhưng bị sa sút. Lớn lên viết cho một vài tờ báo để sinh sống và lấy tiền theo học. Những sáng tác của Xincle thời kì ấy không có giá trị gì. Xincle thực sự trở thành nhà văn khi bước sang thế kỉ 20. Những năm 1900 - 04, viết 5 truyện ngắn: "Mùa xuân và công việc gặt hái" (1901), "Vua Midơc" (1901), "Nhật kí của Actơ Xtơcling" (1903), "Hoàng tử Hagen" (1903), "Menexơ" (1904). Năm 25 tuổi, Xincle bắt đầu hoạt động trong phong trào xã hội chủ nghĩa. Sáng tác của ông chuyển sang bước ngoặt quan trọng, vẽ lên những bức tranh giàu tính chất hiện thực nóng bỏng về đời sống khổ cực của thợ thuyền đối lập với các chủ tư bản ăn chơi phè phỡn và tàn bạo.

Xincle Ă. B.

Xincle nổi tiếng với "Rừng rậm" (1906) viết về các lò sát sinh ở Sicagô (Chicago). Tiếp đến là "Thủ phủ" (1908), "Vua Than" (1917), "Dầu hoả" (1927), "Bôxtơn" (1928); "Tận thế" (1940) là tiểu thuyết mở đầu cho bộ 10 cuốn về đề tài Chiến tranh thế giới II, cuốn cuối cùng ra đời 1949. Ngoài ra còn nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn khác nữa. Người ta thường xem Xincle là Zôla (E. Zola) của nước Mĩ.

XINGAPO (Trung Quốc: Hsin - chia - p'o Kung - ho - kuo; tiếng Malai: Republik Singapura; tiếng Tamin: Singapore Kudiyarasu; A. Republic of Singapore - Cộng hoà Xingapo), quốc gia hải đảo Đông Nam Á, ở eo biển Mã Lai, gồm một đảo lớn (Xingapo) và một số đảo nhỏ lân cận. Bờ biển 193 km. Diện tích 659,9 km^2. Dân số 3,3 triệu (2000). Dân thành thị 100%. Dân tộc: người Trung Quốc 76,8%, Malai 14%, Ấn Độ 7,9%. Ngôn ngữ chính thức: cả bốn thứ

tiếng Malai, Trung Quốc, Tamin, Anh, trong đó tiếng Malai là tiếng quốc gia. Tôn giáo: đạo Phật 31,9%, đạo Lão 22%, đạo Hồi 14,9%, đạo Thiên Chúa 12,9%, đạo Hinđu 3,3%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (nghị viện). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Xingapo. Không có một thành phố tách biệt nào khác.

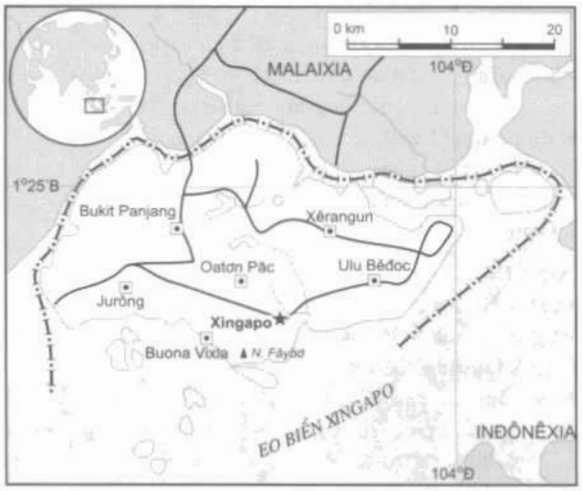

Xingapo

Địa hình đồng bằng, rải rác vài đồi thấp, đá hoa cương (đỉnh 193 m), các đảo nhỏ thường là đảo san hô. Khí hậu xích đạo, nóng, ẩm, mưa nhiều, không có mùa khô rõ rệt, ngày có mưa dông chiếm đến 40% tổng số ngày trong năm (riêng tháng tư, tỉ lệ đó là 67%). Nhiệt độ 29 - 31°C. Lượng mưa 1.800 - 2.500 mm/năm. Đất canh tác 1,6%, rừng và cây bụi 4,9%, các đất khác 93,5%. Không có khoáng sản đáng kể.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 0,1% GDP và 0,2% lao động. Công nghiệp 32,6% GDP và 29,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 73,4% GDP và 69,9% lao động. Du lịch 3 - 4 triệu du khách/năm với thu nhập 5 tỉ USD. GDP đầu người 23.356 USD (2000). GNP đầu người 30.170 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): rau, quả 4,8 nghìn tấn. Chăn nuôi: gà 2 triệu con. Cá đánh bắt 7,7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): sản xuất đồ điện tử 16,9 tỉ đôla Xingapo (S$), hoá chất 3,3 tỉ S$, máy móc và thiết bị 2,6 tỉ S$, thiết bị vận tải 2,2 tỉ S$, kim loại 2,1 tỉ S$. Năng lượng: điện 20 tỉ kW.h. Giao thông (1997): đường sắt 83 km, đường bộ 3 nghìn km (rải nhựa 97%). Xuất khẩu (1998): 183 tỉ đôla Xingapo (máy văn phòng 27,9%, máy viễn thông 6,1%, sản phẩm lọc dầu 5,7%, dụng cụ quang học 5%, may mặc 1,3%); bạn hàng chính: Hoa Kì 19,9%, Malaixia 15,2%, Hồng Kông 8,4%, Nhật Bản 6,6%, Đài Loan 4,3%, Thái Lan 3,8%. Nhập khẩu: 169 tỉ đôla Xingapo (máy văn phòng 13,2%, dầu thô 5%, máy viễn thông 4,8%, máy phát điện 4,1%, xăng dầu 3%); bạn hàng chính: Hoa Kì 18,4%, Nhật Bản 16,7%, Malaixia 15,5%, Trung Quốc 4,8%, Thái Lan 4,8%, Đài Loan 3,8%, Đức 3,4%. Đơn vị tiền tệ: đôla Xingapo (S$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1,75 S$ (10. 2000).

Trước kia thuộc bang Jôho (Johor) của Malaixia. Năm 1819, trở thành thuộc địa Anh. Những năm 1826 - 1942, là một bộ phận của "những vùng định cư tại các eo biển" của Anh (Straits Settlements). Những năm 1942 - 45, bị Nhật Bản xâm chiếm. Năm 1959, được hưởng thể chế tự trị. Những năm 1963 - 65, nằm trong Malaixia. Ngày 9.8.1965, giành được độc lập từ Malaixia.

Quốc khánh: 9.8 (1965). Là thành viên Liên hợp quốc từ 21.9.1965. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1.8.1973.

XINGAPO (A. Singapore), thủ đô và cảng của Xingapo. Dân số 3,3 triệu (2000). Một trong số các trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính và giao thông vận tải lớn nhất Đông Nam Á. Lượng hàng hoá vận chuyển của cảng trên 100 triệu tấn/năm. Sân bay quốc tế. Có đường sắt nối liền với bán đảo Malăcca (Malacca). Công nghiệp: gia công kim loại, điện cơ, điện tử, đóng và sửa chữa tàu thuỷ, chế biến dầu mỏ, hoá chất, thực phẩm, dệt, chế biến cao su và nguyên liệu nông nghiệp, luyện thiếc, công nghiệp nhẹ. Các ngân hàng lớn, các sở giao dịch mua bán cao su. Có 2 trường đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Vườn bách thảo. Theo truyền thuyết, được xây dựng từ thế kỉ 13.

Xingapo

Biểu tượng của Xingapo

XINH MUN tên gọi chính thức dựa trên tên tự gọi, có hai nhóm địa phương là Nghệt và Dạ. Số dân 18.018 (1999), cư trú dọc biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Sơn La, Lai Châu. Ngôn ngữ Môn - Khơ Me, ngữ hệ Nam Á, đã pha nhiều tiếng Thái. Là dân tộc lấy nương rẫy làm nguồn thu hoạch, làm theo ba cách: phát, đốt, chọc lỗ gieo hạt; cuốc; cày. Một số nơi có làm thêm ruộng. Chăn nuôi thả rông, có nghề phụ đan lát. Ở nhà sàn. Y phục nam giới đồng nhất về màu

sắc. Nữ mặc áo ngắn có đính cúc bạc, váy thường chỉ có màu đen, không có hoa văn. Tiểu gia đình phụ quyền. Hôn nhân một vợ một chồng, có tục ở rể 8 - 12 năm, vợ chồng cùng đặt một tên. Ngày đón dâu, hai họ "ẩu đả" bằng việc lấy trấu ở bình rượu cần để ném nhau. Là lệ nông dưới chế độ phìa tạo Thái. Khi trong nhà có người chết, người ta ném hòn đá ở cạnh bếp vào chỗ thờ để đuổi ma nhà. Theo Vật linh giáo, thờ cúng tổ tiên, lễ cơm mới, vv. Hiện nay dân tộc đã có đơn vị xã riêng, có vùng định canh định cư sản xuất theo nông lâm kết hợp, có trường học, bệnh xá.

Người Xinh Mun

"XINH NHÃ" sử thi của dân tộc Êđê, Gia Rai (Việt Nam) về anh hùng Xinh Nhã. Giarơ Khốt là vị tù trưởng ở Tây Nguyên, chịu khó làm ăn xây dựng buôn làng giàu có. Giarơ Bú, một vị tù trưởng khác, ganh ghét, bèn kéo người sang giết Giarơ Khốt, phá buôn làng, bắt vợ Khốt là nàng Hơbia Đá về làm nô lệ. Bấy giờ, Xinh Nhã, con của Giarơ Khốt còn nhỏ, may thoát nạn, được vợ chồng Xinh Yuê đưa về nuôi. Lớn lên, biết chuyện, chàng dũng cảm báo thù cho cha, cứu mẹ khỏi cảnh đoạ đày, đưa buôn làng trở lại cảnh yên vui ngày trước. Việc làm của chàng là chính đáng. Chàng chống kẻ thù tàn bạo, tham lam, chiếm đất đai của cải, vợ con người nên chàng được thần linh và nhân dân giúp đỡ, đưa lại cho chàng sức mạnh của bão tố, lập nên những kì tích trong chiến đấu. Sử thi miêu tả Xinh Nhã như một vị anh hùng lí tưởng của xứ sở Tây Nguyên. Sử thi còn phản ánh nhiều mặt cuộc sống của dân tộc Êđê ở thời kì thị tộc tan rã, kinh tế tư hữu hình thành. Cũng như nhiều sử thi khác của các dân tộc thiểu số, sức tưởng tượng phong phú, cách nói ví von đầy hình ảnh trong "XN" là những đặc điểm nghệ thuật có sức hấp dẫn kì lạ.

XINHGIƠ I. B. (Isaac Bashevis Singer; 1904 - 1991), nhà văn Hoa Kì gốc Ba Lan. Thuở nhỏ sống nghèo khổ trong biệt khu Do Thái ở Ba Lan, sau di cư sang Niu Yooc. Tác phẩm viết bằng tiếng Iđit (Yiddish - tiếng Do Thái Đông Âu) và lấy cuộc sống mà ông trải qua làm bối cảnh: "Gia đình Moskat" (1950), "Nhà ảo thuật ở Lublin" (1960), "Kẻ nô lệ" (1962), "Vành nguyệt quế bằng lông chim" (1973). Giải thưởng Nôben (1978).

Xinhgiơ I. B.

"XỈNXAY" truyện thơ Lào. Cốt truyện chịu ảnh hưởng sử thi "Ramayana" của Ấn Độ; dài khoảng 7 nghìn câu, ước đoán ra đời ở thế kỉ 17. Còn nhiều nghi vấn chung quanh tác giả Păngkhăm. Vua Cutxalat mường Pêngchăn có em gái là Xumuntha bị chúa quỷ Kumphăn bắt cóc. Nhà vua nhớ thương, đi tìm. Đến mường Chămpa, gặp bảy cô gái xinh đẹp, vua cưới làm vợ. Về sau hoàng hậu Chantha sinh con voi Xihalat; Pathuma, người vợ út, sinh con ốc Xẳngthoong và hoàng tử Xỉnxay. Nghe lời xúc xiểm của một tên thầy bói, vua đuổi họ vào rừng. Sáu người vợ kia sinh sáu hoàng tử. Lớn lên, vua sai đi tìm Xumuntha. Chúng hèn nhát, nên tìm đến Xỉnxay, phỉnh phờ đi thay chúng. Xỉnxay cứu được Xumuntha nhưng bị bọn kia hãm hại để tranh công. Vua biết Xỉnxay còn sống, đón về và đuổi mẹ con sáu hoàng tử vào rừng. Cuối cùng Kumphăn ăn năn hối hận, xin nhà vua cho cưới Xumuntha. Còn Xỉnxay được vua cha truyền ngôi báu. Truyện thơ "Xỉnxay" là tác phẩm mẫu mực về nghệ thuật thơ ca Lào, nhiều đoạn trở thành bài hát phổ biến trong dân gian, "Xỉnxay" còn là nguồn cảm hứng vô tận của các thế hệ văn nghệ sĩ Lào.

XINXFIN C. (Charles Sealsfield; tên thật: Karl - Anton Postl; 1793 - 1864), nhà văn Áo. Năm 1814, đi tu; năm 1823, trốn khỏi nhà dòng, bí mật sang sống ở Hoa Kì, làm báo, làm đại diện thương mại để kiếm ăn và viết lách. Khoảng 10 năm sau, về sống ở Thuỵ Sĩ. Mãi đến khi ông mất, người ta mới biết rõ tung tích nhà văn Xinxfin chính là Pôxtơn (Porlt). Tác phẩm "Các hình ảnh của đời sống bên Bán Cầu Tây" (1846) và một số tác phẩm khác nhằm đối lập hình ảnh một quốc gia tự do với nước Áo dưới chính quyền độc tài của Metecnich (Metternich). Xinxfin còn có một số tiểu thuyết bênh vực những người thổ dân Inđian ở Châu Mĩ.

XIÔNKÔPXKI K. E. (Konstantin Eduardovich Ciolkovskij; 1857 - 1935), nhà bác học Xô Viết, có nhiều phát minh trong lĩnh vực khí động học và động lực học tên lửa, lí thuyết bay. Sáng lập ngành du hành vũ trụ hiện đại. Người đầu tiên đặt cơ sở cho khả năng sử dụng tên lửa để di chuyển đến các hành tinh; vạch ra phương hướng phát triển ngành du hành vũ trụ và chế tạo tên lửa.

XISTIN (A. cystine), axit amin chứa lưu huỳnh - đime của X. Trong phân tử protein được tạo thành do hai gốc X kết hợp với nhau qua cầu đisunfua (S - S), duy trì cấu trúc không gian của phân tử protein.

XITA (cithare), nhạc cụ dây dân gian thuộc họ đàn luýt, phổ biến ở Ấn Độ cũng như ở Uzơbêkixtan, Tatjikixtan và một số dân tộc Trung Á khác. Hộp đàn bằng gỗ, cần đàn dài, có 16 - 18 phím đàn, 3 dây chính và khoảng 10 dây cộng hưởng. Ở Ấn Độ, X thường sử dụng như nhạc cụ gảy,

còn ở Uzbêkixtan và Tatjikixtan thường được chơi bằng cung vĩ.

XITOCROM (A. cytochromes), các protein chứa nhân hem, hoạt động như các chất trung gian trong chuỗi vận chuyển điện tử. Ở động vật bậc cao, ít nhất có 5 X quan trọng, được kí hiệu: a, b, c, c_1 và a_3.

XITƠ XITUMONRANG (Siter Situmonrang; sinh 1923), nhà thơ, nhà viết kịch, nhà phê bình Inđônêxia. Người dân tộc Batac (Batak). Làm phóng viên báo, có mặt ở Hà Lan, Pháp, Hoa Kì, Liên Xô. Các tập thơ "Bức thư trên tờ giấy xanh" (1953), "Trong thơ" (1950), "Bộ mặt không tên" (1950), đầy rẫy những môtip bi kịch cô đơn, những nỗi buồn vô hạn. Thơ ông mang tính nghệ thuật cao, ông đã kết hợp một cách khéo léo thành tựu thơ ca Châu Âu (trước hết là chủ nghĩa tượng trưng) với truyền thống thơ ca dân tộc. Tập thơ trữ tình "Thời đại mới" đánh dấu bước ngoặt mới trong thế giới quan và cảm hứng của tác giả từ chủ nghĩa bi quan sang chủ nghĩa lạc quan. Xitơ Xitumonrang là một trong ba nhà thơ lớn nhất trong nền thơ ca hiện đại Inđônêxia. Kịch: "Phòng tuyến cuối cùng" (1954), "Đảo đá" (1954). Một loạt truyện ngắn trong tập truyện "Chiến trận và tuyết ở Pari" (1956) đề cập tới cuộc đấu tranh anh dũng của người Inđônêxia chống xâm lược nước ngoài. Trước 1965, ông là một trong những nhà lãnh đạo của "Hội Văn hoá Dân tộc" (tổ chức văn hoá Đảng Dân tộc Inđônêxia) và dẫn đầu đoàn nhà văn Inđônêxia đi dự Hội nghị lần II các nhà văn Á - Phi ở Cairô (1963).

XITRAL (A. citral; cg. 3,7 - đimetyl - 2,6 - octađien - 1 - al), $C_9H_{15}CHO$. Hợp chất thuộc loại anđehit không no; một trong những anđehit quan trọng nhất của tinh dầu sả chanh. Có trong nhiều loại tinh dầu, như tinh dầu sả chanh (có chứa 75 - 85% X), tinh dầu quả màng tang (75% X), tinh dầu vỏ quả chanh, vv. X thiên nhiên là chất dầu màu vàng nhạt, t_s = 229°C, không tan trong nước, tan trong etanol và ete. X là hỗn hợp của hai đồng phân hình học: dạng E là geranial (xitral a), dạng Z là neral (xitral b).

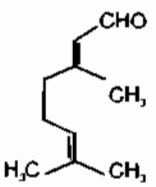

Geranial
(xitral a)

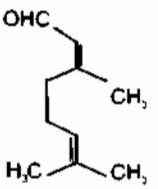

Neral
(xitral b)

1) Geranial (xitral a) có mùi chanh mạnh; t_s ở 2,6 mmHg là 92 - 93°C; khối lượng riêng ở 20°C là 0,8888 g/cm³; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,48982.

2) Neral (xitral b) có mùi chanh nhưng dịu hơn, không mạnh bằng geranial; t_s ở 2,6 mmHg là 91 - 92°C; khối lượng riêng ở 20°C là 0,8869 g/cm³; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,48690.

X được dùng trong công nghiệp mĩ phẩm, thực phẩm; trong y học, X có tác dụng làm giảm huyết áp; là một thành phần của thuốc nhỏ mắt (khử khuẩn và chống viêm nhiễm); dùng điều chế vitamin A, ionon và metylionon.

XITRONELAL (A. citronellal; cg. 3,7 - đimetyloct - 6 - en - 1 - al), chất lỏng nhớt; dạng R có t_s = 204 - 205°C, t_s ở 14 mm Hg là 90°C, khối lượng riêng 0,847 - 0,855 g/cm³, chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4485 - 1,4570, $[\alpha]_D^{15}$ = +13,09°. X ít tan trong nước; tan trong etanol. Có trong nhiều loại tinh dầu. Điều chế: tách từ dầu sả hoặc hiđro hoá xitral. Là chất thơm (mùi chanh) trong công nghiệp hương phẩm và công nghiệp thực phẩm. Nguyên liệu điều chế chất thơm, vd. xitronelol, hiđroxixitronelal, mentol.

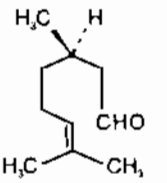

(R) - Xitronelal

β - XITRONELOL (A. citronellol; cg. 3,7 - đimetyloct - 6 - en - 1 - ol), dạng R là chất lỏng dầu; t_s = 224,5°C; t_s ở 10 mmHg là 108,4°C; khối lượng riêng ở 20°C là 0,8550 g/cm³; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4559. X ít tan trong nước, tan trong ancol. Có trong dầu sả, dầu cây thiên trúc quỳ, dầu hoa hồng và nhiều loại tinh dầu khác. Điều chế: tách từ các loại tinh dầu hoặc khử xitronelal, geraniol hoặc xitral. Là chất thơm (mùi hoa hồng) trong công nghiệp hương phẩm và công nghiệp thực phẩm.

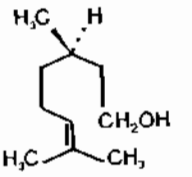

R - (+) - β - Xitronelol

XIVA (Sanskrit: Siva), loại múa tôn giáo của Ấn Độ. Theo truyền thuyết Ấn Độ, thần Xiva (x. *Siva*) còn gọi là Nataraja, là vị thần thuỷ tổ của nghệ thuật múa, đã sáng tạo nhiều điệu múa, tập hợp lại thành loại múa X, với nội dung ca ngợi các vị thần linh, được lưu truyền rộng rãi ở nhiều dân tộc phương Đông như Cămpuchia, Chămpa, vv., được ngưỡng mộ qua nhiều thời đại và cho đến nay vẫn tồn tại trong nghệ thuật múa Ấn Độ cũng như nhiều dân tộc khác. Các điệu múa tiêu biểu của X: múa Nadanta, khúc múa ban chiều, múa Tândava.

XIVAPITEC (Sivapithecus), giống vượn hình người hoá thạch thời Miôxen, lần đầu tiên tìm được ở Ấn Độ [nên đặt tên theo tên thần Siva (Shiva)]. Ở Ấn Độ, tìm được các loài *S. sivalensis*, *S. indicus*. Về sau, cũng tìm được X ở Châu Phi (*Sivapithecus africanus*), ở Thổ Nhĩ Kì và Hi Lạp (*Sivapithecus meteai*). Hiện nay, có nhà cổ nhân học muốn đồng nhất X với giống *Ramapithecus* và coi là tổ tiên chung của các giống vượn hình người lớn hiện đại và người. Cũng có người lại coi X cũng như *Ramapithecus* là tổ tiên của đười ươi orang - utang.

XIVÔTHA Ă. (Ăngphim Sivotha; ? - 1892), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp 1876 ở Cămpuchia. Là con thứ ba

vua Ăng Đuông. Năm 1861, chống xu hướng thân Pháp trong triều đình nhưng thất bại, lánh sang Thái Lan. Năm 1876, về nước tổ chức khởi nghĩa chống Pháp. Tấn công Phnôm Pênh. Phối hợp với nghĩa quân Việt Nam chống Pháp ở Hà Tiên. Năm 1890, Pháp vừa tấn công, vừa dụ dỗ, mua chuộc nhưng ông vẫn kiên quyết kháng cự. Chết tại đại bản doanh thuộc vùng Kơrati (Kratie).

XIXÊRÔ M. T. (Marcus Tullius Cicero; cg. Ciceron - Xixêrông), nhà hùng biện, nhà triết học, nhà lí luận kịch và nhà hoạt động chính trị La Mã cổ đại. Các tác phẩm triết học của ông viết theo tinh thần chủ nghĩa chiết trung của Viện Hàn lâm Mới, do Acxêxilat (Arcésilat) xây dựng vào thế kỉ 2 tCn. Về lí luận nhận thức, Xixêrô ngả về chủ nghĩa hoài nghi, cho rằng không có tiêu chuẩn nào để phân biệt các biểu tượng thực tại với các biểu tượng không thực tại. Xixêrô quan tâm nhiều đến vấn đề đạo đức, kêu gọi con người trau dồi bốn đức tính: sáng suốt, công bằng, dũng cảm và có mức độ đúng để vươn lên sự hoàn thiện. Về chính trị, Xixêrô ủng hộ chế độ cộng hoà, cho rằng cần phải hợp nhất các nguyên tắc quân chủ, quý tộc và dân chủ trong hoạt động của nhà nước. Xixêrô đã nêu quan điểm lí luận về bi kịch, hài kịch, bản chất của hài kịch. Trong các tác phẩm của Xixêrô hiện còn 58 bài nói chính trị và xét xử, 19 luận văn về tu từ học, chính trị, triết học và hơn 800 bức thư. Các tác phẩm của Xixêrô là một nguồn thông tin về thời kì nội chiến ở La Mã. Những tác phẩm tiêu biểu: "Bàn về nền cộng hoà", "Bàn về hùng biện", "Bàn về sáng tác", vv.

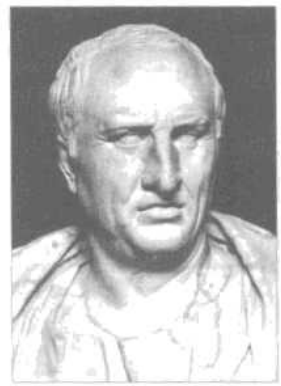

Xixêrô M. T.

XIXMÔNGĐI X. Đơ (Simonde de Sismondi; 1773 - 1842), nhà kinh tế học và lịch sử học người Thuỵ Sĩ, đại biểu nổi tiếng của kinh tế học chính trị tiểu tư sản. Trong tác phẩm "Những nguyên lí mới của kinh tế học chính trị" (1819), Xixmôngđi đã phê phán chủ nghĩa tư bản, vạch ra nhiều mâu thuẫn căn bản của nó như mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, tính tất yếu của khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản, sự bần cùng hoá của quần chúng lao động. Tuy nhiên, sai lầm của Xixmôngđi là cho rằng hàng hoá tư bản chủ nghĩa sẽ không thực hiện được, do đó, chủ nghĩa tư bản sẽ không mở rộng được sản xuất và sẽ không phát triển được. Xixmôngđi quên mất rằng chủ nghĩa tư bản có khả năng tự tạo ra thị trường. Xixmôngđi đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, ca tụng nền tiểu sản xuất, và đòi quay lại nền sản xuất đó - điều trái ngược với quy luật lịch sử. Ông đưa ra thuyết người thứ ba cần cho tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là người tiểu nông, tiểu thương... tức người tiểu tư sản.

XKAGHERĂC (Đan Mạch: Skagerrak), eo biển giữa Đan Mạch và Na Uy, nối liền Biển Bắc với Bantich (Baltic). Dài 225 km, rộng khoảng 60 - 150 km, có chỗ sâu tới 809 m, nông nhất ở lạch 53 m. Cảng chính: Ôxlô.

XKECZÔ (scherzo), tác phẩm khí nhạc có nhịp độ nhanh, hay thay đổi chủ đề một cách thất thường, gần giống với caprixiô. Thường dùng làm tác phẩm độc lập, cũng có khi dùng làm chương thứ ba của xônat, giao hưởng và một số loại nhạc nhiều chương khác.

XKÔPIE (Skopje, Skoplje), thủ đô Makêđônia từ 1992, bên bờ sông Vacđa (Vardar). Dân số 563 nghìn. Đầu mối giao thông; sân bay quốc tế. Công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, dược phẩm, thuỷ tinh, thực phẩm (thuốc lá, đồ hộp). Dệt thảm. Trường đại học tổng hợp. Trường cao đẳng âm nhạc (1966). Bảo tàng mĩ thuật. Các bảo tàng: dân tộc học, khảo cổ học. Nhà hát Quốc gia. Được coi là đô thị từ thời Juxtinian (Justinian). Vào cuối thế kỉ 7, người Xlavơ xâm chiếm. Từ thế kỉ 9, thuộc Đế chế Bungari Đệ nhất, sau đó thuộc Đế chế Tây Bungari; từ 1282, thuộc Nhà nước Xecbi. Những năm 1392 - 1912, thuộc ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kì. Từ 1913, trong thành phần Xecbi; từ 1918, thuộc Nhà nước Nam Tư (1946 - 92), là thủ đô Cộng hoà Makêđônia thuộc Liên bang Nam Tư. Pháo đài thời kì Tiền Byzăngtin (Byzantine), các nhà thờ Hồi giáo kiểu Thổ Nhĩ Kì và các công trình khác thuộc thế kỉ 15 - 20 (đã bị phá huỷ trong trận động đất 1963; các di tích kiến trúc được phục chế lại từ những năm 60 thế kỉ 20). Gần X là phế tích của thành phố cổ đại Xkupi (Skupi).

Xkôpie
Khu trung tâm của thủ đô

XKƠLIFÔXÔPXKI N. V. (Nikolaj Vasil'evich Sklifosovskij; 1836 - 1904), nhà phẫu thuật người Nga. Các công trình chủ yếu về phẫu thuật bụng, phẫu thuật dã chiến, vô trùng và khử trùng trong ngoại khoa.

XKƠLÔĐÔPXKA QUYRI x. *Quyri M.*

XKƠRIABIN A. N. (Aleksandr Nikolaevich Skrjabin; 1872 - 1915), nhà soạn nhạc Nga, nghệ sĩ pianô, giáo sư

Nhạc viện Matxcơva (1898 - 1903). Những năm 1904 - 10, sống ở nước ngoài. Xkơriabin đã sáng tạo những tác phẩm rất mới mẻ trong lịch sử nghệ thuật đàn pianô thế giới, những tác phẩm giao hưởng xuất sắc. Sáng tác của Xkơriabin phản ánh những ảnh hưởng của cao trào cách mạng Nga đầu những năm 1900, khẳng định những hình tượng anh hùng, ý chí lạc quan. Bên cạnh những kịch tính căng thẳng, sự hưng phấn lớn lao, niềm hân hoan vui sướng, với chất thơ mộng chứa chan và sự tinh tế, Xkơriabin đã truyền đạt những cảm xúc trữ tình. Vào thời kì của những cuộc đàn áp sau cách mạng 1905 - 07, tác phẩm của Xkơriabin mang dấu ấn của chủ nghĩa chủ quan, tượng trưng thần bí.

Tác phẩm: 3 giao hưởng, giao hưởng thơ "Những ước mơ", "Pôem xuất thân", "Pôem ngọn lửa" (Prômêtê, pianô và hợp xướng); côngxectô cho pianô và dàn nhạc; tác phẩm cho pianô xôlô; 10 xônat, 19 pôem, 26 êtuyt, 90 prêluyt, 21 mazuôcka, vv.

XLÂUPHÔC (slowfox), điệu nhảy trong quốc tế vũ, sử dụng trong các dịp sinh hoạt nhảy múa vui chơi, hội hè, giao tiếp. Ngày nay thanh niên rất ưa thích. Xuất xứ ở Mĩ, gốc Châu Phi. Nhạc tốc độ vừa phải nhịp 4/4. Động tác cơ bản của nam: chân trái bước tới trước, chậm, 1 phách. Chân phải bước tới trước, chậm, 1 phách. Chân trái bước hơi ngang mũi chân hướng về phải, nhanh, nửa phách. Chân phải khép cạnh chân trái, nhanh, nửa phách. Nữ đi lùi và ngược với chân nam.

XLÔVACKI I. (Juliusz Slowacki; 1809 - 49), nhà thơ, nhà viết kịch Ba Lan. Cùng thời với Michkiêvich (A. Mickiewicz). Tốt nghiệp đại học (1828); Những sáng tác thời trẻ chịu ảnh hưởng của Bairơn (G. G. N. Byron), Sêchxpia (W. Shakespeare). Vở "Maria Stiuơt" và vở "Mindâuvơ" (1829) là những "bức tranh lịch sử" thế kỉ 18, chống thần quyền và chính quyền. Sau cuộc khởi nghĩa 1830, ông làm nhiều thơ yêu nước tỏ bầu nhiệt huyết của mình đối với cuộc chiến đấu giành tự do, độc lập chống Nga hoàng, kêu gọi hợp tác với những người Cách mạng Nga. Những năm ở nước ngoài, Xlôvacki sáng tác vở kịch thơ "Kocdian" (1832); nhân vật chính là điển hình của tầng lớp quý tộc trong cuộc khởi nghĩa 1830, thất bại vì yếu đuối, xa rời quần chúng, nhưng cũng là người trong sạch, dám hi sinh. Trường ca "Beniôpxki" (1841) được đánh giá rất cao; đề tài là cuộc đấu tranh của nông dân và giai cấp quý tộc chống lại bọn đại quý tộc phản động. Giai đoạn cuối đời, từ 1842, Xlôvacki chịu ảnh hưởng tư tưởng thần bí (kịch "Ảo tưởng"), nhưng "Lời di chúc" của ông là một bài thơ yêu nước và cách mạng, kêu gọi dân tộc Ba Lan kiên quyết hi sinh chiến đấu cho độc lập tổ quốc thân yêu.

Xlôvacki I.

XLÔVAKIA (Xlôvac: Slovenská Republika; A. Slovak Republic - Cộng hoà Xlôvakia), quốc gia nội lục ở Trung Âu, giáp Sec, Ba Lan, Ukraina, Hungari, Áo. Diện tích 49 nghìn km^2. Dân số 5,4 triệu (2000). Dân thành thị 60,2%. Dân tộc: Xlôvac 85,7%, Hungari 10,6%, Gypxy (Gypsy) 1,6%, Sec 1,1%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xlôvac. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa giáo 60,3%, Tin Lành 7,9%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Bratixlava (Bratislava; 451 nghìn dân). Các thành phố chính: Kôsixê (Košice; 242 nghìn dân), Presôp (Prešov; 93 nghìn dân).

Phía bắc là vùng núi Kacpat (Karpates, đỉnh 2.655 m). Phía nam và đông nam là đồng bằng trung lưu sông Đunai (Dunaj) và cao nguyên Xlôvakia - Hungari (500 - 700 m). Khí hậu ôn đới mang tính chất chuyển tiếp từ hải dương sang lục địa. Nhiệt độ tháng giêng từ -1 đến - 4°C ở đồng bằng; -10°C ở vùng núi. Tháng bảy 19 - 21°C ở đồng bằng; 4 - 8°C ở vùng núi. Lượng mưa 500 - 700 mm/năm ở đồng bằng và 1.600 - 2.100 mm/năm ở vùng núi. Sông chính: sông Đunai và các phụ lưu [sông Vakhơ (Vah), sông Hrôn (Hron)]. Đất canh tác 33,9%, đồng cỏ 17%, rừng và cây bụi 40,6%, các đất khác 9,5%. Khoáng sản chính: than, dầu lửa, sắt, đồng, kẽm.

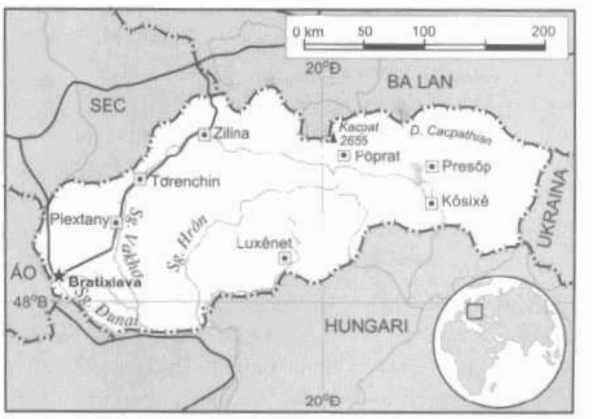

Xlôvakia

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 4,3% GDP và 8,9% lao động. Công nghiệp 27,8% GDP và 34,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 67,8% GDP và 56,7% lao động. GDP đầu người 11.243 USD (2000). GNP đầu người 3.700 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngũ cốc 2,8 triệu tấn (lúa mì, ngô, lúa mạch). Chăn nuôi: lợn 1,6 triệu con, bò 704 nghìn con, cừu 326 nghìn con. Gỗ tròn: 5,5 triệu m^3. Cá đánh bắt 2,5 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng sắt 10 triệu tấn, đồng 670 nghìn tấn. Sản xuất: thép thô 3,4 triệu tấn, thép dát 3,1 triệu tấn, xi măng 3,1 triệu tấn, chất dẻo 405 nghìn tấn, bột 328 nghìn tấn, phân hoá học 226 nghìn tấn. Năng lượng:

điện 25 tỉ kW.h, than 3,8 triệu tấn, dầu thô 462 nghìn thùng. Giao thông (1997): đường sắt 3,7 nghìn km, đường bộ 17,6 nghìn km. Xuất khẩu (1999): 10 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 39,5%, hàng công nghiệp 27,3%, nhiên liệu 15,3%, hoá chất 7,9%, lương thực, đồ hộp, thuốc lá 5%); bạn hàng chính: Đức 27,7%, Sec 18,1%, Italia 8,8%, Áo 8,1%, Ba Lan 5,3%. Nhập khẩu: 11 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 40%, bán thành phẩm 18,1%, xăng dầu 10,9%, hoá chất 10,7%, sản phẩm công nghiệp 10%); bạn hàng chính: Đức 26,2%, Sec 16,7%, Italia 7,1%, Nga 12%, Áo 4,8%, Pháp 3,9%, Ba Lan 2,8%. Đơn vị tiền tệ: curon Xlôvakia (Sk).Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 50,58 Sk (10. 2000).

Từ đầu Công nguyên, X là nơi cư trú của người Xlavơ (Slave). Thế kỉ 11, nằm trong Nhà nước Hungari. Giữa thế kỉ 16, đế chế Ôttôman (Ottoman) chiếm phần phía nam, phần còn lại bị đế chế Hapxbua (Hapsburg) chiếm. Đến cuối thế kỉ 17, đế chế Hapxbua chiếm lĩnh toàn bộ X. Nửa sau thế kỉ 19 (1867), nằm trong đế quốc Áo - Hung. Năm 1918 do đế quốc Áo - Hung bị tan rã, ngày 18.10.1918 là thành viên của Cộng hoà Tiệp Khắc độc lập. Những năm 1939 - 45, bị phát xít Đức xâm chiếm. Được Hồng quân Liên Xô giải phóng tháng 5.1945. Năm 1969, là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa X trong Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc. Ngày 20.4.1990, đổi tên thành Cộng hoà Liên bang Sec và Xlôvakia. Đến 1.1.1993, tách riêng thành Cộng hoà X độc lập.

Quốc khánh: 1.9. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 2.2.1950.

XLÔVÊNIA (Xlôven: Republika Slovenija; A. Republic of Slovenia - Cộng hoà Xlôvênia), quốc gia ở tây bắc vùng Bankăng (Balkan), tiếp giáp với biển Ađriatich (Adriatic) và các nước Italia, Áo, Hungari, Croatia. Diện tích 20,3 nghìn km^2. Dân số 1,9 triệu (2000). Dân thành thị 60,2%. Dân tộc: chủ yếu là người Xlôven (Slovene) 87,8%. Tôn giáo: đa số theo đạo Thiên Chúa. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xlôven. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, hai viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Liubliana (Ljubljana; 274 nghìn dân). Các thành phố chính: Maribo (Maribor; 108 nghìn dân), Xêliê (Celje; 41 nghìn dân), Krani (Kranj; 52 nghìn dân), Nôvô Mextô (Novo Mesto; 51 nghìn dân). Địa hình đồi núi thượng lưu sông Xavê (Save). Khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô; mùa đông lạnh, có mưa. Sông chính: sông Xavê. Đất canh tác 11,6%, đồng cỏ 24,8%, rừng và cây bụi 53,2%, các đất khác 10,4%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, chì kẽm, bauxit, thuỷ ngân.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 3,7% GDP và 11,2% lao động. Công nghiệp 30,4% GDP và 36,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,3% GDP và 45,1% lao động. GDP đầu người 17.367 USD (2000). GNP đầu người 9.780 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): khoai tây 495 nghìn tấn, ngô 355 nghìn tấn, củ cải đường 289 nghìn tấn, lúa mì 191 nghìn tấn, nho 128 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 578 nghìn con, bò 446 nghìn con. Gỗ tròn 2,2 triệu m^3. Cá đánh bắt 2,3 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng ferosilic 10 nghìn tấn, cao lanh 10 nghìn tấn. Chế biến: lương thực 762 triệu USD, máy điện 534 triệu USD, sắt thép 509 triệu USD, hoá chất 438 triệu USD, giấy 406 triệu USD. Năng lượng: điện 12,3 tỉ kW.h, than 4,9 triệu tấn, dầu thô 10 nghìn thùng, khí đốt 16 triệu m^3. Giao thông (1997): đường sắt 1,2 nghìn km, đường bộ 14,8 nghìn km (rải nhựa 82%). Xuất khẩu (1998): 9 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 36,7%, hoá chất 10,4%, lương thực 2,6%); bạn hàng chính: Đức 28,4%, Italia 13,9%, Croatia 9%, Pháp 8,3%, Áo 6,9%. Nhập khẩu: 10 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 36,4%, hoá chất 10,6%, xăng dầu 5,6%); bạn hàng chính: Đức 20,7%, Italia 16,8%, Pháp 12,4%, Áo 7,9%, Croatia 4,3%. Đơn vị tiền tệ: tôla Xlôvênia (tolarji). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 241,6 tolarji (10. 2000).

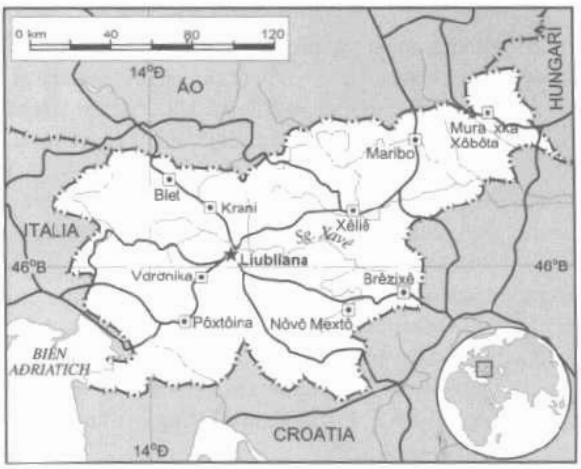

Xlôvênia

Thế kỉ 6, trên lãnh thổ X đã có dân tộc Xlavơ (Slave) cư trú. Từ đầu thế kỉ 16, Áo thống trị. Đến 1918, do đế quốc Áo - Hungari tan rã, X được giải phóng và nằm trong Liên bang Nam Tư (tên gọi từ 1929), nhưng một phần lãnh thổ vẫn thuộc Áo và Ý.

Những năm 1941 - 45, bị phát xít Đức - Ý chiếm đóng. Tháng 5.1945, X được giải phóng và tháng 11.1945, gia nhập Liên bang Nam Tư. Năm 1947, qua đàm phán hoà bình với Italia, đã thu hồi được các đất đai do Italia chiếm năm 1918. Năm 1983, là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa trong Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Tách khỏi Nam Tư và trở thành một nước cộng hoà độc lập từ 25.6.1991.

Quốc khánh: 25.6. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.6.1994.

XMÂYLƠ X. (Stephen Smale; sinh 1930), nhà toán học Hoa Kì, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kì. Công trình chủ yếu về tôpô và phương trình vi phân. Giải thưởng Fin (1966).

XMÊTANA B. (Bedich Smetana; 1824 - 84), nhà soạn nhạc, nhà chỉ huy, nhà hoạt động xã hội, người sáng lập nền

âm nhạc cổ điển Tiệp Khắc. Là một người yêu nước nhiệt thành, đấu tranh tích cực cho những lí tưởng xã hội và nghệ thuật tiến bộ. Xmêtana đã sáng tác những tác phẩm xuất sắc, khẳng định ý nghĩa thế giới của nền âm nhạc Tiệp Khắc, trong số đó có tổ khúc giao hưởng "Tổ quốc tôi"; hàng loạt ôpêra lịch sử, ôpêra hài với tính chất hiện thực dân gian, chẳng hạn "Vị hôn thê bị bán", vv.

Tác phẩm: 8 ôpêra, trong đó có "Vị hôn thê bị bán", "Đalibo" và "Nụ hôn". Nhiều hợp xướng và giai điệu. Nhiều giao hưởng thơ (trong đó có 6 bản hợp thành "Tổ quốc tôi"). Tam tấu với pianô, 2 tứ tấu, nhiều tiểu phẩm cho pianô, vv.

XMIT A. (Adam Smith; 1723 - 90), nhà kinh tế học, triết học người Anh, một trong những đại biểu lớn của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. Nhà tư tưởng của tư sản công nghiệp thời kì công trường thủ công. Đã đưa kinh tế chính trị học thành một hệ thống tri thức tương đối hoàn chỉnh, xây dựng những phạm trù quan trọng nhất về học thuyết giá trị, giải thích lợi nhuận bắt nguồn từ sản phẩm lao động của con người. Lần đầu tiên phân chia xã hội tư sản thành các giai cấp là người công nhân làm thuê, nhà tư bản và chủ đất. Tác phẩm nổi tiếng: "Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cải của các dân tộc" (thường gọi tắt là "Của cải của các dân tộc") xuất bản năm 1776, trong đó chủ trương coi trọng quy luật cung cầu, tự do buôn bán, coi việc cạnh tranh như một nguyên tắc. Xmit cho rằng, "bàn tay vô hình" của lực lượng thị trường sẽ đảm bảo là hàng hoá trên thị trường sẽ được tự do thoát khỏi các quy định của chính phủ, trong một môi trường tự do cạnh tranh; cạnh tranh sẽ tổ chức việc sản xuất theo phương cách sao cho gia tăng các lợi ích công cộng. Xt. "*Bàn tay vô hình*".

XMITFIN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Xmitfin*.

XMITXƠN (Smithson, Peter và Alison), vợ chồng kiến trúc sư người Anh [vợ: Alixơn Magarit (Alison Margaret; 1928 - 93); chồng: Piơ Đenham (Peter Denham; sinh 1923)], được đào tạo và hành nghề kiến trúc ở Anh. Có nhiều sáng tác nổi tiếng theo trường phái "thô mộc" (công trình bê tông để trần), theo tinh thần kiến trúc thuần khiết của kiến trúc sư Hoa Kì Mit Van Đê Rôhê (Mies van der Rohe). Các công trình kiến trúc chủ yếu: Trường Phổ thông Hanxtantơn ở Nofonkơ (Norfolk; 1949 - 54), quần thể kiến trúc văn phòng khu Xanh Jêm (St. James; 1959 - 64), nhà chung cư ở Luân Đôn (1969).

XMÔLET T. G. (Tobias George Smollett; 1721 - 71), nhà văn Anh. Năm 15 tuổi, tập sự nghề giải phẫu; 18 tuổi, rời Xcôtlen đi Luân Đôn, định tiến thân bằng con đường văn chương với bản thảo vở bi kịch "Kẻ giết vua", nhưng chẳng nơi nào nhận diễn. Xmôlet đành nhận chân phụ việc giải phẫu trên chiếc tàu "Cơmbơclen" (Cumberland), đi đây đó nhiều nơi rồi trở về Luân Đôn làm thầy thuốc giải phẫu. Ông chẳng thích thú gì nghề này nên lại quay về với văn chương và chọn thể loại tiểu thuyết. "Những truyện phiêu lưu của Rôđơrich Rangđơm" (1748) mang nhiều nét tự truyện; nhân vật chính cũng là người Xcôtlen và làm phụ tá cho thầy thuốc trên một chiếc tàu. Ngoài ra còn có: "Những truyện phiêu lưu của Pirigrin Pikơn" (1751), "Cuộc hành trình của Hamphry Clinkơ" (1770), vv. Bức tranh hiện thực về xã hội tư sản quý tộc Anh dưới ngòi bút của Xmôlet rất đen tối, vì vậy một số nhà lí luận phương Tây xem ông là một "tài năng độc ác". Xmôlet bộc lộ chỗ mạnh khi miêu tả một số lĩnh vực quen thuộc như nghề thầy thuốc và giới thuỷ thủ. Xmôlet nhạy bén khi nắm bắt các vẻ ngoài của sự vật, miêu tả khá sinh động nhưng lại có phần hời hợt khi khai thác thế giới tâm hồn nên các nhân vật của ông tâm lí thường nghèo nàn.

Xmôlet T. G.

XMÔN A. U. (Albion Woodbury Small; 1854 - 1926), nhà xã hội học Hoa Kì, người sáng lập "Tạp chí xã hội học Hoa Kì" và có công phát triển ngành xã hội học ở Hoa Kì. Trong tác phẩm "Xã hội học đại cương" (1905), Xmôn định xây dựng lí luận về quá trình xã hội, lấy "lợi ích" làm khái niệm cơ bản. Theo Xmôn, lợi ích vừa là nhu cầu, vừa là ước muốn của con người; nó bao gồm 6 loại: sức khoẻ, giàu có, sự giao tiếp, tri thức, cái đẹp, sự công bằng. Toàn bộ đời sống của cá nhân, đời sống của xã hội là quá trình phát triển, thích ứng và thoả mãn các lợi ích. Nhưng mỗi lợi ích đều có xu hướng trở thành tuyệt đối, đòi được thoả mãn bất chấp những lợi ích khác, vì thế mà nảy sinh sự xung đột lợi ích. Quá trình xã hội học sẽ làm cho các lợi ích thích ứng với nhau, biến xung đột lợi ích thành sự hợp tác, và đó là mục đích thực tiễn của xã hội học.

XOA miền đất ở Thượng Lào, trên sông Nam Li. Tên cổ là Xiêng Đông - Xiêng Thoong. Thế kỉ 13, người Lào nói tiếng Thái đến đây, đổi gọi là Mương Xoa, tức Mương (Xứ) Java. Có lẽ họ thấy cư dân cổ nói tiếng Môn Khơ Me có nét nào đó giống người Java. Năm 1565, Mương Xoa lại đổi gọi là Luông Prabăng (kinh thành Phật). Xt. *Luông Prabăng*.

XOA BÓP x. *Liệu pháp xoa bóp*.

XOA DỊU kiểu hành vi của động vật biểu hiện ngăn cản sự tấn công của con khác cùng loài. Vd. con cái có thể bị đe dọa khi đi vào địa phận con đực trong thời kì sinh dục; con cái thực hiện các động tác dễ dàng và làm dịu ý định tấn công. Trong các sinh vật có đẳng cấp, các thành viên ở cấp thấp hơn thường sử dụng việc XD để tránh sự tấn công của các con vật có ưu thế hơn.

XOÁ ÁN việc thừa nhận theo trật tự pháp luật riêng người có án tích không còn mang án tích nữa. Người được XA được coi như người chưa can án và được cấp giấy chứng nhận. Pháp luật hình sự Việt Nam quy định 2 hình thức XA: đương nhiên được XA và XA do toà án quyết định. Luật

quy định những điều kiện và thời hạn để được XA trên cơ sở mức độ nghiêm trọng của tội phạm; loại và mức hình phạt được tuyên. Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt, đã lập công và được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội đề nghị thì toà án có thể XA nếu người đó đã bảo đảm được từ một phần ba đến một nửa thời hạn quy định. Việc XA được thực hiện theo một thủ tục nhất định.

XOÁ BỎ GIAI CẤP giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Giai cấp hình thành do sự phát triển của phân công lao động xã hội và sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Trải qua các chế độ chủ nô, phong kiến và tư bản, giai cấp tồn tại trong tình trạng đối kháng triền miên giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, bị áp bức và bóc lột. Chủ nghĩa xã hội đã lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và tất cả các giai cấp bóc lột khác, xoá bỏ sự đối kháng giai cấp và làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt của các giai cấp lao động. Giai cấp công nhân không còn là giai cấp vô sản; giai cấp nông dân liên minh với giai cấp công nhân và khắc phục dần tình trạng lạc hậu; tầng lớp trí thức trở thành thuần nhất hơn về mặt xã hội với tư cách là những người lao động trí óc. Trên cơ sở cộng đồng về lợi ích, sự thống nhất về chính trị, xã hội và tư tưởng của nhân dân được hình thành và ngày càng được củng cố. Nhưng dưới chủ nghĩa xã hội, giữa công nhân, nông dân và trí thức vẫn còn những khác biệt quan trọng về điều kiện lao động và sinh hoạt, về trình độ phát triển văn hoá và kĩ thuật. Đó là hậu quả của lối phân công lao động xã hội đã có từ trước. Những sự khác biệt đó sẽ dần dần mất đi trong cả một thời kì lịch sử tương đối dài, nhưng không phải là thông qua đấu tranh giai cấp mà là thông qua sự hợp tác hữu nghị giữa các giai cấp. Đó là quá trình khắc phục sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, mà kết quả cuối cùng là công nhân, nông dân, trí thức sẽ trở thành những người lao động của xã hội cộng sản tương lai không giai cấp.

XOÀI (*Anacardiaceae*; cg. Điều), họ cây gỗ, cây bụi, đôi khi cây leo thân gỗ. Lá mọc cách, đơn hay kép lông chim lẻ, không có lá kèm. Vỏ cây có nhiều ống dẫn nhựa. Hoa nhỏ mọc thành cụm hình chùy ở nách lá hay tận cùng. Hoa đều lưỡng tính (đôi khi đơn tính), mẫu 5. Quả phần lớn là quả hạch. Có 80 chi, gần 600 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và một phần trong vùng ôn đới. Việt Nam có 20 chi, 60 loài. Một số loài thường gặp: sơn (*Toxicodendron succedanea*) cho nhựa sơn, mọc nhiều ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn Tây; muối (*Rhus chinensis* = *Rhus semialata*) lá có nhiều tanin dùng làm mực, thuộc da, làm thuốc; X (*Mangifera indica*) lấy quả ăn ngon ngọt, trồng nhiều ở Nam Bộ và hiện nay đã được trồng ở nhiều tỉnh Miền Trung và Miền Bắc Việt Nam; sấu (*Dracontomelum mangiferum*); dâu da xoan (*Allospondias lokonensis*); X nhừ (*Spondias mangifera*) có gỗ tốt. Đại diện là cây X (*Mangifera*), chi cây ăn quả nhiệt đới lâu năm. Cây to, cao 10 - 25 m. Lá đơn, nguyên, mọc cách, phiến lá hình thuôn mũi mác. Hoa hợp thành chùm kép ở ngọn cành, hoa có 5 cánh, màu vàng hơi đỏ, 5 nhị (nhưng chỉ 1 hoặc 2 nhị sinh sản), bầu thượng. Quả hạch to, hình thận, vỏ dai khi chín vàng xanh, thịt mọng nước, thơm ngọt. Hạch rắn, dẹt, chứa một hạt.

X có nhiều loài: X tượng (*Mangifera indica*), X tượng ở Trung Bộ thơm ngon, khác X tượng ở Nam Bộ; X voi, X cơm (*M. cambodiana*); X thanh ca (*M. mekongensis*). Phổ biến là các giống X cát, X gòn, X mật, X hòn. Ngoài ra, còn có những giống địa phương như X cà lăm, X lữ phụng tiên (cây cao đẹp), X ngựa, X hùm, X phổi, vv. X quéo thuộc loài *Mangifera reba*, cây to, quả dẹt và cong như có mỏ, hạch quả cũng cong, mọc hoang và được trồng ở Miền Trung và Miền Nam; quả ăn được, có vị chua. X hôi, còn gọi là muỗm, thuộc loài *Mangifera foetida*, quả bé hơn quả X, thịt ngọt chua, ăn được; trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy quả và lấy gỗ; ra hoa tháng 5 - 7 và từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. X ta có quả dài và dẹt, vỏ quả từ xanh chuyển sang vàng, ít khi có màu đỏ, thịt quả không có xơ, quả ngọt, ít chua, nhưng không thơm.

Phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới. Không phát triển được khi nhiệt độ trung bình tháng 1 (ở Bắc Bán Cầu) hay tháng 7 (Nam Bán Cầu) dưới 15°C; không chịu nổi giá rét trong vài giờ. Ở vùng nhiệt đới, trồng X ở độ cao trên 600 m không có lợi. X cần khí hậu gió mùa, với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phân hoá hoa vào cuối mùa mưa, ra hoa vào mùa khô. Mưa hằng năm ít nhất 1.000 mm, với mùa khô 4 - 6 tháng (mỗi tháng, mưa trung bình không quá 60 mm). Mưa trong thời kì ra hoa sẽ giảm mạnh sự thụ phấn và đậu quả. Đất trồng cần tránh đất sét nặng, bí, không thoát nước và đất cát quá khô. X thường trồng 4 - 6 năm mới ra quả (X ghép có thể ra quả sớm hơn) và cho quả nhiều dần đến 20 năm, sau đó giảm dần. Có hiện tượng năm được, năm mất xen kẽ nhau nhưng có thể khắc phục bằng cách chăm bón. Hướng chọn giống: chọn cây cho quả ngon thơm và thịt quả rất ít xơ, quả tròn, thịt dày, hạt dẹt.

Gốc ở miền Đông Bắc Ấn Độ và Bắc Myanma, trên các vùng chân núi Himalaya, được gây trồng ở Ấn Độ từ 2000 năm tCn. Được trồng ở khắp Việt Nam nhưng chủ yếu ở Miền Nam để lấy quả. Quả chín có 85% nước, 10 - 20% đường, 4 mg% Ca, 4 mg% P, nhiều vitamin (vitamin C, caroten). Vỏ quả dùng chữa kiết lị, hoại huyết. Vỏ cây già có vị chát, đắng, dùng chữa sốt, đau răng, bệnh bạch đới, rong kinh. Lá chứa nhiều tanin, có thể sắc uống chữa ho sưng họng. Rễ có thể nấu để nhuộm vải. X là một trong những quả nhiệt đới ngon nhất.

XOAN (*nông. sinh. y*), 1. (*Meliaceae*), họ cây gỗ, đôi khi cây bụi nhỏ. Lá mọc cách kép lông chim, không có lá kèm. Hoa lưỡng tính, cụm hoa chùy hình xim mọc ở đầu cành. Bầu trên, quả nang, hạch hay mọng. Trong hoa có đoã mật. Họ X có 150 chi, 1.400 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và một phần cận nhiệt đới, số ít ở ôn đới. Ở Việt Nam có 50 chi, 100 loài, nhiều loài cho gỗ. Thường gặp chi Gội (*Aglaia*), có 25 loài chủ yếu ở Nam Bộ: ngâu (*A. duperreana*); gội (*A. gigantea*) trồng lấy bóng mát, gỗ cứng vừa, dùng làm thuyền; lát hoa (*Chukrasia tabularis*) gỗ có vân đẹp;

loại gỗ quý huỳnh đường (*Dyoxylum loureiri*); X (*Melia azedarach*); xà cừ (*Khaya senegalensis*) loài nhập nội được trồng làm bóng mát.

2. (*Melia azedarach*; tk. sầu đông, thầu dâu), loài cây gỗ, họ Xoan (*Meliaceae*). Cao 15 - 20 m. Lá kép lông chim lẻ 2 - 3 lần, lá chét mép răng cưa, đầu nhọn, rụng lá mùa đông. Hoa đều lưỡng tính, mẫu 5, xếp thành chuỳ ở nách lá, nở trước hoặc cùng thời gian với lá non, màu tím nhạt, thơm hắc.

Quả hạch, vỏ ngoài nạc, vỏ trong hoá gỗ, 4 - 5 ô, mỗi ô chứa một hạt đen. Cây nguồn gốc Tây Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, thường gặp trên các nương rẫy cũ, đất ẩm mát, có tầng đất sâu. Được trồng lấy gỗ, củi, lá. Gỗ màu nâu nhạt, mềm, nhẹ, ít bị mối mọt, dễ bị nứt, dùng làm cột nhà, đóng bàn ghế. Lá làm phân xanh, thuốc trừ sâu, thuốc phòng chống mọt để bảo quản lương thực, hạt giống. Quả độc làm thuốc trừ sâu, thuốc sát khuẩn, trừ ghẻ lở. Vỏ thân và rễ chứa tanin, oxalat, hợp chất macgosin, độc. Hạt lấy dầu làm xà phòng. Than X dùng làm thuốc súng.

Xoan

1. Đoạn cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc

XOAN (*nhạc*), x. ***Hát xoan***.

XOAN (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Xoan***.

XOANG (cg. khoang), 1. (*động vật*), khoang trống, một hốc, một chỗ phình hoặc các túi trong cấu tạo cơ thể sinh vật. Trong các X có thể lấp đầy nội quan chỉ chừa lại khoảng trống nhỏ như X màng bụng, X màng phổi... hoặc khoang trống như X mũi, X miệng, X mặt. Nguồn gốc do quá trình phân cắt trứng hình thành nên các lá phôi và quá trình biệt hoá các lá phôi này.

2. (*thực vật*), khoang trống còn lại trong một tế bào đã mất đi các chất sống và được bao bọc bởi các vách tế bào, vd. X trong các yếu tố gỗ.

3. Ở người, có nhiều X: X xương - một hốc rỗng trong xương (vd. X xương sọ, X mặt cạnh mũi...); X tĩnh mạch - một đoạn tĩnh mạch phình to (X tĩnh mạch dọc trên trong hộp sọ); X tim hay nút xoang Keith và Flack - một tập hợp tế bào gần chỗ nối tĩnh mạch chủ trên và tâm nhĩ phải, nơi phát động nhịp tim bình thường (nhịp xoang).

"XOANG" điệu quần vũ phổ cập của dân tộc Gia Rai. Những người nhảy múa nắm tay nhau thành dây xích vòng tròn, chuyển động ngược chiều kim đồng hồ, cũng có lúc họ bỏ vòng tròn, chuyển thành đường dây uốn lượn để di chuyển. Bước đi nhịp nhàng theo nhịp 2/4, chân bước tới rồi bước lui có kết hợp phần hông tạo nên động tác uyển chuyển, tay đưa lên cao, thu lại, rồi buông xuống. Người Gia Rai trong "X" đưa tay cao hơn, bước tới lui dài hơn người Thái trong "Xé côống" (xt. "*Xé côống*"). "X" Gia Rai múa theo nhạc chinh chiêng, gồm khoảng 13 chiếc chiêng và trống.

XOANG BAO MANG 1. Phần xoang tim nhận máu từ tĩnh mạch đưa đến.

2. Phần chính của xoang tai giữa nằm phía dưới xương búa.

3. Ở động vật lưỡng tiêm và động vật có bao, là xoang bên ngoài chuyên nhận nước từ mang chảy vào.

XOANG BAO TIM xoang giữa lớp trong của màng bao tim và màng sát mặt tim.

"XOANG BRAM" điệu múa trong lễ "bỏ mả" của người Ba Na (Tây Nguyên), múa tập thể mang tính chất trò diễn. Người múa đeo mặt nạ gọt bằng củ chuối, lấy lá chuối tước nhỏ hoặc bẹ chuối đập dập lấy xơ làm tóc, cắt một miếng bẹ chuối che bụng làm khố, rồi vừa múa vừa điều khiển con rối. Con rối gồm: hai rối hình con khỉ, hai rối hình người giã gạo, hai rối hình chim. Rối hình người kì dị (đầu to, mũi dài, miệng rộng, có dương vật rất to). Mỗi thứ từng đôi một đứng quay mặt vào nhau, đặt trên một ống nứa hình chữ "T" cao 2 m, xâu dây vào trong ống, đầu dây trên buộc vào chân con rối, đầu dây dưới người múa cầm giật, hai con rối gật gù vào nhau rất ngộ nghĩnh. Người múa quay nhảy, quỳ ngả người, hoặc xoay tròn, nhưng tay vẫn điều khiển con rối ở trên cao một cách rất thiện nghệ.

"XOANG BRIM" (cg. múa hề), điệu múa trong lễ "bỏ mả" của người Ba Na (Tây Nguyên). Người múa được cải trang thành các nhân vật kì lạ, trong các truyện cổ tích, trường ca. "XB" rất khó vì người múa phải giỏi, có duyên, ứng tác nhanh theo dõi mọi hành vi, cử chỉ, hoạt động của mọi người, rồi nhại lại một cách hài hước, đặc biệt là theo dõi tốp múa trống, rồi bắt chước múa lại theo cách phóng đại, làm sai lệch méo mó đi để gây cười. Người "XB" thường làm ngược nhịp, ngược phách, vừa múa vừa uống rượu, ăn thịt, la hét, lao vào đám đông phá quấy, trêu chọc, làm cho không khí sôi động, náo nhiệt. Đây là phần vui nhất trong lễ hội.

XOANG ĐỘNG MẠCH CẢNH phần phình gần chỗ xuất phát của động mạch cảnh trong ở cổ, chứa các thụ quan cảm giác điều khiển sự thay đổi huyết áp (x. ***Thụ quan áp lực***).

"XOANG GROONG PSAT" điệu múa trong nghi lễ bỏ mả, nghi lễ cuối cùng của một đời người sau khi chết từ một đến ba năm của người Ba Na (Tây Nguyên). Đây là một nghi lễ lớn, có sự tham gia của các bản lân cận, nhằm phá bỏ nhà mồ cũ để dựng nhà mồ mới, tiễn đưa linh hồn người chết về với tổ tiên và từ đây vĩnh viễn người sống không phải viếng thăm cúng bái người chết nữa. Trong nghi lễ này, có nhiều trò diễn sinh động kéo dài hai, ba ngày. Đội hình múa nghi lễ giống như "Xoang groong atau", đi vòng quanh nhà mồ theo chiều ngược kim đồng hồ. Trong nghi lễ có cả múa "Xoang bram" (múa rối), múa "Xoang brim" (múa hề). Đặc biệt, khi tối đến, lúc mọi người đang vui chơi, có một tốp nam bí mật đến các đội chiêng dấu đi một vài chiếc. Sau đó họ vào rừng cởi hết quần áo, trát bùn lên người, lấy bông lau cắm vào mông làm đuôi các con thú, lấy vòng đeo tay ngậm vào miệng, nhe lợi thè lưỡi ra, lấy nửa quả bầu khô (phía cuống bầu) cắm vào dương vật cho to và dài ra, rồi bất ngờ họ nhảy ra giữa hội hò hét, đánh chiêng và rú man rợ; quay, nhảy, uốn người, lắc mông, lắc vai rất cuồng nhiệt, đó là đội chiêng "ma".

"XOANG KDUNG KHẮC" vũ điệu của nhạc công trống trong dàn nhạc chiêng, hay dàn trống của hai dân tộc Ba Na và Gia Rai ở hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Nhạc công dùng hai dùi trống dài làm đạo cụ gõ vào nhau tạo ra hàng âm phụ hoạ với chiêng và trống. Động tác chính của diễn viên là nhảy co một chân, chân động duỗi ra phía sau, gập thân trên về phía trước. Người múa có thể nhảy sang phải, sang trái, lùi liên tục về phía sau, hoặc tiến lên gõ vào tang trống, đập hoặc vạch đầu đôi dùi trống xuống đất để thể hiện tình cảm, gợi nhớ hình ảnh người đánh trống trận. "XKK" thường khi biến thành vũ điệu gây cười, với các ứng tác mô phỏng thói quen của khỉ, gà, chó , vv.

XOANG MẶT (cg. xoang cạnh mũi), các hốc khí nằm trong xương mặt hoặc xương sọ, lưu thông với mũi. Gồm có: xoang hàm, xoang sàng, xoang trán, xoang bướm. Tất cả các xoang đều tiếp giáp với ổ mắt; xoang trán, xoang sàng, xoang bướm gần kề với não. Xoang sàng liên quan mật thiết với răng. Xoang hàm, xoang sàng đã có từ lúc mới sinh, các xoang khác phát triển về sau: xoang bướm phát triển từ 4 - 5 tuổi; xoang trán từ 7 - 8 tuổi. Vào khoảng 9 - 10 tuổi, các xoang đã tương tự như ở người lớn. Các xoang thường phát triển không giống nhau ở hai bên và giữa các cá thể; vd. xoang trán khác nhau tuỳ từng người, nên có thể dùng làm đặc điểm nhận dạng.

XOANG MIỆNG xoang qua đó thức ăn được đưa vào ống tiêu hoá, được lót một lớp biểu mô hình vảy xếp thành tầng, nguồn gốc từ lá phôi ngoài và một phần phôi khẩu. Ở động vật có vú, XM được má và môi bao quanh, giữ cho thức ăn không rơi ra ngoài khi nhai. Trong XM, có lưỡi là cơ quan vị giác và hỗ trợ cho việc nuốt, các ống dẫn nước bọt để thấm ướt và đôi khi tiêu hoá một phần thức ăn. Ở những động vật có xương sống khác, XM không có má nên chúng không nhai thức ăn mà phải nuốt hết cả vào ruột. Ở động vật không xương sống, XM rất đa dạng, phụ thuộc vào dạng thức ăn và phương thức tiêu hoá.

XOANG TAI GIỮA x. *Tai giữa*.

XOANG TĨNH MẠCH xoang có thành mỏng nằm phía sau và dưới tim ở cá và lưỡng cư, nhận máu tĩnh mạch (máu bị mất oxi) từ các mô của cơ thể dồn về, trước khi về tim. Ở các động vật có xương sống khác, XTM nhập vào tâm nhĩ phải.

XOANG TUỶ xoang giữa của răng động vật có vú, chứa mô liên kết (tương tự keo), mạch máu, bạch huyết và các sợi thần kinh, được bọc trong lớp đentin. Nguồn gốc từ các nhánh đi qua rãnh tuỷ. Lớp ngoài tuỷ răng chứa các tế bào chuyên hoá (nguyên bào răng), gồm các sợi chất nguyên sinh bám sâu vào lớp đentin. Khi sinh trưởng kết thúc, rãnh co khít lại và chỉ còn các mạch cung cấp máu đủ duy trì các tế bào sống (xem thêm minh hoạ ở mục từ ***Răng***).

XOAY (*Dalium cochinchinensis*; tk. xây, lá mét, nhoi), cây gỗ lớn thuộc họ Đậu (*Fabaceae*), cao tới 30 m. Thân hình trụ thẳng có bạnh vè. Vỏ màu xám trắng, có nhựa mủ đỏ. Lá kép lông chim lẻ. Lá kèm rụng sớm. Cụm hoa hình chuỳ. Quả hình trứng hay bầu dục, có 1 hạt. Mùa hoa tháng 6. Mùa quả tháng 9 - 10. Phân bố ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan. Ở Việt Nam, gặp từ Nghệ An trở vào đến các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, trong các rừng ẩm có độ cao dưới 1.000 m so với mặt nước biển, trên nhiều loại đất khác nhau. Khả năng tái sinh mạnh dưới tán rừng. Quả được sóc, khỉ, chim phát tán rộng rãi. Gỗ có thớ mịn, thẳng, cứng, màu trắng có các vân vàng hay nâu đỏ, chịu ẩm và mối mọt, thuộc loại gỗ quý, dùng trong xây dựng. Quả ăn được, có vị chua.

Xoay

1. Lá và hoa; 2. Lá

XOÁY KHÍ QUYỂN chuyển động quay của không khí xung quanh một trục nào đó, vd. xoáy nghịch, xoáy thuận, vòi rồng, lốc, vv. Chuyển động xoáy vi mô (quy mô nhỏ) hình thành trong dòng loạn lưu. Về toán học, XKQ cũng được biểu diễn bằng một hàm vectơ của vectơ vận tốc.

XOÁY NGHỊCH (A. anticyclone - antixyklon), vùng có đường đẳng áp tròn, khép kín, với khí áp cao nhất ở tâm (+). Gió thổi từ tâm XN ra ngoại vi, theo chiều kim đồng hồ ở Bắc Bán Cầu (ở Nam Bán Cầu thì lại ngược chiều kim đồng hồ). Như vậy XN là một vùng áp cao có gió xoáy tản. Có XN có đường kính rộng lớn, cỡ hàng nghìn km, thường tĩnh tại và hoạt động thường xuyên hay theo mùa, vd. XN Haoai. Có XN nhỏ, đường kính cỡ vài trăm kilômét, gió thổi mạnh, di động nhanh, nhưng dễ suy yếu hoặc tiêu tan, vd. một đợt gió mùa đông bắc.

XOÁY NGHỊCH HAOAI xoáy nghịch (áp cao) Bắc Thái Bình Dương là xoáy nghịch cận chí tuyến phát hiện được trên các bản đồ khí áp trung bình nhiều năm, xuất hiện ở bất kì tháng nào tại các vĩ độ cận chí tuyến và chí tuyến trên vùng biển Bắc Thái Bình Dương, một trung tâm tác động vĩnh cửu của khí quyển, có tâm ở phía bắc vùng đảo Haoai và kéo dài tới bờ biển Châu Á. Khí áp ở tâm vào tháng giêng lớn hơn 1.022 mb, vào tháng bảy lớn hơn 1.026 mb. XNH là loại xoáy nghịch ít di động, rộng lớn, cường độ mạnh và nóng. Có trường hợp, dải áp cao được tách thành những xoáy nghịch nhỏ hơn.

XOÁY NGHỊCH LẠNH xoáy nghịch có nhiệt độ thấp hơn so với xung quanh, tại các lớp khí quyển thấp, thường hình thành ở mặt đất.

XOÁY NGHỊCH NÓNG xoáy nghịch có nhiệt độ cao hơn so với xung quanh tại các lớp khí quyển thấp.

XOÁY NGHỊCH TRÊN CAO xoáy nghịch thể hiện rõ ở nửa trên của tầng đối lưu (từ 5.000 m đến đỉnh đối lưu), nhưng không có xoáy nghịch tương ứng ở mặt đất.

XOÁY THUẬN (A. cyclone - xyklon), vùng có đường đẳng áp tròn, khép kín, với khí áp thấp nhất ở tâm (-). Gió thổi từ ngoại vi vào tâm XT, ngược với chiều kim đồng hồ ở Bắc Bán Cầu (ở Nam Bán Cầu thì lại theo chiều kim đồng hồ). Như vậy XT là một vùng áp thấp có gió xoáy tụ. Có XT có đường kính rộng lớn, cỡ hàng nghìn kilômét, thường tĩnh tại và hoạt động thường xuyên hay theo mùa, vd. XT Alêuxiên. Có XT nhỏ, đường kính cỡ vài trăm kilômét, gió thổi mạnh, di động nhanh, nhưng dễ suy yếu hoặc tiêu tan, vd. áp thấp nhiệt đới, bão.

XOÁY VẬN TỐC. Xét trường vận tốc $\vec{V}$, XVT là vectơ rot $\vec{V}$ mà các thành phần là

$$\left(\mathrm{rot}\,\vec{V}\right)_x = \frac{\partial V_z}{\partial y} - \frac{\partial V_y}{\partial z}$$

$$\left(\mathrm{rot}\,\vec{V}\right)_y = \frac{\partial V_x}{\partial z} - \frac{\partial V_z}{\partial x}$$

$$\left(\mathrm{rot}\,\vec{V}\right)_z = \frac{\partial V_y}{\partial x} - \frac{\partial V_x}{\partial y}$$

Trong dòng chảy của chất lỏng hay chất khí trong các ống hay vòng quanh vật rắn, XVT đặc trưng cho sự tự quay của hạt chất lỏng (khí).

XOAZILEN (Xoazi: Umbuso weSwatini; A. Kingdom of Swaziland - Vương quốc Xoazilen), quốc gia nội lục ở Nam Phi. Có 535 km biên giới với Nam Phi và Môzămbich. Diện tích 17,4 nghìn km^2. Dân số 1,083 triệu (2000). Dân thành thị 22,6%. Dân tộc: Xoazi (Swazi; 84,3%), Zulu (Zulu; 10%), Xônga (Tsonga) 2,5%, Ấn Độ 0,8%, Pakixtan 0,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xoazi và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 66,7%, Tin Lành 14,8%, tín ngưỡng cổ truyền 33,3%. Thể chế quân chủ chuyển tiếp sang quân chủ lập hiến, hai viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: vua, có thủ tướng trợ giúp. Thủ đô: Mơbaban (Mbabane) (thủ đô hành pháp; 38 nghìn dân) và Lôbamba (Lobamba) (vua, cơ quan lập pháp). Các thành phố chính: Manzini (Manzini; 52 nghìn dân), Nhơlangano (Nhlangano; 4 nghìn dân), Pigơ Pich (Piggs Peak; 3,2 nghìn dân), Xiteki (Siteki; 2,2 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồi núi, thoải dần từ tây sang đông. Khí hậu nhiệt đới, dịu dần theo độ cao. Lượng mưa ít, có tính chất khô hạn. Đất canh tác 12%, đồng cỏ 69%, rừng và cây bụi 6%, các đất khác 13%. Khoáng sản chính: asbet, than, thiếc, kim cương, vàng.

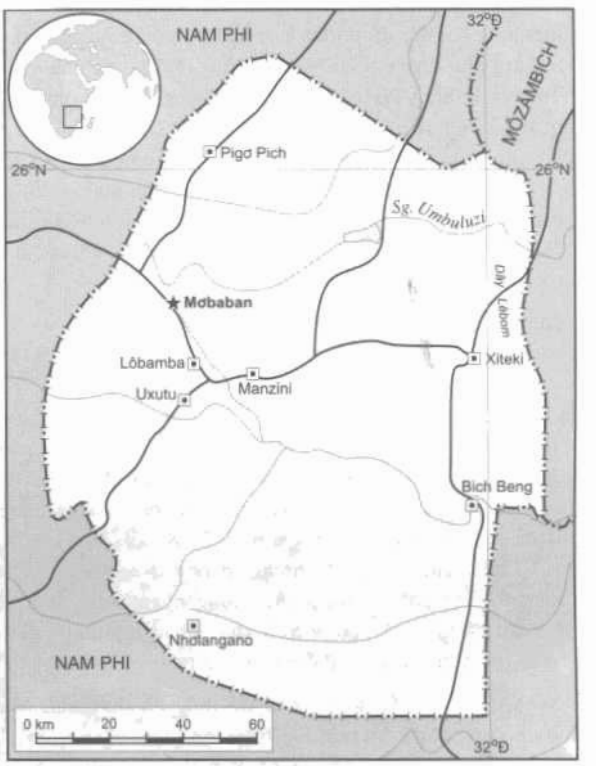

Xoazilen

Kinh tế nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 11,7% GDP và 18,8% lao động. Công nghiệp 32% GDP và 17,3% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 56,3% GDP và 63,9% lao động. GDP đầu người 4.492 USD (2000). GNP đầu người 1.400 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 3,7 triệu tấn, ngô 113 nghìn tấn, cam 31 nghìn tấn,

nho 25 nghìn tấn, bông 16 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 652 nghìn con, dê 438 nghìn con, lợn 31 nghìn con, cừu 26 nghìn con. Gỗ tròn 1,5 triệu m^3. Sản phẩm công nghiệp chính (1999): khai khoáng asbet 23 nghìn tấn, kim cương 64 nghìn cara. Chế biến: lương thực và đồ uống 244 triệu USD, giấy 35 triệu USD, dệt may 19 triệu USD, quần áo 7 triệu USD, kim loại 7 triệu USD. Năng lượng: điện 387 triệu kW.h, than 426 nghìn tấn. Giao thông (1995): đường sắt 301 km, đường bộ 3,8 nghìn km (rải nhựa 29%). Xuất khẩu (1998): 921 triệu USD (đường 11%, gỗ 8,1%, tủ lạnh 7,5%, sợi bông 2,3%, giấy 2%); bạn hàng chính: Nam Phi 74%, Italia 8,7%, Môzămbich 5,2%, Hoa Kì 2,4%, Anh 2,1%, Zimbabuê 1,7%. Nhập khẩu: 1 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 26,2%, chi tiết máy 17%, hoá chất 13,9%, nhiên liệu 11,8%); bạn hàng chính: Nam Phi 82,9%, Anh 1,7%, Hoa Kì 0,9%. Đơn vị tiền tệ: lilangeni (số nhiều emalangeni, E). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 7,29 E (10. 2000).

Trong thập kỉ 30 của thế kỉ 19, đã hình thành nhà nước tập quyền của các bộ lạc Xoazi (Swazi). Đầu thế kỉ 20 (1903), Anh chiếm làm đất bảo hộ. Ngày 6.9.1968, X giành được độc lập từ Anh.

Quốc khánh: 6.9. Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.9.1968.

XOĂN LÁ BÔNG bệnh cây bông, do virut *Ruga gossypii*. Cây bị bệnh sinh trưởng kém, đốt thân rút ngắn, lá bóng và gợn sóng, rìa lá cuốn lên trên, lá non xoăn nhiều hơn. Triệu chứng bệnh rõ nhất ở giai đoạn ra nụ. Cây bệnh lùn thấp, cành cong queo, quả rất ít; cành màu đỏ đậm, mặt dưới lá bị tím. Rệp muội (*Aphis gossypii*) là môi giới truyền bệnh chính; bệnh còn có thể lan truyền bằng dịch cây, qua vết thương cơ giới và một ít qua hạt giống. Phòng trừ bằng giống chống bệnh, trừ rệp bằng các loại thuốc lân hữu cơ Bi 58, lấy hạt giống ở cây khoẻ, bón thêm phân lân, gieo trồng đúng thời vụ, với mật độ vừa phải, trừ diệt cỏ dại, nhổ cây bệnh đem đốt.

XOẮN trong sức bền vật liệu một loại biến dạng đặc trưng bởi sự xoay tương đối giữa các tiết diện xung quanh trục thanh khi thanh chịu các mômen (ngẫu lực) quanh trục thanh. Nếu trên tiết diện thanh chỉ duy nhất có nội lực mômen X thì thanh được gọi là chịu X thuần tuý.

Biến dạng X được xác định bằng góc X giữa các tiết diện. Góc X tỉ đối là góc X giữa hai tiết diện cách nhau một đơn vị chiều dài. Đại lượng này dùng để đánh giá độ cứng của thanh chịu X.

XOẮN KHUẨN (*Spirochaetales*), bộ vi khuẩn có hình dạng uốn lượn như làn sóng hoặc lò xo. Tế bào thường xếp riêng lẻ, có lông roi ở một hay hai cực. Hầu hết thuộc loại hoá dưỡng. Hô hấp ưa khí hoặc vi ưa khí hoặc kị khí. Một số XK gây bệnh ở động vật và người, vd. XK gây bệnh giang mai, bệnh xoắn khuẩn vàng da chảy máu, phảy khuẩn tả gây bệnh tả, vv. Xt. ***Bệnh leptospira***.

XOẮN RUỘT tình trạng tắc ruột do một quai ruột bị xoắn lại theo một trục nhất định, xảy ra sau phẫu thuật ổ bụng gây dính do ruột bị viêm, nhu động ruột tăng, nhưng vẫn không lưu thông được thức ăn và phân. XR ở ruột non ít gặp hơn ở ruột già. XR gây tắc ruột cấp tính, hoại tử ruột rất nhanh và viêm màng bụng cấp tính, rất nguy hiểm cho tính mạng bệnh nhân. Cần chẩn đoán, phát hiện và mổ sớm để giải thoát đoạn ruột bị xoắn.

XORBY H. C. (Henry Clifton Sorby; 1826 - 1908), nhà bác học Anh trong lĩnh vực khoáng vật học và kim tương học, đặt nền móng cho việc sử dụng kính hiển vi để nghiên cứu khoáng vật, kim loại và hợp kim.

XÓC ĐĨA lối đánh bạc dùng bốn đồng tiền bôi một mặt đen, một mặt trắng, rồi bỏ vào đĩa, lấy bát úp kín, xóc mạnh lên, xong mới mở bát để căn cứ vào những đồng tiền sấp (mặt đen ở trên), ngửa (mặt trắng trên) mà phân được thua. Người cầm đĩa xóc gọi là cái, người đánh ngồi xung quanh không hạn chế số lượng. Nếu bốn đồng tiền sấp cả, ngửa cả hoặc hai sấp, hai ngửa gọi là chẵn; một đồng hoặc ba đồng sấp là lẻ. Nhà cái xem mặt chẵn hay lẻ thì xướng lên, ai trúng thì được một ăn hai; còn thua thì mất. Sau canh bạc, nhà cái phải nộp tiền hồ cho chủ sòng. Ngày nay, XĐ bị cấm và thường cũng ít người chơi.

"XOÈ CHIÊNG" điệu múa tập thể cổ truyền của người Tày, Tà Chải, Bắc Hà, Lào Cai. "XC" thường được người địa phương dùng trong hội xuân (khoảng từ ngày đầu năm âm lịch đến rằm tháng giêng) cho tới khi hoàn tất hội "xuống đồng" ("lồồng tồồng"). "XC" là một liên khúc, gồm 3 điệu (rộp bứng, nhăm pa, tập lắng), có bài nhạc riêng cho mỗi điệu, thực hiện liên tiếp trên cùng một đội hình vòng tròn khép kín, chuyển động theo đường hoàng đạo, hay chiều ngược lại. Trong hội "XC", người múa còn dùng điệu "phạt khẩu" (đập lúa) có đội hình tròn hướng tâm, tay dâng cao, liên kết hình dây xích, khá giống "Xé cồồng" (x. "***Xé cồồng***"). Từ 1922, tri châu Bắc Hà Hoàng Yến Chao, rồi đến con là Hoàng A Tưởng, cho lập đội xoè trong lị sở, gồm 12 diễn viên nữ biểu diễn các điệu "XC" để tiếp khách.

XOÈ TAY CHIÊN động tác chủ đạo trong múa quả nhạc của dân tộc Thái, phổ biến trong sinh hoạt văn hoá dân gian. Khi XTC, chân nhún mềm mại bập bềnh lên xuống, dáng người nghiêng nghiêng lượn vòng, tay tạo hình cánh cung nằm ngang, bàn tay bật nhạc, lượn theo người. XTC là một trong những động tác tiêu biểu của hệ thống múa dân gian Thái - đẹp duyên dáng, tế nhị.

"XOẸT QUẠT" điệu múa của dân tộc Tày, từ âm thanh tiếng quạt bật kêu xoẹt mà người Tày gọi là múa "XQ". Động tác chủ yếu: chân nhảy nhỏ, bước đi bật đá chân, tay cầm quạt vung rộng, gập quạt, mở quạt, rung quạt, vv.

XÓI LỞ hiện tượng và quá trình xảy ra ở chân sườn dốc và mái dốc, chẳng hạn, bờ sông, bờ biển, bờ hồ chứa nước, dẫn đến sự sụp đổ chúng. XL ở bờ sông thường gặp ở những đoạn mà thung lũng chuyển sang giai đoạn phát triển về phía bên (xói bên chiếm ưu thế so với xói đáy), là một dạng của xói mòn.

XÓI MÒN (cg. xâm thực), toàn bộ các hoạt động địa chất - địa lí ngoại sinh làm mất đi một phần hay toàn bộ đất đá trên bề mặt, dẫn tới sự hạ thấp địa hình. Quá trình XM diễn ra do các tác nhân chủ yếu sau: 1) Tác nhân cơ học - lực của dòng chảy phá huỷ, xói lở, mài mòn đá và cuốn trôi đá vụn theo dòng nước; 2) Tác nhân hoá học - nước hoà tan đá và các sản phẩm phong hoá rồi cuốn trôi đi, do đó đá gốc cũng bị mòn nhanh chóng. Hoạt động XM tăng theo tỉ lệ $\frac{m \times v^2}{2}$ (trong đó m = khối lượng của nước, v = tốc độ của dòng chảy). Hoạt động XM do nước gồm: 1) XM phẳng, diễn ra do sự rửa lũa đá khi mưa, tuyết tan. Sự chảy tràn của các dạng nước này có xu hướng nhanh chóng tập trung thành các dòng phôi thai, nhất là ở vùng sườn đồi núi. 2) XM tuyến - nước tập trung thành dòng và bắt đầu tác dụng XM cơ học mạnh mẽ tạo thành các mương xói tiến tới hình thành thung lũng suối, sông. Sự XM tuyến diễn ra theo hai hướng tuỳ theo địa hình. Ở nơi địa hình dốc, dòng nước có tác dụng đào sâu lòng suối và sự XM đáy diễn ra theo hướng giật lùi từ gốc XM tiến ngược về thượng lưu (XM giật lùi) để đạt trắc diện cân bằng. Ở nơi địa hình bằng phẳng tác dụng đào sâu lòng yếu đi mà tác dụng XM bờ mạnh hơn và kết quả là bờ bị sập đổ, thung lũng được mở rộng. XM bờ tạo ra các bãi bồi và khúc uốn. Tốc độ XM thay đổi tuỳ theo điều kiện khí hậu, địa hình, lớp phủ thực vật. Trung bình XM hoá học cứ 1.000 năm làm mòn đi từ 6 đến 7 mm, tốc độ của XM cơ học thì gấp 10 lần. Đối với các tác nhân khác như gió, nước biển, tác dụng XM gọi là thổi mòn, mài mòn. Các biện pháp phòng, chống XM: gia cố bờ (kè đá, lát bờ), điều chỉnh hướng, lưu lượng và tốc độ dòng chảy (làm công trình nắn dòng, xây đập, tạo hồ chứa), vv.

XÓI MÒN ĐẤT quá trình các tác nhân khí hậu (mưa gió), đôi khi cả con người (các hoạt động chặt phá rừng để lấy đất canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng như xây nhà, làm đường, vv.) tác động lên mặt đất làm cho lớp mặt của đất, keo mùn, những tảng đá tơi xốp, các vụn đất và đá sét bị mất đi hoặc trôi theo hướng sườn dốc: 1) Tác động của các yếu tố tự nhiên: lực đập của giọt nước mưa, sức đẩy của gió cắt phá huỷ các hạt đất, bịt kín những lỗ hổng, làm giảm tính thấm nước, tăng dòng chảy trên mặt và gây rửa trôi (xói mòn mặt), dòng nước chảy tập trung phá đất thành rãnh (xói mòn rãnh), làm xói lở từng mảng, thành hào hố. 2) Tác động do con người: sử dụng đất không hợp lí, gây xói mòn mạnh, phá đất nhanh hơn quá trình hình thành đất; phá rừng; tưới nước không hợp lí; chăn thả quá nhiều súc vật, vv. Công thức Visơmiê (Wischemier) biểu hiện tác động của các yếu tố trên: A = IP x K x LS x C x P (A là lượng đất mất đi; IP - chỉ số mưa; K - chỉ số đặc trưng của đất; LS - chiều dài và độ dốc; C - chỉ số che phủ; P - chỉ số canh tác xử lí). Ở Việt Nam, trên các vùng đồi núi, nếu không có cây che phủ, thì hàng năm mỗi hecta mất đi trung bình 100 - 200 tấn đất; các lòng hồ, lòng sông bị bồi lắng nhanh hơn nhiều so với mức độ bình thường. Cần phòng và chống XMĐ bằng bốn biện pháp tổng hợp: 1) Nông nghiệp (canh tác theo đường đồng mức, chọn thời vụ thích hợp, bón phân, phủ đất, vv.); 2) Lâm nghiệp (trồng rừng trên đồi núi và dọc ven biển, ven sông); 3) Công trình xây dựng đồng ruộng, làm ruộng bậc thang, hệ thống giao thông, thuỷ lợi; 4) Hoá học kết hợp với sinh học (dùng chất liên kết màng và cây cỏ che phủ mặt đất quanh năm).

XÓI MÒN GEN hiện tượng các loài động vật hay thực vật trong thiên nhiên bắt đầu đi đến tuyệt chủng. Một số nước đã có vườn quốc gia, rừng cấm và luật lệ săn bắn để bảo vệ các loài đang bị đe doạ. Hiện tượng một số giống cây trồng địa phương ở nhiều nước bị loại bỏ không được trồng, trước sự phát triển của các giống mới, năng suất cao, khiến kho tàng gen cây trồng bị hao hụt nhanh như bị xói mòn. Một số nước đã thành lập những cơ sở để bảo quản, duy trì các giống địa phương. Trong phạm vi thế giới có những tổ chức quốc tế xây dựng ngân hàng gen để sưu tập và bảo quản những giống cây trồng thế giới. Viện Nghiên cứu Cây trồng Xanh Pêtecbua mang tên Vavilôp (N. I. Vavilov; Liên Xô, nay thuộc Liên bang Nga) có một tập đoàn phong phú gồm nhiều loại giống cây trồng và cây dại của Nga và thế giới được thu thập từ hơn nửa thế kỉ nay. Riêng về lúa, ngân hàng gen lớn nhất thế giới là Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế Philippin. Số giống lúa trên thế giới được thu thập về đây đã vượt 30 nghìn giống và được bảo quản trong nhà lạnh, có thể giữ khả năng nảy mầm trên 20 năm. Một cơ sở thứ hai của ngân hàng gen này với những tiêu bản tương tự đặt ở Hoa Kì.

XÓI NGẦM quá trình moi chuyển những hạt nhỏ ra khỏi đất đá, do dòng nước thấm gây ra, diễn ra tương đối chậm (hàng năm, hàng chục năm). Tuỳ hoàn cảnh địa chất, XN có thể phát triển trong một lớp nhất định, hoặc trong hệ tầng đất đá không đồng nhất về thành phần hạt, vv. XN phát triển chủ yếu trong đất có hệ số không đồng nhất, thành phần hạt lớn hơn 20 và độ chênh thuỷ lực lớn hơn 5. Trong đất càng không đồng nhất, XN xuất hiện ở độ chênh thuỷ lực càng nhỏ. Khi phát sinh và phát triển ở nền, XN có thể làm cho công trình xây dựng bị lún nhiều và lún không đều, mất ổn định; làm tăng độ thấm nước của đất (hoặc đá), tạo ra dòng nước chảy ồ ạt vào hố móng, làm mất nhiều nước qua đường thấm dưới đất vòng quanh vai đập, gây sụt lún mặt đất, phá vỡ sự làm việc bình thường của các công trình thoát nước ngầm, vv. Phòng và chống XN bằng cách áp dụng các biện pháp giảm độ chênh (gradien) và tốc độ dòng nước thấm, làm hệ thống lọc ngược ở khu vực thoát nước.

XOLITON x. *Soliton*.

XÓM điểm quần cư nhỏ nhất ở nông thôn, gồm một số nhà ở gần nhau, dân cư phần lớn có quan hệ huyết thống, thân tộc hoặc láng giềng với nhau từ lâu đời. Hình thức phân bố dân cư X còn tồn tại ở một số thành phố và thị xã, thị trấn. Ngoài các X lâu đời và bền vững, còn những X ở tạm bợ của dân nghèo các thành thị (vd. X thợ, X phu xe).

XÓM MŨI bán đảo ở huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Điểm cực nam của Việt Nam. Là phần đất đang phát triển

do bồi tụ phù sa hàng năm, kéo dài từ cửa Rạch Tàu đến mũi Bãi Bùng, cao 0,2 - 0,5 m, rộng trung bình 3,5 km. Thực vật rừng ngập mặn phát triển.

XÓM RÚ di chỉ khảo cổ ở xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam. Đã khai quật 175 m^2 vào năm 1975. Tầng văn hoá dày 30 cm - 50 cm, bị xáo trộn nghiêm trọng. XR thường được xếp vào giai đoạn Quỳ Chử, một giai đoạn văn hoá Tiền Đông Sơn trong lưu vực Sông Mã.

XON (A. sol), hệ phân tán mà môi trường phân tán là lỏng (lioson) hoặc khí (aeruson). Xt. ***Dung dịch keo***.

XON HỮU CƠ (A. organosol), hệ phân tán mà môi trường phân tán là dung môi hữu cơ, vd. rượu (xon rượu), ete (xon ete).

XON KHÍ (A. aerosol), hệ phân tán mà môi trường phân tán là khí. Vd. bụi, khói, sương mù, vv., thuốc trừ sâu, bệnh... ở dạng phun mù, hỗn hợp thuốc được phân nhỏ thành hạt li ti dạng keo, phân tán trong không khí. Thuốc phun mù được hoà tan vào dầu khoáng, rồi phối hợp nhiệt và cơ giới trong những máy phun quay nhanh (hàng chục nghìn vòng/phút) với áp suất hàng trăm atmôtphe. Những năm gần đây, còn có những phương pháp phun với thể tích cực nhỏ (Ultralow volume: ULV) chỉ cần lượng thuốc dưới 4 - 6 lít cho 1 ha cây trồng. Thuốc khói là một dạng XK được dùng chủ yếu để trừ sâu hại trong kho. Xt. ***Khí dung***.

XON NƯỚC (A. hydrosol), hệ phân tán mà môi trường phân tán là nước.

XONNÊ (Ph. Sonnet), thể thơ của Pháp, 14 câu, mỗi câu 12 âm tiết, chia thành 4 khẩu: hai khẩu đầu, mỗi khẩu 4 câu, 2 khẩu cuối, mỗi khẩu 3 câu. Các bài X phần lớn là thơ tình. Bài X nổi tiếng trong văn học Pháp là bài "Xonnê của Acve".

XONVÂY E. (Ernst Solvay; 1838 - 1922), nhà hoá học và công nghiệp Bỉ. Nghiên cứu trong lĩnh vực sản xuất natri cacbonat bằng cách cho natri clorua phản ứng với amoniac và cacbon đioxit.

XONVÂY (PHƯƠNG PHÁP) phương pháp điều chế natri cacbonat (Na_2CO_3) từ nguyên liệu muối ăn (NaCl) và canxi cacbonat ($CaCO_3$). Phương pháp chủ yếu dựa trên phản ứng:

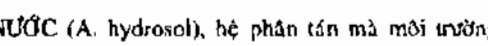

$$NaCl + NH_4HCO_3 \rightarrow NaHCO_3 + NH_4Cl.$$

Thực tế, trong công nghiệp, cho khí amoniac (NH_3) và khí cacbonic (CO_2) đi qua dung dịch NaCl bão hoà:

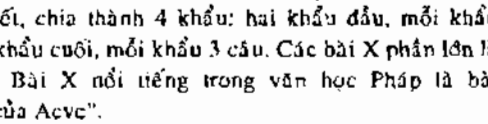

$NaCl + CO_2 + NH_3 + H_2O \rightarrow NaHCO_3 + NH_4Cl$. Lọc tách $NaHCO_3$ rồi đun nóng để chuyển thành Na_2CO_3 khan. Khí CO_2 lấy từ lò nung đá vôi ($CaCO_3 \rightarrow CaO + CO_2$); NH_4Cl sinh ra lại chế hoá với vôi để tái tạo khí NH_3 và đưa trở lại vào quá trình sản xuất. Phương pháp này do nhà hoá học và công nghiệp Bỉ Xonvây (E. Solvay; 1838 - 1922) đề ra.

XÔ phần bổ trợ cho phần xướng (x. ***Xướng***) trong sinh hoạt ca hát dân gian. Phần X do nhiều người hô lên sau khi một người hát xong phần xướng. Phần X là những từ, những lời ngắn gọn như "hò lờ", "hò hụi", "hò khoan", vv. nhằm thể hiện nhịp điệu và sắc thái cảm xúc của tập thể ca hát.

XÔ ĐÁP x. ***Xướng - Xô***.

XÔ VIẾT 1. Hình thức chính quyền của chuyên chính vô sản: Xô viết Nghệ Tĩnh.

2. Thuộc về Liên Xô: Văn học Xô Viết, con người Xô Viết.

XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH đỉnh cao của phong trào Cách mạng 1930 - 31, mở đầu bằng cuộc biểu tình ngày 1.5.1930 của công nhân khu công nghiệp Bến Thuỷ và nông dân 5 xã ven thành phố Vinh, dưới sự lãnh đạo của Xứ uỷ Trung Kỳ. Từ đó đến tháng 8.1930, ở Nghệ Tĩnh có đến 97 cuộc bãi công và biểu tình của công nông, nổi bật là cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Diêm kéo dài đã dẫn đến cuộc tổng bãi công của toàn thể công nhân khu công nghiệp Bến Thuỷ. Từ tháng 9, các cuộc biểu tình vũ trang tự vệ quy mô lớn kết hợp với các yêu sách chính trị liên tiếp nổ ra của nông dân các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Can Lộc, Hưng Nguyên... làm cho bộ máy chính quyền đế quốc và tay sai ở cơ sở tê liệt, tan rã. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, tổ chức nông hội (xã bộ nông) ở những nơi đó đã nắm chính quyền với hình thức Xô viết. Ở nhiều xã thuộc huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu, Can Lộc, Thạch Hà, Đức Thọ, vv. các Xô viết đã thực hiện chức năng chuyên chính công nông trấn áp bọn phản cách mạng; thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân trên một số mặt; tổ chức tự vệ đỏ để bảo vệ chính quyền; giữ gìn trật tự trị an; tịch thu ruộng công điền, lúa công chia cho dân cày nghèo; xoá bỏ các thứ thuế vô lí, giảm tô; tổ chức học chữ Quốc ngữ, đọc sách báo cách mạng, vv., Dưới chính quyền Xô viết, những tệ nạn xã hội được xoá bỏ, tinh thần đoàn kết tương trợ trong sản xuất và đấu tranh, lòng tin của quần chúng đối với Đảng và cách mạng thể hiện rõ rệt trong thực tế. Chính quyền Xô viết được thiết lập ở Nghệ Tĩnh khi cả nước chưa có tình thế cách mạng, lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, trong hàng ngũ lãnh đạo Xứ uỷ và các đảng bộ địa phương đều có biểu hiện của sự ấu trĩ "tả" khuynh, vì vậy mặc dù được Trung ương Đảng và đồng chí Nguyễn Ái Quốc kịp thời chỉ đạo uốn nắn nhưng cuối cùng XVNT vẫn bị kẻ thù dìm trong biển máu. Tuy nhiên, sức sống của nó, như Nguyễn Ái Quốc khẳng định "Bom đạn, súng máy, đốt phá, đồn binh... đều bất lực, không dập tắt nổi phong trào cách mạng của nhân dân Nghệ Tĩnh".

XVNT khẳng định sức mạnh của khối liên minh công nông, sức sáng tạo của quần chúng nhân dân, vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong. Tuy thất bại nhưng nó đã rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám sau này.

XÔ XIẾT động tác múa của dân tộc Việt, có ở Bình Lục, tỉnh Hà Nam, tính chất đồng đảnh. Bước trượt chân về phía xế trước cùng với động tác đẩy cạnh hông, bàn tay để ngang sát hông vừa bắt cổ tay vừa đẩy về phía

trước; khi kéo miết chân về cổ tay bật cụp xuống, kéo mạnh về ngang hông kết hợp với dáng người khi ưỡn ra trước, khi cúi về sau làm cho động tác thêm đỏng đảnh, đung đưa. XX còn được dùng trong sân khấu chèo truyền thống, cho các vai nữ lệch.

XỔ (A. dump), việc đưa một số bai (đơn vị thông tin) trong bộ nhớ ra ngoài, có thể được tạm ghi lên màn hình hoặc ở một thiết bị nhớ ngoài.

XỔ PHÈN dùng nước mưa hay nước để đưa các muối phèn đã bốc lên mặt ruộng trong mùa khô, cho thoát nhanh vào kênh mương, ra sông, biển.

XỔ SỐ một hình thức thu hút tiền của nhân dân bằng cách phát hành các vé số mở thưởng. Số tiền vé bán được một phần dùng làm giải thưởng, phần còn lại sau khi trang trải các chi phí phát hành là khoản thu của ngân sách nhà nước.

XÔCĐIANA (Sogdiana), một trong ba bộ lạc chính ở Trung Á. Địa bàn cư trú ở giữa thượng lưu sông Xư Đaria - "bí mật của dòng sông" [Syr - Daria; tên cổ là Iaxac (Iaxarte)] và Amu Đaria [(Amou - Daria; tên cổ là Ôxut (Oxus)] cùng đổ vào biển Aran (Aral), nay thuộc lãnh thổ Uzơbêkixtan. Bị Ba Tư chinh phục (549 - 486 tCn.), Alêchxanđrơ Đại đế (Alexandre le Grand) xâm chiếm (333 - 330 tCn.). Tiếp đó là một thời kì phân liệt, X lập nước riêng, sau đó phụ thuộc Pacthia (Parthia) ở phía tây, lại thuộc về một Hồi quốc Arập, tức là Khalifa (Khalifah) Trung Á (632 - 750). Từ giữa thế kỉ 8, thế lực người Arập suy, là lúc X chấn hưng. Bắt đầu xuất hiện các thành thị Trung Á nổi tiếng như Bukhara (Boukhara), Xamackan (Samarkand), Khiva, vv. Thế kỉ 13 - 14, lại bị người Tuyêc Hồi giáo xâm chiếm. Trước khi người Mông Cổ tràn đến tàn phá, Xamackan và Bukhara nổi tiếng là những đầu mối quan trọng của "con đường tơ lụa", trung tâm giao lưu văn hoá Đông - Tây, thành phố của "Nghìn lẻ một đêm"... Về sau, trên lãnh thổ cũ của X, đã lập nên quốc gia của người Uzơbêkixtan; trong đó, thủ đô Tasken và các thành phố cổ - Bukhara, Xamackan vẫn luôn là những địa danh nổi tiếng.

XÔCRAT (Socrate), x. ***Xôkratêt***.

XÔFIA (Sofia), thủ đô của Bungari, nằm ở phía nam của lòng chảo Xôfia. Dân số 1,1 triệu (1998). Công nghiệp: chế tạo máy và gia công kim loại, điện tử, hoá chất, đồ gỗ, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Sân bay quốc tế. Viện Hàn lâm Khoa học. Đại học Tổng hợp. Nhà hát. Viện Bảo tàng. Được xây dựng từ thế kỉ 1, ban đầu mang tên gọi Xecđika (Serdika) nằm trong đế quốc La Mã, về sau - đế quốc Byzăngtin (Byzantine). Năm 809, nằm trong Vương quốc Bungari, đầu tiên dưới tên gọi Xrêđet. Cuối thế kỉ 14, mang tên gọi Xôfia. Từ 1382 đến đầu 1878, nằm dưới ách thống trị của đế quốc Ôttôman. Từ 1878, thủ đô của Bungari. Các di tích: nhà thờ Thánh Xôfia (thế kỉ 6), nhà thờ đạo Hồi (thế kỉ 16), tượng đài kỉ niệm Alêchxanđrơ Nepxki (Aleksandr Nevskij; 1904 - 12).

Xôfia

Nhà thờ Alêchxanđrơ Nepxki

XÔI món ăn bằng gạo nếp ngâm nước, đồ chín bằng hơi nước, làm cho hạt gạo dẻo dính. Là lương thực chính của hầu khắp các cư dân nông nghiệp trồng lúa thời sơ khai ở Đông Nam Á. Về sau, cơm tẻ mới trở thành lương thực chính ở nhiều dân tộc vì lúa tẻ dễ trồng hơn và cho năng suất cao. Hiện nay, ở một số cư dân vùng núi (như Tây Bắc, dọc Trường Sơn - Tây Nguyên...) vẫn tồn tại tập quán dùng X trong bữa ăn hàng ngày. X thường được đồ lẫn với lạc, đỗ đen, đỗ xanh (để làm X xéo, X hoa cau, X vò), gấc, dừa, ngô, sắn...; ở miền núi còn có X nếp cẩm (loại có màu tím) thường ăn với mật ong. Ở Nam Bộ có X nướng (X trắng, gói lá chuối tươi nướng trên than hồng). Ở nhiều dân tộc, X là thức ăn ngon dùng để đãi khách. X còn là lễ vật quan trọng dùng để dâng cúng tổ tiên và thần linh.

XÔINCA V. (Wole Soyinca; tên đầy đủ: Akinwande Oluwole Soyinka; sinh 1934), nhà văn Nigiêria. Viết bằng tiếng Anh. Kịch, thơ, tiểu thuyết và cuốn tự truyện của ông "Akê, thời thơ ấu" (1981) đều miêu tả bằng một giọng văn châm biếm Châu Phi thực dân hoá, và gợi lại nền văn hoá cổ truyền bị tiêu diệt. Giải thưởng Nôben (1986).

XÔKRATÊT (Sokrates; Ph. Socrate - Xôcrat; khoảng 470 - 399 tCn.), nhà triết học duy tâm Hi Lạp cổ đại, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chủ nô. Sống và hoạt động triết học ở Aten. Có nhiều học trò; là thầy dạy của Platôn (Platôn). Bày tỏ các quan điểm triết học qua đàm thoại và tranh luận với người khác. Theo Xôkratêt, triết học không cần quan tâm đến thế giới vật chất; ông kêu gọi con người: "hãy nhận thức chính mình". Ở Xôkratêt, con người đã được xét đến như một thực thể đạo đức. Nhận thức chính mình có nghĩa là nhận thức mình như một thực thể đạo đức. Nội

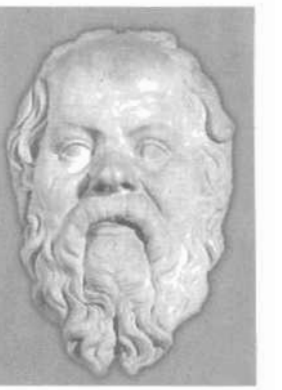

Xôkratêt

dung và mục đích của triết học là những vấn đề đạo đức. Theo Xôkratêt, tri thức chỉ có thể là khái niệm về cái chung.

Vì vậy, đối tượng xem xét, phân tích là các đạo đức chung như hạnh phúc, cái thiện, cái tâm. Ý nghĩa của khái niệm đạo đức chung được xác định bằng phương pháp quy nạp là phương pháp đi tìm cái chung trong những hành vi đạo đức riêng lẻ. Xôkratêt là người đầu tiên sử dụng phương pháp chứng minh bằng quy nạp và cũng là người cho rằng đối thoại là phương pháp cơ bản để đạt tới chân lí.

XÔLÔ (Solo), những đoạn múa do một diễn viên nam hoặc nữ đảm nhiệm. Múa X có thể là một tiết mục múa ngắn hoàn chỉnh như "Cánh chim và ánh sáng Mặt Trời" (biên đạo múa Thái Ly), "Cái chết của con thiên nga" [biên đạo múa Fôkin (M. M. Fokin)]; có thể là một biến tấu múa, hoặc một trích đoạn trong các vở kịch múa.

XÔLÔMÔN (A. Solomon Islands - Xôlômôn), quốc gia hải đảo trong nhóm quần đảo Mêlanêdi (Mélanésie), tây nam Thái Bình Dương. Bờ biển 5.313 km. Diện tích 28,37 nghìn km^2. Dân số 466 nghìn (2000). Dân thành thị 19%. Dân tộc: chủ yếu là người Mêlanêdi 94,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, nhân dân nói thổ ngữ Mêlanêdi. Tôn giáo: Thiên Chúa giáo 96,6%. Thể chế: nằm trong Khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Hôniara (Honiara; 43 nghìn dân). Các thành phố chính: Gizo (Gizo; 3,7 nghìn dân), Oki (Auki; 3 nghìn dân), Kira Kira (Kira Kira; 2,5 nghìn dân), Buala (Buala; 1,9 nghìn dân).

Đa số đảo có địa hình đồi núi, một vài đảo là đảo san hô vòng. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đất canh tác 2%, đồng cỏ 1,4%, rừng 87,5%, đất khác 9,1%. Khoáng sản chính: vàng, chì, kẽm, bauxit, photphat, trữ lượng nhỏ.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 32,9% GDP và 27,4% lao động. Công nghiệp 9,6% GDP và 12,9% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 57,6% GDP và 59,7% lao động. GDP đầu người 1.648 USD (2000). GNP đầu người 760 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): dừa 240 nghìn tấn, cọ dầu 140 nghìn tấn, khoai lang 73 nghìn tấn, khoai sọ 32 nghìn tấn, ca cao 3,4 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 58 nghìn con, bò 10 nghìn con, gà 185 nghìn con. Gỗ tròn 872 nghìn m^3. Cá đánh bắt 53 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): chế biến dầu cọ 30 nghìn tấn, dầu dừa 3,9 nghìn tấn, ca cao 2,2 nghìn tấn. Năng lượng: điện 32 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 1,3 nghìn km (rải nhựa 2,5%). Trọng tải thương thuyền 5 nghìn tấn. Xuất khẩu (1996): 656 triệu đôla Xôlômôn (SI$) (gỗ 60,6%, cá 18,3%, dầu cọ 10,9%, ca cao 2,2%); bạn hàng chính: Nhật Bản 40,1%, Hàn Quốc 19,4%, Anh 18,4%, Thái Lan 3,8%. Nhập khẩu: 536 triệu SI$ (máy móc và thiết bị vận tải 30,3%, hàng công nghiệp 22,2%, lương thực và gia súc 15,1%, nhiên liệu 11,3%); bạn hàng chính: Ôxtrâylia 44,1%, Nhật Bản 12,5%, Xingapo 7%, Hoa Kì 2,1%. Đơn vị tiền tệ: đôla Xôlômôn (SI$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 5,16 SI$ (10. 2000).

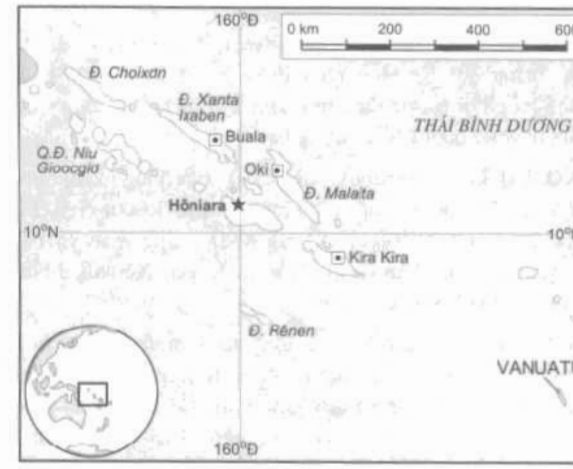

Xôlômôn

Thế kỉ 16, người Châu Âu đã phát hiện ra quần đảo X. Cuối thế kỉ 19, Anh chiếm làm thuộc địa. X giành được độc lập, nằm trong Khối Liên hiệp Anh.

Quốc khánh: 7.7. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 30.10.1996.

XÔLÔNG (Solon; 640 - 558 tCn.)), nhà hoạt động nhà nước trong quốc gia thành bang Aten thời Hi Lạp cổ đại. Xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút. Năm 594 tCn., được cử giữ chức vụ chấp chính quan. Là người khởi xướng các cải cách chính trị, kinh tế, xã hội nhằm từng bước thủ tiêu các tàn dư của chế độ thị tộc, xây dựng thể chế dân chủ chủ nô công thương, tạo điều kiện cho kinh tế công thương nghiệp của Aten phát triển mạnh mẽ. Đương thời, người Hi Lạp đã xem các cải cách của Xôlông có tác động rất lớn trong việc "trút bỏ gánh nặng" các tàn dư lạc hậu nhằm xây dựng Aten trở thành một thành bang phát triển nhất trong các thành bang Hi Lạp cổ đại. Kế thừa các tư tưởng tiến bộ của Xôlông, Clixten (Clisthène; cuối thế kỉ 6 tCn.) đã tiếp tục và đưa Aten trở thành một quốc gia thành thị có thể chế dân chủ điển hình hơn hẳn thành bang Xpactê (Sparte) vẫn duy trì thể chế chuyên chế quân sự. Trong lĩnh vực văn học, Xôlông cũng là tác giả của nhiều tập thơ thể hiện sự thông cảm với đời sống của các tầng lớp bình dân.

XÔLÔVIÔP - XÊĐÔI V. P. (Vasilij Pavlovich Solov'ëv - Sedoj; 1907 - 79), nhà soạn nhạc và nhà hoạt động xã hội Xô Viết, Nghệ sĩ Nhân dân Liên Xô (1967), Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa (1975). Sáng tác nhiều ca khúc nổi tiếng, phổ biến rộng rãi ở Liên Xô và khắp thế giới (kể cả Việt Nam), trong đó có: "Chiều ngoại ô Matxcơva", "Chiều hải cảng", vv. Xôlôviôp - Xêđôi còn là nhà hoạt động có những cống hiến lớn cho sự phát triển nền âm nhạc Xô Viết, là chủ tịch Phân hội Nhạc sĩ Liên Xô tại Lêningrat (Leningrad), đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô nhiều khoá.

Tác phẩm: balê "Tarat Bunba", ôpêra "Người bạn thuỷ chung", nhiều rômăng ca khúc, âm nhạc cho sân khấu và điện ảnh, vv. Giải thưởng Lênin (1959), các Giải thưởng Quốc gia Liên Xô (1943 - 47).

XÔLUYTƠRÊ (VĂN HOÁ), x. *Văn hoá Xôluytơrê.*

XÔMALI (Ph. Somalie), dòng biển ở phía tây - bắc Ấn Độ Dương, tại bờ biển phía đông bắc bán đảo Xômali. Dòng biển đổi hướng theo mùa: mùa đông hướng nam - tây nam, mùa hè hướng bắc - đông bắc.

XÔMALI (Ph. Somalie), bán đảo ở phía đông lục địa Phi. Diện tích 750 nghìn km^2. Cao nguyên cao 1.000 - 1.500 m (đỉnh cao nhất 2.406 m). Xavan khô, hoang mạc và bán hoang mạc. Trên bán đảo có các quốc gia: Xômali, Jibuti, một phần của Êtiôpia.

XÔMALI (Xômali: Soomaaliya; A. Somalia Democratic Republic - Cộng hoà Dân chủ Xômalia), quốc gia ở đông bắc Châu Phi (vùng Sừng Châu Phi). Có 2.340 km biên giới với Jibuti, Êtiôpia, Kênya. Bờ biển 3.025 km. Diện tích 637 nghìn km^2. Dân số 7,2 triệu (2000). Dân thành thị 27,1%. Dân tộc: chủ yếu là người Xômali 98,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xômali và tiếng Arập. Tôn giáo: Hồi giáo Xunnit 99,9%. Thể chế: cộng hoà, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Hiện nay ở X đang bị khủng khoảng thể chế. Thủ đô: Môgađisu (Mogadishu; 1,1 triệu dân). Các thành phố chính: Hacgâyxa (Hargeysa; 90 nghìn dân), Kixmayô (Kismaayo; 90 nghìn dân), Becbera (Berbēra; 70 nghìn dân), Macka (Marka; 62 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên hơi lượn sóng, về phía bắc có đồi núi. Khí hậu nhiệt đới khô hạn. Nhiệt độ 25 - 32°C. Lượng mưa ở phía bắc và phía đông 100 mm/năm, tăng lên 600 mm/năm ở phía tây và phía nam. Các sông chính đi từ vùng đồi núi Êtiôpi xuống: sông Ghiba (Guiba), sông Oebi Sabêle (Webi Shabélle). Đất canh tác 1,6%, đồng cỏ 68,6%, rừng và cây bụi 25,5%, các đất khác 4,3%. Khoáng sản chính: urani, sắt, thiếc, bauxit, đồng.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 64,5% GDP và 70,8% lao động. Công nghiệp 9,1% GDP và 10,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 27% GDP và 18,8% lao động. GDP đầu người 490 USD (2000). GNP đầu người 110 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): quả 210 nghìn tấn, mía 210 nghìn tấn, ngô 150 nghìn tấn, chuối 55 nghìn tấn, sắn 65 nghìn tấn, lúa miến 55 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 13 triệu con, dê 12 triệu con, lạc đà 6 triệu con, bò 5 triệu con. Gỗ tròn: 7,9 triệu m^3. Cá đánh bắt 16 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1992): muối mỏ 2 nghìn tấn, chế biến lương thực, thuốc lá, da, giấy, chất dẻo, hoá chất. Năng lượng: điện 265 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 22,1 nghìn km (rải nhựa 12%). Trọng tải thương thuyền: 18 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998): 187 triệu USD (sản phẩm nông nghiệp 51,4%, các loại khác 48,6%); bạn hàng chính: Arập Xêut 57%, Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất 15%, Italia 12%, Yêmen 8%. Nhập khẩu: 327 triệu USD (sản phẩm nông nghiệp 38%, các loại khác 62%); bạn hàng chính: Jibuti 20%, Kênya 11%, Bêlarut 11%, Ấn Độ 10%, Arập Xêut 9%, Braxin 9%. Đơn vị tiền tệ: silinh Xômali (So.Sh.). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.620 So.Sh. (10. 2000).

Đầu Công nguyên, tại X đã có những thương điểm buôn bán với người Arập, Ấn Độ, Hi Lạp. Thế kỉ 7, người Arập Hồi giáo tăng cường di cư đến. Thế kỉ 12 - 16, đã hình thành các vùng quốc gia Hồi giáo. Thế kỉ 17 - 19, các đế chế Ôman (Oman), Zanziba (Zanzibar), Thổ Nhĩ Kì xâm nhập vào X. Cuối thế kỉ 19, các đế quốc Pháp, Anh, Ý chia nhau lãnh thổ X. Đầu Chiến tranh thế giới II, Ý chiếm toàn bộ. Sau chiến tranh, Anh thu hồi phần đất của mình, còn phần đất của Ý được đặt dưới quyền uỷ trị của Liên hợp quốc. Ngày 26.6.1960, phần X thuộc Anh được độc lập. Ngày 1.7.1960, phần đất uỷ trị cũng được độc lập và cả hai hợp nhất lại. Ngày 21.10.1969, một nhóm sĩ quan đã tiến hành đảo chính và thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Xômali. Từ năm 1991, ở X có khủng khoảng thể chế với nội chiến và phong trào li khai của phần đất X thuộc Anh cũ ở phía bắc.

Quốc khánh: 21.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.6.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.6.1970.

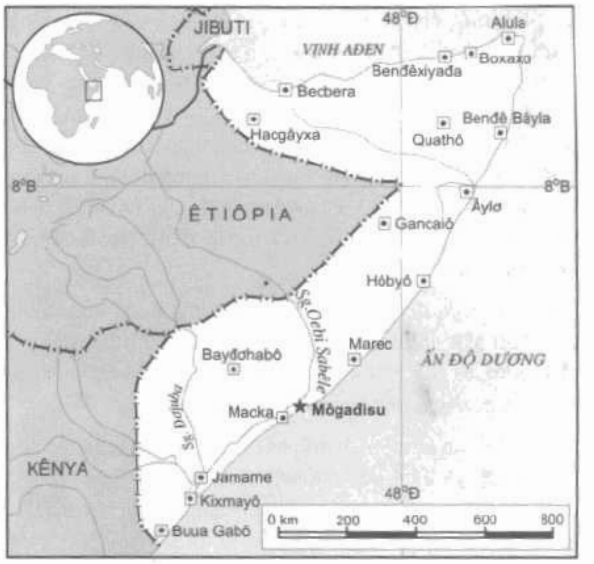

Xômali

XÔMÔXA A. G. (Anastasio García Somoza; 1925 - 80), tổng thống Nicaragoa, sinh tại Lêôn (Léon), vốn gốc người Bồ Đào Nha. Gia đình sang lập nghiệp ở Nicaragoa từ đầu thế kỉ 19. Cha là tổng chỉ huy Lực lượng Cảnh vệ Quốc gia, tổng thống Nicaragoa (1937 - 56). Sau đó, cha bị ám sát vì "tội sát hại người anh hùng Xanđinô (Sandino)". Từ 1956 đến 1963, người anh ruột là Xômôxa L. thay cha nắm quyền. Xômôxa A. trúng cử tổng thống năm 1967. Bị lật đổ trong cuộc Cách mạng 19.7.1979, chạy sang Paragoay và bị ám sát năm 1980.

XÔMXỈ ĐÊXA (sinh 1926), nhà thơ Lào. Lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo bên bờ sông Nậm Đôm, học hết bậc tiểu học, vào làm tiểu ở chùa. Năm 1946, tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp; 1949, gia nhập quân đội Pathệt Lào, trở thành cán bộ cách mạng. Bắt đầu sáng tác

thơ ca năm 16 tuổi, nội dung chan chứa tinh thần yêu nước, yêu dân tộc. Nhiều bài ca ngợi tinh thần chiến đấu bất khuất của nhân dân Lào: "Viêng Chăn giành độc lập", "Chiến thắng Sầm Nưa", "Chiến thắng Bản Đông"... Trường ca "Xoay trời chuyển đất", "Hướng về tương lai", "Hãy nhìn lại quá khứ" thể hiện niềm tin vào tiền đồ của đất nước. "Lịch sử ngày căm thù 21/3" là tác phẩm lên án tội ác của kẻ thù. Thơ ca của ông còn tập trung ca ngợi mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt: "Lào - Việt vui chung", "Nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh". Về hình thức, thơ ca Xômxỉ Đêxa chịu ảnh hưởng thơ ca dân gian Lào, giản dị, mộc mạc, gần gũi với quần chúng.

XÔNAT (sonata), một thể loại âm nhạc thính phòng. Từ giữa thế kỉ 18, X được coi như tác phẩm dành cho 1 hoặc 2 nhạc cụ được viết trong hình thức X liên khúc (thông thường từ 3 đến 4 chương, hiếm hơn là 2 chương); ngoài ra còn thấy những X 1 chương, nghĩa là chỉ giữ lại có chương chính của liên khúc - xônat alêgrô. Những mẫu mực hoàn chỉnh của X cổ xưa được Côreli (A. Corelli) sáng tạo từ cuối thế kỉ 17. Các X viết cho 1 hoặc 2 viôlông cùng với đàn clavơxanh về cấu trúc gần với tổ khúc và được sắp xếp theo sự tương phản của các chương: nhanh và chậm, vũ khúc và ngẫu hứng, hoà thanh và phức điệu, vv. Thông thường các X được kết thúc bằng chương nhanh mà trước đó là chương trữ tình, du dương. Loại X đó thường thấy ở các nhà soạn nhạc lớn đầu thế kỉ 18 [Henđen (G. F. Händen), Bắc (Bach)..]. Cuối thế kỉ 17, đã xuất hiện các X cho đàn phím [Kunao (J. Kuhnau), Paxkvini...), những X đàn phím của Xcaclatti (D. Scarlatti; 1chương) và Bắc có một ý nghĩa lớn về mặt phát triển hình thức X. Những liên khúc X cổ điển thực sự được khẳng định trong âm nhạc nửa đầu thế kỉ 18 [Môza (W. A. Mozart); Haydơn (J. Haydn)] và đạt đến đỉnh cao ở đầu thế kỉ 19 [Bêthôven (L. V. Beethoven)]. Giữa thế kỉ 19, loại X 1 chương đã được Lixtơ (F. List) phát triển ở mức độ cao. Từ cuối thế kỉ 18, các X pianô chiếm vị trí chủ chốt, sau đó mới đến các X viết cho viôlông và pianô, viôlôngxen và pianô vv. Những nhà soạn nhạc khác như Sube (F. Schubert), Suman (R. Schumann), Sôpanh (F. Chopin), Bramxơ (I. Brahms), Đvơrắc (A. L. Dvorak), Grigơ (E. Grieg), Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), Glazunôp (A. K. Glazunov), Rắcmaninôp (S. V. Rakhmaninov), Xơkriabin (A. N. Skrjabin), Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev), Miaxkôpxki (N. Ja. Mjaskovskij)... cũng có những X nổi tiếng.

XÔNATIN (sonatina), bản xônat nhỏ. Khác xônat ở chỗ đơn giản hơn về nội dung, phổ cập hơn về kĩ thuật biểu diễn và nhỏ hơn về quy mô (thường chỉ có 1 - 3 chương nhỏ).

XÔNG 1. Phương pháp chữa bệnh bằng cách cho các chất khí, hơi nước dạng sương mù, hơi các chất lỏng bốc lên, hấp thụ qua đường hô hấp. Lối X cổ truyền sử dụng hơi nước nóng có hương liệu từ cây thuốc tác động tới toàn thân. Khí dung (x. ***Khí dung***) cũng là một loại X. Còn có X hoá chất, X khói, X hơi để cho một vật, một vùng nào đó tiếp xúc với hơi có hoá chất nhằm mục đích sát khuẩn, tẩy uế.

2. Thuật ngữ phiên âm từ tiếng Pháp sonde, với nghĩa là ống thông, que thăm; vd. X Nêlatông [cg. ống thông Nêlatông, theo tên của Nêlatông (A. Nélaton) - nhà phẫu thuật Pháp)]; ăn X thực quản (ăn lỏng, bơm qua ống thông đặt tại thực quản); X lòng máng (que thăm lòng máng, một loại dụng cụ trong phẫu thuật).

"XỐNG CHỤ XON XAO" ("Tiễn dặn người yêu"), truyện thơ dân gian của dân tộc Thái (Việt Nam) ghi bằng lời hát. Sau hoà bình lập lại ở Miền Bắc (1954), đã được dịch ra tiếng Việt, dài 1.800 câu. Đây là lời chàng trai dặn người yêu khi tiễn nàng về nhà chồng, cha mẹ nàng chê chàng trai nghèo nên gả cho người khác. Có nhiều tình tiết lắt léo. Lúc đầu, anh dự tính đi buôn, có tiền về sẽ chuộc chị. Chị chờ đợi năm này sang năm khác, đến lúc anh trở lại thì cũng là lúc hết hạn người kia ở rể, chị phải về nhà chồng. Để kéo dài những giây phút gặp mặt, anh tiễn đưa chị và hẹn ước sẽ lấy nhau "khi goá bụa về già". Ở nhà chồng, chị trở nên điên dại, bị đuổi về nhà mẹ. Cha mẹ chị lại gả cho người thứ hai. Chị càng ngẩn ngơ hơn. Nhà chồng đem chị ra chợ bán. Tình cờ người mua chị chính là chàng trai ngày trước. Truyện tập trung vào những mâu thuẫn đẩy lên bi kịch, cách giải quyết có tính chất lí tưởng, kết thúc là cảnh gia đình đoàn tụ; hai người yêu thương nhau như buổi ban đầu. Ý nghĩa phản phong sâu sắc. Tình yêu chung thuỷ được đề cao tột bậc. Tính chất trữ tình dồi dào. Nội tâm nhân vật được miêu tả tỉ mỉ. "XCXX" là tinh hoa của dân tộc Thái, là một trong những tác phẩm xuất sắc trong kho tàng thơ ca cổ truyền Việt Nam.

XÔNGĐƠ LỚN [Ph. Grandes Sonde; cg. Xunđa (Sunda) Lớn], x. ***Quần đảo Xôngđơ Lớn***.

XÔNGĐƠ NHỎ [Ph. Petites Sonde; cg. Xunđa (Sunda) Nhỏ], x. ***Quần đảo Xôngđơ Nhỏ***.

XỐP một trạng thái của thể rắn. Thể rắn X gồm hai phần: phần pha rắn đồng nhất hoặc không đồng nhất và phần chứa không khí trong lòng thể rắn. Các khu vực trống này, tuỳ quá trình hình thành thể rắn có thể là các túi kín, túi hở, hoặc các kênh, thường coi như những ống mao dẫn. Để đánh giá tính chất thể rắn X, có thể dùng các đại lượng: 1) Khối lượng riêng thực (g/cm^3) là khối lượng tính bằng gam của một đơn vị thể tích thể rắn, không kể thể tích rỗng. 2) Khối lượng riêng biểu kiến (g/cm^3) là khối lượng tính bằng gam của một đơn vị thể tích thể rắn, kể cả thể tích rỗng.

Độ X (%) bằng tỉ lệ phần trăm thể tích rỗng so với thể tích thể rắn bao gồm cả phần đặc và phần rỗng. Với các loại thể rắn do các hạt tinh thể nén thành, qua thiêu kết nhẹ, thường coi phần X như thể tích các mao dẫn, trong đó có thể thấm khí. Trường hợp này, diện tích tiếp xúc riêng bao gồm diện tích ngoài vì diện tích thành ống mao dẫn lớn hơn nhiều so với diện tích bên ngoài. Đây cũng là một đại lượng xác định độ X. Thường gặp dưới dạng các chất hấp phụ, xúc tác, chất tách nhiệt bằng bọt khí, vật liệu đàn hồi nhờ độ X.

XỐP XƠ TAI bệnh gây điếc do ổ thương tổn ở xương (xốp và xơ) phát triển lan đến cửa sổ bầu dục, hạn chế sự vận động của xương bàn đạp, ngăn cản sự truyền dẫn của âm thanh. Bệnh có tính gia đình, nữ bị nhiều hơn và khởi phát từ tuổi thanh niên. Điều trị bằng cách phẫu thuật xương bàn đạp có kết quả tốt, hoặc có thể đeo máy trợ thính.

XÔPHÔKLÊT (Sophoklês; Ph. Sophocle; khoảng 496 - 406 tCn.), nhà thơ, nhà viết kịch cổ đại Hi Lạp. Là một trong ba tác giả lớn nhất của bi kịch cổ đại Hi Lạp. Tác phẩm gồm 123 vở kịch trong đó có 24 vở được giải nhất trong các cuộc thi. Hiện nay chỉ còn lại 7 vở còn nguyên vẹn. Các vở nổi tiếng: "Ơđip làm vua" (430 tCn.), "Ăngtigôn" (440 tCn.), "Electrơ" (khoảng 413 tCn.), "Philôktet" (409 tCn.), vv. Nội dung tác phẩm của Xôphôklet phản ánh cuộc đấu tranh của con người với những lực lượng siêu nhiên, những xung đột của cái thiện và cái ác, bảo vệ giá trị nhân bản của con người. Xôphôklêt đã mạnh dạn từ bỏ thói quen viết kịch bộ ba để viết những vở kịch độc lập. Ông đã đóng góp vào quá trình đổi mới sân khấu kịch cổ đại khi nâng số diễn viên từ 2 lên 3 người và nâng dàn đồng ca từ 12 lên 15 người.

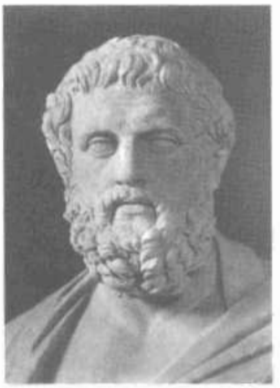

Xôphôklêt

XÔXUYA F. Đơ (Ph. Ferdinand de Saussure; 1857 - 1913), nhà ngôn ngữ học Thuỵ Sĩ. Nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn - Âu, các vấn đề về ngôn ngữ học đại cương. Lần đầu tiên trong giảng dạy ngôn ngữ học, đặt vấn đề xem xét ngôn ngữ như là một hệ thống (cấu trúc), phân biệt ngôn ngữ và lời nói, đồng đại và lịch đại, vạch ra bản chất kí hiệu của ngôn ngữ, coi ngôn ngữ học là một bộ phận của kí hiệu học. Tác phẩm chính: "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương" (1916), có ảnh hưởng rất lớn đối với ngôn ngữ học hiện đại, đối với sự hình thành trào lưu ngôn ngữ học cấu trúc luận ở Châu Âu, cũng như đối với một số khuynh hướng mới trong kí hiệu học, nghiên cứu văn học, mĩ học.

XƠ 1. Vật thể nhỏ nhất của các loại nguyên liệu dệt, có độ dài từ vài milimét đến hàng trăm milimét, kích thước ngang từ vài micrômét đến hàng trăm micrômét; nguồn gốc thiên nhiên như bông, đay, gai, lanh, lông cừu, tơ tằm; nguồn gốc nhân tạo như vitco, axetat, polieste, poliamit, polipropilen, poliacrilomitril, poliuretan, vv. Từ xơ dệt sản xuất ra sợi, bằng công nghệ kéo sợi.

2. (tk. chất xơ, xơ thô) hợp chất hữu cơ thuộc nhóm gluxit, có công thức $(C_6H_{10}O_5)_n$, gồm xenlulozơ, licnin, cutin và một phần hemixenlulozơ. X có nhiều trong rơm rạ, thức ăn xanh thô (trên 45%), có ít trong thức ăn hạt (10 - 20%), củ quả (1 - 2%) và hầu như không có trong thức ăn nguồn gốc động vật.

XƠ BÔNG (cg. bông xơ), x. ***Bông***.

XƠ CỨNG trạng thái bệnh lí của mô xơ hoá bị rắn lại (x. ***Xơ hoá***). Xơ hoá là cơ sở mô học của XC và XC thường là biểu hiện giai đoạn cuối của xơ hoá. Về vi thể, dễ thấy XC dưới dạng thoái hoá trong. Trong thực tế, người ta có thói quen coi xơ hoá đồng nghĩa với XC.

XƠ CỨNG ĐỘNG MẠCH trạng thái bệnh lí thường do phát triển quá mức mô liên kết và mất các sợi chun làm dày cứng và yếu thành động mạch. Bao gồm: vữa xơ động mạch, xơ cứng tiểu động mạch, vôi hoá lớp áo giữa động mạch, trong đó dạng vữa xơ động mạch hay gặp nhất. XCĐM làm giảm tuần hoàn và sự tưới máu ở các vùng cơ thể tương ứng. Nguyên nhân: vữa xơ, tuổi già, ngấm vôi hoặc viêm mạn tính, vv. Dấu hiệu: động mạch nông ở dưới da cứng và ngoằn ngoèo; tăng huyết áp. Dự phòng như dự phòng vữa xơ động mạch.

XƠ CỨNG RẢI RÁC bệnh đặc trưng bởi các thương tổn xơ cứng nhỏ rải rác trong hệ thần kinh, chỉ khu trú ở chất trắng ở mọi nơi trong não, tiểu não, thân não và tuỷ sống, không thấy ở chất xám và thần kinh ngoại vi. Trước hết, các thương tổn hình thành ở vỏ myelin (chất bọc các sợi thần kinh) rồi lan ra thành mảng xơ cứng, có thể gây chèn ép. Biểu hiện lâm sàng của bệnh phụ thuộc vào nơi khu trú các thương tổn. Vì không đụng chạm đến các đường thần kinh nên sau mỗi đợt bệnh, cơ quan do dây thần kinh tương ứng chi phối vẫn hoạt động bình thường. Căn nguyên bệnh hiện chưa xác định nhưng được xếp vào loại bệnh tự miễn. Điều trị bằng corticoid, vitamin nhóm B và sớm hồi phục chức năng khi có tổn thương vận động.

XƠ ĐAY xơ thực vật thuộc loại xơ kĩ thuật lấy từ vỏ thân cây đay (đay xanh và đay cách). XĐ là nguyên liệu dệt để kéo sợi, dệt vải làm bao bì, vải bọc, thảm. Có tính hút ẩm lớn và thải ẩm nhanh. Có độ bền cao. Ở Việt Nam chủ yếu sử dụng XĐ cách để kéo sợi. Các nhà máy kéo sợi đay lớn ở Việt Nam: Nhà máy kéo sợi đay Thái Bình, Nhà máy kéo sợi đay Indira Gandi ở Thành phố Hồ Chí Minh. Năng lực kéo sợi đay ở Việt Nam: 16 nghìn tấn sợi đay/năm. Các vùng cung cấp XĐ: Hưng Yên, Thái Bình, Thanh Hoá, đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng đay bẹ là 23.800 tấn (1990).

Người Xơ Đăng

XƠ ĐĂNG (cg. Tang Xơ Điăng Hđang), tên tự gọi đồng thời là tên dân tộc. Gồm các nhóm địa phương: Xơ Tang, Tơ Đrê, Mnâm, Ca Dong, Ha Lăng. Số dân 127.148 (1999). Tập trung

đông nhất ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum, ngoài ra còn ở các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắc Lắc. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me. Kinh tế chủ yếu là làm rẫy, ở một số nhóm đã biết làm ruộng nước. Có các nghề: dệt, gốm, đan và rèn. Ở nhà sàn. Mỗi làng có một nhà rông, nơi tiến hành các nghi lễ tôn giáo và hội họp của dân làng. Chủ làng là người đàn ông cao tuổi, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, am hiểu luật tục. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng hay bên vợ là do hai bên tự thoả thuận. Trong xã hội có sự phân chia giàu nghèo, manh nha có giai cấp. Có những tập tục liên quan đến hồn lúa. Có tục cúng máng nước, cầu mưa. Tập quán cho ngày chẵn là xấu, ngày lẻ là tốt. Lễ hội đâm trâu đặc sắc. Kho tàng truyện cổ dân gian, dân ca, các nhạc cụ cổ truyền phong phú.

XƠ GAI xơ thực vật lấy từ vỏ thân cây gai. Có hai giống gai chính: gai trắng và gai xanh. XG có độ dài 50 - 65 mm, độ bền cao, độ ánh bóng đẹp. Nguyên liệu dệt để kéo sợi có độ nhỏ (chỉ số) 40, 50, 60, dùng hệ kéo sợi gai xơ dài, hệ kéo sợi gai xơ ngắn. Việt Nam chưa có nhà máy kéo sợi gai; sản lượng XG hằng năm rất ít, khoảng 100 tấn chủ yếu ở vùng núi.

XƠ GAN bệnh gan mạn tính đặc trưng bởi tình trạng xơ hoá phát triển lan tràn của mô liên kết trong gan, bóp nghẹt các nhánh tĩnh mạch cửa và các tế bào nhu mô gan. Tuỳ theo nguyên nhân có các loại XG khác nhau: 1) XG teo Lanec (theo tên của R. Laennec, thầy thuốc người Pháp): gan teo nhỏ, cứng, sù sì như gai mít; nguyên nhân phần lớn do nghiện rượu. 2) XG do ứ mật: gan to, chắc, đau...; nguyên nhân do viêm đường mật, sỏi, sán lá gan. 3) XG do viêm gan virut B (nguyên nhân thường gặp nhất): lúc đầu gan to, vàng da, sau gan teo nhỏ dần, xuất hiện cổ trướng (bụng có nước), phù, cơ thể gầy sút, mệt mỏi, tiêu hoá kém, sau cùng chết do hôn mê, hoặc chảy máu đường tiêu hoá, hoặc ung thư hoá. Dự phòng XG: chữa sớm các bệnh gan, chống nghiện rượu, tiêm vacxin phòng viêm gan B cho trẻ em. Điều trị XG rất ít kết quả, có thể ghép gan để thay thế toàn bộ gan khi đã bị tổn thương nặng.

XƠ HOÁ hiện tượng tăng sinh các tế bào liên kết kèm theo sự sinh sản quá mức các chất gian bào trong một cơ thể như mô tuyến, mô thần kinh, mô cơ... (tăng sinh nguyên bào sợi, tế bào sợi, sợi tạo keo...), làm cho mô xơ cứng lại, một phần hay toàn bộ chức năng của mô bị ngừng trệ. Thường thấy: xơ nội bì, xơ phổi giữa các thuỳ và quanh phế quản, xơ bắp thịt, vv.

Ở vật nuôi, thường thấy XH nội bì trong giai đoạn mạn tính của chứng lở khô (eczema) và trong chức năng hoạt động tuyến. XH phổi là viêm phổi kẽ mạn tính do phổi bị kích thích kéo dài, tăng sinh mô liên kết của các khoảng giữa thuỳ và quanh phế quản. Trong thực hành vệ sinh thú y, khi khám thịt, những bắp thịt bị XH cục bộ hay toàn bộ (cơ bắp có màu từ vàng đến xám, có dạng như hoá mỡ) phải xử lí.

XƠ HOÁ HỌC xơ dệt sản xuất từ xenlulozơ thiên nhiên có trong gỗ (xơ nhân tạo - vitco, axetat...) hoặc từ polime tổng hợp (xơ tổng hợp - poliamit, polieste, poliacrilonitrin, poliuretan, vv.). Độ dài xơ từ 32 mm đến 120 - 160 mm. Sử dụng hệ kéo sợi để kéo XHH thành sợi nguyên liệu hoặc pha với các loại XHH, xơ thiên nhiên khác. Hằng năm, Việt Nam nhập khoảng 7.000 tấn xơ polieste để trộn với bông, kéo sợi pha. Xt. *Sợi hoá học*.

XƠ LEN xơ dệt thiên nhiên nguồn gốc động vật. Phân biệt 3 loại: lông mịn, lông nhỡ, lông thô. Độ dài XL: 55 - 90 mm và lớn hơn. Nguyên liệu dệt quý, giá trị cao để kéo sợi, dệt vải nguyên chất hoặc pha trộn với các loại xơ thiên nhiên và xơ hoá học khác. Len thô dùng dệt thảm, dệt vải bọc đồ gỗ. Tính chất giữ nhiệt tốt, hút ẩm, chịu cọ xát. Loại vỏ duy nhất có tính chịu nén ép và dễ kết với nhau để làm mặt hàng nỉ. XL tổng hợp poliacrilonitrin (có hình thức giống len lông cừu) trộn với len hoặc để nguyên chất kéo sợi dùng để dệt vải len tổng hợp. Len poliacrilonitrin nhuộm màu tươi đẹp hơn len lông cừu, độ bền cao, độ bền ánh sáng rất tốt, độ bền nhiệt tốt. Năm 1987, ngành dệt Việt Nam nhập (nhiều nhất) 685 tấn len tổng hợp, 1.068 tấn len lông cừu. Năng lực kéo sợi còn nhỏ bé: Nhà máy Len Hà Đông, Nhà máy Len Hải Phòng, Nhà máy Len Biên Hoà, Nhà máy Len Vĩnh Thịnh trang bị nửa dây chuyền kéo sợi. Thế giới sản xuất 1.900 nghìn tấn lông cừu giặt. Châu Đại Dương sản xuất 700 nghìn tấn, Niu Zilân 226 nghìn tấn, SNG (Cộng đồng các Quốc gia Độc lập) 212 nghìn tấn. Xt. *Len*

XƠ PHỔI tình trạng bệnh lí khi các mô liên kết (chất tạo keo, tế bào sợi) ở phổi phát triển một cách không bình thường cả về chất lượng, số lượng và tạo nên những tổn thương khu trú (lao phổi, ung thư phổi...) hoặc tản mạn, dọc theo các vách gian phế nang lên toàn bộ hệ thống nhu mô phổi (do các loại bụi, chất độc, vv.). Sự phát triển của mô xơ có thể do ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài hoặc từ bên trong cơ thể. Sau một thời gian phát triển, XP có nguy cơ dẫn đến suy hô hấp.

XƠ VỮA ĐỘNG MẠCH hậu quả của một quá trình lão hoá các động mạch, mỡ đọng trong thành động mạch, làm thành dày lên, mất tính đàn hồi, lòng bị thu hẹp; dòng máu sẽ chảy chậm lại, giảm lượng máu đến tưới các cơ quan có liên quan, làm rối loạn hoạt động của chúng, tạo nên các hội chứng bệnh lí. Vd. XVĐM vành dẫn tới cơn đau thắt ngực, chóng mặt...; XVĐM chi dưới gây đau, chuột rút ở bắp cẳng chân, vv. Bệnh bắt đầu từ lúc còn trẻ tuổi, tiến triển âm thầm, lặng lẽ cho đến khoảng 50 tuổi mới bắt đầu xuất hiện các dấu hiệu rõ rệt của bệnh. Dự phòng bệnh phải bắt đầu rất sớm, từ tuổi thanh niên (chống cao huyết áp, béo phì, đái tháo đường, tăng cholesterol máu; không hút thuốc lá, vv.). Chữa bệnh theo chỉ định của thầy thuốc; cần có sự hợp tác và tự nguyện cao của bệnh nhân. Xt. *Xơ cứng động mạch*.

XƠCRIP Ơ. (Eugène Scribe; 1791 - 1861), nhà viết kịch Pháp. Có khoảng trên 350 vở hài kịch. Đa số các vở kịch viết cùng với các tác giả khác [Lơguvê (E. Legouvé)]. Kịch sinh hoạt, đối thoại sinh động, giàu tính sân khấu:

"Bạn bè" (1837); "Cốc nước" (1840); "Anđrien Lơcuvrơ" (1849), vv.

XƠĐECGRAN Ê. I. (Edith Irene Sdergran; 1892 - 1923), nhà thơ nữ Phần Lan. Cha mẹ nói tiếng Thuỵ Điển, nên sau này bà sáng tác chủ yếu bằng ngôn ngữ ấy, trừ một bộ phận thơ ca bằng tiếng Đức viết lúc 15 - 16 tuổi. Cha mắc bệnh lao, chết 1907, năm sau bà cũng mắc bệnh này. Chữa mãi không khỏi, bệnh càng nặng thêm, nhất là vào năm 1918, xảy ra nội chiến ở Phần Lan, Xơđecgran sống vô cùng thiếu thốn. Tác phẩm đầu tiên là tập "Thơ" (1916), tiếp đó là: "Cây đàn tháng Chín" (1918), "Bàn thờ Hoa Hồng" (1919), "Bóng tối của tương lai" (1920). Tập "Xứ sở không tồn tại" (1925) ra mắt sau khi nhà thơ đã qua đời. Thơ của Xơđecgran mang đậm dấu ấn của một tâm hồn ham sống mãnh liệt trong hoàn cảnh bệnh tật và tâm lí luôn luôn phải chờ đón cái chết.

XƠĐET G. (George Cœdès; 1886 - 1969), nhà sử học và phương Đông học Pháp. Giám đốc Viện Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Hà Nội (1929). Đã tổng hợp nhiều tài liệu về lịch sử Đông Nam Á lần đầu tiên được công bố trong những công trình khoa học như "Sưu tập bi kí Xiêm" (1924 - 29), "Bi kí Cămpuchia" (1937 - 54). Đặc biệt phải kể đến công trình gây tiếng vang trong giới khoa học lúc đó: "Các quốc gia Ấn hoá ở Đông Dương và Inđônêxia" (Pari, 1948).

Xơđet G.

XƠRA G. P. (Georges Pierre Seurat; 1859 - 91), hoạ sĩ Pháp, học trường mĩ thuật và chép tranh các bậc thầy như Anhgrơ (A. D. Ingres), Hônben (H. Holbein), Rafaelô (S. Raffaello). Trong khi chép tranh Puxanh (N. Poussin), phát hiện ra rằng những màu đặt cạnh nhau nhìn ở độ xa nào đó sẽ hài hoà lẫn vào nhau.

Tìm hiểu thêm, ông học được "Quy luật tương phản đồng thời của màu" ở Sơvrơn (E. Chevreul; 1786 - 1889). Lí tưởng của Xơra là những hình thể cổ điển của Puxanh và Anhgrơ kết hợp với ấn tượng về màu được nhấn mạnh. Năm 1882, Xơra vẽ một số tranh nhỏ trên gỗ trong đó màu còn được pha trộn nhưng những nét bút đã tách biệt, đường nét mang tính kỉ hà. Triển lãm lần đầu tiên ở Xalông 1883 và cùng năm ấy vẽ bức "Một buổi tắm ở Axnie". Đây thật sự là bức tranh phân điểm đầu tiên. Bị từ chối ở Xalông 1884, ông tham gia vào Xalông của những người độc lập. Vẽ bức "Một chiều chủ nhật ở đảo La Grăng Jat" và bày trong triển lãm cuối cùng của phái ấn tượng năm 1886. Xơra được coi là một trong những hoạ sĩ quan trọng nhất mở đầu cho hội hoạ hiện đại thế kỉ 20.

Xơra G. P.

"Một chủ nhật ở đảo La Grăng Jat" (1886)

XƠUN (A. Seoul; gọi theo chữ Hán: Hán Thành), thủ đô của Hàn Quốc, cách bờ Biển Vàng (Hoàng Hải) 60 km. Dân số 10 triệu (1995). Công nghiệp: dệt, hoá chất, xi măng, giấy, in, cao su, da, đồ sứ, luyện kim, chế tạo máy, điện kĩ thuật và vô tuyến điện, công nghiệp nhẹ. Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Đại học tổng hợp. Các di tích: chùa Khônmôtkhap, đền Pôpchônxa (1085), tổ hợp cung điện Conbôpcun bao gồm nhiều cung điện và công viên. Xuất hiện vào trung đại sớm. Từ 1392 đến 1910, thủ đô của Triều Tiên. Những năm 1910 - 45, bị Nhật Bản chiếm đóng.

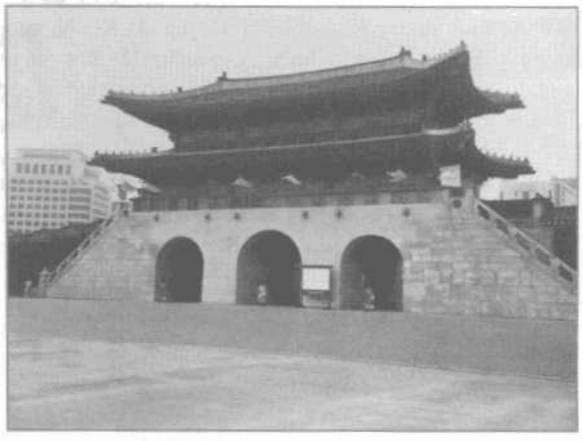

Xơun

Cổng thành cổ

XPAC (Sparte), quốc gia thành thị hay thành bang được xây dựng sớm nhất (thế kỉ 9 tCn.) trong lịch sử Hi Lạp cổ đại. Nằm ở phía nam bán đảo Pêlôpônet (Péloponnèse), bên sông Ơrôtat (Eurotas). Có 3 nhóm cư dân cùng sinh sống, cư trú là Đôrien (Doriens), Ilôt (Ilotes) và Pêriec (Périeques). Người Xpac - tức người Đôrien, dùng biện pháp quân sự thôn tính các tộc khác và lên cầm quyền. Ở X, không có chế độ tư hữu. Các gia đình người X được quyền chiếm hữu ruộng đất, đồng cỏ cùng số lượng nô lệ người Ilôt, Pêriec nhưng không được bán. Số lượng người

Pêriec khoảng 30 nghìn người, người Ilôt - 200 nghìn người. Thế kỉ 5 tCn., ở X vẫn bảo lưu thể chế chuyên chế quân sự: người Pêriec tuy được thừa nhận là người tự do nhưng phải tham gia quân đội thường trực, được phiên chế thành những đơn vị riêng, không được tham gia chính trị; người Ilôt vẫn là "nô lệ chung của nhà nước", của từng chủ nô. Những năm 431 - 404 tCn., bùng nổ cuộc chiến tranh giữa X và Aten (thường gọi là cuộc chiến tranh Pêlôpônet). X thắng nhưng là dấu hiệu bắt đầu giai đoạn khủng hoảng của các thành bang Hi Lạp. Từ giữa thế kỉ 4 tCn., X và các thành bang khác của Hi Lạp bị vua xứ Makêđônia thôn tính. Bị sáp nhập vào đế quốc Rôma năm 146 tCn. Thế kỉ 4, bị người Vidigôthi (Wisigothi) phá huỷ. Trong lịch sử Hi Lạp, X là 1 trong 2 quốc gia thành bang (cùng với Aten) quan trọng có những đặc thù riêng trong quá trình xây dựng thiết chế nhà nước, tạo lập cơ cấu xã hội và phát triển kinh tế.

"XPACTAC" ("Spartac"), kịch múa bốn màn; âm nhạc Khachaturian; kịch bản Vônkôp (N. Volkov); biên đạo Iacôpxơn (L. V. Jakobson). Trình diễn lần thứ nhất tại Nhà hát Kịch Kirôp, Lêningrat (Leningrad; 27.12.1956). Tướng La Mã Cơrac chiến thắng trở về với những nô lệ bị bắt làm tù binh, trong đó có Xpactac, Phrighia - người yêu của Xpactac và Garơmôđi - bạn Xpactac. Tại chợ nô lệ, Xpactac và Garơmôđi bị bán cho chủ trường đấu, Phrighia bị Eghina bán cho vợ của Cơrac. Tại đấu trường, Xpactac tỏ rõ lòng dũng mãnh và khéo kéo, Phrighia gặp người yêu than khóc. Xpactac ước định với các chiến hữu cuộc gặp gỡ bí mật. Eghina phát hiện ra họ, đã lập mưu quyến rũ Garơmôđi để phá. Lễ tế thần Xatuna, đám đông nhảy múa huyên náo cực độ. Xpactac kêu gọi chiến hữu khởi nghĩa. Xpactac lọt vào nhà tù kêu gọi tù nhân phá xiềng xích. Cuộc khởi nghĩa của nô lệ tràn khắp Italia. Quân của Xpactac thắng lợi trở về mang theo các cô gái. Eghina trà trộn vào đám con gái đó. Xpactac đuổi lũ con gái đi. Xung đột giữa chàng cùng Garơmôđi và một số sĩ quan. Bọn Cơrac lợi dụng sự bất hoà đó tấn công vào trại Xpactac. Những người nô lệ cùng Xpactac tấn công vào cung điện, nhưng trong trận cuối Xpactac đã thua và phải rút lui. Phrighia trao lá chắn và hôn lên thanh kiếm của chàng trước trận đánh mới. Nàng đã cảm thấy trước sự thất bại. Trận chiến đấu không cân sức, Xpactac đã hi sinh. Phrighia đau đớn tìm xác Xpactac. Nàng than khóc người anh hùng đã ngã xuống.

XPENXƠ H. (Herbert Spencer; 1820 - 1903), nhà triết học và xã hội học duy tâm chủ nghĩa người Anh. Lúc nhỏ, được cha và chú dạy. Từ chối không vào đại học, Xpenxơ tự học, làm báo rồi dành tất cả cuộc đời cho suy tư triết học và xã hội học. Xpenxơ là người cầm đầu trường phái thực chứng chủ nghĩa Anh. Đề ra thuyết tiến hoá duy tâm và phản động. Ông muốn giải thích tất cả mọi hình thức của đời sống - trong đó bao gồm cả những hình thức của đời sống xã hội - bằng một nguyên tắc duy nhất, đó là quy luật về tiến hoá. Tại quan điểm trên, ông đưa ra thuyết hữu cơ về xã hội, coi xã hội loài người như một cơ thể sinh vật phục tùng những quy luật sinh vật, từ đó cho sự tồn tại giai cấp là "tự nhiên" và "vĩnh cửu", cho sự tồn tại các dân tộc bậc trên và bậc dưới cũng là "tự nhiên", điều này đã biện minh cho tệ phân biệt chủng tộc. Những tác phẩm chính: "Những nguyên tắc của xã hội học" (1896), "Hệ thống của triết học tổng hợp" (1904).

Xpenxơ H.

XPHANH (Sphinx), x. *Nhân sư.*

XPINÔZA B. (Baruch Spinoza; 1632 - 77), nhà triết học duy vật, nhà vô thần (có màu sắc phiếm thần) Hà Lan. Xpinôza cho rằng chỉ có giới tự nhiên là tồn tại duy nhất, vĩnh cửu và vô tận. Xpinôza coi đó là thực thể hay là "Thượng đế". Xpinôza cũng thừa nhận có thế giới vô vàn các vật thể riêng biệt được gọi là các môđuxơ. Theo Xpinôza, các môđuxơ là biểu hiện của thực thể duy nhất. Thực thể có rất nhiều thuộc tính khác nhau, nhưng theo Xpinôza thì lí tính hữu hạn của con người chỉ nhận thức được hai thuộc tính của thực thể là quảng tính và tư duy. Vận động không phải là thuộc tính của thực thể. Con người là thể thống nhất của môđuxơ quảng tính (thể xác) và môđuxơ tư duy (linh hồn). Xpinôza quan niệm mọi vật đều có linh hồn. Xpinôza bổ sung cho triết học lịch sử bằng học thuyết về tự do không mâu thuẫn với tất yếu mà phù hợp với tất yếu; tự do là nhận thức ra tính tất yếu. Xpinôza là nhà duy vật, đồng thời còn là nhà vô thần. Ông phê phán tôn giáo, nêu ra vấn đề nguồn gốc, vai trò xã hội và bản chất của tôn giáo. Các tác phẩm chủ yếu: "Luận văn chính trị thần học" (1670), "Đạo đức học" (1675).

Xpinôza B.

XPITTÊLƠ C. (Carl Spitteler; 1845 - 1924), nhà thơ, nhà văn Thuỵ Sĩ, viết tiếng Đức. Sinh trưởng trong một gia đình tiểu tư sản, cha là viên chức. Học luật, thần học, rồi sang Nga làm gia sư trong một gia đình tướng lĩnh. Năm 1880, về nước dạy học, làm báo; từ 1882, dành toàn bộ thời gian và sức lực cho sự nghiệp văn chương. Quen biết Nitsơ (F. Nietzsche) và chịu ảnh hưởng của triết gia này. Nổi tiếng với các tác phẩm thơ mang màu sắc triết học "Prômêtê và Êpimêtê" (1881), "Extramunđana" (1883) có

tính chất vũ trụ và nhất là tập sử thi "Mùa xuân Ôlympơ" (1900 - 05). Xpittêlơ có tập thơ trữ tình, truyện ngắn và tiểu thuyết... nhưng ông cũng không xem đấy là bộ phận sáng tác quan trọng. Giải thưởng Nôben (1919).

Xpittêlơ C.

XPITXBECGHEN (Spitsbergen; dạng phiên âm khác: Spitxbecghen), dòng biển ấm chảy lên phía bắc, tiếp tục của dòng biển ấm Na Uy, ở bờ biển phía tây của quần đảo Xpitxbecghen.

XPITXBECGHEN (Spitsbergen; dạng phiên âm khác: Spitxbecghen), quần đảo ở Bắc Băng Dương thuộc Vương quốc Na Uy. Diện tích 62 nghìn km^2. Các đảo chính: Xpitxbecghen Tây, Đất Đông - Bắc. Đỉnh Niutơn (Newtontopen) cao 1.717 m. Sông băng (tổng diện tích 35,1 nghìn km^2), nhiều vịnh. Mỏ than.

XRÊPỐC (cg. Srêpốk, Ia Krông Ana đoạn trung lưu), sông bắt nguồn từ vùng núi Đơrun cao khoảng 900 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam cho đến Krông Bông, chuyển hướng đông bắc - tây nam đến Buôn Trấp, lại đổi hướng từ đông nam - tây bắc cho tới biên giới. Chiều dài 315 km, diện tích lưu vực 30.100 km^2, độ cao trung bình 570 m, độ dốc trung bình 13,9%, mật độ sông suối trung bình 0,55 km/km^2. Trong lưu vực có 242 sông dài trên 10 km trở lên. Tổng lượng nước 60,9 km^3 (kể cả sông Sê San), tương ứng với độ sâu dòng chảy 2.023 mm, với mô đun dòng chảy năm 31,3 l/s.km^2. Mùa lũ từ tháng 8 đến tháng 11, chiếm khoảng 60 - 73% lượng nước cả năm. Mô đun dòng chảy mùa lũ trung bình khoảng 40 - 70 l/s.km^2, mô đun dòng chảy mùa cạn 10 - 18 l/s.km^2. Dòng chính của X nằm trong tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông.

XRI LANKA (Xinhala: Śrī Lankā Prajātāntrika Samājavādī Janarajaya; Tamin: Ilangai Jananayaka Socialisa Kudiarasu - Cộng hoà Dân chủ Xã hội chủ nghĩa Xri Lanka), quốc gia hải đảo ở Ấn Độ Dương, cách mỏm cực nam Ấn Độ khoảng 29 km [eo biển Pankơ (Pank)] về phía đông. Bờ biển 1.340 km. Diện tích 65,6 nghìn km2. Dân số 19,2 triệu (2000). Dân thành thị 23%. Dân tộc: người Xinhala (Sinhala) 82,7%, Tamin (Tamil) 8,9%, Mooc (Moor) Xri Lanka 7,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xinhala và tiếng Tamin. Tôn giáo: Phật giáo 69,3%, Ấn Độ giáo 15,5%, Cơ Đốc giáo 7,6%, Hồi giáo 7,5%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Côlômbô (Colombo; 800 nghìn dân). Các thành phố chính: Đehioala - Mautơ Lavinia (Dehiwala - Mount Lavinia; 220 nghìn dân), Môratuoa (Moratuwa; 213 nghìn dân), Kanđy (Kandy; 150 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng thấp. Ở giữa và về phía nam có đồi núi (đỉnh 2.524 m). Khí hậu á xích đạo gió mùa. Nhiệt độ đồng bằng 26 - 30°C, giảm theo độ cao. Lượng mưa 1.000 - 2.000 mm/năm. Núi đón gió tới 5.000 mm/năm. Sông chính: Mahaoeli (Mahaweli Ganga), Kêlani (Kelani Ganga). Đất canh tác 29%, đồng cỏ 7%, rừng và cây bụi 33%, các đất khác 31%. Khoáng sản chính: titan, đá quý, photphat, than chì.

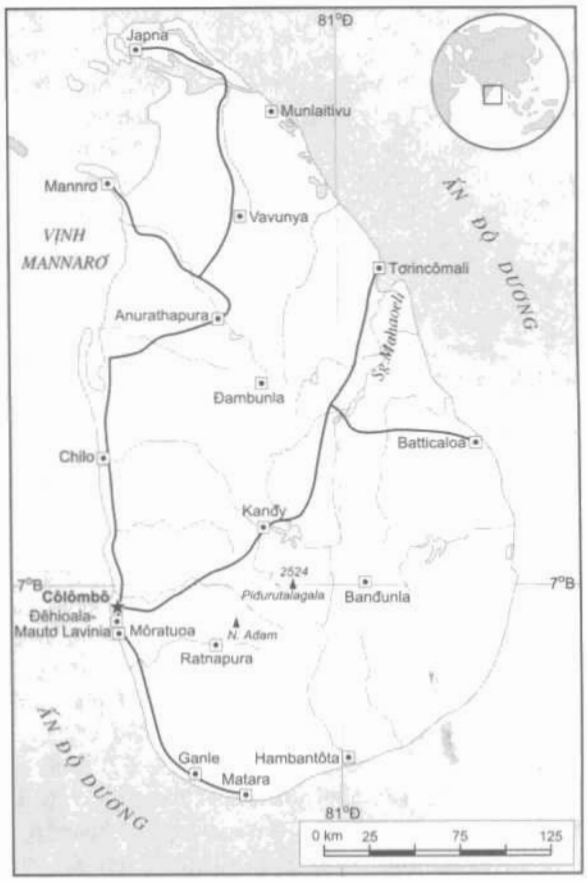

Xri Lanka

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 21,9% GDP và 31,5% lao động. Công nghiệp 25,5% GDP và 19,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 52,6% GDP và 48,9% lao động. GDP đầu người 3.530 USD (2000). GNP đầu người 810 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa gạo 2,7 triệu tấn, dừa 2 triệu tấn, mía 946 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,6 triệu con, trâu 720 nghìn con, dê 519 nghìn con. Gỗ tròn 10 triệu m^3. Cá đánh bắt 240 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng thạch anh 9,3 triệu tấn, đá vôi 901 nghìn tấn, titan tinh 21,9 nghìn tấn, đá quý 62,5 triệu USD. Chế biến: lương thực, đồ hộp, thuốc lá 601 triệu USD, dệt may 39 triệu USD, hoá dầu 116 triệu USD. Năng lượng: điện 5,1 tỉ kW.h. Giao thông (1996): đường sắt 1,4 nghìn km, đường bộ 99 nghìn km (rải nhựa 40%). Xuất khẩu (1998):

305 tỉ rupi Xri Lanka (SL Rs) (quần áo 49%, chè 16,3%, đá quý 4,5%, cao su tự nhiên 1,7%); bạn hàng chính: Hoa Kì 35,9%, Anh 11,3%, Đức 5%, Nhật Bản 5%. Nhập khẩu: 369 tỉ SL Rs (dệt may 25,9%, máy móc 16,7%, rau 6,4%, hoá chất 6,1%); bạn hàng chính: Ấn Độ 9,9%, Nhật Bản 8,5%, Xingapo 5,1%. Đơn vị tiền tệ: rupi Xri Lanka (SL Rs). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 114,5 SL Rs (10. 2000).

Các nhà nước phong kiến Xinhala và Tamin đã hình thành từ lâu đời trên lãnh thổ XL. Từ thế kỉ 16, người Bồ Đào Nha đã xâm chiếm, thế kỉ 17 Hà Lan và thế kỉ 18 là người Anh thống trị. Cho tới 1802, XL nằm trong Ấn Độ thuộc Anh. Những năm 1802 - 1948, Anh tách thành thuộc địa riêng, gọi là Xâylan. Ngày 4.2.1948, XL giành được độc lập. Ngày 22.5.1972 đặt tên nước là Cộng hoà Dân chủ Xã hội Chủ nghĩa Xri Lanka.

Quốc khánh: 4.2. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 21.7.1970.

XRIVIJAYA (Śrivijaya; dạng phiên âm khác: Srivijzaya), vương quốc cổ vào thế kỉ 7 ở đảo Xumatơra (Sumatra), Inđônêxia. Năm 671, nhà sư Trung Quốc là Nghĩa Tĩnh đã đến đây và cho biết: Thất Lợi Phật Thệ (tức X) là một trung tâm Phật giáo quan trọng, một điểm buôn bán thịnh vượng. Thế kỉ 8 - 9, thần thuộc dòng vua Núi, trị vì ở Java (Java), nhưng vẫn giữ được ít nhiều quyền tự chủ. Nửa sau thế kỉ 9, X phát triển thành một quốc gia mạnh, thu phục toàn bộ Xumatơra, một phần phía Tây Java và một phần phía đông đảo Malay (Malay); năm 1275, sáp nhập và thống nhất vào Vương quốc Java.

XTACHÊVÔ - KƠRƠT (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Xtachêvô - Kơrơt*.

XTACKƠ I. (Johannes Stark; dạng phiên khác: Xtac; 1874 - 1957), nhà vật lí Đức, nghiên cứu về dòng điện trong chất khí, hoá trị của nguyên tử, quang phổ các nguyên tử, phân tử, phát hiện sự tách các vạch phổ dưới tác động của điện trường mạnh (hiệu ứng Xtac). Giải thưởng Nôben (1919).

Xtackơ I.

XTAIBƠGƠ J. (Jack Steinberger; sinh 1921), nhà vật lí học Hoa Kì gốc Do Thái, công trình về tia vũ trụ, hạt cơ bản, các lepton và nơtrino. Giải thưởng Nôben (1988) cùng với Ledơman (Lederman) và Soăcxơ (Schwartz).

Xtaibơgơ J.

XTALIN I. V. [Iosif Vissarionovich Stalin; họ thật: Djugasvili (Dzhugashvili); 1879 - 1953], nhà hoạt động chính trị, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô, tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô (1922 - 53). Năm 1899, tham gia phong trào của Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga, bị đày ở Xibia (1902). Tham gia Cách mạng 1905 ở Nga, đứng về phía Bônsêvich. Bị lưu đầy (1908 - 10), sau đó hoạt động ở Baku; được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1912), tham gia Ban Biên tập báo "Pravda", lấy biệt danh là Xtalin. Tham gia Cách mạng tháng Mười 1917 trên cương vị uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng. Dân uỷ (bộ trưởng) phụ trách vấn đề dân tộc (1917 - 22), phụ trách Ban Thanh tra Công nông (1919 - 22), uỷ viên Hội đồng Quốc phòng thời kì Nội chiến (1918 - 20). Kế thừa sự nghiệp của Lênin xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, tiến hành công nghiệp hoá đất nước, tập thể hoá nông nghiệp, xây dựng lực lượng quốc phòng hùng mạnh.

Xtalin I. V.

Trong Chiến tranh thế giới II, giữ chức tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô và chủ tịch Uỷ ban Quốc phòng Nhà nước; nguyên soái (1943), đại nguyên soái (1945). Dưới sự lãnh đạo của Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô, nhân dân Liên Xô đã giành thắng lợi trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại chống phát xít Đức (1941 - 45), giải phóng nhiều nước ở Trung và Đông Âu dẫn tới sự thành lập hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian chiến tranh, Xtalin cùng tổng thống Hoa Kì Rudơven (F. D. Roosevelt), từ tháng 4.1945 là Tơruman (H. Truman) và thủ tướng Anh Sơcsin (W. L. S. Churchil) thiết lập Mặt trận Đồng minh chống phát xít; hoạch định sự phân chia vùng ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới, tạo mầm mống cho sự phân chia thành hai cực sau khi chiến tranh kết thúc (thường gọi là Trật tự Yanta).

Sau chiến tranh, Đảng Cộng sản Liên Xô do Xtalin đứng đầu đã lãnh đạo nhân dân khôi phục kinh tế, xã hội, chế tạo thành công bom nguyên tử và bom khinh khí, đưa Liên Xô lên địa vị cường quốc xã hội chủ nghĩa đương đầu với Hoa Kì trong Chiến tranh lạnh. Xtalin được ghi nhận có những cống hiến to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Nhà nước Liên Xô, đồng thời cũng bị phê phán về một số sai lầm và tệ sùng bái cá nhân.

XTANIXLAPXKI K. X. (Konstantin Sergeevich Stanislavskij; họ thật: Alekseev; 1863 - 1938), diễn viên, đạo diễn, nhà giáo dục sân khấu, người sáng lập và chỉ đạo nghệ thuật Nhà hát Nghệ thuật Matxcơva (MXT). Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1936). Nhà hoạt động, nhà tư tưởng và lí thuyết gia sân khấu lớn, đã từ cơ sở các môn khoa học hiện đại lập nên một trường phái nghệ thuật sân khấu - thế hệ Xtanixlapxki. Xuất thân từ một gia đình trí thức yêu văn học nghệ thuật, Xtanixlapxki hoạt động sân khấu

không chuyên từ thuở nhỏ. Năm 1888, cùng một số ca sĩ và đạo diễn nổi tiếng lập Hội Văn học Nghệ thuật và đoàn sân khấu tài tử của hội. Năm 1897, gặp Nêmirôvich Đanchenko (V. I. Nemirovich - Danchenko) và cùng nhau lập Nhà hát Nghệ thuật Matxcơva. Vở "Chim Hải Âu" (1898) cùng một loạt vở khác của Chêkhôp (A. P. Chekhov) như "Ông cậu Vania" (1899), "Ba chị em" (1901), "Vườn anh đào" (1904) đánh dấu những cách tân trong biểu diễn nhằm diễn tả cuộc sống tinh thần của con người. Sau Chêkhôp, Xtanixlapxki tiếp cận với Goocki (M. Gorkij), đặc biệt là vở "Dưới đáy" (1902) mang lại cho dàn kịch mục nhà hát một khuynh hướng chính trị xã hội rõ ràng. Nghệ thuật diễn xuất sắc của Xtanixlapxki được bộc lộ qua các vai: Slockman trong "Kẻ thù của nhân dân", Axtơrôp trong "Ông cậu Vania" của Chêkhôp đã tạo nên một mẫu vai trí thức mới trên sân khấu.

XTANKÊVICH N. V. (Nikolaj Vladimirovich Stankevich; 1813 - 40), nhà hoạt động xã hội, nhà triết học, nhà thơ Nga. Ông đã tổ chức và lãnh đạo nhóm mang tên ông ("nhóm Xtankêvich") mà Bêlinxki (V. G. Belinskij), Bakunin (M. A. Bakunin) đã tham gia vào những thời gian khác nhau. Coi sức mạnh chủ yếu của tiến bộ xã hội là ở sự khai hoá, Xtankêvich cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của trí thức Nga là tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo. Chống chế độ nông nô, phê phán sự đối bại và tính ích kỉ của giới quý tộc Nga, Xtankêvich kêu gọi hoàn thiện đạo đức và hoạt động khai sáng, đoàn kết mọi người trên cơ sở "nguyên tắc tình yêu thương", nguyên tắc này ở ông mang hình thức tôn giáo. Hoạt động của Xtankêvich có ý nghĩa tích cực do ông phê phán hiện thực Nga và kêu gọi phục vụ xã hội. Bêlinxki (V. G. Belinskij), Ghecxen (A. I. Gercen), Đôbrôliubôp (N. A. Dobroljubov) đánh giá cao hoạt động và nhân cách của ông.

XTANÔVÔI (Stanovoj Khrebet), hệ thống núi ở đông Xibia (Sibir'), chạy từ thung lũng sông Ôliôcma (Olëkma) đến nguồn sông Uchua [(Uchur), thuộc lưu vực sông Anđan (Aldan) là nhánh của sông Lêna (Lena)]. Cao 2.412 m. Là đường phân thuỷ giữa các lưu vực sông Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương. Mỏ vàng, kim loại hiếm, thiếc và sắt.

XTATO (A. stator), phần tĩnh của máy điện gồm lõi thép với dây quấn và thân máy. Lõi thép để dẫn từ, dây quấn để dẫn điện (nhận điện năng hoặc phát ra điện năng), thân máy để bảo vệ và cố định lõi thép. Lõi thép của X máy điện xoay chiều ba pha gồm các lá thép kĩ thuật điện ghép lại, phía trong có rãnh để đặt dây quấn ba pha. Lõi thép X máy điện một chiều gồm cực từ với dây quấn và gông từ làm mạch từ.

XTĂNGĐAN (Stendhal; tên thật: Henri Beyle; 1783 - 1842), nhà văn Pháp. Thuộc gia đình phong lưu. Từ nhỏ, đọc nhiều sách thế kỉ Ánh sáng; căm ghét chế độ quân chủ và tôn giáo; yêu thích toán học, hội hoạ. Năm 1799, lên Pari, định vào học Trường Bách khoa, song lại vào quân đội (1800 - 02). Sang Italia, say mê văn hoá Italia, chán đời sống quân đội, trở về Pari (1802). Năm 1806, lại vào quân đội, tham gia nhiều cuộc hành quân của Napôlêông (B. Napoléon) sang Đức, Áo, Nga. Khi đế chế sụp đổ, sang Milanô (Milano, Italia) trú ngụ. Năm 1821, bị nghi có cảm tình với nhóm Cacbônari (Carbonari), trở về Pháp. Từ 1830, làm lãnh sự Pháp ở Italia; từ 1842, sống ở Pháp. Xtăngđan viết sách về âm nhạc, hội hoạ Italia (1814 - 17), sách du lịch "Rôma, Napôli, Florăngxơ" (1823 - 25), sách lí luận về văn chương "Raxin và Sêchxpia", nhưng ít được chú ý. Từ 1827, Xtăngđan viết tiểu thuyết: "Acmăngxơ" (1827), hầu như không có tiếng vang; tập truyện "Kí sự nước Italia" (1830); "Đỏ và Đen" (1830); "Tu viện Pacmơ" (1839), "Luyxiêng Lơven" (chưa viết xong; in 1855); cuộc đời "Hăngri Bruyla" (in 1890). Hiện nay, Xtăngđan được đánh giá là một nhà tiểu thuyết lỗi lạc bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực, nhưng khi ông còn sống, ít được biết đến. Phong cách Xtăngđan rất đặc biệt: truyện kết cấu chặt chẽ; nhân vật đắm say trong tình yêu, có sức mạnh phi thường của những tính toán, phiêu lưu, đầy tham vọng; đó là "Tính cách Xtăngđan", được gọi là "Tính cách Bâylơ" (Beylisme).

XTE (A. stere), đơn vị đo củi, gỗ giấy, gỗ mỏ, vv. X là thể tích của một đống củi, gỗ nhỏ, xếp khít nhau có chiều rộng 1 m, chiều cao 1 m, chiều dài 1 m. Khi xếp và đo gỗ củi trong khung của 1 xte bằng 1 x 1 x 1 m^3. Do có độ rộng giữa các khúc củi nên thực tế 1 xte bằng khoảng 0,65 - 0,75 m^3 (tuỳ cỡ củi to hay nhỏ).

XTECLINH (A. sterling), x. *Bảng Anh*.

XTECNƠ Ô. (Otto Stern; 1888 - 1969), nhà vật lí Đức, công trình về vật lí lí thuyết, nhiệt động học thống kê, tác động của từ trường lên mômen từ của nguyên tử, phân tử và các hạt cơ bản. Giải thưởng Nôben (1943).

Xtecnơ Ô.

XTENBÊCH J. E. (John Ernst Steinbeck; 1902 - 68), nhà văn Hoa Kì. Sinh trong một gia đình gốc Ailen, cha là viên chức, mẹ là giáo viên. Trải qua thời thiếu niên rất vất vả, phải làm nhiều nghề để kiếm sống: thợ nề, công nhân nông nghiệp, kiếm củi..., cả trước và sau khi học dở dang ngành sinh vật ở Trường Đại học Xtenfơt. Vốn sống ấy đã giúp Xtenbêch rất nhiều khi chuyển sang viết văn cùng với các ấn tượng sâu đậm về cuộc khủng hoảng kinh tế và tình trạng suy thoái ở Hoa Kì những năm 30. Xtenbêch miêu tả cuộc sống miền Califonia (California), quê hương ông, bằng ngòi bút hiện thực sắc sảo và mối thiện cảm rõ rệt đối với những người lao động. Tiểu thuyết đầu tay: "Chiếc cúp vàng" (1929). Tác phẩm nổi tiếng nhất: "Chùm nho nổi giận" (1939). Các tiểu thuyết khác: "Trong một trận chiến đấu giằng co" (1936), "Của chuột và của người" (1937), "Viên ngọc trai" (1947), "Phía đông Thiên đàng" (1952); truyện ngắn: "Mẹt bánh mì ngô" (1935), "Thung lũng lớn" (1938), vv. Vào những năm cuối đời, Xtenbêch không còn giữ vững thái độ chính trị nhập cuộc như trước kia, ngòi bút sáng tác của ông cũng giảm sút rõ rệt. Giải thưởng Nôben (1962).

XTÊLENBÔSƠ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Xtêlenbôsơ*.

XTÊPAN (Stepan), x. *Razin X. T.*

XTIÊNG (cg. Xađiêng, Bulơ, Buđêh, Bulach, Tamun), từ lâu đã trở thành tên dân tộc, có hai nhóm địa phương chính: Bulơ và Buđêh. Số dân 66.788 (1999). Cư trú tập trung ở tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra còn khoảng 1.124 người sống rải rác ở Đồng Nai. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me. Kinh tế làm rẫy, có một số làm ruộng nước, nghề phụ dệt vải. Ở nhà sàn dài gồm nhiều gia đình cư trú và nhà nhỏ, kiểu nhà một gia đình. Làng có hàng rào bao quanh. Ăn trầu, hút thuốc lá. Cà răng, căng tai, xăm mình, xăm tay khá phổ biến. Xã hội phân hoá tương đối sâu sắc. Xã hội phụ quyền, hôn nhân vợ cư trú bên chồng. Luật tục không cấm đàn ông lấy nhiều vợ. Người phụ nữ trong gia đình vẫn được tôn trọng. Theo Vật linh giáo, thờ cúng tổ tiên, các nghi lễ nông nghiệp.

Người Xtiêng

XTINBAY (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Xtinbay***.

XTIUƠT (Stewart), vương triều Xcôtlen (từ 1371), Anh và Ailen (1603 - 49 và 1660 - 1714). Vốn là một dòng họ đại quý tộc Xcôtlen. Từ thế kỉ 12, dòng họ này được tôn phong là "Người quản lí Hoàng gia". Thiết lập mối quan hệ thông gia với vương triều Tiuđơ (Tudor) ở Anh. Chính thức là tên gọi vương triều ở Anh, Ailen từ 1603. Năm 1649, vương triều bị lật đổ trong cuộc Cách mạng tư sản. Năm 1660, chế độ quân chủ phục hồi, vương triều X trở lại nắm quyền. Kết thúc năm 1714.

XTÔC G. G. (George Gabriel Stokes; 1819 - 1903), nhà toán học và vật lí học Anh, chủ tịch Hội Hoàng gia Luân Đôn (1885 - 90), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pari. Nghiên cứu thuỷ động lực, quang học, quang phổ và huỳnh quang; trong toán học, nghiên cứu giải tích vectơ với công thức Xtôc (1854) nổi tiếng.

XTÔC (CÔNG THỨC) công thức liên hệ tích phân theo một đường cong kín L với tích phân theo mặt S giới hạn bởi đường cong đó. Mặt và đường cong được định hướng và hướng của chúng tương thích. Công thức X [gọi theo tên người phát minh - nhà toán học và vật lí học Anh Xtôc (G. G. Stokes)] có dạng:

$$\oint_L Pdx + Qdy + Rdz =$$

$$\iint_S \left(\frac{\partial Q}{\partial x} - \frac{\partial P}{\partial y}\right)dxdy + \left(\frac{\partial R}{\partial y} - \frac{\partial Q}{\partial x}\right)dydx + \left(\frac{\partial P}{\partial z} - \frac{\partial R}{\partial x}\right)dzdx$$

trong đó P, Q, R là các hàm khả vi liên tục của x, y, z.

Dạng vectơ của công thức X là

$$\oint_L \vec{V}d\vec{r} = \iint_S \vec{n}\,.\,\mathrm{rot}\vec{V}dS$$

trong đó $\vec{V} = P\vec{i} + Q\vec{j} + R\vec{k}$, $d\vec{r} = (dx, dy, dz)$, dS là vi phân diện tích của mặt S, $\vec{n}$ là vectơ đơn vị pháp tuyến với mặt S.

Ý nghĩa vật lí của công thức X: lưu lượng của trường vectơ theo đường cong kín L bằng thông lượng rôta của trường qua mặt S.

Công thức X được mở rộng cho đa tạp n chiều.

XTÔC (ĐỊNH LUẬT) định luật thuỷ động lực học, xác định lực cản tác dụng lên một quả cầu rắn khi nó chuyển động tịnh tiến trong môi trường chất lỏng nhớt, cho bởi công thức: $F = 6\pi\eta RV$ (lực cản F ngược chiều với vận tốc V, R là bán kính quả cầu, η là hệ số nhớt của chất lỏng). Do Xtôc (G. G. Stokes) thiết lập năm 1851. Định luật X được dùng rộng rãi trong vật lí phân tử, hoá keo và khí tượng học. Xt. ***Thuỷ động lực học***; ***Hệ số nhớt***.

XTÔCKHAODEN K. (Karlhenz Stockhausen; dạng phiên âm khác: Stôckhaoden; sinh 1928), nhà soạn nhạc Đức, nghệ sĩ pianô, nhà chỉ huy, nhà văn chuyên viết về âm nhạc, nhà sư phạm. Những năm 1947 - 51, học Trường Đại học Âm nhạc Quênnơ (Köln); từ 1952, học tại Nhạc viện Pari. Từ 1951, tham gia thành lập và từ 1963, chỉ đạo Xtiuđiô âm nhạc điện tử của Rađiô - Quênnơ. Từ 1953, giảng dạy tại nhiều trường đại học Hoa Kì. Những năm 1963 - 68, chỉ đạo các lớp về "âm nhạc mới" tại Quênnơ (Köln) và các nhóm biểu diễn âm nhạc điện tử quốc tế. Những năm 1971 - 77, giáo sư Trường Đại học Âm nhạc Quênnơ. Từ 1958, đi lưu diễn tại nhiều quốc gia trên thế giới với tư cách nhà chỉ huy, nghệ sĩ pianô, đạo diễn âm thanh các tác phẩm của chính mình. Xtôckhaoden là một trong số những đại diện có ảnh hưởng lớn nhất của âm nhạc "Tiền phong chủ nghĩa", là một trong những người đầu tiên, sau "Hoang mạc" của Varedơ (Varèse), đã liên kết âm nhạc điện tử âm học với âm nhạc "sống". Cùng với Bulezơ (P. Boulez), đứng đầu một trường phái âm nhạc hiện đại. Từ 1977, tại trung tâm quốc tế nghiên cứu về âm nhạc đương đại ở thành phố Êxơ-Ăng-Prôvăngxơ (Aix-en-Provence; Pháp), đã diễn ra các cuộc hội thảo về "Âm nhạc Xtôckhaoden" [dưới sự chủ trì của Xamuyen (Samuel)]. Năm 1978, tại các thành phố ở Italia như Brêxia (Brescia) và Becgamô (Bergamo) đã tiến hành cuộc thi quốc tế về sáng tác âm nhạc mang tên Xtôckhaoden.

XTÔCKHÔM (Stockholm), thủ đô Vương quốc Thuỵ Điển, cảng trên biển Bantich (Baltic). Dân số 736 nghìn (1999). Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Công nghiệp: chế tạo máy, luyện kim, điện và điện tử, in, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Công viên, Bảo tàng Dân tộc học. Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thuỵ Điển. Đại học tổng hợp. Được xây dựng từ 1252. Cuối thế kỉ 13, là chỗ ở thường xuyên của nhà vua. Từ 1523, thủ đô của nước Thuỵ Điển độc lập. Các di tích: các nhà thờ, cung điện nhà vua (thế kỉ 17 - 18).

Xtôckhôm
Một góc của thủ đô

XTÔLƯPIN P. A. (Pëtr Arkađevich Stolypin; 1862 - 1911), bộ trưởng Bộ Nội vụ và thủ tướng (từ 1906) Chính phủ Nga hoàng. Chủ trương duy trì đường lối chống phá các phong trào cách mạng ở Nga trong thời kì 1905 - 11. Tổ chức đảo chính phản cách mạng 1907, tiến hành cải cách ruộng đất nhằm duy trì chế độ sở hữu ruộng đất địa chủ ở nông thôn, củng cố chỗ dựa của chế độ chuyên chế.

XTƠMƠ H. L. (Horst L. Stõmer; dạng phiên âm khác: Stuêmơ; sinh 1949), nhà vật lí Đức. Công trình về các "giọt lỗ" trong từ trường mạnh, hiệu ứng Hôn lượng tử phân số. Giải thưởng Nôben (1998); cùng với Tsui (D. Tsui) và Laplin (Robert B. Laughlin).

Xtơmơ H.

XTƠRAĐIVARI A. (Antonio Stradivari; 1644 - 1737), nhà chế tạo bậc thầy về đàn dây người Italia. Khoảng 1667, thành lập xưởng chế tạo đàn ở Crêmôna (Cremona). Những năm 1704 - 25, Xtơrađivari chế tạo được những cây đàn viôlông tuyệt vời nhất. Ngoài ra, còn làm đàn viôlôngxen và antô. Hiện nay, trên thế giới còn bảo toàn được chừng một ngàn cây đàn do Xtơrađivari sáng chế. Học trò của Xtơrađivari chính là các con trai của ông: Franchexcô (Francesco; 1671 - 1743) và Ômôbônô (Omobono; 1679 - 1742).

XTƠRAOXƠ I. (Johann Strauss - cha; dạng phiên âm khác: Stơraoxơ; 1804 - 49), nhà soạn nhạc Áo, nghệ sĩ viôlông, nhà chỉ huy, một trong những bậc thầy nổi tiếng nhất về âm nhạc vũ điệu, phát triển những mẫu mực mới về thể loại vanxơ thành Viên, sáng tác trên 250 bản nhạc vũ khúc vanxơ.

XTƠRAOXƠ I. (Johann Strauss - con; dạng phiên âm khác: Stơraoxơ; 1825 - 99), nhà soạn nhạc Áo, nghệ sĩ viôlông và nhà chỉ huy, được mệnh danh là "ông vua của điệu vanxơ". Cùng với dàn nhạc của mình, Xtơraoxơ đi lưu diễn tại nhiều quốc gia trên thế giới. Sáng tạo nên những hình tượng cổ điển của "nhạc vanxơ thành Viên", ôpêret "Vũ khúc thành Viên".

Tác phẩm: 16 ôpêret, khoảng 500 tác phẩm vũ khúc và vanxơ cho dàn nhạc, trong đó có "Dòng sông Đanuyp xanh", "Huyền thoại khu rừng thành Viên" và nhiều bản galôp, pônka, quađriơ, vv.

XTƠRAOXƠ R. (Richard Strausss; dạng phiên âm khác: Stơraoxơ; 1864 - 1949), nhà soạn nhạc và chỉ huy Đức, bậc thầy về phong cách nghệ thuật trang trí rực rỡ của dàn nhạc. Xtơraoxơ đã phát triển loại giao hưởng có chương trình của Lixtơ (F. List), của Becliôzơ (H. Berlioz) và những nguyên tắc sáng tác của Vacnơ (S. Wagner). Các tác phẩm giao hưởng của ông nổi bật bởi những hình tượng ngôn ngữ âm nhạc sáng ngời, sự tinh vi, sâu sắc của nội dung, các ôpêra "Xalômê", "Êlêctơra" có những yếu tố của phong cách biểu hiện được coi là trong số những vở hay nhất của nửa đầu thế kỉ 20. Một số tác phẩm của Xtơraoxơ tỏ ra chịu ảnh hưởng triết học Nitsơ (F. Nietzsche). Xtơraoxơ còn là một trong những nhà chỉ huy kiệt xuất của giao hưởng và ôpêra thế giới. Tác phẩm: 14 ôpêra, 2 giao hưởng, giao hưởng - fantazia, các giao hưởng thơ, nhiều tác phẩm cho các loại nhạc cụ khác nhau (độc tấu và hoà tấu), các tác phẩm thanh nhạc với đệm pianô và dàn nhạc, các hợp xướng, balê, vv.

XTƠRAVINXKI I. F. (Igor' Fëdorovich Stravinskij; 1882 - 1971), nhà soạn nhạc Nga, con trai của F. I. Xtơravinxki (F. I. Stravinskij; 1843 - 1902), danh ca giọng nam trầm của Nhà hát Ôpêra Xanh Pêtecbua. Xtơravinxki là một trong những đại diện lớn nhất của âm nhạc đương đại. Từ 1910, sống ở Pari; từ 1939, sống ở Hoa Kì. Là một thiên tài mà niềm cảm hứng được bắt nguồn từ nền văn hoá Nga, nghệ thuật của Xtơravinxki rất độc đáo, với những dàn nhạc đồ sộ, những màu sắc hoà thanh phong phú, những cường độ tương phản đầy ấn tượng mạnh mẽ. Sự nghiệp của Xtơravinxki là một quá trình liên tục của những thể nghiệm, những ứng dụng, những tiến triển phức tạp qua những ảnh hưởng, phong cách của mọi trường phái âm nhạc, từ chủ nghĩa ấn tượng tới tân cổ điển, chủ nghĩa cấu trúc và đôđêcaphôn, vv. Ảnh hưởng của Xtơravinxki rất lớn.

Tác phẩm: các balê "Chim lửa", "Pêtơruca", "Mùa xuân thiêng liêng", vv; âm nhạc sân khấu: "Hoạ mi", "Chuyện người lính", "Mavra", vv.; các tác phẩm thanh nhạc; nhiều tác phẩm cho giọng hát và hợp tấu các nhạc cụ khác nhau, các giai điệu, 4 giao hưởng, các côngxectô, caprixiô và môvơmentô cho pianô và dàn nhạc, côngxectô cho 2 đàn pianô, nhiều tác phẩm cho pianô và cho dàn nhạc thính phòng, vv.

XTƠRINBEC I. A. (Johann August Strindberg; 1849 - 1912), nhà văn Thuỵ Điển. Cha là một thương gia phá sản, mẹ là người hầu. Mẹ mất sớm, cha lấy vợ khác. Tuổi thiếu niên của Xtơrinbec chẳng lấy gì làm vui. Năm

1867, học Đại học Y khoa; gặp nhiều khó khăn, phải bỏ dở, đi làm gia sư, rồi làm diễn viên, làm báo, làm nhân viên Thư viện Hoàng gia. Tư tưởng của Xtơrinbec diễn biến phức tạp, ông sớm thấy rõ sự xung đột kẻ giàu người nghèo trong xã hội và có tư tưởng dân chủ, nhưng chịu ảnh hưởng tư tưởng siêu nhân của Nitsơ (F. Nietzsche) vào khoảng đầu những năm 90 thế kỉ 19. Dần dần, Xtơrinbec từ bỏ tư tưởng sai lầm ấy và trở về với các quan điểm tiến bộ thời kì đầu, tuy vẫn không tránh khỏi hoang mang dao động. Mặt khác ông rất có ác cảm với phụ nữ, kịch liệt chống đối giải phóng phụ nữ. Ông gần như bị bệnh thần kinh vào khoảng 10 năm cuối thế kỉ 19. Sự nghiệp sáng tác rất phong phú, tự truyện: "Chàng và nàng" (1875 - 76), "Đứa con trai của người đầy tớ gái" (1886), "Lời biện hộ của một người điên" (1887); tiểu thuyết và các tập truyện ngắn: "Gian phòng đỏ" (1879), "Vương quốc mới" (1882), "Các số phận và truyện kể Thuỵ Điển" (1882 - 94), "Bên bờ biển" (1890), "Những lá cờ đen" (1904), vv. Bộ phận quan trọng nhất là kịch với gần 60 vở: "Ecmion" (1869), "Kẻ tự do tư tưởng" (1869), "Ở La Mã" (1870), "Ông bố" (1887), "Cô Juyli" (1888), "Đường về Đamat" (1898 - 1904)... và khá nhiều kịch lịch sử. Cuộc đời và sáng tác của Xtơrinbec quyện chặt lấy nhau, khó phân biệt tự truyện với các tác phẩm hư cấu. Ông viết đối thoại rất sinh động, điều đó không chỉ thể hiện trong kịch mà cả trong tiểu thuyết.

XTƠRUVÊ P. B. (Pëtr Berngardovich Struve; 1870 - 1944), nhà kinh tế học, triết học, sử học, nhà chính luận Nga. Vào những năm 90 thế kỉ 19, Xtơruvê là đại diện của "chủ nghĩa Mac hợp pháp" - một trào lưu chính trị của trí thức tư sản Nga. Sau này, Xtơruvê trở thành nhà tư tưởng của cánh hữu trong phong trào tự do tư sản, và là một trong các thủ lĩnh của đảng dân chủ lập hiến (từ 1905). Sau Cách mạng tháng Mười, lưu vong. Về kinh tế học, Xtơruvê tán thành kinh tế học chính trị tầm thường, phủ nhận thuyết giá trị lao động. Về triết học, ông đi từ chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa Kantơ mới tới siêu hình học duy tâm tôn giáo. Các tư tưởng của Xtơruvê đã bị Lênin phê phán nghiêm khắc trong nhiều tác phẩm.

XU HƯỚNG x. *Xu hướng nghệ thuật*.

XU HƯỚNG ẤN TƯỢNG xu hướng nghệ thuật phát sinh từ Pháp, mở đầu nghệ thuật hiện đại. Tên gọi do Lơroi (L. Leroy) đưa ra, nhại lại tên bức tranh "Ấn tượng - Mặt Trời mọc" (1872) của Mônê (C. Monet; 1840 - 1926) để chỉ trích cuộc Triển lãm của nhóm Nghệ sĩ Vô danh (1874) gồm Mônê, Rơnoa (P. A. Renoir), Pixarô (C. Pissarro), Xixly (A. Sisley), Đơga (E. Degas), Môrizô (B. Morisot), Xêzan (P. Cézanne). Đó chính là cuộc triển lãm thứ nhất của XHÂT. XHÂT có tiền thân ở tranh cảnh vật của Trường phái Hội hoạ Bacbizông (Barbizon; 1830 - 60). Nguyên lí cơ bản của XHÂT là ánh sáng, được Manê (E. Manet) báo hiệu từ bức "Ăn sáng trên bãi cỏ" (1863). Những năm 1860 - 70, một nhóm hoạ sĩ chuyên khai thác ánh hắt của mặt nước trên sông Xen và các bãi biển dưới những ánh sáng bầu trời khác nhau.

Năm 1870, Pixarô, Mônê, Xixly sang Anh, bị cuốn vào không trung nhấp nhánh, sương mù trên tranh Cơnxtâybơn (J. Constable) và Tơnơ (J. M. W. Turner). Năm 1876, Đuyrăngty (L. E. Duranty) in quyển "Hội hoạ mới" bênh vực XHÂT bấy lâu vẫn bị nhạo báng. Năm 1877, XHÂT nở rộ. Năm 1878, Đuyrăngty in thêm quyển "Các hoạ sĩ ấn tượng" để ca ngợi. Sau cái chết của Manê (1883), một trong những hoạ sĩ chủ chốt của phong trào, thì XHÂT phân hoá, cuộc triển lãm chung cuối cùng vào năm 1886 (lần thứ 8), một thế hệ mới chủ trương XHÂT mới, một số khác chủ trương xu hướng hậu ấn tượng. Chỉ còn lại Mônê và Rơnoa là trung thành với XHÂT đến cùng. XHÂT là sự phân tích màu sắc qua độ rung vô cùng của ánh sáng. Đối với họ, bộ mặt vạn vật biến thái từng chốc lát bởi cường độ của ánh sáng và chỉ tồn tại bằng hàng vạn đốm màu nguyên (đỏ, vàng, lam) tranh chấp nhau. Mônê từng vẽ giáo đường Ruăng (Rouen) 40 lần trong năm 1892, tất cả chấp chới trước mặt chúng ta như tiếng rung của vĩ cầm. Bằng cách đó, XHÂT phủ nhận màu cố định bản thân vật thể, phủ nhận luôn đường viền hình vẽ và cuối cùng phủ nhận cả hình thể của vật. Đề tài cũng có thể vẽ bất cứ cái gì và lặp đi lặp lại không kể bao nhiêu lần. Phương tiện và mục đích hội hoạ của họ chỉ là ánh sáng và độ rung tột cùng của nó. Quan điểm XHÂT lật ngược hoàn toàn những nguyên lí hội hoạ trước nó, kể từ thời Phục hưng. Có hai động lực thúc đẩy sự tìm tòi của họ: 1) Sự ra đời của máy ảnh (1839). 2) Lí thuyết tương phản đồng hiệu của ánh sáng của nhà hoá học Pháp Sơvrơn (M. E. Chevreul). Ở Pháp có bảo tàng của XHÂT. XHÂT Pháp ảnh hưởng sang Đức [nổi bật ở Libecman (M. Lieberman)], sang Bỉ [Enxo (J. S. Ensor)].

Xu hướng ấn tượng

"Thuyền ở Acgiăngtơi" (sơn dầu, 1872); C. Mônê

XU HƯỚNG BIỂU HIỆN thuật ngữ xuất hiện đầu tiên trên tạp chí Đơ Sơtum (Der Sturm) để chỉ khuynh hướng cải cách trong mĩ thuật, có đồng thời ở rất nhiều nước Châu Âu, từ đầu thế kỉ 20 đến năm 1920. Có thể coi XHBH là đại diện cho tinh thần phương bắc Châu Âu, với hưng phấn mãnh liệt, đau đớn, mê cuồng.

Làn sóng sơ khởi của XHBH vào cuối thế kỉ 19 với những cá tính khác biệt: Van Gôc (V. Van Gogh), Enxo (J. S. Ensor), Muncơ (E. Munch). Làn sóng ồ ạt tiếp theo với sự hình thành của nhóm "Nhịp cầu" ("Die Brucke") ở

Đức. Ở Pháp, nó biểu lộ ở những tác phẩm quay cuồng của Xutin (C. Soutine). Ở Hoa Kì, Pôlôc (J. Pollock) đẩy tới một XHBH trừu tượng. Ở Mêhicô, nhóm tranh tường Xicâyrôt (D. A. Siqueiros), Rivêra (D. Rivera), Ôrôxcô (J. C. Orozco)... phát huy nó để lên án và đòi lật đổ xã hội tư bản.

Xu hướng biểu hiện

"Phố ở Canhê" (sơn dầu, 1922 - 23); S. Xutin

XU HƯỚNG CẤU TRÚC lí thuyết thẩm mĩ do hai anh em nhà điêu khắc Pepxne (A. Pevsner - người Pháp gốc Nga) và Gabo (Gabo; tên thật: N. Pevsner - người Hoa Kì gốc Nga) đưa ra năm 1920 trong "Tuyên ngôn hiện thực", hướng về cái đẹp hình học thuần khiết, gồm 6 điểm:

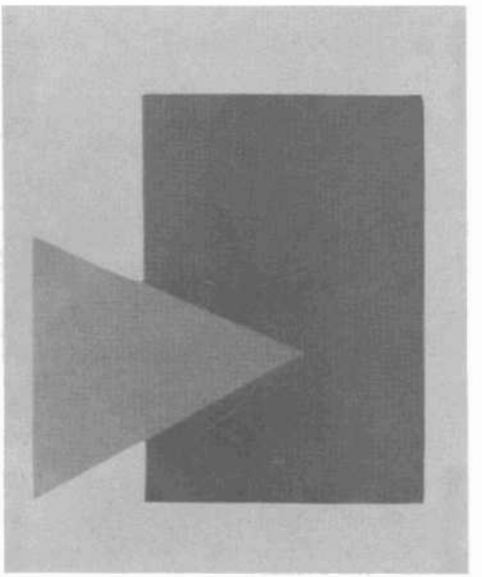

Xu hướng cấu trúc

"Hình ba cạnh lam và hình chữ nhật đen" (sơn dầu, 1915); K. X. Malêvich

1) Nghệ thuật muốn đáp ứng được cuộc sống thật, phải xây dựng trên hai nhân tố cơ bản, là không gian và thời gian. 2) Khối không phải là biểu hiện duy nhất của không gian. 3) Biểu hiện về thời gian, gồm những nhịp điệu tĩnh, những nhịp điệu động và năng hoạt. 4) Khối vật thể và khối không gian là 2 chất liệu khác nhau, đều cụ thể và có thể đo lường. 5) Không gian là cái phần tích hợp vào tác phẩm. 6) Để khám phá những hình khối mới, nghệ thuật phải thôi cái thân phận miêu tả bắt chước.

Lí thuyết XHCT đã được thực nghiệm trong các tác phẩm của Gabo, Pepxne và Malêvich (K. S. Malevich) thể hiện ở những "Không gian khả biến" và sự thơ mộng của khối rỗng hết sức tế nhị. Tác phẩm của hai ông có mặt ở nhiều bảo tàng thế giới.

XU HƯỚNG CỔ SƠ khái niệm này thường gặp ở 3 nghĩa:

1. Chỉ nghệ thuật Hi Lạp thế kỉ 8 - 6 tCn., khi nó còn chập chững tìm đường, chưa đạt mức hoàn thiện, cổ điển như vào thế kỉ 5 tCn. Đó là thời kì của những pho tượng nam, nữ còn thô kệch, vụng dại, để lộ những bài học tạo khối của người Ai Cập xưa. Về gốm, đó là thời kì của loại gốm có hình vẽ đỏ trên nền đen.

2. Chỉ nghệ thuật sau thời trung cổ, khi đã tìm được hình thức mới, hé mở cửa cho thời Phục hưng, nhưng vẫn còn đơn sơ trong nhiều vết tích của lối minh hoạ Kinh thánh, đậm nét tôn giáo. Ở Italia là Bônđônê (G. di Bondone). Ở Hà Lan là anh em Van Êch (J. Van Eyck; dạng phiên âm khác: Van Âykơ), vv.

3. Chỉ sự trở lại cảm hứng theo lối biểu đạt mĩ thuật thời xa xưa nói chung hoặc của nghệ thuật dân gian vào những thế kỉ sau này, đặc biệt là thế kỉ 20, điển hình nhất là Ruxô (H. Rousseau; hoạ sĩ Pháp), Môđơ (A. M. R. Moses).

Xu hướng cổ sơ

"Hãy nhìn kìa, một con ngựa con" (sơn dầu, 1945); G. Môđơ

XU HƯỚNG CÔNG NĂNG xu hướng tạo hình trong đizain công nghiệp và kiến trúc, chủ trương lấy chức năng hữu hiệu của vật phẩm hay công trình làm cơ sở quyết định

hình dáng, kích thước, màu sắc. Các lí thuyết gia của XHCN coi "công năng là nền tảng của cái đẹp", cho rằng "vật thể mang cái đẹp ngay từ lúc hình thức của nó biểu lộ rõ chức năng". Nổi rõ lên như một trào lưu "thời thượng" vào những năm 30 thế kỉ 20, XHCN đã góp phần tạo ra những sản phẩm giản dị và hợp lí, ưu điểm quan trọng trong thời đại sản xuất lớn phục vụ đông đảo người tiêu dùng. Tuy nhiên, không ít nhà thiết kế, với quan niệm cực đoan "công năng trên hết", đã tạo ra các công trình tuy tiện dụng nhưng khô lạnh, thiếu tình người. Mặt yếu cơ bản này sớm gây ra những hoài nghi cho các nhà nghiên cứu cũng như sáng tác, và từ thập niên 50 trở đi, ngày càng bị các quan điểm nhân bản phản bác (cùng với tiêu chuẩn "tiện dụng", phải đạt tiêu chuẩn "tình cảm"). Từ thập kỉ 70, khoa học sinh thái và môi trường khẳng định dứt khoát sự cần thiết phải suy nghĩ tổng hoà về cái đẹp "công năng", và đề ra yêu cầu phải thoả mãn tâm lí, tình cảm con người gắn bó với thiên nhiên: nắng, gió, khí trời, cây cỏ và không gian ấm cúng thoải mái. Thực tế chứng minh cách đặt vấn đề này là hoàn toàn đúng đắn, và xu hướng "công năng thuần tuý" ngày càng giảm sức hấp dẫn.

XU HƯỚNG DÃ THÚ x. *Dã thú*.

XU HƯỚNG ĐADA x. *Đađa*.

XU HƯỚNG ĐỊA PHƯƠNG (cg. địa phương), xu hướng nổi lên trong hội hoạ Hoa Kì vào những năm 30 thế kỉ 20, phản đối quan điểm hùa theo nghệ thuật môđec và lấy nghệ thuật Châu Âu làm mẫu mực. Mặt khác, XHĐP cũng không nhằm phản ánh sinh hoạt đô thị công nghiệp hoá tiêu biểu cho Hoa Kì thế kỉ 20, mà chỉ chủ trương tìm chủ đề ngay trong cuộc sống bình yên trên đất nước họ, miêu tả đời sống bình dị của người dân lao động miền quê và các thị trấn hiền hoà, không ồn ào thách thức như ở các thành phố siêu phát triển. Do tư tưởng môđec mà nghệ thuật Châu Âu truyền bá sang đã làm chấn động, thậm chí đảo lộn nhiều nhận thức hội hoạ trước đó, nên những người phản đối "sùng bái Châu Âu" gần như tất yếu phải trả lời trào lưu môđec bằng những tác phẩm "hiện thực". Tuy có những đóng góp đáng kể cho nền hội hoạ hiện thực Hoa Kì và được công chúng ủng hộ, nhưng XHĐP không tránh khỏi sa vào thủ cựu, phần nào hẹp hòi và mang ít nhiều tính chất "tỉnh lẻ", nên ảnh hưởng không sâu rộng trong lịch sử nghệ thuật tạo hình. Đại diện XHĐP là Bentơn (T. H. Benton).

XU HƯỚNG HẬU ẤN TƯỢNG (cg. hậu ấn tượng), xu hướng nghệ thuật không phải là đoạn kéo dài của xu hướng ấn tượng, thậm chí không chấp nhận những luận điểm khoa học - nghệ thuật của xu hướng này, mà sử dụng những đóng góp của nó cho những mục đích khác. Có thể kể đến: Tuludơ - Lôtơrec (H. de Toulouse - Lautrec), Rơđông (O. Redon; hoạ sĩ Pháp), nhóm Nabi [Nabis; Xêruydiê (P. Sérusier), Đơni (M. Denis), Bonna (P. Bonnard)], và đặc biệt là ba nhân vật lớn của hội hoạ hiện đại: Xêzan (P. Cézanne), Gôganh (P. Gauguin) và Van Gôc (V. Van Gogh; hoạ sĩ Hà Lan).

XHHÂT từ chối rập khuôn theo xu hướng ấn tượng, tìm cách làm bật lên cá tính từng người một cách đặc biệt, có thái độ biểu hiện chủ nghĩa trong hình hoạ, màu sắc và cách giải quyết đề tài. Nó thực sự làm nên một nghệ thuật mới với những tuyên ngôn thẩm mĩ khác, không hề là nghệ thuật và kĩ thuật của xu hướng ấn tượng mà họ cùng sinh hoạt trước đó.

Xu hướng hậu ấn tượng
"Phòng khách phố Mulanh" (sơn dầu, 1894);
H. Đơ Tuludơ - Lôtơrec

Xêzan từng chỉ trích cái đẹp hời hợt của những đốm màu ấn tượng chủ nghĩa, ông không chịu hi sinh hình khối và không gian viễn cận, tinh giản hình để thực hiện sự hài hoà giữa màu sắc và hình thể.

Gôganh đã lập nhóm Ấn tượng - Tổng hợp từ 1899, bỏ cái rung động chập chờn của ánh sáng mà trải màu thành những mảng dẹt, bình yên, hình thể nguyên lành thuần phác, sắc điệu tươi đẹp.

Van Gôc phơi mình dưới ánh nắng chói chang, nhịp vẽ cuồng nhiệt, đẩy nguyên lí ánh sáng - màu sắc lên đỉnh cao hơn, bản chất hơn mà ông học được ở tranh khắc Nhật Bản nhiều hơn ở hội hoạ ấn tượng.

XU HƯỚNG HẬU MÔĐEC (cg. hậu môđec, hậu hiện đại), nhiều loại hình nghệ thuật xuất hiện sau năm 1960 ở Hoa Kì và các nước Tây Âu. Đó là một cuộc phản kháng của thẩm mĩ hậu công nghiệp. Có thể kể đến: Pôp ra đời ở Hoa Kì vào những năm 60 thế kỉ 20, đưa tất cả những gì có thực mà đời sống tiêu thụ công nghiệp coi khinh (vỏ đồ hộp, quảng cáo thương nghiệp, áo rách, ảnh chụp, khuôn đồ nhựa...) thành bộ phận tích hợp của ngôn ngữ tạo hình. Đại diện là Lichtenxten (R. Lichtenstein), Rausenbơc (R. Rauschenberg). Họ đối nghịch với xu hướng trừu tượng những năm 60 thế kỉ 20.

Nghệ thuật tối thiểu, cũng ra đời ở Hoa Kì những năm 60 thế kỉ 20, còn gọi là "cấu trúc sơ đẳng", đi tìm những công thức tối thiểu cho hình thể, tác phẩm được tính toán bằng máy, sản xuất ở xí nghiệp, nghệ sĩ trở thành kĩ sư. Đại diện là Jôn (J. Johns), Xtela (F. Stella).

Nghệ thuật ý niệm ra đời đồng thời với nghệ thuật tối thiểu nhưng làm ngược lại, loại trừ mọi tìm tòi cái đẹp mĩ

thể mà chỉ cần đưa ra một ý niệm, chứ không phải một tác phẩm tạo hình. Họ dùng một chất liệu và ngôn ngữ ngoài nó: sơ đồ, văn bản, ảnh chụp, bản thảo, cấu trợ cả ngôn ngữ học, toán học, tâm lí học. Đại diện là Ôpenhaimơ (R. Oppenheimer).

Xu hướng hậu môđec

"Ôkê" (sơn dầu, 1963); R. Lichtenxten

Xu hướng cực thực ra đời ở Hoa Kì (1968; cg. xu hướng hiện thực máy ảnh) nhìn vật thể sát mắt, khuếch đại chi tiết cho tới khi vật thể không còn giống nó nữa. Tác phẩm của họ là cuộc phanh phui thực tại một cách tàn bạo, không cần nói đến sự thể hiện nội dung. Đại diện là Ơđi (D. Edy), Clâudơ (C. Close), Hanxơn (D. Hanson).

Ở Pháp là nhóm Hiện thực mới (1960), chủ trương xác định cơ sở cho một ngôn ngữ mới, xuyên thủng bản thân sự thật, chứ không qua một bản dịch, một quan niệm hay một biểu hiện tình cảm nào. Đại diện là Acmăng (F. P. Arman), Niki Đơ Xanh Phalơ (Niki de Saint - Phalle), Rây xơ (M. Raysse).

XU HƯỚNG HIỆN SINH x. *Chủ nghĩa hiện sinh.*

XU HƯỚNG HIỆN THỰC một khái niệm chung, không chặt chẽ của mọi nghệ thuật lấy sự quan sát và diễn đạt trực tiếp cái thực của thiên nhiên và đời sống làm chuẩn mực.

Người ta thường nhắc tới XHHT của nghệ thuật Pháp giữa thế kỉ 19 với Cuôcbê (G. Courbet), Milê (J. F. Millet), Đôimiê (H. Daumier); của Đức với Menxen (A. von Menzel), Libecman (M. Liebermann), Kônnit (K. Kolnitz) và của Nga với nhóm hoạ sĩ triển lãm lưu động vào những năm 80 thế kỉ 19 với Kramxkôi (I. N. Kramskoj), Rêpin (I. E. Repin), Lêvitan (I. I. Levitan). Từ sau 1935, xu hướng hiện thực xã hội chủ nghĩa xuất hiện như nguyên lí nghệ thuật chính thống của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Xu hướng hiện thực

"Đánh cờ" (sơn dầu, 1863 -65); Ô. Đôimiê

XU HƯỚNG KIỂU CÁCH (cg. xu hướng kiểu thức, trường phái kiểu thức), phong cách nghệ thuật Châu Âu xuất hiện từ 1520 đến 1620 khi nguồn cảm hứng nghệ thuật Phục hưng bắt đầu cạn kiệt. Là phong cách quá độ từ Phục hưng sang barôc, XHKC thiên về sự cường độ không gian, hình khối, những vận động đối nghịch: hình người bị kéo dài trong những dáng điệu vặn vẹo, giả tạo và mang tính nhục cảm. Những chân dung của hội hoạ kiểu cách thể hiện tâm lí nhân vật rất sâu sắc. XHKC bắt đầu từ Italia rồi lan sang khắp Châu Âu, Hà Lan. Praha trở thành trung tâm quan trọng của hội hoạ kiểu cách với các hoạ sĩ như Bactôlômêô (V. Bartolomeo; 1502 - 46), Xpơrangơ (B. Spranger; 1546 - 1611), Akhen (H. von Aachen; 1552 - 1615).

Xu hướng kiểu cách

"Sự trả thù của Vênuyt" (sơn dầu, khoảng 1590); Bactôlômêô

XU HƯỚNG KIỂU THỨC x. *Xu hướng kiểu cách.*

XU HƯỚNG LÃNG MẠN quan niệm nghệ thuật nảy sinh ở Pháp nửa đầu thế kỉ 19, phản ứng lại những phép tắc

ngặt nghèo của chủ nghĩa hàn lâm, đặc biệt thể hiện ở chủ nghĩa tân cổ điển.

Xu hướng lãng mạn

"Napôlêông ở trận Ấylô" (sơn dầu, 1918); A. Grô

XHLM tìm cảm hứng trong những đề tài bi tráng, oai hùng, nổi lên sức mạnh và mơ ước của con người, tìm đến những cảm hứng xa xôi về thiên nhiên hùng vĩ của phương Đông, ngoài truyền thống Châu Âu xưa nay. Nó mở rộng trí tưởng tượng với lòng khao khát đời sống bao la hơn là tuân thủ những trật tự khô khan của lí trí.

XHLM tiếp tục hơi thở hùng tráng, ca ngợi đời sống với tất cả ước vọng mãnh liệt của Mikêlangiêlô (B. Michelangelo), thời Phục hưng; Ruben (P. P. Rubens), hội hoạ Flamăng; Vêlaxkêt (D. R. Vélasquez) và Gôya (F. J. Goya), hội hoạ Tây Ban Nha.

Về hội hoạ, XHLM lấy màu sắc mạnh mẽ, sáng tối tương phản và nhịp điệu cuồng nhiệt làm cứu cánh. Nó phản kháng lối biểu hiện lặng lẽ, vô tình của hình hoạ hàn lâm. XHLM được báo hiệu ở Grô (A. Gros; hoạ sĩ Pháp), quyết liệt hơn ở Giêricôn (T. Géricault; hoạ sĩ Pháp) với tác phẩm nổi tiếng, gây dư luận xôn xao là "Chiếc bè Mêduyzơ" (1819). Ngọn cờ của XHLM là Đơlacroa (E. Delacroix; 1798 - 1863), với "Cuộc tàn sát ở Siô" (1824), "Thần Tự do dẫn đường dân chúng" (1831).

XU HƯỚNG LẬP THỂ xu hướng được hình thành ở Pháp năm 1908, với hai người khởi xướng là Picaxô (P. R. Picasso; hoạ sĩ Tây Ban Nha) và Braco (G. Braque; hoạ sĩ Pháp), sau đó thêm Đơlônay (R. Delaunay; hoạ sĩ Pháp), Lêgiê (F. Léger; hoạ sĩ Pháp), Glaizơ (A. Gleizes; hoạ sĩ Pháp), Metzanhgiê (J. Metzinger; hoạ sĩ Pháp), Grit (J. Gris; hoạ sĩ Tây Ban Nha) và nhà điêu khắc Hoa Kì gốc Nga Acchipenkô (A. Archipenko).

Xu hướng lập thể

"Tĩnh vật thuỷ tinh" (sơn dầu, 1916); Grit

XHLT phủ nhận cách nhìn sự vật từ một góc nhìn duy nhất, phủ nhận cách biểu hiện đối tượng một cách cụ thể. Nó đề cao tư duy lí trí và cách nhìn chủ quan, nhấn mạnh vẻ đẹp của đối tượng với lối diễn tả nhấn mạnh hình khối hình học. Có hai XHLT là lập thể phân tích và lập thể tổng hợp. Tác phẩm lập thể phân tích biểu hiện đối tượng từ nhiều góc nhìn khác nhau, giống như đem đối tượng bóc tách thành nhiều mảng hình riêng biệt, rồi cấu trúc chúng lại trên mặt phẳng. Tác phẩm lập thể tổng hợp sử dụng các vật liệu, chất liệu khác nhau và dùng thủ pháp lắp ghép chúng lại để tạo nên tác phẩm. Sự tìm tòi về hình thức nghệ thuật của XHLT có ảnh hưởng lớn và có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với điêu khắc, trang trí và thiết kế mĩ thuật.

XU HƯỚNG MÔĐEC khái niệm rất chung dùng để chỉ nghệ thuật từ hội hoạ ấn tượng Pháp (1874) cho tới hết nửa đầu thế kỉ 20. Tính chất chung và cơ bản của xu hướng là từ bỏ con đường kinh viện của các thế kỉ trước mà thực chất là sự độc quyền của thẩm mĩ Hi Lạp như lối đi duy nhất của nghệ thuật phương Tây từ thế kỉ 5 (Cn., qua thời Phục hưng (thế kỉ 15), cổ điển (thế kỉ 17) tới lãng mạn (thế kỉ 19), hiện thực (thế kỉ 19). XHM phát huy cao độ tự do cá nhân, tự do tìm tòi sáng tạo, phản ánh tốc độ của nền văn minh công nghiệp. Từ đó, vô số trào lưu nghệ thuật đã xuất hiện, nhiều khi là song song tồn tại: xu hướng dã thú (1905), xu hướng biểu hiện (1905), xu hướng lập thể (1907), xu hướng trừu tượng (1910), xu hướng vị lai (1910), xu hướng dada (1916), xu hướng siêu thực (1924). Nửa sau thế kỉ 20, khái niệm XHM tỏ ra không còn đáp ứng với thực tiễn nghệ thuật phong phú nữa.

XU HƯỚNG NGHỆ THUẬT (gọi tắt: xu hướng), những dạng thức đặc thù về thủ pháp, phong cách sáng tác tạo hình. XHNT được hình thành trên cơ sở sáng tạo của những nghệ sĩ có chung quan điểm về thẩm mĩ và chung nhận thức về triết học, mĩ học, văn hoá, xã hội. XHNT có thể hiểu là các trào lưu, trường phái, phong cách - những thuật ngữ thường được giới phê bình mĩ thuật phương Tây gọi chung bằng các "ism" như Impressionism, Cubism, hoặc các "art" như Pop - art, Op - art.

XU HƯỚNG SIÊU THỰC phong trào văn nghệ sau Chiến tranh thế giới I, có ảnh hưởng khắp Châu Âu. XHST hấp thụ quan điểm của xu hướng đađa về sáng tác ngẫu hứng và phản bác truyền thống, nhưng lại chống quan điểm phủ nhận tất thảy của xu hướng đađa. XHST chịu ảnh hưởng lí luận về tiềm thức của Froiđơ (S. Freud), chủ trương kết hợp giữa hiện thực với bản năng, tiềm thức và mộng ảo, để đạt tới những sáng tạo mang tính siêu thực. XHST kích thích các nghệ sĩ dùng thủ pháp đa dạng để biểu hiện những xúc động và những hình ảnh bất chợt.

Tuyên ngôn thứ nhất của XHST do bác sĩ kiêm nhà văn Brơtông (A. Breton) công bố năm 1924. Triển lãm đầu tiên ở Pari vào năm 1925 với Acpơ (J. Arp), Kiricô (G. D. Chirico; 1888 - 1978), Enxtơ (M. Ernst), Picaxô (P. R. Picasso). Hai năm sau có sự tham gia của Đuysăng (M. Duchamp) và Picabia (F. Picabia). Về sau còn có thêm Magrit (R. Magritte), Đali (S. Dali), hai người này thường đem sự vật chuyển đổi khỏi những vị trí và chức năng vốn có, đặt chúng trong những thế lôgic, đồng thời sử dụng kĩ thuật vẽ rất tinh tế để tạo ra hiệu quả độc đáo. Năm 1928, Brơtông (A. Breton) xuất bản cuốn "Hội hoạ siêu thực", vào năm 1929, ra tuyên ngôn thứ hai của XHST. Năm 1938 và năm 1947, XHST tổ chức hai triển lãm lớn ở Pháp và Hoa Kì. Sau những năm 30, XHST lắng dần, nhiều hoạ sĩ chạy trốn phát xít Đức, chuyển sang Hoa Kì và khởi xướng xu hướng trừu tượng ở đây. Cuối thế kỉ 20, XHST lại bùng nổ trở lại.

XHST không đồng nhất về tư tưởng, khuynh hướng và kĩ thuật. Có nghệ sĩ chống chủ nghĩa phát xít, đề cập những vấn đề xã hội sâu sắc, nhấn mạnh ý nghĩa của chủ đề tác phẩm, nhưng cũng có khi họ biểu hiện tư tưởng hư vô hoang đường, mang màu sắc triết học duy tâm.

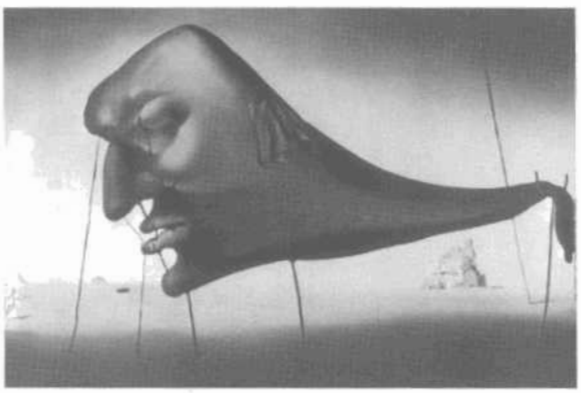

Xu hướng siêu thực
"Giấc ngủ" (1937); Đali

XU HƯỚNG TÂN ẤN TƯỢNG x. ***Trường phái phân điểm.***

XU HƯỚNG TÂN CỔ ĐIỂN trào lưu nghệ thuật xuất hiện ở Pháp bao trùm cả một thời kì từ 1770 đến 1830. XHTCĐ phản ứng lại với sự hời hợt thái quá của Rôcôcô (Rococo) và sự thống thiết giả tạo của Barôc (Baroque), chủ trương trở về với lí tính, lấy vẻ đẹp lí tưởng của điêu khắc cổ đại Hi - La và sự trong sáng, giản dị, cao thượng làm chuẩn. Những chủ đề hàng đầu của XHTCĐ lấy cảm hứng từ lịch sử và huyền thoại, nội dung mang tính bi hùng và đạo đức được thể hiện qua những dáng điệu trang nghiêm của các nhân vật. Bố cục của XHTCĐ chặt chẽ, ít người, tập trung hoàn toàn vào sự kiện được trình bày, gạt bỏ mọi yếu tố phụ và ngẫu nhiên, hình hoạ vững chắc, đường viền rõ ràng và màu sắc thực.

Những hoạ sĩ tiêu biểu nhất của XHTCĐ là Đavit (J. L. David), Giêra (F. Gérard). Các tác phẩm của họ là nguồn gốc của phần lớn định nghĩa về nghệ thuật tân cổ điển. "Lời thề Hôratiut" (1784) được coi như một tác phẩm mẫu của phong cách này.

Đến Anhgrơ (J. A. D. Ingres), XHTCĐ không còn phục vụ cho những ý tưởng lớn về đạo đức và chính trị nữa. Anhgrơ cho nó chỉ là một vấn đề của hình thức, và vẽ những chủ đề về phương Đông, về vẻ đẹp nhục thể của phụ nữ và các chân dung. Nghệ thuật của Anhgrơ mang sắc thái thật tao nhã, khối hình thật tinh tế và một sự thuần thục tuyệt vời trong thể hiện chất.

Ngoài ra, XHTCĐ còn phải kể đến các hoạ sĩ như Pruyđông (P. P. Prud'hon), Grô (A. J. Gros) (Pháp), Cacxten (A. J. Carstens; Đức)...

Vào thời gian này, kiến trúc cũng có xu hướng khai thác nghệ thuật kiến trúc cổ điển với các tác giả như Xuflô (G. Soufflot) và Lơđu (C. L. Ledou) (Pháp); Ađam (R. Adam) và Xoan (J. Soane) (Anh); Sinken (K. F. Schinkel, Đức).

Xu hướng tân cổ điển
"Bà Rêcamiê" (sơn dầu, 1802); F. Giêra

XU HƯỚNG THI CA tên gọi do nhà thơ và phê bình nghệ thuật Apôline (W. A. Apollinaire; 1880 - 1918) đưa ra nhân cuộc trưng bày tranh của hoạ sĩ Pháp Đơlônay (R. Delaunay) ở Beclin 1912. Lối vẽ của Đơlônay là một biến thể của xu hướng lập thể chuyển sang màu và đi đến trừu tượng. Đơlônay không nghiêm ngặt khắc khổ trong bảng màu, trái lại mở một ánh sáng đồng hiện một cách trừu tượng, tươi tắn, trữ tình mang tính chất thi ca. Cùng lối

vẽ theo XHTC còn có hoạ sĩ người Sec Kupka (F. Kupka), thường tạo vùng màu sắc hơi rộng với một điểm chủ đạo gây những ấn tượng và hứng cảm âm nhạc. Apôline coi XHTC là một phát hiện về cách diễn đạt thiên nhiên, có cái gì giống như âm điệu và hình ảnh của thơ gợi một linh cảm về nghệ thuật trừu tượng xuất hiện lúc bấy giờ ở Châu Âu.

XU HƯỚNG THUẦN KHIẾT khái niệm để chỉ xu hướng nghệ thuật chủ trương một trật tự hoàn chỉnh, màu sắc tiết độ, minh bạch, vô tư tuyệt đối, không dựa dẫm vào đề tài. Không phải là một trào lưu, mà của một nhóm họa sĩ. Thuật ngữ này xuất phát từ ý nghĩ của Ôzăngfăng (A. Ozenfant) viết trên tạp chí Êlăng (L'Élan) năm 1916: "xu hướng lập thể là một trào lưu thuần khiết". Ngày nay, nó là những biến thiên của xu hướng lập thể trong mọi ngành nghệ thuật, nhất là trong kiến trúc.

XU HƯỚNG TIẾT KIỆM (cg. khuynh hướng tiết kiệm), tỉ lệ của phần thu nhập quốc dân được người tiêu dùng tiết kiệm, thể hiện ý muốn của người tiêu dùng tiết chế tiêu dùng trong những hoàn cảnh nhất định nào đó, vì vậy, nâng cao phần thu nhập không được tiêu dùng mà được tiết kiệm.

Xu hướng tiết kiệm bình quân (Average Propensity to Save: APS) được tính như sau:

$$APS = \frac{\sum \text{mức tiết kiệm}}{\sum \text{mức thu nhập}} = \frac{S}{Y}$$

Xu hướng tiết kiệm cận biên (Marginal Propensity to Save: MPS) được tính:

$$MPS = \frac{\text{Mức tiết kiệm tăng thêm}}{\text{Mức thu thu nhập tăng thêm}} = \frac{\Delta S}{\Delta Y}$$

Trong mô hình giản đơn về vòng chu chuyển của thu nhập quốc dân, sự gia tăng trong XHTK làm giảm chi tiêu tiêu dùng tức là làm tăng mức rò rỉ khỏi vòng chu chuyển của thu nhập quốc dân dẫn đến sự suy giảm tổng cầu và thu nhập quốc dân (xem hình vẽ)

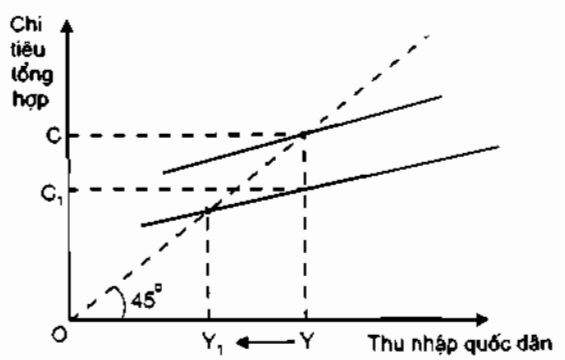

Xu hướng tiết kiệm

Trong hình vẽ trên, XHTK gia tăng làm giảm mức tiêu dùng đối với mức thu nhập tại Y tức chuyển từ OC xuống OC_1, điều này làm gia tăng sự rủi ro của tiết kiệm trong vòng chu chuyển của thu nhập quốc dân, kết quả là làm giảm tổng cầu và thu nhập quốc dân (Y tụt xuống thành Y_1).

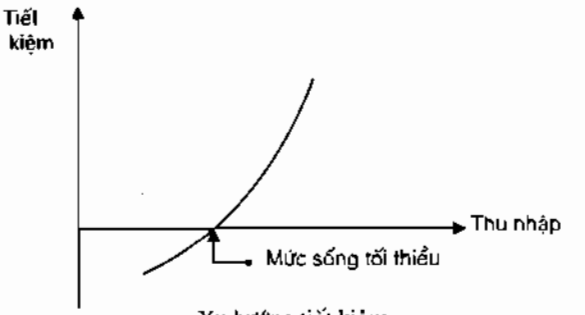

Xu hướng tiết kiệm

Tiết kiệm là phần thu nhập còn lại sau khi tiêu dùng. Ta có phương trình: Thu nhập = Tiêu dùng + Tiết kiệm. Nếu biểu diễn khúc tuyến tiết kiệm bằng cách lấy khúc tuyến tiêu dùng quay theo chiều kim đồng hồ rồi vẽ đối xứng qua trục hoành, XHTK cận biên là độ dốc của khúc tuyến tiết kiệm. Độ dốc đồng biến với thu nhập. Khi thu nhập càng cao, người ta có XHTK nhiều hơn, độ dốc ngày càng cao. Nếu thu nhập nhỏ hơn tiêu dùng, dưới mức sống tối thiểu, chúng ta không có tiết kiệm, số tài sản giảm đi hoặc mắc nợ thêm.

XU HƯỚNG TIẾT KIỆM CẬN BIÊN (MPS) x. *Xu hướng tiết kiệm*.

XU HƯỚNG TIÊU DÙNG (cg. khuynh hướng tiêu dùng), tỉ lệ của phần thu nhập quốc dân được người tiêu dùng chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ. Theo Kâynơ (J. M. Keynes), khi thu nhập tăng hay giảm, mức chi tiêu về các sản vật tiêu dùng cũng tăng hay giảm, nhưng thường là không tăng hay giảm cùng một tỉ lệ như tăng hay giảm trong thu nhập.

Xu hướng tiêu dùng bình quân (Average Propensity to Consume: APC) được tính như sau:

$$APC = \frac{\sum \text{mức tiêu dùng}}{\sum \text{mức thu nhập}} = \frac{C}{Y}$$

Xu hướng tiêu dùng cận biên (Marginal Propensity to Cosume: MPC) được tính:

$$MPC = \frac{\text{Mức tiết kiệm tăng thêm}}{\text{Mức thu thu nhập tăng thêm}} = \frac{\Delta C}{\Delta Y}$$

Trong đó, C là mức tiêu dùng tăng thêm; Y là mức thu nhập tăng thêm.

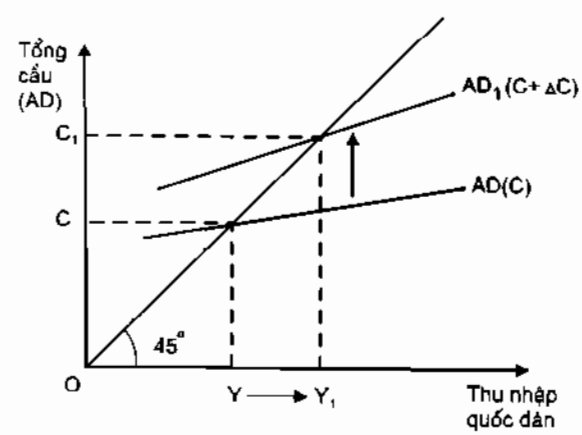

Xu hướng tiêu dùng

Trong mô hình giản đơn về vòng chu chuyển của thu nhập quốc dân, tất cả thu nhập sử dụng đều được chi cho tiêu dùng hoặc tiết kiệm. Điều này hàm ý tổng của xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) và xu hướng tiết kiệm cận biên (MPS; x. ***Xu hướng tiết kiệm***) phải bằng 1.

Khi XHTD tăng, mức chi tiêu cho tiêu dùng tăng tại mọi mức thu nhập. Sự gia tăng tiêu dùng này sẽ làm tăng tổng cầu và thu nhập quốc dân (xem hình vẽ).

Tiêu dùng là một khoản chi tiêu lấy từ thu nhập hay tài sản để trực tiếp thoả mãn nhu cầu, khác với đầu tư là khoản chi tiêu với mục đích làm tăng tài sản trong tương lai. Nếu biểu diễn khúc tuyến tiêu dùng trên một toạ độ, với thu nhập là hoành độ và tiêu dùng là tung độ thì độ dốc của khúc tuyến chính là xu hướng tiêu dùng cận biên và có dạng như sau:

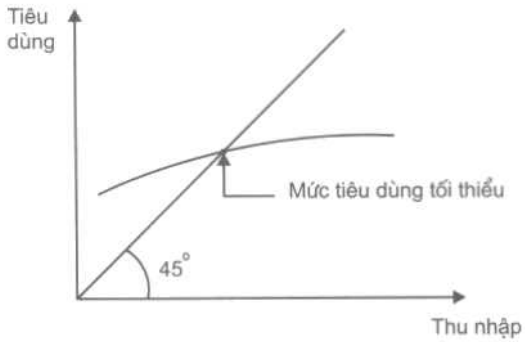

Xu hướng tiêu dùng

Theo biểu đồ trên, khi thu nhập tăng lên, XHTD cận biên tiệm giảm do độ dốc tiêu dùng gần số 0, nghĩa là tại các nước nghèo, khi thu nhập tăng, người ta sẽ chi tiêu nhiều hơn so với các nước giàu, các nước càng giàu hơn thì càng tiết kiệm hơn. Giao điểm của khúc tuyến tiêu dùng và đường 45° là mức sống tối thiểu, kiếm vừa đủ ăn.

XU HƯỚNG TIÊU DÙNG CẬN BIÊN (MPC) x. ***Xu hướng tiêu dùng***.

XU HƯỚNG TRỪU TƯỢNG BIỂU HIỆN trào lưu nghệ thuật ra đời ở Hoa Kì sau Chiến tranh thế giới II, có nguồn gốc siêu thực do những nghệ sĩ Châu Âu chạy sang đây [Brơtông (A.Breton), Matta (R. Matta), Maxông (A. Masson), Đali (S. Dalí)...] khởi xướng. Tác phẩm của họ là những biểu hiện chống trả của tâm trạng, qua cử chỉ hội hoạ cuồng nhiệt, màu sắc dữ dội không hình thể. Tất cả là một hình ảnh thuần tuý thị giác, với sức biểu hiện trực tiếp, căng thẳng. Các nghệ sĩ tiêu biểu là: Pôlôc (J. Pollock), Goocky (W. A. Gorky), Klanh (Y. Klein; hoạ sĩ Pháp), Đê Kuninh (W. de Kooning; hoạ sĩ Hoa Kì gốc Hà Lan), Manexiê (A. Manessier; hoạ sĩ Pháp), vv.

XHTTBH được coi như một điểm bùng nổ mĩ thuật dấy lên từ vô thức cá nhân và vô thức tập thể, muốn giành về Niu Yooc (New York) trung tâm mĩ thuật thế giới đã ở Pari những thế kỉ trước.

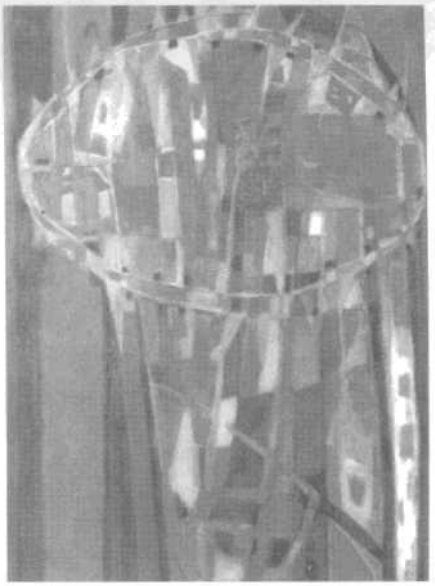

Xu hướng trừu trượng biểu hiện
"Vòng gai" (sơn dầu, 1950); A. Manexiê

XU HƯỚNG TRỪU TƯỢNG TRỮ TÌNH thuật ngữ để chỉ một hình thái của xu hướng trừu tượng nói chung, xuất hiện năm 1947 từ triển lãm "ảo tưởng", tại một phòng tranh ở Pari gồm tác phẩm của Mathiơ (G. Mathieu), Atlăng (J. Atlan), Hactung (H. Hartung), Bryăng (C. Bryen). Lí thuyết thẩm mĩ của XHTTTT là dựa trên cái "cử chỉ hội hoạ hồn nhiên" của người nghệ sĩ.

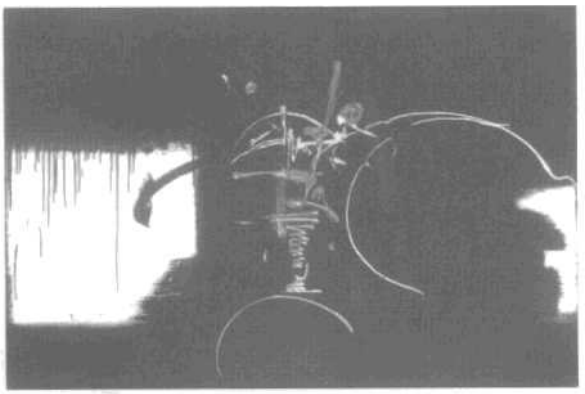

Xu hướng trừu trượng trữ tình
"Ôlivơ III bị chặt đầu" (sơn dầu, 1956); G. Mathiơ

XU HƯỚNG TUYỆT ĐỈNH lí thuyết thẩm mĩ của hoạ sĩ Nga Malêvich (K. S. Malevich) công bố trong một tuyên ngôn năm 1915 cùng soạn thảo với nhà thơ Maiakôpxki (V. V. Majakovskij), mang tên "Từ xu hướng lập thể đến xu hướng tuyệt đỉnh". Đây là lí thuyết của một hình thái nghệ thuật trừu tượng hình học được đẩy tới những ranh giới cùng cực, không thể vượt quá được. Trước đó, năm 1913, ông đã vẽ bức tranh "Hình vuông đen trên nền trắng". Thời gian sau, ông đưa thêm vòng tròn, hình chữ thập và tam giác vào tranh. Đến 1919, ông chỉ còn vẽ một "Hình vuông trắng trên

nền trắng" (Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Niu Yooc). Malêvich đòi giải phóng nghệ thuật khỏi gánh nặng vô hình của các đồ vật, và ông hiểu đó là sự tuyệt đỉnh của cảm xúc thuần khiết trong nghệ thuật. Ông tuyên bố: "dưới quan điểm của các nghệ sĩ theo XHTĐ mọi sự tương tự bề ngoài với thiên nhiên đều không có lợi gì. Chính là cảm xúc về cảm xúc, không tơ vương gì đến ngoại cảnh mà từ đó nó nảy sinh, mới là cốt yếu".

XU HƯỚNG TƯỢNG TRƯNG khuynh hướng nghệ thuật và văn hoá phát triển vào những năm 1890, bắt nguồn từ chủ nghĩa lãng mạn bí ẩn và kì diệu ở Đức và nhóm Nazaren (Nazarene). XHTT là sự phản ứng lại với chủ nghĩa ấn tượng, chủ nghĩa hiện thực phê phán và chủ nghĩa thực chứng khoa học; chủ trương tác phẩm nghệ thuật phải thể hiện ý tưởng bằng kí hiệu, biểu tượng. Nhân vật trong tranh chỉ là hình ảnh kí hiệu mang một ý nghĩa nhất định chứ không phải là đặc điểm chủ quan của chính nó.

Xu hướng tượng trưng

"Thiên thần của ánh sáng" (sơn dầu, 1894); J. Đenvin

Trung tâm của XHTT luôn là con người với những mối quan hệ bí ẩn và kì diệu giữa cái chết và nhục dục, nhất là phụ nữ, vừa là hiện thân của sự trong trắng, bí hiểm, của vẻ đẹp lí tưởng và đạo đức; vừa là hiện thân của nhục cảm và sự dâm dục thuần tuý. Nghệ thuật tượng trưng thể hiện nỗi lo sợ trước thời đại công nghiệp hoá, muốn tạo ra một thế giới hướng về trí tuệ để tìm đến một sự hoà hợp nội tại. Chủ đề lớn thứ hai của XHTT là huyền thoại và lịch sử, đôi lúc là tôn giáo, nhưng thường được biến đổi, chuyển thành một không khí mộng mơ và ảo.

Trào lưu này lan khắp Châu Âu và ảnh hưởng nhiều đến hội hoạ hiện đại. Người tiên phong của xu hướng này là Gôganh (P. Gauguin). Có thể kể tên các nghệ sĩ khác như Rơđông (O. Redon), Buêklin [A. Böcklin (dạng phiên âm khác: Bơklin)], Becna (E. Bernard), vv.

XU HƯỚNG VỊ LAI trào lưu văn học và nghệ thuật tiên phong do nhà văn Italia Marinetti (F. T. Marinetti) khởi xướng qua "Tuyên ngôn thơ ca vị lai" [1909, báo Figarô ("Le Figaro")]. Năm 1910, một số hoạ sĩ tập hợp quanh ông [Cara (C. D. Carra), Bôchiôni (U. Boccioni), Ruxôlô (L. Russolo), Bala (G. Balla), Xêvêrini (G. Severini)] ra "Tuyên ngôn của hoạ sĩ vị lai". Năm 1912, có triển lãm rất lớn ở Pari. Với quyển sách "Hội hoạ - Điêu khắc vị lai" (1914), Bôchiôni trở thành lí thuyết gia đi đầu XHVL. XHVL chống chủ nghĩa lập thể vì nó quá tĩnh.

Theo họ, tác phẩm nghệ thuật trước tiên phải năng động, nói lên được tốc độ của thời đại cơ khí và công nghiệp, phải có mặt ở khắp nơi; các bức tranh thường được nhắc tới: "Sự co dãn" (1912; Bôchiôni) và "Sự bành trướng của hình cầu trong không gian" (Xêvêrini). XHVL để lại ảnh hưởng về lí thuyết hơn là bằng tác phẩm. Sau cái chết của Bôchiôni (1919), XHVL tắt hẳn.

Xu hướng vị lai

"Kị sĩ đỏ" (sơn dầu, 1913); C. Cara

XUABARAN F. Đê (Francisco de Zurbarán; 1598 - 1664), hoạ sĩ Tây Ban Nha, chuyên sáng tác về đời sống các vị thánh, mô tả cảnh sinh hoạt của nhà thờ. Tác phẩm thời kì đầu của Xuabaran chịu ảnh hưởng của Caravagiô (Michelangelo da Caravaggio) "Thánh Pie trong nhà thờ ở Xêvin" (1625). Nghệ thuật Xuabaran phát triển vào những năm 1630 - 40. Lúc này, Xuabaran hướng vào hiện thực, ngay những nhân vật trong chuyện thánh cũng có bộ mặt đời thực. Ông ưa lối diễn tả giản đơn, cô đọng, hay sử dụng gam màu trầm. Tranh không có sự chuyển động bên ngoài, nhưng có độ sâu diễn cảm. Bố cục tranh cũng khác biệt, thường con người chiếm toàn bộ nền tranh.

XUÂN DIỆU (tên thật: Ngô Xuân Diệu; bút danh: Trảo Nha; 1916 - 85), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ học ở Quy Nhơn, sau ra Hà Nội, Huế. Làm Tham biện thương chính một thời gian ngắn. Năm 1943, xin thôi việc, ra sống ở Hà Nội. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào "Thơ mới". Năm 1938, đã nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập "Thơ thơ" tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Xuất bản tập truyện ngắn "Phấn thông vàng" (1939); tập "Gửi hương cho gió" (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước 1945, do đó khi Cách mạng

tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. "Ngọn quốc kì" (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với "Hội nghị non sông" (1946), "Dưới sao vàng" (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ: "Mẹ con" (1953), "Ngôi sao" (1954), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau - Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Xuân Diệu còn là một nhà phê bình nghiên cứu thơ. Một số tập tiểu luận được đánh giá cao như "Ba thi hào dân tộc" (1959), "Thi hào dân tộc Nguyễn Du" (1966), "Trường ca" (1951), "Những bước đường tư tưởng của tôi" (1958), "Phê bình giới thiệu thơ" (1960), "Dao có mài mới sắc" (1963), "Mài sắt nên kim" (1977). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996), về cụm tác phẩm "Ngọn quốc kì" (1945), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau - Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967).

XUÂN ĐÀI vụng biển nằm ngoài đồng bằng Sông Cầu, thuộc huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên. Vụng được chắn bởi bán đảo Dân Phú hình cánh cung. Dài 17 km, rộng 2 - 9 km, độ sâu khoảng 6 m. Gần cửa vụng có núi Hòn Tắc (238 m) hướng đông bắc - tây nam nằm chắn ngang, tạo ra một eo biển hẹp khoảng 2 km, ngăn vụng ra làm hai phần: phần trong kín đáo là Vụng Chao, còn phần ngoài mở thông ra biển là vụng Xuân Đài.

XUÂN HOÁ việc xử lí lạnh đối với các hạt giống trong giai đoạn nảy mầm. Có những thực vật chỉ ra hoa khi được giữ ở nhiệt độ thấp (1 - 2°C) trong thời kì sớm của quá trình sinh trưởng (có nhu cầu lạnh). Những giống ngũ cốc đông chỉ ra hoa trong mùa hè nếu được gieo hạt vào mùa thu năm trước. Những giống mùa đông nếu gieo hạt vào mùa xuân, vẫn sinh trưởng suối mùa nhưng không ra hoa nếu không qua XH. XH được dùng trong chọn giống thực vật nhằm tạo ra một số vụ thu hoạch của cây vụ đông gieo vào mùa xuân để làm xích gần lại thời hạn nở hoa của các cây vụ đông và cây vụ xuân. XH là kĩ thuật quan trọng ở những nước có mùa đông khắc nghiệt có thể ảnh hưởng có hại đối với ngũ cốc được gieo hạt vào mùa thu.

XUÂN LỘC huyện ở phía đông tỉnh Đồng Nai. Diện tích 726,8 km². Gồm 1 thị trấn (Gia Ray - huyện lị), 14 xã (Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Hiệp, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Thọ, Xuân Bắc, Suối Cao, Suối Cát, Bảo Hòa, Lang Minh). Dân số 194.965 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ. Sông La Ngà chảy qua, hồ Núi Le. Trồng cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Chế biến cao su, nông sản. Trước đây là quận và trở thành huyện thuộc tỉnh Long Khánh; từ 2.1976, thuộc tỉnh Đồng Nai. Di tích thời tiền sử: năm 1966, đã phát hiện 2 di tích sơ kì thời đại đá cũ là Nhân Gia (còn có tên là Hàng Gòn 6) và Dầu Giây. Ngoài ra, còn phát hiện được nhiều di tích thời đại đồng và 3 khu mộ chum thuộc văn hoá Sa Huỳnh thời đại sắt là Phú Hoà, Dầu Giây và Hàng Gòn 9. Ở XL, còn phát hiện được một di tích cự thạch gồm những phiến đá lớn, được gọi là "mộ đá Xuân Lộc" mà niên đại của nó chưa được xác định.

XUÂN PHẢ hội hát múa diễn trò của Xuân Phả, Xuân Trường, Thọ Xuân, Thanh Hoá, được tổ chức hằng năm vào 10.2 âm lịch. Hội có 5 trò, trình diễn tiếp nối nhau: Hoa lang, Chiêm thành, Tú huần (hay còn gọi là Lục hồn nhung), Ai lao và Ngô quốc. Mỗi trò được thể hiện bởi những người đóng vai cô hoá trang, vừa hát vừa múa.

XUÂN PHÂN 1. Tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ sáu trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 21.3 đến 4.4 hằng năm.

2. Thời điểm tâm Mặt Trời trùng với một trong hai giao điểm giữa hoàng đạo và thiên xích đạo trong chuyển động biểu kiến của mình. Ngày XP là giữa mùa xuân ở Việt Nam, ngày đó, ngày dài bằng đêm. Xt. *Hoàng đạo*.

"XUÂN THU NHÃ TẬP" tập sáng tác của sáu tác giả hợp thành một nhóm văn chương nghệ thuật có cùng quan điểm: Nguyễn Đỗ Cung, Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Xuân Sanh, Đoàn Phú Tứ. Xuất bản năm 1942. Trong bài "Quan niệm", nhóm đã trình bày những triết lí, luân lí, văn chương, nghệ thuật kết lại trong hệ tư tưởng gồm ba mối chính: tri thức, sáng tạo, đạo lí. Các bài văn xuôi mang tính chất triết lí, tuyên ngôn nghệ thuật. Tiêu biểu nhất là tiểu luận "Thơ" của Đoàn Phú Tứ, Phạm Văn Hạnh và Nguyễn Xuân Sanh. Theo các tác giả, thơ "là cái gì siêu thoát, ra ngoài ước lệ, ở trên lí trí"; thơ thuộc về "những lớp dày đặc của tiềm thức và vô ý thức" nên không giải được mà chỉ "cảm" được; thơ không được băn khoăn về thiện ác, không được tả tình hay tả cảnh, "một bài thơ là do sự phối hợp những âm thanh, chữ, hình ảnh... để khơi nguồn lưu thông cái run rẩy huyền diệu". Khác với văn là thứ "thuộc lí trí, vụ ích lợi", "chỉ nói chuyện đời", "xa bản cốt của cái đẹp", "tìm về cội nguồn", "tìm về đặc tính Á Đông", "lấy quốc văn làm khí cụ", đó cũng là chủ trương mà tác giả "XTNT" theo đuổi. Các bài thơ trong "XTNT" nói chung xa rời thực tại xã hội, trừu tượng, khó hiểu song cũng có khả năng gây ấn tượng cho người đọc bởi nhịp điệu âm thanh và hình ảnh.

XUÂN THỦY (*địa lí*), huyện thuộc tỉnh Nam Định, thành lập từ 22.12.1967 do hợp nhất 2 huyện Giao Thuỷ với Xuân Trường thuộc tỉnh Nam Hà (1965 - 96); từ 16.2.1997, chia trở lại 2 huyện cũ (x. *Giao Thuỷ*; *Xuân Trường*).

XUÂN THỦY (*ngoại giao*; tên thật: Nguyễn Trọng Nhâm; 1912 - 85), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Việt Nam. Quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước. Hoạt động cách mạng từ 1932. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Bị đế quốc Pháp cầm tù nhiều lần (1938 - 43). Trong tù, phụ trách báo "Suối reo". Ra tù, chủ nhiệm báo "Cứu quốc" (1944 - 55). Chủ tịch đầu tiên Hội Nhà báo Việt Nam và khóa tiếp theo. Là nhà báo Việt Nam đầu tiên tham

gia Ban Chấp hành Tổ chức Quốc tế các Nhà báo (OIJ) và nhận giải thưởng của tổ chức này. Ủy viên Trung ương Đảng các khóa II - IV. Bí thư Trung ương Đảng khóa III, IV. Trưởng ban: Đối ngoại, Công tác Miền Tây, Quốc tế Nhân dân, Mặt trận, Dân vận Mặt trận của Trung ương Đảng. Đại biểu Quốc hội các khóa I - VII. Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội khóa I. Phó chủ tịch Ủy ban Thường trực Quốc hội khóa II, III. Phó chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiêm tổng thư kí khóa IV. Phó chủ tịch Quốc hội khóa VI, VII, kiêm tổng thư kí khóa VI. Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm tổng thư kí (1981 - 82). Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (1945 - 85). Là nhà ngoại giao nổi tiếng, đã đóng góp quan trọng trên mặt trận ngoại giao của Đảng, Nhà nước, phong trào hòa bình thế giới và đoàn kết nhân dân Á - Phi. Là ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới; bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963 - 65); bộ trưởng - trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968 - 73), trực tiếp đàm phán đi đến kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam". Thơ Xuân Thủy được giảng dạy trong trường phổ thông, đại học. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý của các nước.

XUÂN TRƯỜNG huyện ở phía đông tỉnh Nam Định. Diện tích 113 km^2. Gồm 1 thị trấn (Xuân Trường - huyện lị), 19 xã (Xuân Thượng, Xuân Châu, Xuân Hồng, Xuân Thủy, Xuân Ngọc, Xuân Tiến, Xuân Kiên, Xuân Ninh, Xuân Hòa, Xuân Vinh, Xuân Thành, Xuân Bắc, Xuân Phương, Xuân Trung, Xuân Đài, Xuân Tân, Xuân Phong, Xuân Phú, Thọ Nghiệp). Dân số 178.700 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Hồng chảy qua phía bắc huyện, sông Ninh Cơ chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, cây màu, mía. Chăn nuôi: gia cầm, cá, lợn. Chế biến nông sản. Giao thông: tỉnh lộ 489 chạy qua; giao thông đường thuỷ trên sông. Trước đây là phủ, huyện thuộc tỉnh Nam Định; từ 21.4.1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 22.12.1967, hợp nhất với huyện Giao Thủy thành huyện Xuân Thuỷ; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Nam Định; từ 16.2.1997, chia huyện Xuân Thuỷ trở lại tên cũ.

XUẤT BẢN hoạt động thuộc lĩnh vực văn hoá, tư tưởng thông qua việc sản xuất, phổ biến các ấn phẩm đến nhiều người. XB là hoạt động truyền bá, bản thân nó không bao gồm khâu sáng tạo ra tác phẩm. XB khai thác và truyền bá, phổ biến tác phẩm, là khâu nối tiếp, nâng cao giá trị văn hoá, nhân rộng và mang chúng đến với quảng đại quần chúng. XB gồm 3 khâu: biên tập, in, phát hành xuất bản phẩm.

XUẤT BẢN PHẨM tên gọi chung của những sản phẩm xuất bản được in thành nhiều bản để phát hành: sách, báo, tranh ảnh, băng nhạc, băng hình, đĩa hình, vv. Điều 4, Luật xuất bản năm 2004 quy định: XBP là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài và được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh trên các vật liệu, phương tiện kĩ thuật khác nhau. Trong các loại hình XBP, sách là bộ phận cơ bản nhất, phổ biến nhất và ra đời sớm nhất. Hiện nay, XBP còn tồn tại ở nhiều dạng khác: băng, đĩa, sách, báo điện tử...

XUẤT BIÊN việc người, phương tiện, hàng hoá và hành lí rời khỏi khu vực biên giới theo các thủ tục quy định (hoặc hiệp định) của hai nhà nước. Khác với xuất cảnh, XB chỉ áp dụng đối với cư dân trong khu vực biên giới; khi XB, họ chỉ tạm trú, đi lại trong khu vực biên giới của quốc gia tiếp giáp.

XUẤT CẢNH việc người, phương tiện qua cửa khẩu để ra khỏi lãnh thổ một quốc gia một cách hợp pháp. Ở Việt Nam, theo Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28.4.2000, thì người nước ngoài XC Việt Nam phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và phải có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp được miễn thị thực. Điều 3, Nghị định số 05/2000/NĐ-CP ngày 3.3.2000 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì công dân Việt Nam XC Việt Nam chỉ cần có hộ chiếu hoặc giấy thông hành hợp lệ, không cần thị thực của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Người mang hộ chiếu hoặc giấy thông hành hay giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu XC Việt Nam qua các cửa khẩu thì phải xuất trình với lực lượng kiểm soát xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu.

XUẤT CẢNH TRÁI PHÉP hành động tự ý vượt qua biên giới để ra khỏi lãnh thổ một quốc gia một cách trái pháp luật. Ở Việt Nam, xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài trái phép là một trong các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính, được quy định tại điều 274, Bộ luật hình sự. Người XCTP có thể bị phạt tiền từ 5 đến 50 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

XUẤT HUYẾT x. *Chảy máu*.

XUẤT HUYẾT DẠ DÀY x. *Chảy máu dạ dày - tá tràng*.

XUẤT HUYẾT DỊCH KÍNH chảy máu trong dịch kính do tổn thương thành mạch máu võng mạc vì viêm nhiễm, chấn thương hoặc biến chứng phẫu thuật. XHDK nhiều làm giảm sút nghiêm trọng thị lực: mới đầu mắt nhìn thấy màn màu đỏ che lấp, sau đó không nhìn rõ vật. XHDK do chấn thương và biến chứng phẫu thuật có thể điều trị bằng thuốc (dùng tam thất đạt hiệu quả cao). Trong trường hợp XHDK kéo dài và không tiêu, cần mổ để lấy máu và thay dịch kính.

XUẤT HUYẾT NỘI NHÃN chảy máu vào trong lòng nhãn cầu do tổn thương mạch máu vì viêm, chấn thương hoặc biến chứng phẫu thuật. XHNN có phạm vi tổn thương rộng và bao gồm tình trạng chảy máu vào tiền phòng và chảy máu vào dịch kính (x. *Xuất huyết dịch kính*). Cách xử trí cơ bản cũng như khi xuất huyết dịch kính. Còn có thể điều trị bằng cách chích máu tiền phòng, trong trường hợp máu lâu tiêu và có khả năng đe doạ tăng nhãn áp.

XUẤT KHẨU việc bán hàng hoặc dịch vụ ra thị trường nước ngoài; gồm hai loại hình: XK hàng hoá (cg. XK hữu hình), XK dịch vụ (cg. XK vô hình). Chính sách ngoại thương của Việt Nam là ra sức tăng XK để tăng nhập khẩu, đẩy mạnh XK để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Nhà nước coi đó là khâu quan trọng nhất trong toàn bộ công tác kinh tế đối ngoại và là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược

trong toàn bộ hoạt động kinh tế. Từ 1976 đến 1987, trước khi có những đổi mới về chính sách và quản lí kinh tế, XK hàng hoá và dịch vụ phát triển chậm. Từ 1988, những đổi mới trong lĩnh vực kinh tế đã tác động đến XK. XK hàng hoá đã có những chuyển biến tốt. Năm 1990, kim ngạch XK là 2.404 triệu USD; năm 2003, đạt 20.176 triệu USD tăng 8,4 lần so với 1990.

XUẤT KHẨU HỮU HÌNH xuất khẩu hàng hoá (khác với xuất khẩu vô hình là xuất khẩu dịch vụ); là tổng số các khoản thu về xuất khẩu hàng hoá. Xuất khẩu hàng hoá gồm xuất khẩu thuần tuý và xuất khẩu chung. Xuất khẩu thuần tuý gồm hàng xuất khẩu sản xuất trong nước và hàng tái xuất sau khi được chế biến trong nước. Xuất khẩu chung gồm tất cả hàng hoá xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu tái xuất không qua chế biến trong nước và hàng quá cảnh. Đến 2002, kim ngạch XKHH vẫn chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng trị giá xuất khẩu ở Việt Nam, đạt 16.706,1 triệu USD, chiếm 98%. Xt. ***Xuất khẩu vô hình***.

XUẤT KHẨU KĨ THUẬT bán ra nước ngoài những kiến thức kĩ thuật, dưới các hình thức bán quyền sử dụng bằng sáng chế, tài liệu kĩ thuật, bí quyết kĩ thuật, hoặc tiến hành dịch vụ kĩ thuật. Trong thời đại ngày nay, khi cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật phát triển mạnh mẽ, xuất khẩu hàng hoá và xuất khẩu tư bản có giới hạn, các nước có trình độ kinh tế và khoa học - kĩ thuật cao không ngừng đẩy mạnh XKKT để thu lợi nhuận và siêu lợi nhuận, đồng thời tạo được ưu thế trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG đưa người lao động (bao gồm công nhân kĩ thuật, kĩ sư, chuyên gia) ra nước ngoài làm việc nhằm tăng thu nhập về ngoại tệ cho đất nước, đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động. XKLĐ là một hình thức di chuyển lao động từ nước có nhân lực dồi dào, chủ yếu là các nước đang phát triển, sang các nước thiếu lao động, chủ yếu là các nước có nền kinh tế phát triển. Trong thời gian làm việc ở nước ngoài, người lao động vẫn giữ quốc tịch của nước xuất khẩu. Có hai hình thức XKLĐ: cử chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề làm những việc khó và đưa người lao động phổ thông đi làm bất kì nghề gì theo yêu cầu của phía tiếp nhận lao động. Từ những năm đầu 80 thế kỉ 20, Việt Nam bắt đầu đưa lao động ra nước ngoài làm việc, chủ yếu ở các nước xã hội chủ nghĩa dưới hình thức hợp tác lao động và một số nước đang phát triển ở Trung Đông và Châu Phi; đến nay, đã mở rộng sang nhiều nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaixia, vv.

XUẤT KHẨU PHÁ GIÁ xuất khẩu một loại hàng hoặc mặt hàng với số lượng lớn và giá thấp hơn giá thị trường nước ngoài, thậm chí thấp hơn giá thành sản xuất nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng quan hệ quốc tế, tăng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng đó, đánh bại các đối thủ và chiếm lĩnh thị trường. Trong trường hợp XKPG, giá bán gọi là giá bán phá giá. Bán phá giá (x. ***Bán phá giá***) thường được xem là một thủ đoạn cạnh tranh không được chấp nhận trên thị trường thế giới. Lúc đầu, phá giá chỉ được hiểu thu hẹp vào việc một mặt hàng được bán trong nước sản xuất với giá thấp hơn giá bán ra nước ngoài; hoặc giá bán ở nước ngoài thấp hơn giá của các đối thủ cạnh tranh khác bán cho nước nhập hàng. Dần dần, thuật ngữ "bán phá giá" được mở rộng ra cho tất cả các chính sách và biện pháp của nhà nước. Các nhà nước áp dụng để trực tiếp hay gián tiếp ưu đãi và khuyến khích xuất khẩu. Trong thương mại quốc tế, bán phá giá, XKPG được xem là bất hợp pháp vì nó nhằm mục đích tranh giành một hay nhiều thị trường bên ngoài bằng cách xuất khẩu tràn ngập sang thị trường ấy, để loại trừ các đối thủ cạnh tranh và chiếm độc quyền xuất khẩu. XKPG còn nhằm mục đích tranh thủ tối đa nguồn ngoại tệ bằng mọi cách hạ giá bán xuất khẩu. XKPG còn có thể có mục đích chính trị, loại trừ những đối thủ sản xuất cạnh tranh trong nước nhập khẩu hay những đối thủ nước ngoài để đi đến chiếm độc quyền và kiểm soát nền kinh tế và từ đó chi phối nền chính trị của nước khác. Các nước tư bản thường dùng biện pháp XKPG để nhanh chóng tiêu thụ hàng hoá thừa ở nước ngoài, giảm bớt cung ứng thị trường trong nước, có lợi cho việc bảo đảm độc quyền trong nước và thu lợi nhuận cao. Nhà tư bản xuất khẩu giá thấp vẫn không bị thiệt vì được bù đắp lại bằng biện pháp bảo hộ trợ giá, ưu đãi thuế của nhà nước. XKPG có những tác động tiêu cực: tạo ra không khí chiến tranh thương mại, làm rối loạn thị trường và giá cả quốc tế; gây thiệt hại cho người tiêu thụ, người đóng thuế, người xuất khẩu; cuối cùng người sản xuất cũng bị ảnh hưởng tuy lúc đầu có lợi do xuất khẩu ồ ạt, nhưng dần dần bị hại vì hưởng giá đặc biệt không qua cạnh tranh thị trường quốc tế, làm cho năng suất và hiệu quả sản xuất quốc gia kém sút.

XUẤT KHẨU TẠI CHỖ bán hàng và thực hiện các dịch vụ ở ngay trong nước, chủ yếu cho người nước ngoài, và thanh toán bằng ngoại tệ. Hàng XKTC có thể được dùng ngay tại chỗ hoặc được người mua đem ra nước ngoài. Nhà nước khuyến khích hình thức XKTC.

XUẤT KHẨU TRỰC TIẾP xuất khẩu hàng hoá từ nước người bán (nước xuất khẩu) sang thẳng nước người mua (nước nhập khẩu) không qua nước thứ ba (nước trung gian).

XUẤT KHẨU TƯ BẢN việc đưa tư bản trong nước ra ngoài cho vay hoặc đầu tư kinh doanh nhằm thu lợi nhuận từ nước ngoài. XKTB là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Sự thống trị của tư bản độc quyền các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và địa vị độc quyền của một số ít nước giàu có khiến các nước này tích luỹ được một khối lượng tư bản khổng lồ mà nền kinh doanh tại chỗ thu được ít lợi nhuận, nên đã mang tư bản xuất khẩu sang nước khác, kinh doanh có lợi nhuận cao hơn, đặc biệt là kinh doanh tại các nước có nền kinh tế chậm phát triển, nơi rất thiếu vốn, có sức lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên phong phú. XKTB được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: XKTB sản xuất kinh doanh và XKTB cho vay. Sau Chiến tranh thế giới II, xuất hiện hình thức "viện trợ" của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cho các nước kém phát

triển hơn mà thực chất là công cụ mở đường, thúc đẩy cho quá trình XKTB. Với các nước nhập khẩu tư bản, nếu có đường lối kinh tế đúng đắn thì có thể tranh thủ được vốn và kĩ thuật để thúc đẩy nền kinh tế mà vẫn hạn chế được những hậu quả xấu có thể xẩy ra. Từ khi công bố Luật đầu tư nước ngoài (năm 1988) đến 2003,Việt Nam đã thu hút 45,77 tỉ USD vốn đăng kí của 5.441 dự án đầu tư nước ngoài.

XUẤT KHẨU VÔ HÌNH xuất khẩu các dịch vụ; là tổng số các khoản thu của một nước về các dịch vụ: cho thuê tàu, bảo hiểm, ngân hàng, du lịch, chuyển giao công nghệ, vv. XKVH ở Việt Nam đến nay còn chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Xt. ***Xuất khẩu hữu hình***.

XUẤT NGŨ rời khỏi quân đội thường trực chuyển sang phục vụ trong ngạch dự bị của quân nhân theo luật định. Có 3 loại XN: theo hạn định (XN đúng thời hạn luật định); trước hạn định (XN trước thời hạn luật định vì lí do sức khoẻ, hoàn cảnh gia đình, vì gọi nhập ngũ nhầm, vv.); trên hạn định (XN sau khi phục vụ thêm một thời hạn theo luật định).

XUẤT NHẬP KHẨU CÂN BẰNG tình trạng ngoại thương của một nước, trong đó xuất khẩu cân bằng được nhập khẩu, trị giá (kim ngạch) hàng xuất khẩu bằng trị giá hàng nhập khẩu. XNKCB có thể diễn ra từng năm hoặc trong một thời gian nhất định. Nếu hàng xuất khẩu được tính theo giá FOB, hàng nhập khẩu tính theo giá CIF và nếu trị giá hàng xuất khẩu gần bằng trị giá hàng nhập khẩu (với một tỉ lệ chênh lệch được xác định khác nhau tuỳ theo mỗi nước), xuất nhập khẩu cũng được coi là cân bằng.

XUẤT NHẬP KHẨU THUẦN TUÝ một khái niệm trong thống kê hải quan dùng để chỉ số lượng hoặc trị giá hàng hoá thực sự xuất khẩu và nhập khẩu không kể hàng quá cảnh và hàng tái xuất. Về nhập khẩu, khái niệm này chỉ gồm hàng nhập khẩu để tiêu dùng. Về xuất khẩu, khái niệm này chỉ gồm hàng sản xuất và chế biến trong nước thực sự xuất khẩu, không tính hàng tạm xuất khẩu, hàng quá cảnh, hàng tái xuất.

XUẤT SIÊU trạng thái cán cân ngoại thương của một nước có số dư kim ngạch xuất khẩu vượt kim ngạch nhập khẩu. Là một hiện tượng phổ biến đối với nhiều nước phát triển do có nhiều lợi thế trong ngoại thương (khoa học, công nghệ, chuyên gia, kinh nghiệm, vv.). Đối với Việt Nam, trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, nhu cầu nhập khẩu để công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn lớn cho nên không phải XS mà là nhập siêu (xt. ***Nhập siêu***). Năm 2003, xuất khẩu 20.176 triệu USD, nhập khẩu 25.226,9 triệu USD.

XUẤT TÂM hoạt động tinh thần thể hiện tính năng động của chủ thể, nhằm thực hiện giá trị của cá nhân. có thể xem XT như là hoạt động phản ánh, hoạt động nhận thức, hoạt động ứng xử và giao tiếp. Nói đến XT bao giờ cũng gắn với phương pháp tu dưỡng tâm tính để vượt qua những dục vọng đam mê thấp kém, bước tới tầng bậc của thiện tâm, chính tâm, minh tâm. Khái niệm XT hàm chứa những đặc điểm kết hợp giữa sinh lí, tâm lí, luân lí và nhận thức.

XUẤT XỨ GIỐNG tên địa điểm của lâm phần được lấy giống để dùng vào việc trồng cây gây rừng ở một điểm mới. Giống lấy từ rừng tự nhiên và ở nơi nguyên sản thì gọi là xuất xứ nguyên sinh. Trường hợp này đồng nghĩa với thuật ngữ nguồn gốc. Giống lấy từ rừng trồng là xuất xứ thứ sinh. Giống lấy theo xuất xứ thường là hạt giống, song cũng có thể là hom, cành, phấn hoa, vv. Loài có phạm vi phân bố rộng trong các điều kiện địa lí tự nhiên khác nhau thì có nhiều xuất xứ. Các lô giống được coi là những xuất xứ riêng biệt thật sự khi chúng được lấy từ những lâm phần có điều kiện sinh cảnh khác nhau, do đó có đặc điểm sinh trưởng khác nhau và có phản ứng khác nhau khi đưa vào trồng ở nơi mới. Trong các xuất xứ cũng có thể phân các mức độ khác nhau: mức cao nhất là xuất xứ thu nhập từ các đại diện được chọn lọc của các khu rừng được chọn lọc, có hiểu biết đầy đủ về kiểu rừng và sinh cảnh của chúng (đặc biệt là từ các vườn giống); mức thấp nhất là giống thu nhập qua trao đổi thương mại, không biết đầy đủ về nguồn gốc và sinh cảnh. Ngày nay, do trao đổi giống và một số loài, như thông *Pinus caribeae* có nguồn gốc ở Trung Mĩ và bạch đàn trắng *Eucalyptus camaldulensis* có nguồn gốc ở Ôxtrâylia, đã được trồng rộng khắp thế giới, có rất nhiều xuất xứ thứ sinh, trong đó có loài cho năng suất cao hơn nơi nguyên sản. Vì vậy, việc trao đổi giống theo hệ thống chung của thế giới để chọn xuất xứ tốt nhất sẽ rút ngắn thời gian chọn giống. Chọn giống cây trồng có xuất xứ thích hợp là con đường lợi dụng biến dị tự nhiên, làm tăng năng suất rừng một cách nhanh chóng.

XUBICH (Subic), căn cứ hải quân Mĩ thiết lập ở thành phố Manila (Philippin). Diện tích vùng nước 20 km^2, tổng chiều dài cầu cảng 5 km. Có thể tiếp nhận tàu chiến các loại. Có xưởng sửa chữa tàu cỡ 4.000 tấn. Năm 1991, Mĩ đã trả Xubich lại cho Philippin.

XUBRAHMANYA BHARATI (Subrahmanya Bharati; 1882 - 1921), nhà văn, nhà thơ Ấn Độ. Viết bằng tiếng Tamin (Tamil). Xuất thân trong gia đình quan lại. Sau khi cha chết, nghèo túng. Thời kì 1902 - 04, làm việc trong triều đình Tiểu vương xứ Ettaiyapuram (Ettaiyapuram). Sau làm báo và hoạt động văn học, tham gia phong trào giải phóng dân tộc của lực lượng cánh tả. Bị thực dân Anh truy lùng, phải lẩn trốn ở thành phố Pôndisêry (Pondichéry). Năm 1918, trở về nhà thì bị bắt giam. Trong sáng tác văn học, chịu ảnh hưởng của Xêlai (P. B. Sely), Bairơn (G. G. N. Byron), Tago (R. Tagore). Thơ văn tuy mang tính chất duy tâm và sùng đạo nhưng phản ánh được cuộc sống đau khổ và nguyện vọng của quần chúng lao động. Tập thơ "Quê hương Ấn Độ", "Bà mẹ Tamin", tập truyện ngắn "Nơvơtantra" đều là những tác phẩm xuất sắc. Ông là người đầu tiên chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga với bài thơ "Nước Nga mới". Hội đồng Hoà bình Thế giới đã tổ chức kỉ niệm 100 năm ngày sinh của ông vào năm 1982.

XÚC CẢM sự phản ánh tâm lí (x. ***Tâm lí***) dưới dạng một trải nghiệm (x. ***Trải nghiệm***) trực tiếp về ý nghĩa đời sống của các hiện tượng và tình huống, được quy định bởi quan

hệ giữa các thuộc tính khách quan của chúng đối với nhu cầu của chủ thể. Trong quá trình tiến hoá, XC nảy sinh như là một phương tiện cho phép sinh vật xác định được ý nghĩa sinh học của các trạng thái cơ thể và những tác động bên ngoài. Hình thức đơn giản nhất của XC gọi là màu sắc XC của cảm giác - những trải nghiệm trực tiếp diễn ra cùng với những tác động riêng lẻ có ý nghĩa đối với sự sống (vd. nhiệt độ, mùi vị, vv.) và thúc đẩy chủ thể duy trì hay loại trừ chúng. Trong những điều kiện đặc biệt, khi chủ thể không khắc phục được tình huống nảy sinh, thì xuất hiện những xúc động (x. ***Xúc động***). XC của con người là sản phẩm của sự phát triển xã hội - lịch sử thuộc về những quá trình điều chỉnh bên trong đối với hành vi, là hình thức biểu hiện chủ quan của nhu cầu. Sản phẩm phát triển cao của XC ở con người là những tình cảm ổn định (x. ***Tình cảm***) đối với những sự vật đáp ứng các nhu cầu cao cấp của họ.

XÚC ĐỘNG dạng cảm xúc có cường độ rất nhanh, diễn ra trong một thời gian ngắn, kèm theo những thể hiện nội tạng và vận động rõ rệt. Khi XĐ, con người thường ít làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình (hoạt động của bộ phận dưới vỏ não trội hơn hoạt động của vỏ não, sự kiểm soát của vỏ não bị suy yếu). XĐ diễn ra dưới hình thức những quá trình ngắn, theo từng "cơn" ("cơn giận", "cơn ghen", vv.). Nội dung và tính chất của XĐ ở người có thể nhờ sự tự kiềm chế mà biến đổi cho phù hợp với yêu cầu của tình hình (giáo viên, điệp viên, vv.).

XÚC GIÁC một trong các giác quan của cơ thể động vật, gồm những tận cùng thần kinh ở sát mặt da, giúp cơ thể phân biệt và có được 3 loại cảm giác khác nhau: nhiệt giác - cảm giác nóng lạnh khi đụng vào một vật nóng hay lạnh; thống giác - cảm giác đau khi đụng vào một vật sắc, nhọn, gây tổn hại ít nhiều cho da; xúc giác - cảm giác khi sờ mó vào một vật thì nhận biết là da của ta đã đụng vào vật gì đó, lại có thể giúp ta phân biệt được vật đó cứng hay mềm, trơn hay ráp, mịn hay thô, tròn trĩnh hay có góc cạnh, vv. Vd. người bị bệnh phong có thể bị mất hay kém nhiệt giác, thống giác và cả XG. Do mất XG, nên bệnh nhân phong không biết khi dẫm vào gai, đá nhọn, dễ bị các vết thương ở gan bàn chân và các vết loét ở gà, vv.; không cảm nhận được khi cầm một vật nóng, nên dễ bị bỏng, gây lở loét, co quắp bàn tay, ngón tay ảnh hưởng đến lao động và sinh hoạt.

XÚC TÁC sự thay đổi tốc độ phản ứng hoá học khi có mặt một chất gọi là chất XT (x. ***Chất xúc tác***). Bản chất của hiện tượng XT: bằng tương tác với các phân tử chất phản ứng, chất XT làm cho phản ứng diễn tiến theo một lộ trình khác với trường hợp không có chất XT; năng lượng hoạt hoá đối với các phân tử phản ứng trong trường hợp này thấp hơn và do đó, tốc độ phản ứng lớn hơn. Nói cách khác, chất XT làm thay đổi (nói chung là làm nhanh) tốc độ của phản ứng nhưng không làm thay đổi cân bằng nhiệt động của hệ phản ứng.

Nhiều quá trình trong công nghiệp hoá học được thực hiện nhờ có chất XT, vd. sản xuất axit sunfuric, tổng hợp amoniac, chế biến dầu mỏ, vv. Các quá trình xảy ra trong cơ thể sinh vật được thực hiện nhờ các chất XT gọi là enzim.

Khái niệm XT được nhà hoá học Thuỵ Điển Becxêliut (J. J. Berzelius) đưa ra năm 1835. Ngày nay, XT là lĩnh vực quan trọng của hoá học và công nghiệp hoá chất.

XÚC TÁC DỊ THỂ quá trình xúc tác trong đó chất xúc tác không ở trong cùng pha với chất tham gia phản ứng. Chất XTDT là chất rắn, vd. kim loại chuyển tiếp, các oxit hoặc các hệ chất rắn gồm nhiều cấu tử.

XÚC TÁC ĐỒNG THỂ quá trình xúc tác trong đó chất xúc tác và chất tham gia phản ứng tồn tại trong cùng một pha (thường là lỏng hoặc khí). Chất XTĐT thường được phân thành xúc tác axit bazơ trong dung dịch, xúc tác oxi hoá khử trong pha khí hoặc trong dung dịch, xúc tác phức kim loại chuyển tiếp trong dung dịch.

XUCRÊ (Sucre), thủ đô lập pháp của Bôlivia. Dân số 192 nghìn (2000). Công nghiệp chế biến dầu mỏ, gỗ, xi măng, thực phẩm, thuốc lá, dệt. Đại học tổng hợp. Bảo tàng. Nhà thờ thế kỉ 16 - 17, những toà nhà thời thuộc địa. Được người Tây Ban Nha thành lập năm 1539 với tên gọi La Plata (La Plata), về sau, có tên là Chukixaca (Chuquisaca). Từ 1839, là Xucrê (gọi theo tên của Antonio José de Sucre - tổng thống đầu tiên của Cộng hoà Bôlivia).

Xucrê

Quảng trường trung tâm

XUĐĂNG (Arập: Jumhūrīyat as - Sūdān; A. Republic of the Sudan - Cộng hoà Xuđăng), quốc gia ở đông bắc Châu Phi, giáp Biển Đỏ. Có 7.697 km biên giới với Cộng hoà Trung Phi, Sat, Libi, Ai Cập, Êtiôpia, Êritrêa, Kênya, Uganđa, Cộng hoà Dân chủ Côngô. Bờ biển 853 km. Diện tích 2,5 triệu km^2. Dân số 35 triệu (2000). Dân thành thị 32,5%. Dân tộc: người Arập Xuđăng (Sudanese Arab) 49%, Đinka (Dinka) 1,5%, Nuba (Nuba) 8%, Bêja (Beja) 6,4%, Nuơ (Nuer) 5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi dòng Xunnit 72%, tín ngưỡng cổ truyền 17%, đạo Thiên Chúa 11%. Thể chế: chế độ quân sự Hồi giáo, một viện lâm thời (Quốc hội lâm thời) sau đảo chính 30.6.1989. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: chủ tịch Hội

đồng Cách mạng (tổng thống). Thủ đô: Khactum (thủ đô hành pháp) (Khartoum; 924 nghìn dân) và Ômđuaman (thủ đô lập pháp) (Omdurman; 1,2 triệu dân). Các thành phố chính: Po Xuđăng (Port Sudan; 305 nghìn dân), Kaxala (Kassalā; 234 nghìn dân), Nyala (Nyala; 228 nghìn dân).

Đại bộ phận đất đai là đồng bằng thung lũng sông Nin, đồi núi ở phía tây và phía đông (đỉnh 3.187 m). Khí hậu phía bắc: hoang mạc khô hạn; phía nam: nhiệt đới. Nhiệt độ: 15 - 35°C. Lượng mưa ở phía bắc không đáng kể; phía nam: 500 - 1.400 mm/năm. Sông chính: sông Nin (Nil) và phụ lưu. Đất canh tác 5,5%, đồng cỏ 46,3%, rừng và cây bụi 18,1%, các đất khác (kể cả sa mạc) 30,1%. Khoáng sản chính: crom, sắt, đồng, kẽm; mỏ dầu nhỏ.

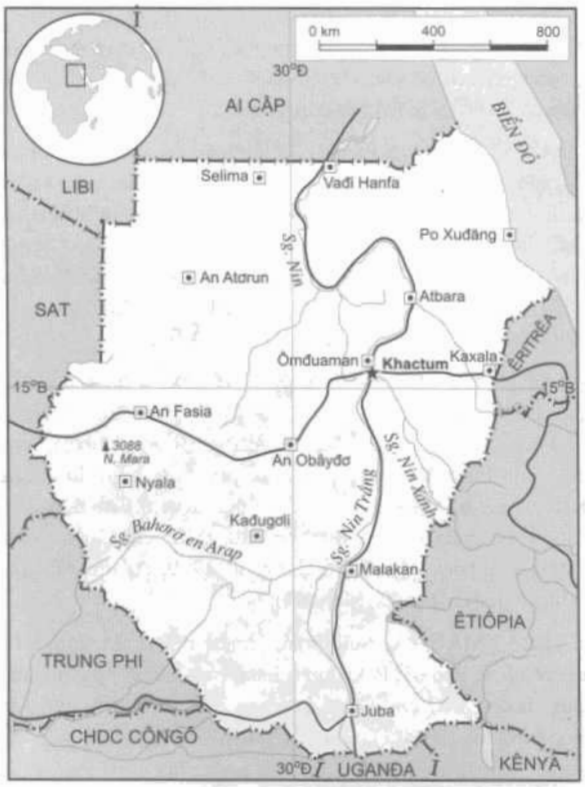

Xuđăng

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 42,6% GDP và 63,5% lao động. Công nghiệp 16,2% GDP và 6,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 41,2% GDP và 17,8% lao động. GDP đầu người 1.797 USD (2000). GNP đầu người 290 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 5,9 triệu tấn, lúa miến 3 triệu tấn, lạc 980 nghìn tấn, kê 499 nghìn tấn, bông 205 nghìn tấn, vừng 330 nghìn tấn, chà là 175 nghìn tấn, gôm keo 28 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 45,2 triệu con, dê 37,5 triệu con, bò 35 triệu con, lạc đà 3,1 triệu con. Gỗ tròn 9,4 triệu m^3. Cá đánh bắt 48 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai thác muối mỏ 50 nghìn tấn, vàng 161 troy oz. Chế biến: đường thô 622 nghìn tấn, bột mì 532 nghìn tấn, xi măng 267 nghìn tấn, dầu thực vật 100 nghìn tấn. Năng lượng: điện 2,2 tỉ kW.h. Giao thông (1998): đường sắt 4,6 nghìn km, đường bộ 11,9 nghìn km (rải nhựa 36%). Xuất khẩu (1999): 780 triệu USD (dầu thô 35,4%, vừng 16,3%, cừu 13%, vàng 7,1%, bông 5,8%); bạn hàng chính: Arập Xêut 18,1%, Nhật Bản 15,7%, Anh 9,2%, Hàn Quốc 7,9%, Italia 7,1%. Nhập khẩu: 1,4 tỉ USD (máy móc và thiết bị 25,4%, thực phẩm 19,5%, xăng dầu 13%); bạn hàng chính: Arập Xêut 11,8%, Pháp 8,6%, Italia 6,3%, Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất 5,5%, Đức 5,4%, Anh 5,1%. Đơn vị tiền tệ: đina Xuđăng (Sd). Tỉ giá hối đoái 1USD = 258,7 Sd (10. 2000).

Từ 3 - 4 nghìn năm tCn., ở lãnh thổ X cũng tồn tại một nền văn minh gần gũi với văn minh Ai Cập cổ đại. Thời kì đầu Công nguyên, cũng có những nhà nước nô lệ. Thế kỉ 7 sCn., người Arập sau khi chiếm Ai Cập thì tràn xuống cả X. Thế kỉ 16, xuất hiện các vương quốc Hồi giáo. Đầu thế kỉ 19 (1820 - 22), Ai Cập xâm chiếm X. Cuối thế kỉ 19, Anh bắt đầu xâm nhập vào X. Từ 1899, X nằm dưới chế độ cộng quản của Anh và Ai Cập. Ngày 1.1.1956, X giành được độc lập.

Quốc khánh: 1.1. Là thành viên Liên hợp quốc từ 12.11.1956. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 26.8.1968.

XUĐETY (Sec, Ba Lan: Sudety; Đ. Sudeten), miền núi ở biên giới Sec và Xlôvakia, Ba Lan, Đức, nằm giữa dãy núi Kacpat (Karpates) và bờ sông Enbơ (Elbe). Bao quanh về phía đông - bắc khối núi Sec. Dài khoảng 300 km, cao tới 1.602 m [đỉnh Xnezca (Snezka)]. Rừng sồi và cây lá kim, đồng cỏ. Khu nghỉ mát, du lịch, Nhiều tài nguyên khoáng sản.

XUĐÔMINĂNG (Saus-dominante), công năng hoà âm hạ át, ghi tắt S.

XUHACTÔ (Suharto; sinh 1921), nhà hoạt động chính trị, tổng thống (1967 - 98) Cộng hoà Inđônêxia. Xuất thân từ một gia đình nông dân ở làng Kêmuxu (Kemusu). Sau khi Inđônêxia tuyên bố độc lập (8.1945), tham gia quân đội Inđônêxia, đóng vai trò nổi bật trong cuộc kháng chiến chống thực dân Hà Lan. Được phong hàm thiếu tá (12.1949). Chỉ huy cuộc chiến đấu giải phóng nửa phía tây của đảo Niu Ghinê (New Guinea) (Tây Irian). Tháng 5.1963, được phong hàm thiếu tướng, chỉ huy Lực lượng Dự bị Chiến lược đóng ở Jakacta.

Sau vụ đảo chính ngày 1.10.1965 thất bại, quyền lực của tổng thống Xukacnô (Sukarno) bị thu hẹp, Xuhactô dần dần nổi lên thành người nắm thực quyền. Tháng 3.1966, được Hội đồng Tư vấn Nhân dân cử giữ quyền tổng thống, một năm sau chính thức trở thành vị tổng thống thứ hai của nước Cộng hoà. Ông đảm nhiệm chức vụ này qua 6 nhiệm kì liên tiếp, kéo dài 30 năm. Xuhactô thiết lập chế độ "Trật tự mới", đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, lập tổ chức GOLKAR (Nhóm chức năng) lên trên các đảng phái làm công cụ tranh cử và chi phối mọi việc trong nước. Ông tiếp tục khẩu hiệu Panca Xila (Panca Sila - 5 nguyên tắc

xây dựng nước Inđônêxia) được đề ra từ 1945, chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế, cải thiện quan hệ với Malaixia, tham gia sáng lập Hiệp hội các Nước Đông Nam Á (ASEAN).

Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ 1997, Inđônêxia gặp nhiều khó khăn về kinh tế và chính trị, Xuhactô bị tố cáo là độc tài và tham nhũng, buộc phải rời khỏi chức vụ tổng thống năm 1998.

XÚI GIỤC hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác phạm tội. Người XG được coi là đồng phạm. XG người chưa thành niên phạm tội được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điều 48, Bộ luật hình sự năm 1999. Người nào XG người khác tự sát sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. XG nhiều người tự sát bị phạt tù từ 2 đến 7 năm.

XUKACNÔ A. (Achmed Sukarno; 1901 - 70), nhà hoạt động chính trị Inđônêxia. Tham gia sáng lập Đảng Quốc dân Inđônêxia (1927), sau trở thành lãnh tụ Đảng. Đấu tranh chống chế độ thực dân Hà Lan, bị bắt giam (1929 - 31 và 1937 - 42). Ngày 17.8.1945, đọc bản Tuyên ngôn độc lập và trở thành tổng thống đầu tiên nước Cộng hoà Inđônêxia (1945 - 67). Đưa ra khẩu hiệu Panca Xila (Panca Sila) với 5 nguyên tắc xây dựng đất nước. Người khởi xướng việc triệu tập Hội nghị Băngđung 1955 và là sáng lập viên Phong trào các nước Không liên kết. Rời khỏi chức vụ tổng thống (1967) sau cuộc đảo chính quân sự (1965).

XUKÊBATO [Damdiny Sukebato; Xubata (Damdiny Sükhbaatar); 1893 - 1923], người sáng lập Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ, lãnh tụ cuộc Cách mạng nhân dân 1921. Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Mông Cổ, phối hợp với Hồng quân Liên Xô đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động trong và ngoài nước thời kì sau Cách mạng. Dẫn đầu đoàn đại biểu Mông Cổ đến gặp Lênin năm 1921.

XUKHÔMLINXKI V. A. (Vasilij Aleksandrovich Sukhomlinskij; 1918 - 70), nhà sư phạm Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Liên Xô. Đã vận dụng lí luận, kinh nghiệm giáo dục xã hội chủ nghĩa vào hoàn cảnh cụ thể, đào tạo nhiều học trò, đóng góp nhiều lí luận, kinh nghiệm giáo dục thế hệ trẻ Xô Viết. Trong quá trình giáo dục, ông quan tâm đặc biệt tới sự cân đối hài hoà giữa sự phát triển xúc cảm, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mĩ với sự phát triển trí tuệ, thể chất, năng lực hoạt động xã hội, giao tiếp, kĩ năng lao động nghề nghiệp, kĩ thuật, ý thức công dân xã hội chủ nghĩa, vv. Ông đã có nhiều kinh nghiệm giải quyết mối quan hệ giữa quá trình giáo dục và tự giáo dục, chủ đạo tác động của nhà sư phạm với chủ động, tự quản rèn luyện của học sinh và tập thể học sinh, giải quyết hợp lí giữa giáo dục tập thể và giáo dục cá nhân. Ông cũng có nhiều kinh nghiệm phối hợp các lực lượng giáo dục xã hội, gia đình, nhà trường, tận dụng những điều kiện xã hội, tự nhiên vào quá trình giáo dục thế hệ trẻ. Những tác phẩm giáo dục chủ yếu: "Giáo dục con người chân chính như thế nào", "Giáo dục cộng sản đối với lao động", vv.

XUKHÔTHAI (Sukhothai), 1. Tiểu quốc Xiêm (Siam) ở trung lưu sông Mê Nam (Menam). Lập quốc khoảng 1260. Cư dân chủ yếu là người Xiêm, nói tiếng Thái, cộng cư trên đất cũ của người Môn. "Dư địa chí" viết: "sau nước Xiêm hàng nước La", đây chính là sự kiện năm 1349, X bị sáp nhập vào Ayuthia (Ayuthyâ).

2. Thành phố cổ, có nhiều di tích đền tháp xây gạch. Là sự dung hợp của kiến trúc Môn và Thái, bước chuyển sang kiến trúc Thái cận - hiện đại.

XUKHÔVÔ - KÔBULIN A.V. (Aleksandr Vasil'evich Sukhovo - Kobylin; 1817 - 1903), nhà viết kịch Nga, viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1902). Nội dung các vở kịch của ông táo bạo vạch trần đạo đức đương thời với những tệ quan liêu, quyền thế của cảnh sát, toà án là cái ách đè nặng lên cuộc sống con người, là nguyên nhân dẫn đến những tấn bi kịch trong xã hội. Các vở kịch tiêu biểu: kịch tam bộ khúc "Đám cưới Krêchinxki" (1855), "Sự nghiệp" (1861), "Cái chết của Tarenkin" (1869).

XULAVÊXI [A. Sulawesi; tk. Xêlebơ (A. Célèbes)], biển ở phía tây Thái Bình Dương, giữa các đảo Xulavêxi, Kalimantan (Kalimantan), Boocnêô (Bornéo), Mindanao (Mindanao), quần đảo Xulu (Sulu). Diện tích 453 nghìn km^2. Sâu trung bình 3.364 m, sâu nhất 5.914 m. Khối lượng nước 1.524 nghìn km^3. Các cảng: Manađô (Manado; đảo Xulavêxi), Tarakan (Tarakan; đảo Tarakan).

XULAVÊXI (Sulawesi; tk. Xelebơ), đảo ở quần đảo Mã Lai thuộc Inđônêxia. Diện tích 170 nghìn km^2. Dân số 17,7 triệu (1995). Đỉnh Rantêkombôla (Rantekombola) cao 3.445 m. Phía đông bắc X có núi lửa đang hoạt động như Klabat (Klabat). Rừng nhiệt đới ẩm, xa van. Các đồn điền cao su, cà phê, hồ tiêu, dừa, cọ dầu. Đánh cá. Cảng chính: Ujung Panđang [Ujung Pandang; từ 1999, có tên Macaxa (Macassar)], Manađô (Manadô).

XULÂYMAN (A. Suleiman), miền núi ở rìa đông sơn nguyên Iran trên đất Pakixtan (nhánh phía bắc ở Apganixtan). Dài khoảng 600 km. Gồm một loạt dãy núi song song gần theo kinh tuyến (70°Đ), cao tới 3.441 m. Trên sườn phía tây - thảo nguyên và hoang mạc, trên sườn phía đông - rừng gió mùa và xavan.

XULINHA VÔNGXA (Souligna Vongsa; thế kỉ 17), vua Lan Xang (Lào). Trị vì từ 1637 đến 1694 sau thời Lan Xang bị Myanma thống trị. Đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục và phát triển Vương quốc Lan Xang (Lạn Xạng) về mọi mặt và kiến lập quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng. Dưới triều Xulinha Vôngxa, Lan Xang đã tiếp xúc với những người Châu Âu đầu tiên và theo con mắt của họ, đây là một đất nước giàu đẹp, một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đông Nam Á. Ông là hiện thân thời thịnh trị cuối cùng của vương quốc cổ Lan Xang.

XULU (Ph. Soulou; A. Sulu), biển ở tây Thái Bình Dương, giữa các đảo Philippin, Palaoan (Palawan), Boocnêô (Bornéo) và quần đảo Xulu [gồm các đảo lớn Badilan (Basilan), Jôlô (Jolo)]. Diện tích 335 nghìn km^2, khối lượng nước 526 nghìn

km^3. Sâu trung bình 1.570 m, sâu nhất 5.576 m. Các cảng chính: Puectô - Prinxêda [Puerto - Princesa ở đảo Palaoan (Palawan)], Iloilô [(Iloilo) ở đảo Panay (Panay)], Xamboanga [(Zamboanga) ở đảo Mindanao (Mindanao)] và Xanđakan (Sandakan) ở đảo Boocnêô)].

XUMATƠRA (Ph. Sumatra hoặc Sumatera), đảo ở quần đảo Mã Lai thuộc Inđônêxia. Diện tích 482 nghìn km^2. Dân số 41 triệu (1995). Phía tây có dãy núi Barixan (Barisan) cao tới 3.805 m [núi lửa Kêrinchi (Kerinci) đang hoạt động], phía đông - đồng bằng. Rừng nhiệt đới thường xanh, rừng sú, vẹt, đước. Mỏ dầu khí. Nông nghiệp nhiệt đới. Các thành phố chủ yếu: Palembang (Palembang), Pađang (Padang), Mêđan (Medan).

XUME (Sumer), vùng đất tối cổ và là nơi phát tích nền văn minh ở Lưỡng Hà (nay thuộc Irăc). Do người Xume thiên di từ miền rừng núi Trung Á xuống tạo dựng vào khoảng thiên niên kỉ 4 tCn. Trong thời kì này, nhiều quốc gia thành thị đã xuất hiện: Ua (Our), Uruc (Ourouk), Lagat (Lagash), vv. Xã hội trong các quốc gia cổ có sự phân hoá sâu sắc: tầng lớp quý tộc và tăng lữ; tầng lớp nông dân công xã và nô lệ. Quyền sở hữu tối cao ruộng đất thuộc về những người đứng đầu các quốc gia và các tăng lữ. Tổ chức chính trị và hình thái nhà nước sơ khai theo hướng quân chủ trong các quốc gia cổ đã được thiết lập. Nhiều công trình đền miếu tôn giáo và các di tích văn hoá công cộng cũng được xây dựng. Cuối thiên niên kỉ 3 tCn., người Acat (Accad) thuộc tộc du mục Xêmit (Sémites) kéo tới định cư, đồng hoá với người Xume, tiếp tục phát triển và xây dựng các quốc gia thành thị nổi tiếng khác trên vùng đất này. Khoảng thế kỉ 18 tCn., các quốc gia thành thị cát cứ hợp nhất thành vương quốc cổ Babylon (Babylone) nổi tiếng.

XUNG tín hiệu hoặc kích thích có thời gian rất ngắn. Phân biệt:

1) X sóng: kích thích có thời gian rất ngắn được truyền đi trong không gian hay trong môi trường dưới dạng sóng.

2) X điện từ: tín hiệu điện từ có những đột biến mà năng lượng được tập trung trong một khoảng thời gian ngắn, nếu có truyền đi trong môi trường cũng tắt dần nhanh. Vd. dòng điện tác dụng trong một thời gian rất ngắn nhưng có cường độ (hoặc hiệu điện thế) đạt giá trị cực lớn. Có các loại: X cao thế, X điện từ cường độ lớn, X thị tần, X vô tuyến. Theo hình dạng X, lại chia thành X vuông, X răng cưa, vv. X tia laze có thể xảy ra trong khoảng thời gian 10^{-9}s, X điện từ hiện có thể ngắn đến 10^{-18}s.

XUNG ĐIỆN x. *Xung*.

XUNG ĐỐI hiện tượng Trái Đất nằm giữa Mặt Trăng và Mặt Trời, hay nói cách khác khi khoảng cách góc giữa Mặt Trăng và Mặt Trời nhìn từ Trái Đất bằng 180°. Khi XĐ ta thấy trăng tròn và có thể xảy ra nguyệt thực.

XUNG ĐỐI HÀNH TINH hiện tượng xảy ra khi một hành tinh ngoài (hành tinh có quỹ đạo lớn hơn quỹ đạo Trái Đất) ở vị trí mà Trái Đất nằm giữa hành tinh ấy và Mặt Trời, và cả ba cùng nằm trên một đường thẳng. Đó là khi hành tinh ở gần Trái Đất nhất. Vì quỹ đạo hành tinh là elip nên khoảng cách này có thể khác nhau trong những lần XĐHT khác nhau. Khi khoảng cách này nhỏ nhất, XĐHT được gọi là đại xung đối. Trong trường hợp hành tinh là Mặt Trăng, XĐHT được gọi đơn giản là xung đối.

XUNG ĐỘNG đặc điểm của thần kinh hay hành vi của con người (dưới dạng ổn định - một nét tính cách), thể hiện ở khuynh hướng hành động theo những kích thích, thúc đẩy đầu tiên, chịu ảnh hưởng trực tiếp của hoàn cảnh bên ngoài hoặc xúc cảm. Người có tính cách XĐ không kịp suy nghĩ về hành vi của mình, thường thiếu cân nhắc "nên" hay "không"; họ phản ứng nhanh chóng và trực tiếp, và cũng thường nhanh chóng hối tiếc về các hành động của mình.

XUNG ĐỘNG ĂN CẮP một hành động bột phát bản năng: ham thích chiếm đoạt của cải của người khác, phát sinh từng chu kì và không thể cưỡng lại được. Những vật bị lấy cắp thường là những vật ít giá trị, không cần dùng cho người bệnh, sau đó người bệnh đem trả lại chủ cũ, hoặc cho người khác, hoặc vứt đi, vv.

XUNG ĐỘNG TÂM LÍ sự va chạm giữa các mục đích, hứng thú, ý kiến, quan điểm, lập trường... có xu hướng đối lập nhau của các chủ thể giao tiếp (x. ***Giao tiếp***), được gắn liền với những trải nghiệm (x. ***Trải nghiệm***) xúc cảm gay gắt ở họ. Một tình huống XĐTL bao giờ cũng gồm các chủ thể đối lập xung đột, khi mà một trong hai phái bắt đầu hành động làm tổn hại cho phía bên kia. Nếu phía đối lập cũng đáp lại như thế thì XĐTL từ chỗ tiềm tàng chuyển sang hiện thực và cá thể còn tiếp tục phát triển một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Có hình thức XĐTL giữa các cá nhân hoặc giữa các nhóm (giai cấp, dân tộc, tổ chức). Nhưng cũng có hình thức XĐTL trong bản thân một cá nhân: xung đột nội tâm - một trạng thái tâm lí được trải nghiệm một cách nặng nề, do sự va chạm của các hứng thú, nhu cầu, động cơ... có cường độ gần ngang nhau, nhưng có xu hướng trái ngược nhau gây nên.

XUNG ĐỘNG THẦN KINH các tín hiệu truyền dọc theo các nơron. Tất cả các XĐTK đều như nhau về dạng, cường độ và do thay đổi về tính thấm của màng sợi trục bởi các dòng ion đi ra hoặc đi vào tế bào nên đã gây những thay đổi về điện thế tác động dọc theo sợi trục. Năng lượng truyền xung động do chính sợi trục cung cấp. Ở trạng thái thụ động sợi trục có điện thế tĩnh khoảng -70 mV bên trong màng do ion natri được bơm ra ngoài tế bào. Khi xung động đi qua, màng trở nên dễ thấm (trong thời gian rất ngắn) đối với ion natri và dòng ion này đi vào tế bào. Do đó làm điện thế biến đổi vào khoảng +30 mV là điện thế tác động. Các nơron có bọc myelin, cơ chế kể trên chỉ xảy ra ở eo Ranviê (Ranvier). Vỏ myelin tạo một bọc sợi trục, do đó điện thế tác động dẫn truyền nhanh hơn từ nơi này đến nơi khác (sự dẫn truyền nhảy). Ngay sau khi xung động đi qua có thời kì trơ, lúc này xung động không thể dẫn truyền được và natri được bơm ra ngoài nơron. Ở cơ thể sống, xung động sinh ra do sự khử phân cực cục bộ ở synap hoặc tế bào thụ cảm, với

sợi trục bị tách riêng thì mọi biến đổi ở màng đều có thể sinh xung động. Vì xung động sinh ra theo kiểu tất cả hay là không, nên cường độ kích thích được thể hiện qua tần số và số lượng xung động giống nhau.

XUNG ĐỘT sự va chạm, đánh nhau, tranh giành giữa những nhóm người, tập đoàn người hay giữa các quốc gia, dân tộc vì những mâu thuẫn đối địch về tư tưởng, ý thức hệ, về quyền lợi vật chất, về tôn giáo, chủng tộc hay lãnh thổ, vv. XĐ có thể dừng lại ở mức "chiến tranh lạnh" vấn đề được giải quyết thông qua đối thoại, hoà giải nhưng cũng có thể bùng nổ lên thành những cuộc ẩu đả bằng bạo lực, thành những cuộc nội chiến hay chiến tranh biên giới đẫm máu, nhất là những XĐ về tôn giáo và sắc tộc.

XUNG ĐỘT BIÊN GIỚI đấu tranh giữa các lực lượng vũ trang trong phạm vi biên giới của những nước có chung biên giới. Thường diễn ra do tranh chấp lãnh thổ, kinh tế hoặc do xâm phạm phong tục tập quán, vv. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng, XĐBG có thể dẫn tới chiến tranh biên giới.

"XUNG ĐỘT CƯỜNG ĐỘ THẤP" thuật ngữ của Mĩ dùng để chỉ đấu tranh chính trị - quân sự hạn chế dưới mức chiến tranh quy ước nhưng trên mức cạnh tranh hoà bình giữa các quốc gia. "XĐCĐT" được tiến hành bằng nhiều hình thức và thủ đoạn: kinh tế (cấm vận, phá hoại), chính trị (diễn biến hoà bình, lật đổ, vv.), ngoại giao (cô lập, gây sức ép, vv.), tâm lí (khủng bố, bắt con tin, tuyên truyền, vv.), quân sự (có thể sử dụng mọi khả năng tác chiến của lực lượng chính quy, vv.) nhằm lật đổ, làm thay đổi thể chế chính trị hoặc cơ cấu chính phủ của các nước. Là học thuyết quân sự mới của Mĩ trong thời kì sau chiến tranh Việt Nam, hình thành từ những năm cuối thập kỉ 70 thế kỉ 20, và được quy cách hoá trong điều lệnh FM 100 - 20 ban hành năm 1981.

XUNG ĐỘT KỊCH hình thức phản ánh thực tại khách quan thông qua các mâu thuẫn xã hội được khái quát hoá từ các cuộc đấu tranh của các nhân vật trong kịch, nhằm bộc lộ ý đồ tư tưởng, dụng ý nghệ thuật của tác giả. XĐK còn là trung tâm của nội dung kịch, có tác động làm bùng nổ các hành động của các nhân vật tạo ra sự vận động của các sự kiện và tính cách nhân vật: quy tụ, tổ chức hành động kịch theo một chiều hướng nhất định theo quy định của tư tưởng chủ đề. Mọi hành động kịch đều bắt nguồn từ cuộc đấu tranh chủ yếu giữa các nhân vật trong kịch, phát triển và kết thúc theo xu thế chung của sự giải quyết xung đột. Hình thức biểu hiện của XĐK là hình thức xung đột tính cách của những nhân vật cụ thể có số phận và nội dung rõ rệt, trước một vấn đề, một sự kiện nhất định. XĐK càng gay gắt, càng lộ rõ nét tính quyết liệt của cuộc đấu tranh giữa những khuynh hướng, những lực lượng xã hội nhất định, và bao giờ cũng chứa đựng một tư tưởng, một lí tưởng thẩm mĩ cụ thể. XĐK phải có ý nghĩa xã hội rộng lớn, có tính phổ biến, và phải được xây dựng trên cơ sở những mâu thuẫn xã hội sâu sắc, chứa đựng những vấn đề nóng bỏng của thời đại thì mới có giá trị nghệ thuật cao. Tuỳ theo thể loại kịch khác nhau mà XĐK có những dạng khác nhau về tính chất, nhưng sự khác nhau này không vì thế mà làm thay đổi ý nghĩa và giá trị của nó trong tác phẩm kịch.

XUNG ĐỘT PHÁP LUẬT tình trạng được gọi một cách quy ước để biểu thị quá trình xảy ra trong nhận thức của thẩm phán - người giải quyết vấn đề lựa chọn pháp luật áp dụng điều chỉnh quan hệ pháp luật dân sự nhất định có nhân tố nước ngoài. Khi xử lí vụ việc, toà án phải căn cứ vào pháp luật nước mình để xác định pháp luật nước nào được áp dụng trong trường hợp cụ thể. XĐPL được giải quyết thông qua việc áp dụng các quy phạm xung đột. Vd. các quy phạm này được ghi nhận trong các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lí về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam với Liên Xô năm 1981 để xác định pháp luật điều chỉnh quan hệ về quy chế nhân thân, gia đình và thừa kế.

XUNG ĐỘT QUÂN SỰ x. *Xung đột vũ trang*.

XUNG ĐỘT VŨ TRANG (cg. xung đột quân sự), tranh chấp giữa các quốc gia, giữa các tập đoàn xã hội bằng hành động vũ trang. XĐVT khác với chiến tranh ở mức độ hạn chế về mục đích chính trị, quy mô sử dụng lực lượng và phương tiện, không gian và phương thức tiến hành. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng, XĐVT có thể dẫn đến chiến tranh.

XUNG ĐỘT XÃ HỘI hình thức đấu tranh giữa các lực lượng xã hội đối lập nhau (những tập hợp cộng đồng người hình thành một cách tự phát như dòng họ, tộc người, dân tộc, địa phương, quốc gia, giai cấp hoặc được tổ chức một cách có ý thức như các đảng phái, hội đoàn). XĐXH kịch liệt hơn tranh chấp, ganh đua, cạnh tranh hoà bình, có thể kịch liệt đến mức đột phá mọi quy tắc, pháp luật như bạo loạn, chiến tranh, vv. XĐXH bắt nguồn từ những mâu thuẫn không đối kháng có thể được hạn chế hoặc điều chỉnh trong khuôn khổ một trật tự xã hội nhất định. XĐXH bắt nguồn từ những mâu thuẫn đối kháng đe doạ sự ổn định cơ sở kinh tế của hệ thống xã hội, tất yếu dẫn đến cách mạng làm thay đổi cả trật tự xã hội theo hướng tiến bộ.

Nguyên nhân của XĐXH suy đến cùng là sự bất bình đẳng xã hội trong việc phân phối tài sản, quyền lực, danh vọng. Bất bình đẳng xã hội xuất hiện cùng với giai cấp, xã hội phân hoá theo hướng hai cực: bóc lột - thống trị và bị bóc lột - bị trị. Đấu tranh giữa các giai cấp đối kháng diễn ra dưới hình thức đấu tranh tư tưởng, đấu tranh kinh tế, đỉnh cao là đấu tranh chính trị giành chính quyền, phá bỏ trật tự xã hội cũ, lập ra trật tự xã hội mới. Đấu tranh phe phái bên trong giai cấp thống trị hoặc giữa các giai cấp thống trị ở những nước khác nhau (đảo chính trong nước, chiến tranh chinh phục, thôn tính thời phong kiến, đế quốc) cũng có tính đối kháng nhưng chỉ đưa đến những biến đổi cục bộ, không có ý nghĩa cách mạng.

Trong xã hội học hiện đại, vẫn có những thuyết đối lập nhau trong vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của XĐXH. Thuyết cân bằng [Paxơn (T. Parsons)] coi XĐXH là bệnh hoạn của một xã hội lành mạnh. Thuyết xung đột [Côxơ

(L. Coser), Đarendop (R. Dahrendorf)] cho XĐXH có chức năng tăng cường tính thích ứng của tổ chức xã hội, chính là bảo đảm tính liên tục của xã hội. Cả hai thuyết đều phiến diện, nhưng lại bổ sung lẫn nhau. Cần nhận thức xã hội về cả hai mặt đồng thời và lịch thời: mặt đồng thời thì xem xét cấu trúc xã hội, mặt lịch thời thì xem xét quá trình xã hội. Hai trạng thái cân bằng và xung đột nằm trong cùng một quá trình, quan hệ với nhau tương tự như quan hệ giữa trị và loạn, thường và biến.

XUNG ĐỘT XÔ - TRUNG 1929 xung đột vũ trang giữa Liên Xô và Trung Hoa Dân quốc vì quyền kiểm soát đường sắt đông bắc Trung Quốc do Nga xây dựng (từ 1924). Trung Hoa Dân quốc độc chiếm đường sắt, bắt giữ nhân viên Liên Xô và tập trung 132 nghìn quân của Trương Học Lương cùng tàn quân Bạch vệ quấy rối ở biên giới gây ra cuộc xung đột. Sau các chiến thắng của Liên Xô, Trung Hoa Dân quốc phải kí điều ước Khabarôpxkơ [gọi theo tên thành phố Khabarôpxkơ (Khabarovsk; Nga)] (22.12), giữ lại nguyên trạng.

XUNG KÍCH 1. Bộ phận trong đội hình chiến đấu tứ tổ nhất đội, gồm những người được chọn lọc và được trang bị vũ khí tốt nhất.

2. Tổ chức lâm thời để thực hiện một nhiệm vụ quyết định trong trận chiến đấu.

3. Chiến sĩ thuộc bộ phận xung kích hay của tổ chức lâm thời trên.

XUNG LỰC (cg. xung lượng của lực), đại lượng vật lí đặc trưng cho tác dụng của lực theo thời gian. Tác dụng của lực $\vec{F}$ trong khoảng thời gian nguyên tố dt (vô cùng bé) được gọi là XL nguyên tố $d\vec{S} = \vec{F}dt$. Trong khoảng thời gian hữu hạn từ t_1 đến t_2, $\vec{S}=\int_{t_1}^{t_2}\vec{F}dt$ được gọi là XL (của lực $\vec{F}$) trong khoảng thời gian đó. XL trong một khoảng thời gian bằng lượng biến đổi động lượng chất điểm trong khoảng thời gian ấy; dựa vào XL sẽ biết được biến thiên của động lượng (x. ***Động lượng***).

XL được sử dụng nhiều trong nghiên cứu va chạm cơ học, trong đó XL đóng vai trò tương tự như lực tác dụng trong các hệ không va chạm.

XUNG LỰC VA CHẠM x. ***Xung lực***.

XUNG LƯỢNG đại lượng dùng trong cơ học lượng tử, có ý nghĩa và thứ nguyên như động lượng trong cơ học cổ điển. Vì các hạt vi mô có lưỡng tính sóng hạt, do đó XL có quan hệ với vectơ sóng của hạt. XL thường kí hiệu $\vec{p}$, $\vec{p} = \hbar\vec{k}$ với $\vec{k}$ là vectơ sóng của hạt, $\hbar = h/2\pi$ và h là hằng số Plăng. Xt. ***Cơ học lượng tử***; ***Động lượng***; ***Vectơ sóng***.

XUNG MỞ RỘNG cùng nghĩa như xung suy rộng (x. ***Xung suy rộng***).

XUNG PHONG xông lên đánh gần hoặc đánh giáp lá cà. Là hành động chiến đấu của bộ binh và xe tăng trong quá trình công kích, được thực hiện bằng cách phát huy mọi uy lực (kể cả uy lực tinh thần), vận động một mạch từ tuyến xung phong, tiến lên tiêu diệt sinh lực, phá huỷ phương tiện và đánh chiếm trận địa đối phương.

XUNG SUY RỘNG. Xét cơ hệ chuyển động trong trường thế có các toạ độ suy rộng q_i, XSR ứng với toạ độ q_i là $p_i=\frac{\partial T}{\partial \dot{q}_i}$ hoặc $p_i=\frac{\partial L}{\partial \dot{q}_i}$; trong đó T là động năng cơ hệ, L - hàm Lagrăng ($L = T - \Pi$, Π là thế năng). Thứ nguyên của p_i tuỳ thuộc thứ nguyên của toạ độ suy rộng. Nếu toạ độ suy rộng là độ dài thì p_i có thứ nguyên động lượng. Nếu toạ độ suy rộng là góc thì p_i có thứ nguyên mômen động lượng.

XUNTAN ĐÊLI (Sultan Delhi), thời kì vùng lãnh thổ miền Bắc Ấn Độ bị người Hồi giáo thống trị. Kéo dài 320 năm (1206 - 1526) và các vua Hồi giáo đều đặt đế đô tại Đêli. Đặc điểm chung của thời kì này là bùng nổ các cuộc chiến tranh trong nội bộ các vua, chúa Hồi giáo để tranh giành quyền lực, phải đối phó nhiều lần với các cuộc xâm lược của người Mông Cổ và các cuộc khởi nghĩa dân tộc của người Ấn Độ, vv. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi các cuộc chiến tranh song nền kinh tế thời XĐ cũng có bước phát triển nhất định. Các công trình thuỷ lợi lớn được xây dựng ở ngoại thành Đêli vừa đảm bảo việc cung cấp đủ nước cho đất trồng cũ, vừa góp phần mở rộng đất canh tác mới. Thủ công nghiệp, đặc biệt các nghề truyền thống như dệt, đồ trang sức... khá phát triển. Cũng là thời kì xuất hiện nhiều thành phố lớn gắn liền với sự phát triển các cảng biển ngoại thương, vv. Từ thế kỉ 15, phong trào đấu tranh của nhiều giáo phái, của quần chúng chống các vương triều Xuntan bùng lên ở nhiều nơi trên đất Ấn Độ. Năm 1526, Đêli bị người Mông Cổ xâm chiếm, đánh dấu việc chấm dứt nền thống trị của các vương triều Hồi giáo ở Ấn Độ.

XUNTHON PHU (Sunthon Phu; 1786 - 1855), nhà thơ Thái Lan. Mẹ làm vú nuôi cho một công chức trong cung, nên từ nhỏ ông đã tiếp xúc với không khí cung đình. Cuộc đời nhiều chìm nổi; năm 20 tuổi, bị tống giam vì yêu một cung nữ; khoảng năm 1815, làm thư kí cho nhà vua, rồi dạy hoàng tử, bị đuổi khỏi cung đình, đi tu 10 năm. Khi vua Rama IV (Rāma IV) lên ngôi, ông lại được vời vào cung, làm đồng lí văn phòng, lúc này Xunthon Phu đã 60 tuổi. Xunthon Phu sáng tác nhiều, cùng vua và một số nhà thơ khác khôi phục các tập truyện thơ truyền thống. Thời kì đầu, với tác phẩm "Nirat - Mương Kleng" (1806 - 09), ông chỉ mới miêu tả tình cảm của mình với nàng cung nữ Chăn, chưa đề cập đến vấn đề xã hội. Thời kì thứ hai, với chương "Phlai Ngam" trong sử thi "Khủn Chang Khủn Phèn" (1809 - 24), mới viết những trang tố cáo xã hội bất công vô nhân đạo, tỏ lòng thương xót những người dân lương thiện bị kẻ giàu có, quyền thế ức hiếp. Thời kì thứ ba, có kiệt tác "Aphay Mani", một bản anh hùng ca 10 vạn câu, viết từ năm 1824 đến cuối đời, ca ngợi tinh thần yêu nước, đoàn kết chiến đấu của người Myanma chống thực dân Anh. Xunthon Phu còn là tác giả của 20 tập thơ khác. Tác phẩm của Xunthon Phu ở đỉnh cao của văn học Thái Lan cuối thế 18 - đầu thế kỉ 19.

XUÔI DÒNG chiều phân bố quy ước của các gen đi từ trái sang phải của chuỗi ADN.

XUÔI NHƯ NGƯỢC đoạn ADN mạch kép mà trình tự các bazơ nitơ trên một mạch sẽ giống hệt trình tự đó trên mạch kia nếu tráo đầu đuôi của một trong hai mạch. Vd.

A - G - A - T - C - T

T - C - T - A - G - A

XUỒNG thuyền có kích thước nhỏ, không có boong, có thể được làm bằng kim loại, gỗ hay vật liệu tổ hợp, chuyển động nhờ bơi chèo, buồm hoặc động cơ. X đặt trên tàu thuỷ gọi là X công tác khi làm nhiệm vụ liên lạc giữa các tàu hay tàu với bờ; gọi là X cứu sinh dùng để vớt người rơi xuống nước hay đưa người rời khỏi tàu gặp nạn (xt. ***Xuồng cứu sinh***).

XUỒNG CÔNG TÁC x. ***Xuồng***.

XUỒNG CỨU SINH xuồng được làm bằng gỗ, nhựa tổng hợp hoặc bằng vật liệu đặc biệt. Tuỳ từng loại tàu mà trang bị các loại xuồng khác nhau, vd. tàu chở dầu, chở khí đốt phải dùng xuồng chống cháy. XCS có thể được trang bị chèo tay hoặc máy, có đủ độ bền để khi hạ từ trên cao xuống nước có tốc độ rơi nhanh mà không bị vỡ, không bị chìm và có đủ lương nước uống, thực phẩm, phương tiện phát tín hiệu và liên lạc theo quy định.

XUỒNG ĐỆM KHÍ x. ***Tàu đệm khí***.

XUỒNG ĐỔ BỘ xuồng dùng để vượt sông, đổ bộ quân và phương tiện từ tàu vào bờ. Có sức chở từ một tiểu đội đến một trung đội. Có thể làm bằng cao su, chất dẻo, kim loại nhẹ; có thể nguyên khối, tháo lắp hay gấp được. XĐB di chuyển trên mặt nước bằng máy đẩy hoặc chèo tay.

XUỐNG QUÂN công việc lúc chuẩn bị biểu diễn của các phường rối nước. Xưa các phường rối nước thường cất giữ dụng cụ biểu diễn như dây, máy sào... ở trên gác cao để tránh ẩm mốc, mối mọt. Mỗi khi biểu diễn lại đưa xuống kiểm tra, sửa sang và sắp xếp trò theo chương trình định biểu diễn. Thuật ngữ XQ thường dùng kèm với từ hạ cọm thành cụm từ chỉ công việc chuẩn bị biểu diễn.

XUPHANUVÔNG (Souphanouvong; 1909 - 95), hoàng thân, nhà hoạt động chính trị Lào, con cùng cha khác mẹ với Xuvana Phuma (Souvana Phuma hoặc Sovana Phouma). Tốt nghiệp kĩ sư công chính tại Pháp. Năm 1937, về nước, làm việc trong ngành công chính ở Lào và Việt Nam. Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam, ông gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, bắt đầu quá trình tham gia cách mạng. Sau ngày nước Lào tuyên bố độc lập (12.10.1945), giữ chức bộ trưởng Bộ Ngoại giao, sau kiêm tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông trực tiếp chỉ huy trận đánh của Liên quân Lào - Việt ở Thà Khẹc (Thakhek) ngày 21.3.1946, bị thương khi đang vượt sông Mêkông. Chính phủ Lào độc lập Itxara (Itssara) tan lánh sang Thái Lan để tập hợp lực lượng tiến hành kháng chiến. Tháng 10.1949, bí mật trở về vùng rừng núi phía đông tiếp tục hoạt động. Tháng 8.1950, tại Đại hội Quốc dân Pa Thệt Lào (Pathet Lao), ông được cử giữ chức chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Lào Tự do (Neo Lao Itxara) và thủ tướng Chính phủ kháng chiến.

Xuphanuvông

Theo Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), vùng giải phóng của cách mạng Lào gồm hai tỉnh Sầm Nưa (Samneua) và Phông Xa Lì (Phong - Saly). Tháng 3.1955, ông là một trong những người sáng lập Đảng Nhân dân Lào (sau là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào); tháng 1.1956, được bầu làm chủ tịch Mặt trận Lào Yêu nước Neo Lào Hắc Xạt (Neo Lao Hak Sat). Theo chủ trương hoà hợp dân tộc, ông được bầu vào Quốc hội Viêng Chăn với số phiếu cao nhất; tháng 11.1957, giữ chức bộ trưởng Bộ Kế hoạch, Xây dựng và Đô thị trong Chính phủ Liên hiệp.

Tháng 7.1959, ông bị Chính phủ phản động do Phủi Xananikon (Phoui Sananikone) cầm đầu bắt giữ trái phép. Đêm 23.5.1960, ông bí mật vượt ngục trở về căn cứ an toàn. Theo tinh thần Hội nghị Giơnevơ về Lào (1962), Chính phủ Liên hiệp Dân tộc gồm 3 phái được thành lập, Xuphanuvông giữ chức phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ Kinh tế Kế hoạch. Chỉ 9 tháng sau, do sự phá hoại của phái hữu được Mĩ ủng hộ, Chính phủ Liên hiệp 3 phái không hoạt động được, ông rút về vùng giải phóng. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào kiên trì lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Tháng 2.1972, ông được bầu vào Bộ Chính trị Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Theo tinh thần Hội nghị Viêng Chăn (3.1973), Xuphanuvông được cử làm chủ tịch Hội đồng Quốc gia Chính trị Liên hiệp. Ngày 2.12.1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào thành lập, Hoàng thân Xuphanuvông được bầu làm chủ tịch nước và chủ tịch Hội đồng Nhân dân Tối cao. Từ 1991, vì sức yếu, ông giữ chức cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào cho đến khi qua đời.

XURABAYA (Surabaya), thành phố cảng, căn cứ hải quân Inđônêxia trên đảo Java (Java). Dân số khoảng 2,5 triệu. Công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, hoá dầu, vv. Tổng chiều dài các cầu cảng 5,45km; là căn cứ cho các loại tàu chiến (đến cỡ tàu tuần dương). Lượng hàng thông qua cảng 3,7 triệu tấn/năm (1997). Có sân bay quốc tế. Giao thông bằng phà với đảo Madura (Madura).

XURIKÔP V. I. (Vasilij Ivanovich Surikov; 1848 - 1916), hoạ sĩ Nga, cùng với Rêpin (I. E. Repin), là thành viên của nhóm Hoạ sĩ Lưu động. Ông chuyên vẽ tranh lịch sử với tinh thần tôn trọng tính hiện thực khách quan của các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dân tộc. Tác phẩm đầu tay: "Cuộc hành hình của những người lính Xtrenxy" (triển lãm 1881). Bức tranh là một sự kiện trong hội hoạ lịch sử Nga thời đó, vừa bi tráng vừa chất phác, dung dị.

Những tác phẩm chính: "Nữ quý tộc Morôzôva" (1887), "Hoàng thân Mensikôp chinh phục Xibêri". Nghệ thuật của Xurikôp đã diễn đạt hay nhất quá khứ lịch sử của nước Nga mà không bị rơi vào loại hội hoạ mang tính văn chương, luân lí hay dân dã.

XURINAM (Hà Lan: Republiek Suriname; A. Republic of Suriname - Cộng hoà Xurinam), quốc gia ở đông bắc Nam Mĩ. Có 1.707 km biên giới Braxin, Guyan (Guyane) thuộc Pháp và Guyana (Guyana). Bờ biển 386 km. Diện tích 163,8 nghìn km^2. Dân số 431 nghìn (2000). Dân thành thị 51%. Dân tộc: người Ấn Độ - Pakixtan 37%, Crêôn Xurinam (Suriname Creole) 31%, Java (Java) 15%, Busơ Nêgrô (Bush Negro) 10%, da đỏ 2,5%, Trung Quốc 2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hà Lan, nhân dân nói tiếng Xurinam, tiếng Hinđu, tiếng Java. Tôn giáo: đạo Hinđu 27,4%, đạo Thiên Chúa 21%, đạo Hồi 19,6%, Tin Lành 16,4%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Paramaribô (Paramaribo; 289 nghìn dân). Các thành phố chính: Niêuvơ Nichkeri (Nieuw Nickerie; 6 nghìn dân), Mezôc (Meerzorg; 5,3 nghìn dân), Marienbua (Marienburg; 3,6 nghìn dân).

Xurinam

Địa hình chủ yếu là đồi thoải, ven biển có dải đồng bằng hẹp, bãi lầy. Khí hậu nhiệt đới, tín phong. Nhiệt độ 26 - 28°C. Lượng mưa 2.300 - 3.000 mm/năm. Sông chảy theo hướng nam - bắc, đổ ra Đại Tây Dương. Sông chính: Xurinam (Suriname), Marôni (Maroni; Hà Lan: Marowine), Copenam (Copenam). Biển hồ Blômmextêin (Blommestein). Đất canh tác và đồng cỏ không đáng kể (0,4%), rừng và cây bụi 96,2%, các đất khác 3,3%. Khoáng sản chính: bauxit, dầu lửa, sắt.

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng. Nông nghiệp chiếm 7% GDP và 20,3% lao động. Công nghiệp 26,2% GDP và 9,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 51,1% GDP và 70,3% lao động. GDP đầu người 3.799 USD (2000). GNP đầu người 1.660 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa gạo 180 nghìn tấn, mía 90 nghìn tấn, chuối 55 nghìn tấn, dừa 9,4 nghìn tấn, cam 12 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 102 nghìn con, lợn 25 nghìn con, cừu 10 nghìn con, dê 10 nghìn con, gà 2,2 triệu con. Gỗ tròn 183 nghìn m^3. Cá đánh bắt 13 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng bauxit 3,8 triệu tấn, vàng 6.993 troy oz. Chế biến: thực phẩm 992 triệu ghinđơ Xurinam (Sf), đồ hộp 558 triệu Sf, thuốc lá 369 triệu Sf, hoá chất 291 triệu Sf, gỗ xẻ 180 nghìn m^3. Năng lượng: điện 1,6 tỉ kW.h, dầu thô 1,5 triệu thùng. Giao thông (1997): đường sắt 301 km, đường bộ 4,5 nghìn km (rải nhựa 26%). Trọng tải thương thuyền 15,7 nghìn tấn. Xuất khẩu (1995): 211 tỉ Sf (nhôm thô 63,6%, gạo 9,6%, nhôm tinh chế 9,3%, chuối 2,9%); bạn hàng chính: Hà Lan 24,9%, Na Uy 24,9%, Hoa Kì 22,3%, Braxin 5,2%. Nhập khẩu: 259 tỉ Sf (nguyên liệu thô 36,4%, nhiên liệu 11,1%, lương thực và gia súc 9,7%, ô tô và xe máy 3,8%); bạn hàng chính: Hoa Kì 42,1%, Hà Lan 19,8%, Tơriniđat và Tôbagô 7,4%, Anti thuộc Hà Lan 2,6%, Nhật Bản 2,1%. Đơn vị tiền tệ: ghinđơ Xurinam (Sf). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 809,5 Sf (10. 2000).

Xa xưa, đây là nơi cư trú của người da đỏ. Năm 1449, Côlômbô (C. Colombo) khám phá ra vùng này. Đầu thế kỉ 17, người Hà Lan xâm chiếm và đưa nô lệ da đen đến khai khẩn. Năm 1954, được hưởng quyền tự trị. Ngày 25.11.1975, giành được độc lập.

Quốc khánh: 25.11. Là thành viên Liên hợp quốc từ 4.12.1975. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 19.12.1997.

XÚT (cg. xút ăn da), x. ***Natri hiđroxit***.

XUVA (A. Suva), thủ đô và cảng của Cộng hoà Fiji nằm trên đảo Viti Lêvu (Viti Levu). Dân số 167 nghìn (1996).

Xuva

Một đường phố ở thủ đô

Công nghiệp thực phẩm. Du lịch. Từ 1874, trung tâm hành chính thuộc địa của Anh. Từ ngày 10.10.1970, là thủ đô của Cộng hoà Fiji độc lập.

XUVACNABUMI (Suvarnabhumi - đất vàng), theo một số tác giả thì người Ấn Độ xưa dùng từ này để chỉ miền đất phía đông giáp giới với mình, chỉ đồng bằng Iraoađy (Irrawaddy) - Myanma ngày nay. Một số tác giả khác suy rộng ra là toàn bộ vùng Đông Nam Á lục địa ngày nay, nơi cung cấp nhiều kim loại quý, đồ châu ngọc và hương liệu.

XUVANAĐƠVIPA tên gọi có nghĩa là đảo vàng - người Ấn Độ xưa gọi các đảo Inđônêxia như thế, cũng như gọi Đông Nam Á lục địa là Đất vàng (x. *Xuvacnabumi*). "Đất [Xumatơra (Sumatra)] sản long não, trầm, đinh hương, đàn hương, đậu khấu, sa nhân, vv." "Đất [Java (Java)] sản đồi mồi, vàng, bạc, sừng tê, ngà voi..." (Tân Đường Thư).

XUVANNA PHUMA (Ph. Souvana Phouma; 1901 - 84), hoàng thân, nhà hoạt động chính trị Lào, là anh em cùng cha khác mẹ với Xuphanuvông (Souphanouvong). Tốt nghiệp kĩ sư công chính và điện ở Pháp, về nước làm việc trong ngành công chính ở Viêng Chăn và Luông Phabăng. Sau khi nước Lào tuyên bố độc lập, ông tham gia Chính phủ Lào Độc lập (Lao Itxara), phải tạm lánh sang Thái Lan khi quân Pháp trở lại xâm chiếm đất nước. Năm 1949, trở về Viêng Chăn hợp tác với Pháp; năm 1951, làm thủ tướng Chính phủ Vương quốc.

Theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), các phái chính trị ở Lào thực hiện chủ trương hoà hợp dân tộc, Xuvana Phuma trở thành thủ tướng Chính phủ Liên hiệp từ 1957. Tháng 7.1958, phái hữu chiếm đa số trong Quốc hội đã buộc ông rời đất nước, nhận nhiệm vụ đại sứ tại Pháp. Sau cuộc nổi dậy của binh sĩ yêu nước tháng 8.1960, ông trở về giữ chức thủ tướng, tuyên bố đi theo con đường hoà bình trung lập. Theo Hiệp định Giơnevơ về Lào năm 1962, ông đảm nhiệm chức vụ thủ tướng của Chính phủ Liên hiệp Dân tộc ba phái. Nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ đã một lần nữa phá hoại sự yên bình của đất nước. Nhân dân các bộ tộc Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng và Mặt trận Lào Yêu nước Neo Lào Hắc Xạt (Neo Lao Hak Sat) đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ. Sau Hiệp định Pari về Việt Nam, các phái ở Lào đã kí Hiệp định Viêng Chăn về khôi phục hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào (3.1973), ông lại được cử làm thủ tướng Chính phủ. Tháng 12.1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào thành lập, Xuvana Phuma trở thành cố vấn Chính phủ.

XUVÔRÔP A. V. (Aleksandr Vasil'evich Suvorov; 1729/1730 - 1800), nhà quân sự Nga lỗi lạc, đại nguyên soái, thống chế Nga 1779, người đặt nền móng nghệ thuật quân sự Nga thế kỉ 18. Tham gia nhiều cuộc chiến tranh: Chiến tranh 7 năm (1756 - 63), Chiến tranh Nga - Thổ (1768 - 74 và 1787 - 91) với nhiều chiến công lớn. Năm 1799, tiến hành xuất sắc các cuộc hành quân vào Italia và Thuỵ Sĩ, đánh bại quân đội Pháp. Là người cầm quân không thua trận nào. Tác giả của nhiều công trình lí luận quân sự với một hệ thống các quan điểm tiến bộ vượt xa đương thời về tiến hành chiến tranh, chỉ đạo các trận đánh, về huấn luyện và giáo dục binh sĩ. Đào tạo được nhiều tướng soái tài giỏi như Kutuzôp (M. I. Kutuzov), Bagratiôn (P. I. Bagration). Tác phẩm: "Phép luyện quân", "Khoa học chiến thắng". Di sản lí luận của Xuvôrôp có vai trò to lớn đối với sự hình thành nghệ thuật quân sự Liên Xô. Trước đây, ở Liên Xô có huân chương và trường quân sự mang tên Xuvôrôp.

"XUÝ VÂN GIẢ ĐẠI" màn múa xôlô nữ, có kết hợp hát, trích trong vở chèo cổ đặc sắc Kim Nham (sau này thường gọi là chèo Xuý Vân). "XVGĐ" thuộc loại màn trò Đào thương giả điên thường gặp trong các các vở chèo cổ, tuồng cổ. Xuý Vân đã giả điên giả dại để từ bỏ Kim Nham theo Trần Phương, nhưng với nỗi đau đớn dằn vặt trong lòng, nàng đã như điên thật. Bằng ngôn ngữ múa với những động tác cách điệu cao của nghệ thuật sân khấu chèo, kết hợp với những động tác sinh hoạt, với cách thể hiện tình cảm khi dịu dàng, đằm thắm, khi nồng cháy, bốc lửa, với tiếng cười xé lòng, lồng trong tiếng nhạc, tiếng hát của làn điệu chèo [quá giang (qua sông) gà rừng, hát xuôi hát ngược]. "XVGĐ" đã khắc hoạ lên một hình tượng đậm nét về một người phụ nữ nửa điên nửa dại, tràn đầy sức sống, đấu tranh một cách tuyệt vọng cho quyền được hưởng hạnh phúc của mình, và trong cơn mê loạn vẫn không quên những công việc vốn gắn liền với cuộc sống hằng ngày của cô gái làng quê Việt Nam như xe chỉ, luồn kim, khâu vá, dệt vải, gặt hái, vv. Trích đoạn "XVGĐ" đã trở thành một trong những mẫu mực của chèo cổ Việt Nam, trong đó múa đã đạt đến sự hoàn chỉnh của loại múa hành động.

XUYÊ (A. Suez; Ph. Suez), kênh ở Ai Cập, được đào qua eo đất Xuyê, thông Biển Đỏ ở thành phố Xuyê với Địa Trung Hải ở thành phố Po Xait (Port Said). Thông kênh năm 1869. Quyền khai thác kênh thuộc Anh - Pháp, nhưng từ 1956, kênh đã được quốc hữu hoá. Giữa 1967, Ixraen xâm chiếm Ai Cập, hoạt động của kênh phải tạm ngừng; đến 5.6.1975, mới tiếp tục hoạt động trở lại. Kênh dài 161 km, sâu 16,5 - 17 m, rộng 120 - 150 m, không có âu thuyền. Tàu 150 nghìn tấn có thể đi qua được. Lượng hàng vận chuyển trên 100 triệu tấn/năm, chủ yếu là dầu lửa.

XUYÊN ÂM hiện tượng can nhiễu do tín hiệu trong một mạch điện truyền dẫn khác gây ra trong mạch điện đang sử dụng (mạch điện bị can nhiễu). Phân biệt: XÂ đầu gần và XÂ đầu xa. Hai nguyên nhân chính gây ra XÂ là do cảm ứng trường điện từ và do bộ lọc biên độ của mạch điện bị can nhiễu, không đạt chất lượng.

XUYÊN ĐỘNG VÀ XUYÊN TĨNH những dạng thí nghiệm đất cát và đất loại sét tại hiện trường, được thực hiện bằng dụng cụ kim loại (thép) hình nón có kích thước nhất định (góc mở thường 60°, đường kính đáy nón 74 mm đối với xuyên động và 36 mm đối với xuyên tĩnh), nối vào hệ thống cần, hạ xuống đất để xác định tính chất cơ học của nó - thể hiện ở lực kháng đầu mũi nón và ma sát ở mặt bên. Tuỳ theo lực dùng để hạ dụng cụ hình nón xuống đất là

động hay tĩnh, phân biệt xuyên động hoặc xuyên tĩnh. Từ kết quả thí nghiệm có thể xác định được các đặc trưng độ bền và biến dạng của đất, phân chia được các lớp đất, tính toán được khả năng chịu tải của cọc trong móng cọc sẽ thiết kế.

XUYÊN KHUNG (*Ligusticum wallichii*; tk khung cùng, tăng kì), cây thảo lâu năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Thân thẳng, rỗng ruột. Lá mọc cách. Hoa tán kép, trắng. Quả bế đôi, hình trứng. Rễ có mùi thơm. Cây dược liệu được trồng ở miền Nam Trung Quốc và Sa Pa (Việt Nam). Rễ phơi, sấy khô, được dùng làm thuốc điều kinh, dưỡng huyết, chữa cảm mạo, nhức đầu, phong thấp, nhức mỏi, bụng đầy trướng, mụn nhọt, hoa mắt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột hay rượu thuốc.

XUYÊN MẠCH (tk. thoát mạch), hiện tượng di chuyển của các phần tử hữu hình của máu (chủ yếu là bạch cầu) xuyên qua thành các tiểu tĩnh mạch, mao mạch để ra ngoài, chủ yếu nhờ chuyển động dạng amip. Là hiện tượng thường gặp trong viêm.

XUYÊN MẠCH CỦA BẠCH CẦU ĐA NHÂN hiện tượng di chuyển của bạch cầu đa nhân xuyên qua thành mạch máu. Bạch cầu đa nhân được sản ra từ tuỷ xương. Trong rất nhiều loại viêm, chúng được huy động đầu tiên và rời khỏi lòng mạch đi vào ổ viêm. Bình thường, bạch cầu đa nhân di chuyển giữa dòng trục các mạch máu, khi đến vùng viêm chúng toả ra các phía và bám dính tập trung vào bề mặt trong nội mạc mạch máu. Tiếp theo, chúng tìm các khe hở mở ra giữa các tế bào nội mô rồi luồn giả túc uốn mình chui qua, hoặc tiết ra enzim tiêu mô tạo lỗ thủng qua tế bào và màng đáy để thoát ra ngoài thành mạch. Sau đó, dưới tác động của hệ bổ thể, các sản phẩm của vi khuẩn và sản phẩm chuyển hoá của tế bào trong vùng viêm, bạch cầu đa nhân chuyển động có định hướng để tiếp xúc với vật lạ và thực hiện nhiệm vụ thực bào tiêu diệt vật lạ, dọn sạch tổn thương.

XUYÊN MỘC huyện ở phía đông bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 642,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phước Bửu - huyện lị), 12 xã (Phước Thuận, Phước Tân, Xuyên Mộc, Bông Trang, Bàu Lâm, Hòa Bình, Hòa Hưng, Hòa Hiệp, Hoà Hội, Bưng Riềng, Tân Lâm, Bình Châu). Dân số 130.200 (2003). Đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực, cồn cát, đụn cát. Sông Ray; Suối Chùa, Suối Đốc chảy qua. Có các hồ: Xuyên Mộc, Sông Kinh. Bờ biển ở phía đông nam huyện. Trồng lúa, cây màu, cây ăn quả. Chăn nuôi: tôm, cá, lợn, bò, gia cầm. Đánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, hải sản, khoáng sản; suối nước nóng Bình Châu. Giao thông: quốc lộ 55, tỉnh lộ 328, 329 chạy qua. Trước đây là quận thuộc tỉnh Bà Rịa; từ 2.1976, thuộc tỉnh Đồng Nai; từ 12.8.1991, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

XUYÊN TẠC cố ý đưa ra những thông tin sai sự thật với dụng ý xấu.

XUYÊN TÂM câu nhạc ngắn, có 2 hay 4 ô nhịp xen kẽ trong các trổ hát chèo hoặc dân ca để phân các câu nhạc. Thường là 2 ô nhịp, có khi 6 ô nhịp nhưng ít gặp. Về tiết tấu thì XT được rút từ hai ô nhịp cuối cùng của lưu không mà ra. Trong một điệu hát, muốn phân biệt XT hay lưu không, không chỉ căn cứ vào sự phân đoạn cuối trổ hát hoặc phân câu nhạc giữa trổ hát mà còn căn cứ vào số ô nhịp nhiều hay ít.

XUYÊN TÂM LIÊN (*Andrographis paniculata* = *Justicia paniculata*; tk. cây lá đắng, công cộng, nguyên cộng, khổ đảm thảo), cây thảo họ Ô rô (*Acanthaceae*). Thân mọc thẳng đứng, cao 0,3 - 0,8 m, nhiều đốt, nhiều cành. Lá nguyên mềm, mọc đối. Hoa trắng điểm hồng, mọc thành chùm hình chuỳ ở nách lá hay đầu cành. Mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh Miền Bắc Việt Nam để làm thuốc. Trong toàn cây XTL có 14 chất glucozit và flavon, với hoạt chất chính là andrographolit.

Xuyên tâm liên

1. Đoạn cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Nhị và nhuỵ

Những nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy nước sắc XTL với tỉ lệ 5/1, 2/1 có tác dụng yếu đối với các chủng vi khuẩn *Staphylococcus aureus*, *Escherichia coli*, *Bacillus subtilis*. Khi mới thu hái, hàm lượng andrographolit cao, có tác dụng diệt khuẩn mạnh; càng để lâu (3 - 6 tháng), hàm lượng hoạt chất giảm nhanh, tác dụng diệt khuẩn giảm. Được dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, Việt Nam. XTL có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, giảm đau. Được dùng chữa vết thương, tẩm gạc đắp vết thương hoặc làm dịch nhỏ giọt rửa vết thương; chữa viêm họng, viêm phế quản, lị (nước sắc XTL cùng với bồ công anh, sài đất...).

XUYẾN đồ nữ trang đeo cổ tay bằng vàng hay bạc; dày 1 - 2 mm, bề ngang 7 - 9 mm, chiều dài khoảng 25 - 30 cm; uốn vòng tròn, hai đầu thuôn nhỏ bẻ quặp ôm lấy thân X nhưng vẫn có độ nới lỏng để tháo ra, đeo vào.

XUYLY - PRUYĐOM (Sully Prudhomme; tên thật: René François Armand Prudhomme; 1839 - 1907), nhà thơ Pháp.

Sinh trưởng trong một gia đình thương nhân khá giả. Học về khoa học và từng là kĩ sư tại một nhà máy. Bỏ nghề, về Pari học luật và bắt đầu sáng tác. Tác phẩm chính: "Xiăngxơ và thơ" (1865), "Các thử thách (1866), "Những nỗi cô đơn" (1869), "Thiên đình" (1875), "Công lí" (1878), "Hạnh phúc" (1888). Xuyly - Pruyđom thuộc phái Thi Sơn, trường phái chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật, chú ý đến sự hoàn thiện về hình thức thơ ca và tính khách quan, thản nhiên của nghệ sĩ. Tuy nhiên, có thể nói ông chỉ đi lướt qua trường phái Thi Sơn. Thơ ông không thiếu những rung động thầm kín ("Chiếc lọ vỡ"), sự quan tâm gắn bó với đồng loại ("Giấc mơ"), tán dương những con người dũng cảm hi sinh cho khoa học và tương lai hạnh phúc của loài người ("Thiên Đình"). Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp (1881). Giải thưởng Nôben (1901).

XUYP J. (Jonathan Swift; 1667 - 1745), nhà văn Anh. Sinh ở Ailen. Mồ côi cha từ sớm, mẹ đau yếu luôn, nên việc chăm sóc Xuyp thời thơ ấu phải nhờ cậy hai ông chú. Các ông cho Xuyp học để làm mục sư, nhưng Xuyp không tha thiết với tôn giáo và thần học. Năm 1689, làm thư kí riêng cho Tempơn (W. Temple), một chính khách có tiếng tăm lúc đó đã rời bỏ con đường làm quan về sống tại dinh cơ riêng. Tempơn có một tủ sách lớn, Xuyp có điều kiện đọc nhiều. Sự nghiệp văn học của ông cũng bắt đầu từ đây. "Cuộc giao chiến của sách" (viết 1697, in 1704), là một thiên tiểu luận đề cập đến "Cuộc tranh luận giữa phái Cũ và phái Mới" diễn ra trong lĩnh vực văn học. "Truyện cái chậu" (viết 1696, in 1704) là tiểu phẩm, mang ý nghĩa biểu tượng, châm biếm các giáo phái thời đó. Từ 1710, Xuyp hoạt động báo chí sôi nổi, viết nhiều bài trong tờ "Người quan sát". Sau đó, ông trở thành người tích cực bảo vệ quyền lợi của nhân dân Ailen, tuy ông là người Anh. Các tiểu phẩm đáng chú ý: "Dự án về việc sử dụng phổ biến sản phẩm công nghiệp Ailen" (1720), "Những bức thư của Đrâypiơ" (1724), vv. Tài năng của Xuyp thể hiện tập trung trong tiểu thuyết "Galivơ du kí" (1726). Nổi bật ở tiểu thuyết này, cũng như trong một số tiểu phẩm của ông, là giọng văn châm biếm chua cay. Người ta gọi ông là "Rabơle của nước Anh".

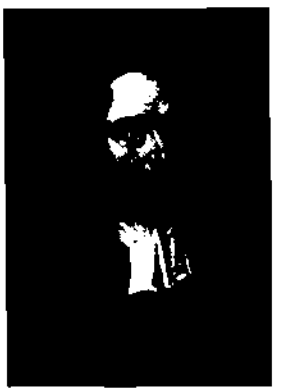

Xuyp. J.

XUYT (Ph. suite: dãy, sự tiếp nối), 1. (*nhạc*), tác phẩm khí nhạc được cấu thành bởi một chuỗi các chương (phần) tương phản nhau. X khác với bản xônat và giao hưởng là không có quy tắc chặt chẽ về số lượng, tính chất và thứ tự của các chương. X có sự gắn bó chặt chẽ với ca khúc và nhạc vũ khúc.

2. (*múa*), một thể loại múa: tổ khúc. X là một kết cấu múa được cấu tạo từ một số khúc múa liên kết với nhau theo nguyên tắc đối lí để nói lên một chủ đề, một ý đồ, một hình tượng nghệ thuật. X giao hưởng có khi mang tính độc lập, có khi là những trích đoạn từ các tác phẩm ôpêra, balê. Các biên đạo múa thường lấy các X âm nhạc để xây dựng các X múa. Vd. Fôkin (M. M. Fokin) sử dụng X giao hưởng "Sêhêrazat" của Rimxki - Koocxakôp (N. A. Rimskij - Korsakov) để xây dựng tác phẩm múa cùng tên.

XỬ BÚT LỤC hình thức xét xử của tòa án không có sự tham gia của các đương sự, các bên tham gia tranh chấp, bị cáo và luật sư. Hội đồng xét xử (có sự tham gia của đại diện viện kiểm sát, thư kí phiên tòa) căn cứ vào hồ sơ vụ án để đưa ra những quyết định cần thiết (xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm). Trình tự XBL phải theo đúng quy định của luật tố tụng.

XỬ KÍN hoạt động xét xử được tiến hành không công khai trong trường hợp đặc biệt cần giữ gìn bí mật nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội (những vụ án có liên quan đến tình dục, đến những điều thuộc về đời tư của những người tham gia tố tụng). Việc XK cũng phải tuân thủ các nguyên tắc và thủ tục của các hoạt động xét xử nói chung. Trong trường hợp XK, toà án vẫn phải tuyên án công khai.

XỬ LÍ (A. processing), x. ***Xử lí thông tin***.

XỬ LÍ ẢNH (A. picture processing, image processing), các phương pháp và kĩ thuật xử lí thông tin dưới dạng hình ảnh bằng máy tính, bao gồm các phương pháp nhập thông tin hình ảnh và đồ hoạ vào máy, số hoá và lưu giữ chúng trong bộ nhớ, thực hiện các thao tác xử lí trên máy tính và thể hiện kết quả trên các thiết bị ra.

XỬ LÍ DỮ KIỆN toàn bộ các phương pháp được sử dụng để thu thập, đối chiếu và phân tích các thông tin xã hội học, nhằm mục đích trình bày một cách có hệ thống các kết quả. Hiện nay, với sự phát triển của kĩ thuật hiện đại, đã có thể có hai phương pháp XLDK. 1) Phương pháp xử lí bằng máy ghi: các kết quả điều tra trước hết được chuyển trên tờ phiếu, dưới hình thức những lỗ đục; mỗi tờ phiếu có 12 dòng và 80 cột. Sau đó các tờ phiếu ấy được phân loại theo các tiêu chuẩn khác nhau. Các thao tác phân loại có thể được thực hiện bằng một máy chọn lọc, tách các tờ phiếu thành hai lô bằng cách đọc lần lượt các cột trên tờ phiếu, và trường hợp cần thiết, thì bằng một máy phân tích cách xếp loại, máy này có thể dùng để kết hợp hoặc so sánh hai lô phiếu với nhau. Cuối cùng sử dụng một máy phân tích để phân tích các dữ kiện đã được phân loại như thế và in ra các kết quả có được dưới hình thức bảng. Nếu cần thiết, có thể sử dụng thêm một máy tính thông thường để tiến hành các phép tính về các số liệu. 2) Phương pháp xử lí bằng máy tính điện tử. Về cơ bản, xử lí bằng máy tính điện tử không khác với phương pháp xử lí bằng máy ghi chữ, nhưng nó được tự động hoá nhờ có một bộ nhớ được đưa vào trong máy để ghi thông tin, bảo quản và trao lại thông tin đó khi cần thiết. Xt. ***Xử lí thông tin***.

XỬ LÍ DỮ LIỆU (A. data processing), x. ***Xử lí thông tin***.

XỬ LÍ HẠT GIỐNG tác động lên hạt giống trước khi gieo bằng tác nhân vật lí (nhiệt độ, bức xạ...) hay trộn với hoá chất, để diệt trừ mầm mống sâu bệnh, tăng sức nảy mầm. Có thể XLHG theo phương pháp khô, nửa khô, hay ướt. XLHG là phương pháp có hiệu quả, ít tốn kém, dễ thực hiện. Tẩm hạt giống đỗ đậu bằng dung dịch chứa vi khuẩn nốt sần cũng là một cách XLHG có tác dụng tăng năng suất.

XỬ LÍ NHIỄM ĐỘC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT các biện pháp được tiến hành trong trường hợp người bị nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật: người bị nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật cần được đưa ngay đến cơ sở y tế gần nhất; nếu ở xa cơ sở y tế, cần phải sơ cứu theo cách sau (theo hướng dẫn của Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Quốc gia của các Nhà sản xuất Hoá chất Nông nghiệp - viết tắt từ tiếng Anh: GIFAP). 1) Đưa nạn nhân nhanh chóng ra khỏi khu vực có thuốc, đến nơi yên tĩnh, thoáng khí; nới rộng quần áo có dính thuốc; rửa sạch chỗ da có dính thuốc bằng nước xà phòng; dùng khăn lau, thấm vết thương, không được làm xây sát da. Khi tóc, móng tay bị dính thuốc cần được cắt ngắn để rửa sạch vết thương. 2) Nếu thuốc bắn vào mắt cần phải rửa ngay bằng nước sạch (ngâm mắt vào nước sạch 10 - 20 phút), tuyệt đối không dùng thuốc nhỏ mắt hoặc các dung dịch để trung hoà thuốc. 3) Cần lưu ý, nếu nhiễm độc thuốc có asen hoặc thuỷ ngân thì không kích thích nôn bằng nước muối mà phải cho nôn bằng dung dịch lòng trắng trứng gà hoặc uống sữa (nhiễm độc các loại thuốc khác không được uống sữa). 4) Rửa dạ dày cho nạn nhân (nếu có điều kiện) bằng nước ấm pha 2% than hoạt tính (rửa 2 - 3 lần). 5) Cho uống nước ấm (0,5 lít) pha với 30 g than hoạt tính và natri sunfat. Nếu nạn nhân bị ngất hoặc khó thở, không được cho uống bất kì loại dịch lỏng nào mà trước tiên phải làm hô hấp nhân tạo và khai thông đường hô hấp. Giữ ấm cho nạn nhân. Nếu nạn nhân tỉnh mà không kêu lạnh có thể cho uống nước chè hoặc cà phê đặc, cho ăn cháo đậu xanh, cháo trứng gà, uống vitamin B, C, nước hoa quả; không cho uống dung dịch chứa chất dầu, rượu hoặc cho ăn thức ăn có gia vị (tiêu, ớt). 6) Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế ở tư thế nằm nghiêng bên phải. 7) Thông báo cho các cơ sở y tế cấp cứu loại thuốc bị nhiễm độc và những biện pháp đã áp dụng sơ cứu.

XỬ LÍ NƯỚC biện pháp cải tạo chất lượng nước cho đạt yêu cầu mong muốn: 1) XLN cấp: nước lấy ở sông, giếng có nhiều chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu sử dụng phải xây dựng trạm xử lí. Các chỉ tiêu cần đạt của nước cấp: độ vô trùng của nguồn nước, độ trong của nguồn nước, các hàm lượng hoá chất, độ cứng, độ ion của nước. Tuỳ chất lượng nguồn nước mà trạm xử lí phải qua các công đoạn gia công cho nước cấp đạt yêu cầu mới bơm vào đường ống cấp cho người sử dụng. 2) XLN thải: nước thải từ nơi sinh hoạt, nước phân, nước tiểu, nước thải công nghiệp phải được kiểm định chất lượng. Nếu nước thải độc hại về mặt sinh học hay hoá học, phải qua trạm xử lí mới được tháo ra hệ thống thoát nước công cộng hoặc ra sông ngòi.

XỬ LÍ Ô NHIỄM 1. Một phương pháp kĩ thuật hay một quá trình nào đó được thiết kế, xây dựng nhằm mục đích loại bỏ các chất rắn và các chất gây ô nhiễm ra khỏi các loại chất thải rắn, các loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp..., và các loại khí thải.

2. Các phương pháp được sử dụng nhằm mục đích làm biến đổi các thành phần hoặc đặc tính sinh học của các loại rác thải bệnh viện để làm giảm đáng kể hoặc là loại bỏ hẳn khả năng gây bệnh của các loại rác thải này.

XỬ LÍ PHI TẬP TRUNG (A. decentralized processing). Sự phân bố các phương tiện và các hoạt động xử lí thông tin ở nhiều nơi. XLPTT có mục đích là dùng hai hoặc nhiều máy tính thực hiện đồng thời các nhiệm vụ xử lí thông tin khác nhau, được phối hợp có hiệu quả để cùng giải một bài toán.

XỬ LÍ SONG SONG (A. paralell processing), việc thực hiện song song hoặc đồng thời của hai hay nhiều tiến trình trong một hệ thống thiết bị. Chẳng hạn việc thực hiện song song các lệnh khác nhau của một chương trình máy tính trên các bộ xử lí khác nhau của một máy tính đa xử lí.

XỬ LÍ SỰ KHÔNG PHÙ HỢP hoạt động được thực hiện đối với thực thể (đối tượng) có sự không phù hợp nhằm giải quyết sự không phù hợp này; vd. sự khắc phục như là sửa chữa hoặc làm lại, phân cấp lại, loại bỏ, cho phép ngoại lệ và sửa chữa tài liệu hoặc yêu cầu.

XỬ LÍ THÔNG TIN (A. information processing; cg. xử lí tin; xử lí dữ liệu), 1. Quá trình biến đổi thông tin được thực hiện bởi một dãy các thao tác của máy tính theo quy định của một chương trình, nhằm xuất phát từ các dữ liệu ban đầu (thông tin vào) tìm ra kết quả (thông tin ra).

2. Thuật ngữ chung được sử dụng đồng nghĩa với tin học.

XỬ LÍ TIN x. *Xử lí thông tin*.

XỬ LÍ TÍN HIỆU quá trình biến đổi tín hiệu nhằm khai thác thông tin như tách tín hiệu có ích ra khỏi nhiễu, nén hay mã hoá tín hiệu để lưu trữ và truyền, phân tích phổ để lấy các nét đặc trưng, tách một vài thành phần ra khỏi tín hiệu, vv.

XỬ LÍ TUẦN TỰ (A. sequential processing), việc xử lí thông tin trong máy tính theo cách liên tiếp từ lệnh này đến lệnh khác, xong lệnh trước mới bắt đầu lệnh sau.

XỬ LÍ TỪ XA (A. remote processing), việc xử lí các chương trình máy tính thông qua các thiết bị vào - ra được nối từ xa với các hệ máy tính.

XỬ LÍ VĂN BẢN (A. text processing), việc xử lí từ ngữ hay dùng máy tính để nhập, chỉnh lí và in văn bản ra ở dạng mong muốn.

XỬ LÍ VECTƠ (A. vector processing; cg. xử lí hàng), việc xử lí các phép toán số học theo ma trận để làm tăng tốc độ của máy tính. XLV cho phép thực hiện đồng thời các thao tác trên tất cả các phần tử của một ma trận.

XỬ LÍ VỆ SINH biện pháp làm mất hiệu lực hay loại trừ chất phóng xạ, chất độc và vi khuẩn khỏi cơ thể người và trang, thiết bị. Bao gồm: tắm rửa, tiêu độc, tẩy xạ và khử khuẩn đối với người, trang phục, phương tiện phòng hộ.

XỬ LÍ VI PHẠM HÀNH CHÍNH bao gồm xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lí hành chính khác được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lí nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Nguyên tắc XLVPHC là: 1) Việc XLVPHC phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. 2) Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. 3) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lí phải được tiến hành nhanh chóng, công minh; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng pháp luật. 4) Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt. 5) Việc XLVPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lí thích hợp. 6) Không XLVPHC trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Trong việc XLVPHC, cần chú ý tới các yếu tố về đối tượng bị xử lí như vị thành niên, chú ý tới các tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ được quy định trong Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành năm 2002.

XỬ LƯU ĐỘNG phiên tòa hình sự tiến hành ngoài trụ sở của tòa án, tại địa bàn mà tội phạm cư trú nhằm đề cao tác dụng giáo dục, ngăn chặn, tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật. Việc XLĐ được tiến hành theo đúng quy định của luật tố tụng.

XỬ NỮ x. *Thần Nữ*.

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH x. *Phạt hành chính*.

XỬ TẬP THỂ nguyên tắc của hoạt động xét xử của toà án, được ghi nhận ở điều 131, Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam, ở điều 7, Luật tổ chức toà án nhân dân và điều 17, Bộ luật tố tụng hình sự. Theo nguyên tắc, hoạt động xét xử các vụ án hình sự, dân sự và lao động phải do một hội đồng gồm 3 người (trong một số trường hợp gồm 5 người) tiến hành. Mỗi thành viên của hội đồng xét xử ngang quyền nhau khi giải quyết những vấn đề của vụ án và quyết định bản án. Mọi vấn đề được quyết định theo đa số. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm 1 thẩm phán và 2 hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì hội đồng xét xử có thể gồm 2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức án cao nhất là tử hình, thì hội đồng xét xử phải gồm 2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân. Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm 3 thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể thêm 2 hội thẩm nhân dân. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của toà án hình sự hoặc toà dân sự, toà án nhân dân tối cao hay toà quân sự cấp cao gồm có 3 thẩm phán.

XỬ THỦ tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười sáu trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 23.8 đến 7.9 hằng năm.

XỬ VẮNG MẶT BỊ CÁO việc xét xử vụ án hình sự được tiến hành không có mặt bị cáo ở phiên toà. Toà án chỉ có thể tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị cáo trong những trường hợp: bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả; bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên toà. Nếu sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ (điều 187, Bộ luật tố tụng hình sự); bị cáo vắng mặt không có lí do chính đáng ở phiên toà phúc thẩm (điều 245, Bộ luật tố tụng hình sự).

XỨ "MƯỜNG TỰ TRỊ" cùng với việc dùng lực lượng quân sự càn quét, bình định, thực dân Pháp ra sức thực hiện âm mưu lập ngụy quyền, mở rộng ngụy quân để duy trì cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tháng 5.1948, tại Hoà Bình, thực dân Pháp đã thành lập X "MTT" để chia rẽ dân tộc phục vụ cho ý đồ xâm lược của chúng.

XỨ "NAM KỲ TỰ TRỊ" sau Hiệp định sơ bộ (1946), thực dân Pháp liên tiếp vi phạm trắng trợn về quân sự và chính trị, tiếp tục các cuộc hành quân bình định ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Chúng coi Nam Bộ là đất đai của nước Pháp và lập ra X "NKTT" để thực hiện âm mưu chia cắt, phá hoại sự thống nhất của nước Việt Nam.

XỨ "TÂY KỲ TỰ TRỊ" thất bại ở Việt Bắc đã cho thực dân Pháp thấy rằng không thể nhanh chóng giải quyết chiến tranh bằng lực lượng quân sự và bằng lực lượng của bản thân chúng. Từ 1948, thực dân Pháp bắt đầu chuyển hướng chiến lược chiến tranh. Từ chiến lược đánh nhanh thắng nhanh, địch chuyển sang chiến lược đánh lâu dài, thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt". Đi đôi với càn quét bình định, địch ra sức thực hiện âm mưu lập ngụy quyền, mở rộng ngụy quân, tháng 6.1948 thành lập X "TKTT" để thực hiện âm mưu chia rẽ dân tộc Việt Nam. Xt. *Xứ "Thái tự trị"*.

XỨ "THÁI TỰ TRỊ" tháng 4.1948 thực dân Pháp lập X "TTT" thuộc khu Tây Bắc để phục vụ cho ý đồ xâm lược của chúng. Xt. *Xứ "Tây Kỳ tự trị"*.

XỨ UỶ hình thức tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam được lập ra ở các xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ) thời kì Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền (1930 - 45), ở Nam Bộ thời kì cả nước tiến hành cuộc Kháng chiến chống Pháp (1946 - 51) và Kháng chiến chống

Mĩ (1954 - 61). XU là cơ quan lãnh đạo trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, là cấp uỷ cấp trên của các khu uỷ, liên khu uỷ, tỉnh uỷ, thành uỷ. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của XU theo quy định của Điều lệ Đảng trong từng thời kì lập XU.

XÚNG VUA hoạt động lợi dụng sự khủng hoảng lòng tin và điều kiện sống còn nhiều khó khăn của người dân tộc thiểu số để tuyên truyền có vua ra và hướng dẫn người dân cách chuẩn bị đón vua hoặc đi gặp vua để có được cuộc sống sung sướng, nhằm lừa bịp, lôi kéo người dân, phục vụ mưu đồ xấu. Là hiện tượng thường gặp ở cộng đồng một số dân tộc thiểu số sống trên vùng núi cao thuộc khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, đặc biệt là ở cộng đồng người Mông. Ở Việt Nam, từ những năm 50 của thế kỉ 20 đến nay, đã xảy ra hàng chục cuộc XV của người Mông sống ở vùng Tây Bắc. Các cuộc XV thường có chung đặc điểm: vua Mông luôn là hình tượng không có thật, là biểu tượng của sức mạnh phi thường, thể hiện khát vọng của một dân tộc, vua được thần thánh hoá để trở thành người tài giỏi, có nhiều phép lạ, quyền lực thần bí, ai theo vua sẽ được truyền phép lạ, đạn bắn vào người không thủng; người đứng ra XV không bao giờ tự nhận mình là vua, mà tự đặt mình ở vị trí thấp hơn, thường chỉ tự nhận là con của vua hay là người được sai khiến, người thừa hành, người truyền đạt của vua; các cuộc lễ XV thường không kéo dài, nhưng được thiêng liêng hoá, người tự nhận là người thừa hành hoặc con của vua loan tin vua Mông sắp ra và hướng dẫn cách chuẩn bị đón vua; người Mông chờ đón ngày vua ra, kì vọng về thời hoàng kim trong tương lai của vương quốc Mông, ở đó, người Mông không cần làm cũng có ăn, sẽ có được cuộc sống sung sướng. Về bản chất, XV là hiện tượng thường diễn ra trong đời sống xã hội của những tộc người thiểu số, vào từng thời điểm không nhất định, khi những nguyên nhân sinh ra nó vẫn còn: cuộc sống vật chất và tinh thần còn nhiều khó khăn, trình độ thấp kém, phong tục tập quán lạc hậu, thiếu sót của cán bộ chính quyền một số địa phương trong việc thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước dẫn đến tâm lí hằng hụt về niềm tin ở người dân, khiến họ luôn nhớ về quá khứ của tộc người mình và ước mong một cuộc sống tốt đẹp hơn, hi vọng một ngày nào đó, vua sẽ ra và dùng pháp thuật dẫn dắt người Mông lấy lại đất đai và kho báu đã mất. Các phần tử xấu và đặc biệt là các thế lực thù địch đã lợi dụng tâm lí này của các tộc người thiểu số để thực hiện ý đồ xấu, gây mất ổn định xã hội, nhằm chống lại chính quyền. XV thường đi liền với các hoạt động gây phỉ, bạo loạn, biệt kích. Ngày nay, cùng với việc phát triển đạo Vàng Chứ, hoạt động XV thường được các thế lực phản động lợi dụng để truyền đạo Tin Lành trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm phục vụ mưu đồ chính trị đen tối.

XƯƠNG loại mô liên kết do chất căn bản của mô nhiễm nhiều muối khoáng (canxi, magie...) làm cho X là mô rắn nhất trong cơ thể và thực hiện chức năng chống đỡ cho cơ thể. X còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển hoá một số chất, nhất là canxi. Bộ xương người có khoảng 200 X đa dạng (X dài, X ngắn, X dẹt, X nhỏ trong tai, X chứa khí, X vừng...), tiếp nối nhau bằng các loại khớp. Bộ xương người là hệ thống khung, ngoài nhiệm vụ chống đỡ cho toàn bộ cơ thể còn có nhiệm vụ: bảo vệ nội tạng (não, tuỷ sống, tim, phổi, tuỷ xương...); tạo cho cơ thể có tư thế, hình dáng thích hợp với sinh hoạt ở mọi môi trường; thực hiện chức năng vận động. Mọi biến đổi bất thường ở bất cứ điểm nào của bộ xương (gãy, cứng khớp, viêm...) đều gây rối loạn trong hoạt động bình thường của cơ thể người.

XƯƠNG BẢ VAI xương hình tam giác bẹt, rộng tạo thành phần lưng của đai ngực ở đa số động vật có vú và vai người. Mỗi xương bả khớp với xương cánh tay nhờ khớp vai - cánh tay. Xương bả úp lên một phần các xương sườn từ xương số hai đến số bảy và ở đa số động vật có xương sống nó gắn liền với cột sống. Ở động vật có vú, có các cơ bám trên XBV và phía sau ngực cho phép vai có thể cử động tự do.

XƯƠNG BÀN tập hợp các xương hình que tạo nên phần đầu của xương chi ở động vật bốn chi. Ở chi năm ngón điển hình, có 5 XB và có sự phân hoá ở các nhóm động vật khác nhau, vd. ở các loài động vật có vú chạy nhanh như ngựa thì các đốt XB kéo dài ra và nâng lên khỏi mặt đất. Có XB chân và XB tay. XB chân nằm ở phần chi sau của động vật bốn chi: các xương này tạo nên mu bàn chân sau của động vật bốn chi và mu bàn chân ở người; gốc XB chân khớp với xương cổ chân và phần ngọn khớp với xương ngón chân. XB tay ở phần chi trước của động vật bốn chi: các xương này tạo nên một phần của xương chi trước ở động vật bốn chi và lòng bàn tay của người; gốc các XB tay khớp với xương cổ tay và đầu kia khớp với các xương ngón tay.

XƯƠNG BÀN CHÂN x. *Xương bàn*.

XƯƠNG BÀN ĐẠP xương nhỏ có hình bàn đạp gắn vào cửa sổ bầu dục của tai và ở thú là xương tai nằm trong cùng. Ở lưỡng cư, chim và bò sát, XBĐ là que xương hoặc sụn tạo nên xương tai duy nhất, XBĐ tương đồng với sụn móng hàm của cá.

XƯƠNG BÀN TAY x. *Xương bàn*.

XƯƠNG BÁN KHUYÊN ba xương hình bán khuyên tạo nên mê lộ tai trong của động vật có xương sống, để kiểm soát sự thay đổi vị trí trong di chuyển của đầu. Các xương này nằm trong túi bầu dục và vuông góc với nhau, ở đầu cuối phình to chứa các tế bào cảm giác. Khi đầu di chuyển trong một mặt phẳng cụ thể, sẽ làm cho nội dịch chuyển về phía sau trong các ống bán khuyên nằm trên mặt phẳng đó và kích thích lên tế bào cảm giác.

XƯƠNG BÁNH CHÈ xương nhỏ nằm phía trước đầu gối; là ổ khớp giữa xương đùi và xương chày chân sau ở đa số động vật có vú, một số loài chim và bò sát. Có dạng quạt (xương vừng) bám vào gân của cơ đùi bốn đầu.

XƯƠNG BỒ thân rễ đã phơi, sấy khô của cây thạch xương bồ (*Acorus gramineus*) và cây thuỷ xương bồ (*Acorus*

calamus), họ Ráy (*Araceae*). Trong XB có tinh dầu chứa khoảng 85% asaron, có tính ấm, vị cay, đắng, mùi thơm; được dùng làm thuốc bổ trong đông y. Xt. ***Thạch xương bồ***; ***Thủy xương bồ***.

XƯƠNG BÚA xương hình chiếc búa có cán dài tựa vào màng nhĩ. Là xương đầu tiên và lớn nhất của xoang nhĩ ở động vật có vú. Tương đồng với sụn Mecken (Meckel) của cá sụn. XB giữ màng nhĩ ở trạng thái căng liên tục và vừa phải nhờ có trương lực của cơ. Những âm thanh quá mạnh hoặc quá cao gây phản xạ co cơ XB, làm màng nhĩ căng mạnh và sẽ kém rung động, đây là biện pháp bảo vệ tai trong khỏi những tiếng rít hoặc quá ồn.

XƯƠNG CÁNH TAY xương dài từ vai tới khuỷu của chi trước động vật bốn chi. Đầu tròn phía trên khớp với hốc khớp vai - cánh tay (ổ chảo), tạo nên khớp hình cầu. Đầu dưới, xương phân hoá và hình thành nên một mặt khớp (lồi cầu) với xương quai và xương trụ tạo nên khớp khuỷu (xem minh hoạ ***Chi năm ngón***).

XƯƠNG CHÀY xương dài, lớn ở ống chân chi sau động vật bốn chi. Diện khớp ở đầu trên khớp với xương đùi tạo nên khớp bản lề của đầu gối. Đầu dưới khớp với xương mác phía bên và xương cổ chân phía dưới tạo nên khớp mắt cá. Phía trong đầu dưới XC còn có một mấu lồi tạo nên mắt cá trong.

XƯƠNG CỔ CHÂN tập hợp xương tạo nên mắt cá và gót chân ở người và cổ chi sau ở động vật bốn chi (xt. ***Xương cổ tay***). Ở chi năm ngón điển hình, có 12 xương xếp thành ba hàng. Các xương này khớp với nhau và khớp các xương phần đốt bàn ở phía trước. Một XCC, xương sên tạo nên khớp lồi của mắt cá với xương chày và xương mác. XCC cũng có sự phân hoá và tiêu giảm so với sơ đồ chung, vd. ở người chỉ có 7 XCC.

XƯƠNG CỔ TAY tập hợp xương hình thành nên cổ tay người và cổ chi trước ở động vật bốn chân (xt. ***Xương cổ chân***). Ở chi năm ngón điển hình, có 12 xương xếp thành ba hàng và có sự thay đổi ở từng nhóm động vật; vd. ở người chỉ còn 8 XCT, chúng khớp với nhau và khớp với xương bàn. Ba XCT tạo nên khớp xoay với xương quay của chi trước.

XƯƠNG CỘT SỐNG (cg. xương sống), gồm 5 phần: cổ, ngực, thắt lưng, chậu và đuôi. Đốt sống có mặt khớp phẳng (đốt platixen) đặc trưng của thú và xen kẽ với các đĩa sụn tròn giữa các đốt. Số đốt cổ không thay đổi (7 đốt) trừ một vài trường hợp ngoại lệ. Xt. ***Đốt sống***.

XƯƠNG CÙNG một hay một số các đốt sống ở phần chậu của cột sống gắn lại với nhau và với xương chậu của đai chậu ở động vật bốn chi, để nâng đỡ khung chậu. Ở người, XC có hình tháp, do năm đốt sống cùng hợp lại, dính liền lại, nằm phía sau dưới của thân mình, khớp với xương chậu ở hai bên để tạo thành chậu hông (x. ***Chậu***). Bình thường giữa đốt sống thắt lưng thứ năm với XC có một khe khớp hẹp. Cùng hoá đốt sống là hiện tượng dính liền đốt sống thắt lưng thứ năm với xương cùng; thường gặp trong một số bệnh viêm và thoái hoá khớp, sau chấn thương, bất động lâu ngày...; điều trị bằng liệu pháp thể dục, liệu pháp vật lí (ngâm nóng, đắp parafin, bùn); nếu cần, mổ chỉnh hình.

XƯƠNG CỤT xương hình tam giác nhỏ ở cuối cột sống của người và một số động vật linh trưởng khác. Do 3 - 5 (thường 4) đốt sống đuôi thoái hoá kết hợp lại.

XƯƠNG ĐE xương hình cái đe, nằm giữa trong ba xương nhỏ của tai trong động vật có vú. Xương này tương đồng với xương vuông của các động vật có xương sống khác.

XƯƠNG ĐÒN đôi xương màng nằm hai bên phần gốc cổ có ở một số động vật có xương sống, tạo nên các xương quai xanh ở người. Ở nhiều động vật có vú và người, XĐ tạo phần bụng của đai vai, nối liền xương bả vai với xương ức. Tác dụng như một giá treo cho vai. Xt. ***Xương quay***.

XƯƠNG ĐỐT NGÓN chuỗi các xương nhỏ, hình que tạo nên xương các ngón ở chi động vật bốn chi. Ở chi năm ngón điển hình, có 2 đốt ở ngón thứ nhất và ba đốt ở các ngón khác. Ở một số loài, XĐN có thể kéo dài ra hay rút ngắn lại. Giữa các đốt ngón có khớp bản lề và gốc các đốt ngón trong cùng, khớp với xương bàn (xem minh hoạ ***Chi năm ngón***).

XƯƠNG ĐÙI xương dài nằm trong đùi chi sau, giới hạn từ háng đến đầu gối ở động vật bốn chi. Đầu trên XĐ có một chỏm hình bán cầu và khớp với ổ khớp chậu đùi ở đai chậu. Đầu dưới có hai mặt khớp để khớp xương chày tạo nên khớp trụ (khớp bản lề) của đầu gối. Những động vật chạy, nhảy giỏi thường có XĐ dài.

XƯƠNG GIANG địa danh lịch sử trong cuộc "vây thành diệt viện" những năm 1426 - 27 của nghĩa quân Lam Sơn chống giặc Minh (Ming) xâm lược. Thời thuộc Minh, thành XG được xây dựng tại thôn Đông Nham - một thành khá lớn (rộng khoảng 25 ha, tường đất cao và dày, xung quanh có hào sâu, có khoảng trên 2.000 quân tinh nhuệ đồn trú) và giữ vị trí án ngữ (cách bờ Sông Thương 3 km về phía bắc, cách thị xã Bắc Giang 2 km) trên con đường dịch trạm độc đạo từ Quảng Tây sang Đông Quan. Từ cuối 1426, nghĩa quân Lam Sơn đã tổ chức vừa vây vừa dụ hàng. Nhưng quân Minh vẫn ngoan cố, liều chết cố thủ, chờ viện binh. Nắm rõ tình thế, Lê Lợi - Nguyễn Trãi quyết định đánh gấp trước khi viện binh giặc kéo sang. Cánh quân đang vây thành do Lê Sát chỉ huy được tăng cường thêm cánh quân tiếp ứng của thái uý Trần Nguyên Hãn. Được sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, từ tháng 8.1427, nghĩa quân bắt đầu trận công kích. Các loại nỏ cứng, hoả pháo, hoả tiễn ngày đêm cấp tập bắn vào thành. Đến đêm 28.9.1427, nghĩa quân bắc thang ào ạt đánh chiếm thành. Tướng giặc tự tử, toàn bộ quân lính bị tiêu diệt.

Thắng lợi trong trận công phá thành XG đã tạo điều kiện thuận lợi cho bộ chỉ huy nghĩa quân tổ chức thành công trận tiêu diệt viện binh tại ải Chi Lăng và trên cánh đồng XG (8.10 - 3.11.1427). Sau Kháng chiến chống Minh thắng lợi, thành XG được phá đi lấy đất thưởng cho các thôn, xã xung quanh.

XƯƠNG GỐM (cg. cốt gốm), phần cốt bằng đất sét của sản phẩm gốm. XG phải được định hình và không được rạn nứt. Đất sét có nhiều loại: đất sét trắng (tốt nhất), đất sét màu (vàng, đỏ...), vv. Để tạo ra XG, phải thực hiện các công đoạn chính: chọn đất; xử lí và pha chế đất theo công thức và kĩ thuật phù hợp với nhiệt độ nung; tạo dáng; sấy và sửa XG mộc. Xt. *Nghề gốm Việt Nam*.

XƯƠNG HÀM TRƯỚC đôi xương màng tạo phần trước hàm trên ở đa số động vật có xương sống. Ở động vật có vú, XHT mang răng cửa.

XƯƠNG HÁNG đôi xương tạo nên thành trước bụng của xoang chậu ở động vật bốn chi. Đôi khi gắn liền tạo nên khớp háng.

XƯƠNG HỒNG đôi xương tạo nên phần lưng của đai chậu ở động vật bốn chi. Ở người, XH chính là phần có dạng quạt của các xương không tên. Mỗi XH ở phía sau gắn với mấu của các đốt sống cùng.

XƯƠNG KHÔNG TÊN (cg. xương cánh chậu), khối xương tạo nên mỗi nửa của xương chậu ở bò sát, chim và động vật có vú. Do xương hông, xương ngồi và xương háng kết hợp lại.

XƯƠNG KHỚP xương nhỏ ở hàm dưới của cá xương, lưỡng cư và bò sát, khớp với xương vuông của hàm trên. XK có nguồn gốc từ sự hoá xương của sụn Mecken (Meckel) ở cá sụn.

XƯƠNG LƯỠI HÁI phần kéo dài ra về phía bụng của xương ức ở chim, dơi, có dạng chiếc lưỡi hái rộng. Là chỗ bám cho các cơ cánh của chim.

XƯƠNG MÁC một trong hai xương dài của cẳng chân sau ở động vật bốn chi. Ở người, XM mảnh và nhẹ. Đầu trên XM khớp với xương chày ngay phía sau và dưới của mặt ngoài đầu gối, đầu dưới gồ lên ở phía bên của khớp mắt cá. XM chạy dài xuống phía dưới bên cạnh xương chày. Ở một số loài, XM tiêu giảm một phần hay tất cả và gắn liền vào xương chày.

XƯƠNG MANG RĂNG xương màng mang răng. Ở động vật có vú là xương hàm dưới, gồm hai xương giống nhau ở hai bên và sau này dính liền với nhau ở phía trước tạo thành một xương.

XƯƠNG MÀNG xương được hình thành do quá trình xương hoá của mô liên kết thay cho sụn. XM thường dẹt, mỏng như các xương ở hộp sọ. Trong các mô liên kết này có chứa một số tế bào sinh xương, về sau nhiễm dần muối canxi photphat tạo nên các tia hay các nan xương rồi thành tấm xương.

XƯƠNG NGỒI xương tạo nên phần sau của mặt bụng ở đai chậu của động vật bốn chi. Ở người, XN có hình chữ L, đi xuống từ ổ khớp chậu đùi và quặt sang xương háng.

XƯƠNG QUAY một trong hai xương dài của phần dưới chi trước ở động vật bốn chi. Ở người, XQ tạo nên bờ trước cánh tay, từ mặt trên khớp khuỷu tới phía ngón cái cổ tay; có thể quay quanh xương trụ lớn hơn trong một khớp trục và cho phép bàn tay lật sấp hoặc lật ngửa. Ở một số động vật, xương trụ và XQ có thể gắn liền lại với nhau.

XƯƠNG RỒNG (*Cactaceae*; cg. long cốt), họ cây mọng nước, thích nghi với vùng có khí hậu khô hạn. Gồm 200 chi, hơn 2 nghìn loài, phân bố từ 36° vĩ Bắc đến 45° vĩ Nam. Ở Việt Nam, thường gặp các loài: 1) XR khế (*Cereus peruviana*), cây cao 9 - 10 m, thân phân nhánh, cành có 5 - 6 cạnh lồi, có gai, không có lá. Hoa to màu trắng, nở về đêm. Quả thịt, vỏ mỏng (thịt quả do cuống noãn dày lên tạo ra). Hạt có vỏ mềm. Được trồng làm cảnh. 2) XR bà gai đơn (*Opuntia monacantha*), loài cây thường xanh, sống lâu năm. Thân gồm nhiều khúc dẹp hình mái chèo, nối theo nhau, gai nhỏ và nhọn. Hoa màu vàng đỏ, nở vào mùa hè. Quả hình trái xoan, khi chín có màu vàng, vị ngọt. Thường được trồng làm hàng rào. Quả dùng làm thuốc bổ. 3) XR bà không gai (*Nopalea coccinellifera*), cây mọc thành bụi, phần dưới hình trụ, phần trên dẹp, nạc, chia ba khúc hình trứng dẹp, lóng dài tới 20 cm. Lá hình trụ nhỏ, rụng sớm. Hoa màu đỏ. Quả hình trứng, không gai. Hạt có vỏ cứng. 4) Cây quỳnh (*Phyllocactus grandis*) có hoa đẹp, nở về đêm. 5) Càng cua (*Epiphyllum truncatum*), thân phân nhánh, hoa màu hồng nở vào dịp Tết. 6) Thanh long (*Hylocereus undatus*) thân hình dây, dài, 3 cạnh dẹt. Hoa rất to. Quả mọng to màu đỏ, có phiến hoa tồn tại; thịt quả trắng chứa nhiều hạt đen nhỏ, ăn mát.

Xương rồng

XƯƠNG SỌ xương đầu của động vật có xương sống và người, cấu tạo từ sụn và (hay) xương, bao bọc và bảo vệ não, chứa nhiều giác quan quan trọng, là nơi bám của các cơ tạo thành phần đầu của hệ hô hấp và tiêu hoá. Trong quá trình tiến hoá, hình dạng XS thay đổi theo sự phát triển của não bộ, các giác quan, các cơ của động vật, và được chia thành hộp sọ và xương mặt.

Ở người, hộp sọ bao quanh não, gồm xương trán, 2 xương thái dương, 2 xương đỉnh, 1 xương chẩm ở phía sau mũi và xương bướm. Xương mặt gồm có xương mũi, xương gò má, xương hàm. Khoang XS được nối với ống sống qua lỗ chẩm lớn. Các mảnh XS ở người trưởng thành liên kết với nhau bằng các đường khớp đầu. Ở trẻ sơ sinh, tại những chỗ nối các mảnh XS có những phần xương chưa khép kín gọi là thóp (x. ***Thóp***).

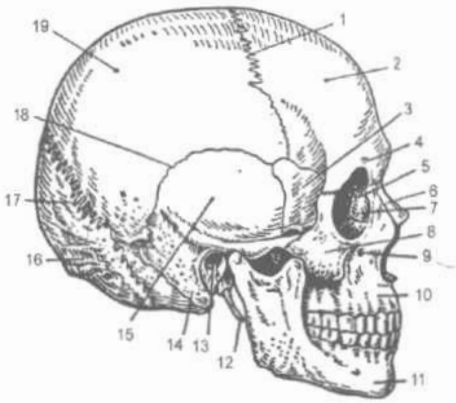

Xương sọ

Sơ đồ xương sọ người nhìn từ mặt bên

1. Đường khớp đầu; 2. Xương trán; 3. Xương bướm; 4. Lỗ trên mắt; 5. Hốc mắt; 6. Xương mũi; 7. Xương lệ; 8. Xương gò má; 9. Lỗ dưới mắt; 10. Xương hàm trên; 11. Xương hàm dưới; 12. Mẩu nhọn xương thái dương; 13. Lỗ tai ngoài; 14. Mẩu sau xương thái dương; 15. Xương thái dương; 16. Xương chẩm; 17. Đường khớp chẩm - thái dương; 18. Xương đỉnh

XƯƠNG SÔNG (*Blumea lanceolaria, Blumea myriocephala*), cây gia vị và làm thuốc, họ Cúc (*Asteraceae*). Cây thảo, cao hơn 1 m, sống 2 năm. Thân đứng, nhẵn. Lá thuôn dài, mép có răng cưa. Cụm hoa hình đầu, mọc 2 - 4 cái ở nách các lá bắc. Hoa màu vàng nhạt, mào lông màu trắng. Tràng hoa cái rất mảnh, 3 răng. Tràng hoa lưỡng tính 5 răng, nhị 5. Bao phấn có tai. Bầu có lông. Quả bế hình trụ, 5 cạnh. Mọc dại và được trồng ở nhiều nơi, thường mọc tự nhiên trong vườn do gió thổi các quả bế có lông đi khắp nơi. Lá dùng làm gia vị, nấu canh, hoặc bọc thịt nướng chả. Thân và lá làm thuốc trị ho, giải nhiệt, kích thích tiết mồ hôi.

XƯƠNG SỐNG x. ***Xương cột sống***.

XƯƠNG SỤN loại xương hình thành từ sụn ở trong phôi. Sụn bị các tế bào xương lấn vào và dần dần biến đổi thành xương trong quá trình hoá xương (x. ***Xương***; ***Nguyên bào xương***). Xt. ***Xương màng***.

XƯƠNG SƯỜN nhiều đôi xương mảnh, dẹt, nằm ở vùng thân trước ở đa số động vật có xương sống, gắn với cột sống. Ở người, có 12 đôi khớp với đốt sống ngực ở phía sau, vòng quanh lồng ngực và gắn với xương ức ở phía trước. Tạo thành khu bảo vệ tim và phổi. Chỉ 7 đôi đầu tiên nối trực tiếp với xương ức (XS thật), các đôi thứ 8, 9, 10 không dài tới xương ức mà gắn với mặt bụng của XS khác (XS giả). XS cũng tham gia vào hoạt động thở. Ở nhiều loài cá, có hai loại XS, các XS phía lưng gắn với các đốt sống phần thân và nằm giữa các khối cơ, các xương phía bụng (xương dăm) không nối với các đốt sống mà khớp với XS lưng, có tác dụng nâng đỡ nội quan.

XƯƠNG TAI loại xương nằm trong tai giữa ở các loài động vật có vú. Có bốn xương: xương búa, xương đe, xương hạt đậu, xương bàn đạp, tạo nên hệ thống đòn bẩy truyền dao động sóng âm từ tai ngoài vào màng nhĩ và qua cửa trong vào tai trong. Các XT tương đồng các xương hàm ở động vật có xương sống bậc thấp (x. ***Xương Vebơ***).

XƯƠNG TRÂM ĐUÔI phần cuối cùng của cột sống, gồm một số đốt sống đuôi gắn liền với nhau ở cóc, ếch, nhái (bộ Không đuôi).

XƯƠNG TRỤ một trong hai xương dài trong phần chi trước ở động vật bốn chi. Ở người, XT tạo nên bờ sau cẳng tay, kéo dài về phía sau khuỷu tới cổ tay và nằm song song với xương quay. Đầu trên XT giống như một cái móc tạo thành một mỏm nhọn của khuỷu và mặt cong phía trong khớp với đầu dưới xương cánh tay.

XƯƠNG ỨC xương hình khiên hay que nằm ở đường giữa mặt bụng của ngực ở động vật bốn chi, thường là chỗ bám mặt bụng của các xương sườn. Ở chim và dơi, XƯ là chỗ bám của cơ cánh. Ở người, XƯ là xương dẹt, dài, khớp với xương đòn ở đầu trên và khớp với xương sườn ở hai bên.

XƯƠNG VẢY một trong hai xương nằm phía bên hộp sọ ở đa số các loài động vật có xương sống. Ở động vật có vú, mỗi xương có mấu gò má lồi về phía trước tai, cong lên trên và khớp với phần sau của xương gò má để tạo thành xương má và có mặt dưới khớp với mặt khớp của xương hàm dưới.

XƯƠNG VEBƠ (A. Weberian ossiles), một chuỗi ba hay bốn đôi xương ở một số loài cá (thuộc họ Cá chép) nối giữa bóng khí với mê lộ. XV do bốn đốt sống đầu tiên biến đổi thành và là cơ quan thuỷ tĩnh của cá, tương đồng với xương tai của động vật có xương sống bậc cao. Sự thay đổi áp suất được truyền từ bóng khí vào tai trong qua XV, nhờ đó cá nhận biết vị trí của nó ở trong nước.

XƯƠNG VUÔNG đôi xương hàm trên của cá xương, lưỡng cư, bò sát và chim, tạo nên điểm khớp với xương hàm dưới. Tương đồng với khẩu cái vuông ở cá sụn.

XƯỞNG BÃI TỰ x. ***Bãi Tự***.

XƯỞNG HOẠ nơi một cá nhân hay một nhóm hoạ sĩ sáng tác, thể hiện, và thực hiện các đơn đặt hàng; cũng là nơi ra đời những tác phẩm hội hoạ theo phong cách riêng của họ. Còn là nơi đào tạo hoạ sĩ.

XƯỞNG MĨ THUẬT nơi tu sửa, phục chế các tác phẩm của bảo tàng; là nơi làm việc của các hoạ sĩ, nhà điêu

khắc, các nhà sáng tác mẫu mĩ nghệ, kiến trúc. Một XMT của bảo tàng được thiết kế xây dựng theo mô hình phù hợp với việc tu sửa phục chế: bố cục các phòng, vách ngăn, kệ, giá đỡ, tủ sấy, bàn xoay, hệ thống đèn, quạt thông gió, các loại bàn, ghế phù hợp với người sử dụng. Các dụng cụ dùng cho tu sửa, phục chế: vật liệu, phẩm màu. XMT còn có chức năng thí nghiệm một kĩ thuật dùng cho sáng tác. Do đó diện tích XMT phải rộng rãi, thuận tiện cho chuyên chở hiện vật và bảo đảm không ô nhiễm môi trường.

XƯỞNG NÚI DẦU di tích xưởng chế tác rìu đá ở giữa xã Đức Đồng và Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, được phát hiện và nghiên cứu năm 1974. Cư dân cổ khai thác đá gốc tại Núi Dầu, ghè đẽo đá tạo ra những phác vật rìu có mặt cắt ngang hình bầu dục dẹt. Những di vật này chuẩn bị cho những chiếc rìu mài toàn thân trong các di tích khảo cổ thuộc văn hoá Bàu Tró. Di tích Núi Dầu có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu xưởng chế tác đá thời đại cuối đá mới - đầu đồ đồng Việt Nam.

XƯỞNG TRÀNG KÊNH x. *Tràng kênh*.

XƯỚNG 1. (*văn, nhạc*), phần chính của bài hát trong sinh hoạt ca hát dân gian tập thể. Phần X thường do một người tốt giọng hát lên, hát xong thì những người khác hô lên phần xô (x. *Xướng - Xô*). Lời X có thể lấy từ kho tàng ca dao, dân ca mà cũng có thể do người X đặt ra. Từ các lời X tập trung vào một chủ đề nào đó, dần dần hình thành một bài hát dân ca nhất định. Do hoàn cảnh sáng tác gắn chặt với cuộc sống ở từng nơi, từng lúc, cho nên một bài dân ca hình thành như thế thường có rất nhiều dị bản.

2. (*sân khấu*), một làn điệu trong hát tuồng truyền thống, sử dụng khi uống rượu, xa nhau nhớ mong, hay khi gặp nhau vui vẻ, thường mang tính chất tâm sự. Được viết bằng thể thơ bảy chữ, có giai điệu chậm rãi, sâu lắng. Diễn tả tình huống dằn vặt trước cuộc sống; ngẫm về mình, nghĩ về người trong lúc suy tư bên chén rượu.

Vd. "Quạnh quẽ tình riêng bức xúc hoài
Chẩy sương rời rạc, trống canh chẩy
Ngựa nào hí gió nghe đồn dập
Giọt lệ anh hùng, gạt lại đầy"

(vai Trương Phi, vở "Hồi trống Cổ Thành" của Đào Tấn).

XƯỚNG GỌI x. *Xướng*.

XƯỚNG HOẠ đối đáp với nhau bằng những bài thơ cùng một thể, một vần, để tỏ sự đồng tình hay chống đối. Thể thơ dùng XH là thể thơ thất ngôn bát cú; không dùng các thể khác. Bài làm đầu tiên là thơ xướng, bài làm sau là thơ hoạ. Trước kia, các nhà thơ Việt Nam hay làm loại thơ này. Có những bài thơ được lưu truyền vì ý nghĩa của chúng như những bài xung quanh đề "Từ Thứ quy Tào" của Tôn Thọ Tường, cuối thế kỉ 19. Thực tế, đó là một cuộc bút chiến về việc Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho giặc Pháp. Một bên thanh minh, một bên lên án.

XƯỚNG - XÔ tên gọi hình thức sinh hoạt ca hát có giao lưu giữa người trình bày và tập thể người tham gia. Người hát, được gọi là "Cái", hát lên phần đầu của một làn điệu có cấu trúc ba bộ phận. Phần đầu này gọi là xướng - gọi. "Cái" còn phải hát luôn cả phần chính của làn điệu gọi là phần kể, có chứa lời ca chính của trò hát. Sau đó, tập thể những người tham gia, được gọi là "Con", hát đáp lại bằng phần cuối, gọi là xô - đáp. Hình thức sinh hoạt này được áp dụng trong cách hát các thể loại hát giao duyên như hò, ví (Kinh), báo sao (Thái), sli - lượn (Tày - Nùng), vươn (Giáy), a vơng (Ba Na), vv.

XVÊĐENBOOC E. (Emanuel Swedenborg; 1688 - 1772), nhà bác học Thuỵ Điển, đồng thời là nhà thần bí - thần trí luận. Có những tác phẩm về nghề mỏ, toán học, thiên văn học... cũng như những luận án triết học. Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua [mang tên thành phố Peterburg; Nga (1734)]. Quan điểm triết học của Xvêđenbooc thấm nhuần chủ nghĩa duy lí. Về sau, do chấn động thần kinh và ảo giác, ông rơi vào thần bí giáo, bình luận Kinh thánh, coi đó dường như là nhiệm vụ do Chúa Giêsu đã giao cho ông. Học thuyết thần bí của Xvêđenbooc cũng đã bị Kantơ (E. Kant) phê phán. Song ông cũng có những môn đồ ở nhiều nước, chủ yếu là ở Hoa Kì, Anh. Các tác phẩm chính "Những bí mật của bầu trời" (1749 - 56), "Bàn về thiên đường, địa ngục, thế giới thần linh" (1758).

Xvêđenbooc E.

XVINHLI U. (Hulrych Zwingli; 1484 - 1531), người mở đường cho tư tưởng cải cách tôn giáo ở Thuỵ Sĩ. Xuất thân từ gia đình nông dân khá giả, tốt nghiệp đại học, trở thành tu sĩ Nhà thờ Zuyrich (Zürich). Từ 1516, đã nêu tư tưởng "rửa sạch tôn giáo" và đến 1519, đoạn tuyệt với giáo hoàng. Năm 1522, xuất bản tác phẩm 67 điều, phê phán nhà thờ và trình bày những quan điểm của mình về cải cách tôn giáo. Tư tưởng của Xvinhli ít nhiều mang tính chất dân chủ: người đứng đầu nhà thờ chỉ là một ông thầy có nhiệm vụ truyền bá giáo lí nguyên thuỷ; mục sư do công xã giáo dân bầu. Đã có ảnh hưởng đến Canvanh (J. C. Calvin), một trong những nhà cải cách tôn giáo hàng đầu ở Pháp.

XWINDOWS môi trường cửa sổ của mạng dùng phổ biến trên các máy Unix; là giao diện chương trình ứng dụng độc lập đối với thiết bị, có thể chạy với nhiều hệ điều hành khác nhau.

XYLEM (A. xylem), mô dẫn nước ở thực vật có mạch. Gồm: yếu tố dẫn - những tế bào rỗng, đã chết (quản bào và

mạch); mô nâng đỡ dạng sợi và các thể cứng với một ít mô mềm. X trước và X sau được hình thành từ tầng phát sinh của mô phân sinh ngọn, cùng tạo nên X sơ cấp, X thứ cấp được phân hoá từ tầng phát sinh hoặc mô phân sinh bên. Thành tế bào thứ cấp của mạch và quản bào của X bị dày lên vì chứa chất licnin có sức chống đỡ vững chắc hơn. Kiểu dày lên của thành thay đổi tuỳ theo vị trí và tuổi của X. Hiện tượng dày lên thành vòng và xoắn có thể thấy được ở X trước, nơi mà có khả năng kéo dài ra là yếu tố quan trọng. Hiện tượng dày lên kéo dài hơn theo kiểu hình mạng lưới và hình thang đã ngăn cản sự kéo dài của X và thấy ở X sau. Hiện tượng dày hình điểm là kiểu dày tột cùng của X thứ cấp, mà ở đó tất cả vách thứ cấp đều dày lên chỉ trừ các chỗ lỗ nhỏ. Việc vận chuyển nước từ rễ tới lá qua X được gọi là dòng thoát hơi nước. X thứ cấp được tích tụ trong suốt đời sống của thực vật và tạo thành các vòng sinh trưởng hằng năm.

XYLEM BAO QUANH (A. amphixylic, amphivasab, perixylic), kiểu bó mạch trung tâm, trong đó các mô xếp đồng tâm và vòng ngoài là xylem bao hoàn toàn lấy các phần phloem ở giữa. Kiểu sắp xếp này thường gặp ở cây hoa lan chuông.

XYRI (Arập: Al - Jumhūrīyah - al - 'Arabīyah as Sūrīyah; A. Syrian Arab Republic - Cộng hoà Arập Xyri), quốc gia ở Tây Á. Có 2.253 km biên giới với Libăng, Ixraen, Joocđani, Irăc, Thổ Nhĩ Kì. Bờ biển 193 km. Diện tích 185,2 nghìn km^2. Dân số 16,3 triệu (2.000). Dân thành thị 54%. Dân tộc: người Arập 90%, Kuôc (Kurd) 9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi 86%, đạo Thiên Chúa 5,5%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Hội đồng Nhân dân). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Đamat (Damascus; 1,5 triệu dân). Các thành phố chính: Aleppo (Aleppo; 1,6 triệu dân), Homxơ (Homs; 518 nghìn dân), Lataquiê (Lattaquié; 284 nghìn dân).

Địa hình cao nguyên bán sa mạc và sa mạc. Ven biển có dải đồng bằng hẹp. Phía tây có núi. Khí hậu khô hạn - ven biển có khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Nhiệt độ tháng giêng: 4 - 12°C; tháng bảy: 26 - 33°C. Lượng mưa 100 - 300 mm/năm. Miền núi 1.000 mm/năm. Sông chính: sông Ơphrat (Euphrate). Đất canh tác 30%, đồng cỏ 45,2%, rừng cây bụi 2,6%, các đất khác 22,2%. Khoáng sản chính: dầu khí, photphat, sắt, muối mỏ, nhựa đường, crom, mangan, thạch cao.

Kinh tế nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 25,9% GDP và 26,3% lao động. Công nghiệp 27,2% GDP và 23% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 46,8% GDP và 43,9% lao động. GDP đầu người 3.556 USD (2002). GNP đầu người 1.020 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 2,6 triệu tấn, củ cải đường 950 nghìn tấn, bông 835 nghìn tấn, nho 451 nghìn tấn, lúa mạch 424 nghìn tấn, cam 274 nghìn tấn, táo 272 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 15 triệu con, dê 1,2 triệu con, bò 905 nghìn con. Gỗ tròn 50 nghìn m^3. Cá đánh bắt 7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng photphat 2,4 triệu tấn, thạch cao 246 nghìn tấn, muối mỏ 119 nghìn tấn. Chế biến: xi măng 4,8 triệu tấn, đường 176 nghìn tấn, dầu ôliu 126 nghìn tấn, dầu thực vật 43 nghìn tấn, tivi 128 nghìn chiếc, tủ lạnh 48 nghìn chiếc. Năng lượng: điện 18 tỉ kW.h, dầu thô 189 triệu thùng, khí đốt 2,6 tỉ m^3. Giao thông (1997): đường sắt 2,4 nghìn km, đường bộ 44 nghìn km (rải nhựa 23%).

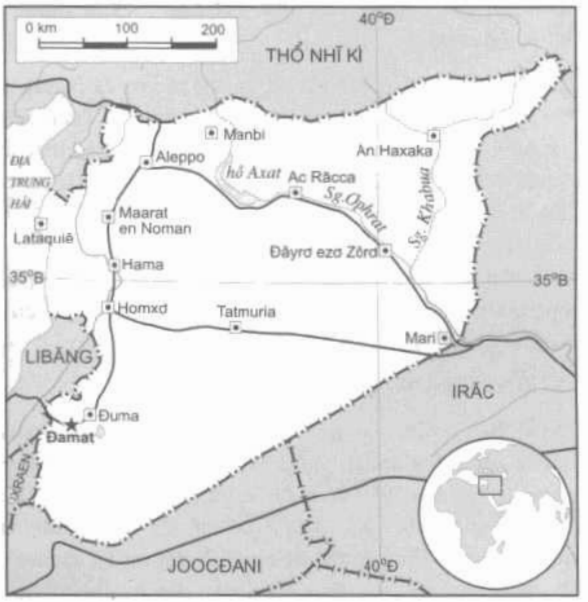

Xyri

Trọng tải thương thuyền 210 nghìn tấn. Xuất khẩu (1997): 43,9 tỉ pound Xyri (LS) (dầu thô và xăng dầu 55,5%, rau quả tươi 7,6%, dệt 7,3%, bông 6,3%, gia súc và thịt 1,3%); bạn hàng chính: Italia 24,5%, Pháp 19,7%, Thổ Nhĩ Kì 10%, Libăng 8,4%, Tây Ban Nha 5,6%, Arập Xêut 5,4%, Nga 2,6%. Nhập khẩu: 45 tỉ LS (máy móc và thiết bị vận tải 22,8%, lương thực và đồ hộp 17,1%, kim loại cơ bản và hàng công nghiệp 14,8%, hoá chất 9,6%, vải 9,4%); bạn hàng chính: Đức 8,1%, Italia 7,2%, Hoa Kì 6,4%, Thổ Nhĩ Kì 5,3%, Pháp 4%, Nhật Bản 3,7%. Đơn vị tiền tệ: bảng Xyri (LS). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 52,5 LS (10. 2000).

Thời cổ đại, thường bị các nhà nước lớn ở Cận Đông thống trị [Ai Cập, Axyri (Assyrrie), Babilon (Babylone)], đến đầu Công nguyên là các đế chế La Mã, Bizăngtin. Thế kỉ 7 bị Arập xâm chiếm. Thế kỉ 10 - 16 bị Arập, Ai Cập và quân Thập tự chinh chiếm đóng. Từ 1516 - 1918, thuộc đế chế Ôttôman. Sau Chiến tranh thế giới I, là đất uỷ trị của Pháp. Ngày 17.4.1946, giành được độc lập.

Quốc khánh: 17.4 (1946). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 21.7.1966.

XYTHƠ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Xythơ.*

XYTNY (A. Sydney), thành phố, cảng, trung tâm kinh tế lớn của Ôxtrâylia, trung tâm hành chính của bang Niu Xao

Uên (New South Wales) mới. Dân số 4 triệu (1998). Công nghiệp: chế tạo máy, luyện kim đen, kĩ thuật điện, hoá chất, dệt, giấy, chế biến dầu mỏ. Nhà hát nhạc kịch. Đại học tổng hợp. Được xây dựng từ 1788 (làng người Âu đầu tiên ở Ôxtrâylia).

XYTNY (NHÀ HÁT) nhà hát kịch ở thành phố Xytny (Ôxtrâylia) có quy mô lớn (2 gian biểu diễn 3.000 và 1.200 khác giả) và có kiến trúc bộ mái rất độc đáo trở thành hình ảnh tiêu biểu của thành phố này, tác giả là kiến trúc sư người Đan Mạch Utxon (J. Utzon), phương án kiến trúc được chọn trong một cuộc thi quốc tế (1995), được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 1973, quá trình xây dựng gặp rất nhiều khó khăn do việc tính toán phức tạp cũng như nhu cầu tài chính tăng lên nhiều lần dành cho việc hoàn thành bộ mái độc đáo, để có được hình ảnh "những cánh buồm căng gió" trên bờ một vịnh biển rất đẹp của thành phố Xytny.

Xytny (Nhà hát)

Y

Y ÁN quyết định của toà án cấp trên bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định của toà án cấp dưới. Toà án cấp trên ra quyết định đó trên cơ sở xác định được bản án hoặc quyết định của toà án cấp dưới là hợp pháp và có căn cứ.

Y BẠ sổ ghi chép tình hình sức khoẻ, bệnh tật của một người trong lần khám đầu tiên và các diễn biến sức khoẻ và bệnh tật, trong các lần khám định kì tiếp sau, theo quy định của thầy thuốc. Là tài liệu quan trọng của chế độ quản lí sức khoẻ toàn dân của một nền y tế tiến bộ, giúp cho theo dõi sức khoẻ mỗi người, từ lúc còn trong bụng mẹ cho đến lúc chết. Trong giai đoạn trước mắt, YB giúp theo dõi sức khoẻ của một vài đối tượng ưu tiên như trẻ em, phụ nữ có thai, người lao động, vv.

Y BÁT các vật tuỳ thân của tăng sĩ (y là cái áo, bát là cái bát đựng thức ăn). Hằng ngày vào buổi sáng, tăng sĩ đi khất thực đem theo bát để đựng thức ăn. Tục lệ nhà sư mang bát đi khất thực mỗi buổi sáng hàng ngày vẫn được duy trì ở các nước theo Phật giáo Nam Tông.

Y ĐẠO những quy ước, lâu dần trở thành các quy định, một số có tính chất pháp lí (thành luật hoặc chưa thành luật), một số có tính chất nội bộ trong ngành y tế, thuộc về hoạt động nghề nghiệp của cán bộ y tế, chủ yếu của người thầy thuốc, trong mối quan hệ giữa thầy thuốc với các đối tượng tiếp xúc hàng ngày. Mục đích: giúp cho thầy thuốc có thái độ xử thế đúng đắn hợp với lòng người, tạo nên một sự hài hoà trong quan hệ nội bộ của ngành và trong xã hội (thái độ đối với bệnh nhân, nhân dân thuộc các tầng lớp khác nhau, đối với cả người đang sống và người đã chết, vv.); giúp cho việc hành nghề đạt nhiều kết quả tốt và tạo ra một sự tín nhiệm trong cộng đồng. Cũng có thể hiểu một cách ngắn gọn, nội dung của YĐ là những nghĩa vụ của thầy thuốc và các quyền lợi của họ.

Y ĐỨC (tk. đạo đức y học), những quy ước không có tính chất pháp lí, nhưng thuộc phạm trù luân lí, đạo đức ràng buộc người thầy thuốc phải chấp hành trong hành nghề hàng ngày, vì danh dự của tập thể, bản thân và quyền lợi của bệnh nhân. Nội dung của YĐ được nêu trong lời thề Hippôcrat hay lời thề tương tự của thầy thuốc và cán bộ y tế mới tốt nghiệp ở các nước. Các quy định của YĐ thay đổi theo không gian và thời gian, tuỳ theo các yếu tố tâm lí, tín ngưỡng, phong tục, tập quán sống của mỗi cộng đồng xã hội. Trong xã hội hiện đại, các tiến bộ khoa học và công nghệ y học nêu lên một loạt vấn đề mới đang gây ra nhiều tranh luận chưa được kết luận thống nhất, nhưng đã làm thay đổi một phần các quan niệm thông thường về YĐ như nạo phá thai, thụ tinh nhân tạo cho người, ghép cơ quan, khả năng kéo dài cuộc sống trong khi bệnh nhân không còn ý thức, vv. Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu gọn nội dung của YĐ trong câu " lương y phải như từ mẫu".

Y HỌC ngành khoa học (cơ bản, tự nhiên, xã hội) và kĩ thuật ứng dụng, hướng phát triển vào việc bảo vệ và củng cố sức khoẻ con người, dự phòng và chữa các bệnh tật, tạo những điều kiện thực hiện nhằm kéo dài tuổi thọ một cách tích cực và sáng tạo, cải tạo giống nòi. Đối tượng nghiên cứu của YH là trạng thái sinh học của con người khi khoẻ và khi bệnh tật (trạng thái bình thường và trạng thái bệnh lí). Nội dung nghiên cứu của YH bao gồm: nghiên cứu quy luật phát triển bệnh, cơ chế tác động của các nhân tố tự nhiên, nhân tố xã hội đối với trạng thái sinh học của con người; tìm biện pháp chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; phát hiện nguyên nhân gây bệnh, tìm các biện pháp củng cố và nâng cao sức khoẻ cho người dân. Chức năng xã hội học của YH: cứu chữa người bị bệnh, bị thương, tàn tật, phục hồi chức năng; bảo vệ sức khoẻ người dân (bảo vệ môi trường, cải tạo nòi giống); nghiên cứu và soạn thảo các đề nghị về tổ chức tối ưu công tác y tế và nếp sống của con người trong xã hội. YH đứng ở vị trí nối liền giữa khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật và khoa học xã hội. Hệ phương pháp nghiên cứu của YH sử dụng cách quan sát theo dõi các sự kiện, đúc kết kinh nghiệm, thực nghiệm khoa học và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu của các môn khoa học chính xác khác, vv.

Y HỌC CHỮA BỆNH lĩnh vực của y học ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại. Dân tộc nào cũng có những kinh

nghiệm chữa bệnh cổ xưa, truyền tụng từ đời này qua đời khác và được ứng dụng vào từng thời đại. Đầu tiên, chữa bệnh dựa vào sự quan sát các hiện tượng bệnh tật, các kinh nghiệm chữa bệnh thực tiễn hàng ngày. Trình độ văn hoá, triết học, khoa học và kĩ thuật, các kinh nghiệm thực tiễn được tổng kết, đúc kết thành lí luận hoàn chỉnh dần từng bước qua các giai đoạn lịch sử. Từ nhiều thế kỉ nay, theo nhận xét của các danh y, muốn chữa bệnh đạt kết quả mong muốn, YHCB phải phát triển theo hướng dự phòng; bản chất của YHCB là dự phòng; không có mâu thuẫn giữa YHCB và y học dự phòng.

Ngoài thuốc men và kĩ thuật cao, YHCB hiện đại phải chú ý đến các vấn đề sau: tổ chức mạng lưới y tế đến tận các cụm dân cư, đến tận gia đình; tổ chức gọn nhẹ, có hiệu quả; phát hiện bệnh sớm, điều trị sớm; sử dụng ngày càng nhiều các biện pháp huy động sức chống đỡ của cơ thể bệnh nhân; liệu pháp tâm lí; phục hồi chức năng sớm ngay từ khi mới mắc bệnh; rèn luyện cơ thể hằng ngày và khi ốm đau; nâng cao ý thức giữ gìn sức khoẻ cho mỗi người dân, kéo dài tuổi thọ khoẻ mạnh; tổ chức cuộc sống hàng ngày một cách khoa học, lành mạnh, tránh việc phung phí sức khoẻ vào những hoạt động không cần thiết, vv.

Y HỌC CỔ TRUYỀN tổng thể các kiến thức và thực hành y học dựa trên kinh nghiệm sống và quan sát lâm sàng, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng dạy nghề trực tiếp, truyền khẩu hoặc văn tự, giải thích được hoặc không giải thích được để chẩn đoán, dự phòng hoặc loại trừ sự mất cân bằng trong cơ thể con người, giữa con người và thiên nhiên, giữa con người và xã hội, nhằm chữa bệnh và giữ gìn sức khoẻ. Nói chung, mỗi dân tộc đều có YHCT riêng. Còn có YHCT của từng khu vực, vd. Đông y là YHCT của các nước phương Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, vv.).

Y HỌC DỰ PHÒNG lĩnh vực y học chuyên nghiên cứu và triển khai thực hiện các biện pháp nhằm phòng tránh bệnh tật, tai nạn, để giữ gìn và nâng cao sức khoẻ cho mỗi người và cho cộng đồng xã hội, cải thiện môi trường (thiên nhiên, sinh hoạt đời sống, lao động sản xuất, vv.). YHDP bao gồm: vệ sinh học, dịch tễ học và một số môn học liên quan như di truyền, miễn dịch, sinh học, vi sinh và kí sinh y học, y học lao động, y học xã hội, dinh dưỡng, vv. Bản chất của y học hiện đại là dự phòng. Chữa bệnh tốt, tích cực phục hồi toàn vẹn sức khoẻ như trước khi bị bệnh cũng là một mặt của YHDP.

Y HỌC ĐỊA LÍ lĩnh vực của y học đề cập đến các bệnh tật, vấn đề sức khoẻ có liên quan mật thiết với môi trường địa lí, làm thay đổi dịch tễ học, trạng thái bệnh lí, diễn biến của bệnh, vv. Có thể chia các bệnh thành 2 nhóm: 1) Các bệnh phổ biến ở đâu cũng có (vd. ung thư, bệnh tim mạch, vv.); 2) Các bệnh có tính chất địa phương của từng vùng, từng khu vực như các bệnh nhiệt đới, các bệnh theo chủng tộc, vv. Vd. bệnh Buygơ (theo tên của L. Bürger - nhà phẫu thuật Áo) hay viêm tắc động mạch chi, đặc biệt phổ biến ở người Do Thái; ung thư thực quản có tỉ lệ mắc cao ở Nhật Bản; ung thư vòm họng do virut Epxten - Ba (Epstein - Barr) ở Châu Phi nhiệt đới; bệnh bướu giáp có tỉ lệ mắc cao ở miền núi, vv.

Y HỌC HÀNG KHÔNG chuyên ngành y học nghiên cứu những điều kiện hoạt động nghề nghiệp của nhân viên bay cũng như tình hình sức khoẻ của các hành khách, làm cơ sở cho việc xây dựng những biện pháp bảo vệ sức khoẻ, khả năng lao động và đảm bảo an toàn bay trong thời chiến cũng như trong thời bình.

Y HỌC HẠT NHÂN chuyên ngành y học nghiên cứu cách sử dụng các chất đồng vị phóng xạ vào chẩn đoán (vd. kĩ thuật chụp hình nhấp nháy); vào chữa bệnh (vd. liệu pháp rađi, iot, photpho phóng xạ, coban...); vào nghiên cứu khoa học, vv. Ở Việt Nam đã bắt đầu xây dựng YHHN từ những năm 1969 - 70.

Y HỌC HIỆN ĐẠI nền y học bao gồm bốn lĩnh vực: các khoa học tự nhiên, các khoa học xã hội, sinh học và kĩ thuật hiện đại; là cơ sở cho chữa bệnh, dự phòng và nghiên cứu y học. Trước thế kỉ 19, y học mới phát triển nhưng chưa có một cơ sở khoa học vững chắc. Trong thế kỉ 19 và 20, các môn khoa học khác ngày càng phát triển, cung cấp cho y học các thành tựu mới nhất của khoa học và kĩ thuật tự nhiên.

Y học là một ngành khoa học ứng dụng dựa vào sinh học và các ngành khoa học khác để nghiên cứu sức khoẻ và bệnh tật, đi sâu tìm hiểu các quy luật khách quan về sự phát triển của cơ thể con người khi bình thường cũng như khi bị bệnh, bị thương tật, tìm các biện pháp dự phòng và chữa bệnh có hiệu quả. Bên cạnh khoa học tự nhiên và kĩ thuật, các khoa học xã hội, khoa học môi trường cũng xâm nhập nhanh chóng và mạnh mẽ vào y học. Có hai xu hướng phát triển của YHHĐ: 1) Phân hoá chuyên sâu trong nghiên cứu: thu hẹp phạm vi của đối tượng nghiên cứu; áp dụng phương tiện nghiên cứu có độ nhạy, tính đặc hiệu và mức chính xác cao. 2) Lồng ghép nhiều chuyên ngành: để tạo được tri thức tổng hợp về quá trình bệnh tật, YHHĐ đòi hỏi những hiểu biết tổng hợp về con người từ mức sinh học phân tử và cấu tạo tế bào, về môi trường, sinh thái và về xã hội học, để cố tìm được các biện pháp đảm bảo khả năng lao động và khả năng thích nghi của con người trong các điều kiện xã hội hiện đại, bảo đảm sức khoẻ cho con người, đặc biệt là những người lao động, người nghèo khổ, người tàn tật và bị giảm khả năng lao động.

Y HỌC PHÂN TỬ x. *Y học hạt nhân.*

Y HỌC PHỤC HỒI chuyên ngành của y học nghiên cứu lí luận và thực tiễn các biện pháp tổng hợp (sinh học, xã hội học, vv.) để thực hiện việc khôi phục toàn diện (hình thái, chức năng, khả năng lao động, vv.) các khả năng vốn có cho người bị giảm khả năng sinh hoạt, lao động, giúp họ hội nhập trở lại vào cộng đồng xã hội, có thể sống và hoà nhập với môi trường xung quanh. Việc phục hồi được thực hiện ở tất cả các cơ sở chữa bệnh, các nhà điều dưỡng và tại gia đình, theo các phương pháp và phương tiện thích hợp với tình hình chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội của mỗi cộng

đồng (vd. luyện tập thở trong các bệnh phổi; luyện tập vận động trong các bệnh về thần kinh, cơ - xương - khớp; dưỡng sinh, vv.).

Y HỌC QUÂN SỰ chuyên ngành y học nghiên cứu lí luận và thực hành bảo đảm sức khoẻ cho lực lượng vũ trang trong thời bình và thời chiến. YHQS có nhiệm vụ nghiên cứu những đặc điểm ảnh hưởng đến sức khoẻ của lực lượng vũ trang, vận dụng những thành tựu của y học, trên cơ sở đó đề ra những biện pháp bảo đảm quân y phù hợp với điều kiện lao động quân sự và chiến đấu, nhằm mục đích giữ vững và nâng cao sức khoẻ, phòng ngừa bệnh, cứu chữa thương bệnh binh, góp phần nâng cao sức chiến đấu cho lực lượng vũ trang. YHQS gồm các bộ môn chính: ngoại khoa dã chiến, nội khoa dã chiến, vệ sinh quân đội, dịch tễ quân đội, tổ chức và chiến thuật quân y, sinh lí lao động quân sự, phóng xạ quân sự, độc học quân sự, địa lí quân y, tiếp tế quân y, y học không quân, y học hải quân, vv. Ngành quân y Việt Nam được chính thức xây dựng từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Cục trưởng đầu tiên Cục quân y là bác sĩ thiếu tướng Vũ Văn Cẩn, sau này trở thành bộ trưởng Bộ Y tế (1973 - 83).

Y HỌC THỂ THAO chuyên ngành y học mà đối tượng nghiên cứu là vận động viên thể thao, người tập luyện thể dục thể thao ở mọi lứa tuổi có giới tính và trình độ luyện tập khác nhau. YHTT giúp huấn luyện viên tuyển chọn vận động viên các môn thể thao; kiểm tra theo dõi sức khoẻ, dự báo kết quả tập luyện; hướng dẫn vệ sinh tập luyện, sinh hoạt, ăn uống, nghỉ ngơi, bảo đảm an toàn trong tập luyện, thi đấu thể thao; điều trị chấn thương, bệnh tật, phục hồi chức năng; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao. Liên đoàn Y học Thể thao Quốc tế (International Federation of sports Medicine) thuộc Uỷ ban Ôlympic Quốc tế.

Y HỌC TUỔI GIÀ x. ***Lão học***.

Y HỌC VŨ TRỤ chuyên ngành y học nghiên cứu ảnh hưởng của chuyến bay vũ trụ đến cơ thể, làm cơ sở cho việc xây dựng những biện pháp, chế tạo những phương tiện để bảo vệ sức khoẻ, khả năng lao động và đảm bảo an toàn trong những điều kiện không có trọng lượng trong các chuyến bay vũ trụ ngắn ngày hay dài ngày.

Y LUẬT những quy định về tập quán, nghề nghiệp, lí luận, mà chính những thầy thuốc đã xác lập ra từ lâu, có ít nhiều thay đổi với thời gian và tự nguyện chấp hành theo truyền thống, cũng như được nhân dân và nhà nước chấp nhận. Có thể nói YL là luật pháp của nội bộ ngành y; là lời thề của thầy thuốc khi gia nhập nghiệp đoàn (vd. lời thề Hippôcrat ở một số nước phương Tây). Nội dung của YL có thể được coi là một bộ phận của y đạo liên quan đến phần pháp luật quy định trong khi hành nghề. Xt. ***Y đạo***.

Y MÔN màn vải che phần trên giữa hai hàng cột trước hậu cung ở trong đình, bàn thờ Phật ở trong chùa, bàn thờ tổ tiên ở gian giữa. YM bằng nhung, lụa hoặc sa tanh màu đỏ có chiều ngang bằng khoảng cách giữa hai cột, chiều cao khoảng 40 - 50 cm. Được chia thành nhiều đoạn, mỗi đoạn khoảng 40 cm, được may chặn từng đoạn bằng chất liệu cùng màu. Đường nẹp may chặn có chiều ngang khoảng 5 cm, chỉ may cố định phần trên, để rủ xuống tự nhiên, dài hơn chiều cao YM 5 cm. YM bằng chất liệu nào cũng được thêu rồng, phượng, hoa lá, mây xoắn bằng chỉ màu, chỉ kim tuyến; phía dưới YM có tua chỉ xanh, đỏ, vàng rủ xuống dài khoảng 20 cm. Chức năng của YM làm tôn nghiêm, trang trọng, kín đáo nơi thờ cúng, tạo cảm giác cách biệt giữa bàn thờ với không gian công cộng.

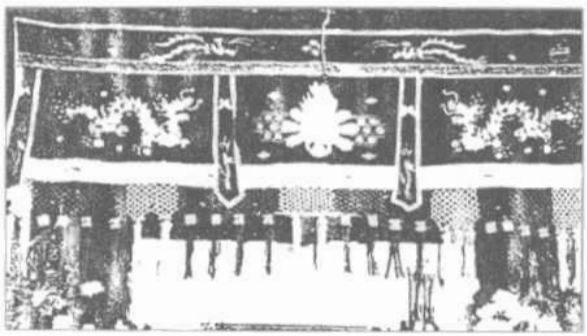

Y môn

Y PHÁP chuyên khoa của y học sử dụng các kiến thức của y học để xây dựng các mối quan hệ với pháp luật, nhằm giải quyết các vấn đề có tính pháp lí nảy sinh hàng ngày. Gồm: 1) YP dân sự (luật dân sự) - bố trí công tác, nghĩa vụ quân sự, xác định mẫu hệ, phụ hệ, chứng chỉ sức khoẻ trước khi kết hôn và khi cần thiết, vv. 2) YP hình sự (luật hình sự) - các vi phạm nghiêm trọng đến sức khoẻ, tính mạng, danh dự... của công dân, các vụ đột tử mà nguyên nhân không rõ ràng, các vụ án mạng, vv. Ở một số nước, YP cùng với vệ sinh phòng dịch và y học lao động hợp thành một nhóm chuyên khoa gọi là y học xã hội. Ngoài ra, YP có liên quan mật thiết với pháp y, y đức, y đạo, trong đó đề cập đến nhiều vấn đề về nhiệm vụ của thầy thuốc đối với bệnh nhân và xã hội, vv. Các nhiệm vụ đã hoặc chưa được quy định thành điều luật cụ thể nhưng đã được chấp nhận như những quy ước mà người thầy thuốc ở bất cứ nước nào, vì lẽ phải và danh dự phải tuân theo. Xt. ***Pháp y***.

Y TẾ CÔNG CỘNG tổng thể các đường lối, khoa học kĩ thuật, hoạt động thực hành, tay nghề hướng vào việc chăm sóc, bảo vệ, cải thiện sức khoẻ cho toàn dân, tạo sự thoải mái cho mỗi cá nhân cũng như cho cộng đồng; điều chỉnh, sửa chữa kịp thời sự suy giảm sức khoẻ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của cá nhân và cộng đồng. Nội dung gồm: các hoạt động dự phòng; chữa bệnh; phục hồi chức năng; tổ chức điều dưỡng cho người kém sức khoẻ; giáo dục sức khoẻ; sản xuất, phân phối thuốc, trang thiết bị, hoá chất chẩn đoán, vật tư cho mọi nhu cầu của các cơ sở y tế và các cán bộ y tế; đào tạo cán bộ y tế; phát triển khoa học kĩ thuật; quản lí, vv. Tổ chức YTCC phụ thuộc vào tình hình phát triển của xã hội (chế độ chính trị; tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội, trình độ dân trí; trình độ khoa học kĩ

thuật, vv.). Mạng lưới YTCC có nhiều khu vực: y tế nhà nước, y tế tư nhân, y tế tập thể, vv. nhưng đều cần hướng vào mục tiêu chung là chăm sóc sức khoẻ có hiệu quả cho nhân dân, cho các tầng lớp người lao động và người nghèo, đặc biệt là chăm sóc sức khoẻ ban đầu ở gần nơi cư trú, tại gia đình, gần cơ sở sản xuất; huy động sự tham gia tích cực của mỗi người dân.

Y TẾ CÔNG NGHIỆP hệ thống tổ chức y tế trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, giúp họ đạt năng suất và hiệu quả lao động cao. Nội dung gồm: chăm sóc sức khoẻ ban đầu; dự phòng các tai nạn lao động; đề ra các biện pháp khả thi giải quyết các chất thải công nghiệp, các tiêu chuẩn môi trường lao động tối ưu, giảm ô nhiễm môi trường lao động, phát hiện kịp thời các yếu tố làm giảm năng suất lao động, các cá nhân có hiện tượng giảm sức lao động; khám sức khoẻ định kì cho người lao động; tham gia tổ chức công tác điều dưỡng; chú ý theo dõi thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động và gia đình họ, vv. Bộ Y tế có trách nhiệm quản lí nghiệp vụ khu vực YTCN trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập khu vực và toàn cầu.

Y TẾ ĐÔ THỊ lĩnh vực của ngành y tế, có nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, chăm sóc sức khoẻ cấp hai, cấp ba cho cư dân đô thị; hỗ trợ cho mạng lưới y tế nông thôn về các yêu cầu vượt quá khả năng nghiệp vụ. Chăm sóc sức khoẻ ban đầu là nhiệm vụ của các tổ chức y tế cơ sở ở đô thị. Các yếu tố như số dân, mật độ dân cư, thành phần dân cư, các hoạt động nghề nghiệp, mạng lưới giao thông, vệ sinh đô thị... đều ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của mạng lưới YTĐT, vì vậy ngành y tế cần phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan (quản lí công trình đô thị, giao thông vận tải, vv.) để cải tạo môi trường sinh hoạt, lao động cho người dân đô thị.

Y TẾ NÔNG THÔN lĩnh vực của ngành y tế có nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ cho cư dân nông thôn. Là khu vực y tế quan trọng ở các nước đang phát triển (có khoảng 70 - 80% dân số sống ở nông thôn). YTNT được tổ chức theo địa giới hành chính (xã, huyện) để phát huy được trách nhiệm của nhân dân, các đoàn thể quần chúng, của chính quyền, đảng bộ địa phương. Đơn vị y tế nhỏ nhất là trạm (trung tâm) y tế xã; trạm y tế xã có thể có các tổ y tế (từ 1 đến 2 cán bộ) ở các cụm dân cư (thôn, ấp, bản) ở xa trạm. Nội dung công tác của trạm y tế xã: chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho toàn dân, trong đó có nạn nhân chiến tranh, đặc biệt là nạn nhân chất da cam, chăm sóc ngoại trú và tại nhà là chính; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, tận dụng nguồn dược liệu sẵn có tại địa phương; cải tạo môi trường nông thôn, vv. Các bộ phận công tác của trạm: nhà hộ sinh làm công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em (quản lí thai sản, đỡ đẻ, kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ sinh sản, chăm sóc sơ sinh, tiêm chủng, giải quyết các bệnh phụ khoa thông thường, vv.); phòng khám bệnh y tế tây y và đông y có giường lưu; quầy dược; vườn thuốc nam, vv. Trung tâm y tế huyện chỉ đạo hoạt động của trạm y tế xã, hỗ trợ về mặt chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng chuyên môn; nhận các bệnh nhân khó do trạm y tế xã chuyển về; phối hợp với hội chữ thập đỏ đào tạo; giúp đỡ các hội viên chữ thập đỏ của xã, các nhân viên y tế cộng đồng, vv.

Y TẾ TRƯỜNG HỌC tổ chức y tế chăm sóc sức khoẻ cho học sinh thuộc hệ thống giáo dục đào tạo, đặc biệt chú ý đến lứa tuổi học sinh phổ thông, nhà trẻ và mẫu giáo. Nội dung: chủ yếu là chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tập trung vào vệ sinh răng - miệng, dự phòng các tật gù lưng, vẹo cột sống, các tật khúc xạ (chủ yếu là cận thị); xây dựng các tập quán sinh hoạt lành mạnh tuỳ theo lứa tuổi; vận động xây dựng bảo hiểm y tế học sinh một cách thích hợp và có hiệu quả cao, vv.

Y XÃ HỘI HỌC lĩnh vực của các khoa học xã hội (xã hội học) nghiên cứu các quy luật phát triển và vận động về mặt xã hội liên quan đến y học (triết học, chính trị, tư tưởng, kinh tế, tâm lí học, vv.) nhằm mục đích đẩy mạnh công tác phòng bệnh, chữa bệnh. Là một ngành khoa học ứng dụng các thành tựu mới nhất của khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, đặc biệt là sinh học và của các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là triết học, kinh tế, luật pháp, môi trường... để giải quyết có hiệu quả các vấn đề liên quan đến sức khoẻ con người. Vd. muốn phòng và chống bệnh lao tốt, ngoài việc nghiên cứu về các mặt sinh học, lâm sàng, cần phải nghiên cứu cả về khía cạnh xã hội như các yếu tố dễ mắc bệnh (xã hội, kinh tế, văn hoá, môi trường, tập quán... và cả tâm lí người bệnh) để có biện pháp khống chế có hiệu quả bệnh này. Xt. *Vệ sinh xã hội*.

Ỷ chỉ một phẩm chất hành vi thiếu năng động, biểu hiện ở sự di chuyển chậm chạp khó khăn từ hoạt động này sang hoạt động khác; theo nghĩa hẹp, chỉ một trong hai cực trong tính linh hoạt của hệ thần kinh. Tính ỷ của các quá trình tâm lí được biểu hiện đặc biệt rõ ràng trong các trạng thái bệnh lí của não, đặc biệt khi bị tổn thương thuỳ trán, nơi mà tính ỷ có thể được thể hiện thành "chứng lặp đi lặp lại".

Ỷ LAN (cg. Linh Nhân Thái Hậu; ? - 1117), nguyên phi tài sắc của Lý Nhật Tông (1023 - 72) - tức là Lý Thánh Tông (1054 - 72). Quê: làng Thổ Lôi (sau đổi là Siêu Loại) nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 1063, từ một cô gái hái dâu chăn tằm, nhờ có sắc đẹp và nết na, bà được vua Lý Thánh Tông tuyển làm cung phi, phong Ỷ Lan phu nhân. Năm 1066, sinh hoàng tử Kiến Đức, được phong Ỷ Lan nguyên phi. Bà góp phần cai quản việc nước, thu phục nhân tâm, tạo điều kiện cho Lý Thánh Tông đánh thắng Chiêm Thành năm 1069. Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Kiến Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, tức Lý Nhân Tông; bà "buông rèm" điều khiển việc nước, góp phần cùng Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt tổ chức đánh thắng giặc Tống vào năm 1076; bà chăm lo sản xuất nông nghiệp, mở mang học hành. Trong đời tư, do muốn thâu tóm quyền hành bà đã truất ngôi Thượng Dương thái hậu (vợ cả của Thánh Tông), bức tử Thượng Dương

cùng với 72 cung nữ. Cuối đời đi tu, xây chùa làm điều thiện, góp phần phát triển đạo Phật.

Ý CHÍ phẩm chất tâm lí đặc trưng của người, một thuộc tính tâm lí của nhân cách, thể hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có nỗ lực khắc phục khó khăn. Năng lực này không phải tự nhiên có và không phải ai cũng có như nhau. Là một hiện tượng tâm lí, YC là sự phản ánh hiện thực khách quan của não, dưới hình thức các mục đích hành động. Được hình thành và biến đổi bằng hoạt động trong những điều kiện xã hội - lịch sử tuỳ theo từng điều kiện vật chất của xã hội. Giá trị chân chính của YC không phải chỉ ở chỗ YC đó như thế nào (cao hay thấp, mạnh hay yếu) mà còn ở chỗ nó được hướng vào cái gì. Chỉ có YC theo chuẩn mực đạo đức mới giúp con người có sự nghiệp phục vụ xã hội, dân tộc, gia đình và bản thân.

Ý DĨ (*Coix lachryma-jobi*), cây thảo, họ Lúa (*Poaceae*). Thân phân nhánh, nhẵn xốp, cao 1 - 2 m. Lá phẳng, thuôn dài, đầu nhọn, gân giữa lớn, bẹ lá nhẵn. Hoa đơn tính cùng gốc hợp thành bông thẳng đứng, có cuống. Ra hoa tháng 7 - 12. Quả hình cầu hay bầu dục, có vỏ cứng dày. Cây mọc dại ven rừng, nơi ẩm thấp và được gây trồng làm thức ăn chăn nuôi (lấy hạt làm thức ăn tinh, thân lá làm thức ăn xanh cho gia cầm, gia súc) và làm thuốc. Cây có khả năng tái sinh mạnh, mỗi năm cắt được 3 - 5 lứa (cắt trước khi ra hoa). Trồng bằng hạt, có thể đạt 60 - 70 t/ha thân lá mỗi năm. Do rễ ăn sâu và lá nhiều nên YD có tác dụng phủ xanh và cải tạo đất. Hạt có 69,9% gluxit, 12,4% protein, 5,4% lipit, 0,8% xenlulozơ; giá trị dinh dưỡng của 1 kg hạt tương đương 1,9 kg thóc. Đông y dùng nhân hạt làm thuốc bổ, chữa tê thấp, phù thũng.

Ý dĩ

1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả hạt

Ý ĐỊNH DIỄN TẬP nội dung cơ bản của quyết định tổ chức và tiến hành diễn tập. Thường gồm: đề mục, mục đích, yêu cầu, lực lượng diễn tập, thời gian, địa điểm, vật chất tiêu thụ và các phương tiện khác; kết cấu tình huống ban đầu, từng giai đoạn (hình thái, bố trí lực lượng 2 bên); nhiệm vụ tác chiến (diễn tập), ý định hành động của từng bên; nhiệm vụ tác chiến (các nhiệm vụ khác) của đơn vị tập, đơn vị bạn; các giai đoạn và tình huống dự kiến; biện pháp tiến hành. YĐDT được thể hiện trên bản đồ có chú dẫn, thuyết minh: biên chế lực lượng, các chỉ số cơ bản, thành phần chỉ đạo và đạo diễn, lịch diễn tập, thứ tự và các biện pháp đưa lực lượng vào diễn tập, thứ tự rút lực lượng và kết thúc diễn tập.

Ý ĐỊNH TÁC CHIẾN nội dung cơ bản của quyết tâm tác chiến của người chỉ huy. Trong tiến công, YĐTC thường gồm: hướng tiến công chủ yếu và hướng khác; phương pháp và thứ tự tiêu diệt địch; mưu kế trong tác chiến bày binh bố trận nghi binh lừa địch... tổ chức hoả lực; đội hình tác chiến. Trong phòng ngự, YĐTC thường gồm: hướng phòng ngự chủ yếu (hướng tập trung nỗ lực chính) và hướng khác; khu vực cần giữ vững; bố trí hệ thống trận địa phòng ngự; phương pháp, thứ tự đánh lui địch; thứ tự sát thương địch bằng hoả lực; đội hình tác chiến phòng ngự. Khi cần, trong YĐTC còn xác định tư tưởng (phương châm) chỉ đạo tác chiến, lực lượng, đội hình và hướng phản kích, thủ đoạn phản kích.

Ý ĐỒ một ý nghĩ (x. *Ý nghĩ*) vững chắc về khả năng hay tính tất yếu phải thực hiện một hành động hay hoạt động nhất định nào đó, có chức năng thúc đẩy và hoạch định hành vi và hoạt động của con người.

Ý KIẾN trong triết học cổ đại, là một loại tri thức cấp thấp, và trái với khoa học, không được biện minh bằng một suy lí. Do đó YK có thể xác thực, có thể không xác thực, không phù hợp với chân lí. Với Platôn (Platôn; nhà triết học Hi Lạp cổ đại), YK phải là một tri thức đúng, nhưng không thể biện minh, không thể đem ra giảng dạy được. Phái Êlêa [mang tên thành phố cổ Êlêa (Elea; Hi Lạp)] quan niệm YK là tri thức dựa trên những tri giác cảm tính và chỉ cho biết được bề ngoài sự vật thôi, YK khác với nhận thức duy lí là nhận thức chân lí. Với Arixtôt (Aristote; nhà triết học Hi Lạp cổ đại), YK khác với tri thức khoa học, vì tri thức khoa học là tri thức nhận thức được cái tất yếu và cái phổ biến.

Ý NGHĨ kết quả của tư duy dưới dạng ngôn ngữ bên trong, hoặc của một chuỗi các suy lí; có thể có dạng của một tư tưởng (hay ý tưởng), tức là một YN được ý thức một cách rõ ràng như là nội dung của một quá trình tư duy hay hoạt động tiếp sau đó.

Ý NGHĨA x. *Nghĩa*.

Ý NGHĨA NGỮ PHÁP ý nghĩa được biểu thị bằng các phương tiện hình thức (phương tiện hình thái học và cú pháp học), nằm trong thế đối lập với các ý nghĩa khác trong cùng một phạm trù. YNNP được bộc lộ trong mối quan hệ nội bộ của từ và của câu. Vd. ý nghĩa số ít / số nhiều, giống đực / giống cái / giống trung của danh từ tiếng Nga; ý nghĩa thời hiện tại / thời quá khứ / thời tương lai của động từ tiếng Nga; ý nghĩa xác định / không xác định của danh từ tiếng

Anh; ý nghĩa đối tượng / công cụ / mục đích / nguyên nhân / vị trí của bổ ngữ tiếng Việt.

Ý NIỆM trong triết học, được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Khi YN được coi là cái đang tồn tại trong ý thức thì nó chỉ: 1) Hình ảnh cảm tính nảy sinh trong ý thức với tư cách là sự phản ánh các sự vật cảm tính (chủ nghĩa thực tại mộc mạc); 2) Bản chất của sự vật được quy vào những cảm giác và những ấn tượng của chủ thể hoặc được quy vào một bản nguyên sáng tạo ra thế giới (chủ nghĩa duy tâm chủ quan). YN cũng được dùng để chỉ một nguyên lí duy vật, Đêmôcrit (R. Démocrite) gọi nguyên tử không thể phân chia là "ý niệm". Ở Platôn (Platon; nhà triết học Hi Lạp cổ đại), YN là những bản chất tinh thần, là thực tại khách quan chân chính. Ở Hêghen (F. Hegel; nhà triết học cổ điển Đức), YN tồn tại khách quan và sáng tạo ra tất cả các sự vật. Trong triết học macxit, tất cả mọi ý niệm đều được rút ra từ kinh nghiệm, chúng là sự phản ánh hiện thực một cách đúng đắn hay sai lạc (Enghen; nhà triết học Đức). Lênin coi YN là hình thức nắm bắt cao nhất về mặt lí luận đối với hiện thực. YN đúng đắn có tác động trở lại đối với hiện thực và góp phần cải tạo hiện thực.

Ý NIỆM BẨM SINH theo triết học duy tâm, YNBS là một ý niệm mà một con người đã có ngay từ khi mới chào đời. Vấn đề YNBS đã được Đêcac (R. Descartes) đề cập. Theo ông, con người có ba loại ý niệm: một là ý niệm ngoại cảm, đến với tinh thần qua trung gian của các giác quan; hai là ý niệm tự tạo, được tinh thần hoặc sự tưởng tượng tạo ra; và sau cùng là YNBS. Vấn đề tính bẩm sinh đã được nhiều môn khoa học hiện đại làm sáng tỏ. Một tính cách của con người được cha mẹ truyền lại cũng đã bị thay đổi bởi hoàn cảnh mới, môi trường mới và sự giáo dục. Một số nhà triết học phương Tây cho rằng vấn đề YNBS là vấn đề muốn biết xem đứa trẻ sơ sinh có mang theo nó một thiên tính tư duy theo những quy luật nào đó hay không - theo họ thì những ý niệm không thật đúng là "bẩm sinh" mà là tiên nghiệm [theo cách hiểu của Kantơ (E. Kant)], chúng chỉ có tính chất tiềm năng, và chỉ được bộc lộ ra qua cơ hội có một kinh nghiệm bên ngoài. Vấn đề YNBS là một vấn đề phức tạp; mặc dù thừa nhận "năng khiếu", nhưng qua kinh nghiệm chủ nghĩa Mac, thấy rằng cái chủ yếu đối với việc hình thành những tư tưởng trong một con người là những điều kiện tự nhiên và lịch sử của họ, cũng như môi trường xã hội, gia đình, bạn bè của họ, và sự cố gắng của bản thân họ.

Ý NIỆM KHÁCH QUAN khái niệm của chủ nghĩa duy tâm, là bản chất tồn tại khách quan của các sự vật, chẳng những nắm được thực tại khách quan, mà còn quyết định cả sự tồn tại cảm tính. Triết học duy vật bác bỏ quan niệm này; với chủ nghĩa duy vật, ý niệm chỉ là sự phản ánh vật chất, nghĩa là nó có một nội dung khách quan; YNKQ cũng vẫn chỉ là sự phản ánh có tính chất chủ quan về hiện thực vật chất, mặc dù nó có thể có sự tác động tích cực đến hiện thực vật chất.

Ý NIỆM TUYỆT ĐỐI phạm trù cơ bản của triết học Hêghen (F. Hegel), theo đó, YNTĐ là cơ sở của tất cả những hiện tượng tự nhiên và xã hội. YNTĐ là tích cực và hoạt động; biểu hiện ở sự tự nhận thức. Ở Hêghen, YNTĐ phát triển qua ba giai đoạn. Giai đoạn 1: ý niệm phát triển ngay trong lòng nó - lôgic học - trong đó ý niệm vạch ra nội dung của nó trong hệ thống những phạm trù lôgic liên quan với nhau và chuyển hoá lẫn nhau. Giai đoạn 2: ý niệm phát triển thành tồn tại khác, thành giới tự nhiên - triết học tự nhiên. Giới tự nhiên này không phát triển mà chỉ là biểu hiện bề ngoài của sự tự phát triển của các phạm trù lôgic, các phạm trù này tạo bản chất tinh thần của giới tự nhiên. Giai đoạn 3: ý niệm phát triển trong tinh thần - triết học tinh thần; ở đây, YNTĐ trở lại với bản thân mình thông qua tinh thần chủ quan, tinh thần khách quan và tinh thần tuyệt đối. Tinh thần thực hiện sự kết hợp cuối cùng cái đơn nhất với cái phổ biến và biểu hiện hoàn toàn YNTĐ.

Ý THẢO (*Dendrobium gratiosissimum*), loài cây sống bám họ Lan (*Orchidaceae*). Thân dài 25 - 40 cm. Lá hình mác, xếp hai dãi ở đầu chia hai thuỳ. Cụm hoa bên có 1 - 3 hoa, mọc ở thân không có lá. Cánh hoa màu tím nhạt. Cánh môi gần tròn, góc hơi thót và có vạch chéo màu tím, giữa có một đốm vàng. Ra hoa tháng 1 - 3. Tái sinh bằng hạt và chồi. Sống bám trên các cây gỗ ở rừng rậm nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 1.500 m. Là loài hiếm, số lượng cá thể rất ít. Phân bố: Trung Quốc, Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Lào và Bắc Việt Nam. Cây có dáng và hoa đẹp, trồng làm cảnh.

Ý THỨC sự nhận thức bằng trí tuệ, trực giác, cảm xúc và toàn bộ các tri giác và thông tin từ thế giới bên ngoài mà con người có được vào mọi khoảnh khắc của cuộc đời, được sắp xếp lại theo cách của mỗi người. Trong điều kiện bình thường, YT có nhiều mức độ: cao nhất là sự sáng suốt (YT sáng suốt) đòi hỏi tập trung cao độ suy nghĩ với mức căng thẳng tâm lí lớn nhất; YT tỉnh táo - có suy nghĩ, không tập trung, không đòi hỏi cố gắng tâm lí; cuối cùng là tiềm thức, thể hiện trong khi ngủ bằng mộng mị. Trong trường hợp bệnh, các rối loạn YT đi từ u ám (YT bị che lấp, kết hợp với những chu kì tỉnh táo YT ngắn hạn), mù mờ đến hôn mê gồm nhiều mức độ. Trong bệnh học tâm thần và thần kinh, người ta phân biệt các trạng thái lẫn lộn, phân li YT, lệch lạc YT (như trong tâm thần phân liệt, mất nhận thức, mất ngôn ngữ, vv.).

Ý THỨC CÁ NHÂN ý thức của mỗi cá nhân trong một xã hội nhất định. YTCN không trùng hợp với ý thức xã hội. Xã hội không phải đơn giản là tổng số những cá nhân; cũng như xã hội, ý thức xã hội cũng không phải là tổng số những YTCN. Điều đó không có nghĩa là YTCN không thể hiện ý thức xã hội, vì ý thức xã hội không nằm ở bên ngoài các cá nhân. Để có được bản chất người và có ý thức của con người, cá nhân phải tiếp thu được những sản phẩm và giá trị tinh thần được xã hội tạo ra. Song vì các cá nhân đều có những đặc điểm riêng của mình về xuất thân, sinh hoạt, giao tiếp, kinh nghiệm, học vấn, năng lực, nên có thể tiếp thu quan điểm này, phản ứng lại quan niệm kia, đã ảnh hưởng trở lại đối với ý thức xã hội một cách khác nhau. Nếu ý thức xã hội bắt nguồn từ tồn tại xã hội, thì

YTCN bắt nguồn từ tồn tại xã hội của cá nhân. YTCN, nhất là của những cá nhân ưu tú, tuy mất đi cùng với từng cá nhân, nhưng lại gia nhập kho tàng văn hoá chung của nhân loại.

Ý THỨC PHÁP LUẬT tổng hợp những quan điểm, tư tưởng, học thuyết thể hiện thái độ của con người, các nhóm xã hội, giai cấp... đối với pháp luật, pháp chế cũng như những quan điểm của họ về sự hợp pháp và không hợp pháp. Sự thể hiện tập trung của YTPL một hình thái ý thức xã hội - là hệ tư tưởng pháp luật, tức là hệ thống các quan điểm pháp luật dựa trên những lập trường khoa học và xã hội nhất định. YTPL có các nội dung chủ yếu: 1) Sự hiểu biết về pháp luật; 2) Thái độ đối với pháp luật; 3) Khả năng thực hiện và áp dụng pháp luật. YTPL gắn bó mật thiết với văn hoá pháp luật và văn hoá nói chung. Nâng cao YTPL của mọi thành viên trong xã hội, biến việc tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật thành niềm tin nội tâm ở mỗi người, là bộ phận cấu thành của giáo dục cộng sản chủ nghĩa đối với nhân dân lao động ở Việt Nam hiện nay. Trong xã hội Việt Nam, YTPL thống trị là YTPL của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Cùng với sự phát triển của xã hội Việt Nam, YTPL của giai cấp công nhân và nhân dân lao động sẽ trở thành một hệ thống tư tưởng và quan điểm pháp luật chung thống nhất của toàn xã hội.

Ý THỨC XÃ HỘI mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm nhiều cấp độ khác nhau: ý thức đời thường, ý thức lí luận, tâm lí xã hội, hệ tư tưởng. YTXH phản ánh tồn tại xã hội, hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của tồn tại xã hội; khi tồn tại xã hội thay đổi thì YTXH sớm muộn cũng thay đổi theo. YTXH là do tồn tại xã hội quyết định, nhưng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội. Trong xã hội có giai cấp, YTXH mang tính giai cấp, mỗi giai cấp đều có tâm lí và hệ tư tưởng riêng của giai cấp đó. Ý thức chiếm địa vị thống trị trong xã hội là ý thức của giai cấp thống trị. Trong lịch sử, ý thức của các giai cấp bóc lột thống trị (chủ nô, địa chủ phong kiến, tư sản) chỉ có nội dung tiến bộ khi lợi ích của các giai cấp ấy còn phù hợp với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, và trở thành phản động khi lợi ích của họ mâu thuẫn gay gắt với lợi ích của quần chúng. Trong thời đại ngày nay, ý thức của giai cấp vô sản, chủ nghĩa Mac - Lênin, là ý thức cách mạng và tiến bộ nhất vì phù hợp với tiến trình tất yếu của lịch sử.

Ý YÊN huyện ở phía tây tỉnh Nam Định. Diện tích 240 km². Gồm 1 thị trấn (Lâm - huyện lị), 31 xã (Yên Trung, Yên Thành, Yên Thọ, Yên Phương, Yên Nghĩa, Yên Tân, Yên Lợi, Yên Minh, Yên Bình, Yên Dương, Yên Mỹ, Yên Ninh, Yên Xá, Yên Chính, Yên Phú, Yên Hưng, Yên Phong, Yên Khánh, Yên Hồng, Yên Quang, Yên Tiến, Yên Bằng, Yên Khang, Yên Thắng, Yên Đồng, Yên Trị, Yên Nhân, Yên Lương, Yên Cường, Yên Lộc, Yên Phúc). Dân số 241.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Đáy, Sông Đào (Nam Định) chảy qua. Trồng lúa, cây màu, đay, đậu tương. Chăn nuôi: cá, lợn, gia cầm. Chế biến nông sản. Nghề thủ công: đồ gỗ, sơn mài, sơn đầu, mây tre đan, mành trúc. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 485, 486, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nam Định; thuộc tỉnh Nam Hà (1965 - 96); từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Nam Định.

YA ĐRĂNG (cg. Ia Đrăng), phụ lưu cấp I của sông Xrêpôc. Bắt nguồn từ vùng núi Play Lao cao 700 m, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, nhập vào bờ phải sông Xrêpôc. Dài 78 km, diện tích lưu vực 977 km², độ cao trung bình 391 m, độ dốc trung bình 5,9%. Mật độ sông suối 0,44 km/km². Tổng lượng nước 1,05 km³ tương ứng với lưu lượng trung bình 33,4 m³/s, môđun dòng chảy năm 36 l/s km². Là sông có lượng nước tương đối nhiều ở Tây Nguyên.

YA H'LEO (cg. Ia H'Leo), phụ lưu cấp I của sông Xrêpôc. Bắt nguồn từ vùng núi cao 800 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc rồi chuyển hướng gần đông - tây, nhập vào bờ phải sông Xrêpôc (Srêpôk). Dài 128 km, diện tích lưu vực 2.950 km², độ cao trung bình 336 m, độ dốc trung bình 6,1%, mật độ sông suối 0,35 km/ km². Tổng lượng nước 1,95 km³, tương ứng với lưu lượng trung bình 62 m³/s, mô đun dòng chảy năm 21 l/s km².

YA LỐP (cg. Ia Lốp), phụ lưu cấp I của sông Ya H'Leo. Bắt nguồn từ vùng núi cao 600 m, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, nhập vào bờ phải sông Ya H'Leo. Dài 111 km, diện tích lưu vực 1.680 km², độ cao trung bình 306 m, độ dốc trung bình 6,1%, mật độ sông suối 0,40 km/km². Tổng lượng nước 1,5 km³ tương ứng với lưu lượng trung bình 29 m³/s, môđun dòng chảy năm 29 l/s km².

YA SUP (cg. Ia Sup), phụ lưu cấp I của sông Ya H'Leo. Bắt nguồn từ vùng núi cao 725 m, chảy theo hướng đông - tây, rồi chuyển sang đông nam - tây bắc, nhập vào bờ trái sông Ya H'Leo tại Ban Muy. Dài 104 km, diện tích lưu vực 994 km², độ cao trung bình 366 m, độ dốc trung bình 4,2%, mật độ sông suối 0,4 km/km². Tổng lượng nước 0,56km³ tương ứng với lưu lượng trung bình 17,8 m³/s, môđun dòng chảy năm 21,6 l/s km².

YAMAMÔTÔ IXÔRÔCU (Yamamoto Isoroku; 1884 - 1943), đô đốc Nhật Bản, người vạch kế hoạch chỉ huy trận Trân Châu Cảng. Thứ trưởng hải quân 1936 - 39, tư lệnh hải quân từ 1939. Một trong những người tổ chức việc gây chiến tranh Thái Bình Dương 12.1941 trong Chiến tranh thế giới II. Chết vì máy bay bị bắn rơi.

YAMATÔ (Yamoto; cg. Đại Hoà), tên gọi bộ tộc ở miền Nam Hônsu (Honshû), trở thành tộc người có vai trò nổi bật trong việc thống nhất các cư dân cổ Nhật Bản. Thủ lĩnh bộ tộc Y trở thành thiên hoàng khi lập nước (khoảng thế kỉ 5 - 6). Y là dòng dõi của thiên hoàng, là tinh thần dân tộc của Nhật Bản. Bán đảo Y ở phía Đông Nam đảo Hônsu, bắc giáp Nara (Nara) và Ôsaka (Osaka) là nơi cư trú của bộ tộc, từ đó được mang tên Y.

YAMAXAKI M. (Yamazaki Minoru; 1912 - 86), kiến trúc sư Hoa Kì gốc Nhật; được sinh ra, đào tạo và hành nghề ở Hoa Kì nên không chịu ảnh hưởng của truyền thống kiến trúc Nhật Bản, trái lại các sáng tác của ông thường mang phong cách barôc - mới khá thịnh hành ở Hoa Kì.

Những tác phẩm kiến trúc quan trọng: ga hàng không ở Xanh Luit (St. Louis) [1954 - 56; Mixuri (Missouri)]; nhà thờ ở Michigân (Michigan; 1955); nhà triển lãm Hoa Kì ở Niu Đêli (New Delhi; Ấn Độ) (1959); và đặc biệt là tòa tháp đôi Trung tâm Thương mại Thế giới cao 110 tầng (1966 - 73) ở Niu Yooc (New York) có dáng vẻ thuần khiết theo phong cách của Mixơ Van Đê Rôe (L. Mies van der Rohe) - công trình đã bị phá huỷ hoàn toàn (2001) do những kẻ khủng bố lao máy bay vào.

YAMUXUKRÔ (A. Yamoussoukro), thủ đô hành pháp [thủ đô lập pháp là Abijan (Abidjan)] của nước Cộng hoà Côt Đivoa. Dân số 110 nghìn (1995). Công nghiệp thực phẩm, chế biến gỗ. Sân bay quốc tế.

Yamuxukrô
Quang cảnh thành phố

YANCA đèo trên quốc lộ 28 từ Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận đi Di Linh - tỉnh Lâm Đồng, vượt qua dãy Chư Brain ở độ cao 1.010 m, dài 4 km, cách Di Linh 26 km.

YANG PO KU SRI VAJAYA (tiếng Chăm - Dương Phổ Cu Bi Trà Thi Lị: Đức vua tôn kính có vương hiệu là Thắng Lợi; khoảng thế kỉ 11), vua thứ hai triều Vijaya của Vương quốc Chămpa cổ. Lên ngôi (khoảng 1000 - 10) sau cái chết của vua cha Harivacman (Harivacman) năm 999. Kinh đô đặt tại vùng lưu vực sông Côn (thuộc Bình Định) và mang tên ông là Vijaya - nghĩa là Thắng Lợi.

YANGÔN (A. Yangon), x. ***Rangun***.

YANXÊ Ô. (Olov Janse; 1895 - 1985), nhà khảo cổ học Thuỵ Điển đã có những đóng góp cho khảo cổ học Việt Nam. Đỗ tiến sĩ ở Thuỵ Điển năm 1922; phó quản thủ Bảo tàng Cổ vật Xanh Giecmanh Ăng Lây (Saint - Germain - en - Laye; Pháp) những năm 1920 - 30. Phó giáo sư Trường Cao học Thực hành Pari (1928 - 36). Ông tiến hành chuyến điền dã khảo cổ ở Việt Nam lần đầu vào những năm 1934 - 35. Chuyến thứ hai vào những năm 1936 - 38. Ông đã tổ chức khai quật di tích Đông Sơn và các mộ Hán. Kết quả của những cuộc khai quật này về sau được công bố trong bộ sách gồm 3 tập "Nghiên cứu khảo cổ học ở Đông Dương". Ông còn một chuyến điền dã thứ ba đến Việt Nam và Philippin vào năm 1941. Sau chiến tranh, ông làm việc tại Hoa Kì. Ông là giáo sư thỉnh giảng ở Đại học Sài Gòn những năm 1958 - 60. Ngoài bộ sách nói trên, ông còn viết nhiều bài về khảo cổ học Việt Nam.

YANXKI (Yansky), đơn vị ngoài hệ đo mật độ phổ của thông lượng bức xạ, được đặt theo tên nhà thiên văn vô tuyến Hoa Kì Yanxki (K. Jansky), kí hiệu Yan. 1 Yan = 10^{-26}W/(m^{2}Hz). Đơn vị này được sử dụng trong thiên văn vô tuyến. Xt. ***Thiên văn vô tuyến***.

YAO SINTUNG (Yao Shintung; sinh 1949), nhà toán học Hoa Kì gốc Trung Quốc. Các công trình chủ yếu về phương trình vi phân. Giải thưởng Fin (1983).

YAREN (A. Yaren), thủ đô, trung tâm hành chính của Nauru thuộc Châu Đại Dương.

Yaren
Một góc phố của thủ đô

YAUNĐÊ (Ph. Yaoundé), thủ đô Cộng hoà Camơrun. Dân số 800 nghìn. Trung tâm thương mại. Công nghiệp chế biến nông sản, cưa xẻ gỗ, gia công kim loại. Đại học tổng hợp.

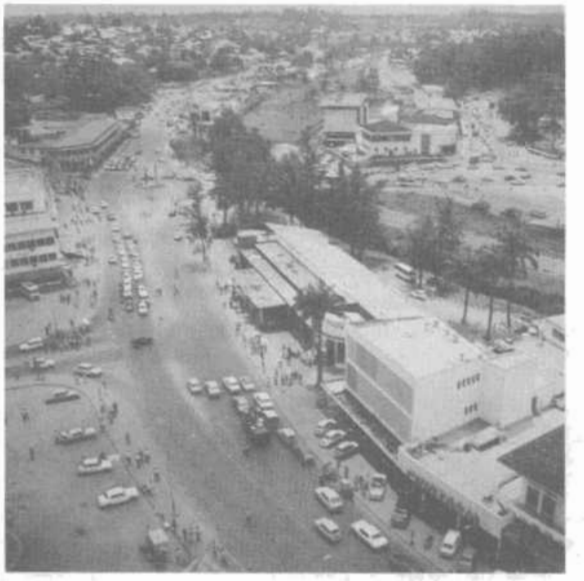

Yaunđê
Một đường phố của thủ đô

YAYOI (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Yayoi.*

YÂNG T. (Thomas Young; 1773 - 1829), nhà bác học người Anh, một trong những người đặt cơ sở cho thuyết sóng ánh sáng. Phát biểu nguyên lí giao thoa và nêu ý kiến về tính dao động ngang của sóng ánh sáng, giải thích sự điều tiết của mắt, nghiên cứu lí thuyết về sự nhận biết màu sắc, đưa ra môđun đàn hồi (mang tên ông). Công trình nghiên cứu về âm học, thiên văn, về văn tự cổ Ai Cập.

YECXANH A. (Alexandre Yersin; 1863 - 1943), thầy thuốc quốc tịch Pháp gốc Thuỵ Sĩ. Tốt nghiệp Đại học Pari năm 1887. Làm việc ở Viện Paxtơ từ 1885, cộng tác viên của Ru (E. Roux) và là môn đệ cuối cùng của Paxtơ (L. Pasteur). Đến Việt Nam năm 1890. Thành lập Viện Paxtơ Nha Trang (1896). Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Y khoa Hà Nội (1902 - 04). Các công trình nghiên cứu vi sinh vật đầu tiên về bệnh bạch hầu, lao (cùng cộng tác với Ru trong những năm 1885 - 90). Công trình nổi tiếng nhất: nghiên cứu dịch hạch người trong vụ dịch ở Châu Á (Hồng Kông, Ấn Độ, Việt Nam; 1894 - 98); phát hiện ra vi khuẩn dịch hạch, sau được gọi là vi khuẩn *Yersinia pestis* (1898); nghiên cứu dịch hạch ở động vật. Ông còn là một nhà thám hiểm, phát hiện ra cao nguyên Lang Biang và Đà Lạt (1893), nghiên cứu nông học nhiệt đới, chăn nuôi động vật thí nghiệm. Định cư vĩnh viễn ở Nha Trang từ 1895 cho đến lúc qua đời (1943).

YẾM đồ mặc lót mình và tôn vẻ đẹp của phụ nữ Việt Nam xưa. Là vuông vải hoặc lụa vuông đặt chéo, che phần ngực, hai dải buộc quàng ra sau lưng. Y cổ xây có cổ hình tròn, Y cổ xẻ có cổ hình chữ V với ba đường chân chim. Thường được nhuộm màu đỏ (Y thắm), hoa đào (Y đào), vàng nhạt (Y mỡ gà), nâu non, bã trầu, vv. Y màu xưa cũng là một hình thức trang sức của phụ nữ.

YẾM CHÌ tấm cao su phủ một lớp chì dày khoảng 2 mm, mà các nhân viên tiếp xúc trực tiếp với tia phóng xạ (thầy thuốc và nhân viên làm việc trong các phòng X quang, vv.) đeo trùm ra ngoài áo choàng, nhằm ngăn cản tia X không xuyên được vào cơ thể để bảo vệ sức khoẻ. Là trang bị bảo hộ lao động bắt buộc phải có ở các cơ sở sử dụng các nguồn bức xạ ion hoá.

YẾM PHÙ SA đất phù sa ở vùng tiếp xúc giữa các thềm phù sa cổ thấp và cánh đồng ngập lũ được bồi tụ phù sa mới, dày hay mỏng phủ lên nền phù sa cổ. Các loại đất hình thành thường là loại đất phù sa có tầng loang lổ hay có tầng glây hoá, hay có nơi là đất phèn. Đất YPS thường gặp ở phía bắc Đồng Tháp Mười, gần biên giới Cămpuchia.

YẾM THƯỚC (cg. lá gió), miếng gỗ có trang trí chạm khắc nằm ở phía trên khoảng tam giác tạo bởi hai đầu mái (trong nhà gỗ truyền thống).

YÊMEN (Arập: Al - Jumhūrīyah al - Yamanīyah; A. Republic of Yemen - Cộng hoà Yêmen), quốc gia ở tây nam bán đảo Arập. Có 1.746 km biên giới với Arập Xêut và Ôman. Bờ biển 1.906 km. Diện tích 555 nghìn km^2. Dân số 17,5 triệu (2000). Dân thành thị 36,1%. Dân tộc: người Arập. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi 99,9%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Hội đồng Dân biểu). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Xana (San 'ā' hay Sana; 954 nghìn dân). Các thành phố chính: Aden (Aden; 398 nghìn dân), Taizơ (Ta'izz; 317 nghìn dân), An - Hudayda (Al - Hudaydah; 298 nghìn dân), An Mukala (Al - Mukallā; 122 nghìn dân).

Đại bộ phận lãnh thổ là đồi núi và sa mạc, ven biển có dải đồng bằng nhỏ hẹp. Khí hậu nhiệt đới khô hạn. Nhiệt độ tháng giêng: 20 - 25°C; tháng bảy: 30 - 32°C. Lượng mưa 40 - 100 mm/năm. Vùng núi 1.000 mm/năm. Không có sông suối thường xuyên. Đất canh tác 2,9%, đồng cỏ 30,4%, rừng 3,8%, các đất khác 62,9%. Khoáng sản chính: dầu lửa, muối mỏ, thạch cao, vài mỏ kim loại nhỏ (vàng, đồng, chì).

Kinh tế nông nghiệp và dầu khí. Nông nghiệp chiếm 23,9% GDP và 56,3% lao động. Công nghiệp 32,6% GDP và 14,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 43,6% GDP và 29% lao động. GDP đầu người 893 USD (2000). GNP đầu người 280 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa miến 320 nghìn tấn, cà chua 247 nghìn tấn, khoai tây 200 nghìn tấn, nho 159 nghìn tấn, lúa mì 144 nghìn tấn, chuối 87 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 4,5 triệu con, dê 4,1 triệu con, bò 1,2 triệu con, lạc đà 183 nghìn con, gà 27 triệu con. Gỗ tròn 324 nghìn m^3. Cá đánh bắt 110 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng thạch cao 103 nghìn tấn, muối mỏ 86 nghìn tấn. Chế biến: lương thực - thực phẩm, dệt, lọc dầu, xi măng. Năng lượng: điện 2,3 tỉ kW.h, dầu thô 128 triệu thùng, xăng dầu 3,5 triệu tấn. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 64 nghìn km (rải nhựa 8,1%). Xuất khẩu (1995): 1,7 tỉ USD gồm nhiên liệu 95,3%; bạn hàng chính: Trung Quốc 31%, Hàn Quốc 19%, Đài Loan 17%, Thái Lan 5%, Braxin 5%, Nhật Bản 5%. Nhập khẩu: 1,5 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 23,1%, máy công nghiệp 23%, lương thực và gia súc 22,1%, hoá chất 8,2%, nhiên liệu 7,9%); bạn hàng chính: Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất 9%, Arập Xêut 8%, Hoa Kì 7%, Pháp 6%, Braxin 5%. Đơn vị tiền tệ: rian Yêmen (YRls). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 162,4 YRls (10. 2000).

Thời cổ đại, trên lãnh thổ Y đã có nền văn minh nam Arập, mà nhà nước cổ đại nổi tiếng là Xaba. Thế kỉ 7, bị vương quốc Hồi giáo Arập thôn tính. Thế kỉ 16, Bắc Y bị đế chế Ôttôman (Ottoman) thống trị. Sau năm 1633, là một vương quốc độc lập, nhưng đến thế kỉ 19 lại bị Thổ Nhĩ Kì xâm chiếm phần bắc, còn phần nam bị Anh chiếm làm thuộc địa (năm 1839). Sau Chiến tranh thế giới I, năm 1918 phần Bắc Y giành được độc lập từ Thổ Nhĩ Kì. Năm 1962, Bắc Y thành lập chế độ cộng hoà và đặt tên là Cộng hoà Arập Yêmen. Còn Nam Y thì đến 30.11.1967 mới giành được độc lập từ Anh và thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Yêmen, đến 1970 đổi thành Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen. Ngày 22.5.1990, Cộng hoà Arập Yêmen (Bắc Yêmen) và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen (Nam Yêmen) thống nhất thành nước Cộng hoà Yêmen.

Quốc khánh: 22.5. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 16.10.1963.

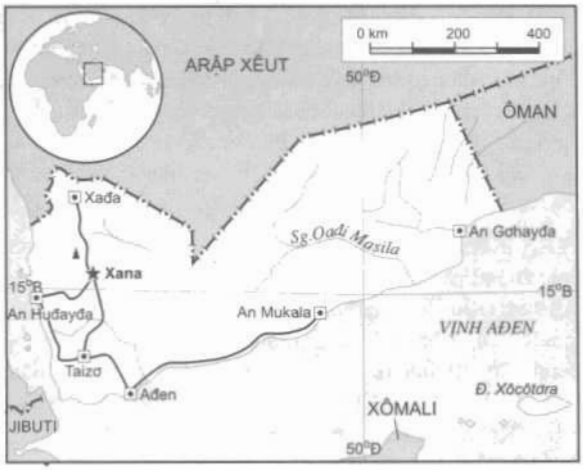

Yêmen

YÊN (yen), đơn vị tiền tệ của Nhật Bản, được chia thành 100 xen. Y là các đồng tiền vàng và bạc của Nhật Bản, bằng 1,5g vàng nguyên chất và 24,3 g bạc nguyên chất. Hàm lượng vàng của Y là 0,00246853 g vàng nguyên chất (5.1953); 0,002657 g vàng nguyên chất (trước 12.1971). Cơ quan phát hành tiền là Ngân hàng Nhật Bản, thành lập năm 1882. Tỉ giá hối đoái: 1USD = 106,64 Y; 1 euro = 130,92 Y (7.6.2005)

YÊN BÁI tỉnh ở Đông Bắc Việt Nam. Diện tích 6.882,9 km^2. Gồm 1 thành phố (Yên Bái - tỉnh lị), 1 thị xã (Nghĩa Lộ), 7 huyện (Lục Yên, Văn Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Trạm Tấu). Dân số 713.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Mông, Thái, Mường, Nùng, Kinh. Địa hình núi trung bình, núi thấp ở phía tây tỉnh, đồi bóc mòn với núi thấp xen thung lũng xâm thực - tích tụ ở phía đông tỉnh. Sông Hồng, Sông Chảy, Ngòi Thia, Ngòi Lao, Ngòi Hít, Nậm Kim chảy qua, hồ Thác Bà. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả, sắn, bông, chè. Trồng rừng nguyên liệu giấy, quế, tre, nứa. Chăn nuôi: lợn, gia cầm, cá, bò, ong lấy mật. Chế biến thực phẩm, chè. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa, gia công đồ gỗ. Khai thác lâm sản: gỗ, quế, tre, nứa, khoáng sản: cao lanh, đá vôi, than đá, thạch anh, rubi. Sản xuất vật liệu xây dựng: đá vôi, xi măng. Giao thông: quốc lộ 32, 32C, 37, 70, tỉnh lộ 151, 152, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Tỉnh được thành lập từ 11.4.1900; từ 27.12.1975, hợp nhất với các tỉnh Lào Cai, Nghĩa Lộ thành tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 12.8.1991, chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 2 tỉnh: Lào Cai và Yên Bái.

YÊN BÁI thành phố tỉnh lị tỉnh Yên Bái. Diện tích 8 km^2. Gồm 7 phường (Nguyễn Thái Học, Hồng Hà, Nguyễn Phúc, Minh Tân, Yên Ninh, Đồng Tâm, Yên Thịnh), 4 xã (Nam Cường, Tuy Lộc, Minh Bảo, Tân Thịnh). Dân số 77.000 (2003). Địa hình đồi bóc mòn với thung lũng xâm thực - tích tụ. Sông Hồng chảy qua phía tây thành phố. Trồng lúa, cây màu, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Chế biến nông sản, cơ khí. Giao thông: quốc lộ 37, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Trước đây, là thị xã tỉnh lị tỉnh Yên Bái; từ 27.12.1975, trở thành thị xã tỉnh lị tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 12.8.1991 trở lại thị xã tỉnh lị; từ 11.1.2002, thành lập thành phố Yên Bái trên cơ sở thị xã Yên Bái.

Yên Bái

YÊN BÌNH huyện ở phía đông tỉnh Yên Bái. Diện tích 762,2 km^2. Gồm 2 thị trấn (Thác Bà, Yên Bình - huyện lị), 23 xã (Xuân Long, Ngọc Chấn, Tích Cốc, Tân Nguyên, Phúc Ninh, Yên Bình, Mỹ Gia, Cảm Nhân, Bảo Ái, Cảm Ân, Xuân Lai, Tân Hương, Mông Sơn, Yên Thành, Đại Đồng, Phúc An, Phú Thịnh, Vũ Linh, Bạch Hà, Thịnh Hưng, Vĩnh Kiên, Hán Đà, Đại Minh). Dân số 102.300 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh. Địa hình núi thấp với núi cacxtơ xâm thực và đồi bóc mòn. Sông Chảy chảy qua; hồ Thác Bà. Trồng lúa, ngô, chè, dứa. Chăn nuôi: cá, bò, lợn, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu giấy, sở, quế. Khai thác đá xây dựng, lâm sản: quế, gỗ, sở. Giao thông: quốc lộ 70, 37 chạy qua. Trước đây là huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang; sau đó huyện thuộc tỉnh Yên Bái; từ 1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 1991, trở lại tỉnh Yên Bái.

YÊN CẦU loại đạn pháo cổ có chứa chất sinh khói độc, gây ngạt thở, bắn bằng đại bác phi thiên. Thành phần chất sinh khói độc gồm: diêm tiêu, lưu hoàng, than gỗ, thạch tín, phân chó sói, lá thiên ngải, phiên tiêu, tiên thiên tử, thiên hoa phân, thuốc lào, ban miêu. Khi đạn nổ, khói độc phát ra làm chết sinh lực đối phương.

YÊN CHÂU huyện ở phía tây nam tỉnh Sơn La. Diện tích 843,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Yên Châu - huyện lị), 14 xã (Chiềng Đông, Sập Vạt, Chiềng Sàng, Chiềng Pần, Viêng Lán, Chiềng Hặc, Mường Lựm, Chiềng On, Yên Sơn, Chiềng Khoi, Tú Nang, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng Tương). Dân số 62.300 (2003), gồm các dân tộc:

Xinh Mun, Lào, Thái, Mường, Kinh. Địa hình núi cacxtơ và cao nguyên cacxtơ - xâm thực xen thung lũng xâm thực. Suối Sập chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng lúa, ngô, sắn, chè, đồng cỏ, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, bò, ong lấy mật. Chế biến chè, nông sản. Trồng rừng nguyên liệu, tre, hương, nứa. Khai thác lâm sản: gỗ, tre, hương, vv. Giao thông: quốc lộ 6, tỉnh lộ 10A, 104 chạy qua. Trước đây, là Châu Yên; từ 27.10.1962, thành huyện thuộc tỉnh Sơn La.

YÊN CƯƠNG trang bị và dụng cụ mắc lên lưng ngựa hoặc lên lưng những vật cưỡi khác như la, lừa, vv.

Trang bị có hai bộ phận: yên ngựa, đặt trên lưng ngựa cùng các dây thắng bụng và bàn đạp là bộ phận để ngồi khi cưỡi, đóng vào để người cưỡi ngồi cho vững; cương ngựa cùng với hàm thiếc, bộ dây phụ là bộ phận dùng điều khiển khi cưỡi theo tốc độ nhanh, chậm và hướng đi thẳng, quay phải hoặc trái. Ngựa kéo, ngựa thồ (hay súc vật khác) dùng để kéo xe, kéo cày, chở hàng... thì được đóng các trang bị để kéo, thồ theo nguyên tắc: tăng diện tiếp xúc, đặt điểm tựa vào chỗ vật kéo mạnh nhất, để tăng sức chở, sức kéo và không gây tổn thương đến súc vật kéo. Vòng đai cổ để thắng ngựa kéo được cải tiến làm bằng kim loại có lò xo để tăng sức tải, độ bền và không làm ngựa bị thương.

YÊN DŨNG huyện thuộc tỉnh Bắc Giang. Diện tích 213,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Neo - huyện lị), 23 xã (Nham Sơn, Lão Hộ, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Hương Gián, Tân An, Song Khê, Tân Tiến, Quỳnh Sơn, Nội Hoàng, Tân Liễu, Xuân Phú, Tiền Phong, Lãng Sơn, Trí Yên, Tiến Dũng, Yên Lư, Cảnh Thụy, Tư Mại, Đức Giang, Thắng Cương, Đồng Phúc, Đồng Việt). Dân số 163.800 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Thương, Sông Cầu chảy qua. Trồng lúa, lạc, đậu tương, rau xanh, ngô. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Nghề thủ công: đồ mộc mĩ nghệ. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 299; đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bắc Giang; từ 1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

YÊN ĐỊNH huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 216,1 km^2. Gồm 2 thị trấn (nông trường Thống Nhất, Quán Lão - huyện lị), 27 xã (Yên Phú, Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Giang, Quý Lộc, Yên Thọ, Yên Trung, Yên Trường, Yên Bái, Yên Phong, Yên Thái, Yên Hùng, Yên Thịnh, Yên Ninh, Yên Lạc, Định Tăng, Định Hòa, Định Thành, Định Công, Định Tân, Định Tiến, Định Long, Định Liên, Định Tường, Định Hưng, Định Hải, Định Bình). Dân số 175.500 (2003). Địa hình bán bình nguyên bóc mòn và đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Mã chảy qua phía đông bắc huyện. Trồng lúa, mía, sắn, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 45 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá từ xưa.

YÊN HƯNG huyện thuộc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 331,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Quảng Yên - huyện lị), 19 xã (Minh Thành, Đông Mai, Sông Khoai, Cộng Hòa, Tiền An, Tân An, Hoàng Tân, Hà An, Điền Công, Hiệp Hòa, Yên Giang, Nam Hòa, Yên Hải, Cẩm La, Phong Cốc, Phong Hải, Liên Hòa, Tiền Phong, Liên Vị). Dân số 134.000 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực và triều bãi. Sông Kinh Thầy chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện. Trồng lúa, đậu tương, cây màu, rau xanh. Chăn nuôi: cá, tôm, gia cầm, lợn. Đánh bắt hải sản, chế biến hải sản, nông sản. Giao thông: quốc lộ 10, 18, đường sắt Thái Nguyên - Hạ Long chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Quảng Yên; từ 30.10.1963, huyện thuộc tỉnh Quảng Ninh.

YÊN KHÁNH huyện ở phía bắc đông bắc tỉnh Ninh Bình. Diện tích 138 km^2. Gồm 1 thị trấn (Yên Ninh - huyện lị), 19 xã (Khánh Tiên, Khánh Hòa, Khánh An, Khánh Lợi, Khánh Phú, Khánh Thiện, Khánh Cường, Khánh Trung, Khánh Cư, Khánh Hải, Khánh Mậu, Khánh Vân, Khánh Ninh, Khánh Hội, Khánh Nhạc, Khánh Công, Khánh Thành, Khánh Thuỷ, Khánh Hồng). Dân số 139.900 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Đáy, Sông Vạc chảy qua. Trồng lúa, cây màu, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, gia cầm, bò. Chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 508, 480 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Ninh Bình; từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Ninh Bình; từ 4.7.1994, tái lập huyện Yên Khánh trên cơ sở các xã của huyện Kim Sơn và Tam Điệp.

YÊN LẠC huyện ở phía nam tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 106,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Yên Lạc - huyện lị), 16 xã (Đồng Cương, Đồng Văn, Bình Định, Trung Nguyên, Tề Lỗ, Tam Hồng, Yên Đồng, Văn Tiến, Nguyệt Đức, Yên Phương, Hồng Phương, Trung Kiên, Liên Châu, Đại Tự, Hồng Châu, Trung Hà). Dân số 144.000 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Hồng, sông Cà Lồ chảy qua. Trồng lúa, cây màu, mía, rau xanh. Chăn nuôi: bò, lợn, gia cầm. Chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: quốc lộ 301, 303 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; từ 26.1.1968, thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Vĩnh Tường lấy tên là Vĩnh Lạc; từ 7.10.1995, chia huyện Vĩnh Lạc trở lại tên cũ thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

YÊN LẬP huyện thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, thuộc huyện Sông Thao thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 8.4.2002, huyện Sông Thao đổi thành huyện Cẩm Khê thuộc tỉnh Phú Thọ (x. ***Cẩm Khê***).

YÊN MINH huyện ở phía bắc tỉnh Hà Giang. Diện tích 781 km^2. Gồm 1 thị trấn (Yên Minh - thị trấn), 17 xã (Hữu Vinh, Phú Lũng, Đông Minh, Thắng Mố, Bạch Đích, Sủng Tráng, Sủng Thài, Na Khê, Lao Và Chải, Mậu Duệ, Ngam La, Mậu Long, Ngọc Long, Đường Thượng, Lũng Hồ, Du Tiến, Du Già). Dân số 67.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Mông, Nùng, Bố Y, Kinh. Địa hình núi thấp và cao nguyên cacxtơ - xâm thực. Sông Gâm, Sông Miên chảy qua. Trồng chè, cây ăn quả, ngô, lúa. Chăn nuôi: dê, bò, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu, tre, nứa, cây dược liệu. Khai thác đá xây dựng, cây dược liệu, lâm sản. Giao thông: quốc

lộ 4C, tỉnh lộ 181, 176 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hà Giang; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

YÊN MÔ huyện ở phía nam tỉnh Ninh Bình. Diện tích 144,3 km². Gồm 1 thị trấn (Yên Thịnh - huyện lị), 17 xã (Mai Sơn, Khánh Thượng, Khánh Dương, Khánh Thịnh, Yên Phong, Yên Phú, Yên Hòa, Yên Thắng, Yên Từ, Yên Hưng, Yên Mỹ, Yên Nhân, Yên Thành, Yên Mạc, Yên Đồng, Yên Thái, Yên Lâm). Dân số 118.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Vạc chảy qua, có các hồ: Yên Thắng, Đồng Thắng. Trồng lúa, sắn, cây ăn quả, lạc. Chăn nuôi: cá, dê, gia cầm, bò. Chế biến nông sản. Nghề thủ công làm đồ gốm. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 480, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Ninh Bình; từ 27.4.1977, hợp nhất với các xã của huyện Yên Khánh lấy tên là huyện Tam Điệp; từ 4.7.1994, đổi tên huyện Tam Điệp thành huyện Yên Mô.

YÊN MỸ huyện ở phía bắc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 91 km². Gồm 1 thị trấn (Yên Mỹ - huyện lị), 16 xã (Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Đồng Than, Ngọc Long, Liêu Xá, Hoàn Long, Tân Lập, Thanh Long, Yên Phú, Việt Cường, Trung Hòa, Yên Hòa, Minh Châu, Trung Hưng, Tân Việt, Lý Thường Kiệt). Dân số 126.400 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Bần, kênh Bắc Hưng Hải chảy qua. Trồng lúa, đay, mía, cây màu, rau xanh. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Chế biến thực phẩm, nông sản, xay xát gạo. Giao thông: quốc lộ 5, 39, tỉnh lộ 399, 392 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hưng Yên; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 1996, trở lại tỉnh Hưng Yên; từ 24.7.1999, tái lập huyện trên cơ sở chia huyện Mỹ Văn thành 3 huyện: Văn Lâm, Mỹ Hào và Yên Mỹ.

YÊN PHONG huyện ở phía tây bắc tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 112,5 km². Gồm 1 thị trấn (Chờ - huyện lị), 17 xã (Dũng Liệt, Hòa Tiến, Tam Giang, Tam Đa, Yên Trung, Đông Tiến, Thụy Hòa, Hòa Long, Yên Phụ, Đông Phong, Vạn An, Long Châu, Trung Nghĩa, Khúc Nguyên, Văn Môn, Đông Thọ, Phong Khê). Dân số 144.600 (2003). Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Cầu, Cà Lồ chảy qua. Trồng lúa, cây màu, đậu tương, dâu tằm. Chăn nuôi: lợn, bò, tằm dâu, gia cầm. Chế biến nông sản, thực phẩm. Nghề truyền thống: đồ gỗ mĩ nghệ, dệt tơ tằm, luyện kim đúc gang, lưỡi cày. Di tích kiến trúc: Đình Diễm (Hòa Long), đình Ngô Nội, Chùa Ngọt. Giao thông: quốc lộ 286, 285 chạy qua. Trước đây là huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 27.10.1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Ninh.

YÊN SƠN huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 1210 km². Gồm 1 thị trấn (Tân Bình - huyện lị), 35 xã (An Tường, Lực Hành, Chiêu Yên, Quý Quân, Kiến Thiết, Trung Minh, Trung Trực, Xuân Vân, Phúc Ninh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Tứ Quận, Tân Tiến, Tân Long, Đạo Viện, Thắng Quân, Kim Quan, Lang Quán, Phú Thịnh, Trung Môn, Công Đa, Chân Sơn, Thái Bình, Kim Phú, Tiến Bộ, An Khang, Lưỡng Vượng, Hoàng Khai, Phú Lâm, Mỹ Bằng, Thái Long, Đội Cấn, Nhữ Hán, Nhữ Khuê, Đội Bình). Dân số 175.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng. Địa hình núi thấp ở phía đông, có đỉnh Pu Miêng (694 m), thung lũng xâm thực - tích tụ và bán bình nguyên bóc mòn ở phía tây huyện. Sông Phó Đáy, Sông Lô, Sông Gâm chảy qua. Trồng chè, lúa, đậu, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò. Trồng rừng nguyên liệu, tre, nứa. Chế biến chè, nông sản. Khai thác lâm sản: gỗ, tre, nứa. Giao thông: quốc lộ 2, 37 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang; từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Tuyên Quang.

YÊN THÀNH huyện thuộc tỉnh Nghệ An. Diện tích 547 km². Gồm 1 thị trấn (Yên Thành - huyện lị), 36 xã (Tân Thành, Đức Thành, Mã Thành, Đô Thành, Lăng Thành, Thọ Thành, Tây Thành, Quang Thành, Kim Thành, Đồng Thành, Hậu Thành, Phúc Thành, Phú Thành, Hồng Thành, Tăng Thành, Hoa Thành, Hợp Thành, Văn Thành, Thịnh Thành, Bắc Thành, Xuân Thành, Nhân Thành, Minh Thành, Đại Thành, Lý Thành, Trung Thành, Công Thành, Nam Thành, Vĩnh Thành, Long Thành, Liên Thành, Viên Thành, Khánh Thành, Bảo Thành, Mỹ Thành, Sơn Thành). Dân số 268.200 (2003). Địa hình bán bình nguyên và đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Bùng chảy qua. Trồng lúa, sắn, cây ăn quả, lạc. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 7, tỉnh lộ 534, 505 chạy qua. Huyện trước đây, thuộc tỉnh Nghệ An; từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 12.8.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

YÊN THẾ huyện ở phía bắc tỉnh Bắc Giang. Diện tích 301 km². Gồm 3 thị trấn (Bố Hạ, Nông trường Yên Thế, Cầu Gỗ - huyện lị), 18 xã (Phồn Xương, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến, Tam Hiệp, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, Đồng Hưu, An Thượng, Đồng Lạc, Hương Vĩ, Đông Sơn, Tân Sỏi, Bố Hạ). Dân số 91.700 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Nùng, Kinh. Địa hình bán bình nguyên và đồng bằng thềm tích tụ. Sông Sỏi, Sông Thương chảy qua. Trồng lúa, đậu tương, chè, cây ăn quả: vải, na, trám, cam Bố Hạ nổi tiếng. Khai thác than (Bố Hạ), sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 37, tỉnh lộ 244, 287, đường sắt Trại Cau - Kép chạy qua. Di tích lịch sử: đồn Phồn Xương, Hồ Chuối, di tích về Đề Thám. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Bắc Giang; từ 27.10.1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

YÊN THUỶ huyện ở phía đông nam tỉnh Hoà Bình. Diện tích 282,1 km². Gồm 1 thị trấn (Hàng Trạm - huyện lị), 12 xã (Lạc Sỹ, Lạc Hưng, Lạc Lương, Bảo Hiệu, Đa Phúc, Hữu Lợi, Lạc Thịnh, Yên Lạc, Phú Lai, Đoàn Kết, Yên Trị, Ngọc Lương). Dân số 62.000 (2003). Địa hình thung lũng - đồi cacxtơ xâm thực. Sông Bôi chảy qua. Trồng lúa, ngô, lạc, đậu tương, thuốc lá, mía. Chăn nuôi: gia cầm, bò, trâu, lợn. Trồng rừng nguyên liệu, tu bổ rừng. Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá vôi, lâm sản: gỗ, tre, nứa. Giao thông: quốc lộ 12B chạy qua. Huyện được thành lập từ 17.8.1964 trên cơ sở chia huyện Lạc Thuỷ.

YÊN TỬ dãy núi phần tây của cánh cung Đông Triều, chạy từ phía đông sông Lục Nam đến ngang Quảng La, đỉnh cao 1.068 m. Cấu tạo bởi cuội kết Triat. Khoáng sản: mỏ than Mạo Khê, Vàng Danh. Rừng thông, chè Bến Tắm nổi tiếng. Khu di tích Phật giáo thuộc khu vực núi Yên Tử, xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Di tích này vốn được bắt đầu từ thời Lý và đặc biệt phát triển vào thời Trần. Di tích hiện còn là một hệ thống chùa tháp gắn liền với sự phát triển của phái Trúc Lâm và đức tổ phật Trần Nhân Tông. Tính từ chân núi đến đỉnh núi có các di tích chính như: Chùa Bí Thượng, Suối Tắm, Chùa Lân, suối Giải Oan, Chùa Giải Oan, đốc Voi Quỳ, cụm tháp thời Lê ở Núi Ngọc, chùa Hoa Yên và tháp Huệ Quang, Thanh Long động và am Thiền Định (chùa Một mái), am Hoa và am Thuốc, chùa Bảo Sái, chùa Vân Tiêu, tượng Yên Kỳ Sinh, Chợ Trời, Chùa Đồng. Đây chính là nơi vua Trần Nhân Tông tu hành và sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm - thiền phái nổi tiếng nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trần Nhân Tông trở thành vị tổ thứ nhất của Thiền phái này: "Trần triều Yên Tử Trúc Lâm đệ nhất thánh tổ, Hoa Yên viện, Huệ Quang Kim tháp đầu đà Tịnh Huệ Giác Hoàng Điều Ngự đại thánh tổ", trích từ bi kí tháp mộ của vua Trần Nhân Tông được xây dựng khoảng đầu thế kỉ 14. Tháp xây toàn bằng đá cao 6 tầng, các tầng trên được sửa lại vào thời Lê, tầng dưới là thuộc thời Trần, có chạm hoa sen, sóng nước, vv. Trong lòng tháp có tượng Phật tổ Trần Nhân Tông bằng đá trắng. Thiền phái Trúc lâm Yên Tử phát triển với vị tổ thứ hai là Pháp Loa (x. ***Pháp Loa***), vị tổ thứ ba là Huyền Quang (x. ***Huyền Quang***), gọi chung là Trúc Lâm tam tổ (x. ***Trúc Lâm tam tổ***). Chùa Yên Tử hằng năm tổ chức lễ hội từ 9 tháng giêng (âm lịch) đến hết tháng ba.

YẾN (*sinh*; *Macrochires*, *Apodiformes*), bộ chim cỡ trung bình hay nhỏ, có con chỉ nặng 1,6 g, chim nhỏ nhất hiện sống trên Trái Đất. Bay rất giỏi, không đi, không chạy, không bơi lặn được. Mọi hoạt động sống đều diễn ra lúc bay (thậm chí cả ngủ). Cánh rất dài và hẹp, xương ống rất ngắn, nhưng xương bàn lại rất dài. Lông cánh sơ cấp rất dài. Chân ngắn, khoẻ, 4 ngón hướng về phía trước, ngón cái có thể xoay được về phía trước hay phía sau. Thân nhiệt hoàn toàn không cố định như các loài chim khác. Làm tổ ở vách đá, tường nhà, gắn vào lá cây, hốc cây. Chim non yếu và trụi lông. Thức ăn chính là côn trùng, một số ăn mật hoa. Đã biết 400 loài thuộc 3 họ: Y (*Apodidae*), Y mào (*Hemiprosnidae*), Chim ruồi (*Trochilidae*). Ở Việt Nam đã gặp 9 loài: Y hông xám (*Aerodramus fuciphagus*), Y núi (*A. brevirostris*), Y đuôi cứng hông trắng (*Hirundapus caudacuta*), Y đuôi cứng bụng trắng (*H. cochinensis*), Y đuôi cứng lớn (*H. gigantea*), Y cọ (*Cypciurus batasiensis*), Y hông trắng (*Apus pacificus*), Y cằm trắng (*A. affinis*), Y mào (*Hemipsocne longipennis*).

YẾN (*lí*), 1. Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo khối lượng, bằng 10 cân (ta), tức là 6,05 kg.

2. Y Anh, đơn vị đo khối lượng Anh (slug) bằng 14,5939 kg.

YẾN HÔNG TRẮNG (*Apus pacificus*), loài chim thuộc họ chim Yến (*Apodidae*), bộ Yến (*Apodiformes*). Mặt lưng, cánh và đuôi nâu đen nhạt, có ánh thép ở lưng, bao cánh và trên đuôi; một dải trắng rộng trên hông, cằm và họng trắng nhạt, có vạch đen mảnh, bụng nâu phớt trắng. YHT làm tổ ở Nga, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc, Nhật Bản. Mùa đông YHT di cư xuống phía Nam; ở Việt Nam có ở vịnh Hạ Long, Cát Bà, Phan Rang, ven bờ biển Nam Bộ và Côn Đảo.

Yến hông trắng

YẾN HÔNG XÁM (*Aerodramus fuciphagus* = *Collocalia fuciphagus*; tk. yến hàng), loài chim thuộc họ chim Yến (*Apodidae*), bộ Yến (*Apodiformes*). Chim trưởng thành có phần lưng nâu đen, bụng nhạt hơn, đầu cánh và đuôi đen đậm, lông cánh có viền nhạt rộng, mắt đen, mỏ đen. Làm tổ hoàn toàn bằng nước bọt trong các hang đá ven biển từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau. Ăn chủ yếu côn trùng nhỏ. Sống theo gia đình, tạo thành bầy lớn tới hàng vạn tổ. Phân bố: vịnh Thái Lan, Tây Nam Bơcnêô (Bornéo), Palaoan (Palawan). Ở Việt Nam, có ở hòn Vĩnh Sơn, Hòn Chùa, Hòn La (Quảng Bình); Cù Lao Chàm (Đà Nẵng); mũi Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); bán đảo Phước Mai (Bình Định); hòn Đối Mồi, Hòn Đụn, Hòn Mun, Hòn Lớn, Hòn Nọc, Hòn Nối... (Khánh Hoà); các đảo vùng Côn Đảo, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu. Loài chim có giá trị kinh tế, tổ yến được xuất khẩu nên cần có biện pháp khai thác và bảo vệ hợp lí. Tổ yến còn được dùng làm thức ăn và được xem là món đặc sản quý.

YẾN MẠCH (*Avena sativa*), cây hạt cốc ôn đới họ Lúa (*Poaceae*). Thân thảo cao 60 - 100 cm, có 3 - 5 lóng, lá có bẹ thìa lìa. Bông hình chuỳ phân nhánh, chụm 5 - 7 vòng, mỗi nhánh có 2 - 3 quả đĩnh (hạt thóc) có vỏ trấu dài bao bọc. Khối lượng 1.000 hạt 20 - 40 g, tỉ lệ gạo 25 - 40%. Cây trồng vào vụ xuân, thời gian sinh trưởng 80 - 110 ngày. Nhiệt độ thích hợp 15 - 22°C. Nhu cầu nước khoảng 60 - 65% trọng lượng, pH = 5 - 7,5. Cây có nguồn gốc Châu Âu, có từ thời đại đồ đồng (1.500 - 1.700 năm tCn.). Hạt dùng nuôi ngựa, vỏ bẻo gia súc. Hàm lượng hạt có 9 - 19,5% protein, 21 - 55% tinh bột, 7 - 24% xenlulozơ, 2,9 - 5,7% tro, 2 - 11% lipit và các loại vitamin. Rơm rạ dùng nuôi gia súc. Tinh bột làm thức ăn cho người. Những nước sản xuất nhiều nhất: Nga, Hoa Kì, Canada, Ba Lan, Pháp, Đức, Phần Lan,

Thuỷ Điển, vv. Diện tích và sản lượng YM giảm dần do đàn ngựa kéo giảm. Ở Việt Nam, đã được Viện Khoa học Kĩ thuật Nông nghiệp trồng thành công, làm thức ăn chăn nuôi vụ đông.

YẾN SÀO (yến: chim én; sào: tổ), tổ của loài chim yến hông xám (yến hàng), một loại thực phẩm cao cấp rất quý. Tổ hình chiếc nôi nhỏ, dài khoảng 8 cm, rộng 5 cm, nặng 5 - 10 g, được kết bằng nhiều sợi nhỏ, dài, (người Á Đông cho đó là những sợi nước dãi do chim mẹ tiết ra đông lại, người Châu Âu và người Nhật Bản cho rằng yến lấy nhựa từ rong biển để làm tổ). YS được phân theo chất lượng thành 7 hạng: YS huyết, YS hồng, YS quang, YS thiên, YS địa, YS bài, YS xiêm. Các loại YS huyết, YS hồng, YS quang, YS thiên có giá trị xuất khẩu cao (khoảng 1.500 - 2.000 USD/kg); YS xiêm dùng chữa bệnh hen. Việc khai thác tổ yến rất khó khăn và nguy hiểm vì yến làm tổ ở hang đá hiểm trở, trên vách đá cheo leo ở các đảo. Mỗi năm lấy tổ 2 lần vào tháng 3 và 7 âm lịch. Nguồn lợi YS ở Việt Nam phân bố trên các đảo đá ven biển từ 18° vĩ Bắc trở vào, nhưng hiện nay mới chỉ tổ chức quản lí và khai thác ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Nha Trang và Côn Đảo. Sản lượng còn thấp khoảng 2.800 kg (1990), trong đó chủ yếu là ở Khánh Hoà. Cần tổ chức tốt việc quản lí bảo vệ, phát triển và khai thác hợp lí.

YỂNG [(*Gracula religiosa*; tk. nhồng (Kinh), nộc diểng (Tày)], loài chim thuộc họ Sáo (*Sturnidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*), đực cái có hình dạng như nhau. Con trưởng thành ở hai bên gáy có hai dải da rộng màu vàng nổi lên với dải da trần ở tai. Bộ lông màu đen ánh tím, gốc các lông cánh sơ cấp có vệt trắng lớn, giò màu vàng nghệ. Sống thành đàn 4 - 10 con ở các rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh, có nhiều cây to và rừng trên các vách núi cheo leo ở độ cao tới 1.370 m. Ăn quả cây mềm và côn trùng các loại. Mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 7. Có tên trong Phụ lục II Công ước CITES.

YẾT GIÁ bảng kê giá của những hợp đồng (hợp đồng kì hạn, hợp đồng giao ngay) đã được kí kết trong một ngày ở một sở giao dịch do sở đó đăng kí và công bố. YG được đăng trên các báo chí hoặc trong bản tin đặc biệt của sở giao dịch, trong đó công bố tất cả giá của những hợp đồng đã kí kết trong ngày, hoặc chỉ công bố giá mở cửa và giá đóng cửa, hoặc giá thống nhất và giá cao nhất trong ngày giao dịch.

YẾT KIÊU (thế kỉ 13), gia nô trung tín của Trần Hưng Đạo. Quê: Hạ Bì (nay thuộc huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương). Giỏi nghề bơi lội. Cùng với Dã Tượng, có công lớn trong việc bảo vệ Trần Hưng Đạo và trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Sau thắng lợi, hai ông được ban tước và được trả tự do.

YÊU CẦU BỒI THƯỜNG đệ trình đơn kiện về những thiếu sót phát hiện ra trong chất lượng mặt hàng, bao bì, về sản phẩm cung cấp không đồng bộ, cũng như về những sai sót của các công trình đã làm xong. YCBT đòi xoá bỏ những khuyết điểm đã phát hiện hay liệt những sản phẩm đó vào loại kém với giá hạ thích đáng. Có khi YCBT bãi bỏ cả hợp đồng giữa đơn vị cung ứng và đơn vị tiêu thụ, và đòi bồi thường những thiệt hại do không thực hiện trung thực điều kiện cung ứng hoặc làm những công trình chất lượng kém.

YÊU CẦU HÀM LƯỢNG ĐỊA PHƯƠNG các biện pháp của chính phủ một nước quy định mức tối thiểu nhất định về hàng hoá hoặc dịch vụ được tạo ra tại địa phương (Việt Nam gọi là yêu cầu nội địa hoá). Mức tối thiểu hàm lượng địa phương có thể được quy định dưới dạng trọng lượng, số lượng, trị giá, vv. Mục đích của yêu cầu này nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp địa phương, đảm bảo thị trường cho một ngành công nghiệp không có sức cạnh tranh và thúc đẩy phát triển vùng.

YÊU CẦU THĂNG BẰNG THƯƠNG MẠI điều kiện đôi khi gắn liền với việc cho phép đầu tư vào một nước khác, trong đó các doanh nghiệp không được phép nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu xét trên giá trị hàng hoá và trên việc sử dụng ngoại hối. Điều kiện này sẽ hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp, và từ đó cũng hạn chế phát triển kinh tế của nước chủ nhà. YCTBTM trái với quy định trong hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại.

"YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM" văn bản tố cáo chính sách thực dân của Pháp và đòi chính phủ Pháp phải thực hiện quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Do Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp kí tên gửi tới Hội nghị Vecxay (Versailles) ngày 18.6.1919 và được công bố trên các báo "Nhân đạo" ("L'Humanité) và" "Nhật báo Nhân dân" ("Journal du Peuple") của Đảng Xã hội Pháp. Gồm 8 điểm: 1) Ân xá toàn thể chính trị phạm Việt Nam. 2) Cải cách nền pháp lí Đông Dương, đòi quyền bình đẳng về mặt pháp lí của người Việt Nam như người Âu, xoá bỏ toà án đặc biệt. 3) Tự do báo chí và tự do tư tưởng. 4) Tự do lập hội và hội họp. 5) Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương. 6) Tự do học tập và mở mang các hướng kĩ thuật và chuyên nghiệp cho dân bản xứ. 7) Thay thế chế độ các sắc lệnh bằng chế độ các đạo luật. 8) Phải có đại diện thường trực người Việt Nam do người bản xứ bầu ra ở bên cạnh Nghị viện Pháp.

YÊU TINH hình tượng thường xuất hiện trong truyện cổ tích hay trong đời thường, hình thù quái dị, có nhiều phép thuật, sống trong hang động, rừng sâu, tượng trưng cho cái ác. Đối lập với YT là bụt, vị tiên hiền lành mang niềm vui cho con trẻ và hạnh phúc cho mọi người, tượng trưng cho cái thiện.

YÊU VẬN vần lưng, chỉ vần gieo ở lưng chừng câu thơ.

Vd: "Qua đình ngả nón trông *đình*
Đình bao nhiêu ngói thương *mình* bấy nhiêu"
(Ca dao)

Vần lưng tạo nên thơ lục bát, thể thơ riêng của Việt Nam. Trong thể thơ song thất lục bát, vừa có cước vận, vừa có YV. Vd:

"Thủa trời đất nổi cơn gió *bụi*
Khách má hồng nhiều *nỗi* truân *chuyên*
Xanh kia thăm thẳm từng *trên*
Vì ai gây dựng cho *nên* nỗi này
Trống trường thành lung *lay* bóng nguyệt
Khói cam toàn mờ *mịt* thức *mây*
Chín lần gươm báu trao *tay*
Nửa đêm truyền hịch định *ngày* xuất chinh"

("Chinh phụ ngâm")

YẾU TỐ BIẾN NẠP yếu tố xâm nhập vào vi khuẩn làm thay đổi genotip và phenotip của chúng trong các thí nghiệm về biến nạp. Bản chất hoá học của YTBN là ADN.

YẾU TỐ CẢNH QUAN bao gồm các thành phần cấu tạo (nham thạch, vỏ phong hoá, đất, nước, không khí, sinh vật) và các đơn vị cấu tạo (các tổng thể bậc thấp như các dạng và diện địa lí). Phân biệt: yếu tố di lưu (của cảnh quan cổ sót lại), yếu tố bảo thủ (đặc trưng cho cấu trúc hiện tại) và yếu tố tiến bộ (nói lên chiều hướng phát triển).

YẾU TỐ CẤU THÀNH TỘI PHẠM những yếu tố đặc trưng của các loại tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự. Chỉ khi nào có đầy đủ các YTCTTP thì hành vi vi phạm pháp luật mới được coi là hành vi phạm tội. Có 4 YTCTTP: khách thể của tội phạm (quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại); khách quan của tội phạm (hành vi biểu hiện ra bên ngoài, hậu quả của tội phạm, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội); chủ quan của tội phạm (biểu hiện tâm lí bên trong của tội phạm phản ánh qua động cơ, mục đích của tội phạm); chủ thể của hành vi phạm tội (người phạm tội có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, theo độ tuổi mà luật hình sự quy định cũng như tình trạng tâm thần của người phạm tội).

YẾU TỐ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH đặc điểm cấu tạo, sinh lí, sinh hoá, đặc điểm chức năng sinh trưởng, sinh sản... của cây có ý nghĩa trong việc ngăn ngừa, hạn chế, loại trừ các tác hại do sâu bệnh gây ra. Theo tính chất, được chia thành hai nhóm: 1) Yếu tố chống chịu thụ động bao gồm: các đặc điểm giải phẫu, hình thái của lớp mô tế bào bao bọc cơ thể, hay các cơ thể của cây, còn gọi là yếu tố chống chịu cơ giới; vd. lớp màng cutin càng dày cây càng chống chịu sâu bệnh cao. Cấu tạo thân gỗ xốp, vách tế bào mỏng, cây dễ nhiễm bệnh, nhất là các bệnh gây héo như bệnh nấm *Verticillium dahlia*. Vách tế bào phía ngoài dày, che gần kín các lỗ khí thì cây ít bị bệnh. Cây có vỏ hạt kín chống bệnh tốt hơn cây có hạt trần hay vỏ hạt không kín. Giống có vỏ hạt dày chống bệnh cao hơn giống có vỏ hạt mỏng. Giống cây tán gọn, lá không dày, vòm cây thông thoáng chống bệnh hơn các giống có tán rậm, không khí ít lưu thông. Các đặc điểm chức năng sinh lí của cây (quang hợp, hô hấp, tích luỹ chất...) ngăn cản sự lây bệnh, sự phát triển của kí sinh. Vd. những cây có thời gian mở khí khổng ngắn, những giống tự hàn gắn nhanh các vết thương, tạo thành mô tế bào bần, những cây có hoạt động hô hấp, oxi hoá của mô cao, là những giống chống bệnh tốt. Quá trình tổng hợp trong cây mạnh, ít chất phân giải, cũng tăng tính chống bệnh. Cây có cường độ nảy mầm cao, tốc độ nảy mầm nhanh, mầm cây thoát nhanh ra khỏi vỏ hạt, thường ít bệnh hơn. Thành phần hoá học của dịch tế bào, đặc điểm sinh hoá của cây hợp thành yếu tố chống chịu hoá học. Những cây chứa nhiều ancaloit, phenol, este, anthoxian, có khả năng chống bệnh cao. Độ chua, áp suất thẩm thấu của tế bào, mức độ chứa amoniac, quá trình oxi hoá - khử của tế bào là những yếu tố có ý nghĩa lớn trong việc tăng tính chống sâu bệnh. Phytonxit - chất độc đối với vi sinh vật gây bệnh, có ý nghĩa lớn, quyết định tính chống chịu của cây. Những YTCCSB thụ động trên đều là đặc điểm sẵn có của cây, không phụ thuộc vào điều kiện kí sinh có xâm nhập vào cây hay không.

2) Yếu tố chống chịu chủ động: những yếu tố không có trong điều kiện sống bình thường của cây nhưng được hình thành khi có sự xâm nhiễm của vi sinh vật gây bệnh để chống lại chúng. Tế bào các giống chống bệnh rất nhạy cảm đối với chất độc do vi sinh vật gây bệnh tiết ra. Dưới tác động của các chất này, tế bào cây chết đi và làm cho vi sinh vật chết theo. Phản ứng chết đi để bảo vệ cây có thể xảy ra ngay từ khi vật gây bệnh xâm nhiễm, nhưng cũng có khi xảy ra muộn hơn. Ở một số cây, khi vật gây bệnh xâm nhiễm, các hệ thống oxi hoá trong cây hoạt động mạnh hẳn lên, tạo nên các phản ứng bảo vệ như phản chất độc, trung hoà các chất độc do vật gây bệnh tiết ra. Cây oxi hoá các chất độc đó và biến chúng thành các hợp chất vô hại, tăng cường các quá trình tổng hợp, làm tê liệt các hoạt động thuỷ phân của men do vật gây bệnh tiết ra. Ở các giống cây chống bệnh, phần lớn các loại men oxi hoá tương đối bền đối với tác động của các chất độc, không những thế chúng còn tăng hoạt tính lên. Ở một số loài cây, dưới tác động của vật gây bệnh, trong cây hình thành một số mô tế bào cơ giới, tạo nên chướng ngại vật ngăn cản tác động của vật gây hại. Trong một số trường hợp, người ta nhận thấy tế bào cây có thể chủ động bao vây vật gây bệnh khi chúng xâm nhập vào cây và tiêu hoá chúng. Hiện tượng này tương tự như hiện tượng thực bào ở động vật. Tuy nhiên, trong giới thực vật, hiện tượng này ít xảy ra.

YẾU TỐ ĐÔNG MÁU nhóm gồm 12 chất hoạt động khi máu bị chảy ra khỏi hệ tuần hoàn (khi bị thương) và làm máu đông lại như một số protein, vitamin K, ion canxi và tiểu cầu, vv.

YẾU TỐ GIỚI HẠN yếu tố bất kì của môi trường độc lập chi phối hoạt động của một loài hay một hệ sinh vật ở trong một giới hạn xác định gần giới hạn trên và giới hạn dưới. Sự hoạt động của một hệ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong điều kiện xác định, một trong các yếu tố này có thể giới hạn sự hoạt động của chúng. Vd. sự sinh

trưởng của thực vật bị giới hạn bởi nhiệt độ thấp và nó sẽ gia tăng khi nhiệt độ tăng đến giá trị tối thích, nếu vượt quá, tốc độ sinh trưởng lại giảm xuống.

YẾU TỐ GIỚI TÍNH cấu trúc ADN mạch vòng, xác định giới tính ở vi khuẩn. Các tế bào vi khuẩn có nhân tố giới tính (F^+) là các tế bào đực. Các tế bào cái là (F^-).

YẾU TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT những yếu tố của môi trường tự nhiên, ảnh hưởng tới sự hình thành đất. Có 6 yếu tố: 1) Đá mẹ cung cấp khoáng vật cho đất, ảnh hưởng đến các thành phần cơ giới, khoáng, hoá của đất. 2) Khí hậu biểu hiện rõ ở quy luật phân bố đất theo vĩ độ, độ cao, khu vực. Nước mưa có O_2, N_2, CO_2, hơi nước. Năng lượng Mặt Trời... cũng tác động mạnh. 3) Sinh vật : thực vật, động vật, vi sinh vật. Cây xanh cùng các vi sinh vật tự dưỡng tổng hợp ra các chất hữu cơ cho đất từ những chất vô cơ ở đất và khí quyển. Vi sinh vật phân giải chất hữu cơ, tạo ra mùn. Côn trùng, giun đất làm đất tơi xốp, thêm phì nhiêu. 4) Địa hình phân bố lại năng lượng và độ ẩm trên bề mặt đất. Nơi cao, bị rửa trôi xuống địa hình thấp trũng. Hướng dốc ảnh hưởng đến nhiệt độ đất, tốc độ, hướng gió, độ bốc hơi. Độ cao tuyệt đối ảnh hưởng đến phân bố đất. 5) Thời gian (tuổi đất) thời gian hình thành đất càng dài, đất phát triển càng rõ rệt, tác động đến mức biến đổi lí, hoá, sinh học. 6) Con người là yếu tố quyết định nâng cao độ phì nhiêu của đất: canh tác, gieo trồng, bón phân, đắp đê, tưới tiêu... cải tạo đất. Hoạt động tiêu cực như đốt rừng làm rẫy, làm luống dốc theo sườn...phá huỷ đất nghiêm trọng.

YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG biến số hay hiện tượng khí quyển đặc trưng cho trạng thái của thời tiết ở một nơi và vào một thời điểm xác định. Vd. nhiệt độ không khí, khí áp, gió, độ ẩm, đông, sương mù, vv. Xt. *Khí quyển*.

YẾU TỐ KIẾN TRÚC KHỐNG CHẾ QUẶNG sự có mặt các kiến trúc như các nếp uốn, đặc biệt là các nếp lồi ngắn, nếp uốn hình hộp, diapia, các đứt gãy, đới phá huỷ kiến tạo, rất thuận lợi cho quặng hoá tập trung. Các kiến trúc lớn (miền nền, miền uốn nếp, các đứt gãy sâu, vv.), các phức nếp lồi, nếp lõm, các đứt gãy khu vực, các đới đập vỡ kiến tạo, các khe nứt... là những tiền đề (tác nhân) tốt để quá trình tạo quặng phát triển và cư trú.

YẾU TỐ LÃNH THỔ các yếu tố quyết định các đặc trưng cơ bản của một lãnh thổ, như vị trí địa lí, tài nguyên tự nhiên, tình trạng môi trường, các cơ sở sản xuất và dịch vụ, các điểm dân cư, các ngành lao động, cơ sở cấu trúc hạ tầng, các quan hệ kinh tế, thị trường, lịch sử xã hội, vv. Xác định các YTLT để nghiên cứu vốn đầu tư cho việc xây dựng và phát triển kinh tế của lãnh thổ.

YẾU TỐ LÔGIC thành phần cuối cùng của sự phân tích lôgic, từ đó, giống như những viên gạch xây nên toà nhà, xây nên hệ thống lôgic. Trong lôgic mệnh đề cổ điển, những YTL tạo thành bộ chữ cái của ngôn ngữ lôgic mệnh đề, bao gồm: 1) Các biến mệnh đề A, B, C... 2) Các tác tử lôgic cơ bản như phép phủ định (¬), phép hội (∧), phép tuyển (V), phép kéo theo (→), vv. Ngoài các YTL này, trong bộ chữ cái của ngôn ngữ lôgic vị từ cổ điển còn có thêm các YTL khác: 1) Phép lượng từ hoá toàn thể (∀); 2) Phép lượng từ hoá bộ phận (∃); 3) Các biến vị từ P(x), R(x, y), vv.

Trong sơ đồ lắp ghép và hoạt động của máy tính điện tử, người ta mô hình hoá các YTL bằng các sơ đồ điện tử: 1) Phép phủ định, trong đó B là kí hiệu lối vào; B_1 - kí hiệu lối ra; R - điện trở; 2) Phép hội, trong đó B và B_1 là lối vào; B_2 - lối ra; R - điện trở; 3) Phép tuyển: trong đó, B và B_1 là lối vào; B_2 - lối ra; R - điện trở.

YẾU TỐ MẠCH một trong những tế bào tạo nên mạch xylem, thường rộng, ngắn và có bản thủng lỗ nằm ngang.

YẾU TỐ MIÊU TẢ TÁC PHẨM toàn bộ các dấu hiệu đặc trưng về tài liệu cho phép người đọc nhận dạng tài liệu, sự giống và khác nhau giữa các tài liệu. YTMTTP bao gồm: tiêu đề miêu tả, tên tài liệu, phụ đề, chi tiết xuất bản, đặc trưng số lượng, tiêu đề đầu trang, phụ chú. Tuỳ thuộc vào mục đích miêu tả, các yếu tố miêu tả được sử dụng đầy đủ hoặc không đầy đủ, sắp xếp giống nhau hoặc không giống nhau.

YẾU TỐ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ CỦA TRẺ những thành phần quy định sự phát triển tâm lí của trẻ, bao gồm: a) Yếu tố thể chất giữ vai trò tiền đề của sự phát triển; b) Yếu tố môi trường xã hội; c) Yếu tố giáo dục giữ vai trò chủ đạo, hướng dẫn chiều hướng phát triển; d) Yếu tố hoạt động và giao lưu của chủ thể giữ vai trò trực tiếp quyết định sự phát triển tâm lí của trẻ.

YẾU TỐ R yếu tố quyết định tính kháng sinh của vi sinh vật, thường là đoạn ADN mã hoá cho một ẹnzim thuỷ phân kháng sinh.

YẾU TỐ RÂY các tế bào kéo dài nằm đối đầu với nhau tạo nên ống rây ở thực vật hạt kín. Phần lớn các cơ quan tử, kể cả nhân cũng vỡ ra trong quá trình phát triển của YTR và chất tế bào di chuyển từ tế bào nọ sang tế bào kia qua các lỗ rây của tấm rây ở hai đầu tế bào.

YẾU TỐ SẢN XUẤT những nguồn lực cơ bản mà con người sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá kinh tế. Những nguồn lực này được chia thành ba nhóm chủ yếu: đất đai, lao động, vốn, nhưng cũng có thể bao gồm cả khả năng kinh doanh. Đất đai bao gồm tất cả những tài nguyên sử dụng mà thiên nhiên đã phú cho con người. Lao động bao gồm sức lực, trí óc, sự phán đoán của con người đưa vào sản xuất. Vốn bao gồm những của cải chưa tiêu dùng đang nằm trong kho, các tài sản dưới hình thái máy móc và nguyên liệu và tiền để chi dùng trong quá trình sản xuất và cho đầu tư tiếp tục. Kĩ năng tổ chức bao gồm khả năng của người kinh doanh tổ chức, quản lí và dám chịu các rủi ro tài chính. Mỗi một yếu tố có giá của nó, gọi là chi phí về YTSX, như đối với đất đai là tiền thuê đất; đối với lao động là tiền lương, tiền công; đối với vốn là lãi; đối với việc quản lí là lợi nhuận.

YẾU TỐ SINH THÁI các yếu tố không ảnh hưởng rõ rệt

lên đời sống sinh vật (vd. khí trơ) hoặc những nhân tố có ảnh hưởng quyết định đối với sinh vật (vd. nhiệt độ, ánh sáng, nước, chất khoáng, chuyển động không khí, phóng xạ). Các yếu tố này tác động lên cơ thể sinh vật với mức độ không tương đồng và mang tính chất tổ hợp.

YẾU TỐ SINH VẬT các yếu tố do sinh vật gây nên khi cùng chung sống. Thực vật này ảnh hưởng lên thực vật khác do chèn ép cơ học, cạnh tranh chất dinh dưỡng, độ che sáng, cộng sinh, hì sinh, kí sinh, vv. Động vật thì ăn thịt nhau, dẫm đạp, cạnh tranh nơi làm tổ. Giữa động vật và thực vật có ảnh hưởng lẫn nhau qua khâu thức ăn, thụ phấn nhờ côn trùng, phát tán, vv.

YẾU TỐ TẠO VÙNG các yếu tố quyết định hoặc có ảnh hưởng lớn tới quá trình hình thành các vùng hành chính, kinh tế, văn hoá... như tài nguyên tự nhiên, thành phần dân tộc, dân số, tâm lí dân cư, truyền thống ngành nghề, thói quen lao động, vv. Xác định các YTTV để nghiên cứu sự phân hoá không gian của bề mặt Trái Đất trong mối quan hệ với hoạt động của con người.

YẾU TỐ THẾ NẰM các phần tử dùng để xác định vị thế phân bố của lớp đá hay một yếu tố định hướng nào đó của thể địa chất trong không gian, bao gồm đường phương, hướng dốc và góc dốc. Đường phương là giao tuyến của mặt lớp với mặt phẳng nằm ngang; đường phương chỉ sự kéo dài của lớp trong không gian. Hướng dốc là đường nằm trên mặt lớp, thẳng góc với đường phương và chỉ hướng nghiêng dốc của lớp. Góc dốc là góc nhị diện hợp thành bởi mặt lớp với mặt phẳng nằm ngang. YTTN của lớp đá được xác định ngoài thực địa bằng địa bàn địa chất, thông thường chỉ cần đo hướng dốc và góc dốc.

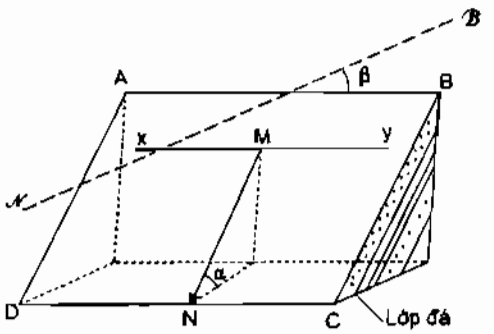

Yếu tố thế nằm

ABCD. Mặt lớp; xy: đường phương; MN: hướng dốc; α: góc dốc; NB: phương nam - bắc; β: góc phương vị đường phương.

YÊXÔ (Yezo), x. ***Hôkaiđô***.

YONHAP (A. Yonhap News Agency), x. ***Thông tấn xã Hàn Quốc***.

YÔGA (Yoga), học thuyết triết học và phương pháp tự điều khiển nhằm đạt được sự tự chủ tâm lí, sinh lí. Có nguồn gốc từ Ấn Độ cổ đại và trung đại. Theo thuyết Y, con người thông qua tâm thần (ý) có thể điều khiển được các vật thể sinh học và vật thể vô tri vô giác.

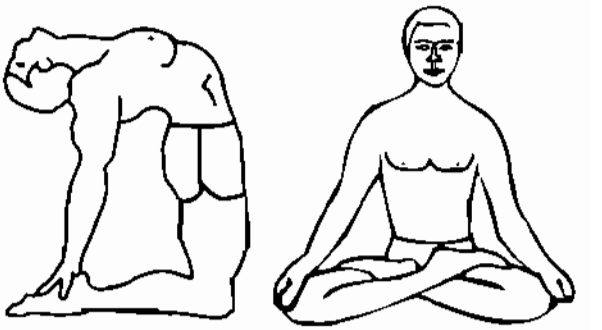

Yôga

Một số tư thế cơ bản

Trong mọi sinh linh đều tiềm ẩn khả năng và sức mạnh đặc biệt có thể thay đổi căn bản trật tự tự nhiên. Nội dung: 1) Rèn luyện sinh lí (hatha yoga) qua các tư thế (asana), các dáng điệu (mudra), các co thắt cơ (bharana); 2) Rèn luyện tinh thần với mục đích chủ đạo là nhập tĩnh (samyayama) với 3 giai đoạn: tập trung chú ý (dharana); nghiền ngẫm (dhyana); trạng thái bất biến (samadhi), tức là giải thoát mọi ràng buộc về tâm sinh lí. Điều hoà khí (pranayama) là biện pháp quan trọng nhằm bảo đảm giao lưu giữa cơ thể với khí của vũ trụ để thực hiện sự làm chủ của tâm thần đối với cơ thể bằng cách cản trở (prana: khí, yana: cản trở), làm chậm lại, ngừng lại sự hoạt động của thân thể và tinh thần. Trong y học, Y là một phương pháp dưỡng sinh, một môn thể dục tập luyện để chống xơ cứng cơ thể.

YÔKÔHAMA (Yokohama), thành phố cảng, trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản, nằm trên bờ tây vịnh Tôkyô. Dân số 3,1 triệu (1995). Công nghiệp chế tạo máy, đóng tàu, luyện kim, hoá dầu, vv. Tổng chiều dài cảng 28 km, sâu tới 16 m. Trong địa phận Y có căn cứ quân sự của Hoa Kì.

YÔKÔXUKA (Yokosuka), thành phố cảng trên đảo Hônsu (Honshū) của Nhật Bản ở tây bắc vịnh Tôkyô, gần Yôkôhama (Yokohama). Công nghiệp đóng tàu, dệt, trung tâm nghiên cứu hàng không, trường hàng hải. Diện tích vùng nước 60 km^2, sâu 7 - 11 m. Tổng chiều dài các cầu cảng 22 km. Yôkôhama có căn cứ hải quân phía trước của Hoa Kì, căn cứ hải quân Nhật Bản, kho hải quân, kho vũ khí đạn dược và nhiên liệu ngầm.

"YÔMIURI SIMBUN" ("Yomiuri Shimbun"), nhật báo của Nhật Bản, phát hành bản tiếng Nhật vào buổi sáng và buổi chiều; bản tiếng Anh ("The Daily Yomiuri") vào buổi sáng. Thành lập ngày 2.11.1874. Đội ngũ phóng viên và mạng lưới phát hành đặt tại 23 tỉnh, thành phố Nhật Bản, trong đó có ba trung tâm lớn là thủ đô Tôkyô, Ôxaka (Osaka) và vùng Kanxai (Kansai). "YS" hiện nay là một trong 5 tờ báo thuộc Tập đoàn Yômiuri (Yomiuri Holding).

Khuynh hướng bảo thủ, nhằm đối tượng trung lưu ở Nhật Bản. Có số lượng phát hành lớn nhất trong các nhật báo trên thế giới: số buổi sáng 10,2 triệu bản/kì; số buổi chiều 4 triệu bản/kì (2003). Đưa đến tận từng gia đình người đọc bằng hệ thống phát hành riêng của tờ báo. Hiện có 6.100 nhân viên, trong đó có 2.500 phóng viên, biên tập viên.

YTECBI (L. Ytterbium), Yb. Nguyên tố đất hiếm, thuộc nhóm III, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 70; nguyên tử khối 173,04. Do nhà hoá học Thuỵ Sĩ Marinhăc (J. C. de Marignac) phát hiện (1878). Kim loại mềm, màu trắng bạc; khối lượng riêng 6,96 g/cm^3; t_{nc} = 821°C; t_s = 1.320°C. Trong thiên nhiên, thường lẫn với các lantanoit khác, rất khó tách ra dưới dạng kim loại riêng biệt, chiếm 3,3.10^{-5}% khối lượng vỏ Trái Đất. Là chất hấp thụ khí, thành phần của chất phát quang. Dùng để tạo hợp kim đặc biệt; thêm vào ziriconi đioxit để điều chế vật liệu chịu nhiệt đặc biệt.

YTRI (L.Yttrium), Y. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm III B, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 39; nguyên tử khối 88,9059. Do nhà hoá học Phần Lan Gađôlin (J. Gadolin) phát hiện (1794) ở dạng oxit. Y kim loại lần đầu tiên được nhà khoa học người Đức Vuêlơ (F. Wöhler; 1800 - 1882) điều chế (1828). Ở dạng bột kết tinh màu đen xám; khối lượng riêng 4,469 g/cm^3; t_{nc} = 1.528°C; t_s = 3.025°C. Dễ tan trong các axit loãng, với phi kim kém hoạt động tạo thành những hợp chất khó nóng chảy kiểu kim loại như ytri borua (YB_2), ytri cacbua (YC_2), vv. Y chiếm 2,8.10^{-3} % khối lượng vỏ Trái Đất. Điều chế bằng cách điện phân muối clorua nóng chảy hoặc bằng phương pháp nhiệt kim loại. Dùng để sản xuất thép hợp kim, vật liệu làm lò phản ứng hạt nhân; dùng trong kĩ thuật điện tử, làm vật liệu laze.

YUCATAN (Yucatán), bán đảo ở Trung Mĩ, giữa vịnh Mêhicô và biển Caribê (Caribbean Sea) (thuộc lãnh thổ các nước Mêhicô, Goatêmala, Bêlizơ). Diện tích 180 nghìn km^2. Đất thấp chiếm phần lớn diện tích; phía đông nam là miền núi Maya (Mayas) cao tới 1.122 m.

Yukaoa Hiđeki

YUKAOA HIĐEKI (Yukawa Hideki; 1907 - 81), nhà vật lí Nhật Bản. Nghiên cứu lí thuyết tương tác hạt cơ bản, lực hạt nhân, sự tồn tại của mezon. Giải thưởng Nôben (1949).

YUN hình thức nhảy múa tự do của cá nhân, hay nhóm ít người ở dân tộc Ba Na, Gia Rai các tỉnh Gia Lai, Kon Tum. Y có nguyên tắc vận động chính là nhún nhảy, làm thân người nâng lên hạ xuống liên tục theo nhịp điệu chiêng. Tuy đơn giản, Y cũng có nhiều hình thức: nhún nhảy nhờ hai chân hoặc một chân (làm trụ) nhún xuống rồi bật thẳng lên làm thân người rung nẩy; nhún nhảy nhờ nâng hạ gót chân liên tục; chùng rồi thẳng gối nâng, hạ thân người theo nhịp nhạc, vv. Y được dùng nhiều trong lễ hội dân tộc, sau khi hoàn tất phần lễ nghi chính.

Z

ZACKHI N. A. (Natan Abramovich Zarkhi; 1900 - 35), nhà biên kịch điện ảnh Xô Viết, nhà hoạt động nghệ thuật công huân Cộng hoà Liên bang Nga (1935). Kịch bản đầu tiên: "Biệt thự Gôlubin" (1925). "Người mẹ" (1926) từ tác phẩm cùng tên của Goocki (M. Gorkij), do Puđôpkin (V. I. Pudovkin) đạo diễn, trở thành mẫu mực trong việc chuyển thể, một trong những tác phẩm hiện thực xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong điện ảnh; tại Bruxen (1958), được đánh giá là một trong 12 phim hay nhất thế giới. Phim: "Ngày tận cùng của Xanh - Pêtecbua" (1927) theo thể loại sử thi, được xếp vào phim kinh điển Xô Viết. Đóng góp lớn vào việc hình thành lí luận kịch học điện ảnh ở Liên Xô. Viết nhiều công trình, trực tiếp giảng dạy tại Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô (VGIK).

ZAGREP (Zagreb), thủ đô Cộng hoà Croatia, nằm ở chân đồi Metvetnica (Medvednica). Dân số 777,8 nghìn (1998). Công nghiệp chế tạo máy móc, kim loại, dệt, hoá chất, dược phẩm, dầu mỏ và khí đốt. Đầu mối đường sắt. Sân bay quốc tế. Viện hàn lâm khoa học. Trường đại học. Nhà hát. Viện bảo tàng. Z được xây dựng từ 1093. Thế kỉ 13 bị Mông Cổ xâm chiếm. Nhà thờ kiểu Gôtich. Z đóng vai trò quan trọng trong lịch sử của Croatia, trước hết là chống lại Thổ Nhĩ Kì, sau đó đến Đức, Áo.

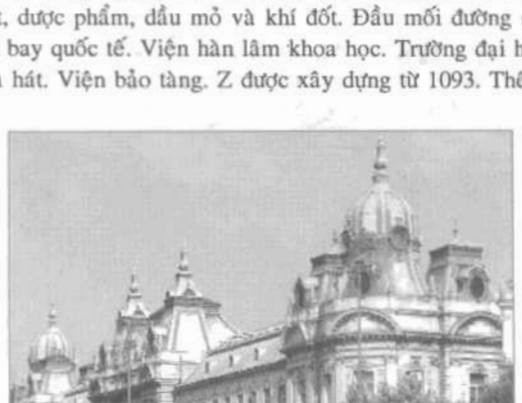

Zagrep
Phố cổ ở thủ đô

ZAIA (A. Republic of Zaire - Cộng hoà Zaia), quốc gia ở Trung Phi. Giáp với các nước Angôla, Zămbia, Tanzania, Burunđi, Ruanđa, Uganđa, Xuđăng, Trung Phi, Cộng hoà Côngô. Diện tích 2.345 triệu km^2. Dân số 51,9 triệu (2000). Thủ đô: Kinsaxa (Kinshasa; 4,6 triệu dân). Từ thế kỉ 13, trên đất Z mới hình thành nhà nước phong kiến sơ kì. Cuối thế kỉ 15, người Bồ Đào Nha đã đến. Từ cuối thế kỉ 19 (1885), Bỉ xâm chiếm Z làm thuộc địa, gọi là Côngô thuộc Bỉ. Ngày 30.6.1960, Z mới giành được độc lập từ Bỉ và tên gọi thay đổi luôn. Từ 1960 - 64 là Cộng hoà Dân chủ Côngô. Từ 1971 - 97 là Cộng hoà Z. Từ ngày 18.5.1997, lại đổi tên nước thành Cộng hoà Dân chủ Côngô.

Quốc khánh: 30.6. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 13.4.1961. Xt. ***Cộng hoà Dân chủ Côngô***.

ZANZIBA (A. Zanzibar), đảo ở Ấn Độ Dương tại bờ biển phía đông lục địa Phi, thuộc Tanzania. Diện tích 1.658 km^2. Cao tới 120 m. Thực vật cây bụi. Các đồn điền trồng hoa cẩm chướng và dừa. Thành phố chính và cảng: Zanziba. Từ thế kỉ 8, người Arập từ Ôman (Oman) đến cư trú tại đảo này và vẫn quy phục Xuntan (Sultan) của họ. Trong khoảng từ 1528 đến cuối thế kỉ 17, lãnh địa của Bồ Đào Nha, sau đó của Ôman. Trong khoảng 1856 - 90, quốc gia Hồi giáo độc lập [bao gồm cả đảo Pemba (Pemba) và các đảo nhỏ khác]. Trong khoảng 1890 - 1963, đất bảo hộ của Anh. Trong khoảng 1963 - 64, quốc gia độc lập. Từ tháng 4.1964 là lãnh thổ tự trị, nằm trong nước Cộng hoà Thống nhất Tanzania.

ZAVATTINI Ch. (Cesare Zavattini; 1902 - 89), nhà văn, nhà biên kịch điện ảnh Italia. Có thời gian làm đạo diễn, viết phê bình phim, làm báo, dạy học và vẽ tranh. Người khởi xướng và được mệnh danh là "bộ não" của trào lưu Hiện thực mới trong điện ảnh Italia giữa thế kỉ 20. Viết kịch bản cho rất nhiều đạo diễn làm phim nhưng gắn bó mật thiết với Vittôriô Đê Xica (Vittorio De Sica). Đạo

diễn này đã làm 26 bộ phim trong tổng số hơn 100 kịch bản do Zavattini viết. Kịch bản đầu tay "Tôi sẽ cho một triệu" (1934). Những kịch bản đã được dựng thành phim nổi tiếng thế giới: "Susa" (1942), "Kẻ cắp xe đạp" (1948), "Điều kì diệu ở Milanô" (1950), "Rôma lúc 11 giờ" (1951), "Umbectô Đ" (1952).

ZAVÔIXKI E. K. (Evgenij Konstantinovich Zavojskij; 1907 - 76), nhà vật lí Liên Xô, khám phá ra hiện tượng cộng hưởng thuận từ điện tử (1944).

ZAYĐAN J. (Jurgī Zaydān; 1861 - 1914), nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà báo Libăng, người sáng tạo ra thể loại tiểu thuyết lịch sử trong văn học hiện đại Arập. Sinh trưởng trong một gia đình Thiên Chúa giáo nghèo ở Libăng, không có điều kiện học hành chính quy một cách có hệ thống mà chủ yếu là tự học. Chính lòng say mê hiểu biết đã cuốn hút Zayđan từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác như y học, báo chí, dịch thuật, triết học, ngôn ngữ, nghệ thuật và văn học. Năm 1882, Zayđan đến Ai Cập với ý định theo học ngành y, nhưng không thành, sau xin vào làm trong Ban Biên tập báo "Az - Zaman". Từ 1888, chuyển sang sáng tác và nghiên cứu lịch sử. Mặc dù là người Libăng, song toàn bộ hoạt động sáng tác văn học, nghiên cứu lịch sử và ấn loát của Zayđan đều diễn ra ở Ai Cập, vì vậy các nhà nghiên cứu văn học đã xếp ông vào đội ngũ các nhà văn Ai Cập. Sáng tác văn học của Zayđan chủ yếu là tiểu thuyết lịch sử gồm 17 bộ, phản ánh lịch sử trung cổ: "Cô gái Gaxan", "Cô gái Ai Cập Acmanuxa", "Chiếm lĩnh Anđaluxia", "Cô dâu từ Fecgan", "Amin và Mamun", vv. Một số sáng tác còn lại đề cập đến những sự kiện lịch sử giai đoạn thế kỉ 18 -19: "Manluk chạy trốn", "Tù nhân Makhơđi", "Cuộc đảo chính Ôxơman", vv. Chủ đề những tiểu thuyết lịch sử của Zayđan thường đề cập đến những giai đoạn khủng hoảng của lịch sử, những khoảnh khắc căng thẳng của các mối quan hệ giữa các tập đoàn đối lập. Với tư cách là nhà nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, tư tưởng, Zayđan đã viết các công trình: "Lịch sử tiếng Arập", "Lịch sử văn học bằng tiếng Arập", "Triết học ngôn ngữ và tiếng Arập", "Arập trước Hồi giáo".

ZAZÔ R. (René Zazzo; sinh 1910), nhà tâm lí học Pháp, giám đốc phòng thực nghiệm tâm sinh lí học trẻ em, đại diện xuất sắc của trường phái Valông, đã có công gắn phương pháp nghiên cứu lâm sàng những trẻ em bình thường với cách tiếp cận lượng hoá thống kê. Zazô đặc biệt chú trọng đến nghiên cứu các cặp trẻ sinh đôi. Ngoài việc làm sáng tỏ vai trò của nhân tố di truyền và môi trường, ông còn nghiên cứu ảnh hưởng của mối quan hệ qua lại giữa các trẻ em sinh đôi với nhau và với những người xung quanh đến sự hình thành nhân cách của chúng. Tác phẩm chính: "Sự phát triển trí tuệ trẻ em" (1964), "Nghiên cứu tâm lí trẻ em" (1960), "Thang đo mới về trí thông minh" (1966), "Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi" (1969), "Tâm lí học và chủ nghĩa Mac", "Cuộc đời và tác phẩm của Valông" (1975), vv.

ZĂMBÊZI (Zambézi), sông ở đông nam lục địa Phi. Dài 2.660 km, diện tích lưu vực 1,33 triệu km^2. Bắt nguồn từ sườn phía nam sơn nguyên Lunđa - Katanga (Lunda - Katanga), chảy qua bồn địa thoải rồi chìm vào một đầm lầy rộng lớn. Ra khỏi đầm lầy, sông đảo lòng qua một miền đá rắn, đổ xuống một thung lũng kiến tạo hẹp, sâu, tạo nên thác Vichtoria (Victoria) nổi tiếng (cao 120 m) và nhiều thác khác, cuối cùng đổ ra Ấn Độ Dương, tạo châu thổ rộng khoảng 8.000 km^2. Ở hạ lưu có sông nhánh Sia (Shire) chảy từ hồ Nyaxa (Nyasa) xuống nên lưu lượng trung bình ở cửa sông tới 16 nghìn m^3/s. Vận chuyển đường thuỷ trên từng đoạn. Ở trung lưu có hồ thuỷ điện Kariba (Kariba) với dung tích 160 km^3, diện tích mặt nước 4.450 km^2, xây dựng năm 1963.

ZĂMBIA (A. Republic of Zambia - Cộng hoà Zămbia), quốc gia nội lục ở Nam Phi. Có 5.664 km biên giới với Angôla, Cộng hoà Dân chủ Côngô, Tanzania, Malauy, Môzămbich, Zimbabuê, Namibia. Diện tích 752,6 nghìn km^2. Dân số 9,5 triệu (2000). Dân thành thị 43,9%. Dân tộc: Bemba (Bemba) 39%, Maravi (Maravi) 20%, Tônga (Tonga) 14,8%, Barôtzê (Barotze) 7,5%, Mambuê (Mambwe) 3,4%, Tumbuka (Tumbuka) 3,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, nhân dân nói thổ ngữ. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 47,8%, tín ngưỡng cổ truyền 27%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Luxaka (Lusaka; 982 nghìn dân). Các thành phố chính: Nơđôla (Ndola; 376 nghìn dân), Kituê (Kitwe; 349 nghìn dân), Mufulira (Mufulira; 175 nghìn dân).

Zămbia

Địa hình chủ yếu là cao nguyên (1.000 - 1.350 m), rải rác có một ít đồi núi. Khí hậu nhiệt đới, dịu mát theo độ

cao. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 15 - 20°C; tháng nóng nhất 23 - 27°C. Lượng mưa 600 - 1.400 mm/năm. Các sông thuộc lưu vực sông Zămbêzi (Zambézi). Hồ lớn: Kariba (Kariba), Muêru (Mweru), Tanganyka (Tanganyika), Banguêulu (Bangweulu). Đất canh tác 7%, đồng cỏ 40,4%, rừng và cây bụi 43%, các đất khác 9,5%. Khoáng sản chính: than, đồng, kẽm, coban, chì, vàng, bạc, đá quý, uran.

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng. Nông nghiệp chiếm 17,3% GDP và 68,9% lao động. Công nghiệp 22,6% GDP đầu người và 5,1% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 60,1% GDP và 25,9% lao động. GDP đầu người 780 USD (2000). GNP đầu người 330 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 1,6 triệu tấn, ngô 885 nghìn tấn, sắn 850 nghìn tấn, rau quả 378 nghìn tấn, lúa mì 89 nghìn tấn, kê 69 nghìn tấn, lạc 51 nghìn tấn, đậu tương 26 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 2,3 triệu con, dê 1 triệu con, lợn 324 nghìn con, cừu 120 nghìn con. Gỗ tròn 8 triệu m^3. Cá đánh bắt 66 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng đồng 355 nghìn tấn, coban 4 nghìn tấn, bạc 6.684 kg, vàng 307 kg. Chế biến lương thực, đồ uống, hoá chất và dược phẩm, dệt. Năng lượng: điện 7,8 tỉ kW.h, than 350 nghìn tấn. Giao thông (1997): đường sắt 1,2 nghìn km, đường bộ 38,8 nghìn km (rải nhựa 18%).

Xuất khẩu (1998): 873 triệu USD (đồng 49,3%, coban 17,7%, phi kim 33%); bạn hàng chính: Nhật Bản 10,9%, Arập Xêut 9,9%, Thái Lan 8,7%, Ấn Độ 8%, Pháp 6,7%, Anh 6%, Zimbabuê 5%, Hoa Kì 4,5%. Nhập khẩu: 1 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 38,3%, công nghiệp cơ bản 19,8%, hoá chất 16,9%, nguyên liệu, dầu nhờn, điện 12,3%, lương thực 3,8%); bạn hàng chính: Nam Phi 48,4%, Anh 8,1%, Zimbabuê 7,3%, Arập Xêut 6,2%. Đơn vị tiền tệ: kuacha Zămbia (Zambian kwacha; K). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 3.445 K. (10. 2000).

Thế kỉ 17, trên lãnh thổ Z đã có những Nhà nước Châu Phi Barôtxe (Barotse), Lunda (Lunda). Thế kỉ 18, người Bồ Đào Nha đã đến Z. Cuối thế kỉ 19, Anh chiếm làm thuộc địa, đặt tên là Bắc Rôdêzia (Rhodesia). Ngày 24.10.1964 giành được độc lập từ Anh.

Quốc khánh: 24.10 (1964). Là thành viên Liên hợp quốc từ 1.12.1964. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 13.9.1972.

ZECFUYT B. (Bernard Zehrfuss; 1911 - 96), kiến trúc sư người Angiêri, hành nghề ở vùng Bắc Phi và ở Pháp. Các công trình kiến trúc quan trọng đã thực hiện ở Pháp: công trình nhà in ở Tua (Tours) (1948 - 51), nhà máy Rơnô ở Flanh (Flins) (1951), nhà triển lãm CNIT khu Đêfăngxơ (Défense) ở Pari (1958), trụ sở UNESCO ở Pari [1958; cùng làm với Brơ (M. Breuer) và Necvi (P. L. Nervi)], khu nhà chung cư ở Năngxy (Nancy; 1959 - 63), tòa cao ốc Mônpacnat (Montparnasse; 1966), vv.

Zecnikê F.

ZECNIKÊ F. (Frits Zernike; 1888 - 1966), nhà vật lí Hà Lan. Công trình về hàm tương quan trong vật lí thống kê, bài toán trật tự - phi trật tự, quang học hiện tượng đối pha, kính hiển vi đối pha. Giải thưởng Nôben (1953).

ZENĐÔVICH Ia. B. (Jakov Borisovich Zel'dovich; 1914 - 87), nhà vật lí lí thuyết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1958), một trong những người sáng lập lí thuyết hiện đại và trường phái khoa học về quá trình cháy và sóng xung kích. Tác giả các công trình cơ sở trong vật lí hạt nhân, vật lí hạt cơ bản, vật lí thiên văn, vũ trụ học tương đối tính hiện đại. Cùng với Khariton (Ju. V. Khariton), lần đầu tiên tính được phản ứng dây chuyền phân rã urani (1939).

ZEOLIT (A. zeolite; cg. rây phân tử), loại khoáng chất aluminosilicat ở trạng thái tinh thể hiđrat hoá có công thức tổng quát:

$$x/n\ M\ [(AlO_2)_x\ (SiO_2)_y]\ .\ zH_2O$$

Trong đó, n là hoá trị của cation trung hoà điện tích âm của $(AlO_2)^-$ (thực chất là điện tích âm của AlO_4 trong mạng tinh thể với các cấu trúc sơ cấp là SiO_4 và AlO_4). Đến nay, đã biết đến ít nhất là 34 loại Z tự nhiên; vd. ananxim (analcime) có công thức $Na_{16}[Al_{16}Si_{32}O_{96}].16H_2O$, philipxit (phillipsite) $K_2(Ca,Na_2)_2\ [Al_6Si_{10}O_{32}].\ 12H_2O$, faujazit (faujasite) $(Na_2, Ca, Mg)_{29}\ [Al_{58}Si_{134}O_{384}].\ 240H_2O$, modenit (mordenite) $Na_8\ [Al_8Si_{40}O_{96}].24H_2O$. Các khoáng vật Z có màu trắng, không màu hoặc màu ngoại sắc; độ cứng 3,5 - 5,5; khối lượng riêng 1,5 - 2,2 g/cm^3; thường gặp trong các lỗ hổng của đá phun trào.

Người ta đã tổng hợp được hàng chục Z, trong đó có không ít loại chưa tìm thấy cấu trúc đồng dạng trong thiên nhiên. Sự phong phú của các loại Z được quy định bởi hai yếu tố: 1) Từ các cấu trúc sơ cấp TO_4 (T = Si, Al) nhiều cấu trúc thứ cấp được hình thành; chính cấu trúc thứ cấp quy định tinh thể của Z thuộc loại này hay loại khác. 2) Sự thay thế đồng hình các nguyên tử Si trong cấu trúc tinh thể bằng các nguyên tử khác (P, Ge, Be...). Tuỳ thuộc vào sự liên kết của các cấu trúc thứ cấp, tinh thể Z có cấu trúc xốp với kích thước khác nhau nhưng nói chung ở trong khoảng 3 - 12Å, nghĩa là tương đương kích thước của nhiều phân tử. Vì vậy, các Z có khả năng hấp phụ chọn lọc và có tên là rây phân tử. Các tính chất lí - hoá của Z phụ thuộc nhiều vào cation trung hoà điện và tỉ lệ Si/Al trong tinh thể; đặc biệt độ bền (nhiệt, hoá học) của các Z phụ thuộc chủ yếu vào tỉ lệ Si/Al. Ngoài ứng dụng trong hấp phụ (làm khô, làm sạch...), Z còn được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp lọc - hoá dầu và công nghiệp hoá

chất với tư cách là những chất xúc tác có hoạt tính và độ chọn lọc cao cho nhiều phản ứng quan trọng (crackinh xúc tác, hiđrocrackinh, đồng phân hoá...) cũng như làm chất mang xúc tác.

ZÊGHEC A. (Anna Seghers; 1900 - 83), nhà văn nữ Đức. Học đại học ngôn ngữ, lịch sử và ngành Trung Quốc học. Viết luận án tiến sĩ về Rembran (H. van R. Rembrandt; 1942), đi du lịch nhiều nước. Vào Đảng Cộng sản Đức năm 1928; từ năm 1933, là một nhà văn chống phát xít kiên cường; sống lưu vong ở Pháp, cộng tác với nhiều tờ báo chống phát xít ở Pari. Năm 1940, sang Mêhicô, ra tờ báo nước Đức tự do. Sau Chiến tranh thế giới II, mới trở về Đức (1947) và là chủ tịch đầu tiên của Hội nhà văn Cộng hoà Dân chủ Đức từ khi thành lập. Zêghec có nhiều tác phẩm, đề cập nhiều vấn đề xã hội và chính trị: đấu tranh của công nhân, số phận những người cách mạng chống chủ nghĩa phát xít. Nhân vật trung tâm thường là quần chúng lao động. "Cây thập tự thứ bảy" (1942) là tác phẩm nổi tiếng, xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh, sau Chiến tranh thế giới II, mới được phổ biến ở Đức. Đó là câu chuyện của bảy chiến sĩ cách mạng trốn khỏi một trại giam phát xít, sau bị bắt và treo cổ, chỉ một người trốn thoát nhờ sự giúp đỡ của bạn bè và những người xa lạ. Nhân vật ấy tượng trưng cho Đảng Cộng sản bất diệt. Zêghec được nhiều giải thưởng quốc gia và quốc tế. Tác phẩm "Những người chết còn trẻ mãi" kể về nước Đức giữa hai cuộc đại chiến (1949) cùng nhiều tác phẩm khác đã khẳng định Zêghec là một nhà văn hiện thực xã hội chủ nghĩa lớn.

ZÊLÊNIN Đ. K. (Dmitrij Konstantinovich Zelenin), nhà dân tộc học, thổ ngữ học, nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Xô Viết, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1925), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Bungari (1946), giáo sư Đại học Tổng hợp Quốc gia Khackôp và Lêningrat. Những bộ sưu tập truyện dân gian và quan điểm của ông về giá trị dân ca Nga, về khả năng thẩm mĩ của thể loại dân gian được trình bày trong các công trình xuất bản vào những năm 1900 - 15 đã đóng vai trò đáng kể trong sự phát triển của nền fôclo Nga. Về dân tộc học, ông nghiên cứu văn hoá vật chất và tín ngưỡng của người Xlavơ phương Đông. Tác phẩm chính: "Những xu hướng mới trong thơ ca dân gian" (1901); "Các thổ ngữ Đại Nga" (1913); "Thư mục sách báo Nga về cách sinh hoạt của các dân tộc ở Nga những năm 1700 - 1910" (1913); "Khảo luận về thần thoại học Nga" (1927).

ZÊLINXKI N. Đ. (Nikolaj Dmitrievich Zelinskij; 1861 - 1953), nhà hoá học hữu cơ Nga, một trong những người đặt nền móng cho ngành hoá dầu và xúc tác hữu cơ, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1929), Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa (1945). Công trình chủ yếu về hoá học của hiđrocacbon dầu mỏ và chuyển hoá chúng bằng xúc tác thành các sản phẩm quý hơn. Chế tạo mặt nạ phòng chống hơi độc (1915). Giải thưởng Lênin (1934), Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1942, 1946, 1948).

ZÊMAN P. (Pieter Zeeman; dạng phiên âm khác: Ziman; 1865-1943), nhà vật lí Hà Lan, công trình về quang học, từ quang học và phổ học nguyên tử. Khám phá ra hiệu ứng mang tên ông. Giải thưởng Nôben (1902), cùng với Lorenxơ (H. A. Lorentz).

Zêman P.

ZÊMAN (HIỆU ỨNG) hiện tượng tách các mức năng lượng và do đó tách các vạch phổ của nguyên tử và của các hệ nguyên tử trong từ trường. Nguyên nhân do mômen từ quỹ đạo của nguyên tử tiến động quanh phương của từ trường nên nguyên tử có thêm bớt năng lượng phụ. Do Zêman (P. Zeeman) phát hiện (1896).

ZÊNLE S. R. (Charles René Zeiller; dạng phiên âm khác Zdiê S. R.; 1847 - 1915), nhà cổ sinh vật học Pháp. Tác giả của nhiều công trình về cổ sinh vật và cổ thực vật, trong đó có tác phẩm nổi tiếng: "Hệ thực vật hoá thạch các mỏ than Bắc Kỳ" (Pari; 1903).

ZÊNÔNG ở ÊLÊ (Ph. Zénon d'Élée; 490 - 430 tCn.), nhà triết học cổ Hi Lạp, một trong những đại biểu chủ yếu của trường phái Êlê. Chứng minh bằng phương pháp phản chứng rằng tồn tại chân thực là duy nhất, không vận động; vì vậy tồn tại có mâu thuẫn, là không thể tư duy được. Zênông nổi tiếng về những nghịch lí đưa ra trong các lập luận phản chứng nhằm bác bỏ khả năng vận động trong thực tại chân thực: nghịch lí "Asin và con rùa", nghịch lí "mũi tên bay". Lập luận phản bác vận động như một hiện tượng mâu thuẫn, đã đặt ra vấn đề ý nghĩa của mâu thuẫn và sự biểu thị vận động vào trong lôgic các khái niệm.

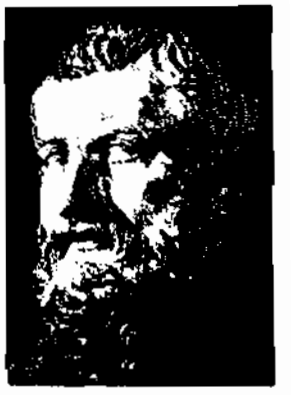

Zênông ở Êlê

ZIBE N. I. (Nikolaj Ivanovich Ziber; 1844 - 88), nhà kinh tế học Nga, một trong những người truyền bá và bảo vệ học thuyết Mac đầu tiên ở Nga, giáo sư khoa kinh tế - chính trị và báo chí của Đại học Tổng hợp Kiep (1873 - 75). Năm 1881, ông có quan hệ với Mac và Enghen ở Luân Đôn. Liên hệ mật thiết với các tổ chức tiến bộ ở Nga, cộng tác với các tạp chí Tri thức, Ngôn luận, đăng trên các tạp chí này loạt bài dưới tên gọi Lí luận kinh tế của Mac. Vào năm 1885, ông xuất bản công trình chủ yếu của mình "Ricacđô và Mac trong các công trình nghiên cứu kinh tế - xã hội của họ", trong đó ông bảo vệ học thuyết Mac, chống lại phái dân

tuý. Trong số các công trình khác của ông, đáng chú ý có "Những đặc điểm của nền văn hoá kinh tế nguyên thuỷ". Các tác phẩm của ông đã có ảnh hưởng đến Plêkhanôp (G. V. Plekhanov), Blagôep (Đ. Blagoev), Fêđôxêep (N. E. Fedoseev), vv.

ZIGURAT (Ziggurat: tháp thánh thần), công trình tháp xây bằng gạch, là kiến trúc của người Axyri (Assyrie) (vùng Lưỡng Hà), mặt bằng chân tháp rộng, lên cao thu dần vào, có cầu thang bao quanh bốn mặt tháp (dạng xoắn ốc), trên đỉnh tháp là đền thờ. Hiện nay, ở Irăc, vẫn còn rải rác một số loại tháp này nhưng phần lớn đều không còn nguyên vẹn.

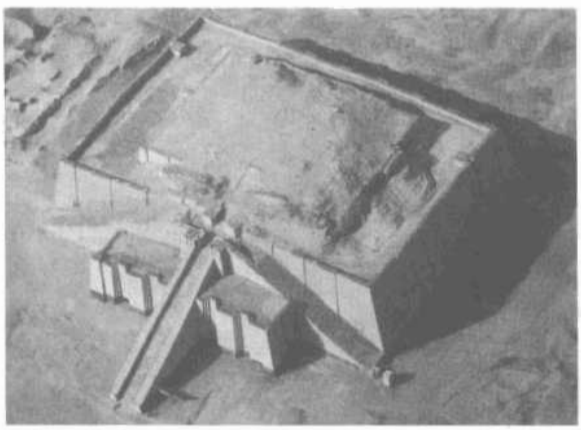

Zigurat

Toàn cảnh Zigurat ở Urơ (Irăc) nhìn từ trên cao

ZIMBABUÊ (A. Republic of Zimbabwe - Cộng hoà Zimbabuê), quốc gia nội lục ở Nam Phi. Có 3.066 km biên giới với Zămbia, Môzămbich, Nam Phi, Bôtxoana. Diện tích 390,7 nghìn km^2. Dân số 11,3 triệu (2000). Dân thành thị 33,9%. Dân tộc chủ yếu là người Châu Phi 97,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Nhân dân nói thổ ngữ, chủ yếu là tiếng Sôna (Shona) và Nơđêbêlê (Ndebele). Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 45%, tín ngưỡng cổ truyền 40%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (Nghị viện). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Hararê (Harare; 1,1 triệu dân). Các thành phố chính: Bulauâyô (Bulawayo; 621 nghìn dân), Chitunguyza (Chitungwiza; 274 nghìn dân), Mutare (Mutare; 132 nghìn dân), Guêru (Gweru; 124 nghìn dân).

Phần lớn đất đai là cao nguyên (800 - 1.500 m), rải rác có núi (đỉnh 2.596 m), thấp dần về phía thung lũng sông Zămbêzi (Zambezi) ở phía bắc và sông Limpôpô (Limpopo) ở phía nam. Khí hậu nhiệt đới, dịu dần theo độ cao. Nhiệt độ tháng lạnh nhất 10 - 17°C; tháng nóng nhất 21 - 27°C. Lượng mưa từ 300 - 700 mm/năm ở phía tây đến 1.250 mm/năm ở phía đông. Sông chính: hệ thống sông Zămbêzi và Limpôpô. Hồ lớn: Kariba (Kariba). Đất canh tác 7%, đồng cỏ 13%, rừng và cây bụi 49%, các đất khác 31%. Khoáng sản chính: than, đồng, bauxit, niken, asbet, bạc, vàng, sắt, thiếc, photphat.

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng. Nông nghiệp chiếm 20% GDP và 26,9% lao động. Công nghiệp 26,7% GDP và 25,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ: 53,3% GDP và 47,6% lao động. GDP đầu người 2.635 USD (2000). GNP đầu người 620 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 4,6 triệu tấn, ngô 1,5 triệu tấn, lúa mì 320 nghìn tấn, bông 268 nghìn tấn, thuốc lá 193 nghìn tấn, sắn 170 nghìn tấn, rau 122 nghìn tấn, lạc 113 nghìn tấn, đậu tương 107 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 5,5 triệu con, dê 2,7 triệu con, cừu 525 nghìn con, lợn 272 nghìn con. Gỗ tròn 8,3 triệu m^3. Cá đánh bắt 16 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng vàng 3 tỉ đôla Zimbabuê (Z$), niken 944 triệu Z$, asbet 927 triệu Z$, than 817 triệu Z$, crom 263 triệu Z$. Chế biến: thực phẩm 6,7 tỉ Z$, sắt thép 5,6 tỉ Z$, hoá chất, xăng dầu 3,3 tỉ Z$, dệt 2,6 tỉ Z$. Năng lượng: điện 7,8 tỉ kW.h, than 5,2 triệu tấn. Giao thông (1998): đường sắt 2,7 nghìn km, đường bộ 18 nghìn km (rải nhựa 47%). Xuất khẩu (1998): 2 tỉ USD (hàng nội địa 86,8%); bạn hàng chính: Anh 10,1%, Nam Phi 9,6%, Đức 7,9%, Hoa Kì 6,7%, Nhật Bản 5,1%, Zămbia 4,3%, Italia 4,3%, Bôtxoana 4%, Hà Lan 3,8%. Nhập khẩu: 1,9 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 38,7%, hàng công nghiệp 16,7%, nhiên liệu 10,4%); bạn hàng chính: Nam Phi 38,3%, Anh 7,9%, Nhật Bản 5,1%, Hoa Kì 5%, Đức 4,9%, Pháp 3,1%. Đơn vị tiền tệ: đôla Zimbabuê (Z$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 53,1 Z$ (10. 2000).

Zimbabuê

Thế kỉ 12 - 17, đã có nhà nước Châu Phi Mônômôtapa (Monomotapa). Cuối thế kỉ 19, Anh chiếm làm thuộc địa, đặt tên là Nam Rôđêzia (Rhodesia). Năm 1923, được hưởng quyền tự trị. Những năm 1953 - 63, nằm trong Liên bang

Rôdêzia - Nyaxalen (Rhodesia - Nyassaland). Ngày 18.4.1980 giành được độc lập từ Anh.

Quốc khánh: 18.4 (1980). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 24.7.1981.

ZINCAT (A. zincate), muối của axit zinxic (H_2ZnO_2). Natri zincat điều chế bằng cách cho xút (NaOH) dư tác dụng với kẽm oxit (ZnO), hoặc nung chảy kẽm oxit với một oxit bazơ.

ZININ N. N. (Nikolaj Nikolaevich Zinin; 1812 - 80), nhà hoá học hữu cơ Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1858), chủ tịch đầu tiên của Hội Hoá học Nga (1868 - 78). Tìm ra phương pháp điều chế các amin thơm bằng cách khử hợp chất nitro thơm. Bằng phương pháp này, lần đầu tiên đã tổng hợp anilin từ nitrobenzen (1842). Phản ứng Zinin có ý nghĩa lớn trong công nghiệp phẩm nhuộm tổng hợp.

ZINJANTRÔP (*Zinjanthropus*), một giống người vượn hoá thạch mà vết tích đầu tiên được Liky (L. S. B. Leakey) phát hiện năm 1959 ở khe núi Ônđuvai (Olduwai), Tanzania. Z có dung tích sọ gần 700 cm^3. Hiện nay, người ta cho Z là một dạng vượn người Phương Nam (*Australopithecus*) thô khoẻ. Niên đại K - Ar của Z là 1,75 triệu năm, cùng thời với Người Hômô habilit (*Homo habilis*).

ZIRICON (A. zircon; cg. ziacon), khoáng vật Zr [SiO_4] có thể chứa tạp chất hafini (Hf), thori (Th), các nguyên tố đất hiếm (TR). Hệ bốn phương. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng hạt đẳng thước, tập hợp dạng hạt xâm tán. Màu vàng, vàng trang kim, nâu, xám. Độ cứng 7,5 - 8; khối lượng riêng 4,7g/cm^3. Nguồn gốc: macma và pecmatit. Z là khoáng vật bền vững nên có thể gặp trong sa khoáng. Z là quặng của nguyên tố ziriconi (Zr), - nguyên tố rất cần thiết cho công nghiệp luyện kim. Z còn được dùng làm vật liệu chịu lửa cao cấp, vật liệu chịu ăn mòn axit và làm men sứ. Ở Việt Nam, Z công nghiệp gặp dưới dạng sa khoáng trong cát ven biển các tỉnh Miền Trung. Loại đẹp dùng làm đá quý.

ZIRICONI (L. Zirconium), Zr. Nguyên tố hoá học nhóm IVB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 40; nguyên tử khối 91,22. Do nhà hoá học Đức Klaprôt (M. H. Klaproth) phát hiện (1789), và lần đầu tiên được cô lập bởi nhà hoá học Thuỷ Điển Becxêliut (J. J. Berzelius) năm 1824. Thuộc họ kim loại đất hiếm. Tương đối phổ biến trong thiên nhiên nhưng phân tán, thường đi kèm theo hafini (xt. ***Ziricon***) chiếm 2.10^{-2}% khối lượng vỏ Trái Đất. Màu trắng bạc, khó nóng chảy, khá dẻo; khối lượng riêng 6,50 g/cm^3; t_{nc} = 1.855°C. Khá trơ ở nhiệt độ thường, hoạt động ở nhiệt độ cao. Không tan trong axit loãng và kiềm; chỉ tan trong axit flohiđric, axit sunfuric đặc, nước cường toan và kiềm nóng chảy. Dùng để chế tạo dụng cụ phẫu thuật, hợp kim chịu nhiệt để làm các thiết bị trong công nghiệp hoá chất; làm vật liệu xây dựng trong công nghiệp năng lượng hạt nhân, vv.

ZIRICONI ĐIOXIT (A. zirconium doxide), ZrO_2. Bột nặng màu trắng, độc, rất cứng; t_{nc} = 2.700°C. Có ba dạng thù hình: dạng lập phương, đơn tà (đơn nghiêng) và tứ giác. Dạng đơn tà và lập phương tan được trong các axit vô cơ, nhưng dạng tứ giác chỉ tan trong axit flohiđric (HF). Ngoài tính oxit bazơ, ZrO_2 còn có tính oxit axit yếu. Khi nung chảy với hiđroxit hay cacbonat kim loại kiềm, biến thành ziriconat (Na_2ZrO_3). Nung ZrO_2 ở nhiệt độ cao phát ra ánh sáng trắng mạnh và chói. ZrO_2 bền hoá học và chịu nhiệt nên được dùng để chế tạo chén nung và các dụng cụ hoá học chịu nhiệt. Khi chế tạo thường dùng hỗn hợp ZrO_2 và MgO vì nếu chỉ dùng ZrO_2 thì dụng cụ sẽ bị nứt khi làm nguội. ZrO_2 được dùng để lót bên trong các lò nhiệt độ cao, làm chất mang xúc tác, bột sơn trắng, men trắng và bột đánh bóng.

ZIRICONI NITRAT (A. zirconium nitrate), $Zr(NO_3)_4.5H_2O$. Tinh thể lăng trụ to, trong suốt và rất hút ẩm. Đốt nóng trên 100°C đã bị phân huỷ, giải phóng HNO_3, trên 300°C bị phân huỷ tạo thành ZrO_2. Trong nước ZN bị thuỷ phân, tạo thành ziriconyl nitrat $ZrO(NO_3)_2$. Điều chế bằng cách cho HNO_3 đặc tác dụng với $ZrO_2 . xH_2O$ mới sinh. ZN khan được điều chế bằng cách cho $ZrCl_4$ tác dụng với N_2O_5.

ZIRICONI TETRACLORUA (A. zirconium tetrachloride), $ZrCl_4$. Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước, bị phân huỷ hoàn toàn trong nước tạo thành ziriconyl clorua ($ZrOCl_2$). Trong không khí, hút ẩm và tạo thành sương mù hiđroclorua (HCl). Điều chế $ZrCl_4$ khan bằng cách clo hoá hỗn hợp $ZrSiO_4$ hoặc ZrO_2 với than, hay clo hoá ziriconi cacbua. Ở 800°C, $ZrCl_4$ bị các kim loại kiềm hay kiềm thổ khử đến ziriconi kim loại.

ZIRICONYL NITRAT (A. zirconyl nitrate), $ZrO(NO_3)_2$. Bột tinh thể màu trắng, tan trong nước hoặc rượu. Trên 300°C bị phân huỷ tạo thành ZrO_2. Được dùng làm mạng lưới đèn măng sông.

ZLOTY (Zloty), đơn vị tiền tệ của Ba Lan, được chia thành 100 grôsi (groszy). Hàm lượng vàng của Z là 0,222168 g vàng nguyên chất (28.10.1950). Cơ quan phát hành tiền là Ngân hàng Nhà nước Ba Lan được thành lập 15.1.1945. Từ 1.1.1995, Ba Lan phát hành giấy bạc mới; 1z mới = 10.000z cũ. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 3,18z; 1 euro = 4,1z (7.4.2005).

ZOIZIT (A. zoisite), khoáng vật, Ca_2Al_3 [SiO_4] [Si_2O_7]O(OH), thường chứa sắt (Fe^{2+}) và mangan (Mn). Hệ kết tinh trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng hạt. Cát khai hoàn toàn. Màu vàng nhạt, lục nhạt, xám phớt hồng. Độ cứng 6; khối lượng riêng 3,2 - 3, 3g/cm^3. Z có nguồn gốc biến chất và còn là sản phẩm biến đổi nhiệt dịch của plagiocla bazơ. Ở Việt Nam, Z khá phổ biến trong các thành tạo biến chất hệ tầng A Vương ở Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng.

ZOOPLANKTON (từ tiếng Hi Lạp: zoo - động vật, plankton – trôi nổi; cg. động vật nổi, động vật trôi nổi), thuật ngữ đã quốc tế hoá, chỉ tập hợp các động vật nhỏ, không có khả năng di chuyển chủ động, sống trôi nổi trong nước (x. ***Động vật nổi***).

ZÔLA Ê. (Émile Zola; 1840 - 1902), nhà văn Pháp. Cha là kĩ sư người Italia, chết năm Zôla 7 tuổi. Sống ở Prôvăngxơ (Provence); năm 18 tuổi, lên Pari; sống nghèo khổ. Tìm được việc gói sách ở Nhà xuất bản Haset (Hachette). Viết báo rồi viết tiểu thuyết. Năm 1867, xuất bản "Terezơ Racanh"; làm phóng viên tại Pari cho một tờ báo Nga. Năm 1868, khởi thảo đề cương bộ tiểu thuyết "Rugông Macqua". Trong gần một phần tư thế kỉ, Zôla hoàn thành bộ tiểu thuyết lớn này, gồm 20 tập, kể về "Lịch sử tự nhiên và xã hội của một gia đình dưới Đế chế II", in lần lượt từ 1871 đến 1893. Các quyển nổi tiếng hơn cả: "Cái bụng Pari", "Quán rượu", "Nana", "Giecminan", "Đất". Ngoài ra ông còn viết một số quyển sách lí luận về tiểu thuyết: "Tiểu thuyết thực nghiệm" (1880), "Những nhà tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa" (1881). Sau đó Zôla sáng tác: "Ba thành phố", "Luôcđơ" (1894), "Rôm" (1896), "Pari" (1897). Năm 1898, Zôla cho đăng bài báo "Tôi kết tội" làm rung chuyển cả Châu Âu. Ông dũng cảm can thiệp vào vụ bê bối Đrâyfuyt (Dreyfus) đứng về phía quyền con người bảo vệ Đrâyfuyt; bị kết án tù, sang Anh năm 1898 và 1899. Chết bất ngờ vì hơi ngạt ở nhà riêng tại Pari.

Zôla Ê.

ZÔRILIA Y MÔRAN H. (José Zorrilla y Moral; 1817 - 93), nhà thơ, nhà viết kịch Tây Ban Nha. Học ở các trường đại học Tôlêđô (Toledo) và Valiadôlit (Valladolid). Giám đốc Nhà hát Quốc gia ở Mêhicô (1860 - 66). Ông là một trong những nhà văn lãng mạn lớn nhất Tây Ban Nha. Bắt đầu là những tập thơ trữ tình cuồng nhiệt (tuyển tập "Thơ", tập 1 - 8, 1937 - 40), sau đó ông viết về thời kì trung cổ ở Tây Ban Nha, đối sánh với hiện thực tư bản chủ nghĩa đương thời: "Bài ca người hát rong" (1840 - 41), truyền thuyết những phán truyền tôn giáo, "Hoa huệ rừng" (1845), bản anh hùng ca "Granađa" (1852). Kịch lấy đề tài lịch sử truyền thuyết dân tộc, củng cố tư tưởng thống nhất nhân dân và chính quyền quân chủ: "Người thợ giày và đức vua" (1840 - 41), "Đao găm" (1842). Vở kịch "Đôn Hoan Tênôriô" (1844) giải thích một cách lãng mạn truyền thuyết Đôn Hoan, người tìm kiếm tình yêu lí tưởng, chối bỏ đạo đức tầm thường.

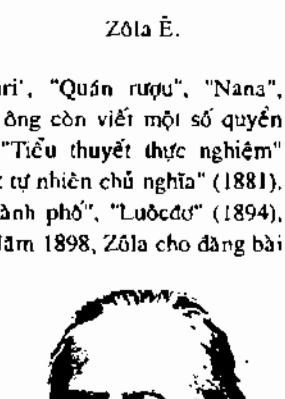

Zôrilia Y Môran H.

ZƠIĐECZÉ (Zuiderzee), vịnh cũ ở Hà Lan. Từ 1932 một đập được xây dựng ngăn vịnh này ra làm 2 phần: phần phía bắc cũng là phần còn lại của vịnh mang tên gọi Vatđenzê (Waddenzee) và phần phía nam trở thành một cái hồ rộng lớn mang tên gọi Ixenme (Ijselmeer), trên đó tiến hành việc chinh phục biển thành đất trồng.

ZUYRICH (Zürich; dạng phiên âm khác: Xuyrich), thành phố ở Thuỵ Sĩ, trung tâm thương mại, giao thông và ngân hàng, trung tâm hành chính của tỉnh Zuyrich, nằm trên bờ sông Limat (Limmat) và bờ hồ Zuyrich. Dân số 935 nghìn (1999). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: chế tạo máy, in, công nghiệp nhẹ. Đại học tổng hợp. Ban đầu là một chiến luỹ La Mã; vào thế kỉ 16, là một trong số các trung tâm cải cách tôn giáo. Các nhà thờ Grôxmuynxtơ (Grossmünster; thế kỉ 12 - 15), Franmuynxtơ (Franmünster; thế kỉ 13 - 14), toà thị chính (thế kỉ 17).

ZUYXƠ Ê. (Edward Suess; 1831 - 1914), nhà địa chất Áo, giáo sư Đại học Tổng hợp Viên. Tác phẩm lớn: "Bộ mặt Trái Đất" (1885 - 1909) một cuốn sách đồ sộ đầu tiên nói về địa chất toàn cầu, có ảnh hưởng rất lớn trong giới địa chất.

ZYMOGEN (A. zymogen, proenzyme; tk. tiền enzim), chất chưa có hoạt tính enzim nhưng dễ dàng chuyển thành enzim hoạt động (quá trình hoạt hoá) dưới tác động của proteinaza ở những điều kiện thích hợp. Nhiều proteinaza được tổng hợp ở dạng Z, vd. pepxin ở dạng pepxinogen. Hạt Z là các Z do các tuyến (vd. tuyến tuỵ) tiết ra thường được bọc trong các màng mỏng.

PHỤ LỤC
HỆ ĐƠN VỊ CÁC ĐẠI LƯỢNG VẬT LÍ

A. CÁC ĐƠN VỊ SI

Bảng 1: ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA SI

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Độ dài	L	mét	m
Khối lượng	M	kilôgam	kg
Thời gian	T	giây	s
Cường độ dòng điện	I	ampe	A
Nhiệt độ nhiệt động lực	θ	kenvin	K
Lượng chất	N	mol	mol
Cường độ sáng	J	canđela	cd

Bảng 2: ĐƠN VỊ PHỤ CỦA SI

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ	
	Tên	**Kí hiệu**
Góc phẳng	rađian	rad
Góc khối	stêrađian	sr

Bảng 3: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG TUẦN HOÀN

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Diện tích	L^2	mét vuông	m^2
Thể tích	L^3	mét khối	m^3
Vận tốc	LT^{-1}	mét trên giây	m/s
Gia tốc	LT^{-2}	mét trên giây bình phương	m/s^2
Vận tốc góc	T^{-1}	radian trên giây	rad/s
Gia tốc góc	T^{-2}	rađian trên giây bình phương	rad/s^2
Bước sóng	L	mét	m
Số sóng	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Chu kì	T	giây	s
Tần số	T^{-1}	hec	Hz
Tần số quay	T^{-1}	giây mũ trừ một	s^{-1}

Bảng 4: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ CƠ

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Mật độ	$L^{-3}M$	kilôgam trên mét khối	kg/m^3
Mật độ dài	$L^{-1}M$	kilôgam trên mét	kg/m
Mật độ mặt	$L^{-2}M$	kilôgam trên mét vuông	kg/m^2
Thể tích riêng	L^3M^{-1}	mét khối trên kilôgam	m^3/kg
Động lượng, xung lượng	LMT^{-1}	kilôgam mét trên giây	kg. m/s
Mômen động lượng	L^2MT^{-1}	kilôgam mét bình phương trên giây	$kg. m^2/s$
Mômen quán tính	L^2M	kilôgam mét bình phương	$kg. m^2$
Lực, trọng lượng	LMT^{-2}	niutơn	N
Mômen (M) lực, M ngẫu lực, M uốn, M xoắn	L^2MT^{-2}	niutơn mét	N. m
Xung lực	LMT^{-1}	niutơn giây	N. s
Áp suất, ứng suất pháp, ứng suất tiếp, môđun đàn hồi, môđun trượt, môđun nén	$L^{-1}MT^{-2}$	paxcan	Pa
Hệ số nén	$LM^{-1}T^2$	paxcan mũ trừ một	Pa^{-1}
Mômen bậc hai của diện tích đối với một trục (hoặc một điểm)	L^4	mét mũ bốn	m^4
Mômen kháng	L^3	mét mũ ba	m^3
Suất căng mặt ngoài	MT^{-2}	niutơn trên mét	N/m
Độ nhớt động lực	$L^{-1}MT^{-1}$	paxcan giây	Pa. s
Độ nhớt động	L^2T^{-1}	mét vuông trên giây	m^2/s
Công, năng lượng	L^2MT^{-2}	jun	J
Công suất	L^2MT^{-3}	oát	W
Lưu lượng khối	MT^{-1}	kilôgam trên giây	kg/s
Lưu lượng thể tích	L^3T^{-1}	mét khối trên giây	m^3/s

Bảng 5: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ ĐIỆN VÀ TỪ

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Mật độ dòng điện	$L^{-2}I$	ampe trên mét vuông	A/m^2
Mật độ dài của dòng điện	$L^{-1}I$	ampe trên mét	A/m
Điện lượng, điện tích	TI	culông	C
Mật độ điện khối	$L^{-3}TI$	culông trên mét khối	C/m^3
Mật độ điện mặt	$L^{-2}TI$	culông trên mét vuông	C/m^2
Điện thế, điện áp	$L^2MT^{-3}I^{-1}$	vôn	V
Cường độ điện trường	$LMT^{-3}I^{-1}$	vôn trên mét	V/m
Mật độ thông lượng điện, điện dịch, cảm ứng điện	$L^{-2}TI$	culông trên mét vuông	C/m^2
Thông lượng điện dịch	TI	culông	C
Điện dung	$L^{-2}M^{-1}T^4I^2$	fara	F
Độ thẩm điện	$L^{-3}M^{-1}T^4I^2$	fara trên mét	F/m
Mômen lưỡng cực điện	LTI	culông mét	C. m
Độ phân cực điện	$L^{-2}TI$	culông trên mét vuông	C/m^2
Cường độ từ trường	$L^{-1}I$	ampe trên mét	A/m
Hiệu từ thế, sức từ động	I	ampe	A
Mật độ thông lượng từ, cảm ứng từ	$MT^{-2}I^{-1}$	tesla	T
Từ thông	$L^2MT^{-2}I^{-1}$	vêbe	Wb
Độ tự cảm, hệ số tự cảm, độ hỗ cảm, hệ số hỗ cảm	$L^2MT^{-2}I^{-2}$	henry	H
Độ thẩm từ, hằng số từ	$LMT^{-2}I^{-2}$	henry trên mét	H/m
Độ từ hoá	$L^{-1}I$	ampe trên mét	A/m
Độ phân cực từ	$MT^{-2}I^{-1}$	tesla	T
Điện trở, điện kháng, tổng trở	$L^2MT^{-3}I^{-1}$	ôm	Ω
Điện dẫn	$L^{-2}M^{-1}T^3I^2$	simen	S
Điện trở suất	$L^3MT^{-3}I^{-2}$	ôm mét	Ω. m
Điện dẫn suất	$L^{-3}M^{-1}T^3I^2$	simen trên mét	S/m
Từ trở	$L^{-2}M^{-1}T^2I^2$	henry mũ trừ một	H^{-1}
Từ dẫn	$L^2MT^{-2}I^{-2}$	henry	H
Năng lượng điện từ	L^2MT^{-2}	jun	J
Mật độ năng lượng điện từ	$L^{-1}MT^{-2}$	jun trên mét khối	J/m^3
Công suất, công suất tác dụng, công suất kháng, công suất toàn phần	L^2MT^{-3}	oát	W

Bảng 6: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ NHIỆT

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Nhiệt lượng, các thế nhiệt động lực	L^2MT^{-2}	jun	J
Nhiệt lượng riêng	L^2T^{-2}	jun trên kilôgam	J/kg
Nhiệt dung, entropi	$L^2MT^{-2}\theta^{-1}$	jun trên kenvin	J/K
Nhiệt dung riêng, entropi riêng	$L^2T^{-2}\theta^{-1}$	jun trên kilôgam. kenvin	J/(kg. K)
Gradien nhiệt độ	$L^{-1}\theta$	kenvin trên mét	K/m
Thông lượng nhiệt	L^2MT^{-3}	oát	W
Mật độ mật thông lượng nhiệt (mật độ nhiệt thông bề mặt)	MT^{-3}	oát trên mét vuông	W/m^2
Hệ số trao đổi nhiệt, hệ số truyền nhiệt	$MT^{-3}\theta^{-1}$	oát trên mét vuông. kenvin	$W/(m^2. K)$
Hệ số dẫn nhiệt	$LMT^{-3}\theta^{-1}$	oát trên mét. kenvin	W/(m. K)
Hệ số biến đổi nhiệt độ	L^2T^{-1}	mét vuông trên giây	m^2/s

Bảng 7: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ QUANG VÀ BỨC XẠ ĐIỆN TỪ CÓ LIÊN QUAN

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Tần số	T^{-1}	héc	Hz
Tần số góc	T^{-1}	giây mũ trừ một	s^{-1}
Bước sóng	L	mét	m
Số sóng	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Vận tốc truyền sóng điện từ trong chân không	LT^{-1}	mét trên giây	m/s
Năng lượng bức xạ	L^2MT^{-2}	jun	J
Mật độ năng lượng bức xạ	$L^{-1}MT^{-2}$	jun trên mét khối	J/m^3
Mật độ năng lượng bức xạ theo phổ	L^2	jun trên mét mũ bốn	J/m^4
Công suất bức xạ, thông lượng bức xạ	L^2MT^{-3}	oát	W
Mật độ thông lượng bức xạ	MT^{-3}	oát trên mét vuông	W/m^2
Cường độ bức xạ	L^2MT^{-3}	oát trên stêrađian	W/sr
Độ chói năng lượng	MT^{-3}	oát trên stêrađian. mét vuông	$W/(sr. m^2)$
Độ trưng năng lượng, độ rọi năng lượng	MT^{-3}	oát trên mét vuông	W/m^2
Lượng rọi năng lượng	MT^{-2}	jun trên mét vuông	J/m^2

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Hằng số Xtêfan - Bônxơman	$MT^{-3}\theta^{-4}$	oát trên mét vuông. kenvin mũ bốn	$W/(m^2.K^4)$
Hằng số bức xạ sơ cấp	L^4MT^{-3}	oát. mét vuông	$W.m^2$
Hằng số bức xạ thứ cấp	$L\theta$	mét. kenvin	m. K
Quang thông	J	lumen	lm
Quang năng	TJ	lumen. giây	lm. s
Độ chói	$L^{-2}J$	candela trên mét vuông	cd/m^2
Độ trưng	$L^{-2}J$	lumen trên mét vuông	lm/m^2
Độ rọi	$L^{-2}J$	lux	lx
Lượng rọi	$L^{-2}TJ$	lux. giây	lx. s
Hiệu suất phát sáng	$L^{-2}M^{-1}T^3J$	lumen trên oát	lm/W
Hệ số suy giảm, hệ số tắt	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Hệ số hấp thụ	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Hệ số hấp thụ mol	LN^{-1}	mét vuông trên mol	m^2/mol

Bảng 8: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ ÂM

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Áp suất âm thanh	$L^{-1}MT^{-2}$	paxcan	Pa
Vận tốc âm	LT^{-1}	mét trên giây	m/s
Vận tốc thể tích	L^3T^{-1}	mét khối trên giây	m^3/s
Mật độ âm năng	$L^{-1}MT^{-2}$	jun trên mét khối	J/m^3
Cường độ âm	MT^{-3}	oát trên mét vuông	W/m^2
Trở kháng đặc trưng của môi trường, âm kháng riêng	$L^{-2}MT^{-1}$	paxcan. giây trên mét	Pa. s/m
Âm kháng	$L^{-4}MT^{-1}$	paxcan. giây trên mét khối	$Pa.s/m^3$
Cơ kháng	MT^{-1}	niutơn. giây trên mét	N. s/m
Mức âm áp		đêxiben	dB
Mức to		phôn	

Bảng 9: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ HOÁ LÍ VÀ VẬT LÍ PHÂN TỬ

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Hằng số Avôgađrô	N^{-1}	mol mũ trừ một	mol^{-1}
Khối lượng mol	MN^{-1}	kilôgam trên mol	kg/mol
Thể tích mol	L^3N^{-1}	mét khối trên mol	m^3/mol
Nội năng mol	$L^2MT^{-2}N^{-1}$	jun trên mol	J/mol
Nhiệt dung mol, entropi mol	$L^2MT^{-2}\theta^{-1}N^{-1}$	jun trên mol. kenvin	J/(mol. K)
Mật độ số phân tử (hoặc hạt)	L^{-3}	mét mũ trừ ba	m^{-3}
Mật độ khối	$L^{-3}M$	kilôgam trên mét khối	kg/m^3
Ái lực (của phản ứng hoá học)	$L^2MT^{-2}N^{-1}$	jun trên mol	J/mol
Áp suất thẩm thấu	$L^{-1}MT^{-2}$	paxcan	Pa
Mômen lưỡng cực điện của phân tử	LTI	culông. mét	C. m
Hằng số khí	$L^2MT^{-2}\theta^{-1}N^{-1}$	jun trên mol. kenvin	J/(mol. K)
Hằng số Bônxơman	$L^2MT^{-2}\theta^{-1}$	jun trên kenvin	J/K
Hệ số khuếch tán, hệ số khuếch tán nhiệt	L^2T^{-1}	mét vuông trên giây	m^2/s
Hằng số Faradây	TIN^{-1}	culông trên mol	C/mol
Cường độ ion	$M^{-1}N$	mol trên kilôgam	mol/kg
Độ dẫn điện của chất điện li	$L^{-3}M^{-1}T^3I^2$	simen trên mét	S/m
Độ dẫn điện mol	$LM^{-1}T^3I^2N^{-1}$	simen. mét vuông trên mol	$S. m^2/mol$
Độ phân cực của phân tử	$M^{-1}T^4I^2$	culông. mét vuông trên vôn	$C. m^2/V$

Bảng 10: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ VẬT LÍ NGUYÊN TỬ VÀ HẠT NHÂN

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Điện tích cơ bản	TI	culông	C
Hằng số Plăng	L^2MT^{-1}	jun. giây	J. s
Hằng số Ritbe	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Năng lượng Hatri (Hartree)	L^2MT^{-2}	jun	J
Mômen từ của hạt cơ bản (hay hạt nhân)	L^2I	ampe. mét vuông	$A. m^2$
Tỉ số từ quay	$M^{-1}TI$	ampe. mét vuông trên jun. giây	$A. m^2/J.s$

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Tần số góc Lamo (Larmor)	T^{-1}	giây mũ trừ một	s^{-1}
Mômen từ cực hạt nhân	L^2	mét vuông	m^2
Bề rộng mức	L^2MT^{-2}	jun	J
Hằng số phân rã	T^{-1}	giây mũ trừ một	s^{-1}
Năng lượng phân rã anpha, năng lượng phân rã bêta	L^2MT^{-2}	jun	J

Bảng 11: CÁC ĐƠN VỊ DẪN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT VỀ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN VÀ BỨC XẠ ION HOÁ

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Năng lượng phản ứng, năng lượng cộng hưởng	L^2MT^{-2}	jun	J
Tiết diện (mặt cắt)	L^2	mét vuông	m^2
Tiết diện góc	L^2	mét vuông trên stêradian	m^2/sr
Tiết diện phổ	$M^{-1}T^2$	mét vuông trên jun	m^2/J
Tiết diện phổ góc	$M^{-1}T^2$	mét vuông trên stêradian. jun	$m^2/(sr.\ J)$
Tiết diện vĩ mô	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Thông lượng hạt	L^{-2}	mét mũ trừ hai	m^{-2}
Vận tốc thông lượng hạt, mật độ thông lượng hạt	$L^{-2}T^{-1}$	mét mũ trừ hai. giây mũ trừ một	$m^{-2}s^{-1}$
Năng thông lượng	MT^{-2}	jun trên mét vuông	J/m^2
Tốc độ năng thông lượng	MT^{-3}	oát trên mét vuông	W/m^2
Mật độ dòng hạt	$L^{-2}T^{-1}$	mét mũ trừ hai. giây mũ trừ một	$m^{-2}s^{-1}$
Hệ số tắt tuyến tính, hệ số suy giảm tuyến tính	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Hệ số tắt khối, hệ số suy giảm khối	L^2M^{-1}	mét vuông trên kilôgam	m^2/kg
Hệ số tắt phân tử, hệ số suy giảm phân tử		mét vuông trên mol	m^2/mol
Hệ số tắt nguyên tử, hệ số suy giảm nguyên tử	L^2	mét vuông	m^2
Tổng năng suất dừng tuyến tính	LMT^{-2}	jun trên mét	J/m
Tổng năng suất dừng nguyên tử	L^4T^{-2}	jun. mét vuông	J. m^2
Tổng năng suất dừng khối lượng		jun. mét vuông trên kilôgam	J. m^2/kg
Khoảng đi tuyến tính trung bình	L	mét	m

ĐẠI LƯỢNG		ĐƠN VỊ	
Tên	**Thứ nguyên**	**Tên**	**Kí hiệu**
Khoảng di trung bình khối lượng	$L^{-2}M$	kilôgam trên mét vuông	kg/m^2
Ion hoá tuyến tính của một hạt	L^{-1}	mét mũ trừ một	m^{-1}
Năng lượng mất bình quân để tạo một cặp ion	L^2MT^{-2}	jun	J
Độ linh động	$M^{-1}T^2I$	mét vuông trên vôn. giây	$m^2/(V.s)$
Mật độ ion, mật độ nơtron	L^{-3}	mét mũ trừ ba	m^{-3}
Hệ số tái hợp	L^3T^{-1}	mét khối trên giây	m^3/s
Tốc độ nơtron	LT^{-1}	mét trên giây	m/s
Mật độ dòng nơtron, mật độ thông lượng nơtron	$L^{-2}T^{-1}$	giây mũ trừ một. mét mũ trừ hai	$s^{-1}m^{-2}$
Hệ số khuếch tán, hệ số khuếch tán cho mật độ nơtron	L^2T^{-1}	mét vuông trên giây	m^2/s
Hệ số khuếch tán cho tốc độ nơtron, cho mật độ thông lượng nơtron	L	mét	m
Tổng mật độ nguồn nơtron, mật độ làm chậm	$L^{-3}T^{-3}$	giây mũ trừ một. mét mũ trừ ba	$s^{-1}m^{-3}$
Diện tích làm chậm	L^2	mét vuông	m^2
Hoạt độ	T^{-1}	becơren	Bq
Năng lượng truyền	L^2MT^{-2}	jun	J
Năng lượng truyền riêng	L^2T^{-2}	grây	Gy
Liều tương đương	L^2T^{-2}	sivơ	Sv
Tốc độ liều hấp thụ		grây trên giây	Gy/s
Hệ số truyền năng khối lượng	L^2M^{-1}	mét vuông trên kilôgam	m^2/kg
Năng lượng truyền tuyến tính	LMT^{-2}	jun trên mét	J/m
Kerma	L^2T^{-2}	grây	Gy
Tốc độ Kerma	L^2T^{-3}	grây trên giây	Gy/s
Phơn	$M^{-1}TI$	culông trên kilôgam	C/kg
Tốc độ phơn	$M^{-1}I$	culông trên kilôgam. giây	C/(kg. s)

B. CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI SI

Đơn vị ngoài SI gồm các đơn vị liên hệ với các đơn vị SI không theo nguyên tắc nhất quán, các đơn vị tương đối và lôgarit. Các đơn vị ngoài SI được dùng theo 3 hình thức:

1. Dùng vô thời hạn
2. Dùng vô thời hạn trong một số lĩnh vực đặc biệt
3. Dùng trong một thời gian nhất định

Bảng 12: CÁC ĐƠN VỊ KHÁC ĐƯỢC PHÉP DÙNG CÙNG VỚI ĐƠN VỊ NHẤT QUÁN SI VỀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG TUẦN HOÀN

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị theo SI**
Độ dài	đơn vị thiên văn	AU	1AU = 1,49597870 x 10^{11}m
	pasec	pc	1pc = 206265 AU = 3,0857 x 10^{16}m
	năm ánh sáng	l. y.	1l. y. = 9,46053 x 10^{15}m
Diện tích	hecta	ha	1ha = 10^4m^2 (chính xác)
Thể tích	lít	l	1l = 1dm^3
Góc phẳng	độ	°	1° = (π/180) rad
	phút	'	1' = (1/60)°
	giây	''	1'' = (1/60)'
	grad	g, gon	1g = 1gon = (π/200)rad
Thời gian	phút	min	1 min = 60s
	giờ	h	1h = 60 min
	ngày	ngày	1ngày = 24 h
Vận tốc	kilômét trên giờ	km/h	1 km/h = 1/3,6 m/s = 0,277778 m/s
Tần số quay	vòng trên giây	vg/s	dùng cho máy có chuyển động quay
	vòng trên phút	vg/min	

Bảng 13: GIÁ TRỊ CHUYỂN ĐỔI CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC (KHÔNG ĐƯỢC PHÉP DÙNG) VỀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN VÀ CÁC ĐẠI LƯỢNG TUẦN HOÀN

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị chuyển đổi theo SI**
Độ dài	angstrơm	Å	Å = 10^{-10}m (cx)
	hải lí	n. mile (Mĩ)	1 hải lí = 1852 m (cx)
	inch (insơ)	in	1 in = 25,4 mm (cx)
	foot (fut)	ft	1 ft = 12 in = 0,3048 m (cx)
	yard (yat)	yd	1 yd = 3ft = 36 in = 0,9144 m (cx)
	mile (mi - Lí công ước)		1 mile = 1609,344 m (cx)
Diện tích	are (a)	a	1 a = 100 m^2
	mẫu (Bắc Bộ)		1 mẫu = 3600 m^2
	sào (Bắc Bộ)		1 sào = 360 m^2
	thước ruộng (Bắc Bộ)		1 thước = 24 m^2
	tấc ruộng (Bắc Bộ)		1 tấc = 2,4 m^2
	square inch (insơ bình phương)	in^2	1 in^2 = 6,4516 cm^2
	square foot (fut bình phương)	ft^2	1 ft^2 = 0,09290306 m^2
	square yart (yat vuông)	yd^2	1yd^2 = 0,836127 m^2
	square mile [dặm vuông (Mĩ)]	mile^2	1 mile^2 = 2,589988 km^2
	acre (acrơ)	ac	1 ac = 4046,873 m^2 = 4840 yd^2(cx)

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị chuyển đổi theo SI**
Thể tích	cubic inch (insơ lập phương)	in^3	1 in^3 = 16,387064 cm^3 (cx)
	cubic foot (fut lập phương)	ft^3	1 ft^3 = 28,3169 dm^3
	cubic yard (yat lập phương)	yd^3	1 yd^3 = 0,764555 m^3
	gallon (galon; Anh)	gal (Anh)	1 gal (Anh) = 277420 in^3 = 4,54609 dm^3 = 1,20095 gal (Mĩ)
	pint (panh; Anh)	pt (Anh)	1 pt (Anh) = 568261 cm^3; 8pt (Anh) = 1gal (Anh)
	fluid ounce (aoxơ - lỏng)	fl oz (Anh)	1 fl oz (Anh) = 28,4130 cm^3
	bushel (giạ; Anh)	bu (Anh)	1 bu (Anh) = 36,3687 dm^3
	gallon (galon; Mĩ)	gal (Mĩ)	1 gal (Mĩ) = 3,78541 dm^3
	liquit pint (panh - lỏng; Mĩ)	pt liq (Mĩ)	1 pt liq (Mĩ) = 0,473176 dm^3
	fluid ounce (aoxơ - lỏng; Mĩ)	fl oz (Mĩ)	1 fl oz (Mĩ) = 29,5735 cm^3
	barrel (thùng; Mĩ)	bbl (Mĩ)	1 bbl (Mĩ) = 158,987 dm^3
	bushel (giạ; Mĩ)	bu (Mĩ)	1 bu (Mĩ) = 35,2391 dm^3
	dry barrel (thùng; Mĩ)	bbl dry (Mĩ)	1 bbl dry (Mĩ) = 115,627 dm^3
	dry pint (panh - khô; Mĩ)	pt dry (Mĩ)	1pt dry (Mĩ) = 0,550610 dm^3
Vận tốc	foot (fut) trên giây	ft/s	1 ft/s = 0,3048 m/s
	mile trên giờ	mile/h	1 mile/h = 0,44704 m/s
Gia tốc	foot (fut) trên giây bình phương	ft/s^2	1 ft/s^2 = 0,3048 m/s^2
Góc phẳng	grad, gon	g, gon	1 g = π/200 rad = 0,015708 rad

Bảng 14: CÁC ĐƠN VỊ KHÁC ĐƯỢC PHÉP DÙNG CÙNG VỚI ĐƠN VỊ NHẤT QUÁN SI VỀ CƠ

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị theo SI**
Khối lượng	tấn	t	1 t = 1000 kg
Khối lượng riêng	tấn trên mét khối	t/m^3	1 t/m^3 = 1000 kg/m^3
	kilôgam trên lít	kg/l	1 kg/l = 1000 kg/m^3
Mật độ dài	tex	tex	1 tex = 10^{-6} kg/m (dùng trong ngành dệt)
Áp suất	bar	bar	1 bar = 10^5 Pa (với chất lỏng, chất khí)
Công, năng lượng	oát giờ	W.h	1 W.h = 3600 J

Bảng 15: GIÁ TRỊ CHUYỂN ĐỔI CỦA MỘT SỐ ĐƠN VỊ CƠ THƯỜNG GẶP, NAY KHÔNG DÙNG NỮA

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị chuyển đổi theo SI**
Khối lượng	pound (pao)	lb	1lb = 0,45359237 kg (cx)
	grain (gren)	gr	1 gr = 64,79891 mg (cx)
	ounce (aoxơ)	oz	1 oz = 28,3495 g (cx)
	cara	car	1 car = 200 mg (cx)
Lực	dyn (đin)	dyn	1 dyn = 10^{-5} N (cx)
	kilôgam lực	kgl	1 kgl = 9,80665 N (cx)
Áp suất	kilôgam lực trên mét vuông	kgl/m^2	1 kgl/m^2 = 9,80665 Pa (cx)
	atmôtphe kĩ thuật	at	1 at = 98066,5 Pa (cx)
	atmôtphe vật lí	atm	1 atm = 101325 Pa (cx)
	milimét cột nước	mmH_2O	1 mmH_20 = 9,80665 Pa (cx)
	milimét thuỷ ngân	mmHg	1 mmHg = 133,322 Pa (cx)
	torr (tor)		1 torr = 133,322 Pa
Độ nhớt động lực	poazơ	P	1P = 0,1 Pa. s
Độ nhớt động	stôc (xtôc)	St	1 St = $10^{-4}m^2/s$ (cx)
Công	erg (ec)	erg	1 erg = 10^{-7}J
	kilôgam lực. mét	kgl. m	1 kgl. m = 9,80665 N.m
Công suất	(sức) ngựa (Anh)	hp	1 hp = 745,70 W
	(sức) ngựa (Pháp)	cv	1 cv = 735,499 W

Bảng 16: CÁC ĐƠN VỊ KHÁC ĐƯỢC PHÉP DÙNG CÙNG VỚI ĐƠN VỊ NHẤT QUÁN SI VỀ ĐIỆN VÀ TỪ

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ		
	Tên	**Kí hiệu**	**Giá trị theo SI**
Năng lượng	electron vôn	eV	1 eV = 1,60219. 10^{-19}J
	oát giờ	W. h	1 W. h = 3,6 kJ
	kilôoát giờ	kW. h	1 kW. h = 3,6 MJ
Điện lượng	ampe giờ	A. h	1 A. h = 3,6 kC
Công suất	vôn ampe kháng	var	1 var = 1 W
Công suất toàn phần	vôn ampe	V. A	1 V. A = 1W

Bảng 17: ĐƠN VỊ CỦA CÁC ĐẠI LƯỢNG TƯƠNG ĐỐI VÀ LÔGARIT

ĐẠI LƯỢNG	ĐƠN VỊ			
	Tên	**Kí hiệu**	**Định nghĩa**	**Chú thích**
Đại lượng tương đối (tỉ số của một đại lượng với một đại lượng cùng loại được chọn làm gốc)	một	1		
	phần trăm	%	$1\% = 1.\ 10^{-2}$	
	phần nghìn	‰	$1‰ = 1.\ 10^{-3}$	
	phần triệu	ppm	$1ppm = 1.\ 10^{-6}$	
Đại lượng lôgarit (lôgarit của đại lượng tương đối)	ben	B	$1\ B = \lg (W_2/W_1)$ khi $W_2 = 10W_1$ $1\ B = 2 \lg (F_2/F_1)$ khi $F_2 = \sqrt{10}\ F_1$	W_1 và W_2 là các đại lượng cùng loại mang thuộc tính năng lượng. F_1 và F_2 là các đại lượng cùng loại mang thuộc tính trường.
	đêxiben	dB	$1\ dB = 0,1\ B$	
	nêpe	Np	$1\ Np = 0,8686\ B = \ln (F_1/F_2)$ khi $F_2 = e\ F_1$ $1\ Np = 0,5 \ln (W_2/W_1)$ khi $W_2 = e^2W_1$	e là cơ số của lôgarit tự nhiên

C. HỆ SỐ VÀ TIẾP ĐẦU NGỮ ĐỂ XÂY DỰNG ĐƠN VỊ ƯỚC, BỘI THẬP PHÂN

Hệ số	Tiếp đầu ngữ	Kí hiệu	Hệ số	Tiếp đầu ngữ	Kí hiệu
10^{18}	êxa	E	10^{-1}	đêxi	đ
10^{15}	pêta	P	10^{-2}	centi	c
10^{12}	têra	T	10^{-3}	mili	m
10^{9}	giga	G	10^{-6}	micrô	µ
10^{6}	mêga	M	10^{-9}	nanô	n
10^{3}	kilô	k	10^{-12}	picô	p
10^{2}	hectô	h	10^{-15}	femtô	f
10^{1}	đêca	da	10^{-18}	attô	a

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - HÁN

Tạ Hách	Xie He	谢赫
Tam Quốc	Sanguo	三国
"Tam quốc diễn nghĩa"	"Sanguoyanyi"	"三国演义"
Tạng	Zang	藏
Tào Ngu	Cao Yu	曹禺
Tào Tháo	Cao Cao	曹操
Tào Thực	Cao Zhi	曹植
Tào Tuyết Cần	Cao Xueqin	曹雪芹
Tân Hoa xã	Xinhuashe	新华社
Tân Khí Tật	Xin Qiji	辛弃疾
Tần	Qin	秦
Tần Lĩnh	Qinling	秦岭
Tần Thuỷ Hoàng	Qin Shihuang	秦始皇
Tất Thăng	Bi Sheng	毕昇
"Tây du kí"	"Xiyouji"	"西游记"
Tây Giang	Xijiang	西江
Tây Nam Di	Xi Nan Yi	西南夷
"Tây sương kí"	"Xishuangji"	"西霜记"
Tây Tạng	Xizang	西藏
Tề Bạch Thạch	Qi Baishi	齐白石
Thạch Đào	Shi Tao	石涛
Thạch Trại Sơn	Shizhai Shan	石寨山
"Thái cực đồ thuyết"	"Taijitushuo"	"太极图说"
Thái Nguyên Bồi	Cai Yuanpei	蔡元培
Thang Hiển Tổ	Tang Xianzu	汤显组
Thanh	Qing	清
Thanh Đảo	Qingdao	青岛
Thanh Hải	Qinghai	青海
"Thanh minh thượng hà đồ"	"Qingming Shanghetu"	"清明上河图"
"Thần diệt luận"	"Shenmielun"	"神灭论"
Thi Nại Am	Shi Nai'an	施耐庵
Thiên An Môn	Tian'anmen	天安门

Thiên Đàn	Tiantan	天坛
Thiên Sơn	Tianshan	天山
Thiên Trúc	Tianzhu	天竺
Thuấn	Shun	舜
"Thuỷ hử truyện"	"Shuihuzhuan"	"水浒传"
Thượng Hải	Shanghai	上海
Tiểu Hưng An Lĩnh	Xiaoxing'anling	小兴安岭
Tô Thức	Su Shi	苏轼
Tôn Trung Sơn	Sun Zhongshan	孙中山
Tôn Vũ	Sun Wu	孙武
Tống	Song	宋
Tống Giang	Song Jiang	宋江
Tống Giáo Nhân	Song Jiaoren	宋教仁
Tống Khánh Linh	Song Qingling	宋庆龄
Tống Tử Văn	Song Ziwen	宋子文
Trạm Giang	Zhanjiang	湛江
Trang Tử	Zhuangzi	庄子
Trần Độc Tú	Chen Duxiu	陈独秀
Trần Nghị	Chen Yi	陈毅
Trần Tử Ngang	Chen Zi'ang	陈子昂
Trần Vân	Chen Yun	陈云
Triệu Đà	Zhao Tuo	赵佗
Triệu Mạnh Phủ	Zhao Mengfu	赵孟頫
Triệu Thụ Lí	Zhao Shuli	赵树理
Triệu Tử Dương	Zhao Ziyang	赵紫阳
Trình Di	Cheng Yi	程颐
Trình Hạo	Cheng Hao	程颢
Trịnh Hoà	Zheng He	郑和
Trịnh Thành Công	Zheng Chenggong	郑成功
Trụ	Zhou	纣
Trúc Lâm thất hiền	Zhulin qixian	竹林七贤
Trung Hoa Dân Quốc	Zhonghuaminguo	中华民国
Trung Hoa Quốc Dân Đảng	Zhonghuaguomindang	中华国民党
Trung Quốc	Zhongguo	中国
Trung Quốc đồng minh hội	Zhongguotongmenghui	中国同盟会

Trương Khiên	Zhang Qian	张 骞
Trương Tài	Zhang Zai	张 载
Trương Trạch Đoan	Zhang Zeduan	张 择 端
Trương Trọng Cảnh	Zhang Zhongjing	张 仲 景
Trương Văn Hổ	Zhang Wenhu	张 文 虎
Trường Giang	Changjiang	长 江
Tuân Tử	Xunzi	荀 子
Tuỳ	Sui	隋
Tư Mã thiên	Sima Qian	司 马 迁
Tư Mã Tương Như	Sima Xiangru	司 马 相 如
Từ Bi Hồng	Xu Beihong	徐 悲 鸿
Từ Hi thái hậu	Ci Xi Taihou	慈 禧 太 后
Tưởng Giới Thạch	Jiang Jieshi	将 介 石
Tưởng Kinh Quốc	Jiang Jingguo	将 经 国
Uông Tinh Vệ	Wang Jingwei	汪 精 卫
Vạn Gia Bá	Wanjiaba (muzang)	万 家 坝（墓 葬）
Vạn lí trường thành	Wanli changcheng	万 里 长 城
"Văn tâm điêu long"	"Wenxidiaolong"	"文 心 雕 龙"
Văn Thiên Tường	Wen Tianxiang	文 天 祥
Vân Nam	Yunnan	云 南
Viên Mai	Yuan Mei	袁 梅
Viên Thế Khải	Yuan Shikai	袁 世 凯
Vũ	Yu	禹
Vương An Thạch	Wang Anshi	王 安 石
Vương Duy	Wang Wei	王 维
Vương Dương Minh	Wang Yangming	王 阳 明
Vương Mãng	Wang Mang	王 莽
Vương Minh	Wang Ming	王 明
Vương Sung	Wang Chong	王 充
Vương Thủ Nhân	Wang Shouren	王 守 仁
Vương Thực Phủ	Wang Shifu	王 实 甫
Xích Mi	Chiméi	赤 眉

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - NGA

Vần T

TACKÔPXKI A. A. (Andrej Arsen'evich Tarkovskij; Андрей Арсеньевич Тарко́вский)

TAIMƯA (Tajmyr; Таймы́р)

TAM I. E. (Igor' Evgen'evich Tamm; Игорь Евгеньевич Тамм)

TAMARA (Tamara; Тама́ра)

TANÊEP X. I. (Sergej Ivanovich Taneev; Сергей Иванович Тане́ев)

TASKEN (Tashkent; Ташке́нт)

TASS (TASS - Telegrafnoe Agenstvo Sovetskovo Sojuza; ТАСС - Телегра́фное Аге́нство Сове́тского Сою́за)

TATLIN V. E. (Vladimir Evgrafovich Tatlin; Владимир Евграфович Та́тлин)

TÁY XIBIA (Zapadnaja Sibir'; Западная Сиби́рь)

TBILIXI (Tbilisi; Тбили́си)

TÊSICH-TASƠ (Teshik - Tash; Теши́к - Таш)

TIMIRIAZEP K. A. (Klimentij Arkad'evich Timirjazev; Климентий Аркадьевич Тимиря́зев)

TIXÊ E. K. (Eduard Kazimirovich Tisse; Эдуард Казимирович Тиссэ́)

TÔKAREP X. A. (Sergej Aleksandrovich Tokarev; Сергей Александрович То́карев)

TÔNXTÔI A. K. (Aleksej Konstantinovich Tolstoj; Алексей Константинович Толсто́й)

TÔNXTÔI A. N. (Aleksej Nikolaevich Tolstoj; Алексей Николаевич Толсто́й)

TÔNXTÔI L. N. (Lev Nikolaevich Tolstoj; Лев Николаевич Толсто́й)

TÔNXTÔP X. P. (Sergej Pavlovich Tolstov; Сергей Павлович Толсто́в)

TƠRÔXKI L. Đ. (Lev Davidovich Trockij; Лев Давидович Троцкий)

TƠRUBEXKÔI N. X. (Nikolaj Sergeevich Trubeckoj; Николай Сергеевич Трубецко́й)

TƠVACĐÔPXKI A. T. (Aleksandr Trifonovich Tvardovskij; Александр Трифонович Твардовский)

TRAIKÔPXKI P. I. (Pëtr Il'ich Chajkovskij; Пётр Ильич Чайковский)

TRECNÔP Đ. K. (Dmitrij Konstantinovich Chernov; Дмитрий Константинович Черно́в)

TRÔIBANXAN Kh. (Khorlogijn Chojbalsan; Хорлогийн Чойбалса́н)

TUÔCGHÊNEP L. X. (Ivan Sergeevich Turgenev; Иван Сергеевич Турге́нев)

Vần U

ULANÔVA G. X. (Galina Sergeevna Ulanova; Галина Сергеевна Ула́нова)

URAN (Ural; Ура́л)

URUXÔN P. X. (Pavel Samuilovich Uryson; Павел Самуилович Урысо́н)

USINXKI K. Đ. (Konstantin Dmitrievich Ushinskij; Константин Дмитриевич Уши́нский)

UXTINÔVA T. A. (Tat'jana Alekseevna Ustinova; Татьяна Алексеевна Усти́нова)

Vần V

VACTANGÔP E. B. (Evgenij Bagrationovich Vakhtangov; Евгений Багратионович Вахта́нгов)

VAIXFENĐƠ I. V. (Il'ja Veniaminovich Vajsfel'd; Илья Вениаминович Ва́йсфельд)

VAMPILÔP A. V. (Aleksandr Valentinovich Vampilov; Александр Валентинович Вампи́лов)

VAPXARÔP N. (Nikola Vapcarov; Никола Вапца́ров)

VAVILÔP N. I. (Nikolaj Ivanovich Vavilov; Николай Иванович Вави́лов)

VAVILÔP X. I. (Sergej Ivanovich Vavilov; Сергей Иванович Вави́лов)

VAZÔP I. (Ivan Vazov; Иван Ва́зов)

VECKHÔIAN (Verkhojanskij khrebet; Верхоянский хребет)

VECNATXKI V. I. (Vladimir Ivanovich Vernadskij; Владимир Иванович Верна́дский)

VECTÔP Đ. (Dziga Vertov; Дзига Ве́ртов)

VEXNIN (Vesnin; Веснин)

VENĐA (Vend; Венд)

VINNIUT (Vil'njus; Ви́льнюс)

VINÔGRAĐÔP V. V. (Viktor Vladimirovich Vinogradov; Виктор Владимирович Виногра́дов)

VISNEPXKI A. A. (Aleksandr Aleksandrovich Vishnevskij; Александр Александрович Вишне́вский)

VISNEPXKI A. V. (Aleksandr Vasil'evich Vishnevskij; Александр Васильевич Вишне́вский)

VISNEPXKI V. V. (Vsevolod Vital'evich Vishnevskij; Всеволод Витальевич Вишне́вский)

VLAĐIVÔXTÔC (Vladivostok; Владивосток)

VONGA (Volga; Волга)

VÔRÔSILÔP K. E. (Kliment Efremovich Voroshilov; Климент Ефремович Вороши́лов)

VÔZNEXENXKI A. A. (Andrej Andreevich Voznesenskij; Андрей Андреевич Вознесе́нский)

VRANGHEN (Vrangel'; Врангель)

VRUBEN M. A. (Mikhail Aleksandrovich Vrubel'; Михаил Александрович Врубель)

VƯGÔTXKI L. X. (Lev Semënovich Vygotskij; Лев Семёнович Выго́тский)

Vần X

XAIAN (Sajan; Саян)

XAKHALIN (Sakhalin; Сахали́н)

XANH PÊTECBUA (Sankt Peterburg; Санкт Петербург)

XANTUKÔP - SÊĐRIN M. E. (Mikhail Evgrafovich Saltykov - Shchedrin; Михаил Евграфович Салтыко́в - Щедрин)

XÊCHÊNÔP I. M. (Ivan Mikhajlovich Sechenov; Иван Михайлович Се́ченов)

XÊMIÔNÔP N. N. (Nikolaj Nikolaevich Semënov; Николай Николаевич Семёнов)

XÊRÔP V. A. (Valentin Aleksandrovich Serov; Валентин Александрович Серо́в)

XIBIA (Sibir'; Сибирь)

XIKHÔTÊ - ALIN (Sikhotë - Alin'; Сихотэ́ - Али́нь)

XIMÔNÔP K. M. (Konstantin Mikhajlovich Simonov; Константин Михайлович Си́монов)

XIÔNKÔPXKI K. E. (Konstantin Eduardovich Ciolkovskij; Константин Эдуардович Циолко́вский)

XKƠLIFÔXÔPXKI N. V. (Nikolaj Vasil'evich Sklifosovskij; Николай Васильевич Склифосовский)

XKƠRIABIN A. N. (Aleksandr Nikolaevich Skrjabin; Александр Николаевич Скря́бин)

XÔLÔVIÔP - XÊĐÔI V. P. (Vasilij Pavlovich Solov'ëv - Sedoj; Василий Павлович Соловьёв - Седо́й)

XTALIN I. V. (Iosif Vissarionovich Stalin; Иосиф Виссарионович Сталин)

XTANIXLAPXKI K. X. (Konstantin Sergeevich Stanislavskij; Констатин Сергеевич Станиславский)

XTANKÊVICH N. V. (Nikolaj Vladimirovich Stankevich; Николай Влалимирович Станке́вич)

XTANÔVÔI (Stanovoj khrebet; Становой хребет)

XTÔLƯPIN P. A. (Pëtr Arkad'evich Stolypin; Пётр Аркадьевич Столы́пин)

XTƠRAVINXKI I. F. (Igor' Fëdorovich Stravinskij; Игорь Фёдорович Страви́нский)

XTƠRUVÊ P. B. (Pëtr Berngardovich Struve; Пётр Бернгардович Стру́ве)

XUKHÔMLINXKI V. A. (Vasilij Aleksandrovich Sukhomlinskij; Василий Александрович Сухомли́нский)

XUKHÔVÔ - KÔBƯLIN A. V. (Aleksandr Vasil'evich Sukhovo - Kobylin; Александр Васильевич Сухово́ - Кобы́лин)

XURIKÔP V. I. (Vasilij Ivanovich Surikov; Василий Иванович Су́риков)

XUVÔRÔP A. V. (Aleksandr Vasil'evich Suvorov; Александр Васильевич Суво́ров)

Vần Z

ZACKHI N. A. (Natan Abramovich Zarkhi; Натан Абрамович Зархи́)

ZAVÔIXKI E. K. (Evgenij Konstantinovich Zavojskij; Евгений Константинович Заво́йский)

ZENĐÔVICH Ia. B. (Jakov Borisovich Zel'dovich; Яков Борисович Зельдо́вич)

ZÊLÊNIN Đ. K. (Dmitrij Konstantinovich Zelenin; Дмитрий Константинович Зеле́нин)

ZÊLINXKI N. Đ. (Nikolaj Dmitrievich Zelinskij; Николай Дмитриевич Зели́нский)

ZIBE N. I. (Nikolaj Ivanovich Ziber; Николай Иванович Зи́бер)

ZININ N. N. (Nikolaj Nikolaevich Zinin; Николай Николаевич Зи́нин)

BẢNG MỤC TỪ VÀ MỤC LỤC
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM TẬP 4

T

T.A.T 21
Ta In
Ta Lư
Tà Đưng
Tà Ôi
Tả
Tả Ao 22
Tả chân
Tả hữu tương ứng
Tả Phình
Tả thực
Tả vu
Tá dược
Tá điền
Tá tràng
Tạ
Tạ Duy Hiển
Tạ Hách
Tạ Hiện
Tạ Mỹ Duật
Tạ Quang Bửu 23
Tạ Thị Kiều
Tạ Văn Phụng
Tạ Văn Thiều
Tabet
Tabinsuètti 24
Tabon (Văn hoá)
Tabu
Tác chiến
Tác chiến điện tử
Tác dụng
Tác dụng cơ học
Tác dụng địa chất ngoại sinh
Tác dụng địa chất nội sinh
Tác dụng Hamintơn
Tác dụng khối lượng
Tác dụng thành đá 25
Tác dụng tương hỗ
Tác động nhân sinh
Tác động qua lại
Tác giả
Tác nhân
Tác nhân electrophin
Tác nhân khử
Tác nhân nucleophin và tác nhân electrophin
Tác nhân oxi hoá
Tác nhân pepti hoá
Tác phẩm
Tác phẩm khoa học 26
Tạc
Tạc quân
Tacđơnoa (Văn hoá)
Tách dãn đáy đại dương
Tách dòng gen
Tách đồng vị
Tách sóng
Tackôpxki A. A.
Tactini G.
TAFISA
Taga
Tago R.
Tai 27
Tai biến thiên nhiên
Tai giữa
Tai lửa
Tai - mũi - họng
Tai nạn giao thông
Tai nạn lao động 28
Tai ngoài
Tai nhíp
Tai trong
Tài bàn
Tài chính
Tài khoản kế toán
Tài liệu báo chí 29
Tài liệu quy chuẩn
Tài liệu vi hình
Tài năng
Tài năng thể thao
Tài nguyên (*tiêu chuẩn hoá, địa lí*)
Tài nguyên (*tin*)
Tài nguyên biển
Tài nguyên có thể phục hồi
Tài nguyên đất 30
Tài nguyên khoáng sản
Tài nguyên không phục hồi
Tài nguyên năng lượng
Tài nguyên nước
Tài nguyên phục hồi 31
Tài nguyên rừng
Tài nguyên sinh học
Tài nguyên thay thế
Tài nguyên thiên nhiên
Tài nguyên thiên nhiên biển 32
Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn
Tài nguyên thiên nhiên không tái sinh
Tài nguyên thiên nhiên lòng đất
Tài nguyên thiên nhiên mặt đất
Tài nguyên thiên nhiên tái sinh
Tài nguyên thiên nhiên vô hạn
Tài phiệt
Tài sản
Tài sản cố định
Tài sản định mức
Tài sản hiện vật
Tài sản hữu hình
Tài sản lưu động 33
Tài sản ngoài luân chuyển
Tài sản quốc dân
Tài sản tài chính
Tài sản ứ đọng
Tài sản vắng chủ
Tài sản vô chủ
Tài sản vô hình
Tài sản vô thừa nhận
Tài trợ
Tài trợ thâm hụt
Tải 34
Tải nạp
Tải nạp chung
Tải nạp đặc biệt
Tải phối hợp
Tải trọng
Tải trọng tới hạn
Tải trọng tương đương
Tái hảo hiểm 35
Tái chuyển đổi kĩ thuật
Tái dụng
Tái đầu tư
Tái giảm binh bị
Tái hiện
Tái hợp
Tái kết tinh
Tái ngũ
Tái nhập 36
Tái nhiễm
Tái phạm
Tái phạm nguy hiểm
Tái phát
Tái sản xuất
Tái sản xuất dân số
Tái sản xuất giản đơn
Tái sản xuất mở rộng
Tái sản xuất sức lao động
Tái sản xuất tài nguyên thiên nhiên
Tái sản xuất tư bản cá biệt 37
Tái sản xuất tư bản xã hội
Tái sinh
Tái sinh cây rừng
Tái sinh rừng
Tái tạo (*y*)
Tái tạo (*mĩ thuật*)
Tái tạo bờ 38
Tái thẩm
Tái tổ hợp
Tái xuất
Tại sinh
Tailơ E. B.
Tailơ O.
"Taimơ"
"Taimơ ớp India"
Taimưa
Tajơ Mahan 39
Takizaoa Bakin
Talâyrăng S.M.Đơ
Tali
Tali clorua
Tali nitrat
Tali oxit
Talin (Tallin)

Taliôni F. 40
"Tam ba ba ta ri"
Tam bành
Tam bảo
Tam Bình
Tam Bố
Tam ca
Tam cấp
Tam cương
Tam diệp trùng
Tam Dương
"Tam đa"
Tam Đảo
Tam Đảo 41
Tam Điệp
Tam đoạn luận
Tam đoạn luận dây chuyền
Tam đoạn thức
Tam Đường
Tam giác
Tam giác ảnh 42
Tam giác đo cạnh
Tam giác đo góc
Tam giác lộn ngược
Tam giác Paxcan
"Tam giác quỷ"
"Tam giác sắt"
Tam giác vàng
Tam Giang
Tam giáo
Tam giới 43
Tam Hang
Tam hoà
Tam I. E.
Tam khôi
Tam Kỳ *(tôn giáo)*
Tam Kỳ *(địa lí)* 44
Tam muội
Tam nguyên
Tam nhân
Tam Nông
Tam Nông
"Tam nữ đồ vương"
Tam phủ
Tam Pu Loi
Tam quan
Tam quốc 45
"Tam quốc diễn nghĩa"
Tam quy
Tam quy ngũ giới
Tam quyền phân lập
"Tam sơn"
Tam sự
Tam tà
Tam tam
Tam tam chế
Tam tạng
Tam tấu 46
Tam thái
Tam Thanh
Tam thân
Tam thập lục
Tam thất
Tam thế
Tam thiếu
Tam thức bậc hai
"Tam tinh chúc thọ"
Tam tòng 47
"Tam tổ thực lục"
Tam trường
Tam tư
Tám Danh
Tạm đình chỉ tố tụng
Tạm giam
Tạm giữ 48
Tạm hoãn chấp hành án
Tạm hoãn
chấp hành hình phạt
Tạm ngừng thời hiệu
Tạm trú
Tạm trú có thời hạn
Tạm ứng 49
Tạm ước Việt - Pháp
14.9.1946
Tam vắng
Taman G.
Tamara
Tamayô R.
Tamin (Tamil)
Tan
Tan máu
Tan máu trẻ sơ sinh 50
Tan rã
Tan tế bào
Tàn
Tàn nhang
Tàn phế
Tàn tích
Tản
Tản chụ xiết xương
Tản Đà
Tản mát 51
Tản quan
Tản quyền
Tản từ
Tản văn
Tản Viên
Tán
Tán cây 52
"Tán hoa"
Tán lí
Tán sắc ánh sáng
Tán xạ ánh sáng
Tán xạ không đàn hồi
của các hạt
Tán xạ sóng
Tana 53
Tanaka G.
Tanbôt U. H. F.
Tanco
Tanentauji
Tanêep X. I.
Tang
Tang *của một góc*
Tang ca
Tang góc tổn hao
Tang lễ
Tang trống 54
Tang vật
Tang vũ
Tảng *kê chân cột*
Tạng *(y)*
Tạng *(dân tộc)*
Tạng chảy máu
Tạng co giật
Tạng tượng
Tanganyka
Tánh Linh 55
Tanin
Tanizaki Junichiro
Tantalat
Tantan
Tantan clorua
Tantan oxit
Tanzania
Tao C. H. 56
"Tao đàn"
Tào 57
Tào Ngu
Tào Tháo
Tào Thực
Tào Tuyết Cần
Tảo 58
Tảo biển
Tảo đất
Tảo đỏ
Tảo gạc hươu
Tảo hôn
Tảo lam
Tảo lục
Tảo lục xoắn 59
Tảo mắt
Tảo nâu
Tảo nước ngọt
Tảo silic
Tảo sợi
Tảo xoắn
Táo bón
Táo chua
Táo ta
Táo tàu 60
Táo tây
Tạo ảnh
Tạo chúa
Tạo dáng công nghiệp
Tạo dao động
Tạo hình
(mĩ thuật, ngôn ngữ)
Tạo hình *(y)*
Tạo lệ
Tạo máu
Tạo miễn dịch 61
Tạo mô
Tạo mỡ
Tạo núi
Tạo quả đơn tính
Tạo sĩ
Tạo than
Tạo u
Tạo ung thư
Tạo xương
Tạp âm
Tạp chất cho
Tạp chất nhận 62
Tạp chất thế
Tạp chất xen kẽ
Tạp chí
"Tạp chí
Các khoa học về Trái Đất"
"Tạp chí Cộng sản"
"Tạp chí Cơ học"
"Tạp chí Dân tộc học"
"Tạp chí Địa chất"
"Tạp chí Giáo dục" 63
"Tạp chí Hoá học"
Tạp chí "Khảo cổ học"
Tạp chí Khoa học
ở Việt Nam
"Tạp chí Kiến trúc" 64
"Tạp chí Mĩ thuật" 65
Tạp chí
"Nghiên cứu Kinh tế"
"Tạp chí Ngôn ngữ"
"Tạp chí
Nhà nước và Pháp luật"
"Tạp chí Toán học"
"Tạp chí Triết học"
Tạp chí truyền thanh
"Tạp chí Văn học"
"Tạp chí Vật lí"
Tạp dề
Tạp hôn 66
Tạp kịch

"Tạp Lào"
Tạp văn
Taptơ U.H.
Taragai U. M.
Tarăngten
Tarim
Tarô 67
Tarơ
Tasken
TASS
Tatjikixtan
Tatlin V. E. 68
Tàu
Tàu biên phòng
Tàu biển
Tàu cá
Tàu cánh ngầm
Tàu câu 69
Tàu chế biến đông lạnh
Tàu chiến
Tàu chở contenơ
Tàu chở dầu
Tàu con thoi
Tàu cuốc
Tàu cứu hộ
Tàu đất
Tàu đánh cá
Tàu đao 70
Tàu đẩy
Tàu đệm khí
Tàu đệm từ
Tàu điện
Tàu điện bánh lốp
Tàu điện bánh sắt
Tàu điện ngầm
Tàu đổ bộ
Tàu hoả
Tàu hộ vệ
Tàu hút bùn
Tàu kéo
Tàu không tự hành
Tàu khu trục
Tàu lạnh 71
Tàu lặn
Tàu lưới kéo
Tàu lưới vây
Tàu mặt nước
Tàu một ray
Tàu ngầm
Tàu nghiên cứu hải dương 72
Tàu pha sông biển
Tàu phá băng
Tàu phá băng nguyên tử
Tàu phóng lôi
Tàu quân sự
Tàu quét mìn
Tàu rải mìn
Tàu săn ngầm
Tàu sân bay
Tàu suốt 73
Tàu thoi
Tàu thu gom, vận chuyển
Tàu thuỷ
Tàu thuỷ cánh ngầm
Tàu thuỷ hai thân
Tàu tuần dương
Tàu tự hành
Tàu ven biển
Tàu vũ trụ
Tầu mặt 74
Tautơ B.
Taxili
Taxitut
Taxman
Taxon
Taxô T.
Tay cuộn
Tay hãm
Tay máy 75
Tay quay
Tay vịn
Tây
Tayac (Văn hoá)
Taylo B.
Taylo (Chuỗi)
Taylo (Công thức)
Taylo F. U. 76
Taylo J.
Taylo M. Đ.
Taylo R. E.
Tắc
Tắc Giang
Tắc kè
Tắc lệ đạo 77
Tắc mạch
Tắc ruột
Tắc thở
Tăm bông
Tằm
Tằm dâu
Tằm tạc
Tầm thầu dầu 78
Tầm tơ
Tấm
Tâmbua
Tâmburanh
Tăng
Tăng áp lực phổi
Tăng áp lực tĩnh mạch cửa
Tăng bạch cầu
Tăng Bạt Hổ
Tăng bệnh 79
Tăng cholesterol máu
Tăng cường
Tăng cường sức chiến đấu
Tăng dân số cơ học
Tăng dân số tự nhiên
Tăng động
Tăng già
Tăng hồng cầu
Tăng huyết áp
Tăng huyết áp ác tính 80
Tăng huyết áp do thai nghén
Tăng năng tuyến giáp
Tăng năng tuyến yên
Tăng nhãn áp
Tăng nhiệt
Tăng sản
Tăng sinh
Tăng thu di truyền
Tăng tiết mồ hôi
Tăng trưởng cân đối và tăng trưởng không cân đối
Tăng trưởng kế
Tăng trưởng kinh tế
Tăng trưởng theo bề mặt 81
Tăng trưởng theo hàm mũ
Tăng trưởng theo hướng xuất khẩu
Tăng ure huyết
Tăng vụ
Tặng cho
Tăngghi Y. 82
Tănggô
Tất chấn
"Tất đèn"
Tất kĩ xảo
Tấc
Tâm
Tâm đáy 83
Tâm đẳng phương
Tâm đối xứng
Tâm động
Tâm động đất
Tâm gia tốc tức thời
Tâm kết tinh
Tâm khối
Tâm kích hoạt
Tâm lí
Tâm lí dân tộc 84
Tâm lí học
Tâm lí học dạy nghề
Tâm lí học đặc biệt
Tâm lí học lao động
Tâm lí học pháp lí
Tâm lí học quân sự
Tâm lí học tộc người
Tâm lí học ứng dụng
Tâm lí học xã hội
Tâm lí ngành nghề 85
Tâm lí ngôn ngữ học
Tâm lí xã hội
Tâm mặt
Tâm ngưng tụ
Tâm nhĩ
Tâm pha
Tâm quay *của hình phẳng chuyển động trong một mặt phẳng*
Tâm quay tức thời
Tâm tái hợp
Tâm tâm xã
Tâm thần học 86
Tâm thần phân liệt
Tâm thần thiểu năng
Tâm thất
Tâm thế
Tâm thu
Tâm tích
Tâm trương
Tâm uốn xoắn
Tâm va chạm
Tâm vận tốc tức thời
Tâm vị 87
Tầm âm
Tầm bắn
Tầm gửi
Tầm nhìn xa
Tẩm áp lực chân không gỗ
Tẩm nóng lạnh gỗ
Tẩm thay thế nhựa gỗ
Tẩm thẩm thấu gỗ
Tẩm thực ion
Tấm 88
Tấm bên
Tấm bụng
Tấm cuối
Tấm đá Rôdetta
Tấm khoác
Tấm lớn
Tấm lưng
Tấm sinh dục
Tấm sừng hàm
Tấm thần kinh
Tấm tuỷ
Tân An
Tân Ấn tượng
Tân Biên
Tân Bình
Tân Calêđôni
Tân Cảng 89

Tân Châu
Tân Châu
Tân cổ điển
Tân cổ giao duyên
Tân dịch
Tân Điểm (Văn hoá)
Tân Ghinê 90
Tân giáo
Tân Hiệp
Tân Hoa Xã
Tân Hồng
Tân Hưng
Tân Khai Lưu (Văn hoá)
Tân Khí Tật
Tân kiến tạo
Tân Kỳ
Tân La
Tân Lạc
Tân Lập 91
Tân nghệ thuật
Tân Phú
Tân Phú
Tân Phước
Tân sinh
Tân Sơn Nhất
Tân tạo
Tân Tây Lan
Tân Thành
Tân Thạnh
Tân Trụ
Tân Uyên
"Tân Ước" 92
Tân Việt Cách mạng Đảng
Tân Yên
Tần
Tần Lĩnh
Tần số
Tần số cộng hưởng
Tần số dao động
Tần số dao động riêng
Tần số Đơbai
Tần số gen 93
Tần số góc
Tần số mang
Tần số phách
Tần số plasma
Tần số radio
Tần số trao đổi chéo
Tần số từ quay
Tần số xiclotron
Tần suất (*nông*)
Tần suất (*báo chí*)
Tần suất thiết kế
Tần Thuỷ Hoàng
Tấn (*lí*) 94
Tấn (*múa*)
Tấn Mài
Tận cùng hoá
Tận dụng nước
trong công nghiệp
Tầng (*địa chất*)
Tầng (*địa chất*)
Tầng (*tin*)
Tầng bán thấm
Tầng bào tử
Tầng bình lưu
Tầng cách nước 95
Tầng canh tác
Tầng chắn
Tầng chân
Tầng chịu nén
Tầng chuẩn
Tầng chứa *dầu, khí hoặc nước*
Tầng chứa nước
Tầng chứa nước bán áp
Tầng chứa nước cacxtơ
Tầng chứa nước phân lớp
Tầng chứa nước
phân lớp bán áp
Tầng chứa nước phức hợp
Tầng đánh dấu
Tầng điện li
Tầng đối lưu 96
Tầng êczô
Tầng hạ nhiệt
Tầng hầm
Tầng hầm mái
Tầng ion
Tầng kết khí quyển
Tầng khí quyển
Tầng khuếch tán
Tầng khử
Tầng kĩ thuật
Tầng lọc ngược
Tầng lớp
Tầng lớp trung gian
Tầng mêzô 97
Tầng ngoại quyển
Tầng nhà
Tầng nuôi
Tầng nước ngầm
Tầng ong
Tầng ozon
Tầng phát sinh
Tầng phát sinh bó mạch
Tầng phát sinh
giữa các bó mạch
Tầng phát sinh
trong bó mạch
Tầng phụ gia
Tầng Quái
Tầng quãng tám
Tầng sản phẩm
Tầng sâu *của hồ*
Tầng sinh *dầu hoặc khí* 98
Tầng sinh bần
Tầng sinh bó mạch
Tầng sinh chóp rễ
Tầng sinh môn
Tầng sinh vỏ
Tầng tăng nhiệt
Tầng thiên của hồ
Tầng trệt
Tầng trung giao
Tầng trung quyển
Tầng trước phát sinh
Tầng ứng dụng
Tầng văn hoá
Tập
Tập ấm
Tập đoàn
Tập đoàn báo chí
Tập đoàn cứ điểm
Tập đoàn cứ điểm
Điện Biên Phủ
Tập đoàn
không quân số 7 Mĩ 99
Tập đoàn kinh doanh
Tập đoàn lực lượng
Tập đoàn
sản xuất nông nghiệp
Tập đoàn sao
Tập đoàn tài phiệt 100
Tập đoàn truyền thông
Tập hợp
Tập hợp Bôren
Tập hợp đếm được
Tập hợp đo được
Tập hợp đóng
Tập hợp được sắp
Tập hợp được
sắp bộ phận
Tập hợp được
sắp toàn phần
Tập hợp được sắp tốt
Tập hợp được
sắp tuyến tính
Tập hợp
không đếm được
Tập hợp liên thông
Tập hợp lồi 101
Tập hợp mở
Tập hợp rỗng
Tập hợp rời rạc
Tập hợp trù mật
Tập hợp tương đương
Tập kết
Tập kích
Tập kích bí mật
Tập kích đường không
Tập kích vũ khí
huỷ diệt lớn
Tập lệnh
Tập quán
Tập quán cư trú 102
Tập quán pháp
Tập quán quốc tế
Tập quán sản xuất
Tập quán thương mại
Tập quán tiêu dùng
Tập sự
Tập thể
Tập thể hoá nông nghiệp
Tập thể lao động 103
Tập tính
Tập tính bẩm sinh
Tập tính học
Tập tính phô trương
Tập tính thăm dò
Tập trên sân diễn
Tập trung cải tạo
Tập trung dân chủ
Tập trung dự trữ
Tập trung lực lượng
Tập trung sản xuất 104
Tập trung thị trường
Tập trung tư bản
Tất nhiên và ngẫu nhiên
Tất Thăng
Tất yếu và ngẫu nhiên
Tật 105
Tật của mắt
Tật học
Tật không giãn được tâm vị
Tật thừa ngón chi
Tật vú to
Tẩu mã
Tầulớn J.
Tây Á 106
Tây Ấn
Tây Ban Nha
Tây Beclin 107
Tây Côn Lĩnh
"Tây du kí"
Tây Đạo
Tây Đằng (Đình)
Tây Đô
Tây Giang
Tây Giang
Tây Grơnlen
Tây Hoà 108
Tây Hồ
Tây Kết
Tây Nam Á

Tây Nam Di
Tây Nguyên
Tây ngưu
Tây Ninh
Tây Ninh 109
Tây Phương (Chùa)
Tây Sơn
Tây Sơn
Tây Sơn
"Tây sương kí"
Tây Tạng
Tây Thiên 110
Tây Thừa Thiên
Tây tiến
Tây Trà
Tây Trúc
Tây Việt
Tây Xamoa 111
Tây Xibia
Tẩy chay
Tẩy phim
Tẩy Tinh Hải
Tẩy trắng
Tẩy uế
Tẩy uế chiến trường
Tẩy xạ
Tbilixi
TCP/IP 112
TCVN - 5712
TCVN - 5773
TDF
Te
Tecbi
Tecmit (*hỗn hợp nhiệt nhôm*)
Tecneti
Tecpen 113
Tecpin
Tecpineol
Tectit
Tectua từ
Tela Đơ Sacđanh P.
Telex
Telu
Telu oxit
Telurat 114
Telurua
Tem
Tem thuế
Tempêra
Ten Avip
Teng neng - tinh ninh
Tenlơman E.
Tenxơ
Tenxơ biến dạng 115
Tenxơ ứng suất
Teo
Teo cơ
Teo thần kinh thị giác
Tera Amata
Tesla
Tesla kế
Test
Testosteron
Tetit
Tetraetyl chì 116
Textolit
Tê giác
Tê giác một sừng
Tê phù 117
Tê tê
Tề Bạch Thạch
Tể tướng 118
Tế
Tế bào
Tế bào bạch cầu
Tế bào bạch huyết
Tế bào bao noãn
Tế bào bổ trợ
Tế bào chất
Tế bào cho
Tế bào chuyển vận
Tế bào cổ áo
Tế bào cùng 119
Tế bào cực
Tế bào dạng amip
Tế bào dạng bản
Tế bào đóng
Tế bào hình sao
Tế bào học
Tế bào hồng cầu 120
Tế bào huỷ xương
Tế bào kèm
Tế bào khởi sinh
Tế bào khởi sinh dạng thoi
Tế bào kinh tế
Tế bào lông chân
Tế bào lông hút
Tế bào lympho
Tế bào máu
Tế bào mầm
Tế bào mẹ hạt phấn
Tế bào mô
Tế bào ngọn lửa
Tế bào nhảy
Tế bào nhớ
Tế bào phì
Tế bào phụ
Tế bào quang điện
Tế bào sắc tố
Tế bào sinh dục
Tế bào Svan
Tế bào tạo răng
Tế bào tạo sụn 121
Tế bào tạo xương
Tế bào thăng bằng
Tế bào thần kinh
Tế bào trần
Tế bào trứng
Tế bào tuỷ xương
Tế bào Xectôli
Tế bào xương
"Tế cấp bát điều luận"
Tế Hanh
Tế Nam Giao
Tệ nạn xã hội 122
Têch
Têguxiganpa
Têhêran
Têlêdiô B.
Têlêphôn 123
Têlêphôtô
Têlêtyp
Têmixtôc
Tên đá
Tên gọi
Tên gọi dân tộc
Tên gọi xuất xứ hàng hoá
Tên lửa
Tên lửa chống tăng có điều khiển
Tên lửa chống tên lửa 124
Tên lửa có cánh
Tên lửa đạn đạo
Tên lửa đẩy
Tên lửa đường đạn
Tên lửa hàng không
Tên lửa hành trình
Tên lửa khí tượng
Tên lửa mang
Tên lửa phòng không
Tên miền
Têno
Têôtihuacan 125
Tệp
Têra
Têrentiut P. A.
Têsich - Tasơ
Tết
Tết Chôn Chơnam Thơmây
Tết Đoan ngọ
Tết Hàn thực
Tết Mậu Thân (Chiến dịch) 126
Tết Nguyên đán
Tết Rằm tháng Bảy
Tết Táo quân
Tết Thanh minh
Tết trồng cây
Tết Trung nguyên
Tết Trung thu
Tết Trùng cửu 127
Tết Trùng thập
Tếu
Tha hình
Tha hoá
Tha sinh
Thà chình 128
Thả hè
Thả nổi đồng tiền
Thác Bà
Thác đao điền
Thác Mã
Thác triển giải tích
Thạch
Thạch An
Thạch anh
Thạch anh áp điện 129
Thạch cao
Thạch Đào
Thạch địa tầng
Thạch Động
Thạch Hà
Thạch Hãn
Thạch Hiệp (Văn hoá)
Thạch hoá học
Thạch học
Thạch học than
Thạch Khê
Thạch kiến tạo
Thạch Lạc
Thạch Lam 130
Thạch Lâm
Thạch luận
Thạch nhũ
Thạch quyển
"Thạch Sanh"
Thạch sinh
Thạch thán
Thạch Thành
Thạch Thất
Thạch tín 131
Thạch Trại Sơn
Thạch tùng
Thạch vật lí
Thạch xương bồ
Thai
Thai chết lưu
Thai già tháng
Thai máy
Thai nghén
Thai nhi 132
Thài lài
Thài lài nước
Thải khỏi tế bào

Thải ure
Thái
Thái ấp
Thái Bạch
Thái Bình
Thái Bình
Thái Bình Dương 133
Thái cổ
"Thái cực đồ thuyết"
Thái cực quyền
Thái độ
Thái học sinh
Thái Lan
Thái Ly 134
Thái Nguyên 135
Thái Nguyên
Thái Nguyên Bối
Thái Ninh
Thái Phiên
Thái phó
Thái sư
Thái thú 136
Thái Thuận
Thái Thuy
Thái thượng hoàng
Thái tử
Thái uý
Thái Văn A
Thakuri U.M.
Thalet *ở Milê* 137
Tham biến
Tham khảo
Tham nhũng
Tham ô
Tham, sân, si
Tham số 138
Tham số trạng thái
Tham tá
Tham tán
Tham tán công sứ
Tham tri
Tham tụng
Thảm (*mĩ thuật*)
Thảm (*sân khấu, nhạc*)
Thảm cỏ
Thảm mục rừng
Thảm thực vật
đỉnh cực 139
Thảm thực vật rừng
Thảm tranh
Thám báo
Thám hoa
Thám không
Thám sát khảo cổ
Thám tử
Thám tử tư nhân
Than 140
Than antraxit
Than bùn
Than cám
Than chì
Than cốc
Than củ
Than don
Than đá
Than đá
Than đen ngô
Than gầy
Than gỗ
Than hầm
Than hoa
Than hoá 141
Than hoạt tính
Than humit
Than linhit
Than luyện cốc
Than lửa dài
Than mỡ
Than mùn
Than nâu
Than nguyên khai
Than sạch
Than Uyên
Than vẽ
Than xương
Thán
Thán ngữ canh
Thán thư day
Thán từ
Thang âm tự nhiên
Thang Bômê 142
Thang chuẩn quy ước
Thang địa niên đại
Thang địa tầng
Thang điểm
Thang đo
Thang đo ẩn "không"
Thang đo
của phương tiện đo
Thang đo
không tuyến tính
Thang đo mở rộng
Thang đo Ôzeretzki
Thang đo tuyến tính
Thang độ cứng khoáng vật
Thang động đất
Thang Farenhai
Thang gác
Thang Hiển Tổ
Thang Kenvin 143
Thang lương
Thang màu chuẩn
Thang máy
Thang mộc ấp
Thang nhiệt độ
Thang nhiệt độ nhiệt động
Thang nhiệt độ Rankin
Thang nhiệt độ Rêômua
Thang nhiệt độ
thực dụng quốc tế
Thang nhiệt độ tuyệt đối
Thang nhiệt kế
Thang Richte
Thang sóng điện từ 144
Thang tuổi địa chất
Thang Xenxiut
Tháng
Tháng cố
Tháng nhuận
Tháng phim
Tháng Ramađan
Thanh (*cơ*)
Thanh (*sân khấu*)
Thanh (*sử*) 145
Thanh áp
Thanh Ba
Thanh Bình
Thanh Bình
Thanh Bình Phủ
Thanh chèn
Thanh Chương
Thanh đàm 146
Thanh đạm
"Thanh đảng"
Thanh Đảo
Thanh điệu
Thanh ghi
Thanh giáo
Thanh Hà 147
Thanh Hải
Thanh hao
Thanh Hoà
Thanh Hoá
Thanh Hoá
Thanh Hoá 148
Thanh học
Thanh Khê
Thanh khiết môi trường
"Thanh kiếm và lá chắn"
Thanh la 149
Thanh lắc
Thanh lí tài sản
Thanh Liêm
Thanh mạc
Thanh mai
Thanh mẫu (*ngôn ngữ*)
Thanh mẫu (*nhạc*)
Thanh Miện
Thanh minh
"Thanh minh thượng hà đồ"
Thanh môn 150
"Thanh Nghị"
Thanh nhạc
"Thanh niên"
Thanh Oai
Thanh quản
Thanh răng 151
Thanh Sơn
Thanh tảo
Thanh thải
Thanh thản
Thanh thính học
Thanh Thuỷ
Thanh tích luỹ
Thanh toán
Thanh toán bằng séc
Thanh toán bằng tiền mặt
Thanh toán bệnh 152
Thanh toán
không dùng tiền mặt
Thanh toán quốc tế
Thanh tra chất lượng
Thanh tra nhà nước
Thanh tra nhà nước
về đo lường 153
Thanh tra nhân dân
Thanh tra tài chính
Thanh tra về bảo vệ
môi trường
Thanh tra vệ sinh
Thanh tra viên
chất lượng 154
Thanh Trì
Thanh truyền
Thanh trừng
Thanh Xuân
Thành
Thành Babylon
Thành Bầu
Thành Cát Tư Hãn
Thành chung
Thành cổ
Thành Cổ Loa
Thành Đại La
Thành đinh
Thành đồng Tổ quốc 155
Thành Gia Định
Thành hệ
Thành Hoa Lư
Thành hoàng
Thành Hoàng Đế
Thành hố đào
Thành Huế
Thành Luy Lâu
Thành ngữ

Thành ngữ học
Thành nhà Hồ
Thành nhà Mạc
Thành niên
Thành nội (*Huế*) 156
Thành phẩm
Thành phần câu
Thành phần cấu trúc địa lí
Thành phần chú thích
Thành phần chuyển tiếp
Thành phần cơ giới đất
Thành phần hạt
Thành phần hỗ ngữ 157
Thành phần kinh tế
Thành phần môi trường
Thành phần thứ ba
Thành phố
Thành phố chuỗi 158
Thành phố công nghiệp
Thành phố cụm
Thành phố cực lớn
Thành phố dải
Thành phố động
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố nghỉ dưỡng
Thành phố phong hoá
Thành phố tập trung
Thành phố tuyến
Thành phố vệ tinh
Thành phố - vườn
Thành tạo
Thành Tây Đô
Thành Thái
Thành thị
Thành thị và nông thôn
Thành thục sinh dục 159
Thành thục tính dục
Thành tố phần mềm
Thành tố trực tiếp 160
Thành Tơroa
Thành Trường Dục
Thành tựu khoa học
công nghệ
Thành uỷ
Thành viên của cơ quan
đại diện ngoại giao
Thành viên của
hệ thống đánh giá
sự phù hợp
Thành viên Liên hợp quốc
Thành Vôbăng
Thành Xương Giang 161
Thánh
Thánh chiến
Thánh giá
Thánh Gióng
Thánh hiền
Thánh liễu 162
Thánh mẫu
"Thánh Tông di thảo"
Thạnh Hoá
Thạnh Hưng
Thạnh Phú
Thạnh Trị
Thao lược
Thảo chỉ học
Thảo đường
Thảo long
Thảo quả
Tháp 163
Tháp Bà
Tháp Bình Sơn
Tháp Bút
Tháp canh
Tháp Chàm 164
Tháp chứa
Tháp Chương Sơn
Tháp điều áp
Tháp Epfen
Tháp giếng *mỏ*
Tháp khoan
Tháp Mắm 165
Tháp Mười
Tháp năng lượng
Tháp Nhạn
Tháp pháo
Tháp Phổ Minh
Tháp sinh khối
Tháp số lượng
Tháp tài chính
Tháp Thiên Mụ 166
"Tháp thiếu nữ"
Tháp truyền hình
Tháp tuổi
Tháp tuổi dân số 167
Tháp Tường Long
Thạp Đào Thịnh
Thạp đồng
That Đat
Thạt
Thạt Luông
Thatchơ M. H.
Thau
Thau chua
Thay đổi
người tiến hành tố tụng
Thay lông
Thay thế
Thay thế đồng hình 168
Thăm dò (*y*)
Thăm dò (*triết*)
Thăm dò địa chấn
Thăm dò địa chất
Thăm dò địa hoá
Thăm dò địa vật lí
Thăm dò điện
Thăm dò khai thác
Thăm dò mỏ khoáng 169
Thăm dò sơ bộ
Thăm dò tỉ mỉ
Thăm dò từ
Thăm nhà nước
Thăn cá
Thăng
Thăng Bình
Thăng giáng
Thăng, giáng
Thăng hoa
Thăng Long 170
"Thằng Lãnh bán heo"
Thắng
Thặng dư
Thặng dư của
người sản xuất
Thặng dư của người
tiêu dùng
Thặng dư kinh tế 171
Thặng dư ngoại thương
Thặng dư toàn phương
Thặng số thương nghiệp
Thất bao quy đầu
Thất lưng
Thất lưng bao 172
Thất ống dẫn tinh
Thất vòi trứng
Thâm canh
Thâm canh rừng
Thâm nhập nội bộ
Thâm nhiễm
Thâm viễn
Thẩm áp kế
Thẩm âm
Thẩm Hai
Thẩm Khuyên
Thẩm lậu
Thẩm mĩ công nghiệp
Thẩm mĩ đô thị 173
Thẩm mĩ kiến trúc
Thẩm mĩ và đạo đức
Thẩm Ôm
Thẩm phán
Thẩm phán và hội thẩm
nhân dân xét xử độc lập
và chỉ tuân theo pháp luật
Thẩm phán màng bụng
Thẩm phân máu
Thẩm quyền điều tra
Thẩm quyền xét xử 174
Thẩm thấu
Thẩm tích 175
Thẩm tra dự án luật
Thẩm tra xác nhận
chất lượng
Thẩm vấn tại phiên toà
Thấm
Thấm cacbon
Thấm cacbon - nitơ 176
Thấm ion
Thấm kim loại
Thấm mất nước
Thấm nitơ
Thấm ướt
Thấm xuyên
Thân
Thân bò 177
Thân bổ
Thân bụi
Thân Cảnh Phúc
Thân cỏ
Thân đối sống
Thân đứng
Thân gỗ
Thân hành
Thân hành khí sinh
Thân khoáng
Thân leo
Thân lỗ
Thân Lợi
Thân máy
Thân mềm
Thân mềm
hai mảnh vỏ 178
Thân não
Thân Nhân Trung
Thân quặng
Thân tàu
Thân tế bào
Thân thể tâm thần
Thân Thiệu Thái
Thân trò
Thân từ 179
Thần (*dân tộc, triết*)
Thần (*y*)
"Thần bảo hộ"
Thần bí
Thần chính luận
"Thần diệt luận"
Thần đạo (*tôn giáo*)
Thần đạo (*kiến trúc*)
Thần đất Long Đỗ
Thần đồng 180
Thần giao cách cảm
Thần hệ
Thần học
Thần học biện chứng

"Thần khúc"
Thần kinh đối giao cảm
Thần kinh giao cảm
Thần kinh học
Thần kinh hông
Thần kinh lí tâm 181
Thần kinh - ngôn ngữ học
Thần kinh thị giác
Thần linh
Thần lúa
Thần Nông
Thần núi
Thần núi Đồng Cổ
Thần núi Tản Viên 182
Thần Nữ
Thần nước
Thần sa
Thần sáng tạo
"Thần sấm"
Thần thoại
Thần thoại Ấn Độ 183
Thần thoại Hi Lạp
Thần thoại học
Thần trí học
"Thần Tự do
dẫn đường dân chúng"
Thận 184
Thận di động
Thận học
Thận hư
Thận nhân tạo
Thận ứ mủ
Thận ứ nước
Thấp khớp
Thấp tim
Thập ác 185
"Thập diện Diêm Vương"
Thập gia liên bảo
Thập giới
"Thập giới cô hồn
quốc ngữ văn"
Thập lục 186
Thập nhị diện đều
Thập nhị nhân duyên
Thập tự chinh
"Thập tự chinh vì độc lập"
Thất hiền
Thất Khê
Thất nghiệp
Thất nghiệp miễn cưỡng
Thất nghiệp tự nguyện 187
Thất ngôn bát cú
Thất tình
Thất xuất
Thấu dầu
Thấu kính *quang học*
Thấu kính chỉnh thị
Thấu kính chữa nước
Thấu kính điện - từ 188
Thấu kính điện tử
Thấu kính khum
Thấu kính khử phản xạ
Thấu kính quặng
Thấu kính tiêu sắc
Thấu kính từ
Thấu nhiệt
Thấu thị
Thầy dòng
Thầy địa lí
Thầy thuốc
Thầy thuốc chuyên khoa
Thầy thuốc lâm sàng
Thầy thuốc nhân dân 189
Thầy thuốc ưu tú
Thầy tuồng
Thẻ đường
Thẻ miễn tội
Thẻ tạm trú
Thẻ thường trú
Thẻ thưởng
Thẻ từ
Then
Then tàu
Theophilin
Thép (*công nghiệp*) 190
Thép (*mĩ thuật*)
Thép biến áp
Thép cacbon
Thép dụng cụ
Thép gió
Thép hình
Thép hợp kim
Thép kết cấu 191
Thép không gỉ
Thép kĩ thuật điện
Thép lăng
Thép lò xo
Thép máy điện
Thép Mới
Thép nồi hơi
Thép sôi
Thép từ tính
Thép tự động dễ cắt
Thép xây dựng 192
Theralit
Thê đội
Thể (*ngôn ngữ*)
Thể (*toán*)
Thể allata
Thể ba
Thể ba đoạn
Thể bào tử
Thể biến tấu
Thể cách biệt địa lí
Thể cacdiaca
Thể cán
Thể cầu
Thể chai
Thể chất gia súc
Thể chế chính trị
Thể chế khoa học
và công nghệ 193
Thể chế kinh tế
Thể cho
Thể cực
Thể cứng
Thể cứng hình que
Thể cứng hình sao
Thể dị lí
Thể dị tử bội
Thể dục
Thể dục chữa bệnh
Thể dục cơ bản
Thể dục dưỡng sinh 194
Thể dục nghệ thuật
Thể dục nhịp điệu
Thể dục thẩm mĩ
Thể dục thể hình
Thể dục thể thao
Thể dục thể thao quần chúng
Thể dục thể thao ưỡng học
Thể dục thư dãn 195
Thể đa bội
Thể đáy
Thể đĩa
Thể địa
Thể địa chất
Thể đơn bội
Thể giao tử
Thể gốc
Thể gối
Thể hai đoạn
Thể hai nhân
Thể hệ Xtanixlapxki 196
Thể hiện
Thể keton
Thể khí
Thể không
Thể lai ADN - ARN
Thể loại âm nhạc
Thể loại báo chí
Thể loại văn học
Thể loại xiếc
Thể lông
Thể lưới
Thể lưỡng bội
Thể lượng tử
Thể mạch cảnh
Thể mang
Thể Manpighi
Thể men 197
Thể mi
Thể một
Thể mỡ
Thể nền
Thể nghiệm
Thể ngọn
Thể ngưng tụ Bôdơ
Thể nhân
Thể nhận
Thể nhiễm sắc
Thể nón
Thể nối
Thể nơtron
Thể nút
Thể nữ
Thể nước
Thể peroxi
Thể plasma
Thể quả đảm
Thể quả túi
Thể que
Thể que cứng 198
Thể rắn
Thể rôngđô
Thể sao
Thể sinh bào tử vô tính
Thể sinh chất nhiều nhân
Thể song lưỡng bội
Thể tam bội
Thể than
Thể thao dân tộc
Thể thao định hướng
Thể thao gia đình
Thể thao leo núi 199
Thể thao
người bay bằng diều
"Thể thao Việt Nam"
Thể thụ cảm
Thể thuỷ tinh
Thể thực khuẩn
Thể tích
Thể tích cặn
Thể tích dự trữ hít vào
Thể tích dự trữ thở ra 200
Thể tích hô hấp
Thể tích khối hồng cầu
Thể tích lưu thông
Thể tích mol phân tử
Thể tích phân tử gam
Thể tích thở ra tối đa/giây
Thể tiêu bào

Thể từ
Thể từ
Thể tứ bội
Thể tự tứ bội
Thể và dụng
Thể vàng 201
Thể vân
Thể xác định kháng nguyên
Thể xâm nhập
Thể xoang
Thể xônat
Thế (*địa chất*)
Thế (*quân sự*)
Thế bề mặt
Thế chấp tài sản
Thế của trường điện từ 202
Thế dẻo
Thế điện cực chuẩn
Thế điện động học
Thế điện hoá
Thế đối lập
"Thế giới"
Thế giới
Thế giới bên kia 203
Thế giới cực lạc
Thế giới quan
Thế giới vĩ mô và thế giới vi mô
Thế hấp dẫn
Thế hấp phụ
Thế hệ khoáng vật
Thế hệ máy tính
Thế khuếch tán 204
Thế kĩ
Thế kĩ Ánh sáng
Thế Lữ
Thế lực thị trường
Thế màng Đônan
Thế miếu 205
Thế nằm của đá
Thế nằm đầu dốc
Thế nằm Faolơ
Thế năng
Thế năng biến dạng
Thế nghiệp điền
Thế ngồi
Thế nhiệt động
Thế phức
Thế quyền
Thế sa lắng
Thế tiếp xúc 206
Thế tĩnh điện
Thế trận
Thế trọng trường
Thế tục hoá
Thế tương liên
Thế vận tốc
Thế vectơ
Thế zeta
Thềm (*kiến trúc*)
Thềm (*địa chất*)
Thềm đá ngầm
Thềm lục địa
Thềm phù sa cổ ở *Việt Nam* 207
Thêôkritôt
Thêu
Thi bình hội
Thi ca
Thi chọi gà
Thi chuyển cấp
Thi công
Thi dĩ ngôn chí
Thi đấu thể thao 208
Thi Đình
Thi đua
Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống
Thi đua lao động nông nghiệp ở *Việt Nam*
Thi hành bản án 209
"Thi hoá rồng"
"Thi học"
Thi Hội 210
Thi Hương
Thi Nại Am
Thi nấu cơm
Thi nhịp
Thi pháo trò
Thi pháp
Thi pháp học 211
Thi Sách
Thi tam giáo
Thi thả chim câu
Thi tịch
Thi tối nghiệp
"Thi tù tùng thoại"
Thì
Thí
Thí nghiệm gây xung theo dõi
Thí nghiệm Maikenxơn – Moly 212
Thí nghiệm Mexenxơn - Stalơ
Thí nghiệm ngoài trời
Thị
Thị dân
"Thị giả" 213
Thị giá cổ phiếu
Thị giác
Thị hiếu thẩm mĩ
Thị hiếu tiêu thụ
Thị kính
Thị lang
Thị lực
Thị Nại
Thị sai
Thị sai của ảnh
Thị thực 214
Thị thực nhập cảnh
Thị thực quá cảnh
Thị thực xuất cảnh
Thị tộc
Thị tộc mẫu hệ
Thị tộc mẫu quyền
Thị tộc phụ hệ
Thị tộc phụ quyền
Thị trấn
Thị trường (*y, lí*) 215
Thị trường (*kinh tế*)
Thị trường cạnh tranh
Thị trường chung
Thị trường Chung Anđêan
Thị trường Chung Châu Âu
Thị trường Chung Trung Mĩ 216
Thị trường Chung và Cộng đồng Caribê
Thị trường chứng khoán
Thị trường dân tộc
Thị trường khoa học và công nghệ
Thị trường lao động
Thị trường mở
Thị trường ngoại hối
Thị trường sơ cấp 217
Thị trường tài chính
Thị trường thế giới
Thị trường tiền tệ
Thị trường trong nước
Thị trường vốn
Thị tứ
Thị Vải
Thị xã
Thìa là 218
Thiamin
Thích
Thích Ca Mâu Ni
Thích nghi
Thích nghi di truyền
Thích nghi hình thái
Thích nghi khí hậu 219
Thích nghi phóng xạ
Thích nghi sinh lí
Thích nghi xã hội
Thích tí
Thích tí bào
Thiếc
Thiếc ankyl
Thiếc clorua
Thiếc trắng
Thiếc tự sinh
Thiếc xám
Thiên An Môn 220
Thiên Bình
Thiên cầu
"Thiên cầu"
Thiên Chúa giáo 221
Thiên cực
Thiên Đàn
Thiên đầu thống
Thiên đế
Thiên Địa Hội
Thiên địch
Thiên đình
Thiên đường (*sinh*)
Thiên đường (*dân tộc, triết*)
Thiên Hà 222
Thiên Hà của chúng ta
"Thiên hạ đại thế luận"
Thiên Hoàng
Thiên kiều 223
Thiên Lang
Thiên lí (*nông, sinh*)
Thiên lí (*triết*)
Thiên mệnh
Thiên môn đông
Thiên Mụ
"Thiên Nam dư hạ tập"
"Thiên Nam minh giám" 224
"Thiên Nam ngữ lục"
"Thiên nga"
Thiên nhân cảm ứng
Thiên nhân hợp nhất
Thiên niên kiện
Thiên Sơn
Thiên sứ 225
Thiên tai
Thiên tài
Thiên tầng
Thiên thạch
Thiên thạch đá
Thiên thạch sắt
Thiên thạch sắt đá
Thiên thể
Thiên triều
Thiên Trù
Thiên Trúc
Thiên Trường
Thiên văn đo lường 226

Thiên văn hàng hải
Thiên văn học
Thiên văn học ngoài khí quyển
Thiên văn sao
Thiên văn trắc địa
Thiên văn vô tuyến
Thiên Vương Tinh 227
Thiên xích đạo
Thiền
Thiền định 228
Thiền Tông
"Thiền Tông bản hạnh"
"Thiền uyển tập anh"
Thiến
Thiến dào
Thiện và ác
Thiết bị
Thiết bị dạy học
Thiết bị dụng cụ thể thao
Thiết bị đẩy 229
Thiết bị đo
Thiết bị động lực
Thiết bị in của máy tính số
Thiết bị khử từ
Thiết bị lạnh
Thiết bị lấy điện
Thiết bị nâng chuyển
Thiết bị ngoại vi
Thiết bị nhiếp ảnh
Thiết bị nồi hơi
Thiết bị phản ứng 230
Thiết bị phóng tên lửa
Thiết bị rà phá mìn
Thiết bị tách khí
Thiết bị thoát nước
Thiết bị thông gió đầu lọc
Thiết bị tiếp phát
Thiết bị tiêu năng
Thiết chẩn
Thiết chế văn hoá
Thiết chế xã hội 231
Thiết diện cônic
Thiết diện thẳng góc
Thiết kế
Thiết kế có máy tính hỗ trợ
Thiết kế dữ liệu
Thiết kế điển hình
Thiết kế giao diện
Thiết kế hệ thống
Thiết kế hướng đối tượng
Thiết kế kiến trúc (*tin*)
Thiết kế kiến trúc (*kiến trúc*)
Thiết kế môđun
Thiết kế ngược
Thiết kế sơ bộ 232
Thiết lập quan hệ ngoại giao
Thiết quân luật
Thiết sam
Thiết xa vận
Thiệt hại
Thiệt hại về chất lượng
Thiều kết
Thiểu năng
Thiểu năng tâm thần
Thiểu sắc 233
Thiếu ăn
Thiếu chất dinh dưỡng
Thiếu dinh dưỡng
Thiếu dưỡng trấp
Thiếu đoạn
Thiếu hụt áp suất khuếch tán
Thiếu máu
Thiếu máu ác tính
Thiếu máu cơ tim
Thiếu máu cục bộ
Thiếu mật, vô đởm 234
Thiếu niên
"Thiếu niên tiền phong"
Thiếu oxi
Thiếu protein
Thiếu sáng
Thiếu sắt
Thiếu trùng
Thiếu vitamin
Thiệu Dương 235
Thiệu Hoá
Thiệu Yên
Thimbu
Thìn Hàn
Thính giác
Thính học
Thính lực kế
Thính mũi
Thính ngưỡng 236
Thính tai
Thioancol
Thioaxit
Thioete
Thioglixerin
Thiophen
Thiophenol
Thiophot
Thiosunfat
Thioure
Thioxeton 237
Thioxianat
Thịt lá
Thịt thực phẩm
Thìu
Thìu
Thỏ
Thỏ rừng
Thọ Xuân 238
Thọ Xương
Thoả hiệp
Thoả thuận
Thoả thuận chung
Thoả thuận công nhận lẫn nhau
Thoả thuận đa phương
Thoả thuận đơn phương
Thoả thuận hạn chế tự nguyện
Thoả thuận ngầm 239
Thoả thuận song phương
Thoả thuận thừa nhận
Thoả thuận tương trưng
Thoả ước Mađrit *về đăng kí quốc tế nhãn hiệu hàng hoá*
Thoái hoá
Thoái hoá biến chất
Thoái hoá dạng bột
Thoái hoá đốt
Thoái hoá khớp
Thoái hoá mỡ
Thoái phôi vị
Thoái triển
"Thoại Khanh Châu Tuấn"
Thoại Sơn 240
Thoán
Thoát cacbon
Thoát Hoan
Thoát hơi nước
Thoát nước
Thoát nước kiểu áp mái
Thoát nước kiểu gối phẳng
Thoát nước kiểu hỗn hợp
Thoát nước kiểu lăng trụ
Thoát nước kiểu ống
Thoát ra
Thoát vị 241
Thoát vị bẹn
Thoát vị đùi
Thoát vị nghẽn
Thoát vị rốn
Thóc khao quân
Thọc sâu
Thoi
Thoi cơ
Thonburi
Thondikơ A.
Thoocvanxen B. 242
Thốp
Thori
Thori clorua
Thori oxit
Thô mộc (*phong cách kiểu kiến trúc*)
Thổ
Thổ bàn 243
Thổ cẩm
Thổ chất học
Thổ Chu
Thổ công
Thổ cư
Thổ dân
Thổ đồng
Thổ Hà
Thổ hoàng
Thổ kinh giới
Thổ ngữ
Thổ Nhĩ Kì
Thổ nhưỡng học 244
Thổ phục linh
Thổ Sơn 245
Thổ táng
Thổ ti
Thổ Tinh
Thôi miên
Thối mòn
Thôn 246
Thôn tính
Thông
Thông cáo
Thông cáo báo chí
Thông cáo chung
Thông cáo chung Trung - Mĩ 1972 247
Thông cáo chung Trung - Mĩ 1978
Thông cáo khẩn cấp của Trung ương Đảng (10.3.1939)
Thông công
Thông cung
Thông dịch
Thông dụng phiếu
Thông đái
Thông đất
Thông điệp 248
Thông đỏ
Thông gian
Thông gió
Thông gió lọc độc
Thông khí nhân tạo
Thông khí phế nang
Thông linh học 249
Thông lượng
Thông lượng bức xạ
Thông minh
Thông nàng
Thông Nông
Thông nước
Thông phòng 250
Thông rụng lá

Thông số phân bố
Thông số trạng thái
Thông tấn quân sự
Thông tấn xã
Thông tấn xã Giải phóng
Thông tấn xã Hàn Quốc
Thông tấn xã Liên Xô
Thông tấn xã Thái Lan
Thông tấn xã Việt Nam 251
Thông tầng
Thông thủy
Thông tim
Thông tin
Thông tin di truyền
Thông tin đại chúng 252
Thông tin điện báo
Thông tin điện thoại
Thông tin đối lưu
Thông tin đơn công
Thông tin học
Thông tin hữu tuyến
Thông tin kinh tế
Thông tin liên lạc
Thông tin liên lạc quân sự
Thông tin mật
Thông tin môi trường 253
Thông tin nhiều kênh
Thông tin nông nghiệp
Thông tin song công
Thông tin tầng đối lưu
Thông tin tín hiệu
Thông tin vận động
Thông tin vệ tinh
Thông tin viba
Thông tin viên
Thông tin vô tuyến
Thông tin vô tuyến tiếp sức
Thông tre lá ngắn 254
Thông tre Vân Nam
Thông tư
Thống
Thống đốc 255
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Thống kê Bôdơ - Anhxtanh
Thống kê dân số
Thống kê dịch tễ học
Thống kê Fecmi - Đirăc
Thống kê học
Thống kê lãnh thổ
Thống kê lượng tử 256
Thống kê ngôn ngữ học
Thống kê nông nghiệp
Thống kê toán học
Thống kê y tế
Thống kinh
Thống lí
Thống Nhất
Thống nhất hoá 257
Thống nhất nước Đức năm 1871
Thống nhất nước Đức năm 1990
Thống nhất quản lí ngoại hối
Thống nhất quản lí ngoại thương
Thống phong
Thống quán
Thống sứ
Thốt Nốt (*địa lí*)
Thốt nốt (*nông, sinh*)
Thơ
Thơ cổ phong 258
Thơ Đường
Thơ giao hưởng
Thơ luật Đường
"Thơ mới"
Thơ ngụ ngôn 259
"Thơ thơ"
Thơ tứ tuyệt
Thơ văn xuôi
Thờ cúng tổ tiên
Thở
"Thở" AND
Thở bất thường
Thở máy 260
Thở chẻ
Thở lớp
Thở nứt
Thở phiến
Thời (*địa chất*)
Thời (*ngôn ngữ*)
Thời (*triết*)
"Thời báo Ấn Độ"
"Thời báo Kinh tế Sài Gòn"
"Thời báo Kinh tế Việt Nam" 261
Thời chiến
Thời cơ tác chiến
Thời đại
"Thời đại"
Thời đại đá cũ
Thời đại đá giữa
Thời đại đá mới
Thời đại đá mới trước gốm
Thời đại địa hoá
Thời đại đồ đồng 262
Thời đại đồng đá
Thời đại kim khí
Thời đại sắt
Thời đại sinh khoáng
Thời điểm chụp
Thời đồ đá mới
Thời gian
Thời gian (*các phương pháp đo*)
Thời gian bảo quản hàng
Thời gian cách li
Thời gian cạn sữa 263
Thời gian chảy truyền
Thời gian chu chuyển của tư bản
Thời gian chu kì
Thời gian chửa
Thời gian hưởng ứng
Thời gian khôi phục trung bình
Thời gian làm việc
Thời gian làm việc tin cậy trung bình 264
Thời gian lao động cá biệt
Thời gian lao động cần thiết
Thời gian lao động thặng dư
Thời gian lao động xã hội cần thiết
Thời gian lộ sáng
Thời gian lưu kho
Thời gian lưu thông của tư bản
Thời gian ngoài giờ lao động
Thời gian nhàn rỗi 265
Thời gian Quich
Thời gian rụng trứng
Thời gian sản xuất
Thời gian sân khấu
Thời gian sống
Thời gian thâm nhập
Thời gian thư dãn
Thời gian thực
Thời gian ưu đãi
Thời gian và không gian 266
Thời hạn chấp hành hình phạt
Thời hạn giải quyết khiếu nại
Thời hạn giải quyết tố cáo
Thời hạn hiệu lực 267
Thời hạn thi hành bản án
Thời hạn vận chuyển
Thời hiện tại
Thời hiệu
Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính
Thời kế
Thời kì băng hà
Thời kì chiến tranh 268
Thời kì đầu chiến tranh
Thời kì động dục
Thời kì gian băng
Thời kì kiệt cố lũ
Thời kì làm việc
Thời kì nghỉ
Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội
Thời kì thuyên giảm bệnh 269
Thời kì tiền phát
Thời kì toàn phát
Thời kì trơ
Thời kì ủ bệnh
Thời kì
Thời quá khứ
Thời sự
Thời tiết
Thời tiết khô hạn
Thời tiết nóm
Thời tiết oi bức
Thời tiết tốt
Thời tiết xấu
Thời tương lai
Thời vụ
Thới Bình
Thơm 270
Thu Bồn
Thu cố định
Thu di động
Thu điều tiết
Thu hoạch nông sản
Thu hồi vốn
Thu lôi
Thu ngân sách
Thu nhập
Thu nhập chịu thuế
Thu nhập cuối cùng 271
Thu nhập do phân phối lại
Thu nhập dữ liệu
Thu nhập lần đầu
Thu nhập quốc dân
Thu nhập thuần tuý của xã hội
Thu nhập thuần tuý của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa

Thu nhập
thuần tuý tập trung
của nhà nước 272
Thu nhập thực tế
Thu phân
Thu quay đồng bộ
Thu quốc doanh
Thu sự nghiệp
Thu thập dữ liệu
Thu thập tri thức
Thù hình
Thủ công nghiệp
Thủ dâm 273
Thủ Dầu Một
Thủ Dầu Một
Thủ đô
Thủ Đức
Thủ mưu
Thủ ngữ
Thủ phạm
Thủ pháo
Thủ pháp
Thủ phủ
Thủ quỹ
Thủ thuật xêza
Thủ Thừa
Thủ trưởng
Thủ trưởng
cơ quan điều tra 274
Thủ tục (*tiêu chuẩn hoá*)
Thủ tục (*tin*)
Thủ tục đo
Thủ tục
giải quyết khiếu nại
Thủ tục giải quyết tố cáo
Thủ tục hành chính
Thủ tướng 275
Thú
Thú ăn thịt
Thú bậc cao 276
Thú bậc thấp
Thú biển
Thú có huyệt
Thú có nhau
Thú có túi
Thú đơn huyệt
Thú móng chẵn
Thú móng lẻ
Thú răng ba mấu
Thú răng ống
Thú tội 277
Thú y
Thụ động hoá
Thụ động hoá kim loại
Thụ hình
Thụ lí vụ án hình sự
Thụ mộc thời gian
Thụ phấn
Thụ phấn bổ khuyết
Thụ phấn mở 278
Thụ phấn ngậm
Thụ phấn nhờ côn trùng
Thụ phấn nhờ gió
Thụ phấn nhờ nước
Thụ quan ánh sáng
Thụ quan áp lực
Thụ quan bản thể
Thụ quan cơ học
Thụ thai
Thụ tinh
Thụ tinh kép
Thụ tinh nhân tạo
Thụ tinh nhiều tinh trùng
Thụ tinh qua điểm hợp
Thụ tinh qua lỗ noãn 279
Thụ tinh
trong ống nghiệm
Thụ trái
Thùa
Thuần khiết
Thuần nhất
Thuẫn
Thuấn
Thuận (*nhạc*)
Thuận (*kiến trúc*) 280
Thuận An
Thuận Châu
Thuận Hải
Thuận Hoá
Thuận Kiều
Thuận Thành
Thuận tình li hôn
Thuận từ
Thuận từ Paoli
Thuật ngữ
Thuật phóng 281
Thuật toán
Thuật từ
Thục
Thục địa
Thuê bao
Thuê mướn lao động
Thuế
Thuế bất động sản 282
Thuế bù trừ
Thuế buôn chuyến
Thuế cảng
Thuế chống phá giá
Thuế chu chuyển
Thuế chuyên lợi
Thuế chuyển quyền thừa kế
Thuế công thương nghiệp
Thuế doanh thu
Thuế đất 283
Thuế đinh
Thuế giá trị gia tăng
Thuế gián thu
Thuế hàng hoá
Thuế hiện vật
Thuế hôn nhân
ngoài lãnh địa
Thuế kinh doanh rừng
Thuế lợi tức 284
Thuế luỹ tiến
Thuế môi trường
Thuế môn bài
Thuế muối
Thuế nhà đất
Thuế nông nghiệp
Thuế quan
Thuế quan tân 285
Thuế quan ưu đãi
Thuế sát sinh
Thuế suất
Thuế sử dụng đất
nông nghiệp
Thuế tài nguyên
Thuế taiki
Thuế tạp vật
Thuế thập phân 286
Thuế thu nhập
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế trực thu
Thuế tuần ti
Thuế xuất khẩu,
nhập khẩu
Thung Lang
Thung lũng
Thung lũng Hoàng Hậu
Thung lũng kiến tạo
Thung lũng silicon 287
Thung lũng Vua
Thùng
Thùng cũi
Thùng điều nhiệt
Thùng kế
Thùng kíp
Thùng nổ sâu
Thùng ong
Thùng quay mặt 288
Thùng trục
Thùng xe
Thủng
Thủng loét dạ dày
Thủng ruột thừa
Thúng, mủng, nồ, rá
Thuốc 289
Thuốc an thần
Thuốc bảo quản gỗ
Thuốc bảo vệ thực vật
Thuốc bắc
Thuốc bù nước
và chất điện giải
Thuốc cai đẻ 290
Thuốc cái
Thuốc cảm màu
Thuốc châm
Thuốc chống co thắt
Thuốc chống
đái tháo đường
Thuốc chống đông
Thuốc chống giao cảm
Thuốc chống giun sán
Thuốc chống ỉa chảy 291
Thuốc chống
loạn tâm thần
Thuốc chống nấm
Thuốc chống tăng huyết áp
Thuốc chống thiếu máu
Thuốc chống trầm cảm
Thuốc co mạch
Thuốc corticoid
Thuốc cường đối giao cảm
Thuốc cường giao cảm
Thuốc dãn đồng tử
Thuốc dãn mạch 292
Thuốc dãn phế quản
Thuốc dẫn dụ sâu
Thuốc đầu
Thuốc dự phòng
Thuốc đen
Thuốc đi rửa
Thuốc định ảnh
Thuốc đỏ
Thuốc đông
Thuốc gây mê
Thuốc ghẻ
Thuốc giải cảm
Thuốc giải độc 293
Thuốc giải nhiệt
Thuốc giảm đau
Thuốc gợi nổ
Thuốc hiện ảnh
Thuốc hiện hình
Thuốc hiện màu
Thuốc ho
Thuốc hoả thuật
Thuốc hướng tâm thần
Thuốc iot 294
Thuốc kháng giáp
Thuốc kích thích hô hấp
Thuốc lá
Thuốc lào

Thuốc lân hữu cơ
Thuốc long đờm
Thuốc lợi mật
Thuốc lợi tiểu
Thuốc mê 295
Thuốc nam
Thuốc ngủ
Thuốc ngưng hình
Thuốc nhuộm
Thuốc nhuộm anilin
Thuốc nhuộm axit
Thuốc nhuộm kiềm
Thuốc nhuộm sống
Thuốc nổ
Thuốc nổ amo ninitrat
Thuốc nổ an toàn
Thuốc nổ chịu nước
Thuốc nổ công nghiệp
Thuốc nổ độn nước 296
Thuốc nổ hạt
Thuốc nổ hầm lò
Thuốc nổ nhũ tương
Thuốc nổ nitroglixerin và nitroglicol
Thuốc nổ phá
Thuốc phiến
Thuốc phiện
Thuốc phòng hen
Thuốc phóng
Thuốc rửa mắt
Thuốc sắc 297
Thuốc sốt rét
Thuốc tây
Thuốc tẩy
Thuốc tê
Thuốc thảo mộc trừ sâu
Thuốc thử
Thuốc thử Fisơ
Thuốc thử Nexlơ
Thuốc thử nhóm
Thuốc tiêu chảy
Thuốc tím
Thuốc tránh thai
Thuốc trừ bệnh cây 298
Thuốc trừ chuột
Thuốc trừ cỏ
Thuốc trừ địch hại
Thuốc trừ sâu
Thuốc tuyến nổi
Thuốc xoa bóp
Thuốc xông hít
Thuộc da
Thuộc địa
Thuộc địa kiểu mới
Thuộc tính
Thuộc tính tâm lí 299
Thuổng
Thụt tháo
Thuơmôxi III
Thuxidit
Thuỷ
Thuỷ miên phân tích
Thuỷ sau tuyến yên
Thuỷ âm sinh học
Thuỷ binh thị hậu
Thuỷ bổn thảo 300
Thuỷ canh
Thuỷ Chân Lạp
Thuỷ chuẩn
Thuỷ chúng
Thuỷ công
Thuỷ đậu
Thuỷ địa chất
Thuỷ địa chất môi trường
Thuỷ địa chất sinh thái
Thuỷ địa hoá
Thuỷ điện
Thuỷ định vị 301
Thuỷ đội
Thuỷ Động Cầu (Văn hoá)
Thuỷ động lực học
"Thuỷ hử"
Thuỷ - khí động lực
Thuỷ lôi 302
Thuỷ lợi
Thuỷ lợi hoá nông nghiệp
Thuỷ luyện kim
Thuỷ lực học
Thuỷ mặc
Thuỷ năng
Thuỷ ngân 303
Thuỷ ngân clorua
Thuỷ ngân oxit
Thuỷ Nguyên
Thuỷ nông
Thuỷ phân
Thuỷ phân gỗ
Thuỷ phân protein 304
Thuỷ phi cơ
Thuỷ quyển
Thuỷ quyển ngầm
Thuỷ sản
Thuỷ sản đóng hộp
Thuỷ sản đông lạnh
Thuỷ sản sơ chế
Thuỷ sản tươi
Thuỷ tạ 305
Thuỷ táng
Thuỷ thũng
Thuỷ tiên
Thuỷ Tinh (*lí*)
Thủy tinh (*hoá*)
Thuỷ tinh chì 306
Thuỷ tinh dịch
Thuỷ tinh gốm
Thuỷ tinh hoá
Thuỷ tinh hoá học
Thuỷ tinh hữu cơ
Thuỷ tinh kiềm
Thuỷ tinh lỏng
Thuỷ tinh núi lửa
Thuỷ tinh quang học
Thuỷ tinh spin 307
Thuỷ tinh tan
Thuỷ tinh thạch anh
Thuỷ tĩnh
Thuỷ tính
Thuỷ tổ
Thuỷ tổ điểu
Thuỷ triều
Thuỷ triều vùng biển Việt Nam
Thuỷ tức 308
Thuỷ tức tập đoàn
Thuỷ văn cacxtơ
Thuỷ văn công trình
Thuỷ văn đô thị
Thuỷ văn đồng vị
Thuỷ văn học
Thuỷ văn học thông số
Thuỷ văn lục địa
Thuỷ văn nông nghiệp
Thuỷ văn nước mặt
Thuỷ văn rừng
Thuỷ văn thống kê 309
Thuỷ văn ứng dụng
Thuỷ Xá
Thuỷ xương bồ
Thuy Anh
Thuy Điển
Thuy Sĩ 310
Thuyền buồm máy 311
Thuyền đánh cá
Thuyền nung
Thuyết áo - thể
Thuyết bất khả tri
Thuyết biến hoạ
Thuyết cải thiện
Thuyết cảm xúc
Thuyết cạnh tranh độc quyền 312
Thuyết cân bằng di truyền
Thuyết cận bằng xã hội
Thuyết cận biên
Thuyết cấu tạo hoá học
Thuyết chất lượng đời sống
Thuyết chết nhiệt
Thuyết chu kì kinh tế
Thuyết chủ nghĩa siêu đế quốc 313
Thuyết chủ nghĩa thể chế
Thuyết chủ nghĩa tư bản nhân dân
Thuyết chủ nghĩa xã hội thị trường
Thuyết chuyển hoá của chủ nghĩa tư bản
Thuyết chức năng xã hội
Thuyết cơ giới
Thuyết di truyền nhiễm sắc thể 314
Thuyết diễn dịch
Thuyết dung dịch loãng
Thuyết duy danh
Thuyết duy khoa học
Thuyết duy kĩ
Thuyết duy năng
Thuyết duy ngã
Thuyết duy ý chí
Thuyết Đacuyn
Thuyết Đacuyn mới
Thuyết Đacuyn xã hội
Thuyết đề 315
Thuyết địa lí chính trị
Thuyết Địa tâm
Thuyết điện tử
Thuyết điều kiện
Thuyết định mệnh
Thuyết đoàn kết xã hội
Thuyết đôminô
Thuyết đồng dạng
Thuyết động
Thuyết động học phân tử chất khí
Thuyết đơn dạng
Thuyết ête
Thuyết giá trị lao động 316
Thuyết hai chân lí
Thuyết hành động xã hội
Thuyết hiện tại
Thuyết hội tụ
Thuyết hứng thú
Thuyết hữu thần
Thuyết không thể biết 317
Thuyết kĩ trị
Thuyết kĩ trị về xã hội
Thuyết kinh tế chỉ huy
Thuyết kinh tế hỗn hợp
Thuyết Lamac 318
Thuyết Lamac mới
Thuyết lặp lại pha
Thuyết lịch sử tuần hoàn
Thuyết loài người là trung tâm

Thuyết lượng tử
Thuyết Manthơt
Thuyết Mặt Trời là trung tâm
Thuyết mầm
Thuyết minh phim
Thuyết một thần 319
Thuyết năng suất cận biên
Thuyết nguyên tử
Thuyết nguyên tử - phân tử
Thuyết ngữ
Thuyết nhà nước phúc lợi chung
Thuyết nhân tố
Thuyết Nhật tâm
Thuyết nhiên tố
Thuyết nhiều thần 320
Thuyết Pangen
Thuyết phát sinh sinh vật
Thuyết phát triển kinh tế
Thuyết phân tầng xã hội
Thuyết phiếm thần
Thuyết phức chất hoạt động
Thuyết siêu trội
Thuyết sinh mô 321
Thuyết số lượng tiền tệ
Thuyết sức sống
Thuyết tai biến
Thuyết tam giáo nhất nguyên
Thuyết tạo hoá
Thuyết tạo sinh vật
Thuyết tạo thần và tìm thần
Thuyết tâm thể
Thuyết tâm vật song hành
Thuyết tận thế 322
Thuyết tế bào
Thuyết thần kinh
Thuyết thông tin cảm xúc
Thuyết thuỷ thành
Thuyết thực tại
Thuyết thực tại mới
Thuyết thực tại phê phán
Thuyết tiên thành
Thuyết tiền định
Thuyết tiền tệ 323
Thuyết tiền tệ danh nghĩa
Thuyết tiền tệ kim loại
Thuyết tiến hoá đột biến
Thuyết tiến hoá tầm thường
Thuyết tĩnh
Thuyết tĩnh học xã hội và động học xã hội
Thuyết tĩnh tịch
Thuyết tính hữu ích cận biên
Thuyết Trái Đất là trung tâm
Thuyết trẻ em là trung tâm 324
Thuyết trội
Thuyết trung tâm
Thuyết trực cảm
Thuyết trực sinh
Thuyết "Trực trị"
Thuyết trường lượng tử
Thuyết trường phối tử
Thuyết trường tinh thể
Thuyết tự nhiên thần 325
Thuyết tự sinh
Thuyết tương đối
Thuyết tương đối tổng quát
Thuyết ưu sinh
Thuyết va chạm
Thuyết Vatxơman
Thuyết vật hoạt 326
Thuyết vỏ não - nội tạng
Thuyết vòng tuần hoàn lịch sử
Thuyết vũ trụ dãn nở
Thuyết vùng
Thuyết xã hội công nghiệp
Thuyết xã hội hậu công nghiệp
Thuyết xã hội học tầm thường
Thuyết xã hội hữu cơ
Thuyết xã hội tiêu thụ
Thư
Thư chuyển tiền
"Thư của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản gửi các nhóm Cộng sản Đông Dương về vấn đề thành lập Đảng cộng sản Đông Dương" (27.10.1929) 327
Thư dẫn
Thư điện tử
Thư giải trình của nhà quản lí
Thư hoàng
Thư kí phiên toà
Thư kí toà soạn
Thư luật sư
Thư mục
Thư mục các thư mục 328
Thư mục chuyên đề
Thư mục địa chí
Thư mục học
Thư mục hồi cố
Thư mục nhân vật
Thư mục quốc gia
Thư mục tổng quát
Thư mục Việt Nam
"Thư ngỏ của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi các đảng phái" (8.1936) 329
"Thư ngỏ của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương" (4.1936)
"Thư ngỏ gửi toàn quyền Bô"
Thư pháp
Thư quản lí 330
Thư sinh
Thư tịch Việt Nam
Thư tín dụng
Thư tín ngoại giao
"Thư trả lời Hoàng Cao Khải" 331
Thư Trì
Thư triệu hồi
Thư uỷ quyền
"Thư vào Nam"
Thư viện
Thư viện Alêchxanđri
Thư viện Anh 332
Thư viện ảo
Thư viện chương trình
Thư viện đa phương tiện
Thư viện điện tử
Thư viện Hà Nội
Thư viện học
Thư viện huyện Lý Nhân
Thư viện Khoa học Kĩ thuật Trung ương 333
Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
Thư viện làng Trang Liệt
Thư viện Quân đội
Thư viện quốc gia
Thư viện Quốc gia Nga 334
Thư viện Quốc gia Pháp
Thư viện Quốc gia Trung Quốc
Thư viện Quốc gia Việt Nam
Thư viện Quốc hội Hoa Kì
Thư viện Quốc hội Nhật Bản
Thư viện số 335
Thư viện tàng trữ
Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội
Thư viện Việt Nam
Thư viện xã Tam Hồng
Thử không phá huỷ 336
Thử nghiệm
Thử nghiệm Amet
Thử nghiệm bằng các điểm chuẩn
Thử nghiệm bổ trợ
Thử nghiệm đều - lệch
Thử nghiệm kết tủa miễn dịch
Thử nghiệm khả năng thành thạo các phòng thử nghiệm
Thử nghiệm máy
Thử nghiệm mẫu
Thử nghiệm miễn dịch phóng xạ
Thử nghiệm sinh học
Thử nghiệm sự phù hợp 337
Thử nghiệm trong cơ thể sống
Thử nghiệm trong ống nghiệm
Thử
Thử bộ Công an
Thử dân
Thử nguyên của đại lượng vật lí
Thử, nói
Thử phát
Thử phẩm
Thử trưởng
Thử vĩ
Thự
Thự thạch
Thừa kế 338
Thừa kế có nhân tố nước ngoài
Thừa kế quốc gia
Thừa kế theo di chúc
Thừa kế theo pháp luật 339
Thừa kế thế vị
Thừa kế trong luật quốc tế
Thừa sắng
Thừa số
Thừa Thiên
Thừa Thiên-Huế
Thừa tì 340
Thừa tuyên
Thừa tự
Thức

Thức ăn bổ sung
Thức ăn chăn nuôi
Thức ăn động vật 341
Thức ăn hỗn hợp
Thức ăn khoáng
Thức ăn nhiều nước 342
Thức ăn thô
Thức ăn tinh
Thức ăn xanh
Thức kiến trúc
Thức kiến trúc cổ Hi Lạp - La Mã
Thức kiến trúc cổ Việt Nam 343
Thức vô định
Thực ấp
Thực bào
Thực bì
Thực đơn (*tin*)
Thực hành học
Thực hành tác chiến
"Thực hiện cải cách ruộng đất"
Thực hiện nghiêm chỉnh và có thiện chí các cam kết quốc tế 344
Thực hiện pháp luật
Thực hộ
Thực khuẩn thể
Thực nghiệm
Thực nghiệm địa lí
Thực nghiệm điều tra
Thực phẩm
Thực phong
Thực quản 345
Thực tại
Thực tại chất phác
Thực tại khách quan
Thực tại sinh học
Thực tại vật lí
Thực tập
Thực thẩm bào
Thực thể 346
Thực tiễn
Thực từ
Thực vật
Thực vật bậc cao
Thực vật bậc thấp
Thực vật biển
Thực vật biểu sinh 347
Thực vật C_3
Thực vật C_4
Thực vật CAM
Thực vật chịu hạn
Thực vật chịu mặn
Thực vật chịu muối
Thực vật chồi ẩn
Thực vật chồi hiện
Thực vật chồi ngầm
Thực vật có bào tử bậc cao
Thực vật có hạt 348
Thực vật có mạch
Thực vật có phôi
Thực vật dạng tản
Thực vật dạng thân đốt
Thực vật đầm lầy
Thực vật hạt kín
Thực vật hạt trần
Thực vật hoa ẩn
Thực vật hoa ẩn có mạch
Thực vật hoa hiện
Thực vật học
Thực vật học nông nghiệp
Thực vật học tộc người 349
Thực vật Kainôzôi
Thực vật kị đất vôi
Thực vật Mêzôzôi
Thực vật ngày dài
Thực vật ngày ngắn
Thực vật ngày trung bình
Thực vật ngoại tầng
Thực vật nổi
Thực vật Palêôzôi
Thực vật thuỷ sinh
Thực vật thường xanh
Thực vật ưa đất vôi
Thực vật vùng triều
Thưng 350
Thước
Thước cặp
Thước cuộn
Thước đo cây
Thước đo góc
Thước đo hiển vi
Thước đo khoảng pháp tuyến chung
Thước đo trong
Thước kiểm tra
Thước tầm
Thước tê
Thước trắc vi
Thước vẽ truyền
Thước vuông 351
Thược dược
Thương (*quân sự*)
Thương (*toán*)
Thương (*nhạc*)
Thương (*sử*)
Thương binh
Thương hàn
Thương hàn nhập lí
Thương hiệu 352
Thương mại
Thương mại điện tử
Thương mại số hoá
Thương nghiệp quốc doanh
Thương phiếu
Thương tổn 353
Thương vong
Thường
Thường hoá
Thường sơn
Thường Tín
Thường trú
Thường và biến
Thường xanh
Thường Xuân 354
Thượng
Thượng điền
Thượng Hà
Thượng hạ tương phù
Thượng Hải
Thượng huyền
Thượng lâm tử đệ
Thượng lương
Thượng lưu
Thượng siêu âm
Thượng tá 355
Thượng tầng (*ngôn ngữ*)
Thượng tầng *của tàu thuỷ*
Thượng thọ
Thượng thư
Thượng Vônta
Thylacoit
Thyrotrophin
Tỉ
Tỉ bình chuẩn
Tỉ choàng
Tỉ điệp báo
Tỉ thể 356
Tỉ thương bạc
Tỉ bà
Tỉ Ni Đa Lưu Chi
Tỉ nữ
Tỉ tướng
Tỉ (*toán*)
Tỉ (*văn*)
Tỉ dụ
Tỉ động năng
Tỉ giá
Tỉ giá công - nông nghiệp 357
Tỉ giá hàng hoá
Tỉ giá hối đoái
Tỉ khối
Tỉ khối kế
Tỉ lệ (*mĩ thuật*)
Tỉ lệ ảnh
Tỉ lệ bản đồ
Tỉ lệ dự trữ bắt buộc 358
Tỉ lệ đẻ
Tỉ lệ đô thị hoá
Tỉ lệ động dục
Tỉ lệ kiến trúc
Tỉ lệ kinh tế - xã hội theo lãnh thổ
Tỉ lệ phát triển dân số
Tỉ lệ phí bảo hiểm
Tỉ lệ rừng che phủ 359
Tỉ lệ sinh
Tỉ lệ tàn phế
Tỉ lệ tăng dân số
Tỉ lệ thụ thai
Tỉ lệ thức
Tỉ lệ tử
Tỉ lệ vàng
Tỉ số
Tỉ số bazơ
Tỉ số đơn
Tỉ số kép
Tỉ số khả năng thanh toán 360
Tỉ số truyền
Tỉ số tử cơ
Tỉ suất bảo hộ danh nghĩa
Tỉ suất bảo hộ hữu hiệu
Tỉ suất chiết khấu
Tỉ suất giá trị thặng dư
Tỉ suất hàng hoá
Tỉ suất khấu hao 361
Tỉ suất lợi nhuận
Tỉ suất lợi nhuận bình quân chung
Tỉ suất lợi tức
Tỉ suất sinh lời
Tỉ suất sinh lời nội bộ
Tỉ suất tái sản xuất dân số 362
Tỉ suất tăng dân số
Tỉ suất thu hồi vốn nội bộ
Tỉ suất tích luỹ
Tỉ thế năng
Tỉ trọng đất
Tỉ Ngọ lưu trú
Tị nạn chính trị
Tị thư
Tị thực kích hư
Tia 363
Tia âm cực
"Tia chớp nhiệt đới"

Tia cực tím
Tia hồng ngoại
Tia nhìn
Tia Rơnghen
Tia sóng
Tia tuỷ
Tia vũ trụ
Tia X
Tia thưa
Tia thị giác 364
Tia tô
Tiabengơ (Kĩ nghệ)
Tiaxô Đê Môlina
Tibexti
Tibô J.
Tích (*toán*) 365
Tích (*sân khấu*)
Tích baryon
Tích chập
Tích dịch vòi trứng
Tích Giang
Tích hỗn hợp
Tích hợp hệ thống
Tích lepton
Tích luỹ ban đầu
của chủ nghĩa tư bản
Tích luỹ chất khô
Tích luỹ tư bản
Tích luỹ
xã hội chủ nghĩa 366
Tích ngoài của hai vectơ
Tích phân
Tích phân bất định
Tích phân bội
Tích phân đường
Tích phân Lơbe
Tích phân mặt
Tích phân Stientiexơ
Tích phân suy rộng 367
Tích phân xác định
Tích số ion
Tích số tan
Tích thời trình
Tích tôpô
Tích trong *của hai vectơ*
Tích trữ vàng
Tích trực tiếp
Tích trượng
Tích tụ sản xuất
Tích tụ trầm tích
Tích tụ tư bản
Tích vectơ 368
Tích vô hướng
Tịch
Tịch điền
Tịch thu
Tiêm
Tiêm bắp thịt
Tiêm chủng
Tiêm chủng mở rộng
Tiêm dưới da
Tiêm động mạch 369
Tiêm hạch
Tiêm la ngựa
Tiêm lửa
Tiêm mao
Tiêm nhỏ giọt
Tiêm tĩnh mạch
Tiêm trong da
Tiêm vào huyệt
Tiềm ảnh
Tiềm lực
Tiềm lực
chính trị - tinh thần
Tiềm lực khoa học
Tiềm lực
khoa học - kĩ thuật
Tiềm lực khoa học
và công nghệ 370
Tiềm lực kinh tế
Tiềm lực quân sự
Tiềm lực quốc phòng
Tiềm năng dân số
Tiềm nhập
Tiềm tan
Tiềm tàng
"Tiên Cuội"
Tiên Du
Tiên đề
Tiên đề chọn 371
Tiên đề hoá
Tiên đề học
Tiên đề liên tục
Tiên đề Pêanô
Tiên đề thứ năm
Tiên đoán khoa học
Tiên Hưng
Tiên Lãng
Tiên Lữ 372
Tiên lượng
Tiên mao
Tiên nghiệm
Tiên phát
Tiên phong
Tiên Phước
Tiên Sơn 373
"Tiên tấm"
Tiên thiên
Tiên Yên
Tiên Yên
Tiền Á
Tiền án
Tiền bán lạng
Tiền Cambri
Tiền cảnh (*điện ảnh, sân khấu*)
Tiền cảnh (*tin*)
Tiền Côlômbô (Văn hoá)
Tiền duyên phòng ngự
Tiền đề
Tiền đề địa chất 374
Tiền đề địa hoá
Tiền đề địa mạo
Tiền đề địa tầng
Tiền đề địa thực vật
Tiền đề kiến trúc
Tiền đề macma
Tiền đề tướng đá trầm tích
Tiền điện tử
Tiền điều kiện
Tiền đình
Tiền Đông Sơn (Văn hoá)
Tiền động dục
Tiền đường
Tiền giả định
Tiền Giang
Tiền giấy 375
Tiền Hải
Tiền hocmon
Tiền hôn mê
Tiền khai hoa
Tiền kì
Tiền kim loại
Tiền lạp thể
Tiền Lê 376
Tiền lệ pháp
Tiền liệt tuyến
Tiền lương
Tiền lương danh nghĩa
Tiền lương theo sản phẩm
Tiền lương theo thời gian
Tiền lương thực tế 377
Tiền mãn kinh
Tiền mạnh
Tiền Ngũ thù
Tiền nóng
Tiền phạt
"Tiền phong"
Tiền phòng
Tiền Rafaelô
Tiền Sa Huỳnh (Văn hoá)
Tiền sản giật
Tiền sảnh 378
Tiền số hoá
Tiền sử
Tiền sử bệnh
Tiền sử học
Tiền sự
Tiền tệ
Tiền thể thực khuẩn
Tiền thông kinh
Tiền thưởng
Tiền tiêu chuẩn
Tiền tinh trùng 379
Tiền tố
Tiền triệu chứng
Tiền tuất
Tiền tuyến
Tiền ung thư
Tiền vệ (*quân sự*)
Tiền virut
Tiền thạch
Tiến bộ di truyền
Tiến bộ
khoa học - kĩ thuật 380
Tiến bộ xã hội
Tiến công
Tiến công chiến lược
Tiến công trong hành tiến
Tiến động
Tiến động Lacmo
Tiến hoá 381
Tiến hoá đồng quy
Tiến hoá đột biến
Tiến hoá sao
Tiến hoá song song
"Tiến quân ca"
Tiến sĩ
Tiến sĩ khoa học
Tiến trình
Tiếng
Tiếng Acmêni 382
Tiếng Ai Cập
Tiếng Anbani
Tiếng Anh
Tiếng Apgan
Tiếng Arập
Tiếng Arem
Tiếng Azecbaijan
Tiếng Ba Lan
Tiếng Ba Na
Tiếng Ba Tư
Tiếng Baxcơ
Tiếng Becbe
Tiếng Bê
Tiếng Bêlarut
Tiếng bom Sa Điện 383
Tiếng Bồ Đào Nha
Tiếng Bố Y
Tiếng Brao
Tiếng Bru
Tiếng Bungari
Tiếng Ca Dóng
Tiếng Cao Lan

Tiếng Chăm
Tiếng Choang
Tiếng Chơ Ro
Tiếng Chu Ru
Tiếng Co 384
Tiếng Cống
Tiếng Cơ Ho
Tiếng Cơ Lao
Tiếng Cơ Tu
Tiếng Cuối
Tiếng Dao
"Tiếng dân"
Tiếng Do Thái cổ
Tiếng Duy Ngô Nhĩ
Tiếng đế
Tiếng Đồng
Tiếng động phim
Tiếng động sân khấu
Tiếng Đức 385
Tiếng Expêrantô
Tiếng Extôni
Tiếng Ê Đê
Tiếng Gia Rai
Tiếng Giáy
Tiếng Giê
Tiếng Gruzi
Tiếng Ha Lăng
Tiếng Hà Lan
Tiếng Hà Nhì
Tiếng Hán
Tiếng Hi Lạp 386
Tiếng Hindi
Tiếng Hrê
Tiếng Hroi
Tiếng Hungari
Tiếng Inđônêxia
Tiếng Java
Tiếng Kazăc
Tiếng Kháng
Tiếng Khasi
Tiếng Khơmti
Tiếng Khơ Me
Tiếng Khơ Me Nam Bộ
Tiếng Khơ Mú 387
Tiếng Kiaghizơ
Tiếng La Chí
Tiếng La Ha
Tiếng La Hụ
Tiếng Lai
Tiếng Lào
Tiếng Latinh
Tiếng Latvia
Tiếng Lave
Tiếng Laven
Tiếng Lê
Tiếng Li Sú
Tiếng Litva 388
Tiếng lóng
Tiếng Lô Lô
Tiếng Lự
Tiếng Mã Liềng
Tiếng Ma
Tiếng Mađagaxca
Tiếng Malaixia
Tiếng Mãn Châu
Tiếng Mảng
Tiếng Maori
Tiếng Mày
Tiếng Miền
Tiếng Miến Điện 389
Tiếng Môn
Tiếng Môngđavi
Tiếng Mông
Tiếng Mơ Nâm
Tiếng Mơ Nông
Tiếng Mường
Tiếng Na Miểu
Tiếng Na Uy
Tiếng Nêpan
Tiếng Nga
Tiếng Nguồn
Tiếng ngựa phi
Tiếng Nha Hơn
Tiếng Nha Kua 390
Tiếng Nhật
Tiếng Nicôba
"Tiếng nói Việt Nam"
Tiếng Nùng
Tiếng óc ách
Tiếng Ôi
Tiếng ồn âm thanh
Tiếng ồn nhiệt
Tiếng ồn vô tuyến điện tử
Tiếng Ơ Đu
Tiếng Pa Cô
Tiếng Pa Di
Tiếng Pà Thẻn
Tiếng Palaung
Tiếng Pháp
Tiếng Phần Lan 391
Tiếng phổi bất thường
Tiếng phổi hình thường
Tiếng Phù Lá
Tiếng Poọng
Tiếng Prôvăngxơ
Tiếng Pu Nà
Tiếng Pu Péo
Tiếng Raglai
Tiếng Rơ Ngao
Tiếng Rục
Tiếng Rumani
Tiếng Sách
Tiếng San
Tiếng Sán Chỉ 392
Tiếng Sán Dìu
Tiếng Sanscrit
Tiếng Si La
Tiếng súng Cánh đồng Chum của Tiểu đoàn 2.
Tiếng Ta Kua
Tiếng Tà Ôi
Tiếng Tagalôc
Tiếng Tamin
Tiếng Tạng
Tiếng Tây
Tiếng Tây Ban Nha
Tiếng Thái 393
Tiếng Thái Lan
Tiếng Thổ Nhĩ Kì
Tiếng thổi đôi
Tiếng thổi ráp
Tiếng thổi tâm thu
Tiếng thổi tâm trương
Tiếng thở khò khè
"Tiếng thu"
Tiếng Thu Lao
Tiếng Thuỷ
Tiếng Thuỷ Điển
Tiếng Tiệp
Tiếng tim thai 394
Tiếng Triêng
Tiếng Triều Tiên
Tiếng Tungut
Tiếng Tuôcmêni
Tiếng Ukraina
Tiếng Uôcđu
Tiếng Uzơbêch
Tiếng vang
Tiếng Việt
Tiếng Xec - Croat
Tiếng Xêmăng
Tiếng Xênôi 395
Tiếng Xinh Mun
Tiếng Xlôven
Tiếng Xơ Đăng
Tiếng Xơ Đrá
Tiếng Xtiêng
Tiếp âm
Tiếp cận dưới lên
Tiếp cận hệ thống
Tiếp cận hệ thống đánh giá sự phù hợp
Tiếp cận hoạt động
Tiếp cận trên xuống
Tiếp diện
Tiếp hợp
Tiếp kiến ngoại giao
Tiếp nhận tiêu chuẩn quốc tế *trong tài liệu quy chuẩn quốc gia*
Tiếp nhận văn học 396
Tiếp phòng quân
Tiếp sóng
Tiếp thị
Tiếp tuyến
Tiếp xúc ngôn ngữ
Tiếp Khắc
Tiết
Tiết adrenalin 397
Tiết canh
Tiết chế
Tiết diện
Tiết diện hiệu dụng
Tiết diện phản ứng
Tiết độ sứ
Tiết hạnh
Tiết học
Tiết kiệm
Tiết sữa 398
Tiết tấu
Tiết vị
Tiệt khuẩn
Tiệt trùng
Tiêu án
Tiêu âm
Tiêu bản (y)
Tiêu bản (*tin*) 399
Tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn ANSI X12
Tiêu chuẩn ăn
Tiêu chuẩn bắt buộc
Tiêu chuẩn bộ kí tự ISO 10646
Tiêu chuẩn bộ mã các kí tự Việt
Tiêu chuẩn bộ mã chữ Hán - Nôm 400
Tiêu chuẩn cán bộ
Tiêu chuẩn cơ bản
Tiêu chuẩn dịch vụ
Tiêu chuẩn dữ liệu sẽ cung cấp
Tiêu chuẩn đạo đức
Tiêu chuẩn đổi lẫn
Tiêu chuẩn đồng dạng
Tiêu chuẩn ebXML
Tiêu chuẩn EDIFACT 401
Tiêu chuẩn giá cả
Tiêu chuẩn giám định gia súc
Tiêu chuẩn giống
Tiêu chuẩn hài hoà

Tiêu chuẩn
hài hoà đa phương
Tiêu chuẩn
hài hoà khu vực
Tiêu chuẩn
hài hoà quốc tế
Tiêu chuẩn hoá
Tiêu chuẩn hoá
chứng từ 402
Tiêu chuẩn hoá
công nghệ thông tin
Tiêu chuẩn hoá khu vực
Tiêu chuẩn hoá quốc gia
Tiêu chuẩn hoá quốc tế
Tiêu chuẩn hoá thiết kế
Tiêu chuẩn hoá
trong Hội đồng tương trợ
kinh tế SEV
Tiêu chuẩn hoá vùng
Tiêu chuẩn
kế toán quốc tế
Tiêu chuẩn
khoáng sản 403
Tiêu chuẩn
kinh tế - kĩ thuật
Tiêu chuẩn quốc gia
Tiêu chuẩn quốc tế
Tiêu chuẩn
quốc tế về thực phẩm
Tiêu chuẩn sản phẩm
Tiêu chuẩn thuật ngữ
Tiêu chuẩn thực tế
Tiêu chuẩn
tiệm cận đơn phương
Tiêu chuẩn tối ưu
Tiêu chuẩn truyền hình
Tiêu chuẩn tương thích 404
Tiêu chuẩn UNICODE
Tiêu chuẩn Việt Nam
Tiêu chuẩn vùng
Tiêu chuẩn XML
Tiêu cự
Tiêu diện
Tiêu dùng
Tiêu dùng cá nhân 405
Tiêu dùng sản xuất
Tiêu điểm
Tiêu điều
Tiêu độc
Tiêu fibrin
Tiêu hao chiến lược
Tiêu hoá
Tiêu năng
Tiêu nhân
Tiêu nước có điều tiết 406
Tiêu nước mặt
Tiêu thai
Tiểu
Tiểu Á
Tiểu ban
Tiểu bào tử
Tiểu Cần
Tiểu cầu
Tiểu cầu thận
Tiểu công nghiệp 407
Tiểu đoàn
Tiểu đoàn 307
Tiểu đoàn Garibanđi
Tiểu đội
Tiểu gia đình phụ quyền
Tiểu gia súc
Tiểu hàn
Tiểu hành tinh
Tiểu hình 408
Tiểu hoạ
Tiểu Hoàng Nam
Tiểu hồi
Tiểu Hùng
Tiểu Hưng An Lĩnh
Tiểu khang
Tiểu khu nhà ở 409
Tiểu khu rừng
Tiểu liên
Tiểu luận
Tiểu mãn
Tiểu não
Tiểu nhạc
Tiểu phẩm 410
Tiểu phế quản
Tiểu quản tính
Tiểu thể
Tiểu thể máu
Tiểu thuyết
Tiểu thuyết kiếm hiệp
Tiểu thuyết mới
"Tiểu thuyết thứ bảy" 411
Tiểu thử
Tiểu Thừa
Tiểu tuyết
Tiểu từ
Tiểu phi
Tigran II Đại đế
Tigơ
Tilăc B. G.
Tilit
Tim
Tim phổi nhân tạo 412
Tim xoay phải
"Tìm diệt"
Tìm kiếm
Tìm kiếm bằng phương pháp
vẽ bản đồ địa chất
Tìm kiếm địa chất
Tìm kiếm địa hoá
Tìm kiếm khái quát
Tìm kiếm nhị phân
Tìm kiếm sinh địa hoá
Tìm kiếm sơ bộ 413
Tìm kiếm tỉ mỉ
Tìm kiếm trọng sa
Tím tái
Tím tinh thể
Timiriazep K. A.
Timmeeman F.
Timo
Timo
Timpani
Timua Lang
Tin
Tin học
Tin học hoá 414
Tin học quản lí
Tin Lành
"Tin tham khảo"
Tin thu thanh
"Tin tức"
"Tin tức hằng tuần"
Tin vịt
Tin Coóng
Tín dụng
Tín dụng chấp nhận
Tín dụng kì phiếu 415
Tín dụng ngân hàng nhà nước
Tín dụng quốc tế
Tín dụng thế chấp
Tín dụng thương mại
Tín điều
Tín đồ
Tín hiệu
Tín hiệu đo 416
Tín hiệu đường sắt
Tín hiệu giờ
Tín hiệu kí hiệu
Tín hiệu phát thanh
Tín hiệu truyền hình
Tín ngưỡng
Tín phiếu 417
Tinbecghen N.
Tinh (y)
Tinh (*sân khấu*)
Tinh bào
Tinh bột
Tinh cất
Tinh chế
Tinh dầu
Tinh dầu bạc hà
Tinh dầu gừng 418
Tinh dầu thông
Tinh dịch
Tinh đám
Tinh hệ
Tinh hoàn
Tinh hồng nhiệt
Tinh khiết hoá học
Tinh nguyên bào
Tinh nguyên học
Tinh quặng
Tinh tấn
Tinh thanh
Tinh thần 419
Tinh thể
Tinh thể đôi
Tinh thể hình kim
Tinh thể học
"Tinh thể học"
Tinh thể lí tưởng
Tinh thể lỏng
Tinh Thiều
Tinh trùng 420
"Tinh tuyển
chư gia luật thi"
Tinh tử
Tinh vân Magiêlan
Tinh vân Thiên Hà
Tinh vân Tiên Nữ 421
Tinh X.
Tinh bạn
Tinh báo
Tinh báo viên
Tinh cầm 422
Tinh cầm thẩm mĩ
Tinh dục học
Tinh hình chính trị ở
Đông Dương (1936-39)
Tình huống giới hạn
Tình huống kinh tế
Tình huống tác chiến
Tình sử
Tình thái
Tình thế cách mạng
Tình thế cấp thiết 423
Tình tiết
Tình tiết giảm nhẹ
Tình tiết tăng nặng
Tình trạng chiến tranh
Tình trạng giới nghiêm 424
Tình trạng
không có quốc tịch
Tỉnh
Tỉnh địa hoá
Tỉnh điền
Tỉnh đội
Tỉnh lược
Tỉnh quặng
Tỉnh sinh khoáng

Tính trưởng
Tính uỷ
Tính điện học 425
Tính điện kế
Tính Gia
Tính học
Tính mạch
Tính mạch cảnh
Tính mạch chính
Tính mạch chủ
Tính mạch chủ dưới
Tính mạch chủ trên
Tính mạch cửa
Tính mạch phổi
Tính tuyệt đối, tính tương đối
Tính vật 426
Tính Yên
Tính
Tính an toàn
Tính bán dẫn
Tính bắc cầu
Tính bất biến
Tính biến dị 427
Tính cách
Tính cách kịch
Tính cảm thụ
Tính cảm ứng
Tính chảy
Tính chân thực
Tính chất cơ - lí của đất đá
Tính chất đất 428
Tính chất gỗ
Tính chất mao dẫn của đất
Tính chính thể
Tính chống chịu sâu bệnh
Tính chuyên hoá địa hoá của macma
Tính chuyên hoá sinh khoáng của macma
Tính chuyển toạ độ
Tính chứa nước của đất đá
Tính dân tộc 429
Tính dẫn điện
Tính dễ cảm thụ
Tính di truyền
Tính đẳng
Tính đẳng cấu *của các bình diện ngôn ngữ*
Tính đệm của đất
Tính đồ hoạ
Tính độc
Tính độc của thuốc trừ dịch hại
Tính đối lẫn
Tính đối toạ độ
Tính đối xứng
Tính feri - từ 430
Tính giai cấp
Tính hai mặt của tạo động
Tính hải dương
Tính hình học
Tính hoá hướng
Tính hợp mục đích
Tính hút ẩm của đất đá
Tính huyết tộc theo dòng cha
Tính hướng
Tính hướng chấn động
Tính hướng đất
Tính hướng đất ngang 431
Tính hướng đất nghiêng
Tính hướng khí
Tính hướng nghiêng
Tính hướng nước
Tính hướng thẳng
Tính hữu dụng biên giảm dần
Tính hữu ích cận biên
Tính kết hợp
Tính khả chuyển
Tính khái quát
Tính kháng sâu bệnh 432
Tính kháng kháng sinh
Tính không bền vững hấp dẫn
Tính khuất
Tính kỉ hà
Tính kịp thời
Tính lặn
Tính lặng
Tính liên kết chuẩn
Tính liên tác được
Tính lục địa
Tính lún sập
Tính lưỡng chiết 433
Tính năng chiến - kĩ thuật
Tính năng động của dân cư
Tính năng kĩ thuật tác chiến
Tính nghệ thuật
Tính ngữ
Tính nhả nước *của đất đá*
Tính nhân dân
Tính nhân quả
Tính nhịp của đá trầm tích 434
Tính nối được
Tính ổn định của chú ý
Tính ổn định của tri giác
Tính phản xạ
Tính phân lớp của đá
Tính quang hoạt
Tính sắt từ
Tính siêu chảy
Tính siêu dẫn
Tính tài liệu
Tính tẩu
Tính thẩm mĩ 435
Tính thấm ướt của đất đá
Tính thích nghi
Tính thiện, tính ác
Tính thiêu kết của than
Tính thoả dụng
Tính thống nhất
Tính thống nhất của phép đo
Tính thống nhất và tính nhiều vẻ của thế giới 436
Tính thù hình
Tính tiến hoá
Tính tin cậy
Tính toán thuỷ văn
Tính trạng chất lượng
Tính trạng di truyền
Tính trạng số lượng
Tính trạng tập nhiễm
Tính trội
Tính tư tưởng 437
Tính từ
Tính tự bất thụ
Tính tự điều chỉnh
Tính tự không hợp
Tính tương đồng
Tính tương đương
Tính tương thích
Tính vô hạn xấu
Tịnh Biên
Tịnh Độ Tông
Tịnh xá
Tintôrettô 438
Tip huyết thanh
Tirana
Tirixto
Titan
Titan clorua
Titan đioxit
Titan oxit
Titan tetraclorua
Titanat
Titanomanhetit 439
Titicaca
Titô J. B.
Tiu
Tiudo
Tixeliut A. V. K.
Tixê E. K.
Tixiêng
Tiziano V.
TNA
TNT
Tô vô biếc
Tô vô cái 440
Toa Đô
Toa khối
Toa thuốc căn bản
Toà án
Toà án binh
Toà án dị giáo 441
Toà án hành chính
Toà án hiến pháp
Toà án nhân dân
Toà án Nhân dân Tối cao
Toà án quân sự
Toà án Quân sự Nuyrembe 442
Toà án Quân sự Tôkyô
Toà án Quốc tế Bơtơran Raxơn xét xử tội ác đế quốc Mĩ
Toà án Quốc tế *của Liên hợp quốc*
Toà án Quốc tế về Luật biển 443
Toà án tôn giáo
Tòa chuyên trách
Toà Khâm sứ Trung Kỳ
Toà soạn
Toà sơ thẩm
Toà thánh Tây Ninh 444
Toả nhiệt
Toả thoát
Toạ độ
Toạ độ ảnh hàng không
Toạ độ cầu 445
Toạ độ cực
Toạ độ cực *trong trắc địa*
Toạ độ địa lí
Toạ độ địa từ 446
Toạ độ phẳng vuông góc trắc địa
Toạ độ suy rộng
Toạ độ thiên xích đạo
Toạ độ trọng tâm 447
Toạ độ tụ
Toa La (Văn hoá)
Toàn ảnh
Toàn ánh

Tỉnh trưởng
Tỉnh uỷ
Tỉnh điện học 425
Tỉnh điện kế
Tỉnh Gia
Tỉnh học
Tỉnh mạch
Tỉnh mạch cảnh
Tỉnh mạch chính
Tỉnh mạch chủ
Tỉnh mạch chủ dưới
Tỉnh mạch chủ trên
Tỉnh mạch cửa
Tỉnh mạch phổi
Tỉnh tuyệt đối, tỉnh tương đối
Tỉnh vật 426
Tỉnh Yên
Tính
Tính an toàn
Tính bán dẫn
Tính bắc cầu
Tính bất biến
Tính biến dị 427
Tính cách
Tính cách kích
Tính cảm thụ
Tính cảm ứng
Tính chảy
Tính chân thực
Tính chất cơ - lí của đất đá
Tính chất đất 428
Tính chất gỗ
Tính chất mao dẫn của đất
Tính chỉnh thể
Tính chống chịu sâu bệnh
Tính chuyên hoá địa hoá của macma
Tính chuyên hoá sinh khoáng của macma
Tính chuyển toạ độ
Tính chứa nước của đất đá
Tính dân tộc 429
Tính dẫn điện
Tính dễ cảm thụ
Tính di truyền
Tính đảng
Tính đẳng cấu *của các hình diện ngôn ngữ*
Tính đệm của đất
Tính đồ hoạ
Tính độc
Tính độc của thuốc trừ dịch hại
Tính đổi lẫn
Tính đổi toạ độ
Tính đối xứng
Tính feri - từ 430
Tính giai cấp
Tính hai mặt của lao động
Tính hải dương
Tính hình học
Tính hoá hướng
Tính hợp mục đích
Tính hút ẩm của đất đá
Tính huyết tộc theo dòng cha
Tính hướng
Tính hướng chấn động
Tính hướng đất
Tính hướng đất ngang 431
Tính hướng đất nghiêng
Tính hướng khí
Tính hướng nghiêng
Tính hướng nước
Tính hướng thẳng
Tính hữu dụng biên giảm dần
Tính hữu ích cận biên
Tính kết hợp
Tính khả chuyển
Tính khái quát
Tính kháng sâu bệnh 432
Tính kháng kháng sinh
Tính không bền vững hấp dẫn
Tính khuất
Tính kỉ hà
Tính kịp thời
Tính lặn
Tính lặng
Tính liên kết chuẩn
Tính liên tác được
Tính lục địa
Tính lún sập
Tính lưỡng chiết 433
Tính năng chiến - kĩ thuật
Tính năng động của dân cư
Tính năng kĩ thuật tác chiến
Tính nghệ thuật
Tính ngữ
Tính nhả nước *của đất đá*
Tính nhân dân
Tính nhân quả
Tính nhịp của đá trầm tích 434
Tính nổi được
Tính ổn định của chú ý
Tính ổn định của tri giác
Tính phản xạ
Tính phân lớp của đá
Tính quang hoạt
Tính sắt từ
Tính siêu chảy
Tính siêu dẫn
Tính tài liệu
Tính tẩu
Tính thẩm mĩ 435
Tính thấm ướt của đất đá
Tính thích nghi
Tính thiện, tính ác
Tính thiêu kết của than
Tính thoả dụng
Tính thống nhất
Tính thống nhất của phép đo
Tính thống nhất và tính nhiều vẻ của thế giới 436
Tính thù hình
Tính tiến hoá
Tính tin cậy
Tính toán thuỷ văn
Tính trạng chất lượng
Tính trạng di truyền
Tính trạng số lượng
Tính trạng tập nhiễm
Tính trội
Tính tư tưởng 437
Tính từ
Tính tự bất thụ
Tính tự điều chỉnh
Tính tự không hợp
Tính tương đồng
Tính tương đương
Tính tương thích
Tính vô hạn xấu
Tịnh Biên
Tịnh Độ Tông
Tịnh xá
Tintôrettô 438
Tip huyết thanh
Tirana
Tirixto
Titan
Titan clorua
Titan đioxit
Titan oxit
Titan tetraclorua
Titanat
Titanomanhetit 439
Titicaca
Titô J. B.
Tiu
Tiuđo
Tixeliut A. V. K.
Tixê E. K.
Tixiêng
Tizianô V.
TNA
TNT
Tô vô biếc
Tô vô cát 440
Toa Đô
Toa khói
Toa thuốc căn bản
Toà án
Toà án binh
Toà án dị giáo 441
Toà án hành chính
Toà án hiến pháp
Toà án nhân dân
Toà án Nhân dân Tối cao
Toà án quân sự
Toà án Quân sự Nuyremhe 442
Toà án Quân sự Tôkyô
Toà án Quốc tế Bơtơran Rasơn xét xử tội ác đế quốc Mĩ
Toà án Quốc tế *của Liên hợp quốc*
Toà án Quốc tế về Luật biển 443
Toà án tôn giáo
Tòa chuyên trách
Toà Khâm sứ Trung Kỳ
Toà soạn
Toà sơ thẩm
Toà thánh Tây Ninh 444
Toả nhiệt
Toả thoát
Toạ độ
Toạ độ ảnh hàng không
Toạ độ cầu 445
Toạ độ cực
Toạ độ cực *trong trắc địa*
Toạ độ địa lí
Toạ độ địa từ 446
Toạ độ phẳng vuông góc trắc địa
Toạ độ suy rộng
Toạ độ thiên xích đạo
Toạ độ trọng tâm 447
Toạ độ trụ
Toa La (Văn hoá)
Toàn ảnh
Toàn ánh

Toàn cầu hoá
Toàn dụng 448
Toàn đại dương
Toàn địa máng
Toàn khối
Toàn lục địa
Toàn năng
Toàn nền
Toàn quốc kháng chiến
Toàn quyền
Toàn quyền Đông Dương
Toàn vẹn 449
"Toàn Việt thi lục"
Toản Cơ
Toán bản đồ
Toán hạng
Toán học
Toán học cao cấp 450
Toán học rời rạc
Toán học sơ cấp
Toán học tính toán
Toán học tổ hợp
Toán học ứng dụng
Toán kinh tế
Toán lamda
Toán nghiên cứu
và quan sát
Toán tử 451
Toán tử Hamintơn
Toán tử huỷ
Toán tử Laplaxơ
Toán tử liên hợp
Toán tử Nabla
Toán tử sinh
Toán tử thống kê
Toán tử tuyến tính
Toán tử vi phân
Toát
Tobơ H.
Tóc
Tóc bủi 452
Tocbecnit
Tối ta
Tối lào
Tolit
Tơocsi
Tơocxơ
Topa
Tô
Tô, dung, điệu
"Tô Công phụng sứ" 453
Tô Đông Pha
Tô giới
Tô hạp
Tô Hiến Thành
Tô Hiệu
Tô Hoài
Tô Lịch
Tô Ngọc Vân
Tô nhượng 454
Tô tài nguyên thiên nhiên
Tô Thức
Tô tức
Tô tượng
Tổ bầu cử
Tổ bộ môn 455
Tổ chức
Tổ chức Biển Quốc tế
Tổ chức
các Nước Châu Mĩ
Tổ chức
các Nước Trung Mĩ
Tổ chức các Nước
Xuất khẩu Dầu mỏ 456
Tổ chức Cảnh sát Hình sự
Quốc tế
Tổ chức Cân đo Quốc tế
Tổ chức cấp cứu
Tổ chức
Chất lượng Châu Âu
Tổ chức cơ sở Đảng 457
Tổ chức của Thuỷ Điển
Cứu trợ Trẻ em
Tổ chức Cứu trợ Quốc tế
Tổ chức Du lịch Thế giới
Tổ chức Đảng
Tổ chức Đo lường
Hợp pháp Quốc tế 458
Tổ chức Đoàn kết
Nhân dân Á - Phi
Tổ chức
Giải phóng Palextin
Tổ chức Giáo dục,
Khoa học và Văn hoá
của Liên hợp quốc
Tổ chức Hàng hải
Quốc tế 459
Tổ chức Hàng không
Dân dụng Quốc tế
Tổ chức hậu phương
Tổ chức Hiệp ước
Bắc Đại Tây Dương
Tổ chức Hiệp ước
Đông Nam Á
Tổ chức Hiệp ước
Trung tâm 460
Tổ chức
Hiệp ước Vacsava
Tổ chức
Hội nghị Đạo Ixlam
Tổ chức Hợp tác
Kinh tế Châu Âu
Tổ chức Hợp tác Quốc tế
vì Phát triển và Đoàn kết
Tổ chức Hợp tác và
Phát triển Kinh tế
Tổ chức Hợp tác Văn hoá
và Kĩ thuật
Tổ chức
Khí tượng Thế giới 461
Tổ chức khoa học
và công nghệ
Tổ chức Kĩ thuật
Điện Quốc tế
Tổ chức kinh tế - xã hội
theo lãnh thổ
Tổ chức
lao động khoa học
Tổ chức
Lao động Quốc tế
Tổ chức
lao động xã hội 462
Tổ chức Liên hợp quốc
Tổ chức Liên Phi những
Người Sản xuất Cà phê
Tổ chức Lương thực
và Nông nghiệp
Tổ chức lưỡng hợp
Tổ chức Mã số Vật phẩm
Quốc tế
Tổ chức nền
Tổ chức
Nhân dân Tây Nam Phi
Tổ chức Phát triển
Công nghiệp của
Liên hợp quốc 463
Tổ chức phi chính phủ
Tổ chức Quản lí Chất lượng
Châu Âu
Tổ chức quần chúng
Tổ chức quốc tế 464
Tổ chức Quốc tế các
Hiệp hội Người Tiêu dùng
Tổ chức Quốc tế
các Nhà báo
Tổ chức quốc tế khu vực
Tổ chức Quốc tế
Tầm nhìn Thế giới 465
Tổ chức Quốc tế
về Dịch bệnh Động vật
Tổ chức Quốc tế về
Phát thanh và Truyền hình
Tổ chức Quốc tế
về Thông tin Liên lạc
bằng Vệ tinh trên Biển
Tổ chức sản xuất
Tổ chức Sở hữu Trí tuệ
Thế giới
Tổ chức thẩm quyền
Tổ chức
thẩm quyền hành pháp
Tổ chức
thẩm quyền lập pháp
Tổ chức Thông tấn
Châu Á -Thái Bình Dương
Tổ chức Thống nhất
Châu Phi 466
Tổ chức
Thuỷ đạc Quốc tế
Tổ chức
Thương mại Thế giới
Tổ chức tiêu chuẩn hoá
khu vực 467
Tổ chức Tiêu chuẩn hoá
Quốc tế
Tổ chức tiêu chuẩn khu vực
Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
Tổ chức Viễn thông Vệ tinh
Quốc tế
Tổ chức xã hội
Tổ chức Y tế Thế giới 468
Tổ đặc công
Tổ đỉa
Tổ đổi công
Tổ động cơ máy phát
Tổ hòa giải
Tổ hợp (*sinh*) 469
Tổ hợp (*toán*)
Tổ hợp công sinh khoáng vật
Tổ hợp dẫn đường
Tổ hợp độc lập
Tổ hợp hoá
Tổ hợp kiến trúc
Tổ hợp máy
Tổ hợp
nông - công nghiệp
Tổ hợp
pháo phòng không
Tổ hợp
quân sự - công nghiệp
Tổ hợp
sản xuất - lãnh thổ 470
Tổ hợp tải trọng
Tổ hợp tên lửa chống tăng
Tổ hợp
tên lửa phòng không
Tổ hợp thuỷ âm
Tổ hợp tuyến tính
Tổ khúc
Tổ máy
Tổ máy phát điện
dự phòng sự cố
Tổ phần của than 471
"Tổ quốc ghi công"
Tổ sư
Tổ thành thực vật rừng

Tố chất thể lực
Tố Hữu
"Tố Tâm"
Tố tụng hình sự 472
Tốc độ
Tốc độ ánh sáng
Tốc độ âm thanh
Tốc độ bay
Tốc độ bắn
Tốc độ
chu chuyển hàng hoá
Tốc độ chu chuyển
vốn lưu động
Tốc độ dòng chảy 473
Tốc độ đưa hàng
Tốc độ kĩ thuật
Tốc độ
lắng đọng trầm tích
Tốc độ lắng máu
Tốc độ lữ hành
Tốc độ lưu thông
Tốc độ nhóm
Tốc độ pha
Tốc độ phản ứng 474
Tốc độ
phản ứng hoá học
Tốc độ rời bệ
Tốc độ siêu thanh
Tốc độ tới hạn
Tốc độ vũ trụ cấp I
Tốc độ vũ trụ cấp II
Tốc độ vũ trụ cấp III
Tốc kế góc
Tốc tát
Tộc biểu
Tộc tước
Tôccata
Tôđơ A. R.
Tôgô
Tôi 475
Tối đa hoá cực đại
Tối đa hoá cực tiểu 476
Tối đa hoá lợi nhuận
Tối hậu thư
Tối huệ quốc
Tối thiểu hoá chi phí
Tối thiểu hoá thua lỗ 477
Tối ưu
Tối ưu hoá
Tối ưu mã 478
Tối ưu Paretô
Tối ưu thời gian
Tội
Tội ác chiến tranh
Tội ác chống nhân loại
"Tội ác và trừng phạt"
Tội biếm 479
Tội đồ
Tội lưu
Tội phạm
Tội phạm chiến tranh
Tội phạm hoá
Tội phạm học 480
Tội trượng
Tội tử
Tội xuy
Tôkarep X. A.
Tôkêlau
Tôkugaoa Iêyaxu
Tôkunnaga Xunao
Tôkyô 481
Tôliatti P.
Tôm
Tôm bọ ngựa
Tôm bộp 482
Tôm càng xanh
Tôm chế phẩm
Tôm he
Tôm hùm 483
Tôm nước ngọt
Tôm R. F.
Tôm rảo
Tôm rận
Tôm rồng
Tôm sông 484
Tôm sú
Tôm vỗ
Tômadô *xứ Akinô*
Tômat *xứ Acanh*
Tômbôlô
Tômônaga S.
Tômxen C. I.
Tômxơn G. P.
Tômxơn J. J.
Tômxơn U. 485
Tôn chủ
Tôn Dật Tiên
Tôn Đức Thắng
Tôn giáo
Tôn giáo nguyên thuỷ
Tôn giáo thế giới
Tôn giáo
thị tộc - bộ lạc 486
Tôn nhân phủ
Tôn Quang Phiệt
Tôn Sĩ Nghị
Tôn silic
Tôn Thất Đàm
Tôn Thất Thiệp
Tôn Thất Thuyết
Tôn Thất Tùng
Tôn tráng kẽm 487
"Tôn Trọng Tôn Mạnh"
Tôn Trung Sơn
Tôn Tử
Tôn Vũ
Tồn kho
Tồn khoản 488
Tồn lưu
Tồn tại xã hội
và ý thức xã hội
Tổn hao điện môi
Tổn thất
trong bảo hiểm hàng hải
Tổn thất điện áp
Tổn thất điện môi
Tổn thất điện năng
Tổn thất nước
Tổn thương hỗn hợp
Tông
Tông Đăn
Tông đồ 489
Tông khí
Tông phim
Tông tộc
Tổng (*toán*)
Tổng (*sử*)
Tổng bãi công
Tổng bãi công chính trị
1.1.1959 ở Cuba
Tổng bí thư
Tổng biên tập 490
Tổng cầu
Tổng chi phí
Tổng chi tiêu nội địa
Tổng Công hội
Bắc Kỳ
Tổng Công hội
Nam Kỳ 491
Tổng công kích
Tổng công ti nhà nước
Tổng cục
Tổng cục Phát sóng
Phát thanh
Truyền hình Pháp 492
Tổng cục trưởng
Tổng cung
Tổng dẫn
Tổng diễn tập
Tổng doanh thu
Tổng đài điện báo 493
Tổng đài điện thoại
Tổng đốc
Tổng giác
Tổng giác tiên nghiệm
Tổng giám đốc
Tổng giám mục
Tổng hiệu dụng 494
Tổng hội Y Dược học
Việt Nam
Tổng hội Y học Việt Nam
Tổng hợp (*hoá*)
Tổng hợp (*triết*)
Tổng hợp bảo vệ cây trồng
Tổng hợp cộng
Tổng hợp cơ cấu
Tổng hợp hữu cơ 495
Tổng hợp kích thích
Tổng hợp lực
Tổng hợp nhiệt hạch
có điều khiển
Tổng hợp oxo
Tổng hợp ôtômat
Tổng hợp tiếng nói 496
Tổng hợp trừ
Tổng khống chế
Tổng khởi nghĩa
Tổng kiểm toán nhà nước
Tổng kiểm tra
Tổng lãnh sự
Tổng lãnh sự quán
Tổng Liên đoàn Lao động Việt
Nam
Tổng mức bán lẻ
của thương nghiệp
xã hội 497
Tổng phá tế
Tổng phản công
Tổng phổ
Tổng quản
Tổng quát hoá bản đồ
Tổng sản lượng
Tổng sản phẩm
quốc dân
Tổng sản phẩm
trong nước
Tổng sản phẩm xã hội 498
Tổng sơ đồ phát triển
và phân bố lực lượng
sản xuất
Tổng tài
Tổng thanh tra
Tổng thể kiến trúc
Tổng thống
Tổng thống kê
Tổng thu nhập quốc gia
Tổng thư kí
Liên hợp quốc 499
Tổng tiến công
Tổng tiến công và nổi dậy
mùa Xuân 1975
Tổng tiến công
và nổi dậy
Tết Mậu Thân 1968
Tổng trạm thông tin 500

Tổng trấn
Tổng trở
Tổng trú sở
Tổng tực tiếp
Tống
Tống Duy Tân 501
Tống Giang
Tống Giáo Nhân
Tống Khánh Linh
Tống Phước Phổ
Tống quán sứ
Tống tiền 502
"Tống Trân Cúc Hoa"
Tống Tử Văn
Tônga
Tônglê Xap 503
Tôni F.
Tônich
Tônxtôi A. K.
Tônxtôi A. N.
Tônxtôi L. N. 504
Tônxtôp X. P.
Tốp ca
Tốp tấu
Tôpô
Tôra
Tôrê M.
Tôrihôi Êrêra O.
Tôtem
Tôtem giáo 505
Tôxa
Tôxcan
Tôxcanini A.
Tôynbi A. J.
Tôyôtômi Hiđêyôsi
Tơ
Tơ cơ
Tơ cứng
Tơ diếp
Tơ hoá học
Tơ huyết
"Tơ non"
Tơ pun - tơ pan
Tơ tằm
Tơ thiên nhiên 506
Tờ dung
Tờ trình
Tới
Tới hạn
Tơnơ J. M. U.
Tơnơ Joi
Tơraoré M.
Tơrap
Tơrăng 507
Tơnbun
Tơrinđat và Tôbagô
Tơriô
Tơriôlê E. 508
Tơripôli
Tơripôli (Văn hoá)
Tơriumvirat
Tơrivium
Tơrixtan - Đa - Cunha
Tơroa
Tơrombôn 509
Tơrompet
Tơrôxki L. Đ. B.
Tơrơnka J.
Tơrơt 510
Tơrơi báo chí
Tơrubexkôi N. X.
Tơruman H.
Tơruyfô F.
Tơrưng
Tơvacđôpxki A. T.
TQM 511
Trà Bản
Trà Bồng
Trà Bồng
Trà Câu
Trà Cú
Trà Dục
Trà Đạo
Trà Đức
Trà Hoà Bố Đề
Trà Khúc
Trà Kiệu
Trà Lân
Trà Lĩnh 512
Trà Lý
Trà My
Trà Ôn
Trà Vinh
Trà Vinh
Trả công lao động trong hợp tác xã nông nghiệp
Trả của 513
Trả đũa
"Trả đũa ở ạt"
Trả lại đơn kiện
Trả tự do cho bị cáo
Trá hàng
Trá hình
Trách nhiệm
Trách nhiệm pháp lí
Trách nhiệm vật chất 514
Trách nhiệm về sản phẩm
Trạch tả
Trachit
Tracôn
Trai
Trai cóc dày
Trai cóc hình lá 515
Trai cóc Mẫu Sơn
Trai ngọc
Trai suilla
Trai tịnh
Trải nghiệm
Trái chủ
Trái Đất
Trái phiếu 516
Trái vụ
Trái vụ có nhân tố nước ngoài
Trại
Trại giam
Trại giam Hoả Lò
Trại người Thượng
Trại tạm giam 517
Traikôpxki P. I.
Tràm
Trám đen
Trám trắng
Trạm biến thế điện kéo 518
Trạm biến thiên từ
Trạm bơm
Trạm bơm nhiều cấp
Trạm bơm nổi
Trạm bơm tiêu
Trạm bơm tưới
Trạm cảnh sát giao thông
Trạm cấp cứu
Trạm cứu thương
Trạm dẫn đường và chỉ mục tiêu
Trạm địa chấn
Trạm Giang
Trạm gom dầy 519
Trạm khí nén
Trạm khí tượng
Trạm khoan
Trạm kiểm soát lâm sản
Trạm làm việc
Trạm máy kéo và máy nông nghiệp
Trạm nổ
Trạm nông nghiệp
Trạm phát lại truyền hình
Trạm quan trắc cao không 520
Trạm quân y
Trạm quỹ đạo "Chào mừng"
Trạm Tấu
Trạm thu phát vô tuyến
Trạm thuỷ điện
Trạm thuỷ điện cực lớn
Trạm thuỷ điện cực nhỏ
Trạm thuỷ điện dưới dẫn
Trạm thuỷ điện kiểu đập
Trạm thuỷ điện kiểu hỗn hợp
Trạm thuỷ điện kiểu ngang đập
Trạm thuỷ điện kiểu sau đập 521
Trạm thuỷ điện lớn
Trạm thuỷ điện nhỏ
Trạm thuỷ điện thuỷ triều
Trạm thuỷ điện tích năng
Trạm thuỷ điện vừa
Trạm thuỷ văn
Trạm thuỷ văn thực nghiệm
Trạm tiếp sóng truyền hình
Trạm truyền thanh
Trạm tưới tiêu
Trạm vệ sinh phòng dịch
Trạm vô tuyến thám không
Trạm y tế
Tràn dầu
Tràn dịch khớp 522
Tràn dịch màng ngoài tim
Tràn dịch màng phổi
Tràn dịch màng tinh
Tràn dịch não
Tràn khí màng phổi
Tràn máu khớp
Tràn máu màng ngoài tim
Tràn máu màng phổi
Tràn mủ khớp 523
Tràn mủ màng ngoài tim
Tràn mủ màng phổi
Trang âm
Trang bị kĩ thuật quân sự
Trang bị vũ khí trên tàu
Trang điểm
Trang nhà
Trang phục
Trang phục dân tộc
Trang phục lễ cưới
Trang phục lễ tang 524
Trang phục sân khấu
Trang phục thể thao
Trang phục tôn giáo
Trang phục trẻ em

Trang trại
Trang trí kiến trúc
Trang trí nội thất
Trang trí sân khấu
Trang Tử 525
Tràng
Tràng Định
Tràng hạt
Tràng hạt sườn
Tràng Kênh (*khảo cổ*)
Tràng Kênh (*địa lí*) 526
Tràng kỉ
Tràng nhạc
Tràng pháo
Tràng Băng
Tràng Bom
Tràng cỏ
Tráng
Tráng bạc
Tráng ca
Tráng men
Tráng phim
Trang Lợn
Trạng nguyên
Trạng ngữ
Trang Quỳnh
Trạng thái bạch thạch 527
Trạng thái biến dạng
Trạng thái căng thẳng cảm xúc
Trạng thái cấp cứu
Trạng thái chiến đấu của chất độc
Trạng thái chuyển tiếp
Trạng thái cuối cùng
Trạng thái đông đặc
Trạng thái giới hạn
Trạng thái keo
Trạng thái kết tập *của vật chất*
Trạng thái kích thích (y)
Trạng thái kích thích (*lí*) 528
Trạng thái nghịch đảo mật độ
Trạng thái phủ định
Trạng thái sung sức thể thao
Trạng thái tập hợp *của vật chất*
Trạng thái thuỷ tinh
Trạng thái tới hạn
Trạng thái ứng suất
Trạng thái vật lí của đất đá
Trạng thái vô định hình
Tranh biếm hoạ
Tranh biện
Tranh bình
Tranh bộ 529
Tranh chấp biên giới
Tranh chấp dân sự
Tranh chấp lãnh thổ
Tranh chấp lao động
Tranh chấp quốc tế 530
Tranh chơi
Tranh chủ
Tranh cổ động
Tranh dán ghép
Tranh dân gian
Tranh đả kích
"Tranh đấu"
Tranh Đông Hồ 531
Tranh đơn sắc
Tranh ghép
Tranh ghép đá
Tranh ghép gốm
Tranh ghép gốm, đá
Tranh Hàng Trống 532
Tranh in đá
Tranh in độc bản
Tranh in tay
Tranh khắc
Tranh khắc gỗ
Tranh Kim Hoàng 533
Tranh kính màu
Tranh lá mít
Tranh Lăng Sinh
Tranh lịch sử 534
Tranh lụa
Tranh luận tại phiên toà
Tranh màu bột
Tranh màu nước 535
Tranh mônôtip
Tranh nề
Tranh phấn màu
Tranh phong cảnh 536
Tranh phong tục
Tranh quyển
Tranh sáp màu
Tranh sinh hoạt
Tranh sơn dầu 537
Tranh sơn khắc
Tranh tam bình
Tranh thánh
Tranh thờ
Tranh trụ 538
Tranh tứ bình
Tranh tứ quý
Tranh tường
Tránh thai
Tranzito
Tranzito đơn cực
Tranzito đơn điện tử
Tranzito lưỡng cực
Tranzito MOS
Trao đổi cation trong đất
Trao đổi chất 539
Trao đổi chất trung gian
Trao đổi chéo
Trao đổi dữ liệu điện tử
Trao đổi hàng hoá
Trao đổi ngang giá
Trao đổi nhiệt
Trao đổi nước
Trao đổi nước của thực vật
Trao đổi thư tín ngoại giao 540
Trao đổi tù binh
Trao trả tù binh
Trào lộng
Trào lưu
Trào lưu hậu hiện đại
Trào lưu nghệ thuật
Trào lưu Rôcôcô
Trào lưu tân nghệ thuật
Trào lưu tư tưởng tự do 541
Trào phúng
Trào Oa
"Tráp trầu"
Trau dồi ngôn ngữ
Travectin
Trắc
Trắc bá
Trắc bách 542
Trắc bách diệp
Trắc diện cân bằng
Trắc diện tâm lí
Trắc đạc
Trắc địa
Trắc địa ảnh
Trắc địa học
Trắc địa tầng 543
Trăm Gian (Chùa)
"Trăm năm cô đơn"
Trầm cỏ
Trầm đen
Trần
Trần cộc
Trần đất
Trần gấm 544
Trăng tròn
Trăng titan
Trâm đuôi
Trầm hương
Trầm tích
Trầm tích bãi biển 545
Trầm tích biển
Trầm tích biển khơi
Trầm tích biển nông
Trầm tích biển sâu
Trầm tích biển thẳm
Trầm tích bở rời
Trầm tích châu thổ
Trầm tích do gió
Trầm tích hiện đại
Trầm tích học
Trầm tích hồ
Trầm tích lục nguyên
Trầm tích nguồn núi lửa
Trầm tích nguồn sinh vật
Trầm tích sông
Trầm tích tam giác châu 546
Trầm tích thềm lục địa
Trầm tích ven bờ
Trầm tích vụn
Trầm tích vũng vịnh
Trân châu
Trần (*kiến trúc*)
Trần (*sử*)
Trần Anh Tông
Trần bay
Trần Bích San
Trần Bình Trọng
Trần Cảnh 547
Trần Cao Vân
Trần Cảo
Trần Chánh Chiếu
Trần Danh Án
Trần Đại Nghĩa
Trần Đăng Ninh
Trần Điền 548
Trần Đình Túc
Trần Độc Tú
Trần Đức Lương
Trần Đức Thảo
Trần Hoàng 549
Trần Hồng Chương
Trần Huy Liệu
Trần Huyền Trân
Trần Hưng Đạo
Trần Hữu Độ
Trần Hữu Lực 550
Trần Hữu Trang
Trần Hữu Tước
Trần Ích Tắc
Trần Khánh Dư
Trần Khát Chân
Trần Khâm

Trần Kỳ Phong
Trần Lãm 551
Trần Lâm
Trần Liễu
Trần Lựu
Trần Lý
Trần Minh Tông
Trần Nam Trung
Trần Nghệ Tông
Trần Nghị 552
Trần Ngỗi
Trần Nguyên Đán
Trần Nguyên Hãn
Trần Nhân Tông
Trần Nhật Duật 553
Trần Phú
Trần Quang Diệu
Trần Quang Khải
Trần Quang Triều
Trần Quốc Hoàn
Trần Quốc Toản 554
Trần Quốc Tuấn
Trần Quý Cáp
Trần Quý Hai
Trần Quý Khoáng
Trần Sâm
Trần Tấn 555
Trần Tế Xương
Trần Thái Tông
Trần Thánh Tông
Trần Thủ Độ
Trần thuật
Trần Thừa
Trần Thượng Xuyên 556
Trần Tiễn Thành
Trần treo
Trần Trọng Kim
Trần Trung Viên
Trần Tuấn Khải
Trần Tung
Trần Tử Ngang 557
Trần Văn Cẩn
Trần Văn Dư
Trần Văn Giáp
Trần Văn Giàu
Trần Văn Kỷ 558
Trần Văn Quang
Trần Văn Thành
Trần Văn Thời
Trần Văn Trà
Trần Vân
Trần Xuân Hoà 559
Trần Xuân Soạn
Trần Yên
Trận Adrianôpôlit (9.8.378)
Trận Aoxteclit (2.12.1805)
Trận Ấp Bắc (2.1.1963)
Trận Ba Đình (18.12.1886 - 20.1.1887)
Trận Ba Gia (29 - 31.5.1965) 560
Trận Bạch Đằng (9.4.1288)
Trận Bàu Bàng (12.11.1965)
Trận Biên Hoà (1.11.1964) 561
Trận Bình Lệ Nguyên (1.1258)
Trận Bồ Bồ (19.7.1954)
Trận Bối Thuỷ (204 tCn.)
Trận Bôrôdinô (1812)
Trận Cái Nước (10.9.1963)
Trận Can (216 tCn.)
Trận Cát Bà (7.3.1954)
Trận Cần Giuộc (16.12.1861)
Trận Cầu Giấy
Trận Chà Là (23 - 24.11.1963) 562
Trận Chân Mộng - Trạm Thân (17.11.1952)
Trận Chi Lăng - Xương Giang (8.10 - 3.11.1427)
Trận Chi Hoà (25.2.1861)
Trận chiến đấu 563
Trận chiến đấu trên biển
Trận chiến đấu trên không
Trận Chợ Bờ (29 - 30.1.1891)
Trận Chùa Cao (4 - 6.6.1951)
Trận Cốc Xá - cao điểm 477 (10.1950)
Trận Di Lăng (222)
Trận diệt binh đoàn 100
Trận Đà Nẵng (1.9.1858 - 2.2.1859)
Trận đánh tàu Madôc (2.8.1964)
Trận Đắc Pơ (24.6.1954)
Trận Đắc Tô - Tân Cảnh (3 - 22.11.1967) 564
Trận Đầm Dơi (10.9.1963)
Trận đầu
Trận địa
Trận địa bắn
Trận địa chiến
Trận địa hoả lực
Trận địa phòng ngự
Trận "Điện Biên Phủ trên không" 1972
Trận đồi A1 (30.3 - 6.5.1954)
Trận Đông Bộ Đầu 565
Trận Đông Hà (26 - 28.4.1972)
Trận Đông Khê (16 - 18.9.1950)
Trận Đống Đa (30.1.1789)
Trận En Alamen (23.10 - 4.11.1942)
Trận Esepi (28.12.1951) 566
Trận Gia Định (17.2.1859)
Trận Gia Lâm (4.3.1954)
Trận Gò Quản Cung (26.9.1959)
Trận Granich (334 tCn.)
Trận Hà Nội
Trận Hàm Tử (5 - 6.1285)
Trận Him Lam (13.3.1954) 567
Trận hồ Tôraximenô (217 tCn.)
Trận Hố Chuối (9.12.1890 - 11.1.1891)
Trận Kiên Giang (6.1868)
Trận Kulikôvô (8.9.1380)
Trận La Ngà (1.3.1948)
Trận Làng Vây (6.2.1968)
Trận Lộc Ninh (5 - 8.4.1972)
Trận Lôctơrô (5.8.371 tCn.) 568
Trận Mang Cá (5.7.1885)
Trận Maratông (13.9.490 tCn.)
Trận Nà Ngần (26.12.1944)
Trận Nam Định (27.3.1883)
Trận Ngọc Hồi (30.1.1789)
Trận Nhà Đỏ - Bông Trang (24.2.1966)
Trận Nhật Tảo (10.12.1861)
Trận Như Nguyệt (18.1 - 28.2.1077)
Trận Non Nước - Gối Hạc (30.5.1951) 569
Trận Nông Trai - Chư Cúc (14 - 18.3.1975)
Trận Núi Thành (26.5.1965)
Trận Pa Thi (7 - 14.3.1968)
Trận Phacxalia (9.8.48 tCn.)
Trận Phai Khất (25.12.1944) 570
Trận pháp
Trận Phú Cường (19.1.1978)
Trận Pôntava
Trận Quan Độ (199 - 10.200)
Trận quyết chiến chiến lược
Trận Rạch Gầm - Xoài Mút (18 - 19.1.1785)
Trận sông Hyđaxpơ
Trận Sông Lô (1947)
Trận Sông Mao (31.3.1970) 571
Trận Suối Hai (24 - 27.7.1965)
Trận Tannenbec (26 - 30.8.1914)
Trận Tân Sơn Nhất (28 - 30.4.1975)
Trận Thà Khẹt (21.3.1946)
Trận Thanh Hương (11 - 12.3.1951)
Trận Thăng Long (25.1 - 30.1.1789)
Trận Tình Hình 572
Trận Tốt Động - Chúc Động (5 - 7.11.1426)
Trận Tôrafanga (21.10.1805)
Trận Trân Châu Cảng (7.12.1941)

Trần Trí Phải (29.10.1963) 573
Trận Tu Vũ (10.12.1951)
Trận Tú Lệ (1889)
Trận Tua Hai (26.1.1960)
Trận Tức Mặc (279 tCn.)
Trận Ung - Khâm - Liêm (1075 - 76)
Trận Vagram (5 - 6.7.1809) 574
Trận Vàm Cỏ Đông (10.12.1861)
Trận Van Kiếp (2.1285)
Trận Van Tường (18 - 20.8.1965)
Trận Vân Đồn - Cửa Lục (1.1288)
Trận Vụ Quang (28.9.1895)
Trận Xalamin (27.9.480 tCn)
Trận Xích Bích (208 sCn.)
Trận Xtalingrat (1942 - 1943)
Trận Zama (202 tCn.)
Trật tự an toàn giao thông
Trật tự an toàn xã hội 575
Trật tự công cộng
Trật tự kinh tế thế giới mới
Trật tự pháp luật
Trật tự thế thiếp
Trật tự thông tin quốc tế
Trật tự từ
Trâu
Trâu bò 576
Trâu bò
Trâu bưng
Trâu đầm lầy
Trâu lai
Trâu Mura
Trâu ngố
Trâu Nili - Ravi
Trâu rẻ
Trâu sông
Trâu trắng
Trầu
Trầu cau 577
Trầu không
Trầu
Tre
Tre nứa 578
Trẻ bụi đời
Trẻ có tật
Trẻ còn bú
Trẻ đẻ non
Trẻ em
Trẻ sơ sinh
Trẻ thiểu năng
Treenôp D. K.
Trembalô
Tremolit - actinolit
Treo 579
Treo cổ
Trèo cây lưng đen
Treonin
Trepen
Trễ pha
Trễ tín hiệu
Trệt
Tri châu
Tri giác
Tri giác ngữ âm
Tri giác thẩm mĩ
Tri hành hợp nhất 580
Tri huyện
Tri nan hành dị
Tri phủ
"Tri tân"
Tri thức
Tri thức học
Tri thức trực tiếp 581
Tri Tôn
Tri túc
Trĩ (*sinh*)
Trĩ (*y*)
Trĩ mũi
Trĩ sao
Trí dục
Trí nhớ
Trí quyền 582
Trí sĩ
Trí thức
Trí tuệ nhân tạo
Trí tuệ thiểu năng
Trị An
Trị an dân cảnh
Trị an hành chính
Trị ngoại pháp quyền 583
Trị số của đại lượng
Trị số MIRED
Trị sông
Trị thuỷ
Triat
Tributyl photphat
Trích dẫn tiêu chuẩn bắt buộc
Trích dẫn tiêu chuẩn chung
Trích dẫn tiêu chuẩn thông báo 584
"Trích diễm thi tập"
Trích đoạn tuồng, chèo
Trích khấu hao tài sản cố định
Trích lể
Trích li
Trích lục bản án
Trích nộp lợi nhuận
Tridimit
Triển khai chiến lược
Triển khai thực nghiệm
Triển lãm mĩ thuật
Triển lãm kinh tế 585
Triện (*sử*)
Triện (*mĩ thuật*)
Triện lăn
Triết học
Triết học Ánh sáng
Triết học đời sống 586
Triết học kinh viện
Triết học lịch sử
Triết học Mác - Lênin
Triết học ngôn ngữ học 588
Triết học phân tích
Triết học tư biện
Triết học tự nhiên
Triệt sản sâu hại
Triều Dương thương quán
Triều kí 589
Triều kịch
Triều phục
Triều Tiên
Triều chứng 590
Triệu chứng học
Triệu Đà
Triệu Hải
Triệu hồi đại diện ngoại giao
Triệu Mạnh Phủ
Triệu Phong
Triệu Quang Phục
Triệu Quốc Đạt
Triệu Sơn 591
Triệu Thị Trinh
Triệu Thụ Lí
Triệu Tiết
Triệu Túc
Triệu Tử Dương
Triệu Việt Vương
Trilobita
TRIM
Trimarôda D.
Trime
Trinh nữ (*nông*)
Trinh nữ (*lí*) 592
Trinh nữ đầm lầy
Trinh sản
Trinh sản nhân tạo
Trinh sản thực nghiệm
Trinh sát
Trinh sát điện tử
Trinh sát dưới không 593
Trinh sát phóng xạ hoá học
Trinh sát quân sự
Trinh sát thực địa
Trinh sát trên biển
Trinh sát viên
Trinh sinh
Trinh sinh nhân tạo
Trinh thám
Trinh thám quân sự
"Trinh thử"
Trinh tiết
Trình (*tin*)
Trình (*kiến trúc*) 594
Trình biên dịch
Trình Di
Trình duyệt
Trình điều phối
Trình độ học vấn
Trình độ phát triển kĩ thuật
Trình độ tập luyện
Trình Hạo
Trình hợp dịch 595
Trình soạn thảo
Trình thông dịch
Trình tự dịch
Trình tự lặp lại
Trình tự nhận biết
Trình tự thi công
Trịnh Bồng
Trịnh Cán
Trịnh Căn
Trịnh Cương
Trịnh Doanh
Trịnh Đình Cửu 596
Trịnh Đình Thảo
Trịnh Hoà
Trịnh Hoài Đức
Trịnh Khả
Trịnh Khải 597
Trịnh Kiểm
Trịnh Sâm
Trịnh Thành Công
Trịnh Tùng
Trịnh Văn Cấn
Triôt

Tripoli
Trụ núi lửa
Trò bạch kê
Trò bắt chạch trong chum
Trò chen 598
Trò chơi
Trò chơi học tập
Trò chơi kinh doanh
Trò chơi thắng - thua
Trò chơi vận động
"Trò chú tiểu đánh chuông"
Trò Chut
Trò đánh phết 599
Trò đáo đĩa
Trò đu tiên - đu con
Trò gái dai
Trò kéo co
Trò ném cây bông
Trò Ngô
Trò nhai
Trò nhời 600
Trò pháo đất
Trò pháo Đồng Kỵ
"Trò rùa vàng"
Trò rước chúa gái
Trò Thuỷ
Trò Trám
Trò Xuân Phả
Tróc vảy 601
Trombin
Trôn vành - rõ chữ
Trong hoàn cảnh đã thay đổi cơ bản
Trong suốt
Trồng trứng
Trọng âm
Trọng Lang
Trọng liên
Trọng lực
Trọng lực kế
Trọng lượng
Trọng lượng đoàn tàu 602
Trọng lượng riêng
Trọng lượng sống
Trọng lượng thể tích gỗ
Trọng sa
Trọng số đo
Trọng tài
Trọng tài kinh tế nhà nước
Trọng tài quốc tế 603
Trọng tài thương mại
Trọng tài thương mại quốc tế
Trọng tài viên
Trọng tải động
Trọng tải tĩnh 604
Trọng tâm *của vật rắn*
Trổ hát
Trổ cờ
Trôi dạt lục địa
Trỗi
Trội đỉnh
Trội không hoàn toàn
Trội một phần
Trôibanxan Kh.
Trộn
Trồng cây trong dung dịch
Trống ban 605
Trống bộc
Trống bồng
Trống cái
Trống chầu
Trống chiến
Trống cơm
Trống đế
Trống đồng
Trống đồng Cổ Loa 606
Trống đồng Hoàng Hạ
Trống đồng Hữu Chung
Trống đồng Ngọc Lũ
Trống đồng Quảng Xương
Trống đồng Tùng Lâm 607
"Trống ngũ lôi"
"Trống Paranưng"
Trống quân
Trống từ
Trơ
Trợ bào
Trợ cấp xuất khẩu
Trợ chiến
Trợ giá
Trợ giáo
Trợ lí giảng dạy
Trơ từ
"Trời mỗi ngày lại sáng"
Trủ 608
Trú quán
Trú quân
Trụ (*sinh*)
Trụ (*kiến trúc*)
Trụ (*địa chất*)
Trụ (*sử*)
Trụ cuống
Trụ dưới lá mầm
Trụ đài
Trụ đôi
Trụ giữa lá mầm 609
Trụ lá
Trụ rỗng
Trụ trên lá mầm
Trúc
Trúc đào
Trúc đen 610
Trúc đùi gà
Trúc giản
Trúc Lâm
Trúc Lâm tam tổ
Trúc Lâm thất hiền
Trúc Lâm Yên Tử
Trúc vuông
Trục
Trục cán 611
Trục chính
Trục đẳng phương
Trục địa từ
Trục đối xứng
Trục khuỷu
Trục mềm
Trục nếp uốn
Trục phân phối
Trục quán tính chính *của vật rắn*
Trục quán tính chính trung tâm
Trục quay
Trục quay Trái Đất
Trục quay tức thời
Trục tích
Trục trung hoà 612
Trục vũ trụ
Trục xoắn trung tâm *của hệ lực*
Trục xuất
Trùm Thịnh
Trung Á
Trung bình cộng
Trung bình điều hoà
Trung bình nhân
Trung bình toàn phương
Trung bình trọng số
Trung cảm
Trung cầu 613
Trung dung
Trung đại
Trung đoàn
Trung đoàn 42
Trung đoàn Thủ đô
Trung đội
Trung gian hoà giải 614
Trung hiếu
Trung Hoa Dân quốc
Trung Hoa Quốc dân Đảng
Trung hoà hoá
Trung hưng
Trung khu thần kinh
Trung Kỳ
Trung lập
Trung lập hoá lãnh thổ 615
Trung lập thời chiến
Trung lập thường xuyên
Trung lập trong chiến tranh
Trung liên
Trung Mĩ
Trung mô
Trung Phi
Trung Quốc 616
Trung Quốc Đồng minh Hội 617
Trung Quốc học
Trung sinh 618
Trung tâm báo chí
Trung tâm cải huấn
Trung tâm công cộng
Trung tâm công nghiệp
Trung tâm dạy nghề
Trung tâm dịch vụ
Trung tâm du lịch
Trung tâm điều khiển quản lí bay
Trung tâm đô thị
Trung tâm gen
Trung tâm gia công
Trung tâm gia công NC 619
Trung tâm giáo dục cộng đồng
Trung tâm giáo dục người lớn
Trung tâm giáo dục thường xuyên
Trung tâm hoạt động
Trung tâm hoạt động của khí quyển
Trung tâm hỗn hợp
Trung tâm huấn luyện
Trung tâm Huấn luyện Thể thao Quốc gia
Trung tâm hướng nghiệp
Trung tâm kinh tế vùng
Trung tâm Long Chẹng
Trung tâm Nghệ thuật của An Nam 620
Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học Pháp
Trung tâm nhiễu động
Trung tâm Quốc tế Điện ảnh cho Thanh thiếu niên

Trung tâm Thông tin Truyền thông Châu Á
Trung tâm thương nghiệp 621
Trung tâm tính toán
Trung tâm truyền hình
Trung tâm y tế - tâm lí - giáo dục
Trung tần
Trung thất
Trung thể
Trung tố
Trung tử
Trung ương Cục Miền Nam
Trùng ba lá
Trùng ba thuỳ 622
Trùng bánh xe
Trùng bào tử
Trùng cầu
Trùng chân rễ
Trùng cỏ 623
Trùng cửu
Trùng điệp
Trùng hợp
Trùng Khánh
Trùng Khánh - Hạ Lang
Trùng lặp
Trùng lỗ
Trùng ngưng
Trùng pháp tuyến
Trùng roi
Trùng sốt rét 624
Trùng thập
Trùng tia
Trùng tiêm mao
Trùng tiên mao
Trùng trục
Trùng
Trùng cacxiơ
Trùng đại dương
Trùng giữa núi
Trùng kiến tạo
Trùng núi lửa - kiến tạo
Trúng độc *ở loài ong*
Truy cứu trách nhiệm hình sự 625
Truy kích
Truy nã bị can
Truy tố
Truy tim mạch
Truyền ảnh
Truyền bá luận
Truyền báo
Truyền cấy phôi
Truyền dẫn tín hiệu phát thanh 626
Truyền dịch
Truyền dữ liệu
Truyền đông
Truyền động bánh răng
Truyền động đai
Truyền động điện 627
Truyền động ma sát
Truyền động thuỷ lực
Truyền động trục vít
Truyền động vít - đai ốc
Truyền động xích
Truyền giáo
Truyền hình
Truyền hình cáp
Truyền hình lưu động 628
Truyền hình mặt đất
Truyền hình phân giải cao
Truyền hình số
Truyền hình trực tiếp
Truyền hình tương tự
Truyền hình vệ tinh
Truyền hình Việt Nam
Truyền kì
"Truyền kì mạn lục" 629
"Truyền kì tân phả"
Truyền máu
Truyền máu hoàn hồi
Truyền máu tử thi
Truyền nghề
Truyền nhiệt
Truyền nhỏ giọt 630
Truyền sóng
Truyền thanh
Truyền thần
Truyền thông
Truyền thông báo
Truyền thống
Truyền thống quân sự Việt Nam
Truyền thuyết 631
Truyền tinh nhân tạo
Truyện
Truyện cổ tích dân gian việt Nam
Truyện cười dân gian việt Nam
"Truyện Kiều" 632
Truyện ngụ ngôn
Truyện Nôm
Truyện tranh
Trừ 633
Trừ Văn Thố
Trữ lượng cuốn theo
Trữ lượng điều tiết *của tầng chứa nước không áp*
Trữ lượng động
Trữ lượng khai thác
Trữ lượng khoáng sản
Trữ lượng nhân tạo
Trữ lượng nước dưới đất 634
Trữ lượng rừng
Trữ lượng tĩnh
Trữ tình
Trực ban
Trực ban chiến đấu không quân
Trực ban nội vụ
Trực ban tác chiến
Trực chiến
Trực chuẩn 635
Trực giác
Trực giác thẩm mĩ
Trực giao
Trực hệ
Trực khuẩn
Trực khuẩn sinh bào tử
Trực Ninh
Trực phân
Trực quan
Trực thăng 636
Trực thăng vận
Trực tràng
Trực tuyến
Trưng cầu dân ý
Trưng cầu ý kiến
Trưng dụng 637
Trưng mua
Trưng Nhị
Trưng tập
Trưng thu
Trưng Trắc
Trứng
Trứng cá
Trứng điều hoà 638
Trứng khảm
Trứng tằm giống
Trước bữa ăn
Trước phẫu thuật
Trương
"Trương Chi"
Trương Công Quyền
Trương Duy Toản
Trương Đăng Quế 639
Trương Định
"Trương Đỗ Nhục"
Trương Hán Siêu
Trương Khiên
Trương Minh Giảng
Trương Minh Ký
"Trương Ngáo"
Trương nở của đất
Trương Phụ 640
Trương Quan Thủ
Trương Quang Đản
Trương Quốc Dụng
Trương Quyền
Trương Tải
Trương Tấn Bửu
Trương Thúc Loan
Trương Trạch Đoan 641
Trương Trọng Cảnh
Trương Văn Lĩnh
"Trương Viên"
Trương Vĩnh Ký
Trường (*lí*)
Trường (*toán*)
Trường (*tin*) 642
Trường (*ngôn ngữ*)
Trường bách công
Trường bách nghệ
Trường bán công
Trường bắn
Trường bồi dưỡng cán bộ quản lí giáo dục
Trường bồi dưỡng giáo viên
Trường ca
Trường Cao đẳng Công nghệ (*Đà Nẵng*)
Trường cao đẳng ở Việt Nam
Trường cao đẳng sư phạm 645
Trường Chinh
Trường chuẩn 646
Trường dạy nghề
Trường dạy nghề tự do
Trường dân lập
Trường Đục
Trường Dục Thanh
Trường Đại học Bách khoa (*Thành phố Hồ Chí Minh*)
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Trường Đại học Bắc Kinh
Trường Đại học Cần Thơ 647
Trường Đại học Công nghệ (Hà Nội)
Trường Đại học Dược Hà Nội
Trường Đại học Đà Lạt
Trường Đại học Đông Dương
Trường Đại học Khoa học (*Huế*)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (*Hà Nội*)
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (*Thành phố Hồ Chí Minh*) 648
Trường Đại học Khoa học Xã hội - Nhân văn (*Hà Nội*)
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (*Thành phố Hồ Chí Minh*)
Trường Đại học Kĩ thuật (*Đà Nẵng*)
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh
Trường Đại học Kinh tế (*Huế*)
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (*Hà Nội*)
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 649
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (*Đà Nẵng*)
Trường Đại học Mĩ thuật Hà Nội
Trường Đại học Mỏ - Địa chất
Trường Đại học Nghệ thuật (*Huế*)
Trường Đại học Ngoại ngữ (*Đà Nẵng*)
Trường Đại học Ngoại ngữ (*Hà Nội*)
Trường Đại học Nông Lâm (*Huế*)
Trường Đại học Nông nghiệp I
Trường đại học ở Việt Nam
Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh 652
Trường Đại học Sư phạm (*Huế*)
Trường Đại học Sư phạm (*Thái Nguyên*)
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
Trường Đại học Tây Nguyên
Trường Đại học Tôkyô
Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội
Trường Đại học Tổng hợp Havơi
Trường Đại học Tổng hợp Oxfớt 653
Trường Đại học Tổng hợp Pari
Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva mang tên Lômônôxốp
Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
Trường Đại học Y Hà Nội
Trường Đại học Y khoa (*Huế*) 654
Trường đấu Colidê
Trường điện từ
Trường điện - yếu
Trường đoàn
Trường đóng đại số
Trường độ
Trường đội
Trường Giang
Trường giáo dưỡng
Trường hấp dẫn 655
Trường Hậu bổ
Trường học cả ngày
Trường hợp bất khả kháng
Trường hữu hạn
Trường kháng từ
Trường khoáng
Trường khởi động
Trường khử từ
Trường kĩ nghệ thực hành
Trường lực 656
Trường lực thế
Trường mầm non
Trường Mĩ nghệ Biên Hoà
Trường Mĩ thuật Đông Dương
Trường Mĩ thuật Thủ Dầu Một
Trường mỏ
Trường năng khiếu
Trường nhìn *của một hệ thống quang học* 657
Trường nội trú
Trường phái
Trường phái Bađen
Trường phái cấu trúc
Trường phái chuyển hoá luận
Trường phái dã thú
Trường phái dân tộc học Nga
Trường phái Franfuôt 658
Trường phái hữu cơ
Trường phái Kanô
Trường phái khảo cổ học mới
Trường phái kiểu thức
Trường phái Milê
Trường phái nghệ thuật
Trường phái Pari
Trường phái Pecgam 659
Trường phái phân điểm
Trường phái Pytago
Trường phái Raiput
Trường phái Sicagáu
Trường phái sinh học *trong xã hội học*
Trường phái tâm lí chủng tộc Mĩ
Trường phái thô mộc 660
Trường phái tiến hoá
Trường phái Tiêu dao
Trường phái Tôxa
Trường phái văn hoá - lịch sử
Trường phái Viên
Trường phái vòng văn hoá
Trường phân tử 661
Trường phổ thông
Trường phổ thông công nông nghiệp
Trường phổ thông dành cho trẻ có tật
Trường phổ thông đặc biệt dạy trẻ khiếm thị
Trường phổ thông đặc biệt dạy trẻ khiếm thính
Trường phổ thông đặc biệt dạy trẻ thiểu năng
Trường phổ thông lao động 662
Trường phổ thông trung học vừa học vừa làm
Trường phục hồi nhân phẩm
Trường quay
Trường quay ảo
Trường quay có khán giả
Trường quay thời sự
Trường quay truyền hình
Trường quảng
Trường quân chính
Trường Quân sự Hoàng Phố
Trường quốc học 663
Trường Quốc học Huế
Trường quốc lập
Trường quy
Trường Sa
Trường sinh học
Trường sơ học
Trường sư phạm
Trường sư phạm kĩ thuật 664
Trường thạch
Trường Thành
Trường thặng dư
Trường Thể thao Thiếu niên 10.10.
Trường thi
Trường thiếu nhi vùng cao
Trường thu cảm
Trường tiểu học
Trường tĩnh điện
Trường trung học
Trường trung học chuyên nghiệp
Trường trung học cơ sở
Trường Trung học Cơ sở Trưng Vương 665
Trường trung học phổ thông
Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An
Trường Trung học Phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
Trường Trung học Phổ thông Lê Quý Đôn
Trường trung học tổng hợp
Trường truyền giáo 666
Trường tư thục
Trường tự phù hợp
Trường vật lí
Trường vectơ
Trường vô hướng
Trường
Trường ban
Trường cơ quan đại diện ngoại giao
Trường đoàn ngoại giao

Trưởng lão 667
Trưởng tàu
Trưởng tràng
Trướng
Trướng bụng
Trướng bụng đầy hơi
Trượng
Trượt băng bằng xe từ núi xuống
Trượt băng nghệ thuật
Trượt băng thể thao 668
Trượt đất
Trượt hỗn hợp
Trượt patanh
Trượt sâu
Trượt tuyết thể thao
Trừu tượng (*triết*)
Trừu tượng (*mĩ thuật*)
Trừu tượng hoá 669
Trừu tượng hoá dữ liệu
Trừu tượng hoá hàm
Trừu tượng - sáng tạo
Trypsinogen
Tsui Đ.
Tu bổ rừng
Tu chỉnh
Tu chỉnh ép
Tu hú
Tu sĩ 670
Tu thân
Tu từ học
Tù binh
Tù chiến tranh
Tù chung thân
Tù có thời hạn
Tù trưởng 671
Tù và
Tủ ấm
Tủ chè
Tủ điện toa xe
Tủ lạnh gia đình
Tủ sấy
Tủ sấy phim
Tủ tường
Tú huẩn
Tú Mỡ
Tú tài 672
Tú Xương
Tụ cầu khuẩn
Tụ điện
Tụ huyết trùng
Tụ Long
Tua (*sinh*)
Tua (*mùa*)
Tua cuốn
Tua Rua
Tủa Chùa 673
Tuabidit
Tuabin
Tuabin hơi nước
Tuabin khí
Tuabin nước
Tuamalin
Tuân thủ pháp luật 674
Tuân Tử
Tuần dương hạm
Tuần đinh
"Tuần đuốc"
Tuần Giáo
Tuần hát
Tuần hoàn bằng hệ
Tuần hoàn của tư bản 675
Tuần hoàn ngoài cơ thể
Tuần hoàn nước
Tuần hoàn vật chất
Tuần làm việc
Tuần lễ
Tuần lễ vàng
Tuần tiễu
Tuần tiễu trên không
Tuần tra
Tuần tra biên phòng
Tuần tráng
Tuần tự hoá 676
Tuba
Tubeculin
Tục đoạn
Tục ngữ
"Tục ngữ phong giao"
Tục trở về
"Tục truyền kì"
Tuế
Tuế đá vôi
Tuế lá xẻ
Tuế sai 677
Tuệ Tĩnh
Tuệ Trung
Tuên M.
Tuênnit F.
Tufit 678
Tufogen
Túi bào tử
Túi bào tử thật
Túi bào tử vách mỏng
Túi bầu dục
Túi chứa dịch
Túi chứa noãn
Túi đại bào tử
Túi động bào tử
Túi đực
Túi giao tử
Túi hoả lực
Túi lệ
Túi máu
Túi mật
Túi nhận tinh
Túi niệu
Túi noãn
Túi phấn
Túi phình mạch 679
Túi phổi
Túi tạng
Túi thư ngoại giao
Túi thừa
Túi tiểu bào tử
Túi tinh
Túi tròn
Túi trứng
Tuli
Tuhui 680
Tùng Hoa
Tùng ri
Tùng Thiện Vương
Tụng ca
Tungu
Tunxiđat
Tuốc
Tuốc Xenjuc
Tuôcghênep I. X.
Tuôcmênixtan 681
Tuổi
Tuổi ấu trùng
Tuổi cacbon (^{14}C) *của nước dưới đất* 682
Tuổi của nước dưới đất
Tuổi địa chất
Tuổi địa hình
Tuổi địa lí tuyệt đối
Tuổi địa lí tương đối
Tuổi rừng
Tuổi thành thục
Tuổi thế hệ 683
Tuổi thọ
Tuổi thọ công trình
Tuổi thọ của phương tiện kĩ thuật
Tuổi thọ trung bình của dân cư
"Tuổi trẻ"
Tuổi tuyệt đối 684
Tuổi tương đối
Tuồng
Tuồng bản
Tuồng cung đình
Tuồng cương
Tuồng đồ
Tuồng hiện đại
Tuồng lịch sử
Tuồng pho
Tuồng tâm lí xã hội
Tuồng thầy
Tuồng tiểu thuyết 685
Tuồng văn
Tuồng võ
Tuồng xuân nữ
Tup núi lửa
Turê X.
Turing E. M.
Tutankhamon
Tuvalu
Tuvim I. 686
Tuxa Mut
Tuy An
Tuy An
Tuy Hoà
Tuy Hoà
Tuy Lý Vương
Tuy Phong
Tuy Phước 687
Tuỳ
Tuỳ bút
Tuỳ chọn
Tuỳ thời
Tuỳ viên
Tuỳ viên báo chí
Tuỳ viên chuyên ngành
Tuỳ viên quân sự
Tuỳ
Tuỷ bào 688
Tuỷ đồ
Tuỷ sống
Tuỷ xương
Tuỵ
Tuỵ tạng
Tuyên án
Tuyên bố
Tuyên bố chung
"Tuyên bố đầu hàng vô điều kiện của Đức 1945"
"Tuyên bố độc lập năm 1919" của Apganixtan
"Tuyên bố độc lập năm 1945" của Inđônêxia 689
"Tuyên bố độc lập năm 1957" của Mã Lai
"Tuyên bố Pôtxđam 1946"
"Tuyên bố Vlađivôxtôc 1986"
Tuyên Đức

Tuyên Hoá
Tuyên ngôn
"Tuyên ngôn Brazavin 1988"
"Tuyên ngôn của đảng cộng sản"
"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương 1929" 690
"Tuyên ngôn độc lập 1776" của Hợp chủng quốc Hoa Kì
"Tuyên ngôn độc lập 1945" của Việt Nam
"Tuyên ngôn hoà bình"
"Tuyên ngôn hoà bình" của trí thức Sài Gòn 5.1954
"Tuyên ngôn La Habana"
"Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1789" của Pháp
"Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948" 691
Tuyên ngôn văn học
"Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế"
Tuyên Quang
Tuyên Quang
Tuyên truyền phim 692
Tuyên uý
Tuyển đãi
Tuyển điện
Tuyển khoáng
Tuyển quặng
Tuyển tập
Tuyển tinh
Tuyển tinh điện 693
Tuyển trọng lực
Tuyển từ
Tuyển ướt
Tuyển vét
Tuyến
Tuyến bã nhờn 694
Tuyến cận giáp
Tuyến chống ngầm
Tuyến độ cao
Tuyến độ dài
Tuyến giáp trạng
Tuyến hàng
Tuyến Hindenbua
Tuyến lệ
Tuyến Mac Namara
Tuyến Maginô
Tuyến Mannechem
Tuyến mật 695
Tuyến mép nước
Tuyến mồ hôi
Tuyến ngoại tiết
Tuyến nội tiết
Tuyến nước bọt
Tuyến phòng ngự
Tuyến phụ
Tuyến sinh dục
Tuyến sinh dục lưỡng tính
Tuyến thăm dò
Tuyến thượng thận
Tuyến tiền liệt
Tuyến tìm kiếm
Tuyến tụ
Tuyến tùng
Tuyến ức 696
Tuyến yên
Tuyết
Tuyết cacbonic
"Tuyệt đỉnh"
Tuyệt đối và tương đối
Tuynen
Tuynidi
Tuynit 697
Tư bản
Tư bản bất biến
Tư bản cho vay 698
Tư bản cho vay nặng lãi
Tư bản cổ phần
Tư bản cố định
Tư bản công nghiệp
Tư bản độc quyền nhà nước
Tư bản giả
Tư bản hàng hoá
Tư bản khả biến
Tư bản lũng đoạn 699
Tư bản lưu động
Tư bản lưu thông
Tư bản ngân hàng
Tư bản nhà nước
Tư bản sản xuất
Tư bản sinh lợi tức
Tư bản tài chính
Tư bản thương nghiệp 700
Tư bản tiền tệ
Tư bản xã hội
Tư biện
Tư cách bầu cử
Tư cách đại biểu
Tư cách đảng viên 701
Tư cách người công an cách mệnh
Tư cách pháp nhân
Tư duy
Tư duy kĩ thuật
Tư học
Tư hữu
Tư lệnh
Tư liệu
Tư liệu báo chí
Tư liệu hoá
Tư liệu học
Tư liệu lao động 702
Tư liệu sản xuất
Tư liệu tiêu dùng
Tư Mã Thiên
Tư Mã Tương Như
Tư Nghĩa
Tư nhân hoá
Tư pháp 703
Tư pháp quốc tế
Tư pháp thú y
Tư sản
Tư sản dân tộc
Tư sản mại bản 704
Tư thế
Tư thế trong lâm sàng
Tư tưởng
"Tư tưởng"
Tư tưởng chỉ đạo tác chiến
Tư tưởng Hồ Chí Minh 705
Tư tưởng quân sự
Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh
Tư tưởng và tổ chức
Từ (*tin*)
Từ (*ngôn ngữ*)
Từ (*văn*)
"Từ ấy" 706
Từ bi
Từ Bi Hồng
Từ biến
Từ cảm
Từ cầu *của Trái Đất*
Từ Diễn Đồng 707
Từ dư
Từ Đạo Hạnh
Từ địa phương
Từ điển
Từ điển bách khoa
Từ điển dữ liệu
Từ điển đồng nghĩa
Từ điển học
Từ điển tường giải
Từ điện trở
Từ đồng nghĩa
Từ đơn 708
Từ gần âm
Từ ghép
Từ giảo
Từ Hán Việt
Từ Hi
Từ hoá
Từ hoá nghiêng
Từ học
Từ kế
Từ kế siêu dẫn
Từ khoá
Từ khuynh
Từ kiêng kị
Từ láy 709
Từ Liêm
Từ loại
Từ mượn
Từ nguyên học
Từ nguyên học dân gian
Từ ngữ
Từ ngữ cổ
Từ ngữ dung tục
Từ ngữ đặc địa phương
Từ ngữ lịch sử
Từ ngữ mới
Từ ngữ nghề nghiệp
Từ ngữ quốc tế
Từ nối
Từ phái sinh
Từ phản nghĩa
Từ phổ
Từ quyển của Trái Đất và các hành tinh 710
Từ Sơn
Từ thiên
Từ thông
Từ thông kế
Từ thuần Việt
Từ thuỷ động học
"Từ Thức"
Từ tố
Từ trái nghĩa
Từ trường 711
Từ trường Trái Đất
Từ trừu tượng đến cụ thể 712
Từ Tùng Thạch
Từ vựng
Từ vựng hoá
Từ vựng học
Từ Cẩm Thành
Từ cung
Từ hình 713
Từ ngữ
Từ nhiễm sắc
Từ sĩ

Tứ số
Tứ thi
Tứ thiết
Tứ tước
Tứ vân anh
Tứ vi (*nông*)
Tứ vi (*dân tộc, văn hoá*)
Tứ bất tử
Tứ bình
Tứ ca
Tứ chẩn
Tứ cực
Tứ đại 714
Tứ đại khí
"Tứ đại oán"
Tứ đức
Tứ giác
Tứ hữu (*trang trí*)
Tứ khí
Tứ Kỳ
"Tứ linh"
Tứ linh
Tứ Lộc
Tứ pháp
Tứ phủ 715
Tứ tấu
Tứ thời
Tứ thư
Tứ tổ nhất đội
Tứ trấn
Tứ tuyệt (*nhạc*)
Tứ tuyệt (*văn*)
Tứ tương
Tự
Tự ám thị 716
Tự bào chữa
Tự bất thụ
Tự biến chất
Tự cấp phát
Tự cấy ghép
"Tự chỉ trích"
Tự chuyển động
Tự dạng
Tự dẫn
Tự do
Tự do báo chí
Tự do biển cả 717
Tự do cá nhân
Tự do hàng hải
Tự do mậu dịch
Tự do ngôn luận
Tự do sáng tác
Tự do tín ngưỡng
Tự do và tất yếu 718
Tự do ý chí
Tự dưỡng
Tự đa bội
Tự đẳng cấu
Tự đầu độc
Tự điều chỉnh
Tự động hoá chỉ huy
Tự động hoá
quá trình sản xuất 719
Tự động hoá quản lí
Tự động hoá
văn phòng
Tự Đức
Tự giác dân tộc
Tự giác và tự phát
Tự giao 720
Tự giáo dục
Tự hoạ
Tự khẳng định
Tự kiểm tra
Tự lực cánh sinh
Tự lực văn đoàn
Tự miễn dịch 721
Tự ngã trung tâm
Tự nguyện
Tự nhiễm độc
Tự nhiên
Tự phát (*y*)
Tự phát xạ điện tử 722
Tự phê bình
và phê bình
Tự quản
Tự quản
cộng sản chủ nghĩa
Tự rụng
Tự sát
Tự sinh (*địa chất*)
Tự sinh (*sinh*)
Tự số
Tự sự
Tự thú
Tự thực bào
Tự tiêu
Tự tính 723
Tự tính Niết Bàn
Tự trị
Tự truyện
Tự tu sửa ADN
Tự vận động
Tự vệ chính đáng 724
Tự vệ công nông
Tự vệ Đỏ
Tự ý nửa chừng
chấm dứt việc phạm tội
Tự ý thức
Tưa
Tức Mặc
Tước
Tước đoạt
Tước hiệu nhiếp ảnh
Tước một số
quyền công dân 725
Tưới dải
Tưới định kì
Tưới gốc
Tưới luân phiên
Tưới ngập
Tưới nhỏ giọt
Tưới nước
Tưới phun 726
Tưới rãnh
Tưới tăng sản
Tưới tiêu động lực
Tưới tiêu tự chảy
Tương
Tương An Vương
Tương bào
Tương Dương (*địa lí*)
Tương Dương (*sử*)
Tương đồng (*sinh*)
Tương đồng (*triết*)
Tương hợp (*tin*)
Tương hợp (*ngôn ngữ*)
Tương hợp *trong nhóm* 727
Tương khắc
Tương kị
Tương lai học
Tương phản
Tương Phố 728
Tương sinh
Tương tác
Tương tác cơ bản
Tương tác điện từ
Tương tác điện - yếu
Tương tác hấp dẫn
Tương tác mạnh 729
Tương tác phân tử
Tương tác trao đổi
Tương tác xã hội
Tương tác yếu
Tương thích điện từ
Tương thừa
Tương tranh
Tương trợ
tư pháp quốc tế
Tương tự *trong sinh học* 730
Tương ứng một - một
Tương vũ
Tường
Tường cánh
Tường chắn địa hoá
Tường chắn sóng
Tường hoa
Tường lửa
Tường ngăn
Tường nghiêng
Tường ngực
Tường tâm
"Tường thành
Trung Quốc"
Tường thuật 731
Tường thuật thu thanh
Tường trình
Tường Giới Thạch
Tường Kinh Quốc
Tường tượng
Tường đá
Tường đá biển sâu
Tường đá biển thẳm
Tường đá biến chất
Tường đá lục địa 732
Tường đá macma
Tường quân
Tường quốc
Tường số
Tường trầm tích
Tường tuồng
Tượng
Tượng chân dung
Tượng đài
Tượng đài chiến thắng
Điện Biên Phủ
Tượng đài Lý Thái Tổ 733
Tượng Lâm
Tượng mỏ Tây Nguyên
Tượng tầng mạch
Tượng thanh
Tượng thần Zơt
Tượng thờ 734
Tượng tổ
Tượng tròn
Tượng trưng
TVA

U

U 735
U ác tính
U bạch huyết bào
U bao thần kinh
U bào thai
U biểu mô
U giả
U giáp
U hạt 736
U hắc tố
U lành tính
U lao

U liên bào
U lôi
U máu
U Minh
U Minh
U mỡ
U nang buồng trứng
U nhầy 737
U nhú
U phổi
U quái thai
U sợi thần kinh
U sụn
U thần kinh
U thần kinh đệm
U tuyến
U xơ
U xơ thần kinh
U xơ tử cung
U xương 738
Ủ
Ủ chua
Ú tim
U khô
Ụ nổi
Ụ tàu
Ua
Úa vàng
Uagadugu
Úc 739
Uđồng
Uênbơc X.
Uganda
UIA 740
Ukiyô - E
Ukraina
Ulan Bato 741
Ulanôva G. X.
UN
Un Khăm
Unamunô M. Đ.
Unbrich V. 742
UNCITRAL
UNCTAD
UNDP
UNDRO
Unđecan
Unđexen
UNEP
UNESCO 743
UNFPA
Ung khí thán
Ung thư
Ung thư biểu mô
Ung thư cổ tử cung
Ung thư dạ dày
Ung thư đại tràng
Ung thư gan
Ung thư hoá 744
Ung thư học
Ung thư khoai tây
Ung thư máu
Ung thư nguyên bào nuôi
Ung thư nhau
Ung thư phế quản - phổi
Ung thư rễ bắp cải 745
Ung thư thực quản
Ung thư trực tràng
Ung thư tuỷ
Ung thư tuyến
Ung thư vòm họng
Ung thư vú
UNHCR
UNI 746
UNICEF
UNIDO
UNIMA
UNIMA Việt Nam
UNIX
Unuramarin
Unxet X.
"Uôn Xutrit Juôcnan"
Uốn 747
Uốn câu
Uốn dẻo
Uốn nếp
Uốn ván
Uốn ván sơ sinh
Uông Bí
Uông Tinh Vệ
Uống nước bằng mũi
Upanisat
UPI 748
Uran
Uranat
Urani
Uraninit
Uranyl
Uranyl axetat
Uranyl nitrat 749
Uratu
Uraxin
Ure
Ure huyết
Ure niệu
Uretan
Uruc
Urugoay
Urưxôn P. X. 750
Ury H. C.
"USA Tuđây"
Usinxki K. Đ.
Utamarô K.
Utapao 751
Utoat R. B.
Utuy Tatang Xontani
Utvan X.
Utxôn I.
Uvarovit
Uvectuya
Uxtinôva T. A.
Uy hiếp 752
Uy lực
Uy quyền
Uy thế chính trị
Uy tín
Uy tín xã hội
Uỷ ban
Uỷ ban An ninh Quốc gia Liên xô 753
Uỷ ban Bảo vệ Hoà bình Thế giới
Uỷ ban bầu cử
Uỷ ban Cân đo Quốc tế
Uỷ ban Châu Âu 754
Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Uỷ ban của Quốc hội
Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Trung ương Cămpuchia
Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam
Uỷ ban Đặc biệt Liên hợp quốc chống Chủ nghĩa Apacthai 755
Uỷ ban Đo lường Hợp pháp Quốc tế
Uỷ ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam
Uỷ ban giám sát quốc tế
Uỷ ban Hải dương học Liên Chính phủ
Uỷ ban hành chính
Uỷ ban Hoà bình của Việt Nam 756
Uỷ ban kháng chiến hành chính
Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế
Uỷ ban kiểm sát
Uỷ ban kiểm tra
Uỷ ban Kinh tế Châu Âu 757
Uỷ ban Kinh tế Châu Phi
Uỷ ban kinh tế khu vực
Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh
Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh và vùng Caribê
Uỷ ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương
Uỷ ban Kinh tế và Xã hội Tây Á 758
Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế
Uỷ ban Liên minh Nhân dân Việt Nam - Lào - Cămpuchia
Uỷ ban Luật pháp Quốc tế
Uỷ ban Nam Thái Bình Dương
Uỷ ban nhân dân 759
Uỷ ban Ôlympic Quốc gia Việt Nam
Uỷ ban Ôlympic Quốc tế
Uỷ ban Phát thanh và Truyền hình Việt Nam
Uỷ ban Phối hợp Nghiên cứu sông Mêkông
Uỷ ban Phối hợp về Kiểm soát Thương mại
Uỷ ban Phượng Hoàng 760
Uỷ ban quân quản
Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ
Uỷ ban Quốc gia Phòng chống Ma tuý
Uỷ ban quốc tế
Uỷ ban sông Đunai
Uỷ ban sông Mêkông
Uỷ ban thẩm phán 761
Uỷ ban Thường vụ Quốc hội
Uỷ ban Tiêu chuẩn hoá Châu Âu 762
Uỷ ban Tiêu chuẩn Thực phẩm
Uỷ ban Trung ương Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam
Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Uỷ ban Tư vấn Pháp lí Á Phi
Uỷ ban về các chất Ma tuý

Uỷ ban về Địa vị của Phụ nữ 763
Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài
Ủy ban về Quyền con người
Uỷ nhiệm
Uỷ nhiệm chi
Uỷ nhiệm thu
Uỷ nhiệm thư
Uỷ quyền 764
Uỷ thác
Uỷ thác tư pháp quốc tế
Uỷ viên thường trực
Uỷ viên thường vụ
Uỷ viên uỷ ban thẩm phán
Uyển ngữ
Uyliơm T.
Uyliơmxơn A. E.
Uymorexkơ
Uynhuc 765
Uynipec
Uynkinxơn G.
Uynxơn J. H.
Uynxơn K.G.
Uynxơn R. U.
Uynxơn C. T. R.
Uynxơn T. U.
Uytmơn U.
Uzơbêkixtan 766
Ứ giọt
Ứ mật
Ứ mủ vòi trứng
Ưa lạnh 767
Ưa nhiệt
Ưa nước
Ức chế
Ức chế liên gen
Ức chế ngược
Ức chế nội gen
Ức chế thần kinh
Ức chế tiếp xúc
Ức chế tương hỗ
Ức Trai
"Ức Trai thi tập"
Ứng Bình
Ứng cử
Ứng cử viên 768
Ứng dụng công nghệ
Ứng động
Ứng động ánh sáng
Ứng động ban đêm
Ứng động nhiệt
Ứng Hoà
Ứng suất
Ứng suất bên trong của gỗ 769
Ứng suất cục bộ
Ứng suất nhiệt
Ứng suất nội
Ứng suất phẳng
Ứng suất tập trung
Ứng suất tiếp xúc
Ứng suất trong đất đá
Ứng suất vi mô
Ứng tác
Ứng trước
Ước chuẩn tắc 770
Ước số
Ước số chung *lớn nhất*
Ươm cây trong bầu
Ươn
Ưỡn lưng
Ương cá
Ướp đông
Ướp xác
Ưu binh
Ưu đãi giá
Ưu đãi thuế
Ưu đãi và miễn trừ 771
Ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc
Ưu thế lai
Ưu thế trong tác chiến
Ưu tương

V

V.A 772
Va
Va chạm
Va chạm vật rắn
Va đập *vỉa, đất đá*
Va li ngoại giao 773
Va nhiệt
Vả
VAC
Vạc (*sinh*)
Vạc (*dân tộc, mĩ thuật*)
Vạc đồng
Vạc hoa
Vạc ra 774
Vạc rừng
Vách (*công nghiệp*)
Vách (*địa chất*)
Vách đômen
Vách ngăn (*sinh, y*)
Vách ngăn (*kiến trúc, công nghiệp*)
Vạch
Vạch Fraohôfơ
Vạch nhịp
Vạch quang phổ
Vachiravut
Vaclanh L. Ơ.
Vacna
Vacnơ R.
VACO 775
Vacsava
Vactangôp E. B.
Vacxin
Vadarêly V.
Vadari G. 776
Vadut
Vagô P.
Vai cột
Vai đầu tuồng
Vai lão
Vai mụ
Vai nịnh
Vai thoán 777
Vai trò
"Vai trò của lao động trong quá trình vượn biến thành người"
Vai trò lịch sử của giai cấp công nhân
Vai trò xã hội
Vai trực
Vai trung
Vai tuồng
Vai lương
Vải (*nông, sinh, y*)
Vải (*công nghiệp*) 778
"Vải Chài"
Vải dệt
Vải không dệt
Vải kĩ thuật
Vại 779
Vaiăng Cuturiê P.
Vaiđa A.
Vaigacnơ F. Fôn
Vaima
Vainơđbec X.
Vaiơxtơrat K. T. V.
Vaisêsika
Vaitơlinh V. C.
Vaixfenđơ I. V. 780
Valăc Ô.
Valet J.
Valentinit
Valetta
Valêry P. 781
Valiê - Inclan R. M. Đen
Valiêhô X. A.
Valin
Valông H.
Valuy J. Ê.
Vàm Cỏ
Vàm Cỏ 782
Vampilôp A. V.
Van (*công nghiệp*)
Van (*y*)
Vanâykơ
Van ba lá
Van Đê Vacđen
Van Đê Van I. D.
Van Đê Van (Bán kính)
Van Đê Van (Phương trình)
Van Êch
Van Flêch J. H. 783
Van Gôc
Van hai lá
Van Hôp I. H.
Van Hôp (Định luật)
Van ổn áp
Van Senđen A. 784
Van xoắn
Văn ca
Văn trò
Ván khuôn
Ván liệt bản
Ván lưới
Ván nong
Ván sợi
Ván xẻ 785
"Vạn bửu trình tường"
Vạn Cảnh
Vạn chài
Vạn Gia Bá
Vạn Hạnh
Vạn Kiếp
"Vạn Kiếp tông bí truyền thư"
Vạn lí trường chinh
Vạn Lí Trường Thành
Vạn Ninh 786
Vạn Tường
Vạn Xuân
Vanađat
Vanađi
Vanađi oxit
Vanađinit
Vanđêma IV Attêđac 787
Vang
Vàng
Vàng anh (*nông*)
Vàng anh (*sinh*)
Vàng clorua

Vàng đắng
Vàng lụi 788
Vàng Pao
Vàng tự sinh
Vành
Vành đai biên giới
Vành đai công nghiệp
Vành đai diệt Mĩ
Vành đai du kích
Vành đai rừng
theo độ cao 789
Vành đai trắng
Vành khuyên
Vành phân tán
Vành phân tán
nguyên sinh
Vành phân tán
sinh địa hoá
Vành phân tán thứ sinh
Vành phóng xạ
Vành quặng hoá 790
Vành tai
Vành thương
Vành Van Alen
Vanmiki
Vanra M. E. L.
Vantơ B.
Vantơn E.
Vanuatu
Vanxơ 791
Vào mẫy
Vào / ra (*tin*)
Vapxarôp N.
Varactơ
Varedơ E.
Vareniut B. 792
Varicap
Varion
Varixi
Vasopresin
VAT
Vạt gấu
Vaticăng
Vavilôp N. I.
Vavilôp X. I.
Vaxcô Đa Gama
Vaxeeman A.
Vaxiliep
Vay 793
Vay mượn
Vảy
Vảy bắc
Vảy cosmin
Vảy lăng 794
Vảy mang noãn
Vảy tấm
Vảy
Vazôp I.
Văn (*y*)
Văn (*mĩ thuật*)
Văn ban
Văn Bàn
Văn bản 795
Văn bản cá biệt
Văn bản dưới luật
Văn bản gốc
Văn bản học 796
Văn bản luật
Văn bản mật mã
Văn bản pháp quy
Văn bản
quản lí nhà nước
Văn bản
quy phạm pháp luật
Văn bản riêng biệt
Văn bản rõ
Văn bia
Văn bia Chămpa 797
Văn bút Quốc tế
Văn Cao
Văn Chấn
Văn chính luận
Văn Điển
Văn Giang
Văn hiến 798
Văn hoá
Văn hoá Abơvi
Văn hoá Afanaxiep
Văn hoá Afôntôva
Văn hoá Andrônôvô
Văn hoá Anyatha
Văn hoá Asơn 799
Văn hoá Atê
Văn hoá Baden
Văn hoá Bàu Tró
Văn hoá Bắc Sơn
Văn hoá Bôian
Văn hoá Buykơ 800
Văn hoá Campinhy
Văn hoá
Cánh đồng mộ vò
Văn hoá Capxiêng
Văn hoá cơ sở
Văn hoá Cucutơni
Văn hoá dân gian
Văn hoá Đa Bút
Văn hoá Đại Khê 801
Văn hoá
Đại Văn Khẩu
Văn hoá
Đàm Thạch Sơn
Văn hoá Đanuyp 802
Văn hoá độc hại
Văn hoá Đông Sơn
Văn hoá Đồng Đậu
Văn hoá Đồng Nai 803
Văn hoá Ecêbơlê
Văn hoá En Ôbêit
Văn hoá Fatianôvô
Văn hoá Fonxơm 804
Văn hoá Forexmit
Văn hoá Gô Mun
Văn hoá Gravettơ
Văn hoá Gumennitxa
Văn hoá Hà Mẫu Độ
Văn hoá Hà Sáo
Văn hoá Hạ Long 805
Văn hoá Hạ Xuyên
Văn hoá Halap
Văn hoá Hamangia
Văn hoá Hanstat 806
Văn hoá Hạp Hà
Văn hoá Harapa
Văn hoá Haxuna
Văn hoá
hậu Hoà Bình
Văn hoá Hoa Lộc
Văn hoá Hoà Bình 807
Văn hoá học
Văn hoá Hoghen
Văn hoá Hồng Sơn
Văn hoá Jacmô
Văn hoá Jômôn 808
Văn hoá Karaxuc
Văn hoá Karim Sahia
Văn hoá Katakôm
Văn hoá Kentemina
Văn hoá khảo cổ
Văn hoá
Khuất Gia Lĩnh 809
Văn hoá Kitôi
Văn hoá Kôfun
Văn hoá La Ten
Văn hoá làng
Văn hoá Long Sơn
Văn hoá Lương Chử
Văn hoá Mã Gia Diêu
Văn hoá Mã Gia Tân 810
Văn hoá Mađơlen
Văn hoá Maglêmôdê
Văn hoá Micôc
Văn hoá Minôen
Văn hoá Môgôliôn
Văn hoá Muxchiê
Văn hoá Natufi
Văn hoá Ngan Đông
"Văn hoá nghệ thuật" 811
Văn hoá
Ngưỡng Thiều
Văn hoá Ốc Eo
Văn hoá Ônduvai 812
Văn hoá Ônmec
Văn hoá Ôrinhac
Văn hoá Patjitan
Văn hoá Pêrigo
Văn hoá phi vật thể 813
Văn hoá Phú Hà
Văn hoá Phùng Nguyên
Văn hoá Phước Tân
Văn hoá quần chúng
Văn hoá Quỳnh Văn 814
Văn hoá Sa Huỳnh
Văn hoá Satenperông
Văn hoá Selơ 815
Văn hoá Sơn Vi
Văn hoá Tabon
Văn hoá Tacđơnoa
Văn hoá Taga
Văn hoá Tayac
Văn hoá Tân Điểm
Văn hoá Tân Khai Lưu 816
Văn hoá Thạch Hiệp
Văn hoá Thạch Trại Sơn
Văn hoá thẩm mĩ
Văn hoá
Thuỷ Động Câu
Văn hoá Tiabengơ
Văn hoá
Tiền Côlômbô
Văn hoá
Tiền Đông Sơn 817
Văn hoá
Tiền Sa Huỳnh
Văn hoá tinh thần
trong dân tộc học
Văn hoá Toala
Văn hoá tộc người
Văn hoá Tơripôli
Văn hoá vật chất
trong dân tộc học
Văn hoá vật thể
Văn hoá Vincha
Văn hoá vô sản
Văn hoá vùng 818
Văn hoá xã hội
trong dân tộc học
Văn hoá Xampung
Văn hoá Xamrông Xen
Văn hoá Xangiran
Văn hoá Xmitfin
Văn hoá Xoan 819
Văn hoá Xôluytơrê

Văn hoá Xrup
Văn hoá Xtachêvô - Kơrơt
Văn hoá Xtêlenbôsơt
Văn hoá Xtinhay
Văn hoá Xythơ
Văn hoá Yama
Văn hoá Yayoi
Văn học
Văn học dân gian Việt Nam 820
Văn học so sánh
Văn kiện ngoại giao
Văn kiện quân sự
Văn Lang
Văn Lãng 821
Văn Lám
Văn Miếu
Văn minh
Văn minh Hồ Sat
Văn minh Inca
Văn minh Indut 822
Văn minh lúa nước
Văn minh Maya
Văn minh nông nghiệp
Văn minh quản lí
Văn minh sông Ấn 823
"Văn minh tân học sách"
Văn minh thương nghiệp
Văn nghệ
Văn nghệ dân gian
"Văn nghệ quân đội"
Văn nhân hoạ 824
Văn phạm (*tin*)
Văn phòng
Văn phòng Chính phủ
Văn phòng Chủ tịch nước
Văn phòng đại diện
Văn phòng Giới Quốc tế
Văn phòng ICPO-INTERPOL Quốc gia
Văn phòng Quốc hội 825
Văn phòng Trung ương Đảng
Văn Quan
"Văn tâm điêu long"
Văn tế
Văn Thiên Tường
Văn Thù 826
Văn thư
Văn thư học
Văn thừng
Văn Tiến Dũng
Văn tự
Văn tự hình nêm
Văn tự tượng hình
Văn Úc
Văn Uyên
Văn vần
Văn vật
Văn xuôi 827
Văn Yên
Văn Yên
Vãng đá
Vắng ý thức
Vắt chéo
Vắt sữa
Vân Canh
"Vân đài loại ngữ"
Vân Đồn
Vân giao thoa 828
Vân Hải
Vân Hoà
Vân Nam
Vân tay
Vân tay học
Vân thê
Vần
Vấn
Vấn đề cơ bản của triết học 829
"Vấn đề dân cày"
Vấn đề tâm lí - vật lí
Vấn đề toàn cầu
Vận chuyển cá sống 830
Vận chuyển gỗ
Vận chuyển ở thực vật
Vận động
Vận động cảm ứng
Vận động cơ học của dân số
Vận động hô hấp
Vận động hướng đất
Vận động hướng nước
Vận động kế 831
Vận động kích thích
Vận động kiến tạo
Vận động ngọn
Vận động tân kiến tạo
Vận động theo hướng
Vận động theo không khí
Vận động tiến công
Vận động tự sinh
Vận động uốn nếp
Vận động viên thể thao
Vận đơn
Vận khí
Vận mẫu
Vận tải 832
Vận tải bình phong
Vận tải lạnh
Vận tải quân sự
Vận tải quốc tế
Vận tải thả trôi
Vận tốc
Vận tốc ánh sáng
Vận tốc góc
Vận tốc nhóm 833
Vận tốc pha
Vận tốc quét
Vận tốc siêu thanh
Vận tốc toàn phương trung bình
Vận tốc tuyệt đối, vận tốc tương đối, vận tốc kéo theo
Vận tốc vũ trụ cấp I
Vận tốc vũ trụ cấp II
Vận tốc vũ trụ cấp III
Vận trù học
Vận xuất gỗ
Vầng quang điện
Vật
Vật cản
Vật chất 834
Vật chủ
Vật chứng
Vật chướng ngại
Vật cổ điển
Vật dân tộc
Vật đảm bảo
Vật đàn hồi đẳng hướng, bất đẳng hướng
Vật đen tuyệt đối
Vật điểm
Vật đo
Vật gây ra dấu vết
Vật hấp phụ
Vật hậu 835
Vật hoá
Vật kính
Vật lí chất rắn
Vật lí công nghệ
Vật lí đại cương
Vật lí địa cầu
Vật lí hạt cơ bản
Vật lí hạt nhân
Vật lí hệ nhiều hạt
Vật lí học
Vật lí kĩ thuật
Vật lí kiến trúc
Vật lí năng lượng cao
"Vật lí ngày nay" 836
Vật lí nguyên tử
Vật lí nhiệt độ thấp
Vật lí nông nghiệp
Vật lí phân tử
Vật lí plasma
Vật lí sinh học
Vật lí thiên văn
Vật lí thống kê
Vật lí tinh thể
Vật lí toán
Vật lí trị liệu
Vật lí ứng dụng 837
Vật lí vô tuyến
Vật liệu áp điện
Vật liệu bán dẫn
Vật liệu bột thiêu kết
Vật liệu cách điện
Vật liệu chịu axit
Vật liệu chịu lửa
Vật liệu chịu mài mòn
Vật liệu composit
Vật liệu di truyền 838
Vật liệu học
Vật liệu ma sát
Vật liệu nano
Vật liệu nguội nhanh
Vật liệu nhớ hình
Vật liệu nổ
Vật liệu siêu dẫn
Vật liệu siêu dẻo
Vật liệu siêu tinh khiết
Vật liệu trang trí 839
Vật liệu từ
Vật mang dấu vết
Vật mang hơi
Vật mang tin
Vật mang trùng
Vật ngang giá chung
Vật nuôi
Vật phẩm tiêu dùng
Vật rắn biến dạng
Vật rắn tuyệt đối
Vật sở hữu chung
Vật thể 840
Vật thiêng
Vật thoát nước kiểu lăng trụ
Vật trung gian truyền bệnh
Vật truyền
Vật tư
Vật tư kĩ thuật quân sự
Vật tự do
Vật tự nó
Vật vô chủ 841
Vầu
Vây bụng

Vảy cá
Vảy điểm diệt viện
Vảy lấn
Vảy ngực
Vâylơ H.
VBARD
VBSP
VCCI
Ve
Ve bét nước 842
Ve cứng
Ve lông
Ve nốt sần
Ve sầu
Ve vãn
Vè
Vẻ mặt
Vẻ mặt Hippôcrat
Vebeenơ A. Fôn
Vebơ A. 843
Vebơ C. M. Fôn
Vebơ - Fekhơnơ (Quy luật)
Vebơ M.
Veccơ
Vecđi G. 844
Veega G.
Veekhôian
Veelen P.
Vecme I.
Vecmiculit
Vecnatxki V. I.
Vecni 845
Vecnơ A.
Vecnơ A. G.
Vecnơ J.
Vectetxđlơt
Vectôp Đ.
Vectơ
Vectơ buộc 846
Vectơ chỉ phương
Vectơ chính của hệ lực
Vectơ điện tim
Vectơ không, vectơ đơn vị
Vectơ riêng
Vectơ sóng
Vectơ thế
Vectơ tự do
Vecxay
Vẹm
Vẹm xanh
Venđa 847
Venđơ
Ventơman M.
Ventơrit M.
Vẹo cổ
Vẹo cột sống
Vẹt
Vẹt tách
Vettơ G. 848
Vexnin
Vexpuchi A.
Vextơmac E.
Vệ (y)
Vệ (*quân sự*)
Vệ binh
Vệ binh Bắc Việt
Vệ binh Cộng hoà Nam Kỳ
Vệ binh Nam Việt
Vệ binh Quốc gia
Vệ binh Trung Việt
Vệ khí 849
Vệ nữ Milô
Vệ quốc Đoàn
Vệ sĩ
Vệ sinh
Vệ sinh ăn uống
Vệ sinh công cộng
Vệ sinh công nghiệp
Vệ sinh dinh dưỡng
Vệ sinh đô thị
Vệ sinh đồng ruộng
Vệ sinh học 850
Vệ sinh kinh nguyệt
Vệ sinh lao động
Vệ sinh môi trường
Vệ sinh nông thôn
Vệ sinh nước
Vệ sinh phụ nữ
Vệ sinh quân sự
Vệ sinh tâm thần 851
Vệ sinh thai nghén
Vệ sinh trường học
Vệ sinh viên
Vệ sinh xã hội
Vệ tinh của các hành tinh
Vệ tinh khí tượng
Vêbe
Vêđaliut A.
Vêđa
"Vêđa" 852
Vêđanta
Vêga Cacpiô L. F. Đê
Vêghênơ A. L.
Vêlaxkêt Đ.
Vên vên
Vênêxuêla 853
Vênêxuêla Bôlivarian
Vêrarăng Ê. 854
Vêrôkiô A. Đen
Vêrônêzê P.
Vết
Vết bầm máu
Vết dòng chảy
Vết đen Mặt Trời
Vết đọng máu tử thi
Vết gợn sóng
Vết lá
Vết loét dạ dày - tá tràng
Vết lộ 855
Vết lõ
Vết mưa
Vết nứt
Vết rạn
Vết sắc tố
Vết sóng vỗ
Vết tan
Vết thực nghiệm
Vết thương
Vết thương chiến tranh
Vệt bút 856
Vệt mây nhiễm xạ
Vêto
Vi ảnh
"Vi bơn hai"
Vi cảnh
Vi carota
Vi cấu tạo
Vi chấn
Vi điện tử học
Vi định lượng
Vi độ cứng
"Vi đôi"
Vi khí hậu
Vi khuẩn
Vi khuẩn dạng sợi 857
Vi khuẩn điển hình
Vi khuẩn học
Vi khuẩn lactic
Vi khuẩn lưu huỳnh
Vi khuẩn nhầy
Vi khuẩn quang hợp
Vi khuẩn sắt
Vi khuẩn tiềm tan
Vi lập trình
Vi mạch
Vi nếp uốn
Vi nhiễm sắc thể 858
Vi nhung
Vi ống
Vi pẩn
Vi phạm hợp đồng
Vi phạm pháp luật
Vi phạm quy chế biên giới quốc gia
Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ
Vi phân
Vi phân lớp
Vi phân tích
Vi phân toàn phần
Vi phẫu thuật 859
Vi phim
Vi phốp
Vi sinh học nông nghiệp
Vi sinh vật
Vi sinh vật đất
Vi sợi
Vi thao tác
Vi thể
Vi Thủ An
Vi tin học 860
Vi tinh
Vi tinh thể
Vi xuất bản
Vi chống
Vi chống chèn
Vi chống cũi
Vi chống di động
Vi chống đàn bồi
Vi chống đặc biệt
Vi chống khớp
Vi chống linh hoạt
Vi kèo
Vi neo 861
"Vi nhân dân quên mình"
Vi treo
Vi cầm
Vi độ
Vi thanh
Vi tuyến 862
Vi tuyến 17
"Vi tuyến 17 ngày và đêm"
Vi
Ví kỉ
Vị Giang
Vị ngã
Vị ngữ
Vị ngữ tính
Vị tha
Vị Thanh
Vị thành niên
Vị Thuỷ
Vị trí bất lợi của tải trọng 863
Vị trí xã hội
Vị từ
Vị Xuyên
Vỉa (*địa chất*)
Vỉa (*công nghiệp*)
Vỉa (*nhạc, sân khấu*)
Vỉa hè
Vỉa không thấm nước
Vỉa quặng

Vía
Viakhốp R.
Viatanen A. I.
Viba
Vibraphôn 864
Vích
Vichto Emanuen II
Vichtoria
Vichtoria
Vichtoria
Vicô G.
VIDB 865
Vidan Đơ La Blasơ P.
Vidan G. F.
Vidan J. B. È.
Vidan J. Ơ.
Vidêman - Franxơ
(Định luật)
Vido K.
Viet F.
Viet (Công thức)
VIETCOMBANK
VIETINCOMBANK
"Vietnamnet"
Việc cứu mỏ
trong khai thác mỏ
Việc kiện dân sự
Viêcgin
Viêm 866
Viêm amiđan
Viêm âm hộ
Viêm bạch mạch
Viêm bàng quang
Viêm bộ phận phụ
Viêm bờ mi
Viêm buồng trứng
Viêm cận răng
Viêm cầu thận
Viêm cơ tim
Viêm cơ tử cung
Viêm củng mạc 867
Viêm da
Viêm da mủ
Viêm da thần kinh
Viêm dạ dày
Viêm dạ dày -
ruột truyền nhiễm
Viêm dây thần kinh
Viêm đa dây thần kinh
Viêm đa khớp
Viêm đại tràng mạn
Viêm đại tràng -
trực tràng 868
Viêm đặc hiệu
Viêm động mạch vành
Viêm gan do virut
Viêm gan vịt do virut
Viêm giác mạc
Viêm hạch bạch huyết
Viêm hạch lympho
truyền nhiễm
Viêm họng
Viêm kết mạc 869
Viêm kết mạc -
họng - hạch
Viêm kết mạc mùa xuân
Viêm không đặc hiệu
Viêm khớp
Viêm khớp dạng thấp
Viêm lợi
Viêm lưỡi
Viêm màng bồ đào
Viêm màng bụng
Viêm màng mũi
thối loét 870
Viêm màng não
Viêm màng ngoài tim
Viêm màng phổi
Viêm màng phổi
truyền nhiễm bò
Viêm màng tim
do chấn thương
Viêm màng trong tim
Viêm mất đồng cảm
Viêm miệng
có mụn nước
Viêm môi 871
Viêm mủ da
Viêm mủ vòi trứng
Viêm nang lông
Viêm não
Viêm não - màng não
Viêm não mỹ gà
Viêm nghẽn
tĩnh mạch
Viêm nha chu 872
Viêm niệu đạo
Viêm nội tâm mạc
Viêm phần phụ
Viêm phế nang
Viêm phế quản
Viêm phế quản - phổi
Viêm phế quản
truyền nhiễm
Viêm phổi 873
Viêm phúc mạc
Viêm quầng
Viêm quy đầu
Viêm rễ thần kinh
Viêm ruột
Viêm ruột hoại tử cấp
Viêm ruột
ở gia súc non
Viêm ruột phó lao
Viêm ruột thừa cấp
Viêm tai 874
Viêm tai xương chũm
Viêm teo mũi
truyền nhiễm ở lợn
Viêm vú bò
Viên
Viên Chiếu
Viên chức 875
Viên Mai
Viên Nam
Viên Thế Khải
Viễn điểm *của mắt*
Viễn Đông
Viễn thám
Viễn thị 876
Viễn thông
Viễn tin học
Viện
Viện Cân đo Quốc tế 877
Viện Công nghệ
Châu Á
Viện Công nghệ
Thông tin
Viện Cơ học
Viện Cơ mật
Viện Dân biểu Bắc Kỳ
Viện Dân biểu
Trung Kỳ
Viện Dân tộc học 878
Viện Địa chất
Viện Địa lí
Viện Đô sát
Viện Đuma
Quốc gia Nga
Viện Hàn lâm Gôngcua 879
Viện hàn lâm khoa học
Viện Hàn lâm
Khoa học Nga
Viện hàn lâm mĩ thuật
Viện Hàn lâm Pháp
Viện Hàn lâm
Quốc tế về
Khoa học Gỗ
Viện Hoá học
Viện Hồ Chí Minh
và các Lãnh tụ
của Đảng 880
Viện Khảo cổ học
Viện Khoa học
Trung Quốc
Viện Khoa học
và Công nghệ Việt Nam
Viện Khoa học
Vật liệu 881
Viện Khoa học
Xã hội Trung Quốc
Viện Khoa học
Xã hội Việt Nam
Viện Kĩ thuật Nhiệt đới
Viện kiểm sát
nhân dân 882
Viện Kiểm sát
Nhân dân Tối cao
Viện Kinh tế học
Viện Lịch sử Đảng
Viện Năng lượng
nguyên tử Quốc gia
Viện Nghiên cứu
Chủ nghĩa Mác Lênin
và Tư tưởng Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu
Đông Nam Á 883
Viện Nghiên cứu
Lúa Quốc tế
Viện Ngôn ngữ học
Viện Pháp
Viện Phát triển
Phát thanh Châu Á -
Thái Bình Dương
Viện Sử học 884
Viện Thông tin
Phát triển Châu Á
Viện Thư mục Quốc tế
Viện Toán học
Viện Triết học
Viện trợ kinh tế
Viện trợ nhân đạo
Viện trợ quân sự
Viện trợ quốc tế
Viện trưởng 885
Viện trưởng
Viện Kiểm sát
Nhân dân Tối cao
Viện Văn học
Viện Vật lí Địa cầu
Viện Viễn Đông Bác cổ
Viện Xã hội học 886
Viêng Chăn
Viêniapxki H.
Việt
"Việt âm thi tập" 887
"Việt Bắc"
Việt binh Đoàn
"Việt Điện U Linh"
Việt hoá 888
Việt Khê
Việt kịch
Việt kiều Độc lập
Quân ở Thái Lan
Việt Nam 889

Việt Nam
Cách mạng Đảng 893
Việt Nam Cách mạng
Đồng chí Hội
Việt Nam Cách mạng
Đồng minh Hội
Việt Nam Độc lập
Đồng minh Hội
Việt Nam
Giải phóng Quân
"Việt Nam
hoá chiến tranh"
"Việt Nam
khai quốc chí truyện"
Việt Nam Nghĩa Đoàn 894
"Việt Nam News"
Việt Nam Nhân xã
Cách mạng Đảng
Việt Nam Phục quốc
Đồng minh Hội
Việt Nam
Quang phục Hội
Việt Nam
Quốc dân Đảng
Việt Nam Thanh niên
Cách mạng
Đồng chí Hội 895
Việt Nam Tuyên truyền
Giải phóng Quân
"Việt Nam vong quốc sử"
"Việt sử lược"
Việt Trì
Việt võ đạo 896
Việt Yên
Vigô J.
Vigơne I. P.
Vijaya
Vila - Lôbôt H.
Vila J.
Vilanđơ H. 897
Vilem Van Oranjơ
Viletnxtat
Viman C.
Vin V.
Vin (Định luật bức xạ)
Vincha (Văn hoá)
Vindaoxơ A.
Vindenhan V.
Vinh
Vinh Quang
Vĩnh An 898
Vĩnh Bảo
Vĩnh Châu
Vĩnh Cửu
Vĩnh Điện
Vĩnh Hảo
Vĩnh Hưng
Vĩnh Lạc
Vĩnh Linh
Vĩnh Long
Vĩnh Long
Vĩnh Lộc 899
Vĩnh Lợi
Vĩnh Phong
Vĩnh Phú
Vĩnh Phúc
Vĩnh Tế 900
Vĩnh Thạnh
Vĩnh Thuận
Vĩnh Thực
Vĩnh Tường
Vĩnh Yên
Vịnh
(*luật, quân sự, địa lí*)
Vịnh (*văn*)
Vịnh Hạ Long
Vịnh lịch sử
Vinhem Pich
Vinhet
Vinhi A. Đơ
Vinhôla G. Đa 901
Vinniut
Vinôgrađôp V. V.
Vinxentê G.
Vinxtettơ R.
Viôla
Viôlông
Viôlôngxen 902
Viôlơ
Virapatnam
Viroit
Virut (*sinh, y*)
Virut (*tin*)
Virut đốm thuốc lá 903
Virut gây u
Virut học
Visnepxki A. A.
Visnepxki A. V.
Visnepxki V. V.
Visnu
Vit
Vịt
Vịt Bắc Kinh 904
Vịt bầu
Vịt chạy Ấn Độ
Vịt cỏ
Vịt đầu
Vịt Kaki Camben
Vịt Kỳ Lừa
Vịt siêu thịt
Vịt thung lũng
Anh Đào 905
Vịt trời đầu xanh
Vịt Xiêm
Vitamin
Vitamin C
Vitamin H
Vitco
Viterit
Vitghenxtên L. I.
Vitđruviut 906
Vitren
Vittich G.
Vittôrini È.
Vivanđi A.
Vixcaya
Vixcônti L.
Vixla
Vladivôxtôc
VLSI 907
"Vnexpress"
"Vnmedia"
Vo viên đúi gốc
Vỏ (*cơ*)
Vỏ (*sinh*)
Vỏ (*tin*)
Vỏ đại dương
Vỏ đại não
Vỏ địa lí
Vỏ hai mảnh
Vỏ hạt
Vỏ hầm
Vỏ ion 908
Vỏ lục địa
Vỏ mỏng
Vỏ não
Vỏ não cổ
Vỏ não mới
Vỏ não nguyên thuỷ
Vỏ ốc
Vỏ phong hoá
Vỏ quả
Vỏ sơ cấp
Vỏ thứ cấp 909
Vỏ Trái Đất
Vỏ trầm tích
của Trái Đất
Vỏ trong
Vỏ trụ
Võ
Võ An Ninh
Võ can
Võ Chí Công
Võ Duy Dương 910
Võ đạo
Võ Giàng
Võ kinh
Võ Liêm Sơn
Võ miếu
Võ nghệ
Võ Nguyên Giáp 911
Võ Nhai
Võ Tánh
Võ Thị Nhã
Võ Thị Sáu 912
Võ Trứ
Võ Trường Toản
Võ Văn Dũng
Võ Văn Kiệt
Võ Văn Tần 913
Vóc
Voi
Voi Phục (Đền)
Vòi
Vòi Falôp
Vòi nhuỵ
Vòi nhuỵ đều 914
Vòi nhuỵ so le
Vòi phun
Vòi rồng
Vòi thuỷ lực
Vòi voi
Volastonit
Vòm (*địa chất*) 915
Vòm (*cơ*)
Vòm miệng
Vòm muối
Vòm núi lửa
Vonfram
Vonfram cacbua
Vonfram trioxit
Vonframit tự nhiên
Vonframit
Vòng
Vòng Banbian
Vòng bao bì mạch
Vòng benzen 916
Vòng bít
Vòng chất lượng
Vòng cổ
Vòng đàm phán
Vòng đệm
Vòng đời
Vòng găng
Vòng hằng năm
Vòng kinh
Vòng lặn
Vòng mũi
Vòng nọ
Vòng ống
Vòng phản xạ 917
Vòng sinh trưởng
Vòng tai
Vòng tay, chân
Vòng tinh bột

Vòng tránh thai
Vòng tròn
Vòng tròn Apôlôniut
Vòng tròn bàng tiếp
của một tam giác
Vòng tròn chín điểm 918
Vòng tròn mật tiếp
Vòng tròn Mo
Vòng tròn ngoại tiếp
của một đa giác
Vòng tròn nội tiếp
của một đa giác
Vòng vây ngăn nước
Vòng xoáy lạm phát 919
Võng (*mĩ thuật*)
Võng (*địa chất*)
Võng La
Võng mạc
Võng ven rìa
Vọng (*y*)
Vọng (*dân tộc*)
Vọng cổ
Vọng quan sát
mất phòng không
Vonga
Vọoc đầu trắng
Vọoc Hà Tĩnh 920
Vọoc mông trắng
Vọoc quần đùi trắng
Vọoc vá
Vọoc xám 921
Vọt
Vô bào
Vô bào tử
Vô cảm (*y*)
Vô cảm (*triết*)
Vô căn
Vô cực
Vô giao
Vô hạn
Vô hạn thực tại
Vô hạn tiềm năng 922
Vô hạn và hữu hạn
Vô khuẩn
Vô kinh
Vô ngã
Vô Ngôn Thông
Vô sản
Vô sản ăn bám
Vô sản lưu manh 923
Vô sắc lạp
Vô sinh
(*nông, sinh, y*)
Vô sinh (*ngôn ngữ*)
Vô tận
Vô thanh
Vô thức
Vô thường
Vô tuyến đạo hàng
Vô tuyến điện tử
Vô tuyến định vị
Vô tuyến tiếp sức 924
Vô tuyến truyền hình
Vô vi
Vô ý phạm tội
Vỏ
Vỏ lúa
Vôbăng 925
Vôcalidat
Vôfatôc
Vôgiơ
Vôi
Vôi lưu huỳnh
Vôi sống
Vôi thuỷ
Vôi tôi
Vôi xút
Vối 926
Vôn
Vôn - ampe
Vôn kế
Vôn trên mét
Vốn
Vốn con người
Vốn cố định 927
Vốn danh nghĩa
Vốn điều lệ
Vốn gen
Vốn hàng hoá
Vốn lưu động
Vốn lưu thông
Vốn nhân lực
Vốn pháp định
Vốn rủi ro
Vốn rừng
Vốn sản xuất
Vốn từ cơ bản 928
Vốn tư có
Vốn xây dựng
cơ bản
Vônden I. Van Đen
Vônfơ Ê. S.
Vông
Vông nem 929
Vônta A.
Vônte
Vôrôsilôp K. E.
Vôznexenxki A. A.
"Vỡ bờ"
Vỡ nợ 930
Vỡ nước
Vỡ tử cung
Vơgin
Vờn
Vờn khèn
"Vớt bèo"
Vớt cá bột
Vranghen
Vruben M. A.
Vu hồi 931
Vũ (*sử*)
Vũ (*nhạc*)
Vũ Cán
Vũ Cận
Vũ Duệ
Vũ Đình Dung
Vũ Đình Long
Vũ Hữu Lợi
Vũ Khâm Lâm
Vũ khí 932
Vũ khí cá nhân
Vũ khí chùm hạt
Vũ khí chùm tia
Vũ khí cổ
Vũ khí dân dụng
Vũ khí
giết người hàng loạt
Vũ khí hạt nhân
Vũ khí hoá học
Vũ khí hoá học
hai thành phần
Vũ khí
huỷ diệt hàng loạt
Vũ khí lạnh
Vũ khí laze
Vũ khí năng lượng
định hướng
Vũ khí sinh học 933
Vũ khí tập thể
Vũ khí thể thao
Vũ khí thô sơ
Vũ khí thông thường
Vũ khí vi trùng
Vũ khí vũ trụ
Vũ Miên
Vũ Mộng Nguyên
Vũ Ngọc Phan
Vũ Nhai 934
"Vũ Như Tô"
Vũ nữ Trà Kiệu
Vũ Phạm Hàm
Vũ Phạm Khải
Vũ phiến
Vũ Phương Đề
Vũ Quang
Vũ Quốc Trân
Vũ Quỳnh 935
Vũ Thạnh
Vũ Thi Thừa
Vũ thuỷ
Vũ Thư
Vũ Tiến
Vũ Trác Oánh
Vũ Trinh
Vũ Trọng Phụng
Vũ trụ 936
Vũ trụ học
"Vũ trung tuỳ bút"
Vũ Văn Cẩn
Vũ Văn Mật
Vũ Văn Nhậm
Vú đá 937
Vú sữa
Vụ
Vụ Amiô Đanhvin
Vụ án hình sự
Vụ án Laixich
Vụ án ở
Nhà thờ Vinh Sơn
Vụ án phố
Ôn Như Hầu 938
Vụ án Tôkyô 1948
Vụ Bản
Vụ bạo loạn Đồng Văn
Vụ bạo loạn Sơn Hà
Vụ Catxtơ 939
Vụ đầu độc Phú Lợi
Vụ Đoongkecơ
Vụ đông
Vụ Hoàng Cơ Minh
Vụ kiện dân sự 940
Vụ Lê Quốc Túy,
Mai Văn Hạnh
Vụ Lư Câu Kiều
7.7.1937
Vụ mật
Vụ ném bom nguyên tử
Hirôsima 941
Vụ Nguyễn Quang Hải
Vụ nổ lớn
Vụ Phúc Nhạc
Vụ Quang
Vụ sản xuất
Vụ sáp nhập Áo
Vụ Sơn Mỹ
Vụ tàn sát
ở phố Hàng Bún
Vụ tập kích Sơn Tây 942
Vụ Trần Minh Châu
Vụ trường
Vụ Xuân Hà -
Tang Điền
"Vua chiến trường"
Vuazit 943

Vuêlơ F.
Vun xới
Vunfenit
Vùng ánh sáng
Vùng áp thấp
Vùng biên giới
Vùng Briloanh
Vùng cấm
Vùng chết
Vùng chiến lược xung yếu
Vùng chuẩn
Vùng chuyên môn hoá 944
Vùng công nghiệp
Vùng công hưởng
Vùng dẫn
Vùng diệt mục tiêu của tên lửa phòng không
Vùng dính
Vùng dưới đồi
Vùng dưới triều
Vùng đặc quyền kinh tế
Vùng đặc sản 945
Vùng địa lí
Vùng định canh định cư
Vùng độc canh
Vùng động lực
Vùng gần bờ
Vùng giải phóng
Vùng giáp ranh
Vùng hành chính
Vùng hoà bình
Vùng hoá trị
Vùng kiểm soát hàng không
Vùng kinh tế
Vùng kinh tế cơ bản 946
Vùng kinh tế cơ sở
Vùng kinh tế - hành chính
Vùng kinh tế lãnh thổ
Vùng kinh tế lớn
Vùng kinh tế miền núi
Vùng kinh tế mới
Vùng kinh tế ngoại thành
Vùng kinh tế tự nhiên
Vùng kinh tế ven biển và hải đảo
Vùng lõm sóng phát thanh
Vùng lộng
Vùng mỏ
Vùng mù
Vùng nâng 947
Vùng ngoại vi
Vùng nhạc thanh
Vùng nội thuỷ
Vùng nông nghiệp
Vùng nước chết
Vùng nước lịch sử
Vùng nước sâu
Vùng nước sâu thẳm
Vùng phân bố
Vùng phi hạt nhân
Vùng quả mới
Vùng quặng
Vùng sáng
Vùng sâu 948
Vùng suy giảm
Vùng tạm chiếm
Vùng thềm gần bờ
Vùng thông báo bay
Vùng tiếp giáp
Vùng tiếp giáp lãnh hải
Vùng tổng hợp
Vùng tranh chấp
Vùng trắng
Vùng trên triều
Vùng triều
Vùng triều dưới 949
Vùng triều trên
Vùng trời
Vùng trời quốc gia
Vùng trung tâm
Vùng trũng
Vùng tự do
Vùng tự nhiên
Vùng tưới tự chảy
Vùng Úc
Vùng văn hoá
Vùng ven đô
Vùng biển
Vũng Hàn
Vũng Liêm
Vũng Rô
Vũng Tàu
Vũng Tàu - Côn Đảo
Vụng biển 950
Vunơ V.
Vuốt (*công nghiệp*)
Vuốt (*nhạc*)
Vuyêc S. A.
Vuyêczơ S. A.
"Vừa đánh vừa đàm"
Vữa
Vữa bata
Vữa vôi rơm
Vữa xây
Vữa xơ động mạch
Vựa
Vưgôtxki L. X.
Vừng
Vừng đại 951
Vườn
Vườn bách thảo
Vườn bách thú
Vườn bảo tồn quốc gia Xikhôtê Alin
Vườn cây gỗ 952
Vườn giống cây rừng
Vườn hoa
Vườn lửng
Vườn nghệ thuật
Vườn Nhật Bản
Vườn Pháp
Vườn quốc gia
Vườn quốc gia Anbe 953
Vườn quốc gia Ba Vì
Vườn quốc gia Bạch Mã
Vườn quốc gia Cát Bà
Vườn quốc gia Cát Tiên
Vườn quốc gia Côn Đảo
Vườn quốc gia Cúc Phương 954
Vườn quốc gia Khao Yai
Vườn quốc gia Kinabalu
Vườn quốc gia Krugơ
Vườn quốc gia Nairôbi
Vườn quốc gia Nam Cát Tiên
Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng
Vườn quốc gia Tam Đảo
Vườn quốc gia Taman Nègara 955
Vườn quốc gia Thụy Sĩ ở Engadin
Vườn quốc gia Thượng Balatôn
Vườn quốc gia Tràm Chim
Vườn quốc gia Uây Kambat
Vườn quốc gia Ujung Kulôn
Vườn quốc gia Virunga
Vườn quốc gia vùng Noocmăngđi - Menơ
Vườn quốc gia Yelâuxtân 956
Vườn rừng
Vườn thú
Vườn trẻ
Vườn treo
Vườn treo Babilon
Vườn ươm cây rừng
Vườn Việt Nam
Vượn đen
Vượn người Phương Nam 957
Vượn tay trắng
Vương An Thạch
Vương Duy 958
Vương Duy Trinh
Vương Dương Minh
Vương Mãng
Vương Minh
Vương Quốc Chính
Vương Sung 959
Vương Sư Bá
Vương Thông
Vương Thủ Nhân
Vương Thúc Mậu
Vương Thừa Vũ
Vương Thực Phủ 960
"Vương Tường"
Vượt biên
Vượt sông bằng sức mạnh
"Vượt trên ngăn chặn"

W

WB 961
Web
"Website Đảng Cộng sản Việt Nam"
WEF
WFP
WFSW
WHO
WINDOWS MS
WINDOWS NT
WIPO
WMA
WMO
WPC
WTF
WTO 962
WTO
WUKO
WVI

X

X quang 963
X25
X400
X500
Xa Khả Sâm
Xa lộ
Xa lộ thông tin

Xa phu
Xa tiền
Xà cạp
"Xà dăm"
Xà gồ
Xà hiên 964
Xà lách
Xà lim
Xà nách
Xà ngang *ở giếng mỏ*
Xà nhà
Xà phòng
Xà phòng hoá
Xà phòng kim loại
Xà thượng
Xà tích
Xà tử
Xã
Xã đội
Xã hội
Xã hội công dân 965
Xã hội hoá cá nhân
Xã hội hoá hình thức
Xã hội hoá sản xuất
Xã hội hoá thặng dư
Xã hội hoá thực tế 966
Xã hội hoá trẻ em
Xã hội học
Xã hội học chính trị
Xã hội học
công nghiệp 967
Xã hội học đô thị
Xã hội học gia đình
Xã hội học giáo dục
Xã hội học
hiện tượng luận
Xã hội học
kinh nghiệm 968
Xã hội học
kinh nghiệm chủ nghĩa
Xã hội học lao động
Xã hội học nghệ thuật
Xã hội học nhận thức
Xã hội học nông thôn
Xã hội học Pháp 969
Xã hội học
thông tin đại chúng
Xã hội học
thời gian nhàn rỗi
Xã hội học tộc người
Xã hội học tôn giáo
Xã hội học tư sản
Xã hội học văn học 970
Xã hội học văn nghệ
Xã hội học vùng
Xã hội ngôn ngữ học
Xã hội nguyên thuỷ
Xã hội phong kiến
Xã hội quá độ
Xã hội thông tin
Xã hội truyền thống
Xã hội xã hội
chủ nghĩa 971
Xã luận
Xã quan
Xã trưởng
Xá
Xá lợi
Xá tội vong nhân
Xạ ảnh
Xạ can
Xạ hương 972
Xạ khuẩn
Xabachiê P.
Xác
Xác định giới tính
Xác định tuổi bằng
cacbon ^{14}C
Xác định
tuổi bằng phóng xạ
Xác nhận
Xác nhận
giá trị sử dụng 973
Xác suất
Xác suất có điều kiện
Xác ướp
Xác ve sầu
Xacgaxô
Xacgôn II
Xacgôn *xứ Akat*
Xactô A. Đen
Xactơrơ J. P.
Xacvaka
Xadat A.
Xadôvêanu M.
Xadun G. 974
Xahara
Xai Yooc
Xaian
Xaiđam
Xailendra
Xakhalin
Xalacru A.
Xalam A. 975
Xalăng R.
Xalieri A.
Xalivơn L. H.
Xaluen
Xam Xên Thay
Xama
Xamakan
Xamanit 976
Xambô
Xamoa
Xamoa
Xamôt 977
Xampung
(Văn hoá)
Xamrông Xen
(Văn hoá)
Xamuenxơn P.
Xamuêly T.
Xamurai
Xan Franxixcô
Xan Hoan
Xan Hôxê
Xan Marinô 978
Xan Marinô
Xan Xanvado
Xana 979
Xanchi
Xanđia
Xanđinô A. X.
Xangiran
Xangkum
Xanh belin
Xanh Đơmi
Xanh - Êxuypêry A. 980
Xanh Giơocgiơ
Xanh Hêlêna
Xanh Jôn
Xanh - Jôn Pecxơ
Xanh Kit và Nêvit
Xanh Lôrăng 981
Xanh lục malachit
Xanh Luxia
Xanh lướt 982
Xanh metilen
Xanh Pêtecbua
Xanh phổ
Xanh tím đầu chi
Xanh Vinxen
và Grênađin
Xanh - Xăng C. 983
Xanh - Ximông
C. H. Đơ
Xanhđica 984
Xanhtơny J.
Xankara
Xankara T.
Xankhya
Xanta Idaben
Xantarelô
Xantayana G. 985
Xanthophyla
Xantiagô
Xantiliana
Xantogenat
Xantô - Đômingô
Xantưkôp - Sêđrin M. E. 986
Xao Paolu
Xao Tômê
Xao Tômê và Prinxipê
Xapia E. 987
Xaraievô
Xarauy
Xaraxatê P. 988
Xarêkat Ixlam
Xarinen
Xarô A.
Xarôt
Xatavahana
Xava
Xavan
Xavang Vathana 989
Xavigiư
Xavônarôla G.
Xaxanit
Xăcxô
Xăcxơ A.
"Xămba"
Xăm mình
Xăng
Xăng G. 990
Xăngduych
Xăngho L. X.
Xâm canh trên biên giới
Xâm cư trên biên giới
Xâm kích
Xâm lược
Xâm nhập
Xâm nhập biên giới
Xâm nhập lãnh thổ
Xâm nhập mặn
Xâm phạm an ninh
lãnh thổ
Xâm phạm
an ninh quốc gia 991
Xâm phạm
biên giới quốc gia
Xâm thực
Xâm thực giật lùi
Xâm thực *khí thực*
Xẩm
Xấn
Xấp xỉ
Xấp xỉ tốt nhất
Xâu (*tin*)
Xây cầu ong
Xây dựng cơ bản 992
Xây dựng đô thị
Xây dựng đồng ruộng
Xâypan
Xâysen
Xcaclatti A. 993

Xcanđinavi
Xcôt O.
Xe bảo dưỡng kĩ thuật
Xe bọc thép
Xe bơi
Xe buýt
"Xe chỉ"
Xe chỉ huy tham mưu
Xe chiến đấu 994
Xe chiến đấu bộ binh
Xe chở tăng
Xe đạp
Xe đạp thồ
Xe điện bánh lốp
Xe điện ngầm
Xe đo
Xe J. B.
Xe kéo tăng 995
Xe kiểm tra tên lửa
Xe lội nước
Xe lửa
Xe máy
Xe nước
Xe ô tô tự bốc gỗ 996
Xe phản ôn
Xe phi mã
Xe quân sự
Xe quét
Xe rùa điện
Xe tăng
Xe tăng bắc cầu
Xe tăng bơi
Xe tăng chủ lực
Xe tăng hạng nặng
Xe tăng hạng nhẹ 997
Xe tăng hạng trung
Xe tăng phun lửa
Xe thiết giáp
Xe thiết giáp chở quân
Xe thu phát lưu động
Xe tiêu độc
Xe trẹo chở gỗ
Xe truyền hình lưu động
Xe trượt quay phim
Xe vận chuyển
Xe xích bánh lốp
Xẻ gỗ
Xé 998
Xé bờ
"Xé côống"
"Xé cúp"
Xé khăn
"Xé lẳng, xé pén"
Xé ma hình
Xé "tăng xạ"
"Xé vi"
"Xé xôông" 999
Xechia và Môntênêgrô
Xecvantet y Savêđra M. Đê.
Xecvet M.
Xem chân gà
Xem đất
Xem ngày, xem giờ
Xem tướng
Xem vân tay 1000
Xementit
Xen (*địa lí*)
Xen (*nhạc*)
Xen canh, gối vụ
Xen đoạn
Xen lớp
Xén tóc hại gỗ
Xenhec A.
Xêng 1001
Xengơ F.
Xenhet điện
Xenlophan
Xenluloit
Xenlulozơ
Xenolit
Xenon
Xentơ
Xenturi
Xeo bắn gỗ 1002
Xẹp phổi
Xerezan
Xerezin
Xeri
Xeri clorua
Xeri đá macma
Xeri oxit
Xerixit
Xeroian U.
Xerơ J. P. 1003
Xesi
Xesi cacbonat
Xesu
Xét hỏi
Xét nghiệm tức thì
Xét xử
Xét xử công khai
Xetan 1004
Xeten
Xetkin C.
Xeton
Xeton huyết
Xetozơ
Xêbêđe T.
Xêchênôp I. M.
Xêctuyo 1005
Xêđa C. J.
Xêđa Fôn
Xêđenban Iu.
Xêgôvia A.
Xêgre E.
Xêla C. H.
Xêlebơ
Xêlenga
Xêlexia
Xêlêukôt 1006
Xêlim I Hung bạo
Xêmapho
Xêmăng
Xêmiônôp N. N.
Xên khuôn
Xênêca L. A.
Xênêgan
Xênêgan 1007
Xênkêvich H.
Xênoa A.
Xênôphanêt
Xênôi 1008
Xênxulin
Xếp lá
Xếp lá búp
Xêptuyo
Xêrênat
Xêrôp V. A.
Xệt Tha Thi Lạt
Xêzan P.
Xì 1009
Xì lanh
Xi măng
Xi măng chịu axit
Xi phông
Xi phông ngược
Xì xơ lô
Xì dầu
Xì mủ cao su
Xì hạt hoá
Xì núi lửa 1010
Xì Prạt
Xí nghiệp
Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
Xí nghiệp khai thác dầu ngoài biển
Xí nghiệp liên doanh
Xí nghiệp liên hợp 1011
Xí nghiệp Liên hợp Giấy Bãi Bằng
Xí nghiệp liên hợp nông - công nghiệp
Xí nghiệp mỏ
Xí nghiệp quốc doanh
Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài
Xí tự hoại 1012
Xianat
Xiankơ
Xianua
Xianua hoá
Xibêliut J.
Xibia
Xibooc C. T. 1013
Xicâyrôt Đ. A.
Xích
Xích đạo
Xích đạo địa từ
Xích đồng
Xích kinh
Xích Thổ
Xích truyền động
Xích vĩ
Xichban K. M. B.
Xichban K. M. G.
Xichkinghen F. Fôn 1014
Xichlơ K. V.
Xichlơ - Nata (Chất xúc tác)
Xichmi
Xicloankan
Xiclohexan
Xiclohexanol
Xiclohexanon
Xiclon
Xiclotron 1015
Xiclôit
Xiếc
Xiếc mô tô bay
Xiếc ngựa
Xiếc người bay
Xiêm
Xiêm giang
Xiêm giáp
Xiển Bột 1016
Xiến
Xiêng Khoảng
Xiệp
Xiêra Lêôn
Xiêra Mađrê 1017
Xiêra Nêvađa
Xihanucvin
Xikhôtê - Alin
Xikôku
Xilanpia F. Ê.
Xilen
Xilô
Xilôphôn 1018
Xiluet
Xim

Xim co
Xim hai ngả
Xim một ngả
Xim vòng đầy
Ximban
Ximông C.
Ximônôp K. M.
Ximônông G. 1019
Xin thề
Xin Mần
Xinele Ă. B.
Xingapo
Xingapo 1020
Xinh Mun
"Xinh Nhã" 1021
Xinhgiơ I. B.
"Xĩnxay"
Xinxlin C.
Xiônkôpxki K. E.
Xistin
Xita
Xitocrom 1022
Xitơ Xitumonrang
Xitral
Xitronelal
β - Xitronelol
Xiva
Xivapitec
Xivôtha Ă.
Xixêrô M. T. 1023
Xixmôngđi X. Đơ
Xkagherăc
Xkeczô
Xkôpic
Xkơlifôxôpxki N. V.
Xkơlôđôpxka Quyri
Xkơriabin A. N.
Xlâuphốc 1024
Xlôvacki I.
Xlôvakia
Xlôvênia 1025
Xmâylơ X.
Xmêtana B.
Xmơ A. 1026
Xmitfin (Văn hoá)
Xmitxơm
Xmôlet T. G.
Xmôn A. U.
Xoa
Xoa bóp
Xoa dịu
Xoá ấn
Xoá bỏ giai cấp 1027
Xoài
Xoan (*nông, sinh, y*)
Xoan (*nhạc*) 1028
Xoan (Văn hoá)
Xoang
"Xoang"
Xoang bao mang
Xoang bao tim
"Xoang bram"
"Xoang brim"
Xoang động mạch cảnh
"Xoang groong pvat" 1029
"Xoang kdung khắc"
Xoang mặt
Xoang miệng
Xoang tai giữa
Xoang tĩnh mạch
Xoang tuỷ
Xoay
Xoáy khí quyển
Xoáy nghịch 1030
Xoáy nghịch Haoai
Xoáy nghịch lạnh
Xoáy nghịch nóng
Xoáy nghịch trên cao
Xoáy thuận
Xoáy vận tốc
Xoazilen
Xoắn lá bông 1031
Xoắn *trong sức bền vật liệu*
Xoắn khuẩn
Xoắn ruột
Xoby H.C.
Xốc đĩa
"Xoè chiêng"
Xoè tay chiến
"Xoẹt quạt"
Xói lở
Xói mòn 1032
Xói mòn đất
Xói mòn gen
Xói ngầm
Xoliton
Xóm
Xóm Mũi
Xóm Rú 1033
Xon
Xon hữu cơ
Xon khí
Xon nước
Xonnê
Xonvây E
Xonvây (Phương pháp)
Xô
Xô đáp
Xô Viết
Xô Viết Nghệ Tĩnh
Xô xiết
Xổ 1034
Xổ phèn
Xổ số
Xôcđiana
Xôcrat
Xôfia
Xôi
Xôinca V.
Xôkratêt
Xôlô 1035
Xôlômôn
Xôlông
Xôlôviôp Xêđôi V.P.
Xôluytơrê (Văn hoá) 1036
Xômali
Xômali
Xômali
Xômôxa A. G.
Xômxơ Đêxa
Xônat 1037
Xônatin
Xông
"Xông chụ xon xao"
Xôngđơ Lớn
Xôngđơ Nhỏ
Xốp
Xôp xơ tai 1038
Xôphôklêt
Xôxuya F. Đơ.
Xơ
Xơ bông
Xơ cứng
Xơ cứng động mạch
Xơ cứng rải rác
Xơ đay
Xơ Đăng
Xơ gai 1039
Xơ gan
Xơ hoá
Xơ hoá học
Xơ len
Xơ phổi
Xơ vữa động mạch
Xơcrip Ơ.
Xơđecgran Ê.I. 1040
Xơđet G.
Xơra G. P.
Xơun
Xpac
"Xpactac" 1041
Xpenxơ H.
Xphanh
Xpinôza B.
Xpittêlơ C.
Xpitxbecghen 1042
Xpitxbecghen
Xrêpốc
Xri Lanka
Xrivijaya 1043
Xtachêvô - Kơrơi (Văn hoá)
Xtackơ I.
Xtaibơgơ J.
Xtalin I. V.
Xtanixlapxki K. X.
Xtankêvich N. V. 1044
Xtanôvôi
Xtato
Xtăngđan
Xte
Xteclinh
Xteenơ Ô.
Xtenbêch J. E.
Xtêlenbôsơ (Văn hoá)
Xtêpan
Xtiêng 1045
Xtinbay (Văn hoá)
Xtiuơt
Xtôc G. G.
Xtôc (Công thức)
Xtôc (Định luật)
Xtôckhaoden K.
Xtôckhôm
Xtôlupin P. A. 1046
Xtơmơ H. L.
Xtơradivari A.
Xtơraoxơ I.
Xtơraoxơ I.
Xtơraoxơ R.
Xtơravinxki I. F.
Xtơrinbec I. A.
Xtơruvê P. B. 1047
Xu hướng
Xu hướng ấn tượng
Xu hướng biểu hiện
Xu hướng cấu trúc 1048
Xu hướng cổ sơ
Xu hướng công năng
Xu hướng dã thú 1049
Xu hướng đađa
Xu hướng địa phương
Xu hướng hậu ấn tượng
Xu hướng hậu môđec
Xu hướng hiện sinh 1050
Xu hướng hiện thực
Xu hướng kiểu cách
Xu hướng kiểu thức
Xu hướng lãng mạn
Xu hướng lập thể 1051
Xu hướng môđec
Xu hướng nghệ thuật
Xu hướng siêu thực 1052
Xu hướng tân ấn tượng
Xu hướng tân cổ điển
Xu hướng thi ca

Xu hướng thuần khiết 1053
Xu hướng tiết kiệm
Xu hướng tiết kiệm cận biên (MPS)
Xu hướng tiêu dùng
Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) 1054
Xu hướng trừu tượng biểu hiện
Xu hướng trừu tượng trữ tình
Xu hướng tuyệt đình
Xu hướng tượng trưng 1055
Xu hướng vị lai
Xuabaran F. Đê
Xuân Diệu
Xuân Đài 1056
Xuân hoá
Xuân Lộc
Xuân Phả
Xuân phân
"Xuân thu nhã tập"
Xuân Thuỷ (*địa lí*)
Xuân Thủy (*ngoại giao*)
Xuân Trường 1057
Xuất bản
Xuất bản phẩm
Xuất biên
Xuất cảnh
Xuất cảnh trái phép
Xuất huyết
Xuất huyết dạ dày
Xuất huyết dịch kính
Xuất huyết nội nhãn
Xuất khẩu
Xuất khẩu hữu hình 1058
Xuất khẩu kĩ thuật
Xuất khẩu lao động
Xuất khẩu phá giá
Xuất khẩu tại chỗ
Xuất khẩu trực tiếp
Xuất khẩu tư bản
Xuất khẩu vô hình 1059
Xuất ngũ
Xuất nhập khẩu cân bằng
Xuất nhập khẩu thuần tuý
Xuất siêu
Xuất tâm
Xuất xứ giống
Xubich
Xubrahmanya Bharati
Xúc cảm
Xúc động 1060
Xúc giác
Xúc tác
Xúc tác dị thể
Xúc tác đồng thể
Xucré
Xudăng
Xuđety 1061
Xuđôminăng
Xuhactô
Xúi giục 1062
Xukacnô A.
Xukêbato
Xukhômlinxki V. A.
Xukhôthai
Xukhôvô - Kôbưlin A. V.
Xulavêxi
Xulavêxi
Xulâyman
Xulinha Vôngxa
Xulu
Xumatơra 1063
Xume
Xung
Xung điện
Xung đối
Xung đối hành tinh
Xung động
Xung động ăn cắp
Xung động tâm lí
Xung động thần kinh
Xung đột 1064
Xung đột biên giới
"Xung đột cường độ thấp"
Xung đột kích
Xung đột pháp luật
Xung đột quân sự
Xung đột vũ trang
Xung đột xã hội
Xung đột Xô - Trung 1929 1065
Xung kích
Xung lực
Xung lực va chạm
Xung lượng
Xung mở rộng
Xung phong
Xung suy rộng
Xuntan Đêli
Xunthon Phu
Xuôi dòng 1066
Xuôi như ngược
Xuồng
Xuồng công tác
Xuồng cứu sinh
Xuồng đệm khí
Xuồng đổ bộ
Xuống quân
Xuphanuvông
Xurabaya
Xurikôp V. I.
Xurinam 1067
Xút
Xuva
Xuvacnabumi 1068
Xuvanađvipa
Xuvanna Phuma
Xuvôrôp A. V.
"Xuý Vân giả dại"
Xuyê
Xuyên âm
Xuyên động và xuyên tĩnh
Xuyên khung 1069
Xuyên mạch
Xuyên mạch của bạch cầu đa nhân
Xuyên Mộc
Xuyên tạc
Xuyên tâm
Xuyên tâm liên
Xuyến
Xuyly - Pruyđom
Xuyp J. 1070
Xuyt
Xử bút lục
Xử kín
Xử lí
Xử lí ảnh
Xử lí dữ kiện
Xử lí dữ liệu
Xử lí hạt giống 1071
Xử lí nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật
Xử lí nước
Xử lí ô nhiễm
Xử lí phi tập trung
Xử lí song song
Xử lí sự không phù hợp
Xử lí thông tin
Xử lí tin
Xử lí tín hiệu
Xử lí tuần tự
Xử lí từ xa
Xử lí văn bản
Xử lí vectơ
Xử lí vệ sinh 1072
Xử lí vi phạm hành chính
Xử lưu động
Xử Nữ
Xử phạt vi phạm hành chính
Xử tập thể
Xử thử
Xử vắng mặt bị cáo
Xứ "Mường tự trị"
Xứ "Nam Kỳ tự trị"
Xứ "Tây Kỳ tự trị"
Xứ "Thái tự trị"
Xứ uỷ
Xưng vua 1073
Xương
Xương bả vai
Xương bàn
Xương bàn chân
Xương bàn đạp
Xương bàn tay
Xương bán khuyên
Xương bánh chè
Xương bổ
Xương búa 1074
Xương cánh tay
Xương chày
Xương cổ chân
Xương cổ tay
Xương cột sống
Xương cùng
Xương cụt
Xương đe
Xương đòn
Xương đốt ngón
Xương đùi
Xương Giang
Xương gốm 1075
Xương hàm trước
Xương hàng
Xương hổng
Xương không tên
Xương khớp
Xương lưỡi hái
Xương mác
Xương mang răng
Xương màng
Xương ngồi
Xương quay
Xương rỗng
Xương sọ
Xương sống 1076
Xương sống
Xương sụn
Xương sườn
Xương tai
Xương trâm đuôi
Xương trụ
Xương ức
Xương vảy
Xương Vebơ
Xương vuông
Xưởng Bãi Tự
Xưởng hoa
Xưởng mĩ thuật
Xưởng Núi Đầu 1077
Xưởng Tràng Kênh
Xưởng

Xướng gọi
Xướng hoạ
Xướng - xô
Xvêđenbooc E.
Xvinhli U.
Xwindows
Xylem
Xylem bao quanh 1078
Xyri
Xythơ (Văn hoá)
Xytny
Xytny (Nhà hát) 1079

Y

Y án 1080
Y bạ
Y bát
Y đạo
Y đức
Y học
Y học chữa bệnh
Y học cổ truyền 1081
Y học dự phòng
Y học địa lí
Y học hàng không
Y học hạt nhân
Y học hiện đại
Y học phân tử
Y học phục hồi
Y học quân sự 1082
Y học thể thao
Y học tuổi già
Y học vũ trụ
Y luật
Y môn
Y pháp
Y tế công cộng
Y tế công nghiệp 1083
Y tế đô thị
Y tế nông thôn
Y tế trường học
Y xã hội học
Ỳ
Ỷ Lan
Ý chí 1084
Ý dĩ
Ý định diễn tập
Ý định tác chiến
Ý đồ
Ý kiến
Ý nghĩ
Ý nghĩa
Ý nghĩa ngữ pháp
Ý niệm 1085
Ý niệm bẩm sinh
Ý niệm khách quan
Ý niệm tuyệt đối
Ý thảo
Ý thức
Ý thức cá nhân
Ý thức pháp luật 1086
Ý thức xã hội
Ý Yên
Ya Đrăng
Ya H'leo
Ya Lốp
Ya Sup
Yamamôtô Ixôrôcu
Yamatô
Yamaxaki M.
Yamuxukrô 1087
Yanca
Yang Po Ku Sri Vajaya
Yangôn
Yanxê Ô.
Yanxki
Yao Siniung
Yaren
Yaundê
Yayoi (Văn hoá) 1088
Yâng T.
Yecxanh A.
Yếm
Yếm chì
Yếm phù sa
Yếm thước
Yêmen
Yên 1089
Yên Bái
Yên Bái
Yên Bình
Yên cầu
Yên Châu
Yên cương 1090
Yên Dũng
Yên Định
Yên Hưng
Yên Khánh
Yên Lạc
Yên Lập
Yên Minh
Yên Mô 1091
Yên Mỹ
Yên Phong
Yên Sơn
Yên Thành
Yên Thế
Yên Thuỷ
Yên Tử 1092
Yến (*sinh*)
Yến (*lí*)
Yến hồng trắng
Yến hồng xám
Yến mạch
Yến sào 1093
Yểng
Yết giá
Yết Kiêu
Yêu cầu bồi thường
Yêu cầu hàm lượng địa phương
Yêu cầu thăng bằng thương mại
"Yêu sách của nhân dân Việt Nam"
Yêu tinh
Yêu vận
Yếu tố biến nạp 1094
Yếu tố cảnh quan
Yếu tố cấu thành tội phạm
Yếu tố chống chịu sâu bệnh
Yếu tố đông máu
Yếu tố giới hạn
Yếu tố giới tính 1095
Yếu tố hình thành đất
Yếu tố khí tượng
Yếu tố kiến trúc khống chế quang
Yếu tố lãnh thổ
Yếu tố lôgic
Yếu tố mạch
Yếu tố miêu tả tác phẩm
Yếu tố phát triển tâm lí của trẻ
Yếu tố R
Yếu tố rây
Yếu tố sản xuất
Yếu tố sinh thái
Yếu tố sinh vật 1096
Yếu tố tạo vùng
Yếu tố thế nằm
Yêxô
Yonhap
Yôga
Yôkôhama
Yôkôxuka
"Yômiuri Simbun"
Yteebi 1097
Ytri
Yucatan
Yukaoa Hiđeki.
Yun

Z

Zackhi N. A. 1098
Zagrep
Zaia
Zanziba
Zavattoni Ch.
Zavôixki E. K. 1099
Zayđan J.
Zazô R.
Zămbêzi
Zămbia
Zeefuyt B. 1100
Zeenikê F.
Zenđôvich Ia.B.
Zeolit
Zêghec A. 1101
Zêlênin Đ. K.
Zêlinxki N.Đ.
Zêman P.
Zêman (Hiệu ứng)
Zênle S. R.
Zênông *ở Êlê*
Zibe N. I.
Zigurat 1102
Zimbabuê
Zincat 1103
Zinin N. N.
Zinjantrôp
Ziricon
Ziriconi
Ziriconi đioxit
Ziriconi nitrat
Ziriconi tetraclorua
Ziriconyl nitrat
Zloty
Zoizit
Zooplankton
Zôla Ê. 1104
Zôrilia Y Môran H.
Zuđeezê
Zuyrich
Zuyxơ E.
Zymogen

Phụ lục
Hệ đơn vị các đại lượng vật lí 1105-1116
Bảng đối chiếu tên riêng Việt - Hán 1117-1119
Bảng đối chiếu tên riêng Việt - Nga 1120-1122
Bảng mục từ và mục lục Từ điển bách khoa Việt Nam tập 4 1123-1167

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Tập 4

Biên soạn:

BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm nội dung:

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập ngôn ngữ - kĩ thuật:

Bùi Quốc Công, Đặng Thị Dung, Đậu Mạnh Trường, Đinh Thị Thu Hương, Đỗ Huy Lân, Đỗ Kim Ngân, Đỗ Thị Lượng, Hoàng Thái, Huỳnh Thị Dung, Lê Anh Hiền, Lê Đức Nhân, Lê Hồng Chương, Lê Nhân Đàm, Lê Thu Hà, Ngô Minh Giang, Nguyễn Thị Băng Thanh, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thu Hồng, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Trung Thuần, Nguyễn Xuân Hải, Phạm Thị Hảo, Phạm Thị Thu, Phạm Trần Việt Anh, Phan Bình*, Tôn Nữ Thanh Tàn, Trần Đức Hậu, Trần Hồng Hạnh, Trần Thị Liên Hoa, Trần Thành Lâm*, Trần Thị Tuyên, Trịnh Huy Thế, Trịnh Văn Định, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng.

Ban biên tập tranh ảnh minh hoạ và bản đồ:

Lê Phúc, *trưởng ban*; Nguyễn Thành Đàm, *phó ban*; Nguyễn Việt Anh, *thư kí*. *Biên tập viên:* Đinh Thị Thu Hương, Nguyễn Xuân Hải, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng.

Cộng tác viên: Chu Thái Sơn, Huỳnh Thị Dung, Lê Hồng Chương, Nguyễn Doãn Tuấn, Nguyễn Khắc Bảo, Nguyễn Văn Kự, Nguyễn Xuân Bảng, Phạm Đắp, Phan Kế An, Trang Thanh Hiền, Thành Hưng, Trần Đình Long, Trần Hùng, Trọng Khôi, Võ Quý, Vũ Đình Cự...

---

* Đã mất.

Hoạ sĩ trình bày:
Nguyễn Việt Anh

Sửa morat:

Các biên tập viên ngôn ngữ - kĩ thuật
và
Đặng Thị Phượng, Đậu Văn Nam, Nguyễn Hoài Thanh, Nguyễn Quốc Khánh, Nguyễn Thị Bính, Nguyễn Thị Thanh Hảo, Nguyễn Thu Minh, Phạm Như Hồng, Trần Bích Nga, Trần Thị Phương Đông

Kĩ thuật vi tính - chế bản:
Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Hương, Đường Thị Huệ
với sự cộng tác của Lê Thu Hà

In 12.000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ty in Tiến Bộ.
Giấy trích ngang KHXB số 77 ngày 10-8-2005 theo GPXB số 36/XB - QLXB
cấp ngày 14-1-2005 của Cục Xuất bản - Bộ Văn hóa Thông tin.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2005.

Giá: 300.000đ